

DS. TÀO DUY CẦN
ThS. HOÀNG TRỌNG QUANG

PHƯƠNG THANG

Y HỌC

CỔ

TRUYỀN



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

DS. TÀO DUY CẦN
ThS. HOÀNG TRỌNG QUANG

PHƯƠNG THANG
Y HỌC CỔ TRUYỀN

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2009

LỜI GIỚI THIỆU

Cuốn PHƯƠNG THANG Y HỌC CỔ TRUYỀN gồm nhiều bài thuốc của các Danh y trong nước và nước ngoài.

Với nội dung đa dạng và phong phú, trình bày khoa học, dễ hiểu, dễ tra cứu.

Đây là một cuốn sách cần thiết, có thể coi đây là một CẨM NANG tra cứu tiện lợi cho cả thầy thuốc Lương y và Tây y, ở các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Viện, Bệnh viện...), nơi sản xuất, phân phối thuốc (xí nghiệp, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn y học cổ truyền và tây dược, kho thuốc, hiệu thuốc, nhà thuốc tư nhân, cơ sở khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền...) thuộc cơ sở nhà nước và tư nhân, từ trung ương đến địa phương.

Đặc biệt cuốn sách sẽ rất hữu ích cho học sinh – sinh viên các trường Đại học và Trung học chuyên nghiệp về y học cổ truyền.

Cuốn sách còn là tài liệu tham khảo về chuyên môn cho các cơ quan có chức năng quản lý về thuốc và các viện nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến thuốc...

Nhà xuất bản Y học xin giới thiệu cuốn sách: "PHƯƠNG THANG Y HỌC CỔ TRUYỀN" với bạn đọc, hy vọng cuốn sách này sẽ đáp ứng sự mong đợi của độc giả và tin chắc rằng bạn đọc sẽ tìm thấy nhiều điều mới bổ ích trong cuốn sách.

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn “PHƯƠNG THANG Y HỌC CỔ TRUYỀN” có trên 10.000 phương thang của các Danh y trong nước và nước ngoài.

Một phương thuốc dùng đặc trị một bệnh hoặc 2-3 bệnh, việc sắp xếp nhiều phương thuốc có tác dụng và chỉ định tương tự được xếp vào một LOẠI BỆNH hoặc hai, ba... loại bệnh được xếp vào một nhóm bệnh, tuy chưa được hoàn chỉnh, nhưng có thể giúp bạn đọc tra cứu được thuận tiện.

Khi tra cứu sử dụng, người thầy thuốc có thể căn cứ vào bệnh trạng của bệnh nhân để dùng NGUYÊN BẢN của PHƯƠNG THANG hoặc GIA GIẢM (thêm, bớt) các DƯỢC VỊ và LIỀU LƯỢNG nếu thấy cần thiết.

Một phương thang được trình bày theo thứ tự: Tên bài thuốc kèm theo xuất xứ của phương thang, thành phần (TP) có vị dược liệu, bào chế theo các dạng, chỉ định chính và liều dùng trung bình, ghi chú (GC) những điều cần biết.

Các phương thang trong mỗi loại bệnh được xếp theo vần A, B, C... và theo dạng bào chế: CAO - ĐẠN – HOÀN – TÁN – THUỐC SẮC (THANG).

Cuốn sách có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho nhiều đối tượng trong và ngoài ngành y tế...

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã được nhiều ý kiến đóng góp quý báu của các đồng chí lãnh đạo Bộ Y tế và các cơ quan hữu quan... trong việc hoàn thành cuốn sách.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các đồng chí lãnh đạo, các cơ sở y tế trung ương và địa phương, đồng thời cũng xin cảm ơn các đồng nghiệp gần xa... đã khích lệ chúng tôi trong quá trình biên soạn, và rất mong bạn đọc góp ý kiến còn thiếu sót để lần in sau được hoàn chỉnh hơn.

Tác giả

TÀO DUY CẦN

HOÀNG TRỌNG QUANG

9 ĐIỀU Y HUẤN CÁCH NGÔN CỦA DANH Y HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG

1. "Phàm người học thuốc, tất phải hiểu thấu lý luận đạo làm người, có thông lý luận đạo làm người thì học thuốc mới giỏi. Khi có chút thì giờ nhàn rỗi, nên luôn luôn nghiên cứu các sách thuốc xưa nay, luôn luôn phát huy biến hoá thâm nhập được vào tâm thấy rõ được ở mắt, thì tự nhiên ứng vào việc làm mà không sợ sai lầm.
2. Phàm người mới đi thăm bệnh, nên tùy bệnh cần kíp hay không, mà sắp đặt đi thăm trước hay sau. Chớ nên vì giàu sang hay nghèo hèn, mà nơi đến trước, chỗ đến sau, hoặc bốc thuốc lại phân biệt hơn kém. Khi lòng mình có chỗ không thành thật, thì khó mong thu được kết quả.
3. Khi xem bệnh cho đàn bà, con gái và đàn bà goá, ni cô cần phải có người nhà bên cạnh mới bước vào phòng mà thăm bệnh, để tránh hết sự nghi ngờ, dù cho đến con hát, nhà thổ cũng vậy, phải đứng đắn, coi họ như con nhà tử tế, chớ nên đùa cợt mà mang tiếng bất chính, sẽ bị hậu quả về tà dâm.
4. Phàm thấy thuốc nên nghĩ đến việc giúp đỡ người, không nên tự ý cầu vui, như mang rượu lên núi, chơi bởi ngắm cảnh, vắng nhà chốc lát, nhờ có bệnh cấp cứu, làm cho người ta sốt ruột mong chờ nguy hại đến tinh mệnh con người. Vậy cần phải biết nhiệm vụ mình là quan trọng như thế nào ?
5. Phàm gặp phải chứng bệnh nguy cấp, muốn hết sức mình để cứu chữa tuy đó là lòng tốt, song phải nói rõ cho gia đình người ốm biết trước rồi mới cho thuốc; lại có khi phải cho không cả thuốc như thế thì thuốc nếu có công hiệu thì người ta sẽ biết cảm phục mình, nếu không khỏi bệnh, cũng không có sự oán trách và tự mình không bị hổ thẹn.
6. Phàm chuẩn bị thuốc men thì nên mua giá cao, để được thứ tốt. Theo sách Lôi Công mà bào chế và cất giữ thuốc men cho cẩn thận. Hoặc y theo từng phương mà bào chế, hoặc tùy thời tùy bệnh mà gia giảm. Khi lập ra phương mới, phải phỏng theo ý nghĩa của người xưa, chớ nên tự lập ra những phương bừa bãi để thử bệnh. Thuốc sắc và thuốc tán nên có đủ. Thuốc hoàn và thuốc đan nên chế sẵn. Có như thế mới ứng dụng được kịp thời, khi gặp bệnh khỏi phải bó tay.
7. Khi gặp bạn đồng nghiệp, cần nên khiêm tốn, hoà nhã, giữ gìn thái độ kính cẩn, không nên khinh nhờn. Người hơn tuổi mình thì kính trọng, người học giỏi thì coi như bậc thầy, người kiêu ngạo thì mình nhân nhượng, người kém mình thì diu dặt họ. Giữ được lòng đức hậu như thế, sẽ đem lại nhiều hạnh phúc cho mình.
8. Khi đến xem bệnh ở những nhà nghèo túng, hay những người mồ côi, goá bụa, hiểm hoi, càng nên chăm sóc đặc biệt, vì những người giàu sang, không lo không có người chữa; còn những người nghèo hèn, thì không đủ sức đón được thầy giỏi, vậy ta để tâm một chút, họ sẽ được sống một đời. Còn như những người con thảo, vợ hiền, nghèo mà mắc bệnh, ngoài việc uống thuốc, lại tùy sức mình chu cấp cho họ nữa, vì có thuốc mà không có ăn, thì cũng vẫn đi đến chỗ chết. Cần phải cho họ được sống toàn diện, mới đáng gọi là nhân thuật. Còn những kẻ vì chơi bởi phóng đáng mà nghèo và mắc bệnh, thì không đáng thương tiếc lắm.
9. Khi chữa cho ai khỏi bệnh rồi, chớ có mưu cầu quà cáp, vì những người nhận của người khác cho thường hay sinh ra nể nang, hưởng chi đối với những kẻ giàu sang, tính khí thất thường mà mình cầu cạnh, thường hay bị khinh rẻ. Còn việc tặng bốc người ta để cầu lợi, thường hay sinh chuyện. cho nên nghề thuốc là thanh cao, ta càng phải giữ phẩm chất cho sạch...".

MỤC LỤC VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Lời giới thiệu	3
Lời nói đầu	5
9 điều Y huấn cách ngôn của Danh Y Hải Thượng Lãn Ông	6
Mục lục và hướng dẫn sử dụng sách các phương thang Y học cổ truyền	7
MẤY NÉT ĐẠI CƯƠNG	13
CHỮA BỆNH BÁCH HỢP	27
CÁC THUỐC BỔ DƯỠNG	29
- Thuốc bổ âm	29
- Thuốc bổ can	40
- Thuốc bổ cơ thể	47
- Thuốc bổ dương	66
- Thuốc bổ gân cơ	72
- Thuốc bổ huyết	74
- Thuốc bổ khí	84
- Thuốc bổ khí huyết	93
- Thuốc bổ phế	105
- Thuốc bổ tâm	108
- Thuốc bổ thận	116
- Thuốc bổ tỳ vị	138
CHỮA BỆNH CAM (CAM SÀI - CAM TÍCH....)	162
- Cam tẩu mã	162
- Cam sài khác	162
CHỮA BỆNH CẢM CÚM - CHÓNG MẶT - ĐAU ĐẦU	180
- Cảm cúm	180
- Chóng mặt	205
- Đau đầu (Do mạch máu, thần kinh, phong nhiệt, đau nửa đầu)	211
CHỮA BỆNH CẢM KHẨU - KHẢN TIẾNG	225
- Cảm khẩu	225
- Khản tiếng - mất tiếng	226
CHỮA BỆNH: VỀ MÁU	229
- Cầm máu (chỉ huyết)	229
- Máu ứ (huyết ứ)	232
- Nôn ra máu	239
CHỮA BỆNH: DA LIỄU - PHONG CÙI	248
- Ban sởi - chần	248

- Chàm - Hắc bào - Lang ben...	257
- Bệnh da	260
- Đậu (Đậu mùa, đậu thủy, trai rạ, phỏng rạ)	262
- Bệnh giang mai	285
- Ghẻ lở	289
- Loa lịch (Lao hạch)	298
- Lở ngứa - lở loét	306
- Mụn nhọt - đinh nhọt	310
- Phong cùi	381
- Quai bị	384
CHỮA BỆNH: GAN - VÀNG DA	385
- Gan (xơ gan cổ trướng)	385
- Vàng da (Hoàng đản)	395
CHỮA BỆNH: HÀN VÀ QUYẾT	407
CHỮA BỆNH: HỒ HẤP - LAO PHỔI	415
- Bệnh đờm (đàm)	415
- Bệnh ho	451
- Bệnh ho ra máu	478
- Bệnh hen - suyễn	486
- Bệnh phổi - phế (Lao phổi)	499
CHỮA BỆNH: HÔNG SƯỜN - LƯNG - NGỰC ĐAU	515
- Hông sườn đau	515
- Lưng đau	521
- Ngực đau	531
CHỮA BỆNH: KHAI KHIẾU	534
CHỮA BỆNH: KÝ SINH TRÙNG	536
- Diệt (tẩy) giun sán	536
* Diệt (tẩy) giun	536
* Diệt (tẩy) sán	541
- Kiết lỵ	543
* Do trường vị hư yếu, hàn tích thấp nhiệt...	543
* Do bị lỵ mạn tính	562
* Do phụ nữ bị kiết lỵ khi có thai hay sau khi sinh đẻ xong	564
* Do trẻ nhỏ bị lỵ	566
- Đại tiện ra máu	569
- Sốt rét	576
- Chướng lệ (ngã nước)	589

CHỮA BỆNH: MẮT	593
- Mắt bị cận thị	593
- Mắt bị đồng tử thu nhỏ - nở to	594
- Mắt bị kết giác mạc viêm - lở loét	596
- Mắt bị có màng, mống (mây)	597
- Mắt bị quáng gà	618
- Các bệnh mắt khác	619
CHỮA BỆNH: MỔ HÔI TRỘM - MỔ HÔI RA NHIỀU	652
CHỮA BỆNH: NẮC - NGHẼN (ÁCH NGHỊCH - Ế CÁCH)	659
CHỮA BỆNH: NHIỆT	666
CHỮA BỆNH: NỘI TIẾT	685
- Bướu cổ (Anh khí)	685
- Tiêu khát (Đái tháo nhạt - Đái tháo đường)	690
CHỮA BỆNH: NÔN MỬA - GÂY NÔN	698
- Nôn mửa	698
- Nôn mửa ở trẻ em	714
- Gây nôn	717
CHỮA BỆNH: ÔN BỆNH	718
CHỮA BỆNH: PHONG GIẬT - KINH PHONG - BẠI LIỆT	729
- Bại liệt - tê bại	729
- Kinh phong - kinh giãn - động kinh	746
- Phá thương phong - Phong đòn gánh - Uốn ván	778
- Trúng phong	782
CHỮA BỆNH: PHÙ THŨNG	804
CHỮA BỆNH: PHỤ SẢN	821
- Băng huyết	821
- Đái hạ (Khí hư - huyết trắng - Xích bạch đới...)	829
- Kinh nguyệt	843
* Hành kinh đau bụng	843
* Hành kinh trước kỳ	849
* Hành kinh sau kỳ	852
* Hành kinh hết rồi lại thấy (Hành kinh 2 lần)	853
* Hành kinh kéo dài không cầm (Rong kinh)	854
* Nghịch kinh (kinh đi ngược lên trên)	855
* Hành kinh quá nhiều	855
* Điều kinh - giúp thụ thai	858
* Tuổi già vẫn bị hành kinh	860
* Các bệnh khác về kinh nguyệt	860

- Thai nghén	876
* Có thai bị phù	876
* Có thai bị đau bụng	877
* Có thai bị động (động thai - thai động)	881
* Có thai bị kinh giạt	884
* Có thai sinh non (xảy thai)	885
* Có thai bị ra huyết	886
* Có thai bị nôn mửa	888
* Có thai bị tiểu tiện buốt - ra máu	891
* Thuốc tống (xổ) thai chết ra	893
* Thuốc trị quý thai - Thai ngược	896
* Thuốc giúp thụ thai - Vô sinh	897
* Các thuốc trị bệnh thai nghén khác	902
- Sinh đẻ	921
* Thuốc giúp cho thai thuận - dễ sinh - trị đẻ khó	921
* Thuốc trị đẻ non - tiểu sản	927
* Các thuốc về thai nghén khác	928
- Sữa (Để tăng sinh sữa - giúp bài tiết sữa sau khi sinh đẻ...)	931
- Vú (các bệnh về vú)	933
- Hậu sản	938
- Tử cung	975
CHỮA BỆNH: RĂNG - MẶT - LƯỠI	977
- Về răng	977
* Răng bị lung lay có mũ sưng đau	977
* Răng (bị cam tẩu mã)	983
- Về mặt	986
* Mặt bị lở ngứa	986
* Trị thần kinh mặt viêm đau	987
- Về lưỡi	987
CHỮA BỆNH: SÁN KHÍ	991
CHỮA BỆNH: TAI - MŨI - HỌNG	1001
- Tai	1001
* Viêm tai giữa - Tai chảy mũ máu	1001
* Tai bị ù điếc	1003
* Tai bị chảy nước - lở ngứa	1008
- Mũi	1009
* Mũi có thịt dư - Políp mũi	1009
* Mũi bị lở loét - có mụn nhọt	1010
* Mũi bị đỏ	1011

* Mũi bị xoang viêm	1012
* Mũi bị chảy máu mũi - chảy nước mũi	1012
* Mũi bị ngạt (nghẹt) khó thở	1015
- Họng	1017
* Viêm họng sưng đau	1017
* Bệnh bạch hầu lở loét	1034
* Họng sưng đau - Amidan	1034
* Viêm họng lở loét	1037
CHỮA BỆNH: TÂM THẦN	1041
- Tâm thần phân liệt	1041
- Các bệnh tâm thần khác	1042
CHỮA BỆNH: THẦN KINH	1048
- An thần kinh	1048
- Bệnh khóc đêm ở trẻ em	1066
- Mất ngủ - Khó ngủ	1069
- Não (bệnh)	1077
- Đau dây thần kinh	1085
* Đau dây thần kinh tọa	1085
* Đau các dây thần kinh khác	1086
CHỮA BỆNH: THẬN VIÊM	1088
CHỮA BỆNH: THẤP KHỚP - CƠ XƯƠNG	1090
- Phong thấp	1090
- Thấp (chứng)	1115
- Thấp khớp	1120
- Cước khí	1132
- Xương (Xương gãy - xương mềm yếu và sai khớp xương...)	1138
CHỮA BỆNH: THỬ (BỆNH)	1144
CHỮA BỆNH: THƯƠNG HÀN	1152
CHỮA BỆNH: TÍCH TỤ - TÍCH KHỐI	1173
CHỮA BỆNH: TIẾT NIỆU - SINH DỤC	1191
- Bệnh tiểu tiện ít	1191
* Bí tiểu tiện, tiểu tiện đau buốt, tiểu đục, tiểu ra dờng tráp, đường tiểu viêm	1191
* Trị sỏi ở đường tiểu tiện	1208
- Bệnh tiểu tiện nhiều	1212
* Tiểu tiện nhiều do phế bị nhiệt, tiểu trường bị hư hàn, bàng quang bị hư lạnh	1212
* Tiểu tiện nhiều không tự chủ, tiểu són	1214
* Trị đái dầm	1217
- Tiểu tiện ra máu	1218

- Sinh dục ngoài	1220
* Sinh dục ngoài của nữ giới	1220
* Sinh dục ngoài của nam giới	1224
* Các bệnh sinh dục ngoài khác	1230
- Tinh (di tinh - mộng tinh - hoạt tinh - tảo tinh - tiết tinh...)	1231
CHỮA BỆNH: ĐƯỜNG TIÊU HÓA	1243
- Tiêu hóa	1243
* Các bệnh tiêu hóa ở trẻ em	1243
* Các bệnh tiêu hóa khác	1247
- Táo bón - bí kết	1271
-Ỉa chảy (tiêu chảy)	1289
- Thở tả - Hoắc loạn	1304
- Dạ dày	1314
- Ruột (bệnh về ruột)	1327
- Trĩ (bệnh về trĩ)	1335
- Bụng (bệnh về bụng)	1344
- Sỏi mật	1352
CHỮA BỆNH: TIM (TÂM) - MẠCH MÁU	1354
- Tim (tâm)	1354
- Huyết áp cao	1362
- Huyết áp thấp	1364
- Mạch máu	1365
CHỮA BỆNH: TRẬT ĐÁ (TỔN THƯƠNG DO TẾ NGÃ, BỊ ĐÁNH ĐẬP, BONG GÂN, TRẬT KHỚP...)	1369
CHỮA BỆNH: TRÚNG ĐỘC - GIẢI ĐỘC	1385
CHỮA CÁC BỆNH KHÁC:	1391
- Ác khí	1391
- Chậm biết đi	1392
- Béo phì	1392
- Nước dãi (miếng)	1392
- Lách	1393
- Nách	1393
- Phó phi lao	1393
- Rốn	1393
- Sốt xuất huyết	1394
- Tóc rụng - tóc mọc chậm	1395
- Uất (chướng)	1395

MÃY NÉT ĐẠI CƯƠNG (LICOSAXUBA)

A. Y LÝ Y HỌC CỔ TRUYỀN (ĐÔNG Y)

Người xưa cho rằng kho tàng lý luận của y học cổ truyền dân tộc của nhân dân Á Đông bắt nguồn từ nền triết học phương đông. Nhiều vị danh y lỗi lạc đã tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn từ ngàn đời của nhân dân, quy nạp đúc kết thành lý luận chung trên các nguyên lý của học thuyết Âm Dương, Ngũ Hành phân loại chứng bệnh, phân loại thuốc, đề ra các phương pháp chữa bệnh, sử dụng và bào chế thuốc làm cho cơ thể dễ hấp thu, thuốc dễ ngấm, để đạt mục đích phục hồi sức khoẻ con người.

I. Về âm dương

Người xưa đã quan sát kỹ lưỡng và lâu dài thiên nhiên và nhận thấy rằng mọi sự vật luôn luôn biến hoá, sự biến hoá này lại có quy luật, có chu kỳ, có qua các giai đoạn chuyển tiếp.

Nhìn chung mọi sự vật có thể phân làm hai loại đối lập nhau, như:

- Ban ngày, sáng, nóng, mặt trời, giống đực, cái hoạt động... thuộc về Dương.

- Ban đêm, tối, lạnh, mặt trăng, giống cái, cái trầm tĩnh... thuộc về Âm.

Âm Dương là thuộc tính mâu thuẫn nằm trong tất cả mọi sự vật. Nó giải thích hiện tượng mâu thuẫn chi phối mọi sự biến hoá và phát triển của sự vật.

Trong y dược: Về mặt chẩn đoán bệnh, như:

- Khi nhìn thấy (vọng): mặt đỏ, mắt sáng, người khoẻ... thuộc chứng Dương. Mặt xanh nhợt, mắt lờ đờ người yếu... thuộc chứng Âm.

- Khi nghe (văn): Tiếng nói thở mạnh... thuộc chứng Dương. Tiếng nói, thở ngắn... thuộc chứng Âm.

- Khi hỏi (vấn): Nóng sốt, táo bón, khát nước... thuộc chứng Dương. Mát lạnh, đi lỏng, không khát... thuộc chứng Âm.

- Khi bắt mạch (thiết): Mạch nổi, to, nhanh... thuộc chứng Dương. Mát lạnh, đi lỏng, không khát... thuộc chứng Âm.

- Về mặt thuốc: Tính nóng, ấm... thuộc về Dương. Lạnh mát... thuộc về Âm.

II. Về ngũ hành

Thuyết Ngũ Hành bao trùm mọi mặt vận động của vật chất trong vũ trụ.

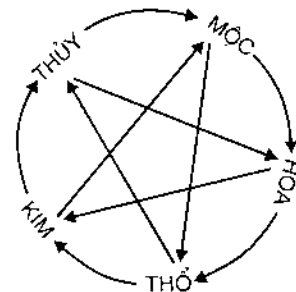
Năm Hành là: Mộc, Hoả, Thổ, Kim, Thủy.

Có thể quy loại Ngũ hành của một số hiện tượng và sự vật như sau:

Ngũ hành	Mộc	Hoả	Thổ	Kim	Thủy
Hướng	Đông	Nam	Giữa	Tây	Bắc
Mùa	Xuân	Hạ	Cuối hạ	Thu	Đông
Khi	Gió	Nóng	Ấm thấp	Khô ráo	Lạnh
Ngũ tạng	Can	Tâm	Tỳ	Phế	Thận
Lục phủ	Đởm	Tiểu trường Tam tiêu	Vị	Đại trường	Bàng quang
Khiếu	Mắt	Lưỡi	Miệng	Mũi	Tai
Màu sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Vị	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn

Thuyết Ngũ hành còn bao gồm hai mặt: Tương sinh và tương khắc như sau: thành một hệ khép kín.

Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hoả, Hoả sinh Thổ... → Tương sinh
Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Kim... → Tương khắc



III. Về kinh lạc và quy kinh

Người xưa quan niệm rằng các cơ quan trong cơ thể con người có liên hệ chặt chẽ với 14 đường kinh mạch chính.

- 6 đường kinh ở tay: 3 đường kinh dương ở phía ngoài đi từ trên xuống, 3 đường kinh âm ở phía trong, đi từ dưới lên (với tư thế người đứng gờ cao tay lên).

- 6 đường kinh ở chân: 3 đường kinh dương ở phía ngoài, đi từ trên xuống, 3 đường kinh âm ở phía trong đi từ dưới lên.

và 2 đường kinh: Đốc mạch ở sau lưng. Nhâm mạch ở phía bụng.

Kinh lạc là đường vận hành (tuần hoàn) của khí.

Kinh lạc cũng còn là đường mà tà khí xâm nhập vào cơ thể để gây bệnh và cũng để chỉ nơi bị bệnh nơi thuốc tác động.

- 6 kinh mạch ở tay là:

Kinh Thủ thái dương	còn gọi là	Tiểu trường
Kinh Thủ quyết âm	-----	Tâm bào lạc
Kinh Thủ dương minh	-----	Đại trường
Kinh Thủ thiếu dương	-----	Tam tiêu
Kinh Thủ thiếu âm	-----	Tâm
Kinh Thủ thái âm	-----	Phế

- 6 kinh ở chân là:

Kinh Túc thái dương	còn gọi là	Bàng quang
---------------------	------------	------------

Kinh Túc quyết âm -----	Can
Kinh Túc dương minh -----	Vị
Kinh Túc thiếu dương -----	Đờm
Kinh Túc thiếu âm -----	Thận
Kinh Túc thái âm -----	Tỳ

Quy kinh của thuốc là để chỉ rõ mỗi loại thuốc nhất định tạo ra tác dụng riêng trên mỗi phủ tạng nhất định của cơ thể, như:

Tứ uyển, Bạch quả... đều chữa ho, hen... nên quy về kinh Phế.

Bọ cạp (Toàn yết)... trị phong, chống co giật... nên quy về kinh Can.

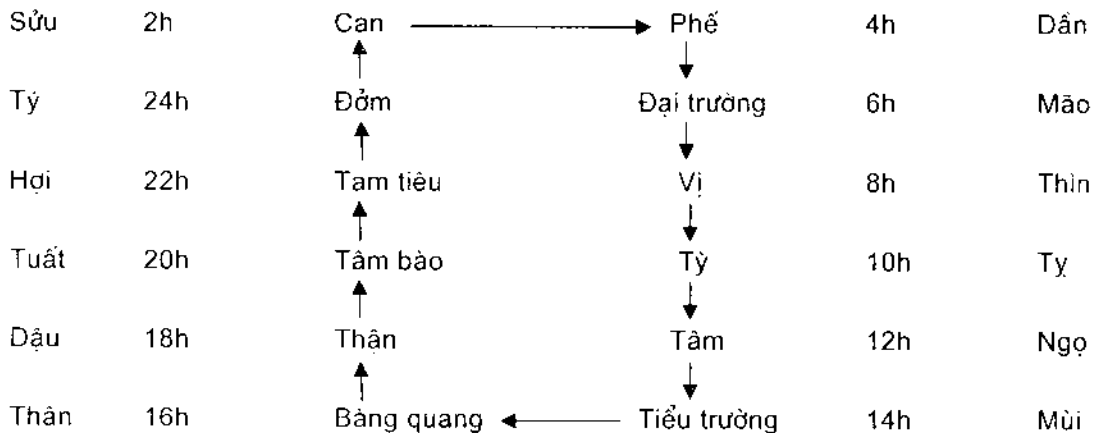
Một số loại thuốc lại có nhiều tác dụng nên có thể quy thêm mấy kinh, như Cam thảo đi vào cả 12 kinh.

Lương y thường căn cứ triệu chứng thể hiện trên các kinh mà chọn thuốc.

Nhà bào chế tùy theo mục đích chữa bệnh mà bào chế sao tẩm thuốc như: Tẩm muối để đưa vào thận, Tẩm giấm để đưa vào gan...

Thời sinh học (chronobiologic) và giờ thịnh của khí.

Qua quan sát trên cơ thể, người xưa lại nhận thấy có những giờ "Thịnh" của khí đi qua mỗi đường kinh (gần giống như giờ cao điểm trên các đường giao thông ngày nay), theo nhịp chu kỳ một ngày đêm (24 giờ) như sau (một số nhà sinh vật học với những phương tiện hiện đại để xác minh những giờ "thịnh" đó



Thời sinh học cũng đã được ứng dụng trong công tác phòng chữa bệnh, để chọn thời gian uống thuốc hiệu quả nhất.

B. TÍNH NĂNG THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN (ĐÔNG Y)

Tính năng thuốc y học cổ truyền (thuốc đông) bao gồm tứ khí, ngũ vị, thăng giáng, phù trầm và quy kinh. Tính năng thuốc y học cổ truyền cũng là tổng kết từ thực tiễn lâu dài và sinh động của nhân dân, cần học tập để nâng cao, sáng tạo thêm để xử trí khi gặp một vị thuốc mới mà tài liệu cổ chưa nói đến (như cây mỏ quạ).

I. Tứ khí

Chữ "khí" ở đây là chỉ dược tính. Thuốc có 4 tính: Hàn, Nhiệt, Ôn, Lương.

Hàn và nhiệt là 2 khái niệm đối lập, hàn thuộc về âm, nhiệt thuộc về dương.

Lương gần với hàn nhưng ở mức độ nhẹ hơn hàn.

Ôn gần với nhiệt nhưng ở mức độ nhẹ hơn nhiệt.

Ta nhận thức được các tính năng của thuốc dựa trên các phản ứng khi thuốc tác dụng trên cơ thể, ví dụ:

Hoàng liên, Mẫu đơn bì... để trị bệnh nhiệt, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết. Vì tác dụng của Hoàng liên được coi là hàn, còn Mẫu đơn bì được coi là lương.

Can khương (Gừng khô), Ngải diệp... để trị bệnh hàn, có tác dụng trừ hàn, ôn kinh. Vì tác dụng của Can khương mạnh hơn Ngải diệp, do đó Can khương được coi là nhiệt, Ngải diệp là ôn.

Ngoài ra còn có thuốc tính bình, tức là tương đối hoà hoãn, không thiên về hàn, cũng không ngả về nhiệt, như vậy về cơ bản cũng nằm trong tứ khí. Người ta sơ bộ thấy rằng: Thuốc nhiệt gây giãn mạch, còn thuốc hàn gây co mạch.

II. Ngũ vị

"Vị" tức là mùi vị của thuốc. Ngũ vị là 5 vị: Cay, ngọt, chua, đắng, mặn. Những mùi vị này của thuốc được xác định nhờ vị giác, nhưng cũng có thể nhờ kết quả thực tế qua điều trị. Vì mùi vị thuốc khác nhau, nên tác dụng của thuốc cũng khác nhau.

1. Cay: Có thể làm xua tan (tán), làm lưu thông (hành), tác dụng cụ thể là làm toát mồ hôi, hành khí, thích hợp để chữa các bệnh thuộc biểu (ở bên ngoài cơ thể) và các chứng do khí tắc, huyết ứ.
2. Ngọt: Có thể bổ, hoà hoãn tác dụng cụ thể là bổ ích khí huyết, giảm nhẹ các cơn đau đớn, co quắp, điều hoà tính vị các loại thuốc, thích hợp để chữa các chứng hư và một vài chứng đau dẫn đến co quắp, cũng còn dùng để làm tá dược khi bào chế thuốc.
3. Chua: Có thể thu sáp, tác dụng cụ thể là cầm mồ hôi của tiêu chảy, chống ho, cố tinh (giữ tinh khí), giảm đi tiểu, thích hợp để chữa các chứng cơ thể hư tự ra mồ hôi, tự hư tiêu chảy (đi tả) lâu ngày, phế hư ho lâu ngày, thận hư di tinh, hoạt tinh, tiểu tiện không giữ được, tiểu dât...
4. Đắng: Có thể xổ, tháo cụ thể là tả nhiệt, tháo thấp, thích hợp để chữa các chứng nóng đầu, bí đại tiện hoặc thấp nhiệt sinh mụn nhọt.
5. Mặn: Có thể làm mềm dẫn đi xuống, tác dụng cụ thể là làm mềm những thứ hết cứng thành khối, làm tan chỗ bị kết đọng, nhuận tràng, thông đại tiện, thích hợp để chữa các chứng kết thũng, bí tắc, đại tiện táo bón.

Ngoài ra còn có thuốc vị nhạt, có thể thấm, có thể lợi tác dụng cụ thể là thấm thấp, lợi niệu thích hợp để chữa các chứng tiểu tiện ít, thuỷ thũng, Vị nhạt thường được coi là phụ vào vị ngọt, vì vậy chỉ kể 5 vị (ngũ vị).

Giữa khí và vị có liên hệ qua lại. Cả 2 thứ khí và vị phải kết hợp mật thiết với nhau mới có thể cất nghĩa toàn diện tính năng của thuốc. Ví như Hoàng liên và Bèo cái cũng là thuốc hàn, cũng có tác dụng thanh nhiệt, nhưng Hoàng liên hàn mà đắng có thể tả hoá nhiệt ở trong, Bèo cái hàn mà cay có thể làm tan phong nhiệt ở ngoài. Như vậy 2 thứ vừa giống nhau vừa khác nhau.

Lại như Lộc nhung và Sinh địa đều cùng là thuốc ngọt, cùng có tác dụng bổ, ích, nhưng Lộc nhung ngọt mà tính ôn có thể làm ấm thận tráng dương, Sinh địa ngọt mà tính hàn có thể bồi thân nuôi âm. Như vậy 2 thứ cũng vừa giống nhau lại vừa khác nhau.

Lại như có thuốc một tính mà nhiều vị. Khi vận động trên lâm sàng ngoài việc nắm vững tính chất chung, còn phải biết rõ tác dụng riêng, để phân tích chọn lọc một cách đúng đắn.

III. Thăng giáng - phù trầm

Thăng giáng, phù trầm là 2 khái niệm để chỉ 4 xu hướng tác dụng khác nhau của thuốc trên cơ thể. Xuất phát từ cơ chế và triệu chứng mà phân tích thì thường các bệnh có thể chia ra các chiều hướng như sau:

- Đi lên (như nôn, mửa, ợ, nấc, hen suyễn)
- Đi xuống (như tiêu chảy, băng huyết, lổm dom).
- Đi ra, nổi lên (như khí dương nổi quá mà phát sốt nóng, ra mồ hôi).
- Đi vào, lặn vào (như đầy trướng bụng, đại tiện bí).

Nếu chọn lựa đúng thuốc để chữa bệnh thì thường có thể làm hết hoặc cải thiện các tình trạng trên. Các tính chất thăng giáng, phù trầm là những khái niệm diễn đạt các chiều hướng đối lập giữa tác dụng của thuốc và biểu hiện của bệnh. Các thuốc thăng, phù chủ yếu đưa lên và đi ra có tác dụng thăng dương, phát ra biểu, làm tan hàn. Các thuốc trầm, giáng chủ yếu đưa xuống và đi vào, có tác dụng làm chìm dương, giáng nghịch, thu liễm, thanh nhiệt, thấm thấp, xổ.

Tính thăng giáng phù trầm của thuốc và khí vị của thuốc có liên quan với nhau. Ví dụ các thuốc ngọt, ôn như Ma hoàng, Quế chi chủ yếu là thăng, phù. Các thuốc đắng, mặn hàn, lương như Đại hoàng, Mang tiêu chủ yếu là trầm giáng.

Chất thuốc nặng nhẹ hoặc bộ phận dùng của cây thuốc có quan hệ với thăng giáng, phù trầm. Ví dụ các thuốc nhẹ và hoa, lá, vỏ, lông như Lá dâu, Khoản đồng hoa... chủ yếu là thăng, phù. Các thuốc nặng và các hạt như Tô tử, Tử thạch... chủ yếu là trầm, giáng. Nhưng những điều trên không phải là tuyệt đối như Toàn phúc hoa lại giáng hoặc Thương nhĩ tử (quả ké đầu ngựa) lại thăng. Đó là vì trong cái chung vẫn có cái riêng.

Mọi sự mâu thuẫn, trong những điều kiện nhất định đều có thể chuyển hoá lẫn nhau. Tính thăng giáng phù trầm cũng vậy. Như sao rượu thì thăng, sao gừng thì tán (xua tan), sao giấm thì thu liễm, sao nước muối thì đưa xuống. Lại có thể tùy theo sự phối ngũ trong bài thuốc mà khác đi. Như thuốc thăng phù đi với nhiều thuốc trầm giáng cũng có thể bị giáng theo. Thuốc trầm giáng đi với nhiều thuốc thăng phù cũng có thể được thăng cùng. Do đó khi vận dụng trên lâm sàng, không những phải nắm vững toàn bộ tính năng của các loại thuốc, mà còn phải biết rõ được các quan hệ chuyển hoá qua lại của chúng thì mới ứng biến linh hoạt được.

IV. Ngũ kinh

Về Ngũ kinh đã nêu lên ở phần Kinh lạc và quy kinh (xem ở mục C về kinh lạc và quy kinh).

C. KHÁI NIỆM VỀ CHẾ BIẾN THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN

Nguồn gốc thuốc y học cổ truyền phần lớn là từ các thực vật hoang dại hoặc được trồng, một số là động vật hoang hoặc nuôi và một số là khoáng vật tự nhiên. Muốn sử dụng để chữa bệnh thường phải qua chế biến. Nói chung có thể chia thành 2 phần.

- Chế biến riêng từ cây thuốc, động vật... thành thuốc sống rồi bào chế riêng từng vị từ thuốc sống thành thuốc chín.
- Bào chế từ vị thuốc thành dạng thuốc để dùng chữa bệnh.

I. Chế biến và bào chế từng vị thuốc

1. Phần chế biến sơ bộ

Nói chung phần chế biến sơ bộ phần lớn được thực hiện ở nơi thu hái để được thuốc sống, dễ bảo quản hơn. Thường gồm các giai đoạn: cắt, tía, chọn lọc, rửa phơi sấy khô. Nhưng cũng có khi qua sấy, ủ... công phu hơn như chế biến Hoài sơn, Sinh địa. Thuốc sống (tức là dược liệu) nói chung chưa dùng để chữa bệnh.

2. Phần bào chế

Phần bào chế từ thuốc sống thành thuốc chín là phần được thực hiện ở hiệu thuốc y học cổ truyền hoặc ở nơi bào chế riêng biệt... để chuẩn bị bốc thang thuốc hoặc chế thành dạng thuốc đưa cho người bệnh dùng.

Mục đích việc bào chế thuốc để làm tăng tác dụng chữa bệnh giảm bớt độc tính hoặc tác dụng phụ không tốt của thuốc cũng như làm chuyển biến được tính để sử dụng chữa bệnh được thuận tiện.

Ví dụ: Diên hồ sách chế giấm để tăng tác dụng giảm đau, Địa du sao than để làm tăng tác dụng cầm máu, Đại kích, Cam toại khi nấu giấm có thể giảm độc tính, Hà thủ ô đỏ qua chưng rượu mất tác dụng phụ không tốt là gây tiêu chảy, Địa hoàng dùng sống (Sinh địa) thì tinh hàn mà lương huyết, qua chưng rượu thành Thục địa thì tinh ôn mà bổ huyết, Bồ hoàng (Cỏ nển) dùng sống thì lưu thông máu (hành huyết), phá ứ, sao than thì cầm máu...

3. Các phương pháp bào chế thông thường

a. Rửa

Dùng nước rửa hết bùn, đất, tạp chất ở dược liệu. Việc này phải làm nhanh (như xối vòi nước, không làm xây xát, vụn vỡ, gãy dược liệu, tránh làm thất thoát hoạt chất).

b. Ngâm

Dem các dược liệu tương đối cứng rắn (như Hạt cau) đem hãm vào nước trong một thời gian tương đối lâu để làm mềm, dễ cắt, thái lát. Hoặc tẩm thêm chất phụ để loại bớt độc chất. Phải tùy dược liệu to hay nhỏ, thô hay mịn, mềm hay cứng như thời tiết, nhiệt độ, độ ẩm... khác nhau mà ước lượng nước cần dùng nhiều ít và thời gian lâu, ngắn... để tránh ảnh hưởng đến chất lượng.

c. Thấm

Sau khi dùng một lượng nước vừa đủ để ngâm mềm dược liệu thì bỏ dược liệu vào vại chứa vừa vận tẩm nước từ từ đến khi cả trong và ngoài dược liệu ẩm đều như nhau. Đối với một số thuốc nếu dùng phép ngâm để hư hao thì nên dùng phép này, nhưng phải theo dõi nhiệt độ và thời gian, tránh để dược liệu bị mốc hoặc lên men chua.

d. Phiêu

Xốc rửa dược liệu trong nước bằng rổ (cần thay nước luôn). Phiêu dược liệu để khử một số chất độc hoặc chất muối, tạp chất, hoặc mùi vị tanh (như phiêu Bán hạ, Cỏ bố, Bạch trạch...).

e. Thuý phi

Thuý phi là lấy các thuốc không tan trong nước (như Chu sa...) bỏ vào nước mà nghiền, tránh bay bụi. Nghiền xong đợt 1, các hạt tương đối thô chìm xuống, các hạt mịn thì lơ lửng trong nước. Gạn ra, lại đem nghiền phần hạt thô. Lại gạn, lại nghiền tới khi mịn toàn bộ. Tập trung các dịch treo, để tủa lắng xuống, gạn nước, lấy tủa sấy khô được bột mịn.

f. Sao

Sao là đem dược liệu cho vào nồi, chảo... mà rang bằng lửa, mức độ sao khác nhau tùy theo mục đích sử dụng thuốc.

- *Sao vàng (Sao hoàng)*: Sao vàng là dùng lửa nhỏ rang dược liệu đến khi bề mặt hơi vàng hoặc thấy xông mùi đặc biệt của thuốc là được (ví sao Thương truyệt...) chú ý đảo đều thuốc khi sao.

- *Sao xém (Sao tiêu)*: Sao xém là dùng ngọn lửa to ngọn và thời gian tương đối lâu, dược liệu đến độ xém nâu, hoặc thấy xông mùi xém là được (như sao xém Mạch nha, sao xém Sơn tra...).

- *Sao than (Sao than)*: Sao than là dùng lửa mạnh sao đến khi mặt ngoài dược liệu bị xém đen, trong ruột nâu sẫm là được, thường gọi là "sao than tồn tinh" (như sao than Địa du...). Gọi là sao than nhưng không để dược liệu cháy toàn bộ thành than.

g. Chích

Chích là đun dược liệu với một tá dược thể lỏng, để tá dược đó thấm vào dược liệu rồi đem sao tùy mức độ. Có 5 cách chích:

- *Chích mật*: Trước hết đem mật ong đã luyện (cứ 500g dược liệu, dùng 150-180g mật ong. Cách luyện mật xem thêm ở mục Hoàn mật), đun chảy mật ong, thêm 1/3 thể tích nước sôi, trộn đều, ủ mềm với dược liệu định "chích", lại bỏ vào chảo đun nhỏ lửa (cần đảo đều dược liệu khỏi cháy) đến khi sờ dược liệu không còn dính mật vào tay là vừa (ví dụ: chích mật Hoàng kỳ, chích mật Cam thảo...).

- *Chích giấm (Thổ chích)*: Chích giấm là lấy các dược liệu vỏ sò, hén... loại bỏ tạp chất, dập vụn, cho vào chảo, sao đủ lửa, phun giấm lên cho đều rồi tiếp tục sao khô là được (như chích giấm Quy bản, Miết giáp...).

Đối với các dược liệu thực vật thì trước hết tẩm giấm cho đều, xong cho vào chảo sao tới khi khô (như chích giấm Hương phụ, Bạch thược...). Lượng giấm dùng không quá 20% khối lượng dược liệu là vừa.

- *Chích rượu (Tửu chích)*: Sau khi tẩm rượu vào dược liệu vài phút cho mềm, đem sao đến khi khô (như chích rượu Hoàng cầm...). Lượng rượu trắng đem dùng không quá 15% khối lượng dược liệu là vừa.

- *Chích muối*: Trước hết sao dược liệu, sau đó phun nước muối lên cho đều (lượng muối ăn tương đương 2-3% khối lượng dược liệu hoà vào nước lượng vừa đủ), rồi sao nhỏ lửa đến khi khô (như chích muối Hoàng bá, Bồ cốt chi...).

- *Chích nước gừng*: Trộn đều dược liệu với nước gừng tươi (giã gừng thêm nước vừa đủ, vắt lấy nước bỏ bã), cho vào chảo, sao nhỏ lửa đến khi khô (như chích gừng, Hoàng liên...).

h. Nung

Nung là đốt dược liệu bằng lửa, thường có 2 cách:

- *Nung trực tiếp*: Đưa dược liệu vào lò lửa đỏ hoặc để vào nồi gang rồi đốt lửa trực tiếp đến khi cháy đỏ (như nung Mẫu lệ...).

- *Nung kín*: Cho dược liệu vào nồi, úp vung, dùng đất bùn, đất sét trát kín, đè vật nặng trên vung, đốt lửa thật to, cho đến khi thử cho rỏ nước trên vung thấy bốc hơi tức khắc là được (như nung Huyết dư = Tóc rối...).

i. Chưng (đỗ)

Chưng, đỗ là cho dược liệu vào chõ, đặt trên 1 nồi nước, đun nước sôi bốc hơi, đến khi thuốc chín tận ruột là được (như chưng, đỗ Thục địa, Hà thủ ô đỗ...). Có thứ dược liệu phải chưng đi, sấy lại nhiều lần (cửu chưng cửu sấy).

k. Nấu

Nấu là đun dược liệu với nước (hoặc tá dược lỏng như Giấm, nước gừng, nước Đỗ đen, nước Phèn...). Có 2 cách:

- Nấu chung dược liệu và tá dược cho đến khi tá dược bị hút hết hoàn toàn (như Cam toại, Đại kích nấu chung với Giấm tới khi nào khô cạn Giấm là được).

- Nấu chung với tá dược xong, vớt dược liệu ra, bỏ tá dược thừa (như Xuyên ô, Thảo ô và Cam thảo nấu chung với nước Đậu đen, đến khi Xuyên ô, Thảo ô chín đen ruột là được).

l. Trần

Trần là nhúng dược liệu vào nước sôi, đảo khuấy qua, rồi vớt ra, để bóc dễ dàng lớp vỏ lụa ngoài của dược liệu (như Hạnh nhân, Bạch biển đậu...).

m. Tôi

Tôi là nung đỏ dược liệu khoáng sản, đang khi còn nóng nhúng ngay vào Giấm hoặc Rượu cho lở ra (như tôi Giả thạch, Tự nhiên đồng...).

4. Chế thành dạng thuốc

Chế thành dạng thuốc là lấy dược liệu điều chế thành các dạng thuốc nước, hoàn, bột (tán), cao (uống, dán, xoa...), rượu... theo công thức nhất định có thể gồm một vị (độc vị), nhưng thường là phối hợp với nhiều vị (quân, thần, tá, sứ) để người bệnh dùng.

Gần đây kết hợp Đông, Tây y, cổ truyền và hiện đại người ta đã sáng tạo ra nhiều dạng thuốc mới có hiệu lực tốt, để sử dụng, để bảo quản, vận chuyển gọn, thuận tiện như dạng thuốc phức hợp, viên hoàn đậm đặc, chè thuốc đông khô (chè sâm) và cả thuốc tiêm về dược liệu được nhân dân và người bệnh rất hoan nghênh. Các dạng thuốc thường dùng hiện nay là:

a. Thuốc nước (thang)

Thuốc nước tức là thuốc sắc, là dạng thuốc rất phổ biến của thuốc y học cổ truyền. Thuốc dễ hấp thụ, ưu điểm là tác dụng nhanh, thường dùng cho các bệnh cấp tính. Tuy nhiên khó vận chuyển, bảo quản.

- Cách chế: Cho dược liệu vào nồi nhôm hoặc ấm sắc thuốc bằng sành (cỡ to nhỏ tùy dạng thuốc sắc), thêm nước ngập trên dược liệu độ 2cm, đun sôi, sắc trong 30 phút (nồi thì thỉnh thoảng phải khuấy đảo), gạn lấy nước thuốc 1. Lại thêm nước sôi, sắc tiếp trong 30 phút, gạn lấy nước thứ 2 (có thể làm như vậy thêm nước thứ 3), bỏ bã. Trộn lẫn 2 (hoặc 3) nước thuốc 1 và 2 (hoặc 3), chia làm 2 hoặc 3 lần mà uống.

Nói chung các dược liệu cứng rắn thì nên sắc trước (chừng độ 30 phút), các dược liệu thơm chỉ nên cho vào sau, chỉ sắc trong 5-10 phút. Các dược liệu có lông vụn hoặc các dược liệu khi sắc sẽ bị đục thì cần bỏ vào túi vải mà sắc. Không nên sắc các dược liệu quý, ít (như Chu sa, Trám hương, Xạ hương) mà phải gói riêng (biệt phong) rồi nghiền thành bột mịn và uống với nước thuốc. Thuốc thang còn có nhược điểm mất nhiều thời gian sắc (tuy có nơi tổ chức sắc hàng loạt cho người bệnh). Nhưng người bệnh nhìn rõ từng vị thuốc nên an tâm, tin tưởng, tạo tâm lý tốt.

b. Thuốc hoàn

Lấy dược liệu tán mịn, rồi thêm chất dính mà làm thành hoàn, tùy theo cỡ khác nhau. Thuốc hoàn dễ uống, bảo quản tiện lợi, lượng dùng tương đối ít, nhưng hấp thụ hơi chậm.

Có 2 phương pháp thông thường để chế thuốc hoàn.

Phương pháp hoàn mật

Hoàn mật: Trộn đều các bột thuốc trong công thức, cho vào chảo, thêm mật ong đã luyện (mật ong đun nóng cho tan lỏng, đun lọc qua vải, đun nhỏ lửa, vớt bỏ bọt nổi lên trên, đun tiếp cho tới khi thấy có bọt màu đỏ nâu, quét vào tay kéo thành sợi vàng là được), trong lúc còn nóng khuấy đảo đều, lại dùng tay nhào nặn, lăn thành đũa trên bàn gỗ, cắt thành từng đoạn, rồi vè thành hoàn (theo cỡ đã định). Có thể dùng bàn lăn viên để làm hoàn. Tỷ lệ giữa mật và bột thuốc khoảng 1:1 hoặc 1,5:1. Nếu trong công thức có chất keo, chất béo hoặc các dược liệu có

mùi mạnh thì nên trộn lúc nóng. Lúc lăn thành đũa, làm hoàn, cần thêm chất trơn để cho đũa và hoàn không dính vào dụng cụ.

Pha chế chất bôi trơn: Dầu ăn thực vật 500g, sáp vàng 150g, đun chảy, khuấy đều, để nguội.

Phương pháp bôi trơn

Bôi trơn: Bôi trơn thùng tre bằng dầu, lấy khăn thấm nước đun sôi để nguội, lau ướt thùng, rắc luôn lên mặt thùng một lớp mỏng bột thuốc ẩm hết thì thôi. Lấy bàn chải khô chải bột thuốc bị dính vào thùng cho rơi ra, tạo thành những hạt nhỏ. Sau đó vừa phun nước vừa thêm bột thuốc, vừa lắc đều tay, làm cho các hạt lăn tròn tăng dần lên đến cỡ cần thiết. Nếu các hạt không đều, có thể dùng sàng tre để sàng riêng từng cỡ. Sau đó phơi hoặc sấy cho khô. Nếu sấy trên lửa thì nhiệt độ không nên quá 60°C, nóng quá cao thì ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu lực của thuốc (chúng được treo bằng 3-4 sợi dây lên sà).

c. Thuốc bột (tán)

Dược liệu phơi khô hay sấy khô rồi đem tán thành bột, qua rây theo độ mịn quy định là được. Thuốc bột dễ bảo quản, khó biến chất, có thể uống hoặc dùng ngoài. Thuốc bột uống dễ hấp thu và nhanh hơn thuốc hoàn. Nếu trong công thức có các dược liệu mà lượng nhỏ, ít như Xạ hương, Ngưu hoàng, .. thì phải cho riêng từng thứ vào cối mà nghiền nhỏ, rồi mới đem trộn đều với những bột thuốc có lượng lớn hơn đã qua rây. Nếu trong công thức có Lưu hoàng và Diêm tiêu thì tuyệt đối không được tán nghiền chung, phòng tai họa bốc cháy hoặc nổ.

d. Thuốc cao

Thuốc cao có 3 loại: Cao uống, cao xoa và cao dán ngoài.

1. Cao uống: Thuốc dễ uống, dễ bảo quản, thích hợp với các bệnh mạn tính.

- Cách điều chế: Cho các dược liệu trong công thức vào nồi, thêm nước trong, đun nhỏ lửa đến khi nước thuốc cạn giảm còn nửa (1/2) thể tích, lọc lấy nước thuốc 1. Lại thêm nước, đem nấu tiếp tục, lọc lấy nước thuốc 2. Làm như thế 3 lần, gộp 3 nước thuốc lại, để lắng, bỏ cặn lại cho vào nồi đun nhỏ lửa, cô đặc, thêm mật hoặc đường (có thể cho dung dịch A giao) sẽ được cao nửa lỏng. Cũng có thể thêm chất bảo quản chống lên men với tỷ lệ vừa đủ (xem thêm mục Thuốc phức hợp).

2. Cao dán ngoài: Hiệu lực kéo dài, dễ sử dụng, dễ bảo quản.

Cách điều chế: Cân các dược liệu theo công thức, cho vào bình thủy tinh, hoặc lọ sành, thêm dầu thảo mộc (lượng dầu ngập dược liệu khoảng 1,5cm) ngâm chừng 5-7 ngày, cho vào nồi đun nhỏ lửa, đến khi dược liệu chín vàng hoặc xám lại, lọc bỏ bã. Phần dầu thuốc lại đun tiếp tục, hơi to lửa, vừa đun vừa khuấy đảo, khi thấy khói bốc lên từ màu trắng chuyển sang màu xanh và khi giọt dầu rỏ vào nước thành viên không tan thì giảm lửa, thêm Hoàng đơn vào vừa khuấy đều, đến khi Hoàng đơn chảy, toàn bộ kết lại thì thôi, bắc nồi ra. Nếu trong công thức có dược liệu lượng nhỏ hoặc thơm thì nghiền riêng thành bột mịn, để hơi nguội thì thêm vào cao, khuấy đảo đều, sau đó rót cao vào nước lạnh, ngâm 1 ngày đêm (24 giờ) để khử hỏa độc, lấy ra lại đun nhẹ âm ỉ cho cao chảy, phết đều vào vải hay giấy là được.

3. Cao xoa: Lấy dầu thực vật, sáp ong hoặc vaselin. Trộn tá dược lên, chế thành cao xoa ngoài. Có 2 cách điều chế:

- *Điều chế ở nhiệt độ thường:*

Dược liệu nghiền nhỏ, qua rây, cho vào cối cùng với tá dược thích hợp (thường dùng vaselin) nghiền đều là được. Thường gọi là thuốc mỡ.

- Điều chế nóng

Dược liệu nghiền nhỏ, qua rây. Lấy riêng một lượng dược liệu vừa đủ tá dược nền (thường dùng dầu thảo mộc đun nóng, thêm sáp ong, sau khi sáp ong chảy hết để nguội), đun chảy, cho bột dược liệu vào lúc tá dược còn nóng, đánh đều là được.

- Còn một cách điều chế khác:

Theo công thức, lấy một phần dược liệu thô đun với dầu thảo mộc, bỏ bã, thêm sáp ong đun chảy làm nền hợp lại với các dược liệu khác đã tán mịn, trộn đều là được. Nếu trong công thức có dược liệu thơm, dễ bay hơi thì phải cho những chất đó vào hoá chất nền không nóng quá, để bảo đảm chất lượng của thuốc.

e. Rượu thuốc

Rượu thuốc là dạng thuốc ngâm dược liệu trong rượu trắng.

Cách điều chế: Lấy dược liệu cắt thái nhỏ hoặc xay thành bột thô, cho vào bình chứa thích hợp, thêm rượu từ 40-60°C, đậy, nút kín. Hàng ngày khuấy, lắc một lần sau 7 ngày thì mỗi tuần khuấy, lắc một lần. Một tháng sau thì lọc lấy nước rượu trong là được.

Trên đây là cách ngâm lạnh, còn theo cách ngâm nóng thì dùng rượu trắng hâm nóng cách thủy hay cách cát nhiệt độ thích hợp (không quá 50°C), sau đó rót rượu nóng vào bình chứa dược liệu, đậy, nút kín, để yên 1-2 tuần lễ, lọc lấy nước rượu trong là được.

f. Thuốc phức hợp

Thuốc phức hợp là dạng thuốc chế bằng cách lấy riêng từng dược liệu trong công thức, thông qua các phương pháp chưng cất, ngấm kiệt, sắc cô đặc thành dung dịch thuốc, rồi lại hợp theo tỷ lệ quy định.

Cách điều chế: Căn cứ trên đặc tính khác nhau của các dược liệu (ví dụ dược liệu có hoạt chất dễ tan trong nước thì thường dùng cách sắc, dược liệu có hoạt chất dễ tan trong rượu thì dùng cách ngấm kiệt, dược liệu chứa tinh dầu thì dùng cách chưng cất). Trình tự các dịch thuốc đun hỗn hợp. Cô nước thuốc sắc đến một độ đậm đặc quy định (thường 1g dược liệu tương ứng với 1ml dịch thuốc đậm đặc), thêm dịch chiết rượu cồn ngấm kiệt, sau cùng thêm tinh dầu, khuấy lắc đều là được.

Để tránh lên men trong quá trình bảo quản, cứ 100ml phức hợp có thể thêm 0,3-0,5g natri benzoat hoặc 0,03 - 0,05g nipagin.

g. Thuốc hoàn đậm đặc

Thuốc hoàn đậm đặc là thuốc hoàn điều chế bằng cao đậm đặc cô từ nước sắc một số dược liệu trong công thức rồi cho thêm các bột dược liệu khác vào. Ưu điểm là thể tích nhỏ, tiện dùng, dễ bảo quản. Có 2 cách điều chế:

- 1. Cách một:** Một phần dược liệu lớn hoặc xơ, cứng khó nghiền thì đun nấu với nước, ngâm hoặc ngấm kiệt thành dịch thuốc, rồi cô thành cao, sau đó cho các bột thuốc khác vào, trộn đều thành khối nhão, chia cắt ra rồi nặn, lặn, vê thành hoàn theo cỡ quy định.
- 2. Cách hai:** Nghiền nhỏ dược liệu, qua rây lấy bột mịn, lại lấy bột khô làm dịch ngấm rồi cô đặc thành cao, đang lúc nóng, ầm thì cho bột mịn vào, nhào, nặn, lặn mà làm thành hoàn theo cỡ quy định.

D. CÁCH SỬ DỤNG THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN

Cách sử dụng thuốc y học cổ truyền bao gồm việc phối ngũ trong bài thuốc, kiêng kỵ, liều lượng, cách dùng. Nắm vững cách sử dụng thuốc để bảo đảm phát huy tối đa hiệu lực của thuốc và an toàn là vấn đề hết sức quan trọng.

I. Phối ngũ (xây dựng công thức bài thuốc)

Phối ngũ là phối hợp từ 2 vị thuốc trở lên, dựa theo yêu cầu của tình trạng bệnh, của người bệnh từng thời kỳ. Thông qua việc phối ngũ, mỗi vị thuốc đơn độc có thể tác dụng qua lại với nhau làm tăng hiệu quả chữa bệnh, thích ứng với các chứng bệnh tương đối phức tạp, đồng thời giảm bớt hoặc loại trừ một số độc tính hoặc tác dụng phụ không tốt của dược liệu.

Trừ những bài thuốc dùng độc vị (chỉ có một vị thuốc), việc cấu tạo các công thức phần lớn do hai hoặc nhiều (có khi tới 40 vị) dược liệu phối ngũ mà thành. Phối ngũ chủ yếu phân chia thành 2 loại: những vị thuốc chính và những vị thuốc phụ.

- Vị thuốc chính có tác dụng chữa nguyên nhân bệnh hoặc triệu chứng chính. Trong công thức đây là dược liệu có tác dụng chủ yếu.

- Vị thuốc phụ có tác dụng hỗ trợ cho vị thuốc chính, ngoài ra còn giúp vị thuốc chính chữa các tính chất phụ hoặc khắc phụ các tác dụng phụ không tốt của vị thuốc đó.

Ví dụ: Bệnh cảm mạo phong hàn (cảm lạnh) có các triệu chứng ớn lạnh phát sốt, mồ hôi bí mà suyền, ho đờm thì dùng thang Ma hoàng, Quế chi làm những vị thuốc chính có tác dụng làm tan hàn thuộc biểu, thoáng phổi chặn hen, nói chung chữa nguyên nhân và triệu chứng chính. Hạnh nhân, Cam thảo chữa ho, đờm làm các vị thuốc phụ.

Như vậy cấu tạo của bài thuốc là dựa theo phép biện chứng, căn cứ vào tính năng, quan hệ qua lại của các vị thuốc phối ngũ mà thành.

II. Tương kỵ và kiêng kỵ

Trừ các thuốc dùng độc vị có sự kiêng kỵ kể riêng, ở đây chỉ giới thiệu các trường hợp tương kỵ khi phối ngũ tác động lẫn nhau và kiêng kỵ đối với phụ nữ có thai cũng như kiêng ăn khi dùng thuốc.

a. Tương kỵ khi phối ngũ

Khi phối ngũ các dược liệu mà gây ra các tác dụng phụ độc hại thì gọi là phản nhau (tương phản). Nếu làm giảm hoặc mất hiệu lực của nhau thì gọi là ghét nhau (tương ố).

Các vị thuốc phản nhau và ghét nhau đều phải tránh khi phối ngũ. Người xưa đã làm vài ca 18 vị phản nhau và 19 vị sợ nhau (tương úy) để dễ nhớ.

Bài ca 18 vị phản nhau

Bản thảo ghi rất rõ 18 vị phản nhau là:

Bối mẫu, Bạch cập, Bạch liễm, Bán hạ và Hạt mùi.
Năm vị này tuy khác đều phản Thảo ô, Xuyên ô
Hải tảo, Hồng đại kích, Cam toại và Nguyên hoa
Đều phản Cam thảo khi dùng phải tránh xa
Tất cả các loại Sâm, Xích thực, Bạch thực, Tế tân
Gặp Lê lô đều phản, dùng chung là sát nhân.

Bài ca 19 vị sợ nhau

Lưu hoàng là hoả trung tinh
Phác tiêu gặp phải cùng tranh nhau thường
Thuỷ ngân thì sợ phê sương (= thạch tín)
Uất kim lại sợ Đinh hương lạ lùng
Ba đậu tính mạnh phi thường
Gặp Khiêu ngư đồ có nhường nhau đầu

Thảo ô và Xuyên ô đầu
Gặp Tê giác cũng sợ nhau ai bằng
Lang độc thì sợ Đà tăng (= Mật đà tăng = Oxyd chì)
Nha liêu thì sợ Tam lăng lạ kỳ
Nhân sâm sợ Ngũ linh chi
Quế quan lại sợ Thạch chi khắc thường
Xem chứng thuận nghịch cho tương
Nướng, sao, bào chế phải thường xa nhau

b. Kiêng dùng khi mang thai

Phụ nữ trong thời kỳ có thai, phải chú ý an thai, tránh bị xảy thai. Có thể chia làm 2 loại.

1. Thuốc cấm không được dùng: Những thuốc cấm dùng là thuốc rất độc, dược tính mạnh, như Ô đầu, Ba đầu, Khiên ngư, Thương lục, Xạ hương, Tam lăng, Nga truật, Ban mưu, Thuỷ diệt (đĩa khô), Mạnh trùng...

2. Thuốc dùng phải thận trọng: Gồm các thuốc trừ ứ, thông kinh, hành khí phá trệ và các thuốc cay, nóng, hoạt lợi (nhuận tràng, lợi niệu), như Đào nhân, Hồng hoa, Đại hoàng, Chỉ thực, Phụ tử, Quế nhục, Bán hạ, Đông quỳ tử. ...

Bài ca các vị thuốc

Nguyên, Ban miêu, Thuỷ diệt và Mạnh trùng (Nguyên là một loại rắn).

Ô đầu, Phụ tử với Thiên hùng
Đã cát, Thuỷ ngân cùng Ba đầu
Ngư tất, Ý dĩ và Ngô công
Tam lăng, Nguyên hoa, Đại giả, Xạ
Đại kích, Thuyền thoái, Hùng hoàng, Thư hùng
Nha tiêu, Mang tiêu, Mẫu đơn, Quế
Hoè hoa, Khiên ngư, Tọa giác cùng
Bán hạ, Nam tinh và Thông thảo
Cù mạch, Can khương, Đào nhân cùng
Nào, Sa, Can tất, Giải trảo giáp
Địa đởm, Mao căn và Giá trùng

c. Kiêng ăn

Trong khi dùng thuốc có một số thức ăn không thích hợp với một số dược liệu hoặc tình trạng bệnh, cần phải chú ý tránh hoặc hạn chế ăn.

Ví dụ: Địa hoàng kỵ Củ cải, Bạc hà kỵ Ba ba, Cam thảo kỵ Cá mè, Chè kỵ Sử quân tử, Phục linh kỵ Giấm, các chứng phát ban kỵ các thức ăn mỡ, chua chát, mụn nhọt độc sưng tấy kỵ tôm, cá, thịt bò và các thức ăn tanh, các chứng hàn kỵ thức ăn loại dưa, các chứng nhiệt kỵ rượu, thuốc lá và thức ăn cay... Cần chỉ rõ cho người bệnh kiêng ăn, tránh ảnh hưởng đến hiệu lực của thuốc, khó khăn cho việc chữa bệnh.

Các điều tương kỵ và kiêng kỵ khi phối ngũ nói trên tuy có thể tham khảo khi sử dụng thuốc trên lâm sàng, nhưng không phải là tuyệt đối. Xưa nay trong một vài công thức vẫn có một số vị thuốc phản nhau, ghét nhau cùng dùng chung.

Ví dụ: Đảng sâm và Ngũ linh chi cùng dùng chung bổ tỳ vị, giảm đau mà vẫn không làm mất hiệu lực thuốc...

III. LIỀU LƯỢNG

Liều lượng dược liệu nhiều hay ít, có ảnh hưởng trực tiếp đến công hiệu của thuốc. Để vận dụng liều lượng thuốc cho thích hợp cần chú ý mấy điểm sau đây.

1. Loại thuốc

Các loại thuốc nhẹ như Hoa, Lá, Vỏ... nên dùng liều lượng nhỏ...

Các loại cứng nặng như kim loại, khoáng sản, vỏ ngao sò (trừ một số cá biệt độc), nói chung có thể dùng liều lượng lớn.

2. Tính thuốc

Các vị thuốc tính vị nhạt thì nên dùng liều lượng lớn. Các vị thuốc tính chất mãnh liệt hoặc độc thì chỉ được dùng liều nhỏ, cũng có khi mới dùng thì liều nhỏ, sau tùy mà tăng dần, đến khi bệnh lui thì giảm rồi ngừng.

3. Phối ngũ

Liều lượng vị thuốc chính để chữa bệnh thường cao hơn.

Liều lượng vị thuốc phụ thường thấp hơn.

4. Dạng thuốc

Lượng các vị thuốc để chế thành thuốc (sắc) thường lớn.

Lượng các vị thuốc để chế thành thuốc viên, thuốc bột thường nhỏ mới thích hợp.

5. Tình trạng của bệnh

Các bệnh nhẹ, mạn tính thường dùng liều nhỏ.

Các bệnh nặng, cấp tính thường dùng liều lớn là thích hợp.

6. Thể trạng người bệnh

Người suy nhược nên dùng liều thuốc nhỏ.

Người khỏe thì dùng liều thuốc lớn.

7. Tuổi

Người già và trẻ nhỏ thì lượng thuốc nên nhỏ.

Người thành niên và trung niên thì phải dùng lượng lớn.

8. Thời gian

Thời gian dùng thuốc dài thì liều lượng nhỏ

Thời gian ngắn có thể dùng liều cao.

9. Thời tiết

Mùa hè mà dùng thuốc nhiệt, mùa đông mà dùng thuốc hàn thì lượng nên thấp.

Mùa hè mà dùng thuốc hàn, mùa đông mà dùng thuốc nhiệt thì lượng có thể cao hơn.

10. Vùng

Vùng cao núi lạnh, địa phương phía Bắc lạnh mà dùng thuốc ôn, vùng đồng lầy ẩm mà dùng thuốc táo thì lượng thuốc có thể khá cao.

Vùng đồng bằng, địa phương phía Nam nóng ẩm mà dùng thuốc thanh lương thì lượng có thể khá cao.

11. Thuốc tươi hay khô

Thuốc cây cỏ tươi thì dùng lượng cao

Dược liệu đã chế biến thì lượng thấp hơn.

Những điều nêu trên cũng chỉ là nói chung, không phải là tuyệt đối, cần dựa vào tình hình, diễn biến cụ thể của bệnh, nắm vững nguyên tắc nhưng vẫn linh hoạt ứng phó điều chỉnh liều lượng thì kết quả chữa bệnh mới tốt.

IV. CÁCH DÙNG THUỐC

Tuỳ theo tình trạng bệnh mà chọn cách dùng thuốc khác nhau, cần chú ý những điểm sau:

1. Thời gian dùng

Để duy trì liên tục tác động của thuốc, cần chia thời gian mà uống thuốc.

Ví dụ: Mỗi ngày dùng 3 lần, hoặc mỗi ngày 2 lần (sáng sớm 1 lần, tối 1 lần).

Thuốc bổ nên uống trước bữa ăn, các thuốc khác nên dùng sau bữa ăn.

Thuốc tẩy giun sán, thường uống lúc đói. Thuốc cắt cơn sốt rét nên dùng 2 hoặc 4 giờ trước khi phát bệnh.

Một số bệnh phát về đêm thì phải dùng thuốc trước khi đi ngủ.

2. Thủ thuật dùng

Nói chung thuốc thang (sắc) nên uống lúc còn ấm để đạt mục đích làm toát mồ hôi, sau khi uống thuốc có đắp chăn hoặc ăn cháo loãng nóng, thuốc trừ hàn nên uống nóng.

Thuốc giảm độc, thuốc chống nôn, thuốc thanh nhiệt nên uống lạnh, thuốc chống nôn nên dùng liều nhỏ mà uống làm nhiều lần liên tục để tránh ọe ra.

Bệnh hàn (hoặc thực hàn, giải nhiệt) thì dùng nóng. Bệnh nhiệt thì nên dùng lạnh, nếu không thì nhiệt với nhiệt tăng quá cao.

Đối với người bệnh hôn mê, răng miệng cắn chặt thì trước hết phải dùng thuốc để thông miệng mũi hoặc lấy Ô mai xát vào hàm răng làm cho miệng mở ra, sau đó mới có thể đổ thuốc vào được. Hiện nay có cách dùng "sông" (sonde) thông qua mũi mà đưa thuốc vào khi người bệnh không uống được thuốc.

Thuốc viên, thuốc bột nói chung nên chiêu bằng nước còn ấm ấm. Để đạt mục đích đưa lên (thăng đề) và thoáng (tuyên thông) nên uống thuốc với rượu (hoặc rượu thuốc đã chế biến sẵn). Muốn đưa thuốc đi xuống thì nên uống với nước muối loãng.

3. Đơn vị đo lường

Một số đơn vị đo lường thuốc y học cổ truyền (thuốc đông) nay quy ra đơn vị thông dụng.

1 cân TQ = 16 lạng = 500g

1 ly TQ = 0.03125g

1 lạng TQ = 10 tiền = 31,25g

1 thước TQ = 10 thốn = 33,33cm

1 tiền TQ = 10 phân = 3,125g

1 thốn TQ = 3,33cm

1 phân TQ = 10 ly = 0,3125g

V. QUY CHẾ THUỐC ĐỘC

Đối với thuốc y học cổ truyền, các vị thuốc theo quy chế thuốc độc Bảng A và Quy chế thuốc độc Bảng B gồm:

Bảng A: - Cà độc dược (*Datura metel*): Hoa, Lá, quả và dạng bào chế cồn.

- Ô đầu (là rễ củ của cây *Aconitum sinensis*)

- Mã tiền (*Strychnos nux vomica*): Hạt và dạng bào chế cao, cồn.

- Hoàng nàn (*Strychni wallichianae*): Vỏ thân.

Bảng B: Phụ tử (Lá, rễ củ đã chế biến của cây *Aconitum sinensis*).

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH BÁCH HỢP

A - THUỐC TÁN (BỘT)

1. BÁCH HỢP HOẠT THẠCH TÁN (Kim quý yếu lược)

TP: Bạch hợp (nuớng) 40g
Hoạt thạch 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: (Trọng Cảnh): "Bệnh bạch hợp gây biến chứng phát sốt, dùng Bạch Hợp Hoạt Thạch Tán".

LD: Trộn đều. Mỗi lần uống 4-6g, ngày 3 lần.

GC: Thấy đi cầu (tiêu chảy) hơi lỏng thì ngưng dùng vì đó là nhiệt tà đã được trừ.

B. THUỐC SẮC

1. BÁCH HỢP ĐỊA HOÀNG THANG (Kim quý yếu lược)

TP: Bạch hợp 7 củ
Nước cốt sinh địa 150ml

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh bạch hợp, không nôn, không đi ngoài được mà ra mồ hôi.

LD: Dùng nước rửa Bạch hợp, ngâm 1 đêm cho ra bọt trắng, đổ nước đó đi. Sắc với 400ml nước, còn 200ml. Trộn với nước cốt Sinh địa. Chia làm 2 lần uống.

2. BÁCH HỢP HOẠT THẠCH ĐẠI GIẢ THANG (Kim quý yếu lược)

TP: Bạch hợp (ché ra) 1 củ
Đại giả thạch (to bằng viên đạn, đập giập vụn, bọc bông gòn) 1 cục
Hoạt thạch (đập nát, bọc trong bông gòn) 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trọng Cảnh nói: "Bệnh bạch hợp, sau khi cho xổ, dùng Bạch Hợp Hoạt Thạch Đại Giả Thang".

LD: Trước hết, lấy nước rửa Bạch hợp, ngâm 1 đêm cho ra bọt trắng, đổ nước đó đi. Cho vào 400ml nước, nấu còn 200ml, bỏ bã. Lại lấy 400ml nước sắc riêng Hoạt thạch và Đại giả thạch, còn 200ml, lọc bỏ bã. Hợp cả hai nước lại và sắc còn gần 100ml. Chia làm 2 lần uống lúc ấm.

3. BÁCH HỢP KÊ TỬ HOÀNG THANG (Kim quý yếu lược)

TP: Bạch hợp (ché ra) 7 củ
Lòng đỏ trứng gà (Kê tử hoàng) 1 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trọng Cảnh nói: "Bệnh bạch hợp sau khi cho nôn (mửa), dùng Bạch Hợp Kê Tử Hoàng Thang để chữa".

LD: Dùng nước rửa Bạch hợp, ngâm 1 đêm cho ra bọt trắng, đổ nước đó đi. Sắc với 400ml còn 200ml. Cho lòng đỏ trứng gà vào khuấy đều, sắc còn 100ml, uống ấm.

4. BÁCH HỢP TÂY PHƯƠNG (Kim quý yếu lược)

TP: Bạch hợp 40g
Nước 400ml

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trọng Cảnh nói: "Bệnh bạch hợp 12 tháng không giải, biến thành chứng khát (tiêu khát) dùng Bạch Hợp Tây Phương mà chữa".

LD: Ngâm 1 đêm, dùng nước này để rửa bên ngoài cơ thể. Rửa xong, ăn bánh bột Bạch thang (làm bằng nếp - Ngạnh mễ, Tiểu mạch).

GC: Không dùng Hàm xị (Đậu mận xị) sợ rằng vị mặn làm hao thủy mà làm tăng khát.

5. BÁCH HỢP TRI MẪU THANG

(Kim quĩ yếu lược)

TP: Bạch hợp (chê ra) 7 củ
Tri mẫu 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trọng Cảnh nói: "Bệnh bách hợp sau khi cho ra mồ hôi, dùng Bạch Hợp Tri Mẫu Thang mà chữa".

LD: Lấy nước rửa Bạch hợp, ngâm 1 đêm cho ra bọt trắng, đổ nước đó đi. Lấy 400ml nước sắc với Tri mẫu, còn 200ml. Hợp hai nước lại, sắc còn 200ml, chia 2 lần uống lúc còn ấm.

6. HOÀNG LIÊN THANH ĐỘC ẨM

(Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo 4g
Cam thảo tiết 4g
Cỏ bản 4g
Cát cánh 4g
Độc hoạt 4g

Đương quy thân 4g
Đương quy vĩ 4g
Hoàng bá 4g
Hoàng cầm 4g
Hoàng kỳ 4g
Hoàng liên 4g
Khương hoạt 4g
Liên kiều 4g
Nhân sâm 4g
Phòng kỷ 4g
Phòng phong 4g
Sinh địa 4g
Tô mộc 4g
Trạch tả 2,8g
Trần bì 4g
Tri mẫu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh bách hợp, bệnh lạ (kỳ bệnh), các chứng bệnh do hoả gây ra tê bại, đau nhức.

LD: Sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG VỀ BỔ DƯỠNG

- THUỐC BỔ ÂM
- THUỐC BỔ CAN
- THUỐC BỔ CƠ THỂ
- THUỐC BỔ DƯỠNG
- THUỐC BỔ GÂN CƠ
- THUỐC BỔ HUYẾT
- THUỐC BỔ KHÍ
- THUỐC BỔ KHÍ HUYẾT
- THUỐC BỔ PHẾ
- THUỐC BỔ TÂM
- THUỐC BỔ THẬN
- THUỐC BỔ TỶ VỊ

I. THUỐC BỔ ÂM

A - THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. LAI PHỤC ĐƠN (Đông y lược khảo)

TP: Lưu hoàng	40g
Thanh bì	80g
Tiêu thạch	40g
Trần bì	80g
Ngũ linh chi	80g
Thái âm huyền tinh thạch	40g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Trước hết, dùng Lưu hoàng và Tiêu thạch, tán bột cho vào nồi sành, đun nhỏ lửa, quấy đều bằng cành liễu, sau đó bắc ra, cho các vị còn lại vào. Trộn với hồ làm viên nhỏ.

CĐ: Trị chứng âm bị vong (thoát)

LD: Ngày uống 8-12g.

B. THUỐC HOÀN

1. BẢO NGUYÊN HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch phục linh	12g
Mẫu lệ	80g
Sơn thù (nhục)	160g
Khiếm thực	120g
Phúc bồn tử	160g
Thỏ ty tử	120g
Liên tu	320g
Sa uyển tật lê	120g
Toan táo nhân	120g

Long cốt	80g
Sơn dược	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị âm hư. Di tinh, liệt dương, bạch trọc, mặt vàng, tai kêu như ve.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

2. BỔ LAO NHÂN SÂM HOÀN

(Nghiệm phương)

TP: Cam cúc hoa 40g

Phục tử (ché)	40g
Tục đoạn	40g
Cam thảo (nướng)	40g
Phục linh	40g
Viên chi	40g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật (ong) làm hoàn 10g.

CD: Can thận không đủ. Âm suy, tinh hao, tâm thần hoảng sợ

LD: Ngày uống 2-3 hoàn. Dùng Cát cánh sắc làm thang, uống.

3. ĐẠI BỔ ÂM HOÀNG (Chu Đan Khê)

TP: Hoàng bá (sao)	160g
Quy bản (tẩm dấm, nướng vàng)	240g
Thục địa hoàng (sao rượu)	240g
Tri mẫu (tẩm muối và rượu, sao)	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với tuý xương sống lợn (chưng chín) và mật, làm hoàn.

CD: Hạ nhiệt trong máu, làm mát thận, can, trị chứng Can Thận âm hư, hư hỏa bốc lên gây ra sốt từng cơn, mồ hôi trộm, lưng đau, tai ù, mắt hoa, ho khạc ra máu, dễ cáu giận, ngủ ít, mơ nhiều, mộng tinh.

LD: Ngày uống từ 20-30g hoàn.

GC: Người Tỳ vị hư nhược không nên dùng.

4. HOÀNG KỶ HOÀN

(Thái bình thành huệ phương)

TP: Bạch hợp	20g
Hoàng kỳ	40g
Sinh địa	40g
Cam thảo	40g
Mạch môn	40g
Tân cứu	20g
Câu kỷ tử	30g
Miết giáp	80g
Toan táo nhân	30g
Chỉ xác	20g
Nhân sâm	30g
Tri mẫu	20g
Hạnh nhân	30g
Phục thần	40g
Úc lý nhân	30g
Hoàng cầm	30g
Sài hồ	40g
Xích thực	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Bổ hư, thoái nhiệt, nhuận táo, trị phụ nữ bị chứng nóng trong xương, phiền nhiệt, tay chân đau, cơ rút, miệng khô, tâm phiền, ngủ không ngon giấc.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng, lúc bụng đói.

5. NGŨ HOÀNG TẢ TÂM THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Băng phiến	4g
Đại hoàng (sống)	40g
Chu sa	4g
Ngũ hoàng	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị hoả vượng

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm ít gừng, sắc uống.

6. NHÂN SÂM BÁ BÌ TÁN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bá bì	Nhân sâm
-----------	----------

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CD: Trị hư nhiệt, người lúc nào cũng nóng.

LD: Ngày uống 8-12g

GC: Liều lượng vị thuốc dùng bào chế tùy ý.

7. NHÂN TRUNG BẠCH TÁN

(Lục khoa chuẩn thẳng)

TP: Hà mô (ếch)	20g
Nhân trung bạch	0,4g
Lô hội	20g
Xa hương	0,05g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CD: Trẻ nhỏ bị chứng can khí, hàn nhiệt tích trệ, bụng trướng đau.

LD: Ngày uống 1g.

8. Ô CỐT KÊ HOÀN

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: A giao	120g
Liên nhục	120g
Tam diệp	16g
Bạch hợp	120g
Ngô thù	160g

<i>Thục địa</i>	320g	<i>Sinh địa</i>	160g
<i>Đan bì</i>	120g	<i>Xích linh</i>	120g
<i>Phục linh</i>	120g	<i>Ngũ vị tử</i>	80g
<i>Trạch tả</i>	80g		
<i>Khiêm thực</i>	120g		
<i>Sơn đước</i>	160g		
<i>Tỳ bà (diệp)</i>	30 lá		

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Lá Tỳ bà nấu lấy nước, cho A giao vào nấu cho chảy ra. Các vị thuốc còn lại tán bột. Dùng 1 con gà ác, làm sạch, ninh cho nhừ, lấy thịt giã nát với thuốc bột. Sau đó dùng nước của Tỳ bà và A giao hợp với nước luộc gà, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị âm hư hoả vượng, các chứng lao tổn.

LD: Ngày uống 16g.

9. PHỤNG TUỖ ĐƠN (*Trung y Thượng Hải*)

<i>Chích thảo</i>	30g
<i>Hoàng bá</i>	120g
<i>Sa nhân</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị âm hư hoả vượng, tinh dễ bị tiết.

LD: Dùng Nhục thung dung, cắt mỏng, ngâm với 200ml rượu 1 đêm. Hôm sau lấy thuốc, sắc nước uống thuốc hoàn.

10. TAM KHUẤT THẬN THẬN KHÍ HOÀN (*Đan Khê tâm pháp*)

<i>Bạch linh</i>	120g
<i>Ngưu tất</i>	40g
<i>Sơn thù</i>	160g
<i>Câu kỷ tử</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	40g
<i>Thiên môn</i>	40g
<i>Hoài sơn</i>	160g
<i>Nhục quế</i>	80g
<i>Thục địa</i>	160g
<i>Hoàng bá</i>	80g
<i>Nhục thung dung</i>	120g
<i>Trạch tả</i>	120g
<i>Mạch môn</i>	40g
<i>Quy bản</i>	120g
<i>Tri mẫu</i>	80g
<i>Mẫu đơn bì</i>	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Bổ âm, bổ tinh

LD: Ngày uống 20g với nước sôi có pha chút muối, lúc đói.

GC: Bài thuốc này là bài tổng hợp của 3 bài Bổ Âm hoàn, Cố bản hoàn và Thận Khí hoàn.

11. TAM VỊ BỔ ÂM HOÀN (*Y học nhập môn*)

<i>Hoàng bá</i>	160g
<i>Quy bản</i>	240g
<i>Tri mẫu</i>	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng tuỷ xương sống lợn (2 bộ) bỏ vào nồi luộc chín, nghiền nát, thêm mật (đã nấu chín), trộn đều. Rồi cho thuốc bột vào, trộn làm hoàn.

CD: Trị do tửu sắc quá độ làm thận thủy suy, âm hoả bốc lên.

LD: Ngày uống 8-12g với nước pha muối, lúc đói.

12. THẤT VỊ ĐỊA HOÀNG HOÀN

(*Sang y đại toàn*)

<i>Đan bì</i>	120g
<i>Sơn đước</i>	160g
<i>Thục địa</i>	320g
<i>Nhục quế</i>	40g
<i>Sơn thù</i>	160g
<i>Trạch tả</i>	120g
<i>Phục linh</i>	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thận hư, hoả vượng, sốt, khát, miệng lưỡi lở, lộ răng có mủ, họng đau, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 12-16g.

13. THỰC CAN ĐỊA HOÀNG HOÀN

(*Lan thất bí tàng*)

<i>Chỉ xác</i>	10g
<i>Chích thảo</i>	10g
<i>Địa cốt bì</i>	10g
<i>Hoàng cầm</i>	10g
<i>Hoàng liên</i>	16g
<i>Ngũ vị tử</i>	10g
<i>Nhân sâm</i>	6g

Quy thân	16g
Sài hồ	24g
Sinh địa	24g
Thiên môn	10g
Thục địa (can)	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị huyết suy, âm hư, tâm hoả bốc lên, đồng tử nở to, nhìn không rõ, nửa đầu sưng.

LD: Ngày uống 12-16g với nước trà (chè).

GC: Bài này còn gọi là Tư Âm Địa Hoàng Hoàn.

14. THỰC PHỤ HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: <i>Đương quy</i>	<i>Long cốt</i>
<i>Mộc tặc</i>	<i>Phụ tử</i>
<i>Xích thạch chi</i>	<i>Xuyên khung</i>

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Điều 40g. Tán bột, trộn với giấm làm hoàn.

CD: Trị âm hư, băng lậu, sốt, bụng đau, mạch hư, tế.

LD: Ngày uống 16-20g.

15. TRI BÁ ĐỊA HOÀNG HOÀN (Tiểu nhị dược chứng trực quyết)

TP: <i>Đan bì</i>	120g
<i>Sơn dược</i>	160g
<i>Trạch tả</i>	120g
<i>Hoàng bá</i>	80g
<i>Sơn thù</i>	160g
<i>Tri mẫu</i>	80g
<i>Phục linh</i>	120g
<i>Thục địa</i>	320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, luyện với mật làm hoàn.

CD: Trị tư âm tả hoả, thích hợp với các chứng âm hư hoả vượng, xương nhức, ra mồ hôi trộm, họng đau, thẳng hoả, miệng khô lưỡi táo.

LD: Ngày uống 8-16g.

GC: Đây là bài Lục Vị địa Hoàng Hoàn thêm Tri mẫu, Hoàng bá. Còn có tên Tri Bá Bát Vị Hoàn.

16. TRÚ XA HOÀN (Thiên kim)

TP: <i>A giao</i>	120g
<i>Đương quy</i>	60g
<i>Bào khương</i>	40g
<i>Hoàng liên</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Lấy giấm nấu A giao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị âm hư hạ lý, phát sốt, hư tức lý.

LD: Ngày uống 8-12g.

17. TƯ ÂM BÁCH BỔ HOÀN (Nghiêm phương)

TP: <i>Đan bì</i>	120g
<i>Quy bản</i>	160g
<i>Thục địa</i>	320g
<i>Hoàng bá</i>	80g
<i>Sơn dược</i>	160g
<i>Trạch tả</i>	120g
<i>Phục linh</i>	80g
<i>Sơn thù</i>	160g
<i>Tri mẫu</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị âm hư, ngũ tâm phiền táo, nóng trong xương, nội nhiệt, tay chân không có sức, mồ hôi tự ra, mồ hôi trộm, tinh thoát bạch trọc, ngũ lâm, đái hạ.

LD: Ngày uống 16-20g.

18. TƯ ÂM BÁT VỊ HOÀN (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: <i>Hoài sơn (sao vàng)</i>	160g
<i>Phục linh (tẩm sưa, phơi khô)</i>	120g
<i>Mẫu đơn (sao)</i>	160g
<i>Sơn thù (chưng rượu rồi phơi khô)</i>	160g
<i>Mạch môn (bỏ lõi, sao)</i>	120g
<i>Phụ tử (thái phiến phơi khô)</i>	40g
<i>Ngũ vị (tẩm mật và rượu, sao)</i>	40g
<i>Thục địa (đổ nước nấu nhừ)</i>	320g
<i>Trạch tả (tẩm nước muối, sao)</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Tư âm, giáng hoả.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối loãng.

GC: Đây là bài Bát Vị Địa Hoàng Hoàn, thêm Mạch môn và Ngũ vị.

19. ÚC ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN (Tiết thị)

TP: <i>Đan bì</i>	120g
<i>Sài hồ</i>	120g
<i>Sơn thù</i>	160g
<i>Ngũ vị tử</i>	120g
<i>Sinh địa</i>	120g
<i>Thục địa</i>	320g
<i>Phục linh</i>	120g

Sơn dược	160g
Trạch tả	120g

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Địa Hoàng Hoàn Gia Vị.

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Thục địa già nát nhừ, trộn với mật ong và thuốc bột làm hoàn.

- Đây là bài Lục Vị Hoàng Hoàn, thêm Ngũ vị tử, Sài hồ và Sinh địa.

CD: Trị can thận âm hư, âm hư hoả vượng.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. TƯ ÂM TAM BẢO TÁN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch linh	2g
Huyền sâm	4g
Sinh địa	2g
Cam thảo	2g
Mạch môn	4g
Thược dược	2g
Đương quy	2g

Phòng phong 2g

Xuyên khung 2g

Hoàng kỳ 2g

Quất hồng 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

CD: Tư âm, dưỡng huyết.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

D. THUỐC SẮC

1. ÂM GIÁP PHỤC MẠCH THANG

(Ôn bệnh điều biến)

TP: A giao	16g
Đại sinh địa	20g
Mẫu lệ	40g
Bạch thược	12g
Ma nhân	12g
Miết giáp	20g
Chích thảo	12g
Mạch môn	12g
Quy bản	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tư dưỡng tinh huyết, dực âm tiềm dương, tức phong, trấn kinh, trị can thận hư.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phục Mạch Thang, thêm Mẫu lệ, Miết giáp và Quy bản.

2. BÁ BÌ CAO (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Phục long can	160g
Trắc bà tùng bạch bì (vỏ trắng của cây trắc bà)	160g
Trư chi (màng chân lợn)	320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hoả nung đốt, làm thương tổn lâu ngày không dứt.

LD: Nấu đặc thành cao, bỏ bã, chia 2 lần uống trong ngày.

3. BẢO ÂM TIỀN (Tứ khoa giản hiệu)

TP: Mạch môn	8g
Phục linh	6g
Thiên môn	8g
Ngưu tất	8g
Sinh địa	8g
Thư dự	8g
Nhân nhục	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị chân âm thiếu, bầm sinh đã bị hư nhược.

LD: Sắc uống ấm với nước sắc Thạch học.

GC: Có thể pha thêm ít sữa (của bà mẹ sinh con so càng tốt).

4. BẢO ÂM TIỀN (Áu ấu tu tri)

TP: Bạch thược	8g
Cam thảo	2g
Hoàng bá	6g
Hoàng cầm	6g
Sinh địa	8g
Sơn dược	6g
Thục địa	8g
Xuyên tục đoạn	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đầu gối sưng (tất thũng), do phong nhiệt, âm hư nội nhiệt, nước tiểu đục.

LD: Sắc uống và uống xa bữa ăn.

GC: Có tài liệu dùng Phục linh thay Sinh địa và Sơn thù thay Sơn dược.

5. BẢO TINH THANG (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	2g
Mạch môn	2g
Thù du nhục	2g
Đương quy	2g
Mẫu lệ	2g
Tri mẫu	2g
Gừng (đốt ra than)	2g
Sinh địa	2g
Xuyên khung	2g
Hoàng nghiê	2g
Sơn chi tử	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị âm hư.

LD: Sắc uống.

6. BÌNH CAN KHÍ HOÀ CAN HUYẾT PHƯƠNG (Hiệu phỏng tân phương)

TP: Bạch thược	8g
Ngô thù	4g
Sơn thù	4g
Đan bì (tẩm rượu)	4g
Quế mỏng	2,8g
Tào nhân (sống)	4g
Đan sâm	6g
Sài hồ	6g
Thục địa	8g
Đương quy	8g
Sinh địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Ngô thù tẩm với Hoàng liên, sao.

CD: Trị âm hư huyết kém, sườn đau, khó thở, không quay trở được, đầu choáng váng, mắt mờ, do phong nhiệt bị bế tắc lẫn lên, can kinh bị tổn hại.

LD: Sắc uống.

7. BỔ CAN ÔN THẬN PHƯƠNG (Y lược giải âm)

TP: Bạch thược	8g
Ngô thù (tẩm muối)	6g
Bạch truật (tẩm mật, sao)	8g
Ô dược (sao)	4g

Chi tử (sao đen)	8g
Quất hạch (bỏ vỏ)	4g
Độc hoạt	8g
Sài hồ	6g
Đương quy	8g
Tiểu hồi	6g
Mẫu đơn	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Chân âm hư yếu, sản khí.

LD: Sắc uống.

8. CẢO BÌ TỨ VẬT THANG (Bút hoa y kinh)

TP: Bạch thược	4g
Địa cốt bì	6g
Sa sâm	8g
Cam thảo	2g
Miết giáp (nướng)	8g
Sinh địa	8g
Đan bì	3,2g
Quy thân	4g
Thanh hao	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ bị chứng âm hư.

LD: Sắc uống.

9. CÁT CẢNH BÁN HẠ THANG (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bán hạ	2g
Cát cánh	4g
Cam thảo	2g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng âm hư.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị Trần Thang, bỏ vị Phục linh, thêm Cát cánh.

10. CHƯỞNG ÂM LÝ LAO THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	8g
Đẳng sâm	8g
Quy bản	20g
Chích thảo	4g
Liên tâm	12g
Sinh địa	16g

Đại táo	3 quả	Nhục quế	4g
Mạch môn	8g	Đương quy	12g
Trần bì	4g		
Đan bì	4g		
Ngũ vị tử	10 hạt		
Ý dĩ	12g		

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Dưỡng âm, bổ phế, trị họng khô, ho khan, ít đờm.

LD: Sắc uống.

11. CỨU ÂM BẢO NGUYÊN THANG

TP: Chích thảo	4g
Hoài sơn	4g
Sa sâm	4g
Đan bì	4g
Hoàng kỳ	4g
Thục địa	8g
Đậu đen (sao)	12g
Mạch môn	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Cứu âm bổ nguyên.

LD: Sắc uống.

12. CỨU ÂM TIẾP DƯƠNG THANG

(Ngoại cảm thông trị)

TP: Đương quy	8g
Ngưu tất	8g
Phục linh	6g
Khương thán	12g
Nhân sâm	40g
Thục địa	24g
Ngũ vị	2g
Phụ tử	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chân âm suy yếu, phát sốt.

LD: Sắc uống.

13. ĐẠI DOANH TIẾN (Ấu ấu tu tri)

TP: Kỳ tử	8g
Sa sâm	8g
Thục địa	24g
Cam thảo (nướng)	4g
Ngưu tất	6g
Đỗ trọng	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chân âm hư tổn.

LD: Sắc uống, uống cách xa bữa ăn.

GC: Có tài liệu không có Sa sâm.

14. ĐƯƠNG QUY LỤC HOÀNG THANG

(Lan thất bí tàng)

TP: Đương quy	12g
Hoàng cầm	10g
Hoàng liên	6g
Hoàng bá	12g
Hoàng kỳ	14g
Sinh địa	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tả hỏa, tư âm, bổ khí huyết, trị chứng âm hư hỏa vượng, mồm hôi trộm, miệng khô, tâm phiền...

LD: Sắc uống.

GC: Người Tỳ vị hư nhược không nên dùng.

15. HOÀNG KỲ NGŨ VẬT THANG

(Kim quý yếu lược)

TP: Bạch thược	120g
Hoàng kỳ	120g
Sinh khương	240g
Đại táo	12 quả
Quế chi	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị âm dương đều yếu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Hoàng kỳ.

16. HOÀNG LIÊN A GIAO THANG GIA VỊ

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: A giao	8g
Bạch thược	12g
Dạ giao đẳng	3,2g
Hoàng liên	3,2g
Kê tử hoàng	1 cái
Long xỉ	12g
Mạch môn	12g
Phục thần	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, mất ngủ.

LD: Sắc uống, lúc thuốc còn ấm, cho lòng đỏ trứng gà (Kê tử hoàng) vào, khuấy đều, uống.

GC: Đây là bài Hoàng liên A giao thang 1 (của Trương Trọng Cảnh), bỏ Hoàng cầm, thêm Da giao đằng, Long xỉ, Mạch môn và Phục thần.

17. HOẠT HUYẾT NHUẬN TÁO SINH TÂN THANG (Chu Đan Khê)

TP: Bạch thược	40g
Đào nhân	2g
Đương quy	40g
Hồng hoa	2g
Mạch môn	3,6g
Qua lâu	3,6g
Thiên môn	3,6g
Thục địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm nhuận phế, trị tân dịch khô.

LD: Sắc uống.

18. ÍCH TÂM ĐỊNH CHÍ THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch đàn hương	5g
Đoạn mẫu lệ	12g
Đương quy (thân)	10g
Ngọc cát cánh	6g
Ngũ vị tử	5g
Tế sa nhân	3g
Toan táo nhân	6g
Tử đàn sâm	12g
Viễn chí (nướng)	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí âm đều hư, chức năng thần kinh bị rối loạn, đêm ngủ không yên.

LD: Sắc uống.

19. KẾT HẠCH PHƯƠNG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo	4g
Hoàng kỳ	30g
Hoàng liên	4g
Mạch môn	16g
Miết giáp	16g
Qua lâu	16g
Sâm tu	4g

Sinh địa	16g
Tây hà liểu	30g
Triết bối mẫu	16g
Vân linh	12g
Xa tiền thảo	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, dưỡng âm, thanh nhiệt, lợi thủy. Trị khí âm đều hư, lao màng bụng.

LD: Sắc uống.

20. KHÁI SUYỄN CHỈ HUYẾT THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch bộ	26g
Bách hợp	50g
Bạch cập	16g
Công bao điệp	26g
Hoa nhụy thạch (nung)	20g
Sa sâm	20g
Sinh địa	26g
Tam thất phần (chia làm 3 lần)	8g
Thiên môn	26g
Thu thạch	10g
Tiến hạ thảo	26g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, thanh phế, sinh lạc. Trị âm hư phế nhiệt, phế quản bị giãn, khạc ra máu.

LD: Sắc uống.

21. NHẤT ÂM TIÊN (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Bạch thược	8g
Mạch môn	8g
Sinh địa	8g
Cam thảo	4g
Ngưu tất	6g
Thục địa	20g
Đan sâm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận thủy suy, hoả vượng.

LD: Sắc uống nóng, lúc đói.

22. NHẤT ÂM TIÊN GIA GIẢM (Y lược giải âm)

TP: Bạch thược	8g
Địa cốt bì	4g
Sinh địa	8g
Cam thảo	2,8g

Mạch môn	12g	Hắc chi ma	16g
Thục địa	20g	Linh dương giác	3.2g
Tri mẫu	4g	Thục địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tư âm giáng hỏa, trị chứng âm hư hỏa vượng.

LD: Sắc uống.

23. NHỊ GIA LONG CỐT THANG

(Huyết chứng luận)

TP: Bạch thược	12g
Đại táo	3 quả
Phụ tử	6g
Bạch vị	12g
Long cốt	12g
Sinh khương	3 lát
Cam thảo	4g
Mẫu lệ	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh tân thượng tiêu, ôn bổ hạ tiêu, trị chứng âm hư hỏa vượng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Hoàng kỳ.

24. NHỊ TIÊN THANG

(Y viện Thử Quang Thượng Hải)

TP: Ba kích	12g
Hoàng bá	12g
Tiên mao	16g
Đương quy	12g
Tiên linh kỳ	16g
Tri mẫu	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng tổng hợp ở người nhiều tuổi, huyết áp cao, thận âm thận dương không đủ mà hư hỏa bốc lên.

LD: Sắc uống.

25. NHU CAN TỨC PHONG THẤP

(Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch cúc hoa	8g
Khổ đĩnh trà	12g
Ngọc trúc	20g
Câu đằng	12g
Lá sen tươi	16g
Thiên môn	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị âm hư hỏa vượng làm cho đầu đau, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

26. PHỤ TỬ BÁT VẬT THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch phục linh	4g
Mộc hương	2g
Phụ tử	4g
Bạch truật	4g
Nhân sâm	4g
Thục địa	4g
Chích thảo	2g
Nhục quế	2g
Xuyên khung	4g
Đương quy	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phòng dục làm hại âm, ngoại hàn xâm nhập vào.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân hợp với Tứ vật, bỏ Bạch thược, thêm Mộc hương, Nhục quế và Phụ tử.

27. QUY SÀI ẨM (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Chích thảo	2.4g
Đương quy	30g
Sài hồ	15g
Thêm Sinh khương	3 lát
Trần bì	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chân âm bất túc, mồ hôi ra, ngoại cảm hàn tà.

LD: Sắc uống.

28. SÀI HỒ THANH CỐT TÁN (THANG)

(Huyết chứng luận)

TP: Bạch thược	12g
Đồng tiện	200ml
Sài hồ	12g
Cam thảo	4g
Hoàng cầm	4g

Tân giao	12g	Hoàng bà	1,6g
Đan bì	12g	Thiên môn	4g
Hoàng liên	4g	Bạch truật	4g
Thạch cao	12g	Mạch môn	4g
Địa cốt bì	12g	Thục địa	4g
Tri mẫu	12g	Chích thảo	1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can âm hư, hoả bốc lên, phiền khát, tiểu tiện bí, nóng trong xương, mồ hôi ra nhiều.

LD: Sắc uống.

29. TAM SÀI HỒ ẤM (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Bạch thược	6g
Đương quy	8g
Sinh khương	5 lát
Chích thảo	4g
Sài hồ	12g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị do chân âm hư, can huyết thiếu mà bị cảm phong hàn.

LD: Sắc uống.

30. THANH CỐT TÁN (THANG)

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	2g
Miết giáp	4g
Thanh cao	6g
Địa cốt bì	6g
Sài hồ	6g
Tri mẫu	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị âm hư, thấp nhiệt, nóng trong xương, hạch kết, toàn thân gầy mòn, hoả bốc lên mặt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tân giao phò ly thang, bỏ Bán hạ, Đương quy, Nhân sâm và Tử uyển, thêm Hồ hoàng liên, Thanh cao và Tri mẫu.

31. THANH LY TƯ KHẨM THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch linh	4g
Đương quy	4g
Sơn thù	4g
Bạch thược	4g

Sinh địa	4g
Trạch tả	1,6g
Đan bì	1,8g
Sơn dược	4g
Tri mẫu	1,6g
Trúc lịch	10ml

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Âm hư hoả vượng do phòng dục quá độ, suyễn, mồ hôi ra, tinh tiết, tai ù, mắt hoa, lao tâm.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng và táo, sắc uống với ít muối.

GC: Sách Trung Hoa danh y phương tễ đại toàn ghi bài này của sách Thọ thế bảo nguyên.

32. THANH PHẾ TƯ ÂM TÁN

(Cổ kim y giám)

TP: Bạch linh	2,4g
Bạch thược	4,8g
Hoàng bà	4g
Toan táo nhân	1,8g
Bạch truật	4g
Hoàng liên	1,6g
Trần bì	4g
Bối mẫu	4g
Khoản đồng hoa	2,4g
Tri mẫu	4g
Cam thảo	1,2g
Mạch môn	4g
Tử uyển	2,4g
Địa cốt bì	4g
Ngũ vị tử	2g
Viễn chí	2,4g
Sinh địa	6g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chân âm bị hao tổn do phòng dục, hư hoả làm hại phế, ho, họng sưng đau.

LD: Thêm Sinh khương 1 lát, Trúc lịch 15ml, sắc uống.

33. THƯƠNG NGỌC TIỀM LONG THANG

(Y thuần thặng nghĩa)

TP: Bạch thược	4,8g
Đan bì	6g
Linh dương giác	4,8g
Long xỉ	6g
Quy bản	18g
Sa sâm	12g
Sinh địa	12g
Thạch cao	10g
Thạch học	10g
Thiên hoa phấn	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị âm hư hoả vượng, long lồi hoả công lên kinh vị, huyết bị nhiệt sinh ra xuất huyết, mặt và mắt đỏ, phiền não không yên.

LD: Thêm Ngô sen 90g. Mao căn 16g, sắc uống.

34. TRẮNG THUYẾT PHƯƠNG

(Tâm đắc thần phương)

TP: Bạch thược	12g
Mạch môn	12g
Phục linh	6g
Đan sâm	6g
Mẫu đơn bì	6g
Thục địa	40g
Đương tâm	10 cọng
Ngũ vị	2,4g
Viễn chí	4,8g
Liên tử	10 hạt
Ngưu tất	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phần âm với kém, cô dương không liễm được, tinh hoả hay bốc lên, làm thành chứng ngả lạn ra.

LD: Sắc uống ấm.

35. TRẦN ÂM TIỀM (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Chích thảo	4g
Nhục quế	6g
Thục địa	30g
Ngưu tất	8g
Phụ tử (chế)	2,8g
Trạch tả	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị âm hư, nôn nhiều, chảy máu mũi nhiều, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống nóng.

36. TRI BÁ THIÊN ĐỊA TIỀM

(Chứng nhân mạch tri)

TP: Hoàng bá	Thiên môn
Sinh địa	Tri mẫu

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị âm hư hoả vượng, não đau.

LD: Sắc uống.

37. TƯ ÂM BẢO PHẾ THANG (Thông chí)

TP: A giao	6g
Ngũ vị tử	2g
Thược dược	4g
Cam thảo	2g
Quất hồng	2,8g
Tri mẫu	2,8g
Đương quy	4g
Sinh địa	6g
Tử uyển	2,8g
Hoàng bá	2,8g
Tang bạch bì	6g
Tỳ bà diệp	6g
Mạch môn	12g
Thiên môn	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tư âm, bảo phế.

LD: Sắc uống.

38. TƯ ÂM GIÁNG HOẢ ĐAN

(Ngoại cảm thông tri)

TP: Cát cánh	8g
Mạch môn	4g
Sinh khương	3 lát
Đan bì	2,8g
Ngũ vị tử	4g
Trần bì	4g
Địa cốt bì	2,8g
Phục linh	12g
Ý dĩ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, âm hư phát sốt, ho và nôn ra máu hoặc đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Nên thêm Đường quy 8g, Thục địa 12g (Hải Thượng Lãn Ông).

39. TƯ ÂM GIÁNG HOẢ PHƯƠNG

(Hiệu phỏng tân phương)

TP: Đan sâm	20g
Ngưu tất	12g
Thục địa	40g
Ngũ vị	6g
Sinh địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm suy dương lẩn, thủy suy hoả bốc, 6 bộ mạch: hồng, hình thể gầy đen, nôn ra máu, chảy máu mũi, khô khát.

LD: Sắc uống. Dùng 20g Thạch hộc đổ 600ml nước vào sắc lấy 300ml, sau đó cho các vị kia vào lại sắc còn 200ml uống ấm.

40. TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG (Y tiện)

TP: Bạch thực (sao với nước cốt Bạc hà)	2,8g
Đường quy	4g
Mạch môn	3,2g
Thục địa	3,2g
Hoàng bà	3,2g
Sài hồ	2,8g
Tri mẫu	3,2g
Hoàng cầm	2,8g
Sinh địa	3,2g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng.

LD: Thêm Sinh khương 1 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

41. TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG

(Tập bệnh nguyên lưu tê chúc)

TP: Bạch thực	6g
Hoàng bà	6g
Thục địa	4g
Bạch truật	4g
Mạch môn	4g
Trần bì	2,8g
Đại táo	2 quả
Sinh địa	3,2g
Tri mẫu	2g
Đường quy	4,8g
Sinh khương	3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng.

LD: Sắc uống.

42. TƯ ÂM ƯC HOẢ THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	2g
Nhục quế	2g
Thược dược	4g
Đường quy	4g
Sinh địa	4g
Tri mẫu	4g
Hoàng liên	4g
Thục địa	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm, giáng hoả.

LD: Sắc, hoà thêm Đồng tiện 20ml, uống.

II. THUỐC BỔ CAN

A. THUỐC HOÀN

1. BỔ HUYẾT VINH CÂN HOÀN

(Trương thị y thông)

TP: Lộc nhung (nướng rượu)	1 ít
Ngưu tất	160g
Mộc qua (sao gừng)	40g
Thỏ ty tử	80g
Nhục thung dung	80g

Thục địa	240g
Ngũ vị tử	40g
Thiên ma	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn 10g.

CĐ: Can suy, gân cơ rút, không thể tự co duỗi được.

LD: Ngày uống 2 hoàn. Dùng Nhân sâm sắc lấy nước uống thuốc.

2. SINH ĐỊA HOÀNG HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bồ hoàng	30g
Lộc nhung	40g
Sinh địa	60g
Chích thảo	28g
Nhân sâm	50g
Thực diêm	30g
Đương quy	20g
Phòng phong	40g
Viễn chí	40g
Hoàng cầm	40g
Phục thần	40g
Xạ tiến tử	80g
Hoàng kỳ	60g
Qua lâu nhân	40g
Xích thược	30g
Hoạt thạch	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can hư yếu.

LD: Ngày uống 12-16g.

3. TẢ QUY HOÀN (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Câu kỷ tử	160g
Quy bản (cao)	160g
Thỏ ty tử	160g
Lộc giác (cao)	160g
Sơn dược	160g
Thục địa	320g
Ngưu tất	120g
Sơn thù	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ can thận, ích tinh huyết, trị người lớn tuổi can thận tinh huyết hư tổn, gây ốm, lưng gối đau mỏi, mắt hoa, tinh thoát.

LD: Ngày uống 8-16g.

4. THANH TÂM ĐẠO ĐỀM HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch cương làm	20g
Khương hoạt	20g
Thiên nam tinh	80g
Bạch phụ tử	40g

Thiên hoa phấn	40g
Uất kim	30g
Bán hạ	80g
Thiên ma	20g
Xuyên ô đầu	8g
Hoàng liên	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Lấy nước cốt gừng trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị can phong.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. TRÂN CHÂU HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bá tử nhân	40g
Nhân sâm	40g
Toan táo nhân	40g
Băng phiến	4g
Phục thần	20g
Trầm hương	20g
Đương quy	60g
Tê giác	20g
Trân châu	12g
Mắt con cọp	1 cái
Thục địa	20g
Xạ hương	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Chu sa và Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị can hư.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

6. TỶ GIẢI HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Khương hoạt	20g
Nhũ hương	10g
Thiên ma	20g
Một dược	10g
Phụ tử	20g
Tỳ giải	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng can tý, điều hoà doanh vệ, làm mạnh gân cơ.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu ấm, lúc đói.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CHỈ XÁC CHỦ TÁN

(Loại chứng phổ tế bản sự)

TP: Cam thảo	40g
Cát can	80g
Phòng phong	80g
Cát cánh	60g
Chỉ xác (sao)	160g
Tế tân	80g
Xuyên khung	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thất tinh làm hại can, khí uất, hồng sườn đau, tay chân khó co duỗi, hồng sườn uất tức.

LD: Ngày uống 24g. Nấu gừng sống và Táo lấy nước uống thuốc.

2. HẮC TIÊU DAO TÁN

(Trung y Thượng Hải)

TP: Bạc hà	8g
Bạch thược	12g
Bạch truật	8g
Cam thảo	4g
Can khương	4g
Chi thị	12g
Phục linh	8g
Sài hồ	8g
Sinh địa	12g
Thục địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc thang.

CĐ: Trị can khí uất kết, bụng ngực, hồng đau, kèm sốt cơn, hoả vượng.

LD: Ngày uống 12g, hoặc sắc thành thang uống.

3. KHOAN KHÍ THANG

(Bách Nhất Tuyển Phương)

TP: Cam thảo (sao)	40g
Hương phụ tử (sao muối)	60g
Ô dược (bỏ lõi)	30g
Súc sa nhân	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Lý khí, điều trung. Trị khí của can và tỳ bị trệ, ngực và bụng đau như kim đâm, táo bón.

LD: Mỗi lần dùng 6g, uống với nước sắc Trần bì.

4. KIM MINH TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo (nướng)	4g
Phục linh	8g
Thạch cao	20g
Đinh hương	4g
Tán cứu	8g
Tri mẫu	8g
Nhân sâm	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ tạng can quá hư lao.

LD: Ngày uống 16g.

GC: Bài này còn gọi là Bổ can tạng lao cực Kim minh tán.

5. TRÂM HƯƠNG THUẬN KHÍ TÁN

(Ấu ấu tu tri)

TP: Cam thảo	Phục linh
Nhân sâm	Tô diệp
Trâm hương	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán nhỏ.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tức giận gây ra bệnh.

LD: Uống với nước sắc Tía tô.

C. THUỐC SẮC

1. BẠCH BIỂN ĐẬU THANG

(Y Phương Ca Quát)

TP: Bạch biển đậu	12g
Bổ chính sâm	12g
Hạt keo đậu	6g
Hoài sơn	12g
Mẫu lệ	6g
Ô tặc cốt	6g
Ý dĩ	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thiếu máu, vàng da, bổ can.

LD: Sắc uống.

2. BỔ CAN THANG (Hoạt Bá Nhân)

TP: Bá tử nhân	120g
Đào nhân	120g
Quế tâm	40g

Cam thảo	40g
Phong phong	120g
Sơn thù	40g
Đại táo	24 quả
Phục linh	120g
Tế tân	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở tạng can.

LD: Sắc uống.

3. BỔ CAN THANG (Thẩm thị dao hàm)

TP: Bạch thược	12g
Mạch môn	2g
Thục địa	12g
Can khương	4g
Mộc qua	8g
Xuyên khung	8g
Đương quy	12g
Táo nhân	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ can âm hư, thần kinh suy nhược, huyết áp cao, chóng mặt, đầu nhức.

LD: Sắc uống.

4. GIẢI HẬN TIỀN (Bút hoa y kinh)

TP: Bán hạ	6g
Sa nhân	2,8g
Tô diệp	4g
Hậu phác	6g
Thược dược	4g
Trần bì	6g
Phục linh	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can bị tổn thương do giãn dãn, gây ra khí nghịch, đầy trướng.

LD: Sắc uống.

5. HOÁ CAN TIỀN (Y lược giải âm)

TP: Bối mẫu	8g
Chi tử	8g
Đan bì	8g
Thanh bì	8g
Thược dược	8g
Trạch tả	6g
Trần bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can khí bị uất kết.

LD: Sắc uống.

6. HỔ TRƯƠNG NHỊ KIM THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Hồ trương	30g
Kim linh tử	10g
Uất kim	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can, lợi đờm, túi mật viêm cấp, mật có sỏi.

LD: Sắc uống.

GC: Có thể dùng Xuyên đại hoàng thay Hồ trương.

7. HÙNG ĐỔM PHỨC PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Hùng đởm (mật gấu)	3g
Minh phân	15g
Thanh đại	15g
Uất kim	15g
Xuyên liên	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc..

CĐ: Sơ can, giải uất, thanh nhiệt, hoá đờm.

LD: Sắc uống.

8. KÊ CAN CHỨC

(Thái bình Thánh Huệ phương)

TP: Kê can (loại gà trống)	1 bộ
Nhu mễ	60g
Thỏ ty tử (nghiến nát)	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Cho vào 2 bát nước (400ml), nấu như. Bắc xuống, cho vài cọng hành và gia vị vào.

CĐ: Bình bổ can và thận, trị can và thận hư do lao lực, liệt dương, hoạt tinh, tiểu đêm, hoa mắt.

LD: Sắc uống vào lúc đói.

9. KHOAN CÁCH LỢI PHỦ THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	18g
Bình lang	12g
Cam thảo	4g
Chỉ xác	12g
Hậu phác	10g
Mộc hương	6g
Ô tặc cốt	10g

Sài hồ	10g
Sơn tra	30g
Thiên thảo	12g
Thương truật	12g
Trần bì	9g
Xuyên liên	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Sơ can giải uất, tiêu trệ, hoà vị, trị can khí uất kết phạm vào vị, túi mật viêm mạn tính.

LD: Sắc uống.

10. KHOAN KHÍ THANG *(Biện chứng lục)*

TP: Bạch thược	30g
Cam thảo	4g
Đại hoàng (chưng rượu)	4g
Đương quy	10g
Ô dược	4g
Phòng phong	1,2g
Phục linh	6g
Sài hồ	4g
Tân cửu	4g
Thăng ma	1,2g
Thiên hoa phấn	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Lý khí, sơ can, tả hoả, tức phong. Trị tức giận làm cho mắt xích, miệng méo. Mạch hồng, đại, có lực...

LD: Sắc uống.

11. LONG ĐỔM TẢ CAN THANG

(Cục phương)

TP: Cam thảo	2g
Long đởm thảo	4g
Sinh địa	2g
Đương quy	2g
Mộc thông	2g
Sơn chi	2g
Hoàng cầm	2g
Sài hồ	??
Trạch tả	4g
Xa tiền tử	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can kinh uất nhiệt, miệng đắng, mạn sườn đau, mắt đỏ, tai ù, huyết áp cao (thể thực nhiệt), cầu thận viêm cấp, tinh hoàn viêm, bàng quang viêm.

LD: Sắc uống.

12. LONG ĐỔM TẢ CAN THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo	2g
Long đởm thảo	4g
Sinh địa	2g
Chi tử	2g
Mộc thông	2g
Trạch tả	4g
Đương quy (vị)	2g
Sài hồ	4g
Xa tiền tử	2g
Hoàng cầm	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can kinh có thấp nhiệt, hông sườn đau, miệng khô, tai điếc, tai sưng, gân cơ yếu, tiểu dật, huyết trắng.

LD: Sắc uống.

13. LONG ĐỔM TẢ CAN THANG

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cam thảo	0,2g
Long đởm thảo	0,2g
Sài hồ	4g
Chi tử	0,2g
Mạch môn	0,2g
Thiên môn	0,2g
Hoàng cầm	3g
Ngũ vị tử	7 hạt
Tri mẫu	0,2g
Hoàng liên	0,2g
Nhân sâm	0,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tả can hoả, tư âm huyết.

LD: Sắc uống.

14. LONG ĐỔM TẢ CAN THANG GIA GIẢM

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	Hoạt thạch
Mộc thông	Chi tử
Liên kiều	Sài hồ
Đại hoàng	Long đởm thảo
Thanh bì	Hoàng liên

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau.

CD: Thanh can nhiệt.

LD: Sắc uống.

15. LONG ĐORM TẢ CAN THANG GIA GIẢM
(*Thiên gia diệu phương*)

TP: Cúc hoa	10g
Sài hồ	10g
Trạch tả	12g
Đan bì	10g
Sinh địa	15g
Tri mẫu	10g
Long đorm thảo	10g
Sơn chi	10g
Tửu hoàng cầm	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tả can, thanh nhiệt, trị can đorm có thực nhiệt, thấp nhiệt uẩn kết, hồng cầu tăng quá nhiều.

LD: Sắc uống.

16. LONG ĐORM TẢ CAN THANG GIA GIẢM
(*Thiên gia diệu phương*)

TP: Đại hoàng	15g
Long đorm thảo	9g
Thiết lạc	30g
Đorm tinh	6g
Sài hồ (sao)	3g
Thực địa	15g
Hoàng cầm	9g
Sinh địa	12g
Uất kim	9g
Hoàng liên	3g
Sơn chi tử	4g
Xương bồ	6g
Huyền minh phấn	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can và đorm có thực hoả, kim đorm che tâm khiếu, gây ra chứng tâm thần phân liệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Long đorm tả can thang, bỏ Mộc thông, Trạch tả, Xa tiền tử, thêm Đorm tinh, Hoàng cầm, Hoàng liên, Huyền minh phấn, Thiết lạc, Uất kim và Xương bồ.

17. NHẮT QUÁN TIỄN (*Liểu châu y thoại*)

TP: Câu kỷ tử	10g
Mạch môn	12g
Sinh địa	40g
Đương quy	12g
Sa sâm	12g
Xuyên luyện tử	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can âm suy yếu, dịch vị thiếu gây ra chứng miệng khô, lưỡi xam, ngực sườn đầy tức, đau.

LD: Sắc uống.

18. NHẮT QUÁN TIỄN (*Thiên gia diệu phương*)

TP: Câu kỷ tử	9g
Mạch môn	9g
Trư linh (phấn)	12g
Đan sâm	6g
Mạch nha (sống)	12g
Uất kim	9g
Địa hoàng	15g
Miết giáp (sống)	12g
Xuyên liên	3g
Đương quy	9g
Sa sâm	12g
Xuyên luyện tử	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can bị xơ giai đoạn mới phát.

LD: Sắc uống.

19. NHỊ TRUẬT THANG (*Y phương hải hội*)

TP: Bạc hà	280g
Hoàng cầm	40g
Thương truật	80g
Bạch thược	40g
Nam linh	40g
Trần bì	40g
Bạch truật	80g
Thạch cao	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CD: Mạch can, kiện tỳ, kích thích tiêu hoá.

LD: Sắc uống, nếu làm hoàn thì tán nhỏ. Thần khúc nấu hồ luyện làm viên, uống với nước đường.

20. NOÃN CAN THANG (*Y phương hải hội*)

TP: Bạch linh	8g
Nhục quế	8g
Tiểu hồi	4g
Đương quy	12g
Ô dược	8g
Trầm hương	8g
Kỷ tử	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm ấm can, trị hai bên hông sườn đau, bụng dưới đau.

LD: Giã Gừng 5 lát, sắc uống.

21. SÀI HỔ TẢ CAN THANG

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch thược
Cam thảo tiết
Đương quy
Hoàng cầm
Sinh địa
Thiên hoa phấn
Liên kiều
Ngưu bàng tử
Phòng phong
Sài hổ
Sơn chi
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị huyết hư, hoả động, can khí uất kết.

LD: Sắc uống.

22. TẢ QUY HOÀN (THANG)

(Nghiệm phương)

TP: Bạch truật 2g
Hoàng kỳ 6g
Thăng ma 1,2g
Chích thảo 4g
Sài hổ 1,2g
Trần bì 2g
Đương quy 2g
Thai đàng 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phiền lao, nội thương, người nóng, tâm phiền, đầu đau, sợ lạnh, mồ hôi tự ra, khí hư không nhiếp được huyết, sốt rét, kiệt lý.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

23. THANH CAN LƯƠNG ĐỐM THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược 6g
Xuyên khung 4g
Đương quy 4g
Sài hổ 3,2g
Chi tử 1,6g
Mẫu đơn bì 1,6g
Long đởm thảo 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can huyết bị hư, nước mắt ít.

LD: Sắc uống.

24. THƯ NỘ ÍCH DƯƠNG THANG

(Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch thược 40g
Bạch truật 12g
Cam thảo 2g
Đan bì 12g
Đương quy 20g
Mạch môn 4g
Nhân sâm 4g
Trần bì 2g
Phục linh 8g
Sài hổ 4g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can khí bị uất kết, chân tay run rẩy, co quắp.

LD: Sắc uống.

25. TOÀN PHÚC HOA THANG

(Kim quĩ yếu lược)

TP: Thông bạch 14 con
Tân giáng 1 ít
Toàn phúc hoa 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh "can trước" (khí huyết của can uất trệ - thường thích người khác dẫm (đè) lên ngực).

LD: Sắc uống.

26. TUYÊN UẤT ĐỊNH THỐNG THANG

(Biện chứng lục)

TP: Bạch giới tử 4g
Đại hoàng 12g
Ngưu tất 4g
Bạch thược 4g
Đan bì 12g
Sài hổ 8g
Cam thảo 4g
Đương quy 12g
Xuyên khung 12g
Chi tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hai hông đau, không muốn ăn uống, khí của can đởm bị uất, can huyết bị ứ, uất.

LD: Sắc uống.

**27. TỨ VẬT THANG GIA SÀI HỒ, MỘC
QUA, QUẾ CHI, CÂU ĐÀNG** (*Cục phương*)

TP: Bạch thực	12g
Mộc qua	8g
Thực địa	12g
Câu đằng	8g
Quế chi	12g
Xuyên khung	8g

Đương quy	12g
Sài hồ	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị gân cơ co rút.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm Câu đằng, Mộc qua, Quế chi và Sài hồ.

III. THUỐC BỔ CƠ THỂ

A. THUỐC CAO

1. BỔ ÍCH CAO (*Thẩm thị tôn sinh*)

TP: Địa cốt bì	40g
Nhân sâm	40g
Sinh địa	40g
Đương quy	40g
Phục linh	40g
Thực địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu với 1 lít mật ong thành cao.

CD: Trị các chứng bị thương tổn gây ra.

LD: Ngày uống 15-30ml (3-6 thìa canh).

2. NHÂN SÂM CAO (*Y phương hải hội*)

TP: Nhân sâm	640g
--------------	------

Bào chế: Dạng thuốc sắc (đặc gần như cao lỏng). Nhân sâm thái mỏng cho vào nồi đất mà sắc, lửa nhỏ, cô đặc được 1 bát uống.

CD: Trị cơ thể suy yếu, dương khí thoát.

LD: Uống 10-20g/ngày

GC: Bài này giống bài Độc sâm thang nhưng tác dụng chậm hơn thang sắc.

3. VỆ SINH CAO

(*Tân biên Trung y kinh nghiệm phương*)

TP: Câu kỷ tử	120g
Ngũ vị tử	320g
Sa nhân	320g
Hắc sâm	120g
Sinh địa	160g
Hoàng kỳ	120g
Quế nguyên	120g
Thiên môn	120g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu thành cao. Thêm Hồ cốt giao 80g, Lộc giác giao 120g, Quy bản giao 120g, nấu tiếp thành cao.

CD: Trị các chứng hư tổn, suy nhược.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 20-30ml.

B. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. BÁCH HỢP ĐƠN ĐƠN (*Ấu ấu tu tri*)

TP: Bạch hợp	2g
Đại hoàng	1,2g
Đình lịch	2g
Hanh nhân	2g
Mộc thông	2g
Tang bạch bì	2g
Thạch cao	2g
Thiên môn	2g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột làm viên nhỏ 1g.

CD: Trị trẻ nhỏ ngực bị dô (nhô) ra (một dạng chứng cam, quy hung,, thể suy dinh dưỡng).

LD: Ngày uống 2-4 viên sau bữa ăn, lúc đi ngủ.

2. BỔ ÍCH AN THẦN HOÀN

(*Viện YHDT Việt Nam*)

TP: Cao khỉ	30g
Long nhân	12g
Tục đoạn	12g
Đảng sâm	12g
Mật ong	300g
Viễn chí	10g
Đương quy	6g
Sa nhân	6g
Xuyên khung	6g
Hạt sen	8g

Tào nhân	12g
Y dĩ	16g
Hoàng tinh	16g
Thạch xương bồ	6g

Chu sa	20g
Nhục đậu khấu	40g
Can địa long	0,4g
Đạ minh sa	20g
Phần sương	20g
Can khương lang	0,4g
Ngũ linh chi	40g
Xạ hương	20g
Can yết	40g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên nhỏ.

CD: Kiên tỳ, an thần. Trị suy nhược cơ thể, ăn ngủ ít, mệt mỏi, sút cân.

LD: Ngày uống 12-16g.

3. ĐẠI XẠ HƯƠNG ĐAN (Trương Hoán)

TP: Bạch phục linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn mật ong làm viên nhỏ.

CD: Trị trẻ nhỏ gầy yếu (loại suy dinh dưỡng).

LD: Ngày uống 4-6g.

C. THUỐC HOÀN

1. BÁCH LAO HOÀN (Trương Trọng Cảnh)

TP: Đại hoàng 20g
Đào nhân (bỏ vỏ và tim, sao đen) 14g
Mang trùn (bỏ cánh và chân) 14 con
Mật được 4g
Nhân sâm 8g
Nhũ lượng (sao) 4g
Thuỷ diệt (đốt cháy) 14 con

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyên mật làm hoàn 1g.

CD: Trị ho lao, lao phổi.

LD: Ngày uống 10-12g.

GC: Trong khi uống, ăn cháo trắng 10 ngày.

2. BÁCH TẬT THỰ DỰ HOÀN

(Kim quý yếu lược)

TP: A giao 2,8g
Đâu hoàng quyển 4g
Phục linh 2g
Bạch liễm 0,4g
Địa hoàng (khô) 4g
Quế chi 4g
Bạch truật 2,4g
Đương quy 4g
Sài hồ 2g
Cam thảo 11,2g
Hạnh nhân 2,4g
Thần khúc 4g
Can khương 1,2g
Mạch môn 2,4g
Thự dự 12g
Cát cánh 2g

Nhân sâm	2,8g
Thục dược	3,6g
Đại táo	100 quả
Phòng phong	2,4g
Xuyên khung	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị các chứng hư lao, các chứng bệnh đều có thể dùng.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Thự dự hoàn.

3. BẠCH PHỤC LINH TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục linh 40g
Hoàng kỳ (nướng) 20g
Bạch thược (sao rượu) 20g
Nhân sâm 20g
Đương quy 20g
Quế tâm 20g
Xuyên khung 20g
Thục địa 0g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn 10g.

CD: Các chứng lao tổn.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước sắc Gừng tươi và Táo.

4. BÁT TIÊN TRƯỜNG THỌ HOÀN

(Cục phương)

TP: Đan bì 120g
Mạch môn 120g
Ngũ vị tử 80g
Sơn dược 160g

Sơn thù	160g
Thục địa	320g
Trạch tả	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị tán nhỏ, trộn với Thục địa, cho Mật ong vào làm viên nhỏ.

CD: Bổ thận, tư phế, trị tự ra mồ hôi, gầy yếu, ho khan.

LD: Mỗi lần uống 20-24g với nước muối nhạt, ngày 2 lần.

GC: Bài này còn gọi là Bát tiên thang. Đây là bài Lục vị Địa hoàng hoàn, thêm vị Mạch môn và Ngũ vị tử.

5. BÌNH AN VẠN ỨNG HOÀN

(Nghiệm phương)

TP: Chích thảo	80g
Hùng hoàng	144g
Thiểm tô	40g
Chu sa	144g
Ma hoàng	144g
Thương truật	120g
Đinh hương	24g
Thăng ma	144g
Xạ hương	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài làm áo.

CD: Các chứng bệnh đều có thể dùng được.

LD: Ngày uống 20-30g.

6. BỔ HOẢ HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Ruột già của con lợn 2-3 xích	(60-90cm)
Thạch lưu hoàng	640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Rửa sạch ruột lợn, nhồi thuốc vào, nấu chín, Bỏ ruột đi, lấy thuốc phơi khô, tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Khí huyết khô kiệt, gầy ốm, răng rụng, tiếng nói yếu, mỗi mết.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

7. BỔ THIÊN ĐẠI TẠO HOÀN

(Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	80g
Ngũ vị tử	28g
Can khương	8g
Ngưu tất	8g
Câu kỷ tử	28g

Sinh địa (nướng rượu)	80g
Đỗ trọng	60g
Thiên môn	60g
Đương quy (tây rượu)	80g
Thục địa	80g
Hoàng bá (chế rượu)	80g
Trần bì	8g
Hồi hương (chế rượu)	30g
Trắc bá diệp	80g
Mạch môn	60g
Tử hà xa (chế)	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc, tán ra bột. Nấu Tử hà xa (nhau thai nhĩ) cho nhừ, phơi khô, tán bột, trộn chung với thuốc bột trên, làm hoàn 10g.

CD: Bổ nguyên dương, tư thận thủy, trị chứng sắc đục quá độ, ngũ tâm phiền nhiệt, hư lao, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 10-20g.

8. BỔ THIÊN ĐẠI ĐẠO HOÀN (Ngô Cầu)

TP: Bạch phục linh tẩm rượu phơi khô	120g
Bổ cốt chỉ, rấy nước muối, sao khô	80g
Đại quy bản, thoa bơ (dầu) nướng	80g
Đạm thung dung, tẩm rượu	120g
Đỗ trọng, bỏ da ngoài, sao rượu	120g
Hổ hình cốt, thoa bơ (dầu) nướng	80g
Mạch môn, bỏ lõi	120g
Mẫu đơn bì, bỏ lõi, dùng rượu lâu năm rửa	120g
Ngũ vị tử, sao mật	120g
Ngưu tất, bỏ đầu, rửa rượu	120g
Nộn lộc nhung, thoa bơ (dầu) nướng	80g
Sinh địa, hấp 9 lần, phơi 9 lần, già nát thành cao	320g
Sơn dược, sao	120g
Thiên môn, bỏ lõi	120g
Thổ ty tử, nấu qua với rượu	120g
Trạch tả, bỏ lông	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tử hà xa, 1 cái, rửa nước (ở giữa dòng) cho sạch, cho vào 1 hộp bằng chì thêm 320g mật ong, chưng cách thủy chừng tàn 1 nén nhang (25 phút), để nguội, lấy ra, cho vào cối đá, tán nhuyễn.

Trừ nhau và Sinh địa, tất cả đều tán bột, hợp chung, trộn với mật ong đã cô đặc, làm hoàn to bằng hạt Ngô đồng.

CD: Trị các chứng hư, tổn, âm tình khô kiệt, dương nuy, ích khí an thần, bồi bổ ngũ tạng, tiêu trừ bệnh tật...

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 100 hoàn với nước cơm hoặc rượu đã hâm nóng.

GC: Bài này còn gọi là Ngô Thị đại tạo hoàn.

9. BỔ THIÊN ĐẠI TẠO HOÀN (Huyết chứng chỉ phế lao của Trương Đăng Giao)

TP: Bạch thược (sao rượu)	60g
Quy bản (nấu thành cao)	60g
Bạch truật	120g
Sơn dược (tẩm sữa)	60g
Câu kỷ tử (chung 9 lần)	60g
Toan táo nhân	60g
Hoàng kỳ (nướng mật)	120g
Tử hà xa (ché)	1 cái
Lộc giác (nấu thành cao)	60g
Viễn chí	60g
Phục linh (tẩm sữa, chưng)	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng nước Cam thảo rửa Tử hà xa cho sạch, nấu chung với 320g mật ong khoảng 25 phút, để nguội, cho vào cối đá, giã nát.

Các vị thuốc tán bột, trộn với cao Tử hà xa, Quy bản, Lộc giác, trộn đều với mật ong, làm hoàn bằng hạt Ngô đồng.

CD: Trị ho lao lâu ngày làm cho khí huyết hư nhược, ngũ tạng đều bị tổn thương.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 100 hoàn với nước cơm hoặc rượu đã hâm nóng.

10. BỔ THIÊN ĐẠI TẠO HOÀN (Bát hoa y kinh)

TP: Bạch truật (hấp)	120g
Hoàng kỳ (nướng mật)	120g
Quy bản	320g
Câu kỷ tử	16g
Lộc giác	640g
Táo nhân (sao)	6g
Đương quy	6g
Nhân sâm	80g
Tử hà xa	1 cái
Hoài sơn	6g
Phục linh	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Nấu Lộc giác và Quy bản thành cao, rồi hoà các vị thuốc (đã tán bột) vào, tán nhỏ, luyện mật làm hoàn 10g.

CD: Bổ ngũ tạng bị hao tổn, hư lao, các dạng suy nhược.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

11. BỔ THIÊN ĐẠI TẠO HOÀN (Y học tâm ngộ)

TP: Bạch thược (sao rượu)	60g
Phục linh (chưng sữa)	60g
Bạch truật (sao đất)	120g
Quy bản	320g
Câu kỷ tử (chung rượu)	160g
Sơn dược	60g
Đương quy	60g
Táo nhân (sao)	60g
Hà xa (ngâm nước Cam thảo)	1 cái
Thục địa (9 chưng, 9 sái)	160g
Lộc giác	640g
Viễn chí (bỏ lõi)	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Nấu Lộc giác và Quy bản thành cao. Các vị thuốc tán bột, hoà với cao làm hoàn 10g.

CD: Trị âm hư nội nhiệt, bồi bổ ngũ tạng bị hư lao, các dạng suy nhược.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

12. BỔ TRUNG HOÀN (Dư cư sĩ chọn phương)

TP: Bạch thược	20g
Đương quy	20g
Trần bì	20g
Bạch truật	40g
Hoàng kỳ	20g
Xuyên khung	20g
Địa hoàng	40g
Nhân sâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ bị các chứng hư phiền.

LD: Ngày uống 20-30g.

13. BỔ BẢN ĐẠO BỔ HOÀN (Y tông Kim giám)

TP: Nhục thung dung (dùng rượu tẩy, bỏ gân, sao)	16g
Bạch thược (sống)	12g
Bạch linh	16g
Nữ trinh (ché)	200g
Bạch tật lê (sao)	16g
Sa uyển tật lê	16g
Bạch truật (sống)	16g
Sơn dược (sao)	16g
Bầu dục Dê	12 cái

Sơn thù nhục (tẩm rượu)	16g
Bầu dục lợn	12 cái
Tào nhân nấu chín (thục)	16g
Cam thảo nướng	16g
Thạch斛 (tẩm rượu)	24g
Câu kỷ tử (tẩm rượu)	16g
Thiên môn	8g
Đỗ trọng (sao nước muối)	16g
Thỏ ty tử (tẩy bằng rượu)	20g
Đương quy (tẩm rượu)	24g
Thục địa (tẩm rượu, chưng 9 lần)	480g
Hạnh đào nhục	640g
Tục đoạn	16g
Mạch môn (bỏ lõi, sao)	16g
Viễn chí	12g
Nhân sâm	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thuốc tán ra bột. Rạch các quả bầu dục ra, cho thuốc đầy vào trong, buộc chặt kín lại. Chưng cách thủy cho chín, phơi khô tán thành bột. Dùng cao Quy bản, Miết giáp luyện với thuốc, làm thành hoàn.

CĐ: Bồi bổ ngũ tạng, trị các chứng suy nhược, lao.

LD: Uống lúc sáng sớm 12g với nước muối hơi mặn.

14. ĐẠI ĐOẠN HẠ HOÀN (Thế y đặc hiệu)

TP: Bạch long cốt	60g
Mẫu lệ	40g
Tế tân	60g
Bạch phục linh	60g
Nhục đậu khấu	40g
Toan thạch lựu bì	60g
Can khương	60g
Phụ tử	40g
Xích thạch chỉ	60g
Cao lương khương	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng hư.

LD: Ngày uống 12-16g.

15. ĐẠI HOÀNG GIÁ TRÙNG HOÀN

(Kim quỹ yếu lược)

TP: Cam thảo	60g
Địa hoàng (khô)	40g
Manh trùng	45g
Can tât	40g
Già trùng	20g

Tế tao trùng	40g
Đại hoàng (sao)	45g
Hạnh nhân	45g
Thuỷ diệt	45g
Đào nhân	40g
Hoàng cầm	80g
Thược dược	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trong người có huyết khô ứ kết thành khối (trùng, hà), phụ nữ bị bế kinh (do huyết ứ).

LD: Ngày uống 8g vào lúc đói.

GC: Giá trùng = Địa miết trùng = Con gián đất.

- Tế tao trùng = Con bọ gạo.

16. ĐẠI TẠO HOÀN

(Tôn sinh - Phù thọ tinh phương)

TP: Đỗ trọng (sao dấm)	60g
Quy bản (tẩm Đổng tiện)	80g
Hoàng bá (sao nước muối)	60g
Sa nhân	24g
Mạch môn (bỏ lõi)	40g
Thiên môn	40g
Nhân sâm	40g
Thục địa	80g
Phục linh	24g
Tử hà xa	1 cái

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng Phục linh và Sa nhân nấu lấy nước, tẩm Thục địa, bỏ Phục linh và Sa nhân đi, phơi khô. Tất cả tán thành bột, trộn với rượu và mật làm hoàn.

CĐ: Bồi bổ cơ thể, dưỡng huyết, tư âm, trị các chứng hư tổn, lao thương.

LD: Ngày uống 20-30g.

GC: Mùa hè uống thuốc với nước muối.

- Mùa đông uống thuốc với rượu.

17. ĐIỀU KINH DƯỠNG HUYẾT HOÀN

(Hồi xuân lục)

TP: Đào nhân	40g
Một dược	40g
A giao	40g
Đương quy thân	80g
Nhục quế	40g
Bạch chi	40g
Hồi hương	8g
Phục linh	40g

Bạch thực	8g
Hồng hoa	40g
Sinh địa	80g
Bán hạ	40g
Hương phụ tử	480g
Thương truật	20g
Cam thảo	20g
Xuyên khung	40g
Can khương	40g
Diên hồ sách	24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Dưỡng huyết, điều khí, trị kinh nguyệt không đều, không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 20-30g.

18. HÀ XA ĐẠI TẠO HOÀN

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Đẳng sâm	40g
Hoàng bá	40g
Nhau thai nhi	1 cái
Đỗ trọng	20g
Mạch môn	60g
Tạo giác	40g
Hoài sơn	40g
Ngưu tất	60g
Thiên môn	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị cơ thể suy nhược, máu thiếu, âm hư, tinh thoát (đi, mộng tinh).

LD: Ngày uống 20-30g.

19. HÀ XA HOÀN (Mộng trung giác đậu)

TP: Dương quy	60g
Nhân sâm	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nhau thai 1 cái, lựa thứ của con sò, khoẻ mạnh, nấu thật như thành cao. Trộn với thuốc bột trên, làm hoàn 10g.

CD: Bồi dưỡng khí huyết, trị cơ thể suy nhược, hư lao.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

20. HẮC ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Bệnh cơ khi nghi bảo mệnh tập)

TP: Can khương	640g
Thục địa	320g
Thương truật	640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Táo (bỏ hạt) giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị dương thực, âm suy, tỷ vị không điều hoà, hư phiền, không có sức làm gì, sắc da xanh, vàng, trí.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Can khương: mùa Xuân dùng 28g, mùa Hạ dùng 20g, mùa Thu dùng 40g, mùa Đông dùng 40g.

21. KHÂM LY KỶ TẾ HOÀN

(Lỗ Phủ Cấm Phương)

TP: Bạch phục linh (bỏ vỏ)	46g
Bạch thực (sao rượu)	60g
Cam kỷ tử	60g
Đan bì	46g
Đương quy (tẩy rượu)	60g
Hoàng bá (bỏ vỏ, sao rượu)	60g
Mạch môn (bỏ lõi)	60g
Ngũ vị tử	30g
Nhân sâm	30g
Nhục thung dung (tẩy rượu, chung)	60g
Sinh địa (tẩy rượu)	60g
Sơn dược	60g
Sơn thù (chung rượu, bỏ hạt)	60g
Thiên môn (bỏ lõi)	60g
Thục địa (chung rượu)	120g
Trạch tả	30g
Tri mẫu (sao rượu)	60g
Viễn chí (bỏ lõi, ngâm Cam thảo)	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CD: Tư âm giáng hỏa. Trị các chứng hư tổn, thân âm bất túc, tâm hỏa quá thịnh.

LD: Ngày uống 20-30g với nước muối hoặc rượu lúc đói.

22. KIẾN TÂM HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục linh (bỏ bì)	Thục địa
Thiên môn (bỏ lõi)	Viễn chí (bỏ lõi)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Làm cho tai nghe rõ, mắt được sáng hơn, cơ thể mạnh mẽ hơn.

LD: Ngày uống 8-12g.

23. NGŨ TẠNG KIÊM TỬ CAO

(Tâm đắc thần phương)

TP: Bạch thực	96g
Mạch môn	80g

Quy thân	160g
Bạch truật	160g
Ngưu tất	120g
Tao nhân	200g
Đỗ trọng	120g
Nhân sâm	200g
Thục địa	240g
Hạt sen	1920g
Phục linh	120g
Viễn chí	80g
Hoàng kỳ	160g
Phục thần	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho vào 2 lít nước nấu hạt sen trước, rồi bỏ hạt sen ra, cho các vị thuốc vào, sắc lấy nước dẫu, nấu cao, rồi cho bột Nhân sâm, Phục linh, Phục thần vào làm hoàn. Khi đi ngủ, dùng nước sôi uống với 16g thuốc, hoặc nhai nhỏ nuốt xuống.

CD: Nuôi dưỡng tâm tỳ, hoà can, tư thận, thanh phế, bổ vinh, điều vệ, là bài thuốc cầu tự rất hay, chữa các chứng hư đều có công hiệu.

LD: Ngày uống 16g.

24. NHÂN SÂM MIẾT GIÁP HOÀN (Phổ tế)

TP: Cam thảo	40g
Hoàng liên	30g
Nhục quế	20g
Cát cánh	40g
Hồ hoàng liên	30g
Sài hồ	40g
Địa cốt bì	30g
Miết giáp	1 cái
Xạ hương	2g
Đương quy	40g
Mộc hương	20g
Xích thược	40g
Hạnh nhân	40g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thanh hao 640g, giã, vắt lấy nước, cho thêm rượu 3 lít, chưng lên, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị hư phiền, cơ nhục gây teo, mồ hôi trộm, ho, kinh nguyệt không đều, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g.

25. SÂM LINH HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Địa cốt bì	Nhân sâm
Viễn chí	Xương bồ

Ngưu tất	Phục linh
----------	-----------

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị lao nhọc, hao gầy.

LD: Ngày uống 8-12g.

26. TAM TINH HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Địa cốt bì	640g
Tang thất	12kg
Thương truật	640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho Tang thất vào túi vải, bóp ép hết nhựa (bỏ bã). Đem thuốc đã tan, quấy đều, cho vào chậu, bịt kín, phơi cho gần khô. Nghiền nát, trộn với mật làm hoàn.

CD: Kiện tỳ, khứ thấp, giáng hoả, tiêu đờm, tóc trắng hoá đen, mặt già hoá trẻ.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài thuốc có Thiên tinh (Thương truật). Địa tinh (Địa cốt bì) và Nhân tinh (Tang thất), vì vậy gọi là Tam tinh.

27. THẤT CAN HOÀN

(Thái bình thành huệ phương)

TP: Cam thảo	20g
Hoàng kỳ	30g
Thất can	1 bộ
Chi tử nhân	40g
Miết giáp	60g
Thăng ma	40g
Chu sa	40g
Sài hồ	60g
Tri mẫu	40g
Đào nhân	40g
Tê giác	40g
Xạ hương	10g
Địa cốt bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ bị nóng trong xương, lao nhiệt, cơ thể gầy ốm, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g.

28. THẬN KHÍ HOÀN (Thiên kim)

TP: Đan bì	120g
Quế tâm	80g
Sơn thù	160g
Phụ tử	80g
Sinh địa	160g

<i>Trạch tả</i>	120g
<i>Phục linh</i>	120g
<i>Sơn dược</i>	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hư lao, các chứng bất túc.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

29. THẬN KHÍ HOÀN (*Bảo mệnh tập*)

<i>Can khương</i>	(?)
<i>Thục địa</i>	620g
<i>Ngũ vị tử</i>	320g
<i>Thương truật</i>	640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục tào tán nhuyễn, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị dương thịnh, tỳ vị bất túc, hư tổn do phòng (đục) lao, trĩ lâu ngày.

LD: Ngày uống 12-16g.

30. THƯ DỰ HOÀN (*Kim quý yếu lược*)

<i>A giao</i>	2,8g
<i>Bạch liễm</i>	0,8g
<i>Đậu hoàng quyền</i>	4g
<i>Địa hoàng</i>	4g
<i>Phục linh</i>	2,4g
<i>Quế chi</i>	2,4g
<i>Bạch truật</i>	2,4g
<i>Cam thảo</i>	12g
<i>Can khương</i>	1,2g
<i>Cát cánh</i>	2g
<i>Đại tào</i>	100 quả
<i>Đương quy</i>	4g
<i>Hạnh nhân</i>	2,4g
<i>Mạch đông</i>	2,4g
<i>Nhân sâm</i>	2,8g
<i>Phòng phong</i>	2,4g
<i>Sài hồ</i>	2,4g
<i>Thần khúc</i>	4g
<i>Thự dự</i>	12g
<i>Thược dược</i>	3,6g
<i>Xuyên khung</i>	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng hư lao, bất túc, các chứng phong khí.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Đại Sơn Dự Hoàn (Cục phương).

31. TIỂU THỎ TY TỬ HOÀN (*Cục phương*)

<i>Bạch linh</i>	40g
<i>Thạch liên nhục</i>	80g
<i>Ngũ vị tử</i>	50g
<i>Thỏ ty tử</i>	200g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hoài sơn nấu thành hồ, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngũ lao, thất thương, mắt đen (xám), môi khô, mắt có màng, tai ù, hơi thở ngắn, kinh sợ, bụng trướng đầy, ăn không ngon, chân mỗi yếu, tiểu nhiều...

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

32. TOÀN LỘC HOÀN (*Cổ kim y thông*)

<i>Ba kích</i>	550g
<i>Mạch môn</i>	550g
<i>Thiên môn</i>	550g
<i>Bạch truật</i>	550g
<i>Ngũ vị tử</i>	550g
<i>Thỏ ty tử</i>	550g
<i>Bổ cốt chi</i>	550g
<i>Ngưu tất</i>	550g
<i>Thu thạch</i>	550g
<i>Câu kỷ tử</i>	550g
<i>Nhân sâm</i>	550g
<i>Thục địa</i>	550g
<i>Chích thảo</i>	550g
<i>Nhục thung dung</i>	550g
<i>Tiểu hồi hương</i>	250g
<i>Chỉ thực</i>	550g
<i>Pha cố chỉ</i>	550g
<i>Toà dương</i>	550g
<i>Đỗ trọng</i>	550g
<i>Phục bốn tử</i>	550g
<i>Trám hương</i>	250g
<i>Đương quy</i>	550g
<i>Phục linh</i>	550g
<i>Trần bì</i>	500g
<i>Hồ lô ba</i>	550g
<i>Sinh địa</i>	550g
<i>Xuyên khung</i>	550g
<i>Hoàng kỳ</i>	550g
<i>Sơn dược</i>	550g
<i>Xuyên tiêu</i>	250g
<i>Khiếm thực</i>	550g
<i>Thanh diêm</i>	250g
<i>Xuyên tục đoạn</i>	550g

Bào chế: Lấy 1 con hươu, bỏ lông, rửa sạch chất tạp trong bụng, sau khi nấu chín, lấy thịt cắt ngang nướng khô, tán thành bột, lại cho da, xương nấu tiếp thành cao, hoà thịt và các vị thuốc chế thành hoàn.

CD: Đại bổ hư tổn, tráng thận dương, ích tinh huyết. Trị người già dương suy, tinh tuỷ hư, tinh thần mệt mỏi, người gầy, đi lại khó khăn, tay chân tê dai, di niệu.

LD: Ngày uống 12-16g, uống lúc bụng đói với nước muối nhạt.

GC: Tuổi trẻ nên dùng ít thôi.

33. TRÁNG DƯƠNG CỐ BẢN ĐỊA HOÀNG HOÀN (Khôn hoá thái chân)

TP: Câu kỷ 320g, nấu nhẽng thành cao	160g
Cốt chi, trộn với muối, sao thơm	160g
Lộc giao, bỏ vào rượu cho tan	160g
Lộc nhung, bỏ lông, tẩm mỡ và sữa, nướng	120g
Nhau thai, dùng cây kim bằng bạc châm cho ra máu, dùng nước rửa sạch, rửa xong tẩm rượu, nướng, già nát	1 cái
Nhục quế, bỏ vỏ	60g
Phụ tử, bỏ vỏ	60g
Phục linh, tẩm sữa, sấy khô	160g
Sơn dược, sao vàng	240g
Thục địa 1280g, bỏ bã, ngào thành cao	480g
Trạch tả, sao muối	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tất cả tán bột. Dùng Câu kỷ, Lộc giao, Nhau thai và Thục địa (4 loại cao) cho vào thuốc bột, làm hoàn.

CD: Trị nguyên dương quá suy yếu.

LD: Ngày uống 16-20g, lúc đói, với nước sâm. Buổi chiều uống 12-20g, trước bữa ăn, với rượu nóng.

34. TRƯ ĐỔ HOÀN (Thánh huệ phương)

TP: Đào nhân	60g
Miết giáp	60g
Phục linh	40g
Địa cốt bì	20g
Mộc hương	20g
Sài hồ	40g
Hoàng kỳ	40g
Nhân sâm	40g
Xích thược	40g
Hoàng liên	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào 1 cái dạ dày lợn, chưng chín như, làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ bị nhiệt lao, gãy ốm.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cháo.

35. TRƯỜNG SINH BẤT LÃO ĐƠN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Ba kích nhục	320g
Khiêm thực	320g
Thanh đại	120g
Bạch biển đậu	320g
Liên nhục	320g
Thiên môn	320g
Thỏ ty tử	320g
Câu kỷ tử	320g
Ngưu tất	320g
Tri mẫu	320g
Đương quy	320g
Nhân sâm	160g
Xích linh	320g
Hà thủ ô	3.2kg
Nữ trinh tử	320g
Y dĩ	320g
Hắc chi ma	320g
Phúc bồn tử	320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Tư âm, kiện tỳ, dưỡng huyết, bổ khí, làm đen râu tóc, làm chắc răng, tăng tuổi thọ.

LD: Ngày uống 40g.

36. TUẦN BỔ NGŨ TẠNG VINH VỆ CAO

(Tâm đắc thần phương)

TP: Bạch thược	60g
Ngưu tất	80g
Quy thân (sao)	120g
Bạch truật	160g
Nhân sâm	120g
Táo nhân	120g
Mạch môn	80g
Nhục quế	32g
Thục địa	320g
Ngũ vị	88g
Phục thần	96g
Viễn chí	60g

Tán bột rồi cho vào Cao sau, luyện làm hoàn:

Bạch thược	60g
Ngưu tất	40g
Táo nhân	80g

<i>Bạch truật</i>	160g	<i>Tiểu hồi</i>	40g
<i>Nhục quế</i>	32g	<i>Ngũ vị tử (sao)</i>	40g
<i>Thục địa</i>	240g	<i>Viễn chí</i>	40g
<i>Mạch môn</i>	80g	<i>Ngưu tất (ngâm rượu)</i>	40g
<i>Phục thần</i>	56g	<i>Xương bồ</i>	40g
<i>Viễn chí</i>	60g		
<i>Ngũ vị</i>	80g		
<i>Quy thân</i>	40g		

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hạt sen 1280g cho nước lã vào, sắc lấy nước nhất và nước nhì lọc bỏ bã đi rồi cho thuốc trên vào, lại sắc lấy nước nhất và nước nhì, lọc bỏ bã cô thành cao, cho thuốc bột của bài trên vào, luyện làm hoàn.

CD: Trị các chứng hư tổn, uống với bài Thập Toàn Đại Bổ càng tốt.

LD: Mỗi buổi sáng sớm và chiều sau khi ăn một lúc, dùng Long nhãn nấu lấy nước làm thang uống.

37. TƯ ÂM BÁCH BỔ HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: <i>Bạch thược</i>	120g
<i>Đương quy</i>	240g
<i>Nhân sâm</i>	80g
<i>Bạch truật</i>	160g
<i>Hương phụ (tứ chế)</i>	604g
<i>Phục linh</i>	80g
<i>Chích thảo</i>	40g
<i>Ich mẫu</i>	80g
<i>Thục địa</i>	160g
<i>Diên hồ</i>	80g
<i>Xuyên khung</i>	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ bị hư tổn, ngũ lao, thất thương, âm dương không hoà, ngực và bụng đau, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 16-20g.

38. TƯ ÂM ĐẠI BỔ HOÀN (Y học chính truyền)

TP: <i>Ba kích (ngâm rượu, bỏ lõi)</i>	40g
<i>Sơn đước</i>	40g
<i>Bạch linh (bỏ vỏ chế với sữa)</i>	40g
<i>Sơn thù</i>	40g
<i>Câu kỷ tử (tẩm rượu)</i>	20g
<i>Thục địa</i>	40g
<i>Chử thực tử</i>	40g
<i>Thung dung</i>	40g
<i>Đỗ trọng</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Đại bổ tâm, thận, tỳ và vị, trị tình huyết không đủ, tinh thoát, ăn uống không tiêu, mồ hôi trộm, răng sưng đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Hoàn Thiếu Đơn, Chân Nhân Hoàn Thiếu Đơn.

39. TƯ BỔ ĐẠI LỰC HOÀN (Nghiệm phương)

TP: <i>Bạch thược</i>	40g
<i>Một đước</i>	40g
<i>Sơn thù</i>	80g
<i>Câu kỷ tử</i>	80g
<i>Nhũ hương</i>	40g
<i>Thanh diêm</i>	12g
<i>Địa long</i>	10g
<i>Pha cố chỉ</i>	40g
<i>Thỏ ty tử</i>	80g
<i>Địa miết trùng</i>	20g
<i>Phúc bồn tử</i>	40g
<i>Thục địa</i>	160g
<i>Đỗ trọng</i>	80g
<i>Phục linh</i>	80g
<i>Thung dung</i>	40g
<i>Đương quy</i>	280g
<i>Toan táo nhân</i>	160g
<i>Hổ cốt</i>	120g
<i>Sơn đước</i>	80g
<i>Tự nhiên đồng</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng 1 con cá thu to, nấu nhừ, bỏ xương đi, hoà thuốc bột, làm hoàn.

CD: Trị ngũ lao, các chứng hư tổn, thất tinh nội thương, kiện (làm mạnh) tỳ vị, làm mạnh gân cơ.

LD: Ngày uống 16-20g, lúc đói.

40. TƯ THẬN BÁCH BỔ HOÀN (Đan Khê tâm pháp)

TP: <i>Chử thực</i>	80g
<i>Hoàng bá</i>	80g
<i>Thục địa</i>	320g
<i>Cúc hoa</i>	80g
<i>Sơn đước</i>	80g

Trám hương	20g
Đỗ trọng	80g
Thanh diêm	40g
Tri mẫu	80g
Đương quy	160g
Thỏ ty tử	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu hồ làm hoàn.

CD: Trị hư lao.

LD: Ngày uống 8-12g với nước muối, lúc đói.

41. TỬ THÁNH BẤT LÃO ĐƠN (Y học nhập môn)

TP: Bà tử nhân (đun nhỏ lửa, sao khô cho hết dầu) 320g
 Bạch linh (bỏ vỏ đen) 320g
 Cam cúc hoa 320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tùng chi (nhựa thông) 640g, cho nhiều nước vào, đun sôi, đổ vào chậu nước lạnh quậy đều, lại đun, quậy như vậy 3-4 lần đến khi thấy nhựa thông thành màu trắng là được. Dùng nhựa này trộn với thuốc bột của 3 vị trên (thêm ít mật) làm hoàn.

CD: Giúp khoẻ mạnh, trẻ đẹp, sống lâu (tăng tuổi thọ).

LD: Ngày uống 20-24g.

42. TỬ HÀ XA HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Tử hà xa 1 cái

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tử hà xa 1 cái, rửa sạch, nấu chín nhừ, trộn với bột Đương quy và Nhân sâm làm thành hoàn.

CD: Trị hư lao, gầy yếu.

LD: Ngày uống 20-30g.

43. VỎ BỈ SƠN DƯỢC HOÀN (Nho môn sự thân)

TP: Ba kích 40g
 Nhục thung dung 160g
 Thỏ ty tử 120g
 Đỗ trọng 120g
 Phục thần 40g
 Thục địa 40g
 Ngũ vị tử 240g
 Sơn dược 120g
 Trạch tả 40g
 Ngưu tất 240g
 Sơn thù 40g
 Xích thạch chi 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị các chứng hư tổn, ngũ lao, thất thương, lưng gối đau, tai ù, mắt có màng, ăn uống không có cảm giác.

LD: Ngày uống 12-16g rượu ấm, nước muối loãng hoặc nước cơm.

44. XUẤT THỦ HOÀN (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Đại toàn (tối) 40g
 Hạnh nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Nghiền nát, thêm Hùng hoàng và sữa vào làm hoàn.

CD: Trị chứng lao sai.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm, lúc đói.

D. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẮT PHONG TÁN (Thiên kim)

TP: Bạch truật 12g
 Nhân sâm 20g
 Thiên hùng 18g
 Cam thảo 12g
 Ô dầu 6g
 Thục địa 12g
 Can địa hoàng 12g
 Phòng phong 12g
 Trạch tả 12g
 Can khương 12g
 Phụ tử 20g

Tỳ giải 12g
 Cúc hoa 40g
 Phục linh 12g
 Đỗ trọng 12g
 Tân cửu 12g
 Hoàng kỳ 12g
 Tế tân 12g
 Ngưu tất 12g
 Thạch斛 18g
 Viễn chí 12g
 Xương bồ 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng phong hư, sắc mặt xanh đen như đất, mắt không nhìn rõ ánh sáng, thiếu hơi thở.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 4-6g với nước nóng pha rượu.

2. BÁT PHONG TÁN (Cục phương)

TP: Bạch chỉ	640g
Khương hoạt	1,8g
Phòng phong	1,8g
Cam thảo	1,2g
Nhân sâm	1,2g
Tiến hồ	640g
Hoắc hương	320g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phong khí bốc lên làm đau mắt hoa, chóng mặt, gáy đau, tay chân co duỗi khó, mũi ngạt, ghê ngứa.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g với nước sắc Bạc hà.

3. BỔ PHẾ THANG (Vĩnh loại kiểm)

TP: Hoàng kỳ	40g
Nhân sâm	40g
Thục địa	40g
Ngũ vị tử	40g
Tang bạch bì	80g
Tô tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị ho lao, mồ hôi ra nhiều, ra mồ hôi trộm, đờm suyễn, ngũ tạng suy yếu.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc nước uống ấm, ngày 2 lần.

4. CHÂN NHÂN HOÀN THIỂU ĐƠN (Dương Thị)

TP: Ba kích (ngâm rượu, bỏ lõi)	40g
Sơn dược	40g
Bạch phục linh (bỏ vỏ, chế với sữa)	40g
Sơn thù du	40g
Câu kỷ tử (tẩm rượu)	20g
Thạch xương bồ	20g
Chỉ thực tử (chưng rượu)	40g
Thục địa	40g
Đỗ trọng	40g
Thung dung (ngâm rượu 1 đêm)	40g
Ngũ vị tử (sao)	40g
Ngưu tất (ngâm rượu)	40g
Tiểu hồi	40g

Viễn chí (ngâm Cam thảo) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Đại bổ tâm, thận, tỳ và vị (4 kinh hư nhược), trị chứng tinh huyết không đủ, tinh dịch không cầm, ăn uống không tiêu, mồ hôi trộm, răng rụng đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Hoàn Thiểu Đơn.

5. DƯƠNG CAN PHẤN THANG PHƯƠNG THỨC (Thiên gia diệu phương)

TP: Dương can (gan Dê)	1 cái
Hắc chi ma	1kg

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dùng dao tre, cắt gan Dê thành từng lát, để lên miếng ngói sấy khô. Hắc chi ma sao hơi vàng, hai thứ nghiền thành bột, trộn đều, để dành dùng dần.

CD: Trị thiếu máu không tái tạo, điều bổ can thận.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10g với nước ấm.

GC: Đang dùng thuốc này cần tránh chuyện vợ chồng. Nếu có cảm sốt, tạm thời ngưng thuốc.

6. ĐIỀU NGUYÊN TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch phục linh	10g
Đương quy	10g
Sơn dược	20g
Bạch thược	10g
Hoàng kỳ (nướng)	10g
Thạch xương bồ	8g
Bạch truật	10g
Nhân sâm	10g
Thục địa	10g
Cam thảo (nướng)	12g
Phục thần	10g
Xuyên khung	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ tiên thiên bất túc (bẩm sinh suy yếu), cơ thể gầy, bụng to, thần khí kém.

LD: Ngày uống 4-6g.

7. ĐIỀU NGUYÊN TÁN (Ấu ấu tu trị)

TP: Bạch truật	8g
Đương quy	8g
Quất hồng	8g
Câu kỷ tử	8g
Nhân sâm	8g

Sơn dược	8g	Thỏ ty tử	Thục địa
Chích thảo	8g	Kha lê lạc	Phục linh
Phục linh	8g	Mộc hương	Tân cửu
Trần mễ	8g	Xích thạch tử	Ngải diệp

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thai gây yếu (thiếu dinh dưỡng).

LD: Ngày uống 9g với nước sắc Long nhãn.

8. HÀ XA ĐẠI TẢO HOÀN (Ngô Cầu)

TP: Đỗ trọng	60g
Nhân sâm	40g
Thục địa	100g
Hoàng bá	60g
Quy bản	80g
Tử hà xa	1 cái
Ngưu tất	48g
Thiên môn	48g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Đại bổ dưỡng khí huyết, trị các chứng lao tổn, suy nhược, các chứng thận viêm mạn tính và các bệnh lâu ngày đã khỏi, nên dùng bài này để bổ dưỡng.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối nhạt.

9. ÔN KINH ÍCH NGUYÊN TÁN

(Khôn hoà thái chân)

TP: Bạch thược	8g
Hoàng kỳ	12g
Phục linh	8g
Bạch truật	12g
Nhân sâm	16g
Thục địa	8g
Cam thảo	4g
Nhục quế	2g
Trần bì	4g
Đương quy	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sau khi phát hãn sinh ra hoa mắt, hồi hộp, rùng mình, mồ hôi ra nhiều, hoặc sau khi uống thuốc hạ mà cứ tiêu chảy mãi không cầm.

LD: Ngày uống 8-12g.

10. PHỤC LINH TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bá tử nhân	Ngũ gia bì
Thạch xương bồ	Thanh quất bì
Đỗ trọng	Ngưu giác tạt
Đương quy	Ô tặc cốt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc đều 40g.

CD: Trị huyết nhỏ giọt, huyết trắng, da mặt vàng, cơ thể gây yếu, hư hao, lưng và đùi sưng, nặng.

LD: Ngày uống 16g với rượu ấm.

11. SÀI HỒ MIẾT GIÁP THANG

(Thành tế tổng lực)

TP: Địa cốt bì	45g
Sài hồ	30g
Miết giáp	30g
Tri mẫu	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị hư lao, mồ hôi trộm ra nhiều, sắc mặt vàng úa, tay chân không có sức, không muốn ăn uống, ho liên tục.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

12. SÂM HƯƠNG TÁN (Cục phương)

TP: Bạch phục linh	40g
Đinh hương	10g
Quất hồng	20g
Bạch truật	40g
Hoàng kỳ	40g
Sa nhân	20g
Can khương	20g
Mộc hương	10g
Sơn dược	40g
Chích thảo	30g
Nhân sâm	40g
Thạch liên nhục	40g
Đàn hương	10g
Ô dược	20g
Trầm hương	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các chứng hư tổn, tâm khí suy, phù, khó ngủ, mồ hôi trộm, di mộng tinh, miệng họng khô, ăn uống ít.

LD: Ngày uống 32g với nước sắc Gừng và Táo.

13. THẤT CAN HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Gan rai cá	1 cỡ
----------------	------

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Phơi râm cho khô, tán bột.

CD: Bổ hư. Trị các chứng thuộc "Quĩ chủ" truyền thi, lao trái.

LD: Liều uống 12g với nước nóng, ngày 3 lần.

14. THỰC CAN ĐỊA HOÀNG TÁN (Bi xảo vạn toàn)

TP: Bạch thược	30g
Đương quy	30g
Hậu phác	30g
Hoàng kỳ	30g
Hồ phách	30g
Khuông hoàng	30g
Khuông hoạt	20g
Miết giáp	80g
Mộc hương	20g
Ngưu tất	40g
Quất bì	30g
Quế tâm	20g
Sài hồ	40g
Thục địa (can)	40g
Thương truật	40g
Xuyên khung	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ bị huyết phong lao, lãnh khí công lên tâm sinh ra đầu, tay chân bứt rứt, ăn uống ít, gây ốm.

LD: Mỗi lần dùng 16g. Thêm gừng 2g, sắc uống.

15. TRI MẪU TÁN (Thành huệ phương)

TP: Chích thảo	20g
Sài hồ	40g

1. BA KÍCH THANG

(Viện Y học dân tộc Việt Nam)

TP: Ba kích	12g
Sinh địa	12g
Hà thủ ô	12g
Trần bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị suy nhược, kém ăn.

LD: Sắc uống.

Tri mẫu	30g
Hoàng cầm	30g
Sinh địa	40g
Xạ can	30g
Mạch môn	30g
Thăng ma	30g
Xích thược	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ bị hư lao, gãy ốm, sốt cao, tay chân và đầu đau, họng nghẹn, ăn uống ít.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Đạm trúc điệp 27 lá, Sinh khương 0,2g, sắc uống.

16. TỨ BẠCH TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch biển đầu	20g
Chích thảo	20g
Ich trí nhân	40g
Bạch khấu	20g
Đàn hương	10g
Nhân sâm	20g
Bạch linh	20g
Hậu phác	40g
Ô dược	20g
Bạch thược	60g
Hoàng kỳ	40g
Trầm hương	10g
Bạch truật	20g
Hoắc hương	40g
Trần bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị huyết hư phát sốt, mồ hôi trộm, không muốn ăn uống, tay chân gãy ốm, chân đau không đứng được.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống ấm.

E. THUỐC SẮC

2. BẢO NGUYÊN ĐỊA THÀNH THANG

(Dương y đại toàn)

TP: Bạch phục linh	8g
Hoàng kỳ	8g
Quảng mộc hương	4g
Bạch thược	8g
Ngũ vị tử	8g
Sa nhân	6g
Bạch truật	8g
Nhân sâm	8g
Sơn thù nhục	8g

<i>Cam thảo (nướng)</i>	4g
<i>Phụ tử</i>	4g
<i>Trần bì</i>	4g
<i>Đương quy</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nội thương, nguyên khí bẩm sinh hư yếu, tinh thần bạc nhược, 6 bộ mạch Hư, Tế, tay chân lạnh, người mát (lương), ăn uống không ngon...

LD: Sắc với nước gừng và Táo.

3. BỔ HƯ THANG (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: <i>Bạch thược</i>	4g
<i>Đương quy</i>	4g
<i>Nhân sâm</i>	4g
<i>Cam thảo (nướng)</i>	4g
<i>Hoàng kỳ</i>	4g
<i>Nhục quế</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhục lao (da thịt hao gầy).

LD: Sắc với Táo và gừng sống, uống.

4. BỔ TRUNG PHỤC DƯỠNG THANG (*Trần Văn Nhữ*)

TP: <i>Phòng đởng sâm</i>	12g
<i>Hoàng kỳ chích</i>	12g
<i>Bổ chính sâm</i>	8g
<i>Bạch truật</i>	12g
<i>Đương quy</i>	8g
<i>Thương truật</i>	3g
<i>Hoàng cầm</i>	6g
<i>Sài hồ</i>	4g
<i>Mạch môn</i>	12g
<i>Trần bì</i>	4g
<i>Ích trí nhân</i>	4g
<i>Bán hạ chế</i>	6g
<i>Thần khúc</i>	8g
<i>Mạch nha</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phục hồi sức khỏe sau lao động, sau cảm sốt. Trị biếng ăn, kém ngủ, mệt mỏi trong người, sợ lạnh.

LD: Sắc uống.

5. DƯƠNG NHỤC THANG (*Y phương hải hội*)

TP: <i>Dương nhục (thịt dê)</i>	100g
<i>Sinh khương</i>	5 lát
<i>Đương quy</i>	16g
<i>Xuyên khung</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cơ thể suy nhược.

LD: Sắc uống.

6. ĐIỀU TRUNG ẤM (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: <i>Bạch truật</i>	20g
<i>Hối hương</i>	12g
<i>Quất bì</i>	20g
<i>Cam thảo (nướng)</i>	20g
<i>Nhân sâm</i>	20g
<i>Quế tâm</i>	12g
<i>Hà tử</i>	20g
<i>Nhục khấu</i>	20g
<i>Sa nhân</i>	20g
<i>Hoắc hương</i>	12g
<i>Tân lang</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các bệnh của trẻ nhỏ.

LD: Sắc uống với gừng sống và Đại táo.

7. ĐOÀN SÂM TÁN (*Mộng trung giác đậu*)

TP: <i>Đương quy</i>	8g
<i>Nhân sâm</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Cắt nhỏ. Dùng 1 tim lợn đực, cắt thành 2 miếng, mỗi lần dùng 8g thuốc và 1 miếng tim lợn, thêm 300ml nước, sắc.

CĐ: Bồi bổ cơ thể sau khi đậu, sỏi bay.

LD: Sắc, chia 2 lần uống.

8. DƯƠNG QUY TIỄN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: <i>A giao</i>	40g
<i>Đương quy</i>	40g
<i>Tục đoạn</i>	40g
<i>Bạch thược</i>	40g
<i>Mẫu lệ</i>	40g
<i>Địa du</i>	20g
<i>Thục địa</i>	40g
<i>Xích thược</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đại hạ (huyết trắng), bụng đau, không ăn uống được, ngày càng gầy ốm.

LD: Sắc uống.

9. GIAO THÁI ẨM (Thiên gia diệu phương)

TP: Hoàng liên	6g
Huyền sâm	10g
Nhục quế	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tam thân bất giao, thần kinh suy nhược.

LD: Sắc uống.

10. HOÀNG LONG THANG

(Thương hàn lục thư)

TP: Cam thảo	4g
Cát cánh	8g
Chỉ thực	8g
Đại hoàng	8g
Đương quy	8g
Gừng sống	1 lát
Hậu phác	6g
Mang tiêu	12g
Nhân sâm	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phù chính, công hạ, trị bụng đầy cứng, đại tiện bí, buồn bực, khát, nổi lả nhâm, toàn thân suy nhược, tinh thần mệt mỏi, đường ruột kém.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đại thừa khí thang thêm Đương quy, Nhân sâm.

11. LIÊN HOÀI THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Đảng sâm	12g
Liên nhục	12g
Táo nhân	8g
Hà thủ ô đỏ	10g
Liên tiễn thảo	16g
Thục địa	12g
Hoài sơn	12g
Ngải diệp	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kém ăn, kém ngủ, ốm mới dậy bị mất sức.

LD: Sắc uống.

12. LONG NHÃN THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Hoa bưởi	2g
Lạc tiên	8g
Long nhãn	8g
Tim sen	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suy nhược, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

13. Ô MAI MỘC QUA THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	4g
Mộc qua	8g
Thảo quả (bỏ vỏ)	4g
Mạch nha	4g
Ô mai	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị uống rượu vào bị tích nhiệt nung nóng ngũ tạng, tân dịch khô ráo, huyết khô, da thịt hao gầy.

LD: Thêm Sinh khương 5 lát, sắc uống.

14. ÔN ĐỔM SÀI HỒ THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bán hạ	10g
Vân linh	10g
Chỉ thực	9g
Qua lâu	15g
Viễn chí	10g
Giới bạch	10g
Sài hồ	10g
Xuyên khung	10g
Hàng thược	10g
Trần bì	10g
Xương bồ	15g
Hương phục	10g
Trúc nhự	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thư can, giải uất, hoà vị, hoá đàm, dương tâm thần, trị rối loạn chức năng thần kinh thực vật.

LD: Sắc uống.

15. SÂM KỲ THANG

(Tập bệnh nguyên lưu tê chú)

TP: Bạch biên đầu	Chích thảo
Phục linh	Sơn dược
Bạch truật	Hoàng kỳ
Bán hạ	Nhân sâm
Cát căn	Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị các chứng hư yếu, bất túc, mồ hôi trộm.

LD: Sắc uống.

16. SÂM LINH KIẾN TRUNG THANG (Tập bệnh nguyên lưu tê chùc)

TP: Bạch thược	Mạch môn
Tế tân	Tiền hồ
Bàn hạ	Nhân sâm
Cam thảo	Nhục quế
Trần bì	Phục linh
Đương quy	

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hư lao, sốt về chiều, mồ hôi tự ra, lưng gối yếu mỏi, khớp xương đau nhức.

LD: Sắc uống.

17. SÂM NHUNG CỔ BẢN HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Ba kích nhục	120g
Ngưu tất	80g
Sơn dược	120g
Bạch thược	60g
Nhân sâm	120g
Thỏ ty tử	120g
Cẩu kỷ tử	180g
Nhục quế	80g
Thục địa	240g
Chích thảo	40g
Nhục thung dung	120g
Tiểu hồi	60g
Hoàng kỳ	80g
Phục thần	120g
Trần bì	60g
Quy thân	120g
Ư truật	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Giã nát Thục địa cho nhuyễn, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị các chứng hư tổn, ngũ lao, thất thương, nguyên khí không đủ, lưng đau, tai ù, tay chân khó co duỗi.

LD: Ngày uống 24g với nước muối loãng.

18. TÁO NHÂN THANG (Bị cấp thiên kim phương)

TP: Toan táo nhân	4g
Nhân sâm	6g
Thược dược	4g
Quế tâm	4g

Hoàng kỳ	6g
Cam thảo	6g
Phục linh	6g
Bạch long cốt	6g
Bàn hạ	10g
Trạch tả	4g
Gừng	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hư lao, khí huyết đều hư, di mộng tinh, ho, kiệt lý.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

19. TĂNG TỒN BÁT VẬT THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	Liên kiều
Cam thảo	Ngưu bàng tử
Cát cánh	Nhân sâm
Cát căn	Phòng phong
Đương quy	Xích thược
Hoàng kỳ	Xuyên khung
Kinh giới huê	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị khí huyết đều suy yếu.

LD: Sắc uống.

20. THẠCH TỬ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Trư thân tử	1 cặp
Hương xỉ	80g
Thông bạch	80g
Ngạnh mễ	80g
Đương quy	80g
Thược dược	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng nhức lao (gây yếu).

LD: Thân lợn, bỏ màng, cắt ra làm 4 miếng. Sắc chung với thuốc. Chia làm 3 lần uống.

21. THẠCH TỬ THANG (Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP: Hương xỉ	Thược dược
Thông bạch	Ngạnh mễ
Đương quy	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 60g.

CD: Trị lúc nóng lúc lạnh như sốt rét, đầu đau, tự ra mồ hôi, chân tay co rút, ho đờm, bụng đau như kim đâm.

LD: Thêm thân Lợn hoặc Dê, 1 cặp, bỏ màng mỡ đi. Chia làm 2, sắc với thuốc uống.

22. THUỶ TÂM MIẾT GIÁP THANG (Thánh tế tổng lục)

TP: Bạch linh	Cam thảo
Hồi hương	Kha lê lạc
Miết giáp	Nhân sâm
Nhục khấu	Sa nhân
Sài hồ	Tân lang
Tê giác	Thanh bì
Thăng ma	Trần bì
Thần khúc	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CD: Trị khi lao, gầy ốm, tay chân đau nhức, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 10g sắc uống.

23. TOAN TÁO NHÂN THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Toan táo nhân	6g
Hoàng kỳ	6g
Phục linh	6g
Viễn chí	6g
Liên tử (hạt sen)	6g

1. BẠCH PHỤNG (PHƯƠNG) CAO (Thập dược thần thư)

TP: Bình vị tán	16g
Đại kinh táo	160g
Nhân sâm	40g
Phục linh	4g
Vịt xiêm	1 con

Bào chế: Dạng thuốc hầm. Dùng 1 con vịt trắng, mổ đen, trối lại, cắt cổ cho huyết chảy vào cốc, pha với ít rượu (ít nhiều tùy mức uống), quậy đều uống. Còn vịt làm sạch lông, bỏ lòng, ruột, cho Táo, Nhân sâm, Phục linh, Bình vị tán (Chích thảo, Hậu phác, Nhân sâm, Phục linh, Thương truật, Trần bì) nhồi vào bụng vịt, buộc kín, đổ rượu vào, đậy kín, đốt lửa xung quanh cho đến khi rượu khô thì đem ra ăn.

CD: Các chứng hư tổn, ho lao, ho ra máu, ho đờm.

Nhân sâm	4g
Đương quy	4g
Phục thần	4g
Chích thảo	2g
Trần bì	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hư yếu, hồi hộp, ngủ không yên.

LD: Sắc uống.

24. TƯ BỒI TRÌ DƯƠNG PHƯƠNG (Ấu ấu tu trị)

TP: Đại phụ tử	1,2g
Ngưu tất	4g
Sơn thù	4g
Đỗ trọng	4g
Nhục quế	0,8g
Thục địa	8g
Mẫu đơn	2,8g
Phục linh	4g
Trạch tả	2,8g
Ngũ vị	2g
Sơn dược	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng trẻ nhỏ bên ngoài giả nhiệt mà trong thực hàn, cùng với các chứng lâu ngày, bệnh nặng và mệnh môn hỏa rất hư, trẻ con tiền thiên bẩm thụ yếu đuối.

LD: Sắc uống.

F. THUỐC KHÁC

LD: Khi rượu trong nồi khô thì đem ăn.

2. BÁT TRẦN TỬU (Van bệnh hồi xuân)

TP: Bạch thược (nướng, lùi)	80g
Phấn thảo (sao)	60g
Bạch truật (sao)	120g
Phục linh (bỏ vỏ)	80g
Đương quy (rửa rượu)	80g
Sinh địa (đổ rượu vào cho thấm)	160g
Hạch đào nhân	160g
Tiểu phi hồng táo (bỏ hạt)	160g
Ngũ gia bì (rửa rượu)	320g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Các vị trên thái lát mỏng, bỏ vào túi lụa. Dùng rượu tốt khoảng 3 lít, cho rượu và thuốc vào hũ, cho hũ vào nồi, chưng cách thủy khoảng 30 phút. Sau

khi nhắc hũ rượu xuống, chôn hũ rượu dưới đất 5 ngày đêm. Sau 21 ngày, bắt đầu dùng được.

CD: Bình hoà khí huyết, nuôi dưỡng tạng phủ, làm cho tinh thần mạnh khoẻ, làm đẹp nhan sắc, chống mỏi mệt. Uống lâu sẽ tiêu trừ mọi bệnh.

LD: Uống ngày 3 lần, mỗi lần khoảng 10ml. Khi uống, hãm rượu cho ấm lên, uống.

GC: Tiểu phi hồng táo = Táo đỏ, nhỏ, mập.

3. CHU CÔNG BẠCH TUẾ TỬU (Đại ngự y đời Chiến quốc)

TP: Bạch truật (sao đất)	8g
Ngũ vị tử	6g
Cao quy bản	8g
Nhục quế	4g
Câu kỷ tử	8g
Phòng phong	8g
Đại táo	240g
Phục thần	24g
Đảng sâm	8g
Sinh địa	10g
Đương quy (thân)	10g
Thục địa	8g
Đường phèn	80g
Toàn nhục	8g
Hoàng kỳ (nướng)	8g
Trần bì	8g
Khương hoạt	6g
Xuyên khung	8g
Mạch môn	8g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 2 lít rượu trong 5 ngày đêm. Lọc rượu, pha chung với nửa ký đường phèn.

CD: Điều hoà khí huyết, thông các mạch lạc, chữa bách bệnh, giúp sống lâu, giúp ăn ngon ngủ khoẻ, tinh thần minh mẫn...

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10-20ml.

4. ĐÀO TIÊN SÂM NGỌC TỬU (Trần Văn Nhủ)

TP: Đào tiên (khô)	20g
Ngũ gia bì	4g
Đảng sâm	12g
Sơn tra	4g
Xuyên khung	4g
Trần bì	2g
Đỗ trọng	4g
Ba kích	2g

Đương quy	4g
Thạch xương bồ	4g
Hoàng kỳ	4g
Kỷ tử	4g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm trong 2 lít rượu ngon, dùng sau 2 tuần.

CD: Bổ tỳ dưỡng vị, bồi dưỡng cơ thể, kích thích tiêu hoá, giúp ăn ngon miệng và làm tăng sức hấp thụ thức ăn của cơ thể.

LD: Mỗi lần 3 chung (cốc) nhỏ trước bữa ăn (có thể hoà loãng cho vừa khẩu vị).

5. HOÀNG KỲ TỬU (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch truật	60g
Can khương	80g
Cát căn (khô)	60g
Chích thảo	12g
Đại hoàng (sống)	40g
Độc hoạt	12g
Đương quy	100g
Hoàng kỳ	12g
Mang tiêu	12g
Ngưu tất	12g
Phòng phong	12g
Phụ tử	12g
Quan quế	100g
Sơn thù	80g
Tần cửu	80g
Tế tân	12g
Xuyên khung	12g
Xuyên ô dầu	80g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với rượu.

- Mùa xuân và hạ ngâm 5 ngày.

- Mùa thu và đông ngâm 7 ngày.

CD: Bổ phế, tả tâm, tăng khí, ích huyết, trị các chứng hư tổn, hư suyễn, ho đờm, tiêu khát, tự ra mồ hôi, sốt rét, ngủ không yên...

LD: Ngày uống 3 lần, sáng, trưa, tối. Mỗi lần 20-40ml.

6. HỒNG NHAN TỬU (Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Bạch mật	106g
Hành nhân (ngâm nước, bỏ vỏ và dầu nhơn, bỏ vào nước sôi, lấy ra 4-5 lần, rồi phơi khô)	160g
Hồ đào nhân (ngâm nước, bỏ vỏ)	160g

Tiểu hồng tao (tào đỏ, lựu quả nhỏ) 160g
Tô du (vàng đong trên mặt sữa) 80g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Dùng rượu tốt, cho vào lọ, lấy mật ong và Tô du, đổ rượu quây đều. Cho 3 vị thuốc còn lại vào ngâm rượu trong 21 ngày.

CD: Giúp cơ thể trẻ, khoẻ, giữ được da không nhăn.

LD: Mỗi buổi sáng uống 2-3 ly (20-30ml).

GC: Bài này còn gọi là Bất lão thang.

7. BÁT TIỀN CAO (Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch đường 100g
Bạch mật 64g
Bạch phục linh 24g
Khiếm thực 240g

Liên nhục 240g
Ngạnh mễ 150g
Nhân sâm 240g
Nhu mễ 150g
Sơn dược 240g

Bào chế: Dạng thuốc thổi. Đem các vị Khiếm thực, Liên nhục, Nhân sâm, Phục linh, Sơn dược tán nhuyễn, lấy Nhu mễ (gạo nếp) làm bột, trộn lẫn với Bạch mật nấu lên. Khi mật đang nóng, cho thuốc bột trên vào trộn đều rồi cất thành từng thổi sấy cho khô, đựng vào đồ sứ, đồ sành, đậy kín.

CD: Bồi dưỡng cơ thể.

LD: Mỗi ngày, lúc sáng sớm dùng 2-3 thổi (8-10g), ăn.

GC: Dùng trong 100 ngày, có tác dụng kiện tỳ tráng vị, rất tốt.

IV. THUỐC BỔ DƯỠNG

A. THUỐC HOÀN

1. BỔ CHÂN NGỌC LINH HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch long cốt (ngâm nước) 40g
Phi tử (ngâm rượu, sao) 40g
Bạch linh (bỏ vỏ) 40g
Thỏ ty tử (ngâm rượu) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Dương hư, âm kiệt, tinh chảy ra nhiều, tê (chân tay).

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng pha rượu.

2. BỔ THẬN TRẮNG DƯƠNG HOÀN (Viện YHDT Việt Nam)

TP: Chim bồ câu 1 con
Đậu đen 120g
Thỏ ty tử 120g
Chim sẻ 5 con
Pha cố chỉ 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chim làm sạch, bỏ ruột, đầu, móng chân, sao (rang) chín, tất cả tán bột, luyện mật làm hoàn 10g.

CD: Trị dương hư, liệt dương.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước pha ít muối.

3. BỔ THẬN TRẮNG DƯƠNG HOÀN (Viện YHDT Việt Nam)

TP: Đường 2kg

Ba kích 2kg
Đậu đen 0,5kg
Lộc giác 1,5kg
Bổ chính sâm 1kg
Hoài sơn 16kg
Thỏ ty tử 1kg
Cẩu tích 0,5kg
Cốt toái bổ 0,5kg
Liên nhục 1kg
Tục đoạn 0,5kg

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên nhỏ.

CD: Trị thận dương hư, di tinh, liệt dương.

LD: Ngày uống 10-12g với nước muối loãng.

4. QUÁT LÂU CÙ MẠCH HOÀN

(Kim quĩ yếu lược)

TP: Cù mạch 40g
Phụ tử 1 củ
Thự dự 120g
Phục linh 120g
Quát lâu cần 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên nhỏ.

CD: Trị dương khí nhược, khí bị lạnh ở hạ tiêu (tiểu không thông, thoát).

LD: Ngày uống 8-12g.

5. VỆ CHÂN HOÀN (Bản sự)

TP: Hồ lô ba	40g
Sơn dược	80g
Xuyên khung	20g
Hối hương	40g
Thao ó	20g
Xuyên luyện tử	40g
Ngô thù	40g
Thương truật	40g

Xuyên ô	20g
Phá cố chỉ	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với giấm làm hoàn.

CD: Trị các chứng hư lạnh, phụ nữ không có con, tinh thoát, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm hoặc nước muối loãng lúc đói.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH VI THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch vi	40g
Cam thảo	10g
Đương quy	40g
Nhân sâm	20g

Đại phúc tử	30g
Hậu phác	30g
Mộc hương	30g
Mộc qua	30g
Phụ tử	30g
Thảo quả	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong bị uất, cảm.

LD: Ngày uống 20g với nước nóng.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị dương hư, nửa người phía dưới phù, ngực bụng đầy trướng, ăn ít, tay chân không ấm, tiểu ít.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng 5 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

2. BỔ DƯƠNG THANG (Lý Đông Viên)

TP: Bạch phục linh	12g
Khuông hoạt	40g
Sinh địa (sao)	12g
Bạch thược	20g
Nhân sâm	40g
Thục địa	40g
Bạch truật (sao đất)	40g
Nhục quế	4g
Trạch tả	20g
Cam thảo	40g
Phòng phong	?
Trần bì	20g
Độc hoạt	40g
Sài hồ	?
Tri mẫu (sao)	12g
Đương quy thân	12g

4. TRÂM HƯƠNG TẮT TRÙNG GIÀ TÁN (Bí truyền)

TP: Ba kích	30g
Khổ luyện tử	30g
Tắt trùng già	30g
Đào nhân	60g
Mộc hương	30g
Trâm hương	30g
Hồ lô ba	30g
Phá cố chỉ	30g
Xuyên ô dầu	16g
Hối hương	40g
Phụ tử (hắc - chế)	120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Âm thắng dương.

LD: Mỗi lần dùng 20g thuốc bột, sắc uống.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị thân dương bất túc, hàn tích ở trong, bụng đau quặn, đau suốt đến lưng, mặt vàng héo, tay chân lạnh, ã lỏng, tiểu nhiều, bàng quang và tiểu trường đau.

LD: Mỗi lần dùng 6-8g, thêm ít muối, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tắt trùng già tán.

3. THỰC KỲ TÁN (Tế sinh)

TP: Bạch linh	30g
Bạch truật	30g
Cam thảo	16g
Can khương	30g

5. TRỢ DƯƠNG TÁN (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Can khương	40g
Mẫu lệ	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Tráng (làm cho mạnh) dương đạo.

LD: Dùng rượu đun nóng lên, hoà thuốc bột, bôi vào lòng bàn tay, dùng 2 tay xoa vào biau dái (dịch hoàn), phụ nữ xoa vào 2 vú.

6. VỆ CHÂN THANG (Bản sự)

TP: Bạch linh	120g
Ngưu tất	80g
Sơn đước	120g
Đinh hương	40g
Nhân sâm	60g
Thạch hộc	200g

Đương quy	40g
Nhục khấu	120g
Thanh bì	40g
Mộc hương	120g
Sinh địa	80g
Thục địa	120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị nguyên khí hư yếu, chân dương không giữ vững, tam tiêu không hoà, thượng thực, hạ hư, ngủ hay chiêm bao, mồ hôi trộm, tai ù, lưng đau, xích bạch đới, không có con.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với rượu nóng hoặc nước muối loãng, lúc đói.

C. THUỐC SẮC

1. BẢO NGUYÊN THANG (Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo	40g
Đẳng sâm	80g
Gừng sống	4g
Hoàng kỳ	12g
Nhục quế	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ khí ôn dương, người già suy yếu.

LD: Sắc uống.

2. BỔ DƯƠNG THOẢI LAO THANG (Ngoại cảm thông tri)

TP: Bạch truật	8g
Hoàng kỳ	12g
Nhân sâm	8g
Chích thảo	2g
Mạch môn	4g
Quy thân	6g
Đại táo	3 quả
Ngũ vị tử	12g
Trần bì	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Dương hư, khí hư, hư lao làm hại đến dương khí của phế, thân mà phát sốt.

LD: Sắc uống.

3. BỔ DƯƠNG TIẾP ÂM DƯƠNG (Hiệu phổng tân phương)

TP: Bạch truật (sao với đất)	60g
Bổ chính sâm (sao với gạo)	40g

Phụ tử	6g
Chích thảo	2g
Thục địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hư lao, sợ lạnh ho hen, đờm dài tắc nghẽn ở họng và chặn thuỷ không thông lợi, hình thể đen gầy, ăn uống kém dần, tiểu tiện bí gắt, đái tiện lỏng.

LD: Sắc uống.

GC: Nếu uống thuốc thấy đầy vài trệ thì vị Thục địa phải sấy khô.

4. BỔ ÍCH CƯỜNG NUY ẨM (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truật	12g
Hoàng kỳ	21g
Phục linh	12g
Đỗ trọng (sao)	15g
Mộc qua	12g
Thỏ ty tử	15g
Đương quy	15g
Ngưu tất	15g
Thục địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ôn bổ nguyên dương, ích khí kiện tỳ, các dây thần kinh đều bị viêm.

LD: Sắc uống ngày 3 lần, cách 8 giờ 1 lần.

5. CỨU DƯƠNG THANG (Y trung quan kiện)

TP: Bạch truật	32g
Chích thảo	8g
Nhân sâm	40g

Bào khương	8g
Ngũ vị tử	4g
Phụ tử	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sốt mà tay chân lạnh, nói cuồng, không ngủ, đại tiện liên tục, dương khí vong.

LD: Sắc uống.

6. CỨU HÃN HỒI SINH THANG

(Biên chứng kỳ vãn)

TP: Bạch thược	40g
Đương quy	80g
Nhân sâm	120g
Cam thảo	4g
Mạch môn	20g
Sái hồ	4g
Trần bì	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mùa đông bị chứng thương hàn rồi nôn mửa nhiều gây ra vong dương (dương thoát), khó thở, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

7. CỨU PHỦ HỒI DƯƠNG THANG

(Biên chứng kỳ vãn)

TP: Ba kích	40g
Nhục quế	8g
Nhân sâm	4g
Phụ tử	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Cấp cứu hồi dương, trị chứng trúng hàn (bất tỉnh, tay chân lạnh ngắt...).

LD: Sắc uống.

8. CỨU THOÁT PHƯƠNG

(Tâm đắc thần phương)

TP: Bạch truật	20g
Nhân sâm	40g
Phụ tử (chế)	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương khí thoát (vong dương).

LD: Sắc uống.

9. ĐẠI HỒNG THANG (Huyết chứng luận)

TP: Cam thảo	8g
Nhân sâm	12g
Phục linh	12g

Can khương	4g
Phụ tử	8g
Quế chi	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ dương khí.

LD: Sắc uống.

10. ĐẠI MÔN TRUNG ẤM (Y học giải âm)

TP: Can khương	8g
Đông truật	12g
Nhục quế	4g
Chích thảo	4g
Đương quy	12g
Sái hồ	12g
Đảng sâm	12g
Ma hoàng	4g
Thục địa	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng dương khí hư.

LD: Sắc uống.

11. HOÀNG KỲ THANG (Thiên kim)

TP: Bạch thược	12g
Đại táo	2 quả
Hoàng kỳ	12g
Nhân sâm	8g
Quế tâm	12g
Sinh khương	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm dương đều hư.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng kỳ ngũ vật thang, dùng Quế tâm thay Quế chi và thêm Nhân sâm.

12. HỒI DƯƠNG KHU PHONG PHƯƠNG

(Tâm đắc thần phương)

TP: Bạch truật	4g
Nhân sâm	4g
Phụ tử (chế)	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, dương khí gần thoát.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Cứu thoát phương.

- Đây là bài Hồi dương phương, thêm Bạch truật.

13. HỒI DƯƠNG PHƯƠNG

(*Tâm đắc thần phương*)

TP: Nhân sâm	4g
Phụ tử (chế)	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ dương khí bị thoát.

LD: Sắc uống.

14. LÔI THỊ VÃN CHÍNH HỒI DƯƠNG PHÁP

(*Thời bệnh luận*)

TP: Bạch linh	12g
Đạm phụ phiến	3,2g
Ư truật	4g
Bào khương	2,4g
Đông dương sâm	12g
Yêu quế	3,2g
Cam thảo	2g
Ngô thù	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hồi dương cứu thoát, trị chứng dương khí vong do ãa chảy.

LD: Sắc uống.

15. LỤC VỊ HỒI DƯƠNG ẨM (*Nghiệm phương*)

TP: Bào khương	4g
Đảng sâm	12g
Nhục quế	8g
Chích thảo	4g
Đương quy	12g
Phụ tử	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Đại bổ nguyên dương, trị trẻ nhỏ khí huyết bẩm sinh bị hư yếu, nôn mửa, tiêu chảy, kinh phong.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ tử lý trung thang, bỏ Bạch truật, thêm Nhục quế.

16. LỤC VỊ HỒI DƯƠNG ẨM

(*Trung Quốc y học đại tự điển*)

TP: Can khương	8g
Đương quy	28g
Phụ tử	8g
Chích thảo	12g
Nhân sâm	12g
Thục địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mệnh môn hoả suy, dương vong.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ tử lý âm tiễn thêm Nhân sâm.

17. PHỤ TỬ LÝ TRUNG THANG

(*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Bạch truật	12g
Chích thảo	4g
Phụ tử (chế)	2g
Can khương	8g
Đảng sâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, tiêu chảy sinh lạnh tay chân, hồi dương cứu nghịch.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang thêm Phụ tử.

- Bài này còn gọi là Nhân sâm thang.

18. QUẾ CAM KHƯƠNG TÁO MA TÂN

PHỤ TỬ THANG (*Kim quĩ yếu lược*)

TP: Cam thảo	80g
Phụ tử (pháo)	1 củ
Sinh khương	120g
Đại táo	120 quả
Quế chi	120g
Tế tân	80g
Ma hoàng	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương hư hàn, vùng dưới tâm cứng to như cái mâm tròn (khí kết ở phần khí).

LD: Sắc uống uống, chia 3 lần.

GC: Uống thuốc vào thấy mồ hôi ra và da có cảm giác như sâu bò là có hiệu quả.

19. QUẾ CHI THỰC PHỤ THANG

(*Ôn bệnh điều biện*)

TP: Bạch truật	12g
Phụ tử	12g
Can khương	12g
Quế chi	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hàn và thấp làm hai phần dương, mạch hoãn, lưỡi nhạt, trắng nhuận, không khát.

LD: Sắc uống.

20. SÂM PHỤ TÁI TẠO THANG

(Thông tục thương hàn luận)

TP: Cao ly sâm	4g
Miêu kỳ bì	6g
Quế chi	4g
Chích thảo	3g
Phòng phong	3g
Tế tân	2g
Khương hoạt	3g
Phụ tử (đạm)	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị dương khí thoát.

LD: Sắc uống.

21. SÂM PHỤ THANG (Thế y đặc hiệu phương)

TP: Nhân sâm	40g
Phụ tử	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hồi dương, trị âm dương, khí huyết sắp thoát, suyễn cấp, mô hôi tự ra, tay chân lạnh, bụng đau, sinh xong phát sốt, uốn ván, đầu chân, thổ tả.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm gừng sống và Táo, sắc uống.

22. TÁI TẠO TÁN (Đào Tiết Am)

TP: Chích thảo	4g
Ôi khương	5 lát
Quế chi	4g
Hoàng kỳ	4g
Phòng phong	2,8g
Tế tân	2g
Khương hoạt	2,8g
Phụ tử	2g
Xuyên khung	2,8g
Nhân sâm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng không có dương (dương khí thoát...).

LD: Sắc uống.

23. THẤT THÁNH THANG (Ôn dịch luận)

TP: Bạch linh	3,2g
Ngũ vị tử	2,4g
Phá cố chỉ	10g
Chích thảo	1,6g
Nhân sâm	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ôn dịch, chân dương bất túc, mạch bộ xích tế mà nhược, ỉa lúc sáng sớm.

LD: Sắc uống.

24. THÔNG BẠCH TỬU (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Thông bạch	32 cọng
----------------	---------

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chưng).

CD: Trị thoát dương.

LD: Thông bạch 32 cọng giã nát, cho rượu vào chưng, lấy nước đó rót uống dần.

25. THU HẪN SINH DƯƠNG THANG (Y

phương hải hội)

TP: Bạch linh	6g
Bạch truật	8g
Can khương	4g
Chích thảo	2g
Đương sâm	12g
Đương quy	8g
Hoàng kỳ	12g
Ngũ vị tử	8g
Phụ tử chế	4g
Táo nhân	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mồ hôi ra nhiều, dương thoát, dương vong.

LD: Sắc uống ấm.

26. TRƯ THẬN HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Trư thận	1 cái
Phụ tử	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trư thận (thận lợn) 1 cái, lột bỏ màng, cho Phụ tử, nướng.

CD: Trị dương hư do sắc đục làm tổn thương.

LD: Sắc uống lúc đói.

27. TỬ NGHỊCH THANG (Thương hàn luận)

TP: Can khương	60g
Chích thảo	80g
Phụ tử chế	1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hồi dương cứu nghịch, ôn trung chỉ tả, trị âm hàn thịnh, dương khí suy yếu tay chân lạnh, hạ lợi thanh cốc hoặc ra mồ hôi lạnh, ói mửa, bụng đau, mạch trầm nhỏ, nhẹ, muốn tuyết, rêu lưỡi trắng lạnh.

LD: Ngày sắc uống 1 thang, chia 2 lần uống.

28. TỨ QUÂN THANG GIA VỊ (*Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương thu*)

TP: Bạch biển đậu *Chích thảo*
 Bạch truyệt *Hoàng kỳ*
 Phục linh *Nhân sâm*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị trĩ ra máu, tỳ vị khí hư, mặt vàng úa, hồi hộp, tai ù, chân yếu, ăn uống không có cảm giác.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang, thêm Bạch biển đậu và Hoàng kỳ.

29. TỨ TRỤ TÁN (*Y học nhập môn*)

TP: Bạch linh *Nhân sâm*

Mộc hương

Phụ tử

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị chân dương bị hao tán gây ra đầu váng, tai ù, bụng đau, ã lỏng.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống với ít muối, không uống nguội.

30. TỨ VỊ HỒI DƯƠNG ẤM (*Cảnh Nhạc toàn thư*)

TP: Cam thảo (*nướng*) 8g
 Nhân sâm 80g
 Can khương 12g
 Phụ tử (*chế*) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hồi dương cứu thoát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý Trung Thang, bỏ vị Bạch truyệt, thêm Phụ tử.

- Bài này còn gọi là Tứ Vị Thuận Khí Thang II (Chứng trị chuẩn thẳng).

V. THUỐC BỔ GÂN - CƠ

A. THUỐC CAO

1. MỘC QUA TIỄN (*Loại chứng phổ tế bản sự*)

TP: Mộc qua 1 quả
 Mộc dược 10g
 Nhũ hương 10g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Lấy thuốc nhét vào Mộc qua, chưng cho chín như thành cao.

CD: Trị gân cơ co rút.

LD: Chia cao thuốc làm 3-4 lần uống trong ngày.

B. THUỐC HOÀN

BÁ TỬ NHÂN HOÀN (*Toàn sinh chỉ mê*)

TP: Bá tử nhân 80g
 Ngũ bội tử 40g
 Quế tâm 40g
 Chỉ xác 40g
 Phi tử 40g
 Thạch hộc 40g
 Địa hoàng (*sao khô*) 80g
 Phục bồn tử (*sao*) 40g
 Toan táo nhân (*sao*) 40g

Hoàng kỳ 40g
Phục linh 40g
Trầm hương 40g
Lộc nhung 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị phụ nữ tay bị đau, gân cơ co rút (cấp tính), gặp lạnh càng phát mạnh hơn.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với rượu ấm.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. HUYẾT KIẾT TÁN (*Thâm thị tôn sinh*)

TP: Đại hoàng	48g
Huyết kiệt	160g
Tự nhiên đông	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tay chân bị tê gầy, bong gân, trật khớp...

LD: Ngày uống 12-16g với nước cốt gừng

2. HOÀNG KỲ TÁN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Cam thảo (nướng)	Hoàng kỳ
Can cát	Sài hồ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Làm mát gân cơ, tán nhiệt, trị uất nhiều không tan.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Bạc hà và Tía tô.

3. HƯƠNG LIÊN TÁN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch chỉ	Hoàng bá
Phòng phong	Cam tùng
Ô dược	Tế tân

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ ống chân bị co rút.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. ĐƯƠNG QUY TÁN (*Thái bình thành huệ*)

TP: Đỗ trọng (sao sỡ)	10g
Ma hoàng	20g
Quế tâm	10g
Đương quy	20g
Nhân sâm	10g
Toan táo nhân (sao sỡ)	10g
Khương hoạt	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ chân, ngón chân co rút không duỗi ra được.

LD: Ngày uống 20g.

5. CƠ UỶ TÁN (*Thiên gia diệu phương*)

TP: Giáp châu	400g
Phụ phiến (chín)	200g
Mã tiền tử (chế)	300g
Tam thất	300g
Nguyên hồ	250g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán chung thành bột mịn, đóng gói 1g.

CĐ: Ôn kinh, thông lạc, trị cơ bị teo do nguyên nhân thần kinh.

LD: Mỗi ngày uống 2 gói (2g).

GC: Sau khi uống thuốc, có thể gây cảm giác váng đầu, cơ bắp cục bộ bị co rút nhẹ. Đó là phản ứng chứng tỏ thuốc có tác dụng.

- Thuốc có độc, không được dùng quá liều lượng.

D. THUỐC SẮC

1. DƯỠNG TÂM ÍCH VỊ THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	12g
Hố ma	10g
Sinh địa	12g
Cam thảo	6g
Mạch môn	12g
Thạch斛	30g
Câu đằng	10g
Ngọc trúc	30g
Thạch quyết minh	30g
Hà thủ ô	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư dưỡng vị dịch để sinh tân dịch, trị chứng cơ bị teo (ở tay, bàn tay, bàn chân).

LD: Sắc uống.

2. HOÀ DOANH (DINH) DƯỠNG CÂN

(Bàng Ngọc Đường)

TP: Bạch thược	20g
Hà thủ ô (chế)	20g
Tang chi	22g
Câu kỷ	22g
Nữ trinh tử (chế)	20g
Tang ký sinh	22g
Chích thảo	6g
Quế chi (nướng)	16g

<i>Tang thằm (nướng)</i>	22g	<i>Phà cố chỉ</i>	4g
<i>Da giao đàng</i>	20g	<i>Sơn thù</i>	8g
<i>Quy thân</i>	12g	<i>Đương quy</i>	4g
<i>Thục địa</i>	22g	<i>Phòng phong</i>	4g
		<i>Thổ phục linh</i>	8g
		<i>Hạch đào</i>	4g
		<i>Phục linh</i>	4g
		<i>Xuyên khung</i>	2g
		<i>Ngưu tất</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí huyết kém gây ra gân cơ co rút.

LD: Sắc uống.

3. DƯỠNG HUYẾT THANG (*Phò Thanh Chủ*)

<i>TP: Cam thảo</i>	1,2g
<i>Nhục quế</i>	4g
<i>Sinh địa</i>	4g
<i>Đỗ trọng</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị lưng, đùi, gân, xương đau nhức.

LD: Sắc uống với ít rượu.

VI. THUỐC BỔ HUYẾT

A. THUỐC CAO

1. CAO TRÂU CỎ

<i>TP: Đậu đen</i>	4kg
<i>Rượu</i>	2 lit
<i>Đường</i>	3,2kg
<i>Trâu cỏ</i>	24kg

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu Đậu đen với Trâu cỏ, cô cho cạn thành cao, cho rượu vào vừa đủ 5 lít. Cho vào lọ để dành dùng dần.

CD: Trị chứng thiếu máu, sữa ít, di tinh, các khớp đau mạn do thận hư.

LD: Uống ngày 3 lần, trước các bữa ăn, mỗi lần 10-20ml.

2. TRÂU CỎ CAO (*Nghiệm phương*)

<i>TP: Đậu đen</i>	3kg
<i>Đường</i>	3kg
<i>Trâu cỏ</i>	24kg

Bào chế: Dạng thuốc cao.

CD: Trị máu thiếu, sữa ít, di tinh, các khớp đau do thận âm hư.

LD: Nấu thành cao. Ngày uống 20-40ml.

B. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. PHẠT MỘC HOÀN (*Trung y thượng hải*)

<i>TP: Lục thần khúc</i>	<i>Lục phân</i>
<i>Thương truật</i>	

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, trộn với giấm làm viên nhỏ (liều lượng các vị thuốc do lương y quyết định tùy theo bệnh trạng).

CD: Trị vàng da do giun móc, sắc mặt vàng tối, hồi hộp, thổ gập, tay chân không có sức, ăn nhiều mà không tiêu.

LD: Ngày uống 8-12g sau khi ăn.

GC: Nguyên phương là Truật phân hoàn, sau này Trung y thượng hải đổi gọi là Phạt mộc hoàn.

2. SINH HUYẾT PHIẾN (*Thiên gia diệu phương*)

<i>TP: A giao</i>	90g
<i>Nhau thai (bột)</i>	210g
<i>Tạo phân</i>	500g
<i>Hải phiêu tiêu</i>	45g
<i>Nhục quế</i>	45g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm viên nhỏ.

CD: Trị tỳ và thận suy tổn, máu thiếu không tái tạo.

LD: Ngày uống 8-12g.

C. THUỐC HOÀN

1. BỔ DOANH HOÀN (Đông y dược thảo)

TP: Bạch thược	12g
Đương quy	12g
Sinh địa	12g
Cam thảo	12g
Mạch môn	12g
Thục địa	12g
Chi tử	12g
Nhân sâm	8g
Ó mai	3 quả
Đai tào	3 quả
Trần bì	12g
Xích phục linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn 10g.

CD: Huyết suy quá độ (Huyết cực - 1 trong lục cực) biểu hiện: mặt không hồng hào, da khô, tóc rụng, hay quên.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. BỔ HUYẾT HOÀN (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch giới tử	20g
Ngũ vị tử	20g
Sơn thù	16g
Bạch thược	320g
Nhục quế	20g
Tào nhân	20g
Đương quy	160g
Sa nhân	20g
Thục địa	320g
Mạch môn (bỏ lõi)	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CD: Bổ huyết (thấy mạch đại bên tay trái).

LD: Mỗi tối uống 40g.

GC: Nếu thấy trong người nóng, bỏ Nhục quế, thêm Địa cốt bì 20g.

3. DƯỠNG HUYẾT ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	30g
Hắc cẩu tích (sao)	300g
Thiên hùng	30g
Can tất (sao)	30g
Mân kinh tử	10g
Thục địa	10g

Địa phu tử	30g
Sơn thù	20g
Xa tiền tử	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Dưỡng huyết.

LD: Ngày uống 20-30g với nước hoặc rượu nóng, lúc đói bụng.

4. ĐẠI BỔ ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Lục khoa chuẩn thành)

TP: Câu kỷ tử	120g
Nhục đầu khấu	60g
Thục địa	160g
Đương quy	120g
Sinh địa	100g
Thuộc dược	80g
Hoàng bá	160g
Sơn dược (khô)	120g
Tri mẫu	80g
Huyền sâm	60g
Sơn thù nhục	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tinh huyết bị khô cạn, táo nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. DƯỠNG QUY HOÀN (Vương Hải Tàng)

TP: Bạch thược	20g
Huyền hồ sách	28g
Thục địa	32g
Đinh hương	10g
Khổ luyện	28g
Toàn yết	20g
Độc hoạt	20g
Mộc hương	10g
Tục đoạn	40g
Đương quy	20g
Phòng phong	20g
Xuyên khung	20g
Hồi hương	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Hoà huyết (làm cho máu huyết điều hoà).

LD: Ngày uống 16-20g.

6. ÍCH MẪU NHẬN TRƯỜNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: A giao (sao)	60g
Quất hồng	100g
Ma nhân	120g
Đương quy	120g
Tô tử	40g
Kinh giới	40g
Chỉ xác	100g
Thục địa	320g
Nhục đậu khấu	60g
Hạnh nhân	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị khí huyết hư.

LD: Ngày uống 16-20g lúc bụng đói.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có A giao, Quất hồng.

7. NHÂN SÂM DƯỠNG VINH HOÀN (Cục phương)

TP: Bạch thực	60g
Hoàng kỳ	40g
Sinh khương	40g
Bạch truật	40g
Ngũ vị tử	28g
Thục địa	28g
Cam thảo	40g
Nhân sâm	40g
Trần bì	40g
Đại táo	60g
Phục linh	28g
Viễn chí	20g
Đương quy	40g
Quế tâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Đại táo và Sinh khương lấy nước trộn thuốc bột, làm hoàn.

CD: Trị tỳ phế khí hư, huyết không đủ, kinh sợ, hay quên, ăn ít, hay ra mồ hôi.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. NHÂN SÂM HOÀN (Y tông kim giám)

TP: Đương quy	20g
Một dược	20g
Quế tâm	20g
Hồ phách	20g

Ngưu tất	20g
Tế tân	8g
Hồng hoa	20g
Nhân sâm	20g
Xạ hương	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, làm hoàn.

CD: Trị bệnh ở phần huyết.

LD: Ngày uống 8-12g.

9. TAM ĐIỀU HOÀN (Y học chính truyền)

TP: Hoàng bá	160g
Ngưu tất	80g
Thương truật	24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn hồ làm hoàn.

CD: Trị huyết hư ở 3 kinh âm, làm cho 2 lòng bàn chân nóng như lửa, thấp nhiệt làm cho cơ thể và tay chân đau nhức, yếu mỏi.

LD: Ngày uống 20g với nước sôi pha gừng.

GC: Đây là bài Nhị điều hoàn. (Nhị điều, Thương bá tán) thêm Ngưu tất.

10. TAM LĂNG HOÀN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	40g
Đương quy	40g
Nguyên hoa	40g
Bổ hoàng	40g
Hùng hoàng	40g
Ngưu tất	40g
Can khương	40g
Mẫu đơn bì	40g
Tam lăng	40g
Đại hoàng	80g
Nga truật	40g
Tông lư	40g
Địa long (khô)	40g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đại hoàng nấu thành cao, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ kinh mạch không thông khí hư, huyết trệ, máu thiếu.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

11. THẢO HOÀN ĐƠN (Thánh tế tổng lục)

TP: Địa cốt bì	Nhục thung dung
Ngưu tất	Sinh địa
Thạch xương bồ	Thỏ ty tử

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn, dùng Đơn sa bọc ngoài.

CD: Trị khí huyết đều hư, râu tóc bạc sớm.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

12. THỰC ĐỊA HOÀNG HOÀN (Lý Đông Viên)

TP: Chỉ xác	8g
Chích thảo	8g
Địa cốt bì	12g
Hoàng cầm	20g
Hoàng liên	20g
Ngũ vị tử	12g
Nhân sâm	8g
Quy thân	20g
Sài hồ	32g
Sinh địa	30g
Thiên môn	12g
Thục địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị huyết yếu, âm hư, không nuôi dưỡng được tâm, âm hoả vượng lên, đồng tử (con người) mắt mở to, chóng mặt.

LD: Ngày uống 16-20g.

13. THUNG DUNG ĐƠN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Đường quy	20g
Hoàng kỳ	20g
Nhục thung dung	40g
Hà thủ ô	20g
Miết giáp	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị huyết thiếu, gầy ốm, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm sôi.

14. TRẮM HƯƠNG MẪU ĐƠN HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Ba kích	20g
Mẫu đơn bì	20g
Quất hồng	20g
Bạch long cốt	20g
Mộc hương	20g
Quế tâm	20g
Bạch truật	20g
Ngô thù	20g

Sinh khương	20g
Can khương	20g
Ngưu tất	20g
Sơn dược	20g
Chỉ xác	20g
Nhân sâm	20g
Trầm hương	30g
Đương quy	20g
Nhục khấu	20g
Xích thước	20g
Hậu phác	20g
Phục linh	20g
Xuyên khung	20g
Hoàng kỳ	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị huyết hư, kinh nguyệt tí, xích bạch đới, huyết khí xung tâm, tay chân bứt rứt.

LD: Ngày uống 12-16g.

15. TỬ HỒNG HOÀN (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: A giao	Đương quy
Bổ hoàng	Trạch tả

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị băng trung lậu hạ, rong kinh, không muốn ăn uống, xương khớp đau nhức, các chứng bệnh liên hệ đến huyết.

LD: Ngày uống 12-16g.

16. CAN TỶ LINH PHẤN TÁN (Thiên gia điều phương)

TP: Đan sâm	25g
Miết giáp (nướng)	30g
Trần bì	25g
Hoàng kỳ	25g
Nga truật	10g
Xuyên sơn giáp (nướng)	30g
Hồng hoa	25g
Tam lăng	

Bào chế: Dạng tán bột.

CD: Hoạt huyết, hoá ứ, nhuận kiên, tán kết, áp dụng trị chứng tăng năng lách có kết quả.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 7g.

17. CÁT CẢNH ẨM (Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Cam thảo	40g
Hoàng kỳ	40g
Nhân sâm	40g
Cát cánh	40g
Mạch môn	40g
Thanh bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán bột.

CĐ: Ích huyết, trị tâm khí không thông, lao quỵện (mệt nhọc quá độ).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 12g thuốc bột, cho nước vào sắc uống.

18. ĐỘC LONG ẨM (Nghiem phương)

TP: Lộc giác cao (Cao ban long)	40g
---------------------------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tinh huyết suy kém, gân cốt đau mỏi.

LD: Đun nóng cho tan ra, uống nóng.

D. THUỐC TÁN (BỘT)

1. ĐƯƠNG QUY TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thược	20g
Hoàng cầm	20g
Nhục thung dung	16g
Cam thảo (nướng)	20g
Hoàng kỳ	40g
Tang bạch bì	20g
Can khương	20g
Ngô thù du	20g
Xuyên khung	20g
Đương quy	20g
Nhân sâm	40g
Xuyên tiêu	20g
Hậu phác	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng bị tổn thương mất nhiều máu.

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 8g, hoà với ít rượu ấm, trước các bữa ăn.

2. LIÊN BỔ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bồ hoàng	4,8g
Hoàng cầm	4g
Sinh địa	4g
Cam thảo	2g
Hoè giác	4g
Thược dược	4g
Chỉ xác	4g
Liên kiều	4,8g
Xuyên khung	4g
Đương quy	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Hoà huyết (làm cho máu điều hoà).

LD: Ngày uống 12-16g.

3. LONG CỐT TÁN (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Long cốt, liều lượng tuỳ dùng.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị máu thiếu.

LD: Ngày uống 12-16g, sắc với nước, uống.

4. NHỊ THÁNH TÁN (Bệnh cơ khi nghi bảo mệnh tập)

TP: Đại hoàng	20g
Tạo giác thích	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Lấy Tạo giác thích, đốt tồn tinh, tán bột.

CĐ: Sơ phong, hoà huyết.

LD: Mỗi ngày uống 8g với nước sắc Đại hoàng.

5. NINH CHÍ CAO (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hồ phách	0,4g
Nhũ hương	4g
Thần sa	0,4g
Nhân sâm	0,4g
Phục thần	0,4g
Toan táo nhân	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ do mất nhiều máu mà tâm thần không yên, nói sáng, ngủ không ngon giấc.

LD: Ngày uống 8g, lúc đói.

6. SÂM KỲ LA BẠC TÁN (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Hoàng kỳ	
Nhân sâm	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột. Dùng Hồng bì đại la bắc 2 quả, thái làm 4 miếng, tẩm mật, nướng, phơi khô. Tán bột. Trộn chung.

CD: Trị máu thiếu.

LD: Ngày uống 8g với nước muối.

7. TÁI TẠO TÁN (Trương thị y thông)

TP: Bạch thiên ngu (nửa sòng, nửa sao) 4g
Đại hoàng 40g
Uất kim 20g
Tạo giác 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thương phong, doanh huyết bị bệnh.

LD: Ngày uống 40g.

8. THỰC ĐIỀN THẤT PHẤN

(Thiên gia diệu phương)

TP: Điên tam thất 90g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dùng 40g mỡ gà, rán Điên tam thất cho chín vàng tồn tính. Nghiền thành bột.

CD: Hoat úc, sinh tân, trị thiếu máu không tái tạo.

LD: Mỗi lần uống 4g, ngày 3 lần.

9. TỬ THẢO CAM THẢO CHỈ XÁC TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo
Chỉ xác
Tử thảo

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Lương (mát) huyết, lợi khí.

LD: Mỗi lần dùng 4-8g sắc uống.

10. TỬ THẢO TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bồ hoàng 0,4g
Sinh địa 40g
Tóc rơi (đốt tro) 0,4g
Chi tử 0,4g
Thích đạo 0,4g
Tử sâm 40g
Phục long can 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị bệnh về huyết.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Trúc nhự.

E. THUỐC SẮC

1. A GIAO TỬ VẬT THANG

(Thẩm thị tôn sinh)

TP: A giao 8g
Đương quy 12g
Xuyên khung 6g
Bạch thược 8g
Thục địa 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Hoà huyết, bổ huyết, trị huyết hư, ho.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thêm A giao.

2. BẠCH ẨM THANG (Biện chứng kỳ vân)

TP: Bạch linh 12g
Bạch thược 40g
Bán hạ 4g
Miết giáp 4g
Cam thảo 4g
Chi tử 8g
Đan bì 12g

Đương quy 12g
Nhân sâm 4g
Sài hồ 8g
Thanh bì 8g
Tiến hồ 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoà biểu lý, giải nhiệt huyết.

LD: Sắc uống.

3. BẠCH THƯỢC ĐƯƠNG QUY THANG

(Trung Quốc y học đại từ điển)

TP: Bạch thược 12g
Đương quy 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ huyết, dưỡng huyết.

LD: Sắc uống.

4. BỔ HUYẾT SINH TÂN THANG

(Tâm đắc thần phương)

TP: Mạch môn 20g

Phụ tử	8g
Ngũ vị tử	4g
Thục địa	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sau khi nôn ra máu mà bị khát nhiều, do âm huyết bị mất (huyết kiệt).

LD: Sắc uống thay nước trà.

GC: Đây là bài Sinh mạch ẩm, bỏ Nhân sâm, thêm Thục địa, Phụ tử.

5. BỔ HUYẾT THANG (Nghiệm phương)

TP: Đương quy	20g
Hoàng kỳ (nung)	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng xuất huyết.

LD: Sắc uống. Sắc với 600ml nước, còn 200ml nước, còn thêm vào 0,2g Trầm hương, uống.

6. BỔ ÍCH DƯỠNG HUYẾT GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Bà tử nhân	15g
Đẳng sâm	15g
Sơn dược	31g
Bạch truật	15g
Đương quy	15g
Thỏ ty tử	25g
Câu kỷ tử	12g
Hoàng kỳ (sống)	15g
Toan táo (sao)	25g
Cẩu tích (bỏ lông)	15g
Phục linh	12g
Viễn chí	12g
Đan sâm	18g
Sạ nhân	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Kiên tỳ, ích khí, dưỡng tâm, hoá huyết, bổ thận, trị chứng bạch cầu giảm.

LD: Sắc uống.

7. BỔ VINH THANG (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bạch thực	4g
Đương quy	4g
Thục địa	4g
Cam thảo	2g
Mạch môn	4g
Trần bì	4g
Chi tử	4g
Sinh địa	4g

Xích phục linh	4g
----------------	----

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Máu bị mất (thoát).

LD: Sắc uống ấm.

8. DƯỠNG SINH THANG (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bạch thực	4g
Mạch môn	4g
Thục địa	4g
Cam thảo	2g
Nhân sâm	2g
Trần bì	4g
Chi tử	4g
Sinh địa	4g
Xích phục linh	4g
Đương quy	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tư can, dưỡng huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Dưỡng doanh thang.

9. HUYẾT UẤT THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Đàn hương	4g
Hồng hoa	2,8g
Hồng phúc	4g
Hương phụ	8g
Mạch nha	4g
Mẫu đơn bì	4g
Sơn tra nhục	4g
Thông thảo	4g
Tô mộc	4g
Xuyên sơn giáp	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết bị uất.

LD: Sắc uống.

10. KHU HUYẾT TỨ VẬT THANG (Lỗ phủ cấm phương)

TP: Bạch chỉ	20g
Cảo bản	26g
Độc hoạt	24g
Đương quy	4g
Khương hoạt	24g
Kinh giới	24g
Phòng phong	22g

<i>Sinh địa</i>	4g	<i>Phòng phong</i>	12g
<i>Xích thược</i>	2,4g	<i>Xuyên khung</i>	4g
<i>Xuyên khung</i>	4g	<i>Đương quy</i>	12g
		<i>Sinh địa</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết hư, đau đầu, mắt hoa, chóng mặt, ngứa vùng đầu hoặc khắp cơ thể.

LD: Giã nát, sắc uống ấm, trước bữa ăn.

11. LONG ĐỔM THẢO THANG (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: *Long đởm thảo* 1 khúc

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Long đởm thảo, 1 khúc ở chỗ hỏ khẩu.

CD: Trị máu thiếu.

LD: Sắc uống.

12. ÔN VỆ BỔ HUYẾT THANG (*Chứng trị chuẩn thành*)

<i>Bạch truật</i>	0,4g
<i>Đương quy</i>	2g
<i>Nhân sâm</i>	1,2g
<i>Cam thảo</i>	1,2g
<i>Hoa quy</i>	7 hoa
<i>Sài hồ</i>	1,2g
<i>Cát cánh</i>	1,2g
<i>Hoàng ba</i>	0,4g
<i>Sinh địa</i>	0,4g
<i>Chích thảo</i>	1,2g
<i>Hoàng kỳ</i>	4,8g
<i>Thăng ma</i>	1,6g
<i>Đào nhân</i>	3 hạt
<i>Hoắc hương</i>	0,4g
<i>Thương truật</i>	0,8g
<i>Địa cốt bì</i>	1,2g
<i>Mẫu đơn bì</i>	0,8g
<i>Trần bì</i>	0,8g
<i>Đinh hương</i>	1 cái
<i>Ngô thù</i>	0,4g
<i>Vương qua càn</i>	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết bị uất.

LD: Sắc uống.

13. PHÒNG PHONG KHUNG QUY THANG (*Huyết chứng luận*)

TP: *Cam thảo* 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ huyết, khu phong.

LD: Sắc uống.

14. QUY ĐỊA NHỊ TRẦN THANG (*Cục phương*)

<i>Ban hạ</i>	8g
<i>Đương quy</i>	12g
<i>Thục địa</i>	12g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Phục linh</i>	12g
<i>Trần bì</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị âm huyết suy kém, đờm ả, ho, khí cấp.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Kim thủy lục quân tiên.

- Đây là bài Nhị trần thang, thêm Đương quy, Thục địa.

15. SÀI HỒ LỤC HỢP THANG (*Vương Hải Tạng*)

<i>Bạch thược</i>	12g
<i>Hoàng cầm</i>	8g
<i>Thục địa</i>	12g
<i>Đương quy</i>	12g
<i>Sài hồ</i>	8g
<i>Xuyên khung</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết hư, kinh nguyệt đến sớm, hành kinh bụng đau, máu thiếu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hoàng cầm và Sài hồ.

16. SINH ĐỊA THANG (*540 bài thuốc Đông y*)

<i>Đinh lăng</i>	<i>Sinh địa</i>
<i>Thiên môn</i>	<i>Tang diệp</i>
<i>Mạch môn</i>	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 12g.

CD: Trị suy nhược, máu thiếu, ho lâu ngày, mồ hôi ra nhiều.

LD: Sắc uống.

17. SINH HUYẾT GIẢI ĐỘC THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thực	15g
Hàn liên thảo	15g
Sinh địa	30g
Đại thanh diệp	15g
Lộc giác giao	15g
Sơn dược	30g
Đan bì	15g
Mạch môn	12g
Thái tử sâm	30g
Địa du	30g
Nữ trinh tử	15g
Thăng ma	15g
Quần chúng	15g
Trần bì	9g
Hà thủ ô	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Dưỡng âm thanh nhiệt, giải độc, trị độc tà nội phục, tạng phủ bị tổn thương, máu thiếu không tái tạo.

LD: Sắc uống.

18. SINH HUYẾT GIẢI ĐỘC THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Cốc nha	15g
Đương quy	10g
Sinh địa	15g
Đại thanh diệp	15g
Hà thủ ô	30g
Thái tử sâm	15g
Địa cốt bì	10g
Mao căn	30g
Thăng ma	6g
Địa du	30g
Ngân hồ	9g
Xích thực	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Dưỡng âm thanh nhiệt, giải độc, trị độc tà nội phục, tạng phủ bị tổn thương, máu thiếu không tái tạo.

LD: Sắc uống.

19. SINH HUYẾT GIẢI ĐỘC THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truật	12g
Mộc hương	6g
Sơn dược	15g

Bán hạ	6g
Phục linh	12g
Thần khúc	10g
Chích thảo	9g
Sa nhân	8g
Trần bì	9g
Đảng sâm	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Dưỡng âm thanh nhiệt, giải độc, trị độc tà nội phục, tạng phủ bị tổn thương, máu thiếu không tái tạo.

LD: Sắc uống.

20. SINH TÂN DƯỠNG HUYẾT THANG

(Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bạc hà	2g
Hoàng liên	3,2g
Sinh địa	4g
Bạch thực	4g
Liên nhục	2g
Thiên hoa phấn	2,8g
Cam thảo	2g
Mạch môn	4g
Tri mẫu	2g
Đương quy	4g
Ô mai nhục	2g
Xuyên khung	3,2g
Hoàng bá	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh ở thượng tiêu.

LD: Sắc uống.

21. THĂNG DƯƠNG TƯ HUYẾT THANG

(Chứng trị chuẩn thăng)

TP: Đào nhân	10 hạt
Hậu phác	4g
Thăng ma	1,2g
Đương quy	4g
Thần khúc	1,2g
Yết tiêm	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tư huyết, hoà huyết, thăng dương khí, trị trẻ nhỏ bụng bị trướng, không tiểu được, da ở nửa người màu vàng (tối).

LD: Sắc uống.

22. THANH CAN THANG (Trần Văn Nhủ)

TP: Artichaut	12g
Hoê hoa	6g
Cúc hoa	8g
Sơn tra	4g
Bạch linh	8g
Thạch xương bó	4g
Đan sâm	4g
Sa sâm	8g
Huyền sâm	10g
Sinh địa	8g
Rau má	20g
Rễ nhàu	8g
Lạc tiên	12g
Cát cân	4g
Sinh cam thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, lương huyết, bổ thận, hoà can, an thần.

LD: Sắc uống.

23. THANH CAN THANG (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch thược	6g
Xuyên khung	4g
Đương quy	4g
Sài hồ	3,2g
Chi tử	1,6g
Mẫu đơn bì	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can huyết hư, chóng mặt, đầu váng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thanh Can Lương Đởm Thang, bỏ Long đởm thảo.

24. THANH LIÊN GIẢI ĐỘC PHỤC PHƯƠNG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bản lam căn	6g
Đan bì	6g
Ngân hoa	6g
Chỉ xác	6g
Hoàng cầm	6g
Sinh địa	6g
Cương tâm	3g
Hoàng liên	3g
Sơn chi	6g

Đại thanh diệp	10g
Liên kiều	6g
Xích thược	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giải độc, trấn kinh, trị chứng tím tái do ăn uống không điều độ, tà nhập vào lý làm tổn thương đến phân huyết.

LD: Sắc uống với Ngưu hoàng thanh tâm hoàn, cứ 3 giờ uống 1 lần.

GC: Ngưu Hoàng Thanh Tâm Hoàn (Chi tử, Chu sa, Hoàng cầm, Hoàng liên, Ngưu hoàng và Uất kim).

25. THỰC ĐỊA THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Đẳng sâm	12g
Thiên môn	12g
Thực địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị suy nhược, thiếu máu, mạch nhanh, thờ gập, ho lâu ngày.

LD: Sắc uống.

26. TUYẾT NHŨ THANG (Y thuần thặng nghĩa)

TP: Bạch thược	4g
Ngọc trúc	16g
Sơn đước	12g
Đương quy	6g
Ngũ vị tử	6g
Thiên môn	6g
Mạch môn	6g
Sinh địa	12g
Thực địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết hư, táo hoả.

LD: Thêm sữa người 300ml, Ngẫu trấp (nước cất Ngô sen) 200ml và nước 400ml, sắc uống.

27. TỬ VẬT THANG (Hoà lợi cục phương)

TP: Bạch thược	12g
Đương quy	12g
Xuyên khung	6g
Địa hoàng	20-24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ huyết, hoạt huyết, điều kinh, trị kinh không đều, các chứng thuộc huyết hư, hoặc huyết hư kèm theo ứ trệ.

LD: Ngày sắc 1 thang lấy nước đặc chia 2 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Địa long thang (TTTTLuc) và Đại xuyên khung thang (Phổ tế), Tứ vật địa hoàng thang (YPHHội).

28. TỨ VẬT THANG GIA VỊ (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch giới tử 8g
Đương quy 20g
Thạch học 8g

Bạch thược 20g
Ngưu tất 12g
Thục địa 40g
Đơn bì 8g
Sài hồ 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ can huyết, bổ thận tinh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm Bạch giới tử, Đơn bì, Ngưu tất, Sài hồ và Thạch học.

VII. THUỐC BỔ KHÍ

A. THUỐC HOÀN

1. BỔ KHÍ HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo (nướng) 20g
Mạch môn 12g
Nhân sâm 12g
Cát cánh 20g
Ngũ vị tử 21 hạt
Quất hồng 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ hư khí.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. BỔ KHÍ HOÀN (Phò Thanh Chủ)

TP: Bạch giới tử (sao) 4g
Hoàng kỳ 120g
Nhân sâm 120g
Bạch thược 120g
Mạch môn (bó lõi) 80g
Phục linh 16g
Bạch truật 320g
Ngũ vị tử 40g
Trần bì 40g
Cam thảo 32g
Viễn chí 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Viễn chí tẩm nước Cam thảo, sao khô. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Bổ khí (mạch tay bên phải đại).

LD: Mỗi buổi sáng uống 20g.

3. GIAO CẢM ĐẠN (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Hương phụ (ngâm dấm 3 ngày, sao) 640g
Phục thần 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị khí bị ứng trệ.

LD: Ngày uống 20-30g.

4. ÍCH KHÍ HOÀN (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Cam thảo (nướng) 20g
Mạch môn 28g
Ngũ vị tử 21 hạt
Nhân sâm 28g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí hư, choáng hay mệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Sinh mạch tán, thêm Cam thảo và Trần bì.

5. NGA TRUẬT TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ Hồi hương
Cam thảo Nga truật
Đương quy Thục địa
Thược dược Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ khí, dưỡng huyết, trị các bệnh về khí huyết.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Nguyên văn ghi là trị được các thứ bệnh (bách bệnh) và liệt kê 33 trường hợp bệnh (xem thêm TQYHĐTĐiển trang 2734-2735).

6. QUẤT HẠNH HOÀN (Thể y đặc hiệu)

TP: Hạnh nhân

Quất bì

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tùy theo nhu cầu. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí bị tắc.

LD: Ngày uống 8-12g lúc bụng đói.

7. THẠCH KHẮC AN THẬN HOÀN

(Tô trầm lương phương)

TP: Lộc nhung (chế)	40g
Thung dung (chế rượu)	80g
Bạch phục linh	80g
Xích thạch chỉ	80g
Viễn chí nhục	80g
Thỏ ty tử	80g
Tiểu hồi hương (sao rượu)	80g
Nhục quế	80g
Xuyên luyện tử (chưng rượu)	80g
Thạch斛	80g
Bà tử nhân	80g
Sơn thù nhục	80g
Phụ tử (chế)	80g
Mao trưật	80g
Đỗ trọng (chế)	80g
Phá cố chỉ (sao rượu)	80g
Hồ lô ba (sao rượu)	80g
Phục thần	80g
Xuyên ô	80g
Ba kích thiên	80g
Thanh diêm	16g
Sơn dược	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm viên.

CĐ: Trị chân khí bị hư tổn, lưng gối mỏi yếu, di mộng tinh, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối loãng, lúc đói.

8. THÂN CÔNG HOÀN

(Loại chứng hoạt nhân thư)

TP: Đại hoàng	90g
Ma tử nhân	160g
Kha tử bì	60g
Nhân sâm	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt ở tam tiêu bị bí, tân dịch kết ở trong, đại tiện không thông, ngực bụng bí, sinh xong tân dịch bị mất, táo bón.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Ma nhân hoàn (sách Thánh tế tổng lục) và Thân công ma nhân hoàn (sách Phổ tế).

9. THÂN CÔNG HOÀN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Địa hoàng	160g
Kha lê lạc bì	160g
Hoả ma nhân	80g
Nhân sâm	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Ma nhân và mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị khí bị kết ở tam tiêu, vùng ngực bụng đầy, lúng và đùi đau.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

10. TRẦM HƯƠNG TIỄN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Ba đậu	14 hạt
Hạnh nhân	4g
Nhục khấu	4g
Bách thảo sương	4g
Nhũ hương	4g
Trầm hương	4g
Đinh hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu nấu với sấp, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ khí tích trệ do hàn, bụng đau.

LD: Mỗi lần dùng 4g với nước sắc Sinh khương.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CHỈ XÁC TÁN (Loại chứng phổ tế bản sự)

TP: Bông nga mâu	40g	Ich trí nhân	40g
Hậu phác	20g	Tân lang	40g
Nhục quế	40g	Can khương	20g
Cam thảo	20g	Mộc hương	20g
		Thanh bì	20g

Chỉ xác	20g
Nhục đầu khâu	20g
Trần bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị 5 loại tích khí (khí kết tụ lại), tam tiêu nghẽn, ngực và hoành cách mô đầy tức khó chịu, nôn mửa đờm nghịch lên, miệng khô, ợ chua...

LD: Ngày uống 12-16g. Sắc với nước gừng và Táo làm thang thuốc uống.

2. CHỈ XÁC TÁN (Thái bình huệ dân hoá tễ cục)

TP: Cam thảo (nướng)	14g
Chỉ xác (sao)	50g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí uất, khí trệ, hông sườn và bụng đau nhói.

LD: Ngày uống 8-12g. Dùng Hành sắc lấy nước uống thuốc.

3. CHÍNH KHÍ THIÊN HƯƠNG TÁN

(Luu Hà Gian)

TP: Can khương	40g
Ô dược	40g
Tứ tô diệp	40g
Hương phụ tử	40g
Trần bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng liên hệ đến khí.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. HƯƠNG CAM TÁN (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	40g
Hương phụ	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thông khí (làm cho khí lưu thông).

LD: Ngày uống 24g với nước nóng.

5. Ô DƯỢC TRÂM HƯƠNG HƯƠNG HOÀN

(Y phương hải hội)

TP: Cam thảo	1,6g
Ô dược	40g
Nhân sâm	1,2g
Trâm hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí bị trở ngại gây đau.

LD: Tán nhỏ, liều uống 2g, cho vào ít muối, gừng, sắc uống.

6. SÂM BỔ TÁN (Tung Nhai tôn sinh)

TP: Cam thảo	Đương quy
Nhân sâm	Xương bồ
Cốt toai bồ	Mộc thông

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị đều 9g.

CĐ: Trị khí hư, tai ù.

LD: Ngày uống 6g.

7. SINH KHÍ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	8g
Đinh hương	3 nu
Nhân sâm	4g
Chích thảo	4g
Mộc hương	4g
Thanh bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí không sướng (thông).

LD: Ngày uống 4-6g.

8. TRÂM HƯƠNG GIÁNG KHÍ TÁN

(Cục phương)

TP: Chích thảo	20g
Sa nhân	30g
Hương phụ tử	250g
Trâm hương	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí trệ, ngực và sườn có hòn khối, ợ chua, kinh nguyệt không đều, bụng dưới đau như kim đâm.

LD: Mỗi lần uống 8g, lúc đói.

C. THUỐC SẮC

1. BÁN HẠ HẬU PHÁC THANG (Kim quĩ)

TP: Bán hạ	12g
Gừng sống	3 lát

Hậu phác	2g
Phục linh	12g
Tía tô	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Lý khí, giáng nghịch, hoá đàm, tán kết. Chủ yếu chữa chứng khí hach.

LD: Sắc uống.

GC: Người bị chứng đàm thấp nặng, không dùng.

2. BÁN HẠ HẬU PHÁC THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục linh	1,2g
Hoàng cầm (sống)	1,2g
Sài hồ	1,2g
Bán hạ	4g
Hoàng liên	0,4g
Sinh khương	0,4g
Cam thảo (sống)	1,2g
Hồng hoa	0,1g
Thanh bì	0,8g
Can khương	0,4g
Kim tam lãng	1,6g
Thảo khấu nhân	1,2g
Côn bố	1,2g
Mộc hương	0,8g
Thần truat	1,2g
Đào nhân	7 hạt
Ngô thù du	0,4g
Thăng ma	1,6g
Đương quy	1,2g
Nhục quế	1,2g
Tô mộc	0,1g
Hậu phác	3,2g
Quất bì	1,2g
Trạch tả	1,2g
Trư linh	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Lý khí, giáng nghịch, hoá đàm, tán kết. Chủ yếu chữa chứng khí nghịch.

LD: Sắc uống.

3. BỔ KHÍ GIẢI VỆNG (VỤNG) THANG

(Phò Thanh Chủ)

TP: Đương quy	40g
Hoàng kỳ (sống)	40g
Thân khương	4g
Hắc giới tuệ	12g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết vụng lên (do khí hư yếu).

LD: Sắc uống.

GC: Uống 1 thang, huyết hết vụng lên, uống 2 thang, tâm yên định, uống 3 thang, huyết mới sinh ra, uống 4 thang, huyết vụng lên thì chứng huyết vụng không còn nữa.

4. BÁT KHÍ TAM HƯƠNG THANG

(Y lược giải âm)

TP: Chỉ xác	6g
Đinh hương	4g
Hậu phác	8g
Hoắc hương	6g
Mộc hương	4g
Trạch tả	6g
Trần bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí suy gây đầy trướng.

LD: Sắc uống.

5. BỔ KHÍ TÁN TẢ THANG

(Ngoại cảm thông trị)

TP: Chích thảo	4g
Nhân sâm	12-20g
Sinh khương	3 lát
Đương quy	20g
Sài hồ	8-12g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn do khí hư, dương hư, hợp với ngoại cảm.

LD: Sắc uống.

6. BỔ KHÍ THANG (Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo (nướng)	8g
Hoàng kỳ	3,2g
Tế tân	0,4g
Đinh hương	4,8g
Ma hoàng (sao)	4,8g
Thăng ma	0,8g
Đương quy thân	8g
Sài hồ	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ khí.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu (TQYHĐTĐiển) ghi không có Đinh hương và Sài hồ nhưng có Mộc hương).

7. BỔ KHÍ THĂNG DƯƠNG HOÀ TRUNG

THANG (Lý Đông Viên)

TP: Bạch phục linh	4g
Hoàng nghiê	4g
Thảo đậu khấu	6g
Bạch thược	12g
Nhân sâm	12g
Thăng ma	4g
Bạch truật	8g
Phát nhĩ thảo	16g
Thương truật	6g
Cam thảo (nướng)	16g
Rễ cam thảo (sống)	4g
Trạch tả	4g
Đương quy thân	8g
Sài hồ	4g
Trần bì	8g
Hoàng kỳ	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thăng dương, bổ khí.

LD: Sắc uống.

8. BỔ KHÍ THANH CƠ THANG (Ngoại cảm thông tri)

TP: Bạch truật	6g
Mạch môn	8g
Phục linh	8g
Chích thảo	2g
Nhân sâm	12g
Sa nhân	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cơn do khí hư.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Thang, thêm Mạch môn và Sa nhân.

9. CỐ THỂ THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	15g
Hạ khô thảo	15g
Mẫu lệ	50g
Bạch truật	15g
Hải tảo	15g
Từ thạch	25g
Côn bố	15g
Hoàng kỳ	50g
Ván linh	25g
Đảng sâm	25g
Hồng táo	5 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí, tiêu thũng, trị bứ đờ đơn thuần.

LD: Sắc uống.

10. ĐIỀU TRUNG ÍCH KHÍ THANG (Nghiệm phương)

TP: Bạch truật	6g
Hoàng kỳ	6g
Sài hồ	0,8g
Chích thảo	4g
Ngũ vị tử	6g
Thăng ma	0,8g
Đương quy	6g
Nhân sâm	4g
Thược dược	2g
Trần bì	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khí hư, mồ hôi ra nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, thêm Ngũ vị tử, Thược dược.

- Bài này còn gọi là Điều trung bổ khí thang.

11. GIÁNG KHÍ THANG (Bi truyền)

TP: Bàn hạ	20g
Cốt toái bổ	20g
Sài hồ	40g
Cát cánh	20g
Địa cốt bì	20g
Thảo quả	20g
Chỉ xác	40g
Hà tử	20g
Tang bạch bì (sao)	80g
Chích thảo	40g
Ngũ gia bì	20g
Trần bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương nhiệt hạ hư, ăn uống quá độ, tửu sắc không chừng mực, làm thủy hoả bất giao, khí không thăng giáng được, đầu choáng, mắt hoa, miệng lưỡi lở, họng đau, tai ù, nôn khan, vùng ngực không khoan khoái, ăn uống không ngon, lưng và đùi không có sức, bụng sôi, táo bón, kiết lỵ lâu ngày (mạn tính).

LD: Sắc uống.

12. GIÁNG KHÍ THANG (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Cam thảo 4g
Hương phụ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí bị ủng trệ.

LD: Sắc uống.

13. GIÁNG KHÍ THANG (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Cam thảo 4g
Ngũ vị tử 4g
Thiên hoa phấn 8g
Đương quy 4g
Nhân sâm 4g
Thục địa 4g
Hoàng kỳ 4g
Phục linh 4g
Viễn chí 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết hư, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

14. GIAO GIA SONG GIẢI ẨM (*Cục phương*)

TP: Cam thảo sống 40g
Hậu phác 80g
Sinh khương 80g
Chích thảo 40g
Nhục đậu khấu 4g
Thảo đậu khấu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng hư, khí tích trướng.

LD: Sắc uống.

15. KHÍ HUYẾT SONG BỔ THANG

(*Vân dược y kính*)

TP: Bạch thược (sao dấm) 6g
Bạch truật 22g
Đỗ trọng (sao muối) 6g
Đương quy 16g
Hoàng kỳ (sao mật) 30g
Thăng ma (sao mật) 2g
Tục đoạn 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ khí, dưỡng huyết. Trị phụ nữ khí huyết bị hư nên không thể thụ thai.

LD: Sắc uống.

16. KHÍ UẤT THANG (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Bán hạ (chế) 6g
Bình lang 2g
Bối mẫu (bỏ lõi) 4g
Hương phụ (tẩm đồng tiện) 10g
Mộc hương 4g
Phục linh 4g
Quất bì 6g
Sơn chi nhân (sao) 4g
Thương truật 6g
Tử tô (lã) 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí uất, ngực đầy, sườn đau.

LD: Thêm gừng 5 lát, sắc uống.

17. NGŨ PHÚC ẨM (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Bạch truật 6g
Đương quy 8g
Thục địa 8g
Chích thảo 4g
Nhân sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thai động không yên, do khí huyết đều hư.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Đương quy, Thục địa.

- Sách YHNMôn ghi bài này của Trương Cảnh Nhạc.

18. NHÂN SÂM DƯỠNG VINH THANG

(*Cục phương*)

TP: Bạch thược 6g
Ngũ vị 3g
Sinh khương 4g
Bạch truật 4g
Nhục quế 4g
Thục địa 3g
Cam thảo 4g
Phòng đẳng sâm 4g
Trán bì 4g
Đương quy 4g
Phục linh 3g
Viễn chí 2g
Hoàng kỳ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tý phế hư yếu, bổ khí huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ, bổ Xuyên khung, thêm Ngũ vị, Trần bì, Viễn chí.

- Bài thuốc không ghi dạng bào chế và liều dùng (LD).

19. LƯỠNG LỢI THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch thược	40g
Đương quy	4g
Phòng phong	2,8g
Bạch truật	20g
Nhân sâm	8g
Phục linh	20g
Bán hạ	4g
Nhục quế	2g
Y dĩ	40g
Cam thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ nguyên khí, trừ phong thấp, trị tay chân đau nhức, tê.

LD: Sắc uống.

20. MẠCH ĐÔNG THANG (Ôn nhiệt kinh vĩ)

TP: Chích thảo	80g
Táo nhục	2 quả
Mạch môn	40g
Trúc diệp	15 lá

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng phong lao làm cho khí muốn thoát.

LD: Sắc uống.

21. MỘC HƯƠNG ĐẠO KHÍ THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bát giác hồi hương	40g
Hố lô ba	40g
Phà cổ chỉ	40g
Cam thảo	40g
Hương phụ	40g
Tam lăng	40g
Đinh hương	40g
Mộc hương	40g
Xuyên luyên tử	40g
Đỗ trọng	20g
Nhũ hương	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bồi bổ hạ nguyên, điều hoà tý vị, trị chứng sản khí, bụng đau, khí trệ.

LD: Sắc uống.

22. MỘC HƯƠNG HOÁ KHÍ THANG

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP: Can khương	20g
Hồi hương	20g
Sa nhân	10g
Chích thảo	20g
Mộc hương	10g
Thanh bì	20g
Đinh hương	20g
Nga truật	20g
Hổ tiêu	4g
Quế tâm	10g
Trần bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí bị ủng trệ.

LD: Quế để riêng, sắc thuốc xong, cho Quế vào, uống.

23. NHÂN SÂM HOÀNG KỶ THANG

(Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	4g
Hoàng kỳ	4g
Phục linh	2g
Chích thảo	2g
Nhân sâm	4g
Trần bì	4g
Đương quy	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng khí bị thiếu (hơi thở ngắn, hay mệt...).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Đương quy, Hoàng kỳ và Trần bì.

24. NHÂN SÂM HOÀNG KỶ THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	2g
Hoàng kỳ	4g
Thăng ma	2g
Đương quy	2g
Mạch môn	2g

Thương truật	2g
Hoàng bá	1,6g
Nhân sâm	2g
Trần bì	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vị hư.

LD: Sắc uống.

25. QUẤT CHỈ SINH KHƯƠNG THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP: Chỉ thực	120g
Quất bì	640g
Sinh khương	320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngực đau, hơi trong ngực bị nghẽn, ngắn.

LD: Sắc uống.

26. SÂM KỲ ÍCH KHÍ THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	6g
Mạch môn	4g
Nhân sâm	6g
Chích thảo	4g
Ngũ vị tử	20 hạt
Trần bì	4g
Hoàng kỳ	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí hư, dương quyết, mạch phục, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

27. SÂM KỲ THANG (Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Bạch truật	3g
ích trí nhân	2,4g
Thăng ma	1,5g
Cam thảo	0,9g
Nhân sâm	3g
Thục địa	3g
Đương quy	3g
Nhục quế	1,5g
Trần bì	3g
Hoàng kỳ	3g
Phục linh	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí hư trệ.

LD: Thêm gừng 3 lát, táo 1 quả, sắc uống lúc đói.

28. SÂM KỲ THANG (Hạnh uyển sinh xuân)

TP: Bạc hà	2g
Liên kiều	2g
Phòng phong	2g
Hoàng kỳ	12g
Nhân sâm	9g
Thăng ma	3g
Hoàng liên	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí hư, thấp nhiệt ở hạ tiêu, thoát giang.

LD: Sắc uống.

29. SÂM TRUẬT THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	8g
Hoàng kỳ	8g
Phục linh	4g
Chích thảo	4g
Nhân sâm	8g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí hư, người run rẩy, tiểu không tự chủ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ vị dị công tán, thêm Hoàng kỳ.

30. THẤT KHÍ THANG (Toàn sinh chỉ mê)

TP: Bán hạ	30g
Hương phụ tử	48g
Nga truật	40g
Cam thảo	20g
ích tri nhân	40g
Thanh bì	40g
Cát cánh	40g
Lạt quế	40g
Trần bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thất tỉnh kèm khí bị ngăn trở công lên sinh ra đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng 4 lát, táo 1 quả, sắc uống.

31. THUẬN KHÍ HOÀ TRUNG THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thược	2g
----------------	----

Bạch truật	2g
Chích thảo	4g
Đại táo	2 quả
Đương quy	2g
Hoàng kỳ	6g
Màn kinh tử	0,8g
Nhân sâm	4g
Sài hồ	0,8g
Sinh khương	3 lát
Tế tân	0,8g
Thăng ma	0,8g
Trần bì	2g
Xuyên khung	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thanh dương chẳng thăng, phân khí bị hư, đầu đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí thang, thêm Bạch thực, Tế tân, Xuyên khung, Màn kinh tử.

32. TIỀN HỒ THANG (Thiên kim)

TP: Bán hạ	8g
Cam thảo	4g
Đam trúc diệp	20g
Đương quy	4g
Hoàng cầm	4g
Nhân sâm	4g
Quế tâm	8g
Sinh khương	3 lát
Tào	3 quả
Thược dược	8g
Tiền hồ	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí nghịch lên, hơi thở ngắn, ăn ít, đau từ ngực xuyên ra lưng.

LD: Sắc uống nóng.

33. TIỂU HOÀ TRUNG ẨM (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Trần bì	6g
Phục linh	6g
Cam thảo	2g
Hậu phác	6g
Sơn tra	8g
Biển đậu (sao)	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực đầy trướng, phụ nữ thai khí bị đẩy trệ.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

34. TỬ KỲ THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truật	16g
Hoàng kỳ	20g
Chỉ xác	16g
Phòng phong	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thăng đề cổ thoát, trị các chứng sa thoát ở phụ bộ như dạ dày, tử cung, sa ruột sa, thoát vị ruột non, lòi dom.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

GC: Đây là bài Ngọc bình phong thang (tán) thêm Chỉ xác.

35. TỬ SÀI HỒ ẨM (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Chích thảo	4g
Đương quy	12g
Sinh khương	7 lát
Đẳng sâm	8g
Sài hồ	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực đầy tức, đau, nguyên khí suy yếu mà bị cảm hàn.

LD: Sắc uống.

36. TỬ THẤT THANG (Cực phương)

TP: Bán hạ	6g
Phục linh	4,8g
Hậu phác	3,2g
Tử tó (lá)	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất tình làm cho khí kết lại thành đờm dãi, họng như có hạt mơ vướng, suyễn cấp, buồn nôn, nôn.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 7 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Bán hạ thang.

37. TỬ THẤT THANG (Y học nhập môn)

TP: Bán hạ	10g
Trần bì	8g
Hậu phác	6g
Tử tó diệp	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị uất khí của thất tinh xung nghịch nhau làm cho bế tắc ở họng, khác không ra, nuốt không xuống, giống như hạt đào (mân) vướng ở cổ.

LD: Thêm Sinh khương và Táo, sắc uống.

38. TỬ UYỂN THANG (Ngoại đài bí yếu)

TP: Bạch thạch anh	80g
Ngạnh mễ	36g
Sinh khương	80g
Chung nhũ	120g
Ngũ vị tử	80g
Tang bạch bì	120g
Khoản đông hoa	80g
Nhân sâm	80g
Táo	20 quả
Mạch môn	120g
Quế tâm	80g
Tử uyển	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Dùng 1,5 lít nước sắc với Ngạnh mễ và Tang bạch bì còn 900ml, bỏ bã, cho các vị thuốc kia vào, sắc còn 300ml, bỏ bã. Chia làm 3 lần uống.

CD: Trị phế khí không đủ, trong miệng trắng như tuyết, họng bế tắc, hơi thở ngắn, nôn khan, tâm phiền, tai ù, da lông khô.

LD: Sắc uống.

39. TỬ TÔ TỬ CHỨC (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Tử tô tử (hạt Tia tô)	40g
Gạo tẻ hoặc nếp	40g

Bào chế: Dạng thuốc nấu (sắc).

CD: Hạ khí, lợi cách (thông ngực).

LD: Nấu thành cháo ăn.

40. NHẤT ĐẠ LỤC GIAO SINH NGŨ TỬ

(Ngự y triều Nguyễn - Việt Nam)

TP: Bạch thược	12g
Đại hồi	4g
Sa sâm	12g
Bạch truật	12g
Đương quy	20g
Tần giao	12g
Cam thảo	4g
Khương hoạt	12g
Thục địa	20g
Đại táo	10 quả
Kỷ tử	8g
Thương truật	12g
Đào nhân	8g
Mộc hoa	12g
Trần bì	8g
Đỗ trọng	16g
Nhục quế	4g
Tục đoạn	16g
Độc hoạt	12g
Phòng phong	12g
Xuyên khung	8g
Phục linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 2 lít rượu trong 5 ngày, lọc ra pha thêm 1/2 lít nước đã nấu chín với 300g đường phèn, trộn đều dùng.

CD: Đại bổ khí huyết, tăng tuổi thọ, ngăn ngừa bệnh tật, sinh lý suy kém.

LD: Mỗi ngày uống 20-40ml.

VIII. THUỐC BỔ KHÍ HUYẾT

A. THUỐC CAO

1. TUẦN BỔ TINH HUYẾT CAO

(Hiệu phỏng tân phương)

TP: Câu kỷ	640g
Nhân sâm	640g
Thục địa	1920g
Lộc giao	640g
Nhục quế	80g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Thục địa, Câu kỷ, Nhân sâm mỗi vị nấu riêng thành cao, rồi đổ cả vào trong nồi đất sạch, đun sôi vài dạo, gia thêm 64g

Mật ong và Lộc giao vào khuấy đều, cuối cùng mới cho bột Nhục quế vào hoà đều rồi bắc ra, đổ vào lọ sành bịt kín.

CD: Trị tinh huyết của tiên thiên và hậu thiên suy kém, ngũ tạng suy yếu, xương cốt không vận động được, phế kim khô, thận thủy kiệt, sắc mặt tiểu tuy, tiểu tiện đi luôn, gồm các chứng ngũ lao, thất thương, thường có sức mạnh hồi sinh.

LD: Khi đói, dùng vài thìa ngâm tan, nuốt 20-25g/ngày.

2. TƯ DOANH DƯỠNG DỊCH CAO

(Nghiệm phương)

TP: Bạch phục thần	40g
Nam trúc diệp	40g
Bạch thược	40g
Ngọc trúc	40g
Câu kỷ tử	40g
Nữ trinh tử	40g
Chích thảo	80g
Quất hồng	40g
Cúc hoa	40g

Quy thân	40g
Đậu đơn	40g
Sa uyển tật lê	80g
Hạn liên thảo	40g
Tang diệp	40g
Hắc chi ma	40g
Thục địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu thành cao, thêm da lừa và mật 120g vào, thành cao.

CD: Trị hư yếu.

LD: Ngày uống 20-24g.

B. THUỐC HOÀN

1. BAN LONG HOÀN (Y phương ca quát)

TP: Bà tử nhân	20g
Địa hoàng (chưng rượu)	40g
Lộc giác sương	16g
Pha cổ chỉ	20g
Thỏ ty tử	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn 10g.

CD: Bổ khí, dưỡng huyết.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. BÁT TRẦN ÍCH MẪU HOÀN (Tế sinh)

TP: Bạch thược	80g
Đương quy	80g
Phục linh	80g
Bạch truật	80g
Ích mẫu	80g
Thục địa	80g
Cam thảo	80g
Nhân sâm	80g
Xuyên khung	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Khí huyết đều hư, kinh nguyệt không đều, huyết trắng (xích bại đới).

LD: Ngày uống 16-20g.

CD: Đây là bài Bát trần hoàn thêm Ích mẫu.

3. BỔ NGUYÊN HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Quy bản (nướng)	120g
Đỗ trọng	80g
Hoàng nghiệt (chế rượu)	120g

Ngưu tất (tẩm rượu nướng)	80g
Tử hà xa	1 cái

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị khí huyết đều suy, nóng trong xương, lao nhiệt, âm hư, đạo hãn (mồ hôi trộm) ho ra đờm máu.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

CD: Mùa đông thêm Can khương 20g.

- Mùa hè thêm Ngũ vị tử (sao) 40g.

4. ĐÀ LÃO NHỊ HOÀN (Dương Thị)

TP: Ba kích thiên (tẩm rượu)	40g
Nhục thung dung (tẩm rượu)	40g
Thục địa	80g
Câu kỷ tử (tẩm rượu)	60g
Phục thần	40g
Chỉ thực (chưng rượu)	40g
Sơn thù	40g
Đỗ trọng (ngâm nước gừng, sao)	60g
Tiểu hồi (sao)	40g
Thạch xương bồ	20g
Hoài sơn	60g
Ngũ vị tử (sao)	40g
Viễn chí (bỏ lõi)	40g
Ngưu tất (tẩm rượu, sao)	60g
Tục đoạn	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Táo nhục, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: trị các chứng tý thận hư hàn, khí huyết suy, không muốn ăn, mồ hôi trộm, di tinh, đái hạ, cơ thể gầy ốm, răng đau.

LD: Ngày uống 20-30g.

GC: Đây là bài Hoàn thiếu đơn, dùng Phục thần thay Phục linh và thêm Tục đoạn.

5. ĐƯƠNG QUY MỘC HƯƠNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Địa cốt bì	40g
Mẫu đơn bì	40g
Thanh bì	40g
Đinh hương bì	40g
Mộc hương	20g
Tông lư bì	40g
Đương quy	40g
Ngũ gia bì	40g
Trần bì	40g
Hải đồng bì	40g
Tang bạch bì	40g
Xích thược	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ khí huyết hư, chóng mặt, mắt hoa, mồ hôi trộm, ho suyễn, cơ thể đau nhức, ngũ tâm phiền táo, gây yếu...

LD: Ngày uống 16-20g.

6. Ô CỐT KÊ HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Bạch truật	80g
Mẫu đơn bì	80g
Sài hồ	80g
Bồi mẫu	40g
Miết giáp	120g
Sinh địa	160g
Đan sâm	120g
Ngải nhung	40g
Tần cửu	80g
Địa cốt bì	40g
Ngưu tất	120g
Thạch hộc	160g
Đương quy	120g
Nhân sâm	120g
Thanh hao	120g
Hoàng kỳ	80g
Phục linh	80g
Xuyên khung	80g
Huyền hồ	80g
Sa sâm	120g
Xuyên liên	40g
Mạch môn	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thạch hộc và Thanh hao nấu chung với 1 con gà (đã làm

sạch). Bỏ xương, lấy thịt, giã nát, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ khí huyết đều thiếu, gây sút, nóng trong người, kinh nguyệt không đều, huyết trắng, nóng trong xương, lao nhiệt, khó ngủ.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. Ô KÊ CỐT HOÀN (Y phương hải hội)

TP: Bạch linh	40g
Đương quy	40g
Phà cổ chỉ	40g
Bạch truật	40g
Hương phục	40g
Sa nhân	16g
Cam thảo	40g
Nhân sâm	40g
Tiểu hồi	40g
Đơn sâm	40g
Nhục thung dung	40g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán nhỏ, dùng Thần khúc với rượu quấy hồ luyện làm viên bằng hạt ngô đồng.

CD: Trị phụ nữ khí huyết đều suy, gây ốm, kinh nguyệt không đều, nóng trong xương, lao nhiệt, khó ngủ.

LD: Liều uống 50 viên, thang với rượu.

8. ÔN TRUNG HOÀN (Bản sự)

TP: Bạch phục linh	40g
Hậu phác	40g
Ô mai nhục	40g
Bạch thược	80g
Hoàng kỳ	40g
Sinh địa	640g
Diễn hồ sách	40g
Nhân sâm	40g
Sinh khương	640g
Đương quy	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ngải diệp 640g nấu lấy nước, bỏ bã, cô đặc thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ mạch xung và nhâm bì hư, khí huyết bị thương tổn suy yếu, kinh nguyệt không đều, bụng đau quặn, họng khô, tâm thần, lo sợ, mắt hoa, huyết trắng.

LD: Ngày uống 12-16g.

9. QUY THƯỢC LỤC QUÂN HOÀN

(Nghiệm phương)

TP: Bạch thược	80g
Đông truật	80g
Phục linh	80g
Bàn hạ	80g
Đương quy	80g
Trần bì	40g
Chích thảo	40g
Nhân sâm	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước sắc Gừng và Táo trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị khí huyết suy, tỷ vị yếu, không muốn ăn uống, bụng trướng đau, nôn mửa, đờm, khí uất.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Kiện tỳ nhu can thang.

10. SÂM QUẾ BÁCH BỔ HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Bạch linh	120g
Đông truật	120g
Tang ký sinh	120g
Câu kỷ tử	120g
Đương quy	80g
Thô ty tử	120g
Cấu tích	80g
Hoàng kỳ	120g
Thục địa	320g
Chích thảo	40g
Ngưu tất	80g
Thược dược	120g
Đẳng sâm	120g
Nhục quế	160g
Toan táo nhân	80g
Đỗ trọng	120g
Sơn dược	160g
Tục đoạn	120g
Viễn chi nhục	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị khí huyết không đủ, ngũ lao, thất thương, tỷ vị hư yếu, lưng và gối đau mỏi, các khớp đau, khó cử động.

LD: Ngày uống 16g với nước muối loãng.

11. THẬP BỔ HOÀN (Bi phương)

TP: Bạch linh	80g
Đương quy	80g

Quế tâm	40g
Bạch thược	80g
Hoàng kỳ	80g
Thục địa	160g
Bạch truật	80g
Nhân sâm	80g
Xuyên khung	80g
Chích thảo	20g
Nhục thung dung	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sơn dược với rượu, trộn thuốc bột làm hoàn bằng hạt ngô đồng.

CD: Trị phụ nữ bị các chứng hư tổn, vinh vệ (khí) không đều, lúc nóng lúc lạnh, gầy yếu, da vàng hèo, mồ hôi nhiều...

LD: Uống 30-50 hoàn/ngày.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ thang, thêm Nhục thung dung.

12. THẬP TOÀN TẾ ÂM HOÀN (Tế Âm cương mục)

TP: Bạch thược	46g
Mẫu đơn bì	46g
Thục địa	120g
Bạch truật	76g
Ngải diệp	60g
Trạch lan	30g
Câu kỷ tử	76g
Nhân sâm	60g
Tử hà xa	46g
Hương phụ tử	76g
Quy thân	120g
Tử thạch anh	1 cái
Sơn dược	76g
Xuyên khung	46g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Thêm rượu 750ml, dấm 250ml, Đông tiện 250ml, nước vo gạo 750ml, chưng chín, sấy khô, tán bột, làm hoàn.

CD: Trị khí huyết đều hư, kinh nguyệt không đều, không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 16-20g.

13. THẬP TỨ HỮU HOÀN

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: A giao	40g
Long xỉ	80g

Thục địa	40g
Bà tử nhân	40g
Nhân sâm	40g
Toan táo nhân	40g
Bạch linh	40g
Nhục quế	40g
Tử thạch anh	40g
Đương quy	40g
Phục thần	40g
Viễn chí	40g
Hoàng kỳ	40g
Thần sa	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hồi hộp, lo sợ, nằm ngồi không yên.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Táo.

14. THẤT CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Hương phụ mễ 420g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chia làm 7 phần.

- 1 phần hợp với Đương quy 60g, ngâm rượu.
- 1 phần hợp với Nga truật 60g, ngâm với Đổng tiên.
- 1 phần hợp với Mẫu đơn bì 30g và Ngải diệp 30g, ngâm với nước gạo.
- 1 phần hợp với Ô dược 60g, ngâm với nước gạo.
- 1 phần hợp với Xuyên khung 30g và Huyền hồ sách 30g, ngâm với nước.
- 1 phần hợp với Tam lăng 30g, Sài hồ 30g, ngâm với dấm.
- 1 phần hợp với Hồng hoa 30g, Ô mai 30g, ngâm với nước muối.

Mùa xuân ngâm 3 ngày

Mùa thu ngâm 7 ngày

Mùa hạ ngâm 2 ngày

Mùa đông ngâm 10 ngày

Hợp chung, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng hư tổn, khí huyết không đều, kinh nguyệt không đều, kết thành trướng hà, nóng trong xương, tay chân không có sức.

LD: Ngày uống 12-16g.

15. THẤT CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN (Toàn quốc Trung dược thành dược ngoại phương tập)

TP:

A giao	60g
Hương phụ	3420g
Sinh địa	120g
Bạch thược	120g
Ích mẫu thảo	120g
Sơn thù	60g
Bạch truật	120g
Ngải tro	60g
Tao nhân (sao)	60g
Cam thảo	30g
Nhân sâm	30g
Thiên môn	60g
Đương quy	120g
Phục linh	120g
Thục địa	120g
Hoàng cầm	60g
Sa nhân	46g
Xuyên khung	120g
Huyền hồ	46g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng Ngải diệp 30g, Tiểu hồi 30g, Đại mễ 30g sắc lên, lọc bỏ bã, lấy nước, hoà thêm sữa trâu 210g, muối 20g, cho Hương phụ vào ngâm, rồi sao sơ. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị huyết trệ, kinh bế, khí uất ở ngực, hông sườn trướng đau, ăn uống ít, tay chân không có sức, bạch đới do hàn và thấp.

LD: Mỗi ngày dùng 12g.

16. THUNG DUNG HOÀN (Thế y đặc hiệu)

TP:

Đương quy	30g
Nhục thung dung	30g
Thược dược	30g
Hồ phần	16g
Sinh địa (khô)	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí huyết không đủ, bổ can, ích thận, tóc chậm mọc.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Đậu đen.

17. TƯ BỔ DƯỠNG VINH (DINH) HOÀN (Thâm thị tôn sinh)

TP:

Bạch thược	60g
Nhân sâm	80g
Thục địa	80g
Bạch truật	60g

<i>Phục linh</i>	28g	<i>Ngưu tất</i>	80g
<i>Trần bì</i>	32g	<i>Tri mẫu</i>	80g
<i>Đương quy</i>	80g	<i>Câu kỷ</i>	80g
<i>Sinh địa</i>	20g	<i>Nhân sâm</i>	80g
<i>Viên chi</i>	60g	<i>Xuyên khung</i>	40g
<i>Hoàng kỳ</i>	60g	<i>Chích thảo</i>	40g
<i>Sơn dược</i>	80g		
<i>Xuyên khung</i>	80g		
<i>Ngũ vị tử</i>	80g		

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị gân cơ yếu, hư lao, khí huyết không đủ, tinh thần suy giảm, tỳ vị hư yếu.

LD: Ngày uống 12-16g.

18. TƯ THẬN HOÀN (*Y tiên*)

TP: <i>Bạch linh</i>	80g
<i>Hà thủ ô (trắng đỏ)</i>	160g
<i>Quy vĩ</i>	80g
<i>Bạch thược</i>	80g
<i>Hoàng bá</i>	80g
<i>Thục địa</i>	80g
<i>Bạch truật</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thiếu niên khí huyết bị hư.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối loãng.

19. TỬ SAO CHỈ XÁC HOÀN

(*Y học nhập môn*)

TP: *Chỉ xác* 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chỉ xác 640g chia làm 4 phần. Dùng Can tất, La bặc tử, Nguyên tuy tử và Tiểu hồi đều 40g sao với mỗi phần. Sao đến khi Chỉ xác, tán bột. Dùng 4 vị thuốc kia, sắc lấy nước, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí huyết bị ứ trệ, trong bụng trướng đầy, nôn mửa, không ăn được.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm, lúc đói.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BÁT TRÂN HOÀN (*Lục khoa chuẩn thang*)

TP: <i>Bạch thược</i>	8g
<i>Đương quy (tẩy rượu)</i>	12g
<i>Thục địa</i>	12g
<i>Bạch truật (sao đất)</i>	8g
<i>Nhân sâm</i>	8g
<i>Xuyên khung</i>	6g
<i>Cam thảo (nướng)</i>	2g
<i>Phục linh</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (hoàn).

CĐ: Trị tâm phế hư tổn, khí và huyết đều suy, ăn uống được mà không sinh da thịt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g.

GC: Đây là bài Tứ quân thang hợp với Tứ vật thang.

- Có thể sắc làm thang uống.

2. BÁT TIÊN TÁN (*Lục khoa chuẩn thang*)

TP: <i>Cam thảo</i>	2g
<i>Hầu phác</i>	1,6g
<i>Phục linh</i>	2g

<i>Chỉ xác (chế)</i>	1,6g
<i>Nhân sâm</i>	1,6g
<i>Thược dược</i>	1,6g
<i>Đương quy</i>	1,6g
<i>Nhục đậu khấu</i>	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết không điều hoà, vùng tim và bụng đau.

LD: Chia thuốc trên làm 3 lần uống trong ngày.

3. ĐƯƠNG QUY TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Bạch thược</i>	<i>Đương quy</i>
<i>Thục địa</i>	<i>Bạch truật</i>
<i>Hoàng cầm</i>	<i>Xuyên khung</i>

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Điều lý kinh mạch.

LD: Ngày uống 20g.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Bạch truật, Hoàng cầm.

4. KHUNG PHỤC ẨM

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: Phu tử 160g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí huyết không hoà.

LD: Ngày uống 16g với nước trà.

5. TAM HÔI TÁN (Dương thi)

TP: Đồng tử hôi 8g
Tông tư 12g
Trắc ba diệp 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Đốt thành tro, tán bột.

CĐ: Trị mất máu.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

GC: Đồng tử hôi = Hạt cây Vông (đồng) đốt thành tro.

6. THẬP BỔ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ 1,2g
Đương quy 8g
Nhân sâm 8g
Cam thảo 4g
Hậu phác 4g
Phòng phong 4g
Cát cánh 4g
Hoàng kỳ 8g
Quế tâm 1,2g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Tư dưỡng khí huyết, điều hoà tỳ vị, trị nhọt độc mới phát.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống, hoặc tán bột, ngày uống 6-8g.

GC: Bài này còn gọi là Thập kỳ tán, Thập tuyên tán.

7. THẤT BỔ HOÀN (Thập tiện lương phương)

TP: A giao 0,8g
Đương quy 1,2g
Thục dược 1,2g
Bạch chỉ 1,2g
Thục đại 0,8g
Xuyên khung 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết hư yếu, mạch xung và nhâm không điều hoà, không thể thụ thai, kinh bế.

LD: Chia làm 2 lần uống lúc đói.

GC: Liều lượng theo nguyên bản này quá thấp so với hiện nay.

8. TRUY PHONG TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ 20g
Một dược 10g
Thạch cao 40g
Cương tằm 40g
Nam tinh 20g
Thảo ô đầu 10g
Địa long 20g
Nhũ hương 10g
Thiên ma 20g
Hùng hoàng 10g
Phấn thảo 40g
Toàn yết 20g
Khương hoạt 20g
Phòng phong 40g
Xuyên khung 40g
Kính giới 40g
Phụ tử 20g
Xuyên ô đầu 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nửa đầu đau, khí huyết hư, phong độc công lên trên, đầu đau, mắt hoa, da ngứa.

LD: Ngày uống 2g với nước trà, lúc sáng sớm.

9. ƯC KHÍ TÁN (Cục phương)

TP: Chích thảo 40g
Ô dược (bỏ lõi) 40g
Hương phụ tử (bỏ lông, vỏ, sấy khô hoặc tẩm Đổng tiện) 800g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí huyết không đều, ngực và bụng đau như kim đâm.

LD: Mỗi lần uống 4-6g.

GC: Bài này còn gọi là Tiểu ô trầm thang.

10. VẠN LINH TÁN (Sản bảo chú phương)

TP: Đương quy Ngưu tất
Mẫu đơn Quan quế

Nga truật	Thanh bì	Cam thảo	80g
Thược dược	Xuyên khung	Sài hồ	100g
		Bạch linh	80g
		Đan bì	80g
		Xích thược	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị bệnh về khí huyết của sản phụ.

LD: Mỗi lần dùng 8g với rượu ấm.

11. XÍCH ĐẬU TÁN (Nghiệm phương)

TP: Bạch chỉ 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phụ nữ khí huyết không hoà, ngực phiền, ăn ít, gầy ốm.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 1 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

D. THUỐC SẮC

1. BÁT TRẦN THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thược 8g
Đương quy 8g
Thục địa 8g
Bạch truật 8g
Nhân sâm 8g
Xuyên khung 8g
Cam thảo 4g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bồi bổ khí huyết, suy nhược cơ thể.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật (Khung, Quy, Thục, Thược) cộng với bài Tứ quân (Linh, Sâm, Thảo, Truật).

2. BÁT TRẦN THANG GIA ĐẠI ĐẬU ĐỘC HOẠT (Lục khoa chuẩn thang)

Bài Bát trần trên, thêm:

TP: Đại đậu 8g
Độc hoạt 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

LD: Sắc uống.

GC: Bài thuốc không ghi dạng bào chế và liều dùng (LD).

3. BỔ HƯ THANG (Y phương hải hội)

TP: Bạch truật 4g
Hoàng kỳ 2g
Trần bì 2g
Cam thảo 0.8g
Nhân sâm 4g
Xuyên khung 2g
Đương quy 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí huyết hư, suy.

LD: Sắc uống.

4. CHÂN NHÂN TRỊ TRUNG THANG (Y lược giải âm)

TP: Bạch thược 8g
Chích thảo 4g
Trần bì 4g
Can khương 4g
Đẳng sâm 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bồi bổ tỳ vị, khí huyết.

LD: Sắc uống.

5. CỔ BẢN DƯỠNG LAO THANG (Dương y đại toàn)

TP: Bạch thược 4g
Ngũ vị 4g
Bạch truật 4g
Nhân sâm 4g
Cam thảo (nướng) 2g
Nhục quế 2g
Đương quy 4g
Sơn thù 4g
Hoài sơn 4g
Thục địa 4g
Hoàng kỳ (nướng mật) 4g
Xuyên khung 4g
Mẫu đơn bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí huyết hư, tỳ vị yếu.

LD: Sắc uống.

6. CỔ CHÂN ẤM TỬ

TP: Bạch truật
Hoài sơn
Nhân sâm
Bổ cốt chi
Hoàng bá
Sơn thù
Cam thảo
Hoàng kỳ
Thục địa
Đan bì
Mạch môn
Trạch tả
Đỗ trọng
Ngũ vị
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị âm dương đều hư, khí huyết suy, cơ thể suy nhược.

LD: Sắc uống.

7. CỬ NGUYÊN TIỄN (Y lược giải âm)

TP: Bạch truật 8g
Hoàng kỳ 12g
Thăng ma 4g
Cam thảo 4g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí hư, huyết thoát, tiểu tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí bỏ Sài hồ, Trần bì và Xuyên khung.

8. ĐẠI BỔ HOÀNG KỲ THANG (Nguy Tri)

TP: Phòng phong 40g
Bạch truật 40g
Ngũ vị tử 40g
Phục linh 60g
Cam thảo 40g
Nhân sâm 40g
Sơn thù 40g
Nhục đậu khấu 120g
Đương quy 40g
Nhục quế 40g
Thục địa 80g
Hoàng kỳ 40g
Nhục thung dung 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí huyết đều hư, tự ra mồ hôi không cảm (dương hư), chân tay lạnh (quyết).
LD: Sắc uống.
GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ, bỏ Bạch truật, thêm Ngũ vị, Nhục thung dung, Sơn thù, Nhục đậu khấu, Phòng phong.

9. ĐỘC SÂM THANG (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Nhân sâm 12-14g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ích khí cố thoát, trị chứng suy yếu do huyết ra nhiều, tâm lực suy kiệt và các bệnh nặng, tay chân lạnh, vong dương, mạch nhỏ nhẹ muốn tuyệt.

LD: Sắc đặc uống.

10. ĐƯƠNG QUY BỔ HUYẾT THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Đương quy (rửa sạch) 8g
Hoàng kỳ (nướng than cho chín) 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Khí huyết hư hàn mà phát nóng mặt đỏ, phiền khát.

LD: Sắc uống.

11. HẬU THIÊN LỤC VỊ PHƯƠNG

(Hiệu phỏng tân phương)

TP: Đan sâm 8g
Nhân sâm 12g
Thục địa 40g
Đại táo 2 quả
Sinh khương 3 lát
Viễn chí 4g
Đương quy 20g
Táo nhân (sao đen) 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí huyết suy, sốt âm, âm huyết kém.

LD: Sắc uống.

12. HOÀNG KỲ LỤC NHẤT THANG

(Cục phương)

TP: Cam thảo (nửa để sống, nửa nướng) 40g
Hoàng kỳ (nửa để sống, nửa nướng) 240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng hư tổn, lao nhọc, miệng khô rạo, sắc da vàng ủa, không ăn uống được, mồ

hôi tư ra, bình bổ khí huyết, làm yên tạng phủ, mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

GC: Hai vị thuốc trong bài dùng lượng cách nhau 1/6 nên gọi là Lục nhất.

- Sách TQYHDTĐiển có thêm Bạch thực, Bạch truật.

13. HOÀNG KỶ THANG (Tế sinh)

TP: Bạch phục linh	60g
Cam thảo	20g
Đương quy	20g
Hoàng kỳ	60g
Lọng cốt	60g
Ma hoàng căn	60g
Nhục quế	60g
Phòng phong	20g
Thiên môn	60g
Thục địa	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hư lao, thất tinh, âm dương đều hư, mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHDT Điển không có Long cốt, Nhục quế, nhưng có Mạch môn.

14. HƯƠNG QUẾ LỤC HỢP THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch thực	8g
Hương phụ	8g
Thục địa	16g
Đương quy	8g
Quế chi	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ dưỡng khí huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hương phụ, Quế chi.

15. ÍCH KHÍ DƯỠNG HUYẾT CỨU THOÁT

PHƯƠNG (Thiên gia điều phương)

TP: Bà tử nhân	12g
Phúc bồn tử	12g
Ích tri nhân	9g
Đan sâm	12g

Thỏ ty tử (sống)	24g
Ngọc trúc	9g
Hà thủ ô (chế)	9g
Trúc như	9g
Hồng hoa	6g
Bạch truật (sao)	15g
Sa nhân	9g
Kê huyết đằng	9g
Đương quy (thân)	9g
Toan táo nhân (sao)	36g
Phụ tử (chín)	12g
Hoàng kỳ (nướng)	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ khí suy tổn lâu ngày, khí huyết quá hư, nguyên dương muốn thoát, gây đét do dinh dưỡng kém.

LD: Sắc uống.

16. KHUNG QUY ẨM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	12g
Quan quế	12g
Thạch xương bồ	12g
Đương quy	20g
Tế tân	20g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Làm điều hoà và dưỡng khí huyết.

LD: Sắc uống.

17. QUY KỶ KHƯƠNG HOẠT THANG

(Thiên gia điều phương)

TP: Đương quy	24g
Hoàng kỳ (nướng)	24g
Khương hoạt	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí huyết đều hư, đau đầu do mạch máu bị rối loạn.

LD: Sắc, cho vào Khương hoạt vào sau, uống.

18. QUY KỶ THANG (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Đương quy	4g
Hoàng kỳ	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bồi bổ khí huyết.

LD: Sắc uống.

19. QUY THUỐC DỊ CÔNG THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch thược	12g
Đương quy	8g
Phục linh	12g
Bạch truật	12g
Nhân sâm	8g
Trần bì	4g
Chích thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí huyết không đủ, gan viêm mạn tính, gan bị xơ cứng, bụng đầy, ăn uống không tiêu, kinh nguyệt không đều.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Kiên tỳ nhu can thang (Quy thực lục quân tử thang) bỏ Bán hạ.

20. SÂM NGẢI THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Đại hoàng	9g
Điếu ngải	60g
Nhân trần	15g
Đảng sâm	30g
Hoa hoa	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, giải độc, trị khí huyết đều hư.

LD: Sắc uống. Chia 2-3 lần, cách 4 giờ 1 lần.

21. SÂM PHỤ BỔ NGUYÊN THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Chích thảo	8g
Hoàng kỳ	24g
Phụ tử	32g
Đương quy	40g
Nhân sâm	12g
Thiên ma	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Đại bổ khí huyết, trị máu ra nhiều, xuất mồ hôi lạnh.

LD: Sắc uống.

22. TẢ QUY ẨM (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Cam thảo	4g
Kỳ tử	8g
Phục linh	12g
Hoài sơn	12g
Ngó thù	8g
Thục địa	32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Điều bổ khí huyết, trị người lớn tuổi can thận hư.

LD: Sắc uống.

23. THANH PHẾ ẨM (Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch thược	12g
Đương quy	12g
Sinh địa	20g
Bối mẫu	12g
Mạch môn	12g
Tiền hồ	8g
Cam thảo	3,2g
Ngũ vị tử	2g
Tri mẫu	12g
Địa cốt bì	12g
Nhân sâm	4g
Tử uyển	8g
Xuyên liên	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị âm hư hoả vượng, bổ khí huyết, ho, nôn ra máu, mồ hôi trộm, đờm suyễn.

LD: Sắc, hoà Đông liên, uống.

24. THẤT PHÚC ẨM (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Bạch truật	6g
Nhân sâm	8g
Thục địa	16g
Cam thảo	4g
Tào nhân	8g
Viễn chí	20g
Đương quy	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ khí huyết ở tâm tỳ.

LD: Sắc uống.

GC: Bài thuốc không ghi dạng bào chế và liều dùng (LD).

25. THUỐC DƯỢC LỤC HỢP THANG

(Vương Hải Tăng)

TP: Bạch thược	24g
Đương quy	12g
Hoàng kỳ	12g
Thục địa	12g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị máu thiếu, huyết hư.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hoàng kỳ và tang gập đôi liều vị Bạch thược.

26. TÔ TÂM THANG (Biện chứng lục)

TP	Bạch thược	90g
	Hoàng liên	1,6g
	Phục linh	30g
	Bân hạ	10g
	Ngò thù	1,6g
	Sài hồ	10g
	Chi tử (sao)	10g
	Nhân sâm	30g
	Táo nhân (sống)	16g
	Đương quy	90g
	Phụ tử	1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí huyết đều hư, đờm uất.

LD: Sắc uống.

27. TƯ CÂN DƯỠNG HUYẾT THANG (Cổ kim y giám)

TP:	Bạch thược	6g
	Mạch môn	4g
	Thục địa	6g
	Cam thảo	1,2g
	Ngũ vị tử	9 hạt
	Thương truật	4g
	Đỗ trọng	4g
	Ngưu tất	4g
	Tri mẫu	2g
	Đương quy	4g
	Nhân sâm	3,2g
	Hoàng ba	4g
	Phòng phong	2,4g
	Ý dĩ nhân	4g
	Khương hoạt	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí huyết đều hư, chân yếu, tê lâu ngày.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

28. TƯ NHŨ THANG (Trung tham tây lục)

TP:	Đương quy	20g
-----	-----------	-----

Lộ lộ thông	3 quả
Vương bất lưu hành	16g
Hoàng kỳ	40g
Tri mẫu	16g
Xuyên sơn giáp	8g
Huyền sâm	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong khí huyết đều hư, kinh l ạc bị ứ, sữa ít.

LD: Sắc chung với 2 móng chân trước của lợn, uống.

29. TỨ VẬT BẢO NGUYÊN THANG (Nghiệm phương)

TP:	Bạch thược	6g
	Hoàng kỳ	20g
	Thai đẳng	20g
	Chích thảo	4g
	Sinh địa	20g
	Xuyên khung	6g
	Đương quy	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị doanh (dinh), vè, khí huyết bị hư nhiệt, không đủ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Chích thảo, Hoàng kỳ và Thai đẳng (sâm).

30. XUÂN DỤC PHƯƠNG (Ngoại cảm thông trị)

TP:	Bạch thược	8g
	Ngưu tất	6g
	Phục linh	8g
	Mạch môn	6g
	Ô dược	4g
	Thục địa	16g
	Ngũ vị tử	9 hạt
	Phụ tử	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ thận âm dương không đủ, khí huyết đều hư, đau nhức khớp xương, biếng ăn, bụng đau.

LD: Sắc xong, cho thêm ít Gừng vào, uống.

IX. THUỐC BỔ PHẾ

A. THUỐC CAO

1. LẠNG NGỌC CAO (*Trung y Thương hải*)

TP: Nhân sâm
Phục linh
Sinh địa

Bào chế: Dạng thuốc cao. Thêm Mật ong nấu thành cao.

CĐ: Trị âm khí không đủ, ho khan ít đờm, trong đờm có máu, miệng lưỡi khô táo.

LD: Ngày uống 20-40g lúc bụng đói.

GC: Có tài liệu thêm Hồ phách, Trầm hương.

Địa cốt bì 80g
Ngưu tất 120g
Tỳ uyển 80g
Khoản đông hoa 80g
Sinh địa 200g
Ý dĩ 240g
Mạch môn 160g
Thần khương 24g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Sắc lấy nước nhất và nước nhì lọc bỏ bã cô thành cao thêm

Phục linh 80g
Xuyên bối mẫu 96g

Tán nhỏ, tất cả luyện với mật, uống.

2. LAO KHÁI CAO TỬ PHƯƠNG

(*Tâm đắc thần phương*)

TP: Đan sâm 120g
Mật ong 240g
Thục địa 400g

CĐ: Trị lao phổi.

LD: Ngày uống 12-16g.

B. THUỐC HOÀN

1. BẠCH TRUẬT HOÀN (*Trương Khiết Cổ*)

TP: Bạch truật 60g
Ban hạ (ché) 40g
Nam tinh (ché) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho (do thấp đờm).

LD: Ngày uống 8-12g

Phục thần 20g
Bách bộ (rễ) 20g
Ngũ vị tử 40g
Sơn đước 40g
Bối mẫu (sao) 20g
Nhân sâm 20g
Thục địa 40g
Đan sâm 20g
Phong phong 20g
Viễn chi nhục 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế hư nhiệt, ho, họng khô, nhiều đờm, đờm có máu mủ (phế ung). Nôn ra máu.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. ĐẠI A GIAO HOÀN (*Cục phương*)

TP: A giao (nướng) 40g
Đỗ trọng 20g
Phục linh 40g
Bà tử nhân 20g
Mạch môn (bỏ lõi) 20g

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. ĐỘC THÁNH TÁN (*Nghiệm phương*)

TP: Bạch cập 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ phế, cầm máu, trị người lớn hay ho khan, đờm có máu.

LD: Uống với nước cháo nếp.

2. ÔN PHẾ TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Chích thảo 6g
Quạt lâu càn 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ôn phế.

LD: Ngày uống 8g.

3. SÂM GIỚI TÁN GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch quả	30g
Hanh nhân	24g
Nhục quế	12g
Bán hạ	30g
Hoàng kỳ	60g
Sơn đước	60g
Cam thảo	15g
Hổ đào	60g
Tang bạch bì	30g
Cáp giới	2 con
Nhân sâm	15g
Trâm hương	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tắc kê (cáp giới) chặt bỏ đầu và chân. Tất cả tán bột.

CĐ: Bổ ích tỳ và phế, trị khí đờm kết lại, đờm đục không tan, hen phế quản.

LD: Ngày uống 12-18g.

4. THẠCH XƯƠNG BỔ TÁN

(Thành tế tổng lục)

TP: Xương bồ	16g
Ngũ vị tử (sao)	16g
Trần quất bì (tẩy rượu, bỏ xơ trắng)	16g
Tế tân (bỏ lá và cọng)	16g
Tử uyển	16g
Can khương (nướng)	16g
Kha lê lạc (nướng, bỏ hạt)	30g
Hanh nhân (bỏ vỏ, nấu nhon, sao sơ)	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lạnh làm hại phế, khan tiếng.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

D. THUỐC SẮC

1. BỔ PHẾ THANG

(Tiểu nhi đước chứng trực quyết)

TP: Đảng sâm	12g
Ngũ vị tử	12g
Thục địa	12g
Hoàng kỳ	12g
Tang bạch bì	12g
Tử uyển	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế khí, phế hư, ho lâu, ngắn hơi, ra mồ hôi, lưỡi nhạt, mạch hư đại.

LD: Sắc uống.

2. LỢI PHẾ THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch truật	12g
Cát cánh	4g
Phục linh	20g
Bán hạ	4g
Nhân sâm	8g
Thần khúc	2g
Cam thảo	4g
Phụ tử	0,4g
Tử tô	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế khí, lợi thủy, trị cảm phong thấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục quân tử thang, bỏ Trần bì, thêm Cát cánh, Phụ tử, Thần khúc và Tia tô.

3. NINH PHẾ THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: A giao	8g
Đương quy	8g
Sa sâm	12g
Bạch thược	8g
Tang bạch bì	8g
Bạch truật	8g
Ngũ vị tử	10 hạt
Thục địa	20g
Chích thảo	2,8g
Phục linh	8g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế, trị ho nhiều đờm, tự ra mồ hôi, vinh vệ đều hư.

LD: Sắc uống.

4. ÔN PHẾ THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cát căn	4g
Hoàng kỳ	8g
Phòng phong	4g
Chích thảo	4g
Khương hoạt	4g
Thăng ma	8g
Đinh hương	8g
Ma hoàng	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế bị hư hàn, ho suyễn.

LD: Sắc uống.

5. ÔN PHẾ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bán hạ	40g
Mộc hương	20g
Nhục quế	40g
Can khương	40g
Nhân sâm	40g
Quất hồng	20g
Chích thảo	120g
Nhu mễ	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Nhục quế để riêng, khi sắc thuốc xong, bắc xuống mới cho vào.

CD: Trị phế và vị hư hàn, ho suyễn, nôn nghịch, vùng ngực và bụng lạnh, đau, hồng sườn đau, ăn vào lại nôn ra, phân lỏng.

LD: Sắc uống.

6. ÔN TRUNG SINH KHƯƠNG THANG

(Thiên kim)

TP: Cam thảo	8g
Quất bì	160g
Sinh khương	120g
Ma hoàng	80g
Quế tâm	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế hư hàn, phổi yếu.

LD: Sắc uống.

7. PHỤC LINH HẠNH NHÂN CAM THẢO THANG (Kim quỹ yếu lược)

TP: Cam thảo	40g
Hạnh nhân	15 hạt
Phục linh	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hơi thở ngắn, hơi trong ngực tắc, đau ngực.

LD: Sắc uống ấm, ngày 3 lần.

8. TRỢ ÂM THANG (Biện chứng lục)

TP: Bối mẫu	1,2g
Mạch môn	40g
Thiên môn	8g

Cam thảo	4g
Ngũ vị tử	4g
Thục địa	40g
Địa cốt bì	12g
Sa sâm	20g
Tô tử	4g
Khoản đông hoa	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế, thận âm suy, hư tổn, ho suyễn.

LD: Sắc uống.

9. TRỢ CÔNG THANG (Biện chứng kỳ vân)

TP: Bán hạ	4g
Hoàng cầm	2g
Nhân sâm	12g
Cam thảo	4g
Mạch môn	20g
Phục linh	12g
Cát cánh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế khí bị tổn thương do lao tâm quá.

LD: Sắc uống.

10. TƯ ÂM TIẾN (Y lược giải âm)

TP: Bạch hợp	8g
Chích thảo	8g
Bạch thược	8g
Mạch môn	12g
Sa sâm	12g
Thục địa	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ phế, trị người lớn thở ngắn, hay hụt hơi.

LD: Sắc uống.

11. TƯ KIM TRÁNG THỦY PHƯƠNG (Tâm đắc thần phương)

TP: Mạch môn (dùng sống)	20g
Nhân sâm	32g
Thục địa	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế thận khô khan, thân hoà bốc lên, táo khát nhiều.

LD: Sắc uống thay nước trà (chè).

12. TỬ QUÂN TỬ THANG

(*Bệnh cơ khi nghi bảo mệnh tập*)

TP: Bạch truật
Hoàng kỳ

Nhân sâm
Phục linh

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị phế bị tổn thương, da khô, lông rụng.

LD: Mỗi lần dùng 20-28g. Sắc uống ấm.

GC: Đây là bài Tử quân tử thang 1, dùng Hoàng kỳ thay Cam thảo.

X. THUỐC BỔ TÂM

A. THUỐC HOÀN

1. AN THẦN BỔ TÂM HOÀN (PHIẾN)

(*Viện Trung y Thượng Hải*)

TP: Đan sâm	40g
Ngũ vị tử	20g
Thỏ ty tử	40g
Hà thủ ô	40g
Nữ trinh tử	40g
Trân châu mẫu	16g
Hàn liên thảo (sao đen)	40g
Sinh địa	20g
Xương bồ	16g
Hợp hoan bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn hoặc phiến.

CD: Trị mất ngủ, tim hồi hộp, chóng mặt, ù tai.

LD: Ngày uống 20-30g.

2. BÀ TỬ DƯỠNG TÂM HOÀN

(*Thế nhân vung biên*)

TP: Bà tử nhân (chưng rượu)	160g
Mạch môn (bỏ lõi)	40g
Cam thảo	20g
Phục thần (bỏ bì giữa)	140g
Câu kỷ tử (ngâm rượu)	120g
Thạch xương bồ (bỏ nhánh)	40g
Đương quy (tẩm rượu)	40g
Thục địa (chưng rượu)	80g
Huyền sâm	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị lao tâm quá độ, tâm huyết quá tổn, tinh thần hoảng hốt, về đêm càng hải sợ, hồi hộp, bở thận, tư âm, an tâm, định chí.

LD: Ngày uống 20-30g.

3. BÀ TỬ DƯỠNG TÂM HOÀN

(*Nghiệm phương*)

TP: Bà tử nhân	80g
Bạch phục linh	80g
Cam thảo	16g
Chư sa (phi)	20g
Đương quy thân	80g
Hoàng kỳ (sống)	80g
Ngũ vị tử	20g
Tê giác tiêm	20g
Toan táo nhân	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn 10g.

CD: Dưỡng tâm, ích huyết, trị hư lao, mất ngủ.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

4. BÁT VỊ AN THẦN HOÀN GIA VỊ

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: Câu kỷ tử	15g
Long cốt	30g
Sa táo nhân	30g
Chích thảo	9g
Nhân sâm	12g
Sơn thù nhục	15g
Cửu tiết xương bồ	12g
Nhục thung dung	12g
Thục địa	15g
Hổ phách	12g
Phục thần	15g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn 9g.

CD: Ích tinh, bổ thận, ích khí sinh huyết, dưỡng tâm an thần, trị chứng tim đập nhanh.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 hoàn.

GC: Không nên dùng lâu ngày, tránh làm tổn thương dương khí do các vị thuốc quá hàn.

5. BÌNH BỔ CHÍNH TÂM HOÀN (Cục phương)

TP: Ba tử nhân	160g
Mạch môn	160g
Thạch xương bồ	640g
Cát cánh (sao)	120g
Phục thần	160g
Thiên môn	160g
Chu sa	120g
Sinh địa	160g
Thục địa	160g
Đương quy	160g
Sơn dược	120g
Viễn chí	280g
Long cốt	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị tâm hư, huyết thiếu, hồi hộp, lo sợ, ngủ không yên.

LD: Ngày uống 2 hoàn với nước nóng pha rượu.

GC: Bài này còn gọi là Bình bổ trấn tâm hoàn.

6. BỔ TÂM ĐẠN (Thế y đặc hiệu phương)

TP: Ba tử nhân	40g
Mạch môn	40g
Sinh địa	160g
Cát cánh	20g
Ngũ vị tử	40g
Thiên môn	40g
Đan sâm	20g
Nhân sâm	20g
Toan táo nhân	40g
Đương quy	40g
Phục linh	20g
Viễn chí	20g
Huyền sâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện mật làm hoàn 6g, lấy Chu sa làm áo.

CD: Tư âm, dưỡng huyết, an thần, trị mất ngủ, tim hồi hộp (tâm quý). Ra mồ hôi trộm, lưỡi khô, mạch tế sác.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 hoàn hoặc uống trước khi đi ngủ 2 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Thiên vương bổ tâm đan.

7. BỔ TÂM HOÀN (Cục phương)

TP: Ba tử nhân	10g
----------------	-----

Kim bạc	20 miếng
Thạch xương bồ	24g
Cam thảo	40g
Ngưu đởm nam tinh	20g
Toan táo nhân	120g
Chu sa (để riêng)	20g
Nhân sâm	40g
Viễn chí	80g
Đương quy	40g
Phục thần	28g
Xa hương	40g
Hổ phách	12g
Sinh địa	40g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị tâm hư yếu, không muốn cử động làm việc gì.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

8. BỔ TÂM XƯƠNG BỔ HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Đan sâm	8g
Thạch xương bồ	8g
Viễn chí	12g
Mạch môn	12g
Thiên môn	12g
Xích thạch chi	4g
Nhân sâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện mật làm hoàn 1g.

CD: Trị trẻ chậm nói do tâm khí hư.

LD: Ngày uống 4-6g sau bữa ăn.

GC: Có tài liệu ghi có thêm Chu sa, Đương quy, Nhũ hương, Xuyên khung.

9. LONG XỈ HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đương quy	40g
Phụ tử	40g
Toan táo nhân	40g
Hổ phách	40g
Quan quế	40g
Trầm hương	20g
Long xỉ	40g
Sinh địa	20g
Tử thạch anh	20g
Mộc hương	20g
Thiên nam tinh	40g
Viễn chí	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm huyết hư hàn, hồi hộp, lo sợ, đờm nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g với nước Táo sắc.

10. NINH CHÍ CAO (Bản sữ)

TP Nhân sâm	40g
Thần sa	40g
Nhũ hương	10g
Toan táo nhân	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bệnh ở tạng tâm, hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

11. NINH CHÍ HOÁ ĐÀM HOÀN

(Thẩm thị tôn sinh)

TP Ban hạ	4g
Thiên ma	4g
Phục linh	4g
Hoàng liên	4g
Xương bồ	4g
Nhân sâm	4g
Đỗ tìch	4g
Trần bì	4g
Táo nhân	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng lao tâm.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

12. NINH CHÍ HOÀN (Thế y đặc hiệu)

TP Nhân sâm	20g
Nhũ hương	20g
Thạch xương bồ	20g
Toan táo nhân	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng tim lợn luộc chín, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn, lấy Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị chứng tâm phong, hồi hộp.

LD: Ngày uống 8-12g.

13. NINH CHÍ HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP Bà tử nhân	20g
Hổ phách	20g
Thạch xương bồ	10g
Bạch phục linh	20g
Nhân sâm	20g

Toan táo nhân	20g
Chu sa	10g
Nhũ hương	10g
Viễn chí	20g
Đương quy	20g
Phục thần	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm hư, máu thiếu, hay sợ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Táo sắc.

14. THẦN QUY TÁN (Động Thiên áo chỉ)

TP Quy bản (loại lớn)	2 miếng
Viễn chí	60g
Thương truật	60g
Mạch môn	90g
Nhục quế	30g
Sơn thù du	120g
Bạch truật (sao)	160g
Phục thần	120g
Tang thất	120g
Tử hoa địa đing	120g
Sinh địa	300g
Huyền sâm	300g
Hà thủ ô (dùng sống)	300g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (hay thuốc tán). Tán bột, trộn với mật làm viên.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch), tâm và thận đều hư.

LD: Ngày uống 12-16g.

15. TIỂU ĐỊNH CHÍ HOÀN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP Xương bồ (sao)	60g
Viễn chí (bỏ lõi, sấy với nước Gừng)	60g
Phục linh	80g
Phục thần	80g
Nhân sâm	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện với mật làm hoàn, dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tâm khí bất túc, hoảng sợ, hay quên, hay mơ, nhiều mồ hôi.

LD: Ngày uống 8-12g với nước gạo.

16. TRẦN TÂM ĐƠN (Chứng trị chuẩn thành)

TP Bạch linh	46g
Nhân sâm	46g

Sơn dược	46g
Chu sa	46g
Nhục quế	46g
Tao nhân	8g
Long xỉ	46g
Phục linh	46g
Thục địa	46g
Mạch môn	46g
Phục thần	46g
Viễn chí	46g
Ngũ vị	46g
Xa tiền tử	46g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tâm huyết không đủ, hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 20g lúc đói.

17. TRẦN TÂM ĐƠN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP: Bạch đằng (sa)	10g
Thần sa	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị âm khí không đủ, hồi hộp, lo sợ, mồ hôi tự ra, phiền muộn, tinh tiết, đái hạ.

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Nhân sâm.

18. TƯ DƯỠNG TÂM HOÀN

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Ba tử nhân	160g
Đương quy	40g
Phục thần	40g
Cam thảo	20g
Huyền sâm	80g
Thạch xương bồ	40g
Câu kỷ tử	120g
Mạch môn	40g
Thục địa	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Dưỡng tâm, an thần, bổ thận, tư âm.

LD: Ngày uống 12-16g.

19. TƯ DƯỠNG TÂM HOÀN (540 bài thuốc Đông y)

TP: Ba tử nhân	160g
Đương quy	40g
Phục thần	40g
Cam thảo	20g
Huyền sâm	80g
Thạch xương bồ	40g
Câu kỷ tử	120g
Mạch môn	40g
Thục địa	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Dưỡng tâm, an thần, bổ thận, tư âm.

LD: Ngày uống 12-16g.

20. XƯƠNG BỔ HOÀN

(Hôn thị tiểu nhi phương luận)

TP: Đan sâm	8g
Nhân sâm	20g
Thiên môn	40g
Mạch môn (bỏ lõi)	40g
Thạch xương bồ	8g
Xích thạch chi	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tâm khí không đủ, 5-6 tuổi mà chưa nói được.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Sách TQYHĐTĐ dẫn ghi bài này của Tiền Ẩt, có thêm Chu sa, Đương quy và Xuyên khung.

21. XƯƠNG BỔ HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch linh	60g
Linh dương giác	30g
Thiệt phần	40g
Chu sa	40g
Nhân sâm	60g
Viễn chí	40g
Kim bạc	50 tờ
Phòng phong	28g
Xương bồ	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tỳ huyết khí tích, tâm và tỳ đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. AN THẦN TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch phục linh	20g
Chích thảo	20g
Bán hạ (chế)	20g
Nhân sâm	10g
Chỉ thực	20g
Trần bì (bỏ xơ trắng)	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thổ tả làm cho tâm hư, phiền muộn.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

2. BỔ TÂM TẠNG LAO CỤC THỦ LINH TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch phục linh	40g
Cát cánh	40g
Hạt sen	40g
Bạch thược	10g
Dinh hương	40g
Khương hoạt	10g
Cam thảo (nướng)	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị lao tâm (lao nhọc quá độ nhất là về trí não).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10g.

GC: Bài này còn gọi là Thủ linh tán.

3. BỔ TÂM THANG (Y phương hải hội)

TP: Bạch thược	40g
Chỉ xác	20g
Tiền hồ	20g
Bán hạ	1,2g
Đương quy	60g
Trần bì	20g
Cam thảo	20g
Nhân sâm	20g
Tử tô	20g
Can khương	20g
Phục linh	20g
Xuyên khung	20g

Cát cánh	20g
Thục địa	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Bổ tâm, trị hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g, với nước sắc Gừng và Táo.

4. SINH TÊ GIÁC TÁN (Đồng thị)

TP: Cát căn	40g
Địa cốt bì	40g
Tê giác	8g
Chích thảo	20g
Sài hồ (rễ)	40g
Xích thược	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tâm kinh có hư nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. THẦN SA DIỆU HƯƠNG TÁN (Cục phương)

TP: Thần sa	12g
Hoàng kỳ (nướng mật)	80g
Nhân sâm	80g
Cam thảo (nướng)	40g
Cát cánh	40g
Sơn dược	40g
Viên chi (tắm nước Cam thảo)	40g
Phục linh	40g
Phục thần	40g
Mộc hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tâm và tỳ không đủ, hoảng hốt, không ngủ, mồ hôi trộm, di tinh, chảy máu mũi, băng huyết.

LD: Ngày uống 16g với rượu nóng hoặc nước sắc Liên nhục.

C. THUỐC SẮC

1. BỔ DƯỠNG TÂM THẬN THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Bà tử nhân (sao)	8g
Kê nội kim (sống)	12g
Quất lạc	9g

Bạch đậu khấu	6g
Long xỉ (sống)	9g
Thiên trúc hoàng	9g
Bạch truật	9g
Nam tinh	3g

Thỏ ty tử	12g
Câu đằng	9g
Nhân sâm	6g
Toan táo nhân	24g
Đạm đậu xị	9g
Đảng sâm	12g
Sơn chi	4.5g
Phục thần (nửa để sống, nửa sao chín)	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Dưỡng tâm, bổ thần, thanh nhiệt, long đờm, kiện tỳ, ích khí, bình can, trị chứng mộng du.

LD: Sắc uống.

GC: Uống được 3 thang, nghỉ 1 ngày, rồi uống tiếp.

2. BỔ HUYẾT THANG (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	4g
Mạch môn	4g
Sinh địa	2g
Cam thảo (nướng)	2g
Ngũ vị tử	10 hạt
Toan táo nhân	4g
Chi tử (sao đen)	2g
Nhân sâm	4.8g
Trần bì	2g
Đương quy	4g
Phục thần	4g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Suy tư, lo sợ làm tổn thương tạng tâm gây ra mất ngủ, ngủ thì mơ thấy những chuyện sợ hãi (ác mộng).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh tâm bổ huyết thang.

3. BỔ TÂM THANG (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bà tử nhân	12g
Đương quy	12g
Phục thần	12g
Cam thảo	4g
Nhân sâm	12g
Viễn chí	12g
Địa hoàng	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ tâm an thần, các kinh lạc đau nhức.

LD: Sắc uống.

4. CAM THẢO THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: A giao	10g
Ma hoàng	6g
Sinh khương	3 lát
Cam thảo	12g
Mạch môn	12g
Tào	6 quả
Đảng sâm	12g
Quế chi	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tâm huyết hư, mắt hoa, chóng mặt, hồi hộp, mất ngủ, hay quên, nhịp tim nhanh.

LD: Sắc uống.

5. ĐƯƠNG QUY BỔ HUYẾT THANG GIA VỊ (Vệ sinh bảo giám)

TP: Bà tử nhân	12g
Mạch môn	12g
Thiên môn	12g
Bạch thược	16g
Ngũ vị tử	1.6g
Thục địa	40g
Đương quy	12g
Nhân sâm	8g
Toan táo nhân	20g
Hoàng kỳ	40g
Nhục quế	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ tâm, an thần, trị chứng hư phiền.

LD: Sắc uống.

6. ÍCH TÂM THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Cát căn	9g
Đan sâm	16g
Đảng sâm	16g
Giàng hương	3g
Hoàng kỳ	16g
Huyết kiệt	1.6g
Quyết minh tử	30g
Sơn tra	30g
Tam thất	1.6g
Xích thược	9g
Xuyên khung	9g
Xương bồ	4.6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột). Huyết kiệt và Tam thất tán thành bột, để riêng, các vị khác sắc thành thang, khi uống cho 2 thứ bột trên vào khuấy uống.

CD: Ích huyết, hoá ứ, trị tâm huyết bị ứ trở, động mạch vành đau thắt.

LD: Xem phần bào chế trên.

7. LONG XỈ BỔ TÂM THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>Bạch phục linh</i>	4g
<i>Hoàng kỳ</i>	4g
<i>Nhục quế</i>	4g
<i>Bạch truật</i>	4g
<i>Long xỉ</i>	4g
<i>Phục thần</i>	4g
<i>Bán hạ khúc</i>	4g
<i>Mạch môn</i>	4g
<i>Toan táo nhân</i>	4g
<i>Cam thảo</i>	2g
<i>Nhân sâm</i>	4g
<i>Viễn chí</i>	4g
<i>Chỉ xác</i>	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng hư, sốt về chiều, tâm thần không yên, mất ngủ, tiểu đục.

LD: Sắc uống.

8. PHỤC LINH BỔ TÂM THANG (Thiên kim)

TP: <i>Cam thảo</i>	8g
<i>Nhân sâm</i>	20g
<i>Tử thạch anh</i>	40g
<i>Đại táo</i>	4 quả
<i>Phục linh</i>	24g
<i>Xích tiểu đậu</i>	40g
<i>Mạch môn</i>	20g
<i>Quế chi</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tâm khí suy yếu, hồi hộp, hoảng sợ, phiền nhiệt, máu thiếu, họng đau, lưỡi cứng, phụ nữ khí huyết đều hư, sinh xong bị nôn ra máu do hư phiền, ho.

LD: Sắc uống.

9. PHỤC LINH BỔ TÂM THANG (Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: <i>Bạch thược</i>	4g
<i>Chỉ xác</i>	2g
<i>Tiên hồ</i>	2g
<i>Bán hạ</i>	2g
<i>Đương quy</i>	4g
<i>Trần bì</i>	4g

<i>Cam thảo</i>	2g
<i>Nhân sâm</i>	2g
<i>Tử tô diệp</i>	2g
<i>Can cát</i>	2g
<i>Phục linh</i>	2g
<i>Xuyên khung</i>	4g
<i>Cát cánh</i>	2g
<i>Thục địa</i>	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ sắc mặt vàng tối, ngũ tâm phiền nhiệt, ho, nôn ra máu.

LD: Sắc uống.

10. PHỤC MẠCH THANG (Thương hàn luận)

TP: <i>A giao</i>	8g
<i>Hắc chi ma</i>	20g
<i>Quế chi</i>	12g
<i>Chích thảo</i>	16g
<i>Mạch môn</i>	32g
<i>Sinh địa</i>	80g
<i>Đại táo</i>	3 quả
<i>Nhân sâm</i>	8g
<i>Sinh khương</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ích tâm khí, bổ tâm huyết, trị tim đập không đều, mạch xơ cứng.

LD: Sắc với rượu (hiện nay chỉ dùng nước), uống.

GC: Bài này còn gọi là Chích cam thảo thang.

11. QUY TỶ THANG (Tế sinh)

TP: <i>Bạch phục linh</i>	8g
<i>Hoàng kỳ</i>	10g
<i>Nhân sâm</i>	10g
<i>Bạch truật</i>	10g
<i>Long nhân</i>	10g
<i>Toan táo</i>	4g
<i>Cam thảo</i>	2g
<i>Mộc hương</i>	2g
<i>Viễn chí</i>	4g
<i>Đương quy</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tâm và tỳ đều hư, khí huyết hư, hồi hộp, hay quên, mất ngủ, ăn kém, mệt mỏi, kinh nguyệt không đều, huyết rong, xuất huyết dưới da, cơ thể suy nhược, thần kinh suy nhược, tim suy.

LD: Sắc uống.

12. QUY TỶ THANG (Chứng nhân loại yếu)

TP: Bạch linh	3g
Đương quy	3g
Nhân nhục	3g
Bạch truật	3g
Hoàng kỳ	3g
Nhân sâm	3g
Chích thảo	0.9g
Mộc hương	1.5g
Toan táo nhân	3g
Viễn chí	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiên tỳ, dưỡng tâm, ích khí, bổ huyết. Trị tâm và tỳ đều hư, lo sợ, hồi hộp, hay quên, thần kinh suy nhược, cơ thể suy nhược.

LD: Sắc uống.

13. TAM TIÊN TỬU (Tiên niêm tập)

TP: Đường cát (sa)	250g
Long nhân nhục	500g
Quế hoa mật	120g

Bào chế: Dạng thuốc cao rượu, nấu thành cao. Cho vào rượu ngâm 10-15 ngày.

CĐ: Trị tâm huyết thiếu, hay kinh sợ, mặt vàng.

LD: Mỗi ngày uống 40ml.

14. THANH TÂM ẨM (Y kinh thịnh nghĩa)

TP: Bạc hà	4g
Hoàng liên	1.6g
Phục linh	6g
Bạc hà	4.8g
Tê giác	1.6g
Đan sâm	6g
Lê bì	8g
Trúc diệp	20 lá
Đàng tâm	1 cọng

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm hỏa vượng, lưỡi đỏ, miệng sưng đau.

LD: Sắc, dùng Bồ hoàng 8g ngâm lấy nước súc miệng rồi uống thuốc.

15. THANH TÂM ÔN ĐỒM THANG

(Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	4g
Hoàng liên	4g
Trần bì	4g

Bạch truật	4g
Hương phụ	4g
Trúc nhự	4g
Bạc hà	4g
Mạch môn	3.2g
Viễn chí	2.4g
Cam thảo	1.6g
Nhân sâm	2.4g
Xuyên ô	2.4g
Chỉ thực	4g
Phục linh	4g
Xương bồ	4g
Đương quy	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giáng nhiệt, trị tâm hư.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

16. THANH TÂM THANG (Đan đài ngọc án)

TP: Đương quy	4g
Mạch môn	4g
Sinh địa	4g
Hoàng liên	4g
Ngũ vị tử	10g
Tê giác	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm huyết không đủ, hư nhiệt bốc lên, hai gò má đỏ, miệng khô, khát.

LD: Thêm Long nhân nhục 7 quả, sắc uống.

17. TƯ ÂM NINH THẦN THANG

(Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	4g
Hoàng liên	1.6g
Thục địa	4g
Bạch truật	4g
Nam tinh	4g
Thược dược	4g
Cam thảo	2g
Nhân sâm	4g
Toan táo nhân	2g
Đương quy	4g
Phục thân	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm thiếu (khuy), tâm hư.

LD: Sắc uống.

XI. THUỐC BỔ THẬN

A. THUỐC CAO

1. KIM ANH TỬ ĐƯỜNG TƯƠNG

(Trung y thượng hải)

TP: Khiêm thực	10g
Phi lai tử	10g
Kim anh tử	10g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Lượng bằng nhau. Nấu thành dạng sirô. Cho đường vào cho đủ ngọt.

CD: Cố tinh, bổ thận, trị thận hư, di tinh, hoạt tinh.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 4-5ml.

2. QUY LỘC SÂM KỶ GIAO

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Câu kỷ tử	1280g
Quy bản	3200g
Sừng hươu	6400g
Nhân sâm	640g

Bào chế: Dạng thuốc cao (phương pháp nấu cao). Đun lửa nhỏ luyện thành cao.

CD: Bổ thận, tráng dương, ích khí, sáng mắt.

LD: Mỗi ngày 1g, hoà với rượu nóng cho tan, uống lúc sáng sớm với nước muối.

GC: Tên cũ là Quy lộc nhi tiên cao (giao).

3. THANG THỊ TẬN LAO CAO

(Thiên gia diệu phương)

TP: Sinh địa	300g
Thục địa	300g
Sơn thù nhục	160g
Mẫu lệ (sống)	360g
Mẫu lệ (nung)	360g
Ngũ vị tử	80g
Thung dung	300g
Tang phiêu tiêu	300g
Địa cốt bì	240g
Kỷ tử (cam)	240g
Bạch vi	240g
Cam thảo (nướng)	60g
Da giao đẳng	600g
Nhu mễ cân	750g
Nhân trung bạch (nung)	160g
Hoài sơn	300g

Bào chế: Dạng thuốc cao (đặc). Ngâm nước một đêm, cho thêm nước sắc đặc, thêm Quy bản 120g, A giao 360g, nấu thành cao. Thận của Hải cẩu 60g, thân Chó vàng 90g, thái nhỏ, sấy khô, tán bột. Dùng 1kg đường trắng, 1,5kg mật trắng, nấu sôi, cho cao và thuốc bột trên vào, trộn đều thành cao.

CD: Tư âm, dưỡng thận, bổ thận khí, trị thận bị hư tổn, lao thận.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10ml.

B. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. BẢO PHẾ TẾ SINH ĐƠN

(Tân biên trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bối mẫu	8g
Nhân sâm	4g
Sơn dược	12g
Hạnh nhân	8g
Nữ trinh tử	8g
Tây thảo cân	8g
Ngọc trúc	12g
Phục linh	8g
Thiên môn	6g
Ngũ vị tử	2g
Sa sâm	16g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, trộn đều. Dùng 120g Ngô sen, nấu lấy nước, trộn thuốc bột làm viên.

CD: Can, thận hư, thanh hư đờm, ho ra máu.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. SÂM KỶ PHÙ TINH ĐƠN (Phó Thanh Chủ)

TP: Ba kích nhục	120g
Hạnh đào nhục	640g
Sơn dược	160g
Bạch tật lệ	160g
Hoàng kỳ	400g
Sơn thù nhục	160g

Câu kỷ tử	160g
Hố lô ba	80g
Thạch斛	240g
Đương yêu tử	12 cái
Mạch đông	160g
Thỏ ty tử	200g
Địa hoàng	480g
Ngũ vị tử	80g
Toả dương	160g
Đỗ trọng	160g
Nhân sâm	200g
Trư yêu tử	12 cái
Đương quy	240g
Nhục thung dung	160g
Tục đoạn	120g
Sa uyển tât lê	160g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Thuốc tán thành bột. Mỗi các bộ dục ra, nhét thuốc vào, khâu kín lại, hấp chín, phơi khô. Tán bột, luyện mật làm hoàn (viên).

CD: Bổ thận khí, trị đàn ông không có con, sinh lý yếu.

LD: Ngày uống 8-12g với nước muối loãng.

3. TAM TÀI PHONG TUỖ ĐƠN

(Cánh Nhạc toàn thụ)

TP: Cam thảo	28g
Nhân sâm	40g
Thiên môn	40g
Hoàng bá	120g
Sa nhân nhục	20g
Thục địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm viên nhỏ.

CD: Giáng tâm hoá, bổ thận thủy.

LD: Dùng Nhục thung dung 12g, ngâm rượu 1 đêm, hôm sau đun chín lấy nước đó uống thuốc bột. Ngày 2 lần, mỗi lần 8g.

C. THUỐC HOÀN

1. BÁT VỊ ĐỊA HOÀNG TÁN (Thôi Thi)

TP: Đan bì	120g
Phục linh	120g
Thục địa	320g
Hoàng kỳ	120g
Sơn dược	160g
Trạch tả	120g
Nhục quế	40g
Sơn thù	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị mệnh môn suy, lạnh, tiểu tiện đêm, thận suy.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng, thêm Hoàng kỳ và Nhục quế.

2. BÁT VỊ HOÀN (Trần Tu Viên)

TP: Mẫu đơn bì	120g
Phục linh	120g
Thục địa	320g
Ngũ vị tử	160g
Sơn dược	160g
Trạch tả	120g
Nhục quế	40g
Sơn thù (nhục)	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị thận hư, phát sốt, khát, miệng mồm sinh ghê lở, răng sâu, họng đau, hơ đờm.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Đây là bài Bát vị địa hoàng bỏ Hoàng kỳ, thêm Ngũ vị tử.

3. BỔ THẬN ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Thẩm thị tôn sinh)

TP: Cam cúc hoa	80g
Mạch môn	40g
Sinh địa	320g
Chỉ xác	40g
Nhân sâm	80g
Thiên môn	80g
Đương quy	40g
Phiến cầm	40g
Thục cầm	40g
Hoàng bá	640g
Phục linh	160g
Thục địa	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị bệnh ở hạ tiêu (thận, bàng quang, tử cung...).

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước nóng pha muối loãng.

4. BỔ THẬN TIÊU THŨNG PHƯƠNG

(Viện YHDT Việt Nam)

TP: Bột cùc tần	1kg
Mật ong	3,5kg
Thỏ ty tử	3kg
Gạo nếp	1kg
Sừng nai	4kg
Trần bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Phù do thận hư nhiễm mỡ, phù do thiếu sinh tố B1.

LD: Mỗi ngày uống 12g.

5. CỔ BẢN THẬP BỔ HOÀN (Cẩm nang)

TP: Đỗ trọng (tẩm rượu, muối, sao)	120g
Lộc nhung bỏ hết lông, sao vàng)	60g
Ngũ vị tử (sao mật)	60g
Ngưu tất (sao rượu, muối)	160g
Nhục quế (bỏ vỏ)	60g
Phụ tử (sấy khô)	60g
Phục linh (tẩm sữa, sấy khô)	160g
Sơn được (sao vàng)	240g
Sơn thù (chung rượu, sao khô)	200g
Thục địa (dùng nước và rượu nấu nhừ)	320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tất cả tán bột. Dùng Thục địa nấu nhừ, bỏ vào thuốc bột, luyện mật làm viên.

CĐ: Trị thận nguyên bất túc. Tỷ vị hư yếu.

LD: Ngày uống 8-12g với nước muối pha loãng, uống thuốc xong, ăn cơm ngay để chặn thuốc lại.

GC: Cả bổ thận và bổ tỷ vị.

6. CỬNG ĐỀ HOÀN (Trương Trọng Cảnh)

TP: Bạch truật	80g
Ngũ vị tử	40g
Phục linh	40g
Cửu (phi) tử (sao)	40g
Phà cố chỉ	40g
Thỏ ty tử (sao)	80g
Ích tri nhân	40g
Phụ tử (chê)	40g
Thục địa	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Bổ tỷ thận, mạnh thận dương, trị chứng tiểu nhiều, tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Bài thuốc vừa có Thục địa trừ thủy lại vừa củng cố giống như đắp bờ đê, nên gọi là Củng đê.

7. DỤC TỶ CỐ THẬN ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Cẩm nang)

TP: Hoài sơn (sao vàng)	240g
Ngũ vị	80g
Phà cố chỉ (tẩm muối và rượu sao thơm)	160g
Phục linh (sấy khô)	160g
Sơn thù (chung với rượu rồi sao)	120g
Thỏ ty tử (tẩm rượu 3 ngày, chung nghiến làm thành bánh để kỹ không cho hà hơi)	120g
Thục địa (tẩm gừng và rượu, sao khô)	320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, dùng Thục địa giã nát thành cao, cho thuốc bột vào, quết nhừ (nếu khô cho thêm Mạch nha), làm thành hoàn.

CĐ: Trị thận tả (ngũ canh tiết tả).

LD: Mỗi sáng sớm uống 16g với nước cơm sôi.

8. ĐẠI THỎ TY TỬ HOÀN (Cục phương)

TP: Ba kích	120g
Nhục thung dung	120g
Thạch long nhục	40g
Bổ cốt chi	120g
Thỏ ty tử	40g
Đỗ trọng	120g
Phúc bồn tử	20g
Thục địa	120g
Hồi hương	120g
Phục linh	120g
Trạch tả	40g
Lộc nhung	40g
Sơn thù	120g
Trầm hương	120g
Ngũ vị tử	20g
Tang phiêu tiêu	120g
Tục đoạn	120g
Ngưu tất	120g
Thạch斛	120g
Xuyên khung	20g
Nhục quế	40g
Phụ tử phòng phong (nướng)	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, làm hoàn.

CD: Bổ thân, ích tinh, trị thân suy, mệnh môn hảo sung, hoạt tinh, liệt dương, tiểu không tự chủ, chân mềm yếu.

LD: Ngày uống 12-16g.

9. HẮC TÍCH ĐẠN (Cục phương)

TP: <i>Bổ cốt chi</i>	40g
<i>Dương khởi thạch</i>	40g
<i>Hắc tích (chi)</i>	80g
<i>Hổ lô ba</i>	40g
<i>Hồi hương</i>	40g
<i>Lưu hoàng</i>	80g
<i>Mộc hương</i>	40g
<i>Nhục đầu khẩu</i>	40g
<i>Phụ tử (sao)</i>	40g
<i>Trám hương</i>	40g
<i>Xuyên luyện tử</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn nhỏ.

CD: Ôn thận, tráng dương, trị hạ nguyên hư lạnh, thân không nạp khí, khí suyễn nghịch lên (loại hạ hư thượng thực).

LD: Ngày uống 4-12g với nước nóng hoặc với nước muối loãng, vào lúc bụng đói.

GC: Có thai không dùng.

- Mỗi liệu có thể uống 3-5 ngày. Không nên uống kéo dài để phòng ngộ độc chì (Hắc tích).

10. HOÀ CAN TƯ THẬN ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Y lược giải âm)

TP: <i>Bạch thược</i>	120g
<i>Mẫu đơn bì</i>	160g
<i>Sơn thù</i>	160g
<i>Đương quy (thân)</i>	120g
<i>Nhục quế</i>	40g
<i>Thục địa</i>	320g
<i>Hoài sơn</i>	160g
<i>Phục linh</i>	120g
<i>Trạch tả</i>	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn nhỏ 5g.

CD: Bổ can thận, trị lưng đau, chóng mặt, di tinh.

LD: Ngày uống 4-6 hoàn.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, thêm Bạch thược, Đương quy, Nhục quế.

11. HOÀN TINH BỔ THẬN HOÀN

(Ngân hải tinh vị)

TP: <i>Bạch truật</i>	40g
<i>Sa uyển tật lê</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	40g
<i>Cúc hoa</i>	40g
<i>Cam thảo</i>	16g
<i>Thanh tương tử</i>	40g
<i>Phòng phong</i>	40g
<i>Mật móng hoa</i>	40g
<i>Xuyên khung</i>	40g
<i>Ngưu tất</i>	40g
<i>Sơn dược</i>	40g
<i>Nhục thung dung</i>	40g
<i>Khương hoạt</i>	40g
<i>Thỏ ty tử</i>	40g
<i>Phục linh</i>	40g
<i>Mộc tặc</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị can thận suy, thị lực giảm (cận thị).

LD: Ngày uống 20-30g.

12. HỔ TIỀM HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: <i>Bạch thược</i>	8g
<i>Hổ cốt</i>	40g
<i>Toả dương</i>	60g
<i>Can khương</i>	20g
<i>Quy bản</i>	160g
<i>Trần bì</i>	80g
<i>Hoàng bá</i>	320g
<i>Thục địa</i>	80g
<i>Tri mẫu</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều với rượu và hồ làm hoàn.

CD: Tư âm, giáng hỏa, cường tráng gân cốt, trị can và thận yếu, gân xương mềm, đi lại khó khăn, lưng mỏi.

LD: Ngày uống 12g, với nước muối pha loãng, trước lúc ăn cơm.

13. HỮU QUY HOÀN (Y lược giải âm)

TP: <i>Đỗ trọng</i>	80g
<i>Đương quy</i>	80g
<i>Hoài sơn</i>	80g
<i>Khởi tử</i>	80g
<i>Lộc giao</i>	80g
<i>Nhục quế</i>	20g
<i>Phụ tử (chế)</i>	20g

Sơn thù	40g
Thỏ ty tử	80g
Thục địa	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc tán (bột).

CD: Bổ thân thủy.

LD: Ngày uống 24g.

GC: Bài thuốc này đầu đề là Hữu quy hoàn, nhưng phần dưới chỉ ghi Tán bột.

14. LỤC VỊ ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Tiểu nhi được chứng trực quyết)

TP: Hoài sơn	160g
Phục linh	20g
Thục địa	320g
Mẫu đơn bì	120g
Sơn thù	160g
Trạch tả	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều với mật ong làm hoàn.

CD: Trị can thân âm hư, lưng, thắt lưng đau, đầu gối đau, tai ù, đi tinh... và các chứng bệnh của trẻ nhỏ.

LD: Ngày uống 6-8g.

15. NHỊ NGHI HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Dương quy thân	40-80g
Sinh địa	40-80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đổ rượu vào ngâm thuốc, chụng cách thủy cho rượu cạn đi, lại đổ rượu chụng như vậy 7 lần. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CD: Bổ thận, bổ âm, thêm tinh, ích tủy.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu hoặc nước nóng.

16. NHỊ THẦN GIAO TẾ ĐẠN

(Y học nhập môn)

TP: Ba tử nhân (sao)	40g
Kỷ tử	80g
Sinh địa	40g
Bạch linh	40g
Mạch môn	40g
Thần khúc	80g
Bạch thược	40g
Nhân sâm	40g
Toan tào nhân	80g
Bạch truật (sao)	80g
Phục thần	120g
Trần bì	40g

Dương quy	40g
Sa nhân	40g
Ý dĩ nhân	120g
Khiêm thực	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hoài sơn 160g, tán bột, trộn với 160g mật và 800ml nước, quấy đều, sau đó cho thuốc bột vào, trộn làm hoàn.

CD: Trị tâm, tỳ và thận đều suy yếu.

LD: Ngày uống 16-20g.

17. PHỤ QUẾ BÁT VỊ HOÀN (Trung y Thượng Hải)

TP: Đan bì	120g
Phục linh	120g
Thục địa	120g
Nhục quế	40g
Sơn dược	160g
Trạch tả	120g
Phụ tử	40g
Sơn thù	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thân dương hư, lưng gối đau mỏi lạnh, bụng đau quặn, tiểu không thông, tiểu đêm, tiểu không tự chủ, thờ gáp, hạ tiêu hư hàn.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Kim quý thận khí hoàn. dùng Nhục quế thay thế Quế chi. Ngày xưa không phân biệt Quế chi với Nhục quế, sau này mới phân biệt, vận dụng, vì vậy mới định ra bài thuốc này (Phụ quế bát vị hoàn). Hai bài đều ổn bổ thận dương nhưng có sự giống và khác nhau:

- Quế chi giải thông dương, tinh nó chạy mà không giữ lại, hợp với các chứng thủy ẩm đình tụ, thủy thấp tràn lan.

- Nhục quế giải nạp khí, hợp với chứng hư hoả bốc lên, thân không nạp khí mà thờ gáp, hạ tiêu hư hàn.

18. QUY THẬN HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Bạch linh	160g
Thỏ ty tử	160g
Câu kỷ tử	160g
Đỗ trọng	160g
Dương quy	160g
Thục địa	160g
Ngưu tất	160g
Sơn thù nhục	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận âm bất túc, tinh huyết bị hao tổn, lưng đau, di mộng tinh.

LD: Ngày uống 12-16g.

19. SONG BỔ ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Huyền tân phát vi)

TP: Đan bì	120g
Sơn dược	160g
Thục địa	320g
Liên nhục	240g
Sơn thù	160g
Trạch tả	120g
Phục linh	20g
Thỏ ty tử	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Bổ thân tinh và thận khí (vi vậy gọi là Song bổ - bổ cả tinh và khí của thân).

LD: Ngày uống 24g lúc sáng sớm.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn thêm Liên nhục và Thỏ ty tử.

20. TAM VỊ AN THẬN HOÀN

(Y học nhập môn)

TP: Nhũ hương	10g
Tiểu hồi	10g
Phà cố chỉ	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận khí suy, hạ bộ hư hàn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước muối pha loãng, lúc đói.

21. THẠCH QUYẾT MINH HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Thạch quyết minh	40g
Hoè tử	40g
Nhục thung dung (ngâm rượu)	40g
Thỏ ty tử (ngâm rượu 1 đêm)	40g
Dương khởi thạch (chung rượu)	40g
Thục địa	40g
Quế tâm	20g
Tử thạch	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều với mật làm hoàn.

CĐ: Cố thận khí, tráng dương.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối.

22. THANH KIM TRẮNG THUỶ HOÀN

(Trương thị y thông)

TP: Đan bì	120g
Ngũ vị tử	40g
Thục địa	320g
Hoài sơn	160g
Phục linh	120g
Trạch tả	120g
Mạch môn	120g
Sơn thù	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận thủy, âm hoả bốc lên, ho.

LD: Ngày uống 20-30g.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, thêm Mạch môn và Ngũ vị tử.

23. THANH TÂM TƯ THẬN ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Cẩm nang)

TP: Đan bì	120g
Phục linh	120g
Thục địa	320g
Mạch môn	120g
Sơn dược	160g
Trạch tả	120g
Ngũ vị tử	40g
Sơn thù	160g
Viễn chí	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thục địa nấu thành cao. Các vị còn lại tán bột, trộn với cao Thục địa làm hoàn.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, mộng tinh, tiểu nhiều, thanh tâm, bổ thận.

LD: Ngày uống 16g lúc sáng sớm với nước sắc hạt Sen.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng thêm Mạch môn, Ngũ vị tử và Viễn chí.

24. THẬN KHÍ HOÀN (Tế sinh)

TP: Đan bì	60g
Quế tâm	30g
Thục địa	160g
Ngưu tất	80g
Sơn dược	80g
Trạch tả	60g

Phụ tử	20g
Sơn thù	80g
Xa tiền tử	40g
Phục linh	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thận khí không hoà, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, thêm Ngưu tất, Phụ tử, Quế tâm và Xa tiền tử.

25. THẬP BỔ HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Lộc nhung	40g
Phục linh	40g
Sơn thù	40g
Mẫu đơn bì	40g
Quế tâm	40g
Thục địa	160g
Ngũ vị tử	80g
Sơn dược	40g
Trạch tả	40g
Phụ tử	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn.

CD: Cố thận khí, tráng dương.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối.

26. THẬP BỔ HOÀN (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Ba kích	40g
Hổ lô ba	40g
Hồi hương	40g
Huyền hồ sách	40g
Xuyên luyện tử nhục	40g
Mộc hương	40g
Nhục quế	40g
Phụ tử	40g
Phà cổ chỉ	40g
Phụ tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thận hư yếu, tiểu nhiều, lưng gối mỏi.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

27. THẬP BỔ HOÀN (Cục phương)

TP: Ba kích	30g
Phà cổ chỉ	30g
Viễn chí	30g
Can khương	30g
Phụ tử	30g

Xích thạch chi	30g
Hâu phác	30g
Thỏ ty tử	30g
Xuyên tiêu	60g
Nhục quế	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, dùng rượu trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị thận dương bị hao tổn, hạ tiêu bị hư hàn, bụng đau, lưng và đùi đau, tiểu chảy nhiều (hoạt tả), gây yếu, dương (vật) liệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Đại bổ hoàn (sách Phổ tế).

28. THẬP BỔ HOÀN (Y học tâm ngộ)

TP: Bạch thược	60g
Long cốt	30g
Sơn thù nhục	90g
Bạch trạch	120g
Mẫu lệ	30g
Táo nhân	60g
Đỗ trọng	90g
Nhân sâm	60g
Thục địa	120g
Đương quy	60g
Phục linh	60g
Tục đoạn	60g
Hoàng kỳ	120g
Sơn dược	90g
Viễn chí	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Thạch học 120g, nấu thành cao, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị thận hư, tinh thoát, lưng và gối mỏi, tai ù, đầu váng.

LD: Mỗi sáng sớm uống 12g.

29. THẤT BẢO MỸ NHIỆM ĐƠN (Thiệu ứng Tiết)

TP: Bạch phục linh (hấp với sữa)	320g
Hà thủ ô (cửu chưng, cửu sái)	320g
Phà cổ chỉ (sao với Vàng đen)	160g
Cẩu kỷ (rửa rượu)	320g
Ngưu tất (tắm rượu chưng chung với Hà thủ ô 7-9 lần)	320g
Thỏ ty tử (tắm rượu chưng)	320g
Đương quy (rửa rượu)	320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện mật làm hoàn.

CD: Bổ thân, dưỡng huyết. Trị các chứng khi huyết chẳng đủ, gầy yếu, tê. Thân hư không con. Tiêu khát, đái gắt, đái dầm. Di tinh, băng lậu, đới hạ, nhọt lở, trĩ sưng.

LD: Ngày uống 8-12g.

30. THẤT TIÊN ĐƠN (Sang y đại toàn)

TP: Bạch linh	80g
Nhân sâm	80g
Thục địa	80g
Hà thủ ô	160g
Sinh địa	80g
Tiểu hồi	80g
Mạch môn	80g
Thiên môn	80g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm viên nhỏ.

CD: Bổ tâm và thân, làm đen tóc.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu và nước muối loãng.

31. THẤT TIÊN ĐƠN (Ngự dược viện)

TP: Ba kích	30g
Thỏ ty tử	160g
Thung dung	20g
Cam cúc hoa	120g
Thục địa	120g
Xa tiền tử	120g
Câu kỷ tử	120g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, trộn đều, trộn mật làm viên.

CD: Trị can và thân đều hư, mắt có màng, nhìn không rõ, mắt gặp gió thì nước mắt chảy.

LD: Ngày uống 20g với rượu nóng, lúc đói.

32. THIÊN HÙNG HOÀN (Thánh huệ phương)

TP: Ba kích	30g
Bạch linh	22g
Bổ cốt chi	8g
Đỗ trọng	22g
Ngũ vị tử	22g
Nhân sâm	16g
Nhục thung dung	22g
Phụ tử	22g

Quế tâm	22g
Thạch hồ	22g
Thạch khô	22g
Thạch nam	22g
Thiên hùng	30g
Thỏ ty tử	30g
Thục địa	30g
Thư dư	22g
Trạch tả	22g
Trầm hương	22g
Tỳ giải	22g
Viễn chí	22g
Xà sàng tử	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thân khí không đủ, lưng đau thất, đùi và gối mỏi, tai và mắt không tỏ (rõ), chân lạnh, tiểu bị rối loạn.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

33. THIÊN KIM CHỦNG TỬ HOÀN (Thiên kim)

TP: Khiêm thực	160g
Liên tu	160g
Long cốt	20g
Phục bồn tử	80g
Sa uyển tật lê	160g
Sơn thù	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Bổ thận, liễm tinh. Trị không thể có con.

LD: Ngày uống 12-16g.

34. THIÊN MA HOÀN (Trương Khiết Cổ)

TP: Đỗ trọng	280g
Độc hoạt	200g
Đương quy	400g
Huyền sâm	160g
Khương hoạt	400g
Ngưu tất	160g
Phụ tử	40g
Sinh địa	640g
Thiên ma	160g
Tỳ giải	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thân hư, nhiệt sinh phong, nửa người đau, tay chân tê, mắt lệch miệng méo, nửa người liệt.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

35. THIÊN THẤT HOÀN (Bất cư tập)

TP: Chu sa	30g
Đương quy	30g
Hoàng bà	60g
Hoàng kỳ	60g
Hoàng liên	60g
Mạch môn	30g
Ngũ vị tử	30g
Phục linh	60g
Sinh địa	30g
Sơn dược	60g
Thiên môn	30g
Tri mẫu	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với mật làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị thận thủy suy yếu, tâm hỏa vượng, hư phiền, hồi hộp, lo sợ, hay quên, họng khô, tai ù.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối, lúc đói.

36. THỎ (THỔ) TY TỬ HOÀN (Cục phương)

TP: Ba kích nhục	30g
Bạch linh	30g
Bổ cốt chi	30g
Đỗ trọng	30g
Hồi hương	30g
Lộc nhung	40g
Ngũ vị tử	20g
Ngưu tất	30g
Nhục quế	40g
Nhục thung dung	30g
Phòng phong	30g
Phụ tử	40g
Phúc bồn tử	20g
Sơn thù nhục	30g
Tang phiêu tiêu	20g
Thạch hộc	30g
Thạch long nội	40g
Thỏ ty tử	40g
Thục địa	30g
Trạch tả	40g
Trâm hương	30g
Tục đoạn	20g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CD: Trị thận khí hư tổn, ngũ lao, thất thương, lưng gối mỏi đau, sắc mặt đen, mắt hoa, tai ù, mồ hôi trộm, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng và muối.

37. THỎ TY TỬ HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Hương phụ	40g
Tang phiêu tiêu	20g
Lộc nhung	80g
Ngũ vị tử	40g
Kê nội kim	20g
Nhục đậu khấu	80g
Thỏ ty tử	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thận khí hư tổn, ngũ lao, thất thương, sắc da đen sạm, mắt mờ, tai ù, di tinh, tiết tinh, mồ hôi trộm, lưng và gối đau, tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối.

38. THỌ THAI HOÀN (Trung tham tây lục)

TP: A giao	60g
Tang ký sinh	60g
Thỏ ty tử	120g
Tục đoạn	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, nấu chảy A giao, hoà thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị thận hư, hoạt thai, có thai mà máu rỉ ra, thai động không yên, thai yếu không phát triển.

LD: Ngày uống 8-12g.

39. THU HOẠCH HOÀN (Chu Thị tập nghiệm phương)

TP: Bạch linh	16g
Đương quy	16g
Huyết nhung	60g
Long cốt	16g
Nhân sâm	16g
Phụ tử	10g
Sơn dược	16g
Thần sa	8g
Thu thạch	30g
Trâm hương	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với rượu làm hoàn.

CD: Trị tâm và thận không đủ, tinh huyết bị hư.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

40. THỤC ĐỊA HOÀNG HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Địa phụ tử	40g
----------------	-----

Gan thỏ	1 bô
Hoàng kỳ	40g
Nhục thung dung	40g
Phòng phong	40g
Phúc bồn tử	40g
Sung uy tử	40g
Thạch học	40g
Thỏ ty tử	40g
Thục địa	40g
Tử thạch	40g
Xa tiền tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Gan thỏ sấy khô. Tán bột, làm hoàn.

CD: Bổ can và thận.

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối loãng.

41. THUNG DUNG MỘC QUA TIỄN HOÀN (Thành tế tổng lục)

TP: Ba kích	90g
Mộc hương	60g
Phụ tử	6 củ
Bổ cốt chi	90g
Mộc qua	4 quả
Quế	90g
Can khương	90g
Ngưu tất	240g
Tán lang	60g
Thỏ ty tử	136g
Xa tiền	60g
Chỉ thực	106g
Nhục khấu	60g
Lộc nhung	90g
Nhục thung dung	50g
Lộc giác	160g
Pha cố chỉ	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị can và thận hư, tai và mắt không thanh, bụng và hông đau.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng và nước muối loãng lúc đói.

42. TIỂU AN THẬN HOÀN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Hồi hương	480g
Thục địa	320g
Xuyên ô đầu	604g
Hương phụ	640g
Xuyên tiêu	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thận khí hư, hạ nguyên bị lạnh, lưng và chân sưng, nặng, tai ù, mắt hoa, răng lung lay, đau, ỉa chảy, sản khí do hàn.

LD: Ngày uống 16-20g, lúc đói, với nước muối.

43. TOẢ DƯƠNG HOÀN (Đan Khê tâm pháp)

TP: Địa hoàng	10g
Hoàng cầm	16g
Toả dương	16g
Đỗ trọng	16g
Ngưu tất	16g
Tri mẫu	16g
Đương quy	10g
Pha cố chỉ	8g
Tục đoạn	8g
Hoàng bá	16g
Quy bản	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CD: Trị can và thận bất túc, dương hư, hoả vượng, lưng và gối đau mỏi, các khớp đau, co rút.

LD: Ngày uống 16-20g.

44. TRƯỜNG THỌ HOÀN (Cục phương)

TP: Hồi hương	120g
Thương truật	80g
Xuyên ô đầu	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

- Hồi hương: sao cho thơm.

- Thương truật: ngâm nước gạo 1 đêm, bỏ vỏ, thêm Hành 20g, sao chung cho vàng, bỏ hành đi.

- Xuyên ô đầu: bỏ vỏ, cắt nhỏ, sao với 20g muối cho vàng, bỏ muối đi.

Tán bột, trộn đều, trộn với rượu làm hoàn.

CD: Trị kinh thận bị hư hàn, sản khí do hàn, tai ù, mắt có màng. Uống nhiều và lâu sẽ tăng tuổi thọ.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng pha muối, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Tam tiên đan.

45. TRƯỜNG XUÂN PHƯƠNG (*Chung Phúc Đường công tuyến lương phương*)

TP: Chi tử	180g
Miên hoa tử	500g
Tật lê	120g
Kim anh tử	500g
Ngũ vị tử	120g
Thạch học	250g
Liên tu	260g
Ngư phiến	500g
Thỏ ty tử	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Dùng Lộc giao 2,5kg chế nhỏ ra, chưng 3 ngày đêm thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị thân hư, tính lạnh.

LD: Ngày uống 16-20g.

46. TỤY TIÊN HOÀN (*Tự Hạc Đình tập phương*)

TP: Câu kỷ tử	160g
Liên tu	160g
Tật lê	160g
Khiếm thực	160g
Phúc bồn tử	80g
Thỏ ty tử	80g
Kim anh tử	80g
Sơn thù	160g
Tục đoạn	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Nấu Tật lê và Kim anh trước thành cao, thêm mật vào, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị thận thủy suy tổn, nguyên khí không đủ, thủy hoả không giao nhau, tinh dịch bị tổn, lưng và đùi đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối loãng.

47. TƯ ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Bối mẫu	80g
Phục linh	60g
Thiên môn	80g
Đương quy	80g
Sinh địa	80g
Thục địa	160g
Hương phụ	80g
Sơn dược	80g
Trạch tả	60g
Mạch môn	60g
Sơn thù	80g

Tri mẫu	80g
Mẫu đơn bì	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thân âm không đủ, tai ù như ve kêu, vùng dưới rốn đau nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g.

48. TƯ ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN (*Xích thủy huyền châu*)

TP: Bạch linh	16g
Hà thủ ô	16g
Sơn thù	20g
Cam cúc	16g
Hoàng bà	16g
Thục địa	40g
Đơn bì	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thận âm suy, tai ù kêu, tai chảy nước không khô.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói với nước muối.

49. TƯ ÂM THÂN QUY HOÀN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Can khương	20g
Ngũ vị tử	40g
Toả dương	40g
Câu kỷ tử	40g
Quy bản	80g
Tri mẫu	80g
Hoàng bà	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thận bị tổn thương do thấp nhiệt, chân và gối yếu mỏi.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu và muối.

50. TƯ KIM TRẮNG THUỶ ĐỊA HOÀNG HOÀN (*Phùng Thị cẩm nang*)

TP: Hoài sơn (sao vàng)	240g
Mạch môn (bỏ lõi, sao)	200g
Mẫu đơn (sao)	160g
Ngưu tất (tắm nước muối loãng, sao)	160g
Phục linh (tắm sữa, phơi khô)	160g
Sơn thù (tắm muối và rượu, sao)	240g
Thục địa (sắc kỹ, lấy nước, bỏ bã, nấu thành cao)	640g
Trạch tả (tắm muối và rượu, sao)	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị tán bột, trộn đều, hoà cao Thục địa làm hoàn.

CĐ: Tư dưỡng phần âm, bổ phế, mạnh thân.

LD: Ngày uống 16-20g.

52. TỨ THẬN THÔNG NHĨ HOÀN (Thẩm

Thị tôn sinh)

TP: <i>Bạch chỉ</i>	2,8g
<i>Hoàng cầm</i>	2,8g
<i>Sinh địa</i>	4g
<i>Bạch thược</i>	4g
<i>Hương phục</i>	2,8g
<i>Tri mẫu</i>	2,8g
<i>Đương quy</i>	4g
<i>Sài hồ</i>	2,8g
<i>Xuyên khung</i>	4g
<i>Hoàng bá</i>	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tư thận, thông nhĩ.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Sách Vạn bệnh hồi xuân đối làm thang, dùng liều lượng bằng nhau, sắc uống.

52. TỨ GIẢI HOÀN GIA GIẢM (Tân biên

Trung y kinh nghiệm phương)

TP: <i>Lộc nhung</i>	10g
<i>Mộc qua</i>	10g
<i>Ngũ vị tử</i>	10g
<i>Thục địa</i>	10g
<i>Ngưu tất</i>	10g
<i>Nhục thung dung</i>	10g
<i>Thỏ ty tử</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị gân cốt mỏi yếu, can thận hư.

LD: Ngày uống 20-30g với rượu ấm.

53. TỨ THẬN HOÀN (Bài 1 - Huyết chứng

luận)

TP: <i>Ngô thù du</i>	8g
<i>Nhục đậu khấu</i>	12g
<i>Ngũ vị tử</i>	4g
<i>Phà cố chỉ</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Ôn bổ tỳ thận, trị chứng thận tả (ngũ canh tiết tả).

LD: Ngày uống 12-16g.

54. TỨ THẬN HOÀN (Bài 2 - Nội khoa trích

yếu (theo Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>Bổ cốt chỉ</i>	160g
<i>Ngô thù du</i>	40g
<i>Nhục đậu khấu</i>	80g
<i>Đại táo</i>	240g
<i>Ngũ vị tử</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng 320g Sinh khương sắc nước làm thang, thêm bột mì 7-120g rồi luyện thuốc đổ làm hoàn.

CĐ: Ôn bổ tỳ thận, chỉ cửu tả, trị tỳ thận hư hàn, tả lâu ngày thành ngũ canh tiết tả, không muốn ăn uống, ăn không tiêu, hoặc bụng đau, chi lạnh, tinh thần mệt mỏi, mạch trầm, tri.

LD: Mỗi lần uống 8-12g, uống lúc đói với nước nóng. Ngày 2-3 lần (có thể dùng thuốc có dạng thang: Sinh khương đối làm Bào khương).

55. TỨ THẬN HOÀN (Bài 3 - Cảnh Nhạc toàn

thư)

TP: <i>Mộc hương</i>	20g
<i>Phà cố chỉ (sao thơm)</i>	160g
<i>Nhục đậu khấu</i>	80g
<i>Tiểu hồi hương (sao vàng)</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Nhục táo làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ và thận hư hàn, ỉa chảy lúc gần sáng (ngũ canh tiết tả - thận tả).

LD: Ngày uống 16-20g.

56. TỨ THẬN HOÀN (Bài 4 - Thụy Trúc

Đường kinh nghiệm phương)

TP: <i>Bạch linh</i>	40g
<i>Bạch truật</i>	40g
<i>Thục địa</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Câu kỷ tử 640g, chia làm 4 phần:

- 1 phần sao rượu
- 1 phần sao với Xuyên tiêu
- 1 phần sao với Độc hoạt
- 1 phần sao với Hồi hương

Bỏ các vị sao chung, chỉ lấy Câu kỷ tử, hợp với 3 vị thuốc trên, tán bột.

CĐ: Trị thận hư, mắt hoa, mắt có màng.

LD: Ngày uống 20g với rượu nóng, lúc đói.

57. VƯƠNG MẪU ĐÀO (HOÀN) (Bút hoa y kinh)

TP: Ba kích thiên (sao)	40g
Hà thủ ô	40g
Câu kỷ tử	40g
Thục địa	80g
Đông bạch trạch (sao)	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Bổ tỳ và thận.

LD: Ngày uống 16-20g.

58. YÊU TỬ THANG (Y phương hải hội)

TP: Thận lợn 1 đôi

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thận lợn 1 đôi (lấy ở lợn đực đen) không cho dính nước, dùng bột Đại hồi 40g đem trộn đều với cát lợn rồi dồn hết vào cái bong bóng lợn, ngoài buộc kỹ. Cho vào nồi đất nấu với 3 cốc rượu. nấu đến khi còn nửa cốc thì lấy ra phơi khô tán nhỏ, dùng nước còn lại quấy hồ làm viên.

CD: Trị thân hư yếu, lưng đau (do hàn).

LD: Ngày uống 16-20g với rượu ấm.

D. THUỐC TÁN (BỘT)

1. ĐIỀU HƯƠNG TÁN (Vương Kinh Công)

TP: Cam thảo	8g
Nhân sâm	40g
Thân sa	8g
Cát cánh	12g
Phục linh	40g
Viễn chí (sao)	80g
Hoàng kỳ	40g
Phục thần	40g
Xa hương	4g
Mộc hương	10g
Hoài sơn (sao Gừng)	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Bổ thận, cố tinh, an thần, trị di mộng tinh, hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này giống bài Điều hương tán 1, nhưng liều lượng khác nhau.

2. ÍCH THẬN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Ba kích	40g
Linh tử thạch	40g
Thạch xương bồ	20g
Trầm hương	20g
Xuyên tiêu	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thận hư, tai điếc.

LD: Ngày dùng 2 lần, mỗi lần 8g. Dùng thận lợn, nấu lên lấy nước trộn mật ong, uống thuốc. Thận lợn thì ăn.

3. LONG XỈ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục linh	20g
Mạch môn	20g
Thiệt phẩn	6g
Đan sâm	6g
Ngưu hoàng	6g
Viễn chí	20g
Long não	6g
Nhân sâm	20g
Xa hương	6g
Long xỉ	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thận hư yếu, tai ù.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. ÔN THẬN TÁN (Chu Đan Khê)

TP: Ba kích	3.2g
Mạch môn	3.2g
Nhục thung dung	3.2g
Can khương	2g
Ngũ vị tử	3.2g
Phục thần	2g
Chích thảo	3.2g
Ngưu tất	3.2g
Thục địa	6g
Đỗ trọng (sao)	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thận và mệnh môn bị hàn, lưng đau.

LD: Ngày uống 16g.

5. ÔN THẬP TÁN (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Ba kích	3.2g
Mạch môn	3.2g

<i>Nhục thung dung</i>	3,2g	<i>Khương hoạt</i>	22g
<i>Can khương</i>	2g	<i>Ma hoàng</i>	30g
<i>Ngũ vị tử</i>	3,2g	<i>Ngũ vị tử</i>	22g
<i>Phục thần</i>	2g	<i>Ngưu tất</i>	22g
<i>Chích thảo</i>	3,2g	<i>Nhân sâm</i>	22g
<i>Ngưu tất</i>	3,2g	<i>Phòng phong</i>	22g
<i>Thục địa</i>	6g	<i>Phục thần</i>	22g
<i>Đỗ trọng</i>	2g	<i>Quế tâm</i>	30g
		<i>Tế tân</i>	22g
		<i>Thiên hùng</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thận hư hàn, lưng đau.

LD: Ngày uống 8g với rượu.

6. SÂM GIỚI TÁN (Tế tinh)

<i>Cap giới</i>	1 đôi
<i>Nhân sâm (hay Di sơn sâm)</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Bổ phế thận, định khái suyễn, trị ho lâu ngày, phế thận đều hư, ho khi gặp, động thì suyễn, nói năng vô lực, tiếng nói nhỏ thấp.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2g.

7. THIÊN HÙNG TÁN (Thành huệ phương)

<i>Chi xác</i>	22g
<i>Đỗ trọng</i>	2g
<i>Độc hoạt</i>	22g
<i>Đơn sâm</i>	22g
<i>Đương quy</i>	22g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị phong tà làm tổn thương thân, lưng đau không thể xoay sở được, đùi và gối đau rút, đầu vàng, mắt hoa, tai ù, người sưng, nặng nề.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 4g, sắc uống.

8. THỎ TY TỬ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

<i>Kê nội kim</i>	40g
<i>Mẫu lệ</i>	40g
<i>Ngũ vị tử</i>	40g
<i>Nhục thung dung</i>	80g
<i>Phụ tử</i>	40g
<i>Thỏ ty tử</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thận hư, tiểu nhiều, tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 16g.

E. THUỐC SẮC

1. BỔ ÍCH TỶ THẬN THANG

(Thiên gia diệu phương)

<i>A giao (nấu chảy)</i>	9g
<i>Đảng sâm</i>	9g
<i>Thục địa</i>	15g
<i>Bạch truật</i>	9g
<i>Đương quy</i>	12g
<i>Tiên hạc thảo</i>	30g
<i>Cam thảo</i>	6g
<i>Hoàng kỳ</i>	30g
<i>Tiểu kế</i>	30g
<i>Đại táo</i>	5 quả
<i>Phục linh</i>	9g
<i>Viễn chi</i>	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Kiện tỳ, ích thận, lương huyết, chí huyết, chữa tiểu có hemoglobin thể ẩn kích phát.

LD: Sắc uống.

2. BỔ THẬN LÝ PHẾ THANG

(Thiên gia diệu phương)

<i>Bổ cốt chi</i>	30g
<i>Ma hoàng</i>	9g
<i>Sơn dược</i>	30g
<i>Đảng sâm</i>	24g
<i>Ngũ vị tử</i>	9g
<i>Thục địa</i>	24g
<i>Đương quy</i>	15g
<i>Phục linh</i>	15g
<i>Tô tử</i>	15g
<i>Hạnh nhân</i>	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ thận, nạp khí, lý phế, bình suyễn, trị hen phế quản kèm phế nang giãn.

LD: Sắc uống.

3. BỔ THẬN THANG (Viện YHDT Việt Nam)

TP: Cao ban long	16g
Liên nhục	12g
Thục địa	16g
Câu kỷ tử	12g
Phá cố chỉ	12g
Trâu cổ	12g
Hà thủ ô	12g
Quế nhục	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị liệt dương (do rối loạn thần kinh chức năng), thận âm và thận dương đều hư.

LD: Sắc uống.

4. BỔ HOẢ PHÙ THỔ PHÁP

(Tân biên trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch truật (sao đất)	12g
Cam thảo	4g
Ngư mễ xác	6g
Bào khương	3,2g
Cốc nha	8g
Quảng mộc hương	3,2g
Bổ cốt chỉ	2g
Hà tử bì	6g
Quảng trần bì	6g
Bội lan	6g
Ích trí nhân	12g
Vân phục linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị tỳ và thận đều hư, tiêu chảy lâu ngày không khỏi.

LD: Sắc uống.

GC: Cả bổ thận và bổ tỳ vị.

5. CHÂN VŨ PHÒNG KỶ PHỤC LINH

THANG GIA GIẢM (Thiên gia diệu phương)

TP: Dâm dương hoắc	15g
Đương quy	15g
Phụ tử	5g
Đan sâm	30g
Hoàng kỳ	6g
Phục linh	15g
Đảng sâm	15g
Phòng kỷ	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn bổ thân dương, kiên tỳ hoá thấp, dưỡng huyết hoạt huyết, hoá ứ, trị thận viêm mạn tính.

LD: Sắc Phụ tử trước cho sôi lên rồi mới cho các vị thuốc khác vào sắc, uống ấm.

6. CHUYỂN VỊ THANG (Biện chứng kỳ vân)

TP: Bạch giới tử	12g
Ngưu tất	12g
Sơn đọt	40g
Bạch truật	20g
Nhân sâm	4g
Tô tử	0,8g
Mạch môn	40g
Phụ tử	0,4g
Trần bì	1,2g
Ý dĩ	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Điều hoà vị khí, bổ thận.

LD: Sắc uống.

7. CÙNG ĐỀ THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: Ba kích	20g
Đảng sâm	15g
Quế chi	10g
Bạch truật	15g
Ích trí nhân	10g
Sa nhân	8g
Bổ cốt chỉ	20g
Phụ tử	15g
Thỏ ty tử	20g
Cửu tử	15g
Phục linh	15g
Thục địa	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ ích thận khí, ôn bổ thận dương, trị tiểu không tự chủ (tiểu không kim chế).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cùng đề hoàn, thêm các vị Ba kích, Bổ cốt chỉ, Đảng sâm, Quế chi, Sa nhân, bỏ các vị Ngũ vị tử, Phá cố chỉ.

8. CỨU HOÀN THANG (Biện chứng kỳ vân)

TP: Bạch truật	8g
Phục linh	40g
Ý dĩ	40g
Nhục quế	8g
Quất hạch	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm hàn thấp nhập vào dịch hoàn gây ra bồn độn sản khí, ôn thận.

LD: Sắc uống.

9. ĐẠI BỔ NGUYÊN TIÊN (Nghiệm phương)

TP: Dương quy	8g
Nhân sâm	12g
Chích thảo	4g
Hoài sơn	8g
Thục địa	20g
Đỗ trọng	8g
Kỷ tử	8g
Sơn thù	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ căn bản tiên thiên và hậu thiên, trị liệt dương do rối loạn thần kinh chức năng (chứng thận hư mà không có nội nhiệt và đàm thấp).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, bỏ Phục linh, Trạch tả, Mẫu đơn bì, thêm Đỗ trọng, Kỷ tử, Nhân sâm, Chích thảo, Dương quy.

10. GIÁNG BỔ THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Cam cúc hoa	20g
Nguyên sâm	40g
Sinh địa	20g
Địa cốt bì	20g
Nhân sâm	12g
Thục địa	40g
Mạch môn	40g
Sa sâm	20g
Xa tiền tử	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giáng vị hoả, bổ thận thuỷ, trị gân cơ, thịt mềm, đi đứng không được.

LD: Sắc uống.

11. GIÁNG CHỈ ẤM (Thiên gia diệu phương)

TP: Câu kỷ tử	10g
Sơn tra	15g
Đan sâm	20g
Thảo quyết minh	15g
Hà thủ ô	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can thận hư, lipid huyết tăng.

LD: Sắc uống.

12. GIÁNG CHỈ THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Đan sâm	15g
Hoàng tinh	5g
Hà thủ ô	15g
Trạch tả	15g
Sơn tra	1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư bổ can thận, trị chứng lipid trong máu tăng.

LD: Sắc uống.

13. HOẢ Ứ THẬN VIÊM THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truật	12g
Ich mẫu	30g
Trạch tả	15g
Đan sâm	15g
Ma hoàng	10g
Xa tiền tử	15g
Đương quy	15g
Mao căn	15g
Xuyên khung	1g
Hồng hoa	12g
Ngưu tất	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hoá ứ, lợi thuỷ, tiêu thũng, trị thận viêm cấp và mạn tính.

LD: Sắc uống.

14. HOÀNG KỶ CAM THẢO THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo	10g
Hoàng kỳ	30g
Tri mẫu	6g
Hoàng bá	6g
Nhục quế	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư thận, thông quan.

LD: Sắc uống.

15. HOÀNG KỶ THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch phục linh	40g
Chỉ xác	20g
Hạn liên tử	40g

Hoàng cầm	20g
Hoàng kỳ	80g
Hoạt thạch	40g
Ngũ vị tử	40g
Nhân sâm	40g
Tang bạch bì	30g
Tử thạch	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thận hư, lao tâm.

LD: Sắc uống.

16. HỮU QUY ẨM (Y lược giải âm)

TP: Cam thảo	4g
Đỗ trọng	12g
Hoài sơn	16g
Kỳ tử	8g
Nhân sâm	8g
Nhục quế	4g
Phụ tử (chế)	2g
Thù du	8g
Thục địa	32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ thận dương.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu ghi không có vị Nhân sâm.

17. ÍCH HUYẾT THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: A giao (hoà tan)	9g
Bạch thược	9g
Bạch truật	9g
Cam thảo	9g
Dại táo	10 quả
Đảng sâm	30g
Đương quy	9g
Lộc giác giao	9g
Mộc hương	9g
Nguyên nhục	12g
Nhân sâm	6g
Nhục quế	3g
Quy bản giao	9g
Trần bì	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ thân hư tổn, khí huyết kém, trị chứng máu thiếu không tái tạo.

LD: Sắc uống.

18. ÍCH KHÍ BỔ THẬN THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục linh	4g
Bạch truật	4g
Cam thảo (nướng)	4g
Hoàng kỳ	6g
Nhân sâm	6g
Sơn thù nhục	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ích khí, bổ thận.

LD: Sắc uống.

19. ÍCH KHÍ BỔ THẬN THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Chỉ xác (sao)	2,4g
Đỗ trọng (sao)	10g
Đổng sa uyển	6g
Hoài sơn	12g
Hoàng kỳ	4,5g
Ô dước	1,8g
Phục bồn tử	6g
Sài hồ	2,4g
Tang tham tử	6g
Thỏ ty tử	10g
Y dĩ nhân	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thận khí hư, bàng quang không tự chủ, đái không kim được (không tự chủ).

LD: Sắc uống.

20. KHẢM LY LƯƠNG BỔ THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch truật	12g
Đan bì	8g
Mạch môn	20g
Ngũ vị	4g
Nhân sâm	4g
Phục linh	12g
Sinh địa	20g
Sơn dước	20g
Tang diệp	14 lá
Táo nhân	12g
Thỏ ty tử	12g
Thục địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ âm huyết ở tâm, can, tỳ thân thủy. Trị tâm khí bị hư, miệng nhạt, lưỡi khô, ra mồ hôi, tay chân không có sức.

LD: Sắc uống.

**21. LỤC VỊ NGŨ ĐỊA HOÀNG THANG GIA
QUY BẢN VỊ THUỘC PHƯƠNG** (Tân biên
trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch thực	16g
Ngô thù nhục	12g
Quy bản	32g
Đan bì	12g
Ngũ vị tử	4g
Sơn dược	12g
Địa hoàng (khô)	24g
Phục linh	12g
Trạch tả	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận hư do tửu sắc, âm hư, chảy máu cam.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng thang, thêm Ngô thù nhục, Ngũ vị tử, Thuộc dược và Quy bản.

22. LƯƠNG HUYẾT ĐỊA HOÀNG THANG
(Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo	0.4g
Khương hoạt	0.4g
Sinh địa	2g
Cảo bản	0.8g
Hồng hoa	0.4g
Tế tân	0.4g
Đương quy	2g
Kinh giới	0.4g
Thăng ma	0.8g
Hoàng bá	0.8g
Mân kinh tử	0.4g
Tri mẫu	0.8g
Hoàng cầm	0.4g
Phòng phong	0.4g
Xuyên khung	0.8g
Hoàng liên	0.8g
Sái hổ	0.4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ thận bị suy yếu, băng huyết.

LD: Sắc uống.

23. ÔN THẬN NẠP KHÍ PHÁP
(Tân biên trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch truật	12g
Ngô thù nhục	12g

Thực địa	20g
Bổ cốt chỉ	12g
Ngũ vị tử	4g
Trầm hương	2g
Bán hạ	12g
Phụ phiên	12g
Vân linh	12g
Chích thảo	3.2g
Quế chi	8g
Viễn chi	6g
Hồ đào nhục	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ thận nạp khí, ôn hoá ẩm tà, trị thận khí nghịch lên trên sinh ra suyễn.

LD: Sắc uống.

24. ÔN THẬN THANG (Lý Đông Viên)

TP: Bạch phục linh	4g
Sái hổ	2.4g
Bạch truật	4g
Thăng ma	4g
Hoàng bá	4g
Trạch tả	8g
Ma hoàng	2.4g
Thương truật	6g
Phòng phong (cần)	6g
Trư linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, ôn thận.

LD: Sắc uống.

25. ÔN TRUNG HÀNH KHÍ THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: Bình lang	8g
Chỉ xác	12g
Kê nội kim	10g
Cam thảo	8g
Cửu hương trùng	10g
Ngũ linh chi	6g
Cạn khương	10g
Đẳng sâm	20g
Nhục quế	5g
Cát căn	12g
Hoàng kỳ	20g
Sái hổ	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn trung, hành khí, trị thận bị sa xuống.

LD: Sắc uống.

26. TAM GIÁP PHỤC MẠCH THANG (Ôn bệnh điều biện)

TP: A giao	20g
Địa hoàng (khô)	24g
Máu lệ	80g
Bạch thược	24g
Ma nhân	24g
Miết giáp	32g
Chích thảo	24g
Mạch môn	20g
Quy bán	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sau khi ngoại cảm nhiệt bệnh có chứng thương âm, lưỡi đen, mạch tế, sắc không lực, lòng bàn tay chân nóng, can thận bất túc, âm hư dương cương.

LD: Sắc uống.

27. TANG THẨM THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Hắc đậu	16g
Liên nhục	16g
Tang thẩm	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ thận. Trị tai ù, mắt hoa, lưng đau.

LD: Sắc uống.

28. TẾ SINH THẬN KHÍ HOÀN GIA GIẢM (Thiên gia diệu phương)

TP: Phụ tử	6g
Nhục quế	1.5g
Thục địa	12g
Sơn dược	16g
Sơn thù nhục	10g
Trạch tả	10g
Vân linh	10g
Đan bì	10g
Xa tiền tử	10g
Ngưu tất	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ôn bổ thân dương, lợi thấp, hành thủy. Trị thận dương hư tổn, mệnh môn hỏa suy, bệnh rối loạn về huyết sắc tố.

LD: Sắc uống.

29. THĂNG ĐỀ THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Ba kích nhục	40g
Hoàng kỳ (sống)	20g
Sơn thù nhục	12g
Bạch truật	40g
Nhân sâm	20g
Thục địa hoàng	40g
Cam câu kỷ	8g
Sài hồ	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị không thể có con, thận khí không đủ.

LD: Sắc uống.

30. THẬN THÁNH PHỤC KHÍ THANG (Lý Đông Viên)

TP: Bạch lê hoa	5 cái
Hoàng kỳ	4g
Sài hồ	4g
Bán hạ	2.8g
Hoàng liên	1.2g
Sinh địa	0.8g
Cam thảo	3.2g
Khương hoạt	4g
Tế tân	2g
Can khương	2g
Màn kinh tử	1.2g
Thảo đậu khấu	4g
Cảo bản	2g
Nhân sâm	2g
Thăng ma	2.8g
Chỉ xác	1.2g
Phòng phong	2g
Trần bì	2g
Đạo nhân	2g
Phụ tử	1.2g
Úc lý nhân	2g
Hoàng bà	2g
Quy thân	2.4g
Xuyên khung	1.2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thận và tâm đau.

LD: Sắc uống.

31. THẬN KHÍ HOÀN GIA GIẢM (Thiên gia diệu phương)

TP: Ba kích thiên	10g
Đâm dương hoắc	15g
Thục địa	15g

Bạch thược	15g
Quế chi	10g
Trạch tả	10g
Câu kỷ tử	15g
Sơn đước	20g
Vân phục linh	15t
Chích thảo	6g
Sơn thù	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ ích tâm thận, ôn dương, hoá khí. Trị thận hư yếu.

LD: Sắc uống.

32. THUỶ HOẢ LƯƠNG BỔ THANG (Biện chứng lục)

TP: Bạch truật	16g
Nhân sâm	6g
Sơn thù	12g
Mạch môn	30g
Nhục quế	4g
Thục địa	30g
Ngũ vị tử	1,6g
Phục thần	16g
Xa tiền tử	10g
Ngưu tất	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận khí hư, bàng quang bí kết, thương thổ, hạ kết, khí nghịch, ăn uống kém.

LD: Sắc uống.

33. THUỶ HOẢ LƯƠNG TRỊ THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch giới tử	12g
Đương quy	40g
Hoàng liên	12g
Mạch môn	20g
Ngũ vị tử	4g
Nguyên sâm	40g
Phục linh	20g
Sinh địa	20g
Sơn thù	20g
Thục địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận suy, tự ngã lãn ra, miệng khát, hơi thở mạnh, ngóng, mạch tam hồng, đại (thận hư thốt đảo).

LD: Sắc uống.

34. THUỘC DƯỢC CAM THẢO THANG

GIA VI (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	30g
Cam thảo	10g
Đàn hương	10g
Điều cầm	16g
Hồi hương	10g
Mạch môn	16g
Nga truat	10g
Nguyên hồ	10g
Trân châu	30g
Vân linh	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận hư, lưng đau.

LD: Sắc uống.

35. TRẮNG DƯƠNG BỔ TỶ THANG GIA

GIẢM (Y lược giải âm)

TP: Bạch truật	10g
Đảng sâm	12g
Phục linh	12g
Bàn hạ (ché)	10g
Hoài sơn	12g
Thạch liên nhục	12g
Bổ cốt chỉ	10g
Kha tử nhục	6g
Thỏ ty tử	10g
Chích thảo	6g
Nhục quế	2,4g
Xa tiền tử	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ hoà sinh thổ, trị tỳ thận dương hư, protein huyết thấp.

LD: Sắc uống.

36. TƯ ÂM ĐỊA HOÀNG THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	3,2g
Sơn đước	3,2g
Tri mẫu	2,4g
Đương quy	3,2g
Sơn thù	3,2g
Viễn chí	2,4g
Hoàng bà	2,4g
Thục địa	4g
Xuyên khung	3,2g
Mẫu đơn bì	2,4g
Trạch tả	2,4g

Xương bồ	2,4g
Phục linh	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sắc đục làm thương tổn (thân) sinh ra tai ù.

LD: Sắc uống.

37. TỬ ÂM NỘI THÁC TÁN (Y tông kim giảm)

TP: Bạch thược	6g
Sinh địa	6g
Xuyên khung	6g
Đương quy	6g
Tao giác thích	2g
Xuyên sơn giáp	2g
Hoàng kỳ	6g
Trạch tả	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận viêm có mủ, có nhọt.

LD: Sắc uống.

38. TỬ ÂM THANG (Hội dược y kinh)

TP: A giao	4g
Đỗ trọng	4g
Phục linh	4g
Bạch thược	4g
Đơn sâm	4,2g
Sơn dược	6g
Chích thảo	2,4g
Đương quy	4,2g
Thục địa	8g
Đỗ trọng	4g
Mạch môn	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can và thận bị hư yếu, máu bị mất, lưng đau, họng khô, tiểu nhiều, tổn tinh.

LD: Sắc uống.

39. TỬ THẬN MINH MỤC THANG (HOÀN) (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch chỉ	2g
Cát cánh	2g
Mân kinh tử	2g
Bạch thược	4g
Chi tử	2g
Nhân sâm	2g
Cam cúc hoa	2g

Đương quy	4g
Sinh địa	4g
Cam thảo	2g
Hoàng liên	2g
Thục địa	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư thận, làm sáng mắt.

LD: Thêm Trà diệp (lá trà), Đẳng tâm, sắc uống.

40. TỬ THẬN SINH CAM ẤM (Hiệu chú phụ nhân lương phương)

TP: Bạch truật	1,2g
Ngũ vị tử	2g
Sơn thù	4g
Cam thảo	1,2g
Phục linh	2,8g
Thục địa	8g
Đơn bì	2,8g
Sài hồ	1,2g
Trạch tả	2,8g
Đương quy	1,2g
Sơn dược	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ can thận âm hư, tiểu trường đau cấp, can hoá uất, không muốn ăn uống, họng khô ráo.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng thang, thêm Bạch truật, Cam thảo, Đương quy, Ngũ vị tử và Sài hồ.

41. TỬ QUÂN BÁT VỊ HỢP TẾ GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	10g
Đơn bì	10g
Sài hồ	10g
Bạch truật	16g
Đương quy	30g
Sơn dược	10g
Cam thảo	6g
Nhân sâm	20g
Thục địa	50g
Câu kỷ tử	20g
Phụ tử	10g
Trạch tả	10g
Vân linh	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ ích tỳ thận, bình can, trị thận khí tiên thiên hao tổn, tỳ khí hậu thiên yếu, không có tinh trùng (trong tinh dịch).

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

42. QUY KHÍ ẨM (Trương Cảnh Nhạc)

TP: <i>Biển đậu</i>	6g
<i>Đinh hương</i>	3g
<i>Phục linh</i>	6g
<i>Can khương</i>	3g
<i>Hoắc hương</i>	4g
<i>Thục địa</i>	15g
<i>Chích thảo</i>	2.4g
<i>Trần bì</i>	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ và thận hư hoàn, khí nghịch, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

43. TỶ VỊ SÔNG ÍCH ĐƠN (Biên chứng kỳ vân)

TP: <i>Ba kích</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	40g
<i>Sài hồ</i>	4g
<i>Bạch truật</i>	4g
<i>Phục linh</i>	20g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Nhục quế</i>	2g
<i>Sơn thù</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ và thận bị tổn thương (do suy tư, sợ hãi...).

LD: Sắc uống.

44. TRƯ THẬN CHỨC (Ấm đẳng chinh yếu)

TP: <i>Ngạnh mễ</i>	40g
<i>Thảo quả</i>	8g
<i>Trư thân</i>	1 cái
<i>Sa nhân</i>	8g
<i>Trần bì</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc nấu (sắc). Trước tiên dùng Trư thân (thận lợn) và Trần bì nấu nhừ, bỏ bã, cho ít rượu và thuốc vào nấu thành cháo.

CĐ: Trị thận hư, lao tổn, lưng và gối đau, không có sức.

LD: Sắc uống (hay nấu thành cháo). Ăn lúc đói.

45. TRƯ THẬN TẾ TÂN THANG (Thiên kim yếu phương)

TP: <i>Cam thảo</i>	8g
<i>Nhân sâm</i>	8g
<i>Thạch cao</i>	12g
<i>Cát căn</i>	8g
<i>Phục thân</i>	8g
<i>Tri mẫu</i>	8g
<i>Đại đậu</i>	30g
<i>Quat lâu căn</i>	8g
<i>Trư thân</i>	1 bộ
<i>Hoàng cầm</i>	8g
<i>Tế tân</i>	12g
<i>Tứ thạch</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (hay nấu). Nấu thận lợn và đậu trước, bỏ bã, cho thuốc vào nấu.

CĐ: Bổ thận dưỡng huyết, thanh nhiệt tả hỏa.

LD: Thuốc sắc hay nấu, chia làm 3 lần uống.

46. BỔ THẬN CƯỜNG THẬN PHIẾN (Viện Trung y Thượng Hải)

TP: <i>Cẩu tích</i>	12g
<i>Kim yêu tử</i>	12g
<i>Thỏ ty tử</i>	12g
<i>Dâm dương hoắc</i>	12g
<i>Nữ trinh tử</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc phiến. Các vị liều lượng bằng nhau. Tán bột, làm thành phiến, mỗi phiến 0,8g.

CĐ: Trị thận hư, lưng đau, chân yếu, đầu vàng, tai ù, mắt hoa, sợ hãi, di tinh, liệt dương.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 5 phiến.

47. GIÁNG ĐẠM THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: <i>Đại hoàng (sống)</i>	30g
<i>Mẫu lệ (nung)</i>	50g
<i>Thục phụ tử</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc, dùng ngoài.

CĐ: Ôn dương tả hạ, trị thận dương suy, tăng urê trong máu (cầu thận viêm mạn, thận suy).

LD: Sắc đặc còn 150ml, hoà thêm 15g Nguyên minh phấn, đợi cho ấm ấm, thụt giữ ở ruột, ngày 1 lần.

XII. THUỐC BỔ TỶ VỊ

A. THUỐC ĐƠN

1. NHÂN SÂM SÀI KIM ĐƠN (<i>Y tông kim giảm</i>)	<i>Một dược</i>	80g
	<i>Nhân sâm</i>	12g
TP: <i>Cam thảo</i>	<i>Phục linh</i>	8g
<i>Dương quy</i>		
<i>Ngũ gia bì</i>		
<i>Cốt toại bổ</i>		
<i>Hoàng kỳ</i>		
<i>Ngũ vị tử</i>		
<i>Đinh hương</i>		

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, trộn đều, trộn mật làm viên nhỏ.

CD: Chỉ khát sinh tân dịch, bổ nguyên khí, làm mạnh tỷ vị, làm thông máu và các khớp.

LD: Sắc uống 12-16g.

B. THUỐC HOÀN

1. BẠCH TRUẬT HOÀ VỊ HOÀN (*Lý Đông Viên*)

TP: <i>Bạch truật</i>	12g
<i>Cần khương</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	12g
<i>Cam thảo (nướng)</i>	4g
<i>Mộc qua</i>	2g
<i>Trần bì</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Lý khí, tiêu đờm tích, trị huyết trắng (khí hư) do thấp, tỷ vị hư yếu, tích trệ, nôn khan, ợ chua.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Hoà vị hoàn.

2. BÀN THÔNG TÁN (*Y lược giải âm*)

TP: <i>Bình lang</i>	8g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Cần khương</i>	4g
<i>Huyền hồ sách</i>	4g
<i>Liên tu</i>	8g
<i>Nga truật</i>	4g
<i>Phục linh</i>	4g
<i>Sa nhân</i>	12g
<i>Song truật</i>	12g
<i>Tam láng</i>	4g
<i>Thanh bì</i>	4g
<i>Thông bạch</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CD: Trị tỷ vị hư nhược.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đầu bài ghi là Hàn thông tán.

3. BẠCH TRUẬT HOÀN (*Trị tri bách nhất tuyển*)

TP: <i>Bách hợp</i>	3g
<i>Hoàng kỳ</i>	4g
<i>Sài hồ</i>	1g
<i>Bạch truật</i>	8g
<i>Nhân sâm</i>	4g
<i>Sơn dược</i>	3g
<i>Cam thảo</i>	2g
<i>Phục linh</i>	4g
<i>Tiên hồ</i>	1g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn với nước sắc Đại táo và gừng sống.

CD: Khí của phế và tỷ hư (thở mệt, ngắn hơi, ăn uống không tiêu...).

LD: Ngày uống 8-12g.

4. CHÂM PHÂN HOÀN (*Thiên gia diệu phương*)

TP: <i>Châm sa</i>	15g
<i>Thanh phân (nung)</i>	15g
<i>Phục linh</i>	15g
<i>Thục địa</i>	6g
<i>Sinh địa</i>	6g
<i>Thương truật</i>	9g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với rượu thành keo dính, cho vào siêu (nồi đất), cửu chưng, cửu sái, cửu lộ, chế thành hoàn 10g.

CD: Kiên tỳ, bổ huyết, trị thiếu máu do giun móc.

LD: Ngày uống 2 hoàn với nước cháo.

GC: Sau 7 ngày uống, phải giảm liều thuốc đi.

- Châm sa: các mảnh sắt bong ra khi đập vào cây cát.

- Nên kết hợp diệt và tẩy giun.

- Cách cứu chứng, cứu sái, cứu lộ: quấy đều bột thuốc mịn vào rượu ngọt, cho vào siêu đất, sáng sớm bỏ vào nồi gang mà chưng, nồi có đậy vung, chưng khoảng 1 giờ, lấy siêu đất ra, đem phơi phía trên che bằng vải gạc, để qua đêm ngoài trời. Sáng sớm hôm sau lại chưng như trên, làm như vậy tất cả 9 lần là được.

5. ĐẠI ÔN TRUNG HOÀN (Chu Đan Khê)

TP: Bạch thực	200g
Hương phụ	640g
Quảng bì	120g
Bạch truật	120g
Khổ sâm	80g
Sơn tra	200g
Châm sa	80g
Phân thảo	80g
Thanh bì	240g
Hậu phác	20g
Phục linh	120g
Thương truật	200g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tý hư, thông nhiệt nội phúc, khí không thông, ăn uống kém, phù.

LD: Ngày uống 20-30g.

6. HOÁ ĐÀM KIẾN TỶ HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	80g
Xuyên khung	40g
Thần khúc	120g
Chỉ thực	120g
Trần bì	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tý khí hư nhược, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 12-16g

7. HOÀ TRUNG KIẾN TỶ HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	80g
Bán hạ	40g
Bình lang	40g
Cam thảo	40g

Chỉ thực	120g
Hậu phác	80g
Mộc hương	40g
Thần khúc	120g
Trần bì	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị vị hư, đói mà không muốn ăn.

LD: Ngày uống 16-20g.

8. HOÀ VỊ HOÀN (Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo (nướng)	4g
Can khương	4g
Bạch truật	12g
Nhân sâm	12g
Mộc qua	2g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Lý khí, tiêu đờm tích, khí hư (đái hạ) do thấp, tý vị hư yếu, tích trệ, nôn khan, ợ chua.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Bạch truật hoà vị thang.

9. HOÀNG BỆNH PHONG PHÂN HOÀN

(Nghiêm phương)

TP: Cam thảo	20g
Hồng tào	160g
Thương truật	12g
Hậu phác	40g
Lục phân	120g
Trần bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn hoặc viên.

CD: Kiên tỳ, tiêu tích, trị da vàng do giun móc, hồi hộp, thở gấp, tay chân không có sức, ăn nhiều mà không tiêu.

LD: Ngày uống 8g, sau bữa ăn.

GC: Sau khi uống thuốc, kiêng uống nước trà và thức ăn sống, lạnh.

10. HƯƠNG SA CHỈ TRUẬT HOÀN

(Trương Khiết Cổ)

TP: Bạch truật	80g
Mộc hương	20g
Chỉ thực	40g
Sa nhân	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tý hư, đờm trệ, ăn uống không tiêu, khí trệ đầy trướng.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Chỉ truyệt hoàn, thêm Mộc hương và Sa nhân.

11. HƯƠNG SA LỤC QUÂN TỬ HOÀN

THANG (*Trung Quốc y học đại tự điển*)

TP: <i>Bạch truật</i>	80g
<i>Mộc hương</i>	32g
<i>Sa nhân</i>	32g
<i>Bán hạ (chế)</i>	80g
<i>Nhân sâm</i>	80g
<i>Trần bì</i>	40g
<i>Chích thảo</i>	40g
<i>Phục linh</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tý vị hư, khí trệ, ngực bụng đầy tức, ăn uống khó tiêu.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Hương sa lục quân tử thang đổi dùng làm hoàn, nếu dùng thang liều lượng ít hơn.

- Đây là bài Tứ quân thêm Bán hạ, Mộc hương, Sa nhân, Trần bì.

12. ÍCH KHÍ KIẾN TỶ HOÀN (*Nghiệm phương*)

TP: <i>Bạch truật</i>	80g
<i>Chỉ thực</i>	120g
<i>Chích thảo</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	80g
<i>Phục linh</i>	60g
<i>Thần khúc</i>	120g
<i>Trần bì</i>	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu Thần khúc làm hồ, trộn thuốc bột làm viên.

CD: Trị tý hư, ăn uống kém.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

GC: Đây là bài Kiến tỷ hoàn, bỏ Mạch nha, Sơn tra, thêm Chích thảo, Phục linh.

13. KHAI VỊ KIẾN TỶ HOÀN

(*Tân biên trung y kinh nghiệm phương*)

TP: <i>Bạch truật</i>	120g
-----------------------	------

<i>Cam thảo (nướng)</i>	320g
<i>Đẳng sâm</i>	120g
<i>Mạch nha (sao)</i>	120g
<i>Mộc hương (sao)</i>	40g
<i>Phục linh</i>	120g
<i>Sa nhân</i>	40g
<i>Sơn dược (sao)</i>	160g
<i>Sơn tra (nhục)</i>	120g
<i>Thảo quả</i>	40g
<i>Thần khúc</i>	120g
<i>Trần bì</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn mật làm hoàn 10g.

CD: Trị tiêu hoá kém, ăn uống kém.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

14. KHẢI TỶ HOÀN (*Bạch nhật tuyền phương*)

TP: <i>Bạch truật</i>	(?)
<i>Cam thảo (nướng)</i>	46g
<i>Can khương (nướng)</i>	30g
<i>Hải phác (bỏ vỏ, ngâm nước gừng 1 đêm, sao)</i>	30g
<i>Mạch nha (sao)</i>	30g
<i>Nhân sâm</i>	30g
<i>Sa nhân</i>	30g
<i>Thanh bì</i>	30g
<i>Thần khúc</i>	30g
<i>Trần bì</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn mật làm hoàn.

CD: Trị tý vị hư yếu, khí không thăng giáng, bụng đầy, bụng dưới trướng bụng sôi, tiêu chảy, ăn không tiêu.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

15. KHẢI TỶ HOÀN

(*Kinh nghiệm lương phương*)

TP: <i>Bạch linh (bỏ vỏ)</i>	30g
<i>Bạch truật (sao đất)</i>	30g
<i>Cam thảo (nướng mật)</i>	30g
<i>Liên nhục</i>	30g
<i>Sơn dược</i>	30g
<i>Sơn tra (chung, bỏ hạt)</i>	16g
<i>Trạch tả</i>	16g
<i>Trần bì</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, lấy Lá sen nấu lấy nước, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CD: Kiên tỳ, ích khí, tiêu thực, hoà trung, trị trẻ nhỏ bị thương thực, nôn mửa, thổ tả, bụng đầy đau, cam tích, gầy ốm.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

16. LỤC THÁNH HOÀN (Lôi Thi)

TP: Bao khương	20g
Mộc hương	10g
Tam lăng	20g
Hoàng liên	20g
Quất hồng	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Mộc hương ra, các vị khác đem sao xong hợp với Mộc hương bản bột Dùng Ba đậu 3 hạt bỏ vỏ và lõi, ép bỏ dầu, thái mỏng. Cho dấm vào, trộn chung với thuốc bột làm hoàn.

CD: Hoà vị, tiêu cam, trừ tích, lợi khí.

LD: Ngày uống 8-12g.

17. LỤC VỊ PHÌ NHÍ HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch vô quyền	20g
Mạch nha	40g
Trần bì	40g
Hoàng liên	40g
Thần khúc	40g
Xuyên luyện nhục	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Hoà trung, tiêu kết, trị trẻ nhỏ bị các chứng cam tích, tỳ vị hư yếu.

LD: Ngày uống 4-6g, lúc bụng đói.

GC: Sách TQYHĐTĐiển có thêm Nga truật, Nhục đậu khấu, Sử quân tử và Tam lăng.

18. LÝ KHÍ KIỆN TỖ HOÀN (Lý Đông Viên)

TP: Bạch truật	80g
Hoàng liên	40g
Sơn tra	60g
Bán hạ	40g
Hương phu	60g
Thần khúc	40g
Đương quy	80g
Mộc hương	20g
Thược dược	40g
Hà diệp	40g
Phục linh	40g
Trần bì	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tỳ vị hư nhược, tiêu chảy, kiết lỵ lâu ngày.

LD: Ngày uống 16-20g.

19. NHÂN SÂM KIỆN TỖ HOÀN (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch truật	80g
Mạch nha (sao)	80g
Sơn tra	60g
Chỉ thực	120g
Nhân sâm	80g
Trần bì	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tỳ hư, khí suy, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 8-12g.

20. NHÂN SÂM TỬ KIM ĐƠN (Nghiêm phương)

TP: Ngũ vị tử	40g
Cam thảo	4g
Đương quy	40g
Ngũ gia bì	80g
Cốt toái bổ	40g
Huyết kiệt	40g
Nhân sâm	12g
Đinh hương	40g
Một dược	80g
Phục linh	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Bổ chính khí, sinh tân dịch, kiện tỳ vị, khí hư, hoạt can, trị gân cơ bị tổn thương do té ngã, bị đánh đập...

LD: Ngày uống 8-12g với rượu hoặc Đổng tiện.

21. NHỊ THẦN HOÀN (Bản sự)

TP: Nhục đậu khấu	80g
Pha cố chỉ	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng cơm bọc Nhục đậu khấu, nướng trên than, hễ cơm gần cháy hết là được. Đập bỏ cơm, bỏ vỏ đậu cứng, chỉ lấy nhân đậu. Tất cả tán bột. Lấy 49 quả Đại táo và 160g Sinh khương cho nước vào sắc, đổ nước đi, bỏ Sinh khương, chỉ lấy Táo, bóc sạch vỏ, bỏ hạt. Lấy thịt Táo, giã nát, cho thuốc bột vào làm thành hoàn.

CD: Trị tỳ vị hư hàn, tiêu chảy, không thích ăn uống.

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối loãng.

22. ÔN BẠCH HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	0,4g
Bàn hạ	4g
Đinh hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, dùng Sinh khương giã nát, lấy nước cốt, thêm nếp vào nấu làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị trẻ tiêu chảy mạn tính, tý hư, không muốn ăn uống, tiêu hoá không tốt, phân sống.

LD: Ngày uống 2g.

23. PHỤ TỬ LÝ TRUNG HOÀN THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch truật	12g
Cam thảo	12g
Phụ tử	12g
Can khương	12g
Nhân sâm	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tý vị hư hàn, ăn uống không tiêu, tay chân lạnh, bụng sôi, đau, hoắc loạn chuyển gân, nôn mửa, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 8-12g.

24. QUẤT BÌ THANG (Y phương hải hội)

TP: Ba kích	120g
Lộc nhung	120g
Phụ tử	120g
Can khương	120g
Ngô thù	120g
Thạch斛	120g
Dương khởi thạch	120g
Ngưu tất	120g
Thỏ ty tử	120g
Đỗ trọng	120g
Nhục quế	120g
Trần bì	9600g
Đương quy	120g
Nhục thung dung	120g
Tỳ giải	120g
Hậu phác	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, dùng 3200ml rượu nấu với bột Trần bì, cô đặc rồi cho các vị kia vào khuấy đều rồi cho vào cối đá mà quyết, luyện thành viên.

CD: Trị chứng tý lao.

LD: Ngày uống 8-12g với nước muối loãng.

GC: Đây là bài Quất bì tiền hoàn, bỏ Cam thảo, thêm Quất bì.

- Đây bài thuốc ghi Quất bì thang.

25. QUẤT BÌ TIỀN HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Ba kích	40g
Hậu phác	40g
Phụ tử	40g
Cam thảo	132g
Lộc nhung	40g
Quất bì	200g
Can khương	40g
Ngô thù du	40g
Thạch斛	80g
Dương khởi thạch	40g
Ngưu tất	40g
Thỏ ty tử	80g
Đỗ trọng	40g
Nhục quế	40g
Tỳ giải	40g
Nhục thung dung	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, hoà với rượu làm hoàn.

CD: Trị chứng tý lao.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

26. SÂM BỔ HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Địa cốt bì	40g
Xích linh	40g
Ngưu tất	40g
Nhân sâm	40g
Xương bồ	40g
Viễn chí	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thực tích, vị kết nhiệt, ăn nhiều mà không sinh da thịt.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

27. SÂM TRUẬT ĐẠI BỔ HOÀN

(Nghiêm phương)

TP: Bạch linh	2g
Nhân sâm	20g
Thạch xương bồ	20g
Bạch truật	2g
Quy thân	2g
Trần bì	2g
Chích thảo	12g
Sa nhân	20g

Xuyên khung	20g
Liên nhục	2g
Sơn dương	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, lấy lá Bạc hà hấp trên nồi cơm, rồi lấy cơm đó giã ra để hoàn với thuốc.

CD: Trị tỳ vị hư yếu, khí huyết kém.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

GC: Đây là bài Sâm linh Bạch truật tán, thêm Đường quy và Xuyên khung.

28. THÁI HOÀ HOÀN (Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Nhân sâm	16g
Bạch phục linh (bỏ vỏ)	16g
Mộc hương	16g
Bạch truật (sao đất)	120g
Trần bì	30g
Chỉ thực (sao)	30g
Hoàng liên (sao nước gừng)	30g
Đường quy (tẩy rượu)	30g
Sơn tra (bỏ hạt)	30g
Hương phụ (sao với Đồng tiện)	30g
Bạch thược (sao rượu)	48g
Thần khúc (sao)	48g
Mạch nha (sao)	48g
Bạch đậu khấu (bỏ xác)	40g
Long đởm nhục	40g
Phấn thảo (nướng)	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Lấy Trúc điệp sắc lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị nguyên khí không đủ, tỳ vị bị hư tổn, không muốn ăn uống, gầy ốm, tay chân không có sức.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

29. THANH HOÀ KIỆN TỖ HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	80g
Chỉ thực	120g
Sơn chi	80g
Bán hạ	80g
Hoàng liên	80g
Trần bì	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều Thần khúc nấu hồ làm hoàn.

CD: Trị tỳ hư có hoả.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

GC: Đây là bài Kiện tỳ hoàn, bỏ Sơn tra, Mạch nha, Nhân sâm, thêm Bán hạ, Sơn chi và Hoàng liên.

30. THẢO ĐẬU KHẨU HOÀN (Lý Đông Viên)

TP: Bán hạ	4g
Ích trí nhân	3,2g
Sài hồ	1,6g
Cam thảo	1,2g
Khương hoàng	1,6g
Thanh bì	2,4g
Chích thảo	2,4g
Mạch nghiệt	6g
Thảo đậu khấu	6,4g
Cương tâm	3,2g
Ngô thù du	3,2g
Thần khúc	1,6g
Đào nhân	7 hạt
Nhân sâm	3,2g
Trạch tả	4g
Hoàng kỳ	3,2g
Quy vĩ	2,4g
Trần bì	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị hàn nhiệt làm tổn thương vị.

LD: Ngày uống 8-12g.

31. THẢO ĐẬU KHẨU HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	40g
Chích thảo	80g
Thảo đậu khấu	40g
Bán hạ	20g
Mạch nha	20g
Thần khúc	20g
Can khương	8g
Thanh bì	8g
Trần bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tỳ và tâm đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

32. THẢO ĐẬU KHẨU HOÀN (Nội ngoại thương biện)

TP: Bạch truật	30g
Mạch nghiệt	16g

Thanh bì	6g
Bán hạ	16g
Muối (sao)	1.6g
Thảo đầu khấu	30g
Chỉ thực	30g
Quất bì	6g
Thần khúc	16g
Hoàng cầm	16g
Sinh khương	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Dùng rượu chưng lên, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị vào mùa thu, đông, ăn thức ăn uống lạnh làm cho dạ dày (thương vị) và tim (ngực) đau, chân tay mỏi, ngực và họng không thông.

LD: Ngày uống 12-16g.

33. THẦN THỤ CAO THANH HOÀN

(Nghiêm phương)

TP: Cao lương khương	30g
Thanh mộc hương	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Dùng Nhục tào già nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị người lớn tuổi mà tỳ hư, ỉa chảy, khí của tỳ và vị không hoá, tinh thần hoảng hốt.

LD: Ngày uống 12-16g với nước gừng sắc.

34. THẤT ĐỨC HOÀN (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Bồ cốt chỉ	120g
Ngô thù du	60g
Thai ô dược	60g
Can khương	60g
Phục linh	30g
Thương truật	60g
Mộc hương	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Nấu Thần khúc làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị thức ăn sống, lạnh làm tỳ bị tổn thương, tiêu chảy, kiết lỵ, bụng đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

35. THẤT TIỂU HOÀN (Lan thất bí tàng)

TP: Bạch linh	6g
Chỉ thực	6g
Mạch nghiê	6g
Bạch truật	6g
Hậu phác	12g
Nhân sâm	10g

Bán hạ	6g
Hoàng liên	16g
Sinh khương	4g
Cam thảo	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu rượu trộn với nước bột làm hoàn.

CD: Trị tỳ hư khí trệ, vùng dưới ngực có khối kết, mạch bộ quan bên phải huyền.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Chỉ thực tiêm bí hoàn.

36. THIÊN CHÂN HOÀN

(Ngự dược viện - đời Tống)

TP: Bạch truật	80g
Thiên môn	640g
Nhục thung dung	400g
Hoàng kỳ	200g
Nhân sâm	120g
Đương quy	480g
Tinh dương nhục	4480g
Sơn dược	400g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dương nhục để riêng, các vị tán bột riêng. Dùng bột Thung dung, Hoài sơn, Đương quy, Mạch môn cho vào thịt Dê, dùng rượu ngon 4 bình (ức chừng vài lít) nấu cho rượu cạn khô, rồi đổ nước khoảng 500ml, nấu lại cho nát nhừ, xong dùng xôi nếp (đã nấu chín) và bột Sâm, Kỳ, Truật nhập vào làm hoàn, phơi khô.

CD: Bổ huyết nhục, dưỡng tỳ vị, trị máu mất nhiều quá, tân dịch khô, khát, ăn uống không tiêu, trường vị bị hoạt thoát.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu ấm.

37. THIÊN KIM DƯỠNG TỖ HOÀN

(Thế y đặc hiệu)

TP: Bạch biển đậu	30g
Bạch linh	30g
Bạch truật	30g
Cam thảo	30g
Can khương	30g
Cao lương khương	30g
Chỉ thực	30g
Đinh hương	30g
Hoắc hương	30g
Hồi hương	30g
Hồng đầu	30g
Hương phụ	30g

<i>Ich tri nhân</i>	30g
<i>Mạch nghiệt</i>	30g
<i>Nga truật</i>	30g
<i>Nhân sâm</i>	30g
<i>Nhục đầu khâu</i>	30g
<i>Sa nhân</i>	30g
<i>Sơn dược</i>	30g
<i>Tam lừng</i>	30g
<i>Thần khúc</i>	30g
<i>Trần bì</i>	30g
<i>Ý dĩ nhân</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ăn vào là nôn ngay, ngực đầy trướng, đau như kim châm, tả lỵ lâu ngày, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 16-20g lúc đói.

38. THUẬN KHÍ QUY TỶ HOÀN (Ngoại khoa chính tông)

TP: <i>Bạch truật</i>	30g
<i>Bối mẫu</i>	30g
<i>Chích thảo</i>	10g
<i>Đương quy</i>	30g
<i>Hoàng kỳ</i>	30g
<i>Hương phụ</i>	30g
<i>Mộc hương</i>	10g
<i>Nhân sâm</i>	30g
<i>Ô dược</i>	30g
<i>Phục thần</i>	30g
<i>Toan táo nhân</i>	30g
<i>Trần bì</i>	30g
<i>Viễn chí</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ưu tư làm cho tỳ bị tổn thương, tỳ khí bị uất kết sinh ra bướu thịt, tỳ khí hư yếu.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

GC: Đây là bài Quy tỳ thang, thêm Bối mẫu, Hương phục, Ô dược và Trần bì.

39. THƯƠNG TRUẬT NAN DANH ĐƠN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: <i>Hối hương</i>	30g
<i>Kim linh tử</i>	30g
<i>Long cốt</i>	40g
<i>Pha cố chỉ</i>	40g
<i>Phục linh</i>	40g
<i>Thương truật</i>	160g
<i>Xuyên ô</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ không thu liễm được.

LD: Ngày uống 12-16g.

40. TỈNH TỶ HOÀN (Bản sự)

TP: <i>Bạch truật</i>	4g
<i>Hậu phác</i>	4g
<i>Lưu hoàng</i>	4g
<i>Thiên ma</i>	4g
<i>Nhân sâm</i>	4g
<i>Phòng phong</i>	4g
<i>Quan quế</i>	4g
<i>Toàn yết</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị mạn tỳ phong mạn tính.

LD: Ngày uống 4-6g với nước cơm sôi.

41. TRẨM HƯƠNG ÔN VỊ HOÀN (Nội khoa thương biện)

TP: <i>Ba kích</i>	30g
<i>Chích thảo</i>	16g
<i>Ngô thù</i>	16g
<i>Bạch linh</i>	16g
<i>Đinh hương</i>	10g
<i>Nhân sâm</i>	16g
<i>Bạch thược</i>	(?)
<i>Đương quy</i>	16g
<i>Phụ tử</i>	30g
<i>Bạch truật</i>	16g
<i>Hối hương</i>	30g
<i>Quan quế</i>	22g
<i>Can khương</i>	30g
<i>Lương khương</i>	16g
<i>Trầm hương</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trung tiêu khí hư, tỳ vị thụ hàn, khí không điều hoà, tạng phủ tích lạnh, bụng và ngực đau, ỉa lỏng, hạ tiêu dương hư, mồ hôi tự ra.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

42. TRẨM HƯƠNG QUẾ PHỤ HOÀN (Vệ sinh bảo giám)

TP: <i>Can khương</i>	40g
<i>Trầm hương</i>	40g
<i>Cao lương khương</i>	40g
<i>Xuyên ô</i>	40g
<i>Ngô thù</i>	40g
<i>Quan quế</i>	40g

<i>Phụ tử</i>	40g
<i>Hối hương</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tý vị hư hàn, tích lạnh, ngực bụng và hông đau, trướng, bụng sôi, tay chân lạnh, hạ tiêu dương hư, các loại đau do sản khí (thất sản).

LD: Ngày uống 12-16g.

43. TRUNG HOÀ HOÀN (Phổ tế)

<i>Bạch linh</i>	40g
<i>Hối hương</i>	60g
<i>Thần khúc</i>	20g
<i>Cam thảo</i>	40g
<i>Lương khương</i>	200g
<i>Thương truật</i>	40g
<i>Can khương</i>	20g
<i>Ô mai nhục</i>	40g
<i>Tiểu mạch nha</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tý vị không hoà, hàn khí kết tụ, ăn uống ít, tay chân bứt rứt.

LD: Ngày uống 8-12g.

44. VẠN AN CAO (Chu Đan Khê)

<i>Bạc hà</i>	80g
<i>Hương phục</i>	40g
<i>Tê giác</i>	10g
<i>Bạch truật</i>	80g
<i>Mộc hương</i>	12g
<i>Thanh đại</i>	10g
<i>Cam thảo</i>	80g
<i>Nhân sâm</i>	20g
<i>Thần sa</i>	12g
<i>Trân châu</i>	10g
<i>Nhục khấu</i>	20g
<i>Thiên trúc hoàng</i>	20g
<i>Đàn hương</i>	12g
<i>Sử quân tử</i>	40g
<i>Trầm hương</i>	8g
<i>Hoàng cầm</i>	40g
<i>Tân lang</i>	20g
<i>Xa hương</i>	2g
<i>Hổ phách</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tý vị bất túc, nôn sữa, hoàng đản.

LD: Ngày uống 4-6g với nước cốt Bạc hà.

45. VẠN BỔ HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

<i>Anh túc xác</i>	30 cái
<i>Gia nhĩ</i>	60g
<i>Phụ tử</i>	28g
<i>Bạch khương</i>	40g
<i>Hậu phác</i>	40g
<i>Sa nhân</i>	40g
<i>Bạch linh</i>	40g
<i>Hối hương</i>	40g
<i>Tất bát</i>	40g
<i>Bạch truật</i>	40g
<i>Mạch nha</i>	40g
<i>Thảo khấu</i>	60g
<i>Chung nhũ phấn</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	60g
<i>Thần khúc</i>	20g
<i>Đương khởi thạch</i>	40g
<i>Nhũ hương</i>	60g
<i>Thung dung</i>	80g
<i>Địa du</i>	40g
<i>Nhục khấu</i>	40g
<i>Trầm hương</i>	40g
<i>Đinh hương</i>	40g
<i>Nhục quế</i>	40g
<i>Xích thạch chi</i>	40g
<i>Đương quy</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng gạo sao chung với Anh túc xác. Tất cả tán bột, lấy Mộc qua 15 quả nấu chín nhừ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tý vị hư, đại trường tích lạnh, hạ lỵ lâu ngày sinh ra trường thoát không cầm.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

46. VĨNH THỌ ĐƠN (Ngự dược viện)

<i>Bạch linh</i>	160g
<i>Hà thủ ô</i>	160g
<i>Thục địa</i>	160g
<i>Địa cốt bì</i>	160g
<i>Mạch môn</i>	320g
<i>Thương truật</i>	600g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hư tổn, tý hư, phế và tý âm hư.

LD: Ngày uống 20-40g với nước cơm sôi, lúc đói.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BÁCH HỢP TÁN (Thương khoa bổ yếu)

TP: Bạch hợp	8g
Hoàng liên	8g
Tê giác	4g
Chi tử	4g
Kinh giới	4g
Trắc ba diệp	4g
Đại hoàng	8g
Sinh địa	8g
Uất kim	4g
Dan bì	8g
Xích thực	8g
Xuyên khung	4g
Đương quy	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tỳ vị bị tổn thương (nôn mửa, đau dạ dày, nôn ra máu thuộc thực chứng).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g với rượu hâm nóng hoặc nước Đông tiện.

2. BẠCH TRUẬT ĐIỀU NGUYÊN TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: Bạch truật	8g
Biển đậu	4g
Cam thảo	4g
Cát cánh	4g
Liên nhục (bỏ tim)	6g
Nhân sâm	12g
Phục linh	6g
Sa nhân	8g
Sơn đước	12g
Y dĩ	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị vị hư, ăn ít kèm tiêu chảy.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g, hoặc sắc nước Gừng với Táo, lấy nước uống thuốc.

GC: Đây là bài Sâm linh bạch truật tán, bỏ vị Nguyên tiêu, thêm Cát cánh.

3. BÁT TRÂN TÁN (Loại chứng phổ tế bản sự)

TP: Bạch phục linh	8g
Cam thảo	4g
Nhân sâm	8g
Bạch truật	8g
Hoài sơn	8g

Túc mễ	12g
Biển đậu	8g
Hoàng kỳ	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Khai thông vị khí, kích thích ăn uống, trị chứng tỳ vị hư yếu.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Thất trân tán, thêm vị Biển đậu.

- Đây là bài Bát trân thang, bỏ Đương quy, Phục linh, Xuyên khung, thêm Biển đậu, Hoàng kỳ.

4. ĐẠI KIẾN TỶ THANG (Nghiệm phương)

TP: Bạch đậu khấu	20g
Đinh hương	20g
Quất hồng	40g
Bạch truật	160g
Hậu phác	40g
Sa nhân	40g
Bán hạ	40g
Hối hương	40g
Thanh bì	40g
Cam thảo	40g
Nhục đậu khấu	40g
Thảo quả nhân	80g
Can khương	20g
Phụ tử	80g
Thần khúc	40g
Đàn hương	40g
Phục linh	40g
Xuyên ô	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tỳ vị hư hàn, kích thích ăn uống.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với nước sắc Đại táo và Gừng sống.

GC: Đây là bài ghi là Đại kiện tỳ thang (có thể dùng cả dạng thuốc sắc).

5. ĐIỀU TRUNG TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch phục linh	20g
Đại phúc bì	20g
Nhân sâm	20g
Bạch truật	20g
Đinh hương	20g

Quất bì	20g
Cam thảo	20g
Mộc hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ nóng lạnh không đều, tỷ vị không hoa.

LD: Ngày uống 12-16g.

6. HOÀNG KỲ ÍCH HOÀNG TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục linh	16g
Chích thảo	2g
Nhân sâm	4g
Bạch thực	2,8g
Hoàng kỳ	4g
Trần bì	4g
Cam thảo (sống)	2g
Hoàng liên	1g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị vị bị trũng phong nhiệt.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. HƯƠNG GIÁP HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truyệt	0,4g
Đương quy	20g
Trí mẫu	2g
Quất bì	2g
Sài hồ	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị lúc nóng lúc lạnh, cơ nhục gầy ốm.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Gừng.

GC: Đầu bài ghi là Hương giáp hoàn.

8. ÍCH KỶ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục linh	5g
Cam thảo	5g
Hậu phác	5g
Mộc hương	5g
Nhân sâm	5g
Thảo quả	5g
Trần bì	5g
Tử tô tử	5g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Kiên tỳ.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g thuốc bột, thêm Sinh khương và Đại táo, sắc uống.

9. KIỆN TỶ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục linh	40g
Hậu phác	120g
Thảo quả	80g
Cam thảo	40g
Nhân sâm	40g
Thương truyệt	160g
Chích thảo	40g
Quất bì	200g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ tỷ vị suy yếu.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

10. NAM TINH PHÚC BÌ TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Biển đậu	20g
Thiên nam tinh (chế)	20g
Tang bạch bì	20g
Đại phúc bì	20g
Sinh khương	20g
Cam thảo	20g
Trần bì	20g
Thanh bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phù thũng, tỷ vị hư, đờm suyễn, bụng trướng, ngực đầy, ăn uống không tiêu, tinh thần không thoải mái, da vàng úa, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Sinh khương.

11. NGŨ CÁCH KHOAN TRUNG TÁN

(Y học nhập môn)

TP: Bạch đậu khấu	1,6g
Hậu phác	1,2g
Thanh bì	3,2g
Cam thảo	2g
Hương phụ	1,2g
Trần bì	3,2g
Đinh hương	3,2g
Sa nhân (nhục)	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tỷ vị bị tổn thương (do ngoại cảm hoặc nội thương), bụng và ngực đầy trướng, khó tiêu, đàm tích lại, khí đưa ngược lên, gây ra chứng ngũ cách).

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 8g với nước nóng có pha ít gừng và muối.

12. NHÂN SÂM TÁN (Trương Khiết Cổ)

TP: <i>Bàng phiến</i>	1,2-2g
<i>Mộc hương</i>	0,4g
<i>Cam thảo</i>	0,4g
<i>Hoắc hương</i>	0,4g
<i>Nhân sâm</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Điều trung, hoá khí, trừ phiền khát, trị nôn khan, ăn uống ít, vị khí không thông gây ra nôn, ỉ, dẫn đến táo khát.

LD: Ngày uống 8g.

13. ÔN TỶ TÁN (Trương Thị)

TP: <i>Bạch phục linh</i>	20g
<i>Hoàng kỳ</i>	20g
<i>Mộc hương</i>	20g
<i>Bạch truật</i>	20g
<i>Hoắc hương</i>	20g
<i>Nhân sâm</i>	28g
<i>Cát cánh</i>	20g
<i>Kha tử nhục</i>	28g
<i>Trần bì</i>	20g
<i>Chích thảo</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ tỳ vị suy, bụng và hông sườn hư trướng, ăn uống không tiêu, mệt mỏi, không có sức, da thịt hao gầy.

LD: Ngày uống 12-16g.

14. SÂM LINH BÌNH VỊ TÁN (Trương Thị y thông)

TP: <i>Cam thảo</i>	120g
<i>Hậu phác</i>	200g
<i>Thương truật</i>	320g
<i>Nhân sâm</i>	200g
<i>Phục linh</i>	120g
<i>Trần bì</i>	200g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tỳ vị bị thấp trệ sinh ra nôn mửa, đờm nhiều, ăn kém, bụng đầy trướng, tay chân mỏi mệt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc gừng và táo.

GC: Đây là bài Bình vị tán thêm Nhân sâm và Phục linh.

15. THANH CÁCH TÁN (Phổ tế phương)

TP: <i>Thuyền thoái (bỏ đất)</i>	50g con
<i>Hoạt thạch</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị vị (dạ dày) bị nhiệt, nôn mửa.

LD: Lấy 75ml nước, hoà với 10g thuốc bột rồi bỏ nước đi, thêm 10ml mật ong vào uống.

16. THANH KHÍ TÁN (Nguy thị gia tàng)

TP: <i>Bạch khấu nhân</i>	8g
<i>Đinh hương</i>	30g
<i>Nhân sâm</i>	16g
<i>Bạch linh</i>	8g
<i>Hồ tiêu</i>	16g
<i>Quất hồng</i>	46g
<i>Cam thảo</i>	60g
<i>Kha lê lạc</i>	8g
<i>Sa nhân</i>	8g
<i>Can khương</i>	46g
<i>Lương khương</i>	12g
<i>Tam lăng</i>	16g
<i>Đàn hương</i>	8g
<i>Mộc hương</i>	8g
<i>Thanh bì</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tỳ vị hư yếu, trung khí bất hoà, thanh và trọc không phân biệt được, tiêu chảy, tay chân lạnh, ngực và bụng đau, buồn nôn, nôn.

LD: Ngày uống 12g với nước sắc Táo.

17. THẢO ĐẬU KHẨU TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: <i>Cam thảo</i>	0,4g
<i>Khổ cánh</i>	1,2g
<i>Tân lang</i>	20g
<i>Can khương</i>	20g
<i>Phác tiêu</i>	1,2g
<i>Thảo đậu khấu</i>	20g
<i>Đương quy</i>	20g
<i>Quế tâm</i>	1,2g
<i>Xuyên khung</i>	20g
<i>Khả tử nhục</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ tỳ vị hư yếu, hai bên hông sườn đầy, đau.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

18. THẢO ĐẬU KHẨU TÁN

(Thái bình thánh huệ)

TP: Bạch linh	30g
Hậu phác	60g
Phụ tử	30g
Bạch truật	30g
Mộc hương	16g
Thảo đậu khấu	60g
Bàn hạ	16g
Nhân sâm	22g
Tiến hổ	30g
Cam thảo	10g
Nhục quế	22g
Trần bì	22g
Cao lương khương	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị khí hư, tạng phủ kết lạnh, nôn mửa, tay chân không có sức, sắc da nhợt nhạt.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm gừng 4g, Táo 3 quả, sắc uống.

19. THỰC KỲ TÁN (Bản sự)

TP: Cam thảo	30g
Can khương	60g
Đại phúc	6 quả
Mộc qua	1 quả
Phụ tử	1 củ
Thảo quả tử	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ dương không đủ, phù thũng.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

20. TIẾN HỔ TÁN (Thành huệ phương)

TP: Bạch truật	20g
Chích thảo	20g
Hậu phác	20g
Lô căn	1,2g
Nhân sâm	20g
Quế tâm	0,4g
Tiến hổ	1,2g
Tỳ bà diệp	2g
Xích linh	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị không hoà, ăn vào muốn nôn, ngực đầy trướng.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Sinh khương, sắc uống.

21. TIỀN THỊ KHẢI TỶ TÁN

(Thành phương tiện độc)

TP: Đảng sâm	Liên nhục
Sa nhân	Trần bì
Đông truật	Ngũ cốc trùng thân
Tra thân	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Điều hoà tỳ vị, trị ăn uống kém.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Ngũ cốc trùng thân: Dòi cầu tiêu đốt thành than.

- Tra thân: Sơn tra đốt thành than.

22. TÔ TỶ TÁN (Phổ tế)

TP: Bạch truật	16g
Sa nhân	30g
Thương truật	16g
Cam thảo	30g
Tam lang	16g
Trần bì	24g
Lương khương	10g
Thảo quả	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ăn nhiều thức ăn lạnh làm cho ngực không khoan khoái.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm muối, gừng và Táo, sắc uống.

23. TRẨM HƯƠNG TÁN (Dương Thị gia tàng)

TP: Chỉ xác	16g
Mộc hương	16g
La bạch tử	30g
Trẩm hương	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị khí trệ ở bụng, đầy trướng, suyễn cấp, ngủ không yên.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm gừng 5 lát, sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Trẩm hương ẩm (Thế y đặc hiệu).

24. TRỢ TỶ TÁN (Phổ tế)

TP: Cam thảo	40g
Mạch nha	80g
Thảo đậu khấu	80g
Can khương	80g

Quất bì
Thần khúc

80g
80g

CD: Trị tỳ vị hư yếu, ăn uống không tiêu.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, lúc đói.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

D. THUỐC SẮC

1. AN VỊ THANG (Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo (sống) 2g
Hoàng liên 2g
Ô mai nhục 2g
Chích thảo 2g
Ngũ vị tử 2g
Thăng ma tiêu 0.8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ăn vào thì mồm hôi chảy ra, tâm hư yếu, phong tà thừa cơ xâm nhập làm hại tỳ vị.

LD: Sắc uống.

2. BÀI PHONG THANG (Thiên kim)

TP: Linh dương giác 40g
Tê giác tiêm 40g
Thăng ma 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong độc, tà khí ở trung châu (tỳ vị), miệng không mở được, phiền muộn muốn chết, không nhận thức được.

LD: Sắc uống.

3. BẢO NGUYÊN THANG (Y tông kim giám)

TP: Bạch truật (sao đất) 4g
Đương quy 4g
Nhân sâm 4g
Cam thảo (nướng) 1.2g
Hoàng kỳ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ nguyên khí, trị tỳ vị hư yếu, các chứng đau, ung nhọt.

LD: Sắc uống.

4. BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG (Lý Đông Viên - Tỳ vị luận)

TP: Bạch truật 1g
Nhân sâm 1g
Trần bì 1g
Cam thảo 2g
Sài hồ 1g

Xuyên quy 2-4g
Hoàng kỳ 2-4g
Thăng ma 1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị suy nhược cơ thể, khí hư, tử cung sa, lòi dom, tỳ vị suy yếu.

LD: Sắc uống.

GC: Liều lượng này theo đúng nguyên bản, hiện nay thường tăng liều cao hơn.

5. BỔ TỶ VỊ TẢ ÂM HOẢ THĂNG DƯƠNG THANG (Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo (nướng) 40g
Khương hoạt 40g
Thạch cao 4g
Hoàng cầm (sao) 28g
Nhân sâm 28g
Thăng ma 32g
Hoàng kỳ 40g
Sài hồ 60g
Thương truật 40g
Hoàng liên (sao rượu) 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tỳ vị bị tổn thương do ăn uống, lao nhọc.

LD: Sắc với gừng sống và táo uống.

6. CAM THẢO TẢ TÂM THANG (Thương hàn luận)

TP: Bán hạ 320g
Can khương 120g
Hoàng cầm 120g
Chích thảo 160g
Đại táo (đám giập) 12 quả
Hoàng liên 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Vị khí hư yếu làm khí nghịch lên, dưới vùng tim đầy cứng, bụng sôi, nôn, khan, tiêu chảy.

LD: Sắc uống ấm, ngày 1 thang.

GC: Đây là bài Bán hạ tả tâm thang, bỏ Nhân sâm, tăng Cam thảo lên.

7. CÂU ĐĂNG ÂM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch cương tâm	10g
Thiên ma	10g
Câu đằng (sao)	10g
Thuyền xác	10g
Mộc hương	10g
Xạ hương	4g
Nhân sâm	10g
Xuyên khung	10g
Phóng phong	10g
Yết vĩ	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ vị khí hư, mắt mờ yếu, cơ thể nóng, chân lạnh.

LD: Sắc uống.

8. CỔ CHÂN THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch linh (bỏ lõi)	100g
Nhân sâm	10g
Bạch truật	10g
Nhục quế	8g
Cam thảo	8g
Phụ tử	10g
Hoàng kỳ (nướng mật)	8g
Sơn dược	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư, tiêu chảy, chân tay lạnh, miệng mũi thở ra lạnh, hôn mê.

LD: Sắc uống với gừng sống và táo.

GC: Sách TQYHĐTĐiền ghi có phương khác không có Bạch truật, Nhục quế, Sơn dược, Phụ tử nhưng có Bạch thược, Đương quy, Sinh địa, Toan táo nhân, Trần bì.

9. ĐẠI KIẾN TỶ THANG (Biện chứng kỳ vấn)

TP: Bạch linh	40g
Bán hạ (chế)	12g
Nhân trần	12g
Bạch truật	120g
Nhân sâm	4g
Phụ tử	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản (do tỳ và mệnh môn suy).

LD: Sắc uống.

10. ĐẠI ÔN TRUNG ÂM (Nghiệm phương)

TP: Bạch truật	12g
----------------	-----

Hoàng kỳ	8g
Sài hồ	8g
Bảo khương	4g
Sơn dược	8g
Cam thảo	8g
Nhục quế	4g
Thục địa	20g
Đẳng sâm	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí huyết, tán hàn, trị đau độc, nôn mửa, tiêu chảy, tỳ vị không khai thông.

LD: Thêm 3 lát gừng sống, sắc uống.

11. ĐƯƠNG QUY THƯỢC DƯỢC THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Bạch thược	20g
Hoàng kỳ	60g
Thục địa	2g
Bạch truật	20g
Sài hồ	0,8g
Thương truật	20g
Chích thảo	1,2g
Sinh địa	1,2g
Trần bì	2g
Đương quy (thân)	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ làm việc quá độ, tỳ vị hư nhược, mồ hôi tự ra, người sốt nóng, không muốn ăn uống, tay chân không có lực, tiêu chảy, rong huyết, rỉ huyết.

LD: Sắc uống.

12. HẠ HỐI SINH ĐƠN (Biện chứng kỳ vấn)

TP: Bạch truật	40g
Nhân sâm	20g
Sài hồ	20g
Cam thảo	4g
Phục linh	20g
Xích thạch chi	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tỳ vị, trị tiêu chảy, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

13. HOÀNG KỲ BỔ TRUNG THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Bạch truật	4g
Nhân sâm	8g

Trạch tả	2g
Cam thảo	4g
Phục linh	2g
Trần bì	4g
Hoàng kỳ	8g
Thương truật	4g
Trư linh	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Kiên tỳ, bổ trung.

LD: Sắc uống.

14. HOÀNG KỲ BỔ VỊ THANG (Lý Đông Viên)

TP: Bạch chỉ	2g
Hoàng bá	1g
Quất bì	6g
Cam thảo	12g
Hoàng kỳ	12g
Sài hồ	24g
Cỏ bản	8g
Liên hoa	1,8g
Thanh bì	2,8g
Đậu khấu	6g
Mộc hương	4g
Thăng ma	8g
Đương quy	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ôn vị, trừ hàn.

LD: Sắc uống.

15. HOÀNG KỲ KIẾN TRUNG THANG (Kim quỹ yếu lược)

TP: Bạch thược	16g
Đại táo	4 quả
Quế chi	8g
Chích thảo	8g
Hoàng kỳ	12g
Sinh khương	12g
Đi dương	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ôn trung, bổ hư, trị tỳ vị hư hàn, bụng đau, mệt mỏi, cơ thể suy nhược.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu kiến trung thang, thêm Hoàng kỳ.

16. HOÀNG KỲ KIẾN TRUNG THANG GIA GIẢM (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch thược	8g
Đại táo	12g
Quế chi	8g
Cam thảo	6g
Hoàng kỳ	16g
Sinh khương	6g
Cao lương khương	6g
Hương phụ	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ vị hư hàn, đại tiện phân nát, có lúc táo, tay chân lạnh, mạch hư, tế.

LD: Sắc uống.

17. ÍCH KHÍ AN THẦN THANG (TÁN) (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	1,6g
Đỏ tinh	1,6g
Đương quy	4g
Hoàng kỳ	1,6g
Hoàng liên	1,6g
Mạch môn	1,6g
Nhân sâm	1,6g
Phục thần	4g
Sinh địa	1,6g
Toan táo nhân	1,6g
Trúc điệp	1,6g
Viễn chí	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ vị tổn thương.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

18. ÍCH KHÍ BỔ TỖ HOÁ Ứ THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truật	10g
Đan sâm	30g
Đảng sâm	30g
Hoàng kỳ	30g
Đan bì	15g
Sơn dược	15g
Xuyên khung	15g
Phục linh	15g
Ý dĩ nhân	30g
Xích thược	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tý khí hư yếu làm huyết ú, đại trường bị viêm loét.

LD: Sắc uống.

19. ÍCH KHÍ CHUYỂN VỊ PHƯƠNG (Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo	3g
Chỉ xác	6g
Đại hoàng (ngâm rượu)	6g
Hoàng kỳ	30g
Ngưu tất	30g
Thăng ma	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tý vị hư yếu, thăng giáng thất thường, dạ dày bị xoắn.

LD: Sắc uống.

20. ÍCH KHÍ DƯỠNG VINH THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thược	12g
Bạch truật	8g
Bôi mẫu	4g
Nhân sâm	4g
Xuyên khung	4g
Đương quy	12g
Hoàng kỳ	12g
Hương phụ	12g
Trần bì	4g
Phục linh	4g
Sinh khương	3 lát
Thục địa	12g
Cam thảo sống	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bồi bổ tý vị, trị ăn uống kém, khó tiêu hoá.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐTĐiển có thêm Cát cánh.

21. ÍCH KHÍ ĐIỀU VINH THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thược	1,6g
Bạch truật	1,2g
Bân hạ	1,2g
Sài hồ	0,8g
Hoàng kỳ	2g
Mạch môn	1,2g
Nhân sâm	1,2g
Cam thảo (nướng)	0,8g
Sinh địa	0,8g

Thăng ma 0,8g

Trần bì 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ích tý khí, trị bệnh do thử khí (thử tà) gây ra.

LD: Sắc uống.

22. KIỆN TỶ HOÀ VỊ THANG (Trung y Thượng Hải)

TP: Bạch truật	2g
Mộc hương	4g
Sa nhân	8g
Bân hạ (chê)	8g
Nhân sâm	8g
Trần bì	4g
Chích thảo	4g
Phục linh	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tý vị hư yếu, bụng đau lâm râm, ngực tức khó khè, nôn mửa, bụng sôi, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục quân tử thang, thêm Mộc hương (hoặc Hương phụ) và Sa nhân.

- Bài này còn gọi là Hương sa lục quân tử thang (Cục phương).

23. KIỆN TỶ ÍCH KHÍ THANG (Trung y Thượng Hải)

TP: Bạch truật	8-12g
Nhân sâm	8-12g
Chích thảo	4g
Phục linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tý vị hư nhược, người gầy, mệt mỏi, không muốn ăn uống, da mặt vàng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tứ quân tử thang (Cục phương).

24. LỤC QUẾ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch phục linh	20g
Nhục đậu khấu	20g
Nhân sâm	20g
Nam mộc hương	20g
Bạch truật	20g
Phụ tử (nấu)	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tý hư yếu, nôn mửa, chân tay lạnh, mạnh vi.

LD: Sắc uống.

25. NGŨ ÂM TIẾN (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Bạch linh	6g
Biển đậu	12g
Bạch thược	8g
Chích thảo	8g
Ngũ vị tử	20 hạt
Bạch truật	8g
Hoài sơn	8g
Nhân sâm	12g
Thục địa	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chân âm suy tổn, tỳ hư, máu mất (nôn ra máu, băng huyết...).

LD: Thêm 20 hạt sen, sắc uống.

GC: Bài này liên hệ đến tỳ (hành Thổ - hành thứ 5) vì vậy gọi là Ngũ...

26. NGŨ ÂM TIẾN (Mộng trung giác đậu)

TP: Bạch thược	8g
Liên nhục	20 hạt
Phục linh	2g
Biển đậu	12g
Ngũ vị	20g
Sơn dược	8g
Chích thảo	8g
Nhân sâm	8g
Thục địa	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Chữa chân âm hư, tỳ hư, mất máu và tiêu chảy (trọng về tỳ nên gọi là Ngũ âm).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ âm tiến I, bỏ Bạch truật, thêm Liên nhục.

27. NHÂN SÂM HOÀNG KỲ THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch truật	1g
Hoàng bá	2g
Thần khúc	2g
Chích thảo	2g
Hoàng kỳ	4g
Thăng ma	1g
Đương quy	1g
Nhân sâm	1g
Thương truật	2g
Trần bì	1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ vị khí hư, tinh thần mệt mỏi, sợ lạnh, tự ra mồ hôi, sa tử cung, lòi dom, khí hư, băng lậu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí thang, bỏ Sài hồ, thêm Hoàng bá, Thần khúc và Thương truật.

28. NHÂN SÂM PHỤC LINH CHỨC

(Y tông kim giám)

TP: Bạch phục linh	24g
Nhân sâm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ vị hư yếu.

LD: Tán bột. Thêm gạo, nấu thành cháo ăn.

29. NHÂN SÂM TÁN (THANG)

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Can khương	4g
Đương quy	4g
Nhân sâm	8g
Chích thảo	4g
Hậu phác	8g
Quất bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong tỳ vị bị hư hàn, hoắc loạn (thở tả), tâm phiền, bụng đau, ăn uống không được.

LD: Thêm Hồng táo và Sinh khương, sắc uống.

30. NHỊ TRẦN THANG (Cục phương)

TP: Bán hạ (chế)	8g
Ó mai nhục	1 cái
Sinh khương	7 lát
Chích thảo	4g
Phục linh	8g
Trần bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ vị có đờm do hàn thấp.

LD: Sắc uống lúc đói.

31. NHỊ TRUẬT NHỊ TRẦN THANG

(Y lược giải âm)

TP: Bạch truật	4g
Chích thảo	4g
Thương truật	4g
Bán hạ (chế)	4g

Phục linh	4g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hay nhỏ nước miếng do tỳ thấp trệ.

LD: Sắc uống.

32. Ô YẾT LỤC QUÂN THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	8g
Nhân sâm	8g
Trần bì	4g
Bán hạ	4g
Phục linh	8g
Xuyên ô	4g
Cam thảo	2g
Toàn yết	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương khí hư yếu, tỳ suy, phế tổn, ít muốn ăn uống, chân tay mỏi yếu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Bán hạ, Toàn yết và Trần bì.

- Bài này cũng gọi là Ô yết tán.

33. ÔN VẬN TRUNG CUNG PHÁP

(Tân biên trung y kinh nghiệm)

TP: Bán hạ (chế)	12g
Đan sâm	16g
Phục linh	12g
Cần khương	6g
Mộc hương	8g
Sa nhân	8g
Chích thảo	6g
Ô dược	12g
Trần bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ dương hư yếu, ngoại cảm hàn tà, bụng đau, nôn, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

34. SÂM KỲ TỬ THÁNH TÁN (THANG)

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	1,2g
Mộc thông	1,2g
Thược dược	2g

Đương quy	2g
Nhân sâm	4g
Tử thảo nhung	1,2g
Hoàng kỳ	2g
Phòng phong	1,2g
Xuyên khung	2g
Lúa nếp	200 hạt
Phục linh	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị hư, ăn ít, mụn nhọt, ghẻ lở, phát sốt, khát mà không mưng mủ.

LD: Sắc uống.

35. SÂM TRUẬT ÍCH VỊ THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Bán hạ	1,2g
Hoàng kỳ	6g
Sinh khương	3 lát
Chích thảo	2g
Ích trí nhân	1,2g
Thăng ma	4g
Đại táo	2 quả
Nhân sâm	4g
Thương truật	12g
Hoàng cầm	1,2g
Quy thân	4g
Trần bì	2,8g
Sài hồ	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, ăn không biết ngon, tiểu tiện rối loạn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, Thương truật dùng gấp đôi, thêm Bán hạ, Hoàng cầm, Ích trí nhân.

36. SÂM TRUẬT KIỆN TỶ THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thược	4g
Đương quy	4g
Phục linh	4g
Bạch truật	6g
Trần bì	4g
Chích thảo	2,8g
Nhân sâm	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư, ăn ít, phát vàng da.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang thêm Bạch thược, Đan bì và Trần bì.

37. SÂM TRUẬT KIỆN TỶ THANG

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Bạch truật	8g
Hậu phác	4g
Sa nhân	4g
Bàn hạ	4g
Nhân sâm	4g
Trần bì	4g
Chích thảo	1.2g
Phục linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư, ăn uống ít, da vàng.

LD: Sắc uống.

38. SINH MẠCH BẢO NGUYÊN THANG

(*Trung y thương hải*)

TP: Chích thảo	4g
Mạch môn	2g
Nhân sâm	2g
Hoàng kỳ	8g
Ngũ vị tử	7 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng vị, sinh tân dịch.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh mạch tán thêm Chích thảo và Hoàng kỳ.

39. SƠ CAN KIỆN TỶ KHU THẤP PHƯƠNG

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: Bạch đậu khấu	9g
Hoàng cầm	9g
Sơn tra	30g
Bạch truật	15g
Mộc hương	4g
Thương truật	9g
Đại phúc bì	9g
Phục linh	9g
Ý dĩ nhân	30g
Hạnh nhân	9g
Sài hồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can, kiện tỳ, khu thấp, trị can vượng, thấp trệ, tỳ khí không tuyên thông được, thích ăn dấm.

LD: Sắc uống.

40. TÂM TỶ BỔ ÍCH THANG GIA VỊ

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: Mạch môn	16g
Bạch thược (sống)	16g
Đương quy	12g
Địa hoàng (sống)	16g
Phục thần	10g
Đảng sâm	16g
Bạch truật	10g
Cam thảo	8g
Phòng phong	6g
Viễn chi	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm, tiềm dương, bổ ích tâm tỳ. Trị tâm và tỳ bị suy yếu.

LD: Sắc uống.

GC: Thuốc bổ tâm và tỳ vị.

41. THANH THẦN ÍCH KHÍ THANG

(*Khôn hoá thái chân*)

TP: Phòng phong	1.2g
Sinh khương	1.6g
Thương truật	1.2g
Phục linh	0.8g
Tháng ma	0.8g
Trạch tả	1.2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư tổn.

LD: Sắc uống.

42. THANH THẦN ÍCH KHÍ THANG (*Khôn hoá thái chân*)

TP: Bạch thược	0.8g
Cam thảo (sống)	0.8g
Thanh bì	0.4g
Bạch truật	0.8g
Quất bì	0.8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư tổn.

LD: Sắc uống.

43. THANH THẦN ÍCH KHÍ THANG (Khôn hoà thai chân)

TP: Hoàng bá	2g
Ngũ vị	2g
Mạch môn	2g
Nhân sâm	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vị hư tổn.

LD: Sắc uống.

44. THĂNG DƯƠNG BỔ KHÍ THANG (Lý Đông Viên)

TP: Bạch thược	4g
Khương hoạt	4g
Sinh địa	6g
Chích thảo	4g
Phòng phong	4g
Thàng ma	4g
Độc hoạt	4g
Sài hồ	10g
Trạch tả	4g
Hậu phác	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vị khí không đủ, tý khí không thông, ngũ tâm phiền nhiệt, mệt mỏi, không có sức.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm gừng 2 lát, táo 2 quả, sắc uống lúc đói.

45. THĂNG DƯƠNG BỔ KHÍ THANG (Lý Đông Viên)

TP: Bạch thược	4g
Khương hoạt	4g
Sinh địa	6g
Chích thảo	4g
Phòng phong	4g
Thàng ma	4g
Độc hoạt	4g
Sài hồ	10g
Trạch tả	4g
Hậu phác	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vị khí không đủ, tý khí không thông, ngũ tâm phiền nhiệt, mệt mỏi, không có sức.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm gừng 2 lát, táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thăng dương bổ khí thang.

46. THĂNG DƯƠNG ÍCH VỊ THANG (Lý Đông Viên)

TP: Bạch thược	20g
Hoàng kỳ	80g
Phục linh	12g
Bạch truật	12g
Hoàng liên	4g
Sài hồ	12g
Bàn hạ	40g
Khương hoạt	20g
Trạch tả	12g
Chích thảo	40g
Nhân sâm	40g
Trần bì	16g
Độc hoạt	20g
Phòng phong	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tý vị bị tổn thương, tà nhiệt nội phục bên trong, bên ngoài thì sợ gió, ăn uống không tiêu, đại tiện không thông.

LD: Thêm gừng và táo sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Ích vị thang (Y cấp) và Ích tý thăng dương thang (Lan thất bí tàng).

47. THĂNG DƯƠNG THANG (Tỳ vị luận)

TP: Bạch chỉ	10g
Hoàng bá	1 ít
Sài hồ	2,4g
Cam thảo	12g
Hoàng kỳ	20g
Thanh bì	8g
Cảo bản	6g
Ma hoàng	4g
Thảo đầu khấu	8g
Đương quy	4g
Quất bì	6g
Thăng ma	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ôn vị, khử tà.

LD: Mỗi lần dùng 20g sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hoàng kỳ bổ vị thang (Lan thất bí tàng).

48. THĂNG DƯƠNG TIẾT HOÀ THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chích thảo	40g
Khương hoạt	40g
Thạch cao	1 ít
Hoàng c âm	28g
Nhân sâm	28g
Thăng ma	32g
Hoàng kỳ	40g
Sài hồ	60g
Thương truật	40g
Hoàng liên	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ tỳ vị, tả âm hoá.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

49. THĂNG DƯƠNG TRỪ THẤP THANG

(Lan thất bí tàng - Q. Thượng)

TP: Cỏ bản	8g
Khương hoạt	8g
Sài hồ	8g
Chích thảo	8g
Màn kinh tử	4g
Thăng ma	8g
Độc hoạt	4g
Phòng phong	8g
Hoàng kỳ	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ vị hư yếu, không muốn ăn uống, bụng sôi, ỉa chảy.

LD: Sắc uống lúc đói.

50. THĂNG DƯƠNG TRỪ THẤP THANG

(Lan thất bí tàng - Q. Hạ)

TP: Cỏ bản	3,2g
Hoàng kỳ	4,8g
Sài hồ	4,8g
Chích thảo	3,2g
Khương hoạt	4,8g
Thăng ma	3,2g
Độc hoạt	1,6g
Màn kinh tử	2,4g
Thương truật	4,8g
Đương quy	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ vì ăn uống và lao nhọc làm cho tâm hoà thừa cơ làm hại tỳ, kinh nguyệt không đều, băng huyết.

LD: Sắc uống lúc đói.

51. THẬP VỊ BẢO HOÀ HOÀN (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Bạch truật	4g
Hoắc hương	2g
Phục linh	4g
Bán hạ (chế)	4g
Hương phụ	2g
Sa nhân	2g
Chích thảo	2g
Mộc hương	2g
Trần bì	4g
Đảng sâm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ vị hư yếu, ợ hơi do hàn trệ ở vị.

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống lúc đói.

GC: Dầu bài ghi là thuốc hoàn.

52. THẤT TÁO THANG (Cục phương)

TP: Cam thảo	180g
Hồi hương	240g
Sa nhân	240g
Can khương	120g
Ich trí nhân	260g
Xuyên ô	240g
Hậu phác	500g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ vị hư yếu, bên trong cảm phải hàn sinh ra ỉa chảy, thức ăn không tiêu, bụng và hông đầy trướng, bụng đau quặn.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Táo 7 quả sắc uống.

53. THỰC TỶ ẨM (Tế sinh)

TP: Bạch truật	4-12g
Bình lang	4-12g
Can khương	4-8g
Chích thảo	4g
Gừng	3 lát
Hậu phác	4-8g
Mộc hương	4-8g
Mộc qua	8-12g
Phụ tử	4-12g

<i>Phục linh</i>	12-16g
<i>Táo</i>	3 quả
<i>Thảo quả</i>	8-12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ dương hư, phù nề, tiểu ít, đại tiện nhão, ngực bụng đầy trướng, chất lưỡi nhạt, rêu mỏng, nhớt, nhuận, mạch trầm tế.

LD: Ngày 1 thang sắc, chia 2 lần uống.

54. TIỀN ÂM TỨ VẬT THANG (*Lỗ Phú cảm phương*)

TP: <i>Bạch đậu khấu</i>	1.6g
<i>Bạch thược</i>	4g
<i>Chỉ thực</i>	2.2g
<i>Hương phụ</i>	4g
<i>Liên nhục</i>	2.2g
<i>Mộc hương</i>	1.6g
<i>Ô dược</i>	2.2g
<i>Sa nhân</i>	2.4g
<i>Tân lang</i>	2.2g
<i>Thanh bì</i>	2.2g
<i>Trần bì</i>	2.4g
<i>Xuyên khung</i>	2.2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí không hoà.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

55. TIỀN THỊ BẠCH TRUẬT TÁN GIA VỊ (*Đan Khê tâm pháp*)

TP: <i>Bạch linh</i>	1.6g
<i>Bạch truật</i>	1.6g
<i>Can cat</i>	6g
<i>Chích thảo</i>	1.6g
<i>Chỉ xác</i>	1.6g
<i>Hoắc hương</i>	3.2g
<i>Mộc hương</i>	1g
<i>Ngũ vị tử</i>	1g
<i>Nhân sâm</i>	1.6g
<i>Sái hồ</i>	1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Kiện tỳ, ích khí, trị chứng tiêu khát, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

56. TIỂU KIẾN TRUNG THANG (*Thương hàn kim quỹ*)

TP: <i>Chích thảo</i>	40g
-----------------------	-----

<i>Quế chi</i>	120g
<i>Thược dược</i>	240g
<i>Đại táo</i>	12 quả
<i>Sinh khương</i>	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Kiện tỳ vị, hoà trung khí, giải biểu hoà vệ, trị thương hàn ở phần biểu chưa giải, phiền, lo sợ, bụng đau cấp, tay chân đau nhức, họng khô.

LD: Sắc xong, lọc bỏ bã, cho Mạch nha vào, nhỏ lửa để hoà tan uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, tăng liều Bạch thược và thêm Di đường.

57. TIỂU KIẾN TRUNG THANG GIA VỊ (*Tam nhân cực nhất bệnh chứng*)

TP: <i>Bạch thược</i>	46g
<i>Quế tâm</i>	22g
<i>Chích thảo</i>	16g
<i>Viễn chí</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CD: Trị tỳ vị bị hư hàn, bụng đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 5 lát, Táo 10 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu kiến trung thang, thêm Viễn chí.

58. TỈNH TỶ ÍCH VỊ THANG (*Sang y đại toàn*)

TP: <i>Bạch linh</i>	4g
<i>Mạch nha</i>	2g
<i>Thương truật</i>	4g
<i>Bạch truật</i>	4g
<i>Mộc hương</i>	2g
<i>Tô tử</i>	2g
<i>Bán hạ</i>	4g
<i>Nhân sâm</i>	4g
<i>Trạch tả</i>	4g
<i>Hậu phác</i>	2g
<i>Sơn dược</i>	4g
<i>Trần bì</i>	4g
<i>Hoàng mễ</i>	4g
<i>Sơn tra</i>	2g
<i>Trư linh</i>	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ vị hư yếu, ăn uống nhiều quá sinh ra lạnh, ngực không thông, tay chân, mặt và mắt sưng, tiểu không thông.

LD: Thêm gừng 3 lát, Đáng tâm 20 con, sắc uống.

59. TRUNG HOÀ LÝ ÂM THANG (Bất cư tập)

TP: <i>Biển đậu</i>	4g
<i>Liên nhục</i>	8g
<i>Sơn dược</i>	8g
<i>Gao nếp</i>	12g
<i>Nhân sâm</i>	4g
<i>Tổ chim én</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trung khí hư yếu, tỳ vị quá hao tổn, ăn uống ít, ho đờm có máu, ỉa chảy, bụng trướng.

LD: Sắc uống.

60. TỬ QUÂN TỬ THANG (Hoà tể cục phương)

TP: <i>Bạch truật</i>	12g
<i>Nhân sâm</i>	12g
<i>Phục linh</i>	12g
<i>Chích thảo</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Kiên tỳ vị, ích khí hoà trung, trị tỳ vị hư yếu, khí hư bất túc, mệt mỏi rã rời, mặt vàng, người gầy, ăn uống giảm sút, đại tiện lệt sệt, mạch mềm yếu, rêu mỏng trắng. Người thể hư, sau khi ốm không điều hoà hoặc bị bệnh lâu mà có chứng nói trên đều dùng được..

LD: Ngày sắc 1 thang, chia 2 lần uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH CAM (CAM SÀI, CAM TÍCH...)

Thuốc cam dùng để chữa bệnh, chủ yếu là dùng cho trẻ em... như bụng ỏng, da vàng, hay ra mồ hôi trộm, ỉa lỏng, người gầy còm, bụng nổi gân xanh, kém ăn, giun sán...

I. THUỐC CHỮA BỆNH CAM TẮU MÃ

A. DẠNG THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. NHÂN TRUNG BẠCH TÁN

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạc hà	24g
Hải nhi trà	40g
Nhân trung bạch	80g
Bàng phiến	2g
Hoàng bá	24g
Thanh đại	24g
Bàng sa	24g
Hoàng liên	20g

Bào chế: Đang thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán nhuyễn.

CD: Trị chứng tẩu mã nha cam, khẩu cam.

LD: Dùng trà thơm sắc lên, súc miệng rồi xát thuốc vào.

2. NIỆU BẠCH TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Cận trắng nước tiểu đàn bà	20g
Phèn phi	8g
Mơ muối đốt tồn tính	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột), dùng ngoài.

CD: Trị chứng cam tẩu mã do nọc độc chứng đậu gây ra ở trẻ nhỏ.

LD: Sắc nước rễ họ và chè cũ, lấy nước đặc đang nóng nhúng lông gà mà rửa sạch hết thịt thối, cho chảy máu tươi rồi đắp thuốc vào mỗi ngày 3 lần. Nếu loét đến cuống họng thì dùng ống tre nhỏ mà thổi nước vào.

II. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH CAM

A. THUỐC CAO

1. NGŨ CAO CAM (Thọ thế bảo nguyên)

TP: Bạch linh	28g
Kim anh	20g
Quất hồng bì	20g
Bạch truật	60g
Liên nhục	20g
Sơn tra	20g
Cam thảo	8g
Mạch đông	40g
Sử quân tử	28g
Khiếm thực	10g
Mạch nha	20g
Thanh bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán bột cho vào lọ kín. Mỗi lần dùng 40g, trộn với 160g mật ong, quấy đều thành cao.

CD: Trị các chứng cam của trẻ nhỏ, chiều về phát sốt, phiền khát, mặt vàng, người gầy, tinh thần mỏi mệt.

LD: Mỗi ngày vào lúc 17 giờ uống 8ml với nước trà nóng.

GC: Người bình thường (không bệnh) uống thuốc này thường xuyên sẽ ít bị bệnh.

2. TAM TÀI CAO (Phùng Thị cẩm nang)

TP: Nhân sâm	Thiên môn
Thục địa	

Bào chế: Dạng thuốc cao. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau. Sắc đặc thành cao.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nóng âm, nóng trong xương, cam nhiệt, người lớn bị ho khan.

LD: Ngày uống 10-20ml.

GC: Bài thuốc có tên Thiên, Nhân, Địa nên gọi là Tam tài.

- Có thể làm thành hoàn (Cảnh Nhạc toàn thư).

B. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. NGŨ PHÚC HOÁ ĐỘC ĐƠN

(Y học nhập môn)

TP: Bạch linh	100g
Nha tiêu	40g
Thanh đại	40g
Cam thảo	30g
Nhân sâm	40g
Xạ hương	0,4g
Cát cánh	12g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nóng trong (nội nhiệt) làm kinh sợ, mê sảng, phiền khát, má đỏ, họng khô, trẻ nhỏ bị cam tích gây ốm.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà, uống lúc đói hoặc lúc đi ngủ.

GC: Miệng hôi, lở chân răng có mùi hôi, có thể dùng Sinh địa giã lấy nước, rồi dùng thuốc hoàn này mài vào nước Sinh địa, lấy bông gòn chấm nước thuốc bôi vào.

2. NHỊ CAN ĐƠN (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Địa du	20g
Gan lợn	40g
Lâu lô	40g
Địa đởm thảo	40g
Hổ hoàng liên	40g
Xương bồ	20g
Gan gà	40g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Trừ gan gà và lợn ra, các thứ khác tán bột.

Gan gà và lợn, luộc chín, nghiền nát, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam tỳ không rõ nguyên nhân.

LD: Ngày uống 4-6g.

3. THẬP TOÀN ĐƠN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chỉ thực	20g
Nga truyệt	20g
Tân lang	20g
Đinh hương	0,4g
Sa nhân	20g
Thanh bì	20g
Hương phụ	40g
Tam lăng	20g
Trần bì	20g
Mộc hương	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đình hể cam (cam tích do bú mớm, ăn uống quá độ, tỳ bị tổn thương).

LD: Ngày uống 16-20g, lúc đói.

4. TÙNG NHỤY ĐƠN (Trương Thị)

TP: Chỉ xác	40g
Ma hoàng	20g
Tiến hồ	20g
Địa hoàng	20g
Phòng phong	40g
Tùng hoa	40g
Độc hoạt	40g
Quế tâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng quy bối (lưng rùa, suy dinh dưỡng ở trẻ nhỏ).

LD: Ngày uống 4-6g với nước cháo.

C. THUỐC HOÀN

1. BẢO AN HOÀN

TP: Bạch khấu	4g
Bạch truật	8g
Cam thảo	4g
Chỉ thực	6g
Đinh lăng	8g
Đinh lịch	4g
Hậu phác	4g
Hoàng liên	4g
Hoắc hương	4g
Ich tri nhân	4g
Mạch nha	8g
Mộc hương	2g
Nga truật	4g
Nhân sâm	6g
Nhục khấu	4g
Phục linh	4g
Sa nhân	8g
Sử quân tử	4g
Tam lăng	4g
Thần khúc	8g
Thương truật	8g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị 5 chứng cam của trẻ nhỏ gây ra hạ lý, thổ tả, bụng nổi gân xanh to, mặt vàng, gầy gò.

LD: Ngày uống 2-8g với nước cơm sôi.

2. BÁT HƯƠNG HOÀN (Trang Thị)

TP: Bạch hoa xà	20g
Ngưu hoàng	6g
Xạ hương	20g
Hồ hoàng liên	14g
Phiếu não	20g
Yết tiêu	10g
Lô hội	6g
Thiểm tô	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CD: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam do hàn hoặc nhiệt, đại tiện ra máu, dần dần gầy sút đi.

LD: Ngày uống 6-8g.

3. BÍ TRUYỀN BẢO AN TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch khấu	20g
Hoàng liên	20g
Nhục khấu	20g

Bạch truật	120g
Hoắc hương	20g
Phục linh	40g
Cam thảo	40g
Ich tri nhân	20g
Sa nhân	20g
Chỉ thực	60g
Mạch nha	20g
Sử quân tử	40g
Đinh lăng	40g
Mộc hương	40g
Tam lăng	40g
Đinh lịch	40g
Nga truật	60g
Thần khúc	40g
Hậu phác	40g
Nhân sâm	60g
Trần bì	60g
Thương truật	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị 5 chứng cam (suy dinh dưỡng) rối bị lý, thổ tả, bụng to, gầy mòn...

LD: Ngày uống 10-20g với nước cơm.

4. BỔ TỖ TIÊU CAM HOÀN

(Nhà thuốc Hồi Xuân - Hà Nội)

TP: Bạch truật	80g
Cóc	2 con to
Bình lăng	20g
Sử quân tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bạch truật sao với đất. Cóc, đập chết, bỏ đầu, ruột, sấy khô giòn. Sử quân tử ngâm nước nóng, bóc bỏ màng lấy nhân, sao vàng. Trộn chung làm thành viên.

CD: Bổ tỳ, tiêu cam, trị trẻ nhỏ suy dinh dưỡng.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g.

5. CAN ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch phục linh	10g
Khương hoạt	10g
Quế tâm	10g
Địa hoàng (sống, khô)	20g
Ngưu tất	10g
Úc lý nhân	20g

Hải đồng bì	10g
Phòng phong	10g
Y dĩ nhân	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị cam tích, cam lao (chứng cam tích dẫn bị hao tổn, một dạng suy dinh dưỡng loại nặng).

LD: Ngày uống 10-20g.

6. CÁT CẢNH HOÀN (Thái bình thánh huệ)

TP: Bạch truật	20g
Hoàng cầm	20g
Ô mai nhục (sao)	20g
Cát cánh	40g
Hoàng liên	60g
Quế tâm	20g
Cam thảo (nướng)	15g
Long cốt	20g
Thần khúc	40g
Hậu phác	20g
Mạch nghiệt	20g
Xích thạch chi	20g
Nhân sâm	20g
Xương gà lông vàng	1 bó

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Xương gà, bỏ hết thịt, sao vàng. Tất cả tán bột, trộn mật làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ lâu không khỏi, thịt nhão, gầy, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 20-30g.

7. CHÂN CHÂU HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Ba đậu (bỏ lõi, bỏ đầu)	27 hạt
Bán hạ	8g
Khinh phấn	16g
Hoạt thạch	8g
Nam tinh	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị cam tích, ngũ tạng phiền trướng.

LD: Ngày uống 4-6g.

8. ĐẠI PHÌ NHI HOÀN (Cấm nang)

TP: Bạch thược	Nhân sâm
Thanh bì	Bạch truật
Nhục đậu khấu	Thần khúc
Cam thảo	Phục linh

Thiểm thử (khô)	Địa cốt bì
Sài hồ	Trạch tả
Hậu phác	Sơn tra
Trần bì	Hoàng liên
Sử quân tử	Xuyên khung
Hồ hoàng liên	Tán lang

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị đều 2g. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị 5 chứng cam (ngũ cam), tỷ lúc tiêu chảy, nóng âm ỉ trong xương (cốt chưng).

LD: Ngày uống 6-8g với nước cơm.

9. HOÁ BỈ HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Cát cánh	40g
Chỉ thực	40g
Cóc (đốt ra tro)	6g
Da minh sa	40g
Đương quy	40g
Thanh phàn	40g
Hoàng kỳ	40g
Hoàng liên	40g
Kha tử	40g
Khổ luyện (rễ)	12g
Miết giáp	40g
Mộc hương	40g
Nga truật	40g
Nhân sâm	40g
Sử quân tử	32g
Tam lang	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị cam, tiêu tích, ngán ăn, tiết tả, diệt giun, kích thích tiêu hoá.

LD: Ngày uống 8-12g.

10. HOÁ THÁC HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch chỉ
Lô hội
Chấu chàng (đốt ra tro)
Thanh đại
Hồ hoàng liên
Xuyên hoàng liên
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng cam khi (thác cam)

LD: Ngày uống 4-6g.

11. HOÀNG LIÊN HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	10g
Cát can	10g
Chi tử nhân	10g
Hoàng liên	10g
Khoản đông hoa	10g
Ngưu hoàng	10g
Tê giác tiêm	10g
Thiên trúc hoàng	10g
Tô tử	10g
Trúc lịch	100ml
Xuyên phác tiêu	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc tán bột, trộn với Trúc lịch và mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam nhiệt, phiền khát.

LD: Ngày uống 4-6g

12. HOÀNG LIÊN HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hạnh nhân	8g
Hoàng liên	20g
Ô mai nhục	8g
Qua lâu cân	8g
Thạch liên tử (hạt sen)	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cam lao.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Ô mai, gừng và mật ong.

13. HOÀNG LIÊN PHÌ NHÌ HOÀN

(Mộng trung giác đậu)

TP: Hoàng liên	40g
Mạch nha	2g
Sử quân tử	2g
Thanh bì	8g
Thần khúc	40g
Vu đi	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam tích, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 4-6g.

14. HỒ LÊ HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Hồ hoàng liên	2g
-------------------	----

Thần sa	6g
Xuyên hoàng liên	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào trong mật lợn, buộc chặt, treo vào trong nồi chõ, đổ nước rượu nếp loãng vào nấu khoảng 15 phút, lấy ra, cho thêm 8g Lô hội và ít Xạ hương, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cam nhiệt.

LD: Ngày uống 2g với nước chè.

15. HƯƠNG GIÁP PHẤN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hoàng liên	20g
Miết giáp	20g
Mộc hương	10g
Sái hổ	20g
Sử quân tử nhục	20g
Tân lang	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn với mật lợn.

CĐ: Trị cam tích, da vàng, gầy ốm, biếng ăn, mồ hôi nhiều.

LD: Ngày uống 16-20g.

16. KÊ NHỤC TIỄN HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hoàng cầm	40g
Hoàng liên	40g
Sái hổ	40g
Sử quân tử (nhục)	40g
Tân cửu	40g
Trí mẫu	40g
Vân tâm	20g
Vỏ quýt	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Gà trống 1 cặp, làm thịt, luộc chín, lấy thịt nghiền nát, hoà với nước luộc gà và thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị bị chứng cam tích, gầy ốm.

LD: Ngày uống 8-12g.

17. KHA LÊ LẶC HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chu sa	0,4g
Hùng đóm	0,4g
Kha lê lạc bì	1,2g
Lô hội	0,4g
Nhục đầu khấu (bỏ vỏ)	1 hạt

<i>Thanh đại</i>	0.4g
<i>Xa hương</i>	0.4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm viên.

CĐ: Trị chứng thực cam (cam tích do ăn uống).

LD: Ngày uống 2-4g với nước cơm.

18. KIẾT THÁNH HOÀN (*Ấu ấu tu tri*)

TP: <i>Da minh sa</i>	4g
<i>Mộc hương</i>	4g
<i>Sử quân tử</i>	4g
<i>Ha mô (phơi, nướng)</i>	12g
<i>Nga truyệt</i>	4g
<i>Thanh bì</i>	4g
<i>Hoàng liên</i>	12g
<i>Ngũ linh chi</i>	4g
<i>Trần bì</i>	4g
<i>Lô hội</i>	4g
<i>Sa nhân</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng mật lợn đực 2 cái, trích lấy nước, hoà bột thuốc làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng cam của trẻ nhỏ.

LD: Ngày uống 4-6g.

19. KIM QUA HOÀN (*Đàm thị thủ thánh*)

TP: <i>Cam thảo</i>	<i>Hoàng liên</i>
<i>Hoàng bà</i>	<i>Thanh bì</i>

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam nhiệt, gầy yếu, vàng bụng.

LD: Ngày uống 4-6g.

20. LONG NÃO HOÀN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: <i>Chu sa</i>	0.4g
<i>Long não</i>	4g
<i>Ngưu hoàng</i>	0.4g
<i>Hổ hoàng liên</i>	0.4g
<i>Lô hội</i>	0.4g
<i>Tro con ếch</i>	0.4g
<i>Hùng hoàng</i>	4g
<i>Mật gấu</i>	0.4g
<i>Xạ hương</i>	0.4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước hoà chung với mật gấu, sau đó trộn với thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng não cam (ung. nhọt ở trong não...).

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà.

21. LONG PHẤN HOÀN (*Tiền - ất*)

TP: <i>Đinh phân</i>
<i>Hoàng liên</i>
<i>Long đởm thảo</i>
<i>Ô mai (nhục)</i>

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 8g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cam khát (chứng cam tích kèm khát nước nhiều).

LD: Ngày uống 8-12g.

22. LÔ HỘI HOÀN (*Ấu ấu tu tri*)

TP: <i>Hạc sắt</i>	40g
<i>Lôi hoàn</i>	40g
<i>Thuyấn thoái</i>	20 cái
<i>Hoàng liên</i>	40g
<i>Mộc hương</i>	40g
<i>Vụ di</i>	40g
<i>Hổ hoàng liên</i>	40g
<i>Thanh đại</i>	40g
<i>Xạ hương</i>	4g
<i>Lô hội</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu cam, sát khuẩn, hoà vị chỉ tá.

LD: Ngày uống 2-4g.

23. LÔI HOÀN (THANG) HOÀN (*Vạn toàn*)

TP: <i>Chu sa</i>	8g
<i>Lô hội</i>	20g
<i>Sử quân tử</i>	20g
<i>Cóc</i>	1 con
<i>Lôi hoàn (sống)</i>	20g
<i>Vụ di</i>	40g
<i>Hạc sắt (sống)</i>	20g
<i>Mộc hương</i>	0.4g
<i>Xạ hương</i>	2g
<i>Hổ hoàng liên</i>	20g
<i>Nhục khấu</i>	0.4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam tích, sán lã.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Cóc phải bỏ ruột, gan, chỉ lấy thịt.

24. LỢI ĐỖM HOÀN (*Xích thủy huyền châu*)

TP: Khiên ngư	80g
Tạo giác	80g
Thiên nam tinh	80g
Nguyên hoa	80g
Thạch cao	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Sinh khương và gạo nếp nấu lên làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phong đờm bị kết.

LD: Ngày uống 8-12g.

25. NGŨ CAM BẢO ĐỒNG HOÀN

(*Lục khoa chuẩn thang*)

TP: Đa minh sa	Khổ luyện (cân)
Thanh bì	Hoàng liên
Long đởm thảo	Thanh đại
Hổ hoàng liên	Lô hội
Thiên tương tử	Hùng đởm
Mạn lê ngư đầu	Xạ hương
Hùng hoàng	Ngũ bột tử

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 0.4g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cam cam (chứng cam lâm cho người lúc nào sờ vào da cũng thấy nóng, khô), ăn uống không tiêu, gây ra chứng cam.

LD: Ngày uống 2-4g.

26. NGŨ CAM HOÀN (*Ngân hải tinh vị*)

TP: Đa minh sa	120g
Lục phân	120g
Ngưu hoàng	4g
Hổ hoàng liên	20g
Mật đà tang	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Táo nhục giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị quáng gà do cam tích gây ra.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

27. NGŨ ĐỖM THẢO (*Thánh huệ phương*)

TP: Mật cá	Mật lợn
Mật chó	Mật nhím
Mật trâu (bò)	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi thứ 1 cái. Đổ 4 thứ mật vào mật lợn hơ trên bếp cho khô. Trộn bột nếp làm viên.

CĐ: Trị chứng cam mà khát.

LD: Ngày uống 2-4g lúc đói.

28. NGŨ SẮC ĐOÀI KIM HOÀN

(*Trung Quốc y học đại tự điển*)

TP: Bạch sử	80g
Hoàng liên	12g
Lục khúc	20g
Đại hoàng	80g
Hoạt thạch	40g
Mật lợn (khô)	1 cái
Đỏm tinh	20g
Hổ hoàng tinh	80g
Thạch cao	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Đại hoàng, Hắc sử, Hùng hoàng, Thạch cao và Thanh đại làm áo bọc bên ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam tích, đầu đau, cơ thể sốt...

LD: Ngày uống 4-6g.

29. NGŨU HOÀNG HOÀN (*Tiền ất*)

TP: Hùng hoàng	8g
Khiên ngư	4g
Thiên trúc hoàng	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, làm hoàn.

CĐ: Trị cam tích.

LD: Ngày uống 1-6g với nước sắc Bạc hà.

30. NHÂN SÂM HOÀN (*Thánh huệ phương*)

TP: Chỉ thực	Hoàng liên
Chích thảo	Long đởm thảo
Nhân sâm	Ô nha tiêu

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 80g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng kinh phong, cam tích của trẻ nhỏ.

LD: Ngày uống 4-6g với sữa.

31. NHỊ ĐÌNH HOÀN (*Lục khoa chuẩn thang*)

TP: Bạch đình hương	20g
Hùng hoàng	12g
Thiến phấn	4g
Đình hương	40g
Mật đà tang	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị trướng do sữa, cam nhiệt.

LD: Ngày uống 4-6g với sữa.

32. NHỊ THÁNH HOÀN (Tiến Ất)

TP: Hoàng bà	40g
Hoàng liên	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật lợn làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tiểu chảy, thịt teo gầy thành chứng cam.

LD: Ngày uống 4g.

33. Ô TÊ HOÀN (Thế y đặc hiệu)

TP: Hắc khiên ngư	80g
Lôi hoàn	10g
Thanh bì	80g
Khô luyện bì	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sao khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam nhiệt, có giun, bụng to, tay chân yếu.

LD: Ngày uống 4-6g.

34. PHÌ CƠ HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Hoàng liên	20g
Mộc hương	8g
Xuyên khung	20g
Hương phụ tử	10g
Trần bì	10g
Xuyên luyện nhục	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam khí, gầy yếu, khai vị, kích thích tiêu hoá.

LD: Ngày uống 4-6g.

35. PHÌ KHÍ HOÀN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: Cap phần	120g
Tam lăng	120g
Thương truật	60g
Đương quy	60g
Thanh bì	40g
Xà hàm thạch	30g
Nga truật	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phì khí (cam tích).

LD: Ngày uống 12-16g, dùng Đương quy ngâm rượu để uống thuốc.

36. PHÌ KHÍ HOÀN (Lý Đông Viên)

TP: Ba đậu sượng	2g
Hậu phác	20g
Sài hồ	80g
Bạch linh	6g
Hoàng liên	28g
Tạo giác	6g
Cam thảo	12g
Nga truật	10g
Xuyên ô	4,8g
Can khương	2g
Nhận sâm	10g
Xuyên tiêu	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ba đậu, Phục linh và Tạo giác tán riêng. Các vị khác tán bột, trộn chung, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phì khí (cam tích).

LD: Ngày uống 8-12g.

37. PHÌ NHI HOÀN (Cục phương)

TP: Hoàng liên	20g
Nhục đầu khấu	20g
Tán lang	2 quả
Mạch nha	20g
Sử quân tử	20g
Thần khúc	20g
Mộc hương	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu trũng, kích thích tiêu hoá, trị trẻ nhỏ bị cam tích.

LD: Ngày uống 4-6g lúc đói.

38. PHÌ NHI HOÀN (Bi phương)

TP: Bạch truật	40g
Mộc hương	40g
Tán lang	1 quả
Hà mô (ếch)	40g
Nhục khấu	40g
Thần khúc	40g
Mạch nghiêt	40g
Sử quân tử nhục	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu cam, kích thích tiêu hoá.

LD: Ngày uống 4-6g lúc đói.

39. PHÌ NHI HOÀN (Chu Thi)

TP: Bạch vô quyển
Hoàng liên
Mạch nghiệt
Thần khúc

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với mật lợn và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị cam tích, gây môn.

LD: Ngày uống 4-6g.

40. PHÌ NHI HOÀN (Y tông kim giám)

TP: Bạch truật 20g
Lô hội 6g
Sơn tra nhục 14g
Chích thảo 6g
Mạch nha 14g
Sử quân tử nhục 16g
Hoàng liên 8g
Nhân sâm 10g
Thần khúc 14g
Hồ hoàng liên 20g
Phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng tý cam.

LD: Ngày uống 4-6g.

41. PHÌ NHI HOÀN (Nghiêm phương)

TP: Bạch biến đậu 320g
Kê nhục 160g
Sa nhân 120g
Bạch truật 240g
Lục khúc 480g
Sơn tra nhục 320g
Can thiêm 11 cơn
Mạch môn 32g
Tân hội bì 120g
Hậu phác 160g
Ngũ xác trùng 120g
Tân lang 60g
Hồ hoàng liên 120g
Phục linh 160g
Thanh bì 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tý hư, cam tích, mặt vàng, cơ thể gây ốm, bụng to, các chứng tích trệ.

LD: Ngày uống 6-8g.

42. PHÒNG KỶ HOÀN (Huê nhân)

TP: Đinh lịch
Khiên ngư (hạt)
Mà nhi khoá
Phòng kỷ

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, dùng Nhục táo giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cam ho man tính

LD: Ngày uống 8-12g.

43. PHỤC THẦN HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Câu dăng bì 8g
Lô hội 12g
Xạ hương 1 ít
Hà mô khô 8g
Phục thần 12g
Xích phục linh 12g
Hổ phách 12g
Viễn chí nhục 8g
Xương bồ 4g
Hoàng liên 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị tán nhỏ hoàn với cơm tẻ, to bằng hạt vừng.

CĐ: Trị cam kinh.

LD: Mỗi lần uống 10 viên với nước Bạc hà.

44. QUẤT LIÊN HOÀN (Tiền ất)

TP: Hoàng liên 60g
Quất bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, thêm ít Xạ hương 2g, trộn với mật lợn 7 cái, làm hoàn.

CĐ: Trị cam tích, ăn không tiêu, phù.

LD: Ngày uống 4-6g.

45. QUY HUNG HOÀN (Trương Thị y thông)

TP: Bán hạ
Mộc thông
Chỉ xác
Đại hoàng
Hạnh nhân
Tang bì
Ma hoàng
Mang tiêu

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều có lượng bằng nhau. Tán bột, dùng Hạnh nhân và Mang tiêu trộn thuốc bột và mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng quy hung (ngực nhô ra).

LD: Ngày uống 8-12g.

46. SỬ QUÂN TỬ HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chích thảo	20g
Kha tử sống	10g
Thanh đại	20g
Hâu phác	20g
Sử quân tử	40g
Trần bì	0,4g
Kha tử sao	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ nóng trong xương, cam tích, gầy ốm, tiêu chảy, bụng đầy trướng, không muốn ăn uống, có giun

LD: Ngày uống 4-6g.

47. TAM VỊ NGŨ HOÀNG HOÀN

(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Khiên ngũ	4g
Minh hùng hoàng	4g
Thiên trúc hoàng	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong do sốt cao, tiêu cam tích.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà và gừng.

48. THANH NHIỆT TRỪ CAM HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Đường quy	8g
Lô hội	6g
Trần bì	6g
Hoàng liên	8g
Sử quân tử	4,8g
Xuyên khung	4,8g
Long đởm thảo	6g
Thanh bì	6g
Yết dầu (khô)	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Thanh nhiệt, trừ cam tích.

LD: Ngày uống 8g.

49. THẦN THÁNH HOÀN (Khổng Thi)

TP: Bạch vỏ quế	4g
Lô hội	4g
Sử quân tử	20 hạt
Hồ hoàng liên	4g
Mộc hương	4g

Tuyên liên

4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Lô hội để riêng. Các vị khác tán bột, trộn với mật lợn thành cao, thêm Lô hội vào làm thành hoàn.

CD: Trị chứng cam.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

50. THẤT THÁNH HOÀN (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Hạnh nhân	Tân lang
Nga truật	Thanh bì
Nguyên hoa	Trần bì
Xuyên tiêu	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 20g. Dùng rượu ngâm Nguyên hoa 1 đêm, sao khô, cho Nga truật vào sao cho đỏ len, cho Xuyên tiêu vào sao. Dùng Hạnh nhân nấu lấy nước tắm 3 vị trên và các vị khác. Phơi khô, tán bột, trộn dấm làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam.

LD: Ngày uống 8g vào sáng sớm.

51. THẤT VỊ PHÌ NHI HOÀN

(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Bình lang	10g
Mộc hương	40g
Sử quân tử	100g
Hoàng liên	200g
Nhục dẫu khấu	100g
Thần khúc	200g
Mạch nha	100g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị cam tích.

LD: Ngày uống 8-12g.

52. THUỘC DƯỢC HOÀN (Anh nhự)

TP: Đại hoàng	2g
Miết giáp	1,2g
Nhân sâm	0,4g
Phục linh	2g
Quế tâm	0,8g
Sài hồ	1,6g
Thuộc dược	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ gầy ốm, bụng to, ăn uống không tiêu, không sinh ra da thịt.

LD: Ngày uống 2-4g.

53. TIÊU CAM HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Bạch thược	40g
Mạch môn	40g
Tân lang	40g
Bạch truật	40g
Mạch nha	40g
Thạch hộc	40g
Ban hạ	40g
Mộc hương	20g
Thanh bì	20g
Chỉ xác	40g
Nga truật	20g
Thần khúc	40g
Đương quy	40g
Phục linh	40g
Thương truật	40g
Hậu phác	40g
Sa nhân	20g
Trần bì	40g
Hoàng kỳ	40g
Sơn tra	40g
Y dĩ nhân	40g
La bạch tử	40g
Sử quân tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ỉa chảy, gầy ốm, sốt về đêm, mặt và mắt sưng phù.

LD: Ngày uống 6-8g.

54. TIÊU HỒ LIÊN (Ấu ấu tu tri)

TP: Hoàng cầm	20g
Đương quy	20g
Mạch môn	20g
Phòng phong	20g
Xích phục linh	20g
Cát cánh	20g
Sinh địa	20g
Tử tô	20g
Cam thảo	20g
Tiến hồ	20g
Tang bạch bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cam ăn.

LD: Ngày uống 4-6g.

55. TIÊU LÔ HỘI (Cổ kim y giám)

TP: Bạch lõi hoàn	30g
Hoàng liên	30g
Mộc hương	30g
Bạch vu di	30g
Hồ hoàng liên	30g
Thanh bì	30g
Hạc phong thảo	30g
Lô hội	30g
Xạ hương	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam, loa lịch (lao hạch), tai có mũ (tai giữa viêm), sản khí (thoát vị bẹn), bụng đau, đại tiện không đều, răng lung lay.

LD: Ngày uống 4-6g lúc đói.

56. TRẮM HƯƠNG HOÀN (Trương Đạo Sư)

TP: Cam thảo	0,2g
Nhân sâm	0,4g
Toàn yết	0,4g
Hồ hoàng liên	0,4g
Nhũ hương	0,4g
Trầm hương	0,4g
Long cốt	0,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Nhục tào làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam cấp, cam lý, thoát giang.

LD: Ngày uống 0,4-0,6g với nước cơm.

57. TRẮM HƯƠNG TÂN LANG HOÀN (Hoạt ấu tâm thư)

TP: Cao lương khương	20g
Ỉch trí nhân	20g
Tân lang	20g
Chỉ xác	20g
Mạch nha	20g
Thanh bì	20g
Chích thảo	60g
Mộc hương	20g
Thần khúc	20g
Đàn hương	20g
Nga truật	20g
Thương truật	20g
Đinh hương	20g
Sa nhân	20g
Trầm hương	20g
Hậu phác	20g
Sử quân tử	20g

<i>Trần bì</i>	20g
<i>Hương phụ</i>	20g
<i>Tân lang</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị da vàng, gầy yếu, bụng trướng tích, cam trũng tích.

LD: Ngày uống 8-12g.

58. VẠN THỌ HOÀN (Phổ tế)

TP: <i>Đầu khoa (con nòng nọc)</i>	20g
<i>Sử quân tử</i>	5 hạt
<i>Hắc sừ (nướng)</i>	2g
<i>Xạ thối bì</i>	0.4g
<i>Khâu dẫn (giun, trứng)</i>	20g
<i>Xạ hương</i>	0.4g
<i>Oa ngư (ốc sên)</i>	4 con

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bốn vị đầu, cho vào lọ nhỏ, nung chín thành tro, hợp với ba vị sau, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam, gầy ốm, bụng to đầu nhỏ, tang phủ không điều hoà, ỉa chảy nhiều sinh ra bí.

LD: Ngày uống 4-6g với nước cơm.

59. VẠN ÚNG HOÀN (Bí phương)

TP: <i>Can tất</i>	20g
<i>Mộc hương</i>	12g
<i>Tân lang</i>	20g
<i>Cao lương khương</i>	8g
<i>Nga truật</i>	20g
<i>Tân lang</i>	40g
<i>Chích thảo</i>	12g
<i>Quất hồng</i>	20g
<i>Thần khúc</i>	20g
<i>Hổ hoàng liên</i>	12g
<i>Sa nhân</i>	8g
<i>Trần bì</i>	20g
<i>Lôi hoàn</i>	20g
<i>Sử quân tử</i>	20g
<i>Vân tằm</i>	12g
<i>Mạch nghiêt</i>	20g
<i>Vô quyển</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị trong bụng có giun, thực tích kết thành khối, đau, trẻ nhỏ bị cam.

LD: Ngày uống 12-16g với nước gừng, lúc đói.

60. VẠN ÚNG HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: <i>Hoàng bà</i>	Ngũ bội tử
<i>Thần khúc</i>	Trần bì
<i>Hổ hoàng liên</i>	Sử quân tử
<i>Long đởm thảo</i>	Tân lang
<i>Mạch nha</i>	Tân lang
<i>Nga truật</i>	Thanh bì
<i>Vô quyển</i>	Xuyên luyện
<i>Tử nhục</i>	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Trừ Tân lang và Mạch nha, các vị còn lại sao sơ, tán bột. Hợp chung với Tân lang và Mạch nha và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị cam, vị nhiệt, ấn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

61. VU DI HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: <i>Dương tử can</i>	1 bộ
<i>Vu di</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thái gan dê ra, Vu di tán bột, rắc vào gan, chung chín như, trộn với cơm nếp, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam lỵ.

LD: Ngày uống 4-6g với nước cháo.

62. XẠ HƯƠNG HOÀN (Nguyên Hoà Kỳ dụng phương)

TP: <i>Hổ hoàng liên</i>	1.6g
<i>Lô hội</i>	0.8g
<i>Xạ hương</i>	0.8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam gầy ốm, cam trũng, cam lỵ.

LD: Ngày uống 0.2-0.4g với nước sắc Nhân sâm.

63. XẠ HƯƠNG HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: <i>Hổ hoàng liên</i>	20g
<i>Mộc hương</i>	4g
<i>Thuyền thối</i>	4g
<i>Long đởm thảo</i>	20g
<i>Ngưu hoàng</i>	4g
<i>Xạ hương</i>	4g
<i>Long não</i>	4g
<i>Qua để</i>	(?)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật lợn làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh cam.

LD: Ngày uống 2-4g.

64. XÍCH THƯỢC DƯỢC HOÀN (Thành huê phương)

TP: Đại hoàng	1,2g
<i>Quế tâm</i>	2g
<i>Xích linh</i>	2g
<i>Miết giáp</i>	1,2g
<i>Sài hồ</i>	2g
<i>Xích thược</i>	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đình hê cam (bụng to, cổ nhỏ, mắt vàng, gầy còm).

LD: Ngày uống 6-8g với mật ong.

65. XUẤT TRÙNG HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>Chu sa</i>	0,4g
<i>Ngưu hoàng</i>	0,4g
<i>Thiểm tó</i>	2g
<i>Dạ minh sa</i>	0,4g
<i>Oa ngư tử</i>	0,4g
<i>Xạ hương</i>	0,4g
<i>Mật gấu</i>	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhuyễn, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị các (5) chứng cam, gầy ốm.

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng.

D. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CHỈ KHÁT THÁNH HIỆU TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>Bạch chỉ</i>	80g
<i>Hoàng đơn</i>	80g
<i>Cát cánh</i>	80g
<i>Tế mạch</i>	80g
<i>Hoàng đơn</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán bột. Hoàng đơn 40g, để sống, 40g sao cho đỏ lên. Tất cả tán bột.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn, ỉa, sinh ra chứng cam, phiền khát, mặt phù, chân sưng, bụng ồng đít teo (thể dinh dưỡng suy).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2g.

2. HẬU PHÁC TÁN (Hoà tễ cục phương)

TP: <i>Bạch truật</i>	0,4g
<i>Đinh hương</i>	0,4g
<i>Đương quy</i>	0,4g
<i>Hậu phác</i>	20g
<i>Hoàng liên</i>	20g
<i>Long cốt</i>	20g
<i>Mộc hương</i>	0,4g
<i>Nhục đậu khấu</i>	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ suy dinh dưỡng (gầy yếu), không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 4-6g.

3. HOÀNG LIÊN TÁN (Thái bình thành huê)

TP: <i>Bạch long cốt (cây)</i>	20g
<i>Bạch phàn</i>	20g
<i>Hoàng liên</i>	20g
<i>Hồ phấn</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng ca lỵ, da thịt teo gầy, mặt vàng, tóc khô...

LD: Ngày uống 4-6g.

4. KHA KHÔI TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: *Kha tử, lượng tùy ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Kha tử đốt thành than tồn tính.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam làm cho đại tiện ra máu.

LD: Mỗi ngày dùng 2 lần, mỗi lần dùng 4g uống với nước cơm.

5. KIẾN CỐT TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Cương tâm, lượng tùy ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Cương tâm (sao), tán bột.

CĐ: Trị bệnh cam lâu ngày hư yếu không ăn được, và sau khi khỏi bệnh rồi xương cổ mềm, oặt, nghèo.

LD: Mỗi lần uống 1-2g. Dùng lá Bạc hà, sắc lên, cho ít rượu vào, uống với thuốc.

6. NGỌC QUẢ TRẠNG TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục linh	20g
Hoàng kỳ	80g
Bạch truật	20g
Nhân sâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trẻ nhỏ bị chứng cam, gầy ốm.

LD: Ngày uống 8g.

7. NGŨ VỊ TỬ TÁN (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Ngô thù du	40g
Ngũ vị tử	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng thận tả (Ngũ canh tiết tả) đại tiện vào lúc sáng sớm, can và thận đều hư.

LD: Ngày uống 16g.

GC: Sách TQYHĐTĐiển ghi bài này của sách Lục khoa chuẩn thành.

8. NHÂN TRUNG BẠCH TÁN

(Lục khoa chuẩn thành)

TP: Hoàng bá (sao cháy)	12g
Nhân trung bạch	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị miệng lưỡi lở loét.

LD: Tán bột, xát vào trong miệng.

9. PHÌ NHÌ CAN TÍCH TÁN

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch biển đậu	40g
Hoàn sơn	40g
Sử quân tử	30g
Đương quy	200g
Hạt sen	30g
Thần khúc	16g
Gạo nếp rang	100g
Sơn tra	30g
Ý dĩ	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trẻ nhỏ gầy yếu, có giun, suy dinh dưỡng.

LD: Ngày uống 4-6g.

10. PHỤ TỬ TÁN (Đinh Thời Phát)

TP: Hoàng đơn	0,4g
Mật đà tăng	0,4g
Xích thạch chi	20g
Hồ phấn	0,4g
Ó tặc cốt	0,4g
Xích thược	0,4g
Long cốt	20g
Phụ tử	1 củ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trẻ nhỏ bị cam lý có mũ (đờm) trắng, bụng đau quặn.

LD: Ngày uống 4-6g.

11. SÀI HỒ TÁN (Mao tiên sinh)

TP: Bối mẫu	Phục linh
Can khương	Phục thân
Sài hồ	Chích thảo
Tri mẫu	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều có lượng bằng nhau.

CD: Trẻ nhỏ bị cam nhiệt, tay chân gầy dẹt.

LD: Ngày uống 4-6g.

12. SÁT CAM TÁN (Long mộc luận)

TP: Bạch chỉ	Mẫu lệ
Phòng phong	Tế tân
Long não	Ngũ vị tử

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 4g.

CD: Tiêu cam.

LD: Ngày uống 8g.

13. SINH LINH TÁN (Trang Thị)

TP: Cam thảo	20g
Phục linh	40g
Thược dược	20g
Hoàng kỳ	20g
Thanh bì	10g
Xuyên khung	40g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trẻ bị cam tích, tỷ vị hư yếu, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 8-12g.

14. TAM LĂNG TÁN (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Cam thảo	20g
Nga truật	40g
Tam lăng	40g
Ich tri nhân	20g
Quất bì	20g
Thần khúc	20g
Mạch nha	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Bồ tỳ, tiêu thực, hoà tích, trị trẻ nhỏ đái đục lâu ngày sinh ra chứng cam.

LD: Ngày uống 8g.

16. THẦN KHÚC TÁN (Trương Thi)

TP: Thần khúc	4.8g
Trần bì	4.8g
Đại hoàng	4.8g
Thược dược	4.8g
Cát cánh	10g
Xuyên khung	10g
Hầu phác (chứ nước Gừng)	10g
Chỉ xác	10g
Bạch phục linh	10g
Nhân sâm	6g
Cam thảo (nướng)	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các chứng cam.

LD: Mỗi lần dùng 6-8g với nước sắc Gừng.

17. THẦN SA ÍCH NGUYÊN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	1g
Hoạt thạch	6g
Thần sa	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trẻ cảm nắng sinh ra ỉa chảy, thổ tả, cuồng sảng, tiểu gắt.

LD: Mỗi lần dùng 8g. Dùng Bạc hà, Phòng phong và Thăng ma sắc lấy nước uống thuốc.

18. THẬP TOÀN ĐƠN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch đậu khấu	20g
Nga truật	20g
Thanh bì	20g
Châu cháng	4g
Ngũ linh chi	20g

Trần bì	20g
Lô hội	20g
Sử quân tử	4g
Xuyên khung	20g
Mộc hương	4g
Tân lang	20g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, lấy nước mắt lợn hoà với bánh chưng mà là hoàn, to bằng hạt vừng.

CD: Trị chứng đĩnh hể, vô cô, bộ lộ cam.

LD: Mỗi lần uống 20 viên với nước cơm. Nếu nóng thì uống với nước Bạc hà.

19. THIÊN TRÚC HOÀNG TÁN

(Thành huệ phương)

TP: Cát cánh	20g
Chi tử nhân	20g
Chích thảo	10g
Hoàng liên	20g
Khoán đông khoa	10g
Ô nha tiêm	20g
Ngưu hoàng	10g
Tê giác tiêm	10g
Thiên trúc hoàng	20g
Tử uyển	10g
Thổ qua (rể)	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ bị cam khát, người sốt, phiền táo.

LD: Mỗi lần dùng 2g thêm ít mật sắc uống.

20. THIÊN TRÚC HOÀNG TÁN

(Thành huệ phương)

TP: Hồ hoàng liên	8g
Ngưu hoàng	4g
Tê giác tiêm	8g
Thiên ma	16g
Thiên trúc hoàng	8g
Thuyền thoái	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ bị phong nhiệt tử trong thai, tay chân co rút.

LD: Ngày uống 0,6-1g.

21. THIÊN TRÚC HOÀNG TÁN

(Ấu ấu tân thư)

TP: Bạch cương tâm	Thiên trúc hoàng
Cam thảo	Thuyền thoái
Sơn chi tử	Uất kim

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trẻ nhỏ bị phong nhiệt, kinh phong.

LD: Ngày uống 6-8g.

22. THƯƠNG GIỚI TÁN (Y học nhập môn)

TP: Cam thảo 378g
Kính giới huê 900g
Thương truật 1800g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trẻ ngoại cảm phong hàn, thấp, cơ thể nặng phù, các khớp đau, đầu mắt không thanh, mũi nghẹt, họng không thông, ăn uống không được, ngực đầy.

LD: Mỗi lần dùng 10g, sắc uống.

23. TRỊ CAM TÍCH SINH TRÙNG PHƯƠNG

(Tán biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Hắc sủ 2g
Ngũ cốc trùng (nuớng trên ngói) 4g
Sử quân tử 5 hạt

Lôi hoàn 4g
Tân lang 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trẻ cam tích, diết giun (trùng).

LD: Ngày uống 1,2g lúc đói.

24. XẠ HƯƠNG TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Da minh sa 0,4g
Kha lô lạc bì 20g
Oan ngưi xác 0,4g
Định phần 40g
Lô hội 0,4g
Xả thoai 0,4g
Hoàng đơn 40g
Một thạch tử 0,4g
Xạ hương 0,4g
Hoàng liên 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trẻ nhỏ bị chứng nhục cam, hạ ly không dứt, gây ốm.

LD: Mỗi lần dùng 2g uống với nước cháo.

E. THUỐC SẮC

1. CÁT PHÁC THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam cúc hoa 6g
Hâu phác 6g
Tần giao 6g
Cát cánh 6g
Hoác hương 6g
Thần khúc 6g
Chỉ xác 6g
Tang chi 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trẻ tứ thời cảm nhiễm hàn tà, đầu đau, phát sốt.

LD: Sắc uống.

2. ĐƯƠNG QUY TÂN GIAO THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thược 4g
Đương quy 4g
Bạch truật 4g
Phục linh 4g
Trần bì 4g
Bán hạ 2g
Tần giao 4g

Xuyên khung 4g
Chích thảo 2g
Thần khúc 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trẻ các chứng cam, miệng rạo, họng khô, sốt, sợ lạnh.

LD: Sắc uống.

3. HOÀNG CẨM THANG (Giản dị)

TP: Hoàng cầm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trẻ chứng cứ thay đổi thời tiết là ra máu (ở các kiểu nhất là miệng, mũi).

LD: Sắc uống với nước sương và rượu.

4. HƯƠNG BỐI DƯỠNG VINH THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch thược 4g
Bạch truật 8g
Bối mẫu 8g
Cát cánh 2g
Cam thảo 2g
Hương phụ 5g

Phục linh	4g
Thục địa	4g
Trần bì	4g
Nhân sâm	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng thạch cam.

LD: Sắc chung với sinh khương và Đại táo, uống.

5. LONG CỐT THANG (Trương Hoàn)

TP: Kha lê lạc (vỏ)	20g
Mộc hương	0,4g
Sử quân tử nhân	0,4g
Long cốt	20g
Thạch lựu (vỏ)	0,4g
Xích thạch chi	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị trẻ nhỏ bị chứng lý lâu ngày sinh ra cam tích, da vàng, gầy ốm.

LD: Sắc uống.

6. LÝ ÂM HOÀ TRUNG THANG (TIẾN)

(Bút hoa y kinh)

TP: Bạch thược	6g
Hậu phác	4g
Sa sâm	12g
Cốc nha (sống)	12g
Lỗ đậu bi	8g
Sinh địa	12g
Đan bì	4g
Mạch nha	8g
Sơn tra	8g
Địa cốt bì	8g
Mẫu lệ	8g
Thanh hao tử	8g
Hà thủ ó	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị chứng cam tích do phần âm bị hư tổn.

LD: Sắc uống.

7. ÔN TẠNG THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Can khương	40g
Long cốt	20g
Nhục đậu khấu	40g
Đương quy	20g
Mộc hương	0,2g
Phụ tử	1 củ
Hậu phác	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trộn đều.

CD: Trị trẻ nhỏ bị cam tích loại vô cô cam, kiết lý man, tay chân lạnh.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

8. QUY LIÊN THANG (Nghiệm phương)

TP: Bạc hà	20g
Đương quy	12g
Sinh địa	20g
Bách hợp	20g
Hoè hoa	8g
Tử tô	20g
Bạch thược	12g
Hoàng liên	8g
Xuyên khung	8g
Cam thảo	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị chứng cam cổ (cam tích + cổ trướng).

LD: Sắc uống.

9. SÂM KỲ THANG (Nghiệm phương)

TP: Bạc hà	20g
Mạch môn	20g
Thạch cao	20g
Điều sâm	28g
Phục linh	12g
Tử tô	20g
Hoàng kỳ	20g
Sinh địa	8g
Xuyên khung	16g
Liên kiều	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cam trùng.

LD: Sắc uống.

10. TẢ PHẾ THANG (Thẩm Thị dao hàm - Nhân khoa)

TP: Cát cánh	Hoàng cầm
Tang bạch bì	Tri mẫu
Địa cốt bì	Mạch môn

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị chứng kim cam.

LD: Sắc uống.

11. TAM ẢO THANG (Cục phương)

TP: Cam thảo	40g
Hạnh nhân	70 hạt
Ma hoàng	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Tán phong hàn, trị ngoại cảm phong hàn không mở hơi mà ho suyễn ra đờm trắng, sợ rét.

LD: Sắc uống.

GC: Cam thảo dùng sống, không nướng. Ma hoàng không bỏ mấu đốt, không ngâm nước sôi, Hạnh nhân để nguyên không bóc vỏ, không bỏ đầu nhọn. Cả 3 vị đều dùng khác thường (đảo ngược với cách chế thông thường) nên gọi là tam ảo.

- Đây là bài Ma Hoàng Thang bỏ Quế chi.

12. TAM BẠCH THANG (Y học nhập môn)

TP: Bạch linh	12g
Bạch truật	12g
Bạch thược	12g
Cam thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Điều lý chứng nội thương, ngoại cảm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử, bỏ Nhân sâm thêm Bạch thược.

13. THANH DOANH (DINH) THANG

(Ôn bệnh điều biện)

TP: Đan sâm	8g
Liên kiều	8g
Sinh địa	20g
Hoàng liên	6g
Mạch môn	12g
Tê giác	2g
Huyền sâm	12g

Ngân hoa	12g
Trúc diệp	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị ôn tà ở phần doanh (vịnh), sốt, đờm nóng nhiều hơn, tâm phiền, nổi sảng, phát ban ít, mạch tế sác.

LD: Sắc uống.

14. TIÊU CAM BẠI ĐỘC TÁN

(Thẩm thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	1,2g
Liên kiều	2,8g
Thương truật	2,8g
Độc hoạt	2,4g
Long đởm thảo	3,6g
Tri mẫu	2,4g
Hoàng bá	3,6g
Mộc thông	3,6g
Xích linh	3,6g
Hoàng liên	1,8g
Phong phong	2,4g
Xích thược	3,6g
Kính giới	2,8g
Sài hồ	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam độc.

LD: Thêm Đương tâm 5 cọng, sắc uống.

15. TRỪ NHIỆT THANG

(Tiểu nhi vệ sinh tổng vi luận)

TP: Bạch chi căn miêu
Khổ sâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ cảm sốt vào mùa hè.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 4-6g, sắc pha thêm ít muối, uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH CẢM CÚM, CHÓNG MẶT, ĐẦU ĐAU

I. THUỐC CHỮA BỆNH CẢM CÚM

A. THUỐC HOÀN

1. HÀNH QUÂN TÁN (*Gia Cát Lượng*)

TP: <i>Bàng phiến</i>	20g
<i>Hùng hoàng</i>	32g
<i>Vàng thếp</i>	20 tờ
<i>Bàng sa</i>	20g
<i>Ngưu hoàng</i>	20g
<i>Xa hương</i>	20g
<i>Hoà tiêu</i>	1,2g
<i>Trần châu</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Giải thử khí, khai bế tắc, trị vào tháng hệ gặp khí độc thổ tả, bụng đau, phiền táo không yên

LD: Ngày uống 1-2g.

2. GIẢI CƠ HOÀN (*Vương Thị thủ lập*)

TP: <i>Địa cốt bì</i>	0,4g
<i>Phòng phong</i>	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn (hoặc dạng thuốc tan).

CD: Trị bên ngoài do phong tà hợp với đàm ẩm bên trong gây ra lúc nóng lúc lạnh, phiền khát, ho ra máu.

LD: Chia 2 lần uống với nước sắc Tía tô.

3. LỤC HỢP ĐỊNH TRUNG HOÀN (*Trung Quốc y học đại tự điển*)

TP: <i>Biển đậu</i>	<i>Đàn hương</i>
<i>Mộc hương</i>	<i>Cam thảo</i>
<i>Hậu phác</i>	<i>Mộc qua</i>
<i>Cát cánh</i>	<i>Hoắc hương</i>
<i>Phục linh</i>	<i>Chỉ xác</i>
<i>Hương nhu</i>	<i>Sa nhân</i>
<i>Chu sa</i>	<i>Lục khúc</i>
<i>Tô diệp</i>	<i>Cốc nha</i>
<i>Mạch nha</i>	<i>Trần bì</i>

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị cảm mạo, thử, thấp, hàn, sợ lạnh, phát sốt, ngực tức, muốn nôn, bụng đau, thổ tả.

LD Ngày uống 12-16g.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

4. NHÂN SÂM HOÀN (*Thành huệ phương*)

TP: <i>Bạch phục linh</i>	1,2g
<i>Hoàng kỳ</i>	1,2g
<i>Miết giáp</i>	1,2g
<i>Bán hạ</i>	1,2g
<i>Hoàng kỳ</i>	1,2g
<i>Nhân sâm</i>	1,2
<i>Cam thảo</i>	40g
<i>Kha lô lặc</i>	40g
<i>Sài hồ</i>	1,2g
<i>Đại hoàng</i>	1,2g
<i>Mạch môn</i>	1,2g
<i>Xuyên khung</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị cảm hàn nhiệt gần giống với chứng sốt rét, bụng trướng, tiêu chảy, kiết lý, ăn không tiêu, không sinh ra cơ, thịt, tay chân gầy ốm.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Đây là bài Nhân sâm bình phế tán, dùng Hoàng cầm thay Hoàng kỳ.

5. NHỊ HOÀNG HOÀN (*Y học nhập môn*)

TP: <i>Cam thảo</i>	8g
<i>Hoàng cầm</i>	80g
<i>Sài hồ (cân)</i>	12g
<i>Chỉ thực</i>	20g
<i>Hoàng liên</i>	80g
<i>Thăng ma (xanh)</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Phơi khô, tán bột. Chia làm 3 phần. Cho 2 phần vào nồi, đổ nước từ từ, quấy đều, thấy hơi lỏng là vừa, cho lên bếp, quấy đều, thấy nước cạn, thuốc dẻo gắn

như khô là được. Cho 1 phần thuốc còn lại vào, trộn làm thành hoàn.

CD: Trị cảm nắng, cảm nóng, ăn thức ăn nóng làm trong bụng bí tích, hơi nghịch lên làm muốn nôn mà không nôn được, trong người buồn phiền khó chịu.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

6. QUẾ LINH HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Nhục quế 40g
Phục linh 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thận khí bốc lên sinh ra đờm, cảm mạo, phiền khát, uống nước nhiều sinh ra tiêu chảy.

LD: Ngày uống 16g.

7. THẦN TRUẬT HOÀN (Cục phương)

TP: Bạch chỉ 20g
Chích thảo 20g
Thương truật 40g
Cam thảo 20g
Khương hoạt 40g
Xuyên khung 40g
Cảo bản 40g
Tế tân 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng gừng và Táo sắc lấy nước, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CD: Trị thương phong, đầu đau, không mở hôi, gáy lưng co rút, sổ mũi, ho do phong hàn, tiêu chảy và kiết lỵ theo dịch (thời khí).

LD: Ngày uống 12-16g.

8. THÔNG TUYÊN LÝ PHẾ HOÀN

(Y phương tập lục)

TP: Bàn hạ 16g
Cam thảo 8g
Cát canh 30g
Cát cân 20g
Chỉ xác 22g
Ma hoàng 20g
Mộc hương 6g
Nhân sâm 16g
Phục linh 16g
Tiển hồ 22g
Tô diệp 30g
Trần bì 22g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị cảm mạo phong hàn, mũi ngạt không thông, đầu đau không mở hôi, sợ lạnh, không sốt, tay chân đau.

LD: Ngày uống 20g.

9. THÔNG TUYÊN LÝ PHẾ HOÀN

(Bắc Kinh thị trung dược thành tuyển tập)

TP: Bàn hạ (ché) 2160g
Cam thảo 2160g
Cát canh 2880g
Chỉ xác 2880g
Hạnh nhân 2880g
Ma hoàng 2880g
Phục linh 2880g
Quất bì 2880g
Tiển hồ 2880g
Tứ tử (lá) 4320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Hạnh nhân nấu lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị ngoại cảm, ho, sợ lạnh, không sốt, không mở hôi, đau đầu, tay chân đau, mũi ngạt, sổ mũi.

LD: Ngày uống 16-20g.

10. THỜI DỊCH CHỈ TẢ ĐƠN HOÀN

(Triệu Bỉnh Nam lâm sàng kinh nghiệm tập)

TP: Băng phiến 1g
Cam thảo 16g
Chu sa 42g
Đại kích 46g
Đàn hương 10g
Đinh hương 10g
Mộc hương 10g
Ngũ bội tử 60g
Sơn tứ cô 46g
Thiên kim tử sương 30g
Trâm hương 10g
Xa hương 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị vào mùa hạ bị cảm hàn, nôn mửa, tiêu chảy, bụng đau.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Sinh khương.

GC: Bài này còn gọi là Chu Thị hồi sinh đơn.

11. TRỪ DỊCH CỨU KHỔ ĐƠN (Nghiệm phương)

TP: Cam thảo	32g
Dại hoàng	80g
Ma hoàng	48g
Can khương	48g
Hùng hoàng	32g

Thiên ma	48g
Chu sa	32g
Luc đậu	48g
Tùng la tra	48g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị ôn dịch, thương hàn, cảm mạo.

LD: Ngày uống 8-12g.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠI ĐỘC TÁN (Cục phương)

TP: Cam thảo	20g
Cát cánh	40g
Chỉ xác	40g
Đảng sâm	40g
Độc hoạt	40g
Khương hoạt	40g
Phục linh	40g
Sài hồ	40g
Phục linh	40g
Tiến hồ	40g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Ngoại cảm phong hàn, phong thấp khớp, viêm khớp dạng thấp.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-10g.

GC: Có tài liệu ghi không có vị Sa sâm, Cam thảo (Mộng trung giác đậu của Hải Thượng Lãn Ông).

2. CỤC PHƯƠNG THẦN TRUẬT TÁN (Cục phương)

TP: Bạch chỉ	80g
Cảo bản	80g
Thương truật	80g
Cam thảo	40g
Tế tân	40g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thương phong đầu đau, không mồ hôi, mũi ngạt tiếng nặng, ho, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 12-20g với nước nóng.

GC: Đây là bài Thần truật thang bỏ Phòng phong, thêm Bạch chỉ, Cảo bản, Tế tân, Xuyên khung.

3. ĐẠI THUẬN TÁN (Cục phương)

TP: Cam thảo	1.9kg
Hạnh nhân	1.6kg
Can khương	2.6kg
Nhục quế	2.6kg

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dùng cát sao với Cam thảo cho vàng, cho Sinh khương vào sao, sau đó cho Hạnh nhân vào sao chung, bỏ Hạnh nhân đi, lấy 2 vị thuốc kia tán chung với Nhục quế.

CD: Trị cảm thử (cảm nắng, nóng), phục nhiệt, tý vị bị thấp, nôn sữa, khó tiêu, tạng phủ không điều hoà.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. HOẮC HƯƠNG CHÍNH KHÍ TÁN (Cục phương)

TP: Bạch truật	80g
Dại phúc bì	120g
Phục linh	120g
Bán hạ khúc	80g
Hậu phác	80g
Trần bì	80g
Cam thảo	4g
Hoắc hương	120g
Tô tử	120g
Cát cánh	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sốt, sợ lạnh, đầu đau, nôn, lỏng ngực đầy, tiêu chảy, cảm thử thấp.

LD: Ngày uống 12-16g.

5. HƯƠNG NHU ẨM (Hoà tễ cục phương)

TP: Bạch biển đậu	12g
Hậu phác	8g
Hương nhu	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Phát hãn, giải biểu, trị cảm vào mùa hè, vì trường viêm gây ra nôn mửa.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 12-20g, sắc với nước uống.

GC: Thường sắc xong, uống nóng, nhưng nếu đang bị nôn mửa thì uống nguội.

6. HƯƠNG NHU ẨM (Hoà lợi cực phương)

TP: Bạch biển đầu	12g
Hậu phác	8g
Hương nhu	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Phát hãn, giải biểu, trừ thử, hoá thấp, hoà trung. Trị mùa hè bị phong hàn, thử thấp, sốt lạnh, đầu đau, không ra mồ hôi, mạch phù hoặc nhu, muốn nôn hoặc nôn, bụng đau, tiêu chảy, reu lưỡi nhơn.

LD: Mỗi lần dùng 10-12g, sắc uống ngày 2 lần.

GC: Nếu bị nôn: thêm 3 lát gừng, sắc uống lúc thuốc đã nguội.

7. HƯƠNG NHU TÁN (Cực phương)

TP: Bạch biển đầu (sao sớ)	250g
Hậu phác (bỏ vỏ, sao với nước gừng)	250g
Hương nhu (bỏ đất)	500g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Khử thử, giải biểu, trừ thấp, hoà trung. Trị bị cảm thử, còn uống nước lạnh, nội thương và ngoại cảm hợp nhau gây ra sợ lạnh, phát sốt, đầu đau, bụng đau, nôn, tiêu chảy... Mạch phù, nhu.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm 150ml nước và một ít rượu, sắc, bỏ bã, chia 2 lần uống trong ngày.

GC: Bài này cũng gọi là Hương nhu thang (Thánh tế tổng lục), Hương nhu ẩm (Nhân trai trực chỉ), Tam vật hương nhu ẩm (Y phương tập giải).

8. HƯƠNG NHU TÁN

(Loại chứng hoạt nhân thư)

TP: Hậu phác (bỏ vỏ)	60g
Hoàng liên (sao với gừng cho hơi đỏ)	120g
Hương nhu (dùng hoa)	46g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phong hàn (vào mùa hè), ăn uống không tiêu, tỷ vị không thăng giáng được, hoặc loạn, bụng đầy, gân cơ co rút.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm 150ml nước, 75ml rượu, sắc còn 150ml, bỏ bã, uống.

GC: Bài này cũng gọi là Hoàng liên hương nhu ẩm (Đan Khê tâm pháp).

9. HƯƠNG TÔ TÁN (Cực phương)

TP: Chích thảo	20g
Hương phụ	80g
Quất bì	40g
Tử tô diệp	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo, có thai bị cảm thương hàn, sợ lạnh, đầu đau.

LD: Ngày uống 20g với nước sắc gừng và táo.

10. HƯƠNG TÔ TÁN (Bút hoa y kinh)

TP: Cam thảo	2,8g
Hương phụ	6g
Phòng phong	4g
Sinh khương	3 lát
Tô diệp	6g
Trần bì	6g
Kinh giới	4g
Màn kinh tử	4g
Tân giao	4g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo.

LD: Ngày uống 12-16g.

11. KHOAN NHIỆT ẨM (Ấu ấu tu tri)

TP: Cam thảo	4g
Chỉ xác (ngâm nước, bỏ ruột)	40g
Đại hoàng	40g
Phác tiêu	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ bị sốt, táo bón.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1,2-2g, uống với nước sắc Bạc hà.

GC: Đây là bài Đại thừa khí thang, bỏ Hậu phác thay bằng Cam thảo.

12. KHUNG CHỈ HƯƠNG TÔ TÁN

(Y phương loại tụ)

TP: Bạch chỉ	60g
--------------	-----

<i>Cam thảo (nướng)</i>	30g
<i>Hương phụ tử (sao, bỏ lông)</i>	90g
<i>Trần bì (bỏ xơ trắng)</i>	60g
<i>Tử tô</i>	90g
<i>Xuyên khung</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tứ thời bị thương hàn, phát sốt, đầu đau, gáy cứng, các khớp đau nhức, ho, sổ mũi, lưng bị co rút.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống nóng.

13. KHƯƠNG HOẠT TÁN (Y tông kim giám)

TP: <i>Cam thảo (sống)</i>	2g
<i>Khương hoạt</i>	8g
<i>Kinh giới</i>	2g
<i>Cát cánh</i>	2g
<i>Độc hoạt</i>	2g
<i>Đương quy</i>	8g
<i>Nhục quế</i>	1,2g
<i>Ô dước</i>	2g
<i>Tiến hồ</i>	2g
<i>Thăng ma</i>	2g
<i>Uy linh tiên</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Khu phong, trừ thấp, làm cho ra mồ hôi (phát hãn).

LD: Ngày uống 12-16g.

14. KIM PHÍ THẢO TÁN (Cục phương)

TP: <i>Bán hạ</i>	40g
<i>Kinh giới</i>	160g
<i>Tuyển phục hoa</i>	120g
<i>Chích thảo</i>	40g
<i>Ma hoàng</i>	120g
<i>Xích thực</i>	40g
<i>Kim phí thảo</i>	120g
<i>Tiến hồ</i>	120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho do cảm phong hàn.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

15. KINH PHÒNG TÁN (Bút hoa y kinh)

TP: <i>Cam thảo</i>	1,2g
<i>Kinh giới</i>	8g
<i>Trần bì</i>	3,2g
<i>Hạnh nhân</i>	4g

<i>Phòng phong</i>	3,2g
<i>Xuyên khung</i>	0,8g
<i>Khương bì</i>	1,2g
<i>Tô ngạnh</i>	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm phong hàn, ho.

LD: Ngày uống 8-12g.

16. NGÂN KIỂU TÁN (Ôn bệnh điều biên)

TP: <i>Cam thảo (sống)</i>	5g
<i>Kinh giới</i>	16g
<i>Ngân hoa</i>	40g
<i>Cát cánh</i>	24g
<i>Lá tre</i>	16g
<i>Ngưu bàng</i>	20g
<i>Đâu cổ</i>	20g
<i>Liên kiều</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm phong nhiệt lúc mới phát.

GC: Bệnh nặng ngày uống 3 lần, đêm 1 lần; bệnh nhẹ ngày 2 lần, đêm 1 lần.

17. NGỌC TUYẾN TÁN (Ấu ấu tu trị)

TP: <i>Phấn thảo</i>	40g
<i>Thạch cao (sống)</i>	240g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sốt cao, khát nhiều.

LD: Mỗi lần uống 8g với nước mới múc hoặc nước Nhân sâm.

18. NGŨ TÍCH TÁN (Cục phương)

TP: <i>Bạch chỉ</i>	120g
<i>Chích thảo</i>	120g
<i>Phục linh</i>	240g
<i>Bán hạ</i>	120g
<i>Đương quy</i>	120g
<i>Thược dước</i>	120g
<i>Can khương</i>	160g
<i>Hậu phác</i>	160g
<i>Thương truật</i>	960g
<i>Cát cánh</i>	480g
<i>Ma hoàng</i>	240g
<i>Trần bì</i>	240g
<i>Chỉ xác</i>	240g
<i>Nhục quế</i>	120g
<i>Xuyên khung</i>	120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nội thương sinh lạnh, ngoại cảm hàn thấp, hơi sốt, sợ lạnh, đầu đau, cơ thể đau, bụng đau, đầy trướng, nôn mửa không muốn ăn, hành kinh thì bụng đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng tươi 3 lát, sắc uống.

GC: Bài này có thể tiêu 5 thứ tích: tích hàn, thực, khí, huyết và đàm, vì vậy gọi là Ngũ tích tán.

19. NHÂN SÂM THUẬN KHÍ TÁN

(Lục khoa chuẩn thẳng)

TP: Bạch chỉ	40g
Cát cánh	40g
Nhân sâm	40g
Bạch truật	40g
Chích thảo	40g
Trần bì	40g
Can cát	40g
Hậu phác	40g
Xuyên khung	40g
Can khương	20g
Ma hoàng	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm phong, đầu đau, mũi nạt, các chứng trúng phong.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Bạc hà, Đại táo và Sinh khương, sắc uống ngày 2 lần.

20. NHẤT TỰ PHÒNG PHONG TÁN

(Y phương hải hội)

TP: Kinh giới	12g
Phòng phong	10g
Xuyên ô	20g
Khương hoạt	10g
Xuyên khung	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm phong hàn, tay chân tê, lạnh.

LD: Uống 8g với nước sắc Bạc hà.

21. PHỤ TỬ NGŨ TÍCH TÁN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch chỉ	1,2g
Cát cánh	0,6g
Phụ tử	1,2g
Bạch linh	1,2g
Chỉ xác	0,4g
Thương truật	3g
Bạch thược	1,2g
Hậu phác	1,6g

Trần bì	2,4g
Bán hạ	0,8g
Ma hoàng	2,4g
Xuyên khung	1,2g
Cam thảo	1,2g
Nhục quế	1,2g
Xuyên quy	1,2g
Can khương	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm hàn nhiều quá sinh ra đầu đau, mình đau, cổ cứng, nôn mửa, bụng đau, hai chân mỏi, kinh nguyệt không đều, huyết trắng.

LD: Thêm gừng 2 lát, Hành 1 củ, sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ tích tán thêm Phụ tử.

22. QUẾ LINH BẠCH TRUẬT TÁN

(Vệ sinh bảo giám)

TP: Bạch phục linh	20g
Hàn thủy thạch	40g
Quế chi	20g
Bạch truật	20g
Hoạt thạch	80g
Thạch cao	40g
Cam thảo	40g
Nhân sâm	20g
Trạch tả	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm mạo, hoắc loạn thổ tả, khớp xương đau nhức, bụng đầy đau, trẻ nhỏ nôn, tiêu chảy, kinh phong.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc gừng.

23. SÂM TÔ TÁN (Dị giản)

TP: Bán hạ	30g
Chỉ xác	8g
Tiến hồ	30g
Cam thảo	8g
Mộc hương	8g
Trần bì	8g
Cát cân	30g
Nhân sâm	30g
Tử tô	30g
Cát cánh	8g
Phục linh	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Khu phong hàn, tuyên khai phế vị.

LD: Ngày uống 4-8g.

24. SONG GIẢI TÁN (*Lưu Hà Gian*)

TP: Bạch hà	20g
Đương quy	20g
Ma hoàng	20g
Bạch thược	20g
Hoàng cầm	40g
Phòng phong	20g
Bạch truật	20g
Hoạt thạch	120g
Sơn chi	20g
Cam thảo	20g
Kinh giới	20g
Thạch cao	40g
Cát cánh	40g
Liên kiều	20g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng ngoài thì cảm phong, hàn, thử, thấp, trong thì no đói thất thường, lại làm việc khó nhọc, trong ngoài đều tổn thương, gây ra các chứng tích nhiệt, nóng lạnh, phiền uất, toát mồ hôi, run sợ...

LD: Ngày uống 40g với nước sắc Gừng và Hành.

GC: Đây là bài Phòng phong thông thánh tán, bổ vị Đại hoàng, Mang tiêu.

- Uống thuốc vào, nếu muốn nôn, nên móc họng cho nôn. Nếu không thì tự nhiên sẽ đổ mồ hôi, đi tiêu, làm cho thông giải cả trong lẫn ngoài (song giải).

25. PHÁCH NGỌC TÁN (*Nghiêm phương*)

TP: Cam thảo	8g
Hoạt thạch	40g
Thanh đại	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sốt cao, phiền khát.

LD: Chia 2 lần uống.

GC: Đây là bài Lục nhất tán, thêm Thanh đại.

26. THANH GIÁC TÁN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Cam thảo	8g
Phục linh	8g
Thiên ma	8g
Cát cánh	8g
Sa sâm	8g
Tiến hồ	8g

Chỉ xác	8g
Sài hồ	8g
Xuyên khung	12g
Phòng phong	8g
Tê tân	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm phong phát sốt, đầu đau, mũi ngạt, nước mũi chảy.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Bạc hà.

27. THẬP VỊ KHUNG TÔ TÁN (*Tăng bổ nội kinh thập di phương thứ*)

TP: Bán hạ	30g
Chỉ xác	8g
Trần bì	8g
Cam thảo	8g
Phục linh	30g
Tử tô	30g
Cần cát	30g
Sài hồ	30g
Xuyên khung	8g
Cát cánh	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm, đàm nghẹt, chóng mặt, thương hàn mà không có mồ hôi, sốt không hạ, thương phong kèm tiêu chảy.

LD: Mỗi lần dùng 16-20g, thêm Gừng và Táo, sắc mài thêm một ít Mộc hương, uống.

GC: Đây là bài Sâm tô ẩm, bỏ Nhân sâm và Tiến hồ, thêm Sài hồ và Xuyên khung.

- Bài này còn gọi là Khung tô ẩm (tán).

28. TRÚC NHỰ TÁN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Cam thảo	8g
Đại hoàng	20g
Nhân sâm	4g
Cúc hoa	12g
Hoàng cầm	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm sốt, phiền táo.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Trúc điệp.

29. TỨ VỊ ĐỊA DU TÁN (*Cảnh Nhạc toàn thứ*)

TP: Địa du	
Hoàng liên	
Thanh bì	
Xích thược	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 40g.

CD: Trị cảm và trúng thử (nặng, hơi nóng), lỵ ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 8g.

GC: Trị lỵ ra máu thì sắc lên uống nóng chứ không uống dạng tán.

30. TỬ DƯƠNG HẮC TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Đại hoàng	24g
Hạnh nhân	10g
Ma hoàng	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ biến chứng phát sốt, cảm thương hàn phát nhiệt.

LD: Đại hoàng, Ma hoàng trộn lẫn, đập nát rồi đốt tòn tình, hoà lẫn với cao Hạnh nhân, để vào lọ đậy nắp kín, liều dùng chừng bằng 1 hạt đậu hoà với sữa uống.

31. TỬ TÔ TÁN (Bản sự)

TP: Chích thảo
Hạnh nhân (bỏ vỏ, dầu nhon)
Ma hoàng (bỏ mắt)
Ngũ vị tử
Tang bì
Tử tô điệp
Thanh bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị phế cảm phong hàn, ho, đờm nhiều, mạch phù.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống ấm.

32. XUYỀN KHUNG TÁN (Cổ kim y thống)

TP: Bạch chỉ	40g
Khương hoạt	40g
Thương truật	200g
Cao bản	40g
Tê tân	40g
Xuyên khung	40g
Chích thảo	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị cảm thương hàn, mũi nghẹt.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Hành 3 cọng, sắc uống ấm.

33. XƯƠNG BỔ TÁN (Tiểu nhi vệ sinh lục vị thư...)

TP: Quế tâm
Viễn chí (bỏ lõi, ngâm với nước sắc Cam thảo)
Xương bồ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc đều 10g.

CD: Trị ngoại cảm phong hàn.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống ấm.

C. THUỐC SẮC

1. BẠCH CHỈ THANG (Trần Văn Nhủ)

TP: Bạch chỉ	12g
Đan sâm	10g
Sa sâm	12g
Xạ can	6g
Sâm tam thất	4g
Hồng hoa	8g
Đào nhân	8g
Quy vĩ	12g
Xuyên bối mẫu	6g
Cat canh	8g
Liên kiều	8g
Mạch môn (bỏ lõi)	12g
Ngũ vị tử	4g

Sinh địa	8g
Artichaut bông (hoa)	8g
Kim ngân hoa	8g
Sinh cam thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng họng viêm, các hạch vùng cổ, amidan viêm, các chứng huyết khối. Cảm nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Có thể đắp thuốc bên ngoài: giã chung các vị Bạch chỉ, Đan sâm, Sa sâm, Xạ can, Mạch môn, thêm Thạch cao 12g, cho vào ít rượu và dấm vừa đủ đắp lên vùng hạch.

- Có thể dùng đắp trị viêm quai bị cấp tính.

2. BẠCH TẬT LỄ THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch tật lệ	4g
Hoàng cầm	2g
Thanh tương tử	4g
Bạch thược	4g
Hoàng liên	4g
Thảo quyết minh	4g
Cam thảo	1,2g
Mộc tặc	4g
Xuyên khung	2g
Đương quy	4g
Sơn chi	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bệnh thời khí (tứ thời cảm mạo).

LD: Sắc uống.

3. BẠCH THÔNG THANG (Thương hàn luận)

TP: Can khương	8g
Phụ tử	4g
Thông bạch	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm hàn, chân tay lạnh, tiêu chảy do hàn mà mạch vi.

LD: Sắc uống.

4. BÀI XUNG CỔ THANG

(Trung y Thượng Hải)

TP: Đậu cở	12-20g
Xung bạch đầu	3-7g
(Liên tu)	(12-16g)

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm phong giai đoạn đầu (sợ lạnh, sốt, không mồ hôi, đầu đau, xương mỏi, mạch phù sắc).

LD: Sắc uống.

GC: Bệnh nhẹ uống ngày 1 thang, chia 2 lần. Bệnh nặng ngày uống 2 thang, chia làm 4 lần.

5. BÌNH HOÀ ẨM TỬ (Ấu ấu tu tri)

TP: Cam thảo	2g
Phục linh	6g
Nhân sâm	2g
Thăng ma	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ sơ sinh bị ngoại cảm gây sốt.

LD: Sắc uống.

6. BỔ THỦY TẾ SINH PHƯƠNG

(Biện chứng ký vân)

TP: Bạch thược	12g
Sài hồ	2g
Thần khúc	12g
Huyền sâm	20g
Sơn dược	12g
Thục địa	20g
Mạch môn	12g
Sơn thù	4g
Trúc nhự	4g
Phục linh	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tà khí ở kinh Thiếu dương (nóng lạnh, sườn đầy tức, miệng đắng hoặc nôn mửa...).

LD: Sắc uống.

7. CAO CẨM THANH ĐỔM THANG

(Thời lệnh bệnh học)

TP: Bàn hạ	8g
Hoàng cầm	12g
Trúc nhự	10g
Bích ngọc tán	8g
Nhân trần	16g
Xích linh	12g
Chỉ xác	12g
Quảng bi	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị lạnh ít nóng nhiều, miệng đắng, bứt rứt, ngực sườn đầy tức, xuân ôn.

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, chia làm 2 lần, uống nóng.

GC: Đây là bài Cao cảm thanh, bỏ vị Thanh cao, thêm Nhân trần.

- Bích ngọc tán = Phách ngọc tán = Lục nhất tán.

8. CÁT CĂN GIẢI CƠ THANG (Đào Hoa)

TP: Bạch chỉ	4g
Cam thảo	2g
Cát cánh	4g
Cát căn	4g
Hoàng cầm	4g
Khương hoạt	4g
Sài hồ	4g
Thạch cao	4g
Thược dược	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tam dương hợp bệnh, đầu đau, phát sốt, tâm phiền, mất ngủ, mất đau, mũi khô, tai ù, sợ gió, không mở hời.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Tào 1 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Sài cát giải cơ thang.

9. CÁT CẢN HOẠT THẠCH THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạc hà	12g
Bản hạ chế	6g
Cam thảo	4g
Cát căn	20g
Hoạt thạch	10g
Hương phụ	10g
Phên phi	2g
Tia tô	10g
Trần bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm về mùa hè, nóng lạnh, đầu đau, khát, nước tiểu đỏ, ho đờm, nôn mửa, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

10. CÁT CẢN QUẤT BÌ THANG

(Ngoại đại bí yếu)

TP: Cát căn	6g
Chích thảo	6g
Hành nhân	6g
Hoàng cầm	6g
Ma hoàng	6g
Quất bì	6g
Trĩ mẫu	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đông ôn, sốt cao mà ho, phát ban ngoài da, phiền muộn, muốn nôn, nôn ra mật xanh.

LD: Sắc uống nóng.

11. CÁT CẢN THẠCH CAO THANG

(Thương hàn luận)

TP: Cam thảo	4g
Ma hoàng	4g
Thạch cao	16g
Cát căn	8g
Quế chi	4g
Thuộc dược	6g

Đại tào 5 quả
Sinh khương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, đầu đau, gáy cứng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cát căn thang thêm Thạch cao.

12. CÁT CẢN SONG (THÔNG) BẠCH THANG

(Thương hàn luận)

TP: Cát căn	8g
Song bạch	4g
Xuyên khung	4g
Sinh khương	4g
Thuộc dược	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, đầu nhức nhiều, không ra được mồ hôi.

LD: Sắc 600ml nước, còn 200ml. Uống nóng.

13. CÁT CẢN THĂNG MA THANG

(Tiền ất)

TP: Cam thảo (nung)	4g
Thăng ma	8-12g
Cát căn	8g
Thuộc dược	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phát tán, hoà vinh, trị chứng đầu đau, rất sợ lạnh, không mở hời, miệng khô, mất đau, mũi khô, bứt rứt.

LD: Sắc với ít Hành và Gừng sống, uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thăng ma cát căn thang.

14. CÁT CẢN TRUẬT THANG

(Thương hàn luận)

TP: Bạch truật	8g
Ma hoàng	4g
Thuộc dược	6g
Cam thảo	4g
Quế chi	4g
Đại tào	5 quả
Cát căn	8g
Sinh khương	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cát căn thang thêm Bạch truật.

15. CÁT CÂN BẠCH TRUẬT Ý DĨ NHÂN THANG (Hoang hân y học)

TP: Bạch truật	8g
Đai tào	5 quả
Sinh khương	4g
Cam thảo	4g
Ma hoàng	4g
Thược dược	6g
Cát cân	8g
Quế chi	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, thổ tả.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cát cân thang, thêm Bạch truật và Ý dĩ nhân.

16. CÁT CÚC THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Cát cân	20g
Gừng tươi	8g
Rễ sậy	8g
Cúc hoa	12g
Sài hồ	8g
Khoai lang khô	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm, cúm.

LD: Sắc uống.

17. CÂN LIÊN TIÊU ĐỘC ẨM (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch chi	8g
Khương hoạt	8g
Cát cánh	8g
Kinh giới	8g
Chỉ xác	8g
Liên kiều	8g
Hoàng cầm	8g
Phòng phong	8g
Hoàng liên	8g
Sài hồ	8g
Xạ can	8g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh phát sốt, sợ lạnh (mạch hồng), đầu nặng.

LD: Sắc uống.

18. CHÍNH KHÍ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo (nướng)	2g
Hoàng bá (sao)	4g
Trì mẫu (sao)	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao.

LD: Sắc uống.

19. CHÍNH PHÒNG PHONG ẨM (Ngoại cảm thông trị)

TP: Độc hoạt	8g
Phòng phong	8g
Khương hoạt	8g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thấp nhiệt.

LD: Sắc uống nóng.

20. CHÍNH SÀI HỒ ẨM (Y lược giải âm)

TP: Cam thảo	4g
Phòng phong	4g
Sài hồ	8g
Can khương	4g
Thược dược	12g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phong hàn.

LD: Sắc uống.

21. CÚC HOA THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạc hà	6g
Cúc hoa	12g
Tang diệp	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm sốt nhức đầu.

LD: Sắc uống.

22. CỬU VỊ KHƯƠNG HOẠT THANG (Trương Nguyên Tố)

TP: Bạch chi	3,2g
Khương hoạt	6g
Tế tân	2g
Cam thảo	2,4g
Phòng phong	3,2g

Thông bạch	2g
Can khương	2g
Sinh địa	3.2g
Xuyên khung	3.2g
Đại táo	2 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm, phong thấp khớp.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

GC: Sách TQYHĐTĐ cho bài này ở sách Lục khoa chuẩn thang.

- Bài này còn gọi là Cửu vị khương hoạt tử thấp thang.

23. ĐẠI THANH LONG THANG

(Thương hàn luận)

TP: Cam thảo (nướng)	4g
Ma hoàng	12g
Sinh khương	8g
Đại táo	4g
Quế chi	8g
Thạch cao	12g
Hạnh nhân	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hàn cảm mạo không có mồ hôi kèm theo phiền táo, cầu thận viêm cấp, dị ứng do lạnh (phù do phong thủy).

LD: Sắc uống.

24. ĐẠI VU DI THANG (Mộng trung giác đậu)

TP: Bạch linh	1,6g
Hoàng bà	0,8g
Phòng phong	0,8g
Bạch truật	1,6g
Hoàng liên	0,8g
Sài hồ	1,2g
Chích thảo	0,8g
Khương hoạt	1,2g
Sơn chi	2g
Đương quy	1,6g
Ma hoàng	1,2g
Vu di	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng cảm do tỳ suy yếu, đại tiện thất thường, bu nhiều, thích ăn đất (một loại dinh dưỡng suy).

LD: Sắc uống.

25. GIẢI THỦ TAM NHẬT THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	8g
Phục linh	(?)
Trạch tả	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm nắng gây ra tiêu chảy.

LD: Thêm Sinh khương và Đương tâm, sắc uống.

26. HOÀ VINH BẢO VỆ TÁN TÀ PHƯƠNG

(Ngoại cảm thông tri)

TP: Cam thảo	2g
Cát căn	3,2g
Độc hoạt	20g
Hương phụ	4g
Khương hoạt	8g
Phòng phong	4g
Sinh địa	12g
Sinh khương	3 lát
Thăng ma	3,2g
Thông bạch	1 củ
Tử tô	2g
Xuyên khung	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo.

LD: Sắc uống.

27. HOÀNG CẨM HOẠT THẠCH THANG

(Ôn bệnh điều biến)

TP: Bạch khấu nhân	4g
Hoạt thạch	12g
Thông thảo	4g
Đại phúc bì	8g
Phục linh bì	12g
Trư linh	12g
Hoàng cầm	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh hoá thấp nhiệt, trị chứng khát, cơ thể đau.

LD: Sắc uống.

28. HOẮC HƯƠNG CHÍNH KHÍ TÁN THANG

(Cục phương)

TP: Bạch chỉ	4g
Đại phúc bì	8g
Phục linh	12g
Bạch truật	8g

Đại táo	3 quả
Sinh khương	3 lát
Ban hạ chế	12g
Hoắc hương	12g
Tia tô	8g
Cam thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đau bụng do lạnh, cảm phải thử thấp.

LD: Sắc uống.

GC: Nguyên là thuốc bột (tán), hiện nay thường dùng dạng thang, sắc uống.

29. HOẮC HƯƠNG CHÍNH KHÍ THANG

GIA GIẢM (Thời lệnh bệnh học)

TP: Bạc hà diệp	6g
Hoắc hương diệp	6g
Sa nhân mẽ	4g
Ban hạ (chế)	6g
Hương nhu	4g
Tang chi	12g
Bôi lan diệp	8g
Ích nguyên tán	12g
Trần bì	6g
Hậu phác	8g
Kiến khúc (sao)	12g
Xích phục linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng thử ôn, ngực bị đầy, cơ thể đau, mỏi.

LD: Sắc uống.

30. HƯƠNG KHUNG THANG

(Y phương hải hội)

TP: Bạch truật	8g
Hương phụ	2g
Xuyên khung	8g
Cam thảo	1,2g
Sinh khương	5 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giải cảm, trị cảm nắng.

LD: Cho ít trà vào sắc uống nóng.

31. HƯƠNG PHỤ TUYẾN PHÚC HOA THANG (Ôn bệnh điều biện)

TP: Ban hạ	20g
Quất bì	2g
Tô tử sương	12g
Hương phụ (sống)	12g

Tuyến phúc hoa	12g
Ý dĩ nhân	20g
Phục linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phục thử, thấp ôn, hông sườn đau, ho.

LD: Sắc uống.

32. HƯƠNG SA LỤC QUÂN THANG GIA

GIẢM (Y lược giải âm)

TP: Ban hạ (chế)	4g
Gung sống	3 lát
Phục linh	8g
Biến đậu	8g
Hậu phác	4g
Sa nhân	4g
Cam thảo	4g
Hoài sơn	8g
Sài hồ	4g
Đảng sâm	2g
Hoắc hương	4g
Thương truật	6g
Độc hoạt	6g
Khương hoạt	4g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngoại cảm kèm đau bụng, tiêu chảy ở người khí hư (hình thể yếu đuối).

LD: Sắc uống.

33. HƯƠNG TÔ ẨM (Cục phương)

TP: Cam thảo	2,4g
Hương phụ	8g
Trần bì (bỏ xơ trắng)	4g
Tử tô	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tứ thời cảm mạo, đầu đau, sốt, bụng ngực đầy trướng, ợ hơi, không muốn ăn.

LD: Sắc uống.

34. ÍCH NGUYÊN TÁN (Lưu Hà Gian)

TP: Chích thảo	40g
Hoạt thạch	240g
Thần sa	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng thử phong, sốt, tiểu ít.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục nhất tán, thêm Thần sa.

35. KHUNG TÔ ẨM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bán hạ (chế)	30g
Chi xác	8g
Trần bì	8g
Cam thảo	8g
Mộc hương	8g
Tử tô	8g
Cần cát	30g
Phục linh	30g
Xuyên khung	4g
Cát cánh	8g
Sài hồ	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm phong hàn, ngoài thì sốt, sợ lạnh, trong thì ho, đờm khí nghịch.

LD: Thêm Sinh khương và Đại táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Sâm tô ẩm, bỏ Nhân sâm, Tiên hồ, thêm Sài hồ và Xuyên khung.

36. KHUNG TRUẬT THANG (Tế sinh)

TP: Bạch truật	40g
Cam thảo (nướng)	20g
Bán hạ	40g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng thấp, chóng mặt, nôn nghịch.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐTĐ không có Bán hạ, có Hương phụ (sống), Quế tâm.

37. KHƯƠNG HOẠT XUNG HOÀ THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch chỉ	4g
Khương hoạt	6g
Tế tân	2g
Cam thảo (sống)	2g
Phòng phong	4g
Thương truật	4g
Hoàng cầm	4g
Sinh địa	4g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tứ thời cảm mạo, các chứng phong thấp.

LD: Thêm Gừng. Táo sắc uống.

GC: Có thể uống với Hành.

38. HƯƠNG NHU THANG

(Thài bình huệ dân hoà tế cục phương)

TP: Bạch biển đầu (sao)	30g
Cam thảo (nướng)	16g
Hâu phác (sao với nước Gừng)	30g
Hương nhu	60g
Phục thần	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hoặc thuốc tán (bột).

CD: Trị cảm thử, thấp, ăn uống không tiêu, tý vị không hoà, cơ thể đau nhức, ngực đầy, hoắc loạn, thổ tả.

LD: Tán bột. Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 6g, hoà nước sôi uống hoặc sắc uống.

39. KIM NGÂN THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạc hà	8g
Kim ngân hoa	12g
Liên diệp	12g
Cam thảo	4g
Kinh giới	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm sốt, đầu đau.

LD: Sắc uống.

40. KIM THUY LƯỢNG TƯ THANG

(Biện chứng kỷ vấn)

TP: Bạch giới tử	8g
Mạch môn	40g
Thiên môn	12g
Bạch truật	12g
Nhục quế	1,2g
Thục địa	40g
Cam thảo	4g
Phục linh	12g
Tử uyển	4g
Cát cánh	4g
Sơn dược	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ phế, thận, trị cảm mạo hợp với nội thương làm thận bị bệnh.

LD: Sắc uống.

41. KINH GIỚI THẠCH CAO THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạc hà	600g
-------------------	------

<i>Phác tiêu</i>	160g
<i>Thạch cao</i>	600g
<i>Kinh giới</i>	600g
<i>Phèn phi</i>	310g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm sốt.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc với nước, uống nóng.

42. KINH GIỚI HOẮC HƯƠNG THANG (Viện YHDT Việt Nam)

TP: <i>Bạc hà</i>	8g
<i>Hành</i>	4g
<i>Kinh giới</i>	12g
<i>Cát căn</i>	12g
<i>Hoắc hương</i>	12g
<i>Tia tô</i>	8g
<i>Gừng sống</i>	3 lát
<i>Hương nhu</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm sốt, bụng đau, đầy, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

43. KINH GIỚI THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: <i>Bạc hà</i>	8g
<i>Gừng</i>	4g
<i>Tia tô</i>	8g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Kinh giới</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm lạnh, ban sởi mới phát.

LD: Sắc uống.

44. KINH PHÒNG ĐẠI ĐỘC THANG GIA GIẢM (Thiên gia diệu phương)

TP: <i>Bạc hà</i>	6g
<i>Kương hoạt</i>	10g
<i>Tang diệp</i>	9g
<i>Chỉ xác</i>	6g
<i>Kinh giới</i>	10g
<i>Tiền hồ</i>	6g
<i>Đậu xị</i>	12g
<i>Phòng phong</i>	10g
<i>Tô diệp</i>	9g
<i>Độc hoạt</i>	10g
<i>Sinh khương</i>	2 lát
<i>Trần bì</i>	6g
<i>Hành nhân</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn.

LD: Sắc uống.

45. HƯƠNG TÔ THÔNG (SONG) XỊ THANG (Thời lệnh bệnh học)

TP: <i>Cam thảo</i>	4g
<i>Đậu xị</i>	12g
<i>Hương phụ</i>	8g
<i>Thông bạch</i>	4g
<i>Tô diệp</i>	6g
<i>Trần bì</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lương tảo, trị chứng thu táo mới phát.

LD: Sắc uống.

46. HƯƠNG TÔ THÔNG XỊ THANG (Thời lệnh bệnh học)

TP: <i>Đậu xị</i>	12g
<i>Hương phụ (ché)</i>	6g
<i>Ngọc kim</i>	6g
<i>Phòng phong</i>	6g
<i>Sinh khương</i>	2 lát
<i>Song bạch</i>	4g
<i>Thái ô dược</i>	6g
<i>Thanh bì</i>	4g
<i>Trần bì</i>	4g
<i>Tử tô diệp</i>	6g
<i>Xích linh</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thu táo mới phát.

LD: Sắc uống.

47. LIÊN KIỂU ẨM (Phương thư)

TP: <i>Cam thảo</i>	0,4g
<i>Kinh giới</i>	0,6g
<i>Sơn chi tử</i>	0,2g
<i>Cù mạch</i>	0,2g
<i>Liên liểu</i>	0,2g
<i>Thuyền thoái</i>	0,2g
<i>Đương quy</i>	0,2g
<i>Mộc thông</i>	0,2g
<i>Xa tiền</i>	0,2g
<i>Hoàng cầm</i>	0,6g
<i>Ngưu bàng</i>	0,2g
<i>Xích thực</i>	0,2g
<i>Hoạt thạch</i>	0,2g
<i>Phòng phong</i>	0,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nóng sốt (trẻ em).

LD: Sắc uống.

Huyền sâm 4g

Xuyên khung 4g

Chích thảo 2g

Mẫu đơn bì 4g

48. LIÊN TU THÔNG BẠCH HƯƠNG XỊ

THANG (*Trương Thị y tông*)

TP: Hương xị 50g

Sinh khương 40g

Liên tu 7 cái

Thông bạch 7 cong

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm, đầu đau như búa bổ.

LD: Sắc uống, ngày 3 lần, đến khi thấy mồ hôi xuất ra là được.

49. LINH TRUẬT THANG (*Thẩm thị tôn sinh*)

TP: Bạch truật

Nhục quế

Can khương

Xích phục linh

Trạch tả

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị cảm hàn, tiêu chảy, hoắc loạn (thở tả).

LD: Sắc uống.

50. LÔI THỊ GIA VỊ BẠCH HỔ THANG

(*Thời bệnh luận*)

TP: Cam thảo (sống) 3,2g

Liên kiều 16g

Tế sinh địa 20g

Gạo tẻ 20g

Tây dương sâm 8g

Tri mẫu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, phát sảng.

LD: Sắc uống.

51. LƯƠNG HUYẾT TÂN TÀ PHƯƠNG

(*Ngoại cảm thông trị*)

TP: Bạc hà 3,2g

Đan sâm 4g

Sài hồ 4g

Bạch thực 4g

Đương quy 8g

Sinh địa 12g

Can khương 3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tứ thời cảm mạo lúc mới phát.

LD: Sắc uống.

52. LÝ CẨM THANG

(*Trung Quốc y học đại tự điển*)

TP: Bạch thực 8g

Chích thảo 4g

Thực địa 12g

Bạch truật 8g

Đương quy 8g

Xuyên khung 4g

Can khương 4g

Nhân sâm 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm hàn, tiêu chảy lâu ngày làm hại âm huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang hợp với Tứ vật thang.

53. MA QUẾ THANG (*Ngoại cảm thông trị*)

TP: Chích thảo 8g

Ma hoàng 8g

Sinh khương 3 lát

Đương quy 8g

Quan quế 12g

Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn.

LD: Sắc uống.

54. NGŨ ẢO THANG (*Lục khoa chuẩn thang*)

TP: Cam thảo 10g

Hạnh nhân 20g

Ma hoàng 20g

Cát cánh 20g

Kinh giới (hoa) 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm lạnh, bụng đầy, mũi ngạt, khó thở, khan tiếng.

LD: Sắc uống ấm cho ra mồ hôi.

GC: Đây là bài Tam Áo thang, thêm Cát cánh, Kinh giới.

- Có tài liệu dùng Bán hạ, Chỉ thực, thay Cát cánh, Kinh giới.

55. NGŨ CHỨNG THANG

(Cổ kim lục nghiệm phương)

TP: Cát căn	120g
Nhân sâm	80g
Thạch cao	160g
Chích thảo	120g
Phục linh	120g
Tri mẫu	80g
Ngạnh mễ	100g
Sinh địa	120
Trúc diệp	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng nóng hầm hăm (chung).

LD: Sắc uống.

56. NGŨ SÀI HỒ ẨM (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Bạch thược	6g
Sài hồ	12g
Trần bì	4g
Bạch truật	12g
Thục địa	12g
Xuyên quy	12g
Cam thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ vị suy yếu mà ngoại cảm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sài hồ ẩm, bỏ Phòng phong, Sinh khương, thêm Bạch truật, Thục địa và Xuyên quy.

57. NHÂN SÂM DƯỠNG VỊ THANG

(Cục phương)

TP: Bán hạ (ché)	40g
Hoắc hương	20g
Quất hồng	2g
Cam thảo	8g
Nhân sâm	20g
Thảo quả nhân	20g
Hậu phác	40g
Phục linh	20g
Khương truật	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngoại cảm phong hàn, nội thương sinh hàn, đầu đau, cơ thể sốt, đờm ẩm, sốt rét, có thai bị nôn mửa (ngهن).

LD: Mỗi lần dùng 20g, 3 lát gừng, 1 quả Ô mai, sắc uống.

58. NHÂN SÂM QUẾ CHI THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch thược	12g
Đại táo	4 quả
Nhân sâm	6g
Cam thảo	6g
Gừng sống	3 lát
Quế chi	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng thái dương trùng phong, ngoại cảm phong hàn, có thai bị nôn mửa, các khớp đau, phong thấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Nhân sâm.

59. NHÂN SÂM TIẾN HỒ THANG

(Cẩm nang)

TP: Bán hạ	2.8g
Hoàng cầm	2.8g
Sài hồ	2.8g
Cam thảo	2.8g
Nhân sâm	2.8g
Tiến hồ	5.6g
Cát cánh	2.8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ con cảm mạo phát sốt.

LD: Sắc với gừng, Táo, uống.

60. NHẤT SÀI HỒ ẨM (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Bạch thược	8g
Hoàng cầm	6g
Sinh địa	6g
Cam thảo	3.2g
Sài hồ	12g
Trần bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng tứ thời cảm mạo.

LD: Sắc uống.

61. NHỊ HƯƠNG TÁN (Y học nhập môn)

TP: <i>Biển đậu</i>	2g
<i>Hương phụ</i>	6g
<i>Thương truật</i>	2g
<i>Cam thảo</i>	2g
<i>Mộc qua</i>	2g
<i>Trần bì</i>	2g
<i>Hậu phác</i>	2g
<i>Sinh khương</i>	3 lát
<i>Tử tô (lã)</i>	2g
<i>Hương nhu (hoa)</i>	4g
<i>Thông bạch</i>	2 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tứ thời cảm mạo làm bụng đau, tiêu chảy, nôn mửa, sốt, đầu đau, ăn không tiêu.

LD: Sắc uống.

62. NHỊ SÀI HỒ ẨM (Trương Cảnh Nhạc)

TP: <i>Bán hạ (ché)</i>	8g
<i>Sài hồ</i>	12g
<i>Tế tân</i>	4g
<i>Cam thảo</i>	3,2g
<i>Sinh khương</i>	5 lát
<i>Trần bì</i>	6g
<i>Hậu phác</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị tứ thời cảm mạo, cảm lúc thời tiết lạnh quá mà trong người không có nội nhiệt.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài thứ 2 tinh theo hành Hoà là số 2 trong Ngũ hành, vì vậy gọi là Nhị sài hồ.

63. NINH THẤU HOÁ ĐỜM THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: <i>Bán hạ</i>	4,8g
<i>Chỉ xác</i>	4,8g
<i>Tang bạch bì</i>	4,8g
<i>Cam thảo</i>	2g
<i>Hạnh nhân</i>	4g
<i>Tiến hồ</i>	4,8g
<i>Cal cân</i>	4,8g
<i>Ma hoàng</i>	4g
<i>Trần bì</i>	4,8g
<i>Cát cánh</i>	4,8g
<i>Phục linh</i>	4,8g
<i>Tô tử</i>	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vị cảm phong hàn, ho, mũi ngạt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài còn gọi là Ninh thẩu thang.

64. ÔN PHẾ HOÁ ẨM THANG

(Trung y Thượng Hải)

TP: <i>Bạch thược</i>	12g
<i>Can khương</i>	4g
<i>Quế chi</i>	4g
<i>Bán hạ (ché)</i>	12g
<i>Ma hoàng</i>	6g
<i>Tế tân</i>	4g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Ngũ vị tử</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngoại cảm phong hàn, đờm ẩm đình trệ bên trong, ho, khí suyễn, đờm nhiều, màu xanh loãng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu thanh long thang của sách Thương hàn luận, sau này căn cứ vào tác dụng của bài thuốc, Trung y thượng hải đổi lại là Ôn phế hoá ẩm thang.

- Đây là bài Ma hoàng thang hợp với Quế chi thang, bỏ Hạnh nhân, Đại táo, Sinh khương, thêm Bán hạ, Can khương, Ngũ vị và Tế tân.

65. PHÒNG KỶ THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: <i>Bạch quế</i>	20g
<i>Phòng kỷ</i>	20g
<i>Xích linh</i>	40g
<i>Chích thảo</i>	30g
<i>Thương truật</i>	40g
<i>Xích thược</i>	40g
<i>Ma hoàng</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm mạo, phong thấp ở chân sinh ra đau, hai gối sưng phù, khó co duỗi.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Sinh khương 3 lát, Thông bạch 1 củ, sắc uống, lúc đói.

66. PHÒNG PHONG XUNG HOÀ THANG

(Thẩm thị tôn sinh)

TP: <i>Bạch chỉ</i>	4g
---------------------	----

Hoàng cầm	4g
Sinh địa	4g
Bạch truật	4g
Khương hoạt	6g
Tế tân	2g
Cam thảo	2g
Phòng phong	6g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm mạo phong hàn, đầu đau, sốt, mồ hôi tự ra, sợ lạnh, mạch phù.

LD: Thêm Gừng và Hành sắc uống.

67. PHÙ CHÍNH TÁN TÀ THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch linh	12g
Bán hạ	4g
Nhân sâm	4g
Bạch truật	12g
Cam thảo	4g
Sài hồ	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm mạo do chính khí đã bị hư mà tà khí còn xâm nhập vào.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thêm Bán hạ, Sài hồ.

68. PHỤC PHƯƠNG CÁT CHỈ DI THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch chỉ	12g
Bối mẫu	12g
Liên kiều	15g
Bản lam căn	30g
Cát căn	12g
Tân di	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tân bình giải biểu, trị cảm mạo.

LD: Sắc uống.

69. QUẤT TÔ THANG (Tế sinh)

TP: Bạch truật	40g
Chích thảo	20g
Quất hồng	40g
Bán hạ	40g
Hạnh nhân	40g
Tang bạch bì	40g
Bối mẫu	40g

Ngũ vị tử	40g
Tử tô điệp	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương phong, ho, sốt, sợ gió, mạch phù, hoát.

LD: Thêm Gừng sống, sắc uống.

70. QUẾ CHI TỬ THẤT THANG (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	6g
Hậu phác	2.8g
Quế chi	8g
Bán hạ	8g
Nhân sâm	2g
Sài hồ	2g
Chỉ xác	2.8g
Phục linh	2.8g
Tô mộc	2g
Chích thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bên ngoài cảm phong hàn hợp với hàn tử bên trong sinh ra đau vùng tim bụng.

LD: Thêm Đại táo 2 quả, Sinh khương 3 lát, sắc uống.

71. SA SÂM BẠCH HỒ THANG (Nghiem phương)

TP: Cam thảo	8g
Thạch cao	40g
Sa sâm	12g
Tri mẫu (sao)	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt cao, các bệnh truyền nhiễm, nhiễm khuẩn ở giai đoạn đầu.

LD: Dùng gạo nếp sao để làm thăng, sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch hồ thang thêm Sa sâm.

72. SA SÂM MẠCH ĐÔNG THANG (Ôn bệnh điều biện)

TP: Biển đậu (sống)	6g
Ngọc trúc	8g
Tang điệp (đông)	6g
Cam thảo (sống)	4g
Sa sâm	12g
Thiên hoa phấn	6g
Mạch môn	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị táo khí làm hại phế và vị âm, sinh ra cảm nhiệt, ho.

LD: Sắc uống.

73. SÂM TÔ ẨM (Dị giản)

TP: Bán hạ (chế)	30g
Chỉ xác	20g
Sa sâm	8g
Cam thảo	20g
Đại táo	3g
Sinh khương	5 lát
Cát căn	30g
Mộc hương	30g
Tiến hồ	30g
Cát cánh	20g
Phục linh	8g
Tô diệp	30g
Trần bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ho do cảm gió lạnh, tiếng bị khan, tắc, ho gà, sinh xong bị cảm ho.

LD: Sắc uống.

74. TAM CAO THANG (Cục phương)

TP: Cam thảo (sống)	4g
Hành nhân	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm phong hàn, ho, khí suyễn.

LD: Sắc uống.

75. TAM NHÂN THÔNG XỊ THANG GIA VỊ (Thông tục thương hàn luận)

TP: Bạch đậu khấu	3g
Cương tằm	6g
Hoắc hương	6g
Bạch tật lê	9g
Đậu xị	9g
Lục nhât	15g
Bán hạ (chế)	6g
Hành nhân	6g
Thông bạch	3 tấc
Cúc hoa	6g
Hậu phác	6g
Ý dĩ	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngoại cảm phong ôn.

LD: Thêm Trúc diệp, sắc uống.

76. TÂN CẢNH THANG (Y phương loại tụ)

TP: Bạch truật	60g
Cam thảo (nướng)	60g
Cán cát	90g
Cát cánh (sao)	60g
Nhân sâm	90g
Phục linh	60g
Sài hồ	24g
Tế tân	60g
Thăng ma	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ bị phong nhiệt đầu đau, sốt cao, ho có đàm.

LD: Giã nát. Mỗi lần dùng 8g, thêm 150ml nước, Gừng 3 lát. Đậm trúc diệp 3 lá, sắc uống.

77. TÂN GIAO THANG (Trương Hoàn)

TP: Chích thảo	0,4g
Ma hoàng	20g
Tân giao	40g
Đại hoàng	20g
Miết giáp	40g
Trúc nhựt	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ lúc nóng lúc lạnh.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm 2 cọng Hành, sắc uống.

78. THANH HOÀ ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bối mẫu	2,5g
Kinh giới (hoa)	2,8g
Qua lâu	4g
Cam thảo	2,8g
Mạch môn	8g
Quất bì	2,8g
Cát cánh	2,8g
Ngưu bàng tử	6g
Sinh địa	2,8g
Địa cốt bì	8g
Phục linh	2,8g
Tri mẫu	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng bệnh ở phần biểu.

LD: Sắc uống.

79. THANH HOÁ ẨM (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Đơn bì	6g
Phục linh	6g

Thục địa	8g
Hoàng cầm	6g
Thuộc dược	6g
Mạch môn	6g
Thạch hộc	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị âm hư hoá vượng, huyết nhiệt vọng hành.

LD: Sắc uống lúc đói.

80. THANH TÁO CỨU PHẾ THANG

(Y môn pháp luật)

TP: A giao	3.2g
Hồ ma nhân	4g
Tang diệp	12g
Cam thảo	4g
Mạch môn	4.8g
Thạch cao	10g
Hạnh nhân	2.8g
Nhân sâm	2.8g
Tỳ bà diệp	1 la

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tà ở phần khí, biểu hiện sốt, ho khan, không đờm, thở nghịch lên, họng khô, mũi khô, ngực đầy, sườn đau.

LD: Sắc uống nóng.

81. THANH THỦ ẨM (Ôn nhiệt kinh giải)

TP: Biển đậu (vỏ)	4.8g
Lục nhât tân	10g
Tây qua (vỏ)	10g
Đạm trúc diệp	4.8g
Lục đậu (vỏ)	4.8g
Thanh cao lô	50ml
Hà diệp	1 la
Ngân hoa lô	75ml
Tỳ qua (vỏ)	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mùa hạ bị phong nhiệt, người sốt, mồ hôi ra

LD: Sắc uống

82. THANH TUYÊN ÔN HOÁ ẨM

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bội lan	9g
Liên kiều	15g
Trần bì	6g
Cam thảo	3g

Mao căn	12g
Trúc diệp	6g
Hà diệp	6g
Song hoa	6g
Y dĩ nhân	9g
Hạnh nhân	9g
Phục linh	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tuyên khai ôn hoá. Trị chứng sốt nhẹ vào mùa hè.

LD: Sắc uống thay nước trà.

83. THANH TỬ GIẢI ĐỘC THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Đại thanh diệp	60g
Tử thảo	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên (ngoại cảm tứ thời cảm mạo).

LD: Sắc uống.

GC: Trước khi sắc thuốc, đem ngâm nước ấm 30-60 phút, rồi sắc nhỏ lửa, để sôi 3-5 phút là được. Đứng sắc lâu quá sẽ làm giảm hiệu quả của thuốc.

84. THĂNG MA CÁT CĂN THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thược	8g
Chích thảo	8g
Cát căn (khô)	6g
Thăng ma	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thời tà, đầu đau, chân lạnh, sốt, ho do tỳ, hông sườn đau xuyên đến lưng, vai, đầu chấn mới phát.

LD: Thêm gừng 2 lát. Hành 2 cong, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thăng ma thang và Thấu chẩn giải biểu thang.

85. THĂNG MA CÁT CĂN THANG (Tiền ất)

TP: Cam thảo (nướng)	4g
Thăng ma	8-12g
Cát căn	8g
Thuộc dược	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Phát tán, hoà vinh, trị đầu đau, sốt, sợ lạnh, không ra mồ hôi, miệng khô, mắt đau, mũi khô, trong người khó chịu.

LD: Sắc với Gừng sống và Hành, uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Cát cân Thang ma thang.

86. THĂNG TIÊU BÌNH VỊ TÁN

(Nghiêm phương)

TP: Bạch chỉ (Cam thảo)	0,8g
Hậu phác	2g
Hoắc hương	1,2g
Hương phụ	2g
Khương trấp	2g
Mạch nha	2,4g
Sa nhân	1,2g
Sơn tra nhục	4g
Thương truật	2g
Trần bì	2g
Tử tô	2g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CD: Trị cảm hàn, an vào thì đau.

LD: Tán bột thêm Khương hoạt 1,2g, Phòng phong 1,2g, Sinh khương 3 lát, sắc uống.

87. THẦN TIÊN CHỨC

(Huệ trực thường kinh nghiệm phương)

TP: Gao trắng	30g
Gừng sống	5 lát
Hành	7 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm phong hàn mới phát, không muốn ăn uống.

LD: Sắc, cho ít dấm vào, ăn nóng cho mồ hôi ra.

88. THẦN TRUẬT THANG (Cục phương)

TP: Bạch chỉ	2g
Cam thảo	2g
Thương truật	4g
Cam thảo	2g
Khương hoạt	4g
Xuyên khung	4g
Cáo bán	4g
Tế tân	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương phong đầu đau, không có mồ hôi, gáy lưng co rút, sổ mũi, ho do phong hàn, tiêu chảy và kiết lỵ theo dịch (thời khí).

LD: Thêm Gừng 3 lát, Hành 2 cọng (cả rễ), sắc uống.

89. THẦN TRUẬT THANG (Vương Hải Tàng)

TP: Cam thảo (chích)	40g
Phòng phong	80g
Thương truật (chế)	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tổn thương do ăn uống đồ sống lạnh, ngoại cảm thương hàn không mồ hôi.

LD: Thêm Gừng, Hành, sắc uống.

90. THẬP THẦN THANG (Cục phương)

TP: Bạch chỉ	120g
Hương phụ	120g
Trần bì	120g
Cam thảo	120g
Ma hoàng	120g
Xích thược	120g
Cát cân	420g
Thang ma	120g
Xuyên khung	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm phong hàn, ôn dịch thời khí, đầu đau mà không sốt, sợ lạnh, không có mồ hôi, ho, mũi nghẹt.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

91. THẬP VỊ SÂM TÔ TÁN (THANG)

(Bảo anh kim kinh)

TP: Bán hạ	30g
Mộc hương	8g
Tiến hồ	30g
Cam thảo	8g
Nhân sâm	30g
Trần bì	8g
Can cát	30g
Phục linh	30g
Tử tô	30g
Chỉ xác	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm do lạnh kèm ho, nhiều đờm.

LD: Mỗi lần dùng 16-20g, thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Sâm tô tán.

92. THẤT BẢO TÁN (Ấu ấu tu tri - Cẩm nang)

TP: Bạch chỉ Hương phụ
Cam thảo Quất bì
Cát cánh Tô diệp
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị cảm hàn, đầu ảm, mình nóng.

LD: Thêm Gừng và Táo sắc uống.

93. THÔNG BẠCH HƯƠNG XỊ THANG (Y phương hải hội)

TP: Cát căn 4g
Đầu xi 20g
Hành 7 nhánh
Ma hoàng 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phong hàn.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

94. THÔNG BẠCH THẤT VỊ ẨM (Ngoại đài bí yếu)

TP: Bách lao thủy 800ml
Can cát 10g
Đầu xi 6g
Mạch môn 10g
Sinh khương 6g
Thông bạch 10g
Thục địa 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm huyết hư mà lại bị ngoại cảm.

LD: Dùng Bách lao thủy, sắc uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thất vị thông bạch thang.

95. THÔNG KHIẾU THANG (Cổ kim y giám)

TP: Bạch chỉ 1,6g
Cam thảo 1g
Can cát 4g
Cáo bản 4g
Khương hoạt 4g

Ma hoàng 4g
Phong phong 4g
Tế tân 1g
Thàng ma 4g
Thương truật 4g
Xuyên khung 4g
Xuyên tiêu 1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn, mũi nghẹt, sổ mũi.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Hành 1 cọng, sắc uống.

96. THÔNG XỊ THANG (Trừu hậu)

TP: Đầu xi 6g
Thông bạch 3 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mới bị cảm, đầu đau, mũi nghẹt.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thông bạch xị thang, hoặc Thông bạch hương xị thang.

97. THUẬN NGUYÊN TÁN (Tô Trầm lương phương)

TP: Mộc hương 4g
Ô đầu 10g
Phụ tử 6g
Thiên nam tinh 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nội ngoại cảm hàn, tay chân lạnh, mồ hôi ra không cảm, mạch trầm, tế.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thuận nguyên chỉ tán.

98. THỨ HOÀ THANG (Trung tham tây lục)

TP: Hoàng kỳ 10g
Quế chi tiêm 12g
Tang ký sinh 10g
Tri mẫu 10g
Tục đoạn 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm do phong hàn, tiểu tiện ra tinh, bạch trọc, mạch huyền mà trường.

LD: Sắc uống.

99. TÍA TÔ HƯƠNG PHỤ THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch chỉ	8g
Gừng sống	3 lát
Cam thảo	4g
Hương phụ	12g
Trần bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tứ thời cảm mạo, bụng đầy, lưng đau.

LD: Sắc uống.

100. TIÊU PHONG TÁN (Y tông tất độc)

TP: Bạch chỉ	3.2g
Kinh giới	3.2g
Thương truật	3.2g
Cam thảo	1.6g
Ma hoàng	3.2g
Trần bì	3.2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Phát hãn, giải biểu, trị cảm (tứ thời cảm mạo).

LD: Thêm Gừng 3 lát, Hành 1 con, sắc uống.

101. TIỂU MẠCH ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Thanh cao	120g
Tiểu mạch	40g
Trúc diệp	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng bệnh thiên thời (thời hành).

LD: Sắc uống.

102. TOÀN ÂM CỨU VỊ THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Cát căn	4g
Huyền sâm	20g
Nhân sâm	4g
Đào nhân	4g
Mạch môn	20g
Phục linh	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm thấp nhiệt, chân tay nhức mỏi, phù, bụng đầy, đầu không ngẩng lên được.

LD: Sắc uống.

103. TOÀN SINH THANG (Ấu ấu tu tri)

TP: Cam thảo	0.4g
Ngưu hoàng	2g
Thiên thoái	2g
Cát cánh	2g
Phòng phong	2g
Viễn chi	2g
Khương hoạt	2g
Thiên ma	2g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ bị cảm nhiệt mủ ác (thóp) bồng nhiên sưng.

LD: Thêm Tâm bắc, sắc uống.

104. TUYÊN PHẾ THANG (Bách nhất tuyền phương)

TP: Cam thảo	4g
Phòng phong	8g
Ma hoàng (bỏ rễ)	12g
Tế tân	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngoại cảm phong hàn, mạch phù.

LD: Sắc uống ấm.

105. TỬ VỊ HƯƠNG NHU ẨM (Cục phương)

TP: Biện đậu (sao)	12g
Hoàng liên (sao)	12g
Hậu phác	20g
Hương nhu	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giải thử khí, trừ hàn thấp, trị cảm thử (nặng).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hương nhu ẩm.

106. TỬ VỊ HƯƠNG NHU ẨM (Y học tâm ngộ)

TP: Biện đậu	6g
Hậu phác (sao Gừng)	6g
Chích thảo	2g
Hương nhu	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm phong hàn gây ra nôn, ỉa chảy, hoặc loạn, làm cho hai chân co rút.

LD: Sắc uống.

107. UY NHUY THANG (*Thiên kim yếu phương*)

TP: Bạch vi	8g
Hạnh nhân	8g
Thạch cao	2g
Cam thảo	8g
Ma hoàng	8g
Uy nhuy	8g
Độc hoạt	8g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị âm hư, mà ngoại cảm phong nhiệt, mạch phù.

LD: Sắc uống.

108. UY NHUY (DI) THANG GIA GIẢM
(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạc hà	6g
Cát cánh	2g
Thông bạch	12g
Bạch vi	4g
Đậu xi	12g
Uy nhuy (di)	12g
Cam thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị âm hư mà bị cảm, lao phổi mà bị cảm.

LD: Thêm Tào 1 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Uy nhuy thang, bỏ Độc hoạt, Hạnh nhân, Ma hoàng, Mộc hương, Thạch cao, Xuyên khung, thêm Bạc hà, Cát cánh, Đậu xi và Thông bạch.

109. VỆ QUÂN THANG (*Biện chứng kỳ vãn*)

TP: Bạch truật	20g
Cát cánh	4g
Phục linh	12g
Bán hạ	4g
Đan sâm	4g
Tô diệp	4g
Cam thảo	8g
Nhân sâm	8g
Xương bồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tâm bào bị tổn thương (do vui mừng quá độ...) lại kèm cảm phải phong hàn.

LD: Sắc uống.

110. XUNG ĐẦU NHŨ THANG (*Trung y Thượng Hải*)

TP: Xung bạch đầu (Liên tu)	3-5 cái
Nhân nhũ (Sữa người)	

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chưng).

CD: Trị trẻ nhỏ bị cảm sốt.

LD: Chưng cách thủy cho chín, ăn và uống cả nước lẫn cái.

111. XUNG KHƯƠNG HỒNG ĐƯỜNG THANG (*Trung y Thượng Hải*)

TP: Xung bạch đầu (Liên tu)	3-7 cái
Sinh khương (bỏ vỏ)	3-5 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm, cảm lạnh, bụng đau.

LD: Sắc sôi, cho ít đường vào, uống nóng cho ra mồ hôi.

GC: Dùng nguyên bản dùng Hồng đường (đường đỏ) dùng đường cát trắng vẫn có hiệu quả.

112. XUYỀN KHUNG NHỤC QUẾ THANG
(*Lan thất bí tàng*)

TP: Chích thảo	4g
Khương hoạt	6g
Sài hồ	4g
Đào nhân	5 hạt
Nhục quế	4g
Thần khúc	2g
Độc hoạt	2g
Phòng kỷ	1,2g
Thương truật	4g
Đương quy	4g
Phòng phong	1,2g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm hàn thấp, lưng đau không xoay trở được, hai chân đau.

LD: Sắc uống nóng, lúc đói.

113. YẾU TUYẾT THANG (*Bách nhất tuyển phương*)

TP: Bạch thược	80g
Đương quy	80g
Quất bì	80g
Cam thảo	80g

Hầu phác	160g	Bào chế: Dạng thuốc sắc.
Thương truật	320g	CĐ: Trị ngoại cảm phong, hàn, thấp, biểu chứng chưa giải.
Cát căn	80g	LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.
Phòng phong	80g	
Xuyên khung	80g	

II. THUỐC CHỮA BỆNH CHÓNG MẶT

A. THUỐC HOÀN

1. LỢI CÁCH HOÀN (Phổ tế)

TP: Khiên ngư (nửa sống, nửa chín) 160g
Tao giác 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tam tiêu khí nghịch, ngực bị bế tắc, chóng mặt, xây xẩm, đờm nhiều, tinh thần không ổn.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Kinh giới.

2. NGŨ HOÀNG THANH TÂM HOÀN

(Cục phương)

TP: A giao 7g
Đương quy 6g
Nhân sâm 10g
Bạch liễm 3g
Gia đậu đen 7g
Nhục quế 7g
Bạch linh 5g
Hạnh nhân 5g
Phòng phong 6g
Bạch thược 6g
Hoàng cầm 6g
Sài hồ 5g
Bạch truật 6g
Hùng hoàng 3,2g
Sơn dược 28g
Bổ hoàng 10g
Kim bạc (vàng thép) 130 miếng
Tê giác 8g
Cam thảo 2g
Linh dương giác 4g
Thần khúc 10g
Can khương 2,8g
Long xỉ 4g
Xạ hương 4g
Cát căn 5g
Mạch môn 6g
Xuyên khung 6g
Đại táo 1 quả
Ngũ hoàng 5g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng phong gây co rút, chóng mặt, phiền uất, đờm dãi bế tắc, tâm thần không thoải mái, phiền táo.

LD: Ngày uống 8g.

3. QUY THUỐC ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Nghiệm phương)

TP: Bạch thược 80g
Mẫu đơn bì 120g
Thục địa 320g
Đương quy 80g
Phục linh 120g
Trạch tả 120g
Hoài sơn 120g
Sơn thù nhục 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can, thận, chân âm đều hư, chóng mặt, hoa mắt, tai ù, sốt về chiều, hông sườn đều đau, tay chân và tim nóng.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn thêm Đương quy và Bạch thược.

4. THỤ DỤ TÁN (Thiên kim yếu phương)

TP: Độc hoạt 76g
Quế tâm 76g
Sơn thù 76g
Tân giao 60g
Tế tân 46g
Thiên hùng 60g
Thự dự 90g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can thận bất túc, phong tà công lên trên, đầu vàng, mặt đau.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu.

5. TRẦM HƯƠNG TỬ THẠCH HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Ba kích	40g
Mãn kinh tử	20g
Thanh diêm	20g
Cam cúc hoa	20g
Phụ tử	40g
Trầm hương	20g
Dương khởi thạch	40g
Sơn đước	40g
Tử thạch	40g
Hồ lô ba	40g
Sơn thù	40g
Xuyên tiêu	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CD: Trị thượng thực hạ hư, đầu vàng, mắt hoa, tai ù, điếc.

LD: Ngày uống 8-12g.

6. XUYÊN KHUNG HOÀN (Cục phương)

TP: Bạc hà	2,4kg
Cát cánh	4kg
Tế tân	200g
Cam thảo	1,4kg
Phòng phong	1kg
Xuyên khung	2,4kg

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật ong làm hoàn.

CD: Trị đầu đau, chóng mặt, phiền nhiệt, tay chân đau, lở ngứa, mắt đau, mũi ngạt, mặt có cảm giác như kiến bò.

LD: Ngày uống 2-4g với nước trà.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CHÂN CHÂU TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bối xi	5 cái
Trân châu	1,2g
Can khương	0,8g
Đan sa	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị can hư, phong nhiệt bốc lên.

LD: Chia 2 lần uống trong ngày.

2. NHÂN SÂM TÁN (Bản sự)

TP: Bạch truật	40g
Dương quy	40g
Phục linh	40g
Bán hạ khúc	40g
Hoàng cầm	20g
Sài hồ	40g
Cam thảo	40g
Nhân sâm	40g
Xích thược	40g
Can cát	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị kinh lạc có tà nhiệt, ho đờm, phiền nhiệt, đầu đau, chóng mặt, mồ hôi trộm, các chứng về huyết nhiệt, hư lao.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Đại táo và Sinh khương.

3. TẢ CAN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạc hà	Hoàng cầm
Phòng phong	Tế tân
Cam thảo	Hoàng liên
Chi tử	Mộc tặc
Thăng ma	Ngũ linh chi
Đại hoàng	Phác tiêu
Đinh lịch	Xích thược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị chứng chóng mặt.

LD: Ngày uống 16g.

4. TIÊU PHONG TÁN (Cục phương)

TP: Bạch linh	4g
Hoắc hương	1,2g
Phòng phong	1,2g
Cam thảo	4g
Kinh giới	1,2g
Thuyền thoái	1,2g
Cương tâm	1,2g
Khương hoạt	1,2g
Trần bì	1,2g
Hậu phác	1,2g
Nhân sâm	1,2g
Xuyên khung	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các chứng phong công lên trên, đầu vàng, mắt hoa, mũi ngạt, ho, trẻ nhỏ bị hàn nhiệt tử trong thai sinh ra nhọt ghẻ.

LD: Tán khô, liều dùng 8g. Uống với nước sắc Kinh giới.

5. TIỂU TAM NGŨ THẤT TÁN

(*Thiên kim yếu phương*)

TP: Sơn thù 200g
Thiên hủng 120g
Thự dư 280g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đầu phong, mắt hoa, tai ù.

LD: Ngày uống 6-9g với rượu.

GC: Bài thuốc có 3 vị với liều lượng 3 (tam) lượng 120g, 5 (ngũ) lượng 200g và 7 (thất) lượng 280g nên gọi là Tam ngũ thất.

6. TRÀ ĐIỀU TÁN (*Xích thủy huyền châu*)

TP: Bạc hà 8g
Kinh giới huệ 16g
Tế nha trà 12g
Bạch chỉ 20g
Phiến cảm 80g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phong nhiệt công lên trên, đầu đau, mắt hoa.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, uống với nước trà.

7. TỬ THẦN TÁN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Cúc hoa
Đương quy
Kinh giới huệ

Phúc bốn tử

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị phụ nữ huyết bị phong, đầu đau, chóng mặt.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Hành 3 cộng, Trà 4g, sắc uống.

8. ÚC KHÍ TÁN (*Nghiêm Thi*)

TP: Chích thảo 40g
Phục thần 40g
Hương phụ tử (chế) 160g
Trần bì (sống) 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phụ nữ khí nhiều hơn huyết, không có con, thường bị chóng mặt, ngực đầy, cơ thể đau, hồi hộp lo sợ.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Sách TQYHĐTĐiển dùng Phục linh thay Phục thần.

9. XUYÊN KHUNG TÁN (*Bản sự*)

TP: Cam cúc hoa 20g
Phục thần 20g
Sơn thù nhục 40g
Nhân sâm 20g
Sơn dược 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phong suyễn, chóng mặt.

LD: Mỗi lần dùng 8g uống với rượu nóng. Ngày 1-3 lần.

C. THUỐC SẮC

1. BẠCH TRUẬT TÁN HẠ THIÊN MA

THANG (*Trung Quốc y học đại tự điển*)

TP: Bạch truật 4g
Bán hạ 6g
Thiên ma 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đờm nghịch lên làm đầu đau, mắt hoa, hồi hộp.

LD: Sắc uống.

2. BÁN HẠ BẠCH TRUẬT THIÊN MA

THANG (*Lý Đông Viên*)

TP: Bạch phục linh 2g
Hoàng nghiệt 8g
Thần khúc 4g
Bạch truật 4g
Mạch nha 6g
Thiên ma 2g
Bán hạ 6g
Nhân sâm 2g
Thương truật 2g

<i>Can khương</i>	1,2g
<i>Quất bì</i>	2g
<i>Trạch tả</i>	2g
<i>Hoàng kỳ</i>	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đờm nghịch lên làm đau đầu, mắt hoa, hôi hóp.

LD: Sắc uống.

3. BÁN HẠ BẠCH TRUẬT THIÊN MA THANG (Lý Đông Viên)

TP: <i>Bán hạ</i>	8g
<i>Bạch truật</i>	12g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Phục linh</i>	12g
<i>Thiên ma</i>	8g
<i>Trần bì</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Đàm thấp thượng nghịch gây ra chóng mặt, hôi hóp.

LD: Sắc chung với Sinh khương và Đại táo. Uống ngày 1 thang.

GC: Đây là bài Nhị trần thang thêm Bạch truật và Thiên ma.

4. BÁN HẠ BẠCH TRUẬT THIÊN MA THANG (Vạn bệnh hồi xuân)

TP: <i>Bạch truật (tầm nước gạo, sao)</i>	4g
<i>Bán hạ (chế nước gừng)</i>	6g
<i>Can khương (sao)</i>	1,2g
<i>Hoàng bá (sao rượu)</i>	4g
<i>Hoàng kỳ (sao nước cốt gừng)</i>	6g
<i>Mạch nha</i>	6g
<i>Nhân sâm</i>	6g
<i>Phục linh (bỏ vỏ)</i>	3,2g
<i>Thần khúc (sao)</i>	4g
<i>Thiên ma (lùi, thái mỏng)</i>	6g
<i>Thương truật</i>	6g
<i>Trạch tả</i>	6g
<i>Trần bì (bỏ cùi trắng)</i>	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Lợi thấp, hoá đờm, chóng mặt do đàm thấp ủng trệ gây ra.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu không dùng Hoàng bá.

5. BÁT BẢO HỒI XUÂN THANG (Thẩm thị tôn sinh)

TP: <i>Bạch thược</i>	6g
<i>Hoàng kỳ</i>	3,2g
<i>Phục thần</i>	2g
<i>Bạch truật</i>	2g
<i>Hương phụ</i>	1,6g
<i>Ô dược</i>	1,2g
<i>Bán hạ</i>	2g
<i>Sinh địa</i>	1,6g
<i>Cam thảo</i>	1,6g
<i>Nhân sâm</i>	1,6g
<i>Thục địa</i>	1,6g
<i>Can khương</i>	1,6g
<i>Nhục quế</i>	1,6g
<i>Trầm hương</i>	1,2g
<i>Đương quy</i>	1,6g
<i>Phong kỷ</i>	1,6g
<i>Trần bì</i>	1,6g
<i>Hạnh nhân</i>	1,6g
<i>Phong phong</i>	1,6g
<i>Xuyên khung</i>	1,6g
<i>Hoàng cầm</i>	1,6g
<i>Phụ tử</i>	1,6g
<i>Xuyên ô</i>	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong hư, khứ phong, hoà vị hoạt huyết, đau đầu, mắt hoa, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

6. ĐẠI BÁN HẠ THANG (Thẩm thị tôn sinh)

TP: <i>Bán hạ</i>	10g
<i>Trần bì</i>	10g
<i>Xích phục linh</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng chóng mặt.

LD: Sắc uống.

7. KHUNG TRUẬT GIÁNG HUYỄN THANG (Nhân trai trực chỉ)

TP: <i>Bạch truật</i>	20g
<i>Phụ tử</i>	20g
<i>Xuyên khung</i>	20g
<i>Cam thảo</i>	10g
<i>Quan quế</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chóng mặt, do hàn thấp.

LD: Sắc uống.

8. KHƯƠNG HOẠT THANG (Lý Đông Viên)

TP: Bạch phục linh	20g
Hoàng liên	40g
Qua lâu	20g
Cam thảo	28g
Khương hoạt	40g
Sài hồ	28g
Hoàng bá	20g
Phòng phong	40g
Trạch tả	12g
Hoàng cầm	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong nhiệt uất gây ra đầu vàng, mắt hoa.

LD: Sắc uống.

9. LINH TÊ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chích thảo	40g
Tế tân	2g
Tò tử	40g
Linh dương giác	40g
Thạch cao	40g
Tuyển phúc hoa	40g
Tê giác	10g
Tiền hồ	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chóng mặt hoa mắt (âm phong), đờm rãi nhiều, xương cốt đau.

LD: Sắc uống.

10. LỤC QUÂN TỬ THANG GIA GIẢM

(Biện chứng kỹ vấn)

TP: Bạch truật	40g
Nhân sâm	4g
Phục linh	12g
Bán hạ	8g
Phụ tử	1,2g
Trần bì	2g
Cam thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ khí hư tổn, vai đau, bụng đau, tay chân tê dai, đờm nhiều, cơ thể mỏi mệt, cảm khẩu, đầu nặng, mắt hoa, miệng chảy nước miếng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục quân tử thang thêm Phụ tử.

11. NGỌC DỊCH THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bán hạ	24g
------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí uất gây ra trệ, làm cho khí nghịch lên, khiến cho đầu đau, chóng mặt, xương chân mày đau, tim hồi hộp.

LD: Bán hạ chế, thái mỏng, thêm 10 miếng gừng, sắc kỹ, lọc bỏ bã, cho thêm ít Trầm hương vào quây uống.

12. PHỤ TỬ BỔ TRUNG THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch truật	4g
Hoàng kỳ	6g
Sinh khương	1 lát
Chích thảo	4g
Nhân sâm	4g
Thăng ma	1,2g
Đại táo	2 quả
Phụ tử	1,2g
Trần bì	2g
Đương quy	4g
Sài hồ	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ vị khí hư, ăn kém, mệt mỏi, mồ hôi tự ra, tử cung sa, trực tràng sa, các chứng chảy máu kéo dài, chóng mặt, hội chứng Ménière.

LD: Sắc uống.

13. QUY THƯỢC CAM MẠCH THANG

(Trung y nữ khoa trị liệu học)

TP: Bạch truật	9g
Đương quy	6g
Sài hồ	6g
Cam thảo	3g
Một dược	12g
Tiểu mạch	30g
Đại táo	3 quả
Phục thần	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can kinh có nhiệt, sữa tự chảy ra, sắc mắt vàng úa, tâm phiền, hay cáu giận, đầu đau, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

14. SÀI HỒ HOẠT HUYẾT THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch thực	12g
Đan bì	12g
Sài hồ	8g
Cam thảo	4g
Hoàng cầm	12g
Sơn dương huyết	12g
Chỉ xác	8g
Hương phụ	8g
Thanh bì	8g
Tô mộc	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hồng đau, đầy trướng, sây xâm.

LD: Sắc uống

15. THANH ĐỜM KHỬ HUYỄN THANG

(Thọ thế bảo nguyên)

TP: Ban hạ	2,4g
Ô dược	2,4g
Thương truật	2,4g
Cam thảo	1g
Phục linh	2,4g
Trần bì	2,4g
Cát cánh	2,4g
Thiên ma	2,4g
Tửu đơn	2,4g
Chỉ xác	2,4g
Thiên nam tinh	2,4g
Xuyên khung	2,4g
Khương hoạt	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đờm bốc lên, đầu vàng, mắt hoa.

LD: Thêm Xuyên khung, sắc. Hoà thêm Trúc lịch và nước cốt gừng, uống.

16. THANH VỤNG (VỤNG) HOÁ ĐỜM

THANG (Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Bạch chỉ	2g
Hoàng cầm	2,4g
Phục linh	1g
Ban hạ	1g
Khương hoạt	2g
Tế tân	2g
Cam thảo	1g
Nam tinh	2g
Trần bì	1g

Chỉ thực	3,2g
Phòng phong	2g
Xuyên khung	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị đờm thấp dồn lên làm đầu nặng (mắt hoa, chóng mặt).

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống nóng.

17. THƯƠNG HẬU THANH NÃO THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thực	16g
Câu đằng	16g
Cúc hoa	12g
Đương quy	12g
Giả thạch	10g
Hà thủ ô	16g
Hương phụ	10g
Sinh địa	16g
Thạch cao	16g
Thạch斛	16g
Toàn phúc hoa	10g
Toàn yết	16g
Tử thạch	16g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Dưỡng huyết, hoà huyết, bình can, tiềm dương, tức phong hoá đàm trị đầu vàng, chóng mặt.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

18. TIÊU PHONG TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	4g
Đương quy	4g
Phòng phong	4g
Cam cúc hoa	4g
Khương hoạt	4g
Thạch cao	4g
Chích thảo	2g
Kinh giới	4g
Xuyên khung	4g
Đại đầu vô quyên	4g
Linh dương giác	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai mà can nhiệt bốc lên, đờm nghẹn ở ngực, đầu vàng, mắt hoa, cổ sưng, có hạch.

LD: Thêm Nhi trà 2g, sắc uống.

19. TRẠCH TẢ THANG (Kim quỳ yếu lược)

TP: Bạch truật	80g
Trạch tả	200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thủy ảm vùng vị, dưới tâm, sinh ra hoa mắt, mê muội.

LD: Sắc uống.

Bạch phục thần	2.8g
Đương quy	4g
Trần bì	4g
Bạch thược	3.2g
Mạch môn	2.8g
Viễn chí	2.8g
Bạch truật	6g
Nhân sâm	2.8g
Xuyên khung	2g
Bàn hạ	2.8g

20. TƯ ÂM KIẾN TỶ THANG (Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Bạch linh	4g
Chích thảo	2.8g
Sinh địa	3.2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết bị hư tổn, chóng mặt.

LD: Thêm gừng và táo, sắc uống.

III. THUỐC CHỮA BỆNH ĐẦU ĐAU

A. ĐẦU ĐAU DO MẠCH MÁU - THẦN KINH - PHONG NHIỆT...

1. THUỐC CAO

1. BA SƯƠNG TÁN (Thiên gia diệu phương)

TP: Ba đậu	16g
Bạch thảo sương	4g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Ba đậu bỏ vỏ, hợp với Bạch thảo sương, nấu thành cao mềm, cho vào lọ để dành dùng dần.

CĐ: Trị đờm dải ứng thịnh, trở trệ kinh mạch, nhất là đầu đau do mạch máu.

LD: Khi dùng lấy thuốc ra, đắp phủ lên chỗ đau, rồi lấy 1 quả Hồng táo, bổ ra, bỏ hạt, đắp lên trên thuốc cao, băng cố định. Sau 2-3 giờ có thể bỏ ra. Nếu da chỗ đó rộp (phồng) lên là tốt.

GC: Nếu có nhiều chỗ đau, chỗ nào đau nhất thì đắp trước, rồi đến các chỗ khác.

- Nếu chỗ đau có tóc, cắt bỏ tóc rồi đắp thuốc.

- Không để thuốc dính vào miệng, mắt.

- Đan bà có thai, người thể hư, kiêng dùng.

2. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. BÁT PHONG ĐƠN (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Bạch cương tâm	20g
Long não	10g
Bạch phụ tử	20g
Ngưng thủy thạch	320g
Bàn hạ (chế với Bạch phân)	80g
Thiên ma	40g
Hoạt thạch	40g
Xạ hương	10g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm thành viên nhỏ.

CĐ: Trị các chứng phong đờm nhiệt, đầu đau, mặt đỏ, mắt hoa, mũi ngạt, hong khô.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Kinh giới.

2. THÁI BẠCH ĐƠN (Ngự dược viện)

TP: Thiên nam tinh	600g
Xuyên khung	80g
Toàn yết (dùng đuôi, sao)	30g
Tế tân	60g
Thiên ma	80g
Hàn thủy thạch	300g
Bạch phụ tử (nướng)	160g
Bạch cương tâm (bỏ tơ, sao)	80g
Bàn hạ (rửa bỏ nhựa)	460g
Thanh bì (bỏ xơ trắng)	80g
Phụ tử (nướng, bỏ vỏ, nếm)	60g

Bào chế: Dạng thuốc đơn, đơn. Tán bột, trộn với nước sắc gừng, làm thành viên. Dùng Hàn thủy thạch bọc bên ngoài.

CD: Trị đầu đau, chóng mặt, tay chân co quắp, đờm nhiều, khí bị bế, mũi ngạt, tiếng nặng, cổ họng không thông, cảm mạo.

LD: Ngày uống 8-12g với nước gừng.

3. THUỐC HOÀN

1. BẠCH CHỈ HOÀN (*Thẩm thị tôn sinh*)

TP: *Bạch chỉ* 80g
Tề tân 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng nước La bặc, ngâm, phơi nắng cho khô. Tán nhuyễn, luyến với mật làm hoàn.

CD: Trị đầu đau, chóng mặt, hoa mắt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g với nước sắc Kinh giới.

2. ĐÀM HOẢ PHƯƠNG (*Y lược giải âm*)

TP: *Bạc hà* 8g
Cam thảo (sống) 8g
Liên kiều 20g
Bạch chỉ 8g
Cát cánh 20g
Thanh môn thạch 8g
Bạch cương tàm 20g
Đại hoàng 80g
Thiên ma 20g
Bán hạ (chế) 40g
Hoàng cầm 28g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng đầu phong do đàm hoả.

LD: Ngày uống 10-16g.

3. KHUNG TÊ HOÀN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: *A giao* 60g
Mạch môn 120g
Tề giác (sống) 40g
Cam thảo (nướng) 80g
Nhân sâm 80g
Tề tân 80g
Chi tử 40g
Phiến nã 160g
Thạch cao 160g
Chu sa 120g
Phục linh 80g
Xuyên khung 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài làm áo.

CD: Trị đầu đau do phong, mũi ngạt, mũi chảy nước trong.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. MA HOÀNG THẢO ĐẬU KHẨU HOÀN

(*Lý Đông Viên*)

TP: *Bạch truật* 2g
Ích tri nhân 3.2g
Tất bát 2g
Bán hạ 2g
Ma hoàng 8g
Thanh bì 8g
Chích thảo 8g
Mạch nha 2g
Thảo đậu khấu 4g
Đương quy (thân) 8g
Mộc hương 8g
Thăng ma 2g
Hầu phác 8g
Sa nhân 2g
Trần bì 2g
Hoàng kỳ 2g
Ngô thù 8g
Tô mộc 2g
Hồng hoa 2g
Sái hồ 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng nước đun sôi lên, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CD: Trị vị bị hàn, tim và đầu đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

5. THÁI PHƯƠNG ĐƠN (*Cục phương*)

TP: *Não tử* 60g
Xuyên khung 500g
Cam thảo 500g
Bạch chỉ 500g
Thạch cao 1kg
Xuyên ô (nướng, bỏ vỏ) 500g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị đầu đau, phong ủng, đờm nhiều, ngực hống không thông.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Bạc hà.

6. THẦN CHÂU (CHU) THẠCH CAO HOÀN

(Thành tễ tổng lược)

TP: Long não 1 ít
Thạch cao 60g
Xuyên khung 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Đơn sa bọc ngoài.

CD: Trị đầu đau.

LD: Ngày uống 8g với nước trà hoặc rượu.

7. THƯỢNG THANH XUYÊN KHUNG HOÀN

(Y phương loại tị)

TP: Bạc hà 460g
Cam thảo 90g
Cát cánh 226g
Nào tử 1g
Sa nhân 10g quả
Phòng phong 76g
Tế tân 16g
Xuyên khung 226g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phong nhiệt gây ra đầu đau, ho, ngực đầy.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. TỬ XUYÊN HOÀN (Thế y đặc hiệu)

TP: Xuyên bạch chỉ 40g
Xuyên ô 1 củ
Xuyên khung 40g
Xuyên tễ tân 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng lá He, giã vắt lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Hoàng đơn bọc ngoài.

CD: Trị đầu đau như búa bổ.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Hành hoặc nước trà.

9. TỶ ÔN HOÀN (Y phương giản nghĩa)

TP: Đan sâm Quý tiễn vũ
Hùng hoàng Xích tiểu đầu

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đầu phong, ôn dịch.

LD: Ngày uống 8-12g với nước ấm, lúc đói.

10. XẠ HƯƠNG THIÊN MA HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam cúc hoa 30g
Thiên nam tinh 40g
Xạ hương 8g
Phòng phong (ngâm tẩy bằng
Bạch phân, 7 lần) 40g
Xuyên khung 40g
Thiên ma 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phong đờm, khí nghịch đầu đau, chóng mặt, tay chân co rút, ngủ không yên.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Kinh giới.

11. XUYÊN KHUNG HOÀN

(Loại chứng trị tài)

TP: Thiên ma 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 4g.

CD: Trị đầu đau, mồ hôi nhiều, sợ gió.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà hoặc rượu.

4. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. XUYÊN KHUNG TÁN (Lý Đông Viên)

TP: Bạc hà diệp 8g
Mang tiêu 4g
Thanh địa 10g
Hồng đầu 1 quả
Tế tân can 4g

Xuyên khung 4,8g
Màn kinh tử 4,8g
Thạch cao 5,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị đầu đau do phong nhiệt.

LD: Bọc thuốc vào vải, nhét hay cho vào mũi.

5. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH CHỈ TÁN (Lý Đông Viên)

TP: Bạc hà	12g
Mang tiêu	8g
Uất kim	8g
Bạch chỉ	8g
Thạch cao	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đau phong (đau đầu do phong).

LD: Ngày uống 16-20g.

2. BẠCH PHỤ TÁN (Loại chứng phổ tế bản sự)

TP: Bạch phụ tử	40g
Thần sa	10g
Xạ hương	10g
Can khương	10g
Thiên nam tinh	20g
Xuyên ô	20g
Ma hoàng	20g
Toàn yết (nướng)	5 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Đau đầu do phong hàn, đau đầu lan đến mắt, làm hoa mắt, mờ mắt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g, với nước nóng pha rượu.

GC: Bài này còn gọi là Bạch phụ tử tán.

3. CHỈ KINH TÁN

(Nghiệm phương của Trung y Hà Bắc)

TP: Ngô công
Toàn yết

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Hai vị liều lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tay chân co giắt, thiên đầu thống, các khớp đau nhức, đau đầu dai dẳng (ngoan cố tính đầu thống).

LD: Mỗi ngày dùng 2-4 lần, mỗi lần 0,6-1g với nước nóng.

GC: Theo Trung y nhân dân xuất bản xã Hà Bắc tháng 7/1995, bài này được dùng chữa màng não viêm loại B có kết quả tốt.

4. CHỈ THỐNG TÁN

(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP: Cam thảo (nướng)	30g
Hoàng cầm	160g
Sài hồ	60g
Đương quy	40g
Qua lâu cần	80g
Sinh địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hai bên góc trán đau.

LD: Ngày uống 24g. Dùng gừng sống và Táo sắc lấy nước uống thuốc.

GC: Có tài liệu ghi không có vị Đương quy.

5. CÚC HOA TRÀ ĐIỀU TÁN

(Trung y Thượng Hải - Cục phương gia vị)

TP: Bạc hà	32g
Cương tâm	1,2g
Phòng phong	6g
Bạch chỉ	6g
Khương hoạt	4g
Tế tân	4g
Cam thảo	4g
Kinh giới	16g
Xuyên khung	16g
Cúc hoa	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đau, mắt đau do phong nhiệt.

LD: Ngày uống 24g. Dùng nước trà nóng cho thuốc vào khuấy đều uống, cách xa bữa ăn vài giờ.

6. ĐẠI TAM NGŨ THẤT TÁN (Thiên kim)

TP: Can khương	200g
Sơn thù nhục	200g
Thiên hùng	120g
Phòng phong	280g
Tế tân	120g
Thự dự	280g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đau đầu, mắt hoa, miêng mè, mắt lệch, tai ù, tai điếc, xương khớp đau nhức, da thịt tê dại.

LD: Ngày uống 20g với rượu nóng.

GC: Có tài liệu (TQYHĐTĐiển) ghi dùng Phụ tử thay Thiên hùng.

7. MA HOÀNG TÁN (Lý Đông Viên)

TP: Cỏ bản	4g
Ma hoàng (cân)	8g
Thảo đậu khấu	4g
Đương quy (thân)	2,4g
Phòng phong	4g
Thăng ma	4g
Hoàng liên	4g
Sinh địa	8g
Thục địa	2,4g
Khương hoạt	6g
Tế tân (cân)	1 ít
Xương chân dê	8g
Long đởm thảo	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đau, sợ lạnh, huyết hư, can vượng.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. NHẤT TỰ TÁN (Tế sinh)

TP: Hùng hoàng	4g
Tế tân	4g
Xuyên ô tiêm	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng đầu phong.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1g uống với nước sắc Gừng.

9. PHẬT THỦ TÁN GIA MÀN KINH

(Tứ Văn Trọng)

TP: Đương quy	120g
Màn kinh tử	120g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng đầu đông (đầu đau).

LD: Ngày uống 4-8g.

GC: Đây là bài Phật thủ tán thêm Màn kinh tử.

10. TẢ CAN TÁN (Y tông kim giám)

TP: Cát cánh	4g
Hoàng cầm	4g
Mang tiêu	4g
Đại hoàng	4g
Khương hoạt	4g
Tri mẫu	4g
Đương quy	4g

Long đởm thảo	2g
Xa tiền tử	4g
Hắc sâm	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đau đầu dữ dội (lôi đầu phong).

LD: Chia 2 lần uống.

11. THẠCH CAO TÁN

(Thái bình thánh huệ phương)

TP: Thạch cao	60g
Mạch môn (bỏ lõi)	30g
Bạch phục linh	30g
Cam thảo (nướng hơi đỏ)	24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, trừ phiền, dưỡng âm, hoà trung. Trị hoắc loạn, phiền khát, đầu đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 4g, Đậu xị 100 hạt, Trúc diệp 2-7 lá, nước 300ml, sắc còn 150ml, uống ấm.

12. THẠCH CAO TÁN

(Thái bình thánh huệ phương)

TP: Thạch cao	60g
Long xỉ	30g
Tần cửu	30g
Tê giác tiêm	16g
Tiền hồ	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn, sốt cao, đầu đau, mắt hoa.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm 400ml nước, Đậu xị 50 hạt, Thông bạch 25mg, sắc còn 200ml, lọc bỏ bã, thêm ít Ngưu hoàng vào, chia 2 lần uống ấm.

13. THẠCH CAO TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Thạch cao	80g
Tần cửu	40g
Long xỉ	40g
Tê giác tiêm	20g
Tiền hồ	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thương hàn, dương kinh, sốt cao, cơ thể đau, đầu đau, mắt hoa.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Đậu xị 50 hạt, Hành 7 củ, sắc uống ấm.

14. THẠCH CAO TÁN (Kỳ Hiệu Phương)

TP: Thạch cao	20g
Mạch môn	20g
Hoàng cầm	40g
Sinh địa	40g
Thăng ma	40g
Thanh trúc nhự	40g
Cát căn	40g
Qua lâu can	40g
Cam thảo (nướng)	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đau đầu do phong nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với nước nóng.

15. THẠCH CAO TÁN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Thạch cao (sống)	40g
Ma hoàng	40g
Hà thủ ô	30g
Cát căn	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị đau đầu do phong nhiệt.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Sinh khương 3 lát, Nha tra 4g, sắc uống.

16. THẠCH CAO TÁN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Thạch cao	
Bạch chỉ	
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị đau đầu, sốt cao, cảm phong nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 16g uống với nước trà nóng.

17. THANH KHÔNG CAO (Lý Đông Viên)

TP: Chích thảo	60g
Khương hoạt	40g
Sài hồ	28g
Hoàng cầm	40g
Phòng phong	40g
Xuyên khung	20g
Hoàng liên	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đau chính giữa đầu hoặc một bên đầu lâu năm hoặc phong thấp nhiệt ngưng tụ ở trên làm cho đầu, mắt, não đau chằng dứt.

LD: Tán bột ngày uống 16g với nước trà như cao uống.

18. THẦN THÁNH TÁN (Thành huệ)

TP: Can yết	Ma hoàng
Hoắc hương	Tế tân

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc 16g.

CD: Trị thiên đầu thống.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Kinh giới hoặc rượu Bạc hà.

19. THỦY GIẢI TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thược	80g
Đại hoàng	80g
Ma hoàng	160g
Chích thảo	80g
Hoàng cầm	8g
Quế tâm	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đau đầu (do thời dịch) sốt cao, thủy đậu (trái ra).

LD: Mỗi lần dùng 40g, sắc uống.

20. THƯƠNG TRUẬT PHỤC TIẾN TÁN

(Lý Đông Viên)

TP: Bạch truật	20g
Cảo bản	20g
Hoàng ba	1,2g
Hồng hoa	1 ít
Khương hoạt	4g
Sài hồ	20g
Thăng ma	20g
Thương truật	160g
Trạch tả	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đau đầu, sợ lạnh, buồn phiền.

LD: Lấy Thương truật sắc trước, bỏ bã, dùng nước này uống thuốc bột 8-10g/ngày.

21. TRÀ ĐIỀU TÁN (Ngụy Thị gia tàng)

TP: Bạc hà diệp	60g
Hương phụ tử	30g
Tế tân	30g
Bạch chỉ	30g
Phòng phong	30g
Xuyên khung	30g
Chích thảo	30g
Sa nhân	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đau phong, đau đầu.
LD: Mỗi lần uống 4-6g với nước trà (chè).

22. TUYỀN CÁCH TÁN (Phổ tế)

TP: Đinh hương 20 nu
 Sơn chi tử 2 quả
 Xuyên tiêu 1.2g

Bảo chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị đau đầu.

LD: Mỗi lần dùng 0,2g nhét vào mũi.

23. TỰ NHIÊN ĐỒNG TÁN

(Dương Thị gia tàng)

TP: Hoàng ba 20g
 Tế tân 10g
 Hồ tiêu 49 hạt
 Tự nhiên đồng 20g

Bảo chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị đau phong, đau.

LD: Mỗi lần dùng 0,5g bôi vào trong mũi, đau bên phải, bôi bên trái và ngược lại.

24. XUYỀN KHUNG TÁN (Lan thất bí tàng)

TP: Cam thảo (chín) 4g
 Phong phong 4g
 Cam thảo (sống) 4g
 Sài hồ 2,8g
 Cỏ bản 4g
 Sinh địa (tửu) 8g

6. THUỐC SẮC

1. BẠCH PHỤ TỬ THANG (Kim quy)

TP: Bạch truật 40g
 Cam thảo (nương) 80g
 Đại táo 6 quả
 Phụ tử (nương, bỏ vỏ) 40g
 Sinh khương 60g

Bảo chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thương hàn và phong thấp công phạt nhau gây đau nhức khó chịu, không nôn, không khát, mạch phù hư mà sáp.

LD: Sắc với 1 lít nước, còn 300ml, lọc bỏ bã, chia 3 lần uống lúc ấm.

GC: Bài này còn gọi là Bạch truật phụ tử thang.

Hoàng cầm (tửu) 16g
 Thăng ma 4g
 Hoàng liên (sao rượu) 16g
 Xuyên khung 1,2g
 Khương hoạt 4g

Bảo chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đau đầu do phong nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, uống với nước trà.

25. XUYỀN KHUNG TRÀ ĐIỀU TÁN (Cục phương)

TP: Bạc hà 32g
 Khương hoạt 4g
 Tế tân 4g
 Bạch chỉ 6g
 Kinh giới 16g
 Xuyên khung 16g
 Cam thảo 4g
 Phòng phong 6g

Bảo chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đau đầu, nửa đầu đau, do phong hàn.

LD: Ngày uống 24g, sau bữa ăn vài giờ, với nước trà.

GC: Bài này còn gọi là Trà điều tán (Thế y đặc hiệu).

- Sách Thế y đặc hiệu phương ghi: Đau đầu, dùng thuốc bột trên, thổi vào mũi, đau bên trái, thổi bên phải và ngược lại.

6. THUỐC SẮC

- Uống lần 1, có cảm giác xoay xẩm, chóng mặt. Không nên ngại, vì đó là do Bạch truật và Phụ tử chạy trong da, trọc thủy khí chưa được khử gây ra trạng thái đó.

2. BÁN HẠ THƯƠNG TRUẬT THANG (Bạt tuy)

TP: Bạch phục linh 2,8g
 Sài hồ 2g
 Thăng ma 2g
 Bán hạ 8g
 Thần khúc 4g
 Thương truật 4g
 Cỏ bản 2g

Bảo chế: Dạng thuốc sắc. Thần khúc tắm nước Gừng, sao.

CD: Trị mắt hoa, đau đầu (do phong).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Sài hồ bán hạ thang.

3. BÁT TRÂN THANG BỘI XUYÊN KHUNG

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch truật	12g
Nhân sâm	12g
Thược dược	12g
Cam thảo	12g
Phục linh	12g
Xuyên khung	24g
Đương quy	12g
Thục địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đầu đông, đau nhức thái dương mà lông mi không đau (tức là không có ngoại phong).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát trân thang nhưng vị Xuyên khung dùng liều tăng gấp đôi.

4. CHÍNH KHÍ THANG

TP: Bạch chỉ	4g
Hậu phác	8g
Phụ tử	4g
Bạch truật	8g
Hoàng kỳ	8g
Phục thần	8g
Bán hạ	4g
Hoắc hương	8g
Sinh khương	3 lát
Cam thảo	4g
Mộc hương	4g
Thục địa	12g
Đại táo	3 quả
Nhân sâm	8g
Ngũ vị tử	10 hạt
Đinh hương	4g
Xuyên khung	4g
Đương quy	8g
Nhục quế	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nội thương, ẩm thực, thất tinh, đau đầu.

LD: Sắc uống.

5. CỨU NÃO THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Đương quy	30g
Tân di	9g
Xuyên khung	30g
Màn kinh tử	6g
Tế tân	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Khu phong, tán hàn, thông kinh, chỉ thống, trị chứng đau đầu do thần kinh.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

6. ĐẦU THỐNG LINH THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch chỉ	10g
Đương quy	10g
Phòng phong	10g
Bạch thược	15g
Hồng hoa	10g
Sinh địa	10g
Đào nhân	10g
Kê huyết đằng	30g
Song cầm	20g
Độc hoạt	6g
Khương hoạt	19g
Xuyên khung	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thông kinh, hoạt lạc, hoá ứ, chỉ thống, trị đau đầu do mạch máu.

LD: Sắc uống.

7. DƯỠNG HUYẾT KHU PHONG THẤP

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch thược	12g
Màn kinh tử	12g
Tây dương sâm	4g
Cam cúc hoa	12g
Phục thần	12g
Thạch quyết minh	20g
Đan bì	8g
Quy thân	12g
Thủ ô (ché)	16g
Mai cốt hoa	3 hoa
Tang diệp	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đau đầu do nội thương, thận hư, huyết hư, can khí uất nghịch gây đau.

LD: Sắc uống.

8. ĐỊA PHÁP VỊ TRUNG THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Cửu hương trùng	18g
Mang trùng	15g
Thiên trùng	24g
Địa long	15g
Mộc hương	18g
Thổ miết trùng	18g
Đương quy	18g
Phòng phong	24g
Thuyền thoái	18g
Kê huyết đằng	24g
Thanh bì	15g
Uất kim	18g
Khuông lang trùng	24g
Thương vị bì	18g
Xuyên khung	18g
Xuyên sơn giáp	21g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, giải uất, trị đầu đau do mạch máu.

LD: Sắc, chia làm 4 lần uống trong ngày.

9. GIẢI LÔI THANG (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Lạc trữu tử	12g
Thăng ma	4g
Mao truyệt	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu đau như búa bổ (lôi đầu phong).

LD: Sắc uống.

10. HUYẾT PHỦ TRỤC Ứ THANG

(Y lâm cải thác)

TP: Cam thảo	4g
Cát cánh	6g
Chỉ xác	8g
Đào nhân	16g
Đương quy	12g
Hồng hoa	12g
Ngưu tất	12g
Sài hồ	4g
Sinh địa	12g
Xuyên khung	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hành ứ, lý khí, chỉ thống, trị chứng đau đầu mạn tính, ngực đau, nội nhiệt

phiên táo, nấc, hồi hộp, mất ngủ, sốt về chiều, thổ huyết, các chứng có ứ huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đào hồng tứ vật thang hợp với Tứ nghịch thang, thêm Cát cánh và Ngưu tất. Bài này chữa được tất cả các chứng khí trệ, huyết ứ, do đó gọi là Trục ứ.

11. KHU PHONG THANH THƯỢNG TÁN

(Thống chỉ phương)

TP: Bạch chỉ	4g
Cam thảo	2g
Hoàng cầm (sao rượu)	4g
Khuông hoạt	4g
Kinh giới	3,2g
Phòng phong	4g
Sài hồ	4g
Xuyên khung	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu đau do phong.

LD: Sắc uống.

12. KHUNG QUY THANG GIA MÀN KINH

(Từ Văn Trong)

TP: Đương quy	120g
Màn kinh tử	120g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đầu đông (đầu đau).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Khung quy thang, thêm Màn kinh tử.

13. KHUNG TÂN THANG

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: Cam thảo (nướng)	2g
Phụ tử (sống)	4g
Thiên nam tinh	4g
Can khương	4g
Sinh khương	7 lát
Xuyên khung	4g
Ô đầu (sống)	4g
Tế tân	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hàn quyết đầu đau.

LD: Sắc uống.

14. KHUNG TÂN THANG

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP Cam thảo (nướng)	2.4g
Tế tân	2g
Sinh khương	5 lát
Xuyên khung	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nhiệt huyết, đau đầu.

LD: Sắc uống.

15. KHƯƠNG HOẠT PHỤ TỬ THANG

(Lý Đông Viên)

TP Bạch chỉ	1.2g
Hoàng kỳ	0.4g
Phụ tử (hắc)	1.2g
Bạch cương tâm (sao)	1.2g
Khương hoạt	20g
Thăng ma	1.2g
Cam thảo (nướng)	1.2g
Ma hoàng	1.2g
Thương truật	2g
Hoàng ba	1.2g
Phòng phong	1.2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng não phong (đau đầu nhiều, xung huyết ở não ...).

LD: Sắc uống

16. KHƯƠNG HOẠT TÂN (Lý Đông Viên)

TP Bạch chỉ	1.2g
Phòng phong (rễ)	12g
Thảo đậu khấu	4g
Cảo bản	1.2g
Quế chi	4g
Thăng ma	2g
Đương quy (thân)	1.2g
Sài hồ (rễ)	2g
Thương truật	2g
Khương hoạt (rễ)	6g
Tế tân (rễ)	2g
Xương ống chân dê	10g
Ma hoàng	1.2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau đầu do hàn thấp.

LD: Ngày uống 12-16g với nước chè (trà).

17. KHƯƠNG HOẠT THẮNG THẤP THANG

(Lý Đông Viên)

TP Cam thảo (nướng)	2g
Khương hoạt	4g
Phòng phong	4g
Cảo bản	4g
Màn kinh tử	1.2g
Xuyên khung	0.8g
Độc hoạt	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp bốc lên trên, đau đầu, lưng đau.

LD: Sắc uống.

18. PHÒNG PHONG THUỘC DƯỢC

BẠCH CHỈ THANG (Thiên gia diệu phương)

TP Bạch chỉ	15g
Hồng hoa	10g
Tế tân	3g
Bạc hà	10g
Liên kiều	15g
Thạch cao (sống)	30g
Bạch thược	30g
Màn kinh tử	1g
Xuyên khung	15g
Cúc hoa	15g
Phòng phong	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ phong, thanh nhiệt, trị đau đầu do mạch máu bị rối loạn.

LD: Sắc uống.

19. PHỞ TẾ TIÊU ĐỘC ẨM (Bút hoa y kính)

TP Bạc hà	2.4g
Hoàng liên	8g
Ngưu bàng tử	3.2g
Cam thảo	8g
Huyền sâm	2g
Quất hồng	2g
Cát cánh	8g
Cát cánh	8g
Liên kiều	3.2g
Thăng ma	0.8g
Hoàng cầm	8g
Mã bột	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau đầu (đại đầu ôn), họng đau, phát ban.

LD: Sắc uống.

20. SÀI HỒ SƠ CAN THANG

(Trung y học khai luận)

TP: Bạch thược	8g
Đan bì	6g
Cam thảo	4g
Câu đằng	12g
Đương quy	12g
Hoàng cầm	8g
Sài hồ	10g
Sơn chi	8g
Thanh bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhức đầu do thất tinh buồn giận.

LD: Sắc uống.

21. SƠ CAN HOÁ Ứ CHỈ THỐNG THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch chỉ	5g
Hương phụ	20g
Sài hồ	15g
Đào nhân	5g
Xuyên khung	35g
Hồng hoa	5g
Phòng phong	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can uất, khí trệ, mạch lạc ứ, đau đầu do thần kinh.

LD: Sắc uống.

22. TÂN PHƯƠNG HUYẾT PHỦ TRỤC Ứ

THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Hoàng kỳ	16g
Xuyên khung	10g
Nhũ hương	10g
Sinh địa	20g
Xích thược	10g
Ngưu tất	12g
Ngó công	2 con
Đào nhân	10g
Tế tân	8g
Cam thảo	6g
Hồng hoa	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, cử dương, hoá ứ, thông lạc. Trị đau đầu do mạch máu bị nghẽn tắc.

LD: Sắc uống.

23. TÁN THIÊN THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch chỉ	1.5g
Cam thảo	3g
Ức lý nhân	3g
Bạch giới tử	9g
Hương phụ	6g
Xuyên khung	30g
Bạch thược	15g
Sài hồ	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí hoá đờm, tán kết chỉ thống, trị đờm khi uất kết, đau đầu do mạch máu.

LD: Sắc uống.

24. THANH CHẤN THANG

(Trương Nguyên Tố)

TP: Bạc hà (khô)	20g
Thăng ma	12g
Thương truật	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thanh dương không thăng lên được, trọc âm đưa lên sinh ra đau đầu, trong đau đầu như búa bổ (lôi đầu phong).

LD: Sắc uống.

25. THANH ĐỘC ẨM (Tiên niêm tập)

TP: Bạch cương tằm	4.8g
Cát căn	6g
Cam thảo	4g
Quan chúng	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đại đầu ôn.

LD: Thêm Đậu đen 10 hạt, sắc uống.

26. THANH THƯỢNG TẢ HOẢ THANG

(Lan thất bí tàng)

TP: Cam thảo	1.6g
Hồng hoa	1 ít
Sinh địa	1.6g
Cáo bản	1.6g
Khương hoạt	10g

Tế tân	1 lít
Chích thảo	4g
Kinh giới	0.6g
Thăng ma	2g
Hoàng bà	4g
Mạn kinh tử	0.8g
Thương truật	0.8g
Hoàng cầm	4.8g
Phòng phong	2g
Tri mẫu	4.8g
Hoàng kỳ	4g
Quy thân	0.8g
Xuyên khung	0.6g
Hoàng liên	1.6g
Sài hồ	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nhiệt quyết, đầu đau.

LD: Chia làm 2 lần, sắc uống.

27. THĂNG MA THANG

(*Bệnh cơ khi nghi bảo mệnh tập*)

TP: Hà diệp	1 lá
Thăng ma	30g
Thương truật	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đầu đau như búa bổ.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh chẩn thang (Vệ sinh bảo giám)

28. THÔNG KHIẾU HOẠT HUYẾT THANG

GIA GIẢM (*Thiên gia diệu phương*)

TP: Bạch chỉ	6g
Cát căn	12g
Xích thược	12g
Hồng hoa	10g
Cúc hoa	10g
Xạ hương	0.16g
Đào nhân	6g
Câu đằng	12g
Xuyên khung	10g
Ngưu tất	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoá ứ, thông lạc, tỉnh não, khai khiếu, tri kinh lạc của não bị tắc do chấn thương vào đầu (di chứng chấn động não).

LD: Thêm Hành, Gừng, sắc uống với rượu.

29. THƯỢC DƯỢC MẪU ĐƠN THANG

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: Bạch thược	30g
Cam thảo	10g
Câu đằng	12g
Xuyên khung	6g
Cúc hoa	10g
Đào nhân	10g
Đơn bì	10g
Đương quy	12g
Hồng hoa	6g
Sinh địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Dưỡng tâm, thanh nhiệt, khử phong, thông lạc, hoá đờm chỉ thống. Trị nhức đầu do bế tắc não hệ.

LD: Sắc uống, ngày 1 thang.

30. TIỂU KHUNG TÂN THANG

(*Tô Trâm lương phương*)

TP: Bạch truật	8g
Tế tân	8g
Cam thảo	4g
Xuyên khung	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong hàn xâm nhập vào não, đầu đau, mắt đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

31. TRÀ ĐIỀU TÁN (*Thế y đặc hiệu phương*)

TP: Bạc hà	32g
Khương hoạt	4g
Tế tân	4g
Bạch chỉ	6g
Kinh giới	16g
Xuyên khung	16g
Cam thảo	4g
Phòng phong	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong nhiệt công lên trên, đầu đau, mắt hoa.

LD: Mỗi lần dùng 12g với nước trà, sau bữa ăn vài giờ.

GC: Bài này còn gọi là Xuyên khung trà điều tán (Cục phương).

32. TRỊ THIÊN CHÁNH ĐẦU PHONG

PHƯƠNG (*Tân biên Trung y kinh nghiệm phương*)

TP: Bạch chỉ	4g
Hồng tảo	4 quả
Tân giao	12g
Bạch tiễn đầu	80g
Hương phụ	12g
Thiên ma	8g
Bối mẫu	12g
Khương hoạt	4g
Xuyên khung	8g
Cảo bản	4g
Mã liệu đầu	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nửa đầu đau do phong nhiệt hoặc khí huyết hư.

LD: Sắc uống.

33. TRỪ PHONG ÍCH TỔN THANG

(*Nguyên cơ khai vị*)

TP: Bạch thược	4g
Phòng phong	2.8g
Tiên hồ	2.8g
Cảo bản	2.8g
Thục địa	4g

1. THÔNG ĐỈNH TÁN (*Thành huệ phương*)

TP: Hoạt thạch	8g
Tiêu thạch	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Sao vàng, tán bột.

CD: Trị nửa đầu đau.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, thổi vào mũi.

2. THẦN LINH TÁN (*Đan Khê tâm phác phụ dư*)

TP: Diêm tiêu	30g
Hoàng đơn	10g
Một dược	6g
Nhũ hương	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

Xuyên khung	4g
Đương quy	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết hư, đầu đau do thương tổn.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ vật thang thêm Cảo bản, Phòng phong và Tiên hồ.

34. TRẦN TỈNH DƯƠNG CAN THANG

(*Trung Quốc đại danh y nghiệm phương đại toàn*)

TP: Thạch quyết minh (sống)	30g
Tang thâm	30g
Phục linh	10g
Linh tử thạch	30g
Thiên ma	12g
Bạch thược	30g
Cúc hoa	10g
Đương quy	10g
Câu đằng	16g
Chu sa	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trừ Chu sa và Linh tử thạch, các vị kia sắc cho sôi rồi cho Linh tử thạch và Chu sa vào.

CD: Trị đầu vàng, mắt hoa (do can và thận hư).

LD: Sắc uống

B. NỬA ĐẦU ĐAU

1. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THÔNG ĐỈNH TÁN (*Thành huệ phương*)

TP: Hoạt thạch	8g
Tiêu thạch	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Sao vàng, tán bột.

CD: Trị nửa đầu đau.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, thổi vào mũi.

2. THẦN LINH TÁN (*Đan Khê tâm phác phụ dư*)

TP: Diêm tiêu	30g
Hoàng đơn	10g
Một dược	6g
Nhũ hương	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị nửa đầu đau, mắt đau, phá thương phong (phong đôn gánh).

LD: Hoà thuốc với nước ấm, bôi vào mũi.

3. THẤU ĐỈNH TÁN (*Bản sự*)

TP: Đỉnh hương	4 cái
Ngạnh mễ	7 hạt
Tế tân	1,2g
Não tử	0,4g
Qua để	7 cái
Xạ hương	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị nửa đầu đau do phong.

LD: Thổi hoặc nhét thuốc vào mũi.

2. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH HOA XÀ (Thánh tế tổng lục)

TP: Bạch hoa xà (tâm rượu, bỏ da, xương)	40g
Địa cốt bì	10g
Thạch cao	80g
Kinh giới	80g
Thiên nam tinh	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đau đầu, nửa đầu đau, não phát đau.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 40g.

2. BẠCH HOA XÀ TÁN (Thánh tế tổng lục)

TP: Bạch hoa xà (tâm rượu, bỏ da, xương)	40g
Địa cốt bì	16g
Thạch cao	80g
Kinh giới	80g
Thiên nam tinh	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đau đầu, nửa đầu đau, não phát đau.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 4g.

3. THANH HƯƠNG TÁN (Phổ tế)

TP: Cam thảo	16g
Khương hoạt	6g
Tế tân	8g
Cao bản	30g
Phòng phong	6g
Xuyên khung	30g
Hương bạch chỉ	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nửa đầu đau, răng đau.

LD: Ngày uống 20g với nước trà.

4. XUYÊN KHUNG TÁN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Bạch cương tâm	24g
Thạch cao	24g
Cam cúc hoa	24g

Xuyên khung 24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nửa đầu đau.

LD: Ngày uống 24g với nước trà.

5. XUYÊN KHUNG TÁN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Bạc hà	40g
Hương phụ	20g
Phòng phong	40g
Chích thảo	20g
Khương hoạt	20g
Tế tân	20g
Cúc hoa	40g
Kinh giới	40g
Thạch cao	20g
Hoè hoa	20g
Nhân trần	40g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nửa đầu đau.

LD: Mỗi lần dùng 8g với nước trà.

6. VƯƠNG QUA TÁN (Ngự dược viện)

TP: Chích thảo	20g
Mộc hương	20g
Thiên ma	20g
Kinh giới huệ	60g
Phòng phong	20g
Vương qua	20g
Ma hoàng	20g
Tế tế	20g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nửa đầu đau.

LD: Ngày uống 16-20g với nước trà nóng.

3. THUỐC SẮC

1. VÔ BỈ MÀN KINH TỬ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	4g
Hoàng liên	2.8g
Phòng phong	2g
Cát căn	2g
Mãn kinh tử	2g
Sái hổ	2.8g

Đương quy 2g

Nhân sâm 4g

Tế tân 1.2g

Hoàng kỳ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nửa đầu đau (thiên đầu thống).

LD: Sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH CẤM KHẨU - KHẢN TIẾNG (MẤT TIẾNG)

I. THUỐC CHỮA BỆNH CẤM KHẨU (CÂM)

A. THUỐC HOÀN

KÊ ĐẦU HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Cam thảo	40g	Thuyền thoái (đốt cháy)	3 cái
Đại hoàng	40g	Viễn chí	1,2g
Đương quy	1,2g	Xuyên khung	40g
Hoàng kỳ	1,2g	Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.	
Kê đầu (đầu gà sống)	1 cái	CD: Trị trẻ nhỏ chậm biết nói.	
Mạch môn	1,2g	LD: Ngày uống 4-8g với nước cơm sôi, lúc đói.	
Mộc thông	20g		
Nhân sâm	20g		

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. ĐỊNH MẠNG TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Thuyền thoái (bỏ miệng, chân)	27 xác	Hải đồng bì	0,8g
Toàn yết (khử độc)	7 con	Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).	
Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).		CD: Trị trẻ nhỏ 4-5 tuổi mà chưa nói được.	
CD: Trị trẻ nhỏ cấm khẩu không bú được.		LD: Chia làm 2-3 lần, sắc với nước uống.	
LD: Tán bột, trộn với ít khinh phấn và ít sữa cho uống dần.			

2. HẢI ĐỒNG TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bồ cốt chi	0,4g	Chu sa	4g
Mẫu đơn bì	0,8g	Nhị phấn	1g
Sơn thù	0,4g	Thanh đồng	4g
Đương quy	0,8g	Toàn yết (đùng đuôi)	1 ít
Ngưu tất	0,8g	Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).	
Thục địa	0,8g	CD: Trị trẻ nhỏ bị cấm khẩu, uốn ván rốn.	
		LD: Mỗi lần dùng một ít, uống với nước trà hoặc nước sắc Cam thảo.	

C. THUỐC SẮC

1. KHẢI MÊ ĐẠN (Thạch thất bì lục)

TP: Bán hạ (sống)	16g	Thỏ ty tử	30g
Cam thảo	10g	Xương bồ	6g
Nhân sâm	16g	Bào chế: Dạng thuốc sắc.	
Phục thần	10g	CD: Trị tự nhiên phát ra chứng quyết, không nói được, mắt nhắm, họng khô khè...	
Sinh khương	4g	LD: Sắc uống.	
Tạo giác	4g		

2. TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG (Tê Sinh)

TP: Tê giác	6g
Sinh địa	6g
Xích thược	6g
Đan bì	6g
Thăng ma	4g
Hoàng cầm	(sao)

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vị bị nhiệt, huyết bị nhiệt đi ngoài gây ra nôn ra máu, chảy máu mũi, đại tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

3. THẬN LỊCH THANG (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	50g
Ngũ vị tử	40g
Sinh khương	80g
Cam thảo	40g
Nhân sâm	40g
Thận dê	1 cái
Đương quy	40g
Nhục quế	40g
Tử thạch	68g
Hoàng kỳ	40g

Phục linh	50g
Xuyên khung	40g
Huyền sâm	50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thận bị phong, nói năng khó, chậm.

LD: Cho thận dê, Sinh khương và Tử thạch sắc trước, cho các thuốc còn lại vào sắc tiếp, chia 2 lần uống.

4. THẤT VỊ THÔNG BẠCH THANG

(Ngoại đài bí yếu)

TP: Bạch lao thủy	800ml
Mạch môn	10g
Thông bạch	10g
Can cát	10g
Sinh khương	6g
Thục địa	16g
Đâu xỉ	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị âm huyết hư lại cảm phải ngoại tà.

LD: Dùng Bạch lao thủy nấu với thuốc còn 300ml, chia làm 2 lần uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thông bạch thất vị ẩm.

II. THUỐC CHỮA BỆNH KHẢN TIẾNG (MẤT TIẾNG)

A. THUỐC CAO

1. TRÚC LỊCH (Ấu ấu tu tri)

TP: Mật ong	10g
Sinh địa	10g
Trúc lịch	10g
Quan quế	40g
Thạch xương bồ	40g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Các vị sấy đều, nhỏ lửa, cô thành cao.

CD: Trị chứng hàm răng cắn chặt, mất tiếng.

LD: Khi uống lấy nước quả lê hoà với cao cho tan ra uống.

B. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. THẦN THUYẾT ĐƠN (Đan Đài ngọc án)

TP: Băng phiến	1.2g
Huyền sâm	10g
Thiên hoa phấn	10g
Bối mẫu	18g
Ngưu hoàng	4g
Tri mẫu	18g

Địa cốt bì	6g
Thanh địa	6g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột. Dùng nước cốt ngô sen (Ngẫu tiết) nấu thành cao, trộn thuốc bột làm viên.

CD: Trị mất tiếng (âm thanh)

LD: Ngày uống 12-16g.

C. THUỐC HOÀN

1. THANH ÂM HOÀN (Thống chí)

TP: Cát cánh	40g
Kha tử	40g
Cam thảo	20g
Bàng sa	12g
Thanh đại	12g
Băng phiến	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CD: Trị khan tiếng, họng không thông.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. THANH ÂM HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Kha tử nhục	20g
A giao	20g
Thiên môn	20g
Tri mẫu	20g
Hoàng nghiê (nướng mật)	4g
Mạch môn	4g
Phục linh	4g
Đương quy (thân)	4g
Sinh địa	4g
Thục địa	4g
Nhân sâm	1,2g
Ô mai	2 quả
Sữa người (nhân nhũ)	10ml
Sữa bò	10ml
Nước cốt quả lê	10ml

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thuốc tán bột, trộn với nước, sữa trên và mật, làm hoàn 4g.

CD: Trị khan tiếng, mất tiếng.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn, ngâm nuốt dần, ngày 2-3 lần.

3. THANH ÂM HOÀN (Bác Kinh Thị Trung Dược Thành Phương Tuyển Tập)

TP: Bối mẫu	600g
Cam thảo	600g
Bách dược tiên	600g
Cát căn	600g
Kha tử nhục	300g
Ô mai nhục	300g
Thiên hoa phấn	300g
Phục linh	300g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn 2g.

CD: Thanh nhiệt, lợi hầu (họng), sinh tân (dịch) chi khát. Trị phế nhiệt họng không thông, khan tiếng, tắc tiếng.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 hoàn.

4. THIẾT DỊCH HOÀN (Thọ thế bảo nguyên)

TP: A giao	16g
Bạch linh	30g
Đương quy	30g
Hoàng bá	30g
Huyền sâm	16g
Kha tử	16g
Lê trấp	250ml
Mạch môn	16g
Ngưu nhũ	250ml
Nhân nhũ	250ml
Ô mai nhục	16g
Sinh địa	30g
Thiên môn	16g
Thục địa	30g
Tri mẫu	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt quả lê, sữa người (Nhân nhũ) và sữa trâu (Ngưu nhũ), làm thành hoàn.

CD: Trị mất tiếng nói.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. THÔNG ÂM TIỄN (Y lược giải âm)

TP: Hồ đào	40g
Khoản đông hoa	30g
Thổ bối mẫu	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, hoà mật ong làm thành viên 2-4g, hấp cơm cho chín.

CD: Trị cảm ho mất tiếng.

LD: Ngâm viên thuốc nuốt dần.

6. XƯƠNG BỔ ĐẠN (Trương Thị)

TP: Hoàng liên	20g
Quế tâm	40g
Viễn chí	40g
Nhân sâm	20g
Tào nhân	20g

<i>Xương bồ</i>	1 tấc	<i>Viễn chí</i>	8g
Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ luyện mật, làm hoàn.		<i>Đương quy</i>	8g
CĐ: Trị trẻ em mấy năm (tuổi) chưa nói được.		<i>Nhũ hương</i>	4g
LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc gừng.		<i>Xuyên khung</i>	8g
		<i>Mạch môn</i>	8g
		<i>Thạch xương bồ</i>	8g

7. XƯƠNG BỒ HOÀN (*Phổ tế*)

TP: <i>Chu sa</i>	4g
<i>Nhân sâm</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ 4-5 tuổi vẫn chưa nói được.

LD: Ngày uống 4-6g.

D. THUỐC TÁN (BỘT)

THƯỢC DƯỢC TÁN (*Thánh huệ phương*)

TP: <i>Chích thảo</i>	20g
<i>Tân lang</i>	20g
<i>Xích thực</i>	40g
<i>Hoàng kỳ</i>	30g

Tê giác 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cứng lưỡi không có sức, nói khó.

LD: Mỗi ngày uống 8g.

F. THUỐC SẮC

1. THANH ÂM TÁN (*Cổ kim y giám*)

TP: <i>Kha tử (sống)</i>	6g
<i>Kha tử (chung chín)</i>	6g
<i>Mộc thông (sống)</i>	4g
<i>Mộc thông (nướng)</i>	4g
<i>Cam thảo sống</i>	4g
<i>Cam thảo (nướng)</i>	4g
<i>Cát cánh (dùng sống)</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khàn tiếng, tắc tiếng.

LD: Giã nát, sắc nước. Dùng Sinh địa giã nát, cho vào uống.

2. TRÚC BÌ TÁN (*Tô Trám lương phương*)

TP: <i>Cam thảo</i>	<i>Phục linh</i>
<i>Tế tân</i>	<i>Quế tâm</i>
<i>Ma hoàng</i>	<i>Thông thảo</i>

Ngũ vị tử *Sinh khương*
Nhân sâm *Trúc bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị âm thanh không phát ra được, thanh quản bị viêm.

LD: Sắc. Chia làm 3 lần uống.

3. XUẤT THINH (THANH) TÁN

(*Chu thị tập nghiệm phương*)

TP: <i>Cam thảo (nửa nướng, nửa để sống)</i>	16g
<i>Cát cánh</i>	40g
<i>Kha tử (2 quả nướng, 2 quả để sống)</i>	4 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế bị thương tổn, mất tiếng nói.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, thêm Đổng tiện 150ml, sắc với thuốc cho sôi 5-7 dạo, uống ấm.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH:

- CẢM MÁU - CHỈ HUYẾT

- MÁU Ứ - HUYẾT Ứ

- NÔN RA MÁU

I. THUỐC CHỮA BỆNH CẢM MÁU - CHỈ HUYẾT

A. THUỐC HOÀN

1. SINH HUYẾT KỶ HIỆU HOÀN

(Bắc kinh thị trung dược thành phương tập)

TP: Bạc hà	30g
Hoàng cầm	30g
Sơn dược	30g
Bổ hoàng	30g
Khô hắc	60g
Tam thất	60g
Chi tử	30g
Mao căn	60g
Tiểu đạo	30g
Đại đạo	30g
Nguyên sâm	60g
Trắc bá	60g
Hoa nhụy thạch	30g
Sinh địa	36g
Từ thảo	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị ho ra máu, nôn ra máu, huyết băng... các loại máu bị chảy ra.

LD: Ngày uống 20-30g.

2. SƠ HUYẾT HOÀN (Y tông kim giám)

TP: A giao	Đương quy
Ngẫu tiết	Trắc bá diệp
Bạch thảo sương	Mao căn

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CD: Cảm máu, khai vị (kích thích tiêu hoá).

LD: Ngày uống 40g.

3. THẬP KHÔI HOÀN (Thập dược thân thư)

TP: Đại hoàng khô	320g
Mao căn khô	320g
Tiểu kế thảo khô	320g
Đại kế thảo khô	320g
Sơn chi tử khô	320g
Trắc bá khô	320g
Đan bì khô	320g
Tây thảo khô	320g
Trần tồng khô	320g
Hà diệp khô	320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột uống hoặc dùng nước sắc Bạch cập 40-60g.

Luyện bột ấy to bằng hạt đậu xanh.

CD: Lương huyết, chỉ huyết. Trị các chứng xuất huyết nội, khái huyết, nục huyết.

LD: Mỗi lần uống 4-12g. Ngày 1-3 lần với nước chín.

4. THỨC HUYẾT HOÀN (540 bài thuốc Đông y)

TP: A giao	4g
Bá thảo sương	4g
Đương quy	4g
Mao căn	4g
Ngẫu tiết	4g
Trắc bá diệp	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Cảm máu, bổ máu, làm mạnh tỳ vị.

LD: Ngày uống 12g với rượu.

B. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. CHỈ HUYẾT TÁN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: *Huyết kiệt, lượng tùy ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Cầm máu.

LD: Huyết kiệt, tán nhuyễn, bôi (rắc) vào vết thương.

2. NHƯ THÁNH KIM ĐAO TÁN

(*Y tông kim giám*)

TP: *Bạch phân (khô) 60g*
Bạch phân (sống) 60g
Tùng hương 280g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị vết thương chảy máu không cầm.

LD: Rắc thuốc bột vào vết thương.

3. TẮT SINH TÁN (*Tế Sinh Phương*)

TP: *Bổ hoàng (sao)*
Loa nhi thanh

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau theo quyết định của lương y. Tán bột.

CĐ: Lương huyết, chỉ huyết. Trị răng chảy máu.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc rắc, bôi.

GC: Dùng nước sôi pha với muối, súc miệng trước rồi xát thuốc vào.

- Bài này còn gọi là Tắt Thắng Tán (Y tông kim giám).

4. TỬ KIM ĐOAN (*Trương Thị y thông*)

TP: *Giáng chân hương*
Hổ phách
Huyết kiệt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau do lương y quyết định.

CĐ: Trị vết thương chảy máu không cầm.

LD: Xoa thuốc vào chỗ chảy máu.

C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. PHÁT KHÔI TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: *Tóc rối hay Xạ hương, lượng tùy ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng chảy máu.

LD: Tóc rối (đốt ra tro), hoặc tro Xạ hương, dấm 2 cốc, nấu sôi vài dạo. Dùng 4-8g hoà với nước giếng ban mai cho uống.

2. TANG BẠCH BÌ TÁN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: *Tang cần bạch bì, lượng tùy ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tang cần bạch bì, dùng tươi, ngâm nước gạo 3 đêm, bỏ vỏ vàng, sao chung với gạo nếp cho khô, tán bột.

CĐ: Trị ho ra máu.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 4g uống với nước cơm.

3. THẦN TIÊN CHỈ HUYẾT TÁN

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: *Bạch thanh chi 20g*
Long cốt 40g
Kha tử 40g
Trữ cần (lã) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Cầm máu.

LD: Ngày uống 16-20g

4. THẬP KHÔI TÁN (*Nghiệm phương*)

TP: *Bạc hà Mẫu đơn bì*
Đại hoàng Sơn chi
Đại kế Tiểu kế
Mao căn Thiên thảo căn
Tông lư căn Trắc bá diệp

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị bằng nhau (20g), đốt thành than tồn tinh, hoà với nước tiểu cho uống.

CĐ: Trị các chứng thổ huyết, khạc ra máu chẳng dứt, thanh nhiệt, ngưng ra máu.

LD: Hoà 5-10g thuốc với nước, uống.

5. THẤT KHÔI TÁN (*Phụ nhân đại toàn lương phương*)

TP: *Anh túc xác Ích mẫu thảo*
Ngẫu tiết Tông mao khô
Hạn liên thảo Liên bông xác
Yêm giải xác

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng đều nhau, số lượng do lương y quyết định, đốt tồn tính, tán bột.

CĐ: Chỉ huyết, trị băng lậu đã lâu.

LD: Ngày dùng 20g hoà dấm, uống khi bụng đói.

D. THUỐC SẮC

1. NHÂN SÂM KHUNG QUY THANG

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Đương quy	20g
Nhân sâm	20g
Kinh giới	10g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị máu chảy ở 9 khiếu.

LD: Sắc uống.

2. NHỊ DIỆU HOÀNG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bản lam căn	25g
Đại thanh diệp	15g
Song hoa	25g
Bồ công anh	50g
Hoàng bá	20g
Thương truật	30g
Cam thảo	10g
Kê huyết đằng	25g
Tục đoạn	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, hoá thấp, trị chứng xuất huyết do dị ứng.

LD: Sắc uống.

3. THẤT SINH THANG (Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Sinh hà diệp	Sinh ngưu trấp
Sinh khương	Sinh phi diệp
Sinh mao căn	Sinh địa
Sinh trắc bá diệp	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 30g. Sinh khương 16g.

CĐ: Trị xuất huyết ở miệng, mũi.

LD: Sắc xong, hoà Ngưu trấp (nước Ngô sen) uống.

4. TÙNG CHÂM HỢP TẾ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Địa du	15g
Mao căn	15g

Tiên hạc thảo	16g
Đương quy	10g
Ngẫu tiết	12g
Tùng châm	30g
Hoàng kỳ	10g
Sinh địa	30g
Xích thược	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, dưỡng âm, thanh nhiệt, lương huyết, trị chứng tiểu cầu giảm.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

5. TƯ HUYẾT NHUẬN HẦU THANG

(Hạnh uyển sinh xuân)

TP: Bối mẫu	2,4g
Mạch môn	3,2g
Thanh đại	2g
Cát cánh	2,4g
Ngưu tất	2g
Thiên môn	3,2g
Đương quy	3,2g
Sinh địa	4g
Tri mẫu	3,2g
Hoàng cầm	2,8g
Sơn chi (sao)	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ra máu các loại (nôn ra máu...).

LD: Thêm Đồng tiền và nước cốt Gừng sắc uống.

6. YẾU TUYỆT HUYẾT TÁN THANG

(Trần Văn Nhủ)

TP: Đương quy (đầu)	12-14g
Bạch truật (sao sém cạnh)	12-20g
A giao (sao phồng)	12-20g
Sinh địa	8-16g
Cỏ mực (sao đen)	12-20g
Trắc bá diệp (sao đen)	12-16g
Huyền sâm	8-12g
Hoàng cầm	4-8g
Mạch môn	12-16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ tỳ vị, bổ huyết, thanh huyết nhiệt. Chủ trị cầm máu, đặc biệt chứng xuất huyết giảm tiểu cầu và xuất huyết sùng khớp, cứng cơ (Hemophylie A). Có tác dụng tăng tiểu cầu, chức năng tiểu cầu và làm tan nhanh các vết bầm (có thể thêm Hoa hiên và Dấp cá).

LD: Sắc uống.

GC: Xuất huyết kèm sưng cứng cơ, khớp nên uống kèm theo hoặc xen kẽ cách ngày thuốc bổ thận âm (Lục vị thang gia Sinh địa, A giao, Bạch truật, Mạch môn, Quy bản, Địa cốt bì, Hy thiêm thảo).

II. THUỐC CHỮA BỆNH MÁU Ứ - HUYẾT Ứ

A. THUỐC HOÀN

1. ĐẠI ĐỂ ĐƯƠNG HOÀN (Kim quĩ yếu lược)

TP: Đại hoàng	40g
Quế	12g
Sinh địa	40g
Đào nhân	40g
Quy vĩ	40g
Xuyên sơn giáp	40g
Huyền minh phần	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị bụng đầy, làm tan ứ huyết.

LD: Ngày uống 20-30g.

2. ĐIỀU TRUNG THUẬN KHÍ HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bán hạ	40g
Sa nhân	10g
Thanh bì	20g
Đại phúc bì	40g
Tam lăng	20g
Trầm hương	10g
Mộc hương	20g
Tân lang	10g
Trần bì	10g
Nhục khấu nhân	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị huyết bị ứ trệ.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Trần bì.

3. ĐƯƠNG QUY HOÀN (Chu Đan Khê)

TP: Bà thảo sương	10g
Tam lăng	2g
Xích thược	2g
Đương quy	2g
Thần khúc	10g
Xuyên khung	2g
Nga truật	2g
Thục địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kinh nguyệt không đều, huyết tích trệ.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. HẠ Ứ HUYẾT THANG (Kim quĩ yếu lược)

TP: Cam thảo	80g
Giá trùng	40g
Sinh địa (khô)	400g
Can tất	40g
Hoàng cầm	80g
Tế tao trùng	45g
Đại hoàng	45g
Mạch trùng	45g
Thủy diệt	45g
Đào nhân	160g
Xích thược	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Phá huyết, trục ứ, thông kinh, trị trong người có huyết khô ứ kết thành khối (trung, hà), kinh nguyệt bế.

LD: Ngày uống 8g, lúc bụng đói.

GC: Dầu bài ghi Hạ ứ huyết thang.

5. LIÊN HOÈ HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: A giao	Hoè giác
Tê giác tiêm	Đào nhân
Liên kiều	Thần khúc
Hoàng liên	Sơn tra

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau số lượng do lương y quyết định. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị huyết bị kết lại.

LD: Ngày uống 16-20g.

6. Ô LONG HOÀN (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bạch phu tử	20g
Thảo ó	40g

Xuyên ô	40g
Địa long	20g
Thiên ma	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CD: Thông kinh, hoạt lạc.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

7. TRẮM XẠ HOÀN (Tô Trầm lương phương)

TP: <i>Huyết kiệt</i>	30g
<i>Một dược</i>	30g
<i>Trầm hương</i>	30g
<i>Mộc hương</i>	16g
<i>Thần xa</i>	30g
<i>Xạ hương</i>	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Cam thảo (sống) nấu lấy nước, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CD: Trị khí trê, huyết ứ, bụng và ngực trướng đau.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Gừng và muối.

8. THIẾT ĐẠN HOÀN (Cục phương)

TP: <i>Một dược</i>	30g
---------------------	-----

<i>Ngũ linh chi</i>	120g
<i>Nhũ hương</i>	30g
<i>Xạ hương</i>	4g
<i>Xuyên ô đầu</i>	46.

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Thông kinh lạc, hoạt huyết.

LD: Ngày dùng 4g.

9. TUYẾN MINH HOÀN

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Bạc hà</i>	40g
<i>Hoàng cầm</i>	80g
<i>Xích thược</i>	80g
<i>Đại hoàng</i>	80g
<i>Hoàng liên</i>	40g
<i>Xuyên khung</i>	40g
<i>Đương quy</i>	80g
<i>Sinh địa</i>	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, luyện mặt, làm hoàn.

CD: Tán nhiệt, trục ứ, trị huyết ứ, đỏ, sưng đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. ĐƯƠNG QUY TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>Bồ hoàng</i>	20g
<i>Thần sa</i>	4g
<i>Xuyên sơn giáp</i>	20g
<i>Đương quy</i>	20g
<i>Xạ hương</i>	0,1g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị huyết mạch không thông.

LD: Ngày uống 16g.

2. THẤT TIỂU TÁN

(*Cục phương - Tô Trầm lương phương*)

TP: <i>Bồ hoàng</i>	160g
<i>Ngũ linh chi</i>	340g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CD: Hành huyết, tán ứ, chỉ thống, trị tiểu trường khí làm cho tim và bụng đau, sinh xong máu dơ (sản sịch) không ra, dạ dày đau, hành kinh bụng đau.

LD: Liều dùng 8-12g, dùng bao vải bọc thuốc rồi sắc với nước chia 2 lần uống trong ngày.

GC: Bài này còn gọi là Đoan Trung Huyền Tán (Tô Trầm Lương Phương) và Tử Kim Hoàn (Phụ nhân đại toàn lương phương).

3. THỔ TIỄN TÁN (Trương Thị y tông)

TP: <i>Cam thảo</i>	Ô dược
<i>Hương phụ</i>	Tam lăng
<i>Nga truật</i>	Xích thược
<i>Nhục quế</i>	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, sao với dấm, tán bột.

CD: Trị kinh nguyệt ít, bụng kết đau, sinh xong huyết dơ (sản dịch) không ra.

LD: Ngày dùng từ 4-8g.

4. THÔNG CÁCH TÁN

(*Chu Thị tập nghiệm phương*)

TP: <i>Cam thảo</i>	Nga truật
---------------------	-----------

Diên hồ sách
Đương quy
Mẫu đơn bì

Thuộc dược
Xuyên khung

TP: Bô hoàng 10g
Đại hoàng 10g
Mang trùng (?)
Can khương 8g
Đương quy 8g
Quế tâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau do lượng y quyết định.

CD: Trị phụ nữ huyết ứ, khí trệ, tim và bụng đau như kim đâm, lúc nóng, lúc lạnh.

LD: Mỗi lần dùng 6g với nước sắc Gừng và rượu.

5. TIÊU HUYẾT TÁN (Ngoại đài bì yếu)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Phá huyết, tiêu ứ, trị té ngã... huyết bì ứ.

LD: Ngày uống 4-6g với rượu, lúc đói.

C. THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1. TÁN Ứ HOÀ THƯƠNG THANG

(Y tông kim giảm)

TP: Bán hạ 20g
Cốt toại bổ 12g
Hồng hoa 20g
Cam thảo 12g
Hành củ 60g
Mộc miết 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Thông huyết, tán ứ.

LD: Đổ 5 cốc nước, 80g dấm, nấu sôi, xông rửa vết thương.

2. TIÊU THÙNG HOẠT HUYẾT THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Đại hoàng 12g
Ngũ gia bì 12g
Tử kinh bì 8g
Hồng hoa 12g
Nhũ hương 8g
Trạch lan 12g
Khương hoàng 4g
Quy vĩ 12g
Xuyên sơn giáp 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CD: Hoạt huyết, tiêu viêm.

LD: Sắc lấy nước rửa vết thương.

D. THUỐC SẮC UỐNG

1. CÁCH HẠ TRỤC Ứ THANG

(Y lâm cải thác - Theo Đường Dung Xuyên)

TP: Cam thảo 4g
Đương quy 12g
Ngũ linh chi 12g
Đan bì 12g
Huyền hồ sách 8g
Xích thực 8g
Đào nhân 4g
Hương phụ 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trung tiêu và hạ tiêu có ứ huyết.

LD: Sắc uống.

2. CÁCH HẠ TRỤC Ứ THANG (Y lâm cải thác - Theo Trung y Thượng Hải)

TP: Cam thảo 12g

Đương quy 12g
Ngũ linh chi 12g
Chỉ xác 6g
Hồng hoa 12g
Ô dước 8g
Đan bì 8g
Huyền hồ sách 4g
Xích thực 8g
Đào nhân 12g
Hương phụ 6g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngực, bụng có hòn (bỉ khối), bụng đau chỗ nhất định, tiêu chảy lâu không cầm, ra chất nhờn lầy máu.

LD: Sắc uống.

3. CAM THẢO LINH TRUẬT THANG

(Y lược giải âm)

TP: Bạch truật	8g
Can khương	16g
Cam thảo	8g
Phục linh	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trục ứ huyết vùng bụng dưới.

LD: Sắc uống ngày 1 thang. Chia làm 3 lần uống, lúc ấm.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang, bỏ Nhân sâm, thêm Can khương.

4. ĐẠI HOÀNG CAM TOẠI THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP: A giao	8g
Cam toại	4g
Đại hoàng	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Làm thông huyết ứ, trị đàn bà bụng dưới đầy giống cái mâm, tiểu tiện hơi khó nhưng không khát.

LD: Sắc uống.

5. ĐẠI HOÀNG THANG

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Đại hoàng (sống)	40g
Nhục quế	20g
Sinh khương	40g
Đào nhân	40g
Sinh địa	40g
Túc lý nhân	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ bị huyết ứ (do té ngã, bị đánh đập...).

LD: Sắc uống.

6. ĐIỀU VINH ẨM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	4g
Đinh lịch	4g
Tế tân	2g
Chích thảo	2g
Đương quy	4g
Trần bì	4g
Cù mạch	4g

Nga truật	4g
Xích phục linh	4g
Diên hồ sách	4g
Quan quế	2g
Xích thực	4g
Đại hoàng	6g
Tân lang	4g
Xuyên khung	4g
Đại phúc bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết ứ trệ, tay chân sưng phù.

LD: Thêm gừng sống và Đại táo, sắc uống.

7. ĐIỀU VINH THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đương quy	40g
Tam lăng	30g
Tế tân	30g
Bạch chỉ	30g
Hậu phác	30g
Thục địa	40g
Bán hạ	30g
Hương phụ tử	30g
Thược dược	40g
Bổ hoàng	30g
Lạt quế	20g
Trạch lan diệp	30g
Chích thảo	30g
Nga truật	30g
Đào nhân	20g
Diên hồ sách	30g
Sinh khương	40g
Xuyên khung	40g
Xuyên bạch khương	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết ứ không tiêu, bụng, lưng đau.

LD: Sắc uống.

8. HẠ Ứ HUYẾT THANG (Kim quỹ yếu lược)

TP: Đại hoàng	120g
Đào nhân	20 hạt
Già trùng (bỏ chân)	20 con

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đàn bà sau khi sinh bụng đau do ứ huyết, kinh nguyệt không thông.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là phương giản hoá từ phương Hạ ứ huyết thang I.

9. NHÂN SÂM KHUNG QUY THANG

(Trực chỉ)

TP: Bán hạ	30g
Nga truật	20g
Quan quế	10g
Cam thảo	20g
Ngũ linh chi	10g
Sa nhân	20g
Đương quy	30g
Nhân sâm	10g
Xuyên khung	30g
Mộc hương	20g
Ô dước	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị chứng huyết trướng.

LD: Sắc uống với gừng, táo và lá Tía tô.

10. SÀI HỒ NGA TRUẬT THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	12g
Sài hồ	12g
Thanh bì	10g
Nga truật	12g
Thái tử sâm	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Sơ can, lý khí, hành ứ, tiểu đản, trị khí trệ, huyết ứ, đường mật bị nhiễm khuẩn mạn.

LD: Sắc uống.

11. SÀI HỒ THƯ UẤT THANG

(Băng Ngọc Đường)

TP: Bạch phục linh	8g
Đương quy	8g
Sinh địa	8g
Bạch truật	8g
Hương phụ	8g
Thược dược	8g
Cam thảo	8g
Sa nhân	8g
Trạch lan diệp	8g
Đơn bì	8g
Sài hồ	8g
Uất kim	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị kinh bế vì khí trệ.

LD: Sắc uống.

12. TAM HOÀ TÁN THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạc hà	8g
Đại hoàng	8g
Liên kiều	8g
Bạch truật	8g
Địa hoàng	8g
Phác tiêu	8g
Cam thảo	8g
Đương quy	8g
Xuyên khung	8g
Chi tử	8g
Hoàng cầm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Tiết nhiệt, hoà huyết, trị kinh bế, huyết trệ.

LD: Sắc uống.

13. TÁN HUYẾT CÁT CĂN THANG

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch chỉ	1,8g
Hồng hoa	1,8g
Tế tân	1,8g
Bán hạ	2,4g
Hương phụ	1,8g
Thăng ma	2,4g
Cam thảo	1,8g
Khương hoạt	2,4g
Tô diệp	1,8g
Can cát	2,4g
Phòng phong	2,4g
Xuyên khung	2,4g
Cát cánh	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị huyết ứ trệ (do thương tổn).

LD: Sắc uống.

CĐ: Bài này còn gọi là Tán Ứ Cát Căn Thang.

14. TÁN HUYẾT TIÊU KẾT THANG

(Y học nhập môn)

TP: Bán hạ	4g
Ngũ linh chi	1,6g
Sa nhân	7 quả
Cam thảo	1,2g
Nhân sâm	2g
Thược dược	1,6g
Mộc hương	1,6g

Quan quế	1,6g	Lão thông	12g
Tử tô	1,2g	Xạ hương	1 ít
Nga truật	2g	Xích thược	12g
Quy vĩ	4g	Xuyên khung	4g
Xuyên khung	4g		

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị huyết ứ trệ, đầy trướng, phiền táo, ho đờm ở cổ, đại tiện ra phân đen.

LD: Sắc uống.

15. TÁN LUÂN THANG (Biện chứng lục)

TP: Bạch chỉ	1,5g
Cam thảo	3g
Úc lý nhân	3g
Bạch giới tử	9g
Hương phụ	6g
Xuyên khung	30g
Bạch thược	15g
Sài hồ	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Sơ can giải tà, hoạt huyết, giảm đau.

LD: Sắc uống.

16. THIỂU PHÚC TRỤC Ứ THANG

(Y lâm cải thác)

TP: Bồ hoàng (sống)	12g
Can khương	2g
Đương quy	12g
Huyền bố sách	4g
Một dược	8g
Ngũ linh chi	8g
Quế tâm	4g
Tiểu hồi hương	7 quả
Xích thược	8g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Ôn kinh, trục ứ, chỉ thống, trị bụng dưới tích khối đau hoặc không đau, kinh nguyệt 1 tháng 3 đến 5 kỳ hoặc liên tiếp không ngừng, hoặc ngừng rồi lại thấy, máu hoặc tím hoặc đen hoặc có hòn cục, kèm bụng dưới đau dữ dội hoặc trong chất khí hư có màu hồng.

LD: Sắc chia 2 lần uống.

17. THÔNG KHIẾU HOẠT HOÁ THANG

(Huyết chứng luận)

TP: Đào nhân	12g
Hồng hoa	4g

Lão thông	12g
Xạ hương	1 ít
Xích thược	12g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Hành huyết, tán ứ huyết.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Hành 2 củ, Táo 3 quả, sắc uống với rượu.

18. THÔNG Ứ TIỄN (Cảnh nhạc toàn thư)

TP: Đương quy	20g
Hương phụ	8g
Hồng hoa	8g
Mộc hương	3g
Ô dược	8g
Sơn tra	8g
Thanh bì	6g
Trạch tả	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị phụ nữ bị khí huyết ngưng trệ (thực chứng), kinh mạch không thông sinh ra đau.

LD: Sắc uống.

19. THUẬN KHÍ HOẠT HUYẾT THANG

(Thương biện đại thành)

TP: Chỉ xác	4g
Đào nhân	10g
Hậu phác	4g
Hồng hoa	1,6g
Hương phụ	4g
Quy vĩ	6g
Sa nhân	1,6g
Tô mộc	6g
Tô nạnh	4g
Xích thược	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị ngực và bụng bị chấn thương, khí bị trệ, huyết ứ, sưng đau.

LD: Sắc uống.

20. THUẬN THỐNG TÁN (Nữ khoa bách vấn)

TP: Chỉ xác	30g
Đại hoàng	30g
Đương quy	30g
Quyển tiễn	30g
Thanh long	30g
Xích thược	16g
Trư nha tạo giác	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị phụ nữ huyết thực, huyết kết, người gầy, bụng to.

LD: Sắc uống.

21. THUỐC DƯỢC THANG (*Chu Thị tập nghiệm phương*)

TP: Bạch thực	30g
Hương phụ tử	120g
Nhục quế	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị phụ nữ khí huyết ứ trệ, lưng và hông sườn đau.

LD: Mỗi lần dùng 6g, sắc uống.

22. TIÊU HẠ PHÁ HUYẾT THANG (*540 bài thuốc Đông y*)

TP: Chi tử	Hoàng cầm
Chỉ thực	Hồng hoa
Đại hoàng	Mộc thông
Đào nhân	Ngũ linh chi
Đương quy	Ngưu tất
Sái hổ	Xích thực
Sinh địa	Tô mộc
Trạch lan	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CD: Phá ứ huyết, giảm đau.

LD: Sắc uống.

23. TIÊU GIẢI TÁN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Bạch phụ tử	2g
Hoàng liên	2g
Phòng phong	2g
Bán hạ	4g
Liên kiều	2g
Sái hổ	2g
Cam thảo	2g
Màn kinh tử	2g
Tiến hồ	2g
Cát cánh	2g
Mộc thông	2g
Trần bì	2g
Chỉ thực	2g
Nam tinh	4g
Tử tô tử	2g
Độc hoạt	2g
Nga truật	2g
Xích thực	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Tiêu ứ ở kinh, lạc mạch.

LD: Thêm Đẳng tâm và sinh khương, sắc uống.

24. TIÊU ĐIỀU KINH THANG (*Huyết chứng luận*)

TP: Đương quy	12g
Xích thực	12g
Một dược	8g
Hổ phách	8g
Quế chi	8g
Tế tân	2g
Xạ hương	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị kinh nguyệt không đều do huyết ứ.

LD: Sắc uống.

25. TIÊU Ô TRẦM THANG (*Cục phương*)

TP: Chích thảo	40g
Ô dược	400g
Hương phụ	800g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Kiên tỳ hành trệ, dứt cơn đau, trị khí bế, huyết ứ, ngực bụng đau ngấm.

LD: Sắc xong, hoà Trầm hương vào uống.

26. TỤC ĐOẠN ẨM (*Nhân trai trực chỉ*)

TP: Bạch chỉ	10g
Khiên ngưu	16g
Ngưu tất	10g
Bán hạ	16g
Khương hoạt	10g
Tục đoạn	10g
Chích thảo	16g
Lạt quế	10g
Xích linh	16g
Diên hồ	10g
Ngũ linh chi	10g
Xích thực	10g
Đương quy	10g
Ngưu tất	10g
Xuyên khung	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị ứ huyết lưu trệ, huyết hoá thành mủ, tay chân sưng phù.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 4 lát, sắc uống lúc đói.

III. THUỐC CHỮA BỆNH NÔN RA MÁU

A. THUỐC CAO

1. TUYẾT LÊ CAO (Y học chứng lục)

TP: La bạch (nước cốt)	25ml
Ngó sen (nước cốt)	50ml
Mạch môn (nước cốt)	25ml
Sinh địa (nước cốt)	50ml
Mao càn (nước cốt)	50ml

Tuyết lê (nước cốt) 50ml

Bào chế: Dạng thuốc cao.

CĐ: Trị nôn ra máu, ho lao lâu ngày.

LD: Chưng sôi, cho mật ong 500ml, nước cốt Gừng 1 lit nấu thành cao. Ngày uống 25-50ml.

B. THUỐC HOÀN

1. BẠCH CẬP HOÀN (Thần phương)

TP: Bạch cập	12g
Lá tỳ bà	12g
Ngó sen	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng A giao sao cho chảy ra, cho vào nấu với Sinh địa, lấy ước hoà với thuốc bột 3 vị trên làm hoàn 10g.

CĐ: Trị thổ huyết (nôn ra máu).

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. BÀN HẠ HOÀN

(Tập Nghiệm - Y phương tập nghiệm)

TP: Bàn hạ, liều lượng nhiều ít tuỳ ý theo nhu cầu.

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng nước cốt Gừng và bột mì trộn cho dẻo, bọc Bàn hạ vào, đem nướng cho vàng. Bỏ bột mì đi, lấy Bàn hạ tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cuồng (do Tâm bị phong tà làm hại), đại tiêu ra máu, nôn ra máu, đờm suyễn cấp, từng trướng, phụ nữ bị băng huyết.

LD: Mỗi ngày uống 10-12g. Dùng Đường quy, Trầm hương, Xuyên khung sắc lấy nước uống thuốc.

3. CÁT HOÀNG HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cát hoa	120g
Hoàng liên	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đại hoàng nấu đặc thành cao, trộn chung với bột thuốc làm hoàn.

CĐ: Trị nôn ra máu.

LD: Ngày uống 20g với nước nóng.

4. ĐOẠN HỒNG HOÀN (Huyết chứng luận)

TP: A giao	12g
Lộc nhung	12g
Trắc bá diệp	12g
Đương quy	20g
Phụ tử	8g
Tục đoạn	12g
Hoàng kỳ	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Cầm máu.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. KÊ TÔ HOÀN (Dương Thị Gia tàng)

TP: Cam cúc hoa	8g
Cam thảo	8g
Cát cánh (sao)	16g
Hoàng kỳ (sống)	16g
Kê tô (lã)	250g
Kinh giới (hoa)	30g
Nào tử	2g
Phòng phong	30g
* Sinh địa	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị hư nhiệt bốc lên làm vàng đầu, hoa mắt, mắt đỏ, hong khô, ho đờm, phiền khát, chảy máu mũi, ho ra máu.

LD: Ngày uống 2 hoàn. Dùng Mạch môn (bỏ lõi) sắc lấy nước uống thuốc.

6. QUẤT QUY HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Đường quy	80g
Quất hồng	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khạc ra máu

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

7. SINH ĐỊA HOÀNG CAO

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Sinh địa 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Giã nát, lấy nước cốt, cho thêm ít rượu vào. Dùng Thục phụ tử 60g. Cắt thành miếng phơi khô. Cho bã thuốc vào 120g, làm thành hoàn.

CĐ: Trị nôn ra máu.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

8. TRÂM HƯƠNG TIỀN HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch khấu 22g
Kha tử nhục 20g
Sa nhân 22g
Bạch truật 28g
Mộc hương 20g
Tân lang 22g
Cam thảo 20g
Nhân sâm 20g
Trâm hương 10g
Can khương 22g
Nhục khấu 20g
Trần bì 20g
Đinh hương 40g
Đan quế 22g
Xạ hương 80g
Hỗ tiêu 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Ôn kinh, lý khí.

LD: Ngày uống 8-12, lúc đói, với nước sắc Sinh khương.

9. TỨ SINH HOÀN (Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Hà diệp 320g
Sinh địa 340g
Ngải diệp 12g
Trắc bá 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, thuốc nước hay thuốc sắc. Đều dùng sống. Nguyên là thuốc hoàn. Hiện nay hay dùng tươi, giã nát các vị thuốc vắt lấy nước trấp uống mát, hoặc uống nóng hay sắc thuốc thành thang, ngày uống 1-2 lần.

CĐ: Lương huyết, chỉ huyết, trị huyết nhiệt vọng hành: khạc huyết, thổ huyết, nục huyết, máu đỏ tươi, họng và miệng khô ráo.

LD: Uống theo các dạng bào chế trên.

10. TỨ VỊ LỘC NHUNG HOÀN

(Trương Thị y thông)

TP: Lộc nhung 40g
Quy thân 40g
Ngũ vị tử 40g
Thục địa 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can, thận, tủy, mạch đều hư, ho nôn ra máu, mạch hư không lực, trên nóng dưới lạnh.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BÁ DIỆP TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Trắc bá diệp (sao đen, tán bột)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) lượng theo yêu cầu.

CĐ: Trị nôn ra máu (thổ huyết).

LD: Mỗi lần uống 8-12g.

2. CAN NGẪU TIẾT TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Ngẫu tiết (khô) liều lượng tùy ý.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nôn ra máu.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16-20g.

3. HOA NHỊ THẠCH TÁN (Cục phương)

TP: Hoa nhị thạch 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Nung đỏ để nguội.

CĐ: Trị thổ huyết (nôn ra máu).

LD: Mỗi lần dùng 12g, hoà nước Đông tiện, hâm nóng uống. Đàn ông thêm ít rượu, đàn bà thêm ít dấm.

GC: Sách Bút Hoa Y kinh có thêm Lưu hoàng.

4. HOÀNG MINH GIAO TÁN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Hoa và lá cây dâu 8g
Hoàng minh giao 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Nôn ra máu.

LD: Chia 2 lần uống với nước cốt Sinh địa.

5. KÊ TÔ TÁN (Tế Sinh Phương)

TP: A giao (sao với Cáp phần) 30g
Bạch mao căn 30g
Bồ hoàng (sao) 16g
Bối mẫu (bỏ lõi) 16g
Cam thảo (nướng) 16g
Cát cánh 16g
Hoàng kỳ 30g
Kê tô diệp 30g
Mạch môn (bỏ lõi) 16g
Sinh địa 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị lao lực làm hại kinh phế, nôn ra máu, họng không thông.

LD: Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 12g, thêm 200ml nước. Gừng 5 lát, sắc uống ấm.

6. KÊ TÔ TÁN GIA GIẢM (Sẩn Thị Phát Mông)

TP: A giao Lương dương giác
Bạc hà Mạch môn
Cam thảo Phục long can
Đương quy Sài hồ
Hoàng cầm Sinh địa
Hoàng kỳ Tây can

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau.

CD: Trị phụ nữ nôn ra máu, tâm hỏa bốc lên.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm 150g nước, Gừng 3 lát, Trúc diệp 1 nắm (20g). Sắc uống ấm.

7. NHÂN TRUNG HOÀN TÁN

(Thẩm thị tôn sinh)

TP: Nhân trung hoàng, lượng tùy ý tùy theo yêu cầu.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị nôn ra máu.

LD: Ngày uống 12-16g với nước Sinh khương, Trúc lịch.

8. SONG HÀ TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Lá sen 7 chòt
Ngò sen 7 mắt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị chứng bỗng nhiên nôn ra máu nhiều.

LD: Cho các vị thuốc cùng với mật nghiền nhỏ, sắc với nước, bỏ bã, uống ấm.

9. TẮT SINH TÁN (Cục phương)

TP: Thục địa Dương quy
Bồ hoàng (sao sơ) Khung cùg
Ô mai (bỏ hạt) Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 30g.

CD: Ích khí, dưỡng huyết, lương huyết, chỉ huyết. Trị nôn ra máu, mũi chảy máu, khí huyết đều mất, phần huyết có nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 16g sắc uống ấm.

GC: Bài này cũng gọi là Tắt Thảng Tán (Cục Phương)

10. THẦN GIAO TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: A giao 4g
Cáp phần 4g
Thần sa (thủy phi) 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ con thổ huyết, tiện huyết.

LD: Dùng nước ngò sen và mật ong hoà với thuốc mà uống.

11. THẬP KHÔI TÁN (Thập dược thần thư)

TP: Bá diệp Mao căn
Đại kế Mẫu đơn bì
Đại hoàng Sơn chi
Hà diệp Thiên căn
Tông lư bì Tiểu kế

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Đốt cháy tổn tinh, tán nhuyễn, lấy giấy gói lại, lấy cốc úp để trên đất 1 đêm cho xuất hoá độc.

CD: Trị nôn ra máu, ho ra máu.

LD: Mỗi lần uống 20g, ngày 2 lần.

GC: Trước khi dùng thuốc, lấy nước Củ cải hoặc nước Ngô sen vắt ra chùng 100ml mài với mực Tàu, hoà thuốc vào uống sau bữa ăn, uống xong nếu bệnh nhẹ thì chỉ liều thuốc đó là khỏi.

12. THẤT GIAO TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: A giao
Cáp phấn
Thần sa

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau tùy theo yêu cầu.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 4g hoà với mật ong và nước cốt Ngô sen, uống.

13. THỔ HUYẾT ĐƠN

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: A giao 80g
Bạch thảo sương 40g
Bạch cập 160g
Bồ hoàng 40g
Chích thảo 24g
Đại hoàng 40g
Đan sâm 40g
Huyết dư 24g
Ngải diệp 40g
Tam thất 40g
Tang bì 40g
Trắc bá 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị nôn ra máu, các chứng về máu.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước Đông tiện hoặc nước sắc Mao căn.

14. TÙNG HOA TÁN (PHƯƠNG)

(Thành huệ phương)

TP: Bách hợp 20g
Ngải diệp 10g
Thích đạo 20g
Bạch linh 20g
Nhân sâm 20g
Thư dự 40g
Cam thảo 20g
Sinh địa 40g
Tùng hương 60g
Lộc giác giao 40g
Tây thảo căn 20g
Tử uyển 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nôn ra máu không cầm.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cháo.

15. XÍCH THƯỢC DƯỢC TÁN

(Thành huệ phương)

TP: A giao 80g
Đương quy 40g
Sinh địa 160g
Bạch truật 40g
Xích thược 40g
Chích thảo 40g
Phụ tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hư hàn, nôn ra máu, phân có máu.

LD: Ngày uống 20g với rượu ấm, lúc đói.

D. THUỐC SẮC

1. A GIAO THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: A giao 40g
Bồ hoàng 30g
Sinh địa 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu.

LD: Sắc uống.

Bán hạ (chế) 6g
Hạnh nhân 8g
Trần bì 4g
Cam thảo 4g
Phục linh 6g
Tri mẫu 4g
Cát cánh 8g
Sinh địa 12g

2. A GIAO THANG (Y phương ca quát)

TP: A giao 12g
Chi tử 6g
Tang bạch bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu, đờm có máu.

LD: Sắc uống.

3. BÁ DIỆP THANG (Kim quy yếu lược)

TP: <i>Bá diệp (sao)</i>	120g
<i>Ngải cứu</i>	3 cây
<i>Can khương (bào)</i>	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nôn ra máu (thổ huyết) không cầm.

LD: Sắc uống nóng với nước Đồng tiện.

GC: Sách Thiên Kim có thêm A giao 120g, Diệp quế.

- Sách Kim quy yếu lược tâm điển không dùng Đồng tiện mà dùng cốt ngựa hoả nước, lọc nước trong, bỏ bã, hợp với thuốc nấu.

4. BÁ DIỆP THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: <i>Bá diệp</i>	4g
<i>Địa du</i>	4g
<i>Kính giới huê</i>	4g
<i>Cam thảo (nướng)</i>	2g
<i>Đương quy</i>	4g
<i>Sinh địa</i>	4g
<i>Chỉ xác</i>	4g
<i>Hoàng liên</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nôn ra máu không cầm.

LD: Sắc uống nóng.

5. CAN KHƯƠNG CẨM THẢO THANG

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Cam thảo</i>	20g
<i>Can khương</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng âm thắng dương, tâm phế hàn, nôn ra máu.

LD: Sắc uống.

6. CHI TỬ THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: <i>Chi tử</i>	12g
<i>Mao căn</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt kèm chảy máu, khạc ra máu.

LD: Sắc uống.

7. ĐƯƠNG QUY HOẠT HUYẾT THANG

(*Y lược giảm âm*)

TP: <i>Bạch thược</i>	8g
-----------------------	----

<i>Đương quy</i>	12g
<i>Nhục quế</i>	1,2g
<i>Can khương</i>	1,2g
<i>Hồng hoa</i>	2g
<i>Ô dược</i>	8g
<i>Chỉ xác</i>	2g
<i>Hương phụ</i>	8g
<i>Thanh bì</i>	1,2g
<i>Chích thảo</i>	1,2g
<i>Mẫu đơn bì</i>	8g
<i>Xuyên khung</i>	4g
<i>Đào nhân</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng nôn ra máu, đái ra máu (do huyết uất).

LD: Sắc uống.

8. ĐƯƠNG QUY THANG (Thiên kim)

TP: <i>A giao</i>	6g
<i>Đương quy</i>	4g
<i>Thược dược</i>	6g
<i>Can khương</i>	2g
<i>Hoàng cầm</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nôn ra máu, chảy máu cam (mũi chảy máu).

LD: Sắc uống.

9. GIẢI UẤT BÌNH KHÍ THANG

(*Phó Thanh Chủ*)

TP: <i>Bạch thược (sao)</i>	80g
<i>Hồng hoa</i>	8g
<i>Sái hồ</i>	3,2g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Kính giới (sao đen)</i>	12g
<i>Sơn chi (sao đen)</i>	12g
<i>Đương quy</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nôn ra máu do giận dữ quá độ.

LD: Sắc uống.

10. MA HOÀNG NHÂN SÂM THƯỢC DƯỢC THANG (Lý Đông Viên)

(*Lý Đông Viên*)

TP: <i>Bạch thược</i>	12g
<i>Hoàng kỳ</i>	12g
<i>Ngũ vị</i>	4g
<i>Chích thảo</i>	4g

<i>Ma hoàng</i>	4g
<i>Nhân sâm</i>	12g
<i>Đương quy</i>	12g
<i>Mạch môn</i>	4g
<i>Quế chi</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chảy máu cam, nôn ra máu (do ngoại cảm) bên ngoài kèm hư bên trong.

LD: Sắc uống.

11. MẠCH ĐÔNG DƯƠNG VINH THANG (Huyết chứng luận)

TP: <i>Bạch thược</i>	12g
<i>Mạch môn</i>	12g
<i>Sinh địa</i>	12g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Ngũ vị</i>	4g
<i>Trần bì</i>	12g
<i>Đương quy</i>	12g
<i>Nhân sâm</i>	12g
<i>Tri mẫu</i>	8g
<i>Hoàng kỳ</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Thanh hoá ở Vị, trị nôn ra máu.

LD: Sắc uống.

12. MẠCH MÔN ĐÔNG ẨM (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: <i>Đương quy (thân)</i>	2g
<i>Mạch môn</i>	2g
<i>Nhân sâm</i>	2g
<i>Hoàng kỳ</i>	20g
<i>Ngũ vị tử</i>	10 hạt
<i>Sinh địa</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nôn ra máu lâu ngày làm cho phế khí hư, thận hư phát sinh đờm nhiệt, da lông khô.

LD: Sắc uống.

13. NHÂN SÂM ẨM (Kỳ hiệu phương)

TP: <i>Bạch thược</i>	6g
<i>Hoàng kỳ</i>	6g
<i>Ngũ vị tử</i>	20 hạt
<i>Chích thảo</i>	4g
<i>Mạch môn</i>	6g
<i>Nhân sâm</i>	8g
<i>Đương quy</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ vị hư yếu, chảy máu cam (mũi), nôn ra máu, khí suy yếu, không đủ.

LD: Sắc uống.

14. TAM HẮC THẦN KỲ ẨM (Phó Thanh Chủ)

TP: <i>Bổ hoàng</i>	4g
<i>Sinh địa</i>	4g
<i>Xuyên bối mẫu</i>	4g
<i>Đan bì</i>	2,8g
<i>Sơn chi</i>	20g
<i>Xuyên khung</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị thổ huyết (nôn ra máu).

LD: Thêm Đông tiện 100ml, nước Ngô sen 100ml, sắc uống.

15. TAM HẮC THẦN HIỆU TÁN (Tân biên Trun y kinh nghiệm phương)

TP: <i>Bổ hoàng (sao)</i>	4g
<i>Sinh địa</i>	24g
<i>Xuyên bối</i>	12g
<i>Đan bì</i>	10g
<i>Tiêu chi nhân</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nôn ra máu.

LD: Sắc, thêm nước cốt Ngô sen 200ml và Đông tiện 200ml, uống.

16. TAM HOÀNG BỔ HUYẾT THANG (Lý Đông Viên)

TP: <i>Bạch thược</i>	8g
<i>Hoàng kỳ</i>	10g
<i>Thăng ma</i>	6g
<i>Đan bì</i>	6g
<i>Sài hồ</i>	6g
<i>Thục địa</i>	12g
<i>Đương quy</i>	19g
<i>Sinh địa</i>	10g
<i>Xuyên khung</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thổ huyết lâu không cầm, mồ hôi ra nhiều.

LD: Sắc uống nóng.

17. TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG (Bị Cấp Thiên Kim Yếu Phương)

TP: <i>Thược dược</i>	12g
------------------------------	-----

Địa hoàng	30g
Đan bì	10g
Tê giác tiêm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, tán ứ. Trị các chứng xuất huyết, nôn ra máu, mũi chảy máu, tiêu ra máu, băng huyết... sốt cao, nhiệt nhập vào phần huyết.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Bài này cũng gọi là Thược Dược Địa Hoàng Thang (Ngoại Đài Bí Yếu).

18. TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Tê giác	4g
Sinh địa	16g
Đại hoàng	4g
Hoàng cầm	12g
Hoàng liên	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị thương tiêu bị nhiệt, nôn ra máu, ho ra máu.

LD: Sắc uống.

19. TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG (Vạn thí phụ khoa)

TP: Tê giác	4g
Bạch thược	4g
Đan bì	4g
Chỉ thực	4g
Hoàng cầm	3,2g
Bách thảo sương	3,2g
Cát cánh	3,2g
Sinh địa	1,2g
Cam thảo	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị huyết bị nhiệt, nôn ra máu, chảy máu cam.

LD: Sắc uống.

20. THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC THANG (Cổ kim y giám)

TP: Cam thảo	16g
Đan bì	16g
Liên kiều	16g
Cát cánh	16g
Hoàng bá	24g
Sinh địa	30g
Cát căn	16g

Hoàng cầm	16g
Thăng ma	30g
Chi tử	16g
Hoàng liên	16g
Xích thược	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nôn ra máu mũi chảy máu.

LD: Mỗi lần dùng 30g, sắc uống nóng.

21. THANH TRÚC THƯỢNG TIÊU PHÁP (Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bối mẫu	12g
Liên thảo	6g
Tang bì	12g
Đan bì (tro)	6g
Ngâu tiết (tráp)	40ml
Tây thảo (tro)	12g
Đan sâm	12g
Qua lâu bì	6g
Thảo quyết minh	20g
Hạnh nhân	12g
Quất lạc	6g
Trúc nhự	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị nôn ra máu (thổ huyết).

LD: Sắc uống.

22. THIÊN ĐÔNG THANG (Ấu ấu tu tri)

TP: A giao	40g
Bạch thược	40g
Chích cam thảo	29g
Đương quy	40g
Hoàng kỳ	40g
Mạch môn	40g
Một dược	40g
Ngò sen	40g
Nhân sâm	20g
Sinh địa	40g
Thiên môn	40g
Viễn chi	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng lo nghĩ hại đến tâm, sinh thổ huyết, đổ máu cam.

LD: Tán nhỏ, liều dùng 16g sắc với nước gừng uống.

23. THIÊN KIM ĐƯƠNG QUY THANG (Trương Thị y thông)

TP: A giao	4,8g
Can khương	1,6g
Đương quy	4g
Hoàng cầm	4,8g
Thược dược	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chảy máu cam (mũi), nôn ra máu.

LD: Sắc uống.

24. THIÊN MÔN ĐÔNG THANG (Kỳ hiệu lương phương)

TP: A giao	2,8g
Bạch thược	2,8g
Chích thảo	1,2g
Hoàng kỳ	2,8g
Mạch môn	2,8g
Một dược	2,8g
Nhân sâm	1,2g
Sinh địa	2,8g
Thiên môn	2,8g
Đương quy	2,8g
Ngẫu tiết	2,8g
Viễn chí	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ưu tư làm tâm bị tổn thương, nôn ra máu, chảy máu cam.

LD: Thêm gừng 3-5 lát, sắc uống.

25. THUY KIM TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Đương quy	6g
Hồng hoa	4g
Huyền hồ sách	4g
Khương hoàng	10g
Mẫu đơn bi	4g
Nga truật	6g
Quan quế	2g
Xích thược	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ huyết và khí tụ lại sinh ra đau, kinh bế, khi hành kinh thì nôn mửa, bụng đau.

LD: Sắc uống với rượu.

26. TÍCH YẾU KHU ĐỘC ẨM (Tập thành lương phương tam bách chứng)

TP: Ngưu hoàng	2,4g
Nhân trung bạch	10g
Nhãn đông hoa	4,8g
Uất kim	3,2g
Xương bồ	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ôn dịch mà sốt cao, đờm bế tắc ở các khiếu, họng đau.

LD: Sắc uống.

27. TRẦN HOÈ THANG (Cổ kim y giám)

TP: Đương quy (đầu, đuôi)	6g
Xích thược	6g
Hoè hoa	6g
Bá tử diệp (sao mật)	6g
Sơn chi tử	7 quả
Tế trà	10g
Xuyên khung	6g
Hoàng cầm	6g
Trần bì	6g
Ô dược	6g
Ngẫu tiết	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nôn ra máu, chảy máu cam (máu mũi).

LD: Sắc uống nóng.

28. TRỊ THỔ HUYẾT PHƯƠNG (Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Cam thảo	4g
Sinh địa	32g
Tây thảo căn	8g
Mao căn	16g
Sơn chi	12g
Trắc bá diệp	12g
Ngẫu tiết	3 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tư âm, nhuận táo, giáng hỏa, tiêu ứ, trị nôn ra máu.

LD: Sắc uống.

29. TRÚC DIỆP THƯỢC DƯỢC THANG (Thành tế tổng lục)

TP: A giao	120g
Đương quy	40g
Xích thược	40g
Chích thảo	40g
Trúc nhự	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chảy máu cam (mũi), nôn ra máu, tiêu tiểu ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống ấm.

30. TRÚC NHỰ ẨM (Thánh huệ phương)

TP: Bồ hoàng	8g
Phục long can	8g
Tử cầm	40g
Ngẫu trấp	10ml
Trúc nhự	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nôn ra máu, mũi chảy máu (do nhiệt).

LD: Sắc, hoà Ngẫu (sen) trấp vào uống.

31. TRÚC NHỰ THANG (Thiên kim)

TP: Cam thảo	4g
Nhân sâm	4g
Thược dược	4g
Cát cánh	4g
Quế tâm	4g
Trúc nhự	40g
Đương quy	4g
Sinh địa	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nôn ra máu, tiểu tiện ra máu, ỉa ra máu, mồ hôi máu (hãn huyết).

LD: Sắc uống.

32. TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	1,2g
Hoàng bá	2g
Thục địa	4g
Bạch truật	4g
Mạch môn	4g
Trần bì	2,8g
Chích thảo	2g
Sinh địa	3,2g
Tri mẫu	2g
Đương quy	1,2g
Thiên môn	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết nhiệt, nôn ra máu, khí nghịch, thận thủy suy, âm hư, nóng trong xương.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

33. TƯ ÂM TIỄN (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Bạch hợp	8g
Bạch thược	8g
Mạch môn	8g
Bạch linh	6g
Cam thảo	4g
Sinh địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị âm huyết hư tổn, tướng hoả bốc lên, phiền khát, nóng nhiều, tân dịch khô, ho ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam (mũi)

LD: Sắc uống lúc đói.

34. TRỪ THẤP THANG THANG (Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: Bạch truật	8g
Chích thảo	8g
Can khương	160g
Phục linh	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thấp uất ở kinh lạc, huyết thịnh quá sinh ra nôn ra máu, chảy máu cam (mũi).

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

35. XẠ CAN THANG (Thánh tế tổng lục)

TP: Bạch truật	60g
Thăng ma	40g
Xích linh	40g
Chi tử nhân	40g
Xạ can	40g
Xích thược	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nhiệt tụ ở miệng, dạ dày đau, nôn ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc thêm nước cốt Sinh địa 30ml, Mật ong 20ml, đun sôi 3 dạo, chia làm 2 lần uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH DA LIỄU - PHONG CÙI

- | | |
|-----------------------------------|-----------------------|
| - BAN SỎI | - GHẼ LỎ |
| - CHẨN | - LOA LỊCH |
| - CHÀM, LÁC, HẮC LÀO, LANG BEN... | - LỞ NGỨA, LỞ LOÉT |
| - BỆNH DA | - MỤN NHỌT, ĐINH NHỌT |
| - ĐẬU | - PHONG CÙI |
| - GIANG MAI | - QUAI BỊ |

I. THUỐC TRỊ BAN SỎI - CHẨN

A. THUỐC HOÀN

1. HOÁ THÂN HOÀN (*Ấu ấu tu tri*)

TP: Hoàng liên	20g
Khổ luyện cần bạch bì	12g
Thực tiêu	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ô mai, 7 quả to, bỏ hạt. Sắc nước, lá Ngải cứu, tẩm Ô mai, rồi giã Ô mai nát nhuyễn trộn với thuốc bột, làm hoàn.

CD: Trị ban sởi, miệng lở.

LD: Ngày uống 4-6g.

2. TÊ GIÁC GIẢI ĐỘC HOÀN (*Y tông kim giám*)

TP: Kim ngân hoa	<i>Sinh địa</i>
Ngưu bàng tử (sao)	<i>Hoàng liên</i>
Kính giới huệ	<i>Xích thược</i>
Phòng phong	<i>Cam thảo</i>
Liên kiều (bỏ lõi)	<i>Tê giác</i>

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn mật làm hoàn 2g.

CD: Trị trẻ nhỏ bị chứng đỏ da, phát lạnh vùng đầu mặt và tay chân, da đỏ nóng, mặt phù.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước sắc Đẳng tằm.

3. TÊ GIÁC THĂNG MA HOÀN (*Y tông kim giám*)

TP: Tê giác	48g
Thăng ma	30g
Khương hoạt	30g
Phòng phong	30g
Sinh địa	30g
Bạch phụ tử	16g
Bạch chỉ	16g
Hoàng cầm	16g
Hồng hoa	16g
Cam thảo (sống)	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CD: Trị chứng tước ban (xuất huyết dưới da).

LD: Ngày uống 12-16g với nước trà nóng.

4. TRỪ THẤP HOÀN

(*Triệu Bình Nam lâm sàng kinh nghiệm tập*)

TP: Bạch tiễn bì	60g
Hoàng liên	40g
Trư linh	40g
Can khương	80g
Liên kiều	40g
Tử thảo	60g
Chi tử nhân	40g
Quy vĩ	40g
Uy linh tiên	40g

Đan bì	40g	Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.
Tây thảo	60g	CĐ: Trị thấp chẩn, cấp tính, ban sởi, ngưu tiến bì (vẩy nến), chàm lác...
Xích linh bì	60g	LD: Ngày uống 12-16g.
Hoàng cầm	40g	
Trạch tả	40g	

B. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. TRÚC NHẤT PHƯƠNG

(Lục thập tứ phương chi nhất)

TP: Bàng phiến	0,08g
Chu sa	0,04g
Thiên trúc hoàng	8g
Bằng sa	8g

Huyền minh phấn 0,04g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau, sởi.

LD: Dùng bột để thổi vào họng.

C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. AN BAN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	40g
Hoàng kỳ	40g
Thăng ma	40g
Cát cánh	40g
Khương hoạt	40g
Xích phục linh	40g
Chỉ xác	40g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Điều lý sang chuẩn (mụn nhọt, ban).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g, với nước sắc Tía tô và Bạc hà.

2. BẠC HÀ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo (nướng)	2g
Bạc hà lá	40g
Ma hoàng	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ghẻ lở, ban chuẩn.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

3. BẠCH HOA XÀ TÁN (Vương thị thủ tập)

TP: Bạch hoa xà	40g
Đinh hương	40 nu

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu chuẩn, ban sởi.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2-4g với rượu nóng.

4. CAM CÁT THANH KIM TÁN

(Mộng trung giác đậu)

TP: Bạc hà	12g
Cát cánh	40g
Liên kiều	2g
Cam thảo	2g
Kha tử	12g
Ngưu bàng	28g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hoặc thuốc sắc.

CĐ: Trị lên đậu kèm ho, ban sởi.

LD: Sắc uống hoặc tán bột uống.

5. ĐẠI THÀNH TÁN (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Cam thảo	8g
Hùng hoàng	6g
Xạ hương	0,8g
Chu sa	6g
Tử thảo	12g
Xuyên sơn giáp	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng mụn đậu không mưng (phát) ra được, biến thành màu đen (làm độc).

LD: Ngày uống 8-12g.

6. HỒNG NỘI TIÊU TÁN (Y học phát minh)

TP: Cam thảo	Hồng nội tiêu
Đương quy	Khương hoạt
Hoàng cầm	Quả hoặc củong cà

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 20g. Tán bột, trộn với ít Xạ hương.

CD: Trị ban độc, khi độc xâm nhập vào trong làm cho bụng trướng lên, nguy hiểm đến sinh mạng.

LD: Mỗi lần dùng 8g uống với nước sắc Sinh địa.

7. LIÊN KIỂU TÁN (Loại chứng hoạt nhân tư)

TP: Cam thảo Liên kiều
Chi tử Phòng phong

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tùy nhu cầu.

CD: Trị mụn nhọt, ban chuẩn, thương hàn còn ở ngoài biểu.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. MAI HOA TÁN (Ấu ấu tu trị)

TP: Bàng sa 0,4g
Mang tiêu 0,4g
Thần sa 0,4g
Cam thảo 2g
Nhân sâm 8g
Xạ hương 0,4g
Mã nha tiêu 0,4g
Phiến thảo 0,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ bị lên đậu sởi.

LD: Ngày uống 2-4g.

9. MỘC NGŨ PHƯƠNG (Nghiệm phương)

TP: Cam thảo 2,8g
Ngưu bàng tử 4g
Xuyên bối mẫu 4g
Hoàng liên 4g
Nhũ hương 4g
Hùng hoàng 4g
Thiên hoa phấn 4g
Xuyên đại hoàng 4g
Mật dược 4g
Xích thực 4g
Xuyên sơn giáp 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sởi biến thành đĩnh nhọt đau, khó cử động.

LD: Ngày uống 4-6g.

10. NHÂN SÂM AN VỊ TÁN (THANG)

(Lý Đông Viên)

TP: Bạch thực 2,8g
Hoàng kỳ 8g
Phục linh 1,6g
Cam thảo (sống) 2g
Hoàng liên 0,8g
Trần bì 1,2g
Chích thảo 2g
Nhân sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CD: Trị ban chuẩn hoá mù, tỷ vị có hư nhiệt, tiêu chảy, nôn mửa, ăn uống ít.

LD: Ngày uống 8-12g.

11. TÊ GIÁC TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Tê giác tiêm 40g
Thăng ma 40g
Nhân sâm 40g
Huyền sâm 40g
Sa sâm 40g
Phòng phong 40g
Bạch tiễn bì 40g
Bạch tật lê 40g
Cam thảo (nướng) 20g
Mã nha tiêu 20g
Ngưu hoàng 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phong chấn, tâm phiền.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước sắc Trúc điệp.

12. TÊ GIÁC TÁN (Nho môn bản sự)

TP: Tê giác Thược dược
Hoàng liên Cam thảo
Đại hoàng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Thanh nhiệt, tả hỏa, lương huyết, giải độc. Trị chứng nóng trong xương, da khô, đờm dính, tay chân đau nhức, phiền táo, mồ hôi tự ra, nằm ngồi không yên, ăn uống khô đều, gầy ốm.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc nước uống ấm.

13. THẠCH HỘC THANH VỊ TÁN

(Thương thị y thông)

TP: Thạch học	Phục linh
Hương nhu	Quất bì
Đan bì	Chỉ xác
Xích thước	Biển đậu
Cam thảo	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tùy theo nhu cầu. Cam thảo giảm nửa liều.

CD: Thanh vị, sinh tân, kiện tỳ, lương huyết. Trị ban chẩn sau khi đã mọc, vị bị nhiệt làm khô tân dịch, tỳ khí hư yếu, nôn mửa, không muốn ăn uống, miệng khô khát, mạch hư, sắc.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 1 lát sắc uống.

14. TINH TINH TÁN (Cục phương)

TP: Cát cánh	Nhân sâm
Qua lâu căn	Tế tân
Chích thảo	Phục linh

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 46g.

CD: Trị trẻ nhỏ bị phong nhiệt, ban sởi, thương hàn, đau đầu, sốt, mắt nhiều ghèn (dử), ho, suyễn, mũi ngạt, sổ mũi.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Bạc hà 3 lá sắc uống ấm.

15. TRỪ PHONG TÁN (Thánh tế tổng lục)

TP: Bạch hoa xà đầu (ngâm rượu nướng)	2 cái
Phòng phong	40g
Yết tiêm (sao)	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tử diễn phong (nốt ban đỏ, tím).

LD: Mỗi lần uống 1-2g với rượu nóng.

16. TY TỬ (PHƯƠNG) (Nghiệm phương)

TP: Bạch tật lê	40g
Đương quy	40g
Một dược	12g
Diên hồ sách	40g
Giàng hương	12g
Tế tân	16g
Đào nhân	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị nốt ban ám tối do huyết uất không tan.

LD: Mỗi lần dùng 4g, uống với rượu ấm.

D. THUỐC SẮC

1. BẠCH HỒ HOÁ BAN THANG

(Trương thị y thông)

TP: Cam thảo (sống)	4g
Hoàng cầm	8g
Thạch cao (sống)	4g
Đại hoàng (sống)	4g
Liên kiều	8g
Thuyền thoái	4g
Hắc sâm	8g
Ma hoàng	4g
Tri mẫu	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đậu do nhiệt nung nấu mà không phát ra được.

LD: Sắc uống.

2. BỔ CHÂN ÂM THANH GIẢI NHIỆT

PHƯƠNG (Tâm đắc thần phương)

TP: Đan bì	12g
------------	-----

Ngưu tất	8g
Thục địa	24g
Mạch môn (sống)	12g
Phụ tử	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sởi mọc không hết, mỗi mệt, ngực và lòng bàn tay, bàn chân đều nóng, nhưng đầu ngón tay, ngón chân lại lạnh.

LD: Sắc uống.

3. CAM CÁT PHÒNG PHONG THANG

(Mộng trung giác đậu)

TP: Cam thảo	0,8g
Huyền sâm	160g
Phòng phong	160g
Cát cánh	3,2g
Ngưu bàng	2,4g
Xạ can	2,4g
Gừng	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ban sởi, thủy đậu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cam cát thang, thêm 4 vị Huyền sâm, Ngưu bàng, Phòng phong, Xạ can.

4. CAM CÁT THANG GIA VỊ

(Mộng trung giác đậu)

TP: Cam thảo	4g
Huyền sâm	1,6g
Phòng phong	1,6g
Cát cánh	3,2g
Ngưu bàng	2,4g
Xạ can	2,4g
Gừng tươi	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ban sởi, thủy đậu.

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, chia 2 lần uống nóng.

5. CAM QUẾ THANG (Mộng trung giác đậu)

TP: Cam thảo	80g
Quế chi (bỏ vỏ)	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ban sởi, thủy đậu.

LD: Sắc, bỏ bã, uống dần làm nhiều lần.

6. CÁT CĂN GIẢI CƠ THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	3,2g
Cát căn	12g
Hoàng cầm	8g
Ma hoàng	2g
Quế chi	4g
Xích thược	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng dịch phát về mùa xuân.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Cát căn giải cơ thang, thay Cam thảo bằng Cam thảo, thay Nhục quế bằng Quế chi.

7. CÁT CĂN GIẢI CƠ THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bối mẫu	4g
Cam thảo	12g
Cát căn	12g

Đảng tâm	2g
Kinh giới	6g
Liên kiều	8g
Mộc thông	6g
Ngưu bàng tử	6g
Tang bì	4g
Thuyền thoái	6g
Tiền hồ	4g
Xích thược	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sởi ở thời kỳ phát sốt, chưa mọc ra.

LD: Sắc uống.

8. CHI NHÂN GIẢI ĐỘC THANG

(Nghiêm phương)

TP: Cam thảo	4g
Liên kiều	8g
Thạch cao	20g
Chi tử	6g
Ngưu bàng tử	6g
Thăng ma	6g
Hoàng cầm	8g
Phòng phong	8g
Tri mẫu	6g
Hoàng liên	8g
Sài hồ	8g
Xích thược	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ma chẩn, ban sởi.

LD: Sắc uống.

GC: Nguyên phương không ghi liều lượng.

9. CHI TỬ ĐẠI THANH THANG

(Thẩm thị tôn sinh)

TP: Chi tử	8g
Hoàng cầm	8g
Đại thanh	8g
Thăng ma	4g
Hạnh nhân	3,2g
Thông bạch	3 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng thương hàn mà phát ban.

LD: Sắc uống.

10. DỊCH ỨNG THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Ké đầu ngựa	20g
Kinh giới	12g
Lã vôi voi	8g
Kim ngân hoa	20g
Lã khế	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dịch ứng, mề đay, phong ngứa.

LD: Sắc uống.

11. DỊCH ỨNG THANG (Viện YHDT Việt Nam)

TP: Cam thảo dây	20g
Kim ngân hoa	16g
Ngưu tất	10g
Ké đầu ngựa	20g
Kinh giới	12g
Phục linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dịch ứng, mề đay, phong ngứa.

LD: Sắc uống.

12. DƯỠNG HUYẾT HOÁ BAN THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Đương quy (thân)	2g
Nhân sâm	2g
Thuyền thoái	2g
Hồng hoa	2g
Sinh địa	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng huyết, hoá ban, trị các chứng ban sởi, đậu.

LD: Sắc uống.

13. ĐIỀU TRUNG THANG (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bán hạ	Hậu phác
Thương truật	Cam thảo
Phục linh	Trần bì
Chỉ thực	Thanh bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tùy nhu cầu.

CĐ: Trị phong chẩn.

LD: Sắc uống.

14. ĐƯƠNG QUY DƯỠNG HUYẾT THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	Đương quy
--------------	-----------

Sinh địa	Chi tử nhân
Mạch môn	Xuyên khung
Đạm trúc điệp	Mộc thông

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tùy theo nhu cầu.

CĐ: Trị ban sởi loại độc.

LD: Sắc uống.

15. HOÁ BAN THANG (Ôn bệnh điều biện)

TP: Cam thảo (sống)	12g
Thạch cao (sống)	40g
Sừng trâu	8g
Ngạnh mễ	20g
Huyền sâm	8g
Tri mẫu	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, hoá ban, trị chứng sốt phát ban.

LD: Sắc uống.

16. HOÀNG LIÊN AN THẦN HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Đương quy	8g
Hoàng liên	8g
Long đởm thảo	8g
Phục thần	6g
Thạch cao	6g
Toàn yết	7 con
Xương bồ	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng lao chẩn.

LD: Sắc uống.

17. HƯƠNG TÔ ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch chỉ	Trần bì
Cam thảo	Tử tô
Hương phụ tử	Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tùy theo nhu cầu.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ban chẩn phát sốt.

LD: Sắc uống.

18. LIÊN KIỂU QUY VĨ TIỄN (Ấu ấu tu trị)

TP: Cam thảo	4g
Kim ngân hoa	16g

Quy vĩ	12g
Hồng đằng	16g
Liên kiều	32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau sỏi.

LD: Sắc uống.

19. LƯƠNG HUYẾT ẨM (Trương thị y thông)

TP: Hắc sâm	4g
Hồng hoa	1,2g
Mộc thông	2,8g
Hoàng cầm	4g
Kinh giới	4g
Sinh địa	6g
Hoàng liên	2g
Mẫu đơn bì	3,2g
Xích thược	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ma chẩn hoả độc, màu sắc ban tím, đen.

LD: Sắc uống.

20. MA HOÀNG THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	Ngưu bàng tử
Thuyền xác	Ma hoàng
Thăng ma	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị ban chẩn phát chậm.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐTĐiển không có Cam thảo.

21. MỘC THẤT PHƯƠNG (Nghiệm phương)

TP: Bạch biển đậu	4g
Ngân hoa	4g
Sơn dược	4g
Cam thảo	1,2g
Ngưu bàng tử	4g
Sơn tra	4g
Đương quy	4g
Nhân sâm	1,6g
Thổ bối mẫu	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đậu sởi, hoắc loạn (do khí huyết suy kém).

LD: Sắc uống.

22. NGUYÊN TUY TỬ

(Ma chẩn chuẩn thành)

TP: Rau ngò (Hổ tuy) lượng tùy ý theo nhu cầu

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Rau ngò đun với rượu cho sôi vài dạo, để nguội, hớp ngâm, phun khắp mình trẻ, phun cả giường, màn, cửa buồng.

CĐ: Kích thích cho sỏi mau mọc.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Nguyên thảo tửu.

23. PHÒNG PHONG THƯƠNG TRUẬT THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chích thảo	20g
Phòng phong	20g
Thương truật	40g
Hoàng cầm	8g
Thạch cao	40g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị tà nhiệt biểu, sợ gió, sợ lạnh, mụn nhọt, ban chẩn mới mọc.

LD: Thêm Bạc hà 7 lá, Sinh khương 3 lát, sắc uống.

24. TÊ GIÁC ĐẠI THANH THANG (Y học tâm ngộ)

TP: Tê giác tiêm	Cam thảo
Đại thanh diệp	Thăng ma
Huyền sâm	Hoàng liên
Hoàng bá	Hoàng cầm
Chi tử (sao đen)	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 6g.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, hoá ban. Trị thương hàn, ban xuất nhiều, sốt cao, phiền nhiệt, khó ngủ, họng đau.

LD: Sắc uống.

25. THANH DƯỠNG THANG (Tiên niên tập)

TP: Cương tằm	Khổ sâm
Tật lê	Thuyền thoái
Đương quy	Kinh giới
Hà thủ ó	Phòng phong
Xích thược	Xuyên khung
Hoàng kỳ	Sinh địa

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 1,6g.

CD: Trị trẻ nhỏ ban sởi, ngứa.

LD: Sắc uống.

26. THANH TÂM THANG (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Cam cúc hoa	2,8g
Hoàng cầm	4g
Quy vĩ	12g
Cam thảo	2g
Hoàng liên	6g
Sinh địa	6g
Chi tử nhân	8g
Liên kiều	6g
Xích thực	3,2g
Đàng tâm	1,2g
Mẫu đơn bì	2g
Xuyên khung	2,4g
Hoàng bá	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ban chẩn, phiền táo.

LD: Sắc uống.

27. THẤU CHẨN GIẢI BIỂU THANG

(Chứng trị chuẩn thăng)

TP: Bạch thực	8g
Chích thảo	8g
Cát căn	12g
Thăng ma	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sởi thời kỳ đầu, hoặc sởi nhưng không mọc ban ra ngoài kèm theo ho, mắt đỏ, nước mũi chảy, mạch phù, sắc.

LD: Thêm Gừng 2 lát, Hành 2 cọng, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thăng ma và Thăng ma cát căn thang.

28. THẤU TÀ GIA VỊ THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bản lam căn	24g
Đơn bì	9g
Sơn tra	9g
Cát căn	9g
Đương quy	9g
Thăng ma	24g
Đại thanh diệp	60g

Kê nội kim	9g
Tử thảo	60g
Đậm đầu xỉ	9g
Ma nhung	9g
Xuyên bối	6g
Đinh lịch tử (sao)	6g
Sài hồ	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sởi (dương tà nhập lý) không phát ra được.

LD: Sắc uống.

29. THỬ NIÊM TỬ THANG (Lý Đông Viên)

TP: Chích thảo	4g
Địa cốt bì	8g
Hoàng cầm	4g
Hoàng kỳ	4g
Liên kiều	4g
Quy thân	4g
Sài hồ	4g
Thử niên tử	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ bị ban chẩn đã mọc mà cơ thể sốt.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống lúc đói.

30. TIÊU BAN THANH ĐẠI ẨM (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Cam thảo	3,2g
Hoàng liên	4g
Sài hồ	4g
Chi tử	4g
Huyền sâm	4g
Sinh địa	4g
Đại thanh	6g
Nhân sâm	4g
Tê giác	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ban mọc ra nhiều mà sốt cao.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tê giác đại thanh thang, bỏ Hoàng bá, Hoàng cầm, Thăng ma, thêm Nhân sâm, Sài hồ và Sinh địa.

31. TIÊU ĐỘC CỨU KHỔ THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Bạch truật	0,4g
----------------	------

Khương hoạt	2g
Sài hồ	0,8g
Cam thảo	0,4g
Liên kiều	2g
Sinh địa	2g
Cảo bản	2,8g
Ma hoàng	2g
Tế tân	0,8g
Cát căn	0,8g
Ngó thù	0,2g
Thăng ma	2g
Hoàng bá	2g
Phòng phong	2g
Thương truật	0,8g
Hoàng cầm	0,8g
Quất bì	0,4g
Hoàng liên	1,2g
Quy thân	1,2g
Hồng hoa	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ban mọc không đều, hoặc ban không xuất ra được.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

32. TOÀN THÂN NHẤT KHÍ THANG

(*Tâm đắc thân phương*)

TP: Bạch truật	12g
Ngưu tất	8g
Phụ tử chế	4,8g
Mạch môn	12g
Nhân sâm	8g
Thục địa	32g
Ngũ vị	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trùng phong bệnh nặng, âm hư phát nhiệt, thổ huyết, ho, tất cả các chứng hư lao rất nặng, cùng chứng ban chẩn trầm trọng, trên suyển dưới tả, trên thực dưới hư, trên nhiệt dưới hàn.

LD: Sắc uống.

33. TRÚC BÁT PHƯƠNG

(*Lục thập tứ phương chi nhất*)

TP: Chỉ thực	4g
Liên kiều	4g
Sơn chi	4g
Đại hoàng	12g
Qua lâu	4g
Xích thực	4g

Đào nhân	4g
Nhân trần	4g
Thanh bì	4g
Hoàng cầm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sỏi độc ứ ở đại trường, da phát vàng.

LD: Sắc uống ấm.

34. TRÚC DIỆP LIỄU BÀNG THANG

(*Tiên Tĩnh Trai y học quảng bút ký*)

TP: Bạc hà	4g
Kinh giới	4g
Thuyền thoái	4g
Cam thảo	4g
Mạch môn	12g
Tri mẫu	4g
Cát căn	6g
Ngưu bàng tử	6g
Trúc diệp	30 lá
Huyền sâm	8g
Tây hà liễu	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sa chẩn không phát (mọc) ra được, ho, suyển cấp, phiền táo, họng sưng đau.

LD: Sắc uống.

35. TRÚC DIỆP THẠCH CAO THANG (*San chẩn toát yếu*)

TP: Cam thảo	2g
Liên kiều	2,4g
Thạch cao	12g
Cương tâm	5 cái
Ngưu bàng tử	2,4g
Thiên hoa phấn	3,2g
Hoàng liên	2g
Sinh địa	8g
Trần bì	2g
Hồng hoa	1,2g
Tang bì	4g
Trúc diệp	3 lá
Huyền sâm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sa chẩn (ban sỏi) mọc 2-3 ngày, sắc đậu đỏ kèm phiền táo.

LD: Sắc uống.

36. TRÚC NHỰ THẠCH CAO THANG (Y
tông kim giảm)

TP: Bàn hạ chế
Trần bì
Cam thảo
Phục linh
Thạch cao
Trúc nhự

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ma chẩn (sởi) nôn mửa.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

37. TRÚC TỨ PHƯƠNG (Lục thập tứ phương
chi nhất)

TP: Đại phúc bì
Tiến hồ
La bạch tử
Mạch nha
Trần bì
Tế tân

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.
Dùng Sơn tra 8g, nấu chín nhừ, cho 6 vị thuốc kia
vào, sắc uống.

CĐ: Trị sởi, khi ảm kết ở ngực, bụng đau.

LD: Sắc uống như trên.

38. TRỪ NHIỆT THANH PHẾ THANG
(Trương Thị y thông)

TP: Bối mẫu
Mạch môn
Thạch cao
Cam thảo
Quát lâu căn
Xích thực
Hắc sâm
Sinh địa
4g
6g
12g
2g
4g
4g
4g
4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ma chẩn (sởi) mà sốt cao, ho, táo bón.

LD: Sắc uống ấm.

39. TUYÊN ĐỘC PHÁT BIỂU THANG (Đậu
chẩn hoạt ấu chi bảo)

TP: Bạc hà
Hạnh nhân
Ngưu bàng tử
Cam thảo
Kính giới
Phòng phong
Cát cánh
Liên kiều
Thăng ma
Cát căn
Mộc thông
Tiến hồ
Chỉ xác
Trúc điệp
0,8g
3,2g
3,2g
0,8g
2g
2g
0,8g
3,2g
3,2g
3,2g
3,2g
3,2g
3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ma chẩn (sởi) không mọc ra, sốt, ho,
phiên táo, tiểu đỏ.

LD: Sắc uống.

40. HỒ TUY TỬU (Ma chẩn chuẩn thành)

TP: Hạt rau ngò (Hồ tụy)
Rượu
20g
400ml

Bào chế: Dạng thuốc nấu (sắc). Dùng ngoài.

CĐ: Kích thích cho đậu mọc nhanh hơn.

LD: Nấu sôi. Bảo người mẹ của cháu bé, ngâm
rượu thuốc này, phun đều khắp người cháu bé.

II. THUỐC TRỊ CHÀM, LÁC, HẮC LÀO, LANG BEN...

A. THUỐC CAO UỐNG

1. TANG CHI TIẾN (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Tang chi
Ích mẫu thảo
640g
1200g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Sắc đặc thành cao.

CĐ: Trị lác, lang ben.

LD: Ngày uống 10-20ml, uống với rượu ấm.

B. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. BÁ CHỈ CAO (Vệ sinh bảo giám)

TP: Ba du (Dầu trác bá)	1 phiến
Hoàng lap	320g
Hạnh nhân	55 hạt
Phác tiêu	20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nấu thật đặc làm cao, bôi.

CĐ: Trị hắc bào, nấm.

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ đau.

2. BẠCH NGỌC CAO (Dương y đại toàn)

TP: Bạch mật	80g
Tương bì du	160g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Hai thứ nấu cho tan ra, cho thêm vào 24g Triều não, nghiền nát. thêm 12g Khinh phấn và 8g Băng phiến.

CĐ: Vết thương lở loét độc, chàm, hắc bào.

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ đau.

3. BẠCH NGỌC CAO (Dương y đại toàn)

TP: Bạch chỉ	20g
Diên phấn	520g
Tam nại	20g
Bạch mật	12g
Đương quy (vĩ)	20g
Tế tân	20g
Lô cam thạch	20g
Tùng hương	4g
Cam tùng	20g
Ngũ linh chi	20g
Xạ hương	4g
Chương băng	20g
Nhũ hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng dầu vừng, nấu với thuốc cao cho đặc lại, thêm mật vào, cô đặc thành cao. Cho Xạ hương vào trộn đều.

CĐ: Vết thương lở loét độc, chàm, hắc bào.

LD: Khi dùng phết vào vải mỏng hoặc giấy dán vào chỗ đau.

C. THUỐC HOÀN UỐNG

1. BÁCH HIỆU HOÀN (Kim Mậu Tôn)

TP: Đương quy (vĩ)	80g
Kinh giới	40g
Phòng kỷ	40g
Hà thủ ô	40g
Liên kiều	40g
Phòng phong	40g
Hoàng nghịet	40g
Mẫu đơn bì	40g
Sinh địa	60g
Khổ sâm	60g
Ngưu tất	40g
Tử tô	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị các chứng lác, lang ben.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. TÁN PHONG KHỔ SÂM ĐƠN

(Y tông kim giám)

TP: Chi tử	40g
Độc hoạt	80g
Huyền sâm	40g
Chỉ xác	80g
Hoàng cầm	40g
Khổ sâm	160g
Cúc hoa	40g
Hoàng liên	80g
Phòng phong	80g
Đại hoàng	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thấp chẩn, chàm, nấm, tỳ và phế có nhiều phong thấp làm sưng phù, đau nhức.

LD: Ngày uống 12-16g.

D. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. NGŨ VỊ TỬ TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch phân	1,4g
Nị phấn	1,4g

Lậu lô	1,4g
Hoàng bá	1,4g
Đương quy	1,4g
Ngũ vị tử	1,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột. Ngâm với nước gạo và muối, rửa sát lên vết thương.

CĐ: Trị chứng bệnh ngoài da (chàm, hắc bào...).

LD: Sau khi rửa sạch, sát thuốc vào vết thương.

2. TAM HOÀ TÁN (*Thẩm thị tôn sinh*)

TP: Hoàng đơn	12g
Khô phân	12g
Mật đà tăng	12g
Hùng hoàng	20g
Lưu hoàng	20g
Thiên nam tinh	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Trộn với nước gừng, bôi.

CĐ: Trị lác, lang ben (bạch diện phong).

LD: Trộn thuốc với nước gừng và bôi thuốc vào chỗ đau.

3. THẬU (THU) THẤP PHẤN

(*Chu Nhân Khang lâm sàng kinh nghiệm tập*)

TP: Diên phấn	30g
Ngũ vị tử	160g
Khô phân	310g
Tùng hương	310g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị thấp chẩn, hắc bào, chàm...

LD: Hoà thuốc vào dầu vừng và bôi vào chỗ đau.

E. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH HOA XÀ TÁN

(*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Bạch cương tằm (sao)	20g
Khương hoạt	20g
Phòng phong	20g
Bạch hoa xà	80g
Ma hoàng	20g
Quế tâm	20g
Bạch phụ tử	20g
Man kinh tử	20g
Thiên ma	20g
Bạch tiễn bì	20g
Ô tễ giác tiêm	20g
Thiên nam tinh	20g
Hà thủ ô	20g
Phân thạch	40g
Tý giải	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tử diện phong (chàm, hắc bào).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với rượu nóng.

2. BẠCH PHỤ TỬ TÁN

(*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Bạch chỉ	Mật đà tăng
Bạch phụ tử	Phục linh

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Nhọt mọc ở mặt, chàm, lác.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g với sữa dê.

3. BÁT TIÊN TÁN (*Lục khoa chuẩn thành*)

TP: Bạch chỉ	8g
Hoàng cầm	8g
Tế tân	8g
Cam thảo	8g
Kinh giới	8g
Xuyên khung	8g
Địa cốt bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong ngứa chạy khắp nơi, hắc bào, lang ben.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. TAM THẦN HOÀN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Hải hống bì	40g
Thích tạt lê	40g
Thảo ô đầu	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng lác, lang ben.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

GC: Bài thuốc có thể dùng dưới dạng thuốc hoàn.

5. TIÊU PHONG TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: Bạc hà	8g
Kinh giới tuệ	8g
Phục linh	8g
Chích thảo	8g
Khương hoạt	8g
Thuyền thoái	8g
Cương tâm	8g
Nhân sâm	8g

Trần bì	16g
Hậu phác	16g
Phòng phong	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị ghẻ lở, hắc bào lâu ngày, uống với rượu.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà.

GC: Nếu ghẻ lở, hắc bào lâu ngày, uống với rượu.

F. THUỐC SẮC UỐNG

1. HOÀNG CẨM TỬ VẬT THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạc hà	8g
Hoàng cầm	40g
Thục địa	20g
Cam thảo	24g
Huyền sâm	10g
Xích thực	20g
Đương quy	20g
Thảo ô	20g
Xuyên khung	20g
Hà thủ ô	10g

Tang bạch bì	80g
Cát cánh	40g
Ma hoàng	80g
Tân lang	80g
Đại phong nhục	120g
Mẫu đơn bì	160g
Tân quyển	80g
Hải phong đằng	160g
Một dược	40g
Tế tân	40g
Hoàng bá	160g
Ngưu bàng tử	80g
Thăng ma	40g
Khổ sâm	160g
Nhũ hương	40g
Thiên ma	40g
Khương hoạt	80g
Phòng phong	80g
Trần bì	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng mụn nhọt, đơn độc, hắc bào.

LD: Sắc uống.

2. THANH KHÍ ẤM (Sang y đại toàn)

TP: Bạch chỉ	120g
Kim ngân hoa	160g
Sinh địa	160g
Bạch tiễn bì	160g
Kinh giới	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng tử vân phong, hắc bào, chàm (eczema).

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

III. THUỐC CHỮA BỆNH DA

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. TIÊU HOÀNG CAO (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Đại hoàng
Hoàng cầm
Hoàng nghịet (bá)

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Làm mát da, trừ sưng phù.

LD: Tán nhuyễn, hoà với nước cho sền sệt, bôi.

B. THUỐC HOÀN

1. TỬ THẦN ĐƠN (Y học nhập môn)

TP: Bạc hà diệp	20g
Phòng phong	40g
Nam tinh	40g
Thiên ma	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CD: Trị da chân tay tê, đờm ứ ở hông, vai lưng co rút, đầu mặt u ám.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương.

GC: Bài này còn gọi là Tử thần hoàn (Y phương hải hội).

2. VÔ BÌ HOÀN (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bạch tật lê	40g
Phòng phong	160g
Xà thoái	40g
Cam thảo	160g
Phục linh	160g
Xích thược	80g
Đương quy	80g
Thảo quyết minh	80g

Xuyên khung	80g
Khương hoạt	80g
Thuyền thoái	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị da đỏ, loét.

LD: Ngày uống 16-20g.

3. XẠ HƯƠNG ĐƠN (Trương Hoán)

TP: Bán hạ	20g
Hổ hoàng liên	40g
Tử tô tử	0,4g
Can yết	1 con
Lô hội	0,4g
Xạ hương	0,4g
Chu sa	0,4g
Ngũ vị tử	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Nhục táo đã nghiền nát làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị phế cam, da lông khô, ho nghịch lên.

LD: Ngày uống 2-4g.

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THANH BẠCH TÁN

(Chu Nhân Khang lâm sàng kinh nghiệm tập)

TP: Thanh đại	30g
Hải phiêu tiêu	80g
Thạch cao	360g
Băng phiến	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Bài thấp, chỉ dương (ngứa) tiêu độc, thoát thũng (giảm sưng). Trị lở ngứa, mề đay, chàm, lác, da bị viêm.

LD: Dùng để bôi ngoài da.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. HOÀNG LIÊN BÌNH VỊ TÁN

(Y tông kim giám)

TP: Cam thảo (sống)	8g
Hậu phác	12g
Hoàng liên	20g
Thương truật	40g
Trần bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị rốn chảy nước vàng.

LD: Ngày uống 16-20g.

2. TĂNG CĂN BẠCH BÌ TÁN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Tang căn bạch bì	80g
Mộc thông	80g
Địa hoàng (sao)	80g
Thăng ma	60g
Thạch cao	120g
Cát căn	120g
Cam thảo (nướng đỏ)	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị phế tích nhiệt, da khô, mũi khô, đau, phiền muộn.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

E. THUỐC SẮC

1. BỔ PHẾ THANG (Cục phương)

TP: Bạch thạch anh	8g
Ngũ vị tử	8g
Tang bạch bì	12g
Khoản đông hoa	8g
Nhân sâm	12g
Thạch chương nhũ	12g
Mạch môn (bỏ lõi)	12g
Nhục quế	8g
Tô tử	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế hư, ho, da lông khô, suyễn.

LD: Sắc uống nóng.

2. TANG BÌ ẤM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Tang bạch bì	8g
Can cát	4g
Sài hồ	4g
Hoàng cầm	4g
Huyền sâm	4g
Địa cốt bì	6g
Thiên môn	6g
Mạch môn	6g
Cam thảo	1,6g
Mộc thông	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngoài da ngứa, đau.

LD: Thêm gừng 3 lát, hành 1 củ, sắc uống.

3. TRỪ THẤP GIẢI ĐỘC THANG

(Triệu Bình Nam lâm sàng kinh nghiệm tập)

TP: Bạch tiễn bì	20g
Địa đinh	12g
Liên kiều	16g
Cam thảo	8g
Đơn bì	12g
Mộc thông	8g
Di mễ	16g
Hoạt thạch	20g
Phục linh	16g
Đại đầu vô quỳên	16g
Kim ngân hoa	20g
Sơn chi tử	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chi dưới bị tổn thương, da bị viêm cấp.

LD: Sắc uống.

4. TƯ TÁO DƯỠNG VINH THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thược	6g
Hoàng cầm	6g
Tán cửu	6g
Cam thảo	2g
Phòng phong	4g
Thục địa	6g
Đương quy	8g
Sinh địa	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết táo, da lông khô, gân co rút.

LD: Sắc uống.

IV. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH ĐẬU (ĐẬU MÙA, ĐẬU THUYẾT, TRÁI RẠ, PHÒNG ĐẬU...)

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. TRƯ TUỖ CAO (Mộng trung giác đậu)

TP: Tuỷ lợn Mật ong

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CD: Trị đậu mọc không thành vẩy và vẩy không bong.

LD: Cho vào nồi đun sôi 1-2 dạo, bắc ra để nguội, dùng lông ngỗng chấm thuốc phết trên nốt đậu, sẽ bong vẩy.

2. TỬ THÁNH CAO (Mộng trung giác đậu)

TP: Đậu Hà lan (sao) 77 hạt
Trần châu (hơ trên lửa) 7 hạt

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tóc đàn ông không cứ nhiều ít, đốt cháy, trộn với sơn tàu loại tốt.

CD: Trị đậu đỉnh.

LD: Dùng thuốc bôi vào chỗ đau.

B. THUỐC CAO UỐNG

1. Ô KIM CAO (Mộng trung giác đậu)

TP: Bạch phụ tử	2g
Ma hoàng	2g
Tử thảo	2g
Cam thảo	2g
Thuyền thoái	8g
Xuyên sơn giáp	10g
Cương tâm	2g
Toàn yết	2g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán nhỏ. Thêm Hồng hoa 40g, Tử thảo 40g, rượu ngon 200ml sắc còn 100ml, lọc bỏ bã, thêm 200g mật ong vào bắc lên lửa mà cô đến độ thành châu, hoàn với thuốc.

CD: Trị đậu do phong hàn mà không mọc, hoặc đỏ tím, kinh giật.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Tâm bấc.

C. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. CỬU VỊ DỊ CÔNG TÁN (Y tông kim giám)

TP: Bạch truật	8g
Nhục quế	2g
Phục linh	4g
Cam thảo	2g
Phụ tử	2g
Sa sâm	4g
Can khương	2g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm viên nhỏ.

CD: Trị đậu chần bị hãm không mọc ra được.

LD: Ngày uống 8-10g.

2. HOÁ NẶC THANG (Mộng trung giác đậu)

TP: Xuyên hoàng liên	Cóc (đốt cháy)
Hồ hoàng liên	Vu di
Xuyên khung	Lô hội
Bạch chỉ	Thanh đại

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tùy theo nhu cầu. Tán bột, trộn nước mật lợn làm viên.

CD: Trị đậu không mọc ra được mà sốt cao.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Hạnh nhân.

3. HUYỀN SÂM ĐƠN (Mộng trung giác đậu)

TP: Huyền sâm	200g
---------------	------

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn) hay thuốc hoàn. Huyền sâm 200g, dùng chấy gỗ, giã nhỏ, phơi khô, tán nhỏ, trộn với đường làm hoàn.

CD: Phòng chứng đậu.

LD: Ngày uống 6-8g với nước đường.

4. HY ĐẬU BẢO ANH ĐƠN

(Mộng trung giác đậu)

TP: Chu sa	12g
Kinh giới huệ	80g
Ngưu bàng tử	40g
Phòng phong	80g
Thảo tiêu	80g
Thăng ma	160g
Thiểm tô	2g
Thiên trúc	2g
Triển đậu đảng	160g
Tử thảo nhung	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn. Đậu đỏ, đen, xanh mỗi thứ 50 hạt. Các vị (trừ Chu sa) tán bột, dùng Tử thảo 120g, sắc với 600ml nước, còn 100ml, cho đường vào trộn đều cho dính, trộn với thuốc làm hoàn.

CD: Trị chứng đậu.

LD: Ngày uống 6-8g.

5. ĐIỀU NGUYÊN BẢO ANH ĐƠN

(Mộng trung giác đậu)

TP: Thiểm tô	4g
Cam thảo	20g
Ngưu bàng	40g
Thiên trung hoàng	8g
Chu sa	12g
Ngưu hoàng	4g
Thăng ma	8g
Tử thảo nhung	40g
Đậu đen	30 hạt

<i>Phòng phong</i>	40g
<i>Đậu xanh</i>	30 hạt
<i>Xích tiểu đậu</i>	30 hạt
<i>Hoa kinh giới</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn), các vị tán. Dùng Ma hoàng, Tử thảo, vỏ quả Vải, Thăng ma, lấy nước tắm bột Chu sa. Lại dùng Tử thảo sắc đặc thành cao, cho thêm đường làm hồ, trộn thuốc bột Chu sa. Lại dùng Tử thảo sắc đặc thành cao, cho thêm đường làm hồ, trộn thuốc bột trên làm hoàn 4g, bọc bột Chu sa.

CD: Trị đậu lúc mới phát.

LD: Khi đậu sắp mọc, sắc Cam thảo lấy nước, mài 1 hoàn (lớn thì 2 hoàn).

6. ĐOẠT MỆNH NGŨ ĐỘC ĐAN

(Mộng trung giác đậu)

TP: <i>Bàng phiến</i>	0,8g
<i>Hùng hoàng</i>	1,2g
<i>Thiểm tô</i>	0,1g
<i>Chu sa</i>	1,2g
<i>Ngưu bàng</i>	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột. Dùng máu của đuôi lợn con, trộn làm viên 0,2g

CD: Trị đậu hắc hãm không cương lên được.

LD: Ngày uống 2 viên với nước sắc Bạc hà.

7. THẦN CÔNG TIỂU ĐỘC BẢO ANH ĐƠN

(Mộng trung giác đậu)

TP: <i>Cam thảo</i>	20g
<i>Hoàng liên</i>	20g
<i>Sơn tra nhục</i>	40g
<i>Cát cánh</i>	20g
<i>Kinh giới</i>	20g
<i>Thần sa (phi)</i>	20g
<i>Dây mướp đắng</i>	5 tấc

<i>Liên kiều</i>	28g
<i>Thăng ma</i>	30g
<i>Đậu đen</i>	30 hạt
<i>Ngưu bàng</i>	40g
<i>Triển đậu dăng</i>	60g
<i>Đậu đỏ</i>	70 hạt
<i>Phòng phong</i>	20g
<i>Xích thực</i>	20g
<i>Đương quy</i>	20g
<i>Sinh địa</i>	40g
<i>Xuyên độc hoạt</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Triển đậu dăng, thứ dây này khoảng tháng 8, bằm ở cành đậu lông, đầu dây xoắn lại như dây tơ hồng đó là đúng, chọn cắt lấy đem về phơi râm, thuốc hay ở vị này. Dây mướp đắng, thứ đã trồng được 1 năm, qua mùa sương giáng, đốt tồn tính. Các vị thuốc trên tán nhỏ, trộn đường cát làm viên bằng hạt mận.

CD: Tiêu độc, nếu uống được 6 lần trong 3 năm, độc sẽ tiêu hết.

LD: Liều uống 1 viên sắc lấy nước Cam thảo làm thang. Trẻ 1 tuổi cứ ngày xuân phân cho uống 1 viên.

8. TỬ THẢO CAO (Mộng trung giác đậu)

TP: <i>Bạch phụ tử</i>	20g
<i>Cương tâm</i>	7 con
<i>Toàn yết</i>	7 con
<i>Chích thảo</i>	20g
<i>Ma hoàng</i>	20g
<i>Tử thảo nhung</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tất cả tán nhỏ. Dùng mật ong 40g, rượu tốt 100ml. Nấu riêng Tử thảo, cô thành cao, rồi cho bột thuốc kia vào trộn với mật và rượu làm viên.

CD: Trị đậu đỏ tím, đen, hãm.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Tử thảo.

D. THUỐC HOÀN

1. BÁCH TƯỜNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: *Hồng nha đại kích, lượng dùng tùy ý*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hồng nha đại kích, nấu với nước cho thật mềm nhũn, bỏ lõi, sấy, làm hoàn 10g.

CD: Trị đậu hắc hãm (đậu màu đen mà không mọc ra).

LD: Ngày uống 2 hoàn với nước sắc Thăng ma.

2. ĐOẠT MỆNH ĐAN (Mộng trung giác đậu)

TP: <i>Hồng hoa</i>	10g
<i>Ngưu bàng tử</i>	10g
<i>Thăng ma</i>	20g
<i>Liên kiều</i>	10g
<i>Nhân trung hoàng</i>	12g
<i>Thuyền thoái</i>	12g

<i>Ma hoàng (sao rựu)</i>	20g
<i>Sơn đậu cân</i>	10g
<i>Tử thảo</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Trị chứng đậu hắc hãm gây biến chứng nguy hiểm.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà.

3. HOÀNG LIÊN AN THẦN HOÀN (Mộng trung giác đậu)

TP: <i>Cam thảo</i>	24g
<i>Chu sa</i>	20g
<i>Đương quy</i>	6g
<i>Hoàng liên</i>	24g
<i>Sinh địa</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn nước cơm, làm hoàn.

CĐ: Trị lên đậu mà sốt cao, vật vã không ngủ.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

4. THUYỀN THOẠI CAO (Mộng trung giác đậu)

TP: <i>Cam thảo</i>	<i>Đương quy</i>
<i>Phòng phong</i>	<i>Thăng ma</i>
<i>Thuyền thoại</i>	<i>Xuyên khung</i>
<i>Kinh giới</i>	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tùy theo nhu cầu. Thêm Bạch thược và Nhân sâm tán nhỏ, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị đậu khí hư hoặc khí hãm không mọc.

LD: Ngày uống 6-8g, sắc Bạc hà làm thang uống.

5. TIÊU MAI HOÀN (Trương thị y tông)

TP: <i>Hoàng liên</i>	4g
<i>Ô mai</i>	4g
<i>Tân tiêu</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đậu không mọc ra được.

LD: Ngày uống 8-12g.

6. TRỊ TƯƠNG HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>Bạch thược</i>	60g
<i>Hoàng kỳ</i>	120g
<i>Nhân sâm</i>	40g
<i>Bạch truật</i>	40g
<i>Lộc nhung</i>	40g
<i>Tử hà xa</i>	40g
<i>Đương quy</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đậu nhọt 7-8 ngày mà nước (tương dịch) đậu màu nhạt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

E. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BÁ DIỆP TÁN (Y tông kim giám)

TP: <i>Đại hoàng</i>	20g
<i>Khâu dẫn</i>	20g
<i>Trắc ba diệp (sao vàng)</i>	20g
<i>Hoàng nghịet</i>	20g
<i>Khinh phấn</i>	12g
<i>Xích tiểu đậu</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị phỏng rạ (trái rạ, thủy đậu).

LD: Dùng ít nước, hoà thuốc bột, bôi.

2. BẠCH PHẦN TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: <i>Bạch cập</i>	0,8g
<i>Hải phiêu tiêu</i>	1,2g
<i>Khinh phấn</i>	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Đậu lở loét.

LD: Dùng nước cơm rựu rửa vết thương, rắc thuốc vào.

3. BẠCH LONG TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: *Phân trâu lượng tùy ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Phân trâu (Ngưu phần) đốt, lấy lõi bên trong chưa cháy, nghiền ra, bôi.

CĐ: Đậu lở loét.

LD: Bôi thuốc vào chỗ lở loét.

4. ĐẠI THẢO TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: *Cỏ tranh (loại lợp mái nhà), thứ lâu ngày, để mục càng tốt, phơi hoặc sấy khô*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán nhuyễn.

CD: Trị đầu lở loét.

LD: Bôi vào các vết đầu lở loét.

5. CHU SA AN THẦN HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Cam thảo (sống)	10g
Khinh phấn	0,4g
Sinh địa	2g
Chu sa	16g
Lá hương lan	8g
Rỉ (ten) đóng	0,4g
Hoàng liên (đốt thành than)	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị vết đầu bong vẩy làm độc.

LD: Rắc thuốc bột vào vết thương, mụn đầu.

6. HY ĐẬU THẦN PHƯƠNG

(Phùng Thị cấm nang)

TP: Chu sa	4g
Hạt thầu dầu tía	36 hạt
Xa hương	0,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột nhuyễn.

CD: Phòng lên bệnh đậu.

LD: Bôi vào phía trước, phía sau mô ác (thóp đầu), lòng bàn tay, lòng bàn chân, hai khuỷu tay, khuỷu chân. Mỗi chỗ bôi rộng khoảng 4-5cm. Cứ để tự nhiên cho nó khô, không rửa.

GC: Nên bôi vào ngày 5/5 âm lịch, lúc giữa trưa.

- Bôi thuốc này được một năm, nếu có lên đậu, cũng chỉ có ít đậu thôi. Nếu bôi được hai năm, đậu chỉ lên vài ba mụn, nếu bôi được ba năm trở lên thì không mắc bệnh đậu.

7. MIÊN KIẾN TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Kén tằm, lượng dùng tùy ý tùy theo nhu cầu

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay nghiền nát dùng ngoài. Lấy Phèn chua đập nát, nhét đầy vào trong vỏ kén, đốt cho phèn khô. Đem ra nghiền nát. Rửa sạch vết thương, rắc thuốc vào.

CD: Trị thủy đậu mà mụn lở loét.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

8. TỬ KINH TÁN (Đông thiên âu chỉ)

TP: Địa du
Kính giới

Tử kinh bì
Xích tiểu đậu

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc đều 4g. Tán bột. Trộn với lòng trắng trứng gà, bôi.

CD: Trị trẻ nhỏ bị đơn độc.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

GC: Nên kết hợp uống thêm Phòng phong thông thành tán.

9. TỬ THÁNH ĐƠN (Mộng trung giác đậu)

TP: Ngưu hoàng	4,8g
Thần sa	3,2g
Trân châu	0,8g
Nhi trà	7,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột mịn, trộn dầu Yên chi, dùng kim khâu đính, nốt đậu dính rồi nhỏ thuốc vào chỗ đã khâu.

CD: Trị đậu dính.

LD: Cho thuốc vào nốt đậu đã khâu.

10. VẠN THỊ TỬ THÁNH TÁN

(Mộng trung giác đậu)

TP: Du đầu phát	0,4g
Đậu xanh	49 hạt
Trân châu	0,4g
Đậu Hà Lan (Đậu uyển)	49 hạt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) trộn dầu dùng ngoài. Du đầu phát và Đậu Hà Lan đốt tồn tinh, trộn với dầu (Vừng).

CD: Trị đậu mưng mủ.

LD: Bôi vào chỗ đau.

11. XẠ HƯƠNG PHẬT THỦ TÁN (Kỳ hiệu phương)

TP: Nhân nha (đốt tồn tinh)	1 cái
Xạ hương	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị tai chảy nước, máu, trẻ nhỏ đậu, nhọt mọc không được.

LD: Mỗi lần dùng một ít thổi vào trong tai. Trẻ nhỏ đậu không mọc, mỗi lần dùng 0,25g, uống với rượu ấm.

F. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẢO SINH TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: <i>Bat quy tân (tắm sữa, nướng)</i>	40g
<i>Lộc nhung (tắm sữa, nướng)</i>	40g
<i>Nhau thai nhi (rửa hết nước đỏ)</i>	1 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Nấu với rượu cho chín, sấy khô, tán bột.

CĐ: Khí huyết hư, sắc đậu trắng màu tro, không mưng mủ.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Bảo sinh tán trong sách Chứng trị chuẩn thẳng, chỉ khác về liều dùng.

2. BẢO SINH TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: <i>Lộc nhung (tắm rượu, nướng)</i>	4g
<i>Quy bản (tắm rượu, nướng)</i>	4g
<i>Tử hà xa (nhai thai nhi, sấy khô)</i>	1 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tất cả tán bột.

CĐ: Trị ban đậu, ghẻ lở, khí huyết hư, sắc mụn trắng.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 4g.

3. CỬU VỊ DI CÔNG TÁN

(Mộng trung giác đậu)

TP: <i>Bào khương</i>	8g
<i>Đương quy</i>	12g
<i>Nhục quế</i>	4g
<i>Chích thảo</i>	2,8g
<i>Hoàng kỳ</i>	8g
<i>Phụ tử (chế)</i>	4g
<i>Đinh hương</i>	2g
<i>Nhân sâm</i>	8g
<i>Thục địa</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Đang bị chứng đậu, kèm nôn mửa, tiêu chảy, bụng đau... do hư hàn.

LD: Ngày uống 4-6g.

4. ĐẠI HOÀ TÁN (Lục khoa chuẩn thẳng)

TP: <i>Bạch thược</i>	<i>Địa cốt bì</i>
<i>Nhân sâm</i>	<i>Chích thảo</i>
<i>Đương quy</i>	<i>Sinh địa</i>

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mụn nhọt làm cho phát sốt, rét, bứt rứt khó chịu.

LD: Ngày uống 12-16g.

5. ĐẠI THÁNH TÁN (Cục phương)

TP: <i>A giao</i>	20g
<i>Đan sâm</i>	1,2g
<i>Phục linh</i>	40g
<i>Bà tử nhân</i>	40g
<i>Đương quy</i>	40g
<i>Quyển bá</i>	40g
<i>Bạch chỉ</i>	1,2g
<i>Hậu phác</i>	40g
<i>Sinh địa</i>	60g
<i>Bạch thược</i>	40g
<i>Hoàng kỳ</i>	1,2g
<i>Tế tân</i>	40g
<i>Bạch truật</i>	1,2g
<i>Ngô thù du</i>	40g
<i>Thạch cao</i>	80g
<i>Bạch vi</i>	200g
<i>Cam thảo</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	1,2g
<i>Trạch lan</i>	80g
<i>Can khương</i>	1,2g
<i>Nhục quế</i>	40g
<i>Xuyên khương</i>	40g
<i>Cảo bản</i>	1,2g
<i>Ngũ vị tử</i>	1,2g
<i>Xuyên ô</i>	1,2g
<i>Cát cánh</i>	40g
<i>Phong phong</i>	40g
<i>Xuyên tiêu</i>	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ kinh mạch không thông, huyết hải hư lạnh, không thể thụ thai, hoặc có thai thì bị sinh ngược, nhau thai không ra, bạch đới, băng huyết, sinh xong máu xông lên tim (huyết vận), trúng phong cảm khẩu, thai chết trong bụng, nôn mửa, ho, lúc sốt lúc lạnh, ngực lao, thất thương, các chứng hư tổn.

LD: Ngày uống 24g với rượu nóng, chia làm 3 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Đại thánh vạn an tán hoặc Đại thánh trạch lan tán.

6. ĐIỀU CAN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	40g
Long đởm thảo	2g
Tang bạch bì	(?)
Câu đằng	40g
Ma hoàng	40g
Tê giác tiêm	20g
Đại hoàng	40g
Quát lâu nhân	20g
Thạch cao	80g
Hoàng kỳ (nướng)	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ bị lên đầu, chẩn, ngứa.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Bài này còn gọi là Tê giác thang.

7. ĐỘC THẮNG TÁN (Y học nhập môn)

TP: Xuyên sơn giáp, lượng tùy ý theo nhu cầu

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Xuyên sơn giáp sao khô.

CD: Trị chứng đậu mùa (trái rạ...) mà bị hắc hãm (đầu mụn đen mà lõm xuống).

LD: Mỗi lần dùng 2g. Nấu nước Mộc hương, pha ít rượu vào, quấy thuốc uống, ngày 2 lần.

GC: Quá 7 ngày mà bị hắc hãm, uống với nước Tử thảo.

- Đầu bị tử hãm (tím bầm mà trũng xuống) uống với rượu.

- Đầu có dạng huyết hãm (đỏ tươi mà trũng xuống) uống với rượu hoặc pha thêm Xạ hương.

- Thuộc dạng bạch hãm (màu trắng mà lõm xuống) uống với nước sắc Đương quy.

8. ĐỘC THẮNG TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: Xạ hương	0,4g
Xuyên sơn giáp (sao phồng)	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đầu không cương lên được (hãm).

LD: Ngày uống 1-2g với nước sắc Mộc hương.

GC: Bài này còn gọi là Đoạt mệnh đơn.

9. ĐƯƠNG QUY HOẠT HUYẾT TÁN

(Mộng trung giác đậu)

TP: Đương quy	20g
---------------	-----

Mộc hương	4g
Xích thược	20g
Hồng hoa	20g
Xuyên khung	20g
Huyết kiệt	4g
Tử thảo	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng đậu do huyết nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Đương quy hoạt huyết tán, thay Sinh địa bằng Mộc hương.

10. ĐƯƠNG QUY HOẠT HUYẾT TÁN

(Mộng trung giác đậu)

TP: Đương quy	Sinh địa
Xích thược	Hồng hoa
Tử thảo	Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 20g.

CD: Trị đậu sắc đỏ tía (huyết nhiệt).

LD: Ngày uống 8g.

11. GIẢI ĐỘC TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo (sống)	40g
Liên kiều	12g
Ngưu bàng tử	12g
Kim ngân hoa	200g
Mộc thông	12g
Phòng phong	12g
Kinh giới	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng đậu.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Sách TQYHĐTĐiển không có vị thuốc Ngưu bàng tử.

12. GIẢI ĐỘC TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: Cam thảo	40g
Liên kiều	12g
Ngưu bàng tử	12g
Kim ngân hoa	200g
Mộc thông	12g
Phòng phong	12g
Kinh giới	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị bệnh đậu mới mọc đã sưng tấy (loại độc đậu mầu).

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Sách Phùng Thị cảm nang ghi là Giải độc thang.

13. HÀ HIỆU CHU THIÊN TÁN

(Mộng trung giác đậu)

TP: Địa long 40g
Thuyền thoái (rửa rượu) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đậu hắc hãm, đỉnh đậu cứng, mắt trợn ngược, bụng trướng, thở gấp, co giật.

LD: Ngày uống 2-4g, sắc với Nhũ hương lấy nước uống thuốc.

14. HẠNH CAM THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo Ma hoàng
Hạnh nhân Tang bạch bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị chứng đậu, mụn nhọt phát triển, sưng, khát, táo.

LD: Sắc uống 25-30g.

15. HOẠT THẠCH TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hoạt thạch
Khô lâu cân
Thạch tất (bỏ lông)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tùy theo nhu cầu.

CD: Trị trẻ nhỏ lên đậu mà phát sốt, đau.

LD: Ngày uống 4-6g.

16. ÍCH TỶ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thược Phòng phong
Bạch truật (sao) Sinh địa
Cam thảo Thăng ma
Cương tâm Thuyền thoái
Kính giới Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị chứng đậu đã mọc 8-9 ngày mà chữa không đúng phép.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g thuốc bột, thêm Sinh khương và Đại táo.

17. KHƯƠNG HOẠT TÁN

(Mộng trung giác đậu)

TP: Bạc hà 3 lá
Độc hoạt 3,2g
Khương hoạt 3,2g
Tế tân 4g
Bạch chỉ 1,2g
Kính giới 1,2g
Thuyền thoái 1,6g
Chích thảo 4g
Phòng phong 4g
Tiến hồ 1,6g
Sài hồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đậu mới mọc.

LD: Ngày uống 6-8g.

18. MẠCH THANG TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo 2g
Hoạt thạch 2g
Nhân sâm 4g
Đại hoàng 4g
Ma hoàng 4g
Tri mẫu 4g
Đình lịch 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thủy đậu (trái rạ).

LD: Ngày uống 6-8g.

19. MAI ANH HI ĐẬU HOÀN

(Mộng trung giác đậu)

TP: Chu sa 4g
Hoa mơ 7 đoá

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán nhỏ.

CD: Trị bệnh đậu.

LD: Ngày uống 4-6g.

20. MẬT MÔNG TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: Hạt hoa mào gà 4g
Hạt muồng 4g
Hạt mã đề 2g
Mật mông hoa 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột), nướng với gan dê.

CD: Trị sau khi đậu mọc, nọc đậu chạy vào làm mắt đau.

LD: Ngày dùng 4-6g.

21. NHÂN NHA TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: Hồng khúc 0,8g
Xạ hương 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Răng người, đốt tồn tính, tãi vào nước lá Hẹ 3 lần, tán bột. Máu mào gà và sữa, rượu, mỗi thứ 100ml, cho thêm Hành vào sắc lấy nước làm thang, liều uống 0,8g.

CD: Trị đậu hắc hãm hoặc đỏ tia ban đen, ngứa rần, rết run.

LD: Xem phần dạng bào chế trên.

GC: Không được uống quá liều, vì sẽ làm cho dương khí xuất ra hết ở biểu.

22. NHÂN SÂM MẠCH ĐÔNG TÁN

(Mộng trung giác đậu)

TP: Bạch truật 20g
Hậu phác 20g
Nhân sâm 20g
Chích thảo 20g
Mạch đông 40g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đậu sởi.

LD: Ngày uống 6-8g.

23. NHÂN SÂM THANH CÁCH TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật 40g
Hoàng kỳ 40g
Tang bạch bì 40g
Cam thảo 40g
Hoạt thạch 60g
Thạch cao 60g
Cát cánh 40g
Nhân sâm 40g
Thược dược 40g
Địa cốt bì 40g
Phục linh 40g
Tô tử 40g
Đương quy 40g
Sài hồ 40g

Tri mẫu 40g
Hoàng cầm 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ bị đậu chần, ho.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Sinh khương.

24. NHÂN SÂM VỊ TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: Bạch chỉ 20g
Hoắc hương 80g
Nhân sâm 80g
Cam thảo 80g
Hoạt thạch 80g
Phục linh 80g
Đinh hương 80g
Tía tô 80g
Gạo nếp 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đậu, sởi.

LD: Ngày uống 12g với nước Gừng và Táo.

25. NHỊ TIÊU TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: Can khương 4g
Đinh hương 7 nụ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị mình rết, chân tay lạnh, bụng đau, hơi thở lạnh, các chứng âm thịnh dương suy, nôn mửa, tiêu chảy, đậu không mọc được.

LD: Tán nhỏ uống với nước ấm, mỗi lần 2-2,8g, rồi đắp chăn nằm một lúc cho tý vị ấm lên, âm dương khí hồi phục, rồi đậu cũng mọc thuận lợi.

26. Ô LONG TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Viễn chí 40g
Xương bồ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Hoà với rượu, chưng cho chín. Lấy thuốc ra sấy khô, tán bột.

CD: Trị đậu, kinh phong.

LD: Ngày uống 6-8g với rượu thuốc trên.

27. PHÒNG KỶ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hậu phác 4g
Hoàng kỳ 4g
Tê giác 4g
Hoàng cầm 4g
Phòng kỷ 200g
Thăng ma 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thủy đậu (trái ra), ban trắng dần chuyển thẳng vàng.

LD: Ngày uống 40g với nước sắc Trúc diệp.

28. QUÁT LÂU TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Bạch cương tâm 4g
Quát lâu cần 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng đậu mọc mà sốt cao sinh ra co giật.

LD: Chia 2 lần uống với nước Bạc hà.

29. SINH THÁNH TÁN (*Trương Thị y thông*)

TP: Cam thảo 40g
Chỉ xác 60g
Mộc thông 20g
Cát cánh 80g
Hoàng cầm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đậu mọc không đều, mầu đỏ nhạt, ho đờm.

LD: Ngày uống 8g.

GC: Đây là bài Cát cánh thang, thêm Chỉ xác, Hoàng cầm và Mộc thông.

30. TAM TIÊN TÁN (*Trương Thị y thông*)

TP: Bạch quả
Tử hoa địa đing
Quy vĩ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị đậu, đing nhạt.

LD: Sắc uống ấm.

31. THẠCH BÁ TÁN (*Trung y bì phu bệnh học giản biên*)

TP: Thạch cao 16g
Hoàng bá 10g
Cáp xác phẩn 10g
Bạch chỉ 10g
Hoàng đơn 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị ban chẩn, mụn nhọt.

LD: Hoà bột vào dầu Vừng và bôi vào chỗ đau.

32. THANH TÂM LƯƠNG CÁCH TÁN

(*Ôn nhiệt kinh vĩ*)

TP: Bạc hà 30g
Chỉ tử 30g
Liên kiều 120g
Cam thảo 60g
Hoàng cầm 30g
Thạch cao 150g
Cát cánh 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị dịch chẩn lúc mới phát.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Trúc diệp, sắc uống.

33. THẦN HIỆU QUA LÂU TÁN (*Tiền ất*)

TP: Cam thảo 2g
Mộc thông 2,4g
Hoàng kỳ 4g
Tử thảo nhung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ đậu đã mọc mà không thoả mái, sắc đậu đen, không hồng, tiểu tiện không thông.

LD: Ngày uống 8g.

GC: Đây là bài Tứ thánh tán.

34. THIÊN HOA TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Cam thảo 20g
Cát cánh 20g
Kha tử 20g
Phục linh 20g
Thạch xương bồ 20g
Thiên hoa phẩn 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị đậu chẩn mọc ra mà bị mất tiếng.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Tiểu trúc 7 đọt, Kinh giới 7 đọt, sắc uống.

35. THOÁI HOẢ ĐƠN (*Mộng trung giác đậu*)

TP: Bàng phiến 0,12g
Chu sa 4g
Hoạt thạch 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán mịn.

CD: Trị đậu phát cuồng.

LD: Liều uống 0,4g.

GC: Bài này nội dung giống bài Thoái hoá hồi sinh tán của sách Chứng trị chuẩn thang.

- Sau khi uống thuốc nằm ngủ một lúc, ngủ được thân sẽ yên tĩnh, khí bình hoà mà đầu cũng trở nên tốt.

36. THOẠI HOÁ HỒI SINH TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>Bàng phiến</i>	0,12g
<i>Hoạt thạch</i>	4g
<i>Thần sa</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu do huyết nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 0,4g, hoà nước lạnh uống.

37. THỬ NIÊM TỬ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>Cam thảo</i>	40g
<i>Kinh giới huê</i>	40g
<i>Phòng phong</i>	20g
<i>Thử niêm tử</i>	160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị mọc đầu, nốt nhiệt khí bốc lên họng, mắt đỏ, tâm phiền.

LD: Mỗi lần dùng 4g uống với nước sôi.

38. TIÊN LINH TỶ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>Tiên linh tỷ</i>
<i>Uy linh tiên</i>

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đầu chấn.

LD: Ngày uống 4g.

39. TIỂU VÔ TỶ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>Cam thảo</i>	20g
<i>Hoạt thạch</i>	240g
<i>Uất kim</i>	28g
<i>Hàn thủy thạch</i>	20g
<i>Thạch cao</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu sốt mà sốt cao.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Đàng tâm.

40. TRẦN BÌ CHỈ THỰC THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>Trần bì</i>	4,8g
<i>Thử niêm tử</i>	4,4g
<i>Thanh bì</i>	4g
<i>Tử thảo nhung</i>	4g
<i>Thần khúc</i>	4g
<i>Thảo quả</i>	4g
<i>Thăng ma</i>	2g
<i>Chỉ thực</i>	4g
<i>Hâu phác</i>	4,4g
<i>Ô dược</i>	4g
<i>Sa nhân</i>	4g
<i>Tân lang</i>	4g
<i>Cát cánh</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu chấn.

LD: Ngày uống 8-12g.

41. TRỊ TRUNG TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>Bạch truật</i>	20g
<i>Mộc hương</i>	12g
<i>Nhục quế</i>	20g
<i>Đinh hương</i>	6g
<i>Phục linh</i>	20g
<i>Đương quy</i>	20g
<i>Nhục khấu (ép bỏ dầu)</i>	6g
<i>Xuyên khung</i>	20g
<i>Hoàng kỳ</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đầu chấn, tiêu chảy do hư hàn, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 4g.

42. TỨ THÁNH TÁN (Tiên ất)

TP: <i>Cam thảo</i>	2g
<i>Mộc thông</i>	2,4g
<i>Hoàng kỳ</i>	4g
<i>Tử thảo nhung</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ đầu đã mọc mà không khoan khoái, sắc đầu không có mà lại đen, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 8g.

GC: Có tài liệu ghi có thêm Chỉ xác.

43. TỨ THÁNH TÁN GIA VỊ

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	2g
Mộc thông	2,8g
Tử thảo nhung	4g
Hoàng kỳ	4g
Nhân sâm	4g
Xuyên khung	2g
Mộc hương	1,2g
Thuyền thoái	7 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đau mọc mà khát, sinh ra ghê.

LD: Thêm gạo tẻ 100 hạt, sắc uống.

44. TỬ HÀ XA TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thực	20g
Quân chung	12g
Tử hà xa	12g
Chích thảo	20g
Tây can	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đau, nhọt, độc khí không giải, công lên làm cho hong sưng đau, tiếng nói không phát ra được, sốt về chiều, mặt đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng 1 lát, sắc uống.

45. TỬ THẢO CHỈ THỰC THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thực	4g
Chỉ thực	4g
Thăng ma	2,8g
Bạch truật	3,2g
Hậu phác	4g
Thuyền thoái	3,2g
Bối mẫu	4g
Kha tử	4g
Thử niêm tử	4,8g
Cam thảo	2,4g
Khổ sâm	4,4g
Tử thảo nhung	4,8g
Cát cánh	3,2g
Nhục khấu	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đau, nhọt, bụng trướng do nhiệt độc.

LD: Mỗi lần dùng 16-20g, sắc uống.

46. TỬ THẢO HẬU PHÁC THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch linh	8g
Hoàng cầm	4,4g
Thạch cao	8g
Bạch truật	2g
Hoàng liên	4,4g
Thăng ma	3,2g
Chỉ thực	4,4g
Lộ phòng phong	8g
Thuyền thoái	3,2g
Đào nhân	8g
Mạch môn	8g
Tuyển phúc hoa	3,2g
Hậu phác	4,4g
Sơn đậu càn	4,8g
Tử thảo	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đau nhọt, phiền muộn, tích tụ.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống ấm.

47. TỬ THẢO MA NHÂN THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Đào nhân	4g
Ma hoàng	4g
Thử niêm tử	4g
Hạnh nhân	4,8g
Sơn đậu càn	4g
Trắc bá diệp	4g
Hoàng cầm	4g
Tê giác	4g
Tử thảo	4,4g
Lộ phòng phong	4g
Thanh bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đau chần, đại tiện không thông, độc khí bế tắc.

LD: Mỗi lần dùng 16-20g, sắc uống.

48. TỬ THẢO MỘC HƯƠNG THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	Mộc hương
Cam thảo	Phục linh
Tử thảo	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Cam thảo

giảm nửa. Tán bột, mỗi lần dùng 12g, thêm gạo tẻ 100 hạt.

CD: Trị đậu mọc không đều, phần biểu hư, màu đen hãm, sốt, ỉa lỏng.

LD: Sắc uống (xem ở phần dạng bào chế).

49. TƯỢNG NHA TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: Bạch truật	4g
Hà thủ ô	1 củ
Nhân sâm	4g
Cam thảo	2,8g
Hoàng kỳ	4g
Phục linh	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột. Thêm một nắm gạo nếp, hai quả Táo nấu lấy nước làm thang để uống với bột ngà voi.

CD: Trị đậu không khô nước đóng vẩy.

LD: Mỗi lần uống 4g.

50. VẠN TOÀN TÁN (Nguyễn Thị)

TP: Nhân sâm	Phòng phong
Thuyền thoái	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị đậu, nhọt phát ra mà không hồng nhuận.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Bạc hà 3 lá, sắc uống ấm.

51. VỌNG NGUYỆT SA TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: Cốc tinh thảo	20g
Thuyền thoái	20g
Mật móng hoa	20g
Vọng nguyệt sa	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc (ninh). Tán bột, dùng gan lợn đực 1 buồng, dùng dao tre mổ thùy gan lợn ra, dồn vào chung chín.

CD: Trị đậu đau, hai mắt không mở được.

LD: Ninh chín ăn cả nước lẫn cái.

GC: Vọng nguyệt sa (phân thò).

52. XÀ BÌ TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Thiên hoa phấn
Xà bì (nuờng vàng)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị trẻ nhỏ bị đậu chần, nọc độc chạy vào mắt gây ra mắt cò màng.

LD: Mỗi lần dùng 4g, cho vào trong gan dê, chung chín ăn.

53. XẠ CAN THỦ NIÊM TỬ THANG (Tiểu nhi đậu chần phương thư)

TP: Chích thảo	40g
Thủ niêm tử	160g
Thăng ma	40g
Xạ can	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị sang chần phát sốt cao, miệng lưỡi lở, họng sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

54. XÍCH PHỤC LINH THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cam thảo	20g
Chỉ xác	20g
Thăng ma	20g
Chi tử	0,4g
Đại thanh	20g
Xích linh	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ bị đậu chần, ho nghịch, hồng đau, không ăn được.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Đẳng tâm 30 cọng, Trúc diệp 7 lá, sắc uống.

G. THUỐC SẮC

1. BÁCH BỔ THANG (Bảo anh toát yếu)

TP: Bạch thược	8g
Địa hoàng	8g
Phục linh	8g
Bạch truật	8g
Đương quy	8g
Sơn dược	8g

Cam thảo	8g
Nhân sâm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng đậu, mụn nhọt khoảng 8-9 ngày mà không phát.

LD: Sắc uống.

2. BẠCH HỔ ĐỊA HOÀNG THANG

(*Nghiệm phương*)

TP: Cam thảo	4g
Đương quy	12g
Thạch cao	12g
Chỉ xác	4g
Mộc thông	8g
Trạch tả	4g
Địa hoàng	6g
Sinh địa	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giải nhiệt, trị trẻ nhỏ lên đậu, đã mọc mà sốt không hạ.

LD: Sắc uống.

3. BẠCH HỔ THANG HỢP HOÀNG LIÊN

GIẢI ĐỘC (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Hoàng cầm	4g
Sinh địa	8g
Thiên hoa phấn	4g
Hoàng liên	4g
Sơn chi nhân	4g
Trĩ mấu	4g
Mạch môn	8g
Thạch cao	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ôn nhiệt phát ra đậu chần, biến sang chứng Nha cam.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang hợp với bài Hoàng liên giải độc thang, bỏ Hoàng bá, thêm Mạch môn, Sinh địa, Thiên hoa phấn.

4. BẠCH TRUẬT KHỔ SÂM THANG

(*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Bạch thược	4g
Ô dược	4g
Thanh bì	4g
Bạch truật	4g
Sa nhân	4g
Thử niêm tử	4g
Hậu phác	4g
Sài hồ	4g
Trần bì	4g
Kha tử	4g
Tân lang	4g
Tử thảo	4g
Khổ sâm	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ lên đậu không bú được.

LD: Sắc uống.

5. BẢO ANH BÁCH BỔ THANG

(*Mộng trung giác đậu*)

TP: Địa hoàng	4g
Đương quy	4g
Thược dược	2g
Sơn dược	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đậu do huyết nhiệt, độc tịnh, má đỏ, sắc khô, nốt đậu bé mà đỏ, sau 8-9 ngày đầy mọng nước.

LD: Sắc uống ấm.

6. BẢO YẾU BÁCH BỔ TỨ QUÂN THANG

(*Mộng trung giác đậu*)

TP: Địa hoàng	8g
Sơn dược	6g
Đương quy	12g
Thược dược	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Điều hoà khí huyết, trị mụn đậu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, bỏ vị Xuyên khung, thêm Sơn dược.

7. BÁT VẬT LƯƠNG BỔ THANG

(*Lục khoa chuẩn thành*)

TP: Bạch thược	4g
Nhân sâm	4g
Xuyên khung	3g
Bạch truật	4g
Phục linh	4g
Xuyên quy	6g
Cam thảo	4g
Thục địa	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ âm dương, khí huyết, trị trẻ nhỏ lên đậu chần.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát trần thang (Tứ quân + Tứ vật).

8. BỔ NGUYÊN THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thược (sao rượu)	4g
Thục địa	4g
Bạch truật (sao đất)	6g
Trần bì	1,2g
Cam thảo	1,2g
Tử thảo (ngâm rượu)	2,8g
Đương quy	4g
Xuyên khung	4g
Hồng hoa (ngâm rượu)	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các loại mụn đậu mà đầu đen, không bình thường (loại đậu độc).

LD: Sắc uống với Táo.

9. BỔ TƯƠNG THANH (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	2,4g
Đương quy	3,2g
Quan quế	3 miếng
Cam thảo	2g
Hoàng đậu	30 hạt
Sơn tra	3,2g
Câu kỷ tử	4g
Hoàng kỳ	6g
Trần bì	2g
Dâm dương hoắc	1,2g
Mộc hương	0,8g
Xuyên khung	2g
Đọt măng tre	3 khúc
Nhân sâm	3,2g
Xuyên sơn giáp	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Chứng đầu sắc trắng không mọc ra, biến thành nhọt độc.

LD: Sắc với Táo và gừng sống, uống.

GC: Có tài liệu (TQYHĐTĐiển) có thêm vị Bạch chỉ, Phòng phong.

10. BỔ TỶ HOÁ BAN THANG

(Mộng trung giác đậu)

TP: Cam thảo	2g
Nhân sâm	6g
Phòng kỷ	4g
Hoàng kỳ	8g
Nhục quế	2g
Phòng phong	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Nhục quế bỏ vỏ ngoài đi.

CĐ: Đậu hoặc sởi không mọc ở tay chân.

LD: Sắc uống.

11. CẦU ĐẰNG THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thược	8g
Đương quy	8g
Quan quế	4g
Bạch truật	8g
Hoàng liên	8g
Sinh khương	4g
Cam thảo	4g
Hồng hoa	8g
Thanh bì	4g
Cầu đằng	8g
Mộc hương	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đậu độc gây biến chứng làm cho cảm khẩu, mắt trợn, bụng đau.

LD: Sắc uống.

12. CHI TỬ XƯƠNG BỔ THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạc hà	2,8g
Sơn đậu càn	4g
Bạch cương tằm	4g
Tê giác (sống)	4g
Chi tử	5,2g
Thạch xương bồ	5,2g
Hạnh nhân	4g
Thăng ma	2,8g
Hoàng liên	4g
Thuyển thoái	2,8g
Khương hoạt	4g
Thử niêm tử	4g
Mộc thông	4g
Tử thảo nhung	5,2g
Phi tử	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu nhiệt độc sinh phong gây ra khó, không nói được.

LD: Sắc uống.

13. ĐẠI BẢO NGUYÊN THANG

(Mộng trung giác đậu)

TP: Bạch truật	4g
----------------	----

Hoàng kỳ	12g
Quan quế	0,4g
Cam thảo	4g
Nhân sâm	6g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, đỉnh lõm xuống, gốc ổ tuy đỏ mà da mềm, mỏng (huyết dư, khí thiếu).

LD: Thêm gừng và Táo, sắc uống.

14. ĐẠI THỬ NIÊM TỬ THANG (Trương Thị y thông)

TP: Địa cốt bì	3,2g
Hoàng kỳ	4g
Sài hồ	3,2g
Đương quy	2,8g
Liên kiều	4g
Thử niêm tử	6g
Hoàng cầm	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các mụn đậu tuy sắc hồng nhưng không phát ra được.

LD: Sắc uống.

15. ĐIỀU NGUYÊN HOÁ ĐỘC THANG (Mộng trung giác đậu)

TP: Hoàng liên	3,2g
Hồng hoa	3,2g
Bạch thực	2g
Kinh giới	3,2g
Phòng phong	2g
Cam thảo	3,2g
Liên kiều	2,8g
Sinh địa	1,2g
Cát cánh	2g
Mộc thông	2g
Sơn tra	3,2g
Đương quy	?
Gừng tươi	1 lát
Ngưu bàng	2g
Thuyền thoái	1,6g
Hoàng cầm	2g
Nhân sâm	1,6g
Tiến hồ	3,2g
Hoàng kỳ	3,2g
Tử thảo nhung	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn đậu mới phát.

LD: Sắc uống.

16. GIẢI ĐỘC ẨM (Trương Thị y thông)

TP: Bạch chỉ	2g
Phòng phong	2,8g
Thử niêm tử	4g
Kinh giới	2,8g
Sài hồ	3,2g
Tử thảo	2,4g
Mộc thông	2g
Thuyền thoái	2g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đậu, bị phong hàn làm cho đậu chậm mọc ra.

LD: Sắc uống.

17. HOÁ ĐỘC THANG (Mộng trung giác đậu)

TP: Chích thảo	10g
Gạo nếp	50 hạt
Thăng ma	6g
Tử thảo nhung	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu đã mọc nhưng mọc chậm kèm sốt cao, ăn kém.

LD: Sắc uống.

18. HOÀNG KỲ VỆ NGUYÊN THANG (Y tông kim giám)

TP: Bạch thực	Hồng hoa
Cát cánh	Nhân sâm
Chích thảo	Phòng phong
Đương quy	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị chứng đậu mới phát.

LD: Sắc uống.

19. HOÀNG LIÊN GIẢI ĐỘC THANG (Mộng trung giác đậu)

TP: Cam thảo	0,8g
Đan bì	2,8g
Hoàng liên	0,8g
Hồng hoa	0,8g
Kinh giới	1,2g
Mộc thông	1,2g

Ngưu bàng tử	1,6g
Phòng phong	0,8g
Sài hồ	3,2g
Sinh địa	3,2g
Thiên ma	3,2g
Tô mộc	1,2g
Tử thảo	4g
Xích thực	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đầu đã mọc mà sốt không giảm, sắc đỏ của đầu không rõ, hoặc sắc đầu khô, đen.

LD: Thêm Đảng tâm và Gao nếp, sắc uống.

20. KHOÁI BAN THANG

(Mộng trung giác đậu)

TP: Cam thảo	1,2g
Đương quy	0,8g
Mộc hương	0,8g
Mộc thông	4g
Nhân sâm	2g
Phòng phong	0,8g
Thuyền thoái	0,8g
Tử thảo	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đầu mọc chậm.

LD: Sắc uống ấm.

21. LIÊN KIỂU THẮNG MA THANG

(Trương Khiết Cổ)

TP: Bạc hà	1g
Cát cánh	2,8g
Mộc thông	3,2g
Bạch thực	1g
Cát căn	2,8g
Ngưu bàng tử	4g
Cam thảo	2,8g
Liên kiều	4g
Thăng ma	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đầu mọc ra quá nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Có thể thêm Đạm trúc điệp và Đảng tâm thảo.

22. LONG ĐORM TẢ CAM THANG

(Mộng trung giác đậu)

TP: Cam thảo	2g
Mộc thông	2g
Sơn chi	2g
Hoàng cầm	2g
Quy vĩ	2g
Trạch tả	4g
Long đorm thảo	4g
Sinh địa	2g
Xa tiền	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đầu sởi.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Long đorm tả can thang, bỏ Sài hồ.

23. LONG ĐORM TẢ CAN THANG GIA GIẢM

(Mộng trung giác đậu)

TP: Cam thảo	2,8g
Mạch môn	2g
Sơn chi tử	2g
Hoàng cầm	2,8g
Ngũ vị tử	7 hạt
Thiên môn	2g
Hoàng liên	2g
Nhân sâm	2g
Tri mẫu	2g
Long đorm thảo	2g
Sài hồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đầu sởi.

LD: Sắc uống.

24. LỢI YẾT GIẢI ĐỘC THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	0,8g
Huyền sâm	2,8g
Phòng phong	2g
Cát cánh	2,8g
Mạch môn	4g
Sơn đậu căn	4g
Đậu xanh	49 hạt
Ngưu bàng	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đầu, họng sưng đau.

LD: Sắc uống.

25. LỤC AN TIỀN (Mộng trung giác đậu)

TP: Bạch giới tử	2,8g
------------------	------

Cam thảo	4g	Cát cánh	3,2g
Hạnh nhân	4g	Liên kiều	4g
Bạch linh	8g	Xích thược	4g
Gừng tươi	3 lát	Đương quy	6g
Trần bì	2g	Thăng ma	1,6g
Bán hạ	8g		

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đầu sởi.

LD: Sắc uống.

26. LỤC VỊ MẠCH ĐÔNG TÁN

(Mộng trung giác đậu)

TP: Chích thảo	6g
Long đởm thảo	4g
Nhân sâm	6g
Huyền sâm	6g
Mạch đông	12g
Sài hồ	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đầu sởi mới phát.

LD: Sắc uống.

27. LƯƠNG HUYẾT GIẢI ĐỘC THANG

(Mộng trung giác đậu)

TP: Cam thảo	1,6g
Mộc thông	1,6g
Thiên ma	0,8g
Đảng sâm	1,2g
Ngưu bàng	1,6g
Tô mộc	1,2g
Đan bì	2,8g
Phòng phong	3,2g
Tử thảo	4g
Hoàng liên	1,6g
Sài hồ	0,8g
Xích thược	3,2g
Kinh giới	1,2g
Sinh địa	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt lúc đầu đã mọc, sắc đỏ không phân rõ, nốt đậu hắc hãm.

LD: Sắc uống.

28. LƯƠNG HUYẾT GIẢI ĐỘC THANG

(Mộng trung giác đậu)

TP: Bạch chỉ	2g
Hồng hoa	4g
Tử thảo	6g

29. MA HOÀNG CAM THẢO THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	6g
Ma hoàng	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hàn khí bế uất, đậu mọc không được, đậu độc biểu thực.

LD: Sắc uống.

30. NGŨ DƯỢC ĐẠI BÁN HẠ THANG

(Mộng trung giác đậu)

TP: Bán hạ	8g
Phục linh	8g
Gừng	5 lát
Trần bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đậu mọc mà nhiều đờm.

LD: Sắc uống.

31. NHÂN SÂM PHỤ TỬ LÝ ÂM TIỀN

(Mộng trung giác đậu)

TP: Phụ tử	12g
Can khương	8g
Đương quy	12g
Thục địa	20g
Chích thảo	6g
Nhân sâm	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đầu sởi.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ tử lý âm tiền, thêm Nhân sâm.

32. NHỊ TIÊN TÁN (Y học nhập môn)

TP: Tiên linh tỳ	12g
Uy linh tiên	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng đậu mùa khoảng ngày thứ 13, đậu đang tróc vẩy, vô tình ăn phải thức ăn độc (dị ứng) làm mắt sưng như muốn lòi con người ra.

LD: Sắc uống.

GC: Đầu bài thuốc ghi Nhị tiên tán.

33. NINH THẦN THANG

(Mộng trung giác đậu)

TP: Cam thảo	8g
Mạch môn	4g
Sơn chi	8g
Đàng tâm	2g
Nhân sâm	4g
Thần sa	0,8g
Đương quy	4g
Sinh địa	4g
Xương bồ	0,8g
Hoàng liên	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đậu mới mọc.

LD: Sắc uống.

34. NỘI THÁC TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: Bạch chỉ	4g
Hậu phác	4g
Nhục quế	1,2g
Cam thảo	4g
Hoàng kỳ	8g
Phòng phong	4g
Cát cánh	4g
Mộc hương	1,2g
Táo	1 quả
Đương quy	8g
Nhân sâm	8g
Xuyên khung	4g
Gừng	3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đậu, biểu hư lý thực, khó thở, thở to, khí huyết đều suy kém, nốt đậu lôm màu xám tối.

LD: Sắc uống.

35. QUẾ CHI CÁT CĂN THANG

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cam thảo	4g
Gừng	3 lát

Thăng ma	4g
Cát căn	4g
Phòng phong	4g
Xích thược	4g
Đạm đậu xi	4g
Quế chi	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giải tán hàn tà, trị đậu chẩn.

LD: Sắc uống.

36. SÀI QUY ẨM (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Chích thảo	2g
Kinh giới huệ	3g
Thược dược	4g
Đương quy	8g
Sài hồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đậu, mụn nhọt, ban sởi mới phát.

LD: Sắc uống.

37. SÂM KỲ ẨM (Mộng trung giác đậu)

TP: Bạch truật	3,2g
Hồng hoa	2g
Sinh khương	1 lát
Cam thảo	3,2g
Nhân sâm	4g
Sơn tra	3,2g
Đương quy	4g
Quan quế	1,2g
Xuyên khung	4g
Hoàng kỳ	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đậu nước trong, hoặc nước không dầy hoặc lại rộp đi (đào áp) hoặc mình mát mà nốt đậu không mọc được.

LD: Sắc uống.

38. THÁI ẤT BẢO HOÀ THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Tử thảo	4g
Thăng ma	2g
Mộc hương	2g
Ngưu bàng tử	3,2g
Phòng phong	3,2g
Kinh giới	3,2g
Hoàng kỳ	3,2g
Cam thảo	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đau chân mọc không đều.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tử thảo thấu cơ thang (Chứng trị chuẩn thang).

39. THANH ĐỊA THOẢI HOẢ THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cát căn	3,2g
Đương quy	2g
Ngưu bàng tử	3,2g
Địa cốt bì	4g
Liên kiều	2,4g
Thuyền thoái	0,8g
Địa phu tử	4g
Mộc thông	1,2g
Tử thảo	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hoả ở biểu, đậu mới phát.

LD: Thêm Gừng 1 lát, sắc uống.

40. THANH GIẢI TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: Cát cánh	1,6g
Kinh giới	1,6g
Thăng ma	2g
Cát căn	2g
Liên kiều	2,8g
Thuyền thoái	1,6g
Chích thảo	1,2g
Mộc thông	2,4g
Tiến hồ	2g
Gừng tươi	3 lát
Ngưu bàng	2,8g
Tử thảo	2,4g
Hoàng cầm	2,4g
Phòng phong	1,6g
Xuyên khung	1,6g
Hoàng liên	2,4g
Sơn tra	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đậu mọc mà sốt cao, đậu độc.

LD: Sắc uống.

41. THANH NHIỆT ĐẠO TRỆ THANG

(Ma chẩn chuẩn thang)

TP: Bạch thược	4g
-----------------------	----

Đương quy	2g
Liên kiều	2g
Bình lang	2,4g
Hậu phác	2,4g
Ngưu bàng	2g
Cam thảo	2g
Hoàng cầm	4g
Sơn tra	4g
Chỉ xác	4g
Hoàng liên	4g
Thanh bì	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đậu mọc mà sốt cao, các vết đậu mưng mủ, cam tích.

LD: Sắc uống.

42. THANH PHỄ ẨM (Chứng đậu biện thư)

TP: Cát cánh	2,8g
Kinh giới	2,4g
Thiên hoa phấn	1,6g
Huyền sâm	1,6g
Ma hoàng	0,6g
Tri mẫu	1,6g
Kha tử	2,4g
Mạch môn	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ bị đậu chẩn, sốt, họng khô.

LD: Thêm Sinh khương, Trúc nhự, sắc uống.

43. THĂNG MA THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thược	8g
Chích thảo	8g
Cát căn (khô)	12g
Thăng ma	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thời tà, đầu đau, chân lạnh, sốt ho do tỷ, hồng sườn đau xuyên đến vai và lưng, đậu chẩn mới phát.

LD: Thêm Gừng 2 lát, Hành 2 cọng, sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Thăng ma cát căn thang.

44. THẬP NHẤT VỊ MỘC HƯƠNG TÁN

(Mộng trung giác đậu - Trích từ sách Tập nghiệm)

TP: Bán hạ	10g
Mộc thông	8g

Thanh bì	10g
Cam thảo	10g
Nhân sâm	8g
Tiền hồ	10g
Đinh hương	10g
Phúc bì	8g
Xích linh	10g
Kha tử	10g
Quế tâm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau thuốc hư hàn tiêu chảy bụng trướng, sắc nhợt nhạt, phần nhiều thuốc trệ.

LD: Thêm gừng và táo, sắc uống.

GC: Bài này vị Mộc thông chắc là Mộc hương mới đúng (sách Tập nghiệm ghi là Mộc hương).

45. THẤU CƠ TÁN (Y học chính truyền)

TP: Cam thảo	4g
Thăng ma	4g
Tử thảo nhung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau chấn, đau đã mọc mà không bớt sốt, tiêu chảy sống phân.

LD: Sắc uống.

46. THIÊN NGUYÊN TIẾP TUỖ ĐƠN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Địa hoàng	40g
Lộc nhung	4g
Phụ tử	20g
Đương quy	40g
Hoàng kỳ	80g
Nhân sâm	80g
Nhục quế	20g
Thuyền thoái	40g
Trần bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nguyên dương suy, đau không mọc ra được.

LD: Sắc chung với nước và rượu, bỏ bã, cho thêm sữa người 20ml, gừng 1 lát, sắc uống.

47. THÔNG THIÊN TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	2,4g
--------------	------

Đương quy	6g
Hồng hoa	1,2g
Lệ chi xác	10 cái
Mộc hương	1,2g
Nhân sâm	3,2g
Quế chi	3,2g
Thục địa	4g
Thược dược	4g
Trần bì	3,2g
Tri mẫu	3,2g
Tử thảo	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau mọc mà không bớt sốt, sắc đau không hồng nhuận.

LD: Thêm táo 3 quả, gạo 20g, sắc uống.

48. TIÊU ĐỘC ẨM GIA VỊ (Trương Thị y tông)

TP: Cam thảo	2g
Nhu mễ	20g
Thử niêm tử	6g
Kính giới huệ	2,8g
Phòng phong	2,4g
Tử thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau chấn, huyết nhiệt, họng nghẹn.

LD: Sắc uống.

49. TỈNH TỶ THANG (Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch phục thần	4g
Hoàng kỳ	4g
Nhân sâm	4g
Bạch truật	4g
Hoàng liên	2g
Sài hồ	2g
Cát cánh	4g
Hương phụ	2g
Táo nhân	4g
Chích thảo	2g
Long nhân nhục	7 quả
Viễn chí	4g
Địa cốt bì	2,8g
Mộc hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trái rạ (thuỷ đậu) kết mủ, tỳ vị bị tổn thương do hay ưu tư, da thịt sưng (phù), đau, tâm phiền không yên, thần khí không thanh.

LD: Thêm gừng 3 lát, táo 2 quả, sắc uống.

50. TOAN TÁO NHÂN THANG (*Bản sự*)

TP: Bạch linh	Mạch môn
Can khương	Toan táo nhân
Chích thảo	Tri mẫu
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 1,2g.

CĐ: Trị đầu chấn, hư phiền, lo sợ, hồi hộp, mất ngủ.

LD: Sắc uống ấm.

51. TÔ CÁT (HOÀN) THANG (*Ấu ấu tu tri*)

TP: Cam thảo	2g
Thăng ma	2g
Tử tô	2g
Cát cân	2g
Trần bì	2g
Xích thước	2g
Hương phụ	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu, chấn (sỏi) mới phát.

LD: Thêm Gừng, Hành, sắc uống.

52. TÔ GIẢI TÁN (*Mộng trung giác đậu*)

TP: Bạch chỉ	2g
Khương hoạt	1,6g
Thăng ma	2g
Cát cánh	1,6g
Liên kiều	2,8g
Thuyền thoái	1,6g
Cát cân	2g
Mộc thông	2,4g
Tiến hổ	2g
Chích thảo	1,2g
Ngưu bàng	2,8g
Tô diệp	2g
Gừng tươi	3 lát
Phòng phong	1,6g
Tử thảo	2,4g
Kinh giới	1,6g
Sơn tra	2,4g
Xuyên khung	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu chấn độc.

LD: Sắc uống.

53. TRỢ DƯƠNG CHỈ DƯỠNG THANG (*Y lâm cải thác*)

TP: Đào nhân	8g
Hồng hoa	8g
Xích thước	4g
Hoàng kỳ	40g
Tạo giác	4g
Xuyên sơn giáp	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu mọc 6-7 ngày rồi mà ngứa không dứt, mắt tiếng.

LD: Sắc uống.

54. TRỢ DƯƠNG ĐƠN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Bạch thước	4g
Hoàng kỳ	4g
Quan quế	0,8g
Cam thảo	1,2g
Hồng hoa	2g
Trần bì	3,2g
Đương quy	4g
Nhân sâm	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu bằng dẹt không nổi mụn, gốc mắt, đầu không đỏ.

LD: Thêm Gừng, Táo, sắc uống.

GC: Sách Mộng trung giác đậu không có Cam thảo.

55. TRỪ THẤP VỊ LINH THANG (*Y tông kim giám*)

TP: Bạch truật	4g
Nhục quế	1,2g
Trạch tả	4g
Cam thảo	1,2g
Phòng phong	4g
Trần bì	4g
Hậu phác	4g
Sơn chi	4g
Trư linh	4g
Hoạt thạch	4g
Thương truật	4g
Xích linh	4g
Mộc thông	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trái ra (thuỷ đậu) to nhỏ không đều, sắc đậu vàng, trắng, vỡ mũ chảy nước, đau nhức, giới leo (zona).

LD: Thêm đấng tâm, sắc uống lúc đói.

56. TỬ LINH TÁN GIA VỊ (Nghiem phương)

TP: Hoàng cầm	2g
Ngưu bàng tử	2g
Xạ tiễn tử	2g
Hoàng liên	2g
Trạch tả	2,8g
Mộc thông	3,2g
Trư linh	3,2g
Xích linh	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chần, ỉa chảy do nhiệt.

LD: Thêm Đấng tâm 20g, sắc uống lúc đói.

57. TỬ THÁNH TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: Cam thảo	2g
Mộc thông	4g
Chỉ xác	2g
Tử thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mọc không tốt, đảo áp, hãm phục (mọc rồi lặn, lặn rồi mọc lung tung), độc khí chạy vào trong bụng đầy trướng, nước tiểu đỏ.

LD: Sắc uống.

58. TỬ VỊ TIÊU ĐỘC ẨM (Mộng trung giác đậu)

TP: Chích thảo	4g
Ngưu hoàng	4g
Hoàng liên	4g
Nhân sâm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mới mọc.

LD: Sắc uống.

59. TỬ VỊ XẠ CAN NIÊM TỬ THANG (Mộng trung giác đậu)

TP: Chích thảo	40g
Ngưu bàng	160g
Ma hoàng	40g
Xạ can	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu kèm họng viêm.

LD: Sắc uống ấm.

60. TỬ THẢO ẨM (Chinh hoà bản thảo)

TP: Tử thảo 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chần không mọc.

LD: Sắc uống.

GC: Đại tiểu tiện thông thì không dùng thuốc nữa.

61. TỬ THẢO KHOÁI BAN THANG (Trương Thị y thông)

TP: Cam thảo	2g
Thuyền thoái	7 cái
Tử thảo	4g
Mộc thông	2,4g
Thược dược	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu sắc không hồng nhuận.

LD: Sắc uống.

62. TỬ THẢO MỘC THÔNG THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	2g
Nhân sâm	4g
Phục linh	4g
Mộc thông	2,4g
Nhu mễ	20g
Tử thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chần, khí hư, huyết nhiệt, tiểu không thông.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống ấm.

63. TỬ THẢO TÁN (Mộng trung giác đậu - Diêm Hiếu Trung)

TP: Chích thảo	2g
Hoàng kỳ	2g
Gạo nếp	2g
Tử thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu sởi, huyết nhiệt, khát.

LD: Sắc uống.

GC: Đậu bài ghi là Tử thảo tán.

64. TỬ THẢO THẤU CƠ THANG (Chứng trị chuẩn thăng)

TP: Cam thảo	1,2g
Mộc hương	3,2g
Thăng ma	3,2g
Hoàng kỳ	3,2g
Ngưu hoàng tử	3,2g
Tử thảo	4g
Kinh giới	3,2g
Phòng phong	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đau do nhiệt mà xuất (mọc) ra không hết.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

65. TỬ THẢO TIÊU ĐỘC ẨM (Trương Thị y thông)

TP: Cam thảo	2g
Liên kiều	4g
Thử niêm tử	4g

V. THUỐC CHỮA BỆNH GIANG MAI

A. THUỐC CAO DỪNG NGOÀI

1. TỬ KIM CAO

(Mai Thị nghiệm phương tân biên)

TP: Hồng phân	80g
Tạo phân	80g
Tùng hương	80g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CD: Trị nhọt lở loét, giang mai kết độc, hoại tử (thối).

LD: Trộn với dầu Vừng thành cao. Dùng Ngải diệp sắc lấy nước, rửa sạch vết thương rồi bôi cao, ngày 3 lần.

2. VẠN ỨNG CAO (Y tông kim giám)

TP: Bạch cập	20g
Bạch chỉ	20g
Bạch liễm	20g
Cam thảo	20g
Đại hoàng	20g
Đinh phần	20g
Độc hoạt	20g
Sinh địa	20g
Tượng bì	20g
Xuyên ô	20g

Kinh giới	2,8g
Sơn đậu cân	2g
Tử thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đau chần, huyết nhiệt, họng sưng.

LD: Sắc uống.

66. XẠ CAN THỬ NIÊM THANG (Mộng trung giác đậu)

TP: Ngưu hoàng	160g
Thăng ma	40g
Xạ can	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đau sốt cao, đại tiện táo bón hoặc miệng lưỡi lở loét, họng sưng đau.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Bài này tên thuốc có Thử niêm tử, nhưng vị thuốc lại không có, có lẽ ghi lộn Ngưu bàng tử thay Thử niêm tử.

Đương quy	20g
Khổ sâm	20g
Khương hoạt	20g
Mộc miết	20g
Nhân sâm	20g
Ô dước	20g
Quan quế	20g
Thảo ô	20g
Xích thực	20g
Xuyên sơn giáp	20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Trừ Đinh phần ra, dùng dầu thơm ngâm thuốc.

- Mùa Xuân 5 ngày, mùa Thu 7 ngày.

- Mùa Hè 3 ngày, mùa Đông 10 ngày.

Cho vào nồi lớn, nung chín cho thuốc khô, đang lúc thuốc còn nóng, dùng vải mỏng lọc bỏ bã, thêm dầu 500g và Đinh phần 250g, nấu thành cao dùng để bôi ngoài.

CD: Trị ung nhọt (thư), phát bối, đờm hạch (lao hạch).

LD: Bôi thuốc vào chỗ ung nhọt.

B. THUỐC HOÀN

1. BẠCH HOA XÀ HOÀN

(*Bản thảo cương mục*)

TP: Bạch hoa xà nhục (<i>tẩm rượu, nướng</i>)	4g
Lộ phòng phong (<i>nướng</i>)	4g
Chu sa	4g
Quy bản (<i>tẩm rượu, nướng</i>)	4g
Hạng phần	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Hồng táo tán nhuyễn, trộn thuốc bột làm hoàn 10g.

CĐ: Trị giang mai, nhọt độc.

LD: Ngày uống 2 hoàn với nước sắc Thổ phục linh.

2. TAM HOÀNG HOÀN (*Nghiệm phương*)

TP: Đại hoàng	120g
Một dược	40g
Nhũ hương	40g
Hùng tinh	20g
Ngưu hoàng	12g
Xạ hương	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cốt của Đại hoàng trộn làm hoàn.

CĐ: Trị ung nhọt sưng đỏ, nhiệt độc, giang mai kết độc, hoá độc đau nhức.

LD: Ngày uống 40g.

GC: Kỳ thai.

3. THÁNH LINH GIẢI ĐỘC HOÀN

(*Nghiệm phương*)

TP: Chung nhũ thạch	15g
Phòng phong	80g
Trân châu	12g
Địa hoàng	120g
Sinh địa	160g
Xích thực	120g
Hoàng bà	80g
Tê giác	40g
Xuyên liên	40g
Hoàng cầm	80g
Thiên hoa phần	120g
Yêu hoàng	40g
Ngưu hoàng	4g
Toàn trùng	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Thổ phục linh 3200g, nấu đặc thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị giang mai kết độc, các chứng nhọt độc có mủ.

LD: Ngày uống 16-20g, với nước cốt Thổ phục linh và rượu.

4. TỬ KIM ĐƠN (*Tiên niên tập*)

TP: Chu sa	8g
Quy bản (<i>nướng rượu cho vàng</i>)	80g
Thạch quyết minh	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị giang mai kết độc, đau, hoại tử (thối rữa), họng, môi, mũi bị toác ra.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THUÝ VÂN TÁN (*Ngoại khoa chính tông*)

TP: Đồng lục	16g
Khính phần	30g
Đỏm phần	16g
Thạch cao	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị giang mai, mụn nhọt.

LD: Hoà thuốc với nước mật lợn và bôi vào chỗ đau.

2. TỬ KIM CAO (*Ngoại khoa đại thành*)

TP: Phàn hồng
Tùng hương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị giang mai kết độc, lở loét.

LD: Trộn bột với dầu thơm, bôi vào chỗ đau.

GC: Kết hợp dùng Thương truật 40g, Xuyên tiêu 12g, nấu lấy nước rửa vết thương trước khi bôi thuốc.

3. TỬ SA SINH CƠ TÁN

(*Ngoại khoa đại thành*)

TP: Băng phiến	8g
----------------	----

Chu sa 16g
Kính phấn 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị giang mai, nhọt lở loét, hoại tử.

LD: Mỗi lần dùng một ít, bôi ngoài.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. THÁNH LINH ĐƠN (Toàn sinh tập)

TP: Băng phiến 4g
Hổ phách 16g
Phách sa 12g
Chung nhũ thạch 8g
Ngưu bàng 4g
Trân châu 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Thêm bột gạo, tán bột.

CD: Trị giang mai kết độc hoá mủ.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Thổ phục linh.

2. THÔNG TIÊN NGŨ BẢO TÁN

(Vương Phạm Tuyền)

TP: Bạch miến 6g
Băng phiến 2,4g
Chung nhũ phấn 14g
Đơn sa 10g
Hổ phách 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị giang mai, nhọt.

LD: Bài thuốc chia 12 lần uống, mỗi lần uống, dùng Thổ phục linh sắc lấy nước uống.

E. THUỐC SẮC

1. NHỊ TỬ TIÊU ĐỘC TÁN (Y tông kim giám)

TP: Cương lằm (sao) 7 cái
Mông chân lợn 80g
Tạo giác tử 7 cái
Hạnh nhân 7 hạt
Ngưu tất 4g
Tạo giáp 1 khúc
Kim ngân hoa 12g
Phòng phong 4g
Thổ phục linh 320g
Kính giới 4g
Phi tạo tử 7 cái
Thuyền thoai 7 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị giang mai, hạ cam.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

2. THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC THANG

(Trương Thị y thông)

TP: Bạch thực 12g
Hoàng liên 12g
Sinh khương 40g
Cam thảo 6g
Khương hoạt 8g
Thăng ma 4g
Hoàng cầm 12g
Sinh địa 12g

Tri mẫu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ôn dịch sốt cao, nhọt độc, giang mai.

LD: Sắc uống.

3. THẬP PHỤC THẦN HIỆU THANG (Hồ Công Bật)

TP: Tạo giác thích 160g
Thăng ma 160g
Thổ phục linh 640g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị giang mai kết độc, các khớp đau nhức.

LD: Mỗi lần dùng 12-16g, sắc uống.

4. THẤU CỐT SƯU PHONG THANG

(Ngoại khoa đại thành)

TP: Bạch đường 4,8g
Chi ma (sống) 4,8g
Đậu đen 4,8g
Độc hoạt 4,8g
Sinh khương 4,8g
Thấu cốt thảo 4,8g
Hạnh nhân 4,8g
Hoè tử 4,8g
Khương hoạt 4,8g
Tử bố đào 4,8g

Lục an trà	4,8g
Đào nhân	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai, các khớp xương đau nhức.

LD: Thêm Hồng táo 3 quả, sắc, phơi sương 1 đêm. Uống lúc đói (sáng sớm).

5. THIÊN LÝ QUANG MINH THANG

(Thọ thế bảo nguyên)

TP: Cam thảo	16g
Đông thanh diệp	16g
Hoàng bá	16g
Hoàng kỳ	16g
Hoàng liên	16g
Kê trường thảo	16g
Khổ sâm	16g
Xà sang tử	16g
Kương hoạt	16g
Kinh giới	16g
Ma hoàng	16g
Mộc hương	16g
Phòng phong	16g
Thăng ma	16g
Thương nhĩ tử	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai, nhọt độc, độc tà hãm phục, các khớp đau, lòng bàn tay lở loét.

LD: Sắc uống.

6. THỔ PHỤC LINH THANG

(Cánh Nhạc toàn thư)

TP: Thổ phục linh	80-120g
--------------------------	---------

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu độc, trị hầu cam, giang mai độc, ung nhọt kết mủ, các khớp co rút, đau.

LD: Sắc với 600ml nước còn 200ml, uống từ từ bất kỳ lúc nào.

GC: Bài này còn gọi là Thổ tỳ giải thang.

7. TIÊN DI LƯƠNG THANG (Thuyết ước)

TP: Bạch tiễn bì	4g
Cam thảo	2g
Đương quy	4g
Mộc qua	4g
Mộc thông	4g

Phòng phong	4g
Tạo giác tử	4 hạt
Thổ phục linh	80g
Thương truật	4g
Uy linh tiên	4g
Xuyên khung	4g
Ý dĩ nhân	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai, nhọt độc mới phát, các khớp đau nhức.

LD: Sắc uống.

8. TIÊU PHONG BẠI ĐỘC TÁN

(Sang y đại toàn)

TP: Cam thảo	2g
Kương hoạt	2g
Sinh địa	4g
Cát cánh	4g
Kim ngân hoa	2g
Thăng ma	4g
Hoàng bá	3,2g
Liên kiều	3,2g
Thuyền thoái	2g
Hoàng cầm	4g
Phòng phong	3,2g
Xích thược	4g
Hoàng liên	3,2g
Quy vĩ	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai, mụn nhọt, thủy đậu.

LD: Sắc uống.

9. TỖ GIẢI THANG (Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch chỉ	2,4g
Hồng hoa	1,2g
Thạch xương bồ	2,4g
Cam thảo	2g
Khổ sâm	20g
Thương truật	2,4g
Đương quy	2,4g
Kương hoạt	1,8g
Tỳ giải	20g
Hà thủ ô	20g
Phòng phong	20g
Uy linh tiên	2,4g
Hoàng bá	2,4g

Quy bản	6g	Tạo giác thích	6g
Xuyên tiêu	1,8g	Bạch tiền bì	4g
Hổ ma	2,4g	Mộc thông	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai, nhọt độc, khớp xương đau, đầu căng như muốn vỡ.

LD: Sắc, hoà với rượu. Bệnh phần trên: uống sau khi ăn. Bệnh phần dưới: uống lúc đói.

Thổ phục linh	20g
Cam thảo	2g
Ngân hoa	4g
Ý dĩ nhân	6g
Đương quy	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai mới vỡ mủ.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hoán cơ tiêu độc tán.

10. TỖ GIẢI THANG (TÁN)

(Hiệu chú phụ nhân lương phương)

TP: Bạch chỉ	6g
Mộc qua	4g

F. THUỐC KHÁC

1. THIÊN MA BÌNH (Y tông kim giám)

TP: Bạc hà	4g
Bạch chỉ	4g
Bạch phụ tử	4g
Cam thảo	4g
Cam tùng	4g
Hùng hoàng	12g
Phòng phong	4g
Tế tân	4g
Thảo ô đầu	4g
Thiên ma	4g

Thương truật	4g
Toàn yết	12g
Xuyên khung	4g
Xuyên ô	4g

Bào chế: Dạng thuốc bánh. Tán bột, trộn với hồ nếp, làm thành bánh (bính) nhỏ.

CĐ: Trị giang mai kết độc, đầu đau như búa bổ.

LD: Ngày uống 12-16g. Dùng Hành sắc lấy nước uống thuốc.

VI. THUỐC CHỮA BỆNH GHỀ LỞ...

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. BẠCH DU TỬU (Nghiệm phương)

TP: Đông du (dầu của cây Ngô đồng)	120g
Bạch chỉ	6g
Phòng phong	6g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Đem dầu phơi sương 1 đêm. Hôm sau cho thuốc bột vào nấu, lọc bỏ bã, cô lại thành cao. Dùng để bôi.

CĐ: Trị các loại ghẻ lở, nhọt.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

2. TỬ NHUNG CAO (Dương y đại toàn)

TP: Bạch chỉ	8g
Ma du	80g
Tử thảo	8g
Cam thảo	4g
Quy thân	20g

Bào chế: Dạng thuốc cao, bôi ngoài. Nấu chung đến khi thấy Bạch chỉ có sắc vàng, thêm Bạch lap và Kinh phấn, dùng để bôi bên ngoài.

CĐ: Trị lông mày ngứa, rụng do can huyết khô, phong thấp ở ngoài biểu, ghẻ ngứa mới phát.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

3. TỨC NGƯ CAO (Thánh huệ phương)

TP: Hùng hoàng	60g
Mỡ lợn	250g
Tức ngư (cá diếc)	1 con

Bào chế: Dạng thuốc cao bôi ngoài. Lưu hoàng 40g, Tóc rối 2 búi. Nấu mỡ lợn cho sôi, cho cá vào, sau đó cho Tóc vào cho tan, vớt bỏ bã, cho Hùng hoàng và Lưu hoàng vào trộn đều dùng để bôi.

CĐ: Trị ghẻ lở ngứa.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

4. TỨC NGƯ ĐỒ PHU PHƯƠNG (Thành tế tổng lục)

TP: Đậu xị 50g
Tức ngư trường 10g

Bào chế: Dạng thuốc đắp, dùng ngoài.

CĐ: Trị nhọt, ghẻ sưng phù.

LD: Giã nát, đắp lên trên nhọt. Ngày 3 lần.

B. THUỐC ĐƠN UỐNG

1. BÁT BẢO ĐƠN (Thiếu đạo nhân)

TP: Bạch miến 20g
Hùng đôm 4g
Trân châu 4g
Băng phiến 4g
Ngưu hoàng 4g

Trường sa 12g
Hổ phách 4g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm viên nhỏ.

CĐ: Trị các loại ghẻ độc.

LD: Ngày uống 4-8g với nước sắc Thổ phục linh.

C. THUỐC HOÀN

1. CHỈ XÁC HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo 20g
Đại hoàng 20g
Mộc hương 40g
Chỉ xác (sao) 40g
Khiên ngư (sao) 40g
Thanh bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng khoảng 120g Táo giác, nấu nước cho đặc, hoà với hồ và bột thuốc, làm hoàn.

CĐ: Trị các loại mụn nhọt, ghẻ ngứa.

LD: Ngày uống 8-12g.

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cả hai chân, gối bị ghẻ lở (mới phát).

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng, lúc đói.

2. CHỈ XÁC HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chỉ xác (sao) 160g
Khổ sâm (sao) 320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ghẻ lở do phong nhiệt.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. LIÊN ĐỒ HOÀN (Y học cương mục)

TP: Hoàng liên 280g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng liên ngâm nước dõn vào dạ dày lợn, hấp.

CĐ: Trị ghẻ lở.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. HOÀNG KỲ HOÀN (Cục phương)

TP: Địa long 40g
Ô dước 20g
Xích tiểu đậu 40g
Hoàng kỳ 40g
Phòng phong 40g
Xuyên huyết tử 40g
Hối hương 40g
Tật lê 40g
Xuyên ô đầu 40g

5. NGŨ HƯƠNG TRUY ĐỘC HOÀN (Dương y đại toàn)

TP: Ba đậu sương 4g
Một dước 4g
Mẫu đĩnh hương 4g
Khổ đĩnh hương 4g
Trầm hương 4g
Liên kiều 4g
Huyết kiệt 4g
Nhũ hương 4g
Mộc hương 4g
Lão quân tu 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị mụn nhọt, ghẻ lở.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

6. NGŨ HOÀNG GIẢI ĐỘC HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	40g
Ngũ hoàng	12g
Kim ngân hoa	40g
Thảo tử hà xa	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng ung nhọt, ghẻ lở.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. THẠCH NAM HOÀN (Cục phương)

TP: Xích thược	60g
Ý dĩ nhân	60g
Xích tiểu đậu	60g
Đương quy	60g
Thạch nam diệp	60g
Ngũ bàng tử	60g
Ma hoàng	60g
Trần bì (bỏ xơ trắng)	60g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, sao)	60g
Đại phúc bì	60g
Xuyên khung	60g

Ngưu tất	90g
Ngũ gia bì	90g
Tỳ giải	120g
Độc hoạt	120g
Đỗ trọng (sao)	120g
Mộc qua	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Lấy rượu chưng lên, hoà với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Khử phong, giải độc, hoạt huyết, lợi thấp, tráng can, tiếp cốt. Trị phong độc dồn xuống dưới, hai chân sưng đau, phù thũng, ghẻ lở, tiểu khó, táo bón...

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Mộc qua.

8. THANH TÂM HOÀN (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Hoàng liên	40g
Phục thần	2g
Xích phục linh	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị kinh tâm có nhiệt sinh ra ghẻ lở, ngứa.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

D. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. CHỈ THỐNG SINH CƠ HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hàn thuỷ thạch	0,4g
Hoạt thạch	0,4g
Mẫu lệ	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ghẻ lở lâu ngày.

LD: Dùng thuốc bột để bôi (rắc) vào vết thương.

2. HOÀNG HƯƠNG TÁN (Nghiệm phương)

TP: Lưu hoàng	20g
Xuyên tiêu	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, trộn với mật ong, nước cốt gừng bôi.

CĐ: Trị ung nhọt, ghẻ lở.

LD: Bôi thuốc vào chỗ bị đau.

3. NHỊ BẠT ĐỘC TÁN (Y tông kim giám)

TP: Bạch phàn	
Hùng hoàng	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tùy theo nhu cầu.

CĐ: Trị mụn nhọt, ghẻ lở (do phong và thấp).

LD: Rắc bột thuốc vào vết thương.

4. TANG PHIÊU TIÊU (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Tang phiêu tiêu	20g
Địa long	20g
Bối mẫu	20g
Hoàng bá	20g
Nhũ hương	10g
Ngạnh mễ (phấn)	8g
Xạ hương	2g
Hùng hoàng	4g
Khinh phấn	4g
Diên đơn	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

LD: Dùng thuốc bột bôi vào chỗ đau.

5. TẢO GIỚI TÁN (Dương khoa tuyển biện)

TP: Đại hoàng	16g
---------------	-----

Xà sàng tử	16g
Hoàng liên	16g
Kim mao cấu tích	16g
Hoàng bá	16g
Khổ sâm	16g
Lưu hoàng	12g
Khinh phấn	4g
Hùng hoàng	8g
Hoàng đơn	8g
Đại phong tử (bỏ vỏ)	16g
Mộc miết tử (bỏ vỏ)	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị ghẻ lở.

LD: Hoà thuốc bột với mỡ lợn và bôi thuốc vào chỗ đau.

6. THÂN DI TÁN (Thanh Bao bí truyền)

TP: Hoàng phấn	10g
Khinh phấn	3,2g
Mai phiến	1g
Hoàng đơn	6g
Khô phàn	16g
Nhi trà	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị ghẻ lở, ngứa.

LD: Hoà bột vào mỡ lợn, trộn đều, bôi vào chỗ đau.

7. THÂN TIỆP TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch tật lê	40g
Khinh phấn	20g
Thạch lưu hoàng	1 ít
Bạch vỏ quế nhân	20g
Ngô thù du	40g
Xích tiểu đậu	49 hạt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị ghẻ lở, mụn nhọt.

LD: Mỗi lần dùng 2g, hoà với dầu (Vừng, Dừa...) bôi vào chỗ đau.

8. THÔI XA TÁN (Lâm ốc sơn nhân)

TP: Khương lang, liều lượng tùy dùng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị các chứng ghẻ lở đã vỡ mủ mà không gom miệng.

LD: Mỗi lần dùng 4g. Thêm Can khương 2g, đốt tồn tính, tán bột. Trộn đều rắc vào vết thương.

9. TƯỚC PHẤN ĐỒ PHU PHƯƠNG (Thành tế tổng lục)

TP: Tước phấn (phân)	20g
Tương biện	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị các chứng ghẻ ngứa.

LD: Dùng thuốc bôi (đắp) vào chỗ đau.

10. XÍCH THẠCH CHI TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch miến	80g
Lạp trà	20g
Hoàng bá	20g
Long não	2g
Xích thạch chi	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị ghẻ ngứa.

LD: Xoa bột vào chỗ đau.

11. XUYÊN CẨM TÁN (Lỗ Phủ cẩm phương)

TP: Ba đậu	5 hạt
Ban miêu	7 con
Xuyên cận bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị ghẻ ngứa.

LD: Trộn bột với dấm, bôi vào chỗ đau.

E. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH HOA XÀ TÁN (Khiết cổ gia trân)

TP: Đại hoàng	20g
Thịt bạch hoa xà (nướng bằng rượu)	8g
Hùng hoàng	8g
Thịt ô xà (nướng bằng rượu)	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng đại phong, các chứng đau nhức, ghẻ lở độc.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước nóng.

2. BẠCH TẬT LÊ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch tật lê	8g
Chi tử nhân	8g
Tiền hồ	8g
Bạch tiến bì	8g
Huyền sâm	8g
Tử cầm	8g
Cam thảo (nướng)	8g
Mạch môn (bỏ lõi)	8g
Xích thược	8g
Cát cánh	8g
Phòng phong	8g
Xuyên đại hoàng	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ghê ngứa do nhiệt độc.

LD: Mỗi lần uống 8g với nước sắc Bạc hà.

3. BẠCH TẬT LÊ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch tật lê	80g
Huyền sâm	10g
Ô xà (tẩy rượu)	160g
Cam cúc hoa	10g
Khổ sâm	10g
Phòng phong	80g
Chi tử nhân	10g
Phục linh	10g
Chỉ xác	80g
Ma hoàng	80g
Sa sâm	10g
Đan sâm	10g
Ngô thù	10g
Tế tân	10g
Hoàng cầm	10g
Nhân sâm	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ghê lở, phong ngứa.

LD: Ngày uống 16g với nước nóng pha rượu.

4. CHỈ XÁC TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch tật lê	250g
Khổ sâm	40g
Chỉ xác (sao)	160g
Mân kinh tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lở ngứa.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 12g.

5. CỬU VỊ GIẢI ĐỘC TÁN

(Lục khoa chuẩn thành)

TP: Bạch chỉ	2,4g
Liên kiều	0,4g
Cam thảo	1,2g
Phòng phong	1,2g
Đương quy	3,2g
Sơn chi	1,6g
Hoàng liên (sao)	1,2g
Thược dược	1,2g
Kim ngân hoa	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị độc từ trong thai sinh ra ghê lở, mụn nhọt.

LD: Uống 2 lần lúc đói.

6. GIẢI ĐỘC TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo (sống)	20g
Mộc thông	40g
Thạch cao	80g
Huyền sâm	20g
Phác tiêu	40g
Thăng ma	40g
Mạch môn (bỏ lõi)	20g
Tê giác tiêm	40g
Xích thược	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ung nhọt, ghê lở.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. GIẢI ĐỘC TIÊU CHƯỚNG TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	Kê thi tử
Phòng phong	Chi tử
Khổ hoa tử	Sài hồ
Đại hoàng	Liên kiều
Thạch ngọc hựu	Đương quy
Mộc hương	Trà tử tử
Hoàng bá	Mộc thông
Tử kim bì	Hoàng cầm
Nôn bà tử	Xích thược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đình nhọt, ghê lở, chướng khí phát sốt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà và Sinh địa.

8. KHƯƠNG HOẠT ĐƯƠNG QUY TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	4g
Cam thảo	4g
Đương quy	4g
Hoàng cầm	4g
Phòng phong	4g
Thử niêm tử	4g
Hoàng liên	4g
Khương hoạt	4g
Kinh giới	4g
Liên kiều	4g
Thăng ma	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phong độc, huyết nhiệt, đầu và mặt sinh ra ghẻ lở, mụn nhọt.

LD: Ngày uống 8-12g.

9. NGŨ HƯƠNG TÁN (Thiên kim)

TP: Cam thảo	16g
Hoàng liên	16g
Ngó thù	8g
Đinh hương	16g
Huân lăng hương	16g
Tê giác	16g
Giáp hương	16g
Linh dương giác	16g
Thanh mộc hương	16g
Hoàng bá	24g
Mẫu tỳ	16g
Trám hương	16g
Hoàng cầm	16g

Miết giáp	16g
Thăng ma	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị ghẻ lở, mụn nhọt, sơn lam chướng khí.

LD: Ngày uống 8-12g.

10. NGŨ VỊ TỬ MỘC HƯƠNG TÁN

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch phân	40g
Linh lăng hương	4g
Xạ hương	0,4g
Đinh hương	40g
Mộc hương	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị mụn nhọt, ghẻ lở sưng đau.

LD: Ngày uống 16g.

11. TRỪ THẤP TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạc hà	40g
Kinh giới	40g
Phòng phong	20g
Bạch chỉ	20g
Màn kinh tử	40g
Thiên ma	20g
Hà thủ ô	40g
Ô xà	20g
Xuyên khung	20g
Khổ sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phong độc, nhọt, ghẻ lở.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với nước trà pha rượu nóng.

F. THUỐC SẮC - UỐNG

1. BẠC HÀ CẢO BẢN THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạc hà (khô)	4 cái
Cảo bản (lã)	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ống chân sinh nhọt lở dầm dề.

LD: Sắc uống nóng.

2. ĐƯƠNG QUY NHUẬN TÁO THANG

(Thẩm thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	4g
Đương quy	4g
Sinh địa	2,8g
Hạnh nhân	0,8g
Thăng ma	2,8g
Đại hoàng	4g
Ma nhân	4g

Thục địa	4g
Đào nhân	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết nhiệt, ghê lở, táo bón.

LD: Sắc uống.

3. ĐƯƠNG QUY TẬT LÊ TIỄN

(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Bạch chỉ	4g
Hà thủ ô	8g
Thục địa	8g
Bạch tật lê	20g
Kinh giới huệ	4g
Thược dược	8g
Chích thảo	4g
Phòng phong	4g
Xuyên khung	4g
Đương quy	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ung nhọt, ghê lở.

LD: Sắc uống.

4. GIẢI ĐỘC ĐẠI THANH THANG

(Y tông kim giám)

TP: Cát cánh	4g
Thạch cao	4g
Mạch môn (bỏ lõi)	4g
Đại thanh diệp	4g
Tri mẫu	4g
Nhân trung hoàng	4g
Huyền sâm	4g
Chi tử (sống)	4g
Thăng ma	4g
Mộc thông	4g
Đạm trúc diệp	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng đĩnh nhọt, ghê lở.

LD: Sắc uống.

5. GIẢI BIỂU TIÊU ĐỘC ẨM

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	2g
Huyền sâm	2g
Ngưu bàng tử	2g
Cát căn	2g
Liên kiều	4g

Thăng ma	2g
Hoàng kỳ	6g
Ma hoàng	2g
Xích thược	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ thân mình nóng, ghê lở, mụn nhọt, mạch phù, có các chứng ở biểu.

LD: Sắc uống.

6. HOÀNG KỲ THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bán hạ (chế)	20g
Cam thảo	60g
Đại hoàng	40g
Đương quy	40g
Hoàng cầm	60g
Hoàng kỳ	60g
Mạch môn	60g
Nhân sâm	40g
Sinh địa	160g
Thạch cao	40g
Thược dược	40g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thoái phong nhiệt, trị các chứng ghê lở.

LD: Tán bột. Ngày 2 lần, mỗi lần dùng 20g thuốc. Nấu chung với Trúc diệp, uống lúc đói.

7. ÍCH TỶ THANH CAN THANG (TÁN)

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	1,2g
Cam thảo	1,2g
Đương quy	1,2g
Hoàng kỳ	1,2g
Mẫu đan bi	0,8g
Nhân sâm	1,2g
Sài hồ	0,8g
Xuyên khung	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can và tỳ có phong nhiệt sinh ra ghê lở, cơ thể đau nhức, tỳ vị hư nhược, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

8. KHƯƠNG HOẠT BẠCH CHỈ TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch chỉ	4g
Hoàng cầm	4g

Hoàng liên	4g
Phòng phong	4g
Trư nha tạo giác	4g
Khương hoạt	4g
Kinh giới	4g
Màn kinh tử	4g
Sài hồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong nhiệt, huyết khô ráo, ghẻ lở, tiểu buốt.

LD: Sắc uống.

9. LIÊN KIỂU TIÊU ĐỘC ẨM

(Y tông kim giám)

TP: Cam thảo (sống)	2g
Hồng hoa	4g
Thiên hoa phấn	4g
Cát cánh	4g
Huyền sâm	4g
Trần bì	4g
Cát căn	4g
Liên kiều	4g
Xạ can	4g
Đương quy	4g
Sơn chi tử	4g
Xích thược	4g
Hoàng cầm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng tiêu độc gây ra các chứng mụn nhọt, ghẻ lở (do rượu sinh ra).

LD: Sắc uống.

10. NHŨ HƯƠNG LIÊN KIỂU THANG

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Cam thảo	40g
Liên kiều	40g
Thăng ma	40g
Đại hoàng	60g
Mộc thông	80g
Trám hương	40g
Đinh hương	40g
Nhũ hương	80g
Xạ can	40g
Độc hoạt	40g
Tang ký sinh	40g
Xạ hương	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng lở ngứa, mụn nhọt mới phát.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

11. QUY LINH THANG

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch thược	3g
Kim ngân hoa	3g
Thiên hoa phấn	3g
Bạch tiễn bì	3g
Mộc qua	3g
Thổ phục linh	60g
Cam thảo	1,5g
Ngưu tất	6g
Thục địa	3g
Đương quy	3g
Nhân sâm	3g
Uy linh tiên	1,8g
Hạnh nhân	3g
Phòng kỷ	3g
Xuyên khung	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị giang mai, ghẻ lở, mụn nhọt, nguyên khí hư yếu.

LD: Sắc uống.

12. THÁC LÝ BÀI NÙNG THANG

(Y tông kim giám)

TP: Đương quy	4g
Bạch thược (sao rượu)	4g
Nhân sâm	4g
Bạch truật (sao đất)	4g
Phục linh	4g
Liên kiều (bỏ lõi)	4g
Kim ngân hoa	4g
Bối mẫu (bỏ lõi)	4g
Hoàng kỳ (sống)	6g
Trần bì	2,4g
Nhục quế	1,8g
Cam thảo	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ghẻ lở, mụn nhọt sưng, có mủ.

LD: Sắc uống.

13. THÁC LÝ TÂN (Ngoại khoa tinh yếu)

TP: Qua lâu	1 quả
Nhãn đông thảo	30g
Nhũ hương	30g

Tô mộc	16g
Một dược	10g
Cam thảo	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc viên hoàn.

CĐ: Trị ghẻ lở, té ngã, bị đánh đập tổn thương.

LD: Thêm 600ml, sắc còn 300ml, chia làm 3 lần uống. Bã còn lại, tán thành bột, trộn với rượu làm viên, dùng Chu sa bọc ngoài. Ngày uống 8-12g với rượu sắc Đương quy.

14. THÁC LÝ TÁN (Ngoại khoa phát huy)

TP: Nhân sâm	4g
Hoàng kỳ	4g
Đương quy	4g
Xuyên khung	4g
Bạch truật (sao)	4g
Phục linh	4g
Thược dược	4g
Bạch chỉ	2g
Hậu phác (chế Gừng)	2g
Cam thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ghẻ ngứa, mụn độc, khí huyết đều hư, mụn lâu không vỡ, hoặc vỡ mụn mà vết thương không lành miệng.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ thang, bỏ Thục địa, Nhục quế, thêm Bạch chỉ và Hậu phác.

15. THANH PHONG THANG

(Sang y đại toàn)

TP: Bạch thược	40g
Đương quy	20g
Sa sâm	12g
Bạch truật	20g
Liên kiều	4g
Sái hồ	4g
Cam thảo	4g
Mẫu đơn bì	12g
Thiên hoa phấn	12g
Chi tử	12g
Nhân sâm	20g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt ghẻ lở lâu không khỏi.

LD: Sắc uống.

16. THANH TỶ LƯƠNG HUYẾT THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch tiền bì	4g
Kinh giới	4g
Thuyền thoái	4g
Cam thảo	2g
Liên kiều	4g
Thương truật	4g
Đại hoàng	4g
Phác tiêu	2g
Trần bì	4g
Hắc sâm	4g
Phòng phong	4g
Xích thược	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt ghẻ lở.

LD: Thêm Trúc diệp, sắc uống.

17. THẦN TIÊN HOẠT MỆNH ẨM

(Nữ khoa vạn kim phương)

TP: Bạch chỉ	1,8g
Một dược	4g
Thiên hoa phấn	4g
Bối mẫu	4g
Nhũ hương	4g
Trần bì	10g
Cam thảo	4g
Phòng phong	4g
Xích thược	4g
Đương quy	4g
Tạo giác thích	4g
Xuyên sơn giáp	4g
Kim ngân hoa	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ghẻ lở, thũng độc mới phát.

LD: Sắc uống.

18. THẮNG MA HOÀ KHÍ ẨM (Cục phương)

TP: Bạch chỉ	8g
Chỉ xác	2g
Sinh khương	3 lát
Bán hạ	8g
Đương quy	8g
Thăng ma	40g
Cam thảo	60g
Đại hoàng	20g
Thược dược	30g

<i>Can khương</i>	2g	<i>Cát cân</i>	40g
<i>Đương tâm</i>	10 cọng	Bào chế: Dạng thuốc sắc.	
<i>Thương truật</i>	40g	CĐ: Trị chân tay ghẻ lở, sưng thũng, tai mù, mắt đau, các loại nhọt.	
<i>Cát cánh</i>	40g	LD: Mỗi lần dùng 16-40g, sắc uống.	
<i>Phục linh</i>	8g		
<i>Trần bì</i>	60g		

VII. THUỐC CHỮA BỆNH LOA LỊCH (LAO HẠCH)

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. TIÊU MẠCH CAO (*Hứa hy phương*)

TP: <i>Bạch giới tử</i>	32g
<i>Cương tâm</i>	64g
<i>Nam tinh</i>	64g
<i>Bán hạ</i>	64g
<i>Đại kích</i>	120g
<i>Phác tiêu</i>	64g
<i>Cam toại</i>	80g
<i>Ma hoàng</i>	16g
<i>Tất hoàng</i>	64g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nấu thành cao.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Dùng để bôi.

2. VÂN VÕ (VŨ) CAO

(*Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập*)

TP: *Vân vũ thực* 20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Giã nát, ép lấy nước cốt. Thêm Ngân thạch vào nấu thành cao.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày bôi 3 lần.

GC: Bài này còn gọi là Tang kỳ cao (NKLKiệt).

B. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. TIỂU KIM ĐƠN (*Toàn sinh tập*)

TP: <i>Bạch giao hương</i>	60g
<i>Ngũ linh chi</i>	60g
<i>Thảo ô đầu</i>	60g
<i>Địa long</i>	60g
<i>Nhũ hương</i>	30g
<i>Than đen</i>	6g
<i>Mộc miết</i>	60g
<i>Quy thân</i>	30g
<i>Xạ hương</i>	12g
<i>Một dược</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn) hay hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm hạch, loa lịch (lao hạch), nhũ nham (ung thư vú), hạt xoài, mạch lươn.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. TUYẾN NHIỆT ĐƠN (*Thẩm thị tôn sinh*)

TP: <i>Bạc hà</i>	40g
<i>Hà thủ ô</i>	40g
<i>Hoàng liên</i>	40g
<i>Kinh giới</i>	40g
<i>Mân kinh tử</i>	40g
<i>Tao giác</i>	40g
<i>Tam lăng</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn) hay hoàn. Tán bột. Dùng dấm nấu lên, ngâm với Đạm đậu xị 100g, nấu thành cao, hoà thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 8-12g.

C. THUỐC HOÀN

1. LIÊN KIỂU HOÀN (*Thiên kim*)

TP: <i>Bạch đầu ông</i>	40g
<i>Hương xi</i>	40g

<i>Quế tâm</i>	40g
<i>Độc hoạt</i>	40g
<i>Liên kiều</i>	40g
<i>Tang bạch bì</i>	40g

Hải táo	20g
Mẫu đơn bì	40g
Tán cửu	40g
Hoàng bá	40g
Phòng phong	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị nóng lạnh không rõ nguyên nhân, loa lịch (lao hạch), khắp người có hạch nhưng không đau.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Đẳng tâm.

GC: Sách TQYHĐTĐiển không có Bạch đầu ông.

2. NGŨ HOÀNG TĨNH TIÊU HOÀN

(*Trung y thượng hải*)

TP: Hùng hoàng	20g
Ngũ hoàng	0,6g
Xạ hương	2g
Một dược	40g
Nhũ hương	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng gạo tẻ, sao vàng, tán bột, trộn với rượu làm hồ, cho thuốc bột vào làm hoàn.

CD: Trị mụn nhọt, loa lịch (lao hạch), các ung nhọt.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Phụ nữ có thai cẩn thận khi dùng thuốc này.

3. NHỊ BỐI HOÀN

(*Trung Quốc y học đại tự điển*)

TP: Bối mẫu	80g
Hải phấn	40g
Minh phàn	40g
Chu sa	28g
Hải táo	40g
Tử bối thiên quý	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 8-12g.

4. NỘI TIÊU HOÀN (*Vệ sinh bảo giám*)

TP: Bạc hà (lã)	320g
Tam lăng	12g
Trầm hương	20g
Nga truật	12g
Tạo giác	320g
Trần bì	40g
Ngưu tất	80g
Thanh bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Tạo giác nấu thành cao, hoà thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị nhọt sưng, loa lịch (lao hạch), kết hạch, nhiệt độc ủng trệ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Kinh giới và Liên kiều.

5. NỘI TIÊU LOA LỊCH HOÀN

(*Dương y đại toàn*)

TP: Bạc hà	40g
Chỉ xác	40g
Huyền sâm	200g
Bạch liễm	40g
Đại hoàn (chế)	40g
Liên kiều	40g
Bối mẫu	40g
Đương quy	40g
Sinh địa	40g
Cam thảo	40g
Hải phấn	40g
Thanh lam	200g
Cát cánh	40g
Hải táo	40g
Thiên hoa phấn	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Hạ khô thảo 320g và Huyền minh phấn 40g, nấu lên lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị các loại u bướu, tràng nhạc, đàm hạch hoặc phù thũng.

LD: Ngày uống 16-18g với nước ấm.

GC: Hải phấn: chùm trứng nhỏ trong con sứa bé.

6. NỘI TIÊU LOA LỊCH HOÀN

(*Y học tâm ngộ*)

TP: Huyền sâm	80g
Mẫu lệ	160g
Thổ bối mẫu	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, sắc Hạ khô thảo, lấy nước trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị âm hoả vượng, loa lịch (lao hạch), các chứng ghê lở do đờm.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. TAM THÁNH HOÀN (*Nghiêm Thi*)

TP: Ban miêu	10 con
Đinh hương	10 cái
Xạ hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Đẩu xỉ 50 hạt, nấu nhừ, nghiền nhuyễn, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

8. TÁN KẾT HỘI THÁNH HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch thược	12g
Hoàng cầm	6g
Quy vĩ	40g
Cam thảo	40g
Hoàng liên	12g
Sài hồ	40g
Cát cánh	12g
Liên kiều	12g
Tam lăng	12g
Cát căn	12g
Long đởm thảo	160g
Thăng ma	40g
Côn bố	12g
Nga truật	12g
Tri mẫu	12g
Hoàng bá	12g
Qua lâu can	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch), nhọt ở cổ (mã đao).

LD: Ngày uống 12-16g.

9. TẠO GIÁC TIỄN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Tạo giác	30g
Hà thủ ô	160g
Huyền sâm	160g
Bạc hà (lá)	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Lấy Tạo giác nấu cho đặc, thêm mật vào, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phong độc, loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng.

10. TÊ GIÁC HOÀN (Y tổng kim giám)

TP: Tê giác	40g
Trần bì	40g
Thanh bì	40g
Hắc khiên ngư (sống)	20g
Hắc khiên ngư (sao)	20g
Liên kiều (bỏ lõi)	20g

Bạc hà	120g
Tạo giác	2 hạt

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Lấy Tê giác, Thanh bì, Khiên ngư, Trần bì, Liên kiều tán bột. Dùng Tạo giác bỏ vỏ và hạt, hoà với nước, vắt lấy nước cốt, nấu thành cao, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch), tâm hoá bốc lên làm mắt sưng đỏ, nhiều ghèn.

LD: Ngày uống 8-12g.

11. THANH HOÁ HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bối mẫu	40g
Hạnh nhân	20g
Thanh đại	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị phế uất, đờm suyễn, hạch đờm.

LD: Khi dùng, ngâm viên thuốc cho tan ra.

GC: Sách Trung Hoa danh y đại toàn ghi bài này của Đan Khê tâm pháp.

12. THĂNG DƯƠNG ĐIỀU KINH THANG HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cát cánh	20g
Hoàng cầm	24g
Nga truật	40g
Cát căn	20g
Hoàng liên	20g
Tam lăng	20g
Chích thảo	20g
Liên kiều	20g
Thăng ma	32g
Hoàng bá	28g
Long đởm thảo	20g
Tri mẫu	24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt độc, loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 16-20g.

13. THẦN HIỆU TIÊU LỊCH HOÀN (Dương y đại toàn)

TP: Thục địa	120g
Trạch tả	40g
Bạch phục linh	40g
Sơn được	40g
Ngô thù	40g

Huyền hồ sách	48g
Mẫu đơn bì	48g
Mẫu lệ	48g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với mật làm hoàn.

CD: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 12-16g.

14. THỬ LỊCH THỔ QUA HOÀN (Ngô Vị Thái)

TP: Bạch cập	120g
Hạ khô thảo	120g
Hồ đào nhục	120g
Lâu lô	120g
Liên kiều	240g
Sa sâm	120g
Thổ qua cần	120g
Trạch lan	120g
Xa cần	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng rượu trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 12-16g với rượu và muối loãng, lúc đói.

15. TIÊU HẠCH HOÀN (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bạch cương tâm	24g
Hoàng cầm	32g
Quất hồng	40g
Bán hạ	28g
Huyền sâm	28g
Sơn chi	32g
Cam thảo	16g
Liên kiều	40g
Thiên hoa phấn	28g
Đại hoàng	40g

Qua lâu nhân	28g
Xích linh	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị hạch đờm.

LD: Ngày uống 8-12g.

16. TIÊU LOA HOÀN (Y học tâm ngộ)

TP: Bối mẫu	120g
Mẫu lệ	120g
Nguyên sâm	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị can và thận âm suy, lao hạch.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu lịch hoàn (Sang y đại toàn).

17. TIÊU HOA HOÀN (Trung tham tây lục)

TP: Bối mẫu	60g
Long đởm thảo	60g
Nga truyệt	60g
Hoàng kỳ	120g
Mẫu lệ	300g
Nhũ hương	30g
Huyền sâm	90g
Một dược	30g
Tam lăng	60g
Huyết kiệt	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị can và đờm có uất hoá, đờm dai kết tụ lại thành loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 20g với nước sắc Hải đới (dùng 16g).

D. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẠCH QUẢ DIỆP TÁN

(Ngô Thị gia bí phương)

TP: Hùng hoàng	4g
Tế bạch quả diệp	12g
Ngân phấn	8g
Trân châu	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Nghiền Trân châu và Hùng hoàng. Dùng 10 bộ

tim và gan của con Ếnh ương, già nát. Trộn chung với các vị thuốc, bôi vào vết thương.

CD: Các chứng loa lịch (lao hạch).

LD: Bôi thuốc vào (chỗ đau) vết thương.

2. THANH LƯƠNG TÁN BÍNH (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cao lương khương
Sơn từ cô

Bào chế: Dạng thuốc đắp dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Tán bột, làm thành bánh, dùng để đắp. Ngoài ra, dùng Sơn tử cô mài ra, uống với rượu.

3. THẦN CÔNG TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Hoàng bà
Xuyên ô đầu

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị nhọt ở lưng (phát bối), ung nhọt, đinh độc, lao hạch (loa lịch).

LD: Trộn thuốc bột với dấm thành cao và bôi vào chỗ đau.

4. THẦN THÁNH HOÁN CƠ TÁN (Bộ thí)

TP: Bạch cập 20g
Giáng hương 20g
Ngũ bội tử 20g
Bạch cương tằm 8g
Hải phiêu tiêu 20g
Vân hương 20g
Bối mẫu 20g
Khinh phấn 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Hoà thuốc bột với nước sền sệt (giống cao), bôi.

5. THẤT TÂM ĐƠN (Ngoại thương khoa học)

TP: Thạch cao (nướng chín) 20g
Thăng đơn 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị phụ cốt thư, loa lịch (lao hạch). Nhọt đã vỡ mủ mà không lành miệng, cứ chảy nước vàng.

LD: Dùng thuốc bột để xoa vào chỗ đau hoặc trộn thuốc bột với dầu Vừng hay dầu Dừa hoặc dầu Lạc... để bôi.

6. THỜI HIỆU CHÂM ĐẦU TÁN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Đinh hương 8g
Hoàng đơn 4g
Khinh phấn 2g
Ngó công 1 con
Nhũ hương 8g
Tỳ sương 4g
Xạ hương 2g
Xích thạch chi 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch) khi đã vỡ miệng.

LD: Dùng thuốc để bôi, rắc vào vết thương.

E. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. LONG TUYẾN TÁN (Lý Đông Viên)

TP: Côn bố Nga truyệt
Tam lăng Long tuyến phấn
Ngôã phấn

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. BẠCH HOA XÀ TÁN

(Tam nhân cực bệnh chứng)

TP: Bạch hoa xà (bỏ da, xương, tẩy rượu) 80g
Khiên ngư (sao đen) 20g
Tê giác tiêm 20g
Thanh bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

3. NỘI THÁC BẠCH LIỄM TÁN

(Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bạch chỉ 2g
Hoàng cầm 2g
Sài hồ 2g
Bạch liễm 3,2g
Nhũ hương 2,4g
Tật lê 2g
Cam thảo 1,6g
Liên kiều 4g
Thiên hoa phấn 2,4g
Cát cánh 2g
Phòng phong 2g
Xích thực 4g
Đương quy 4g

<i>Qua lâu nhân</i>	3,2g
<i>Xuyên khung</i>	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tiêu hạch, trị loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 8-12g.

4. NỘI TIÊU TÁN (*Nhậm Trung Tung*)

<i>Ban miêu (bỏ cánh, chân)</i>	20g
<i>Chu sa</i>	4g
<i>Huyết kiệt</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 4-6g lúc đói, với nước pha rượu.

5. NỘI TIÊU TÁN (*Ngô trung lâu*)

<i>Khổ sâm</i>	20g
<i>Thiên hoa phấn</i>	20g
<i>Tạo giác thích</i>	49 hạt
<i>Thổ phục linh</i>	3 miếng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Sắc uống như nước trà.

6. QUÁT LÂU TỬ TÁN

(*Chứng trị chuẩn thẳng*)

<i>Bạch hoa xà</i>	<i>Hà thủ ô</i>
<i>Cam thảo</i>	<i>Khiên ngư</i>
<i>Chi tử nhân</i>	<i>Lậu lỗ</i>
<i>Đại hoàng</i>	<i>Liên kiều</i>
<i>ngư bàng tử</i>	<i>Quát lâu tử</i>
<i>Tạo giác tử nhân</i>	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị chứng loa lịch (lao hạch) mới phát sinh ra sưng đau, sốt, lạnh, tay chân bứt rứt.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

7. THẦN HIỆU VỆ SINH THANG

(*Ngoại khoa đại thành*)

<i>Khương hoạt</i>	30g
<i>Bạch chỉ</i>	30g
<i>Xuyên sơn giáp (sao)</i>	30g
<i>Thạch quyết minh</i>	30g
<i>Nhũ hương</i>	30g
<i>Một dược</i>	30g

<i>Đại hoàng (sống)</i>	30g
<i>Trầm hương</i>	16g
<i>Phòng phong</i>	16g
<i>Thuyền thoái</i>	16g
<i>Cương tằm</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ung thư, phát bối (nhọt ở lưng), loa lịch (lao hạch), mụn nhọt lở ngứa.

LD: Mỗi lần dùng 16g. Dùng Quy vĩ 30g, Hoàng tưu 500ml, sắc còn 400ml, uống với thuốc bột.

8. TIÊU HẠCH TÁN (*Y tông kim giám*)

<i>Cam thảo</i>	40g
<i>Hồng nường tử</i>	28 hạt
<i>Mẫu lệ</i>	160g
<i>Hải táo</i>	120g
<i>Huyền sâm</i>	160g
<i>Nhu mễ</i>	320g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hạch đờm, loa lịch (lao hạch).

CĐ: Mỗi lần dùng 4-6g, uống với rượu nóng.

9. TRUY ĐỘC THẦN DỊCH TÁN

(*Chứng trị chuẩn thẳng*)

<i>Cam thảo</i>	20g
<i>Huyết kiệt</i>	4g
<i>Xạ hương</i>	0,25g
<i>Đại hoàng</i>	20g
<i>Thần sa</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị loa hạch.

LD: Ngày uống 4-6g vào sáng sớm.

10. XÀ TÊ TÁN (*Thánh tế tổng lục*)

<i>Bạch hoa xà nhục (tẩy rượu, nướng)</i>	120g
<i>Tê giác</i>	40g
<i>Thanh bì (bỏ vỏ trắng)</i>	20g
<i>Xa tiến tử (40g sao, 20g để sống)</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Nị phấn 0,2g uống với nước cơm, vào lúc canh năm (sáng sớm).

GC: Bài này còn gọi là Bạch hoa xà tán (TNCNBCP Thư).

F. THUỐC SẮC

1. BỔ ÂM BÁT TRÂN THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thược	2,8g
Hoàng bá (sao đen)	2,8g
Thục địa	2,8g
Bạch truật	2,8g
Nhân sâm	2,8g
Tri mẫu	2,8g
Cam thảo	2,8g
Đương quy	2,8g
Xuyên khung	2,8g
Phục linh	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch), ung nhọt, mụn nhọt không nung mủ, không gom miệng vết thương, nội nhiệt làm cho thịt hao gầy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát trân thang (Tứ quân + Tứ vật), thêm Hoàng bá, Tri mẫu.

2. KHƯƠNG HOẠT LIÊN KIỂU THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	Hoàng cầm
Chỉ xác	Khương hoạt
Côn bố	Kim ngân hoa
Hạ khô thảo	Liên kiều
Ngưu bàng tử	Phòng phong
Sài hồ	Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch (tràng nhạc - lao hạch) phát sốt, sưng đau.

LD: Sắc uống.

3. LAO HẠCH THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bối mẫu	20g
Huyền sâm	20g
Xạ can	6g
Cải trời	100g
Mẫu lệ	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Sắc uống.

4. LIÊN KIỂU TÁN KIÊN THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Chích thảo	24g
Liên kiều	20g
Tam lạng	20g
Đương quy (vì)	20g
Long đởm thảo	40g
Thổ qua cân	40g
Hoàng cầm	48g
Nga truật	20g
Thương truật	12g
Hoàng liên	12g
Sài hồ	48g
Xích thược	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí độc, loa lịch (lao hạch), mã đao (nhọt ở cổ).

LD: Sắc uống.

5. PHẾ LAO NGHIỆM PHƯƠNG (Nghiệm phương của Bệnh viện Long Hoa, T.Hải)

TP: Bạch bộ	24g
Đan sâm	12g
Hoàng cầm	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế kê hạch (hạch lao), sốt theo cơn, ho.

LD: Sắc uống.

6. PHỤ TỬ ĐẠI ĐỘC THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch cương tâm	12g
Khương hoạt	4g
Phòng phong	4g
Bạch linh	6g
Kim ngân hoa	8g
Phụ tử	4g
Cam thảo tiết	2g
Liên kiều	4g
Tiền hồ	4g
Hoàng kỳ	6g
Màn kinh tử	6g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp độc, loa lịch (lao hạch).

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống.

7. QUY TỶ THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truyệt	10g
Long nhân nhục	15g
Quy thân	10g
Chích thảo	3g
Lục khúc	10g
Tào nhân	10g
Đảng sâm	10g
Mộc hương	3g
Viễn chí	6g
Hoàng kỳ (nướng)	3g
Phục linh	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bồi bổ sinh kim, minh tâm, an thần, trị lao hạch, phổi xẹp, ho ra máu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quy tỷ thang thêm Lục khúc.

8. SÀI HỒ LIÊN KIỂU THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	12g
Liên kiều	20g
Sài hồ	20g
Cù mạch	24g
Ngưu bàng tử	12g
Sinh địa	12g
Hoàng bá	12g
Nhục quế	1,2g
Tri mẫu	20g
Hoàng cầm	20g
Quy vĩ	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nhiệt độc, mã đao (nhọt ở cổ), loa dịch (lao hạch), phụ nữ bị huyết trệ, kinh bế.

LD: Sắc uống.

9. SÀI HỒ THÔNG KINH THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo (sống)	4g
Hồng hoa	2g
Quy vĩ	6g
Cát cánh	6g
Liên kiều	6g
Sài hồ	6g
Hoàng cầm	4g
Ngưu bàng tử	6g
Tam lăng	6g

Hoàng liên

4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Sắc uống.

GC: Sách Trung Hoa danh y phương tễ đại toàn ghi bài này của Lan Thất Bí Tàng.

10. TAM DIỆU TÁN (Nghiệm phương)

TP: Bồ công anh	20g
Kim ngân hoa	20g
Hạ khô thảo	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kết hạch, loa lịch (lao hạch).

LD: Sắc với nước hoặc rượu, uống trong ngày (khát thì uống).

11. TÁN THỦNG HỘI KIÊN THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Cát cánh	20g
Hoàng liên	4g
Tam lăng	12g
Cát căn	2g
Liên kiều	12g
Thàng ma	12g
Chích thảo	12g
Long đởm thảo	20g
Thiên hoa phấn	20g
Côn bố	20g
Nga truyệt	12g
Thược dược	8g
Hoàng bá	20g
Quy vĩ	8g
Tri mẫu	20g
Hoàng cầm	32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị loa lịch (lao hạch), nhọt ở cổ (mã đao).

LD: Sắc uống.

12. THẦN DIỆU QUA LÂU TÁN

(Ngoại khoa tập nghiệm phương)

TP: Cam thảo	20g
Một dược	10g
Qua lâu	1 quả
Đương quy	20g
Nhũ hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, lao hạch, vú sưng.

LD: Cho vào 450ml rượu, sắc còn 150ml, chia làm 3 lần uống.

13. THẮT KHÍ THANG

(*Trung y Thượng Hải*)

TP: Bán hạ	12g
Gừng sống	3 lát
Phục linh	12g
Đại táo	2 quả
Hậu phác	2g
Tia tô	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hạch.

LD: Ngày 1 thang, sắc chia 2 lần uống.

GC: Đây là bài Bán hạ hậu phác thang gia Đại táo.

- Người đàm thấp nặng không nên dùng.

14. TIÊU THÙNG THANG

(*Lịch khoa toàn thư*)

TP: Bạch giới tử	3,2g
Hạ khô thảo	10g
Mẫu lệ	6g
Cam thảo	3,2g
Hải tảo	6g
Nguyên sâm	10g
Cát cánh	6g
Hoa phấn	10g
Sơn từ cốt	6g
Côn bố	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoá đờm, tiêu kết, tán thũng, trị hạch, loa lịch (lao hạch).

LD: Sắc uống.

15. TUYẾT CANH (THANG) (*Cổ phương tuyến chủ*)

TP: Đại bột tể	4 quả
Hải triết (đốt tồn tính)	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh đau bị huyết nhiệt quyết, bụng dưới đau, ho có đờm dính, lao hạch (loa lịch).

LD: Sắc uống.

GC: Hải triết: con sứa.

16. XẠ CAN LIÊN KIỂU THANG (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Chích thảo	40g
Liên kiều	40g
Thăng ma	40g
Đại hoàng	80g
Mộc hương	40g
Tiền hồ	40g
Đương quy	40g
Sơn chi	40g
Xạ can	40g
Huyền sâm	40g
Tử nhân	40g
Xích thược	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Sắc uống.

VIII. THUỐC CHỮA BỆNH LỞ NGỨA, LỞ LOÉT...

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. TẠO GIÁC CAO (*Dương y đại toàn*)

TP: Trư nha tạo giác	10g
Ba đậu (bỏ vỏ)	10g
Ô đầu (sống)	10g
Ngô thù du	10g
Lưu hoàng	10g
Nị phấn	10g
Bạch phàn (khô)	10g
Hoàng lap	10g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Cho dầu (Vừng, Dừa...) vào nấu đặc thành cao, thêm Hoàng lap, hoà đều, dùng để bôi.

CĐ: Trị da bị phong nhiệt, ngứa, lở loét.

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ bị thương.

2. THÁI ẤT CAO (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Bạch chi	20g
--------------	-----

Thạch cao (sao rượu)	20g
Nhũ hương	20g
Hoàng đơn	20g
Thương truật	20g
Bạch giao hương	20g
Một dược	20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Dùng 16g dầu Vừng nấu nước trước cho sôi đặc lại. Cho thuốc bột vào, nấu tiếp thành cao. Dùng để bôi ngoài da.

CD: Trị ung thư, nhọt độc, lở ngứa.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

3. THÁI ẤT CAO (Ngoại khoa chính tông)

TP: Sinh địa	20g
Mộc miết	20g
Huyền sâm	20g
Thược dược	20g
Đại hoàng	20g
Bạch chỉ	20g

Đương quy	20g
Nhũ hương	8g
Một dược	8g
A ngưu	4g
Khinh phấn	6g
Huyết dư (tóc)	1 nắm
Nhục quế	10g
Hoàng đơn (thuỷ phi)	260g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng 640g dầu Vừng ngâm với thuốc:

- Mùa Xuân: 5 ngày

- Mùa Thu: 7 ngày

- Mùa Hạ: 3 ngày

- Mùa Đông: 10 ngày

Sau đó nấu thành cao, dùng để bôi ngoài.

CD: Trị ung nhọt, lở ngứa.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

B. THUỐC HOÀN

1. TIẾT THUYẾT HOÀN (Nho môn sự thân)

TP: Cam toại	20g
Đoạn tuy tư	20g
Nguyên hoa	20g
Chương liễu căn	40g
Hải đại	20g
Íc lý nhân	20g
Đại kích	20g
Hải táo	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với Nhục táo làm hoàn.

CD: Trị hạ cam lở loét, bụng trưởng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Đại trí hoàn (Y học cương mục).

2. TÚ CẦU HOÀN (Ngoại khoa chính tông)

TP: Chương băng	8g
Khô phân	8g
Thủy ngân	8g
Hùng hoàng	8g
Phong tử nhục	100 quả
Xuyên tiêu	8g
Khinh phấn	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Đại phong tử nhục, thêm dầu Trắc bá 40g, làm thành viên.

CD: Trị các loại da sần sùi, lở loét chảy nước vàng.

LD: Dán viên thuốc vào vết thương.

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. TAM ĐIỆU TÁN (Y tông kim giám)

TP: Hoàng bá	Thương truật
Tân lang	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị mụn nhọt, thấp chần (chàm, eczema) lở rốn chảy nước.

LD: Dùng thuốc bột bôi vào chỗ đau.

2. THẤU CỐT ĐƠN (Ngoại khoa đại thành)

TP: Băng phiến	0,16g
----------------	-------

Hanh nhân	7 hạt
Nhi trà	1,6g
Đại hoàng	1,6g
Hùng hoàng	1,6g
Tạo phân	1,6g
Đồng lục	1,6g
Khinh phấn	1,6g
Thanh diêm	1,6g
Đỏm phân	1,6g
Khô phân	1,6g
Xạ hương	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị lòng bàn tay lở loét (nga chướng phong).

LD: Dùng dầu Tô hợp hoà vào thuốc bột, trộn đều và bôi vào chỗ đau.

3. THOÁ ĐIỀU TÁN (Chu thị nghiệm phương)

TP: Ngũ vị tử

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị phong độc lưu hành, thuỷ đậu, ngứa lở.

LD: Hoà thuốc bột với nước miếng và bôi vào chỗ đau.

4. TIỆT CAM TÁN (Ngoại khoa tinh nghĩa)

TP: Bạch cập	30g
Hoàng đơn	30g
Mật đà tâng	30g

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BÁCH HỢP TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bách hợp	4g
Bạch cập	10g
Hoàng nghiê	4g
Hạt thấu dẫu	50 hạt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị mặt lở ngứa.

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 4g.

2. ĐẠI HOÀNG TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Đại hoàng	20g
Quy tử	20g
Thăng ma	20g
Phác tiêu	20g
Sơn chi nhân	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

Bạch liêm	30g
Hoàng liên	16g
Xạ hương	1,6g
Băng phiến	1,6g
Khinh phấn	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị chứng cam, lở ngứa.

LD: Dùng thuốc bột rắc hay bôi vào vết thương.

5. TỬ VỊ DỊ CÔNG TÁN (Dương y đại toàn)

TP: Khô phân	Sinh phân
Ngân phấn	Tùng hưng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo nhu cầu.

CD: Trị mụn nhọt chảy nước vàng.

LD: Trộn bột với dầu Vừng, bôi vào chỗ đau.

6. XUYÊN PHẤN TÁN (Y tông kim giám)

TP: Diên phấn
Hoàng đơn (thuỷ phi)
Khinh phấn (sao sô)
Xuyên sơn giáp (sao)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị mụn nhọt chảy nước vàng.

LD: Trộn bột với dầu Vừng, hay dầu Dừa để bôi vào chỗ đau.

CD: Trị trẻ nhỏ bị lở ngứa, nhiều uất nhiệt, tâm thần không yên, tiểu tiện không thông.

LD: Ngày uống 4-6g.

3. XẠ CAN TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	40g
Linh dương giác	30g
Xạ can	40g
Chỉ thực	40g
Thăng ma	40g
Xạ hương	10g
Đại hoàng	40g
Tiền hồ	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị móng tay, móng chân bị loét (liêu thư).

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống ấm.

4. XÍCH TIÊU ĐẬU TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch liễm	20g
Hoàng cầm	20g
Thăng ma	30g
Cam thảo	20g
Hoàng kỳ	30g
Trư linh	20g
Cù mễ huê	20g

Nhân sâm	20g
Xích đậu	150g
Đương quy	20g
Phòng phong	20g
Ý dĩ nhân	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lở ngứa do thấp.

LD: Mỗi lần uống 12g với nước cháo lúc đói.

E. THUỐC SẮC

1. BỔ HUYẾT THANH NHIỆT TIÊU ĐỘC PHƯƠNG (Tâm đắc thân phương)

TP: Cam thảo	4g
Kim ngân	8g
Thổ bôi mả	8g
Đan bì	6g
Liên kiều	6g
Thổ phục linh	6g
Đương quy	8g
Miết sắt	4g
Tý giải	4g
Hà thủ ô	8g
Mộc thông tiết	4g
Xích thực	8g
Hồ ma tử	8g
Sinh địa	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lở ngứa khắp người.

LD: Sắc uống.

GC: Nếu trị cho trẻ sơ sinh còn bú, nên làm thành đại tễ cho người mẹ hoặc người cho con bú uống.

2. NGŨ HƯƠNG LIÊN KIỂU THANG

(Lục khoa chuẩn thành)

TP: Biển súc (cân)	28g
Liên kiều	28g
Tang ký sinh	28g
Cam thảo (sống)	6g
Mộc hương	10g
Thăng ma	28g
Đại hoàng	28g
Mộc thông	28g
Trâm hương	10g
Đinh hương	28g
Nhũ hương	6g
Xạ hương	6g
Độc hoạt	28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trừ Xạ hương, các vị khác tán giập, trộn Xạ hương vào.

CĐ: Trị các chứng tích nhiệt, loa lịch (lao hạch), mụn nhọt, lở ngứa.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc với nước, uống nóng. Ngày 2 lần, cho đến khi xổ (thổ) ra chất độc là được.

GC: Trong bài có 5 vị tên là Hương, vì vậy gọi là Ngũ hương.

3. TẮN GIAO NGŨ BÀNG THANG (Y tông kim giám)

TP: Cam thảo	4g
Ma hoàng	4g
Tê giác	6g
Ngưu bàng tử	4g
Tán giao	4g
Hắc sâm	4g
Phòng phong	4g
Thăng ma	4g
Hoàng cầm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt lở loét.

LD: Sắc uống.

4. NHŨ THẦN THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bồ công anh	40g
Đương quy	40g
Cam thảo	12g
Kim ngân hoa	40g
Liên kiều	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thương độc (lở ngứa làm độc)

LD: Sắc uống.

5. THƯƠNG NHĨ TỬ THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Kim ngân hoa 12g
Thương nhĩ tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị chốc lở, mụn nhọt trẻ em.

LD: Sắc uống.

6. TIÊU ĐỘC THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bồ công anh 12g
Kim ngân hoa 12g
Thương nhĩ tử 10g
Hà khô thảo 12g
Thổ phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, lở ngứa.

LD: Sắc uống.

IX. THUỐC CHỮA BỆNH MỤN NHỌT, ĐINH NHỌT...

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. BẠCH ĐẬU CAO (Mộng trung giác đậu)

TP: Hùng hoàng 8g
Yên chi 4g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Hùng hoàng nghiền nát, hợp với Yên chi, cho nước vào khuấy đều.

CĐ: Trị đầu, đinh nhọt.

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ đau.

2. BẠCH HOA CAO (Chứng trị chuẩn thàng)

TP: Bạch mật, ít nhiều tùy dùng

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nấu thật đặc thành cao, dùng để bôi.

CĐ: Trị các vết thương bị lở loét, hoại tử.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

3. BẠCH NGỌC CAO (Trung y Thượng Hải)

TP: Thạch cao 90%

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tắm đồng tiện nửa năm, đun, rửa sạch, lai tắm đồng tiện trong 2 tháng nữa rồi nướng chín, nghiền bột. Sau đó hoà với Lô cam thạch 10%, trộn đều. Thêm ít dầu (Vừng, Dừa...) chế thành thuốc cao.

CĐ: Nhọt đã vỡ, thịt đã thối mà vết thương không lành.

LD: Phết cao lên mặt vải thưa đắp vào vết thương.

4. DƯƠNG HOÀ GIẢI NGỨNG CAO

(Ngoại khoa chính trị toàn sinh tập)

TP: Cành cây mòng tay 160g
Ngưu bàng tử (tươi, cả cây) 1920g
Dầu vừng 1920g
Xuyên khung 160g

Nấu cho thuốc khô, bỏ bã đi. Hôm sau dùng:

Bạch cập 80g
Hương duyên 40g
Quế chi 80g
Bạch chỉ 80g
Kính giới 40g
Thảo ô 80g
Bạch liễm 80g
Mộc hương 40g
Trần bì 40g
Cương tâm 80g
Ngũ linh chi 40g
Tục đoạn 40g
Đại hoàng 80g
Nhục quế 80g
Xích thược 80g
Địa long 80g
Phòng phong 40g
Xuyên ô 80g
Đương quy 80g
Quan quế 80g
Xuyên phụ 80g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài (bào chế 2 giai đoạn). Lại cho vào nấu cho thuốc khô, bỏ bã đi, lọc cho trong, để một đêm cho dầu nguội, cân trọng lượng, rồi cứ mỗi cân (640g) dầu, dùng 280g Đông đơn (đã phi rói), cho vào khuấy đều, đun nhỏ lửa, trộn cho thành cao dính. Để nguội, cho bột Nhũ hương, Một dược mỗi thứ 80g, dầu Tô hợp hương 160g, Xa hương 40g vào nổi nấu cao, khuấy đều. Để nửa tháng sau (cho hết hoá khí) mới đem ra dùng.

CĐ: Trị các loại mụn nhọt (nhất là các loại âm, hàn).

LD: Dùng thuốc cao phết hay bôi vào vải, gạc... đắp hay dán vào vết thương).

5. ĐÀ TĂNG CAO (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bá thảo sương	80g
Huyết kiệt	20g
Nhi trà	20g
Dầu bông vải	800g
Khổ sâm	16g
Nhũ hương	20g
Dầu phộng	400g
Nam đà tăng	500g
Xích thạch chi	80g
Đại hoàng	320g
Đương quy	80g
Một dược	20g
Xích thược	80g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng Xích thược, Đại hoàng, Đương quy và Khổ sâm với 2 thứ dầu, nấu cho đến khô đen, vớt xác ra, cho vị Đà tăng tán nhuyễn vào quấy đều cho đặc thành cao, rồi cho Bá thảo sương và các vị thuốc còn lại (đã tán bột) vào, quấy thành cao. Cất để dành dùng.

CĐ: Kích thích lên da non làm lành vết thương.

LD: Khi dùng bôi thuốc cao vào vết thương.

6. HOÁ LỆ CAO (Huống Càn Ngũ)

TP: Bạch tỷ	40g
Khô phân	40g
Lưu hoàng	40g
Minh tùng hoàng	80g

Tán bột. Dùng lòng đỏ trứng gà 10 cái (đã luộc chín), để trên viên gạch sạch, nướng, tán bột. Thêm các vị sau:

Bạch chỉ	40g
Bạch tiễn bì	40g
Cam thảo	40g
Đại hoàng	40g
Đại phong tử	160g
Hoa tiêu	80g
Khổ sâm	40g
Mã tiền tử	40g
Mộc miết tử	40g
Ngũ gia bì	40g
Tạo giáp	40g

Tế tân	40g
Thương nhĩ tử	80g
Thương truật	80g
Toàn yết	40g
Vu di	40g
Xà sàng tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Bài thuốc có 2 giai đoạn bào chế. Tất cả sao chung với khoảng 3kg mỡ lợn cho sên sệt lọc bỏ bã. Cho thêm Hoàng lap 160g và Băng phiến 20g, để dành dùng bôi.

CĐ: Trị các thứ mụn nhọt.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

7. TÁN ĐINH CAO (Sang y đại toàn)

TP: Hành	14 củ
Quát lâu	
Tử thạch	

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài, 2 vị sau tán bột. Hành giã lấy nước, trộn thuốc bột, thành cao.

CĐ: Trị nhọt độc.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

GC: Hai vị Quát lâu và Tử thạch không ghi liều lượng.

8. NHỊ THÁNH CAO (Mộng trung giác đậu)

TP: Hùng hoàng	12g
Tử thảo	12g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán nhỏ mịn, trộn với son tàu mà phết vào.

CĐ: Trị chứng đậu đinh.

LD: Phết cao vào chỗ đau.

9. SINH CƠ CAO (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch chỉ	8g
Huyết kiệt	8g
Trần châu	4g
Hổ phách	4g
Mẫu lệ	12g
Tượng bì (đốt)	8g
Huyết dư (tóc)	8g
Nhi trà	4g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột, dùng dầu Vừng, Sáp ong nấu hoà thành cao, dán.

CĐ: Làm lên da non, lành vết thương.

LD: Dán cao vào vết thương.

10. SINH CƠ CAO (540 bài thuốc Đông y)

TP: Hoàng bà	8g
Một dược	16g
Thạch cao (nung)	8g
Huyết kiệt	16g
Nhi trà	8g
Thạch chi	40g
Long cốt (đốt)	16g
Nhũ hương	16g
Tượng bì (đốt)	16g
Xuyên liên	8g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột, hoà dầu Vừng, Sáp ong nấu hoà thành cao, dán lên vết thương.

CĐ: Kích thích lên da non, lành miệng vết thương.

LD: Dán cao vào vết thương.

11. SINH CƠ NGỌC HỒNG CAO

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch chỉ	20g
Đương quy	80g
Cam thảo	48g
Tử thảo	8g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng 640g dầu Vừng cho thuốc vào ngâm 3 ngày, nấu cho thuốc khô, bỏ bã đi, cho vào 80g sáp trắng, nấu cho chảy ra, lai cho Huyết kiệt, Kinh phần mỗi thứ 16g vào, quấy cho đều, cho vào lọ cất kỹ.

LD: Dùng đắp (dán) lên vết thương.

12. THÁI ẤT CAO (Vệ sinh bảo giám)

TP: Nào tử	6g
Kinh phần	6g
Xa hương	10g
Một dược	12g
Hoàng đơn	160g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng dầu (Vừng, Dừa...) 500g nấu với Hoàng đơn. Dùng cành Liễu quấy đều, sau đó cho thuốc vào, nấu nhỏ lửa cho khô thuốc, thêm Nào tử vào, trộn thành cao. Dùng để bôi.

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

13. THÁI ẤT CAO (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Huyền sâm	40g
---------------	-----

Bạch chỉ	40g
Đương quy (thân)	40g
Xích thược	40g
Nhục quế	40g
Đại hoàng	40g
Sinh địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng 1680g dầu Vừng ngâm thuốc.

- Mùa Xuân: 5 ngày

- Mùa Thu: 7 ngày

- Mùa Hạ: 3 ngày

- Mùa Đông 10 ngày

Nấu thành cao. Dùng để bôi bên ngoài.

CĐ: Trị ung nhọt lở loét.

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ đau.

14. THÁI ẤT CAO GIA VỊ

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Nhục quế	80g
Bạch chỉ	80g
Đương quy	80g
Huyền sâm	80g
Xích thược	80g
Sinh địa	80g
Đại hoàng	80g
Mộc miết tử	80g
A nguy	12g
Nhũ hương	12g
Một dược	12g
Kinh phần	16g
Hoè chi	20g
Liều chi	20g
Tóc	40g
Đông đơn (phi)	160g
Dầu vừng	3kg

Bào chế: Dạng thuốc cao bôi bên ngoài da. Trừ Nhũ hương, Một dược và Đông đơn, các vị thuốc đem ngâm vào dầu:

- Mùa Xuân: 5 ngày

- Mùa Thu: 7 ngày

- Mùa Hạ: 3 ngày

- Mùa Đông 10 ngày

Rồi cho cả thuốc và dầu vào nồi, sắc đến khi thuốc khô nổi lên thì tắt lửa, dùng túi vải lọc hết bã thuốc. Chùi sạch nổi dầu, lọc dầu cho vào nồi (càng trong càng tốt), rồi cho tóc vào, nấu đến khi dầu chín, tóc nổi lên, nấu thành cao. Cứ 600g dầu chín thì từ từ cho vào 260g Đông đơn

(đã phi). Lúc đó đốt lửa to thêm, dùng đũa bằng cành Liễu (Liêu chi) quấy đều tay cho đến khi trong nồi thấy khói xanh phát ra, rồi đến khói trắng là cao đã trộn đều xong. Bắc xuống, lấy A nguy (đã tán thành bột) rắc (rắc) lên trên mặt cao. Khi A nguy tan hết, cho Nhũ hương, Một dược, Khinh phấn vào, quấy đều, rót vào thùng nước, dùng cành Liễu quấy đều thành khối. Thay nước lạnh, ngâm cao vào. Cho vào lọ để dành dùng bôi ngoài da.

CĐ: Thanh hoả, tiêu thũng. Trị các loại mụn nhọt.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

15. THĂNG ĐƠN (Y tông kim giám)

TP: Bạch phân	40g
Hoà tiêu	160g
Tạo phân	240g
Chu sa	20g
Hùng hoàng	20g
Thủy ngân	40g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng phương pháp thăng hoa. Thăng hoa thuần túy có được tính quá mạnh. Trên lâm sàng khi ứng dụng phải thêm Thạch cao chín nghiền bột thường từ 11-20% hoà vào mà dùng. Nếu chỗ thịt thối chưa thoát ra hết thì dùng 30-50% Thăng đan. Bệnh nhân có dị ứng với Thăng đan thì không dùng được. Nếu vết thương ở các vùng phụ cận môi, mắt có loét dùng Thăng đan phải rất thận trọng. Thăng đan để lâu ngày thì được tinh hoà hoãn có thể dùng để giảm đau. Thuốc chỉ dùng ngoài, không cho vào miệng.

CĐ: Trị mủ (hút mủ và trừ thịt thối) làm cho chất mủ độc trong vết thương sớm bài xuất ra ngoài, các chỗ thịt nát thối mau được tiêu trừ hoặc bong ra. Các vết thương đã vỡ, mủ tràn ra, thịt thối chưa tiêu, hoặc mủ hôi thối.

LD: Dùng theo hướng dẫn trong mục bào chế.

16. THĂNG MA CAO (Trương Hoán)

TP: Bạch liễm	0,4g
Lê lô	0,4g
Mang tiêu	0,4g
Chi tử nhân	20g
Liên kiều	20g
Thăng ma	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Dùng mỡ lợn 320g, nấu sôi lên cho thuốc bột vào,

nấu cho đến khi thấy sặc đen, bỏ bã ra, để nguội dùng dần.

CĐ: Trị xích đơn (mụn đỏ).

LD: Mỗi lần dùng một ít, bôi.

17. THẦN ÂM CAO (Phổ tế)

TP: Ngũ vị linh chi, lượng tùy dùng

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Sao sơ, sắc thành cao, để nguội.

CĐ: Trị mụn nhọt, thùng độc.

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ đau.

18. THẦN BẠCH CAO (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bá bì	40g
Đại hoàng	20g
Thảo ô	20g
Bạch liễm	20g
Nam tinh	20g
Xích tiểu đậu	40g
Bang phần	40g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Dùng nước ở phần đầu thân cây chuối, trộn thuốc bột, thêm Một dược, Nhũ hương, thành cao bôi.

CĐ: Trị ung nhọt chưa phá miệng.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

19. THẦN HIỆU ĐƯƠNG QUY CAO (Mộng trung giác đậu)

TP: Dầu vừng	240g
Đương quy	
Sinh địa	
Sáp ong	40-80g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Trước hết cho Quy, Địa mỗi thứ vào trong dầu, nấu đến khi ngả màu đen thì vớt bỏ cái thô đi. Lại cho Đương quy, Sinh địa mỗi thứ 40g vào nữa, nung đến khi xác thuốc cháy đen, lọc bỏ bã. Bấy giờ mới cho sáp ong vào hoà tan, ngào đặc thành cao, đặt lên giấy mà dán vào chỗ đau. Nếu chỗ đau có thịt thối thì cạo bỏ thịt thối, rửa sạch rồi dán thuốc vào càng chóng lên da non.

CĐ: Trị các loại ung nhọt, đậu độc, phỏng.

LD: Dán thuốc vào vết thương.

20. THIÊN CHUYỂN CAO (Nghiệm phương)

TP: Đông đan	80g
Trà du	64g
Nộn tùng hương phần	400g

Ngân chu	80g
Khinh phấn	40g
Tỳ ma tử nhục	200g

Bào chế: Dạng thuốc cao, dùng ngoài (Nộn tủng hương phấn là bột nhựa thông non). Trước hết lấy Tỳ ma tử nhục cho vào cối giã nát, rồi cho dần dần bột Khinh phấn, Đông đan, Ngân chu. Sau cùng mới cho dầu trà (Trà du) vào đảo giã đột nghìn chày luyện thành thuốc cao. Chung nóng cách thủy cho chảy.

CĐ: Tiêu thũng, chỉ thống, bài nùng, khí hư. Trị các loại dương chứng như ung, trĩ, đĩnh, sang v.v..

LD: Phết thuốc cao lên giấy, đắp (dán) vào chỗ đau.

21. THƯƠNG LỤC CAO (Sang y đại toàn)

TP: Cam thảo	20g
Hồng hoa	20g
Kim ngân hoa	20g
Kinh giới	20g
Liên kiều	40g
Mao truật	20g
Ngưu bàng tử	20g
Phòng phong	20g
Quy vĩ	20g
Thương lục	240g
Xích thước	20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng dầu Vừng đun sôi với thuốc cho khô, bỏ bã, cho vào Mật đà tăng 640g, trộn thành cao.

CĐ: Trị nhọt độc.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít rắc vào vết thương.

22. TRÚC NHỰ CAO (Tế sinh)

TP: Hạnh nhân	20 hạt
Mộc hương	80g
Ma du (dầu vừng)	80g
Trúc nhự	12g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nấu cho đến khi thấy Hạnh nhân có sắc vàng thì bỏ bã đi, thêm vào Tùng chi 20g, nấu tiếp thành cao, dùng để bôi lên vết thương.

CĐ: Trị nhọt đậu, trái rạ, thủy đậu...

LD: Dùng cao bôi lên vết thương.

23. TỬ HOÀNG CAO (Chu Nhân Khang lâm sàng kinh nghiệm tập)

TP: Đại hoàng	40g
Hoàng bá	40g
Trạch lan	40g
Hoàng cầm	40g
Hoàng liên	40g
Phù dung (lá)	40g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Giã nát. Dùng 500ml dầu Vừng đun sôi cho thêm 160g sáp ong vào cho chảy ra, hoà thuốc bột vào, nấu thành cao để bôi.

CĐ: Trị thũng độc, nhọt độc sưng đau.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

24. TỬ KIM CAO (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Phù dung hoa, lá (dùng loại hoa trắng)	80g
Tử kim bi	40g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Giã nát chung với Sinh địa, đắp bên ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt sưng, đỏ, nóng.

LD: Đắp thuốc vào chỗ đau.

25. TỨC NGƯ CAO (Dương y đại toàn)

TP: Cáp giới	7 con
Tức ngư	7 con
Tỳ ma nhân	360g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng dầu Vừng một lít, cho Cáp giới, Cá diếc (Tức ngư) và hạt đu đủ tía (Thầu dầu) vào chung cho dẻo, bỏ bã, nấu cho đặc, thêm Khinh phấn 120g, Cáp phấn 360g, trộn thành cao, bôi.

CĐ: Trị thũng đậu, mụn nhọt.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

26. VẠN BẢO ĐẠI CHÂM CAO (Phổ tế)

TP: Bàng sa	4g
Não tử	1 ít
Thiểm tô	2g
Hùng hoàng	4g
Ngô công	1 con
Xa hương	0,4g
Khinh phấn	4g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CĐ: Trị nhọt độc.

LD: Tán bột, hoà với mật làm cao. Dùng kim đâm vỡ mụn ra, bôi cao vào.

GC: Kiêng thịt gà, dê, cá, rượu.

27. VẠN KIM CAO (Cục phương)

TP: Bạch cập	10g
Hoàng đơn	60g
Miết giáp	10g
Bạch chỉ	10g
Hoàng liên	10g
Mộc miết tử	10g
Bạch liễm	10g
Hoè chi	10g
Nhũ hương	40g
Đương quy	10g
Khổ sâm	10g
Ô tặc cốt	10g
Hâu phác	10g
Liều chi	10g

Tạo giác	10g
Hoàng bá	10g
Long cốt	10g
Thảo ô đầu	10g
Hoàng cầm	10g
Ma du	160g
Xuyên khung	10g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Trừ Hoàng đơn, tất cả nấu chung với dầu Vừng cho đến khi thấy sắc đỏ, bỏ thuốc đi, cho Hoàng đơn vào, quấy đều tay cho hơi đen, dùng để bôi.

CD: Trị ung nhọt, phát bối, tổn thương do té ngã.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

B. THUỐC CAO UỐNG

1. HOÀNG LIÊN CAO (Y tông kim giảm)

TP: Đương quy (vĩ)	40g
Hoàng bá	40g
Hoàng cầm	40g
Hoàng liên	40g
Sinh địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Dùng dầu thơm 480g, nấu chung, lọc bỏ bã. Cho thêm 160g Sáp ong vào, nấu thành cao.

CD: Thanh hoả, nhuận táo, trị ung nhọt đã vỡ mà còn sót.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16-20ml.

2. SÂM TRUẬT ĐỊA HOÀNG CAO (Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch truyệt	240g
Địa hoàng	240g
Nhân sâm	320g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu thành cao đặc.

CD: Trị mụn nhọt, phát bối, các chứng tích làm cho khí huyết đều suy.

LD: Mỗi lần uống 2 thìa canh, ngày 2-3 lần.

3. THANH THỦY CAO (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đại hoàng	40g
Hoàng bá	40g
Lục đậu phẩn	40g
Đào căn	40g
Hoàng cầm	40g
Xích tiểu đậu	80g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán bột, nấu thành cao.

CD: Thanh nhiệt độc, trị ung nhọt (thư), các chứng thũng độc.

LD: Ngày uống 20-40ml.

C. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. ÂM DƯƠNG NHỊ KHÍ ĐƠN (Y tông kim giảm)

TP: Bạch phân	12g
Mạch môn (bỏ lõi)	40g
Thiên môn	40g
Cam thảo (sống)	12g
Ngũ vị tử	40g
Trạch tả	12g
Hoàng nghịet	40g
Nhân trung bạch	40g

Huyền sâm	40g
-----------	-----

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Các vị thuốc tán bột. Dùng Thiên môn nấu thành cao. Trộn với thuốc bột làm hoàn 10g.

CD: Trị thoát thư (một loại hoại tử ở vết thương).

LD: Ngày uống 20-30g.

2. THẦN HOA ĐƠN (Dương y đại toàn)

TP: Đinh hương	12g
----------------	-----

Tân lang	12g
Hà thủ ô	12g
Kinh giới	12g
Tam lăng	12g
Thục địa	12g
Nga truật (sao dấm)	12g
Xuyên sơn giáp	12g
Tiểu hồi hương	12g
Hạnh nhân (sao)	12g
Toàn yết (bỏ chân)	12g
Cam thảo	12g
Cát cánh	12g
Chu sa	12g
Ba đậu	12g
Ngũ linh chi	12g
Đại hoàng	12g
Bạch đậu khấu	12g
Quế chi	12g
Đương quy	12g
Xích thực	12g
Xuyên ô	12g
Thảo ô	12g
Liên kiều	12g
Ma hoàng	12g
Ban miêu	12g
Hùng hoàng	12g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, trộn đều. Thêm Ngũ hương, Một dược, Xạ hương 2g và Ngô công 1 con. Tán nhuyễn, làm viên. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị ung thư (nhọt độc), đinh nhọt, các chứng nhọt độc mới phát.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. PHÁ QUANG ĐAN (Trung y Thượng Hải)

TP: Cam thảo	80g
Đại hoàng	100g
Mang tiêu	80g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mỗ hôi nhiều, khát, đại tiện bí, nổi xàm (lâm nhám), lở độc, mụn nhọt.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây chính là bài Điều vị thừa khí thang, chỉ khác ở liều dùng từng vị.

4. GIẢI OAN THẬN ĐAN (Trương thiên sư)

TP: Bạch giới tử	120g
Bán hạ	80g
Phục linh	120g
Bạch phân	80g
Cam thảo (sống)	120g
Thanh diêm	120g
Bạch truật	200g
Nhân sâm	320g
Xuyên bối mẫu	120g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, trộn với hồ nếp, làm viên.

CD: Trị mụn nhọt ở mặt.

LD: Ngày uống 16g.

D. THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1. TRUY ĐỘC BÍNH (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chu sa	4g
Khinh phấn	1 ít
Tin thạch	4g
Hùng hoàng	4g
Thư hoàng	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 2g.

CD: Trị nhọt độc có mủ, sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn, rửa sạch vết thương, cho thuốc vào.

2. TRUY ĐỘC ĐƠN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Ba đậu	7 hạt
-------------------	-------

Khinh phấn	4g
Nhân sâm	4 con
Đinh hương	4g
Ngô công	1 con
Thiểm tó	4g
Hùng hoàng	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị ung nhọt (thứ), đinh nhọt, phụ cốt thư.

LD: Mỗi lần dùng, rửa sạch vết thương, cho thuốc vào miệng vết thương.

3. VẠN BỆNH GIẢI ĐỘC HOÀN (Trục chỉ)

TP: Chu sa	8g
-------------------	----

Sơn đậu căn	20g
Tục tũy tử	20g
Đại kích	28g
Sơn tứ cô	40g
Vân cập	60g
Hùng hoàng	8g
Toàn yết	5 con
Xạ hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ gạo nếp làm hoàn.

CĐ: Trị ung nhọt (thư), phát bối, các loại nhọt độc.

LD: Mỗi lần dùng 4g gừng sống, mật, nước, mài ra, dùng để bôi.

E. THUỐC HOÀN UỐNG

1. ÂM THƯ VÔ GIÁ HOẠT MỆNH ĐAN

(Nghiệm phương)

TP: Bạch phân	12g
Hoàng đan	12g
Xạ hương	4g
Hoả tiêu	12g
Hổ tiêu	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, chưng với mật làm hoàn 10g.

CĐ: Trị lạc đầu thư (một loại nhọt độc ở đầu), sau tai mọc nhọc dột, cốt tào phong (1 loại nhọt độc). Nói chung: trị các loại nhọt độc.

LD: Ngày uống 1 hoàn.

2. BÁCH GIẢI HOÀN (Y tông kim giám)

TP: Cam thảo (sống)	60g
Ma hoàng (nướng)	30g
Thăng ma	80g
Can yết	100g
Nhục quế	10g
Xích thực	80g
Hoàng cầm	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị các loại đơn độc, mụn nhọt.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

3. BÁCH HIỆU HOÀN (Kim Mậu Tồn)

TP: Cam thảo	20g
Ma hoàng	40g
Thảo ô đầu	40g
Cương tâm (chết cứng)	40g
Mã tiền tử	20g
Xuyên sơn giáp	40g
Đương quy (toàn bộ)	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mã tiền thái nhỏ, sao vàng, bỏ lông. Tán bột, làm hoàn 2g.

CĐ: Trị nhọt độc.

LD: Ngày uống 1-2g.

4. BẢO AN VẠN LINH ĐAN (Ngoại khoa chính tông)

TP: Cam thảo	40g
Đương quy	40g
Hà thủ ô	40g
Khương hoạt	40g
Kinh giới	40g
Ma hoàng	40g
Minh hùng hoàng	24g
Minh thiên ma	40g
Mao truyệt	32g
Phòng phong	40g
Tế tân	40g
Thảo ô (ngâm nước sôi)	40g
Xuyên khung	40g
Xuyên ô (ngâm nước, bỏ vỏ)	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn. Cứ 40g thuốc chia làm 4 hoàn. 40g làm thành 6 hoàn, 40g làm thành 9 hoàn, tức là 3 loại. Dùng 24g Chu sa nghiền mịn làm áo. Cho tất cả vào lọ để dành dùng dần.

CĐ: Trị các loại mụn độc. Mụn độc mới phát khoảng 2-3 ngày, hoặc ung nhọt đã thành, đến trước sau 10 ngày mà chưa ra mủ, triệu chứng giống thương hàn (đầu đau, buồn bực, khát...) Dùng 9 nhánh Hành trắng (Thông bạch) để cả rễ nấu làm thang uống 1 hoàn, rồi đắp chân lại cho ra mồ hôi là khỏi. Nếu mồ hôi chậm ra, dùng nước hành xoa thể thúc cho mau ra mồ hôi. Mồ hôi ra để tự nó khô, không cho gió lọt vào. Nếu bệnh không giảm cả biểu lẫn lý thì không cần phải phát tán, chỉ dùng rượu mài thuốc cho uống.

LD: Uống 1 hoàn ghi trong mục chỉ định.

GC: Kiên cử thức ăn lạnh, cấm phòng sự.

- Phụ nữ có thai hoặc đang hành kinh không dùng.

5. CAM TỬ VỊ PHONG THẮNG ẨM

(Thuyền ước)

TP: Bạch chỉ	40g
Hoàng nghiêêt	40g
Phòng phong	40g
Bạch tật lê	40g
Khổ sâm	40g
Sơn chi	40g
Bạch tiễn bì	40g
Kim ngân hoa	40g
Tạo giác thích	40g
Cam thảo	40g
Kinh giới	40g
Thổ phục linh	12g
Địa cốt bì	40g
Liên kiều	40g
Thuyền thoái	40g
Đương quy vĩ	40g
Mộc qua	40g
Xích thực	40g
Hoàng cầm	40g
Ngũ vị tử	40g
Ý dĩ nhân	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 5, 6 hoặc 7 tễ.

CĐ: Trị giang mai, nhọt độc.

LD: Ngày uống 2 tễ.

6. CỬU LONG HOÀN (ĐƠN) (Ngoại khoa chính tông)

TP: Ba đậu (bỏ đầu)	Mộc hương
Nhi trà	Huyết kiệt
Một dược	Nhũ hương

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Phá kết, tiêu trệ, trị các chứng ung nhọt do hoả. Uất kết, lúc mới phát chưa làm mủ.

LD: Ngày uống 10-12g với rượu nóng.

7. CỬU VỊ LÔ HỘI HOÀN (Dương y đại toàn)

TP: Bạch thực	40g
Hoàng liên	40g
Mộc hương	12g
Cam thảo	12g
Long đởm thảo	28g
Vân quyển	40g
Đương quy	40g

Lô hội 20g

Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng hạ cam.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. CỬU VỊ LÔ HỘI HOÀN

(Mộng trung giác đậu)

TP: Hạc sắt	40g
Thanh đại	40g
Hồ hoàng liên	40g
Thuyền thoái	20 con
Lô hội	40g
Vu di	40g
Lôi hoàn	40g
Xạ hương	40g
Mộc hương	40g
Xuyên hoàng liên	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng mật lợn, quấy hồ làm hoàn.

CĐ: Tiêu cam, sát khuẩn, hoà vị, cầm tiêu chảy.

LD: Ngày uống 4-6g với nước cơm.

9. GIẢI ĐỘC HOÀN (Trương Khiết Cổ)

TP: Bạc hà	40g
Hàn thủy thạch	40g
Phục linh	40g
Bạch dược tiễn	20g
Hoàng cầm	40g
Quân chung	40g
Cam thảo	40g
Hoàng dược tử	20g
Sa nhân	20g
Can khương	40g
Hoạt thạch	40g
Sinh địa	20g
Chi tử	40g
Ích trí nhân	20g
Sơn đầu căn	40g
Đại đậu	40g
Long đởm thảo	40g
Thanh đại	40g
Đại hoàng	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo, ôn dịch, ngộ độc do ăn uống, mụn nhọt, hư phiền, phiền táo, mắt đỏ, miệng lở.

LD: Ngày uống 12-16g.

10. GIẢI ĐỘC HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hàn thủy thạch	40g
Thạch cao	40g
Thanh đại	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nhiệt độc.

LD: Ngày uống 4-6g.

11. HOÀNG BẢO LẠP HOÀN

(Y tông kim giám)

TP: Châu sa	12g
Huyết kiệt	120g
Quy vĩ	60g
Đại kích	120g
Khinh phấn	12g
Thiên trúc hoàng	120g
Đăng hoàng	160g
Lưu ký nô	120g
Thủy ngân	12g
Hổ phách	12g
Nhi trà	12g
Xạ hương	12g
Hùng hoàng	80g
Nhũ hương	12g
Sáp vàng	960g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thủy ngân và Khinh phấn nghiền chung cho tới khi không thấy óng ánh. Xạ hương nghiền nhỏ, các vị kia tán nhuyễn. Sáp vàng nấu tan, bỏ các thuốc trên vào luyện, làm viên.

CĐ: Trị sang thương (bị vết thương có miệng chảy máu nhiều, mình nóng, sưng đau, mạch phù).

LD: Bệnh nặng mỗi lần 2g, bệnh nhẹ 1g, hoà với rượu nóng mà uống.

12. LONG PHỤNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Lộc nhung	40g
Sơn dược	80g
Thỏ ty tử	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng đơn (mụn ngứa).

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Long can phụng tuỷ đơn.

13. NGOẠI KHOA THIÊM TÔ HOÀN

(Trung y Thượng Hải)

TP: Chu sa	12g
Hùng hoàng	8g
Nhũ hương	4g
Đống lục	4g
Khinh phấn	4g
Thiểm tô	8g
Đảm phàn	4g
Khô phàn	4g
Yết ngư (bọ trâu bò)	21 con
Hàn thủy thạch	4g
Một dược	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mụn nhọt, lở loét.

LD: Ngày dùng 1-2 lần, mỗi lần 4g, hoà với dấm, bôi.

14. NGƯU GIÁC TÁN (Ngoại khoa chính tông)

TP: Khinh phấn	Thuỷ long cốt
Ngưu giác	Tùng hương

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột với tuỷ xương trâu, làm hoàn.

CĐ: Trị da dầy lên như da trâu, có mũ.

LD: Ngày uống 8-12g.

15. NHẤT LẠP CHÂU HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Chu sa	16g
Tê hoàng	12g
Xạ hương	8g
Hùng hoàng	16g
Trân châu	8g
Xuyên sơn giáp	1 bộ
Mai hoa băng phiến	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với sữa người, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng thũng độc, mụn nhọt, phát bối (nhọt ở lưng), trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 8-12g.

16. PHI LONG ĐOẠT MỆNH ĐƠN (Thông hành)

TP: Ba đậu	4g
Thạch tin	2g
Ban miêu (bỏ đầu, chân, sao)	16g

<i>Thiên nam tinh</i>	4g
<i>Hoàng đơn</i>	2g
<i>Nhũ hương</i>	2g
<i>Hùng hoàng</i>	4g
<i>Xa hương</i>	1 ít
<i>Nào sa</i>	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thiêm tô trộn vào làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng mụn nhọt độc mới phát hoặc đã phát mà độc khí công vào trong.

LD: Ngày uống 6-8g với rượu.

GC: Thuốc có độc. Cần thận về liều dùng và thời gian dùng (không được dùng dài ngày).

17. QUẾ PHỤ HOÀN (Ngoại khoa tinh yếu)

TP: <i>Bạch truật</i>	40g
<i>Nhũ hương</i>	8g
<i>Phụ tử</i>	40g
<i>Hậu phác</i>	40g
<i>Phấn thảo (nướng)</i>	40g
<i>Quế tâm</i>	40g
<i>Mộc hương</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng khí lâu, các chứng mụn nhọt.

LD: Ngày uống 12g, lúc đói.

18. SÂM KỲ HOÀN (Dương y đại toàn)

TP: <i>Hoàng kỳ</i>	640g
<i>Thương truật</i>	640g
<i>Khổ sâm</i>	640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mụn nhọt có mủ, lõm thịt.

LD: Ngày uống 8-12g.

19. SINH THỰC ĐỊA HOÀNG HOÀN (Dương y đại toàn)

TP: <i>Bà tử nhân</i>	80g
<i>Đương quy</i>	80g
<i>Sơn dược (khô)</i>	60g
<i>Bạch linh</i>	60g
<i>Mẫu đơn bì</i>	60g
<i>Thực địa</i>	120g
<i>Bạch thược</i>	80g
<i>Quy bản</i>	160g
<i>Trạch tả</i>	40g
<i>Đan sâm</i>	80g
<i>Sinh địa</i>	120g
<i>Viễn chí nhục</i>	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Kim thoa, Thạch học đều 160g, Kim ngân 480g, nấu thành cao, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng ung nhọt.

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối loãng.

20. TẠO GIÁC KHỔ SÂM HOÀN (Y tông kim giám)

TP: <i>Khổ sâm</i>	500g
<i>Kính giới</i>	380g
<i>Bạch chỉ</i>	180g
<i>Đại phong tử nhục</i>	180g
<i>Phòng phong</i>	180g
<i>Tạo giác</i>	160g
<i>Xuyên khung</i>	160g
<i>Đương quy</i>	160g
<i>Hà thủ ô</i>	160g
<i>Hổ ma</i>	160g
<i>Câu kỷ tử</i>	160g
<i>Ngưu bàng tử (sao)</i>	160g
<i>Uy linh tiên</i>	160g
<i>Toàn yết</i>	160g
<i>Bạch phụ tử</i>	160g
<i>Tật lê (sao, bỏ gai)</i>	160g
<i>Độc hoạt</i>	160g
<i>Ngưu tất</i>	160g
<i>Thảo ô (bỏ vỏ)</i>	100g
<i>Thương truật (sao)</i>	100g
<i>Liên kiều (bỏ hạt)</i>	100g
<i>Thiên ma</i>	100g
<i>Màn kinh tử</i>	100g
<i>Khương hoạt</i>	100g
<i>Thanh phong đằng</i>	100g
<i>Cam thảo</i>	100g
<i>Đỗ trọng (sao dấm)</i>	100g
<i>Bạch hoa xà</i>	60g
<i>Sa nhân</i>	60g
<i>Nhân sâm</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị mụn nhọt phát ngứa, da như da rắn.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

21. TÊ GIÁC GIẢI ĐỘC HOÀN (Dương y đại toàn)

TP: <i>Tê giác</i>	4g
<i>Cát cánh</i>	40g
<i>Xích phục linh</i>	20g
<i>Ngưu bàng tử</i>	20g

Sinh địa	20g
Huyền sâm	24g
Liên kiều	24g
Phác tiêu	8g
Cam thảo	8g
Thanh đại	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị mụn độc, họng và răng đau.

LD: Ngày uống 4-6g với Bạc hà.

22. TÊ GIÁC HOÀN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Tê giác	8g
Phấn thảo	8g
Phác tiêu	8g
Cát cánh	40g
Xích phục linh	20g
Sinh địa	20g
Liên kiều	20g
Ngưu bàng tử	20g
Huyền sâm	20g
Thanh đại	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị tẩu mã nha cam, nhọt độc.

LD: Ngày uống 4-6g.

23. TÊ GIÁC UẤT KIM TÁN (*Bảo Hán Liêu*)

TP: Tê giác	Phấn thảo
Uất kim	Nhũ hương
Trân châu	Thần sa
Ngưu hoàng	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, hoà với mật làm hoàn.

CĐ: Trị mặt phát nhọt độc.

LD: Ngày uống 8-12g.

24. TÊ HOÀNG HOÀN (*Ngoại khoa toàn sinh tập*)

TP: Một dược	40g
Nhũ hương	40g
Tê hoàng	1,2g
Xạ hương	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng gạo nếp nấu thật nhừ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ung thư vú (nhũ nhâm), lao hạch (loa lịch), áp xe phổi (phế ung), ruột có nhọt độc, các chứng âm thư thối nát (hoại tử).

LD: Ngày uống 20-24g với rượu ấm.

GC: Bụng trên đau, uống khi đi ngủ. Bụng dưới đau, uống lúc đói.

25. THÂN CÔNG ĐIỀU THIẾP TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Bạch cập	12g
Hoa nhĩ thạch tán	2 cục
Ngũ bội tử	12g
Bạch chỉ	12g
Khương hoàng	12g
Nhũ hương	8g
Bán hạ	12g
Ma tử nhân	16g
Thiên nam tinh	16g
Bối mẫu	12g
Một dược	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ung nhọt hoá mủ, máu.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cốt Gừng.

26. THÂN HIỆU TRUY PHONG HOÀN (*Dương y đại toàn*)

TP: Khổ sâm	240g
Đại phong nhục	160g
Kinh giới	100g
Ma hoàng	20g
Đương quy	20g
Khương hoạt	20g
Bạch truật	20g
Hoàng cầm	40g
Bạch thược	40g
Xuyên khung	40g
Bạch cương tàm	40g
Nhân sâm	40g
Bạch tật lê	40g
Hổ ma	40g
Phòng phong	40g
Nhũ hương	10g
Một dược	10g
Xạ hương	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hồ nếp làm hoàn.

CĐ: Trị chứng hà mô phong, mụn nhọt.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

27. THẬP BẢO ĐƠN (Tế sinh)

TP: Chu sa	8g
Hải dương	8g
Huyết kiệt	4g
Đổng lục	8g
Hàn thủy thạch	8g
Khinh phấn	8g
Đảm phàn	8g
Hùng hoàng	8g
Xạ hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị các loại thủng trường độc.

LD: Ngày uống 8-12g.

28. THIÊM TÔ HOÀN (Ngoại khoa chính tông)

TP: Chu sa	12g
Đổng lục	4g
đảm phàn	4g
Hàn thủy thạch	4g
Hùng hoàng	8g
Khinh phấn	2g
Khô phàn	4g
Một đwoj	4g
Nhũ hương	4g
Oa ngư	20 con
Thiểm tô	8g
Xạ hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thiểm tô hoà với rượu cho tan. Oa ngư già nát. Hai vị này trộn với nhau, hợp thêm các vị thuốc, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Phát hàn để giải độc. Trị đình nhọt.

LD: Ngày dùng 8-12g. Dùng Hành nhai nhỏ, bọc viên thuốc mà nuốt, dùng rượu để uống thuốc. Uống xong đắp chăn cho mồ hôi ra.

GC: Nên chế thuốc vào giờ Ngọ (11-13 giờ) ngày Đoan ngo (5-5 âm lịch).

29. THỬ MỄ THỐN KIM ĐƠN (Ngoại khoa chính tông)

TP: Cấu bảo	30g
Hoàng lap	10g
Hùng hoàng	4g
Khinh phấn	4g
Long não	16g
Mật cà chép	1 cái

Mật chó	1 cái
Một dược	4g
Ngô công	7 con
Nhân nhũ	300ml
Nhũ hương	4g
Ó kim thạch	4g
Phấn sương	10g
Thiểm tô	6g
Xạ hương	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng lap và Nhân nhũ nấu riêng thành cao. Các vị còn lại tán bột, trộn cao làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng nhọt độc.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Thốn kim đơn.

30. TIÊU KẾT THẦN ỨNG HOÀN (Ấu khoa phát huy)

TP: Bạc hà	4,8g
Củ mạch	6g
Liên kiều	6g
Bối mẫu	4,8g
Hải tảo	4,8g
Mạch nghiệt	4,8g
Cát cánh	4,8g
Hoàng liên	4,8g
Sơn chi nhân	4g
Côn bố	4,8g
Huyền sâm	6g
Tử bối thiên quỳ	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Nấu rượu với hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ung (nhọt) độc.

LD: Ngày uống 4-6g với rượu.

31. TỈNH TIÊU HOÀN (Ngoại khoa toàn sinh tập)

TP: Hùng tinh	16g
Nhũ hương	30g
Một dược	30g
Xạ hương	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn nếp hồ làm hoàn.

CĐ: Trị ung độc mới phát, sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 10g nấu với rượu, uống.

32. TRẦM HƯƠNG HOÁ KHÍ HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	12g
Hoàng cầm	40g
Trầm hương	16g
Đại hoàng	40g
Nhân sâm	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trầm hương mài riêng. Các vị khác tán bột. Dùng nước cốt gừng và Trúc lịch trộn làm hoàn. Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị tích trệ. Uất kết, bụng đau, dịch khí, chướng khí, trúng độc ác khí, nhọt độc sưng.

LD: Ngày uống 4-6g với nước gừng sắc.

33. TRUY ĐỘC HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Ba đậu	49 hạt
Một dược	4g
Xuyên ô	40g
Hải phù thạch	2g
Nhũ hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với dấm làm hoàn.

CD: Trị đình nhọt.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

34. VẠN LINH ĐƠN (Tế âm cương mục)

TP: Chích thảo	40g
Ma hoàng	40g
Thảo ô	40g
Đương quy	40g
Mao căn	320g
Thiên ma	40g
Hà thủ ô	40g
Phòng phong	40g
Toàn yết	40g
Hùng hoàng	24g
Tế tân	40g
Xuyên khung	40g
Khương hoạt	40g
Thạch hộc	40g
Xuyên ô	40g
Kính giới	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với mật làm hoàn như sau: Cứ 40g thuốc làm thành 4 hoàn, 40g làm thành 6 hoàn và 40g làm thành 9 hoàn, cứ chia làm 3 cách như trên, làm

cho hết lượng thuốc. Dùng Chu sa bọc ngoài. Khi uống, theo thứ tự trên 1, 2, 3... mà uống, hết đợt thuốc 1 đến đợt 2...

CD: Trị ung nhọt (thư), phu cốt thư, hạch tất phong (gối sưng to), nửa người liệt (bán thân bất toại), sán khí, uốn ván (phả thương phong).

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Liên tu và Thông bạch.

GC: Bài này còn gọi là Bảo anh vạn linh đơn (Ngoại khoa chính tông).

35. VẠN LINH ĐƠN (Trương Thị y thông)

TP: Chích thảo	40g
Kính giới huê	40g
Thiên ma	40g
Chu sa	24g
Ma hoàng	40g
Toàn yết	40g
Đương quy	40g
Mao căn	40g
Xuyên khung	40g
Hà thủ ô	40g
Phòng phong	40g
Xuyên ô	40g
Hùng hoàng	24g
Tế tân	40g
Khương hoạt	40g
Thạch hộc	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị ung nhọt (thư), miệng méo mắt lệch, nửa người tê bại, cùi hủi.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Thông bạch và Đậu xị lúc đói.

36. VẠN ÚNG CHÂM ĐẦU HOÀN (Tế sinh)

TP: Huyết kiệt	12g
Ngô công	1 con
Thiểm tó	12g
Khinh phấn	12g
Phiến nào	4g
Xạ hương	8g
Não sa	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị nhọt độc.

LD: Dùng kim khâu nhọt rø, ép thuốc hoàn cho đẹp, dán vào và băng vết thương lại.

F. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. ÂM DƯƠNG CHÍ THÁNH ĐƠN

(Kỳ thiên sư)

TP: Hoàng đằng	12g
Nhân sâm	40g
Xuyên bối mẫu (bỏ lõi)	8g
Huyết kiệt	20g
Nhũ hương	12g
Xuyên bối tử	40g
Khinh phấn	4g
Quần tam thất nhĩ trà	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các chứng ung nhọt.

LD: Mỗi lần dùng 4-8g, ngày 2 lần, rắc hoặc bôi lên vết thương.

2. ÂM ĐỘC NỘI TIÊU TÁN

(Ngoại khoa chính tông)

TP: A nguy (sao, bỏ đầu)	12g
Khinh phấn	12g
Nhục quế	4g
Băng phiến	16g
Lương khương	8g
Giáp phiến (sao)	12g
Đinh hương	4g
Một dược (ché)	8g
Xạ hương	4g
Hổ tiêu	4g
Nha tạo	8g
Xuyên ô	12g
Hùng hoàng	12g
Nhũ hương (ché)	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương.

3. BẠCH PHÂN TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch phân (khô)	40g
Hổ phấn	40g
Lưu hoàng	40g
Hoàng liên	40g
Hùng hoàng	40g
Xà xàng tử	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Mụn nhọt mọc hai bên má.

LD: Dùng thuốc bột bôi vào chỗ đau hay có thể hoà thuốc bột vào dầu Dừa hay dầu Vừng và bôi vào các vết thương.

4. BÁT BẢO ĐƠN (Dương y đại toàn)

TP: Băng phiến	1,2g
Long cốt	6g
Trân châu	4g
Hổ phách	6g
Lô cam thạch	12g
Tượng bi	6g
Khinh phấn	6g
Ngưu hoàng	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, trộn với mật làm viên để dùng dần.

CĐ: Giúp sinh da non, mau lành vết thương.

LD: Khi dùng tuý vết thương to nhỏ, dùng thuốc rắc vào.

5. BÁT BẢO ĐƠN (Nghiệm phương)

TP: Chu sa	8g
Lô cam thạch	20g
Nhân trung bạch	16g
Huyết hổ phách	16g
Mai phiến	4g
Trân châu	8g
Long cốt	16g
Ngưu hoàng	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Giúp mau lành vết thương, sinh da non.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương.

6. BÁT BẢO ĐƠN (Nghiệm phương)

TP: Băng phiến	6g
Long cốt	12g
Nhũ hương	8g
Huyết kiệt	8g
Lô cam thạch	12g
Thạch chi	12g
Khinh phấn	4g
Một dược	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Giúp mau lành vết thương, sinh da non.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương.

7. BÁT BẢO SANH CƠ ĐƠN (ĐƠN)

(Dược liễm khái bì)

TP: Hoàng đơn	12g
Khinh phấn	40g
Long cốt	12g
Một dược	12g
Nhũ hương	12g
Thục thạch cao	40g
Xích thạch chi	40g
Bàng phiến	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Giúp mau lành vết thương, sinh da non.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương.

8. BĂNG LƯU TÁN (Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch phân (sống)	8g
Lưu hoàng	4g
Chương nào	8g
Xuyên tiêu	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

LD: Dùng thuốc bột bôi vào vết thương.

9. BĂNG NGỌC TÁN (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bạc hà diệp	6g
Cam thảo	2g
Bổ hoàng	4g
Bàng phiến	3,2g
Hoàng liên	6g
Phác tiêu	2g
Băng sa	2g
Hoàng nghịet	4g
Thanh đại	2g
Khô phân	1g
Nhân trung bạch	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt, đơn độc.

LD: Dùng thuốc bột bôi vào vết thương.

10. CÁN KHƯƠNG SINH CƠ TÁN

(Y tông kim giám)

TP: Cán khương	40g
----------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Kích thích da non nơi các vết thương.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào miệng vết thương.

11. CỬU NHẤT ĐƠN (Ngoại khoa chính tông)

TP: Hồng thăng đơn	4g
Thạch cao nhung	36g

Bào chế: Dạng thuốc tán (nhuyễn) dùng ngoài.

CĐ: Tiêu độc, trừ thịt thối (hoại tử).

LD: Dùng thuốc rắc lên miệng mụn nhọt.

12. DƯƠNG ĐỘC NỘI TIÊU TÁN

TP: Bạch cập	16g
Giáp phiến (sao)	16g
Nam tinh	16g
Bàng phiến	16g
Khinh phấn	12g
Thanh đại	8g
Đổng lục	16g
Khương hoàng	16g
Xạ hương	8g
Đỏ phân	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt, ung nhọt.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương, hoặc rắc thuốc vào lá cao, dán.

13. ĐẠI PHONG ĐƠN (Huyết chứng luận)

TP: Đại phong tử nhục	12g
Mình hùng hoàng	8g
Khô phân	4g
Thổ lưu hoàng	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị vết thương, mụn nhọt lở loét.

LD: Dùng thuốc bột trộn với dầu Dừa... và bôi vào vết thương.

14. HOÀNG NGHỆT (BÁ) TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Đại hoàng	Phác tiêu
Hàn thủy thạch	Vỏ trứng gà
Hoàng bá	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phỏng (bỏng).

LD: Tán thật nhuyễn, hoà với nước bôi vào chỗ bị đau.

15. HỦ LẬU SINH CƠ TÁN (Y tông kim giám)

TP: Băng phiến	4g
Huyết kiệt	12g
Một dược	12g
Nhi trà	12g
Nhũ hương	12g
Tam thất	12g
Xạ hương	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc cao dùng ngoài. Tán bột, cho thêm 200ml mỡ lợn hoặc 40g sáp ong. Đun nóng lên, quấy thành cao.

CD: Kích thích lên da non, làm mau lành các vết thương, mụn nhọt.

LD: Dùng cao bôi hay dán vào chỗ lở loét.

16. HƯƠNG CHÂN TÁN (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Băng phiến	2g
Huyết kiệt	2g
Khinh phấn	2g
Trân châu	2g
Xạ hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột nhuyễn, hoà Xạ hương vào.

CD: Trị các loại mụn độc.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào chỗ đau hoặc hoà vào dầu Vừng hay dầu Dừa... và bôi vào vết thương.

17. KIM HOÀNG TÁN (Y tông kim giám)

TP: Bạch chỉ	3200g
Khương hoàng	3200g
Thương truật	1280g
Cam thảo	1280g
Nam tinh	1280g
Trần bì	1280g
Đại hoàng	3200g
Thiên hoa phấn	1280g
Xuyên phác	1280g
Hoàng bá	3200g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, dùng Hành giã lấy nước hoặc rượu, dầu Vừng, mật, ngân hoa lộ, Cúc hoa diệp, Tỳ qua diệp... giã lấy nước, hoà thuốc rắc vào.

CD: Trị các loại ung nhọt, lở ngứa, trĩ.

LD: Dùng thuốc bôi rắc vào chỗ đau.

GC: Bài này còn gọi là Như ý kim hoàng tán.

18. KIM NHÃN ĐỘC THÁNH TÁN

(Dương khoa cương yếu)

TP: Băng phiến	8g
Long nhãn hạch (sao)	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

LD: Dùng thuốc để rắc vào vết thương.

19. LIÊN SÀNG TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: Hoàng liên	20g
Ngũ bội tử	4,8g
Khinh phấn	2g
Xà săng tử	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

LD: Dùng thuốc bột trộn với dầu Vừng và bôi vào vết thương.

20. LONG CỐT TÁN (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Khô phân	
Long cốt.	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tùy nhu cầu.

CD: Trị mụn nhọt có mủ, vết thương lở loét.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc bột rắc vào vết thương.

21. LỤC BÀO TÁN

(Tiêu thị hẩu khoa chuẩn bí phương)

TP: Hoàng bá	80g
Mật cá trắm	40g

Hoàng bá nướng khô, lấy mật cá trắm bôi lên lại nướng, lại bôi cho đến khi hết mật thì thôi. Tán bột, thêm các vị:

Băng sa	12g
Mai phiến	12g
Nhân trung bạch	12g
Thanh đại	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Bài thuốc có 2 giai đoạn bào chế. Trộn hai thứ vào, cát để dành dùng.

CD: Trị họng sưng đau, lở loét.

LD: Mỗi lần dùng 2-4g thổi vào họng.

22. MỘC HƯƠNG TÁN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Bạch chỉ	12g
Mộc hương	20g

<i>Hoàng liên</i>	20g
<i>Tân lang</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Sinh da non, trị các vết thương, mụn nhọt.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương hoặc hoà cho sền sệt, bôi.

23. NGẢI NHUNG NHU PHÁP

(*Y tông kim giám*)

TP: <i>Hùng hoàng</i>	20g
<i>Lưu hoàng</i>	20g
<i>Ngải nhung</i>	640g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc dùng ngoài. Tân hùng hoàng và Lưu hoàng thật nhỏ, cho Ngải và nước vào nấu nửa ngày. Khi nước sập cạn, đem ngải ra, giã nhỏ, đang khi còn nóng, đắp vào chỗ đau. Lại nấu, lại thay hơn 10 lần.

CĐ: Trị mụn nhọt mưng mủ sắp vỡ.

LD: Đắp thuốc vào chỗ đau (xem ở mục bào chế).

24. NGỌC LỘ TÁN (*Nghiệm phương*)

TP: *Phù dung (lá)*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Phù dung tán nhuyễn.

CĐ: Lương huyết, thanh nhiệt, trị các chứng mụn nhọt.

LD: Dùng dầu Vừng, nước Cúc hoa, nước Ngân hoa... hoà thuốc bột, đắp chỗ đau.

25. NGŨ HỔ ĐƠN (*Trần Hiệp Cát*)

TP: <i>Hoàng liên</i>	40g
<i>Khinh phấn</i>	40g
<i>Thạch cao (chế)</i>	240g
<i>Hoàng thăng</i>	100g
<i>Mai phiến</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Thạch cao nung, ngâm vào trong hổ tiểu độ trong một năm, rồi lại ngâm rửa xuống sông chảy nửa năm. Tất cả tán thành bột.

CĐ: Trị mụn nhọt lở loét.

LD: Dùng bôi, rắc hoặc nhét vào trong mụn nhọt.

GC: Không nên dùng nhiều, vì dùng nhiều thì miệng nhọt phát đau.

26. NHẤT THƯỢNG TÁN (*Y học nhập môn*)

TP: <i>Bạch giao hương</i>	40g
<i>Hoàng liên</i>	20g
<i>Lưu hoàng</i>	12g
<i>Ban miêu</i>	14 con
<i>Hùng hoàng</i>	14g
<i>Ngô thù</i>	12g
<i>Cẩu tích (hắc)</i>	40g
<i>Khô phân</i>	20g
<i>Xà sàng tử</i>	40g
<i>Hàn thủy thạch</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Hàn thủy thạch, nướng thật nóng, đem ra nhúng vào bát dấm, lại nướng, lại nhúng 5-7 lần cho nó bỏ (tơi) ra. Tán bột.

CĐ: Trị các vết thương lở ngứa, làm mủ, đau nhức, hôi thối.

LD: Khi dùng lấy nước nóng rửa chỗ lở ngứa, bóc vẩy cho sạch, lau khô. Lấy ít thuốc bột trên, đổ ra bàn tay, cho vào ít dầu hay mỡ lợn, trộn đều, đưa lên mũi ngửi vài ba lần cho hơi thuốc tẩm vào phổi rồi bôi vào vết thương.

27. NHỊ KIM TÁN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: <i>Hoàng bá</i>	4g
<i>Hoàng liên</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, ngâm nước sữa 1 đêm, sấy lửa cho khô.

CĐ: Trị mụn nhọt do nhiệt độc.

LD: Dùng Kinh giới, sắc lấy nước, rửa vết thương, rồi bôi (rắc) thuốc bột vào.

28. NHỊ SINH TÁN (*Dương y đại toàn*)

TP: <i>Hùng hoàng (sống)</i>	
<i>Đinh phân (sống)</i>	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị họng có nhọt, mụn độc.

LD: Dùng thuốc bột thổi hay bôi vào họng.

29. NHƯ Ý KIM HOÀN TÁN (*Y tông kim giám*)

TP: <i>Bạch chỉ</i>	3200g
<i>Khương hoàng</i>	3200g
<i>Thương truật</i>	1280g
<i>Cam thảo</i>	1280g
<i>Nam tinh</i>	1280g
<i>Trần bì</i>	1280g
<i>Đại hoàng</i>	3200g
<i>Thiên hoa phấn</i>	1280g

Xuyên phác	1280g
Hoàng bá	3200g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị các loại ung nhọt, ghẻ lở, trĩ.

LD: Dùng Hành, giã lấy nước, hoà thuốc bột, bôi.

GC: Bài này còn gọi là Kim hoàn tán.

- Có thể dùng Mật ong, dầu Vừng, Lá cucu... giã nát, lấy nước trộn thuốc bột bôi.

30. Ô BỘI TÁN (Bách nhất tuyến)

TP: Bạch khiên ngư	40g
Ngũ vị tử	160g
Long cốt	20g
Thảo ô đầu	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Lấy Khiên ngư, Long cốt và Ô đầu giã nát, sao chung với Ngũ vị tử, tán bột.

CD: Trị vết thương ăn sâu vào trong (sâu quầng thành lõm).

LD: Rắc vào vết thương hoặc hoà với dầu Vừng và bôi vào vết thương.

31. Ô MAI TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Ô mai	20 quả
-----------	--------

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Ô mai đốt tồn tính.

CD: Trị mụn nhọt đã lở loét sinh đau.

LD: Ngày dùng 3 lần, mỗi lần 4g, rắc vào vết thương.

32. QUA ĐẾ TÁN (Nghiệm phương)

TP: Qua đế	
------------	--

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Qua đế đốt thành tro.

CD: Trị mụn nhọt (ung thư), đại độc, các chứng mụn độc.

LD: Hoà bột vào rượu ấm hoặc hoà dầu Vừng bôi vào vết thương.

33. SINH CƠ BÁT BẢO ĐAN

(Trung y thương khoa học)

TP: Huyết kiệt	9g
Một dược	9g
Thạch cao	30g

Kính phấn	30g
Nhũ hương	4g
Xích thạch chi	30g
Long cốt	9g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài..

CD: Trị miệng có mụn nhọt, lở loét.

LD: Bôi thuốc bột vào miệng (chỗ đau).

34. SINH CƠ ĐAN (Huống Càn Ngũ)

TP: Kính phấn	3,2g
Thanh đại	1,6g
Thượng bàng phiến	1,2g
Nhân nha xi	30 cái
Thốn hương	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Rút mủ, sinh da non.

LD: Rắc hay bôi bột vào vết thương.

35. SINH CƠ TÁN (Ngoại khoa tinh yếu)

TP: Bạch phân	20g
Ô tặc cốt	20g
Định phấn	20g
Hàn thủy thạch	20g
Hoạt thạch	20g
Yên chi	20g
Long cốt	20g
Mật đà láng	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị mụn nhọt, lở loét, phá mủ mà không liền miệng.

LD: Dùng thuốc bột, rắc vào vết thương.

36. SINH CƠ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hoàng đơn	20g
Khô phân	20g
Kính phấn	8g
Mộc hương	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc dùng ngoài.

CD: Trị mụn nhọt vỡ mủ mà không liền miệng.

LD: Sắc, bôi vào vết thương.

37. SINH CƠ TÁN (Trương Thị y thông)

TP: Hải phiêu tiêu	20g
Long cốt	16g
Nhũ hương	40g
Hoàng đơn	16g

Mai băng phiến	4g
Trân châu	8g
Huyết kiệt	12g
Mật gấu	16g
Xạ hương	3,2g
Khinh phấn	20g
Một dược	40g
Xích thạch chi	28g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt đã vỡ mủ mà không liền miệng.

LD: Dùng thuốc bột rắc, bôi vào vết thương.

38. SINH CƠ TÁN (Sang y đại toàn)

TP: Hải phiêu tiêu	20g
Mật gấu	8g
Nhũ hương	8g
Hổ phách	8g
Một dược	8g
Thạch cao	20g
Khinh phấn	20g
Ngưu hoàng	8g
Trân châu	8g
Long cốt	20g
Nhân sâm	8g
Trần mễ	80g
Lô cam thạch	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt đã vỡ mủ mà không liền miệng.

LD: Tán bột, thêm ít Băng phiến vào, trộn đều dùng để bôi vào vết thương.

39. SINH PHỤ TÁN (Trang Thị)

TP: Phụ tử để sống

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nhọt ở chân đã chín.

LD: Tán bột, hoà với nước đắp.

40. TAM BẠCH TÁN (Y tông kim giám)

TP: Diên phấn	40g
Khinh phấn	20g
Thạch cao	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trừ nhiệt, giải độc, trị mụn nhọt.

LD: Hoà thuốc bột với nước, bôi vào chỗ đau.

41. TAM HOÀNG TÁN (Y học nhập môn)

TP: Bạch chỉ	4g
Hoàng cầm	12g
Mộc hương	4g
Bạch phân	6g
Hoàng đơn	2g
Vỏ danh di	4g
Đại hoàng	12g
Hoàng liên	12g
Xạ xàng tử	120g
Hàn thủy thạch	120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, trộn với dầu (Vừng, Dừa...) bôi.

CĐ: Trị mụn nhọt mưng mủ phát sốt.

LD: Trộn thuốc bột với dầu Vừng, hay dầu Dừa hoặc dầu lạc... để bôi vết thương.

42. TAM HOÀNG TÁN (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Băng phiến	0,2g
Đại hoàng	8g
Xạ hương	0,08g
Bổ hoàng	2g
Khương hoàng	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đơn độc.

LD: Hoà thuốc bột với Mật ong và nước cốt Gừng để bôi vào chỗ đau.

43. TANG BẠCH BÌ TÁN (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Hoàng đơn (sao)	10g
Khô phân	20g
Long cốt	20g
Mật đà tàng	80g
Ô tặc cốt	20g
Tang bạch bì	160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Dùng thuốc bột để rắc hay bôi vào vết thương.

44. TẠO THÍCH TÁN (Toàn sinh chỉ mê)

TP: Tạo giác	
Cáp phần	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tùy theo nhu cầu.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, hoá đờm, tán kết. Trị vú sưng đau, sữa không thông.

LD: Mỗi lần dùng 2g. hoà với rượu nóng, bôi ngoài da.

45. THẠCH TRẦN TÁN (Ngoại khoa chính tông)

TP: Thạch cao	30g
Khinh phấn	30g
Thanh đại	10g
Hoàng bá	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) thuốc sắc dùng ngoài. Tán bột. Trước hết dùng Cam thảo sắc lấy nước rửa vết thương rồi rắc thuốc bột vào.

CĐ: Thanh nhiệt, tả hỏa, thẩm thấp chỉ ngứa. Trị phỏng rạ (thuỷ đậu) da viêm cấp lở loét.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

46. THANH LƯƠNG TÁN (Nghiệm phương)

TP: Băng phiến	4g
Thạch cao	30g
Khinh phấn	4g
Thanh đại	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị chân lở loét.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

47. THANH LƯƠNG TIÊU ĐỘC TÁN
(Y tông kim giám)

TP: Bạch cập	Nhũ hương
Thiên hao phấn	Xạ hương
Hoàng bá	Ô dược
Hùng hoàng	Sơn tử cô

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tùy theo nhu cầu.

CĐ: Trị mặt có nốt độc.

LD: Ngày dùng 4-6g trộn với trứng gà và mật ong, bôi.

48. THÁNH BỔ TÁN (Trịnh Dũ)

TP: Lãng tiêu hoa	0,4g
Trữ căn	20g
Vân châu hoàng	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nốt độc.

LD: Trộn bột với rượu và mật, bôi thuốc vào chỗ đau.

49. THÁNH PHẤN TÁN (Sang y đại toàn)

TP: Hải nhi trà	12g
Hoàng đơn	12g
Mật đà tang	12g
Hoàng bá	12g
Khinh phấn	6g
Nhũ hương	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt lở loét.

LD: Trộn thuốc bột với nước mật hoặc dầu Vừng và bôi thuốc vào chỗ đau.

50. THẦN CÔNG TỬ HÀ ĐƠN (Thái y viện - Trung Quốc)

TP: Ngô công	1 con to
Xạ hương	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Rắc bột vào vết thương hoặc trộn với dầu (Dừa, Vừng...) sền sệt thành cao, bôi vào chỗ đau.

51. THẦN TIÊN GIẢI ĐỘC VẠN BỆNH HOÀN ĐƠN (Bách nhất tuyển phương)

TP: Chu sa	12g
Hùng hoàng	12g
Thiên kim tử	40g
Hồng nha	40g
Ngũ bội tử	40g
Xạ hương	1,2g
Đại kích	60g
Sơn tử cô	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các loại mụn nhọt độc.

LD: Dùng thuốc bột rắc hay bôi vào chỗ đau.

GC: Bài này còn gọi là Tử kim đỉnh, Vạn bệnh hồi xuân (sách Cổ kim y giám), Vạn bệnh giải độc đơn (sách Thọ thể bảo nguyên).

52. THẦN TIÊU KHU ĐỘC NHẤT TẢO ĐƠN (Sang y đại toàn)

TP: Chu sa	8g
Ngưu hoàng	0,8g
Hùng hoàng	8g
Xạ hương	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ung thư (nhọt), phát bối (nhọt ở lưng), nhọt không đầu loại độc (vô danh thũng độc), họng sưng lở loét.

LD: Trộn thuốc bột vào mật lợn và bôi vào chỗ đau.

53. THÂN TIÊN THOẢI ĐỘC HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Chu sa	12g
Ngũ bội tử	40g
Thiên kim tử	40g
Hồng nha	40g
Sơn tử cô	80g
Toàn yết	40g
Đại kích	60g
Thảo hà xa	40g
Xạ hương	12g
Hùng hoàng	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các chứng ung nhọt độc.

LD: Dùng thuốc bột rắc hay bôi vào vết thương.

GC: Đây là bài Tử kim đĩnh, thêm Thảo hà xa và Toàn yết.

54. THẬP BẢO ĐƠN (Đường Công Tuyển

lượng phương)

TP: Băng phiến	1,2g
Long cốt	2,4g
Nhũ hương	4g
Hoàng đơn	1,6g
Một dược	4g
Trân châu	0,8g
Hổ phách	1,8g
Tượng bì	2g
Huyết kiệt	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trĩ lậu, mụn nhọt vỡ mủ lâu lành miệng.

LD: Dùng thuốc bột để rắc, bôi hay xoa (thao) vào chỗ đau.

55. THÊU (THU) KHẨU SINH CƠ TÁN

(Tiên niêm tập)

TP: Băng phiến	0,16g
Long cốt	3,2g
Nhũ hương	3,2g
Chu sa	1,6g

Một dược 3,2g

Tượng bì 10g

Khinh phấn 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt lâu không khỏi, không gom (thu) miệng vào.

LD: Dùng nước trà (chè) nấu, rửa sạch vết thương rồi rắc thuốc bột vào.

56. THIÊN ĐÌNH TÁN (Ngoại khoa tinh nghĩa)

TP: Đại lực tử	16g
Thiên đình	16g
Sơn đơn hoa nhụy	6g
Hương bạch chỉ	6g
Ngưu hoàng tử (rễ)	16g
Hùng hoàng	30g
Thương nhĩ nha	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị đĩnh nhọt mới phát.

LD: Mỗi lần dùng hoà với rượu cho sền sệt, bôi vào chỗ đau.

57. THIẾT PHẦN TÁN (Cửu thương bí chi)

TP: Bạch hương	30g
Bạch phân	30g
Long cốt	16g
Thạch khôi	30g
Tùng hương	30g
Tượng bì	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Sinh cơ, làm lành vết thương, trị mụn nhọt, vết thương phần mềm.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương.

58. THOẢI ĐỘC TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch chỉ	Thảo ô
Bản hạ	Thiên nam tinh
Mộc miết tử	Xích tiểu đậu

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, hoà với dấm hoặc mật ong và bôi vào chỗ đau.

CĐ: Mụn nhọt.

LD: Trộn thuốc bột với dấm hoặc mật ong và bôi vào chỗ đau.

59. THỦ HIỆU TÁN (*Quách Thi*)

TP: Đinh hương	8g
Tỷ sương	8g
Tùng hương	8g
Sinh phần	8g
Khinh phần	8g
Xuyên ô	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt độc.

LD: Thêm Ngô công 1 con. Tất cả tán bột, trộn đều, rắc vào vết thương.

60. THÚC ĐỘC KIM CÔ TÁN (*Ngoại khoa chính tông*)

TP: Bạch cập	120g
Bạch chỉ	120g
Bạch liễm	120g
Đại hoàng	120g
Hoàng bá	60g
Khinh phần	16g
Lục đầu phần	30g
Uất kim	120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt chảy nước vàng, vỡ ra không gom miệng.

LD: Dùng dấm gạo hoà vào thuốc bột, bôi quanh vết thương, mụn nhọt. Mùa hè, thời tiết nóng, trộn với mật.

61. THỦY THANH ĐỈNH TỬ (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Bạch liễm	4g
Hạnh nhân	27 hạt
Nhũ hương	4,6g
Diên phần	4,6g
Khinh phần	4g
Thanh đại	4,6g
Đổng lục	12g
Khô phân	4g
Xạ hương	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ung nhọt, nhọt ở lưng (phát bối), nhọt độc vỡ mủ.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương hoặc trộn bột với dấm rồi bôi vào vết thương.

62. THỦY VÂN CAO (*Sang y đại toàn*)

TP: Can khương	40g
Hoè hoa	4g
Khô phân	4g
Một dược	12g
Ngũ bội tử	40g
Nhi trà	12g
Nhũ hương	12g
Tạo giác	40g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị phát bối (nhọt ở lưng).

LD: Trộn thuốc bột với mật lợn đực và bôi vào chỗ đau.

63. TIÊU ĐỘC CỨU KHỔ TÁN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Bạch chỉ	6g
Hoàng bá	6g
Nam tinh	6g
Bạch liễm	6g
Hoàng cầm	6g
Phác tiêu	4g
Bán hạ	6g
Hoàng liên	6g
Quy vĩ	6g
Đại đao cần	6g
Hồng hoa	6g
Thiên song hoa	6g
Đại hoàng	6g
Hùng hoàng	4g
Xích tiểu đầu	6g
Đàn hoa	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Tiêu sưng, tán độc.

LD: Hoà thuốc bột với dấm và bôi vào vết thương.

64. TIÊU ĐỘC ĐƠN (*Giải vi nguyên lâu*)

TP: Bạch sương	16g
Lưu hoàng	150g
Xạ sàng tử	700g
Hải phiêu tiêu	160g
Minh phần	300g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị da như da trâu (ngưu bì), mụn nhọt.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương.

GC: Bài này còn gọi là Đại bạch tán.

65. TIÊU ĐỘC TÁN (*Trương Trọng Cảnh*)

TP: <i>Bàng phiến</i>	1,2g
<i>Ngưu bàng tử</i>	40g
<i>Thiên song hoa</i>	40g
<i>Đai hoàng</i>	40g
<i>Tất hoàng</i>	40g
<i>Xạ hương</i>	1,2g
<i>Minh phần</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.**CD:** Trị ung nhọt ở các khớp.**LD:** Trộn thuốc bột với dấm và bôi vào vết thương, chỗ đau.**66. TIÊU THÙNG TÁN** (*Ngoại khoa lý thuyết*)

TP: <i>Bạch cập</i>	4g
<i>Mẫu đơn bì</i>	3,2g
<i>Bàng phiến</i>	0,6g
<i>Nhũ hương</i>	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.**CD:** Tiêu thũng, trị dã hoả đơn, sưng đỏ, đau.**LD:** Trộn thuốc bột với mỡ trâu hay bò và bôi vào vết thương.**67. TIÊU THỰC TÁN** (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: <i>Hùng hoàng</i>	4g
<i>Khô lục phân</i>	40g
<i>Viễn chí</i>	4g
<i>Khô bạch phân</i>	40g
<i>Nhũ hương</i>	4g
<i>Yên chí</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.**CD:** Trị hoại thư (thịt xương thối).**LD:** Hoà thuốc bột với mật thành dạng cao và bôi vào vết thương.**68. TRẦN CHÂU BÁT BẢO ĐƠN** (*Tự Hạc Đình tập phương*)

TP: <i>Bàng phiến</i>	10g
<i>Kinh phần</i>	10g
<i>Thần sa</i>	6g
<i>Diên phần</i>	30g
<i>Long cốt</i>	60g
<i>Trần châu</i>	10g
<i>Huyết kiệt</i>	12g
<i>Một dược</i>	10g
<i>Tượng bì</i>	10g

<i>Kê nội kim</i>	10g
<i>Nhũ hương</i>	10g
<i>Xích thạch chi</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.**CD:** Trị mụn nhọt, bị tổn thương do té ngã..., mụn nhọt không gom miệng.**LD:** Bôi thuốc vào chỗ đau.**69. TRẦN CHÂU LONG NÃO SINH CƠ TÁN** (*Nhân truật tiện khoan*)

TP: <i>Giàng chân hương</i>	20g
<i>Khô phân</i>	0,8g
<i>Nhi trà</i>	20g
<i>Long não</i>	0,8g
<i>Nha mật</i>	8g
<i>Trần châu</i>	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.**CD:** Trị hạ cam, nha cam, các loại nhọt.**LD:** Dùng thuốc bột để bôi, rắc vào vết thương.**70. TRẦN CHÂU TÁN** (*Trương Thị y thông*)

TP: <i>Lục đậu</i>	<i>Tro tóc</i>
<i>Trần châu</i>	<i>Uyển đậu</i>

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.**CD:** Trị đậu, mụn nhọt.**LD:** Trộn thuốc bột với mỡ lợn và bôi vào chỗ đau.**71. TRẦN CHÂU TÁN** (*Y tông kim giám*)

TP: <i>Đinh phần</i>	<i>Một dược</i>
<i>Nhũ hương</i>	<i>Kinh phần</i>
<i>Hoàng bá</i>	<i>Ngũ bôi tử</i>
<i>Trần châu</i>	<i>Hoàng liên</i>
<i>Nhi trà</i>	<i>Tượng bì</i>

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau**CD:** Trị mụn nhọt.**LD:** Hoà thuốc bột với nước và bôi hay đắp vào chỗ đau.**72. TRUY ĐỘC TÁN** (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: <i>Bào khương</i>	40g
<i>Ngũ linh chi</i>	40g
<i>Toán yết</i>	40g
<i>Xuyên ô đầu</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị nhọt độc nước và mũ chảy ra không ngừng.

LD: Bôi hay rắc bột vào miệng vết thương.

73. TỬ HOÀNG TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đại hoàng	20g
Hoàng cầm	20g
Ngũ bội tử	10g
Hoàng bá	20g
Hoàng liên	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nước hoặc dầu dùng ngoài.

CD: Trị trẻ nhỏ phần trên cơ thể bị nhiệt độc, mụn nhọt cứ rỉ nước không khô.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, hoà với nước hoặc dầu (Dừa, Vừng...) bột.

GC: Đây là bài Tam hoàng thang, thêm Đại hoàng và Ngũ bội tử.

74. TỬ ĐỒNG TÁN (Lý Thường Sơn)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị tay chân phát nhọt.

LD: Xoa (thoa) bột thuốc vào chỗ đau.

75. TỬ KIM ĐỈNH (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Chu sa	12g
Hùng hoàng	12g
Thiên kim tử	40g
Hồng nha đại kích	60g
Ngũ bội tử	40g
Xạ hương	12g
Sơn từ cô	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị các loại mụn nhọt độc.

LD: Dùng để bôi, rắc vào vết thương.

GC: Bài này còn gọi là Thần tiên giải độc vạn bệnh hoàn (đơn).

76. TỨC NGŨ ĐỒ PHƯƠNG (Nghiệm phương)

TP: Cà diếp sống	1 con
Sáp ong (dùng bã)	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị nhũ ung (vú ung), các ung nhọt.

LD: Nghiền đều, đắp lên chỗ đau.

77. UẤT KIM TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đại hoàng	20g
Mang tiêu	20g
Uất kim	20g
Đinh lịch	20g
Phục long can	80g
Xích tiểu đậu	50g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị trẻ nhỏ bị nhọt độc ở đầu, mặt.

LD: Tán bột, dùng lòng trắng trứng, mật một ít, hoà vào, bôi.

78. UẤT PHONG TÁN (Ngoại khoa tinh nghĩa)

TP: Bạch chỉ	Ngô thù tử
Đương quy	Nguyên hoa
Khuông hoạt	Phòng phong
Quan quế	Thược dược
Tế tân	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Dùng Xích bì nhụy liên tử (vỏ màu đỏ ở tua sen) 250g. Thái nhỏ, trộn với dấm, đun sao lên cho thật nóng, bọc vào vải, chườm lên chỗ tổn thương.

CD: Trị các loại nhọt do phong sưng đau, phụ cốt thư, phong thấp đau nhức, khớp xương đau.

LD: Chườm thuốc vào chỗ đau.

79. ÚC ÂM TÁN (Bảo anh toát yếu)

TP: Bạch chỉ	40g
Nhục quế	20g
Xích thược	40g
Nam tinh	40g
Thảo ô (sao)	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị nhọt thể âm, khí huyết hư hàn, bụng đau, ỉa chảy, nôn mửa, không ăn uống được, tay chân lạnh, khớp xương đau.

LD: Tán bột, dùng Hành sắc với thuốc, hoà rượu nóng vào, chườm xoa.

GC: Bài này còn gọi là Hồi dương ngọc long cao.

80. ÚC DƯƠNG TÁN (*Bảo anh toát yếu*)

TP: Bạch chỉ	40g
Thiên hoa phấn	120g
Khương hoàng	40g
Xích thược	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ung thũng thể dương, sưng đỏ đau.

LD: Tán bột, hoà với rượu nóng, chườm, xoa bên ngoài.

GC: Bài này còn gọi là Hồng bảo đơn (TTNK Nghiệm) và Phá huyết đơn (TTB Nguyễn).

81. VẠN BỆNH GIẢI ĐỘC ĐƠN (*Thọ thế bảo nguyên*)

TP: Chu sa	12g
Hùng hoàng	12g
Thiên kim tử	40g
Hồng nha	
Ngũ bội tử	40g
Xạ hương	1,2g
Đại kích	60g
Sơn từ cô	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các loại mụn nhọt độc.

LD: Tán bột dùng để xát hay bôi vào chỗ đau.

GC: Bài này còn gọi là Vạn bệnh hồi xuân đơn (CKY Giám), Thần tiên giải độc vạn bệnh hoàn, Tử kim đĩnh (BNT Phương).

82. VẠN BỆNH HỒI XUÂN ĐƠN (*Cổ kim y giám*)

TP: Chu sa	12g
Hùng hoàng	12g
Thiên kim tử	40g
Hồng nha	(?)
Ngũ bội tử	40g
Xạ hương	1,2g
Đại kích	60g
Sơn từ cô	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, dùng để rắc bôi.

CĐ: Trị các loại mụn nhọt độc.

LD: Dùng thuốc bột rắc hay bôi vào chỗ đau.

GC: Bài này còn gọi là Vạn bệnh giải độc đơn (TTB Nguyễn), Thần tiên giải độc vạn bệnh hoàn, Tử kim đĩnh (BNT Phương).

- Vị thuốc Hồng nha không thấy ghi liều lượng.

83. VỊ ĐỘC PHƯƠNG (*Tâm đắc thần phương*)

TP: Bạch cập	20g
Đại hoàng	80g
Xích thược	40g
Bạch liễm	20g
Phù dung (lá)	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, dùng lòng trắng trứng gà hoà với thuốc bôi chung quanh chỗ độc, trong uống thuốc giải độc.

CĐ: Trị ung độc, thu liễm khí độc lại không cho chảy tản mạn ra.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau (trong uống thuốc giải độc).

84. XÀ HOÀNG TÁN (*Hải Thượng phương*)

TP: Hùng hoàng	20g
Xà thoái	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Rửa sạch vết thương cho bong vẩy ra rồi rắc thuốc vào.

GC: Sách TQYHĐT điển dùng Hoàng kỳ thay Hùng hoàng.

85. XẠ HƯƠNG KHINH PHẤN TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Bạch phân	40g
Một dược	40g
Xạ hương	20g
Khinh phấn	20g
Nhũ hương	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Dùng để bôi ngoài.

CĐ: Trị huyết cam sang, âm đạo lở loét, tai có nhọt lở, các loại nhọt độc.

LD: Dùng bôi vào chỗ đau.

86. XÍCH TIỂU ĐẬU TÁN (*Dương y đại toàn*)

TP: Xích tiểu đậu	75g
-------------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Sấy khô, tán nhuyễn, trộn với sáp ong, bôi. Cũng có thể trộn với nước Hành, dấm, nước cốt lá Cúc hoa hoà với rượu để bôi.

CĐ: Trị các loại nhọt độc.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

G. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BÁ LIÊN TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Hoàng bá	40g
Hoàng liên	40g
Hồ phẩn	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt nổi mụn nhọt độc.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

2. BÁCH NHỊ TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cam thảo (nướng)	4g
Chu sa	4g
Thải đậu phẩn (sao)	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phát bối (nhọt mọc ở lưng), các loại ung nhọt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4-8g với nước nóng.

GC: Bài này còn gọi là Hộ tâm tán.

3. BẠCH VI TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch vi	40g
Chỉ thực	40g
Chích thảo	40g
Qua lâu cần	40g
Tân di	40g
Toan táo nhân (sao sơ)	80g
Xích thước	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mụn nhọt, phiền muộn, đau nhức không ngủ được.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cháo.

4. BÀI NÙNG TÁN (Kim quỹ yếu lược)

TP: Cát cánh	0,8g
Chỉ thực	16 quả
Thược dược	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trừ mủ, hoá độc. Trị các chứng nội ung, tiểu ra mủ.

LD: Lấy 1 trứng đỏ trứng gà và thuốc tán (bằng lượng với trứng đỏ trứng), trộn đều, pha nước uống ngày 1 lần.

5. BÁT TƯỚNG ĐƠN (Dương y đại toàn)

TP: Bằng phiến	1,2g
Tây ngưu hoàng	1,2g
Ngô công (sao)	7 con
Thiến (thoái) y	7 cái
Ngũ bội tử	1,2g
Toàn yết	7 con
Xạ hương	1,2g
Xuyên sơn giáp	7 miếng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các loại nhọt độc không vỡ miệng, đình độc vỡ mủ mà không lành.

LD: Ngày uống 6-8g.

6. BỐI TỬ TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bối tử, liều lượng tuỳ dùng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giảm đau, trị các chứng mụn nhọt, da liễu.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 7g, với nước ấm pha rượu.

7. CAN CÁT ẨM (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Can cát	50g
Hoàng cầm	50g
Phác tiêu	50g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhọt mọc ở lưng (phát bối), khát nước.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc với Tỳ bà diệp, uống ngày 2 lần.

8. CÁT CẢN TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cam thảo (sống)	20g
Hoàng kỳ	40g
Cát căn	40g
Mạch môn (bỏ lõi)	40g
Chi tử	40g
Qua lâu cần	40g
Hoàng cầm	34g
Sinh địa	40g
Thăng ma	40g
Xích thước	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị họng khô, khát, nôn khan, ung nhọt sưng đau, nhiệt thịnh.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16g.

9. CHI TỬ NHÂN TÁN (Trương Thị y thông)

TP: Bạch tiền bì	20g
Hàn thủy thạch	12g
Cam thảo (nướng)	12g
Thăng ma	20g
Chi tử nhân (sao đen)	40g
Xích thực	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu chấn độc, sắc đầu đen, tiêu tiểu bí.

LD: Ngày uống 8-12g.

10. CHÍ BẢO ĐAN (Trần Phong Tiểu)

TP: Bàng sa	4g
Mã bửu	4g
Thiêm tô	2g
Bối mẫu	8g
Một dược	4g
Trầm hương	4g
Cấu bửu	4g
Ngô công	2g
Trần châu	4g
Cấu đởm	4g
Nhũ hương	4g
Xạ hương	0,4g
Hùng hoàng	2g
Tô hoàng	2g
Khinh phấn	1g
Thần sa	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giải độc, hết đau, ngứa làm mủ, sinh da thịt.

LD: Mỗi ngày uống chừng 2g.

11. ĐẠI HOÀNG TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Cam thảo	20g
Đậu đen	20g
Ngưu bàng tử	10g
Chỉ xác	20g
Đương quy	10g
Xuyên khung	10g
Đại hoàng	40g
Mang tiêu	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mụn nhọt sưng cứng, đau vùng ngực, bụng (thượng vị), phiền muộn (khó chịu), không nằm ngồi yên được.

LD: Ngày uống 2-4g.

12. ĐẠI HOÀNG TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Đại hoàng	20g
Ma hoàng	0,4g
Tần cửu	0,8g
Hoàng cầm	0,4g
Phòng phong	20g
Thăng ma	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng đơn độc (chàm, nám, lở, ngứa...).

LD: Ngày uống 6g.

13. ĐẠI THÁNH TÁN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Cam thảo	20g
Mẫu lệ	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng phong độc, đơn độc, ban chẩn.

LD: Mỗi lần uống 8g với nước trà (chè), ngày uống 2-3 lần.

14. ĐẠI THÁNH TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bán hạ	Hoàng cầm
Kính giới	Cam thảo
Huyền sâm	Phòng phong
Đại hoàng	Khương hoạt
Thăng ma	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng phong độc làm bên trong thì nội nhiệt bốc lên, bên ngoài thì sinh ra ban chẩn, đơn độc, loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 16g.

GC: Sách TQYHĐT điển thêm Bạch thực, Liên kiều.

15. ĐIỀU VỊ BẠCH TRUẬT TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thực	4g
Phục linh	8g
Trạch tả	4g
Bạch truật (sao)	4g
Tán lang	4g
Trần bì	4g
Mộc hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị ung nhọt, mũi sưng, mặt, mắt sưng phù.

LD: Ngày uống 12-16g với nước Gừng.

16. GIẢI ĐỘC CHÍ TÁI THẦN ĐAN

(Nguy Thi)

TP: Cam thảo	4g
Hổ phách	1,6g
Tam thất	8g
Hoạt thạch	12g
Nhân sâm	8g
Trân châu	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt độc, trị chứng trường độc kết độc lâu ngày, gây ra nóng trong xương.

LD: Ngày dùng 16-20g, sắc uống.

17. GIẢI ĐỘC NỘI THÁC TÁN

(Trương thị y thông)

TP: Cam thảo tiết	Kinh giới
Nhân đông hoa	Đương quy
Liên kiều	Phòng phong
Hoàng kỳ	Mộc thông
Xích thực	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau tùy theo nhu cầu.

CD: Trị chứng đậu sinh ra ung nhọt.

LD: Ngày uống 8-12g.

18. HOÀNG THÁC KỲ NỘI THÁC TÁN

(Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bạch chỉ	2g
Đương quy	2g
Phòng phong	2g
Bạch thực	2g
Hậu phác	2g
Quan quế	1,2g
Cam thảo	2g
Hoàng kỳ	2g
Xuyên khung	2g
Cát cánh	2g
Nhân sâm	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị mụn nhọt, nội hư, khí hư.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

19. HOÀNG KỲ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục linh	40g
Bạch thực	40g
Cam thảo (nướng sơ)	20g
Hoàng kỳ	80g
Mạch môn	40g
Nhân sâm	40g
Quế tâm	40g
Thạch cao	80g
Thăng ma	40g
Thục địa	40g
Tri mẫu	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các loại ung nhọt có mủ, hư nhược, sốt.

LD: Ngày uống 16-20g.

20. HOÀNG KỲ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục linh	40g
Bạch thực	40g
Cam thảo (nướng sơ)	20g
Hoàng kỳ	80g
Mạch môn	40g
Nhân sâm	40g
Quế tâm	40g
Thạch cao	80g
Thăng ma	40g
Thục địa	40g
Tri mẫu	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các loại ung nhọt có mủ, hư nhược, sốt.

LD: Ngày uống 16-20g.

21. HỘ TÂM TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo (nướng)	4g
Chu sa	4g
Thải đậu phấn (sao)	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Phát bối (nhọt mọc ở lưng), các loại ung nhọt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4-8g với nước nóng.

GC: Bài này còn gọi là Bạch nhị tán.

22. KIM HOA TÁN (Nghiem phương)

TP: Hoàng đơn	40g
Thạch cao (nung chín)	640g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Khử nùng, sinh cơ, trị các ung nhọt độc.

LD: Ngày uống 12-16g.

23. KIM HOA TÁN (Quy di)

TP: Cam thảo	40g
Sơn chi tử	40g
Nhu mễ	40g
Hoàng cầm	40g
Hoàng liên	40g
Đại hoàng	40g
Uất kim	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các chứng đơn độc, đau sưng đỏ (do nhiệt).

LD: Ngày uống 12-16g.

24. KINH PHÒNG BẠI ĐỘC TÁN

(Nhiếp sinh chủng diệu phương)

TP: Cam thảo	4g
Khương hoạt	16g
Sài hồ	12g
Cát cánh	8g
Kinh giới	12g
Tiền hồ	8g
Chỉ xác	8g
Phòng phong	8g
Xuyên khung	8g
Độc hoạt	12g
Phục linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị ngoại cảm phong nhiệt mới phát, các khớp xương đau nhức, mụn nhọt mới sưng.

LD: Ngày uống 20-40g với nước sắc Bạc hà và Gừng.

25. LIÊN KIỂU TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	Hoạt thạch
Ngưu bàng tử	Cù mạch
Kinh giới	Phòng phong
Độc hoạt	Liên kiều
Sài hồ	Hoàng cầm
Mộc thông	Xích thược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau tùy theo nhu cầu.

CD: Trị các loại đậu chần độc, đầu mặt bị mụn nhọt, tai đau, má sưng đỏ.

LD: Ngày uống 24g.

26. LONG QUỲ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch linh đan	20g
Mộc miết tử	20g
Long quỳ	20g
Hoàng thực	20g
Long cốt	20g
Hoàng liên	20g
Nhũ hương	20g
Quy hoa	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị nhọt độc đã có mủ.

LD: Ngày uống 8-12g.

27. MA HOÀNG TÁN (Thiên kim)

TP: Can cát	40g
Ma hoàng	40g
Thăng ma	40g
Chích thảo	20g
Thạch cao	160g
Xạ can	20g
Kê thiệt hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các chứng đơn độc, mụn nhọt độc, phong chẩn.

LD: Ngày uống 12-16g.

28. MỘC HƯƠNG TÁN

(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP: Địa cốt bì	40g
Xạ hương	1 ít
Mộc qua	20g
Xuyên sơn giáp	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ bị ban biến chứng thành mủ.

LD: Ngày uống 6-8g.

29. NGỌC CƠ TÁN (Dương y đại toàn)

TP: Bạch chỉ	8g
Bạch phụ tử	8g
Hoạt thạch	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị chứng tước ban (tàn nhang), da ứng đỏ kèm đau nhức (giời leo - zona), bạch tiền bì (chàm, eczema, lang ben), lở ngứa.

LD: Thêm 250g Đậu xanh, tán bột. Chia làm 3 lần sắc uống.

30. NGŨ BẢO ĐẠN (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Chu sa chọn loại sáng, bóng	1,4g
Chung nhũ thạch (lấy Mộc hương, Cam thảo mỗi vị	4g
nấu chung, khi cạn khô, bỏ Mộc hương và Cam thảo đi)	1,4g
Hồ phách (lấy Cam thảo 8g, đổ nước, lược sơ, bỏ Cam thảo đi)	1,4g
Phi la miến (sao sơ)	1,4g
Trán châu (sao sơ)	1,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Tất cả tán bột, cất kín để dành dùng.

Dùng Thổ phục linh 640g, cho vào nồi nấu 2 lần. Lần đầu đổ 3 lít nước, nấu còn 800ml. Lần hai, đổ 2 lít nước, nấu còn 600ml. Bỏ bã, cho 2 lần thuốc đã nấu vào đun sôi còn 1 lít. Chia uống hết trong ngày. Mỗi lần uống 200ml thì thêm 0,2g thuốc bột và một ít Băng phiến. Bệnh nhẹ uống 1-2 thang sẽ khỏi bệnh.

CD: Trị các chứng giang mai đã hết thành độc.

LD: Xem liều dùng ở mục bào chế trên.

GC: Bệnh ở phần trên: khi nấu, thêm Mộc hương 8g và uống thuốc lúc no. Bệnh ở phần dưới: khi nấu thêm Ngưu tất 40g và uống lúc đói.

- Cấm uống nước trà, nếu khát, lấy bã Thổ phục linh, sắc nước uống.

- Kiên trì phòng dục và các thức ăn cay, nóng.

31. NGŨ HƯƠNG LƯU KHÍ ẤM

(Y tông kim giám)

TP: Cam thảo	4g
Hoắc hương	20g
Mộc hương	4g
Cương tằm (sao)	60g
Khương hoạt	60g
Qua lâu nhân	60g
Đinh hương	8g
Kim ngân hoa	80g
Tiểu hồi	60g
Độc hoạt	60g
Liên kiều	60g
Trầm hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị nhọt độc ở cổ, lưng, gây ho ra đờm dính.

LD: Mỗi lần dùng 48g, sắc uống.

32. NHỊ TIÊU TÁN (Hoàng Tân Giang)

TP: Bạch chỉ	20g
Bối mẫu	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị nhọt ở ung, ung nhọt.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu và nước.

GC: Kết hợp dùng thuốc này hoà rượu cho sền sệt, bồi.

33. NHỊ TRẦN TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Can khương	4g
Đinh hương	5 hạt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ bị hàn tà xâm nhập, tay chân lạnh, bụng đau, đầu và mụn nhọt.

LD: Ngày uống 4g.

34. NỘI CỔ THANH TÂM TÁN

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch đậu khấu	8g
Huyền minh phấn	8g
Nhũ hương	8g
Băng phiến	4g
Lục đậu khấu	8g
Phục linh	8g
Cam thảo	8g
Nhân sâm	8g
Thần sa	8g
Hùng hoàng	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị mụn nhọt, phát bối, miệng loét, phiền táo.

LD: Ngày uống 8-12g.

35. NỘI THÁC AN THẦN TÁN

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch truật	2g
Thạch xương bồ	2g
Chích thảo	2g
Hoàng kỳ	2g
Trần bì	2g
Huyền sâm	2g
Mạch môn	2g
Toan táo nhân	2g
Ngũ vị tử	2g
Nhân sâm	2g
Viễn chí	2g
Phục thần	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các loại đinh nhọt, mụn nhọt có mũ, nguyên khí hư thoát.

LD: Ngày uống 8-12g.

36. NỘI THÁC HOÀNG KỲ TÁN

(Y tông kim giám)

TP: Bạch thực	4g
Hoàng kỳ	4g
Tân lang	1,2g
Bạch truật	4g
Nhục quế	2g
Trần bì	4g
Đương quy	4g
Tạo giác thích	4g
Xuyên khung	4g
Xuyên sơn giáp	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị mụn nhọt phát mũ.

LD: Ngày uống 8-12g.

37. NỘI THÁC TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Cam thảo	12g
Mẫu lệ	20g
Đại hoàng	20g
Qua lâu	2 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các chứng thũng độc, nhọt độc.

LD: Sắc lên uống.

38. NỘI THÁC TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	40g
Đương quy	20g
Nhục quế	40g
Bạch thực	40g
Hoàng kỳ	60g
Phòng phong	80g
Cam thảo	40g
Mộc hương	4g
Xuyên khung	40g
Cát cánh	80g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đầu và mụn độc không phát ra được.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

GC: Bài này còn gọi là Sâm kỳ nội thác tán.

39. NỘI THÁC TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Lục đầu phần	40g
Minh nhũ hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đơn độc phát ra ung nhọt.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Cam thảo.

40. NỘI TIÊU TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Đào nhân	49 hạt
Tạo giác thích	7 cái
Hậu phác	4g
Thiên hoa phần	4g
Kim ngân hoa	4g
Xuyên sơn giáp	4g
Linh dương giác	4g
Xuyên đại hoàng	4g
Nhũ hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt có sắc độc.

LD: Đem Đào nhân, Hậu phác, Kim ngân hoa, Tạo giác thích và Thiên hoa phần, sắc uống với các thuốc còn lại (đã tán bột).

41. Ô LONG GIẢI ĐỘC TÁN

(Thẩm thị tôn sinh)

TP: Mộc nhĩ (sao tồn tính)	160g
----------------------------	------

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đinh nhọt ở má.

LD: Ngày uống 40g với rượu nóng.

42. PHỤC NGUYÊN THÔNG KHÍ TÁN

(Cục phương)

TP: Bạch khiên ngư tử	40g
Huyền hồ	40g
Trần bì	40g
Chích thảo	40g
Mộc hương	60g
Xuyên sơn giáp	80g
Hối hương	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị khí không thông, mụn nhọt, lưng và hông đau, huyết tán, tâm và tý đau.

LD: Ngày uống 8g.

43. PHỤC NGUYÊN THÔNG KHÍ TÁN

(Ngoại khoa tinh yếu)

TP: Cam thảo	120g
Qua lâu cần	80g
Trần bì (bỏ xơ)	160g
Kim ngân hoa	40g
Thanh bì (bỏ xơ)	160g
Xuyên sơn giáp	80g
Liên kiều	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giảm đau, tiêu sưng, trị độc khí ứ trệ không thông, tai đau, vú sưng, ruột sưng, đường tiểu viêm, các chứng mụn nhọt không có đầu.

LD: Ngày uống 16g với rượu nóng.

44. PHÒNG PHONG THỐNG THÁNH TÁN

(Lưu Hà Gian)

TP: Bạc hà	20g
Đương quy	20g
Mang tiêu	20g
Bạch thược	20g
Hoàng cầm	40g
Phòng phong	20g
Bạch truật	20g
Hoạt thạch	120g
Sơn chi tử	20g
Cam thảo	80g
Kinh giới	20g
Thạch cao	40g
Cát cánh	40g
Liên kiều	20g
Xuyên khung	20g
Đại hoàng	20g
Ma hoàng	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng phong, hàn, thử, thấp, biểu và lý ở tam tiêu đều thực, rét nhiều nóng dữ, mắt đỏ đau, đại tiện bí, tiểu đỏ, mụn nhọt, thũng độc.

LD: Dùng 20g, thêm gừng và hành nhân, sắc uống.

45. PHÒNG PHONG THÔNG THÁNH TÁN

(Ấu ấu tu tri)

TP: Bạc hà	3,2g
Đương quy	3,2g
Mang tiêu	1,8g
Bạch thược	1,8g
Hoàng cầm	3,2g

Phòng phong	3,2g
Bạch truật	3,2g
Hoạt thạch	1,8g
Sơn chi	3,2g
Cam thảo	3,2g
Kinh giới	1,8g
Thạch cao	1,8g
Cát cánh	1,8g
Liên kiều	3,2g
Xuyên khung	3,2g
Đại hoàng	1,8g
Ma hoàng	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm sốt, mụn nhọt.

LD: Liều uống 12g cùng sắc với gừng, hành trắng uống.

46. QUẤT BÌ THỦ LIÊN TÁN

(Trương thị y thông)

TP: Hoàng liên	40g
Quất bì	24g
Ngô thù du	12g
Trúc nhự	40ml

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đau, mụn nhọt mới phát, nôn khan.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

47. QUẤT LÂU CẦN TÁN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch cương tằm	20g
Hoàng cầm	30g
Ngưu hoàng	30g
Bạch tiễn bì	20g
Quất lâu cần	30g
Đại hoàng	20g
Hổ hoàng liên	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng phong nhiệt, miệng khô, mụn nhọt.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Trúc điệp.

48. QUY LINH NỘI THÁC TÁN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch thược	4g
Kim ngân hoa	4g
Thổ phục linh	80g
Bạch tiễn bì	4g
Mộc qua	4g

Thục địa	4g
Bạch truật	4g
Nhân sâm	4g
Uy linh tiên	2,4g
Cam thảo	2g
Phong kỷ	4g
Xuyên khung	4g
Đương quy	4g
Thiên hoa phấn	4g
Ý dĩ nhân	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt (mai) độc do cơ thể suy yếu.

LD: Sắc uống hoặc uống dạng thuốc bột.

49. SÂM KỲ NỘI THÁC TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	40g
Đương quy	20g
Nhục quế	40g
Bạch thược	40g
Hoàng kỳ	60g
Phòng phong	80g
Cam thảo	4g
Mộc hương	4g
Xuyên khung	40g
Cát cánh	80g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đau và mụn nhọt không phát ra ngoài được.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

GC: Bài này còn gọi là Nội thác tán.

50. SINH CƠ TÁN (Ngoại khoa chính tông)

TP: Hoàng đơn	6g
Long cốt	9g
Xích thạch chi	30g
Huyết kiệt	9g
Nhũ hương	9g
Yên chi	9g
Khinh phấn	30g
Thạch cao	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ung nhọt và sưng các khớp.

LD: Dùng Bạch chỉ 4g, Cam thảo 3g, Đương quy 3g, sắc lấy nước uống với 12g thuốc bột/ngày.

51. SƠN GIÁP NHỤC TIÊU TÁN

(Y tông kim giám)

TP: Cam thảo liết	12g
Hắc khiên ngư	4g
Quy vĩ	12g
Cương tằm	4g
Mộc miết	3 hạt
Xuyên sơn giáp	3 miếng to
Đại hoàng	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhọt mọc ở vùng trung quản.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc có pha rượu, uống lúc đói.

52. TAM HOÀNG TÁN

(Vưu Thị hầu khoa bí phương)

TP: Băng phiến	0,15g
Đại hoàng	3g
Xạ hương	0,09g
Bổ hoàng	1,5g
Khương hoàng	3g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đau, mặt đau, trẻ nhỏ bị đơn độc.

LD: Ngày uống 4g với nước cốt Hành và gừng.

53. TAM TIÊU TÁN (Y học chính truyền)

TP: Chi tử	Đại hoàng
Diêm tiêu	Hàn thủy thạch
Nam tinh	Phác tiêu

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị ruột đau, ruột có ung nhọt.

LD: Ngày uống 8-12g.

54. TẠO THÍCH TÁN (Nhân trai trực chỉ)

TP: Tạo giác thích
Ngũ linh chi
Liên bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Hai vị trên có lượng bằng nhau. Ngũ linh chi giảm phân nửa.

CĐ: Trị ung nhọt độc.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, rượu 400ml, sắc còn 200ml, thêm Nhũ hương một ít vào, uống nóng.

55. THÁC LÝ HOÀNG KỶ THANG

(*Phổ tế phương*)

TP: Hoàng kỳ	30g
Bạch phục linh (bỏ vỏ đen)	30g
Nhục quế (bỏ vỏ)	30g
Mạch môn (bỏ lõi)	30g
Đương quy (sấy khô)	30g
Nhân sâm	30g
Viễn chí (bỏ lõi)	30g
Cam thảo (nướng)	6g
Ngũ vị tử	48g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ung thư (mụn nhọt), ghẻ lở, phát bối.

LD: Ngày uống 12g, sắc uống ấm.

56. THÁC LÝ KIM NGÂN ĐỊA ĐÌNH TÁN

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Kim ngân hoa	20g
Tử hoa địa đình	20g
Hoàng liên	20g
Đương quy	20g
Xích thược	20g
Hoàng kỳ	20g
Nhân sâm	20g
Cam thảo tiết	20g
Cát cánh	20g
Đại hoàng	20g
Nhũ hương	12g
Bạch đàn hương	12g
Một dược	12g
Liên kiều	12g
Tử cầm	80g
Chi tử nhân	80g
Huyền sâm	80g
Mạch môn (bỏ lõi)	40g
Tiền hồ	40g
Cam thảo (nướng)	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt độc, sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm ít rượu, sắc uống.

57. THÁC LÝ TÁN (*Lý Đông Viên*)

TP: Đại hoàng	12g
Mẫu lệ	12g
Qua lâu cần	12g

Tạo giác thích	12g
Phác tiêu	12g
Liên kiều (bỏ lõi)	12g
Đương quy	4g
Kim ngân hoa	4g
Xích thược	8g
Hoàng cầm	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt độc, phát bối, đình độc.

LD: Mỗi lần dùng 20g, cho nửa rượu, nửa nước, sắc uống.

58. THÁC LÝ TÁN (*Bi phương*)

TP: Qua lâu	1 quả
Đương quy	60g
Hoàng kỳ	60g
Cam thảo	60g
Bạch thược	60g
Tạo giác thích (sao)	40g
Kim ngân hoa	40g
Thiên hoa phấn	40g
Thục địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ung nhọt độc.

LD: Ngày uống 12-16g.

59. THÁC LÝ TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Nhân sâm	8g
Hoàng kỳ (sao)	8g
Trần bì	6g
Đương quy (tẩy rượu)	6g
Thục địa	6g
Bạch thược (sao rượu)	6g
Bạch phục linh	6g
Cam thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt độc do khí huyết suy, mụn nhọt vỡ mà không lành miệng.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

60. THÁC LÝ TÁN (*Mộng trung giác đậu*)

TP: Bạch linh	8g
Bạch thược	8g
Bạch truật	8g
Đương quy	8g
Hoàng kỳ	8g
Nhân sâm	8g

Thực địa	8g
Chích thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị mụn đầu do khí huyết hư.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Đây là bài Bát trản thang, bỏ Xuyên khung, thêm Hoàng kỳ.

61. THÁC LÝ TIÊU ĐỘC TÁN

(Mộng trung giác đầu)

TP: Nhân sâm	4g
Bạch truật	4g
Đương quy	4g
Hoàng kỳ	4g
Bạch thược	4g
Trần bì	4g
Bạch chỉ	4g
Bạch linh	4g
Kim ngân hoa	4g
Liên kiều	4g
Xuyên khung	2,8g
Cam thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị đầu không mọc ra tóc do khí huyết đều hư.

LD: Ngày uống 20g, sắc uống.

62. THANH PHẾ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cát cánh	8g
Ma hoàng	6g
Tri mẫu	4g
Kha tử	3,2g
Mạch môn	8g
Xương bồ	3,2g
Kinh giới huệ	4g
Thiên hoa phấn	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đầu, mụn nhọt, họng khô.

LD: Bài thuốc chia làm 2 lần uống với nước cốt gừng và Trúc lịch.

63. THANH TÂM NỘI CỔ KIM PHẤN TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch đậu khấu	20g
Lục đầu phần	160g
Phác tiêu	20g
Bạch linh	30g

Não tử	10g
Thần sa	30g
Cam thảo	30g
Nhân sâm	30g
Xạ hương	10g
Hùng hoàng	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Giải độc, trị nhọt độc (do nhiệt) sinh ra đau, khát, phiền táo.

LD: Ngày uống 12-16g.

64. THĂNG MA TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cát cánh	1,2g
Hoàng cầm	0,4g
Phác tiêu	0,4g
Đại hoàng	0,4g
Mạch môn	1,2g
Thăng ma	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị các chứng đơn độc, nửa người sốt, phiền khát.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống nóng.

65. THẦN BÍ HÂM MẠCH TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	2,8g
Một dược	2g
Nhũ hương	2g
Địa cốt bì	2,8g
Ngũ gia bì	2,8g
Quất hồng	8g
Đương quy	2g
Nhân sâm	2g
Xích thược	2g
Hoàng kỳ	2g
Nhãn đồng (lạ)	2,8g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Nhũ hương, Một dược tán bột để riêng. Các vị khác sắc với nước, bắc xuống, cho thuốc bột trên vào, uống.

CD: Trị ung nhọt mới phát.

LD: Sắc uống.

66. THẦN HIỆU GIẢI ĐỘC TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo tiết	20g
-------------------	-----

<i>Kim ngân hoa</i>	40g
<i>Nhũ hương</i>	8g
<i>Đương quy</i>	12g
<i>Một dược</i>	8g
<i>Tạo giác thích</i>	12g
<i>Hoàng kỳ</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các loại ung nhọt mới phát.

LD: Ngày uống 16g với rượu nóng.

67. THẦN HIỆU THÁC LÝ TÁN

(Ngoại khoa tinh yếu)

<i>Cam thảo tiết (nướng)</i>	32g
<i>Đương quy</i>	32g
<i>Nhãn đông đằng (lã)</i>	200g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị ung nhọt, phát bối, vú sưng, nhọt độc.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc với rượu uống.

68. THẬP BỔ THÁC LÝ TÁN (Bi phương)

<i>Bạch thực</i>	60g
<i>Hoàng kỳ</i>	60g
<i>Tạo giác thích</i>	40g
<i>Cam thảo</i>	60g
<i>Kim ngân hoa</i>	60g
<i>Thiên hoa phấn</i>	40g
<i>Đương quy</i>	60g
<i>Qua lâu</i>	1 quả
<i>Thục địa</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các chứng nhọt độc.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu.

GC: Bài này còn gọi là Thác lý tán.

69. THẬP KỲ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

<i>Bạch chỉ</i>	1,2g
<i>Đương quy</i>	8g
<i>Nhãn sâm</i>	8g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Hậu phác</i>	4g
<i>Phòng phong</i>	4g
<i>Cát cánh</i>	4g
<i>Hoàng kỳ</i>	8g
<i>Quế tâm</i>	1,2g
<i>Xuyên khung</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CD: Tư dưỡng khí huyết, điều hoà tỳ vị, trị nhọt độc lúc mới phát.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống, hoặc tán bột, ngày uống 6-8g.

GC: Bài này còn gọi là Thập bổ tán, Thập tuyên tán.

70. THẬP NHỊ VỊ DỊ CÔNG TÁN (Thẩm thị)

<i>Bạch truật</i>	8g
<i>Hậu phác</i>	10g
<i>Phụ tử</i>	6g
<i>Bân hạ</i>	6g
<i>Mộc hương</i>	12g
<i>Phục linh</i>	8g
<i>Đinh hương</i>	6g
<i>Nhãn sâm</i>	10g
<i>Quế chi</i>	10g
<i>Đương quy</i>	12g
<i>Nhục đậu khấu</i>	10g
<i>Trần bì</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt, có mủ, âm thịnh dương hư, sốt, khát, tay chân lạnh.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm gừng 5 lát, táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Dị công tán.

71. THIÊN TRÚC HOÀNG TÁN

(Hoạt ấu tân thư)

<i>Bạch chỉ</i>	8g
<i>Bàng sa</i>	8g
<i>Cam thảo</i>	16g
<i>Chỉ xác</i>	6g
<i>Chu sa</i>	6g
<i>Cương tâm</i>	8g
<i>Nha tạo</i>	8g
<i>Phục thần</i>	16g
<i>Thiên trúc hoàng</i>	16g
<i>Thuyền thoái</i>	16 cái
<i>Uất kim</i>	16g
<i>Xạ hương</i>	0,6g
<i>Xuyên khung</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thượng tiêu có phong nhiệt, miệng mũi có nhọt, mặt và mắt sưng đỏ, họng không thông, đờm dãi bế tắc, khí không thông.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà và Mạch môn.

72. THÔNG PHÂN TÁN (Nghiệm phương)

TP: Minh phân 12g
Thông bạch 7 củ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc (chung).

CD: Trị mụn nhọt mới phát.

LD: Tán nhuyễn, chưng với rượu, uống.

73. THÔNG TỬ (TÊ) TÁN (Trương Thị y thông)

TP: Bạch truật 80g
Cáo bản 80g
Độc hoạt 80g
Đương quy 80g
Thiên ma 120g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phong, hàn thấp nhập vào 3 kinh âm ở chân tay (can, thận, tỳ) làm cho lưng đau, tay chân lạnh như băng, không thể tự giơ tay chân lên được.

LD: Ngày uống 16-20g.

74. THỬ NIÊM TỬ TÁN (Trương Thị y thông)

TP: Bạch tật lê 40g
Cát cánh 40g
Chỉ xác 40g
Đương quy 40g
Hậu phác 40g
Kính giới 40g
Liên kiêu 40g
Màn kinh tử 40g
Phòng phong 40g
Thuyến thoái 40g
Thử niêm tử 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trên mắt ngứa, có nhọt.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 1 lát, Hành 1 cong, sắc uống.

75. THƯỢNG THANH LIÊN KIÊU TÁN

(Đan Khê tâm pháp phụ dư)

TP: Chích thảo Liên kiêu
Phòng phong Sơn chi tử

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị trẻ nhỏ bị cảm phong nhiệt, các chứng nhọt độc, họng đau.

LD: Mỗi lần dùng 6g, sắc với nước uống.

GC: Bài này còn gọi là Liên kiêu ẩm và Phòng phong tán (Phổ tế).

76. TIÊU ANH THANG (Thọ thế bảo nguyên)

TP: Bạch chỉ 30g
Hải cập phần 60g
Mạch khúc 48g
Bạch phân 30g
Hải tảo 60g
Thông thảo 30g
Bàn hạ 76g
Long đởm thảo 60g
Lùng la 30g
Côn bố 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Có thể làm dạng hoàn.

CD: Trị bứu, ung nhọt (thư), tiện độc, nhọt độc, lậu lâu ngày.

LD: Mỗi lần dùng 16g, dùng rượu sắc uống hoặc làm thành hoàn. Ngày uống 12-16g thuốc hoàn.

77. TIÊU ĐỘC TÁN (Cục phương)

TP: Cam thảo 80g
Phòng phong 40g
Kính giới huệ 120g
Thử niêm tử 100g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị kinh phong cấp, xích đu đơn độc, sốt cao, cuồng táo, tâm thần không yên, ngực đầy, họng sưng đau, mụn nhọt.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

78. TRẠCH LAN TÁN

(Lưu quyển tử quỹ di phương)

TP: Can khương 60g
Phụ tử 60g
Thục tiêu 60g
Chích thảo 30g
Tân di 60g
Trạch lan 60g
Đương quy 24g
Tế tân 60g

Xuyên khung	24g
Phòng phong	60g
Thạch cao	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị ung nhọt bị bế tắc ở trong (không phát ra).

LD: Ngày uống 6g với nước nóng.

79. TRÂN CHÂU NHÂN NHA TÁN

(Trương thị y thông)

TP: <i>Huyết kiệt</i>	2g
<i>Nhân nha</i>	20g
<i>Trân châu</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đầu, nhọt độc phục ở tâm, thận, hắc hãm, thân trí mê man.

LD: Mỗi lần dùng 1,6-2g uống với rượu.

80. TRÂN CHÂU TÁN (Trương Thị y thông)

TP: <i>Chu sa</i>	2g
<i>Kỳ lân kiệt</i>	0,8g
<i>Trân châu</i>	4g
<i>Chung nhũ thạch</i>	2,4g
<i>Long cốt</i>	1,6g
<i>Tượng bì</i>	2g
<i>Hổ phách</i>	2g
<i>Lô cam thạch</i>	40g
<i>Xích thạch chi</i>	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các chứng nhọt sưng độc, nhọt độc vỡ mủ mà không sinh được da non.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Băng phiến 0,8g, uống.

81. TRÚC NGŨ PHƯƠNG

(Lục thập tứ phương chi nhất)

TP: <i>Bạch tật lê</i>	60g
<i>Hồng hoa</i>	60g
<i>Tam lang</i>	16g
<i>Diệp hổ sách</i>	20g
<i>Hương phụ</i>	16g
<i>Tạo giác thích</i>	16g
<i>Đại hoàng</i>	20g
<i>Kương hoàng</i>	24g
<i>Thanh bì</i>	16g
<i>Đào nhân</i>	60g
<i>Nga truật</i>	16g
<i>Tô mộc</i>	80g

<i>Độc hoạt</i>	12g
<i>Ngũ linh chi</i>	28g
<i>Trần bì</i>	16g
<i>Giáng hương</i>	24g
<i>Ô dược</i>	28g
<i>Xích thước</i>	24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sỏi độc, huyết ứ làm thành hòn khối.

LD: Ngày uống 16g với rượu nóng.

82. TRUNG HOÀ THANG (Hoạt ấu tâm thư)

TP: <i>Bạch chi</i>	20g
<i>Nhục quế</i>	20g
<i>Bạch thước</i>	20g
<i>Cam thảo</i>	20g
<i>Trâm hương</i>	20g
<i>Cát cánh</i>	20g
<i>Đàn hương</i>	20g
<i>Đương quy</i>	20g
<i>Hậu phác</i>	20g
<i>Phòng phong</i>	20g
<i>Hoàng kỳ</i>	20g
<i>Hoắc hương</i>	20g
<i>Nhân sâm</i>	20g
<i>Tử tô</i>	20g
<i>Xuyên khung</i>	20g
<i>Nhũ hương</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Dùng rượu ngâm ngập thuốc sau đó phơi trong râm cho khô. Tán bột.

CD: Trị nửa người sưng, có mụn nhọt.

LD: Mỗi lần dùng 4g sắc uống.

83. TRUY ĐỘC HOÀN (Phương Nhữ Thành)

TP: <i>Bạch tỷ</i>	2g
<i>Một dược</i>	2g
<i>Thiểm tô</i>	1,2g
<i>Cam thảo</i>	3,2g
<i>Ngô công</i>	3 con
<i>Toàn yết</i>	2 con
<i>Chu sa</i>	2g
<i>Nhi trà</i>	2g
<i>Trư nha tạo giáp</i>	12g
<i>Đương môn tử</i>	1,2g
<i>Nhũ hương</i>	2g
<i>Hùng hoàng</i>	2g
<i>Phòng phong</i>	12g

Tùng tất	1,2g
Huyết kiệt	2g
Quy vĩ	3,2g
Xạ hương	12g
Khương hoạt	12g
Tây hoàng	2g
Xuyên sơn giáp	12g
Kim ngân hoa	20g
Thanh trúc xà	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hoặc thuốc hoàn.

CD: Trị thủng độc.

LD: Ngày dùng 1.2-2g.

84. TỬ VÂN TÁN (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Ban miêu	16g
Nào dương hoa	40g
Thổ miết trùng	80g
Cương tâm	40g
Ngô công	40g
Xuyên khung	40g
Hương phụ	40g
Quy vĩ	40g
Xuyên ô	80g
Lộc giác	80g
Thảo ô	40g
Xuyên sơn giáp	64g
Mộc miết	80g
Thăng ma	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị ung nhọt (thư), đình thủng độc, té ngã bị tổn thương.

LD: Ngày uống 8g với rượu nóng.

85. TỬ THẢO TÁN (Tiểu nhi dược chứng thực quyết)

TP: Câu đằng câu Tử thảo nhung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị mụn nhọt và ban chẩn mới mọc.

LD: Mỗi lần uống 2g với rượu ấm.

86. UY LINH TIÊN ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Uy linh tiên, liều lượng tùy dùng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị ung nhọt (thư), khớp bị làm độc.

LD: Mỗi lần dùng 4g, uống với rượu ấm, lúc đói.

87. UY LINH TIÊN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bối mẫu (sao)	40g
Uy linh tiên	40g
Tri mẫu	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thủng độc, nhọt độc, tiện độc.

LD: Ngày uống 20g với rượu ấm, lúc đói.

88. ỨNG HIỆU TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Địa cốt bì, liều lượng tùy dùng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị khí lậu, cam thực sang (nhọt ăn lở loét giống như sâu quặng).

LD: Ngày uống 8g.

89. VẠN KIM TÁN (Y lâm tập yếu)

TP: Bạch chỉ	240g
Đại hoàng	640g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị nhọt ở lưng (bối thư), cứng như đá (gỗ), mạch trầm, thực.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với rượu nóng.

90. VIỄN CHÍ TỬU (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Viễn chí, liều lượng tùy dùng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Ngâm với nước Cam thảo, bỏ lõi sấy khô.

CD: Trị ung nhọt (thư), phát bối, các loại nhọt độc, khí hư huyết lạnh, mụn nhọt vỡ mủ mà không gom miệng.

LD: Mỗi lần dùng 12g, hoà với rượu, lọc bỏ bã, uống, còn đắp vào vết thương.

91. VƯƠNG BẤT LƯU HÀNH TÁN (Kim quý yếu lược)

TP: Cam thảo	7,2g
Hậu phác	0,8g
Thược dược	0,8g
Can khương	0,8g
Hoàng cầm	0,8g
Xuyên tiêu	1,2g

Sóc diêu tể điệp (hái vào 7-7 AL)	4g
Vương bất lưu hành (hái vào 8-8 AL)	4g
Tang đông nam căn bạch bì (hái vào 3-3 AL)	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Ba vị cuối đốt tồn tinh, phơi râm 100 ngày. Tất cả tán bột.

CĐ: Trị vết thương làm độc (kim sang).

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Vết thương nhỏ, chỉ cần rắc thuốc.

- Vết thương lớn, phối hợp uống.

- Vị thuốc Vương bất lưu hành, không ghi liều lượng.

92. XÀ HÀM TÁN (Luu Quyên tử quý di phương)

TP: Bạch chỉ	40g
Hoàng cầm	28g
Tục đoạn	28g
Can khương	28g
Ô đầu	48g
Xà hảm	40g
Chích thảo	40g
Quế tâm	28g
Xuyên khung	40g
Đương quy	40g
Trạch lan	28g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kim sang, nội thương.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu.

93. XẠ CAN TÁN (Thành huệ phương)

TP: Cam thảo	60g
Đại hoàng	40g
Tiền hồ	60g
Chỉ thực (sao hơi vàng)	40g
Linh dương giác	28g
Xạ can	40g
Thăng ma	40g
Xạ hương	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt bứu to như hạt đào, sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

94. XẠ CAN THỦ NIÊM THANG GIA GIẢM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch cương tâm	4g
Sơn đầu cân	4g
Thủ niêm tử	4,8g
Cam thảo	2g
Thạch cao	4g
Tử thảo	4,8g
Cát cánh	4g
Thăng ma	3,2g
Tử uyển	4,8g
Kha tử	4g
Thuyển thoái	3,2g
Xạ can	4g
Mộc thông	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu nhọt, nhiệt độc công lên trên, họng sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 16-20g, sắc uống lúc đói.

H. THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1. CAM THÔNG VIỄN (Thương khoa bổ yếu)

TP: Cam thảo và Hành tươi

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu) dùng ngoài, các vị thuốc có lượng bằng nhau.

Nấu sôi, để nguội, dùng để rửa các vết thương bên ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt, vết thương phần mềm.

LD: Dùng thuốc để rửa vết thương.

2. THĂNG MA THÁP THANG

(Thiên kim yếu phương)

TP: Bà hợp	150g
Hoàng cầm	90g
Mang tiêu	60g
Chi tử	20 hạt
Lê lô	60g
Thăng ma	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài. Đổ ngập nước, nấu kỹ, dùng để rửa vết thương hoặc thấm vào vải (gạc) đắp.

CĐ: Trị đơn độc, ung thũng (mụn nhọt sưng)

LD: Dùng nước sắc để rửa vết thương hay thấm thuốc vào gạc đắp vào chỗ đau.

3. THẤT BẢO TÁN (Bản sự)

TP: *Cuống cây sen, liều lượng tùy dùng.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi lần dùng 3 cái, sắc lấy nước dùng để rửa vết thương.

CĐ: Trị ung nhọt, giảm tiêu, tiêu độc.

LD: Dùng nước sắc để rửa vết thương.

4. THÔNG QUY PHÁP THÙNG THANG

(Y tông kim giám)

TP: <i>Bạch chỉ</i>	12g
<i>Cam thảo</i>	12g
<i>Độc hoạt</i>	12g
<i>Đương quy</i>	12g
<i>Hành</i>	7 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Giải độc, thu mủ, trị nhọt mới phát, sắp vỡ mủ.

LD: Cho vào 600ml nước, nấu, lọc bỏ bã. Lấy bông chấm nước thuốc nóng rửa, đến khi trong nhọt thấy nóng và ngứa là được.

GC: Bài này còn gọi là Thông Qui Thang.

5. TRƯ ĐỂ THANG (Ngoại khoa chính tông)

TP: <i>Bạch chỉ</i>	<i>Hoàng cầm</i>
<i>Phòng phong</i>	<i>Xích thược</i>
<i>Cam thảo</i>	<i>Khương hoạt</i>
<i>Đương quy</i>	

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột. Dùng 1 chân giò (Trư để) trước của lợn đực, sắc với 1,2 lít nước cho đến khi chân giò nhừ, lọc trong, bỏ váng mỡ trên mặt nước đi, cho 40g thuốc bột vào đun nhỏ lửa cho sôi 10 dạo, lọc bỏ bã.

CĐ: Trị ung nhọt đã vỡ.

LD: Dùng nước thuốc đã lọc bỏ bã để chấm hay rửa vết thương.

I. THUỐC SẮC UỐNG

1. ÂM ĐỘC CAM THẢO THANG

(Kim quý yếu lược)

TP: <i>Cam thảo (sống)</i>	40g
<i>Hùng hoàng</i>	20g
<i>Quế chi</i>	20g
<i>Đương quy</i>	40g
<i>Miết giáp (thứ lớn)</i>	40g
<i>Thăng ma</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng dương độc, mặt đỏ như gấc (cấm), nôn ra máu, họng đau.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Thăng Ma Miết Giáp Thang, thêm Quế chi.

2. ÂM ĐỘC THĂNG MA THANG

(Kim quý yếu lược)

TP: <i>Cam thảo (sống)</i>	40g
<i>Hùng hoàng</i>	20g
<i>Thăng ma</i>	80g
<i>Đương quy</i>	40g
<i>Miết giáp (thứ lớn)</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị Dương độc, mặt đỏ như gấc (cấm), nôn ra máu, họng đau.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Bài này gọi là Thăng Ma Miết Giáp Thang.

3. BẠCH CHỈ THĂNG MA THANG

(Chứng trị chuẩn thăng)

TP: <i>Bạch chỉ</i>	3,2g
<i>Cát cánh</i>	2g
<i>Chích thảo</i>	1,2g
<i>Hoàng kỳ</i>	1,2g
<i>Hồng hoa</i>	1,2g
<i>Liên kiều</i>	8g
<i>Phục linh</i>	8g
<i>Thăng ma</i>	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn, ung nhọt.

LD: Sắc uống nóng.

4. BẠCH CHỈ THĂNG MA THANG

(Chứng trị chuẩn thăng)

TP: <i>Bạch chỉ</i>	3,2g
<i>Thăng ma</i>	2g
<i>Chích thảo</i>	1,2g
<i>Hồng hoa</i>	1,2g
<i>Từ cầm</i>	8g
<i>Cát cánh</i>	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt.

LD: Sắc uống.

5. BẠCH CHỈ THĂNG MA THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	3,2g
Đương quy	4g
Nhục quế	0,4g
Chích thảo	1,2g
Hoàng cầm (sống)	8g
Sinh địa	4g
Cát cánh	2g
Hồng hoa	1,2g
Thăng ma	2g
Tửu cầm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt.

LD: Sắc uống.

6. BẠCH CHỈ THĂNG MA THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	8g
Cát cánh	8g
Cam thảo	4g
Hoàng kỳ	8g
Hồng hoa	4g
Sinh hoàng cầm	8g
Thăng ma	8g
Tửu cầm	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt độc.

LD: Sắc uống.

7. BÀI NÙNG THÁC LÝ TRỢ KHÍ HUYẾT

PHƯƠNG (Tâm đắc thần phương)

TP: Bạch cập	4g
Bạch thược	4g
Bạch truật	6g
Cam thảo tiết	4g
Đương quy	4g
Hoàng kỳ (sống)	4g
Kim ngân	6g
Nhân sâm	4g
Tạo giác thích	4g
Thiên hùng	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các loại nhọt độc.

LD: Sắc uống.

8. BÀI NÙNG THANG (Kim quỹ)

TP: Cam thảo	8g
Cát cánh	12g
Đại táo	10 quả
Sinh khương	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bài trừ mủ, hoá độc, vận hành khí huyết.

LD: Sắc uống ấm.

9. BẢO NGUYÊN HOÁ ĐỘC THANG

(Y lược giải âm)

TP: Bạch chỉ	4g
Cam thảo	2g
Cương tâm	4g
Đương quy	4g
Hoàng kỳ	4g
Mộc hương	2g
Nhân sâm	4g
Sơn tra	4g
Xuyên khung	4g
Xuyên sơn giáp	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu độc, nhọt độc.

LD: Sắc uống.

10. BẢO NGUYÊN THANG (Ấu ấu tu tri)

TP: Cam thảo	4g
Hoàng kỳ	6g
Nhân sâm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu bị hãm không mọc ra được mà không mưng mủ (do nguyên khí hư nhược).

LD: Sắc uống.

11. BỔ CÔNG THANG (Viện YHDT Việt Nam)

TP: Bồ công anh	12g
Cúc hoa	8g
Cam thảo	4g
Kim ngân hoa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt ngoài da.

LD: Sắc uống.

12. BỔ TINH PHƯƠNG (Tâm đắc thần phương)

TP: Dương nhục	160g
Kim ngân	8g
Thăng ma	1,6g
Hoàng kỳ (để sống)	160g
Quy thân	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Thăng ma tẩm mặt và rượu, sao khô.

Luộc thịt Dê (Dương nhục), lấy nước, dùng nước đó sắc thuốc với 3 lát Gừng và 3-5 quả Táo.

CD: Trị ung nhọt đã vỡ, khí huyết suy kiệt.

LD: Sắc uống. Ngày uống 1 thang.

13. CÁT CẢN TRUẬT PHỤ THANG

(Thương hàn luận)

TP: Cam thảo	4g
Ma hoàng	4g
Sinh khương	4g
Cát căn	8g
Phụ tử	1g
Thược dược	6g
Đại táo	5 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị sốt cao, gầy cứng, đau, tay chân lạnh, mụn nhọt lâu không khỏi.

LD: Sắc uống.

GC: Đầu bài là Truật, nhưng không có Truật lại có Thược

14. CÁT CẢN TỬ DIỆP THANG

(Hoàng hàn y học)

TP: Cam thảo	4g
Ma hoàng	4g
Thược dược	6g
Cát căn	8g
Quế chi	4g
Tử diệp	2 quả
Đại táo	5 quả
Sinh khương	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cát Căn Thang thêm Tử Diệp.

15. CẨM LIÊN BÌNH VỊ THANG

(Y tông kim giám)

TP: Cam thảo (sống)	2g
Hoàng cầm	6g

Thương truật (sao)	8g
Hậu phác (sao)	4g
Hoàng liên	4g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, trừ thấp, trị chứng nhọt vỡ như tổ ong.

LD: Sắc với Gừng sống, uống nóng.

16. CHÂN NHÂN HOẠT MỆNH ẨM

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	4g
Kim ngân hoa	12g
Tạo giác thích	2g
Bối mẫu	4g
Một dược	4g
Thiên hoa phấn	4g
Cam thảo	4g
Nhũ hương	4g
Trần bì	4g
Đương quy	6g
Phòng phong	2,8g
Xuyên sơn giáp	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Một dược và Nhũ hương để riêng. Thuốc sắc xong bắc xuống mới cho vào, uống.

CD: Trị các loại mụn, ung nhọt, thũng độc mới phát.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tiên Phương Hoạt Mệnh ẩm.

17. CHI TỬ HOÀNG CẨM THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	10g
Lậu lô	10g
Chi tử nhân	10g
Nhân sâm	10g
Hoàng kỳ (sống)	40g
Phòng phong	10g
Hoàng cầm (bỏ lõi)	10g
Phục linh	10g
Hoàng liên	10g
Tê giác tiêm	10g
Khổ sâm	10g
Thạch vi	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt, thương thực phát nhiệt.

LD: Sắc uống nóng.

18. ĐẠI ĐẬU CAM THẢO THANG

(Dương y đại toàn)

TP: Cam thảo (sống) 40g
Hoè diều 20g
Đậu đen 50g
Xích bì thông 3 cọng

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng mụn nhọt.

LD: Sắc uống nóng.

19. ĐƯƠNG QUY ẨM TỬ (Lê dương cơ yếu)

TP: Bạch tật lê 6g
Hà thủ ô 4g
Phòng phong 6g
Bạch thược 6g
Hoàng kỳ (sao) 4g
Sinh địa 6g
Cam thảo (sống) 4g
Kính giới 6g
Xuyên khung 6g
Đương quy 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

20. GIẢI CỨU HOÁ TỬU THANG

(Dương Thị đại toàn)

TP: Bạch phục linh 20g
Hoàng liên 12g
Tạc mộc bì 80g
Hàn thủy thạch 12g
Nhân sâm 40g
Thạch xương bồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giải rượu độc, tiêu độc.

LD: Sắc uống.

21. GIẢI ĐỘC THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bồ công anh 20g
Ké đầu ngựa 12g
Sài đất 20g
Hà thủ ô 12g

Ké huyết đằng 12g
Sơn tra 12g
Hoàng đằng 12g
La đơn 12g
Thổ phục linh 20g
Huyền sâm 36g
Lá móng tay 12g
Vỏ cây gạo 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt, cơ bị sưng, bồng quang viêm, xung huyết do té ngã, tổn thương.

LD: Sắc uống.

22. GIẢI ĐỘC THIÊN TƯƠNG ẨM

(Dương y đại toàn)

TP: Bạch tiền bì 4g
Liên kiều 4g
Thiên hoa phấn 8g
Cam thảo 2g
Mộc qua 4g
Thổ phục linh 80g
Đương quy thân 4g
Phòng kỷ 4g
Thuyền thoái 4g
Hải phong đằng 4g
Phòng phong 4g
Xuyên khung 4g
Kim ngân hoa 4g
Tạo giác thích 4g
Ý dĩ nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt độc, các khớp đau nhức.

LD: Sắc uống.

23. HOÀNG KỲ THANG (Nghiệm phương)

TP: Bạch thược 20g
Đương quy (thân) 20g
Xuyên sơn giáp 20g
Cam thảo 20g
Hoàng kỳ (sống) 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt, các loại thũng độc.

LD: Sắc uống.

24. HOÀNG LIÊN TIÊU ĐỘC ẨM

(Chứng trị chuẩn thàng)

TP: Bạch thược 2,4g

Chi tử	2g
Chích thảo	0,8g
Đương quy	2g
Hoàng liên	2g
Kim ngân hoa	4g
Liên kiều	2g
Xuyên khung	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, tiêu độc.

LD: Sắc uống.

25. KIM HOA THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hoàng bá
Hoàng liên
Hoàng cầm

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt độ thấp ở bên trong.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tam hoàng thang.

26. KIM NGÂN GIẢI ĐỘC THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bồ công anh	12g
Kim ngân hoa	12g
Sừng trâu	8g
Hạ khô thảo	12g
Liên kiều	12g
Xích linh	12g
Hoàng liên	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, tiêu viêm, trị mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

27. LIÊN KIỂU ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục linh	40g
Hoàng kỳ (sống)	60g
Phòng phong	120g
Bạch thược	8g
Huyền sâm	8g
Tang căn bạch bì	60g
Cát cánh	40g
Liên kiều	120g
Tế ni	8g
Nhân sâm	40g
Tiễn hồ	40g
Chích thảo	40g
Hoàng cầm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung thũng mụn nhọt ở các khớp.

LD: Sắc uống.

28. LIÊN KIỂU BẠI ĐỘC TÁN

(Trung quốc y học đại tự điển)

TP: Cam thảo	2g
Kim ngân hoa	4g
Sài hồ	4g
Cát cánh	4g
Liên kiều	4g
Tiễn hồ	4g
Độc hoạt	4g
Phục linh	4g
Xuyên khung	4g
Khương hoạt	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt, lở loét.

LD: Thêm Bạc hà và Gừng, sắc uống.

GC: Đây là bài Bại độc tán, thêm Kim ngân hoa và Liên kiều.

29. LIÊN KIỂU HOÀNG KỲ THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	4g
Hoàng kỳ	4g
Liên kiều	4g
Đương quy	4g
Kim ngân hoa	4g
Thuyền thoái	1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đình nhọt, mụn nhọt.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

30. MA HOÀNG ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạc hà (diệp)	6g
Kinh giới	10g
Thạch cao	20g
Cam thảo	14g
Ma hoàng	20g
Thử niêm tử	30g
Hoàng cầm	16g
Lộc nhung (thảo)	14g
Thương truật	20g
Hoạt thạch	40g
Phòng phong	20g

Trần bì	20g
Khương hoạt	26g
Sa nhân	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt ở phần trên của cơ thể.

LD: Sắc uống.

31. MỘC HƯƠNG LƯU KHÍ ẤM

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch phục linh	4g
Chỉ xác	2g
Tân lang	2g
Bạch thược	4g
Đại phúc bì	2g
Thanh bì	4g
Bán hạ	4g
Đương quy	4g
Trạch tả	4g
Cam thảo	2g
Mộc hương	2g
Trần bì	4g
Cát cánh	4g
Ó dước	4g
Tử tô	4g
Chỉ thực	4g
Phòng phong	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thông khí trệ, trị đình nhọt độc.

LD: Sắc uống.

32. NGŨ HƯƠNG THANG (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	2g
Mộc hương	2g
Tê giác tiêm	4g
Đình hương	2g
Nhân sâm	4g
Trầm hương	2g
Hoàng kỳ	4g
Nhũ hương	2g
Xạ hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng mụn nhọt do huyết ứ, khí trệ.

LD: Sắc uống.

33. NGŨ THÁNH THANG (Y học nhập môn)

TP: Cam thảo	40g
Kim ngân hoa	40g
Tạo giác thích	80g
Đại hoàng	40g
Qua lâu nhân	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt mới phát làm nhức đầu, sợ lạnh.

LD: Sắc uống. Lấy rượu sắc uống với ít gừng.

GC: Bài này có 5 (ngũ) vị, trị mụn nhọt rất hay như thánh, gọi là Ngũ Thánh.

34. NGŨ VỊ TIÊU ĐỘC TÁN (ẤM) (Y tông kim giám)

TP: Bồ công anh	6g
Kim ngân hoa	12g
Tử hoa địa đing	6g
Đã cúc hoa	6g
Tử bối thiên quỳ tử	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Sắc với 400ml nước, còn 160ml, bỏ bã. Đổ thêm 100ml rượu vào, đun sôi một ít, rót ra, uống nóng. Lại bỏ bã thuốc vào, lại nấu, lại đổ rượu như lần trước, lại uống hết 1 lần nữa. Uống xong, đi nằm, trùm chăn (mền) kín cho ra mồ hôi, mồ hôi ra là khỏi bệnh.

CD: Trị các loại đình nhọt.

LD: Xem cách dùng ở mục bào chế trên.

35. NGŨ BÀNG THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạc hà (lá)	40g
Đại hoàng	60g
Ngũ bàng tử	120g
Cam thảo	50g
Kinh giới hoa	160g
Phòng phong	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương phong, các loại mụn nhọt, họng sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, sắc uống.

36. NHÂN SÂM CỐ CƠ THANG

(Trương thị y tông)

TP: Bạch truật	12g
Liên kiều	8g
Phục linh	4g
Cam thảo	4g

Nhân sâm	12g
Táo nhân	4g
Đương quy	12g
Nhục quế	0,8g
Ý dĩ	6g
Hoàng kỳ	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng đau, mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bảo nguyên thang thêm Bạch truật, Đương quy, Liên kiều, Phục linh, Táo nhân, Ý dĩ.

37. NHÂN SÂM QUY KỶ THANG

(Mộng trung giác đau)

TP: Cam thảo	3,2g
Hồng hoa	1,2g
Sơn tra	3,2g
Đương quy	4g
Nhân sâm	4g
Xuyên khung	4g
Hoàng kỳ	6g
Quan quế	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đau, đỉnh nó không nhô lên, huyết không đỏ, tròn, hoặc thành nước mũ mà da mêm sắc trắng (do khi huyết bất túc).

LD: Thêm gừng, sắc uống.

38. NHÂN SÂM THANH THẦN THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch truật	4g
Hoàng kỳ	4g
Phục linh	4g
Cam thảo	2g
Hoàng liên	4g
Sài hồ	2g
Địa cốt bì	4g
Mạch môn	4g
Trần bì	4g
Đương quy	4g
Nhân sâm	4g
Viễn chí	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ích khí, trừ phiền, hạ sốt, các chứng đình nhọt độc.

LD: Sắc uống.

39. NHẤT TUÝ CAO (Y học nhập môn)

TP: Cam thảo	20g
Một dược	10g
Qua lâu nhân	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Qua lâu bỏ vỏ, nghiền nát. Cho vào 600ml rượu, sắc còn 300ml, chia 2 lần uống lúc còn âm ấm, vào lúc đói. Bệnh nặng uống hết 1 lần.

CD: Trị chứng nhọt ở sau lưng (phát bối), nhọt ở vú (nhũ ung), lúc mới phát.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

GC: Uống rượu thuốc này cho say, rồi ngủ, khi thức dậy hết đau nhức, uống vài thang sẽ khỏi.

40. NHỊ TRẦN THANG (Nghiệm phương)

TP: Bạch giới tử	8g
Cam thảo	4g
Quất hồng	20g
Bán hạ	8g
Phục linh	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các sưng phù, ung nhọt độc.

LD: Sắc uống.

41. NỘI BỔ HOÀNG KỶ THANG

(Tiết Lập Trai)

TP: Bạch truật	6g
Hoàng kỳ	8g
Phục linh	6g
Chích thảo	2g
Ngũ vị tử	2g
Toan táo nhân	6g
Đương quy	6g
Nhân sâm	6g
Trần bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt chảy nhiều nước, khi hư huyết suy, nội nhiệt, mồ hôi trộm.

LD: Sắc uống.

42. NỘI BỔ HOÀNG KỶ THANG

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch thược	10g
Nhục quế	2g
Thục địa	12g

Cam thảo	4g
Nhân sâm	12g
Viễn chí	8g
Hoàng kỳ	12g
Phục linh	10g
Xuyên khung	8g
Mạch môn	12g
Quy thân	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt (ung thư) sau khi vỡ, hư yếu không có sức, ăn uống không biết ngon, ngủ không được, mạch sáp.

LD: Sắc uống.

43. NỘI THÁC HOÀNG KỲ THANG

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Độc hoạt	2g
Hoàng kỳ	8g
Sài hồ	4g
Đương quy	3g
Liên kiều	5,2g
Sinh địa	0,8g
Hoàng bá	0,8g
Nhục quế	0,8g
Thổ qua cán	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ cốt ung, mụn nhọt trên đường kinh can và tỷ.

LD: Sắc uống.

44. NỘI THÁC KHƯƠNG HOẠT THANG

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Cam thảo	4g
Khương hoạt	8g
Quy vĩ	4g
Cảo bản	4g
Liên kiều	4g
Thương truật	4g
Hoàng bá	8g
Nhục quế	1,2g
Trần bì	2g
Hoàng kỳ	6g
Phòng phong	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt ở xương cùng (phụ cốt thư), đại tiện đau buốt.

LD: Sắc uống.

45. NỘI THÁC TỬ TIÊN THANG

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Chích thảo	2g
Hoàng kỳ	8g
Sài hồ	6g
Đương quy	8g
Liên kiều	4g
Thăng ma	2,8g
Hoàng bá	2g
Nhục quế	4g
Thử niêm tử	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng phụ cốt thư và các mụn nhọt phát ở vùng liên hệ với đường kinh đởm.

LD: Hoà nửa rượu, nửa nước, sắc uống.

46. NỘI THÁC VINH VỆ THANG

(Thẩm thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	4g
Hồng hoa	4g
Phòng phong	4g
Đương quy	4g
Khương hoạt	4g
Quế chi	2,8g
Hoàng cầm	4g
Liên kiều	4g
Sài hồ	4g
Hoàng kỳ	4g
Nhân sâm	4g
Thương truật	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong thấp nhiệt uất ở thủ và túc thiếu dương kinh (tam tiêu, đởm), nguyên khí yếu, mặt sưng đỏ, mụn nhọt lâu ngày.

LD: Sắc uống.

47. NỘI TIÊU ỐC TUYẾT THANG

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch chỉ	3,2g
Bạch thược	3,2g
Bối mẫu	3,2g
Cam thảo	3,2g
Đương quy	3,2g
Hoàng kỳ	3,2g
Thanh bì	3,2g
Trần bì	3,2g

Xuyên sơn giáp	3,2g
Kim ngân hoa	3,2g
Liên kiều	3,2g
Mộc hương	1,6g
Một dược	3,2g
Nhũ hương	3,2g
Tạo giác thích	3,2g
Thiên hoa phấn	3,2g
Xạ can	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt (ung thư) giai đoạn đầu.

LD: Sắc uống.

48. NỘI TIÊU TÁN (Thiên kim)

TP: Bạch chỉ	4g
Kim ngân hoa	4g
Tạo giác thích	4g
Cam thảo	4g
Mộc miết tử	4g
Thiên hoa phấn	4g
Cương tâm	4g
Một dược	4g
Xích thược	4g
Đại hoàng	12g
Nhũ hương	4g
Xuyên sơn giáp	3g
Đương quy	6g
Qua lâu nhân	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng mụn nhọt (ung thư) và tiện độc (đại tiểu tiện có máu mủ).

LD: Dùng nước và rượu sắc uống.

49. NỘI TIÊU TÁN (Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch cập	4g
Bản hạ	4g
Bối mẫu	4g
Thiên hoa phấn	4g
Xuyên sơn giáp	4g
Kim ngân hoa	4g
Mộc hương	4g
Tạo giác thích	4g
Tri mẫu	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt (thư), nhọt ở lưng, miệng lở, tuyến vú viêm (nhọt ở vú - nhũ ung).

LD: Sắc với nước và rượu, uống.

50. PHÒNG PHONG THẮNG MA THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo tiết	4g
Sơn chi	4g
Mạch môn	4g
Mộc thông	4g
Thăng ma	4g
Phòng phong	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bứu độc sưng đau.

LD: Thêm Đạm trúc điệp, sắc uống.

51. PHÒNG PHONG THẮNG MA THANG

(Nghiệm phương)

TP: Bạc hà	4g
Phòng phong	4g
Cam thảo	4g
Cát cánh	4g
Thăng ma	4g
Huyền sâm	4g
Kinh giới	4g
Sơn chi nhân	4g
Mạch môn	4g
Mộc thông	4g
Ngưu bàng tử	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đơn độc, du phong.

LD: Thêm Đảng tâm 10 cọng, sắc uống.

52. PHỔ TẾ TIÊU ĐỘC ẨM

(Lý Đông Viên - Đông Viên thập thư)

TP: Bạc hà	20g
Hoàng cầm	20g
Sài hồ	8g
Bản lam căn	4g
Hoàng liên	20g
Thăng ma	2,8g
Cam thảo	8g
Huyền sâm	8g
Thử niêm tử	4g
Cát cánh	8g
Liên kiều	4g
Trần bì	8g
Cương tâm	2,8g
Mã bột	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn dịch, mắt sưng đau (lúc đầu chỉ thấy ớn lạnh, sau đó sưng vù cả mắt), sưng nghich, miệng khát, lưỡi khô, tuyền mang tai sưng, mộng răng sưng, họng sưng đau.

LD: Sắc uống.

53. PHỤ TỬ CHẨN ÂM THANG (Viên Thi)

TP: Cam thảo	2g
Nhân sâm	8g
Phụ tử	20g
Đương quy	4g
Nhục quế	2g
Quất hồng	4g
Hoàng kỳ	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau, mụn nhọt, rét run lập cập.

LD: Sắc uống.

54. PHỤC LINH TÁ KINH THANG

(Y tông kim giám)

TP: Phục linh	4g
Cát căn	2g
Sài hồ	2g
Bạch truật	4g
Hậu phác	2g
Thương truật	4g
Bán hạ	4g
Hoắc hương	2g
Trạch tả	2g
Cam thảo	2g
Mộc qua	2g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phụ cốt thư (mụn mọc ở đường vận hành của kinh dương minh vị).

LD: Sắc uống.

55. PHỤC TIẾN TÁN (THANG) (Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo	4g
Hoàng kỳ	2g
Phòng phong	6g
Cảo bản	6g
Hoàng liên	6g
Quất bì	6g
Cát căn	6g
Khương hoạt	2g
Quy thân	4g
Chi tử	2g

Liên kiều	6g
Quy vĩ	8g
Chích thảo	2g
Mạch môn	2g
Sinh địa	4g
Độc hoạt	2g
Ngũ vị tử	4g
Tô mộc	6g
Hoàng bá	4g
Nhân sâm	2g
Tri mẫu	4g
Hoàng cầm	4g
Phòng kỷ	2g
Trư linh	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (có thể dạng thuốc tán).

CĐ: Trị mụn nhọt (ung thư), phát bối.

LD: Trộn đều, mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

56. QUA LÂU THÁC LÝ THANG

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Cam thảo tiết	8g
Nhũ hương	8g
Tô mộc	20g
Kim ngân hoa	40g
Qua lâu	1 quả
Trâm hương	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh cơ, giải độc, trị bị thương tổn (tê ngã, đánh đập...) sinh ra sưng đau, khí huyết ứ kết, đờm đình trệ, huyết bí tắc sinh ra mụn nhọt.

LD: Sắc với rượu, chia làm 3 lần uống.

57. QUẤT BÌ VỊ LINH THANG

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch truật	8g
Mao căn	8g
Quất bì	4g
Bán hạ	4g
Nhân sâm	8g
Thương truật	8g
Chích thảo	8g
Phục linh	8g
Trạch tả	8g
Hậu phác	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt (ung thư), nôn mửa, không muốn ăn uống.

LD: Sắc xong, hoà thêm nước cốt gừng vào, uống.

58. QUY KỲ ẨM (Trương thị y thông)

TP: Cam thảo	12g
Hoàng kỳ	20g
Đương quy	32g
Kim ngân hoa	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nhọt ở não, mụn ở lưng, nhọt độc ở gang (hậu) môn.

LD: Sắc uống.

59. QUY KỲ THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	4g
Qua lâu	4g
Đương quy	4g
Hoàng kỳ	4g
Tạo giác thích	4g
Kim ngân hoa	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt (ung thư) không có đầu mà sưng đau.

LD: Sắc uống.

60. SÀI HỒ ẨM (Trương thị y thông)

TP: Cam thảo	2g
Hoạt thạch	6g
Phòng phong	3,2g
Đại hoàng	8g
Huyền sâm	3,2g
Sài hồ	3,2g
Hoàng cầm	6g
Kinh giới	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đầu, mụn nhọt mới phát, biểu và lý đều thực.

LD: Sắc uống.

61. SÀI HỒ CHI TỬ TÁN (THANG) (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	1,6g
Mẫu đơn bì	20g
Sài hồ	2g

Cam thảo	1,6g
Ngưu bàng tử	2g
Thuộc dược	2g
Chi tử	2g
Phục linh	2g
Xuyên khung	2g
Đương quy	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ can và đờm kinh có nhiệt, mụn nhọt độc không tiêu, cảm sốt không hết.

LD: Sắc uống.

62. SÀI HỒ MẠCH MÔN ĐÔNG THANG (TÁN) (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	0,8g
Long đờm thảo	1,2g
Nhân sâm	2g
Huyền sâm	2g
Mạch môn	3,2g
Sài hồ	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đầu, mụn nhọt, sốt cao không hạ.

LD: Sắc uống.

63. SÀI HỒ THANG CAN ẨM (Tiết Lập Trai)

TP: Cam thảo	1,2g
Cát cánh	1,6g
Hoàng cầm	1,2g
Liên kiều	1,6g
Nhân sâm	1,2g
Sài hồ	1,2g
Sơn chi	2g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can, đờm và tam tiêu có phong nhiệt lúc nóng lúc lạnh, tai chảy máu, đầu có mụn nhọt, âm đạo ngứa lở.

LD: Sắc uống ấm.

64. SÀI HỒ THANH CAN ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	1,2g
Đương quy	2,8g
Hoàng cầm	2,8g
Hoàng liên	2,8g
Mẫu đơn bì	2,8g
Sài hồ	2,8g

Sinh địa	2,8g
Sơn chi	2,8g
Thăng ma	3,2g
Xuyên khung	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can, đm và tam tiêu có phong nhiệt lúc nóng lúc lạnh, tai chảy máu, đầu có mụn nhọt, âm đạo ngứa.

LD: Sắc uống.

65. SÀI HỒ THANH CAN TÁN (THANG)

(Bảo anh toát yếu)

TP: Cam thảo	2g
Cát cánh	2g
Hoàng cầm	4g
Liên kiều	2g
Nhân sâm	4g
Sài hồ	4g
Sơn chi	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can kinh phong nhiệt, mụn nhọt sinh ra đầu.

LD: Sắc uống.

66. SÀI HỒ THANH CAN THANG

(Y tông kim giảm)

TP: Bạch thược	8g
Liên kiều	8g
Sinh địa	2g
Cam thảo	4g
Ngưu bàng tử	8g
Thiên hoa phấn	4g
Chi tử (sống)	4g
Phòng phong	4g
Xích thược	2g
Đương quy	8g
Sài hồ	2g
Xuyên khung	4g
Hoàng cầm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị giãn dữ sinh ra nhọt mọc hai bên mang tai (thái dương).

LD: Sắc uống.

67. SÀI HỒ THOẠI VIÊM THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch thược	12g
Đan bì	12g
Sài hồ	8g

Cam thảo	4g
Hoàng cầm	12g
Sinh địa	20g
Sơn chi	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vết thương sưng nhức sinh ra nóng lạnh.

LD: Sắc uống.

68. SÂM ĐẠI HÀNH THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Kim ngân hoa	12g
Thương nhĩ tử	12g
Sâm đại hành	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt, chốc lở.

LD: Sắc uống.

69. SÂM KỲ NỘI THÁC TÁN (Chu Đan Khê)

TP: Chích thảo	6g
Kim ngân hoa	20g
Trần bì	2g
Đương quy	8g
Mẫu đơn bì	4g
Viễn chí nhục	6g
Hoàng kỳ	12g
Nhân sâm	8g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt (ung thư), lở loét.

LD: Thêm Táo 5 quả, sắc uống.

GC: Có thể dùng dưới dạng thuốc tán (bột).

70. SÂM LINH NỘI THÁC TÁN

(Dương y đại toàn)

TP: Bạch linh	4g
Hoàng kỳ	4g
Quy thân	4g
Bạch thược	4g
Mẫu đan bì	2g
Sơn dược	4g
Bạch truật	4g
Nhân sâm	4g
Thục địa	4g
Cam thảo	2g
Nhục quế	4g
Trần bì	4g

Địa cốt bì	2g
Phụ tử	2g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt mới phát, khí huyết đều hư, người mát, mạch tế, ăn uống ít, miệng nóng, không có vị giác, gây sút đi.

LD: Thêm gừng 3 lát và Đại táo 2 quả, sắc uống.

71. SÂM TIÊU THANG (Ngoại khoa chứng trị toàn phương)

TP: Hoa tiêu	9g
Khổ sâm	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột).

CD: Trị mụn nhọt.

LD: Sắc uống hoặc tán ra rắc vào vết thương.

72. SÂM TRUẬT SÀI CẨM THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	4g
Nhân sâm	4g
Sơn chi	3,2g
Câu đằng câu	4g
Phục linh	4g
Thăng ma	2,8g
Chích thảo	2g
Sái hồ	2,8g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can kinh bị phong nhiệt, ảnh hưởng đến tỷ thổ, nửa người phát nhọt, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc uống.

73. SINH HOÁ THANG GIA LIÊN KIỂU, NGÂN HOA, CAM THẢO TIẾT, NHŨ HƯƠNG, MỘT DƯỢC (Phó Thanh Chủ)

TP: Cam thảo	4g
Hắc khương	2g
Ngân hoa	12g
Đan sâm	8g
Hống hoa	3,2g
Nhũ hương	8g
Đào nhân	14 hạt
Liên kiều	12g
Xuyên khung	8g
Đương quy	12g
Một dược	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bại huyết thành ung.

LD: Sắc uống.

74. SINH LIỆU TỨ VẬT THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đương quy	20g
Sinh địa	20g
Xuyên khung	20g
Hoàng cầm	6g
Xích thược	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết nhiệt sinh ra mụn nhọt, nửa người sưng, tỷ vị thương yếu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thêm Hoàng cầm.

75. SƠN NGŨ THANG (Trương Thị y thông)

TP: Hắc đậu	49 hạt
Nhãn đông	12g
Tán đệ nhân	2,4g
Hắc sâm	4g
Phòng phong	4g
Thiên ma	4g
Nha trà	2g
Phục linh	160g
Xuyên khung	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt, đầu đau liên tục.

LD: Sắc uống.

76. TẢ KIM THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	4g
Tử thảo	4g
Cát cánh	4g
Hống hoa	4g
Ngưu bàng tử	4g
Xích thược	4g
Sinh địa	4g
Tê giác	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hoả chân đình (nhọt).

LD: Sắc uống.

77. TẢ TÂM THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chi tử	80g
Hoàng liên	80g
Mộc thông	80g
Đại hoàng	160g
Lâu lâu	80g
Tê giác	40g
Hoàng cầm	80g
Liên kiều	80g
Trạch lan	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt độc, sưng, có mũ, sinh ra phiến táo, khát.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

78. TAM ĐẬU THANG (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Cam thảo	120g
Đậu đỏ	50g
Đậu đen	50g
Đậu xanh	50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột). Nấu đậu trước cho sôi, cho Cam thảo vào nấu như. Bỏ Cam thảo đi, lấy bã của đậu phơi khô, tán bột. Còn nước cốt, thêm rượu vào đun sôi lên, uống với thuốc bột.

CĐ: Trị đậu, sởi sinh ra nhọt độc, sưng đỏ.

LD: Uống thuốc bột chiêu với muối sắc thuốc (xem ở mục bào chế).

79. TAM VẬT HỢP THANG

(Dương Thị gia tàng)

TP: Đan bì	1000g
Lô căn	1000g
Sinh khương	500g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nửa người bị lở loét, ngứa, mụn nhọt.

LD: Sắc, chia làm 5 lần uống trong ngày.

80. TÁN ĐỘC ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chích thảo	40g
Quy yêu đế điệp	20g
Thiên la	40g
Hoàng kỳ	40g
Sơn đước	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt (ung thư) mới phát.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

81. TÁN Ứ THANG (Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bạch tật lê	3,2g
Mộc qua	2,4g
Quy thân	2g
Bàn hạ	8g
Ngưu bàng tử	2g
Sinh địa	2g
Độc hoạt	2g
Ngưu tất	2,8g
Tạo giác	4g
Hoàng liên	1,6g
Nhấn đông đằng	2g
Tân lang	2g
Huyền sâm	2g
Ô dược	3,2g
Thăng ma	2g
Khương hoạt	2g
Phòng kỷ	2g
Thương truật	2g
Kinh giới	1,6g
Phòng phong	1,6g
Trần bì	4g
Liên kiều	2g
Phục linh	3,2g
Xích thực	4g
Mộc hương	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt tụ lại thành u to.

LD: Sắc uống.

82. TÂN GIAO THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chỉ xác	30g
Chích thảo	30g
Hoàng cầm	30g
Tân giao	40g
Tê giác	30g
Ma hoàng	30g
Ngưu bàng tử	30g
Phòng phong	30g
Huyền sâm	30g
Thăng ma	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt độc tụ ở da lông làm cho nửa người tê dại, nổi mụn.

LD: Mỗi lần dùng 20g sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tấn Giao Ngưu Bàng Thang.

83. TÊ GIÁC TIÊU ĐỘC ẨM (Trương Thị y thông)

TP: Tê giác	2,4g
Liên kiều	4g
Thử niêm tử	4g
Kinh giới	2g
Cam thảo	1,6g
Phòng phong	1,6g
Nhân đông	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, giải cơ, thấu chẩn. Trị đầu phát ra nhọt, vị bị nhiệt, họng sưng đau, táo bón.

LD: Sắc uống.

84. TÊ GIÁC TIÊU ĐỘC TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Tê giác	0,8g
Ngưu bàng tử	2g
Cam thảo	2g
Kinh giới	2g
Phòng phong	2g
Kim ngân hoa	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ban chẩn, đơn độc, tích độc sinh ra mụn nhọt lở ngứa, đau.

LD: Sắc uống.

85. THÁC ĐỘC ẨM (Đan Đài Ngọc án)

TP: Đương quy vĩ	4g
Kim ngân hoa	4g
Thiên hoa phấn	4g
Liên kiều	4g
Xích thược	2g
Tạo giác thích	2g
Cương tâm	2g
Thuyền thoái	2g
Mang tiêu	6g
Xuyên sơn giáp	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt mới phát.

LD: Sắc uống lúc đói.

86. THÁC LÝ ĐƯƠNG QUY THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Đương quy	4g
Hoàng kỳ	4g
Nhân sâm	4g
Thục địa	4g
Xuyên khung	4g
Bạch thược	4g
Sài hồ	2g
Cam thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt vỡ mà không gom miệng do khí huyết đều hư.

LD: Sắc uống.

87. THÁC LÝ GIẢI ĐỘC THANG

(Vạn Thị Nữ Khoa)

TP: Xuyên khung	4g
Đương quy	4g
Hoàng cầm	4g
Bạch chỉ	4g
Liên kiều	4g
Thiên hoa phấn	4g
Ngân hoa	4g
Cam thảo tiết	4g
Thanh bì	1,6g
Tạo thạch	7 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà vú đau, ung nhọt mới phát.

LD: Sắc uống.

88. THÁC LÝ ÍCH KHÍ THANG

(Y học nhập môn)

TP: Bạch truật	6g
Nhân sâm	4g
Phục linh	4g
Bôi mẫu	4g
Trần bì	4g
Hương phụ	4g
Bạch thược	4g
Đương quy	4g
Thục địa	4g
Cát cánh	1,6g
Cam thảo	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, mụn vỡ mà không lành miệng vết thương.

LD: Sắc uống.

89. THÁC LÝ KHOÁI BAN THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Tử thảo	4g
Hoàng kỳ	4g
Thử niêm tử	4g
Liên kiều	4g
Mộc thông	2,4g
Đương quy	2,8g
Thanh bì	2g
Quế chi	2g
Xuyên khung	2g
Phòng phong	2g
Mộc hương	1,2g
Thuyền thoái	7 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đầu mọc rồi mà không bớt sốt.

LD: Thêm Trúc diệp 7 lá, sắc uống ấm.

90. THÁC LÝ KIẾN TRUNG THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Nhân sâm	8g
Bạch truật	8g
Phục linh	8g
Bán hạ	4g
Bào khương	4g
Cam thảo (nướng)	2g
Hoàng kỳ	6g
Nhục quế	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt do nguyên khí suy, hoặc do uống nhiều thuốc mát làm cho vị bị tổn thương gây ra ăn ít, nôn mửa, tiêu chảy.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Dịch công tán, thêm Bào khương, Hoàng kỳ và Nhục quế.

91. THÁC LÝ NỘI TIÊU THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Kim ngân hoa	46g
Đương quy	12g
Huyền sâm	16g
Xa tiền tử	12g
Bổ công anh	30g
Cam thảo	6g
Nhục thung dung	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, giải độc, tiêu ung, tán kết. Trị âm hư hoả vượng, tổn thương phế, lao phổi.

LD: Sắc uống.

92. THÁC LÝ TÁN

(Hiệu chú phụ nhân lương phương)

TP: Nhân sâm	30g
Hoàng kỳ (sao)	30g
Bạch truật (sao)	30g
Bạch thược (sao rượu)	30g
Thục địa	30g
Trần bì	30g
Đương quy	30g
Phục linh	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí huyết đều hư, mụn nhọt, ghẻ lở, mụn nhọt phá mủ mà không lành vết thương, mụn nhọt lên không khỏi.

LD: Sắc uống.

93. THÁC LÝ TÁN (Trương Thị y thông)

TP: Hoàng kỳ	12g
Bạch truật	12g
Cam thảo (nướng)	12g
Nhân sâm	12g
Đương quy	8g
Trần bì	8g
Sài hồ	4g
Thục địa	12g
Phục linh	8g
Thược dược	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ung nhọt, đậu độc hư, không gom mủ lại được.

LD: Thêm Gừng 4 lát, Táo 4 quả, sắc uống.

94. THÁC LÝ TÁN (Thiên kim phương)

TP: Hoàng kỳ (nướng mật)	12g
Cam thảo (nướng)	4g
Nhục quế	1g
Xuyên khung	4g
Đương quy	8g
Bạch chỉ	8g
Phòng phong	8g
Cát cánh	8g
Bạch thược	8g
Thiên môn	8g

<i>Liên kiều</i>	8g
<i>Nhân đông</i>	8g
<i>Sinh khương</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí huyết bị hư hàn, mụn nhọt vỡ ra mà không lành miệng.

LD: Sắc uống.

96. THẮC LÝ THANH CAN THANG

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Nhân sâm</i>	2,8g
<i>Hoàng kỳ (sao)</i>	2,8g
<i>Đương quy</i>	2,8g
<i>Xuyên khung</i>	2,8g
<i>Thược dược (sao)</i>	2,8g
<i>Bạch truật</i>	2,8g
<i>Phục linh</i>	2,8g
<i>Kim ngân hoa</i>	2,8g
<i>Bạch chỉ (sao)</i>	2,8g
<i>Cam thảo (sao)</i>	2,8g
<i>Liên kiều</i>	2,8g
<i>Sài hồ</i>	2,8g
<i>Sơn chi</i>	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ung nhọt, mắt sưng đỏ, lở loét.

LD: Sắc uống.

97. THẮC LÝ THANG TRUNG THANG

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Nhân sâm</i>	4g
<i>Bạch truật</i>	4g
<i>Bạch phục linh</i>	4g
<i>Trần bì</i>	4g
<i>Bán hạ</i>	3,2g
<i>Cát cánh</i>	2,8g
<i>Cam thảo</i>	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ung thư, tỷ vị hư yếu, ho đờm, không muốn ăn uống.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Lục quân tử thang thêm Cát cánh.

98. THẮC LÝ THẤU NÙNG THANG

(*Y tông kim giám*)

TP: <i>Nhân sâm</i>	4g
<i>Bạch truật</i>	4g
<i>Xuyên sơn giáp (sao)</i>	4g
<i>Bạch chỉ</i>	4g
<i>Thăng ma</i>	1,6g
<i>Cam thảo tiết</i>	1,6g
<i>Đương quy</i>	6g
<i>Hoàng kỳ (sống)</i>	10g
<i>Tạo giác thích</i>	4,8g
<i>Thanh bì (sao)</i>	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ung thư, nhọt độc chưa có mũ.

LD: Sắc uống nóng.

99. THẮC LÝ TIÊU ĐỘC TÁN

(*Y tông kim giám*)

TP: <i>Nhân sâm</i>	4g
<i>Hoàng kỳ (sống)</i>	4g
<i>Bạch truật</i>	4g
<i>Phục linh</i>	4g
<i>Bạch thược</i>	4g
<i>Đương quy</i>	4g
<i>Xuyên khung</i>	4g
<i>Kim ngân hoa</i>	4g
<i>Bạch chỉ</i>	2g
<i>Cam thảo</i>	2g
<i>Tạo giác</i>	2g
<i>Cát cánh</i>	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tiêu độc, trị các chứng ung nhọt sưng lên mà không vỡ ra được.

LD: Sắc uống cách xa bữa ăn.

100. THẮC LÝ TIÊU ĐỘC TÁN

(*Hiệu chú phụ nhân lương*)

TP: <i>Nhân sâm</i>	4g
<i>Hoàng kỳ</i>	4g
<i>Đương quy</i>	4g
<i>Xuyên khung</i>	4g
<i>Thược dược (sao)</i>	4g
<i>Bạch truật</i>	4g
<i>Phục linh</i>	4g
<i>Kim ngân hoa</i>	2,4g
<i>Bạch chỉ</i>	2,4g
<i>Cam thảo</i>	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt mà nguyên khí bị hư, không thể vỡ mũ được, bệnh ở ngũ quan, khí huyết đều hư.

LD: Sắc uống.

101. THANH CHẤN THANG (Vệ sinh bảo giám)

TP: Thăng ma	16g
Thương truật (ngâm nước gạo 1 đêm)	16g
Hà diệp	1 lá

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu mắt có nhọt, làm cho phát sốt phát rét.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thăng ma thang (Tổ vấn bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập).

102. THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thược	2,4g
Đương quy	2g
Liên kiều	2g
Chi tử	2g
Hoàng liên	2g
Sinh địa	2,4g
Chích thảo	0,8g
Kim ngân hoa	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thực nhiệt, miệng lưỡi lở, ung nhọt (thư) sưng phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thanh nhiệt tiêu độc tán, bỏ Xuyên khung.

103. THANH NHIỆT TIÊU ĐỘC TÁN (THANG) (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thược	2,4g
Đương quy	2g
Liên kiều	2g
Chi tử	2g
Hoàng liên	2g
Sinh địa	2,4g
Chích thảo	0,8g
Kim ngân hoa	4g
Xuyên khung	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thực nhiệt, miệng lưỡi lở, ung nhọt (thư) sưng phù.

LD: Sắc uống.

104. THANH NHIỆT TIÊU PHONG TÁN (THANG) (Y tông kim giám)

TP: Bạch thược	2g
Hồng hoa	4g
Tạo giác thích	4g
Cam thảo	2g
Kim ngân hoa	2g
Thiên hoa phấn	2g
Đương quy	2g
Liên kiều	4g
Thương truật	4g
Hoàng cầm	2g
Phong phong	2g
Trán bì	4g
Hoàng kỳ	4g
Sài hồ	4g
Xuyên ô	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, sưng phù.

LD: Sắc uống.

105. THANH TÂM TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	4g
Mạch môn	4g
Sinh địa	4g
Xích thược	4g
Tri mẫu	4g
Viễn chí	4g
Xích linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, tiêu độc.

LD: Sắc uống.

106. THANH TÂM THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạc hà	20g
Đại hoàng	20g
Liên kiều	20g
Bạch thược	20g
Đương quy	20g
Ma hoàng	20g
Bạch truật	20g
Hoàng cầm	40g
Mang tiêu	20g
Cam thảo	80g
Hoàng liên	20g

Phòng phong	20g
Cát cánh	40g
Hoạt thạch	120g
Thạch cao	40g
Chi tử	20g
Kính giới	20g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt sưng đau, phát sốt, mạch trầm, thực, không ngủ được.

LD: Mỗi lần dùng 40g, thêm Gừng và Hành, sắc uống.

GC: Đây là bài Phòng phong thông thánh tán thêm Hoàng liên.

107. THANH THƯỢNG PHÒNG PHONG

THANG (*Thẩm thị tôn sinh*)

TP: Bạc hà	2g
Chi tử	2g
Kính giới	2g
Bạch chỉ	3,2g
Chỉ xác	2g
Liên kiều	3,2g
Cam thảo	1,2g
Hoàng cầm	2,8g
Phòng phong	4g
Cát cánh	3,2g
Hoàng liên	2g
Xuyên khung	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hoả ở thượng tiêu, đầu và mặt có mụn nhọt loại nhiệt độc.

LD: Sắc uống.

108. THĂNG DƯƠNG TÁN HOẢ THANG

(*Y tông kim giám*)

TP: Bạch thược	4g
Độc hoạt	4g
Nhân sâm	4g
Cam thảo	4g
Hương phụ	6g
Sài hồ	6g
Cát căn	6g
Khương hoạt	4g
Thăng ma	4g
Cương tâm	6g
Màn kinh tử	4g

Xuyên khung	2,4g
-------------	------

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bị tổn thương mà không trị, lại uống quá nhiều thuốc hàn (lạnh) làm vết thương không tiêu được và không gom miệng được.

LD: Thêm Gừng 1 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

109. THĂNG MA ẨM TỬ (*Y phương loại tụ*)

TP: Chi tử nhân	0,4g
Liên thảo	0,4g
Tê giác	0,16g
Đại hoàng	0,16g
Phác tiêu	1g
Thăng ma	0,4g
Hoàng cầm	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ bị đơn độc.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

110. THĂNG MA CÁT CĂN THANG

(*Y tông kim giám*)

TP: Bạch thược	4g
Hoàng cầm	4g
Sài hồ	4g
Cam thảo	2g
Hoàng liên	4g
Sơn chi	4g
Cát căn	4g
Mộc thông	2g
Thăng ma	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giải rượu độc, trị tâm ung (màng tim có nhọt).

LD: Sắc uống.

111. THĂNG MA MIẾT (BIẾT) GIÁP THANG

(*Kim quý yếu lược*)

TP: Cam thảo	80g
Miết (biết) giáp to bằng ngón tay	(?)
Thăng ma	80g
Đương quy	80g
Thục tiêu	40g
Hùng hoàng	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị dương độc mà mặt đỏ loang lổ, họng đau, nôn ra mủ máu.

LD: Sắc uống hết 1 lần cho ra mồ hôi.
GC: Người già và trẻ nhỏ chỉ dùng nửa liều.
 - Vị Miết giáp không ghi liều lượng cụ thể.

112. THẦN CÔNG NỘI THÁC TÁN (Y tông kim giám)

TP: Bạch linh	4g
Hoàng kỳ	4g
Quy thân	8g
Bạch thược	4g
Mộc hương	2g
Trần bì	4g
Bạch truật	6g
Nhân sâm	6g
Xuyên khung	4g
Chích thảo	2g
Phụ tử	4g
Xuyên sơn giáp	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ung nhọt lâu ngày không mưng mủ.

LD: Thêm Ôi khương 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

113. THẦN THỤ (THỌ) VỆ SANH THANG (Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch chỉ	3,2g
Kim ngân hoa	8g
Ngưu bàng tử	4g
Bối mẫu	6g
Kính giới	4g
Nhũ hương	2g
Cam thảo tiết	4g
Liên kiều	3,2g
Phòng phong	2g
Đương quy vĩ	6g
Một dược	2g
Thiên hoa phấn	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tuyên nhiệt, tán phong, hành ứ, hoạt huyết, tiêu sưng, giải độc. Trị ung thư thũng độc mới phát.

LD: Sắc uống.

114. THẦN THỤ VỆ SINH THANG (Y tông kim giám)

TP: Bạch chỉ	2,4g
Kim ngân hoa	4g
Tạo giác thích	4g

Cam thảo tiết	4g
Liên kiều	2,4g
Thạch quyết minh	2,4g
Đại hoàng	8g
Nhũ hương	2g
Thiên hoa phấn	4g
Hồng hoa	2,4g
Phòng phong	2,4g
Trầm hương	2,4g
Khương hoạt	3,2g
Quy vĩ	4g
Xuyên sơn giáp (sao)	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giải biểu, giải lý, phát hãn, xổ hạ, trị ung nhọt có lý chứng kèm cả biểu chứng.

LD: Sắc uống.

GC: Bệnh ở phần trên (họng, đầu...) uống ít rượu trước rồi uống thuốc sau.

- Bệnh ở phần dưới, uống thuốc xong, uống ít rượu.

115. THẦN TIÊN TÁN (Nghiêm phương)

TP: Bạch chỉ	20g
Hoàng kỳ	20g
Ngũ bội tử	20g
Bạch cương tâm	20g
Hồng táo	120g
Nhũ hương	20g
Cam thảo	12g
Kim ngân hoa	40g
Quy thân	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Cho vào 3000ml nước, sắc còn 1500ml, đổ riêng ra. Lại cho thêm 3000ml nước nữa, nấu còn 1500ml. Bỏ thuốc đi, chỉ giữ lại Táo, nhập 2 nước vào, sắc còn 150ml, uống.

CD: Trị nhọt độc nung mủ lâu ngày.

LD: Sắc uống.

116. THẬP TUYÊN TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	0,8g
Hậu phác	0,2g
Nhục quế	0,8g
Cam thảo	1,2g
Hoàng kỳ	0,2g
Phòng phong	2g
Cát cánh	0,8g
Nhân sâm	0,2g
Xuyên khung	2g
Đương quy	0,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt không gom miệng, đầu chần, cảm phong tà, tiêu chầy, khát.

LD: Thêm Gao, sắc uống.

GC: Đây là bài Sâm kỳ nội thác tán, bỏ Mộc hương và Tử thảo.

117. THẬP TUYẾN TÁN (Chứng trị chuẩn thăng)

TP: Bạch chỉ	1,2g
Đương quy	8g
Nhân sâm	8g
Cam thảo	4g
Hậu phác	4g
Phòng phong	4g
Cát cánh	4g
Hoàng kỳ	8g
Quế tâm	1,2g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột).

CĐ: Tư dưỡng khí huyết, điều hoà tỳ vị, trị n họt độc mới phát.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống hoặc tán bột, ngày uống 6-8g.

118. THẬP VỊ ĐẠM NHUYỄN PHƯƠNG (Sang khoa tâm đặc tập)

TP: Bạch chỉ	30g
Hải phiêu tiêu	30g
Phòng phong	30g
Bàn hạ	30g
Kim ngân hoa	30g
Thiên hoa phấn	30g
Bối mẫu	30g
Nam tinh	48g
Xuyên khung	30g
Đương quy	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột). Tán bột, mỗi lần dùng 16g, thêm Thổ phục linh tươi 500g, sắc lên cho sôi, cho thêm thuốc bột vào, sắc, lọc bỏ bã, uống ngày 3 lần.

CĐ: Trị hạ cam, nhọt độc, họng lở loét.

LD: Sắc uống.

119. THẬP VỊ HOẠT MỆNH ẨM (Mai bí phương)

TP: Bồ công anh	40g
Kim ngân hoa	40g
Xuyên khung	12g
Đương quy	32g
Tạo giác thích	6g
Xuyên sơn giáp	6g
Hoàng kỳ	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, khí huyết hư.

LD: Sắc uống.

120. THẬP VỊ THÁNH THẦN THANG (Kỳ thiên sư)

TP: Bồ công anh	80g
Đương quy	40g
Nhân sâm	40g
Cam thảo	40g
Kim ngân hoa	160g
Thiên hoa phấn	8g
Đại hoàng	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kỵ mã ung (nhọt ở mông đùi).

LD: Sắc uống.

121. THẤU NÙNG TÁN (Ngoại khoa chính tông)

TP: Đương quy	12g
Sơn giáp	4-12g
Xuyên khung	8-12g
Hoàng kỳ	12-20g
Tạo giác thích	12-20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thác độc thấu nùng, trị nhọt độc chưa vỡ mà trong có mũ.

LD: Ngày 1 thang, sắc với nước, có thể thêm chút rượu lâu ngày (trần tửu), uống.

122. THẤU NÙNG TÁN (Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch chỉ	4g
Giáp phiến	4g
Tạo giác thích	4g
Đại lực tử	4g
Hoàng kỳ	16g
Xuyên khung	4g
Đương quy	20g
Kim ngân hoa	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, thanh nhiệt, đẩy mủ ra, tiêu độc. Trị ung độc bên trong đã có mủ mà chẳng vỡ.

LD: Rượu và nước mỗi thứ một nửa, sắc uống.

123. THẤU NÙNG TÁN (Y học tâm ngộ)

TP: Bạch chỉ	4g
Kim ngân hoa	1,6g
Xuyên khung	4g
Đương quy	1,6g
Ngưu bàng tử	4g
Xuyên sơn giáp	4g
Hoàng kỳ	12g
Tạo giác thích	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung độc

LD: Dùng rượu và nước, sắc uống.

124. THIÊN KIM TIÊU ĐỘC TÁN (Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Đại hoàng	10g
Hoàng liên	4g
Kim ngân hoa	30g
Liên kiều	4g
Mang tiêu	10g
Mẫu lệ	10g
Quy vĩ	30g
Tạo giác thích	10g
Thiên hoa phấn	10g
Xích thực	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng nhọt độc.

LD: Dùng nửa rượu và nửa nước, sắc uống.

125. THỨ CAN HỘI KIÊN THANG (Y tổng kim giảm)

TP: Bạch thực	4g
Hồng hoa	2g
Thạch quyết minh	2g
Cam thảo	2g
Cương tâm	8g
Đương quy	4g
Hạ khô thảo	8g
Hương phụ	6g
Khương hoàng	2g
Sài hồ	4g

Trần bì	4g
Xuyên khung	4g
Xuyên sơn giáp	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can giải uất, trị các chứng sưng cứng khác thường mà mầu da không đổi, khối u ở các khớp.

LD: Thêm Đàng tâm thảo, sắc uống nóng, xa bữa ăn.

126. THƯỢC DƯỢC TẬT LÊ THANG (Sang y đại toàn)

TP: Bạch tật lê	20-40g
Hoàng cầm	6g
Long đởm thảo	6g
Mộc thông	6g
Sinh địa	8g
Sơn chi	6g
Thuộc dược	80g
Trạch tả	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt, sang chấn, mụn nhọt, hạ bộ bị lở loét.

LD: Sắc uống.

127. TIÊN PHƯƠNG HOẠT MỆNH ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch chỉ	4g
Bối mẫu	4g
Cam thảo	4g
Đương quy	4g
Kim ngân hoa	12g
Một dược	4g
Nhũ hương	4g
Phòng phong	2,8g
Tạo giác thích	2g
Thiên hoa phấn	4g
Trần bì	4g
Xuyên sơn giáp	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Các loại mụn, ung nhọt, thũng độc mới phát.

LD: Một dược và Nhũ hương để riêng, khi sắc thuốc xong mới cho vào uống.

GC: Bài này còn gọi là Chân nhân hoạt mệnh ẩm (CTC Thăng) và Tiêu ung thang (TYT Hải).

128. TIỀN TRUYỀN HOÁ ĐỘC THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch chỉ	4g
Bạch thược	4g
Bán hạ	2,8g
Bối mẫu	4g
Cam thảo	4g
Hoàng cầm	4g
Kim ngân hoa	4,8g
Liên kiều	4g
Một dược	2g
Nhũ hương	2g
Phòng phong	4g
Thiên hoa phấn	4,8g
Xích linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt (thư), phát bối, vú sưng, các loại nhọt độc.

LD: Sắc với nước và rượu, uống.

129. TIÊU ĐAO TÁN GIA VỊ (Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch thược	2,4g
Hồng hoa	1,6g
Sài hồ	2,4g
Bạch truật	2,4g
Linh dương giác	1,6g
Sơn chi	2,4g
Bối mẫu	2,4g
Mẫu đơn bì	2,4g
Thiên hoa phấn	2,4g
Cam thảo	1,6g
Đương quy	2,4g
Phục linh	2,4g
Trần bì	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt ở đầu 7 ngày mà ở trên và dưới cứng, sắc đỏ, đau.

LD: Thêm Đạm trúc điệp 20 lá, sắc uống.

130. TIÊU ĐAO TÁN GIA VỊ (Dương y đại toàn)

TP: Bạch linh	3,2g
Đương quy	3,2g
Sài hồ	3,2g
Bạch thược	3,2g
Hồng hoa	2g

Sơn chi	3,2g
Bạch truật	3,2g
Linh dương giác	2g
Thiên hoa phấn	3,2g
Bối mẫu	3,2g
Mẫu đơn bì	2g
Trần bì	3,2g
Cam thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt 7 ngày, gốc mụn sắc tím, đau.

LD: Thêm Đạm trúc điệp 20 lá, sắc uống.

131. TIÊU ĐỘC NGŨ THÁNH THANG

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch cương tâm	12g
Bối mẫu	12g
Uất kim	12g
Đại hoàng	12g
Ngũ linh chi	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiện độc, sưng đau.

LD: Sắc với nửa nước, nửa rượu uống.

132. TIÊU ĐỘC TÊ GIÁC ẨM (Y tông kim giám)

TP: Cam thảo	(2g)
Phòng phong	4g
Hoàng liên	1,2g
Tê giác	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xích đu đơn độc.

LD: Thêm Đẳng tằm 10 cọng, sắc uống.

GC: Vị Cam thảo không ghi liều lượng.

133. TIÊU ĐỘC THANG (Thân Trần phương)

TP: Cam thảo tiết	6g
Hoàng kỳ	16g
Tử hoa địa đing	16g
Đại hoàng	16g
Kim ngân hoa	16g
Xích thược	16g
Đương quy	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải độc, tiêu thũng, trị các chứng nhọt độc, sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 30g, sắc với rượu uống.

GC: Bài này còn gọi là Tử thảo địa đình tán (Phổ tế).

134. TIÊU ĐỘC THÂN THÁNH THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bồ công anh	8g
Đương quy	87g
Thiên hoa phấn	20g
Cam thảo	8g
Kim ngân hoa	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt sưng.

LD: Sắc uống.

135. TIÊU NGẢI THANG (Dương Thị gia tàng)

TP: Ngải diệp	8g
Thông bạch	7 củ
Thạch xương bồ	30g
Xuyên tiêu	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nửa người có mụn nhọt, hạ bộ ngứa (do thấp), cước khí.

LD: Sắc uống.

136. TIÊU PHONG ĐẠO XÍCH THANG (Y

tông kim giám)

TP: Bạc hà diệp	3,2g
Hoàng liên	1,2g
Ngưu bàng tử	3,2g
Bạch tiền bi	3,2g
Kim ngân hoa	3,2g
Sinh địa	3,2g
Cam thảo	1,2g
Mộc thông	3,2g
Xích linh	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Thêm Đàng tâm, sắc uống.

137. TIÊU THỦNG THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	4g
Liên kiều	12g
Quy vĩ	4g
Hoàng kỳ	6g

Ngưu bàng tử	2g
Sài hồ	8g
Hoàng liên	2g
Qua lâu cân	6g
Sinh địa	8g
Hồng hoa	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt mọc ở cổ (mã đao).

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu độc thang (Phổ tế).

138. TIÊU THƯ TÁN (Sang y đại toàn)

TP: Bạch chỉ	8g
Đương quy	40g
Mật móng hoa	40g
Cam thảo	8g
Hạ khô thảo	40g
Sinh địa	12g
Địa du	12g
Liên kiều	12g
Thiên hoa phấn	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn độc, các chứng nhọt độc.

LD: Sắc uống.

139. TIÊU UNG THANG (Thạch thất bí lục)

TP: Bồ công anh	18g
Đương quy	16g
Kính giới	3,2g
Cam thảo	10g
Kim ngân hoa	22g
Liên kiều	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải độc, tiêu ung, trị nhọt độc.

LD: Sắc uống.

140. TIÊU UNG VẠN TOÀN THANG (Hoa Chân Quân)

TP: Bồ công anh	12g
Kim ngân hoa	120g
Phù dung hoa	7 cái
Cam thảo	12g
Ngưu bàng tử	8g
Thiên hoa phấn	20g
Đương quy	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

GC: Sách Thạch thất bì lục cũng có bài này với liều lượng khác.

141. TOÀN CHỈ ẨM (Ngoại khoa y kinh)

TP: Cam cúc hoa	16g
Kim ngân hoa	30g
Phục linh	10g
Cam thảo	6g
Nguyên sâm	16g
Thạch học	10g
Đương quy	16g
Ngưu tất	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đình độc.

LD: Sắc uống.

142. TRÂM HƯƠNG THANG (Chứng trị chuẩn thặng)

TP: Cam thảo	40g
Huyền sâm	40g
Phòng phong	30g
Chỉ xác	40g
Linh dương giác	40g
Thăng ma	40g
Đại hoàng	80g
Mạch môn	40g
Trâm hương	30g
Địa cốt bì	40g
Mộc hương	30g
Xích thực	40g
Đương quy	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thạch thư, nhọt độc sưng kết thành khối u.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống ấm.

143. TRỢ DƯƠNG TIÊU ĐỘC THANG (Dương y đại toàn)

TP: Bạch truật	160g
Hoàng kỳ	640g
Phụ tử	20g
Đương quy	160g
Nhân sâm	320g
Trần bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phát bối (nhọt ở lưng).

LD: Sắc đặc, chia làm 2 lần uống.

144. TRÚC DIỆP HOÀNG KỶ THANG (Thần bí phương - Y tông kim giám)

TP: Bạch thực	4g
Hoàng cầm	4g
Sinh địa	8g
Bán hạ	4g
Hoàng kỳ	8g
Thạch cao	4g
Chích thảo	4g
Mạch môn	8g
Trúc diệp	4g
Đương quy	4g
Nhân sâm	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát, khí huyết đều hư, vị hoả, vường, mụn nhọt, tiêu chảy, tiểu buốt, bí.

LD: Thêm gừng 3 lát, Đẳng tâm 20 cọng, sắc uống nóng.

145. TRÚC DIỆP HOÀNG KỶ THANG (Nội khoa yếu lược)

TP: Cam thảo	4g
Mạch môn	4g
Thực dược	4g
Đương quy	4g
Nhân sâm	4g
Trúc diệp	8g
Hoàng cầm	4g
Sinh địa	4g
Xuyên khung	4g
Hoàng kỳ	4g
Thạch cao	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết đều hư, tỳ hoả vường sinh ra khát, ung nhọt, phát bối (nhọt ở lưng).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Trúc diệp hoàng kỳ thang, bỏ Bán hạ.

146. TRÚC DIỆP THẠCH CAO THANG (Thương hàn luận)

TP: Bán hạ	12g
Ngạnh mễ	20g

Thạch cao	40g
Chích thảo	8g
Nhân sâm	8g
Trúc nhự	20g
Mạch môn	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt bệnh mà dư nhiệt không giải, khí âm bị tổn thương, nôn mửa, phiền khát, mạch hư.

LD: Sắc uống nóng.

147. TRÚC LỊCH THANG (Thành huệ phương)

TP: Chi tử nhân	20g
Hoàng cầm	20g
Mộc lan bì	20g
Đại hoàng	20g
Hoàng liên	20g
Thạch khô	20g
Hoàng bà	20g
Khổ sâm	20g
Trúc lịch	400ml

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phát bối (nhọt lung) sưng đau.

LD: Trúc lịch để riêng. Các vị khác sắc với 1 lít nước còn 600ml, cho Trúc lịch vào, chia 3 lần uống.

148. TRUY ĐỘC THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bán hạ	40g
Hậu phác	40g
Quất bì	40g
Chỉ thực	40g
Hoàng kỳ	40g
Quế tâm	120g
Chích thảo	80g
Ma hoàng	40g
Sinh địa	80g
Độc hoạt	40g
Nhân sâm	40g
Thược dược	80g
Đương quy	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh can, thận và tỳ bị cảm thấp, hàn, nhiệt, độc khí công lên trên, âm dương không hoà, tay chân bứt rứt, táo bón, nửa người sưng phù, chân yếu.

LD: Mỗi lần dùng 32g, thêm gừng 7 lát, táo 3 quả, sắc uống với rượu, lúc đói.

149. TRỪ THẤP ẨM (Sủy huy hữu đặc tập)

TP: Bạch chỉ	4g
Cương tằm	4g
Phòng phong	4g
Bạch phụ tử	4g
Địa cốt bì	4g
Tân giao	4g
Bạch tiễn bì	4g
Khương hoạt	4g
Thuyền thoái	12g
Bạch truật	4g
Liên kiều	4g
Thương truật	4g
Cam thảo	4g
Ngũ gia bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt về chiều, mụn nhọt.

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống.

150. TUYÊN ĐỘC TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	20g
Đại toàn (nung)	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt độc.

LD: Sắc uống.

151. TỬ ÂM BÁT VẬT THANG (Y tông kim giám)

TP: Bạch thược	4g
Mẫu đơn bì	4g
Trạch tả	2g
Cam thảo tiết	4g
Sinh địa	4g
Xuyên khung	4g
Đương quy	4g
Thiên hoa phấn	4g
Thân Đàng tâm	50 cọng

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt mới phát hoặc đã có mủ.

LD: Sắc uống.

152. TỬ ÂM GIẢI THÁC PHƯƠNG (Tâm đắc thần phương)

TP: Cam thảo	4g
--------------	----

Sơn dược	12g
Thổ bối mẫu	10g
Kim ngân	12g
Tạo giác thích	6g
Thục địa	16g
Liên kiều	12g
Thiên trùng	6g
Xuyên sơn giáp	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ung độc.

LD: Sắc uống.

153. TỨ ÂM TRỪ THẤP THANG (Y tông kim giám)

TP: Bạch thực	4g
Đương quy	4g
Trạch tả	2g
Bối mẫu	3,2g
Hoàng cầm	3,2g
Trần bì	3,2g
Cam thảo	2g
Sái hồ	3,2g
Tri mẫu	3,2g
Địa cốt bì	2g
Thục địa	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt (thứ) (sưng to như miệng hạc) mới phát.

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống.

154. TỨ THẬN BẢO NGUYÊN THANG (Y tông kim giám)

TP: Bạch linh	4g
Đơn bì	4g
Phụ tử	2g
Bạch truật	4g
Hoàng kỳ	4g
Quy thân	4g
Chích thảo	2g
Nhân sâm	4g
Thù nhục	4g
Đỗ trọng	4g
Nhục quế	2g
Thục địa	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt bị vỡ mủ mà nhọt không liền miệng.

LD: Thêm gừng 3 lát, Hồng táo nhục 2 quả, Kiên liên tử 7 hạt (bỏ lõi), sắc uống.

155. TỨ DIỆU DŨNG AN THANG (Nghệ thuật tân biên)

TP: Cam thảo	40g
Huyền sâm	120g
Đương quy	80g
Kim ngân hoa	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết, tư âm. Trị thoát thư (động mạch viêm tắc) đã vỡ loét, nước mủ dò rỉ ra, phiền nhiệt, miệng khát, phụ cốt thư, các chứng nhọt độc.

LD: Ngày sắc 1 thang, chia 3-4 lần uống.

156. TỨ DIỆU DŨNG AN THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Cam thảo	8g
Huyền sâm	30g
Nhũ hương	8g
Đảng sâm	20g
Một dược	8g
Tử thảo	20g
Địa long	8g
Kim ngân hoa	30g
Thổ miết trùng	12g
Đương quy	20g
Ngưu tất	12g
Xích thực	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị động mạch viêm tắc do nhiệt độc ngưng đọng ở trong, vết thương hoại tử (lở loét hôi thối).

LD: Sắc uống.

157. TỨ DIỆU THANG (Thánh tế tổng lục)

TP: Chích thảo	10g
Thăng ma	40g
Nhu mễ	40g
Tử thảo	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ có đậu, nhọt cùng mọc, sốt cao, vật vã, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống ấm.

158. TỨ DIỆU THANG (Ngoại khoa chính tông)

TP: Chích thảo tiết	32g
---------------------	-----

Hoàng kỳ (sao với muối)	200g
Đương quy	72g
Nhân đông dăng (là)	200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ung nhọt, phát bối, trường ung (nhọt ở ruột, ruột dư viêm), vô danh thũng độc, thương hàn phát sốt.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

- Bệnh ở phần trên, ăn sau khi uống thuốc.
- Bệnh ở phần dưới, ăn trước khi uống thuốc.

GC: Bài này còn gọi là Thần hiệu thác lý tán.

159. TỬ THÂN THANG (Dương y đại toàn)

TP: Cam thảo tiết	8g
Hoàng kỳ	20g
Đương quy	32g
Kim ngân hoa	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí huyết hư, mụn nhọt không đỏ, không sưng.

LD: Sắc uống với rượu.

160. TỬ VẬT THANG (Nghiem phương)

TP: Bạch chỉ	8g
Ngũ vị tử	3,2g
Sinh địa	20g
Bạch thược	6g
Nhục quế	2,4g
Thai đẳng	12g
Đương quy	8g
Phục linh	12g
Xuyên khung	6g
Hoàng kỳ	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ung nhọt độc.

LD: Sắc uống.

161. TỬ VẬT TIÊU PHONG ẤM (Nghiem phương)

TP: Bạc hà	4g
Hồng táo	2 quả
Sinh địa	12g
Bạch tiễn bì	4g
Kính giới	6g
Thuyền thoái	4g
Độc hoạt	2,8g
Phòng phong	6g

Xích thược	4g
Đương quy	8g
Sài hồ	2,8g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong đơn độc.

LD: Sắc uống.

162. TỬ VẬT TIÊU PHONG ẤM (Ngoại khoa chứng trị toàn thư)

TP: Bạc hà	6g
Quy thân	8g
Thuyền thoái	6g
Cam thảo	4g
Sài hồ	4,8g
Xích thược	8g
Hoàng cầm	4g
Sinh địa	10g
Xuyên khung	4,8g
Kính giới	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết hư, phong nhiệt ở ngoài, da lông khô, có mụn nhọt, lao thương, cảm phong.

LD: Sắc uống.

163. TỬ HOA ĐỊA ĐÌNH TÁN (Phổ tế)

TP: Cam thảo tiết	8g
Hoàng kỳ	20g
Tử hoa địa đình	20g
Đại hoàng	20g
Kim ngân hoa	20g
Xích thược	20g
Đương quy	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng độc, nhọt độc sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 40g sắc với rượu, uống.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu độc thang (TTR Phương).

164. VỆ SINH THANG (Lý Đông Viên)

TP: Bạch thược	80g
Đương quy	80g
Cam thảo	40g
Hoàng kỳ	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ung nhọt (thư).

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống lúc đói.

165. VỆ SINH THANG (Y học tâm ngộ)

TP: Bạch chỉ	3,2g
Liên kiều	3,2g
Nhũ hương	2g
Bôi mẫu	6g
Một dược	2g
Phòng phong	2g
Cam thảo	4g
Ngân hoa	8g
Quy vĩ	6g
Kính giới	4g
Ngưu bàng tử	4g
Thiên hoa phấn	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị thũng độc mới phát.**LD:** Sắc uống.**166. VỆ TÂM TIÊN ĐƠN** (Dương y đại toàn)

TP: Bạch giới tử	8g
Đơn bì	12g
Mộc nhĩ	12g
Đại hoàng	12g
Đương quy	40g
Sinh địa	40g
Đào nhân	30 hạt
Hồng hoa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị mụn nhọt cứng.**LD:** Sắc uống.**167. VỊ TỶ THANG** (Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch truật (sao đất)	2,4g
Phục thần	2,4g
Chích thảo	2g
Sa sâm	2,4g
Mạch môn (bỏ lõi)	2,4g
Trần bì	2,4g
Ngũ vị tử	2g
Viễn chí (bỏ lõi)	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị bổ đào dịch, thủy đậu.**LD:** Sắc uống.**168. XẠ CAN THANG** (Thánh tế tổng lục)

TP: Đại hoàng	40g
Mạch môn	40g
Thàng ma	40g
Hoàng cầm	40g
Sơn chi tử	20g
Xạ can	40g
Huyền sâm	40g
Tê giác	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị ung nhọt (thư), phát bối, các loại nhọt sưng đau.**LD:** Mỗi lần dùng 20g, thêm Mang tiêu 4g, Trúc diệp 4g, sắc uống.**K. THUỐC KHÁC****1. TỬ KIM ĐĨNH** (Tiên niêm tập)

TP: Một dược (bỏ đầu)	40g
Nhũ hương	40g
Ngũ bội tử	80g
Phi tạo nhục	80g

Bào chế: Dạng thuốc thổi dùng ngoài. Tán bột, làm thành thổi (đính).**CĐ:** Trị mụn nhọt sưng độc.**LD:** Mỗi lần dùng, hoà với dấm, mài ra, bôi ngoài.**2. TỬ KIM ĐĨNH** (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: An tức hương	60g
Hổ phách	20g
Thiên kim tử	40g
Bạch đàn hương	60g
Hùng hoàng	20g

Tô hợp hương	60g
Bàng phiến	12g
Quy môn tử	12g
Vân cập	80g
Đại kích	60g
Sơn từ cô	80g

Bào chế: Dạng thuốc thổi. Tán bột, làm thành thổi (đính) 10g.**CĐ:** Trị hoắc loạn, thổ tả, thử thấp ôn dịch, điên cuồng, hợng sưng, trúng độc, quý thai, ung nhọt (thư), các chứng bị thương tổn (tê ngã...).**LD:** Ngày uống 1-2 đính.**GC:** Bài này còn gọi là Thái ất tử kim đính.**3. VỆ SINH BẢO ĐƠN** (Huệ Trực Đường kinh nghiệm phương)

TP: Chu sa	12g
------------	-----

<i>Kim bạc</i>	10 miếng
<i>Thiên kim tử</i>	80g
<i>Đại kích</i>	80g
<i>Một dược</i>	12g
<i>Trầm hương</i>	12g
<i>Đinh hương</i>	12g
<i>Ngưu hoàng</i>	12g
<i>Vân cáp</i>	80g
<i>Hổ phách</i>	12g
<i>Nhũ hương</i>	12g
<i>Xạ hương</i>	12g
<i>Hùng hoàng</i>	12g
<i>Sơn tử cô</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc thổi. Tán bột. Nấu nếp làm hồ, trộn thuốc bột làm thành từng thời 4g.

CD: Trị ung nhọt, đĩnh nhọt, vô danh thũng độc, chấn + tổn thương do té ngã, thương hàn, ôn dịch phát cuồng, hầu phong, xích bạch lý, hoắc loạn thổ tả, kinh phong, cam tích.

LD: Ngày dùng 8g với nước cháo ấm.

- Ung nhọt, ngoại thương: dùng thuốc mài với rượu uống.

- Thương hàn, ôn dịch, hầu phong: uống với nước sắc Bạc hà.

- Hoắc loạn, lý: dùng nước gừng sắc mài với thuốc uống.

- Trẻ nhỏ bị cam tích: tắm nước Bạc hà, mài cho uống.

4. THẦN HIỆU CÁCH TOÁN CỨU PHÁP

(Mộng trung giác đầu)

TP: *Tỏi*

Bào chế: Dạng thuốc cứu. Dùng tỏi 1 tép, thái lát dày 3 phân, đặt trên mụn đầu, vè mỗi ngải nhỏ đặt lên trên miếng tỏi mà đốt, đốt 5 mỗi thì thay miếng tỏi khác. Sau khi máu bầm đã ra mà sung đầu vẫn chưa hết thì thường phải cứu nữa.

CD: Trị chứng đậu đĩnh, do độc khí nung đốt dữ, làm nốt đậu không mọc được, nếu mọc được cũng không mưng mủ, cũng không thu áp, hoặc đau nhiều, hoặc vừa tê vừa đau, đau thì cứu riết đến hết đau, không đau thì cứu cho đến khi đau, độc sẽ tán theo hỏa khí. Phàm đĩnh hễ lở ra thấy có chảy máu độc, thì chữa được, nếu không chảy máu là khó chữa, cứu vào thấy đau thì lấy kim bạc khêu cho máu bầm, độc khí cũng theo đó mà tiết ra thì còn có thể cứu sống.

LD: Cứu thuốc vào mụn đầu.

5. Ô KÊ THANG (Nghiem phương)

TP: <i>Gà xương đen, lông trắng (loại gà ác)</i>	1 con
<i>Đường</i>	160g
<i>Sinh địa</i>	160g

Bào chế: Dạng thuốc hầm.

CD: Trị tý vị hư yếu, các chứng hư phiền, mụn nhọt độc không lành vết thương.

LD: Gà làm sạch, bỏ ruột, cho 2 vị thuốc trên vào bụng gà. Hầm như, ăn cả nước lẫn cái. Mỗi tháng ăn như vậy 2 lần.

6. TIÊU ĐÌNH GIẢN TIỆN PHƯƠNG (Ngoại khoa chính tông)

TP: <i>Bạch phân</i>	10g
<i>Thông bạch</i>	7 cọng

Bào chế: Dạng thuốc giã nát, uống.

CD: Giải độc, tiêu đĩnh, trị đĩnh nhọt, các chứng nhọt độc mới phát.

LD: Giã nát, phân làm 7 phần. Mỗi phần dùng rượu nóng uống, cho xuất mồ hôi.

7. VẠN BỆNH GIẢI ĐỘC HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: <i>Chu sa</i>	20g
<i>Ngũ bội tử</i>	120g
<i>Tục tuý tử</i>	40g
<i>Đại kích</i>	60g
<i>Sơn đậu cân</i>	40g
<i>Tử hà xa</i>	40g
<i>Độc cước liên</i>	40g
<i>Sơn tử cô</i>	80g
<i>Xạ hương</i>	8g
<i>Hùng hoàng</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc bánh, dùng ngoài. Tán bột, trộn với nước gạo hồ làm bánh.

CD: Trị trùng tà khí độc, nhọt độc, ung nhọt (tất cả loại độc).

LD: Mỗi lần dùng 4g, mài với nướng, uống với nước sắc Bạc hà.

8. BÌNH AN BÍNH (Nghiem phương)

TP: <i>Khinh phấn</i>	2g
<i>Ô mai nhục</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc bánh dùng ngoài. Tán nhuyễn, trộn với mật ong làm thành bánh.

CD: Trị nhọt độc làm mủ, thối thịt (hoại tử).

LD: Dùng bánh thuốc, đắp vào vết thương.

9. VẠN ỨNG ĐỈNH (Tự Hạc Đỉnh tập phương)

TP: Diên hồ sách	80g
Kỳ lân kiệt	40g
Nhũ hương	80g
Đại hoàng	80g
Mai hoà băng phiến	0,8g
Thiên ma	40g
Hài nhi trà	20g
Tự nhiên đông	29g
Hồ hoàng liên	80g
Mật gấu	40g
Xạ hương	80g

Kinh mạch	160g
Một dược	80g
Xuyên liên	80g

Bào chế: Dạng thuốc bánh. Tán bột. Dùng sữa hoà với mật gấu, làm thành bánh. Lấy Quảng kim bọc ngoài.

CĐ: Trị trúng phong (thể dờm hoả), thấp chân, thương hàn, trúng thử, lý, hoắc loạn, ôn độc, sốt rét, kinh phong, hành kinh bụng đau, đình độc, trĩ sang, răng đau, họng nghẹn, nha cam.

LD: Ngày uống 1,6-2g. Bên ngoài, dùng dấm mài thuốc này, bôi.

X. THUỐC CHỮA BỆNH PHONG, CÙI

A. THUỐC HOÀN

1. BẢO MỆNH HOÀN (Sang y đại toàn)

TP: Bạc hà diệp	1,2kg
Đương quy	3,2kg
Ngân sai hồ	480g
Bạch tật lê	3,2g
Hồ hoàng liên	480g
Phòng phong	3,2kg
Khổ sâm	6,4kg
Hổ ma	3,2kg
Thổ mộc miết	1,2kg
Đại phong tử	1,2g
Kinh giới	1,2kg
Vu di	3,2kg

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị đại ma phong (cùi, hủi).

LD: Ngày uống 3-4 hoàn.

2. Ô XÀ HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phụ tử	80g
Khương hoạt	60g
Phụ tử	80g
Cương tằm	60g
Nhũ hương	60g
Thiên ma	80g
Hoè hoa	320g
Ô xà	80g
Toàn yết	60g
Khổ sâm	400g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước cốt gừng 640g, mật ong 640g, nấu thành cao, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phong hủi.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. PHÒNG PHONG THIÊN MA

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phụ tử	40g
Thiên ma	40g
Đan sâm	40g
Đình phong thảo	40g
Uy linh tiên	40g
Hà thủ ô	40g
Xuyên khung	40g
Huyền sâm	40g
Khổ sâm	40g
Màn kinh tử	40g
Tử sâm	40g
Ngô công	40g
Nhân sâm	40g
Phòng phong	40g
Xuyên sơn giáp	40g
Tế tân	40g
Thăng ma	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngô công 1 con. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bệnh cùi, hủi.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. THẦN TIÊN THOÁI PHONG THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bối mẫu	Tri mẫu
Kim mao cầu tích	Ô mai nhục
Hải đông bì	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.
Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị lệ phong (cùi, hủi...).

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

5. THẦN TIÊN TỬ UYỂN HOÀN

(Sang y đại toàn)

TP: Bạch chỉ	20g
Ma hoàng	8g
Thảo ô	8,8g
Bạch hoa xà	4g
Mộc hương	10g
Thảo quyết minh	40g
Bạch phụ tử	8g
Một dược	4g
Thần sa	2g
Cam thảo	40g
Ngũ gia bì	20g
Thiên ma	20g
Đinh phong thảo	6g
Ngưu bàng tử	20g
Thương truật	20g
Độc hoạt	20g
Nha tạo	20g
Trầm hương	10g
Đương quy	30g
Nhân sâm	30g
Tỳ bà diệp	20g
Hà thủ ô	16g
Nhũ hương	4g
Uy linh tên	16g
Hồ ma	4g
Nhục thảo	1 quả
Xà xang tử	8g
Hùng hoàng	2g
Phòng phong	20g
Xạ hương	6g
Khổ sâm	20g

Tật lê	20g
Xích thược	20g
Khương hoạt	20g
Tế tân	20g
Xuyên khung	20g
Kim ngân hoa	20g
Thạch xương bồ	8,8g
Xuyên ô	8,8g
Kinh giới	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng Đại phong tử 640g, bỏ vỏ, ngâm rượu, nấu thành cao, trộn với mật ong và thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lệ phong (cùi, hủi...).

LD: Ngày uống 20-30g với rượu nóng.

6. TỬ LỤC THANG (Thạch thất bí lục)

TP: Nguyên sâm	20g
Phục linh	20g
Thương truật	20g
Thục địa	20g
Thương nhĩ tử	20g
Ý dĩ nhân	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại ma phong (cùi, hủi...).

LD: Mỗi lần dùng 40g, nuốt dần.

7. TỬ TIÊN ĐƠN (Dương y đại toàn)

TP: Mộc miết	4 hạt
Ngưu hoàng	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, Dùng dầu Vừng 640g, nấu với Mộc miết tử cho đến khi thấy sắc trắng. Tán bột. Thêm Chu sa 4g, Hùng hoàng 6g, Xạ hương 2g, đều tán nhuyễn, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị đại ma phong (cùi).

LD: Ngày uống 0,25-0,5g.

B. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. LONG XÀ TÁN (Vương Hải Tàng)

TP: Bạch hoa xà	4g
Kim mao cầu tích	4g
Thiên ma	4g
Cốt toái bổ	4g
Một dược	8g
Tự nhiên đồng	4g
Địa long	4g
Nhũ hương	8g

Tỳ giải	4g
Hắc tiêu xà	4g
Phòng phong	4g
Xạ hương	8g
Hoàng kỳ	4g
Thảo ô đầu	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ghẻ lở, chàm, nấm, phong hủi (cùi).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. NHÂN TRUNG HOÀNG TÁN

(Trương Thị y thông)

TP: Hùng hoàng	6g
Nhân trung hoàng	40g
Thần sa	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị chứng đại đầu dịch lệ (phong hỏa)

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Bạc hà và Cát cánh.

3. TẠO GIÁC THÍCH TÁN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Tạo giác thích

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tạo giác thích sấy khô, chùng một giờ, tán bột.

CĐ: Trị chứng lệ phong (cùi, hủi).

LD: Mỗi lần dùng 8g uống với nước sắc Đại hoàng.

4. THIÊN MA TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạc hà	20g
Bạch tật lệ	40g
Cam cúc hoa	40g

Địa cốt bì	40g
Hà thủ ô	120g
Hồ ma nhân	120g
Khổ sâm	40g
Kính giới huệ	40g
Màn kinh tử	40g
Ngưu bàng tử	40g
Thiên ma	80g
Uy linh tiên	40g
Xương bồ	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lệ phong (cùi, hủi).

LD: Ngày uống 24g với nước trà nóng.

5. TRUY MỆNH (MANG) TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Đại hoàng	240g
Tạo giác thích	60g
Uất kim	72g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lệ phong (cùi, hủi).

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với rượu.

GC: Bài này còn gọi là Truy phong tán.

C. THUỐC SẮC

1. TÂN ĐỊNH MA PHONG THANH ĐỘC ẨM

(Hương Càn Ngũ)

TP: Cam thảo	6g
Huyền sâm	12g
Thiên hoa phấn	12g
Đại phong tử	12g
Khổ sâm	4g
Thuyền thoái	4g
Đan bì	12g
Kỳ xà	12g
Toàn quy	12g
Hoàng kỳ	12g
Một dược	6g
Tử thảo nhung	6g
Hoàng liên	4g
Ngân hoa	12g
Xà thoái	4g
Hồng hoa	4g
Nhũ hương	6g
Xích thực	8g
Hùng hoàng	4g
Sinh địa	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh huyết, tiêu nóng dưới da, làm hết ngứa, trị bệnh cùi.

LD: Sắc uống.

2. THÔNG THẮNG TÁN GIA GIẢM

(Y học cổ truyền)

TP: Bạc hà	6g
Bạch thực	6g
Cam thảo	10g
Cát cánh	10g
Chi tử	10g
Chỉ xác	16g
Đại hoàng	18g
Đương quy	10g
Hoàng bá	10g
Hoàng cầm	10g
Hoàng liên	16g
Hoạt thạch	40g
Khương hoạt	16g
Kính giới	16g

<i>Liên kiều</i>	10g	<i>Thạch cao</i>	16g
<i>Ma hoàng</i>	10g	<i>Thục địa</i>	12g
<i>Mang tiêu</i>	30g	<i>Xuyên khung</i>	16g
<i>Phòng phong</i>	16g	Bào chế: Dạng thuốc sắc.	
<i>Sài hồ</i>	16g	CĐ: Trị lệ phong (cùi, hủi).	
<i>Sinh địa</i>	12g	LD: Chia làm 8 phần, mỗi lần dùng 1 phần, sắc	
<i>Tạo giác thích</i>	30g	uống lúc đói.	

XI. THUỐC CHỮA BỆNH QUAI BỊ

A. THUỐC TÁN (BỘT) - SẮC

THANH ĐỘC TÁN (*Phổ tế*)

TP: *Hàn thủy thạch*

Hoàng đơn

Hoàng ba

Phác tiêu

30g

16g

30g

16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị quai bị (tuyến mang tai sưng).

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

B. THUỐC SẮC

TỨ THUẬN THANH LƯƠNG ẨM

(*Y tông kim giám*)

TP: *Cam thảo*

Đương quy

Phòng phong

Chi tử

Khương hoạt

Xích thược

Đại hoàng

4g

4g

4g

4g

4g

4g

8g

Liên kiều

4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị quai bị (tuyến mang tai viêm), miệng khô, táo bón.

LD: Thêm Đấng tâm 20g cộng, sắc uống ngày 2-3 lần trước bữa ăn.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH GAN, VÀNG DA

I. THUỐC TRỊ VIÊM GAN, XƠ GAN CỎ TRƯỞNG...

A. THUỐC CAO

TỖ ẤM PHƯƠNG (Y trung quan kiện)

TP: Bạch truật	640g
Nhân sâm	400g
Can khương	80g
Thục địa (nướng)	160g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu đặc thành cao.

CĐ: Trị cỏ trướng.

LD: Mỗi lần dùng 40ml với nước sắc Liên nhục (hạt sen).

B. THUỐC HOÀN

1. ĐƠN KHÊ TIỂU ÔN TRUNG HOÀN

(Chu Đơn Khê)

TP: Bạch truật	60g
Hoàng liên (sao)	15g
Khương bán hạ	30g
Cương châm sa	4g
Hương phụ (sống)	45g
Tiêu thần khúc	30g
Cam thảo (sống)	15g
Khổ sâm	15g
Trần bì	30g

Trạch tả	6g
Hoàng liên	10g
Phục linh	8g
Trám hương	2,4g
Hương phụ	12g
Sơn tra nhân	12g
Trần bì	12g
La bạc tử	8g
Thảo đậu khấu	6g
Ý dĩ nhân	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cương châm sa, tẩm dấm, sao đỏ. Tất cả tán thành bột, dùng nửa dấm, nửa nước, trộn với Thần khúc làm hồ, rồi trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Ôn trung, kiện tỳ, thanh nhiệt, táo thấp, trị gan bị xơ, cỏ trướng.

LD: Mỗi ngày uống 20-30g. Dùng Bạch truật 18g, Trần bì 12g và Sinh khương 3 lát, sắc lấy nước uống thuốc.

2. ĐIỀU TRUNG KIỆN TỖ HOÀN

(Thẩm thị tôn sinh)

TP: Bạch thực	20g
Ngô thù du	10g
Thương truật	8g
Bán hạ	12g
Ngũ gia bì	8g
Tô tử	6g
Hoàng kỳ	8g
Nhân sâm	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cỏ trướng, bụng trướng.

LD: Ngày uống 16-20g.

3. HÀM BA GIÁNG PHÂN HOÀN (Thiên gia điều phương)

TP: Ba đậu sừng
Giáng (thanh) phân

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Bỏ Thanh phân vào nồi sắt, nung đỏ. Khi nung lửa phải to mới được. Ba đậu bỏ lớp vỏ trong và ngoài, lấy phần thịt tán nhỏ, ép hết dấm, tán thành sương. Trộn đều hai thứ thuốc, luyện thành hoàn khoảng 100mg mỗi thứ.

CĐ: Xơ can, thông lạc, bổ tỳ, ích thận, trị cỏ trướng do bệnh sán lá gan.

LD: Uống sau bữa ăn hai giờ.

4. HOÀNG THÙNG HOÀN

(Thiên gia diệu phương)

TP: An quế	15g
Đậu đen	100g
Đậu khấu	24g
Đinh hương	15g
Gạo nếp	250g
Khô phân	45g
Nhân trần	120g
Nôi kim	45g
Phụ phiến	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CD: Lý khí, khử thấp, trị viêm gan mạn.

LD: Uống với nước ấm hoặc với nước muối loãng 16-20g/ngày.

5. SỬ QUÂN TỬ HOÀN (Y phương tập giải)

TP: Nam tinh	40g
Sử quân tử	40g
Tân lang	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sao với gạo nếp cho thuốc có màu vàng. Lấy lá trà sao thật khô. Tất cả tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bụng đau do giun, thực lao sinh ra vàng da, ẩm tích, cam trướng, nôn mửa.

LD: Ngày uống 4-6g với nước đường.

6. THẬP THẤT VẬT TỬ SÂM HOÀN

(Ngoại đài bí yếu)

TP: Ba đậu	70 hạt
Đan sâm	0,4g
Nhục thung dung	1,2g

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. QUA ĐỀ TÁN PHỨC PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Hồng khô cốt	29 hạt
Qua đề	7 cái
Ma tước phần (phân chim sê)	7 cục
Xích tiểu đậu	7 hạt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị gan viêm thể cấp vàng da nặng (thấp nhiệt uẩn kết).

Bạch vi	1,2g
Hà mô	11,6g
Ó dẩu	1,6g
Bàn hạ	1,2g
Lăng độc	2,8g
Phụ tử	2g
Cát cánh	1,2g
Lê lô	1,2g
Thạch cao	0,4g
Đại giả thạch	1,2g
Mẫu lệ	0,4g
Tử sâm	1,2g
Đại hoàng	0,4g
Nhân sâm	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị cổ trướng, tiểu tiện bí, người gầy yếu.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Tử sâm hoàn.

7. TIÊU CỔ VẠN ÚNG ĐƠN

(Thông tục thương hàn luận)

TP: Địa khô lâu	16g
Lai phục tử	16g
Nhân trung bạch	30g
Hương duyên	1 cái
Lục khúc	16g
Sa nhân	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị hoàng đản biến chứng thành cổ (xơ gan cổ trướng), khí suyễn, ỉ, cảm khẩu, cam trướng kết nhiệt.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Đẳng tâm.

LD: Tán bột, chia làm 6 phần. Cứ 20 phút hít vào 2 bên mũi 1 lần. Đến 2 giờ thì hít hết.

GC: Sau lần hít đầu vào mũi, trong mũi sẽ chảy ra khoảng 400ml nước vàng.

- Một số người dùng thuốc xong thấy đầu vàng, họng khô hoặc niêm mạc mũi sưng lên và có biểu hiện giống như bị cảm. Tuy nhiên, chỉ sau 2 giờ, các triệu chứng đó tự hết.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. QUY HỒN TÁN (Thiên kim)

TP: Bạch phân (nửa khô, nửa sống)	40g
Kiến trà	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng cổ (trưởng) độc mới phát ở phần ngực trên.

LD: Ngày uống 40g.

2. VŨ CÔNG TÁN (Nho môn sự thân)

TP: Hắc khiên ngư (sao)	160g
Hồi hương (sao)	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Điều khí, tiết thủy, trị hàn thấp gây nên âm nang thũng trướng, đại tiểu tiện không thông, âm hoàng (hoàng đản thể âm).

LD: Ngày uống 4-6g.

E. THUỐC SẮC

1. BẠCH THUỘC CAN THANG

(Tạp chí Đông y số 3/1995)

TP: Bạch thực	8g
Mẫu lệ	4g
Thục địa	12g
Long cốt	4g
Thạch quyết minh	8g
Toan táo nhân	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can hãn (can dương khí uất kết làm ra mồ hôi, chỉ có ở nách và háng).

LD: Sắc uống.

2. BẠCH THUỘC THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thực	12g
Ô mai	12g
Táo nhân	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can hãn (can dương khí uất kết làm ra mồ hôi, chỉ có ở nách và háng).

LD: Sắc uống.

3. DƯỠNG ÂM THANH NHIỆT PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạc hà	6g
Địa cốt bì	10g
Bạch mao căn	15g
Miết giáp	10g
Bạch thực	12g
Sài hồ	10g
Cam thảo (sống)	10g
Thanh hao	12g
Đan bì	10g

Tiêu bạch truyệt	10g
Đẳng sâm	12g
Xích thực	10g
Đẳng tâm	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm thanh nhiệt, trị chứng sốt sau khi gan bị viêm.

LD: Sắc uống.

4. DƯỠNG CAN ÂM (Thiên gia diệu phương)

TP: Chích thảo	5g
Sơn thù (bỏ hạch)	6g
Hàng bạch thực	10g
Thanh bì (sao dấm)	5g
Mạch nha (sao)	10g
Tử đàn sâm (sao rượu)	10g
Mẫu lệ (sắc trước)	12g
Xuyên uất kim	5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can âm bất túc, can khí tán, vùng sườn bên phải đau, đêm ngủ nóng hầm hập.

LD: Sắc uống.

5. DƯỠNG QUY HẬU PHÁC THANG

(Ấu ấu tu tri)

TP: Hậu phác	80g
Quan quế	120g
Riêng ấm	200g
Đương quy	100g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can kinh bị hàn, sắc xanh và buồn rầu, người lạnh mà tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Giã nát giáp. Mỗi lần dùng 12g, sắc lấy nước uống.

6. ĐƯƠNG QUY HOẠT HUYẾT THANG

(Trương Thị y thông)

TP: Bạch linh	3,2g
Đào nhân	20 hạt
Sài hồ	3,2g
Cam thảo	2g
Đương quy	12g
Sinh địa (tẩm rượu)	6g
Can khương (nướng)	1,6g
Hồng hoa	0,8g
Xích thược (tẩm rượu)	6g
Chỉ xác	3,2g
Quế tâm	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí, thông huyết ứ, trị cổ trướng (do khí trệ - khí cổ).

LD: Sắc uống.

7. HOÀNG ĐẢN PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Đại hoàng	6-15g
Nhân trần	30-60g
Đan sâm	30g
Uy linh tiên	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thấp, trị gan viêm cấp thể vàng da truyền nhiễm.

LD: Sắc uống.

8. HOẠT CAN THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Đại phúc bì	12g
Đan sâm	15g
Hoàng kỳ	15g
Kim tiền thảo	30g
Miết giáp	10g
Phục linh (bì)	30g
Sơn dược	15g
Trạch lan	10g
Trạch tả	15g
Xa tiền tử	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, kiện tỳ, trị gan bị xơ, cổ trướng.

LD: Sắc uống.

9. HỒ XÀ LIỆU CAN THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch hoa xà thiệt thảo	30g
Hoạt thạch	15g
Kim tiền thảo	30g
Bán chi liên	30g
Hoắc hương	9g
Nhân trần	30g
Cam thảo	9g
Hổ trượng	30g
Phục linh	15g
Đại hoàng	6g
Hồng táo	30g
Uất kim	9g
Đan sâm	30g
Hy thiêm thảo	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hoá ứ, trị gan bị xơ.

LD: Sắc uống.

10. HOÁ THẤP TRỤC Ứ TIÊU THỦY THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Cù mạch	30g
Đào nhân	9g
Tam lảng	6g
Nga truật	6g
Hồ lô	1/2 quả
Phúc bì	12g
Phục linh	12g
Miết giáp	30g
Tiểu kế	30g
Trạch tả	18g
Xa tiền tử	20g
Xích thược	10g
Xuyên sơn giáp	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trục ứ, tiêu thũng, trị gan bị xơ, cổ trướng.

LD: Sắc uống.

11. HƯƠNG LIÊN TRỊ TRUNG THANG

(Thông tục thương hàn luận)

TP: Bào khương	2g
Chích thảo	2g
Đông truật (sống)	8g
Lộ đẳng sâm (sao với gạo)	4g
Mộc hương	2,8g
Thanh bì	2g
Xuyên liên (sao dấm)	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh can, kiện tỳ, hoà trung, chỉ tả. Trị can và tỳ bị hư yếu, tiêu chảy, bụng sôi, bụng đầy trướng, kiết lỵ, mạch bên trái huyền, mạch bên phải nhược.

LD: Sắc uống.

12. KIẾN CAN THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thực	12g
Qua lâu	12g
Sơn chi	6g
Cam thảo	4g
Sài hồ	6g
Sơn tra (tiêu)	12g
Hồng hoa	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị gan viêm (loại khí trệ, huyết ứ, can uất nhiệt).

LD: Sắc uống.

13. KIẾN TỠ BỔ CAN THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thực	10g
Đảng sâm	10g
Kê nội kim	10g
Bạch truật	4,5g
Đạo nha (sao)	6g
Ó mai	3g
Bại tương thảo	15g
Địa long	3g
Trạch lan	12g
Biển đậu	10g
Đương quy	6g
Tử thảo	4,5g
Cương tằm	6g
Hoàng kỳ	10g
Uất kim	3g
Đan sâm	10g
Hương phụ	6g
Vương bất lưu hành	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can tỳ đều hư, đàm huyết bại độc ngưng tụ thành tích, gan tích glucozen.

LD: Sắc uống.

14. LÝ KHÍ HOÁ Ứ TIÊU THỦNG THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Chế quân	9g
---------------------	----

Đào nhân	5g
Thất tiểu tán	15g
Chỉ xác	5g
Đình lịch tử	15g
Tiêu mục	5g
Củ mạch	30g
Nga truật	6g
Xuyên phác	6g
Đan sâm	15g
Phòng kỷ	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Lý khí, hoá ứ, thanh nhiệt, thông phủ, trị can khí uất trệ thể huyết ứ, gan bị xơ, cổ trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Thất tiểu tán: Bồ hoàng 6-8g, Ngũ linh chi 6-8g.

15. MẠN CAN LỤC VỊ ẨM (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truật	12g
Hoàng bì thu diệp	15g
Thái tử sâm	15g
Cam thảo	5g
Phục linh	15g
Tỳ giải	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí hư nhược, gan viêm mạn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Hoàng bì và Tỳ giải.

16. MẪU KÊ SÂM KỶ THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Đảng sâm	30g
Mẫu kê	1 con
Hoàng kỳ	30g
Sa nhân	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (ninh).

CD: Trị can uất khí trệ, tỳ vị hư tổn, gan bị xơ, cổ trướng.

LD: Gá má (đẻ), mổ bụng, bỏ ruột, giữ lại tim gan, gói các vị thuốc nhét vào bụng gà, hầm nhừ, bỏ xương và bã. Ăn lúc đói, ngày 2 lần (1 thang).

GC: Nên kết hợp với bài Thanh oa tán (Ếch và Sa nhân).

17. NHÂN BỔ THANH CAN ẨM

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thực	10g
Đại hoàng	6g
Sơn chi	10g
Bản lam can	15g
Ngân hoa	12g
Sơn tra	10g
Bồ công anh	30-60g
Nhân trần	30-60g
Uất kim	10g
Chỉ xác	10g
Sài hồ	10g
Vân linh	16g
Cam thảo	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gan viêm do siêu vi (thấp nhiệt nội ẩm gây ra ngưng trệ ở trung tiêu làm cho tỷ vị không hoà, thăng giáng không thường rồi nung nấu can đờm gây ra bệnh).

LD: Sắc uống.

18. NHÂN CHI THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Đại hoàng	5kg
Lá gai	1kg
Rau má	1kg
Hạt liên thảo	1kg
Quả dành dành	1kg
Rau sam	1kg
Hạt muồng	1kg

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gan viêm nhiễm virus, túi mật, ống dẫn mật viêm.

LD: Sắc uống ngày 30-40g, chia 2-3 lần.

19. NHÂN TRẦN NGŨ LINH TÁN GIA GIẢM

(Trung y Thượng Hải)

TP: Bạch truật	10g
Phục linh	10g
Xa tiền tử	12g
Đảng sâm	16g
Trạch tả	12g
Ý dĩ nhân	12g
Nhân trần	12g
Trư linh	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gan bị viêm mạn (do can nhiệt, tỷ thấp), hoàng đản thể âm.

LD: Sắc uống.

20. NHÂN SÂM BẠCH TRUẬT THANG

(Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch truật	10g
Hoàng kỳ	8g
Phục linh	10g
Bình lang	10g
Nhân sâm	10g
Sinh địa	8g
Đương quy	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh cổ trướng.

LD: Sắc uống.

21. NHUYỄN KIÊN SỨC TỶ THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Đan sâm	30g
Nga truật	9g
Thổ nguyên	9g
Đào nhân	6g
Sài hồ	12g
Trần bì	12g
Đương quy	15g
Tam lang	9g
Xuyên khung	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hoá ứ, nhuận kiên, tán kết, trị gan bị xơ do tăng áp lực tĩnh mạch cửa.

LD: Sắc uống.

22. PHAN TẢ DIỆP THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Phan tả diệp	12g
------------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông phủ, tiết độc, thanh nhiệt, trừ thấp, sát khuẩn, tiêu ung, trị gan bị áp xe do amip.

LD: Hãm nước sôi, để nguội rồi bỏ bã, uống hết 1 lần. Mỗi ngày 2 thang. Sau khi đại tiện thông lợi thì thôi.

23. SÁT TRÙNG TIÊU UNG THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo (sống)	5g
---------------------	----

Kim ngân hoa	12g
Nhân trần	15g
Đạm tử linh	10g
Liên kiều	10g
Phục linh	15g
Khổ sâm	15g
Ngư tinh thảo	12g
Xích thược	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sát khuẩn, tiêu ung, trị áp xe gan do amip (thấp nhiệt).

LD: Sắc uống.

24. SƠ CAN VẬN TỶ THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: <i>Biển đậu</i>	12g
<i>Hậu phác</i>	8g
<i>Mướp đắng</i>	12g
<i>Chỉ thực</i>	8g
<i>Hoài sơn</i>	16g
<i>Thanh bì</i>	8g
<i>Đinh lăng</i>	16g
<i>Liên tiền thảo</i>	12g
<i>Uất kim</i>	8g
<i>Ý dĩ</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can tỳ bất hoà, can uất tỳ hư, xơ gan thể rối loạn tiêu hoá.

LD: Sắc uống.

25. TAM Ô NHÂN TRẦN THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: <i>Cam thảo</i>	6g
<i>Hà thủ ô</i>	15g
<i>Ô mai</i>	9g
<i>Đan bì</i>	9g
<i>Nhân trần</i>	15g
<i>Sinh địa</i>	12g
<i>Ô đầu</i>	9g
<i>Thuyền thoái</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dương can, bổ thận, lợi thấp, trị can âm hư kèm thấp, gan viêm mạn.

LD: Sắc uống.

26. TAM TIÊN VỊ LINH THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: <i>Bạch truật</i>	15g
<i>Mạch nha</i>	21g
<i>Thanh bì</i>	9g
<i>Cam thảo</i>	6g
<i>Phục linh</i>	15g
<i>Thần khúc</i>	15g
<i>Đan sâm</i>	15g
<i>Quế chi</i>	9g
<i>Thương truật</i>	15g
<i>Hậu phác</i>	12g
<i>Sơn tra (chín)</i>	120g
<i>Trạch tả</i>	15g
<i>Hương phụ</i>	15g
<i>Sơn tra (sống)</i>	120g
<i>Trần bì</i>	15g
<i>Trư linh</i>	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can và tỳ dương hư, đờm thấp ứ tắc, gan xơ do mỡ.

LD: Sắc uống.

27. TÁN KẾT HOÁ THẤP THANG

(Nghiệm phương)

TP: <i>Chỉ xác</i>	6g
<i>Thổ phục linh</i>	12g
<i>Trư linh</i>	8g
<i>Mộc hương</i>	6g
<i>Thương truật</i>	6g
<i>Xích thược</i>	16g
<i>Nga truật</i>	12g
<i>Trạch tả</i>	8g
<i>Xạ can</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị viêm gan do virus.

LD: Sắc uống.

28. TÊ TRẠCH THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: <i>Tê giác (tán bột)</i>	4g
<i>Trạch lan</i>	16g
<i>Bại tương thảo</i>	16g
<i>Thổ phục linh</i>	30g
<i>Bình địa mộc</i>	30g
<i>Đối toạ thảo</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, hoá ứ, trị thấp nhiệt uất kết, khí trệ, huyết ứ, viêm gan B, truyền nhiễm.

LD: Sắc uống.

29. THANH CAN ẨM (Trung Quốc đại danh y
nghiệm phương đại toàn)

TP: Bồ công anh	16g
Tử hoa địa đing	16g
Ngân hoa	10g
Cúc hoa	10g
Hạ khô thảo	10g
Thanh cao	10g
Bạch mao căn	30g
Tang chi	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị viêm gan mạn tính, thấp tà phục ở phần huyết, uất nhiệt không thanh, sườn bên trái trướng đau, phiền táo, chức năng gan bị rối loạn.

LD: Sắc uống.

30. THANH CAN GIÁNG MAI THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Đương quy	4g
Xuyên khung	4g
Sinh địa	4g
Xích thực	4g
Bạch thực	4g
Xuyên liên	2g
Hồ hoàng liên	1,4g
Đan bì	2g
Đan sâm	4g
Thư thảo	4g
Lưu ký nô	4g
Quý tiễn dục	4g
Lô hội	0,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh can, tiết độc, hoạt huyết, trị can và tý vị thấp nhiệt, nung nấu, viêm gan mạn tính.

LD: Sắc uống.

31. THANH CAN KHAI KHIẾU THANG

GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Hoàng kỳ (sống)	16g
Đương quy	10g
Xích thực	16g
Bạch thực	16g
Hà thủ ô	30g
Nhân trần	16g
Hoắc hương	10g
Bội lan	10g
Hạnh nhân	10g
Quất hồng	10g

Uất kim	10g
Viễn chí	10g
Xương bồ	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Điều bổ khí huyết, hoá đàm thấp, thanh can, khai khiếu. Trị khí huyết đều hư, can đờm có nhiệt thấp và đờm, hôn mê gan mạn.

LD: Sắc uống. Thêm Hồ phách (phấn) 1,2g và Linh dương giác (phấn) 0,6g.

32. THANH CAN LỢI HÀNG THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Kim tiền thảo	60g
Bản lam căn	60g
Nhân sâm	60g
Hoàng cầm	30g
Chỉ xác	20g
Mộc hương	16g
Sài hồ	16g
Tiêu tam tiên	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, lợi thấp, thoái hoàng, sơ can, lý khí, viêm gan vàng da thể cấp.

LD: Sắc, thêm Mang tiêu 10g, hoà vào uống.

33. THANH OA MẪU KÊ SÂM KỶ THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Éch	1 con
---------	-------

Bào chế: Dạng thuốc sắc (ninh). Thanh oa (ếch) 1 con, mổ bụng, nhét 6g Sa nhân vào, để ở chỗ râm mát cho khô. Tán thành bột nhuyễn. Ngày uống 12g với thuốc ở dưới và cháo đường.

Gà mái	1 con
Hoàng kỳ	30g
Đảng sâm	30g
Sa nhân	30g

Gà vật lông, mổ bụng, bỏ ruột, giữ lại gan và tim, cho các vị thuốc vào bụng gà, hầm nhỏ lửa cho thật nhừ, bỏ xương và bã.

CD: Hành khí, lợi thủy, thư can, giải uất. Trị can khí bị uất, tý vị bị hư tổn, xơ gan, cổ trướng.

LD: Ăn lúc đói với thuốc bột ếch trên.

34. THỨ CAN ẨM GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thực	10g
Bạch truật	10g

Chỉ xác	6g
Chích thảo	6g
Đan sâm	10g
Kê nội kim	6g
Mạch nha	10g
Sài hồ	6g
Sơn tra	6g
Thanh bì	6g
Uất kim	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can và tỳ không hoà, gan viêm truyền nhiễm không vàng dạ.

LD: Sắc uống.

35. THỤ CAN THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bản lam căn	12g
Cam thảo	6g
Hồng hoa	6g
Liên kiều	12g
Sài hồ	12g
Xích thược	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt giải độc, trị gan bị viêm do ngộ độc.

LD: Sắc uống.

36. TIÊU CỔ CHÍ THẦN THANG (Trạch thất bí lục)

TP: Bạch truật	16g
La bặc tử	22g
Phụ tử	3,2g
Cam thảo	60g
Lôi hoàn	10g
Phục linh	30g
Đại hoàng	18g
Nhân sâm	22g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng khí cổ (cổ trướng do khí), huyết cổ, thực cổ.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu bành chí thần thang, Bát bảo xuyên.

37. TÔ HÀ SINH ĐỊA HOÀN THANG (Nghiêm phương)

TP: Bạc hà	40g
Liên kiều	32g

Thanh hao	40g
Điều sâm	32g
Sài hồ	24g
Tô tử	40g
Hoàng kỳ	20g
Sinh địa	32g
Xuyên khung	8g
Hoè hoa	28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng cổ độc.

LD: Sắc uống.

38. TÔ HÀ THANG (Nghiêm phương)

TP: Bạc hà	40g
Huyền sâm	24g
Thanh hao	40g
Điều sâm	32g
Liên kiều	32g
Tử tô	40g
Hoàng kỳ	20g
Sài hồ	24g
Xuyên khung	8g
Hoè hoa	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cổ độc.

LD: Sắc uống.

39. TRUNG MÃN PHÂN TIÊU THANG (Lan thất bí tàng)

TP: Bán hạ	1,2g
Ích trí nhân	1,2g
Sinh khương	0,8g
Can khương	0,8g
Ma hoàng	0,8g
Thanh bì	0,8g
Đương quy	0,8g
Mộc hương	1,2g
Thảo khấu	2g
Hậu phác	2g
Ngô thù	2g
Thăng ma	12g
Hoàng bà	2g
Nhân sâm	0,8g
Trạch tả	0,8g
Hoàng kỳ	2g
Phục linh	1,2g
Trùng già	0,8g
Hoàng liên	0,8g

Sài hồ	0,8g
Xuyên ô	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trung mẫn hư trướng, sản khí do hàn, trong bụng lạnh, dưới ngực có hòn khối, tiêu tiểu không thông, tay chân lạnh, ấn vào là nòn ra, hư phiền táo, chi dưới không thoải mái.

LD: Sắc uống lúc đói.

40. TUYÊN UẤT HOÁ ĐỘC THANG

(Biện chứng lục)

TP: Bạc hà	8g
Đương quy	40g
Sài hồ	8g
Bạch thực	40g
Hương phụ	8g
Thiên hoa phấn	12g
Cam thảo	12g
Kim ngân hoa	4g
Trần bì	4g
Chỉ xác	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can ung (áp xe gan), hồng sườn đau.

LD: Sắc uống.

41. TỬ ÂM HOẠT HUYẾT THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Chỉ xác	12g
Huyền sâm	12g
Tri mẫu	12g
Đơn bì	12g
Mộc thông	12g
Xạ can	12g
Đơn sâm	12g
Sinh địa	12g
Xích thực	16g
Hoàng bá	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị viêm gan virus (thể thực nhiệt).

LD: Sắc uống.

42. TỬ ÂM LỢI THẤP THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bán hạ chế	6g
Nhân trần	20g
Trạch tả	12g
Chi tử	8g

Sa sâm	12g
Trần bì	12g
Hậu phác	6g
Sinh địa	12g
Xạ tiến tử	12g
Mao căn	12g
Thạch học	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gan xơ, cổ trướng kèm chảy máu chân răng, chảy máu cam (do âm hư thấp nhiệt).

LD: Sắc uống.

43. TỬ NGHỊCH TÁN GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thực	10g
Đơn sâm	10g
Mao căn	10g
Bản lam căn	20g
Hoắc hương	10g
Sài hồ	10g
Cam thảo	5g
Liên kiều	10g
Thần khúc	10g
Chỉ thực	10g
Mạch nha	16g
Uất kim	

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơn can giải uất, thanh nhiệt, hoà vị, trị gan viêm mạn công phát.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

44. VỊ LINH HOÀN (THANG) GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: Đở trọng	16g
Nhục quế	6g
Thương truật	16g
Đương quy	16g
Phòng kỷ	16g
Trạch tả	16g
Hậu phác	16g
Thanh bì	12g
Vân linh	16g
Mộc hương	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can tý bị thương tổn, thủy thấp ở trung tiêu, cổ trướng do sản lá gan.

LD: Sắc uống hoặc chế thành hoàn. Ngày uống 16g (thuốc hoàn).

45. XƠ CAN LỢI ĐỖM THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bản lam căn	20g
Nhân trần	40g
Thanh cao	20g
Đảng sâm	20g
Sài hồ	12g
Thông thảo	8g
Hoàng cầm	16g
Thanh bì	20g
Ý dĩ nhân	40g
Khương hoàng	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can đởm có thấp nhiệt, gan bị xơ do mật ứ.

LD: Sắc uống.

46. XƠ CAN LỢI ĐỖM THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bại tương thảo	16g
Liên kiều	16g
Quất diệp	16g
Bản lam căn	20g
Nhân trần	40g
Uất kim	16g
Đương quy	20g
Nhị hoa	20g
Xích thược	16g
Hương phụ	20g
Phục linh	20g
Ý dĩ nhân	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can đởm có thấp nhiệt, gan bị xơ do mật ứ.

LD: Sắc uống.

47. XƠ CAN LỢI ĐỖM THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truật	16g
Khương hoàng	16g
Thanh bì	20g
Bại tương thảo	16g
Liên kiều	16g
Thanh cao	20g
Bản lam căn	20g
Nhân trần	40g
Thông thảo	8g
Đảng sâm	20g
Nhị hoa	20g
Uất kim	16g
Đương quy	20g
Phục linh	20g
Xích thược	16g
Hoàng cầm	16g
Quất diệp	16g
Ý dĩ nhân	40g
Hương phụ	20g
Sài hồ	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can đởm có thấp nhiệt, gan xơ do mật ứ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Xơ can lợi đởm thang (2 bài), thêm Bạch truật và Đảng sâm.

II. THUỐC TRỊ VÀNG DA - HOÀNG ĐẢN

A. THUỐC HOÀN

1. LONG ĐỖM KHỔ SÂM HOÀN

(Thẩm thị tôn sinh)

TP: Khổ sâm	1200g
Long đởm thảo	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước mật trâu, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị chứng cốc đản, lao đản (vàng da do ăn uống, lao nhọc).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. NHA ĐẢM TỬ PHỨC PHƯƠNG HOÀN

(Thiên gia diệu phương)

TP: Ngân hoa (thần)	15g
Quân chung	15g
Nha đả tử	45g
Sáp vàng	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu sáp cho chảy ra, hoà bột vào trộn đều, làm hoàn.

CD: Trị chứng âm hoàng (hoàng đản loại âm), phù thũng, lỵ amip mạn (hư tức lỵ).

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

3. NHÂN TRẦN HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Ba đậu	4g
Hạnh nhân	120g
Nhân trần	80g
Đại hoàn	20g
Huyền minh phấn	80g
Sơn chi	80g
Đậu xị	200g
Miết giáp	80g
Thường sơn	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thời khí, chóng khí, bệnh vàng da, sốt rét, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. PHẢN LƯU HOÀNG HOÀN

(Thời lệnh bệnh học)

TP: Đại mạch miền	120g
Lục phân	4g
Hắc táo nhục	80g
Lưu hoàng	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Giã nát, trộn đều làm hoàn.

CĐ: Trị hoàng đản (do nhiệt uất).

LD: Ngày uống 4g.

5. SƠN NHÂN TRẦN HOÀN

(Thành tế tổng lục)

TP: Đại hoàng	24g
Sơn chi tử nhân	24g
Tần giao	24g
Phác tiêu	30g
Sơn nhân trần	16g
Úc lý nhân	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trừ Úc lý nhân, nấu với rượu, bỏ bì, tán nhuyễn, trộn với thuốc bột và mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ chứng da vàng.

LD: Ngày uống 6g.

6. TÁO PHẢN HOÀN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Táo phân (hoặc Bạch phân) lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục táo giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng vàng da do ăn uống tích lại gây ra.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc gừng.

7. TÁO PHẢN HOÀN (Tất Dụng Phương)

TP: Táo nhục	80g
Táo phân	200g
Chung phấn	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, lấy nước cốt gừng trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị vàng da do ăn uống tích lại gây ra.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. TÁO PHẢN HOÀN (Trương Thị y thông)

TP: Thương truật	12g
Cam thảo (sao)	4g
Hậu phác	12g
Trần bì	12g
Táo phân	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, lấy Nhục táo giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị vàng da do ăn uống tích trệ gây ra.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Bình Vị Tán thêm Táo phân.

9. TÁO TỬ LỤC PHẢN HOÀN

(Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Châu sa	30g
Lục phân (sao)	30g
Thương truật (sao với gạo)	30g
Hậu phác (sao gừng)	30g
Thần khúc (sao)	30g
Trần bì	30g
Cam thảo	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, lấy Nhục táo giã nát, trộn làm hoàn.

CĐ: Trị hoàng đản.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

10. THẦN HIỆU HOÀN (Đan Đài ngọc án)

TP: Cam thảo	180g
Táo phân	240g
Trần bì	180g
Hậu phác	180g
Thương truật	180g
Xuyên tiêu	300g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hồng táo 75g, nấu chín, bỏ vỏ và hạt đi, lấy nhục, Hồ đào 75g bỏ xác, 2 thứ nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng vàng da (hoàng đản).

LD: Ngày uống 13-16g.

11. THUỶ THƯNG PHỤC LINH TIỄN (Phổ tế)

TP: Bạch truật	30g
Cam toại	16g
Đình lịch	38g
Mang tiêu	54g
Nguyên hoa	22g
Phòng kỷ	38g
Phục linh	30g
Quế	22g
Thục tiêu	22g
Tiến hồ	30g
Trạch tả	30g
Xích tiểu đậu	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hoàng đản, cước khí, tiêu khát, bụng và hông trướng đầy, tiểu tiện không thông.

LD: Ngày uống 12-16g.

12. TỬ KIM ĐƠN (Bản sự)

TP: Đởm phân	120g
Hoàng lap	40g
Táo	50 quả

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng dấm 3 lít, cho phen và Táo vào ninh như nửa ngày lấy Táo ra,

bỏ vỏ và hạt. Đổ dấm vào nấu tiếp nửa ngày thành cao, hoà với dấm nấu trước, còn dư vào, làm hoàn.

CĐ: Trị thực lao, khí lao, nửa người vàng, thũng bụng trướng nước, mặt và mắt đều vàng.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

13. TỬ KIM HOÀN (Thọ thế bảo nguyên)

TP: Ba đậu sương	40g
Hoàng thạch	40g
Táo phân	160g
Cam thảo	20g
Lưu phân	80g
Tân lang	80g
Can tất	80g
Huyết kiệt	80g
Tân giao	40g
Châm sa	40g
Hương phụ	40g
Thanh bì	80g
Chỉ xác	100g
Nga truật	120g
Trầm hương	40g
Hậu phác	80g
Tam lang	120g
Trần bì	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Táo nấu như, bỏ vỏ, hạt, nghiền nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tử đản (vàng da do uống rượu), thực đản, ngực bụng đau.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

B. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. QUA ĐẾ SÚC TỶ PHƯƠNG (Thiên kim dực)

TP: Qua đế, lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị hoàng đản.

LD: Qua đế nghiền bột, dùng một ít bằng hạt đậu thổi vào lỗ mũi. Nhẹ thì 1/2 ngày, nặng thì 1 ngày khi nào chảy nước vàng ra là khỏi.

C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. HOÀNG LIÊN TÁN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Chích thảo	40g
Đại hoàng	80g
Hoàng cầm	40g
Hoàng liên	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoàng đản, tiểu tiện bí

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

2. HOẠT THẠCH TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hoạt thạch	60g
Khô bạch phân	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng nữ lao đản (chứng hoàng đản do sắc dục gây ra).

LD: Ngày uống 20g.

3. NHÂN TRẦN CAO THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đại hoàng 20g
Mang tiêu 20g
Nhân trần 40g
Hàn thủy thạch 20g
Mộc thông 20g
Sơn chi tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị hoàng đản.

LD: Ngày uống 8g.

4. NHÂN TRẦN NGŨ LINH TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật 8g
Phục linh 12g
Trạch tả 16g
Mộc thông 6g
Quế chi 4g
Trư linh 8g
Nhân trần 20g
Sài hồ 6g
Xa tiền tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương hàn thấp nhiệt sinh vàng da, tiểu tiện đen, đỏ, phiền khát.

LD: Ngày uống 8g.

GC: Đây là bài Ngũ Linh Tán thêm Nhân trần, Mộc thông, Sài hồ và Xa tiền tử.

5. SÀI HỒ TÁN (Thái bình thánh huệ)

TP: Cam thảo 16g
Mạch môn 30g
Miết giáp 60g
Nhân trần 15g
Sài hồ 30g
Tân giao 15g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoàng đản, tay chân mỗi, xương khớp đau nhức, nôn nghìch, không muốn ăn uống, mũi khô, cơ thể sốt, đau, gây sút.

LD: Ngày uống 24g.

6. TẢ HOÀ TÁN (Tiển Ất)

TP: Hoắc hương 28g
Sơn chi 40g
Cam thảo 40g
Phòng phong 40g
Thạch cao 20g
Chích thảo 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tý vị tích nhiệt, phiền khát, vàng da, tay chân nóng.

LD: Ngày uống 8g, sắc với nước và một ít mật.

GC: Bài này còn gọi là Tả Tý Tán.

7. TẢ HOÀNG TÁN (Y tông kim giám)

TP: Cam thảo 80g
Hy thiêm thảo 160g
Thạch cao 20g
Chi tử nhân 40g
Phòng phong 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tý vị tích nhiệt.

LD: Ngày uống 8g.

8. TÂN VƯƠNG CỬU ĐẢN TÁN

(Thiên kim dục)

TP: Bạch truật Mẫu lệ
Tân tiêu trấp Trạch tả
Chi tử nhân Qua để
Chung nhủ Quát lâu
Đình lịch tử Tây cần
Tuyền thủy thạch

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị các chứng (cửu) đản (vàng da).

LD: Ngày uống 4g.

GC: Bài này còn gọi là Cửu Đản Tán Vương Tán (Cổ kim lục nghiệm).

9. TIỂU BÁN HẠ TÁN (Thánh huệ phương)

TP: Bán hạ (ché) 30g
Cát căn 60g
Nhân sâm 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoàng đản thể âm, bụng đầy, đường tiểu bị rối loạn.

LD: Mỗi lần dùng 12g, cho thêm gừng 4 lát, sắc uống ấm.

D. THUỐC SẮC

1. BÌNH CAN HÀNH KHÍ THANG

(Viện YHDT Việt Nam)

TP: Chỉ xác	8g
Mộc thông	12g
Trạch tả	12g
Đan bì	12g
Nam mộc hương	12g
Trần bì	8g
Hậu phác	8g
Nga truật	8g
Xích thược	16g
Hoài sơn	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gan viêm virus thể hư nhiệt.

LD: Sắc uống.

2. BỔ CAN KHÍ THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch thược	40g
Chi tử (sao)	12g
Nhân trần	12g
Bạch truật	20g
Mộc thông	4g
Phục linh	20g
Viễn chí	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản, trung tiêu có hoả, viêm nhiệt gây ra chứng vị hãn.

LD: Sắc uống.

3. CÁT CĂN ĐẬU XỊ THANG

(Xích thủy huyền châu)

TP: Cát căn	60g
Chi tử nhân	30g
Chỉ thực	30g
Chích thảo	30g
Đậu xị	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tửu đản (vàng da do uống rượu), nhiệt trong vị (da dày).

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 12g, sắc với 300g nước, còn 240g, uống nóng.

GC: Đây là bài Cát Căn Thang trong sách Tế sinh.

4. CÁT CĂN THANG (Tế sinh)

TP: Cam thảo (nướng)	2g
Chi tử nhân	4g
Đậu xị	4g
Cát căn	8g
Chỉ xác	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản do uống rượu gây ra (tửu đản).

LD: Sắc uống.

5. CHI TỬ BÁ BÌ THANG (Thương hàn luận)

TP: Chi tử (bóc vỏ)	15 quả
Chích thảo	40g
Hoàng bá	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản thể nhiệt chứng (dương hoàng).

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu ghi Cam thảo sống hay Chích thảo.

- Bài này còn gọi là Chi Tử Nghiệt Bì Thang.

6. CHI TỬ ĐẠI HOÀNG THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP: Chi tử	14 quả
Đại hoàng	80g
Chỉ thực	5 quả
Đậu xị	150g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tửu đản (vàng da do uống rượu).

LD: Sắc 600ml nước còn 300ml. Chia 3 lần uống ấm.

7. CHI TỬ ĐẠI HOÀNG THANG GIA VỊ

(Thời lệnh bệnh học)

TP: Chi tử	12g
Đậu xị	12g
Đại hoàng	6g
Nhân trần	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hoàng đản (thể cấp, dương).

LD: Sắc uống.

8. CHI TỬ HẬU PHÁC THANG

(Thương hàn luận)

TP: Chi tử	14 quả
Hậu phác	160g
Chỉ thực	4 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Chi tử bỏ ra. Chỉ thực ngâm nước, bỏ ruột, sao lên. Hậu phác nướng.

CĐ: Trị hoàng đản (vàng da), gan viêm cấp tính.

LD: Sắc uống.

GC: Chia thuốc làm 2 lần uống nhưng nếu uống lần 1 mà có nôn thì không uống tiếp phần còn lại.

9. CHI TỬ NGHIỆT BÌ THANG

(Thương hàn luận)

TP: Cam thảo (sống)	40g
Chi tử (bóc vỏ)	15 quả
Hoàng bá	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản thể nhiệt (dương hoàng).

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu ghi là Chích thảo thay vị Cam thảo sống.

- Bài này còn gọi là Chi tử bá bì thang.

10. CHI TỬ PHỤC LINH THANG

(Lục khoa chuẩn tằng)

TP: Bạch truật	2g
Ma hoàng	1,2g
Cam thảo (nướng)	0,4g
Phòng phong	0,4g
Đương quy	1,6g
Phục linh	1,2g
Hoàng bá	0,2g
Sài hồ	1,2g
Hoàng liên	1,2g
Sơn chi	1,2g
Khương hoạt	1,2g
Vô quyển	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản, tiểu tiện không lợi, mũi lở loét, nôn mửa (do vị khí không thông).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đại vô quyển thang.

11. CHI XỊ CHỈ HOÀNG THANG

(Nghiem phương)

TP: Chi tử	8g
Đại hoàng	4g
Sài hồ	6g
Chỉ xác	8g
Hương xỉ	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, táo bón gây bứt rứt trong người, viêm gan do siêu vi.

LD: Sắc uống.

12. CHI XỊ CHỈ THỰC THANG

(Nghiem phương)

TP: Chi tử	8g
Chỉ thực	8g
Đậu xỉ	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản thể nhiệt (dương hoàng), viêm gan do siêu vi.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Chi xị thang thêm Chỉ thực.

13. CHỈ TRUẬT THANG GIA VỊ

(Bút hoa y kinh)

TP: Bạch truật	8g
Mạch nha	4g
Thần khúc	4g
Chỉ thực	4g
Nhân trần	6g
Trạch tả	2g
Lá sen	6g
Phục linh	4g
Trần bì	4g
Liên kiều	4g
Sơn tra	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tửu đản (hoàng đản do uống rượu), thấp nhiệt sinh vàng da.

LD: Sắc uống.

14. DUYỆT CAN THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch hoa xà thiệt thảo	30g
Ngư tinh thảo	30g
Bình địa mịch	30g
Sài hồ	15g
Diên hồ sách	10g

Toàn dương quy	15g
Hoàng bố	10g
Tử đàn sâm	20g
Lục ngọc mai	5g
Đỗ hồng hoa	5g
Lục nguyệt tuyết	30g
Xuyên quế chi	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ôn hoá hoạt huyết, dưỡng can hạ men, trị chứng viêm gan do virus.

LD: Sắc uống.

15. DƯỠNG PHẾ LỢI THẤP THANG

(Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch linh	20g
Hoàng cầm	20g
Thiên hoa phấn	8g
Bạch truật	20g
Nhân trần	12g
Trư linh	8g
Cát cánh	12g
Tang bạch bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng phế đãn (hoàng đãn do phế khí hư: da vàng, mũi ngạt, họng khô, tiểu khó).

LD: Sắc uống.

16. ĐẠI NHÂN TRẦN THANG

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Chi tử	6g
Đại hoàng	6g
Nhân trần cao	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hoàng đãn (loại dương hoàng).

LD: Sắc Nhân trần trước, sau đó cho thuốc vào, sắc uống.

17. ĐẠI VÔ QUYẾN THANG

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch truật	2g
Hoàng liên	1,2g
Phục linh	1,2g
Cam thảo (nướng)	0,2g
Khương hoạt	1,2g
Sài hồ	1,2g
Đương quy	1,6g

Ma hoàng	1,2g
Sơn chi	1,2g
Hoàng bá	0,2g
Phòng phong	0,4g
Vô quyển	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoàng đãn, tiểu không lợi, mũi lở loét, nôn mửa (do vị khí không thông).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Chi tử phục linh thang.

18. ĐẢM HOÀNG ĐÀN (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch phục linh	20g
Nhân sâm	1,2g
Thỏ ty tử	8g
Bạch truật	4g
Sơn dược	20g
Xa tiền tử	8g
Khiếm thực	20g
Tao nhân (sống)	4g
Ý dĩ nhân	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hoàng đãn do lao nhọc, thấp nhiệt gây ra.

LD: Sắc uống.

19. HẮC ĐẢN THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Nhân trần cao	160g
Qua lâu căn	640g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hắc đãn (hoàng đãn thể nặng).

LD: Sắc uống.

20. HOÁ ĐẢN THANG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Mộc thông	6g
Nhân trần	20g
Phục linh	12g
Sơn chi	12g
Thương truật	6g
Trạch tả	12g
Trư linh	12g
Ý dĩ nhân	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh thấp nhiệt, trị chứng hoàng đãn.

LD: Sắc uống.

21. KINH NGHIỆM TRỊ ĐẪN PHƯƠNG

(*Tân biên Trung y kinh nghiệm phương*)

TP: Chỉ xác	4g
Hoàng cầm	8g
Quất hồng	4g
Đương quy	4g
Hoàng liên	2g
Sinh địa	4g
Hậu phác	8g
Hồng hoa	4g
Xa tiền tử	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, lợi thấp, tư âm, hoạt huyết, trị hoàng đản (do thấp nhiệt).

LD: Sắc uống.

22. LIÊN KIỂU XÍCH TIỂU ĐẬU THANG

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Cam thảo	40g
Liên kiều	40g
Tử bạch bì	40g
Đại táo	12g
Ma hoàng	40g
Xích tiểu đậu	40g
Hạnh nhân	11 hạt
Sinh khương	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ bị thương hàn, người sốt, da vàng.

LD: Sắc uống.

23. LỢI CAN PHÂN THỦY THANG (TÁN)

(*Biện chứng kỳ văn*)

TP: Bạch tật lệ	12g
Nhân trần	12g
Trư linh	12g
Kim cùc	12g
Phục linh	40g
Xa tiền tử	12g
Long đởm thảo	8g
Sài hồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ can, tán nhiệt, trục thủy, trị hoàng đản (do thấp nhiệt).

LD: Sắc uống.

24. LƯƠNG NGHI THANG

(*Biện chứng kỳ văn*)

TP: Bạch truật	40g
Phục linh	20g
Úc lý nhân	2g
Long đởm thảo	4g
Sài hồ	2g
Ý dĩ	20g
Nhân trần	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng hoàng đản do thấp thủy nhập vào đởm.

LD: Sắc uống.

25. MA HOÀNG LIÊN KIỂU XÍCH TIỂU

ĐẬU THANG (*Thương hàn luận*)

TP: Chích thảo	80g
Liên kiều	80g
Tử bạch bì	50g
Hạnh nhân	40 hạt
Ma hoàng	80g
Xích tiểu đậu	50g
Hồng táo	12 quả
Sinh khương	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh lợi thấp nhiệt, trị chứng hoàng đản (vàng da) thể thấp nhiệt (dương hoàng).

LD: Sắc uống.

26. NHÂN TRẦN CAO ĐẠI HOÀNG THANG

(*Trung Quốc y học đại tự điển*)

TP: Đại hoàng	8g
Nhân trần cao	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hoàng đản mà đại tiện bón.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhân trần cao thang bỏ Chi tử.

27. NHÂN TRẦN CAO THANG

(*Kim quỹ yếu lược*)

TP: Chi tử	8g
Đại hoàng	12g
Nhân trần cao	36g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị long hoàng đản (dương minh thấp nhiệt ú uất), bệnh cốc đản, tiểu vàng đỏ, ít, đại tiện không thông.

LD: Sắc uống.

28. NHÂN TRẦN CHI TỬ THANG LIÊN

TAM VẬT THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chi tử 8g
Hoàng liên 8g
Nhân trần cao 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đại tiện tuy thông nhưng màu vàng.

LD: Sắc uống.

29. NHÂN TRẦN CHI TỬ THANG

(Vệ sinh bảo giám)

TP: Chi tử 8g
Nhân trần cao 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đại tiện tuy thông nhưng màu vàng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhân trần chi tử hoàng liên tam vật thang bỏ Hoàng liên.

30. NHÂN TRẦN NGŨ LINH TÁN

(Kim quỹ yếu lược)

TP: Bạch truật 8g
Phục linh 12g
Trạch tả 16g
Nhân trần 16g
Quế chi 4g
Trư linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vàng da nhiễm khuẩn, hoàng đản mà tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ linh tán thêm Nhân trần.

31. NHÂN TRẦN PHỤ TỬ CAN KHƯƠNG

THANG (Vệ sinh bảo giám)

TP: Bạch truật 1,6g
Nhân trần 4,8g
Quất hồng 1,2g
Bán hạ (chế) 20g
Phụ phiên (bào) 12g

Thảo khấu 4g
Bào khương 8g
Phục linh 1,2g
Trạch tả 20g
Chi thực 20g
Sinh khương 5 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng âm hoàng do tỳ dương hư.

LD: Sắc uống.

32. NHÂN TRẦN PHỤ TỬ CAN KHƯƠNG

THANG (Trung y Thượng Hải)

TP: Can khương 4g
Đại hoàng 12g
Phụ tử 4g
Chi tử 12g
Nhân trần 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng âm hoàng (da vàng tối, sợ lạnh, bụng trướng, đại tiện lỏng).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhân trần cao thang, thêm Can khương, Phụ tử.

33. NHÂN TRẦN TRUẬT PHỤ THANG

(Trung y Thượng Hải)

TP: Nhân trần 20g
Phụ tử 4g
Thương truật 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng âm hoàng (da vàng tối, sợ lạnh, bụng trướng, đại tiện lỏng).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhân trần cao thang, bỏ Chi tử, Đại hoàng, thêm Phụ tử và Thương truật.

- Có thể dùng Bạch truật thay Thương truật.

34. NHÂN TRẦN TRƯ LINH GIA GIẢM

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Chi tử 12g
Phục linh 12g
Trư linh 12g
Nhân trần 20g
Trạch tả 12g
Xa tiền tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Viêm gan virus thể vàng da (dương hoàng).

LD: Sắc uống.

35. NHÂN TRẦN TỬ NGHỊCH THANG

(Trương thị y tông)

TP: Bào khương	6g
Nhân trần	6g
Chích thảo	4g
Phụ phiến (bào)	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng âm hoàng do tỳ dương hư, mồ hôi tự ra, tay chân và cơ thể lạnh.

LD: Sắc uống.

36. PHÂN TRỌC THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Chi tử	12g
Phục linh	40g
Xa tiền tử	12g
Nhân trần	4g
Trư linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khử nhiệt, tiêu thấp, trị hoàng đản.

LD: Sắc uống.

37. PHỤC LINH KHỬ THẤP THANG

(Vệ sinh bảo giám)

TP: Bạch linh	2,4g
Nhân trần cao	2,8g
Thương truật	2g
Phòng kỷ	1,6g
Trạch tả	2g
Can cát	1,6g
Sơn chi	1,6g
Trần bì	2g
Hoàng liên	2g
Tân cứu	1,6g
Trư linh	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị vàng da (hoàng đản), nóng lạnh, nôn mửa, ngực đầy, tiểu tiện không thông.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Phục linh táo thấp thang hoặc Phục linh tả thấp thang.

38. PHỤC LINH NHÂN TRẦN CHI TỬ THANG (Vệ sinh bảo giám)

TP: Bạch truật	12g
Nhân trần	4g
Thương truật	12g
Chi tử nhân	12g
Phòng kỷ	2,8g
Trạch tả	0,8g
Chỉ xác	2g
Phục linh	2g
Trần bì	0,8g
Hoàng cầm	2,4g
Thanh bì	0,4g
Trư linh	0,8g
Hoàng liên	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt nội uẩn, bí mãn, toàn thân và tay chân tê dại, mặt và mắt đều vàng, tâm thần phiền loạn, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc uống.

39. TAM VẬT NHÂN TRẦN CAO THANG

(Ngoại đài bí yếu)

TP: Chi tử	9g
Nhân trần cao	90g
Thạch cao	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản, thân thể và mắt vàng.

LD: Sắc uống.

40. TÂN GIAO THANG

(Chứng trị chuẩn thăng)

TP: Chích thảo	20g
Tuyển phúc hoa	20g
Tân giao	40g
Xích linh	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hoàng, tiểu không thông.

LD: Sắc uống với sữa dê.

41. TÊ GIÁC ẨM (Chứng trị chuẩn thăng)

TP: Tê giác	8g
Mộc thông	8g
Thạch xương bồ	8g
Cam cúc hoa	8g

Huyền sâm	8g
Xích tiểu đậu (sao)	8g
Xích thực	8g
Cam thảo (nướng)	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng hoàng đản.

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống.

42. THẬN ĐẢN THANG (Lý Đông Viên)

TP: Bạch truật	2g
Khuong hoạt (rễ)	2g
Thần khúc	2,4g
Cam thảo (rễ)	1,2g
Nhân sâm	2,4g
Thăng ma (rễ)	20g
Cát cân	2g
Phòng phong (rễ)	4g
Thương truật	4g
Độc hoạt (rễ)	2g
Phục linh	1,2g
Trạch tả	1,2g
Hoàng bá	0,8g
Sài hồ (rễ)	2g
Trư linh	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thận đản.

LD: Sắc uống.

43. THÔI QUẢNG CAN CÁT THANG (Chứng nhân mạch tri)

TP: Cam thảo	Đậu xị
Can cát	Sơn chi
Chỉ thực	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 10g.

CĐ: Trị tử đản (vàng da do uống rượu).

LD: Sắc uống.

44. TIỂU NHÂN TRẦN THANG (Y học chính truyền)

TP: Chích thảo	30g
Nhân trần	60g
Phụ tử	1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vàng da (hoàng đản), nửa người lạnh, mạch trầm tế mà chậm.

LD: Giã nát chia làm 3 phần, mỗi lần dùng 1 phần, nấu với 300ml nước còn 150ml.

45. TRƯ CAO PHÁT TIẾN (Kim quĩ yếu lược)

TP: Mỡ lợn	320g
Tóc rối	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản (không có thấp, mà táo ở vị).

LD: Dùng dầu hoặc mỡ nấu, hể tóc tan hết là được, chia làm 2 lần uống.

46. TRỪ THẤP THANG (Đan Đái ngọc án)

TP: Bạch truật	2,4g
Phục linh	3,2g
Trạch tả	3,2g
Hoàng cầm	2,4g
Thanh bì	1,2g
Trần bì	1,2g
Hoàng liên	2,4g
Thiên hoa phấn	2,4g
Tri mẫu	2,8g
Nhân trần	3,2g
Thương truật	1,2g
Trư linh	?
Phòng kỷ	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản (vàng da), nội nhiệt, nôn mửa mà khát, tiểu tiện không thông.

LD: Sắc uống lúc đói.

47. TỨ BẠCH THANG (Y học nhập môn)

TP: Bạch biến đậu (sao, bỏ vỏ)	12g
Cam thảo	4g
Bạch linh (bỏ vỏ)	12g
Hoàng kỳ	12g
Bạch thực (sao vàng)	12g
Nhân sâm	12g
Bạch truật (sao vàng)	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sắc (nữ lao) đản: Hoàng đản do sắc đục quá độ.

LD: Thêm gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

48. TY QUA TỬ (*Tiên niêm tập*)**TP:** *Ty qua càn (rễ)*

5-6 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị hoàng đản.**LD:** Giã nát, sắc, thêm rượu uống.

<i>Cam thảo</i>	8g
<i>Nhân trần</i>	20g
<i>Xuyên luyện</i>	12g
<i>Hoàng cầm</i>	16g
<i>Sài hồ</i>	8g
<i>Xương bồ</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị can uất, thấp nhiệt ứ trệ, hoàng đản.**LD:** Sắc uống.**GC:** Bài này có kết quả tốt với chứng hoàng đản do phản ứng phụ của một số thuốc điều trị.**49. XƯƠNG VIỄN TỬ NGHỊCH THANG***(Thiên gia điều phương)***TP:** *Bạch thược*

28g

Hương phụ

12g

Viễn chí

8g

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH HÀN VÀ QUYẾT

Hàn và quyết, mỗi bệnh đều có đặc tính riêng nhưng về lâm sàng và điều trị gần giống nhau.

1. Hàn

- Xanh, trắng, nhạt, rêu trắng, trơn ướt.
- Hàn là thứ âm tà rất dễ hại đến dương khí.

Tính chất của hàn là thu vào, co lại, cho nên khi hàn tà xâm nhập vào cơ thể lưu đọng lại ở kinh mạch các khớp thì sẽ làm cho kinh mạch săn co lại, khí huyết lưu hành bị bế tắc, gân thịt săn co căng, nhân đó mà sinh ra đau nhức.

Hàn có 2 loại:

- Ngoại hàn do lạnh chủ khí về mùa Đông gây ra bệnh ở cơ thể.
- Nội hàn do dương khí của cơ thể kém làm cho các cơ năng giảm sút gây ra bệnh.

2. Quyết

- Chứng nghịch khí từ dưới dồn lên.
- Chứng hôn mê choáng váng đột ngột, bất tỉnh nhân sự (hôn quyết).

Quyết lãnh: chứng tay chân giá lạnh.

Quyết chứng: giống như quyết lãnh.

A. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. PHỤC DƯƠNG ĐƠN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Can khương
Ngô thù du
Tất bát
Lưu hoàng
Phụ tử
Toàn yết

4g
20g
20g
20g
20g
20g

Mộc hương

20g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, trộn với rượu làm viên.

CD: Trị âm độc, mặt xanh, tay chân lạnh, mạch trầm.

LD: Ngày uống 8-12g với nước gừng.

B. THUỐC HOÀN

1. HẮC THẦN TÁN (*Cục phương*)

TP: Can khương
Chích thảo
Đậu đen
Đương quy
Phụ tử (chế)
Quế tâm
Sinh địa
Thược dược

40g
40g
80g
40g
20g
40g
40g
40g

CD: Vào mùa đông, tháng lạnh, bị hư hàn.

LD: Ngày uống 16-20g.

2. LƯU PHỤ HOÀN (*Ấu ấu tu tri*)

TP: Đuôi toàn yết 7 con
Phụ tử (sống) 3 cái
Thục lưu hoàng 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lạnh, hồi dương, man tý phong, tay chân lạnh.

LD: Ngày uống 2-4g.

3. NGỌC CHÂN HOÀN (Bản sự)

TP: Bán hạ	40g
Lưu hoàng	40g
Thạch cao	40g
Tiêu thạch	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với nước cốt gừng sống và gạo nếp làm hoàn.

CĐ: Trị chứng thận quyết, đầu đau, tay chân lạnh.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. Ô ĐẪU HOÀN (Thôi Thi)

TP: Can khương	80g
Quế tâm	80g
Xích thạch chỉ	120g
Phụ tử	120g
Thục tiêu	80g
Xuyên ô đầu	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong hàn xâm nhập vào tâm bào lạc, tạng phủ cảm hàn khí sinh ra vùng ngực bị đau xuyên xuống rốn và ra sau lưng.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. TIÊU PHÁC HOÀN (Nguy Thi)

TP: Bào khương	Hồi hương
Hậu phác	Ích tri nhân
Trần bì	Xuyên tiêu

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Dùng nước muối ngâm, rửa, sấy khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đau do hàn tích.

LD: Ngày uống 8-12g.

6. TIÊU PHÁC HOÀN (Tô Trầm lương phương)

TP: Hậu phác	60g
Hồi hương	60g
Thanh diêm	60g
Xuyên tiêu	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho vào 1,2 lít nước, nấu cho khô, sao, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tý vị hư hàn, không muốn ăn uống, phù (do hư).

LD: Ngày uống 8-12g với nước muối, lúc đói.

7. TIÊU THẠCH HOÀN (Thánh huệ phương)

TP: Ba đậu	3-7 củ
Đại hoàng	48g
Tiêu thạch	30g
Can khương	24g
Phụ tử	24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Khử hàn, tán kết, trị hàn kết ở trường vị, ngực và bụng đau như kim đâm.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cháo.

8. XÍCH HOÀN (PHƯƠNG) (Kim quy yếu lược)

TP: Bán hạ	160g
Phục linh	160g
Ô đầu (đốt)	80g
Tế tân	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, thêm ít Trần châu (làm mầu), luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Trị hàn khí huyết nghịch.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Uống liều thuốc không bớt, tăng dần lên đến khi bệnh bớt, lấy đó làm chuẩn để tính liều dùng.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. KỶ PHỤ SINH MẠCH TÁN

(Thiên gia diệu phương)

TP: Hoàng kỳ	15g
Ngũ vị tử	9g
Thục phụ tử	9g
Mạch môn	12g
Nhân sâm	9g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Hồi hương cứu nghịch, trị chứng choáng, âm vong, dương vong.

LD: (Ngày dùng 4-6g).

GC: Đây là bài Sinh mạch tán, thêm Hoàng kỳ và Phụ tử.

- Bài thuốc không khi liều dùng.

2. MỘC HƯƠNG TÁN (Thái bình thánh huệ)

TP: Cát cánh	20g
Hành lá	20g
Tân lang	1,2g
Đương quy	20g
Mộc hương	20g
Tử tô	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ mà người lạnh như chết, vùng tim và ngực trướng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. SINH KHƯƠNG QUẤT BÌ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Quất bì	160g
Sinh khương	320g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lý, tay chân nghịch lạnh.

LD: Mỗi lần uống 20g.

4. TAM NGŨ THẤT TÁN (Tế sinh)

TP: Can khương	200g
Sơn dược	280g
Tế tân	120g
Phòng phong	280g
Sơn thù du	200g
Thiên hùng	120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị dương hư, phong hàn nhập não, đầu đau, mắt hoa, tai ù, phong hàn thấp tý.

LD: Ngày uống 16g với rượu ấm.

GC: Bài thuốc có vị 3 (tam lang) (120g), 5 (ngũ lang) (200g) và 7 (thất lang) (280g), vì vậy gọi là Tam ngũ thất.

5. TRỪ ĐÀO TÁN (Cục phương)

TP: Bạch khương	200g
Lương khương	200g
Nhu mễ	240g
Xương bồ	200g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

- Bạch khương sao với 4g Ba đậu sượng, bỏ Ba đậu đi.

- Lương khương sao đen với 25 con Ban miêu, bỏ Ban miêu đi.

- Nhu mễ sao vàng.

- Xương bồ nửa để sống, nửa sao, tán bột.

CĐ: Trị ngực và bụng đau do phong hàn (tích hàn).

LD: Mỗi lần dùng 8g với rượu ấm lúc đói.

6. TỬ SÂM TÁN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Cát cánh	20g
Ma hoàng	20g
Ngũ vị tử	20g
Chích thảo	20g
Mễ xác	80g
Tử sâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hàn tà và thức uống lạnh làm hại phế, ho, suyễn, ngực không thông, nằm ngời không yên.

LD: Mỗi lần dùng 16g, ngày 2 lần.

D. THUỐC SẮC

1. BẠCH THÔNG TRƯ ĐỖM THANG (Thương hàn luận)

TP: Can khương	10g
Phụ tử	1 củ
Thông bạch	4 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Quyết lãnh (tự nhiên ngã lãn ra, tay chân lạnh, mạch vi, tiêu chảy mà mạch nhỏ (vi).

LD: Phụ tử để sống, bỏ vỏ, chẻ ra làm 8 miếng. Sắc với 1,2 lít (3 tô) nước còn 400ml, bỏ bã, lấy nước, cho thêm 500ml Đổng tiện và 10ml nước mật lợn. Chia 2 lần uống lúc ấm.

GC: Sau khi uống Bạch thông thang mà không khỏi được chứng tiêu chảy, bệnh lại trở nên quyết nghịch, nôn khan mà nghiêng, mất mạch, nên dùng Bạch thông chư đỗm thang.

- Đây là bài Bạch thông thang, thêm Trư đỗm trấp.

2. ĐỊNH CHÂU THANG (Biện chứng kỳ yển)

TP: Cam thảo	2g
Phục linh	20g
Thần khúc	1,2g
Hoàng liên	2g

Sa nhân	1 quả
Trần bì	1,2g
Nhân sâm	4g
Sơn thù	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng mùa đông bị bệnh thương hàn, sau khi nôn, xuất mồ hôi mà lại tiêu chảy làm cho mình sốt nóng, biến ra chứng quyết (tay chân lạnh).

LD: Sắc uống.

3. ĐƯƠNG QUY TỨ NGHỊCH GIA NGŨ THỦ SINH KHƯƠNG THANG (Thương hàn luận)

TP: Cam thảo	8g
Ngũ thủ du	25g
Tế tân	12g
Đại táo	25 quả
Quế chi	12g
Thông thảo	8g
Đương quy	12g
Sinh khương	5 lát
Xích thực	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tay chân lạnh, mạch vi, thường dùng trong trường hợp trúng hàn, hành kinh bụng đau.

LD: Sắc uống với rượu nóng.

GC: Đây là bài Đương quy tứ nghịch thang, thêm Ngũ thủ và Sinh khương.

4. HÀN THỊ ÔN TRUNG THANG (Y lược giải âm)

TP: Bạch truật	8g
Hậu phác	8g
Thông bạch	8g
Can khương	8g
Kinh giới	4g
Trần bì	8g
Đinh hương	4g
Mộc hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng hàn chân tay đau mỗi.

LD: Sắc uống.

5. HẮC PHỤ TỬ THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Chích thảo	2g
Mộc hương	10g
Nhân sâm	10g
Phụ tử (chế)	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng mạn tý phong (loại kinh phong mạn tính) tay chân lạnh.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

GC: Sách TQYHĐTĐiển không có Nhân sâm.

- Bài này còn gọi là Hắc phụ thang.

6. HOA ĐÀ CỨU THOÁT PHƯƠNG (Y lược giải âm)

TP: Bạch truật	12g
Can khương	12g
Mộc hương	4g
Phụ tử (chế)	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng hàn, hạ mã phong, trúng phong.

LD: Sắc uống.

GC: Phối hợp dùng Hành sống giã nát, sao nóng, bọc vào khăn chườm dưới bụng (dưới rốn).

- Bài này còn gọi là Hoa Đà cứu dương thoát phương.

7. HỒI DƯƠNG CỨU CẤP THANG (Y lược giải âm)

TP: Bạch truật	8g
Đương sâm	12g
Phụ tử (chế)	4g
Bán hạ (chế)	4g
Ngũ vị tử	10 hạt
Cam thảo (nướng)	2g
Nhục quế	4g
Trần bì	4g
Can khương	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng trúng hàn.

LD: Sắc uống.

8. HỒI SINH CHÍ THẦN ĐƠN (Biện chứng kỳ vấn)

TP: Bạch truật	40g
Nhân sâm	40g
Nước gừng	4ml
Hành	10 củ
Nhục quế	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt ngày càng tăng lại kèm chân tay lạnh (do hàn cực bên trong, đẩy dương ra ngoài).

LD: Sắc uống.

9. KHƯƠNG PHỤ THANG (*Bút hoa y kính*)

TP: Can khương 12g
Nhân sâm 12g
Thục phụ tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng hàn quyết (tay chân lạnh) mà đau ở vùng tim.

LD: Sắc đặc, uống nóng.

10. KHƯƠNG PHỤ THANG (*Mộng trung giác đậu*)

TP: Hoàng kỳ
Phụ tử (nướng)

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị chứng vong dương, mạch trụy.

LD: Sắc uống.

11. LÝ TRUNG (HOÀN) THANG (*Thương hàn luận*)

TP: Bạch truật 120g
Chích thảo 40g
Can khương (sao) 80g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng thương hàn mà tiêu chảy nhưng không khát nước, nôn mửa, bụng đau, mạch trảm không lực, tay chân lạnh, cảm hàn, thổ tả.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Đại toàn nhân sâm thang.

12. MA HOÀNG NGÔ THÙ DU THANG (*Lý Đông Viên*)

TP: Bán hạ 0,4g
Hoàng liên 0,8g
Sài hồ 0,8g
Cáo bản 0,8g
Hồng hoa 1 ít
Tế tân 0,8g
Đương quy 0,8g
Khương hoạt 2g
Thăng ma 0,8g
Hoàng bà 0,8g
Ma hoàng 2g

Thương truật 4g
Hoàng cầm 0,8g
Mân kinh tử 0,4g
Xuyên ô 0,4g
Hoàng kỳ 0,8g
Ngô thù 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng hàn lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐTĐiền không có Đương quy và Hoàng kỳ.

13. NGŨ VỊ TRÂM PHỤ THANG (*Y lược giải âm*)

TP: Bạch truật 12g
Chích thảo 4g
Sinh khương 5 lát
Can khương 8g
Phụ tử 4g
Trâm (mộc) hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng hàn gây đau nhức mỗi toàn thân.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ tử lý trung thang, bỏ Nhân sâm, thêm Sinh khương và Trâm hoặc Mộc hương.

14. Ô TRÂM THANG (*Cục phương*)

TP: Chích thảo 20g
Thiên thai ô được 40g
Nhân sâm 40g
Trâm hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng lãnh khí, lưng đau rút, ngực bụng đau.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

15. PHÂN THUỶ CHỈ Ô THANG (*Biện chứng ký văn*)

TP: Bạch truật 40g
Nhân sâm 4g
Phục linh 40g
Bán hạ 12g
Nhục quế 4g
Xa tiền tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng làm cho mắt lếch, miệng méo, bụng sôi (do tỳ khí hư).

LD: Sắc uống.

16. PHỤ DƯƠNG TÁN TÀ THANG

(Ngoại cảm thông trị)

TP: Bạch truật	20g
Gừng	3 lát
Nhục quế	8g
Can khương	8g
Ma hoàng	12g
Sài hồ	16g
Chích thảo	6g
Nhân sâm	8g
Thục địa	20g
Đương quy	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bị thương hàn do chân dương hư hàn, hiện chứng nôn mửa, tiêu chảy, chân tay lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Trung ẩm.

17. PHỤ TỬ MA HOÀNG THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	Can khương
Nhân sâm	Phụ tử
Cam thảo	Ma hoàng

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị trúng hàn thấp, mắt lệch, miệng méo, khí nghịch, suyễn cấp, lưng đùi đau, khó cử động.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ tử lý trung thang, thêm Ma hoàng.

18. PHỤ TỬ ÔN TRUNG THANG

(Vệ sinh bảo giám)

TP: Bạch linh	20g
Chích thảo	20g
Phụ tử	28g
Bạch thược	20g
Hầu phác	12g
Thảo đậu khấu	12g
Bạch truật	20g
Nhân sâm	20g
Trần bì	12g
Can khương	28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng hàn bụng đau, ăn uống không tiêu, tỳ vị hư yếu, không muốn ăn uống.

LD: Thêm Sinh khương 5 lát, sắc uống.

19. PHỤ TỬ PHÒNG PHONG TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	40g
Ngũ vị tử	40g
Phục linh	30g
Cam thảo	30g
Phòng phong	30g
Quế tâm	20g
Can khương	30g
Phụ tử	30g
Sài hồ	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn ở kinh âm, tay chân lạnh, gân cơ rút, mồ hôi ra nhiều.

LD: Tán bột. Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

20. PHỤ TỬ THANG (Thương hàn luận)

TP: Bạch truật	8g
Phụ tử (chế)	2g
Bạch thược	8g
Đương sâm	12g
Phục linh	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cơ thể đau nhức, chân tay lạnh, lưng sợ lạnh, mạch trầm trì.

LD: Sắc uống.

21. QUẾ CHI THANG (Thương hàn luận)

TP: Bạch thược	120g
Đại táo	12 quả
Sinh khương	120g
Cam thảo	80g
Quế chi	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hàn nhập huyết thất, tiêu chảy, bụng trướng, cơ thể đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Uống xong, ăn ít cháo lỏng rồi chùi chân cho mồ hôi ra.

22. QUẾ LINH NGŨ VỊ CAM THẢO THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP: Chích thảo	120g
Phục linh	160g
Ngũ vị	25g
Quế chi	160g

CD: Trị chứng chân tay lạnh, khí từ dưới bụng xung lên ngực, họng, tay chân tê, mặt bừng nóng, tiểu khó, thỉnh thoảng bị hôn mê.

LD: Sắc uống.

23. TAM KIẾN THANG (Y học nhập môn)

TP: Phụ tử
Thiên hùng
Xuyên ô

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị dương hư, ngoại hàn xâm nhập vào sinh ra chân tay lạnh, ỉa lỏng, mạch trầm, vi.

LD: Thêm ít gừng tươi, sắc uống.

GC: Ba vị thuốc này đều sản sinh ở vùng Kiến Bình (Trung Quốc), vì vậy gọi là Tam Kiến.

24. TÁN HÀN CỨU ÂM CHÍ THÁNH ĐƠN (Kỳ thiên sư)

TP: Đương quy 40g
Hoàng kỳ 120g
Nhân sâm 120g
Giới tử 8g
Kim ngân hoa 120g
Phụ tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tán hàn, trị trúng hàn, chân tay lạnh, đờm khò khè.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tán hàn cứu âm chí bảo đơn.

25. TÂN GIA QUẾ PHỤ BÁT VỊ ĐỊA HOÀNG THANG (Thời lệnh bệnh học)

TP: Bạch thược 16g
Phụ tử 6g
Hoài sơn 12g
Phục linh 12g
Tử thạch 12g
Mẫu lệ 24g
Thanh quế 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hàn chứng mà hạ lý đã ngừng, chóng mặt xoay xẩm, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

26. THÔNG UẤT PHÁP (Y lược giải âm)

TP: Bạch truật 20g
Can khương 20g
Mộc hương 8g
Phụ tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

LD: Sắc uống.

GC: Phối hợp dùng Hành giã nát, để lên bụng, dùng hòn gạch nóng để lên mà chườm.

27. TIẾP CHÂN THANG (Ngự dược viện)

TP: Đinh hương 6g
Một dược 6g
Phụ tử 12g
Xạ hương 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị âm bệnh, tay chân quyết lạnh, bụng đau, chân khi không đủ.

LD: Thêm gừng 7 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

28. TIÊU QUYẾT TÁN (Biện chứng kỳ văn)

TP: Bạch thược 20g
Kính giới 12g
Sơn chi 8g
Cam thảo 4g
Nhân sâm 4g
Thiên hoa phấn 8g
Đương quy 20g
Sinh địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ can, lương huyết, trị chứng quyết phục.

LD: Sắc uống.

29. TRẦM HƯƠNG THẠCH HỘC THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Ba kích 30g
Nhân sâm 30g
Thần khúc 40g
Bạch truật 30g
Nhục khấu 20g
Trầm hương 40g
Mộc hương 30g
Quế tâm 30g
Xích linh 30g
Ngũ vị tử 30g
Thạch hộc 40g
Xuyên khung 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thân tích hàn, bụng dưới đau, dón lên ngực, hồng.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

30. THUẬT PHỤ THANG (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch truật 40g
Đại phụ tử 1 củ
Nhục đậu khấu 1 quả
Chích thảo 20g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mạn tỳ phong, vận minh, rụng tóc, oc sữa, ham ngủ, đổ mồ hôi không ngớt.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc với nước gừng và Táo.

31. TRỪ HÀN THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bán hạ chế 10g
Hương phụ 12g
Sa nhân 8g
Cam thảo 12g
Mộc hương 10g

Trần bì 10g
Can khương 6g
Nga truật 12g
Ý dĩ 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau do lạnh, tiêu chảy, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

32. TỬ MẪU LƯƠNG KHOÁI THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Đương quy 8g
Nguyên sâm 20g
Sơn thù 12g
Khiếm thực 8g
Phục linh 8g
Thục địa 20g
Mạch môn 20g
Sơn dược 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn tà xâm nhập vào phần huyết, phần âm (do thận và can hư).

LD: Sắc uống.

E. THUỐC KHÁC

1. LÊ TƯƠNG ẨM (Y lược giải âm)

TP: Quả lê

Bào chế: Dạng thuốc nước.

CĐ: Trị chứng tửu quyết (uống rượu gây ra sốt, suyễn).

LD: Quả lê, gọt vỏ, giã, vắt lấy nước uống.

2. THẮT TIÊN THANG (Giáng tương toát yếu)

TP: Hà diệp 10g
Kiên lan (lá) 8g
Sinh địa 16g
Hà thủ ô 4,6g
Phong lan (lá) 4,6g
Thủy lê 22g
Hoắc hương 4,6g

Bào chế: Dạng thuốc nước.

CĐ: Trị thời bệnh, quyết nghịch.

LD: Đều dùng tươi (tiên). Giã, vắt lấy nước cốt, uống.

3. NGÔ THÙ UẤT PHÁP (Y lược giải âm)

TP: Ngô thù du, lượng vừa phải

Bào chế: Dạng thuốc đắp dùng ngoài

CĐ: Trị trúng lạnh (hàn).

LD: Ngô thù giã nát, tẩm rượu, bọc vào hòn gạch nóng chườm lên bụng và hai gan bàn chân.

GC: Làm cho đến khi thấy tay chân và bụng ấm mới thôi.

- Có thể thêm hành và muối.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH HỒ HẤP - LAO PHỔI

- ĐỜM - ĐÀM
- HO
- HO RA MÁU
- HEN SUYỄN
- PHỔI - PHẾ (LAO)

I. THUỐC CHỮA BỆNH ĐỜM - ĐÀM

A. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. KHỔNG DIÊN ĐƠN

(Tam nhân cực nhất bệnh chung phương luận)

TP: Bạch giới tử
Cam toại (bỏ lõi, chế)
Đại kích

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn) hay thuốc hoàn.
Các vị thuốc có lượng bằng nhau tùy theo yêu cầu trị bệnh. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CD: Trị các chứng đờm, hồng sườn đau, đờm ẩm tắc ở ngực.

LD: Ngày uống 2 lần 1-2g với nước gừng loãng (nhạt).

GC: Phù bỏ Nguyên hoa, Đại táo, thêm Bạch giới tử. Bài này còn gọi là Tử long hoàn (Ngoại khoa toàn sinh tập).

2. TIỂU NHI NHẤT NIỆM KIM (Toàn quốc Trung dược thành dược ngoại phương tập)

TP: Bạch sửu 30g
Đại hoàng 30g
Hắc sửu 30g
Bình lang 30g
Đảng sâm 16g
Xích kim 10 trương
Chu sa 16g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm viên 0,3g, uống lúc đói.

CD: Trị sữa đình trệ, nôn mửa, đờm dãi ứng tắc.

LD: Trẻ 1 tuổi trở xuống mỗi lần dùng 0,15g, 1 tuổi trở lên mỗi lần dùng 0,3g.

GC: Nên uống thuốc cách tuần.

- Tỷ vị hư yếu, mạn tỳ phong kiêng dùng.

B. THUỐC HOÀN

1. BÁN HẠ HOÀN (Nhân trai trực chỉ)

TP: Bán hạ 40g
Hùng hoàng 12g
Tân lang 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, hay thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng thương phong gây đờm, suyễn nghịch, lợm giọng muốn nôn.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước gừng. Trẻ nhỏ uống với nước cơm.

2. BÁN HẠ HOÀN (Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP: Bán hạ 40g
Hùng hoàng 12g
Tân lang 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bị thương phong, đờm nghịch lên gây suyễn, lợm giọng (muốn nôn).

LD: Ngày uống 8g với nước cốt gừng tươi.

3. BÁN HẠ HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bán hạ 120g
Bạch phân 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cốt gừng tươi trộn làm hoàn.

CĐ: Trị phế khí không điều hoà, ho, suyễn đầy, đờm dãi ủng tắc, vùng dưới tim đầy nghẹn, nôn mửa, lợm giọng (muốn nôn).

LD: Ngày uống 8-12g với nước gừng.

4. BÁN HẠ HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bán hạ (sống) 40g
Chỉ xác (chế) 40g
Xích phục linh (bỏ bì) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn nước cốt gừng làm hoàn.

CĐ: Trị chứng đờm, kinh sợ làm phong khí nghịch lên.

LD: Ngày uống 8-12g với nước gừng.

5. BÁN HẠ HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bán hạ (chế với nước gừng) 0,1g
Tao giác tử nhân (hạt Bồ kết) 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước gừng làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ bị nhiệt, bú sữa vào không được, nhiều đờm dãi.

LD: Ngày uống 12-16g.

6. BÁN HOÀNG HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bán hạ 40g
Hoàng cầm 60g
Thiên nam tinh 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà nước cốt gừng làm viên.

CĐ: Trị nhiệt đờm, nấc hơi, ho.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. BÁT TRẦN HOÀN (Lục khoa chuẩn thẳng)

TP: Băng sa 4g
Long não 10g

Tê giác 10g
Đan sa 20g
Ngưu hoàng 10g
Thiên nam tinh 4g
Linh dương giác 10g
Phục thần 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Tiêu đờm, trị đầy trướng, suyễn.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

8. CHÂN PHƯƠNG NGŨ SẮC ĐƠN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: 1/Thanh đơn tử

Ba đậu sương 2g
Nam tinh (chế gừng) 20g
Thanh đơn 20g

2/Hồng đơn tử

Ba đậu sương 2g
Bán hạ (chế gừng) 4g
Chu sa 4g

3/Hoàng đơn tử

Ba đậu sương 2g
Đại hoàng 20g
Uất kim 20g

4/Bạch đơn tử

Ba đậu sương 2g
Hàn thủy thạch 20g
Bạch phụ tử (sống) 20g

5/Hắc đơn tử

Ba đậu sương 2g
Ngũ linh chi (sao) 20g
Toàn yết (sao)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Ba đậu sương ra, các vị thuốc của 5 bài đem tán bột, cho Ba đậu sương vào. Dùng hồ (nếp) trộn làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đờm nghịch lên ngực và hoành cách mô không được khoan khoái dễ chịu, sữa và thức ăn không tiêu, gân cơ đau nhức.

LD: Ngày uống 6-8g. Dùng gừng sắc lên, hoà với sữa, uống thuốc.

9. CỐM ĐÀM HOÀN (Cục phương)

TP: Diêm tiêu 40g
Đại hoàng 60g
Thanh mỏng thạch 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho Diêm tiêu và Thanh môn thạch vào nồi đất, buộc kỹ. Trét bùn kín, hung hãm cho đến khi bùn khô đất nứt ra. Đại hoàng tẩm rượu, sấy khô tán bột. Các vị trên hợp lại, luyện với hồ làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài làm áo.

CD: Xổ (tẩy) đàm ứ đọng ở ruột.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đang tiêu chảy, cơ thể suy yếu, phụ nữ có thai không dùng bài này.

- Trong Ấu ấu tu tri, có thêm Trầm hương 20g.

10. ĐẠI BỔ HOÀN (Phò Thanh Chủ)

TP: Bạch phục linh	120g
Ich trí nhân	120g
Thiên môn (bỏ tim)	120g
Câu kỷ tử	120g
Mạch môn (bỏ tim)	120g
Viễn chí nhục	120g
Địa cốt bì	120g
Nhân sâm	120g
Xương bồ	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn và thuốc tán (bột).

CD: Trị phụ nữ không có thai được (vô sinh) do thận suy, đàm nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu.

11. HOÁ ĐÀM HOÀN (Y lược giải âm)

TP: Bán hạ (chế)
Bồ kết (đốt tồn tinh)
Phèn phi

Bào chế: Dạng thuốc hoàn và thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau tùy theo yêu cầu trị bệnh. Tán bột. Dùng quả Kim anh tươi, giã nát vắt lấy nước cốt (nếu dùng khô thì sắc đặc thành cao), luyện với bột thuốc làm hoàn.

CD: Trị ho, tiêu đàm.

LD: Ngày uống 8-12g.

12. HOÁ ĐÀM HOÀN (Y lược giải âm)

TP: Cát cánh	20g
Hải phấn	40g
Hoàng cầm	40g
Hương phụ	20g
Liên kiều	20g

Mang tiêu	12g
Qua lâu nhân	40g
Quất hồng	40g
Thanh đại	12g
Thiên môn	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 2g.

CD: Tiêu đàm.

LD: Ngậm 2-3 viên mỗi ngày.

13. HOÁ ĐÀM NGỌC HOÀ HOÀN

(Y phương hải hội)

TP: Bạch truật	8g
Bán hạ	8g
Hùng hoàng	4g
Nam tinh	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt gừng làm hoàn.

CD: Trị đờm nhiều.

LD: Ngày uống 8-12g.

14. HOÀNG LIÊN TIÊU THỦ HOÀN

(Trung y Thương Hải)

TP: Bán hạ (tẩm dấm)	1400g
Cam thảo	700g
Hoàng liên	80g
Phục linh	700g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phiền khát, đờm nhiều.

LD: Ngày uống 16-20g.

15. KHOAN CÁCH HOÀN (Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP: Bán hạ (nấu sôi 7 lần)	90g
Đại phúc tử	8g
Mộc hương	16g
Tam lăng	16g
Thanh bì	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước gừng làm hoàn.

CD: Lý khí, khoan cách, hoá đờm, giáng nghịch. Trị khí trệ, đờm ngăn trở, ngực đầy, ăn uống không xuống.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm, lúc đói.

16. KHOÁT ĐỜM HOÀN (Nhân trai chực chỉ)

TP: Bạch phàn	30g
----------------------	-----

<i>Bạch phụ tử</i>	30g
<i>Bán hạ</i>	60g
<i>Cương tằm</i>	30g
<i>Linh chi</i>	30g
<i>Nam tinh</i>	60g
<i>Tế tân</i>	30g
<i>Toàn yết</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Tào giác nấu lấy nước làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị các chứng đờm.

LD: Ngày uống 8-12g với nước gừng sắc.

17. LINH CHI HOÀN (*Ấu ấu tu tri*)

TP: <i>Bạch phụ tử</i>	0,4g
<i>Mộc hương</i>	0,4g
<i>Ngũ linh chi</i>	0,4g
<i>Chu sa</i>	4g
<i>Nam tinh</i>	20g
<i>Toàn yết</i>	0,2g
<i>Cương tằm</i>	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đàm tích.

LD: Ngày uống 4-6g.

18. LONG TINH HOÀN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: <i>Bạc hà</i>	4g
<i>Hoàng cầm</i>	8g
<i>Thanh đại</i>	4g
<i>Băng phiến</i>	1,2g
<i>Hoàng liên</i>	8g
<i>Toàn yết</i>	4g
<i>Chu sa</i>	12g
<i>Ngưu hoàng</i>	1,2g
<i>Xạ hương</i>	1,2g
<i>Đỗ tìch</i>	12g
<i>Phòng phong</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài thuốc.

CD: Trị chứng đờm do phong nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

19. LỢI ĐỖM HOÀN (*Trung y Thượng Hải*)

TP: <i>Chỉ xác</i>	120g
<i>Mộc hương</i>	120g
<i>Uất kim</i>	120g
<i>Long đởm thảo</i>	120g
<i>Nhân trần</i>	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước mật lợn (bò, dê...) trộn chung, làm hoàn.

CD: Lợi đởm, tiêu sởi, trị mặt có sởi.

LD: Ngày uống 16-20g.

20. MÔNG THẠCH CỎ ĐỜM HOÀN

(*Vương ẩn Quân*)

TP: <i>Đại hoàng</i>	320g
<i>Phác tiêu</i>	40g
<i>Trầm hương</i>	20g
<i>Hoàng cầm</i>	320g
<i>Thanh mông thạch</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đập vụn Mông thạch, dùng Phác tiêu cùng bỏ vào nồi đất, trét kín. Nung lửa cho khô, đến mức Mông thạch có màu như vàng, lấy ra, tán nhỏ, hoà chung với các vị thuốc kia (đã tán bột), làm hoàn.

CD: Trị đờm nhiều, ho nhiều đờm, táo bón.

LD: Ngày uống 8-12g với nước gừng.

21. NGỌC HỒ HOÀN (*Cục phương*)

TP: <i>Bạch mễ</i>	120g
<i>Nam tinh (sống)</i>	40g
<i>Bán hạ (sống)</i>	40g
<i>Thiên ma</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị nôn (do phong đờm nghịch lên), đầu đau, mắt hoa, ngực phiền trướng, ăn uống không tiêu, ho đờm.

LD: Ngày uống 8-12g.

22. NGŨ HƯƠNG HOÀN

(*Trung Quốc y học đại tự điển*)

TP: <i>Bạch sừ</i>	80g
<i>Hương phụ</i>	640g
<i>Hắc sừ</i>	80g
<i>Ngũ linh chi</i>	640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đờm, ứm tích, ngực đầy trướng, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

23. NGŨ HOÀNG LƯƠNG CÁCH HOÀN

(*Chứng trị chuẩn thẳng*)

TP: <i>Cam thảo</i>	400g
<i>Khổ nha tiêu</i>	800g

Thạch cao	800g
Đờm tinh	20g
Não hương	20g
Tử thạch anh	200g
Hàn thuỷ thạch	800g
Ngũ hoàng	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong đờm kết, đầu đau, mặt đỏ, tâm phiền, triều nhiệt, họng, ngực không lợi, khát, ngũ không yên, miệng lưỡi lở loét.

LD: Ngày uống 8-10g với nước sắc Bạc hà và Nhân sâm.

24. NGŨ HOÀNG THANH TÂM HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phụ tử	40g
Thiên nam tinh	40g
Xuyên uất tinh	20g
Bán hạ	40g
Xuyên ô	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật trâu làm hoàn.

CĐ: Trừ phong đờm, tán uất nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

25. NHÂN SÂM BÁN HẠ HOÀN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Bạc hà	20g
Hà thuỷ thạch	40g
Nhân sâm	20g
Bạch phàn	40g
Hoắc hương	10g
Phục linh	20g
Bán hạ	40g
Khương tiết	40g
Thiên nam tinh	20g
Cáp phần	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn và thuốc tán.

CĐ: Trị các chứng đờm nghịch lên sinh ra nôn mửa, đầu đau, chóng mặt, tai ù, mũi ngạt, họng khô, sườn và ngực khó chịu.

LD: Ngày uống 8-12g.

26. NHỊ TRẦN HOÀN (Cục phương)

TP: Bán hạ	80g
Phục linh	40g
Chích thảo	20g
Quảng bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà nước cốt gừng làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng đờm ẩm, ho, đầy trướng, nôn mửa, chóng mặt, kinh sợ, tỷ vị không hoà.

LD: Ngày uống 8-12g.

27. ÔN TRUNG HOÁ ĐỜM HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Can khương (sao)
Cao lương khương
Thanh bì
Trần bì (bỏ xơ)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị đờm đình trệ, ngực và hoành cách (mở) mạc đều bì, đầu vầng, mắt hoa, ho đờm, muốn nôn, nôn.

LD: Ngày uống 8-12g.

28. PHÒNG PHONG HOÀN (Cục phương)

TP: Phòng phong	80g
Xuyên khung	80g
Chu sa	20g
Thiên ma	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị các chứng phong, đờm công lên trên sinh ra đầu đau, muốn nôn, gáy và lưng co rút, mắt hoa, hồi hộp, tay chân không có sức, xương khớp đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

29. PHỤC LINH HOÀN (Toàn sinh chỉ mê)

TP: Bán hạ	80g
Phác tiêu	10g
Chỉ xác	20g
Phục linh	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cốt gừng, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tỷ khí yếu, đờm nhiều, sinh xong bị phát suyễn, tay chân phù thũng.

LD: Ngày uống 8-12g.

30. PHỤC LINH HOÀN (Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: Bạch truật	Hậu phác
Bán hạ	Nhân sâm
Chỉ xác	Phục linh
Tam lăng	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau tùy theo yêu cầu trị bệnh. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, khó tiêu, đờm nhiều.

LD: Ngày uống 8-12g.

31. SINH BẠCH HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch phụ tử 20g
Bán hạ 40g
Thiên nam tinh 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt gừng làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ đờm dãi không thông, ho suyễn.

LD: Ngày uống 4-6g.

32. TẢ PHẾ HOÀN (Huyết chứng luận)

TP: Bán hạ 12g
Đại hoàng 6g
Hoàng cầm 12g
Bối mẫu 12g
Đình lịch 40g
Hoàng liên 8g
Cam thảo 4g
Hạnh nhân 12g
Qua lâu sượng 12g
Uất kim 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Phả đàm, tiết hoả, công huyết, trị phế có đàm hoả, khí huyết ứ trệ không xuống.

LD: (Ngày uống 4-10g).

GC: Bài thuốc không ghi liều dùng.

33. TAM SINH HOÀN (Tế sinh)

TP: Bán hạ (sống)
Nam tinh (sống)
Phụ tử (sống)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, cho nước cốt gừng vào nấu chín, làm hoàn.

CĐ: Trị cơ thể lạnh do đờm, đờm bốc lên làm đầu đau.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sôi pha gừng.

34. TAM TIÊN HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bán hạ 640g
Hương phụ 80g
Thiên nam tinh 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thấp đờm.

LD: Dùng nước sắc gừng, ngày uống 4-10g.

GC: Sách Y học nhập môn dùng lượng bằng nhau.

35. TẠO GIÁC HOÁ ĐỜM HOÀN (Nội ngoại thương biện)

TP: Tạo giác (nướng dấm) 30g
Bạch phụ tử (nướng) 30g
Bán hạ (tẩy 7 lần) 30g
Thiên nam tinh (nướng) 30g
Bạch phàn (khô) 30g
Bạch phục linh (bỏ vỏ) 30g
Nhân sâm 30g
Chỉ xác (sao) 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt gừng làm hoàn.

CĐ: Trị thương phong, tâm và tỳ bị ứ trệ, đờm dãi nhiều họng không thông, không muốn ăn uống, táo tinh.

LD: Ngày uống 12-16g với nước ấm.

36. THÁI BẠCH HOÀN (Thành tế tổng lục)

TP: Thiên ma 48g
Tế tân 60g
Khung cùg 60g
Phụ tử (nướng, bỏ vỏ, nôm) 60g
Bạch cương tằm (sao) 90g
Thiên nam tinh 600g
Bán hạ 480g
Toàn yết (sao) 30g
Hàn thủy thạch 1,5kg
A giao (nướng) 24g
Nhân sâm 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng phong, nửa đầu đau, tay chân tê, đờm nhiều, khí nghẹn, họng không thông.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

37. THÁI BẠCH HOÀN (Ngự dược viện)

TP: Bạch cương tằm (sao) 80g

<i>Bạch phụ tử</i>	160g
<i>Bán hạ</i>	460g
<i>A giao (nướng chín, khô)</i>	10g
<i>Hàn thủy thạch (nung)</i>	100g
<i>Nhân sâm</i>	16g
<i>Phụ tử (nướng, bỏ vỏ, nếm)</i>	60g
<i>Thiên ma</i>	46g
<i>Thiên nam tinh</i>	60g
<i>Tế tân (bỏ mầm lá)</i>	60g
<i>Xuyên khung</i>	46g
<i>Toàn yết (dùng đuôi, sao)</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng phong làm phong mặt, đầu đau, chày chân co quắp, đờm thịnh, khí tắc, mũi nghẹt, tiếng nặng, họng không thông, cảm mạo.

LD: Ngày uống 12-16g với nước Gừng.

38. THANH CÁCH HOÀN (*Y học chính truyền*)

TP: <i>Hoàng cầm</i>	16g
<i>Hoàng liên (sao)</i>	16g
<i>Hương phụ</i>	48g
<i>Thương truật</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Qua lâu, bỏ vỏ, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thấp nhiệt, đàm hoả và khí trệ làm cho ngực và hoành cách mô đầy, tức, đau.

LD: Ngày uống 16-20g.

39. THANH CHÂU BẠCH HOÀN TỬ (*Cửu phương*)

TP: <i>Bạch phụ tử (sống)</i>	8g
<i>Nam tinh</i>	*8g
<i>Bán hạ</i>	28g
<i>Xuyên ô</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, bột đựng trong túm khăn vải. Chà nước cho ra bột. Bột ấy đựng vào bình sành ngày phơi đêm lấy sương. Hạ 3, Xuân 5, Thu 7, Đông 10 ngày phơi khô. Nấu hồ bột nếp làm hoàn như hạt đậu xanh.

CĐ: Trị phong đàm quá nhiều trào lên nôn mửa, miệng mắt méo xệch, tay chân tê bại, trẻ nhỏ kinh phong, chứng đàm nhiều sinh ra đại tiện rớt.

LD: Liều uống 20 viên với nước Gừng.

40. THANH ĐỜM HOÀN (*Y học nhập môn*)

TP: <i>Bán hạ</i>	30g
--------------------------	-----

<i>Hoàng liên</i>	16g
<i>Qua lâu nhân</i>	30g
<i>Hoàng cầm</i>	16g
<i>Hương phụ</i>	46g
<i>Ư truật</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thanh vị, hoá đờm, trị ợ chua.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

41. THANH HOẢ KHOÁT ĐỜM HOÀN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: <i>Bạch giới tử</i>	40g
<i>Hoàng cầm</i>	60g
<i>Thần khúc</i>	40g
<i>Bạch truật</i>	8g
<i>Hoàng liên</i>	60g
<i>Thiên hoa phấn</i>	60g
<i>Bán hạ</i>	60g
<i>Huyền minh phấn</i>	60g
<i>Thiên nam tinh</i>	60g
<i>Bối mỗi</i>	88g
<i>Liên kiều</i>	40g
<i>Tràm hương</i>	8g
<i>Cam thảo</i>	20g
<i>Thanh đại</i>	20g
<i>Chỉ thực</i>	60g
<i>Thanh móng thạch</i>	20g
<i>Trần bì</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Trúc lịch làm hoàn.

CĐ: Trị chứng đờm do khí gây ra.

LD: Ngày uống 10-12g với nước trà.

42. THANH KHÍ HOẢ ĐỜM HOÀN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: <i>Bạc hà</i>	20g
<i>Chi tử</i>	40g
<i>Liên kiều</i>	20g
<i>Bán hạ</i>	80g
<i>Hoàng liên</i>	4g
<i>Trần bì</i>	60g
<i>Cam thảo</i>	40g
<i>Kinh giới</i>	20g
<i>Xích linh</i>	60g
<i>Cát cánh</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị đờm do nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Gừng.

43. THANH KHÍ HOÁ ĐỜM HOÀN (*Nghiêm phương*)

TP: Bán hạ	60g
Hạnh nhân	40g
Qua lâu nhân	40g
Chỉ thực	40g
Hoàng cầm	40g
Quất hồng	40g
Đỗ tìch	60g
Phục linh	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt gừng và hồ làm hoàn.

CD: Thanh phế, kiện tỳ, thuận khí, tiêu thực, hoá đờm, ninh thấu, tức suyễn, khai vị, kích thích tiêu hoá, trị các chứng đờm do nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc gừng.

44. THANH KHÍ HOÁ ĐỜM HOÀN (*Cổ kim y giám*)

TP: Bạch linh	10g
Hoàng cầm	24g
Sinh khương	60g
Bạch truật	30g
Hoàng liên	16g
Sơn tra nhục	30g
Bán hạ	60g
Lai phục tử	30g
Thanh bì	16g
Bàng sa	60g
Mạch nha	60g
Thần khúc	60g
Cát cánh	16g
Nha tạo	60g
Thiên nam tinh	60g
Chỉ thực	30g
Qua lâu nhân	30g
Tô tử	30g
Hải phấn	20g
Trần bì	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị nhiệt đờm nội kết, ho ra đờm vàng, ngực đầy, tiểu vàng, đỏ.

LD: Ngày uống 16-20g.

45. THANH KIM ĐƠN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: La bặc tử	40g
Trư nha tạo giác	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cốt gừng chung sôi, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị thực trệ (ăn uống đình trệ), đờm bí, ho suyễn.

LD: Ngày uống 8-12g.

46. THANH KIM HOÀN (*Ấu ấu tu tri*)

TP: Bạch phụ tử	8g
Đỗ tìch	8g
Thanh đại	8g
Cam thảo	6g
Nhân sâm	8g
Thiên ma	8g
Chu sa	2g
Phục thần	8g
Xạ hương	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đờm dãi, trấn được cơn kinh và giải được thai nhiệt.

LD: Ngày uống 4-6g.

47. THANH TÂM CỐ ĐỜM HOÀN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Chu sa	20g
Tạo giác	20g
Trâm hương	10g
Đại hoàng	160g
Tê giác	20g
Xạ hương	2g
Hoàng cầm	160g
Thanh môn thạch	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị hoả vượng, đờm kết.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này cũng gọi là Thanh tâm đạo đờm hoàn.

48. THANH THƯỢNG BỔ HẠ HOÀN (*Thọ thế bảo nguyên*)

TP: Bạch linh	48g
Hạnh nhân	48g
Ngũ vị tử	48g
Bán hạ	48g
Hoàng liên	48g
Qua lâu nhân	48g
Bối mẫu	48g
Khổ cầm	48g
Sinh địa	120g

Cam thảo	16g
Mạch môn	48g
Sơn dược	48g
Cát cánh	48g
Mẫu đơn bì	48g
Thiên môn	48g
Chỉ thực	48g
Nam tào	60g
Trạch tả	48g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Thanh phế, bổ thận, trị ho, suyễn cấp, đờm bị kết ở trên.

LD: Ngày uống 16-20g lúc đói.

49. THANH THƯỢNG HOÀN

(Xích thủy huyền châu)

TP: Bán hạ	30g
Mộc hương	12g
Thạch xương bồ	30g
Cương tằm	16g
Phục linh	30g
Thanh đại	16g
Đờm tinh	30g
Quất hồng	30g
Thần khúc	30g
Hoàng liên	30g
Sài hồ	24g
Toan táo nhân	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đờm hoả, chóng mặt.

LD: Ngày uống 8-12g.

50. THẦN BÍ TRÂM HƯƠNG HOÀN

(Nghiệm phương)

TP: Đại hoàng	160g
Thanh môn thạch	8g
Hoàng cầm	160g
Thần sa	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Thần sa bọc ngoài làm áo.

CD: Trị đờm kết đặc.

LD: Ngày uống 8-16g với nước sôi.

GC: Bài này còn gọi là Cồn đờm (đàm) hoàn.

51. THẦN SA ĐỜM TINH CAO

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Thần sa	4g
--------------------	----

Ngưu đờm nam tinh	40g
Hổ phách	4g
Thanh môn thạch	4g
Thiên trúc hoàng	8g
Cam thảo	2g
Xạ hương	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị đờm nhiệt, khí nhiệt, ho suyễn cấp, kinh hoàng không yên.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc gừng.

52. THẦN SA HOÁ ĐÀM HOÀN

(Cục phương)

TP: Bạch phân	20g
Nam tinh	40g
Bán hạ	120g
Thần sa	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu hồ với nước gừng làm hoàn, dùng Thần sa làm áo.

CD: Trị phong đờm, an thần trí, làm nhẹ đầu, sáng mắt, làm nhẹ ngực và họng.

LD: Ngày uống 8-12g với nước gừng.

53. THẦN TIÊN TRỤY ĐỜM HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch phân	18g
Hắc khiên ngư	640g
Tạo giác	64g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đờm ỉm, ngực và hoành cách mạc bị bi kết.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

54. THẦN TIÊN TRỤY ĐỜM HOÀN

(Thủy Trúc Đường kinh nghiệm phương)

TP: Bạch phân	36g
Hắc khiên ngư	500g
Tạo giác	50g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước làm hoàn.

CD: Trị đờm tắc, khí uất, ngực đầy trướng.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

55. THẦN TRƯỢT HOÀN (Bản sự)

TP: Chi ma (sống)	20g
Đại táo	15 quả
Thương truyệt	640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thương truyệt sấy khô, tán bột, trộn với nước Vừng và Nhục tảo (đã già nát) làm hoàn.

CD: Trị đình ẩm sinh ra trướng nước, nôn ra nước chua.

LD: Ngày uống 12-16g.

56. THẤT THÁNH HOÀN (Cục phương)

TP: Đại hoàng	20g
Nhục quế	20g
Úc lý nhân	40g
Khương hoạt	40g
Tân lang	20g
Xuyên khung	20g
Mộc hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phong bị tắc nhiều, đờm nhiệt kết lại, đầu và mắt sưng, vàng (hoa), tâm phiền, mặt nóng, họng khô, miệng ráo, hồng đẫy tức, đại tiện bí, tiểu đỏ.

LD: Ngày uống 8-12g.

57. THIÊN MA BẠCH TRUẬT HOÀN

(Dương Thị gia tàng)

TP: Bạc hà (lá)	Phục linh
Bạch cương tằm	Thiên ma
Bạch phụ tử	Thiên nam tinh
Bán hạ	Tuyển phúc hoa
Hàn thủy thạch	Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Hùng hoàng tán bột, bọc ngoài.

CD: Trị phong thấp, đờm thấp, đầu vàng, mắt hoa, họng nghẹn.

LD: Ngày uống 8-12g.

58. THIÊN NAM TINH HOÀN (Cục phương)

TP: Đinh hương	30g
Long não	76g
Thần sa	76g
Thiên nam tinh	500g
Xạ hương	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đờm nghịch, xung lên tim. Nôn mửa do uống rượu bị trúng.

LD: Ngày uống 6-8g.

59. THIÊN NAM TINH HOÀN (Ngự dược viện)

TP: Bạch băng	Bán hạ
Bạch phụ tử	Can khương
Hàn thủy thạch	Thiên nam tinh

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 60g. Tán bột, làm hoàn.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương.

60. THIÊN NAM TINH HOÀN

(Kỳ hiệu lương phương)

TP: Bạch phụ tử	30g
Bán hạ	30g
Phụ tử	30g
Tế tân	30g
Thiên ma	30g
Thiên nam tinh	30g
Tuyển phúc hoa	30g
Xuyên khung	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phong đờm, đầu vàng, mắt hoa, gân cơ co rút.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Bạc hà và Kinh giới.

61. THIÊN TRÚC HOÀNG ĐƠN

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch cương tằm	20g
Chu sa	0,4g
Hoàng liên	20g
Thanh đại	0,4g
Thiên trúc hoàng	40g
Vân tằm	20g
Xạ hương	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị đờm bí.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Nhân sâm.

62. THIÊN TRÚC HOÀNG HOÀN

(Thánh huệ phương)

TP: Chi tử nhân	Hoàng liên
Đại hoàng	Mẫu lệ
Thiên trúc hoàng	Viễn chí
Hoàng cầm	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 4g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ sốt cao, co giật.

LD: Ngày uống 4-6g.

63. THUẬT KHÍ TIÊU THỰC HOÁ ĐỜM HOÀN (Thụy Trúc Đường kinh nghiệm)

TP: Bán hạ (ché)	640g
Cát căn	40g
Đỗ tỳ	640g
Hạnh nhân	40g
Hương phụ (ché)	40g
Lai phục tử	40g
Mạch nha	40g
Sơn tra	40g
Thanh bì	40g
Thần khúc	40g
Tô tử	40g
Trần bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt gừng làm hoàn.

CĐ: Trị ứ đọng sinh ra đờm, ho, ngực đầy tức.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc gừng.

64. THƯƠNG LIÊN HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Hoàng liên	16g
Hương phụ	76g
Phiến cầm	16g
Thương truật	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm do thấp mà không sốt.

LD: Ngày uống 20g.

65. THƯƠNG XÁC HOÀN (Ngự dược viện)

TP: Bán hạ	16g
Mộc hương	16g
Tạo giác	60g
Tam lăng	16g
Thanh bì	16g
Thương chỉ xác	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt gừng làm hoàn.

CĐ: Trị đờm uất, khí trệ, ngực đầy trướng, có hòn khối.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cốt gừng sắc.

66. TIÊU ĐỜM BÌNH (Trương Thị y thông)

TP: Cát cánh	Hạnh nhân
Hải thạch	Liên kiều
Phụ tử	Qua lâu nhân

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với nước cốt gừng và mật, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm kết ứ ở họng, không khạc ra được.

LD: Ngày uống 12-16g.

67. TIÊU ĐỜM BÌNH TỬ (Trương Thị y thông)

TP: Cát cánh	Hạnh nhân
Hải thạch	Liên kiều
Phụ tử	Qua lâu nhân

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau tùy theo yêu cầu trị bệnh. Dùng nước cốt gừng nấu sôi, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị đờm kết tụ trong họng, khô, không khạc ra được.

LD: Ngày uống 12-16g.

68. TIÊU HOÁ HOÀN (Thập dược thần thư)

TP: Bạc hà	4g
Di đường	12g
Nha tạo	4g
Bạch linh	12g
Hoàng cầm	8g
Thanh môn thạch	12g
Bán hạ	1 củ
Khương trấp	4g
Thần khúc	4g
Chỉ thực	4g
Minh phàn	4g
Tầm hương	4g
Chỉ xác	4g
Nam tinh	4g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Khương trấp và Trần bì làm hoàn 4g, lúc đi ngủ, trộn với kẹo Mạch nha, nuốt dần.

CĐ: Trị đờm nhiều, ho đờm.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

GC: Sách TQYHĐTĐiển ghi bài này của Thẩm Thị tôn sinh.

- Bài này còn gọi là Trầm hương tiêu hoá hoàn.

69. TIÊU NHŨ ĐỜM HOÀN (Lưu Thi)

TP: Bán hạ (chế)	20g
Nhân sâm	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sấy khô, tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đờm do sữa (ứ đọng gây ra).

LD: Ngày uống 4-6g.

70. TIỂU BẢO HOÀ HOÀN (Chu Đan Khê)

TP: Bạch thược	40g
Phục linh	40g
Thần khúc	40g
Bạch truật	40g
Sơn tra	12g
Trần bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, nấu hồ làm hoàn 10g.

CD: Kiện tỳ, tiêu tích, hành trệ, hoà huyết, trị thực tích đình ảm, bụng đau, tiêu chảy, no hơi, nôn chua, tích trệ, ghét ăn, thực đàm, hạ lỵ.

LD: Ngày uống 16-20g với nước Mịch nha.

GC: Đây là bài Bảo hoà hoàn, bỏ Bán hạ, Bạc tử. Liên kiều, thêm Bạch truật, Bạch thược.

71. TIỂU NHI HOÁ ĐỜM HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Bạc hà lá	20g
Cát cánh	40g
Thạch xương bồ	20g
Bạch cương tàm	40g
Chu sa	20g
Thiên hoa phấn	40g
Bán hạ	40g
Nam tinh	40g
Thiên ma	40g
Bối mẫu	40g
Quất hồng	40g
Thiên trúc hoàng	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ ho do phong hàn, đờm bí, nhiều đờm, đại tiện nóng bí.

LD: Ngày uống 4-6g.

72. TIỂU VỊ ĐƠN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cam toại	20g
Đại kích	20g

Nguyên hoa	20g
Đại hoàng	60g
Hoàng bá	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Bạch truật nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị đờm suyễn, đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

GC: Đây là bài Thấp táo thang, thêm Đại hoàng và Hoàng bá.

- Không dùng thuốc này lâu và nhiều vì hại vị khí.

- Sách Đan Khê tâm pháp quyển II cũng có bài này, nhưng liều lượng dùng khác và chế biến thuốc tỉ mỉ, công phu hơn.

73. TINH KHUNG HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Hương phụ	160g
Thương truật	120g
Nam tinh	160g
Xuyên khung	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đờm trệ ở các đường kinh.

LD: Ngày uống 12-16g.

74. TÔ HỢP HƯƠNG HOÀN (Ngoại đài bí yếu)

TP: An tức hương	80g
Huân lục hương	2g
Tất bát	80g
Bạch đàn hương	80g
Hương phụ	80g
Thanh mộc hương	80g
Bạch truật	80g
Kha tử	80g
Tô hợp hương	2g
Chu sa	80g
Long não	2g
Trầm hương	80g
Đinh hương	80g
Ô tề giác	80g
Xạ hương	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, viên bằng mặt, bao sáp bên ngoài.

CD: Trị đờm bọc hít lấy thanh khiếu gây ra hôn mê, nói sáng.

LD: Ngày uống 8-12g.

75. TRẦM HƯƠNG TIÊU HOÁ HOÀN

(Thập dược thần thụ)

TP: Bạc hà	40g
Hoàng cầm	6g
Tạo giác	8g
Bạch linh	8g
Minh phân	8g
Thanh môn thạch	8g
Bán hạ	8g
Nam tinh	8g
Trầm hương	20g
Chỉ thực	6g
Răng lợn	8 cái
Trần bì	8g
Chỉ xác	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn với nước gừng và hồ Thần khúc, làm hoàn.

CD: Trị đờm nhiều làm nghẹt ở cổ.

LD: Ngày uống 12g lúc đi ngủ.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu hoá hoàn.

76. TRỊ ĐỜM PHỤC LINH HOÀN (Bách nhất tuyến phương)

TP: Bán hạ	80g
Phong hoá phác tiêu	10g
Chỉ xác	20g
Phục linh	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt gừng (nấu chín) làm hoàn.

CD: Trị đờm ở trung quản, tay chân phù, mạch trầm, tế.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc gừng.

77. TRUẬT PHỤ HOÀN (Ngụy Thị gia tàng)

TP: Bạch truật	120g
Chích thảo	46g
Phụ tử	46g
Bán hạ	60g
Hậu phác	120g
Phục linh	120g
Cần khương	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Cam thảo và Phụ tử, 5 vị kia giã dập, cho nước vào ngâm. Nấu chín, cho Cam thảo và Phụ tử vào. Vớt ra, sao khô, tán bột, trộn với Nhục tảo (đã giã nát) làm hoàn.

CD: Trị đờm ẩm.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu, lúc đói.

78. TRÚC LỊCH ĐẠO ĐỜM HOÀN (Mặc Bảo Trai tập nghiệm)

TP: Bạch linh	120g
Đương quy	120g
Thần khúc	120g
Bán hạ khúc	240g
Hoàng cầm	200g
Thiên hoa phấn	160g
Cam thảo	120g
La bạc tử	120g
Tri mẫu	120g
Cát cánh	120g
Quất hồng	500g
Trúc lịch	300ml
Chỉ xác	240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Trúc lịch sắc lấy nước, hoà Trúc lịch vào, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị đờm ẩm, ngực bị ứ trệ, tỳ hư không thoải mái, ho, nôn đờm, họng không thông.

LD: Ngày uống 12-16g.

79. TRUY PHONG KHỨ ĐỜM HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch phân	20g
Cương tằm	40g
Thiên ma	40g
Bạch phụ tử	40g
Mộc hương	20g
Thiên nam tinh	120g
Bán hạ	80g
Phong phong	40g
Toàn yết	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt gừng làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị phong đờm.

LD: Ngày uống 12-16g.

80. TRUY DIÊN ĐÌNH LỊCH TỬ HOÀN (Thánh tế tổng lục)

TP: Đình lịch	4g
Hắc khiên ngư	4g
Hạnh nhân	4g
Phòng kỷ	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục tảo nghiền nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ho, đờm suyễn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

GC: Bài này còn gọi là Đinh lịch hoàn (TNDCT Quyết).

81. TRỤY ĐỜM HOÀN (Đan Đài ngọc án)

TP: Bối mẫu	40g
Thạch xương bồ	40g
Xà hảm thạch	20g
Đại hoàng	40g
Thanh móng thạch	40g
Xạ hương	4g
Đờm tinh	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt gừng làm hoàn.

CĐ: Trị đờm hoả kết ở ngực, phát cuồng, nói lảm nhảm.

LD: Ngày uống 8g, lúc đói.

82. TRƯ HẠNH NHỤC HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam toại	4g
Trư hạng nhục	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thuốc tán bột, còn thịt ở cổ lợn nấu lên, lấy nước, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Hoá đờm.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

83. TỨC KIM CAO HOÀN (Hiệu phỏng tân phương)

TP: Chỉ xác	2g
Thạch xương bồ	4g
Ô mai	12g
Thanh móng thạch	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Dùng 40g Diêm tiêu và Mông thạch cho vào nồi, lấy muối nhào bùn trát kín miệng nồi, nung trong lửa cho đến khi đỏ hồng thì bắc nổi ra, đợi nguội bỏ Diêm tiêu chỉ lấy Mông thạch tán bột. Đem Ô mai, Xương bồ, Chỉ xác bỏ vào nồi đất, đổ đầy nước vào để đun lấy nước thứ hai, ba hoặc bốn cho đến khi thuốc không còn mùi vị gì nữa, bỏ bã lọc trong. Lại đổ nước thuốc vào cô đặc thành cao, lấy ra phơi khô. Sau đó cho cao và

bột Mông thạch vào cối giã luyện thành viên bằng hạt đậu xanh.

CĐ: Trị phế đầy, khí nghịch, đờm thịnh và ho, cổ họng không thông lợi, hoặc khí nghịch đờm suyễn và hen có đờm nhiều.

LD: Liều uống 1 viên, ngậm.

84. TỨ DIỆU HOÀN (Thụy Trúc Đường kinh nghiệm phương)

TP: Bán hạ (ngâm với Trư linh, sao khô, bỏ Trư linh)	40g
Hâu phác (sao với muối cho đen, bỏ muối đi)	80g
Nhục khấu (ngâm với muối, rượu, sao với Phá cố chỉ, bỏ Phá cố chỉ đi)	40g
Sơn dược (ngâm rượu, sao với Ngũ vị tử, bỏ Ngũ vị tử đi)	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu hồ làm hoàn. Dùng Thần sa 0,4g và Trâm hương 0,4g, tán bột, bọc ngoài, phơi trong râm cho khô.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, không tiêu, đờm ứ ở ngực, ăn uống ít, đại tiện lỏng.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu, muối và nước cơm, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Tứ sao hoàn (Phổ tế).

85. TỬ CHI HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bán hạ (tẩm nước) Ngũ linh chi

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, dùng nước cốt gừng nấu làm hồ, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm có lẫn máu.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

86. TỬ KIM ĐƠN GIA GIẢM (Y tông kim giám)

TP: Bạch linh	80g
Hồng hoa	20g
Nhục thung dung	40g
Bạch thược	160g
Huyết kiệt	12g
Thục địa	160g
Đinh hương	4g
Một dược	12g
Thương truật	80g
Đương quy	160g
Nhũ hương	12g
Trần bì	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tỳ vị không đủ, doanh huyết bị thương tổn, đờm ứ trệ bên trong, da thịt hao gầy, ho, đờm suyễn.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu.

87. VƯƠNG LAM KINH MẶC HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Đờm tinh	8g
Mực tàu	8g
Thanh đại	8g
Long não	1g
Nhị phấn	8g
Xạ hương	2g
Lô hội	8g
Sử quân tử	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị đàm nhiệt, kinh phong.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà.

88. XẠ HƯƠNG ĐƠN SA HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chích thảo	10g
Long não	4g

Nhân sâm	20g
Đinh hương	10g
Mạch môn	30g
Phòng phong	20g
Sơn sa	40g
Mộc hương	10g
Tê giác	10G
Hoàng kỳ	20g
Ngưu đởm nam tinh	20g
Xạ hương	10g
Hoắc hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đờm nhiệt, hong nghẹt không thông.

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Kinh giới.

89. XUYÊN KHUNG HOÀN (Vân dược y kinh)

TP: Bạc hà	140g
Tế tân	10g
Phòng phong	48g
Xuyên khung	140g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phong đờm ở ngực trên.

LD: Ngày uống 12-16g với nước trà.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BÁN TỨC HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bán hạ chế	40g
Trần túc mễ	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị hàn đờm, trẻ nhỏ tỳ vị bị hư hàn làm cho nôn mửa, tiêu chảy.

LD: Mỗi lần dùng 12g sắc nước uống với nước Gừng.

2. CÁT CẢNH THANG

(Thái bình huệ dân hoà tế cục)

TP: Bán hạ (chế)	400g
Chỉ thực (sao vàng)	200g
Cát cánh (sao sơ)	400g
Trần bì (bỏ sơ trắng)	400g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Giảm đờm, hạ khí, trị ngực và hông sườn đầy tức, nôn mửa, vùng thượng vị có kết khối, hơi thở ngắn, phiền muộn, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12-16g với nước nóng.

3. CHÍNH DƯƠNG TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo (nướng)	10g
Phụ tử (chế)	40g
Xạ hương	4g
Can khương (sao)	10g
Tạo giác	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đại tiểu tiện đều đau, bụng đầy, đờm khô khè.

LD: Ngày uống 8g.

4. CHU SA TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Chu sa	0,4g
Thiên trúc hoàng	0,4g
Ngưu hoàng	0,4g
Xạ hương	0,1g
Thiết phấn	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ sơ sinh có đờm (do thai nhiệt).

LD: Hoà nước Trúc lịch, uống chia 2 lần.

5. ĐIỀU TRỊ BẠCH TRUẬT THẠCH TÁ

(*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: *Bạch thược* Phục linh
Trạch tả Bạch truật
Sinh khương Trần bì
Mộc hương Tân lang

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị đờm nhiều ngán nghẹn làm cho ăn uống không được.

LD: Ngày uống 12-16g.

6. HẦU TÁO TÁN (Trung y Thượng Hải)

TP: *Hầu tảo* 16g
Thanh mỏng thạch 4g
Xa hương 1,6g
Linh dương giác 4g
Thiên trúc hoàng 8g
Xuyên bối mẫu 8g
Nguyệt thạch 4g
Trầm hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Tiêu hoa đàm nhiệt, trấn kinh, khai khiếu, trị trẻ nhỏ bị kinh phong, nhiều đờm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần uống 0,4-0,8g với nước nóng.

7. HY DIỄN TÁN (Y lược giải âm)

TP: *Phèn phi* 20g
Tạo giác (sao cháy) 2 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Xổ tẩy đờm, trị đờm nhiều.

LD: Hoà thuốc với nước sôi, uống.

8. KHAI UẤT CHÍNH NGUYÊN TÁN

(*Tế âm cương mục*)

TP: *Bạch truật* Phục linh
Cát cánh Sa nhân
Chích thảo Sơn tra
Hải phến Thanh bì
Huyền hồ Thần khúc

Hương phụ
Mạch nha

Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau theo yêu cầu trị bệnh.

CD: Trị đờm ẩm, huyết khí uất kết, khí không thăng giáng, bụng đau, tích tụ.

LD: Mỗi lần dùng 40g, thêm 3 lát gừng, sắc uống.

9. KHỔNG DIỄN ĐAN GIA VỊ

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: *Bạch giới tử (sao nhỏ lửa)* 10g
Cam toại (chế) 2,4g
Hồng đại kích (chế) 4g
Quất hồng 6g
Thạch xương bồ 6g
Thần sa 10g
Trầm hương 6g
Tử thạch (nung) 10g
Uất kim 6g
Xuyên quan 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Khử đờm, trục ẩm, giáng khí, bình nghịch, trấn tâm, an thần. Trị đờm ẩm nội phục ở ngực, nội nhiều tâm thần, tâm thần phân liệt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g với nước cơm.

10. KIM BẮT HOÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: *Anh túc xác* 20g
Chỉ xác 16g
Cam thảo 12g
Hạnh nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phế và vị hư, ho suyễn, đờm bụng và hồng sườn đầy trướng.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương và Ô mai.

11. MÃ TỶ PHONG TÁN (Ấu ấu tu trị)

TP: *Cam thảo* 2g
Cam toại 6g
Thần sa 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đàm, hen, nấc, phổi sưng thở khò khè, mã tỳ phong.

LD: Tán nhỏ, uống ngày 4-6g.

12. NGƯU BÀNG TỬ (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	20g
Chỉ xác	10g
Uất kim	20g
Chi tử nhân	20g
Ngưu bàng tử	20g
Xuyên tiêu	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ tâm và lý bị nhiệt bí, đờm nhiều.

LD: Ngày uống 4-6g.

13. NHỊ MẪU TÁN (Y học nhập môn)

TP: Ba đậu (bỏ vỏ, bỏ màng, tím, sao cháy)	10 hạt
Bối mẫu	40g
Tri mẫu	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng ho, đờm.

LD: Mỗi lần uống khoảng 1g, lúc đi ngủ.

GC: Thuốc này uống vào sẽ xổ (tẩy) đờm ở trong bụng ra, khi xổ (tẩy) rồi, nên ăn ít cháo.

14. Ô XÀ TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch phụ tử	20g
Ô xà	24g
Xuyên khung	20g
Can khương	20g
Phụ tử	20g
Xuyên ô	20g
Thiên ma	20g
Yết tiêm	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đờm nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g.

15. SÀI HỒ TÁN (Thái bình thánh huệ)

TP: Bạch hợp	30g
Bán hạ	20g
Cam thảo	20g
Chỉ xác	30g
Đại hoàng	30g
Hoàng cầm	30g
Mạch môn	40g
Miết giáp	80g
Mộc thông	20g
Sài hồ	40g
Tang bạch bì	40g

Tán giao	30g
Tri mẫu	30g
Tử uyển	30g
Xích linh	30g
Xích thược	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh phế, trị phụ nữ bị nóng trong xương, lao nhiệt, ho, đờm bí, bụng và hông đau, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Sinh khương.

16. SÂM LÔ TÁN (ẨM) (Chu Đan Khê)

TP: Nhân sâm lô, liều dùng tuỳ ý

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Nhân sâm lô (đầu của củ sâm), tán bột, nước nóng hoà uống 4-8g, hoặc dùng nước Trúc lịch rót uống.

CĐ: Làm mưa đàm, trị đờm dai ứ đọng dồn lên họng không thở được.

LD: Uống 4-8g.

GC: Bài này tác dụng giống bài Qua để tán nhưng chỉ nên dùng cho người thể chất hư yếu.

17. TÊ GIÁC TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Tê giác tiêm	20g
Cam cúc hoa	20g
Tiền hồ	20g
Chỉ xác (sao vàng)	20g
Thạch xương bồ	20g
Khương hoạt	20g
Trạch tả	20g
Mộc thông	20g
Sinh địa	20g
Mạch môn (bỏ lõi)	80g
Cam thảo (nướng)	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong nhiệt độc, ngực có đờm ứ trệ, tai ù, đầu nặng, mắt hoa.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

18. THANH THẦN TÁN (Cục phương)

TP: Bạc hà	80g
Khương hoạt	40g
Phòng phong	40g
Cam thảo	80g
Kính giới	80g
Tế tân	20g
Đàn hương	40g
Nhân sâm	40g
Thạch cao	160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Tiêu phong, hoá đờm, trị đầu vàng, mắt hoa, mặt nóng.

LD: Ngày uống 16g.

19. THIÊN KIM TÁN (Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Băng phiến	1,2g
Cam thảo	0,8g
Chu sa	1,2g
Cương tâm	1g
Đờm tinh	0,8g
Hoàng liên	1,2g
Ngưu hoàng	0,2g
Thiên ma	1,2g
Toàn yết	1g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ bị đờm suyễn kinh phong cấp và mạn.

LD: Ngày uống 0,3-0,5g với nước sắc Bạc hà, Đẳng sâm và Kim ngân.

20. THÔNG TIẾT TÁN

(Đan Khê, tâm pháp phụ dư)

TP: Đinh hương	10g
Khinh phần	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phong đờm, khí bị bế.

LD: Tán bột, hoà với nước cho uống dần cho đến khi đờm tự khạc (xuất) ra.

21. THỦY CHỦ KIM HOA HOÀN

(Trương Hoàn)

TP: Bạch miễn	120g
Hùng hoàng	8g
Thiên nam tinh	20g
Ban hạ	20g
Thiên ma	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phong đờm, ẩm tích, đờm ẩm, kết tụ.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Sách Khiết cổ gia trân có thêm vị Hàn thủy thạch.

22. TIÊU PHONG TÁN (Nho môn sự thân)

TP: Bạch cương tâm	Khương hoạt
Bạch linh	Nhân sâm

Hậu phác

Trần bì

Thuyền thoái

Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 30g.

CD: Trị phong đờm, phong nghịch, đờm không thông, nửa người bị liệt, mất tiếng nói, dạ dày đau, nôn mửa liên tục, nửa đầu đau.

LD: Ngày uống 12g với nước trà.

23. TỈNH TỶ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch linh	20g
Đinh hương	14 nụ
Sa nhân	40 hạt
Bạch truật	20g
Hoắc hương	20g
Thiên nam tinh	32g
Cam thảo	20g
Nhân sâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị bệnh lâu ngày làm cho thần khí u ám, mắt hoa, mạch yếu, đờm nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 3 lát, Hạt bí đao 200 hạt, sắc uống lúc đói.

24. TRÀ ĐIỀU TÁN (Y lược giải âm)

TP: Liên tâm trà	4g
Qua để	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Khạc đờm, trừ đờm.

LD: Tán nhỏ. Ngày dùng 8-12g với nước sôi.

25. TRẦM HƯƠNG HOÁ ĐỜM HOÀN

(Trương Thị y thông)

TP: Bán hạ (chế)	320g
Mộc hương	40g
Trầm hương	40g
Hoàng liên (sao với nước Gừng)	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đờm nhiệt tích tụ ở ngực.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói, với nước.

26. TRÚC LỊCH ĐẠT ĐỜM HOÀN

(Xích thủy thuyền châu)

TP: Bạch linh	80g
Đại hoàng	80g
Thanh mông thạch	40g

Bạch truật	40g
Hoàng cầm	120g
Trâm hương	20g
Bán hạ	80g
Nhân sâm	40g
Trần bì	80g
Chích thảo	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Trúc lịch 10ml, nước cốt gừng 300ml làm hoàn.

CD: Trị các chứng đờm, đờm kết ở ngực, ho khạc không ra, da dày đau, đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói, với nước cơm.

27. TRƯ LINH TÁN (Thành huệ phương)

TP: Bạch truật	12g
Quế chi	8g
Trư linh	12g
Phục linh	12g
Trạch tả	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tiểu không thông, đờm ẩm, ruột viêm cấp, thủy thấp nội đình.

LD: Ngày uống 12g.

GC: Bài này còn gọi là Ngũ linh tán (Thương hàn luận).

28. TUYỀN PHẾ TÁN

(Bách nhất tuyền phương)

TP: Bạch linh	160g
Can khương	60g
Nhân sâm	40g
Cam thảo	100g
Ngũ vị tử	100g
Tế tân	100g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đờm ẩm, đình lại ở bên trong, ngực không thoải mái, ho đờm, khí nghịch, suyễn, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 12g.

29. TỬ KIM TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch phân	20g
Ô mai nhục	80g
Cam thảo	20g
Thiên nam tinh	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, cho vào nồi sành, nung lửa sao đến khi thấy sắc đỏ, để nguội tán bột.

CD: Trị ho đờm, khô khè không nằm người được.

LD: Ngày uống 8g với nước nóng.

30. TỶ BÀ DIỆP TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch linh	40g
Đại phúc bì	40g
Thanh bì	20g
Bạch truật	40g
Hậu phác	40g
Thảo đậu khấu	20g
Bán hạ	40g
Nhân sâm	40g
Tiên hồ	40g
Tỳ bà diệp	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị đờm nghịch, không muốn uống.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm gừng 2g sắc uống ấm.

31. UẤT KIM TÁN (Vạn toàn)

TP: Chích thảo	20g
Long não	4g
Thiên trúc hoàng	20g
Chu sa	40g
Ô nha tiêm	20g
Uất kim (dùng Tạo giác 2 quả, chung đến khi Uất kim khô)	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ bị phong nhiệt, trấn tâm, trừ đờm.

LD: Mỗi lần dùng 2g với nước sắc Mạch môn.

D. THUỐC SẮC

1. BÁN HẠ PHỤC LINH THANG

(Y phương hải hội)

TP: Bán hạ (ngâm, nướng vàng)	4g
Cam thảo (sao)	2g
Đại táo	2 quả

Gừng	3 lát
Ô mai	4g
Phục linh	8g
Sa nhân (sao)	4g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tiêu đàm, trị có thai mà muốn nôn (ác, trở).

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Ô mai và Sa nhân.

2. BÁN HẠ THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	Nhân sâm
Bán hạ	Nhục quế
Chích thảo	Phụ tử
Đại phúc bì	Phục linh
Mộc hương	Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị các chứng hư tổn ở bên trong cơ thể nặng nề, hông sườn khó xoay trở, ho, đầy trướng, đàm ẩm, đại tiện không thông.

LD: Sắc uống.

3. BÁN HẠ TRUẬT MỄ THANG (Linh Khu Kinh)

TP: Bán hạ	5 cặp (khoảng 250g)
Truật mễ	640g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoà vị, trừ đờm.

LD: Sắc uống.

4. BẢO PHẾ THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch bột	2,4g
Cát cánh	24g
Phòng phong	2,4g
Bách hợp	2g
Hoàng cầm	2g
Sinh địa	2,4g
Bạch cương tằm	8g
Hoắc hương	2g
Tử tô diệp	2,4g
Bạch phục linh	2,4g
Ngũ vị tử	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Phế và vị có phong nhiệt, đờm nhiều, trị ho suyễn nôn không ngừng.

LD: Sắc uống.

5. BÁT VỊ ĐỊA HOÀNG HOÀN GIA GIẢM

(Cẩm nang)

TP: Hoài sơn	10g
Ngưu tất	8g
Sơn thù	8g
Mạch môn	12g
Nhục quế	4g
Thục địa	32-40g
Mẫu đơn	4g
Phục linh	6g
Trạch tả	4g
Ngũ vị tử	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ho lâu ngày, đàm đặc, sốt, đau trong xương, đầu vàng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát vị địa hoàng, thêm Ngũ vị tử, Ngưu tất.

- Có tài liệu không dùng Mẫu đơn.

6. BÌNH KHÁI HỢP TỄ (Trung y Thượng Hải)

TP: Bán hạ (chế)	8g
Thương truật	12g
Hậu phác	12g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Táo thấp, hoá đàm, chỉ khái.

LD: Sắc uống.

7. BỔ KHÍ HUYẾT TRỰC ĐỜM PHƯƠNG

(Tâm đắc thần phương)

TP: Bạch thược	8g
Đương quy	8g
Mạch môn	8g
Bạch truật	8g
Gừng	3 lát
Ngũ vị tử	8g
Chích thảo	4g
Hoàng kỳ	8g
Nhân sâm	8g
Đại táo	3 quả
Ma hoàng	4g
Quế chi	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị uất ức gây ra đờm.

LD: Sắc uống.

8. BỐI MẪU QUA LÂU THANG

(Nội khoa trung y)

TP: Bối mẫu	6g
Phục linh	3g
Quất hồng	3g
Cát cánh	3g
Qua lâu	4g
Thiên hoa phấn	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh phế, chỉ khái, nhuận phế, hoá đàm, trị chứng có đàm mà thở khó, ho ra máu, phế quản viêm, thanh quản viêm.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu dùng Trần bì thay Quất hồng.

9. CHỈ SÚC NHI TRẦN THANG

(Y lược giải âm)

TP: Bán hạ (chế)	2,8g
Hương phụ	2,8g
Sa nhân	2,8g
Chỉ xác	4g
Mộc hương	0,8g
Tô tử	2,8g
Chích thảo	2g
Phục linh	2,8g
Trầm hương	0,8g
Hậu phác	2,8g
Qua lâu nhân	2,8g
Trần bì	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Vị Mộc hương mài riêng. Sắc kỹ thuốc xong, cho Mộc hương vào uống.

CĐ: Khai đờm ở thượng tiêu.

LD: Sắc uống.

10. DỊCH ĐÀM THANG (Y phương tập giải)

TP: Bán hạ (chế)	10g
Đờm tinh	10g
Quất hồng	8g
Cam thảo	2g
Nhân sâm	4g
Trúc nhự	2,8g
Chỉ thực	8g
Phục linh	8g
Xương bồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu đờm, trị chứng họng sưng đau, nhiều đờm.

LD: Thêm 3 lát gừng sống, sắc uống.

11. DƯỠNG VINH THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	2,4g
Mạch môn	2,4g
Thạch xương bồ	2,4g
Bán hạ (chế)	2,4g
Ô đượ	2,4g
Phòng phong	2,4g
Thiên nam tinh	2,4g
Cam thảo	2,4g
Phục linh	2,4g
Trần bì	2,4g
Trúc nhự	4g
Chỉ thực	2,4g
Sinh địa	2,4g
Viễn chí	2,4g
Đương quy	2,4g
Tân giao	2,4g
Xuyên khung	2,4g
Hoàng liên	2,4g
Khương hoạt	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoá đờm, thông khí.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Dưỡng doanh thang.

12. ĐẠI BÁN HẠ THANG (Thiên Kim)

TP: Bạch truật	120g
Nhân sâm	80g
Quế tâm	80g
Bán hạ	50g
Phụ tử	80g
Sinh khương	320g
Cam thảo	80g
Phục linh	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đờm do hàn kết.

LD: Sắc uống.

13. ĐẠI BÁN HẠ THANG

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch phục linh	80g
Bán hạ	80g
Sinh khương	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đờm ảm, tỳ vị không hoà, ho, nôn mửa, ăn uống không được.

LD: Sắc uống.

14. ĐẠO ĐÀM THANG (Tế sinh)

TP: Bán hạ (ché)	8g
Chỉ thực	12g
Phục linh	12g
Cam thảo	4g
Nam tinh (ché)	6g
Trần bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, đạo đàm, trị chứng phong đàm bốc lên gây ra nhức đầu, chóng mặt, đờm nhiều, ngực tức.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Chỉ thực, Nam tinh.

15. ĐẠO ĐÀM THANG (Y lược giải âm)

TP: Bạch giới tử	4g
Chích thảo	6g
Thổ bích mấu	6g
Bán hạ (ché)	6g
Phục linh	6g
Trần bì	6g
Chỉ xác	6g
Sinh khương	6 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu đàm, trị chứng hai bên hông sườn đau do đàm ứ kết.

LD: Sắc uống.

16. ĐẠO ĐÀM THANG GIA GIẢM (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch phụ tử	8g
Chỉ thực	8g
Phục linh	8g
Bán hạ (ché)	8g
Cương tằm	8g
Toàn yết	4g
Cam thảo	6g
Đờm nam tinh	8g
Trần bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phong đàm do phong trúng kinh lạc.

LD: Sắc uống.

17. ĐỊNH PHÁT THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch giới tử	12g
Ngũ vị	8g
Sơn thù	40g
Huyền sâm	40g
Phục linh	40g
Thục địa	80g
Mạch môn	40g
Sơn dươc	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm do âm hư hoá vượng.

LD: Sắc uống.

18. GIẢI THƯỢC THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch thược	20g
Khương hoạt	4g
Tân giao	12g
Bạch truyệt	20g
Nhân sâm	8g
Thiên hoa phấn	12g
Đương quy	20g
Phụ tử	4g
Thục địa	20g
Hoàng kỳ	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí huyết, trị chứng tay chân tê (giống như trúng phong tiêu), tiêu đờm.

LD: Sắc uống.

19. GIẢI VIÊM THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Ba phần (chích)	8g
Hoàng cầm	4g
Phục linh	20g
Cam thảo	1,2g
Hoàng liên	2g
Thần khúc	2g
Cát cánh	4g
Mạch môn	4g
Trần bì	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh tâm, phế, hoá đờm.

LD: Sắc uống.

20. HOÁ GIẢI TÁN (Y lược giải âm)

TP: Cát cánh	8g
Hạnh nhân	10 hạt
Tang bạch bì	8g
Cát căn	8g
Phục linh	12g
Tiến hồ	6g
Chích thảo	2,8g
Sinh khương	3 lát
Tô diệp	4g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đờm nhiều.

LD: Sắc uống.

21. HOÀ VỊ CHỈ KINH THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	30g
Hương phụ	10g
Quất hồng	10g
Đại giải thạch	10g
Linh lang ngoài	10g
Sa nhân	4,5g
Đạm đậu tử	30g
Mai khô hoa	10g
Sinh khương	4-5 lát
Đương quy	12g
Mộc qua	12g
Toàn phúc hoa	10g
Hạnh nhân	10g
Ngẫu tiết	12g
Xích thược	30g
Hồng hoa	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm huyết ngưng trệ, tâm vị bị co thắt.

LD: Sắc uống.

22. HOÀ VỊ NHỊ TRẦN TIỄN (Y lược giải âm)

TP: Bán hạ (chế)	6g
Chích thảo	2,8g
Can khương	4g
Sa nhân	2,8g
Phục linh	12g
Trần bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm do tỳ vị hàn.

LD: Sắc uống.

23. HOÀNG LIÊN ÔN ĐỖM THANG

(Trung y Thượng Hải)

TP: Bán hạ (chế)	8g
Cam thảo	4g
Chỉ thực	12g
Hoàng liên	8g
Phục linh	12g
Tào	5 quả
Trần bì	8g
Trúc nhự	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nhiệt gây ra chóng mặt, mất ngủ, tâm phiền khát, bệnh do thần kinh gây ra.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ôn đờm thang, thêm Hoàng liên.

24. KHỔNG DIÊN TÁN (Chu Đan Khê)

TP: Cam thảo	2g
Chi tử (sao)	4g
Đào nhân	7 hạt
Đương quy	4g
Nhục quế	0,4g
Thương truật	4g
Uy linh tiên	4g
Xuyên khung	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng đờm, hồng sườn đau.

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống.

25. KHỔNG DIÊN THANG (Trần Văn Nhủ)

TP: Bán hạ (chế)	10g
Bạc hà	6g
Chi tử (sao)	4g
Bạch linh	89g
Bạch truật (sao thổ)	8g
Thương truật (sao thổ)	4g
Lá thuốc giời	8g
Cam thảo	4g
Gừng tươi	3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Các chứng đờm ẩm, chi ẩm.

LD: Sắc uống.

26. KHUNG TÂN ĐẠO ĐỜM THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>Bàn hạ</i>	8g
<i>Tế tân</i>	6g
<i>Xích phục linh</i>	6g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Thiên nam tinh</i>	6g
<i>Xuyên khung</i>	6g
<i>Chỉ thực</i>	4g
<i>Trần bì</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đờm quyết, đầu đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đạo đờm thang, thêm Tế tân và Xuyên khung.

27. KIM PHÁT THẢO TÁN

(Nam dương hoạt nhân)

TP: <i>Bàn hạ (ché)</i>	8-12g
<i>Kim phát thảo</i>	12g
<i>Sinh khương</i>	12g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Kinh giới</i>	12g
<i>Tế tân</i>	4g
<i>Đại táo</i>	5 quả
<i>Phục linh</i>	12g
<i>Tiến hồ</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn, ho đờm nhiều, khí cấp.

LD: Hiện nay sắc thành thang uống (trước là thuốc tán).

28. KIM THỦY LỤC QUÂN TIẾN

(Trương Cảnh Nhạc)

TP: <i>Bàn hạ</i>	8g
<i>Đương quy</i>	12g
<i>Thục địa</i>	12g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Phục linh</i>	12g
<i>Trần bì</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm huyết suy kém, đờm ả, ho, khí cấp.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Quy địa nhị trần thang.

- Đây là bài Nhị trần thang, thêm Đương quy và Thục địa.

29. LIÊN CÁCH TIỄN GIA VỊ

(Thời lệnh bệnh học)

TP: <i>Bạc hà</i>	6g
<i>Cương tráp</i>	4g
<i>Liên kiều</i>	16g
<i>Bạch giới tử</i>	3,2g
<i>Đại hoàng</i>	8g
<i>Mang tiêu</i>	6g
<i>Cam toai</i>	3,2g
<i>Đinh lịch</i>	8g
<i>Sơn chi (sao)</i>	6g
<i>Chỉ thực</i>	8g
<i>Hoàng cầm</i>	6g
<i>Trúc lịch</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt đàm bế tắc ở trong, đàm khô khè, ngực nặng, bụng trướng.

LD: Sắc uống.

30. LIÊN PHÁC ẨM (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: <i>Bàn hạ (sao dấm)</i>	4g
<i>Đạm đậu xị</i>	4g
<i>Thạch xương bồ</i>	4g
<i>Chi tử (sao)</i>	4g
<i>Hậu phác</i>	8g
<i>Xuyên hoàng liên</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt nội phục, đờm dãi khô khè, hoặc loạn (thổ tả).

LD: Sắc uống.

31. LINH QUẾ TRUẬT CAM THANG

(Thương hàn luận)

TP: <i>Bạch truật</i>	12g
<i>Phục linh</i>	16g
<i>Chích thảo</i>	18g
<i>Quế chi</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn trung, trừ thấp, trị đàm ả, ngực hồng đầy nặng, mắt hoa.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi và Cam thảo thang, thêm Bạch truật và Phục linh.

32. LINH TRUẬT NHỊ TRẦN TIẾN

(Y lược giải âm)

TP: Bạch truật	8g
Chích thảo	4g
Trần bì	6g
Bán hạ (chế)	8g
Phục linh	12g
Trư linh	8g
Can khương	4g
Trạch tả	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàm thấp.

LD: Sắc uống.

33. LỤC AN TIẾN (Y lược giải âm)

TP: Bạch giới tử	3g
Chích thảo	4g
Phục linh	12g
Bán hạ (chế)	8g
Hạnh nhân	8g
Trần bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàm do hàn.

LD: Sắc uống.

34. LỤC QUÂN TỬ THANG

(Thái bình huệ dân cục phương)

TP: Bạch phục linh	8g
Bán hạ	8g
Nhân sâm	8g
Bạch truật	8g
Cam thảo	4g
Trần bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh hành mà thổ tả, tỳ vị hư yếu, nhiều đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Bán hạ và Trần bì.

35. LÝ KHÍ GIÁNG ĐỜM THANG

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bán hạ khức (sao)	4,8g
Cát cánh	4,8g
Phục linh	4,8g
Bối mẫu	4,8g

Chỉ xác	4,8g
Quất hồng	4,8g
Cam thảo	2g
Hương phụ	4,8g
Quế chi	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, giáng đờm.

LD: Sắc uống.

36. NGOẠI THẤT PHỤC LINH ẨM

(Bút hoa y kinh)

TP: Bạch truật	8g
Chỉ thực	8g
Nhân sâm	12g
Sinh khương	3 lát
Chích thảo	2g
Phục linh	8g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm ẩm do vị thực

LD: Sắc uống.

37. NGỌC TRÚC ẨM (Trương Thị y thông)

TP: Cam thảo	4g
Phục linh	8g
Tế tân	8g
Cát cánh	4g
Quất bì	4g
Xuyên bối mẫu	12g
Ngọc trúc	12g
Sinh khương	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm hoả, đờm dai nhiều, ho, suyễn, trướng.

LD: Sắc uống.

38. NGŨ CÁCH THANG (Y học nhập môn)

TP: Bạch truật	4,8g
Chỉ xác	4g
Mộc hương	2g
Bán hạ	4g
Đại phúc bì	3,2g
Nam tinh	4g
Cam thảo	4g
Đinh hương	2g
Thanh bì	4g
Can khương	2,8g
Mạch nha	2,4g
Thảo quả	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bụng ngực đầy trướng, hông sườn đầy trướng muốn nôn, không thêm ăn, đờm đưa ngực lên.

LD: Thêm 3 lát gừng sống, sắc uống.

39. NGŨ NHÂN QUẤT BÌ THANG

(Thông tục hàn luận)

TP: Ba tử nhân	8g
Hạnh nhân	12g
Tùng tử nhân	12g
Đào nhân	2 hạt
Quất bì	6g
Lic lý nhân	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị táo khí gây ra đờm nhiều, ho khó khăn, đại tiện bí, ngực bụng đầy trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ nhân thang, thêm Quất bì.

40. NHÂN SÂM ĐỊNH SUYỄN THANG

(Cục phương)

TP: A giao	3,2g
Ma hoàng	3,2g
Bán hạ khúc	2g
Ngũ vị tử	3,2g
Tang bạch bì	2g
Cam thảo	3,2g
Nhân sâm	3,2g
Túc xác	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế khí xung lên thành suyễn, trong họng nghe có tiếng đờm, nằm ngồi không yên, ngực tức cứng và chứng phế cảm thụ hàn tà sinh ho nặng tiếng.

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống.

41. NHÂN SÂM TẢ PHẾ THANG

(Cục phương)

TP: Chỉ xác	8g
Hoàng cầm	12g
Bạc hà	4g
Đại hoàng	4g
Liên kiều	12g
Cam thảo	4g
Hạnh nhân	12g

Tang bì	12g
Cát cánh	8g
Chi tử	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ho nóng, tiểu ít, đờm nhiều (hoả ở thượng tiêu).

LD: Sắc uống.

42. ÔN ĐỔM THANG (Bút hoa y kinh)

TP: Bán hạ (ché)	6g
Ngũ vị tử	4g
Tào nhân (sao)	12g
Cam thảo	2g
Nhân sâm	4g
Thục địa	12g
Chỉ thực	6g
Phục linh	6g
Trần bì	6g
Đại táo	1 quả
Sinh khương	3 lát
Viễn chí	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đờm khí hư hàn sinh ra mộng tinh, di tinh và hoạt tinh.

LD: Sắc uống.

43. ÔN ĐỔM THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truật	15g
Hồng hoa	9g
Quế chi	9g
Chỉ thực	12g
Phục linh	12g
Trần bì	9g
Đan sâm	15g
Pháp hạ	9g
Trúc nhự	9g
Giàng hương	15g
Qua lâu xác	30g
Xuyên khung	15g
Giới bạch	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tuyên khí, thông dương, khoát đờm, khứ ú. Trị bệnh ở động mạch vành.

LD: Sắc uống.

44. PHÒNG PHONG ẨM

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	120g
Phòng phong	80g
Quất bì	80g
Nhân sâm	80g
Phục linh	120g
Sinh khương	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong đờm, khí uất, nôn mửa, không ăn uống được, chóng mặt.

LD: Sắc, chia làm 4 lần uống.

45. PHÒNG PHONG ÔN ĐỜM THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bán hạ	2g
Nhân sâm	0,8g
Trần bì	0,8g
Chỉ xác	2g
Phòng phong	0,8g
Xích linh	2g
Chích thảo	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: tiêu đờm, dẫn khí, thuận khí, trị kinh phong.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, Tử tô 3 lá, sắc uống.

46. PHỤC LINH ẨM (Ngoại đài bí yếu)

TP: Bạch truật	120g
Nhân sâm	120g
Quất bì	100g
Chỉ thực	80g
Phục linh	120g
Sinh khương	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngực có đờm đọng lại, tâm hư, khí đầy, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ vị dị công tán, bỏ Cam thảo, thêm Sinh khương.

47. PHỤC LINH BÁN HẠ THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bán hạ	8g
Hoàng cầm	6g
Trần bì	6g

Cam thảo	2g
Phục linh	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đàm do nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Hoàng cầm.

48. PHỤC LINH THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bán hạ	4g
Nhân sâm	4g
Sinh khương trấp	20ml
Cam thảo	4g
Ô mai	2 quả
Trần bì	4g
Hương phụ	4g
Trúc lịch	20ml
Phục linh	4g
Ích trí nhân	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng đờm ẩm.

LD: Sắc uống.

49. QUA LÂU CHỈ THỰC THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	Mạch môn
Cát cánh	Nhân sâm
Chỉ thực	Phục linh
Đương quy	Qua lâu n hân
Sơn chi tử	Tô tử
Trần bì	Xuyên bối mẫu

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trừ Cam thảo 1,2g, các vị đều 3,2g.

CD: Trị chứng đờm hoả.

LD: Sắc uống.

50. QUẤT BÌ BÁN HẠ THANG (Cục phương)

TP: Bán hạ (ché)	280g
Quất bì	280g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CD: Trị phế và tỳ suy yếu, hàn đờm đình trệ, muốn nôn, nôn, tay chân lạnh, mắt hoa, phù.

LD: Mỗi lần dùng 12g (thuốc tán), thêm gừng sống 3 lát, sắc uống.

51. QUẤT BÌ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bán hạ	6g
Nhân sâm	4g
Tế tân	4g
Cam thảo	2g
Phục linh	6g
Thanh bì	4g
Cát cánh	4g
Quất bì	6g
Tuyến phúc hoa	4g
Chỉ xác	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng ngực có đờm đình trệ.

LD: Sắc uống.

52. QUỖ TRÀ ẨM (Thiên gia diệu phương)

TP: Bán hạ (chế)	10g
Quỳ hoa	30g
Trúc nhự	10g
Chỉ thực	1g
Trà diệp	10g
Xương bồ	10g
Nam tinh (chế)	5g
Trần bì	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Hoa quỳ, lấy phần ở giữa hoa, cạo sạch, bỏ hết vỏ thô ở trong và ngoài.

CĐ: Trị đàm thấp uất trệ, dâng lên trên đầu, sinh ra chứng đầu đau (thể cơ thất cơ).

LD: Sắc uống.

53. QUYÊN ẨM VẠN LINH THANG

(Thời lệnh bệnh học)

TP: Bán hạ (chế)	8g
Đại táo	10 quả
Quảng bì	8g
Cam toại	3,2g
Nguyên hoa	2g
Sinh khương	3 lát
Đại kích	4g
Phục linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kết hung (đình ẩm ở ngực).

LD: Sắc uống.

54. SA NHÂN CHỈ TRẦN THANG

(Nghiệm phương)

TP: Bán hạ	8g
Chỉ xác	6g
Sa nhân	8g
Cam thảo	2g
Phục linh	8g
Trần bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành đàm, lợi khí.

LD: Thêm gừng, sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Chỉ xác và Sa nhân.

55. SÀI CÁT BÁN HẠ THANG

(Y học nhập môn)

TP: Bán hạ	4g
Chỉ xác	4g
Qua lâu nhân	4g
Cam thảo	1,2g
Hạnh nhân	2,4g
Sài hồ	6g
Cát cánh	4g
Hoàng cầm	4g
Thanh bì	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tà nhiệt sinh đờm, ho (nhiệt), ngực đầy, đau.

LD: Sắc uống.

56. SÀI HẨM THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bán hạ	12g
Hoàng cầm	4g
qua lâu nhân	8g
Cam thảo	2g
Hoàng liên	8g
Sài hồ	8g
Đại táo	2 quả
Sinh khương	3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nóng trong gân xương, lúc nóng lúc lạnh, đờm nhiều.

LD: Sắc uống.

57. SÀI HỒ BÁN HẠ THANG (Bạt tụy)

TP: Bạch phục linh	2,8g
Sài hồ	2g
Thàng ma	2g
Bán hạ (chế)	8g
Thần khúc	4g
Thương truật	4g
Cảo bản	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Mắt khô, đầu đau, muốn nôn, có đờm, chân tay co duỗi khó khăn, sinh xong bị ra mồ hôi.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Bỏ can thang (xem thêm bài Bỏ can thang).

58. SÀI HỒ BÁN HẠ THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	80g
Hoàng cầm	80g
Nhân sâm	80g
Bán hạ	120g
Mạch môn	80g
Sài hồ	32g
Cam thảo	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngực và sườn không khoan khoái, đờm nhiệt, đầu đau, tay chân phiền nhiệt, trong ngực buồn phiền, vinh vệ không đều, cơ thể đau nhức, ho đờm.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 5 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

59. SÀI HỒ BÁN HẠ THANG

(Y học nhập môn)

TP: Bạch truật	4g
Đại táo	2 quả
Sài hồ	4g
Bán hạ	4g
Hoàng cầm	4g
Sinh khương	3 lát
Cam thảo	2g
Mạch môn	4g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương phong phát sốt, sợ lạnh, đầu đau, mồ hôi ra mà ho, các chứng đờm.

LD: Sắc uống.

60. SÀI HỒ ĐẠT NGUYÊN ẨM

(Thông tục thương hàn luận)

TP: Cát cánh	4g
Hoàng cầm	4g
Thanh bì	4g
Chỉ xác	4g
Sài hồ	4g
Thảo quả	2g
Chích thảo	2g
Tân lang	6g
Xích linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoà trung, hoá thấp, trị đờm ngược, ngực đầy trướng, đầu vàng, mắt hoa, ho đờm.

LD: Sắc uống.

61. SÂM QUY DƯƠNG VINH THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch linh	4g
Đương quy	4g
Thục địa	4g
Bạch thược	4g
Nhân sâm	4g
Trần bì	4g
Bạch truật	4g
Phục linh	4g
Xuyên khung	4g
Chích thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong đờm, ăn uống kém mà phong tà xâm nhập vào, vinh vệ đều hư.

LD: Sắc uống.

62. SƠN CHI ĐỊA HOÀNG THANG

(Y học nhập môn)

TP: Bối mẫu	Sinh địa
Mạch môn	Sơn chi
Mẫu đơn bì	Thiên hoa phấn
Thược dược	Tri mẫu

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 4g.

CD: Trị đờm nhiệt nội kết, ho đờm có máu.

LD: Sắc uống.

63. TẢ PHẾ THÔNG KHIẾU THANG

(Bệnh phương nhất bản châu)

TP: Đại hoàng	1,6g
Hạnh nhân	1,6g

Tang bì	1,6g
Đinh lịch tử	1,6g
Hoàng cầm	1,6g
Tế tân	0,6g
Giới tử	1,6g
Ma hoàng	0,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tả phế, thông khiếu, khử đờm, bình suyễn.

LD: Sắc uống.

64. TAM THẠCH THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bán hạ	9g
Đạm trúc nhự	9g
Linh tử thạch	60g
Cam thảo	6g
Đỗ nam tinh	9g
Toàn yết	9g
Đại giả thạch	120g
Kim móng thạch	15g
Trần bì	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong đàm nội tụ, can dương hoả vượng, động kinh.

LD: Sắc uống.

65. TÁN ĐÀM THANG (Biện chứng kỳ văn)

TP: Bạch truật	12g
Nhục quế	2g
Ngũ vị	2g
Bán hạ	4g
Phục linh	20g
Ý dĩ	20g
Nhân sâm	4g
Sơn dược	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vị khí hư sinh ra đờm khô khè ở họng.

LD: Sắc uống.

66. TÂN KHỨ BÁN HẠ THANG (Cục phương)

TP: Bạch khấu nhân	20g
Chích thảo	40g
Thảo quả nhân	40g
Bán hạ (chế)	160g
Đinh hương	20g
Thần khúc	40g
Cam thảo	40g

Sa nhân	40g
Trần bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tý vị hư yếu, đờm ẩm không tan, ợ chua, muốn nôn, không muốn ăn.

LD: Ngày dùng 32g, sắc uống.

67. THANH CÁCH TIỄN

(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Trần bì	6g
Bối mẫu	10g
Đỗ nam tinh	4g
Hải thạch	6g
Bạch phụ tử	2,4g
Mộc thông	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh hoả đờm nhiệt. Trị đờm do hoả công lên trên, khí nghẹn gây ra suyễn, nội nhiệt, phiền khát.

LD: Sắc uống ấm.

68. THANH DƯƠNG TRỪ HUYỄN THANG

(Thọ thế bảo nguyên)

TP: Bạch linh	4g
Cam thảo	1,2g
Thiên ma	2,4g
Bạch truật	4g
Nhân sâm	1,8g
Trần bì	4g
Bán hạ	4g
Tân lang	2,4g
Tuyển phúc hoa	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí hư, đờm xung lên sinh ra chóng mặt (huyễn vựng).

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

69. THANH KIM GIÁNG ĐỜM HOÀN

(Cổ kim y giám)

TP: Bán hạ	4g
Chỉ xác	4g
Qua lâu nhân	4g
Bối mẫu	4g
Hạnh nhân	4,8g
Thạch cao	4g
Cam thảo	1g
Hoàng cầm	4g
Tiên hồ	4g

Cát cánh	4g
Phục linh	4g
Trần bì	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc hoàn.

CD: Trị phế và vị có hoả vượng, ho, đờm màu vàng.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống lúc đói.

70. THANH KIM GIÁNG HOẢ THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bán hạ	4g
Chỉ xác	3,2g
Tiền hồ	4g
Bối mẫu	4g
Hạnh nhân	6g
Trần bì	6g
Cam thảo	1,2g
Hoàng cầm	4g
Xích linh	4g
Cát cánh	4g
Qua lâu nhân	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế và đờm có hoả.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

71. THANH KIM HOẢ ĐỜM THANG

(Biện bệnh quảng yếu - Y học lưu chi)

TP: Bối mẫu	10g
Hoàng cầm	4,8g
Quất hồng	10g
Cam thảo	1,2g
Mạch môn	10g
Tang bì	4g
Cát cánh	6g
Phục linh	10g
Tri mẫu	4g
Chi tử	4,8g
Qua lâu nhân	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ho, đờm màu vàng, huyết lạc bị ứ trệ, hơi thở nóng, họng khô đau, các chứng đờm.

LD: Sắc uống.

72. THANH KIM THANG

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: A giao	40g
Hạnh nhân	40g

Phục linh	40g
Anh túc xác	80g
Khoản đông hoa	40g
Tang bạch bì	40g
Bách hợp	40g
Ngũ vị tử	40g
Trần bì	40g
Bạch truật	40g
Nhân sâm	20g
Tử tô	40g
Bán hạ	40g
Phấn thảo	20g
Ý dĩ nhân	40g
Bối mẫu	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ho, suyễn cấp, đờm khô khè, ngực đầy, nằm ngồi không yên, ăn uống không được, mất tiếng, mũi nghẹt, chóng mặt.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Ô mai 1 quả, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Bổ phế thang.

73. THANH NHIỆT ĐẠO ĐỜM THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch đượ tiền	80g
Cương tằm	40g
Hoàng liên	40g
Bán hạ (ché)	240g
Hoàng cầm	40g
Toàn yết	40g
Cam toại	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đờm do nhiệt.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

GC: Đây là bài Đạo đờm thang, thêm Hoàng cầm và Hoàng liên.

74. THANH PHẾ ẤM (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: A giao	2,8g
Chỉ xác	4g
Thiên môn	2,8g
Bạc hà	2,8g
Hạnh nhân	2,8g
Tiền hồ	4g
Bối mẫu	2,8g
Kính giới	4g
Tô diệp	2,8g
Cam thảo	2,8g

Phục linh	2,8g
Tri mẫu	2,8g
Cát cánh	2,8g
Tang bạch bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do hoả (nhiệt).

LD: Thêm Gừng 3 lát, Ô mai 1 quả, sắc uống.

75. THANH THẦN THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bà tử nhân	4g
Phục thần	8g
Toan táo nhân	4g
Chích thảo	2g
Thạch xương bồ	4g
Viễn chí nhục	4g
Hoàng liên	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm và phế bị nhiệt, đờm dai kết ở phần trên ngực.

LD: Thêm nước Gừng và Trúc lịch, sắc uống.

76. THĂNG PHÁT NHỊ TRẦN THANG (Thẩm Thị tôn sinh - Y học chính truyền)

TP: Bán hạ	8g
Cam thảo	4g
Phòng phong	4g
Sài hồ	4g
Thăng ma	4g
Trần bì	6g
Xích linh	6g
Xuyên khung	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đờm uất.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Phòng phong, Sài hồ, Thăng ma và Xuyên khung.

77. THẬP VỊ ĐẠO ĐỜM THANG (Trương Thị y thống)

TP: Bán hạ	7,6g
Nam tinh	4g
Thiên ma	4g
Cam thảo	4g
Ô mai nhục	1/2 quả
Toàn yết (đuôi)	4g
Chỉ thực	4g

Phục linh	4,8g
Trần bì	4g
Khương hoạt	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm thấp công lên trên làm cho đầu và mắt không thanh.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Thập vị đạo đờm thang I, thêm Ô mai nhục.

78. THẬP VỊ ĐẠO ĐỜM THANG (Tế sinh)

TP: Bán hạ	160g
Khương hoạt	40g
Thiên nam tinh	40g
Chỉ thực	40g
Quất hồng	40g
Toàn yết (đuôi)	40g
Chích thảo	20g
Thiên ma	40g
Xích linh	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm thấp thịnh ở trên, sinh ra đầu và mắt không thanh.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Đạo đờm thang, thêm Khương hoạt, Thiên ma và Yết vĩ (đuôi Bọ cạp).

79. THẬP VỊ ÔN ĐỜM THANG (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bán hạ	6g
Phục linh	12g
Trần bì	6g
Chỉ thực	6g
Táo nhân	8g
Trúc nhự	8g
Chích thảo	4g
Thục địa	12g
Viễn chí	6g
Nhân sâm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di mộng tinh, sợ hãi, đờm hàn, can nhiệt, ăn uống không tiêu, nằm ngồi không yên.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

GC: Đây là bài Ôn đờm thang, thêm Nhân sâm, Thục địa, Táo nhân và Viễn chí.

80. THIÊN ĐẦU THỐNG THANG (Thiên gia diệp phương)

TP: Bạch chỉ	2g
Bạch giới tử	10g
Bạch thực	15g
Cam thảo	4g
Hương phụ	6g
Sài hồ	4g
Úc lý nhân	4g
Xuyên khung	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nửa đầu đau dữ dội do đờm ngưng, khí trệ.

LD: Sắc uống.

81. THIÊN HÔN ĐẠO ĐỜM THANG (Thọ thế bảo nguyên)

TP: Bán hạ	7 củ
Chích thảo	1,2g
Tạo giác	1,2g
Chỉ xác	4g
Nam tinh	4g
Xích linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nhiều và suyễn, không thể nằm, ngồi được.

LD: Thêm Gừng 4g, sắc uống.

82. THIÊN MÔN THANG (Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Bán hạ	7 củ
Chích thảo	4g
Sinh khương	1 củ
Tạo giác	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm suyễn, không nằm xuống được.

LD: Sắc uống.

83. THIÊN KIM MẠCH ĐÔNG THANG (Huyết chứng luận)

TP: Bán hạ	8g
Cam thảo	4g
Cát cánh	8g
Ma hoàng	4g
Mạch môn	12g
Ngũ vị tử	4g
Sinh địa	12g

Tang bì	12g
Trúc nhự	12g
Tử uyển	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hàn ở phổi, đờm nhiều.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

84. THIÊN MA BÁN HẠ THANG (Vệ sinh bảo giám)

TP: Bạch linh	1,6g
Bán hạ	3,2g
Hoàng cầm	1,6g
Hoàng liên	1g
Sài hồ	2,4g
Thiên ma	3,2g
Cam thảo	1,6g
Quất bì	2,4g
Tiền hồ	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong đờm ở bên trong, ngực không thông, đầu hoa, mắt tối đen, trên nóng dưới lạnh, không nằm yên được.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

85. THIÊN TIÊN ẨM (Trực chỉ)

TP: Bạch chỉ	10g
Bạch truật	10g
Bán hạ	16g
Khương hoàng	18g
Khương hoạt	10g
Thiên tiên đằng	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm trệ ở cánh tay sinh ra đau.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

86. THIÊN TIÊN ĐẰNG TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch chỉ	12g
Bạch truật	20g
Bán hạ	20g
Khương hoàng	24g
Thiên tiên đằng	12g
Thương truật	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiều đờm.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

87. THIẾT LOÁT THANG (Phổ tế)

TP: Bán hạ	12g
Can khương	1g
Đinh hương	1g
Kha tử bì	1g
Sinh khương	30g
Thảo đậu khấu	1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị đờm ảm do hàn, nôn liên tục, ăn uống không được.**LD:** Sắc uống.**88. THUẬN KHÍ CỐC ĐÀM THANG** (Xích thủy huyền châu)

TP: Bán hạ	4,8g
Bối mẫu	2,2g
Cam thảo	2,2g
Cát cánh	1,2g
Chỉ xác	2,2g
Hoàng liên	2,2g
Hương phụ	2,2g
Phục linh	2,2g
Qua lâu	2,2g
Quất hồng	2,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị đờm khí trệ.**LD:** Thêm gừng 3 lát, sắc uống.**89. THUẬN KHÍ ĐẠO ĐÀM THANG** (Nghiệm phương)

TP: Bán hạ	8g
Đờm tinh	4g
Cam thảo	2g
Chỉ thực	4g
Hương phụ	8g
Mộc hương	4g
Phục linh	8g
Trần bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị đàm kết, ngực đầy, suyễn ho, khí nghịch lên.**LD:** Thêm gừng, sắc uống.**GC:** Đây là bài Nhị trần thang, thêm Đờm tinh, Chỉ thực, Mộc hương, Hương phụ; hoặc bài Đạo đàm thang, thêm Hương phụ, Mộc hương, Ô dược và Trần bì.**90. THUẬN KHÍ TÁN** (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch chỉ	4g
Bạch truật	4g
Chích thảo	2g
Hương phụ	8g
Nhân sâm	4g
Ô dược	4g
Phục linh	4g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị đờm bị tắc.**LD:** Sắc uống.**91. TIỀN HỒ CHỈ XÁC THANG** (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chỉ xác	20g
Chích thảo	20g
Đại hoàng	6-8g
Tiền hồ	20g
Xích linh	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị đờm nhiều, sốt cao, suyễn, ho, phiền khát, tiểu đỏ.**LD:** Mỗi lần dùng 12g, sắc uống nóng.**92. TIÊU ĐẠO TÁN GIA VỊ** (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	6g
Đào nhân	4g
Sơn chi	3,2g
Bối mẫu	4g
Đương quy	4g
Thanh bì	2g
Cam thảo	1,2g
Hoàng cầm	3,2g
Xích thước	4g
Cát cánh	2,8g
Mẫu đơn bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị đờm dai nhiều.**LD:** Sắc uống.**93. TIỂU BÁN HẠ PHỤC LINH THANG** (Kim quỹ yếu lược)

TP: Bán hạ	50g
Phục linh	160g
Sinh khương	320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nôn mửa, dưới tim đầy, mắt hoa, hồi hộp, lo sợ, tiểu không thông, đờm nhiều.

LD: Sắc uống ấm.

94. TIỂU GIẢNG KHÍ THANG

(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Tử tô	8g
Ô dược	8g
Bạch thực	8g
Trần bì	8g
Cam thảo (nướng)	

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đàm dài, thấp trọc đình trệ ở vùng ngực, khí cơ không thông, ngực đầy tức.

LD: Thêm gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống lúc đói.

95. TINH BÁN AN TRUNG THANG

(Thống chí)

TP: Bán hạ	6g
Hương phụ	4g
Sa nhân	4g
Chỉ xác	4g
Mộc hương	4g
Sơn tra	4g
Chích thảo	2g
Phục linh	4g
Thanh bì	4g
Hoạt thạch	4g
Quất hồng	4g
Thiên nam tinh	6g
Thương truật	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đờm tích lại phát sinh ra đau.

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống.

96. TRÚC LỊCH GIẢNG ĐỜM HOÀN

(Thông tục thương hàn luận)

TP: Hạnh nhân	12g
Tang bì	12g
Trúc lịch	100ml
Hoạt thạch	24g
Thạch quyết minh	32g
Tuyển phúc hoa	8g
Khương trấp	48ml
Thiên trúc hoàng	6g
Xuyên bối	12g
Lâu nhân	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đờm uất, hoả thăng lên bí kết ở ngực.

LD: Sắc uống.

97. TRỪ ẨM THANG (Nguy Thị gia tàng)

TP: Bạch linh (bỏ vỏ)	20g
Phụ tử (sống)	40g
Bạch phụ tử (bỏ vỏ)	8g
Thiên nam tinh (nướng)	20g
Bạch truật (sao)	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đờm ẩm.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm gừng 20 lát, sắc uống lúc đói.

98. TRỪ THẤP HOÁ ĐỜM THANG

(Nhiếp sinh chứng diệu phương)

TP: Bạch truật	2,8g
Chỉ thực	2,8g
Sơn tra	3,2g
Bán hạ	4g
Hoàng cầm	4g
Thần khúc	3,2g
Bối mẫu	3,2g
Hoàng liên	4g
Thương truật	3,2g
Cam thảo	4g
Phục linh	4g
Xuyên khung	2,8g
Cát cánh	2,8g
Quất hồng	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ho đờm do thấp.

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống ấm, lúc đói.

99. TUYẾN BẠCH THỪA KHÍ THANG

(Ôn bệnh điều biện)

TP: Đại hoàng (sống)	12g
Quất lâu bì	6g
Hạnh nhân phân	8g
Thạch cao (sống)	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ôn tả ở phần khí, suyễn, đờm nghẹn ở ngực, sốt cơn, bôn.

LD: Sắc chia làm 2, uống lần đầu chưa bớt mới uống tiếp lần 2.

100. TỬ THẤT THANG GIA VỊ

(Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Bạch khấu	2g
Ích trí nhân	2g
Tân lang	2g
Bạch linh	4g
Nam tinh	4g
Thanh bì	4g
Bán hạ	4g
Quất hồng	4g
Thần khúc	4g
Chỉ thực	4g
Sa nhân	4g
Tô ngạnh	4g
Hậu phác	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí bị uất sinh ra đờm, kết hạch, họng có đờm khạc không ra, bụng đầy trướng, khí không khoan khoái, khí nghịch (suyễn) do đờm ẩm, buồn nôn, nôn mửa.

LD: Thêm gừng 5 lát, sắc uống.

101. TỬ TỬ ĐIỀU TRUNG THANG

(Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Bạch giới tử	6g
Hương phụ	4g
Thanh bì	2g
Bán hạ	8g
Mang tiêu	2g
Tô tử	6g
Chỉ thực	4g
Mộc thông	4g
Trâm hương	2g
Đào nhân	6g
Phục linh	4g
Trần bì	2g
Hoàng liên	2,8g
Qua lâu nhân	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ăn vào lại nôn ra (phiên vị), tiểu đỏ, đại tiện bí, đờm khí khứ ứ thịnh.

LD: Thêm gừng 5 lát, sắc uống nóng.

102. TỬ TÔ ẤM TỬ (Y học phát minh)

TP: Bán hạ	12g
Ngũ vị tử	20g
Thanh bì	20g
Cam thảo	20g

Nhân sâm	12g
Trần bì	20g
Hạnh nhân	20g
Tang bạch bì	20g
Tử tô điệp	20g
Ma hoàng	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tý và phế bị hư hàn, ho, đờm nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm gừng 3 lát, sắc uống ấm.

103. TỬ UYỂN NHUNG THANG (Tế sinh)

TP: A giao (sao với cặp phần)	40g
Bách hợp (chung, sấy)	40g
Bán hạ (nấu, nướng 7 lần)	40g
Bồ hoàng (sao)	40g
Bối mẫu (bỏ lõi)	40g
Cam thảo (nướng)	20g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)	40g
Khoản đông hoa	40g
Tê giác	40g
Kính sương tang điệp	40g
Nhân sâm	20g
Tử uyển nhung	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ho, họng ngứa lở, đờm nhiều, đờm có máu, suyễn cấp, ngực đầy trướng đau, nằm ngồi không yên.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm gừng 5 lát. Sắc uống ấm.

104. TỬ UYỂN NHUNG THANG (Trương Thị y thông)

TP: Bạch truật	4g
Mạch môn	6g
Trạch tả	4g
Cam thảo	0,8g
Ngẫu trấp	100ml
Tử uyển nhung	12g
Chích thảo	1,2g
Tê giác	3,2g
Vì hành	4g
Đơn bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị người gầy, âm hư hoả vượng, uống rượu làm phế bị tổn thương gây ra ho, đờm có máu.

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Tử uyển thang (XTH Châu).

105. VIỆT CÚC NHỊ TRẦN HOÀN (Thọ thế bảo nguyên)

TP: Bạch linh	80g
Hương phụ	80g
Thần khúc	80g
Bán hạ	80g
Nam khương	80g
Thiên hoa phấn	80g
Chỉ xác	60g
Nam tinh	80g
Thương truật	80g
Chích thảo	20g
Sơn tra nhục	80g
Trần bì	80g
Hải thạch	80g
Sơn chi tử	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí, thấp, đờm, nhiệt, huyết, thực 6 loại uất.

LD: Sắc uống.

106. Ý DĨ NHÂN THANG (Nho môn sự thân)

TP: Cam thảo	80g
Cát cánh	40g
Ý dĩ nhân	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CD: Trị đờm thấp ho.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 20g, thêm ít gạo nếp, nấu uống sau bữa ăn.

GC: Đây là bài Cát cánh thang, thêm Ý dĩ nhân.

II. THUỐC TRỊ BỆNH HO

A. THUỐC CAO

1. BÁCH HOA CAO (Tế sinh)

TP: Bách hợp (chung)	40g
Khoan đồng hoa	40g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Sắc đặc thành cao, lọc bỏ bã, cho thêm ít mật ong vào.

CD: Trị tiêu chảy (do nhiệt). Ho suyễn cấp, miệng khô. Ho đờm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10-20g.

GC: Có tài liệu thêm vị Bách bộ.

- Bài này còn gọi là Bách hoa hoàn.

2. BỔ PHẾ CAO (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	160g
Sinh địa	1280g
Hạnh nhân	80g
Sinh khương	160g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu cho thật đặc thành cao.

CD: Trị ho khan.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 15-20g.

3. CAM LỘ THẦN CAO (Tâm đắc thần phương)

TP: Cam lộ	200ml
Nhân sâm	4-20g

Mật ong	400ml
Sữa người	200ml

Bào chế: Dạng thuốc cao. Dùng vải màn căng ra hứng lấy sương trời (Cam lộ), sắc với Nhân sâm cho kỹ (hơi đặc lại), trộn chung với mật ong và sữa người, cao đặc lại uống.

CD: Trị táo nhiệt, ho đờm, ho khan, thổ huyết.

LD: Xem trong mục bào chế trên.

4. CAO THIÊN MÔN (Nam dược thần hiệu)

TP: Thiên môn, lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc cao. Thiên môn 2-3kg, rửa nước sôi, bóc bỏ vỏ, giã vắt lấy nước, nấu cho đến khi ra nước đậm, lọc bỏ bã, cô lại thành cao. Cho thêm mật ong, thắng (nấu) cho đến khi nhỏ vào nước thành châu. Quay đều, rót vào hũ sành, đậy kín, chôn xuống đất 3 ngày cho tiết bớt hoá độc, lấy lên dùng.

CD: Trị chứng âm hư hoả vượng, thanh phế, cầm ho, trị chứng ho ra máu, tích tụ phong đờm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10g. Nếu đại tiện hơi lỏng, uống với rượu.

5. HOÀNG LIÊN HOÁ ĐỜM HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Hoàng liên
Nước cốt Bạc hà
Nước cốt Ngô sen
Nước cốt Quả lê
Nước cốt Củ cải

Bào chế: Dạng thuốc cao. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, thêm đường, nấu thành cao.

CD: Trị ho (do nhiệt).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 40-50ml.

6. LINH CAM NGŨ VỊ KHƯƠNG TÂN LÂU

HẠNH THANG (*Tân biên Trung y kinh nghiệm phương*)

TP: Cam thảo	40g
Ngũ vị tử	40g
Qua lâu	160g
Can khương	40g
Phục linh	160g
Tế tân	4g
Hạnh nhân	120g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Thêm ít mật, nấu thành cao.

CD: Trị ho (phế khí trướng), đờm nhiều.

LD: Mỗi lần uống 20-40g.

7. NHUẬN PHẾ HOÁ ĐỜM CAO (*Ấu ấu tu tri*)

TP: Hồ đào nhục	160g
Mật ong	640g
Phục linh	160g
Mạch đông	160g
Nước quả bạch lê to	640g
Xuyên bối mẫu	80g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Đem nước lê nấu thành cao, đem mật nấu chín, cho thuốc trên vào với mật nấu chín, cho thuốc trên vào với mật, lại nấu thành cao. Nếu đờm có máu thì cho 160g nước tiểu trẻ con vào trong thuốc, mỗi buổi sớm, khi đói dùng nước sôi hoà vào nửa chén (chén uống nước chè) mà uống hết.

CD: Trị ho.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

8. QUỲNH NGỌC CAO (*Thân tiên sinh*)

TP: Bạch mật	1280g
Sinh thực địa	2560g
Phục linh	12 quả
Nhân sâm	240g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Đem Sinh địa nấu ra nước, bỏ xác, rồi cho Bạch mật vào cô cho đặc, rồi cho bột Sâm, Linh trộn vào. Đựng trong bình sành trét kín, chum cách thuỷ nửa ngày để dùng.

CD: Trị ho khan không đàm, điều tinh, bổ thuỷ, điều chân, dưỡng tinh.

LD: Mỗi ngày dùng 8-12g.

9. THANH NINH CAO (*Y ước*)

TP: Thiên môn	240g
Mạch môn	120g
Hạnh nhân	120g
Bán hạ (ché)	120g
Bối mẫu	120g
Cát cánh	120g
Cam thảo	120g
Kha tử	120g
Sa sâm	120g
Tang bì	120g
Ngưu bàng tử	60g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu cho thật kỹ, lọc bỏ bã, thêm 120g Cáp phần và 500g Mạch nha, nấu đặc thành cao.

CD: Trị phế bị nhiệt, ho, mất tiếng.

LD: Ngày uống 40g.

B. THUỐC HOÀN

1. A GIAO TÁN (*Tiền Ất*)

TP: A giao (nướng phồng cho cháy, còn lại 40g)	60g
Cam thảo (nướng, còn lại 20g)	40g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, sao)	7 hạt
Ngưu bàng tử (sao thơm)	12g
Nhu mễ (sao còn lại 30g)	40g
Sinh khương	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phế hư có nhiệt, ho khan, ho không có hơi sức.

LD: Mỗi lần uống 40g, trẻ nhỏ 4-8g.

2. BẢN BỐI HOÀN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Bán hạ (sống)	120g
Xuyên bối mẫu	240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bán hạ chế với nước gừng sống. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị ho nhiều, đờm ẩm làm ăn không biết ngon, kinh giản có nhiều đờm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước sắc Gừng.

GC: Theo báo cáo của Viện Trung y Thương Hải, có thể dùng bài này chữa sốt rét.

3. BẢO LONG XẠ HƯƠNG HOÀN

(Ấu ấu tu tri)

TP: Đởm linh	40g
Hùng hoàng	6g
Thần sa	6g
Thiên trúc hoàng	20g
Xạ hương (nghiên riêng)	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Cam thảo sắc đặc, khuấy hồ với bột mì làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ ho đàm, kinh phong, thỉnh thoảng phát sốt từng cơn.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước sắc Bạc hà.

4. BỔ PHẾ TÁN (Y phương hải hội)

TP: Hoàng kỳ	4g
Nhân sâm	4g
Thục địa	12g
Ngũ vị tử	4g
Tang bạch bì	4g
Tô tử	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật ong làm hoàn 4g.

CD: Bổ phế khí, trị phế hư, ho lâu, ngắn hơi, ra mồ hôi.

LD: Ngày ngâm 3 viên.

GC: Bài này nội dung gần giống bài Bổ phế thang trong sách Tiểu nhi dược chứng trực quyết, chỉ thay vị Tử uyển bằng Tô tử và liều lượng dùng ít hơn, lại đổi thang thành tán.

5. BỐI MẪU CAO (Ấu ấu tu tri)

TP: Bách bộ (sấy)	20g
Hoàng cầm	20g
Sơn chi (sao)	20g
Cát cánh	20g
Huyền sâm (sấy)	20g
Thiên hoa phấn	20g
Chỉ xác	20g
Phấn thảo	20g
Xuyên bối mẫu	20g
Hạnh nhân	20g
Quất bì	20g
Lá Bạc hà (sấy)	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị hen, ho do phong nhiệt.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước sắc Tâm bắc hoặc Đàm trúc diệp.

6. BỐI MẪU HOÀN (Ngọc Quyết)

TP: Bạch giác tử	7 cánh
Cam thảo (nướng)	20g
Phục linh	20g
Bạch phụ tử	20g
Nhân sâm	?
Thiên nam tinh	20g
Bối mẫu	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CD: Trị ho nhiều đờm.

LD: Ngày uống 8-12g, sắc Bạc hà lấy nước uống thuốc.

7. CẨM BÁN HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bán hạ	40g
Hoàng cầm	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt gừng tươi làm hoàn.

CD: Trị ho do nhiệt.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. CẨM HOÀNG THƯỢNG THANH HOÀN

(Nghiệm phương tân biên)

TP: Bạc hà	Hoàng cầm
Ô mai	Chích thảo
Kha tử nhục	Thanh đại
Đại mạch nha	Khoản đông hoa
Thi sương	Hàn thạch thủy
Ngọc lộ sương	Xuyên bối mẫu
Hải phù thạch	Ngũ vị tử

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau tùy theo nhu cầu. Tán bột, làm hoàn 4g.

CD: Trị ho, làm cho thanh tiếng, họng sưng đau.

LD: Ngâm tan nuốt dần, ngày 2 lần, mỗi lần 1 hoàn.

9. CÁN KHƯƠNG HOÀN

(Thái bình thánh huệ)

TP: Bạch truật	40g
Cán khương	20g

Ngô thù du	10g
Bàn hạ khúc	40g
Cát căn	20g
Quất hồng	20g
Cam thảo	10g
Chỉ xác	20g
Tiến hồ	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu chảy, ho đờm.

LD: Ngày uống 8-12g.

10. CÀN TÁO TAM VỊ HOÀN (Kim quỹ yếu lược)

TP: Đại táo	60 quả
Hạnh nhân	150g
Đinh lịch	150g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Giã chung với nhau làm thành hoàn 10g.

CĐ: Trị ho lâu ngày do thủy thấp đình trệ.

LD: Ngày uống 2 hoàn với nước sắc Tang bạch bì. Uống cho đến khi đi cầu thông lợi thì thôi.

11. CỔ BẢN HOÀN (Trương Thị y thông)

TP: Mạch môn (bỏ lõi, ngâm rượu 1 đêm)	320g
Nhân sâm	100g
Sinh địa	320g
Thiên môn (bỏ lõi, ngâm rượu 1 đêm)	320g
Thục địa	320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho các vị thuốc vào chảo, nấu, lọc bỏ bã, nấu thành cao. Trộn với bột nếp (gạo) làm hoàn.

CĐ: Thượng tiêu, hạ tiêu, người già tâm huyết đều suy, ho suyễn, đại tiểu tiện bí.

LD: Ngày uống 12-16g.

12. ĐẠI HOÀNG HOÀN (Thái bình thánh huệ phương)

TP: Bách hợp	20g
Mộc thông	20g
Tang bạch bì	20g
Đại hoàng	30g
Phác tiêu	20g
Thiên môn	20g
Hạnh nhân	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng ngực nhô, lưng gù (quy bối), phế nhiệt, vùng tim (ngực), bụng đầy trướng, đái hạ.

LD: Ngày uống 20g với nước nóng.

13. HÀ THỊ CẨM HOÁ HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Bạch thảo sươg	4g
Cam thảo	2g
Nguyệt thạch	2g
Bạc hà	2g
Khinh phấn	3,6g
Thị sươg	20g
Bối mẫu	2g
Mai phiến	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị họng khô đau, nghẹn, tắc.

LD: Ngày uống 16-20g.

14. HƯƠNG TỔ NHỊ TRẦN HOÀN GIA VỊ (Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bàn hạ	12g
Bối mẫu	12g
Cam thảo	4g
Can khươg	3,2g
Hạnh nhân	12g
Ngũ vị tử	3,2g
Phục linh	12g
Qua lâu nhân	12g
Tế tân	3,2g
Tô tử	16g
Trần bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho (do nhiệt).

LD: Ngày uống 12-16g.

15. KHA LÊ LẶC HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bối mẫu	10g
Hải phấn	10g
Hạnh nhân	10g
Hương phụ (chế với Đồng tiện)	10g
Kha tử bì	20g
Qua lâu nhân	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt gừng và mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng ho lâu năm.

LD: Ngày ngâm 4-8g.

16. LƯU TỬ ĐIỀN HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Cam thảo	16g
Ma hoàng	32g
Thanh đại	40g
Cáp phần	80g
Ngưu bàng tử	120g
Thiên hoa phấn	80g
Chi tử (sao)	80g
Tế tân	320g
Hạnh nhân (sao)	80g
Thạch cao	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước miếng của chim Công cộc, thêm mật vào, quấy đều làm hoàn.

CD: Trị ho gà.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Đẳng tâm, Lá tre.

17. MẠCH VỊ ĐỊA HOÀNG THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch phục linh	120g
Đơn bì	120g
Sơn thù nhục	120g
Can địa hoàng	320g
Mạch đông	12g
Trạch tả	120g
Can sơn dược	160g
Ngũ vị tử	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, tán nhuyễn làm hoàn.

CD: Trị khái thấu (ho).

LD: Ngày uống 4-8g.

18. NGUYỆT HOA HOÀN (Huyết chứng luận)

TP: A giao	12g
Mạch môn	12g
Tang diệp	12g
Bách bộ	8g
Phục linh	20g
Thiên môn	12g
Cúc hoa	12g
Gan Rai cá	1 cái
Sa sâm	12g
Xuyên bối mẫu	12g
Hoài sơn	8g
Sinh địa	12g
Xuyên tam thất	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị hư yếu, ho khan có máu, ho do âm hư.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Sách Trung y học khái luận dùng Thục địa thay Tang diệp.

19. NHÂN SÂM THANH TRẦN HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bán hạ	28g
Mạch môn	12g
Sài hồ	40g
Chích thảo	28g
Ngũ vị tử	13 hạt
Thanh đại	12g
Hoàng cầm	28g
Nhân sâm	40g
Trần bì	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Hoá nhiệt, trị ho, đờm suyễn.

LD: Ngày uống 8-12g.

20. NINH THẤU HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Bạc hà	60g
Cát cánh	80g
Quất hồng	40g
Bán hạ	80g
Cốc nha	40g
Tang bạch bì	60g
Bối mẫu	80g
Hạnh nhân	60g
Thạch học	80g
Cam thảo	20g
Phục linh	80g
Tô tử	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị ho.

LD: Ngày uống 8-12g.

21. NỘI KIM HOÀN (Huệ Nhân)

TP: Bán hạ
Diện hồ sách
Hùng hoàng
Kê nội kim

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau tùy theo nhu cầu. Tán bột, dùng Nhục tảo tán nhuyễn, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Đẳng tâm.

22. ÔN TRUNG PHÁP KHÚC HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch phục linh	120g
Đương quy	120g
Nhân sâm	40g
Can khương	40g
Hậu phác	120g
Pháp khúc	120g
Cát cánh	40g
Mạch môn	40g
Phụ tử	40g
Chỉ thực	12g
Mạch nghiệt	20g
Quế tâm	120g
Chích thảo	120g
Ngô thù du	120g
Tế tân	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ bị dịch độc sinh ra ho, nôn ra nước.

LD: Ngày uống 8-12g.

23. QUA LÂU HẠNH LIÊN HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Hạnh nhân
Hoàng liên
Qua lâu nhân.

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau tùy theo nhu cầu. Tán bột, dùng nước cốt gừng và Trúc lịch trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tửu khái (ho do uống rượu sinh ra).

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng.

24. QUA LÂU THANH ĐẠI HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Qua lâu nhân	40g
Thanh đại	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tửu khái (ho do uống rượu).

LD: Ngày uống 12-16g.

25. SÂM MẠCH LỤC VỊ HOÀN

(Nghiệm phương)

TP: Mạch môn	120g
Phục linh	120g
Thục địa	320g
Mẫu đơn bì	120g
Sơn dược	160g
Trạch tả	160g
Nhân sâm	160g
Sơn thù nhục	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho, khí nghịch, nội nhiệt, miệng khô, âm hư lao nhiệt, phế và thận đều rối loạn.

LD: Ngày uống 12-16g.

26. TAM SINH TÁN (Nho môn sự thân)

TP: Hạnh nhân	30g
Hồ đào nhân	30g
Sinh khương	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 13-14g.

CĐ: Trị ho.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

27. TAM TÀI HOÀN (Y lược giải âm)

TP: Mạch môn	20g
Sa sâm	24g
Thục địa	32g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho do âm hư.

LD: Ngày uống 20-30g.

28. THÁI ẤT TRẦN KIM ĐƠN

(Nghiệm phương)

TP: Sinh khương	1280g
------------------------	-------

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật hoặc nước làm hoàn.

CĐ: Trị ho do lạnh.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

29. THANH BẠCH TÁN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Tang bạch bì (sao mật)	12g
Địa cốt bì	12g
Hàn thủy thạch	12g
Cam thảo	4g
Bối mẫu	8g

<i>Thiên hoa phấn</i>	6g
<i>Hoàng cầm (chế rượu)</i>	6g
<i>Thiên môn</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị ho.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Thông thảo.

30. THANH NHIỆT NINH THÁU HOÁ ĐỜM ĐỊNH SUYỄN HOÀN (*Thọ thể bảo nguyên*)

TP: <i>Bối mẫu</i>	20g
<i>Hạnh nhân</i>	20g
<i>Thanh đại</i>	10g
<i>Cam thảo</i>	1g
<i>Hoàng cầm</i>	16g
<i>Thiên hoa phấn</i>	20g
<i>Cát cánh</i>	20g
<i>Quất hồng</i>	16g
<i>Tiền hồ</i>	20g
<i>Đởm tinh</i>	30g
<i>Tang bạch bì</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế nhiệt, ho, đờm dính, suyễn, họng không thông, khát.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Gừng.

31. THẦN SA BÁN HẠ HOÀN (*Thái y cục phương*)

TP: <i>Chu sa</i>	0,2g
<i>Bán hạ</i>	6g
<i>Đinh lịch</i>	6g
<i>Hạnh nhân</i>	6g
<i>Ngũ linh chi</i>	0,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị ho đờm.

LD: Ngày uống 2g với nước sắc Ma hoàng.

32. THẤU MỘNG ĐƠN (*Vệ sinh bảo giám*)

TP: <i>Ba đậu</i>	4g
<i>Đại hoàng</i>	30g
<i>Hắc khiên ngư</i>	30g
<i>Bán hạ</i>	30g
<i>Hạnh nhân</i>	30g
<i>Tạo giác</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Sinh khương giã lấy nước cốt, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ho đờm nhiều, ngực và phế không thông.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

33. THIÊN MÔN ĐÔNG HOÀN

(*Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập*)

TP: <i>Mạch môn</i>	320g
<i>Sinh địa</i>	1280g
<i>Thiên môn</i>	400g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu Sinh địa thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị ho suyễn, đầu và tay chân nóng, nóng trong xương, mồ hôi trộm, miệng khô, đầu và mặt sưng phù.

LD: Ngày uống 16-20g. Dùng Nhân sâm và Kinh giới sắc lấy nước uống.

34. THIÊN MÔN ĐÔNG HOÀN

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Bách hợp</i>	<i>Phòng kỷ</i>
<i>Bán hạ</i>	<i>Sinh địa</i>
<i>Cát cánh</i>	<i>Tang bạch bì</i>
<i>Hạnh nhân</i>	<i>Thiên môn</i>
<i>Tiền hồ</i>	<i>Tử uyển</i>
<i>Xích linh</i>	<i>Xuyên bối mẫu</i>

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 30g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt ứ ở phế, ho đờm dính.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Sinh khương.

35. THIÊN MÔN ĐÔNG HOÀN

(*Thánh huệ phương*)

TP: <i>Bối mẫu</i>	26g
<i>Cam thảo</i>	16g
<i>Cát cánh</i>	30g
<i>Đại hoàng</i>	30g
<i>Hạnh nhân</i>	16g
<i>Hậu phác</i>	22g
<i>Kha lê lạc bì</i>	22g
<i>Khoản đông hoa</i>	22g
<i>Ma hoàng</i>	16g
<i>Ma nhân</i>	30g
<i>Ngũ vị tử</i>	22g
<i>Thăng ma</i>	16g

Thiên môn	46g
Trần bì	16g
Tử tô tử	16g
Tử uyển	22g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thương hàn làm cho phế bị suy yếu, ho suyễn.

LD: Ngày uống 12-16g.

36. THIÊN MÔN ĐÔNG HOÀN

(Thánh huệ phương)

TP: Bạch linh	30g
Câu kỷ	30g
Hạnh nhân	30g
Hoàng kỳ	30g
Kha lê lạc bì	0g
Mạch môn	60g
Miết giáp	60g
Ngũ vị tử	30g
Ngưu tất	30g
Nhân sâm	30g
Nhục thung dung	30g
Thạch斛	30g
Thiên môn	30g
Thục địa	60g
Thư dự	30g
Trầm hương	30g
Tử uyển	22g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phế lao, ho đờm, khí thiếu, hạ bị hư tổn, thượng tiêu phiền nhiệt, tay chân gầy ốm.

LD: Ngày uống 12-16g.

37. THIÊN MÔN ĐÔNG TIẾN

(Dương Thị gia tàng)

TP: Bạch truật	300ml
Bạch tiễn	30g
Cát cánh	30g
Hạnh nhân	30g
Khoản đông hoa	30g
Mạch môn	60g
Sinh địa trấp	300ml
Thiên môn	60g
Tử uyển	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hạnh nhân bỏ vỏ, đầu nhọn, nấu thành cao. Các vị tán bột. Lấy cao Hạnh nhân, nước cất Sinh địa và Bạch mật, nấu thành cao. Dùng cao này trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị phong tác ở phế, ho có đờm, đầu và mắt không thanh.

LD: Ngày uống 8-12g.

38. THÔNG THANH TIẾN (CAO)

(Thiên kim)

TP: Hạnh nhân	50g
Khoản đông hoa	120g
Ngũ vị tử	120g
Nhân sâm	80g
Quế tâm	80g
Tế tân	80g
Thông thảo	120g
Trúc như	80g
Xương bồ	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Táo thành cao đặc 80g, cho thêm mật 1280g, nước cốt Gừng 50g, váng sữa 250g, trộn chung, nấu thành cao, luyện với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị ho, hơi thở ngắn, ngực đầy trướng, tiếng nói không phát ra được.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng.

39. TIỂU NHI CHỈ THẤU KIM ĐƠN (Toàn quốc Trung dược thành dược ngoại phương tập)

TP: Bình lang	90g
Hạnh nhân	120g
Thiên hoa phấn	90g
Bối mẫu	90g
Huyền sâm	120g
Tô diệp	60g
Cam thảo	90g
Lâu nhân	90g
Tô tử	60g
Cát cánh	90g
Mạch môn	120g
Tri mẫu	60g
Đờm tinh	120g
Tang bạch bì	90g
Trúc như	90g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thương phong, phát sốt, ho đờm vàng, miệng khô, khát, đầy trướng, đờm nhiều.

LD: Mỗi hoàn 4g, 1 tuổi trở lên mỗi lần dùng 4g, 1 tuổi trở xuống tùy gia giảm.

40. TINH HƯƠNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bàn hạ	120g
------------	------

Nam tinh	120g
Hương phụ tử	120g
Trần bì	200g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt gừng, làm hoàn.

CĐ: Trị ho đờm.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc gừng.

41. TÔ ĐÌNH ĐỊNH SUYỄN HOÀN

(*Y tông kim giám*)

TP: *Đình lịch*

Tô tử

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, dùng Nhục tảo giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thủy ẩm đình lại ở thượng tiêu, công vào phế, sinh ra ho, không nằm được, cơ thể phù, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Tô đình hoàn.

42. TRỨU PHẾ HOÀN

(*Tam nhân cực nhất bệnh chứng*)

TP: <i>A giao</i>	40g
<i>Hạnh nhân</i>	160g
<i>Tân giao</i>	40g
<i>Bạch bộ</i>	40g
<i>Khoản đông hoa</i>	40g
<i>Tri mẫu</i>	40g
<i>Bối mẫu</i>	40g
<i>Nhu mễ</i>	40g
<i>Tử uyển</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng phổi dê 1 cặp, nấu chín như, nghiền nát thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phế âm không đủ, suyễn, ho đờm nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g.

43. TRỨU PHẾ HOÀN

(*Bách nhất tuyển phương*)

TP: <i>Bạch thạch anh</i>	<i>Ngũ vị tử</i>
<i>Chung nhũ phấn</i>	<i>Nhân sâm</i>
<i>Khoản đông hoa</i>	<i>Quế</i>
<i>Tử uyển</i>	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, dùng gan dê 1 cặp, bỏ Hạnh nhân 32g, bỏ vỏ và đầu nhọn, nấu chung cho chín như, giã nhuyễn, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ho lâu ngày.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

44. XẠ CAN HOÀN (*Thành tế tổng lục*)

TP: <i>Bạch bộ (sấy khô)</i>	48g
<i>Ngũ vị tử</i>	48g
<i>Bạch linh (bỏ vỏ đen)</i>	40g
<i>Quất bì (sấy)</i>	40g
<i>Bân hạ (ngâm, sấy)</i>	48g
<i>Tạo giáp (bỏ vỏ, hạt)</i>	40g
<i>Bối mẫu (bỏ lõi, sao vàng)</i>	40g
<i>Tế tân</i>	40g
<i>Úc lý nhân (bỏ vỏ)</i>	40g
<i>Khoản đông hoa (sấy khô)</i>	40g
<i>Xạ can</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Úc lý nhân, 11 vị kia nấu lên, trộn với Úc lý nhân, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho, suyễn, đờm ở họng, nằm ngồi không yên.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

C. THUỐC TÁN (BỘT) XÔNG, HÍT

1. THẦN HẤP TÁN (*Thọ thể bảo nguyên*)

TP: <i>Bàng sa</i>	1,6g
<i>Khoản đông hoa</i>	1,6g
<i>Thạch cao</i>	1,6g
<i>Dư lượng thạch</i>	3,2g
<i>Phấn thảo</i>	1g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc xông (hít).

CĐ: Trị ho, suyễn cấp.

LD: Mỗi lần dùng 1g. Dùng gạch nướng đỏ, sắc thuốc bột lên cho bốc khói. Lấy 1 ống trúc chụp lên cho khói theo ống trúc xông vào miệng.

2. THẤU YÊU ĐỒNG (*Y lược giải âm*)

TP: <i>Hùng hoàng</i>	8g
<i>Khoản đông hoa</i>	8g
<i>Nga quân thạch</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc xông (hít). Tán bột, lấy 1 nắm lá Ngải cứu vỏ nát, dùng giấy trải Ngải cứu, rắc thuốc bột lên, châm lửa cho khói lên, hít nuốt khói đó vào miệng, rồi uống 1 ngụm nước để giữ khói lại.

CĐ: Trị ho mạn tính.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

3. THẤU YÊU ĐÔNG (Y lược giải âm)

TP: Hùng hoàng	8g
Nga quân thạch	8g
Khoản đông hoa	8g
Mật nhĩ thảo	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc xông (hit). Tán bột, hoà lòng trắng trứng gà, phết vào tờ giấy, phơi khô, quấn lại, châm lửa đốt, hít nước khói, dùng nước chè uống thêm để giữ khói thuốc.

CĐ: Trị ho mạn tính.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. A GIAO HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: A giao (sao với bột mì)	40g
Hạnh nhân (bỏ vỏ và đầu nhọn)	2,8g
Chích thảo	4g
Mã đầu linh	20g
Gạo nếp	40g
Thử niêm tử	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho (do phế nhiệt).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 8g thuốc bột, sắc uống.

2. BẠCH TRUẬT MỘC HƯƠNG TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	6g
Quan quế	20g
Trần bì	8g
Cam thảo	4g
Tân lang	6g
Trư linh (bỏ bì)	6g
Hoạt thạch	12g
Trạch tả	6g
Xích phục linh	6g
Ma hoàng	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ho suyễn, tức đầy, tiểu khó.

LD: Ngày uống 8-12g với nước gừng tươi.

3. BÁN HẠ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	40g
Bán hạ	60g
Bối mẫu	40g
Cát cánh	40g
Chích thảo	40g
Kha lô lạc	40g
Nhân sâm	40g
Sài hồ	40g

Tang bạch bì	60g
Tế tân	60g
Tiến hồ	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do phế có thực tích.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng 3 lát, Táo 3 quả, sắc uống nóng.

4. BỔ PHẾ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: A giao	60g
Bạch phục linh	20g
Mã đầu linh	20g
Cam thảo (nướng)	16g
Hạnh nhân	21 hạt
Nếp (gạo)	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho lâu ngày, phế hư, khí thiếu, nhiều đờm.

LD: Ngày uống 16g với nước nóng.

5. BỔ PHẾ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: A giao (nướng)	40g
Hạnh nhân	40g
Phấn thảo	40g
Anh túc xác	80g
Khoản đông hoa	40g
Phục linh	40g
Bạch truật	40g
Nhân sâm	20g
Trần bì	40g
Bán hạ khúc	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ho suyễn, ngực đầy tức trướng, nằm ngồi không yên, ăn uống không được, phát âm không rõ, mũi nghẹt, đầu nặng.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc chung với gừng và Đại táo, uống ngày 2 lần.

GC: Có tài liệu (TQYHĐTĐiển) ghi không có vị Bạch truat.

6. BỐI MẪU TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bối mẫu	0,4g
Khoản đông hoa	0,4g
Tô tử	20g
Hạnh nhân	0,4g
Mạch môn (bỏ lõi)	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho lâu ngày, khí nghịch lên.

LD: Mỗi lần dùng 2g, hoà với sữa cho uống.

7. BỐI MẪU THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bán hạ (chế)	40g
Can khương	20g
Bối mẫu (sao vàng)	40g
Khoản đông hoa	20g
Cam thảo (nướng)	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phế bị trúng phong, ho suyễn tức.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 4g thuốc bột, nấu chung với gừng sống và Hạnh nhân, uống.

8. BỐI MẪU THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bối mẫu	40g
Cam thảo (nướng)	40g
Cam thảo (sống)	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ho gà có đờm nhiều.

LD: Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 4g bột thuốc và 2g gạo nếp, sắc uống.

9. CHỈ KHÁI TÁN (Y học tâm ngộ)

TP: Bách bộ	12g
Cát cánh	8g
Trần bì	8g
Bạch tiễn	12g
Kinh giới	8g
Tử uyển	12g
Cam thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm cúm, ho lâu ngày, đờm nhiều, sợ gió.

LD: Ngày uống 12-16g

GC: Bài này còn gọi là Chỉ thẩu tán.

10. CHỈ THẩu TÁN

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bách bộ (chung)	1280g
Cát cánh	1280g
Trần bì	640g
Bạch tiễn (chung)	1280g
Kinh giới	1280g
Tô tử	1280g
Cam thảo (nướng)	480g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho do cảm phong hàn.

LD: Ngày uống 24g, với nước gừng sống.

11. CHỈ THẩu TÁN (Y học tâm ngộ)

TP: Bách bộ	12g
Cam thảo	4g
Kinh giới	8g
Bạch tiễn	12g
Cát cánh	8g
Trần bì	8g
Tử uyển	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm ho, ho lâu ngày không khỏi, đàm nhiều.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Chỉ khái tán.

- Mới cảm phong hàn, uống với nước gừng.

12. CHỈ XÁC THANG (Trương Khiết Cổ)

TP: Cát cánh	80g
Chỉ xác	80g
Hoàng cầm	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ho lâu ngày, ngực và hoành cách mô không lợi, thượng tiêu phát nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 90g, sắc uống.

13. CỬU THỰC TÁN (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Bạc hà	20g
Hạnh nhân	10g
Tang bạch bì	10g
Cam thảo	6g
Mộc hương	20g

Trần bì	10g
Chỉ xác	10g
Nhục quế	10g
Tử tô	20g
Đại phúc bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho do cảm hàn.

LD: Ngày uống 16g. Dùng gừng sống và Ô mai sắc lấy nước uống.

14. ĐẠI CẤP TÁN (Nghiệm phương)

TP: Hải cấp xác (vỏ con sò biển)	240g
Thanh đại	240g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho do nội thương (hở hoả bốc lên), ngực sườn đau.

LD: Ngày uống 20-30g.

GC: Trên lâm sàng thường dùng bài này hợp với bài Tả bạch tán (Tả phế thang) để tăng kết quả điều trị.

15. GIẢI BIỂU TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo (sống)	15g
Hạnh nhân	40g
Phục linh	40g
Chỉ xác	60g
Ma hoàng	40g
Xuyên khung	60g
Chích thảo	15g
Phòng phong	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương phong, cảm lạnh, ho suyễn, nôn mửa, tiêu chảy, kiết lỵ, các chứng ở phần biểu.

LD: Ngày uống 16-20g.

16. HOÀNG CẨM TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hoàng cầm, lượng tùy ý theo yêu cầu điều trị

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Hoàng cầm nhiều ít tùy dùng, ngâm rượu 3 ngày, phơi, sao, tán bột.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho.

LD: Ngày uống 4-6g.

17. KHA TỬ ẨM (Tế sinh phương)

TP: Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)	30g
---------------------------------	-----

Kha tử (bỏ hạt)	30g
Thông bảo	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Liễm phế, chỉ khái, trị ho lâu ngày, khản tiếng.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm 200ml, Gừng 5 lát, sắc uống ấm, ngày 2 lần.

18. KHA TỬ THANG (Tuyên Minh Luận)

TP: Cam thảo (nửa nướng, nửa sống)	6g
Cát cánh (nửa nướng, nửa sống)	30g
Kha tử (nửa nướng, nửa sống)	4 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Tuyên phế, chỉ khái, lợi hầu, khai âm (thanh). Trị ho do cảm, khản tiếng, mất tiếng.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm Đổng tiện 150ml, nước 150ml, sắc chia làm 3 lần uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Kha tử cam cát thang (Cổ kim y thống), Kha tử âm thang (Cổ kim y giám).

19. KHOẢN ĐÔNG HOA TÁN (Cục phương)

TP: A giao (sao)	600g
Bán hạ (chế gừng)	600g
Bối mẫu (bỏ lõi)	600g
Cam thảo	600g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)	600g
Khoản đông hoa (bỏ cánh)	300g
Ma hoàng	1200g
Tang diệp	300g
Tri mẫu	300g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Tuyên phế, thanh nhiệt, nhuận phế, chỉ khái. Trị phế không thông, ho suyễn, ngực đầy tức, đờm.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm 150ml nước, Gừng 3 lát, sắc uống ấm.

20. LA BẠC TỬ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	0,2g
La bạch tử	0,4g
Tạo giác tử	10 hạt
Đang tâm	0,2g
Ma hoàng	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho, suyễn cấp.

LD: Ngày uống 8g

21. NHÂN SÂM KINH GIỚI TÁN

(Trương Khiết Cổ)

TP: Đại hoàng	8g
Kinh giới (hoa)	40g
Nhân sâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cơ thể nóng, ho đờm, vùng ngực khó chịu.

LD: Ngày uống 8-12g.

22. NHÂN SÂM SÀI HỒ TÁN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch thực	40g
Cam thảo	40g
Hoàng cầm	20g
Bạch truật	40g
Cát cánh	40g
Nhân sâm	40g
Bán hạ	40g
Đương quy	40g
Phục linh	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh lạc có tà nhiệt, ho đờm, phiền nhiệt, đầu đau, mắt hoa, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Nhân sâm tán, bỏ Sài hồ.

23. NHẤT PHỤC TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: A giao	4g
Đại bán hạ	3 cái
Sinh khương	10 lát
Anh túc xác	2 cái
Hạnh nhân	7 hạt
Tử tô	10 lát
Cam thảo	4g
Ô mai nhục	2 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho do dịch (cúm).

LD: Ngày uống 8-12g.

24. THANH BẠCH TÁN (Cổ kim y giám)

TP: Thanh đại	
Ô mai nhục	
Bạch phân	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau tùy ý theo yêu cầu điều trị.

CĐ: Trị ho, đờm nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 6g, hoà với nước nóng, ngâm và uống dần.

25. NHỊ BỐI TÁN (Cục phương)

TP: Bối mẫu	
Tri mẫu	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị ho do âm hư.

LD: Ngày uống 40g với nước sắc Sinh khương.

26. SINH ĐỊA THANH PHẾ THANG

(Ấu ấu tu tri)

TP: Cam thảo	14g
Liên kiều	14g
Tang bạch bì	20g
Cát cánh	14g
Phòng phong	14g
Thiên môn	14g
Đương quy	14g
Sài hồ	14g
Tử tô	14g
Hoàng cầm	14g
Sinh địa	14g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho lâu ngày, mồ hôi ra nhiều.

LD: Thái, tán nhỏ, mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

27. THANH PHẾ ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bán hạ	40g
Kinh giới	40g
Sài hồ	80g
Cam thảo	60g
Ma hoàng	40g
Tang bạch bì	40g
Cát cánh	40g
Ngũ vị tử	40g
Tuyển phúc hoa	20g
Chỉ xác	40g
Nhân sâm	20g
Xích thực	40g
Hạnh nhân	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế bị phong tà, nhiệt, ho liên tục, đờm khô khè, mũi nghẹt, nước mũi chảy, mất tiếng, họng sưng, phiền táo.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm gừng sống 2 lát, Hành 2 con, sắc uống.

28. THIÊN MA TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Thân sa	4g
Thiên ma	12g
Thiên nam tinh (chế)	20g
Xa hương	0,25g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho có đờm, khí tắc, mặt đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 0,25g uống với nước sắc Hạnh nhân và Nhân sâm.

29. TIỀN HỔ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bối mẫu	40g
Chích thảo	10g
Hạnh nhân	20g
Mạch môn	60g
Tang bạch bì	40g
Tiền hồ	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị khò khè, đờm dính, vùng ngực không thông, phiền nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm gừng sắc uống nóng.

30. TRẦN QUẤT BÌ TÁN

(Thái bình thánh huệ phương)

TP: Trần quất bì (bỏ xơ trắng)	0,4g
Bối mẫu (sao hơi vàng)	20g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)	0,4g
Cát cánh	0,4g
Kê tô	0,4g
Nhân sâm	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho, ngực đầy trướng, thức ăn không tiêu.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Đăng tâm.

31. TỬ UYỂN TÁN (Thành huệ phương)

TP: Cam thảo	20g
Mao căn	80g
Phác tiêu	40g
Cát cánh	40g
Mộc thông	40g
Tử uyển	40g
Đại hoàng	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phế bị ứ nhiệt, ngực đầy trướng, ho, ăn ít, đại tiện không thông.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống lúc đói.

32. TỬ UYỂN TÁN (Thành huệ phương)

TP: Bối mẫu	20g
Khoản đông hoa	10g
Tử uyển	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ho.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, hoà với nước cháo, uống ngày 3-4 lần.

33. XÀ ĐỔM XUYỀN BỐI TÁN

(Trung hoa nhân dân cộng hoà dược điển)

TP: Xà đởm trấp	100g
Xuyên bối mẫu	600g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Xuyên bối mẫu bột, hoà với Ô xà đởm trấp cho đều, sấy khô, tán bột.

CĐ: Trị ho do phế nhiệt, đờm nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 0,4-0,8g, ngâm, nuốt dần.

E. THUỐC SẮC

1. A GIAO TÁN (Giản dị)

TP: A giao	80g
Đậu đỏ	1280g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Thôi sinh (giục đẻ).

LD: Nấu đậu đỏ cho chín như, bỏ đậu đi. Cho A giao vào, quấy tan đều, uống.

GC: Sau khi uống, nếu chưa đẻ được, cho uống tiếp một lần nữa, tối đa 3 lần là đẻ được.

2. BÁCH BỘ THANG (Tiên Ất)

TP: Bách bộ	12g
Bách hợp	8g
Địa cốt bì	8g
Hoàng kỳ	10g

Mạch môn	8g	Đại kích	12g
Phục linh	6g	Bán hạ	12g
Sa sâm	8g	Tô tử	12g
Tang bạch bì	8g		
Ý dĩ nhân	6g		

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho lâu ngày, nôn khan, đờm tích trệ.

LD: Sắc uống.

3. BÁCH HỢP CỔ PHẾ (KIM) THANG

(Triệu tập yên)

TP: Bạch hợp	12g
Bạch thược	12g
Bối mẫu	8g
Cam thảo	4g
Sinh địa	16g
Thục địa	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do táo, họng viêm mạn, phế lao (lao phổi).

LD: Sắc uống.

GC: Sách Nội khoa Trung y không thấy ghi vị Thục địa.

- Liều lượng này theo sách của Viện Trung y Thượng Hải có phần cao hơn nguyên bản.

4. BÁCH HỢP THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch hợp	40g
Là tia tô	40g
Trư linh	40g
Cam thảo (nướng)	40g
Mã đầu linh	7 cánh
Vỏ trắng rễ cây dâu	40g
Chỉ xác	40g
Mạch môn (bỏ lõi)	40g
Tân bì	40g
Đại phúc bì	40g
Xích phục linh	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế khí hư, ho, suyễn, buồn phiền, họng sưng đau, đầu gối sưng.

LD: Sắc uống.

5. BẠCH TIỄN THANG (Thiên kim)

TP: Bạch tiễn	12g
---------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, phù thũng.

LD: Sắc uống.

6. BẠCH TRUẬT NGŨ VỊ THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	20g
Ngũ vị tử	20g
Tế tân	0,4g
Khoản đông hoa	20g
Nhân sâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ho suyễn.

LD: Sắc uống chung với 3 lát gừng sống.

7. BÁN HẠ ÔN PHẾ THANG (Bạt tuy)

TP: Bán hạ	4g
Cam thảo	4g
Cát cánh	8g
Nhân sâm	8g
Quế tâm	2g
Tế tân	4g
Thược dược	6g
Trần bì	4g
Tuyền phúc hoa	8g
Xích linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho suyễn, hư phiền.

LD: Sắc uống.

8. BỔ PHẾ A GIAO THANG

(Tiểu nhi dược chứng trực quyết)

TP: A giao	12g
Hạnh nhân	12g
Ngưu bàng tử	12g
Chích thảo	4g
Mã đầu linh	8g
Nhu mễ	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm bổ phế, chỉ khái, trị âm hư hoả vượng, ho đờm ít và dính hoặc trong đờm có lẫn máu, họng khô hoặc đau, họng đỏ, lưỡi đỏ, ít rêu, mạch sắc.

LD: Sắc uống.

9. BỔ PHẾ THANG (Thiên kim)

TP: Can khương	12g
Mạch môn (bỏ lõi)	12g
Quế tâm	12g
Đại táo	2 quả
Ngũ vị tử	4g
Tang bạch bì	8g
Khoản đông hoa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế và vị bị hư hàn, ho.

LD: Sắc uống nóng.

10. BỒI MẪU TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bồi mẫu	8g
Khoản đông hoa	6g
Tang bạch bì	8g
Cam thảo	4g
Ngũ vị tử	4g
Tri mẫu	4g
Hạnh nhân (bỏ vỏ sao)	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ho khan lâu ngày không dứt.

LD: Sắc với 2 lát gừng sống, uống ấm.

11. BỒI MẪU THANG

TP: Bán hạ (chế)	40g
Hoàng cầm	20g
Sài hồ	40g
Bồi mẫu (chế gừng)	40g
Mộc hương	40g
Sinh khương	40g
Cam thảo	60g
Ngũ vị tử	40g
Tang bạch bì	20g
Can khương	40g
Quế tâm	40g
Trần bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng ho lâu ngày không khỏi.

LD: Sắc uống.

12. CAM LỘ ẨM (Huyết chứng luận)

TP: Cam thảo	4g
Nhân sâm	12g
Thiên môn	12g
Chỉ xác	4g
Sinh địa	12g

Thực địa	12g
Hoàng cầm	12g
Thạch斛	12g
Tỳ bà diệp	8g
Mạch môn	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế nhiệt, họng viêm, ho lâu ngày.

LD: Sắc uống.

13. CAM LÝ CĂN THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	4g
Đương quy	4g
Phục linh	4g
bệnh nhân	2g
Hoàng cầm	4g
Quế chi	6g
Cam thảo	2g
Lý căn bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị họng đau, nhiều đờm.

LD: Sắc với 3 lát gừng sống, uống.

14. CÁT CẢNH TIỀN HỒ THANG

(Bút hoa y kính)

TP: Cam thảo	2g
Tang bạch bì (sao mật)	6g
Cát cánh	4g
Trần bì	6g
Hạnh nhân	12g
Tiền hồ	6g
Trúc nhự	4g
Tô tử	6g
Xích thược	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trúc nhự đem sao với nước gừng cho khô.

CD: Trị chứng phế khí bị bế tắc, ho suyễn, bút rút trong người.

LD: Sắc uống.

15. CHỈ THẤU THANG GIA GIẢM

(Y học tâm ngộ)

TP: Bạch bột	12g
Kinh giới	8g
Trần bì	8g
Cam thảo	4g
Mạch môn	8g
Tử uyển	8g

<i>Cát cánh</i>	8g
<i>Sa sâm</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho gà (ở giai đoạn hồi phục).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Chỉ thẩu tán, bỏ Bạch tiễn, thêm Mạch môn, Sa sâm.

16. CHỈ THỰC THANG *(Chứng trị chuẩn thang)*

TP: <i>Bán hạ</i>	28g
<i>Cát cánh (sao)</i>	30g
<i>Xích linh (bỏ lõi)</i>	20g
<i>Cam thảo</i>	24g
<i>Chỉ thực</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương phong, thương hàn, ngực đầy, khí tức, ho, nôm đờm.

LD: Sắc uống.

17. CỬU THỰC THANG *(Tô Trầm lương phương)*

TP: <i>Bạc hà</i>	6g
<i>Hạnh nhân</i>	6g
<i>Tang bạch bì</i>	6g
<i>Cam thảo (nướng)</i>	6g
<i>Ma hoàng</i>	6g
<i>Trần bì</i>	6g
<i>Đại phúc bì</i>	6g
<i>Quế chi</i>	6g
<i>Tử tô</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho suyễn lâu năm, mạch phù, ngoại cảm.

LD: Sắc uống.

18. ĐÀM HAO PHƯƠNG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: <i>Bạch phân</i>	20g
<i>Thanh qua lâu</i>	2 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Đem Qua lâu đập nát, cho bột Phèn chua vào nướng trên ngói, phơi râm, hoà với ít nước.

CĐ: Trị ho đờm.

LD: Sau khi ho, ngâm nuốt dần.

19. ĐƯƠNG QUY BẠCH TRUẬT THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: <i>Bạch truật</i>	8g
<i>Đương quy</i>	4g
<i>Nhân trần</i>	4g
<i>Bán hạ (nướng)</i>	10g
<i>Hạnh nhân</i>	10g
<i>Phục linh</i>	8g
<i>Cam thảo (nướng)</i>	4g
<i>Hoàng cầm</i>	4g
<i>Tiến hồ</i>	10g
<i>Chỉ thực</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho đờm, tỳ vị yếu, khó tiêu.

LD: Sắc uống.

20. GIÁNG KHÍ KHOÁT ĐÀM PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: <i>Bạch tật lê</i>	12g
<i>Sa sâm</i>	12g
<i>Tuyển phúc hoa</i>	12g
<i>Bán hạ (ché)</i>	12g
<i>Tân hội bì</i>	12g
<i>Tử thạch anh</i>	16g
<i>Hạnh nhân</i>	12g
<i>Tô tử</i>	12g
<i>Xích linh</i>	12g
<i>Khương tráp</i>	12g
<i>Trúc nhự</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giáng khí, hoá đờm, trị ho, đờm nghịch lên, ho gà.

LD: Sắc uống.

21. HẠNH TÔ NHỊ TRẦN THANG *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: <i>Bán hạ (ché)</i>	6g
<i>Hạnh nhân</i>	12g
<i>Tô diệp</i>	8g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Phục linh</i>	12g
<i>Trần bì</i>	6g
<i>Sinh khương</i>	4g
<i>Đại táo</i>	2 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho đờm.

LD: Sắc uống.

22. HẬU PHÁC MA HOÀNG THANG

(Kim quĩ yếu lược)

TP: Bán hạ	300g
Can khương	80g
Hạnh nhân	25g
Hậu phác	200g
Ma hoàng	160g
Ngũ vị	25g
Tế tân	80g
Thạch cao	40g
Tiểu mạch	50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tán tà, trừ ẩm, trợ biểu. Trị ho và mạch phù.

LD: Sắc uống.

23. HOÀNG KỶ THANG (Trương Khiết Cổ)

TP: Cam thảo	10g
Địa cốt bì	20g
Hoàng kỳ	80g
Nhân sâm	10g
Tang bạch bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho do phế nhiệt, người nóng, mũi khô.

LD: Sắc uống.

24. KHOẢN ĐÔNG NGŨ VỊ THANG

(Ấu ấu tu tri)

TP: Chích thảo	4g
Khoản đông hoa	8g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đấu nhọn)	8g
Ma hoàng	8g
Mã đầu linh	8g
Ngũ vị	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho lâu ngày.

LD: Sắc uống.

25. KHOẢN ĐÔNG TIỄN

(Bị cấp thiên kim yếu phương)

TP: Can khương	90g
Khoản đông hoa	90g
Ngũ vị tử	60g
Nguyên hoa	30g
Tử uyển	90g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho.

LD: Dùng một ít nước, nấu Khoản đông hoa, Ngũ vị tử và Tử uyển trước, còn 300ml, lọc bỏ bã, cho Can khương và Nguyên hoa vào, thêm 300ml mật, chia làm 3 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Khoản đông hoa tiễn (Ngoại đài yếu).

26. LINH CAM NGŨ VỊ KHƯƠNG TÂN

BÁN HẠ THANG (Kim quĩ yếu lược)

TP: Bán hạ	50g
Can khương	120g
Phục linh	160g
Cam thảo	120g
Ngũ vị tử	50g
Tế tân	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khử thủy trị ho đầy trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế linh ngũ vị cam thảo thang, bỏ Quế chi, thêm Bán hạ, Can khương và Tế tân.

27. LINH CAM NGŨ VỊ KHƯƠNG TÂN

THANG (Kim quĩ yếu lược)

TP: Cam thảo	120g
Ngũ vị tử	25g
Tế tân	120g
Can khương	120g
Phục linh	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn ẩn phục ở phổi.

LD: Sắc uống (làm nhiều lần).

GC: Đây là bài Quế linh ngũ vị cam thảo thang, bỏ Quế chi, thêm Can khương và Tế tân.

28. MA HOÀNG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	4g
Ma hoàng	4g
Hạnh nhân	4g
Thạch cao	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt tà ủng trệ ở phế gây ra ho.

LD: Sắc uống.

29. MA HOÀNG THƯƠNG TRUẬT THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo (cân)	1,6g
Hoàng kỳ	6g
Phòng phong (cân)	1,6g
Chích thảo	1,2g
Khương hoạt (cân)	2g
Sài hồ (cân)	2g
Đương quy (vĩ)	1,6g
Ma hoàng	3,2g
Thảo khấu (nhân)	2,4g
Hoàng cầm	1,2g
Ngũ vị tử	9 hạt
Thương truật	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho vào mùa thu, mùa đông, miệng khô, hồng sườn đầy trướng, ngực đầy tức, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

30. MẠCH MÔN ĐÔNG THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo (sống)	2g
Sinh địa	12g
Thổ bồi mẫu	6g
Cát cánh	6g
Tang bạch bì	8g
Trúc diệp	20 lá
Mạch môn	8g
Thiên môn	8g
Tử uyển	6g
Ngũ vị	7 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả nhiệt ở phế, trị ho.

LD: Sắc uống.

31. NGŨ VẬT NHÂN SÂM ẨM

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Cam thảo	20g
Mao căn	10g
Sinh địa	60g
Mạch môn	60g
Nhân sâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do nhiệt, vùng ngực đầy trướng.

LD: Sắc uống.

32. NGŨ VỊ TỬ THANG

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bán hạ	120g
Ma hoàng	80g
Tế tân	80g
Cam thảo	80g
Ngũ vị tử	120g
Tô tử (hạt)	320g
Đương quy	40g
Nhân sâm	40g
Hoàng cầm	80g
Quế tâm	40g
Tử uyển	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế suy yếu, ho.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm ít gừng, sắc uống.

33. NHÂN SÂM ẨM (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bán hạ	6g
Chỉ xác	2g
Phục linh	6g
Cam thảo	2g
Ngũ vị tử	6g
Xích thược	6g
Cát cánh	6g
Nhân sâm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do dịch (cúm), thời khí.

LD: Sắc uống.

34. NHÂN SÂM BÌNH PHẾ TÁN

(Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo	6g
Phục linh	6g
Thiên môn	6g
Địa cốt bì	6g
Tang bạch bì	8g
Trần bì	6g
Ngũ vị tử	30 hạt
Thanh bì	6g
Tri mẫu (sao)	2g
Nhân sâm	5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm hỏa khắc phế kim gây nên ho, suyễn, nôn, đờm dãi nhiều, ngực đầy, họng không thông.

LD: Sắc với Sinh khương, uống trong ngày.

35. NHÂN SÂM DƯỠNG PHẾ THANG

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: A giao	4g
Chỉ thực	4g
Phục linh	4g
Bối mẫu	4g
Hạnh nhân	4g
Sài hồ	8g
Cam thảo	4g
Ngũ vị tử	2g
Tang bạch bì	4g
Cát cánh	4g
Nhân sâm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phổi suy yếu, ho đờm lâu ngày gây ra sốt.

LD: Sắc uống.

36. NHÂN SÂM THANH PHẾ THANG

(Huyết chứng luận)

TP: A giao	8g
Địa cốt bì	12g
Ô mai	3 quả
Anh túc xác	4g
Hạnh nhân	12g
Tang bạch bì	12g
Cam thảo	4g
Nhân sâm	12g
Tri mẫu	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ho đàm, suyễn, thổ huyết.

LD: Sắc uống.

37. NHỊ BỐI NINH THẤU THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bối mẫu	6g
Ngũ vị tử	10 hạt
Tang bạch bì	4g
Cam thảo	0,8g
Phục linh	4g
Thạch cao	8g
Chỉ thực	2,8g
Qua lâu nhân	4g
Trần bì	4g
Hoàng cầm	4,8g
Sơn chi	4,8g
Tri mẫu	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ho do nước đĩnh trệ.

LD: Sắc uống.

38. NHỊ TRẦN KHUNG QUY THANG

(Y học nhập môn)

TP: A giao	4g
Đương quy	8g
Tế tân	2g
Bạch thược	8g
Ngũ vị tử	4g
Trần bì	4g
Bân hạ (chế)	4g
Nhân sâm	4g
Xuyên khung	8g
Cam thảo	4g
Phục linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hư lao, thiếu máu, máu chạy không đều làm da thịt máy đông và ớn lạnh (nổi da gà), tân dịch khô ráo, tâm hỏa hun đốt phế gây ra ho, có khi khạc ra máu.

LD: Thêm 3 lát gừng sống, sắc uống.

39. NHỊ VỊ SÂM TÔ ẨM (Chính thể loại yếu)

TP: Nhân sâm	40g
Tô mộc	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ho suyễn, ngực đau, thổ huyết, do hư yếu.

LD: Sắc uống.

40. NHUẬN PHẾ ẨM (Y lược giải âm)

TP: Cát cánh	4g
Quất hồng bì	4g
Thổ bối mẫu	8g
Chích thảo	2,8g
Sinh địa	12g
Tri mẫu	4g
Mạch môn	8g
Thiên hoa phấn	4g
Phục linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ho khan không đờm.

LD: Sắc uống.

41. NHUẬN PHẾ CAO (Nghiệm phương)

TP: Châu tó	40g
Hợp ngân (rửa sạch, tán nhỏ)	40g
Chân phấn	40g
Mật ong	80g
Phổi dê	1 cái
Thị sương	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Rửa sạch phổi dê. Sau đó lấy 5 vị trên cho vào rồi đổ đầy, cho phổi vào nấu chín với nước.

CĐ: Trị ho lâu ngày, phổi khô ráo, phổi suy yếu.

LD: Sắc uống (chia làm nhiều lần).

42. PHÁ Ứ HOÀ HUYẾT CỨ LAO THANG (Băng Ngọc Đường)

TP: Đào nhân	8g
Ngưu tất	8g
Toàn dương quy	12g
Địa cốt bì	12g
Nhân sâm	20g
Trạch lan diệp	8g
Đơn bì	8g
Sài hồ	8g
Xích thược	12g
Hạnh nhân	12g
Sinh địa	12g
Xuyên bối mẫu	12g
Miết giáp (nướng)	12g
Thục địa	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho.

LD: Sắc uống.

43. PHẬT THỦ TÁN GIA ĐÀO NHÂN, HỒNG HOA, HẠNH NHÂN, XUYỀN BỐI, DIÊN HỒ (Tứ Văn Trọng)

TP: Diên hồ sách	12g
Hạnh nhân	12g
Xuyên bối mẫu	12g
Đào nhân	12g
Hồng hoa	4g
Xuyên khung	12g
Đương quy	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho.

LD: Sắc uống.

44. QUẾ LINH NGŨ VỊ CAM THẢO KHỨ

QUẾ GIA KHƯƠNG TÂN THANG (Kim quỳ yếu lược)

TP: Can khương	120g
Ngũ vị tử	200g
Tế tân	120g
Chích thảo	120g
Phục linh	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sau khi uống Quế linh ngũ vị cam thảo thang, mà khí xông lên sinh ra ho, ngực đầy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế linh ngũ vị cam thảo thang, bỏ Quế chi, thêm Can khương và Tế tân.

45. SÀI HỒ CÁT CẢNH THANG (Trương Trọng Cảnh)

TP: Bán hạ	1/2 thang
Đại táo	12 quả
Sài hồ	320g
Cam thảo	120g
Hoàng cầm	120g
Sinh khương	120g
Cát cánh	120g
Nhân sâm	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, hen vào mùa xuân.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, thêm Cát cánh.

46. SÀI HỒ CHỈ CÁT THANG

(Thông tục thương hàn luận)

TP: Bán hạ	4g
Gừng tươi	4g
Thanh tử cảm	4-6g
Cát cánh	4g
Sài hồ	4-6g
Ngũ tiền trà	4g
Chỉ xác	6g
Tán hội bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, đờm nhiều, ngực và sườn đầy trướng.

LD: Sắc uống.

47. SÀI HỒ TIỀN (*Mộng trung giác đậu*)

TP: Bạch linh	8g
Cam thảo	4g
Sài hồ	12g
Bán hạ	8g
Gừng	5 lát
Trần bì	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị ho, đầy trướng, đờm nhiều do phong hàn.**LD:** Sắc uống.**48. SÂM KHA ẨM** (*Nguy Thị gia tàng*)

TP: Bạch truật	7,5g
Kha tử	7,5g
Nhân sâm	7,5g
Bán hạ	7,5g
Khoản đông hoa	3g
Phục linh	7,5g
Chích thảo	3g
Ngũ vị tử	6g
Trần bì	6g
Hoàng kỳ	7,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị hư hàn, ho đờm.**LD:** Mỗi lần dùng 9g, thêm Gừng 3 lát và Táo 1 quả, sắc uống lúc đói.**49. SÂM KHUNG THANG** (*Chu Thị tập lục*)

TP: Anh túc xác	30g
Chích thảo	15g
Nhân sâm	15g
Bạch khấu nhân	15g
Đương quy	15g
Nhục quế	15g
Bạch linh	15g
Hoàng kỳ	15g
Thược dược	15g
Ngũ vị tử	30g
Xuyên khung	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị hư hàn, ho.**LD:** Mỗi lần dùng 9g, thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.**50. SÂM KHƯƠNG ẨM** (*Canh Nhạc toàn thư*)

TP: Can khương	1,5g
Chích thảo	1,5g
Nhân sâm	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị tý phế và vị hư hàn, mưa, ho, ọc sữa.**LD:** Sắc uống.**51. SÂM LINH BẠCH TRUẬT TÁN***(Cục phương)*

TP: Bạch truật	8g
Hạt sen	8g
Sa nhân	8g
Biển đậu	8g
Nhân sâm	8g
Sơn dược	8g
Cát cánh	8g
Phục linh	12g
Ý dĩ	12g
Chích thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị tý phế hư, sức yếu, khi ít, ăn ít, đại tiện lỏng hoặc ho đờm lâu.**LD:** Sắc, chia 2 lần uống.**GC:** Đây là bài Kiện tý khí thang, thêm Biển đậu, Cát cánh, Hạt sen, Sa nhân, Sơn dược và Ý dĩ.

- Bài này còn gọi là Sâm truật ẩm.

52. SÂM TÔ ẨM (*Trương Bích*)

TP: Nhân sâm	40g
Tô mộc	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị ho suyễn, ác lộ (sản dịch) nhập vào bào cung sinh ra sưng to, mũi chảy máu, mặt sạm đen.**LD:** Sắc uống.**53. SÂM TÔ ÔN PHẾ THANG** (*Lý Đông Viên*)

TP: Bạch linh	Hành lá
Nhục quế	Trần bì
Bạch truật	Mộc hương
Bán hạ	Ngũ vị tử
Tử tô	Nhân sâm
Cam thảo	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.**CD:** Trị phế bị hàn sinh ra ho suyễn.**LD:** Sắc uống.

54. SINH KHƯƠNG NGŨ VỊ TỬ THANG*(Ngoại đài bì yếu)*

TP: Bàn hạ	6g
Ngũ vị tử	9g
Sinh khương	15g
Cam thảo	6g
Phụ tử	9g
Quế tâm	3g
Khoản đông hoa	1,5g
Phục linh	12g
Tế tân	3g
Ngô thù du	3g
Tử uyển	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Ôn phế, hoá ẩm, trị ho (do hàn).**LD:** Sắc uống.**55. SINH TÊ GIÁC TÁN***(Chứng trị chuẩn thang)*

TP: Bàn hạ	4g
Hạnh nhân	8g
Phục linh	4g
Cam thảo	4g
Ngũ vị tử	6g
Tiến hồ	6g
Cát cánh	6g
Nhân sâm	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị ho đờm, suyễn nghịch đẫy, kinh sợ, trừ phong nhiệt, giải thời khí.**LD:** Thêm Bạc hà và Sinh khương, sắc uống.**56. TANG BẠCH BÌ THANG***(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: Cam thảo	2g
Cát cân	4g
Mạch môn	4g
Nhân sâm	4g
Nhục quế	4g
Phục linh	4g
Sơn dược	4g
Tang bạch bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị ho.**LD:** Sắc uống.**57. TANG BẠCH BÌ TIỀN***(Chứng trị chuẩn thang)*

TP: Tang cân bạch bì	20g
Cam thảo	6g
Phục linh	6g
Thăng ma	6g
Thược dược	4g
Hạnh nhân (sao)	4g
Lý cân bạch bì	1,6g
Khoản đông hoa	2,4g
Mạch môn (bỏ lõi)	2,4g
Hoàng cầm	4g
Đạm trúc thanh bì	3,2g
Địa hoàng (nước cốt)	100ml
Phổi chó trắng	1 bộ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị ho, ho ra máu.**LD:** Sắc uống, hoà nước cốt Sinh địa vào uống.**58. TANG ĐAN TẢ BẠCH TÁN***(Thông tục thương hàn luận)*

TP: Bối mẫu (bỏ lõi)	10g
Chích thảo	1,8g
Đạm trúc điệp	6g
Đan bì (phần)	6g
Địa cốt bì	16g
Kim quất	1 quả
Ngành mễ (sống)	10g
Tang bì	12g
Tang điệp	10g
Táo	1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Thanh can hoá, tả phế nhiệt. Trị can hoá nung phế, ho, sườn đau, đờm có máu.**LD:** Sắc uống.**59. TANG HẠNH THANG (Ôn bệnh điều biện)**

TP: Tang chi	4g
Hạnh nhân	6g
Sa sâm	6g
Tương bối mẫu	4g
Hương xỉ	4g
Chi bì	4g
Lê bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh tuyên táo nhiệt, nhuận phế, chỉ khái. Trị ho không đờm, họng khô, khát, phế bị táo, ôn, đường hô hấp trên viêm ban sỏi.

LD: Sắc uống.

60. TẨY PHẾ TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bán hạ	12g
Hoàng cầm	10g
Thiên môn	10g
Ngũ vị tử	4g
Hạnh nhân	4g
Cam thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ho do nhiệt.

LD: Thêm gừng 5 lát, sắc uống.

61. THẠCH CAO TRI MẪU THANG (Trung y Thượng Hải)

TP: Thạch cao	160g
Cam thảo	4g
Tri mẫu	16g
Ngạnh mễ (gạo)	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh khí nhiệt, tả vị hoả, sinh tân, chỉ khát. Trị chứng khí nhiệt thuộc bệnh ngoại cảm do nhiệt: sốt cao, phiền nhiệt, khát, nhiều mồ hôi, mạch hoạt sắc, chứng hoả ở vị làm cho đầu đau, răng đau, chảy máu mũi, răng chảy máu.

LD: Sắc, chia làm 2 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Bạch hổ thang (Thương hàn luận).

62. THANH CHỨNG BẢO PHẾ THANG (Nghiêm phương)

TP: Bạch phục linh	12g
Địa cốt bì	12g
Sinh địa	10g
Bạch thược	10g
Hoàng kỳ	20g
Tần giao	12g
Bán hạ (chế)	10g
Nhân sâm	6g
Tang bì	10g
Cát cánh	6g
Miết giáp	20g
Thiên đông	20g
Chích thảo	10g
Nhục quế	6g

Tri mẫu	10g
Sài hồ	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ho.

LD: Sắc uống.

63. THANH PHẾ ẨM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thược	2g
Hoàng cầm	0,8g
Thăng ma	1,6g
Cam thảo	0,8g
Mạch môn	1,2g
Thiên môn	1,2g
Chích thảo	0,8g
Nhân sâm	1,6g
Trần bì	1,4g
Hoàng bá	0,8g
Sài hồ	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ phế khí, dưỡng tỳ vị, định tâm khí, trị trúng thử vào mùa hạ.

LD: Sắc uống.

GC: Sách Vệ sinh bảo giám ghi là Thanh phế ẩm tử.

64. THANH PHẾ THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	8g
Hoàng cầm	8g
Ngũ vị tử	20 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ho, mất tiếng.

LD: Sắc uống.

65. THANH PHẾ THANG

(Tam nhân cực bệnh chứng)

TP: Đổng qua tử nhân	24g
Kê tử bạch bì	8g
Ý dĩ nhân	24g
Hạnh nhân	24g
Phòng kỷ	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế kinh có nhiệt uất kết, ho, khí suyễn, họng nghẹt.

LD: Mỗi lần dùng 12g. Lấy Cỏ lau sắc trước cho sôi rồi cho thuốc vào nấu, uống lúc sôi.

66. THANH YẾT NINH PHẾ THANG

(Thống chí)

TP: Bối mẫu	4g
Chi tử	4g
Tiền hồ	4g
Cam thảo	4g
Hoàng cầm	4g
Tri mẫu	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng sưng đau (do dịch độc), sốt cao, mồm hôi ít, lưỡi khô, khát, phiền táo, mạch thực.

LD: Sắc uống.

67. THI PHÚ HOA THANG (Y tông kim giảm)

TP: Bạch phục linh	12g
Bán hạ khùc	12g
Chích cam thảo	12g
Hạnh nhân	12g
Kinh giới huệ	12g
Ma hoàng	12g
Ngũ vị tử	12g
Thi phú hoa	12g
Tiền hồ	12g
Xích thước	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các loại ho.

LD: Sắc uống.

68. THIÊN KIM ĐỊNH SUYỄN HOÀN

(Phù thọ tinh phương)

TP: Bạch thảo	22 quả
Bán hạ	10g
Cam thảo	4g
Hạnh nhân	4,8g
Hoàng cầm	4,8g
Khoản đông hoa	10g
Ma hoàng	10g
Tang bì	10g
Tô tử	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn, phế ứ đờm, ho suyễn, đờm có sắc vàng, khô khè ở cổ.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Định suyễn hoàn.

69. THOẢI NHIỆT THANH KHÍ THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạc hà	3,2g
Chỉ xác	3,2g
Chích thảo	1,2g
Hương phụ	2,8g
Mộc hương	1,2g
Sa nhân	2g
Sài hồ	4g
Trần bì	4g
Xích linh	4g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí nghịch lên (suyễn cấp).

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống.

70. THUẬN PHẾ THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bán hạ	40g
Khoản đông hoa	20g
Mộc hương	20g
Ngũ vị tử	20g
Quất bì	20g
Quế tâm	20g
Tử tô diệp	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm và phế không lợi, ho.

LD: Mỗi lần dùng 4g. Thêm gừng và Nhân sâm sắc uống.

71. TÔ ĐÂU ẨM (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Tử tô dâu	7 hạt
---------------	-------

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Tử tô dâu, nấu chín nhừ, lấy nước cốt, sáng sớm và tối, hoà với trứng gà, uống.

CĐ: Trị lâu ngày.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

72. TRẠCH TẮT THANG (Kim quý yếu lược)

TP: Bạch tiễn	200g
Hoàng cầm	120g
Sinh khương	200g
Bán hạ	25g
Nhân sâm	120g
Trạch tất	75g
Cam thảo	120g

Quế chi	120g
Tử sâm	200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho mà mạch trầm, thủy ẩm nội đình.

LD: Nấu Trạch tất trước cho sôi kỹ, cho các vị thuốc khác vào, sắc uống ấm.

73. TRẠCH TẤT THANG (Kim quỹ yếu lược)

TP: Bạch tiễn	200g
Hoàng cầm	120g
Sinh khương	200g
Bán hạ	25g
Nhân sâm	120g
Trạch tất	76g
Cam thảo	120g
Quế chi	120g
Tử sâm	200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho mà mạch trầm.

LD: Sắc uống.

74. TRẦN NẠP CHÂN DƯƠNG PHƯƠNG

(Tâm đắc thần phương)

TP: Bạch truật	120g
Ngũ vị	6g
Phụ tử chế	12g
Bào khương	12g
Nhân sâm	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho nhiều quá, mình béo trắng, mà thường đỏ, phần biểu có thừa, phần lý không đủ, trên giả nhiệt, dưới thực hàn, uống nhầm phải thuốc hàn lương, vật vã, khát uống nhiều, khó thở càng mạnh, khắp mình tê dại, mồ hôi ra như mưa, tinh thần hôn mê, mắt trợn ngược, hàm răng cắn chặt, 2 mạch xích vô căn, chỉ có 2 mạch thốn, mạch quan bên hữu còn mà thôi.

LD: Sắc uống.

75. TRI MẪU PHỤC LINH THANG

(Tuyên minh luận)

TP: A giao	2g
Cát cánh	2,8g
Nhân sâm	4g
Bạc hà	2g
Hoàng cầm	2,8g
Phục linh	4g

Bạch truật	3,2g
Khoản đông hoa	2,8g
Sài hồ	4g
Bán hạ	4g
Mạch môn	2,8g
Sinh khương	4g
Ngũ vị tử	4g
Tri mẫu	4g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phổi có nhọt, ho khan, đờ mỗ hôi.

LD: Sắc uống.

76. TRỊ KHÁI ĐỜM BẤT TÔNG PHƯƠNG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch bộ	12g
Cát cánh	8g
Tiền hồ	6g
Bối mẫu	12g
Hạnh nhân	12g
Viễn chi	6g
Cam thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do nhiệt.

LD: Sắc uống.

77. TRỊ PHẾ HƯ KHÁI THẤU PHƯƠNG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch hợp	16g
Mạch môn	12g
Tiền hồ	8g
Bối mẫu	12g
Ngũ vị tử	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế hư có nhiệt, ho đờm.

LD: Sắc uống.

78. TRÚC Y MẠCH ĐÔNG THANG

(Nghiệm phương)

TP: Bạch linh	4g
Hạnh nhân	7 hạt
Trúc lịch	200ml
Cam thảo	2g
Mạch môn	8g
Trúc nhự	20g
Cát cánh	4g

Trần bì	2g
Trúc y	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho đờm, lao sái.

LD: Sắc uống ấm.

79. TỨ ÂM THANH TÁO THANG (Trung tham tây lục)

TP: Cam thảo	12g
Một dược	16g
Hoạt thạch	40g
Sơn dược	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh, phần biểu chưa giải sinh ra hoạt tả, suyễn cấp, ho, nôn đờm.

LD: Sắc uống.

80. TỨ VẬT CÁT CẢNH THANG (Cổ kim y thông)

TP: Cát cánh	Hoàng bà (sao)
Đương quy	Thục địa
Xuyên khung	Thược dược

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị ho, phế có uất hoá.

LD: Sắc, thêm nước cốt gừng 5ml và Trúc lịch 75ml, hoà vào uống.

81. TỬ TÔ ÂM (Ngoại đài bí yếu)

TP: Bối mẫu	8g
Đại táo	5 quả
Mạch môn	4g
Chích thảo	4g
Đình lịch tử (sao vàng)	4g
Tử tô	8g
Tử uyển	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, hơi thở ngắn.

LD: Sắc uống.

82. TỬ UYỂN TÁN (Bút hoa y kính)

TP: A giao	4g
Chích thảo	2g
Phục linh	4g
Bối mẫu	4g
Ngũ vị tử	2g

Tri mẫu	4g
Cát cánh	4g
Nhân sâm	4g
Tử uyển	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, phổi yếu.

LD: Sắc uống.

83. TỬ UYỂN THANG (Phổ tế)

TP: Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)	80g
Phòng kỷ	40g
Kha tử (nướng, bỏ hạt)	80g
Tử uyển nhung	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho, khí nghịch, suyễn cấp, trong họng như có nước khô khè.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh phế thang (TNCNBCP, Thư).

84. TỬ UYỂN NHẤT VỊ THANG (Ngoại đài bí yếu)

TP: Can khương	12g
Ma hoàng	12g
Quế tâm	8g
Chích thảo	8g
Ngũ vị tử	4g
Tử thảo	2g
Hạnh nhân	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn phế, hoá đờm, trị ho.

LD: Sắc uống ấm.

85. TỖ BÀ THANH PHẾ ÂM (Y tông kim giám)

TP: Cam thảo	1,2g
Hoàng liên	4g
Tang bạch bì	8g
Hoàng bà	4g
Nhân sâm	1,2g
Tỳ bà điệp	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế bị phong, ho.

LD: Sắc uống.

86. ỨNG MỘNG NHÂN SÂM TÁN (*Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương thư*)

TP: Bạch chỉ	28g
Cam cát	28g
Nhân sâm	28g
Bạch truật	28g
Cát cánh	28g
Thanh bì	28g
Bào khương	4g
Chích thảo	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán.

CD: Trị thương hàn (do nhiệt) đầu đau, ho đờm có máu.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

87. VIỆT TỶ GIA BÁN HẠ THANG (*Kim quĩ yếu lược*)

TP: Bán hạ	50g
Đại táo	15 quả
Sinh khương	120g
Cam thảo	80g
Ma hoàng	240g
Thạch cao	320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ho mà khí đưa lên (phế trướng), suyễn, mắt như lồi ra, mạch phù.

LD: Nấu Ma hoàng với 1,4 lít nước cho sôi, vớt bỏ bọt, cho thuốc vào sắc còn 600ml. Chia làm 3 lần uống ấm.

88. XẠ CAN THANG (*Thiên kim yếu phương*)

TP: Bán hạ	12g
Ma hoàng	20g
Tử uyển	20g
Chích thảo	20g
Quế tâm	8g
Xạ can	20g
Đại táo	20 quả
Sinh khương	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ ho nghịch, suyễn cấp, họng như có nước ủng tắc.

LD: Sắc với 700ml nước, còn 300ml, bỏ bã, thêm Mật ong 100ml, sắc cho sôi một dạo, chia làm 10 phần, ngày uống 2-3 phần, uống ấm.

III. THUỐC CHỮA BỆNH HO RA MÁU

A. THUỐC CAO

1. CHI KHOÁNG CAO (*Thiên gia diệu phương*)

TP: Bạch truật (chung)	48g
Quy bản	120g
Bối mẫu	60g
Sa sâm	120g
Cam thảo	24g
Sài hồ	48g
Câu kỷ	120g
Sinh địa	60g
Đông trùng hạ thảo	60g
Thiên môn	60g
Đương quy (thân)	60g
Thục địa	240g
Hạ khô thảo	60g
Toan táo nhân	36g
Hoàng liên	30g

Tử đan sâm	48g
Ngũ vị tử	48g
Viễn chí	48g
Phục thần	60g
Xuyên luyện nhục	36g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Sắc cho thật đặc, lọc bỏ bã, cho thêm mật ong và đường phèn, nấu thành cao, để dành dùng dần.

CD: Ích khí, dưỡng âm, tư thủy, hàn mộc, trị ho lao thổ huyết, phế quản bị giãn gây ho ra máu nhiều.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10-15g với nước ấm.

GC: Khi điều chế vào mùa hè, nên bỏ vào tủ lạnh vì trong cao có đường, vào mùa hè dễ sinh nhiều vi khuẩn làm thuốc biến chất.

B. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. BỔ TUỖ ĐƠN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Ba ba	1 con
Kinh táo	100 quả
Xương sống lợn	1 bộ
Gà ác	1 con
Liên nhục	3,2kg
Xương sống dê	1 bộ
Hoài sơn	5 củ
Sương thị	10 miếng

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn) hay thuốc hoàn. Cho vào 1 lít nước nấu chung, để lửa nhỏ. Cho thêm Minh giao 160g, Sáp ong 120g, trộn chung, nghiền thành cao. Sau đó cho thêm 20g Bình vị tán (Chích thảo, Hậu phác, Thương truật, Trần bì) với 20g Tứ quân tử (Bạch truật, Chích thảo, Nhân sâm, Phục linh), thêm 12g Tri mẫu và 12g Hoàng bá. Tất cả hợp chung làm viên hoặc hoàn.

CD: Trị lao phổi.

LD: Ngày uống 20-30g với nước táo sặc.

C. THUỐC HOÀN

1. A GIAO ĐỊA HOÀNG HOÀN (Cẩm nang)

TP: A giao (sao với Cáp phần cho phồng)	80g
Phục linh (tẩm sữa, sao)	120g
Hoài sơn (sao)	160g
Sơn thù (chưng rượu, phơi)	160g
Mạch môn (bỏ lõi, sao)	160g
Thục địa (nấu thành cao)	600g
Mẫu đơn (sao)	160g
Trạch tả (tẩm nước muối, sao)	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với cao Thục địa, làm hoàn 10g.

CD: Trị ho ra máu do phế và thận hư.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước muối pha loãng.

2. A GIAO HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: A giao (sao phồng)	80g
Hậu phác	60g
Long cốt	80g
Bào khương	80g
Hoàng cầm	40g
Mộc hương	80g
Đương quy (sao)	40g
Hoàng liên (sao)	30g
Xích thạch chỉ	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị hàn nhiệt không đều, lỵ, đại tiện ra máu, bụng đau không ngừng.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

3. BẠCH CẬP TỖ BÀ HOÀN (Đái Thị)

TP: Bạch cập	40g
Tỳ bà diệp	20g

Ngẫu tiết (bỏ lông, nướng mật) 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu A giao và Sinh địa cho sền sệt, cho thuốc bột vào làm hoàn 10g.

CD: Trị ho, ho máu, nôn ra máu.

LD: Sắc uống 2-3 hoàn.

4. BỔ ÂM HOÀN (Chu Đan Khê)

TP: Cam thảo	60g
Ngũ vị tử	120g
Câu kỷ tử	120g
Sa nhân	120g
Đỗ trọng (sao gừng)	120g
Trắc bá diệp	120g
Hoàng bá (sao rượu)	120g
Tri mẫu	120g
Quy bản (tẩm rượu, nướng)	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhuyễn, lấy tủy lợn trộn với Địa hoàng cao, luyện thành hoàn 10g.

CD: Bồi bổ chân âm (do kinh nguyệt ra nhiều quá), ho ra máu.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

5. BỔ ÂM HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch thược	80g
Quy bản (nướng rượu)	160g
Can khương	22g
Đương quy (ngâm rượu)	60g
Thục địa	160g
Toả dương (ngâm rượu, nướng)	60g
Trần bì	80g
Hoàng bá (sao rượu)	160g
Tri mẫu (sao rượu)	160g

Hổ cốt (nường rượu)	60g
Ngưu tất (ngâm rượu)	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Bồi bổ chân âm, ho ra máu.

LD: Ngày uống 12-16g.

6. ĐẠI A GIAO HOÀN (Vệ sinh bảo giám)

TP: A giao	40g
Sinh địa	40g
Bà tử nhân	20g
Nhân sâm	20g
Sơn dược (khô)	40g
Bạch bộ	20g
Phòng phong	20g
Thục địa	40g
Kê tô diệp	40g
Phục linh	20g
Viễn chí	20g
Mạch môn	20g
Quyển bà	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị ho ra máu, khạc ra máu, đại tiện ra máu.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Mạch môn.

7. KHÁI HUYẾT PHƯƠNG (Đan Khê tâm pháp)

TP: Hải phấn	Sơn chi tử
Kha tử nhục	Thanh đại
Qua lâu nhân	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột. Dùng mật và nước cốt gừng trộn thuốc bột làm viên 4g.

CD: Trị ho, đờm có máu.

LD: Ngày dùng 2 lần, mỗi lần ngâm 1 viên, nuốt dần.

8. KHẢM LY HOÀN (Hoạt Nhân Phương)

TP: Đan bì	120g
Hoàng bá	90g
Kiểm thực	90g
Liên tu	90g
Long cốt	?
Mẫu lệ (phấn)	60g
Phục linh	90g
Sơn dược	120g
Sơn thù nhục	180g
Thục địa	120g

Tri mẫu	90g
Viễn chí (nhục)	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, lấy Thục địa giã nát thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Tư thận thủy, tả tâm hỏa, giao thông tâm thân. Trị thân thủy bất túc, tâm hỏa quá thịnh, hư phiền, mất ngủ, lưng gối đau, di tinh, hoạt tinh, ngũ tâm phiền nhiệt, nóng trong xương, ra mồ hôi trộm, ho ra máu.

LD: Ngày uống 20-30g.

9. THÁI BÌNH HOÀN (Thập dược thân thư)

TP: Thiên môn	90g
Mạch môn	90g
Tri mẫu	90g
Bối mẫu	90g
Khoản đông hoa	90g
Hạnh nhân	90g
Đương quy	48g
Địa hoàng	48g
Hoàng liên	48g
A giao châu	48g
Bổ hoàng	30g
Kinh mạch	30g
Cát cánh	30g
Bạc hà	30g
Bạch mật	120g
Xạ hương	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Cho Bạch mật vào chậu, nấu cho sôi, cho thuốc vào, khuấy đều, cho Xạ hương vào, làm thành hoàn.

CD: Thanh nhiệt, nhuận phế, chỉ huyết. Trị chứng lao, ho lâu ngày, phế suy, phế ung (áp xe phổi).

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 8g với nước sắc Bạc hà.

10. TỬ UYỂN HOÀN (Thiên gia diệu phương)

TP: Ngũ vị tử
Tử uyển (bỏ vỏ, cành)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phế có uất nhiệt, ho ra máu.

LD: Ngày uống 12-16g.

D. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH CẬP LIÊN TU TÁN (Đái Thi)

TP: Bạch cập	40g
Sa sâm	20g
Liên hoa tu	20g
Trắc bà diệp	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị ho, nôn ra máu.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Liên hoa tu (tua râu) của hoa sen.

2. BẠCH HOÀNG TƯ VỊ TÁN

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch cập	4 phần
Bạch phân	4 phần
Nhị trà	2 phần
Sinh địa hoàng	3 phần

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột), trộn đều.

CD: Trị lao phổi, ho ra máu (nhiệt tà phạm phế), giãn phế quản gây ho ra máu.

LD: Mỗi lần uống 1g, ngày 4 lần.

3. BẢO MỆNH SINH ĐỊA TÁN

(Y lược giải âm)

TP: Bạch thực	40g
Cam thảo	20g
Câu kỷ tử	40g
Địa cốt bì	40g
Hoàng cầm	20g
Hoàng kỳ	40g
Sinh địa	20g
Thiên môn	20g
Thục địa	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị ho ra máu, thanh phế, thận.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g.

4. BÌNH KHÁI CHỈ HUYẾT TÁN

(Thiên gia diệu phương)

TP: A giao	6g
Mã đẩu linh	12g
Thạch cao	6g
Bán hạ	6g
Mao căn	6g
Thiên môn	12g
Đại giả thạch	12g

Mễ xác	6g
Tiền hồ	6g
Hạnh nhân	6g
Ngẫu tiết	6g
Toàn phúc hoa	6g
Khoản đông hoa	?
Ngũ vị tử	3g
Tử uyển	6g
Ma hoàng	6g
Tang bạch bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Tư âm, thu liễm, giáng nghịch, chỉ huyết, chỉ phế quản giãn, khạc ra máu.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g, uống vào buổi sáng, bệnh nhẹ thì chỉ cần uống 1 lần buổi tối lúc đi ngủ.

5. HOÀNG KỲ MIẾT GIÁP TÁN

(Vệ sinh bảo giám)

TP: Bạch phục linh	24g
Hoàng kỳ	20g
Tang bạch bì	20g
Bán hạ	20g
Miết giáp	40g
Tán cửu	24g
Cát cánh	12g
Nhân sâm	12g
Thiên môn	40g
Chích thảo	20g
Nhục quế	12g
Tri mẫu	20g
Địa cốt bì	24g
Sài hồ	24g
Tô tử	20g
Hoàng cầm	20g
Sinh địa	24g
Xích thực	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị hư lao, gầy ốm, ngũ tâm phiền nhiệt, miệng khô, họng ráo, mồ hôi trộm, ho, ho ra máu.

LD: Ngày uống 16-20g.

6. HOÀNG KỲ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	80g
Hoàng kỳ	160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị hư nhiệt, miệng và họng khô, ho ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc với nước, uống ngày 3 lần.

7. NHÂN SÂM HOÀNG KỲ TÁN

(Vệ sinh bảo giám)

TP: Bán hạ	60g
Nhân sâm	40g
Tân cửu	80g
Cát cánh	40g
Phục linh	80g
Tri mẫu	10g
Hoàng kỳ	140g
Sài hồ	100g
Tử uyển	100g
Miết giáp	80g
Tang bạch bì	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị hư lao, thịt gầy teo đi, tay chân co rút, ngũ tâm phiền nhiệt, họng khô, sốt về chiều, mồ hôi trộm, ho ra máu.

LD: Ngày uống 16-20g.

8. THẮT PHƯƠNG TÁN (Chu Đan Khê)

TP: Bạch dược tử	60g
Huyết kiệt	8g
Tri mẫu	20g
Đương quy	20g

E. THUỐC SẮC

1. A GIAO HOÀNG CẨM THANG

(Thông tục thương hàn luận)

TP: A giao	12g
Hạnh nhân (loại ngọt)	8g
Ngọn mía	2g
Bạch thược (sống)	4g
Hoàng cầm	12g
Tang bạch bì	8g
Cam thảo (sống)	3g
Mã đề tươi	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Sắc 40g gạo nếp với nước lã cho sôi, lọc lấy nước để nấu với thuốc.

CD: Thanh nhiệt ở phần dinh và phần huyết. Trị họng ngứa, ho khan. Phế táo hoặc đờm có máu (táo nhiệt), đại tiện ra máu (trường nhiệt).

LD: Sắc uống.

Một dược	8g
Uất kim	10g
Hoàng nghịet tử	60g
Nhũ hương	8g
Xích thược	30g
Huyền hồ sách	20g
Sơn dược	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị ho lao.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước trà hoặc nước sắc Đương quy, Hồng hoa.

9. TƯ ÂM TOÀN NGUYÊN HOÀN

(Tân biên Trung y nghiệm phương)

TP: Bạch linh	80g
Miết giáp	80g
Táo nhân	80g
Câu kỷ tử	20g
Thạch học	160g
Địa cốt bì	80g
Sơn dược	80g
Thanh hao lá	20g
Mạch môn	40g
Sơn thù	80g
Thiên môn	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc hoàn.

CD: Trị lao sái, di tinh, mồ hôi trộm, ho đờm có máu.

LD: Ngày uống 24g với nước muối loãng.

2. BỔ PHẾ THANG (Ấu ấu tu tri)

TP: A giao (sao)	60g
Cam thảo	16g
Hạnh nhân	20 hạt
Bạch phục linh	20g
Gạo nếp	40g
Mã đầu linh	20g
Hạnh nhân (bỏ vỏ và đầu nhọn)	16g
Mã đầu linh (bỏ vỏ cứng)	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị trên thái ra, tán bột. Mỗi lần dùng 8g, sắc với 400ml còn 200ml, uống ấm.

CD: Bổ phế, ho khan, ho ra máu.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

3. BỐI MẪU QUA LÂU THANG

TP: Bối mẫu	6g
Qua lâu	4g
Trần bì	3g
Phục linh	3g
Thiên hoa phấn	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, hoá đàm, nhuận phế, chỉ khái, trị họng viêm, thanh quản viêm, ho khạc ra máu.

LD: Sắc uống.

4. CHỈ HUYẾT ẨM (Thiên gia diệu phương)

TP: A giao (hâm chảy)	6g
Bổ hoàng (sao)	9g
Sinh địa (tươi)	60g
Sơn chi (sao cháy)	9g
Cổ mực (nhỏ nổi)	9g
Tam thất phấn	6g
Đại tiểu kế	9g
Thiên thảo thân	6g
Giả thạch (sống)	30g
Thục quản	9g
Tiên hạc thảo	12g
Long mẫu (sống)	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Sắc Long mẫu và Giả thạch với 800ml nước, còn 600ml, cho các vị thuốc khác vào, sắc còn 200ml.

CĐ: Lương huyết, tả hoả, trị lao phổi, ho ra máu (hoả nghịch lạc thượng).

LD: Sắc uống, chia 2 lần, uống ấm.

GC: Tam thất phấn chia đều 2 lần uống, không uống một lúc.

5. DU THỊ THANH TÁO CỨU PHẾ THANG

(Thời lệnh bệnh học)

TP: A giao	6g
Sa sâm	20g
Cam thảo	4g
Tang diệp	12g
Hạnh nhân	12g
Thạch cao (sống)	12g
Ma nhân	20g
Tỳ bà diệp	12g
Mạch môn	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thu táo, khát, ho ra máu, táo bón.

LD: Sắc uống.

6. DỤC ÂM CHỈ HUYẾT THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch cập	15g
Mẫu lệ (sống)	9g
Bạch truật (sống)	12g
Nữ trinh tử	24g
Bối mẫu	6g
Sa sâm	9g
Câu đằng	9g
Sinh địa	12g
Địa du	9g
Thanh long xỉ	15g
Hải phù thạch	15g
Tiên hạc thảo	60g
Hoa hê	9g
Xuyên luyện tử	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dục âm, nhu can, thanh tâm, tức phế. Trị chứng khạc ra máu.

LD: Sắc uống.

7. HẠN LIÊN THẢO THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Hạn liên thảo	12g
Sinh địa	12g
Trắc bá diệp	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho ra máu, đại tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

8. LƯƠNG HUYẾT ĐỊA HOÀNG THANG

(Nghiệm phương)

TP: Bạch thược	8g
Hoàng cầm	8g
Sinh địa	16g
Cam thảo	2g
Hoàng liên	4g
Tê giác	4g
Chi tử	8g
Mẫu đơn bì	4g
Xuyên hoàng bá	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị có hoả, nôn ra máu, mũi chảy máu, ho ra máu, phân có máu, các chứng phát ban do dương độc.

LD: Sắc uống.

9. MẠCH MÔN ĐÔNG THANG (Thiên kim)

TP: Bán hạ	4g
Ma hoàng	2,8g
Cát cánh	4g
Mạch môn	8g
Sinh địa	4g
Chích thảo	2g
Ngũ vị tử	10 hạt
Tang bạch bì	4g
Địa cốt bì	4g
Sinh khương	1 lát
Tử uyển	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho ra mủ, máu ngực đầy trướng, ngũ tâm phiền nhiệt, khát, đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

10. NGŨ VỊ THANG (Thiên kim)

TP: Cát cánh (sao)	4g
Ngũ vị tử	2g
Trúc nhự	4g
Chích thảo	4g
Sinh địa	8g
Tục đoạn	4g
Lộc nhung	4g
Tang căn bạch bì	4g
Xích tiểu đậu	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thương táo, ho đờm có máu, đau suốt hông, da lông khô.

LD: Sắc uống.

11. NHÂN SÂM KHUNG QUY THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: A giao	2,8g
Đương quy	6g
Trần bì	2,8g
Bạch thược	6g
Ngũ vị tử	2,8g
Xích linh	2,8g
Bán hạ	2,8g
Nhân sâm	6g
Xuyên khung	6g
Cam thảo	2,8g
Tế tân	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho ra máu.

LD: Sắc với Sinh khương và Đại táo, uống.

12. SÂM KỲ BỔ PHẾ THANG

(Y học nhập môn)

TP: Bạch truật	1,5g
Mẫu đơn bì	3g
Sơn dược	1,5g
Cam thảo	1,5g
Ngũ vị tử	1,5g
Sơn thù	1,5g
Đương quy	1,5g
Nhân sâm	1,5g
Thục địa	4,5g
Hoàng kỳ	1,5g
Phục linh	1,5g
Trần bì	1,5g
Mạch môn	1,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế, trị thận thủy bất túc, hư nhiệt bốc lên, ho, ho ra máu, khát, tiểu tiện không đều.

LD: Thêm gừng và Táo sắc uống.

13. SÂM KỲ THANG (Trúc chí)

TP: A giao	15g
Đương quy	15g
Nhân sâm	7,5g
Bạch linh	15g
Hạnh nhân	7,5g
Phòng phong	7,5g
Bán hạ	15g
Hoàng kỳ	15g
Sài hồ	15g
Bối mẫu	15g
Khoản đông hoa	7,5g
Tang bạch bì	7,5g
Cam thảo	15g
Khương hoạt	7,5g
Tần giao	15g
Cát cánh	15g
Miết giáp	7,5g
Tử uyển	15g
Chỉ xác	15g
Ngũ vị tử	7,5g
Xuyên khung	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho suyễn, ho ra máu, sốt về chiều, mồ hôi trộm, hư lao.

LD: Mỗi lần dùng 7,5g, thêm gừng và Táo sắc uống.

14. TANG BÌ TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Tang bì	3,2g
Cam thảo	6g
Bạc hà	3,2g
Cát cánh	3,2g
Xuyên khung	3,2g
Phòng phong	3,2g
Hoàng cầm	3,2g
Tiền hồ	3,2g
Sái hồ	3,2g
Tử tô	3,2g
Xích linh	3,2g
Chỉ xác	3,2g
Bối mẫu	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho ra máu.

LD: Thêm Táo 2 quả, gừng 3 lát, sắc uống.

15. THANH HOẢ LƯƠNG HUYẾT THANG (Tân biên Trung y kinh nghiệm)

TP: A giao (sao)	12g
Đào nhân	12g
Sơn chi (hắc)	12g
Bách hợp	16g
Mạch môn	12g
Thục địa	12g
Bổ hoàng (tro)	4g
Quy vĩ	8g
Xích thược	12g
Bối mẫu	12g
Sinh địa	12g
Xuyên khung	6g
Đan bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế lao, ho ra máu.

LD: Sinh khương 2 lát, sắc uống.

16. THANH HOẢ TƯ ÂM THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	Mẫu đơn bì
Thiên môn	Trạch tả
Chỉ tử	Sinh địa
Hoàng liên	Sơn dược
Xích linh	Xích thược
Mạch môn	Sơn thù

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2,8g.

CĐ: Tư âm, thanh hoá, trị nôn ra máu, ho ra máu.

LD: Sắc, thêm Đông tiện vào uống.

17. THANH PHẾ CHỈ LẠC PHỨC PHƯƠNG (Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo	9g
Địa du	15g
Tang bì	9g
Đại cập (tán)	15g
Hoàng cầm	9g
Tang diệp	9g
Địa cốt bì	15g
Sinh địa	15g
Tử uyển (chích)	15g
Tỳ bà diệp	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, thanh phế, sinh lạc chỉ huyết, trị phế quản bị giãn, khạc ra máu.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

18. TIÊU ĐAO TÁN GIA GIẢM (Y học nhập môn)

TP: Bạch truật	4,8g
Đào nhân	3,2g
Sơn chi	2,4g
Bối mẫu	3,2g
Đương quy	3,2g
Thanh bì	3,2g
Cam thảo	0,4g
Hoàng cầm	2,4g
Thược dược	1,6g
Cát cánh	2,2g
Mẫu đơn bì	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho đờm có máu.

LD: Sắc uống.

19. TRẮC BÁ A GIAO THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Công giao	16g
Ngẫu tiết	4g
Trắc bá diệp	16g
Đơn bì	12g
Sinh địa	24g
Xuyên bối mẫu	12g
Hạnh nhân	12g
Thiếu can	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ho ra máu.

LD: Sắc uống.

20. TRẮC BÁ DIỆP THANG

(Huyết chứng luận)

TP: Bào khương 6g
Ngải diệp 12g
Trắc bá diệp 12g
Mã thông (cứt ngựa) 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thổ huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Trường hợp thực nhiệt, cần thận trọng khi dùng.

21. TRẮC BÁ DIỆP THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Gừng 4g
Ngải diệp 16g
Trắc bá diệp 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ho ra máu.

LD: Sắc uống.

22. TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG

(Y học nhập môn)

TP: Bạch thược 4g

Hoàng bá 2,4g
Trần bì 2,4g
Bạch truật 4g
Mạch môn 2g
Tri mẫu 2,4g
Cam thảo 2g
Sinh địa 2g
Viễn chí 2,4g
Đương quy 4g
Thiên môn 2g
Xuyên khung 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ho ra máu, di tinh.

LD: Thêm gừng, sắc uống ấm.

23. TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG

(Ấu ấu tập thành)

TP: Bạch thược 4g
Liên kiều nhục 4g
Sinh địa 4g
Chích thảo 2g
Liên kiều 2g
Thiên hoa phấn 2g
Hàng đông 4g
Quy thân 4g
Tri mẫu 4g
Huyền sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ ho ra máu.

LD: Sắc uống ấm, lúc đói.

IV. THUỐC CHỮA BỆNH HEN SUYỄN (SUỖYỄN)

A. THUỐC CAO

1. CAO TRỊ HEN SUỖYỄN (Tây phương công cư kinh nghiệm lương phương)

TP: Mạch mật 120g
Cam thảo (sống) 15g
Ma đầu 200g
Bạch tở tử 9g
Nam tinh (chế) 15g
Ngũ vị tử 15g
Bàn hạ (chế) 15g
Nước gừng sống 120g
Cát cánh 15g
Khoản đông hoa 9g
Tử uyển (sống) 9g
Hạnh nhân 15g

Ma hoàng (sống) 9g
Xuyên bối mẫu 15g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu các vị thuốc (trừ Dầu gai - Ma đầu), sau đó đổ vào. Dầu gai ngâm 24 giờ, đem sao cho đặc, lọc bỏ bã, lấy nước, cho thêm mật trắng (Bạch truật) và nước gừng tươi, cô thành cao cho tới lúc đem nhỏ vào nước thì thành giọt lấy khoảng 440g.

CD: Tán hàn bình suyễn, trị suyễn do lạnh.

LD: Mỗi ngày buổi sáng sớm khi gà gáy canh nằm, uống 4g (1 thìa cà phê) với nước đun sôi để nguội.

GC: Đang dùng thuốc này không được ăn các thức ăn sống lạnh, rượu, tôm, cua.

2. HẠNH TỬ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hạnh nhân, lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc cao. Hạnh nhân bỏ vỏ, giã giập, sao vàng, nấu thành cao.

CD: Trị suyễn cấp.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước sắc Quất bì.

B. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. HẮC TÍCH ĐƠN (Cục phương)

TP: Dương khởi thạch 40g
Kim linh tử 40g
Hắc tích 80g
Hổ lô ba 40g
Hồi hương 40g
Lưu hoàng 80g
Mộc hoàng 40g
Nhục khấu 40g
Nhục quế 20g
Phá cố chỉ 40g
Phụ tử (nướng) 40g
Trám hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm viên.

CD: Trị suyễn do thận suy không nạp được khí.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. NHỊ VỊ HẮC TÍCH ĐƠN (Trung y Thượng hải)

TP: Hắc tích
Lưu hoàng

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán bột, làm viên nhỏ.

CD: Trị hư suyễn.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Còn gọi là Y môn Hắc Tích Đơn.

C. THUỐC HOÀN

1. BẠCH TRUẬT HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật 60g
Chỉ xác 60g
Quan quế 60g
Cam thảo (nướng) 40g
Nhân sâm 40g
Trần bì 40g
Cát cánh 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị bì tích, dưới sườn đầy tức, suyễn, hít và thở ra đều đau.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

2. ĐIỀU TỨC HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cát cánh Tang bạch bì
Trần bì Đậu khấu nhục
Tế tân Tuyên phúc hoa
Hải phù thạch Thanh diêm
Xạ can

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Thông lợi phế khí, trị ho, suyễn.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

3. HÀN SUYỄN HOÀN (Trung y Thượng Hải)

TP: Đạm đầu xỉ
Nguyên phế thạch (Thạch tin)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Ôn phế, hoá ẩm, bình suyễn, trị hen hàn, ho đờm nhiều mầu xanh loãng.

LD: Trước khi đi ngủ, nuốt thuốc với nước sôi. Ngày 2-4g.

GC: Uống 1 liều trong 1 tuần. Sau khi uống 1-2 liều, dù có hiệu quả hay không, phải ngừng không dùng tiếp.

- Ho suyễn do nhiệt: cấm dùng.

- Có dấu hiệu ra máu: cấm dùng.

- Chức năng can, thận suy kém: không dùng.

- Nếu dùng thuốc mà miệng khô, tim tức và đau: phải ngừng thuốc 2, 3 ngày rồi mới dùng tiếp.

- Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

4. LÃNH HẢO HOÀN (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch phân	6g
Đỗ tỳ	10g
Nha tạo	6g
Bán hạ	6g
Hạnh nhân	10g
Tế tân	20g
Bối mẫu	6g
Khoản đông hoa	10g
Tử uyển	10g
Cam thảo	6g
Ma hoàng	10g
Xuyên tiêu	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hen phế quản (thể hàn), phế quản viêm mạn tính, phế quản giãn.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. NẠP THẬN THÔNG ĐỐC HOÀN

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch trạch	120g
Lộc giác	40g
Quất hồng	40g
Bán hạ	40g
Mẫu lệ	40g
Tế tân	12g
Cáp giới	2 con
Ngưu tiết	48g
Thục địa	160g
Chích thảo	20g
Phụ tử	28g
Trạch tả	40g
Đương quy thân	40g
Phục linh	12g
Xương sống dê	120g
Hạnh nhân	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Ý dĩ lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, suyễn.

LD: Ngày uống 24g, lúc bụng đói.

6. TẠO GIÁC HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Tạo giác (bỏ vỏ, hạt đen)	8g
-------------------------------	----

Tử uyển	8g
Cam thảo (nướng)	8g
Tang bạch bì	8g
Thạch xương bồ	8g
Bán hạ	8g
Minh phân	4g
Hạnh nhân	4g
Đỗ tỳ	6g
Bạch bộ	48g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ tạo giác, các vị còn lại nấu đặc thành cao, trộn với thuốc bột Tạo giác làm thành hoàn.

CĐ: Trị suyễn lâu năm.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. QUA LÂU THỰC HOÀN (Tế sinh)

TP: Bán hạ	Chỉ thực
Cát cánh	Qua lâu thực

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau theo yêu cầu lương y. Tán bột. Trộn nước cốt gừng làm hoàn.

CĐ: Trị ngực có bĩ kết, đau lan ra lưng, hông sườn đau, suyễn nghịch.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. TAM NHÂN HOÀN (Tế sinh)

TP: Hạnh nhân	30g
Úc lý nhân	30g
Ý dĩ nhân	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị suyễn cấp, tiêu tiểu không thông.

LD: Ngày uống 12-16g.

9. THIÊN KIM ĐỊNH HỒNG HOÀN

(Thọ thế bảo nguyên)

TP: Bạch phụ tử	30g
Bán hạ	30g
Bối mẫu	30g
Cát cánh	30g
Chỉ thực	30g
Cương tằm	30g
Đại hoàng	30g
Hoàng cầm	30g
Hoàng liên	30g
Liên kiều	30g
Nam tinh	30g

<i>Qua lâu</i>	30g
<i>Thanh môn thạch</i>	16g
<i>Thiên ma</i>	30g
<i>Trám hương</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Trúc lịch và nước cốt gừng, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị suyễn cấp, đờm dãi ở bên trên.

LD: Ngày uống 8-12g với nước gừng sắc thành thang.

10. TƯ ÂM THUẬN HAO (HÁO) HOÀN

(*Nghiệm phương*)

TP: <i>Bạch quả</i>	100g
<i>Phụ tử</i>	200g
<i>Thủ nhục</i>	160g
<i>Chích thảo</i>	40g
<i>Phục linh</i>	120g
<i>Thục địa</i>	160g
<i>Đơn bì</i>	120g
<i>Sơn dược</i>	160g
<i>Trạch tả</i>	120g
<i>Ma hoàng</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng hao (suyễn).

LD: Ngày uống 16-20g.

11. TỬ ĐOÀN SÂM HOÀN (*Ngự dược viện*)

TP: <i>Bạch khiên ngư (sao sớ)</i>	120g
<i>Cáp giới (sao với sữa cho vàng)</i>	1 con
<i>Điểm đỉnh lịch (sao sớ)</i>	20g
<i>Mộc hương</i>	20g
<i>Khổ đỉnh lịch (sao sớ)</i>	20g
<i>Nhân sâm</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Táo cho nhừ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ho, suyễn cấp, ngực đầy, đau, thiếu khí, ùi và gối hơi sưng.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Nhân sâm và Tang bạch bì.

12. VŨ DƯ LƯƠNG HOÀN

(*Tam nhân cực nhất bệnh chứng*)

TP: <i>Bạch tật lê</i>	20g
<i>Khương hoạt</i>	20g
<i>Quế tâm</i>	20g
<i>Bào khấu</i>	20g
<i>Mộc hương</i>	20g
<i>Tam lang</i>	20g
<i>Can khương</i>	20g
<i>Nga truật</i>	20g
<i>Thanh bì</i>	20g
<i>Châm sa</i>	200g
<i>Ngưu tất</i>	20g
<i>Vũ dư lương</i>	120g
<i>Đại hồi</i>	20g
<i>Phụ tử</i>	20g
<i>Xà hàm thạch</i>	120g
<i>Đương quy</i>	20g
<i>Phục linh</i>	20g
<i>Xuyên khung</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Châm sa, Vũ dư lương và Xà hàm thạch trước cho nát như rôi cho các vị thuốc kia vào trộn, làm hoàn.

CĐ: Trị chân và gối sưng, suyễn trường, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

13. XƯƠNG BỔ TIỄN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: <i>Khoản đồng hoa</i>	<i>Quế tâm</i>
<i>Nhân sâm</i>	<i>Thạch xương bồ</i>
<i>Tử uyển (sấy khô)</i>	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế bì trúng phong, suyễn cấp.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

D. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẠCH GIỚI TỬ ĐỒ (*Nội khoa trung y*)

TP: <i>Bạch giới tử</i>	4g
<i>Cam toại</i>	1g
<i>Tế tân</i>	2g
<i>Xạ hương</i>	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị Hen hàn.

LD: Tán bột, trộn với nước gừng tươi, đắp vào các huyệt Bá lao, Cao hoàng.

Phế du. Sau khi đắp 2 giờ thì bỏ ra, 10 ngày sau lại làm lại một lần nữa. Làm như vậy nhiều lần.

GC: Đây là phương pháp bí truyền của Trương Thạch Ngạn.

- Sau khi đắp (đổ) thuốc, có cảm giác tê và đau nhức chỗ đắp, nhưng không nên bỏ thuốc ra.
- Nên đắp thuốc vào thời điểm tam phục:

- Sơ phục: Sau tiết hạ chỉ 3 canh
- Trung phục: Sau tiết hạ chỉ 4 canh
- Chung phục: Canh đầu tiên sau tiết lập thu.

E. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. CỬU TIÊN TÁN (Y học chính truyền)

TP: A giao	12g
Ngũ vị tử	8g
Cát cánh	4g
Nhân sâm	10g
Bối mẫu	10g
Ô mai	4g
Khoản đông hoa	10g
Tang bạch bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế hư, mồ hôi ra nhiều, đàm có máu.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Mới nhiễm cảm, suyễn, phế có đàm phục ẩm, ho lâu có đờm, đều không nên dùng bài này.

2. ĐỊA PHÁCH TÁN (Huyết chứng luận)

TP: Bạch thược	12g
Huyền sâm	12g
Mẫu lệ	12g
Bán hạ	12g
Mạch môn	12g
Ngũ vị	4g
Cam thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ích thủy, liễm thận, giáng khí nghịch, trị suyễn.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. HẠNH NHÂN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	Hạnh nhân
Quế tâm	Bán hạ
Kha tử	Tang bạch bì
Cam thảo	Nhân sâm
Tân lang	Đại phúc bì
Quất hồng	Tô tử

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị suyễn cấp.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương và Tử tô.

4. NHÂN SÂM CẤP GIỚI TÁN

(Vệ sinh bảo giám)

TP: Cấp giới	1 đôi
Phục linh	20g
Thổ bối mẫu	20g
Chích thảo	8g
Sa sâm	40g
Tri mẫu	20g
Hạnh nhân	20g
Tang bạch bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị suyễn nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. THANH KHÍ TÁN (Kỳ hiệu lương phương)

TP: Cam thảo	Mễ xác
Thanh bì	Tô diệp
Chỉ xác	Ngũ vị tử
Khoản đông hoa	Tang bạch bì
Trần bì	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Cam thảo giảm nửa liều.

CĐ: Trị suyễn cấp.

LD: Ngày uống 8-12g.

6. THẦN HIỆU TÁN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: Bạch hợp	90g
Chích thảo	46g
Tang bạch bì	180g
Bạch biển đậu	46g
Hạnh nhân	90g
Tiến hồ	90g
Bạch linh	90g
Liên nhục	90g
Tuyển phúc hoa	90g
Bạch truật	40g
Nhân sâm	120g
Xạ can	90g
Can yết	180g

<i>Phục thần</i>	160g
<i>Xuyên khung</i>	90g
<i>Cát cánh</i>	210g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị người lớn tuổi bị hư suyễn.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6-8g, thêm Sinh khương 3 lát, táo 1 quả. Sắc uống lúc đói.

7. TÔ TRẨM CỬU BẢO THANG

(*Cổ kim y thông*)

TP: <i>Bạc hà</i>	90g
<i>Hạnh nhân</i>	30g
<i>Tang can bì</i>	30g
<i>Chích thảo</i>	30g
<i>Ma hoàng</i>	90g
<i>Trần bì</i>	90g
<i>Đại phúc tử</i>	30g
<i>Nhục quế</i>	30g
<i>Tử tô</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị khí suyễn kinh niên, nhiều đờm.

LD: Mỗi lần dùng 10g, nước 300ml thêm gừng 5 lát, ô mai 2 quả. Đong tiện 75ml, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Cửu Bảo Thang (Tán) (Dị giản phương).

8. TỬ TÔ TỬ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: <i>Chích thảo</i>	60g
<i>La bạc tử</i>	120g
<i>Thanh bì</i>	60g
<i>Hạnh nhân</i>	120g
<i>Mộc hương</i>	120g
<i>Tử tô tử</i>	120g
<i>Kha tử</i>	120g
<i>Nhân sâm</i>	120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị phế khí bị thương hàn, ho suyễn.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm gừng 3 lát, sắc uống.

9. TỬ TÔ TỬ TÁN (Thánh huệ phương)

TP: <i>Chích thảo (sao cho hơi ửng đỏ)</i>	10g
<i>Hạnh nhân (ngâm nước, bỏ vỏ)</i>	
<i>đầu nhọn, sao vàng)</i>	20g
<i>Kha lê lạc tử (sao sơ)</i>	20g
<i>Nhân sâm</i>	20g
<i>Quất bì (bỏ xơ)</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ suyễn, không bú hoặc uống được, người lớn bị ho, khí nghịch lên.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm ít gừng, sắc uống ấm.

10. TỬ UYỄN TÁN (Thánh huệ phương)

TP: <i>Bối mẫu</i>	24g
<i>Ma hoàng</i>	40g
<i>Trư linh</i>	40g
<i>Đại phúc bì</i>	24g
<i>Tang bì</i>	40g
<i>Tử uyễn</i>	40g
<i>Hạnh nhân</i>	24g
<i>Tân lang</i>	40g
<i>Xích linh</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị khí nghịch lên trên, không thể nằm ngồi được, bụng đầy trướng, mặt phù.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm gừng 6g, sắc uống ấm.

F. THUỐC SẮC

1. BẠCH QUẢ ĐỊNH SUYỄN THANG

(*Trung y học khái luận*)

TP: <i>Bạch quả</i>	8g
<i>Bán hạ</i>	4g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Hạnh nhân</i>	4g
<i>Hoàng cầm</i>	4g
<i>Khoân đông hoa</i>	8g

<i>Ma hoàng</i>	4g
<i>Tang bạch bì</i>	8g
<i>Tử tô</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Suyễn cơn, nhiệt hạo, người khô nóng, nhiệt đàm.

LD: Sắc uống.

2. BỔ PHẾ A GIAO TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: A giao (sao phồng)	52g
Hạnh nhân (chế)	21 hạt
Chích thảo	20g
Mã đầu linh (bỏ cành già)	20g
Gao nếp	20g
Nhân sâm	52g
Phục linh	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế hư, ho lâu thành suyễn.

LD: Các vị trên giã dập, mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

3. CÁT CĂN HOÀNG CẨM HOÀNG LIÊN THANG (Thương hàn luận)

TP: Cát căn	16g
Chích thảo	6g
Hoàng cầm	10g
Hoàng liên	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngoại cảm ở phần biểu chưa giải, nhiệt tà nhập vào phần lý, cơ thể sốt, hạ ly, hậu môn nóng rát, vùng ngực phiền nhiệt, suyễn mà ra mồ hôi, họng khô khát, rêu lưỡi vàng, mạch sắc.

LD: Trước tiên dùng Cát căn sắc với 800ml nước, còn 600ml, cho các vị thuốc kia vào, sắc tiếp còn 200ml, chia làm 2 lần uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Cát căn hoàng liên thang (Y phương loại tụ), Cát căn hoàng liên hoàng cầm thang (Y phương tập giải), Can cát hoàng cầm liên thang (Thương hàn đại bạch), Cát căn cầm liên thang (Trung Quốc y học đại tự điển).

4. CÁT CĂN HOÀNG LIÊN HOÀNG CẨM THANG (Y phương tập giải)

TP: Cát căn	16g
Chích thảo	6g
Hoàng cầm	10g
Hoàng liên	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngoại cảm ở phần biểu chưa giải nhiệt tà nhập vào phần lý, cơ thể sốt, hạ ly, hậu môn nóng rát, vùng ngực phiền nhiệt, suyễn mà ra mồ hôi, họng khô khát, rêu lưỡi vàng, mạch sắc.

LD: Trước tiên dùng Cát căn sắc với 800ml nước, còn 600ml, cho các vị thuốc kia vào, sắc tiếp còn 200ml, chia làm 2 lần uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Cát căn hoàng cầm hoàng liên thang (Thương hàn luận), Cát căn hoàng liên thang (Y phương loại tụ), Can cát hoàng cầm liên thang (Thương hàn đại bạch), Cát căn cầm liên thang (Trung Quốc y học đại tự điển).

5. CHỈ CẢNH NHỊ TRẦN GIA VỊ THANG (Nghiem phương)

TP: Bàn hạ (chế)	20g
Cát cánh	20g
Phục linh	12g
Cam thảo	6g
Chỉ thực	20g
Trần bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị suyễn đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Cát cánh và Chỉ thực.

6. CHỈ XÁC THANG (Trương Thị y thông)

TP: Cam thảo (sao vàng)	4g
Hậu phác	12g
Chỉ xác	12g
Trần bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đầu chấn mà uống các vị Nhân sâm, Hoàng kỳ làm bụng đầy trướng, suyễn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bình vị tán, bỏ Thương truật, thêm Chỉ xác.

7. CỔ HUYẾT THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thực	8g
Hoàng bá	8g
Thực địa	12g
Chỉ bạch bì	8g
Tang bạch bì	8g
Xuyên khung	6g
Đương quy	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị suyễn cấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Chử bạch bì, Hoàng bá, Tang bạch bì.

8. CỨU TUYỆT THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch giới tử	4g
Ngưu tất	4g
Sơn thù	12g
Mạch môn (vỏ tím)	2g
Nhân sâm	40g
Thục địa	40g
Ngũ vị tử	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư suyễn do tỳ và thận suy.

LD: Sắc uống ấm.

9. ĐỊNH SUYỄN THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch quả (sao vàng)	12 quả
Hạnh nhân	6g
Ma hoàng	12g
Bán hạ (chế)	12g
Hoàng cầm	6g
Tang bạch bì	8g
Cam thảo (nướng)	4g
Khoản đông hoa	12g
Tử tô	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế hư, bị cảm hàn, khí nghịch, ho suyễn.

LD: Thêm 3 lát gừng sống, sắc uống.

GC: Sách Y lược giải âm thêm Trần bì 4g.

- Có tài liệu cho bài này trích trong Nhiếp sinh chứng diệu phương.

10. ĐỊNH SUYỄN THANG GIA GIẢM

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bán hạ (chế)	8g
Hoàng cầm	12g
Tang bạch bì	12g
Cam thảo	4g
Ma hoàng	6g
Trúc lịch	20g
Hạnh nhân	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hen suyễn (thể nhiệt).

LD: Sắc uống.

11. HẠNH TÔ ẨM (Ấu ấu tu tri)

TP: Bán hạ	4g
Phục bì	4g
Trần bì	4g
Chích thảo	4g
Tang bì	4g
Xích linh	4g
Hạnh nhân	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị suyễn lâu ngày không khỏi.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

12. LƯỠNG TRỊ THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch thược	20g
Đương quy	20g
Thiên hoa phấn	4g
Cam thảo	4g
Mạch môn	20g
Tô diệp	3,2g
Cát cánh	8g
Nhân sâm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng suyễn do khí của phế và can đều hư.

LD: Sắc uống.

13. MA HẠNH THẠCH CAM THANG

(Thương hàn luận)

TP: Cam thảo	4g
Ma hoàng	12g
Hạnh nhân	12g
Thạch cao	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tuyên phế, thanh nhiệt, bình suyễn, trị phế vị bị nhiệt gây ra ho, khí suyễn, khát, phiền táo.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ma hoàng thang, bỏ Quế chi, thêm Thạch cao.

14. MA HOÀNG ĐỊNH SUYỄN THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo	0,4g
Ích trí nhân	0,5g

Thần khúc	0,2g
Đương quy (vĩ)	0,2g
Ma hoàng	4g
Thăng ma	2g
Hậu phác	0,8g
Ngó thù	0,8g
Toàn yết	1g
Hoàng cầm	0,4g
Sài hồ	0,4g
Tô mộc	0,2g
Hồng hoa	1 ít
Thảo đầu khấu	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ bị hàn uất gây ra suyễn, họng khô khè, bụng đầy trướng, sổ mũi, mạch trầm khẩn.

LD: Sắc uống.

15. MA HOÀNG ĐỊNH SUYỄN THANG

(Trương Thị y thông)

TP: Bàn hạ	4,8g
Hậu phác	3,2g
Ma hoàng	3,2g
Cam thảo	1,6g
Hoàng cầm	4,8g
Tang bạch bì	4g
Chích thảo	1,6g
Khoản đồng hoa	4g
Tô tử	4g
Hạnh nhân	14 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đờm suyễn, ho đờm, gặp lạnh thì phát bệnh.

LD: Sắc uống.

16. NẠP KHÍ BÌNH SUYỄN ẨM

(Thiên gia diệu phương)

TP: Phụ tử	6g
Thục địa	15g
Đông trùng hạ thảo	9g
Sơn dược	30g
Trầm hương	2g
Hồ đào nhục	3 quả
Sơn thù	12g
Tử thạch	15g
Ngũ vị tử	9g
Thai bàn	9g
Tử thạch anh	15g

Nhân sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ôn thận, bồi bổ nguyên khí, nạp khí, bình suyễn, trị bệnh tim do nguyên nhân ở phổi gây ra.

LD: Sắc uống.

17. NGŨ VỊ HỒ THANG (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Cam thảo	1,6g
Ma hoàng	2,8g
Thạch cao	6g
Hạnh nhân	4g
Tế trà	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cơn hen suyễn do cảm phong hàn.

LD: Thêm gừng 3 lát, Đại táo 1 quả, sắc uống nóng, uống hết 1 lần.

18. NGŨ MA ẨM (Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo	6g
Hàng thược	20g
Ô dước	10g
Chỉ xác	12g
Mộc hương	6g
Sài hồ	12g
Đại bạch	12g
Nhục quế	4g
Trầm hương	6g
Hoàng liên	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giải uất, tiêu nhiệt, điều can, giáng nghịch, trị hen phế quản.

LD: Sắc uống.

19. NGŨ VỊ TỬ THANG

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Hạnh nhân	6g
Ngũ vị tử	4g
Quất hồng bì	6g
Mạch môn	6g
Nhân sâm	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị suyễn thở gấp mà mạch phục, sác.

LD: Thêm gừng sống 3 lát, Đại táo 2 quả, sắc uống.

20. NHÂN SÂM CỐ BẢN THANG

(Huyết chứng luận)

TP: Bạch thược	12g
Nhân sâm	12g
Thục địa	12g
Chích thảo	4g
Sinh địa	12g
Trần bì	12g
Mạch môn	12g
Thiên thảo	12g
Tri mẫu	8g
Ngũ vị	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư nhiệt, nóng trong xương, ho suyễn.

LD: Sắc uống.

21. NHÂN SÂM NINH PHẾ THANG

(Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch truật	8g
Ngũ vị	8g
Phục linh	8g
Cam thảo	8g
Nhân sâm	8g
Trần bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ phế vị đều lạnh, đờm suyễn, hơi thở gấp, ngủ không yên.

LD: Thêm gừng, tán, sắc uống.

22. PHÒNG SUYỄN THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Đại táo	10 quả
Hoàng kỳ	12g
Đông trùng hạ thảo	10g
Phổi lợn	1 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc (hầm). Lấy phổi lợn cho vào cùng các vị thuốc, thấm nước lã hầm nhừ, uống phần nước và ăn phổi. Dùng khi có dấu hiệu sắp lên cơn hen.

CĐ: Bổ phế, ích khí, trị hen phế quản.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

23. QUA (QUÁT) LÂU GIỚI BẠCH BẠCH TỬU THANG (Kim quỳ yếu lược)

TP: Bạch tửu (rượu)	350ml
---------------------	-------

Giới bạch	25g
Quát lâu thực 1 quả	1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực đau, suyễn thở, ho, hơi thở ngắn, mạch trầm, tri. bộ quan mạch tiểu, khản, sác.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

24. QUẾ CHI LONG MẪU THANG GIA GIẢM (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	10g
Mạch môn	10g
Thái tử sâm	15g
Đại giả thạch	30g
Mẫu lệ	30g
Tô tử	10g
Đương quy	10g
Ngũ vị tử	5g
Trầm hương	3g
Long cốt	20g
Quế chi	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư khí sinh ra ho suyễn, phế suy, bị giãn (khí thủng), thận không nạp khí.

LD: Đại giả thạch, Long cốt và Mẫu lệ cho vào sắc trước, còn Trầm hương khi bắc xuống mới cho vào. Ngày uống 2-3 lần.

25. SINH MẠCH TÁN (Thiên kim)

TP: Mạch môn	24g
Ngũ vị tử	7 hạt
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng vị, sinh tân dịch, trị suyễn do hư yếu, mồ hôi nhiều, môi mết, khát.

LD: Sắc uống.

26. THẦN THỤ THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cát cánh	6g
Ngũ vị tử	1,2g
Quất hồng	6g
Khổ sâm	6g
Nhân sâm	6g
Tế tân	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí nghịch lên, suyễn cấp, không nằm được.

LD: Thêm gừng, sắc uống.

27. THẬN TIÊN TRỊ SUYỄN THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Hắc sừ	4g
Mộc hương	1,2g
Tạo giác	1,6g
Minh phân	1,2g
Nhân sâm	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị suyễn đờm.

LD: Sắc uống.

28. THẬN KHÍ THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Câu kỷ	9g
Đơn bì	9g
Phụ tử	9g
Đảm tinh	9g
Hoài sơn	15g
Phục linh	15g
Đình lịch tử	9g
Nhục quế	3g
Thục địa	15g
Trạch tả	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tả phế, ích thận, nạp khí, chữa hen.

LD: Sắc uống, ngày 1 thang.

29. THỤ DỰ NẠP KHÍ THANG (Trung tham tây lục)

TP: Cam thảo	6g
Long cốt	16g
Một dược	12g
Ngưu bàng tử	6g
Sơn dược	30g
Thị sương	12g
Thù du	16g
Thục địa	16g
Tô tử	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thận âm hư không nạp được khí gây ra suyễn, đờm, khô khè, miệng và họng khô.

LD: Sắc uống.

30. TIỀN HỒ THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo	6g
Cát cánh	10g
Hạnh nhân	10g
Hoàng cầm	10g
Khoản đông hoa	10g
Kim ngân hoa	16g
Mạch môn	10g
Tang diệp	12g
Tiến hồ	12g
Tri mẫu	12g
Tỳ bà diệp	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đàm hoả phạm phế, hen phế quản.

LD: Sắc uống.

31. TIÊU SUYỄN THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bán hạ	10g
Ma hoàng	10g
Tế tân	10g
Chích thảo	10g
Ngũ vị tử	10g
Thạch cao	24g
Xạ can	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tuyên phế hoá đàm, bình suyễn, chỉ khái, trị hen phế quản (suyễn).

32. TIỂU BÁ HẠ THANG (Kim quĩ yếu lược)

TP: Bán hạ	18kg
Sinh khương	16kg

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tán kết, tẩy ẩm, tán nghịch, trị chứng nôn mà không khát, ho suyễn, hoàng đản.

LD: Sắc uống.

33. TÔ TỬ GIÁNG KHÍ THANG (Hoà tể cục phương)

TP: Bán hạ	12g
Hậu phác	8g
Tiến hồ	8g
Chích thảo	4g
Nhục quế	4g
Tô tử	16g
Đương quy	12g
Sinh khương	3 lát
Trần bì	8-12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giáng khí bình suyễn, ôn hoá hàn ẩm, trị bệnh nhân có đàm ẩm, lại cảm ngoại hàn, thành chứng thương thực hạ hư, khai thấu, suyễn gấp, ngấn hơi, tức ngực, đàm nhiều, mình lạnh, rêu lưỡi trắng dày.

LD: Sắc uống ngày 1 thang, chia 2 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Tử tô thang.

34. TÔ TỬ GIÁNG KHÍ THANG (Cục phương)

TP: <i>Bân hạ khức</i>	4g
<i>Hậu phác</i>	4g
<i>Trần bì</i>	4g
<i>Chích thảo</i>	4g
<i>Tiền hồ</i>	4g
<i>Tử tô (hạt)</i>	4g
<i>Đương quy</i>	2,8g
<i>Trầm hương</i>	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hư dương bốc lên trên, khí không thăng giáng, trên thực dưới hư, đờm dãi bế tắc, ho suyễn, ngực tức.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

35. TÔ TỬ TIỄN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: <i>Bạch mật</i>	24g
<i>Sinh địa trấp</i>	24g
<i>Tử tô (hạt)</i>	24g
<i>Hạnh nhân</i>	24g
<i>Sinh khương</i>	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CD: Trị khí nghịch lên trên, ho suyễn (âm hư).

LD: Trừ Tử tô ra, dùng Sinh địa trấp và Sinh khương nấu lên lấy nước, bỏ bã. Hạnh nhân sao hơi vàng và đen như mỡ, bỏ bã. Cho mật và nước cốt 2 vị trên vào nấu, uống ngày 3 lần, tối 1 lần.

36. TRI MẪU THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: <i>Bạc hà</i>	8g
<i>Đình lịch</i>	6g
<i>Ma hoàng</i>	6g
<i>Bối mẫu</i>	12g
<i>Cam thảo</i>	20g
<i>Khả tử nhục</i>	12g
<i>Tri mẫu</i>	20g
<i>Đại hoàng</i>	12g
<i>Khương hoạt</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí suyễn, ho, phát sốt, đờm khô khè, sợ gió.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 2 lát, sắc uống.

37. TRIỀU TÔN THANG (Biện chứng kỳ văn)

TP: <i>Hổ đào</i>	1 quả
<i>Phá cố chỉ</i>	4g
<i>Sơn thù</i>	40g
<i>Mạch môn</i>	120g
<i>Sơn dược</i>	40g
<i>Thục địa</i>	120g
<i>Nhân sâm</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị suyễn do thận có hư hoá.

LD: Sắc uống.

38. TRINH NGUYÊN ẨM (Ma chẩn chuẩn thành)

TP: <i>Chích thảo</i>	6g
<i>Đương quy</i>	12g
<i>Thục địa</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị suyễn do hư yếu.

LD: Sắc uống ấm.

39. TRỢ DƯƠNG PHƯƠNG (Tâm đắc thần phương)

TP: <i>Bạch truật</i>	320g
<i>Mạch môn</i>	12g
<i>Ngưu tất</i>	8g
<i>Bảo khương</i>	12g
<i>Ngũ vị</i>	4g
<i>Phụ tử</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đờm suyễn ngày đêm không ngủ, hai mạch thốn hơi hồng, các mạch khác đều trầm nhược, mạch quan và xích bên hữu vi tế, răng đau, lưỡi lở loét.

LD: Sắc uống ấm.

40. TỬ BỐI THANG (Trung tham tây lục)

TP: <i>Cân truật</i>	12g
<i>Một dược</i>	12g
<i>Sơn dược</i>	40g
<i>Chích thảo</i>	80g
<i>Ngưu bàng tử</i>	8g

Trần bì	8g
Giã thạch	12g
Nhân sâm	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hư lao, suyễn nghịch, ăn uống giảm, ho.

LD: Sắc uống.

41. TỨ MA THANG (ẨM) (Tế sinh)

TP: *Bình lang* Ô dược
Nhân sâm Trầm hương

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Điều khí, tiêu tích, trị khí nghịch, đờm suyễn không muốn ăn uống.

LD: Mài đặc, sắc sôi vài dạo, uống sau bữa ăn.

GC: Bài này còn gọi là Tứ ma ẩm (HUS Xuân).

42. TỬ THẢO THỪA KHÍ THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: *Chỉ thực* 40g
Hậu phác 80g
Đại hoàng 160g
Tử thảo 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị người sốt, đại tiện bón mà bụng trướng, suyễn cấp, phiền táo, nói lảm nhảm, không yên.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống ấm.

43. TỬ TÔ TỬ THANG (Thánh tế tổng lục)

TP: *Bạch truật* 80g
Nhân sâm 80g
Trần bì 120g

<i>Bán hạ chế</i>	200g
<i>Quế tâm</i>	120g
<i>Tử tô tử</i>	320g
<i>Chích thảo</i>	80g

CD: Trị chứng phế tý, ngực đầy, khí nghịch lên không hạ.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm gừng 5 lát, Táo 2 quả, sắc uống ấm.

44. TỬ TÔ TỬ THANG (Tế sinh)

TP: *Bạch truật* Đại phúc bì
Nhân sâm Quất hồng
Bán hạ Hậu phác
Chỉ thực Mộc thông
Tử tô tử Thảo quả nhân
Chích thảo Mộc hương

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tử tô 40g, các vị khác 20g.

CD: Trị phế và tý bị tổn thương (do u sầu, ưu tư...), ngực đầy trướng, suyễn, tiêu tiểu không thông, mạch hư.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm gừng 5 lát, Táo 2 quả, sắc uống ấm.

45. ỨNG MỘNG TÁN (Chứng trị hồi bổ)

TP: *Đại táo* 2 quả
Nhân sâm 40g
Hồ đào nhục 2 quả
Sinh khương 5 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thận khí bị phiền uất, suyễn không nằm được.

LD: Sắc uống lúc sáng sớm.

G. THUỐC KHÁC

1. HƯ SUYỄN PHƯƠNG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bạch truật* 640g
Hồ đào nhục 640g

Bào chế: Dạng thuốc đun cách thủy.

CD: Trị người lớn tuổi bị hư suyễn.

LD: Giã nát Hồ đào nhục, cho Mật ong vào trộn đều, đem chưng cách thủy cho chín. Uống vào bất cứ lúc nào.

GC: Hồ đào cần phải bỏ vỏ, nếu không bỏ vỏ hiệu quả kém.

2. HẤP YÊN PHƯƠNG (Y lược giải âm)

TP: *Hoa cà độc dược*

Bào chế: Dạng thuốc điều.

CD: Trị suyễn (khi lên cơn).

LD: Phơi khô, thái nhỏ, quấn hút hoặc đốt hít lấy khói.

3. HẤP YÊN PHƯƠNG (Y lược giải âm)

TP: *Da vàng trong mề gà*
Hạt cà độc dược

Bào chế: Dạng thuốc điều.
CĐ: Trị suyễn (khi lên cơn).
LD: Phơi khô, tán bột, cuốn vào giấy, hút.

Nước gừng 70ml
 Nước chanh 20ml
 Sữa người 200ml

4. ĐỊNH SUYỄN NGHIỆM PHƯƠNG (*Y lược giải âm*)

TP: *Đông tiện* 100ml

Bào chế: Dạng thuốc nước.

CĐ: Trị suyễn.

LD: Hâm nóng cho uống.

V. THUỐC CHỮA BỆNH PHỔI, PHẾ (LAO)

A. THUỐC HOÀN

1. BẢO HOÀ HOÀN (*Huyết chứng luận*)

TP: *A giao* 12g
Bạc hà 4g
Bạch hợp 12g
Bối mẫu 12g
Cam thảo 4g
Đương quy 12g
Khoản đông hoa 12g
Mã đầu linh 12g
Ngũ vị tử 4g
Sinh địa 12g
Sinh khương 12g
Thiên hoa phấn 12g
Thiên môn 12g
Tri mẫu 12g
Tử tô 8g
Tử uyển 12g
Ý dĩ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tán bột, thêm 80g đường, luyện hồ làm hoàn 10g.

CĐ: Thanh hoả nhuận phế, trị hư lao, ho ra máu.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. BỔ HUYẾT DƯỠNG ÂM HOÀN

(*Thẩm Thị ton sinh*)

TP: *Bạch thực* 20g
Mẫu đơn bì 20g
Phục linh 20g
Câu kỷ tử 20g
Miết giao 20g
Sinh địa 20g
Đương quy 20g
Ngũ vị tử 20g
Thanh hao 20g
Mạch môn 20g
Ngưu tất 20g
Xuyên tục đoạn 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Phụ nữ bị chứng lao.

LD: Ngày uống 20g.

3. BỒI DƯỠNG VINH VỆ CAO

(*Tâm đắc thần phương*)

TP: *Bạch thực (sống)* 80g
Mạch môn 200g
Thục địa 480g
Đan bì 160g
Ngưu tất 120g
Ý dĩ 200g
Địa cốt bì 80g
Sinh địa 240g
Nấu lấy 3 nước, lọc bỏ bã nấu thành cao
A giao (sao phồng) 120g
Phục linh 120g
Mật ong 120g
Phục thần 80g
Nhân sâm (sao qua) 104g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với thuốc cao ở trên làm hoàn 16-20g.

CĐ: Trị lao phổi.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên, lúc đói.

4. ĐOÀN NGƯ HOÀN (*Huyết chứng luận*)

TP: *Đoàn ngư* 480g
Tiến hồ 20g
Xuyên bối mẫu 20g
Sái hồ 20g
Tri mẫu 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đoàn ngư và các vị thuốc nấu chung, ăn thịt và nước, bã thuốc phơi khô, tán nhỏ. Xương cá nấu lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị can khí uất kết, huyết uất, đàm uất, hoả uất, gây ra chứng nóng trong xương (cốt chùng), lao phổi.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Mạch môn.

GC: Đoàn ngư: cá mực (spirula).

5. ĐÔ KHÍ HOÀN (Cục phương)

TP: Mẫu đơn bì	120g
Sơn dược	160g
Thục địa	320g
Ngũ vị tử	80g
Sơn thù	160g
Trạch tả	120g
Phục linh	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ ích phế khí để sinh thận thuỷ, trị ho lao.

LD: Ngày uống 20-30g.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, thêm Ngũ vị.

6. HƯƠNG PHÁC HOÀN (Phổ tế phương)

TP: Bạch linh	60g
Bạch truật	60g
Bán hạ	250g
Đại táo (bỏ vỏ và hạt)	100 quả
Hậu phác	500g
Nhân sâm	60g
Sinh khương	500g
Trần bì	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị Hậu phác, gừng, Bán hạ và Trần bì đem nấu với 4 lít nước, sau đó cho Táo vào nấu thật nhừ. 3 vị Bạch linh, Bạch truật, Sâm tán thành bột, trộn với cao thuốc trên làm hoàn.

CĐ: Trị phế hư hàn, ho suyễn đờm, ngực đầy tức, ăn uống kém, khó thở, gầy ốm, chảy nước mũi.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

7. KHA LÊ HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Bôi mẫu	8g
Hải thạch	8g
Hạnh nhân	8g
Hương phụ (chế với Đông tiện)	8g
Kha tử bì	16g
Quạt lâu nhân	8g
Thanh đại	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt gừng và mật làm hoàn 10g.

Ngậm nuốt dần.

CĐ: Trị phế bị trướng đầy, ho suyễn, phù, ho đờm.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

8. MẠCH MÔN ĐÔNG HOÀN (Vạn toàn)

TP: Chích thảo	0,4g
Mạch môn	40g
Sinh địa	20g
Chu sa	20g
Mễ sươg	20g
Tê giác	20g
Hoàng liên	20g
Ngưu hoàng	0,4g
Tử cấm	20g
Long não	0,2g
Ô nha tiêm	20g
Xích linh	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nhiệt ở tâm và phế bị bế tắc, phiền khát.

LD: Ngày uống 4-6g.

9. NGŨ TẠNG THẬP KHÍ HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Bạch bộ	30g
Mạch môn	20g
Sinh khương	20g
Bạch truật	30g
Nhân sâm	30g
Tế tân	20g
Cam thảo	20g
Phụ tử	0g
Viễn chí	20g
Hạnh nhân	24 hạt
Quế tâm	10g
Xuyên tiêu	40g
Hoàng kỳ	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phổi bị lao nhiệt, khó thở.

LD: Ngày uống 12-16g.

10. NHÂN SÂM THUẬN KHÍ HOÀN (Y phương ca quyết)

TP: Cam thảo Khoản đông hoa

Cát cánh	Nhân sâm
Hạnh nhân	Quan quế
Tế tân	Tri mẫu

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Nhuận phế, trị ho lâu ngày, ho lao.

LD: Ngày dùng 8-12g với nước sắc của thang thuốc sau:

A giao	Cát cánh
Nhân sâm	Trần bì
Bán hạ	Hạnh nhân
Bối mẫu	Ma hoàng
Cam thảo	Mạch môn
Tử tô	

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

11. TÂN PHƯƠNG KHÍ QUẢN VIÊM PHIẾN (Thiên gia diệu phương)

TP: Nào dương hoa	16g
Bán hạ (pháp)	16g
Hống táo	16g
Cam thảo	16g
Mạch môn	32g
Đảng sâm	24g
Sa canh mễ	24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Nào dương hoa và Canh mễ tán bột. Các vị khác, sắc đặc, bỏ bã, cô thành cao, trộn thuốc bột trên, làm hoàn. Dùng Hoạt thạch bọc ngoài.

CĐ: Bổ tỳ, ích phế, chỉ khái, bình suyễn, hoá đàm, khứ thấp. Trị khí của tỳ và phế bị hư, phế quản viêm mạn.

LD: Ngày uống 2g vào buổi tối.

12. THANH KIM NINH PHẾ HOÀN (Y tông kim giám)

TP: Bạch thược	20g
Hoàng liên	20g
Sài hồ	24g
Bạch truật	40g
Mạch môn	24g
Sinh địa	40g
Bối mẫu	20g
Ngũ vị tử	40g
Thiên môn	40g
Cát cánh	20g
Nhân sâm	20g
Thục địa	40g
Chích thảo	12g
Phục linh	20g
Trần bì	20g
Địa cốt bì	24g
Quy thân	40g
Xuyên khung	24g
Hoàng cầm	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi).

LD: Ngày uống 12-16g.

13. TỬ UYỂN CAO (Bản thảo điển nghĩa)

TP: Đại hoàng	Mộc thông
Hạnh nhân	Tang bạch bì
Khoản đông hoa	Tử uyển
Tỳ bà diệp	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Đại hoàng giảm nửa. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế nhiệt, ho lâu ngày, cơ nhục tiêu gầy, phế lao (lao phổi).

LD: Ăn xong, lúc đi ngủ, uống 4g.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. ÂM BỆNH KHAI QUAN TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch chỉ	20g
Đương quy	20g
Thiên nam tinh	4g
Cam thảo (nướng)	20g
Mộc hương (bỏ vỏ tinh, rang vàng)	8g
Chỉ xác	12g
Nhục quế	20g
Xích thược	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phó phi lao (gần giống chứng lao sái, lao phổi).

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc với 3 lát gừng sống và rượu, uống ngày 2 lần.

2. BẠCH CẬP TÁN (Y lược giải âm)

TP: Bạch cập	20g
Tam thất	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho đờm có máu, lao phổi.
LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16g.

3. BÀI NUNG THANG (Tế sinh)

TP: Sinh tiền Hoàng kỳ 89g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bài nung, bổ phế, trị phế nung (áp xe phổi, nôn ra mủ).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước nóng.

4. BỔ PHẾ LAO CỤC HƯ THÀNH TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch phục linh 20g
Chỉ xác 20g
Ma hoàng 20g
Bạch thược 20g
Đương quy 20g
Tấn cứu 20g
Cam thảo (nướng) 10g
Hồi hương (sao) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Bổ phế, trị Phế lao (lao phổi).

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Hư Thành Tán.

5. BỔ PHẾ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch hoạt thạch 80g
Nhu mễ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi), nôn ra mủ, máu.

LD: Ngày uống 24g.

6. CÁT (KIẾT) BẠCH TÁN (Ngoại đái bi yếu)

TP: Ba đậu 8g
Cát cánh 12g
Bối mẫu 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi).

LD: Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g.

7. CÁT CÁNH TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cát cánh, lượng tùy ý.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế ung (phổi bị áp xe - có ung nhọt).

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 12g, uống với nước cơm, uống đến khi thấy nôn được mủ hoặc đại tiện ra mủ là được.

8. HOÀNG KỲ TÁN

(Thái bình thánh huệ phương)

TP: Chích thảo 6g
Địa cốt 40g
Đương quy 30g
Hoàng cầm 30g
Hoàng kỳ 40g
Mạch môn 40g
Nhân sâm 30g
Sài hồ 60g
Sinh địa 40g
Xích phục linh 40g
Xích thược 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị phụ nữ bị nhiệt lao, gây ốm.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Gừng, uống ấm.

9. NHÂN SÂM KHUNG QUY TÁN

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bán hạ 6g
Đương quy 6g
Sài hồ 6g
Cam thảo 12g
Mạch môn 8g
Tiền hồ 6g
Cát cánh 6g
Nhân sâm 6g
Viễn chi 6g
Chỉ xác 6g
Phòng phong 6g
Xích thược 8g
Địa cốt bì 6g
Phục linh 6g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị hư lao, nội nhiệt, sốt về chiều.

LD: Ngày uống 4-8g với nước sắc Sinh khương và Tía tô (lã).

10. ÔN KIM TÁN (Vĩnh loại kiềm)

TP: Cam thảo 20g
Mạch môn 0,4g
Phục-thần 20g

Hạnh nhân	27 hạt	Cát cánh	4g
Nhân sâm	20g	Đương quy	4g
Tang bạch bì	40g	Tử uyển	4g
Hoàng cầm	40g	Chích thảo	4g
Phòng phong	40g	Qua lâu nhân	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (nhuyễn). Đem Cam thảo, Hoàng cầm, Tang bạch bì, Hạnh nhân và Phòng phong ngâm nước gạo 1 đêm, phơi khô trong râm, thêm các vị còn lại là Nhân sâm, Mạch môn và Phục thần, tán nhuyễn.

CĐ: Trị ho lao.

LD: Ngày uống 8-12g.

11. TẢ BẠCH TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bối mẫu	4g
Địa cốt bì	4g
Tang bạch bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi).

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

12. TẦN GIAO TÁN (Tiền Ất)

TP: Bạc hà (lá)	20g
Chích thảo	40g
Tần giao	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị sốt về chiều, ăn uống giảm, gầy béo.

LD: Ngày uống 8g.

C. THUỐC SẮC

1. AN PHẾ TÁN (Biện chứng kỳ vấn)

TP: Bạch linh	12g
Huyền sâm	20g
Sơn thù	8g
Bạch thược	12g
Khoản đông hoa	4g
Thục địa	12g
Bối mẫu	2g
Mạch môn	20g
Tử tô	8g
Cát cánh	8g
Sinh địa	12g
Tử uyển	4g
Hoàng cầm	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế khí, đại bổ cho thận thủy.

LD: Sắc uống.

2. BÁCH HỢP CẬP TRƯ NHỤC THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch hợp	120g
Bạch cập	60g
Thịt heo (lợn) nạc	vừa đủ

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Hai vị thuốc trên tán bột, lấy 6g, cùng với thịt lợn già nhỏ vừa cho nước trộn đều như hồ, nấu cách thủy, ăn mỗi ngày 2-3 lần.

CĐ: Dưỡng âm thanh phế, hoá ứ bài nùng. Trị chứng áp xe phổi (phế ung).

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

3. BÁCH HỢP BỔ PHẾ THANG

(Đông y tạp chí 3/1995)

TP: A giao	8g
Bách hợp	12g
Bạch truật	12g
Hạnh nhân	8g
Hoàng kỳ	8g
Mạch môn	8g
Sinh địa	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế hãn (ghét gió, sợ lạnh, ra mồ hôi).

LD: Sắc uống.

4. BẠCH CẬP TÁN (Thần phương Hoa Đà)

TP: Bạch cập	20g
Phổi lợn	100g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu chín). Rửa sạch phổi lợn, dùng dao, rạch (khứa) nhiều đường sâu trên miếng phổi. Tán Bạch cập thành bột, rắc vào phổi. Chưng cách thủy cho chín, ngày ăn 1-2 lần, liên tục 1 tháng.

CĐ: Trị phổi thũng lõ có hang.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

5. BẢO ÂM PHƯƠNG (Hiệu phỏng tân phương)

TP: <i>Bổ chính sâm</i>	40g
<i>Nhục quế</i>	20g
<i>Thục địa</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nóng sốt lâu ngày gây vong âm, người gầy, bắp teo, da thịt hám nóng, buồn phiền vật vã, không muốn ăn, khát nước, tự đổ mồ hôi... vì khí sắp hư bại.

LD: Sắc uống.

6. BẢO CHÂN THANG (Thập dược thần thụ)

TP: <i>Bạch phục linh</i>	6g
<i>Bạch thược</i>	4g
<i>Bạch truật</i>	12g
<i>Cam thảo</i>	6g
<i>Địa cốt bì</i>	4g
<i>Đương quy</i>	12g
<i>Hậu phác</i>	6g
<i>Hoàng bá</i>	4g
<i>Hoàng kỳ</i>	12g
<i>Mạch môn</i>	4g
<i>Ngũ vị tử</i>	4g
<i>Nhân sâm</i>	12g
<i>Sài hồ</i>	4g
<i>Sinh địa</i>	12g
<i>Thiên môn</i>	4g
<i>Thục địa</i>	4g
<i>Tri mẫu</i>	4g
<i>Xích phục linh</i>	6g
<i>Xích thược</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hư nhược, Cốt chùng, Hư lao.

LD: Sắc với 400ml nước và lát gừng, 5 trái táo. Uống ngày 1 thang.

GC: Nên uống xen kẽ với bài Bảo Hoà Thang.

7. BẢO CHÂN THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>Bạch phục linh</i>	4g
<i>Hoàng nghịet</i>	4g
<i>Sài hồ</i>	4g
<i>Bạch thược</i>	4g
<i>Liên tâm</i>	2g
<i>Sinh địa</i>	3g
<i>Địa cốt bì</i>	4g
<i>Mạch môn (bỏ lõi)</i>	4g
<i>Thục địa</i>	4g
<i>Đương quy</i>	4g

<i>Ngũ vị tử</i>	4g
<i>Tri mẫu</i>	4g
<i>Hoàng kỳ</i>	4g
<i>Nhân sâm</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng lao, nóng trong xương, mồ hôi trộm (đạo hãn).

LD: Sắc với Đại táo và Sinh khương, uống.

8. BẢO HOÀ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>A giao</i>	8g
<i>Bạc hà</i>	4g
<i>Bách bộ</i>	8g
<i>Bách hợp</i>	8g
<i>Bối mẫu</i>	8g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Đương quy</i>	8g
<i>Gừng sống</i>	3 lát
<i>Hạnh nhân (bỏ vỏ đầu nhọn, sao)</i>	4g
<i>Khoản đông hoa</i>	4g
<i>Kiết cánh</i>	4g
<i>Mã đầu linh</i>	4g
<i>Ngũ vị tử</i>	12 hạt
<i>Thiên hoa phấn</i>	4g
<i>Thiên môn</i>	4g
<i>Tri mẫu</i>	4g
<i>Tử tô</i>	4g
<i>Tử uyển</i>	4g
<i>Ý dĩ nhân</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ âm nhuận phế, chỉ khái, hoá đàm, trị ho âm ho, ho lâu ngày, phổi suy yếu.

LD: Sắc lên, cho Mạch nha vào khuấy đều cho ngọt uống.

9. BỔ CÔNG ANH DIỆU PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: <i>Bạc hà</i>	5g
<i>Hoàng cầm</i>	9g
<i>Nguyên sâm</i>	9g
<i>Bổ công anh</i>	30g
<i>Hoàng liên</i>	2g
<i>Sài hồ</i>	5g
<i>Cam thảo</i>	3g
<i>Liên kiều</i>	18g
<i>Sinh địa</i>	9g
<i>Cát cánh</i>	6g
<i>Mẫu lệ</i>	9g

Trúc diệp	6g
Chi tử	6g
Ngân hoa	15g
Xích thước	5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, giải độc, sơ đạt uất trệ, trị chứng phổi nhiễm xạ khuẩn.

LD: Sắc uống.

10. BỔ CÔNG ANH HỢP TẾ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truật	6g
Hoàng kỳ	15g
Phục linh	6g
Bổ công anh	15g
Liên kiều	12g
Quất hồng	6g
Cam thảo	3g
Mẫu lệ	6g
Sinh địa	6g
Cát cánh	6g
Ngân hoa	12g
Táo nhân	6g
Đương quy	(?)
Nhân sâm	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, giải độc, sơ đạt uất trệ, trị chứng phổi bị nhiễm xạ khuẩn.

LD: Sắc uống.

11. CAM CÁT THANG GIA VỊ (Bút hoa y kinh)

TP: Bạch bộ	6g
Cát cánh	6g
Toàn phúc hoa	6g
Bạch tiễn	6g
Phục linh	6g
Xuyên bối mẫu	6g
Cam thảo	2g
Quất hồng	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng phế uất, hao suyễn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cam Cát Thang, thêm 6 vị Bạch bộ, Bạch tiễn, Phục linh, Quất hồng, Toàn phúc hoa, Xuyên bối mẫu.

12. CÁT CÁNH HẠNH NHÂN TIỀN

(Y lược giải âm)

TP: A giao	8g
Cát cánh	8g
Hồng đàng	8g
Bạch hợp	8g
Chỉ xác	8g
Bối mẫu	8g
Hạ khô thảo	8g
Liên kiều	8g
Cam thảo	4g
Hạnh nhân	8g
Mạch môn	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế ung do hư (áp xe phổi mạn tính).

LD: Sắc uống.

13. CÁT CÁNH THANG (Tế sinh)

TP: Bạch hợp (bỏ lõi)	20g
Hoàng kỳ (sao sơ)	60g
Bối mẫu (bỏ lõi)	40g
Phòng phong	40g
Cam thảo (sống)	80g
Qua lâu nhân	40g
Chỉ xác (sao)	40g
Tang bi (sao)	40g
Cát cánh (sao)	40g
Ý dĩ (sao)	40g
Hạnh nhân	20g
Đương quy (tẩy rượu)	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế ung (ung nhọt ở phổi), khí tắc nghẽn ở vùng thượng vị, ho, đờm có máu, nôn ra mù máu, tâm thần phiền muộn, mồ hôi ra nhiều, mồ hôi ra trộm, họng đau, khát, tiểu đỏ vàng.

LD: Thêm gừng sống, sắc uống.

14. DƯỠNG ÂM THANH NHIỆT THANG

(Danh từ y dược học cổ truyền)

TP: Bạch bộ	80g
Lá dâu	20g
Tang bạch bi	20g
Cam thảo dây	20g
Mạch môn	20g
Thiên môn	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ âm, thanh phế nhiệt, trị phế quản viêm mạn, mô hôi trộm.

LD: Sắc uống.

15. DƯỠNG ÂM THANH NHIỆT THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bách bộ	80g
Lá dâu	20g
Tang bạch bì	20g
Cam thảo	20g
Mạch môn	20g
Thiên môn	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Phế quản viêm mạn, ho đờm nhiều, sốt về chiều, mô hôi trộm.

LD: Sắc uống.

16. DƯỠNG PHẾ THANG (Trương Hoàn)

TP: A giao (nướng)	40g
Khoản đông hoa	40g
Quế tâm	20g
Bán hạ (chế)	40g
Nhân sâm	20g
Tô tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ôn dưỡng phế và vị.

LD: Sắc uống.

17. DƯỠNG VINH QUY TỶ THANG (Cẩm nang)

TP: Bạch thược	8g
Hoàng kỳ	8g
Nhục quế	3g
Bạch truật	12g
Liên nhục	8g
Phục linh	6g
Đương tâm thảo	4g
Mạch môn	8g
Táo nhân	4g
Đương quy	8g
Ngũ vị	2,4g
Thục địa	32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ho lao, ho sốt, thổ huyết, mệt mỏi, giống như sốt rét, mạch thốn hồng, mạch xích nhược.

LD: Sắc uống.

18. HOÀNG CẨM THANG (Y tông kim giám)

TP: Bạc hà	4g
Hoắc	18g
Mạch môn (bỏ lõi)	4g
Cam thảo (sống)	(?)
Kinh giới huệ	4g
Tang bạch bì	4g
Cát cánh	4g
Liên kiều (bỏ lõi)	4g
Xích thược	4g
Chi tử	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh phế bị ứ nhiệt, mũi bị lở ngứa.

LD: Sắc uống.

19. HOÀNG KỲ MIẾT GIÁP THANG (Trung y học khái luận)

TP: Bán hạ	4g
Nhục quế	4g
Tân giao	4g
Cam thảo	2g
Phục linh	4g
Thiên môn	8g
Địa cốt bì	6g
Sài hồ	8g
Tri mẫu	4g
Hoàng kỳ	8g
Sinh địa	12g
Tử uyển	4g
Miết giáp	4g
Tang bì	8g
Xích thược	6g
Nhân sâm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hư lao, tay chân lúc nào cũng nóng.

LD: Sắc uống.

20. HOẮC PHÁC HẠ LINH THANG (Cẩm chứng tập yếu)

TP: Bạch khấu nhân	6g
Hậu phác	6g
Trư linh	8g
Bán hạ (chế)	8g
Hoắc hương	12g
Xích linh	8g
Đậu xị	12g
Trạch tả	4g

<i>Ý dĩ nhân</i>	16g
<i>Hạnh nhân</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị thấp nhiệt ở phần khí, thấp nặng hoá sốt, sốt về chiều lâu ngày không khỏi, sợ lạnh, đầu trướng nặng nề, không muốn ăn, muốn nôn, khát không muốn uống.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tam Nhân Thang, bỏ Hoạt thạch, Thông thảo, Trúc diệp, thêm Đậu xị, Hoắc hương, Trạch tả, Trư linh.

21. ÍCH KHÍ CỐ THOÁT THANG

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: <i>Bản lam can</i>	30g
<i>Tây dương sâm</i>	6g
<i>Ngân hoa</i>	30g
<i>Hạnh nhân</i>	10g
<i>Thanh hao</i>	10g
<i>Phù tiểu mạch</i>	30g
<i>Huyền sâm</i>	15g
<i>Tri mẫu</i>	10g
<i>Sinh địa</i>	10g
<i>Mạch môn</i>	24g
<i>Cam thảo</i>	10g
<i>Thạch cao</i>	30g
<i>Ngũ vị tử</i>	12g
<i>Hoàng bà</i>	10g
<i>Thiên hoa phấn</i>	15g
<i>Qua lâu</i>	10g
<i>Ma hoàng (nướng)</i>	0.9g
<i>Xuyên bối mẫu</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế nhiệt không thanh, chuyển ngực vào tâm bào, chính khí muốn thoát, thần kinh bị viêm do nhiễm khuẩn.

LD: Sắc uống.

22. KẾ THÁI THANG (*Thiên gia diệu phương*)

TP: <i>Bai lương thảo</i>	30g
<i>Bình địa mộc</i>	30g
<i>Bố công anh</i>	30g
<i>Hoàng cầm</i>	24g
<i>Hổ trượng</i>	30g
<i>Kế thái thảo (cỏ chân vịt)</i>	60g
<i>Tiểu kế</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, giải độc, hoạt huyết, hoá ứ, khu đàm, chỉ khái. Trị phong ôn phạm phế, phổi bị viêm.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

23. LÝ ÂM THANG GIA VỊ

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: <i>Bạch linh</i>	20g
<i>Chích thảo</i>	6g
<i>Quất hồng</i>	9g
<i>Bạch truật</i>	15g
<i>Đình lịch tử</i>	9g
<i>Quế chi</i>	6g
<i>Can khương</i>	9g
<i>Hậu phác</i>	9g
<i>Tô tử</i>	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ôn dương, khử thấp, hoá đàm, trị đờm nhiều (do tỷ hư) gây ra ho, suyễn, phế quản viêm mạn tính, kèm phế khí thủng.

LD: Sắc uống.

24. MA HẠNH CAM PHIẾN GIA VỊ

(*Y viện Bắc Kinh - TQ*)

TP: <i>Bách bộ</i>	12g
<i>Hạnh nhân</i>	12g
<i>Thạch cao</i>	40g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Mã hoàng</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị phế quản viêm cấp và mạn tính.

LD: Sắc uống

25. MẠCH ĐÔNG TÁO NHÂN THANG

(*Bảng Ngọc Đường*)

TP: <i>Bạch thược</i>	12g
<i>Mạch đông</i>	12g
<i>Táo nhân</i>	12g
<i>Hoa phấn</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kế tủng trừu súc.

LD: Sắc uống.

26. MẠCH MÔN ĐÔNG THANG

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Bách bộ</i>	50g
---------------------------	-----

Hoàng kỳ	50g
Quế	50g
Bạch truật	50g
Mạch môn	400g
Tế tân	48g
Cam thảo	40g
Nhân sâm	40g
Thục tiêu	40g
Can khương	40g
Phụ tử	48g
Viễn chí	48g
Hạnh nhân	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế lao nhiệt sinh trùng, ho nghịch, suyễn.

LD: Sắc uống.

27. NGÂN VI HỢP TẾ

(*Bệnh viện Thử quang Thượng Hải*)

TP: Cát cánh	12g
Hạnh nhân	16g
Lô căn	34cm
Đào nhân	12g
Hồng tát	4g
Ngân hoa	20g
Đông qua tử	12g
Liên kiều	30g
Ngư linh thảo	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế ung (áp xe phổi) thời kỳ đã có mủ.

LD: Sắc uống.

28. NGÂN VI HỢP TẾ

(*Bệnh viện Thử quang Thượng Hải*)

TP: Cam thảo	8g
Đông qua tử	12g
Ma hoàng	8g
Cát cánh	12g
Hạnh nhân	16g
Ngân hoa	20g
Đạm đậu xị	20g
Liên kiều	30g
Ngư tinh thảo	60g
Đào nhân	12g
Lô căn	40cm

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế ung (áp xe phổi) thời kỳ có mủ.

LD: Sắc uống.

29. NGOẠI PHONG HOÁ ĐÀM THANG

(*540 bài thuốc Đông y*)

TP: Bạch bộ	10g
Rễ cây chanh	4g
Xa can	5g
Kính giới	10g
Tang bạch bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế quản viêm sau khi cúm, nhiều đàm.

LD: Sắc uống.

30. NGUYỆT HOA THANG GIA GIẢM

(*540 bài thuốc Đông y*)

TP: A giao	12g
Bối mẫu	8g
Ngọc trúc	8g
Bách bộ	10g
Hoài sơn	12g
Phục linh	12g
Bách hợp	8g
Mạch môn	12g
Sinh địa	12g
Thiên môn	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế âm hư, lao phổi.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nguyệt Hoa Hoàn bỏ Cúc hoa, Gan rái cá, Sa sâm, Tam thất và Tang diệp, thêm Bách hợp và Thiên môn.

31. NGƯ CÁT PHỨC THANG

(*Thiên gia điều phương*)

TP: Cam thảo	5g
Đông qua nhân	30g
Ngư tinh thảo	30g
Cát cánh	15g
Hoàng cầm	10g
Ý dĩ nhân	30g
Đào nhân	10g
Kim ngân hoa	30g
Tượng bối mẫu	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, giải độc, khử đờm, trừ mủ. Trị phổi có ung nhọt (áp xe)

LD: Sắc uống

32. NHUẬN TÁO HOÁ ĐÀM THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch bộ	400g
Tang bạch bì	800g
Mạch môn	800g
Thiên môn	800g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế quản viêm mạn, phế quản giãn giai đoạn đầu.

LD: Sắc uống (làm nhiều lần).

33. NINH PHẾ CÁT CẢNH THANG

(Huyết chứng luận)

TP: Bạch hợp	12g
Đình lịch tử	8g
Phòng kỷ	8g
Bối mẫu	12g
Đương quy	12g
Qua lâu sượng	12g
Cam thảo	4g
Hạnh nhân	12g
Sinh khương	3 lát
Cát cánh	8g
Hoàng kỳ	16g
Tang bạch bì	12g
Chỉ xác	4g
Ngũ vị	4g
Tri mẫu	12g
Địa cốt bì	12g
Ý dĩ	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế ung (áp xe phổi) đã vỡ hoặc chưa vỡ.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Cát cánh thang.

34. PHẾ UNG NGHIỆM PHƯƠNG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch cập	12g
Đình lịch tử	16g
Sinh khương	3 lát
Cam thảo	12g
Hoàng kỳ	16g
Ý dĩ nhân	24g
Cát cánh	12g
Kim ngân hoa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế ung (áp xe phổi)

LD: Sắc uống.

35. PHẾ UNG THẦN PHƯƠNG

(Y lược giải âm)

TP: A giao	10g
Linh dương giác	10g
Tê giác	10g
Cáp giới	1 cặp
Lộc giao	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Cáp giới, bò đầu, chân, sao khô. Linh dương giác và Tê giác phải mài ra.

CD: Trị phế ung (áp xe ở phổi).

LD: Sắc uống.

36. PHẾ UNG THẦN PHƯƠNG

(Y lược giải âm)

TP: Cát cánh	8g
Huyền sâm	32g
Chích thảo	4g
Thiên môn	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Đổ ngập nước, sắc cạn còn một nửa thêm:

Bổ công anh	8g
Kim ngân hoa	8g

Rối sắc tiếp.

CD: Trị phế ung (áp xe) ở phổi.

LD: Sắc uống.

37. PHẾ UNG THẦN PHƯƠNG

(Y lược giải âm)

TP: Bạch cập	4g
Hoàng kỳ (nung)	4g
Thổ bối mẫu	6.4g
Cam thảo tiết	4.8g
Sinh khương	3 lát
Ý dĩ	20g
Cát cánh	4g
Kim ngân	4g
Trần bì	4.8g
Đình lịch	3.2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế ung (áp xe ở phổi-phổi có ung nhọt).

LD: Sắc uống.

38. QUA ĐẾ ĐÀO NHÂN HỒNG HOA

THANG (*Thiên gia diệu phương*)

TP: Đào nhân	30g
Hồng hoa	30g
Qua đế	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoạt huyết, hành ứ, trị ngoại thương tích, ứ huyết trong phổi.

LD: Sắc đặc uống.

39. QUẾ CHI KHỬ THƯỢC DƯỢC GIA

TẠO GIÁP THANG (*Thiên Kim*)

TP: Cam thảo	80g
Quế chi	8g
Tạo giáp (bỏ vỏ, hạt, nướng chày)	1 quả
Đại táo	10 quả
Sinh khương	3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng phế nuy, nôn ra đờm bọt.

LD: Sắc, chia làm 3 lần, uống ấm.

40. SÂM KỲ BỔ TỶ THANG

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Bạch truật	8g
Mạch môn	2,8g
Phục linh	4g
Cát cánh	2,4g
Ngũ vị tử	1,6g
Thăng ma	1,2g
Chích thảo	2g
Nhân sâm	10g
Trần bì	4g
Đương quy	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ tỳ thổ sinh phế kim, trị phổi có nhọt (áp xe phổi), phế đản, tỳ khí hư tổn, ho, nôn, ra đờm, mủ, không muốn ăn uống.

LD: Thêm gừng và táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Hâm Hung Thang hợp với bài Ngũ Vị Di Công Tán.

41. SÂM TRUẬT HÂM HUNG THANG

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Bạch truật	4g
Hoàng liên	2g
Qua lâu	12g

Bàn hạ	4g
Nhân sâm	4g
Quất hồng	4g
Cam thảo	4g
Phục linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ và phế hư, ăn uống kém, màng phổi viêm có nước, phế quản viêm.

LD: Thêm gừng sống 3 lát, táo 1 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Hâm Hung Thang hợp với bài Ngũ Vị Di Công Tán.

42. SINH KHƯƠNG CAM THẢO THANG

(*Thiên kim*)

TP: Cam thảo	120g
Nhân sâm	120g
Đại táo	12 quả
Sinh khương	200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế nuy, ho khạc đãi bọt liên tục, họng khô mà khát.

LD: Sắc uống.

43. TAM ẢO THANG GIA VỊ

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: Bạch bộ	6g
Cơ ích đầu linh	12g
Ngũ vị tử	6g
Bách hợp	15g
Ma hoàn	9g
Tiến hồ	6g
Cam thảo	6g
Hạnh nhân	6g
Tử uyển	9g
Cát cánh	6g
Mạch môn	9g
Xuyên bối mẫu	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế quản viêm mạn (Hàn tà phạm phế, phế mất chức năng tuyên giáng).

LD: Sắc uống.

44. TAM TỬ DƯỠNG THÂN THANG GIA VỊ

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: Bạch giới tử	10g
------------------	-----

Nguyên sâm	30g
Tô tử	10g
Lai phục tử	10g
Sơn dược	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đờm dài ủng thịnh, phế nang giãn, phổi bị khí thũng.

LD: Sắc uống.

GC: đây là bài Tam Tử Dưỡng Thân Thang thêm Nguyên sâm và Sơn dược.

45. TÂN ĐỊNH CHỨNG ÂM LÝ LAO THANG (Y tông tất độc)

TP: Mẫu đơn bì	4g
Đương quy thân (tẩy rượu)	4g
Mạch môn (bỏ lõi)	4g
Cam thảo (nướng)	1,2g
Ý dĩ nhân	10g
Bạch thược (sao rượu)	2,8g
Ngũ vị	1,2g
Nhân sâm	2g
Liên tử (để nguyên vỏ)	10g
Quất hồng	4g
Sinh địa (chung, sao với nước cốt gừng)	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tư âm, ích phế, thanh can, lương tâm. Trị chứng phế lao, âm hư hoả động, ngoài da lạnh trong xương nóng, ăn ít, đờm nhiều, ho, hơi thở ngắn, tâm phiền.

LD: Sắc uống. Thêm Táo 1 quả, sắc với 400ml nước còn 200ml, chia làm 2 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Chứng Âm Thang (Chứng Trị Tuần Bố), Cứu Âm Lý Lao thang (Phùng Thị Cẩm nang).

46. TÂN GIAO MIẾT GIÁP TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Địa cốt bì	6g
Ngân sài hồ	8g
Thanh cao	4g
Đương quy	4g
Ô mai	4g
Tri mẫu	4g
Miết giáp	4g
Tân giao	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong lao, xương nóng, sau giờ Ngọ có cơn sốt, ho hen, da nhẵn, má đỏ, đổ mồ hôi trộm. Mạch tế sác.

LD: Thêm Sinh khương, Đại táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Tân Giao Phò Ly Thang bỏ Nhân sâm, Tử uyển, Bán hạ, Cam thảo, thêm Thanh cao, Tri mẫu và Ô mai.

47. TÂN GIAO PHÙ DOANH THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đương quy	4g
Sài hồ	8g
Cam thảo	2g
Miết giáp	4g
Tân giao	4g
Địa cốt bì	6g
Nhân sâm	4g
Tử uyển	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế nuy (phổi yếu), nóng trong xương, ho lao (lao phổi), mồ hôi tự ra.

LD: Thêm Ô mai, sinh khương và Táo, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tân Giao Phò Ly Thang.

48. THANH DOANH THANG GIA GIẢM (540 bài thuốc Đông y)

TP: Đan bì	12g
Huyền sâm	20g
Sinh địa	20g
Hoàng liên	6g
Liên kiều	12g
Thạch xương bồ	6g
Kim ngân	20g
Mạch môn	20g
Uất kim	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Phổi viêm giai đoạn toàn phát chưa có biến chứng mất nước, nhiễm độc thần kinh, sốt cao mặt đỏ, khó thở, khô khè...

LD: Sắc uống.

49. THANH ĐỘC HOẠT Ú PHỨC PHƯƠNG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch hoa xà thiệt thảo	60g
Thiên lý quang	30g
Cam thảo	9g

Hồ trượng	21g
Xích thực	18g
Đào nhân	12g
Mao công thanh căn	15g
Xuyên khung	12g
Đương quy vĩ	24g
Ngư tinh thảo	30g
Xuyên tâm liên	30g
Hoàng cầm	15g
Sinh địa	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, tiêu độc, hoạt ứ, tuyên phế. Trị phổi viêm.

LD: Sắc 2 lần, chia 6 lần uống.

50. THANH KIM KHỬ ĐỜM PHÁP

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bối mẫu	12g
Hạnh nhân	12g
Tang diệp	6g
Đào nhân	12g
Lô cân	40g
Trúc như	8g
Đông qua tử	12g
Qua lâu bi	12g
Ý dĩ nhân	32g
Hà diệp	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Dùng Hải cáp xác nấu trước, lấy nước đó sắc thuốc.

CĐ: Trị phế ung (phổi có ung nhọt - áp xe)

LD: Sắc uống.

51. THANH NHIỆT HOÁ ĐỜM THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Hạt củ cải	12g
Phèn chua	12g
Xạ can	12g
Hẹ	10g
Tang bạch bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế quản viêm cấp.

LD: Sắc uống.

52. THANH TRÚC THƯỢNG TRUNG PHÁP

(Tân biên trung y kinh nghiệm phương)

TP: Đông quy tử	24g
------------------------	-----

Lô cân	40g
Tử uyển	12g
Hạnh nhân	12g
Tang diệp	12g
Xuyên bối	12g
Khoản đông hoa	12g
Trần niên giới	12g
Ý dĩ nhân	24g
Liên kiều	12g
Thái lỗ	1 cốc

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, trị suyễn đờm, ho nôn ra mủ, máu (phế ung).

LD: Dùng Đông qua tử nấu lấy nước, dùng nước đó sắc thuốc.

53. THĂNG HÂM THANG GIA VỊ

(Thiên gia điều phương)

TP: Cát cánh	10g
Hải phù thạch	10g
Toán phù hoa	10g
Đan sâm	15g
Hoàng kỳ (sinh)	25g
Tri mẫu	10g
Đinh lịch tử	10g
Sài hồ	10g
Xuyên khung	10g
Đương quy	10g
Thăng ma	3g
Ý mễ	25g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế khí, trục ứ, hoá đàm, trị chứng lắng đọng Albumin bọt phổi.

LD: Sắc uống.

54. THẤP TÁO THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Cam toại	8g
Đại táo	10 quả
Đại kích	8g
Nguyên hoa	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tràn dịch màng phổi do lao, cổ trướng thực chứng, màng ngoài tim viêm do lao.

LD: Sắc uống.

55. THẬP TÁO THANG (Thương hàn luận)

TP: Cam toại
Đại táo

Nguyên hoa
Đại kích

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn. Cam toại, Đại kích, Nguyên hoa lượng bằng nhau. Tán nhỏ, mỗi lần dùng 2-4g. Uống lúc đói vào sáng sớm. Đại táo 10 quả sắc làm thang, hoặc chế thành hoàn, mỗi lần 2-4g, uống lúc đói, sáng sớm. Sau khi đi tả nhiều rồi thì ăn cháo để hoà vị dưỡng khí.

CD: Công trực thủy ẩm, trị thái dương kinh bị trúng phong.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

56. THIÊN KIM VĨ HÀNH THANG (Huyết chứng luận)

TP: Đào nhân 12g
Đông qua nhân 12g
Vĩ hành 20g
Ý dĩ nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, hoá trọc, trị phế ung, áp xe phổi.

LD: Sắc uống.

57. THIÊN KIM VĨ HÀNH THANG GIA GIẢM (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bồ công anh 40g
Cát cánh 8g
Đào nhân 12g
Đông qua nhân 16g
Kim ngân 20g
Liên kiều 16g
Ngư tinh thảo 40g
Vĩ hành 12g
Ý dĩ 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị áp xe phổi toàn phát, sốt cao, ho khạc ra đờm, mủ tanh hôi.

LD: Sắc uống.

58. TIỂU SÀI HỒ THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch giới tử 10g
Chỉ xác 16g
Sài hồ 16g
Bán hạ 16g
Nguyên cảm 16g
Tang bạch bì 16g
Cam thảo 6g
Qua lâu 26g
Trần bì 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Lý phế, thanh nhiệt, lợi khí, khu đàm, trị màng phổi viêm, tràn dịch.

LD: Sắc uống.

59. TIỂU THANH LONG GIA THẠCH CAO THANG (Kim quỹ yếu lược)

TP: Bạch thược 20g
Can khương 20g
Ngũ vị 20g
Bán hạ 30g
Đại táo 20g
Quế chi 20g
Cam thảo 20g
Ma hoàng 20g
Tế tân 20g
Thạch cao 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ôn hoá thủy ẩm, khai uất thanh giáng, trị phế quản viêm cấp do hàn ẩm.

LD: Sắc uống, ngày một thang chia làm hai lần.

GC: Đây là bài Tiểu Thanh Long Thang thêm Thạch cao.

60. TRÚC NHỰ TÁN (Thánh huệ phương)

TP: Bạch hợp 20g
Hoàng kỳ 60g
Tây can 20g
Chích thảo 20g
Sinh địa 40g
Trúc nhự 40g
Hạnh nhân 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị phế ung, ho khạc ra mủ máu (áp xe ở phổi).

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống nóng.

61. TỨ THÁNH TÁN (Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: Cát cánh 40g
Chích thảo 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế ung (áp xe ở phổi)

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

62. TỨ THUẬN THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bối mẫu (bỏ lõi)	40g
Chích thảo	40g
Cát cánh (sao)	40g
Tử uyển	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi), ho, ngũ tâm phiền nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tứ Thuận Tán (NKP.Huy).

63. VĨ KINH CÁT CÁNH THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo	32g
Liên kiều	28g
Qua lâu	32g
Cát cánh	72g
Ngân hoa	32g
Vĩ càn	72g
Đông qua lâu	72g
Ngư tinh thảo	72g
Ý dĩ nhân	32g
Hoàng cầm	32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt phạm phế, phế ung (áp xe phổi).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Vĩ kinh thang, bỏ Đào nhân, thêm Liên kiều, Ngân hoa và Qua lâu, rồi hợp với bài Cát cánh thang.

64. VĨ KINH THANG (Thiên kim)

TP: Đào nhân
Lô càn (Vĩ càn) (tươi)
Ý dĩ nhân
Đông qua nhân

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế, hoá đàm, trục ứ bài nùng, trị phế ung, ho, thở ra đờm thối, máu mủ, trong ngực lúc đau lúc không, da khô ráo, thô ráp, mạch hoạt sắc, miệng khô, lưỡi đỏ, rêu vàng nhuận.

LD: Ngày sắc 1 thang, chia 2 lần uống.

GC: Theo Trung y Thượng Hải: bài này cổ nhân dùng trị phế ung (áp xe phổi), nhưng sức thanh nhiệt và giải độc hơi yếu. Nếu chỉ dùng bài này trị phế ung, hiệu quả không cao. Nên phối hợp thêm các thuốc thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết hoá ứ mới có kết quả tốt.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH HÔNG SƯỜN - LƯNG - NGỰC ĐAU

I. THUỐC CHỮA BỆNH HÔNG SƯỜN ĐAU

A. THUỐC HOÀN

1. TẠO GIÁC TỬ HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Tạo giác tử nhân (sao)	80g
Liên kiều	32g
Đương quy	40g
Sài hồ	40g
Thược dược (sao)	40g
Sơn chi (sao)	40g
Xuyên khung	40g
Cát cánh (sao)	40g
Long đởm thảo (rửa rượu, sao đen)	16g
Cam thảo (nuông)	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn với hồ làm hoàn.

CD: Trị tạng can bị phong nhiệt, gây ra hông sườn đều có kết hạch.

LD: Ngày uống 16-20g.

2. THƯ CAN HOÀN (Toàn quốc trung dược thành dược ngoại phương tập)

TP: Bạch thược	40g
Chỉ xác	28g
Hậu phác	16g
Khẩu nhân	16g
Khương hoàng	28g
Nguyên hồ	28g
Phục linh	30g
Sa nhân	22g
Trầm hương	18g
Trần bì	22g
Xuyên luyện tử	46g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị can uất, khí trệ, 2 bên hông đau như kim châm, ăn uống không ngon, tiêu hoá không tốt, nôn chua, nắc.

LD: Ngày uống 12-16g hoặc sắc uống.

GC: Đây là bài Tiêu Dao Tán, thêm Đan bì, Chi tử và Bạc hà.

3. TIỂU HƯƠNG BÌ HOÀN (Ngự dược viện)

TP: Diên bì	240g
Sa nhân	60g
Thanh bì	120g
Mộc hương	60g
Bình lang	60g
Bàn hạ	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước gừng làm viên.

CD: Trị hông sườn đau, ăn không tiêu, muốn nôn, nôn, miệng đắng, cơ thể mỏi mệt, táo bón.

LD: Ngày uống 8-12g với nước gừng sau bữa ăn.

4. TIỂU LONG HỘI HOÀN

(Đan Khê tâm pháp)

TP: Đại hoàng	12g
Long đởm thảo	12g
Sơn chi	12g
Đương quy	12g
Lô hội	12g
Xạ hương	1 ít
Hoàng liên	12g
Mộc hương	4g
Xuyên khung	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị khí bị uất, hông sườn đau do can đởm hoà thịnh.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc gừng.

GC: Liều lượng này theo TQYHĐTĐiển, còn liều lượng theo THDYPTĐToàn lại rất cao.

5. ƯC THANH HOÀN (Trương Thị y thống)

TP: Hoàng liên	240g
Ngô thù	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sắc cho khô, bỏ Ngô thù đi, còn Hoàng liên đun sồng cho khô, tán bột, làm hoàn.

CD: Trị can có hoả, dưới sườn (hông) đau tức.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

GC: Bài này thành phần các vị thuốc giống bài Tả kim hoàn nhưng chế biến khác nhau.

6. XẠ HƯƠNG HOÀN (Dương Thị)

TP: Ba đầu sương	16g
Mộc hương	40g
Xạ hương	4g
Hổ tiêu	40g
Toàn yết	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị hông đau, hồ sán.

LD: Ngày uống 2-4g.

7. Ý DĨ NHÂN HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bá tử nhân	20g
Ngưu tất	12g
Tế tân	20g
Cam thảo	40g
Nhân sâm	20g
Thạch斛	8g
Chỉ xác	20g
Phụ tử	20g
Xuyên khung	20g
Đào nhân	40g
Sinh địa	12g
Ý dĩ nhân	40g
Đương quy	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị hông sườn đau, tay chân cứng.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. ĐẠI HOÀNG TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Đại hoàng	40g
Tam lăng	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị hông sườn cứng như đá.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. ĐAN (ĐƠN) CHI TIÊU ĐAO TÁN (THANG)

(Cục phương)

TP: Bạc hà	4g
Đan bì	4g
Sinh khương	4g
Bạch linh	4g
Đương quy (rửa rượu)	6g
Sơn chi	4g
Bạch truật (sao đất)	4g
Sài hồ	4g
Thược dược	6g
Cam thảo (nướng)	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, sơ can, giải uất, trị hông sườn đau, chóng mặt, kinh nguyệt không đều (do khí uất, huyết ứ).

LD: Tán bột, ngày uống 12-16g hoặc sắc uống.

GC: Đây là bài Tiêu Dao Tán, thêm Đan bì, Chi tử và Bạc hà.

3. HUYẾT KIẾT TÁN (Y tông kim giám)

TP: Bồ hoàng	20g
Diên hồ sách	20g
Đương quy	20g
Huyết kiệt	20g
Quế tâm	20g
Xích thược	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị có thai mà có kết khối (sán hà) do huyết ứ, bụng đầy đau, hông sườn đau.

LD: Ngày uống 8-12g. Dùng Đổng tiện và rượu đun sôi lên, uống với thuốc.

4. HƯƠNG XÁC TÁN (Trương Thị y tông)

TP: Cam thảo sống	1,2g
Chỉ xác (sao)	8g
Chích thảo	0,8g
Đương quy vĩ	8g
Hồng hoa	8g
Hương phụ	2g
Nga truật	4g
Ô dược	4g
Thanh bì	4g
Trần bì	4g
Xích thược	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ngực, hông sườn, bụng đau, có thai bị té ngã làm tổn thương thai.

LD: Ngày uống 12-16g.

5. QUẾ CHI TÁN (*Bản sự*)

TP: *Chỉ xác* 40g
Quế chi 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng can bị tổn thương do sợ hãi, sinh ra hông sườn đau.

LD: Ngày dùng 8g với nước sắc Đại táo và Sinh khương.

6. SÀI HỒ SƠ CAN TÁN (*Huyền chi*)

TP: *Bạch thược* 6g
Hương phụ 6g
Trần bì 8g
Chỉ xác 6g
Sài hồ 8g
Xuyên khung 6g
Chích thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị giận dữ làm tổn thương đến can, sườn bên trái đau, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Ngày uống 8g

GC: Sách Trung Hoa Danh Y Phương Tế Đại Toàn ghi bài này của Cảnh Nhạc Toàn Thư.

- Đây là bài Tứ Nghịch Tán thêm Hương phụ, Trần bì và Xuyên khung. Trị tâm và tỳ đều hư, lo sợ, hồi hộp, hay quên thần kinh suy nhược, cơ thể suy nhược.

7. SÀI HỒ SƠ CAN TÁN

(*Tân biên Trung y kinh nghiệm phương*)

TP: *Cam thảo* 2g
Chỉ xác 4g
Hương phụ 4g
Trần bì 4,8g
Xích thược 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hông sườn đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. THƯỢC DƯỢC TÁN

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: *Bạch thược* 40g
Huyền hồ sách 40g
Hương phụ tử 80g
Nhục quế 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị phụ nữ hông sườn đau.

LD: Ngày uống 8g.

9. THƯỢC DƯỢC TÁN (*Y lược giải âm*)

TP: *Bạch thược* 40g
Huyền hồ sách 40g
Hương phụ 80g
Nhục quế 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hông sườn đau (do huyết ú, huyết trệ).

LD: Ngày uống 8-12g.

10. TRẦM HƯƠNG ĐẠO KHÍ TÁN

(*Ngự dược viện*)

TP: *Bạch truật* 40g
Kha tử bì 20g
Tam lăng 80g
Chích thảo 160g
Khương hoàng 160g
Tân lang 10g
Đại phúc bì 20g
Mạch nha 40g
Thần khúc 40g
Hậu phác 40g
Nga truật 80g
Trầm hương 40g
Hồng hoa 40g
Nhân sâm 20g
Trần bì 160g
Hương phụ 40g
Ô dược 40g
Tử tô (lã) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí không thăng giáng được, hông và cơ đau như kim đâm, ngực có hòn khối.

LD: Ngày uống 16g.

GC: Bài này còn gọi là Trầm Hương Thăng Giáng Tán.

- Sách Chứng trị chuẩn thang có thêm Ích trí nhân.

11. TRẦM HƯƠNG THĂNG GIÁNG TÁN

(*Ngự dược viện*)

TP: *Bạch truật* 40g

Kha tử	20g
Tam lăng	80g
Chích thảo	160g
Khương hoàng	150g
Tân lang	10g
Đại phúc bì	20g
Mạch nghiệt	40g
Thần kinh	40g
Hậu phác	40g
Nga truật	80g
Trầm hương	10g
Hồng hoa	160g
Nhân sâm	20g
Trần bì	160g
ích tri nhân	80g
Ó dược	40g
Tử tô (lá)	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị khí không thăng giáng được, hông và cơ đau như kim đâm, ngực có bở khối.

LD: Ngày uống 16g.

GC: Bài này còn gọi là Trầm Hương Đạo Khí Tán.

12. TỬ VỊ CHỈ THỰC TÁN (Y học nhập môn)

TP: Bạch thực (sao rượu)	20g
Nhân sâm (sấy gừng)	20g
Chỉ thực (sao vàng)	40g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị 2 bên hông sườn đau, can khí thiếu.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 5 lát, táo 2 quả, sắc uống.

C. THUỐC SẮC

1. CAN THẬN KIÊM TRỊ THANG

(Phò Thanử Chủ)

TP: Bạch giới tử (sao)	12g
Sơn chi (sao đen)	4g
Bạch thực (sao)	8g
Sơn thù	20g
Cam thảo	12g
Thục địa	40g
Đương quy	49g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hông sườn đau.

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, chia 2 lần uống nóng.

2. CHỈ THỰC CỬU BẠCH QUẾ CHI THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP: Chỉ thực	160g
Hậu phác	160g
Thiết lâu thực	1 quả
Cửu bạch	32g
Quế chi	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngực đau, đầy trướng, hông sườn đầy dón lên ngực.

LD: Sắc uống.

3. ĐAN CHI TỨC THỐNG THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thực	12g
Hương phụ	12g
Phật thủ	12g
Đan sâm	12g
Linh chi (sao)	10g
Sài hồ	10g
Đương quy	10g
Nguyên hồ	12g
Tam thất phấn	3g
Cam thảo	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thở can, lý khí, hoá ứ, chỉ thống, trị chứng thần kinh gian sườn đau.

LD: Tam thất phấn để riêng, uống với nước thuốc sắc.

4. ĐÀO NHÂN HOÁ TRỆ THANG

(Y lược giải âm)

TP: Bạch thực	8g
Hương phụ	8g
Thanh bì	4g
Đào nhân	15 hạt
Quy vĩ	12g
Xuyên khung	4g
Hồng hoa	4g
Sài hồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị 2 bên sườn đau (do huyết ứ, huyết trệ).

LD: Sắc uống.

5. ĐỊNH THỐNG THANG

(Thiên gia điều phương)

TP: Bạch chỉ	15g
Nam tinh (chế)	15g
Thảo ô	9g
Bạch phụ tử	15g
Ngô công	2 con
Thăng ma	12g
Cương tằm	12g
Phòng phong	12g
Thiên ma	15g
Khương hoạt	12g
Tân di	12g
Toàn yết	9g
Kinh giới	12g
Tế tân	9g
Xuyên khung	30g
Xuyên ô	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông kinh, chỉ thống, trị dây thần kinh sinh ba đau.

LD: Sắc uống.

GC: Vì Xuyên ô, Thảo ô là các vị thuốc có độc, có thể bị ngộ độc với biểu hiện nôn mửa, muốn nôn, miệng lưỡi tê, tay chân run, do đó khi uống cần theo dõi phản ứng. Nếu có phản ứng nhẹ thì phải bớt liều xuống còn 3g, nếu phản ứng nặng, có thể bỏ hẳn hoặc chia uống làm nhiều lần, mỗi lần chỉ uống 10-30ml là được (để phân tán tác dụng độc).

6. HÀ GIAN CÁT CĂN THANG

(Y lược giải âm)

TP: Bạch thược	8g
Chích thảo	2g
Quế chi	4g
Cát căn	8g
Đẳng sâm	12g
Tế tân	2g
Chỉ xác	2g
Phòng phong	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hai bên hông sườn đau.

LD: Sắc uống.

7. HƯƠNG QUẤT THANG

(Tô Trám lương phương)

TP: Bán hạ (chế)	12g
Hương phụ tử	12g

Cam thảo	4g
Quất hồng	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất tình tổn thương, bụng và hông sườn đầy trướng.

LD: Sắc uống.

8. KHAI ĐÀM ẤM (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạc hà	4g
Bán hạ	4g
Cam thảo	4g
Chi tử (sao)	4g
Chỉ xác	1,2g
Phục linh	20g
Sài hồ	4g
Thương truật	8g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông can khí, tiêu đờm, phân thủy. Trị đờm khi kết tụ ở 2 bên hông gây ra đau, khi nôn được đờm thì nhẹ bớt, nằm xuống thì đau.

LD: Sắc uống.

9. KHOAN CAN CỨU CHI THANG

(Biện chứng kỳ vãn)

TP: Cam thảo	2g
Nhân sâm	40g
Phụ tử	4g
Quế nhục	12g
Sài hồ	2g
Thục địa	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phải âm hàn làm hông sườn đau nhiều.

LD: Sắc uống.

10. KHUNG CÁT THANG

(Phổ tế bản sự phương)

TP: Cam thảo	8g
Cát căn	16g
Chỉ xác	16g
Ma hoàng	16g
Nhân sâm	16g
Phòng phong	16g
Quế chi	16g
Tế tân	16g
Thược dược	16g
Xuyên khung	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hạ sườn đau không thể cử động được, chân mỗi yếu.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm gừng 3 lát, sắc uống nóng.

11. KHUNG QUY THƯỢC DƯỢC THANG

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Khương hoạt	6,4g
Thuộc dược	6,4g
Can cát	1,6g
Ma hoàng	0,8g
Trắc bà tử	0,8g
Chỉ thực	6,4g
Phòng phong	6,4g
Xuyên khung	6,4g
Đương quy	6,4g
Quế chi	6,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can khí uất kết gây ra đau vùng hông sườn, đau nhức cả cơ thể.

LD: Sắc uống.

12. MỘC HƯƠNG THUẬN KHÍ THANG

(Vệ sinh bảo giám)

TP: Bạch phục linh	0,8g
Mộc hương	1,2g
Thảo đậu khấu	1,2g
Bán hạ	0,8g
Ngô thù	0,8g
Thăng ma	4g
Can khương	0,8g
Nhân sâm	2g
Thương truật	1,2g
Đương quy	2g
Sài hồ	4g
Trạch tả	0,8g
Hậu phác	1,6g
Sinh khương	0,8g
Trần bì	0,8g
Ích trí nhân	0,8g
Thanh bì	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng, hông sườn đầy trướng, đau như kim đâm.

LD: Sắc uống.

13. PHONG HOẢ LƯƠNG TẾ THANG

(Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch thược	40g
Đan bì	20g
Thiên hoa phấn	8g
Cam thảo	4g
Sài hồ	8g
Xa tiền tử	8g
Chi tử (sao)	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau, bụng đầy, hai bên hông sườn đau do can khí không thuận, khí nghịch.

LD: Sắc uống.

14. SÀI HỒ THƯ CAN ẤM (Thống chỉ)

TP: Bán hạ	4g
Sài hồ	4g
Thanh bì	4g
Chỉ xác	4g
Sinh khương	3 lát
Trần bì	8g
Mộc hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hông sườn đau.

LD: Sắc uống.

15. SUY KHÍ TÁN (Nghiệm phương)

TP: Cam thảo	4g
Gừng	12 quả
Táo	2 quả
Chỉ xác	20g
Nghệ	20g
Vỏ quýt	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hông bên trái đau nhói, không muốn ăn.

LD: Sắc uống nóng.

16. TẦN GIAO THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch thược	6g
Hoàng cầm	4g
Sài hồ	6g
Bán hạ	4g
Nhân sâm	4g
Tần giao	6g

Chích thảo 5g
Phòng phong 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CĐ: Trị hồng sườn đau, can khí uất kết.
LD: Sắc uống.

17. THANH CAN ÍCH VINH THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chi tử (sao) 4g
Phục linh 4g
Mộc qua 4g
Đương quy 4g
Sài hồ 2,8g
Xuyên khung 2,8g
Bạch thược (sao) 2,8g
Thục địa 6g
Bạch truật (sao) 8g
Long đởm thảo (sao rượu) 3,2g
Cam thảo (nướng) 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CĐ: Trị can, đởm và tiểu trường kinh có phong nhiệt, huyết bị tảo, gân cơ, hồng sườn đau.
LD: Thêm gừng, sắc uống.

18. TIẾT MỘC HOÀ TRUNG PHÁP (Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch tật lê 12g
Qua lâu 12g
Trúc lịch 12g
Bán hạ 12g
Quất hồng 6g
Tuyển phúc hoa 12g
Hoè hoa 3 cái
Thanh nhụy quân 3 vỏ

Ty qua lạc 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CĐ: Trị hồng sườn đau, khí nghịch, đờm.
LD: Sắc uống.

19. TRUNG HOÀ THANG (Phổ tế)

TP: Bạch truật 120g
Hậu phác 100g
Phục linh 100g
Cam thảo 100g
Nhân sâm 100g
Quất bì 100g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CĐ: Trị hồng sườn đầy trướng, muốn nôn, nôn nghịch, ăn uống không tiêu.
LD: Mỗi lần dùng 8-12g, thêm gừng 3 lát, sắc uống ấm, lúc đói.

20. TỨ QUÂN TỬ THANG GIA SÀI HỒ THANH BÌ (Cục phương)

TP: Bạch phục linh 12g
Cam thảo 8g
Sài hồ 8g
Bạch truật 12g
Nhân sâm 12g
Thanh bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CĐ: Trị hồng sườn đau do khí trệ.
LD: Sắc uống.
GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang thêm Sài hồ và Thanh bì.

II. THUỐC CHỮA BỆNH LƯNG ĐAU

A. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. BỔ TUỖ ĐƠN (Y lược giải âm)

TP: Đở trọng 20g
Lộc nhung 12g
Phá cố chỉ 40g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Dùng hồ đào tán nhỏ, trộn với thuốc trên, tán bột, làm viên.
CĐ: Trị lưng đau.
LD: Ngày uống 10-12g.

B. THUỐC HOÀN

1. BỔ CỐT CHỈ HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bổ cốt chỉ 80g

Đào nhân (ngâm, bỏ vỏ, nướng) 40g
Hạnh nhân (ngâm, bỏ vỏ, nướng) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thất lung đau, không xoay trở được.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. BỔ CỐT CHỈ HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: An tức hương	80g
Cốt toái bổ	40g
Quế tâm	60g
Bổ cốt chỉ (sao sớ)	120g
Ngưu tất	120g
Tân lang	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc tán bột, để An tức hương riêng, trộn mật, cho An tức hương vào sau, làm hoàn.

CĐ: Thất lung co rút, đau không ngừng.

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng pha rượu.

3. CỔ ĐỔ TỤC HOÀN (Y phương hải hội)

TP: Đổ trong	80g
Tục đoạn	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, lấy thịt Đại táo giã nát, trộn với thuốc bột làm hoàn 10g.

CĐ: Trị đau nhức mỗi, lưng đau.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

4. KIM QUỶ THẬN KHÍ HOÀN

(Kim quỳ yếu lược)

TP: Đan bì	80g
Phụ tử	40g
Thục địa	320g
Hoài sơn	160g
Phục linh	160g
Trạch tả	80g
Ngũ vị tử	180g
Quế chi	40g
Xa tiền tử	80g
Ngưu tất	80g
Sơn thù	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị người lớn tuổi thận thuỷ và mệnh môn hoả suy (lưng đau, gối mỏi, tai ù, đi tiêu về sáng...)

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Bát vị địa hoàng hoàn thêm Mạch môn, Ngũ vị tử, Ngưu tất và Xa tiền tử.

5. MỘC QUA HOÀN (Hoà tễ cục phương)

TP: Dương quy	80g
Ngưu tất	80g
Thung dung	80g
Hạnh nhân	80g
Ô được	160g
Trần bì	160g
Hắc khiên ngư	120g
Thạch nam đằng	80g
Tục đoạn	80g
Mộc qua	80g
Thục địa	160g
Xích thược	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, chưng rượu và nếp làm hồ, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị thận hư, lưng và gối mỏi, yếu, phong thấp đau nhức, đại tiểu tiện bí, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc bụng đói với nước sắc Mộc qua.

6. NGỌC SƯƠNG HOÀN

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Ba kích	40g
Mộc tặc	120g
Thạch hộc	40g
Bạch long cốt	640g
Ngưu tất	40g
Thiên hùng (ngâm rượu 7 ngày)	400g
Chu sa	40g
Nhục quế	40g
Thổ ty tử	30g
Hối hương	40g
Trạch tả	40g
Nhục thung dung	40g
Lộc nhung	20g
Phi tử	80g
Từ thạch	40g
Mẫu lệ	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với rượu và mật làm hoàn.

CĐ: Trị lưng và gối lạnh đau, tỳ hư, tiêu chảy, thận hư, hoạt tinh.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. NHỊ CHÍ HOÀN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Đổ trọng	80g
--------------	-----

<i>Phà cổ chỉ</i>	80g
<i>Quế tâm</i>	20g
<i>Lộc giác sương</i>	20g
<i>Phụ tử (chế)</i>	20g
<i>Thanh diêm</i>	12g
<i>Lộc nhung</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị lưng đau do Thận.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. TÁN TRỆ HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: *Hắc khiên ngư lượng tùy ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tỏi 1 củ, cứ 1 tép tỏi, tách ra, cho 2 hạt Ba đậu vào nướng cho đến khi có mùi và tỏi chín là được, bỏ Ba đậu đi, đem tỏi nghiền nát, trộn với Khiên ngư làm hoàn.

CĐ: Trị lưng đau, khó xoay sở.

LD: Ngày uống 8g với rượu ấm.

9. THẦN ỨNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: <i>Đương quy</i>	80g
<i>Quế tâm</i>	80g
<i>Uy linh tiên</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận kinh bất túc, ngoại tà nhân hư lao mà xâm nhập vào, phong hàn tử bên trong bụng lên gây ra bệnh, lưng đau như gãy, cử động khó khăn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Hồi hương.

10. THẬN KHÍ HOÀN GIA VỊ (Tế sinh)

TP: <i>Bạch linh</i>	30g
<i>Quan quế</i>	16g
<i>Thục địa</i>	16g
<i>Mẫu đơn bì</i>	30g
<i>Sơn dược</i>	30g
<i>Trạch tả</i>	30g
<i>Ngưu tất</i>	16g
<i>Sơn thù nhục</i>	30g
<i>Xa tiền tử</i>	30g
<i>Phụ tử chế</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, lưng và đùi sưng, tiểu không điều hoà.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm, lúc đói.

11. THẤT HƯƠNG HOÀN (Bách nhất tuyến phương)

TP: <i>Cam thảo</i>	30g
<i>Hương phụ tử</i>	60g
<i>Khương hoạt</i>	30g
<i>Cam tùng</i>	30g
<i>Ích tri nhân</i>	30g
<i>Sa nhân</i>	30g
<i>Đinh hương bì</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng và hông trưởng đau, lưng đau do khí trệ.

LD: Ngày uống 8-12g.

12. THIÊN MÔN ĐÔNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: <i>Kê nội kim</i>	3 bộ
<i>Khổ sâm</i>	40g
<i>Lộc nhung</i>	60g
<i>Mẫu lệ</i>	80g
<i>Ngũ vị tử</i>	60g
<i>Nhục thung dung</i>	60g
<i>Qua lâu cân</i>	60g
<i>Tang phiêu tiêu</i>	10g
<i>Thiên môn</i>	60g
<i>Xích thạch chi</i>	60g
<i>Thổ qua (cân)</i>	60g
<i>Thục địa</i>	60g
<i>Trạch tả</i>	60g
<i>Tri mẫu</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tay chân phiền nhiệt, lưng đau, tiểu đục.

LD: Ngày uống 12-16g.

13. TÔNG DIỆP ĐƠN (Ấu ấu tu tri)

TP: <i>Chỉ xác</i>	40g
<i>Ma hoàng</i>	2g
<i>Tiến hồ</i>	2g
<i>Đại hoàng</i>	2g
<i>Phòng phong</i>	40g
<i>Tùng hoa</i>	40g
<i>Độc hoạt</i>	40g
<i>Quế tâm</i>	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lưng gù.

LD: Ngày uống 2-4g.

14. TỨ BỘI HOÀN

(Thụy Trúc Đường kinh nghiệm)

TP: Cam thảo 160g
Đỗ trọng (sao vàng, bỏ tơ) 160g
Đào nhân (bỏ vỏ, đầu) 160g
Pha cố chỉ 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lưng và gối đau.

LD: Ngày uống 16-20g.

15. TỬ THẠCH ANH HOÀN

(Thánh tế tổng lục)

TP: A giao 20g
Lộc giác giao 40g
Thạch hộc 40g
Bà tử nhân 20g
Mạch môn 60g
Thục địa 40g
Bạch thược 20g

Mộc hương 20g
Trư linh 28g
Chích thảo 20g
Ngưu tất 40g
Tục đoạn 28g
Đỗ trọng 40g
Nhân sâm 20g
Tử thạch anh 40g
Đơn sâm 20g
Phòng phong 20g
Tỳ giải 28g
Đương quy 28g
Phụ tử 28g
Vũ dư lượng 28g
Hoàng kỳ 20g
Quế tâm 20g
Xuyên khung 28g
Khương hoạt 28g
Tế tân 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị hư tổn, huyết hải bị lạnh, lưng gối và khớp đau (do lạnh), tâm thần hư phiền, khí huyết không đều.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu, lúc đói.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. DƯỠNG THẬN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Phụ tử (hắc) 8g
Thiên ma 8g
Toàn yết (khô) 12g
Thảo ô đầu 78g
Thương truật (bỏ vỏ) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ kinh thận bị suy yếu, phong hàn nhập vào làm cho lưng và các khớp sưng đau nhức.

LD: Ngày uống 8g với nước Đậu đen.

2. ĐIỀU CAN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bán hạ 1,2g
Lạt quế 0,4g
Thạch xương bồ 0,8g
Chích thảo 0,4g
Mộc qua 0,8g
Toan táo nhân 0,4g
Đương quy 0,8g

Tế tân 0,8g
Xuyên khung 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị giãn dữ, uất kết làm hại can, gây ra lưng đau, bụng dưới đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Gừng và Táo.

3. ĐIỀU KINH TÁN GIA XUYÊN SƠN GIÁP

(Cục phương)

TP: Đương quy 10g
Quế tâm 4g
Xạ hương 2g
Hổ phách 4g
Tế tân 4g
Xích thược 10g
Mộc dược 4g
Xuyên sơn giáp 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, để riêng vị Xạ hương. Các vị khác trộn chung.

CĐ: Trị lưng đau do huyết ứ trệ.

LD: Mỗi lần dùng 2g (nếu bệnh nhẹ) 4g (bệnh nặng), hoà ít xạ hương và nước gừng uống sống.

4. NHỊ ĐẬU TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Ba kích	40g
Đinh hương	40g
Nhục khẩu	40g
Bạch khấu	40g
Đinh hương bì	40g
Phấn thảo	20g
Bạch linh	40g
Hối hương	20g
Quế tâm	40g
Bạch truật	20g
Hương phụ	40g
Sơn đước	20g
Cát cánh	20g
Nhân sâm	20g
Thương truật	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tai ù, tâm phiền, lưng và đùi đau, phù, bụng sôi (do hư hàn).

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Xuyên khung và Tử tô.

5. ỒI THẬN THÁN (Y lược giải âm)

TP: Ba kích	4g
Đương quy	4g
Pha cố chỉ	4g
Đương sâm	4g
Lộc giác sương	4g
Phù thạch	4g
Đỗ trọng	4g
Nhục thung dung	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nấu cách thủy. Tán bột. Dùng 1 cật (thận) heo (lợn) thái nhỏ trộn với 1/2 thuốc bột cho vào liễn, thêm rượu vào, nấu cách thủy ăn.

CĐ: Trị chứng lưng đau do thận hư.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

6. THẠCH TỬ PHƯƠNG

(Sa trường lục thập tử phương)

TP: Ngưu tất	80g
Bạch tất lê	40g
Đại hồng phúc tiên hoa	28g
Đào hoa	28g

Hồng hoa	28g
Giáng hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy loại độc tính, bụng và lưng đau.

LD: Ngày uống 8-12g với đường và Đổng Tiễn.

7. THÍCH HIỆU TÁN

(Thần trân phương - Kinh nghiệm phương)

TP: Hối hương	30g
Phá cố chỉ	30g
Xuyên luyện tử	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Xuyên luyện tử lấy phần thịt, uống. Ba đậu 5 hạt, bỏ xác, sao chung, bỏ Ba đậu đi. Tất cả tán bột.

CĐ: Trị lưng đau không thể xoay trở được.

LD: Mỗi lần dùng 4g, uống với rượu nóng, lúc đói.

8. THUNG DUNG TÁN (Y học nhập môn)

TP: Ba kích	24g
Đỗ trọng	24g
Nhục thung dung	24g
Bạch truật	24g
Mạch môn	24g
Phục linh	24g
Cam thảo	24g
Ngũ vị tử	24g
Sinh địa	250g
Can khương	16g
Ngưu tất	24g
Xa tiền tử	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thận khí hư hàn, lưng đau, liệt dương, phù.

LD: Ngày uống 12g với rượu lúc đói.

9. THU CẢN TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đỗ trọng	Huyền hồ sách
Khương hoạt	Quan quế
Thược dược	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị lưng đau.

LD: Ngày uống 8-16g với rượu nóng.

10. TIÊN LINH TỶ TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chỉ xác	30g
--------------------	-----

Cốt toái bổ	30g
Đào nhân	40g
Đương quy	30g
Hải đồng bì	30g
Huyền hồ	30g
Khương hoạt	30g
Mộc hương	30g
Ngưu tất	30g
Quế tâm	30g
Tân lang	40g
Tiên linh tỷ	40g
Xạ hương	10g
Xuyên khung	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phụ nữ bị huyết phong, lưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 8g.

11. TRẮNG BẢN ĐƠN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Nhục thung dung	20g
Thanh diêm	20g
Phá cố chỉ	4g
Tiểu hồi	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Trư yêu tử 1 cái, bỏ màng trắng, xẻ ra, cho thuốc bột vào, nướng chín, lấy thuốc ra, tán bột.

CD: Trị thận hư, lưng đau, bổ nguyên khí làm mạnh tinh.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

12. TRẮNG THẬN TÁN (Thọ thế bảo nguyên)

TP: Ba kích	180g
Nhục thung dung	180g
Tiên linh tử	150g
Đại hồi	150g
Phá cố chỉ	150g
Tiểu hồi	150g
Đỗ trọng	150g
Thanh diêm	240g
Viễn chí	120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nấu (chung). Tán bột. Mỗi lần dùng 6g. Dùng cật lợn xẻ ra cho thuốc bột vào, chung chín. Ăn với rượu.

CD: Trị thận kinh bị hư tổn, lưng đui và nửa người đau.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

13. UY LINH TIÊN TÁN (ẤM)

(Thành huệ phương)

TP: Uy linh tiên	200g
------------------	------

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị lưng và đui đau nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 4-6g uống với rượu ấm, lúc đói.

D. THUỐC SẮC

1. BỔ THẬN THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Đỗ trọng	4g
Hồi hương	4g
Phá cố chỉ	4g
Đương quy	4g
Huyền hồ sách	4g
Tri mẫu	4g
Hoàng bá	4g
Ngưu tất	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thắt (eo) lưng đau.

LD: Sắc uống.

2. CAM ĐẬU THANG (Nhân trai trực chỉ)

TP: Cam thảo	8g
Đậu đen	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong nhiệt xâm nhập thận gây ra lưng đau, đại tiểu tiện bí.

LD: Sắc uống với gừng sống.

GC: nếu đại tiểu tiện ra máu, thêm Thiên ma, Tục đoạn.

3. CAN KHƯƠNG LINH TRUẬT THANG

(Kim quỳ yếu lược)

TP: Bạch truật	80g
Can khương	160g
Cam thảo	80g
Phục linh	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thận bị lạnh làm eo lưng đau.

LD: Sắc 600ml, còn 200ml, chia 3 lần uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Thận trước thang.

- Tức là bài Can Khương Phục Linh Bạch Truật Thang.

4. CAN KHƯƠNG THƯƠNG TRUẬT

THANG GIA GIẢM (540 bài thuốc Đông y)

TP: Cam thảo	6g
<i>Quế chi</i>	8g
<i>Xuyên khung</i>	12g
<i>Can khương</i>	8g
<i>Thương truật</i>	8g
<i>Ý dĩ</i>	12g
<i>Phục linh</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau cấp (do hàn thấp)

LD: Sắc uống.

5. DẪN DƯƠNG THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch truật	20g
<i>Khiêm thực</i>	8g
<i>Phục linh</i>	8g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Nhân sâm</i>	12g
<i>Sơn dược</i>	20g
<i>Đỗ trọng</i>	4g
<i>Nhục quế</i>	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dẫn dương khí về nguồn, bổ âm khí, trị chứng bụng dưới và lưng đau (do thận).

LD: Sắc uống.

6. ĐỀ KIÊN THANG (Y lược giải âm)

TP: Bạch thược	2,8g
<i>Hoàng cầm</i>	2g
<i>Phòng phong</i>	2,8g
<i>Cam thảo (sống)</i>	2,8g
<i>Hoàng liên</i>	2g
<i>Xuyên khung</i>	2,8g
<i>Cao bản</i>	1,6g
<i>Khương hoạt</i>	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vai và lưng đau (do phong nhiệt).

LD: Sắc uống.

7. ĐỖ TRẠCH THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Đỗ trọng	20g
<i>Hồng hoa</i>	8g
<i>Tục đoạn</i>	16g
<i>Đương quy vĩ</i>	12g
<i>Hương phụ</i>	8g
<i>Xuyên gia bì</i>	16g
<i>Trạch lan</i>	12g
<i>Hải đồng bì</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng eo lưng bị đau nhức do tổn thương.

LD: Sắc uống.

8. ĐỘC HOẠT KÝ SINH THANG

(Bút hoa y kính)

TP: <i>Cẩu tích</i>	8g
<i>Ngưu tất</i>	4g
<i>Tang ký sinh</i>	4g
<i>Chích thảo</i>	2g
<i>Phòng phong</i>	4g
<i>Tán giao</i>	4g
<i>Độc hoạt</i>	4g
<i>Phục linh</i>	4g
<i>Tế tân</i>	1,2g
<i>Đương quy</i>	8g
<i>Quế tâm</i>	2g
<i>Uy linh tán</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi sinh lưng bị đau do phong gây ra.

LD: Sắc uống.

9. ĐỘC HOẠT KÝ SINH THANG

(Y học cổ truyền dân tộc Việt Nam)

TP: Bạch truật	8g
<i>Nhân sâm</i>	8g
<i>Sinh khương</i>	3 lát
<i>Cam thảo</i>	2g
<i>Phòng phong</i>	4g
<i>Tang ký sinh</i>	4g
<i>Đỗ trọng</i>	8g
<i>Phục linh</i>	8g
<i>Tán giao</i>	4g
<i>Độc hoạt</i>	4g
<i>Quế tâm</i>	2g
<i>Tế tân</i>	2g
<i>Ngưu tất</i>	4g
<i>Sinh địa</i>	12g
<i>Xuyên khung</i>	4g
<i>Xuyên quy</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau, thân khí hư yếu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Độc hoạt ký sinh thang, thay Bạch thực bằng Bạch truật.

10. ĐƯƠNG QUY ĐỊA HOÀNG ẨM

(Y lược giải âm)

TP: Chích thảo	4g
Hoài sơn	12g
Sơn thù	8g
Đỗ trọng	8g
Ngưu tất	8g
Thục địa	24g
Đương quy	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau do tinh huyết suy, thận hư.

LD: Sắc uống.

11. HÀN THẤP THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Huyết đằng	16g
Rễ cây lốt	8g
Trần bì	6g
Ngưu tất	12g
Rễ nữ trinh	16g
Tỳ giải	16g
Quế chi	8g
Thiên niên kiện	12g
Ý dĩ	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau do các cơ co cứng, do hàn thấp gây ra.

LD: Sắc uống.

12. HÔI ÂM TÁN KÍNH THANG

(Biện chứng kỳ vãn)

TP: Ba kích	20g
Cam thảo	4g
Phòng phong	2g
Bạch thực	20g
Chi tử (sao)	4g
Phục linh	40g
Bạch truật	40g
Đương quy	12g
Sơn dược	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu tiện khó đi, lưỡi khó nói; lưng đau, tay chân lạnh, bụng trướng.

LD: Sắc uống.

13. KHƯƠNG HOẠT ĐƯƠNG QUY THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đào nhân	3,2g
Hồng hoa	3,2g
Quế chi	2,8g
Độc hoạt	4g
Khương hoạt	4g
Sài hồ	6g
Đương quy	4g
Phòng phong	4g
Xuyên khung	4g
Hoàng bá	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng và thắt lưng đau.

LD: Sắc uống.

14. KHƯƠNG HOẠT THẮNG THẤP THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạc hà	0,4g
Hoàng cầm (sao)	1,2g
Phòng phong	1,2g
Cam thảo (nướng)	12g
Hoàng cầm (sống)	1,2g
Sài hồ	2g
Cam thảo (sống)	2g
Hoàng kỳ	2,8g
Tế tân	1,2g
Cao bản	1,2g
Màn kinh tử	1,2g
Thăng ma	2g
Độc hoạt	0,8g
Nhân sâm	12g
Xuyên khung	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông khí, ích tỳ, trừ thấp, làm cho vùng đầu mắt nhẹ, tả nhiệt ở vùng ngực.

LD: Sắc uống.

15. LƯU KHÍ ẨM TỬ

(Trung quốc Y học đại tự điển)

TP: Bạch thực	Đương quy
Phúc bì	Bán hạ (chế)
Hoàng kỳ	Sinh thảo
Bình lang	Mộc hương

Thanh bì	Cát cánh
Ó đượ	Trần bì
Chỉ thực	Phòng phong
Tử tô	Chỉ xác
Phục linh	Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 1,2g.

CĐ: Trị vai lưng đau (do khí ứng trệ ở tam tiêu).

LD: Sắc uống.

16. MA HOÀNG THƯƠNG TRUẬT THANG (Tô Trầm lương phương)

TP: Bạch linh	4g
Ma hoàng	4g
Thần khúc	4g
Bán hạ	20g
Quất bì	4g
Thương truật	4g
Chích thảo	8g
Quế chi	20g
Trạch tả	4g
Hành nhân	10 hạt
Thảo đậu khấu	20g
Trư linh	20g
Hoàng kỳ	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn thấp ở gân cơ gây ra cơ thể nặng nề, lưng đau, sắc mặt vàng úa.

LD: Sắc uống.

17. ÔN VỊ LƯU HOÁ PHÁP (Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch thực (sao)	8g
Quất hạch	6g
Cam thảo	3,2g
Quế chi (nướng)	4,8g
Can khương	3,2g
Vân linh	12g
Địa hoàng (khô, sao)	16g
Tế tân	1,6g
Đỗ trọng	8g
Tang khí sinh	16g
Hoài tất	6g
Tần quy	8g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng và thắt lưng đau, phong thấp đau nhức các khớp.

LD: Sắc uống

18. QUY TU THANG (Thâm Thị tôn sinh)

TP: Địa long (khô)	4g
Đương quy tu	8g
Tiểu hồi	4g
Đỗ trọng	40g
Tế tân	1,2g
Xuyên sơn giáp	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau.

LD: Sắc uống.

19. SINH PHỤ THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bán hạ	4g
Hậu phác	4g
Phục linh	4g
Cam thảo	4g
Ngưu tất	4g
Sinh khương	4g
Can khương	4g
Phụ tử (sống)	4g
Thương truật	8g
Đỗ trọng	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau do thấp tà.

LD: Sắc uống.

20. TĂNG TỐN THẬN LỊCH THANG (Bị cấp thiên kim yếu phương)

TP: Thận dê	1 bộ
Viễn chí	6g
Nhân sâm	6g
Trạch tả	6g
Thực địa	6g
Quế tâm	6g
Đương quy	6g
Phục linh	6g
Long cốt	6g
Hoàng cầm	6g
Cam thảo	6g
Khung cùng	6g
Sinh khương	18g
Ngũ vị tử	4g
Táo	20 quả
Mạch môn	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận khí suy, tiêu khát, tiểu nhiều, lưng đau.

LD: Thêm 1,5 lít nước, nấu với thận dê, còn 1/2 lít cho thuốc vào nấu, còn 300ml. Chia làm 3 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Thận Lịch Thang (Ngoại Đài Bí Yếu). Thận trước thang.

21. TÂN ĐỊNH Ý NHÂN THANG

(*Y học từng nghiệp lục*)

TP: Ý dĩ nhân	30g
Phụ tử	4g
Mộc qua	6g
Ngưu tất	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau, gân rút.

LD: Sắc uống.

22. THANH TÁN THANG (*Lý Đông Viên*)

TP: Bạch truật	4g
Ngũ vị tử	9 hạt
Thăng ma	1,2g
Chích thảo	0,8g
Nhân sâm	1,2g
Thần khúc	4g
Hoàng bá	0,8g
Phục linh	1,2g
Thương truật	4g
Hoàng kỳ	6g
Quy thân	4,8g
Trạch tả	2g
Hoàng liên	6g
Sài hồ	0,8g
Trần bì	2g
Mạch môn	0,8g
Sinh địa	0,8g
Trư linh	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau, cử động khó, mồ hôi tự ra, cảm nhiệt làm nguyên khí bị tổn thương, tiêu tiểu bí.

LD: Sắc uống.

23. THẬN LỊCH THANG (*Ngoại đài bí yếu*)

TP: Cam thảo	6g
Ngũ vị tử	4g
Sinh khương	18g
Đại táo	20 quả
Nhân sâm	6g
Thận dê	1 cặp

Đương quy	6g
Phục linh	6g
Trạch tả	6g
Hoàng cầm	6g
Quế tâm	6g
Viễn chí	6g
Long cốt	6g
Sinh địa (khô)	6g
Xuyên khung	6g
Mạch môn	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận khí không đủ, tiêu khát, tiểu nhiều, lưng đau.

LD: Nấu thận dê trước cho sôi, cho thuốc vào sắc. Chia làm 3 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Tăng tảo thận lịch thang (Thiên kim).

24. THẤT VỊ THƯƠNG BÁ TÁN (THANG)

(*Y học nhập môn*)

TP: Bạch truật	Hoàng bá
Đỗ trọng	Phà cố chỉ
Đương quy	Thương truật
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị lưng đau do thấp nhiệt.

LD: Sắc uống.

25. THỨ CÂN THANG (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Bạch truật	80g
Chích thảo	40g
Hải đồng bì	80g
Khương hoàng	160g
Khương hoạt	40g
Xích thược	80g
Đương quy	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết bị ứ trệ, kinh lạc không vận hành, gây ra đau nhức, lưng dưới đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12-40g, thêm gừng 3 lát, sắc, mài thêm ít Trầm hương vào uống.

26. THỨ CÂN THANG (*Y lược giải âm*)

TP: Bạch truật	8g
Cam thảo	4g
Đương quy	12g

Hải đông bì	4g
Khương hoạt	4g
Trầm hương	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vai và lưng đau.

LD: Sắc uống.

27. THỨ KINH THANG

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Bạch truật	60g
Cam thảo	30g
Đương quy	60g
Hải đông bì	60g
Khương hoàng	120g
Khương hoạt	30g
Xích thực	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị lưng đau, các khớp ở chi dưới đau.

LD: Mỗi lần dùng 10g, sắc uống ấm, lúc đói.

28. THƯƠNG TRUẬT THANG (Lý Đông Viên)

TP: Hoàng bá	6g
Phòng phong	6g
Sài hồ	12g
Thương truật	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị lưng và đùi đau do thấp nhiệt.

LD: Sắc uống lúc đói.

29. TƯ ÂM BỔ TUỖ ĐƠN (Y thần thặng nghĩa)

TP: Bạch truật	4g
Kim mao	
Sinh địa	20g
Câu kỷ	12g
Cẩu tích	6g
Tri mẫu	4g
Đảng sâm	16g
Ngưu tất	8g
Tục đoạn	8g
Đương quy	8g
Phục linh	8g
Xương ống chân cọp	6g
Hoàng bá	4g
Quất bì	32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị xương mềm yếu, lưng và cột sống không xoay trở được.

LD: Tán bột, thêm tuỷ sống lợn 1 bộ, hoà chung, sắc uống.

III. THUỐC CHỮA BỆNH NGỰC ĐAU

A. THUỐC HOÀN

1. ĐƯƠNG QUY HUYẾT KIẾT HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Đương quy	80g
Nga truật	80g
Ngũ linh chi	160g
Thược dược	80g
Huyết kiệt	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị sinh xong máu dơ không ra, vùng tim, ngực đầy tức, lưng, thắt lưng đau.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng.

2. HOÀNG LIÊN TIÊU BỈ HOÀN

(Lý Đông Viên)

TP: Bạch truật	12g
Bán hạ	36g
Can khương	8g

Chỉ thực	28g
Chích thảo	12g
Hoàng cầm	80g
Hoàng liên	40g
Khương hoàng	4g
Phục linh	12g
Quất hồng	20g
Sinh khương	8g
Trạch tả	4g
Trư linh	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị vùng dưới tim đầy trướng, tức, phát nhiệt, suyễn nghịch, không ngủ được.

LD: Ngày uống 16-20g.

3. HOÀNG LIÊN TIÊU BỈ HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	12g
----------------	-----

Bán hạ	16g
Cam thảo	4g
Can khương	4g
Chỉ thực	20g
Hậu phác	8g
Hoàng cầm	24g
Hoàng liên	24g
Khương hoàng	12g
Nhân sâm	8g
Sa nhân	4g
Thần khúc	4g
Trạch tả	12g
Trần bì	8g
Trư linh	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vùng dưới tim tức trướng, có bì khối, phát nhiệt, suyễn nghịch, không ngủ được.

LD: Ngày uống 16-20g.

4. NHỊ LỤC HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Bạch truật	12g
Đào nhân	8g
Sa nhân nhục	12g
Bạch truật	20g
Đương quy	12g
Thần khúc	8g
Bán hạ (ché)	12g
Ngô thù	4g
Trần bì	8g
Cam thảo	4g
Nhân sâm	4g
Xuyên liên	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Chia làm 3 phần. Cho 2 phần vào nồi, đổ nước vào từ từ, quấy đều, thấy hơi lỏng là vừa. Đun sôi, quấy đều, thấy nước cạn, thuốc dẻo gần khô là được, cho tiếp phần thuốc còn lại vào, trộn làm hoàn.

CĐ: Trị khí huyết hư, hợp với chứng thực tích và đàm hoá làm tim đau, ngực đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CHỈ XÁC TÁN (Loại chứng phổ tế bản sự)

TP: Bạch truật	20g
Hương phụ (sao)	40g
Chỉ xác (sao)	20g
Tân lang	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vùng dưới tim tức, đầy khó chịu, đau.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 4-8g.

2. LỢI CÁCH TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch truật	30g
Kha lô lạc	30g
Tiền hồ	40g
Can khương	20g
Nhân sâm	40g
Trần bì	20g
Chích thảo	20g
Quế tâm	20g
Xích linh	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoành cách mô bị co rút.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

3. THẦN HIỆU VIỆT ĐÀO TÁN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Chi tử	12g
Cao lương khương	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ngực và hoành cách mô có khí uất kết.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm hoặc rượu ấm.

4. Ý DĨ PHỤ TỬ TÁN (Kim quỹ yếu lược)

TP: Phụ tử	10 củ
Ý dĩ nhân	600g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ngực đau, ngực tê cấp tính.

LD: Ngày uống 12g.

C. THUỐC SẮC

1. BỔ TRUNG DƯỠNG HUYẾT THƯ CÂN PHƯƠNG (Tâm đắc thần phương)

TP: Bạch thược	8g
Đương quy	8g
Quế chi	2g
Bạch truật	12g
Ngưu tất	8g
Tân giao	8g
Đỗ trọng	8g
Nhân sâm	12g
Thục địa	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân tay đau nhức, ngực bụng đau như giã ra (do tà khí trúng thẳng vào lý).

LD: Sắc uống.

2. CÁT CÁNCH CHỈ XÁC THANG (Loại chứng hàn nhân)

TP: Cát canch	120g
Chỉ xác	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thương hàn bí khí, ngực đầy tức.

LD: Sắc uống.

3. MỘC PHÒNG KỶ KHỬ THẠCH CAO GIA PHỤC LINH MANG TIÊU THANG (Kim quĩ yếu lược)

TP: Mang tiêu	45g
Nhân sâm	160g
Quế chi	80g
Mộc phòng kỷ	80g
Phục linh	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ngực đầy trướng (chi ẩm).

LD: Mang tiêu để riêng. Các vị khác sắc, lọc bỏ bã, cho Mang tiêu vào, đun nhỏ lửa. Chia 2 lần uống ấm.

GC: Hễ thấy hơi tiêu chảy là bệnh khỏi.

4. MỘC PHÒNG KỶ THANG (Kim quĩ yếu lược)

TP: Mộc phòng kỷ	120g
Quế chi	30g
Nhân sâm	160g
Thạch cao	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thủy ẩm ở hoành cách (chi ẩm), ngực đầy trướng.

LD: Sắc uống.

5. QUẤT BÌ CHỈ THỰC SINH KHƯƠNG THANG (Kim quĩ yếu lược)

TP: Chỉ thực	120g
Quất bì	640g
Sinh khương	320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực đau, họng khô bí, nhỏ nước miếng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Quất chỉ sinh khương thang hoặc Quất chỉ khương thang.

6. TIỂU BÁN HẠ THANG (Kim quĩ yếu phương)

TP: Bán hạ	18kg
Quất bì	12kg
Sinh khương	16kg

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trong ngực có hàn, đàm ẩm nội đình, ngực và sườn đầy tức, nôn mửa, ăn không được (xuống).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu bán hạ thang, thêm Quất bì.

- Liều lượng các vị thuốc ghi kg (có lẽ là g).

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH KHAI KHIẾU (Hôn mê - Bất tỉnh)

A. THUỐC HOÀN

1. AN CUNG NGƯU HOÀNG HOÀN (Ôn bệnh điều biện)

TP: Chu sa	40g
Mai phiến	10g
Trân châu	40g
Hoàng cầm	40g
Ngưu hoàng	40g
Uất kim	40g
Hoàng liên	40g
Sơn chi	40g
Xạ hương	10g
Hùng hoàng	40g
Tê giác	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Khai khiếu, trấn kinh, trị nhiệt vào phần doanh gây sốt cao, co giật.

LD: Ngày uống 4-8g.

GC: Người suy nhược uống với nước sắc Nhân sâm. Người khí lực còn khoẻ uống với nước sắc Bạc hà và Kim ngân.

- Có tài liệu (Y phương ca quát) dùng Hùng hoàng thay Ngưu hoàng.

- Đây là bài Vạn thị ngư hoàng hoàn gia vị.

2. DŨ GIẢN HOÀN (Thiên gia diệu phương)

TP: Chu sa	24g
Sinh giả thạch	30g
Đoạn tử thạch	30g
Thanh môn thạch	(?)
Hổ phác	24g
Thanh bán hạ	45g
Lục khúc	120g
Thiên trúc hoàng	24g
Nhị sủu	120g
Trâm hương	6g
Phù hải thạch	24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn nước làm hoàn.

CĐ: Khu đàm, tức phong, khai khiếu định gián, trị chứng động kinh.

LD: Người lớn uống 9g vào sáng sớm, lúc bụng đói. Một đợt điều trị là 30 ngày. Trẻ nhỏ giảm liều theo tuổi.

B. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

BÁT BẢO HỒNG LINH ĐẠN (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Băng phiến	12g
Băng sa	24g
Chu sa	40g
Đương môn tử	12g
Hùng hoàng (phi)	24g
Móng thạch (đốt)	16g

Nha tiêu	40g
Vàng thếp	50 tờ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị nghiền thật nhỏ trộn đều.

CĐ: Trúng thử bất tỉnh.

LD: Dùng thuốc thổi vào mũi cho hắt hơi.

C. THUỐC SẮC

1. BÁT TRÂN THANG GIA CÂU ĐẰNG VIÊN CHÍ XƯƠNG BỔ (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch thược	8g
----------------	----

Đương quy	8g
Viên chí	8g
Bạch truật	8g

<i>Nhân sâm</i>	8g
<i>Xuyên khung</i>	8g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Phục linh</i>	8g
<i>Xương bồ</i>	8g
<i>Câu đằng</i>	8g
<i>Thục địa</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tiết phong, khai tâm, hoá đàm. Trị chứng khí huyết hư gây mê man, không nói được bởi bổ khí huyết.

LD: Sắc uống ngày 2-3 lần trước bữa ăn.

GC: Đây là bài Bát trân thang, thêm Câu đằng, Viên chí, Xương bồ.

2. DỊCH ĐÀM THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Băng phiến* 1,5g

<i>Thạch xương bồ</i>	3g
<i>Cam thảo (sống)</i>	3g
<i>Thanh móng thạch</i>	12g
<i>Đại hoàng (chế)</i>	6g
<i>Trần bì</i>	9g
<i>Đỗ nam tinh</i>	6g
<i>Trúc nhự</i>	12g
<i>Hoàng cầm</i>	9g
<i>Uất kim</i>	9g
<i>Phục linh</i>	12g
<i>Xuyên liên</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh hoá đàm thấp, khai khiếu tinh thần, trị chứng não viêm do virus.

LD: Sắc uống ngày 2-3 lần vào lúc đói.

GC: Băng phiến để riêng, cho vào nước thuốc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH KÝ SINH TRÙNG

- GIUN SÁN
- KIẾT LY
- ĐẠI TIỆN RA MÁU
- SỐT RÉT
- CHƯỞNG LỆ, NGÃ NƯỚC

I. THUỐC DIỆT (TẮY) GIUN SÁN

A. THUỐC DIỆT (TẮY) GIUN

1. THUỐC HOÀN

1. AN TRÙNG TÁN (Tiền Ất)

TP: Ba đậu	4g
Hùng hoàng	4g
Là sơn khô	1g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột Hùng hoàng, hạt Ba đậu bóc vỏ đập dập cho hết dầu, là Sơn khô đốt cháy. Tất cả tán bột, luyện hồ làm hoàn 10g.

CD: Diệt các loại giun (ký sinh trùng đường ruột).

LD: Uống hết vào lúc bụng còn đói.

LD: Uống 8g lúc đi ngủ.

4. HOÀ TRÙNG HOÀN (Y phương tập giải)

TP: Bình lang	40g
Khô phân	2g
Sử quân tử	40g
Hạc sắt (sao)	40g
Khổ luyện căn bì	40g
Vu di	20g
Hồ phấn (sao)	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với hồ làm hoàn.

CD: Diệt các loại giun.

LD: Ngày uống 8-10g với nước cháo nóng.

GC: Trong bài có Hồ phấn (một loại muối chì) có độc, nếu dùng thuốc thang, bỏ vị này không dùng.

- Viện Trung y Thượng Hải dựa trên bài này bỏ Hồ phấn và Khô phân, thêm Lôi hoàn, Đại hoàng và Huyền minh phấn, sản xuất theo dạng công nghiệp.

2. ĐẠI LÔ HỘI HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch lôi hoàn (không dùng thứ ruột đỏ)	40g
Bạch vu di (bỏ vỏ, sao)	20g
Lô hội	20g
Thanh bì	20g
Hạc sắt (sao qua)	20g
Mộc hương	20g
Xa hương	4g
Hoàng liên	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Tẩy các loại giun (ký sinh trùng đường ruột).

LD: Ngày uống 4-8g.

3. HẠ TRÙNG HOÀN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Rễ khổ luyện tử, lượng tùy ý.

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Vỏ trắng rễ cây Khổ luyện, bỏ vỏ ngoài. Tán bột, làm hoàn.

CD: Diệt giun, trừ tích trệ.

5. HOÀ TRÙNG HOÀN (Mộng trung giác độ)

TP: Bình lang	16g
Đâu đen	40g
Mộc hương	8g
Bồ kết	4g
Đường cát	12g
Nga truyệt	24g
Đại hoàng	40g
Lôi hoàn	12g

Sơn tra	24g
Đại phúc bì	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Diệt các loại giun.

LD: Ngày uống 12-16g

6. NHỊ THÁNH HOÀN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Ba đậu	15 hạt
Tân lang	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tân lang chặt nhỏ ra. Ba đậu thái mỏng, ép dầu bỏ đi, cho 2 thứ vào nấu với bột gạo, làm hoàn.

CĐ: Tẩy các loại giun.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

7. Ô MAI HOÀN (Kim quỳ yếu lược)

TP: Can khương	400g
Nhân sâm	240g
Quế chi	240g
Đương quy	160g
Ô mai	200 quả
Tố tân	240g
Hoàng bá	240g
Phụ tử	240g
Thục tiêu	160g
Hoàng liên	640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng dấm ngâm Ô mai 1 đêm, bỏ hạt, chụng chín, tán nhuyễn, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị lý, thương hàn sinh ra chân tay lạnh móp, nôn ra giun.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Ô mai an vi hoàn.

8. SỬ QUÂN TỬ HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đại hoàng (nửa sống, nửa nướng)	30g
Sử quân tử	30g
Toan thạch lựu cân bì	30g
Tân lang	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Tân lang, các vị khác sao khô, trộn với Tân lang và mật, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đau do giun, nôn ra nước.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

9. TẬP HIỆU HOÀN (Cục phương)

TP: Đại hoàng (sao)	450g
---------------------	------

Mộc hương	320g
Bình lang	320g
Kha lê lạc (bỏ hạt, tẩy rượu, sấy)	320g
Phụ tử (nướng, bỏ vỏ)	320g
Khương hoạt (sao)	320g
Tào phong (sao)	320g
Can khương (nướng)	320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị tạn phủ hư yếu hoặc ăn quá nhiều chất béo gây ra có giun, bụng đau, nôn ra nước, hạ bộ có trùng gây ra ngứa, đau.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Quất bì, lúc đói.

GC: Phụ nữ uống với dấm.

10. TIÊU TÍCH HOÀN (Ấu ấu tu trị)

TP: Ba đậu	2 hạt
Ô mai	3 quả
Súc sa nhân	12 hạt
Đinh hương	12 hạt
Sử quân tử	5 quả

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị thực tích, có giun.

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Quất bì.

GC: Đây là bài Tiêu tích hoàn, thêm Sử quân tử.

11. TRUY PHONG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hắc khiên ngư	320g
Mộc hương	80g
Lôi hoàn	80g
Tân lang	320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhân trần 80g, Tào giác 40g, Khổ luyện tử 40g, sắc lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trùng kết.

LD: Ngày uống 12-16g.

12. TRUY TRỪNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch lôi hoàn	4g
Khổ luyện cân	40g
Nhân trần	80g
Bình lang	3,2g
Mộc hương	4g
Tào giác	40g
Hắc sừ đầu	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Khổ luyện sắc thật keo, trộn thuốc trên làm hoàn.

CĐ: Sát trùng tích ở dưới.

LD: Ngày uống 4-6g, lúc sáng sớm.

GC: Cách chế khác: dùng Nhân trần, Khổ luyện căn và Tạo giác nấu lấy nước, trộn với thuốc bột của 4 vị kia làm hoàn (TQYHDTĐiển).

13. TRUY TRỪNG HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Cam toại	4g
Nguyên hoa	4g
Tục tủy tử	2g
Đại kích	2g
Tân lang	2g
Xạ hương	1,2g
Khiên ngư	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trùng tích.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

14. TRUY PHONG HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Đại hoàng	40g
Mộc hương	8g
Sơn tra	24g
Đại phúc tử	16g
Nga truật	24g
Tạo giác	4g
Hắc sừ	40g
Sa đường	12g
Tân lang	16g
Lôi hoàn	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị giun.

LD: Mỗi lần dùng 8g.

15. TRUY TRỪNG HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Đào nhân	4g
Hạt cau khô	6g
Mộc hương	4g
Đương quy	6g
Hạt trám bầu	6g
Quần chúng	4g
Cóc khô	4g
Hoàng liên	4g
Sử quân nhục	25 hạt
Hạc sắt	6g
Khổ luyện căn	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn viên nhỏ, luộc thịt lấy nước làm thang, uống.

CĐ: Trị giun (tấy giun).

LD: Ngày uống 4-6g vào buổi sáng sớm.

16. TRUY TRỪNG HOÀN (Y phương ca quát)

TP: Bồ kết	4g
Đường cát	12g
Mộc hương	8g
Đại hoàng	40g
Hạt cau	16g
Nga truật	24g
Đậu đen	40g
Lôi hoàn	12g
Sơn tra	24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tấy xổ giun.

LD: Ngày uống 4-6g, lúc sáng sớm.

17. TRUY TRỪNG THỦ TÍCH HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Đại hoàng	Lôi hoàn
Tân lang	Mộc hương
Hạc sắt	Tích khô
Khiên ngư	Sử quân tử
Vỏ quýt	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các loại trùng tích.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà.

GC: Tích khô: tro của thiếc.

18. VẠN ÚNG HOÀN (Y phương hải hội)

TP: Bình lang	20g
Đại hoàng	320g
Hắc đậu	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, dùng 10 quả Bồ kết, vỏ Rễ xoan 20g, sắc lấy nước, cô thành cao, luyện làm viên bằng hạt Ngô đồng, trước áo bằng bột Trám hương, sau áo bằng bột Lôi hoàn, Mộc hương.

CĐ: Tấy giun.

LD: Liều uống 3 viên với nước đường cát lúc canh tư (1-3 giờ sáng).

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. A NGUYỄN LÔI HOÀN TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: A nguy	1,2g
Hùng hoàng	1,2g
Thạch đởm	20g
Bạch liễm	20g
Lê lô	20g
Thu hoàng	20g
Chu sa	20g
Ngưu hoàng	1,6g
Tử lôi hoàn	1,2g
Hoạt thạch	20g
Tê giác	20g
Tử thạch anh	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Diệt tất cả các loại ký sinh trùng đường ruột (các loại giun).

LD: Mỗi lần uống 8g. Ngày 2 lần uống với ít rượu.

2. AN TRÙNG TÁN (Tiền Ất)

TP: Hạc sắt (sao vàng)	10g
Hồ phấn	10g
Khô phấn	10g
Xuyên luyện tử	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng bị đau do giun.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2g.

3. AN VŨU TÁN (Trương Thị y thông)

TP: Bạch phân	2g
Hoắc hương	4g
Ô mai nhục	12g
Hoàng liên	4g
Hồ phấn	2g
Tân lang	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nôn ra nhiều giun.

LD: Mỗi lần uống 12-16g, ngày 2 lần.

4. SỬ QUÂN TỬ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch vu di	0,4g
Khổ luyện tử	5 quả
Cam thảo	0,4g
Sử quân tử	10 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cam tích, tẩy giun.

LD: Ngày uống 4g.

5. VU DI TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Can tất	40g
Lôi hoàn	20g
Vu di	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị giun làm cho tim đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. THUỐC SẮC

1. AN HỒI LỢI ĐỎM THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thực	30g
Hạc sắt	10g
Ô mai	20g
Bình lang	15g
Khô luyện tử	10g
Sử quân tử	15g
Bồ công anh	10g
Long đởm thảo	10g
Xuyên tiêu	10g
Nhân trần	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dâm vừa đủ.

CĐ: Làm yên giun, tẩy (xổ) giun, lợi mật.

LD: Thuốc sắc xong, cho dấm vào quây đều uống.

GC: Thường chỉ uống 1-2 thang là có kết quả, nhiều nhất là 4 thang.

- Hiệu quả cao hơn bài Ô mai hoàn.

2. AN HỒI THANG (Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Bạch truật	8g
Hoa tiêu	4g
Ô mai	8g
Can khương	4g
Nhân sâm	8g
Phục linh	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỷ vị hư hàn, trên thì nôn ra giun, dưới thì đại tiện ra giun.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu cho là bài này Tiền Ất sáng chế ra.

3. CAM THẢO PHẦN MẬT THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP: Bạch mật 160g
Cam thảo 80g
Bạch phần (Phần chi) 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Diệt giun.

LD: Sắc 450ml nước với Cam thảo trước, còn 300ml, bỏ bã, cho phần và mật vào, khuấy đều, sắc lên như cháo uống ấm.

GC: Trương Trọng Cảnh: "Sên lãi làm bệnh gây ra mửa (nôn) nước dãi, đau nhói vùng tim từng lúc, đã dùng độc dược để trị mà không bớt, dùng Cam thảo phần mật thang để chữa".

4. ĐỐM HỒI THANG (Nghiệm phương)

TP: Bình lang 24g
Phi tử 40g
Vỏ rễ xoan trắng 20g
Ô mai 16g
Sử quân tử (tươi) 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trục giun, trị chứng giun chui ống mật.

LD: Sắc uống.

5. HẠNH NHÂN THANG (Thiên kim)

TP: Hạnh nhân 50 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chung).

CD: Tẩy giun.

LD: Hạnh nhân 50 hạt, bỏ vỏ và đầu nhọn, giã nát. Dùng 400ml rượu, nấu chung, còn 100ml, chia 2 lần uống.

6. LIÊN MAI AN VƯU THANG

(Thời lệnh bệnh học)

TP: Hồ hoàng liên 4g
Lôi hoàn 12g
Ô mai nhục 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nôn ra giun (có nhiều giun).

LD: Sắc uống.

7. LÝ TRUNG AN HỒI THANG

(Trung y Thượng Hải)

TP: Bạch truật 16g
Nhân sâm 8g
Phục linh 8g
Can khương 8g
Ô mai 8g
Xuyên tiêu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nôn ra giun (vị hàn).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, bỏ Cam thảo, thêm Ô mai, Phục linh và Xuyên tiêu.

8. NHẤT HIỆU KHU HỒI THANG (Trung tây y kết hợp, Cấp phúc chứng thủ sách)

TP: Bình lang 40g
Khổ luyện cân bì 20g
Sử quân tử 40g
Can khương 4g
Mộc hương 16g
Tế tân 4g
Chỉ xác 8g
Ô mai 5 quả
Xuyên tiêu 4g
Huyền minh phần 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị giun chui ống mật (hồi quyết) thể bệnh nhẹ.

LD: Sắc uống.

9. PHI TỬ QUÁN CHÚNG THANG

(Nghiệm phương)

TP: Bình lang 40g
Phi tử 20g
Hồng tảo 40g
Quán chúng 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tẩy (xổ) giun móc câu (khu cầu trùng).

LD: Sắc uống, chia 2 lần uống. Uống liền trong 3 giờ.

GC: Thời gian (lúc) dùng thuốc, nên kết hợp ăn thêm 2-3 tép tỏi.

10. TẢO TRÙNG TIỄN (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Thanh bì	4g
Tiểu hồi (sao)	4g
Bình lang	6g
Ô dược	6g
Phỉ nhục	10g
Ngó thù du	4g
Ô mai	2 quả
Cam thảo	2,4g
Chu sa	2g
Hùng hoàng	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trùng tích (giun), bụng đau.

LD: Sắc uống ấm.

11. THẠCH LỰU CĂN THANG

(Thành tế tổng lục)

TP: Thạch lựu can	16g
-------------------	-----

Vô di	10g
Khiên ngư tử	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giun.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thạch lựu thang (Ngoại đài bí yếu).

12. THẠCH LỰU THANG (Ngoại đài bí yếu)

TP: Thạch lựu (rễ)	16g
Vô di	10g
Khiên ngư (hạt)	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giun.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thạch lựu căn thang (Thành tế tổng lục).

B. THUỐC DIỆT (TẨY) SÁN

1. THUỐC HOÀN

1. DIỆT NANG HOÀN (Thiên gia diệu phương)

TP: Bao giáp châu	3,3g
Cam thảo	30g
Minh phàn (sống)	120g
Bình lang	30g
Lôi hoàn	60g
Ngoã lằng tử	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước làm hoàn.

CĐ: Sát khuẩn, diệt nang, trị chứng sán có kén (do đăm huyết lưu chú).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 9-12g, vào buổi sáng và buổi tối.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. TIÊU NANG ĐỊNH GIẢI TÁN

(Thiên gia diệu phương)

TP: Băng phiến	3g
Chu sa	20g
Thuyền thoái	75g
Cam thảo	25g
Hổ phách	20g
Toàn trùng	50g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tức phong, định giải, sát khuẩn, trị bệnh kén sán (bao gồm kén sán ở não).

LD: Phơi hoặc sấy khô (không được sao bằng nồi), tán mịn. Chu sa và Băng phiến cho vào sau. Ngày uống 10g.

3. THUỐC SẮC

1. DIỆT NANG THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch giới tử	9g
Lôi hoàn (cho vào sau)	12g
Can tật (sao hết khói)	9g
Minh phàn	6,9g
Đại hoàng	15g

Ngũ linh chi	9g
Đại phúc bì	9g
Ngưu tất	10g
Khương hoạt	6g
Thủy điện (sao hơi vàng)	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, hoạt huyết, sát khuẩn, diệt nang, trị trứng kén sán (do đàm huyết lưu trú).

LD: Sắc uống.

2. KHU ĐIỀU THANG (Nghiệm phương)

TP: *Bình lang (chọn hạt già)* 40g
Nam qua tử nhục (hạt bi đỏ) 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sán dây (sán sơ mít - Taenia).

LD: Hạt bi đỏ (ngô) rang chín, ăn hết một lúc. Sau đó 2 giờ, lấy Bình lang sắc lên, lấy nước uống.

GC: Thường sau 4-5 giờ sẽ đi cầu ra sán.

- Nếu chưa muốn đi cầu, dùng Huyền minh phấn 12g xông khói vào hậu môn.

- Uống đợt đầu mà chưa ra sán, cách nửa tháng sau mới uống lại.

- Phụ nữ có thai không dùng.

3. QUA NHÂN KHU ĐIỀU THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bình lang* 120g
Lôi hoàn 15g
Sử quân tử 15g
Đào nhân 15g
Nam qua tử 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sát khuẩn, khu trùng, trị sán dây.

LD: Các vị, trừ Nam qua tử, đều ngâm nước 4-6 giờ. Sắc 2 lần, hợp lại thành 300ml. Nhai nuốt Nam qua tử, 1 giờ sau uống 150ml, 3 giờ nữa uống tiếp 150ml nước sắc còn lại.

4. NGŨ VẬT KHU ĐIỀU THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bình lang* 120g
Lôi hoàn 30g
Quản chung 30g
Đại hoàng 15g
Nhị sừ 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tẩy sán, trị sán dây.

LD: Ngâm các vị trên vào nước lạnh một đêm, sáng sớm hôm sau sắc với 800ml nước còn 300ml (uống).

5. NÃO HÀNH GIẢN CHỨNG THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* 12g
Địa hoàng 12g
Xuyên khung 8g
Bán hạ 10g
Đương quy 12g
Nam tinh 8g
Câu đằng 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoá đờm, tức phong, thanh huyết, tán kết, trị bệnh sán lá thể não.

LD: Sắc uống.

6. TUYÊN PHẾ KHỬ Ứ THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bình địa mịch* 24g
Đông qua tử 12g
Sa sâm 10g
Bối mẫu 6g
Hạnh nhân 10g
Thiên môn 12g
Cam thảo 6g
Huyền sâm 10g
Toàn phúc hoa 10g
Cáp xác 12g
Mạch đông 12g
Ý dĩ nhân 12g
Đại giả thạch 12g
Qua lâu nhân 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Nhuận phế, tiêu đàm, giải độc. Trị sán lá phổi.

LD: Sắc uống.

7. TIÊU SÁN THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: *Hạt bi ngô* 200g
Hạt cau già 40g
Hạt chua ngọt 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sán lã.

LD: Sắc uống.

8. THANH PHẾ THANG GIA GIẢM

(Thiên gia điều phương)

TP: A giao	6g
Phục linh	6g
Thiên văn	6g
Đương quy	6g
Sinh địa	6g
Thược dược	6g

Hoàng cầm	4,5g
Sơn ngụy (hắc)	6g
Trần bì	6g
Tử uyển	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tư âm thanh phế, hoạt lạc, chỉ khái, trị sản lá phổi.

LD: Sắc uống mỗi ngày 1 thang.

II. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH KIẾT LY

A. LY DO TRƯỜNG VỊ HƯ YẾU, HÀN TÍCH, THẤP NHIỆT...

1. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. CHÍ THÁNH ĐƠN (Y lược giải âm)

TP: Nha đam tử

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Nha đam tử, bóc vỏ lấy nhân. Dùng Long nhãn bóc lấy thuốc trên thành viên 4g

CD: Trị kiết ly.

LD: Mỗi lần dùng 1 viên, ngày 2 lần. Khi uống thì nuốt, không nhai.

Hoàng liên	40g
Mộc hương	20g
Ngó thù	20g
Xuyên luyện tử	20g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, trộn hồ làm viên.

CD: Trị trường vị hư yếu, huyết ly.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. HẮC LINH ĐƠN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bình lang	30g
Liên kiều	40g
Sa nhân	8g
Bá thảo sương	40g
Nga truyệt	80g
Tam lang	80g
Can khương	40g
Nhục quả	20g
Thanh bì	80g
Hắc sừ	40g
Nhục quế	2g
Trần bì	80g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm viên.

CD: Trị kiết ly.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bạch ly uống với nước sắc gừng.

- Xích ly uống với nước Cam thảo, Sa nhân.

3. HẬU TRƯỜNG ĐƠN (Trương Hoán)

TP: A giao	20g
Đương quy	20g

4. TẮT HIỆU ĐƠN (Trương Hoán)

TP: Hoàng liên (bỏ rễ)	80g
Đại táo	50g
Can khương	40g
Bạch phân	20g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tát bột, trộn với hồ làm viên.

CD: Trị kiết ly máu ra nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm

5. TIẾP KHÍ ĐƠN (Cục phương)

TP: Trám hương	30g
Lưu hoàng	60g
Hắc diên	60g
Ngưu tất	16g
Bạch truyệt	16g
Thung dung	16g
Đinh hương	10g
Xuyên luyện tử	30g
Mộc hương	30g
Hối hương (sao)	30g
Nhục đậu khấu	30g
Phá cố chỉ (sao)	30g
Quế tâm	30g

Phụ tử	30g
Hồ lô sa (sao)	30g
Dương khởi thạch	30g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với nước gạo làm viên.

CD: Trị chân nguyên hư, âm tà thịnh, dương khí suy, nôn và tả nhiều, cửu lý hư thoát.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu lúc đói.

2. THUỐC HOÀN

1. A GIAO ĐAN (Trương Hoàn)

TP: A giao (nướng, chung)	40g
Can khương	40g
Hoàng liên	20g
Bạch thực	20g
Đương quy	20g
Nhục đầu khấu	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị tiêu chảy, kiết lý, người sốt.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. A GIAO MAI LIÊN THANG

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: A giao	120g
Hoàng liên	120g
Xích phục linh (bỏ lõi)	60g
Bào khương	40g
Hoàng nghiệt (sao đen)	60g
Xích thực	60g
Đương quy	60g
Ô mai nhục (sao khô)	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. A giao sao cho phồng tan ra, hoà thuốc bột vào trộn đều, làm hoàn 10g.

CD: Trị âm hư hạ lý (đi tiêu, kiết lý nhưng không có sốt), phát sốt về đêm.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

3. BA ĐẬU ĐẠI HOÀNG VIÊN (Y lược giải âm)

TP: Ba đậu	20g
Đại hoàng	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ba đậu ngâm nước sôi, bỏ ruột, bỏ màng. Đại hoàng bọc giấy ẩm, vùi trong lửa cho nóng. Hai vị tán bột, luyện hồ làm hoàn 4g.

CD: Trị huyết lý (lý ra máu).

LD: Ngày uống 2-3 viên.

4. CẢM ỨNG HOÀN (Nội khoa Trung y)

TP: Ba đậu	12g
Đinh hương	8g
Bách thảo sương	8g
Hạnh nhân	12g
Can khương	8g
Mộc hương	8g
Nhục đầu khấu	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kiết lý do hàn tích.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g.

5. CẢM TRUẬT SƯ BÌ HOÀN

(Y phương hải hội)

TP: Bạch chỉ	6g
Hoàng bá	6g
Sơn thù	10g
Bạch thực	10g
Hoàng cầm	12g
Sư bì	10g
Bạch truật	12g
Hoàng liên	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng rượu quấy hồ làm hoàn.

CD: Trị sốt, kiết lý cấp.

LD: Uống với rượu ấm, ngày 2 lần, mỗi lần 6-8g.

6. ĐẠI HOÀNG HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch thực	24g
Chỉ xác (sao)	16g
Đại hoàng	64g
Bình lang	16g
Chích thảo	12g
Mộc hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng kiết lý mới phát (cấp).

LD: Ngày uống 12g với nước sắc hạt củ cải.

7. HẮC HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Ba đậu sương	2g
Bán hạ (chế)	24g
Ô mai nhục	14 cái
Bách thảo sương	24g
Hạnh nhân	14 quả
Sa nhân	15 quả

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tý vị hư nhược, ăn uống không tiêu, tiêu chảy, kiết lý.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. HOÀNG LIÊN A GIAO HOÀN (Cục phương)

TP: A giao (nướng)	40g
Hoàng liên	120g
Phục linh	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Nấu A giao cho chảy ra. Các vị tán bột, trộn cao A giao làm hoàn.

CD: Dưỡng tâm vị, trị bụng đau, kiết lý, miệng khô, phiền khát.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

9. HOÀNG LIÊN A GIAO HOÀN

(Thế sinh tất dụng)

TP: A giao	40g
Hoàng liên	120g
Phục linh	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. A giao đun với nước cho chảy ra đặc như cao. Các vị kia tán bột, trộn cao làm hoàn.

CD: Trị kiết lý, vùng thượng vị đau, miệng khô, phiền khát, tiêu tiểu không thông.

LD: Ngày uống 16-20g.

10. HOÀNG LIÊN HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hoàng liên	40g
Mộc hương	20g
Ô mai nhục	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kiết lý, phiền khát.

LD: Ngày uống 16-20g lúc bụng đói.

11. HOÀNG LIÊN HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hoàng bá	60g
--------------	-----

Hoàng liên	60g
Linh dương giác	60g
Xích phục linh	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị lý (nhiệt), hư tức lý.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc gừng pha ít mật ong.

12. HƯƠNG LIÊN HOÀNG (Cát Thị)

TP: Hoàng liên	40g
Nhục đậu khấu	1 quả
Kha tử bì	40g
Mộc hương	40g
Tử cầm	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kiết lý.

LD: Ngày uống 16-20g.

13. HƯƠNG LIÊN HOÀN (Mao tiên sinh)

TP: A giao	4g
Hoàng liên	20g
Mộc hương	20g
Chu sa	4g
Kha tử	20g
Nhục đậu khấu	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tiêu chảy, kiết lý.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Hoàng liên sao với Ngô thù, đến khi Hoàng liên vàng sẫm thì bỏ Ngô thù ra.

14. KHA LÊ LẶC HOÀN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Đinh hương	30 nụ
Kha tử	20g
Xuân căn bạch bì	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm và hồ miến làm hoàn.

CD: Trị hư tức lý, bụng và rốn đau.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

15. LÝ TẬT HỤY PHƯƠNG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Khổ sâm	240g
Mộc hương	140g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng 640g Cam thảo nấu thành cao, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị bụng trướng (do tích trệ), đau, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 24g.

16. MẠCH NGHIỆT HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch phục linh Ô mai nhục
Quan quế Mach nghiết (sao)
Phụ tử Thần khúc (sao)
Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng hư tức lỵ, ăn uống không được, gầy g ốm.

LD: Ngày uống 10-12g.

17. MỘC HƯƠNG BÌNH LANG HOÀN

(Y phương tập giải)

TP: Bình lang 40g
Hoàng bá 120g
Mộc hương 40g
Chỉ xác 40g
Hoàng liên 40g
Nga truật 40g
Đại hoàng 120g
Huyền minh phần 80g
Tam lăng 40g
Hắc sừ 160g
Hương phụ 120g
Thanh bì 40g
Trần bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Huyền minh phần hoà nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị ăn uống không tiêu, tích trệ, bụng đau, đầy trướng, táo bón, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Sách Vệ sinh bảo giám không có Hoàng liên.

18. NHỊ BẠCH HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Bạch thực 20g
Bàn hạ (ché) 20g
Sơn tra 60g
Bạch truật 80g

Hoàng cầm 20g
Thần khúc 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Lá sen tươi bóc cơm dẻo, nướng chín, lựa lấy cơm ra, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị ăn uống nhiều làm hại tỳ gây ra tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 8-12g.

19. ÔN TỤC HOÀN (TÁN)

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cam thảo 40g
Can khương 20g
Hoạt thạch 24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị bạch lỵ (lỵ ra đờm trắng).

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Lục nhất tán, thêm Can khương.

20. SÂM LIÊN HOÀN (Dương Thị gia tàng)

TP: A giao 60g
Địa du 45g
Mộc hương 45g
Anh túc xác 60g
Đương quy 45g
Ngải diệp 45g
Bách thảo sương 45g
Hoàng liên 45g
Thạch lựu 45g
Bạch linh 45g
Kha tử 30g
Xích thạch chỉ 39g
Can khương 60g
Long cốt 39g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu Ngải diệp lấy nước đặc, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị trường vị hư yếu, nóng lạnh không đều, tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

21. TAM HOÀNG CHỈ PHÁC HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Chỉ thực 6g
Hậu phác 6g
Hoàng cầm 9g
Đại hoàng 15g

Hoàng bà	9g
Hoàng liên	9g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CD: Trị lý do thấp nhiệt, thực tích.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Gừng.

GC: Đây là bài Tam hoàng thang thêm Chỉ thực và Hậu phác.

22. TÂY CẦN HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Tây cần	Đương quy (tẩy rượu)
Thăng ma	Hoàng liên (bỏ rễ)
Địa du	Chỉ xác (sao)
Tê giác	Bạch thược

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với dấm và hồ làm hoàn.

CD: Trị chứng kiết lý độc tính, máu ra như màu gan gà, bụng đau, bứt rứt trong ngực.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

23. TÊ GIÁC HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Tê giác tiêm	Đương quy
Hoàng liên	Hoàng bà
Khổ sâm	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị các chứng lý.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

GC: Đây là bài Lục nhất tán, thêm Can khương.

24. THANH LỤC HOÀN (Lưu Hà Gian)

TP: Cam thảo	40g
Hoạt thạch	240g
Hồng khúc	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị xích lý, tiêu chảy do thấp nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Lục nhất tán, thêm Hồng khúc.

- Sách TQYHĐTĐiển ghi bài này của sách Chứng trị chuẩn thẳng.

25. THANH THỦ LÝ TẬT HOÀN

(Suỷ ma hữu đặc tập)

TP: Bạch thược	76g
----------------	-----

Hoàng cầm	76g
Quy thân	76g
Bán hạ	60g
Hoàng liên	30g
Sinh khương	60g
Biển đậu	152g
Hoạt thạch	60g
Tân lang	76g
Can khương	9g
Mộc hương	30g
Thanh bì	60g
Chỉ xác	76g
Nhân sâm	60g
Thực tiêu	152g
Phác tiêu	60g
Tiêu tra	152g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Lá sen sắc lấy nước, hoà thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị thử lý, bụng đau, tiêu chảy, đầu đau, tiểu vàng, ít, miệng khô không muốn uống, thấp nhiệt ứ trệ.

LD: Ngày uống 8-12g.

26. THẦN CÔNG HOÀN (Lý Đông Viên)

TP: Hoàng liên	40g
Sa nhân	4g
Lan hương (lá)	8g
Thăng ma	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị lý ra máu, răng lung lay, chân răng chảy máu, băng huyết, quyết nghịch xông lên trên.

LD: Ngày uống 16-20g, lúc đói.

27. THẦN ỨNG HOÀN (Phổ tế)

TP: Anh túc xác	30g
Mộc hương	60g
Hoàng liên	60g
Ngô thù du	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CD: Trị thủy tả, trường tả (tiêu chảy), bụng đau, xích bạch lý, hư tức lý.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

28. THIÊN (THUYẾN) CẦN HOÀN (Tế sinh)

TP: Bạch thược	Đương quy
Thăng ma	Chỉ xác

Hoàng liên
Địa du

Thiến căn
Tê giác

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị các chứng kiết lỵ độc, tâm phiền, bụng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

29. THỐN KIM ĐƠN (Sa chung hôi yếu)

TP: Bạc hà	90g
Bạch chỉ	90g
Cam thảo	46g
Can khương	90g
Chỉ xác	30g
Hậu phác	90g
Hoắc hương	90g
Hương phụ tử	90g
Khâu nhân	60g
Khương hoạt	90g
Lục thần khúc	160g
Mao căn	90g
Mộc hương	90g
Ô dược	90g
Sa nhân	90g
Sơn tra nhục	90g
Thảo khấu	90g
Tán vân bì	90g
Tiền hồ	90g
Tử tô điệp	90g
Xích linh	90g
Xích thực	90g
Xuyên khung	90g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Thần sa 30g bọc ngoài.

CD: Trị kiết lỵ, hoắc loạn, thổ tả.

LD: Ngày uống 10g với nước sắc Hoắc hương.

30. THÔNG THẦN HOÀN (Vương Đoài Phó)

TP: Ba đậu	7 hạt
Một dược	4g
Ngũ linh chi	4g
Nhũ hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị lỵ ra mủ, máu, lưng đau, rốn và bụng đau.

LD: Ngày uống 4-6g dưới dạng nước sắc Mộc qua.

31. THUẬN VỊ ĐƠN (Trương Hoàn)

TP: Bạch truật	20g
Can tất	40g
Cao lương khương	40g
Nhục đầu khấu	20g
Nhục quế	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tả, lỵ, trùng tích, bụng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

32. THUỶ CHỦ MỘC HƯƠNG HOÀN (Cục phương)

TP: Anh túc xác	84g
Đương quy	180g
Mộc hương	180g
Cam thảo	72g
Kha tử	180g
Thanh bì	72g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kiết lỵ, bụng đau, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 8g sắc uống nóng, lúc đói.

33. THỰC DƯỢC BÁ BÍ HOÀN (Tuyên minh luận)

TP: Đương quy	16g
Hoàng bá	30g
Hoàng liên	16g
Thực dược	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị lỵ do thấp nhiệt, bụng đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

34. THỰC DƯỢC BÁ BÌ THANG (HOÀN) (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hoàng bá (nghiệt)	
Thực dược	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị lỵ.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

35. THỰC DƯỢC NGHIỆT BÌ HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Đương quy	20g
---------------	-----

Hoàng liên	20g
Hoàng nghịet (bà)	40g
Thuộc dược	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị lý độc sinh ra phù, đau, đại tiện ra mủ máu.

LD: Ngày uống 8-12g.

36. TIÊU NGẢI HOÀN (Ngự dược viện)

TP: Can khương	30g
Phụ tử (hắc)	30g
Xích thạch chi	30g
Ô mai	76g
Trê ngải	46g
Xuyên tiêu	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Ô mai, tất cả tán bột. Ô mai, bỏ hạt lấy nhục (thịt), giã nát, thêm Nhục táo nấu nhừ và mật, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị tiêu chảy, kiết lý do hư hàn.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

37. TIÊU TRUẬT HOÀN

(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP: Thục tiêu	30g
Thương truật	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tiêu chảy, kiết lý.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng, lúc đói.

38. TIÊU PHÚ SA HOÀN (Y phương ca quát)

TP: A giao	120g
Đương quy	80g
Can khương	40g
Hoàng liên	240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng dấm quấy hồ làm hoàn.

CD: Trị lý ra máu, bụng đau.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

39. TRẦN PHONG THUẬN KHÍ HOÀN

(Giản dị)

TP: Chỉ xác	40g
Ngưu tất	40g
Tân lang	40g

Đại hoàng	200g
Phòng phong	40g
Thỏ ty tử	40g
Độc hoạt	40g
Sơn dược	40g
Úc lý nhân	40g
Ma tử nhân	40g
Sơn thù	40g
Xa tiền tử	100g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đại hoàng nửa để sống, nửa nướng chín. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trên nóng dưới lạnh, lưng và đùi đau, tay chân bứt rứt, gầy ốm, da vàng, lưng mỏi, các khớp đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Thuận khí hoàn.

40. TRẦN KHÚC HOÀN

(Phổ tế bản sự phương)

TP: Trần khúc	48g
Quan quế	16g
Hậu phác	16g
Đương quy	16g
Can khương	16g
Bạch truật	16g
Nhân sâm	16g
Chích thảo	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CD: Trị tích trệ, tiêu chảy, kiết lý, tâm và bụng đau do lạnh.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói hoặc uống với rượu.

41. TUYỀN LIÊN HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Ba đậu	4 hạt
Hạnh nhân	7 hạt
Chu sa	2g
Mộc hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Nhục đậu khấu 1 quả, bỏ lõi, cho Nhũ hương vào bọc lại, nướng vàng. Tuyền liên 4g, tán bột, trộn với lòng trắng trứng gà, nướng trên ngói cho khô. Tất cả tán bột, trộn với dấm và hồ làm hoàn.

CD: Trị độc lý.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

GC: Xích lý uống với nước sắc Hoa hòe.

42. TỨ SINH HOÀN (Trương Tử Hoà)

TP: Đại hoàng	40g
Mang tiêu	20g
Hắc khiên ngư	120g
Tạo giác (bỏ vỏ)	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đều dùng sống (sinh). Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị hoả nghịch, nhiệt kết.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Uống lâu ngày da thịt tươi nhuận.

43. TỨ VỊ HƯƠNG LIÊN HOÀN

(Y học nhập môn)

TP: Bình lang	40g
Hoàng liên	400g
Đại hoàng (nướng với rượu)	160g
Mộc hương	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị lỵ mới phát (cấp).

LD: Ngày uống 16-20g với nước cháo, lúc đói.

GC: Lỵ màu đen: uống với nước sắc Đại hoàng.

- Lỵ màu tím: uống với nước sắc Địa du.

- Lỵ màu hồng: uống với nước sắc Hoàng cầm.

- Lỵ màu vàng: uống với nước sắc Sơn tra.

- Lỵ ra như nước: uống với nước sắc Túc xác.

- Bụng đau nhiều: uống với nước sắc Mộc hương.

44. TƯỚNG PHỤ HOÀN (Thánh tế tổng lục)

TP: Bạch vô quyển	60g
Hổ tiêu	60g
Tước nhi	40 con
Can khương	60g
Phụ tử	160g

1. BẠCH TRUẬT AN VỊ TÁN

(Vệ sinh bảo giám)

TP: Bạch truật	40g
Ngự mễ xác	120g
Phục linh	40g
Ngũ vị tử	20g
Ô mai nhục	40g
Xa tiền tử	40g

Tỳ giải	80g
Hối hương	60g
Trần bì	40g
Xuyên tiêu	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngải diệp 120g (xếp một lớp Ngải diệp, một lớp Tước nhi, một lớp Phụ tử, chung thành cao). Thuốc tán bột, trộn với cao trên làm hoàn.

CD: Trị tỳ và thận kết hư lạnh lâu ngày, tiêu chảy, kiết lỵ, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối.

45. TỬ CHUNG HOÀNG LIÊN HOÀN

(Nguy Thị gia tàng)

TP: Hậu phác	120g
Hoàng liên	200g
Nhục đậu khấu	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm gạo làm hoàn.

CD: Trị tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 12-16g.

46. VỆ SINH PHÒNG DỊCH BẢO ĐƠN

(Trung tham tây lục)

TP: Bạc hà thuỷ	16g
Cam thảo phấn	400g
Hương bạch chỉ	40g
Băng phiến	8g
Chu sa	120g
Tế tân	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, phơi trong râm cho khô, dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị hoắc loạn thổ tả rút gân, hạ lỵ, bụng đau, đầu đau, răng đau.

LD: Trị bệnh: ngày uống 12-16g.

Phòng bệnh: ngày uống 4-6g.

3. THUỐC TÁN (BỘT)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

2. CÁT CĂN TRỊ LỠ TÁN (Bút hoa y kính)

TP: Cát căn	8g
Sơn tra (nhục)	8g
Khổ sâm (sao rượu)	8g

<i>Trần bì</i>	4g
<i>Mạch nha</i>	8g
<i>Trần tùng la trà</i>	4g
<i>Xích thước</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị kiết lý cấp, đại tiện ra máu hoặc đờm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g.

3. ĐỊA DU TÁN (*Huyết chứng luận*)

TP: <i>Bạch thước</i>	12g
<i>Giới bạch</i>	8g
<i>Sơn chi</i>	8g
<i>Địa du</i>	12g
<i>Hoàng cầm</i>	12g
<i>Tê giác</i>	4g
<i>Đương quy</i>	12g
<i>Hoàng liên</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị kiết lý, đại tiện ra máu.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. HOÀNG KỲ TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Địa du</i>	20g
<i>Đương quy</i>	30g
<i>Hoàng bá</i>	20g
<i>Hoàng cầm</i>	20g
<i>Hoàng kỳ</i>	30g
<i>Hoàng liên</i>	40g
<i>Long cốt</i>	30g
<i>Tê giác tiêm</i>	20g
<i>Thực địa</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị lý do nhiệt, đại tiện ra máu mủ, bụng đau, tâm phiền.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. HƯƠNG KHƯƠNG TÁN (*Hoà tể cục phương*)

TP: <i>Bạch biển đậu</i>	40g
<i>Hậu phác</i>	40g
<i>Phục thần</i>	40g
<i>Chích thảo</i>	20g
<i>Hương nhu</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tiêu chảy, kiết lý.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Hương nhu ẩm, thêm Chích thảo, Phục thần.

- Sách TQYHDTĐiển không có Phục thần nhưng có Hoàng liên.

6. HƯƠNG LIÊN TÁN

TP: <i>Bạch thước</i>	4g
<i>Cam thảo</i>	2,4g
<i>Hoạt thạch</i>	4g
<i>Bạch truật</i>	4g
<i>Hoàng liên</i>	6g
<i>Mộc hương</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị kiết lý.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. MỘC HƯƠNG TÁN (*Cục phương*)

TP: <i>Chích thảo</i>	80g
<i>Hoắc hương (lá)</i>	160g
<i>Nhục đậu khấu</i>	80g
<i>Đinh hương</i>	80g
<i>Kha tử bì</i>	60g
<i>Phụ tử</i>	40g
<i>Đương quy</i>	80g
<i>Mộc hương</i>	80g
<i>Xích thạch chỉ</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tý vị hư, tiêu chảy, phân lẫn thức ăn không tiêu.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. NGỌC CHỈ TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Bạch thạch chi</i>	40g
<i>Đinh hương</i>	40g
<i>Hậu phác</i>	20g
<i>Bạch truật</i>	40g
<i>Đương quy</i>	40g
<i>Thảo đậu khấu</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng lý ra sắc xanh (do hàn), kèm mủ.

LD: Ngày uống 8-12g.

9. NHÂN SÂM TÁN (*Đinh Thời Phát*)

TP: <i>Can cát</i>	20g
<i>Chích thảo</i>	40g
<i>Phục linh</i>	20g

<i>Cát cánh</i>	20g
<i>Nhân sâm</i>	20g
<i>Tê giác</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hư nhiệt, nôn, ỉ, phiền táo.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Đàng tâm.

10. Ô MAI TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

<i>Cam thảo</i>	10g
<i>Câu đàng câu</i>	8g
<i>Huyền hồ</i>	20g
<i>Nhũ hương</i>	8g
<i>Chích thảo</i>	10g
<i>Một dược</i>	8g
<i>Ô mai</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bụng đau, sán khí.

LD: Ngày uống 8g, lúc đói.

11. TAM KỲ TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

<i>Chỉ xác</i>	40g
<i>Hoàng kỳ</i>	80g
<i>Phòng phong</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kết lỵ sinh ra phù chi dưới.

LD: Ngày uống 16g.

12. TÂY CẢN TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

<i>Tây can</i>	40g
<i>Địa du</i>	40g
<i>Sinh địa</i>	40g
<i>Đương quy (sao sỡ)</i>	40g
<i>Tê giác tiêm</i>	40g
<i>Hoàng cầm</i>	40g
<i>Chi tử nhân</i>	20g
<i>Hoàng liên (bỏ rễ, sao sỡ).</i>	

CĐ: Trị chứng huyết ỉ, phiền nhiệt, bụng đau, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Phỉ bạch 7 củ, giã nát, vắt lấy nước cốt, hoà chung, sắc uống.

13. THANH LỤC TÁN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Hoàng liên</i>	20g
<i>Hoạt thạch</i>	240g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị xích lỵ, tiêu chảy do thấp nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Lục nhất tán, thêm Hoàng liên.

14. THẦN HIỆU SÂM HƯƠNG TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

<i>Anh túc xác</i>	400g
<i>Nhân sâm</i>	80g
<i>Phục linh</i>	160g
<i>Bạch biển đậu</i>	80g
<i>Nhục khấu</i>	160g
<i>Trần bì</i>	400g
<i>Mộc hương</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tạng khí hư, nóng lạnh không đều kết lại sinh ra kết lỵ, đại tiện ra máu tươi hoặc như óc cá.

LD: Ngày uống 24g.

15. THẦN HIỆU TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

<i>Đương quy</i>	
<i>Hoàng liên</i>	
<i>Ô mai nhục</i>	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán bột, trộn với nước Tỏi, làm hoàn.

CĐ: Trị hư tức lỵ, khí lỵ, phân có máu.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Phác tiêu.

16. THẦN HIỆU TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

<i>Anh túc xác</i>	40g
<i>Nhũ hương</i>	20g
<i>Phủ khung</i>	20g
<i>Bạch chỉ</i>	40g
<i>Ô mai</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị xích bạch lỵ, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 8g, lúc đói.

17. THẦN THÁNH TÁN (Phổ tế)

<i>Anh túc xác</i>	<i>Nhục đậu khấu</i>
<i>Can khương</i>	<i>Ô mai nhục</i>

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 16g.

CĐ: Trị tiêu chảy, kết lỵ do hư hàn.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm gừng 5 lát, sắc uống nóng.

18. THIẾU CẢN TÁN (Thành huệ phương)

TP: A giao 16g
Chi tử nhân 8g
Hoàng cầm 22g
Thiến căn 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị bệnh nhiệt, lỵ ra máu liên tục.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

19. THÔNG LỢI TÁN (Nghiêm phương)

TP: Cam thảo 60g
Đại hoàng 80g
Hạnh nhân sượng 80g
Khương hoạt 60g
Mao trụt 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tỳ thổ suy yếu, thấp nhiệt vào, hàn trệ làm hại tỳ gây ra xích bạch lỵ.

LD: Mỗi lần dùng 16g, uống với nước sắc Ý dĩ, Lai phục và Hành lá.

20. THUỘC ĐƯỢC TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thược 80g
Hoàng cầm 20g
Tân lang 12g
Chích thảo 12g
Đương quy 20g
Hoàng liên 20g
Mộc hương 12g
Thuộc dược 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị lỵ ra mủ máu.

LD: Ngày uống 20g.

21. TỤ TRẦN HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch đước tiên 20g
Hoè hoa 20g
Xạ hương 1 ít

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc tán (bột). Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị huyết lỵ, tửu lỵ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà và 1 tế Cẩm ứng hoàn.

GC: Cẩm ứng hoàn (Ba đậu, Bạch thảo sượng, Can khương, Đinh hương, Hạnh nhân, Mộc hương, Nhục đậu khấu).

22. TY QUA TÁN (Phổ tế)

TP: Ty qua 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Ty qua bỏ vỏ, đốt tồn tinh.

CD: Trị tửu lỵ, bụng đau, đại tiện ra máu như óc cá.

LD: Tán bột. Ngày uống 12g với rượu, lúc đói.

GC: Sách Thẩm Thị tôn sinh trị phụ nữ huyết khí không hành.

23. XUYỀN THẢO TÁN

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ 28g
Đương quy 20g
Xích thược 28g
Cam thảo 14g
Hoàng liên 20g
Xuyên khung 28g
Chích thảo 14g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị kiết lỵ, bụng đau.

LD: Mỗi lần dùng 2-4g, lúc đói.

- Bạch lỵ: uống với nước sắc Gừng.

- Xích lỵ: uống với nước sắc Cam thảo.

- Xích bạch lỵ: uống với nước cơm.

4. THUỐC SẮC

1. A GIAO LIÊN MAI THANG (Y lược giải âm)

TP: A giao 16g
Cam thảo 4g
Hoàng liên 12g
Bạch thược 12g
Cát căn 8g

Ô mai 4g
Biến đậu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kiết lỵ do phần âm bị hư (lỵ không có sốt, không có tích trệ).

LD: Sắc uống.

2. BẠCH ĐẦU ÔNG THANG (Kim quy)

TP: Bạch đầu ông	12g
Hoàng bá	12g
Hoàng liên	12g
Trần bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lý cấp (đại tiện ra máu, trong hậu môn nóng rát).

LD: Sắc 1,4 lít nước, còn 600ml, lọc bỏ bã, uống 200ml lúc còn ấm. Nếu không bớt thì uống thêm.

3. BẠCH THUỘC THANG (Y lược giải âm)

TP: Bình lang	8g
Cam thảo	4g
Đại hoàng	12g
Đương quy	14g
Hoàng cầm	12g
Hoàng liên	8g
Nhục quế	4g
Xích thực	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiết lý do thấp nhiệt và cấp tinh.

LD: Sắc uống.

4. BỔ HUYẾT CHỈ LÝ THANG

(Bảng Ngọc Đường)

TP: A giao	20g
Đương quy	20g
Tam thất	8g
Anh túc xác	8g
Hoè hoa (thân)	16g
Thục địa	32g
Bạch thực	16g
Kha tử	8g
Tông lư (thân)	16g
Địa du (thân)	16g
Ô tặc cốt	16g
Xuyên khung	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiết lý ra máu (xích lý).

LD: Sắc uống nóng.

5. BỔ TRƯỜNG CHỈ LÝ THANG

(Lý trung tây tham lược)

TP: A giao	16g
------------	-----

Cam thảo	8g
Nha đằm tử (bỏ vỏ)	60 hạt
Bạch thực	16g
Địa du (sống)	12g
Tam thất (để riêng)	12g
Bạch đầu ông	16g
Hoài sơn	40g
Trần bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lý cấp và mạn tính.

LD: Trước tiên dùng nước quấy với đường cho uống với 6g Tam thất và 30 hạt Nha đằm. Sau đó đem các vị kia sắc với 600ml còn 200ml. Dùng nước thuốc này uống hết số Tam thất và Nha đằm tử còn lại.

6. CAN KHƯƠNG CẨM LIÊN NHÂN SÂM THANG (Y lược giải âm)

TP: Can khương	4g
Hoàng liên	8g
Hoàng cầm	8g
Nhân sâm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lý.

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, uống lúc ấm.

7. CÁT CĂN CẨM LIÊN THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Cát căn	16g
Chích thảo	6g
Hoàng cầm	10g
Hoàng liên	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm ở phần biểu chưa giải, nhiệt tà nhập vào phần lý, cơ thể sốt, hạ lý, hậu môn nóng rát, vùng dưới tim cứng, buồn bực trong lòng, suyễn mà ra mồ hôi, họng khô khát, rêu lưỡi vàng, mạch sắc.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Bài này cũng gọi là Cát căn hoàng cầm liên thang (Thương hàn luận), Cát căn hoàng liên hoàng cầm thang (Y phương tập giải), Can cát hoàng cầm hoàng liên thang (Thương hàn đại bạch), Cát căn hoàng liên thang (Y phương loại tụ).

8. CÁT CĂN THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bán hạ (chế)	10g
------------------	-----

Chỉ xác	10g
Phục linh	10g
Cam thảo (nướng)	2g
Hạnh nhân	10g
Sinh địa	10g
Cát căn	10g
Hoàng cầm	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ do uống rượu sinh ra (tử lỵ).

LD: Hạnh nhân bỏ lõi, nướng, giã dập, sắc uống.

9. CẨM LIÊN THUỐC DƯỢC THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	8g
Hoàng cầm	6g
Mộc hương	6g
Cam thảo (nướng)	1,2g
Hoàng liên	6g
Trần bì	4g
Chỉ xác	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ do nhiệt.

LD: Sắc uống.

10. DƯỠNG TẠNG THANG (Bì phương)

TP: Anh túc xác	6g
Hạnh nhân	12g
Mộc hương	2g
Cam thảo (nướng)	2g
Hắc đậu	12 hạt
Ô mai	2g
Chỉ xác	4g
Trần bì	4g
Đại táo	2 quả
Hoàng liên	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ngũ sắc lỵ (các chứng lỵ).

LD: Sắc uống.

11. DƯỠNG TẠNG THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	Đương quy
Long cốt	Can khương
Hoàng kỳ	Ô mai nhục

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị bạch lỵ (lỵ ra chất nhầy trắng).

LD: Sắc uống.

12. DƯỠNG TẠNG THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Anh túc xác	6g
Cam thảo (nướng)	10g
Nhân sâm	10g
Bạch thược	20g
Kha tử nhân	6g
Nhục đậu khấu	6g
Bạch truật	20g
Mộc hương	4g
Nhục quế	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh tân dịch, ích khí, ôn trường, chỉ lỵ, trị chứng tiêu chảy và kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Dưỡng tạng thang, thêm Bạch thược và Chích thảo.

13. DƯỠNG TẠNG THANG (Cục phương)

TP: Anh túc xác	2g
Mộc hương	2g
Nhục đậu khấu	2g
Bạch truật	6g
Nhân sâm	6g
Nhục quế	2g
Kha tử nhân	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy, kiết lỵ ra máu mũi như óc cá, thoát giang, bụng quặn đau.

LD: Sắc uống.

14. ĐẠI THẤT HƯƠNG HOÀN (Cục phương)

TP: Cam thảo	100g
Hương phụ tử	80g
Quan quế	100g
Cam tùng	26g
Mạch nghiêêt	40g
Sa nhân	60g
Đỉnh hương bì	140g
Ô dược	26g
Trần bì	100g
Hoắc hương	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tý vị hư hàn, nôn mửa, tiêu chảy, kiết lý.

LD: Sắc uống (nếu là thuốc hoàn, ngày uống 12-16g).

15. ĐẠO KHÍ THANG (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch thược	40g
Đương quy	20g
Hoàng liên	4g
Bình lang	4g
Hoàng cầm	6g
Mộc hương	4g
Đại hoàng	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kiết lý.

LD: Sắc uống.

16. ĐẠO TRỆ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thược (sao)	40g
Đại hoàng	12g
Hoàng liên (sao)	20g
Bình lang	4g
Đương quy vĩ	8g
Mộc hương	4g
Chỉ xác	8g
Hoàng cầm (sao)	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lý.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thược dược thang, bỏ Cam thảo, Nhục quế, thêm Chỉ xác.

17. GIẢI ĐỘC THANG (Huyết chứng luận)

TP: Cam thảo	4g
Hoàng bá	8g
Liên kiều	4g
Chi tử	12g
Hoàng cầm	8g
Phòng phong	12g
Chỉ xác	4g
Xích thược	8g
Đại hoàng	4g
Hoàng liên	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lý.

LD: Sắc uống.

18. GIẢI HỢP THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Cát căn	8g
Phục linh	20g
Quế chi	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lý.

LD: Sắc uống.

19. HOÀNG CẨM THANG (Thương hàn luận)

TP: Bạch thược	80g
Cam thảo	80g
Đại táo	12 quả
Hoàng cầm	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lý amíp, lý trực khuẩn làm đau bụng nhiều.

LD: Sắc uống.

20. HOÀNG CẨM THANG (Ngoại đài bí yếu)

TP: Bán hạ	20g
Đại táo	12 quả
Nhân sâm	12g
Can khương	12g
Hoàng cầm	12g
Quế chi	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn khan, kiết lý.

LD: Sắc uống.

21. HOÀNG LIÊN GIẢI ĐỘC THANG

(Ngoại đài bí yếu)

TP: Chi tử	12g
Hoàng bá	8g
Hoàng cầm	12g
Hoàng liên	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng buồn phiền, ngủ không yên, tả hoả, giải độc lý trực khuẩn, tiêu chảy cấp, viêm màng não, hội chứng Addison.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tam bổ hoàn, thêm Chi tử.

22. HOÀNG LIÊN GIẢI ĐỘC THANG

(Ngoại đài bí yếu)

TP: Chi tử	6g
-------------------	----

Hoàng bà	6g
Hoàng cầm	6g
Hoàng liên	6g
Liên kiều	4g
Sài hồ	4g
Xích thước	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng lỵ, tiêu chảy, màng não viêm, hội chứng Addison.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng liên giải độc thang, thêm Liên kiều, Sài hồ, Xích thước.

23. HOÀNG LIÊN THANG (Trương Khiết Cổ)

TP: Chích thảo	10g
Đương quy	20g
Hoàng liên	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

24. HOÀNG LIÊN THANG (Thiên kim)

TP: A giao	12g
Can khương	4g
Chích thảo	4g
Đương quy	6g
Hoàng bà	4g
Hoàng cầm	6g
Toan thạch lựu bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

25. HƯƠNG LIÊN BÌNH VỊ THANG (Cục phương)

TP: Hoàng liên	20g
Thương truật	20g
Trần bì	6g
Chích thảo	4g
Mộc hương	10g
Hậu phác (bỏ vỏ)	

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kiết lỵ do nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bình vị thang, thêm Hoàng liên và Mộc hương.

26. LIÊN MAI THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: A giao	5g
Mộc qua	6g
Sinh địa	6g
Hoàng liên	2g
Ô mai	2g
Tây dương sâm	2g
Mạch môn	6g
Sa sâm	6g
Thạch hộc	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thấp nhiệt tại trường vị (lỵ trực khuẩn).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Liên mai thang, thêm Mộc qua, Sa sâm, Tây dương sâm, Thạch hộc.

27. LIÊN MAI THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: A giao	5g
Mộc qua	6g
Sinh địa	6g
Hoàng liên	2g
Ô mai	2g
Tây dương sâm	2g
Mạch môn	6g
Sa sâm	6g
Thạch hộc	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, trừ thấp, giải độc, trị lỵ trực khuẩn kèm nhiễm độc.

LD: Sắc uống.

28. LỊ CẤP THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Cỏ mực	100g
Cỏ sữa	100g
Rau sam	100g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng lỵ cấp (do trực khuẩn).

LD: Sắc uống.

29. MỘC HOA THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Kim ngân hoa	12g
Mộc hoa trắng	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ amip.

LD: Sắc uống.

30. NGÂN CÚC BẠCH HỔ THANG

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: Cam thảo 5g
Khổ cầm 15g
Thạch cao (sống) 30g
Cẩm vân 5g
Kim ngân hoa 150g
Tri mẫu 15g
Cúc hoa (dã) 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ amip.

LD: Cẩm vân và Thạch cao cho vào sắc trước khi sôi kỹ, cho các vị thuốc kia vào. Sắc uống.

31. NGŨ TIÊU ẨM GIA GIẢM

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: Bào khương 5g
Mạch nha 10g
Nhị sừ 15g
Đại bạch 6g
Mộc hương 3g
Tiêu tra 15g
Kiến khúc 10g
Nguyên hồ 10g
Xuyên phác 1,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ trực khuẩn nhiễm độc (hàn kết hạ tiêu).

LD: Sắc uống.

32. NHÂN SÂM HOÀNG LIÊN TÁN (THANG)

(*Ấu ấu tu tri*)

TP: Chích thảo 2g
Lá tre 20 lá
Hoàng liên 2g
Nhân sâm 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ kèm sốt cao (lỵ trực khuẩn).

LD: Sắc với nước gừng uống.

33. ÔN TỶ THANG (*Thiên Kim*)

TP: Cam thảo 4g

Đại hoàng 8g

Phụ tử 8g

Can khương 4g

Nhân sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thực hàn tích trệ, bụng đau, đại tiện bí, kiết lỵ lâu ngày ra mủ trắng, đỏ, thân viêm mạn tính giai đoạn cuối, tiểu tự ra, nước tiểu có chất độc.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ tử lý trung thang, thêm Đại hoàng.

34. QUÁT LÂU CĂN THANG (*Dị giản*)

TP: Bạch phục linh 20g
Mạch môn 10g
Chích thảo 20g
Quát lâu căn 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ, miệng khô, họng khát, thích uống nước.

LD: Thêm Táo 2 quả, sắc uống.

35. QUÁT LÂU THANG

(*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Cam thảo 1,6g
Hoàng cầm 4g
Quát lâu căn 3,2g
Cử bì 4g
Nhân sâm 2,4g
Tri mẫu 3,2g
Hoàng bá 1,6g
Phục linh 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nhiệt, miệng khát, kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

36. SÂM TÚC THANG (*Thiên kim*)

TP: Anh túc xác
Khoản đông hoa
Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 8g.

CĐ: Trị khí hư, kiết lỵ.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

37. TẢ TÂM THANG (*Kim quý yếu lược*)

TP: Đại hoàng 80g

Hoàng cầm	40g
Hoàng liên	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng tâm khí không đủ, thổ huyết, mũi chảy máu, nóng hãm trong vị, bụng trên tích tụ, ấn tay vào thấy mềm, đi lý ra máu đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này tuy tên là Tả tâm thang, nhưng không phải chỉ chuyên tả tâm hoá, mà có thể tả mọi chứng thực hoá.

- Bài này còn gọi là Tam hoàng tả tâm thang.

38. TAM BẢO CHỨC (Trung tham tây lục)

TP: Hạt cây chân vịt	50 hạt
Sơn dược	30g
Tam thất (tán bột)	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Hạt cây chân vịt (bỏ vỏ) 50 hạt, Sơn dược (tán nhuyễn) 30g, Tam thất (tán bột) 6g. Nấu Sơn dược trước cho thật nhừ như cháo, thêm 2 vị còn lại vào quậy đều, ăn.

CD: Trị kiết lý mạn, khí hư, hoạt thoát.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

39. THANG BẢO ẤM (Thiên gia diệu phương)

TP: Mật ong	30g
Mễ xác	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt giải độc, trị kiết lý dạng thấp nhiệt, dịch độc lý, hư tức lý, lý trực khuẩn.

LD: Mễ xác, sắc với nước cho thật sôi, bỏ bã, thêm mật ong vào, chia làm 2 lần uống.

40. THANH TÁO THANG (Nghiệm phương)

TP: Bạch truật	4g
Nhân sâm	4g
Sinh địa	4g
Hoàng bá	4g
Phục linh	4g
Sài hồ	4g
Trư linh	4g
Thăng ma	2g
Hoàng kỳ	6g
Quy thân	6g
Thương truật	4g
Hoàng liên	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nôn ra máu (thổ huyết), tay chân tê bại, lý.

LD: Sắc uống.

41. THẬP BẢO THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch linh	40g
Cam thảo	20g
Nhân sâm	40g
Bạch thược	40g
Đương quy	40g
Quan quế	40g
Bạch truật	40g
Hoàng kỳ	160g
Thục địa	40g
Bán hạ	40g
Ngũ vị tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị lý (hàn) phân ra như ốc cá.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm gừng 3 lát, Ô mai 1 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ thang, bỏ Xuyên khung, thêm Bán hạ và Ngũ vị tử.

42. THIÊN TƯƠNG TÁN (Dương Thị gia tàng)

TP: Anh túc xác	5 quả
Can khương	1 miếng
Toan thạch lưu bi	1 miếng
Cam thảo	nửa thốn
Ô mai	nửa quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hạ lý, bụng đau.

LD: Sắc uống.

43. THƯỢC DƯỢC ĐỊA DU THANG

(Lý Đông Viên)

TP: A giao	40g
Địa du	40g
Quyển bà	40g
Thược dược	80g
Thương truật	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết lý máu nóng, sinh ra lỗi tròn trề.

LD: Sắc uống.

44. THUỐC DƯỢC THANG

(*Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập*)

TP: Cam thảo	6g
Đại hoàng	10g
Đương quy	16g
Hoàng cầm	16g
Hoàng liên	16g
Mộc hương	6g
Quan quế	8g
Tân lang	6g
Thuộc dược	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lý do thấp nhiệt, tiểu ít, đỏ, hậu môn nóng rát, ruột viêm cấp.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống ấm.

45. THƯƠNG TRUẬT PHÒNG PHONG

THANG (*Trương Khiết Cổ*)

TP: Ma hoàng	40g
Phòng phong	20g
Thương truật	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lý do phong.

LD: Mỗi lần dùng 40g, thêm gừng 7 lát, sắc uống.

46. TIÊU TRỆ BÍ PHƯƠNG

(*Tâm đắc thần phương*)

TP: Bạch thực	4,8g
Địa du	2g
Nam mộc hương	0,8g
Bình lang	0,8g
Điếu cầm	4,8g
Sơn tra	4,8g
Cam thảo	2g
Đương quy	2g
Thanh bì	0,8g
Chỉ xác	0,8g
Hậu phác	0,8g
Xuyên hoàng liên	4,8g
Đào nhân	10 hạt
Hồng hoa	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lý, hoặc đi ra máu, hoặc mũi, hoặc máu mũi lẫn lộn, mót rặn, mình nóng, bụng đau.

LD: Sắc uống.

47. TRẮC BÁ DIỆP THANG

(*540 bài thuốc Đông y*)

TP: Cam thảo	4g
Mộc hương	8g
Kim ngân hoa	12g
Trắc bá diệp	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lý có sốt.

LD: Sắc uống.

48. TRỊ LÝ KỶ PHƯƠNG (*Bút hoa y kinh*)

TP: Bạch thực	6g
Địa du	4g
Quy thân	6g
Bình lang	4,8g
Hậu phác	6g
Sơn tra	12g
Cam thảo	2g
Hoàng cầm	6g
Thanh bì	3,2g
Chỉ xác	4g
Hồng hoa	3,2g
Xuyên liên	2,4g
Đào nhân	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lý do nóng nực (thử lý).

LD: Sắc uống.

49. TRỊ LÝ TÁN (*Y học tâm ngộ*)

TP: Cát càn	500g
Mạch nha	500g
Tùng la	500g
Khổ sâm	500g
Sơn tra	360g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị xích lý, bạch lý cấp.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

50. TRUNG HOÀ THANG (*Y phương giản nghĩa*)

TP: Bán hạ (chế)	Mao tuệ
Hoàng cầm	Phục linh
Lai phục tử	Thần khúc
Xuyên liên	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 6g.

CĐ: Trị kiết lý.

LD: Sắc uống.

51. TRỪ THẤP THANG GIA VỊ (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Bàn hạ	4,8g
Hoắc hương	2,8g
Phục linh	2,8g
Cam thảo	2g
Mộc hương	2g
Thương truật	4,8g
Hậu phác	4,8g
Nhục quế	2g
Trần bì	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lý do thấp.

LD: Thêm gừng 3 lát, táo 2 quả, sắc uống.

52. TUÝ KHANH NGỌC TIẾT (*Tân biên Trung y kinh nghiệm phương*)

TP: Chích thảo	3,2g
Sa-nhân	3,2g
Vô kê kim	2 cặp
Đinh hương	1,6g
Thương truật	6g
Xa tiên tử	8g
Quảng bì	6g
Trạch tả	8g
Xuyên phác	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa chảy, lý.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bình vị tán, thêm Đinh hương, Sa nhân, Trạch tả, Vô kê kim và Xa tiên tử.

53. TỬ LINH HỢP CẨM THƯỢC THANG (*Ôn bệnh điều biện*)

TP: Bạch thược	8g
Mộc hương	4g
Thương truật	8g

Hậu phác	8g
Phục linh	8g
Trạch tả	8g
Hoắc hương	8g
Quảng bì	6g
Trư linh	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lý do thấp nhiệt, tiểu ít, vị trường viêm.

LD: Sắc uống ấm.

54. TỬ VẬT THANG GIA A GIAO, ĐỊA DU, HUYẾT DƯ, Ô TẠC CỐT (*Cục phương*)

TP: A giao	12g
Đương quy	12g
Tam thất	8g
Bạch thược	10g
Huyết dư thân	12g
Thục địa	6g
Địa du	12g
Ô tặc cốt	12g
Xuyên khung	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh lý.

LD: Sắc uống.

55. VẠN LINH THANG (*Thành tế tổng lục*)

TP: Anh tử nhu (sao đỏ)	320g
Chích thảo	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xích bạch tả lý, bụng đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6g, sắc uống lúc đói.

56. CẨM KHẨU LÝ PHƯƠNG (*Tân biên Trung y kinh nghiệm phương*)

TP: Ngô sen, lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc nước.

CĐ: Trị chứng kiết lý, ăn uống không được, biến chứng gây cảm khẩu.

LD: Ngô sen, lựa thứ gần bên trên, giã nát, vắt lấy nước cốt, đun sôi, hoà ít đường cho uống.

B. BỆNH LÝ MẠN TÍNH

1. THUỐC HOÀN

1. BỔ BẢN HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Thương truật 40g
Xuyên tiêu (bỏ mắt, sao) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng lý độc lâu ngày không khỏi.

LD: Ngày uống 6-8g với nước nóng.

Hoàng liên trộn với 40g bột Mộc hương, dùng nước cơm, pha ít dấm, làm hoàn.

CD: Trị kiết lý lâu ngày.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Có tài liệu ghi bài này của sách Cục phương.

2. HƯƠNG SÂM HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo 640g
Khổ sâm 240g
Mộc hương 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng lý mạn tính.

LD: Ngày uống 20g.

GC: Bạch lý uống với nước sắc Gừng.

- Xích lý uống với nước sắc Cam thảo.

- Lý cấm khẩu uống với nước sắc Sa nhân, Hạt sen.

- Đại tiện ra nước nhiều, uống với nước sắc Trạch tả và Trư linh.

3. HƯƠNG LIÊN HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hương liên 480g
Ngô thù du (bỏ cánh, nhánh) 400g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng nước sôi tắm 2 vị đó, cho vào nồi đất, đồ 1 ngày, rồi sao chung. Khi Hoàng liên sắc vàng sẫm, bỏ Ngô thù đi, lấy Hoàng liên tán nhỏ. Lấy 160g bột

4. TIÊU NGẢI HOÀN (Thiên kim yếu phương)

TP: Can khương 90g
Thực ngải 270g
Xích thạch chi 60g
Ô mai 100g
Thực tiêu 300 hạt

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Gừng, Ngải và Tiêu già nát, để riêng. Ô mai hợp chung với gạo 7,5kg nấu nhừ, bỏ hạt. Cho các vị thuốc vào, thêm mật trộn làm hoàn.

CD: Trị lý lâu ngày, ăn không tiêu, tay chân phù, nặng, gầy ốm dần đi.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. VU DI HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hoàng liên 80g
Tinh xà dỏm 20g
Vu di (sao)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị lý kinh niên, thoát giang.

LD: Ngày uống 8-12 với nước sắc Hạnh nhân.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. MỘC HƯƠNG TÁN (Bản sự)

TP: Anh túc xác (sao với Gừng) 40g
Cam thảo (nướng) 40g
Mộc hương (sao với Hoàng liên) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị lý lâu năm, lý ra máu.

LD: Ngày uống 6-8g.

2. THÁNH HIỆU TÁN (Trương Hoàn)

TP: A giao 40g

Chích thảo 20g
Mộc hương 20g
Bạch long cốt 40g
Hoàng liên 20g
Xích thạch chi 40g
Can khương 20g
Kha lê lạc (bi) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị lý mạn tính.

LD: Ngày uống 4g.

3. THẦN THỤ TÁN (Phổ tế)

TP: *Trần thạch lựu, lượng tùy ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Trần thạch lựu sao khô, tán bột.

CD: Trị kiết lỵ mạn.

LD: Ngày uống 20-24g với nước cơm.

4. THẤT VỊ TÁN (Thiên kim)

TP: A giao	22g
Hoàng liên	60g
Ô mai nhục	16g
Cam thảo	8g
Long cốt	16g
Xích thạch chi	16g
Hậu phác	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị lỵ mạn tính.

LD: Mỗi lần dùng 6g, trẻ nhỏ dùng 1g.

5. VẠN KIM TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: *Anh túc xác (bỏ cuống, nửa để sống, nửa sao với dấm và mật)*
Cam thảo (nửa để sống, nửa nướng)
Ô mai (bỏ hạt)
Trần bì (bỏ vỏ trắng)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CD: Trị thủy tả, hạ lỵ mạn tính.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống lúc đói.

6. VẠN TOÀN HỘ MỆNH PHƯƠNG

(Đương Tử Kiến)

TP: Bạch chỉ	20g
Độc hoạt	20g
Quan quế	30g
Bạch truật	80g
Đơn bì	10g
Tế tân	14g
Cam thảo	10g
Khiên ngư	6,8g
Thuộc	20g
Cảo bản	20g
Ma hoàng	30g
Xuyên khung	80g
Cát cánh	20g
Phòng phong	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị xích bạch lỵ độc, mạch vi, tiểu, trảm.

LD: Mỗi lần dùng 8g uống với nước nóng.

7. VÂN MẪU TÁN (Thánh tế tổng lục)

TP: Bạch linh	28g
Phụ tử	28g
Xích thạch chi	20g
Long cốt	20g
Vân mẫu	28g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị lỵ kinh niên không khỏi.

LD: Mỗi lần dùng 4g với rượu ấm.

3. THUỐC SẮC

1. DƯỠNG TẠNG THANG (La Khiêm Phủ)

TP: Anh túc xác	6g
Đảng sâm	12g
Mộc hương	6g
Bạch thược	12g
Đương quy	8g
Nhục đậu khấu	10g
Bạch truật	10g
Kha tử	12g
Nhục quế	6g
Cam thảo (nướng)	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiêu chảy, kiết lỵ mạn tính, trực tràng sa.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Chân nhân dưỡng tạng thang.

- Có thể dùng Vỏ lựu thay cho Anh túc xác.

- Đây là bài Dưỡng tạng thang, thêm Đương quy.

2. ĐẠI ĐÀO NHÂN THANG (Thiên kim)

TP: Bạch thược (sao)	12g
Đương quy	24g
Nhân sâm	12g
Bạch truật	12g
Long cốt	24g
Phụ tử (nướng)	26g
Cam thảo (nướng)	8g
Mẫu lệ	24g
Xích thạch chi	24g
Can khương	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CĐ: Trị chứng kiết lỵ lâu ngày, bụng đau.
LD: Sắc uống.

3. ĐẠI HOÀNG THANG (*Trương Khiết Cổ*)

TP: Đại hoàng 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy, kiết lỵ lâu không khỏi.

LD: Đại hoàng 40g, ngâm rượu nửa ngày, nấu một ngày rưỡi, lọc bỏ bã, chia làm 2 lần uống.

4. HẬU PHÁC THANG (*Thiên kim*)

TP: A giao 16g
 Can khương 16g
 Hậu phác 16g
 Hoàng liên 24g
 Ngải diệp 20g
 Thạch lựu bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ mạn tính do nhiệt.

LD: Sắc uống.

5. KHA TỬ BÌ TÁN (*Tỳ vị luận*)

TP: Can khương (nướng) 2,4g
 Kha tử bì (nướng, bỏ hạt) 2,8g
 Ngự mễ xác (sao với mật) 2g
 Trần bì 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ lâu ngày.

LD: Sắc uống.

6. THIÊN THỦY ĐIỀU TRƯỞNG THANG

(*Trung tham tây lục*)

TP: Bạch đầu ông 10g

Cam thảo 6g
 Đẳng sâm 10g
 Hoạt thạch 30g
 Một dược 18g
 Sơn dược 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ mạn tính.

LD: Sắc uống.

7. THUỘC DƯỢC THANG GIA GIẢM

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: Bạch thược 50g
 Bình lang 16g
 Chỉ xác 16g
 Cam thảo 6g
 Đương quy 50g
 Nhục quế 6g
 Phụ tử 10g
 Tửu quân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh xích lỵ mạn tính.

LD: Sắc uống.

8. TIẾP LÝ THANG (*Trung tham tây luận*)

TP: Sơn dược 20g
 Kim ngân hoa 16g
 Hàng thược 18g
 Ngưu bàng tử 6g
 Hoàng liên 4g
 Cam thảo 6g
 Nhục quế 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ lâu ngày không khỏi, lỵ cầm khẩu.

LD: Sắc thuốc xong, cho Quế vào khuấy đều, uống.

C. PHỤ NỮ CÓ THAI HAY KHI SINH XONG BỊ LỠ

1. THUỐC HOÀN

1. HOÀNG LIÊN HOÀN

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: A giao 40g
 Bồ hoàng 40g
 Chi tử nhân 40g
 Đương quy 100g
 Hoàng bá 80g
 Hoàng cầm 80g

Hoàng liên 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng lỵ, bụng đau.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Hoàng liên giải độc thang, thêm A giao, Bồ hoàng, Đương quy.

2. HƯƠNG LIÊN HOÁ TRỆ HOÀN (Nữ khoa ngọc xích)

TP: Bạch thược	150g
Bình lang	60g
Cam thảo	60g
Chỉ xác (sao)	80g
Đương quy	150g
Hậu phác (nướng)	80g
Hoàng cầm	80g

Hoàng liên	60g
Hoạt thạch	60g
Mộc hương	60g
Thanh bì (sao)	80g
Trần bì	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CD: Thanh nhiệt, hoá đờm, tiêu tích, đạo trệ, trị phụ nữ có thai bị kiết lỵ.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g với nước nóng.

2. THUỐC SẮC

1. BẠCH ĐẦU ÔNG GIA CAM THẢO A GIAO THANG (Kim quỳ)

TP: A giao (để riêng)	8g
Bạch đầu ông	8g
Bạch bì	12g
Cam thảo	8g
Hoàng liên	8g
Trần bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh thấp nhiệt, lương huyết, giải độc, chỉ lỵ (nhất là sau khi sinh).

LD: Sắc với 1.4 lít nước còn 600ml, cho A giao vào cho tan ra. Chia làm 3 lần, uống lúc nóng.

GC: Đây là bài Bạch đầu ông thang, thêm Cam thảo và A giao.

2. ĐẠI ĐẬU THANG (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Cát căn	3,2g
Độc hoạt	3,2g
Đại đậu	3,2g
Phòng kỷ	240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị trúng phong, bất tỉnh, các chứng bệnh sau khi sinh.

LD: Sắc uống.

3. ĐƯƠNG QUY HOÀNG CẨM THƯỢC ĐƯỢC THANG (Nghiệm phương)

TP: Bạch linh	4g
Chỉ xác	4g
Mộc hương	2g
Bạch thược	4g
Đương quy	4g
Ô mai	1 quả
Bạch truật	4g

Hoàng cầm	4g
Sinh địa	4g
Cam thảo (sống)	4g
Hoàng liên	4g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Có thai bị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

4. SÂM TRUẬT KHUNG CÙNG THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch linh	4g
Đương quy	4g
Sơn dược	4g
Bạch thược	4g
Hoàng kỳ	4g
Thăng ma	4g
Bạch truật	4g
Nhân sâm	4g
Xuyên khung	4g
Chích thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiêu chảy, kiết lỵ, sinh xong khí hư, thoát giang, mạch vi, huyền.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ bỏ Nhục quế, Thục địa, thêm Sơn dược và Thăng ma.

5. TỬ HIỆN CHỨC (Thánh tế tổng lục)

TP: Ngạnh mễ (gạo tẻ)	100g
Tử hiện diệp (lá rau Dền đỏ)	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Nấu rau Dền trước, bỏ bã, cho gạo vào nấu thành cháo, ăn lúc đói.

CD: Trị trước hoặc sau khi sinh bị kiết lỵ.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

D. TRẺ NHỎ BỊ KIẾT LY

1. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. NGỌC MỆNH ĐƠN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phân	80g
Hoàng đơn	20g
Mật đà tàng	20g
Hàn thủy thạch	80g
Lưu hoàng	20g
Xạ hương	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lý cấp và mạn tính (xích bạch lý và hưu tức lý), bụng sôi, ngày một gầy ốm đi.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Ô mai và Cam thảo.

2. THUỐC HOÀN

1. CHI TỬ HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chi tử	7 quả
Hoàng bá	1,2g
Phân thạch	2g
Đại táo (sao đen)	2 quả
Hoàng liên	2g

Hậu phác	20g
Hoàng cầm	20g
Hoàng liên	20g
Long cốt	20g
Nhân sâm	20g
Ô mai nhục	2g
Xích thạch chi	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lý lâu ngày (mạn tính), do nhiệt.

LD: Ngày uống 4g.

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị lý lâu ngày.

LD: Ngày uống 4-6g.

2. HẠNH SƯƠNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Ba đậu (bỏ xác, ép dầu, sao chung với Hạnh nhân)	40g
Bá thảo sương (sao, tán bột, hoà với dầu, sao đều)	80g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, dầu nhon, sao)	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hạnh nhân và Ba đậu, tán bột, trộn với hồ và Bá thảo sương làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn uống tích trệ sinh ra tiêu chảy, kiết lý.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Lý ra máu, uống với nước sắc Cam thảo.

- Lý ra mũi, uống với nước sắc Sinh khương.

3. HOÀNG LIÊN HOÀN

(Thành bình thành huệ)

TP: Bạch phục linh	20g
Cam thảo	20g
Chỉ xác	20g

4. HOÀNG NGHIỆT (BÁ) HOÀN (Tiền Thị)

TP: Hoàng bá	20g
Xích thước	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ kiết lý.

LD: Ngày uống 6g.

5. HOÀNG NGHIỆT (BÁ) HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Dương quy	40g
Hoàng bá	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lý, bụng đau quặn.

LD: Ngày uống 4-6g.

6. TAM SƯƠNG HOÀN

(Lục khoa chuẩn thành)

TP: Ba đậu (chế)	Khinh phần
Phân sương	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 8g. Tán bột, dùng Hoàng Lạp 12g, nấu chảy ra, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ mạn (ngũ sắc lỵ).

LD: Ngày uống 8-12g.

7. THẦN HIỆU NAN THANH HOÀN

(Hoạt ấu khấu nghị)

TP: Hoàng liên 0,4g
Mộc hương 6g
Nhục đậu khấu 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ.

LD: Ngày uống 6-8g.

8. THẤT VỊ ĐẬU HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Kha tử nhục 40g
Nhục đậu khấu 40g
Sa nhân 40g
Khô phàn 24g

3. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CAM THẢO TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo (nướng sơ) 40g
Ô mai nhục (nướng sơ) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng kiết lỵ, khát nước lâu không khỏi.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước sắc gừng tươi.

2. CÁT CĂN BẠCH TRUẬT TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật 4g
Cát căn 12g
Mộc hương 6g
Cam thảo 12g
Chỉ xác 4g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng kiết lỵ độc.

LD: Ngày uống 4-6g.

3. CHI TỬ NHÂN TÁN (Thái bình thành huệ)

TP: Chi tử nhân 20g
Đương quy 20g
Hoàng liên 40g
Địa du (sao) 1,2g

Long cốt (nướng) 40g
Xích thạch chi (nướng) 60g
Mộc hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đau do tích trệ, lý kinh niên, trẻ nhỏ mọc đậu sau đó bị hư hàn sinh ra tiêu chảy.

LD: Ngày uống 4g.

9. TIỄN HỒNG HOÀN (Khoa phát huy)

TP: Chỉ xác Hoàng liên
Hoè giác tử Kinh giới huệ
Quy vĩ Trắc bà diệp

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, chưng rượu, làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trẻ nhỏ bị huyết lỵ (lỵ ra máu).

LD: Ngày uống 4-6g với nước cơm.

Hoàng bá 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng kiết lỵ do nhiệt, bụng đau, tâm phiền.

LD: Ngày uống 4-6g.

4. HOÀNG KỲ TÁN

(Thái bình thành huệ phương)

TP: Bạch truật 20g
Hoàng cầm 1,2g
Hoàng kỳ 1,2g
Hoàng liên 20g
Long cốt 40g
Mạch môn 1,2g
Ô mai nhục 3 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ, khát, tâm hung phiền muộn, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 4-6g.

5. HOÀNG LIÊN TÁN (Thái bình thành huệ)

TP: Can khương 20g
Đương quy 1,2g
Hậu phác 20g
Hoàng liên 40g
Hoàng ngư giác 1,2g
Long cốt 20g

Mộc thông	20g
Ngải diệp	20g
Ô mai nhục	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng lỵ, bụng đau, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 2g.

6. LONG CỐT TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chỉ xác	20g
Hoàng liên	40g
Đương quy	20g
Long cốt	40g

LD: Ngày uống 4-6g.

7. LONG CỐT TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch long cốt	40g
Mạch môn	1,2g
Nhân sâm	1,2g
Hồ hoàng liên	20g
Mao căn	1,2g
Phục thần	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị khát do lỵ, cơ thể sốt, phiền muộn.

LD: Ngày uống 4-6g.

8. NHÂN SÂM BÌNH PHẾ TÁN

(Thành huệ phương)

TP: Bạch phục linh	1,2g
Hoàng cầm	1,2g
Miết giáp	40g
Bán hạ	1,2g
Hoàng kỳ	1,2g
Nhân sâm	1,2g
Cam thảo	40g
Kha lô lặc	40g
Sài hồ	1,2g
Đại hoàng	1,2g
Mạch môn	1,2g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng bị trướng, tiêu chảy, kiết lỵ, bị hàn nhiệt giống như sốt rét, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 4-6g.

9. Ô MAI TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: A giao	20g
Hoàng liên	0,4g
Ô mai	2 quả
Chích thảo	20g
Lam diệp	0,4g
Tê giác tiêm	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị lỵ (do nhiệt).

LD: Ngày uống 8g.

10. THẠCH LIÊN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Liên tử nhục, lượng tùy ứy.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Liên tử nhục bỏ vỏ, sao, tán bột.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cảm khẩu lỵ (loại lỵ độc gây biến chứng cảm khẩu).

LD: Ngày uống 4-8g với nước cơm hoặc nước Sơn được.

11. THẦN TIÊN CỨU KHỔ

(Bản thảo cương mục)

TP: Anh túc xác	16g
Tân lang	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị xích bạch lỵ.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Xích lỵ: uống với mật.

- Bạch lỵ: uống với nước cơm.

12. TRUẬT KHẨU MIẾN (TÁN)

(Hoạt ấu khẩu nghị)

TP: Bạch truật	20g
Mộc hương	8g
Nhục khẩu	2 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị lỵ cảm khẩu.

LD: Dùng Bạch miến, cho thuốc bột vào trong chưng chín. Dùng Hành, gừng và ít muối hoà vào uống.

4. THUỐC SẮC

1. ĐƯƠNG QUY ĐẠI HOÀNG THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bán hạ	8g
Đại hoàng	12g
Xích thược	12g
Chích thảo	12g
Đương quy	12g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng kinh giản của trẻ nhỏ, sốt, kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

2. HOÀNG NGHIỆT (BÁ) THANG

(Thiên kim)

TP: Bạch đầu ông	0,8g
Bạch tiền bì	0,8g
Cam thảo	0,8g
Đương quy	0,8g
Hoàng bá	0,8g
Hoàng cầm	0,8g
Hoàng liên	0,8g
Mẫu lệ	0,8g
Ngải diệp	0,4g
Tang ký sinh	0,8g
Tê giác	0,4g
Thăng ma	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ nặng (phân như óc cá).

LD: Sắc uống.

3. LONG CỐT THANG (Thiên kim)

TP: Chích thảo	Long cốt
Thạch cao	Đại hoàng
Quát lâu cần	Xích thạch chi
Hàn thủy thạch	Quế tâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 80g.

CD: Trị trẻ nhỏ bị sốt cao, kiết lỵ.

LD: Sắc, chia làm nhiều lần uống.

GC: Bài này theo đúng nguyên phương liều dùng như vậy quá cao. Cần điều chỉnh cho phù hợp với bệnh tình.

4. LONG CỐT THANG (Anh Nhụ)

TP: Chích thảo	1,6g
Đương quy	0,4g
Long cốt	1,6g
Can khương	0,4g
Hoàng liên	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

5. TÊ GIÁC TIỄN (Anh Nhụ phương)

TP: Tê giác tiếm	2g
Cam thảo	2g
Địa mạch thảo	4,8g
Hoàng liên	4,8g
Ngọc trúc	4,8g
Hoàng bá	3,2g
Trúc nhự	3,2g
Tây thảo	3,2g
Mật	1 lít
Nhân sâm	2,4g
Mẫu lệ	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ bị lỵ loại độc.

LD: Sắc uống.

III. THUỐC CHỮA BỆNH ĐẠI TIỆN RA MÁU

A. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. KẾT ÂM ĐƠN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Chỉ xác (sao)	Trần bì
Hà thủ ô	Uy linh tiên
Hoàng kỳ	Xuân căn bạch bì
Kinh giới huệ	

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Mỗi vị thuốc đều 20g. Tán bột, trộn với rượu làm viên.

CD: Trị chứng trường phong, tang độc, đại tiện ra máu, các loại bệnh.

LD: Ngày uống 8-12g với nước gạo lấu năm pha ít rượu, uống ấm.

B. THUỐC HOÀN

1. BẠCH BÁ HOÀN (Y lược giải âm)

TP: Bạch thược	4g
Bạch truật	10g
Địa du	4g
Hoàng bà	4g
Hoàng cầm	4g
Hương phụ	4g
Sinh địa	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn.

CD: Trị thấp nhiệt và hạ huyết.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. CANH Y HOÀN

(Lan đài quý phạn - Cục phương)

TP: Chu sa	20g
Lô hội đều	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, chế với rượu làm hoàn.

CD: Ôn thân, thông tiện, trị chứng tân dịch không đủ làm đại tiện khó.

LD: Mỗi lần uống 4g, lúc sáng sớm bụng đói và trước khi đi ngủ.

GC: Sau khi uống thuốc, bụng có thể có phản ứng đau.

- Phụ nữ có thai không dùng.

3. CHỈ XÁC HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chỉ xác	80g
Mộc hương	10g
Trần bì	40g
Hắc khiên ngư tử	160g
Tân lang	20g
Khiên ngư tử (nửa sống, nửa sao chín)	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tam tiêu uất, đại tiểu tiện không thông.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

4. HOÀNG LIÊN HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Điều cầm	40g
Phòng phong	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng liên 160g, chia làm 4 phần bằng nhau: 1 phần để sống, 1

phần sao, 1 phần nướng, 1 phần ngâm nước. Tất cả tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đại tiện ra máu.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. HOÈ GIÁC HOÀN (Trung y học khái luận)

TP: Chỉ xác	20g
Đương quy	20g
Hoàng cầm	20g
Địa dư	20g
Hoè giác	20g
Phòng phong	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Đại tiện ra máu (tiện huyết) do rượu (tửu độc).

LD: Ngày uống 20g.

6. HOÈ GIÁC HOÀN GIA VỊ (Ấu ấu tu tri)

TP: Đương quy (thân)	20g
Phòng phong	40g
A giao	20g
Hoàng kỳ	80g
Sinh địa	80g
Bạch chỉ	20g
Hoàng liên	40g
Tân giao	40g
Địa du	40g
Chỉ xác	40g
Hoè giác	80g
Thăng ma	40g
Điều cầm	40g
Liên kiều	40g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trĩ, mạch lươn, đại tiện ra máu.

LD: Uống tăng liều từ 8-12g với rượu hoặc nước cơm, vào lúc bụng đói.

7. HƯƠNG MAI HOÀN (Y lược giải âm)

TP: Bạch dược tiền	40g
Bạch chỉ	40g
Ô mai	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Đại tiện ra máu (tiện huyết) ở người hư yếu.

LD: Ngày uống 8-12g, uống với nước sắc Dương sâm.

8. LIÊN XÁC HOÀN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: *Chỉ xác* 80g
Hoàng liên 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hoa hoè 160g nhập chung vào sao lên, bỏ Hoa hòe đi, chưng chín, làm hoàn.

CD: Trị đại tiện ra máu.

LD: Ngày uống 16-20g.

9. PHÒNG PHONG HOÀNG CẨM HOÀN

(*Y lược giải âm*)

TP: *Hoàng cầm* 80g
Phòng phong 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đại tiện ra máu do nhiệt.

LD: Ngày uống 24g.

10. TẠNG LIÊN HOÀN (*Huyết chứng luận*)

TP: *Thục địa* 16g
Trạch tả 8g
Hoài sơn 12g
Bạch linh 8g
Sơn thù 8g
Đan bì 8g
Hoàng liên 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào trong ruột lợn, cột hai đầu lại. Cho gạo nếp vào nấu chín rồi bỏ gạo đi. Lấy ruột lợn và thuốc tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đại tiện ra máu.

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối nhạt.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, thêm Hoàng liên.

11. TẠNG LIÊN HOÀN

(*Tử Hi Thái Hậu y phương*)

TP: *Đan bì* 30g
Dương quy 30g
Hoa phấn 60g
Hoàng ba 30g
Nha tạo 30g
Nhân sâm 16g
Phục linh 60g

Sinh địa 30g
Sơn dược 60g
Sơn thù nhục 60g
Trạch tả 30g
Tri mẫu 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào trong ruột lợn, cột hai đầu lại. Thêm 1kg gạo, nấu đến khi có màu tía là được. Bỏ gạo, lấy ruột và thuốc sấy khô, tán bột, trộn mật làm hoàn.

CD: Trị đại tiện ra máu, thoát giang.

LD: Ngày uống 12-16g.

12. THANH CAN ÍCH PHẾ HOÀN

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: *Tê giác tiêm* 0,4g
Cam thảo 0,4g
Quạt lâu cân 20g
Hoàng kỳ (nướng mật) 20g
Khương hoạt 20g
Bạch thược 20g
Xà thoái (nướng đỏ) 4g
Ma hoàng 4g
Câu đằng câu 4g
Phòng phong 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Nhục táo giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị đại tiện ra máu.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Bạc hà.

13. THẮNG KIM HOÀN (*Thế y đặc hiệu*)

TP: *Bạch dược tiền* 90g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Để sống 30g, sao 30g, đốt tồn tính 30g. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trường phong hạ huyết, phân có máu.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

14. THẮNG KIM HOÀN (*Nghiệm phương*)

TP: *Bạch dược tiền* 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bạch dược tiền 120g, chia làm 3 phần: 1 phần để sống, 1 phần sao vàng, 1 phần sao đen, tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đại tiện ra máu (tiện huyết) ở người lớn tuổi, hư yếu.

LD: Ngày uống 12g với nước Sâm sắc.

15. THỰC CAN ĐỊA HOÀNG HOÀN (Phổ tế)

TP: Lộc nhung	30g
Quý tử	30g
Thực địa (can)	30g
Xa tiền tử	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị hư tổn, tiêu tiểu ra máu, bụng đau cấp.

LD: Ngày uống 16-20g lúc đói.

16. THƯƠNG ĐỊA HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Hoàng bá	46g
Hoàng cầm	30g
Hoàng liên	46g
Liên kiều	30g
Thương truật	90g
Trần bì	90g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Sinh địa 180g giã nát thành cao, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị tang bì độc, ha (đại tiện) máu.

LD: Ngày uống 12-16g.

17. TIÊU ĐỘC CỔ BẢN HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bàn hạ	Hoàng liên
Chích thảo	Ích trí nhân
Phục linh	Sa nhân
Hoàng bá	Liên tu
Trư linh	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Dùng Thần khúc làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị vị có thấp nhiệt, thấm vào bàng quang gây ra ha (tiểu) độc không cầm.

LD: Ngày uống 12g với nước muối loãng, lúc đói.

18. TRƯ TÂM HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Tim lợn	1 quả
Cam toại	4g

1. CHU SA TIỀN (Y học phát minh)

TP: Chu sa	8g
Hoạt thạch	20g
Đinh hương	14 nụ
Hoắc hương	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng 1 quả tim lợn đực lấy 3 tia máu chỗ đầu ống tim, hoà với 4g Cam toại cho vừa đều. Đem tim lợn trên thái lấy một bên, cho bột Cam toại vào trong, dùng chỉ buộc chặt, bên ngoài lấy giấy ướt và lá sen gói lại. Dùng lửa nhỏ nướng chín, không nên để chín quá, rồi lấy bột Cam toại ra, cho 2g Chu sa vào cùng nghiền, viên thành 4 viên, mỗi viên dùng nửa tim lợn nướng lên rồi nấu nước mà uống.

CD: Trị trĩ lâu, đại tiện ra huyết.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

19. TỬ VẬT KHÂM LY HOÀN

(Y học nhập môn)

TP: Dương quy	80g
Hoè tử	80g
Liên kiều	24g
Hoàng bá (sao với rượu)	40g
Trắc ba diệp	80g
Thực địa (sao với rượu)	60g
Tri mẫu	40g
Thuộc dược (sao với rượu)	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sinh địa 60g tẩm rượu, giã nát, thêm Thực địa 12g tẩm rượu, giã nát. Cho thuốc bột vào, làm hoàn.

CD: Trị đại tiện ra máu, làm đen râu tóc.

LD: Ngày uống 16-20g.

20. XUYỀN QUY HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: A giao	Hoè hoa
Địa du	Kinh giới
Đương quy	Mộc tặc
Hoàng kỳ	Thần khúc
Tro tóc	Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CD: Trị hạ huyết (tiểu ra máu), tiện huyết (đại tiện ra máu).

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

CD: Trẻ sinh ra bị thổ tả, sốt cao, không muốn bú, đại tiện ra sắc trắng hoặc không thông.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trẻ sơ sinh bị thổ tả, sốt cao, không muốn bú, đại tiện ra sắc trắng hoặc không thông.

LD: Tán bột, dùng nước mới múc ở giếng lên, cho dầu Vừng vào nổi lên, cho 2g thuốc bột rắc lên trên, một lát sau thuốc chìm xuống, gạn hết nước đi, cho nước nóng vào uống.

2. ĐỊA DU TÁN (Y lược giải âm)

TP: Chi tử	8g
Hoàng cầm	8g
Phục linh	8g
Địa du	8g
Hoàng liên	8g
Thiên căn	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đại tiện ra máu (do nhiệt).

LD: Ngày uống 12-16g.

3. HOÈ HOA TÁN (Bản sự)

TP: Bá diệp	12g
Hoè hoa	12g
Chỉ xác	12g
Kinh giới	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đại tiện ra máu (do nhiệt).

LD: Ngày uống 16g.

4. HOÈ HOA TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Cam thảo	20g
Hậu phác	40g

1. BÌNH VỊ ĐỊA DU THANG

(Vệ sinh bảo giám)

TP: Bạch thược	0,8g
Đương quy	0,8g
Thần khúc	0,8g
Bạch truật	2g
Hậu phác	2g
Thăng ma	4g
Cam thảo	0,8g
Hắc phụ tử	4g
Thương truật	4g
Can khương	2g
Ích tri nhân	0,8g
Trần bì	2g
Cát căn	2g
Nhân sâm	0,8g
Xích phục linh	2g
Địa du	2g

Thương truật	40g
Chỉ xác	40g
Hoè hoa	80g
Trần bì	40g
Đương quy	40g
Ô mai	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị trường vị có thấp, bụng trướng đầy, đại tiện ra máu.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 20g, sắc với nước uống lúc đói.

5. TANG KÝ SINH TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Tang ký sinh, lượng tùy ý.

Bào chế: Dạng thuốc tán (giã nát).

CD: Trị đại tiện ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 4g, ngày 2-3 lần, uống với nước nóng.

6. TY QUA TÁN (Phổ tế)

TP: Hoà hoa
Ty qua 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị đại tiện ra máu.

LD: Ngày uống 8-12g.

D. THUỐC SẮC

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Đại tiểu tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

2. BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG GIA VỊ

(Lý Đông Viên)

TP: Bạch truật	12g
Nhân sâm	12g
Thăng ma	4g
Cam thảo	12g
Sài hồ	4g
Trần bì	8g
Hoàng kỳ	12g
Tam thất	12g
Xuyên quy	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đại tiện ra máu.

LD: Sắc uống với Sinh khương, Đại táo.
GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, thêm Tam thất.

3. CHỈ THỰC ĐẠI HOÀNG THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chỉ thực 2g
Đương quy 4g
Đại hoàng 12g
Khương hoạt 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông đại tiện, trị táo bón.

LD: Sắc uống.

4. ĐƯƠNG QUY THỪA KHÍ THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chỉ thực 3,2g
Đương quy 80g
Mang tiêu 2,8g
Đại hoàng 3,2g
Hậu phác 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đại thừa khí thang, thêm Đương quy.

5. HOÀNG CẨM THƯỢC DƯỢC THANG (Kim quỹ yếu lược)

TP: Bạch thược 24g
Cam thảo (sống) 4g
Hoàng cầm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện ra máu (do giận dữ quá, hại đến can khí gây ra bệnh).

LD: Sắc uống.

6. LƯƠNG HUYẾT CHỈ HUYẾT PHÁP (Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Địa du 4g
Kim ngân hoa 4g
Sinh địa 24g
Hoàng bá 4g
Mộc tặc 4g
Xích tiểu đậu 20g
Hoè hoa 4g
Ô mai 2 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

7. PHÒNG PHONG NHƯ THẦN TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chỉ xác Phòng phong

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phong nhiệt, khí trệ, phân có máu.

LD: Sắc uống.

8. PHÒNG PHONG TÂN CỬU THANG (Y tông kim giám)

TP: Bạch chỉ 2,4g
Đương quy 4g
Tân lang 2,4g
Bạch thược 4g
Hoè giác 2,4g
Tân cửu 4g
Cam thảo 2,4g
Liên kiều 4g
Thương truật 2,4g
Chi tử (sống) 2,4g
Phòng phong 4g
Xích linh 4g
Chỉ xác 2,4g
Sinh địa 4g
Xuyên khung 4g
Địa du 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trường phong, đại tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

9. TAM BẠCH TỬ HOÀNG HỢP TỄ (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch cập phấn 12g
Tử chu thảo 30g
Bạch mao căn 30g
Vân nam bạch dược 1g
Đại hoàng phấn 1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Chỉ huyết, tiêu ứ, trị chảy máu cấp ở đường tiêu hoá.

LD: Bạch mao căn và Tử chu thảo sắc lấy nước, uống với 2 loại thuốc bột trên, chia 2 lần uống.

GC: Vân Nam bạch dược: loại thuốc đặc chế của Thượng Hải.

10. THANG TẠNG THANG (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: A giao	2,4g
Dương quy	3,2g
Hoè giác	2g
Bạch thược	2,4g
Hoàng bà	2,8g
Sinh địa	4g
Chi tử	2,8g
Hoàng cầm	2,8g
Trắc bá diệp	2,4g
Địa du	3,2g
Hoàng liên	2,4g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị thương phong, đại tiện ra máu.**LD:** Sắc uống.**11. THẢO HOA THANG** (*Biện chứng kỳ vãn*)

TP: Cam thảo	4g
Nhu mễ	40g
Xích thạch chi	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị đại tiện ra máu, bụng đau, tâm phiền.**LD:** Sắc uống.**12. THĂNG DƯƠNG KHỬ NHIỆT HOÀ HUYẾT THANG** (*Lan thất bí tàng*)

TP: Bạch thược	4,8g
Mẫu đơn bì	3,2g
Sinh địa	3,2g
Cam thảo	1,6g
Nhục quế	1g
Tán giao	1g
Chích thảo	4g
Quất bì	0,6g
Thăng ma	2,4g
Hoàng kỳ	4g
Quy thân	1g
Thục địa	1g
Thương truật	1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị đại tiện ra máu, bụng rất đau.**LD:** Sắc uống.**13. THỰC PHỤ TỬ THANG** (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Khô phân	40g
--------------	-----

Phụ tử (thục)

40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị tiện huyết (tiêu tiểu ra máu).**LD:** Tán bột, mỗi lần dùng 12g với nước cơm.**14. THỰC PHỤ TỬ THANG** (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Phụ tử (thục)	1 củ
Sinh khương	14g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị tiện huyết.**LD:** Sắc uống.**15. THƯỢC DƯỢC HOÀNG LIÊN THANG** (*Trương Hoán*)

TP: Chích thảo	8g
Đại hoàng	4g
Đam quế	2g
Đương quy	20g
Hoàng liên	20g
Thược dược	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị chứng sau khi đi cầu ra máu và trong bụng đau (nhiệt độc hạ huyết).**LD:** Sắc uống.**16. TÔ PHƯƠNG TÁN** (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Bạch chỉ	Một dược
Cam thảo	Nhấn đông hoa
Đại hoàng	Quy vĩ
Xuyên khung	Xuyên sơn giáp
Một miếng nhân	Thược dược
Tô mộc	Xạ can

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2,4g.**CĐ:** Trị tiện độc (tiêu tiểu bị nhiễm độc).**LD:** Sắc uống.**17. TRỊ TRƯỜNG PHONG PHƯƠNG** (*Tân biên Trung y kinh nghiệm phương*)

TP: Bạch chỉ	2g
Hoàng kỳ	12g
Ngũ vị tử	3,2g
Bạch thược	4g
Kinh giới (tro)	4g
Quy thân	8g
Cam thảo	4g
Mạch môn	20g

Sài hồ	2g
Đảng sâm	12g
Ngó thù	8g
Sinh địa	16g
Địa du	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

18. TỨ VẬT THANG GIA GIẢM (Tế sinh)

TP: Chỉ xác	20g
Hoè hoa	20g
Trắc bá diệp	40g
Chích thảo	20g
Kinh giới huê	20g
Xuyên khung	40g
Đương quy	40g
Sinh địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt nhập vào phần huyết, đại tiện ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3 lát, Ô mai 1 ít, sắc uống ấm lúc đói.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Chỉ xác, Kinh giới huê và Trắc bá diệp.

19. XƯ CĂN THANG (Thánh tế tổng lục)

TP: Nhục đậu khấu	1 quả
Trà mật	10g
Xư căn bạch bì	28g
Tây can	20g
Vỏ ấu tử	1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ỉa ra máu (tả huyết).

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

IV. THUỐC CHỮA BỆNH SỐT RÉT

A. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. BẠCH LONG ĐƠN (Hiệu phong tân phương)

TP: Bình lang (sao qua)	80g
Thạch cao	240g
Thường sơn	140g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Thạch cao thuỷ, phi: nung chín, tán bột, hoà vào nước, chắt nước, lấy Thạch cao phơi khô 240g, Thường sơn diệp (chưng với rượu 9 lần, phơi 9 lần). Tán bột, lấy hồ làm viên 4g.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Trước lúc lên cơn 1-2 giờ, uống 9-10 viên để chặn cơn sốt rét.

GC: Rét nhiều, uống với nước Gừng.

- Sốt nhiều uống với nước sắc lá Tre.

- Người già yếu cần thêm Nhân sâm, Bạch truật.

2. CHỈ NGƯỢC BAN (Bút hoa y kinh)

TP: Bàn hạ khúc (sao Gừng)	160g
Châu lục thần khúc (sao Gừng)	80g
Hương phụ (sao rượu)	160g
Thanh bì (sao dấm)	160g
Thảo quả (bỏ vỏ)	160g
Thường sơn (sao rượu)	160g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, trộn nước cháo làm viên.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sáng sớm, nhìn về hướng Đông, uống 8g.

3. Ô MAI ĐƠN (Trương Hoán)

TP: Can tất	20g
Ô mai nhục	20g
Xạ hương	10g
Đương quy	20g
Quế tâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, hoà với Xạ hương, trộn mật làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng sốt rét (lạnh nhiều hơn, hàn ngược).

LD: Ngày uống 4-6g.

4. THẮNG KIM ĐƠN (Y phương hải hội)

TP: Bình lang	40g
Thường sơn	160g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Nấu với rượu, phơi khô, tán nhỏ, dùng dấm nấu hồ, viên bằng hạt đậu xanh.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Liều dùng 30 viên, mỗi khi đi ngủ, uống với rượu, ngày 2 lần, đêm 1 lần.

B. THUỐC HOÀN

1. A NGUYỄN HOÁ BỈ TÁN (Trương Thị y thông)

TP: A nguy	4g
Đương quy	4g
Xích linh	4g
Bạch truật	4g
Miết giáp	12g
Xuyên khung	4g
Đại hoàng (sao rượu)	32g
Hồng hoa	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thêm 40g bột mì, làm thành viên.

CĐ: Trị sốt rét lâu ngày không khỏi, hạ sườn quá có bí khối (bàng, trung hà, tích tụ).

LD: Mỗi lần uống 16g, với 1 ly rượu nhỏ (10-20ml).

GC: Sau khi dùng thuốc 3 ngày thấy đại tiện ra máu và mủ là hiệu nghiệm. Khi uống thuốc, nên kiêng các thức ăn lạnh, chua, dầu mỡ.

2. CỬU NGƯỢC TOÀN TIÊU PHƯƠNG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Hà thủ ô (chế)	80g
Nga truật	80g
Hoàng đơn	20g
Thanh hao tử	20g
Kim mao cầu tích	32g
Uy linh tiên	80g
Ma nhân	80g
Xuyên sơn giáp	20g
Miết giáp	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sơn dược phấn (Hoài sơn tán bột nhuyễn), nấu với bột gạo làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Ngày uống 24g.

3. MIẾT GIÁP TIỀN HOÀN (Kim quỳ yếu lược)

TP: A giao	1,2g
Hậu phác	1,2g
Sài hồ	2,4g
Bàn hạ	0,4g
Hoàng cầm	2,4g
Thạch vi	1,2g
Can khương	1,2g
Khương lang	2,4g

Thủ phụ	1,2g
Cô mạch	0,8g
Mẫu đơn bì	2g
Tử uy	1,2g
Đại hoàng	1,2g
Miết giáp	4,8g
Xạ can	1,2g
Đào nhân	0,8g
Nhân sâm	0,4g
Xích thước	2g
Địa miết trùng	2g
Phòng phong	1,6g
Xích tiêu	4,8g
Đinh lịch tử	0,4g
Quế chi	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng 100g đất lòng bếp (Phục long can) lẫn tro đang nóng, đổ rượu vào để tro hút rượu chừng nửa giờ, cho Miết giáp vào đó để nướng. Sau đó trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị sốt rét lâu ngày không khỏi làm cho lách sưng (có bàng).

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Thủ phụ = Địa sắt.

- Phòng phong = Tổ ong.

- Tử uy = Lăng tiêu.

4. NGŨ CHỨNG HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Địa cốt bì	40g
Miết giáp	40g
Thạch cao	40g
Đương quy	28g
Sinh địa	40g
Thanh hao	40g
Hồ hoàng liên	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sốt rét đúng cũ (cơn) và dù hết cơn nóng trong người vẫn hầm hầm sốt suốt ngày đêm.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. NHẤT BỔ NHẤT PHÁT ĐƠN

(Y học nhập môn)

TP: Bạch linh	60g
Hoàng cầm	28g

Thường sơn (lá)	12g
Bàn hạ (chế)	28g
Sài hồ	28g
Trần bì	28g
Cát căn	28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn hồ làm hoàn.

CD: Trị sốt rét lâu ngày do nội thương hợp với ngoại cảm.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

6. TAM THÁNH HOÀN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Tân lang	40g
: Thường sơn	40g
Xuyên sơn giáp	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị sốt rét (các loại).

LD: Ngày uống 12-16g.

7. THẬP TƯỚNG QUÂN HOÀN

(Đan Khê tâm pháp phụ dư)

TP: Bàn hạ	30g
Tam lăng	30g
Thảo quả	60g
Nga truyệt	30g
Tân lang	30g
Trần bì	30g
Ó mai	30g
Thanh bì	30g
Xuyên thường sơn	60g
Sa nhân	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thảo quả và Thường sơn tán bột để riêng. Các vị khác dùng rượu 250ml, ngâm 1 đêm. Nhập các vị thuốc vào, sao khô, tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CD: Trị sốt rét kinh niên (ngược mẫu).

LD: Ngày uống 8-12g.

8. TIỆT NGƯỢC ĐƠN

(Chứng Phúc Đường công tập lương phương)

TP: Ba đậu nhục	3,2g
Chu sa	3,2g
Thiểm tô	1,6g
Ban miêu	3,2g
Hùng hoàng	4,6g
Xạ hương	0,6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, dùng ngoài. Tán bột. Dùng Hắc táo 2-3 quả nghiền nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị sốt rét.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít bằng hạt đậu xanh, dán vào giữa lông mày.

9. TIỆT NGƯỢC THANH HAO HOÀN

(Đan Khê tâm pháp)

TP: Đông qua diệp	50g
Quan quế	30g
Mã tiên thảo	30g
Thanh hao	250g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị sốt rét.

LD: Ngày uống 8g.

10. TIÊU PHÍCH (TÍCH) HOÀN (Nhân trai

trực chỉ)

TP: Chu sa	
Nguyên hoa (sao)	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị sốt rét có báng, bụng và hông cứng đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Táo.

11. TIÊU PHÍCH (TÍCH) HOÀN

(Ấu khoa phát huy)

TP: Bàn hạ	6g
Hoàng liên	60g
Nga truyệt	60g
Can khương	60g
Mạch nghiệt	6g
Sơn thù	60g
Can yết	10g
Miết giáp	10g
Sử quân tử	60g
Chỉ xác	60g
Minh phân	60g
Tam lăng	60g
Hải táo	16g
Mộc hương	60g
Thần khúc	60g
Hậu phác	60g
Trần bì	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị ngược mầu (sốt rét), đờm tích, ẩm tích.

LD: Ngày uống 12-16g.

12. TIÊU PHÍCH (TÍCH) HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch linh	6g
Mạch nha	6g
Quảng bì	6g
Bạch truật	6g
Miết giáp	10g
Sa nhân	6g
Bán hạ	6g
Mộc hương	3,2g
Tam lang	3,2g
Bào khương	6g
Nga truật	3,2g
Thanh bì	6g
Chỉ thực	6g
Nhã liên	6g
Thanh hoa quế	6g
Hậu phác	6g
Nhân sâm	6g
Thần khúc	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Kiên tỳ, tiêu tích, trị có báng ở dưới sườn (lách và gan sưng), da vàng, gầy ốm, sốt rét kinh niên.

LD: Ngày uống 12-16g.

13. TIÊU TÍCH HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Nguyên hoa
Thần sa

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị ngược mầu (sốt rét), nước đĩnh tích lại, bụng, sườn và vai đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Táo.

14. TRI MẪU ĐƠN (Trương Hoàn)

TP: Chu sa	40g
Mang tiêu	20g
Tri mẫu	40g
Đại hoàng	40g
Miết giáp	40g
Xích linh	40g
Long não	4g
Thăng ma	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị nhiệt ngược (sốt rét nóng nhiều).

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Sinh khương.

C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. QUẤT BÌ TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Quảng trần bì 320g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Bỏ vỏ, ngâm nước cốt gừng 1 đêm, sấy khô, tán bột.

CD: Trị tỳ vị bị hàn, sốt rét.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Đại táo (bỏ hạt) 10 quả, sắc uống.

2. SÀI LINH TÁN (Trương Trọng Cảnh)

TP: Bạch truật	7,2g
Hoàng cầm	120g
Sài hồ	320g
Bán hạ	1/2 thăng
Nhân sâm	120g
Sinh khương	120g
Chích thảo	120g
Phục linh	7,2g
Trạch tả	6,4g
Đại táo	12 quả
Quế	20g

Trư linh 7,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phát sốt, tiết tả, miệng khát, sốt rét (nóng nhiều, lạnh ít), miệng khát, tâm bút rút.

LD: Ngày uống 4-10g.

GC: Đây là bài Ngũ linh tán, hợp với bài Tiểu sài hồ thang.

3. TÊ GIÁC TÁN (Thái bình thánh huệ phương)

TP: Tê giác tiêm	20g
Cam thảo (nướng)	20g
Đại hoàng (sao sọ)	20g
Tri mẫu	20g
Miết giáp (nướng vàng)	40g
Sài hồ	30g
Đương quy	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ bị nhiệt, chóng khí, sốt rét.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

4. THUYẾT GIÁM PHƯƠNG

(Ấu ấu tu tri - Cẩm nang)

TP: Cam thảo	16g
Hoa chàm	20g
Hoa đào	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ được 100 ngày bỗng bị sốt rét.

LD: Tán bột, sắc nước Cam thảo, rồi bỏ thuốc bột vào trộn đều cho uống.

5. TIỆT NGƯỢC TÁN (Phổ tế)

TP: Cam thảo
Phục thần
Nhục quế
Thường sơn

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Cam thảo giảm phân nửa.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Mỗi lần dùng 16g, uống với rượu, lúc đói.

E. THUỐC SẮC

1. BẠCH HỔ THANG GIA QUẾ CHI

(Kim quý)

TP: Cam thảo (nướng)	8g
Nganh mễ	40g
Quế chi	12g
Thạch cao	24g
Tri mẫu	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị ôn ngược (sốt rét), thân không hàn mà nhiệt, đốt xương đau nhức, thỉnh thoảng nôn mửa, phong thấp, viêm khớp, mùa hè bị sốt cao, phiền khát, ra mồ hôi, sợ gió.

LD: Nấu cho đến khi gạo nhừ, bỏ bã, lấy nước uống ấm.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang, thêm Quế chi.

- Bài này còn gọi là Thạch cao tri mẫu quế chi thang.

2. ĐẠI PHÚC BÌ THANG

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Cam thảo	12g
Nga truyệt	20g
Tân lang	20g
Chỉ xác	80g
Tam lăng	20g
Thương truật	80g
Đại phúc bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị sốt rét, uống thuốc thái quá, gây ra sốt nghịch lên, bụng đại sưng, dịch hoàn sưng, ăn uống không được.

LD: Sắc uống.

3. HÀ NHÂN ẨM (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Dương sâm	12g
Hà thủ ô	20g
Trần bì	8g
Đương quy	12g
Ôi khương	5 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét (thể lạnh nhiều, nóng ít).

LD: Sắc uống trước cơn 2-3 giờ.

4. HÀ THỦ Ô THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Cam thảo	4g
Hà thủ ô đồ	16g
Sâm bố chính	10g
Đại hồi	2g
Liên nhục	10g
Thảo quả	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét, gầy yếu, ăn ngủ kém, xương đau, trẻ nhỏ chậm mọc răng, chậm mọc tóc, di tinh, huyết trắng.

LD: Sắc uống.

5. HOÀ CAN TƯ THẬN THANG

(Y lược giải âm)

TP: Bạch thược	8g
Mẫu đơn bì	12g
Thục địa	32g
Đương quy	12g
Nhục quế	4g
Trạch tả	4g
Hoài sơn	16g
Phục linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục vị hoàn, bỏ Sơn thù, thêm Bạch thực, Nhục quế, Đường quy.

6. HƯU NGƯỢC ẨM (Y lược giải âm)

TP: Bạch truật	12g
Cam thảo (nướng)	4g
Đường quy	12g
Hà thủ ô	20g
Sa sâm	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt rét lâu ngày.

LD: Sắc uống.

7. KHU NGƯỢC ẨM TỬ

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP: Bán hạ	60g
Cam thảo	60g
Can khương (nướng)	60g
Cát cánh	90g
Hậu phác (chế gừng)	90g
Hoàng kỳ	60g
Quế tâm	90g
Sài hồ	120g
Tiến hồ	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt rét.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả. Sắc uống nóng.

8. LÊ TƯƠNG ẨM (Phương tử)

TP: Bạc hà	2 lát
Lê tươi	0,4g
Tần giao	0,4g
Cam thảo	0,4g
Ngò sen tươi	0,4g
Thanh hao	0,4g
Địa hoàng	1 tấc
Nhân sâm	0,4g
Tiến hồ	0,4g
Hoàng cầm	0,4g
Sài hồ	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt cơn, tích nhiệt, sốt nóng và tỳ sinh nóng lạnh.

LD: Sắc uống.

9. MA HOÀNG HOÀNG CẨM THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chích thảo	12g
Hoàng cầm	20g
Quế chi	10g
Đào nhân	30 hạt
Ma hoàng	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng sốt rét về chiều tối.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ma hoàng thang, bỏ Hạnh nhân, thêm Đào nhân và Hoàng cầm.

10. MA HOÀNG KHƯƠNG HOẠT THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chích thảo	20g
Khương hoạt	20g
Ma hoàng	20g
Phòng phong	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt rét (thuộc kinh thái dương) không có mồ hôi.

LD: Sắc uống.

11. MẪU LỆ THANG (Ngoại đài bi yếu)

TP: Cam thảo	80g
Mẫu lệ	160g
Ma hoàng	160g
Thục tất	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Sắc Ma hoàng trước khi sôi hớt bỏ bọt, cho các vị kia vào, sắc uống.

CD: Trị ngược mẩu (sốt rét).

LD: Sắc uống.

GC: Mẫu lệ thang có tác dụng như Thục tất tán nhưng lực ngoại công của nó tương đối mạnh hơn (Theo Vưu - Tài - Kinh).

12. MIẾT (BIẾT) GIÁP ẨM TỬ

(Y lược giải âm)

TP: Bạch thực	4g
Đại táo	4 quả
Quất hồng bì	4g
Bạch truật	4g
Hậu phác	4g
Sinh khương	3 lát

Binh lang	4g
Hoàng kỳ	4g
Thảo quả	4g
Cam thảo (nướng)	4g
Miết giáp	8g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

13. MỘC TẶC TIẾN (Y lược giải âm)

TP: Bán hạ (chế)	8g
Hậu phác	12g
Thanh bì	4g
Binh lang	8g
Mộc tặc	12g
Thương truật	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

14. NGƯỢC CHỨNG THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Cam thảo nam	30g
Hạt cau	30g
Miết giáp	20g
Cây cam thảo	100g
Lá thường sơn	100g
Thảo quả	80g
Hà thủ ô	50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

15. NGƯỢC TẬT ĐỆ NHẤT PHƯƠNG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bán hạ	12g
Phục linh	12g
Thanh bì	6g
Chích thảo	4g
Sài hồ	8g
Thương truật	8g
Hậu phác	6g
Sinh khương	3 lát
Trần bì	6g
Hoàng cầm	8g

Tân lang	12g
Uy linh tiên	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống ngày 2-3 lần, nặng quá uống 5 lần.

16. NGƯỢC TẬT ĐỆ NHỊ PHƯƠNG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Chích thảo	3.2g
Phục linh	12g
Trần bì	5g
Đương quy	8g
Sài hồ	4g
Tri mẫu	8g
Hoàng cầm	8g
Sinh khương	3 lát
Uy linh tiên	8g
Miết giáp	16g
Thủ ô (sống)	12g
Vỏ truật	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt rét cách nhật.

LD: Sắc uống lúc đói, với ít rượu.

17. NHÂN SÂM DƯỠNG VỊ THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	Hoắc hương
Phục linh	Bán hạ khức
Liên thực	Quất hồng
Cam thảo	Mạch nha
Sa nhân	Đinh hương
Mộc hương	Thần khúc
Hậu phác	Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 3.2g.

CD: Trị loại ngược (giống như sốt rét).

LD: Sắc uống.

18. NHỊ TRẦN THANG GIA SƠN TRẠ

HẬU PHÁC (Cục phương)

TP: Bạch phục linh	12g
Cam thảo	4g
Sơn tra	12g
Bán hạ	12g
Hậu phác	8g
Trần bì	

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

19. QUẾ CHI GIA THỰC DƯỢC THANG

(*Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập*)

TP: Hoàng kỳ	20g
Thạch cao	20g
Tri mẫu	20g
Quế chi	12g
Thực dược	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhị dương ngược (sốt rét do dương minh kinh bệnh).

LD: Sắc uống.

20. QUẾ CHI HOÀNG CẨM THANG

(*Chứng trị chuẩn thẳng*)

TP: Bán hạ	16g
Nhân sâm	8g
Thạch cao	20g
Cam thảo	18g
Quế chi	8g
Tri mẫu	20g
Hoàng cầm	18g
Sài hồ	48g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tam dương ngược (sốt rét thuộc kinh thiếu dương). 3 ngày lên cơn sốt rét 1 lần.

LD: Sắc uống.

21. QUẾ CHI THẠCH CAO THANG

(*Chứng trị chuẩn thẳng*)

TP: Hoàng cầm	40g
Thạch cao	60g
Quế chi	20g
Tri mẫu	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nhị dương ngược (sốt rét ở dương minh) 2 ngày lên cơn sốt rét 1 lần.

LD: Sắc uống.

22. SÀI BÌNH THANG

(*Thông tục thương hàn luận*)

TP: Bán hạ	4g
Quất bì	4g

Thương truật	3g
Chích thảo	1,5g
Sài hồ	3g
Xích linh	9g
Hoàng cầm	3g
Sinh khương	3g
Xuyên phác	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét, lúc nóng, lúc lạnh, tay chân co rút, cơ nhục phiền đau.

LD: Sắc uống.

23. SÀI CẨM THANG (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Bạch truật	3g
Nhân sâm	2,4g
Trạch tả	5,2g
Quế tâm	1,2g
Trư linh	3g
Cam thảo	2,4g
Sài hồ	6,4g
Xích linh	3g
Hoàng cầm	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét (kinh dương minh).

LD: Sắc uống.

24. SÀI HỒ BẠCH HỒ THANG

(*Thông tục thương hàn luận*)

TP: Cam thảo	2g
Mạch môn	6g
Thạch cao	9g
Hoàng cầm	6g
Sài hồ	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải thấp nhiệt ở kinh dương minh.

LD: Thêm Trúc nhự, sắc uống.

25. SÀI HỒ GIA QUẾ THANG

(*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Bán hạ	4g
Hoàng cầm	10g
Sài hồ	12g
Cam thảo	1,6g
Quế chi	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét loại thiếu dương chứng.

LD: Thêm gừng và táo, sắc uống.

26. SÀI HỒ KHUNG QUY THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch linh	2,8g
Đương quy	2,8g
Sài hồ	4g
Bạch truật	2,8g
Hậu phác	2,8g
Trần bì	2,8g
Cam thảo	1,2g
Hồng hoa	1,2g
Xích thược	2,8g
Cát cánh	2,8g
Nhân sâm	2,8g
Xuyên khung	4g
Cát căn	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt rét lên cơn vào ban đêm.

LD: Sắc uống.

27. SÀI HỒ KHUNG QUY THANG

(Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Bạch truật	4g
Đương quy	4g
Phục linh	4g
Cam thảo	0,8g
Hậu phác	4g
Sài hồ	4g
Cát căn	4g
Hồng hoa	0,8g
Thược dược	4g
Cát cánh	4g
Nhân sâm	4g
Trần bì	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt rét ở quyết âm kinh.

LD: Sắc uống.

28. SÀI HỒ KHỬ BÁN HẠ GIA QUA LÂU

CĂN THANG (Kim quỹ yếu lược)

TP: Cam thảo	120g
Sài hồ	320g
Đại táo	12 quả
Nhân sâm	120g
Sinh khương	80g
Hoàng cầm	120g
Qua lâu căn	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh rét, lao ngược.

LD: Sắc uống.

29. SÀI HỒ QUẾ CHI THANG

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bán hạ	6g
Hoàng cầm	12g
Sài hồ	32g
Cam thảo	12g
Quế chi	12g
Thược dược	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt rét mà sốt, mồ hôi nhiều.

LD: Thêm Đại táo và Sinh khương, sắc uống.

30. SÀI HỒ TRI MẪU THANG

(Nghiệm phương)

TP: Bạch truật	4g
Hoàng cầm	4g
Sài hồ	6g
Cam thảo	2g
Nhân sâm	4g
Quy thân	4g
Tri mẫu	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt rét (nhất là với phụ nữ có thai).

LD: Thêm gừng và Táo, sắc uống.

31. SÀI HỒ ỨC CAN THANG

(Y học nhập môn)

TP: Cam thảo	0,8g
Mẫu đơn bì	6g
Thần khúc	2g
Địa cốt bì	4g
Sài hồ	8g
Thương truật	4g
Hương phụ	4g
Sơn chi	4g
Xích thược	4g
Liên kiều	2g
Thanh bì	6g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nóng lạnh giống như sốt rét.

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Đây là bài Sài hồ ức can thang, bỏ Sinh địa.

32. SÀI PHÁC THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP:

Bạch phục linh	4g
Hậu phác	4g
Thăng ma	4g
Bán hạ khúc	4g
Hoàng cầm	4g
Tiến hó	4g
Cam thảo	1,2g
Hoắc hương	4g
Trần bì	4g
Độc hoạt	4g
Sài hồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

33. SINH HOÁ THANG SÀI HỒ MIẾT GIÁP

(Phó Thanh Chủ)

TP:

Cam thảo	2g
Đương quy	12g
Miết giáp	12g
Đan sâm	8g
Hắc khương	2g
Sài hồ	8g
Đào nhân	14 hạt
Hồng hoa	3,2g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngược tật (sốt rét).

LD: Sắc uống.

34. SINH HOÁ THANG SÀI HỒ SƠN TRÀ

THẦN KHÚC (Phó Thanh Chủ)

TP:

Cam thảo	2g
Hắc khương	2g
Sơn trà	10g
Đan sâm	8g
Hồng hoa	3,2g
Thần khúc	10g
Đào nhân	14 hạt
Sài hồ	6g
Xuyên khung	8g
Đương quy	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị nóng lạnh không đều.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh hoá thang, thêm Sài hồ, Sơn tra và Thần khúc.

35. SƠ TỶ TIÊU TÍCH PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP:

Chỉ xác	6g
Giáp phiến (chế)	6g
Phật thủ	5g
Cửu hương trùng	4g
Kim linh tử	8g
Quy tu	6g
Diên hồ	6g
Mẫu lệ	15g
Thanh bì	6g
Đông truật	6g
Ô dược	6g
Ty qua lạc	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can hoà, tự khí trệ, lạc ú, can và tỳ bất hoà, sốt rét kèm lách to.

LD: Sắc uống.

36. TÀI NGƯỢC THẤT BẢO ẨM

(Dương Thị gia tàng)

TP:

Bình lang	8g
Thanh bì	8g
Thường sơn	12g
Cam thảo	4g
Thảo quả	8g
Trần bì	8g
Hậu phác	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các loại sốt rét.

LD: Sắc, khi được thuốc, cho thêm 200ml rượu hoà vào uống trước cơn sốt 3 giờ.

37. TAM DƯƠNG TIỄN (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP:

Chích thảo	3g
Nhân sâm	8g
Thục địa	12g
Đương quy	8g
Táo nhân	6g
Thược dược	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can và tỳ hư, tinh huyết không đủ, đầu vàng, mắt hoa, sắc mặt vàng úa, trung phong sốt rét, mồ hôi nhiều.

LD: Sắc uống.

38. TAM NGƯỢC THẦN PHƯƠNG

(Phùng Thị cảm nang)

TP: Bạch linh	16g
Nhân sâm	16g
Thường sơn	12g
Bạch truật	20g
Sài hồ (rễ)	12g
Trạch tả	8g
Bán hạ	16g
Thanh bì	8g
Trần bì	12g
Cam thảo	6g
Thảo quả	12g
Trư linh	8g
Hoàng cầm	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống. Gặp ngày lên cơn sốt rét, vào đầu canh năm (4h30 sáng) thức dậy uống thuốc.

39. TAM NGƯỢC THẦN PHƯƠNG

(Tâm đắc thần phương)

TP: Bạch truật	12g
Nhân sâm	3,2g
Thảo quả	2,4g
Bán hạ	3,2g
Phục linh	3,2g
Thường sơn	2,4g
Cam thảo	1,2g
Sài hồ	2,4g
Đại táo	1 quả
Thanh bì	1,6g
Trần bì	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét lâu năm không khỏi.

LD: Sắc uống để chặn cử lúc sáng sớm ngày lâm cử.

40. THANH HAO SÀI HỒ THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bán hạ	10g
Hoàng đằng	10g

Tổ tử	10g
Cam thảo	10g
Mạch môn	10g
Trần bì	10g
Chỉ xác	10g
Sài hồ	10g
Hoàng cầm	10g
Thanh hao	10g
Xạ can	0,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét, cảm, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Sắc uống.

41. THANH TỶ ẨM (Tế sinh)

TP: Bạch truật	12g
Hoàng cầm	8g
Sinh khương	3 lát
Bán hạ	8g
Phục linh	12g
Thanh bì	8g
Cam thảo	4g
Sài hồ	8g
Thảo quả	8g
Hậu phác	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét có cử (giờ) nhất định, các chứng thấp nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, bỏ Đại táo, Nhân sâm, thêm Bạch truật, Hậu phác, Phục linh, Thanh bì và Thảo quả.

42. THANH TỶ THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bán hạ	20g
Ô mai nhục	20g
Thanh bì	20g
Cao lương khương	20g
Phác tiêu	40g
Thảo quả	10g
Chích thảo	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng sốt rét, tỳ vị hư yếu.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Sinh khương 2 lát, sắc uống.

43. THẢO QUẢ BÌNH VỊ TÁN (*Cục phương*)

TP: Chích thảo	80g
Quất hồng	320g
Thương truật	160g
Phác tiêu	80g
Thảo quả	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị sốt rét, điều lý tỳ vị.**LD:** Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm Sinh khương 3 lát, Đại táo 1 quả, sắc uống.**GC:** Đây là bài Đới kim ẩm hoặc Bình vị tán, thêm Thảo quả và tăng liều Thương truật gấp đôi.**44. THẨM THỊ TRIỆT NGƯỢC ẨM***(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: Bạch truật	4g
Ngũ vị tử	3,2g
Quất hồng	4g
Cam thảo	2,4g
Nhân sâm	4g
Sa nhân	4g
Đất lòng bếp	8g
Ô mai	4g
Thảo quả	4g
Hoàng kỳ	8g
Phục linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị sốt rét lâu ngày (kinh niên).**LD:** Thêm gừng và Táo, sắc uống.**45. THẬP TƯỚNG BÌNH HẠCH THANG***(Thông tục thương hàn luận)*

TP: Bàn hạ	3,2g
Sa nhân	2,4g
Thanh bì	2,4g
Nga truật	2,4g
Tam lăng	2,4g
Thảo quả nhân	2,4g
Ô mai nhục	1g
Tân lang	10g
Thường sơn	10g
Quất bì	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị sốt rét có báng (hạch ngược).**LD:** Sắc uống.**46. THÔNG MẠCH HOẠT HUYẾT THANG***(540 bài thuốc Đông y)*

TP: Đương quy	16g
Hậu phác	8g
Huyền sâm	20g
Kim ngân hoa	20g
Sài hồ	8g
Sinh khương	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị sốt rét kéo dài.**LD:** Sắc uống.**47. THỤC TẮT THANG** (*Ngoại đài bí yếu*)

TP: Bạch vi	6g
Hoàng cầm	10g
Phục linh	10g
Chích thảo	6g
Hương xỉ	10g
Thạch cao	10g
Đại hoàng	12g
Long đởm	6g
Thục tất	6g
Đạm trúc điệp	6g
Khổ sâm	6g
Thàng ma	6g
Độc tiêu	7 hạt
Miết giáp	10g
Thường sơn	12g
Tri mẫu	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị sốt rét kinh niên.**LD:** Sắc uống.**48. THƯƠNG TRUẬT SÀI HỒ THANG***(Trương Thị y thông)*

TP: Bàn hạ	4g
Cát căn	4g
Chích thảo	2,8g
Hoàng cầm	4g
Sài hồ	6g
Thương truật	4g
Trần bì	4g
Tri mẫu	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CĐ:** Trị sốt rét do sơn lam chướng khí.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Ô mai nhục 1 quả, sắc uống.

49. THƯỜNG SƠN ẨM (Cục phương)

TP: Bình lang	4-12g
Bối mẫu	12g
Đại táo	3 quả
Gừng nướng	3 lát
Ô mai	12g
Thảo quả	8-12g
Thường sơn	8-16g
Tri mẫu	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Cắt cơn sốt, trị sốt rét tái phát lâu không khỏi, sốt cao, lưỡi khô, miệng khát.

LD: Sắc thuốc với nước, đun sôi, cho 1 chén rượu tốt, uống trước cơn sốt 3 giờ.

50. THƯỜNG SƠN ẨM (Trương Thị y thông)

TP: Cam thảo	4g
Đương quy	4g
Hắc đầu	40 hạt
Sinh khương	7 lát
Tân lang	4g
Thanh bì	4g
Thường sơn	4g
Xuyên sơn giáp	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Thêm rượu vào nước sắc, phơi sương một đêm, sáng ra hâm nóng, uống.

51. THƯỜNG SƠN ẨM

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: Chích thảo	0,6g
Mộc thông	8g
Tân giao	8g
Thần sa	0,6g
Thường sơn	8g
Xuyên sơn giáp	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lao ngược, sốt rét lâu năm.

LD: Thêm Ô mai 7 quả, Táo 7 quả, sắc uống.

52. THƯỜNG SƠN TÁN (Ngoại đài bi yếu)

TP: Thành ma	16g
Thục tất	8g

Thường sơn 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6g, thêm Gạo 16g, sắc uống.

53. THƯỜNG SƠN THANG (Trữu hậu)

TP: Cam thảo	4,8g
Đậu xi	1g
Thường sơn	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng sốt rét.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hằng sơn thang (Thiên kim yếu phương và Phổ tế).

54. TIỆT NGƯỢC ẨM (Y tông tất độc)

TP: Bạch truật	4,8g
Ngũ vị tử	2,4g
Phục linh	4,8g
Cam thảo	1,8g
Nhân sâm	4,8g
Quất hồng	3,2g
Hoàng kỳ	6g
Ô mai	3 quả
Sa nhân	3,2g
Thảo quả	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét ở người hư yếu.

LD: Thêm Gừng 10 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

55. TIỂU SÀI HỒ THANG GIA GIẢM

(Y học tâm ngộ)

TP: Cam thảo	1,6g
Tang bì	6g
Trần bì	4,6g
Sài hồ	3,2g
Tân giao	3,2g
Xích thước	3,2g
Sinh khương	1 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, bỏ Bán hạ, Hoàng cầm, thêm Tang bì, Tân giao, Trần bì và Xích thước.

56. TIỂU SÀI HỒ THANG GIA GIẢM

(Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch thược	20g
Cam thảo	4g
Hoàng cầm	4g
Bán hạ	4g
Đương quy	6g
Sài hồ	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can khí uất, tà không giải được, phong tà ở bán biểu bán lý.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, thêm Bạch thược và Đương quy.

57. TIỂU SÀI HỒ THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bán hạ	10g
Hoàng cầm	16g
Song hoa	16g
Bản lam căn	30g
Liên kiều	16g
Thanh hao	16g
Chỉ xác	10g
Nhân sâm	6g
Tiêu tam tiên	10g
Đảng sâm	12g
Sài hồ	10g
Trần bì	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Sơ can thanh nhiệt, trị can đởm tri trệ, bệnh ở kinh thiếu dương đởm.

LD: Sắc uống.

58. TRI MẪU MIẾT GIÁP THANG

(Ngoại đài bí yếu)

TP: Địa cốt bì	12g
Thạch cao	16g
Tri mẫu	12g
Miết giáp	12g
Thường sơn	8g
Trúc diệp	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt rét (kèm sốt cao), không muốn ăn uống.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

59. TRUY NGƯỢC ẨM (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Bán hạ (chế)	8g
Hà thủ ô	40g
Thanh bì	4g
Chích thảo	4g
Sài hồ	12g
Trần bì	8g
Đương quy	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

V. THUỐC CHỮA BỆNH CHƯỚNG LỆ, NGÃ NƯỚC

A. THUỐC HOÀN

1. NHÂN MA TÁN (Dương y đại toàn)

TP: Khương hoạt	24g
Nhân nha	80g
Xạ hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị bụng trướng nước, thũng độc.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. TRỊ CHƯỚNG MỘC HƯƠNG HOÀN

(Nhân Trai trực chỉ)

TP: Can khương	20g
Khương hoạt	20g

Tam lăng	20g
Chích thảo	20g
Mộc hương	20g
Tân lang	8g
Đại hoàng	20g
Nhân sâm	20g
Thược dược	20g
Độc hoạt	20g
Nhục khấu	6 quả
Trần bì	80g
Hậu phác	20g
Phụ tử	20g

Xuyên khung	20g	Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.
Khiên ngư	40g	CD: Trị chứng khí (dịch độc).
Quan quế	20g	LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Quất bì.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. GIA HOÀ TÁN (Y lược giải âm)

TP: Thạch hộc	4g
Bạch đầu khấu	2,4g
Đỗ trọng	4g
Thanh bì	2,4g
Bạch truật	4g
Hoắc hương	4g
Thần khúc	4g
Bán hạ (chê)	4g
Mạch nha	4g
Đinh lăng	4g
Mộc hương	2,4g
Trầm hương	2,4g
Cam thảo (nướng)	4g
Ngũ vị	2,4g
Trần bì	2,4g
Đại phúc bì	4g
Phục linh	4g
Tuỳ phong tử	2,4g
Đảng sâm	4g
Sa nhân	2,4g
Tỳ bà diệp	4g
Đinh hương	2,4g
Tang bạch bì	4g
Ý dĩ	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng chướng khí (ngã nước) loại hàn (lãnh chướng).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. KIM BẤT HOÁN CHÍNH KHÍ TÁN

(Y tông kim giâm)

TP: Bán hạ	120g
Hậu phác	200g
Thương truật	320g
Cam thảo	120g
Hoắc hương	200g
Trần bì	200g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng ngã nước (do sơn lam chướng khí, không hợp thủy thổ), thổ tả.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

GC: Đây là bài Bình vị tán, thêm Bán hạ, Hoắc hương.

3. NHÂN MÃ BÌNH AN TÁN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Băng phiến	8g
Chu sa	20g
Hùng hoàng	40g
Bàng sa	40g
Đương môn tử	8g
Tiêu thạch	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị hoắc loạn (thổ tả), ruột đau quặn, nhiễm sơn lam chướng khí, cảm thử nhiệt.

LD: Ngày uống 0,8-1,2g.

4. TRỊ DỊCH THANG LƯƠNG TÁN

(Y lược giải âm)

TP: Bạc hà	2,8g
Sài hồ	6g
Thổ bối mẫu	4g
Đan sâm	20g
Tần giao	4g
Tri mẫu	4g
Liên kiều	4g
Thạch cao	8g
Xích thược	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị ôn dịch gây cuồng sảng.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Đây là bài Trị dịch thang lương tán, dùng Thạch cao thay Nhân trung hoàng.

C. THUỐC SẮC

1. LÝ TỶ KHUỐC CHƯỚNG THANG

(Y lược giải âm)

TP: Bán hạ (ché)	4g
Hoàng liên	4g
Thương truật	8g
Cam thảo (sống)	2,8g
Phục thần	12g
Tiến hồ	4g
Chi tử	8g
Sơn tra	8g
Trần bì	4g
Hoàng cầm	4g
Thần khúc	8g
Ý dĩ	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nhiệt, chướng (ngã nước, sốt rét do nhiệt tà).

LD: Sắc uống.

2. PHÒNG PHONG KHƯƠNG HOẠT THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạc hà	4g
Hạ khô thảo	8g
Liên kiều	2,8g
Cam thảo	2g
Hải tảo	4g
Ngưu bàng tử	4g
Côn bố	4g
Hoàng cầm	4g
Phòng phong	2,8g
Cương tâm	8g
Khương hoạt	2,8g
Thăng ma	2,8g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong độc, dịch lệ sinh ra nóng lạnh.

LD: Sắc uống.

3. SINH KHƯƠNG PHỤ TỬ THANG

(Y lược giải âm)

TP: Phụ tử (sống)	40g
Sinh khương	10 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chướng khí (ngã nước), bụng đầy, buồn bực mê man, trên nóng dưới lạnh.

LD: Sắc uống nguội.

4. THÂN TRUẬT TÁN THANG (Thái vô)

TP: Cam thảo	4g
Phác tiêu	8g
Thương truật	12g
Hoắc hương	4g
Thạch xương bồ	4g
Trần bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sơn lam chướng khí.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

5. THƯƠNG TRUẬT CẨM LIÊN THANG

(Trương Thị y thông)

TP: Bán hạ	4g
Cát cánh	4g
Chỉ thực	4g
Chích thảo	2,8g
Hậu phác	4g
Hoàng cầm	4g
Hoàng liên	4g
Mộc hương	4g
Mộc thông	4g
Sái hồ	4g
Thăng ma	4g
Thương truật	6g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chướng lệ, thấp nhiệt.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống nóng.

6. THƯƠNG TRUẬT THĂNG MA THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bán hạ	4g
Cam thảo	2g
Cát cánh	2g
Chỉ thực	2,8g
Hậu phác	2,8g
Hoàng cầm	2g
Hoàng liên	2g
Mộc hương	2g

Mộc thông	2,8g	Tân giao	4g
Sài hồ	2,8g	Đan sâm	20g
Thăng ma	2,8g	Nhân trung hoàng	8g
Thương truật	6g	Trì mẫu	4g
Trần bì	3,2g	Hà diệp	2,8g
Xuyên khung	3,2g	Sài hồ	6g
		Xích thược	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng khí, dịch độc.

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống.

7. TRỊ DỊCH THANH LƯƠNG TÁN

(Y học tâm ngộ)

TP: Bối mẫu

Liên kiều

4g

4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị dịch lệ (khí độc) nhập vào phần lý, bụng đầy trướng, phát cuồng, nói sảng.

LD: Sắc uống.

GC: Hà diệp ở đây là Bạc hà diệp chứ không phải là Lá sen.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH MẮT

Mắt là khiếu của can, mà tinh khí của ngũ tạng lục phủ đều dồn lên mắt, vì vậy nếu ngũ tạng không điều hoà sẽ ảnh hưởng đến mắt và gây các bệnh đau mắt.

- Nếu huyết kém, khí hư không nuôi dưỡng được tâm, tâm hoá quá vượng làm cho con người tán đại không trông rõ thì phải dùng các bài thuốc dưỡng huyết tả hoả.

- Nếu can thận khí hư đến nỗi mắt mờ tối thì phải dùng các bài thuốc bổ can tư thận, ích tinh cường âm.

- Nếu lao động quá sức, ăn uống bữa bãi, làm cho tý hư sinh ra nôn chướng thì phải dùng các bài thuốc bổ tý vị...

I. THUỐC CHỮA BỆNH MẮT: CẬN THỊ

A. THUỐC HOÀN

1. BỔ THẬN TỬ THẠCH HOÀN

(*Trung y tạp chí số 10/1958*)

TP: Cam cúc hoa	40g
Nhục thung dung	40g
Thỏ ty tử	40g
Hà tử thạch	40g
Thạch quyết minh	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng 10 con chim sẻ đực (trống), bỏ lông, mổ và chân đi, để ruột, bụng lại. Lấy Thanh diêm 80g, đổ 2 lít nước, nấu cho đến khi thịt chim sẻ bầy như, nước sấp hết là được. Lấy xác chim ra, giã nát như cao, hoà với thuốc bột làm hoàn 10g.

CD: Trị cận thị.

LD: Ngày uống 2 hoàn với rượu nóng, lúc đói.

2. CỔ THỊ GIA GIẢM KỶ CỤC ĐỊA

HOÀNG HOÀN (*Cổ Tĩnh Viên - Tân biên
Trung y kinh nghiệm phương*)

TP: Bạch tật lệ	12g
Ngũ vị tử	4g
Cam cúc hoa	12g
Phục linh	12g
Câu kỷ tử	12g
Sơn dược	16g
Đan bì	8g
Thù du nhục	16g
Mạch môn	12g
Thục địa	32g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng gan lợn luộc chín, quét nhuyễn, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị chứng thị lực kém (cận thị, mắt nhìn không rõ), tư âm, dưỡng huyết, người lớn tuổi tinh huyết suy dưỡng can huyết.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Kỳ cúc địa hoàng hoàn, thêm Bạch tật lệ, Mạch môn và Ngũ vị tử.

3. KỶ CỤC ĐỊA HOÀNG HOÀN (THANG)

(*Cục phương*)

TP: Bạch cúc hoa	120g
Phục linh	120g
Thục địa	320g
Câu kỷ tử	120g
Sơn dược	160g
Trạch tả	120g
Đan bì	120g
Sơn thù	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện với tá dược thích hợp làm hoàn.

CD: Trị can thận suy, đầu váng, mắt hoa, thị lực giảm, huyết áp cao.

LD: Ngày uống 8-16g với nước muối nhạt.

GC: Đây là bài Lục vị đại hoàn, thêm Câu kỷ, Cúc hoa.

4. MINH MỤC CỔ BẢN HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Cam cúc hoa	16g
Thiên môn	16g
Sinh địa	16g
Mạch môn	16g
Câu kỷ tử	16g
Thục địa	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện với tá dược thích hợp làm hoàn.

CD: Trị tâm nhiệt, thân suy, thị lực kém.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. MINH MỤC ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Cận thời thông hành)

TP: Bạch tật lê	120g
Đan bì	120g
Sơn thù	160g
Bạch thực	120g
Đương quy	120g
Thạch quyết minh	160g
Câu kỷ tử	120g
Hoài sơn	120g
Thục địa	320g

Cúc hoa	120g
Phục linh	120g
Trạch tả	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều với tá dược thích hợp làm hoàn.

CD: Trị mắt khô, quáng gà, thị lực kém. huyết áp cao thể âm hư hoà vượng.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, thêm Câu kỷ, Cúc hoa (Kỷ cúc địa hoàng), Bạch tật lê, Đương quy, Thạch quyết minh.

6. VẠN THỌ ĐỊA CHI HOÀN (Ngự dược viện)

TP: Chỉ xác	160g
Sinh địa	320g
Cúc hoa	160g
Thiên môn (bỏ lõi)	320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, dùng rượu và mật làm hoàn.

CD: Trị cận thị.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu ấm, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Địa chi hoàn (ĐTTH Phương).

B. THUỐC SẮC

1. TRÚC DIỆP TẢ KINH THANG (Trung

Hoa danh y phương tễ đại toàn)

TP: Chi tử	2g
Khương hoạt	2g
Trạch tả	2g
Chích thảo	2g
Phục linh	1,6g
Trúc diệp	10 lá
Đại hoàng	2g
Sái hồ	2g
Xa tiền tử	2g

Hoàng cầm	2,4g
Thăng ma	2g
Xích thực	2g
Hoàng liên	2g
Thảo quyết minh	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt có ghèn (dử), thị lực kém, mắt đau, hốc mắt đau như kim châm.

LD: Sắc uống ngày 2-3 lần vào lúc đói.

II. THUỐC CHỮA BỆNH MẮT: ĐÔNG TỬ THU NHỎ, NỮ TO

A. THUỐC HOÀN

1. THANH THẬN ÚC DƯƠNG HOÀN

(Y tông kim giám)

TP: Bạch linh	80g
Hàn thủy thạch	80g
Thảo quyết minh	40g
Câu kỷ tử	80g

Hoàng bà	80g
Tri mẫu	80g
Độc hoạt	32g
Hoàng liên	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện với tá dược thích hợp làm hoàn.

CĐ: Trị con người (đồng tử) thu nhỏ.

LD: Ngày uống 24g, lúc đói.

2. TƯ ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN (Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo	8g
Hoàng cầm	20g
Sài hồ	32g
Chỉ xác	8g
Hoàng liên	12g
Sinh địa	60g
Đương quy	20g
Nhân sâm	8g
Thục địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyen mặt làm hoàn.

CĐ: Trị huyết nhược khí hư không dưỡng được tâm, đồng tử lớn, nhìn vật chẳng rõ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà.

3. TƯ ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Đông viên thí hiệu phương)

TP: Chỉ xác	10g
Hoàng liên	10g
Sài hồ	24g
Chích thảo	10g
Ngũ vị tử	10g
Sinh địa	24g
Địa cốt bì	10g
Nhân sâm	6g
Thiên môn	10g
Hoàng cầm	16g
Quy thân	16g
Thục địa (can)	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết suy, âm hư, tâm hỏa bốc lên, đồng tử mở to, nhìn không rõ, nửa đầu sưng đau.

LD: Ngày uống 16-20g với nước trà.

GC: Bài này còn gọi là Thục can địa hoàng hoàn.

4. TƯ ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Y học cương mục)

TP: Bạch thược	42g
Khương hoạt	12g
Sinh địa	20g
Đơn bì	12g
Phòng kỷ	8g
Sung uy tử	20g
Đơn sâm	20g
Phụ tử	4g
Thục địa	32g
Hàn thủy thạch	4g
Quy thân	20g
Tri mẫu	12g
Hoàng bá	20g
Sài hồ	20g
Xuyên khung	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt bị nội chứng, thanh bạch ế đồng tử nở rộng, đại tiện bí, đầu đau.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Khương hoạt thoái ế hoàn (LTB Tàng) và Sài hồ thoái ế hoàn (NHT Vi).

B. THUỐC SẮC

TẢ THÂN THANG (Thẩm Thị dao hàm)

TP: Bạch linh	2,8g
Hoàng bá	4g
Sinh địa	4g
Bạch thược	4g
Mạch môn	4g
Sơn thù nhục	4g
Câu kỷ tử	36g
Đương quy	40g
Sinh địa	80g

Bạch thược	40g
Ngũ vị tử	7 hạt
Tri mẫu	4g
Độc hoạt	2,4g
Quy vĩ	5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đồng tử nở to.

LD: Sắc uống ngày 2-3 lần trước bữa ăn.

III. THUỐC CHỮA BỆNH MẮT: KẾT GIÁC MẠC VIÊM, LỞ LOÉT

A. THUỐC HOÀN

1. BỔ THẬN MINH MỤC HOÀN

(Ngân hải tinh vị)

TP: Chỉ thực tử	20g
Khương hoạt	8g
Phòng phong	40g
Đương quy	8g
Linh dương giác	40g
Sinh địa	40g
Gan dê	160g

Nhục thung dung	40g
Thảo quyết minh	40g
Khởi tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn 10g.

CD: Trị giác mạc loét (thể nhiễm độc, giang mai, iao).

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. TẢ CAN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cát cánh	60g
Huyền sâm	40g
Tế tân	40g
Đại hoàng	40g
Khương hoạt	40g
Tri mẫu	60g
Hoàng cầm	60g
Sung uy tử	40g

Hoàng cầm	5g
Mẫu đơn bì	5g
Qua lâu nhân	5g
Quy thân	5g
Tang bạch bì	5g
Thiên hoa phấn	5g
Xích thược	5g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trông trắng mắt (kết mạc) hơi đỏ.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Mạch môn.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị mắt sưng đỏ (kết mạc viêm) cấp.

LD: Ngày uống 40g.

4. THUYỀN (THIÊN) HOA VƯU TỬ TÁN (Cục phương)

2. THẦN TIÊU TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chích thảo	40g
Mộc tặc	40g
Thương truật	80g
Cốc tinh thảo	80g
Thuyền thoái	40g
Xà thoái	4g
Hoàng cầm	40g

TP: Cam thảo	120g
Đương quy	90g
Khương hoạt	90g
Phục linh	120g
Tật lê	250g
Thạch quyết minh	90g
Thuyền thoái	60g
Thược dược	390g
Thương truật	360g
Xà thoái	30g
Xuyên khung	90g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phong khí công lên trên gây ra mắt hoa, đau, nhìn không rõ, trẻ nhỏ mọc đậu chấn nhập vào mắt, giác mạc đục, đỏ sưng đau cấp.

LD: Mỗi lần dùng 10g, uống với nước trà.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng hoàng dịch thượng xung (giác mạc bị loét, có mủ ở tiền phòng).

LD: Ngày uống 12-16g.

3. THOẠI XÍCH TÁN (Thẩm Thị dao hàm)

TP: Cam thảo	5g
Cát cánh	5g

C. THUỐC SẮC

1. TẢ PHẾ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cát canh	40g
Hoàng cầm	60g
Khương hoạt	60g
Địa cốt bì	40g
Huyền sâm	60g
Mang tiêu	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị giác mạc sưng đau, bệnh về mắt.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

2. THÔNG TỶ TIẾT VỊ THANG

(Thẩm Thị dao hàm)

TP: Đại hoàng	2,2g
----------------------	------

Hoàng cầm	2,2g
Huyền sâm	4g
Mạch môn	4,8g
Phòng phong	4g
Sung uy tử	4,8g
Thạch cao	4g
Thiên môn	2,2g
Tri mẫu	4g
Xa tiền tử	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị giác mạc loét, mắt hạt, đại tiện bí kết, tiểu không thông.

LD: Sắc uống, lúc đói.

IV. THUỐC CHỮA BỆNH MẮT: CÓ MÀNG

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. THANH LƯƠNG CAO

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch dược tiên	8g
Kính giới	8g
Bạc hà (lá)	16g
Nam tinh	16g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CD: Trị mắt sưng đỏ, khó mở được mắt, đau như kim đâm, như có màng sương che mắt.

LD: Bôi thuốc cao vào khoé mắt trên mắt.

2. XUÂN TUYẾT CAO (Cục phương)

TP: Nuy nhân	20g
Long não	2g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nuy nhân 20g (Ngọc trúc), bỏ vỏ, đập giập, ép bỏ dầu. Thêm Long não 2g, trộn với mật thành cao.

CD: Trị phong nhiệt sinh ra màng ở mắt, mắt sưng đỏ đau.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, điểm vào khoé mắt.

3. XUÂN TUYẾT CAO

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	2,4g
Nuy nhân	1,2g
Sinh địa	6g
Hoàng liên	12g
Phòng phong	1,6g
Tế tân	0,4g
Kính giới huệ	4g
Quy vĩ	2,4g
Thanh bì	1,8g
Liên kiều	1,6g
Sài hồ	2g
Thăng ma	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Trừ Liên kiều, các vị thuốc khác sắc với 100ml nước cho cạn phân nửa mới cho Liên kiều vào, bỏ bã. Cho vào cái cốc, chưng chín đặc thành cao. Thêm ít mật ong (đã đun chín) vào.

CD: Trị mắt mờ yếu, ra gió thì chảy nước mắt, mắt có màng.

LD: Dùng để điểm (chấm) vào mắt.

B. THUỐC HOÀN

1. BỔ CAN HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bà tử nhân	60g
Hoàng cầm (bỏ lõi đen)	60g
Quyết minh tử	40g
Cam thảo (nướng)	60g
Sung uy tử	40g
Hoàng liên (bỏ rễ phụ)	60g
Câu kỷ tử	40g
Hoài sơn	60g
Tế tân	60g
Đại hoàng	60g
Ngũ vị tử	40g
Thổ ty tử	60g
Địa cốt bì	60g
Nhân sâm	60g
Thanh tương tử	40g
Địa hoàng (khô)	120g
Phòng phong	60g
Xa tiền tử	60g
Hạnh nhân	40g
Phục linh	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mắt nhìn kém, có màng mây.

LD: Ngày uống 20g.

2. BỔ CAN HOÀN (Thẩm Thị dao hám)

TP: Cúc hoa	20g
Long đởm thảo	20g
Thuyền thoái	20g
Đa minh sa	20g
Quy thân	20g
Thương truật	20g
Khương hoạt	20g
Thục địa	20g
Xa tiền tử	20g
Liên kiều	20g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng gan lợn nấu với nước vo gạo, giã nát, cho thuốc vào làm hoàn.

CD: Trị quáng gà, mắt có màng, mắt bị bệnh do tinh khí của can đởm gây ra.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

3. BỔ CAN HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	20g
Khương hoạt	20g
Sinh địa	20g
Đương quy	20g
Phòng phong	20g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Bổ can, trị chóng mặt (huyễn vựng), mắt có màng mây (mã não ê).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Khương hoạt, Phòng phong.

- Bài này, nếu sắc nước uống thì gọi là Phong lục hợp thang.

4. HOẠT Ế QUYẾT MINH HOÀN

(Long mộc luận)

TP: Đại hoàng	40g
Hoàng cầm	40g
Hắc sâm	40g
Ngũ vị tử	20g
Phòng phong	40g
Phục linh	40g
Sung uy tử	40g
Tế tân	20g
Thảo quyết minh	40g
Tri mẫu	40g
Xa tiền tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Làm tan màng mây ở mắt.

LD: Ngày uống 24g lúc đói.

5. ÍCH THẬN KHÍ HOÀN (Lý Đông Viên)

TP: Đương quy (vĩ)	20g
Mẫu đơn bì	20g
Ngô thù nhục	20g
Ngũ vị tử	20g
Phục linh	20g
Sái hồ	20g
Sinh địa	160g
Sơn dược (khô)	20g
Thục địa	160g
Trạch tả	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư không nuôi dưỡng được can làm cho mắt có màng mỏng, nhìn 1 hoá 2 (song thị), mắt mờ nhìn không rõ.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Ngô thù.

- Đây là bài Lục vị hoàng hoàn, thêm Đương quy, Ngũ vị và Sài hồ.

6. LIÊN NGHIỆT (BÁ) ÍCH ÂM HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cam thảo (rễ)	20g
Hoàng cầm	40g
Phòng phong	20g
Độc hoạt	20g
Hoàng liên	40g
Thạch quyết minh	20g
Đương quy (thân)	20g
Khương hoạt	20g
Thảo quyết minh	40g
Hoàng bá	40g
Ngũ vị tử	20g
Tri mẫu	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màng mây.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. LINH DƯƠNG GIÁC HOÀN (Linh uyển)

TP: Cam thảo (sống)	40g
Linh dương giác tiêm	40g
Sinh địa	80g
Hà thủ ô trắng	40g
Ngoã tùng	40g
Uất kim	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sao khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can và phế bị ủng nhiệt, mắt có màng, mắt khô, đau, có màng, trẻ nhỏ bị phong cam làm mắt ngứa, lở loét.

LD: Ngày uống 16-20g.

8. LƯƠNG ĐỖM THẢO

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Địa phu tử	10g
Hoàng liên	2g

Lô hội	40g
Hoàng bá	10g
Kính giới huệ	2g
Phòng phong	40g
Hoàng cầm	2g
Long đởm thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màu xanh, khô, đau, sinh ra màng mỏng, nước mắt chảy, miệng khô, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Bạc hà.

9. MINH MỤC ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Cục phương)

TP: Chỉ xác	160g
Hạnh nhân	160g
Phòng phong	160g
Thạch học	160g
Ngưu tất	120g
Sinh địa	640g
Thục địa	640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can thận đều hư, mắt khô, hay chảy nước mắt, mắt có màng.

LD: Ngày uống 16-20g.

10. MINH MỤC TẬT LỄ HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch tật lệ	640g
Kê tử thạch	10 quả

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, 2 thứ ngâm chung 1 đêm, phơi trong râm cho khô (âm can). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can thận hư, mắt có màng, thị lực kém, mắt sưng đỏ cấp tính, hư lao, lưng đau, thông lợi ở thượng tiêu.

LD: Ngày uống 8-12g.

11. MINH MỤC THƯỢNG THANH HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch cúc hoa	120g
Hoàng cầm	80g
Phòng phong	120g
Cát cánh	80g
Khương hoạt	80g
Sài hồ	80g
Chích thảo	80g

Kinh giới	12g
Sinh địa	160g
Đại hoàng	120g
Liên kiều	80g
Tang bạch bì	120g
Độc hoạt	80g
Long đởm thảo	80g
Thảo quyết minh	120g
Đông trưật	80g
Màn kinh tử	120g
Xuyên khung	80g
Đương quy	120g
Mộc tặc	120g
Xuyên liên	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Thăng dương, tán phong, hoà can, dưỡng huyết, bổ khí, nhuận thận âm hư hoả vượng sinh ra mắt có màng mây, các bệnh về mắt.

LD: Ngày uống 12-16g.

12. NỘI CHỨNG HOÀN (Bản sự)

TP: Câu kỷ tử	40g
Mạch môn	40g
Tế tân	?
Dương can	60g
Ngũ vị tử	40g
Thanh tương tử	40g
Địa phu tử	40g
Phòng phong	40g
Thô ty tử	40g
Đình lịch	40g
Phục linh	40g
Thục địa	60g
Hạnh nhân	40g
Quế tâm	40g
Trạch tả	40g
Hoàng cầm	40g
Sung uỷ tử	40g
Xa tiến tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mắt bị nội chứng (có màng mây...).

LD: Ngày uống 8-12g.

13. SINH THỰC ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Cục phương)

TP: Chỉ xác	80g
Khương hoạt	80g

Sinh địa	320g
Hạnh nhân	80g
Ngưu tất	160g
Thạch斛	160g
Hồng hoa	240g
Phòng phong	80g
Thục địa	480g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị can hư, mắt có màng, mắt mờ, nước mắt chảy nhiều.

LD: Ngày uống 8-12g.

14. SƠN THÙ DU HOÀN

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Lộc nhung	20g
Phục linh	40g
Thục địa	40g
Mẫu đơn bì	40g
Sơn thù	80g
Trạch tả	40g
Ngưu tất	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mắt có màng trắng.

LD: Ngày uống 12-16g.

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Lục vị địa hoàng hoàn, bỏ Sơn dược, thêm Lộc nhung và Ngưu tất.

15. SƠN THÙ DU HOÀN

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Chích thảo	40g
Màn kinh tử	40g
Sơn chi	40g
Cúc hoa	50g
Phác tiêu	150g
Sơn thù	50g
Đại hoàng	50g
Phòng phong	40g
Tần giao	50g
Độc hoạt	30g
Phụ tử	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mắt có màng trắng.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm, lúc đói.

16. TAM NHÂN NGŨ TỬ HOÀN

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bá tử nhân	80g
Nhục thung dung	80g
Toan táo nhân	80g
Bạch linh	80g
Phúc bồn tử	80g
Trầm hương	20g
Câu kỷ tử	80g
Thỏ ty tử	80g
Xa tiền tử	80g
Đương quy	80g
Thục địa	120g
Ý dĩ nhân	80g
Ngũ vị tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu nấu Sinh địa thành cao, trộn thuốc bột với cao làm hoàn.

CĐ: Trị gan và thận bất túc, cơ thể yếu, mắt có màng mây.

LD: Ngày uống 12-16g.

17. TẠO GIÁC HOÀN (Y tông kim giám)

TP: Xà thoái	7 cái
Thuyền thoái	60g
Bạch truật	60g
Long đởm thảo	60g
Huyền tinh đởm	60g
Đương quy	60g
Bạch cúc hoa	60g
Phục linh	60g
Mộc tặc	60g
Liên kiều	60g
Xích thược	60g
Tích vị bì	60g
Xuyên sơn giáp	60g
Cốc tinh thảo	60g
Xuyên khung	20g
Nhân sâm	40g
Màng chân lợn (sấy khô)	20 cái

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, chia làm 2 phần:

- Một phần hoà với Nha thảo 2 thỏi (đốt tồn tính), luyện với mật làm hoàn. Ngày uống 6-8g với nước sắc Hạnh nhân.

- Một phần trộn với 40g Uy linh tiên, tán bột. Mỗi lần dùng 12g thuốc bột, thêm gan lợn 3 miếng (20g), chưng chín, uống với nước sắc Sinh địa.

CĐ: Trị mắt có màng mòng.

LD: Dùng theo hướng dẫn ở phần bào chế trên.

18. THANG DƯƠNG TIẾT ÂM HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	40g
Kương hoàng	40g
Sài hồ	6g
Bạch truật	20g
Nhân sâm	20g
Sinh địa	20g
Cam thảo (rễ)	40g
Nhục quế	2g
Thục địa	10g
Chỉ thực	20g
Phòng phong	12g
Trạch tả	12g
Đại hoàng	40g
Phục linh	12g
Trần bì	12g
Hoàng kỳ	20g
Quy thân	40g
Tri mẫu	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có nội chướng (màng), mắt lé.

LD: Ngày uống 12-16g.

19. THẦN TIÊN THOÁI VÂN HOÀN

(Lý Đông Viên)

TP: Bạc hà (lá)	20g
Kương hoạt	4g
Tê giác	20g
Bạch tật lê	4g
Kinh giới (hoa)	8g
Thuyền thoái	20g
Cam cúc hoa	20g
Mật ong hoa	8g
Xà thoái	20g
Chỉ thực	20g
Mộc tặc	60g
Xuyên khung	60g
Địa cốt bì	4g
Qua lâu nhân	24g
Xuyên luyện tử	20g
Đương quy	60g
Sinh địa	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mắt có màng mây, các bệnh về mắt.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm (phụ nữ uống với Nhân sâm Đường quy).

20. THẤT BẢO HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hổ phách	30g
Long não	10g
Sung uy tử	40g
Hùng đởm (mật gấu)	20g
Nhân sâm	40g
Thạch quyết minh	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn mật làm hoàn.

CD: Trị mắt có màng mây.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Đại mai (Đổi mới) hoàn.

21. THỎ PHẢN HOÀN (Mộng trung giác đậu)

TP: Bạch thược	40g
Cốc tinh thảo	80g
Đường quy	2g
Mộc tặc	40g
Phân thỏ	160g
Phòng phong	40g
Thạch quyết minh	40g
Thảo quyết minh	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện mật, làm hoàn bằng hạt đậu.

CD: Trị đau nhập vào mắt, sinh màng mộng.

LD: Liều uống 20-30 viên, uống với rượu.

22. THOẠI Ế HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch cúc hoa	20g
Dạ minh sa	20g
Hoàng liên	40g
Liên kiều	20g
Thuyền thoái	20g
Xa tiền tử	20g
Xà thoái	1 khúc

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mắt có màng.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Bạc hà.

23. THÔNG HUYẾT HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	20g
---------------------	-----

Kinh giới huê	40g
Phòng phong	40g
Quy vĩ	40g
Sinh địa	20g
Xích thược	20g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị máu chảy vào con ngươi mắt, mắt có màng, nhìn không rõ (do can uất, khí bế)...

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Bạc hà và Kinh giới.

24. TIẾN LINH ĐƠN (Hàn Tường phương)

TP: Cam cúc hoa	40g
Cáp phần	40g
Cốc tinh thảo	40g
Thạch quyết minh	40g
Uy linh tiên	40g
Cam thảo	40g
Câu kỷ tử	40g
Phòng phong	40g
Thương truật	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng gan lợn 1 bộ, lấy dao tre thái ra, bỏ màng trắng. Nấu nhừ, giã nát, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CD: Trị mắt có nội ngoại trường (có màng).

LD: Ngày uống 8-12g.

25. TIÊU PHỤ HOÀN (Cục phương)

TP: Can khương	40g
Phụ tử	20g
Trần bì	40g
Khiên ngư	40g
Tân lang	20g
Xuyên tiêu	20g
Ngũ vị tử	40g
Thạch xương bồ	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với dấm, làm hoàn.

CD: Trị hạ tiêu không đủ, bụng và vùng rốn đau cấp, mắt có màng, tai ù, mồ hôi trộm, thận hư, lưng đau, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 12g với nước muối, lúc đói.

26. TRẦN CAN HOÀN (Thánh tế tổng lục)

TP: Bá tử nhân	40g
-----------------------	-----

Phòng phong	60g
Sơn dược	80g
Bạch linh	40g
Phục linh	40g
Thạch quyết minh	40g
Nhân sâm	40g
Sung uy tử	80g
Xa tiền tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màng.

LD: Ngày uống 16-20g với nước trà.

27. TRẦN CAN QUYẾT MINH HOÀN (Y phương loại tu)

TP: Bà tử nhân	46g
Huyền sâm	60g
Sung uy tử	46g
Cam thảo	30g
Màn kinh tử	46g
Tế tân	30g
Đại hoàng	46g
Nhân sâm	46g
Thanh tương tử	46g
Địa cốt bì	46g
Phòng phong	46g
Thự dự	46g
Địa phu tử	60g
Phục linh	46g
Viên chí	46g
Hoàng cầm	46g
Quyết minh tử	90g
Xa tiền tử	46g
Hoàng liên	76g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hư nhiệt sinh ra có màng ở mắt.

LD: Ngày uống 18-20g.

28. TRẦN CAO HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bà tử nhân	20g
Huyền sâm	20g
Sơn dược	20g
Bạch linh	40g
Màn kinh tử	40g
Sung uy tử	40g
Chích thảo	20g
Nhân sâm	40g
Tế tân	10g
Cúc hoa	20g

Phòng phong	40g
Thanh tương tử	20g
Địa cốt bì	20g
Quyết minh tử	40g
Viên chí	40g
Địa phu tử	40g
Sài hồ	20g
Xa tiền tử	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh can có phong nhiệt, công lên trên làm cho mắt hoa, đau ngứa, có màng.

LD: Ngày uống 8-12g.

29. TRẦN TÂM HOÀN (Bí truyền nhãn khoa long mộc luận)

TP: Bà tử nhân	60g
Sơn dược	30g
Viên chí	60g
Nhân sâm	60g
Sung uy tử	30g
Xa tiền tử	30g
Phục linh	60g
Tế tân	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị mắt can và tâm có nhiệt thịnh, công lên trên làm cho mắt sinh ra màng, mông.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói, với nước trà.

30. TRỤY Ế HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hùng đởm	6g
Thanh ngư đởm	7 cái
Lý ngư đởm	7 cái
Thanh ngư đởm	7 cái
Ngư đởm	20g
Xạ hương	1,2g
Thạch quyết minh	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màng.

LD: Ngày uống 6-8g với nước trà, lúc đói.

31. TỬ VỊ PHÌ NHI HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hoàng liên	10g
Thần khúc	10g
Mạch nha	10g
Vu di	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, dùng nước với mật lợn làm hoàn.

CĐ: Trị thực tích năm chứng cam, mắt sinh mây màng, lợi răng lở loét, miệng lở, phát sốt, người gầy, bụng to nổi gân xanh, nước tiểu trong.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Mộc thông.

32. UY NHUY HOÀN (Thánh tế tổng lục)

TP: Bạch linh	60g
Hoàng liên	60g
Thục địa	160g
Chi tử nhân	60g
Quyết minh tử	60g
Uy nhuy	160g
Chỉ xác	60g
Tân lang	60g
Xa tiền tử	160g
Địa cốt bì	160g
Tần cửu	60g
Xích thược	80g
Độc hoạt	60g
Trần bì	40g
Xuyên khung	80g
Hoàng cầm	60g

Thăng ma 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt màng, đau, nhìn không rõ.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Uy nhuy: Ngọc trúc.

33. XA TIỀN TỬ HOÀN (Thánh tế tổng lục)

TP: Cù mạch huệ	40g
Huyền sâm	40g
Tân cửu	40g
Địa cốt bì	40g
Muối àn	80g
Quyết minh tử	80g
Hoàng cầm	40g
Ngọc trúc	40g
Xa tiền tử	80g
Hoàng liên	80g
Sa sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt bị nhiệt độc, mắt có màng trắng như mây.

LD: Ngày uống 12-16g.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BỔ CAN TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hoàng cầm (sao)	40g
Linh dương giác	120g
Phục linh	80g
Huyền sâm	40g
Nhân sâm	80g
Tế tân	40g
Khương hoạt	40g
Phòng phong	120g
Xa tiền tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can phong nội chứng, mắt có màng (do can phong bốc lên), không đau, không ngứa, nhìn vật thành hai (song thị), rối loạn về màu sắc.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 4-6g sắc uống.

2. BỔ CAN TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cảo bản	40g
Phục linh	40g

Tế tân	60g
Ngũ vị tử	40g
Sung uy tử	60g
Xuyên khung	40g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt đau như kim đâm, nội chứng (có màng).

LD: Ngày uống 8g.

3. BỔ CAN TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bá tử nhân	2g
Bạch thược	4g
Sài hồ	6g
Bạch cúc hoa	2,8g
Cam thảo	2,8g
Tế tân	2,8g
Bạch phục linh	2,6g
Phòng phong	2g
Thục địa	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có màng mây.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. CHÂN CHÂU TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Trân châu	20g
Hồ phách	20g
Mã nha tiêu	20g
Chu sa	40g
Long não	1 ít
Thủy p hãm	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng xuất huyết ở giác mạc mắt làm cho mắt bị chứng ế chướng (có màng mây).

LD: Ngày uống 8-12g.

5. CHÂN CHÂU TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam cúc hoa	40g
Nhân sâm	40g
Cam thảo (nướng)	40g
Thảo quyết minh	40g
Trân châu	20g
Thanh tương tử	80g
Hoàng cầm	80g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng mắt có màng mây, sưng đỏ đau.

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng.

6. CHI TỬ THẮNG KỶ TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch tật lê (sao)	10g
Mộc tặc	10g
Hoàng liên	10g
Chi tử	10g
Thảo quyết minh	10g
Kính giới huệ	10g
Màn kinh tử	10g
Cúc hoa	10g
Cam thảo (nướng)	10g
Phòng phong	10g
Khương hoạt	10g
Cốc tinh thảo	10g
Xích thược	10g
Xuyên khung	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mắt có màng mộng.

LD: Ngày uống 16-20g.

7. HÙNG KÊ CAN TÁN (Ấu ấu tu trị)

TP: Hùng hoàng	4g
Thạch cao	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Tán bột, dùng 1 cái gan gà trống, nấu với rượu cho chín.

CĐ: Trị chứng cam mắt, mắt mới bị màng nhầy.

LD: Dùng gan gà trống đã nấu chín với rượu, chấm 4-6g thuốc bột, ăn.

8. KÊ CAN TÁN (Nghiệm phương)

TP: Hoạt thạch (phi)	20g
Hồ hoàng liên	20g
Kê can (loại gà trống)	1 cái
Lô cam thạch (chế)	24g
Thanh đại	12g
Thạch quyết minh (đốt)	40g
Thần sa	16g
Xích thạch chi	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bình can, kiện tỳ, làm sáng mắt, trị mắt có màng mộng.

LD: Ngày uống 16-20g.

9. KÊ CAN TÁN (Tâm đắc phần phương)

TP: Hùng hoàng	4g
Thạch cao (nung)	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam tích, mắt nổi màng đỏ.

LD: Chia 2 lần uống.

10. KÊ CAN TÁN BÍ PHƯƠNG

(Tâm đắc thần phương)

TP: Kê nội kim (nướng)	1 cái
Minh hùng hoàng	6g
Tang bạch bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Tán bột, trộn chung với gan gà, dùng rượu tốt nấu cho chín, bỏ thuốc đi, chỉ lấy gan gà ăn.

CĐ: Trị chứng cam tích biến chứng làm cho mắt bị hồng, mắt kéo màng trắng.

LD: Ăn gan gà đã chế biến với thuốc.

11. KHƯƠNG CÚC TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch tật lê	10g
Cam thảo	10g
Chi tử	10g
Cúc hoa	10g
Phòng phong	10g
Tinh thảo (xác)	10g
Đại hoàng	10g
Hoàng liên	10g
Khương hoạt	10g
Mộc tặc	10g
Thuyền thoái	10g
Xà thoái	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đau chấn, độc khí không tan, mắt có màng mây.

LD: Ngày uống 8-12g.

12. KHƯƠNG HOẠT PHÒNG PHONG TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	12g
Kinh giới	12g
Tinh thảo (xác)	8g
Duyên đậu bi	12g
Mộc tặc	12g
Xà thoái	8g
Kê tử (xác)	8g
Phòng phong	12g
Xuyên khung	12g
Khương hoạt	12g
Thuyền thoái	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng mắt có màng mây.

LD: Ngày uống 8-12g.

13. LINH DƯƠNG BỔ CAN TÁN

(Trương Thị y thông)

TP: Hắc sâm	40g
Linh dương giác	120g
Phục linh	80g
Hoàng cầm	40g
Nhân sâm	120g
Tế tân	40g
Khương hoạt	40g
Phòng phong	80g
Xa tiền tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có màng mỏng do can phong.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm sôi.

14. LINH DƯƠNG GIÁC TÁN

(Bệnh cơ khi nghi bảo mệnh tập)

TP: Cam thảo	20g
Tế tân	40g
Linh dương giác	80g
Thăng ma	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có màng lõm đốm.

LD: Ngày uống 8-12g.

15. LINH DƯƠNG GIÁC TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cát cánh	40g
Nhân sâm	40g
Tế tân	120g
Hoàng cầm	40g
Phòng phong	40g
Tri mẫu	40g
Huyền sâm	40g
Phục linh	40g
Xa tiền tử	40g
Linh dương giác	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có màng mây (do phong), đau và mắt đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

16. LINH DƯƠNG GIÁC TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chi tử (nhân)	20g
Huyền sâm	20g
Qua lâu	20g
Cúc hoa (cam)	1,2g
Khương hoạt	20g
Tế tân	0,4g
Hoàng cầm	20g
Linh dương	20g
Xa tiền tử	20g
Hồ hoàng liên	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can tích nhiệt, mắt có màng, hay chảy nước mắt.

LD: Ngày uống 8-12g.

17. NGŨ THOẠI TÁN (*Y học nhập môn*)

TP: <i>Nam tử phác (Tóc đàn ông)</i>	10g
<i>Tâm thoái</i>	10g
<i>Ô kê noãn xác</i>	10g
<i>Thuyền thoái</i>	10g
<i>Xà thoái</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mắt có màng (nội chướng).

LD: Ngày uống 8g với nước gan lợn luộc.

18. Ô TẠC CỐT TÁN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: <i>Bàng phiến</i>	4g
<i>Ô tặc cốt</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có màng ở phía ngoài.

LD: Bài thuốc trên chia 3-4 lần uống trong ngày.

19. PHÒNG PHONG TẢ CAN TÁN

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Cam thảo</i>	20g
<i>Linh dương giác</i>	40g
<i>Tế tân</i>	20g
<i>Cát cánh</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	40g
<i>Viễn chí</i>	40g
<i>Hoàng cầm</i>	40g
<i>Phòng phong</i>	40g
<i>Xích thước</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tròng đen mắt có màng, hạt hoặc như mắt của cua (giải tinh ế), mắt đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

20. PHỤC MINH TÁN (THANG)

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Cam thảo</i>	4g
<i>Quy thân</i>	8g
<i>Thương truật</i>	2g
<i>Hoàng bá</i>	1,2g
<i>Sài hồ</i>	4g
<i>Trần bì</i>	2g
<i>Hoàng kỳ</i>	4g
<i>Sinh địa</i>	4g
<i>Xuyên khung</i>	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng mây, nhìn không rõ.

LD: Tán bột hoặc sắc nước, chia 2 lần uống.

21. TẢ CAN TÁN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: <i>Cam thảo</i>	20g
<i>Kinh giới huệ</i>	10g
<i>Đại hoàng</i>	20g
<i>Úc lý nhân</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có màng đen.

LD: Chia 2 lần uống lúc đói.

22. TẢ CAN TÁN (*Ngân hải tinh vi*)

TP: <i>Cát cánh</i>	<i>Hoàng cầm</i>
<i>Tri mẫu</i>	<i>Xa tiền tử</i>
<i>Đại hoàng</i>	<i>Khương hoạt</i>
<i>Đương quy</i>	<i>Long đởm thảo</i>
<i>Hắc sâm</i>	<i>Mang tiêu</i>

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Tả can hoá đờ chữa chứng tròng đen mắt sinh ra một hoặc hai điểm trắng cứng tròn (màng mọng).

LD: Sắc uống.

23. TÁN Ế BỔ CAN TÁN (*Long mộc luận*)

TP: <i>Bạch thước</i>	4g
<i>Mộc tặc</i>	4g
<i>Thục địa</i>	8g
<i>Đương quy</i>	8g
<i>Phòng phong</i>	4g
<i>Xuyên khung</i>	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Tán ế, trị mắt có màng.

LD: Sắc uống.

24. TÁN Ế HOÀN TINH HOÀN (*Long mộc luận*)

TP: <i>Cát cánh</i>	4g
<i>Phòng phong</i>	10g
<i>Tế tân</i>	2g
<i>Ngũ vị tử</i>	2g
<i>Phục linh</i>	4g
<i>Xa tiền tử</i>	10g
<i>Nhân sâm</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Tán ế, trị mắt có màng.

LD: Sắc uống.

25. TANG BẠCH BÌ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam cúc hoa	20g
Cam thảo (nướng)	20g
Đại hoàng (sao)	40g
Hoàng cầm	40g
Huyền sâm	40g
Linh dương giác (tiêm)	40g
Mộc thông	60g
Phục thần	60g
Tang bạch bì	60g
Trạch tả	60g
Tuyển phục hoa	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng, mông.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

26. TÂY CAN TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Xuyên khung	20g
Đương quy (vĩ)	20g
Xích thược	20g
Phòng phong	20g
Sinh địa	20g
Bạch tật lê	20g
Mộc tặc	20g
Thuyền thoái	20g
Kương hoạt	20g
Bạc hà	20g
Cúc hoa	20g
Hồng hoa	20g
Cam thảo	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng, mông.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

27. THANG BÀO TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hạnh nhân	20g
Phòng phong	20g
Hoàng liên	20g
Xích thược	20g
Đương quy (vĩ)	20g
Đổng thanh	8g
Bạc hà (tả)	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can hư, phong nhiệt công lên mắt làm sưng đỏ đau, mắt có màng mông.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sôi.

28. THANH LƯƠNG TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	20g
Kính giới	20g
Trúc diệp	20g
Chi tử	10g
Màn kinh tử	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng mây.

LD: Thêm Bạc hà, sắc uống.

29. THẢO LONG ĐỔM TÁN (Cục phương)

TP: Chích thảo	30g
Phòng phong	30g
Thảo long đổm	180g
Cúc hoa	16g
Phục linh	30g
Xích thược	250g
Kương hoạt	30g
Tật lê tử	180g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong nhiệt bốc lên trên, mắt sưng đỏ, đau, mắt có màng.

LD: Mỗi ngày dùng 12g.

GC: Bài này còn gọi là Long đổm thảo tán.

30. THẦN CÔNG TÁN (Trương Thị y thông)

TP: Cáp phẩn	40g
Kương hoạt	20g
Vỏ đậu xanh	16g
Cốc tinh thảo	40g
Thuyền thoái	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc chưng (nấu).

CĐ: Trị đậu nhập vào mắt sinh ra màng mây.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, cho vào gan lợn, chưng chín, ăn.

31. THIÊN MA THỐI Ế TÁN (Thẩm Thị dao hàm - Ngân hải tinh vị)

TP: Bạch chỉ	46g
--------------	-----

Quy thân	30g
Kinh giới	30g
Bạch tật lê	46g
Thiên ma	30g
Màn kinh tử	30g
Chỉ xác	30g
Thuyền thoái	50 cái
Mộc tặc	30g
Hoàng cầm	30g
Xuyên khung	46g
Khương hoạt	30g
Bạch cương tàm	30g
Thạch quyết minh	30g
Mạch môn	60g
Cam thảo	20g
Thục địa	30g
Mật móng hoa	22g
Cúc hoa	30g
Xích thược	76g
Phòng phong	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng, thị lực kém.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Hạt sen 3 hạt, Đẳng tâm 7 con, sắc uống.

32. THOẠI Ế TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cáp phần	40g
Cốc tinh thảo	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc chưng (nấu).

CĐ: Trị mắt có màng, mộng, nhọt độc không tan.

LD: Mỗi lần dùng 8g. Dùng gan lợn 640g, rắc thuốc bột lên trên, chưng chín, ăn.

33. THÔNG CAN TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch tật lê	40g
Chi tử	40g
Chích thảo	48g
Đương quy	48g
Khương hoạt	80g
Kinh giới huệ	48g
Ngưu bạch tử	48g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị góc mi mắt đau, mắt có màng do phong nhiệt.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Trúc diệp.

34. THÔNG THẦN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cốc tinh thảo	40g
Hoa cúc trắng	40g
Vỏ đậu xanh	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nấu, cứ mỗi lần dùng 4g. Hồng khô 1 quả, nước vo gạo 1 bát cho vào sắc cạn, bỏ thuốc, dùng Hồng mà ăn bất cứ lúc nào, mỗi ngày ăn 2-3 quả.

CĐ: Trị học độc chạy vào mắt, sinh màng mộng.

LD: Dùng theo mục Bào chế trên.

35. TIỀN HỔ TÊ GIÁC THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chi tử nhân	40g
Chích thảo	40g
Cúc hoa	40g
Hoàng kỳ	60g
Khương hoạt	40g
Mạch môn	40g
Màn kinh tử	40g
Phòng phong	40g
Quyết minh tử	40g
Sinh địa	40g
Tê giác	40g
Tế tân	40g
Thanh tương tử	40g
Tiền hồ	40g
Xa tiền tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn mà hai mắt u tối, dần dần sinh ra màng.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống nóng.

36. TIÊU Ế TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cáp phần	20g
Khương hoạt	12g
Thàng ma	8g
Chích thảo (rễ)	2g
Long đởm thảo	12g
Thuyền thoái	2g
Cốc tinh thảo	20g
Mộc hương	6g
Uất kim	20g
Hoàng cầm	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tiêu ế (mắt có màng).

LD: Ngày uống 8g với nước trà nóng.

37. TRẮN CAN TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Chi tử nhân	40g
Mã nha tiêu	20g
Thanh tương tử	20g
Chích thảo	20g
Ngưu hoàng	10g
Trần châu	10g
Hồ hoàng liên	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đờm nhiệt, mắt có màng.

LD: Mỗi lần dùng 4g, uống với nước sắc Bạc hà và Kinh giới.

38. TRỤY Ế TÁN (*Y tông kim giám*)

TP: Cam cúc hoa	12g
Phòng phong	8g
Thạch quyết minh	8g
Nhân sâm	12g
Sung uy tử	8g
Xa tiền tử	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt đau có màng trắng ở giữa màu vàng.

LD: Ngày uống 8-12g.

39. TRƯ CAN TÁN (*Tám đắc thần phương*)

TP: Cốc tinh thảo	1,6g
Vỏ hến	4g
Thạch cao	24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc chung (nấu) chín. Dùng gan lợn không dính nước, lấy dao tre bổ đôi ra, đem thuốc cho vào trong, lấy chỉ buộc lại, nấu chín, bỏ thuốc đi, ăn gan.

CĐ: Trị cam nhảm mắt, đậu sởi biến chứng thành màng ở mắt.

LD: Chung chín ăn (xem ở mục bào chế trên).

40. TRƯ CAN TÁN (*Ấu khoa trực ngôn*)

TP: Cốc tinh châu	12g
Đậu đen	20g
Vỏ hến	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc chung (nấu) chín. Tán bột. Dùng gan lợn 40g, lấy dao

tre thái ra, cho thuốc bột vào, buộc chặt, chung chín. Dùng 2 cách:

- Bỏ thuốc, chỉ lấy gan, ăn lúc đói.

- Sấy khô cả gan + thuốc, tán bột. Mỗi lần dùng 6-8g.

CĐ: Trị cam tích, mắt nhắm không mở được, đậu sởi biến chứng thành màng ở mắt.

LD: Xem ở mục bào chế trên.

41. TRƯ LINH TÁN (*Thẩm Thị dao hàm*)

TP: Cấu tích	40g
Hoạt thạch	40g
Trư linh	40g
Chi tử nhân	40g
Mộc thông	40g
Xa tiền tử	20g
Đại hoàng	40g
Thương truật	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt như có màng sương hoặc mây che phủ.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với nước muối.

42. TU CAN TÁN GIA VỊ (*Ngân hải tinh vị*)

TP: Bạc hà	40g
Mộc tặc	40g
Bạch tật lê	40g
Cam thảo	40g
Tang phiêu tiêu	40g
Chi tử	40g
Cúc hoa	40g
Xuyên khung	40g
Đại hoàng	40g
Đương quy	40g
Phòng phong	40g
Hoàng cầm	40g
Khương hoạt	40g
Xích thực	40g
Kinh giới	40g
Liên kiều	40g
Ma hoàng	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị can có phong nhiệt độc, mắt có màng, mắt sưng đỏ đau, chảy nước mắt, đầu đau, mũi nghẹt.

LD: Ngày dùng 30g, sắc, pha rượu ấm vào, uống.

43. VẠN ÚNG THIÊN HOA TÁN (Nguyên cơ hồi vị)

TP: Bạch linh	40g
Phòng phong	40g
Xà thoái	12g
Chích thảo	40g
Thảo quyết minh	60g
Xích thược	120g
Đương quy	40g
Thuyền thoái	20g
Xuyên khung	40g
Khương hoạt	40g
Thương truật	160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị bệnh về mắt, mắt nhìn không rõ, mắt có màng mỏng.

LD: Mỗi lần dùng 8g, lúc sáng sớm.

GC: Bài này còn gọi là Thiên (Thuyền) hoa vô tỷ tán.

44. XA TIÊN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch tật lê	10g
Mật móng hoa	10g
Cam thảo	10g
Cúc hoa	10g

Xa tiên tử	10g
Hoàng cầm	10g
Thảo quyết minh	10g
Khương hoạt	10g
Long đởm thảo	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Lượng bằng nhau.

CD: Trị khinh can tích nhiệt, công lên mắt gây ra màng mỏng, mắt sưng đỏ đau, ngứa, nhiều dử (nghèn).

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

45. XA TIÊN TÁN (Thành tế tổng lục)

TP: Chỉ thực	10g
Tam lăng	40g
Thuyền thoái	40g
Chích thảo	40g
Thạch quyết minh	40g
Tinh nguyên thạch	80g
Cúc hoa	40g
Thảo quyết minh	40g
Xa tiên tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị mắt có màng, mỏng, thanh manh (đục nhân mắt).

LD: Mỗi lần dùng 12-16g.

D. THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1. SƠ PHONG TÁN THẤP THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Đởm phân	0,2g
Khương hoạt	1,2g
Phòng phong	20g
Đồng lục	4g
Kinh giới	2,4g
Quy vĩ	4g
Hoàng liên	20g
Minh phân	0,2g
Xích thược	20g
Ngũ bội tử	1,2g
Xuyên hoa tiêu	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc, dùng ngoài. Cho vào 600ml nước, sắc còn 300ml, bỏ bã, thêm Đồng lục, sau khi đã lọc rồi, cho Kinh phần vào khuấy đều, rồi dùng giấy bạch lọc qua, để cho trong lại, dùng tay rửa vào chỗ ứ đọng trong mắt.

CD: Trị mắt toét (phong huyền xích lạn).

LD: Dùng nước sắc để rửa chỗ lở trong mắt.

2. SƠN NHÂN TRẦN THANG (Tả Thị)

TP: Cam thảo	Sinh địa
Trạch tả	Trư linh
Qua lâu căn	Sơn nhân trần (lá)

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CD: Trị trẻ sơ sinh mắt không mở được.

LD: Sắc lấy nước, hoà với sữa mẹ để rửa.

3. TẨY NHÃN TẨY BÌ THANG

(Thành tế tổng lục)

TP: Trần bì	
Ngọc trúc (bỏ vỏ)	16g
Hoàng liên (bỏ rễ)	16g
Sơn chi tử nhân	16g
Hoàng bá	30g
Đại táo (bỏ hạt)	5 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.
CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau, nhiều ghèn, lở loét.
LD: Sắc với 800ml, còn 400ml, lọc bỏ bã, lúc thuốc còn hơi nóng, dùng để rửa.

<i>Dai hoàng</i>	2g
<i>Sơn chi</i>	2g
<i>Tế tân</i>	2g
<i>Trúc diệp</i>	2g
<i>Cam thảo</i>	1,2g
<i>Thanh diêm (muối)</i>	1,2g

4. TẨY NHÃN (*Bị cấp thiên kim yếu phương*)

TP: <i>Tân bì</i>	10g
<i>Hoàng bá</i>	10g
<i>Quyết minh tử</i>	10g
<i>Hoàng liên</i>	10g
<i>Hoàng cầm</i>	10g
<i>Ngọc trúc</i>	10g
<i>Chi tử</i>	7 hạt
<i>Táo</i>	5 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.
CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, tả can, minh mục. Trị can kinh có thực nhiệt, bốc lên làm cho mắt sưng đỏ, đau mắt có màng mỏng.
LD: Sắc sôi, lấy nước rửa mắt, ngày 1-2 lần.

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt toét, lở loét.

LD: Sắc lấy nước rửa.

6. TẨY NHÃN THẦN PHƯƠNG (*Áu ấu tu tri*)

TP: <i>Đỗm phân</i>	1,2g
<i>Đương quy</i>	4g
<i>Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)</i>	7 hạt
<i>Hoàng liên</i>	2,8g
<i>Kính giới</i>	3,2g
<i>Minh phân</i>	1,2g
<i>Phòng phong</i>	4g
<i>Úc lý nhân</i>	?

Bào chế: Dạng thuốc sắc (uống và dùng ngoài).

CĐ: Trị mắt sưng đỏ đau.

LD: Sắc lấy nước, một phần để rửa, một phần uống lúc ấm.

5. TẨY NHÃN THANG (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: <i>Cam cúc hoa</i>	4g
<i>Ngọc trúc</i>	4g

E. THUỐC SẮC UỐNG

1. ẤT QUÝ ĐỒNG TRỊ PHÁP

(*Đinh Cam Nhân*)

TP: <i>Cam cúc hoa</i>	12g
<i>Vừng đen</i>	12g
<i>Thạch quyết minh</i>	20g
<i>Cốc tinh thảo</i>	12g
<i>Phục thần</i>	12g
<i>Thiên y</i>	6g
<i>Đông tang diệp</i>	8g
<i>Sinh địa</i>	16g
<i>Tri mẫu</i>	8g
<i>Đơn bì</i>	8g
<i>Thạch giải</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CĐ: Tư âm giáng hỏa, trị mắt có màng.
LD: Sắc uống.

<i>Màn kinh tử</i>	60g
<i>Bạch tiễn bì</i>	40g
<i>Hoàng cầm</i>	40g
<i>Sài hồ</i>	40g
<i>Cam thảo (nướng)</i>	20g
<i>Xa tiền tử</i>	40g
<i>Chỉ xác</i>	40g
<i>Khoản đồng hoa</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CĐ: Trị mắt có màng mỏng, mắt nhìn không rõ.
LD: Sắc uống.

2. BẠCH TIỄN BÌ THANG

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Bách hợp</i>	80g
<i>Cúc hoa</i>	60g

3. BỔ CAN THANG (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Bá tử nhân</i>	4g
<i>Phòng phong (bỏ đầu)</i>	4g
<i>Bạch phục linh (bỏ vỏ)</i>	4g
<i>Quan quế (bỏ vỏ)</i>	4g
<i>Cam thảo (nướng sơ)</i>	4g
<i>Sơn thù</i>	4g
<i>Đào nhân (ngâm, bỏ vỏ)</i>	4g
<i>Tế tân</i>	4g
<i>Màn kinh tử (bỏ vỏ)</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can hư, hai bên hông sườn đầy, đau, gân mạch co rút, mắt có màng mỏng, mặt xanh.

LD: Sắc uống.

4. HẮC SÂM THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chi tử	4g
Chỉ xác	4g
Cúc hoa	4g
Đại hoàng	4g
Hắc sâm	4g
Hoàng liên	4g
Thảo quyết minh	4g
Thăng ma	4g
Xa tiền tử	4g
Phòng phong	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt có màng.

LD: Sắc uống.

5. HOÀNG KỲ PHÒNG PHONG ẨM

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cát cánh	6g
Hoàng kỳ	4g
Phòng phong	4g
Chích thảo	4g
Màn kinh tử	20g
Tế tân	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị góc (khuê) mắt đau cấp, có màng mỏng, mắt khô, nhắm mở khó.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHDT Điển có thêm Đương quy, Nhân sâm.

6. HOẠT Ế BỔ CAN THANG (Long mộc luận)

TP: Cát cánh	4g
Đương quy (thân)	4g
Hắc sâm	4g
Hoàng cầm	4g
Nhân sâm	4g
Phòng phong	8g
Phục linh	4g
Sung uy tử	8g
Tri mẫu	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt có màng mây.

LD: Sắc uống ấm.

7. ÍCH KHÍ THÔNG MINH THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thược	4g
Nhân sâm	4,8g
Hoàng kỳ	4,8g
Cát căn	12g
Hoàng bá	4g
Cam thảo (nướng)	2g
Thăng ma	30g
Màn kinh tử	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt bị nội chướng, song thị (nhìn 1 hoá 2), mắt có màng mây.... tai điếc, tai ù như ve kêu.

LD: Sắc uống.

8. KHƯƠNG HOẠT GIÁNG Ế THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Bạc hà (lạ)	8g
Kính giới (hoa)	28g
Tế tân	1 ít
Cảo bản	28g
Ma hoàng (rễ)	10g
Tri mẫu	20g
Đương quy (thân)	12g
Phòng phong	40g
Xuyên khung	12g
Hoàng bá	16g
Sinh địa	4g
Xuyên tiêu	2g
Kương hoạt	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt có màng mây, không nhìn rõ sự vật.

LD: Sắc uống.

9. KHƯƠNG HOẠT THẮNG PHONG THANG

(Nguyên Cơ)

TP: Bạc hà	1,6g
Chỉ xác	1,6g
Phòng phong	1,6g
Bạch chỉ	1,6g
Độc hoạt	1,6g
Sài hồ	2,8g
Bạch truật	2g
Hoàng cầm	2g

Tiền hồ	1,6g
Cam thảo	1,2g
Khương hoạt	1,6g
Xuyên khung	1,6g
Cát cánh	1,6g
Kinh giới	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt có nhiều lông quặm, có màng, mắt dính (do nhiều dỉ) làm thị lực giảm, đầu đau, mũi nghẹt, xương chân mày đau.

LD: Sắc uống.

10. LINH DƯƠNG GIÁC ẨM (Long mộc luận)

TP: Hoàng cầm	80g
Phòng phong	100g
Tri mẫu	80g
Linh dương giác	120g
Tế tân	80g
Xa tiền tử	80g
Nhân sâm	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt có màng mỏng nhưng không đau, không ngứa.

LD: Sắc uống.

11. LINH DƯƠNG GIÁC ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Đại hoàng	40g
Ngũ vị tử	40g
Tế tân	40g
Linh dương giác	40g
Phòng phong	80g
Tri mẫu	40g
Mang tiêu	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trông đen mắt có màng (do nhiệt), mắt có mụn (lẹo).

LD: Sắc uống.

12. LINH DƯƠNG GIÁC THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Địa cốt bì	40g
Khương hoạt	40g
Nhân sâm	40g
Huyền sâm	40g
Linh dương giác	40g
Xa tiền tử	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bị can nhiệt, mắt khô có màng mây, mắt đau nhức, khô, đầu đau.

LD: Sắc uống.

13. NHÂN SÂM BỔ VI THANG (Thi hiệu phương)

TP: Bạch thược	12g
Hoàng bá	12g
Màn kinh tử	10g
Chích thảo	32g
Hoàng kỳ	40g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tổn thương do lao nhọc, mắt đau, có màng.

LD: Sắc uống.

14. SÀI HỒ PHỤC LINH THANG (Nguyên Cơ)

TP: Bạc hà	1,6g
Chích thảo	1,8g
Ngũ vị tử	20 hạt
Bạch chỉ	0,8g
Độc hoạt	0,8g
Phục linh	2g
Bạch thược	1,6g
Hoàng cầm	2g
Sài hồ	2,4g
Cảo bản	0,8g
Khương hoạt	0,8g
Thương truật	2g
Cát cánh	1,8g
Màn kinh tử	0,8g
Xuyên khung	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt sưng đỏ, nước mắt nhiều, gáy nặng đau, mắt mờ, nhìn lâu thì đau, mắt có màng.

LD: Sắc uống.

15. SINH CĂN (Hoạt ấu khẩu lục)

TP: Cam thảo	8g
Sinh địa (can)	30g
Xích thược	8g
Chỉ xác	8g
Thục địa (can)	30g
Xuyên quy	8g
Mạch môn	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam nhảm mắt, mắt có màng.

LD: Sắc uống.

16. SINH THỰC ĐỊA HOÀNG THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bàn hạ	10g
Hạnh nhân	10g
Thiên ma	20g
Chỉ xác	10g
Hoàng liên	10g
Thực địa	20g
Chích thảo	10g
Phục linh	10g
Xích thược	10g
Địa cốt bì	10g
Sinh địa	20g
Xuyên khung	10g
Đương quy	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng cam nhảm, mắt có màng mọng.

LD: Sắc uống.

17. TẢ CAN ẨM (Y tông kim giám)

TP: Cát cánh	4g
Tri mẫu	4g
Đại hoàng	4g
Hoàng cầm	4g
Mang tiêu	4g
Xa tiền tử	4g
Sài hồ	4g
Tế tân	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt có vẩy, mọng thịt.

LD: Sắc uống.

18. TẢ NHIỆT HOÀNG LIÊN THANG (Lý Đông Viên)

TP: Hoàng cầm	40g
Long đởm thảo	12g
Sinh địa	40g
Hoàng liên	40g
Sài hồ	40g
Thăng ma	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt sưng đỏ, đau, có màng mây (mới phát), nhìn mọi vật hoá đen, song thị (nhìn vật hoá thành hai).

LD: Sắc uống.

19. TẢ PHẾ ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cát cánh	40g
Đại hoàng	40g
Thược dược	40g
Hoàng cầm	40g
Phòng phong	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can hư, mắt mờ, có màng mây.

LD: Sắc uống.

20. TẢ TỶ TRỪ NHIỆT ẨM (Ngân hải tinh vị)

TP: Cát cánh	30g
Phòng phong	30g
Đại hoàng	30g
Hoàng cầm	30g
Xa tiền tử	30g
Hoàng kỳ	30g
Sung uy tử	30g
Hoàng liên	30g
Mộc thông	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt có mọng.

LD: Mỗi lần dùng 18g, sắc uống.

21. TẢO HOA Ế HOÀN TINH TÁN (Y tông kim giám)

TP: Xa tiền tử	8g
Tri mẫu	8g
Sung uy tử	8g
Nhân sâm	8g
Phòng phong	8g
Hắc sâm	8g
Phục linh	8g
Hoàng cầm	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt có màng, mọng.

LD: Sắc uống nóng.

22. THANH ĐỘC BÁT Ế THANG (Sang y đại toàn)

TP: Bạc hà	2,8g
Đương quy	4g

Sài hồ	3,2g
Bạch cát phấn	2,8g
Khương hoạt	2g
Sinh địa	6g
Bạch tật lê	2,8g
Mật móng hoa	2,8g
Thảo quyết minh	2,8g
Cam cúc hoa	2,8g
Mộc tặc	2g
Thiên hoa phấn	2,8g
Chi tử	2g
Ngưu bàng tử	2,8g
Xuyên khung	2,8g
Cốc tinh thảo	2,8g
Phòng phong	2,8g
Xuyên liên	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng, hạt lấm tẩm (lốm đốm).

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

23. THẦN HIỆU MINH MỤC THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cát can	6g
Màn kinh tử	2g
Tế tân	0,8g
Chích thảo	4g
Phòng phong	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có lông quặm, mắt có màng, nhiều nước mắt, nhiều dử (dị), khó mở mắt.

LD: Sắc uống.

24. THUYỀN CỤC TÁN (Mông trung giác đậu)

TP: Bạch cúc hoa
Thuyền thoái (bỏ bụng sạch)

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Hai vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đau mọc biển chứng vào mắt hoặc sau khi đau mọc mắt có màng.

LD: Thêm ít mật, sắc uống ấm sau bữa ăn.

25. TIÊU CHƯỚNG CỨU TÌNH TÁN

(Nghiệm phương)

TP: Bạch tật lê	4g
Long đởm thảo	2g

Sung úy tử	4g
Cam cúc hoa	3,2g
Mộc tặc	2g
Thanh giải	4g
Linh dương giác	4g
Phòng kỷ	4g
Thảo quyết minh	4g
Liên kiều	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có mộng thịt, mắt có màng, phong hoá bốc lên làm cho đau đầu.

LD: Sắc uống.

26. TRẨM Ế LINH DƯƠNG ẨM (Y tông kim giám)

TP: Đại hoàng	4g
Linh dương giác	8g
Sung úy tử	8g
Hắc sâm	4g
Phòng phong	8g
Xa tiến tử	4g
Hoàng cầm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng.

LD: Sắc uống.

27. TRẨM CAN ẨM (Đan đài ngọc án)

TP: Câu kỷ tử	6g
Sung úy tử	4g
Tuyền phúc hoa	4g
Cúc hoa	6g
Thạch quyết minh	4g
Xa tiến tử	6g
Màn kinh tử	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng và điểm đen (hắc phong nội chướng).

LD: Thêm Đương tâm 30 cọng, sắc uống.

28. TRI MẪU ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cát can	40g
Phòng phong	60g
Tế tân	60g
Đại hoàng	40g
Phục linh	40g
Tri mẫu	80g
Mang tiêu	40g
Sung úy tử	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sinh màng mây.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

29. TRI MẪU ẨM (Thẩm Thị dao hàm)

TP: Cát cánh	4g
Ngũ vị tử	2g
Tri mẫu	8g
Đại hoàng	4g
Sung uy tử	8g
Xa tiền tử	8g
Hoàng cầm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng.

LD: Sắc uống.

30. TRỊ PHNG HỢP THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thực	20g
Kương hoạt	20g
Sinh địa	20g
Đương quy	20g
Phòng phong	20g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chóng mặt, mắt có màng mây.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

GC: Bài này, nếu tán bột làm hoàn, gọi là Bổ can hoàn.

- Đây là bài Tứ vật thang, thêm Kương hoạt và Phòng phong.

31. TRỪ PHONG THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch linh	80g
Hoàng cầm	40g
Nhân sâm	80g
Bạch thực	40g
Linh dương giác	80g
Xa tiền tử	80g
Đại hoàng	40g
Mang tiêu	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngũ phong biến thành, nội chướng, đồng tử có màng trắng, nửa đầu sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

32. TRỪ PHONG THANG (Y tông kim giám)

TP: Cát cánh	4g
Ngũ vị tử	2g
Sung uy tử	4g
Đại hoàng	4g
Phòng phong	4g
Tế tân	2g
Hoàng liên	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có mộng thịt.

LD: Sắc uống ấm.

33. TỨ THUẬN THANH LƯƠNG ẨM TỬ (Thẩm Thị đao hàm)

TP: Chỉ xác	3.2g
Long đởm thảo	3.2g
Sinh địa	3.2g
Chích thảo	1.2g
Mộc tặc	2.4g
Tang bi	3.2g
Đại hoàng	2.4g
Phòng phong	2.4g
Xa tiền tử	3.2g
Hoàng cầm	3.2g
Quy thân	3.2g
Xích thực	3.2g
Hoàng liên	2.4g
Sài hồ	2.4g
Xuyên khung	2.4g
Kương hoạt	2.4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giác mạc bị loét, mắt có màng.

LD: Sắc uống.

34. TỨ VẬT LONG ĐỔM THANG (Y học nhập môn)

TP: Đương quy	12g
Phòng phong	12g
Xích thực	12g
Long đởm thảo	4g
Sinh địa	12g
Xuyên khung	12g
Phòng kỷ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau, kéo màng (phong tử có màng trắng).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật long đởm thảo thang, bỏ Khương hoạt.

35. TƯỚNG MỤC TẢ CAN THANG (Y tông kim giám)

TP: Bạch thực	4g
Đại hoàng	4g
Mang tiêu	4g
Cát cánh	4g
Hoàng cầm	8g
Phòng phong	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can tả hỏa, trị quáng gà, mắt có màng.

LD: Sắc uống ấm, lúc đói.

36. YẾN NGUYỆT THÔNG MINH TÁN (Long mộc luận)

TP: Hoàng cầm	4g
Phòng phong	4g
Sung uy tử	8g
Nhân sâm	4g
Phục linh	4g
Tế tân	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị yễn nguyệt ế (mắt có màng).

LD: Sắc uống ấm.

V. THUỐC CHỮA BỆNH MẮT: QUÁNG GÀ

A. THUỐC HOÀN

1. NGŨ ĐỎM HOÀN (Cận đắc thông hành)

TP: Dạ minh sa	40g
Mật dê	1 cái
Thạch quyết minh	80g
Mật cá chép	2 cái
Mật gấu	1 cái
Xạ hương	1 ít

Mật cá lục	1 cái
Mật trâu	1 cái

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc tán bột, trộn đều, trộn với 5 thứ mật (đỏm) làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ mắt nhìn không rõ, quáng gà.

LD: Ngày uống 2-4g.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. THẠCH HỘC TÁN (Thánh tế tổng lục)

TP: Thạch hộc (bỏ rễ)	30g
Uy linh tiên	30g
Thương truật (ngâm nước gạo)	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị quáng gà.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

2. TIÊU CAM VÔ GIÁ TÁN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Băng phiến	2g
Hoạt thạch	20g
Lô cam thạch	20g
Chu sa	4g
Hùng hoàng	8g
Thảo quyết minh	20g
Hải phiêu tiêu	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc chưng (nấu). Lấy dao tre rạch gan gà ra, trộn thuốc bột vào.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam nhãn, quáng gà.

LD: Chưng (nấu) chín, ăn.

3. TRƯ CAN TÁN (Ngân hải tinh vi)

TP: Cáp phấn	40g
Cốc tinh thảo	40g
Dạ minh sa	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc hay nấu chín.

CĐ: Trị chứng cam mắt, ghen, có màng và trông ánh sáng bị chói, quáng gà (người lớn).

LD: Mỗi lần uống 4g. Từ 5-7 tuổi trở lên thì dùng 8g, lấy gan lợn đực 1 miếng (bằng chiếc thìa) cho thuốc bột vào giữa, buộc bằng dây gai, nấu với nửa bát nước vo gạo, gan lợn chín, lấy ra ngoài, nước cho ra bát để xông vào mắt, còn

gan chia làm 3 lần ăn. Cũng dùng nước nấu đó uống ngày 3 lần vào bất cứ lúc nào.

4. NƯỚC MANG TÁN (Trực chỉ)

TP: *Bàng phấn (con trai tán bột)* 12g
Gan lợn đực 1 bộ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và hấp gan lợn (dùng dao bằng tre, thái ra).

Cho bột trai vào gan lợn, hấp (chúng cách thủy), ép lấy nước cốt uống (có thể ăn cả thuốc).

CĐ: Trị quáng gà (dạ manh).

LD: Uống nước ép trên hay ăn cả thuốc.

GC: Không có Bàng phấn, thay bằng Dạ minh sa.

- Bài này còn gọi là Sao cam tán (Phổ tế).

C. THUỐC SẮC

1. TRỪ PHONG THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: *Cát cánh* 4g
Hoàng cầm 6g
Tế tân 4g
Đại hoàng 4g
Mang tiêu 6g

Xa tiền tử 4g

Hắc sâm 6g

Phòng phong 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị quáng gà, mắt bị nội ngoại chứng.

LD: Sắc chia 2 lần uống lúc đói.

VI. THUỐC KHÁC CHỮA BỆNH MẮT

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. LONG NÃO HOÀNG LIÊN CAO (Chứng trị chuẩn thang)

TP: *Hoàng liên* 320g
Long não 4g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Xắt nhỏ Hoàng liên ra, dùng 900ml nước nấu, còn 450ml. Cho thêm Long não vào.

CĐ: Trị chứng mắt có lệ làm mờ.

LD: Dùng thuốc cao để nhỏ vào mắt.

CĐ: Trị bụi bay vào mắt, dụi mãi mà sưng lên và nóng, đau nhức mà khóc.

LD: Lấy bút lông sạch nhúng cao, điểm vào trong mắt độ 4-5 lần. Kiên nhẫn và ăn đồ nóng.

2. TỊCH TRÂM CAO (Ấu ấu tu tri)

TP: *Huyền minh phấn* 2g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Mực khô dẫu mài với nước mới mực cho đặc lại, cho Huyền minh phấn vào hoà đều làm thành cao.

3. TIỀN THỊ HOÀNG BÁ CAO (Mộng trung giác đậu)

TP: *Cam thảo* 120g
Đâu xanh 80g
Hoàng bà 40g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt sưng đau.

LD: Dùng Yên chi hoà thành nước đặc lại, đổ lên mí trên và mí dưới mắt.

B. THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1. HOÀNG NGƯU ĐỔM TIẾN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: *Hoàng liên* 10g
Hổ hoàng liên 10g
Mật gấu 10g

Thanh bì 10g

Nước mật cá chép 5 cái

Nước mật dê 5 cái

Nước mật lợn 5 cái

Nước mật trâu 5 cái

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, dùng mật ong nấu chung với các thứ mật làm hoàn.

CĐ: Trị mắt khô, nhức.

LD: Mỗi lần dùng 1 viên bằng hạt vừng, mài với mật gấu, điểm vào mắt.

2. TAM SƯƠNG HOÀN (Nghiệm phương)

TP: *Bàng sa* 20g
Sinh khương 20g
Khô phân 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện với tã được thích hợp làm hoàn 10g.

CĐ: Trị can và tỳ có phong tà nhập vào mắt làm cho mắt có mụm nhọt, khó chịu.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn, dán góc trên mắt.

C. THUỐC HOÀN UỐNG

1. CỔ BẢN HOÀN TINH HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: *Bạch tật lê* 8g
Mạch môn 20g
Thạch斛 12g
Cam thảo 6g
Ngưu tất 12g
Thanh tương tử 6g
Cúc hoa 12g
Phòng phong 6g
Thỏ ty tử 12g
Hoài sơn 20g
Phục linh 20g
Thiên môn 20g
Hoàng liên 6g
Sinh địa 20g
Thục địa 20g
Khởi tử 20g
Tê giác 6g
Xuyên khung 6g
Linh dương giác 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 12g.

CĐ: Trị thần kinh thị giác teo, mắt mờ dần do âm hư.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

2. DƯỠNG CAN HOÀN (Tế sinh)

TP: *Bạch thược* 20g
Phòng phong 20g
Xạ tiến tử 20g
Chỉ thực 20g
Thục địa 20g
Xuyên khung 20g
Đương quy 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng can huyết không đủ, mắt sưng, chảy nhiều nước mắt.

LD: Ngày uống 20g.

3. ĐƯƠNG QUY LONG NỘI (Tiền ất)

TP: *Chi tử* 4g
Hoàng cầm 4g
Mộc hương 10g
Đại hoàng 20g
Hoàng liên 4g
Thanh đại 20g
Đương quy 4g
Long đởm thảo 4g
Xạ hương 0,4g
Hoàng bá 4g
Lô hội 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can thực nhiệt, mắt hoa, tai ù, thần khí không yên, điên cuồng, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. HOÀNG LIÊN DƯƠNG CAN HOÀN

(Cục phương)

TP: *Gan dê (dương can)* 1 buồng
Hoàng liên 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sấy khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau lâu ngày.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. HOÀNG LIÊN THIÊN HOA PHẤN HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: *A giao* 40g
Chi tử 160g

Cúc hoa	40g
Hoàng bá	240g
Hoàng cầm	160g
Hoàng liên	160g
Liên kiều	80g
Thiên hoa phấn	160g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mắt có lông quặm, mắt khô, sưng đỏ, tạng phủ bí kết, các bệnh do phong nhiệt gây ra.

LD: Ngày uống 16-20g.

6. HOÀNG LIÊN THƯỢNG THANH HOÀN (*Nghiệm phương*)

TP: Bạch cúc hoa	160g
Cát cánh	80g
Cát căn	80g
Chi tử (sao đen)	320g
Đại hoàng	520g
Đương quy vĩ	160g
Hoàng bá	320g
Hoàng cầm	320g
Hoàng liên	320g
Huyền sâm	80g
Khương hoàng	240g
Liên kiều	240g
Thiên hoa phấn	80g
Xuyên khung	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mắt đau, họng đau, miệng lưỡi sinh ghẻ lở, vùng thượng vị phiền nhiệt, phế hoả thượng thăng.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. LONG ĐORM HOÀN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Khổ sâm	20g
Ngưu bàng tử	20g
Long đorm thảo	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mắt sưng đỏ, đau, nhiều dử (ghèn).

LD: Ngày uống 8-12g.

8. MINH MỤC TỬ CHÂU HOÀN (*Trung y tạp chí số tháng 10/1958*)

TP: Ba kích	20g
Tế chu sa	20g

Thục địa	120g
Cam thảo	20g
Thạch斛	40g
Từ thạch	240g
Ngũ vị tử	20g
Quảng mộc hương	12g
Tử du quế	20g
Nhục thung dung	60g
Thỏ ty tử	120g
Viễn chí (nhục)	40g
Thần khúc	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng lửa đốt Từ thạch rồi tãi dấm 7 lần, thuỷ phi, tán bột. Nhục thung dung gọt phi, tán bột. Nhục thung dung gọt bỏ vỏ ngoài, tẩm rượu 1 đêm, phơi khô. Thục địa cứu chưng cứu sái. Tất cả tán bột, luyện mật làm hoàn.

CD: Trị chứng sắc manh (rối loạn về màu sắc).

LD: Ngày uống 12g.

9. NGŨ CAM HOÀN (*Cận thời thông hành*)

TP: Da minh sa	40g
Lục phân	20g
Tê giác hoàng	4g
Hổ hoàng liên	40g
Mật đã tang	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Dùng Táo nhục giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam mắt, mắt và da vàng ủa.

LD: Ngày uống 4-6g.

10. PHONG CAM HOÀN (*Ấu ấu tu trị*)

TP: Da minh sa	8g
Long đorm thảo	6g
Thiên ma	8g
Đấu cóc sấy khô	3 con
Ngũ linh chi	8g
Thuyền thoái	6g
Hoàng liên	8g
Phòng phong	6g
Toàn yết	3 con
Lô hội	8g
Thanh đại	8g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với mật lợn làm hoàn to bằng hạt vừng.

CD: Trị cam mắt, người nóng lắm, thân thể gầy, hông đau nhức, nước tiểu xanh.

LD: Mỗi lần uống 10 viên, uống với nước sắc Bạc hà.

11. PHỤC MINH HOÀN

(Thẩm Thị dao hàm - Nhân khoa)

TP: Bạch truật	12g
Thần sa	60g
Câu kỷ tử	40g
Địa hoàng	40g
Vỏ đậu xanh	40g
Da minh sa	40g
Đông thanh tử	640g
Xuyên đại hoàng	12g
Hoạt biến bức	1 con

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Thần sa bọc ngoài.

CD: Trị chứng thanh manh (đục nhân mắt).

LD: Ngày uống 8g.

GC: Hoạt biến bức = con dơi, nhưng nguyên bản không hướng dẫn cách chế biến. Có lẽ làm sạch lược chín, bỏ xương, lấy thịt, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

12. SÀI HỔ THOẢI Ế HOÀN

(Lan thất bí tàng)

TP: Bạch thược	40g
Hương phụ	40g
Sinh địa	40g
Đan sâm	40g
Khương hoạt	20g
Sung úy tử	40g
Đương quy	40g
Mẫu đơn bì	20g
Thục địa	40g
Hàn thủy thạch	40g
Phòng kỷ	12g
Tri mẫu	40g
Hoàng bá	40g
Sài hổ	20g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mắt có nội chướng, não đau, đồng tử giãn nở, sợ nóng, sợ lạnh, đại tiện khô, bón.

LD: Ngày uống 32g.

13. TAM TIÊN ĐƠN (Cục phương)

TP: Hồi hương	120g
----------------------	------

Ô đầu (sống)	40g
Thương truật	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Nấu rượu với nếp làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị hàn thấp, bổ thận và bàng quang, thông tai, sáng mắt.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

GC: Theo sách Y học nhập môn (quyển 6, mục Tạp bệnh) uống bài này nhiều và lâu sẽ làm nhẹ lưng gối, da đẹp, râu tóc đen, tăng tuổi thọ.

14. TĂNG MINH HOÀN (Ngự dược viện)

TP: Đương quy	30g
Thược dược	30g
Xuyên khung	30g
Thục địa	30g
Mộc hương	30g
Liên kiều	30g
Cam thảo	30g
Bình lang	30g
Sơn chi tử	16g
Bạc hà diệp	16g
Hoàng cầm	16g
Đại hoàng	60g
Mang tiêu	24g
Khiên ngư	46g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mắt mờ tối, nhìn không rõ.

LD: Ngày uống 16-20g với nước trà hoặc nước sắc Kinh giới.

15. TẾ ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Ngũ vị tử	10g
Nhục thung dung	10g
Cam cúc hoa	10g
Ba kích nhục	10g
Câu kỷ tử	10g
Mạch môn	10g
Đương quy	10g
Thục địa	10g
Sơn dược	10g
Sơn thù	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn đều, trộn với mật làm hoàn.

CD: Trị 3 kinh âm ở chân (can, tỳ và thận) bị tổn thương, hư hỏa và đờm bốc lên làm cho mắt mờ, âm hư, hỏa táo.

LD: Ngày uống 16-20g với nước nóng.

GC: Đây là bài Kỷ cúc địa hoàng hoàn, bỏ Thạch tả, thêm Ba kích, Ngũ vị tử, Nhục thung dung và Mạch môn.

16. THẠCH HỘC ĐẠ QUANG HOÀN

(Tô trâm lương phương)

TP: Thạch hộc (tẩy rượu)	40g
Linh dương giác	20g
Xuyên khung	20g
Nhân sâm	40g
Sinh địa (sống, tẩy rượu)	40g
Thiên môn (bỏ lõi)	40g
Bạch phục linh	40g
Phòng phong	40g
Thảo quyết minh	40g
Hoàng liên	40g
Tê giác	20g
Cam thảo (nướng)	20g
Chỉ xác (sao)	20g
Thanh tương tử (sao)	20g
Ngũ vị tử (sao)	20g
Thung dung (tẩy rượu)	20g
Ngưu tất (tẩy rượu)	28g
Bạch tật lê (bỏ gai)	28g
Thỏ ty tử	28g
Cúc hoa	28g
Sơn dược	28g
Hạnh nhân (bỏ vỏ)	28g
Câu kỷ (tẩy rượu)	28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thạch hộc nấu thành cao. Các vị kia tán bột, trộn chung lại, làm hoàn.

CD: Trị mắt như có sương, song thị, sắc mạnh, thanh mạnh.

LD: Ngày uống 20-30g.

17. THẠCH QUYẾT MINH HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Thạch quyết minh	40g
Tri mẫu	60g
Sơn dược	60g
Thục địa	60g
Tế tân	60g
Ngũ vị tử	40g
Thỏ ty tử (ngâm rượu 1 đêm)	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CD: Trị can hư, huyết suy, mắt hoa.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

18. THANH CAN THOẢI Ế HOẠT HUYẾT HOÀN (Trung y tạp chí số tháng 10/1958)

TP: Cốc tinh thảo	40g
Ngọc trúc	40g
Thạch cao	40g
Cát cánh	40g
Liên kiều	40g
Hoàng liên	40g
Bạc hà	40g
Hoắc hương	40g
Viễn chí nhục	40g
Chỉ xác	40g
Vân linh	40g
Kim ngân hoa	40g
Phòng phong	48g
Mạch môn	48g
Nhũ hương (sao)	48g
Một dược (sao)	48g
Huyền sâm	48g
Khương hoạt	48g
Tang bì (nướng với mật)	48g
Thảo quyết minh	48g
Bạch chỉ	48g
Thanh đại	48g
Xuyên khung	48g
Sái hồ	48g
Long đóm thảo	64g
Tật lê	64g
Hậu phác	60g
Hương phụ	60g
Cúc hoa	72g
Tam lăng (sao dấm)	72g
Nga truật (sao dấm)	72g
Thuyền thoái	72g
Chi tử	80g
Đào nhân	80g
Trần bì	80g
Thần khúc	80g
Mạch nha	80g
Bạch thược	80g
Đan bì	92g
Hoàng cầm (sao rượu)	92g
Bình lang	92g
Xích thược	92g

Sơn tra	92g
Mộc tặc	100g
Màn kinh tử	120g
Sinh địa (sao)	120g
Hồng hoa	120g
Đương quy	120g
Cam thảo	120g
Mộc hương	20g
Bối mẫu	20g
Tri mẫu	20g
Hoàng bá	20g
Thanh tương tử	20g
Thỏ ty tử	20g
Xa tiền tử	20g
Ô dược	20g
Mật môn hoa	20g
Tế tân	20g
Thương truật	28g
Long y	8g
Đảng tâm	10g
Trúc điệp	12g
Đại hoàng (chế)	1,2kg

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyên với mật làm hoàn 12g.

CD: Trị chứng sắc mạnh, không phân biệt được màu sắc.

LD: Ngày uống 1 viên.

19. THĂNG MA HOÀN (Thái bình thánh huệ)

TP: Cam thảo	16g
Linh dương giác	30g
Phục thần	30g
Chi tử nhân	30g
Long não	3,2g
Sài hồ	30g
Chu sa	30g
Mạch môn	30g
Thăng ma	30g
Hoàng liên	16g
Ngưu hoàng	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CD: Trị nhiệt ở can bị bí, phiền táo, đầu và mắt không thông lợi.

LD: Ngày uống 8-12 với nước sắc Trúc nhự.

GC: Khi uống thuốc, kỵ thịt lợn và máu dê.

20. THỎ (THỔ) CAN HOÀN

(Thành huệ phương)

TP: Bạch linh	30g
Cam cúc hoa	24g
Chi xác	16g
Địa cốt bì	24g
Hoàng kỳ	30g
Huyền sâm	30g
Linh dương giác	24g
Mạch môn	40g
Nhân sâm	24g
Phòng phong	24g
Quyết minh tử	90g
Thỏ can	60g
Thục địa	30g
Xa tiền tử	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị hư lao, can thận không đủ, mắt mờ.

LD: Ngày uống 12-16g.

21. THOÁI XÍCH HOÀN (Chứng trị chuẩn thàng)

TP: Bạch truật	Liên kiều
Cam thảo	Mộc thông
Đương quy	Sinh địa
Hoàng cầm	Thảo quyết minh

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mắt đỏ.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Trúc điệp.

22. THÔNG THẦN HOÀN (Chứng trị chuẩn thàng)

TP: Câu đằng	40g
Diên đơn	0,4g
Hồ hoàng liên	0,4g
Kim bạc	5 miếng
Long xỉ	20g
Phục linh	20g
Xa hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ da thịt bị giệt, mắt nhắm, kinh sợ.

LD: Ngày uống 4-6g.

23. THỦ TRUNG HOÀN (Thành tế tổng lục)

TP: Bạch linh	300g
---------------	------

Bạch truật	60g
Câu kỷ tử	60g
Cúc hoa	60g
Mạch môn	60g
Nhân sâm	60g
Sinh địa	10g
Sơn vu	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Dùng nước cốt Sinh địa, thêm dấm 90g, Bạch mật 90g, nấu chung, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị đầu quay cuồng, mắt sưng cấp.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Ngũ chi địa tiên kim tuý hoàn.

24. THUNG DUNG HOÀN (Khương lão tân tân thư)

TP: Ba kích	60g
Cúc hoa	60g
Câu kỷ tử	60g
Thung dung	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị người lớn tuổi can và thận đều hư, mắt mờ yếu.

LD: Ngày uống 20g với nước muối loãng.

25. THƯỢNG THANH BÁT VÂN HOÀN (Đan đài ngọc án)

TP: Bạch chỉ	46g
Cúc hoa	30g
Đại hoàng	30g
Địa phụ tử	30g
Hoàng liên	46g
Hoạt thạch	30g
Khương hoạt	30g
Linh dương giác	10g
Phòng phong	30g
Sinh địa	30g
Thảo quyết minh	30g
Thuyền thoái	30g
Hoàng cầm	46g
Ngưu hoàng	46g
Xuyên khung	46g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mắc bệnh do phong nhiệt, mắt mờ, ra gió thì chảy nước mắt.

LD: Ngày uống 20g.

26. THƯỢNG THANH HOÀN (Dự thụ nhân khoa)

TP: Bạch chỉ	16g
Cúc hoa	24g
Địa phụ tử	30g
Hậu phác	16g
Hắc khiên ngư	24g
Hoàng cầm	30g
Hương phụ	16g
Khương hoạt	24g
Linh dương giác	30g
Ngưu hoàng	16g
Phòng kỷ	24g
Phòng phong	24g
Sinh địa	22g
Tê giác	30g
Thảo quyết minh	30g
Thục địa	22g
Thuyền thoái	22g
Xuyên khung	16g
Hoạt thạch	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phong nhiệt công lên trên gây ra sưng gập gió thì chảy nước mắt (mắt đau cấp tính).

LD: Ngày uống 16-20g.

27. TIỂU NGƯU HOÀNG HOÀN (Thẩm Thị dao hàm)

TP: Bạch chỉ	10g
Hùng hoàng	6g
Quy vĩ	10g
Chu sa	6g
Một dược	6g
Trâm hương	6g
Chung nhũ thạch	6g
Ngưu hoàng	6g
Trân châu	6g
Đinh hương	6g
Nhân sâm	6g
Xạ hương	6g
Hồ phách	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mắt có nhiều ghèr., các chứng nhọt độc.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói với nước sắc Thảo phục linh.

17. THẠCH QUYẾT MINH HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạc hà	16g
Hoàng bá	60g
Liên kiều	30g
Cát cánh	30g
Hoàng cầm	16g
Tri mẫu	30g
Địa cốt bì	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kinh phế có thực nhiệt, mắt có nhiều ghèn (dử), nhiều nước mắt.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Bạc hà hoặc Tang bạch bì.

29. TRẦN CAN MINH MỤC DƯƠNG CAN HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bá tử nhân	20g
Hoàng liên	30g
Quan quế	20g
Bạch truật	20g
Khương hoạt	20g
Tế tân	20g
Cam cúc hoa	20g
Ngũ vị tử	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng Linh dương can 1 bột, nướng trên ngói cho khô. Tất cả tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mắt mờ, mắt hoa.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Dương can hoàn.

30. TRẦN THẬN QUYẾT MINH HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Thạch quyết minh	40g
Sơn dược	60g
Tế tân	60g
Tử lô tử	40g
Tri mẫu	60g
Thục địa	60g
Ngũ vị tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với mật làm hoàn.

CD: Trị can hư, huyết nhược, đầu vàng, mắt hoa.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói với nước cơm.

GC: Bài này còn gọi là Thạch quyết minh hoàn.

31. TỬ VẬT NGŨ TỬ HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thược	20g
Thục địa	20g
Câu kỷ tử	20g
Địa phụ tử	20g
Xuyên khung	20g
Đương quy	20g
Xa tiền tử	20g
Phúc bồn tử	20g
Thỏ ty tử	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tâm và thận không đủ, mắt hoa.

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối loãng.

32. TỬ CHU HOÀN (Bản thảo cương mục)

TP: Chu sa	40g
Lục khúc	160g
Tử thạch	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (hay thuốc sắc), luyện mật làm hoàn.

CD: Nạp phù dương, trấn tâm, minh mục, trị nhìn vật không rõ, tai ù, điếc, đầu đau, chóng mặt, tim hồi hộp.

LD: Mỗi ngày 8g. Uống với nước, lúc đói có thể lấy bao vải bọc thuốc sắc thành thang mà uống.

33. TỬ THẠCH HOÀN (Bi truyền nhân khoa long mộc luận)

TP: Can khương	40g
Mẫu đơn bì	40g
Phụ tử	20g
Hắc sâm	40g
Ngũ vị tử	40g
Tử thạch	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đầu đau như búa bổ, phong độc công lên trên sinh ra nội chướng, nhãn áp cao.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà, lúc đói.

34. VẠN KIM CAO (Ngoại khoa chứng trị toàn thư)

TP: Đổng lục	2g
Khổ sâm	16g
Phòng phong	16g

<i>Đương quy</i>	16g	<i>Màn kinh tử</i>	20g
<i>Kinh giới huệ</i>	16g	<i>Tế tân</i>	30g
<i>Xuyên khung</i>	16g	<i>Xa tiến tử</i>	30g
<i>Hoàng liên</i>	16g	<i>Nhân sâm</i>	20g
<i>Ngũ bội tử</i>	16g	<i>Thục địa</i>	20g
		<i>Xuyên khung</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với nước sắc Bạc hà làm hoàn.

CĐ: Trị mi mắt đỏ, loét.

LD: Ngày uống 4-6g.

35. VIỄN CHÍ HOÀN (*Chứng trị chuẩn thẳng*)

<i>TP: Bạch tật lê</i>	30g
<i>Phục thần</i>	20g
<i>Thuyền xác</i>	40g
<i>Hồ phách</i>	20g
<i>Sinh địa</i>	20g
<i>Toàn yết</i>	5 con
<i>Lô hội</i>	20g
<i>Sung uy tử</i>	20g
<i>Viễn chí</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có ngoại chướng (sung đỏ, đau...).

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

36. VU DI HOÀN (*Ngân hải tinh vị*)

<i>TP: Hoàng liên</i>	10g
<i>Mạch nha</i>	10g
<i>Thần khúc</i>	10g
<i>Vu di</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam nhân (mắt).

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

D. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẠCH LONG ĐẠN (*Chứng trị chuẩn thẳng*)

<i>TP: Bàng sa</i>	1,2g
<i>Lô cam thạch</i>	4g
<i>Huyền minh phấn</i>	2g
<i>Phiến nã</i>	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ đau, mắt có mống.

LD: Điểm thuốc vào mắt.

2. BỔ LỘ SINH CƠ TÁN (*Thẩm thị đao hàm*)

<i>TP: Huyết giác</i>	<i>Khô phân</i>
<i>Kính phấn</i>	<i>Nhũ hương</i>

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài (bột thật mịn).

CĐ: Trị mắt chảy ghèn (dử).

LD: Chấm vào nơi mà ghèn (dử) rỉ ra, hoặc thổi nhẹ vào.

3. CHÂN KIM TÁN (*Chứng trị chuẩn thẳng*)

<i>TP: Đương quy</i>	4g
<i>Hoàng liên</i>	4g
<i>Hành nhân</i>	4g
<i>Xích thược</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nước dùng ngoài. Tất cả ngâm nước sữa 1 đêm, phơi khô, tán bột. Hoà với nước Sinh địa, làm thuốc nhỏ mắt.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh mắt nhắm không mở (do nhiệt).

LD: Dùng thuốc hoà với nước Sinh địa trên để nhỏ mắt.

4. KIM LỘ TÁN (*Mộng trung giác đậu*)

<i>TP: Chu sa (thuỷ phi)</i>	320g
<i>Lô cam thạch</i>	320g
<i>Thiên trúc hoàng</i>	40g
<i>Hải phiêu tiêu</i>	40g
<i>Nguyệt thạch</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Lô cam thạch, loại có từng mảnh càng tốt, nung vào lửa than, tói vào Đồng tiện (7 lần), thuỷ phi. Tất cả tán bột, để vào lọ kín. Mỗi lần dùng 1 ít, hoà với Bàng phiến, hoà với nước sạch, nhỏ vào mắt.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ đau, mắt có màng.

LD: Hoà thuốc bột với nước sạch, nhỏ vào mắt.

GC: Chữa mắt có màng mỏng, cứ 4g thuốc thì thêm Trân châu 0,4g, Đốm phàn 0,2g (cho Trân châu vào Đậu phụ (hủ), nấu chín).

- Chữa mắt toét: cứ 4g thuốc, thêm Đồng lục, Hồng đơn, mỗi thứ 0,4g.

- Chữa mắt sưng đỏ đau: cứ 4g thuốc, thêm Một dược, Nhũ hương, mỗi thứ 2g.

5. NHẤT LỤC TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: *Phù dung (lá)*
Sinh địa

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán nhuyễn cho dẻo, hoà thêm trong trắng trứng gà, đắp.

CD: Trị mắt sưng đỏ, đau.

LD: Đắp vào mắt đau.

6. NHẤT NGUYÊN ĐƠN (Nhân khoa cảm nang)

TP: *Cam thảo* 5g
Thủy tiên (cân) 5g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Đốt tồn tính, nghiền nát, để dành dùng.

CD: Trị mắt có màng (mạc chướng).

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, hoà với sữa, nhỏ vào mắt.

7. QUYỂN LIÊM TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: *Hoàng liên* 28g
Lô cam thạch 160g
Phác tiêu 20g

Đem Lô cam thạch tán nhỏ cho vào nồi đất, để hở miệng, đốt cho đến khi ở ngoài có màu đỏ như sắc rắng, rồi tẩm vào nước Phác tiêu và Hoàng liên mà phi qua, để khô. Lại bỏ vào 2g Hoàng liên, phi với nước, để cho khô, rồi cho:

Bạch đinh hương 4g
Hoàng liên 20g
Nhũ hương 4g
Bạch phàn 20g
Nào sa 20g
Thanh diêm 4g
Duyên bạch sương 4g
Nhị phấn 20g
Thanh đồng 60g
Đốm phàn 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị này tán nhỏ, đem nghiền chung với các vị trên.

CD: Trị mắt có màng mỏng (mạc chướng).

LD: Mỗi lần dùng một ít, nhỏ vào mắt.

8. THANG BẢO TÁN (Cục phương)

TP: *Xích thực* 10g
Đương quy 10g
Hoàng liên 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị can phong nhiệt bốc lên làm mắt sưng đỏ đau.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc lên, lấy nước rửa ngày 3-5 lần.

GC: Bài này còn gọi là Thanh minh tán (Bí truyền nhân khoa long mộc luận).

9. THẦN ÚNG TÁN (Đan Khê tâm pháp)

TP: *Diêm tiêu* 30g
Hùng hoàng 10g
Nhũ hương 6g
Hoàng đơn 10g
Một dược 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

LD: Dùng để thổi dẫn vào mũi.

10. THẤT BẢO TÁN (Ngân hải tinh vi)

TP: *Bàng sa* 1,6g
Lỗ sa 1,6g
San hô 4,6g
Chu sa 1,6g
Ngọc tiết 3,2g
Trân châu 10g
Hồ phách 10g
Phiến nân 0,4g
Xạ hương 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị mắt có màng.

LD: Lấy thuốc bột trộn với mật tốt, điểm vào mắt.

11. THÔNG ĐỈNH TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: *Đảm tó* 2g
Hoạt thạch 10g
Hồ hoàng liên 10g
Qua để 7 cái
Xạ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt đau do phong nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thổi vào mũi.

12. THÔNG ĐỈNH TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	1,6g
Lê lô	1,6g
Nhân sâm	1,6g
Tế tân	1,6g
Thạch cao	8g
Xuyên khung	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt đau do phong nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thổi vào mũi.

13. THÔNG ĐỈNH TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Lê lô	4g
Qua đế	4g
Tạo giác nhục	2g
Xạ hương	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt đau do phong nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thổi vào mũi.

13. THƯỢNG THANH TÁN

(Kỳ hiệu lương phương)

TP: Bạc hà (lạ)	20g
Băng phiến	2g
Kính giới huệ	20g
Mang tiêu	20g
Một dược	4g
Nhũ hương	4g
Uất kim	20g
Xích thược	20g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị đầu đau, xương chân mày đau, mắt đau.

LD: Mỗi lần dùng 0,25g, nhét vào mũi.

GC: Sách Ngự dược viện dùng Nào tử thay Băng phiến.

15. TRÂN CHÂU TÁN (Y học tâm ngộ)

TP: Bàng sa	2g
Long não	1,6g
San hô	6g

Chu sa	3,2g
Lô cam thạch	60g
Trân châu	6g
Hoàng liên	6g
Mã não	6g
Tùng hương	6g
Hổ phách	6g
Một dược	6g
Xạ hương	1g
Hùng đởm	6g
Qua kiệt	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt có màng lúc mới phát.

LD: Điểm 1 ít thuốc vào góc mắt.

16. TRÂN CHÂU THOẠI Ế TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạng xác phần (vỏ con trai)	5g
Ô tặc cốt	5g
Thạch cao	5g
Trân châu	5g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt bị toét, giác mạc loét.

LD: Chấm thuốc vào khoé mắt.

17. XUY HÀ TÁN (Thẩm Thị dao hàm)

TP: Bạch cập	12g
Bạch đĩnh hương	4g
Bạch khiên ngư	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) nhuyễn dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt có mộng, có màng, nội chướng.

LD: Mỗi ngày điểm vào mắt 3 lần.

18. XUY NHĨ ĐƠN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Khinh phần	Phi đơn
----------------	---------

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt sinh màng.

LD: Mắt trái bị bệnh, thổi thuốc vào tai bên phải và ngược lại.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

19. XUY NHĨ ĐƠN (Mộng trung giác đậu)

TP: Hoàng đơn	Khinh phần
Trân châu	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt có màng mây.

LD: Mắt trái bị bệnh thì thổi thuốc vào tai bên phải và ngược lại.

20. XUY TỶ BÍCH NGỌC TÁN (Thành tể tổng lục)

TP: Long não 4g
Thanh đại 4g
Tiêu thạch 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nhiệt tà công lên, mắt sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, bôi vào 2 mũi.

21. XUY TỶ KHỨ CHƯỚNG Ế PHƯƠNG (Thành tể tổng lục)

TP: Đinh hương 7 cái
Qua để 7 cái
Xạ hương 0,4g
Long não 0,4g
Thanh đại 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) nhuyễn dùng ngoài.

CĐ: Trị thượng tiêu có thực nhiệt, xung lên mắt sinh ra màng (ế chướng).

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, thổi vào mũi.

22. XUY TỶ LỤC THẦN TÁN (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Bạch chỉ 4g
Hà diệp 4g
Một dược 4g
Diêm tiêu 20g
Hùng hoàng 4g
Nhũ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mặt và mũi phát sưng đỏ đau, đầu và não đau.

LD: Dùng để thổi. Đau bên nào thổi mũi bên đó.

GC: Bệnh ở mắt không được dùng.

23. XUY TỶ TÁN (Nghiem phương)

TP: Nga bất thực thảo 20g
Thanh đại 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt đau do phong hỏa, mắt sinh màng.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, bôi vào trong mũi.

E. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH CƯƠNG TÂM TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch cương tâm (sao) 20g
Là dẫu non 40g
Tế tân 20g
Cam thảo 20g
Mộc tặc 20g
Toàn phúc hoa 20g
Kính giới 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ra gió bị chảy nước mắt.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Kính giới.

2. BẠCH TẬT LÊ TÁN (Trương Thị y thông)

TP: Bạch tật lê 40g
Liên kiều 40g
Thạch quyết minh 40g
Cam cúc hoa 40g
Mạn kinh tử 40g

Thanh tương tử 20g
Cam thảo (nướng) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Can thận hư nhiệt sinh phong, mắt đỏ, nhiều nước mắt.

LD: Ngày uống 12-16g.

3. BỔ CAN TÁN (Thiên kim)

TP: Liêu hương 40g
Quyết minh tử 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Gan dê một cái, bỏ màng mỏng, thái nhỏ, nướng chín, tán bột. Trộn với bột thuốc trên.

CĐ: Trị mắt mờ, nhìn không rõ.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 5g.

4. BỔ CAN TÁN (Giản dị)

TP: Hạ khô thảo 20g
Hương phụ tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị can hư, mắt đau, chảy nước mắt không dứt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g.

5. BỔ PHẾ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: A giao	60g
Cam thảo	20g
Mã đầu linh	40g
Bạch tật lê (sao)	80g
Khoản đông hoa	40g
Nhu mễ	40g
Tô tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Can bị phong hàn, hay chảy nước mắt sống, người lúc nào cũng thấy lạnh.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là A Giao Tán.

6. CÂU ĐẰNG TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bán hạ (chế)	20g
Phòng phong	20g
Cam cúc hoa	20g
Phục linh	20g
Cam thảo (nướng)	10g
Phục thần	20g
Mạch môn (bỏ lõi)	20g
Thạch cao	40g
Nhân sâm	20g
Trần bì (bỏ xơ)	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CD: Làm cho nhẹ đầu, sáng mắt, trị tạng can yếu.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16g. Dùng 7 lát gừng sống, sắc lấy nước uống thuốc.

GC: Có tài liệu (TQYHĐTĐiển) không có vị Phục thần.

7. CÂU ĐẰNG TÁN

(Thẩm Thị Dao Hàm - nhân khoa)

TP: Bán hạ (chế)	12g
Nhân sâm	12g
Cam thảo	12g
Phòng phong	12g
Câu đằng câu	12g
Phục linh	12g
Cúc hoa	12g

Thạch cao	12g
Lộc nhung	12g
Thiên ma	12g
Mạch môn	12g
Trần bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị mắt mờ yếu.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với nước sắc gừng sống.

8. CHỈ LỆ BỔ CAN TÁN (Trương Thị y thông)

TP: Bạch tật lê (sao, bỏ gai)	80g
Mộc tặc	40g
Bạch thược	40g
Phòng phong	40g
Đương quy	80g
Thục địa	80g
Hương phụ	80g
Xuyên khung	40g
Khương hoạt	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng gặp gió thì nước mắt chảy.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g. Sắc gừng sống và Đại táo lấy nước uống thuốc.

9. CHỈ LỆ BỔ CAN TÁN (Y tông kim giám)

TP: Bạch thược (sao)	4g
Phòng phong	4g
Thục địa	8g
Đương quy	8g
Tật lê	4g
Xuyên khung	2g
Mộc tặc	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CD: Trị chứng gặp gió thì nước mắt chảy.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

10. CHỈ THỐNG MỘT DƯỢC TÁN

(Y tông kim giám)

TP: Đại hoàng	60g
Mang tiêu	60g
Huyết kiệt	40g
Một dược	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CD: Trị xuất huyết ở con người, giác mạc mắt.

LD: Ngày uống 8g với nước nóng.

11. CỬU TIÊU TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạc hà	20g
Mộc hương	2g
Toàn phúc hoa	12g
Cam thảo	26g
Sài hồ	26g
Xích thược	26g
Kinh giới	26g
Thương truật	26g
Xuyên khung	26g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng ban, bệnh ở mắt.

LD: Ngày uống 12-16g.

12. CỬU TIÊN TÁN (Y tông kim giám)

TP: Bạch chỉ	4g
Đương quy	4g
Mộc thông	4g
Cam thảo	4g
Hoàng cầm	4g
Xích thược	4g
Cúc hoa	4g
Kinh giới	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có tia máu đỏ.

LD: Ngày uống 12-16g.

13. ĐẠI HOÀNG ĐƯƠNG QUY TÁN (Trương Thị y tông)

TP: Đại hoàng	40g
Hồng hoa	8g
Sơn chi	20g
Đương quy	20g
Mộc tặc	20g
Hoàng cầm	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt sưng đau, huyết ứ gây ra chảy rỉ ở mắt, mắt mờ do máu chảy ở đáy mắt.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Sách TQYHĐTĐiển có thêm vị Cam cúc hoa.

14. HẠNH NHÂN LONG ĐORM THẢO BÀO TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đương quy (vĩ)	4g
Hoàng liên	4g
Hoạt thạch	4g
Hạnh nhân	4g
Long đorm thảo	4g
Xích thược	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị phong công lên mắt, làm cho mắt sưng đỏ, không ngứa.

LD: Bài thuốc trên, chia 2 lần uống.

15. HẮC THẦN TÁN (Cục phương)

TP: Bạch thược	160g
Bổ hoàng	160g
Can khương	160g
Chích thảo	160g
Đậu đen	160g
Đương quy	160g
Nhục quế	160g
Thục địa	160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt mờ dần, nôn ra máu, chảy máu cam, sinh đờ khó, thai chết trong bụng, sinh xong máu dờ không ra, nhau thai không ra, các chứng bệnh sau khi sinh.

LD: Ngày uống 20g.

16. HOÀN MINH TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch tật lê	8g
Phòng phong	8g
Thảo quyết minh	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc chưng (nấu). Dùng một miếng gan lợn, lấy dao tre (kỵ sắt) rạch gan ra, rắc thuốc vào. Cho vào một cái bát (chén), chưng cách thủy cho chín, ăn.

CĐ: Trẻ nhỏ mắt bị đỏ (do tâm bị hư nhiệt)

LD: Ăn gan lợn đã chế biến với thuốc.

17. KHƯƠNG BÌ TÁN (Ngoại Khoa Đại Thành)

TP: Xuyên khung	60g
Thanh bì	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có mụn lẹo (tuyến mi mắt viêm), mắt sưng đỏ đau, đầu mặt sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 6g uống với nước trà hoặc nước sắc Cúc hoa. Ngày 2-3 lần.

18. KHUNG TÂN TÁN (Y lược giải âm)

TP: Bạch chỉ	6g
Màn kinh tử	6g
Tế tân	2g
Cam thảo (sống)	2,8g
Phòng phong	8g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị vùng mặt đau, hay chảy nước mắt (do can bị phong hàn).

LD: Ngày uống 8-12g.

19. KHƯƠNG HOẠT TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch phụ tử	30g
Ngải diệp	40g
Sơn dược	40g
Hồ hoàng liên	40g
Ngưu tất	30g
Sơn thù	30g
Khương hoạt	80g
Quan quế	40g
Thăng ma	40g
Mộc hương	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị nước mắt chảy ra nhiều (khi ra gió, hoặc gặp thời tiết lạnh).

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 4g.

20. KHƯƠNG HOẠT TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cam cúc hoa	40g
Khương hoạt	40g
Thuyền thoa	40g
Cam thảo	20g
Phòng phong	40g
Tuyển phúc hoa	40g
Cáo bản	40g
Tế tân	40g
Xuyên khung	40g
Hạnh nhân	40g
Thăng ma	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị nước mắt chảy nhiều khi ra gió.

LD: Ngày uống 12-16g

21. LINH DƯƠNG GIÁC TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bán hạ	20g
Xuyên khung	20g
Bạc hà	20g
Cúc hoa (Bạch)	1,2g
Khương hoạt	20g
Tế tân	8g
Phòng phong	20g
Linh dương giác	40g
Xa tiền tử	20g
Xuyên ô đầu	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị can có thực nhiệt, mắt sưng đau, đỏ, nhiều nước mắt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đạm Trúc diệp.

22. LINH DƯƠNG GIÁC TÁN (Thẩm Thị dao hàm)

TP: Bạch chỉ	6g
Đương quy (thân)	6g
Phục thần	40g
Bán hạ (chế)	6g
Linh dương giác	40g
Thiên ma	6g
Cam thảo	6g
Phòng phong	6g
Xuyên khung	6g
Chỉ xác	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị mắt nhìn thấy vật đảo lộn (hoa mắt, chóng mặt).

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

23. LINH DƯƠNG GIÁC TÁN (Ngoại khoa chính tông)

TP: Cam thảo	0,8g
Linh dương giác	3,2g
Phòng phong	3,2g
Hoàng cầm	3,2g
Mạch môn	3,2g
Huyền sâm	3,2g
Ngưu bàng tử	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị mắt sưng đau cấp tính, độc tà bị hãm ở bên trong.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đạm trúc diệp.

24. LONG ĐỔM TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam cúc hoa	4g
Huyền sâm	4g
Nhân trần	4g
Cam thảo	4g
Kinh giới	4g
Phòng phong	4g
Chi tử	8g
Long đởm thảo	8g
Xuyên khung	4g
Chỉ thực	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt sưng phù.

LD: Ngày uống 8g với nước trà.

25. LƯƠNG CÁCH TÁN (Y tông kim giám)

TP: Chi tử (sao)	4g
Hoàng cầm	4g
Tri mẫu	4g
Đại hoàng	4g
Mang tiêu	4g
Xa tiến tử	4g
Hắc sâm	6g
Sung uy tử	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mi mắt toét, mắt sưng đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

26. LƯƠNG HUYẾT MINH MỤC TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Đương quy	10g
Sài hồ	10g
Phòng phong	10g
Long đởm thảo	10g
Mật mông hoa	10g
Hoàng liên	10g
Xuyên khung	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng đau sau đó biến chứng làm ngứa và mờ mắt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước nấu gan gà.

27. NGŨ THOẠI TÁN (Y học nhập môn)

TP: Kinh giới (hoa)	0,4g
Thuyền thoái	0,4g
Xà thoái	0,4g
Phấn thảo	20g
Trư để thoái	40g
Xuyên ô	20g
Tầm thoái	6g
Xuyên sơn giáp	20g
(Móng đen giò lợn)	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bị phong độc làm mi mắt đỏ loét, mọc lông quặm đâm vào mắt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước pha muối loãng.

GC: Thoái = xác.

Bài có 5 vị tên là Thoái, gọi là Ngũ thoái, Xuyên sơn giáp cũng là 1 thoái của con Tê tê (trút)

28. NHỊ DIỆU TÁN (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Đương quy	12g
Sinh địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Dưỡng can khí, trị mắt hay bị chảy nước mắt.

LD: Ngày uống 8g.

29. QUY THƯỢC HỒNG HOA TÁN

(Thẩm Thị dao hàm)

TP: Bạch chỉ (rửa rượu, sao)	
Cam thảo	
Sinh địa hoàng	
Hoàng cầm (rửa rượu, sao)	
Chi tử nhân (rửa rượu, sao)	
Hồng hoa (rửa rượu, sao)	
Đại hoàng (rửa rượu, sao)	
Đương quy	
Phòng phong	
Liên kiều	
Xích thược	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mắt hạt (hột).

LD: Liều uống 12g với nước sôi sau bữa ăn một lúc lâu.

30. TẢ CAN TÁN (Trực chi)

TP: Cam thảo	10g
Chi tử nhân	10g
Đại hoàng	10g
Kinh giới	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị can kinh có nhiệt, mắt sưng đỏ đau.

LD: Ngày uống 12g.

31. TẢ ĐỐM TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Địa cốt bì	40g
Huyền sâm	40g
Sung uy tử	60g
Hoàng cầm	40g
Mạch môn	40g
Tri mẫu	40g
Hoàng kỳ	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt khô, ngoại chứng (sưng, lở loét...).

LD: Dùng 20g, sắc uống.

32. TANG BẠCH BÌ TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	40g
Chỉ xác	40g
Cúc hoa	40g
Đinh lịch	40g
Thăng ma	40g
Tang bạch bì	40g
Hạnh nhân	40g
Hoàng cầm	40g
Huyền sâm	40g
Phòng phong	40g
Xích thược	40g
Tuyền phúc hoa	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế khí ứ tắc, nhiệt độc công ở phần trên, mặt và mắt sưng.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Sinh khương.

33. TẨY CAN MINH MỤC TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đương quy	5g
Xuyên khung	5g
Phòng phong	5g

Sơn chi tử	5g
Mật hoa	5g
Long đởm thảo	5g
Sài hồ	5g
Mộc tặc	5g
Khương hoạt	5g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Làm sáng mắt.

LD: Ngày dùng 8g, uống với nước đường.

34. TẨY CAN TÁN (Cục phương)

TP: Bạc hà diệp	40g
Đương quy	40g
Khương hoạt	40g
Phòng phong	40g
Sơn chi tử (dùng rượu sao đen)	40g
Cam thảo (nướng)	40g
Đại hoàng (chưng rượu)	80g
Xuyên khung	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị can có phong độc, công lên trên làm cho mắt sưng đỏ, đau, nhiều ghen.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

35. TẨY CAN THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Nhân sâm	40g
Hoàng cầm (bỏ lõi đen)	40g
Xích phục linh (bỏ vỏ đen)	40g
Sơn chi tử nhân	40g
Khung cùng	40g
Sài hồ	40g
Địa cốt bì	40g
Cam cúc hoa	40g
Cát cánh (sao)	40g
Hoàng liên (bỏ rễ)	20g
Cam thảo (nướng)	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt bị bệnh (do can bị rối loạn).

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Trúc diệp 7 lá, sắc uống.

36. THANH LƯỢNG CỨU KHỔ TÁN

(Thương hàn toàn sinh tập)

TP: Bạch cập	5g
Phù dung (lá)	5g

<i>Bạch chỉ</i>	5g
<i>Bạch linh</i>	5g
<i>Tử xa tiền</i>	5g
<i>Đại hoàng</i>	5g
<i>Hoàng bá</i>	5g
<i>Tang diệp</i>	5g
<i>Hoàng liên</i>	5g
<i>Hùng hoàng</i>	5g
<i>Xích thược</i>	5g
<i>Mang tiêu</i>	5g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị chứng đại đầu ôn, đầu, mắt, mắt, tai, mũi đều sưng.

LD: Ngày uống 8-12g.

37. THANH THƯỢNG TÁN

(*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: <i>Bạc hà</i>	10g
<i>Thiên hoa phấn</i>	10g
<i>Cam thảo</i>	10g
<i>Can cát</i>	10g
<i>Uất kim</i>	10g
<i>Cát cánh</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị thượng tiêu có phong nhiệt, tai chảy mủ, đầu và mặt có nốt, lở, mắt sưng đỏ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng hoặc nước sắc Ngải diệp.

GC: Sách Trung Hoa danh y phương Tế đại toàn ghi bài này của sách Xích thủy huyền châu.

38. THẢO LONG ĐỔM TÁN

(*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: <i>Cam thảo</i>	20g
<i>Cúc hoa</i>	20g
<i>Kinh giới</i>	20g
<i>Thảo quyết minh</i>	20g
<i>Long đởm thảo</i>	20g
<i>Mộc tặc</i>	20g
<i>Phòng phong</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CD: Trị mắt sưng, đỏ, đau, nhiều nước mắt.

LD: Ngày uống 12-16g.

39. THẦN HIỆU TÁN (*Thành tế tổng lục*)

TP: <i>Hoàng liên</i>	30g
------------------------------	-----

<i>Mật môn hoa</i>	30g
<i>Thạch quyết minh</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị mắt lệch, mắt nhìn thấy có vết đen.

LD: Ngày uống 12-16g.

40. THẤT BẢO TRẦN TÂM TÁN

(*Ngân hải tinh vị*)

TP: <i>Chi tử</i>	30g
<i>Hoàng liên</i>	30g
<i>Ma hoàng</i>	60g
<i>Đại hoàng</i>	30g
<i>Kinh giới</i>	1,5g
<i>Xích thược</i>	30g
<i>Đương quy</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị tâm kinh có hoả thịnh, mắt có nhiều đỏ (dử), nhìn không rõ.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

41. THOÁI NHIỆT TÁN (*Nghiệm phương*)

TP: <i>Cam thảo</i>	19g
<i>Chi tử nhân</i>	10g
<i>Hoàng bá</i>	10g
<i>Hoàng cầm</i>	10g
<i>Hoàng liên</i>	10g
<i>Mẫu đơn bì</i>	10g
<i>Mộc thông</i>	10g
<i>Quy vĩ</i>	10g
<i>Sinh địa</i>	10g
<i>Xích thược</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị mắt có nhiều tia máu đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 20g sắc uống.

42. THOÁI XÍCH TÁN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: <i>Chích thảo</i>	8g
<i>Đại hoàng</i>	8g
<i>Đương quy</i>	20g
<i>Sơn chi tử</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị mắt đỏ.

LD: Ngày uống 24g.

43. THÔNG MINH TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch cập	40g
Bạch chỉ	40g
Bạch liễm	40g
Cam thảo	4g
Chi tử	60g
Dương mai bì	20g
Hạ khô thảo	40g
Khương hoạt	40g
Ngũ bô tử	20g
Phòng phong	40g
Thảo quyết minh	40g
Thăng ma	60g
Thuyền thoái	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).**CD:** Trị chứng khí nhãn.**LD:** Mỗi lần 12g thêm Đạm trúc diệp, sắc uống.**44. THUYỀN (THIÊN) HOA TÁN** (Tiểu nhi được chứng trực quyết)

TP: Bạch cương tằm	8g
Cam thảo	8g
Diên hồ sách	6g
Thuyền thoái	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).**CD:** Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, khóc đêm, ho, họng sưng đau.**LD:** Ngày uống 1g.**45. THƯỢNG THANH TÁN** (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Cam thảo	8g
Cát căn	6g
Hoàng kỳ	8g
Mân kinh tử	2g
Nhân sâm	6g
Phòng phong	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.**CD:** Thanh lợi đầu và mắt, ngực và hoành cách mô không thông.**LD:** Bài thuốc trên chia làm 2 phần, sắc uống.**42. THOẠI XÍCH TÁN** (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam cúc hoa	10g
Chỉ thực	40g
Thuyền thoái	10g

Chỉ thực	10g
Khương hoạt	80g
Thương truật	40g
Chích thảo	40g
Mộc tặc	10g
Tuyền phúc hoa	80g
Chư diệp	40g
Phòng phong	40g
Xuyên khung	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).**CD:** Trị mắt sưng đỏ đột ngột.**LD:** Ngày uống 8-12g với nước trà.**43. TIỂU PHÒNG PHONG THANG** (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Cam thảo	2g
Chi tử	2g
Đại hoàng	2g
Xích thược	2g
Khương hoạt	2g
Phòng phong	2g
Quy thân	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.**CD:** Trị trẻ nhỏ bị phong nhiệt độc tử trong thai làm cho mắt đỏ, nhiều ghèn.**LD:** Sắc uống ấm, lúc đói.**48. TRUNG HOÀNG THANG** (Thánh tế tổng lục)

TP: Chích thảo	40g
Mạch môn	60g
Thạch cao	40g
Địa cốt bì	80g
Sinh địa	80g
Trúc diệp	50 lá
Lô căn	60g
Tế giác	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.**CD:** Trị tỳ vị có thực nhiệt, mắt sưng đỏ đau.**LD:** Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm lúc đói.**49. TƯ CAN TÁN** (Ngân hải tinh vị)

TP: Bạc hà	10g
Mộc tặc	10g
Cam thảo	10g
Chi tử	10g

<i>Thương truật</i>	10g
<i>Cúc hoa</i>	10g
<i>Đại hoàng</i>	10g
<i>Đương quy</i>	10g
<i>Phòng phong</i>	10g
<i>Hoàng cầm</i>	10g
<i>Khương hoạt</i>	10g
<i>Xích thược</i>	10g
<i>Liên kiều</i>	10g
<i>Ma hoàng</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đình ế cấp (mắt sưng đỏ đau, đau buốt lên óc, sợ ánh sáng, dử mắt ra nhiều, có mù - tương đương thể glôcôm (nhãn áp cấp)).

LD: Mỗi lần dùng 8g, hoà với ít mật ong, hoặc sắc uống sau bữa ăn.

GC: Bệnh thuộc loại cấp cứu, cần chữa ngay để phòng biến chứng làm hư (vỡ) trong đen.

- Đây là bài Tu can tán. bỏ Thương truật, thêm Bạch tật lê, Kinh giới, Tang phiêu tiêu và Xuyên khung.

- Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

50. TỤ BẢO TÁN (Phổ tế)

TP: <i>Bạc hà</i>	80g
<i>Hoàng liên</i>	40g
<i>Long đởm thảo</i>	80g
<i>Đại hoàng</i>	40g
<i>Kinh giới</i>	40g
<i>Thử niêm tử</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

51. TỬ SINH TÁN (Cục phương)

TP: <i>Bạch phụ tử</i>	20g
<i>Bạch tật lê</i>	20g
<i>Hoàng kỳ</i>	20g
<i>Khương hoạt</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong độc ở gan và thận bốc lên làm cho hai mắt ngứa, sưng đỏ, đau, ùi và chân lả ngứa, trong lỗ tai ngứa, toàn thân nổi ban ngứa.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước sắc Bạc hà, có pha ít rượu.

GC: Sách Y học nhập môn dùng Độc hoạt thay Khương hoạt.

52. TỬ THÁNH TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>Đảng tâm</i>	20g
<i>Hoàng liên</i>	20g
<i>Trần bì</i>	20g
<i>Hồng táo</i>	20g
<i>Mộc tặc</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị độc tử trong thai, làm cho hai mắt nhắm chặt không mở, trong có phục nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

53. TỬ VẬT BỔ CAN TÁN (Thẩm Thị dao hàm)

TP: <i>Bạch thược (tẩy rượu, sao)</i>	32g
<i>Quy thân (tắm rượu, sao)</i>	32g
<i>Cam thảo</i>	1,6g
<i>Thục địa (sấy khô)</i>	80g
<i>Hạ khô thảo</i>	32g
<i>Xuyên khung</i>	32g
<i>Hương phụ (chế rượu)</i>	32g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong huyết bị hư, can hoá bốc lên, mắt sưng đau, lâu ngày nhìn không rõ.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g.

54. TỬU ĐIỀU TÁN (Y tông kim giám)

TP: <i>Cam thảo</i>	40g
<i>Sung úy tử</i>	40g
<i>Cát cánh</i>	40g
<i>Cúc hoa</i>	40g
<i>Đại hoàng</i>	40g
<i>Thương truật</i>	40g
<i>Đương quy</i>	40g
<i>Tang phiêu tiêu</i>	40g
<i>Khương hoạt</i>	40g
<i>Liên kiều</i>	40g
<i>Ma hoàng</i>	40g
<i>Xích thược</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt hạt, mắt có lông quặm.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

55. TỬU ĐIỀU TẨY CAN TÁN (Y tông kim giám)

TP: <i>Cát cánh</i>	20g
----------------------------	-----

Chi tử	20g
Đại hoàng	20g
Tri mẫu	20g
Hắc sâm	20g
Hoàng cầm	20g
Phác tiêu	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị mắt đau do cảm phong nhiệt.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

56. TỬU TIẾN TÁN (Trương Thị y thông)

TP: Cam cúc hoa	20g
Chích thảo	20g
Đương quy	20g
Phòng phong	20g
Kinh giới huệ	20g
Ngưu bàng tử	20g
Phòng kỷ	20g
Xích thước	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị mắt thỉnh linh sưng đỏ, có màng.

LD: Mỗi lần dùng 20-24g, sắc với rượu, uống nóng.

57. UY NHUY TÁN (Thành huệ phương)

TP: Cam cúc hoa	40g
Hoàng liên	60g
Trần bì	40g
Chi tử nhân	40g
Phòng phong	40g
Uy nhuy	40g
Chích thảo	40g
Quyết minh tử	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị mắt đỏ, lở ngứa cấp.

LD: Ngày uống 16-20g.

58. XÍCH TIỂU ĐẬU ĐƯƠNG QUY TÁN (Kim quy yếu lược)

TP: Đương quy	400g
Xích tiểu đậu	150g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Xích tiểu đậu ngâm (ngâm cho mọc mầm đen, phơi khô).

CD: Trị người bệnh mạch sắc, không sốt, hơi bút rút, quanh mi mắt đen, nhiệt uẩn súc lại thành ung nhọt có mủ.

LD: Ngày uống 8g với nước tương thủy.

GC: Bài này còn gọi là Xích tiểu đậu đương quy tán (HC Luân) hoặc Xích tiểu đậu tán.

59. XUYÊN KHUNG TRÀ ĐIỀU TÁN (Y tổng kim giám)

TP: Bạc hà	40g
Thạch cao	40g
Cam cúc hoa	40g
Chích thảo	40g
Khương hoạt	40g
Kinh giới	40g
Thạch quyết minh	40g
Mộc tặc	40g
Phòng phong	40g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị ra (gặp) gió thì nước mắt chảy.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với nước trà.

D. THUỐC SẮC

1. A GIAO TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: A giao	60g
Cam thảo	20g
Mã đầu linh	40g
Bạch tật lệ (sao)	80g
Khoản đông hoa	40g
Nhu mễ	40g
Tô tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can bị phong hàn, người lúc nào cũng thấy lạnh, nước mắt chảy liên tục.

LD: Ngày uống 8-12g

GC: Bài này còn gọi là Bổ Phế Tán.

2. BỔ CAN THANG (Bạt Tuy)

TP: Bạch phục linh	2,8g
Sài hồ	2g
Thăng ma	2g
Bản hạ (ché)	8g

Thần kinh	4g
Thương truật	4g
Cảo bản	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt khô, đau đầu, lợm giọng muốn nôn, có đờm, chân tay khó co duỗi, sinh xong bị ra mồ hôi.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Sài Hồ Bán Hạ Thang.

3. BỔ THUYẾT NINH THẦN THANG

(Thẩm Thị dao hàm - nhãn khoa)

TP: Bạch thược	6g
Đương quy	6g
Sinh địa	8g
Cam thảo (sống)	2g
Phục thần	6g
Thục địa	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giúp sáng mắt.

LD: Sắc uống.

4. CHI ĐỊA THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Cam thảo	3g
Điền thất	8g
Minh hoa	8g
Chi tử	12g
Hồng hoa	12g
Phòng phong	8g
Đan bì	12g
Liên kiều	8g
Sinh địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt bị thương ứ máu sưng nhức.

LD: Sắc uống.

5. DƯỠNG ÂM HOÀ DƯƠNG PHÁP

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bá tử nhân	8g
Nữ trinh tử	12g
Tang diệp	8g
Hắc chi ma	16g
Phục thần	12g
Thiên môn	12g
Lỗ đầu y	12g
Sa sâm	12g

Thủ ô (chế) 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tư âm, dưỡng huyết, khứ phong, minh mục, trị chứng can phong thượng nghịch gây ra đau nhức mắt hoa, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

6. DƯỠNG HUYẾT TIÊU PHONG THANG

(Y phương tập giải)

TP: Bạch chỉ	10g
Đương quy	10g
Màn kinh tử	10g
Bạch thược	10g
Hồng hoa	6g
Phòng phong	10g
Cam thảo	4g
Kính giới	10g
Thạch quyết minh	12g
Cúc hoa	12g
Ma hoàng	8g
Xuyên khung	10g
Đào nhân	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt sưng đỏ.

LD: Sắc uống.

7. ĐIỀU TRUNG ÍCH KHÍ THANG

(Thẩm thị dao hàm)

TP: Cam thảo (nướng)	2g
Nhân sâm	2g
Thương truật	2g
Hoàng kỳ (nướng)	2g
Sài hồ	2g
Trần bì	2,4g
Mộc hương	0,4g
Thăng ma	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng huyết nghịch, mắt bị khô.

LD: Sắc uống nóng.

8. ĐƯƠNG QUY LIÊN KIỂU THANG

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cam thảo	1,2g
Hoàng bá	1,2g
Liên kiều	1,6g
Đương quy	1,2g
Hoàng liên	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, dính ghèn không mở được (dạng đau mắt đỏ theo dịch cấp tính).

LD: Sắc uống.

9. ĐƯƠNG QUY LONG ĐỔM THANG

(Y lược giải âm)

TP: Bạch thực	8g
Hoàng cầm	4g
Cam thảo (sống)	2g
Hoàng kỳ	6g
Đương quy	8g
Hoàng bá	4g
Khương hoạt	2,8g
Long đởm	6g
Phòng phong	2,8g
Sài hồ	2,8g
Thạch cao	4g
Thăng ma	2,8g
Hoàng liên	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ đau (do hoá nhiệt).

LD: Sắc uống.

GC: Bài thuốc không ghi dạng bào chế và liều dùng.

10. ĐƯƠNG QUY THANG (Lưu Hà Gian)

TP: Bạch phục linh	20g
Can khương	20g
Tế tân	40g
Bạch thực	20g
Đương quy thân	120g
Trần bì	40g
Bạch truật (sao)	20g
Nhân sâm	120g
Xuyên khung	20g
Cam thảo	20g
Quan quế	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nước mắt chảy ra liên tục, cơ nhục gầy yếu, mờ hôi ra không cầm.

LD: Thêm gừng sống và Đại táo, sắc uống.

11. HOÀ DƯƠNG THANG

(Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch thực	8g
Ma hoàng	1,2g
Thạch cao	20g

Cam thảo	0,4g
Sài hồ	4g
Thiên hoa phấn	2g
Cát căn	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt đau, đầu đau, nóng lạnh không đều.

LD: Sắc uống.

12. HOÀNG CẨM HOÀNG LIÊN THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hoàng cầm	28g
Hoàng liên	28g
Long đởm thảo	40g
Sinh địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt nóng đỏ. Sưng đau (do hoá), mắt có nội chướng.

LD: Sắc uống.

13. KHÚ PHONG MINH MỤC PHÁP

(Tân biên trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạc hà	4g
Hạ khô thảo	12g
Sơn chi (sao đen)	12g
Cam cúc hoa	12g
Kinh giới hê	6g
Tang diệp (đông)	6g
Cam thảo (sống)	4g
Liên kiều	12g
Thảo quyết kinh	20g
Cát cánh	4g
Mật môn hoa	6g
Trúc diệp	6g
Cốc tinh thảo	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bên trong làm mát can hoá, bên ngoài trừ phong nhiệt, trị mắt sưng đỏ, mắt mờ.

LD: Sắc uống.

14. KHƯƠNG HOẠT THẮNG THẤP THANG

(Trương Thị y thông)

TP: Bạc hà	1,2g
Chỉ xác	3,2g
Sài hồ	3,2g
Bạch chỉ	2,4g
Hoàng cầm	3,2g
Tế tân	0,4g

Bạch truật	4g
Khương hoạt	6g
Tiền hồ	3,2g
Cam thảo (nướng)	1,6g
Kinh giới	3,2g
Xuyên khung	3,2g
Cát cánh	3,2g
Phòng phong	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các bệnh phong nhiệt ở biểu, các bệnh về mắt.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHDTĐiển không có Tế tân nhưng có Độc hoạt.

15. KIM TIỀN THANG (Ngân hải tinh vị)

TP: Bạch mai (can)	5 quả
Hoàng liên	8g
Kim tiền	28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài. Các vị thuốc cho vào bình sành, thêm 40ml rượu, đun nhỏ lửa cho sôi, còn 20ml.

CD: Trị mắt bị loét.

LD: Dùng để rửa vào buổi tối và buổi sáng.

GC: Bạch mai = Quả mơ rụng.

- Kim tiền = Đồng tiền cổ.

16. LIÊN KIỀU ẨM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	1,2g
Khương hoạt	2g
Phòng phong	2g
Đương quy	1,2g
Liên kiêu	1,2g
Sài hồ	0,8g
Hoàng cầm	2g
Màn kinh tử	1,2g
Sinh địa	1,2g
Hoàng kỳ	2g
Nhân sâm	1,2g
Thăng ma	4g
Hồng quỳ hoa	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt sưng đỏ, đau, nhiều rỉ (ghèn), nước mắt chảy mỗi khi gặp gió.

LD: Sắc uống.

17. LINH DƯƠNG ẨM (Y tông kim giám)

TP: Cát cánh	4g
Hoàng cầm	4g
Sung uy tử	8g
Chi tử (sao)	4g
Linh dương giác	6g
Tri mẫu	4g
Hắc sâm	4g
Sài hồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt sưng đỏ, đau.

LD: Sắc uống.

18. LINH DƯƠNG KHƯƠNG HOẠT THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chích thảo	40g
Nhân sâm	48g
Tân cứu	48g
Hoàng cầm	48g
Quyết minh tử	48g
Trạch tả	48g
Hoàng kỳ	60g
Phụ tử	48g
Thanh tương tử	48g
Khương hoạt	48g
Sài hồ	48g
Xa tiền tử	48g
Linh dương giác	48g
Sơn thù	48g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can và thận đều hư, mắt nhìn vật đều thấy đen.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc với nước uống ngày 1-2 lần.

19. LƯƠNG CÁCH THANH TỶ ẨM (Thẩm Thị dao hàm)

TP: Bạc hà	4g
Kinh giới huệ	4g
Sinh địa	4g
Cam thảo	2g
Liên kiêu	4g
Thạch cao	4g
Chi tử (nhân)	4g
Phòng phong	4g
Xích thước	4g
Hoàng cầm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nhân cầu sưng đỏ như mào gà (do nhiễm độc).

LD: Sắc uống.

20. MINH MỤC LƯU KHÍ ẨM

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch tật lê	2g
Sơn chỉ	2g
Kinh giới	2g
Cam thảo	2g
Thảo quyết minh	2g
Mộc tặc	2g
Hoàng cầm	2g
Xuyên khung	2g
Huyền sâm	2g
Cam cúc hoa	2g
Tế tân	2g
Màn kinh tử	2g
Đại hoàng	2g
Thương truật	2g
Phòng phong	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Lợi khí, làm sáng mắt.

LD: Sắc uống.

21. MINH MỤC TẾ TÂN THANG

(Thẩm thị dao hàm)

TP: Cỏ bản	2g
Kinh giới	2,4g
Quy thân	2g
Đào nhân	11 hạt
Ma hoàng	3,2g
Sinh địa	2,4g
Hoa tiêu	10 hạt
Màn kinh tử	2,4g
Tế tân	0,8g
Hồng hoa	0,8g
Phòng phong	2,4g
Xuyên khung	1,6g
Khương hoạt	2,4g
Phục linh	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt sưng đau, chảy nước mắt, sợ nhiệt.

LD: Sắc uống.

22. NHÂN SÂM BỔ VỊ THANG

(Thẩm Thị dao hàm - Nhân khoa)

TP: Bạch thược	1,6g
Hoàng kỳ	1,6g
Sài hồ	2g
Bạch truật	1,6g
Khương hoạt	2,4g
Sinh địa	1,6g
Chích thảo	1,6g
Nhân sâm	1,6g
Thục địa	1,6g
Độc hoạt	2,4g
Phòng phong	2g
Trạch tả	1,2g
Dương quy (thân)	1,6g
Phục linh	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn gây ra bệnh ở mắt.

LD: Sắc uống.

23. NỘI SƠ HOÀNG LIÊN THANG

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạc hà	4g
Dương quy	4g
Mộc hương	4g
Cam thảo	2g
Hoàng cầm	4g
Sơn chi nhân	4g
Cát canh	4g
Hoàng liên	4g
Tân lang	4g
Đại hoàng	8g
Liên kiều	4g
Thược dược	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mụn nhọt (ung nhọt), trường độc ở biểu, phiền táo, tiêu tiểu bí, bệnh ở mắt.

LD: Sắc uống.

24. Ô DƯỢC CẢN THANG (Y phương hải hội)

TP: Bá tử nhân	3,6
Cam thảo	3,6g
Sài hồ	20g
Bạch linh	7,2g
Cúc hoa	7,2g
Tế tả	7,2g
Bạch thược	10,1g

Phòng phong 3,6g
Thục địa 7,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt mờ yếu, hay chảy nước mắt.

LD: Sắc uống.

25. PHÒNG PHONG ẨM (Trương Thị y thông)

TP: Cát cánh 4g
Hoàng liên 6g
Phòng phong 4g
Chích thảo 4g
Màn kinh tử 6g
Tế tân 1,2g
Hoàng kỳ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị long mi quặm vào (lông quặm).

LD: Sắc uống.

26. PHÒNG PHONG TÁN KẾT THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thực 2g
Hồng hoa 1g
Phục linh 2g
Chích thảo 2,4g
Khương hoạt 2g
Quy vĩ 2g
Độc hoạt 2g
Phòng kỷ 2,4g
Thương truật 2g
Hoàng cầm 2g
Phòng phong 2g
Tiến hồ 2g
Tô mộc 1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mi mắt có bướu, lệo chấp.

LD: Sắc uống.

27. SÀI HỒ SÂM TRUẬT THANG (Thẩm Thị dao hàm)

TP: Bạch thực 6g
Đương quy 8g
Thanh bì 1,6g
Bạch truật 6g
Nhân sâm 0,8g
Thục địa 6g
Cam thảo 3,2g
Sài hồ 8g

Xuyên khung 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng bạo manh (bỗng nhiên mù một cách nhanh chóng), giận dữ làm hại nguyên dương và nguyên âm.

LD: Sắc uống.

28. SINH TÊ ẨM (Y tông kim giám)

TP: Cát cánh 6g
Nhân sâm 4g
Tê giác 8g
Hoàng cầm 4g
Phòng phong 4g
Tri mẫu 4g
Linh dương giác 4g
Phục linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn biến chứng làm mắt đau.

LD: Sắc uống.

29. SƠ PHONG THANH CAN THANG (Y tông kim giám)

TP: Bạc hà 4g
Kim ngân hoa 8g
Quy vĩ 4g
Cam thảo 2g
Kính giới huệ 4g
Sài hồ 6g
Chi tử 4g
Liên kiều 6g
Xích thực 4g
Cúc hoa 4g
Phòng phong 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt lở ngứa, can có phong nhiệt.

LD: Thêm Đẳng tâm sắc uống.

30. TẢ CAN THANG (Y tông kim giám)

TP: Đại hoàng 6g
Mang tiêu 4g
Tri mẫu 6g
Đạ cốt bì 4g
Sài hồ 8g
Xa tiền tử 4g
Hắc sâm 4g
Sung uy tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CĐ: Trị mắt đột nhiên sưng đau.
LD: Sắc uống lúc đói.

<i>Phục linh</i>	4g
<i>Tang bạch bì</i>	4g
<i>Trạch tả</i>	3,2g
<i>Tuyển phúc hoa</i>	4g

31. TẢ CAN THANG (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: *Chích thảo* 20g
Địa cốt bì 80g
Tang bạch bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CĐ: Trị tý và can nhiệt, nước mắt chảy ra nóng.
LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

32. TẢ THẤP THANG (*Thẩm Thị dao hàm*)

TP: *Cam thảo* 1,2g
Hoàng cầm 4g
Thương truật 4g
Chi tử nhân 3,2g
Kinh giới (hoa) 3,2g
Tân bì 4g
Chỉ xác 3,2g
Mộc thông 4g
Xa tiền tử 4g
Đạm trúc điệp 20g
Phục linh 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CĐ: Trị mắt hay chảy ghèn.
LD: Sắc uống.

33. TÁN NHIỆT ẨM TỬ (TÁN) (*Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập*)

TP: *Hoàng cầm* 30g
Hoàng liên 30g
Khương hoạt 30g
Phòng phong 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CĐ: Trị mắt thịnh linh sưng đỏ.
LD: Mỗi lần dùng 15g, sắc uống.

34. TANG BẠCH BÌ THANG
(*Y tông kim giám*)

TP: *Cam thảo* 2g
Cát cánh 4g
Cúc hoa 2g
Hoàng cầm 4g
Huyền sâm 3,2g
Mạch môn (bỏ lõi) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đau, đỏ, hảo suyễn.
LD: Sắc uống.

35. TẨY TÂM THANG

(*Nhãn khoa - Thẩm thị dao hàm*)

TP: *Hoàng liên* 4g
Sinh địa 12g
Thông thảo 4g
Chi tử nhân (sao) 4g
Cam thảo 0,8g
Đương quy (vĩ) 4,8g
Cúc hoa 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở mắt, thường phát về mùa hè.
LD: Sắc uống ấm.

36. TẨY TÂM THANG (*Đan Đài Ngọc án*)

TP: *Bạch truật* 6g
Đương quy 6g
Đại hoàng 6g
Xích thược 6g
Kinh giới 6g
Cam thảo 6g
Bạc hà 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt tích tụ ở tâm kinh, bốc lên làm cho mắt sưng đau, nhiều ghèn.
LD: Sắc uống lúc đói.

37. THẠCH CAO TRÚC NHỰ THANG
(*Thánh tế tổng lục*)

TP: *Thạch cao* 60g
Trúc nhự (sấy khô) 30g
Nhân sâm 30g
Bạch mao căn 30g
Bán hạ (tẩy nước nóng, sao) 30g
Huyền minh phấn 16g
Cát cánh (sao) 16g
Cam thảo (nướng) 16g
Cát căn 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đem giã nát.

CD: Thanh nhiệt, giáng nghịch, ích khí, hoà trung. Trị thượng tiêu có nhiệt, biểu hiện nôn mửa, đầu đau, mắt đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm gừng 5 lát, sắc uống.

38. THẠCH HỘC THANG

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Thạch hộc	40g
Tiền thảo	40g
Hoàng kỳ	40g
Mạch môn (bổ lõi)	40g
Sinh địa	40g
Bạch phục linh	40g
Huyền sâm	40g
Cam thảo (nướng)	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Giã nát các vị thuốc trộn đều.

CD: Trị hoa mắt, răng lung lay, tóc rụng, hư nhiệt, phiền muộn, di mộng tinh.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm gừng 5 lát, sắc uống.

39. THANH CAN GIÁNG HOẢ PHÁP

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Tang diệp (lấy ở phía đông)	6g
Thạch quyết minh	20g
Sinh địa	12g
Cam cúc hoa	12g
Câu đằng	12g
Xích thược	12g
Sơn chi (sao đen)	12g
Bối mẫu	12g
Đan bì (phấn)	8g
Hoa trà	6g
Lô căn (tươi)	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt sưng đỏ, đau, chảy nước mắt sống, mắt ngứa.

LD: Sắc uống.

40. THANH CƠ THẨM THẤP THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch chỉ	4g
Thăng ma	4g
Hoàng cầm	4g
Cam thảo	4g
Trạch tử	4g
Sài hồ	4g

Hậu phác	4g
Bạch truật	4g
Thương truật	4g
Mộc thông	4g
Chi tử	4g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt bị đục ngửa.

LD: Thêm gừng 3 lát, Đương tâm 20 cọng, sắc uống.

41. THANH ĐỘC BẢO MỤC THANG

(Sang y đại toàn)

TP: Bạc hà	2g
Hoàng cầm	2g
Sài hồ	4g
Cam thảo	1,2g
Kinh giới	2,8g
Thăng ma	2g
Cát cánh	3,2g
Liên kiều	2,8g
Thuyền thoái	21 cái
Chi tử	1,2g
Ngưu bàng tử	2,8g
Xích thược	2,8g
Đương quy	3,2g
Phòng phong	2,8g
Xuyên khung	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đau độc công (chạy) vào mắt.

LD: Thêm Đương tâm, sắc uống.

42. THANH VỊ THANG (Thẩm Thị dao hàm)

TP: Cam thảo	0,8g
Kinh giới huệ	2,4g
Sơn chi nhân	1,8g
Chỉ xác	1,8g
Liên kiều	2,4g
Thạch cao	2,4g
Hoàng cầm	2,4g
Phòng phong	2,4g
Tô tử	1,8g
Hoàng liên	2,4g
Quy vĩ	2,4g
Trần bì	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, trừ đờm, tiêu trệ, tán kết, trị dương minh (vị) có nhiệt, mắt sưng đỏ.

LD: Sắc uống.

43. THĂNG MA CAN CÁT THANG

(Thẩm Thị dao hàm)

TP: Bạch chỉ	1g
Khương hoạt	3,2g
Thuyền thoái	8g
Cam thảo	1,2g
Ma hoàng	1g
Trần bì	1,2g
Can cát	1g
Phòng phong	3,2g
Xuyên khung	3,2g
Cát cánh	1,6g
Thăng ma	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ đau, sợ gió mà không sốt.

LD: Thêm gừng 1 lát, hành 1 cọng, sắc uống.

44. THĂNG MA VỊ PHONG THANG

(Trương Thị y tông)

TP: Bạch chỉ (rễ)	2,4g
Cáo bản	1,6g
Chích thảo	2g
Đương quy	2,4g
Hoàng bá	1,2g
Khương hoạt	1,6g
Ma hoàng	1,6g
Mân kinh tử	1,6g
Sài hồ	1,2g
Thảo đậu khấu	1,6g
Thăng ma	2,4g
Thương truật	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị bì phong, ăn uống kém; tay chân tê dại, mắt và mặt sưng.

LD: Thêm gừng 3 lát, táo 1 quả, sắc uống.

45. THẦN CÔNG HOÀNG KỲ THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Bạch thược	40g
Hoàng kỳ	40g
Nhân sâm	40g
Chích thảo	40g
Mân kinh tử	8g
Trần bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư, 2 mắt co giật, khó mở, mắt mờ, đau, mắt đỏ như lửa.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thần Hiệu Hoàng Kỳ Thang).

46. THẦN HIỆU HOÀNG KỲ THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Bạch thược	40g
Hoàng kỳ	40g
Nhân sâm	40g
Chích thảo	40g
Mân kinh tử	8g
Trần bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư, 2 mắt co giật, khó mở, mắt mờ, đau, đỏ như lửa.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thần Công Hoàng Kỳ Thang.

47. THẬP TRẦN THANG (Thẩm Thị dao hàm)

TP: Bạch thược	6g
Mạch môn	6g
Sinh địa	12g
Cam thảo	2g
Mẫu đơn bì	6g
Thiên môn	6g
Địa cốt bì	6g
Nhân sâm	2g
Trì mẫu	6g
Đương quy	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị mắt đau (do hàn và nhiệt).

LD: Sắc uống nóng.

48. THẤT BẢO TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch phân	4g
Đương quy	8g
Hoàng liên	8g
Cam thảo	4g
Hạnh nhân	7 hạt
Thược dược	8g
Đông lưc	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị mắt đau do phong nhiệt.

LD: Sắc uống.

49. THẤT VỊ LONG ĐORM TẢ THANG (Ấu ấu tu tri)

TP: Cam thảo	2g
Mộc thông	2g
Sơn chi	2g
Hoàng cầm	2g
Quy vĩ	2g
Trạch tả	4g
Long đorm	4g
Sinh địa	2g
Xa tiền	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can kinh uất nhiệt, miệng đắng, hồng sườn đau, mắt đỏ, cầu thận viêm cấp, dịch hoàn viêm.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Long đorm tả can thang.

50. THÔNG KHIẾU HOẠT HUYẾT THANG (Y lâm cải thác)

TP: Đào nhân	10g
Gừng tươi	10g
Hành củ	3 củ
Hồng hoa	10g
Hồng táo	7 quả
Xạ hương	0,16g
Xích thược	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu đau, mắt đau, mũi sưng đỏ, điếc, bạch biến (lang ben), nha cam. Phụ nữ bị huyết lao, trẻ em bị cam.

LD: Sắc uống.

GC: Theo bài thuốc ghi: Thông khiêu hoạt huyết thang. Bài thuốc ghi dạng bào chế và liều dùng.

51. THÔNG TỶ TIẾT VỊ THANG (Y tông kim giâm)

TP: Chi tử	4g
Đại hoàng	4g
Huyền sâm	4g
Hoàng cầm	6g
Phòng phong	4g
Sung úy tử	8g
Thạch cao	8g
Tri mẫu	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt bị ngoại chứng, xuất huyết ở đáy mắt.

LD: Sắc uống.

52. THUỘC DƯỢC THANH CAN TÁN (Nguyên cơ - Ngân hải tinh vi)

TP: Bạc hà	1g
Bạch thược	1,6g
Bạch truật	1,2g
Cam thảo	1,6g
Cát cánh	1,2g
Chi tử	0,8g
Đại hoàng	1,6g
Hoàng cầm	1g
Hoạt thạch	1,2g
Khương hoạt	1,2g
Kinh giới	1g
Mang tiêu	1,2g
Phòng phong	1,2g
Sài hồ	0,8g
Thạch cao	1,2g
Tiền hồ	1,6g
Tri mẫu	1,6g
Xuyên khung	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng mắt nhiều ghèn, mí khô, khép kín, chói, sợ ánh sáng, tia máu đỏ suốt trông mắt, tạng phủ bí kết.

LD: Sắc uống nóng sau bữa ăn.

53. TIÊU ĐỘC HOÁ BAN THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	0,4g
Hoàng liên	1,2g
Sinh địa	0,8g
Cam thảo	0,4g
Hồng hoa	0,2g
Tế tân	0,4g
Cát căn	0,4g
Khương hoạt	2g
Thăng ma	2g
Cảo bản	0,4g
Liên kiều	1,2g
Thương truật	0,8g
Đương quy	1,2g
Ma hoàng	2g
Tô mộc	0,4g
Hoàng bá	0,8g
Ngô thù	1,2g

Trần bì	0,4g
Hoàng cầm	0,8g
Phòng phong	2g
Sài hồ	0,8g
Xuyên khung	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ban biến chứng vào mắt.

LD: Sắc uống.

54. TIÊU ĐỘC TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	4g
Kính giới huệ	8g
Đại hoàng	8g
Ngưu bàng tử	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có hạt (lẹo).

LD: Sắc uống ấm.

55. TIÊU PHONG DƯỠNG HUYẾT THANG (Trung y Thượng Hải)

TP: Bạch chỉ	2g
Đương quy	4g
Phòng phong	2g
Bạch thược	4g
Hồng hoa	2g
Thạch quyết minh	4g
Cam thảo	4g
Kính giới	2g
Thảo quyết minh	4g
Cúc hoa	2g
Ma hoàng	2g
Xuyên khung	2g
Đào nhân	2g
Màn kinh tử	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu phong dưỡng huyết, trị mắt đỏ sưng đau.

LD: Sắc uống.

56. TIÊU LƯU KHÍ ẤM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Phòng phong	10g
Hành nhân	10g
Bạc hà	10g
Cam thảo	10g
Đương quy	10g
Xích thược	10g
Thiên ma	10g

Kương hoạt	10g
Đại hoàng	10g
Thuyền thoái	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ mắt đau do phong độc.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

57. TRẠCH TẢ THANG (Thánh tế tổng lục)

TP: Bạch truyệt	16g
Hoàng bá	16g
Tế tân	16g
Chi tử nhân	16g
Hoàng cầm	30g
Thanh tương tử	30g
Chỉ thực	30g
Nhân sâm	16g
Thăng ma	30g
Chích thảo	30g
Quyết minh tử	30g
Thược dược	30g
Đại hoàng	30g
Sài hồ	120g
Trạch tả	30g
Hành nhân	30g
Tang bạch bì	60g
Xích linh	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can nhiệt, mắt đỏ, nhìn không rõ, thanh manh.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống ấm.

58. TRÚC DIỆP HOÀNG CẨM THANG (Thiên kim yếu phương)

TP: Cam thảo	8g
Mạch môn	16g
Sinh kương	24g
Đại hoàng	8g
Phục linh	12g
Thược dược	16g
Hoàng cầm	8g
Sinh địa	16g
Trúc diệp	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt mờ do thực nhiệt, răng lung lay muốn rụng.

LD: Sắc uống.

59. TRÚC DIỆP THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chi tử nhân	42g
Huyền sâm	40g
Tê giác	40g
Đại hoàng	42g
Mang tiêu	40g
Trúc diệp	50g
Hoàng cầm	40g
Mộc thông	40g
Xa tiền tử	50g
Hoàng liên	50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tạng can có thực nhiệt, mắt sưng đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

60. TRÚC DIỆP THANG (Thánh tế tổng lục)

TP: Đại hoàng	4g
Mang tiêu	80g
Tế tân	4g
Hoàng cầm	40g
Mộc thông	40g
Trúc diệp	40g
Hoàng liên	44g
Tê giác	40g
Xa tiền tử	44g
Huyền sâm	44g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can có thực nhiệt, mắt sưng đỏ đau.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

GC: Đây là bài Trúc diệp thang, dùng Tế tân thay Chi tử nhân.

61. TRỤY HUYẾT MINH MỤC ẨM (Thẩm Thị dao hàm)

TP: Bạch tật lê	3,2g
Quy vĩ	3,2g
Thạch quyết minh	3,2g
Ngũ vị tử ¹⁰	hạt
Sinh địa	3,2g
Tri mẫu	3,2g
Ngưu tất	3,2g
Sơn dược	3,2g
Xích thực	3,2g
Tế tân	4g
Nhân sâm	4g
Xuyên khung	3,2g
Phòng phong	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nội chướng, huyết thấm vào con người mắt (huyết quản đồng nhân).

LD: Sắc uống.

62. TRỪ NHIỆT ẨM (Y tông kim giám)

TP: Cát cánh	8g
Hoàng cầm	8g
Sung úy tử	4g
Đại hoàng	4g
Mang tiêu	4g
Tri mẫu	8g
Hắc sâm	8g
Phòng phong	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt có chấm đen.

LD: Sắc uống.

63. TUÝ TIÊN THANG (Nhân khoa xiển vi)

TP: Bạch chỉ	4g
Sài hồ	4g
Bạch linh	4g
Đỗ trọng	4g
Thương truật	4g
Đương quy	4g
Hương phụ	4g
Sinh địa	4g
Khương hoạt	4g
Ngưu tất	4g
Xuyên khung	4g
Phòng phong	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt đau theo thời dịch.

LD: Dùng rượu sắc uống.

64. TƯ ẨM GIÁNG HOẢ THANG (Thẩm Thị dao hàm)

TP: Bạch thực	3,2g
Hoàng cầm	2,8g
Thục địa	3,2g
Cam thảo	1,6g
Mạch môn	3,2g
Tri mẫu	3,2g
Đương quy	4g
Sài hồ	2,8g
Xuyên khung	2g
Hoàng bá	3,2g
Sinh địa	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt nổi đom đóm.

LD: Sắc uống.

65. TỬ VẬT THANG GIA GIẢM (Thẩm Thị dao hàm)

TP: Bạc hà	4g
Thiên hoa phấn	4g
Ngưu bàng tử	4g
Khổ sâm	4g
Kinh giới huệ	4g
Xuyên khung	4g
Liên kiều	4g
Đương quy	4g
Xích thược	4g
Phòng phong	4g
Sinh địa	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trong mắt có mụn nhọt do nhiệt.

LD: Sắc uống.

66. TỬ VẬT THANG GIA VỊ (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thược	10g
Thục địa	10g
Kinh giới	10g
Phòng phong	10g
Xuyên khung	10g
Quy thân	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt bị thương tổn, sang độc nhập vào mắt, huyết nhiệt không tan, nhọt ở các khấp.

LD: Mỗi lần dùng 12-20g, sắc hoà với 1 ít nước cốt Sinh địa vào, uống ấm.

GC: Đây là bài Tử vật thang, thêm Kinh giới và Phòng phong.

67. ƯC DƯƠNG TỬ LIÊN TÁN (THANG) (Nguyên cơ khả vị)

TP: Bạch chỉ	1,6g
Hoàng bá	1,2g
Màn kinh tử	1,6g
Cam thảo	1,6g
Hoàng cầm	2g
Phòng kỷ	1,2g
Chi tử	2g
Hoàng liên (chế với rượu)	2g

Phòng phong	1,2g
Độc hoạt	1,2g
Khương hoạt	1,6g
Sinh địa	1,2g
Hàn thủy thạch	2g
Tiên hồ	1,6g
Tri mẫu	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thận âm bất túc, phong thấp hợp với nhiệt nung đốt phần trên gây ra bệnh ở mắt.

LD: Sắc uống nóng.

68. ƯC THANH MINH MỤC HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	2,8g
Bạch truật	2,8g
Bán hạ	2,8g
Cam thảo	2,8g
Đậu khấu	2,8g
Trần bì	2,8g
Sinh địa	2,8g
Đương quy	2,8g
Hoàng liên	2,8g
Long đởm	2,8g
Mẫu đơn bì	2,8g
Phục linh	2,8g
Sài hồ	2,8g
Sơn chi	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can có phong nhiệt, mắt sưng đỏ, đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Đầu bài ghi Ưc thanh minh mục hoàn.

69. XUYÊN KHUNG HOÀN (Bản sự)

TP: Bán hạ khức	20g
Nhân sâm	20g
Tiên hồ	20g
Cam cúc hoa	20g
Phòng phong	20g
Xuyên khung	40g
Chích thảo	20g
Sài hồ	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong thịnh tác ở ngực, mũi nghẹt, sổ mũi, nước mắt chảy nhiều, nửa đầu đau.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3 lát, Bạc hà 5 là, sắc uống ấm.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH MỒ HÔI TRỘM - MỒ HÔI RA QUÁ NHIỀU

A. THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1. TRẦN DỊCH ĐƠN (<i>Lý Thược biển vân</i>)		<i>Ngũ vị tử</i>	20g
TP: <i>Bà tử nhân</i>	40g	<i>Xích thạch chi</i>	48g
<i>Long cốt</i>	20g	<i>Hoàng kỳ</i>	80g
<i>Phòng phong</i>	20g	Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng	
<i>Bạch thược</i>	40g	Hồng táo nhục. Đậu đen và Phũ tiểu mạch, mỗi	
<i>Ma hoàng căn</i>	40g	thứ 30g, sắc lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.	
<i>Táo nhân</i>	40g	CĐ: Trị mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra.	
<i>Bạch truật</i>	40g	LD: Mỗi lần dùng 16g, hoà (mài) với nước sôi	
<i>Mẫu lệ</i>	60g	vào rốn.	
<i>Thục địa</i>	40g		
<i>Đương quy</i>	40g		

B. THUỐC HOÀN UỐNG

1. BÁ TỬ NHÂN HOÀN (<i>Y phương hải hội</i>)		Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có	
TP: <i>Bà tử nhân</i>	80g	lượng bằng nhau. Dùng 1 quả Dưa leo to, cắt bỏ	
<i>Bạch truật</i>	40g	đầu cuống, móc hết ruột, cho thuốc vào, đậy kín	
<i>Bán hạ khúc</i>	40g	lại, nướng chín dưa, lấy ra, giã nát, trộn với hồ	
<i>Cam thảo</i>	20g	làm hoàn.	
<i>Mẫu lệ</i>	40g	CĐ: Trị chứng mồ hôi ra nhiều khắp cả người.	
<i>Ngũ vị tử</i>	40g	LD: Ngày uống 8-12g sau bữa ăn.	
<i>Nhân sâm</i>	40g	2. TRẦN DỊCH ĐƠN (<i>Cổ kim y phương</i>)	
<i>Rễ ma hoàng</i>	40g	TP: <i>Bạch truật</i>	30g
Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Táo		<i>Phòng phong</i>	30g
nhục làm hoàn 10g.		<i>Thược dược</i>	30g
CĐ: Cố biểu, liễm hãn, trị ra mồ hôi nhiều.		<i>Hoàng kỳ</i>	60g
LD: Ngày uống 2 hoàn.		<i>Phụ tử (nướng)</i>	60g
2. HƯƠNG QUA HOÀN (<i>Tiến ất</i>)		<i>Trung quế</i>	30g
TP: <i>Đại hoàng</i>	<i>Hồ hoàng liên</i>	Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.	
<i>Sài hồ</i>	<i>Hoàng bá</i>	CĐ: Trị mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra.	
<i>Lô hội</i>	<i>Thanh bì</i>	LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng, lúc đói.	
<i>Hoàng liên</i>	<i>Miết giáp</i>		

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. ĐỘC THẮNG TÁN (<i>Y lược giải âm</i>)		Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.	
TP: <i>Khô phàn</i>	2g	CĐ: Cấm mồ hôi, trị trẻ nhỏ bị mồ hôi trộm.	
<i>Ngũ bội (tán bột)</i>	8g	LD: Hoà nước đắp vào rốn, băng lại.	

GC: Có tài liệu ghi dùng nước miếng hoà với thuốc.

2. NGỌC NỮ ANH

(*Dương khoa tuyến tuỷ phương*)

TP: *Đâu xanh (sao qua)* 160g
Hoạt thạch 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị mồ hôi ra nhiều, rôm sảy.

LD: Tán nhuyễn, trộn đều làm phấn xoa.

3. NGŨ BỘI TỬ HOÀN

(*Tạp chí Đông y số 3/1950*)

TP: *Ngũ bội tử, lượng dùng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị mồ hôi trộm.

LD: Hoà với nước cho đều sền sệt và bôi vào rốn.

4. ÔN PHẤN TÁN (*Thiên kim*)

TP: *Gạo tẻ* 40g

Long cốt 12g
Hoàng kỳ (sống) 12g
Mẫu lệ 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị mồ hôi ra nhiều.

LD: Cho thuốc bột vào vải mỏng (lua), xoa khắp cơ thể.

5. PHỐC HÃN TÁN (*Ấu ấu tu tri*)

TP: *Bột nếp* 20g
Ma hoàng 40g
Xích thạch chỉ 20g
Long cốt 20g
Mẫu lệ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị mồ hôi ra nhiều.

LD: Tán nhỏ, lấy bông tẩm lại đem xoa trên mình.

GC: Bài này còn gọi là Phát hãn phương.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. CHỈ HÃN TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: *Mẫu lệ (nung, tán nhuyễn)*
Tiểu mạch (sao vàng, tán nhuyễn)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, trộn đều.

CD: Cấm mồ hôi, trị sinh xong bị chứng mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

2. CHỈ HÃN TÁN (*Ấu ấu tu tri*)

TP: *Bạch truật* 4g
Đương quy 4g
Nhân sâm 4g
Chích thảo 4g
Hoàng kỳ 4g
Phục linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Cấm mồ hôi, trị chứng mồ hôi ra nhiều (tự hãn).

LD: Mỗi lần uống 6-8g, ngày 2 lần, uống với nước gừng.

GC: Có tài liệu ghi: sắc Tiểu mạch lên lấy nước uống thuốc bột.

3. CHỈ HÃN TÁN (*540 bài thuốc Đông y*)

TP: *Lá dâu non* 200g
Long cốt 200g
Mẫu lệ 100g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra nhiều.

LD: Ngày uống 16-20g.

4. ĐƯƠNG QUY ĐỊA HOÀNG TÁN

(*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: *Bạch thược* 4g
Hoàng bá 3,2g
Sinh địa 4g
Bạch truật 4g
Hoàng kỳ 4g
Thục địa 4g
Cam thảo 1,2g
Nhân sâm 2g
Trần bì 3,2g
Đương quy 4g
Phục linh 4g
Tri mẫu 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Đại táo và Phù tiểu mạch.

5. MẠNH TỈNH TÁN (Tập chí Đông y số 3/1955)

TP: Mạnh kinh tử 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoàng hãn (mồ hôi màu vàng).

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 8g với nước ở mặt giếng, hễ nước tiểu trong trắng là khỏi.

6. MẪU LỆ TÁN (Y phương tập giải)

TP: Hoàng kỳ 40g
Ma hoàng 40g
Mẫu lệ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mồ hôi tự ra, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. MẪU LỆ TÁN (Hoà tễ cục phương)

TP: Hoàng kỳ 16g
Mẫu lệ (nướng) 40g
Ma hoàng (rẻ) 12g
Phù tiểu mạch 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí âm suy kém, mồ hôi tự ra, mồ hôi trộm, tim hay hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 12-16g hoặc sắc uống.

8. NGỌC BÌNH PHONG TÁN (Bút hoa y kinh)

TP: Hoàng kỳ (sống) 8g
Phòng phong 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mồ hôi tự ra.

LD: Chia 2 lần uống.

GC: Đây là bài Ngọc bình phong tán, bỏ Bạch truật.

9. TỨ CHẾ BẠCH TRUẬT TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật 160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Bạch truật 160g, cắt nhỏ, chia làm 4 phần:

- 40g sao với Hoàng kỳ, bỏ Hoàng kỳ đi.

- 40g sao với Mạch miến, bỏ Mạch miến đi.

- 40g sao với Mẫu lệ, bỏ Mẫu lệ.

- 40g sao với Thạch học, bỏ Thạch học.

Tán bột, trộn đều.

CĐ: Trị mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cháo.

E. THUỐC SẮC

1. BÁ TỬ NHÂN THANG

(Viện y học dân tộc Việt Nam)

TP: Bá tử nhân 12g
Đan sâm 12g
Ngũ vị tử 8g
Bạch truật 16g
Hồng táo 4g
Rễ ma hoàng 4g
Bán hạ 4g
Mẫu lệ 4g
Tiểu mạch 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ninh tâm, an thần, tư âm, liễm hãn, trị chứng mồ hôi ra nhiều (do thần kinh thực vật bị rối loạn).

LD: Sắc uống.

2. BẠC HÀ NHÂN TRẦN LIÊN KIỀU THANG

(Tập chí Đông y 3/1955)

TP: Bạc hà 6g
Cam thảo 2g
Liên kiều 16g
Nhân trần 12g
Xích đậu 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng hãn (mồ hôi ra sắc vàng + mạch phù).

LD: Sắc uống.

3. BẠCH TRUẬT HOÀNG KỶ THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật 8g
Hoàng kỳ 12g
Phòng phong 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Mồ hôi ra quá nhiều, lúc nào cũng ra mồ hôi (tự hãn).

LD: Sắc uống.

GC: Cũng với 3 vị thuốc này, chỉ thay đổi liều lượng, có thể biến thành 3 bài khác nhau:

- Bạch truật phòng phong thang (Bạch truật 40g, Hoàng kỳ 40g, Phòng phong 80g).

- Bạch truật hoàng kỳ thang (Bạch truật 8g, Hoàng kỳ 12g, Phòng phong 6g).

- Ngọc bình tán (Bạch truật 8g, Hoàng kỳ 24g, Phòng phong 8g).

4. BỔ ÂM CHỈ HÃN THANG

(Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch truật	12g
Nhân sâm	4g
Tang diệp	10 lá
Địa cốt bì	40g
Sa sâm	12g
Thục địa	40g
Ngũ vị tử	4g
Sơn thù nhục	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đạo hãn (mồ hôi trộm) do âm hư.

LD: Sắc uống.

5. CHỈ DIỄN THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	4g
Phục linh	6g
Trần bì (sao gừng)	2g
Bán hạ	4g
Phục thần	6g
Xuyên liên	1,6g
Hoàng bá	3,2g
Thương truật	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nước miếng chảy nhiều (do tâm nhiệt).

LD: Sắc uống.

6. CHỈ HÃN TÁN

(Phó Thanh Chủ - Sinh hoá luận)

TP: Đại táo	1 quả
Ma hoàng căn	2g
Thục địa	6g

Đương quy	8g
Nhân sâm	8g
Tiểu mạch	20g
Hoàng liên (tẩm rượu, sao)	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị chứng mồ hôi ra nhiều và mồ hôi trộm (đạo hãn).

LD: Sắc uống.

7. CỨU NGHỊCH THANG (Đông y lược khảo)

TP: Cam thảo	12g
Mẫu lệ	16g
Sinh khương	5 lát
Đại táo	3 quả
Quế chi	12g
Thục tất	12g
Long cốt	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mồ hôi ra nhiều.

LD: Thục tất nấu trước, khi tan hết mới cho các vị khác vào. Ngày uống 1 thang.

8. ĐƯƠNG QUY THANG

(Mộng trung giác đậu)

TP: Bạch thược	Hoàng kỳ
Phù tiểu mạch	Cam thảo
Hoàng liên	Sinh địa
Đương quy	Mạch môn

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị trẻ nhỏ bị mồ hôi trộm.

LD: Sắc uống.

9. HOÀNG KỲ THANG (Y tông kim giám)

TP: Cam thảo	2g
Đại hoàng	4g
Địa cốt bì	4g
Hoàng cầm	4g
Hoàng kỳ	4g
Phòng phong	6g
Phục linh	4g
Sung uy tử	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hư nhiệt, mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra.

LD: Sắc uống.

10. MẪU LỆ TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Hoàng kỳ	8g
Mẫu lệ	20g
Sinh địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ con tự đổ mồ hôi.

LD: Sắc với Phù tiểu mạch và Ma hoàng căn, uống trước bữa ăn.

GC: Đây là bài Mẫu lệ tán, thêm Sinh địa.

11. NGỌC TUYẾN THANG

(Tạp chí Đông y số 3/1950)

TP: Bạch linh	12g
Hoàng kỳ (nướng)	12g
Ô mai	12g
Cát căn	12g
Mạch môn	12g
Thiên hoa phấn	8g
Chích thảo	4g
Nhân sâm	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi tự ra (tự hàn).

LD: Sắc uống.

12. NHÂN SÂM TAM BẠCH THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch phục linh	6g
Bạch truật	6g
Bạch thược	6g
Nhân sâm	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi ra nhiều, bệnh ra hư yếu, khí ít, sốt, miệng khô.

LD: Thêm ít gừng, sắc uống.

GC: Đây là bài Sâm hồ tam bạch thang, bỏ Sài hồ.

13. NHÂN SÂM TRÚC DIỆP THANG

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP: Bán hạ	100g
Đạm trúc điệp	20g
Nhân sâm	80g
Cam thảo	80g
Mạch môn	200g
Thạch cao	200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi ra nhiều làm cho biểu và lý hư phiền.

LD: Sắc uống.

14. NHỊ CAM THANG (Y học nhập môn)

TP: Cam thảo	12g
Đại táo	2 quả
Ô mai	2 quả
Chích thảo	12g
Ngũ vị tử	12g
Sinh khương	1 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sau khi ăn, mồ hôi ra nhiều như tắm (do thận nhiệt).

LD: Sắc uống.

15. PHÙ DƯƠNG LIỄM HÃN PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Ba kích	1g
Kim anh tử	24g
Quế chi	3g
Bạch thược (sống)	9g
Ngũ vị tử	12g
Sinh địa	12g
Đẳng sâm	60g
Nguyên nhục	60g
Sơn thù nhục	12g
Hoàng kỳ	60g
Nhục thung dung	12g
Thục phụ phiến	3g
Kê huyết đằng	18g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phù dương, liễm hãn, trị mồ hôi ra nhiều do rối loạn chức năng thần kinh thực vật.

LD: Sắc uống.

16. QUẤT BÌ TRÚC NHỰ THANG

(Trung y Thượng Hải)

TP: Bán hạ (chế)	6g
Nhân sâm	8g
Tỳ bà điệp	8g
Cam thảo (chích)	4g
Quất bì	8g
Xích phục linh	8g
Mạch môn	8g
Trúc nhự	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoà vị, thanh nhiệt, trị nôn mửa.

LD: Gia Sinh khương, Đại táo sắc uống.

17. QUẾ CHI GIA HOÀNG KỲ THANG (Thương hàn luận)

TP: Cam thảo	80g
Hoàng kỳ	80g
Sinh khương	120g
Đại táo	12 quả
Quế chi	80g
Thược dược	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng hoàng hãn, tiểu không thông.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Uống thuốc xong một lát, uống thêm khoảng 50ml nước cháo lỏng nóng để hỗ trợ cho thuốc, rồi trùm chăn cho mồ hôi ra. Nếu mồ hôi không ra, uống tiếp thuốc.

18. SÀI CÁT QUẾ CHI THANG (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch thược	4g
Chích thảo	2,4g
Sài hồ	4g
Can cát	4g
Quế chi	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ bị thương phong, sốt, mồ hôi tự ra.

LD: Sắc uống.

19. SÂM HỒ TAM BẠCH THANG (Trương Thị y thông)

TP: Bạch linh	6g
Bạch truật	6g
Sài hồ	12g
Bạch thược	6g
Nhân sâm	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mồ hôi ra làm cho hư yếu, thiếu khí, phát sốt, miệng khô.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 3 quả, sắc uống.

20. SÂM KỲ THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch biến đầu	Cát cánh
Phục linh	Sơn dược

Bạch truật

Bán hạ

Cam thảo

Hoàng kỳ

Nhân sâm

Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CD: Trị mồ hôi trộm.

LD: Sắc uống.

21. THANH TỶ TÁN (THANG) (Cổ kim y thông)

TP: Bạch truật	4g
Hoạt thạch	1,6g
Sài hồ	1,6g
Bán hạ	4g
Khương hoạt	1,6g
Thăng ma	1,6g
Cam thảo	1,6g
Phục linh	4g
Ư truật	4g
Hoàng liên	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mồ hôi ra ở tay chân và ngực.

LD: Thêm Đẳng tâm, sắc uống lúc đói.

22. THƯỢC DƯỢC HOÀ ÂM THANG (Bảng Ngọc Đường)

TP: Bạch thược	12g
Câu kỷ	20g
Chích thảo	4g
Mạch môn	12g
Nữ trinh	12g
Quy thân	12g
Thiên môn	12g
Thủ ô	20g
Thục địa	20g
Toan táo nhân	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mồ hôi tự ra, mồ hôi ra ở đầu.

LD: Sắc uống.

23. THƯỢC DƯỢC HOÀNG KỲ THANG (Xích thủy huyền châu)

TP: Bạch thược	46g
Bạch truật	46g
Cam thảo	30g
Hoàng kỳ	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hư lao, mồ hôi tự ra không ngừng.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm gừng nướng 3 lát, táo 1 quả, sắc uống.

24. TRẦN NGUYÊN ẨM (Đơn dài ngọc án)

TP: Bạch truật 4g
Mạch môn 4,8g
Nhục thung dung 4,8g
Đương quy 4g
Ngũ vị tử 4g

Sinh địa 4,8g
Hoàng bá 4,8g
Nhân sâm 4,8g
Sơn thù 4,8g
Hoàng kỳ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mồ hôi tự ra.

LD: Thêm Đảng sâm 30 cộng, Liên nhục 10 hạt, sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: NẮC, NGHẸN (ÁCH NGHỊCH, Ế CÁCH)

A. THUỐC HOÀN

1. NHÂN SÂM LỢI CÁCH HOÀN (Y lược giải âm)

TP: Bình lang	28g
Đại hoàng	80g
Hậu phác	80g
Chỉ thực	32g
Đáng sâm	40g
Mộc hương	28g
Chích thảo	32g
Đương quy	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nghẹn (ế cách) mà đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. THẠCH LIÊN HOÀN (Thành tế tổng lục)

TP: Thạch liên nhục (bỏ lõi)	40g
Phụ tử (nướng, bỏ lõi, nức)	40g
Can khương (nướng)	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với nước cháo làm hoàn.

CĐ: Trị vị bị hàn, nôn mửa.

LD: Ngày uống 12-16g.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẢO GIÂM ĐÌNH HƯƠNG THỊ ĐẾ TÁN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Đinh hương	8g
Sinh khương	5 lát
Thanh bì	8g
Thị đế	8g
Trần bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ách nghịch (nắc do khí nghịch).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g.

GC: Đây là bài Đinh hương thị đế thang, bỏ Nhân sâm, thêm Thanh bì, Trần bì.

2. ĐIỀU HƯƠNG TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: Bạch đậu khấu (hoặc Sa nhân)	
Đinh hương	

CĐ: Trị nắc do hàn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng.

3. ĐÌNH HƯƠNG ĐẬU KHẤU TÁN (Y tông kim giám)

TP: Bạch đậu khấu nhân	12g
Phục long can	2g

Đinh hương 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nắc do hàn.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với nước gừng sống.

4. TAM HƯƠNG TÁN (Y học nhập môn)

TP: Bạch khấu nhân	
Trầm hương	
Tử tô (lã)	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị dạ dày lạnh sinh ra nắc lâu ngày.

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Thị đế.

5. TAM NHÂN ĐÌNH HƯƠNG THANG (Y lược giải âm)

TP: Cao lương khương	2g
Đinh hương	4g
Chích thảo	2g
Thị đế (nam 7, nữ 9)	7g hoặc 9g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hàn ách nghịch (nắc do hàn).

LD: Tán bột, hoà nước sôi uống.

6. TAM THỔ TÁN (Ngoại đài bi yếu)

TP: Đổ hành	23g
Nhân sâm	7,5g
Qua để	23g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị nôn, nấc, suyễn nghịch.

LD: Ngày uống 4-6g.

7. THẬP CÁCH KHÍ TÁN (Ngự dược viện)

TP: Bạch linh	Kha lê lạc bi
Quan quế	Sinh khương (nướng)
Bạch truật	Mạch nha
Cam thảo	Mộc hương
Can khương	Nga truật
Chỉ xác	Nhân sâm
Hậu phác	Tam lăng
Trần bì	Thần khúc

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 46g.

CD: Trị 10 chứng cách - ngăn nghẹn (lãnh cách, phong, khí, đờm, nhiệt, ưu, muộn, thủy, thực, đình cách).

LD: Mỗi lần dùng 4-6g và ít muối, sắc uống nóng, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thập cách tán.

8. THẬP CÁCH TÁN (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Bạch linh	Kha lê lạc bi
Quan quế	Sinh khương (sống)
Bạch truật	Mạch nha
Cam thảo	Mộc hương
Can khương	Nga truật
Chỉ xác	Nhân sâm
Hậu phác	Tam lăng
Trần bì	Thần khúc

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 16g.

CD: Trị 10 chứng cách - ngăn nghẹn (lãnh, phong, khí, đờm, nhiệt, ưu, muộn, thủy, thực, đình cách).

LD: Mỗi lần dùng 4-6g và ít muối, sắc uống nóng, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thập cách khí tán.

9. TRẨM HƯƠNG TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch đậu khấu nhân
Trầm hương
Tử tô

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 4g.

CD: Trị nấc mạn tinh (kinh niên).

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Thị đế.

10. TRẨM HƯƠNG TÁN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP: Bạch chỉ	90g
Đại phúc tử	30g
Tân lang	30g
Bạch truật	16g
Đương quy	30g
Thạch bì	30g
Chỉ xác	90g
Mộc thông	30g
Thược dược	30g
Chích thảo	46g
Phục linh	16g
Trầm hương	16g
Đại phúc bì	30g
Quất bì	30g
Tử tô (lã)	120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị các chứng ngăn nghẹn (ngũ ế, ngũ cách), ói nghịch, ăn không được, khí kết lại không tiêu.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống ấm, lúc đói.

11. TRỊ HẠ HƯ XUNG KHÍ THƯỢNG NGHỊCH HƯ ÁCH PHƯƠNG

(Tán biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch vi	8g
Miết giáp (nướng)	16g
Thiệt lạc	40g
Cập xác	16g
Ngưu tất	12g
Thục địa	24g
Câu kỷ tử	12g
Quy bản (nướng)	16g
Thung dung	16g
Hồ đào nhục	16g
Thạch quyết minh	16g
Trầm hương	3,2g
Long cốt	16g

Thanh diêm	16g
Tử thạch anh	16g
Máu lỵ	16g

CĐ: Bổ hư, giáng nghịch, trị thân không nạp khí, hư suyễn, nấc (do hư).
LD: Ngày uống 12-16g.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

C. THUỐC SẮC

1. ÁCH NGHỊCH THANG (*Thiên gia diệu phương*)

TP: Đảng sâm	30g
Thị đế	30 cái
Thạch quyết minh (sống)	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, hoà vị, giáng nghịch. Trị các chứng nấc (co thắt cơ hoành), nấc do não bị phù sau khi mổ hoặc não bị tăng áp lực cũng có kết quả phân nào.

LD: Sắc uống.

2. AN VỊ ẨM (*Cảnh Nhạc toàn thư*)

TP: Hoàng cầm	8g
Sơn tra	8g
Trạch tả	8g
Mạch nha	8g
Thạch hộc	8g
Trần bì	8g
Mộc thông	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc do vị hoà xông lên.

LD: Sắc uống.

3. BÍ TRUYỀN GIÁNG KHÍ THANG (*Y lược giải âm*)

TP: Bán hạ (chê)	6g
Cốt toai bổ	8g
Sinh khương	3 lát
Cam thảo	4g
Địa cốt bì	8g
Tang bì	8g
Cát cánh	8g
Kha tử	8g
Thảo quả	8g
Chỉ xác	8g
Ngũ gia bì	8g
Tó tử	4g
Sài hồ	8g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khi không thông, khó thở, nặng ở ngực, nấc.

LD: Sắc uống.

4. ĐINH HƯƠNG TÁN (*Nghiêm Thi*)

TP: Cam thảo	4g
Lương khương	4g
Thị đế	8g
Đinh hương	8g
Sinh khương	5 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nấc cụt do hàn.

LD: Sắc uống 6-8g/ngày.

5. ĐINH HƯƠNG THỊ ĐẾ THANG (*Nghiêm phương*)

TP: Đinh hương	8g
Thị đế	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc do hàn.

LD: Sắc uống.

6. ĐINH HƯƠNG THỊ ĐẾ THANG (*Nghiêm Thi*)

TP: Đinh hương	8g
Sinh khương	5 lát
Nhân sâm	4g
Thị đế	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc cụt (do hàn).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đinh hương thị đế thang, thêm Nhân sâm, Sinh khương.

7. ĐINH HƯƠNG THỊ ĐẾ TRÚC NHỰ THANG (*Nghiêm Thi*)

TP: Đinh hương	8g
Thị đế	8g
Quất hồng	4g
Trúc như	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nấc do hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đỉnh hương thị đế thang, thêm Quất hồng, Trúc nhự.

8. GIÁNG NGHỊCH HOÁ TRỌC PHÁP

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch tật lệ	12g
Lâu bi	12g
Tuyền phúc hoa	12g
Bán hạ (chế)	12g
Thị đế	7 cái
Tý bà diệp	12g
Chỉ xác	8g
Trần bì (sao)	8g
Vân phúc linh	12g
Đại giá thạch	12g
Trúc nhự	12g
Xuyên bối mẫu	12g
Đỉnh hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đởm khí giao trở, khí xung lên làm cho nấc hơi.

LD: Sắc uống.

9. HÀN CHỨNG ÁCH NGHỊCH THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bán hạ	10g
Đỉnh hương	10g
Quất hồng	25g
Cam thảo (nướng)	10g
Ngó thù	10g
Thị đế	50g
Can khương	10g
Nhân sâm	50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoà vị, giáng nghịch, trị cơ hoành co thắt (nấc).

LD: Sắc uống.

10. KHẢI CÁCH TÁN (Y học tâm ngộ)

TP: Bối mẫu (bỏ lõi)	6g
Đan sâm	10g
Hà diệp (cuống)	2 lát
Phục linh	4g
Sa nhân (vỏ)	1,2g

Sa sâm 10g

Uất kim 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Nhuận táo, giải uất, hoá đờm, giáng nghịch. Trị chứng ế cách (ngần nghẹn), họng như bị vướng, ăn vào thì nôn, bụng đầy trướng, táo bón.

LD: Sắc uống.

11. KHƯƠNG HOẠT PHỤ TỬ THANG

(Vệ sinh bảo giám)

TP: Can khương	40g
Khương hoạt	20g
Phụ tử	20g
Hồi hương	20g
Mộc hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thận hư, vị hàn, can hoả bốc lên trên, nấc.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Khương hoạt tán (sách Linh uyển).

12. NHIỆT CHỨNG CÁCH NHIỆT THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	35g
Địa long	25g
Thị đế	50g
Bán hạ	15g
Mạch môn	35g
Toàn yết	7,5g
Cam thảo	10g
Quất hồng	35g
Trúc nhự	25g
Câu đằng	40g
Thạch cao	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thư uất, lý khí, trị nấc (cơ hoành co thắt).

LD: Sắc uống.

13. NHỰ QUẤT ẨM (Y tông kim giám)

TP: Cam thị	1 quả
Sinh khương	4 lát
Quất hồng	12g
Trúc nhự	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ách nghịch (nắc).

LD: Sắc uống.

14. QUẤT BÌ BÁN HẠ THANG

(*Y phương hải hội*)

TP: Bán hạ	8g
Nhân sâm	12g
Trúc nhự	40ml
Cam thảo	6g
Trần bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, đờm nhiều, nôn mửa, nắc.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quất bì trúc nhự thang; thêm Bán hạ.

15. QUẤT BÌ THANG (*Kim quỹ yếu lược*)

TP: Quất bì	160g
Sinh khương	320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nắc do hàn (hàn ách nghịch), tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

16. QUẤT BÌ TRÚC NHỰ THANG

(*Kim quỹ yếu lược*)

TP: Chích cam thảo	240g
Gừng sống	320g
Quất bì	1280g
Đại táo	30 quả
Nhân sâm	40g
Trúc nhự	100g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị, giáng nghịch, bổ hư, trị nôn mửa, nắc.

LD: Sắc uống.

17. QUẤT BÌ TRÚC NHỰ THANG

(*Y tông kim giám*)

TP: Hoàng liên	4g
Quất bì	8g
Thị đế	7 quả
Nhân sâm	4g
Sinh khương	4g
Trúc nhự	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nắc do nhiệt.

LD: Sắc uống lúc đói.

18. SÂM PHỤ CẤP GIỚI THANG

(*Thế y đặc hiệu*)

TP: Cấp giới vĩ	1 đôi
Nhân sâm	40g
Phụ tử	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ách nghịch (nắc), mồ hôi ra nhiều, chân tay lạnh, dương khí sắp thoát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sâm phụ thang, thêm Cấp giới.

19. TÂN CHẾ QUẤT BÌ TRÚC NHỰ THANG

(*Ôn bệnh điều biện*)

TP: Quất bì	12g
Trúc nhự	12g
Thị đế	8g
Sinh khương	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nắc cut do vị bị nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quất bì trúc nhự thang, bỏ Đảng sâm, Cam thảo, Táo, thêm Thị đế.

20. THANH CHẨN THANG

(*Ngoại khoa chính tông*)

TP: Bạch linh	4g
ích trí nhân	4g
Thị đế	24 cái
Bán hạ (ché)	4g
Nhân sâm	4g
Trạch tả	1,2g
Chích thảo	4g
Phụ tử	4g
Trần bì	4g
Hương phụ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, bị ngộ thương sinh ra lạnh, tỉnh tiết, nắc.

LD: Thêm Đảng tâm, Sinh khương và Táo, sắc uống.

21. THÔNG QUAN GIAO THÁI THANG

(Y trung quan kiện)

TP: Đan bì	3,6g
Hoài sơn	3,2g
Mạch môn	4g
Ngưu tất	2,4g
Nhục quế	1,2g
Phụ tử	1,4g
Phục linh	2g
Sơn thù	4g
Thục địa	12g
Trạch tả	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ăn nghẹn.

LD: Sắc lấy 3 nước, hoà chung lại, cho uống từ từ.

GC: Sau khi uống thuốc 1-2 giờ, cho ăn dần tí một, sau đó, bỏ Quế, Phụ đi, thêm Bồ cốt chỉ và Hồ đào nhục, sao qua, dùng 2g, cho vào thuốc uống.

22. THUẬN KHÍ TIÊU TRỆ THANG

(Thọ thế bảo nguyên)

TP: Bạch linh	10g
Bạch truật	4,8g
Bán hạ	6g
Cam thảo	2,4g
Đinh hương	1g
Hoàng liên	0,6g
Hương phụ	6g
Thần khúc	6g
Thị đế	2 cái
Trần bì	6g
Trúc nhự	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngán nghẹn, nấc liên tục.

LD: Thêm gừng 5 lát, sắc uống.

23. TIỂU ĐỊNH PHONG CHÂU

(Ôn bệnh điều biện)

TP: Kê tử hoàng (dùng sống)	1 quả
A giao	6g
Quy bản	18g
Đạm thái	12g
Đồng tiền	100ml

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Tư âm, tiềm dương, tức phong, giáng nghịch. Trị ôn tà ở hạ tiêu, làm tổn thương dịch của can và thận, hư hỏa bốc lên trên.

LD: Nấu Quy bản và Đạm thái trước, lọc bỏ bã, cho A giao và nấu sôi rồi cho Kê tử hoàng và Đồng tiền vào khuấy đều uống.

24. TRỊ CAN KHÍ HOÀNG NGHỊCH ÁCH

BẮT CHỈ PHƯƠNG (Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Chỉ xác	12g
Kim linh tử	12g
Sa sâm	12g
Diên hồ	8g
Mộc hương	6g
Tân lang	6g
Đại giả thạch	12g
Ngô thù	2g
Tuyền phúc hoa	6g
Hoàng liên	2g
Ô dược	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can khí hoành nghịch lên, nấc, âm hư hoà vượng.

LD: Sắc uống.

25. TRÚC NHỰ QUẤT BÌ THANG

(Kim quý yếu lược)

TP: Cam thảo	200g
Nhân sâm	40g
Sinh khương	320g
Đại táo	30 quả
Quất bì	1280g
Trúc nhự	50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Quất bì trúc nhự thang (Kim quý yếu lược) hoặc Trúc nhự thang (Y học nhập môn).

26. TỬ THẤT ĐIỀU KHÍ THANG

(Cổ kim y thông)

TP: Bán hạ	6g
Hậu phác	6g
Sái hồ	6g
Cam thảo	2g
Phục linh	6g
Tô tử (sao)	6g

<i>Chỉ thực</i>	6g
<i>Sa nhân</i>	6g
<i>Trần bì</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tình chí không thoải mái gây ra nghẹn, nấc, ăn vào lại nôn ra.

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống.

27. VƯƠNG ĐẠI VÔ ƯU TÁN

(*Vạn bệnh hồi xuân*)

TP: <i>Bạch linh</i>	4.8g
<i>Hoàng cầm</i>	3.2g
<i>Tân lang</i>	3.2g
<i>Bạch thược</i>	3.2g
<i>Hoắc hương</i>	3.2g
<i>Thiên môn</i>	3.2g
<i>Bạch truật</i>	4.8g
<i>Hương phụ</i>	3.2g
<i>Trần bì</i>	3.2g

<i>Bàn hạ</i>	3.2g
<i>Mạch môn</i>	3.2g
<i>Tri mẫu</i>	3.2g
<i>Cam thảo</i>	3.2g
<i>Mộc thông</i>	3.2g
<i>Trư linh</i>	3.2g
<i>Chỉ thực</i>	3.2g
<i>Ô dược</i>	3.2g
<i>Xích linh</i>	3.2g
<i>Đương quy</i>	3.2g
<i>Sa nhân</i>	3.2g
<i>Xích thược</i>	2g
<i>Hoàng bá</i>	2g
<i>Sinh địa</i>	3.2g
<i>Xuyên khung</i>	3.2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ế cách (ngăn nghẹn), ăn vào lại nôn ra (phản vị).

LD: Sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA CÁC BỆNH VỀ NHIỆT

A. THUỐC HOÀN

1. CẨM LIÊN THANH TÂM HOÀN

TP: Đan sâm	20g
Ngưu bàng tử	20g
Hoàng cầm	20g
Phục thần	20g
Hoàng liên	20g
Thiên hoa phấn	20g
Xương bồ	20g
Viễn chí	20g
Mạch môn	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị tâm bị nhiệt.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. HOÀNG LIÊN HOÀN

(Tô trầm lương phương)

TP: A giao	40g
Cần khương	20g
Địa du	20g
Đương quy	20g
Hậu phác	30g
Hoàng ba	30g
Hoàng liên	30g
Mộc hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thanh huyết, trừ nhiệt.

LD: Ngày uống 16-20g.

3. SINH CAN ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch tiền bì	20g
Hoàng kỳ	20g
Mạch môn	80g
Chích thảo	20g
Hoàng liên	30g
Sinh địa	40g
Địa hoàng	40g
Huyền sâm	20g
Tê giác	30g
Địa cốt bì	20g

Linh dương giác 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ có nhiệt, mặt đỏ, đầu đau, miệng lở loét, tâm phiền, ăn uống không có cảm giác gì.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. SƠ PHONG NHUẬN TRƯỜNG HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Đại hoàng	40g
Khương hoạt	40g
Phong phong	12g
Đào nhân	80g
Ma nhân	100g
Tạo giác	52g
Đương quy	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong nhiệt.

LD: Ngày uống 24g.

5. TAM BỔ HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Hoàng ba	8g
Hoàng cầm	8g
Hoàng liên	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tích nhiệt ở tam tiêu, tả hoả ở ngũ tạng.

LD: Ngày uống 8-16g.

GC: Đây là bài Hoàng liên giải độc thang, bỏ Chi tử.

6. THÁI ẤT HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Cát cánh (sao)	40g
Hoắc hương (lã)	20g
Bạch biển đậu (sao)	20g
Bạch chỉ	8g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn 4g. Dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm thử.

LD: Ngày uống 4-8g với nước sắc Bạc hà.

GC: Đại tiện ra phân xanh: uống với nước sắc Táo.
- Khóc đêm: uống với nước sắc Tâm bắc và Câu đằng.

7. THANH HẢI HOÀN (Phò Thanh Chủ)

TP:

Long cốt	80g
Bạch thực	640g
Mạch môn	400g
Sơn thù	400g
Bạch truật	640g
Ngũ vị tử	80g
Tang diệp (khô)	640g
Đan bì	400g
Thạch斛	400g
Địa cốt bì	400g
Sa sâm	400g
Thục địa	640g
Huyền sâm	640g
Sơn dược	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Tư âm, giáng hoả, thanh huyết, trị huyết hải có nhiệt, huyết bang.

LD: Ngày uống 40g.

8. THANH KHÍ HOÀN (Đan Đai ngọc án)

TP:

Cam thảo	16g
Hoàng cầm	16g
Thạch cao	30g
Đan hương	30g
Hoàng liên	16g
Thanh bì	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Thanh vị, tiết nhiệt, trị miệng khô.

LD: Ngày uống 8-12g.

9. THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP:

Hàn thủy thạch	320g
Thạch cao	320g
Thanh đại	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho Thanh đại vào chung, sấy 7 lần, hoà nước làm hoàn.

CD: Trị ngũ tạng tích nhiệt, độc khi công lâu tiêu làm cho họng sưng đau, mắt đỏ, bên má có nốt, nằm ngồi không yên, ăn uống không được.

LD: Ngày uống 8-12g.

10. THANH TÂM HOÀN (Vương Hải Tàng)

TP:

Hoàng bá	80g
Long não	4g
Hoàng liên	40g
Mạch môn	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị các chứng do nhiệt sinh ra.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

11. THẦN KHUNG ĐẠO THUỶ HOÀN (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:

Đại hoàng (sống)	80g
Hoàng cầm	80g
Hoạt thạch	160g
Khiên ngư (sống)	160g
Hoàng liên	20g
Xuyên khung	20g
Bạc hà (lá)	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cất làm hoàn.

CD: Trị kinh tâm có thực nhiệt, phong đàm ứ trệ, đầu vàng, mắt đỏ, mắt hoa, miệng lưỡi lở loét, răng đau, họng không thông, phiền táo, khát.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thần khung hoàn (Tuyên Minh Luận).

12. THẦN KHUNG HOÀN (Tuyên Minh Luận)

TP:

Đại hoàng	60g
Hoàng cầm	60g
Khiên ngư	120g
Hoạt thạch	120g
Bạc hà	16g
Hoàng liên	16g
Xuyên khung	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước hoặc mật làm hoàn.

CD: Thanh nhiệt, giải độc, công hạ tích trệ. Trị nhiệt độc tích trệ, đầu vàng, mắt hoa, mũi chảy máu nhiều, răng sưng đau, mắt sưng đỏ đau, phiền táo, khát ghê ngứa.

LD: Ngày uống 8-12g với nước ấm.

GC: Phụ nữ có thai, tỷ vị hư hàn không dùng.

- Bài này còn gọi là Thần khung đạo thủy hoàn (TQYHĐT Điển).

13. THIÊN MA HOÀN (Đan Khê tâm phạp)

TP: Đở trọng	210g
Đường quy	300g
Huyền sâm	210g
Khương hoạt	420g
Ngưu tất	210g
Phụ tử	30g
Sinh địa	500g
Thiên ma	210g
Tỳ giải	210g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị can nhiệt sinh phong, đầu vàng, đau, tay chân tê đau.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

14. THIẾT PHẤN HOÀN (Thanh huệ phương)

TP: Bạch cương tâm	8g
Bạch phụ tử	8g
Đan sâm	16g
Kim bạc	5 miếng
Ngưu hoàng	16g
Ô mai tiêm	22g
Phục thần	16g
Thăng ma	16g
Thiết phấn	16g
Viễn chí	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị bệnh nhiệt, tâm thần hoảng hốt, phát cuồng.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

15. THIẾT PHẤN HOÀN (Thành huệ phương)

TP: Hoàng liên	90g
Mẫu lệ	60g
Thiết phấn	30g
Xương chân gà	48g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CD: Trị tiêu khát, tạng phủ khô táo, tiểu đục.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

16. TRI MẪU HOÀNG BÁ TƯ THẬN HOÀN (Y lâm thành mạc đại toàn)

TP: Hoàng bá	40g
Nhục quế	2g
Tri mẫu	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị nhiệt hạ tiêu và huyết phạm, tiểu không thông, không khát.

LD: Ngày uống 16-20g lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thông quan hoàn (LTB Tàng), Tư thận hoàn, Đại bổ tư thận hoàn (YLTMD Toàn).

17. TRƯ ĐỔ HOÀN (Vinh loại kiểm)

TP: Miết giáp	40g
Sinh địa	40g
Thanh hao	40g
Mộc hương	40g
Thanh bì	20g
Xuyên liên	80g
Sái hổ	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào da dày lợn, chưng chín, tán bột làm hoàn.

CD: Trị nóng trong xương, môi và má đỏ, đại tiện bó, tiểu đỏ, vàng, ăn uống ít.

LD: Ngày uống 12-16g.

18. TRƯ ĐỔ HOÀNG LIÊN HOÀN (Nhân trai trực chỉ)

TP: Trư đổ (dùng lợn cái)	1 bộ
Xuyên liên	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thêm gạo 250g vào nấu nhừ, thêm cơm cháy 1 ít vào làm hoàn.

CD: Trị cam nhiệt, nửa người phát sinh mụn nhọt, sốt về chiều, bụng trướng, khát.

LD: Ngày uống 8-12g.

19. VẠN THỊ NGƯU HOÀNG THANH TÂM HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chu sa	40g
Hoàng cầm	40g
Hoàng liên	40g
Ngưu hoàng	40g
Uất kim	40g
Sơn chi	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị nhiệt nhập vào doanh huyết, sốt cao, ngũ li bì, phiền táo.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Ngưu hoàng thanh tâm hoàn (DKT Pháp).

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. ĐẠI THANH LƯƠNG TÁN

(Huyết chứng luận)

TP: Bạch cương tằm	12g
Kim ngân hoa	8g
Thiên môn	12g
Cam thảo	4g
Long đởm thảo	8g
Thuyền thoái	20g
Chi tử (sao)	12g
Mạch môn	12g
Toàn yết	4g
Đan bì	12g
Mật ong	12g
Trạch lan	8g
Đổng tiện	200ml
Mộc thông	4g
Trạch tả	12g
Đương quy	12g
Ngũ vị	4g
Tri mẫu	12g
Hoàng liên	8g
Sinh địa	12g
Xa tiền	12g
Hoàng tửu	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Thanh nhiệt, lợi thủy.

LD: Ngày uống 20-30g.

2. SÀI HỒ MAI LIÊN (TÁN) THANG

(Huyết chứng luận)

TP: Bạch thược	16g
Nhân sâm	16g
Cam thảo	16g
Đương quy	16g
Hoàng cầm	16g
Sài hồ	16g
Hoàng liên	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị chứng nóng trong xương, lao nhiệt.

LD: Ngày uống 12g, sắc uống.

3. TAM HOÀNG TÊ GIÁC TÁN

(Phùng Thị cẩm nang)

TP: Cam thảo	Chi tử nhân
--------------	-------------

Câu đằng	Đại hoàng
Hoàng cầm	Tê giác

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị trẻ nhỏ trong tạng phủ nóng quá, tiêu tiểu bí kết.

LD: Ngày uống 4-6g.

4. TẨY TÂM TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Cam thảo	Phòng phong
Hoàng cầm	Sinh địa
Khương hoạt	Xích thược
Kinh giới huê	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị nhiệt tụ ở tâm kinh gây đau mắt.

LD: Mỗi lần dùng 4g, uống với nước sắc Bạc hà.

5. THÁI BẠCH TÁN (Thương hàn trực kết)

TP: Hoạt thạch	180g
Cam thảo	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Thanh thử, lợi thấp. Trị cảm thử thấp, cơ thể sốt, phiền khát, tiểu không thông, nôn mửa, tiêu chảy, xích bạch ly, sỏi thận.

LD: Hoà nước uống, ngày 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Thiên thủy tán (Thương hàn trực kết), Ích nguyên tán (Tuyên Minh Luận), Lục nhất tán (Thương hàn nội bản).

6. THANH KHÍ TUYÊN PHONG TÁN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	4g
Chỉ xác	2g
Phòng phong	2g
Bạch truật	4g
Cương tằm	3,2g
Sinh địa	3,2g
Bàn hạ	3,2g
Đương quy	4g
Thàng ma	2g
Cam cúc hoa	2g
Hoàng liên	2g

<i>Thuyền thoái</i>	2.4g
<i>Cam thảo</i>	1.2g
<i>Khương hoạt</i>	3.2g
<i>Trần bì</i>	2g
<i>Chi tử</i>	2g
<i>Kinh giới</i>	2g
<i>Xích linh</i>	2.4g
<i>Xuyên khung</i>	3.2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt.

LD: Tán bột, thêm Sinh khương 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

7. THĂNG MA ẤM TỬ (*Dương Thị gia tàng*)

<i>Cam thảo</i>	<i>Liên kiều</i>
<i>Đại hoàng</i>	<i>Phòng phong</i>
<i>Sơn chi tử nhân</i>	<i>Thăng ma</i>

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tạng phủ có thực nhiệt, mặt đỏ, phiền khát, đờm không thông, thượng vị táo bí.

LD: Ngày uống 12g.

8. THẦN KHUNG TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

<i>Xuyên khung</i>	<i>Uất kim</i>
<i>Kinh giới</i>	<i>Bạc hà</i>
<i>Hồng đậu</i>	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phong nhiệt bốc lên trên gây ra đầu đau, mắt hoa, mũi nghẹt, răng đau.

LD: Dùng thuốc bột để bôi hoặc thổi vào trong mũi.

9. THẦN KHUNG TÁN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

<i>Xuyên khung</i>	4,8g
<i>Mạn kinh tử</i>	4,8g
<i>Thanh đại</i>	4,8g
<i>Uất kim</i>	4g
<i>Mang tiêu</i>	4g
<i>Tế tân</i>	4g
<i>Thạch cao</i>	6g
<i>Bạc hà</i>	8g
<i>Hồng đậu</i>	1 hạt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị phong nhiệt bốc lên trên gây ra đầu đau, răng đau, mắt hoa, mũi nghẹt.

LD: Tán nhuyễn, thổi bột vào mũi.

10. THẦN SA NGŨ LINH TÁN (*Trung Quốc y học đại tự điển*)

<i>Bạch truật</i>	72g
<i>Quế chi</i>	20g
<i>Trạch tả</i>	64g
<i>Phục linh</i>	72g
<i>Thần sa</i>	20g
<i>Trư linh</i>	72g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhiệt kết ở bàng quang, tiểu không thông, phù thũng, tiêu chảy, nôn mửa.

LD: Ngày uống 20g.

GC: Đây là bài Ngũ linh tán, thêm Thần sa.

11. THIÊN TRÚC ẤM TỬ (*Cục phương*)

<i>Chích thả</i>	600g
<i>Hùng hoàng</i>	160g
<i>Kỳ tử nhân</i>	600g
<i>Liên kiều</i>	600g
<i>Qua lâu cân</i>	500g
<i>Uất kim</i>	600g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tạng phủ có thực nhiệt, phiền táo, khát, lưỡi và má có mụn nhọt, họng sưng đau, mắt đỏ, chảy máu cam, lao hạch, đại tiện ra máu, tiểu đỏ, gắt.

LD: Ngày uống 6g.

12. THÔNG THẦN TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

<i>Đại hoàng</i>	40g
<i>Đào nhân</i>	40g
<i>Mang tiêu</i>	40g
<i>Tân lang</i>	40g
<i>Úc lý nhân</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thực nhiệt, đại tiện không thông, ngực và bụng trướng đau, phiền nhiệt, thích uống nước.

LD: Ngày uống 16g, lúc đói.

13. TIẾP THẦN TÁN (*Thánh tế tổng lục*)

<i>Bạch thạch anh</i>	30g
<i>Diên sương</i>	60g
<i>Thạch cao</i>	30g
<i>Bạch truật</i>	60g

Phac triều	30g
Thiên thanh	30g
Cúc hoa	150g
Tán giao	90g
Xa can	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị nội nhiệt bốc lên, mắt như lồi ra.

LD: Ngày uống 12-16g.

14. TỬ TUYẾT TÁN (Y tông kim giảm)

TP: Cam thảo	32g
Linh dương giác	40g
Thạch cao	40g
Hàn thủy thạch	40g
Mộc hương	20g
Thăng ma	40g
Huyền sâm	80g
Ô tề giác	40g
Trầm hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tâm và tỳ có tích nhiệt.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Đẳng tâm và Trúc diệp.

15. UẤT KIM TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Cam thảo	Cát can
Cát cánh	Thiên hoa phấn
Uất kim	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị trẻ sinh ra khắp mình đỏ như bôi phẩm.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Bạc hà pha với mật.

16. XÍCH CÁT TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	12g
Xích cát	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị huyết nhiệt, phong nhiệt tương tranh, nửa người bị ngứa, tê nhức.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu hoặc nước.

GC: Xích cát: Hà thủ ô.

17. XÍCH PHỤC LINH TÁN

(Thành huệ phương)

TP: Bạch truật	30g
Đương quy	30g
Nhân sâm	30g
Bán hạ	30g
Mạch môn	40g
Sài hồ	(?)
Củ mạch	30g
Xích linh	80g
Miết giáp	40g
Đại hoàng	40g
Mộc hương	30g
Xích thước	30g
Đào nhân	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ bị cốt chung (nóng trong xương), huyết lao.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 16g, thêm gừng 2g, sắc uống.

18. XUYÊN THĂNG MA TÁN

(Thành huệ phương)

TP: Chích thảo	28g
Hoàng cầm	40g
Sài hồ	60g
Đại thanh	40g
Hoàng liên	40g
Thăng ma	40g
Địa cốt bì	28g
Huyền sâm	40g
Trì mẫu	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị nhiệt bệnh, miệng lở, sốt cao, đầu đau, tâm thần phiền táo.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Trúc diệp 3-7 lá, sắc uống ấm.

C. THUỐC SẮC

1. A GIAO KÊ TỬ HOÀNG THANG

(Thông tục thương hàn luận)

TP: A giao	16g
Kê tử hoàng	1 cái
Phục thần	8g

Bạch thước (sống)	12g
Lạc thạch đằng	8g
Thạch quyết minh	12g
Câu đằng	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nhiệt tà làm hại phần âm, trị môi lưỡi khô, chân tay mềm yếu.

LD: Sắc các vị thuốc, bắc xuống, cho Kê tử hoàng (lòng đỏ trứng gà) vào, khuấy uống, ngày 1 thang.

2. BẠCH HỔ THANG TĂNG GIẢM

(Thiểm Tây ôn bệnh học)

TP: Lô càn	8g
Riạ lá sen	8g
Sinh thạch cao	16g
Sơn chi	6g
Tri mẫu	8g
Trúc diệp	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh phế, lương vị trị chứng phong ôn (nhiệt ở trong bốc mạnh, luôn phiền khát).

LD: Sắc uống. Ngày uống 2-3 lần trước bữa ăn.

3. BÌNH VỊ NHUẬN TÁO THANG

(Toàn quốc danh y nghiên án)

TP: Bạch thược (sống)	8g
Phục linh	16g
Thạch học	12g
Đạm trúc diệp	6g
Sinh địa	12g
Thiên hoa phấn	12g
Hậu phác	8g
Thạch cao	20g
Tri mẫu	12g
Mạch môn (để sống)	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, giáng hoả, lợi thủy, sinh tân, dùng trong các chứng sốt cao, ôn nhiệt bệnh.

LD: Sắc uống.

4. CAM THẢO THỦ NIÊM THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo (nuông)	120g
Cát cánh	40g
Thủ niêm căn	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế nhiệt.

LD: Sắc lên, cho ít A giao (4g) vào khuấy đều uống.

5. CÁT CAO THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Cát càn (bột)	1kg
Thạch cao	100g

Hoạt thạch	100g
Tinh dầu bạc hà	50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các bệnh cấp tính gây sốt.

LD: Sắc uống.

6. CHI TỬ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	8g
Chi tử nhân	8g
Mộc thông	8g
Cam thảo	4g
Đương quy vĩ	8g
Phòng phong	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ, tạng tâm phiền nhiệt. Nước tiểu đỏ, miệng lở loét.

LD: Tán bột, ngày uống 4-6g.

7. DƯỠNG ÂM THANH NHIỆT THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	10g
Hà thủ ó	10g
Tri mẫu	10g
Đẳng sâm	10g
Miết giáp	15g
Trúc diệp	10g
Địa cốt bì	10g
Sinh địa	10g
Xuyên khung	5g
Đương quy	10g
Thanh hao	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tư âm huyết, thanh hư nhiệt, trị chứng sốt kéo dài.

LD: Sắc uống.

8. ĐẠI THỪA KHÍ THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: Đại tương thảo	30g
Đại hoàng (sống)	9g
Nguyên minh phấn	9g
Chỉ thực	12g
Hồng đằng	30g
Sơn tra (sống)	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, giải độc, trị chứng tuy viêm cấp.

LD: Sắc xong, Đại hoàng cho vào sau, cho Nguyên minh phần vào uống.

GC: Đây là bài Đại thừa khí thang, bỏ Cam thảo, Mang tiêu, thêm Bai tương thảo, Hồng đằng và Sơn tra.

9. ĐƯƠNG QUY THỪA KHÍ THANG (Kim quỹ)

TP: Cam thảo (nướng)	20g
Đại hoàng	240g
Mang tiêu	40g
Đại táo	3 quả
Đương quy	40g
Sinh khương	3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Đại hoàng ngâm với rượu.

CD: Trị chứng nhiệt ở phần lý, hoả bì uất, da khô, mũi khô, đại tiểu tiện bí, xuất huyết dưới da.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Điều vị thừa khí thang, thêm Đại táo, Đương quy và Sinh địa.

- Sách TQYHDT Điển ghi bài này trích trong Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập với liều dùng ít và khác hơn.

10. MẠCH MÔN ĐÔNG THANG (Kim quỹ yếu lược)

TP: Bán hạ	36g
Đại táo	5 quả
Ngạnh mễ	20g
Cam thảo	4g
Mạch môn	20g
Nhân sâm	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế ung do nhiệt (có mụn nhọt, áp xe).

LD: Sắc uống.

11. SÀI HỔ ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bán hạ	20g
Đương quy	40g
Nhân sâm	40g
Cam thảo	40g
Hoàng cầm	40g
Sài hổ	40g
Cát cánh	40g
Ngũ vị tử	20g
Xích thực	40g
Đại hoàng	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cốt chưng, cam khí, ngũ tâm phiền nhiệt, miệng khô không có cảm giác, khát nhiều, gầy ốm, đờm nhiều, tiểu vàng đỏ.

LD: Sắc uống.

12. SÀI HỔ ĐỊA CỐT BÌ THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Địa cốt bì	10g
Sài hổ	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nội nhiệt.

LD: Sắc uống.

13. SÀI HỔ HÂM HUNG THANG (Thông tục thương hàn luận)

TP: Bán hạ	12g
Hoàng cầm	12g
Sài hổ	16g
Cát cánh	6g
Hoàng liên	4g
Sinh khương	3 lát
Chỉ xác	6g
Qua lâu	32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh tiết thấp nhiệt, trị túi mật viêm cấp hoặc mạn, lúc nóng lúc lạnh, nôn đắng, ngực đầy trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu hãm hung thang, hợp với Tiểu sài hổ thang, bỏ Cam thảo, Sâm, Táo, thêm Cát cánh và Chỉ xác.

14. TẢ HUYẾT THANG (Lan Thất bi tàng)

TP: Bồ hoàng	40g
Đương quy	40g
Sài hổ	40g
Cam thảo	40g
Khương hoạt	40g
Sinh địa	40g
Đan sâm	40g
Phòng kỷ	40g
Thực địa	40g
Đào nhân	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nhiệt nhập vào huyết.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống lúc đói.

15. TẢ TỬ THANG (Biện chứng lục)

TP: Cam cúc hoa	30g
Thiên hoa phấn	8g
Huyền sâm	80g
Tri mẫu	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả hoả ở vị.

LD: Sắc uống.

16. TAM HOÀNG THẠCH CAO THANG (Lục khoa chuẩn thắng)

TP: Cam thảo	2,8g
Hoàng liên	8g
Thạch cao	10g
Hoàng bá	4g
Huyền sâm	4g
Tri mẫu	6g
Hoàng cầm	6g
Sơn chi	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tam tiêu có nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng liên giải độc thang, hợp với Bạch hổ thang, thêm Huyền sâm.

17. TANG BÌ THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Tang bì	Xích thước
Huyền sâm	Cam cúc hoa
Chỉ xác	Chích thảo
Hành nhân	Hoàng cầm
Thăng ma	Tuyển phúc hoa
Phòng phong	Đinh lịch

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phế bì nhiệt.

LD: Sắc uống.

18. TĂNG DỊCH GIẢI ĐỘC THANG

(Chu Nhân Khang lâm sàng kinh nghiệm tập)

TP: Sinh địa	30g
Ngân hoa	16g
Huyền sâm	12g
Mạch môn	10g
Thạch斛	10g
Liên kiều	10g
Miết giáp (nướng)	10g

Cam thảo (nướng)

6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, tăng dịch, thanh nhiệt, giải độc. Trị nhiệt độc làm hại phần huyết, da viêm, da bị nổi ban.

LD: Sắc uống.

19. TẾ GIÁC ĐỊA HOÀNG PHÚC PHƯƠNG (Thiên gia diệu phương)

TP: Kim ngân hoa	16g
Tử thảo	18g
Xích thước	10g
Sinh địa (loại lớn)	16g
Đan bì (sạ)	10g
Tri mẫu (sạ)	10g
Mộc thông	6g
Mễ nhân (sống)	18g
Bạch khấu nhân (cho vào sau)	2,4g
Là sen tươi (tiên hà)	1 cánh

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lương huyết, giải độc, hoá thấp, trị nhiệt độc uẩn kết ở huyết, hồng cầu tăng.

LD: Sắc uống. Thêm Ngưu hoàng giải độc phiến 1 gói uống chung.

20. TẾ GIÁC HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Tế giác	8g
Chu sa	8g
Ngưu hoàng	12g
Nhân sâm	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn và thuốc sắc. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị tâm có nhiệt.

LD: Ngày uống 16g thuốc hoàn với nước sắc Đàng tâm và Long nhân.

21. THẠCH CAO CHỨC

(Thái bình thành huệ phương)

TP: Thạch cao	24g
Gao tẻ	50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Thêm 1 lít nước, nấu Thạch cao trước, còn 700ml bỏ Thạch cao đi, cho gạo vào nấu thành cháo, thêm Hành 2 cọng, nước cốt đậu 20g, hoà đều, uống lúc đói.

CĐ: Thanh nhiệt, dưỡng vị. Trị diên gián, miệng khô khát, tâm phiền, đầu đau.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

22. THÁI THANH ẨM (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Tri mẫu	6g
Thạch học	6g
Mộc thông	6g
Thạch cao (dùng sống)	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, tả hoả, sinh tân, chỉ khát. Trị vị có hoả, phiền nhiệt, nôn mửa, khát, phát ban, phát cuồng.

LD: Sắc uống ấm.

23. THANH CỐT TÁN GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo	3g
Hoạt thạch phi	10g
Ngưu tất	10g
Địa cốt bì	15g
Mạch đông	10g
Thài tử sâm	15g
Đơn bì	12g
Ngũ vị tử	6g
Thanh hao	5g
Tri mẫu	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm thanh nhiệt, trị sốt nhẹ.

LD: Sắc uống.

24. THANH CUNG THANG

(Ôn bệnh điều biện)

TP: Huyền sâm	12g
Liên tử tâm	2g
Té giác	8g
Liên kiều	8g
Mạch môn	12g
Trúc diệp	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt ở tâm bào.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thanh doanh thang, bỏ Đan sâm, Hoàng liên, Ngân hoa và Sinh địa, thêm Liên tử tâm.

25. THANH DƯƠNG BỔ KHÍ THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo	8g
--------------	----

Hoàng kỳ	12g
Thương truật	16g
Cảo bản	8g
Ngũ vị tử	6g
Trần bì	10g
Đương quy	8g
Sài hồ	12g
Tri mẫu	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt ở kinh lạc, cơ thể nóng, tê, đui và gối không có sức, đờm dãi không thông, người nặng nề như đá, mạch hồng đại có lực.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

26. THANH NHIỆT GIẢI CƠ TÁN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	4g
Hoàng cầm	6g
Cát căn	12g
Xích thược	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải cơ.

LD: Sắc uống.

27. THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC LƯƠNG

HUYẾT THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bồ công anh	20g
Huyền sâm	20g
Sơn đậu càn	16g
Cam thảo	8g
Kim ngân hoa	20g
Thăng ma	16g
Địa cốt bì	16g
Sinh địa	20g
Xích thược	12g
Hoàng liên	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt do nhiễm khuẩn, nhiệt độc và huyết nhiệt trong bệnh bạch huyết.

LD: Sắc uống.

28. THANH NHIỆT HOÁ ĐỜM THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bối mẫu	4g
Chỉ thực	4g
Huyền sâm	2,8g
Cam thảo	2g
Hoàng cầm	4,8g
Thiên hoa phấn	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thượng tiêu có nhiệt, đờm nhiều, khát, miệng lưỡi sưng đau.

LD: Sắc uống.

29. THANH NHIỆT HOÀN HUYẾT THANG (Băng Ngọc Đường)

TP: Cam thảo	0,8g
Hồng hoa	4g
Xích thược	4g
Đào nhân	4g
Ngũ linh chi	8g
Xuyên sơn giáp	4g
Đơn bì	8g
Sinh địa	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt nhập huyết thất.

LD: Sắc uống.

30. THANH NHIỆT NHƯ THÁNH TÁN (THANG) (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạc hà	2g
Chỉ xác	2g
Liên kiều	6g
Cam thảo	1,2g
Hoàng liên	4g
Sài hồ	2g
Chi tử	2,8g
Kính giới	2g
Thiên hoa phấn	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế và vị có nhiệt.

LD: Thêm Đương tâm, sắc uống.

31. THANH NHIỆT TẢ THẤT THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	Mộc qua
Thương truật	Trạch tả
Chỉ xác	Mộc thông
Hoàng bá	Phòng kỷ
Tử tô điệp	Xích thược
Hương phụ	Tân lang
Khương hoạt	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Hoàng bá và Thương truật đều 4g, các vị khác 2,8g.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc.

LD: Sắc uống.

32. THANH NHIỆT THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo	10g
Hoàng liên	5g
Sinh khương	3 lát
Hoàng bá	10g
Ngạnh mễ	100g
Thạch cao (sinh)	50g
Hoàng cầm	10g
Sơn chi	10g
Tri mẫu	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt ở dương minh, trị sốt cao.

LD: Sắc uống mỗi ngày 1 thang.

33. THANH PHẾ ẨM TỬ (Lan thất bí tàng)

TP: Biền súc	2g
Mộc thông	2g
Trạch tả	1,6g
Củ mạch	1,6g
Phục linh	6g
Trư linh	10g
Đương tâm	0,4g
Thông thảo	0,8g
Xa tiền tử	3g
Hổ phách	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt ở thượng tiêu và ở phần khí, khát, tiểu bí không thông.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống lúc đói.

34. THANH PHẾ GIẢI ĐỘC THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bồ công anh	12g
Hoàng cầm	8g
Tang bạch bì	2g
Bối mẫu	6g
Hoàng liên	2,8g
Trần bì	8g
Cam thảo	2g
Mạch môn	8g
Xích linh	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ độc nhập vào phế, ngực trướng, sưng cấp, ho, phiền loạn, cuồng, nổi sảng, tay chân múa lộn xộn.

LD: Sắc. Dùng Đại hoàng 12g, thái mỏng, ngâm vào nước 1 giờ, lấy 1 ít nước cốt đó, trộn với thuốc sắc, uống.

35. THANH TÂM LIÊN TỬ ẨM

(Y phương hải hội)

TP: Cam thảo	3g
Hoàng kỳ	3g
Nhân sâm	3g
Địa cốt bì	3g
Liên nhục	3g
Xa tiền tử	3g
Hoàng cầm	3g
Mạch môn	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tâm hỏa bốc lên nung đốt phần trên, miệng và họng khô, tâm phiền, khát, tiểu đỏ, đục.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Đây là bài Thanh tâm liên tử ẩm (Cục phương), bổ Phục linh.

36. THANH TÂM TÁN (Thọ thế bảo nguyên)

TP: Cam thảo	0,8g
Hồ ma nhân	4g
Toan táo nhân	4g
Chỉ xác	2,4g
Mạch môn	4g
Viễn chí	1,6g
Hoàng liên	4g
Mộc thông	2,8g
Xích linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nhiệt thịnh ở tâm kinh, lưỡi xanh đen có gai.

LD: Sắc uống ấm.

37. THANH TÂM THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạc hà	2,8g
Đại hoàng	2,8g
Liên kiều	2,8g
Cam thảo	6,8g
Hoàng cầm	2,8g
Phác tiêu	2g
Chi tử	2,8g
Hoàng liên	2,8g
Trúc diệp	7 lá

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nhiệt kết ở thượng tiêu.

LD: Sắc uống.

38. THANH VỊ TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Hoàng cầm	4,8g
Quy vĩ	6g
Thạch cao	8g
Hoàng liên	6g
Sinh địa	6g
Thăng ma	12g
Mẫu đơn bì	6g
Tế tân	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thực nhiệt.

LD: Sắc uống.

39. THĂNG DƯƠNG TÁN HOẢ THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Bạch truật	3,2g
Độc hoạt	3,2g
Phòng phong	1,2g
Cam thảo	1,6g
Khương hoạt	3,2g
Sài hồ	2,4g
Cát căn	3,2g
Nhân sâm	3,2g
Thăng ma	3,2g
Chích thảo	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tý âm huyết hư, vị dương khí suy, ăn nhiều thức ăn lạnh bị ứ trệ, sinh ra nhiệt, chân tay bứt rứt, nóng trong xương.

LD: Sắc uống.

40. THĂNG MA TÁN (THANG)

(Xích thủy

TP: Bán hạ	4g
Cát cánh	4g
Sinh khương	1 lát
Cam thảo	1,6g
Nhân sâm	4g
Thăng ma	46g
Cát căn	4g
Phòng phong	4g
Xích thước	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nhiệt bế tắc ở trên ngực, miệng lưỡi lở loét.

LD: Sắc uống.

41. THẬP VỊ ĐẠO XÍCH TÁN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch linh	2g
Bán hạ	2g
Cam thảo	2g
Địa cốt bì	2g
Sinh địa	2g
Hoàng cầm	2g
Hoàng liên	2g
Mạch môn	2g
Mộc thông	2g
Xích thực	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tâm và đờm có thực nhiệt, miệng lưỡi lở, hôi hộp, lo sợ, phiền khát.

LD: Thêm gừng 5 lát, sắc uống.

42. THẤT VỊ THĂNG MA THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Khương hoạt	8g
Phục linh	8g
Tê giác	8g
Nhân sâm	8g
Quan quế	8g
Thăng ma	1,2g
Phòng phong	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong nhiệt, trong người có cảm giác như kiến bò.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thăng ma thang.

43. THOẢI GIÁP TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Cam thảo	1,6g
Đương quy	1,2g
Long đởm thảo	1,2g
Ma hoàng	1,2g
Nhân sâm	0,8g
Phục linh	1g
Sài hồ	1,2g
Trĩ mẫu	1,2g
Xuyên khung	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị chứng sốt nóng, nhức đầu lâu ngày không khỏi.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 8g, thêm gừng, Táo sắc uống.

44. THOẢI NHIỆT THANG (Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo	2g
Địa cốt bì	2g
Hoàng kỳ	4g
Hoàng cầm	2g
Hoàng liên	2g
Quy thân	1,2g
Sài hồ	2,8g
Sinh địa	2g
Thăng ma	1,2g
Thương truật	2g
Xích thực	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị biểu trung có hư nhiệt, về đêm lạnh càng tăng.

LD: Sắc uống nóng.

45. THÔNG XỊ CHỨC (Thánh huệ phương)

TP: Đậu xị	30g
Ngạch mễ	60g
Thông bạch	1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CD: Phát hãn, giải cơ, trị nóng trong xương, phiền nhiệt, ho, tay chân lạnh đau.

LD: Nấu thành cháo ăn nóng.

46. THUẬN LỢI TÁN (Trương Hoàn)

TP: Chỉ thực	40g
Đại hoàng	160g
Hậu phác	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị nhiệt tụ ở vị, ăn nhiều, tiểu vàng, đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu thừa khí thang.

47. THỰC CAN ĐỊA HOÀNG TÁN

(Thánh huệ phương)

TP: Bạch linh	30g
Cam thảo	16g
Đương quy	16g

Hoàng cầm	16g
Hoàng kỳ	30g
Mạch môn	30g
Nhân sâm	30g
Thạch cao	30g
Thục địa (can)	30g
Xuyên khung	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị hư nhiệt, miệng khô, ăn ít.

LD: Ngày dùng 12g, sắc uống.

48. THƯỢC DƯỢC CAM THẢO THANG

(Thương hàn luận)

TP: Bạch thược (tẩm rượu)	160g
Chích thảo	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị doanh huyết bị thương tổn, khí nghịch, sốt không giảm.

LD: Sắc uống.

49. THƯỢC DƯỢC ĐỊA HOÀNG THANG

(Ngoại đài bí yếu)

TP: Đan bì	10g
Tê giác	4g
Địa hoàng	30g
Thược dược	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nhiệt thịnh nhập vào huyết sinh ra nôn ra máu, chảy máu cam, tiêu tiểu ra máu, niệu độc, bệnh bạch huyết cấp, ban chẩn, đình nhọt, phù thũng.

LD: Sắc uống ấm.

50. THƯỢC DƯỢC TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thược	6g
Địa hoàng	6g
Mộc miết tử	6g
Xuyên khung	6g
Cam thảo	6g
Đương quy	6g
Xích thược	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh bị bí sinh ra phong, tai chảy mủ máu, đau xót lên đầu.

LD: Sắc uống.

51. TIẾT NHIỆT LÔ CĂN TÁN

(Thành huệ phương)

TP: Chích thảo	16g
Mạch môn	30g
Tri mẫu	16g
Lô căn	30g
Qua lâu can	30g
Xích linh	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vị có thực nhiệt, khát.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 10g, thêm Sinh khương 3,6g, Sinh địa 8g, Tiểu mạch 50 hạt, Trúc diệp 14 lá, sắc uống ấm.

52. TIẾT NIỆT TRẠCH TẢ THANG

(Thánh tế tổng lục)

TP: Bàn hạ	10g
Phục linh	6g
Thạch cao	24g
Cam thảo	3,2g
Quế tâm	3,2g
Thuần tâm	16g
Địa cốt bì	16g
Sài hồ	10g
Trạch tả	10g
Nhân sâm	6g
Sinh khương	10g
Trúc diệp	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thượng tiêu có nhiệt, mặt, lưng và cơ thể đều nóng, ăn vào là mồ hôi ra.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Trạch tả thang (TKY phương).

- Thuần = rau rút (nhút).

53. TIÊU ẨM HOÀN (Ngoại đài bí yếu)

TP: Cam thảo	3,2g
Mạch môn	60g
Sơn tra	20 hạt
Chỉ xác	20g
Nhân sâm	3,2g
Thiên hoa phấn	10g
Hậu phác	20g
Phục linh	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ích khí, sinh tân dịch, trị uống rượu vào rượu tu lại làm cho tỳ có hư nhiệt, tiêu khát, uống nước nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Đầu bài ghi: Tiêu ẩm hoàn.

54. TIÊU ĐAO NGŨ HOÀNG THANG

(Cổ kim y giám)

TP: Bạc hà	0,6g
Địa cốt bì	3,2g
Hương phụ	3,2g
Bạch linh	3,2g
Đương quy	1,6g
Sài hồ	2,4g
Bạch thược	3,2g
Hoàng cầm	3,2g
Sinh địa	3,2g
Bạch truật	3,2g
Hoàng liên	3,2g
Thần khúc	2,4g
Chích thảo	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ bị sốt lâu ngày, mồ hôi ra mà không bớt sốt.

LD: Thêm gừng 3 lát, Ô mai 1/2 quả, sắc uống.

55. TIÊU ĐAO TÁN (Tập thành)

TP: Bạch linh	40g
Bạch truật	40g
Đương quy	40g
Bạch thược	40g
Chích thảo	20g
Sài hồ	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ bị huyết phong, hư lao, ngũ tâm phiền nhiệt, cơ thể đau nhức, miệng và họng khô, mồ hôi trộm, đại tiện bí, ho đờm, nóng trong xương, nóng về chiều.

LD: Tán bột. Ngày dùng 12-16g, thêm gừng nướng 3 miếng, Mạch môn 20 hạt, sắc uống.

56. TIÊU ĐAO TÁN GIA GIẢM

(Thọ thế bảo nguyên)

TP: Bạch thược	6g
Đương quy	6g
Phục linh	10g
Bạch truật	4,8g
Hoàng cầm	6g
Sài hồ	2,4g

Cam thảo	2,4g
Hoàng liên	1,8g
Tân giao	10g
Đảng tâm thảo	10 con
Mạch môn	6g
Xa tiền tử	10g
Địa cốt bì	10g
Mộc thông	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết hư, can uất, sốt về chiều.

LD: Sắc uống.

57. TIÊU ĐAO TÁN GIA VỊ (Y học nhập môn)

TP: Bạch linh	1,8g
Cát cánh	0,8g
Mạch môn	1,8g
Bạch thược	3,2g
Địa cốt bì	2,4g
Sinh địa	1,8g
Bạch truật	3,2g
Đương quy	2,4g
Sơn chi nhân	1g
Cam thảo	1,6g
Hoàng bá	1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt về chiều, ho.

LD: Sắc uống ấm.

58. TIÊU ĐỘC TÊ GIÁC ẨM (Sang y đại toàn)

TP: Cam thảo	4g
Kinh giới	4g
Tê giác	20g
Hoàng cầm	4g
Phong phong	20g
Thử niêm tử	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nhiệt uẩn phục ở trong làm cho ngực không thông, lưỡi sưng, cứng.

LD: Sắc uống.

59. TIÊU HOÀN BẠI ĐỘC TÁN (Cục phương)

TP: Cam thảo	2g
Khương hoạt	4g
Sài hồ	4g
Cát cánh	4g
Phác tiêu	4g

Tiên hồ	4g
Đại hoàng	4g
Phục linh	4g
Xuyên khung	4g
Đại hoàng	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu tích nhiệt.

GC: Đây là bài Nhân sâm bại độc tán, bỏ Sâm, thêm Đại hoàng, Phác tiêu.

60. TIỂU SÀI HỒ THANG GIA ĐƯƠNG

QUY, SINH ĐỊA, ĐƠN BÌ (Y tông kim giám)

TP: Bàn hạ	32g
Đương quy	20g
Sài hồ	32g
Chích cam thảo	12g
Hoàng cầm	12g
Sinh địa	20g
Đại táo	12 quả
Nhân sâm	12g
Sinh khương	12g
Đơn bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt nhập huyết thất.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, thêm Đơn bì, Đương quy và Sinh địa.

61. TIỂU THỪA KHÍ THANG (Thương hàn luận)

TP: Chỉ thực	3 quả
Đại hoàng	160g
Hậu phác	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở dương minh kinh, có phân khô, bụng đầy, nóng lửng cơn, nói sảng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hậu phác Đại hoàng thang.

62. TINH TINH TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch thực	20g
Chích thảo	20g
Phục linh	20g
Bạch truật	20g

Hoa phấn	20g
Tế tân	6g
Cát cánh	20g
Nhân sâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ biến chứng phát sốt, ho hen kéo dài, mũi nghẹt, tiếng nặng.

LD: Tán giập, mỗi lần uống 8g thang với 1 lát gừng, 1 lá Bạc hà cùng với sắc chung mà uống.

63. TOAN THẠCH LỰU THANG (Thành tế tổng lục)

TP: Cát căn	90g
Ô mai	50g
Toan táo	60g
Chích thảo	30g
Phúc bồn tử	46g
Toan thạch lựu tử	30g
Mạch môn	60g
Quất lâu căn	46g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị miệng khô, lưỡi nóng.

LD: Mỗi lần 16g, sắc uống.

64. TRẠCH TẢ THANG (Thiên kim yếu phương)

TP: Bàn hạ	10g
Phục linh	6g
Thạch cao	24g
Cam thảo	3,2g
Quế tâm	3,2g
Thuần tâm	16g
Địa cốt bì	16g
Sài hồ	10g
Trạch tả	10g
Nhân sâm	6g
Sinh khương	10g
Trúc diệp	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thượng tiêu có nhiệt, mặt lưng và cơ thể đều nóng, ăn vào là mồ hôi ra.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tiết nhiệt trạch tả thang (Thánh tế tổng lục).

- Thuần = Rau rút (nhút).

65. TRẮNG THỦY ÍCH HOẢ PHƯƠNG (Tâm đắc thần phương)

TP: Nhân sâm	20g
--------------	-----

<i>Phụ tử chế</i>	4g
<i>Thục địa</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh nhiệt, hình thể khô gầy, răng nhiều cái bản, miệng môi nứt nẻ, tai điếc, mắt mờ, khắp mình đau nhức, nổi nhâm, vật vã, mạch trầm vì muốn thoát.

LD: Sắc uống.

66. TRI BÁ ĐỊA HOÀNG THANG GIA

GIẢM (*Thời lệnh bệnh học*)

TP: <i>Di mẽ</i>	12g
<i>Liên tử</i>	12g
<i>Thanh hao</i>	8g
<i>Đan bì</i>	8g
<i>Phục linh</i>	12g
<i>Trần bì</i>	8g
<i>Sa sâm</i>	12g
<i>Tri mẫu</i>	6g
<i>Hoàng cầm</i>	6g
<i>Sinh địa</i>	12g
<i>Tử thạch</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng thu táo phục tà (do nhiệt).

LD: Sắc uống.

67. TRỢ DƯƠNG HOÀ HUYẾT BỔ KHÍ

THANG (*Ly Đông Viên - Tỳ vị luận*)

TP: <i>Bạch chỉ</i>	8g
<i>Màn kinh tử</i>	8g
<i>Sài hồ</i>	2g
<i>Chích thảo</i>	2g
<i>Phòng phong</i>	2,8g
<i>Thăng ma</i>	2,8g
<i>Hoàng kỳ</i>	4g
<i>Quy thân</i>	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nhiệt bí, mắt đỏ, nhiều ghèn (dử).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Trợ dương hoà huyết thang và Trợ dương hoạt huyết thang.

68. TRÚC DIỆP THANG (*Thiên kim yếu phương*)

TP: <i>Bán hạ</i>	12g
<i>Nhân sâm</i>	20g
<i>Thạch cao</i>	40g

<i>Cam thảo</i>	12g
<i>Phục linh</i>	24g
<i>Tiểu mạch</i>	72g
<i>Hoàng cầm</i>	24g
<i>Qua lâu cân</i>	12g
<i>Tri mẫu</i>	40g
<i>Mạch môn</i>	24g
<i>Sinh khương</i>	40g
<i>Trúc diệp</i>	72g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngũ tâm phiền nhiệt, khát, miệng và môi khô.

LD: Sắc uống.

69. TRÚC DIỆP THANG (*Thiên kim yếu phương*)

TP: <i>Địa cốt bì</i>	20g
<i>Qua lâu cân</i>	32g
<i>Thạch cao</i>	32g
<i>Mạch môn</i>	12g
<i>Sinh địa</i>	20g
<i>Tri mẫu</i>	16g
<i>Ngọc trúc</i>	16g
<i>Sinh khương</i>	16g
<i>Trúc diệp</i>	24g
<i>Phục thần</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hư nhiệt, khát liên tục.

LD: Thêm Táo 10 quả, sắc uống.

70. TRỨ LINH THANG (*Thương hàn luận*)

TP: <i>A giao</i>	40g
<i>Phục linh</i>	40g
<i>Trứ linh</i>	40g
<i>Hoạt thạch</i>	40g
<i>Trạch tả</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh ở dương minh, mạch phù, phát sốt, khát, muốn uống nước, tiểu bí, hoàng đản, miệng khát, đại đồ.

LD: Sắc uống.

71. TRỨ PHU THANG (*Thương hàn luận*)

TP: <i>Trứ phu</i>	640g
---------------------------	------

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trứ phu 640g, sắc với 250ml nước, bỏ bã. Thêm mật 25g, Bãng phấn 70g, nấu cho thơm. Chia làm 6 lần uống.

CD: Trị thiếu âm bệnh có phục nhiệt hạ lý, họng đau.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

72. TRỪ TÂN ẨM (Ấu ấu tu tri)

TP: Chi tử	4,8g
Hoàng cầm	4,8g
Thạch học	4,8g
Chỉ xác	2g
Mộc thông	4,8g
Trạch tả	2g
Hoàng bá	4,8g
Tế cam thảo	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nhiệt thịnh.

LD: Sắc uống.

73. TRỪ TÂN ẨM (Mộng trung giác đậu)

TP: Chi tử	1,2g
Hoàng cầm	2g
Thạch học	1,2g
Chỉ xác	1,2g
Mộc thông	1,2g
Trạch tả	2g
Hoàng bá	4-8g
Tế tân	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng hoả vượng (thịnh).

LD: Sắc uống, người nóng bên trong thì nên uống nguội.

GC: Đây là bài Trừ tân ẩm, dùng Cam thảo thay Tế tân.

74. TỨ VẬT THANG GIA SÀI HỒ THÔNG

BẠCH (Cục phương)

TP: Bạch thược	10g
Sài hồ	4g
Thục địa	6g
Đương quy	12g
Thông bạch	4 củ
Xuyên khung	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phát nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Sài hồ và Thông bạch.

75. TỬ UYỂN THANG (Thành tế tổng lục)

TP: Cát cánh	60g
Sinh địa	100g
Tử uyển	60g
Chích thảo	40g
Tang bạch bì	60g
Xích tiêu đậu	36g
Ngũ vị tử	40g
Tục đoạn	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hư lao, nóng trong xương, ho.

LD: Mỗi lần dùng 28g, thêm Trúc nhự 8g, sắc uống.

76. TỶ TÂN ẨM (Y lược giải âm)

TP: Bạch thược	12g
Hoàng cầm	8g
Mẫu đơn	8g
Hoàng bá	4g
Mạch môn	12g
Phục linh	8g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giải nội nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Trừ tân ẩm.

77. VINH DUỖN TÂM CAN PHƯƠNG (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch thược	3,2g
Đương quy	4g
Thục địa (tẩm rượu 1 đêm)	8g
Can khương	1,2g
Sa sâm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ con bỗng nhiên nóng dữ (tà nhiệt mới nhập vào) nóng vừa, vì nóng thì hại huyết, phải bồi dưỡng tâm là nơi thông huyết và can là nơi tàng huyết, để cứu lại âm huyết của hậu thiên.

LD: Thêm Bắc độn 10 cọng, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, bỏ Xuyên khung, thêm Can khương và Sa sâm.

78. XA SÀNG TỬ THANG (Y tông kim giám)

TP: Đại hoàng	20g
Quy vĩ	20g
Uy linh tiên	20g
Khổ sâm	20g
Sa nhân (dùng vỏ)	12g
Xa sàng tử	20g
Lão nhụy đầu	7 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị chứng khô ráo quá sinh ra ngứa, da nóng, đầu như lửa.**LD:** Dùng 1 lít nước, nấu sôi, cho vào 1 cái chậu xông, xông lấy nước đó rửa.**79. XÍCH PHỤC LINH THANG** (Tế sinh)

TP: Chích thảo	4g
Xích linh	4g
Hoàng cầm	4g
Mộc thông	4g
Xích thược	4g
Sinh địa	4g
Tân lang	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị tiểu trường có nhiệt.**LD:** Thêm gừng 5 lát, sắc uống.**80. XUYỀN KHUNG THẠCH CAO TÁN** (Y học nhập môn)

TP: Bạc hà	4g
Hàn thủy thạch	8g
Phòng phong	4g
Bạch truật	2g
Hoàng cầm	2g
Sa nhân	1g
Cam thảo	12g

Hoạt thạch	16g
Sơn chi	2g
Cát cánh	8g
Kinh giới	2g
Thạch cao	4g
Cúc hoa	2g
Liên kiều	4g
Thược dược	2g
Đại hoàng	2g
Nhân sâm	2g
Xuyên khung	2g
Đương quy	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị phong nhiệt bốc lên, đầu đau, chóng mặt, phong đờm, ho suyễn, mũi nghẹt, miệng loét, phiền khát, mắt có màng.**LD:** Sắc uống ấm.**GC:** Cấm dùng gừng, dấm.**81. XƯƠNG BỔ NGỌC KIM THANG** (Thời lệnh bệnh học)

TP: Đơn bì	8g
Ngọc kim	8g
Trúc diệp	12g
Liên kiều	12g
Sơn chi	12g
Trúc lịch	20g
Mộc thông	6g
Thạch xương bồ	12g
Tử kim phiến	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị phong ôn, nhiệt tà ở phần dinh.**LD:** Dùng Đàng tâm 8g, sắc lấy nước để sắc với các vị thuốc, xong hoà với 1 ít nước cốt gừng, uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH NỘI TIẾT (BƯỚU CỔ, TIÊU KHÁT)

I. THUỐC CHỮA BỆNH BƯỚU CỔ - ANH KHÍ

A. THUỐC CAO

1. HẠ KHÔ THẢO CAO (<i>Trung y Thượng Hải</i>)		<i>Cát cánh</i>	12g
TP: <i>Bạch thược</i>	20g	<i>Hồng hoa</i>	12g
<i>Cương tâm</i>	20g	<i>Trần bì</i>	12g
<i>Huyền sâm</i>	20g	<i>Côn bố</i>	12g
<i>Bối mẫu</i>	20g	<i>Xuyên khung</i>	12g
<i>Đương quy</i>	20g	Bào chế: Dạng thuốc cao, thêm mật ong, nấu đặc thành cao.	
<i>Hương phụ</i>	40g	CD: Trị bướu cổ, tràng nhạc (lao hạch), đờm hạch.	
<i>Cam thảo</i>	12g	LD: Mỗi lần uống 12-20g, vào lúc đói.	
<i>Hạ khô thảo</i>	96g		
<i>Ô dược</i>	20g		

B. THUỐC HOÀN

1. CẨM LIÊN NHỊ MẪU HOÀN (<i>Y tông kim giám</i>)		<i>Đinh hương</i>	2g
TP: <i>Bạch thược (sao rươi)</i>	40g	<i>Mộc hương</i>	2g
<i>Hoàng cầm</i>	40g	<i>Bạch hoạt thạch</i>	8g
<i>Bồ hoàng</i>	40g	<i>Khinh phấn</i>	2g
<i>Hoàng liên</i>	40g	Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.	
<i>Bối mẫu (bổ lõi)</i>	40g	CD: Trị trẻ nhỏ bị cam tích, bụng trướng, khí trệ.	
<i>Linh dương giác</i>	40g	LD: Ngày uống 4-6g.	
<i>Cam thảo (sống)</i>	20g	3. NHÂN SÂM HOÁ ANH ĐƠN (<i>Trương Tử Hoà</i>)	
<i>Sinh địa</i>	40g	TP: <i>Cảo bản</i>	40g
<i>Địa cốt bì</i>	40g	<i>Hải đới</i>	40g
<i>Thục địa</i>	40g	<i>Nhân sâm</i>	32g
<i>Đương quy</i>	40g	<i>Dương yếp</i>	10 cái
<i>Tri mẫu</i>	40g	<i>Hải táo</i>	40g
<i>Xuyên khung</i>	40g	<i>Trạch tả (sao)</i>	40g
Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.		<i>Hải cập</i>	40g
CD: Trị bướu huyết, huyết lỵ (1 loại bướu do huyết ứ).		<i>Liên kiều</i>	40g
LD: Ngày uống 16-20g.		<i>Trử yếp</i>	10 cái
2. CHÂN CHÂU HOÀN (<i>Chứng trị chuẩn thang</i>)		Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.	
TP: <i>Ba đậu</i>		CD: Trị bướu cổ đơn thuần (anh).	
<i>(ngâm nước 1 ngày đêm, đập nát)</i>	14 hạt	LD: Ngày uống 8-12g.	
<i>Bạch đinh hương</i>	2g	GC: Yếp = vùng hai bên má.	

4. THÔNG KHÍ HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạc hà	20g
Côn bố	40g
Hải đới	40g
Hải táo	40g
Kha tử	20g
Mộc thông	40g
Hạ khô thảo	40g
Hạnh nhân	32g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị anh khí (bướu cổ đơn thuần, bướu giáp địa phương).

LD: Ngày uống 12-16g.

5. THÔNG KHÍ HOÀN

(Thánh tế tổng lục)

TP: Ác thực	30g
Côn bố	30g
Hải táo	30g
Hạnh nhân	30g
Hoàng kỳ	30g
Kha lê lạc	30g
Mộc thông	30g
Phục linh	25g
Xạ can	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bướu cổ, họng sưng đau, độc khí bế tắc, không thông.

6. THÔNG KHÍ TÁN KIÊN HOÀN

(Y tông kim giám)

TP: Bạch linh	Đương quy
Bán hạ	Hải táo
Bối mẫu	Hương phụ
Cam thảo	Nhân sâm
Chỉ thực	Thạch xương bồ
Cát cánh	Trần bì
Đầm tinh	Thiên hoa phấn
Hoàng cầm	Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột, dùng lá sen, nấu lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị bướu cổ (đơn thuần).

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương và Đàng tâm.

7. THỦ ANH HOÀN (Tuyên minh luận)

TP: Côn bố	120g
Hải táo	120g
Hạnh nhân	60g
Kha lê lạc	120g
Ngưu bàng tử	40g
Thông thảo	60g
Xạ can	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị anh nhục (bướu) kết hạch.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. TIÊU ẢNH HOÀN (Thiên gia diệu phương)

TP: Hải đới (đài)	500g
Mộc hương	16g
Thanh bì	16g
Hải phù thạch	1kg
Nga truat	60g
Trần bì	16kg
Hải táo	1kg
Tam lang	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Hoà đàm, nhuận kiền, trị bướu cổ (đơn thuần).

LD: Ngày uống 10-12g.

9. TỨ HẢI THƯ UẤT HOÀN

(Dương y đại toàn)

TP: Côn bố	80g
Hải phiêu tiêu (bỏ vỏ cứng)	80g
Mộc hương	20g
Hải cập phẩn	80g
Hải táo	80g
Trần bì	12g
Hải đới	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí của can và tỳ bị uất sinh ra khí anh (bướu cổ).

LD: Mỗi lần dùng 12g.

10. TIÊN TRUYỀN HOÁ LƯU BÌNH

(Xuân cước tập)

TP: Hoàng bá	4g
Hoàng liên	1,6g
Hùng hoàng	4g
Khô phàn	10g
Sơn chi	4g

Thảo ô	1,6g
Xà sàng tử	10g
Xuyên ô	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CD: Trị thấp nhiệt, phụ nữ bị chứng lực (bướu do huyết).

LD: Ngày uống 12g. Dùng Bạc hà 10g. Cát cánh 10g sắc lấy nước uống.

11. TỰ ANH HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Côn bố	160g
Kha lê lạc	160g
Thông thảo	80g
Hải tảo	160g
Ngưu bàng tử	25g
Xạ can	260g
Hạnh nhân	25g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị anh lỵ (bướu).

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn, ngâm nuốt dần.

12. XUYỀN ANH HOÀN (Phổ tế)

TP: Côn bố	160g
Kha lê lạc	160g
Thông thảo	80g
Hải tảo	160g
Ngưu bàng tử	40g
Xạ can	160g
Hạnh nhân	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị bướu cổ, anh lỵ kết ngành.

LD: Ngày dùng 6-8g, ngâm nuốt dần.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CHÂN CHÂU TÁN (Van toàn)

TP: Cam thảo (nung)	8g
Linh dương giác	12g
Trân châu	20g
Mạch môn (bỏ lõi)	20g
Chu sa	8g
Ngân bạc	1 miếng
Đại hoàng (sao)	12g
Ngưu hoàng	4g
Đương quy	12g
Phục thần	20g
Hoàng liên	12g
Té giác	12g
Hùng hoàng	4g
Thiên trúc hoàng	12g
Kim bạc	1 miếng
Xạ hương	1g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị cam tích, tâm can (chứng cam tích do tạng tâm bị suy yếu).

LD: Ngày uống 12-16g.

2. TẢO DƯỢC TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hải tảo (tẩy rượu)	30g
Hoàng dược tử	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) uống hoặc dùng ngoài.

CD: Trị chứng khi anh (bướu cổ do khí gây ra).

LD: Mỗi lần dùng 4g. Để thuốc vào lòng bàn tay, dùng lưới đưa thuốc vào miệng, nuốt dần, hoặc dùng nước hoà thuốc, chấm vào họng.

3. THẦN HIỆU KHAI KẾT TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Mộc hương	120g
Trâm hương	160g
Quất hồng	160g
Trân châu	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị bướu cổ.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu.

4. TIÊU ANH THUẬN KHÍ TÁN

(Bắc Kinh trung dược thành phương tuyển tập)

TP: Bối mẫu	60g
Hải đảo	46g
Phù hải thạch	46g
Cáp phần	46g
Hải tảo	46g
Sinh địa	60g
Côn bố	46g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị bướu cổ đơn thuần, loa lịch, kết hạch (lao hạch).

LD: Ngày uống 12g.

D. THUỐC SẮC

1. BÌNH ANH PHÚC PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	9g
Huyền sâm	12g
Sinh địa	9g
Bối mẫu	9g
Long mẫu (sống)	15g
Sơn thù	9g
Đan bì	9g
Nga truật	6g
Tam lăng	6g
Đương quy	9g
Ngoài láng tử	6g
Thanh bì	9g
Hạ khô thảo	15g
Phục linh	9g
Trần bì	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Can thận âm hư, can dương vượng, đục âm, tiềm dương, hoá đờm, tiêu bứu. trị chứng tăng năng tuyến giáp.

LD: Sắc uống.

2. BÌNH PHỤC ẨM (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	20g
Hạ khô thảo	25g
Mẫu lệ (sống)	20g
Côn bố	25g
Hải táo	25g
Sài hồ	15g
Đương quy	15g
Hương phụ	15g
Uất kim	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can, giải uất, dưỡng huyết, hoà huyết, trị chứng tăng năng tuyến giáp (cường tuyến giáp, Basedow, bứu độc, bứu cổ lồi mắt).

LD: Sắc uống.

3. ĐỤC ÂM THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: Côn bố	15g
Liêu sa âm	15g
Sinh địa	15g
Đại bích	10g

Mạch môn	15g
Thiên hoa phấn	15g
Hải táo	15g
Ngũ bội tử	10g
Thiên môn	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, giải uất, nhuận kiên, tán kết, trị chứng bứu cổ do cường tuyến giáp (tăng năng tuyến giáp).

LD: Sắc uống.

4. HẠ KHÔ THẢO THANG

(Trung y Thượng Hải)

TP: Hạ khô thảo	40g
-----------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bứu cổ, tràng nhạc (lao hạch), đàm hạch.

LD: Sắc xong, cho Mật ong vào, quấy uống, lúc đói.

5. HẢI TẢO NGỌC HỒ THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bán hạ (chế)	12g
Đương quy	12g
Thanh bì	5g
Bối mẫu	12g
Hải tảo	12g
Trần bì	6g
Côn bố	12g
Hải táo	12g
Xuyên khung	4g
Độc hoạt	12g
Liên kiều	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà đàm, nhuận kiên, tiêu tán u bứu, trị bứu cổ (tuyến giáp trạng sưng to).

LD: Sắc uống.

6. HẢI TẢO NGỌC HỒ THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bán hạ (chế)	15g
Hạ khô thảo	30g
Huyền sâm	15g
Bối mẫu	10g

Hải cáp phần	20g
Liên kiều	10g
Cam thảo	3g
Hải táo	15g
Nam tinh phiến	10g
Côn bố	15g
Hoàng dục tử	15g
Ngưu tất	10g
Trần bì	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Sơ can, hoá đờm, trị bướu cổ (tăng năng tuyến giáp - Basedow).

LD: Sắc uống.

7. NHỊ TRẦN THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch giới tử	3g
Đờm thảo	12g
Trần bì	10g
Côn bố	15g
Hải táo	15g
Vân phục linh	12g
Cam thảo	6g
Thanh bán hạ	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, hoá đờm, trị chứng cường tuyến giáp (Basedow).

LD: Sắc uống.

8. SINH MẠCH TÁN GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Côn bố	12g
Mạch môn	9g
Quất hồng	9g
Đảng sâm	9g
Mẫu lệ	24g
Sài hồ	3g
Hải táo	9g
Miết giáp	12g
Viễn chí	9g
Huyền sâm	12g
Ngưu vị tử	6g

Bào chế: Dạng thuốc-sắc.

CD: Trị khí âm hư kèm đờm kết, tăng năng tuyến giáp.

LD: Sắc uống.

9. TAM HẢI THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bồ công anh	30g
Kim quả lâm	10g
Nhũ hương	6g
Côn bố	15g
Hải táo	15g
Ngân hoa	15g
Địa đỉnh	15g
Liên kiều	12g
Tam lăng	6g
Hạ khô cầu	10g
Một dược	6g
Tảo hư	6g
Hải phù thạch	12g
Nga truật	6g
Thế bối	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết hoá ứ, nhuận kiên tán kết, trị tuyến giáp viêm (bướu cổ đơn thuần).

LD: Sắc uống.

10. THANH ANH THANG

(Trung Quốc đại danh y phương tế đại toàn)

TP: Thái tử sâm	30g
Hạ khô thảo	30g
Mẫu lệ (sống)	20g
Ngưu vị tử	16g
Táo nhân	16g
Mạch môn	12g
Côn bố	12g
Cáp phần	10g
Hạ khô thảo	10g
Hải táo	10g
Qua lâu bì	10g
Bối mẫu	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bướu cổ, hồi hộp, mồ hôi ra nhiều, phiền táo.

LD: Sắc uống.

11. TIÊU ANH NGŨ HẢI ẨM (Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Côn bố	20g
Hải táo	20g
Hải đới	20g
Hải phiêu tiêu	20g
Hải cáp	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CD: Trị anh lỵ (bướu hạch).

12. TIÊU ĐỒM THANG (Kỳ tiên sư)

TP: Bạch giới tử 12g
Cam thảo 4g
Nam tinh 12g
Bạch linh 20g
Cát cánh 12g

Nhân sâm 12g
Bán hạ 12g
Côn bố 4g
Phụ tử 0,4g
Bối mẫu 12g
Hải tảo 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CD: Trị anh lỵ (bướu kết hạch).
LD: Sắc uống.

II. THUỐC CHỮA BỆNH TIÊU KHÁT

Bệnh tiêu khát là chứng bệnh ăn nhiều, uống rất nhiều nhưng vẫn gầy còm, tiểu tiện nhiều và xuất hiện đái tháo đường.

A. THUỐC HOÀN

1. MAI TÔ HOÀN (Nghiêm phương)

TP: Bạc hà diệp 160g
Diêm mai nhục 240g
Thị sương 160g
Bạc đường 240g
Mạch môn 160g
Trà diệp 160g
Bàng đường 240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Diêm mai nhục giã nát, trộn với thuốc bột. Đường nấu cho chảy ra, hoà với thuốc làm hoàn.

CD: Sinh tân (dịch), chỉ khát.

LD: Ngày uống 8g.

2. NGỌC TOÀN HOÀN (Y lược giải âm)

TP: Cam thảo 40g
Mạch môn 40g
Sa sâm 40g
Cát căn 32g
Ô mai 40g
Thiên hoa phấn 32g
Hoàng kỳ 40g
Phục linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng tiêu khát (ở thượng tiêu).

LD: Ngâm nuốt dần, ngày 2-3 lần, mỗi lần 4g.

3. PHỤ TỬ THẤT VỊ HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Đan bì 120g
Sơn dược 160g

Thục địa 320g
Phụ tử 40g
Sơn thù nhục 160g
Trạch tả 120g
Phục linh 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra, bụng đau, đái đường.

LD: Ngày uống 24g.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, thêm Phụ tử.

4. THANH TÂM HOÀN (Nguy thị gia tàng)

TP: Hoàng liên 320g
Mật đà tăng 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tiêu khát.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

5. THANH TRUNG HOÀN (Nguy thị gia tàng)

TP: Minh liên, lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Minh liên ngâm rượu 1 tiếng (giờ), sấy khô, tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CD: Trị tiêu khát.

LD: Ngày uống 12-16g.

6. THIÊN HOA PHẤN HOÀN

(Nhân trai trực chỉ)

TP: Đường quy 16g

Hoàng liên	30g
Phục linh	16g
Thiên hoa phấn	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tiêu khát mà uống nhiều, người gầy ốm.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Mao căn.

GC: Bài này còn gọi là Ngọc hồ hoàn.

7. THỎ TY BỔ TINH HOÀN (Băng Ngọc Đường)

TP: Cam câu kỷ	120g
Hà thủ ô (chế)	120g
Thỏ ty tử	120g
Thục địa	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị bạch dâm, tiểu đục, tiểu da dương trấp.

LD: Ngày uống 16-20g.

8. THỦY HỒ LÔ HOÀN (Ngự dược viện)

TP: Cam thảo	4g
Cát căn	6g
Mộc qua	4g
Nhân sâm	6g
Ô mai nhục	4g
Tử tô (lá)	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phiền khát, họng khô.

LD: Ngày uống 16-20g.

9. TOAN TÁO HOÀN (Thiên kim yếu phương)

TP: Cát căn	45g
Phục linh	50g
Thạch lựu tử	30g
Mạch môn	60g
Quát lâu căn	50g
Thạch mật	(?)
Ô mai	50 quả
Quế tâm	18g
Toan táo nhân	90g
Phúc bồn tử	46g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tiêu khát, miệng lưỡi khô.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Toan táo nhân hoàn (Thành tế tổng lục).

10. TRẠCH TẢ HOÀN (Thành huệ phương)

TP: Hoàng liên	24g
Kim bạc	50 miếng
Tang phiêu tiêu	16g
Kê nảo (óc gà sao)	30g
Mẫu lệ	30g
Xa tiền tử	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tiêu khát, tiểu nhiều, phiền nhiệt, tay chân không có sức.

LD: Ngày uống 12-16g.

11. TUYÊN BỔ HOÀN (Tập nghiệm)

TP: Cam thảo	12g
Nhân sâm	12g
Sinh địa	24g
Hoàng kỳ	12g
Nhục thung dung	12g
Thạch cao	24g
Hoàng liên	12g
Phục thần	12g
Thỏ ty tử	12g
Mạch môn	12g
Quát lâu	12g
Tri mẫu	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước mật trâu 600ml, làm hoàn.

CD: Trị tiêu khát, hạ tiêu thận hư, khát nhiều, uống nhiều, tiểu nhiều (đái tháo nhạt, tiểu đường).

LD: Ngày uống 2-16g.

12. XUYÊN HOÀNG LIÊN HOÀN (Trục chí)

TP: Mạch môn (bỏ lõi)	10g
Thiên hoa phấn	10g
Xuyên hoàng liên	200g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Sinh địa, sữa trâu làm hoàn.

CD: Trị tiêu khát.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. HOẠT THẠCH BẠCH NGƯ TÁN

(Kim quỳ yếu lược)

TP: Bạch ngư	0,8g
Hoạt thạch	0,8g
Tro tóc rối	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu tiện không thông, tiêu khát.

LD: Chia thuốc làm 3 lần uống.

2. THIÊN HOA PHẤN TÁN (Loại chứng trị tài)

TP: Cam thảo	3,2g
Can yết	6g
Mạch môn	6g
Ngạnh mễ	100 hạt
Sinh địa	3,2g
Thiên hoa phấn	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế nhiệt hoá táo, khát, uống nhiều, nhiệt, nhiệt ở tâm chuyển sang can và phế.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. THIÊN HOA TÁN (Nhân trai trực chi)

TP: Cam thảo	8g
Cát càn	16g

1. CAM THẢO THẠCH CAO HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo tiêm	2g
Kinh giới huê	4g
Thăng ma	6g
Đương quy thân	4g
Phòng phong cần	4g
Thục địa	8g
Hạnh nhân	4 hạt
Sài hồ	2,8g
Tri mẫu	4g
Hoàng bá	4g
Tế tân	4g
Xuyên tiêu	4g
Hồng hoa	2g
Thạch cao	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

Mạch môn	16g
Ngũ vị tử	16g
Sinh địa	30g
Thiên hoa phấn	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát (đái tháo đường).

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm gạo tẻ 100 hạt, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Ngọc tuyến tán (Cổ kim y giám).

4. TRÚC LONG TÁN (Thánh tế tổng lược)

TP: Hắc đậu	20g
Ngũ linh chi	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu khát.

LD: Mỗi lần dùng 2g uống với nước sắc Đông qua.

5. VẤN CẤP TÁN (Kim quỳ yếu lược)

TP: Văn cấp	200g
-------------	------

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị khát mà uống nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 6g, sắc uống.

C. THUỐC SẮC

CĐ: Trị chứng tiêu khát.

LD: Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

2. CHỈ KHÁT NHUẬN TÁO THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	2g
Phòng phong	4g
Đào nhân	4g
Sài hồ	2,8g
Đương quy thân	4g
Tế tân	0,4g
Hạnh nhân	6 hạt
Thạch cao	4g
Hoàng bá (sao rượu)	4g
Thăng ma	6g
Hồng hoa	0,8g
Thục địa	8g

<i>Kinh giới huệ</i>	4g
<i>Tri mẫu</i>	4g
<i>Ma nhân</i>	4g
<i>Xuyên tiêu</i>	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát, lưỡi khô, mắt khô, khó mở.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển khi không có Phòng phong.

3. ĐẠO XÍCH THANG GIA VỊ

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: <i>Bạch mao căn</i>	30g
<i>Đại tiểu kế</i>	30g
<i>Sinh địa</i>	12g
<i>Biển súc</i>	12g
<i>Hải kim sa</i>	12g
<i>Thạch vĩ</i>	12g
<i>Cam thảo tiêu</i>	6g
<i>Mộc thông</i>	12g
<i>Trúc diệp</i>	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi niệu, chỉ huyết, trị chứng cầu thận viêm cấp, phù thũng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đạo xích tán, bỏ Đảng sâm, thêm Bạch mao căn, Biển súc, Đại tiểu kế, Hải kim sa, Thạch vĩ.

4. GIÁNG ĐƯỜNG ẨM

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: <i>Đảng sâm</i>	30g
<i>Mạch môn</i>	12g
<i>Sơn dược</i>	30g
<i>Hà thủ ô</i>	9g
<i>Ngũ vị tử</i>	12g
<i>Thạch cao</i>	60g
<i>Hoàng kỳ</i>	15g
<i>Nguyên sâm</i>	15g
<i>Thương truật</i>	6g
<i>Kỳ quả</i>	9g
<i>Sinh địa</i>	30g
<i>Tri mẫu</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, sinh tân, trị đái tháo đường.

LD: Sắc uống.

GC: Khi xét nghiệm thấy lượng đường đã âm tính, có thể chế thành hoàn uống.

5. HOÀNG KỶ THANG (*Tuyên minh luận*)

TP: <i>Câu kỷ tử</i>	60g
<i>Hoàng kỳ</i>	120g
<i>Mạch môn</i>	80g
<i>Ngũ vị tử</i>	80g
<i>Nhân sâm</i>	80g
<i>Tang bạch bì</i>	80g
<i>Thục địa</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tiêu khát do phế, ăn ít, gây ốm.

LD: Sắc uống.

6. HOÀNG KỶ THANG (*Chứng trị chuẩn thẳng*)

TP: <i>Chích thảo</i>	<i>Phục linh</i>
<i>Hoàng kỳ (nướng mật)</i>	<i>Qua lâu căn</i>
<i>Mạch môn (bỏ lõi)</i>	<i>Sinh địa</i>
<i>Ngũ vị tử</i>	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc 10g.

CĐ: Trị các chứng khát.

LD: Sắc uống.

7. LỤC THẦN THANG (*Tam nhân cực nhất bệnh chứng*)

TP: <i>Can cát</i>	<i>Hoàng kỳ</i>
<i>Quát lâu căn</i>	<i>Cam thảo</i>
<i>Liên phòng</i>	<i>Tỳ bà diệp</i>

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị các chứng khát.

LD: Sắc uống.

8. MẠCH ĐÔNG ẨM TỬ (*Tuyên minh luận*)

TP: <i>Cát căn</i>	40g
<i>Phục thần</i>	40g
<i>Sinh địa</i>	40g
<i>Mạch môn</i>	80g
<i>Sa sâm</i>	40g
<i>Thiên hoa phấn</i>	40g
<i>Ngũ vị tử</i>	40g
<i>Chích cam thảo</i>	40g
<i>Tri mẫu</i>	40g
<i>Trúc diệp</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tiêu khát (thể trung tiêu).

LD: Sắc uống.

9. MẠCH ĐÔNG SINH TÂN ẤM (Băng Ngọc Đường)

TP: Bạch phục linh	12g
Ngũ vị tử	12g
Thiên hoa phấn	20g
Cam thảo	12g
Nhân sâm	12g
Tiên trúc diệp	12g
Cát căn	12g
Sinh địa hoàng	20g
Tri mẫu	12g
Mạch môn đông	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng phát khát.

LD: Sắc uống.

10. MAI TÔ HOÀN (Giản dị)

TP: Bạch dược tiền	120g
Kha lê lạc	10g
Ô mai nhục	20g
Bạch mai nhục	20g
Mạch môn	30g
Tử tô diệp	20g
Chích thảo	60g
Nhân sâm	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn và thuốc sắc. Tán bột, trộn mật ong làm hoàn.

CD: Trị chứng tiêu khát, phiền táo.

LD: Ngày uống 16-20g (có thể sắc uống, liều giảm bớt).

11. NGỌC DỊCH THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Cát căn	5g
Kê nội kim (sống)	6g
Tri mẫu	1g
Hoài sơn	30g
Sơn thù	15g
Thiên hoa phấn	10g
Hoàng kỳ (sống)	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tư thân, kiện tỳ, trị chứng đái tháo đường.

LD: Sắc uống.

12. NHÂN SÂM CAM THẢO THANG (Y lược giải âm)

TP: Cam thảo	8g
Ngạnh mễ	40g
Thạch cao	40g
Hạnh nhân	20 hạt
Sa sâm	20g
Tri mẫu	12g
Hoàng cầm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiêu khát (thể thượng tiêu).

LD: Sắc uống.

13. PHÒNG BÌ BỔ TRUNG THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Biển đầu	12g
Cát căn	12g
Phòng sâm	12g
Cam thảo	12g
Hoài sơn	12g
Thăng ma	8g
Bạch truật	20g
Hoàng kỳ	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiểu đường (đái tháo đường).

LD: Sắc uống.

14. SÂM KỶ THANG (Chu Thị tập lục)

TP: Bạch linh	45g
Cát cánh	30g
Nhân sâm	30g
Bạch thược	60g
Hoàng kỳ	60g
Thiên hoa phấn	30g
Cam thảo	30g
Ngũ vị tử	45g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiêu khát, đái tháo đường.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

15. SÂM LINH ẤM TỬ (Vệ sinh bảo giám)

TP: Bạch linh	15g
Hoàng kỳ	90g
Nhân sâm	15g
Bạch thược	90g
Mạch môn	90g

Thiên môn	15g
Cam thảo	15g
Ngũ vị tử	90g
Thục địa	90g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát, miệng khô, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 9g, thêm Gừng 3 lát. Táo 2 quả, sắc uống.

16. SINH MẠCH BẠCH HỔ THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo	10g
Hồng mai	15g
Ngũ vị tử	10g
Đảng sâm	50g
Mạch môn	40g
Tri mẫu	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm thanh nhiệt, trị đái tháo đường.

LD: Sắc uống.

17. SINH TÂM CAM LỘ ẨM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	4g
Hoàng liên	1,2g
Mộc hương	1,2g
Bạch khấu	4g
Hoắc hương	0,4g
Nhân sâm	8g
Bạch quý hoa	2g
Khương hoàng	8g
Sài hồ	1,2g
Cam thảo	4g
Lan hương	2g
Sơn chi nhân	8g
Cát cánh	12g
Liên kiều	4g
Thạch cao	10g
Chích thảo	8g
Lưu kỳ nô	4g
Thăng ma	8g
Đương quy	8g
Mạch môn	2g
Tri mẫu	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát, răng ê ẩm, lưỡi đầy, sưng đau, bụng đầy, đau không muốn ăn uống, da vàng, tay chân yếu, sườn đau, hay quên, lưng đau.

LD: Sắc uống.

18. SINH TÂN ÍCH DỊCH THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Chích thảo	2g
Nhân sâm	40g
Qua lâu cân	8g
Đại táo	2 quả
Phủ tiểu mạch	20g
Trúc diệp	7 lá
Mạch đông	40g
Phục linh	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh tân, chỉ khát.

LD: Sắc uống.

19. SINH TÂN NHUẬN TÁO THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Sinh địa (đại)	30g
Thạch cao (sống)	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm thanh nhiệt, sinh tân, nhuận táo, trị âm hư, đái tháo đường.

LD: Sắc uống thay nước trà.

20. SƠN DƯỢC THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch truật	20g
Cát căn	20g
Hoàng kỳ	20g
Cam thảo	8g
Hoài sơn	20g
Phòng đẳng sâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đái tháo đường.

LD: Sắc uống.

21. TAM NHÂN LỘC NHUNG HOÀN GIA GIẢM (Thiên gia diệu phương)

TP: Bồ cốt chỉ	9g
Kê nội kim	3g
Nguyên sâm	18g
Địa cốt bì	6g
Lộc nhung phần	1g
Nhân sâm	4g
Hoài sơn	30g
Mạch môn	18g

Sơn thù nhục	9g
Hoàng kỳ	12g
Ngũ vị tử	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm bổ thận, ích khí, sinh tân, trị hạ tiêu hư yếu, kinh khí thoát, đái tháo đường.

LD: Sắc uống.

22. TAM TIÊU THANG (Nghiệm phương)

TP: Bạch truật	4g
Hoàng cầm	2,8g
Sinh địa	4g
Cam thảo	2g
Hoàng liên	2,8g
Thai đẳng	4g
Đương quy	4g
Mạch môn	2,8g
Thiên hoa phấn	2,8g
Hoàng bá	2,8g
Phục linh	4g
Tri mẫu	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở tam tiêu, khát, uống nước liên tục.

23. THANH NHIỆT TƯ ÂM THANG (Trung Quốc đương đại danh y nghiệm phương đại toàn)

TP: Thạch cao	20g
Tri mẫu	10g
Cam thảo	6g
Sa sâm	16g
Mạch môn	12g
Thạch học	12g
Địa hoàng	16g
Đan bì	6g
Phục linh	12g
Trạch tả	12g
Hoài sơn	16g
Thiên hoa phấn	12g
Kê nội kim	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu đường (đái tháo đường).

LD: Sắc uống.

24. TIÊU KHÁT PHƯƠNG GIA GIẢM (Thiên gia diệu phương)

TP: Bội lan (lã)	10g
Mạch môn	10g

Thiên môn	12g
Cẩu tích	10g
Phục linh	10g
Thỏ ty tử	12g
Đẳng sâm	10g
Quy bản	30g
Tri bá địa hoàng hoàn	16g
Đỗ trọng	12g
Tật lê	10g
Đông truật	10g
Thạch cao	60g
Tri mẫu	10g
Hoàng cầm	10g
Thạch học	10g
Xuyên liên	4g
Kê nội kim	6g
Thiên hoa phấn	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, đái tháo đường.

LD: Sắc uống.

25. TRỊ TIÊU CHỈ KHÁT THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Hoài sơn	30g
Sa sâm	15g
Thiên hoa phấn	20g
Mạch đông	15g
Sinh địa	30g
Trạch tả	12g
Ngũ vị tử	6g
Thạch học	20g
Tri mẫu	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm thanh nhiệt, sinh tân, chỉ khát, trị đái tháo đường.

LD: Sắc uống, ngày 1 thang.

26. TRỊ TIÊU TƯ KHẢM ẨM GIA GIẢM (Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo	16g
Nữ trinh tử	16g
Sơn thù nhục	16g
Câu kỷ tử	16g
Ô mai nhục	10g
Súc sa nhân	6g
Địa cốt bì	30g
Phi ngọc trúc	16g
Thân mạch đông	16g

Hoài sơn 16g
Sinh địa 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, sinh tân, chỉ khát, trị chứng đái tháo đường.

LD: Súc sa nhân tán bột, uống với nước thuốc sắc, ngày 1 thang.

27. TRÚC DIỆP QUY KỲ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật 8g
Đương quy 8g
Nhân sâm 8g
Chích thảo 2g
Hoàng kỳ 8g
Trúc diệp 20 lá

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phát khát.

LD: Sắc uống.

28. TRÚC DIỆP THANG CHÚC (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Trúc diệp

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Chỉ khát, thanh tâm.

LD: Dùng Trúc diệp sắc lấy nước, cho gạo vào nấu thành cháo.

29. TỬ TUY ẨM (Trung tham tây lục)

TP: Sinh địa 40g
Thù du 20g
Sơn dược 40g
Tiễn kỳ 20g
Trư phu tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát.

LD: Sắc 4 vị đầu, uống với Trư phu tử 6g.

30. TỬ VẬT THANG GIA HOA PHẤN MẠCH ĐÔNG (Cục phương)

TP: Bạch thược 10g
Mạch môn đông 12g
Thục địa 6g
Đương quy 12g
Thiên hoa phấn 12g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng khát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tử vật thang, thêm Mạch môn và Thiên hoa phấn.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH NÔN MỬA, GÂY NÔN

(Nôn mửa do nhiều nguyên nhân: do thần kinh hoặc do đường tiêu hoá)

I THUỐC CHỮA BỆNH NÔN MỬA

A. THUỐC HOÀN

1. BẠCH CHỈ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch chỉ, liều lượng tuỳ ý

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. sao chung với Hoàng cầm cho vàng, bỏ Hoàng cầm đi. Tán bột, trộn với máu lợn làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ ăn vào là nôn (phản vị).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. BÁN HẠ HOÀN (Hứa Nhân Tác)

TP: Bán hạ 150g
Bột mì 150g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bán hạ tán bột, dùng nước, trộn với bột mì và bột Bán hạ làm hoàn.

CD: Trị hàn tà tích ở vị, nôn mửa, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4-6g.

3. HẬU PHÁC HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Ba đậu sương 20g
Can khương 80g
Cát cánh 80g
Hậu phác 60g
Hoàng liên 100g
Ngó thù du 80g
Nhân sâm 80g
Phục linh 80g
Quan quế 80g
Sài hồ 80g
Tạo giác 80g
Thục tiêu 60g
Tò tử 80g
Xuyên ô đầu 60g
Xương bồ 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng phản vị, nôn mửa, khí dồn lên tim, các chứng ở bụng (khó tiêu, đầy hơi...).

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương.

4. HOÀNG CẨM BÁN HẠ SINH KHƯƠNG THANG (Trương Hoán)

TP: Bán hạ 2g
Cam thảo 2g
Đại táo 3 quả
Hoàng cầm 8g
Sinh khương 3 lát
Thược dược 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nôn mửa khan mà tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng cầm thang, thêm Bán hạ và Sinh khương.

5. HOÀNG NHA HOÀN

TP: Can khương 20g
Nhân sâm 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột luyện mật làm hoàn.

CD: Trị nôn mửa do hàn.

LD: Ngậm viên thuốc cho tan và nuốt dần.

6. KIM HOA HOÀN (Trương Hoán)

TP: Bán hạ (chế) 40g
Hùng hoàng 6g
Tân lang 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cốt gừng tươi làm hoàn.

CD: Trị nôn mửa (mạch phù, huyền).

LD: Ngày uống 12-16g.

7. NGŨ Ế HOÀN (Thiên kim)

TP: Bạch truật 80g
Phụ tử 8g
Quế tâm 40g

<i>Can khương</i>	40g
<i>Phục linh</i>	60g
<i>Tế tân</i>	40g
<i>Ngô thù</i>	40g
<i>Quất bì</i>	60g
<i>Thục tiêu</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngực bị hàn, nôn nghịch, khí kết.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. NHÂN SÂM BÁN HẠ HOÀN

(*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: <i>Bán hạ</i>	20g
<i>Can khương</i>	20g
<i>Nhân sâm</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Địa hoàng già vắt lấy nước, chưng thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa (ốm nghén), vùng ngực bị lạnh, đau, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 8-12g.

9. NHÂN SÂM HOÀN

(*Lục khoa chuẩn thang*)

TP: <i>Bạch truật</i>	40g
<i>Mạch môn</i>	80g
<i>Tiên hồ</i>	80g
<i>Chỉ xác</i>	80g
<i>Mộc hương</i>	20g
<i>Tuyền phúc hoa</i>	40g
<i>Chích thảo</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nôn mửa, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

10. TÂN XUYÊN TIỄN HỒNG HOÀN

(*Tô Trầm lương phương*)

TP: <i>Can tất</i>	40g
<i>Mộc hương</i>	20g
<i>Tam lăng</i>	40g
<i>Đại hoàng</i>	60g
<i>Nga truật</i>	40g
<i>Tán lang</i>	40g
<i>Hùng hoàng</i>	20g
<i>Quân chung</i>	40g

<i>Trần bì</i>	40g
----------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị ăn vào là nôn (phản vị).

LD: Ngày uống 8-12g.

11. THANH TRẦN HOÀN (*Trương Trọng Cảnh*)

TP: <i>Bán hạ</i>	25g
<i>Hoàng cầm</i>	120g
<i>Sinh khương</i>	120g
<i>Cam thảo</i>	120g
<i>Nhân sâm</i>	120g
<i>Thanh đại</i>	120g
<i>Đại táo</i>	12 quả
<i>Sài hồ</i>	320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, hồ với nước cốt gừng, làm hoàn.

CĐ: Trị nôn mửa, mạch huyền, đầu đau, ho nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, thêm Thanh đại.

12. THẦN HIỆU HỔ ĐỔ HOÀN

(*Nghiêm phương*)

TP: <i>Chích thảo</i>	40g
<i>Mao truật</i>	80g
<i>Trần bì</i>	40g
<i>Hổ đở</i>	40g
<i>Phác tiêu</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phản vị (ăn vào là nôn), nuốt vào có vị chua, ăn uống kém.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc gừng.

GC: Hổ đở = dạ dày cộp (hổ).

13. THẦN TIÊN ĐOẠT MỆNH ĐƠN

(*Đan Khê tâm pháp phụ dư*)

TP: <i>Bách thảo sương</i>	16g
<i>Hùng hoàng</i>	6g
<i>Nhũ hương</i>	4g
<i>Đâu đen</i>	49 hạt
<i>Não sa</i>	6g
<i>Ô mai nhục</i>	13 hạt
<i>Đậu xanh</i>	49 hạt

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ô mai, sắc lấy nước, hoà thuốc bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị ăn uống không tiêu, đại tiện bí kết, thất tinh, khí uất, nôn mửa.

LD: Ngày uống 4-6g lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Nhị đầu hồi sinh đơn (Van bệnh hồi xuân).

14. THIÊN THAI Ô DƯỢC HOÀN (Phổ tế)

TP: Bạch khương	8g
Bán hạ	16g
Phân dê (dương thi)	10 cục
Thiên thai ô dược	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ăn vào là nôn (phản vị), bụng sôi.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

15. THÔNG TRƯỜNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạc hà	20g
Cam thảo	20g
Can tất	40g
Đại hoàng	80g
Đào nhân	20g
Đương quy	40g
Hậu phác	60g
Hoạt thạch	80g
Hùng hoàng	20g
Huyền minh phấn	20g
Mộc hương	30g
Nga truat	20g
Nhân sâm	40g
Quản chủng	40g
Tam lăng	20g
Tân lang	20g
Trần bì	60g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đồng tiện, Nhân nhũ, Phỉ trấp, Lô căn trấp và Trúc lịch, cùng với rượu, dấm, mật, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ngán nhen, ăn vào lại nôn (phản vị).

LD: Ngày uống 12-16g.

16. THỦ LIÊN HOÀN (Y phương tập giải)

TP: Hoàng liên	240g
Ngô thù	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vị bị nhiệt kèm theo can vị bất hoà, buồn nôn, nôn mửa, ợ nước chua, bụng và hông đầy, đau.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Bài này còn gọi là Tả kim hoàn (Đan Khê tâm pháp).

17. THỦ LIÊN HOÀN (Y lược giải âm)

TP: Hoàng cầm	20g
Hoàng liên	40g
Ngô thù	20g
Thương truật	20g
Trần bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ợ chua do thấp nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

18. THUY KIM ĐƠN (Trường Thị y thông)

TP: Đại hoàng	40g
Thu thạch	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục táo giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị hư lao, nôn ra vật tích trệ màu hồng.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Bạc hà, lúc đói.

19. TIÊU ẨM HOÀN (Thâm sư)

TP: Bạch truật	80g
Chỉ thực	40g
Bào khương	20g
Phục linh	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt gừng và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị nước tụ (đỉnh ẩm) ở ngực, nôn nghịch, bụng đầy, sôi, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm

20. TIÊU TRUẬT DƯỠNG TỖ HOÀN

(Minh y chỉ chướng)

TP: Bạch linh	120g
Chích thảo	12g
Sa nhân	16g
Bạch truật	60g
Mạch nha	120g
Thương truật	60g
Can khương	16g

Nhân sâm	60g
Xuyên tiêu	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tỳ vị hư hàn, bụng trướng đầy, nôn nghịch, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Gừng.

21. TIỂU AN VỊ HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Hoa tiêu	80g
Thục địa	160g
Hương phụ	160g
Xuyên luyện tử	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng Xuyên luyện tử nấu lấy nước, bỏ bã. Hương phụ và Thục địa sấy khô. Tán bột, trộn nước trên làm hoàn.

CD: Trị can và vị khí đau, nôn mửa.

LD: Ngày uống 12-16g.

22. TIỂU THẤT HƯƠNG HOÀN (Cục phương)

TP: Cam tùng	320g
Hương phụ tử	480g
Nga truyệt	80g
Chích thảo	480g
Ích trí nhân	320g
Sa nhân	80g
Đinh hương bi	480g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị ướng rượu gây ra nôn mửa, khí nghịch lê hoặc kết lại, trẻ nhỏ bị cam khí.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

23. TRẮM HƯƠNG ĐỌA ĐỜM HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bán hạ khúc	80g
Tân lang	2 quả
Trầm hương	8g
Mộc hương	8g
Thanh bì	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng, làm hoàn.

CD: Trị ăn không tiêu, hợm và ngực không lực, ho đờm, đầu vàng, mắt hoa, buồn nôn, nôn.

LD: Ngày uống 8-12g.

24. TRÚC BÌ ĐẠI HOÀN (Kim quĩ yếu lược)

TP: Bạch vi	0,4g
Quế chi	0,4g
Trúc nhự (dùng sống)	0,8g
Cam thảo	2,8g
Thạch cao	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Táo nhục giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: An trung, ích khí, trị phụ nữ phiền loạn, nôn nghịch.

LD: Ngày uống 3 lần, đêm 1 lần, mỗi lần 1g.

25. TUÝ HƯƠNG BẢO TIẾT (Kỳ hiệu lương phương)

TP: Bạch khấu nhân	40g
Đinh hương	4g
Sinh khương	540g
Chích thảo	106g
Hồng đầu	64
Trần bì	160g
Diêm (muối)	40g
Sa nhân	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (phiến...).

CD: Trị nôn mửa, lợm giọng, say rượu.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, cho vào miệng nhai, nuốt dần.

26. VIỆT CÚC BẢO HOÀ HOÀN (Cổ kim y giám)

TP: Bạch linh	40g
Đương quy	40g
Mộc hương	20g
Bạch truật	120g
Hoàng liên	40g
Sơn tra	80g
Bán hạ	40g
Hương phụ	40g
Thần khúc	40g
Chi tử	20g
Lai phục tử	20g
Thương truật	40g
Chỉ thực	40g
Liên kiều	20g
Trần bì	40g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cốt Gừng chưng lên, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí, huyết, đờm, hoả, thấp, thực bị uất, ngực đầy, ăn uống không tiêu, nôn mửa, hạ lỵ.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Gừng.

27. YẾT TÍNH HOÀN (Y học cương mục)

TP: Hoàng cầm 20g
Thù du 20g

Trần bì 20g
Hoàng liên 40g
Thương truật 28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nôn chua, nuốt chua.

LD: Ngày uống 12-16g.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BÁN HẠ CĂN KHƯƠNG (Kim quỳ)

TP: Bán hạ
Cần khương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị nôn khan, khí nghịch ở vị.

LD: Mỗi lần dùng 4-6g, sắc uống.

2. BÁN HẠ TÁN (Tập nghiệm)

TP: Bán hạ 30g
Nhân sâm 40g
Quế tâm 30g
Tân lang 40g
Tiền hồ 40g
Trần bì 40g
Tử tô (lá) 60g
Xích linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng cước khí, phiền muộn, nôn nghịch, ngực bứt rứt, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

3. BÁN HẠ TÁN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Bán hạ 20g
Cam thảo 10g
Cát cánh 20g
Đại phúc bì 30g
Hoàng kỳ 40g
Mạch môn 20g
Miết giáp 40g
Nhân sâm 20g
Ô mai nhục 20g
Sài hồ 40g
Tần cửu 20g
Tri mẫu 20g
Xích linh 20g
Xích thực 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng lao nhiệt, phiền khát, cổ khô, gầy ốm, không có sức, tay chân đau, hoặc bị cảm hàn nhiệt, đàm nghịch, nôn, không muốn ăn.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm 3 lát Gừng, sắc uống.

4. CHỈ THỰC BÌNH VỊ TÁN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Cam thảo (sao vàng) 4g
Hậu phác 12g
Trần bì 12g
Chỉ thực 12g
Thương truật 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khó tiêu, muốn nôn, tiêu chảy, bụng đầy trướng.

LD: Tán nhuyễn, ngày uống 8-12g.

5. CỔ TỶ HOÀ TRUNG TÁN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật Cát cánh
Nhân sâm Biển đầu
Hoắc hương Phục linh
Cam thảo (nướng)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Hoà vị, cầm tiêu chảy, cầm nôn, trị phiền khát, bụng đau.

LD: Ngày uống 16g.

6. ĐIỀU VỊ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục linh 4g
Đinh hương 2g
Nhân sâm 12g
Bạch truật 10g
Hoắc hương 2g
Phụ tử 0,2g
Chích thảo 4g

CD: Trị nôn mửa, tiêu chảy do tỳ vị hư hàn.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Tử tô.

7. HOÀNG BẠCH TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	2g
Hoắc hương	6g
Thương truật	4g
Hậu phác	6g
Sinh khương	3 lát
Trần bì	4g
Hoạt thạch	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các chứng tỳ vị bất hoà, gây ra trướng mãn, nôn mửa, thổ tả.

LD: Ngày uống 12g.

GC: Đây là bài Bình vị tán hợp với Lục nhất.

8. QUẾ CHI CAM LỘ ẨM (Trương Tử Hoà)

TP: Bạch truật	40g
Hoạt thạch	80g
Nhục quế	20g
Cam thảo	40g
Hoắc hương	20g
Phục linh	40g
Cát căn	40g
Mộc hương	10g
Thạch cao	40g
Hàn thủy thạch	40g
Nhân sâm	20g
Trạch tả	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Sơ thấp, nhuận táo, trị nôn mửa, ho đờm, phù, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 24g.

9. TAM HOÀ TÁN (Trương Hoàn)

TP: Bạch linh
Mộc qua

Ô mai nhục

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị nôn mửa, tân dịch khô.

LD: Ngày uống 8g.

10. THẦN HIỆU QUAN ÂM TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch biển đầu	0,4g
Hoàng kỳ	4g
Thạch liên nhục	0,4g
Bạch chỉ	4g
Nhân sâm	0,4g
Thần khúc	8g
Chích thảo	4g
Phục linh	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Bổ hư, điều vị khí, kích thích tiêu hoá, cầm nôn mửa, thổ tả.

LD: Ngày uống 2-4g với nước Táo sắc.

11. TRƯ LINH TÁN (Kim quý yếu lược)

TP: Bạch truật
Phục linh
Trư linh

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị nôn mửa, nôn vừa đỡ mà khát, ở ngực trên có đình ảm.

LD: Ngày uống 8-12g.

12. XÍCH THẠCH CHI TÁN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Xích thạch chi	640g
--------------------	------

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị nôn ra nước.

LD: Mỗi lần dùng 4-6g với rượu ấm hoặc nước cháo.

C. THUỐC SẮC

1. AN VỊ GIÁNG NGHỊCH PHÁP

(Bình cảm thư ốc y lược)

TP: Bán hạ (chế)	8g
Quất hồng	2g
Trúc nhự (tươi)	12g
Cam thảo	2g
Sinh khương	4g

Vân linh	12g
Kim thạch học	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng vị khí đi ngược lên gây ra nôn, ăn vào là nôn ra (phản vị, phiên vị).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Thạch học và Trúc nhự.

2. BẠCH HỢP THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch hợp	8g
Đương quy	8g
Xuyên khung	8g
Bạch thực	8g
Kính giới	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nôn mửa.

LD: Sắc uống.

3. BẠCH ĐẬU KHẤU THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch đậu khấu	4g
Hoắc hương	8g
Trần bì	4g
Bán hạ (chế)	4g
Sinh khương	3 lát

CD: Trị nôn mửa (do hàn).

LD: Sắc uống.

4. BẠCH PHỤ ẨM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch phụ tử	8g
Nam mộc hương	8g
Toàn yết	8g
Bán hạ (sống)	8g
Thiên ma	8g
Trần bì	8g
Cương tằm	8g
Thiên nam tinh	8g
Xuyên ô (sống)	8g
Đinh hương	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Can phong khắc tý, ăn vào lại nôn ra.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 4-8g, sắc chung với 3 lát gừng sống, uống ngày 2 lần.

5. BẠCH TRUẬT ẨM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chi	40g
Cam cúc hoa	20g
Nhân sâm	4g
Bạch truật (bỏ vỏ, nướng với gừng)	20g
Phong phong	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong tà ở vị, đầu xoay xắm, nôn.

LD: Sắc với 3 lát gừng sống, uống nóng.

6. BÁN HẠ SINH KHƯƠNG ĐẠI HOÀNG

THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bán hạ	80g
Đại hoàng	80g
Sinh khương	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng phản vị (ăn vào thì nôn ra).

LD: Sắc uống ấm.

7. BẢO HOÀ THANG (Ấu ấu tu tri)

TP: Cam thảo	4g
Cát cánh	4g
Gạo nếp	20g
Hồng hoa	2g
Nhân sâm	6g
Mộc thông	2g
Sinh địa	8g
Sơn tra	4g
Tử thảo	2g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiêu thực, tích trệ, nôn mửa, ọc sữa.

LD: Sắc chung với 3 lát gừng và 10 cọng Bắc đẹn (Đẳng tâm).

8. CAM CẨM THANG

(Thông tục thương hàn luận)

TP: Bán hạ	8-12g
Phách ngọc tán	8-10g
Trần bì	6-12g
Chỉ xác	6-12g
Phục linh	8-16g
Trúc nhự	8-12g
Hoàng cầm	8-16g
Thanh cao	8-16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thấp nhiệt ở can, đờm, hoà vị, trị nôn mửa.

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, chia 2 lần uống.

GC: Phách ngọc tán là Lục nhất tán (Hoạt thạch 6 phần, Cam thảo 1 phần hợp với Thanh đại).

9. CAN KHƯƠNG HOÀNG LIÊN HOÀNG

CẨM NHÂN SÂM THANG (Thương hàn luận)

TP: Can khương	120g
Hoàng liên	120g
Hoàng cầm	120g
Nhân sâm	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CD: Trị chứng thương hàn hàn kết, ăn vào khởi miệng là nôn, vị hư có nhiệt, bí mẫn (đầy trướng).

LD: Nấu với 1 lít nước, còn 200ml, chia 2 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Can khương hoàng liên nhân sâm thang.

10. CAN KHƯƠNG LÝ TRUNG THANG

(Trương Trọng Cảnh)

TP: Bạch truật (sao đất)	40g
Can khương (sao)	40g
Cam thảo (sao)	40g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng thương hàn, đại tiện són, không khát nước, nôn mửa (do hàn), tiêu chảy, thổ tả, cảm hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Lý trung thang.

11. CAO LƯƠNG KHƯƠNG THANG

(Thiên kim)

TP: Đương quy	8g
Caolương khương	8g
Hậu phác (chế gừng)	8g
Quế tâm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vị hàn (bụng đau do lạnh, chân tay lạnh, nôn ra nước miếng).

LD: Sắc 600ml nước, còn 200ml, uống ấm.

12. CÁT CĂN BÁN HẠ THANG

(Thương hàn luận)

TP: Bán hạ	12g
Đại táo	6g
Sinh khương	4g
Cam thảo	4g
Ma hoàng	6g
Thược dược	6g
Cát căn	8g
Quế chi	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thương hàn luận ghi: "Kinh thái dương cùng với kinh dương minh hợp bệnh, không có chứng hạ lý mà chỉ có nôn mửa, dùng Cát căn bán hạ thang làm chủ".

LD: Sắc 600ml nước, còn 200ml, uống nóng.

GC: Đây là bài Cát căn thang, thêm Bán hạ.

13. CÁT CHỈ THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cát cánh	6g
Hậu phác	8g
Trần bì	4g
Chỉ xác	6g
Mộc hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng đột nhiên nôn mửa (bạo thổ).

LD: Sắc uống.

14. CHI XỊ THANG (Thương hàn luận)

TP: Chi tử	8-16g
Đậu xị	12-16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trừ phiền, giải nhiệt, trị nôn mửa.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Chi tử cổ thang hoặc Chi tử xị thang.

15. CHỈ THỔ TỐC HIỆU THANG

(Phò Thanh Chủ)

TP: Bạch linh	8g
Sa nhân (nhục)	4g
Can khương	4g
Bạch truật	8g
Mạch nha	12g
Sơn tra	6g
Bán hạ	4g
Nhân sâm	6g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nôn mửa.

LD: Sắc uống.

16. CHỈ THỰC BÁN HẠ THANG

(Cục phương)

TP: Bán hạ	8g
Chỉ thực	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoà vị, trị nôn mửa.

LD: Sắc uống với gừng sống và Mạch nha.

17. DƯỠNG VỊ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bán hạ (chế)	40g
Hoắc hương	20g
Quất hồng	10g
Nhân sâm	20g
Thảo quả nhân	20g
Hậu phác (nướng gừng)	40g
Phục linh	20g
Thương truật	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngoại cảm thương hàn, nội phong, sinh lạnh, lợm giọng, nôn mửa.

LD: Sắc uống với ít gừng.

18. DƯỠNG VỊ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch phục linh	16g
Hậu phác	12g
Thanh bì	6g
Bán hạ	12g
Hoắc hương	20g
Thảo quả	8g
Bống nga mâu	6g
Nhân sâm	8g
Thương truật	20g
Cam thảo (nướng)	12g
Ô mai	20g
Trần bì	14g
Đại phúc bì	8g
Tam lăng	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ôn trung, làm nhẹ ngực, trị ngoại cảm thương hàn, nội thương sinh lạnh, tỳ vị hư hàn, gây ra chứng quyết, buồn nôn, nôn mửa...

LD: Sắc uống.

19. ĐẠI BÁN HẠ THANG (Kim quỹ yếu lược)

TP: Bán hạ	12-20g
Mật ong	40-80g
Nhân sâm	8-12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoà vị, giáng nghịch, cầm nôn, trị chứng nôn mửa do vị khí hư yếu, đại tiện bón.

LD: Sắc uống.

GC: Thường dùng loại Khương bán hạ, nếu nôn mửa nhiều, dùng Bán hạ sống, giảm bớt liều đi.

- Hiện nay thường dùng trị nôn mửa do thần kinh gây nên và tắc trở ở hậu môn.

20. ĐẠI BÁN HẠ THANG (Thiên kim)

TP: Bạch truật	20g
Mật ong	20g
Sinh khương	120g
Bán hạ	12g
Nhân sâm	80g

CD: Trị chứng nôn mửa do vị hư, đại tiện bón.

LD: Sắc uống.

21. ĐẠI HOÀNG CAM THẢO THANG (Kim quỹ yếu lược)

TP: Cam thảo (sống)	40g
Đại hoàng (sống)	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nôn mửa (do hoà ở vị), đại tiện bí kết, khát, nôn ra nước (ngoại đại bí yếu).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Điều vị thiên khí thang, bỏ Mang tiêu.

- Hiện nay thường chỉ dùng Cam thảo và Đại hoàng 4-12g thôi.

22. ĐIỀU TRUNG THANG (540g bài thuốc Đông y)

TP: Bán hạ	12g
Hoắc hương	8g
Phục linh	16g
Bổ hoàng	8g
Huyền hồ	8g
Quất hồng	8g
Chích thảo	4g
Ngũ linh chi	8g
Sa nhân (xác)	4g
Giáng hương	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vùng ngực, dạ dày bị tổn thương gây ra nôn mửa, đầy trướng.

LD: Sắc uống.

23. ĐINH HƯƠNG THỊ ĐỂ THANG GIA VỊ*(Thiên gia diệu phương)*

TP: Bán hạ (ché)	10g
Phù tiểu mạch	30g
Sinh khương	3 lát
Cam thảo	5g
Phục linh	20g
Tật bát	10g
Đảng sâm	30g
Sa nhân	5g
Thị đế	10g
Đinh hương	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị trung tiêu hư hàn, nôn mửa do thần kinh.**LD:** Đinh hương và Sa nhân để riêng, khi sắc thuốc xông mới cho vào. Uống ngày 1 thang.**24. GIẢI VỊ THANG** *(Biện chứng kỳ vấn)*

TP: Cam thảo	20g
Nguyên sâm	12g
Thạch cao	20g
Mạch môn	20g
Phục linh	8g
Trúc diệp	10 lá

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Giải nhiệt ở vị, trị chứng triệu nhiệt (sốt về chiều).**LD:** Sắc uống.**25. HẠNH NHÂN HOẠT THẠCH THANG***(Ôn bệnh điều biện)*

TP: Bán hạ	12g
Hoàng cầm	8g
Quất hồng bì	6g
Hạnh nhân	12g
Hoàng liên	4g
Thông thảo	4g
Hậu phác	8g
Hoạt thạch	12g
Uất kim	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Thanh lợi thấp nhiệt ở tam tiêu, trị chứng ngực đầy tức, mình nóng, nôn nứa, phiền khát, tiêu chảy.**LD:** Sắc uống.**26. HƯƠNG SA ĐIỀU TRUNG THANG***(Chứng trị chuẩn thẳng)*

TP: Bán hạ	4g
------------	----

Hoắc hương	4,8g
Thanh bì	4g
Cam thảo	1,4g
Phục linh	4g
Thương truật	8g
Chỉ thực	4g
Sa nhân	4,8g
Trần bì	4g
Hậu phác	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị nôn mửa, trướng khí, đầy tức, đau vùng ngực bụng.**LD:** Sắc uống.**27. MẠCH MÔN ĐÔNG LÝ TRUNG THANG***(Thiên kim)*

TP: Bạch truật	20g
Nhân sâm	12g
Thuần tâm	12g
Chích thảo	8g
Phục linh	8g
Trần mễ	50g
Lô căn (sao)	12g
Quất bì	12g
Trúc nhự	26g
Mạch môn	20g
Sinh khương	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị chứng lâu khí, bụng đầy trướng, ăn uống không tiêu, nôn mửa, tiêu chảy, thân nhiệt bí muện.**LD:** Sắc uống.**28. NGOẠI ĐẠI HOÀNG CẨM THANG***(Ngoại đại bi yếu)*

TP: Bán hạ (ché)	6g
Đại táo	2 quả
Nhân sâm	12g
Can khương	12g
Hoàng cầm	12g
Quế chi	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị đại tiện nhiều, nôn khan.**LD:** Sắc uống.**29. NGÔ THÙ DU THANG***(Kim quỹ yếu lược)*

TP: Đại táo	12 quả
Ngô thù du	50g

Nhân sâm	120g
Sinh khương	240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mà bụng đầy.

LD: Sắc uống.

GC: Thực tế lâm sàng hiện nay dùng liều chỉ bằng 1/10 của nguyên phương.

30. NGŨ QUÂN TỬ TIẾN (THANG)

(*Trương Cảnh Nhạc*)

TP: Bạch linh	12g
Can khương	4g
Nhân sâm	12g
Bạch truật	12g
Chích thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỷ vị hư hàn, nôn mửa, tiêu chảy, bụng đầy, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Can khương hoặc bài Lý trung thang, thêm Phục linh.

31. NHỊ TRẦN THANG GIA VỊ

(*Tân biên Trung y kinh nghiệm phương*)

TP: Bạch khấu nhân	4g
Ngô thù	4g
Sinh khương trấp	40ml
Bán hạ	12g
Phục linh	16g
Trần bì	8g
Cam thảo	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều trung khai vị, trị nôn mửa, ngực đầy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Khấu nhân, Ngô thù và Sinh khương.

32. NHỊ TRUẬT SA NHÂN THANG

(*Bảo thai thần hiệu*)

TP: Bạch chỉ	30g
Bạch truật	40g
Nhân sâm	30g
Thương truật	40g
Chích thảo	40g
Sa nhân	40g
Tô diệp	40g

Kha tử bì	20g
Thanh bì	20g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng sôi, tiêu chảy, nôn mửa, bụng đầy, ăn không tiêu.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, thêm 3 lát gừng sắc uống.

33. ÔN TRUNG THANG

(*Trung Quốc y học đại tự điển*)

TP: Bạch truật	12g
Chích thảo	4g
Nhân sâm	12g
Can khương	8g
Đinh hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy, đau, nôn mửa, tiêu chảy, không ăn uống được.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, thêm Đinh hương.

34. ÔN VỊ ẨM (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch truật	20g
Đương quy	8g
Tiêu khương	12g
Biển đậu	8g
Nhân sâm	20g
Trần bì	4g
Chích thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa do hư hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, thay Can khương bằng Tiêu khương, thêm Biển đậu, Đương quy và Trần bì.

35. ÔN VỊ ẨM (Y lược giải âm)

TP: Bạch truật	8g
Cam thảo	4g
Đương quy	8g
Biển đậu	12g
Đương quy	6g
Nhân sâm	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa (do hư hàn).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, thêm Biến đầu và Đường quy.

36. ÔN VỊ BÌNH CAN PHÁP

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch thược	12g
Can khương	4g
Nhân sâm	4g
Bán hạ (chế)	16g
Đinh hương	4g
Thanh bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa, dạ dày đau (can khí phạm vị).

LD: Sắc uống.

37. PHỤ TỬ NGẠNH MỄ THANG

(Kim quĩ yếu lược)

TP: Bán hạ	25g
Đại táo	10 quả
Phụ tử (đốt)	1 củ
Cam thảo	40g
Ngạnh mễ	25g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng có hàn khí, ruột sôi, bụng đau như cắt, ngực hông nghịch đầy, nôn mửa.

LD: Sắc uống ấm.

38. PHỤC LINH BÁN HẠ THANG (Bạt tuy)

TP: Bạch linh	40g
Mạch nha	20g
Thiên ma	8g
Bạch truật	40g
Thần khúc	12g
Trần bì	8g
Bán hạ	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị khí hư yếu, cơ thể phù, có đờm, lợm giọng muốn nôn.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm Sinh khương 5 lát, sắc uống.

39. PHỤC LINH BÁN HẠ THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục linh (bỏ vỏ)	80g
Bán hạ (chế)	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa, vùng dưới tim bị bí kết.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

40. PHỤC LINH TRẠCH TỬ THANG

(Kim quĩ yếu lược)

TP: Bạch truật	120g
Phục linh	320g
Sinh khương	160g
Cam thảo	80g
Quế chi	80g
Trạch tả	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phản vị, nôn mửa mà lại khát.

LD: Sắc uống ấm.

41. QUẤT BÌ CAN KHƯƠNG THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	160g
Nhân sâm	8g
Quế tâm	160g
Can khương	160g
Quất bì	160g
Thông thảo	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn khan, nôn nghịch.

LD: Sắc uống.

42. QUẤT HỒNG THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Quất hồng, liều lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn khan.

LD: Sắc uống.

43. SÂM HƯƠNG ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Đinh hương	10g
Mộc hương	8g
Trâm hương	10g
Hoắc hương	10g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị hư sinh ra nôn mửa.

LD: Sắc uống.

44. SÂM TRUẬT TRỰC TỶ THANG

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch thược	4g
Nhân sâm	8g
Phục linh	4g
Bạch truật	8g
Nhục quả	6g
Trần bì	4g
Chích thảo	2,8g
Phụ tử	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ vị hư hàn, nôn mửa, tiêu chảy, chân tay lạnh.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ vị dị công tán, thêm Bạch thược, Nhục quả và Trần bì.

45. SINH KHƯƠNG THANG (Y tâm phương)

TP: Bán hạ	9g
Phục linh	12g
Sinh khương	15g
Cam thảo	6g
Quất bì	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Cấm nôn, hoá đờm, giáng nghịch, lý khí, trị nôn nghịch.

LD: Sắc uống.

46. SINH KHƯƠNG THANG

(Trung Hoa danh y phương tế đại toàn)

TP: Cam thảo	0,9g
Diêm hoa	90g
Đào nhân	15g
Sinh khương	180g
Hạnh nhân	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị người lớn tuổi bị ứ trệ ở ngực (nghẹn), ho đờm.

LD: 3 vị sau sắc trước, khi sôi cho Cam thảo và Diêm hoa vào.

47. SÂM SA HOÀ VỊ TÁN (Nghiệm phương)

TP: Bạch truật	2g
Đảng sâm	1,6g
Phục linh	2g
Bán hạ	1,6g
Hoắc hương	1,2g

Sa nhân	1,6g
Chích thảo	0,8g
Ôi khương	3 lát
Trần bì	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hư hàn, nôn mửa liên tục.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục quân tử thang, thêm Hoắc hương, Ôi khương và Sa nhân.

48. SINH LÔ CĂN ẨM (Thiên kim)

TP: Ngạnh mễ	9g
Sinh khương	3g
Sinh lô căn	30g
Thanh trúc như	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, sinh tân, hoà vị, trị nôn khan không muốn ăn uống, suyễn.

LD: Sắc uống.

49. TAM VẬT HƯƠNG PHỤ ẨM

(Cục phương)

TP: Biển đậu	12g
Hậu phác	20g
Hương nhu	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương thử, nôn mửa, thổ tả.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tử vị hương nhu ẩm, bỏ Hoàng liên.

50. THÁC LÝ ÍCH TRUNG THANG

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Nhân sâm	Phục linh
Bạch truật	Bào khương
Trần bì	Chích thảo
Bán hạ	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 2g.

CD: Trị trung khí hư yếu, ăn uống ít, nôn mửa, tiêu chảy.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Lục quân tử thang, thêm Bào khương.

- Bài này cũng gọi là Thác lý hoà trung thang (TQYHĐTĐiển).

51. THANH CÁCH ẨM (Sẩn khoa phát mông)

TP: Tỳ bà diệp	4g
Trúc nhự	4g
Bán hạ (sống)	6g
Phục linh	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà nôn mửa, không ăn uống được.

LD: Thêm gừng 7 lát, sắc uống ấm.

52. THANH KIM ĐẠO KHÍ PHƯƠNG

(Hiệu phòng tân phương)

TP: Mạch môn	8g
Nhục quế	4g
Xa tiền	4g
Ngũ vị	1,6g
Trạch tả	6g
Xích linh	4g
Ngưu tất	4g
Trâm hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn (do khí hư có hoả).

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống.

53. THÁNH TRUẬT TIẾN

(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Bạch truật	16-60g
Nhục quế	4-6g
Can khương	4-6g
Trần bì	6-8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa (do hàn thấp), đầy bụng, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

54. THẢO ĐẬU KHẤU TÁN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch linh	30g
Chích thảo	20g
Sa nhân	20g
Bạch truật	20g
Mộc hương	20g
Thanh bì	20g
Bán hạ	30g
Nhân sâm	40g
Thảo đậu khấu	30g
Cao lương khương	20g

Quế tâm	20g
Tỳ bà diệp	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị huyết phong, lãnh khí công lên gây ra đau, nôn, không muốn ăn uống.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm Sinh khương 7 lát, sắc uống.

55. THẮNG THUYẾT THANG

(Biện chứng kỳ vấn)

TP: Bạch truật	40g
Bán hạ	4g
Cam thảo	1,2g
Nhân sâm	4g
Phục linh	40g
Sái hồ	4g
Trần bì	2g
Viễn chí	4g
Xa tiền	12g
Xương bồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm trung ủ nước, ngày nào cũng nôn ra đàm, hơi thở ngắn.

LD: Sắc uống.

56. THÙ DU CĂN TẮM TỬU (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Ma tử	400g
Ngô thù du căn	1 đoạ
Trần bì	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị tỳ bị lao nhiệt sinh trùng, nôn mửa.

LD: Nghiền nát Ma tử và Trần bì, đập dập Ngô thù, ngâm với 1 ít rượu 1 đêm. Nấu sơ, bỏ bã ra, phân làm 5 lần uống, lúc đói.

57. THUẬN KHÍ HOÀ TRUNG THANG

(Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Bạch linh	2,2g
Bạch truật	2,4g
Bán hạ	2,2g
Chỉ thực	1,6g
Chích thảo	1g
Hoàng liên	1,8g
Hương phụ	4g
Sa nhân	1g
Sơn chi	4g

Thần khúc	1,8g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ợ chua, có bở khối, hụt hơi, ngực và bụng đau như kim đâm, lợm giọng, nôn mửa ra đờm và nước.

LD: Thêm Gừng 3 lát. Lúc uống, hoà thêm Đổng tiện và Trúc lịch vào uống.

58. THUẬN KHÍ TÁN (Phổ tế)

TP: Bạch truật	180g
Cam thảo	120g
Can khương	60g
Hậu phác	180g
Phục linh	120g
Quất bì	100g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí nghịch, nôn mửa.

LD: Mỗi lần dùng 6g, sắc uống.

59. TÍCH HÀN THANG (Phổ tế)

TP: Bạch diêm	90g
Cam thảo	60g
Cao lương khương	60g
Đinh hương	8g
Hổ tiêu	16g
Hối hương	90g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ bị hàn, vị yếu, buồn nôn, nôn, bụng và hông trướng đau.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

60. TIỂU MẠCH THANG (Ngoại đài bí yếu)

TP: Chích thảo	4g
Phục linh	10g
Tiểu mạch	16g
Hậu phác	12g
Sinh khương	3 lát
Trúc nhự	8g
Nhân sâm	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa.

LD: Sắc uống.

GC: Kiêng Hải tảo, dấm, San tùng.

61. TRẦM HƯƠNG GIÁNG KHÍ TÁN (Ngự dược viện)

TP: Bạch đàn	60g
Đinh hương	30g
Quế hoa	16g
Bạch đậu khấu	16g
Hoắc hương (lá)	30g
Sa nhân	16g
Bạch linh	16g
Mộc hương	30g
Tân lang	16g
Bạch truật	30g
Nhân sâm	30g
Thanh bì	16g
Chỉ thực	60g
Nhục khấu	16g
Trầm hương	30g
Chích thảo	30g
Quất bì	16g
Xuyên khương	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tam tiêu bị tích trệ, khí không tuyên thông, ngực và bụng đau, nôn mửa, ngán nghẹn, ợ chua, ăn không tiêu, ăn vào là nôn, không muốn ăn.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6g, thêm ít muối, sắc uống nóng.

62. TRẦN NGHỊCH THANG (Trung tham tây lục)

TP: Bán hạ	12g
Long đởm thảo	12g
Sinh khương	8g
Đẳng sâm	8g
Một dược	16g
Thanh địa	8g
Giã thạch	24g
Ngô thù du	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa, vị khí nghịch lên trên, đờm hoá bốc lên.

LD: Sắc uống.

63. TRẦN BÌ THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Trần bì	160g
Sinh khương	320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn nước khan làm tay chân lạnh.

LD: Sắc đặc uống.

64. TRẦN MỄ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Trần thượng mễ 100g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CD: Trị nôn, lý sau đó gây ra khát.

LD: Nấu lấy nước đặc, uống lúc đói.

65. TRÚC NHỰ THANG (Bản sự)

TP: Bán hạ chế 12g
Can khương 12g
Chích thảo 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vị có nhiệt, tâm phiền, nôn mửa liên tục.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8-12g, thêm gừng 3 lát, Trúc nhự 20g, Táo 1 quả, sắc uống ấm.

66. TRỪ ĐỜM GIÁNG NGHỊCH THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Cam thảo 8g
Gừng 8g
Trúc nhự 12g
Đảng sâm 12g
Trần bì 12g
Ý dĩ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nôn mửa do tỳ vị hư yếu.

LD: Sắc uống.

67. TUYỀN PHÚC ĐẠI GIẢ THANG

(Thương hàn luận)

TP: Bán hạ 12g
Đại táo 3 quả
Nhân sâm 12g
Chích thảo 4g
Gừng sống 5 lát
Tuyền phúc hoa 12g
Đại giả thạch 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoà vị, tiêu đàm, giáng khí, trị dạ dày trướng, đầy hơi, nôn mửa, buồn mửa, nấc.

LD: Ngày sắc 1 thang, chia 2 lần uống.

68. TỨ LINH TÁN (Nghiệm phương)

TP: Bạch truật 3,2g
Trạch tả 4,8g

Xa tiền 2g
Mộc thông 2g
Trư linh 4,8g
Xích linh 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phục tử, nôn, đi tiêu.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Nên kết hợp uống thêm Ích nguyên tán (Cam thảo + Hoạt thạch, Thần sa).

69. TỨ QUÂN TỬ LÝ TRUNG THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch truật 12g
Chích thảo 8g
Phục linh 12g
Can khương 12g
Nhân sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ vị hư nhược, nôn mửa, tiêu chảy, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang hợp với Lý trung thang.

70. TỶ BÀ DIỆP ẨM (Bản sự)

TP: Bán hạ 4g
Nhân sâm 4g
Sinh khương 7 lát
Mao căn 80g
Phục linh 20g
Tỳ bà điệp 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoà trung, lợi cách, chỉ thổ.

LD: Sắc uống.

71. VỊ LINH THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật 6g
Nhục quế 2g
Trạch tả 4g
Cam thảo 2,4g
Phục linh 6g
Trần bì 6g
Hậu phác 6g
Thương truật 6g
Trư linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tý vị có thấp, ăn uống bị đình tích, nôn mửa, thổ tả, ỉa chảy, tay chân lạnh, tiểu ít, ngắn, thấp ngược (sốt rét), có thai bị thương phong, sinh xong bị ỉa chảy.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Bình vị tán hợp với Ngũ linh tán.

72. VỊ LINH THANG GIA GIẢM (Thời lệnh bệnh học)

TP: Bán hạ	20g
Thương truật	12g
Trư linh	6g
Hậu phác	8g
Trạch tả	6g
Xích linh	20g
Hoạt thạch	8g
Trần bì	6g
Ý dĩ	16g
Quế chi	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bụng đầy, nôn mửa, ỉa chảy, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Vị linh thang, bỏ Bạch truật, Cam thảo, thêm Bán hạ, Hoạt thạch, Ý dĩ.

73. VIỆT CÚC HOÀN (Đan Khê tâm pháp)

TP: Hắc sơn chi	2g
Lục khúc	12g
Xuyên khung	8g
Hương phụ	12g
Thương truật	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CD: Hành khí, giải uất, hoạt huyết, trị ngực bụng đầy, đầy hơi, ợ chua, nôn mửa, tiêu hoá kém.

LD: Ngày 1 thang sắc uống. Nếu làm thành hoàn, mỗi lần 8-12g uống với nước đun sôi, ngày 1-2 lần.

II. THUỐC CHỮA BỆNH NÔN MỬA Ở TRẺ EM

A. THUỐC CAO

1. ĐẠI THANH CAO (Lục khoa chuẩn thang) *Đuôi bọ cạp (sống)* 2g

TP: Bạch phụ tử (sống)	6g
Ô tiên xà nhục	2g
Thiên ma	0,4g
Chu sa	2g
Thanh địa	4g
Thiên trúc hoàng	8g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu với mật thành cao.

CD: Trị trẻ nhỏ nôn, tiêu chảy, sốt.

LD: Ngày dùng 2-6g.

B. THUỐC HOÀN

1. BẠCH PHỤ HOÀN (Chứng trị chuẩn thang) *Phục linh* 80g

TP: Bạch phân	40g
Bán hạ	40g
Bạch phụ tử	40g
Nam tinh	80g

Sơn tra 240g
Thần khúc 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với bánh nếp làm hoàn.

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước cốt Gừng tươi và hồ nếp trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ tý vị không điều hoà, bị ọc sữa, nôn mửa.

CD: Trẻ nhỏ ho có đờm, thổ tả, tâm thần không yên.

LD: Ngày uống 4-8g.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2-4g với nước sắc Bạc hà.

GC: Đây là bài Bảo hoà hoàn của Chu Đan Khê, bỏ vị Trần bì.

2. BẢO HOÀ HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bán hạ	80g
La bạch tử	40g
Liên kiều	40g

3. CHU SA HOÀN (Y học phát minh)

TP: Ba đậu sượng
Chu sa
Nam tinh

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh bị thổ tả (nôn ra liên tục).

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Bạc hà.

GC: Sau khi uống thuốc này, nên kết hợp uống thêm bài Chu sa tiên.

4. MỘC QUA HOÀN (Tiền ất)

TP: Mộc hương *Nị phần*
Mộc qua *Tán lang*
Xạ hương

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn không ngừng.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Cam thảo.

5. NGŨ VỊ DỊ CÔNG HOÀN (TÁN) (Tiền ất)

TP: Bạch truật 8g
Nhân sâm 8g
Trần bì 4g
Chích thảo 4g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Sinh khương và Đại táo, lấy nước trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ khi bị hư, khi trệ, tỳ vị có hư nhiệt, miệng lưỡi lở sưng, ho đờm, không muốn ăn uống, thổ tả.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Đây là bài Tứ quân tử, thêm Trần bì.

- Sách Y học nhập môn ghi bài này của Trương Cảnh Nhạc.

6. TIÊU TÍCH HOÀN (Tiền ất)

TP: Ba đậu 2 hạt

Ô mai nhục 3 quả
Đinh hương 9 nụ
Sa nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ Thần khúc, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị thực tích, sốt, nôn, đại tiện phân nhầy, chua.

LD: Ngày uống 4-6g.

7. TIÊU NHI TỬ CHỨNG HOÀN (Toàn quốc Trung dược thành dược ngoại phương tập)

TP: Bạch chỉ 16g
Mạch nha 30g
Thiên hoa phấn 22g
Bạch truật 30g
Mộc hương 6g
Thương truật 30g
Bán hạ (chế) 16g
Phục linh 30g
Tô diệp 46g
Cát cánh 16g
Sa nhân 16g
Trạch tả 22g
Hậu phác 30g
Sơn tra 22g
Trần bì 30g
Hoạt thạch 16g
Thần khúc 22g
Trư linh 16g
Hoắc hương 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho thêm Hồ phách 16g (tán nhuyễn) vào. Trộn đều, làm hoàn 4g. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tiêu tiểu không đều, nôn mửa, tiêu chảy, trướng tử, trướng hàn, đầu đau, khát, phiền táo.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BÁN HẠ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bán hạ (nung 7 lần) 40g
Gạo nếp lâu năm 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ vị bị hư, nôn mửa, thức ăn không tiêu hoá.

LD: Tán bột. Thêm Gừng sống 5 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

2. ĐƯƠNG QUY THANG (Y phương hải hội)

TP: Bạch thược 40g
Đương quy 40g
Sơn thù 40g
Bạch truật 20g
Hoàng cầm 4g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nóng sốt, nôn mửa, không bú, khóc nhiều.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 8g, uống với rượu lúc đói.

3. MẠCH MÔN ĐÔNG TÁN (Bản sự)

TP: Bàn hạ	8g
Mạch môn	8g
Phục linh	8g
Cam thảo	4g
Nhân sâm	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn mửa.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Sinh khương.

4. MỘC QUẢ ĐÔNG TÁN

(Thái bình thánh huệ)

TP: Cam thảo	0,4g
Mạch môn	20g
Nhân sâm	0,4g
Đam trúc diệp	20g

Mao căn	0,4g
Trần bì	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn mửa liên tục, tâm thần phiền nhiệt.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Sinh khương.

5. NHÂN SÂM TÁN (Thành huệ phương)

TP: Cam thảo	0,4g
Đương quy	20g
Nhân sâm	20g
Can khương	0,4g
Hoàng kỳ	0,4g
Tế tân	0,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn, tiêu chảy, bụng đau.

LD: Ngày uống 4-6g.

D. THUỐC SẮC

1. ĐƯƠNG QUY THANG (Ấu ấu tu tri)

TP: Cam thảo	0,8g
Mộc hương	0,6g
Quế cay	0,8g
Đương quy	1,6g
Nhân sâm	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ sốt, nôn mửa, không bú, khóc nhiều.

LD: Sắc uống.

2. TRỤCH HÀN ĐĂNG KINH THANG

(Phúc ấu biên)

TP: Bào khương	4g
Hồ tiêu	4g
Đinh hương	10 hạt
Nhục quế	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đạu chấn mà uống nhiều thuốc hàn, lương, gây ra tiêu chảy, nôn mửa.

LD: Dùng đất giữa lòng bếp 120g, nấu thật sôi, cho các vị thuốc kia vào sắc. Mỗi lần cho uống 20-40ml, uống dần làm 3 lần.

3. TỬ QUÂN TỬ THANG GIA GIẢM

(Cục phương)

TP: Bạch biển đậu	40g
Hoàng kỳ	40g
Nhân sâm	40g
Bạch truật	160g
Hoắc hương	40g
Phục linh	40g
Chích thảo	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn mửa liên tục, không tiêu thức ăn.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc với ít muối, uống âm.

4. TỬ VẬT THANG (Ngoại đài tiểu phẩm)

TP: Cát cánh	1,2g
Mạch môn (bỏ lõi)	2,8g
Chích thảo	0,4g
Tử uyển	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh và trẻ khoảng 50 ngày bị ho, ọc sữa.

LD: Sắc uống, tùy theo tuổi mà dùng.

III. THUỐC GÂY NÔN MỬA

A. THUỐC TÁN (BỘT)

1. QUA ĐẾ TÁN (*Kim quĩ yếu lược*)

TP: Qua đế (ngào vàng) 2 phần
Xích tiểu đậu (nấu) 1 phần

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Làm cho nôn ra (lúc còn ở thượng tiêu).

LD: Tán bột. Dùng Hương xị 35g, nấu lấy nước cốt, hoà 4g thuốc bột vào, uống ấm. Hễ thấy nôn ra được thì ngưng. Nếu chưa nôn được, cho uống

thêm một ít nữa.

2. TẠO GIÁC TÁN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Tạo giác
Mạch nghiệt tử

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột.

CĐ: Làm cho nôn ra (gây nôn).

LD: Ngày uống 12-16g.

B. THUỐC SẮC

1. CHI XỊ SINH KHƯƠNG THANG

(*Nghiệm phương*)

TP: Chi tử 8g
Đậu xị 12g
Sinh khương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Gây nôn trong các chứng bụng đầy trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Chi xị thang, thêm Sinh khương.

2. CHI TỬ CỔ THANG (*Thương hàn luận*)

TP: Chi tử 8-16g
Đậu cổ (Đạm đậu xị) 12-16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ phiền, giải nhiệt, gây nôn mửa.

LD: Sắc uống, chia làm 2 lần, uống ấm.

GC: Còn gọi là Chi tử xị thang hoặc Chi xị thang.

- Nếu uống lần đầu, nôn được thì thôi, không uống tiếp.

3. NHẤT VẬT QUA ĐẾ THANG

(*Kim quĩ yếu lược*)

TP: Qua đế 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Gây nôn (trong trường hợp muốn nôn mà không nôn ra được).

LD: Sắc uống ấm. Uống xong, móc họng cho nôn ra.

4. QUA ĐẾ TÁN (*Ôn bệnh điều biện*)

TP: Qua lâu 4g
Sơn chi tử 8g
Xích tiểu đậu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Gây nôn.

LD: Tán bột, sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: ÔN BỆNH

Ôn bệnh là tên gọi chung bệnh ngoại cảm thuộc nhiệt tính trong bốn mùa, được bao quát nhiều bệnh ôn nhiệt, trong đó chứng trạng biểu hiện của loại bệnh này phần nhiều thiên về nhiệt, bệnh lý biến hoá bắt đầu là hoả tác thương âm. Do đó tất cả các bệnh ngoại cảm nhiệt tính có đủ các đặc tính ấy đều gọi là ôn bệnh.

A. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. NGŨ ÔN ĐƠN (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Cam thảo	40g
Hoàng liên	40g
Sơn chi	40g
Hoàng bá	40g
Hương phụ	20g
Tô diệp	20g
Hoàng cầm	40g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Phơi khô, tán bột. Dùng Đại hoàng 120g, sắc với nước cho kỹ, lấy nước đó trộn thuốc bột làm viên. Dùng Chu sa và Hùng hoàng bọc ngoài.

CD: Trị ôn dịch thời khí thuộc về hoả chứng.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc với nước uống.

GC: Khi chế thuốc cần lưu ý:

- Các năm thuộc Giáp và Kỷ là Thổ vận, dùng Cam thảo làm chính.

- Những năm thuộc Ất và Canh là Kim vận, dùng Hoàng cầm làm quân (chính).

- Những năm Đinh và Nhâm là Mộc vận, dùng Sơn chi làm quân.

- Những năm thuộc Mậu và Quý là Hoả vận, dùng Hoàng liên làm chính.

2. THANH ÔN ĐƠN (Trung Quốc đương đại danh y nghiệm phương đại toàn)

TP: Đởm nam tinh	28g
Cương tâm	28g
Chu sa	28g
Thiên trúc hoàng	50g
Đại hoàng (chung chế)	30g
Khương hoàng	30g
Long não	2,8g
Xạ hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, trộn mật làm viên. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị các chứng ôn bệnh, ngoại cảm phong nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

B. THUỐC HOÀN

1. BẠI ĐỘC HOÀ TRUNG TÁN

(Mộng trung giác đậu)

TP: Cam thảo	4g
Chỉ xác	12g
Hoàng liên (sao)	12g
Kinh giới	12g
Liên kiều	12g
Mạch môn	16g
Mộc thông	8g
Ngưu bàng tử	8g
Phòng phong	8g
Thăng ma	8g
Thuyền thoái	4g
Tiền hồ	8g

Tử thảo 8g

Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị ôn bệnh phiền khát.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. NHÂN TRUNG HOÀNG HOÀN

(Trương Thị y thông)

TP: Cát cánh	40g
Hoạt thạch	80g
Nhân trung hoàng	80g
Đại hoàng	120g
Hương phụ	60g

Phòng phong	20g
Hoàng cầm	40g
Nhân sâm	40g
Thương truật	80g
Hoàng liên	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn hồ làm hoàn.

CĐ: Trị ôn dịch và các chứng nhiệt độc.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Hoàng cầm và Hoạt thạch.

3. THÁI ẤT LINH ĐƠN (Nghiêm phương)

Đan sâm	120g
Xích tiêu đậu	120g
Quy tiền vũ	120g
Hồng nha đại kích	80g
Đại hoàng	80g
Hương phụ (sống)	40g
Kim ngân hoa	40g
Vân cáp xác	40g
Hoạt thạch (phi)	40g
Bán hạ (pháp)	60g
Cát cánh	60g
Thư hoàng	60g
Sơn từ cô	60g
Mao truật	60g
Tử tô (lá)	60g
Hoắc hương	60g
Thiên kim tương	30g
Hùng hoàng	30g
Xuyên ô (chế)	30g
Mộc hương	30g

Sơn đậu căn	30g
Ma hoàng	30g
Thăng ma	30g
Chu sa	20g
Tế tân	24g
Xạ hương	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thần khúc nấu làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn. Dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Giải độc khí. Trị ôn dịch.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. THẦN TÊ ĐƠN (Ôn nhiệt kinh vĩ)

Bản lam căn	360g
Tê giác	240g
Huyền sâm	280g
Thạch xương bồ	240g
Hoa phấn	160g
Kim tráp	4000g
Tiên sinh địa	640g
Hoàng cầm	240g
Liên kiều	4000g
Tử thảo	160g
Hương xỉ	320g
Ngân hoa	640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị để sống, nghiền bột (kỵ sao). Lấy nước Tê giác, mài nước cốt Sinh địa và nước Kim tráp, hoà làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng ôn nhiệt, thử dịch làm hại tân dịch, tổn vinh huyết, nghịch truyền, nội hãm, co cứng, ngất, nói xàm, nói cuồng, phát ban.

LD: Ngày uống 8-12g.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. LÔI THỊ PHƯƠNG LƯƠNG HOÁ TRỌC

PHÁP (Thời bệnh luận)

TP: Bán hạ (chế)	6g
Hoắc hương	4g
Quảng bì	6g
Bội lan (lá)	4g
Hậu phác	3,2g
Lá sen (tươi)	12g
Đại phúc bì	4g
Thiên kim tương	30g
Hùng hoàng	30g
Xuyên ô (chế)	30g

Mộc hương	30g
Sơn đậu căn	30g
Ma hoàng	30g
Thăng ma	30g
Chu sa	20g
Tế tân	24g
Xạ hương	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn dịch sinh ra nóng bên trong, khát nhiều.

LD: Tán bột hoặc sắc uống.

2. NGÂN KIỆU TÁN GIA SINH ĐỊA, HUYỀN SÂM, ĐAN BÌ (Ôn bệnh điều biện)

TP: Bạc hà	24g
Đan bì	20g
Ngân hoa	40g
Cam thảo	20g
Huyền sâm	20g
Ngưu bàng	24g
Cát cánh	24g
Kinh giới huệ	16g
Sinh địa	20g
Đạm đậu xị	20g
Liên kiều	40g
Trúc diệp	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CD: Trị ôn tà ở phần doanh chuyển sang phần vệ, sốt, sợ lạnh, đầu đau, ít hoặc không có mồ hôi, họng đỏ, lưỡi khô.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 24g sắc với nước và Vi căn (tươi), thấy thuốc bốc mùi thơm là được.

3. NGÂN KIỆU TÁN KHỨ KINH GIỚI, ĐẬU XỊ, GIA SINH ĐỊA, ĐAN BÌ, ĐẠI THANH DIỆP HUYỀN SÂM THANG (Ôn bệnh điều biện)

TP: Cam thảo (sống)	20g
Đan bì	12g
Ngân hoa	40g
Cát cánh	24g
Huyền sâm	40g
Sinh địa	16g
Đại thanh diệp	12g
Liên kiều	40g
Trúc diệp	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị ôn tà ở phần doanh gây ra ho, mọc sỏi.

LD: Tán bột. Ngày uống 2-3 lần. Mỗi lần dùng 24g, thêm Vi căn (tươi) sắc, khi thấy mùi thơm bay ra là được.

GC: Bệnh nặng ngày uống 3 lần, cách 2 giờ 1 lần, đêm uống 1 lần, cách 3 giờ 1 lần.

4. NGỌC TUYẾN TÁN (Huyết chứng luận)

TP: Cam thảo	6g
Mạch môn	12g
Sinh địa	16g
Cát căn	12g

Ngũ vị	2g
Thiên hoa phấn	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CD: Trị ôn dịch sinh ra nóng bên trong, khát nhiều.

LD: Tán bột hoặc sắc uống.

5. QUẾ CHI CAM LỘ ẨM (Lưu Hà Gian)

TP: Bạch truyệt	20g
Hoạt thạch	8g
Trạch tả	40g
Chích thảo	40g
Nhục quế	20g
Trư linh	20g
Hàn thủy thạch	40g
Thạch cao	40g
Xích linh	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị hoặc loạn, bệnh ôn nhiệt, phiền khát, tiểu không thông, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 8-16g với nước sắc gừng.

6. SÀI HỔ THẠCH CAO TÁN (Cục phương)

TP: Can cát	1500g
Hoàng cầm	1260g
Kinh giới huệ	1100g
Sài hổ	1500g
Tang bạch bì	1260g
Thạch cao	1500g
Thăng ma	750g
Tiền hồ	1500g
Xích thước	1500g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị ôn dịch thời khí, đầu đau, mũi nghẹt, họng khô, ngực đầy trướng, lúc nóng lúc lạnh, ho đờm.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6g, thêm Sinh khương 3 lát, Đạm đậu xị, sắc uống 3 lần.

7. TẬT LÊ TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch tật lê (sao)	30g
Mãng thảo (sao)	30g
Linh dương giác tiêm	30g
Hoàng cầm	20g
Nhân sâm	20g
Khổ sâm	20g
Xà sàng tử	20g
Tân cửu	20g

<i>Phòng phong</i>	20g
<i>Ma hoàng</i>	20g
<i>Đương quy</i>	20g
<i>Cam thảo (nướng)</i>	20g
<i>Chỉ xác (sao)</i>	20g
<i>Tế thảo</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ tay chân có cảm giác như (kiến) trùng bò, tê tê, ngứa, mụn nhọt, tâm phiền.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc uống nóng.

8. THANH TÂM TÁN (*Trương Thị y thông*)

<i>Bạc hà (lã)</i>	28g
<i>Đại hoàng</i>	40g
<i>Liên kiều</i>	40g
<i>Chi tử nhân</i>	32g
<i>Hoàng cầm</i>	40g
<i>Mang tiêu</i>	40g
<i>Chích thảo</i>	24g
<i>Hoàng liên</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị ôn nhiệt, sốt cao, hôn mê, tiêu tiểu bí.

LD: Ngày uống 16-20g với Nhân sâm Trúc điệp.

9. THĂNG GIÁNG TÁN

(*Thương hàn ôn dịch điều biện*)

<i>TP: Bạch cương tâm</i>	6g
<i>Khương hoàng</i>	10g
<i>Đại hoàng</i>	12g
<i>Thuyền thoái</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị ôn bệnh mà biểu, lý và tam tiêu có nhiệt nhiều.

LD: Tán bột, chia làm 2-4 lần uống với rượu.

10. THẦN TRUẬT TÁN (*Y lược giải âm*)

<i>TP: Chích thảo</i>	20g
<i>Hoắc hương</i>	20g
<i>Thương truật</i>	80g
<i>Hậu phác</i>	80g
<i>Sa nhân</i>	20g
<i>Trần bì</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị ôn dịch gây bụng đầy, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 8-12 với nước Gừng.

D. THUỐC SẮC

1. BẠI ĐỘC HOÀN CẨM THANG

(*Cục phương*)

<i>TP: Cam thảo</i>	4g
<i>Cát cánh</i>	8g
<i>Chỉ xác</i>	8g
<i>Đảng sâm</i>	12g
<i>Độc hoạt</i>	12g
<i>Hoàng cầm</i>	8g
<i>Khương hoạt</i>	8g
<i>Phục linh</i>	6g
<i>Sa sâm</i>	6g
<i>Sài hồ</i>	6g
<i>Tiền hồ</i>	6g
<i>Xuyên khung</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ôn bệnh, không sợ gió, sợ lạnh mà khát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bại độc tán, thêm Hoàng cầm và Nhân sâm.

- Có tài liệu ghi không có Sa sâm.

2. ĐẠT NGUYÊN ẨM (*Ôn dịch luận*)

<i>TP: Bạch truật</i>	8g
<i>Hậu phác</i>	8g
<i>Thảo quả</i>	2,8g
<i>Binh lang</i>	12g
<i>Hoàng cầm</i>	4g
<i>Tri mẫu</i>	8g
<i>Cam thảo (nướng)</i>	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng ôn dịch, cắt cơn sốt rét.

LD: Sắc uống.

3. ÍCH VỊ THANG (*Ôn bệnh điều biện*)

<i>TP: Bàng đường</i>	4g
<i>Mạch môn</i>	20g
<i>Nga truật</i>	6g
<i>Sa sâm</i>	12g
<i>Sinh địa</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ôn bệnh ở dương minh, mồ hôi không ra được.

LD: Sắc uống.

4. LÔI THỊ THANH KIM NINH LẠC PHÁP

(Thời bệnh luận)

TP: Đông tang diệp	12g
Mạch môn	12g
Sa sâm	12g
Hạn liên thảo	12g
Ngọc trúc	8g
Sinh địa	12g
Huyền sâm	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ôn tảo, ho nhiều, họng đau, nhiều đờm nhưng đờm khô, dính đặc.

LD: Sắc uống.

5. LÔI THỊ THANH LƯƠNG THẤU TÀ PHÁP

(Thời bệnh luận)

TP: Đạm đậu xị	12g
Lô căn (tươi)	20g
Trúc diệp	42g
Liên kiều	12g
Thạch cao	24g
Vỏ đậu xanh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh ở phần huyết.

LD: Sắc uống.

6. LÔI THỊ TÙNG BÁ THÔNG U PHÁP

(Thời bệnh luận)

TP: Bà tử nhân	12g
Đông quý tử	12g
Mật ong	4ml
Cát cánh	4g
Giới bạch (đầu)	3,2g
Qua lâu (xác)	12g
Đại phúc bì	4g
Hoả ma nhân	12g
Tùng tử nhân	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ôn tảo kèm đại tiện bí kết.

LD: Sắc xong, cho mật ong vào, khuấy đều, uống.

7. NGÂN KIỂU THANG (Ôn bệnh điều biện)

TP: Bạc hà	24g
Đậu xị	20g
Lá tre	16g
Cam thảo	20g

Hoa kinh giới	16g
Liên kiều	40g
Cát cánh	24g
Kim ngân hoa	40g
Ngưu bàng tử	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các bệnh truyền nhiễm giai đoạn đầu.

LD: Sắc uống.

8. NGÂN KIỂU THANG GIA VỊ

(Thời lệnh bệnh học)

TP: Bạc hà	6g
Hậu phác	6g
Ngọc kim	4g
Cam thảo	2g
Hoàng cầm	6g
Thạch cao	6g
Chỉ xác	4g
Liên kiều	12g
Tri mẫu	8g
Đảng sâm	2g
Ngân hoa	12g
Trúc diệp (tươi)	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thử ôn lúc mới phát.

LD: Sắc uống.

9. NGỌC NỮ TIỄN GIA GIẢM

(Ôn bệnh điều biện)

TP: Huyền sâm	16g
Sinh địa	24g
Tri mẫu	16g
Mạch môn	24g
Thạch cao (sống)	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng xuân ôn mà sốt cao, khát, trần trọc không yên.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngọc nữ tiễn, bỏ Ngưu tất, Tấn giao, thêm Huyền sâm và Mạch môn.

10. NGỌC TRÚC MẠCH ĐÔNG THANG

(Ôn bệnh điều biện)

TP: Cam thảo	4g
Ngọc trúc	12g
Mạch môn	12g
Sa sâm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh nhập vào phần huyết sinh ra sốt cao, co giật, mê sảng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Trúc môn đông thang.

11. NGÔ THỊ THANH LẠC ẨM

(Ôn bệnh điều biện)

TP: <i>Biển đậu (hoa)</i>	1 nhánh
<i>Ria lá sen tươi</i>	8g
<i>Xơ mướp</i>	8g
<i>Ngân hoa (tươi)</i>	8g
<i>Trúc diệp tằm</i>	8g
<i>Vỏ dưa hấu</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải thử, trị chứng thử ôn.

LD: Sắc uống.

12. NHẤT GIÁP PHỤC MẠCH THANG

(Ôn bệnh điều biện)

TP: <i>A giao</i>	12g
<i>Địa hoàng (khô)</i>	24g
<i>Mạch môn</i>	20g
<i>Bạch thược</i>	24g
<i>Liên tâm</i>	20g
<i>Mẫu lệ (sống)</i>	40g
<i>Chích thảo</i>	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà gây sốt cao mà đại tiện hơi lỏng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Âm giác phục mạch thang, bỏ Ma nhân, Miết giáp và Quy bản.

13. NHẤT GIÁP TIỄN (Ôn bệnh điều biện)

TP: <i>Mẫu lệ (sống)</i>	80g
---------------------------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ôn tà gây ra sốt cao mà tiêu chảy.

LD: Tán bột. Sắc uống nóng. Ngày uống 1-2 lần, thấy đại tiện hết lỏng thì thôi.

14. NHỊ GIÁP PHỤC MẠCH THANG

(Ôn bệnh điều biện)

TP: <i>A giao</i>	12g
<i>Địa hoàng (khô)</i>	24g
<i>Mạch môn</i>	20g
<i>Bạch thược</i>	24g

<i>Liên tâm</i>	20g
<i>Mẫu lệ (sống)</i>	20g
<i>Chích thảo</i>	24g
<i>Ma nhân</i>	12g
<i>Miết giáp (sống)</i>	32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà gây ra sốt cao, chân tay run rẩy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Âm giáp phục mạch thang, bỏ Quy bản.

15. PHỔ TẾ TIÊU ĐỘC ẨM (Y lược giải âm)

TP: <i>Bạc hà</i>	2g
<i>Hoàng cầm</i>	8g
<i>Ngưu bàng</i>	4g
<i>Bản lam căn</i>	4g
<i>Hoàng liên</i>	8g
<i>Quất hồng bì</i>	4g
<i>Cam thảo (sống)</i>	2g
<i>Huyền sâm</i>	6g
<i>Sa sâm</i>	6g
<i>Cát cánh</i>	4g
<i>Liên kiều</i>	4g
<i>Thăng ma</i>	2g
<i>Cương tằm</i>	2g
<i>Mã bột</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ôn dịch gây sưng phù đầu mặt, miệng khô ráo (Đại đầu ôn).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phổ tế tiêu độc ẩm, bỏ Nhân sâm, Thử niêm tử, thêm Bạc hà, Ngưu bàng.

16. PHỤC MẠCH THANG GIA GIẢM

(Ôn bệnh điều biện)

TP: <i>A giao</i>	12g
<i>Địa hoàng (khô)</i>	24g
<i>Ma nhân</i>	12g
<i>Bạch thược</i>	24g
<i>Liên tâm</i>	20g
<i>Mạch môn</i>	20g
<i>Chích thảo</i>	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà ở hạ tiêu (can và thận), người nóng, mặt đỏ, miệng lưỡi khô, tai ù, sốt lâu ngày.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phục mạch thang, bỏ Nhân sâm, Quế chi, Sinh khương và Táo, thêm Bạch thược.

17. PHỤC MẠCH THANG GIA GIẢM KHỨ MA NHÂN GIA SINH LONG CỐT SINH MẪU LỆ (Ôn bệnh điều biện)

TP: A giao	12g
Long cốt	40g
Mạch môn	20g
Bạch thược	24g
Liên tâm	20g
Mẫu lệ	40g
Địa hoàng (khô)	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ôn tà ở hạ tiêu (can và thận) mà mình nóng, mặt đỏ, lưỡi và miệng khô, mồ hôi ra không ngừng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phục mạch thang gia giảm, bỏ Ma nhân, thêm Long cốt (sống) và Mẫu lệ (sống).

18. QUÁT LÂU CĂN THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cát căn	6g
Nhân sâm	2g
Quát lâu căn	4g
Chích thảo	2g
Phòng phong	2g
Thạch cao	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong ôn không sốt cao nhưng khát.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Quát lâu căn thang.

19. QUẾ CHI BẠCH HỔ THANG (Thương hàn luận)

TP: Chích thảo	80g
Quế chi	120g
Tri mẫu	240g
Ngạch mễ	80g
Thạch cao	640g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ôn bệnh, cảm thử, ôn ngược, khớp xương đau, thỉnh thoảng nôn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang, thêm Quế chi.

- Bài này còn gọi là Bạch hổ quế chi thang.

20. SÀI CÁT GIẢI CƠ THANG (Y học tâm ngộ)

TP: Bối mẫu	4g
Đan bì	4g
Sinh địa	6g
Cam thảo	1,6g
Hoàng cầm	4g
Tri mẫu	4g
Cát căn	4g
Sài hồ	4g
Xích thược	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngoại cảm ôn tà, bên trong có nhiệt, sinh ra sốt, đầu đau, miệng khát.

LD: Sắc uống.

21. SÀI CẨM THANG (Đan Khê tâm pháp)

TP: Bàn hạ	2g
Nhân sâm	4g
Sài hồ	4g
Hoàng cầm	4g
Nhục quế	1,5g
Trạch tả	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ôn bệnh mà phát sốt, tiêu chảy, phân lý bị hư.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

22. SÀI HỔ THẠCH CAO THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cát căn	20g
Hoàng liên	14g
Kính giới	12g
Sài hồ	20g
Tang bạch bì	14g
Thạch cao	20g
Thăng ma	10g
Tiến hồ	20g
Xích thược	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ôn dịch thời khí, đầu đau, cơ thể đau ngực và tim phiền đầy, mũi nghẹt, ho.

LD: Sắc uống.

23. TAM HƯƠNG THANG

(Ôn bệnh điều biến)

TP: Cát cánh	9g
Hương xạ	6g
Sơn chi (hắc)	6g
Chỉ xác	6g
Quất lâu bi	9g
Uất kim	6g
Giáng hương	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ôn nhiệt nhập vào miệng, mũi, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

24. TAM TIÊU ẤM (Y lược giải âm)

TP: Bạch thực	8g
Đại hoàng	8g
Sài hồ	8g
Bình lang	12g
Hậu phác	8g
Thảo quả	2,8g
Cát căn	8g
Hoàng cầm	4g
Tri mẫu	8g
Chích thảo	2,8g
Khương hoạt	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trừ ôn dịch, trong người sốt mà ngoài mát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đạt nguyên ẩm, thêm Cát căn, Đại hoàng, Khương hoạt, Sài hồ.

25. TANG CỤC ẤM (Ôn bệnh điều biến)

TP: Hạnh nhân	6g
Liên kiều	6g
Bạc hà	2,4g
Tang diệp	8g
Cúc hoa	4g
Cát cánh	6g
Cam thảo	2,4g
Lô căn	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Sơ phong, thanh nhiệt, tuyên phế, chỉ khái. Trị phong ôn mới phát, ho, cơ thể sốt, cảm cúm, phế quản viêm, đường hô hấp trên viêm.

LD: Sắc uống.

26. TĂNG DỊCH THỪA KHÍ THANG

(Ôn bệnh điều biến)

TP: Huyền sâm	40g
Mạch môn	32g
Sinh địa	32g
Đại hoàng	10g
Mang tiêu	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Sinh tân, nhuận táo, tăng dịch, nhuận tràng. Trị táo bón.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tăng dịch thang, thêm Đại hoàng, Mang tiêu.

27. TÂN GIA BẠCH HỔ THANG

(Thời lệnh bệnh học)

TP: Cam thảo	6g
Huyền sâm	20g
Tri mẫu	16g
Đàng tâm thảo	2g
Sơn chi	12g
Trúc diệp	12g
Hà diệp	20g
Thạch cao	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị xuân ôn sốt cao, mồ hôi ra nhiều, phiền táo, khát.

LD: Sắc uống.

28. TÂN GIA HOÀNG LONG THANG

(Ôn bệnh điều biến)

TP: Sinh địa	16g
Cam thảo	6g
Nhân sâm	4g
Đại hoàng	10g
Mang tiêu	4g
Nhân sâm	16g
Mạch môn (bỏ lõi)	16g
Đương quy	4g
Hải sâm	2 con
Nước cốt Gừng	30ml

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ích khí, dưỡng âm, tả nhiệt, thông tiện. Trị dương minh bệnh, khí và âm đều tổn thương, chính hư, tà thực.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng long thang, bỏ Chỉ thực, Hậu phác, Cát cánh, Táo, thêm Mạch môn, Sinh địa, Hải sâm.

29. TÂN GIA HƯƠNG NHU ẨM

(Ôn bệnh điều biện)

TP: Hương nhu	8g
Bạch biển đậu	12g
Hậu phác	8g
Liên kiều	8g
Kim ngân hoa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Khử thử, thanh nhiệt, hoá thấp, giải độc. Trị cảm thử, phát sốt, ứ lạnh, đầu đau, không ra mồ hôi, khát, phiền táo, mạch hồng, đại.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hương nhu ẩm, thêm Liên kiều và Kim ngân hoa.

30. TÊ ĐỊA THANH LẠC ẨM

(Thông tục thương hàn luận)

TP: Tê giác trấp	20ml
Đại bi (phấn)	6g
Liên kiều	6g
Đạm trúc lịch	60ml
Sinh địa (tươi)	24g
Xích thược	6g
Đào nhân (bỏ vỏ)	10 hạt
Sinh khương trấp	10ml
Mao căn (sống)	30g
Đàng tằm	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, lương huyết, hoạt huyết, tán ứ, hoá đờm, thông kết. Trị bệnh ôn nhiệt, nhiệt hãm ở bào lạc, thân khí hôn mê, nói sáng.

LD: Sắc, hoà chung với 10ml nước cốt Thạch xương bồ, uống.

31. THẠCH CAO TAM HOÀNG THANG

GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Thạch cao (sống)	16g
Hoàng bá	6g
Hoàng cầm	6g

Hoàng liên	6g
Chi tử	10g
Cát cánh	16g
Ma hoàng	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giải biểu, thanh lý, tiết hoả, giải độc. Trị cảm (ôn nhiệt).

LD: Sắc uống.

32. THANH GIẢI THANG

(Y học trung tham tây lục)

TP: Bạc hà (diệp)	12g
Thạch cao	18g
Cam thảo	4,8g
Thuyền thoái	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ôn bệnh mới phát, các khớp đau nhức, sợ lạnh, không có mồ hôi, mạch phù, hoạt.

LD: Sắc uống.

33. THANH HAO MIẾT GIÁP KHÚ HOA

PHẤN THANG DIỆP GIA SINH ĐỊA

HOÀNG THANG (Ôn bệnh điều biện)

TP: Đan bì	8g
Sinh địa	16g
Tri mẫu	8g
Miết giáp	30g
Thanh hao	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ôn tà ở hạ tiêu, đờm nóng nhiều, ngày bứt nhưng mồ hôi không ra được, ăn được mà vẫn gầy ốm.

LD: Sắc uống.

34. THANH TÂM LIÊN TỬ ẨM (Cục phương)

TP: Cam thảo	Hoàng kỳ
Nhân sâm	Phục thần
Địa cốt bì	Liên tử
Hoàng cầm	Mạch đông
Xa tiền tử	Sài hồ

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2g.

CD: Thanh nhiệt, trị chứng xuân ôn nhập huyết khi bệnh đã vào lý.

LD: Sắc uống.

35. THANH VINH (DINH) THANG

(Ôn bệnh điều biến)

TP: Đan sâm	8g
Liên kiều	8g
Sinh địa	20g
Hoàng liên	6g
Mạch môn	12g
Tê giác	12g
Huyền sâm	12g
Ngân hoa	12g
Trúc diệp tâm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ôn tà ở phần doanh (dinh, vinh), người sốt, đêm nóng nhiều hơn, tâm phiền, nói sảng, phát ban ít, mạch tế, sắc.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh doanh thang.

36. THÂN GIẢI TÁN

(Thương hàn ôn dịch điều biến)

TP: Bạch cương tâm	4g
Hoàng liên	4g
Thần khúc	10g
Cát cánh	4g
Kim ngân hoa	6g
Thuyền thoái	5 con
Hoàng bá	4g
Xa tiền tử	4g
Hoàng cầm	4g
Sinh địa	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ôn bệnh mới phát, lạnh ít mà sốt nhiều, đầu đau, thân thể nặng, tay chân không có sức, miệng và họng khô, ngực đầy.

LD: Sắc, cho thêm rượu, mật, hoà vào vào uống.

37. THẬP TOÀN KHỔ HÀN CỨU BỘ

THANG (Chứng loại quảng ôn nhiệt luận)

TP: Chỉ thực	4,8g
Phác tiêu	4g
Thanh tử cầm	18g
Mang tiêu	10g
Tê giác	6g
Tri mẫu	18g
Miên văn	10g
Thạch cao	24g
Xuyên bả	12g
Xuyên liên	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ôn bệnh, nhiệt thịnh, hôn mê, lưỡi đen.

LD: Sắc uống.

38. THÔNG XỊ CÁT CẢNH THANG

(Thông tục thương hàn luận)

TP: Bạc hà	4g
Cam thảo	2,4g
Cát cánh	4g
Đạm đậu xị	12g
Đạm trúc diệp	30 lá
Liên kiều	6g
Sơn chi	8g
Thông bạch	3 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tân lương giải biểu, trị ôn bệnh ở phần khí.

LD: Sắc uống.

39. THỪA KHÍ HỢP TIỂU HẪM HUNG

THANG (Ôn bệnh điều biến)

TP: Bán hạ	12g
Chỉ thực	8g
Đại hoàng	20g
Hậu phác	8g
Hoàng liên	8g
Quất lâu	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ôn bệnh, tam tiêu có nhiều nhiệt, khát nhiều.

LD: Sắc uống.

40. TIỀN LỘ THANG (Trung tam tây lục)

TP: Huyền sâm	30g
Liên kiều	10g
Ngạch mễ	16g
Thạch cao	90g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hàn và ôn thuộc kinh dương minh, biểu và lý đều nóng, mạch hồng, hoạt, da hơi vàng.

LD: Sắc uống.

41. TÔ DIỆP HOÀNG LIÊN THANG

(Ôn nhiệt bệnh - Trung y nữ khoa học)

TP: Tô diệp	1g
Xuyên hoàng liên	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ôn nhiệt, có thai bị nôn mửa.

LD: Sắc uống.

42. TRI MẪU THẠCH CAO THANG

(Thương hàn tổng bệnh lục)

TP: Cam thảo	6g
Khương hoạt	6g
Thạch cao	16g
Cát càn	8g
Ngọc trúc	6g
Thăng ma	6g
Hạnh nhân	6g
Nhân sâm	6g
Tri mẫu	12g
Hoàng cầm	6g
Phòng phong	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong ôn.

LD: Sắc uống nóng.

43. TRÚC DIỆP NGỌC NỮ TIỀN

(Ôn bệnh điều kiện)

TP: Mạch môn	16g
Sinh địa	16g
Tri mẫu	8g
Ngưu tất	8g
Thạch cao	24g
Trúc điệp	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CD: Trị phụ nữ bị ôn bệnh.

LD: Nấu Sinh địa và Thạch cao trước, sau đó cho các vị kia vào, sắc uống.

44. TRỪ THẤP ĐẠT NGUYÊN ẨM

(Trung giảng thuyết dịch)

TP: Bạch thực	4g
Hậu phác	4g

Tân lang	8g
Cam thảo	4g
Hoàng bá	4g
Thảo quả nhân	2g
Chi tử	2g
Phục linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ôn dịch kèm thấp nhiệt.

LD: Sắc uống.

45. TỨ GIA GIẢM CHÍNH KHÍ TÁN

(Ôn bệnh điều kiện)

TP: Hậu phác	8g
Phục linh	12g
Thảo quả	4g
Hoắc hương (dùng cành)	12g
Quảng bì	6g
Thần khúc	8g
Sơn tra nhục	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thấp ôn, tà ở phần khí, bụng trên đầy tức, rêu lưỡi trắng, mạch hoãn.

LD: Sắc uống.

46. TỬ ÂM CỐ HẠ THANG (Trung tham tây lục)

TP: Cam thảo	8g
Một dược	20g
Thanh lưu	1 quả
Đảng sâm	32g
Sơn dược	60g
Thực địa	60g
Hoạt thạch	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ôn bệnh, đã uống thuốc mà lại bị ngoại cảm biến chứng ra hoạt tả, suyễn nghịch, mồ hôi tự ra, hồi hộp lo sợ.

LD: Sắc Thạch lưu trước cho sôi 10 dạo rồi mới cho thuốc vào, uống ấm.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: TÊ BẠI, KINH PHONG...

BẠI LIỆT - TÊ BẠI
KINH PHONG - KINH GIẢN - ĐỘNG KINH
PHÁ THƯƠNG PHONG - PHONG ĐÒN GÁNH
UỐN VÁN, TRÚNG PHONG

I. THUỐC CHỮA BẠI LIỆT - TÊ BẠI

A. THUỐC CAO

1. NHÂN VẬT TƯ VINH CAO

(Hiệu phỏng tân phương)

TP: *Bổ chính sâm* 4g
Lộc giao 160g
Sữa người 4g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Cho tất cả vào nồi đồng, nấu tan ra, lai thêm 160 mật ong vào nấu

đến khi mềm cứng vừa chừng, rồi đổ vào hũ sành bịt kín miệng lại.

CĐ: Trị chân âm suy kém, 6 bộ mạch hồng, đại, loạn nhịp, bại liệt nửa người, co rút, đại tiện táo kết, phân như cứt dê, tiểu tiện đi luôn.

LD: Mỗi lần dùng 4-6ml, ngậm nuốt dần.

B. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. HOÁN CỐT ĐƠN (Y lược giải âm)

TP: *Bạch chỉ* 40g
Đương sâm 40g
Đỗ trọng 40g
Hà thủ ô 40g
Hoè giác tử 40g
Khổ sâm 20g
Long não 20g
Ma hoàng 40g
Mân kinh 40g
Mộc hương 20g
Tang bạch bì 40g
Uy linh tiên 40g
Xạ hương 0,4g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Nấu riêng Ma hoàng trước thành cao. Các vị khác tán bột, hoà với cao Ma hoàng làm viên, mỗi viên 4g. Dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Trị bại liệt, tay chân tê dại.

LD: Mỗi tối uống 1 viên với ít rượu.

2. LONG HỔ ĐƠN (Chu Đan Khê)

TP: *Bạch chỉ*
Thảo ô
Thương truật

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột. Lấy nước đun sôi lên, cho Đương quy 20g, Ngưu tất 20g, Nhũ hương 8g, nấu làm hồ, trộn với thuốc bột trên làm viên.

CĐ: Trị chi dưới đau nhức, mất cảm giác, dần dần cả người đau nhức.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

3. THẦN ÚNG DƯỠNG CHÂN ĐƠN

(Lưu Hà Gian)

TP: *Bạch thược* *Khương hoạt*
Thục địa *Xuyên khung*
Đương quy *Thiên ma*

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị can bị phong hàn, thử thấp làm bất toại, cước khí.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Khương hoạt, Thiên ma.

4. THUẬN KHÍ SƯU PHONG TIẾP MỆNH

ĐƠN (Sang y đại toàn)

TP: Bạc hà	24g
Bạch truật	24g
Cam thảo	24g
Cát cánh	24g
Cát căn	24g
Đại phong nhục	320g
Độc hoạt	24g
Đương quy	24g
Hoàng cầm	24g
Hoạt thạch	60g
Hổ ma	24g
Hùng hoàng	6g
Khương hoạt	24g

Kinh giới	40g
Liên kiều	24g
Ma hoàng	20g
Mộc hương	3g
Ngưu tất	60g
Nhân sâm	80g
Phòng phong	24g
Sơn chi	24g
Thạch xương bồ	24g
Thuyền thoái	24g
Toàn yết	24g
Xạ hương	2g
Xích thược	24g
Xuyên khung	24g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, dùng rượu trộn làm viên.

CD: Trị đại ma phong.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

C. THUỐC HOÀN

1. BẠCH HOA XÀ HOÀN (Dương y đại toàn)

TP: Bạch cương tâm	12g
Khổ sâm	12g
Tạo giác	12g
Bạch hoa xà	1 cành
Khương hoạt	12g
Thiên ma tử	12g
Bạch phụ tử (nướng)	12g
Lôi phong	12g
Uy linh tiên	12g
Độc hoạt	12g
Màn kinh tử	12g
Xích thược	12g
Đương quy	12g
Ngưu tất	12g
Xuyên khung	12g
Hà thủ ô	12g
Ô dước	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phong tê bại.

LD: Ngày uống 20-30g với rượu nóng.

2. BẠCH LIỄM Ý DĨ THANG (Thiên Kim)

TP: Bạch liễm	40g
Can khương	40g
Quế tâm	40g
Bạch thược	40g

Ngưu tất	40g
Bạch thạch chi	20g
Hoàng liên	20g
Bạch long cốt	20g
Hổ phấn	20g
Kê niệu phàm	20g
Bạch phục linh	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam ly, không cảm.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

3. BẠCH PHỤC LINH HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch phục linh	40g
Nhân sâm	40g
Thục địa	40g
Chân gà	3 bộ
Phúc bồn tử	40g
Tỳ giải	40g
Hoàng liên	40g
Qua lâu căn	40g
Xà sàng tử	30g
Huyền sâm	40g
Thạch hộc	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Thân bị teo, hai đùi teo, eo lưng và ống chân không có lực.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

4. BỔ ÍCH HOÀN (Chu Đan Khê)

TP: Bạch thược (ngâm rượu)	40g
Ngũ tât (ngâm rượu)	40g
Bạch truật	80g
Phục linh	20g
Cam thảo (nướng)	4g
Quy bản (tẩm rượu, nướng)	40g
Can khương (sao)	30g
Sinh địa (ngâm rượu)	60g
Đương quy thân (rửa rượu)	40g
Thỏ ty tử (chung rượu)	40g
Hoàng nghiê (sao)	20g
Toả dương (ngâm rượu)	40g
Hổ cốt (xương ống, nướng)	20g
Trần bì	40g
Ngũ vị tử	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tê bại (liệt yếu).

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

5. BỔ ÍCH THẬN CAN HOÀN

(Lý Đông Viên)

TP: Khổ sâm (sao)	2g
Nhục quế	4g
Sài hồ	2g
Đương quy	8g
Phòng kỷ (sao)	2g
Sinh địa	2g
Khương hoạt	2g
Phụ tử (chế)	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tê bại, tay chân lạnh.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

6. ĐƯƠNG QUY MỘT ĐƯỢC HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Đương quy	40g
Một dược	20g
Ngũ linh chi	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ bụng, hông sườn đau như kim châm, gân cơ mềm yếu, tay chân tê dại.

LD: Ngày uống 16-20g.

7. HẦU THỊ HẮC TÁN (Kim quĩ yếu lược)

TP: Bạch truật	4g
Hoàng cầm	2g
Phục linh	1,2g
Can khương	1,2g
Mẫu lệ	1,2g
Quế chi	1,2g
Cát cánh	3,2g
Nhân sâm	1,2g
Tế tân	3,2g
Cúc hoa	1,6g
Phân thạch	1,2g
Xuyên khung	1,2g
Đương quy	1,2g
Phòng phong	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đại phong, tay chân bứt rứt, tâm sợ lạnh, bất túc.

LD: Uống với rượu ấm (không ghi liều cụ thể).

GC: Nên ăn lạnh, ăn đồ nóng vào liền xổ ra.

8. HY ĐỒNG HOÀN (Y lược giải âm)

TP: Địa ngô đồng (Phủ dung cả hoa, lá, cành đem phơi)	320g
Hy thiêm thảo (sao)	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CD: Trị chứng trùng phong liệt nửa người.

LD: Ngày uống 12-16g.

9. NGŨ GIA BÌ TỬU (Phùng Thị cẩm nang)

TP: Kỳ tử	160g
Ngũ gia bì	320g
Thương nhĩ tử	240g
Mộc hương	20g
Sinh địa	80g
Ý dĩ nhân	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tất cả cho vào 1 túi vải, buộc lại, ngâm vào 1 lít rượu 7 ngày. Phơi khô, tán bột, làm hoàn.

CD: Trị gân xương co rút đau nhức, đi lại, co duỗi khó khăn.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu đã tẩm thuốc đó, uống lúc đói.

10. NGƯU HOÀNG SƯU PHONG HOÀN

(Dương y đại toàn)

TP: Bạch chỉ	20g
Huyết kiệt	12g
Sơn chi	40g
Bạch cương tằm	12g
Hương xà	1 cái
Tê giác	40g
Bạch phụ tử	40g
Khổ sâm	12g
Tế tân	40g
Bạch thược	40g
Khương hoạt	40g
Thạch xương bồ	40g
Bạch truật	12g
Liên kiều	40g
Thanh bì	40g
Cảo bản	40g
Mộc hương	12g
Thảo ô	20g
Chỉ xác	40g
Ngũ linh chi	40g
Thục địa	40g
Đại hoàng	40g
Ngưu hoàng	12g
Tiền hồ	40g
Đại phong nhân	40g
Ngưu tất	12g
Trần bì	40g
Đương quy (thân)	40g
Nhân sâm	12g
Tỳ giải	40g
Hà thủ ô	40g
Phòng phong	12g
Uy linh liên	12g
Hoàng bá	40g
Ô dước	40g
Hoàng liên	40g
Hoàng cầm	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng đại ma phong (tê dại cả người).

LD: Ngày uống 8-12g.

11. Ô KINH HOÀN (Cục phương)

TP: Kinh giới huệ	80g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Các chứng phong gây co rút, tê dại, đầu đau, mắt hoa.

LD: Ngày uống 8-12g.

12. TẢ KINH HOÀN (Cục phương)

TP: Đậu đen	640g
Nhũ hương	40g
Xuyên ô	80g
Một dước	60g
Thảo ô	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Thông kinh lạc, hoạt huyết, thuận khí, làm mạnh gân cốt, trị nửa người liệt đau.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

13. TÁI TẠO CHÍ BẢO ĐƠN

(Sang y đại toàn)

TP: Bạch tật lê	1280g
Hổ ma	640g
Phòng phong	1280g
Cam thảo	280g
Hùng hoàng	200g
Quan quế	280g
Đại phương nhục	1280g
Khổ sâm	1280g
Thăng ma	400g
Đàn hương (rễ)	80g
Kinh giới	640g
Thiên trúc hoàng	80g
Đương quy	640g
Nhân sâm	320g
Tông lư	20g
Hải phong đẳng	320g
Ô dước	160g
Xạ hương	40g
Hoàng liên	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng đại ma phong, tê bại.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

14. TANG MA HOÀN (Hổ Quái)

TP: Tang diệp	640g
Hổ ma tử	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tang diệp tán thành bột. Nấu Hổ ma tử cho thật nhừ thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Khử phong, lương huyết, bổ can, ích thận, làm đen râu tóc. Trị can âm bất túc, mắt hoa, mờ, ho lâu năm, tê, cước khí, nhức mỏi.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

15. TÂN GIAO HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đại hoàng	80g
Khổ sâm	80g
Phòng phong	60g
Hoàng kỳ	80g
Lâu tô	60g
Tân giao	80g
Hoàng liên	60g
Ô xà nhục (rửa rượu, sấy khô)	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nửa người liệt, yếu.

LD: Ngày uống 8-12g.

16. THẦN TIÊN HOÀN CỐT ĐƠN (HOÀN)

(Sang y đại toàn)

TP: Bạch chỉ	40g
Một dược	12g
Thảo ô	60g
Đại hoàng	40g
Nhũ hương	12g
Thương truật	80g
Hùng hoàng	40g
Phòng phong	40g
Trâm hương	12g
Khổ sâm	60g
Phù bình	120g
Xạ hương	2g
Mộc hương	12g
Tế tân	60g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng dầu Vừng, nấu đặc thành cao, trộn với mật ong và thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị nửa người liệt.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng.

17. THÔNG KINH HOẠT LẠC ĐƠN

(Phổ tế)

TP: Bạch chỉ	2,2g
Bạch cương tâm	2,2g
Bạch đàn hương	2,2g
Địa long	4,8g
Đương quy	2,2g
Hà thủ ô	8g
Hoắc hương	2,2g

Mộc miết nhân	2,2g
Ngũ linh chi	2,2g
Phụ khung	3250g
Thảo ô đầu	20g
Uy linh tiên	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị các loại phong khí, các khớp đau nhức, tay chân tê nhức, nửa người liệt, trúng phong.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà và rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Nhũ hương một dược hoàn (Cục phương).

18. THỦ TRUNG HOÀN (Sang y đại toàn)

TP: Bạch chỉ	20g
Bạch tật lê	40g
Hổ mã	40g
Khổ sâm	40g
Nhũ hương	8g
Phòng phong	40g
Bàng phiến	8g
Cam thảo	20g
Chu sa	20g
Độc hoạt	60g
Đương quy	40g
Hoàng cầm	40g
Hổ hoàng liên	40g
Khương hoạt	60g
Kinh giới	40g
Liên kiều	40g
Màn kinh tử	40g
Một dược	8g
Ngưu bàng tử	40g
Ngưu hoàng	4g
Sơn chi	40g
Tạo giác	40g
Thăng ma	40g
Thiên ma	40g
Trần bì	40g
Xạ hương	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại ma phong.

LD: Ngày uống 16g với nước muối.

19. THỦ TÚC TỰ ĐAO PHƯƠNG

(Y lược giải âm)

TP: Đan sâm	12g
--------------------	-----

Độc hoạt	6g
Hổ ma nhân	12g
Hổ cốt	6g
Lộc nhung	16g
Mộc qua	8g
Một dược	8g
Ngưu tất	6g
Nhũ hương	8g
Nhục quế	6g
Phục thần	8g
Tang ký sinh	12g
Tật lê	12g
Thiên ma	6g
Tục đoạn	12g
Uy linh tiên	12g
Xuyên ô	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tay chân tê, run rẩy.

LD: Ngày uống 8-12g.

20. THƯ CÂN HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chử thực tử	6g
Điểm qua nhân	20g
Mộc hương	10g
Mộc hương	10g
Mộc qua	10g
Nhục quế	10g
Phòng phong	10g
Đương quy	4g
Hải đông bì	8g
Hổ cốt	10g
Huyết kiệt	8g
Một dược	8g
Ngưu tất	10g
Nhũ hương	12g
Thiên ma	10g
Trầm hương	4g
Tự nhiên đồng	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị gân xương không co duỗi được.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

21. TRẦN BẢO TAM SINH ĐƠN

(Dương y đại toàn)

TP: Chỉ xác	120g
Ngưu tất	120g
Thỏ ty tử	120g
Đại hoàng	120g

Sơn dược	120g
Úc lý nhân	140g
Độc hoạt	140g
Sơn thù	120g
Xa tiền tử	140g
Ma nhân	120g
Tân lang	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nửa người liệt (bán thân bất toại).

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà hoặc rượu nóng.

22. TRÚC LỊCH CHỈ TRUẬT HOÀN

(Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Bạch giới tử	40g
Chỉ thực	80g
Nam tinh	60g
Bạch linh	80g
Điếu cầm	80g
Nhân sâm	20g
Bạch thược	80g
Đương quy	80g
Sơn tra	80g
Bạch truật	80g
Hoàng liên	80g
Thương truật	60g
Bán hạ	80g
Mộc hương	4g
Trần bì	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thần khúc 240g, nước cốt Gừng 160ml, Trúc lịch 200ml, nấu làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị đầu vàng, mắt hoa, tay chân tê dại.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói, với nước sắc Gừng.

23. TRỪ PHONG HOÀN

(Dương Thị gia tàng)

TP: Bạch cương tâm	60g
Phòng phong	60g
Thiên nam tinh	60g
Bạch hoa xà	40g
Thạch cao	80g
Xuyên khung	40g
Bạch phụ tử	100g
Thiên ma	60g
Yết tiêm	60g
Bán hạ	100g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt gừng làm hoàn.

CĐ: Trị trúng phong, nửa người liệt, mắt lệch, miệng méo, đầu vàng, mắt hoa.

LD: Ngày uống 8-12g vào sáng sớm, với nước sắc Sinh khương.

24. TRƯỜNG SINH HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Ban hạ	2g
Mộc hương	2g
Tân lang	40g
Chỉ thực	40g
Nhục đậu khấu	8g
Toàn yết	10 con
Đinh hương	8g
Sa nhân	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thai gãy yếu, bổ tỳ, hoá đờm, trừ tả.

LD: Ngày uống 16-20g.

25. TRƯỜNG XUÂN HOÀN

(Giải vi nguyên lâu)

TP: Cự thành tử	480g
Khổ sâm	240g
Thảo ô	80g
Đại phong tử	640g
Kinh giới	240g
Thương truật	240g
Độc hoạt	240g
Mộc thông	120g
Tiên linh tử	160g
Hy thiêm	240g
Phong đằng	240g
Tử bình	240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong tê bại do tổn thương.

LD: Ngày uống 16-20g với nước trà.

26. TỬ SINH HOÀN (Cục phương)

TP: Bồ cốt chi
Đương quy
Ngũ linh chi
Xuyên ô đầu

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nửa người liệt (bán thân bất toại).

LD: Ngày uống 16-20g với rượu.

27. TỬ SINH HOÀN (Loại phương)

TP: Bạch cương tâm (sao)	Bạch phụ tử
Địa long	Ngũ linh chi
Thảo ô	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ huyết bị phong, khớp xương đau khó vận động, nửa người tê dại.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm

28. TRỤ TRUNG HOÀN (Sang y đại toàn)

TP: Bạch chỉ	20g
Khổ sâm	40g
Phòng phong	40g
Bàng phiến	8g
Kinh giới	40g
Sơn chi	40g
Chu sa	20g
Liên kiều	40g
Thảo quả	20g
Đương quy	20g
Một dược	8g
Thăng ma	40g
Hoàng cầm	40g
Ngưu bàng tử	20g
Thiên ma	40g
Ngưu hoàng	4g
Trần bì	40g
Hồ ma	20g
Nhũ hương	8g
Xạ hương	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại ma phong.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối.

29. VẠN BỆNH CẢM ỨNG HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Ba đậu	20g
Ngô thù	20g
Thực tiêu	20g
Cam toại	60g
Nhân sâm	20g
Tử uyển	20g
Cát cánh	20g
Nhục quế	20g
Uy linh tiên	20g

Hạnh nhân	60g
Phòng phong	60g
Xích thược	20g
Hậu phác	20g
Sài hồ	20g
Xuyên ô đầu	100g
Hoàng liên	20g
Tam lang	20g
Xương bồ	20g
Khương hoạt	60g
Tạo giác	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng tích tụ, bụng đầy trướng, khí nghịch nôn mửa, thủy ứ, các chứng lâm, các chứng (9 loại) tim đau, tê bại, liệt yếu, bệnh về kinh nguyệt, đái hạ.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Gừng.

30. VẠN TỰ HOÀN (Phong môn toàn)

TP: Bạch cương tằm	40g
Hoàng liên	20g
Phong tử (nhục)	40g
Bạch phụ tử	40g
Ma nhân	240g
Uy linh tiên	40g
Bạch tật lê	28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bạch hoa xà 1 con, bỏ da, đầu, ruột, gan, xương. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ma phong.

LD: Sáng sớm uống 20g, lúc đói.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH GIỚI TỬ TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch giới tử	120g
Mộc miết tử	120g
Quế tâm	20g
Mộc hương	20g
Một dược	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Vinh khí và vệ khí lưu hành không đều. Trị huyết trắng do đàm gây ra. Tê bại.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với rượu hâm nóng.

2. MỘC QUẢ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bà tử nhân	40g
Mộc quả	40g
Tang kỳ sinh	40g
Chích thảo	20g
Ngũ gia bì	40g
Toan táo nhân	40g
Đương quy	40g
Nhân sâm	40g
Xương chân cạp	40g
Hoàng kỳ	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trướng phong gân cơ rút, bụng đau, không muốn ăn uống, tay chân đều đau.

LD: Ngày uống 32-40g với nước sắc Sinh khương.

3. MỘC THÔNG TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Mộc thông	40g
Tân lang	80g
Tử tô (lã)	40g
Tang cân bạch bì	80g
Trư linh	40g
Xích phục linh	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng cước khí, nửa người bị phù, tiểu tiện không thông.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương và Thông bạch (Hành).

4. NAM TINH TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bán hạ	20g
Quế tâm	10g
Xuyên ô đầu	10g
Ma hoàng	20g
Toàn yết (đầu)	10g
Xạ hương	2g
Nam tinh (sống)	20g
Xích tiễn	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị trướng phong, cấm khẩu, tay chân tê bại.

LD: Ngày uống 8g.

5. NGŨ GIA BÌ TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Mộc qua
Ngũ gia bì
Tùng tiết

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị các gân cơ bị giãn.

LD: Ngày uống 16-20g.

6. NGŨ GIA BÌ TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Ngũ gia bì, liều lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Uống và dùng ngoài.

CĐ: Trị cổ mềm, chậm biết đi.

LD: Tán nhỏ, hoà với rượu đem bôi trên xoaáy đầu, đồng thời hoà liểu khác với rượu mà uống.

7. NGŨ GIA BÌ TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Mộc qua
Xuyên ngư tấ
Ngũ gia bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chậm biết đi.

LD: Tán bột, hoà nước cơm uống.

GC: Đây là bài Ngũ gia bì tán, bỏ Tùng tiết, thêm Ngư tấ.

8. NGŨ BÀNG TỬ TÁN (Bản sự)

TP: Hoàng kỳ 60g
Ngũ bàng tử 120g
Tân đậu xỉ 120g
Khương hoạt 120g
Sinh địa 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tay chân co rút.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

9. SƠ CÂN DƯỠNG HUYẾT

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch thược 16g
Ngưu tấ 16g
Tục đoạn 16g
Đương quy 32g

Tang ký sinh 32g
Xuyên khung 8g
Mộc qua 16g
Thục địa 32g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, sắc hay tán bột.

CĐ: Dưỡng huyết, làm thông gân cơ, trị thiếu máu, tê bại.

LD: Uống theo các dạng thuốc bào chế.

10. THÂN DIỆU LIỆT TIÊU TÁN

(Đan Khê tâm pháp phụ dư)

TP: Biển súc 10g
Hồi hương 4g
Tân lang 4g
Củ mạch 10g
Mạch nghiệt 16g
Trầm hương 4g
Đại hoàng 30g
Mộc hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị uống rượu sinh ra nôn, người đau, lưng và chân co rút, tay chân tê, dạ dày đau.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10-16g.

11. THÔNG THIÊN TÁI TẠO TÁN

(Y tông kim giám)

TP: Bạch khiên ngư 24g
Đại hoàng 40g
Tạo giác thích 60g
Uất kim 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đại ma phong.

LD: Ngày uống 24g.

12. THƯ CÂN THẢO AN TÁN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch cương tâm 8g
Đương quy 8g
Hổ cốt 8g
Ngũ linh chi 8g
Ô dược 8g
Thiên ma 8g
Tùng tiết 8g
Uy linh tiên 8g
Bạch thược 8g
Hoàng kỳ 8g
Mộc qua 8g
Ngưu tấ 8g
Phòng phong 8g
Tục đoạn 8g
Tỳ giải 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Trừ Mộc qua 200g, các vị khác đều 40g. Ngâm rượu 14 ngày, sao sơ, tán bột.

CD: Trị gán mạch khó co duỗi, đau nhức.

LD: Mỗi lần dùng 8g với rượu tẩm thuốc, thêm vào ít muối, uống.

13. TOÀN SINH HỔ CỐT TÁN (Bổ di)

TP: Bạch truật	200g
Hổ cốt	200g
Tục đoạn	200g
Cảo bản	200g
Ô xà nhục	20g
Xích thược	200g
Đương quy	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị bán thân bất toại (nửa người liệt), tay chân khô gầy.

LD: Mỗi lần dùng 8g với rượu nóng.

14. TRUY PHONG NHƯ THÁNH TÁN

(Thống chỉ)

TP: Bạch chỉ	20g
Lưỡng đầu tiên	8g

Thảo ô	160g
Cam thảo	120g
Ma hoàng	20g
Thiên ma	20g
Cảo bản	20g
Nhân sâm	12g
Thương truật	160g
Đương quy	20g
Phòng phong	20g
Toàn yết	20g
Hà thủ ô	20g
Tế tân	20g
Xuyên khung	20g
Kinh giới	20g
Thạch học	40g
Xuyên ô	160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trúng phong, nửa người bị liệt, lưng và đùi đau, tay chân tê dại, đầu váng, tai ù như ếch kêu, phá thương phong (uốn ván).

LD: Mỗi ngày uống 4g với nước trà hoặc rượu nóng, vào lúc sáng sớm.

E. THUỐC SẮC

1. BẠCH TRUẬT NGƯU TẤT THANG GIA

GIẢM (540 bài thuốc Đông y)

TP: Ba kích	6g
Bạch truật	12g
Đảng sâm	16g
Hoài sơn	12g
Kê huyết đằng	12g
Ngưu tất	12g
Thủ ô	12g
Tục đoạn	

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ khí huyết, cơ nhục trong khi bị di chứng bại liệt.

LD: Sắc uống.

2. BÁT TIÊN THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	8g
Khương hoạt	8g
Quế chi	4g
Bạch truật	8g
Ngưu tất	8g
Sài hồ	8g
Bán hạ	8g

Nhân sâm	8g
Tần cứu	8g
Cam thảo	4g
Phòng phong	8g
Trần bì	4g
Địa hoàng	8g
Phục linh	8g
Xuyên khung	4g
Đương quy thân	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị toàn thân tê dại, không có cảm giác.

LD: Sắc uống.

3. BỔ DI NHÂN SÂM BẠCH TRUẬT THANG (Nho môn sự thân)

TP: Bạch thược	20g
Hàn thủy thạch	80g
Nhân sâm	20g
Bạch truật	20g
Hoắc hương	80g
Phục linh	40g
Cam thảo	80g
Khương hoạt	20g

Qua lâu cân	40g
Can cát	40g
Liên kiều	40g
Quan quế	10g
Chi tử	20g
Mang tiêu	20g
Thạch cao	160g
Đại hoàng	20g
Mộc hương	10g
Trạch tả	20g
Đương quy	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Nhiệt, phiền muộn, không muốn ăn uống, phù thũng bụng trướng, ho suyễn, bại liệt.

LD: Sắc uống.

4. BỔ DƯƠNG HOÀN NGŨ THANG

(Y lâm cải thác)

TP: Đào nhân	4g
Hoàng kỳ (sống)	160g
Xích thược	6g
Địa long	4g
Hồng hoa	4g
Xuyên khung	4g
Đương quy (vĩ)	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ khí, hoạt huyết, khử ứ, thông lạc, trị liệt nửa người, di chứng trúng phong (tai biến mạch máu não), động mạch viêm tắc do khí huyết đều hư.

LD: Sắc uống.

GC: Trên làm sàng, liều lượng thuốc trong phương cần phải tăng thêm, còn Hoàng kỳ có thể bớt đi, vào khoảng trên dưới 40g.

- Người âm hư, huyết nhiệt cấm dùng.

5. BỔ KHÍ HUYẾT TRẮNG GÂN CỐT PHƯƠNG (Tâm đắc thần phương)

TP: Bạch thược	8g
Đỗ trọng	8g
Nhân sâm	8g
Bạch quế	2g
Đương quy	8g
Phục linh	6g
Bạch truật	10g
Hoàng kỳ	8g
Táo nhân	8g

Đại táo	5 quả
Ngưu tất	8g
Tục đoạn	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí huyết hư, chân yếu, bại liệt.

LD: Sắc uống.

6. BỔ KHÍ TẢ VINH THANG (Lý Đông Viên)

TP: Bạch đậu khấu	0,8g
Đương quy	2g
Ngô đồng	0,4g
Cam thảo (sống)	0,6g
Hoàng cầm (sao)	1,6g
Nhân sâm	0,8g
Cát cánh	2g
Hoàng kỳ	2g
Thăng ma	2,4g
Đào nhân	3 hạt
Hoàng liên	2g
Thủy diệt (ché)	3 con
Đại hoàng (sống)	1,6g
Liên kiều	2,4g
Toàn yết	2g
Địa long	2g
Manh trùng	3 cái
Tô mộc	2g
Xạ hương	0,005g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong tê dại (đại ma phong).

LD: Các vị thuốc sắc trước, đem xuống mới cho Xạ hương vào uống ấm.

7. ĐỘC HOẠT THANG (Y lược giải âm)

TP: Độc hoạt	Ngưu tất
Bạch thược	Đương quy
Nhục quế	Bạch truật
Hoàng kỳ	Phụ tử (ché)
Can khương	Ma hoàng
Phục linh	Chích thảo
Mộc hương	Xuyên khung
Đảng sâm	Đỗ trọng

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2g.

CD: Trị chân sưng đau do hàn, thấp.

LD: Sắc uống.

8. ĐỘC HOẠT THANG (Trung y Thượng Hải)

TP: Bạch vi	20g
Khương hoạt	20g
Tế tân	20g
Bán hạ (ché)	20g
Nhân sâm	20g
Viễn chí	20g
Cam thảo	10g
Phòng phong	20g
Xuyên khung	20g
Độc hoạt	20g
Phục thần	20g
Xương bồ	20g
Đương quy	20g
Quế tâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng phong hư, bại xuôi, hôn mê.

LD: Sắc uống.

9. GIẢI PHÂN THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch giới tử	8g
Chi tử	8g
Đương quy	40g
Bạch thực	40g
Đại hoàng	8g
Sài hồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng mặt bị liệt, chân tay tê, co rút (giống như trúng phong), thời tiết thay đổi thì đau.

LD: Sắc uống.

10. HOÀNG KỲ QUẾ CHI NGŨ VẬT THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP: Đại táo	12 quả
Quế chi	120g
Thực dươc	120g
Hoàng kỳ	120g
Sinh khương	240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng tay chân tê dại (huyết tỳ).

LD: Sắc, chia 3 lần, uống ấm.

11. HOẠT LẠC Ứ VẬT THANG

(Khôn hoá thái chân)

TP: Bạch thực	8g
---------------	----

Đào nhân	4g
Đương quy	16g
Hồng hoa	4g
Thục địa	8g
Trúc lịch	6g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bán thân bất toại (nửa người liệt).

LD: Uống với nước cốt gừng.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Đào nhân, Hồng hoa, Trúc lịch; tức là bài Nguyên nhung tứ vật, thêm Trúc lịch.

12. HUYẾT KHÍ PHẾ THANG

(Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch giới tử	20g
Đương quy	40g
Hoài sơn	20g
Phục linh	20g
Thục địa	80g
Uy linh tiên	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị liệt nửa người bên quả (do huyết hư).

LD: Sắc uống.

13. LỤC THẦN THANG (Nữ khoa tập yếu)

TP: Bán hạ khúc	Phục thần
Thạch xương bồ	Đỗ tâm
Quất hồng	Toàn phúc hoa

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 4g.

CD: Trị sinh xong bị kinh giản (do đờm), nửa người không được thoải mái (liệt), mắt lệch, miệng méo.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Quyên ẩm lục thần thang.

14. LỤC QUÂN TỬ THANG GIA VỊ

(Y phương ca quát)

TP: Bạch truật	8g
Nhân sâm	8g
Tế tân	4g
Bán hạ (ché)	8g
Phòng phong	6g
Thiên ma	4g
Cam thảo	4g

Phục linh	8g
Trần bì	8g
Gừng	3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng chóng mặt do hư yếu.

LD: Sắc uống.

15. LƯƠNG THỦ MA TÝ PHƯƠNG

(Y lược giải âm)

TP: Bạch cúc hoa	4g
Huyền sâm	12g
Nhũ hương	12g
Câu đằng	8g
Khổ sâm	4g
Phòng phong	8g
Đan sâm	8g
Khởi tử	4g
Thiên ma	8g
Hà thủ ô	4g
Kinh giới	4g
Uy linh tiên	12g
Xương bồ	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Chữa tay chân tê.

LD: Sắc uống.

16. MA HOÀNG THANG (Thiên kim)

TP: Bạch thược	80g
Hành nhân	30 hạt
Phục linh	120g
Bạch truật	8g
Hoàng cầm	30g
Quế tâm	80g
Cam thảo	80g
Ma hoàng	40g
Thăng ma	80g
Đại táo	20 quả
Mạch môn	80g
Xuyên khung	80g
Đương quy	80g
Phòng phong	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong khí độc xung tâm, chân yếu, cơ mỏi, tay chân tê, nói khó.

LD: Sắc uống.

17. MẪU LỆ MẠCH MÔN THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Địa long	8g
Quy bản	12g
Thạch quyết minh	12g
Mạch môn	12g
Sa sâm	8g
Thạch xương bồ	0,6g
Mẫu lệ	16g
Sinh địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di chứng do não viêm (đần độn, không nói...).

LD: Sắc uống.

18. NGŨ VỊ HOÀNG KỲ TÁN (THANG)

(Trương Cảnh Nhạc)

TP: Bạch thược	2g
Hoàng kỳ	6g
Nhân sâm	2,4g
Cam thảo	2g
Mạch môn	4g
Thục địa	4g
Cát cánh	6g
Ngũ vị tử	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho khạc ra máu, mắt nhức mỏi, chân tay mỏi, đầu gối đi đứng khó.

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi bài này của sách Vệ sinh bảo giám.

19. NHÂN SÂM BỔ KHÍ THANG

TP: Bạch thược	2g
Cam thảo	0,4g
Ngũ vị tử	20 hạt
Sinh địa	2g
Chích thảo	1,2g
Nhân sâm	2,8g
Thăng ma	2,8g
Hoàng bá	2,8g
Nhục quế	0,8g
Thục địa	2,4g
Hoàng kỳ	6g
Phòng phong	2,8g
Tri mẫu	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tay chân co rút.

LD: Sắc uống lúc đói.

20. NHÂN SÂM ÍCH KHÍ THANG

TP: Bạch thược	12g
Hoàng kỳ	32g
Sài hồ	10g
Cam thảo	20g
Ngũ vị tử	20g
Thăng ma	10g
Chích thảo	10g
Nhân sâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thủ thấp thương phong, tay chân tê, co rút.

LD: Sắc uống.

21. NHỊ TRẦN THANG GIA GIẢM (Cục phương)

TP: Bạch phục linh	12g
Hoắc hương	12g
Sơn tra	8g
Bán hạ chế	12g
Sa nhân	8g
Trần bì	8g
Chỉ xác	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị gân cơ co rút (chuyết rút, vọp bẻ).

LD: Sắc uống.

22. Ô DƯỢC THUẬN KHÍ THANG (Cục phương)

TP: Bạch chỉ	4g
Cương tâm	2g
Sinh khương	3 lát
Cam thảo	2g
Đại táo	?
Trần bì	8g
Cát cánh	4g
Ma hoàng	4g
Xuyên khung	4g
Chỉ xác	4g
Ô dược	8g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong, tê dại, khớp xương đau nhức, đi lại khó khăn, đờm nhiều.

LD: Sắc uống.

23. PHỤ HƯƠNG ẤM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Mộc hương	10g
Phụ tử (sống)	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hôn mê, mạch trầm phục, nửa người liệt.

LD: Tán bột, sắc uống.

24. PHỤC THẦN THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch thược	12g
Mộc qua	16g
Nhũ hương	8g
Diễn thât	8g
Một dược	8g
Phục thần	40g
Đương quy	20g
Ngưu tất	20g
Xuyên đoạn	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chân bị thương đau nhức, đi đứng khó.

LD: Sắc uống.

25. TAM ÂM TIỀN (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Bạch thược	8g
Đương quy	12g
Tào nhân	8g
Chích thảo	4g
Nhân sâm	8g
Thục địa	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ can huyết, trị chóng mặt, hội chứng Menie, sốt rét, trúng phong làm cho không đủ máu để dưỡng gân.

LD: Sắc uống.

26. TAM NHÂN PHỤ TỬ THANG (Y lược giải âm)

TP: Bạch thược	Can khương
Bạch truật	Đẳng sâm
Cam thảo	Phụ tử
Phục linh	Quế tâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CD: Trị chân tay tê do lạnh.

LD: Sắc uống.

27. TAM SINH ẤM (Cục phương)

TP: Mộc hương	10g
Phụ tử (sống)	4g
Nam tinh (sống)	8g
Xuyên ô (sống)	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hàn phong trúng vào tạng, hôn mê, nửa người liệt, 6 mạch đều trầm tế.

LD: Thái ra, gừng sống 10 lát làm thang, sắc uống.

28. TANG CHI HỔ TRƯỢNG HOÀN (Nghiem phương)

TP: Tang chi	40g
Hổ trượng căn	20g
Kim tước căn	40g
Xù ngô đông càn	40g
Hồng táo	10 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Khu phong thấp, thông kinh lạc, chỉ thống. Trị đau do phong thấp, tay chân tê dại.

LD: Sắc uống.

29. TÂN GIAO ẤM (Tế sinh)

TP: Bạch thược	4g
Đương quy	4g
Thục địa	4g
Bạch truật	4g
Nhục quế	4g
Tiểu thảo	4g
Bán hạ	2g
Phục linh	4g
Trần bì	4g
Chích thảo	2g
Tân giao	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng đản (hoàng đản), đờm khô khè, sốt, hơi lạnh, tay chân co quắp, tai ù, tiểu đục.

LD: Sắc uống.

30. TÂN GIAO ĐỊA HOÀNG THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	Đương quy
Sinh địa	Tân giao
Bạch thược	Kinh giới
Cam thảo	Màn kinh tử
Đại lực tử	Phòng phong
Thăng ma	Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. *Mỗi vị thuốc đều 4g.

CD: Trị phong nhiệt, huyết khô, gân xương đau.

LD: Sắc uống.

31. TÂN GIAO ĐỊA HOÀNG THANG (Linh nghiệm lương phương hồi biên)

TP: Bạch chỉ	4g
Khương hoạt	4g
Sinh địa	4,8g
Bạch thược	4,8g
Kinh giới	4g
Tân giao	4,8g
Cam thảo	1,6g
Màn kinh tử	4g
Thăng ma	4g
Đại cừ tử	4g
Phòng phong	4g
Xuyên khung	4g
Đương quy	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong nhiệt, huyết khô, gân xương đau.

LD: Sắc uống.

32. THƯỢC DƯỢC BỔ KHÍ THANG (Lý Đông Viên)

TP: Bạch thược	60g
Chích thảo	40g
Hoàng kỳ	40g
Trạch tả	20g
Trần bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ khí, trị phế khí không thông, da thịt tê dại không có cảm giác.

GC: Bài này còn gọi là Bổ khí thang.

33. TIÊU PHONG BÁCH GIẢI TÁN

(Cục phương)

TP: Bạch chỉ	120g
Hành	2 cọng
Thương truật	120g
Cam thảo	60g
Kinh giới	120g
Trần bì	120g
Gừng	3 lát
Ma hoàng	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong miệng méo, nửa người liệt.

LD: Sắc uống.

34. TRẦN CAN TỨC PHONG THANG

(Trung tham tổng luận)

TP: Bạch thược	20g
Long cốt	20g
Quy bản	20g
Cam thảo	6g
Mạch nha	8g
Thanh hao	8g
Giã thạch	40g
Mẫu lệ	20g
Thiên môn	20g
Huyền sâm	20g
Ngưu tất	40g
Xuyên luyện tử	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can dương công lên trên, can phong nội động, đầu đau, chóng mặt, mắt sưng, tai ù, phiền nhiệt, hay thở dài, miệng và mắt lệch, mạch huyền có lực, trúng phong liệt nửa người.

LD: Sắc uống.

35. TRẦN CAN TỨC PHONG THANG GIA

GIẢM (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	40g
Hoè hoa	50g
Nhân trần	25g
Đa giao đằng	40g
Huyền sâm	25g
Sinh địa	40g
Đại giả thạch	40g
Mẫu lệ	40g
Sung uy tử	25g

Đan sâm	40g
Ngưu tất	40g
Thiên đông	25g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Dục âm tiềm dương, trị can phong nội động, huyết áp cao, nửa người liệt.

LD: Sắc uống.

36. TRỤCH PHONG THANG

(Trung tham tây luận)

TP: Độc hoạt	8g
Khương hoạt	8g
Tiến kỳ	24g
Đương quy	16g
Ngó công	2 con
Toàn yết	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong, tay chân tê dại.

LD: Sắc uống.

37. TRỪ PHONG KINH GIỚI THANG

(Thánh tế tổng lục)

TP: Chích thảo	40g
Ma hoàng	40g
Phòng phong	40g
Độc hoạt	40g
Nhân sâm	80g
Xuyên khung	40g
Kinh giới huệ	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chóng mặt, tay chân đau nhức, tê dại, ngực trên phiền muộn.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Bạc hà 3 lá, sắc uống ấm.

38. TỨ VẬT THANG GIA TÂN GIAO, ĐÀO

NHÂN, MỘT DƯỢC, HỒNG HOA (Cục phương)

TP: Đào nhân	8g
Một dược	8g
Xích thược	8g
Đương quy	8g
Tân giao	8g
Xuyên khung	4g
Hồng hoa	4g
Thục địa	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nửa người đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Đào nhân, Hồng hoa, Một dược và Tần giao.

39. TỨ VẬT THANG GIA VỊ (Y học chính truyền)

TP: Bạch thược	3,2g
Ngũ vị tử	9 hạt
Thục địa	12g
Đỗ trọng	3,2g
Ngưu tất	1,2g
Thương truật	4g
Hoàng bá	4g
Nhân sâm	2g
Tri mẫu	1,2g
Hoàng liên	2g
Quy thân	4g
Xuyên khung	3,2g
Mạch môn	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CD: Trị can thận bất túc, âm suy huyết hư, thấp nhiệt xâm nhập vào các khớp xương gây ra bại liệt.

LD: Sắc uống ấm lúc đói, hoặc làm hoàn uống.

40. VẠN KIM THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	3,2g
Nhân sâm	3,2g
Tế tân	3,2g
Đỗ trọng	3,2g
Nhục quế	3,2g
Thục địa	1,6g
Độc hoạt	1,6g
Phòng phong	3,2g
Tục đoạn	3,2g
Đương quy	3,2g
Phục linh	3,2g
Xuyên khung	1,6g
Ngưu tất	3,2g
Tần cửu	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ hư, trị phong, tay chân bị phong không có sức.

LD: Sắc uống.

F. THUỐC KHÁC

1. QUAN ÂM CỨU KHỔ ĐƠN (Tâm đắc thần phương)

TP: Châu sa	8g
Lưu hoàng	12g
Xạ hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc miếng dùng ngoài. Tán bột, trước hết đun Lưu hoàng cho chảy ra, cho Châu sa, Xạ hương vào cùng đun cho chảy ra, đổ vào 1 cái khay men, đợi cho khô nghiêng thành bột và để khay trên lửa hơ cho chảy ra, chờ khô dần rồi cất thành miếng nhỏ bằng hạt gạo cho vào lọ đậy kỹ, giữ kín hơi, để dành dùng.

CD: Trị các chứng do tà khí phong hàn, thấp ngưng đọng làm đau nhức, tay chân co rút, trẻ con co rút một bên, miệng mắt méo lệch, đàn bà có hòn tích trong bụng đau nhức.

LD: Cách dùng thuốc: Chứng nặng thì dùng hạt to, nhẹ dùng hạt nhỏ, đem thuốc đặt vào chỗ đau, dùng Tâm bác cứu trên thuốc. Nhẹ chỉ nên

cứu 1 mỗi, chỗ đau to rộng thì cứu luôn vài tràng, cùng trong 1 lần.

2. BÁCH ÍCH TRƯỜNG XUÂN TỬU (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch thược	80g
Đương quy	80g
Quế tâm nhục	320g
Đảng sâm	120g
Mộc lê hoa	4g
Sinh địa	120g
Đông truật	80g
Phục linh	120g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm 500ml rượu trong 45 ngày.

CD: Trị các chứng hao tổn lao thương, các khớp đau nhức, bán thân bất toại (nửa người bị liệt).

LD: Mỗi ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 10-20ml.

II. THUỐC CHỮA BỆNH KINH PHONG, KINH GIẢN, ĐỘNG KINH

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

PHONG TÍN TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạc hà	1,2g
Đuôi bọ cạp	1,2g
Thanh đại	1g
Con rết	1g
Ngưu hoàng	1g
Xạ hương	1g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nghiền bột, dùng Táo nấu chín, bỏ hạt, lấy cơm giã nát làm cao, quệt lên miếng vải mới trộn đều với thuốc

bột, dán lên trên mô ác, xung quanh dát tràn ra quá mô ác độ 1 ngón tay, rồi tay hơ lên lửa mà chườm luôn.

CD: Trị trẻ hay bị kinh giật, khóc đêm.

LD: Xem ở phần bào chế.

GC: Trẻ sinh trên 100 ngày mới được dùng phương pháp này.

B. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. CẤP KINH TAM GIẢN ĐƠN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạc thếp	3 miếng
Phòng phong	4g
Bạch phụ tử	4g
Thần sa	4g
Lô hội	4g
Toàn yết	4g
Nam tinh	12g
Vàng thếp	3 miếng
Ngô công	1 con
Viễn chí	
Xạ hương	10g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn).

CD: Trị trẻ nhỏ kinh phong.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước sắc Tía tô và Xương bồ.

2. CHÍ BẢO ĐƠN (Thời lệnh bệnh học)

TP: An tức hương	20g
Mai phiến	20g
Chu sa	40g
Ngân bạc	20g
Đại mại	40g
Ngưu hoàng	20g
Hổ phách	40g
Tê giác	40g
Hùng hoàng	40g
Xạ hương	4g
Kim bạc	40g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, luyện hồ làm viên.

CD: Trị trúng ác khí, hôn mê, kinh phong.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g.

GC: Đại mại = Đổi mới.

- Đây là bài Chí bảo đơn, thêm An tức hương, Hùng hoàng, Kim bạc, Mai phiến, Ngân bạc.

3. CHÍ BẢO ĐƠN (Hoà tể cục phương)

TP: Băng phiến	20g
Ngưu hoàng	20g
Chu sa	40g
Nhân sâm	40g
Đại mại	40g
Tê giác	40g
Hổ phách	40g
Thiên trúc hoàng	40g
Hùng hoàng	40g
Xạ hương	4g
Nam tinh (chế)	20g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, luyện hồ làm viên, chia đều thành 240 viên.

CD: Khai khiếu, trấn kinh, trị đột nhiên hôn mê, nội bế ngoại thoát, đàm nhiệt làm tắc thanh khiếu, trẻ nhỏ bị kinh phong cấp.

LD: Ngày uống 2-3 viên.

GC: Đại mại = Đổi mới.

4. QUY THẦN ĐƠN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chu sa	80g
Long xỉ	40g
Phục thần	80g
Đương quy	80g

Ngân bạc	20 tờ
Toan táo nhân	80g
Hổ phách	40g
Nhân sâm	80g
Viễn chi	40g
Kim bạc	20 tờ

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, trộn với rượu làm viên. Dùng Kim bạc và Ngân bạc bọc ngoài làm áo.

CD: Ninh thần, trị các chứng kinh giản.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. TÁN PHONG ĐƠN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Độc hoạt	4g
Ngưu đàm nam tinh	8g
Tế tân	4g
Khương hoạt	4g
Nhân sâm	4g
Thăng ma	4g
Kinh giới (hoa)	4g
Phòng phong	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm viên.

CD: Trị trẻ nhỏ bị phong giản.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà và Tía tô.

6. THÁI ẤT BẢO SINH ĐƠN

(Nữ khoa chuẩn thang)

TP: Toàn yết	14 con
Bạch phụ tử	4g
Cương tâm	4g
Ngưu đàm nam tinh	4g
Thuyền thoái	4g
Hổ phách	4g
Phòng phong	4g
Chu sa	4g
Xạ hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, trộn với nước cơm làm viên, dùng Kim bạc bọc ngoài.

CD: Trị kinh phong thể dương.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

7. THANH ĐƠN BẠCH HOÀN TỬ

(Ấu ấu tu trị)

TP: Bạch phụ tử sống	80g
Nam tinh sống	80g
Bán hạ	280g

Xuyên ô 20g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán nhỏ, đựng vào túi lụa, quấy vào trong nước cho tan ra hết bột thì thôi. Để trong chậu sứ, ngày phơi nắng, tối phơi sương, mùa xuân 5, hè 3, thu 7, đông 10 ngày, cho khô rồi viên với hồ bột nếp, cõ hạt đậu xanh.

CD: Trị kinh phong.

LD: Mỗi lần uống 20 viên.

8. THÁNH TINH ĐƠN (Trương Hoán)

TP: Long não	4g
Thần sa	10g
Xạ hương	4g
Ngưu hoàng	4g
Thiên nam tinh	49 hạt

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, trộn với nước sắc Gừng làm viên.

CD: Trị các chứng giản (kinh).

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà và Nhân sâm.

9. TIỂU NHI HỒI XUÂN ĐƠN

(Trung dược thành phương phối bản)

TP: Bối mẫu	6g
Đờm tinh	6g
Thanh móng thạch	6g
Bán hạ (ché)	6g
Hoàng liên	6g
Thiên trúc hoàng	6g
Châu phấn	1,6g
Hồ hoàng liên	6g
Xạ hương	0,6g
Chu sa	6g
Ngưu hoàng	0,6g
Xương bồ	10g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột. Dùng Bạc hà 6g, Câu đằng 6g sắc lấy nước, bỏ bã, thêm mật 136g, trộn thuốc bột làm hoàn 0,2g.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp, đờm nhiệt, khí suyễn, phiền khát.

LD: Dưới 1 tuổi dùng 0,4-0,6g. Trên 1 tuổi dùng 1-1,6g.

10. TIỂU NHỊ HỒI XUÂN ĐƠN (Toàn quốc)

Trung dược thành dược ngoại phương tập - Thượng Hải thị Trung dược thành dược chế tế quy phạm)

TP: Băng sa	4,6g
Khương hoạt	10g

Thiên trúc hoàng	30g
Bối mẫu	30g
Ngưu hoàng	3,2g
Toàn yết	10g
Chu sa	10g
Phòng phong	60g
Xạ hương	4,6g
Cương tâm	10g
Phu tử	10g
Xà hàm thạch	24g
Đỗ tinh	60g
Thiên ma	10g
Yên hoàng	10g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột. Dùng Cam thảo 30g và Câu đằng 60g sắc lấy nước, hoà thuốc bột, làm viên 0,4g.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp, đờm nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 0,8-1,2g với nước ấm.

11. TIỂU NHI HỒI XUÂN ĐƠN (Phương tế học - năm 1985 của Cao tăng y dược viện giáo học tài dẫn)

TP: Bạch khấu	38g
Cương tâm	38g

Thiên ma	38g
Bán hạ	38g
Đại hoàng	60g
Thiên trúc hoàng	38g
Bối mẫu	38g
Đàn hương	38g
Toàn yết	38g
Cam thảo	26g
Đỗ linh	60g
Trâm hương	38g
Câu đằng	24g
Mộc hương	38g
Trần bì	38g
Chỉ xác	38g
Ngưu hoàng	12g
Xạ hương	12g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên, dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp, đờm nhiệt tắc, nôn mửa, khóc đêm, đờm suyễn, bụng đau, tiêu chảy.

LD: 1 tuổi trở xuống: mỗi lần 1 viên, 1-2 tuổi: mỗi lần 2 viên. Ngày 2-3 lần.

C. THUỐC HOÀN

1. BẠCH CƯƠNG TÂM HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Cương tâm (sao rượu)	4g
Nam tinh	8g
Ngũ linh chi (sao)	4g
Toàn yết (ché)	4g
Trùng (giun đất) (sao vàng)	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu Bán hạ và hồ làm hoàn 0,4g.

CD: Trị mạn kinh phong, thổ tả nhiều gây ra mạn tý.

LD: Ngày uống 1-2g.

GC: Có tài liệu ghi là:

- Dùng gián đất (bỏ đầu, chân, cánh rồi sao vàng) thay cho Toàn yết.

- Dùng Đất mùn (do giun đùn lên) thay cho Giun đất.

2. BẢO AN HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Ngũ linh chi	20g
------------------	-----

Xuyên ô (sống, bỏ bì, sao)	10g
----------------------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, lấy máu ở tim lợn, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị chứng phong giản (kinh phong).

LD: Ngày uống 2-4g. Dùng gừng sắc lấy nước uống thuốc.

3. BẢO ĐÔNG HOÀN (Vương Thị)

TP: Đại mạch nghiệt	20g
Lô hội	4g
Sử quân tử	4g
Hổ hoàng liên	20g
Mộc hương	4g
Xuyên cổ giải	0,4g
Long đởm thảo	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Tiêu ứ, kích thích ăn, trị bụng trướng. 5 chứng giản (kinh phong).

LD: Ngày uống 8-12g.

4. BẢO LONG HOÀN (Tiền ất)

TP: Đởm tinh (Thiên nam tinh)	160g
Hùng hoàng (thủy phi)	20g
Thần sa	20g
Thiên trúc hoàng	40g
Xạ hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng 40g Cam thảo nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Thử phong (thiên về thấp). Chứng co giật đã yên mà đàm nhiệt không giảm.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà, Tâm bắc.

5. BẢO LONG HOÀN (Trung y học khái luận)

TP: Cương tâm	4g
Hổ phách	4g
Ngưu hoàng	4g
Phục linh	4g
Toàn yết	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trấn kinh an thần, trị các loại kinh phong.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà và Tâm bắc.

6. BẢO LONG HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Chỉ thực	40g
Chỉ xác	40g
Chích thảo (bỏ đốt)	120g
Đàn hương	60g
Đởm tinh	40g
Hổ phách	60g
Nhân sâm	60g
Phục linh	60g
Sơn dược	640g
Thần sa	200g
Thiên trúc hoàng	60g
Vàng thép	100 lá (miếng)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, phơi trong râm.

CĐ: Trấn kinh, an thần, trị trẻ bị kinh phong co giật.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10g với nước sắc Hành hoặc Bạc hà.

- Đàm nghệt, ho quá, nấu Sinh khương (Gừng sống) làm thang.

- Tim hồi hộp dùng Tâm bắc sắc làm thang, thêm bột Trân châu vào uống.

7. BẢO MỆNH ĐAN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch phụ tử	4g
Cương tâm	4g
Hổ phách	4g
Nam tinh	4g
Phòng phong	4g
Thần sa	4g
Thiên ma	4g
Toàn yết (ché)	14 con
Xạ hương	0,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 1g. Dùng Vàng thép làm áo.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp.

LD: Trẻ sơ sinh uống 1/2 viên với sữa, Trẻ 10 tuổi trở lên uống 2 viên với nước Câu đằng, Bạc đen hoặc nước sắc Bạc hà, Kim ngân.

8. CẤP MẠN KINH PHONG HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch phụ tử	4g
Long não	1g
Thiên ma	4g
Cương tâm	4g
Ngưu hoàng	4g
Thuyền thoái	4g
Đại giả thạch	4g
Nhũ hương	4g
Toàn yết	4g
Đởm tinh	4g
Thần sa	4g
Xạ hương	2g
Hổ phách	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong cấp và mạn.

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Bạc hà, Kim ngân.

9. CÂU ĐẰNG CAO (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Câu đằng	20g
Nhục quế	8g
Đương quy	20g
Phấn thảo	8g
Huyền hồ sách	20g
Phục thần (nướng)	20g
Nhũ hương	20g
Xạ hương	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Nhũ hương, Nhục quế và Xạ hương để riêng. Các vị khác đem sao cho khô. Nấu mật với các vị thuốc thành cao. Trộn với Nhũ hương, Nhục quế, Xạ hương làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị chứng kinh phong thể co cứng (giống hình lưỡi câu).

LD: Ngày uống 8-12g.

10. CÂU ĐẰNG CAO (Tiển ất)

TP: Khương hoàng	16g
Mộc hương	16g
Mộc miết tử (nhân)	21 hạt
Một dược	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng kinh phong.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước sắc Câu đằng.

GC: Có tài liệu dùng Nhũ hương hay Một dược.

11. CHÍ BẢO ĐƠN (Cục phương)

TP: Chu sa	40g
Hổ phách	40g
Tê giác	40g
Đại mai	40g
Ngưu hoàng	20g
Xạ hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng An túc hương nấu cho tan ra, hoà thuốc bột trên làm hoàn, tất cả 100 hoàn. Dùng sáp làm bao.

CD: Trị kinh phong, tuyên thông kinh lạc và các khiếu.

LD: Mỗi lần uống 1 hoàn. Bệnh nặng uống 1 lần 3 hoàn với nước đun sôi để nguội.

GC: Bài này có tác dụng chống nghịch cứu nguy, vì vậy gọi là Chí bảo (rất quý báu).

12. CHÍ THÁNH BẢO MỆNH ĐƠN

(Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch phụ tử (nướng)	20g
Thiên ma	20g
Chu sa	4g
Thuyền thoái	20g
Cương tâm	20g
Toàn yết	14 con
Nam tinh	20g
Vàng thép	10 lá

Phòng phong	20g
Xạ hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn bột gạo làm hoàn.

CD: Trị kinh phong (cấp và mạn).

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Bạc hà.

13. CHUYỂN KINH HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch phụ tử	4g
Nhân sâm	8g
Thiên ma	8g
Cương tâm	4g
Phòng phong	4g
Toàn yết	4g
Nam tinh	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kinh phong cấp và mạn.

LD: Ngày uống 4-6g với nước gừng.

14. ĐẠI HẮC LONG HOÀN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Cương tâm	2g
Ngô công	10g
Thần sa	10g
Đỗ tâm	10g
Thanh đại	20g
Thiên trúc hoàng	20g
Lô hội	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng kinh phong cấp và mạn ở trẻ nhỏ.

LD: Ngày uống 8-12g.

15. ĐẠI LỢI KINH HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Ba đầu sương	1g
Ngũ linh chi	4g
Thiên ma	4g
Bạch phụ tử	4g
Nha tiêu	4g
Toàn yết	4g
Nam tinh	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kinh phong cấp.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà và gừng.

16. ĐẠI ÔN KINH HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạc thép	2,4g
Đại giá thạch	20g
Táo nhân	40g
Bạch truật	20g
Mạch môn	20g
Thần sa	20g
Cam thảo	40g
Mộc hương	20g
Toàn yết	5 con
Cát cánh	10g
Nhân sâm	20g
Vàng thép	2,4g
Cương tằm	10g
Phục linh	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ hay bị kinh phong, ăn uống kém.

LD: Ngày uống 6-8g.

17. ĐỊNH PHONG CAO (Ấu ấu tu tri)

TP: Toàn yết	49 con
Chu sa	1 ít
Xạ hương	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Toàn yết 49 con, khử độc. Mỗi con dùng lá Bạc hà tươi bọc lại, buộc chặt, nướng khô, nghiền nhỏ. Cho một ít Chu sa và Xạ hương vào, trộn với mật làm hoàn 2g.

CD: Trị trẻ sơ sinh bị kinh phong (do nhiễm từ trong thai - thai giã).

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Câu đằng vào lúc đói.

18. ĐOẠN GIẢN ĐAN (Ấu ấu tu tri)

TP: Chích thảo	20g
Ngưu hoàng	1g
Xác rắn	20 con
Hoàng kỳ (nướng)	20g
Tế tân	20g
Xác ve	4 cái
Mẫu câu đằng	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu Táo, tán nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị kinh phong.

LD: Ngày uống 4-8g với nước sắc Nhân sâm.

19. GIẢN CHỨNG HIỆU PHƯƠNG

(Tán biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch thược (sao)	120g
----------------------	------

Phục thần	8g
Tô tử	8g
Bán hạ (chế)	8g
Tạo giáp (bỏ vỏ)	8g
Trám hương	8g
Hương phụ	120g
Thiên môn	120g
Tuyển phúc hoa	8g
Mạch môn	120g
Thiên trúc hoàng	8g
Viễn chí	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Sơn dược phần nấu thành hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị kinh giản, bồi bổ tạng phủ.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Trúc lịch.

20. HẮC LONG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạc hà diệp	4g
Chi tử	2g
Phòng phong	2g
Bạch chỉ	2g
Độc hoạt	4g
Thảo ô đầu (sống)	2g
Bạch phụ tử	2g
Khương hoạt	4g
Thiên nam tinh	2g
Bạch cương tằm	2g
Kinh giới huê	2g
Xuyên khung	2g
Cam thảo	2g
Màn kinh tử	4g
Xuyên ô đầu	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phong độc ở phần trên vùng đầu, mặt.

LD: Ngày uống 12-16g.

21. HỔ PHÁCH HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch phụ tử	Hổ phách
Thiên ma	Bạch truật
Ngưu hoàng	Toàn yết
Cương tằm	Nhũ hương
Xạ hương	Đại giá thạch
Thần sa	Đỗm tinh

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 4g. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kinh phong cấp và mạn.

LD: Ngày uống 4-6g.

22. KHỔNG ĐỜM HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch cương tâm (tắm nước Gừng)	20g
Bán hạ	20g
Cam toại	10g
Thiết phấn	12g
Toàn yết (bỏ đầu, sao)	7 con
Xuyên ô (sống)	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CD: Trị các chứng động kinh, đờm tích tụ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước.

23. KIM BẠC TRẦN TÂM HOÀN

(Ấu ấu tu trị)

TP: Hồ phách	8g
Thiết phấn	8g
Xạ hương	2g
Hùng hoàng	8g
Thần sa	8g
Viễn chí	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Táo nhục giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Vàng thép bọc ngoài làm áo.

CD: Trị chứng kinh giản do tâm (tâm giản).

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Mạch môn.

24. LINH GIÁC ĐỖM THẢO THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Cam thảo	4g
Linh dương giác	4g
Sinh địa	32g
Đan bì	12g
Long đởm thảo	8g
Thạch xương bồ	4g
Địa long	8g
Phục linh	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: An não, tiêu viêm, trấn kinh giật, trị kinh phong cấp.

LD: Linh dương giác mài riêng. Sắc thuốc xong, hoà chung vào uống.

25. LINH GIẢN HOÀN (Y phương ca quát)

TP: Chu sa	20g
Lá dứa	40g
Tê giác	20g

Địa liên	40g
Long cốt	12g
Thiên trúc hoàng	20g
Gạc hươu	40g
Một dược	28g
Vàng sống	20g
Hùng hoàng	8g
Nhũ hương	28g
Xương đầu cọp	12g
Khương hoạt	16g
Phòng phong	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kinh giản (động kinh), kinh phong, trúng phong, trúng nắng, trung thấp, hôn mê.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà và Kinh giới.

26. LONG ĐỖM HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hoàng liên	2g
Tân lang	1 quả
Xạ hương	0,1g
Long đởm thảo	10g
Thanh bì	10g
Xích thược	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước mật lợn, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ ăn vào thì phát sốt, kinh phong.

LD: Ngày uống 4-6g.

27. LONG NÃO AN THẦN HOÀN

(Tập nghiệm)

TP: Chích thảo	40g
Mã nha tiêu	8g
Phục thần	80g
Chu sa	80g
Mạch môn	(?)
Tang bạch bì	40g
Địa cốt bì	40g
Ngưu hoàng	(?)
Tê giác tiêm	40g
Kim bạc	35 tờ
Nhân sâm	(?)
Xạ hương	12g
Long não	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật lợn làm hoàn. Dùng Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị 5 chứng kinh gián, hư lao.

LD: Ngày uống 8-12g.

28. LỢI KINH HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Khiên ngư hắc	20g
Thanh đại	4g
Khinh phấn	4g
Thiên trúc hoàng	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp tính.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Bạc hà.

29. LƯƠNG KINH HOÀN (Tiền ất)

TP: Câu đằng câu	8g
Hoàng liên	20g
Thanh đại	12g
Long đởm thảo	12g
Ngưu hoàng	4g
Xạ hương	4g
Long não	4g
Phòng phong	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 4-6g.

30. LƯƠNG KINH HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Câu đằng	8g
Long não	0,4g
Thanh đại	12g
Hoàng liên	2g
Ngưu hoàng	0,4g
Xạ hương	0,4g
Long đởm thảo	0,4g
Phòng phong	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp.

LD: Ngày uống 4-6g.

31. MỘT THẠCH TỬ HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch đậu khấu	5 quả
Kha tử	2 quả
Một thạch tử	1 cái
Hoàng liên	4g
Mộc hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh gián gây tiêu chảy.

LD: Ngày uống 4-6g.

32. NGŨ GIẢN HOÀN (Dương Thi)

TP: Bạch cương tằm	60g
Chu sa	60g
Thiên nam tinh	40g
Bạch phụ tử	20g
Ô xà	40g
Toàn yết	8g
Bán hạ	80g
Tạo giác	80g
Xạ hương	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước cốt gừng sống, trộn làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng gián (ngũ gián).

LD: Ngày uống 8-12g.

33. NGŨ GIẢN HOÀN (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Chu sa	4g
Nhân sâm	20g
Thạch lục	40g
Lộ phòng phong	40g
Quế tâm	20g
Viễn chí	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng gián (ngũ gián).

LD: Ngày uống 12-16g.

34. NGŨ GIẢN THẦN ỨNG HOÀN (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Bạch cương tằm	60g
Bán hạ	80g
Ô xà	40g
Bạch phàn	40g
Nam tinh	40g
Tạo giác	80g
Bạch phụ tử	20g
Ngô công	12g
Toàn yết	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, thêm ít Xia hương làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị các chứng gián cấp hoặc mạn.

LD: Ngày uống 8-12g.

35. NGŨ HƯƠNG HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Một dược	4g
Tán lang	6g
Yết sào	14 con
Nhũ hương	2g
Trầm hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng nội điều (kinh phong), đau bụng dữ dội.

LD: Ngày uống 4-6g.

36. NGŨ SINH HOÀN
(Lục khoa chuẩn thành)

TP: Bàn hạ (sống)	Phụ tử (sống)
Nam tinh (sống)	Sinh khương (khô)
Xuyên ô đầu	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 20g. Tán bột, dùng dấm chưng với Đại đậu làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị chứng phong giản.

LD: Ngày uống 12-18g.

37. NGŨ HOÀNG BẢO LONG HOÀN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch cương tâm	12g
Đỏ tinh	40g
Tây hoàng	2g
Toàn yết	6g
Hổ phách	10g
Thần sa	6g
Xạ hương	0,8g
Ngũ hoàng	10g
Thiên trúc hoàng	14g
Xích linh	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trúng phong, thần trí hôn mê, tay chân co rút, đờm rãi, trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Câu đằng.

38. NGŨ HOÀNG CAO (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch chỉ	0,4g
Ngũ hoàng	0,2g
Toàn yết	0,4g
Bạch phụ tử	4g
Nhục quế	0,4g
Xuyên khung	0,4g

Hoắc hương	0,4g
Thần sa	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thêm 1 ít Xạ hương, Tán nhỏ, luyện mật làm hoàn.

CD: Trị mọi chứng kinh phong làm cho mắt mờ.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Bạc hà.

39. NGŨ HOÀNG HOÀN
(Dương Thị gia tàng)

TP: Bạch chỉ	8g
Ngũ hoàng	4g
Toàn yết	4g
Bạch phụ tử	4g
Nhục quế	4g
Xạ hương	0,4g
Chu sa	8g
Thạch cao	4g
Xuyên khung	4g
Hoắc hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị chứng kinh phong.

LD: Ngày uống 2-4g với sữa hoặc nước sắc bạc hà.

40. NGŨ HOÀNG HOÀN
(Chứng trị chuẩn thành)

TP: An tức hương	40g
Khương lang	20g
Phục thần	40g
Cam thảo	40g
Long xỉ	80g
Tê giác tiêm	40g
Chu sa	80g
Ngũ hoàng	20g
Thiết phần	80g
Độc hoạt	40g
Nhân sâm	80g
Viễn chí	40g
Mật cọp	1 cái
Phòng phong	60g
Xạ hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng phong giản, vùng ngực có đờm, thổ tả, phiền muộn.

LD: Ngày uống 8-12g, với nước sắc Kinh giới.

41. NGƯU HOÀNG THANH TÂM HOÀN

(*Nghiệm phương*)

TP: Băng phiến	10g
Hoàng cầm	40g
Tê giác	40g
Trân châu	10g
Hoàng liên	40g
Uất kim	40g
Chi tử	40g
Hùng hoàng	40g
Xạ hương	10g
Chu sa	40g
Ngưu hoàng	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Kim bạc bọc ngoài.

CD: Trị hàn tà nhập vào tâm bào, trúng phong đờm hoá bí kết, trẻ nhỏ bị kinh phong, phiến táo.

LD: Ngày uống 2-4g.

42. Ô PHONG QUYẾT MINH HOÀN

(*Long mộc luận*)

TP: Cát cánh	80g
Phục linh	80g
Tế tân	20g
Huyền sâm	80g
Sơn dược	80g
Thảo quyết minh	80g
Phòng phong	80g
Sung úy tử	80g
Xa tiền tử	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng mã tý phong.

LD: Ngày uống 8-12g.

43. ÔN KINH HOÀN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Chu sa	6g
Phôi tử yết chi	2g
Thiên trúc hoàng	40g
Long não	2g
Thiên nam tinh	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng mật trâu (bò) trộn làm hoàn.

CD: Thanh nhiệt, trị kinh phong.

LD: Ngày uống 6-8g.

44. PHỤ LƯU HOÀN (*Hoạt nhân khẩu nghị*)

TP: Phụ tử (<i>hắc</i>)	2 củ
---------------------------	------

Lưu hoàng (*thục*)
Yết tiêm

30g
7 cái

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sinh khương giã nát lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mạn, tay chân lạnh.

LD: Ngày uống 4-6g.

45. SÂM CHÂU HOÀN

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Cáp phấn
Chu sa
Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, dùng máu của tim lợn trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị phong giản.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Sách Trung hoa danh y phương tể đại toàn ghi bài này của sách Vệ sinh bảo giám.

46. SÂM QUY TAM THÁNH HOÀN

(*Trương Thị y thông*)

TP: Đương quy
Nhân sâm
Nhục quế

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mắt lệch, miệng méo (thần kinh VII ngoại biên bị liệt).

LD: Ngày uống 8g.

GC: Đây là bài Thư can tam thánh hoàn, bỏ Diên hồ sách, thêm Nhân sâm.

47. TẢ THANH HOÀN (*Tiền ất*)

TP: Đại hoàng	4g
Long đởm thảo	12g
Sơn chi	8g
Đương quy	12g
Phòng phong	8g
Trúc diệp	4g
Khương hoạt	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với hồ gạo làm hoàn.

CĐ: Bình cam, tả hoả, đại tiện bón, trúng phong mà khí thực, can đờm có thực nhiệt, đại tiện ra máu, kinh phong cấp.

LD: Ngày uống 8-12g.

48. TÁI SINH ĐƠN (Xem Du phong tán)

TÁI SINH HOÀN (Xem Thốn kim đơn)

TÁI SINH TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch phụ tử	4g
Nị phần	2g
Thiên ma	10g
Đơn sa	4g
Ngưu hoàng	4g
Toàn yết	10g
Nam tinh	10g
Ô xà	10g
Xạ hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Kim ngân hoa và Bạc hà.

49. TAM GIẢN ĐƠN (Y học nhập môn)

TP: Bạch phụ tử	4g
Ngô công	2 con
Toàn yết	4g
Huyền hồ sách	4g
Phòng phong	4g
Viễn chí	4g
Lô hội	4g
Thần sa	4g
Xạ hương	0,1g
Nam tinh	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng vàng thép và giấy bạc trộn đều với mật và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ lên cơn kinh phong cấp.

LD: Ngày uống 2g với nước sắc Tía tô và Xương bồ.

50. TAM GIẢN HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Kinh giới tuế	80g
Phèn chua (nửa sống, nửa khô)	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, viên với hồ, dùng Chu sa bọc làm áo.

CĐ: Trị chứng thuộc về 20 thứ kinh giản (trị các chứng kinh giản của trẻ nhỏ).

LD: Ngày uống 4-6g với nước gừng.

51. TÊ GIÁC HOÀN (Lưu Hà Gian)

TP: Tê giác	20g
Xích thạch chi	120g
Phác tiêu	80g
Bạch cương tằm	40g
Bạc hà	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị đông kinh, bất tỉnh.

LD: Ngày uống 12-16g với nước ấm.

52. THÁI ẤT KIM ĐƠN

(Kỳ hiệu lương phương)

TP: Toàn yết	49 con
Phòng phong	30g
Bạch phụ tử (nướng)	30g
Cương tằm (sao)	30g
Thiên ma	30g
Ngưu đờm nam tinh	30g
Chu sa	30g
Xạ hương	6g
Ngưu hoàng	4,8g
Thiên tương tử (sao)	21 hạt
Can thiến (bỏ chân)	1 con
Ngô công	1 con

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn. Dùng Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn tính.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Bạc hà.

53. THÁI CỤC HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Thiên trúc hoàng
Thương mai phiến
Cương tằm
Đại hoàng (sao rượu)
Đờm nam tinh
Xạ hương 1 ít

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Phát tán, trấn kinh. Trị cảm, sốt cao, co giật.

LD: Ngày uống 8-12g.

54. THANH TÂM HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chu sa	12g
-------------------	-----

Nhân sâm	12g
Phục thần	12g
Kim bạc	30 miếng
Phòng phong	2g
Sài hồ	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kinh phong do nhiệt, phiền táo.

LD: Ngày uống 8-12g.

55. THÂN SA PHỤC THẦN CAO (Phổ tế)

TP: Chu sa	16g
Nhũ hương	30g
Toan táo nhân	30g
Đại giả thạch	30g
Phục thần	16g
Xạ hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CD: Trị kinh phong cấp và mạn, phiền táo, hồi hộp, lo sợ, bụng đau quặn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà và Kim ngân.

56. THÂN THÁNH HOÀN

(Trực chỉ tiểu nhi phương)

TP: Bạch cương tâm	16g
Ngũ linh chi	8g
Thiên ma	16g
Chu sa	3,2g
Ô xà nhục	16g
Thiên nam tinh	16g
Đại giả thạch	8g
Phòng phong	16g
Toàn yết	3.2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, đờm nhiều, mắt trợn ngược, người cong lên.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Kinh giới.

57. THẤT BẢO TRẦN TÂM HOÀN (Tiển ất)

TP: Chu sa	4g
Hùng hoàng	8g
Viễn chí	8g
Hồ phách	8g
Kim ngân bạc	4 miếng
Xạ hương	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Nhục táo nghiền nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản, tâm nhiệt.

LD: Ngày uống 6-8g.

58. THẤT VỊ KHƯƠNG HOẠT CAO

(Trương Bích - Bảo mệnh tập)

TP: Cương tâm	20g
Nhân sâm	20g
Thiên ma	20g
Độc hoạt	20g
Ô xà nhục	40g
Toàn yết	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với mật làm hoàn.

CD: Trị kinh phong cấp và mạn.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Kinh giới.

59. THIÊN MA HOÀN (Trực chỉ)

TP: Ba đầu sương	0,25g
Bạch phụ tử	4g
Kinh phấn	2g
Linh chi	4g
Ô nha tiêm	4g
Thiên ma	8g
Thiên nam tinh	8g
Toàn yết	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản có đờm.

LD: Ngày uống 6g với nước sắc Bạc hà và Sinh khương.

60. THIÊN MA PHÒNG PHONG HOÀN

(Cục phương)

TP: Chu sa	10g
Cương tâm	20g
Hùng hoàng	10g
Ngưu hoàng	4g
Nhân sâm	40g
Phấn thảo	20g
Phòng phong	40g
Thần sa	10g
Thiên ma	40g
Toàn yết	7 con
Xạ hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ kinh phong, suyễn, tay chân yếu, tinh thần mê muội, đờm dãi không thông.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Bạc hà.

61. THIÊN MA TIỄN HOÀN (Ngự dược viện)

TP: Bạch cương tâm	16g
Cam thảo	16g
Can yết (sao)	16g
Chu sa	16g
Hùng hoàng	16g
Ngưu hoàng	8g
Nhân sâm	30g
Phòng phong	30g
Thiên ma	30g
Xạ hương	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ kinh phong, đờm nhiều không thông, mê muội.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà.

62. THIÊN NAM TINH TIỄN HOÀN

(Thánh huệ phương)

TP: Bạch phụ tử	16g
Thiên ma	30g
Thiên nam tinh	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thiên nam tinh nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ kinh phong mạn.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà.

63. THIÊN TINH HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch phụ tử	8g
Đởm tinh	8g
Phòng phong	8g
Tâm vôi	6g
Thiên ma	6g
Toàn yết	8g
Xạ hương	2g
Xác ve sấu	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với Táo nhục làm hoàn to bằng hạt đậu xanh.

CĐ: Trị chứng kinh thuộc phế (phế quản), mặt trắng, sợ hãi, cơ giật, sùi bọt mép, dãi trào ra.

LD: Mỗi lần 3 viên với nước sắc Kinh giới và Gừng sống.

64. TIÊU KINH HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Chu sa	4g
Phục linh	4g
Thiên ma	4g
Sùng linh dương	4g
Toàn yết	4g
Đởm tinh	16g
Tê giác	4g
Xạ hương	0,4g
Nhân sâm	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ kinh phong.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Xương bồ.

65. TIỂU KINH HOÀN

(Thế y đặc hiệu phương)

TP: Hoàng liên	16g
Mộc hương	16g
Toàn yết	6 con
Hoắc hương	16g
Nha tiêu	16g
Uất kim	2 củ
Long đởm thảo	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa, Hùng hoàng, Kim ngân bạc và Xạ hương bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà và Kim ngân.

66. TIỂU LƯƠNG KINH HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Hoắc hương	2g
Mộc hương	2g
Toàn yết	6 con
Hoàng liên	2g
Nha tiêu	2g
Uất kim	2 củ
Long đởm thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Hùng hoàng, Xạ hương, Chu sa, Vàng và Bạc thép bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn.

LD: Ngày uống 2-4g.

67. TRẠI MỆNH ĐAN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch phàn	20g
Một dược	12g

Thiêm tô	12g
Chu sa	12g
Ngó công	2g
Thuyền thoái	24g
Cương tâm	24g
Nha tao	24g
Toàn yết	24g
Đỗm phân	12g
Nhũ hương	12g
Xạ hương	2g
Hùng hoàng	12g
Phiên não	20g
Xuyên sơn giáp	24g
Huyết kiệt	12g
Tế tân	14g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 2-4g.

68. TRẦN CHÂU HOÀN (Tuyên minh luận)

TP: Ba đậu sương	8g
Phấn sương	6g
Tục tỷ tử	24 hạt
Hoạt thạch	8g
Thiên nam tinh	6g
Yết tiêm	24 cái
Nị phần	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị nhiệt kết, kinh giản.

LD: Ngày uống 2-4g với nước trà hoặc nước sắc Kinh giới.

69. TRẦN CHÂU THIÊN MA HOÀN (Phổ tế)

TP: Ba đậu sương	0,4g
Nam tinh	4g
Toàn yết	6g
Bạch phụ tử	4g
Nị phần	2g
Vô quyền	6g
Hoạt thạch	6g
Thiên ma	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp, đờm nhiệt bí.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà.

70. TRẦN CHÂU TỬ HOÀN (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch lôi hoàn	12g
Kim bạc	20g
Sài hồ	12g
Hổ hoàng liên	8g
Mộc hương	12g
Tân lang	20g
Hổ phách	12g
Nam tinh	20g
Thiên trúc hoàng	20g
Kê nội kim	10 bó
Ngưu hoàng	20g
Trần châu	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn, phiên táo, mất ngủ.

LD: Ngày uống 4-6g.

71. TRẦN CAN HOÀN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Đại hoàng	Long đởm thảo
Thiên trúc hoàng	Trúc điệp
Đương quy	Phòng phong
Khuông hoạt	Sinh địa
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 10g. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 4-6g.

72. TRẦN KINH DIỆT TRÙNG HOÀN (Thiên gia diệu phương)

TP: Bàn hạ chế	10g
Chỉ thực	10g
Trúc nhự	10g
Bình lang	12g
Lôi hoàn	12g
Tứ chu hoàn	6g
Cam thảo	3g
Trần bì	6g
Vân linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán mịn, luyện với rượu làm hoàn.

CD: Kiện tỳ, khử thấp, hoá đàm, tán kết, an thần, định chí, sát khuẩn, chỉ kinh, trị sản kén ở não.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 10-16g.

73. TRẦN KINH HOÀN
(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Bạch cương tâm	20g
Chu sa	10g
Phục thần	20g
Bạch linh	10g
Nha tiêu	10g
Thiên nam tinh	10g
Bạch phụ tử	10g
Nhân sâm	20g
Toàn yết	10 con
Bàng sa	10g
Phần thảo (nướng)	10g
Xạ hương	0,25g
Chỉ xác	10g
Phần thảo (sống)	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ kinh phong cấp và mạn.

LD: Ngày uống 2-4g.

74. TRẦN KINH HOÀN (*Nguy Thị gia tàng*)

TP: Bạch phụ tử	10g
Kim bạc	20 miếng
Thiên nam tinh	10g
Chu sa	10g
Ngân bạc	20 miếng
Thuyền xác	10g
Cương tâm	10g
Phòng phong	10g
Toàn yết	14 con
Hùng hoàng	10g
Thiên ma	10g
Xạ hương	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Bạc hà.

75. TRẦN KINH HOÀN
(*Trục chỉ tiểu nhi phương*)

TP: Hoạt thạch	10g
Long xỉ	10g
Thiệt phần	0,4g
Hổ phách	10g
Nam tinh	10g
Tử thạch anh	10g
Hùng đởm	4g
Nhân sâm	10g

Viễn chí nhục	10g
Kinh phần	0,4g
Phục thần	10g
Xà hoàng	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản.

LD: Ngày uống 2-4g với nước Kim ngân hoặc hoà sữa bò, uống.

76. TRẦN KINH HOÀN (*Y tông kim giám*)

TP: Cam thảo	8g
Ngưu hoàng	6g
Thần sa	12g
Câu đằng câu	20g
Phục thần	20g
Thiên trúc hoàng	20g
Đởm tinh	20g
Tao nhân	12g
Trân châu	8g
Hoàng liên	12g
Tê giác	12g
Viễn chí	12g
Mạch môn	20g
Thạch xương bồ	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tâm và can có nhiệt nhiều, thần khí phiền loạn, kinh giản.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Gừng.

77. TRẦN KINH HOÀN (*Trung dược thành phương phối bản*)

TP: Bạch phụ tử	12g
Hàn thủy thạch	40g
Thiên ma	20g
Cam thảo	120g
Hổ phách	20g
Thiên trúc hoàng	40g
Châu phần	6g
Ngưu hoàng	2g
Toàn yết	12g
Chu sa	40g
Thanh môn thạch	20g
Xạ hương	4g
Cương tâm	40g
Thiên hoa phần	40g
Yêu hoàng	20g
Đởm tinh	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu nước Cam thảo, trộn với mật, hoà thuốc bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, đờm suyễn.

LD: Ngày uống 2-4g.

78. TRẦN TÂM HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch linh	80g
Diêm tiêu	40g
Nhân sâm	40g
Chích thảo	60g
Hàn thủy thạch	60g
Sơn đọt	80g
Chu sa	40g
Long não	40g
Xạ hương	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kinh phong do nhiệt, đờm nhiều, chứng giản.

LD: Ngày uống 8-12g.

79. TRIỆT PHONG HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch phụ tử	4g
Nam tinh	8g
Thiên ma	8g
Chu sa	4g
Ngô công	1 con
Toàn yết	4g
Cương tâm	8g
Phòng phong	4g
Xạ hương	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kinh phong, đâm, co quắp.

LD: Ngày uống 2-4g.

80. TỤ BẢO ĐƠN (Trục chỉ tiểu nhi phương)

TP: Bạch phụ tử	4g
Nam tinh	4g
Phục thần	4g
Chu sa	1,8g
Nhân sâm	4g
Thiên ma	4g
Cương tâm	4g
Ô xà nhục	4g
Xạ hương	1 ít
Hổ phách	4g
Phòng phong	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mạn.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Xương bồ.

GC: Sách Chứng trị chuẩn thang dùng Phục linh thay Phục thần.

81. TỬU CHỦ ĐƯƠNG QUY HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cao lương khương	28g
Hắc phụ tử (chế)	28g
Đương quy	40g
Hồi hương	20g

Tán bột. Thêm Ma đậu và rượu 75g, sắc chung, bỏ rượu đi, sấy khô, tán bột. Thêm:

Cam thảo	8g
Huyền hồ sách	16g
Sài hồ	8g
Đinh hương	8g
Khổ luyện tử	16g
Thăng ma	4g
Hoàng lap	8g
Mộc hương	4g
Toàn yết	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nhập cả hai thứ (trên và dưới) trộn với rượu (đã chưng) làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ bị kinh giản, ăn uống không được, nôn mửa liên tục, ngực đầy, người sưng phù, táo bón, tiểu nhiều sinh ra tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 10-20g, lúc đói.

82. VẠN ÚNG BẢO XÍCH ĐƠN (Nghiệm phương)

TP: Ba đậu sượng	12g
Đỗ tình	40g
Thần khúc	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thần khúc nấu làm hồ trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn, các chứng giản (động kinh), cam tích, tả lý, đờm nhiệt tích tụ.

LD: Ngày uống 4-6g.

83. XÀ ĐÀU HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thảo sượng	20g
---------------------	-----

Long não	4g
Xà dầu	1 cái
Chu sa	12g
Ngô công (chân đỏ)	3 con
Xà hàm thạch	40g
Khinh phấn	8g
Thiệt lạc phấn	20g
Xạ hương	4g
Lãnh bạch sương	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ gao làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong cấp và mạn.

LD: Ngày dùng 2-4g, mài với nước sắc Bạc hà, uống.

84. XÀ HOÀNG ĐƠN (Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương thư)

TP: Bạch phụ tử (nướng đỏ, hoà với nước cốt Chử thừ 200ml) 20g

Xà hàm	4 cái
Nam tinh (nướng)	20g
Xạ hương	20g
Thần sa	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với bột nếp hồ làm hoàn.

CĐ: Trị ngũ tạng, lục phủ có phong, kinh giản, kinh phong mạn tính.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn (4g), mài với nước ấm cho uống.

85. XÀ HOÀNG HOÀN (Tiểu nhi dược chứng trực quyết)

TP: Uất kim 2,8g

Xạ hương	1 ít
Xà hoàng (nướng, nghiền với dấm)	3 con

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản.

LD: Ngày uống 4-6g, mài với nước sắc Kim ngân (hoa), uống.

86. XÀ HOÀNG HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chu sa 4g

Vị phấn	1,2g
---------	------

Uất kim	8g
Hùng hoàng	8g
Thanh móng thạch	4g
Xà hoàng (nướng, tẩm dấm, làm vảy 7 lần, tán bột)	1 con

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ gao làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản.

LD: Ngày uống 4-6g, mài với nước sắc Nhân sâm, uống.

87. Y GIẢN VÔ SONG HOÀN (Thọ thế bảo nguyên)

TP: Bạch linh 40g

Hoàng liên	20g
Thạch cao	40g
Bạch phụ tử	20g
Kim bạc	30 tờ
Thần sa	20g
Bạch truật	20g
Kinh giới	20g
Thăng ma	20g
Bàn hạ	40g
Mạch môn	20g
Toan táo nhân	20g
Cam thảo	12g
Nam tinh	40g
Trân châu	12g
Ô tễ giác	20g
Trần bì	20g
Điều sâm	40g
Quy thân	40g
Viễn chí	20g
Độc hoạt	20g
Sinh địa	40g
Xuyên khung	12g
Hoàng cầm	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị động kinh (chứng giản).

LD: Ngày uống 20g lúc đói.

D. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THÔNG QUAN TÁN (*Mạc Đông Vương tiên sinh*)

TP: Thiên nam tinh, lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, không nói được.

LD: Mỗi lần dùng 0,25g hoà với nước mặt lợn, nhét vào lỗ mũi.

E. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH KIM TÁN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Bạch cương tâm 2g
Ngưu hoàng 4g
Xạ hương 2g
Long não 2g
Thiên trúc hoàng 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các chứng kinh giản.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước cốt gừng tươi và nước nóng.

2. BẠCH KIM TÁN PHỨC PHƯƠNG

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: Bạch phân 60g
Chu sa 15g
Hồ p hách 30g
Phenytoin natri 30 viên
Uất kim 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán đều, chia làm 30 gói.

CD: Trị động kinh (do đàm thấp che tâm khiếu và tâm thần không yên).

LD: Ngày uống 1 gói, chia làm 2 lần. Mỗi ngày lấy 3 lá Bạch giáp trúc đào nấu lấy nước uống.

GC: Trong thời gian uống thuốc và sau khi ngưng uống thuốc vài tháng, không được ăn thịt lợn, mỡ lợn.

- Đây là bài Bạch kim hoàn, thêm Chu sa, Hồ phách và phenytoin.

- Bài này còn gọi là Phức phương bạch kim tán.

3. BÁT TIÊN TÁN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Bạch hoa xà nhục 1g
Đông qua nhân 1g
Thiên nam tinh 1g
Bạch phụ tử 1g
Phòng phong 1g

Toàn yết 1g
Bàn hạ khúc 1g
Thiên ma 1g
Xuyên ô 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị kinh phong thể mạn và hư.

LD: Chia 2 lần uống với nước sắc lá Bạc hà, Gừng và Táo.

4. CHỈ KINH TÁN (*Viện Trung y Thượng Hải*)

TP: Địa long 80g
Ngô công 40g
Toàn yết 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn. Viêm não dịch tế gây co giật.

LD: Ngày uống 2-4 lần, mỗi lần 0,6-1g.

GC: Đây là bài Nghiệm phương trị phong hàn tý bệnh (Báo cáo của Học viện Trung y Thượng Hải).

5. CHỈ KINH TÁN

(*Học viện Trung y Thượng Hải*)

TP: Bạch cương tâm 80g
Thiên ma 40g
Ngô công 40g
Toàn yết 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn. Não viêm dịch tế gây co giật.

LD: Ngày uống 2-4 lần, mỗi lần 0,6-1g.

6. DĨ PHONG ĐẠN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Bạch cương tâm 20g
Thiên trúc hoàng 40g
Bạch phụ tử 20g
Toàn yết 20g

Câu đằng	40g
Xạ hương	20g
Phòng phong	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trẻ nhỏ bị cấp kinh phong.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Kinh giới.

7. ĐẠI TỈNH TỶ TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch phụ tử	Thạch liên nhục
Bạch truật	Nhân sâm
Thiên nam tinh	Cam thảo
Phục linh	Toàn yết
Đinh hương	Quất bì
Trần mễ	Mộc hương
Sa nhân	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, tối dạ, trí khôn phát triển chậm.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. ĐỊNH SỨC TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch phụ (chế)	4g
Khương hoàng	4g
Nam tinh	4g
Chu sa	2g
Khương hoạt	4g
Ngô công	1 con
Cương tâm	4g
Ma hoàng	4g
Toàn yết (đuôi)	4g
Đại giả thạch	4g
Xạ hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh phong, co giật.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Kinh giới và Tia tô.

9. HỔ PHÁCH TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch phụ tử	4g
Long não	1g
Thiên ma	4g
Cương tâm	4g
Ngưu hoàng	4g
Thuyền thoái	4g
Đại giả thạch	4g
Nhũ hương	4g

Toàn yết	4g
Đỏ tinh	4g
Thần sa	4g
Xạ hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh phong cấp.

LD: Ngày uống 4-6g.

10. KHUNG CHỈ TÁN (Nhân trai trực chỉ)

TP: Bạch chỉ	Kinh giới huệ
Khung cùng	Thạch cao

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phong tà bốc lên làm đầu căng đau.

LD: Mỗi lần dùng 4g với nước sôi.

11. MAI HOA ẨM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bằng sa	40g
Mai hoa não	40g
Thần sa	1 ít
Cam thảo	20g
Mang tiêu	40g
Xạ hương	1 ít
Mã nha tiêu	40g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, ngũ tạng tích nhiệt, ngũ tâm nhiệt, đờm nhiều, mũi chảy ngược, mắt đỏ, ho, ngũ không yên.

LD: Các vị tán bột, trừ Mai hoa não, Thần sa và Xạ hương cho vào sau. Ngày uống 4-6g với nước sắc Mạch môn.

12. MỘC HƯƠNG TÁN BÍ PHƯƠNG

(Tâm đặc thần phương)

TP: Bạch truật	40g
Mộc hương	20g
Trạch tả	40g
Can khương	40g
Mộc thông	40g
Trần bì	40g
Chích thảo	20g
Nhục quả	20g
Trư linh	80g
Hậu phác	40g
Nhục quế	12g
Xạ tiễn	40g
Kha tử	20g

Thương truật 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tiêu chảy lâu ngày, tỳ hư, biến ra chứng mạn tỳ phong.

LD: Các vị tán bột, hoà nước Sa nhân và Gừng. Ngày uống 4-8g.

13. NAM TINH TÁN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: *Hổ phách* 4g
Nam tinh (chế) 4g
Toàn yết 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị kinh phong.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Sinh khương và Phòng phong.

14. NGÂN BẠCH TÁN (*Trực chí*)

TP: *Bạch phụ tử* 20g
Hoắc hương 20g
Thiên ma 20g
Bạch phục linh 0,4g
Liên nhục 0,4g
Toàn yết 20g
Biển đậu (sao) 0,4g
Mộc hương 20g
Tri mẫu 1,2g
Cam thảo (nướng) 20g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị nôn mửa, kinh phong.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương và Qua tử nhân.

15. NGŨ VỊ MỘC HƯƠNG TÁN

(*Y học nhập môn*)

TP: *Đại hồi hương* 4g
Mộc hương 4g
Xuyên luyện 7 quả
Huyền hó sách 4g
Sử quân tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Xuyên luyện bỏ hạt, lấy thịt. Dùng Ba đậu 35 hạt, đập bỏ vỏ cứng, cạo sạch màng mỏng, bổ đôi, bỏ tim đi, cho Xuyên luyện vào hộp với Ba đậu, sao chung. Khi hạt đậu vàng, đem ra, bỏ Ba đậu đi. Tất cả tán bột.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, đau gò bụng, ưỡn người la khóc, sắc mặt xanh mét, tay chân lạnh, nước tiểu đục.

LD: Ngày uống 1g với nước cơm.

16. NGUYỄN TRUẬT TÁN (*Ấu ấu tu tri*)

TP: *A nguyễn* 4g
Nga truật 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Cho A nguyễn vào nước nóng cho tan, cho Nga truật vào 1 ngày đêm, sấy khô, tán nhỏ.

CD: Trị phong nội điều (kinh phong).

LD: Mỗi lần dùng 1g uống với nước Tia tô hoặc nước cơm

17. NGŨ HOÀNG CAO (*Lưu Hà Gian*)

TP: *Cam thảo (sống)* Đan bì
Ngọc kim Châu thần sa
Mai phiến Ngũ hoàng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị đại tiện bón, kinh phong.

LD: Dùng 0,8g chia làm 3, hoà nước lần uống. Cách 1 giờ uống 1 lần.

18. NGŨ HOÀNG ĐOẠT MỆNH TÁN

(*Chứng trị chuẩn thẳng*)

TP: *Bạch thiên ngũ (nửa sống, nửa sao)* 20g
Hắc thiên ngũ (nửa sống, nửa sao) 20g
Hoàng liên 40g
Tân lang 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng mã tỳ phong.

LD: Ngày uống 8-12g.

19. NGŨ HOÀNG TÁN (*Ấu ấu tu tri*)

TP: *Cam thảo* 20g
Hoàng cầm 10g
Ngũ hoàng 20g
Chi tử 10g
Long đởm thảo 10g
Sài hồ 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sốt cao, kinh giật.

LD: Uống 2g với nước Kim ngân, Bạc hà.

20. NHÂN SÂM TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch linh	40g
Mạch môn	60g
Tê giác tiêm	40g
Chích thảo	40g
Nhân sâm	80g
Thục địa	40g
Long xỉ	80g
Sinh địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh phong, phiền loạn, hoảng hốt.

LD: Ngày uống 8-12g.

21. NHỊ HOÀNG TÊ GIÁC TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bột tê giác	20g
Câu đằng	20g
Đại hoàng	20g
Cam thảo	20g
Chi tử	20g
Hoàng cầm	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sốt cao, co giật.

LD: Mỗi lần uống 2g với nước ấm.

22. Ô PHONG BỔ CAN TÁN

(Long mộc luận)

TP: Bạch thược	Phòng phong
Hạ khô thảo	Tật lệ
Thục địa	Mộc tặc
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị chứng mã tý phong do bất túc.

LD: Ngày uống 8-12g.

23. PHÒNG PHONG BẠCH TRUẬT MẪU

LỆ TÁN (Bổ di)

TP: Bạch truật
Mẫu lệ
Phòng phong

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột.

CĐ: Trị trúng phong, mồ hôi tự ra liên tục.

LD: Ngày uống 16-20g.

24. QUA LÂU THANG (Tiền Thị)

TP: Bạch cam toại	4g
Qua lâu	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Sao vàng, tán bột với nước sắc Bạc hà có pha ít Xạ hương.

CĐ: Trị chứng kinh phong mạn.

LD: Mỗi lần uống 2,5g.

25. TAM NGŨ THẤT TÁN

(Biển Thước tâm thư)

TP: Cam thảo	15g
Nhân sâm	30g
Xuyên khung	30g
Đương quy	30g
Quan quế	30g
Xuyên ô	15g
Ma hoàng	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong tà nhập vào tai, miệng, mắt làm cho mắt lệch, miệng méo.

LD: Ngày uống 12-18g.

26. TAM THÁNH TÁN (Nho môn sự thân)

TP: Lê lô	7,5g
Phòng phong	90g
Qua đế	90g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng giống trúng phong, miệng méo, mắt lệch, hôn mê, mạch phù, hoạt, đờm dãi khô khè.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng Phi tử trấp 300ml, sắc còn 200ml. Chia làm 3-5 lần uống.

GC: Đây là bài Qua đế tán, bỏ Xích tiểu đậu, thêm Lê lô và Phòng phong.

27. TÊ GIÁC TÁN (Thái bình thánh huệ phương)

TP: Tê giác tiêm	16g
Phục thân	16g
Nhân sâm	16g
Hoàng cầm	16g
Cam thảo (nướng)	16g
Long xỉ	30g
Mạch môn (bỏ lõi)	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trấn kinh, an thần. Trị trẻ nhỏ bị kinh phong do nhiệt, nằm ngối không yên, gân cơ co giật.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc, thêm một ít nước cốt Sinh địa, uống.

28. THÁI ẤT BẢO SINH ĐƠN (Thành Thu)

TP: Nhân sâm	4g
Phòng phong	4g
Thiên ma (nướng)	4g
Toàn yết (bỏ độc)	4g
Long xỉ	4g
Phục thần	4g
Cam thảo (nướng)	4g
Tào nhân (bỏ vỏ, sao)	4g
Chu sa (phi)	4g
Xạ hương	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, bên trong có đờm nhiệt.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Mạch môn hoặc Câu đằng.

29. THÁI ẤT TÁN (Trương Hoàn)

TP: Thiên tương tử (bỏ vỏ, sao sơ)	21 hạt
Toàn yết tiêm	21 con
Phòng phong	20g
Thiên ma	20g
Chu sa	20g
Xạ hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai bị kinh sợ.

LD: Ngày uống 2-4g với sữa.

30. THÁI ẤT TÁN (Ấu ấu tu trị)

TP: Bạch phụ tử	8g
Nam tinh	8g
Phòng phong	8g
Phục linh	8g
Thiên ma	8g
Thiên tương tử	8g
Chu sa	4g
Xạ hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Mỗi lần dùng 2g, hoà với sữa cho uống.

31. THÁI BẠCH TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Phan sương	8g
-----------------------	----

Kính phấn	4g
Bạch khiên ngư (sao)	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh phong cấp.

LD: Mỗi lần dùng 0,5g uống với nước sắc Bạc hà.

GC: Hễ nôn ra đờm được là khỏi.

32. THANH THẦN TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch tiễn bì	10g
Đại hoàng	6g
Tê giác tiêm	10g
Bán hạ	10g
Nhân sâm	6g
Thạch xương bồ	10g
Chích thảo	6g
Phục thần	20g
Viễn chí	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản.

LD: Ngày uống 4-6g.

33. THẦN SA TOÀN YẾT TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bàng sa	0,2g
Thần sa	2g
Xạ hương	0,25g
Long não	0,2g
Toàn yết	20 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cấm khẩu.

LD: Dùng thuốc bột để bôi, xát vào răng.

34. THIÊN NAM TINH TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Hồ phách	4g
Thiên nam tinh	4g
Toàn yết	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mạn.

LD: Mỗi lần dùng 0,5g uống với nước sắc Phòng phong và Sinh khương.

35. THIÊN TRÚC HOÀNG TÁN (Ấu ấu tu trị)

TP: Bạch phàn	2g
----------------------	----

<i>Cam thảo chích</i>	8g
<i>Đậu xanh</i>	40 hạt
<i>Hùng hoàng</i>	2g
<i>Kính giới huệ</i>	2g
<i>Lạp trà</i>	8g
<i>Thiên trúc hoàng</i>	8g
<i>Toàn yết</i>	7 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng thiên điểu (tròng con mắt xéch lên, tay chân co quắp).

LD: Dùng 2-4g hoà nước Nhân sâm uống.

36. THIÊN TRÚC TÁN (*Tế sinh*)

<i>Cam thảo</i>	<i>Thiên trúc hoàng</i>
<i>Cương tâm</i>	<i>Thuyền thoái</i>
<i>Liên kiều</i>	<i>Uất kim</i>
<i>Sơn chi tử</i>	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc đều 6g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ sốt cao co giật.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà.

37. THIẾT TINH TÁN (*Ngoại đài bí yếu*)

<i>Phòng phong</i>	30g
<i>Thiết phấn</i>	56g
<i>Xa sàng tử</i>	250g
<i>Xuyên khung</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng (5 chứng) giản.

LD: Ngày uống 6-8g.

38. THUYỀN (THIÊN) THOẠI TÁN (*Bổ yếu thần trãn tiểu nhi phương*)

<i>Chích thảo</i>	8g
<i>Thiên nam tinh</i>	1 quả
<i>Thuyền thoái</i>	21 con
<i>Toàn yết</i>	7 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mạn.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 1,6g. Thêm gừng và táo sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thuyền yết tán hoặc Toàn yết tán.

- Có thể dùng Bạc hà sắc uống.

39. THUYỀN (THIÊN) YẾT TÁN (*Trực chỉ tiểu nhi phương*)

<i>Chích thảo</i>	8g
<i>Thuyền thoái</i>	21 con
<i>Thiên nam tinh</i>	1 quả
<i>Toàn yết</i>	7 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mạn.

LD: Mỗi lần dùng 1,6g, thêm gừng và táo sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thuyền thoái tán hoặc Toàn yết tán.

- Có thể dùng Bạc hà sắc uống.

40. TINH HƯƠNG TOÀN YẾT TÁN (*Nhân trai trực chỉ*)

<i>Chích thảo</i>	2g
<i>Nam tinh</i>	8g
<i>Toàn yết</i>	2g
<i>Mộc hương</i>	4g
<i>Nhân sâm</i>	4g
<i>Trần bì</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh phong mạn tính.

LD: Mỗi lần dùng 4g. Dùng gừng, táo, tử tô, sắc lấy nước uống thuốc.

41. TOÀN YẾT QUAN ÂM TÁN (*Chứng trị chuẩn thành*)

<i>Bạch chỉ</i>	8g
<i>Khương hoạt</i>	8g
<i>Phòng phong</i>	8g
<i>Biển đậu (sao)</i>	8g
<i>Liên nhục</i>	8g
<i>Phục linh</i>	8g
<i>Chích thảo</i>	8g
<i>Mộc hương</i>	8g
<i>Thiên ma</i>	8g
<i>Hoàng kỳ (nướng)</i>	10g
<i>Nhân sâm</i>	10g
<i>Toàn yết</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị mạn tý phong, thổ tả, kinh phong mạn.

GC: Bài này còn gọi là Quan âm toàn yết tán (HAK Nghi).

42. TOÀN YẾT TÁN (Các Thị tiểu nhi phương luận)

TP: Cam thảo	10g
Quế chi	10g
Toàn yết	10g
Cương tâm	10g
Thiên ma	10g
Xích thực	10g
Hoàng cầm	10g
Thiên nam tinh	10g
Xuyên khung	10g
Ma hoàng	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, trúng phong, mặt bị liệt, tay chân tê.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm Sinh khương 7 lát, sắc uống.

43. TOÀN YẾT TÁN (Bảo anh toát yếu)

TP: Bạch phụ (nướng)	12g
Cương tâm (sao)	20g
Thiên ma	20g
Chích thảo	20g
Nam tinh	40g
Toàn yết	24 con
Chu sa	20g
Phòng phong	20g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn, co rút.

LD: Mỗi lần dùng 0,25g uống với nước sắc Bạc hà.

44. TOÀN YẾT TÁN (Thành thu)

TP: Chích thảo	8g
Phòng phong	8g
Thiên ma	8g
Cương tâm	8g
Phụ tử	8g
Toàn yết	12 con
Hồ phách	8g
Thần sa	8g
Xuyên khung	8g
Nam tinh	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giật (động kinh).

LD: Mỗi lần dùng 0,6-1,6g, uống với nước sắc Bạc hà.

45. TOÀN YẾT TÁN (Anh đồng bạch vấn)

TP: Chích thảo	8g
Thuyền thoái	21 con
Thiên nam tinh	1 quả
Toàn yết	7 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mạn.

LD: Mỗi lần dùng 1,6g, thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thuyền yết tán, Thuyền thoái tán.

- Có thể dùng Bạc hà sắc uống.

46. TRẦN TỈNH TÁN (Trung Quốc đương đại danh y nghiệm phương đại toàn)

TP: Đổm tinh	100g
Thiên ma (sao Gừng)	100g
Bạch phụ tử (sao đất)	60g
Toàn yết (bỏ đầu, đuôi)	60g
Nhũ hương (sao)	100g
Đại giả thạch	60g
Bạch cương tâm (sao)	60g
Xạ hương	2g
Mai phiến	1,6g
Kim bạc	50 miếng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Trừ Xạ hương, Mai phiến và Kim bạc, các vị kia tán bột, trộn với 3 vị kia vào.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 2-4g với nước hoặc sữa.

47. TỬ THẠCH TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch thạch chỉ	240g
Hàn thủy thạch	240g
Quế tâm	200g
Cam thảo	200g
Hoạt thạch	240g
Thạch cao	240g
Can khương	160g
Long cốt	160g
Tử thạch anh	240g
Đại hoàng	160g
Mẫu lệ	200g
Xích thạch chỉ	240g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột), đựng vào túi da thuốc, treo ở chỗ cao mát.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Khi dùng lấy 1, 2 ngón tay dùm bốc, sắc uống.

GC: Đây là bài Tử thạch chủ tán (TKY phương).

TP: Cam toại 6g
Khinh phần 2g
Thần sa 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng mã tý phong.

LD: Mỗi lần dùng 0,25g.

48. VÔ GIÁ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

F. THUỐC SẮC

1. ANH NINH THANG (Ấu ấu tu tri)

TP: Chích thảo 0,5g
Phụ tử 1,5g
Thăng ma 1,5g
Mộc thông 3g
Phục linh 3g
Xuyên khung 1,5g
Nhân sâm 2g
Tào nhân 1,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh thóp đầu bị trũng xuống (vị thổ tả do hàn).

LD: Sắc uống với ít gừng sống.

2. BẠCH HỔ THANG GIA LINH GIÁC

CÂU ĐĂNG (Ôn bệnh điều biện)

TP: Cam thảo 4g
Câu đằng 8g
Gạo sống (Ngành mẽ) 40g
Linh dương giác 4g
Thạch cao 160g
Tri mẫu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn phát sốt mà chân tay co giắt hoặc uốn ván.

LD: Sắc cho đến khi gạo nhừ, bỏ bã, lấy nước uống lúc ấm.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang, thêm Câu đằng và Linh dương giác.

3. BẢO SINH THANG

(Ấu ấu tu tri - HTYTT Linh)

TP: Cam thảo 0,8g
Cát cánh 1,2g
Chỉ xác 2g
Kinh giới tuế 2g

Nam tinh (sao Gừng) 2g
Phòng phong 2,8g
Phục thần 1,2g
Quất bì 1,6g
Viễn chí 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm mạo, trẻ nhỏ bị uốn ván (phong đòn gánh).

LD: Sắc uống với Tâm bắc (Cỏ bắc đen, Đàng tâm thảo).

4. BỔ HUYẾT ĐIỀU KHÍ THƯ CÂN HOẠT

LẠC PHƯƠNG (Tâm đắc thần phương)

TP: Bạch thược 8g
Ngưu tất 10g
Tán giao 8g
Bạch truật 12g
Phụ tử (chế) 4g
Thiên ma (lúi) 4g
Đương quy 12g
Phục linh 8g
Thục địa 12g
Kim ngân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ sau khi lên đầu, khi huyết rất hư sinh ra chứng động kinh, trướng phong.

LD: Sắc uống.

5. BỔ TỶ ÍCH CHÂN THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật 20g
Hà tử 20g
Nhục đậu khấu 20g
Bán hạ (chế) 20g
Hoàng kỳ 20g
Phụ tử 20g
Cam thảo (nướng) 20g

Hậu phác	20g
Phục linh	10g
Đinh hương	20g
Mộc hương	20g
Quế chi	20g
Đương quy	20g
Nhân sâm	20g
Thảo quả	20g
Trần bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Chứng âm giãn, khí nghịch lên, mắt trợn ngược, tay chân co rút.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 4g, sắc chung với Đại táo. Giững sống, ngày uống 2 lần.

6. CÂU ĐĂNG ẨM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	2g
Mộc hương	2g
Thiên ma	2,8g
Câu đằng	2,8g
Toàn yết	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kinh phong.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu (Y lược giải âm) dùng Nhân sâm thay Mộc hương.

7. CÂU ĐĂNG ẨM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	0,8g
Nhân sâm	20g
Thiên ma	0,8g
Câu đằng	20g
Tê giác	20g
Toàn yết	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kinh phong (do nhiệt).

LD: Sắc uống.

8. CÂU ĐĂNG THANG (Nghiệm phương)

TP: Bạch cương tâm	4g
Quất bì	4g
Bắc đẹn	10 cọng
Tê giác	4g
Câu đằng	8g
Thạch xương bồ	8g
Đỗm tinh	4g

Thiên ma	4g
Nhân sâm	8g
Viễn chí	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kinh phong.

LD: Sắc uống nóng.

9. ĐẠI HOÀNG PHÁC TIÊU THANG

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Cam thảo (sống)	40g
Đại hoàng (chung)	40g
Phác tiêu	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu tiểu không thông, trẻ nhỏ bị uất nhiệt gây kinh phong.

LD: Sắc uống.

10. ĐIỀN GIẢN THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch phụ tử	10g
Long cốt	30g
Pháp hạ	10g
Cam thảo	3g
Mẫu lệ	30g
Qua lâu	15g
Hổ phách	3g
Mông thạch	10g
Toàn yết	3g
Kiên xương bồ	6g
Nam tinh (ché)	10g
Trầm hương	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can, tả hoả, trấn tâm, an thần, trị chứng động kinh.

LD: Sắc uống.

11. ĐỊNH GIẢN THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạc hà	3g
Đỗm nam tinh	3g
Trúc nhự	9g
Câu đằng	9g
Đạm trúc điệp	9g
Tuyên mộc qua	9g
Chích thảo	3g
Khương bản hạ	3g
Tỳ qua lạc	9g
Cúc hoa	9g
Thiên trúc hoàng	3g
Vân phục linh	9g

Cương tâm 9g
Trần bì 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, hoá đàm, trị động kinh.

LD: Sắc uống.

12. ĐƯƠNG QUY ĐỊA HOÀNG THANG (Nghiệm phương)

TP: Bạch thược Đương quy thân
Thục địa Cam thảo
Nhục quế Trần bì
Đẳng sâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị sinh xong, hồng sườn đau, gân cốt co rút.

LD: Thêm Sinh khương và Đại táo sắc uống.

13. HOÁ Ứ CHỈ THỐNG THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Đào nhân 12g
Hồng hoa 12g
Ngô công 2 con
Đương quy 6g
Huyền sâm 15g
Phòng phong 6g
Hoàng kỳ (sống) 15g
Khương hoạt 3g
Xích thược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khứ ứ, thông kinh, trị dây thần kinh sinh ba (số V) đau.

LD: Sắc uống.

14. HOÀNG HUYẾT HÀNH KHÍ THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Chỉ xác 6g
Đan sâm 12g
Hương phụ 6g
Ngưu tất 12g
Tô mộc 8g
Trần bì 6g
Uất kim 8g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông kinh hoạt huyết, trị mặt bị liệt (dây thần kinh số VII ngoại biên liệt).

LD: Sắc uống.

15. HOÀNG LIÊN AN THẦN THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chích thảo 2g
Đương quy (đầu) 4g
Hoàng liên 6g
Sinh địa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh phong.

LD: Sắc uống.

16. HOẠT LẠC CHỈ THỐNG THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Cấu tích 16g
Chỉ xác 8g
Ngải cứu 8g
Ngưu tất 12g
Quế chi 8g
Rễ cây lốt 12g
Thiên niên kiện 12g
Trần bì 8g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dây thần kinh hông (toa) đau do lạnh.

LD: Sắc uống.

17. HOẠT LẠC CHỈ THỐNG THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Chỉ xác 8g
Đan sâm 12g
Độc hoạt 12g
Ngưu tất 12g
Phòng phong 8g
Tang ký sinh 12g
Tế tân 8g
Trần bì 8g
Uy linh tiên 12g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dây thần kinh hông (toa) đau do lạnh.

LD: Sắc uống.

18. HOẠT NHI THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch thược 12g
Bạch truật 12g
Bán hạ (chế) ?
Cam thảo 0,4g

Chi tử	12g
Chi xác	1,2g
Mạch nha	1,2g
Nhân sâm	8g
Phục linh	20g
Thần khúc	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bình can, kiện tỳ, trị thổ tả, kinh phong, miệng ăn không được, lưỡi cứng nói không ra tiếng.

LD: Sắc uống.

19. HỘ TỬ THANG *(Biện chứng kỷ vân)*

TP: Bạch truật	8g
Phục linh	12g
Sài hồ	2g
Nhân sâm	4g
Quế chi	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh phong do hàn tà gây ra.

LD: Sắc uống.

20. KHƯƠNG PHẢN THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch phản (sống)	3g
Sinh khương	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giảm nghịch, trừ đờm, khai khiếu, tỉnh thần, trị chứng động kinh.

LD: Dùng dũa bằng gỗ (dao bằng tre...) trộn đều thành dạng hồ, thêm nước vừa đủ. Khi người bệnh lên cơn, đổ vào miệng cho uống dần.

21. KHUNG CÙNG THANG

(Bị cấp thiên kim yếu phương)

TP: Khung cùng	16g
Cáo bản	16g
Trúc nhự	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong giãn, hông sườn đau, tai ù như ve kêu.

LD: Thêm 1 lít rượu, sắc còn 300ml, chia 2 lần uống nóng, cho ra nhiều mồ hôi.

22. LINH DƯƠNG CẦU ĐĂNG THANG

(Thông tục thương hàn luận)

TP: Bạch thược	12g
Cầu đằng	12g
Phục thần	12g
Bối mẫu	10g
Cúc hoa	12g
Sinh địa	16g
Cam thảo	4g
Linh dương giác	4g
Tang diệp	12g
Trúc nhự	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt cao co giật.

LD: Sắc uống.

23. LINH DƯƠNG GIÁC THANG *(Bản sự)*

TP: Cam thảo	1g
Linh dương giác	4g
Sinh khương	2 lát
Độc hoạt	2g
Mộc hương	1g
Toan táo nhân	2g
Đương quy	2g
Phòng phong	2g
Xuyên khung	2g
Hạnh nhân	2g
Phục thần	2g
Ý dĩ nhân	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mang thai mà bị kinh giãn (tử giãn).

LD: Sắc uống.

24. LONG ĐỐM THANG *(Thiên kim)*

TP: Cam thảo	2g
Hoàng cầm	2g
Phục linh	2g
Cát cánh	2g
Khương lang	2 con
Sài hồ	2g
Cầu đằng (bì)	2g
Long đốm thảo	2g
Xích thược	2g
Đại hoàng	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ sơ sinh sốt cao, co giật.

LD: Sắc uống.

25. LỢI HOẢ THANG ĐỜM THANG

(Bút hoa y kính)

TP: Cam thảo	2g
Hoàng liên	2,4g
Qua lâu (sương)	4g
Câu đằng	16g
Hoạt thạch	4g
Sài hồ	2,4g
Chỉ thực	4g
Liên kiều	6g
Sơn chi	4g
Hoàng cầm	4g
Mộc thông	4g
Xa tiền tử	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh phong cấp (do đờm hoá bế).

LD: Sắc uống.

26. NHÂN SÂM KHƯƠNG HOẠT TÁN

(Lục khoa chuẩn thành)

TP: Cam thảo	4g
Độc hoạt	2g
Sài hồ	2g
Cát cánh	2g
Khương hoạt	2g
Thiên ma	1g
Chỉ xác	2g
Nhân sâm	2g
Tiền hồ	2g
Địa cốt bì	1g
Phục linh	2g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tán phong, trị cấp kinh phong, đầu đau, sốt về chiều, phiền khát, ho.

LD: Thêm 3 lá Bạc hà, sắc uống.

27. Ô TRÂM HƯƠNG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chích thảo	2g
Nhân sâm	8g
Trâm hương	8g
Mộc hương	8g
Thiên môn	8g
Xuyên ô	8g
Nam tinh	8g
Toàn yết	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh phong.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

28. Ô YẾT TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch truật	0,4g
Nhân sâm	0,4g
Toàn yết	7 con
Chích thảo	0,4g
Phục linh	0,4g
Xuyên ô	0,4g
Nam tinh	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mạn kinh, tiêu chảy, nôn mửa không ngừng mà bên ngoài không có 8 chứng hậu căn bản.

LD: Sắc với gừng, Táo ứng.

GC: Nếu ứng các lần sau, bỏ Xuyên ô đi.

29. PHÒNG KỶ ĐỊA HOÀNG THANG

(Thiên kim)

TP: Cam thảo	12g
Phòng phong	12g
Sinh địa	16g
Phòng kỷ	4g
Quế tâm	12g
Sinh khương trấp	20ml

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các loại kinh giản, nói cuồng bậy, thần khí không tỉnh.

LD: Ngâm rượu 1 đêm, lấy nước cốt Sinh địa chưng cho chỉ nhừ. Hoà thêm nước cốt gừng vào, chia làm 3 lần ứng.

30. PHÒNG PHONG THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chích thảo	10g
Khương hoạt	20g
Phòng phong	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị miệng tự nhiên méo, nói khó.

LD: Sắc ứng.

31. QUÁT LÂU THANG (Toàn sinh chỉ mê)

TP: Chích thảo	120g
Nhân sâm	120g

Sài hồ	320g
Hoàng cầm	120g
Quạt lâu cân	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng thử ngược.

LD: Thêm Đại táo 1 quả, Sinh khương 3 lát, sắc uống.

32. SÂM KỶ ẨM (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Chích thảo	4g
Hoàng kỳ	12g
Nhân sâm	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí huyết suy, trẻ mới sinh bị kinh phong.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bảo nguyên thang, bỏ Nhục quế.

33. SINH THIẾT LẠC ẨM (Y học tâm ngộ)

TP: Bối mẫu	9g
Liên kiều	3g
Phục thần	3g
Câu đằng	4,5g
Mạch môn	9g
Quất hồng	3g
Đan sâm	4,5g
Nguyên sâm	8g
Thạch xương bồ	3g
Đỗ tìch	3g
Phục linh	3g
Thần sa	0,9g
Viễn chí nhục	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị điên cuồng.

LD: Sắc uống.

34. TÊ GIÁC THĂNG MA THANG

(Phổ tế bản sự phương)

TP: Tê giác	32g
Thăng ma	30g
Phòng phong	22g
Khương hoạt	22g
Bạch chỉ	16g
Hoàng cầm (bỏ vỏ)	16g
Xuyên khung	16g

Bạch phụ tử (nướng)	16g
Cam thảo (nướng)	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Sơ phong, thanh nhiệt, lương huyết, giải độc. Trị phong độc nhập vào dương minh, huyết không hành, tay chân tê, hàm cứng khó mở.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

35. THẠCH CAO THANG (Ngoại đài bi yếu)

TP: Thạch cao	40g
Hoàng liên	6g
Hoàng bá	6g
Hoàng cầm	6g
Hương xỉ	10g
Chi tử	10g
Ma hoàng	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, tả hỏa, phát hãn, giải biểu. Trị thương phong 8-9 ngày, sốt cao, không ra mồ hôi, cơ thể nặng, mũi khô, khát, phiền táo, mắt ngủ, thần chí hỗn loạn, mạch hoạt, sác.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tam hoàng thạch cao thang (Thương hàn tổng bệnh luận).

36. THANH CAN ĐỊCH ĐÀM PHÁP

(Tán biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bàn hạ	12g
Thạch quyết minh	16g
Trần bì	8g
Phục thần	16g
Đỗ tìch	6g
Trúc lịch	40ml
Thạch xương bồ	3,2g
Linh dương giác	3,2g
Thiên ma	12g
Câu đằng	12g
Thanh đại	8g
Huyền sâm	12g
Đan bì	8g
Uất kim	6g
Hồ diệp	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị động kinh.

LD: Sắc uống.

37. THANH HOẢ TÁN PHONG THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch linh	8g
Bán hạ (chê)	0,4g
Sài hồ	2g
Bạch thực	4g
Cam thảo	0,4g
Trần bì	0,4g
Bạch truật	1,2g
Chi tử	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, kiện tỳ, thanh hoả, tán phong, trị trẻ bị kinh phong.

LD: Sắc uống.

38. THANH NHIỆT TRẦN KINH THANG

(Nghiệm phương)

TP: Bạc hà	1,6g
Hoàng cầm	1,6g
Mạch môn	1,6g
Cam thảo	1,6g
Hoàng liên	1,6g
Mộc thông	1,6g
Câu đằng	1,6g
Hoạt thạch	3,2g
Sài hồ	1,6g
Chi tử nhân	1,6g
Liên kiều	1,6g
Xa tiền tử	1,6g
Chỉ thực	1,6g
Long đởm thảo	1,6g
Xích linh	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh phong cấp.

LD: Sắc uống.

39. THẬN GIẢN THANG (Ấu ấu tu tri)

TP: Cam thảo	2,4g
Độc hoạt	2,4g
Xuyên khung	2,4g
Đại hoàng	2,4g
Ma hoàng	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kinh thuộc thân (thân giãn), mặt đen hốc hác, gương mắt trông người, miệng sùi bọt trong, nằm đờ như thầy chết.

LD: Sắc với gừng uống.

40. THIÊN BẢO BIỆN VI THANG

(Nghiệm phương)

TP: Bán hạ	Hoắc hương
Cam thảo	Khương hoạt
Cát cánh	Thăng ma
Cát căn	Thược dược
Chỉ xác	Thương truật
Độc hoạt	Tiền hồ
Hậu phác	Trần bì
Hoàng cầm	Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2g.

CĐ: Trị kinh phong cấp.

LD: Thêm gừng và táo, sắc uống.

41. TRÁCH THIÊN (THUYỀN) THANG (Ấu ấu tu tri)

TP: Cát căn	0,6g
Long não	1,2g
Trách thiên	2 con
Câu đằng bì	0,2g
Ma hoàng	6,6g
Trĩ mẫu	1,8g
Chi tử nhân	1,8g
Sài hồ	2,4g
Tử cầm	1,8g
Chích thảo	0,6g
Thạch cao	2,4g
Xích thực	1,8g
Đại hoàng	3,2g
Thăng ma	1,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ sốt cao, kinh giản.

LD: Sắc uống.

42. TRẨM HƯƠNG THIÊN MA THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bán hạ	12g
Đương quy	6g
Phụ tử	12g
Chích thảo	6g
Chỉ xác	8g
Thiên ma	12g
Cương tằm	6g
Khương hoạt	20g
Trẩm hương	8g

<i>Độc hoạt</i>	16g
<i>Phòng phong</i>	12g
<i>Xuyên ô</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giãn, đờm khô khè, họng nghẹn.

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống nóng.

43. TƯ ÂM NINH THẦN THANG (Y học nhập môn)

<i>Bạch thược</i>	4g
<i>Hoàng liên</i>	1,6g
<i>Thục địa</i>	4g
<i>Bạch truật</i>	4g
<i>Nhân sâm</i>	4g
<i>Viễn chí</i>	4g
<i>Cam thảo</i>	2g
<i>Phục thần</i>	4g
<i>Xuyên khung</i>	4g
<i>Đương quy</i>	4g
<i>Tào nhân</i>	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh giãn.

LD: Thêm gừng, sắc uống ấm.

44. TỬ THẠCH CHỮ TÁN (Thiên kim yếu phương)

<i>Bạch thạch chi</i>	240g
<i>Hàn thủy thạch</i>	240g
<i>Quế chi</i>	120g
<i>Cam thảo</i>	80g
<i>Hoạt thạch</i>	240g
<i>Thạch cao</i>	240g
<i>Can khương</i>	160g
<i>Long cốt</i>	160g
<i>Tử thạch anh</i>	240g
<i>Đại hoàng</i>	160g
<i>Mẫu lệ</i>	80g
<i>Xích thạch chi</i>	240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị người lớn bị phong dẫn (kinh phong co rút), trẻ nhỏ bị kinh giật, động kinh, cước khí.

LD: Giã nát, cho vào túi vải (da), sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Phong dẫn thang (Kim quỹ yếu lược).

G. THUỐC KHÁC

1. BẠCH NGỌC BÌNH (Ấu ấu tu tri)

<i>Ba đậu sương</i>	19 hạt
<i>Bạch phụ tử</i>	4g
<i>Hoạt thạch</i>	4g
<i>Khinh phấn</i>	4g
<i>Nam tinh</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc bánh. Tán bột, luyên hồ, nèn thành bánh (bình) 8g.

CĐ: Kinh phong mạn tính.

LD: Trẻ em 3 tuổi ăn 1 bánh, dùng nước sắc Hành làm thang uống.

2. BẢO ANH CHÍ BẢO ĐỈNH TỬ (Cẩm nang)

<i>Chỉ thực (sao)</i>	40g
<i>Hậu phác (tắm gừng, sao)</i>	40g
<i>Hương phụ (sao)</i>	40g
<i>Sơn tra</i>	40g
<i>Mạch nha (sao)</i>	40g
<i>Thảo đậu khấu (sao)</i>	40g
<i>Thần khúc</i>	60g
<i>Thương truật (sao)</i>	40g
<i>Trần bì (để xa trắng)</i>	40g

La bạch tử (dùng hạt đỏ và mượt, rửa sạch, phơi khô, sao)

40g

Bào chế: Dạng thuốc thổi. Tán bột, dùng hồ Thần khúc làm thành thổi. Mỗi thổi 3-4 phân (0,4g).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị các chứng phong đàm, phát sốt, kinh cam, thổ tả, tích trệ.

LD: Trẻ nhỏ mỗi tuổi mài cho uống nửa thổi, mỗi thổi 3-4 phân.

GC: Trong Ấu ấu tu tri lại ghi có thêm vị Tam lăng.

3. HOÀNG THỔ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

Đất vàng giữa lòng bếp
Đất do giun đùn lên (mùn đất)

Bào chế: Dạng thuốc nước. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, hoà nước cho sền sệt (như bùn).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị mê sảng (do sốt cao).

LD: Bôi thuốc vào lòng bàn tay, lòng bàn chân và vào ngực.

III. THUỐC CHỮA BỆNH PHÁ THƯƠNG PHONG, PHONG ĐÒN GÁNH, UỐN VÁN

A. THUỐC HOÀN

1. NHỊ Ô HOÀN (*Y học nhập môn*)

TP: Bạch chỉ	8g
Thảo ô	4g
Xuyên ô (sống)	8g
Hùng hoàng	4g
Thiên ma	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu rượu làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị chứng phá thương phong (uốn ván).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. Ô XÀ HOÀN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Bạch cương tâm	20g
Ma hoàng	20g
Thiên ma	40g
Bạch phụ tử	40g
Ô xà nhục	40g
Thiên nam tinh	20g
Bản hạ	20g
Quế tâm	20g
Vân tâm	20g
Can yết	20g
Tê giác	40g
Xạ hương	10g
Độc hoạt	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với Xạ hương, trộn mật làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ bị trúng phong, uốn ván (uốn cong người).

LD: Ngày uống 8-12g.

3. TẢ LONG HOÀN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Bạch cương tâm	20g
Hùng hoàng	4g
Giang liên giao	20g
Tả bàn long	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phá thương phong (uốn ván).

LD: Ngày uống 8-12g.

4. TẢ LONG HOÀN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Cương tâm	20g
Ngô công	2 con
Tả bàn long	20g
Hùng hoàng	4g
Ngư liên	20g
Thiên ma	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phá thương phong (uốn ván).

LD: Ngày uống 8-12g.

B. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THẦN SA CƯƠNG TÂM TÁN

(*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Thần sa	2g
Cương tâm	4g
Xà thoái bì (sao)	4g
Xạ hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị bệnh ở môi và miệng của trẻ sơ sinh.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, hoà với mật, bôi vào môi, miệng.

2. THẦN SA CƯƠNG TÂM TÁN (*Ấu ấu tu tri*)

TP: Thần sa (phi nước)	2g
Cương tâm (sao)	4g
Xạ hương	4g
Thiên trúc hoàng	2g
Trần châu	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị trẻ nhỏ bị uốn ván rốn, miệng chúm lại, bụng đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 1 ít, bôi vào miệng trẻ.

3. TIỂU NGŨ CÔNG TÁN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Ngõ công
Toàn yết

1 con
2 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị cảm khẩu, người cong lên, hôn mê.

LD: Xát thuốc bột vào răng hoặc thổi vào mũi.

C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. DƯỠNG HUYẾT ĐỊA HOÀNG ĐƯƠNG

QUY THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch chỉ	40g
Địa hoàng	40g
Tế tân	20g
Bạch thực	40g
Đương quy	40g
Xuyên khung	40g
Cảo bản	40g
Phòng phong	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng phá thương phong (uốn ván Tetanos).

LD: Ngày uống 20g với nước nóng.

2. ĐIỀU KHÍ ÍCH HOÀNG TÁN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch cương tâm	2g
Ngõ công	1 con
Cù mạch	2g
Yết tiêm	5 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng tê phong (uốn ván rắn), miệng chúm.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Bạc hà.

3. HẮC HOA XÀ TÁN (Y tông kim giám)

TP: Bạch phụ tử	14g
Ma hoàng (nướng)	40g
Thiên ma	14g
Can khương	14g
Phụ tử (chế)	14g
Thục tiêu	14g
Hắc hoa xà (tẩy rượu)	24g
Thảo ô (nướng, bỏ vỏ)	20g
Xuyên khung	14g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phá thương phong (uốn ván), đờm nhiều.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

4. KIM Ô TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Kim đầu ngô công (loại rết đầu vàng)	nửa con
Ô tiêm (chốt đầu nhọn của Ô đầu)	3 cái
Xạ hương (loại còn sống)	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị uốn ván rắn (phong đòn gánh).

LD: Mỗi lần dùng 0,4g, sắc nước Kim ngân hoa hoà vào uống.

5. KIM THUYỀN TÁN (540 bài thuốc Đông y)

TP: Kim thuyền, lượng tùy ý.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phong đòn gánh.

LD: Uống mỗi lần 12g với rượu. Ngày 2-3 lần.

GC: Kim thuyền là Thuyền thoái.

6. NGỌC CHÂN TÁN (Bản sự)

TP: Nam tinh	
Phòng phong	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phong đòn gánh (uốn ván).

LD: Ngày uống 2g.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

7. NGỌC CHÂN TÁN (Y tông kim giám)

TP: Bạch chỉ	40g
Khương hoạt	40g
Phòng phong	40g
Bạch phụ tử	80g
Nam tinh	40g
Thiên ma	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng phá thương phong (uốn ván).

LD: Ngày uống 12-16g với nước Đổng tiện.

GC: Bên ngoài có thể dùng thuốc này bôi vào vết thương.

8. NGỌC CHÂN TÁN (Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch chỉ	40g
Khuông hoạt	40g
Phòng phong	40g
Bạch phụ tử	480g
Nam tinh	40g
Thiên ma	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị uốn ván (phong đòn gánh).

LD: Ngày uống 2g với rượu hoặc nước nóng.

GC: Bạch phụ tử và Nam tinh dùng sống có độc, cẩn thận về liều dùng.

- Phụ nữ có thai không dùng.

- Đây là bài Ngọc chân tán, thêm Bạch chỉ, Bạch phụ tử, Khuông hoạt, Thiên ma.

9. THIÊN NAM TINH TÁN

(Dương Thị gia tàng)

TP: Cap giời	1 con
Phòng phong	8g
Thảo ô đầu	8g
Thiên nam tinh	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phá thương phong (uốn ván).

LD: Ngày uống 6g.

10. TOÀN YẾT TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Đầu nhọn của bọ cạp (Yết tiêm)	7 cái
------------------------------------	-------

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cơ thể lạnh, phá thương phong (phong đòn gánh - uốn ván).

LD: Chia thuốc làm 3 lần uống với rượu nóng.

11. TUYỀN PHONG TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Toàn yết	21 con
Xạ hương	0,25g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Toàn yết bỏ đầu, đuôi, xoa với rượu, nướng. Xạ hương tán.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị uốn ván (do cắt rốn).

LD: Mỗi lần dùng 0,025g uống với nước, sắc Kim ngân.

12. YẾT SÀO TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Yết sào	1 cái
Cương tằm	49 con
Phiến nã, Xạ hương	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Yết sào, mỗi cái bọc lá Bạc hà tươi và quấn chặt buộc lại, cho vào nồi rang sao chung, khi Bạc hà khô hết nhựa là được. Các vị tán nhỏ, dùng gan gà trống 2 cái, nấu nước hoà với thuốc mà uống.

CĐ: Trị phong chùm miệng.

LD: Uống thuốc với thuốc gan gà.

GC: Yết sào, đuôi Bọ cạp.

D. THUỐC SẮC

1. BẠCH TRUẬT THANG (Y lược giải âm)

TP: Bạch truật	8g
Chích thảo	4g
Hoàng kỳ	8g
Phòng phong	4g
Quế tâm	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh bệnh (phong đòn gánh - sài uốn ván) do sốt cao.

LD: Sắc uống.

2. ĐẠI KHUNG CÙNG THANG

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Đại hoàng	8g
Khuông hoạt	8g
Hoàng cầm	8g

Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phá thương phong (uốn ván), mồ hôi ra không cầm, tiêu tiểu bí.

LD: Sắc uống.

3. ĐƯƠNG QUY ĐỊA HOÀNG THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	4g
Đương quy	4g
Thục địa	4g
Bạch thược	4g
Phòng phong	4g
Xuyên khung	4g
Cảo bản	4g
Tế tân	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng phá thương phong (uốn ván).

LD: Sắc uống.

4. ĐƯƠNG QUY THANG (Thương công)

TP: Độc hoạt	8g
Ma hoàng	6g
Phụ tử (chế)	12g
Đương quy	12g
Phòng phong	6g
Tế tân	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong đòn gánh (uốn ván).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ma hoàng phụ tử tế tân thang, thêm Độc hoạt, Đương quy và Phòng phong.

5. KHƯƠNG HOẠT PHÒNG PHONG THANG (Bệnh cơ khi nghi bảo mệnh tập)

TP: Cam thảo	160g
Đương quy	160g
Tế tân	80g
Cảo bản	160g
Khương hoạt	160g
Xích thược	160g
Địa du	80g
Phòng phong	160g
Xuyên khung	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phá thương phong (uốn ván - phong đòn gánh).

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

6. KHƯƠNG HOẠT THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Địa du	40g
Phòng phong	40g
Độc hoạt	40g
Khương hoạt	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị uốn ván (phá thương phong).

LD: Sắc uống.

7. KHƯƠNG HOẠT THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạc hà	Chỉ xác
-------------------	---------

Bạch chỉ	Hoàng cầm
Bạch phục linh	Khương hoạt
Cam cúc hoa	Ma hoàng
Cam thảo (sống)	Màn kinh tử
Phòng phong	Tế tân
Thạch cao	Tiền hồ
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 20g.

CD: Trị uốn ván, tà khí ở bán biểu bán lý, không có mồ hôi.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Khương ma thang.

8. NGŨ HỔ TRUY PHONG TÁN (Trung y Thượng Hải)

TP: Cương tâm (sao)	7 con
Nam tinh	8g
Toàn yết	7 con
Minh thiên ma	8g
Thuyền thoái	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phá thương phong (uốn ván).

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

GC: Trước khi uống thuốc, nên dùng Chu sa 2g, uống với rượu, hiệu quả cao hơn.

9. QUÁT THẠCH THANG (Y tông kim giám)

TP: Bạch chỉ	2g
Hoàng liên	2g
Thương truật	4g
Cam thảo	0,8g
Hoạt thạch	6g
Trần bì	4g
Hoàng bá	2g
Nam tinh	4g
Xích thược	4g
Hoàng cầm	2g
Qua lâu nhân	36g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng phá thương phong (uốn ván), ngoài biểu sốt không giảm.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

10. QUẾ CHI GIA XUYÊN KHUNG PHÒNG PHONG THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	60g
---------------------	-----

Quế chi	60g
Thuộc dược	60g
Phòng phong	40g
Sinh khương	60g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng nhu kinh (chứng chân tay co quắp).

LD: Thêm Táo 6 quả, sắc uống.

11. QUẾ CHI PHÒNG KHUNG THANG

(Y lược giải âm)

TP: Bạch thược	12g
Phòng phong	8g
Sinh khương	7 lát
Cam thảo (nướng)	4g
Quế chi	8g
Xuyên khung	6g
Đại táo	3 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng chân tay co quắp (nhu kinh).

LD: Sắc uống.

12. THÂN TRUẬT THANG (Y lược giải âm)

TP: Cỏ bản	6g
Độc hoạt	6g
Thương truật	8g
Chích thảo	4g
Khương hoạt	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh bệnh (phong đòn gánh) thể có mồ hôi mà sợ lạnh.

LD: Sắc uống.

13. THIÊN KIM LONG ĐỔM THANG

(Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch thược	6g
----------------	----

Bọ hung	1 con
Cam thảo	6g
Cát cánh	6g
Câu đằng	6g
Đại hoàng	0,4g
Hoàng cầm	6g
Long đởm thảo	6g
Phục linh	6g
Sài hồ	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ sơ sinh bị uốn ván, khí nghịch phát sốt không nổi được.

LD: Tán bột, ngày dùng 8g, sắc uống.

14. TIỂU KHUNG HOÀN THANG

(Y tông kim giám)

TP: Hoàng cầm	8g
Xuyên khung	12g
Tế tân	8g
Bạch truật	8g
Cam thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng phá thương phong, phần biểu nhiệt.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

15. TIỂU KHUNG HOÀNG THANG

(Y học nhập môn)

TP: Cam thảo	6g
Hoàng cầm	18g
Xuyên khung	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phá thương phong (phong đòn gánh, uốn ván), đại tiện bôn, mồ hôi tự ra không ngừng.

GC: Bài này còn gọi là Khung hoàng thang (Tổ vãn bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập).

IV. THUỐC TRỊ BỆNH TRÚNG PHONG

A. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. KHỬ PHONG CHÍ BẢO ĐƠN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạc hà	20g
Khương hoạt	80g
Tế tân	20g
Bạch thược	20g

Hoàng cầm	40g
Nhân sâm	40g
Bạch truật	20g
Hoàng liên	40g
Phòng phong	20g
Cam thảo	80g
Kinh giới	20g

Thạch cao	40g	Xuyên khung	12g
Cát cánh	40g	Hoàng bá	40g
Liên kiều	20g	Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.	
Thiên ma	20g	CĐ: Trị phong trúng tạng phủ, hôn mê.	
Chi tử	20g	LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Hành và Gừng.	
Ma hoàng	20g	GC: Đây là bài Phòng phong thông thánh tán, thêm Độc hoạt, Hoàng bá, Hoàng liên, Khương hoạt, Nhân sâm, Tế tân, Thiên ma, Thục địa và Toàn yết.	
Thục địa	60g		
Đại hoàng	20g		
Mang tiêu	20g		
Toàn yết	20g		
Đương quy	20g		
Hoạt thạch	120g		

B. THUỐC HOÀN

1. BÁT THẦN HOÀN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch giao hương	12g	Hoàng bá	80g
Ngũ linh chi	40g	Phòng phong	24g
Thảo ó dẩu	40g	Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.	
Địa long	40g	CĐ: Trị bại liệt.	
Nhũ hương	12g	LD: Ngày uống 24g.	
Uy linh tiên	40g		
Mộc miết tử	40g		
Phòng phong	40g		

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Chân đau do phong hàn, hôn mê.

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng pha rượu.

2. DƯỠNG HUYẾT TRẮNG CÂN KIẾN BỘ HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	6g	TP: Câu đằng	6g
Hoàng kỳ	40g	Ngưu hoàng	0,8g
Quy bản	40g	Thần sa	4,8g
Bạch truật	40g	Cương tằm	1,2g
Khương hoạt	12g	Nhân sâm	6g
Sơn đọt	40g	Thiên trúc hoàng	0,8g
Bổ cốt chỉ	40g	Đảm tinh	32g
Ngũ vị tử	40g	Phục linh	6g
Thỏ ty tử	40g	Xạ hương	2g
Câu kỷ	40g	Hùng hoàng	6g
Ngưu tất	80g	Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng 160g Cam thảo sắc đặc, cô thành cao, trộn làm viên.	
Thục địa	160g	CĐ: Trị các chứng kinh phong cấp và mạn và phong nhiệt.	
Đỗ trọng	80g	LD: Ngày uống 4-6g.	
Nhân sâm	40g		
Thương truật	80g		
Đương quy	80g		
Phòng kỷ	20g		
Tuỷ sống lợn	7 cái		

3. NGƯU HOÀNG BẢO LONG HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Câu đằng	6g	TP: Bàn hạ	80g
Ngưu hoàng	0,8g	Hùng hoàng	40g
Thần sa	4,8g	Phụ tử	20g
Cương tằm	1,2g	Bàng phiến	20g
Nhân sâm	6g	Nam tinh	20g
Thiên trúc hoàng	0,8g	Tây phách	20g
Đảm tinh	32g	Cam thảo	40g
Phục linh	6g		
Xạ hương	2g		
Hùng hoàng	6g		

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng 160g Cam thảo sắc đặc, cô thành cao, trộn làm viên.

CĐ: Trị các chứng kinh phong cấp và mạn và phong nhiệt.

LD: Ngày uống 4-6g.

4. NGƯU HOÀNG ĐỊNH TÂM HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bàn hạ	80g		
Hùng hoàng	40g		
Phụ tử	20g		
Bàng phiến	20g		
Nam tinh	20g		
Tây phách	20g		
Cam thảo	40g		

Ngưu hoàng	20g
Thiên ma	20g
Chu sa	80g
Ngưu tất	20g
Toàn yết	20g
Cương tâm	20g
Ô tiêu xà nhục	40g
Xạ hương	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phong trúng tạng phủ, hôn mê, đờm khô khè.

LD: Ngày uống 8-10g với nước sắc Bạc hà.

5. THANH BÌNH HOÀN

(Thang nang bì truyến)

TP: Thảo ô	60g
Ngọc trúc	60g
Hải phong đằng	60g
Ma hoàng	60g
Xạ hương	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Phũ bình, lựa loại ở phía trên có màu tím 500g, hái ngày 7/7 âm lịch. Tán bột, trộn mật làm hoàn 2g.

CD: Trị trúng phong mắt lệch miệng méo (mặt bị liệt), bị tổn thương do té ngã, bị đánh đập.

LD: Dùng Thảo ô, sắc với rượu, mài 1 hoàn, uống.

6. THANH TÂM NGƯU HOÀNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chích thảo	20g
Hoàng liên	40g
Quy thân	20g
Đỗ nam tinh	40g
Ngưu hoàng	8g
Thần sa	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Kim bạc bọc ngoài.

CD: Trị trúng phong một cách đột ngột, hôn mê, cắn khẩu, đờm che lấp tâm bào, chảy nước dãi, các chứng đờm nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà. Nhân sâm và Sinh khương.

7. THẦN HIỆU HOẠT LẠC THANG GIA

GIẢM (Quang Tự y phương tuyển lục)

TP: Bạch chỉ	4,8g
--------------	------

Linh dương giác	6g
Thiên ma	4g
Bạch phụ tử	1,2g
Ma hoàng	6g
Thương truật	4,8g
Bàng phiến	1,2g
Một dược	10g
Tiên hồ	4,8g
Câu đằng	10g
Ngưu hoàng	2,8g
Toàn yết	4,8g
Cương tâm	10g
Ô dược	4,8g
Tô hợp du	150ml
Đờm tinh	6g
Phục thần	6g
Uất kim	4,8g
Đương quy	4,8g
Quất hồng	6g
Xạ hương	1,2g
Hương phụ	4,8g
Sinh địa	10g
Xuyên khung	48g
Khương hoạt	4,8g
Thạch xương bồ	4,8g
Xuyên phụ tử	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Hoá đờm, tức phong, trị mắt lệch miệng méo, gân cơ khó co duỗi.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. THẦN TIÊN GIẢI NGŨ ĐƠN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch cương tâm	40g
Mộc hương	20g
Thiên ma	40g
Bạch phụ tử	40g
Nam tinh	40g
Toàn yết	40g
Khương hoạt	40g
Thạch xương bồ	40g
Viễn chí	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trúng phong không nói được, kinh tâm và tỷ bị nhiễm phong tà.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

GC: Sách Trung Hoa danh y phương tễ đại toàn ghi bài này của sách Phụ nhân đại toàn lương phương.

9. THẬP HƯƠNG PHẢN SINH ĐƠN

(Bắc Kinh thị trung thành phương tuyển tập)

TP: An tức hương	30g
Giáng hương	60g
Sa nhân	60g
Băng phiến	16g
Hoắc hương	60g
Thiên ma	60g
Cam thảo	120g
Hương phụ	60g
Tô hợp hương	60g
Chu sa	(?)
Kha tử nhục	60g
Trầm hương	60g
Cương tằm	60g
Kim bạc	300 miếng
Tử thạch	60g
Đàn hương	60g
Ngưu hoàng	30g
Uất kim	60g
Đinh hương	60g
Nhũ hương	60g
Xạ hương	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Cam thảo nấu thành cao, thêm mật, trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Kim bạc bọc ngoài.

CD: Trị đờm huyết, trúng phong, mắt lệch, miệng méo, răng cắn chặt...

LD: Ngày uống 6-8g.

10. THẬP HƯƠNG PHẢN HỒN ĐƠN

(Xuân cước tập)

TP: An tức hương	30g
Giáng hương	60g
Sa nhân	60g
Băng phiến	16g
Hoắc hương	60g
Thiên ma	60g
Cam thảo	120g
Hương phụ	60g
Tô hợp hương	60g
Chu sa	60g
Kha tử nhục	60g
Trầm hương	60g

Cương tằm	60g
Kim bạc	300 miếng
Tử thạch	60g
Đàn hương	60g
Ngưu hoàng	30g
Uất kim	60g
Đinh hương	60g
Nhũ hương	60g
Xạ hương	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Cam thảo thành cao, thêm mật, trộn với thuốc bột làm hoàn. Dùng Kim bạc bọc ngoài.

CD: Trị đờm quyết, trúng phong, mắt lệch, miệng méo, răng cắn chặt...

LD: Ngày uống 6-8g.

GC: Bài này còn gọi là Thập hương phản sinh đơn.

11. THIÊN MA HOÀN (Thánh tế tổng lục)

TP: Bạch cương tằm	22g
Bạch truật	22g
Can yết	22g
Đơn sa	16g
Độc hoạt	30g
Đương quy	22g
Linh dương giác	22g
Long não	8g
Ma hoàng	30g
Ngưu hoàng	8g
Ngưu tất	22g
Nhân sâm	22g
Ô mai nhục	30g
Phụ tử	30g
Phục thần	22g
Quế	22g
Tế tân	22g
Thiên ma	30g
Thiên nam tinh	22g
Xạ hương	8g
Xuyên khung	22g
Ý dĩ nhân	22g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trúng phong vào tạng tỳ.

LD: Ngày uống 12-16g.

12. THIÊN MA HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Dạ minh sa	8g
-----------------------	----

Long đởm thảo	6g	Phòng phong	60g
Lô hội	8g	Phụ tử	30g
Ngũ linh chi	8g	Quất bì	46g
Phòng phong	6g	Quế	46g
Thanh đại	8g	Tế tân	60g
Thiểm đầu	12g	Thiên ma	90g
Thiên ma	8g	Toan táo nhân	60g
Thuyền thoái	6g	Uy linh tiên	60g
Toan yết	2 con	Xích thược	60g
Xạ hương	1 ít	Xích tiên	60g
Xuyên hoàng	8g	Xuyên khung	20g
Xuyên khung	8g	Xương bồ	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật lợn làm hoàn.

CD: Trị can cam, phong cam, cam nhân.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

13. THIÊN MA HOÀN (Thành huệ phương)

TP: Bạch cương tâm	22g
Can khương	16g
Can yết	22g
Độc hoạt	22g
Khương hoạt	22g
Linh dương giác	30g
Ma hoàng	30g
Ô xá	60g
Phòng phong	22g
Phụ tử	30g
Quế tâm	22g
Tế tân	22g
Thiên ma	30g
Thiên nam tinh	16g
Thuyền thoái	22g
Xuyên ô đầu	22g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phong đòn gánh, cấm khẩu, lưng uốn cong.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

14. THIÊN MA HOÀN (Thành tế tổng lục)

TP: Cảo bản	60g
Địa du	60g
Độc hoạt	30g
Đương quy	60g
Khổ sâm	90g
Mộc hương	30g
Ngưu tất	76g
Nhân sâm	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phong trúng tạng phủ.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

15. TIÊU PHONG HOÀN (Bảo anh tự yếu)

TP: Độc hoạt	3.2g
Nam tinh	6g
Tế tân	3.2g
Khương hoạt	3.2g
Nhân sâm	3.2g
Thiên ma	3.2g
Kính giới	3.2g
Phòng phong	3.2g
Xuyên khung	3.2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trúng phong, tay chân tê.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Bạc hà và Tử tô.

16. TRÚC LỊCH HOÁ ĐỀM HOÀN

(Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Bạch giới tử	40g
Đại hoàng	60g
Hồng hoa	40g
Bạch truật	80g
Đại kích	40g
Nam tinh	60g
Bàn hạ	80g
Đào nhân	40g
Nguyên hoa	30g
Cam tại	40g
Hạnh nhân	40g
Thương truật	60g
Chỉ thực	80g
Hoàng bá	40g
Trần bì	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Trúc lịch và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị trúng phong không nói được, nửa người liệt, họng sưng đau, đầu vàng, mắt hoa, đờm kết.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Đạo đờm tiểu vi đơn.

17. TỬ BẠCH ĐƠN

(*Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập*)

TP: Bạc hà	10g
Hoắc hương	6g
Sa nhân	20g
Bạch chỉ	40g
Hương phụ	20g
Tế tân	8g
Bạch đàn	6g
Khương hoạt	10g
Tri mẫu	8g
Bạch linh	20g
Long não	2g
Trúc diệp	4g
Trần bì	20g
Ngưu hoàng	2g
Xạ hương	4g
Cam thảo	20g
Nhân sâm	20g
Xuyên khung	20g
Độc hoạt	10g

Phong phong 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Long não, Ngưu hoàng và Xạ hương tán nhuyễn để riêng. Các vị khác tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Thanh phế khí, dưỡng hồn phách, mạnh xương tuỷ, trị trúng phong bị hôn mê, vị khí không thông, cảm mạo.

LD: Ngày uống 4g, tối đi ngủ, ngâm nuốt dần.

18. TỰ TRUNG HOÀN

(*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Bạch linh	400g
Câu kỷ tử	80g
Sinh địa	7,5kg
Bạch truật	80g
Mạch môn	120g
Sơn dược	80g
Cam cúc khoa	80g
Nhân sâm	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sinh địa giã nát lấy nước cốt, cho thêm dấm 120g, mật 120g, nấu sôi, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị đầu vàng, mắt hoa, tự nhiên ngã xuống đất.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

GC: Sách Thánh tế tổng lục dùng Sơn vu thay Sơn dược.

- Bài này còn gọi là Ngũ chi địa tiên kim tuỷ hoàn (Thánh tế tổng lục).

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. CHÍNH THIỆT TÁN (*Trương Thi y thông*)

TP: Đuôi bọ cạp (bỏ phần noc độc, sao)	12g
Phục linh (tẩm nước cốt Gừng)	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài hay thuốc uống.

CĐ: Trị can nhiệt sinh phong, đờm bí kết, khô khè ở họng, lưỡi lệch.

LD: Tán bột, xát vào chân răng hoặc uống 8g với rượu nóng, ngày 3 lần.

2. KHAI QUAN TÁN (*Nghiệm phương*)

TP: Nha tạo
Tế tân

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị kinh phong, ngất. Trúng phong cắn khẩu.

LD: Tán bột nhuyễn rồi dùng thuốc thổi vào mũi cho hắt hơi.

3. THÔNG QUAN TÁN

(*Đan Khê tâm pháp phụ dư*)

TP: Tao giác
Tế tân

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Thông quan khai khiếu, trị đột nhiên hôn mê, bất tỉnh, nha quan khẩu bế, sắc mặt trắng xanh, đờm dãi ứng tắc.

LD: Nghiền thật mịn. Dùng ống nhỏ thổi thuốc vào mũi để gây hắt hơi.

4. THÔNG TÂN TÁN (Phổ tế)

TP: Bạc hà	60g
Phục thần	30g
Toàn yết (tiêm)	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị trúng phong, lưỡi rút vào, nói không ra tiếng.

LD: Mỗi lần dùng 6g hoà với rượu nóng, xát vào răng.

GC: Bài này còn gọi là Chính thiết tán (Thần trăn phương).

5. THÔNG QUAN TÁN (Thế y đặc hiệu)

TP: Bạc hà (lá)	Nha tạo
Hùng hoàng	Tế tân

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc đều 4g.

CD: Trị trúng phong bất tỉnh, răng cắn chặt, không thể uống thuốc được.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào mũi.

6. BẠCH CHỈ TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch chỉ	4g
Hạnh nhân	4g
Tế tân	4g
Toàn yết	2 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị trúng phong, khẩu nhân oa tà (mặt bị liệt, liệt dây thần kinh VII ngoại biên).

LD: Hoà thuốc bột với dầu vừng. Bôi vào vùng má, chỗ cơ nhai (huyệt Giáp xa).

7. THÔNG QUAN TÁN (Thương khoa bổ yếu)

TP: Bạch chỉ	12g
Băng	0,8g
Nha tạo	20g
Tế tân	12g
Thiểm tô	2g
Xạ hương	0,9g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị trúng phong bất tỉnh.

LD: Dùng ít thuốc bột để thổi vào lỗ mũi.

GC: Vị Xạ hương có thể ghi sai liều lượng.

8. THÔNG QUAN TÁN (Anh đồng bách vấn)

TP: Nam tinh	4g
Ngô công (đỏ)	1 con
Trư nha tạo giác	6g
Trực cương tâm	4g
Xạ hương	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, đờm bí ở trung quản, quan khiếu không thông.

LD: Dùng thuốc bột xát vào răng.

9. THÔNG QUAN TÁN (Trung Hoa nhân dân cộng hoà quốc dược điển)

TP: Nga bất thực thảo	250g
Tế tân	250g
Trư nha tạo giác	500g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị trúng phong bất tỉnh, răng cắn chặt.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào mũi.

10. TẤU MÃ TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Phụ tử (nướng, bỏ vỏ, nếm)	20g
Thiên ma	20g
Quế tâm	10g
Thạch học	10g
Ma hoàng	10g
Xuyên ô đầu (nướng, bỏ vỏ, nếm)	10g
Thiên nam tinh (nướng)	10g
Thục tiêu	10g
Xạ hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị phụ nữ do bị trúng phong gây ra cấm khẩu, tay chân co rút.

LD: Thuốc tán bột, trộn chung với Xạ hương. Mỗi lần dùng 8g, hoà với rượu cho sền sệt, bôi vào dưới hàm.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH CƯƠNG TÂM TÁN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch cương tâm	40g
Ô xà nhục (sao)	20g

Thiên ma	20g
Bạch phụ tử	20g
Phòng phong	20g
Thiên nam tinh	20g

<i>Chu sa</i>	20g
<i>Tang phiêu tiêu</i>	20g
<i>Thuyền thoái</i>	20g
<i>Khương hoạt</i>	20g
<i>Tê giác tiêm</i>	20g
<i>Xạ hương</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phụ nữ bị trúng phong, cong uốn người, miệng không mở được, tay chân tê dại, gây cơ co rút.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước nóng có pha rượu.

2. BẠCH CƯƠNG TÂM TÁN

(*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: <i>Bạch cương tâm (sao)</i>	40g
<i>Khương hoạt</i>	40g
<i>Ô tê giác tiêm</i>	30g
<i>Bạch phụ tử</i>	20g
<i>Long não</i>	10g
<i>Thiên ma</i>	40g
<i>Bán hạ (chế)</i>	20g
<i>Ma hoàng</i>	60g
<i>Thiên nam tinh</i>	20g
<i>Hoắc hương</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phụ nữ bị trúng phong, miệng không mở được, sùi bọt mép, đờm khô khè, tay chân co quắp.

LD: Uống bất cứ lúc nào cũng được. Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 4g với nước sắc Bạc hà và gừng sống.

3. BẠCH CƯƠNG TÂM TÁN

(*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: <i>Bạch chỉ</i>	20g
<i>Kinh giới</i>	20g
<i>Thuyền thoái</i>	20g
<i>Bạch cương tâm</i>	20g
<i>Nhân sâm</i>	20g
<i>Thương nhĩ tử</i>	20g
<i>Cam thảo</i>	20g
<i>Phòng phong</i>	20g
<i>Trần bì</i>	20g
<i>Hậu phác</i>	20g
<i>Phục linh</i>	20g
<i>Xuyên khung</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các chứng kinh phong, trúng phong bán thân bất toại (liệt nửa người) loại cấp tính.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

4. CẤP CỨU HY DIÊN TÁN

(*Nho môn sự thân*)

TP: <i>Bạch phân</i>	40g
<i>Trư nha tạo giác</i>	4 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng trúng phong mê man, nhiều đờm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2g.

5. CHÍNH NHIỆT TÁN (*Vệ sinh bảo giám*)

TP: <i>Hùng hoàng</i>
<i>Kinh giới huệ</i>

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị trúng phong lưỡi lệch không nói được.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

6. ĐẠI PHÚC TỬ TÁN (*Loại chứng hoạt nhân*)

TP: <i>Bạch thược</i>	40g
<i>Khương hoạt</i>	40g
<i>Tang bạch bì</i>	40g
<i>Chỉ xác</i>	80g
<i>Kinh giới</i>	40g
<i>Tế tân</i>	40g
<i>Đại phúc tử</i>	40g
<i>Mộc qua</i>	40g
<i>Thanh bì</i>	40g
<i>Độc hoạt</i>	40g
<i>Mộc thông</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phong độc chướng khí, tay chân, các khớp đau, tâm thần phiền muộn.

LD: Ngày uống 8g với nước cốt gừng tươi và mật ong, lúc bụng đói.

7. ĐẠI TIÊU PHONG TÁN (*Dương y đại toàn*)

TP: <i>Bạch tật lê</i>	480g
<i>Khổ sâm</i>	480g
<i>Nhũ hương</i>	12g
<i>Đại phong nhục</i>	640g
<i>Kinh giới</i>	480g
<i>Phòng phong</i>	480g
<i>Hoàng cầm</i>	480g

Ma hoàng	32g
Sài hồ	480g
Hồ ma	480g
Một dược	12g
Xạ hương	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các chứng phong.

LD: Ngày uống 16-20g.

8. MA HOÀNG TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	20g
Nhân sâm	30g
Quế tâm	30g
Chích thảo	20g
Phòng kỷ	20g
Thăng ma	30g
Đương quy	30g
Phòng phong	20g
Viễn chí	30g
Khương hoạt	30g
Phục thần	30g
Xuyên khung	20g
Ma hoàng	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tâm bị trúng phong, hư hàn xâm nhập, miệng méo, mắt lệch.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

9. PHỤ TỬ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch tiễn bì	Hoàng cầm
Phục thần	Quế tâm
Chỉ xác	Khương hoạt
Chích thảo	Ma hoàng
Tế tân	Tiền hồ
Đương quy	Phòng kỷ
Hành nhân	Phụ tử
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CD: Trị phụ nữ bị trúng phong.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Sinh khương 5 lát, sắc uống.

10. TAM NHÂN BẠCH TÁN

(Lục khoa chuẩn thành)

TP: Bán hạ (chế)	30g
------------------	-----

Hoạt thạch	20g
Phụ tử	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị can và thận bị trúng phong, đờm khô khè khó nói, nôn mửa, âm chứng thương hàn 6 mạch trầm, phục.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Gừng và mật ong.

11. TAM SINH TÁN (Thời phương ca quát)

TP: Mộc hương	8g
Phụ tử (sống)	20g
Nam tinh (sống)	40g
Xuyên ô (sống)	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trúng phong, liệt nửa người.

LD: Ngày dùng 8g, sắc với nước. Khi uống, dùng nước sôi hãm với Sâm, lấy nước Sâm hoà nước thuốc uống.

12. THẤT THÁNH TÁN

(Lục khoa chuẩn thành)

TP: Bạch tật lê	20g
Địa cốt bì	20g
Xuyên khung	20g
Chỉ xác	40g
Thiên ma	40g
Ý dĩ nhân	30g
Địa hoàng	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tý vị bị trúng phong, phiền táo, đầu và mặt hơi sưng, ra mồ hôi lạnh.

LD: Ngày uống 16g.

13. THIÊN MA TÁN (Thành huệ phương)

TP: Bạch cương tằm	8g
Bạch phụ tử	8g
Can khương	8g
Can yết	30g
Ma hoàng	30g
Nhân sâm	16g
Ô xà	60g
Tân lang	16g
Thiên hùng	16g
Thiên ma	30g
Thiên nam tinh	22g
Xuyên khung	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trứng phong, tay chân liệt, không nói được.

LD: Mỗi lần dùng 3.2g uống với rượu nóng rồi đắp chân cho mồ hôi ra.

14. THIÊN NAM TINH TÁN

(*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Bạch phụ tử Ô xà nhục
Hắc phụ tử Thiên nam tinh
Toàn yết

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị phụ nữ bị trứng phong, cấm khẩu, tay chân co rút, đờm khô khè.

LD: Mỗi lần dùng 2g trộn với nước cốt gừng và rượu nóng, chày miệng rồi đổ dần vào.

15. THÔNG TIẾT TÁN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Khinh phần 4g
Qua đế 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trứng phong đờm dãi khô khè.

LD: Hoà thuốc với nước, đổ dần cho uống.

16. TINH PHỤ TÁN (*Bản sự*)

TP: Bạch cương tâm Bán hạ
Nhân sâm Thiên nam tinh
Bạch linh Hắc phụ tử

Bạch phụ tử Một dược
Xuyên ô đầu

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị trứng phong, tay chân tê bại.

LD: Mỗi ngày dùng 16-20g với rượu.

17. TINH TÔ TÁN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Gừng 4 lát
Nam tinh 4g
Tia tô 5 lát

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị các chứng phong, cấm khẩu.

LD: Mỗi lần dùng 2g, sắc, cho thêm ít mật lợn, uống nóng.

18. TOÀN YẾT TÁN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Cam thảo Hoàng cầm
Toàn yết Xích thước
Chu sa Nam tinh
Cương tâm Thiên ma
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc đều 12g.

CD: Trị trẻ nhỏ miệng mắt mèo xệch, tiếng nói không rõ.

LD: Mỗi lần dùng 4g, uống với nước sắc Sinh khương.

E. THUỐC SẮC

1. BÁ DIỆP ẨM (*Nghiêm phương*)

TP: Liên tu 20g
Trắc bá diệp 20g
Thông bạch 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trứng phong hôn mê.

LD: Sắc 400ml nước còn 150ml, cho vào ít rượu, uống nóng.

2. BẠCH HỔ TỤC MỆNH THANG

(*Trung Quốc y học đại tự điển*)

TP: Cam thảo (nướng) 8g
Nhân sâm 4g
Thạch cao 16g

Hạnh nhân 4g
Phòng kỷ 4g
Thược dược 4g
Hoàng cầm 4g
Phòng phong 6g
Tri mẫu 4g
Ma hoàng 4g
Quan quế 2g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trứng phong hôn mê, lưỡi cứng, nói năng khó khăn kèm sốt cao.

LD: Sắc chung với 3 lát gừng sống, uống nóng.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang, hợp với bài Tiểu tỵc mệnh thang, bổ Phụ tử, tăng Cam thảo.

3. BÀI PHONG THANG (Y lược giải âm)

TP: Bạch quả	2g
Bạch truật	1g
Cam thảo	2g
Đương quy	2g
Độc hoạt	3g
Gừng	3 lát
Hạnh nhân	2g
Ma hoàng	3g
Nhục quế	2g
Phòng phong	2g
Phục linh	3g
Thược dược	2g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong và phong tà hàn thấp xâm nhập làm cho tay chân mất cảm giác và đàm dãi chảy ra.

LD: Sắc uống.

4. BỔ KHÍ DƯỠNG HUYẾT THANG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch thược	12g
Mạch môn	12g
Tân cửu	12g
Cam cúc	8g
Ngưu tất	12g
Thăng ma	12g
Địa hoàng	20g
Nhân sâm	12g
Thủ ô	16g
Đương quy	12g
Nước cốt quả lê	40ml
Trúc nhự	80g
Hoàng kỳ	12g
Phục linh	4g
Xuyên đoan	12g
Hồ ma	12g
Quất hồng	4g
Sữa người	40ml
Hồ cốt	12g
Tang chi	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí, ích huyết, thông huyết mạch, làm mạnh gân xương, thanh đờm nhiệt, trị chứng trúng phong (tai biến mạch máu não), liệt nửa người, có hiệu quả cao.

LD: Sắc các vị thuốc, lấy nước cốt quả Lê, sữa người hoà vào uống.

5. CÁT CĂN CHỨC (Thái bình thánh huệ)

TP: Cát căn	30g
Ngạnh mễ	50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phong nhiệt, nôn mửa, đầu đau, kinh khốc.

LD: Sắc 500ml nước, còn 150ml, cho gạo vào, thêm gừng sống và mật ong, mỗi thứ một ít, ăn.

6. CẦU TÍCH ẨM (Y lược giải âm)

TP: Đỗ trọng	8g
Ngưu tất	8g
Tân giao	4g
Hải phong đằng	4g
Quế chi	4g
Thục địa	20g
Kim mao cầu tích	12g
Quy vĩ	40g
Tục đoạn	4g
Mộc qua	8g
Tang chi	4g
Tùng tiết	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong bại liệt.

LD: Sắc uống.

7. CHÍ NHÂN ĐƠN (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch truật	40g
Hoàng kỳ	40g
Phục linh	12g
Bán hạ (chế)	12g
Nhân sâm	4g
Ý dĩ	12g
Cam thảo	4g
Nhục quế	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng trúng phong ngã xuống, liệt nửa người bên phải, miệng cứng đờ, nước trong miệng chảy ra.

LD: Sắc uống.

8. DIỆT HOẢ THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch giới tử	12g
Ngũ vị tử	4g
Sơn thù	8g
Huyền sâm	120g
Phục linh	40g

<i>Thục địa</i>	40g
<i>Mạch môn</i>	20g
<i>Sa sâm</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ thủy, trừ phong, trị chứng miệng khát, tâm phiền, hôn mê, tay chân co quắp, miệng mèo (thể trúng phong).

LD: Sắc uống.

9. DƯƠNG XUNG ÂM HƯ THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: <i>Câu đằng</i>	16g
<i>Hà thủ ô</i>	12g
<i>Cúc hoa</i>	12g
<i>Kê huyết đằng</i>	16g
<i>Địa long</i>	12g
<i>Tang ký sinh</i>	16g
<i>Thạch quyết minh</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong trúng kinh lạc (do âm hư dương xung).

LD: Sắc uống.

10. ĐẠI TÂN GIAO THANG (Trương Khiết Cổ)

TP: <i>Bạch chi</i>	4g
<i>Độc hoạt</i>	4g
<i>Sinh địa</i>	8g
<i>Bạch linh</i>	8g
<i>Đương quy</i>	8g
<i>Tân giao</i>	8g
<i>Bạch thược</i>	8g
<i>Hoàng cầm</i>	4g
<i>Tế tân</i>	(?)
<i>Thạch cao</i>	4g
<i>Bạch truật</i>	8g
<i>Khương hoạt</i>	(?)
<i>Thục địa</i>	4g
<i>Cam thảo</i>	2g
<i>Phòng phong</i>	8g
<i>Xuyên khung</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị dây thần kinh đau, khớp đau, huyết suy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ, bỏ Hoàng kỳ, Nhục quế (tức Bát trân), thêm Độc hoạt, Hoàng

cầm, Khương hoạt, Phòng phong, Tế tân, Thạch cao.

11. ĐỊA HOÀNG ÂM TỬ (Lưu Hà Gian)

TP: <i>Ba kích</i>	8g
<i>Nhục thung dung</i>	6g
<i>Thạch học</i>	4g
<i>Mạch môn</i>	4g
<i>Phục linh</i>	6g
<i>Thục địa</i>	8g
<i>Ngũ vị tử</i>	2g
<i>Phụ tử (nường)</i>	4g
<i>Viễn chí</i>	4g
<i>Nhục quế</i>	2g
<i>Sơn thù</i>	8g
<i>Xương bồ</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong cảm khẩu, các chứng bệnh trong quá trình bị bệnh mạn tính xuất hiện thân âm, thận dương đều hư, động mạch não xơ cứng, di chứng tai biến mạch máu não. Hiện nay thường dùng để bổ thân, tuy nhiên trong bài, 2 vị Nhục quế và Phụ tử tính khô ráo, không nên dùng lâu.

LD: Sắc uống.

GC: Sách Huyết chứng luận có thêm Bạc hà.

12. GIẢI NGŨ THANG (Trương Thị y thông)

TP: <i>Chích thảo</i>	2g
<i>Phòng phong</i>	6g
<i>Tào nhân</i>	10g
<i>Khương hoạt</i>	3,2g
<i>Phụ tử (chế)</i>	6g
<i>Thiên ma</i>	6g
<i>Linh dương nhục</i>	3,2g
<i>Quan quế</i>	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong, lưỡi rụt không nói được, nửa người liệt.

LD: Sắc uống với nước cốt Gừng.

13. GIẢI PHONG THANG (Tuyên minh luận)

TP: <i>Cam thảo</i>	40g
<i>Ma hoàng</i>	40g
<i>Tế tân</i>	20g
<i>Độc hoạt</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	40g
<i>Xuyên khung</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong hàn nhiệt, đầu choáng, mắt hoa, da thịt đau, chân tay tê dại.

LD: Sắc uống.

14. HOÀ HUYẾT TỨC HOẢ THANG

(Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch chỉ	2g
Huyền sâm	20g
Tấn giao	4g
Cam thảo	4g
Mạch môn	12g
Thăng ma	4g
Đương quy	20g
Phòng phong	1.2g
Thiên hoa phấn	8g
Hoàng kỳ	12g
Quế chi	1.2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong miệng méo về bên phải, do hoà bức bách gây ra.

LD: Sắc uống.

15. KHƯƠNG HOẠT LIÊN KIỂU TỤC

MỆNH THANG (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch thực	3,2g
Khương hoạt	3,2g
Phòng phong	8g
Cam thảo	3,2g
Liên kiều	3,2g
Phu tử	3,2g
Đại táo	3,2g
Ma hoàng	3,2g
Quế chi	3,2g
Hạnh nhân	3,2g
Nhân sâm	3,2g
Sinh khương	3 lát
Hoàng cầm	3,2g
Phòng kỷ	3,2g
Xuyên khung	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong hôn mê (tai biến mạch máu não).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu tục mệnh thang, thêm Khương hoạt và Liên kiều.

16. MA HOÀNG TỤC MỆNH THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch thực	3,2g
Ma hoàng	6,4g
Phòng phong	9,6g
Chích thảo	3,2g
Nhân sâm	3,2g
Quế chi	3,2g
Hạnh nhân	6,4g
Phòng kỷ	3,2g
Xuyên khung	3,2g
Hoàng cầm	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thái dương trúng phong, không có mồ hôi, sợ lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu tục mệnh thang, nhưng tăng gấp đôi liều các vị Hạnh nhân, Ma hoàng và Phòng phong.

17. NHÂN SÂM TIÊU PHONG THANG

(Vệ sinh bảo giám)

TP: Bạch cương tâm	80g
Khương hoạt	80g
Phục linh	80g
Cam thảo	80g
Kính giới	80g
Thuyền thoái	80g
Hậu phác	20g
Nhân sâm	80g
Trần bì	20g
Hoắc hương	80g
Phòng phong	80g
Xuyên khung	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng phong, đầu đau, chóng mặt, lưng đau quặn, cơ lưng đau, tai ù, mắt có nhiều ghèn, mũi nghẹt, phụ nữ bị chứng huyết phong, kinh phong.

LD: Tán bột. Ngày dùng 16g, sắc với nước uống.

18. NHỊ TÂM TIẾN (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Bạch linh	6g
Huyền sâm	6g
Sinh địa	12g
Cam thảo (sống)	4g
Mạch môn	12g
Táo nhân	12g

Hoàng liên	8g
Mộc thông (sao đen)	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị diên cuồng, lở ngứa, phiền táo.

LD: Thêm Đương tâm và Đạm trúc điệp, sắc uống lúc đói.

GC: Theo Trương Cảnh Nhạc, bài này trị "Tâm hoá vương do thận thuỷ suy không đủ sức chế tâm hoá", vị vậy gọi là Nhị âm.

19. NHỊ TRẦN THANG GIA GIẢM TINH

HOÀNG LIÊN (Cục phương)

TP: Bạch phục linh	12g
Đởm tinh	8g
Xuyên hoàng liên	4g
Cam thảo	4g
Sinh khương	4 lát
Trần bì	8g
Chế bán hạ	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong không nói được.

LD: Sắc uống.

20. NHỊ TRẦN THANG GIA VỊ

(Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch truật	40g
Cam thảo	4g
Phục linh	12g
Bán hạ	12g
Nhân sâm	4g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong (phong trúng tạng phủ).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Bạch truật và Nhân sâm.

21. Ô DƯỢC THUẬN KHÍ TÁN (THANG)

(Cục phương)

TP: Bạch chỉ	4g
Chỉ xác	4g
Ô dược	8g
Bạch cương tâm	2g
Chích thảo	4g
Trần bì	8g

Can khương	2g
Ma hoàng	8g
Xuyên khung	4g
Cát cánh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các khớp và tay chân đau nhức (do phong khí xâm nhập), tay chân tê, trúng phong miệng méo mắt lệch, họng nhiều đờm, lưng và chân yếu.

LD: thêm Sinh khương 3 lát, Đại táo 1 quả, sắc uống.

22. Ô ĐẦU THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Can khương	40g
Ngô thù	40g
Thục địa	40g
Chích thảo	80g
Quế tâm	40g
Xích thược	40g
Đương quy	40g
Tế tân	40g
Xuyên ô đầu	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong, trúng ác khí khiến cho tay chân tê liệt, nhiều đờm.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống lúc đói.

23. PHÒNG PHONG HOÀNG KỶ THANG

(Hứa Ẩm Tông)

TP: Hoàng kỳ	
Phòng phong	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị trúng phong bất tỉnh, mạch nhược.

LD: Sắc uống.

24. PHỤ TỬ THANG (Thánh tế tổng lục)

TP: Chích thảo	15g
Ma hoàng	150g
Phụ tử	30g
Hoàng kỳ	120g
Phòng phong	150g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tán hàn, khử phong.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Sinh khương và Táo, sắc uống, ngày 2 lần, tối 1 lần.

25. PHỤ TỬ THANG

(Tam nhân cực nhất biện chứng)

TP: Can khương	18g
Phòng phong	18g
Quế tâm	15g
Nhân sâm	18g
Phụ tử	15g
Tế tân	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngũ tạng trũng phong hàn, tay chân tê dại, miệng meo, mắt lệch.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Sinh khương 5 lát, Đại táo 1 quả, sắc uống.

26. PHỤ TỬ TỤC MỆNH THANG

(Trung y Thượng Hải)

TP: Bạch thược	3,2g
Hoàng cầm	3,2g
Phòng phong	4,8g
Cam thảo	3,2g
Ma hoàng	3,2g
Phụ tử	3,2g
Can khương	3,2g
Nhân sâm	3,2g
Quế chi	3,2g
Chích thảo	3,2g
Phòng kỷ	3,2g
Xuyên khung	3,2g
Hạnh nhân	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trũng phong vào kinh thái âm, không có mồ hôi, mình mát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu tục mệnh thang, thêm Cam thảo, Can khương và Phụ tử.

27. QUẾ PHỤ TỤC MỆNH THANG

(Thiên kim)

TP: Bạch thược	3,2g
Ma hoàng	3,2g
Phòng phong	4,8g
Chích thảo	8g
Nhân sâm	3,2g
Phụ tử	8g
Hạnh nhân	3,2g
Phòng kỷ	3,2g
Quế chi	8g

Hoàng cầm	3,2g,
Xuyên khung	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thiếu âm trũng phong, có mồ hôi, không sốt.

LD: Thêm Sinh khương, Đại táo sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu tục mệnh thang, tăng gấp đôi Cam thảo, Phụ tử và Quế chi.

28. QUY PHONG THANG

(Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bán hạ	12g
Phòng phong	12g
Trần bì	4g
Hoàng cầm	8g
Phục linh	12g
Tô diệp	4g
Kinh giới	20g
Thiên hoa phấn	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trũng phong, nổi ra đờm, phát cuồng, phát ban ngoài da.

LD: Sắc uống.

29. SÂM KỶ QUY PHỤ CỨU THANG

(Biện chứng kỳ vãn)

TP: Đương quy	40g
Nhân sâm	4g
Hoàng kỳ	80g
Phụ tử	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trũng phong mà dương thoát.

LD: Sắc uống.

30. SƠ PHONG THANG (Trương Khiết Cổ)

TP: Chích thảo	20g
Ích tri nhân	40g
Thăng ma	20g
Hạnh nhân	40g
Ma hoàng	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phần biểu bị trũng phong tà, nửa n gười bị tê liệt.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

31. TAM HOÁ THANG (Trương Khiết Cổ)

TP: *Chỉ thực* Đại hoàng
Hậu phác Khương hoạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị chứng loại trùng phong (giống như chứng trùng phong).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu thừa khí thang, thêm Khương hoạt.

32. TAM HOÀNG THANG (Thiên kim)

TP: *Độc hoạt* 1,6g
Hoàng kỳ 0,8g
Tế tân 0,8g
Hoàng cầm 1,2g
Ma hoàng 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trùng phong, chân tay co quắp, các khớp đau nhức, phiền nhiệt, tâm loạn, sợ lạnh, không muốn ăn uống.

LD: Sắc, chia làm 3 lần, uống ấm. Uống lần đầu mỗi giờ ra ít, lần thứ hai mỗi giờ ra nhiều.

33. TAM SINH CỨU ÂM (Biện chứng kỳ vãn)

TP: *Bán hạ (sống)* 12g
Nhân sâm 4g
Nam tinh (sống) 20g
Phụ tử (sống) 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị âm dương sắp thoát, trùng phong cấp.

LD: Sắc uống.

34. TĂNG BỔ TỈNH PHONG THANG (Minh y chỉ chưởng)

TP: *Bán hạ (chế gừng)* 4g
Phòng phong 4g
Toàn yết (bỏ chân) 6g
Đỗ tinh 2g
Cam thảo (nướng) 2g
Bạch phụ tử (sống) 2g
Xuyên ô (sống) 2g
Mộc hương (cho vào sau) 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trùng phong, mắt lệch, miệng méo, đờm dãi khô khè.

LD: Sắc xong, cho Mộc hương vào khuấy đều, uống.

35. TÂN GIAO THẮNG MA THANG

(Vệ sinh bảo giám)

TP: *Cát căn* 20g
Nhân sâm 20g
Tân giao 12g
Chích thảo 20g
Phòng phong 12g
Thăng ma 20g
Hương bạch chỉ 12g
Quế chi 12g
Thược dược 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong trùng vào kinh thủ và túc dương minh, miệng méo, mắt lệch, tay chân co quắp, sợ gió, lạnh, mạch phù mà hoạt.

LD: Sắc uống.

36. TÊ GIÁC PHÒNG PHONG THANG

(Bá Chỉ)

TP: *Tê giác* 2g
Phòng phong 2g
Cam thảo (nướng) 2g
Thiên ma 2g
Khương hoạt 2g
Hoạt thạch 6g
Thạch cao 2,8g
Ma hoàng 2g
Độc hoạt 2g
Chi tử (sống) 2g
Kinh giới 1,6g
Liên kiều 1,6g
Đương quy 1,6g
Toàn yết (sao) 1,6g
Bạc hà 1,6g
Cát cánh 1,6g
Bạch truat 1,6g
Tế tân 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng phong, mắt lệch miệng méo, tay chân co rút, nói khó, tay chân tê dại.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

**37. THANH DOANH (DINH) THANG GIA
LINH DƯƠNG GIÁC CÂU ĐĂNG VÀ ĐAN
BÌ (Ồn bệnh điều biện)**

TP: Câu đằng	4g
Huyền sâm	12g
Ngân hoa	12g
Đan bì	4g
Liên kiều	8g
Sinh địa	20g
Đan sâm	8g
Linh dương giác	8g
Tê giác	12g
Hoàng liên	6g
Mạch môn	12g
Trúc diệp	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ôn tà ở phần doanh (vĩnh) sốt cao kèm hôn mê, cơ giật, chân tay lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thanh doanh thang, thêm Câu đằng, Đan bì và Linh dương giác.

38. THANH DƯƠNG THANG (Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo	2g
Hoàng kỳ	8g
Quy thân	8g
Cát căn	6g
Hồng hoa	4g
Thăng ma	2g
Chích thảo	4g
Quế chi	4g
Tó mộc	2g
Hoàng bà	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mắt lách, miệng méo. vị có nhiều hoả, không mố hôi.

LD: Sắc với rượu uống.

39. THANH TÂM ẨM (Y kinh thặng nghĩa)

TP: Đạm trúc diệp	20 lá
Hổ phách	4,8g
Quất hồng	4g
Đan sâm	10g
Mạch môn	4,8g
Viễn chí	1,6g
Đỗ tìch	1,6g
Ngưu hoàng	1,6g
Xương bồ	2,8g

Hoàng liên

1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong, phong hoả thượng xung, thần minh bị tân loạn, nói khó, đờm nhiều.

LD: Sắc uống.

**40. THANH THẦN GIẢI NGÔN THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)**

TP: Bạch thược	2g
Khương hoạt	2g
Thiên nam tinh	4g
Bàn hạ	4g
Mạch môn	2g
Trần bì	2g
Cam thảo	2g
Ô dược	2g
Trúc như	6g
Chỉ thực	2g
Phòng phong	2g
Viễn chí nhục	2g
Đương quy	2g
Phục linh	2g
Xuyên khung	2g
Hoàng liên	2g
Sinh địa	2g
Xương bồ	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong bất tỉnh, đờm che lấp tâm khiếu.

LD: Sắc, thêm nước cốt gừng, Đổng tiện và Trúc lịch, uống.

**41. THẮNG MA THANG
(Chứng trị chuẩn thành)**

TP: Khương hoạt	8g
Phục linh	8g
Tê giác	8g
Nhân sâm	8g
Quan quế	8g
Thăng ma	1,2g
Phòng phong	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong nhiệt, trong người có cảm giác như kiến bò.

LD: Ngày uống 32g.

42. THẬP VỊ HOẢ TÁN (Dị giản)

TP: Bạch thược	80g
----------------	-----

Nhục quế	40g
Phục linh	30g
Bạch truật	60g
Phòng phong	60g
Thục địa	30g
Đương quy	80g
Phụ tử	120g
Xuyên khung	60g
Hoàng kỳ	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong huyết bị hư yếu, tay chân và xương đầu đau, thấp tý.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3 lát, Táo 3 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ, bỏ Cam thảo, Nhân sâm, thêm Phòng phong, Phụ tử.

43. THÍCH MA THANG (Biện chứng kỳ vân)

TP: Bạch giới tử	8g
Bạch truật	12g
Bàn hạ	4g
Cam thảo	4g
Đương quy	12g
Hoàng kỳ	12g
Nhân sâm	4g
Phụ tử	0,4g
Sài hồ	4g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong, tay chân tê cứng, mắt lệch, miệng méo.

LD: Sắc uống.

44. THUẬN KHÍ TÁN

(Tập bệnh nguyên lưu tê chùc)

TP: Bạch chỉ	3,2g
Bạch truật	3,2g
Chích thảo	1,6g
Hương phụ	6g
Nhân sâm	3,2g
Ô dược	3,2g
Phục linh	3,2g
Thanh bì	3,2g
Trần bì	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đờm bị tắc, trúng phong, người lạnh không có mồ hôi.

LD: Sắc uống.

45. THIÊN MA ẤM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Thiên ma	28g
Xuyên ó đầu	28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong hôn mê.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng. Sắc uống.

46. THIÊN MA TÁN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Bạch truật	12g
Bàn hạ	28g
Chích thảo	12g
Phục linh	12g
Thiên ma	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong, đờm nhiều, nửa người bị liệt, hôn mê, cảm khẩu, trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

47. THIÊN THAI TÁN (Cổ kim y giám)

TP: Bạch chỉ	2,4g
Cam thảo	1,8g
Can khương	2,4g
Cát cánh	2,4g
Chỉ xác	2,4g
Cương tâm	2,4g
Đương quy	2,4g
Khình phấn	2,4g
Khương hoạt	2,4g
Ma hoàng	2g
Một dược	3,2g
Nhũ hương	2,4g
Ô dược	2,4g
Phòng phong	2,4g
Thiên ma	2,4g
Trần bì	2,4g
Uy linh tiên	3,4g
Xạ hương	1 ít
Xuyên khung	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong, tay chân tê, liệt, đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

48. THUẬN PHONG QUÂN KHÍ TÁN (Tô Trầm lương phương)

TP: Bạch chỉ	2g
---------------------	----

Bạch truật	16g
Chích thảo	2g
Mộc qua	2g
Nhân sâm	4g
Ô dược	12g
Thanh bì	2g
Thiên ma	4g
Tô diệp	0,2g
Trầm hương (mài riêng)	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong, bán thân bất toại (nửa người liệt), lưng đau.

LD: Thêm Gừng sắc, sắc xong chế nước Trầm hương đã mài vào uống.

49. THƯ CÂN THÔNG LẠC THANG

(Y thuận thặng nghĩa)

TP: Bạch thược	4,8g
Câu kỷ tử	10g
Chử thực tử	6g
Độc hoạt	4g
Đương quy	6g
Kim mao tích	6g
Mộc qua	4g
Ngưu tất	6g
Sinh địa	12g
Tang bì	1,4g
Tân giao	4g
Tục đoạn	6g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong, huyết hư, nửa người bị liệt, gân cơ co rút, tay và lưng khó cử động, co duỗi.

LD: Sắc uống.

50. THƯỢNG TRÌ ẤM (Thọ thế bảo nguyên)

TP: Bạch linh	16g
Bạch thược	3,2g
Bạch truật	4,8g
Bán hạ	3,2g
Cam thảo	1,2g
Đương quy	3,6g
Hoàng bá	1g
Hoàng cầm	2,4g
Hồng hoa	1,2g
Khương hoạt	1,8g
Liều chi	1,8g
Nam tinh	3,2g
Ngưu tất	2,4g

Nhân sâm	6g
Ô dược	1,2g
Phòng phong	1,8g
Sinh địa	3,2g
Thiên ma	3,2g
Thục địa	3,2g
Toan táo nhân	2,4g
Trần bì	2,4g
Xuyên khung	3,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong bán thân bất toại, các khớp đau nhức, khí huyết quá hư, đờm hoá quá thịnh.

LD: Sắc, thêm nước cốt Gừng và Trúc lịch, uống ấm.

GC: Đây là bài Dũ phong nhuận táo thang, thêm Nhân sâm và Ô dược.

51. TIỂU TĨNH PHONG THANG

(Đan Khê tâm pháp)

TP: Bán hạ (chế)	60g
Hoàng cầm,	60g
Phòng phong	120g
Cam thảo	60g
Nam tinh	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong, đờm nhiều.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 10 lát, sắc uống.

52. TIỂU TỤC MỆNH THANG (Thiên kim)

TP: Bạch thược	6g
Ma hoàng	6g
Phụ tử	2,8g
Chích thảo	6g
Nhân sâm	6g
Quế chi	6g
Hạnh nhân	6g
Phòng kỷ	8g
Xuyên khung	6g
Hoàng cầm	6g
Phòng phong	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong, hôn mê, đờm khô khè.

LD: Trừ Hạnh nhân và Phụ tử, các vị khác đập giập, trộn tất cả vào, sắc uống.

GC: Có tài liệu (TQYHĐT Điển) không có Quế chi, Phòng kỷ và Phụ tử, nhưng có Đường quy, Nhục quế và Thạch cao.

53. TINH HƯƠNG THANG (*Dị giản*)

TP: Mộc hương 2g
Nam tinh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, đờm nhiều, đờm bí kết, hôn mê, bán thân bất toại.

LD: Thêm Gừng 10 lát, sắc uống.

54. TĨNH PHONG THANG (*Cục phương*)

TP: Bán hạ 80g
Hoàng cầm 80g
Phòng phong 160g
Cam thảo 80g
Nam tinh 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong đột ngột, cấm khẩu, mắt lệch, miệng méo, tay chân tê dại, các khớp đau nhức, thần trí u mê...

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 10 lát, sắc uống ấm.

55. TOÀN THÂN THANG

(*Biện chứng kỳ văn*)

TP: Bạch truật 80g
Nhân sâm 4g
Phục linh 40g
Bán hạ 12g
Phụ tử 2g
Thần khúc 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, nửa người liệt.

LD: Sắc uống.

56. TRẦM HƯƠNG BÁN HẠ THANG

(*Đông y bảo giám*)

TP: Bán hạ (chế) 6g
Nhân sâm 16g
Trầm hương 16g
Nam tinh (nướng) 3,2g
Phụ tử 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, đờm nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 10 lát, sắc uống.

57. TRẦN ÂM THANG (*Biện chứng kỳ văn*)

TP: Bạch giới tử 20g
Ngũ vị tử (?)
Phụ tử 0.8g
Hoài sơn 40g
Ngưu tất (?)
Thù du 80g
Mạch môn 40g
Phà cổ chỉ 40g
Thục địa 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, miệng méo mắt lệch.

LD: Sắc uống.

58. TRẦN CAN TỨC PHONG THANG (*Tân biên Trung y kinh nghiệm phương*)

TP: Cam thảo 6g
Mạch nha 8g
Nhân trần 8g
Giã thạch (sống) 40g
Mẫu lệ (sống) 20g
Quy bản 20g
Huyền sâm 20g
Mật dược 20g
Thiên môn 20g
Long cốt (sống) 20g
Ngưu tất 40g
Xuyên luyện tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, âm hư hoả vượng.

LD: Sắc uống.

59. TRỊ TRÚNG PHONG PHƯƠNG (*Tân biên Trung y kinh nghiệm phương*)

TP: Câu đằng 12g
Hồng hoa 8g
Thiên ma 12g
Cương tâm 8g
Khương tráp 100ml
Tông lư bi (đốt ra tro) 12g
Đương sâm (tửu) 4g
Sinh địa 16g
Trúc lịch 40g

<i>Đan sâm</i>	12g
<i>Thạch học</i>	12g
<i>Trử củc</i>	8g
<i>Đương quy</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trử đờm, hoạt lạc, trị trứng phong.

LD: Sắc uống.

60. TRỬ PHONG THẤP KHƯƠNG HOẠT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: <i>Cảo bản</i>	4g
<i>Sài hồ</i>	4g
<i>Thàng ma</i>	3,2g
<i>Khương hoạt</i>	4g
<i>Sinh khương</i>	1 lát
<i>Thương truật</i>	4g
<i>Phòng phong</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong và thấp tương tranh, cơ thể đau nhức, miệng phát nhiệt.

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Trử thấp khương hoạt thang.

61. TỤC MẠNG THANG *(Cổ kim lục nghiệm)*

TP: <i>Cam thảo</i>	120g
<i>Hạnh nhân</i>	40 hạt
<i>Quế chi</i>	120g
<i>Can khương</i>	120g
<i>Ma hoàng</i>	120g
<i>Thạch cao</i>	120g
<i>Đương quy</i>	120g
<i>Nhân sâm</i>	120g
<i>Xuyên khung</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trứng phong, miệng không nói được, mắt cảm giác đau, hoặc cơ quắp, bị xụi, khí nghịch lên, mặt và mắt phù.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Uống xong dùng khăn bọc kín vùng xương sống cho ra mồ hôi thì khỏi. Nếu không ra mồ hôi, uống 1 lần nữa.

62. TỤC MỆNH PHONG DẪN THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: <i>Cam thảo</i>	8g
<i>Nhân sâm</i>	12g

<i>Quế tâm</i>	8g
<i>Độc hoạt</i>	8g
<i>Phòng kỷ</i>	4g
<i>Thạch cao</i>	12g
<i>Đương quy</i>	4g
<i>Phòng phong</i>	12g
<i>Trần khương</i>	20g
<i>Hạnh nhân</i>	30 hạt
<i>Phụ tử</i>	4g
<i>Xuyên khung</i>	12g
<i>Ma hoàng</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trứng phong hôn mê, nói sảng.

LD: Sắc uống.

63. TỨ QUÂN TỬ THANG GIA GIẢM *(Biện chứng ký văn)*

TP: <i>Bạch truật</i>	40g
<i>Phụ tử</i>	4g
<i>Trúc lịch</i>	10ml
<i>Nhân sâm</i>	4g
<i>Phục linh</i>	12g
<i>Xương bồ</i>	1.2g
<i>Nước gừng</i>	10ml

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trứng phong hôn mê.

LD: Sắc, hoà hai thứ nước trên vào uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, bỏ Cam thảo, thêm nước cốt Gừng, Phụ tử, Trúc lịch và Xương bồ.

64. TỨ VẬT THANG GIA VI *(Biện chứng ký văn)*

TP: <i>Bạch thược</i>	20g
<i>Hoàng kỳ</i>	12g
<i>Thục địa</i>	40g
<i>Bán hạ</i>	8g
<i>Nhân sâm</i>	8g
<i>Xuyên khung</i>	8g
<i>Đương quy</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trứng phong, tay chân không co duỗi được.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Bán hạ, Hoàng kỳ và Nhân sâm.

65. TỨC PHONG KHAI KHIẾU ĐỊCH ĐÀM

PHÁP (Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bàn hạ	12g
Phục linh	12g
Thiên ma	8g
Câu đằng	12g
Quất lạc	4g
Trúc lịch	40g
Đỗm tinh	6g
Tang diệp	8g
Trử cức	8g
Linh dương giác	6g
Thạch xương bồ	4g
Yết vĩ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong, bán thân bất toại.

LD: Sắc uống.

66. XÀ YẾT TỤC MỆNH THANG (Ngự dược viện)

TP: Bạch cương tâm (bỏ đất, sao)	40g
Bạch hoa xà (tẩy rượu, bỏ da, xương, nướng)	40g
Bàn hạ (ngâm nước, thái ra)	40g
Bạch linh (bỏ vỏ)	40g
Nhân sâm	40g
Bạch truật	40g
Thiên ma	40g

1. BÁCH HIỆU TỬU (Thần phương)

TP: Bạch truật	40g
Cam thảo	20g
Cương tâm	80g
Đan sam	20g
Đào tiên thủy thái	20g
Đỗ trọng	40g
Đương quy	80g
Hoàng bá (tẩm muối, rượu, sao)	40g
Hổ hình cốt (xương ống chân cạo tẩm mật và sữa rồi nướng)	80g
Khương hoạt	80g
Kỳ tử	80g
Lưu ký nô	20g
Miết giáp	80g
Mộc qua	80g
Ngưu tất	80g
Nhân đông đằng	20g
Ô dược	20g
Phòng phong	80g

Cảo bản	40g
Xích quân	40g
Phụ tử	40g
Ma hoàng (bỏ mắt, đun sôi 3 dạo, vớt bỏ bọt, thái ra)	40g
Bạch phụ tử	40g
Tế tân	40g
Nhục quế	40g
Toàn yết	40g
Phòng phong	40g
Độc hoạt	40g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tình linh bị trúng phong.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm gừng 5 lát, sắc uống nóng.

67. XẠ CAN THANG (Kỳ hiệu lương phương)

TP: Mẫu lệ	8g
Thạch cao	8g
Xạ can	10g
Quế tâm	2g
Thược dược	10g
Y dĩ nhân	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong, kinh can bị bệnh, mồ hôi nhiều, sợ gió.

LD: Sắc uống.

F. THUỐC KHÁC

Quế chi	20g
Quy bản (rửa rượu)	20g
Rễ bưởi bung	40g
Rễ cây cà	40g
Rễ cây cát bối	40g
Rễ cây ké (bỏ đầu)	80g
Rễ cây run	20g
Tang ký sinh	40g
Tán giao	80g
Tất bát	20g
Thương truật	40g
Tùng tiết	80g
Tý giá	80g
Xích hoa xà	20g
Xuyên khung	80g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 3 lít rượu, để 10 ngày, bắt đầu dùng được.

CD: Trị nửa người khô gầy, tay chân co quắp, đau nhức không đi được (do thấp khi gây ra).

LD: Trong uống, ngoài xoa. Mỗi lần uống 10-20ml, ngày 2-3 lần.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH PHÙ THŨNG

A. THUỐC HOÀN

1. BÁCH THUẬN HOÀN

(Trung y học khái luận)

TP: Đại hoàng 16g
Tạo giác 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn.

CD: Trị thủy thũng (phù).

LD: Ngày uống 2 hoàn.

GC: Chỉ dùng trong trường hợp cơ thể khoẻ mạnh mà bị phù.

2. CHU XA HOÀN (Lưu Hà Gian)

TP: Cam toại (nướng bột) 40g
Nguyên hoa (sao dấm) 40g
Đại kích (nướng bột) 40g
Quất bì (sao) 40g
Đại hoàng (sao rượu) 80g
Thanh bì (sao) 40g
Hắc khiên ngư (sao) 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Tiêu tích khí, thông thủy đạo, trị chứng thủy thũng, thũng trướng.

LD: Ngày uống 4-8g.

GC: Chỉ dùng cho người khoẻ.

- Bài thuốc có nhiều vị mạnh, tiêu được các chứng thũng, thấp, táo như chiếc thuyền xa (chu, xa) vậy.

3. CỐ TRƯỜNG HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch đậu khấu 26g
Lương khương 40g
Đinh hương 40g
Mộc hương 20g
Kha tử 120g
Phụ tử 120g
Khô phân 120g
Sa nhân 26g
Long cốt 120g
Xích thạch chi 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn dấm làm hoàn.

CD: Trị cổ trướng, phù do tỳ vị hư.

LD: Ngày uống 8-12g với nước gừng.

4. ĐAN XA HOÀN (Trung y Thượng Hải)

TP: Bình lang 5g
Hắc sủu (tán) 160g
Nguyên hoa 40g
Cam toại (nướng) 40g
Khinh phấn 4g
Thạch bì 5g
Đại kích (sao dấm) 40g
Mộc hương 5g
Trần bì 5g
Đại hoàng 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn nước làm hoàn.

CD: Lợi tiểu, trị phù thũng.

LD: Mỗi lần uống 4g vào sáng sớm (bụng đói).

5. HƯƠNG LỤC VỊ LINH HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch truật 60g
Nhục quế 40g
Trần bì 80g
Cam thảo 80g
Thương lục 80g
Trư linh 60g
Đinh hương 80g
Thương truật 100g
Xích phục linh 60g
Hậu phác 80g
Trạch tả 100g
Xích tiểu đậu 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Bảo vệ tỳ, làm thông nước, trị phù thũng.

LD: Ngày uống 20g lúc bụng đói.

6. KỶ TIÊU LỊCH HOÀNG HOÀN

(Kim quý yếu lược)

TP: Đại hoàng	40g
Phòng kỷ	40g
Đình lịch	40g
Tiêu mục	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đàm ảm, bụng sôi, đầy trướng, khó thở, phù thũng.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. NGŨ GIA BÌ HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Ngũ gia bì (ngâm rượu)	160g
Viễn chí (ngâm rượu)	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sao khô, tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị phù thũng do thấp.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. ÔN TRUNG HOÀN (Trương Thị y thông)

TP: Bạch truật	80g
Hoàng liên	20g
Phục linh	40g
Bân hạ	40g
Hương phụ	20g
Quất bì	40g
Châu sa	20g
Khổ sâm	20g
Thần khúc	40g
Chích thảo	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà dấm và nước làm hoàn.

CĐ: Trị mặt vàng úa, chân sưng.

LD: Ngày uống 8-12g.

9. TAM HOA THẦN HỤY HOÀN

(Lục khoa chuẩn thành)

TP: Cam toại	20g
Đại kích	20g
Khinh phấn	4g
Đại hoàng	40g
Hắc sử	80g
Nguyên hoa	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Lợi tiểu, trị phù (do thủy thấp).

LD: Uống tăng liều dần lên, ngày 3 lần.

GC: Uống cho đến khi tiểu thông thì ngưng.

- Có tài liệu dùng Mang tiêu thay Khinh phấn.

10. THẬP THỦY HOÀN

(Kỳ hiệu lương phương)

TP: Bạch thiên ngu	16g
Nhục đậu khấu	30g
Trư linh	16g
Đại kích	30g
Tiêu mục	30g
Viễn chí	30g
Đình lịch	16g
Trạch tả	16g
Xương bồ	30g
Khương hoạt	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị 10 loại thủy khí, tay chân sưng phù, mắt và mắt phù, sưng cấp, nằm ngồi không yên, tiểu đỏ, ít.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói với nước cơm

11. THẠCH THẤT PHƯƠNG

(Sa trường lục thập tứ phương)

TP: Quảng bì	40g
Ngũ linh chi	40g
Khương hoạt	28g
Thiên liên tử	28g
Tam lang	28g
Nga truật	28g
Thanh bì	28g
Chỉ thực	24g
Ô dước	20g
Bạch đậu khấu nhân	20g
Mộc hương	8g
Trầm hương	8g
A nguy	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí bị bế, huyết bị ngăn trở, ăn không tiêu, cơ thể nặng nề.

12. THIÊN CHÂN ĐƠN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Ba kích	4g
Đỗ trọng	4g
Hắc khương	4g
Hồ lô ba	4g
Hồ phách	4g

Hối hương	4g
Phà cổ chỉ	4g
Quế tâm	20g
Trầm hương	4g
Tỳ giải	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, ngâm với rượu làm hoàn.

CD: Trị hạ tiêu dương hư, phù thũng.

LD: Mỗi lần uống 8-12g với rượu nóng, lúc đói.

13. THIÊN KIM BẢO ĐỒNG HOÀN

(Cổ kim y thông)

TP: A nguy	6g
Bạch truật	16g
Chỉ thực	16g
Đa minh sa	10g
Hoàng liên	10g
Hổ hoàng liên	6g
Hống hoa	16g
Hương phụ	10g
Long đởm thảo	8g
Lô hội	4g
Mạch nha	16g
Màn kinh tử	16g
Mộc hương	10g
Nga truật	10g
Nhân sâm	16g
Phục linh	10g
Sa nhân	8g
Sài hồ	10g
Sơn tra	10g
Sử quân tử	10g
Tam lăng	10g
Tân lang	10g
Thanh bì	10g
Thần khúc	16g
Thương truật	10g
Trần bì	10g
Vỏ tôm	2 cái
Vỏ quế nhân	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật lợn làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bụng trương nước.

LD: Ngày uống 4-6g với nước gạo, lúc đói.

14. THIÊN KIM TIÊU PHÍCH HOÀN

(Y tông kim giám)

TP: A nguy	4g
Bạch truật	10g

Cam thảo	4g
Hâu phác	4g
Hống hoa	12g
Hương phụ	6g
Lô hội	4g
Mạch nha	12g
Mộc hương	14g
Nga truật	6g
Nhân sâm	10g
Phục linh	10g
Sơn tra nhục	6g
Sử quân tử	6g
Tam lăng	6g
Tân lang	4g
Thanh đại	4g
Thần khúc	12g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bụng có nước lâu năm.

LD: Ngày uống 4g.

15. THIÊN NHẤT HOÀN

(Thông tục thương hàn luận)

TP: Bạch linh	160g
Đàng tâm	500g
Hoạt thạch	160g
Phục thần	160g
Trạch tả	90g
Trư linh	60g
Xích linh	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đàng tâm nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Thần sa bọc ngoài.

CD: Trị thủy thũng.

LD: Ngày uống 8-12g.

16. THƯƠNG LỤC HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hoàng liên	20g
Thương tục	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cốt Gừng trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị thủy thũng, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 8-12g.

17. THƯƠNG LỤC HOÀN (Thánh huệ phương)

TP: Cam toại	16g
Mang tiêu	16g

<i>Nguyên hoa</i>	16g
<i>Thương lục</i>	30g
<i>Trư linh</i>	16g
<i>Xạ hương</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nửa người bị sưng phù, bụng trướng, âm thũng.

LD: Ngày uống 6-8g, lúc đói.

18. TIÊU MỤC HOÀN (*Thánh huệ phương*)

TP: <i>Hạnh nhân</i>	60g
<i>Tiêu mục</i>	46g
<i>Phòng kỷ</i>	46g
<i>Tiêu thạch</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong thủy, mặt sưng, tiểu ít.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Tang bạch bì.

19. ÚC LÝ HẠCH HOÀN (*Ngoại đài bí yếu*)

TP: <i>Đại hoàng</i>	60g
<i>Hoàng liên</i>	20g
<i>Thông thảo</i>	10g
<i>Đình lịch</i>	50g
<i>Quế tâm</i>	60g
<i>Tùng la</i>	28g
<i>Hải táo</i>	28g
<i>Thạch vi</i>	10g
<i>Úc lý hạnh nhân</i>	28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thủy thũng.

LD: Ngày uống 12-16g.

20. ÚC LÝ NHÂN HOÀN (*Ngoại đài bí yếu*)

TP: <i>Cam toại</i>	40g
<i>Phục linh</i>	28g
<i>Tông lư tử</i>	40g
<i>Hạnh nhân</i>	28g
<i>Quất bì</i>	20g
<i>Trạch tả</i>	20g
<i>Khiên ngư tử</i>	60g
<i>Tang bạch bì</i>	40g
<i>Trạch tất</i>	40g
<i>Phòng quỳ</i>	28g
<i>Tán lang</i>	40g
<i>Úc lý nhân</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nước đọng lại ở trong bụng, ngực và bụng đầy.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

21. TIÊU NHÂN HOÀN

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Cam toại</i>	20g
<i>Ngô thù du</i>	20g
<i>Thạch cao</i>	8g
<i>Điện hồ sách</i>	20g
<i>Ngân hoa</i>	4g
<i>Tiêu nhân</i>	20g
<i>Đỏm phàn</i>	4g
<i>Ngoan thanh</i>	10 con
<i>Túc tùy tư</i>	20g
<i>Đương quy</i>	20g
<i>Ngũ linh chi</i>	20g
<i>Úc lý nhân</i>	20g
<i>Hắc khiên ngư</i>	20g
<i>Phụ tử</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngũ linh chi nghiền với rượu. Ngoan thanh, vật đầu, chân, sao với gạo nếp cho vàng thì bỏ nếp đi. Tất cả tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị thũng huyết (phù thũng do huyết).

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói. Dùng nước sắc Quy tỷ thang để uống thang.

22. TIÊU THŨNG HOÀN

(*Tam nhân cực nhất bệnh chứng*)

TP: <i>Bạch truật</i>	8g
<i>Hắc khiên ngư</i>	8g
<i>Phục linh</i>	8g
<i>Bán hạ</i>	8g
<i>Hoạt thạch</i>	8g
<i>Phục thần</i>	8g
<i>Cù mạch (hoa)</i>	38g
<i>Mộc hương</i>	4g
<i>Thông thảo</i>	8g
<i>Đình hương</i>	38g
<i>Mộc thông</i>	8g
<i>Trần bì</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn với nước sắc Mạch môn, uống nóng.

CĐ: Hoà thủy, tiêu thũng, trị phù thũng, sưng đầy, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 12-16g.

23. TRẠCH TẮT HOÀN (Thánh huệ phương)

TP: Đại hoàng	16g
Phụ tử	30g
Trạch tả	16g
Mộc hương	16g
Quất bì	16g
Trạch tả	16g
Nhục quế	16g
Tân lang	30g
Úc lý nhân	16g
Phác tiêu	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tỳ vị hư yếu, cả người đều phù.

LD: Ngày uống 12-16g.

24. TRÂM PHÁCH HOÀN

(Thụy Trúc Đường kinh nghiệm phương)

TP: Đinh lịch	46g
Quất hồng	24g
Tử tô	46g
Hạnh nhân	16g
Trạch tả	16g
Úc lý nhân	46g
Hổ phách	16g
Trâm hương	46g
Xích linh	16g
Phòng kỷ	24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Xạ hương 1,5g bọc ngoài.

CD: Trị thủy thũng, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói với nước sắc Nhân sâm.

GC: Bài này còn gọi là Trâm hương hổ phách hoàn.

25. TRỪ THẤP ĐƠN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Cam toại	40g
Khinh phấn	4g
Quất hồng	40g
Đại hoàng	80g
Mộc hương	20g
Tân lang	20g
Đại kích	40g
Nguyên hoa	40g
Thanh bì	40g
Hắc sủu	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị huyết ứ, thủy thũng, thủy trường, âm tích, khí tích.

LD: Ngày uống 2-4g vào canh năm (sáng sớm).

GC: Đây là bài Chu xa thân hữu hoàn, thêm Một dược và Nhũ hương.

26. TRỪ THẤP ĐƠN (Tuyên minh luận)

TP: Cam toại	80g
Một dược	40g
Trần bì	160g
Đại kích	80g
Nhũ hương	40g
Uy linh tiên	80g
Đinh lịch	80g
Tân lang	80g
Xích thước	80g
Hắc sủu	20g
Trạch tả	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thấp tà ở tay chân, gân mạch, lưng và gối sưng đau, phù thũng, tiêu tiểu không thông.

LD: Ngày uống 16-20g lúc đói, uống thuốc xong, ăn cháo ấm vào ngay để ngăn sức thuốc.

27. TUẤN XUYỀN HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Ba kích	Hùng hoàng
Tang bạch bì	Thương lục
Cam toại	Nguyên hoắc
Đại kích	Phục linh
Đinh lịch	Trạch tả

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 20g. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thủy thũng.

LD: Mỗi lần dùng 4g, vào canh năm, uống với nước sắc gừng hoặc làm hoàn uống.

GC: Bài này còn gọi là Thập thủy hoàn.

28. TUẤN XUYỀN TÁN (Y lược giải âm)

TP: Cam toại	8g
Hắc sủu	12g
Úc lý nhân	4g
Đại hoàng	12g
Mang tiêu	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phù thũng.

LD: Ngày uống 12-16g.

29. TỬ KIM HOÀN (Thế y đặc hiệu)

TP: Bạch khương *Hương phụ*
Thạch xương bồ *Tử kim bì*
Châm sa *Mộc hương*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thũng trướng do thủy khí.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Thương lục.

30. VÔ NGẠI HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Đại phúc bì *40g*
Nga truật *40g*
Tân lang *40g*
Mộc hương *20g*
Tam lăng *40g*
Úc lý nhân *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tay chân bị phù thũng.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Sinh khương.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH KHIÊN NGƯU TÁN

(Y tông kim giám)

TP: Bạch khiên ngư (nửa sống, nửa chín) *4g*
Bạch truật (sao đất) *4g*
Quất hồng *4g*
Cam thảo (nướng) *4g*
Tang bạch bì *4g*
Mộc thông *4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phù, đại tiểu tiện không thông.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. ĐIỀU KINH TÁN (Cục phương)

TP: Đương quy *40g*
Mật dược *40g*
Xạ hương *2g*
Hổ phách *40g*
Tế tân *2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong bị thiếu máu, mặt, mắt sưng phù, tâm không yên, phiền táo, ngủ không yên, nói sảng.

LD: Ngày uống 8g với nước hoặc rượu nóng.

3. ĐƯƠNG QUY TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch truật *Mộc thông*
Trần bì *Đương quy*
Quế tâm *Xích phục linh*
Mẫu đơn bì *Tân lang*
Xích thực *Mộc hương*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 5.2g.

CD: Trị thủy thũng, bụng trướng cứng, thở khó, không yên.

LD: Ngày uống 4-8g.

4. HOÀNG KỲ NỘI THÁC TÁN

(Y tông kim giám)

TP: Bạch truật *4g*
Hoàng kỳ *8g*
Thiên hoa phấn *4g*
Chích thảo *2g*
Kim ngân hoa *4g*
Trạch tả *2g*
Đương quy *8g*
Tạo giác thích *4g*
Xuyên khung *8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị nhiễm khuẩn ở đường ruột, phù thũng.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. HƯƠNG XỊ TÁN (Trương Hoán)

TP: Hương xị *80g*
Phục long can (đất lòng bếp) *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng phù thũng vào mùa hè.

LD: Ngày uống 16-20g.

6. MẪU LỆ TRẠCH TẢ TÁN (Thương hàn luận)

TP: Đinh lịch *Quất lâu can*
Thương lục can *Hải táo*
Thực tất *Trạch tả*
Mẫu lệ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị phù thũng tử ngang lưng trở xuống.

LD: Ngày uống 12g.

GC: Theo Thang bản câu chân, trị phù tử ngang lưng trở lên cũng có kết quả.

7. NHỊ THÁNH TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Đại phúc bì 20g
Kha tử 10 hạt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phong đờm ứng tác làm không nói được, tay chân phù.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. PHÒNG KỶ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chích thảo 20g
Phòng kỷ 40g
Tang bạch bì 40g
Hoàng kỳ 40g
Quế tâm 40g
Xích linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phù thũng (bì thủy), tay chân mềm yếu, không muốn cử động.

LD: Ngày uống 40g.

9. PHÒNG KỶ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chích thảo 20g
Kính giới huệ 20g
Phòng phong 40g
Hoàng tỳ 40g
Linh dương giác 40g
Quế tâm 20g
Mộc tiết 40g
Ma hoàng 40g
Tang kỳ sinh 20g
Khương hoạt 40g
Phòng kỷ 40g
Y dĩ nhân 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị có thai bị trúng phong, mắt lệch, miệng méo, tay chân tê liệt.

LD: Ngày uống 40g.

10. TAM BẠCH TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch thiên ngưu 80g

Mộc thông 40g
Trần bì 40g
Bạch truật 40g
Tang cân bạch bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị tiểu không thông, phù.

LD: Tán bột. Ngày uống 16g với nước sắc Gừng, lúc đói.

11. TẠO GIÁP TÁN

(Thái bình thánh huệ phương)

TP: Tạo giác (loại lớn, sao, bỏ vỏ, hạt) 40g
Độc tiêu 40g
Tế tân 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc dùng ngoài.

CD: Trị phụ nữ bị bụng trương nước.

LD: Mỗi lần dùng 20g sắc lấy nước, rửa.

12. THƯƠNG LỤC TÁN (Dương Thị gia tàng)

TP: Cam tọa 4g
Thương lục can trấp 200ml

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dùng Thổ cầu 1 cái, tán nhuyễn, trộn đều.

CD: Trị thủy thũng.

LD: Uống lúc đói.

13. TỬ TÔ TÁN (THANG) (Thánh huệ phương)

TP: Chỉ xác 30g
Quế tâm 20g
Tử tô là 40g
Độc hoạt 20g
Tang bạch bì 40g
Úc lý nhân 80g
Linh dương giác 24g
Tân lang 24g
Xích linh 40g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị tiêu khát, nửa người sưng phù, ngực không khoan khoái.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 4g, sắc uống ấm.

14. ÚC LÝ NHÂN TÁN (Phổ tế)

TP: Diên, hồ sách 20g

<i>Khiên ngư tử</i>	40g	<i>Úc lý nhân</i>	40g
<i>Quế</i>	20g	Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).	
<i>Địa hoàng</i>	28g	CD: Trị phụ nữ khí huyết bị ứ trệ, bụng và hông	
<i>Mộc hương</i>	20g	trướng, tay chân phù.	
<i>Tán lang</i>	28g	LD: Mỗi lần dùng 8g uống với rượu ấm.	
<i>Quất bì</i>	20g		

C. THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1. NGŨ GIA BÌ THANG (540 bài thuốc Đông y)		<i>Đinh hương</i>	4g
TP: <i>Bì tiêu</i>	12g	<i>Một dược</i>	12g
<i>Đương quy</i>	12g	<i>Xuyên tiêu</i>	12g
<i>Ngũ gia bì</i>	12g	Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.	
<i>Đan bì</i>	8g	CD: Làm hoạt huyết, làm gân cốt thông, tiêu ứ,	
<i>Hành củ</i>	3 gốc	giảm đau, trị các vết thương bị đánh, té, bầm	
<i>Thanh bì</i>	12g	giáp...	
<i>Địa cốt bì</i>	4g	LD: Nấu lấy nước rửa, xoa bóp vết thương.	
<i>Hương phụ</i>	12g		
<i>Xạ hương</i>	0,4g		

D. THUỐC SẮC UỐNG

1. CAM THẢO MA HOÀNG THANG

(*Kim quĩ yếu lược*)

TP: <i>Cam thảo</i>	80g
<i>Ma hoàng</i>	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Lý thủy (toàn thân, mặt, mắt vàng, sưng, tiểu không thông, mạch trầm).

LD: Sắc Ma hoàng trước, hớt bỏ bọt, rồi cho Cam thảo vào sắc, uống ấm. Uống xong, trùm chăn cho ra mồ hôi.

GC: Nếu mồ hôi chưa ra, có thể uống thêm 1 lần nữa.

- Đây là bài Ma hoàng thang, bỏ Hạnh nhân, Quế chi.

2. CHÂN VŨ THANG (*Thương hàn luận*)

TP: <i>Bạch linh</i>	12g
<i>Bạch truật</i>	12g
<i>Sinh khương</i>	3 lát
<i>Bạch thược</i>	12g
<i>Phụ tử (ché)</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phù do tỳ thận dương hư, tiểu không lợi, sợ lạnh, bụng đau, mạch trầm.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Ôn dương lợi thủy thang.

- Ngày xưa gọi là Chân vũ là vị thần của phương Bắc, có nhiệm vụ coi sóc về thủy hỏa, bài thuốc này giúp hỏa mà lợi thủy, vị vậy gọi là Chân vũ.

3. CỔ TRƯỞNG THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: <i>Bạch truật</i>	12g
<i>Hương phụ</i>	8g
<i>Trạch tả</i>	8g
<i>Chỉ xác</i>	8g
<i>Mộc hương</i>	4g
<i>Trần bì</i>	8g
<i>Đại phúc bì</i>	8g
<i>Sa nhân</i>	8g
<i>Trư linh</i>	8g
<i>Gừng</i>	3 lát
<i>Thương truật</i>	8g
<i>Xích linh</i>	8g
<i>Hậu phác</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cổ trướng, phù do tỳ vị hư.

LD: Sắc uống.

4. DƯỠNG ÂM LỢI THỦY THANG

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: <i>A giao</i>	10g
--------------------------	-----

Phục linh	15g
Thủy y	25g
Bạch thược	15g
Quy bản	25g
Trạch lan	15g
Mao bì căn	15g
Sinh địa	15g
Trạch tả	15g
Miết giáp	15g
Thiên môn	15g
Tỳ bà diệp	10g
Phúc bì	25g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm lợi thủy, hoá ứ, trị chứng gan xơ cổ trướng.

5. ĐẠI PHÚC BÌ ẨM (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Chỉ xác	4g
Hoàng kỳ	4g
Qua lâu	4g
Đại hoàng	4g
Mộc thông	4g
Tang bạch bì	4g
Đại phúc bì	4g
Ngũ vị tử	2g
Thanh bì	6g
Hậu phác	4g
Phòng kỷ	4g
Trần bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng huyết ứ lại ở bụng giống như cái trống (bảng huyết), bụng đau.

LD: Sắc uống.

6. ĐIỀU TRUNG THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	4g
Đương quy	4g
Trần bì	4g
Bạch truật	6g
Phục linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù thũng.

LD: Sắc uống.

7. ĐÌNH LỊCH ĐẠI TÁO TẢ PHẾ THANG (Kim quỹ yếu lược)

TP: Đại táo	10 quả
Đình lịch tử	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suyễn do đờm thấp, phù thũng.

LD: Sắc uống.

8. ĐỐI KIM ẨM TỬ (Cục phương)

TP: Cam thảo (nướng)	4g
Tang bạch bì	8g
Trần bì	4g
Hậu phác (sao gừng)	4g
Thương truật	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị bị thấp đình trệ làm bụng trướng đầy, ăn uống không được, tay chân đau nhức, phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bình vị tán, thêm Tang bạch bì.

9. HẠNH TỬ THANG (Kim quỹ yếu lược)

TP: Cam thảo	80g
Ma hoàng	120g
Hạnh nhân	80g
Thạch cao	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thũng.

LD: Sắc uống.

10. HẮC HỔ THANG (Dương y đại toàn)

TP: Cam thảo (sống)	40g
Huyền sâm	640g
Sài hồ	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sưng phù cả người (vô danh thũng độc).

LD: Sắc uống.

11. HOÁ THUỶ ĐỊNH TÂM THANG (Bảng Ngọc Đường)

TP: Côn bố	4g
Hổ phách	4g
Quế tâm	4g
Đình lịch tử	4g
Khiên ngư tử	4g
Tiêu mục	4g
Hải táo	4g
Ngưu hoàng	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù (thuỷ) thũng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài thuốc này dược lực mạnh, vì vậy sau khi bệnh bớt, cần bồi bổ lại ngay.

12. HOÀNG KỲ BẠCH THUỘC QUẾ CHI KHỔ TỬ THANG *(Kim quỳ yếu lược)*

TP: Bạch thược 120g
Hoàng kỳ 200g
Quế chi 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng hoàng hôn (mồ hôi màu vàng), phù toàn thân, khát.

LD: Sắc chung với Khổ tửu.

13. HOÀNG KỲ THANG *(Tế sinh)*

TP: Chích thảo 20g
Đạm đậu xi 40g
Hoàng kỳ 80g
Mạch môn 40g
Nhân trần cao 80g
Thạch cao 160g
Xích thược 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hoàng hôn, phù toàn thân, sốt nhưng không khát.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Chích thảo.

14. HOÀNG KỲ THANG *(Y lược giải âm)*

TP: Gạo nếp
Hoàng kỳ

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Lượng Hoàng kỳ tùy ý vừa phải.

CD: Uống phòng sau khi hết thủy thũng.

LD: Sắc Hoàng kỳ lấy nước nấu cháo ăn.

15. KHAI UẤT TIÊU TRƯỞNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: Cam thảo 6g
Hoài sơn 14g
Hoàng kỳ 16g
Nga truật 10g
Phòng kỷ 10g
Phụ phiến (chế) 10g
Tam lăng 10g
Uất kim 12g

Vân linh (bi) 30g
Xa tiền tử 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Khai uất, tiêu trướng, ôn dương lợi thấp. Trị phù thũng.

LD: Sắc uống.

16. KHIÊN NGƯU THANG *(Thánh tế tổng lược)*

TP: Bình lang
Mộc hương
Xích phục linh (bỏ vỏ đen)
Khiên ngư tử
Trần quất bì (bỏ xơ)

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 30g.

CD: Trị thủy thũng, cước khí.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6g, thêm 150g nước, sắc uống.

17. KHỞI BẾ THANG *(Biện chứng ký văn)*

TP: Bạch thược 12g
Bạch truật 12g
Bán hạ 4g
Hậu phác 4g
Phục linh 20g
Sài hồ 2g
Trạch tả 4g
Trư linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đờm nhiều, tay chân đau mỏi, nôn đờm nhiều (chứng dật ảm).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ linh tán, bỏ Quế, thêm Bạch thược, Hậu phác, Sài hồ.

18. KHUNG HẠ THANG *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: Bạch truật 30g
Bán hạ (chế) 30g
Cam thảo (sao) 8g
Chỉ xác 16g
Phục linh 30g
Thanh bì 30g
Trần bì 16g
Xuyên khung 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phù thũng, lúc nóng lúc lạnh, hạ sườn đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 10g, thêm gừng 5 lát, sắc uống.

19. KHUẾCH THANH ẨM (Y lược giải âm)

TP: Bạch giới tử	8g
Hâu phác	6g
Trạch tả	12g
Chỉ xác	8g
La bạc tử	4g
Trần bì	4g
Đại phúc bì	8g
Phục linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phù (loại do khí, khí thũng), tam tiêu bị ứng trệ.

LD: Sắc uống.

20. KHƯƠNG HOẠT THANG (Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo	2g
Kương hoạt	8g
Thăng ma	4g
Cát căn	2g
Phòng phong	4g
Thương truật	4g
Độc hoạt	4g
Sa nhân	4g
Trần bì	2,4g
Hoàng bá	2g
Sài hồ	4g
Tri mẫu	2,4g
Hoàng kỳ	8g
Thảo đậu khấu	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chân không có sức (không bước đi như thường được), phù.

LD: Sắc uống.

21. LINH CAM NGŨ VỊ KHƯƠNG TÂN BÁN

HẠ HẠNH NHÂN THANG (Kim quĩ yếu lược)

TP: Bán hạ	50g
Hạnh nhân	50g
Phục linh	160g
Cam thảo	120g
Ngũ vị tử	50g
Tế tân	120g
Can khương	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phối ứng tắc do huyết hư gây phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Linh cam ngũ vị khương tân bán hạ thang, thêm Hạnh nhân.

22. LỤC ĐẬU PHỤ TỬ THANG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Lục đậu	75g
Phụ tử 1 củ to bỏ vỏ cắt làm đôi	1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phù thũng.

LD: Sắc, chia làm 3-4 lần uống lúc đói.

23. LỤC QUÂN CHI TỬ THANG

(Y phương ca quát)

TP: Bạch truật	8g
Chi tử	6g
Phục linh	8g
Bán hạ (ché)	8g
Mạch môn	8g
Trần bì	8g
Cam thảo	4g
Nhân sâm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phù thũng mà tiểu đỏ, không thông.

LD: Sắc uống vào lúc đói.

GC: Đây là bài Lục quân tử thang, thêm Chi tử và Mạch môn.

24. LÝ NGŨ PHƯƠNG (Nghiêm phương)

TP: Đông qua	20g
Lý ngư	640g
Thông bạch	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh phù thũng.

LD: Sắc uống.

25. MA HOÀNG PHỤ TỬ CAM THẢO THANG

(Thương hàn luận)

TP: Cam thảo	40g
Ma hoàng	80g
Phụ tử (nướng)	1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh ở thiếu âm, mạch trầm, phát sốt, bệnh phù thũng mà mạch trầm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ma hoàng phụ tử tế tân thang, bỏ Tế tân, thêm Cam thảo.

26. MA HOÀNG PHỤ TỬ THANG

(Kim quĩ yếu lược)

TP: Cam thảo	80g
--------------	-----

Ma hoàng 120g
Phụ tử (đốt) 1 củ

CD: Trị phù thũng.

LD: Sắc Ma hoàng trước, khi sôi, hớt bỏ bột, cho vị khác vào, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Ma hoàng phụ tử cam thảo thang. Đây là bài Cam thảo ma hoàng thang, thêm Phụ tử.

27. MA HOÀNG THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Đinh lịch tử 13g
Phòng kỷ 15g
Tang bì 13g
Hạnh nhân 10g
Phù bình 8g
Tử tô diệp 13g
Ma hoàng 5g
Quế chi 5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị về khí bị uất (do phong hàn), cầu thận viêm cấp.

LD: Sắc uống.

28. NGÂN BỔ TIÊU ĐỘC THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bồ công anh 30g
Hương phụ 6g
Lục nhất tán 12g
Đan bì 12g
Kim ngân hoa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, lợi thấp, lợi niệu, thông lâm, trị bể thận viêm.

LD: Sắc uống.

GC: Lục nhất tán = Cam thảo và Hoạt thạch.

29. NGÂN KIỂU THẠCH HỘC THANG

(Bệnh viện Thử quang Thượng Hải)

TP: Đan bì 12g
Phục linh 16g
Thạch học 20g
Kim ngân hoa 20g
Sơn dược 12g
Thục địa 26g
Liên kiều 20g
Sơn thù 12g
Trạch tả 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thận âm suy, cảm nhiễm mạn tính ở đường tiết niệu, bể thận viêm mạn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục vị đại hoàng, thêm Kim ngân hoa, Liên kiều và Thạch học.

30. NGÂN KIỂU THẠCH HỘC THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo 5g
Liên kiều 15g
Trạch tả 10g
Đan bì (phần) 16g
Sinh địa 10g
Vân phục linh 10g
Hoài sơn 10g
Thục địa 10g
Xuyên thạch học 10g
Kim ngân hoa 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, lợi thủy, tư thân, dưỡng âm, trị bể thận viêm mạn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngân kiều thạch học thang, thêm Cam thảo.

31. Ô LÝ NGƯ THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truyệt 12g
Tang bạch bì 12g
Ô lý ngư 1 khúc đuôi
Xích tiểu đậu 12g
Trần bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tay chân phù (thủy khí).

LD: Thêm Hành, sắc lên, ăn cá xong rồi uống thuốc.

32. ÔN DƯƠNG GIÁNG TRỌC THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Đại hoàng 10-15g
Pháp hạ 10g
Sinh khương 3 lát
Hậu phác 10g
Phụ tử 10g
Trạch tả 15g
Hắc bạch sử 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ôn dương, giáng troy, hành khí, lợi thủy, trị chứng urê huyết tăng hay cầu thận viêm cấp, thận suy.

LD: Sắc uống.

33. ÔN DƯƠNG LỢI THỦY THANG

(*Trung y Thượng Hải*)

TP: Bạch thược	12g
Phụ tử (chế)	8g
Sinh khương	8g
Bạch truật	8g
Phục linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ thận dương hư, thủy khí đình trệ ở bên trong, tiểu không lợi, phù thũng mà nút nề gây đau, sợ lạnh, bụng đau, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Nguyên bản trong Thương hàn luận tên là Chân vũ thang. Viện Trung y Thượng Hải sau này dựa theo tác dụng của bài thuốc đặt tên là Ôn dương lợi thủy thang.

34. PHÒNG KỶ PHỤC LINH THANG

(*Kim quỹ yếu lược*)

TP: Chích thảo	20g
Phòng kỷ	40g
Quế chi	20g
Hoàng kỳ	40g
Phục linh	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị da thịt sưng (bi thủy), phù thũng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phòng kỷ hoàng kỳ thang, bỏ Bạch truật, thêm Phục linh và Quế chi.

35. PHỤC LINH ĐẠO THỦY THANG

(*Y tông kim giám*)

TP: Bạch phục linh	12g
Mộc qua	12g
Tô ngạnh	12g
Bạch truật	12g
Sa nhân	12g
Trạch tả	12g
Bình lang	12g
Sinh khương	3 lát
Trần bì	12g
Đại phúc bì	12g
Tang bạch bì	12g
Trư linh	12g

Mộc hương

12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh thủy phận, phù thũng.

LD: Sắc uống.

36. PHỤC LINH THANG (*Tế sinh*)

TP: Bán hạ	40g
Chỉ thực	20g
Trần bì	40g
Cát cánh	20g
Chích thảo	20g
Xích linh	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng bì ẩm, phù.

LD: Thêm Sinh khương 7 lát, sắc uống.

37. QUẾ LINH CAM TRUẬT THANG

(*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Bạch truật	12g
Phục linh	16g
Cam thảo	8g
Quế chi	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng thủy khí (phù thũng).

LD: Sắc uống.

38. QUYẾT LƯU THANG (*Phó Thanh Chủ*)

TP: Cam toại	8g
Nhục quế	1,2g
Hắc sửu	8g
Xa tiền tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng thủy cổ, phù toàn thân.

LD: Sắc uống.

GC: Không uống quá 2 thang.

39. SÀI BÌNH THANG

(*Tăng bổ nội kinh thập đạo phương*)

TP: Bán hạ	3g
Hoàng cầm	4g
Thương truật	4g
Cam thảo	1,5g
Nhân sâm	4g
Trần bì	6g
Hậu phác	3g

Sài hồ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét, nửa người đau, tay chân nặng, phù, lạnh nhiều hơn nóng.

LD: Thêm gừng và táo, sắc uống.

40. SÂM HƯƠNG TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo 4g
Mạch môn 4g
Tang bạch bì 4g
Cát cánh 4g
Mộc hương 4,8g
Thanh bì 4g
Chỉ thực 4g
Nhân sâm 4g
Trần bì 4g
Đại phúc bì 4g
Phục linh 4,8g
Tứ tử 4,8g
Hương phụ tử 4,8g
Quan quế 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư sinh ra phù, bí khí (can tích).

LD: Tán bột. Thêm gừng sống 3 lát, Hồng táo 2 quả, sắc uống.

41. SÂM KỲ THANG (Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Chích thảo 3g
Nhân sâm 1,5g
Thần khúc 2g
Đương quy 1g
Sài hồ 1g
Thăng ma 1g
Hoàng bá 1g
Thanh bì 1,5g
Thương truật 3g
Hoàng kỳ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, nguyên khí không đủ, tay chân sưng phù, nặng.

LD: Sắc uống lúc đói.

42. SƠ TẠC ẨM TỬ (Tế sinh)

TP: Bình lang 4g
Phục linh bì 6g
Đại phúc bì 6g
Tân giao 6g

Trạch tả 6g
Khương hoạt 6g
Thương lục 4g
Xích tiểu đậu 6g
Mộc thông 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu tích, hành thủy.

LD: Gia Khương bì, sắc uống.

43. TAM HOÀ TÁN THANG (Y học nhập môn)

TP: Bạch thược Hậu phác
Cam thảo Mộc thông
Hải kim sa Quất bì
Tân lang Tứ tử

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phù thũng.

LD: Thêm ít gừng, sắc uống.

44. TAM THẢO THANG PHỨC PHƯƠNG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truật 9g
Ngư tinh thảo 30g
Trạch tả 9g
Đảng sâm 24g
Phụ tử 9g
Vân linh bì 24g
Ích mẫu thảo 30g
Quế chi 4,5g
Xa tiền tử 15g
Lộc hàm thảo 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn dương lợi thủy, trị tỳ thận dương hư, cầu thận viêm mạn.

LD: Sắc uống.

GC: 15 ngày là một liệu trình, uống đến khi chứng bệnh khỏi hẳn thì bỏ Phụ tử, uống tiếp 1 tháng nữa để củng cố.

45. TÊ GIÁC ẨM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Tê giác 4g
Huyền sâm 20g
Liên kiều 20g
Sài hồ 20g
Thăng ma 28g
Mộc thông 28g
Mang tiêu (sống) 40g
Mạch môn (bỏ lõi) 40g

Trầm hương	8g	Sơn dược	40g
Đàn hương	8g	Sơn thù	6g
Xạ can	8g	Thục địa	40g
Cam thảo (nướng)		Xa tiền tử	12g
		Ý dĩ nhân	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng phong thũng.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

46. THẤT BÌ ẤM (Tế sinh)

TP: Cam thảo bì	Phục linh bì
Đại phúc bì	Sinh khương bì
Địa cốt bì	Thanh bì
Trần bì	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 16g.

CĐ: Trị phù (thủy thũng).

LD: Mỗi lần dùng 10g, sắc uống.

47. THẤT VỊ THẨM THẤP THANG

(Cục phương)

TP: Bạch truật	30g
Đinh hương	8g
Quạt bì	8g
Can khương	60g
Phục linh	60g
Thương truật	30g
Chích thảo	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tổn thương do hàn thấp, cơ thể phù, lưng đau, tiểu vật, đại tiện lỏng, hai chân đau.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thẩm thấp thang.

48. THIÊN TIÊN ĐẰNG TÁN (Trần Cảnh Sơ)

TP: Chích thảo	Ô dược
Hương phụ	Thiên tiên đằng
Trần bì	

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Thư lạc, kiện vị, trừ tử khí, khí thũng.

LD: Thêm Mộc qua 3 lát, Sinh khương 3 lát, Tử tô 5 lát. Sắc uống lúc bụng đói. Hoặc làm bột, uống với nước muối, ngày 3 lần.

49. THÔNG THẬN TIÊU THỦY THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Ngưu tất	4g
Nhục quế	4g
Phục thần	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thủy kết ở bàng quang, chân sưng phù, suyễn nhược.

LD: Sắc uống.

50. THỦY THŨNG CHÍ THẦN THANG

(Thông tục thương hàn luận)

TP: Can truật	30g
Chỉ thực	6g
Lục thần khúc	30g
Phục linh	60g
Thiên môn	16g
Xa tiền tử	30g
Xích tiểu đậu	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tý hư, thủy thũng.

LD: Sắc uống.

51. THƯƠNG LỤC TÁN (Thánh huệ phương)

TP: Mộc thông	16g
Sinh khương	8g
Thương lục	30g
Trạch tả	16g
Xích linh	16g
Xích tiểu đậu	28g
Trần bì	16g
Thông bạch	3 cong

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thủy khí, chân gối sưng phù, công lên trên ngực và bụng gây ra suyễn cấp, tiểu không thông.

LD: Sắc uống, lúc đói.

52. TIÊU PHONG BẠI ĐỘC TÁN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cam thảo	Khương hoạt
Cát cánh	Kinh giới
Chỉ xác	Nhân sâm
Độc hoạt	Phòng phong
Phục linh	Xuyên khung
Sài hồ	Tiên hồ

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị phong nhiệt, phù.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

53. TIÊU THŨNG PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bán hạ	16g
Hậu phác	16g
Thanh bì	8g
Cam toại	16g
Hoàng kỳ	20g
Thương truật	26g
Đại táo	4 quả
Mộc hương	16g
Tô diệp	16g
Đại phúc bì	16g
Phục linh	20g
Trạch tả	16g
Đương quy	50g
Quế bì	10g
Trần bì	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Súc tỳ, táo thấp, trị phù (do protein thấp).

LD: Sắc uống.

54. TIÊU THŨNG THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Ba kích thiên	12g
Khẩu nhân	10g
Trư linh	12g
Chỉ thực	10g
Thương truật	10g
Uất kim	10g
Hậu phác	10g
Tiên linh kỳ	12g
Xuyên khung	10g
Hồng hoa	6g
Trạch tả	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ôn dương, lợi thủy, trị phù thũng.

LD: Sắc uống.

55. TIỂU ĐIỀU TRUNG THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Phục linh	4g
Đương quy	4g
Bạch thược	4g
Trần bì	4g
Bạch truật	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phù thũng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Điều trung thang.

56. TRẠCH TẮT THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	60g
Tang bạch bì	120g
Trần bì	60g
Hạnh nhân	60g
Úc lý nhân	120g
Nhân sâm	60g
Trạch tất (lá)	200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị lý biến chứng thành phù, ho suyễn, tiểu đờ như máu.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm gừng 3 lát, sắc uống.

57. TRẠCH TẮT THANG

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP: Bạch truật	120g
Phục linh	120g
Trạch tất	160g
Hoàng cầm	120g
Tang bạch bì	180g
Xạ can	120g
Phòng kỷ	60g
Trạch tả	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thạch thủy, tay chân gầy yếu, bụng sưng, mạch trầm.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Đậu đen 30g, sắc uống ấm, lúc đói.

58. TRỊ TRUNG ẨM THANG

(Chứng Phúc Đường công tập lương phương)

TP: Đẳng thảo	20g
La bạc tử	30g
Sa nhân	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CD: Trị thủy thũng.

LD: Nấu La bạc và Sa nhân trước, sôi kỹ mới cho Đẳng thảo vào, uống.

59. TRỪ THẤP BỔ KHÍ THANG (Y học cương mục)

TP: Cam thảo	24g
Ngũ vị tử	120 hạt
Thăng ma	8g
Đương quy	8g
Sài hồ	8g
Trạch tả	8g

Hoàng kỳ	32g
Thanh bì	16g
Trần bì	4g
Hồng hoa	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đui bên quả tê dai, nặng, phù.

LD: Sắc, chia làm 4 lần uống. Mỗi lần dùng 1 phần, sắc uống nóng, lúc đói, ngày 2-3 lần.

60. TRỪ THẤP THANG (Thế y đặc hiệu)

TP: Bán hạ	40g
Hậu phác	40g
Thương truật	40g
Cam thảo	12g
Hoắc hương	20g
Trần bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị toàn thân sưng phù, ăn uống nhiều thức ăn lạnh gây ra nôn mửa.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 7 lát, Táo 1 quả, sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Trừ thấp thang, thêm Mộc hương, Nhục quế và Phục linh.

61. TRỪ THẤP THANG (Bách nhất phương)

TP: Bạch linh	40g
Chích thảo	28g
Thương truật	80g
Bạch truật	40g
Hậu phác	80g
Trần bì	40g
Bán hạ	80g
Hoắc hương	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tổn thương do hàn thấp, cơ thể sưng, lưng và chân đau, đại tiện lỏng, tiểu đục, đầy trướng, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 16-20g, thêm Gừng 7 lát, Táo 2 quả, sắc uống ấm.

62. VỊ LINH THANG GIA VỊ (Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch thược	2g
Hậu phác	2g
Phục linh	2g
Bạch truật	2g
Hoắc hương	2g
Sơn tra	2g
Bán hạ	2g
Hương phụ	4g
Trạch tả	2g
Chích thảo	2g
Nhân sâm	2g
Trần bì	2g
Trư linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỷ vị thụ thương, ngực đầy, hông trướng, tiểu không thông, mặt, mắt và chân tay phù.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Đàng tâm 20 cọng, sắc uống.

GC: Đây là bài Vị linh thang, thêm Bạch truật, Bán hạ, Hoắc hương, Hương phụ, Nhân sâm và Sơn tra, bỏ Nhục quế và Thương truật.

63. VIỆT TỶ THANG (Kim quỹ yếu lược)

TP: Cam thảo	80g
Ma hoàng	240g
Thạch cao	320g
Đại táo	12 quả
Sinh khương	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thủy, sợ gió, cơ thể phù, tự ra mồ hôi, không khát, không sốt cao, mạch phù, thận viêm cấp hoặc mạn.

LD: Sắc Ma hoàng trước 1,4 lít nước cho sôi, vớt bỏ bọt, cho thuốc vào sắc còn 600ml. Chia làm 3 lần uống, uống xong trùm chăn (mền) cho ra mồ hôi.

64. XÍCH ĐẬU THANG (Nghiệm phương)

TP: Xích đậu	640g
--------------	------

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị bệnh thủy thũng, phù.

LD: Nấu uống thay nước trà.

CÁC PHƯƠNG THANG -CHỮA BỆNH PHỤ SẢN

- BĂNG HUYẾT - THAI NGHÉN - BÀI TIẾT SỮA
- ĐÁI HẠ - SINH ĐẼ - HẬU SẢN
- KINH NGUYỆT - CÁC BỆNH VỀ VÚ - TỬ CUNG...

I. THUỐC CHỮA BỆNH BĂNG HUYẾT

A. THUỐC HOÀN

1. BÁ TỬ QUY PHỤ HOÀN

(Y phương hải hội)

TP: A giao	80g
Hương phụ tử (chế)	480g
Thục địa	30g
Bạch thược	20g
Ngải diệp	80g
Đương quy	80g
Thạch lựu	1 quả

Nhũ hương	80g
Đại giả thạch	160g
Tử thạch anh	160g
Một dược	80g
Vũ dư lương	160g
Ngũ linh chi	80g
Xích thạch chi	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thạch lựu lựa lấy loại để lâu năm, giã nhỏ, sắc lấy nước. Các vị thuốc tán bột, dùng nước Thạch lựu, trộn với hồ và thuốc làm hoàn 10g.

CD: Trị huyết bị băng, rong, chảy rỉ rả (lậu).

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước dấm thanh pha loãng đun sôi để nguội.

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Một dược và Nhũ hương nghiền nát, để riêng. Các vị còn lại tán bột, luyện mật làm hoàn 10g.

CD: Khứ ứ sinh tân, trị huyết ứ gây ra băng huyết. Chỉ đái, trị các chứng bạch đái lâu ngày không cầm.

LD: Ngày uống 1-2 hoàn. Dùng 4g Mộc hương và 4g Nhũ hương, sắc với nước cho sôi, để nguội uống với thuốc hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Tử kim đan.

- Theo báo cáo của Viện YHDT Thượng Hải, bài này trị các chứng băng lậu rất hay.

2. BỔ CUNG HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch chỉ	Bạch truật
Mẫu lệ	Bạch phục linh
Bạch vi	Ô tặc cốt
Bạch thược	Linh dương giác
Sơn dược	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Phụ nữ bị các chứng hư lâu ngày không có thai, trị huyết trắng, rong huyết.

LD: Ngày uống 12-16g.

3. CHẤM LINH ĐƠN

(Hoà tể cục phương - Nguy phu nhân)

TP: Chu sa (phi)	40g
------------------	-----

4. CỔ KINH HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Can khương	Ngải diệp
Lộc giác sương	Phục long can

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị băng huyết (loại âm băng) không cầm.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. CỔ KINH HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bồ cốt chỉ (sao)	20g
Phụ tử (nướng)	1 củ
Mộc tặc	20g

Xích thạch chi	20g
Ngải diệp	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị sinh xong bị băng huyết.

LD: Ngày uống 12g.

6. LONG NÃO KÊ TÔ HOÀN

(Thái bình thánh huệ)

TP: A giao	80g
Hoàng kỳ	80g
Mộc thông	80g
Bạc hà	640g
Hoàng liên	40g
Nhân sâm	80g
Bổ hoàng	80g
Long nã	640g
Sài hồ	80g
Cam thảo	50g
Mạch môn	80g
Sinh địa	240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trừ phiền, giải lao, thanh tâm, minh mục, trị vùng ngực có uất nhiệt, phế nhiệt, ho ra máu, tỳ vị nhiệt, miệng lở loét, nôn ra máu, đờm nhiệt, băng huyết, ngũ lâm.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. NGẢI PHỤ HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Đường quy	80g
Nhục quế	40g
Thạch xương bồ	40g
Hương phụ	80g
Phụ tử	40g
Thược dược	80g
Ngô thù	40g
Sinh địa	80g
Xuyên khung	40g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Ngải diệp 160g, giã nát, vắt lấy nước cốt, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ bị băng huyết, lậu huyết, đái hạ (khí hư), bụng dưới đau quặn.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Ngải tiền hoàn, thêm Hương phụ, Nhục quế và Phụ tử.

8. NGẢI TIỀN HOÀN (Cục phương)

TP: Đường quy	80g
Sinh địa	80g
Thược dược	80g
Ngô	40g
Thạch xương bồ	40g
Xuyên khung	40g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ngải diệp 160g, giã nát, vắt lấy nước, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ bị băng huyết, lậu huyết, đái hạ (khí hư), bụng dưới đau quặn.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Thạch xương bồ, Ngô thù.

9. NGẢI TIỀN HOÀN (Lý Đông Viên)

TP: Đường quy	80g
Hương phụ tử	160g
Ngải diệp	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chung với dấm nửa ngày, phơi trong râm cho khô. Tán bột. Dùng dấm nấu với bột nếp làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ bị các chứng hư yếu, khí huyết không thông gây ra đau như kim đâm, chóng mặt, muống nôn, băng huyết, đái hạ (khí hư).

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Ngải phụ hoàn.

10. NHẤT VỊ TỬ CẨM HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Hoàng cầm, lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ bị chứng huyết cứ rỉ ra, băng huyết, có thai mà máu cứ rỉ ra.

LD: Ngày uống 12-16g.

11. NỘI BỔ ĐƯƠNG QUY HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: A giao	160g
Can khương	160g
Phụ tử	80g
Bạch chỉ	160g
Chích thảo	160g

Thục địa	20g
Bạch thược	80g
Đương quy	160g
Tục đoạn	160g
Bạch truật	120g
Ngô thù	120g
Xuyên khung	160g
Bổ hoàng	32g
Nhục quế	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, hành kinh thì lưng và đùi đau, rong huyết, huyết ra nhiều.

LD: Ngày uống 8-12g.

12. PHÒNG PHONG HOÀN

(Trương Thị y thông)

TP: Phòng phong, lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị phong nhập vào bào môn, sinh ra băng lâu ra huyết, màu xanh nhạt.

LD: Ngày uống 20g với nước Hành sắc, lúc đói.

13. SÀI HỒ HOÀN (Thánh tế tổng lục)

TP: Chích thảo	40g
Mạch môn	40g
Tân lang	30g
Địa cốt bì	40g
Phục thần	40g
Tri mẫu	40g
Hoàng liên	40g
Sài hồ	40g
Xích thược	40g
Long đởm thảo	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ huyết phong lao khí, đầu mắt hoa, ngực và lưng co rút, tay chân lạnh, bụng đầy trướng, chân tay không có sức.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

14. TRẦN CUNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: A giao	40g
Đương quy	40g
Phục thần	40g
Bổ hoàng	40g

Huyết kiệt	20g
Tử thạch anh	80g
Đương khôi thạch	80g
Hương phụ	80g
Vũ dư lương	80g
Đại giả thạch	40g
Lộc nhung	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ngải cứu và dấm nấu lên, lấy nước đó trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị băng lậu không cầm, bụng đau, mắt hoa, gầy ốm, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

15. TỬ THẠCH ANH HOÀN (Bản sự)

TP: Chích thảo	20g
Nhân sâm	20g
Trạch tả	40g
Đỗ trọng	40g
Quế tâm	20g
Tử thạch anh	40g
Đương quy	40g
Tang ký sinh	40g
Viễn chí	20g
Long cốt	40g
Thạch học	40g
Vũ dư lương	60g
Mẫu lệ	40g
Thung dung	40g
Xuyên ô	20g
Ngũ vị tử	20g
Xuyên tiêu	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị băng lậu không cầm, sắc da vàng héo, da thịt tiêu gầy.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Vũ dư lương hoàn (Thánh huệ phương).

16. VŨ DƯ LƯƠNG HOÀN (Thánh huệ phương)

TP: Chích thảo	20g
Nhân sâm	20g
Tử thạch anh	40g
Đỗ trọng	40g
Nhục thung dung	40g
Viễn chí	20g
Đương quy	40g
Quế tâm	20g

Vũ dư lượng	80g	Ngũ vị tử	20g
Long cốt	40g	Trạch tả	40g
Tang ký sinh	40g		
Xuyên ô đầu	20g		
Mẫu lệ	40g		
Thạch斛	40g		
Xuyên tiêu	40g		

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ bị băng lậu, da vàng héo, tay chân hao gầy.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BÀ DIỆP TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: A giao	40g
Mẫu lệ	40g
Tục đoạn	40g
Bà diệp	40g
Miết giáp	40g
Vũ dư lượng	100g
Địa du	40g
Ngải diệp	40g
Xích thạch chi	40g
Đương quy	40g
Sinh địa	40g
Xuyên khung	40g
Lộc nhung	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị băng huyết, lâu huyết, gầy mòn, không có sức, bụng đau, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g.

2. DƯỠNG HUYẾT BÌNH CAN TÁN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	12g
Hương phụ	12g
Thanh bì	3,2g
Cam thảo	2g
Sài hồ	3,2g
Xuyên khung	3,2g
Đương quy	12g
Sinh địa	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị băng huyết do giãn tử gây ra.

LD: Ngày uống 12-16g.

3. LONG CỐT TÁN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Đương quy	40g
Long cốt	40g
Hương phụ	40g

Long mao (khô) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị băng huyết.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm lúc đói.

4. LONG CỐT TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: A giao	10g
Địa du	10g
Ngải diệp (sao)	40g
Bạch thược	10g
Đương quy	80g
Ngưu giác tãi	90g
Bổ hoàng	50g
Long cốt	80g
Thục địa	80g
Can khương	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh non mà máu ra không cầm.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. NGŨ LINH CHI TÁN (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Ngũ linh chi, liều lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tỷ bị tích trệ, băng huyết, bị thương do côn trùng (rết, bọ cạp...) cắn.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

6. NHẤT TIỂU TÁN (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Bạch giao hương	Lưu hoàng
Cáo bản	Ngũ vị tử
Tân lang	Xà sàng tử
Khô phân	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị băng huyết.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. TĂNG VỊ ĐẠO XÍCH TÁN

(Nhân trai trực chí)

TP: <i>Thục địa</i>	<i>Xa tiền tử</i>
<i>Mộc thông</i>	<i>Sơn chi tử</i>
<i>Hoàng cầm</i>	<i>Xuyên khung</i>
<i>Cam thảo</i>	<i>Xích thực</i>

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị chứng huyết lậu, huyết niệu (tiểu ra máu, mủ).

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Trúc diệp 10 lá. Gừng 3 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Xích đạo tán, thêm Hoàng cầm, Xa tiền tử, Chi tử, Xuyên khung, Xích thực.

8. THẬP HÔI TÁN (Nghiệm phương)

TP: *Can khương* *Đại kế căn*

<i>Can tất</i>	<i>Liên bông</i>
<i>Du phát</i>	<i>Ngải diệp</i>
<i>Trắc ba diệp</i>	<i>Ngẫu tiết</i>
<i>Tóng giảm</i>	<i>Tiểu kế</i>

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Băng huyết, lậu huyết.

LD: Ngày uống 6-8g.

9. UẤT ÚC KIM TÁN

(Tạp bệnh nguyên lưu tê chùc)

TP: <i>Hoè hoa</i>	40g
<i>Uất (úc) kim</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị lậu huyết.

LD: Mỗi lần dùng 8g với nước sắc Đạm đậu xị.

C. THUỐC SẮC

1. BÁ TỬ NHÂN THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>A giao</i>	4g
<i>Hương phụ tử</i>	6g
<i>Tiểu thảo</i>	4g
<i>Bà tử nhân (sao)</i>	6g
<i>Lộc nhung</i>	6g
<i>Xuyên khung</i>	6g
<i>Cam thảo (nướng)</i>	2g
<i>Phục thần</i>	6g
<i>Xuyên tục đoạn</i>	8g
<i>Đương quy</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Lộc nhung đem sao, bỏ lông, tẩm rượu, chưng.

CD: Trị phụ nữ ưu tư quá độ, làm tổn thương kinh tâm, làm cho máu không giữ lại được, gây ra băng huyết không cầm.

LD: Sắc chung với 5 lát Gừng sống, uống.

2. BÌNH CAN KHAI UẤT CHỈ HUYẾT THANG (Phò Thanh Chủ)

TP: <i>Bạch thực (tẩm dấm, sao)</i>	40g
<i>Kinh giới tuệ (sao chày)</i>	8g
<i>Bạch truật (tẩm dấm, sao)</i>	40g
<i>Cam thảo</i>	8g

<i>Sinh địa (rửa rượu)</i>	12g
<i>Đan bì</i>	12g
<i>Tam thất căn</i>	12g
<i>Đương quy (sao rượu)</i>	40g
<i>Sài hồ</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị băng huyết do uất kết.

LD: Sắc uống.

GC: Uống 1 thang hết nôn mửa, uống 2 thang hết khô miệng khát nước, uống 4 thang hết băng huyết.

3. CHỈ HUYẾT THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: <i>Bẹ móc</i>	8g
<i>Hoa bồ hoàng</i>	8g
<i>Ngải cứu</i>	4g
<i>Cỏ mực</i>	8g
<i>Hoa kinh giới</i>	8g
<i>Trắc ba</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị rong huyết, nôn ra máu, đại tiểu tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

4. CHỈ HUYẾT Ứ SINH THANG

(Dương y đại toàn)

TP: Bà diệp (sống)	12g
Hà diệp (sống)	12g
Địa hoàng (sống)	12g
Ngải diệp (sống)	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Cầm máu.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này, sách Phụ nhân lương phương có tên là Tứ sinh hoàn với liều lượng cao hơn (xem thêm bài Tứ sinh hoàn).

5. CỔ KHÍ THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch truật	20g
Ngũ vị tử	10 hạt
Cam thảo	4g
Nhân sâm	40g
Đỗ trọng	12g
Phục linh	8g
Đương quy	12g
Sơn thù	8g
Thục địa	20g
Viên chí (bỏ tim)	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ khí huyết, trị băng huyết.

LD: Sắc uống.

6. DƯỠNG VINH THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bá tử nhân	Hoàng kỳ
Phục thần	Bạch thược
Mạch môn	Tiểu thảo
Cam thảo (nướng)	Mộc hương
Toan táo nhân	Đương quy
Nhân sâm	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CD: Trị băng huyết do lao nhọc gây ra.

LD: Sắc uống.

7. ĐÀO HỒNG HƯƠNG PHỤ TỬ VẬT THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch thược	8g
Hồng hoa	6g
Xuyên khung	6g
Đào nhân	12g

Hương phụ	8g
Đương quy	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ chứng huyết băng, huyết lậu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Đào nhân, Hồng hoa và Hương phụ.

8. GIẢI ĐỘC TỬ VẬT THANG

(Y phương hải hội)

TP: A giao	2,4g
Đương quy	1,6g
Trắc bá diệp	2,4g
Bạch thược	4g
Hoàng liên	8g
Xuyên khung	2g
Địa du	3,2g
Sinh địa	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết rong, da vàng, bụng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm A giao, Địa du, Hoàng liên, Trắc bá diệp.

9. HÀ NHÂN ẨM

TP: Hà thủ ô	16g
Nhân sâm	12g
Trần bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết rong (ra rỉ rả), lâu ngày không cầm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hà nhân ẩm của Trương Cảnh Nhạc, bỏ Đương quy và Ới khương (Gừng lùi).

10. HOÀNG THỔ THANG (Kim quỹ yếu lược)

TP: A giao	120g
Bạch truật	120g
Cam thảo	120g
Địa hoàng (can)	120g
Hoàng cầm	120g
Hoàng thổ	200g
Phụ tử	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nôn ra máu, mũi chảy máu, đại tiện ra máu, băng huyết, sinh xong bị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

GC: Theo Trung y Thượng Hải: "Đối với các chứng bệnh về huyết, nếu có biểu hiện tỳ dương hư hàn, dùng bài này nhất định công hiệu như thần".

11. ÍCH VỊ THANG DƯƠNG THANG (Lý Đông Viên)

TP: Bạch truật	12g
Cam thảo	4g
Đương quy	4g
Hoàng cầm	4g
Hoàng kỳ	8g
Nhân sâm	0,4g
Sái hồ	2g
Thần khúc	6g
Thăng ma	2g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị băng lậu, huyết ra rỉ rả không cầm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, thêm Hoàng cầm và Thần khúc.

12. KHAI UẤT TỨ VẬT THANG (Y học chính truyền)

TP: Bạch truật (sao rượu)	4g
Bạch truật	4g
Bổ hoàng (sao)	2g
Địa du	2g
Hoàng kỳ	2g
Hương phụ (sao)	4g
Nhân sâm	2g
Thăng ma	1.2g
Thục địa	4g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng băng lậu (do tâm khí bị hư).

LD: Sắc uống nóng.

13. LƯƠNG HUYẾT ĐỊA HOÀNG THANG (Y tông kim giám)

TP: Cam thảo	4g
Hoàng cầm	8g
Huyền sâm	4g
Chi tử	4g
Hoàng liên	6g

Sinh địa	12g
Đương quy	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết khô rít, khô thông.

LD: Sắc uống.

14. LƯƠNG HUYẾT ĐỊA HOÀNG THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Đương quy	2,8g
Hoè hoa	2,8g
Thục địa	2,8g
Hoàng bá	6g
Thanh bì	2,8g
Tri mẫu	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trĩ ra máu, băng huyết, rong huyết.

LD: Sắc uống.

15. NHÂN SÂM ĐỊNH THỐNG TÁN (Y tông kim giám)

TP: Bổ hoàng	20g
Nhân sâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau, băng huyết.

LD: Sắc uống.

16. SINH ĐỊA HOÀNG LIÊN THANG (Trương Thị y thông)

TP: Đương quy	8g
Sinh địa	8g
Thược dược	8g
Hoàng cầm	2g
Sơn chi tử	2g
Xuyên khung	8g
Hoàng liên	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị huyết phong, băng huyết, lậu huyết, táo nhiệt, mũi khô, mất máu nhiều quá.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Hoàng cầm, Hoàng liên và Sơn chi.

17. SINH ĐỊA HOÀNG LIÊN THANG (Khôn hoá thái chân)

TP: Bạch thược	8g
-----------------------	----

Hoàng cầm	12g
Thục địa	12g
Chi tử	12g
Hoàng liên	12g
Xuyên khung	4g
Đương quy	16g
Phòng phong	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng huyết phong, huyết mất nhiều quá bị khô kiệt sinh ra hôn mê, sảng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang thêm Chi tử, Hoàng cầm, Hoàng liên và Phòng phong. Tức là bài Sinh địa hoàng liên thang, thêm Phòng phong.

18. THANH TÂM LIÊN TỬ ẨM (Cục phương)

TP: Bạch linh	3g
Hoàng cầm	4g
Nhân sâm	3g
Chích thảo	4g
Hoàng kỳ	3g
Thạch liên nhục	3g
Địa cốt bì	4g
Mạch môn	4g
Xa tiền tử	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị dương thực hạ hư, tâm hỏa nung đốt phần trên, miệng và họng khô, tâm phiền, khát, tiểu đỏ, đục, phụ nữ bị huyết băng, bạch trọc.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 10g. Thêm Mạch môn 20 hạt, sắc uống.

19. THẬP TOÀN ĐẠI BỔ THĂNG MA, A GIAO TỤC ĐOẠN, TÁO NHÂN, SƠN THÙ, BÀO KHƯƠNG TÁN (Cục phương)

TP: A giao	20g
Đương quy	8g
Táo nhân	20g
Bạch phục linh	8g
Hoàng kỳ	8g
Thăng ma	8g
Bạch thược	8g
Nhân sâm	8g
Thục địa	8g
Bạch truật	8g
Nhục quế	4g
Tục đoạn	20g
Bào khương thân	8g

Sơn thù	20g
Xuyên khung	8g
Cam thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị băng huyết.

LD: Sắc uống.

20. THỌ TỶ TIẾN (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Bạch truật	10g
Can khương	10g
Chích thảo	4g
Đương quy	6g
Liên nhục	20 hạt
Nhân sâm	6g
Sơn đước	6g
Táo nhân	6g
Viễn chí	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ khí không nhiếp được huyết, đại tiện ra máu, phụ nữ bị băng lậu.

LD: Sắc uống.

21. TIÊU ĐAO TÁN GIA HẮC SƠN CHI, SINH ĐỊA, BẠCH MAO CĂN (Cục phương)

TP: Bạc hà	2g
Cam thảo	4g
Sinh địa	12g
Bạch mao căn	12g
Đương quy	8g
Sinh khương	3 lát
Bạch phục linh	8g
Sái hồ	8g
Sơn chi (đen)	12g
Bạch truật	8g
Thược đước	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị băng huyết.

LD: Sắc uống.

22. TRI BÁ TỬ VẬT THANG (Y tông kim giám)

TP: Đương quy	12g
Tri mẫu	12g
Xuyên hoàng bá	12g
Sinh địa	12g
Xích thược	12g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị băng lậu, âm hư hoả vượng, bụng đau.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hoàng bá và Tri mẫu.

- Bài này còn gọi là Lục vật thang.

23. TỨ HUYẾT THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đơn bì	40g
Mã tiền thảo	80g
Xích thược	40g
Đương quy	40g
Ngưu tất	80g
Xuyên khung	40g
Kinh giới huệ	80g
Nhục quế	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ bị lao thương, vè khí hư yếu, băng huyết ra liên tục không cầm, hoặc kinh nguyệt bế.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Ô mai 1 quả, sắc uống.

GC: Sách Cục phương có thêm Chỉ xác.

24. TỨ HUYẾT THANG (Cục phương)

TP: Hải phiêu tiêu (bỏ xác)	200g
Trắc bá diệp (bỏ vỏ)	200g
Xích thạch chi (sao cho hồng)	200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ tạng phủ bị lao thương, khí của mạch xung nhâm bị hư, băng huyết, lâm lịch.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

25. TỨ VẬT THANG (Kỳ hiệu phương)

TP: A giao	Hoàng kỳ
Thục địa	Xuyên khung
Bạch thược	Ngải diệp
Đương quy	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 20g.

CD: Trị băng huyết cấp (do nhiệt).

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm A giao, Hoàng kỳ và Ngải diệp.

II. THUỐC CHỮA BỆNH ĐÁI HẠ (KHÍ HƯ, HUYẾT TRẮNG, XÍCH BẠCH ĐỐI)

A. THUỐC CAO

1. VẠN ỨNG LINH CAO (Thanh tương bì truyền)

TP: Bạch cập	Khổ sâm
Phòng phong	Sinh địa
Bạch linh	Khương hoạt
Bán hạ	Liên kiều
Cam thảo	Liểu chi
Đào chi	Mộc miết tử
Đương quy	Ngũ linh chi
Hoè chi	Ô dược
Sơn nại	Tang chi
Táo chi	Tạo giáp
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Các vị thuốc đều 40g. Dùng dầu Vừng 2,5 lít, nấu với thuốc cho khô, bỏ bã. Thêm Huyết dư (tóc) 60g

vào, sao cho tan, nấu thành cao. Thêm các vị đã tán thành bột, trộn với cao ở trên.

A nguy	40g
Một dược	40g
Tế tân	40g
Đinh hương	40g
Nhũ hương	40g
Thảo ô	40g
Giáp phiến	40g
Phu tử	40g
Xạ hương	4g
Lương khương	40g
Quan quế	40g

CD: Trị khớp xương đau nhức, té ngã tổn thương, tả lý, phụ nữ bị xích đái hạ.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

B. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. CỔ NGUYÊN ĐƠN (Trực chỉ)

TP: Thương truật

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn. Thương truật chia làm 4 phần:

- 1 phần dùng Tiểu hồi và muối ăn, sao chung.
- 1 phần sao chung với Xuyên tiêu và Bồ cốt chỉ.
- 1 phần sao với Xuyên ô đầu và Xuyên luyện tử.

- 1 phần sao với dấm và rượu, nấu chung, cạn khô rồi sấy.

Tất cả các vị pha chế xong. Tán bột, dùng rượu nấu hồ, làm viên.

CD: Trị bạch tạng (bạch đái nặng, chảy nhiều như băng).

LD: Khi uống dùng rượu hoặc dấm uống.

GC: Vị Thương truật không ghi liều lượng và liều dùng (xem vị Thương truật).

C. THUỐC HOÀN

1. BẠCH ÁC HOÀN (Tế sinh)

TP: Bạch ác	40g
Lộc nhung	40g
Phụ tử	40g
Miết giáp	40g
Tử thạch anh	80g
Cấu tích	40g
Ô sào	40g
Vũ dư lượng	40g
Đương quy	40g
Ô tặc cốt	40g
Xuyên khung	40g
Hương phụ	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị huyết trắng ra không ngừng.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước nóng có pha rượu.

2. BẠCH CHỈ NOÃN CUNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: A giao	30g
Bào khương	28g
Vũ dư lượng	40g
Bạch chỉ	30g
Ngải diệp	30g
Xuyên khung	30g
Bạch thược	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tử cung hư nhược, tắt kinh mà không thụ thai, huyết trắng, lâm lậu, hư phiền, thiếu khí.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng pha rượu.

3. BẠCH ĐÁI HOÀN (Nghiêm phương)

TP: Bạch thược	160g
Đậu hũ oa	32g
Mao truật	160g
Cao lương khương	40g
Hoàng bá	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Xích bạch đái, kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 1-2 hoàn.

4. BẠCH ĐÁI (ĐỐI) HOÀN

(Trung y Thượng Hải)

TP: Bạch chỉ	Bạch thược
Bạch truật	Bồ cốt chỉ
Can khương	Long cốt (sao cháy)
Lộc giác sương	Mẫu lệ (nướng)
Phục linh	Sơn đước
Thục địa	Xuyên căn bì

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Kiện tỳ, bổ thận, cố sáp, chỉ đái, trị huyết trắng thể hư (không do thấp nhiệt).

LD: Ngày uống 1-2 hoàn.

5. BẠCH ĐÁI (ĐỐI) HOÀN

(Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Bạch truật (sao)	24g
Bạch vi	32g
Bán hạ (chế)	24g
Chích thảo	24g
Đĩ mễ (Ý dĩ)	40g
Đương quy	32g

<i>Hoàng bà (sao)</i>	32g
<i>Phục linh</i>	40g
<i>Quang trăn bì</i>	24g
<i>Thương truật (tắm nước vo gạo sao)</i>	40g
<i>Trạch tả</i>	24g
<i>Xuân căn bì</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn 10g.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng tý hư, thấp nhiệt, khí hư ra đặc, rớt, lượng ra nhiều.

LD: Ngày uống 1-2 hoàn.

GC: Hư hàn không nên dùng.

6. BẠCH ĐÁI (ĐỐI) HOÀN (*Vạn bạch hồi xuân*)

TP: <i>A giao</i>	24g
<i>Ba kích thiên</i>	24g
<i>Bạch truật</i>	20g
<i>Bán hạ (ché)</i>	12g
<i>Đỗ trọng</i>	24g
<i>Đương quy</i>	24g
<i>Hoa long cốt</i>	24g
<i>Hoàng kỳ (nuông)</i>	20g
<i>Hoài sơn</i>	20g
<i>Hoàng bà</i>	20g
<i>Hương phụ (ché)</i>	24g
<i>Kim anh tử</i>	24g
<i>Mẫu lệ</i>	32g
<i>Ngải diệp</i>	16g
<i>Nhục quế</i>	12g
<i>Phục linh</i>	24g
<i>Thạch chí</i>	24g
<i>Thược dược</i>	24g
<i>Trạch tả</i>	24g
<i>Xuyên khung</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Bổ tỳ, cố thận, điều hoà can, trị khí hư ra màu trắng lẫn đỏ, rỉ ra không dứt.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

GC: Thấp nhiệt nặng không dùng.

7. BẠCH LIỄM HOÀN (*Tế sinh*)

TP: <i>Bạch liễm</i>	4g
<i>Cấu tích</i>	40g
<i>Lộc nhung</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ mạch xung và nhâm bì hàn gây ra khí hư (huyết trắng).

LD: Ngày uống 8-12g.

8. BẠCH PHÂN HOÀN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: <i>Bạch phân</i>	160g
<i>Phụ tử</i>	80g
<i>Hoàng cầu cốt đầu (xương đầu của con chó màu vàng)</i>	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Huyết trắng (Xích bạch đới)

LD: Ngày uống 8-12g.

9. BỔ CUNG HOÀN (*Nghiệm phương*)

TP: <i>Bạch chỉ</i>	20g
<i>Long cốt</i>	20g
<i>Phục linh</i>	20g
<i>Bạch thược</i>	20g
<i>Lộc giác sương</i>	20g
<i>Sơn dược</i>	20g
<i>Bạch truật</i>	20g
<i>Mẫu lệ</i>	20g
<i>Xích thạch chi</i>	20g
<i>Can khương (sao)</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Khí hư (huyết trắng - xích bạch đới hạ), giữ chân khí ở hạ nguyên.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

10. CỔ HẠ HOÀN (*Trương Tử Hoà*)

TP: <i>Bạch thược</i>	20g
<i>Lương khương</i>	20g
<i>Hoàng bà (sao)</i>	8g
<i>Vu bì</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị xích bạch đới hạ (huyết trắng các loại), huyết hư.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Sách Trung Quốc y học đại tự điển ghi là bài này của Vương Kháng Đường.

- Sách Chứng trị chuẩn thành dùng Xuân căn bì thay Vu bì.

11. CỐ TINH HOÀN (Tế sinh)

TP: Bạch phục linh	Mẫu lệ
Tang phiêu tiêu	Bạch thanh chi
Ngũ vị tử	Thỏ ty tử
Long cốt	Phi tử

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hạ tiêu và bàng quang hư hàn, tiểu đục như nước vo gạo, phụ nữ bị bạch trọc, đái hạ.

LD: Ngày uống 16-20g.

12. DŨ ĐỐI HOÀN (Đổng Học Định tập phương)

TP: Bạch thực	Lương khương
Xuân căn bì	Đương quy
Thục địa	Xuyên khung
Hoàng bá	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thanh thống nhiệt, chỉ đái, trị các chứng bạch đái.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 8g.

13. DŨ ĐỐI HOÀN (Thượng Hải thị trung dược thành dược chế tế quy phạm)

TP: Bạch thực	40g
Lương khương (đốt thành tro)	24g
Xuân căn bì	12g
Hoàng bá (đốt thành tro)	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm viên.

CĐ: Thanh thống nhiệt, chỉ đái hạ, trị các chứng đái hạ (Hoàng đái, bạch đái, xích đái...) đều dùng được.

LD: Ngày 1-2 lần, mỗi lần 4-12g.

GC: Bài này nguyên gốc có tên là Thư Thụ Căn Hoàn hoặc Xuân Căn Bì Hoàn trong sách "Nhiếp sinh chứng diệu phương", các xí nghiệp dược Thượng Hải đổi tên là Dũ đối hoàn.

14. DƯỠNG VINH HOÀN (Y học nhập môn)

TP: A giao	20g
Đương quy	80g
Phục linh	40g
Bạch thực	60g
Hắc đậu	49 hạt
Thục địa	80g

Bạch truật	80g
Hoàng cầm	60g
Trần bì	60g
Bối mẫu	40g
Hương phụ	60g
Xuyên khung	60g
Cam thảo (nướng)	20g
Mạch môn	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt đến sớm, phiền táo ho, đầu vàng, mắt hoa, xích bạch đái, có thai bị rỉ huyết.

LD: Ngày uống 20-30g với rượu nóng.

GC: Sách TQYHDTĐ ghi có thêm Nhân sâm.

- Bài này còn gọi là Dưỡng thanh hoàn.

15. ĐẠI HOÀNG HOÀN (Thiên kim)

TP: Can khương	150g
Mang tiêu	640g
Thục tiêu	150g
Đại hoàng	640g
Phục linh	150g
Xuyên khung	200g
Kê tử đại	1 quả
Sài hồ	640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng đái hạ, không có con (không thụ thai được).

LD: Ngày uống 28g với nước cơm.

16. ĐẠO THỦY HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đại hoàng	40g
Hoạt thạch (thủy phi)	40g
Hoàng cầm	40g
Khiên ngư	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị đái hạ (huyết trắng) do thấp nhiệt, bụng dưới trướng, ấn vào đau.

LD: Người khỏe uống 2 hoàn, người yếu uống 1 hoàn, lúc đói.

17. ĐƯƠNG QUY DƯỠNG HUYẾT HOÀN (Nghiệm phương)

TP: A giao	120g
Đương quy	120g
Mẫu đơn bì	80g

Bạch thực	120g
Hoàng kỳ	120g
Phục linh	120g
Bạch truật	120g
Hương phụ	120g
Sinh địa	320g
Đỗ trọng	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, đái hạ (huyết trắng), tử cung lạnh nên không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 16-20g.

18. HƯƠNG PHỤ HOÀN (Phổ Tế Phương)

TP: Bạch vị	30g
Hương phụ tử (chung dấm)	60g
Ngô thù du	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm viên.

CĐ: Trị phụ nữ bị bạch đái, hạ nguyên bị hư, lạnh.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

19. LINH TRUẬT THỎ TY HOÀN (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Bạch truật	60g
Liên nhục	160g
Sơn dược	80g
Chích thảo	20g
Ngũ vị tử	80g
Thỏ ty tử	400g
Đỗ trọng	120g
Phục linh	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Sơn dược nấu với rượu làm hồ, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị tý và thận hư tổn, tinh thần không thoải mái, mộng tinh, hoạt tinh, huyết trắng (bạch đái).

LD: Ngày uống 12-16g.

20. Ô CỐT KÊ HOÀN (Bí chi)

TP: Ngũ vị tử (giã nát)	40g
Thục địa	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng 1 con gà chân chì (gà mái còn non), dìm nước cho chết ngạt, làm sạch bỏ lòng, giữ lại gan. Cho 2 vị thuốc vào, để vào nồi đất, đổ Đổng Tiệm và rượu vào hầm cho đến khi gà nhừ đem sấy khô, xương gà nước cho giòn, tán bột.

Dùng thêm:

Bạch linh	80g
Đương quy	80g
Uất truật	120g
Hoàng kỳ	120g

Tán bột. Trộn với bột thuốc gà cho đều. Dùng bột Sơn thù 240g, nấu thành hồ, trộn với thuốc bột trên, làm thành hoàn.

CĐ: Trị kinh bế do huyết khô.

LD: Ngày dùng 2 lần vào sáng sớm và lúc đi ngủ, mỗi lần 8g với nước đun sôi hoặc nước sắc Nhân sâm.

21. ÔN BẠCH HOÀN (Cục phương)

TP: Ba đậu sượng	20g
Ngô thù du	20g
Thục tiêu	40g
Can khương	40g
Nhân sâm	40g
Tử uyển	20g
Cát cánh	40g
Nhục quế	40g
Xích phục linh	40g
Sài hồ	20g
Hậu phác	20g
Xương bồ	40g
Hoàng liên	20g
Tạo giác	20g
Xuyên ô	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngực và bụng đầy, bị kết, trướng, khí nghịch, khí trướng đầy, thủy ẩm, thực trệ, ngũ lâm, các loại đau ở tim, trùng tích, bệnh về kinh nguyệt, đái hạ, can khí uất kết.

LD: Ngày uống 4-8g.

22. PHỤC THỎ (THỔ) HOÀN (Chúng trị chuẩn thang)

TP: Bạch phục linh	120g
Thạch liên tử	80g
Thỏ ty tử	200g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ưu tư thái quá, tâm thận hư phiền, chân dương không giữ được, nước tiểu đục, tiểu nhiều lần, tiêu chảy, huyết trắng.

LD: Ngày uống 40g, lúc đói.

23. THIÊN KIM CHỈ ĐỐI (ĐÁI) HOÀN

(Bắc Kinh thị trung được thành phương tuyến tập)

TP: Bạch thược	1250g
Bạch truật	1250g
Bổ cốt chỉ	1250g
Diên hồ sách	1250g
Đỗ trọng	1250g
Đương quy	2500g
Hương phụ	5000g
Kê quan hoa	5000g
Mẫu lệ	1250g
Mộc hương	1250g
Nhân sâm	620g
Sa nhân	1250g
Thanh đại	1250g
Tiến hồ	1250g
Tục đoạn	1250g
Xuyên khung	2500g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CD: Trị đới (đái) hạ, bụng và lưng đau, tinh thần không thoải mái.

LD: Ngày uống 16-20g.

24. THƯ THỤ CĂN HOÀN (Thượng Hải thị trung được thành dược chế tễ quy phạm)

TP: Bạch thược	40g
Hoàng bà khô	16g
Lương khương khô	24g
Xuân cần bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng bột gạo nếp từ 10-20% quấy thành hồ luyện thuốc bột thành viên to bằng hạt đậu xanh.

CD: Thanh thấp nhiệt, trị các chứng đái hạ.

LD: Liều uống 4-12g. Ngày 1-2 lần với nước chín.

GC: Khôi = tro.

25. THƯƠNG SA ĐẠO ĐỖM HOÀN

(Nghiệm phương - Vạn thị nữ khoa)

TP: Bàn hạ	40g
Chỉ xác	40g
Chích thảo	40g
Hương phụ	80g
Thiên nam tinh	40g
Thương truật	80g
Trần bì	60g
Vân linh	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt gừng làm hoàn.

CD: Trị kinh nguyệt nhiều tháng mới thấy một lần, đờm và thấp đều nhiều, đái hạ.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc gừng nướng.

GC: Đây là bài Đạo Đờm Hoàn thêm Hương phụ và Thương truật.

26. TIỂU VỊ ĐƠN (Trương Khiết Cổ)

TP: Bạch thược	30g
Hồng bạch quý tử	10g
Bạch truật	40g
Thương truật	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đờm kết, bạch đái.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói, kết hợp với Tứ Vật thang, uống.

27. TRẦN TÂM HOÀN (Nguy Thị gia tàng)

TP: Ích tri nhân	60g
Long xỉ	8g
Phục thần	30g
Long cốt	16g
Mẫu lệ	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu, làm hoàn

CD: Trị bạch trọc.

LD: Ngày uống 16-20g, lúc đói với nước muối (phụ nữ uống với nước pha dấm).

28. TRÚC NHỰ HOÀN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Bạch linh	20g
Miên tử	20g
Tông lư	40g
Bạch truật	40g
Mộc hương	40g
Trúc nhự	20g
Đạ du	20g
Phấn thảo	20g
Xích thạch chi	120g
Đương quy	40g
Tâm thoài	40g
Xuyên khung	20g
Huyết dư	20g
Thục địa	160g

<i>Xuyên sơn giáp</i>	40g
<i>Mẫu lệ</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị xích đới hạ (huyết trắng)

LD: Ngày uống 12-15g với rượu nóng, lúc đói.

29. TRƯ ĐỔ HOÀN (*Thiên kim yếu phương*)

<i>Hoàng liên</i>	160g
<i>Nhu mễ</i>	160g
<i>Qua lâu can</i>	16g
<i>Mạch môn</i>	80g
<i>Phục thần</i>	160g
<i>Tri mẫu</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào dạ dày lợn (trư đổ), chưng chín, làm hoàn.

CĐ: Trị hạ nguyên hư hàn, thấp nhiệt uất kết, tiểu nhiều, mộng tinh, bạch trọc, xích bạch đới.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Nhân sâm.

GC: Bài này còn gọi là Hoàng Liên Trư Đổ Hoàn (TNCNB Chứng).

30. TỬ QUẾ HOÀN (*Dương Thi gia tàng*)

<i>A giao</i>	40g
<i>Long cốt</i>	80g
<i>Nhục quế</i>	40g
<i>Bạch chỉ</i>	40g
<i>Mẫu đơn bì</i>	40g
<i>Phụ tử</i>	20g
<i>Địa du</i>	80g
<i>Mẫu lệ</i>	120g
<i>Vũ dư lương</i>	120g
<i>Đương quy</i>	40g
<i>Ngải diệp</i>	80g
<i>Xích thạch chi</i>	80g
<i>Hậu phác</i>	40g
<i>Ngô thù</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí của mạch Xung và Nhâm bị hư, kinh mạch không đều, kinh nguyệt lúc ít lúc nhiều, lưng và bụng đau, băng lậu, đới hạ (do hàn).

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc lá ngải và dấm, lúc đói.

31. TỨ SAO CỔ CHÂN HOÀN (ĐƠN)

(*Y học nhập môn*)

<i>Thương truật</i>	640g
---------------------	------

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thương truật 640g, chia làm 4 phần.

- 1 phần sao với Tiểu hồi, Thanh diêm, đều 40g.

- 1 phần sao với Xuyên luyện, Xuyên ô, đều 40g.

- 1 phần sao với Phá cố chỉ, Xuyên tiêu, đều 40g

- 1 phần sao dùng dấm và rượu hoà chung, tẩm Thương truật cho ướt đều, vớt ra, sao khô, 40g.

Tất cả sao đến vàng, chọn lấy Thương truật ra, tán bột, trộn với dấm và rượu, làm hồ, luyện với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị nguyên khí hư nhược, di tinh, bạch trọc, lâm lậu, sản khí, băng huyết, lậu huyết, đới hạ, tử cung lạnh.

LD: Ngày uống 8-12g. Nam uống với rượu, nữ uống với nước pha dấm.

32. UY HĨ HOÀN (*Cục phương*)

TP: *Bạch linh*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bạch linh thái nhỏ, dùng Trư linh 0,4g cùng cho vào châu sành, đổ nước nấu sôi 10 dao, rồi lấy ra hong khô tán nhỏ, cân lấy 160g.

Sáp ong nấu chảy ra luyện với bột Bạch linh làm viên.

CĐ: Trị nguyên dương hư, tinh thoát, bạch trọc, đới són, huyết hải bị hư lạnh, đới hạ.

LD: Lúc đói lấy ra nhai nhỏ, hoà với nước miếng từ từ nuốt uống.

33. VŨ DƯ LƯƠNG HOÀN (*Chung trị chuẩn thang*)

<i>Bạch thạch chi</i>	40g
<i>Đương quy</i>	40g
<i>Phụ tử</i>	40g
<i>Bạch thược</i>	30g
<i>Hậu phác</i>	40g
<i>Tang ký sinh</i>	40g
<i>Bạch truật</i>	40g
<i>Miết giáp</i>	40g
<i>Trắc bá diệp</i>	40g
<i>Can khương</i>	40g
<i>Ngô thù</i>	40g
<i>Vũ dư lương</i>	40g
<i>Cẩu tích</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí hư, phiền nhiệt, kinh nguyệt không đều, xích bạch đới, băng lậu.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm, lúc đói.

34. XUÂN CẦN BÌ HOÀN (Tự Hạc Đình tập phương)

TP: Bạch thược	40g
Lương khương khô	20g
Hoàng bá khô	16g
Xuân cần bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng bột gạo nếp từ 10-20% quấy thành hồ luyện thuốc bột làm thành viên to bằng hạt đậu xanh.

CĐ: Thanh thấp nhiệt, chỉ đới hạ.

LD: Mỗi lần uống 4-12g. Ngày 1-2 lần với nước chín.

GC: Xí nghiệp dược Thượng Hải đổi tên là Dũ đới hoàn.

- Bài này còn gọi là Xư bì hoàn (YHC Mục) và Xư thụ cần hoàn (NSCD Phương).

35. XƯ BẠCH BÌ HOÀN (Nhân truyệt tiện khoan)

TP: Bạch quý hoa	20g
Cần khương	8g
Khổ sâm	20g

Bạch thược	28g
Chi tử	80g
Quy bản	80g
Bạch truyệt	28g
Hoàng bá	40g
Sơn thù	20g
Bối mẫu	8g
Hương phụ	20g
Xư cần bạch bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị bạch đới (đới hạ).

LD: Ngày uống 16-20g, lúc đói.

36. XƯ BÌ HOÀN (Y học cương mục)

TP: Hoàng bá	8g
Thược dược	20g
Lương khương	12g
Xuân cần bì	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cháo làm hoàn.

CĐ: Trị xích bạch đới kèm thấp nhiệt.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Xuân cần bì hoàn (THĐ Tập) và Xư thụ cần hoàn (NSCD Phương).

D. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH ÁC ĐẠN

(Thái bình huệ dân hoà tễ - Cục phương)

TP: Bạch ác	40g
Đương quy	40g
Phụ tử	40g
Bạch liễm	40g
Hoàng liên	40g
Phục linh	40g
Bạch thạch chi	40g
Long cốt	40g
Tế tân	40g
Bạch thược	40g
Mẫu lệ	40g
Thạch cao	40g
Cam thảo	40g
Nhân sâm	40g
Vũ dư lương	40g
Cần khương	40g
Nhục quế	40g
Xuyên tiêu	20g

Cù mạch huệ	40g
Ô tặc cốt	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng bệnh phụ khoa, chủ yếu về các chứng lậu, huyết trắng.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng có pha rượu.

2. BẠCH CHỈ TÁN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Bạch chỉ	80g
Hải phiêu tiêu 2 cái tọc rối	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị xích bạch đới (các loại dịch trong âm hộ màu đỏ hoặc trắng).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước nóng pha rượu.

3. HƯƠNG PHỤ TỬ (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Hương phụ tử, liều lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị ra huyết, khí hư (đái hạ).

LD: Ngày uống 16g.

4. ÍCH MẪU TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Ích mẫu, lượng dùng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đái hạ (huyết trắng), sinh xong huyết dơ ra không ngừng.

LD: Ngày uống 3 lần lúc bụng đói, mỗi lần 8g với rượu ấm.

5. THẠCH LỰU BÌ TÁN

(Thái bình thành huệ phương)

TP: Thạch lưu bi 30g
Kha lê lạc (dùng vỏ) 30g
Long cốt 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị xích bạch lỵ lâu ngày không khỏi.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm

6. THỔ QUẢ CĂN TÁN (Kim quỹ yếu lược)

TP: Giả trùng 1,2g
Quế chi 1,2g
Thổ quả căn 1,2g
Thược dược 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đới hạ, kinh không thông lợi, bụng dưới đầy đau.

LD: Uống 4,8g (4 vị thuốc trên).

7. THƯƠNG TRUẬT TÁN (Thế y đặc hiệu)

TP: Hoàng bá 120g
Thương truật 120g

1. BẠCH ĐỒNG NỮ THANG

(Viện y học dân tộc Việt Nam)

TP: Bạch đồng nữ 12g
Ích mẫu 8g
Khổ sâm 12g
Nhân trần 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt ở hạ tiêu, chi dưới không có sức, chân và gối sưng đỏ, đau, đái hạ sắc vàng mà dính, âm hộ bị lở loét, ngứa, tiểu bí, đỏ.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Nhị diệu trật bá tán.

8. TIỂU NGƯU GIÁC TAI TÁN

(Thiên kim yếu phương)

TP: A giao 120g
Lộc nhung 80g
Tục đoạn 80g
Can khương 80g
Ngưu giác tai 1 cái
Vũ dư lương 80g
Đương quy 80g
Ô tặc cốt 40g
Xích tiểu đậu 30g
Long cốt 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, chia làm 7 phần.

CĐ: Trị đái hạ (khí hư), các chứng (năm) băng hạ huyết.

LD: Ngày uống 2-3 phần với rượu nóng, lúc đói.

9. XÍCH THẠCH CHI TÁN (Thành huệ phương)

TP: A giao 40g
Long cốt 40g
Thận hoả thảo 40g
Can khương 28g
Lộc nhung 40g
Xích thạch chi 40g
Đương quy 40g
Ngải diệp 28g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bào cung bị hư hàn, lậu hạ không dứt, trong bụng lạnh đau.

LD: Ngày uống 12g với rượu ấm, lúc đói.

E. THUỐC SẮC

Trắc bà diệp 12g
Trần bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư (bạch đái), đường sinh dục viêm nhiễm.

LD: Sắc uống.

2. BẠCH THUỘC HOÀ CAN THANG

(Bảng Ngọc Đường nghiệm phương)

TP: Bạch thuộc	16g
Cam câu kỷ	16g
Đổng tật lê	16g
Hà thủ ô (ché)	16g
Linh tử thạch	32g
Nữ trinh tử (ché)	16g
Phục thần	16g
Thạch quyết minh	32g
Toan táo nhân	16g
Viễn chi nhục	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Can kinh bị thấp nhiệt gây ra thanh đái hạ (khí hư ra màu xanh).

LD: Sắc uống nóng.

3. BÍ NGUYÊN TIỄN (Y lược giải âm)

TP: Bạch truật	8g
Kim anh	8g
Sa sâm	8g
Cam thảo	4g
Ngũ vị tử	8g
Sơn thù	8g
Khiếm thực	8g
Phục linh	4g
Toan táo nhân	8g
Viễn chí	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di tinh, bạch trọc.

LD: Sắc uống.

4. BỔ HOẠT TỬ VẬT THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch thuộc (sao)	8g
Hoạt thạch (phi)	12g
Bổ hoàng	12g
Xuyên khung	8g
Địa hoàng	8g
Ý dĩ nhân (sao)	12g
Đương quy (toàn bộ)	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thủy, trị trước hoặc sau khi thấy kinh mà bị chứng huyết trắng (xích bạch đái do thấp nhiệt).

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Bổ hoàng, Hoạt thạch và Ý dĩ nhân.

5. BỔ CHÂN NHUẬN TRƯỜNG THANG

(HOÀN) (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch quỳ hoa	7 cái
Cao lương khương	8g
Sài hồ	6g
Cam thảo	4g
Hoàng cầm	5g
Trần bì	5g
Can khương	4g
Phục thần	4g
Íc lý nhân	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bạch đái, âm hộ đau, vùng tim đau nhức, vàng da, thân thể nặng nề, bụng lạnh như đá.

LD: Sắc uống ấm.

6. BỔ CỐT TỬ VẬT THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thuộc	12g
Thục địa	12g
Xuyên ô	8g
Đương quy	12g
Xuyên khung	10g
Xương bồ	12g
Thiến thảo	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh xong đùi bị đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Thiến thảo, Xuyên ô và Xương bồ.

7. BỔ KINH CỔ CHÂN HOÀN

(Y phương hải hội)

TP: Cam thảo	4g
Hoàng cầm	4g
Trần bì	2g
Can khương	4g
Nhân sâm	4g
Íc lý nhân	4g
Hoa quỳ trắng	1 hoa
Sài hồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CĐ: Trị bạch đới (huyết trắng).

LD: Sắc uống ấm.

GC: Nếu trị xích đới, đới dưng Hoa quỳ đỏ.

8. CẨM LIÊN THANH NHIỆT THANG (Bảng Ngọc Đường)

TP: Bồ hoàng (sao cháy)	12g
Hoàng liên	12g
Đan bì	12g
Sinh địa	12g
Hoàng bá	12g
Thiến thảo	12g
Hoàng cầm	12g
Xích thước	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng xích đới hạ do huyết nhiệt.

LD: Sắc uống.

9. CHI LIÊN THANH NHIỆT THANG (Bảng Ngọc Đường)

TP: Bồ hoàng	8g
Phục linh	16g
Cam thảo (sống)	4g
Sơn chi	12g
Hoạt thạch (phi)	16g
Xuyên hoàng liên	4g
Nhân trần	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hoàng đới hạ (huyết trắng ra màu vàng, do thấp nhiệt).

LD: Sắc uống nóng.

10. DỊCH HOÀNG THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch quả	10 quả
Khiếm thực	40g
Xa tiền tử	4g
Hoàng bá	8g
Sơn dược	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hoàng đới (khi hư ra màu vàng, do thấp nhiệt).

LD: Sắc uống.

11. ĐIỀU TRUNG THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch truật	4g
Cát căn	4g

Thược dược	4g
Cam thảo	4g
Cáo bản	4g
Xích phục linh	4g
Cát cánh	4g
Hoàng cầm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng thử dịch, đới hạ.

LD: Sắc uống.

12. ĐƯƠNG QUY PHỤ TỬ THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Can khương	4g
Hoàng bá	1g
Sài hồ	2,8g
Cao lương khương	4g
Hoàng diêm (sao)	1,2g
Thăng ma	2g
Chích thảo	2,4g
Phụ tử	4g
Thục tiêu	2g
Đương quy	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ vùng dưới rốn lạnh, đau, đới hạ (huyết trắng).

LD: Sắc uống.

13. GIAO NGÃI THANG GIA VỊ (Bảng Ngọc Đường)

TP: A giao	12g
Đương quy	12g
Thục địa	20g
Bạch liên nhục	16g
Kim câu tích	20g
Toan táo nhân	20g
Bạch thược	20g
Ngải diệp	3g
Viễn chí nhục	12g
Chích thảo	6g
Nữ trinh tử	20g
Xích thạch chi	12g
Đỗ trọng	20g
Tang phiêu tiêu	12g
Xuyên khung	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị xích đới hạ lâu ngày làm tổn thương mạch nhâm, gây ra lưng đau như gãy, tinh thần mỏi mệt, đêm ngủ không yên.

LD: Sắc uống.

14. LIÊN NHỤC THANG (*Y tông kim giám*)

TP: A giao	12g
Hoàng bá	12g
Xích thược	12g
Bạch liên (nhục)	12g
Sinh địa	12g
Xuyên hoàng liên	12g
Đơn bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị xích đới hạ.**LD:** Sắc uống.**15. LONG CỐT MẪU LỆ THANG**
(*Băng Ngọc Đường*)

TP: Khiếm thực	24g
Long cốt	24g
Mẫu lệ	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị đới hạ (huyết trắng).**LD:** Sắc uống.**16. LONG CỐT THANG** (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Bạch phục linh	80g
Mẫu lệ	80g
Quan quế	80g
Chích thảo	80g
Nhân sâm	80g
Thục địa	80g
Long cốt	200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị chứng bạch dâm, tiết tinh.**LD:** Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc uống lúc đói.**17. LỢI HOẢ THANG** (*Phó Thanh Chủ*)

TP: Bạch phục linh	12g
Hoàng liên	12g
Tri mẫu	8g
Bạch truật	20g
Lưu ký nô	12g
Vương bất lưu hành	12g
Chi tử	12g
Sinh thạch cao	20g
Xa tiền tử	12g
Đại hoàng	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị hắc đới hạ (khí hư ra màu đen).**LD:** Sắc uống.**18. NHỊ GIA LONG CỐT MẪU LỆ THANG**
(*Thương hàn tiểu phẩm*)

TP: Bạch thược (sao)	16g
Gừng sống	3 lát
Phụ tử (hắc)	8g
Bạch vi	12g
Hà long cốt	12g
Táo đen	3 quả
Chích thảo	8g
Hà mẫu lệ	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị âm hư, lao tổn, nóng trong xương, ho ra máu, di tinh, huyết trắng.**LD:** Sắc uống.**19. ÔN KINH THANG** (*Kim quy yếu lược*)

TP: A giao	8g
Đương quy	12g
Nhân sâm	12g
Bán hạ	8g
Khung cùng	4g
Quế chi	4g
Chích thảo	4g
Mạch đông	12g
Sinh khương	3 lát
Đơn bì	8g
Ngô thù du	6g
Thược dược	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị đới hạ, bụng dưới lạnh, kinh bế hoặc ra nhỏ giọt, buổi chiều phát sốt, lòng bàn tay nóng, môi lưỡi khô, lâu ngày không có con.**LD:** Sắc uống.**20. ÔN KINH THANG** (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Chích thảo	4g
Hương phụ tử	320g
Ô dược	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị phụ nữ huyết hải bị hư lạnh, huyết bị rít khó thông, bụng đau, huyết băng, đới hạ, tiểu nhiều lần.**LD:** Sắc uống.

21. PHÒNG PHONG CHI TỬ THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch phục linh	20g
Chi tử	12g
Sài hồ	4g
Bạch thực	20g
Nhân trần	12g
Trần bì	4g
Cam thảo (sống)	20g
Phòng phong	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đái hạ ra màu xanh.

LD: Sắc uống.

22. PHÙ NGUYÊN THANG (Băng Ngọc Đường)

TP: Bạch phục linh	12g
Hạnh đào nhục	24g
Bạch quả	40g
Hoàng kỳ	12g
Bạch truật	12g
Khiếm thực	12g
Cam thảo	12g
Nhân sâm	12g
Cát căn	12g
Thục địa	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đới hạ (huyết trắng).

LD: Sắc uống.

23. SÀI HỒ CỐ KINH THANG

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cáo bản	2g
Hồng hoa	1 ít
Sài hồ (rễ)	2,8g
Cát căn	2g
Khương hoạt	2g
Thăng ma	2g
Chích thảo	1,2g
Quy thân	1,2g
Thương truật	4g
Độc hoạt	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ bị chứng lâu hạ (nước tiểu và dịch cứ tiết ra), sống lưng đau rút, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

24. THANG BÀO ẤM (Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Mễ xác (sao với mật)	10g
Ô mai	1 quả
Cam thảo	1,2g
Mật	30ml

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị xích bạch lý lâu ngày không khỏi.

LD: Sắc uống.

25. THANH BẠCH TÁN (Cổ kim y giám)

TP: Dương quy	
Bạch thực	
Sinh địa (tẩy rượu, sao với nước cốt gừng)	
Hoàng bá (sao với nước muối)	
Xuyên khung	
Bối mẫu	
Xư căn bạch bì (sao rượu)	
Can khương (sao đen)	
Cam thảo	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Can khương và Cam thảo giảm nửa liều.

CD: Trị bạch đới.

LD: Thêm gừng sống, sắc uống.

26. THANH CAN CHỈ LÂM THANG

(Phò Thanh Chủ nữ khoa)

TP: Dương quy (tẩy rượu)	40g
Bạch thực (sao dấm)	40g
Hắc tiểu đậu	40g
Sinh địa (sao rượu)	20g
A giao (sao với miến)	12g
Mẫu đơn bì	12g
Hoàng bá	8g
Ngưu tất	8g
Hương phụ (sao rượu)	4g
Táo	10 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị xích đới hạ.

LD: Sắc uống.

27. THANH ĐỐI THANG

(Y học trung tham tây lục)

TP: Hải phiêu tiêu	12g
Mẫu lệ (sống)	18g
Tây thảo	10g
Long cốt (sống)	18g
Sơn dược	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CĐ: Trị xích bạch đới hạ (khí hư).
LD: Sắc uống.

28. THĂNG DƯƠNG ĐẠI BỔ THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch chỉ	4g
Đại táo	10 quả
Nhân sâm	12g
Bạch quả	10 quả
Đương quy	12g
Thăng ma	8g
Bạch truật	12g
Hoàng kỳ	12g
Thục địa	20g
Cam thảo	8g
Khiếm thực	20g
Trần bì	12g
Cát căn	4g
Mạch đông	12g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CĐ: Trị đới hạ ra sắc vàng.
LD: Sắc uống.

29. THĂNG DƯƠNG TRỪ THẤP PHÒNG PHONG THANG (Lý Đông Viên)

TP: Bạch linh	4g
Bạch truật	4g
Thương truật	16g
Bạch thược	4g
Phòng phong	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CĐ: Trị đại tiện ra phân sống, đại tiện ra máu, đại tiện bí, đới hạ (khí hư).
LD: Trước hết, dùng Thương truật thái mỏng, sắc trước, khi nước sôi còn một nửa mới thêm các vị khác vào uống nóng.

30. THỦ Ô CẦU KỶ THANG (Băng Ngọc Đường)

TP: Cam câu kỷ	16g
Kim câu tích	16g
Thỏ ty tử	16g
Đại thực địa	32g
Sa nhân	8g
Thủ ô	16g
Đỗ trọng	16g

Hoắc hương	8g
Tang phiêu tiêu	16g
Xích thạch chi	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CĐ: Trị bạch đới hạ.
LD: Sắc uống.

31. TIÊU ĐAO TÁN GIA VỊ (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch thược	20g
Nhân trần	12g
Sài hồ	4g
Cam thảo	20g
Phục linh	20g
Trần bì	4g
Chi tử (sao)	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CĐ: Trị thanh đới hạ (khí hư màu xanh).
LD: Sắc uống.

32. TIỂU ÔN KINH THANG (Huyết chứng luận)

TP: A giao	12g
Đương quy	12g
Quế chi	8g
Bạch thược	8g
Mạch môn	12g
Sinh khương	4g
Bán hạ	8g
Ngô thù	4g
Xuyên khung	4g
Đơn bì	8g
Nhân sâm	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CĐ: Trị băng lậu, đới hạ.
LD: Sắc uống.

33. TOAN TÁO NHÂN THANG (Băng Ngọc Đường)

TP: Bạch thược	Mẫu lệ
Thạch quyết minh	Thục địa
Cam câu kỷ	Nữ trinh
Hà thủ ô	Ô tặc cốt
Hoa long cốt	Tật lệ
Toan táo nhân	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 20g.
CĐ: Trị đới hạ (sắc xanh).
LD: Sắc uống.

34. TỨ THẤT THANG GIA VỊ
(Trung y nữ khoa trị liệu học)

TP: Bạch chỉ	2,8g
Hậu phác	12g
Phục linh	16g
Bàn hạ	12g
Mộc hương	8g
Sài hồ	8g
Xương bồ	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bạch đới, tích tụ, trung quản bí muộn, buồn nôn, nôn.

LD: Sắc uống ấm.

35. TỨ VẬT THANG GIA BÀO KHƯƠNG
QUAN QUẾ, PHỤ TỬ (Y tông kim giám)

TP: Bạch thược	8g
Quan quế	8g
Xuyên khung	4g
Bào khương	4g
Thực địa	8g
Xuyên phụ tử	8g
Đương quy	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngũ sắc đới hạ.

LD: Sắc uống.

36. TỶ THẬN SONG BỔ THANG
(Bằng Ngọc Đường)

TP: Bạch linh	12g
Hà thủ ô	16g
Tang phiêu tiêu	16g
Bạch truật	12g
Hoắc hương	8g
Thỏ ty tử	16g
Cam câu kỷ	16g
Hoàng kỳ	12g
Thực địa	6g
Cam thảo	8g
Nhân sâm	12g
Xích thạch chi	16g
Cát căn	12g
Sa nhân	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bạch đới hạ.

LD: Sắc uống.

37. XÍCH THẠCH CHI THANG (Tiền ất)

TP: Hoa long cốt	20g
Tả mẫu lệ	20g
Xích thạch chi	20g
Ô tặc cốt	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngũ sắc đới hạ.

LD: Sắc uống.

III. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ KINH NGUYỆT

A. HÀNH KINH ĐAU BỤNG

1. THUỐC ĐƠN

1. THÔNG BẠCH ĐƠN (Nghiệm phương)

TP: A giao	80g
Đương quy	120g
Hậu phác	120g
Hương phụ	80g
Xuyên khung	120g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột. Nấu A giao cho chảy ra, thêm nước cốt gừng, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị phụ nữ bị hàn khí uất, bụng đau, kinh bế.

LD: Ngày uống 24g.

2. THUỐC HOÀN

1. HƯƠNG ÍCH THANG (HOÀN)
(540 bài thuốc Đông y)

TP: Củ gấu	300g
Củ gai	200g
Đinh lăng	200g
Hà thủ ô	200g

Ích mẫu	300g
Lá sung	200g
Mần tươi	100g
Ngải cứu	200g
Nghệ tím	100g
Ô đượ	100g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, bụng đau lúc hành kinh, chảy máu do tử cung bị u xơ.

LD: Ngày uống 20-30g.

2. TAM THÂN HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: *Đương quy* 40g
Huyền hồ sách 40g
Quất hồng 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị hành kinh thấy ít, bụng đau xoắn lên tim.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

3. TAM THÂN HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Đương quy* 40g
Ngũ vị tử 120g
Huyền hồ sách 40g
Quất hồng 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh bế, kinh nguyệt thấy ít, bụng đau xoắn lên tim.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Tam thân hoàn, thêm Ngũ vị tử.

4. TIÊU ÍCH THÔNG KINH HOÀN

(Thọ thế bảo nguyệt)

TP: *Can tất* 30g
Hương phụ 300g

1. DIÊN HỒ SÁCH TÁN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: *Chỉ xác* 20g
Đương quy 30g
Thục địa 40g
Diên hồ sách 30g
Mộc hương 20g
Xích thược 20g
Đào nhân 20g
Quế tâm 30g
Xuyên khung 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh bụng đau.

Tam lăng 30g
Đào nhân 30g
Nga truật 30g
Thược dược 30g
Đương quy 60g
Ngải diệp 30g
Xuyên khung 20g
Hồng hoa 30g
Sinh địa 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ khí trệ, huyết ứ, bụng đau, kinh bế.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối nhạt.

5. TỨ VẬT ÍCH MẪU HOÀN (Tế sinh)

TP: *Bạch thược* 40g
Ích mẫu thảo 320g
Thục địa 160g
Đương quy 160g
Ngô thù du 80g
Xuyên khung 40g
Hương phụ 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, bụng dưới có hòn khối, đau.

LD: Ngày uống 16-20g lúc đói (hoặc nấu Ích mẫu cao, trộn thuốc làm hoàn).

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hương phụ, Ích mẫu và Ngô thù.

3. THUỐC TÁN (BỘT)

LD: Thêm 3 lát gừng sống, sắc uống.

2. GIAO GIA TÁN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: *Bạch thược* 8g
Hồng hoa 20g
Sinh địa 640g
Bồ hoàng 40g
Huyền hồ sách 40g
Sinh khương 640g
Đương quy 40g
Quế tâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Giã Sinh địa, lấy nước cốt, sao với bã Sinh khương. Hợp chung thuốc lại tán bột.

CD: Trị các bệnh về kinh nguyệt, bụng đau do ác huyết.

LD: Ngày uống 16-20g.

3. HẮC THẦN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Sinh khương 320g
Thục địa 640g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dùng Ô mai sắc lấy nước, uống thuốc.

CD: Trị sinh xong huyết bị kiệt, bụng đau, kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. NGƯU TẮT TÁN (Huyết chứng luận)

TP: Bồ hoàng 12g
Đương quy 16g
Quế tâm 12g
Đan bì 12g
Ngưu tất 12g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị hạ tiêu có ứ huyết, bụng dưới quặn đau, hành kinh đau bụng, kinh bế.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Ngưu tất tán, bỏ Đào nhân, Mộc hương, Xích thực, thêm Bồ hoàng và Xuyên khung.

5. TỨ VỊ MỘT DƯỢC ĐIỀU KINH TÁN (Cổ kim y giám)

TP: Diên hồ sách Hồng hoa
Đương quy Một dược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị hành kinh bụng đau.

LD: Mỗi lần dùng 8g, hoà với 75ml rượu và 75ml Đông tiện, uống.

GC: Bài này còn gọi là Một dược tán (Bác tế).

4. THUỐC SẮC

1. ĐẢ THÔNG KINH (Trần Văn Nhủ)

TP: Hồng hoa 12g
Đào nhân 6g
Hương phụ 12g
Sinh địa 8g
Ngải diệp 8g
Xuyên khung 8g
Ích mẫu 4g
Huyền hồ sách 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đau bụng kinh cấp, đau bụng do khí ứất kết.

LD: Sắc uống.

2. ĐẠI ÔN KINH THANG (Kim quỹ yếu lược)

TP: A giao (sao phỏng) 8g
Đan bì 8g
Nhân sâm 8g
Bạch thực 8g
Đương quy 8g
Nhục quế 8g
Bán hạ (chế) 8g
Mạch môn (bỏ tim) 8g
Sinh khương 3 lát
Chích thảo 8g

Ngô thù 8g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hành kinh bụng đau (do hàn).

LD: Sắc uống.

3. ĐÀO HOA THANG (Thương hàn luận)

TP: Xích thạch chi 640g
Can khương 40g
Gạo tẻ 150g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn, thiếu âm chứng, đại tiện ra máu đặc, đau bụng, tiểu tiện không được.

LD: Sắc uống.

4. ĐIỀU KINH HOẠT HUYẾT PHIẾN (Trung y Thượng Hải)

TP: Bạch thực Hương phụ (chế)
Thỏ ty tử Diên hồ sách
Kê huyết đằng Thục địa
Đan sâm Mộc hương
Trạch lan diệp Đương quy
Ngô thù du Xích thực
Hồng hoa Ô dược
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc phiến. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm thành phiến 1g.

CD: Điều kinh, hoạt huyết, trị kinh nguyệt không đều, hành kinh bụng đau.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 5 phiến.

5. ĐIỀU KINH THANG (540g bài thuốc Đông y)

TP: Hương phụ	1,5kg
Ngải cứu	60g
Ích mẫu	1,5kg
Ô dước	800g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh nguyệt không đều, hành kinh bụng đau.

LD: Sắc uống.

6. ĐƯƠNG QUY KIẾN TRUNG THANG

(Thiên kim)

TP: Bạch thược (sao)	16g
Đương quy	12g
Hồng tào	5 quả
Cam thảo (nướng)	4g
Đường (hoà riêng)	5g
Sinh khương	4 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hành kinh bụng bị đau do huyết hư.

LD: Sắc uống.

7. HỒ PHÁCH TÁN (Loại chứng phổ tế bản sự)

TP: Diên hồ sách	Nga truat
Tam lăng	Đơn bì
Ô dước	Thục địa
Đương quy	Quan quế
Xích thược	Lưu ký nô

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g. Lấy 640g Đậu đen, 320g Gừng sống. Thái nhỏ, 2 lít dấm gạo, nấu với Đương quy, Lưu ký nô, Nga truat, Tam lăng, Xích thược, nấu cho đến khi đậu nhừ, vớt ra, sấy khô. Hợp với các vị thuốc còn lại, tán bột.

CD: Làm tan huyết, khí trệ, trị bụng đau lúc hành kinh.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói, trước bữa ăn.

8. HỒNG HOA ĐƯƠNG QUY THANG (TÁN)

(Y phương hải hội)

TP: Bạch chỉ	6g
Lưu ký nô	12g
Cam thảo	8g
Tô mộc	8g
Đương quy	8g
Tử uy	8g
Hồng hoa	6g
Xích thược	36g
Ngưu tất	8g
Nhục quế	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh nguyệt không tiêu, khí huyết hư nhiệt, lưng đau, bụng đau, tay chân mỏi mệt, có khối tích.

LD: Sắc uống.

9. KHUNG QUY THANG GIA VỊ

(Y phương hải hội)

TP: Đào nhân	12g
Xích thược	12g
Đương quy	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hành huyết, thông úr, trị hành kinh bụng bị đau.

LD: Sắc với nửa rượu, nửa nước, uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, bỏ Thục địa, thêm Đào nhân.

10. KIM LINH TỬ TÁN

(Kinh huệ phương - Bảo mệnh tập)

TP: Diên hồ sách	3g
Kim linh tử	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Nguyên là thuốc tán, hiện nay đổi thành thuốc thang.

CD: Trị bụng, ngực, hông sườn đau nhói, phụ nữ bụng đau lúc hành kinh.

LD: Sắc uống.

GC: Kim linh tử (Hạt sấu (thầu) đầu, nấu với rượu và vỏ và hạt).

11. NGÔ THÙ DU THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch phục linh	4g
Đơn bì	8g
Ngô thù	8g
Bán hạ	8g
Đương quy	8g

Nhục quế	8g
Cam thảo	4g
Mạch đông	8g
Phòng phong	4g
Can khương	4g
Mộc hương	4g
Tế tân	4g
Cảo bản	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hành kinh bụng đau (do hàn)

LD: Sắc uống.

12. NGŨ VẬT TIÊN (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Dương quy	28g
Thục địa	16g
Xuyên khung	4g
Nhục quế	8g
Thược dược	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ chân huyết hư hàn, ứ trệ làm cho bụng dưới quặn đau, kinh kỳ trì trệ không ra, sinh đẻ khó.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Nhục quế.

13. Ô DƯỢC THANG GIA VỊ (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hương phụ	80g
Ô dược	40g
Mộc hương	40g
Sa nhân	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hành kinh bụng đau do khí trệ.

LD: Sắc uống.

14. Ô DƯỢC THANG GIA VỊ (Nữ khoa chuẩn thang)

TP: Cam thảo	60g
Hương phụ	80g
Ô dược	40g
Diên hồ sách	40g
Mộc hương	40g
Sa nhân	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hành kinh mà bụng đau (do khí trệ)

LD: Thái nhỏ. Mỗi lần dùng 28g, thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Ô dược thang gia vị, thêm Cam thảo và Diên hồ sách.

15. ÔN KINH THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Dương quy
Phụ tử (nướng)

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị phụ nữ mạch xung và nhâm hư, kinh nguyệt không đều, sinh non, ứ huyết đình trệ, miệng khô, ngũ tâm phiền nhiệt, bụng dưới lạnh, đau.

LD: Sắc uống, lúc đói.

16. QUẾ CHI ĐÀO NHÂN THANG (Trương Hoán)

TP: Bạch thược	80g
Đào nhân	40 hạt
Sinh địa	40g
Cam thảo	4g
Quế chi	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trước khi hành kinh thì bụng đau.

LD: Sắc uống.

17. QUY THUỘC ẨM (Đan Đài ngọc án)

TP: Bạch thược	3g
Hương phụ	4g
Trần bì	4g
Bạch truật	4g
Nhân sâm	4g
Xuyên khung	3g
Đương quy	3g
Sinh địa	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hành kinh bụng đau.

LD: Thêm gừng và táo, sắc uống lúc đói.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Bạch truật, Hương phụ, Nhân sâm, Trần bì, Xuyên khung.

18. SÀI HỒ ĐÌNH HƯƠNG THANG (Lý Đông Viên)

TP: Đình hương 1,2g

Quy thân	4g
Sinh địa	0,6g
Khương hoạt	4g
Sài hồ	4g
Toàn yết	1 con

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ 30 tuổi lúc sắp hành kinh thì bụng dưới và lưng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Sách Trung Hoa danh y phương tễ đại toàn có Phòng phong 4g.

19. TĂNG TỬ TỨ VẬT THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Xuyên khung	6g
Đương quy	6g
Thược dược	6g
Thục địa	6g
Bạch truật	6g
Đan bì	6g
Địa cốt bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ huyết, ôn kinh, trị kinh nguyệt không đều, ngực bụng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Bạch truật, Đan bì và Địa cốt bì.

20. THÔNG KINH THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch thược	8g
Bạch truật	12g
Chích thảo	4g
Gừng sống	4g
Đương quy	12g
Hương phụ chế	8g
Phục linh	8g
Sài hồ	6g
Ô dược	8g
Thanh bì	6g
Tục đoạn	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh bụng đau.

LD: Sắc uống.

21. TỨ HỢP THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bán hạ	6g
Hậu phác	2,8g
Trần bì	6g
Cam thảo	2g
Hương phụ	2,8g
Uất kim	2,8g
Chỉ xác	2,8g
Tô diệp	2,8g
Xích linh	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy trướng, hành kinh bụng đau.

LD: Thêm gừng 5 lát, sắc uống.

22. TỨ VẬT KHỔ LUYỆN THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thược	Huyền hồ sách
Đương quy	Khổ luyện
Xuyên khung	Thục địa

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị sinh xong bụng dưới bị đau, hành kinh bụng đau quặn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Huyền hồ sách và Khổ luyện.

23. TỨ VẬT THANG GIA GIẢM (Lý Đông Viên)

TP: Can tất	Nhục quế
Xích thược	Xuyên khung
Đương quy	Tam lăng
Nga truật	Thục địa

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị kinh bế, huyết ứ, bụng dưới kết đau.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Can tất, Nga truật, Nhục quế và Tam lăng.

B. HÀNH KINH TRƯỚC KỲ

1. THUỐC HOÀN

1. LƯƠNG HUYẾT ĐIỀU KINH HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược
Hoàng cầm
Hoàng bá
Đương quy (vĩ)
Cẩu kỷ tử
Miết giáp

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ huyết bị nhiệt, kinh nguyệt đến trước kỳ hoặc bị bế.

LD: Ngày uống 24g.

2. THÔNG KINH HOÀN (Y học tâm ngộ)

TP: Đào nhân 16g
Hổ phách 22g
Hồng hoa 16g
Hương phụ 6g
Ngũ linh chi 30g
Ngưu tất 30g
Quy vĩ 30g
Sinh địa 30g
Xích thược 30g
Xuyên khung 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ kinh nguyệt dứt trước kỳ.

LD: Ngày uống 20g với rượu.

3. TIỀN KỲ HOÀN

(Tiên Tinh Văn y học quảng bút ký)

TP: A giao 150g
Bạch thược 250g
Cam thảo 30g
Hoàng bá 120g
Ngũ vị tử 120g
Sơn thù nhục 120g
Sinh địa 180g
Thục địa 120g
Tục đoạn 120g
Đỗ trọng 90g
Thanh hao tử 150g
Tỳ bà diệp 500g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sơn dược phần 120g, trộn với mật và thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị huyết nhiệt, kinh nguyệt thấy trước kỳ.

LD: Ngày uống 10-12g, lúc đói.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. PHẬT THỦ TÁN (Từ Văn Trọng)

TP: Đương quy 120g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hành kinh trước kỳ, thai chết trong bụng.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Cổ khung quy thang, Khung quy thang, Nhất kỷ tán, Quân thần tán.

- Đây là bài Tứ vật, bỏ Bạch thược và Địa hoàng.

- Có tài liệu có thêm Kinh giới huệ.

3. THUỐC SẮC

1. CÂM LIÊN TỨ VẬT THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược (sao) 8g
Hoàng cầm 8g
Sinh địa 8g
Đương quy 8g
Hoàng liên 8g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh thấy trước kỳ (do huyết nhiệt).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang (Khung quy thục dược), thêm Hoàng cầm, Hoàng liên.

2. ĐÀO HỒNG TỨ VẬT THANG

(Nghiêm phương)

TP: Đương quy 8g
Sinh địa 8g

Xích thước	8g
Hồng hoa	2g
Táo nhân	12g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ kinh nguyệt trước kỳ, có lẫn huyết cục.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Đào nhân, Hồng hoa.

- Có tài liệu ghi bài này của sách Y tông kim giám..

3. ĐỊA CỐT BÌ ẨM

(Thái bình huệ dân - Cục phương)

TP: Bạch thược	4g
Đương quy	8g
Sinh địa	8g
Địa cốt bì	8g
Mẫu đơn bì	8g
Xuyên khung	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ hành kinh trước kỳ do nhiệt và huyết suy yếu.

LD: Sắc đặc uống.

4. ĐƯƠNG QUY BỔ HUYẾT THANG

(Nghiêm phương)

TP: Đương quy	12g
Hoàng kỳ (tẩm mật, nướng)	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ hành kinh trước kỳ.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu ghi bài này của Lý Đông Viên, khác về liều lượng.

5. GIAO NGÃI TỨ VẬT THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: A giao (sao)	8g
Đương quy	8g
Thục địa	8g
Bạch thược	8g
Ngải diệp	8g
Xuyên khung	8g
Chích thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh thấy sớm hơn chu kỳ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Giao ngải thang ở sách Kim quỹ yếu lược, nhưng khác về liều dùng. Đây là bài Tứ vật thang, thêm A giao, Chích thảo và Ngải diệp.

6. KHƯƠNG CẨM TỨ VẬT THANG

(Y tông kim giám)

TP: Diên hồ sách	8g
Hoàng cầm	8g
Thục địa	8g
Đơn bì	8g
Hương phụ	8g
Xích thước	8g
Đương quy	8g
Kương hoàng	8g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh hành kinh trước kỳ.

LD: Sắc uống.

7. LƯƠNG ĐỊA THANG (Phò Thanh Chủ)

TP: A giao	12g
Địa cốt bì	12g
Mạch môn	20g
Bạch thược	20g
Huyền sâm	40g
Sinh địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh đến trước kỳ (huyết nhiệt).

LD: Sắc uống.

8. THANH KIM DẪN HUYẾT THANG

(Trung y nữ khoa trị liệu học)

TP: Giàng hương	6g
Kính giới (sao đen)	4,8g
Ngẫu tiết	10g
Hạn liên thảo	10g
Mạch môn	6g
Tang diệp	6g
Hoàng bá	10g
Mao càn	16g
Trạch lan	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi chảy máu, băng huyết, kinh nguyệt đến trước kỳ, tai kêu, miệng khô, rêu lưỡi vàng.

LD: Sắc uống.

9. THANH KINH THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch linh	4g
Địa cốt bì	20g
Thanh cao	8g
Bạch thược	12g
Hoàng bá	2g
Thục địa	12g
Đan bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh nguyệt đến trước kỳ.

LD: Sắc uống.

10. THÁNH DŨ THANG (Lý Đông Viên)

TP: Bạch thược	30g
Hoàng kỳ	20g
Thục địa	30g
Đương quy	20g
Nhân sâm	30g
Xuyên khung	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hành kinh trước kỳ, các chứng xuất huyết nhiều hoặc máu thiếu, khát, ngủ không yên, nóng nảy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hoàng kỳ và Nhân sâm.

- Có tài liệu (TQYHĐTĐiển) dùng Sinh địa thay Bạch thược.

11. THỤC ĐỊA SƠN THỦ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thược	12g
Bạch truật	20g
Cam thảo	4g
Đương quy	20g
Hắc giới tuệ	12g
Sơn thủ nhục	12g
Thục địa	40g
Tục đoạn	4g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hành kinh trước kỳ.

LD: Sắc uống.

12. TIÊN KỶ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: A giao	3,2g
Bạch thược	8g
Cam thảo	2,8g
Đương quy	8g
Hoàng bá	4g
Hoàng cầm	3,2g
Hoàng liên	3,2g
Hương phụ	2,8g
Ngải diệp	2,8g
Sinh địa	8g
Tri mẫu	4g
Xuyên khung	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh nguyệt đến trước kỳ.

LD: Sắc uống.

13. TRUẬT LINH CỔ TỶ ẨM (Biện chứng lục)

TP: Bạch truật	20g
Nhục khấu	1 quả
Phục linh	20g
Khiếm thực	20g
Nhục quế	2g
Sơn dược	20g
Nhân sâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh nguyệt đến trước kỳ, tiêu chảy bụng đau.

LD: Sắc uống.

14. TRẦN KINH THANG (Cổ kim y thông)

TP: A giao	2g
Đương quy	6g
Hương phụ	3,2g
Bạch chỉ	1g
Hoàng bá	2,8g
Sinh địa	2,8g
Bạch thược	2,8g
Hoàng cầm	2g
Tri mẫu	2g
Cam thảo	2g
Hoàng liên	3,2g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ thân thuỷ không đủ, tướng hoả bốc lên, kinh nguyệt đến trước kỳ, lượng kinh ra nhiều, không cầm.

LD: Sắc uống lúc đói.

15. TỬ VẬT THANG GIA GIẢM

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thược	40g
Hương phụ	60g
Xuyên khung	40g
Đương quy	40g
Thục địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thiếu nữ kinh nguyệt đến trước kỳ, lâm lịch, băng lậu, mất máu nhiều quá.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Tử vật thang, thêm Hương phụ.

C. HÀNH KINH SAU KỲ

1. THUỐC HOÀN

1. TỬ THẠCH ANH THIÊN MÔN ĐÔNG

HOÀN (Thiên kim yếu phương)

TP: Bà tử nhân	80g
Quế tâm	80g
Thục tiêu	40g
Cam thảo	80g
Quyển bà	40g
Thung dung	80g
Đỗ trọng	80g
Tang ký sinh	40g
Trạch tả	80g
Đương quy	40g
Tân di	80g
Tử thạch anh	160g
Ngũ vị tử	80g
Thạch hộc	80g

Vân mẫu	40g
Nhân sâm	80g
Thạch nam	40g
Viễn chi	80g
Ô đầu	80g
Thiên môn	160g
Vũ dư lương	160g
Ô tặc cốt	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ tử cung bị hư lạnh, kinh đến sau kỳ.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu.

GC: Bài này còn gọi là Tử thạch anh hoàn (Thánh huệ phương).

2. THUỐC SẮC

1. NGA LĂNG THÔNG KINH THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thược	12g
Hồng hoa	8g
Nhục quế	4g
Cam thảo	4g
Mộc hương	6g
Tam lăng	4g
Diên hồ sách	12g
Nga truyệt	4g
Thục địa	12g
Đào nhân	12g
Nhân sâm	4g
Xuyên khung	12g
Đương quy	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hành kinh sau kỳ.

LD: Sắc uống.

2. NHÂN SÂM DƯỠNG VINH THANG

(Cục phương)

TP: Bạch phục linh	12g
Đương quy	12g
Nhục quế	6g
Bạch thược	12g
Hoàng kỳ	12g
Thục địa	12g
Bạch truật	12g
Nhân sâm	12g
Trần bì	12g
Cam thảo	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hành kinh sau kỳ.

LD: Sắc uống.

3. SONG HOẢ ẨM (Cục phương)

TP: Bạch thược	12g
Hoàng kỳ	12g

Sinh khương	4 lát
Cam thảo	6g
Hồng táo	4 quả
Thục địa	12g
Đương quy	12g
Nhục quế	6g
Xuyên khung	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hành kinh sau kỳ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Cam thảo, Hoàng kỳ và Nhục quế.

4. TIỂU DOANH TIỄN (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Bạch thược	8g
Hoài sơn	8g
Thục địa	20g
Cam thảo	4g
Khôi tử	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị âm hư, máu thiếu, sợ hãi, táo bón do huyết hư, kinh nguyệt đến sau kỳ, bụng dưới đau do hư, mạch tế, nhược.

LD: Sắc uống lúc ấm.

D. HÀNH KINH HẾT RỒI LẠI THẤY (HÀNH KINH 2 LẦN)

THUỐC SẮC

1. ÍCH ÂM TIỄN (Y tông kim giám)

TP: Chích thảo	4g
Hoàng bá	8g
Quy bản	16g
Sa nhân	4g
Sinh địa	12g
Tri mẫu	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh nguyệt đã hết rồi lại thấy.

LD: Sắc uống theo chỉ dẫn của lương y.

TP: Bạch phục linh	8g
Đương quy	8g
Tam thất	12g
Bạch thược	8g
Hoàng kỳ	8g
Thục địa	8g
Bạch truật	8g
Nhân sâm	8g
Xuyên khung	8g
Cam thảo	4g
Nhục quế	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh hết rồi lại thấy.

LD: Sắc uống.

2. QUY TỶ THANG GIA CHU SA, LONG XỈ (Tế sinh)

TP: Bạch phục linh	8g
Đương quy	4g
Mộc hương	2g
Bạch truật	10g
Hoàng kỳ	10g
Nhân sâm	10g
Cam thảo	2g
Long nhân	10g
Toan táo	4g
Chu sa	12g
Long xỉ	16g
Viễn chi	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh hết rồi lại thấy.

LD: Sắc uống.

3. THẬP TOÀN ĐẠI BỔ THANG GIA TAM THẤT (Thái bình cục)

4. TOAN TÁO THƯỢC DƯỢC THANG (Băng Ngọc Đường)

TP: Bạch thược	Nữ trinh (chế)
Đương quy	Sinh địa
Sơn thù	Toan táo nhân

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 12g.

CD: Trị kinh nguyệt đã hết rồi lại thấy.

LD: Sắc uống.

5. TRẦN BẢO ẤM (Đan đài ngọc án)

TP: Bạch linh	4g
Cam thảo	3,2g
Nhân sâm	4g
Bạch thược	3,2g
Đương quy	4g

Sinh địa	4g	Bào chế: Dạng thuốc sắc.
Bạch truật	3,2g	CD: Trị kinh nguyệt mỗi tháng thấy 2 lần.
Hoàng liên	3,2g	LD: Thêm Táo 2 quả, sắc uống ấm, lúc đói.
Xuyên khung	3,2g	GC: Đây là bài Bát trản (Tứ quân + Tứ vật),
Bổ hoàng	8g	thêm Bổ hoàng, Hoàng liên và Hương phụ.
Hương phụ	3,2g	

E. HÀNH KINH KÉO DÀI KHÔNG CẨM (RONG KINH)

1. THUỐC HOÀN

1. NGŨ THÁNH HOÀN (*Lục khoa chuẩn thành*)

TP: Đương quy	40g
Thục địa	40g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kinh nguyệt không đều, ngực và bụng đau quặn, huyết rong, huyết tụ thành khối (trung, hà...), khát, trước và sau khi sinh mà bị phong hàn.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BÁ HOÀNG TÁN (*Trương Bích*)

TP: Bổ hoàng	40g
Phục long can	80g
Hoàng cầm	50g
Trắc bá diệp	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị kinh nguyệt ra nhiều không cầm (rong huyết).

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc nước uống.

3. THUỐC SẮC

1. ĐIỀU KINH THĂNG DƯƠNG TRỪ THẤP THANG (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Cam thảo	4g
Hoàng kỳ	6g
Sài hồ	4g
Cảo bản	4g
Khương hoạt	6g
Thăng ma	4g
Độc hoạt	2g
Màn kinh tử	2,8g
Thương truật	6g
Đương quy	2g
Phòng phong	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ bị huyết ra rỉ rả, kinh nguyệt không đều, băng huyết.

LD: Sắc uống.

Bạch truật	2g
Ngưu tất	2g
Thiên môn	3,2g
Chích thảo	2g
Phòng phong	2g
Thục địa	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đại tiện ra máu, chảy máu cam (mũi), sinh xong huyết ra rỉ rả không dứt, mất máu quá nhiều, chân mày và thái dương đau nhức.

LD: Sắc uống.

3. KIẾN CỐ THANG (*Phó Thanh Chủ*)

TP: Ba kích nhục	12g
Nhân sâm	20g
Ý dĩ nhân (sao)	12g
Bạch truật	40g
Phục linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị 1-2 ngày trước khi hành kinh, nước tử trong âm đạo rỉ ra.

LD: Sắc uống.

2. ĐƯƠNG QUY BỔ HUYẾT THANG (*Nguyên cơ khải vị*)

TP: Bạch thược	2g
Đương quy	2,4g
Sinh địa	3,2g

4. TIỄN HỒNG ẨM (Tiền niêm tập)

TP: Bạch thược
Trắc bá diệp

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị kinh nguyệt bị rong (rỉ ra) không cầm.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

F. NGHỊCH KINH (KINH ĐI NGƯỢC LÊN TRÊN)

1. THUỐC TÁN

1. THÔNG KINH TÁN (Y tông kim giám)

TP: Bạc hà	40g	Kương hoạt	40g
Cam thảo	40g	Mộc tặc	40g
Chi tử	40g	Sinh địa	40g
Đại hoàng	20g	Tó mộc	40g
Đương quy	40g	Xích thược	40g
Hoàng cầm	80g	Xuyên khung	40g
Hoàng liên	40g		
Hồng hoa	40g		
Hương phụ	40g		

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị nghịch kinh (kinh đi ngược lên trên).

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

2. THUỐC SẮC

1. TẾ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG

(Nghiệm phương)

TP: Tế giác	8g
Sinh địa	8g
Bạch thược	4g
Đan bì	4g
Chỉ thực	4g
Hoàng cầm	3,2g
Quất hồng	3,2g
Bạch thảo sương	3,2g
Cát cánh	3,2g
Cam thảo	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đảo kinh (kinh nguyệt đi nghịch).

LD: Sắc uống lúc đói.

2. THUẬN NẠP THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch phục linh	12g
Bạch thược	8g
Đan bì	20g
Đương quy	20g
Hắc giới tuệ	12g
Sa sâm	12g
Thục địa	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nghịch kinh (kinh đi ngược: nôn ra máu khi hành kinh), can khí uất nghịch.

LD: Sắc uống.

G. HÀNH KINH (KINH NGUYỆT) QUÁ NHIỀU

1. THUỐC HOÀN

1. BỔ KHÍ CỐ KINH HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch linh	40g
Đảng sâm	40g
Sa nhân	12g
Bạch truật	20g
Hoàng kỳ	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị kinh nguyệt ra quá nhiều do hư yếu.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. CẨM TÂM HOÀN

(Thụy Trúc Đường kinh nghiệm)

TP: Hoàng cầm tâm	80g
-------------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhuyễn, lấy hồ viên thành hoàn 10g.

CĐ: Trị kinh thấy rồi lại hết, hành kinh không ngừng (ra mãi không dứt).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 hoàn với rượu.

3. THUỐC ĐỊA THỦ Ô HOÀN

(*Băng Ngọc Đường*)

TP: Bạch phục linh	200g
Cam cầu kỷ	200g
Cam thảo	200g
Chế thủ ô	200g
Đơn bì	200g
Hoài sơn	200g
Khiêm thực	200g
Sơn thù nhục	200g
Tang phiêu tiêu	200g
Thục địa	200g
Ư truật	200g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hành kinh quá nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. TRỨU HUYẾT HOÀN (*Cục phương*)

TP: Bồ hoàng	Hồi hương
Cúc hoa	Hương phụ
Diên hồ	Nga truật
Đương quy	Ngưu tất
Sinh địa	Nhục quế
Thược dược	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 120g. Tán bột. Dùng Đậu đen 700g nấu với dấm cho khô, sấy, tán bột, thêm dấm 400ml, nấu còn 200ml, trộn chung với thuốc bột trên và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ huyết hải hư lạnh, khí huyết không đều, huyết ra nhiều, kinh bế, không thông, xích bạch đới, lưng và gối đau, hồng trắng đầy.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. SƠ PHONG CHỈ THỐNG TÁN

(*Nghiêm phương*)

TP: Cốt toái bổ	4g
Ngưu tất	4g
Thăng ma	4g
Cương tằm	4g
Nhũ hương	4g
Thông bạch	3 cộng
Độc hoạt	4g

Ô dược	4g
Tử kinh hoa	4g
Đương quy	4g
Thạch nam đằng	4g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh nguyệt ra nhiều như óc cá.

LD: Ngày uống 16g với rượu, lúc đói.

3. THUỐC SẮC

1. ĐƠN BÌ TỨ VẬT THANG

(*Y tông kim giám*)

TP: Bạch thược	8g
Đương quy	8g
Xuyên khung	4g
Đơn bì	12g
Sinh địa	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt ra quá nhiều, hành kinh ra huyết hôi.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Khi bệnh khỏi rồi, nên uống liên tục một thời gian để thanh huyết, điều kinh.

2. ĐƠN CHI TỨ VẬT THANG

(*Y tông kim giám*)

TP: Đơn bì	12g
Sinh địa (<i>tươi</i>)	12g
Xích thược	12g
Sơn chi	12g
Toàn đương quy	8g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt ra quá nhiều (do nhiệt).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Đơn bì và Sơn chi.

3. ĐÀO NHÂN THỪA KHÍ THANG

(Thiên kim)

TP: Cam thảo	6g
Đào nhân	12g
Quế tâm	6g
Đại hoàng	8g
Phác tiêu	6g
Sinh khương	3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kiết lý mới phát (cấp), kinh bị bế, sốt cao gây xuất huyết, thai chết trong bụng, chảy máu không ngừng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đào nhân thừa khí thang, dùng Quế tâm thay Quế chi, thêm Sinh khương.

4. LÝ KINH TỨ VẬT THANG (Nghiệm phương)

TP: Bạch thược	6g
Hoàng cầm	4g
Sài hồ	2,8g
Bạch truật	6g
Huyền hồ sách	6g
Sinh địa	12g
Đương quy	3,2g
Hương phụ	6g
Xuyên khung	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh nguyệt ra quá nhiều, ra liên tục không ngừng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Bạch truật, Hoàng cầm, Huyền hồ sách, Hương phụ và Sài hồ.

5. QUẾ CẨM TỨ VẬT THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch phục linh	12g
Đương quy	8g
Trạch tả	12g
Bạch thược	8g
Quế chi	12g
Trư linh	12g
Bạch truật	12g
Thục địa	8g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khi hành kinh, máu ra quá nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát vật, bỏ Cam thảo, Nhân sâm, thêm Quế chi, Trạch tả và Trư linh.

6. THỤ UẤT THANH CAN THANG

(Trung y phụ khoa trị liệu học)

TP: Bạch thược	12g
Bạch truật	6g
Cam thảo	4g
Đan bì	6g
Đương quy	6g
Hoàng kỳ	6g
Hương phụ	6g
Sài hồ	6g
Sơn chi nhân	10g
Uất kim	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trước khi hành kinh hông trưởng, bụng đau, đầu váng, kinh nguyệt ra nhiều, sắc đỏ.

LD: Sắc uống ấm.

7. TÔNG LƯ TÁN

(Trần Tố Am phụ khoa bổ giải)

TP: Bạch thược	Quy thân
Bổ hoàng (sao)	Sinh địa
Đan bì	Tần giao
Đỗ trọng	Tông lư bì (sao)
Trạch lan	Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 6g.

CD: Trị phụ nữ kinh bị rong nhiều.

LD: Sắc uống.

8. TRỢ TIÊN ĐƠN (Phò Thanh Chủ)

TP: Bạch linh	20g
Cam thảo	4g
Thỏ ty tử	8g
Bạch thược	12g
Đỗ trọng	4g
Trần bì	20g
Bạch truật	12g
Sơn dược	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh nguyệt ra nhiều.

LD: Sắc uống.

9. TUYẾN UẤT THÔNG KINH THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch giới tử	8g
Đơn bì	20g
Hương phụ	4g
Bạch thực	20g
Đương quy	20g
Sài hồ	4g

Cam thảo	4g
Hoàng cầm	4g
Sơn chi	4g
Uất kim	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bụng đau trước khi hành kinh, kinh ra nhiều, sắc tím đen do ứ.

LD: Sắc uống.

H. ĐIỀU KINH, GIÚP THỤ THAI

1. THUỐC ĐƠN

1. CHÍNH NGUYÊN ĐƠN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: A giao	80g
Hương phụ	640g
Bạch thực	320g
Sinh địa	160g
Chỉ xác	160g
Thục địa	160g
Đương quy thân	120g

Xuyên khung	160g
-------------	------

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn) hay thuốc hoàn. Bạch thực và Chỉ xác, nửa để sống, nửa sao lên. Hương phụ, ngâm nước Ngải cứu 1 đêm, sao lên. Tán bột, làm hoàn.

CD: Điều kinh, giúp thụ thai.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. THUỐC HOÀN

1. BẠCH VI HOÀN (Thiên kim)

TP: Bạch cương tâm	72g
Bạch vi	64g
Bán hạ	72g
Can khương	20g
Đương quy	72
Hậu phác	72g
Ngưu tất	20g
Nhân sâm	72g
Phòng phong	60g
Phu tử	60g
Sa sâm	20g
Tán cửu	20g
Tế tân	64g
Thục tiêu	60g
Tử uyển	72g

Đương quy	120g
Ô dước	120g
Đan sâm	120g
Hương phụ	160g
Quyển bá	60g
Trạch lan (lã)	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tâm thận đều hư, kinh nguyệt không đều, tử cung bị lạnh nên không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 2 hoàn, với nước nóng.

3. ĐIỀU KINH CHỈ ĐÁI HOÀN

(Nghiệm phương)

TP: Bạch thực (sao)	80g
Mẫu lệ	120g
Xuân cân bì	80g
Đương quy	160g
Tang phiêu tiêu	80g
Xích thạch chi	120g
Hoàng bá	80g
Thục địa	160g
Xuyên khung	80g
Hương phụ	160g
Viễn chí	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị kinh nguyệt không lợi, không sinh nở được do hàn tà bế ở trong.

LD: Ngày uống 3-5 hoàn.

2. BỔ NGUYÊN ĐIỀU KHÍ HOÀN

(Nghiệm phương)

TP: Bà tử nhân	60g
----------------	-----

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, băng huyết, lậu huyết, không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 20g.

4. ĐIỀU KINH CHỨNG TỬ HOÀN

(Nghiệm phương)

TP: A giao	80g
Hoàng cầm	80g
Thục địa	320g
Bạch thược	80g
Hương phụ	160g
Tục đoạn	120g
Đỗ trọng	160g
Ngải cứu	80g
Xuyên khung	120g
Đương quy	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng huyết hư, khí trệ, lưng, bụng đau, kinh nguyệt không đều, xích bạch đới, tử cung bị lạnh nên không thể thụ thai được.

LD: Ngày uống 20-30g.

GC: Sách TQYHĐTĐiển ghi không có Đương quy, Bạch thược, Hoàng cầm, Thục địa, nhưng có Thanh bì, Sơn dược, Nhục quế.

5. THỰC CAN ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bá tử nhân	40g
Bạch chỉ	40g
Bạch linh	40g
Can khương	40g
Chích thảo	30g
Đỗ trọng	30g
Đương quy	100g
Ngải điệp	30g
Ngũ vị tử	60g
Ngưu tất	40g
Nhân sâm	30g
Nhục thung dung	40g
Phác tiêu	40g
Phòng phong	40g
Quan quế	90g

1. ĐIỀU KINH CHỨNG TỬ THANG

(Nghiệm phương)

TP: Bạch thược	3,2g
Mẫu đơn bì	3,2g

Quyển bà	40g
Sơn dược	40g
Tế tân	40g
Thạch cao	120g
Thạch học	50g
Thục địa	60g
Trạch lan	90g
Tục đoạn	30g
Tử thạch anh	30g
Vô quyển	30g
Vũ dư lương	40g
Xà sàng tử	30g
Xích thạch chi	80g
Xuyên khung	40g
Xuyên tiêu	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị phong hư, lao lạnh, vị hư, thủy cốt không tiêu, đại tiện lỏng, kinh nguyệt không đều, kinh bế không thông, kết lại thành hòn khối, không thể thụ thai, các chứng hư.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thục can địa hoàng tiền (Tế sinh).

6. TỬ CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN

(Nhiếp sinh chứng điều phương)

TP: Bạch thược (sao rượu)	160g
Hương phụ tử (chế)	500g
Bạch truật	80g
Thục địa (sao gừng)	160g
Cam thảo (sao rượu)	40g
Trạch lan (lã)	80g
Đương quy (tẩy rượu)	160g
Trần bì	80g
Hoàng bà (sao rượu)	40g
Xuyên khung	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng rượu hồ làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, lâu ngày không thụ thai.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

3. THUỐC SẮC

Thục địa	6g
Diên hồ sách	2,8g
Phục linh	3,2g
Trần bì	2,8g
Đương quy thân	4g

Sinh khương	3 lát	Đỗ trọng	6g
Xuyên khung	4g	Đương quy	6g
Hương phụ	6g	Hương phụ	6g
Sơn thù nhục	4g	Ích mẫu thảo	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, không thụ thai được.

LD: Sắc uống.

2. TẮT DỤNG THANG (Tiên niêm tập)

TP: Tục đoạn 6g
Sa sâm 6g

Xuyên khung 6g

Quất bì 6g

Sa nhân 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều kinh, chủng tử. Trị kinh nguyệt bình thường mà không thụ thai.

LD: Sắc uống.

I. TUỔI GIÀ VẪN BỊ HÀNH KINH

1. THUỐC SẮC

1. AN LÃO THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: A giao (sao) 4g
Hoàng kỳ (sống) 40g
Nhân sâm 40g
Bạch truật (sao đất) 20g
Hương phụ 2g
Sơn thù 20g
Cam thảo 4g
Kinh giới 4g
Thục địa 40g
Đương quy 20g
Mộc nhĩ (sao cháy) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tuổi già mà còn hành kinh.

LD: Sắc uống.

2. ÍCH KHÍ THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch thược 12g
Sơn dươc 20g
Nhân sâm 8g
Đỗ trọng (sao đen) 4g
Toan táo nhân 12g
Sài hồ 12g
Mẫu đơn bì 8g
Bạch truật 40g
Thục địa 40g
Sa sâm 12g
Đương quy 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lớn tuổi mà vẫn thấy kinh nguyệt.

LD: Sắc uống.

K. CÁC BỆNH KHÁC VỀ KINH NGUYỆT

1. THUỐC ĐƠN

1. TỬ KIM ĐƠN (Biển Thước tâm thư)

TP: Đại giả thạch (nung đỏ, nhúng vào dấm 7 lần)
Vũ dư lương (nung đỏ, nung vào dấm 7 lần)
Xích thạch chi (chế như trên)

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn) hay thuốc hoàn.

Mỗi vị thuốc đều 200g. Tán bột, trộn với dấm hồ làm hoàn.

CĐ: Trị hạ nguyên bị hư, tử cung bị lạnh, kinh nguyệt không đều, vùng bụng rốn đau lan ra sau lưng, mặt vàng, gầy yếu, tiêu chảy, tinh thoát.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

2. THUỐC HOÀN

1. BÁ TỬ NHÂN HOÀN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Bà tử nhân (sao, nghiền riêng) 20g

Ngưu tất (dùng rượu để tẩy) 20g

Quyển bà	140g
Thục địa (sao rượu cho vào cối đá giã nát thành cao)	20g
Trạch lan diệp	80g
Tục đoạn	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật và cao Thục địa làm hoàn 10g.

CD: Trị kinh bế do lao tổn, huyết hư có hoả làm cho kinh không thông.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. BẠCH PHỤNG HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch thược	80g
Hương phụ (tứ chế)	640g
Sinh địa	80g
Can khương	40g
Tân cửu	60g
Diên hồ sách	40g
Mẫu đơn bì	80g
Thanh hao	160g
Địa cốt bì	40g
Ngải diệp	160g
Thục địa	160g
Đương quy	80g
Ngưu tất	80g
Tri mẫu	80g
Hoàng kỳ	80g
Phục linh	100g
Xuyên bối mẫu (bỏ lõi)	80g
Hoàng liên	40g
Sài hồ	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Vịt lông trắng xương đen, giết chết, bỏ lông. Nấu nước, lấy nước đó trộn thuốc bột làm viên.

CD: Phụ nữ bị chứng huyết hư có nhiệt, kinh nguyệt không đều, huyết trắng, cốt chưng (nóng trong xương).

LD: Ngày uống 16-20g với nước nóng pha rượu.

3. BÁT CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN

(Phụ khoa y yếu)

TP: Hương phụ, liều lượng tùy dùng

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, chia làm 5 phần:

- Tắm nước gạo
- Tắm Đồng tiện
- Tắm rượu, sao
- Tắm nước Đổ trọng, sao

- Tắm dấm thanh, sao
- Sau khi đã chế qua 5 lần ở trên, chia làm 3 phần.
- 1 phần tắm với nước Hồng hoa để phụ hành huyết.
- 1 phần tắm với nước Hoàng liên để thanh nhiệt.
- 1 phần tắm với nước Bán hạ để tróc đờm.

Sau khi đã qua 8 lần chế, phối hợp với Bạch thược, Bán hạ, Đan bì, Đương quy, Hồng hoa, Thanh bì, Thục địa, Xuyên khung, Cộng cả 9 vị, cùng tán bột, luyện hồ (không dùng mật), làm hoàn.

CD: Kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-10g.

GC: Tắm nước gạo để dẫn vào vị.

- Tắm rượu để dẫn khắp cơ thể, thông cả tam tiêu.
- Tắm dấm thanh để dẫn vào kinh can.
- Tắm Đồng tiện để dẫn xuống bộ phận dưới.
- Tắm Đổ trọng để dẫn đến eo lưng, đầu gối.

4. BỔ KHÍ CỔ KINH HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	40g
Hoàng kỳ	40g
Phục linh	20g
Cam thảo (nướng)	20g
Nhân sâm	40g
Sa nhân	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kinh nguyệt rối loạn do khí hư.

LD: Ngày uống 12-16g.

5. CỔ KINH HOÀN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Bạch thược (sao)	120g
Hoàng cầm (sao)	80g
Bổ kết (nướng)	16g
Hương phụ (chế)	45g
Hoàng bá (sao cháy)	120g
Xuân cân bì (sao)	45g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng rượu và bột lúa mạch, quấy làm thành hoàn.

CD: Tư âm, dưỡng huyết, thanh nhiệt, chỉ huyết, trị phụ nữ bị chứng âm hư hoả vượng. Kinh nguyệt ra quá nhiều, máu đỏ tím hoặc đen, huyết trắng (bạch đới).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g, lúc đói.

GC: Có tài liệu ghi thêm Quy bản, dùng Bạch truật thay Bạch thược.

6. ĐIỀU KINH ÍCH MẪU HOÀN

(*Nghiệm phương*)

TP: Bảo khương	2g
Huyền hồ sách	80g
Thục địa	320g
Bổ hoàng	4g
Hương phụ	80g
Xuyên khung	80g
Đương quy thân	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Ích mẫu cho thật đặc thành cao, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ khí huyết bị hư hàn, kinh nguyệt không đều, ứ trệ gây đau, sinh xong sản dịch không uống.

LD: Ngày uống 20-30g.

7. HUYỀN HỒ SÁCH TÁN (*Y phương hải hội*)

TP: Đào nhân	13 hạt
Hoạt thạch	20g
Hồng khúc	2g
Hồng hoa	20g
Huyền hồ sách	60g
Quế tâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị bụng đau lúc hành kinh, làm tan ứ huyết.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. HƯƠNG PHỤ TỬ CHẾ HOÀN

TP: Hương phụ, chia làm 4 phần:
1 phần tẩm với nước muối 10%
1 phần tẩm với dấm
1 phần tẩm với rượu
1 phần tẩm với Đông tiện

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Để 1 đêm, sao khô, tán bột, luyện hồ làm hoàn.

CD: Điều hoà kinh nguyệt.

LD: Ngày uống 12-16g.

9. ÍCH MẪU HOÀN (*Y học nhập môn*)

TP: Đương quy	80g
Ích mẫu	320g

Mộc hương 10g

Xích thược 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 16-20g.

10. ÍCH MẪU THẮNG KIM ĐAN

(*Bút hoa y kinh*)

TP: Bạch thược (sao rượu)	160g
Sung uy tử (chưng rượu)	160g
Đan sâm (chưng rượu)	160g
Thục địa (tắm nước Sa nhân)	160g
Đương quy (chưng rượu)	100g
Xuyên khung (chưng rượu)	100g
Hương phụ (sao rượu)	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ích mẫu 320g, thêm nước và rượu, nấu thành cao, trộn với thuốc bột và mật ong làm hoàn.

CD: Điều kinh, hành huyết.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Đan sâm, Hương phụ và Sung uy tử.

11. THÂN ỨNG TÁN (*Y lược lục thư*)

TP: Cam thảo	20g
Đương quy	60g
Nhân sâm	20g
Đại hoàng	90g
Hoàng cầm	30g
Sinh địa	120g
Đào nhân	60g
Miết giáp	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước cốt Hẹ, trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị can huyết nội kết, uất nhiệt không tan, đàn ông thì tinh thoát, phụ nữ kinh bị bế, mạch trầm, sấp.

LD: Ngày uống 18g.

GC: Kinh bế, uống với nước sắc Hồng hoa và rượu.

12. THẤT NGAO HOÀN (*Thiên kim*)

TP: Đại hoàng	46g
Mang tiêu	150g
Thục tiêu	8g
Đại nhân	20 hạt

Mang trùng	14g
Thủy diệp	14g
Đình lịch	8g
Phục linh	20g
Tiền hồ	150g
Hạnh nhân	12g
Sinh khương	22g
Xuyên khung	22g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ú trệ lâu ngày, kinh nguyệt không đều, tay chân phiền nhiệt, bụng đầy, tâm phiền, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

13. THÔNG KINH HOÀN (Nghiêm phương)

TP: Đương quy	3,2g
Lưu ký nô	3,2g
Nga truật	3,2g
Tam lăng	3,2g
Tử uyển	3,2g
Xích thước	3,2g
Xuyên khung	3,2g
Xuyên sơn giáp	1 miếng

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không thông sinh ra huyết tụ.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

14. THÔNG KINH HOÀN (Thai sản tâm thư)

TP: Đương quy	30g
Lưu ký nô	10g
Nga truật	16g
Nguyên hoa	12g
Tam lăng	16g
Xích thước	30g
Xuyên khung	30g
Xuyên sơn giáp	18g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt vừa mới bắt đầu mà cảm phải hàn tà, làm cho kinh bị bế lại.

LD: Ngày uống 20g với rượu.

15. THƯƠNG SA HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Điều cầm	40g
Hương phụ	120g
Thương truật	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết bị kết, kinh bị bế.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Gừng.

GC: Bài này còn gọi là Thương phụ hoàn.

16. TIÊU HỒNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	40g
Kha lê lạc	40g
Tiểu hồng	40g
Cao lương khương	20g
Nga truật	40g
Trầm hương	40g
Đình hương	20g
Nhục khấu	20g
Xạ hương	14g
Đương quy	40g
Phụ tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết không điều hoà, tạng phủ tích lạnh, bụng và vùng rốn đau rút gầy ốm.

LD: Ngày uống 12g với rượu ấm, lúc đói.

17. TIÊU Ô KẾ HOÀN (Y phương hải hội)

TP: Bạch khương	40g
Nga truật	40g
Thanh bì	40g
Bạch thước	40g
Ngái cứu	80g
Trần bì	40g
Đương quy	40g
Ngô thù	40g
Tro lá sen	160g
Huyền hồ	40g
Phá cố chỉ	40g
Xuyên khung	40g
Lương khương	40g
Sinh địa	40g
Xuyên tiêu	40g
Lưu ký nô	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, dùng thịt gà ác ninh nhừ, giã nát, luyện với thuốc làm viên.

CĐ: Trị can và thận hư, kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 12-16g.

18. TRÀ ĐIỀU TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đại hoàng	80g
---------------	-----

Hoạt thạch	160g
Hoàng cầm	80g
Khiên ngư	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kinh nguyệt bị bế.

LD: Ngày uống 12-16g.

19. TRẠCH LAN HOÀN (Thành tế tổng lục)

TP: Diên hồ sách	30g
Ô dẫu	24g
Thục địa	30g
Đương quy	30g
Quất bì	24g
Thược dược	30g
Mẫu đơn bì	30g
Quế	24g
Trạch lan	30g
Nga truật	30g
Tam lang	30g
Trư linh	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ chưa (không) lập gia đình mà huyết khí không đều, kinh vừa dứt thì bụng đau.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm, lúc đói.

20. TỨ CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Hương phụ 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chia Hương phụ làm 4 phần:

- 1 phần tẩm Đồng tiện.
- 1 phần tẩm nước muối.
- 1 phần tẩm dấm.
- 1 phần tẩm rượu.

Đổ ngập Hương phụ, để 7 ngày (phần Đồng tiện phải thay hàng ngày). Rửa sạch, phơi khô, tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CD: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 16-20g.

21. TỨ CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	80g
Hoàng cầm	80g
Quảng bì	40g
Chích thảo	40g

Hương phụ (chế)	160g
Sa nhân	40g
Đơn sâm	80g
Ngải cứu	80g
Thục địa	120g
Đương quy	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hương phụ chia làm 4 phần, chế như sau:

- Để giáng đàm dùng nước gừng, nước muối nấu sao.
- Để bổ huyết dùng dấm nấu sao.
- Để tán uất dùng Chi tử 160g sao.
- Để giáng hỏa dùng Đồng tiện rửa sao.

Tất cả tán bột, làm hoàn.

CD: Kiện vị, hoá đàm, hoá huyết, trị kinh nguyệt không đều, xích bạch, đới hạ, khí huyết ứ trệ, bụng đau kinh bế, hoặc khí thành khối, huyết thành khối, hai bên hông trưởng đầy cùng nôn mửa lợm dạ.

LD: Ngày uống 16-20g.

22. TỨ CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Hương phụ	640g
Ô dẫu	320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hương phụ ngâm với rượu, dấm, nước muối, Đồng tiện, đều ngâm 3 ngày, sấy khô. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CD: Trị khí uất, kinh bế.

LD: Ngày uống 16-20g.

23. TỨ CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN (Nữ khoa vận kim phương)

TP: Hương phụ, liều lượng tùy dùng

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chia làm 4 phần:

- 1 phần ngâm với nước muối, sấy khô.
- 1 phần ngâm với Đồng tiện, sấy khô.
- 1 phần sao với Sơn chi, bỏ Sơn chi đi.
- 1 phần ngâm với dấm, sấy khô.

Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CD: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 16-20g với nước dấm, nước muối, nước gạo, nước pha rượu, lúc đói.

24. TỨ VẬT GIA HOÀNG CẨM HOÀNG

LIÊN THANG (Vương Hải Tàng)

TP: Bạch thực	10g
Hoàng cầm	20g
Thục địa	10g
Đương quy	10g
Hoàng liên	20g
Xuyên khung	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt sắc đen.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hoàng cầm và Hoàng liên.

25. Ô KÊ HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Gà ác (Ô kê), giết chết, bỏ lông
Mạch môn
Sinh địa
Thục địa
Thiên môn

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho rượu vào, hầm chung với gà cho thật nhừ. Gạn lấy rượu để riêng, còn bã thuốc và gà tán thành bột. Lại thêm:

Bạch linh	80g
Hương phụ	160g
Quy thân	80g
Bạch truật	80g
Nhân sâm	40g
Sa nhân	40g
Chích thảo	40g
Nhục thung dung	40g
Tiểu hồi	40g
Đan sâm	80g
Phá cố chỉ	40g
Xuyên khung	40g
Đỗ trọng	80g

Tán bột, hoà rượu và hồ với tất cả các thuốc trên làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, tâm và tỳ đều suy kém.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm hoặc rượu.

26. Ô KIM HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Đào nhân	40g
Hương phụ	160g
Ngũ linh chi	40g

Đương quy	40g
Mộc hương	20g
Nhũ hương	20g
Hắc đậu	50g
Một dược	20g
Quan quế	40g
Hồng hoa	80g
Nga truật	40g
Tô mộc	80g
Huyền hồ	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh bế, huyết trệ, khí trệ thành hòn cục ở bụng (trung hà, tích tụ).

LD: Ngày uống 12-16g.

26. Ô TÔ HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Bối mẫu	160g
Lai phục tử	36g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí hành kinh bị ho.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

28. PHỤ TỬ Ô KÊ HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Bạch thực	40g
Nhục quế	20g
Sơn dược	20g
Bổ hoàng	20g
Nhục thung dung	20g
Thú du nhục	20g
Đương quy	20g
Ô kê nhục	120g
Thục địa	60g
Lộc nhung	40g
Phụ tử	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thịt gà làm sạch, hầm nhừ, lấy thịt tán nhuyễn. Các vị thuốc tán bột, trộn chung, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt ra nhiều máu (5 máu).

LD: Ngày uống 12-16g lúc bụng đói.

29. PHỤC LINH HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Chu sa	12g
Phục thần	32g
Viễn chí	24g
Phục linh	32g
Tim lợn	1 quả

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Tim lợn luộc, giã nát, trộn với thuốc bột, làm hoàn.

CD: Trị gần đến ngày hành kinh thì nôn mửa, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 8-12g.

30. QUY PHỤ HOÀN (Trương Thị y thông)

TP: Đương quy 160g
Hương phụ 320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

31. VẠN BỆNH TỬ UYỂN HOÀN (Y luỹ nguyên truat phong)

TP: Ba đậu 20g
Khương hoạt 20g
Sài hồ 40g
Bào khương 3,2g
Ngô thù 40g
Tạo giác 3,2g

Cát cánh 3,2g
Nhân sâm 20g
Thục tiêu 20g
Độc hoạt 20g
Phòng phong 20g
Tử uyển 40g
Hậu phác 40g
Phục linh 3,2g
Xuyên ô 28g
Hoàng liên 3,2g
Quế chi 3,2g
Xương bồ 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị các chứng thời dịch, thủy bệnh, phong bệnh, bệnh về trùng, ăn không tiêu, muốn nôn, nôn mửa, ăn vào là nôn, bụng đau, kinh bế, tê dai, kinh phong.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

GC: Bài này còn gọi là Vạn ứng tử uyển hoàn.

3. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BỔ CAN TÁN (Hoạt Bá Nhân)

TP: Bạch truật (sao) 4g
Mộc qua 20g
Sơn thù nhục 20g
Độc hoạt 20g
Ngũ vị tử 20g
Thục địa 4g
Đương quy 20g
Sơn dược 20g
Toan táo nhân (sao) 20g
Hoàng kỳ (nướng) 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị can và thận hư, chóng mặt, gân cơ đau nhức, toàn thân đau, kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 20g với nước sắc Đại táo.

2. ĐẠI ĐIỀU KINH TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Đại đậu (sao, bỏ vỏ) 60g
Hổ phách 4g
Phục thần 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong huyết ứ, vệ sinh không đều, lúc nóng lúc lạnh, mồ hôi tự ra, phù.

LD: Ngày uống 16-20g.

3. ĐÀO NHÂN TÁN (Y phương hải hội)

TP: Bán hạ 2g
Đương quy 2g
Quế tâm 2g
Bổ hoàng 2g
Mẫu đơn bì 2g
Trạch lan 2g
Cam thảo 2g
Ngưu tất 2g
Xích thực 2g
Đào nhân 2g
Nhân sâm 2g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Phá huyết ứ, trị kinh bế, sinh xong huyết hôi không ra hết.

LD: Thêm ít Gừng, sắc uống.

4. ĐƯƠNG QUY TÁN (Giản dị)

TP: Bạch thực 40g
Đương quy 40g
Sơn thù nhục 60g
Bạch truật 60g
Hoàng cầm 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 20g.

5. ÍCH VỊ THĂNG DƯƠNG TÁN

(Lý Đông Viên)

TP: Bạch truật (sao)	2g
Cam thảo (nướng)	4g
Đương quy	2g
Hoàng cầm	4g
Hoàng kỳ (nướng)	6g
Nhân sâm	4g
Sài hồ	0,8g
Thần khúc	4g
Thăng ma	0,4g
Trần bì	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, hoặc sau khi sinh bị mất máu, ăn ít, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, thêm Hoàng cầm, Thần khúc.

6. KIẾP LAO TÁN (Cục phương)

TP: A giao	80g
Đương quy	80g
Phục linh	80g
Bạch thược	200g
Hoàng kỳ	80g
Sa sâm	80g
Bán hạ	80g
Ngũ vị	80g
Thục địa	80g
Cam thảo	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh nguyệt bị bế do hư lao.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Có tài liệu ghi bài này của sách Y tông kim giám.

7. TRẨM HƯƠNG MIẾT GIÁP TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch linh	40g
Mộc hương	40g
Tân lang	1,2g
Bán hạ	40g

Nhân sâm	40g
Thanh bì	40g
Chích thảo	1,2g
Quế tâm	40g
Thường sơn	40g
Đương quy	40g
Sài hồ	40g
Trầm hương	1,2g
Miết giáp	60g
Sinh địa	40g
Trần bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ không chồng mà kinh bị bế, đờm đình trệ, ăn ít, tâm phiền.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm gừng 2 lát, sắc uống, lúc đói.

8. NHÂN SÂM KINH GIỚI TÁN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Bạch truật	30g
Kinh giới (hoa)	30g
Quế tâm	20g
Cam thảo	20g
Linh dương giác	30g
Sài hồ	30g
Chỉ xác	30g
Miết giáp	30g
Toan táo nhân	30g
Địa hoàng (khô)	30g
Nhân sâm	30g
Xuyên khung	20g
Đương quy	20g
Phòng phong	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị huyết phong sinh nhiệt, cơ thể đau nhức, đầu hoa, mắt nhiều dử, tâm phiền, mỗ hôi trộm, má đỏ, miệng khô, ho đờm, ngực đầy, kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương.

9. XƯƠNG BỔ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đương quy (sao)	40g
Tấn cửu	30g
Ngô thù du	20g
Thạch xương bồ	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh nguyệt bị trệ (ứ), âm hộ sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Hành 5 cọng, sắc uống ấm lúc đói.

4. THUỐC SẮC

1. BỔ TRUNG KHUNG CÙNG THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	40g
Đương quy	120g
Nhân sâm	40g
Can khương	120g
Hoàng kỳ	40g
Thục địa	40g
Đỗ trọng	40g
Ngô thù du	40g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh nguyệt không đều, rong huyết, lậu huyết, thai động không yên, sinh xong máu ra nhiều.

LD: Tán bột. Mỗi ngày uống 2 lần. Mỗi lần dùng 8g sắc với nước uống.

2. DƯỠNG VINH THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	Khương hoạt
Thục địa	Bạch thược
Mẫu đơn bì	Xuyên khung
Đương quy	Ngũ vị tử
Xuyên khương	Hải đồng bì
Thanh quất bì	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị phụ nữ huyết hải bị hư, kinh nguyệt không đều.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Dưỡng doanh thang.

3. ĐẠI HOÀNG PHÁC TIÊU THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: A giao	80g
Cam toại	80g
Đại hoàng	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ bụng dưới đầy trướng.

LD: Sắc uống.

4. ĐÀO NHÂN QUẾ CHI THANG (Bảng Ngọc Đường)

TP: Chích thảo	8g
Quế chi (bỏ vỏ)	16g
Trạch lân	8g
Đại táo	12 quả
Sinh khương	12g
Xích thược	12g
Đào nhân (bỏ vỏ)	28g
Sung uy tử	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ kinh bị bế do hàn.

LD: Sắc uống.

5. ĐÀO NHÂN THANG (Thiên kim yếu phương)

TP: Bán hạ	160g
Ngưu tất	120g
Địa hoàng	320g
Nhân sâm	80g
Cam thảo	80g
Đương quy	120g
Quế tâm	120g
Đan bì	120g
Khung cừng	80g
Sinh khương	160g
Đào nhân	5 hạt
Trạch lân	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoạt huyết, thông kinh, trị kinh nguyệt không đều do ứ huyết.

LD: Sắc, chia làm 6 lần uống.

6. ĐIỀU HUYẾT TỬ VẬT THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: A giao	6g
Thạch斛	6g
Tri mẫu	12g
Bạch cập	9g
Thiên môn	15g
Xích thược	9g
Đan bì	6g
Thục địa	15g

Xuyên khung	6g
Đương quy	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tam thất phần (uống riêng với nước thuốc).

CD: Điều kinh, dưỡng huyết, trị bệnh máu ưa chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm A giao, Bạch cập, Thạch học, Thiên môn và Tri mẫu.

7. ĐIỀU KINH HỔ PHÁCH THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	Diên hồ sách
Quan quế	Bổ hoàng
Đương quy	Tân lang
Cam cúc hoa	Nga truật
Thục địa	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị chứng không có kinh nguyệt.

LD: Sắc uống.

8. ĐIỀU KINH TÁN (Y phương hải hội)

TP: A giao	3g
Đương quy	10g
Ngô thù du	2g
Bạch thược	4g
Mạch môn	8g
Nhân sâm	4g
Bán hạ	4g
Mẫu đơn bì	4g
Nhục quế	2g
Cam thảo	3g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Thêm ít gừng, sắc uống.

9. ĐIỀU KINH THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	8g
Đương quy	8g
Sinh địa	4g
Bạch truật	8g
Hương phụ	4g
Trần bì	3,2g
Cam thảo	2,4g

Ích mẫu	12g
Xuyên khung	3,2g
Diên hồ sách	8g
Mẫu đơn bì	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng kinh nguyệt bị bế.

LD: Sắc uống.

10. ĐIỀU KINH THANG (Nghiệm phương)

TP: Cam thảo	4g
Mẫu đơn bì	4g
Tế tân	2g
Can khương	2g
Nhục quế	4g
Trần bì	4g
Đương quy thân	4g
Phục linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng kinh nguyệt bị bế.

LD: Sắc uống.

11. ĐIỀU KINH THÔNG HUYẾT THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Hương phụ	8g
Ngải diệp	12g
Cam thảo đất	12g
Ích mẫu	12g
Rau má	12g
Cỏ mần trầu	12g
Ké đầu ngựa	6g
Rễ tranh	8g
Cỏ mực	12g
Muống trâu	4g
Vỏ quít	4g
Củ sả	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Sắc uống.

12. ĐƯƠNG QUY BỔ HUYẾT THANG

(Vệ sinh bảo giám)

TP: Đương quy	12g
Hoàng kỳ	40g
Ngũ bội tử	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị chứng huyết ứ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Dương quy bổ huyết thang, thêm Ngũ vị tử.

13. ĐƯƠNG QUY TỬ NGHỊCH THANG

(Thương hàn luận)

TP: Cam thảo	8g
<i>Quế chi</i>	12g
<i>Thông thảo</i>	8g
<i>Đại táo</i>	25 quả
<i>Tế tân</i>	12g
<i>Xích thược</i>	12g
<i>Đương quy</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoạt huyết, dưỡng huyết, ôn kinh tán hàn, trị phụ nữ kinh bị bế do hàn ngưng trệ.

LD: Sắc uống.

GC: Hiện nay bài này thường dùng chữa mụn nhọt (loại hàn chứng), tay chân máu huyết bị bế tắc, đạt hiệu quả tốt.

14. GIAO NGẢI TAM THẤT TỬ VẬT THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: <i>A giao (sao)</i>	8g
<i>Đương quy</i>	8g
<i>Thục địa</i>	8g
<i>Bạch thược</i>	8g
<i>Ngải diệp</i>	8g
<i>Xuyên khung</i>	8g
<i>Chích thảo</i>	4g
<i>Tam thất</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hành kinh mà nôn ra máu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm A giao, Chích thảo, Ngải diệp, Tam thất; tức là bài Giao ngải tứ vật thang, thêm Tam thất.

15. HOÀNG LIÊN BẠCH TRUẬT THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: <i>Bạch truật</i>	16g
<i>Cam thảo</i>	1,2g
<i>Hoàng liên</i>	10g
<i>Mẫu đơn bì</i>	8g
<i>Mộc thông</i>	6g
<i>Nhân sâm</i>	6g
<i>Phục linh</i>	6g

Sơn thù 6g
Trần bì 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Sắc uống.

16. KHAI UẤT NHỊ TRẦN THANG

(Vạn thị phụ nhân khoa)

TP: <i>Bạch linh</i>	4g
<i>Bán hạ</i>	2,8g
<i>Binh lang</i>	2,8g
<i>Cam thảo</i>	2g
<i>Hương phụ</i>	4g
<i>Mộc hương</i>	2g
<i>Nga truyệt</i>	2,8g
<i>Thanh bì</i>	2,8g
<i>Thương truật</i>	4g
<i>Trần bì</i>	4g
<i>Xuyên khung</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí uất, huyết bế kèm đàm thấp.

LD: Sắc uống.

17. KHUNG CÙNG THANG

(Thánh tế tổng lục)

TP: <i>Khung cùng</i>	30g
<i>Đại hoàng (sống)</i>	30g
<i>Quế (bỏ vỏ)</i>	30g
<i>Tông lư tử</i>	30g
<i>Phác tiêu</i>	30g
<i>Hà diệp</i>	10 lá

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ kinh nguyệt không đều, bị té ngã, đánh đập... làm cho huyết bị ứ kết bên trong.

LD: Sắc uống nóng.

18. KHƯƠNG QUẾ TỬ VẬT THANG

(Y tông kim giám)

TP: <i>Bạch thược</i>	8g
<i>Khương hoạt</i>	8g
<i>Thục địa</i>	12g
<i>Đương quy</i>	12g
<i>Quế chi</i>	8g
<i>Xuyên khung</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh phát nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Khương hoạt, Quế chi.

19. KIẾN TỶ NHU CAN THANG

(*Trung y Thượng Hải*)

TP: Bạch thược	12g
Chích thảo	4g
Phục linh	12g
Bạch truật	12g
Đương quy	8g
Trần bì	4g
Bán hạ (chế)	8g
Nhân sâm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khi huyết không đủ, toàn thân hư yếu, ăn uống giảm sút, ngực tức, bụng trướng, gan bị viêm mạn tính, gan bị xơ cứng, kinh nguyệt không đều.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Quy thược lục quân tử thang.

- Đây là bài Kiến tỳ hoá đàm thang (Lục quân tử thang), thêm Bạch thược và Đương quy.

20. LỤC THẦN THANG (*Ngự dược viện*)

TP: Bạch thược	40g
Hoàng cầm	0,4g
Thục địa	40g
Đương quy	40g
Sài hồ	20g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị kinh bế do hư, da nóng như nung.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hoàng cầm và Sài hồ.

21. LỤC THẦN THANG (*Ngự dược viện*)

TP: Bạch thược	12g
Đương quy	12g
Thục địa	12g
Địa cốt bì	12g
Hoàng kỳ	12g
Xuyên khung	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh phát nhiệt, tỳ khí suy yếu, cơ bị viêm.

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Địa cốt bì và Hoàng kỳ.

22. MA HOÀNG TỨ VẬT THANG

(*Y tông kim giám*)

TP: Bạch thược	8g
Hồng táo	3 quả
Sinh khương	3 lát
Cải thảo	4g
Ma hoàng	4g
Thục địa	8g
Đương quy	8g
Quế chi	4g
Xuyên khung	8g
Hạnh nhân	20 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khi hành kinh kèm cơ thể bị đau nhức.

LD: Sắc uống.

23. NGỌC CHỨC TÁN (*Y tông kim giám*)

TP: Bạch thược	8g
Đương quy	8g
Thục địa	8g
Cam thảo	4g
Mang tiêu	4g
Xuyên khung	8g
Đại hoàng	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh bế vì khí trệ, trật đả gây ra huyết ứ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, hợp với Điều vị thừa khí thang.

- Ý nghĩa tên bài này dựa theo ý câu: "Bốn mùa khí hoà gọi là Ngọc Chúc" ghi trong Thiên nhĩ nhĩ.

24. Ô KÊ THANG (*Nghiệm phương*)

TP: Đậu đen	20g
Ích mẫu thảo	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (ninh). Gà ác (xương đen, lông trắng) 1 con, dim nước cho chết ngọt,

làm sạch, bỏ ruột, cho 2 vị thuốc vào, chung chín như.

CD: Trị phụ nữ tý vị hư yếu, mạch xung và nhâm bị thương tổn, khí huyết không đủ, kinh nguyệt không đều.

LD: Mỗi tháng dùng 2-3 lần, ăn và uống lúc bụng đói.

25. Ô KINH THANG (Cục phương)

TP: Bạch thược	6g
Mẫu đơn bì	4g
Nhân sâm	8g
Cam thảo	2g
Nga truật	6g
Quế tâm	4g
Đương quy	6g
Ngưu tất	8g
Xuyên khung	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ huyết hải bị hư hàn, kinh nguyệt không đều.

LD: Sắc uống.

26. PHỤ TỬ LÝ ÂM TIỄN (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Cam thảo	8g
Phụ tử	8g
Thục địa	28g
Hắc khương	12g
Quy thân	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị rong kinh, can và thận hư hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý âm tiễn, thêm Phụ tử.

27. QUẾ CHI TỨ VẬT THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	12g
Hồng táo	3 quả
Thục địa	8g
Cam thảo	4g
Quế chi	12g
Xuyên khung	8g
Đương quy	8g
Sinh địa	3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hành kinh phát sốt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Cam thảo, Hồng táo, Quế chi và Sinh khương.

28. SÀI HỒ TỨ VẬT THANG (Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP: Bán hạ	12g
Hoàng cầm	12g
Thục địa	6g
Cam thảo	12g
Nhân sâm	12g
Thược dược	6g
Đương quy	6g
Sài hồ	32g
Xuyên khung	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hư lao lâu ngày, hơi có sốt lạnh, mạch trầm, lúc hành kinh bị cảm nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Bán hạ, Cam thảo, Hoàng cầm, Nhân sâm và Sài hồ, tức bài Tiểu sài hồ + Tứ vật.

29. TAM BẠCH TIÊU ĐAO TÁN (Y học nhập môn)

TP: Bạc hà (lạ)	2g
Bạch truật	4g
Đương quy	4g
Cam thảo	2g
Sài hồ càn	4g
Bạch thược	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh nguyệt không đều, chân huyết hư hàn, ho, gây mòn.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

30. TAM HOÀNG TỨ VẬT THANG (Y tông kim giám)

TP: Bạch thược	8g
Hoàng cầm	8g
Sinh địa	8g
Đại hoàng	8g
Hoàng liên	8g
Xuyên khung	8g
Đương quy	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, giáng hoả, lương huyết, trị kinh hành thổ huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật hợp với Tam hoàng thang.

31. TÊ GIÁC TÁN

(Thái bình thánh huệ phương)

TP: Tê giác tiêm	16g
Hoàng kỳ	46g
Địa cốt bì	16g
Sài hồ	30g
Mạch môn (bỏ lõi)	24g
Nhân sâm	24
Chỉ xác	24g
Xích phục linh	60g
Hồng lam hoa	16g
Xích thược	16g
Cam thảo (nướng)	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CD: Trị phụ nữ bị nhiệt, tay chân bứt rứt, không muốn ăn uống.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g. Thêm Gừng 4g, sắc uống ấm.

32. THỔ TIỄN TÁN (Dương Thị gia tàng)

TP: Bạch thược	16g
Cao lương khương	30g
Đương quy	16g
Nhục quế	16g
Ô dược	16g
Quất bì	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CD: Trị phụ nữ bệnh về khí huyết, bụng và hông sườn đau như kim đâm, sinh xong bị thiếu máu.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 10g, sắc với nước và dấm.

33. THÔNG KINH THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	Hồng hoa
Chỉ thực	Ô mai
Chỉ xác	Quan quế
Đại hoàng	Thục địa
Đương quy	Tô mộc
Hậu phác	Xuyên khung
Hoàng cầm	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2,8g.

CD: Trị kinh nguyệt không thông.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

34. THÔNG KINH THANG (Nghiem phương)

TP: Bạch thược	8g
Bạch truật	8g
Cam thảo	4g
Đào nhân	8g
Gừng sống	4g
Hồng hoa	8g
Hương phụ (chế)	12g
Phục linh	8g
Quy vỹ	12g
Thanh bì	4g
Thương truật	8g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thiếu nữ 17-18 tuổi chưa thấy kinh, nhức đầu chóng mặt.

LD: Sắc uống.

35. THUẬN KINH LƯƠNG AN THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Ba kích nhục	4g
Bạch thược	20g
Bạch truật	20g
Đương quy	20g
Hắc giới tuệ	8g
Mạch môn	20g
Nhân sâm	12g
Sơn thù	12g
Thăng ma	1,6g
Thục địa	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trước khi hành kinh bị đại tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

36. THUẬN KINH THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch linh	10g
Bạch thược	6g
Đương quy	16g
Hắc giới tuệ	10g
Sa sâm	10g
Thục địa	16g
Đan bì	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hành kinh mà bị thổ huyết, nục huyết (mũi chảy máu) do hoả vượng.

LD: Sắc uống.

37. THƯƠNG SA ĐẠO ĐỜM THANG (Tế sinh)

TP: Bán hạ	12g
Cam thảo	4g
Chỉ thực	12g
Thiên nam tinh	8g
Hương phụ	8g
Phục linh	16g
Thương truật	8g
Trần bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ít kinh hoặc kinh bế, hình béo, lực yếu, bạch đới.

LD: Ngày 1 thang, sắc chia 2 lần uống.

GC: Đây là bài Đạo đờm thang, thêm Hương phụ và Thương truật.

38. TIÊU DAO ẨM (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Chích thảo	4g
Táo nhân	6g
Trần bì	2,4g
Đương quy	8g
Thục địa	16g
Viễn chí	1,6g
Phục thần	4,8g
Thược dược	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ ưu tư, phiền muộn uất kết làm tổn thương tỳ, tâm và mạch xung, huyết và khí bị kết, kinh nguyệt không đều.

LD: Sắc uống.

39. TIÊU DAO TÁN (Tập thành phương)

TP: Bạch thược	30g
Cam thảo	16g
Phục linh	30g
Bạch truật	30g
Đương quy	30g
Sài hồ	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can uất, huyết nhiệt, ngũ tâm phiền nhiệt, đầu vàng, mắt hoa, hồi hộp, miêng và họng khô, ngực đầy, sườn đau, tỳ vị không hoà, kinh nguyệt không đều, mạch huyền, hư.

LD: Thêm Bạc hà, gừng lùi, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ nghịch tán, thêm Bạch truật và Phục linh.

40. TIÊU SẦU THANG (Biện chứng lục)

TP: Bạch giới tử	3,2g
Đơn bì	10g
Sài hồ	4,8g
Bạch thược	30g
Đương quy	30g
Thục địa	30g
Địa cốt bì	16g
Huyền sâm	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ khí bị uất kết, âm suy, huyết hư, kinh (nguyệt) bế, sốt về chiều, mồ hôi trộm, ăn ít.

LD: Sắc uống.

41. TIÊU ÔN KINH THANG (Giản dị)

TP: Đương quy
Phụ tử

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị kinh nguyệt không đều, trong tạng bị lạnh, đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống nóng, lúc đói.

42. TRẠCH LAN DIỆP THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thược	4g
Đương quy	4g
Cam thảo	2g
Trạch lan diệp	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh bế của người chưa, không lập gia đình.

LD: Sắc uống.

43. TRẠCH LAN THANG (Y học tâm ngộ)

TP: Bá tử nhân	4,8g
Ngưu tất	4,8g
Thục địa	4,8g
Bạch thược	4,8g
Sung uy tử	4,8g
Trạch lan	6g
Đương quy	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, phụ nữ không
chống kinh bị bế sinh ra tóc khô, ho, phát sốt.

LD: Sắc uống.

44. TRƯ ĐỀ THANG (Nữ khoa chỉ chướng)

TP: Thông bạch 4 cọng
Thông thảo 80g
Trư đề 1 bó

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết hư yếu, kinh lạc không
đều, sữa không xuống.

LD: Sắc uống.

45. TỨ HUYẾT THANG (Ngự dược viện)

TP: Bạch linh 2g
Hoàng kỳ (nướng) 4g
Sơn dược 2g
Bạch thược 2g
Thục địa 2g
Đương quy 2g
Nhân sâm 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ tâm và phế hư tổn, huyết mạch
hư yếu, kinh nguyệt quá suy.

LD: Sắc uống.

46. TỨ SINH THANG (Trung tham tây lục)

TP: Can trưật 12g
Kê nội kim 8g
Sơn dược 40g
Huyền sâm 20g
Ngưu bàng tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lao sái, ăn uống ít, ho suyễn, kinh bế.

LD: Sắc uống.

47. TỨ SINH THÔNG MẠCH THANG

(Trung tham tây lục)

TP: Bạch trưật 12g
Hồng hoa 6g
Nhân nhục 24g
Cam thảo 8g
Huyền sâm 12g
Sơn dược 40g

Câu kỷ 16g
Kê nội kim 8g
Sơn thù 16g
Đào nhân 8g
Một dược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ chưa (không) chống mà kinh
nguyệt bị bế, huyết kết, ăn uống ít, sốt, ho.

LD: Sắc uống.

48. TỨ VẬT THANG GIA GIẢM (Thọ thế bảo nguyên)

TP: Bạch chỉ 2g
Hoàng cầm 2,4g
Sài hồ 3,2g
Bạch thược 3,2g
Huyền hó 2g
Tam lăng 2,4g
Bạch trưật 2g
Hương phụ 4g
Thanh bì 2g
Cam thảo 2g
Nga trưật 2,4g
Thục địa 4g
Chỉ xác 3,2g
Nhục quế 2g
Tiểu hồi 2g
Đương quy 3,2g
Sa nhân 2g
Trần bì 2,4g
Xuyên khung 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị con gái 15-16 tuổi, do ăn uống thức ăn
lạnh, kinh nguyệt không thông, tay chân tê, gầy,
muốn nôn, nôn, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc uống nóng, lúc đói.

49. TỨ VẬT THANG GIA VỊ (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch thược 20g
Diên hồ sách 4g
Sài hồ 4g
Bạch trưật 20g
Đơn bì 12g
Thục địa 40g
Cam thảo 4g
Đương quy 20g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can khí không thư, kinh nguyệt lúc có lúc không, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Bạch truật, Cam thảo, Diên hồ, Đơn bì và Sài hồ.

51. XƯƠNG BỔ ẤM (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chu sa	0,8g
Mạch môn	8g
Thiên trúc hoàng	0,8g
Đởm tinh	2g
Ngưu hoàng	0,8g
Trân châu	1,2g

Hổ phách	1,2g
Nhân sâm	4g
Viễn chí	6g
Hùng hoàng	0,8
Phục thần	6g
Xạ hương	0,2g
Kim bạc	1 tờ
Sơn dược	8g
Xương bồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ vì kinh sợ quá làm cho bị bệnh kinh nguyệt.

LD: Thêm Bạc hà và Gừng, sắc uống.

IV. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ THAI NGHÉN

A. CÓ THAI BỊ PHÙ

1. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH TRUẬT TÁN (Toàn sinh chỉ mê)

TP: Bạch truật	30g
Đại phúc bì	16g
Phục linh	16g
Sinh khương	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ có thai mà mặt bị phù.

LD: Mỗi lần dùng 4g, hoà nước uống lúc đói.

GC: Bài này cũng gọi là Toàn sinh bạch truật tán (Chúng trị chuẩn thẳng).

2. NHỊ HƯƠNG TÁN (Lục khoa chuẩn thẳng)

TP: Cam thảo	12g
Hoắc hương	12g
Hương phụ tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà bị phù, khí không thẳng giáng được, ăn uống không tốt, nôn mửa.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. QUỖ TỬ PHỤC LINH TÁN

(Kim quỳ yếu lược)

TP: Hạt quỳ (quỳ tử)	50g
Phục linh	120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị phù, tiểu không thông, ớn lạnh, dây thi xây xẩm.

LD: Ngày uống 12-16g, thấy tiểu tiện thông là được.

4. SINH BẠCH TRUẬT TÁN

(Trung tàng kinh)

TP: Bạch truật	20g
Phục linh bì	16-40g
Trần bì	8-12g
Đại phúc bì	8-12g
Sinh khương bì	4-8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, lợi thủy, an thai, trị phù thũng trong thời kỳ thai nghén.

LD: Tán bột, sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ bì tán, bỏ Tang bì, thêm Bạch truật.

5. TOÀN SINH BẠCH TRUẬT TÁN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Bạch truật	40g
Phục linh bì	20g
Trần bì	20g
Đại phúc bì	20g
Sinh khương bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà bị phù.

LD: Ngày uống 16g với nước cơm.

GC: Đây là bài Ngũ bì ẩm, thêm Bạch truật.

2. THUỐC SẮC

1. AN THAI KỶ SINH THANG

(Trương Văn Trọng)

TP: Bạch truật	50g
Phục linh	40g
Cam thảo	100g
Tang ký sinh	50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị phù, ra huyết.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

2. BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG GIA GIẢM

(Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch truật	20g
Hoàng kỳ (sống)	12g
Sài hồ	0,4g
Cam thảo	0,4g
Nhân sâm	20g
Thăng ma	1,2g
Đương quy	12g
Phục linh	40g
Trần bì	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lúc mang thai mà bị phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, thêm Phục linh.

3. HẮC ĐẬU THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	12g
Đạm trúc điệp	1280g
Hắc đậu	150g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng ngộ (trúng) độc, phụ nữ có thai bị phù.

LD: Sắc uống.

4. THIÊN KIM LÝ NGƯ THANG

(Thiên kim yếu phương)

TP: Bạch linh	6g
Bạch truật	12g
Bạch thược	12g
Đương quy	12g
Quất hồng	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, thẩm thấp, an thai, trị phụ nữ có thai mà bị phù.

LD: Lấy 1 con Cá chép (Lý ngư), bỏ vảy, bỏ ruột. Đổ nước nấu chín. Bỏ cá, lấy khoảng 300ml nước, thêm gừng và thuốc vào, sắc còn 200ml, uống lúc đói.

5. TOÀN SINH BẠCH TRUẬT TÁN

(Thai sản bí thư)

TP: Bạch truật	6g
Nhân sâm	3,2g
Trần bì	1,2g
Cam thảo	1g
Phục linh	2,4g
Tử tô	1,2g
Đương quy	6g
Sinh địa	3 lát
Xuyên khung	1,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị phù.

LD: Sắc uống.

B. CÓ THAI BỊ ĐAU BỤNG

1. THUỐC HOÀN

1. HƯƠNG XÁC HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

Mộc hương

12g

TP: Bao tử chim	1 cái
Chỉ xác	20g
Đương quy	16g
Hậu phác	20g
Hoàng bá	12g
Hoàng liên	40g
Hương phụ	20g
Kính giới huê	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bụng đau.

LD: Ngày uống 20g.

2. TIỂU ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Can khương (nường)

Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với nước cốt Sinh địa làm hoàn.

CD: Trị có thai bị nôn mửa, bụng đau, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. A GIAO TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: A giao (sao)	30g
Cam thảo	10g
Trần bì	40g
Bạch phục linh	30g
Đương quy (sao)	40g
Xuyên khung	30g
Bạch truật	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thai động không yên. Bụng tức đau, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với nước gừng.

2. A GIAO TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: A giao	40g
Đương quy	20g
Nhân sâm	40g
Bạch phục linh	30g
Hoàng cầm	20g
Sài hồ	30g
Chích thảo	20g
Mạch môn (bỏ lõi)	30g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thai động không yên. Tâm hư phiền, bụng đau.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16g.

3. ĐƯƠNG QUY THUỘC DƯỢC TÁN

(Kim quỹ yếu lược)

TP: Bạch truật	160g
Phục linh	160g
Trạch tả	320g
Đương quy	120g
Thuộc dược	640g

1. AN ĐIỆN NHỊ THIÊN THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch truật (sao đất)	40g
Chích thảo	4g
Sơn dược	20g

Xuyên khung 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị có thai bụng đau quặn (do huyết suy, thủy xâm nhập vào).

LD: Ngày uống 30g.

4. THẢO ĐẬU KHẨU TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Mộc hương	20g
Quan quế	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị có thai mà tâm và bụng thường đau, ăn uống ít, tay chân bứt rứt.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Táo 2 quả, sắc uống.

5. THÔNG KHÍ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Phà cố chỉ, liều lượng tùy dùng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Sao thơm.

CD: Trị có thai mà đau lưng.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Hồ đào nhục 1 cái, uống với rượu, lúc đói.

6. TÔNG KHÔI TÁN (Thành tế tổng lược)

TP: A giao	22g
Nguyên tâm sa	30g
Tông lưu bì (tro)	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thai động, máu ra không cầm, bụng đau.

LD: Ngày uống 12g với rượu nóng.

3. THUỐC SẮC

Biển đậu (sao)	20g
Đỗ trọng	12g
Sơn thù	20g
Câu kỷ	8g
Nhân sâm	40g

Thực địa 40g
Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CD: Trị có thai bị đau vùng bụng dưới.
LD: Sắc uống.

2. AN THAI ẨM (Phụ đạo sản nhiên)

TP: *Bạch truật* 4g
Nhân sâm 4g
Thược dược 4g
Chích thảo 2g
Sa nhân 2g
Tử tô 4g
Hoàng cầm 3g
Sinh khương 3 lát
Xuyên khung 4g
Đương quy 4g
Sinh địa 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CD: Trị thai động không yên, làm bụng đau, lưng đau, ăn ít.
LD: Sắc uống.

3. AN THAI HOÀ KHÍ ẨM (Thương khoa bổ yếu)

TP: *Bạch thược* 10g
Hoàng cầm 10g
Sinh địa 12g
Bạch truật 10g
Sa nhân 8g
Xuyên khung 10g
Đương quy 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CD: Trị có thai bị té ngã, đánh đập gây ra bụng đau.
LD: Sắc uống.

4. AN THAI HOÀ KHÍ ẨM (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: *Bạch thược* 4g
Chích thảo 4g
Sinh khương 5 lát
Bạch truật 8g
Kha tử 8g
Trần bì (bỏ xơ trắng) 4g
Cao lương khương (sao) 4g

Mộc hương 4g
Trần mễ (sao) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thai bị lạnh làm bụng đau lan đến hông sườn, tiểu nhiều, đại tiện hư thoát.

LD: Sắc các vị thuốc xong, cho Mộc hương vào sau, uống.

5. CẨM TRUẬT THANG (Bảo thai thần hiệu)

TP: *Bạch truật* 20g
Hoàng cầm 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thai không yên, bụng đau, phòng sẩy thai.

LD: Sắc uống dần dần.

6. HOÀNG KỲ BỔ KHÍ THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: *Đương quy* 40g
Hoàng kỳ (sống) 80g
Nhục quế 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ bị hàn ở phần biểu, bụng đau, sinh non.

LD: Sắc uống.

7. HOÀNG KỲ THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: *Gạo nếp* 40g
Hoàng kỳ 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai, thai trưởng, bụng đau, hoàng hãn (mồ hôi ra màu vàng).

LD: Sắc uống.

8. MẬT TIÊU THANG (Y tông kim giám)

TP: *Mang tiêu* 1/2 thìa
Phong mật 1 thìa

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng bảo trở (có thai mà bụng đau).

LD: Sắc uống.

9. Ô THƯ KÊ THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: *A giao* 80g

<i>Ngô thù</i>	50g
<i>Phục linh</i>	80g
<i>Bạch truật</i>	120g
<i>Nhân sâm</i>	12g
<i>Sinh khương</i>	40g
<i>Cam thảo</i>	40g
<i>Ô thủ kê</i>	1 con
<i>Thược dược</i>	120g
<i>Mạch môn</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 1 tháng mà hay bị kinh sợ, lưng đau, bụng trướng, ra máu.

LD: Gà ác mái, làm sạch, luộc trước, sau đó bỏ gà ra, cho thuốc vào, sắc uống.

10. TAM VỊ BẠCH TRUẬT THANG (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: <i>Bạch truật</i>	16g
<i>Hoàng cầm</i>	8g
<i>Xích thược</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bụng đau, nóng bên trong.

LD: Sắc uống.

11. THANH LỢI ẨM (Đan Đài ngọc án)

TP: <i>Đại phúc bì</i>	4,8g
<i>Mạch môn</i>	4,8g
<i>Mộc thông</i>	4,8g
<i>Đạm trúc diệp</i>	16g
<i>Phục linh</i>	4,8g
<i>Xa tiền tử</i>	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà nước tiểu ra nhỏ giọt (do thấp nhiệt), bụng đau, tiểu buốt, gắt.

LD: Thêm Đẳng tâm 30 cọng, sắc uống lúc đói.

12. THẢO QUẢ ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: <i>Nhục đậu khấu</i>	1 quả
<i>Xuyên phác tiêu</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà khí của tạng bị hư, tỳ vị yếu, tạng phủ hư thoát, bụng và rốn đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gung 3 lát, sắc uống.

13. THẦN DIỆU PHÁT THỦ TÁN (Hiệu chú phụ nhân lương phương)

TP: <i>Đương quy</i>	10g
<i>Xuyên khung</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị tổn thương, bụng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Phát thủ tán (Phổ tế bản sự), Đương quy thang (Dị giản), Khung quy thang (Giản sinh nghiệm diệu phương), Thần liễu thai động phương (Tứ Văn Trọng).

14. THẦN LIỄM THAI ĐỘNG PHƯƠNG (Ngoại đài bí yếu)

TP: <i>Đương quy</i>	10g
<i>Khung cùg</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà thai động không yên, bụng đau.

LD: Sắc với 800ml nước, còn 600ml, chia làm 3 lần uống.

GC: Bài này cũng gọi là Phát thủ tán (Phổ tế bản sự phương), Đương quy thang (Dị giản phương), Thần hiệu phát thủ tán (Hiệu chú phụ nhân lương phương), Khung quy thang (Nhiếp sinh chủng diệu phương).

15. THÔNG BẠCH THANG (Ngoại đài bí yếu)

TP: <i>A giao (nướng)</i>	10g
<i>Đương quy</i>	10g
<i>Thông bạch</i>	6g
<i>Tục đoạn</i>	10g
<i>Xuyên khung</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai động không yên, bụng đau.

LD: Sắc uống.

16. TRÚC NHỰ TỬU (Chứng trị chuẩn thành)

TP: <i>Rượu</i>	50ml
<i>Trúc nhự</i>	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị té ngã, thai bị tổn thương, bụng đau, ra máu.

LD: Đun sôi 3-5 dạo, chia làm 3 lần uống.

17. TỬ TÔ ẨM (Bản sự)

TP: <i>Bạch thược</i>	20g
<i>Đương quy</i>	12g
<i>Trần bì</i>	20g
<i>Cam thảo</i>	4g

<i>Nhân sâm</i>	20g
<i>Xuyên khung</i>	20g
<i>Đại phúc bì</i>	20g
<i>Sinh khương</i>	3 lát
<i>Tử tô điệp</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tử huyệt, thai dón ép lên tim, ngực, bụng đầy trướng, đau.

LD: Thêm Hành, sắc uống lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Tử tô hoà khí ẩm (CKYGiám).

18. TỬ TÔ ẨM (Nghiêm Thi)

TP: <i>Cam thảo</i>	0,8g
<i>Nhân sâm</i>	2g
<i>Trần bì</i>	2g
<i>Đại phúc bì</i>	2g
<i>Tô điệp</i>	4g
<i>Xuyên khung</i>	2g
<i>Đương quy</i>	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí tán kết, trị thai nhi chằng hoà, xông lên bụng ngực, bụng đầy, đầu đau, ngực, bụng hông đau. Gọi là chứng Tử huyệt.

LD: Thêm Sinh khương sắc uống.

GC: Đây là bài Tử tô ẩm, bỏ Thuộc dược.

19. TỨC PHẦN AN THAI THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: <i>Bạch truật</i>	20g
<i>Sinh địa</i>	12g
<i>Thiên hoa phấn</i>	8g
<i>Nhân sâm</i>	12g
<i>Thạch cao</i>	20g
<i>Tri mẫu</i>	8g
<i>Phục linh</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bụng bị đau, lưng đau, khát, cuống.

LD: Sắc uống.

C. THAI ĐỘNG (ĐỘNG THAI)

1. THUỐC HOÀN

1. NỘI BỔ HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: <i>Đương quy (sao sơ)</i>	40g
<i>Thục địa</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà mạch xung và nhâm bị hư, thai động không yên.

LD: Ngày uống 16-20g.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. A GIAO TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: <i>A giao</i>	40g
<i>Đương quy</i>	40g
<i>Ngải điệp</i>	40g
<i>Bạch thược</i>	40g
<i>Hoàng kỳ</i>	40g
<i>Thục địa</i>	80g
<i>Cam thảo</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai, do bị đánh, té... làm thai động không yên. Lưng đau, bụng đầy, thai dón lên làm khó chịu ở ngực.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với nước gừng.

2. AN THAI CHỨC TRẠO TÁN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: <i>Bạch chỉ</i>	20g
<i>Bạch thược tử</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai động không yên.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g, với nước sắc Tử tô.

3. AN THAI ĐỘC THÁNH TÁN

(Mộng trung giác đậu)

TP: *Sa nhân, lượng tùy ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Sa nhân, để cả vỏ, sao xong, bỏ vỏ, tán nhỏ.

CD: Trị thai động không yên.

LD: Uống với rượu, mỗi lần 6-8g, ngày 2-3 lần.

4. SÚC SA TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Súc sa nhân, lượng tùy ý.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Để trên gạch, sao thơm, tán bột.

CD: Trị có thai mà vị hư, khí nghịch, nôn mửa, không ăn được, thai động không yên, khí uất, huyết băng.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Gừng.

3. THUỐC SẮC

1. A GIAO THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: A giao	160g
Hoàng cầm	80g
Nhân sâm	40g
Bạch thược	80g
Mạch môn	45g
Cam thảo	80g
Đương quy	80g
Ngô thù du	36g
Sinh khương	240g
Tuyển phục hoa	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai được 5 tháng mà thai không yên.

LD: Sắc với 1 lít nước, 300ml rượu với lửa nhỏ, còn 300ml. Chia làm 4 lần uống trong ngày.

2. AN THAI ẤM (Bổ di)

TP: A giao	3,2g
Cam thảo	3,2g
Phục linh	3,2g
Bạch thược	3,2g
Địa cu	3,2g
Thục địa	3,2g
Bạch truật	3,2g
Đương quy	3,2g
Xuyên khung	3,2g
Bán hạ	3,2g
Hoàng kỳ	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai bị nôn mửa, đờm thủy, giữa ngực buồn phiền, đầu nặng, choáng váng, thai động không yên, huyết rỉ ra không cầm.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là An thai tán.

3. AN THAI ẤM (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	8g
Đương quy	8g

Trần bì	4g
Bạch truật	8g
Hương phụ	4g
Tô ngạnh	4g
Cam thảo	4g
Nhân sâm	6g
Xuyên khung	4g
Điều cầm	6g
Sa nhân	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thai khí không yên, có thai bị chứng đau mùa.

LD: Sắc uống với 3 quả Táo và 3 lát Gừng.

4. AN THAI ẤM (Vạn Mật Trai)

TP: Bạch truật	4g
Nhân sâm	4g
Sinh khương	3 lát
Chích thảo	4g
Sa nhân	2g
Thược dược	4g
Đương quy	4g
Trần bì	4g
Sinh địa	4g
Hoàng cầm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thai không yên do tỳ vị hư yếu và khí huyết kém, không nuôi được thai.

LD: Sắc chung với 3 quả Đại táo, uống.

GC: Đây là bài Bát vị, bỏ Phục linh, Trạch tả, thêm Hoàng cầm, Sa nhân, Sinh khương, Trần bì.

5. AN THAI ẤM (Bảo thai thần hiệu)

TP: Bạch thược	8g
Hoàng cầm	4g
Tô ngạnh	8g
Bạch truật	12g
Phúc bì	6g

Trần bì	6g
Chích thảo	6g
Sinh địa	8g
Xuyên khung	8g
Đương quy	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai động.

LD: Sắc uống.

6. HOÀNG CẨM THANG

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch truật	20g
Đương quy	8g
Hoàng cầm	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai khí không yên.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐTĐiển có thêm Sa nhân.

7. LỢI KHÍ TIẾT HOẢ THANG

(Phò Thanh Chủ)

TP: Bạch thược	20g
Đương quy	12g
Nhân sâm	12g
Bạch truật	40g
Hoàng cầm	8g
Thục địa	20g
Cam thảo	4g
Khiếm thực	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà nóng giận làm cho thai bị động.

LD: Sắc uống.

8. NGẢI DIỆP THANG (Thiên kim)

TP: Đại táo	12 quả
Ngải diệp	240g
Sinh khương	240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 2 tháng mà thai động không yên.

LD: Sắc uống.

9. THÁI SƠN BÀN THẠCH TÁN

(Cảnh Nhạc toàn thu)

TP: Nhân sâm	12g
Hoàng kỳ (nướng)	12g

Đương quy	12g
Tục đoạn	12g
Hoàng cầm	12g
Bạch thược (sao rượu)	12g
Bạch truật (sao)	12g
Thục địa	20g
Xuyên khung	4g
Sa nhân	2g
Cam thảo (nướng)	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: An thai, dưỡng thai, trị thai động không yên.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát trân thang, bỏ Phục linh, thêm Hoàng cầm, Hoàng kỳ, Sa nhân và Tục đoạn.

10. THÔNG XỊ AN THAI THANG

(Ngoại đài bí yếu)

TP: A giao	6g
Hương xị	28g
Thông bạch	28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai động không yên.

LD: Sắc uống.

11. TRÚC NHỰ THANG

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Đạm trúc nhự	40g
------------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị phiền táo, thai động không yên.

LD: Sắc uống.

12. TRÚC NHỰ THANG

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch linh	4g
Cát càn	6g
Quất hồng	4g
Bản hạ	4g
Hoàng liên	4g
Trúc nhự	20g
Cam thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị phiền táo, thai động không yên.

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống.

13. TRÚC NHỰ TỬ UYỂN THANG

(Xích thủy huyền châu)

TP: Cam thảo	10g
Hạnh nhân	10g
Thiên môn	40g
Cát cánh	20g
Tang bì	10g
Tử uyển	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị ho, thai động không yên.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm Trúc nhự 20g, sắc uống.

TP: Bạch thược	4g
Hoàng cầm	2g
Tang thương dương thực đẳng	7 lát
Bạch truật	6g
Nhân sâm	4g
Cam thảo	12g
Nhu mễ	14 hạt
Trần bì	4g
Đương quy	4g
Sinh địa	2g
Xuyên khung	2g
Hoàng bá	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai động không yên.

LD: Sắc uống.

14. VĨNH CỔ DỨNG PHƯƠNG

(Chứng trị chuẩn thành)

D. CÓ THAI BỊ KINH GIẬT

1. THUỐC HOÀN

1. Ô KIM GIAO (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Kim bạc	20 miếng
Ô tiêu xá	2g
Tơ tằm	1 đoạn
Chu sa	20g
Thuyền thóc	20g
Xạ hương	2g

Long não	2g
Toàn yết	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bị kinh giật, nóng sốt về chiều.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà và Nhân sâm.

2. THUỐC TÁN

1. CÁT CẢN THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục linh	80g
Nhân sâm	120g
Bối mẫu (bỏ lõi)	80g
Phòng kỷ	80g
Cam thảo	80g
Phòng phong	80g
Cát căn	80g
Quế tâm	80g
Độc hoạt	120g

Thạch cao	120g
Đương quy	80g
Trạch tả	80g
Mẫu đơn bì	80g
Xuyên khung	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị kinh giản (tử giản).

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 16g.

3. THUỐC SẮC

1. CÂU ĐẰNG THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cát cánh	4g
Đương quy	8g
Phục thần	8g

Câu đằng	8g
Nhân sâm	8g
Tang ký sinh	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, an thai, trị chứng tử gián (có thai bị chứng kinh phong).

LD: Sắc uống.

GC: Gắn đến ngày sinh, thêm Quế tâm 4g.

- Kiêng ăn thịt lợn, cải bẹ trắng.

- Liều lượng bài này trong sách TQYHĐTĐiền ghi gấp 10 lần (4g → 40g).

2. THANH THẦN THANG (Nghiệm phương)

TP: Bạch truật Hoàng kỳ
Chích thảo Mạch môn
Đẳng sâm Phục linh
Quy vĩ

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị có thai mà bị kinh giât.

LD: Thêm gừng và táo sắc uống.

3. TRÚC NHỰ GIAO THANG (Sản dụng tập)

TP: A giao 8g
Sinh địa 16g
Trần bì 3,2g
Bạch thược 8g
Sơn chi 3,2g
Trúc nhự 8g
Bạch truật 8g
Thạch quyết minh 8g
Xuyên khung 4g
Đương quy 2g
Thiên ma 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị kinh gián, có thai 7-8 tháng bị ngoại cảm phong hàn, ứ lại ở kinh phế, đờm khí nghịch lên.

LD: Sắc uống.

E. CÓ THAI SINH NON (SẢY THAI)

1. THUỐC HOÀN

1. ĐỖ TRỌNG HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Đỗ trọng (tầm gừng sao) 60g
Đại táo 640g
Xuyên tục đoạn (tầm rượu sao) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đại táo chụng cho nhừ, nghiền nát, hoà thuốc tán làm hoàn.

CĐ: Trị thai động không yên, để phòng truy thai (tiểu sản, dọa thai).

LD: Ngày uống 16-20g.

2. HÔI SINH ĐƠN (Y tông kim giám)

TP: Bạch phục linh 40g
Hương phụ 40g
Nhũ hương 8g
Bạch thược 20g
Ích mẫu 12g
Ô dược 8g
Bạch truật 12g
Khương hoạt 20g
Quất hồng 20g
Bổ hoàng 40g
Lương khương 16g
Sơn thù (?)
Chích thảo 20g
Mã tiền thảo 20g
Tam lăng (?)
Thanh bì 20g
Diên hồ sách 40g

Mễ thổ 150ml
Thu quỳ tử 12g
Đại hoàng 240g
Mộc hương 16g
Thục địa 40g
Đào nhân 40g
Mộc qua 12g
Thương truật 40g
Đương quy 40g
Mật được 8g
Tô mộc 120g
Ngũ linh chi (?)
Xuyên khung 40g
Hắc đậu 150g
Ngưu tất 20g
Hồng hoa 120g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho Đại hoàng vào nồi đất, thêm 150ml Mễ thổ, đun nhỏ lửa, nấu thành cao. Cho thêm 450ml dấm vào nấu, lại đổ thêm 450ml dấm vào nấu, lại đổ thêm 450ml dấm nữa. Rồi cho vào 450ml nước Đậu đen nấu. Thêm nước Tô mộc và Hồng hoa, nấu kỹ thành cao Đại hoàng, đổ ra chậu, để lại. Cao cả cháy Đại hoàng ở đáy nổi ra luôn. Tán bột, trộn với cao Đại hoàng và mật ong làm hoàn 4g, bọc sáp để dành.

CĐ: Trị thai động không yên, sinh non, bụng đầy trướng, đau các bệnh do huyết xấu ứ trệ.

LD: Ngày uống 2 hoàn (8g).

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. HẮC THÂN TÁN (Nghiệm phương)

TP: Bào khương
Bồ hoàng
Đương quy
Nhục quế

Thục địa
Xuyên khung
Cam thảo

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Bồ hoàng đem ngâm với nước Đậu đen và Hương phụ, vớt ra, nướng.

CD: Trị dọa sẩy thai, thai muốn ra.

LD: Tán bột, ngày uống 8-12g với rượu nóng.

3. THUỐC SẮC

1. CỐ KHÍ ĐIỂN TINH THANG

(Phò Thanh Chủ)

TP: Bạch truật (sao đất) 20g
Nhân sâm 40g
Đương quy 20g
Tam thất 12g
Hoàng kỳ (sống) 40g
Thục địa 40g
Kính giới huệ (sao đen) 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ tinh khí, trị phụ nữ dọa sẩy thai sau khi giao hợp.

LD: Sắc uống.

2. KHUNG QUY GIAO NGẢI THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP: A giao 80g
Đương quy 120g
Thục địa 240g
Bạch thược 160g
Ngải diệp 120g
Xuyên khung 80g
Chích thảo 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai huyết chảy ra, sinh non, máu ra không ngừng, sinh xong bụng bị đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm A giao, Chích thảo và Ngải diệp.

3. LÝ KHÍ TÁN Ứ THANG (Phò Thanh Chủ)

TP: Đan bì 12g
Hồng hoa 4g
Phục linh 8g
Đương quy 20g
Nhân sâm 40g
Thần khương 2g
Hoàng kỳ (sống) 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiểu sản (sinh non) do té ngã.

LD: Sắc uống.

4. THẬP THÁNH TÁN (Đại sinh yếu chí)

TP: Bạch thược 8g
Hoàng kỳ 8g
Thục địa 8g
Bạch truật 8g
Nhân sâm 8g
Xuyên khung 8g
Cam thảo 4g
Sa nhân 8g
Xuyên tục đoạn 20g
Đương quy 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các bệnh tiểu sản (sinh non), dọa thai (thai sẩy), băng huyết, thai động không yên.

LD: Sắc uống.

F. CÓ THAI BỊ RA HUYẾT

1. THUỐC HOÀN

1. TRẦM HƯƠNG GIÁNG KHÍ THANG

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch giao hương 20g
Giáng hương 20g
Long đởm thảo 20g

Xương chân cạp 20g
Nhân sâm 20g
Quyển tiễn 20g
Trầm hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Thêm Hùng hoàng 20g, Xạ hương 4g, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà tim đau, bạch băng (huyết trắng ra quá nhiều).

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Nhũ hương.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẢO KHÍ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hương phụ tử	16g
Phần thảo	50g
Sơn dược	40g
Ích tri nhân	20g
Sa nhân	40g
Tử tô ngạnh	12g
Mộc hương	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: An thai, làm cho khí khoan khoái, tiêu thực, trị thai ốm yếu (sấu thai), có thai mà bị ra huyết.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. CAN KHƯƠNG ĐỊA HOÀNG TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Can khương (nướng)	40g
Địa hoàng (khô)	240g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng có thai bị ra huyết.

LD: Ngày uống 20-30g với rượu nóng.

3. THUỐC SẮC

1. A GIAO THANG (Y tông kim giám)

TP: A giao (nướng)	12g
Hoàng cầm (sao)	12g
Thục địa (sao)	12g
Bạch thược (sao)	8g
Quy thân	8g
Trắc bá (sao)	12g
Đỗ trọng	20g
Sơn chi (sao)	12g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị ra huyết (lậu thai).

LD: Sắc uống.

2. CHỈ XÁC THANG

(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP: Bạch truật	40g
Chỉ xác (sao)	20g
Hoàng cầm	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai, máu huyết trắng rỉ ra, bụng đầy, cơ thể phù, thai khí không thông.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20-28g, sắc uống.

3. GIAO NGÃI THANG (Kim quỹ yếu lược)

TP: A giao	80g
Chích thảo	80g
Ngải diệp	120g
Bạch thược	160g

Đương quy thân 120g

Xuyên khung 80g

Can địa hoàng 240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết ra không cầm, có thai mà huyết ra, kinh nguyệt ra dài ngày.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm A giao, Chích thảo và Ngải cứu.

- Sách Thẩm Thị tôn sinh ghi là Giao ngải tứ vật thang và dùng liều chỉ bằng 1/10 của bài này.

4. NGÂN TRỮ TỬU (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Thanh tửu	200ml
Trữ ma cầm	80g
Vân ngân	200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà huyết cứ rỉ ra (lậu thai)

LD: Sắc uống.

5. TANG KÝ SINH TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Tang ký sinh	4g
Đương quy (rửa rượu)	4g
Xuyên khung	4g
Tục đoạn (rửa rượu)	4g
A giao (sao với Cáp phân)	4g
Hương phụ tử (sao, bỏ lông)	4g

<i>Phục thân</i>	4g	Bào chế: Dạng thuốc sắc.
<i>Bạch truật</i>	4g	CĐ: Trị có thai mà còn rỉ huyết, kinh nghịch (đảo kinh), rong huyết.
<i>Nhân sâm</i>	2g	LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.
<i>Chích thảo</i>	2g	

G. CÓ THAI BỊ NÔN MỬA

1. THUỐC HOÀN

1. CAN KHƯƠNG NHÂN SÂM BÁN HẠ

HOÀN (*Kim quý yếu lược*)

TP: <i>Bán hạ</i>	80g
<i>Can khương</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cốt Gừng khuấy hồ làm hoàn 10g.

CĐ: Trị phụ nữ có thai, nôn mửa không ngừng.

LD: Ngày uống 3 hoàn.

<i>Phục linh</i>	40g
<i>Bán hạ</i>	40g
<i>Chích thảo</i>	80g
<i>Quất bì</i>	40g
<i>Can khương</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	40g
<i>Quế tâm</i>	40g
<i>Cát cánh</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa (ngheén), tâm trung phiền muộn, nôn đờm, chóng mặt.

LD: Ngày uống 12g

2. PHỤC LINH HOÀN (*Thiên kim*)

TP: <i>Bạch truật</i>	80g
<i>Chỉ thực</i>	80g

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. NHÂN SÂM ĐÌNH HƯƠNG TÁN

(*Lục khoa chuẩn thành*)

TP: <i>Đình hương</i>	<i>Hoắc hương</i>
<i>Nhân sâm</i>	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc đều 10g.

CĐ: Trị có thai nôn mửa, tỳ vị hàn gây ra nôn, vùng ngực, tim đau như kim đâm.

LD: Ngày uống 16-20g.

<i>Bạch truật</i>	320g
<i>Trần bì</i>	160g
<i>Chích thảo</i>	320g
<i>Thực địa</i>	160g
<i>Đình hương bì</i>	160g
<i>Sơn dược</i>	320g
<i>Đương quy</i>	320g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng bệnh về máu trước và sau khi sinh, bụng đau, khí nghịch, nôn mửa, bụng sôi, tiêu chảy, chóng mặt, ác huyết xông lên tim, tay chân nghịch lạnh.

LD: Ngày uống 12g, lúc đói, với nước sắc Sinh khương và Ngải điệp.

2. NỘI CỨU TÁN (*Cục phương*)

TP: <i>Bạch chỉ</i>	320g
<i>Hoắc hương</i>	160g
<i>Bạch thược</i>	400g
<i>Hối hương</i>	160g

3. THUỐC SẮC

1. AN THAI VẠN TOÀN ẨM

(*Viện YHDT Việt Nam*)

TP: <i>Đương quy</i>	8g
<i>Bạch thược</i>	8g
<i>Ngải điệp</i>	6g
<i>Tục đoạn</i>	8g

<i>Bạch truật</i>	16g
<i>Tô điệp</i>	8g
<i>Xuyên khung</i>	6g
<i>Cam thảo</i>	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai mà ngực tức mệt, tay chân mỏi, chóng mặt, nôn khan.

LD: Sắc uống.

2. BÁN HẠ PHỤC LINH THANG (Thiên kim)

TP: Bạch thược	20g
Nhân sâm	20g
Thục địa (khô)	30g
Bán hạ	60g
Quất hồng	20g
Xích phục linh	30g
Cam thảo	20g
Tế tân	20g
Xuyên khung	20g
Cát cánh	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai bị nôn mửa (nghén), trong lòng buồn bực, chóng mặt, sợ lạnh, ra mồ hôi, các khớp xương đau nhức, gầy ốm, nhiều đờm.

LD: Sắc uống.

3. BÁN HẠ PHỤC LINH THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bán hạ	4g
Phục linh	8g
Trần bì	4g
Cam thảo	2g
Sa nhân	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ có thai mà tỳ vị hư nhược, ăn uống không tiêu, nôn mửa không được (nôn khan).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Sa nhân.

4. BẢO SINH THANG (Y tông kim giám)

TP: Bạch truật	8g
Cam thảo	4g
Hương phụ	8g
Nhân sâm	6g
Ô dược	8g
Quất hồng	8g
Sinh khương	5 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Có thai bị nôn mửa.

LD: Sắc uống nóng 1 lần.

5. HOẮC HƯƠNG THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Cam thảo	4g
Hoắc hương	12g
Gừng sống	3 lát
Hương phụ	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai nôn mửa.

LD: Sắc uống.

6. NHÂN SÂM QUẤT BÌ THANG

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch truật	40g
Phục linh	20g
Cam thảo	12g
Mạch đông	40g
Quất bì	40g
Hậu phác	20g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai nôn mửa (người gầy vừa có đờm vừa nóng).

LD: Thêm Gừng và Trúc nhự, sắc uống.

7. THANH HOẢ TẢ CHỈ ẨU NGHỊCH

PHƯƠNG (Tâm đắc thần phương)

TP: Bạch thược	4.8g
Điều cầm	8.8g
Sinh địa	8g
Cam thảo	1.2g
Mạch môn	8g
Tri mẫu	4.8g
Cát căn	4g
Phục linh	6g
Trúc nhự	8g
Đương tâm	1 bò
Quất bì	2.8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đàn bà có thai bị chứng nôn lâu ngày không khỏi.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Phương này là cách cấp cứu chữa nôn, sau khi khỏi nôn, dùng bài Lục vị gia: Mạch

môn, A giao làm thuốc hoàn, trường phục để bồi bổ phần gốc.

8. THUẬN CAN ÍCH KHÍ THANG

(Phò Thanh Chủ)

TP: Bạch thược	12g
Bạch truật	12g
Đương quy	40g
Mạch môn	12g
Nhân sâm	40g
Phục linh	8g
Sa nhân nhục	0,4g
Thần khúc	0,4g
Thục địa	20g
Tô tử	0,4g
Trần bì	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa lúc có thai.

LD: Sắc uống.

9. TỈNH TỴ ẨM (Vương Thị bác trai phương)

TP: Cam thảo	50g
Hậu phác	20g
Can khương	40g
Thảo đậu khấu	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa, ăn uống không được.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, thêm gừng 3 lát, táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Tỉnh tỵ ẩm tử (Phụ nhân đại toàn lương phương).

10. TRẦN BÌ BÁN HẠ THANG

(Tế âm cương mục)

TP: Trần bì (bỏ xơ trắng, sao với nước muối)	4g
Phục linh	4g
Bán hạ (chế)	6g
Tử cầm (sao với nước muối loãng)	2,8g
Chỉ xác sao khô	2,8g
Tử tô	2,8g
Cam thảo	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ có thai bị lợm giọng muốn nôn, không muốn ăn uống.

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống lúc đói.

11. TRÚC NHỰ THANG

(Y tâm phương - Tập nghiệm)

TP: Bán hạ	20g
Quất bì	12g
Trúc nhự	12g
Phục linh	16g
Sinh khương	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa, không ăn uống được.

LD: Sắc uống.

12. TRÚC NHỰ THANG

(Kinh nghiệm các thủng bị phương thoát yếu)

TP: Bạch thược	4g
Hoắc hương	4g
Trần bì	4g
Bán hạ	4g
Phục linh	6g
Trúc nhự	2g
Chỉ xác	4g
Tô ngạnh	4g
Tử cầm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa.

LD: Sắc uống.

13. VỆ SINH THANG (Ôn ẩn cư)

TP: Bạch truật	20g
Hương phụ	20g
Ô dước	20g
Cam thảo	10g
Nhân sâm	10g
Quất hồng	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng 5 lát, sắc uống ấm.

H. CÓ THAI BỊ TIỂU TIỆN BUỐT, RA MÁU

1. THUỐC HOÀN

1. AN VINH HOÀN (<i>Chứng trị chuẩn thang</i>)	<i>Đang tâm thảo</i>	1,5g
TP: <i>Cam thảo</i>	<i>Mạch môn</i>	8g
<i>Đương quy</i>		
<i>Mộc thông</i>		
<i>Đang sâm</i>	12g	
<i>Hoạt thạch</i>	6g	
<i>Tế tân</i>	8g	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bị đái gắt, tiểu buốt.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. AN VINH TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Cam thảo</i>	2g
<i>Hoạt thạch</i>	?
<i>Đang tâm thảo</i>	2g
<i>Mạch môn (bỏ lõi)</i>	12g
<i>Nhân sâm</i>	8g
<i>Đương quy</i>	2g
<i>Mộc thông</i>	12g
<i>Tế tân</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị đái gắt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g, với nước sắc Mạch môn.

GC: Cũng bài này, trong "Phụ đạo xán nhiên", Lê Hữu Trác dùng Thông thảo thay Mộc thông.

2. ĐẠI PHÚC BÌ TÁN (*Lục khoa chuẩn thang*)

TP: <i>Cam thảo</i>	4g
<i>Đại phúc bì</i>	4g
<i>Chỉ xác</i>	4g
<i>Xích phục linh</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai, đái tiểu tiện đỏ, rít.

LD: Ngày uống 16g.

3. NGŨ LÂM TÁN GIA VỊ (*Y tông kim giám*)

TP: <i>Bạch thược</i>	8g
<i>Hoạt thạch</i>	8g
<i>Sơn chi</i>	12g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Mộc thông</i>	8g
<i>Trạch tả</i>	8g
<i>Đương quy</i>	4g
<i>Phục linh</i>	8g
<i>Xa tiền tử</i>	8g
<i>Hoàng cầm</i>	12g
<i>Sinh địa</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà đi tiểu buốt, nhỏ giọt (tử lâm).

LD: Ngày uống 8-12g.

4. TRƯ LINH TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Trư linh</i>	200g
---------------------	------

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà tiểu buốt, gắt.

LD: Ngày uống 12-16g.

3. THUỐC SẮC

1. AN KINH TÁN (*Phụ nhân lương phương*)

TP: <i>Đương quy</i>	8g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Mạch môn</i>	16g
<i>Đang tâm</i>	10 cọng (2-3g)
<i>Nhân sâm</i>	4g
<i>Hoạt thạch</i>	8g
<i>Tế tân</i>	2g
<i>Thông thảo</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tử lâm (có thai mà đi tiểu buốt gắt do hư nhiệt).

LD: Sắc uống.

2. AN VINH TÁN (*Phụ đạo xán nhiên*)

TP: <i>Cam thảo</i>	8g
<i>Đương quy</i>	8g

Tế tân	6g
Đảng sâm	12g
Hoạt thạch	6g
Thông thảo	6g
Đảng tâm	1,5g
Mạch môn	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai bị đái gắt (tử lâm), do thức ăn cay nóng hoặc do thận thủy suy.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu không có Tế tân. Có tài liệu thêm Bạch thực.

3. ĐẠO XÍCH TÁN (Tiền ất)

TP: Cam thảo tiết	8g
Mộc thông	8g
Đảng tâm thảo	2g
Sinh địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai bị nôn mửa, tiểu khó, gắt.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Có tài liệu ghi Trúc diệp thay Đảng tâm thảo.

- Bài này còn gọi là Đạo nhiệt tán.

- Trước đây là thuốc bột, hiện nay dùng thang sắc uống.

4. THĂNG MA HOÀNG KỲ THANG

(Trung tham tây luận)

TP: Dương quy	12g
Sài hồ	6g
Hoàng kỳ	16g
Thăng ma	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ có thai mà bị tiểu vật, biểu buốt, không thông.

LD: Sắc uống.

5. THĂNG MA LỤC VẬT THANG

(Loại chứng hoạt nhân tửu)

TP: Chi tử nhân	60g
Hạnh nhân	48g
Thăng ma	60g
Đại thanh	48g
Hoàng cầm	48g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai 7 tháng mà bị cảm thương hàn, sốt cao, nổi ban đỏ hoặc đen, đái ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Hành 3 con, sắc uống.

6. TRỢ KHÍ BỔ LẬU THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch thực	20g
Hoàng cầm	12g
Nhân sâm	40g
Cam thảo	40g
Ích mẫu	4g
Sinh địa	12g
Tục đoạn	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thai lậu (có thai mà tiểu ra huyết).

LD: Sắc uống.

7. TRƯỞNG THAI THĂNG CỬ PHƯƠNG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch linh	12g
Đương quy	12g
Thăng ma	8g
Bạch thực	12g
Hoàng kỳ	12g
Thục địa	12g
Bạch truật	12g
Nhân sâm	12g
Xuyên khung	12g
Chích thảo	12g
Sài hồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết và khí suy, thăng khí, giúp thai lớn lên, có thai mà bị tiểu ra máu.

LD: Sắc uống.

I. THUỐC XỔ NHAU THAI (SINH XONG BỊ SÓT NHAU...)

THUỐC SẮC

1. BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG GIA VỊ

(Nghiệm phương)

TP: Bạch truật (sao đất)	2g
Hoàng kỳ (sống)	40g
Sài hồ	1,2g
Cam thảo (nuông)	0,4g
La bạch tử	2g
Thăng ma	1,2g
Đương quy	20g
Nhân sâm	12g
Trần bì	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Sinh xong nhau thai không ra.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, thêm La bạch tử.

2. HẮC THẦN TÁN (Ma chẩn chuẩn thành)

TP: Đậu đen	60g
-------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nhau thai bị sót.

LD: Đậu đen 60g, rửa sạch, sao thơm. Cho vào 400ml nước đun sôi vài dạo, bỏ đậu, chia thuốc uống làm 3 lần.

3. QUYẾT TÂM TIÊN (Toạ thảo lương mô)

TP: Đương quy	20g
Nhục quế	12g
Trạch tả	6g
Ngưu tất	8g
Thục địa	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nhau thai bị sót, không ra.

LD: Sắc uống.

GC: Người còn khoẻ, thêm Ô dược.

J. THUỐC TỐNG (XỔ) THAI CHẾT RA

1. THUỐC HOÀN

1. HỒ PHÁCH HOÀN (Toạ thảo lương mô)

TP: A giao	20g
Một dược	40g
Phụ tử	20g
Chu sa	20g
Ngũ vị tử	20g
Thạch hộc	20g
Đẳng sâm	40g
Ngưu tất	40g
Thục địa	40g
Đương quy	40g
Nhục quế	20g
Trâm hương	20g
Hồ phách	20g
Nhục thung dung	40g
Tục đoạn	40g
Mộc hương	40g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thai động không yên, xổ thai chết ra.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Gắn đến ngày sinh, uống bài này mỗi ngày 1 lần, lúc sinh vừa dễ, vừa đỡ đau.

2. HẠ THAI HOÀN (Toạ thảo lương mô)

TP: Bạch liểu	40g
Bán hạ (sống)	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng khó sinh (thai ngang, thai ngược), trục thai ra (thai chết), nhau thai không ra.

LD: Ngày uống 12-16g.

3. NGƯU TẮT HOÀN (Tế âm cương mục)

TP: Đương quy	16g
Nhục quế	8g
Tử kim đằng	28g
Ngưu tất	12g
Thục quỳ cân	28g
Xạ hương	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Xổ thai đã chết ra.

LD: Dùng 20g, uống với nước sắc Nhũ hương

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CỨU MẪU ĐƠN (Phò Thanh Chủ)

TP: Đương quy	80g
Xích thạch chi	4g
Ích mẫu	40g
Nhân sâm	40g
Kinh giới tuê	12g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thai bị chết trong bụng mẹ.

LD: Uống một lần 10-12g.

2. QUAN QUẾ TÁN (THANG) (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	40g
Đậu đen	120g
Quan quế	40g
Bào khương	40g
Đương quy	4g
Sinh địa	40g
Cam thảo	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thai chết trong bụng (xổ thai ra).

LD: Ngày uống 8-12 với rượu ấm.

3. QUẾ HƯƠNG TÁN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Quế chi	8g
Xa hương	0,4g
Đương môn tử	1 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Xổ thai đã chết ra.

LD: Tán bột, hoà với rượu uống.

GC: Trong Bảo thai thần hiệu, dùng Quế tâm thay Quế chi.

4. THÔI SINH NGŨ TÍCH TÁN

(Toạ thảo lương mô)

TP: A giao	4g
Bạch chỉ	6g
Bạch thược	0,8g
Bàn hạ	0,8g
Cam thảo	6g
Can khương	2g
Cát cánh	4g
Chỉ xác	0,8g
Đương quy	0,8g
Hạnh nhân	0,8g
Hậu phác	4g
Mộc hương	2g
Nam tinh	0,8g
Phụ tử	0,8g
Phục linh	0,8g
Quế tâm	6g
Thương truật	4g
Trần bì	1,2g
Xuyên khung	6g
Xuyên ô	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Giúp dễ sinh (đẻ), thai chết trong bụng.

LD: Hoà thuốc với rượu ấm uống.

GC: Theo Hải Thượng Lãn Ông, bài này không hợp với phong thổ Việt Nam.

5. TUYÊN MINH CƯƠNG SA TÁN (Tế âm)

TP: Cương sa	40g
Đương quy	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thai chết trong bụng mẹ, xổ thai ra.

LD: Chia thuốc làm 2 lần uống với rượu ấm.

3. THUỐC SẮC

1. BÁN HẠ THANG (Tế âm)

TP: Bàn hạ	60g
Đại hoàng	20g
Quế (bỏ vỏ)	2,8g
Đào nhân (bỏ vỏ, tăn ra bột thô)	30 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tất cả tán bột. Dùng bài Tứ vật (Đương quy, Thục địa, Thược dược,

Xuyên khung) sắc nước uống trước, sau đó dùng 12g thuốc bột này sắc với 3 lát gừng, uống ấm.

CD: Trị nhau bị sót không ra, thai chết trong bụng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này giống như bài Bán hạ thang (Chứng trị chuẩn thành), chỉ thay đổi liều lượng và cách uống.

2. BÌNH VỊ TÁN GIA MANG TIÊU THANG (Nghiệm phương)

TP: Cam thảo (nướng)	40g
Mang tiêu	20g
Hâu phác	40g
Thương truật	320g
Trần bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Thương truật tẩm nước gạo 7 ngày, bỏ vỏ, tẩm dầu Vừng, sao vàng.

CD: Thai chết trong bụng mẹ.

LD: Các vị tán bột, mỗi lần dùng 20g, lấy 200ml nước, 200ml rượu, sắc lên, còn 200ml, thêm 20g Phác tiêu (tán bột), lại đun sôi, bỏ bã, uống lúc còn ấm ấm.

GC: Người khoẻ, thai mới chết mới được dùng. 6-7 ngày thai chết chưa ra, chính khí đã bị hư, âm dịch khô kiệt, nếu lạm dùng bài thuốc này sẽ nguy hiểm đến tính mạng ngay.

- Đây là bài Bình vị tán, thêm Mang tiêu.

3. CỔ MẠCH ẨM (Phụ nhân lương phương)

TP: Cổ mạch	240g
Ngưu tất	160g
Thông thảo	120g
Du bì	160g
Quế tâm	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thai chết trong bụng mẹ, xổ thai ra.

LD: Sắc 3 lít nước, còn 1 lít, lọc bỏ bã, chia 3 lần, uống hết thì thai ra.

GC: Có tài liệu không có Du bì, có Thiên hoa 10g.

4. ĐẠI THẤT KHÍ THANG (Tế sinh)

TP: Cam thảo	30g
Mộc hương	30g
Tam lăng	30g
Cát cánh	30g
Nga truật	30g
Thanh bì	30g
Hoắc hương	30g
Nhục quế	30g
Trần bì	30g
Ích tri nhân	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hành trệ, tiêu tích, phá khí, công kết chữa phụ nữ bị chứng trướng hà, thai chết trong bụng.

LD: Tất cả tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc 400ml còn 200ml, uống lúc ấm, trước bữa ăn.

5. GIẢI TRẢO TÁN (Cấm nang)

TP: Cam thảo	80g
Càng cua	1 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thai chết trong ổ bụng (xổ, trực thai ra).

LD: Sắc nước còn 600ml, lọc bỏ bã, cho thêm 120g A giao vào, chia làm 3 lần uống.

6. HOÀNG CẨM BẠCH MẬT THANG (Y tông kim giám)

TP: Bạch truật	40g
Hoàng cầm	40g
Mông chán lợn	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thai chết trong bụng (xổ thai ra).

LD: Sắc với 400ml nước và 400ml rượu, còn 200ml bỏ bã, chia làm 2 lần, uống lúc ấm.

GC: Không có rượu vẫn được.

7. HƯƠNG QUẾ TÁN (Trương Thị y thông)

TP: Nhục quế	12g
Xạ hương	1,2g
Xuyên ô (sống)	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Xổ (trực) thai chết ra, nhau thai không ra.

LD: Sắc với 400ml rượu, còn 100ml, hoà xạ hương vào, uống hết 1 lần. Chỉ một lát sau, thai sẽ ra.

8. NHẤT TỰ TÁN (Giản dị)

TP: Củ nưa, liều lượng tùy dùng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Thứ có sắc vàng là tốt, gọt bỏ lông, tán bột.

CD: Trực thai đã chết cũng như nhau thai còn sót hoặc nước ối đã vỡ mà chưa đẻ được.

LD: Dùng 12g, sắc chung với 200ml rượu, còn 150ml, uống nóng.

9. NHƯ THẦN ẨM (Tế tân)

TP: Cổ mạch	20g
Hoàng cầm	20g
Phục linh	20g
Du bạch bì	120g
Hoạt thạch	30g

Quy tử	20g
Đại phúc bì	120g
Phấn thảo	20g
Xích thước	120g
Đương quy	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 3-5 tháng mà thai chết trong bụng không ra.

LD: Tán bột. Dùng 16g, sắc uống.

10. QUỲ GIAO THANG (Giản dị)

TP: A giao	80g
Hạt quỳ	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Xổ thai ra, trị thai chết trong bụng.

LD: Sắc uống hết 1 lần.

GC: Nếu sau 1-2 giờ thai chưa ra, sắc uống tiếp 1 liều nữa.

4. THUỐC KHÁC

1. ĐỒNG TIỆN PHÁC TIÊU THANG (Nghiêm phương)

TP: Đồng tiện	200ml
Phác tiêu	20g

Bào chế: Dạng thuốc nước.

CĐ: Trị thai chết trong bụng.

LD: Hoà chung, uống 1 lần.

GC: Người khí hư suy quá không dùng.

K. THUỐC TRỊ QUỲ THAI - THAI NGƯỢC

1. THUỐC HOÀN

1. XÍCH KIM ĐẬU (PHƯƠNG) (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Ba đậu sương	6g
Mộc hương	12g
Tạo giác	8g
Đinh hương	12g
Phụ tử (sao qua)	8g
Thiên trúc hoàng	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Kinh phấn 4g, tán bột, tẩm dấm làm thành bánh, chưng chín làm viên. Chu sa 8g làm áo. Dùng dấm, gừng, chè, mật, Hồi hương. Sử quân tử sắc làm thang uống 6-8g.

CĐ: Trị quỳ thai.

LD: Xem phần bào chế.

Tử tô tử	8g
Đương quy	20g
Bạch thước	16g
Xuyên khung (tẩm rượu)	12g
Đại phúc bì (tẩm rượu)	8g
Đẳng sâm	4g
Sa nhân	8g
Hoàng cầm	8g
Chích thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Luyện mật làm hoàn.

CĐ: Bổ huyết thuận khí. Trị thai ngang, thai ngược (nếu vào tuần cuối, sản phụ đã cứng thành bụng thì thai khó hoặc không xoay được, nhưng thuốc không gây hại).

LD: Chia đều dùng trong 1-2 ngày, chia làm 2 lần uống trong ngày. Uống đến khi thai xoay. Thường 3-10 ngày là thai đã xoay thuận. Nên siêu âm lại.

2. YẾU QUYẾT THUẬN THAI HOÀN (Trần Văn Nhủ)

TP: Ô dược	12g
Chế hương phụ	10g

2. THUỐC TÁN (BỘT)

CỔ HẮC THẦN TÁN (Cẩm nang)

TP: Bạch thảo sương (tán, rây nhỏ)	8g
Bạch chỉ	8g
Xạ hương	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đẻ ngược, thai ngược.

LD: Mỗi lần dùng 8g, hoà với nước tiểu trẻ em (Đồng tiện) và dấm, uống.

GC: Sách Bảo sản ghi là Thần ứng tán.

3. THUỐC SẮC

1. CHUYỂN THIÊN THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Dương quy	80g
Nhân sâm	80g
Thăng ma	16g
Ngưu tất	12g
Phụ tử chế	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh ngược (đảo sản), thai không ở vị trí bình thường.

LD: Sắc uống.

GC: Uống 1 thang, đưa trẻ chuyển mình, uống tiếp 1 thang nữa tự nhiên xuôi xuống, sinh ra.

2. HÀNH KHÍ THÔNG Ứ THANG

(Y tông kim giảm)

TP: Bồ hoàng	8g
Mộc hương	8g
Tam lang	8g
Chích thảo	12g
Nga truyệt	8g
Thanh bì	8g

Diên hồ sách	12g
Nhân sâm	12g
Trần bì	8g
Đương quy	12g
Quế tâm	8g
Xích thực	12g
Huyết kiệt	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng quỳ thai, do suy nghĩ, ưu tư nhiều, huyết khí ngưng kết ở tử cung (bụng to như người có thai, ở rốn hoặc hai bên rốn).

LD: Sắc uống.

3. THUẬN THAI TÁN (Nghiệm phương)

TP: Hoạt thạch	3.2g
Huyền hồ	3.2g
Ngũ linh chi	4g
Thảo quả	1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai khí không thuận.

LD: Sắc với rượu, uống.

L. THUỐC GIÚP THỤ THAI, VÔ SINH

1. THUỐC HOÀN

1. BẠCH VI HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	30g
Bạch linh	30g
Bạch long cốt	40g
Bạch vi	40g
Can khương	60g
Cảo bản	30g
Đào nhân	30g
Đương quy	60g
Mạch môn	60g
Nhân sâm	30g
Phục bồn tử	30g
Quế tâm	30g
Quyển bà	30g
Tế tân	60g
Thục địa	40g
Viễn chí	30g
Xa tiền tử	20g
Xà sàng tử	20g

Xuyên khung	20g
Xuyên tiêu	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với mật làm hoàn 10g.

CĐ: Trị phụ nữ không có khả năng thụ thai, các loại bệnh trên nóng dưới lạnh.

LD: Ngày uống 3-5 hoàn với nước nóng.

2. DỤC LÂN CHÂU (Cảnh Nhạc toàn thụ)

TP: Bạch thực	80g
Hương phụ	240g
Sinh địa	40g
Bạch truật	80g
Ngó thù du	80g
Thục địa	160g
Đương quy	120g
Phục linh	80g
Tục đoạn	60g

Hoàng kỳ	80g
Quan quế	20g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng vô sinh (phụ nữ không thụ thai được) do thận hư, mạch xung, nhâm suy.

LD: Ngày uống 10-20g lúc đói.

3. DỊCH ĐÀM HOÀN (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch phục linh	20g
Cam thảo	8g
Thần khúc	20g
Bạch truật	80g
Hương phụ mễ	40g
Xuyên khung	40g
Bán hạ khúc	40g
Quất hồng	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ không có thai (vô sinh) do đàm thấp ứ trệ.

LD: Ngày uống 20-30g.

4. ĐIỀU KINH HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thực	160g
Diên hồ sách (sao)	160g
Ô dước (sao)	160g
Ô tặc cốt (tẩm dấm, sao)	160g
Sinh địa	160g
Đỗ trọng (tẩm nước gừng, sao)	320g
Thanh bì (sao)	160g
Đương quy (bỏ đuôi)	160g
Hương phụ	320g
Hoàng cầm (sao rượu)	160g
Trần bì	160g
Tiểu hồi (sao rượu)	160g
Xuyên khung	160g
Nhục thung dung	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CD: Lý khí, dưỡng huyết, điều kinh, giúp dễ thụ thai.

LD: (Ngày uống 4-10g).

GC: Bài thuốc khi liểu dùng.

5. KHẢI CUNG HOÀN (Nghiêm phương)

TP: Bạch truật	40g
----------------	-----

Bán hạ (khúc)	40g
Cam thảo	4g
Hương phụ	40g
Phục linh	20g
Quất hồng	4g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cháo làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CD: Kiện vị, trừ thấp. Trị tử cung nhiều mỡ làm cho không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 8-12g.

6. ÔN THẬN HOÀN (Thâm Thị tôn sinh)

TP: Ba kích	80g
Ngô thù nhục	120g
Thục địa	40g
Đỗ trọng	40g
Phục thần	40g
Tục đoạn	40g
Đương quy	40g
Sinh địa	40g
Viễn chí	40g
Ích trí nhân	40g
Sơn dược	40g
Xà xàng tử	40g
Lộc nhung	40g
Thỏ ty tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 24g với rượu ấm.

7. TĂNG TỎN TAM TÀI HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Ngũ vị tử
Thiên môn (tẩy rượu, bỏ lõi)
Thục địa (chung rượu)
Nhân sâm
Viễn chí (bỏ xương)
Phục linh (tẩy rượu)
Tê giác (nướng dấm)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CD: Chủng tử (cấu có con, không thụ thai được).

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng, lúc đói.

8. TẮN QUẾ HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch vi	80g
-------------	-----

Nhân sâm	160g	Thung dung	4g
Quế tâm	80g	Dương khởi thạch	12g
Bản hạ	80g	Sa nhân	4g
Phác tiêu	80g	Toả dương	12g
Sa sâm	80g	Long cốt	12g
Can khương	80g	Sài tiêm	8g
Phụ tử	240g	Tương bì (cây)	4g
Tần giao	80g	Não dương hoa	4g
Đỗ trọng	80g	Sâm lô	20g
Phục linh	240g	Tỳ ma tử	49 hạt
Tế tân	200g	Ngô thù	8g
Ngưu tất	80g	Tế tân	12g
		Xạ hương	4g
		Nhục quế	8g
		Xuyên tiêu	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tử cung bị hư hàn không thể nhiếp tinh để thụ thai được. phụ nữ béo mập nhiều đờm nên không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu, lúc đói. Uống tăng liều dần đến 20-30g.

GC: Bài này còn gọi là Chứng tử hoàn.

- Khi có thai 2-3 tháng. không dùng nữa.

9. TẾ ÂM HOÀN

(Truy Trúc Đường kinh nghiệm phương)

TP: Dương quy	80g
Thục địa	80g
Sinh địa	80g
Xuyên khung	80g
Thược dược	80g
Hương phụ	320g
Nhân sâm	32g
Nhục quế	28g
Hoàng cầm	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ huyết hư hợp với hoả làm cho tử cung bị khô sập, không nhiếp được tinh, không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm hoặc rượu ấm.

10. TỬ KỲ CHỨNG TỬ HOÀN

(Nghiệm phương)

TP: Bạch chỉ	4g
Phù bình	8g
Thạch lưu bi	8g
Câu kỷ tử	4g
Quế hoa	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng dầu Đinh hương bọc ngoài.

CD: Trị vô sinh (không có con).

LD: Sau khi thấy hành kinh 4 ngày, dùng 1 hoàn (4g) nhét vào trong âm hộ, chờ khoảng 1 giờ cho thuốc tan rồi sau đó giao hợp.

11. TỬ THẠCH ANH HOÀN

(Thánh tế tổng lục)

TP: Bạch cương tằm	20g
Lưu hoàng	40g
Quế tâm	40g
Bạch vị	40g
Mạch môn	28g
Tang ký sinh	28g
Bản hạ	20g
Miết giáp	60g
Tế tân	40g
Cát cánh	40g
Ngưu tất	20g
Tục đoạn	20g
Đại hoàng	40g
Nhân sâm	28g
Tử thạch anh	80g
Đỗ hành	20g
Phòng phong	40g
Tử uyển	20g
Dương quy	40g
Phụ tử	40g
Xuyên tiêu	40g
Hậu phác	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn.

CD: Trị tử cung bị kết phong lạnh lâu ngày, âm dương không hoá được, không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

12. TỬ THẠCH MÔN ĐÔNG HOÀN (Thiên kim yếu phương)

TP: Bá tử nhân	80g
Nhân sâm	32g
Thiên môn	120g
Cam thảo	60g
Ô đầu	80g
Thù du	32g
Can khương	32g
Ô tặc cốt	60g
Thự dự	60g
Địa hoàng	80g
Quế tâm	80g
Tục đoạn	32g
Đương quy	80g
Quyển bà	80g

Tử thạch anh	120g
Hậu phác	32g
Tang ký sinh	32g
Tử uy	80g
Mẫu đơn	32g
Tân di	80g
Vũ dư lương	80g
Mẫu môn	80g
Tế tân	32g
Xuyên khung	80g
Ngưu tất	32g
Thạch học	180g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ không thụ thai.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. THIẾT PHẦN TÁN (Nữ khoa ngọc xích)

TP: Đương quy	16g
Thiết phần	10g
Tử thạch	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tử cung không thu lại.

LD: Ngày uống 12g với nước cơm sôi.

3. THUỐC SẮC

1. KHAI UẤT CHỦNG NGỌC THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch linh (bỏ vỏ)	12g
Bạch thược (sao rượu)	40g
Bạch truật (sao đất)	20g
Đương quy (sao rượu)	20g
Hương phụ (sao rượu)	12g
Mẫu đơn bì (tẩy rượu)	12g
Thiên hoa phấn	8g

Nhân sâm	12g
Nhục thung dung (ngâm rượu)	12g
Thục địa	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ khí huyết, làm giãn mạch đại, trị phụ nữ mạch đại bị rối loạn không thụ thai được.

LD: Sắc uống nóng.

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thư can, giải uất, trị chứng vô sinh.

LD: Sắc uống nóng.

2. KHOAN ĐÁI THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Ba kích (nhục)	20g
Bạch thược (sao rượu)	12g
Bạch truật (sao đất)	40g
Bổ cốt chỉ (tắm nước muối)	8g
Đỗ trọng (sao đen)	12g
Đương quy (tẩy rượu)	8g
Kiện liên tử (để cả lõi)	20 hạt
Mạch môn (bỏ lõi)	12g
Ngũ vị tử (sao)	1.2g

3. ÔN THỔ DỤC LÂN THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Ba kích nhục	40g
Nhân sâm	12g
Sơn dược	20g
Bạch truật	20g
Phục bồn tử	20g
Thần khúc	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị không thể thụ thai, tỷ vị hư hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Theo tác giả, uống liên tục 1 tháng có thể thụ thai.

4. ÔN BẢO ẤM (Phó Thanh Chủ)

TP: Ba kích nhục	40g
Hoài sơn	12g
Nhục quế	8g
Bạch truật	40g
Khiếm thực	12g
Phụ tử	1,2g
Bổ cốt chỉ	8g
Nhân sâm	12g
Thỏ ty tử	12g
Đỗ trọng	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị không thể thụ thai.

LD: Sắc uống.

5. THANH CỐT TƯ THẬN THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch truật	12g
Mạch đông	20g
Sa sâm	20g
Địa cốt bì	40g
Mẫu đơn bì	20g
Thạch斛	8g
Huyền sâm	20g
Ngũ vị tử	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị không thể thụ thai, nóng trong xương, nóng về đêm.

LD: Sắc uống.

6. THĂNG ĐỐI (ĐÁI) THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch phục linh	12g
Miết giáp	12g
Sa sâm	20g
Bạch truật	40g
Nhân sâm	12g
Thần khúc	4g
Bán hạ	4g
Nhục quế	4g
Tê phấn (bột)	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị không thể có con.

LD: Sắc uống.

7. TRI BẢ THANH NHIỆT THANG

(Băng Ngọc Đường)

TP: Bạch thực	12g
Mộc hương	4g
Xuyên bá	12g
Hoàng cầm	12g
Tri mẫu	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị không thể thụ thai.

LD: Sắc uống.

8. TỨ QUÂN LỤC VỊ GIA HƯƠNG PHỤ

NGẢI DIỆP (Băng Ngọc Đường)

TP: Bạch phục linh	20g
Nhân sâm	8g
Bạch truật	8g
Đơn bì	12g
Sơn dược	16g
Cam thảo	8g
Hương phụ	12g
Sơn thù nhục	16g
Địa hoàng	32g
Ngải diệp	12g
Trạch tả	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị không có con.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, hợp với Lục vị địa hoàng thang, thêm Hương phụ và Ngải diệp.

9. TỨ VỊ BẠCH TRUẬT THANG

(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Bạch truật (sao)	4g
Đinh hương	0,8g
Chích thảo	1,2g
Nhân sâm (nướng gừng)	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa (nghen) không ăn uống được.

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống từng ít một.

10. XUÂN ÔN THANG (Biện chứng lục)

TP: Ba kích	20g
Nhân sâm	20g
Phà cố chỉ	12g
Bạch truật	20g

Nhục quế	4g
Thỏ ty tử	20g
Đỗ trọng	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ phần thân bên dưới lạnh giá, âm trung không ấm, không thể thụ thai.

LD: Sắc uống.

M. CÁC THUỐC TRỊ BỆNH THAI NGHÉN KHÁC

1. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. PHẢN HỒN ĐƠN (*Bảo thai thần hiệu*)

TP: Đương quy	120g
Khương hoạt	280g
Xuyên khung	120g
Ích mẫu	320g
Mộc hương	80g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm viên.

CD: Trị sau khi sinh, huyết hư khí nhược sinh ra suyễn, thờ nguy cấp.

LD: Mỗi lần uống 8g.

TP: Bán hạ	40g
Đại hoàng	40g
Tê giác	40g
Cam thảo	40g
Hoàng liên	40g
Thanh đại	20g
Cát cánh	10g
Nguyên sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn) hay thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 2,4g.

CD: Trị có thai mà ăn thức ăn nóng, nhiệt độ kết lại, ảnh hưởng đến bào thai. Vì vậy khi sinh ra, đứa nhỏ đầu mặt và tay chân đều đỏ như son.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn với nước sắc Đàng tâm.

2. TƯỚNG THỊ HOÁ ĐỘC ĐƠN

(*Y tông kim giám*)

2. THUỐC HOÀN

1. AN THAI HOÀN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Bạch truật	40g
Điếu cầm	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Thanh nhiệt, an thai.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

<i>Mạch môn</i>	80g
<i>Ngô thù</i>	80g
<i>Táo</i>	12 quả

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ có thai 9 tháng, bỗng nhiên bị hạ ly, bụng trướng đau cấp, thai dón lên ngực, lưng đau không thể xoay trở được.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

2. AN THẦN HOÀN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Cam thảo	2g
Đương quy	5g
Sinh khương	2g
Chu sa	40g
Hoàng liên	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị có thai, trong người buồn phiền, khó chịu.

LD: Ngày uống 10-20g.

4. BẢO THAI THẦN DIỆU HOÀN

(*Tâm đắc thần phương*)

TP: Bạch phục linh	80g
Bạch truật (tẩm nước gạo, sao với đất)	40g
Hoàng cầm (tẩm rượu sao)	40g
Hồng hoa (tẩm rượu sao)	40g
Huyền hồ (sao)	40g
Hương phụ (tẩm Đổng tiện sao)	40g
Ích mẫu (sao)	40g
Một dược (sao bỏ đầu)	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Dưỡng thai, an thai.

LD: Ngày uống 16g.

3. BÁN HẠ THANG (*Thiên kim*)

TP: A giao	80g
Bán hạ	120g
Can khương	40g
Đương quy	80g

GC: Thai động không yên, có thể uống 4-5 lần/ngày. Nếu uống vào mà yên thai được thì cứ theo cách thức đó uống.

- Quen dạ sẩy thai: nên uống ngừa trước 1 tháng.

- Ra huyết muốn sẩy thai, uống ngay thuốc này có thể tạm giữ thai lại được.

- Khi uống thuốc, kiêng ăn các thứ cay nóng lạnh, tránh giận dữ, kiêng giao hợp, lao động nặng.

5. CHỈ THỰC TÂN LANG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: A giao (sao phồng)	20g
Hoàng bà	20g
Mộc hương	20g
Chỉ thực (sống)	20g
Hoàng cầm	20g
Tân lang	20g
Đương quy	20g
Hoàng liên	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: An thai, điều kinh, thông hoà khí huyết, trị bụng có khối nước như người có thai.

LD: Ngày uống 12-16g.

6. ĐẠI THỰC ĐỊA HOÀN

(Lục khoa chuẩn thẳng)

TP: Đương quy	40g
Ô mai nhục	40g
Thực địa	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trước khi sinh, bụng và lưng đau, tay chân khó co duỗi, xương cốt nóng, đau.

LD: Ngày uống 20g.

7. ĐƯƠNG QUY BỐI MẪU KHỔ SÂM HOÀN

(Kim quĩ yếu lược)

TP: Bối mẫu	160g
Đương quy	160g
Khổ sâm	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị có thai đi tiểu khó.

LD: Ngày uống 16-20g.

8. ĐƯƠNG QUY TÁN (Kim quĩ yếu lược)

TP: Bạch thược	640g
Đương quy	640g

Xuyên khung	640g
Bạch truật	320g
Hoàng cầm	640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Dưỡng huyết, thanh nhiệt, an thai.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

9. GIAO CẢM ĐẠI HOÀNG TIẾN HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bồ hoàng	160g
Đương quy	40g
Sinh địa	1280g
Diên hồ sách	40g
Hương phụ	40g
Sinh khương	1280g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Giã Sinh địa vắt lấy nước cốt, sao chung với bã Sinh khương. Giã Sinh khương lấy nước cốt, sao chung với bã Sinh địa. Tất cả tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trước và sau khi sinh phát cuồng, không nói được, ngực đầy, bụng trướng, ăn uống bị tích trệ phiền khát, miệng lở, họng sưng, nhau thai không ra, sinh xong bị trúng phong, phong đòn gánh (uốn ván).

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Đương quy.

10. HOÀNG LIÊN HOÀN (Tế sinh)

TP: A giao	40g
Bạch truật	40g
Can khương	40g
Chỉ xác	20g
Hoàng liên	40g
Nhũ hương	12g
Sa nhân	40g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ô mai nhục, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị có thai bị kiệt lý.

LD: Ngày uống 16-20g.

11. MỘC HƯƠNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch phục linh	12g
Mộc hương	12g
Nhân sâm	12g
Tam lang	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bị thương thực.

LD: Ngày uống 8-12g.

12. NGŨ GIA BÌ HOÀN

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch thược	160g
Độc hoạt	120g
Tục đoạn (sao)	100g
Cấu tích	160g
Kha tử nhục	160g
Tỳ giải	160g
Đỗ trọng	100g
Ngũ gia bì	160g
Xuyên khung	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà lưng đau, khó xoay trở.

LD: Ngày uống 16-20g lúc đói.

13. NGŨ GIA BÌ TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: A giao	120g
Kim mao cấu tích	120g
Tế tân	120g
Bạch thược	120g
Tỳ giải	120g
Đỗ trọng	160g
Ngũ gia bì	120g
Xuyên khung	120g
Hạnh nhân	80 hạt
Phòng phong	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngũ gia bì tán bột để riêng. Các vị thuốc khác cho vào cối, thêm nửa lít nước, nấu còn 100ml nước, bỏ bã, lọc lấy nước, hoà A giao vào, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà lưng đau không xoay trở được.

LD: Ngày uống 12-16g.

14. NHẤT MẪU HOÀN (Sản nữ)

TP: Tri mẫu	80g
--------------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Táo, bỏ hạt, chỉ lấy thịt, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tử phiến (có thai mà trong người buồn phiến, khó chịu).

LD: Ngày uống 8-12g.

15. PHẢN HỒN ĐƠN (Toạ thảo lương mô - Theo Trương Cảnh Nhạc)

TP: Ích mẫu, lương tuỳ ý

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ích mẫu vào tháng 5 âm lịch, nhổ cả rễ, cành lá và rửa sạch, phơi khô, tán bột (kỵ sắt), trộn với mật ong làm hoàn 10g.

CĐ: Khi có thai, uống thuốc có tác dụng thông trị, sau khi sinh có tác dụng bổ ích cho người mẹ.

LD: Ngày dùng 2 hoàn, hoà với rượu ấm và Đồng tiền, uống.

GC: Có thể giã nát, vắt lấy nước, hoà mật ong, uống.

- Bài này còn gọi là Ích mẫu hoàn.

16. THẬN KHÍ HOÀN (Kim quỳ yếu lược)

TP: Địa hoàng	320g
Phục linh	120g
Sơn thù	160g
Đơn bì	120g
Quế chi	40g
Trạch tả	120g
Phụ tử	40g
Sơn dược	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ thận dương, trị phụ nữ có thai khó tiểu tiện (chuyển bào).

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, thêm Phụ tử và Quế chi.

17. THIÊN KIM BẢO THAI HOÀN

(Vạn bệnh hồi xuân)

TP: A giao	60g
Bạch truật	120g
Điều cầm	60g
Đỗ trọng	120g
Đường quy	60g
Ích mẫu thảo	60g
Ngải diệp	16g
Sa nhân	16g
Thục địa	120g
Trần bì	30g
Tục đoạn	30g
Xuyên khung	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Nhục tảo nấu chín, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết không đủ, mạch xung bị tổn thương, có thai 2 tháng mà bị dọa sảy thai.

LD: Ngày uống 20-30g, lúc đói.

18. THIÊN MA HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bán hạ Phòng phong
Cương tâm Thiên ma
Đỗ tinh Toàn yết
Khương hoạt

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán nhỏ, hoàn với hồ bột mì bằng hạt Khiếm thực. Chu sa làm áo.

CĐ: Trị thai phong.

LD: Uống với nước Câu đằng.

GC: Bài thuốc không ghi cụ thể liều dùng.

19. TRI MẪU HOÀN (Tập nghiệm)

TP: Tri mẫu, liều lượng tùy dùng

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Nhục tảo làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà đau như sắp đẻ, trong người phiền nhiệt, dễ khó.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, hoặc nước cháo.

20. TRƯỞNG THAI BẠCH TRUẬT HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: A giao 24g
Mẫu lệ 8g
Xuyên khung 24g
Bạch truật 24g
Sinh địa 24g
Xuyên tiêu 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị phong hàn, thai không phát triển (lớn lên), phần lý không điều hoà làm thai bị tổn thương.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

21. TỤC TỰ GIÁNG SINH ĐƠN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Bạch thược 28g
Long xỉ 60g

Phụ tử 32g
Bán hạ 28g
Mẫu lệ 60g
Phục thần 28g
Can khương 40g
Ngó thù 60g
Quế tâm 60g
Cát cánh 28g
Ngưu tất 28g
Tân giao 28g
Đỗ trọng 60g
Ô dước 60g
Tế tân 28g
Đương quy 60g
Phòng phong 28g
Thạch xương bồ 60g
Ích tri 60g
Xuyên tiêu 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ có thai bị hư tổn, tử cung lạnh, huyết bị hàn, đái hạ, mồ hôi trộm, ăn uống không ngon.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu lúc đói.

22. TỬ CHUNG HOÀNG LIÊN HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Hoàng liên 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng rượu 350g, ngâm rượu 1 đêm, chưng khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phục thử, tiểu ra máu, có thai bị lậu huyết.

LD: Ngày uống 16-20g.

23. VẠN ÚNG BẢO THAI HOÀN

(Nghiệm phương)

TP: Diên hồ sách 40g
Hương phụ 40g
Phục linh 80g
Hoàng cầm 40g
Ích mẫu 40g
Ư truật 120g
Hồng hoa 40g
Mật dước 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà khí huyết bị hư yếu, không tư dưỡng được thai, sinh non. Can khí nghịch lên. Các chứng bệnh lúc có thai.

LD: Ngày uống 12-16g.

24. XÍCH TIỄN HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: A giao	30g
Ma hoàng	30g
Thử niệm tử	40g
Bà tử nhân	30g
Ngũ gia bì	40g
Toan táo nhân	30g
Đan sâm	30g
Phòng kỷ	30g
Xích tiễn tỳ giải	40g
Độc hoạt	40g

Phòng phong	30g
Xuyên khung	30g
Đương quy	30g
Tân cửu	30g
Ý dĩ nhân	30g
Linh dương giác	40g
Thục địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà bị trúng phong.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu.

3. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. CHÂN CÔNG ĐƠN (Trong lâu ngọc luận)

TP: Bàng sa	4g
Lô cam thạch	4g
Mật gấu	4g
Đại bàng phiến	0,4g
Nha tiêu	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị phụ nữ có thai bị bệnh ở họng.

LD: Dùng Khương hoạt sắc nước, ngâm Lô cam thạch 7 ngày, phơi khô. Tất cả tán bột. Mỗi lần dùng khoảng 2g, thổi vào họng.

4. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. A GIAO NGŨ LINH TÁN (Y tông kim giám)

TP: A giao (châu)	10g
Bạch truyệt	8g
Trạch tả	8g
Bạch phục linh	10g
Nhục quế	1,2g
Trư linh	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai khó tiểu tiện (do đàm âm).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. AN THAI BẠCH TRUỆT TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truyệt	40g
Ngô thù du	20g
Chích thảo	60g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà vốn bị lạnh làm cho thai không phát triển được.

LD: Dùng Ngô thù du sắc lấy nước. Các vị còn lại tán bột. Mỗi lần dùng 8g uống với nước sắc Ngô thù trên. Ngày uống 2 lần.

3. AN THAI HOÀ KHÍ TÁN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	4g
Đương quy thân	6,4g
Phục linh	3,2g
Bạch truyệt (sao đất)	6g
Hoàng cầm (sao rượu)	4g
Quảng bì	4g
Chích thảo	2g
Hương phụ (sao dấm)	8g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai 4 tháng, nằm mệt không yên, đầu đau, chân yếu.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. BÁCH HỢP TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch hợp (chung)	6g
Cam thảo (nướng)	6g
Tử uyển nhung	6g
Bạch thược	6g
Cát căn	h 2g
Xích phục linh	6g
Bối mẫu (bỏ lõi)	6g
Tiền hồ	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị có thai bị ho, đàm suyễn.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4-6g với nước sắc gừng tươi.

5. BẠCH TRUẬT TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: Bạch truật	40g
Phúc bì	20g
Sinh khương	20g
Trần bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phụ nữ có thai mà khí huyết hư gây ra sưng mặt.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 6-8g.

6. BẠCH TRUẬT TÁN (Kim quỳ yếu lược)

TP: Bạch truật	8g
Mẫu lệ	8g
Xuyên khung	8g
Xuyên tiêu	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phụ nữ có thai mà béo phì và hàn làm thai đông.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g với rượu.

GC: Thục tiêu bỏ vỏ hồi.

7. BÌNH AN TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	4g
Mộc hương	6g
Trần bì	4g
Can khương	4g
Sinh khương	4g
Xuyên khung	6g
Hậu phác	4g
Thục địa	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị có thai bị suyễn cấp, đại tiện không thông, nôn mửa không ăn uống được, bụng đầy trướng, đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. BỔ PHAO TÁN (ẤM) (Bổ di)

TP: Bạch mẫu đan bì cân (tán bột)	10 lá
Bạch cập (tán bột)	4g
Hoàng ty quyển (tơ lụa) đập nát	25cm

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Dùng 1 lít nước, nấu với tơ lụa cho thật nhừ, lấy chày gỗ nghiền nát, trộn với thuốc bột.

CD: Trị thai bị hư, nước tiểu ra không dứt.

LD: Ngày uống 2 lần, lúc đói.

9. CÁT CẦN TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	12g
Hoàng cầm	12g
Nhân sâm	12g
Cát cần	12g
Hoàng kỳ	12g
Uy linh tiên	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị có thai, ngực và hoành cách mạc phiền táo, khát, cơ thể sốt, ăn ít.

LD: Ngày uống 12-16g.

10. CÁT CẢNH TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bối mẫu	0.8g
Ma hoàng	1.2g
Thiên môn	4g
Cam thảo (nướng)	0.8g
Nhân sâm	0.8g
Tử tô	2g
Cát cánh	2g
Tang bạch bì	2g
Xích phục linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị có thai phế khí không thông, ho suyễn, không ăn uống được.

LD: Chia 2 lần uống trong ngày.

GC: Có tài liệu (TQYHĐT Điển) ghi không có Bối mẫu nhưng có Hạnh nhân.

11. CẨM TRUẬT TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	20g
Thúc cầm	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Thanh nhiệt, an thai.

LD: Ngày uống 12-16g.

12. CHỈ CAM TÁN (Toạ thảo lương mô)

TP: Cam thảo (tán nhỏ)	60g
Chỉ xác	200g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị có thai mà bụng dưới đầy trướng không thông.

LD: Mỗi lần dùng 8g, ngày 2 lần.

GC: Cũng 2 vị này, chỉ thay đổi liều lượng (Cam thảo 4g, Chỉ xác 4g) biến thành bài Cam chỉ thang (Ấu ấu tu tri).

13. CHỈ XÁC SẤU THAI TÁN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo 40g
Chỉ xác 200g
Hương phụ 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị có thai 8-9 tháng, thai khí uất, đầy trướng, uống thuốc vào giúp hoạt thai, dễ sinh.

LD: Ngày uống 16g với nước nóng.

14. CHÍNH NGUYÊN ĐƠN (Bí chỉ)

TP: Bạch truật (dùng 20g Trần bì nấu chung, bỏ Trần bì đi) 80g
Cam thảo (dùng 40g Ô dược nấu chung, bỏ Ô dược đi) 60g
Hoàng kỳ (dùng 40g Xuyên khung nấu rượu, bỏ Xuyên khung đi) 60g
Nhân sâm (dùng 40g Phụ tử nấu chung, bỏ Phụ tử đi) 120g
Phục linh (dùng 32g Ngọc quế nấu chung, bỏ Quế đi) 80g
Sơn dược (dùng 20g Can khương nấu chung, bỏ Can khương đi) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Trừ Phục linh, các vị khác đem sao khô, tán bột, trộn đều.

CD: Trị mệnh môn hoả suy không sinh được thổ, nôn, tiêu chảy, chân tay lạnh, âm hoả bốc lên, đầu mặt đỏ nóng, chóng mặt muốn nôn, khí nghịch đầy trướng, ngực và hông sườn đau như kim đâm.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Gừng sống và Táo.

15. ĐẠI NINH TÁN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Anh túc xác (nửa sống, nửa sao lên) 40g
Cam thảo (nửa sống, nửa nướng) 40g
Đậu đen 35 hạt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị có thai mà bị kiết lỵ, tiêu chảy kèm đau muốn chết (đau dữ dội).

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Gừng tươi.

16. ĐẠI THÁNH TÁN (Tế sinh)

TP: Bạch phục linh 40g
Hoàng kỳ 40g
Nhân sâm 20g
Chích thảo 20g
Mạch môn 40g
Xuyên khung 40g
Đương quy 40g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị có thai bị hồi hộp, lo sợ, bụng sườn đầy trướng, nằm ngồi không yên.

LD: Ngày uống 32g với nước sắc Gừng tươi.

17. HẬU PHÁC TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hậu phác 120g
Hoàng liên 120g
Nhục đậu khấu 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị có thai bị kiết lỵ, dịch ối rỉ ra không ngừng.

LD: Ngày uống 12-16g.

18. HOẠT THẠCH TÁN (Thiên kim)

TP: Hoạt thạch 40g
Quy tử 40g
Nghị thủy thạch 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng chuyển bào (thai dãn ép xuống làm khó tiểu).

LD: Sắc uống.

19. HOẠT THẠCH TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Đông quy tử 50g
Hàn thủy thạch 40g
Hoạt thạch 40g
Mộc thông 40g
Tro tóc rôi 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng chuyển bào (tiểu khó do thai đè vào bàng quang).

LD: Ngày uống 20g.

20. HOẠT THAI CHỈ XÁC TÁN

(*Nam sơn đạo sĩ*)

TP: Cam thảo (nướng) 40g
Chỉ xác 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thai gây yếu, khó sinh đẻ.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g, lúc đói.

GC: Có thai trên 7-8 tháng mới được uống bài này.

21. HƯƠNG PHỤ TÁN

(*Phụ nhân đại toàn lương phương*)

TP: Cam thảo
Ô dược
Hương phụ tử (sao)
Thanh bì
Thiên tiên đáng (sao)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.
Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị phụ nữ có thai 3 tháng mà hai chân đến đùi bị sưng, thở mệt, ăn uống không tiêu.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm 300ml nước, Gừng 3 lát, Mộc qua 3 miếng, Tử tô 3 lá, sắc còn 250ml, uống ấm, lúc đói. Ngày 1-3 lần.

22. HƯƠNG TUẤT TÁN

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Cam thảo 10g
Đinh hương 20g
Nga truật 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị có thai 5 tháng, vùng ngực bụng đau như kim đâm, bụng sôi, nôn mửa.

LD: Ngày uống 8g lúc đói.

23. KHUNG TÔ TÁN (*Bảo thai thân hiệu*)

TP: Bạch thược 3,2g
Cát căn 2g
Tiến hồ 4g
Bạch truật 3,2g
Hoàng cầm 4g
Tử tô 3,2g
Cam thảo 1,2g
Mạch môn 4g
Xuyên khung 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị có thai bị cảm sốt, nhức đầu, chóng mặt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Gừng và Hành.

24. MỘC QUẢ TIỄN (*Tô trầm lương phương*)

TP: Mộc qua 60g
Ngô thù 10g
Sinh khương 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị có thai bị hoắc loạn thổ tả, gân cơ co rút.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 20g thuốc bột, thêm Tử tô, sắc uống.

25. NHÂN SÂM HOÀNG KỲ TÁN

(*Lục khoa chuẩn thang*)

TP: Cam thảo 20g
Hoàng kỳ 40g
Tân cửu 40g
Cát căn 40g
Mạch môn 40g
Trì mẫu 30g
Nhân sâm 40g
Xích linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị có thai mà cơ thể sốt, phiền táo, miệng khô, ăn ít.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Sinh khương và Trúc điệp.

26. Ô DƯỢC TÁN

(*Phụ nhân đại toàn lương phương*)

TP: Đào nhân 20g
Nga truật 20g
Quế tâm 20g
Đương quy 20g
Ô dược 20g
Thanh bì 20g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị có thai mà bị chứng sản hà (bụng có kết khối).

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

27. QUY NGUYÊN TÁN

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Bạch linh 60g
Cát căn 20g
Nhân sâm 20g
Bạch truật 60g

Chỉ xác	20g
Thược dược	20g
Bàn hạ	40g
Đinh hương	20g
Trần bì	60g
Cam thảo	20g
Đương quy	20g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị có thai bị nôn mửa, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương và Táo.

28. TRẠCH TẢ TÁN (Thánh huệ phương)

TP: Chỉ xác	30g
Tang bạch bì	30g
Trạch tả	30g

Mộc thông	30g
Tân lang	30g
Xích linh	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị có thai mà khí trệ, bụng trưởng, sung, khí suyễn, đại tiện khó, tiểu ít.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng 4g, sắc uống.

29. TỨ THÁNH TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: A giao	Hoàng cầm
Bạch truật	Sa nhân

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị có thai mà bị lậu huyết.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước sắc Ngải diệp.

5. THUỐC SẮC

1. AN THAI ẨM (Thương hàn bổ yếu)

TP: Bạch thược	4g
Đương quy	4g
Thục địa	4g
Bạch truật	4g
Hoàng kỳ	4g
Tử tô	4g
Chích thảo	2g
Nhân sâm	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Dưỡng khí, hoà huyết, an thai.

LD: Sắc uống.

2. AN THAI NHUẬN TÁO THANG (Viện YHDT Việt Nam)

TP: Huyền sâm	12g
Cát căn	10g
Mạch môn	10g
Hoàng cầm	8g
Sinh địa	12g
Thiên môn	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai miệng nóng lở, họng đau, da nhăn.

LD: Sắc uống.

3. AN THAI TỨ VẬT ẨM (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	8g
Hậu phác	6g
Thục địa	6g
Chỉ xác	6g
Nhục quế	4g
Xuyên khung	6g
Đương quy	12g
Tân lang	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ có thai bị các chứng đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Chỉ xác, Hậu phác, Nhục quế, Tân lang.

4. AN VINH THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: A giao	4g
Hoàng cầm	4g
Tang ký sinh	4g
Bạch thược	4g
Hương phụ	4g
Thục địa	4g
Bạch truật	4g
Nhu mễ	40g
Xuyên khung	4g
Đương quy	4g
Sa nhân	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, an thai.

LD: Sắc uống.

5. BÁN HẠ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bán hạ 60g
Đại hoàng 20g
Đào nhân 30 hạt
Nhục quế 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thai bị khô làm cho khó sinh.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 4g, thêm 3 lát gừng, sắc uống.

6. BẢO THAI THANH HOẢ THANG (Y tông kim giám)

TP: Bạch thược 4g
Kính giới huệ 6g
Sinh địa 4g
Cam thảo (nướng) 1,2g
Liên kiều 4g
Trần bì 4g
Đương quy thân 4g
Sa nhân 4g
Xuyên khung 3,2g
Hoàng cầm 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai bị bệnh ở mắt.

LD: Sắc uống.

7. BỔ THAI THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật 120g
Ngô thù du 200g
Sinh khương 106g
Đại mạch 200g
Ó mai 150g
Tế tân 40g
Địa hoàng (khô) 120g
Phòng phong 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai 1 tháng mà bị tổn thương.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống trong ngày.

8. CẨM TRUẬT THUỘC DƯỢC THANG (Thiên kim)

TP: Bạch thược 16g

Bạch truật 24g
Hoàng cầm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai bụng trướng, đau, không ăn uống được.

LD: Sắc uống.

9. CHI TỬ LỤC HỢP THANG (Trung y Thượng Hải)

TP: Bạch thược 8g
Hoàng cầm 20g
Chi tử 20g
Thục địa 12g
Đương quy 12g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai bị chứng thương hàn, sau khi cho uống thuốc phát hàn (đổ mồ hôi) mà vẫn không ngủ được.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Chi tử, Hoàng cầm.

10. CỐ THAI TIỄN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: A giao 6g
Bạch truật 8g
Sa nhân 6g
Bạch thược 6g
Hoàng kỳ 8g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ can và tỷ có nhiều nhiệt trệ làm sảy thai.

LD: Sắc uống.

11. CỐ THAI TIỄN (Y lược giải âm)

TP: A giao 6g
Bạch truật 8g
Quất bì 4g
Bạch linh 6g
Đương quy 6g
Sa nhân 6g
Bạch thược 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ khí huyết cho phụ nữ có thai.

LD: Sắc uống.

12. CỬ THAI TỨ VẬT THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch thược	8g
Nhân sâm	10g
Trần bì	6g
Bạch truật	12g
Thăng ma	8g
Xuyên khung	6g
Đương quy	12g
Thục địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng chuyển bào (có thai bị bí đái).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật (Khung, Quy, Thục, Thược), thêm Bạch truật, Nhân sâm, Thăng ma, Trần bì.

13. CỬU TỔN AN THAI THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch thược	12g
Đương quy	40g
Nhũ hương	4g
Bạch truật	20g
Một dược	4g
Sinh địa	40g
Chích thảo	4g
Nhân sâm	4g
Tô mộc	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị té ngã, đánh... tổn thương (làm tan ứ huyết nhưng không gây ảnh hưởng đến thai).

LD: Sắc uống.

14. DIÊN HỒ TỨ VẬT THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch thược	16g
Đương quy	16g
Xuyên khung	10g
Diên hồ sách (sao rượu)	40g
Thục địa	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa (do huyết trệ).

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Diên hồ sách.

15. DƯƠNG HƯ ÍCH HOẢ THANG

(Tâm đắc thần phương)

TP: Bạch truật	16g
Chích thảo	4g
Phụ tử (chế)	4g
Bào khương	8g
Nhân sâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng có thai 3 tháng mà nôn mửa nhiều.

LD: Sắc uống.

16. DƯỠNG THAI ẨM (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược (chế rượu)	4g
Đương quy thân (ngâm rượu)	4g
Bạch truật (sao đất)	8g
Hoàng cầm (chế rượu)	2,8g
Cam thảo (nướng)	1,6g
Trạch tả	4g
Chỉ xác (sao với vỏ lúa)	2,8g
Xuyên khung	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà thai bị trướng, bụng sưng, nằm ngồi không yên.

LD: Sắc uống.

17. ĐẠT SINH TÁN (Chu Đan Khê)

TP: Bạch thược (sao rượu)	4g
Đại phúc bì	12g
Bạch truật (sao đất)	4g
Đương quy	4g
Trần bì	4g
Tử tô	4g
Cam thảo	8g
Nhân sâm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: An thai, giúp dễ sinh.

LD: Sắc uống với 5 lá Hành và 7 quả Hoàng dương nào.

GC: Phụ nữ có thai tháng thứ 8,9 nên uống để giúp cho dễ sinh.

18. ĐIỀU TRUNG THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thược	16g
Đương quy	60g

Sài hồ	120g
Bạch truật	12g
Hậu phác	120g
Sinh khương	160g
Cam thảo	40g
Ô mai	50g
Tục đoạn	40g
Chỉ thực	120g
Rễ cây lý	120g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 4 tháng, ăn uống khó tiêu.

LD: Sắc uống.

19. GIẢI UẤT THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạc hà	8g
Bạch truật	20g
Nhân sâm	4g
Bạch phục linh	12g
Chỉ xác	20g
Sa nhân	6g
Bạch thược	40g
Đương quy thân	40g
Sơn chi	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai đau hai bên hông sườn, đầy trướng (tử kim huyền).

LD: Sắc uống.

20. HOÁ THUYẾT CHỪNG TỬ THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Ba kích thiên	40g
Khiêm thực	20g
Thỏ ty tử	20g
Bạch phục linh	20g
Nhân sâm	8g
Xa tiền tử	8g
Bạch truật	40g
Nhục quế	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lợi tiểu, trị phù, bổ thận, khí, làm ấm tử cung, giúp cho dễ thụ thai.

LD: Sắc uống.

21. HOÀNG CẨM BẠCH TRUẬT THANG (Nghệ thuật phương)

TP: Bạch truật	20g
Gừng sống	3 lát
Tô diệp	10g
Điêu cầm	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà cảm thấp khí.

LD: Sắc uống.

22. HOÀNG LIÊN A GIAO THANG (Nghệ thuật phương)

TP: A giao	4g
Bạch linh	4g
Bạch truật	4g
Can khương	2g
Chích thảo	2g
Hoàng liên	4g
Mộc hương	2,8g
Nhân sâm	4g
Ô mai nhục	3 quả
Táo	3 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị kết ly.

LD: Sắc uống.

23. HOÀNG LIÊN TIỄN (Cổ phương)

TP: Đất hang chuột ở trong phòng (nhà)	8g
Xuyên hoàng liên	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 7-8 tháng, bụng sôi kêu (do khí hư gây ra).

LD: Sắc uống lúc còn ấm.

24. HOÀNG LIÊN TỬ VẬT THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	8g
Đương quy	8g
Hoàng liên	8g
Thục địa	16g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong đại tiện bí kết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hoàng liên.

25. ÍCH VINH THANG (Tế sinh)

TP: Bá tử nhân (sao)	40g
Bạch thực	40g
Cam thảo	20g
Đương quy	40g
Hoàng kỳ	40g
Mạch môn	40g
Mộc hương	20g
Nhân sâm	20g
Phục thần	40g
Tiểu thảo	40g
Toan táo nhân	40g
Tử thạch anh	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hồi hộp, lo sợ, ngủ không yên, tiểu đục, có thai mà kinh sợ.

LD: Sắc uống.

26. LINH DƯƠNG GIÁC TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục thần	8g
Linh dương giác	8g
Sinh khương	5 phiến
Cam thảo	4g
Mộc hương	4g
Toan táo nhân	8g
Độc hoạt	8g
Ngũ gia bì	8g
Xuyên khung	8g
Đương quy	8g
Phòng phong	8g
Ý dĩ nhân	8g
Hạnh nhân	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tứ huyền (thai thượng bức tâm).

LD: Sắc uống.

27. NGŨ HOÀ THANG (Y tông kim giám)

TP: Cam thảo	30g
Đại hoàng	30g
Xích phục linh	20g
Chỉ xác	30g
Đương quy	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng thai kinh đơn độc: người mẹ khi mang thai do sợ hãi quá, ảnh hưởng đến thai. Sau khi sinh, trẻ khoảng 1 tuổi, tự nhiên 2 bọc mắt đỏ

hồng, mắt tái xanh, người nóng, khát, khóc đêm (do phục nhiệt ở trong phát ra ngoài).

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

28. NHUẬN TÁO AN THAI THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: A giao	8g
Mạch môn	20g
Sơn thù	20g
Hoàng cầm	8g
Ngũ vị	8g
Thục địa	40g
Ích mẫu	8g
Sinh địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai mà miệng khô, họng đau.

LD: Sắc uống.

29. PHÁC THỰC LỤC HỢP THANG

(Trung y Thượng Hải)

TP: Bạch thực	40g
Đương quy	40g
Thục địa	40g
Chỉ thực	20g
Hậu phác	20g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai mà cảm thương hàn sinh ra hư khí, đầy trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Chỉ thực và Hậu phác.

30. PHÂN KHÍ ẤM (Phụ nhân lương phương)

TP: Bạch truật	Chỉ xác
Sơn chi tử	Tô canh
Bán hạ	Đại phúc bì
Cam thảo	Phục linh
Cát canh	Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 4g, riêng Cam thảo 2g.

CD: Trị có thai mà bứt rứt không yên (tử phiến) do khí uất.

LD: Sắc uống.

31. PHONG THẤP LỤC HỢP THANG

(Trung y Thượng Hải)

TP: Bạch thực	40g
---------------	-----

<i>Phòng phong</i>	28g
<i>Thương truật</i>	28g
<i>Đương quy</i>	40g
<i>Thục địa</i>	40g
<i>Xuyên khung</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai cảm thương hàn, trúng phong, các khớp ngón tay chân bứt rứt, đầu đau, mình nóng, mạch phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Phòng phong và Thương truật.

32. PHÙ KHÍ CHỈ ĐỀ THANG

(*Phó Thanh Chủ*)

TP: <i>Cam thảo</i>	4g
<i>Mạch môn</i>	40g
<i>Quất hồng bì</i>	20g
<i>Đương quy</i>	20g
<i>Nhân sâm</i>	40g
<i>Thiên hoa phấn</i>	4g
<i>Hoàng kỳ</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khi có thai, nghe như con khóc trong bụng mẹ (tử đề phúc nội trung minh - tử minh).

LD: Sắc uống.

33. PHỤ TỬ LỤC HỢP THANG

(*Trung Quốc y học đại tự điển*)

TP: <i>Bạch thược</i>	40g
<i>Nhục quế</i>	20g
<i>Thục địa</i>	40g
<i>Đương quy</i>	40g
<i>Phụ tử</i>	20g
<i>Xuyên khung</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai cảm thương hàn, chân tay co giật, mình mát, mồ hôi ra ít, bụng đau, mạch trầm trì.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Nhục quế và Phụ tử.

34. PHỤC LINH LỤC HỢP THANG

(*Trung Quốc y học đại tự điển*)

TP: <i>Bạch thược</i>	40g
------------------------------	-----

<i>Phục linh</i>	20g
<i>Trạch tả</i>	20g
<i>Đương quy</i>	40g
<i>Thục địa</i>	40g
<i>Xuyên khung</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai cảm thương hàn, tiêu tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Phục linh và Trạch tả.

35. PHỤC LINH MA THANG (*Bút hoa y kinh*)

TP: <i>Đương quy</i>	8g
<i>Thăng ma</i>	6g
<i>Xích linh</i>	20g
<i>Hổ phách</i>	8g
<i>Trữ căn</i>	12g
<i>Xuyên khung</i>	4g
<i>Phục linh</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai tiểu tiện không thông.

LD: Sắc xông cho Hổ phách vào, quấy đều, uống.

36. PHỤC THẦN THANG

(*Chứng trị chuẩn thặng*)

TP: <i>A giao</i>	80g
<i>Đương quy</i>	80g
<i>Phục thần</i>	40g
<i>Cam thảo</i>	80g
<i>Long cốt</i>	40g
<i>Xích tiểu đậu</i>	210 hạt
<i>Đan sâm</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	80g
<i>Đại táo</i>	21 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đang có thai 2-3 tháng mà bị tổn thương (tê ngã, đánh đập...).

LD: Sắc uống.

37. QUỶ TỬ THANG (*Cổ kim lục nghiệm*)

TP: <i>Đông quy tử</i>	50g
<i>Hoạt thạch</i>	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: An thai, trừ nhiệt, trị có thai mà người sốt, tiêu tiểu không thông.

LD: Tán ra, sắc uống.

38. SÀI HỒ THANG *(Chứng trị chuẩn thang)*

TP: Bạch truật	80g
Cam thảo	80g
Đại táo	30g
Địa hoàng (khô)	200g
Mạch môn	80g
Sài hồ	160g
Sinh khương	240g
Thung dung	40g
Thược dược	80g
Xuyên khung	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 6 tháng mà bị thương tổn (té ngã, đánh đập...).

LD: Sắc uống.

39. SÂM TRUẬT THANG *(Chu Đan Khê)*

TP: Bạch truật	8g
Đương quy	8g
Thược dược	8g
Bán hạ	2g
Nhân sâm	8g
Trần bì	4g
Chích thảo	4g
Thục địa	8g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lợi khí hoá, an thai.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát trân thang, bỏ Phục linh, thêm Bán hạ và Trần bì.

40. TAM NHÂN LÝ NGŨ THANG *(Phùng Thị cẩm nang)*

TP: Bạch linh	160g
Bạch truật	200g
Bạch thược	80g
Đương quy tiễn	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bụng to (trướng nước).

LD: Tán bột. Bắt 1 con Cá chép làm sạch, bỏ ruột, nấu chín, bỏ cá đi. Dùng 16g thuốc bột, thêm Gừng 7 lát, Trần bì 2g cho vào nồi, thêm 300ml nước luộc cá, sắc còn 100ml, uống hết lúc đói, ngày 2 lần.

41. TÁN HÀN CỨU THAI THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: Bạch truật	80g
Chích thảo	4g
Nhục quế	4g
Can khương	4g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị cảm thương hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, thêm Nhục quế.

42. THẠCH CAO ĐẠI THANH THANG *(Bị cấp thiên kim yếu phương)*

TP: Thạch cao	24g
Tiến hồ	12g
Chi tử nhân	12g
Tri mẫu	12g
Hoàng cầm	10g
Thông bạch	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị thương hàn, đầu đau, phát sốt, tay chân và các khớp đau.

LD: Sắc uống.

43. THANH THAI VẠN TOÀN ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: A giao	4g
Hoàng kỳ	4g
Thục địa	4g
Bạch thược	4g
Kinh giới	3,2g
Tục đoạn	6g
Cam thảo	2g
Phục linh	3,2g
Xuyên khung	6g
Đương quy	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 6 tháng mà bụng sưng to.

LD: Sắc uống.

44. THANH THẦN HOÀ THAI ẤM

(Nghiệm phương)

TP: Bạch truật	4g
Mạch môn	4g
Chích thảo	4g
Hoàng kỳ	4g
Tri mẫu	4g
Hoàng cầm	4g
Ngũ vị tử	4g
Hoàng liên	4g
Huyền sâm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị trúng thử.

LD: Sắc uống.

45. THẢO QUẢ ẤM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch chỉ	8g
Chích thảo	8g
Tử tô	10g
Bán hạ	8g
Thanh bì	10g
Xích linh	8g
Cần cát	16g
Thảo quả	8g
Xuyên khung	8g
Cao lương khương	10g
Trần bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị sốt rét.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng 3 lát, táo 2 quả, sắc uống.

46. THĂNG MA LỰC HỢP THANG

(Vương Hải Tạng)

TP: Bạch thược	8g
Liên kiều	28g
Thục địa	12g
Đương quy	12g
Thăng ma	28g
Xuyên khung	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị thương hàn, sau khi đã làm hạ, mà đã qua kỳ của kinh truyền mà chẳng khả. Lại do thấp độc phát ban như vân gấm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Thăng ma, Liên kiều.

47. THĂNG MA TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	2g
Nhân sâm	4g
Tê giác	4g
Chi tử nhân	4g
Phục thần	4g
Thăng ma	4g
Hoàng cầm	4g
Qua lâu can	4g
Tri mẫu	2g
Mạch môn	4g
Sài hồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà nhiệt bị bí, tâm phiền, miệng khát.

LD: Sắc uống.

48. THẬN TRƯỚC THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	160g
Cần khương	80g
Phục linh	160g
Cam thảo	80g
Hành nhân	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà lưng và đùi sưng.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

49. THIÊN KIM LÝ NGƯ THANG

(Y phương hải hội)

TP: Cá chép	1 con
Táo	14 quả
Muối rang	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). 1 con Cá chép vừa đủ dồn vào bụng 14 quả Táo, muối rang 40g, rượu chút ít, nấu lấy nước cho uống. Nếu không uống được rượu thì dùng Cá chép nấu cháo gạo tẻ, thêm Hành và gừng mà ăn.

CĐ: Lúc có thai nên dùng bảo dưỡng thai.

LD: Xem phần bào chế.

50. THIÊN MÔN ĐÔNG ẤM

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Khương hoạt	60g
Ngũ vị tử	40g
Phòng phong	40g

<i>Phục linh</i>	60g
<i>Thàng ma</i>	80g
<i>Tri mẫu</i>	80g
<i>Nhân sâm</i>	60g
<i>Sung uy</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai mà phong nhiệt ở kinh can công lên trên làm cho mắt nhìn không rõ.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

51. THIÊN MÔN ĐÔNG ẨM

(*Y học chính truyền*)

TP: <i>Cát cánh</i>	1,6g
<i>Ngũ vị tử</i>	1,6g
<i>Tang bạch bì</i>	4g
<i>Thiên môn</i>	4g
<i>Tri mẫu</i>	4g
<i>Tử uyển nhung</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai mà cảm phong nhiệt gây ho liên tục.

LD: Sắc uống.

52. THÔNG BẠCH THANG

(*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: <i>Thông bạch (cả rễ)</i>	27 cọng
--------------------------------------	---------

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai cảm thương hàn, thai nghịch lên làm cho tâm phiền muộn, mạch trầm thoát.

LD: Sắc (nấu) lấy nước uống.

53. THUẬN KHÍ ẨM (*Chứng trị chuẩn thặng*)

TP: <i>Cam thảo</i>	20g
<i>Đại phúc tử</i>	40g
<i>Mộc hương</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	40g
<i>Phục linh</i>	40g
<i>Thảo đậu khấu</i>	40g
<i>Tử tô diệp</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng bệnh trước khi sinh, an thai.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

54. THUẬN KHÍ TÁN (*Cổ kim y thống*)

TP: <i>Bạch truật</i>	3,2g
------------------------------	------

<i>Cam thảo</i>	1g
<i>Chỉ xác</i>	2,4g
<i>Đại phúc bì</i>	2,4g
<i>Tang bạch bì</i>	2,4g
<i>Tân lang</i>	2,4g
<i>Trần bì</i>	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai mà ngực trướng phiền, khí tắc, ho suyễn, ăn uống không xuống.

LD: Sắc uống.

55. THUẬN THAI ẨM (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: <i>Bạch thược</i>	3,2g
<i>Bạch truật</i>	6g
<i>Đại phúc bì</i>	3,2g
<i>Đương quy</i>	8g
<i>Hoàng cầm</i>	3,2g
<i>Hoạt thạch</i>	3,2g
<i>Tô ngạnh</i>	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai 9 tháng rồi mà sinh khó.

LD: Sắc uống.

56. THỨC THAI TÁN (*Đan Khê tâm pháp*)

TP: <i>Bạch truật</i>	3,2g
<i>Chích thảo</i>	6g
<i>Đại phúc bì</i>	10g
<i>Nhân sâm</i>	1,6g
<i>Quy thân</i>	3,2g
<i>Quy vĩ</i>	3,2g
<i>Thược dược</i>	4g
<i>Trần bì</i>	1,6g
<i>Tử tô</i>	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ có thai mà khí huyết không đủ, thai khí không đều.

LD: Thêm Hành 5 cọng, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Đạt sinh tán.

57. THƯƠNG LỤC XÍCH TIỂU ĐẬU

THANG (*Tam nhân cực nhất bệnh chứng*)

TP: <i>Thương lục</i>
<i>Xích tiểu đậu</i>

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phù có thai mà tay chân sưng.
LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 30g, sắc uống.

58. TIỂU ÁC AN THAI THANG (Phò Thanh Chủ)

TP: Bạch thược 40g
Nhân sâm 12g
Tô diệp 12g
Bạch truật 20g
Phục linh 20g
Trâm hương 4g
Cam thảo 4g
Thiên hoa phấn 12g
Trân bì 2g
Đương quy 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị trúng ác khí.

LD: Sắc uống.

59. TOÀN SINH CỨU NAN THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật 40g
Nhân sâm 40g
Cam thảo 2g
Phụ tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị cảm thương hàn.

LD: Sắc uống.

60. TRI MẪU ẨM (Giản dị)

TP: Cam thảo 4g
Hoàng kỳ 8g
Phục linh 4g
Hoàng cầm 8g
Mạch môn 4g
Tri mẫu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà tâm và tỳ bị ứ nhiệt, mặt đỏ, miệng khát, phiền muộn.

LD: Thêm Tang bạch bì 2g, sắc, thêm ít Trúc lịch, uống.

61. TRI MẪU ẨM GIA TÊ GIÁC PHƯƠNG (Giản dị)

TP: Hoàng cầm 12g
Xích linh 12g

Mạch đông 12g
Tê giác 12g
Tri mẫu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh tử phiền (có thai bị phiền nhiệt).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tri mẫu ẩm, thêm Tê giác.

- Không có vị Tê giác, có thể tạm thay bằng Trúc diệp tươi 24g (HTL Ông).

62. TRI NGƯỢC AN THAI ẨM (Y phương giản yếu)

TP: Bạch truật 6g
Quất hồng 3,2g
Thiên môn 4g
Điều cầm 6g
Sa sâm 12g
Tô ngạnh 4g
Phòng phong 6g
Sinh địa 20g
Tri mẫu 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị sốt rét.

LD: Thêm Gừng 1 lát, sắc uống.

63. TRÚC DIỆP THANG (Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương thư)

TP: Bạch linh 40g
Mạch môn 30g
Hoàng cầm 30g
Phòng phong 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị phiền nhiệt, hồi hộp, lo sợ, phiền muộn.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Đạm trúc diệp 10 lá, sắc uống nóng.

64. TRÚC DIỆP THANG GIA VỊ (Trương Thị y thông)

TP: Bạch linh 6g
Mạch môn 10g
Nhân sâm 4g
Hoàng cầm 4g
Ngạnh mễ 20g
Trúc diệp 5 lá

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai mà phiền nhiệt.

LD: Sắc uống, lúc đói.

65. TRƯ THẬN THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	40g
Phụ tử	1 củ
Tang ký sinh	120g
Can khương	40g
Phục thần	120g
Trư thận	1 cái
Đại đậu	75g
Sinh địa	40g
Xuyên khung	120g
Mạch môn	25g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thai 9 tháng mà bị tổn thương.

LD: Nấu thận trước, bỏ thận đi, cho thuốc vào sắc tiếp. Chia làm 4 lần uống, ngày 3 lần, tối 1 lần.

66. TRƯỞNG THAI BẠCH TRUẬT HOÀN (Y phương hải hội)

TP: A giao	2,4g
Đỗ trọng	1,2g
Nhân sâm	1,2g
Bạch truật	2,4g
Đương quy	1,6g
Mộc hương	1,2g
Cam thảo	1,2g
Hoàng kỳ	1,6g
Xích thược	1,6g
Can khương	1,6g
Ngũ vị tử	1,6g
Xuyên khung	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Dưỡng thai, ích huyết, bổ cho mạch xung và nhâm.

LD: Sắc uống.

67. TỬ TÔ ẨM GIA CÂU ĐĂNG, PHỤC LINH, KHƯƠNG TRÁP, ĐỒNG TIỆN (Bản sự)

TP: Bạch phục linh	12g
Đại phúc bì	4g

Tô hành diệp	4g
Bạch thược	8g
Đương quy	8g
Trần bì	4g
Cam thảo	2g
Sinh khương	3g
Xuyên khung	8g
Câu đằng câu	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tử huyên, thai ép (dồn) lên tim, ngực.

LD: Sắc xong, thêm nước cốt gừng 4ml, đồng tiện 200ml, uống.

GC: Đây là bài Tử tô ẩm, thêm Câu đằng và Phục linh.

68. TỬ TÔ HOÀ KHÍ ẨM (Cổ kim y giám)

TP: Bạch thược	20g
Nhân sâm	20g
Tô diệp	40g
Chích thảo	4g
Sinh khương	4 lát
Trần bì	20g
Đại phúc bì	20g
Thông bạch	2g
Xuyên khung	20g
Đương quy	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng tử huyên (thai trôi lên), bụng đầy trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tử tô ẩm (Bản sự).

69. TỬ UYÊN THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cát cánh	2g
Tang bạch bì	1,2g
Trúc nhự	0,8g
Chích thảo	1,2g
Thiên môn	4g
Tử uyển	4g
Hạnh nhân	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Dưỡng phế, làm dứt ho, trị tử thẩu (có thai bị ho).

LD: Cho thêm ít mật sắc uống ấm.

V. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ SINH ĐẼ

A. THUỐC GIÚP CHO THAI THUẬN, ĐẼ SINH, TRỊ ĐẼ KHÓ

1. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. LẬP THÁNH ĐƠN (Tế ẩm)

TP: Hàn thủy thạch 160g

Bào chế: Dạng thuốc cao dán dùng ngoài. Hàn thủy thạch 160g nửa sống, nửa nướng nghiền ra, cho thêm Chu sa vào cùng nghiền đến lúc thấy đỏ sẫm như sắc hoa đào thì thôi. Dùng 1,2g. hoà nước giềng mới mức lúc sáng sớm, hoà vào thuốc

cho sên sệt, bôi vào giấy (vải, gạc...) dán lên giữa rốn, khô thì lại thay miếng khác, không quá 3 lần là dễ được.

CĐ: Trị đẻ khó.

LD: Dán cao vào giữa rốn (xem thêm ở phần bào chế).

2. THUỐC CAO UỐNG

1. BÁCH HOA CAO (Toạ thảo lương mô)

TP: Dầu vừng 100ml

Bào chế: Dạng thuốc cao.

CĐ: Làm cho thai thuận, đẻ sinh.

LD: Đun nhỏ lửa cho sôi lên, hoà với 4g Hoạt thạch (tán bột), cho thêm Đổng tiện vào khuấy đều, uống.

GC: Mùa đông lạnh. có thể bớt Hoạt thạch.

3. THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1. THÔI SINH VẠN TOÀN BẤT ĐÃI NGỘ

TIỀN ĐƠN (Toạ thảo lương mô)

TP: Chu sa 6g
Hùng hoàng 6g
Thấu dầu tia 40 hạt
Xác rắn (tro) 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán nhỏ, luyện với nước cơm làm hoàn 4g.

CĐ: Trị đẻ khó.

LD: Khi bụng chuyển (sắp sinh), dùng Hồ tiêu nấu lấy nước và bôi ướt vùng rốn, rồi đặt viên thuốc vào giữa rốn. đắp 3 lần giấy, bên ngoài dùng lụa buộc chặt. Một lát sẽ dễ được.

GC: Sau khi đẻ, bỏ thuốc ngay đi. Mỗi viên có thể dùng được 3-4 lần.

4. THUỐC HOÀN UỐNG

1. BẢO SINH HOÀN

(Thái bình huệ dân hoà tế - Cục phương)

TP: Bối mẫu 40g
Hoàng cầm 40g
Thạch斛 40g
Cam thảo (nướng) 40g
Nhục quế 40g
Thiên ma nhân 60g
Tân tiêu 40g
Tri mẫu 40g
Đương quy 20g
Thạch cao 40g
Đại đậu hoàng quyển 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị thai động không yên, đẻ khó, đẻ ngược.

LD: Ngày uống 1-2 hoàn.

2. KHAI VỊ CAO (Toạ thảo lương mô)

TP: Minh nhũ hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngày 5/5 âm lịch, tán thành bột. Trộn với máu tim lợn làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Thôi sinh (dục đẻ).

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đương quy và Xuyên khung.

3. SÚC KHAI HOÀN (Chu Đan Khê)

TP: Bạch truật 40g

<i>Hoàng cầm</i> (mùa Hạ 40g, Thu 28g, Đông 20g)	
<i>Hoạt thạch</i>	30g
<i>Chỉ xác</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Giúp dễ sinh (đẻ).

LD: Ngày uống 12g lúc đói.

GC: Có thai 8-9 tháng nên dùng bài này.

4. THẦN TÂM HOÀN (*Thị Thiếu Thanh*)

TP: <i>Chỉ xác</i>	40g
<i>Minh nhũ hương</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị sấu thai, giúp dễ sinh.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu, lúc đói.

5. THỔ NÃO HOÀN (*Toạ thảo lương mô*)

TP: <i>Cật (thân) chuột</i>	4g
<i>Đinh hương</i>	4g
<i>Ích mẫu</i>	4g

<i>Nhũ hương</i>	0.4g
<i>Xạ hương</i>	0.1g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với máu thỏ, làm hoàn 2g. Dùng Chu sa bọc ngoài, phơi trong râm cho khô.

CĐ: Dục đẻ (thôi sinh).

LD: Ngày uống 2-4g với dấm hoặc nước Đậu đỏ.

6. THÔI SINH ĐƠN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: <i>Đinh hương</i>	4g
<i>Nhũ hương</i>	10g
<i>Thỏ não tủy</i>	1 bột
<i>Xạ hương</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với não tủy của thỏ làm hoàn. Phơi trong râm cho khô, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị sinh đẻ khó.

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng.

GC: Sách TQYHĐTĐiển ghi bài này là Đệ nhất thần phương.

5. THUỐC TÁN (BỘT)

1. DU BÌ TÁN (*Toạ thảo lương mô*)

TP: <i>Cam thảo</i>	40g
<i>Quy tử</i>	80g
<i>Tang bạch bì</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Nhuận thai, dễ sinh.

LD: Dùng 8g, sắc uống.

GC: Có tài liệu ghi bài này của Tế âm.

2. HOẠT THAI TÁN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: <i>Cam thảo</i>	4g
<i>Đông quy tử</i>	20g
<i>Hoạt thạch</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lúc sinh gắng sức quá sớm nên khó sinh.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g, uống với rượu nóng.

3. HOẠT THỦY VÔ ƯU TÁN

(*Bảo thai thần hiệu*)

TP: <i>Cà chép</i>	1 con
<i>Ích mẫu</i>	160g

<i>Trần bì</i>	4g
<i>Cấp tinh tử</i>	160g
<i>Nhục quế</i>	4g
<i>Xích thược</i>	4g
<i>Đương quy</i>	160g
<i>Sinh địa</i>	4g
<i>Xuyên khung</i>	4g
<i>Chỉ xác</i>	40g
<i>Tô diệp</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đẻ khó, thai chết trong bụng.

LD: Ngày uống 20g.

GC: Cấp tinh tử bằng hạt cây móng tay nước.

4. KHUNG QUY HẮC THẦN TÁN

(*Y học phát minh*)

TP: <i>Bạch thảo sương</i>	4g
<i>Đương quy</i>	8g
<i>Bạch chỉ</i>	4g
<i>Xuyên khung</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh (đẻ) khó.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Đương quy, Xuyên khung và hoà với Đổng tiện, uống.

GC: Đây là bài Phật thủ (Khung quy) tán, thêm Bạch thảo sương và Bạch chỉ.

5. NHƯ THÁNH CAO (Phùng Thị cẩm nang)

TP: Hạt quý, lượng tùy ý.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị dễ khó.

LD: Mỗi lần dùng 8g, hoà với rượu nóng, uống.

GC: Hải Thượng Lân Ông tâm đắc dùng 30 hoặc 49 hạt.

6. NHƯ THÁNH TÁN (Giản dị)

TP: Đương quy
Tia tô (cành và lá)

TP: Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị dễ khó.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

7. QUY GIÁP TÁN (Cẩm nang)

TP: Quy giáp (bản) 1 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị dễ khó, xổ thai ra.

LD: Đốt tón tình, để lên mặt đất, dùng bát úp lại cho tiết hết hoả độc. Tán bột, hoà rượu uống.

8. QUỖ TỬ TÁN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Cam thảo 40g
Quỳ tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Hoại thai, trị dễ khó.

LD: Ngày uống 16g.

GC: Đây là bài Du bạch bì tán, bỏ Du bạch bì.

9. SẤU THAI CHỈ XÁC TÁN

(Toạ thảo lương mô)

TP: Chỉ xác 200g
Chích thảo 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Giúp dễ đẻ.

LD: Uống 4g lúc đói.

GC: Có thai từ tháng 7-8 nên dùng bài này cho dễ đẻ.

10. TAM THOẠI NHẤT TÁN

(Y học nhập môn)

TP: Thuyền thoái 5 cái
Xả thoái 40g
Xuyên sơn giáp 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Sao gấn cháy. Tán nhỏ, trộn với Lục nhất tán 40g, thêm 3 cọng Hành, sắc sôi, lấy khoảng 300ml nước. Dùng 1 nắm tóc, cho dầu (Vừng, Dừa...) vào nấu cho đến khi tóc xoắn lại, cháy đen, vớt tóc ra, nghiền nát, hoà với thuốc nước trên, đun sôi lên uống.

CD: Giúp đẻ dễ.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

GC: Bài này gồm có 3 vị thoái, lại hợp với Lục nhất tán (Cam thảo, Hoại thạch), vì vậy gọi là Tam thoái lục nhất.

11. THẮT THÁNH ĐƠN (Toạ thảo lương mô)

TP: Bạch chỉ Huyền hồ
Một dược Quế tâm
Bạch phân Khương hoàn
Đương quy

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Giúp dễ sinh.

LD: Ngày uống 4-8g. Lấy mũi lưới cây (Lê dẫu) nung đỏ, nhúng vào bát (chén) rượu (200ml), lấy rượu đó, hoà với thuốc cho uống. Khi thấy dấu hiệu sắp sinh (đau đốn, đau ngang thắt lưng, cổ tử cung xoá...) uống 4-8g thuốc thì thai ra ngay.

GC: Bài này còn gọi là Ô kim hoàn.

12. THÔI SINH NHƯ THÁNH TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thảo sương
Hương bạch chỉ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị thai gây ồm, sinh khó, sinh ngang, trước khi sinh mà bị băng lậu.

LD: Lúc gần sinh, dùng 8g, thêm Đổng tiện và dấm gạo hoà sền sệt như cao, uống với nước sôi.

13. THÔI SINH NHƯ Ý TÁN (ĐƠN) (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Nhân sâm	4g
Nhũ hương	4g
Thần sa	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị khó sinh.

LD: Tán bột, trộn với trứng gà, uống với nước sắc gừng. Lúc gần sinh, uống.

14. THÔI SINH PHẬT THỦ TÁN (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Đương quy	80g
Xuyên khung	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị sinh khó.

LD: Tán bột. Sắc xong cho ít rượu vào uống.

GC: Đây là bài Phật thủ tán. Còn gọi là Thôi sinh thần sa Phật thủ tán.

15. VÔ ƯU TÁN (Toạ thảo lương mô)

TP: Bạch thược	4g
Đương quy	4g
Tro tóc	1,2g
Chỉ xác	2g
Nhũ hương	1,2g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Giục đẻ (thôi sinh).

LD: Sắc xong, hoà với bột Nhũ hương và Tro tóc, uống khi lưng đau nhiều, gần đẻ.

GC: Có tài liệu có thêm Mộc hương (Chứng trị chuẩn thăng).

6. THUỐC SẮC

1. BẢO SẢN VẠN TOÀN THANG (Tâm đắc thần phương)

TP: Chích thảo	2,4g
Can khương (sao cháy)	4g
Đào nhân (để cả vỏ)	8g
Nhân sâm	20g
Nhục quế	2,2g
Táo	2 quả
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bồi bổ khí huyết để làm cho dễ đẻ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh hoá thang, thêm Hồng hoa, Ngưu tất, Nhân sâm, Nhục quế.

2. BẢO SẢN VÔ ƯU PHƯƠNG (Nghịêm phương)

TP: Bạch thược (rửa rượu, sao)	8g
Hậu phác (sao gừng)	2,8g
Bối mẫu (bỏ tim, để riêng)	4g
Hoàng kỳ (sông)	3,2g
Cam thảo (sông)	2g
Khương hoạt	2g
Chỉ xác	2g
Ngải diệp (sao dấm)	3,2g
Đương quy thân (rửa rượu)	6g
Xuyên khung	6g

Gừng sống 2 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: An thai, thúc đẻ, trị các chứng lúc sinh đẻ.

LD: Sắc uống.

GC: Khi đã sinh, tuyệt đối không được dùng.

3. BẢO SINH VÔ ƯU TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	6g
Chỉ xác	6g
Nhũ hương	2g
Cam thảo	6g
Huyết dư thân	2g
Xuyên khung	6g
Đương quy	6g
Mộc hương	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Để riêng Nhũ hương và Huyết dư tán (tóc đốt thành than). Các vị còn lại sắc thành thang, cho bột Nhũ hương và tóc vào, uống.

CD: Trị có thai, khi nghịch lên, khó sinh (đẻ).

LD: Sắc uống (xem thêm ở phần bào chế).

4. CỔ KHUNG QUỲ THANG (Y học)

TP: Đương quy	40g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giúp cho mau sinh (giục đẻ, thôi sinh).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Phát thủ tán, Đương quy thang, Thần diệu phát thủ tán, Khung quy thang.

5. HOẠT THAI ẤM (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: <i>Chỉ xác</i>	2,8g
<i>Đỗ trọng</i>	8g
<i>Đương quy</i>	12g
<i>Sơn dược</i>	8g
<i>Thục địa</i>	12g
<i>Xuyên khung</i>	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giúp cho dễ sinh.

LD: Sắc uống.

GC: Gắn đến lúc sinh, cho uống vài thang.

6. HOẠT THAI ẤM (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: <i>Bạch truật</i>	4g
<i>Chích thảo</i>	1,2g
<i>Đương quy</i>	6g
<i>Hoàng cầm</i>	2g
<i>Hương phụ (ché)</i>	3,2g
<i>Phục linh</i>	8g
<i>Quảng bi</i>	4g
<i>Tô ngạnh</i>	3,2g
<i>Xuyên khung</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giúp dễ sinh (hoạt thai).

LD: Sắc uống.

7. KHAI CỐT THIÊN KIM BẤT DỊCH THANG (Thai sản kim châm)

TP: <i>Đương quy</i>	24g
<i>Quy bản</i>	12g
<i>Thai phát (tóc trai hoặc gai cũng được)</i>	20g
<i>Xuyên khung</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ gần đến ngày sinh mà chân âm khô kiệt hoặc phụ nữ có tuổi mà xương chậu khó mở làm cho sinh khó.

LD: Thêm 200ml rượu, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Khung quy thang gia vị.

8. NGŨ CÔNG TÁN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: <i>Chỉ xác</i>	8g
<i>Đương quy</i>	8g
<i>Hoạt thạch</i>	8g
<i>Mộc thông</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đẻ khó.

LD: Sắc, lọc bỏ bã, hoà ít rượu. Đợi thai nhi chuyển mình thì uống, thai sẽ ra ngay.

9. TAM HỢP TẾ SINH THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: <i>Cam thảo</i>	2,8g
<i>Đương quy</i>	12g
<i>Tô diệp</i>	3,2g
<i>Chỉ xác</i>	4g
<i>Hương phụ</i>	6g
<i>Xuyên khung</i>	4g
<i>Đại phúc bì</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đến giờ sinh mà sinh khó khăn.

LD: Sắc uống.

10. THÔI SINH HOÀN (Y học phát minh)

TP: <i>Đậu đen</i>	90g
--------------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh khó.

LD: Đậu đen 90g rửa sạch, sao thơm cho dằm 300ml đun sôi vài dạo, bỏ Đậu. Chia làm 3 lần uống.

GC: Theo Hải Thượng Lãn Ông, bài này rất công hiệu. Bài này còn gọi là Hắc thần tán.

11. THÔI SINH LẬP ỨNG TÁN (Tế âm)

TP: <i>Bạch chỉ</i>	4g
<i>Bạch thược</i>	4g
<i>Chỉ xác</i>	4g
<i>Đại phúc bì</i>	4g
<i>Đông quỳ tử</i>	4g
<i>Đương quy</i>	4g
<i>Ngưu tất</i>	4g
<i>Xa tiền</i>	4g
<i>Xuyên khung</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đẻ khó, sinh ngang, sinh ngược...

LD: Sắc, cho thêm ít rượu, uống.

12. THÔI SINH NHƯ THÁNH TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hoàng thực quỳ tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chung).

LD: Giã nát, chưng với rượu, bỏ bã, uống nóng.

GC: Theo Hải Thượng Lãn Ông, dùng 30 hạt.

- Bài này còn gọi là Như thánh cao (Cấm nang).

13. THÔI SINH TẠC MỘC ẨM

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo 20 thốn
Tạc mộc 1 nắm (20g)

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đẻ ngang, đẻ khó, thai chết trong bụng.

LD: Giã nát, sắc uống.

14. THÔI SINH THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ 40g
Bạch linh 20g
Bán hạ 20g
Bào khương 20g
Cát cánh 40g
Chỉ xác 40g
Đương quy 40g
Hạnh nhân 20g
Hậu phác 20g
Ma hoàng 20g
Mộc hương 20g
Phấn thảo 20g
Quế 20g
Thược dược 40g
Thương truật 80g
Trần bì 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh khó (không thuận).

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

15. THƯ KHÍ TÁN ẨM (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch thược 20g
Đương quy 40g

Ngưu tất 8g
Nhân sâm 40g
Sài hồ 3,2g
Thông bạch 7 củ
Trần bì 4g
Tử tô 12g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà khí nghịch, khó sinh.

LD: Sắc uống.

16. TỔNG TỬ ĐƠN (Phó Thanh Chủ)

TP: Đương quy 40g
Mạch môn 40g
Xuyên khung 12g
Hoàng kỳ 40g
Thục địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết hư, đẻ khó.

LD: Sắc uống.

17. TỰ SINH ẨM (Cổ kim y giám)

TP: Bạch chỉ 2,4g
Đương quy 12g
Ích mẫu thảo 4g
Chỉ xác 8g
Hoả ma nhân 4g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lúc sắp sinh mà khó sinh.

LD: Sắc uống ấm lúc đói.

18. HOÀNG TIM TÁN (Toạ thảo lương mô)

TP: Giấy vàng bạc 5 tờ

Bào chế: Dạng thuốc nước. Giấy vàng bạc 5 tờ lớn. Dùng bát sứ đổ vào 1 lít nước cho nó tuột rồi bỏ giấy, lấy vàng cho vào trong cái bát, dùng ngón tay bóp đều, thêm vào nửa bát nước, sắc thuốc cho nóng, bảo người nhà vục (đỡ) người sinh ngồi dậy, uống là đỡ ngay.

CĐ: Chữa trở dạ 2-3 ngày mà không đẻ được.

LD: Xem phần bào chế.

B. THUỐC TRỊ ĐỀ NON (TIỂU SẢN)

1. THUỐC HOÀN

1. BẢO THAI HOÀN (Nghiệm phương)

TP: *Đỗ trọng* 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đỗ trọng thái mỏng, ngâm nước 7 ngày, mỗi ngày thay nước 1 lần. Cho vào nồi đồng, sao cho đứt hết tơ, nghiền nát. Dùng 640g Táo đen và 1,2 lít rượu, nấu cho nhừ, bỏ vỏ và hạt ra, cho Đỗ trọng vào quấy đều làm hoàn.

CĐ: Trị đề non (tiểu sản).

LD: Mỗi ngày uống 12g với nước nóng.

2. NGỌC HOÀN HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *A giao (sao với Bồ hoàng)* 120g
Đương quy 80g
Ngải nhung 40g
Hương phụ (tử chế) 80g
Sinh địa 120g
Đan sâm 160g
Thược dược 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu sản (đề non).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH BIỂN ĐẬU TÁN

(Loại chứng phổ tế bản sự)

TP: *Bạch biển đậu* 20g
Bán hạ 8g
Sinh khương 20g
Bạch mao căn 30g
Nhân sâm 8g

Tỳ bà diệp (bỏ lông) 8g
Bạch truật 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đề non (bản sản).

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

3. THUỐC SẮC

1. AN THAI ẨM (Nghiệm phương)

TP: *Gia dục thanh trừ ma* 12g
Nhu mễ 40g
Liên nhục (bỏ tim, không bỏ vỏ) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đề non.

LD: Sắc uống.

Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phòng chứng tiểu sản (đề non).

LD: Đổ vào 800ml nước, 500ml rượu, nấu còn 400ml. Chia làm 4 lần uống, ngày 3 lần, tối 1 lần.

GC: Người quen da đề non, nên uống vào tháng thứ 5 trở đi. Mỗi tuần uống 1 thang.

2. AN TRUNG THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: *Bạch thược* 120g
Đại táo 8g
Nhân sâm 80g
Cam thảo 120g
Đương quy 80g
Ngũ vị tử 50g
Can địa hoàng 80g
Hoàng cầm 40g
Sinh khương 24g
Đại ma nhân 150g
Mạch môn 15g

3. DẪN KHÍ QUY HUYẾT THANG

(Phò Thanh Chủ)

TP: *Bạch thược* 20g
Đương quy 20g
Mạch môn (bỏ lõi) 12g
Bạch truật 12g
Hương phụ 2g
Uất kim 4g
Cam thảo 4g
Kinh giới (tẩm dấm sao) 12g
Đan bì (sao đen) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiểu sản (đẻ non).
LD: Sắc uống.
GC: Nên uống vào từ tháng thứ 3 trở đi, mỗi tuần 1-2 thang.

Bạch truật	30g
Xích thược dược	30g
Mộc hương	16g
Nhân sâm	16g
Đỗ trọng (bỏ vỏ, sao)	16g
Cam thảo (nướng)	16g

4. KHUNG CÙNG BỔ TRUNG THANG

(Sản thị tế sinh phương)

TP: Can khương (nướng)	30g
A giao (sao với Cáp phần)	30g
Khung cùng	30g
Ngũ vị tử	30g
Hoàng kỳ (nướng mật)	30g
Đương quy (tẩy rượu)	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ đẻ non.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Khương quy bổ trung thang (Vạn bệnh hồi xuân) hoặc Khung quy bổ huyết thang (Phụ khoa ngọc xích).

C. THUỐC KHÁC

1. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. NHƯ THÁNH CAO (Y học phát minh)

TP: Thấu dầu (đu đủ tía) 7 hạt

Bào chế: Dạng thuốc cao (đắp).

CD: Trị khi sinh mà ruột ra theo rồi không thu vào được.

LD: Giã nát, đắp lên đỉnh đầu.

2. THUỐC HOÀN

1. BÍ TRUYỀN TẾ ÂM ĐAN (Bảo sản)

TP: Đương quy	120g
Khương hoạt	80g
Xuyên khung	120g
Ich mẫu	320g
Mộc hương	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngày 5-5 hoặc 6-6 âm lịch thu hái Ich mẫu, lấy cả cành lá, hoa, đem phơi râm, cho vào cối đá (kiêng sắt) giã nát, hợp với các vị trên, làm hoàn.

CD: Khi chuyển bụng sắp đẻ, uống với rượu và Đồng tiện.

- Có thai, bụng quận đau: uống với rượu và Đồng tiện hoặc rượu với muối.

- Động thai ra máu: dùng Đương quy, Sa nhân, sắc lấy nước uống.

- Sau khi đẻ, máu hôi không ra hết, rốn, bụng đau nhói: dùng rượu và Đồng tiện sắc sôi vài dạo, hoá thuốc vào uống.

- Thai chết đã lạnh, bụng đau nguy ngập: dùng rượu và Đồng tiện, sắc sôi, hoà thuốc uống.

Và tất cả các chứng hậu sản.

2. HẮC LONG ĐƠN (Phùng Thị cảm nang)

TP: Đương quy	80g
Ngũ linh chi	80g
Xuyên khung	80g
Lương khương	80g
Sinh địa	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho tất cả vào nồi đất, đậy nắp kín, bên ngoài trát bùn, giấy và muối. Nung đỏ, để nguội, lấy thuốc ra, nghiền nhỏ. Cho thêm các vị sau:

Hoa nhĩ thạch	8g
Lưu hoàng (sống)	8g
Nhũ hương	8g
Hổ phách	8g
Muội nổi	8g

Tán bột. Hoà với thuốc bột ở trên, trộn với hồ và dấm làm hoàn. Khi dùng, nướng than đỏ, lấy than ra, nhúng vào bát đựng nước gừng, rồi lấy nước đó hoà với rượu và nước Đồng tiện, cho uống với thuốc.

CD: Trị đẻ khó, nhau sót, sinh xong bị huyết vắn (mê man bất tỉnh), băng huyết, máu dơ không ra, cuống sáng. Các chứng trước và sau khi sinh đều dùng được.

LD: Mỗi ngày dùng 8-12g.

3. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẢO THAI TÁN (Nghiệm phương)

TP: Bạch truật (sao đất)	4g
Cam thảo	2g
Ngọc trúc (tẩm rượu, chưng)	6g
Phục linh	4g
Tục đoạn (nướng rượu)	6g
Đỗ trọng (sao)	6g
Đương quy (ngâm rượu)	12g
Xuyên khung	2g
Hoàng cầm (sao rượu)	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh nhiệt, an thai.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. LỤC THẤT TÁN GIA VỊ (Toạ thảo lương mô)

TP: Hạt quỳ	8g
Cam thảo	4g
Hoạt thạch	24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị dễ khó, thai không ra được vì nước ối (thủy đạo) khô, hoặc do uống nhiều thuốc Hắc thần tán làm nước ối khô.

LD: Ngày uống 16g.

3. QUY XÁC TÁN (Toạ thảo lương mô)

TP: Đương quy	40g
Tóc rối (của đàn bà)	40g
Quy bản	1 cái
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị xương chậu không mở được do nguyên khí hư.

LD: Dùng 12g, sắc uống.

4. TỨ THẦN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chích thảo	40g
Hương phụ	320g
Ô dước	160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết không đều, các bệnh trước lúc sinh.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm gừng 3 lát, táo 1 quả, sắc uống ấm, lúc đói.

GC: Bài có tên là Tứ vật nhưng dược vị chỉ có 3, không biết có do sai sót nào không (TQYHĐT Điển trang 734).

4. THUỐC SẮC

1. AN THAI VẠN TOÀN THANG (Viện YHDT Việt Nam)

TP: A giao	8g
Hoàng kỳ	8g
Bạch thược	8g
Ngải diệp	8g
Bạch truật (sao cám)	12g
Phòng đởng sâm	12g
Chích thảo	2g
Thục địa	8g
Đương quy	10g
Tục đoạn	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai ra máu vào các tháng lẻ hoặc lưng đau, bụng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Muốn tránh hư thai, nên uống bài này để khí huyết không bị hư.

2. BẢO SẢN VÔ ƯU THANG (Toạ thảo lương mô)

TP: Bạch thược (sao rượu)	8g
Cam thảo (sống)	2g
Chỉ xác	2,4g
Đương quy (sao rượu)	6g
Gừng khô	3 miếng
Hoàng kỳ (sống)	2g
Khương hoạt	2g
Kinh giới tuệ	3,2g
Ngải diệp (sao dấm)	2g
Thỏ ty tử (ngâm rượu)	4g
Xuyên bối mẫu (bỏ lõi, tẩm rượu, không nấu, để riêng, hoà vào thuốc)	4g
Xuyên khung	6g
Hậu phác (sao với nước gừng)	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Sách Tân biên ghi: "Các bệnh về thai sản. Có thai thì an thai, lúc sinh thì có tác dụng như thuốc dục (thời sinh)".

LD: Sắc, cho Bối mẫu vào hoà uống lúc ấm.

GC: Trị lúc thai động hoặc lao lực quá, thai muốn ra, cần uống lúc thuốc đang thật nóng.

- Sau khi sinh rồi, tuyệt đối không được uống.

- Uống trước ngày sinh một vài tháng.

3. BỔ HUYẾT THÔI SINH THANG (Y phương hải hội)

TP: Bạch thược	12g
Hương phụ	6g
Quy vĩ	12g
Bình lang	6g
Quy thân	12g
Xuyên khung	12g
Huyền hồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Khó sinh do huyết suy kém.

LD: Sắc uống.

4. ĐIỀU KINH THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chích thảo	1,2g
Một dược	0,8g
Xạ hương	0,02g
Đương quy	4g
Quế chi	4g
Xích thược	4g
Hương phụ	0,8g
Tế tân	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong, mặt, mắt và tay chân sưng phù.

LD: Sắc uống.

5. GIÁNG TỬ THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Đương quy	40g
Ngưu tất	12g
Tạc mộc chi	40g
Hồng hoa	4g
Nhân sâm	20g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị lúc sinh xương chậu không mở.

LD: Sắc uống 1 lần.

GC: Chỉ dùng bài này khi thấy đầu đứa nhỏ lộ ra, không nên dùng sớm hơn, có hại.

6. LAI TÔ TÂN (Toạ thảo lương mô)

TP: A giao	4g
Mạch nha	4g
Thần khúc	4g
Bạch thược	4g
Mộc hương	4g
Trần bì	4g
Hoàng kỳ	4g
Nhu mễ	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị lúc sinh mà rặn quá sức, tinh thần mệt mỏi, đầu chóng, mặt xanh tái, cắn khẩu, mê man.

LD: Sắc xong, cây miệng đổ thuốc vào.

7. LIỆU NHI TÂN (Phó Thanh Chủ)

TP: Đương quy	80g
Nhũ hương	8g
Xuyên ngư tất	20g
Nhân sâm	40g
Quy cửu	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trục (xổ) thai ra.

LD: Sắc uống.

8. NGƯU TẮT THANG (Tế âm cương mục)

TP: Cổ mạch	160g
Hoạt thạch	2,4g
Ngưu tất	12g
Đông quỳ tử	2,4g
Mộc hương	12g
Xích tiểu đậu	160g
Đương quy	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Sinh đẻ không thuận, nhau không ra (nhau bị sót).

LD: Sắc uống.

GC: Sách Thiên kim dùng Mộc thông thay Mộc hương.

9. THOÁI HOA TIỄN (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Đương quy	20g
----------------------	-----

Hồng hoa	4g
Ngưu tất	8g
Nhục quế	4g
Xa tiền tử	6g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoạt huyết, hành trệ. Trị lúc lâm bồn sắp sinh, uống để giục cho mau sinh rất tốt, sót nhau, thai chết trong bụng.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi bài này của Thẩm Thị tôn sinh thư.

VI. THUỐC TĂNG SINH SỮA (GIÚP BÀI TIẾT SỮA SAU KHI SINH)

A. THUỐC TÁN (BỘT)

1. QUÁT LÂU TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Nhũ hương	4g
Quat lâu thực	1 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong, sữa không thông.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu ấm.

B. THUỐC SẮC

1. THỎ HOÀI TÁN (Y tông kim giảm)

TP: Hồng hoa	8g
Ngưu tất	8g
Quy vĩ	8g
Xích thực	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sữa ra không ngừng.

LD: Sắc uống.

2. THÔNG CAN SINH NHŨ THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch thực	12g
Bạch truật	20g
Cam thảo	1,2g
Đương quy	20g
Mạch môn	12g
Sài hồ	4g
Thông thảo	4g
Thục địa	12g
Viễn chí	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh rồi sữa không thông (do can uất kết).

LD: Sắc uống.

3. THÔNG MẠCH THANG (Sang y đại toàn)

TP: Bạch chỉ	20g
Đương quy	20g
Hoàng kỳ (sống)	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sữa ít, không có sữa.

LD: Thêm móng giò lợn 1 cái, sắc uống.

4. THÔNG MẠCH THANG

(Thẩm Thị kinh nghiệm phương)

TP: Bạch chỉ	4g
Đương quy	16g
Sinh địa	3g
Thông thảo	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CD: Trị sinh xong sữa thiếu hoặc không có sữa

LD: Dùng móng chân lợn 1 cái, nấu với 75ml nước cho chín, thêm nước và thuốc vào sắc uống nóng

5. THÔNG NHŨ ĐƠN (Phó Thanh Chủ)

TP: Cát cánh	1,2g
Thất khổng tru đề (móng giò lợn trước)	2 cái
Đương quy	8g
Hoàng kỳ	40g
Mạch môn	20g
Mộc thông	1,2g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong huyết đều hư, sữa không xuống.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Sinh (sanh) nhũ đơn.

6. THÔNG NHŨ TÁN KẾT THANG

(Trung y nữ khoa trị liệu học)

TP: Bồ công anh	16g
Qua lâu (toàn bộ)	13g
Quất diệp	10 lá
Quất hồng	10g
Tật lê thích	10g
Thanh bì	10g
Thông thảo	10g
Tỳ qua lạc	16g
Uất kim	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can uất, khí trệ, sữa không xuống sinh ra tắc, sưng đau (sắc tia sữa, tuyến vú viêm).

LD: Sắc uống nóng.

7. THÔNG NHŨ THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	4g
Xuyên sơn giáp	14 miếng
Xuyên khung	40g
Thông thảo	40g
Móng chân lợn	4 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Làm cho sữa chảy ra.

LD: Sắc uống.

8. TRƯ ĐỀ THANG

(Tàng đình thai sản tâm pháp)

TP: Cam thảo	4g
Xuyên khung	8g
Thông thảo	16g
Xuyên sơn giáp	14 miếng

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong khí huyết không đủ, sữa không xuống.

LD: Thêm Trư đề 1 cái, Hành, gừng, sắc uống.

9. TUYẾN DOANH THANG (Sản dụng tập)

TP: A giao	12g
Đương quy	12g
Nhân sâm	20g
Bào khương	4g
Hoàng kỳ	12g
Thược dược	8g
Bối mẫu	4g
Hồng hoa	2g
Xuyên khung	8g
Cam thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ khí huyết không đều, sinh xong không có sữa.

LD: Sắc uống.

10. TỨ VẬT THANG GIA VỊ

(Y tổng kim giám)

TP: Bạch thược	12g
Mộc hương	8g
Vương bất lưu hành (sao)	8g
Đương quy	12g
Thục địa	16g
Xuyên khung	8g
Hoa phấn	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Làm tăng sinh sữa.

LD: Lấy 7 móng giò lợn, ninh (hầm) kỹ, còn 600ml nước, cho thuốc vào sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Mộc hương, Thiên hoa phấn và Vương bất lưu hành.

11. TỨC NGŨ CANH (Thành tế tổng lục)

TP: Tế bào	7 con
Tức ngũ (cà diếp)	500g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CD: Trị sinh xong không có sữa.

LD: Nấu canh ăn.

12. VƯƠNG BẤT LƯU HÀNH THANG

(Cổ kim y thiết)

TP: Bạch thược	4g
Phục linh	4g
Vương bất lưu hành	4g
Cam thảo	1.2g
Thông thảo	4g
Xuyên khung	2g
Đương quy	4g
Thục địa	4g
Xuyên sơn giáp	4g
Mạch môn	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CD: Trị sữa không thông xuống.

LD: Dùng móng chân lợn nấu cho nhừ, cho thuốc vào sắc uống lúc đói.

13. VƯƠNG BẤT LƯU HÀNH TIẾN (Bút hoa y kinh)

TP: Mach nha (sao)	12g
Thông thảo	4g
Vương bất lưu hành	6g
Thông bạch	20g
Xích thược	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sữa không thông làm cho vú sưng to (tia sữa tắc).

LD: Sắc uống.

14. THẬP TOÀN ĐẠI BỔ BỘI DUNG SÂM KỲ (Thái bình huệ dân hoá tế cục)

TP: Bạch phục linh	8g
Đương quy	8g
Nhục quế	4g
Bạch thược	8g
Hoàng kỳ	16g
Bạch truật	8g
Nhân sâm	16g
Xuyên khung	8g
Cam thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sữa ra không ngừng.

LD: Sắc uống.

VII. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VÊ VÚ

A. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. LỘC GIÁC TÁN (Sang y đại toàn)

TP: Cam thảo	12g
Lộc giác	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng đầu vú có mụn lấm tấm (đổ nhũ).

LD: Tán bột, trộn chung với lòng đỏ trứng gà, đun kỹ lấy dầu, bôi vào chỗ đau.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc đều 12g.

CĐ: Trị vú sưng, tuyến vú viêm, tắc.

LD: Tán bột, hoà vào dầu dừa, đắp lên vú.

2. NAM TINH BÁN HẠ TÁN (Thế y đặc hiệu)

TP: Bạch chỉ	Cương tâm
Tạo giác thích	Bán hạ (sống)
Nam tinh	Thảo ô

3. PHỤ DUNG TÁN (Nghiệm phương)

TP: Hoa hoặc lá Phụ dung khô	40g
------------------------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị vú mọc mụn lấm tấm (đổ nhũ).

LD: Rắc thuốc bột vào chỗ đau.

B. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. LIÊN KIỂU TÁN (Y tông kim giám)

TP: Bạch liễm	4g
Hạnh nhân	20 hạt
Phòng phong	8g
Bạch thược	4g
Liên kiều	12g
Cam thảo	2g
Mang tiêu	4g
Sinh khương	2 phiến
Đại hoàng	4g
Nguyên sâm	8g
Thăng ma	2g
Xa can	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu vú có nhiều mụn nhỏ lấm tấm (đổ nhũ).

LD: Ngày uống 12-16g.

2. THANH BÌ TÁN (Dương khoa tuyến uỷ)

TP: Thanh bì	4g
Xuyên sơn giáp (sao)	4g
Bạch chỉ	4g
Cam thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vú mới bị sưng.

LD: Uống thuốc với rượu ấm.

C. THUỐC SẮC

1. LẬP HIỆU TÁN (*Dương y đại toản*)

TP: Một dược	8g
Quất lâu	8g
Nhũ hương	8g
Tạo giác thích	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nhũ ung (vú sưng, tia sữa tắc, tuyến vú viêm).

LD: Sắc uống.

2. LIÊN KIỂU ẨM (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Cam thảo (tiết)	Qua lâu
Thanh bì	Đào nhân
Quất diệp	Xuyên khung
Liên kiểu	Tạo giác thích

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 8g.

CD: Trị phụ nữ vú bị sưng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Liên kiểu quất diệp thang.

3. LIÊN KIỂU THANG (*Trương Bích*)

TP: Bạch liễm	32g
Liên kiểu	40g
Thăng ma	40g
Cam thảo	24g
Mang tiêu	40g
Thược dược	32g
Đại hoàng	8g
Phòng kỷ	40g
Xạ can	32g
Hạnh nhân	40 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong tuyến sữa tắc gây ung nhọt ở vú (vú vị áp xe).

LD: Sắc uống.

4. LIÊN KIỂU THANG (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Bạch hoạt thạch	Hoàng cầm
Cam thảo	Kính giới huệ
Sài hồ	Chi tử
Liên kiểu	Thuyền thoái
Cù mạch	Mộc thông
Xạ tiên tử	Đương quy
Phòng phong	Xích thược

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 2g.

CD: Trị sinh xong, tuyến sữa tắc gây ra ung nhọt ở vú (vú bị áp xe - nhũ ung).

LD: Sắc uống.

5. LIÊN KIỂU THANG (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Cam thảo	2,8g
Hoắc hương	2,8g
Thăng ma	2,8g
Đại hoàng	4g
Liên kiểu	2,8g
Trâm hương	2,8g
Đinh hương	2,8g
Mộc hương	2,8g
Xạ can	2,8g
Độc hoạt	2,8g
Tang ký sinh	2,8g
Xạ hương	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng đố nhũ.

LD: Sắc uống.

6. NGỌC LỘ ẨM (*Toạ thảo lương mô*)

TP: Bạch chỉ	20g
Cát cánh	20g
Phục linh	10g
Bạch thược	6g
Đương quy	6g
Xuyên khung	20g
Cam thảo	10g
Nhân sâm	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tuyến vú viêm, sữa cương lên làm nhức đầu, phát sốt.

LD: Sắc uống.

7. NHŨ UNG THẦN PHƯƠNG

(*Tâm đắc thần phương*)

TP: Bồ công anh	10g
Một dược	8g
Thảo tiết	8g
Kim ngân hoa	20g
Quy vĩ	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú sưng đau nhức.

LD: Sắc uống.

8. QUẤT DIỆP QUÁT LÂU TÁN

(Y tông kim giám)

TP: Cam thảo	2g
Quát lâu	1 quả
Thanh bì	4g
Chi tử (sống)	4g
Quất diệp	20 lá
Trần bì	4g
Hoàng cầm	4g
Sài hồ	4g
Xuyên khung	4g
Liên kiều	4g
Thạch cao	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú sưng.

LD: Sắc uống.

9. QUÁT LÂU NGƯU BÀNG THANG

(Y tông kim giám)

TP: Cam thảo	4g
Kim ngân hoa	4g
Sài hồ	2g
Chi tử	4g
Liên kiều	4g
Tạo giác thích	1g
Hoa phấn	4g
Ngưu bàng tử	4g
Thanh bì	2g
Hoàng cầm	4g
Qua lâu nhân	4g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú sưng (nhũ ung) sinh ra lúc nóng lúc lạnh.

LD: Sắc uống.

10. QUÁT LÂU TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	8g
Một dược	8g
Quát lâu	8g
Đương quy	8g
Nhũ hương	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nhũ suy (vú kết mạch).

LD: Sắc uống.

11. SÂM KỲ QUẾ PHỤ THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch phục linh	8g
Đương quy	8g
Phụ tử	12g
Bạch thược	8g
Hoàng kỳ	8g
Thục địa	8g
Bạch truật	8g
Nhân sâm	8g
Xuyên khung	8g
Cam thảo	4g
Nhục quế	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhũ ung (vú sưng).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ, thêm Phụ tử.

12. THANH CAN GIẢI UẤT THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Nhân sâm	4g
Phục linh	4g
Bối mẫu (bỏ lõi)	4g
Sơn chi (sao)	4g
Thục địa	4g
Bạch thược (sao)	4g
Bạch truật	6g
Đương quy	6g
Sài hồ	3,2g
Xuyên khung	3,2g
Trần bì	3,2g
Cam thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can kinh có huyết hư, phong nhiệt hoặc can kinh có uất hỏa làm tổn thương huyết, vú có hạch.

LD: Thêm Đan bì 4g, sắc uống.

13. THANH CAN GIẢI UẤT THANG

(Y tông kim giám)

TP: Đương quy	3,2g
Sinh địa	3,2g
Bạch thược (sao rượu)	3,2g
Xuyên khung	3,2g
Trần bì	3,2g
Bán hạ (chế)	3,2g

Bối mẫu (bỏ lõi)	2,4g
Phục thần	2,4g
Thanh bì	2,4g
Viễn chí (bỏ lõi)	2,4g
Cát cánh	2,4g
Tô diệp	2,4g
Chi tử (sống)	1,6g
Mộc thông	1,6g
Cam thảo (sống)	1,6g
Hương phụ (sao dấm)	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí uất ở can và tỳ, vú có hạch.

LD: Thêm Gừng 1 lát, sắc uống.

14. THĂNG MA THÁC LÝ THANG (Lan thất bí tàng)

TP: Can cát	6g
Hoàng kỳ	3,2g
Quy thân	3,2g
Chích thảo	3,2g
Liên kiều	3,2g
Thăng ma	6g
Hoàng bá	0,8g
Nhục quế	1g
Thử niêm tử	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vú có nốt đầu đen (hạ hãm).

LD: Sắc uống.

15. THẬP LỤC VỊ LƯU KHÍ ẨM (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	4g
Đương quy	8g
Ô dước	3,2g
Bạch thược	8g
Hậu phác	3,2g
Phòng phong	4g
Bình lang	2g
Hoàng kỳ	8g
Quan quế	3,2g
Cam thảo	2g
Mộc thông	3,2g
Tô diệp	4g
Cát cánh	4g
Nhân sâm	8g
Xuyên khung	4g
Chỉ xác	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nữ tham (vú sưng lở loét).

LD: Sắc uống.

16. TIÊU ĐAO TÁN GIA VỊ (Tiên nhân băng giảm)

TP: Bạch linh	12g
Đương quy	12g
Sài hồ	8g
Bạch thược	20g
Nhân sâm	4g
Trần bì	2g
Bán hạ	12g
Phục thần	12g
Xuyên khung	4g
Cam thảo	4g
Qua lâu	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vú có hòn cục (khối u).

LD: Sắc uống.

17. TIÊU ĐỘC ẨM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	4g
Cương tâm	8g
Sài hồ	8g
Bối mẫu	8g
Đương quy	8g
Thanh bì	4g
Cam thảo tiết	8g
Kim ngân hoa	8g
Thiên hoa phấn	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vú sưng.

LD: Sắc uống.

18. TIÊU ĐỘC TÁN (Ngoại khoa kinh nghiệm phương)

TP: Bạch chỉ	Đương quy
Bối mẫu	Kim ngân hoa
Cương tâm	Sài hồ
Thanh bì	Thiên hoa phấn

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 6g.

CD: Trị vú đau, tiên độc.

LD: Sắc uống lúc đói.

19. TIÊU NHŨ NHAM HOÀN

(Sang y đại toàn)

TP: Bạch chỉ	46g
Kim ngân hoa	60g
Nhũ hương	46g
Bổ công anh	120g
Kim quất diệp	46g
Qua lâu nhân	46g
Bối mẫu	46g
Lâu lô	60g
Sơn tử cò	46g
Cam cúc hoa	46g
Liên kiều	46g
Tây thảo cần	46g
Cam thảo	46g
Lương đầu tiêm	46g
Trần bì	46g
Hạ khô thảo	120g
Một dược	46g
Tử hoa địa đình	46g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị nhũ nham (vú lở loét, ung thư).

LD: Ngày uống 18g.

20. TIÊU NHŨ THANG (Trung tham tây lục)

TP: Đan sâm	12g
Một dược	12g
Trĩ mẫu	24g
Kim ngân hoa	10g
Nhũ hương	12g
Xuyên sơn giáp	6g
Liên kiều	12g
Qua lâu	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, trị sữa kết lại sưng đau (tuyến vú viêm, tia sữa tắc).

LD: Sắc uống.

21. TIÊU UNG TÁN ĐỘC ẨM

(Đan đại ngọc ân)

TP: Bồ công anh	1 lá
Liên kiều	4.8g
Thanh bì	6g
Bối mẫu	6g
Lộc giác tiêm	4.8g
Thiên hoa phấn	6g
Đương quy	4.8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú mới bị sưng, đau.

LD: Sắc uống ấm.

22. TRẠCH CẬP THANG (Dương y đại toàn)

TP: Bạch cập	10g
Trạch lan (lã)	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú sưng đau.

LD: Sắc uống với rượu.

23. TRỊ NHŨ UNG THẦN PHƯƠNG

(Tâm đắc thần phương)

TP: Bồ công anh	200g
Kim ngân hoa	80g
Quy vĩ	20g
Cam thảo tiết	0.4g
Một dược	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú sưng (tuyến vú viêm).

LD: Sắc uống sau bữa ăn.

D. THUỐC KHÁC

1. TỖ MA TỬ ĐỒ PHƯƠNG (Nghiệm phương)

TP: Tỳ ma tử	1 hạt
--------------	-------

Bào chế: Dạng thuốc nước (đắp) dùng ngoài.

CĐ: Trị nhũ huyền, vú xệ xuống.

LD: Mài với nước đắp.

GC: Bài này còn gọi là Tỳ ma tử phương.

2. MỘC HƯƠNG SINH ĐỊA BÌNH UẤT

PHƯƠNG (Y tông kim giám)

TP: Mộc hương	12g
Sinh địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc đắp ngoài.

CĐ: Trị nhũ nham (vú sưng lở loét, ung thư vú).

LD: Giã thành bánh, đắp vào chỗ đau.

VIII. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ SẢN HẬU (SAU KHI SINH)

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. NHƯ THÁNH CAO (Tế âm)

TP: Hùng hoàng 4g
Thầu dầu tía 10 hạt

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Giã nát Thầu dầu, trộn thuốc bột.

CD: Trị nhau thai bị sót, không ra.

LD: Bôi vào gan bàn chân.

GC: Khi nhau ra rồi, phải chùi sạch thuốc ngay.

B. THUỐC CAO UỐNG

1. SÂM TRUẬT CAO (Chứng trị chuẩn thăng)

TP: Cống truật 640g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Cho vào nồi đất, đổ nước nấu lấy 3 lần nước, lọc bỏ bã, rồi dùng lửa to, lửa nhỏ, riu riu cô thành cao, đến còn 3 bát là được. Rót vào hũ sành, đậy nắp dán kín, chôn xuống đất 7 ngày cho tiết bớt hỏa độc.

CD: Trị trúng phong hư yếu, sinh xong bị sốt rét.

LD: Mỗi lần dùng 4-5 thìa hoà với nước cơm.

2. SÂM TRUẬT CAO (Đơn Khê tâm pháp)

TP: Bạch truật 6g
Hoàng kỳ 4g
Phục linh 3g
Chích thảo 1.5g
Nhân sâm 1,5g
Trần bì 3g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Thuốc tán bột, cho vào dạ dày dê, nấu nhừ thành cao.

CD: Trị sinh xong tử cung bị tổn thương, tiểu buốt, tiểu nhỏ giọt.

LD: Bài thuốc không ghi liều dùng.

C. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. TỬ KIM ĐƠN (Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP: Đại giả thạch
Tha lê thạch (đà mài)

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) hay thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với dấm hồ làm hoàn.

CD: Trị sinh xong can khí bốc lên, ngực đầy trướng như có vật gì phục ở ngực, ăn uống không xuống.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu.

D. THUỐC HOÀN

1. A GIAO HOÀN (Chứng trị chuẩn thăng)

TP: A giao 60g
Long cốt 80g
Ô tặc cốt 80g
Cam thảo 40g
Lộc nhung (tẩm rượu, nướng) 80g
Tục đoạn 80g
Đan sâm 40g
Miết giáp (nướng) 80g
Xuyên khung 40g
Đương quy 40g
Xích thạch chi 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị sinh xong huyết bị băng không cầm, hư phiền, không có sức lực.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. BẠCH PHỤC LINH HOÀN (Chứng trị chuẩn thăng)

TP: Bá tử nhân 20g
Nhân sâm 20g
Thục địa 40g
Bạch phục linh (bỏ bì) 40g

Quế tâm	20g
Viễn chí (bỏ lõi)	20g
Hổ phách	20g
Thạch xương bồ	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị sinh xong bị chứng kinh sợ do tâm hư, thần chí khô.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

3. ĐOẠT MỆNH ĐAN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Can tất (sao cho hết khói)	40g
Mẫu đơn bì	40g
Huyết kiệt	40g
Một dược	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhuyễn. Dùng 800ml dấm và 40g bột Đại hoàng, nấu thành cao. Hoà với thuốc viên làm hoàn 10g.

CD: Hành ứ, trục huyết, trị chứng sinh xong máu dơ (ác lộ) không ra hết.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước Đồng tiện.

4. ĐƯƠNG QUY DƯỠNG HUYẾT HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Diên hồ sách	80g
Mẫu đơn bì	80g
Xích thược	80g
Đương quy	80g
Quế tâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị sinh xong máu xấu không ra hết, miệng khô họng ráo, bụng đau, đau suốt từ eo lưng xuống chân.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

5. HỔ PHÁCH AN THẦN HOÀN (Y tông kim giám)

TP: Bá tử nhân	20g
Long xỉ	40g
Sinh địa	28g
Cửu sa	12g
Ngưu hoàng	4g
Thạch xương bồ	20g
Đương quy	28g
Nhân sâm	20g
Toan táo nhân	20g
Hoàng liên	12g

Phục thần	20g
Viễn chí (ché)	20g
Hổ phách	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị tán nhỏ, trộn với máu của tim lợn làm hoàn.

CD: Dưỡng tâm, an thần, trị chứng ngủ hay mơ, sợ hãi, ác mộng.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Đàng tâm.

6. ÍCH MẪU HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Ích mẫu khô	12g
-----------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CD: Trị thai đông, không yên do tổn thương (tê ngã, bị đánh đập...) làm cho huyết ứ.

LD: Dùng 100ml Đồng tiện và 100ml rượu, cho thuốc vào, khuấy uống.

GC: Sách Chứng trị chuẩn thành có bài này, nhưng lượng dùng là 120g, trị sinh xong bị chảy máu cam.

7. ÍCH MẪU HOÀN (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Ích mẫu, lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Vào thang 5 âm lịch, nhỏ cả rễ, cảnh, là rửa sạch, phơi khô, giã (kỵ sắt), trộn mật ong làm hoàn.

CD: Trị có thai uống thông trệ, sau khi sinh uống thì giúp ích cho người mẹ.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu ấm và Đồng tiện.

GC: Có thể nấu thành cao, dùng trị bệnh về kinh nguyệt. Có thể giã sống, vắt lấy nước cốt, hoà ít mật ong cho uống.

- Bài này còn gọi là Phản hồn đơn.

8. MA NHÂN HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chỉ xác	40g
Ma nhân	40g
Đại hoàng	20g
Nhân sâm	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị sinh xong bị đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

9. NGƯU GIÁC TAI HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: A giao	80g
------------	-----

Mã đề xác	1 cái
Sinh địa	160g
Can khương	120g
Ngưu giác tai	200g
Tro tóc	40g
Đại giả thạch	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị sinh xong mà máu dờ không ra hết, bụng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

10. NHÂN SÂM HOÀN (Thiên kim)

TP: Cam thảo	40g
Nhân sâm	80g
Thự dư	80g
Can khương	40g
Phục linh	80g
Trạch tả	40g
Mạch môn	80g
Quế tâm	40g
Xương bồ	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Nhục quế già nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị sinh xong quá hư yếu, kinh sợ, hư phiền.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói, ngày 3 lần, đêm 1 lần.

11. Ô KÊ TIỄN HOÀN (Cục phương)

TP: Bạch thược	80g
Mẫu đơn bì	40g
Phụ tử	80g
Bạch truật	40g
Mộc hương	20g
Thạch xương	40g
Hải đồng bì	80g
Nga truật	80g
Thảo quả	20g
Hoàng kỳ	40g
Nhân sâm	40g
Thục địa	20g
Hổ phách	20g
Nhục khấu	20g
Thương truật	60g
Hồng hoa	80g
Nhục quế	80g
Trần bì	80g
Huyền hồ	20g
Ô dược	40g
Xuyên ó	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng 1 gà mái màu đen (gà ác) dim nước cho chết ngạt, làm sạch lông, bỏ lòng, nhét thuốc vào. Cho rượu vào hầm cho thật nhừ. Sấy khô, tán bột, trộn với mật ong làm hoàn.

CD: Trị các chứng bệnh trước và sau khi sinh.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

12. QUẾ TÂM HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Can tất	30g
Huyền hồ sách	40g
Tam lăng	40g
Đại hoàng	40g
Mẫu đơn bì	30g
Tân lang	20g
Đào nhân	40g
Miết giáp	40g
Thanh bì	30g
Đương quy	20g
Một dược	20g
Xích thược	20g
Hậu phác	40g
Quế tâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị sinh xong khí huyết không tan, tích tụ lại thành hòn khối ở thượng vị, cảm hàn nhiệt, tay chân gầy ốm.

LD: Ngày uống 8-12g.

13. TĂNG TỐN TRẠCH LAN HOÀN (Bị cấp thiên kim yếu phương)

TP: Trạch lan	60g
Cam thảo	60g
Đương quy	60g
Khung cùg	60g
Phụ tử	30g
Can khương	30g
Bạch truật	30g
Bạch chỉ	30g
Quế tâm	30g
Tê tân	30g
Phòng phong	40g
Nhân sâm	40g
Ngưu tất	40g
Bá tử nhân	50g
Sinh địa	50g
Thạch học	46g
Hậu phác	10g

Cảo bản	16g
Vô di	16g
Mạch môn	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CD: Trị sản hậu khí huyết, âm dương đều hư.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu, lúc đói.

14. TÂN GIAO HOÀN (Minh y chỉ chưởng)

TP: Dương quy	60g
Tân giao	60g
Kinh giới huê	30g
Xuyên khung	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn rượu làm hoàn.

CD: Trị sinh xong khí huyết quá hư, phong tà xâm nhập vào sinh đau ở đầu, tay và ngực.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

15. THẦN SA VIỄN CHÍ HOÀN (Bản sự)

TP: Bạch phụ tử	290g
Sơn dược	20g
Thần sa	20g
Mạch môn	20g
Tế tân	20g
Viễn chí nhục	40g
Nhân sâm	40g
Thạch xương bồ	40g
Xuyên khung	20g
Phục thần	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt gừng làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ sinh xong bị trúng phong, hoàng hốt.

LD: Ngày uống 8-12g.

16. THIÊN MA HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch phụ tử	20g
Chu sa	40g
Cương tằm	30g
Kương hoàng	40g
Ngũ linh chi	20g
Ngưu hoàng	20g
Phòng phong	40g
Thiên ma	40g
Toàn yết	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị sinh xong bị trúng phong.

LD: Ngày uống 8-12g.

17. THIÊN MA HOÀN (Phò Thanh Chủ)

TP: Bá tử nhân	4g
Đỗ tình	3.2g
Kương hoạt	2.8g
Mạch môn	4g
Xuyên khung	2.8g
Nhân sâm	4g
Phòng phong	4g
Sơn dược	4g
Tế tân	1.6g
Thạch xương bồ	4g
Thiên ma	4g
Toàn táo nhân	4g
Viễn chí	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Thân sa bọc ngoài.

CD: Trị sản hậu bị trúng phong.

LD: Ngày uống 8-12g.

18. THỰC GIAO HOÀN (Thành tế tổng lục)

TP: Can kương	30g
Phụ tử	30g
Thực giao (sao)	12g
Trần bì	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị sinh xong bị tiêu chảy do hàn.

LD: Ngày uống 12g với nước cơm, lúc đói.

19. TÔ MA HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Ma nhân	
Tử tô	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị sinh xong đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 16-20g.

20. TRẠCH LAN HOÀN (Ngoại đài bi yếu)

TP: Bá tử nhân	2g
Đan sâm	2g
Quế tâm	2g
Bạch chỉ	2g
Đương quy	2.8g

Tế tân	2g
Bạch truật	2g
Hậu phác	2g
Trạch lan	2,4g
Cáo bản	2g
Nhân sâm	2g
Vô quyền nhân	2g
Chích thảo	2g
Phòng phong	2g
Xuyên khung	2g
Địa hoàng	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị sinh xong bị các bệnh phong, hư lao...

LD: Ngày uống 4-6g.

21. TỬ THUẬN LÝ TRUNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	40g
Chích thảo	20g
Can khương	40g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mới sinh xong mà khí huyết đều hư, tỷ vị không điều hoà.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Lý trung hoàn (Thương hàn luận).

22. TỬ KIM ĐƠN (Y phương loại tụ)

TP: Đại giả thạch	
(nung đỏ, nhúng dấm 7 lần)	40g
Đại hoàng	20g
Đào nhân (bỏ vỏ, sao)	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước Bạc hà hồ làm hoàn.

CD: Trị sinh xong huyết xấu xung lên tâm, bụng, hông và sườn đau.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bụng và rốn đau: uống với nước sắc Tứ vật thang.

- Huyết tích: uống với rượu nấu với Tứ vật thang, thêm Diên hồ sách.

23. VŨ DƯ LƯƠNG HOÀN

(Thiên kim yếu phương)

TP: Bạch truật	50g
Nhân sâm	50g
Thục tiêu	100g
Bạch vị	28g
Ô tặc cốt	100g
Thược dược	50g
Can khương	120g
Phân thạch	12g
Tiền hồ	50g
Đương quy	50g
Quế tâm	100g
Tử uyển	28g
Hoàng cầm	28g
Sinh địa	50g
Vũ dư lương	100g
Miết trùng	40g
Tế tân	50g
Xuyên khung	50g
Ngó thù	100g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ sinh xong lạnh tích lại thành khối trướng ở bụng.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu, lúc đói.

E. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẠCH CẬP LONG CỐT TÁN

(Y tông kim giám)

TP: Bạch cập	12g
Bạch long cốt	12g
Hoàng bá (sao)	12g
Kha tử	12g
Lạn phong sào	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị tán nhỏ.

CD: Trị sinh xong, âm hộ không khép chặt lại được (sản môn bất bế).

LD: Trước tiên lấy nước Cam thảo rửa chỗ đau rồi rắc thuốc vào.

F. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH THÔNG TÁN (Nữ khoa nhập môn)

TP: Bạch thược	20g
Can khương	8g
Đương quy	20g
Hậu phác	16g
Hối hương	8g
Mộc hương	8g
Nga truật	8g
Nhân sâm	20g
Phục linh	12g
Quan quế	8g
Quy thân	20g
Sinh địa	16g
Tam lăng	8g
Thanh bì	8g
Thần khúc	16g
Thông bạch	16g
Xuyên luyện tử	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Trộn đều với 8g muối.

CD: Sản hậu bụng đau, lo âu, sợ hãi.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 8g.

2. BẠCH THƯỢC DƯỢC TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thược	40g
Long cốt	40g
Ô tặc cốt	40g
Can khương	40g
Lộc giác cao	40g
Quế tâm	40g
Hoàng kỳ	40g
Mẫu lệ	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Sinh xong bị băng huyết, làm dịch ra không dứt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước nóng pha rượu.

3. BẢO AN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Củ mạch tuệ	40g
Đông quỳ tử	120g
Mộc thông	80g
Đương quy	60g
Hoạt thạch	80g

Ngưu tất

60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị nhau thai không ra.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Đương quy thang.

4. BÁT VỊ HẮC THẦN TÁN

(Y học nhập môn)

TP: Bồ hoàng	80g
Đâu đen	160g
Thục địa	80g
Can khương	80g
Quế tâm	80g
Xích thược	80g
Chích thảo	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Thai chết trong bụng, sinh xong nhau không ra.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g với rượu nóng.

GC: Nhau đã ra rồi cũng nên cho uống thang này để phòng huyết ứ.

5. BỔ CAN TÁN

(Phó Thanh Chủ - Sinh hoá luận)

TP: Bạch truật	4g
Hoàng kỳ	3,2g
Sơn thù	8g
Độc hoạt	3,2g
Mộc qua	4g
Thục địa	6g
Đương quy	8g
Ngũ vị tử	10 hạt
Toan táo nhân	4g
Xuyên khung	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sau khi sinh, can kinh suy gây ra huyết hư, khí trệ, gân cơ đau.

LD: Ngày uống 8-12g, với nước sắc Gừng sống.

6. CÁT CẢN THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục linh (bỏ lõi)	80g
Nhân sâm	80g
Bạch truật	80g

Phòng phong	80g
Cam thảo (nướng)	80g
Quế tâm	80g
Cát cân	240g
Sinh khương	240g
Đương quy	120g
Thạch cao	80g
Khương hoạt	160g
Xuyên khung	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong bị trúng phong, miêng cứng, đầu và mắt hoa (chóng mặt), đờm nhiều, khí nghịch (suyễn).

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần dùng 20g sắc uống.

7. CHỈ THỰC THƯỢC DƯỢC TÁN

(Kim quĩ yếu lược)

TP: Chỉ thực (đốt tồn tinh)
Thuộc dược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị sau khi sinh đẻ, bụng bị đau, bứt rứt, nằm không được, ung mủ.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 4g với cháo Đại mạch.

8. CỔ BÁI TÁN (Bút hoa y kính)

TP: Kính giới huê (lấy toàn hoa) lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các chứng phong sau khi đẻ.

LD: Mỗi lần uống 12g với nước Gừng.

GC: Trong Bào thai thần hiệu ghi uống với nước sắc Đậu đen, trị sau khi đẻ, trúng phong kéo đờm lên.

9. CỔ KINH QUY THANG (Y phương hải hội)

TP: Đương quy
Kính giới (sao cháy)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Cầm máu, trị sau khi sinh bị băng huyết.

LD: Ngày uống 8-12g. Dùng Đậu đen sao cháy, chế rượu vào, uống với thuốc bột trên.

10. CÔNG Ứ ĐỊNH PHONG TÁN

(Y tông kim giám)

TP: Bạch thược	32g
Đương quy	40g
Thục địa	320g
Can tất	40g
Huyết kiệt	40g
Xuyên khung	80g
Đan bì	80g
Một dược	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Can tất sao cho đến khi hết khói. Tất cả tán bột.

CD: Trị sinh xong đầu bị đau (do huyết suy).

LD: Mỗi lần dùng 40g, sắc uống nóng.

11. ĐIÊN HỒ SÁCH TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bồ hoàng (sống)	12g
Hổ phách	12g
Quế tâm	12g
Diên hồ sách	12g
Hồng hoa	12g
Thuộc dược	12g
Đương quy	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dùng rượu tốt, tẩm 1 đêm, sấy khô, tán nhỏ.

CD: Trị sinh xong, bụng dưới đau do ác huyết ứ trệ.

LD: Mỗi lần dùng 8g, hoà với rượu, ngày uống 2 lần.

12. ĐIỆU HƯƠNG TÁN (Tô Trâm lương phương)

TP: Cam thảo (sao)	20g
Phục thần (bỏ lõi)	40g
Cát cánh	20g
Sơn dược	40g
Hoàng kỳ (nướng)	40g
Thần sa	12g
Mộc hương	6g
Viễn chí (bỏ lõi)	40g
Nhân sâm	20g
Xạ hương	8g
Phục linh	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong bị chứng phát cuồng (do tâm huyết hư).

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước sắc Đương quy, Thục địa. Ngày uống 2 lần.

13. ĐẠI DIÊN HỒ SÁCH TÁN

(Lục khoa chuẩn thành)

TP: Tân lang	4g
Cát cánh	4g
Hoàng cầm	4g
Xích thược	4g
Diên hồ sách	4g
Kinh tam lãng	4g
Xuyên khung	4g
Đại hoàng	8g
Mộc hương	4g
Xuyên luyện tử	4g
Đương quy	4g
Nga truật	4g
Quế tâm	2g
Hậu phác	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị kinh nguyệt rối loạn, sinh xong bụng đau, đầy trướng, đau vùng thượng vị.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Đại diên hồ thang.

14. ĐAN SÂM TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Đan sâm	120g
-------------	------

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Phơi khô, tán nhỏ.

CD: Trị sinh xong máu dơ không ra.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với rượu, ngày uống 2-3 lần.

15. ĐƯƠNG QUY TÁN (Chỉ mê)

TP: Đương quy
Kinh giới huệ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị sinh xong bị chứng kinh (uốn ván) do huyết ra quá nhiều, huyết hư làm can phòng nội động gây ra bệnh.

LD: Mỗi lần dùng 8g, 200ml nước, 50ml rượu, sắc còn 100ml, đổ cho uống, hễ xuống đến họng được là sống.

GC: Bài này còn gọi là Giao gia tán. Nếu miệng cắn chặt, cổ cạy ra, đổ từng tí một.

16. GIAO GIA TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Đương quy
Kinh giới huệ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị sinh xong bị hôn mê, sùi bọt mép.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Đương quy tán.

17. HÀ DIỆP TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bồ hoàng	40g
Hà điệp (khô)	80g
Đào nhân	40g
Lưu kỳ nô	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong máu dơ không xuống hết, bụng đau, phiền muộn.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Sinh khương và Sinh địa.

18. HOÀNG CẨM TÁN (Dương Thị)

TP: Hoàng cầm
Mạch môn

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị sinh xong máu bị kiệt, thích uống nước liên tục.

LD: Ngày uống 24g với nước nóng.

19. HOÀNG CẨM CHỦ TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục linh	20g
Hoàng kỳ	40g
Nhân sâm	20g
Bạch thược	20g
Mạch môn	20g
Quế tâm	20g
Cam thảo	20g
Miết giáp	40g
Tang ký sinh	20g
Đương quy	20g
Ngưu tất	30g
Thục địa	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong bị chứng nhục lao (da thịt gầy teo đi), mặt không có máu, tâm phiền, đầu đau, tay chân tê đau.

LD: Ngày uống 40g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

20. HOÀNG KỶ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục linh	30g
Bạch truật	30g
Cam thảo	20g
Hoàng kỳ	30g
Mạch môn	30g
Nhân sâm	30g
Tiễn hồ	30g
Trần bì	30g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: An thai, hoà khí, khai vị, kích thích tiêu hoá, trị nhau thai không ra.

LD: Ngày uống 16-20g, sắc với Sinh khương và Đại táo để uống thuốc.

21. HOẠT MẠNH TÁN (Trương Bích)

TP: Huyết kiệt	20g
Một dược	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trục máu dơ sau khi sinh.

LD: Dùng 100ml Đồng tiền và 100ml nước đun sôi, cho vào 8g thuốc bột, ngày uống 3-4 lần.

GC: Nên uống khoảng 1 tuần sau khi sinh.

22. HOẠT THẠCH TÁN (Thiên kim)

TP: Hoạt thạch	60g
Quy tử	40g
Thông thảo	40g
Xa tiền tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong bị chứng tiểu gắt, buốt.

LD: Ngày uống 20g.

23. HUYẾT KIẾT TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Huyết kiệt	
Một dược	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị sinh xong bị huyết vụng (vận) lên tâm gây ra đầy trướng ở ngực, sườn.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g. Dùng Đồng tiền và rượu, hâm nóng lên uống với thuốc.

24. HƯƠNG QUẾ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Dương quy	10g
Quế tâm	2g
Xuyên khung	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong vùng dưới rốn đau.

LD: Chia làm 3 lần uống với nước nóng.

GC: Đây là bài Cổ khung quy tán, thêm Quế tâm.

25. KHUNG Ô TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Ô dược	
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị chứng khí quyết, sinh xong đầu bị đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

26. KHUNG PHỤ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Dấm	200ml
Phụ tử	1 củ to
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dùng lửa nướng Phụ tử, ngâm với dấm, bỏ vỏ và cuống. Thêm Xuyên khung vào, tán bột.

CD: Trị sinh xong, huyết vận lên làm đầu đau.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà.

27. KHUNG TÔ TÁN (Thẩm Thị dao hàm)

TP: Bạch thược	40g
Mạch môn	40g
Tử tô	40g
Cam thảo	20g
Trần bì	20g
Xuyên khung	40g
Can khương (sao đen)	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong bị cảm phong gây ra hoa mắt.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương.

28. LIÊN KIỀU TÁN (Nghiêm phương)

TP: Cam thảo	1.2g
Hoàng kỳ (nướng)	4g
Phòng phong	4g
Chi tử	4g

Liên kiều	4g
Thiên hoa phấn	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong mụn nhọt tự nhiên phát ra.

LD: Ngày uống 8-12g.

29. LINH DƯƠNG GIÁC ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bai lương thảo	32g
Khương hoạt	32g
Quế tâm	48g
Cát cánh	32g
Linh dương giác	20g
Sài hồ	48g
Đại hoàng	48g
Phòng phong	32g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong bụng đầy cứng, hồng sườn đầy trướng và đau, tâm trung phiền nhiệt, khát.

LD: Mỗi lần dùng 20g thuốc bột hoà nước, nấu (Quế bỏ riêng, cho vào sau), uống ngày 2 lần.

30. MA HOÀNG CĂN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Dương quy	40g
Hoàng kỳ	40g
Ma hoàng	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong mồ hôi ra liên tục (do hư yếu).

LD: Ngày uống 20-24g.

31. MA HOÀNG CĂN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	Hoàng kỳ
Mẫu lệ	Đương quy
Ma hoàng (cân)	Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị sinh xong mồ hôi ra liên tục (do hư yếu).

LD: Ngày uống 16-20g.

32. MA HOÀNG TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	20g
Cam thảo	20g
Nhân sâm	20g
Bàn hạ	20g

Chỉ xác	20g
Tiến hồ	40g
Bối mẫu	20g
Ma hoàng	4g
Trần bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong bị phong hàn, ho đờm nghịch lên, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

33. NGƯU TẮT TÁN (Tế âm cương mục)

TP: Đan bì	8g
Ngưu tất	12g
Xích thược	8g
Đào nhân	8g
Quế tâm	8g
Xuyên quy	8g
Mộc hương	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị sau khi sinh huyết hồi không xuống hết (do huyết ứ).

LD: Dùng 8g sắc uống.

34. NHẤT KỲ TÁN (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Dương quy	
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị sinh xong mà đầu bị đau.

LD: Ngày uống 8g.

GC: Bài này còn gọi là Cổ khung quy tán hoặc Phật thủ tán.

35. NHẤT THOẠI TÁN (Bảo sản)

TP: Xạ hương	1 lít
Xác rắn (Xả thoái)	1 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị nhau thai bị sót không ra.

LD: Hoà với rượu và Đông tiện, mỗi thứ 50ml, uống.

36. Ô KIM TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bá thảo sương	40g
Đương quy	20g

Mộc hương	10g
Can khương	40g
Kinh hắc	8g
Thiên môn	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong bị tiểu buốt, tiểu gắt, tiểu nhỏ giọt (lâm lịch).

LD: Ngày uống 8-12g.

37. ÔN TRUNG TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	4g
Đương quy	40g
Nhân sâm	40g
Can khương	40g
Hậu phác	60g
Thảo khấu nhân	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong bị hoắc loạn thổ tả không ngừng.

LD: Ngày uống 24g.

38. PHỤ TỬ TÁN

(Phó Thanh Chủ - Sinh hoá biên)

TP: Bạch truật	4g
Đương quy	8g
Phụ tử	2g
Cam thảo	1,6g
Hắc khương	1,6g
Trần bì	1,6g
Đinh hương	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong bị nôn mửa, thổ tả, tay chân lạnh.

LD: Ngày uống 16g.

39. PHỤC LINH TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch vi	100g
Nhân sâm	80g
Độc hoạt	80g
Phòng phong	80g
Sinh địa	120g
Long xỉ	100g
Phục linh	120g
Viễn chí	100g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong thì khí hư, tinh thần hoảng loạn, nổi bậy.

LD: Ngày uống 8-12g.

40. QUẾ HƯƠNG TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Đương quy	12g
Nhục quế	12g
Xuyên khung	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong bụng đau.

LD: Tán nhỏ uống.

GC: Đây là bài Phật thủ tán, thêm Nhục quế.

41. QUẾ HƯƠNG TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	40g
Hậu phác	40g
Sa nhân	40g
Bào khương	40g
Kha tử nhục	20g
Táo nhục	40g
Cao lương khương	40g
Nhục khấu	40g
Thanh bì	20g
Chích thảo	40g
Quế tâm	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tý bị lạnh lâu ngày, bụng đau, vùng tim cảm thấy trống rỗng.

LD: Ngày uống 8-12g.

42. SINH THỰC ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bán hạ	Hậu phác
Cam thảo	Nhục khấu
Đại táo	Sinh khương
Thảo quả nhân	Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn đều, chia làm 2 phần: 1 phần để nguyên, 1 phần còn lại dùng giấy lụa bọc lại, lúi vào bếp cho đến khi thấy mùi thơm là được. Bỏ giấy lụa đi, trộn với phần thuốc kia.

CD: Trị sinh xong bị sốt rét, mồ hôi ra nhiều.

LD: Ngày uống 40g.

43. TAM BẠCH TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch linh	12g
Bạch thược	8g

Bạch truật 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị tiêu chảy.

LD: Ngày uống 16g.

44. THẠCH HỘC TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Thạch hộc Bạch thực
Nhân sâm Mạch môn
Toan tào nhân Cam thảo
Phục thần Ngũ vị tử
Viễn chi

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sản hậu huyết bị hư, kinh sợ.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Quế.

45. THẠCH LIÊN TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Thạch liên tử (bỏ vỏ, lõi) 48g
Bạch phục linh 40g
Đinh hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sản hậu do bị ho nghịch, nôn mửa, hồi hộp, xoay xảm.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

46. THÁI BẠCH TÁN (Dương Thị gia tàng)

TP: Thiên nam tinh 8g
Ô xà nhục 10g
Toàn yết (bỏ độc, sao) 10g
Bạch phụ tử 10g
Xuyên ô đầu tiêm (bỏ vỏ) 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hư phong, sốt về chiều, tay chân tê, lưng đau, cảm khẩu, sinh xong huyết bị hư, trúng phong.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Trà 2g, Thông bạch (Hành) 2 củ, sắc uống.

47. THANH HỒN TÁN (Y tông kim giám)

TP: Cam thảo 12g
Nhân sâm 8g
Xuyên khung 20g
Kinh giới 40g
Trạch lan diệp 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị huyết vụng.

LD: Tán nhỏ, hoà nước và rượu uống.

48. THANH HỒN TÁN (Nghiêm Thị)

TP: Chích thảo 1,2g
Nhân sâm 1,2g
Trạch lan (diệp) 1,2g
Kinh giới tuệ 4g
Quy thân 4g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết ra nhiều gây huyết vận (hôn mê).

LD: Sắc uống với nước Đồng tiền.

49. THẦN SA THẤT TRẦN TÁN

(Trương Thị y thông)

TP: Chích thảo 14g
Tế tân 10g
Xuyên khung 30g
Nhân sâm 40g
Thần sa 12g
Xương bồ 40g
Phòng phong 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong huyết bị hư, không nói được.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Bạc hà.

50. THẤT BẢO TÁN (Sẩn nhũ phương)

TP: Bạch linh 8g
Đương quy 8g
Nhân sâm 8g
Can khương 4g
Linh dương giác 8g
Quế tâm 8g
Chu sa 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Hoà trung, bổ hư, an thần, trấn kinh, trị các chứng sản hậu.

LD: Mỗi lần dùng 4g, dùng rượu sắc với Khương hoạt, lấy nước đó uống thuốc.

51. THẤT CHÂN TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Nhân sâm 40g
Tế tân 4g
Thần sa 20g
Phòng phong 20g

<i>Thạch xương bồ</i>	40g
<i>Xuyên khung</i>	40g
<i>Sinh địa</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong không nói được.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

52. THẤT KHÍ THỦ NIÊM TÁN

(*Lục khoa chuẩn thành*)

TP: <i>Bạch thược</i>	8g
<i>Hoàng liên</i>	6g
<i>Nhũ hương</i>	4g
<i>Cam thảo</i>	2,4g
<i>Huyền hồ sách</i>	6g
<i>Thạch xương bồ</i>	6g
<i>Can tất</i>	8g
<i>Hương phụ tử</i>	6g
<i>Tiểu hồi</i>	8g
<i>Chỉ xác</i>	8g
<i>Một dược</i>	4g
<i>Tô diệp</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong tâm khí công lên sinh ra đau.

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống lúc đói.

53. THIÊN MA TÁN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: <i>Bạch phụ tử</i>	20g
<i>Bán hạ</i>	20g
<i>Thiên ma</i>	30g
<i>Thiên nam tinh</i>	20g
<i>Toàn yết</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị trúng phong cấm khẩu.

LD: Mỗi lần dùng 4g, với nước sắc Bạc hà và gừng.

54. THIÊN TIÊN ĐẰNG TÁN (*Phụ nhân đại toàn lương phương*)

TP: <i>Thiên niên tử</i>	150g
---------------------------------	------

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Thiên niên tử, sao, tán bột.

CĐ: Trị sản hậu mà bụng đau liên tục.

LD: Mỗi lần dùng 6g.

GC: Sản hậu bụng đau: uống với nước gừng sống. Tiểu tiện rối loạn: uống với rượu.

55. THỰC CAN ĐỊA HOÀNG TÁN (*Phụ nhân đại toàn lương phương*)

TP: <i>Bạch linh</i>	30g
<i>Bạch thược</i>	30g
<i>Bạch truật</i>	30g
<i>Đương quy</i>	24g
<i>Hoàng kỳ</i>	24g
<i>Mạch môn</i>	24g
<i>Ngũ vị tử</i>	24g
<i>Nhân sâm</i>	30g
<i>Quế tâm</i>	24g
<i>Thực địa (can)</i>	30g
<i>Tục đoạn</i>	24g
<i>Xuyên khung</i>	24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị hư lao, tay chân phiền, đau, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng 3 lát, táo 1 quả, sắc uống nóng.

56. THỰC CAN ĐỊA HOÀNG TÁN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: <i>A giao</i>	20g
<i>Bạch truật</i>	20g
<i>Cam thảo</i>	20g
<i>Đương quy</i>	30g
<i>Ngải diệp</i>	20g
<i>Nhân sâm</i>	20g
<i>Phục long can</i>	40g
<i>Thực địa (can)</i>	40g
<i>Xích thạch chi</i>	40g
<i>Xuyên khung</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị băng huyết, đầu vàng, thân trí mê muội, phiền loạn, hôn mê.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm gừng 3 lát, sắc uống.

57. THỰC ĐỊA HOÀNG TÁN (*Trương Bích*)

TP: <i>Bạch linh</i>	40g
<i>Bạch thược</i>	40g
<i>Bạch truật</i>	40g
<i>Đương quy</i>	30g
<i>Hoàng kỳ</i>	30g
<i>Ngũ vị tử</i>	30g

Nhân sâm	40g
Quế tâm	30g
Thục địa	40g
Tục đoạn	40g
Xuyên khung	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị hư lao, toàn thân (đầu + tay chân) đau, lúc nóng lúc lạnh, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 29g, thêm gừng 3 lát, táo 1 quả, sắc uống nóng.

58. THỤY LIÊN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Dương quy	40g
Quế tâm	40g
Tân lang	2 quả
Thuy liên	10 hạt
Tông lư	40g
Vẩy cá chép	30g
Xuyên khung	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong ác huyết (sản dịch) ra quá nhiều như băng.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng lùi và rượu, sắc uống.

59. TIỂU ĐIỀU KINH TÁN (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch thược	4g
Một dược	4g
Tế tân	2g
Đương quy	4g
Quế tâm	4g
Xa hương	2g
Hổ phách	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong mà tay chân phù.

LD: Mỗi lần dùng 2g, uống với nước cốt gừng và rượu ấm.

60. TRỪ ĐÀO TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Ngũ linh chi, liều lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Sao Ngũ linh chi tồn tính.

CD: Trị sinh xong mà tim, bụng, hông sườn và cơ đùi đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g với rượu và Đổng tiện.

61. TỨ THẦN TÁN (Tô Trâm lương phương)

TP: Bạch thược	40g
Đương quy	40g
Can khương	20g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong huyết bị hư, huyết ứ không tiêu, tích lại thành khối (trung, hà), bụng dưới đau.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Tứ thuận tán (KHLPhương).

62. TỬ UYỂN TÁN (Thánh huệ phương)

TP: Cam thảo	20g
Mộc hương	20g
Tân lang	28g
Chỉ xác	20g
Phòng kỷ	20g
Tế tân	20g
Đại phúc bì	20g
Quế tâm	20g
Tử uyển	40g
Đình lịch	20g
Tang bì cao quân	20g
Xích linh	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong, nửa người phù, ho, khí nghịch, bụng và hông đầy, không muốn ăn uống, tay chân không có sức.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng 6g, sắc uống lúc đói.

63. VIỄN CHÍ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chích thảo	20g
Linh dương giác	30g
Quế tâm	30g
Độc hoạt	30g
Mạch môn	40g
Tang ký sinh	30g
Đương quy	30g
Phòng phong	30g
Toan táo nhân	30g
Phục thần	30g
Viễn chí	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị trúng phong, tâm thần hoảng hốt, nằm ngổ không yên.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống ấm.

64. XUÂN QUYẾT TÁN (Thánh tế tổng lục)

TP: Quyết thái (sống), liều lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Phơi trong râm cho khô, tán bột.

CĐ: Trị sinh xong bị lỵ.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, uống với nước cơm, lúc đói.

65. XÍCH TÁN (Thiên kim yếu phương)

TP: Giả thạch 120g
Quế tâm 40g
Xích thạch chi 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị hạ lỵ.

LD: Ngày uống 12g với rượu.

66. XUYỀN KHUNG TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Thiên thai ô dược
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sinh xong đầu bị đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g đốt cho hồng, uống với rượu.

67. XUYỀN KHUNG TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch cập 60g
Phòng phong 48g
Toan táo nhân 160g
Khương hoạt 160g
Tang bạch bì 60g
Xuyên khung 160g
Linh dương giác 160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị trúng phong, nửa người bị co rút.

LD: Mỗi lần dùng 40g, sắc uống.

G. THUỐC SẮC

1. BẠCH TIỄN THANG (Chung trị chuẩn thang)

TP: Bạch tiễn bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị trúng phong, cơ thể hư yếu.

LD: Sắc với 450ml nước, còn 150ml. Chia 2 lần uống.

2. BÀI KHÍ ẤM (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chỉ xác 4g
Hâu phác 6g
Hoắc hương 6g
Hương phụ 8g
Mộc hương 2g
Ô dược 8g
Trạch tả 8g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng hàn gây đau nhức vùng bụng dưới.

LD: Sắc uống.

3. BẢO ÂM TIỄN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược 8g
Hoàng nghiê 4g
Sơn dược 4g
Cam thảo 4g
Sinh địa 8g
Xuyên tục đoạn 4g
Hoàng cầm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai động không yên (do nhiệt), sinh xong bị chứng nước tiểu cứ rỉ ra không ngừng.

LD: Sắc uống ấm.

4. BÁT TRẦN THANG GIA ĐƠN BÌ SINH ĐỊA CẦU ĐẰNG (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Đan bì 8g
Sinh địa 8g
Cầu đằng 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bồi bổ khí huyết, trị sản hậu bị chứng khế tủng trừu súc (gân run, chân tay co quắp, sốt, sợ lạnh, phiền khát).

LD: Sắc uống.

5. BÁT TRÂN THANG GIA ĐÀO NHÂN TÔ TỬ THỰC MẬT PHƯƠNG (Lục khoa chuẩn thành)

TP: *Đào nhân* 8g
Tô tử 8g
Thực mật 2 thìa cà phê

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bồi bổ khí huyết, dùng trong trường hợp sản hậu đại tiện bí kết.

LD: Sắc thuốc xong, bỏ bã, hoà mật vào, nấu sôi lên uống.

6. BÁT TRÂN THANG GIA HOÀNG KỲ PHỤ TỬ NHỤC QUẾ PHÒNG PHONG (Lục khoa chuẩn thành)

TP: *Hoàng kỳ* 8g
Phụ tử 4g
Nhục quế 4g
Phòng phong 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Sản hậu mà khí huyết hư tổn nhiều, âm dương đều hư.

LD: Sắc uống.

7. BÁT TRÂN THANG GIA HOẮC HƯƠNG, SA NHÂN, BÁN HẠ, TRẦN BÌ, SINH KHƯƠNG (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Bài Bát trân thang, thêm các vị:
Hoắc hương 8g
Sa nhân 6g
Bán hạ 8g
Trần bì 6g
Sinh khương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sản hậu bị chứng khế tủng trừu súc (gân run, chân tay co quắp, người sốt, sợ lạnh, phiền táo).

LD: Sắc uống.

8. BÁT TRÂN THANG GIA MẠN KINH TỬ (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Bài Bát trân thang, thêm:

Mạn kinh tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sản hậu bị chứng đầu đau do ngoại cảm phong tà.

LD: Sắc uống.

9. BÁT TRÂN THANG GIA NHỤC QUẾ (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Bài Bát trân thang, thêm:
Nhục quế 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Sản hậu bị đau hông sườn do huyết mát quá nhiều.

LD: Sắc uống.

10. BÁT TRÂN THANG GIA QUẾ CHI HOÀNG KỲ A GIAO (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Bài Bát trân thang, thêm:
Quế chi 4g
Hoàng kỳ 8g
A giao 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sản hậu bị chứng gân cơ co rút gây đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này chỉ nên dùng trong trường hợp hư chứng (có mồ hôi).

11. BÁT TRÂN THANG GIA TRÚC DIỆP THẠCH CAO HOA PHẤN (Lục khoa chuẩn thành)

TP: *Bạch truật* 12g
Phục linh 12g
Thược dược 12g
Cam thảo 12g
Thạch cao (sống) 24g
Trúc diệp ?
Đương quy 20g
Thiên hoa phấn (tươi) 16g
Nhân sâm 12g
Thực địa 12g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sản hậu bị trúng phong kèm hoả nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát trân thang (Tứ quân + Tứ vật), thêm Thạch cao, Thiên hoa phấn, Trúc diệp.

12. BÌNH VỊ TÁN GIA VỊ (Cục phương)

TP: Cam thảo	2g
Sơn tra (sao cháy)	8g
Trần bì	8g
Hậu phác	8g
Thương truật (sao cháy)	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh xong có thực tính, bụng đầy trướng.

LD: Sắc uống.

13. BỔ HOẢ DẪN THỦY THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	8g
Phụ tử	2g
Thục địa	12g
Nhân sâm	8g
Phục linh	8g
Xa tiền tử	4g
Nhục quế	4g
Sơn thù du	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh xong bị chứng thiếu âm thương hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát vị quế phụ thang, bổ Hoài sơn, thêm Xa tiền tử.

14. BỔ HƯ THANG HOẢ THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Hạt tía tô	6g
Mạch môn	6g
Tang diệp	6g
Huyền sâm	6g
Nhân sâm	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong phong trướng vào kinh dương minh.

LD: Sắc uống.

15. BỔ KHÍ DƯỠNG VINH THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch truật	4g
Hắc khương	1,6g
Thục địa	8g

Chích thảo	1,6g
Hoàng kỳ	4g
Trần bì	1,6g
Đương quy	1,6g
Nhân sâm	1,2g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi sinh hơi thở ngắn, mệt, không ra huyết hờn, không đau bụng.

LD: Sắc uống.

16. BỔ KHÍ THĂNG TRƯỜNG THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch truật (sao đất)	20g
Hoàng kỳ (sống)	40g
Đương quy (rửa rượu)	40g
Nhân sâm	40g
Xuyên khung	20g
Thăng ma	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ruột bị sa xuống (sau khi sinh xong).

LD: Sắc uống.

17. BỔ THẬN ĐỊA HOÀNG THANG

(Nghiem phương)

TP: Đỗ trọng	4g
Đương quy thân	4g
Thục địa	4g
Độc hoạt	4g
Nhục quế	4g
Tục đoạn	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh xong đùi bị đau.

LD: Sắc uống.

18. CAM TRÚC NHỰ THANG (Thiên kim)

TP: Cam thảo	40g
Hoàng cầm	120g
Phục linh	40g
Cam trúc nhự	150g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng nội hư, đầu nóng, khí thiếu.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Cam trúc thang.

19. CAN CÁT THANG (Thâm sư)

TP: Cam thảo (nướng)	20g
Độc hoạt	40g
Can cát	60g
Gừng sống	50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng sinh xong bị trúng phong, không nói được.

LD: Sắc uống ấm.

20. CANH SINH TÂN (Y tông kim giám)

TP: Can khương	3,2g
Kinh giới tuệ	12g
Sinh địa	8g
Đương quy	8g
Nhân sâm	8g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong (sản hậu) bị nóng lạnh do mồ hôi ra gặp gió, cảm phong hàn.

LD: Sắc 600ml nước, còn 200ml, uống nóng.

21. CÁT CẢNH BÀN HẠ THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bàn hạ (chế)	2g
Cát cánh	4g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong vị khí không điều hoà.

LD: Sắc uống.

22. CẨM BÁ HOÈ HOA THANG

(Băng Ngọc Đường)

TP: A giao (sao)	16g
Kinh giới thân	12g
Bạch thược	20g
Phòng phong thân	8g
Địa du thân	12g
Sinh địa	20g
Đương quy	20g
Tam thất	12g
Hoàng bá thân	12g
Tông lưu bì thân	12g
Hoàng cầm thân	12g
Trắc bá thân	12g
Hoàng liên thân	12g
Xuyên khung	8g

Hoè hoa thân

12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị chứng đại tiện ra máu, đại trường quá nhiệt (sắc huyết tím đen, đại tiện bôn).

LD: Sắc 1 lít nước, còn 400ml, chia làm 2 lần uống nóng.

GC: Các vị ghi là "thân", tức là đốt cháy ra thành than.

23. CHỈ KHÁT TỨ VẬT THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	8g
Hoàng kỳ	8g
Tri mẫu	6g
Đương quy	8g
Phục linh	8g
Xuyên khung	8g
Hoàng bá	6g
Thục địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị chứng tiêu khát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hoàng bá, Phục linh, Tri mẫu.

24. CHỈ THỰC THANG (Nghiêm phương)

TP: Cam thảo (nướng)	4g
Hậu phác (sao gừng)	8g
Tân lang	4g
Chỉ thực	4g
Mộc hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị chứng kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

25. CHUYỂN KHÍ THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch thược	20g
Nhân sâm	12g
Sơn dược (sao)	20g
Bạch truật	12g
Phá cố chỉ	4g
Sơn thù	12g
Đương quy	20g
Phục linh	12g
Thục địa	40g

Kiểm thực	12g
Sài hồ	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong, can thận hư gây phù.

LD: Sắc uống.

26. CỔ BẢN CHỈ BĂNG THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch truật	40g
Đương quy	20g
Nhân sâm	2g
Bào khương	8g
Hoàng kỳ (sống)	12g
Thục địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí, nhiếp huyết, trị sinh xong bị băng huyết.

LD: Sắc uống.

27. CỔ BÀO THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	12g
Sung uy tử	8g
Đương quy (sao rượu)	8g
Tang phiêu tiêu	8g
Hoàng kỳ (chế rượu)	20g
Thăng ma	8g
Phục thần	8g
Thù du nhục	12g
Sa uyển tât lê	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ lúc đẻ sữa thiếu.

LD: Sắc uống.

28. CỔ QUY KỲ THANG (Từ Văn Trọng)

TP: Đương quy	40g
Hoàng kỳ	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí huyết, sau khi sinh mất nhiều máu.

LD: Sắc uống ấm.

29. CỨU BẠI CẦU SINH THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch truật	80g
Phụ tử chế	2g
Tào nhân	20g
Đương quy	80g

Sơn dược	20g
Thục địa	40g
Nhân sâm	80g
Sơn thù	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị băng huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Nếu uống 1 thang thấy huyết cầm, nên uống tiếp mấy thang nữa.

30. CỨU LAO BỎ CỐT THANG

(Băng Ngọc Đường)

TP: Bạch thược	12g
Ngân sai hồ	12g
Bạch quy thân	12g
Ngưu tất	12g
Câu kỷ	24g
Nhân sâm	12g
Chích thảo	4g
Quy bản	20g
Địa cốt bì	24g
Thỏ ty tử	24g
Đỗ trọng	24g
Thủ ô (chế)	24g
Hổ cánh cốt	12g
Toả dương	12g
Kim cẩu tích	24g
Tri mẫu	12g
Miết giáp (nướng)	12g
Thục địa	32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong lưng bị đau do huyết hư.

LD: Sắc, chia làm 3 lần, uống nóng.

31. CỨU SẢN CHỈ KÍCH THANG

(Biện chứng kỷ vân)

TP: Đương quy	40g
Nhân sâm	20g
Kinh giới (sao đen)	4g
Xuyên khung	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi sinh bị chứng kinh phong do mất máu nhiều.

LD: Sắc uống.

32. CỨU THOÁT HOẠT MẪU THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: A giao	8g
------------	----

Hắc giới tuệ	8g
Nhục quế	4g
Câu kỷ	20g
Mạch môn	40g
Sơn thù	20g
Đương quy	80g
Nhân sâm	80g
Thục địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong lên cơn suyễn.

LD: Sắc uống.

33. DŨNG TOÀN TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch đình hương	4g
Thiên hoa phấn	4g
Lậu lô	4g
Vương bất lưu hành	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng sinh xong thiếu hoặc không có sữa.

LD: Dùng 7 móng giò lợn, ninh lên lấy 600ml, sắc với thuốc, còn 200ml, lọc bỏ bã, uống nóng.

34. DƯƠNG ĐÁN THANG (Kim quỳ yếu lược)

TP: Cam thảo	8g
Hoàng cầm	8g
Sinh khương	12g
Đại táo	2 quả
Quế chi	12g
Thược dược	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng sau khi sinh bị cảm phong lâu ngày không hết, đầu đau, hơi sợ lạnh, hãm hấp sốt, muốn nôn, mồ hôi ra.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Hoàng cầm.

35. DŨNG CHÍNH THÔNG U THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Chích thảo	2g
Đương quy	24g
Nhục thung dung	4g
Đào nhân	15 hạt
Ma tử nhân	8g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng sinh xong bị thương hàn.

LD: Sắc uống.

36. DŨNG TÂM THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bá tử nhân	4g
Mạch môn	7,2g
Phục thần	3,2g
Chích thảo	1,6g
Ngũ vị	10 hạt
Viễn chí	3,2g
Đương quy	8g
Nhân sâm	6g
Xuyên khung	3,2g
Hoàng kỳ (nướng)	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong, tâm huyết không điều hoà làm tinh thần không yên.

LD: Sắc uống nóng.

37. DŨNG VINH THANG GIA GIẢM

(Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch truật	4g
Mạch môn	4g
Tào nhân	4g
Chích thảo	1,6g
Nhân nhục	6g
Trần bì	1,6g
Đương quy	8g
Nhân sâm	4g
Viễn chí	4g
Hoàng kỳ	4g
Phục thần	4g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong, tâm hư gây ra chứng hồi hộp, sợ hãi.

LD: Sắc uống.

38. DŨNG VINH TRẮNG THẬN THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Đỗ trọng	3,2g
Phòng phong	1,6g
Tục đoạn	3,2g
Độc hoạt	3,2g
Quế tâm	3,2g
Xuyên khung	3,2g
Đương quy	8g
Tang ký sinh	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị cảm hàn làm lung đau cứng.

LD: Sắc uống.

39. ĐẠI ĐẬU TỬ THANG (Thiên kim)

TP: Đại đậu 250g
Thanh tửu (rượu tốt) 1 lit

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chung).

CD: Khứ phong, tiêu huyết kết, bị chứng trùng phong xoay xảm, sơ gió, mồ hôi tự ra, nôn ra nước, thai chết trong bụng, các chứng bệnh sau khi sinh, miệng khô, họng rào...

LD: Sao đậu cho thật đen, cho rượu vào, chung, bỏ đậu đi. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 20-40ml.

40. ĐẠI NHAM MẬT THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch thược 8g
Đương quy 8g
Tế tân 3g
Cam khương 4g
Ngô thù du 3,2g
Thục địa 8g
Chích thảo 3,2g
Nhục quế
Viễn chí (nướng) 3,2g
Độc hoạt 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong, vùng tâm bị đau do phong hàn kết.

LD: Sắc uống.

41. ĐIỀU ĐẠO ẤM (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo 1,2g
Đương quy 10g
Xuyên khương 10g
Chỉ xác 10g
Phóng phong 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng bệnh lúc có thai và sau khi sinh.

LD: Thêm gừng sống và Đại táo, sắc uống.

42. ĐIỀU TRUNG THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo 20g

Phụ tử chế 40g
Thược dược 40g
Cao lương khương 40g
Quế tâm 40g
Xuyên khương 40g
Đương quy 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bụng đau, tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

43. ĐỘC HOẠT CÁT CĂN THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch thược 8g
Đại táo 4 quả
Quế chi 4g
Cam thảo 6g
Độc hoạt 6g
Sinh địa 16g
Cát căn 16g
Ma hoàng 4g
Sinh khương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị nóng lạnh, mồ hôi ra, đầu nhức, khát nước.

LD: Sắc uống.

44. ĐỘC THÁNH TÁN

(Thời phương diệu dụng ca quát)

TP: Sơn tra 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Sơn tra 80g, sao vàng sẫm, gấn cháy.

CD: Trị sau khi sinh khoảng 1 tuần, trong bụng đau quặn, tinh thần mệt.

LD: Sắc uống với ít Đồng tiện và đường.

45. ĐƯƠNG QUY DƯƠNG NHỤC THANG

(Kim quỳ yếu lược)

TP: Dương nhục 640g
Hoàng kỳ 28g
Sinh khương 20g
Đương quy 28g
Nhân sâm 28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong phát sốt, mồ hôi tự ra, tay chân và cơ thể đau nhức (chứng sản môn, hậu lao).

LD: Nấu thịt dê trước, sau đó cho thuốc vào, sắc uống.

GC: Sách Chứng trị chuẩn thang không có Nhân sâm.

46. ĐƯƠNG QUY HUYỄN HỒ SÁCH THANG (*Nghiệm phương*)

TP: Bồ hoàng	4g
Huyền hồ sách	10g
Nhục quế	2g
Đương quy vĩ	10g
Ngũ linh chi	4g
Xích thược	2g
Hồng hoa	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bụng (trên và dưới) đau liên tục.

LD: Sắc uống với rượu và Đồng tiện.

47. ĐƯƠNG QUY LỤC HOÀNG THANG (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Đương quy	8g
Hoàng kỳ (nướng)	8g
Sinh địa	4g
Hoàng bá (sao đen)	4g
Hoàng liên (sao đen)	4g
Thục địa	8g
Hoàng cầm (sao đen)	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh tiết nội nhiệt, trị sinh xong bị chứng mồ hôi ra (ở đầu, từ cổ trở lên).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đương quy lục hoàng thang, thêm Thục địa.

48. ĐƯƠNG QUY SINH KHƯƠNG ĐƯƠNG NHỤC THANG (*Kim quý*)

TP: Đương nhục	64g
Đương quy	12g
Sinh khương	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong, bụng bị đau do doanh huyết không đủ.

LD: Sắc uống (ăn luôn cả bã) lúc còn ấm.

49. ĐƯƠNG QUY THỤC ĐỊA THANG (*Băng Ngọc Đường*)

TP: Đương quy	16g
Thục địa	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị hoảng hốt, lo sợ, vọng ngôn, kiến quỷ (phát cuồng nói nhảm, nhìn thấy ma quỷ, cuồng).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này thường dùng để uống kèm với bài Điều hương tán, vì bài Điều hương tán chỉ bổ khí chứ không bổ huyết, bài Đương quy thực địa thang lại đại bổ tâm huyết, hỗ trợ cho bài Điều hương tán để phát huy tác dụng mạnh.

50. ĐƯƠNG QUY THƯỢC ĐƯỢC THANG (*Thiên kim*)

TP: Đương quy thân	12g
Nhân sâm	20g
Thục địa	20g
Mạch môn	20g
Quế tâm	8g
Thục địa	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị hư yếu, đầy tức, không yên.

LD: Thêm ít gừng sống và Táo, sắc uống.

GC: Có tài liệu dùng Cam thảo thay Mạch môn.

51. GIẢI ĐỘC TỨ VẬT THANG (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Bạch thược	Hoàng bá
Sinh địa	Chi tử
Hoàng cầm	Thục địa
Đương quy	Hoàng liên
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 4g.

CD: Trị huyết rong, da mặt vàng, bụng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Chi tử, Hoàng bá, Hoàng cầm, Hoàng liên; tức là bài Tứ vật hợp với bài Hoàng liên giải độc thang.

52. GIÁNG HUYẾT AN TÂM THANG (*Băng Ngọc Đường*)

TP: Đan bì	40g
Ngưu tất	12g
Xích thược	12g

<i>Đương quy</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	20g
<i>Xuyên khung</i>	12g
<i>Hồng hoa</i>	4g
<i>Sung uy tử</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong huyết hư, thiếu, gây ra hư phiền.

LD: Sắc uống.

53. GIÁP KỶ HOÁ THỔ THANG

(*Huyết chứng luận*)

TP: *Cam thảo* 12g
Thược dược 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong mất nhiều máu.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu ghi thêm Đào nhân, Đương quy, Hắc khương và Xuyên khung (Thất huyết đại pháp của Dương Tây Sơn).

54. HOÀNG LIÊN THANG (*Toa thảo lương mô*)

TP: *A giao* 2,4g
Can khương 2,4g
Đương quy 2,4g
Hậu phác 2,4g
Hoàng bá 1,6g
Hoàng liên 3,2g
Ngải diệp 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sau khi sinh bị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

55. HOẠT THAI TIỀN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: *Chỉ xác* 2,8g
Đương quy 12-20g
Thục địa 12g
Đỗ trọng 8g
Sơn dược 8g
Xuyên khung 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nhau thai không ra.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này sách Toa thảo lương mô của Lê Hữu Trác (Hải Thượng Lãn Ông) ghi là Hoạt thai ẩm, và dặn uống lúc gần sinh giúp cho sinh được dễ.

56. HOÈ LIÊN TỬ VẬT THANG

(*Y tông kim giám*)

TP: *Đương quy* 4g
Ngự mễ cốt 20g
Xích thược 4g
Hoàng liên 4g
Sinh địa 4g
Xuyên khung 4g
Hoè hoa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị lỵ.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Hoàng liên, Hoè hoa, Ngự mễ cốt.

57. HỔ PHÁCH AN THẦN THANG

(*Băng Ngọc Đường*)

TP: *Bà tử nhân* 12g
Ngưu hoàng 4g
Thạch xương bồ 4g
Chu sa 4g
Nhân sâm 12g
Toan táo nhân 12g
Đương quy 12g
Phục thần 12g
Viễn chí nhục 4g
Hổ phách 4g
Sinh địa 12g
Xuyên hoàng liên 4g
Long xỉ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị hồi hộp, lo sợ, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

58. KHUNG CÙNG THANG

(*Bị cấp thiên kim yếu phương*)

TP: *Đương quy* 16g
Khung cùng 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sản hậu bị xuất huyết, thai bị tổn thương gây ra rong huyết, băng lậu xuất huyết, chóng mặt, xoay xẩm, đầu nặng, tai ù.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Lập hiệu tán (Tổ vấn huyền nguyên bệnh) hoặc Nhất kỳ tán (Phụ nhân đại toàn lương phương), hoặc Nhị kỳ tán (Phổ tế phương).

59. KHUNG QUY GIA THƯỢC DƯỢC THANG (Nghiệm phương)

TP: Đương quy
Thuộc dược
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị sinh xong bị băng huyết, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phật thủ tán, thêm Thuộc dược.

60. KHUNG QUY TẢ CAN THANG (Nghiệm phương)

TP: Chỉ xác 8g
Đào nhân 8g
Xuyên khung 8g
Thanh bì 8g
Hồng hoa 8g
Hương phụ (tẩm Đồng tiện) 8g
Đương quy (vị) 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong hai bên hông sườn đau.

LD: Sắc uống.

61. KHUNG QUY TẢ TÂM THANG (Nghiệm phương)

TP: Bồ hoàng 4g
Huyền hồ sách 4g
Nhục quế 2,8g
Đương quy (vị) 4g
Mẫu đơn bì 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong vùng dưới tim đầy trướng, phiền toái ngủ không yên, mơ thấy ma quỷ.

LD: Sắc uống, hoà thêm Ngũ linh chi, uống.

62. KHUNG QUY THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cát cánh 120g
Ngô thù 12g

Thuộc dược 80g
Đương quy 120g
Nhân sâm 120g
Xuyên khung 120g
Hậu phác 80g
Phục linh 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị cảm hàn, bụng đau như kim đâm.

LD: Sắc uống.

63. KHUNG QUY THANG (Nghiệm phương)

TP: Đương quy 20g
Sinh khương 5 lát
Liên tu nhụy đầu 5 cái
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong đầu bị đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phật thủ tán, thêm Nhụy sen và gừng sống.

64. KIỆN TỶ HOÁ THỰC TÁN KHÍ THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch truật 8g
Hắc khương 1,6g
Trần bì 12g
Đương quy 8g
Nhân sâm 8g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị thương phong, thương thực (không có khối và không đau).

LD: Sắc uống.

65. KIỆN TỶ LỢI THUYẾT SINH HOÁ THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch truật 4g
Nhân sâm 12g
Trạch tả 3,2g
Chích thảo 2g
Nhục quả 1 cái
Trần bì 2g
Đương quy thân 8g
Phục linh 6g
Xuyên khung 4g
Hắc khương 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị tiêu chảy, huyết khối.

LD: Sắc uống.

66. KIẾN TỶ THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch thực	4g
Mạch nha	2g
Sa nhân	2g
Bạch truật	12g
Ngô thù	4g
Thần khúc	4g
Đại phúc bì	1,6g
Nhân sâm	4g
Trần bì	1,6g
Đương quy	12g
Phục linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong hạ sườn có kết khối.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Kiến vận tỳ thang.

67. LONG TU THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	10g
Đương quy	10g
Ngưu tất	10g
Cam thảo	10g
Hoàng kỳ	40g
Phòng phong	10g
Độc hoạt	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trước và sau khi sinh bị phong tà xâm nhập và ứ lại kinh lạc, các khớp đau nhức, tay chân yếu, người sốt.

LD: Sắc uống.

68. LƯƠNG HUYẾT ẨM (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	4g
Mạch môn	8g
Xích thực	8g
Hoàng cầm	8g
Thiên hoa phấn	8g
Xuyên khung	8g
Kinh giới	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong huyết bị nhiệt.

LD: Sắc uống.

69. LƯƠNG THU THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Ba kích nhục	12g
Đỗ trọng	20g
Sơn thù	16g
Bạch quả	10 quả
Khiếm thực	20g
Bạch truật	80g
Nhân sâm	40g
Xuyên khung	12g
Biển đậu	20g
Sơn dược	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong tử cung bị sa xuống.

LD: Sắc uống.

70. MA HOÀNG CẦN THANG

(Nghiêm phương)

TP: Chích thảo	6g
Phòng đởng sâm	6g
Ma hoàng (cân)	6g
Hoàng kỳ	6g
Đương quy (vĩ)	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong mồ hôi ra không dứt.

LD: Sắc uống.

71. MA HOÀNG CẦN THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch truật	4g
Phủ tiểu mạch	20g
Đương quy	8g
Ma hoàng (cân)	4g
Quế chi	2g
Hoàng kỳ	6g
Nhân sâm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sản hậu mà dương khí hư, mồ hôi ra không ngừng.

LD: Sắc uống.

72. MỘC HƯƠNG QUÂN KHÍ TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch khương	Cam thảo
Quan quế	Bình lang
Mộc hương	Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sau khi sinh mình lạnh, hơi thở lạnh, sôi bụng đi tả, đi lý ra phân xanh đen, bàn trường nội điếu, tim bụng quặn đau, không nói được.

LD: Sắc uống.

73. MỘC HƯƠNG SINH HOÁ THANG

(*Phổ Thanh Chủ - Sinh hoá biên*)

TP: *Đương quy* 24g
Trần bì 1,2g
Hắc khương 1,6g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong phần khí bị tổn thương, bụng đau do khí kết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh hoá thang, bỏ Chích thảo, Đào nhân, thêm Trần bì.

74. MỘC THÔNG THANG

(*Bảo thai thần hiệu*)

TP: *Cam thảo* *Hoạt thạch*
Mộc thông *Chỉ xác*
Vừng đen *Quý tử*
Hạt cau

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị sinh xong bị tiêu chảy (thể nhiệt), nước tiểu đỏ, khát nước.

LD: Sắc uống.

75. NGŨ HƯƠNG LIÊN KIỂU THANG (*Lục khoa chuẩn thang*)

TP: *Đinh hương* *Mộc thông*
Thăng ma *Độc hoạt*
Nhũ hương *Trầm hương*
Liên kiều *Tang ký sinh*
Xạ hương *Ma hoàng*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 80g.

CĐ: Trị sinh xong mà máu dơ ra ít, ứ trệ lại ở kinh lạc, lưng sưng đau dẫn xuống hai chân, đau như dùi đâm.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

76. NHÂN SÂM ĐƯƠNG QUY THANG

(*Lục khoa chuẩn thang*)

TP: *Bạch thược* 8g
Ngũ vị tử 1,2g
Nhục quế 4g
Đương quy 8g
Nhân sâm 8g
Thục địa 8g
Mạch đông 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư phiền, phụ nữ sinh xong bị âm hư phát nhiệt.

LD: Sắc uống.

77. NHÂN SÂM MẠCH ĐÔNG THANG

(*Nghiêm phương*)

TP: *Chích thảo* *Mạch môn*
Đảng sâm *Qua lâu căn*
Sinh địa

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 8g.

CĐ: Trị sinh xong mà miệng khát.

LD: Thêm gừng sống và táo sắc uống.

78. NHÂN SÂM THANG (*Phụ nhân đại toàn lương phương*)

TP: *Đương quy*
Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sinh xong bị các chứng hư yếu, bất túc, phát sốt.

LD: Sắc uống.

79. NỘI BỔ ĐƯƠNG QUY KIẾN TRUNG THANG (*Thiên kim*)

TP: *Cam thảo* 80g
Sinh khương 120g
Đương quy 160g
Quế chi 120g
Đại táo 12 quả
Thược dược 240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị hư yếu, bụng đau như kim đâm đau dọc suốt lưng, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

80. ÔN THẬN CHI ẬU THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Ba kích nhục	40g
Bào khương	4g
Quất hồng	2g
Bạch đậu khấu	1 quả
Nhân sâm	8g
Sơn thù	20g
Bạch truật	40g
Phục linh	12g
Thục địa	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị nôn mửa (do hàn).

LD: Sắc uống.

81. QUÁT LÂU CĂN THANG (Tập nghiệm)

TP: Cam thảo	80g
Nhân sâm	120g
Sinh địa (khô)	80g
Đại táo	20 quả
Quất lâu căn	160g
Thổ quạ căn	200g
Mạch môn	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong huyết bị kiệt.

LD: Sắc uống.

82. QUÁT LÂU THANG (Tập nghiệm)

TP: Chích thảo	80g
Nhân sâm	20g
Sinh địa	80g
Đại táo	50 quả
Quất lâu căn	120g
Tang phiêu tiêu (nướng)	80g
Hoàng liên	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị chứng tiểu tiện nhiều lần, miệng khát.

LD: Sắc uống.

83. QUY VĨ TRẠCH LAN THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Diên hồ sách	Hồng hoa
Quy vĩ	Trạch lan
Đào nhân	Ngưu tất

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CD: Trị sinh xong máu dơ (sản dịch) không ra hết.

LD: Sắc uống.

84. QUYÊN ẨM LỤC THẦN THANG

(Nữ khoa tập yếu)

TP: Bán hạ khúc	Phục thần
Thạch xương bồ	Toàn phúc hoa
Đỗ tình	Quất hồng

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CD: Trị sinh xong bị kinh giãn.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Lục thần thang.

85. SÂM LINH SINH HOÁ THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch thực	4g
Hắc khương	1,6g
Nhục quả	1 quả
Bạch truật	8g
Ích tri nhân	4g
Phục linh	4g
Nhân sâm	8g
Xuyên khung	4g
Đương quy	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong 3-4 ngày trong bụng có hòn khối không tiêu, thức ăn không tiêu.

LD: Sắc uống.

86. SÂM QUY SINH HOÁ THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Chích thảo	2g
Mã đề hương	8g
Nhục quế	2g
Đương quy	8g
Nhân sâm	8g
Xuyên khung	6g
Hoàng kỳ	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong sản dịch chảy ra nhiều, lưng và các khớp sưng đau, kết thành khối làm cho cử động khó khăn.

LD: Sắc uống.

87. SÂM SINH HOÁ THANG

(Phò Thanh Chủ)

TP: Chích thảo	1,6g
Đào nhân (sao)	10 hạt
Hắc khương	1,6g
Đại táo	1 quả
Đương quy	20g
Nhân sâm	12g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ sau khi sinh 1-2 ngày bị hôn vựng, quỵ nghịch, suyễn cấp, mồ hôi nhỏ giọt (dương thoát).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh hoá thang, bỏ Hồng hoa.

88. SÂM TRUẬT THANG (Lý Đông Viên)

TP: Chích thảo	1,6g
Nhân sâm	2g
Thăng ma	1,2g
Đương quy	0,8g
Sài hồ	1,2g
Thương truật	4g
Hoàng bà	1,2g
Thanh bì	2g
Trần bì	2g
Hoàng kỳ	8g
Thần khúc	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị cảm phong hàn.

LD: Sắc uống.

89. SẮN THỐNG TÁN (Trương Bích)

TP: Bạch truật	20g
Đương quy	20g
Quế tâm	20g
Chích thảo	10g
Hoàng kỳ	20g
Sinh khương	20g
Độc hoạt	20g
Ngưu tất	20g
Thông bạch	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán.

CĐ: Trị sinh xong bị khí hư, huyết trệ, nửa người đau, đầu đau, sốt.

LD: Trộn đều. Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

90. SINH HOÁ KỲ MỆNH THANG

(Bảo sản)

TP: Chích thảo	0,8g
Đương quy	12g
Sinh khương	1,5g
Đào nhân	11 hạt
Nhục quế	0,9g
Xuyên khung	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết bị hư, huyết trệ, huyết băng, khí thoát.

LD: Sắc uống.

91. SINH HOÁ LỤC HOÀ THANG

(Phò Thanh Chủ)

TP: Cam thảo	1,6g
Hoắc hương	1,6g
Sinh khương	3 lát
Đương quy	16g
Phục linh	4g
Trần bì	1,6g
Hắc khương	1,6g
Sa nhân	2,4g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết bị suy kiệt mà bị hoắc loạn, thổ tả.

LD: Sắc uống.

92. SINH HOÁ THANG (Bảo sản)

TP: Can khương	20g
Đào nhân	13 hạt
Xuyên khung	16g
Chích thảo	2g
Đương quy	32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Sắc với 400ml nước còn 200ml, thêm ít rượu và Đổng tiên, uống nóng. Uống xong thang đầu thì tiếp tục sắc thang thứ hai cho uống nữa. Rồi dùng bã của 2 thang ấy hợp lại để sắc uống nữa.

CĐ: Tán huyết ứ, sinh huyết mới cho phụ nữ mới sinh xong, các chứng bệnh sau khi sinh.

LD: Sắc uống (xem thêm ở phần bào chế).

GC: Đây là bài Phật thủ tán, thêm Can khương, Chích thảo và Đào nhân.

93. SINH HOÁ THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Cam thảo	2g
Đương quy	12g
Hồng hoa	4g
Đan sâm	8g
Hắc khương	2g
Xuyên khung	8g
Đào nhân	14 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị phát nhiệt, trọc ứ, tán kết, sinh xong máu xấu không ra, bụng đau.**LD:** Dùng Đồng tiện và rượu, sắc uống.**94. SINH HOÁ THANG GIA GIẢM**

(Phó Thanh Chủ)

TP: Chích thảo	2g
Ma hoàng (rễ)	2g
Quế chi	2g
Đương quy	16g
Nhân sâm	4g
Thiên ma	20g
Khương hoạt	2g
Phụ tử	1 miếng
Xuyên khung	4g
Linh dương giác	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị chứng kinh (cơ thể co rút như phong đòn gánh).**LD:** Sắc uống.**95. SINH HOÁ THANG GIA GIẢM**

(Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch linh	4g
Đào nhân	10 hạt
Trần bì	1,6g
Chích thảo	2g
Đương quy	20g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị su khí sinh bị kết lỵ.**LD:** Sắc uống.**GC:** Khi uống, mãi thêm một tí Mộc hương uống kèm.

- Đây là bài Sinh hoá thang, bỏ Can khương, thêm Bạch linh và Trần bì.

96. SINH HOÁ THANG GIA GIẢM

(Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch linh	8g
Đương quy	20g
Liên nhục	4g
Chích thảo	2g
Hắc khương	2g
Xuyên khung	8g
Đào nhân	10 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị sinh xong bị tiêu chảy.**LD:** Sắc uống.**GC:** Đây là bài Sinh hoá thang, thêm Bạch linh và Liên nhục.**97. SINH HOÁ THANG GIA GIẢM**

(Phó Thanh Chủ)

TP: Chích thảo	2g
Đương quy	20g
Tiền hồ	4g
Đào nhân	10 hạt
Hắc khương	2g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị bụng dưới đau do lạnh.**LD:** Sắc uống.**GC:** Đây là bài Sinh hoá thang, thêm Tiền hồ.**98. SINH HOÁ THANG GIA VỊ**

(Phó Thanh Chủ)

TP: Chích thảo	2g
Đương quy	24g
Kinh giới hoa	1,6g
Đại táo	1 quả
Hắc khương	1,6g
Xuyên khung	12g
Đào nhân	10 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị sinh xong bị chóng mặt, hoa mắt (huyệt vừng).**LD:** Sắc uống.**GC:** Đây là bài Sinh hoá thang, thêm Kinh giới huệ.

99. SINH HOÁ THANG GIA VỊ

(Phó Thanh Chủ)

TP: Chích thảo	2g
Hắc khương	2g
Xuyên khung	4g
Đào nhân	10 hạt
Ích trí nhân	8g
Đương quy	12g
Phục linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sản hậu, đại tiện ra nguyên thức ăn không tiêu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh hoá thang, bỏ Hồng hoa, Sâm, thêm Ích trí nhân và Phục linh.

100. SINH HUYẾT CHỈ BĂNG THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Bồ hoàng	2g
Đương quy	16g
Ô mai	2g
Chích thảo	2g
Hắc khương	1,6g
Xuyên khung	4g
Đào nhân	10 hạt
Kinh giới	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong huyết bị băng.

LD: Thêm Táo, sắc uống.

101. SINH TÂN CHỈ KHÁT ÍCH THUYẢ ẨM

(Phó Thanh Chủ)

TP: Cát căn	4g
Mạch môn	12g
Phục linh	3,2g
Chích thảo	1,6g
Ngũ vị tử	25 hạt
Sinh địa	12g
Đương quy	12g
Nhân sâm	12g
Thăng ma	1,6g
Hoàng kỳ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong miệng khát, tiểu tiện không thông.

102. SINH TÂN ÍCH DỊCH THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Chích thảo	2g
Nhân sâm	40g
Quạt lâu cân	8g
Đại táo	2 quả
Phủ tiểu mạch	25g
Trúc diệp	7 lá
Mạch môn	40g
Phục linh	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị hư yếu, phiền khát, mồ hôi nhiều, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

103. SƠN TRẠ ÍCH MẪU THẢO THANG

(Hội ước y kinh)

TP: Can khương	0,8g
Ích mẫu thảo	6g
Trần bì	4g
Đương quy	6g
Sơn tra	8g
Xuyên khung	4g
Hương phụ (sao rượu)	1,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị các bệnh về máu.

LD: Sắc uống với rượu.

104. TAM CHI NHẤT THANG

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bán hạ	Hoàng cầm
Cam thảo	Nhân sâm
Đương quy	Sài hồ
Thục địa	Xuyên khung
Thược dược	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 6g.

CD: Trị sinh xong bị hư lao, phát sốt.

LD: Sắc uống.

105. TAM HỢP THANG

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch phục linh	40g
Đương quy	40g
Sài hồ	40g
Bạch truật	40g
Hoàng cầm	24g
Thược dược	40g

Bán hạ chế	24g
Hoàng kỳ	40g
Thục địa	40g
Cam thảo	24g
Nhân sâm	60g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong máu đỏ ra không cầm, hư lao phát sốt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, hợp với Tứ quân (tức là Bát trân thang) và Tiểu sài hồ thang.

106. TAM PHẦN TÁN (THANG)

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	8g
Đương quy	8g
Sài hồ	6g
Bạch truật	8g
Hoàng cầm	2g
Thục địa	8g
Bán hạ	2g
Nhân sâm	4g
Xuyên khung	4g
Cam thảo	2g
Phục linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mới sinh mà mắc bệnh thương hàn hoặc lỵ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài tổng hợp 3 bài Tứ quân, Tứ vật và Tiểu sài hồ thang. Một phần Tứ quân để bổ khí, một phần Tứ vật để bổ huyết, một phần Tiểu sài hồ thang để hoà giải.

107. TAM VẬT HOÀNG CẨM THANG

(Thiên kim)

TP: Địa hoàng (khô)	160g
Hoàng cầm	40g
Khổ sâm	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong huyết hư sinh ra trúng gió, bứt rứt, đầu nhức, tay chân khó chịu.

LD: Sắc uống.

108. TÁN KẾT ĐỊNH ĐÔNG THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Đan bì	8g
Hắc giới tuế	8g
Sơn tra	12g
Đào nhân	7 hạt
Ích mẫu	12g
Xuyên khung	20g
Đương quy	40g
Nhũ hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bụng đau (do huyết ứ kết).

LD: Sắc uống.

GC: Không nên uống nhiều.

109. TĂNG TỔN BÁT VẬT THANG

(Nghiêm phương)

TP: Đương quy thân (tẩy rượu)	4g
Bạch thược (tẩy rượu)	4g
Can khương (sao đen)	4g
Xuyên khung	4g
Đẳng sâm	4g
Cam thảo (nướng)	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sản lậu phát sốt phát rét.

LD: Thêm gừng 3 lát, Táo 3 quả, sắc uống.

110. TĂNG TỔN SÀI HỒ THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Sài hồ	Trần bì
Nhân sâm	Xuyên khung
Cam thảo	Bạch thược
Bán hạ	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị sản hậu huyết hư, hàn nhiệt, ăn ít, bụng đầy.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng 5 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

111. TĂNG TỔN SÀI HỒ THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Sài hồ	32g
Hoàng kỳ (sao)	20g
Hoàng cầm (sao)	16g

Thạch xương bồ	16g
Nhân sâm	12g
Bán hạ	12g
Tri mẫu	8g
Cam thảo (nướng)	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sản hậu huyết ra nhiều, tay chân co rút.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm gừng 3 lát, táo 2 quả, sắc uống.

112. TĂNG TỒN TỬ VẬT THANG (Tế sinh phương)

TP: Dương quy (tây rượu)	40g
Bạch thược	40g
Xuyên khung	40g
Nhân sâm	40g
Can khương	40g
Cam thảo (nướng)	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết không đủ, hụt hơi, sinh xong huyết ra quá nhiều, âm dương không hoà, lúc nóng lúc lạnh, ăn ít, tiêu tiểu nhiều.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm gừng 3 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, bỏ Thục địa, thêm Nhân sâm, Cam thảo và Can khương.

113. TẤN GIAO THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch chỉ	2,8g
Đương quy	2g
Sinh địa	2,4g
Bạch thược	2g
Hoàng cầm	2g
Tấn giao	4g
Bạch truật	2g
Khương hoạt	2g
Tế tán	1,2g
Chích thảo	2,4g
Phòng phong	2g
Thạch cao	4g
Độc hoạt	2g
Phục linh	2g
Thục địa	2g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết hư, cảm phong nhiệt làm cho đầu bị đau.

LD: Thêm gừng, sắc uống.

GC: Mùa Xuân và Hạ thêm Tri mẫu, mùa Đông thêm Sinh khương.

114. TẮT QUỲ THANG (Toạ thảo lương mô)

TP: Ngưu tất	40g
Hạt quỳ	50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhau bị sót, không ra.

LD: Thái nhỏ, sắc uống.

115. THANH NHIỆT NHỊ TRẦN THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chích thảo	8g
Nhân sâm	10g
Xuyên khung	20g
Kinh giới huệ	40g
Trạch lan	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong khí hư, huyết thực, mụn nhọt ở phần biểu.

LD: Ngày uống 12-16g, sắc uống.

116. THANH TIÊU THANG (Sân khoa tâm pháp)

TP: Cửu tích	4g
Hoàng đơn	16g
Tạng ký sinh	4g
Đan sâm	3g
Nhục quế	1,6g
Tục đoạn	4g
Đỗ trọng	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong lưng bị đau.

LD: Thêm Thanh lam 0,8g, sắc uống.

117. THẮNG DƯƠNG ĐIỀU NGUYÊN THANG (Nghiệm phương)

TP: Chích thảo	6g
Hoàng kỳ	6g
ích trí nhân	6g
Thăng ma	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị tiểu tiện nhiều.

LD: Thêm gừng và táo, sắc uống chung với bột Tang phiêu tiêu.

118. THÊU (THU) MẠC THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch thực	20g
Đương quy	12g
Nhân sâm	20g
Bạch truật	20g
Hoàng kỳ	40g
Thăng ma	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong tạng can bị khô héo.

LD: Sắc uống.

119. THÔNG KINH ĐẠO TRỆ THANG (Y tông kim giám)

TP: Cam thảo	2g
Chỉ xác	4g
Độc hoạt	2g
Đương quy	4g
Hồng hoa	4g
Hương phụ	4g
Mẫu đơn bì	4g
Ngưu tất	4g
Thục địa	4g
Trần bì	4g
Tử tô	4g
Xích thực	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong huyết hư không ra được, kết lại sinh ra đau.

LD: Sắc uống.

120. THÔNG Ứ ẨM (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	4g
Đại hoàng	12g
Đào nhân	30 hạt
Hồng hoa	2g
Mộc thông	4g
Quy vĩ	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong mà sản dịch (huyết dơ) không ra hết, tâm thần không thoải mái, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Thêm ít rượu vào, sắc uống.

121. THỤC CAN ĐỊA HOÀNG THANG (Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Bạch linh	30g
Cam truật	30g
Đương quy	24g
Hoàng kỳ	24g
Lộc giác giao	30g
Ngũ vị tử	30g
Nhân sâm	30g
Phụ tử	30g
Quế tâm	24g
Thạch học	30g
Thục địa (can)	60g
Trạch lan (lá)	24g
Tục đoạn	24g
Xuyên khung	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong mà bị hư yếu, hơi thở ngắn, không thể ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng 3 lát, táo 1 quả, sắc uống nóng.

122. THỤC ĐỊA HOÀNG THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Chích thảo	2g
Mạch môn	8g
Nhân sâm	8g
Qua lâu can	8g
Thục địa	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị hư yếu, khát, thiếu hơi, chóng mặt, chân yếu, ăn uống không có cảm giác.

LD: Thêm Gao 20g, gừng 3 lát, táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thục can địa hoàng thang (Thánh tế tổng lục).

123. THỤC TIÊU THANG (Thiên kim yếu phương)

TP: Bàn hạ	60g
Mật	600ml
Sinh khương trấp	300ml
Cam thảo	60g
Nhân sâm	60g
Thục tiêu	70g
Đương quy	60g
Quế tâm	60g
Thược dược	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong khí huyết đều hư, cảm hàn, tim đau.

LD: Mật và nước gừng để riêng. Các vị còn lại sắc với nước, sắc xong cho mật và nước gừng vào, quấy đều, uống.

124. THUỐC ĐƯỢC CHI XỊ THANG

(Trương Bích)

TP: Chi tử	20g
Đương quy	20g
Hương xị	100g
Thuốc được	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị hư phiền, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

125. THUỐC ĐƯỢC HOÀNG KỶ THANG

(Thiên kim yếu phương)

TP: Bạch chỉ	6g
Bạch thực	12g
Cam thảo	6g
Đại táo	10 quả
Địa hoàng	6g
Đương quy	6g
Hoàng kỳ	6g
Nhân sâm	6g
Phục linh	10g
Quế tâm	6g
Sinh khương	6g
Thuốc được	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong mà tim và bụng đau.

LD: Thêm rượu và nước, sắc uống.

126. TIỂU SÀI HỒ GIA SINH ĐỊA HOÀNG THANG

(Y phương hải hội)

TP: Bán hạ	60g
Nhân sâm	12g
Sinh địa	20g
Cam thảo	80g
Sài hồ	80g
Sinh khương	3 lát
Hoàng cầm	20g
Táo	3 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị sốt rét, mạch của tiểu trường huyền.

LD: Sắc uống ấm.

127. TỔNG BÀO THANG (Phó Thanh Chủ - Nữ khoa)

TP: Đương quy	80g
Một dược	40g
Xạ hương	0,2g
Ích mẫu thảo	40g
Nhũ hương	40g
Xuyên khung	20g
Kinh giới tuệ	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong mà nhau không ra.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tổng thai thang (BC Lục).

128. TRẠCH LAN THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Dầu vừng	1 ít
Hoạt thạch	20g
Trạch lan	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị dọa sẩy thai, nhau thai không ra.

LD: Sắc Trạch lan với nước trước cho chín nhừ, bỏ bã, thêm Hoạt thạch và dầu Vừng vào, đun sôi 3 dạo, uống.

129. TRẠCH LAN THANG (Ôn Ẩn Cư)

TP: Cam thảo	60g
Sinh địa	30g
Thuốc được	100g
Đại táo	14 quả
Sinh khương	100g
Trạch lan	30g
Đương quy	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong máu dơ xuống quá nhiều, bụng đau, ngực đầy, hụt hơi.

LD: Sắc uống.

130. TRI MẪU THANG (Thiên kim)

TP: Cam thảo	40g
Quế tâm	40g

Xích thước	120g
Hoàng cầm	80g
Trì mẫu	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong mà người sốt, tâm và cách phiên muộn.

LD: Sắc uống.

131. TRUẬT QUY QUẾ THẢO THANG

(Biện chứng lục)

TP: Bạch truật	20g
Đương quy	20g
Chích thảo	4g
Nhục quế	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong huyết bị hư, trứng hàn, bụng đau.

LD: Sắc uống.

132. TRÚC DIỆP THANG (Kim quỹ yếu lược)

TP: Cam thảo	40g
Phòng phong	40g
Sinh khương	200g
Cát cánh	40g
Đại táo	15 quả
Phụ tử	1 củ
Cát căn	120g
Nhân sâm	40g
Quế chi	40g
Trúc điệp	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị trúng phong, phát sốt, mặt đỏ, sưng, đầu đau.

LD: Sắc uống.

133. TRÚC DIỆP THANG (Thiên kim yếu phương)

TP: Bán hạ	12g
Mạch môn	20g
Sinh khương	12g
Cam thảo	4g
Nhân sâm	4g
Tiểu mạch	20g
Đại táo	14 quả
Phục linh	4g
Trúc điệp	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong mà bị hư khát, ít khí lực.

LD: Sắc uống ấm.

134. TRỤC HUYẾT BỔ TÂM THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạc hà	4g
Hoàng liên	4g
Phục linh	4g
Bán hạ	4.8g
Hồng hoa	4g
Sinh địa	4g
Cam thảo	2g
Ngưu đởm	4g
Thăng ma	2.8g
Cát cánh	4g
Nam tinh	4g
Tiến hồ	4g
Cát căn	4g
Nhân sâm	2.8g
Tử tô điệp	4g
Đương quy	6g
Phòng phong	4g
Xích thước	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị mất tiếng, không nói được.

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống lúc đói.

135. TRƯỜNG NINH THANG (Phó Thanh Chử)

TP: A giao	12g
Mạch môn	12g
Sơn dược	12g
Cam thảo	4g
Nhân sâm	12g
Thục địa	40g
Đương quy	40g
Nhục quế	1.2g
Tục đoạn	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bụng đau (do huyết hư).

LD: Sắc uống.

136. TÚC MỄ CHỨC (Thánh huệ phương)

TP: Dương nhục (thịt dê)	320g
Túc mễ (gạo tẻ)	200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Cho vào 1,5 lít nước, nấu như thành cháo, thêm muối, dấm, tiêu, hành, ăn lúc đói.

CĐ: Trị sinh xong khí huyết đều hư, không muốn ăn uống.

LD: Thuốc chín, ăn lúc đói.

137. TỨ VINH DƯỠNG KHÍ PHÙ CHÍNH

THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch truật	4g
Hoàng kỳ	4g
Thục địa	4g
Chích thảo	2g
Ma hoàng căn	4g
Trần bì	1,6g
Đại táo	2 quả
Mạch môn	4g
Xuyên khung	4g
Đương quy	12g
Nhân sâm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị nóng lạnh.

LD: Sắc uống.

138. TỨ VINH ÍCH KHÍ PHỤC THẦN

THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bá tử nhân	4g
Ích trí nhân	4g
Nhân sâm	8g
Bạch truật	4g
Liên nhục	8 hạt
Phục thần	4g
Chích thảo	1,6g
Mạch môn	4g
Táo nhân	1,6g
Đại táo	2 quả
Ngũ vị tử	10 hạt
Thục địa	8g
Hoàng kỳ	4g
Nhân nhục	8 quả
Trần bì	1,2g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong nói sáng, mê sáng.

LD: Sắc uống.

139. TỨ VINH ÍCH KHÍ PHỤC THẦN

THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch truật	4g
Mạch nha	4g

Thục địa	4g
Chích thảo	1,6g
Ngũ vị tử	10 hạt
Trần bì	1,6g
Đương quy	12g
Nhân sâm	12g
Hoàng kỳ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong phát ra chứng quyết.

LD: Thêm Táo 1 quả, sắc uống.

140. TỨ QUÂN TỬ THANG GIA VỊ (Nghiệm phương)

TP: Bạch truật	8g
Đương quy	12g
Thai đẳng	12g
Bán hạ	2g
Hoàng kỳ	8g
Trần bì	2g
Chích thảo	2g
Phục linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong trúng phong, tê bại.

LD: Sắc uống, lúc đói.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Bán hạ, Đương quy, Hoàng kỳ và Trần bì.

141. TỨ VẬT BỔ TÂM THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch thược	16g
Cát cánh	16g
Sinh địa	16g
Bạch truật	16g
Đương quy	20g
Trần bì	12g
Bán hạ	16g
Phục thần	16g
Xuyên khung	16g
Cam thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong nói năng khó.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12-16g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

142. TỨ VẬT THANG GIA BỔ HOÀNG

(Cục phương)

TP: Bồ hoàng	12g
---------------------	-----

Đương quy	12g
Ngưu tất	12g
Cam thảo tiêu	12g
Hoạt thạch	20g
Sinh địa	12g
Cù mạch	12g
Mộc hương	8g
Xích thược	12g
Đào nhân	12g
Mộc thông	12g
Xuyên khung	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong tiểu tiện bế, buốt.

LD: Sắc uống.

143. TỨ VẬT THANG GIA GIẢM (Bệnh cơ khi nghi bảo mệnh tập)

TP: Bạch chỉ	40g
Khương hoạt	40g
Thạch cao	(?)
Cam thảo	20g
Phòng phong	40g
Thương truật	(?)
Đương quy	20g
Tế tân	40g
Xuyên khung	(?)
Hương phụ	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong hai huyết bị hư, đờm tích, hàn quyết, đầu đau.

LD: Mỗi lần dùng 40g, sắc uống.

144. TỨ VẬT THANG GIA GIẢM (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch thược	12g
Mẫu đơn bì	12g
Thục địa	20g
Chi tử	4g
Sơn dược	12g
Xuyên khung	4g
Đương quy	40g
Sơn thù	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong đại tiện bí kết, sinh non.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Chi tử, Mẫu đơn bì, Sơn dược và Sơn thù.

145. TỨ VẬT THANG GIA GIẢM (Toạ thảo lương mô)

TP: Bạch truật	Hoàng kỳ
Thăng ma	Trần bì
Cam thảo	Nhân sâm
Cảo bản	Sài hồ
Xuyên khung	Tế tân
Đương quy	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CD: Trị sau khi sinh (đẻ) bị chóng mặt, đầu nhức.

LD: Thêm gừng, sắc uống.

146. TỨ VẬT THANG GIA VI (Nghiem phương)

TP: Bạch chỉ	Đảng sâm
Sinh địa	Mạch môn
Cam thảo	Xích thược
Cát cánh	Quy thân
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CD: Trị sinh xong mà sữa không thông.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Bạch chỉ, Cam thảo, Cát cánh, Đảng sâm và Mạch môn.

147. VỊ QUAN TIỄN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	12g
Ngó thù	2,8g
Thục địa	20g
Biển đậu	8g
Sơn dược (sao)	8g
Tiêu khương	4g
Chích thảo	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong thân khí bị hư hàn, tả lý, bụng đau, tỳ vị hư hàn, ỉa chảy.

LD: Sắc uống ấm, xa bữa ăn.

GC: Có tài liệu ghi bài này của Cảnh Nhạc toàn thư.

148. VIỄN CHÍ THANG (Thiên kim)

TP: Chích thảo	4g
Nhân sâm	4g
Thược dược	4g
Đương quy	4g

<i>Phục linh</i>	6g
<i>Viễn chí</i>	4g
<i>Mạch môn</i>	4g
<i>Quế tâm</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong tim hồi hộp, lo sợ, nói sảng.

LD: Thêm gừng 3 lát, táo 4 quả, sắc uống ấm.

149. XƯƠNG BỔ TỬU (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Xương bổ 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chung).

CD: Trị sinh xong huyết bị băng.

LD: Chặt nhỏ, chưng với rượu 400ml còn 200ml, chia làm 3 lần uống nóng.

IX. THUỐC TRỊ CÁC BỆNH VỀ TỬ CUNG

A. THUỐC HOÀN

1. TAM THÙ HOÀN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: <i>Bạch tật lê</i>	40g
<i>Cát cánh</i>	40g
<i>Huyền hồ</i>	40g
<i>Hối hương</i>	40g
<i>Thục thù du</i>	40g
<i>Thanh bì</i>	40g
<i>Hải tảo</i>	50g
<i>Đại phúc bì</i>	50g
<i>Ngô thù</i>	40g
<i>Ngũ vị tử</i>	50g
<i>Sơn thù du</i>	40g
<i>Xuyên luyện tử</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CD: Trị tử cung sa (âm đỉnh).

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Mộc hương.

2. THUNG DUNG THỎ TY TỬ HOÀN

(Triệu Thị)

TP: <i>Bạch thược</i>	40g
<i>Phúc bồn tử</i>	48g
<i>Điều cầm</i>	20g
<i>Ngũ vị tử</i>	24g
<i>Thỏ ty tử</i>	24g

<i>Đương quy</i>	48g
<i>Nhục thung dung</i>	52g
<i>Xà sàng tử</i>	48g
<i>Mẫu lệ</i>	32g
<i>Ô tặc cốt</i>	32g
<i>Xuyên khung</i>	48g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị không có con.

LD: Ngày uống 20g.

3. PHỤ BẢO ĐAN (Khôn hoá thái chân)

TP: <i>A giao</i>	
<i>Hương phụ</i>	40g
<i>Thục địa</i>	80g
<i>Bạch thược</i>	40g
<i>Ngải diệp</i>	40g
<i>Xuyên khung</i>	20g
<i>Đương quy</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với dấm làm hoàn.

CD: Trị tử cung bị hư hàn.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Ngải phụ noãn cung hoàn (Tứ vật, thêm Hương phụ, Ngải diệp), thêm A giao.

B. THUỐC SẮC

1. THU MÔ THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: <i>Bạch thược</i>	20g
<i>Bạch truật</i>	20g
<i>Đương quy</i>	12g
<i>Hoàng kỳ</i>	40g
<i>Thăng ma</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong bị chứng can nuy, tử cung bị sa xuống.

LD: Sắc uống.

2. TIÊN NHIÊN QUY NHẤT THANG

(Cổ kim y giám)

TP: <i>Bạch linh</i>	30g
<i>Bạch thược</i>	24g

<i>Đan bì</i>	22g
<i>Đương quy</i>	36g
<i>Sa nhân</i>	22g
<i>Sinh địa</i>	30g
<i>Bạch truật</i>	30g
<i>Bán hạ</i>	22g
<i>Cam thảo</i>	12g
<i>Hương phụ</i>	22g
<i>Ngưu tất</i>	24g
<i>Nhân sâm</i>	24g
<i>Trần bì</i>	18g
<i>Xuyên khung</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị không thể thụ thai (do tử cung lạnh).

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống lúc đói.

3. NHŨ NHAM TIÊU ĐAO THANG

(Trần Văn Nhủ)

<i>TP: Xuyên sơn giáp</i>	4g
<i>Mạch môn</i>	6g

<i>Đan sâm</i>	12g
<i>Sinh địa</i>	4g
<i>Sài hồ</i>	4g
<i>Xuyên khung</i>	8g
<i>Hương phụ</i>	6g
<i>Xạ can</i>	4g
<i>Đương quy</i>	6g
<i>Bạch chỉ</i>	4g
<i>Bạch thực</i>	8g
<i>Bạch linh</i>	4g
<i>Bạch truật</i>	4g
<i>Bạch hoa xà thiệt thảo</i>	12g
<i>Bán chi liên</i>	12g
<i>Diệp hạ châu</i>	8g
<i>Ngải diệp</i>	2g
<i>Cam thảo</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Điều trị các nham chứng ở phụ nữ: u xơ vú, tử cung...

LD: Sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH RĂNG, MẶT, LƯỖI

I. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ RĂNG

A. RĂNG BỊ LUNG LAY, CÓ MỦ, SÚNG ĐAU

1. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. CỐ XỈ CAO (Ấu ấu tu tri)

TP: Hà thủ ô	20g
Ngưu tất	20g
Hạn liên thảo	20g
Sinh địa	20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CD: Giúp răng bền chặt.

LD: Sắc đặc, cho muối vào, mỗi ngày dùng để súc miệng.

CD: Trị răng đau, làm mạch (cứng) răng (trị răng lung lay), chân răng sưng, có mủ.

LD: Tán bột, xát vào chân răng, hoặc trộn với đất sét thành cao, bôi.

2. SẮT NHA CAO

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Cốt toài bổ	400g
Tang kỳ	100g
Thanh diêm	100g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

3. TRÚC DIỆP CAO (Thanh quán bi truyền)

TP: Bạch diêm	180g
Sinh khương	120g
Trúc điệp	500g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Sắc Trúc điệp trước, thêm nước cốt gừng vào nấu kỹ, hoà muối vào nấu thành cao.

CD: Trị răng đau.

LD: Dùng thuốc bôi hay xát vào răng.

2. THUỐC HOÀN

1. AN THẬN HOÀN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: Bạch phục linh	80g
Hạnh nhân (sao)	80g
Tiểu hồi hương (sao)	120g
Bổ cốt chỉ (sao)	120g
Hồ lô ba	120g
Tục đoạn (sao)	120g
Đào nhân (sao)	80g
Sơn dược	80g
Xuyên luyện tử (sao)	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị hư hoả của thận và vị bốc lên làm răng sưng đau, lung lay, ra mủ hôi.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

2. AN THẬN HOÀN (Cục phương)

TP: Ba kích	4g
Hoài sơn	12g
Thạch斛	4g
Bạch tật lê	4g
Nhục quế	4g
Thung dung	4g
Bạch truật	10g
Phá cố chỉ	4g
Tỳ giải	4g
Đào nhân	4g
Phục linh	10g
Xuyên ô	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CD: Trị chân răng chảy máu hoặc lung lay do thận hư.

LD: Ngày uống 10-20g.

3. THƯỢNG THANH HOÀN (Bác Kinh thị trung dược thành phương tuyển tập)

TP: Bạc hà	500g
Bạch chỉ	3kg
Cúc hoa	360g
Đại hoàng	6kg
Kinh giới	500g
Liên kiều	3kg
Cát cánh	1kg
Chi tử	1kg
Hoàng bá	2kg
Hoàng cầm	5kg
Phòng phong	1kg
Xuyên khung	500g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế và tỳ có thực nhiệt, răng đau do phong hoá, đầu vàng mắt hoa, đại tiện bón, tiểu vàng, đỏ.

LD: Ngày uống 12g.

4. TƯ ÂM THANH VỊ HOÀN (Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Bạch chỉ	20g
Đơn bì	40g
Sinh địa	40g
Cam thảo	16g
Đương quy	40g
Thạch cao	80g
Cát phấn	28g
Hoàng liên	28g
Thăng ma	20g
Chi tử nhân	40g
Phòng phong	28g
Tri mẫu	28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị kinh dương minh huyết bị nhiệt, răng trên và dưới ê, sưng đau.

LD: Ngày uống 20g với nước cơm.

3. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. KHAI XÍ TÁN (Thái bình thánh huệ phương)

TP: Bạch phần (nửa sao, nửa sống)	16g
Bạch tật lê (sao sơ, bỏ gai)	16g
Hoàng bá	16g
Hoè chi	3-7 cành
Liều chi	3-7 cành
Lô phòng phong (nướng sơ)	16g
Tế tân	(?)
Thăng ma	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị răng bị phong cam, chảy máu, đau, lung lay.

LD: Trước hết dùng muối đun sôi lấy nước đó súc miệng, đánh răng cho sạch, rồi lấy thuốc bột xát vào răng.

2. TAM HƯƠNG TÁN (Sang y đại toàn)

TP: Băng phiến
Đinh hương
Xuyên tiêu (hống)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Băng phiến dùng phần nửa.

CĐ: Trị chân răng sưng đau.

LD: Xát hay bôi thuốc vào chỗ đau.

GC: Sách Trung Hoa danh y phương tễ đại toàn ghi bài này của Cảnh Nhạc toàn thư.

3. THANH ĐIÊN TÁN (Ngoại khoa phù tân tập)

TP: Đại mai phần	0,8g
Huyền minh phần	8g
Nguyệt thạch	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị răng đau.

LD: Bôi hay xát thuốc vào răng.

4. THẢO ĐẬU KHẨU TÁN (Chu Đan Khê)

TP: Hoàng liên	10g
Tế tân (lã)	0,8g
Thục địa	2g
Phòng phong	0,8g
Thảo đậu khấu	4,8g
Xương ống chân dê, đốt ra tro	2g
Quy thân	2,4g
Thăng ma	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị răng đau.

LD: Dùng thuốc bôi vào chỗ đau.

5. THÂN HIỆU TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Tạo giáp
Thanh đại
Thảo ó

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chân răng chảy máu.

LD: Xát thuốc vào chân răng.

6. PHỤC ĐỒNG MẶT TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Địa cốt bì 10g
Đương quy 10g
Phòng phong 10g
Tế tân 10g
Thục đồng mặt 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán nhuyễn.

CĐ: Trị răng lung lay, muốn rụng.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc bôi.

7. TRÂM HƯƠNG TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch đàn 6g
Kha tử bì 8g
Thạch lưu bì 100g
Đinh hương 6g
Khổ luyện tử 20g
Thanh diêm 8g
Đương quy 20g
Long đởm thảo 2g
Thanh đại 8g
Hà diệp (tro) 4g
Nhũ hương 4g
Trâm hương 8g
Hương phụ tử 20g
Tế tân 20g
Xạ hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Làm chắc răng.

LD: Xát thuốc vào chân răng.

8. TỬ KIM TÁN (Dương y đại toàn)

TP: Đại hoàng, liều lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán nhuyễn, dùng để xoa.

CĐ: Trị răng đau (do phong nhiệt tích tụ).

LD: Xoa thuốc vào chỗ đau.

9. XẠ HƯƠNG TÁN (Tráng Thị)

TP: Can yết 1 con
Lô hội 4g
Thạch đởm 20g
Hùng hoàng 4g
Mật đà tằm 8g
Xạ hương 4g
Long cốt 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị hôi miệng lở loét, răng lung lay.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

10. XUẤT NHA Ô ĐẦU TÁN (Thành huệ phương)

TP: Ba đầu 17 hạt
Não sa 0,2g
Tri thù (nướng) 1 con
Bàng sa 0,2g
Nị phần 2g
Xuyên ô đầu 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị răng lung lay muốn rụng.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thuốc xát vào chân răng khoảng 30 phút, răng tự rụng.

4. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH CHỈ TÁN (Lý Đông Viên)

TP: Bạch chỉ 2g
Khương hoạt 3,2g
Thảo đậu khấu 6g
Cảo bản 1,2g
Ma hoàng 6g
Thăng ma 4g
Đương quy thân 2g

Ngô thù du 2g
Thục địa 2g
Hoàng kỳ 8g
Quế chi 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị đại hàn nhập não, răng đau.

LD: Ngày uống 16-20g.

2. BẠCH CHỈ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạc hà	8g
Liên kiều	8g
Thăng ma	8g
Bạch chỉ	8g
Phòng phong	6g
Xích thực	8g
Kinh giới	8g
Thạch cao	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị răng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. BẠCH CHỈ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	40g
Thạch cao	160g
Tri mẫu	68g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

LD: Ngày uống 8-12g.

4. ĐƯƠNG QUY LONG ĐỐM TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	2g
Long đốm thảo	4g
Thảo đậu khấu	4g
Đương quy	2g
Ma hoàng	4g
Thăng ma	4g
Hoàng liên	4g
Sinh địa	2g
Xương chân dê	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Xương ống chân con dê, đốt thành tro. Thuốc tán thành bột, trộn chung.

CD: Trị răng đau, cơ thể đau, nóng lạnh.

LD: Ngày uống 12-16g.

5. ĐƯƠNG QUY TÁN (Trương Thị y thông)

TP: Cam thảo (sống)	2g
Đương quy	4g
Xuyên khung	2g
Đại hoàng	12g
Xích thực	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị miệng lưỡi lở loét, chân răng sưng, đại tiện bón.

LD: Ngày uống 12-16g với nước gừng.

6. HOÀNG LIÊN TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch long cốt	40g
Bạch phân	0,4g
Hoàng liên	40g
Long não	4g
Ô nha tiêu	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chân răng sưng, chảy máu, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 8-12.

7. ÍCH TRÍ MỘC LUẬT TÁN (Chu Đan Khê)

TP: Đương quy thân	2g
Hoàng liên	1,6g
Ích trí nhân	0,8g
Mộc luật	0,8g
Nhục đậu khấu	8,8g
Thăng ma	6g
Thục địa	2g
Tro của xương ống chân dê	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị răng đau do hàn và nhiệt.

LD: Ngày dùng 2 lần, mỗi lần 12g thuốc bột, thêm Sinh khương 3 lát, Đại táo 1 quả, sắc uống.

8. KHUNG HOÀNG TÁN (Dương Thị)

TP: Cam thảo	0,4g
Sinh địa	20g
Xuyên khung	20g
Đương quy	0,4g
Sơn dược	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trẻ nhỏ răng không mọc.

LD: Ngày uống 4-6g, kết hợp xát thuốc vào chân răng.

9. KHUNG HOÀNG TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Cam thảo	12g
Hoài sơn	12g
Thược dược	12g
Đương quy	12g
Thục địa	40g
Xuyên khung	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị răng mọc chậm.

LD: Ngày dùng 2-3 lần, mỗi lần một ít, bôi (xát) vào chân răng. Dùng 8g, hoà với nước sôi uống.

GC: Một số chú giải cho rằng có lẽ là Khung hoài tán đúng hơn vì trong bài không có vị nào mang tên Hoàng nhưng lại có Hoài sơn.

10. NGỌC ĐỊA TÁN (Y tông kim giám)

TP: Bạch chỉ Dương quy
Tế tân Cam thảo
Hoè hoa Thăng ma
Cảo bản Phòng phong
Xuyên khung Địa cốt bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị miệng hôi, răng lung lay, thối.

LD: Tán bột. Thêm gừng sống 3 lát, Đậu đen 30 hạt. Sắc với nước, lọc bỏ bã, chia 2 lần uống trong ngày.

11. NHÂN TRẦN TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạc hà 6g
Hoàng cầm 6g
Ma hoàng 6g
Bán hạ 6g
Khiên ngư 40g
Mẫu đơn bì 6g
Cương tằm 6g
Khương hoạt 6g
Nhân trần 6g
Đại hoàng 6g
Kinh giới huệ 6g
Tế tân 20g
Độc hoạt 20g
Liên kiều 6g
Thăng ma 6g
Xạ can 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị răng đau, chân răng sưng, xương đau nhức và ngứa.

LD: Ngày uống 24g.

5. THUỐC SẮC

1. BẠCH CHỈ VỊ PHONG THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch chỉ 10g
Cương tằm 1,2g
Mân kinh tử 1,2g
Chích thảo 1,4g
Đương quy 6g
Sài hồ 1,6g
Cát cánh 2,8g
Khương hoạt 1,6g
Thăng ma 10g
Cảo bản 1,6g
Ma hoàng 2,4g
Thương truật 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí, phong nhiệt, mặt bị tê, mắt cảm giác, răng đau, thấy ma quỷ (hoang tưởng).

LD: Sắc uống.

2. CÁT CĂN THANG (Dương y đại toàn)

TP: Cam thảo 2g
Xích phục linh 2g
Cát căn 8g
Xích thực 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị răng đau.

LD: Sắc uống.

3. ĐỊNH THỐNG KHƯƠNG HOẠT THANG

(Y lược giải âm)

TP: Bạc hà 2,8g
Kinh giới 2,8g
Thạch cao 8g
Cam thảo (sống) 2g
Phòng phong 4g
Thăng ma 6g
Độc hoạt 2,8g
Sinh địa 12g
Xuyên khung 4g
Tế tân 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân răng sưng đau do phong nhiệt.

LD: Sắc uống.

4. GIÁP THÙNG CHỈ THỐNG THÂN

PHƯƠNG (Tâm đắc thần phương)

TP: Khương hoạt 8g
Tế tân 3,2g

<i>Phu tử (ché)</i>	4g	<i>Ngưu tất</i>	8g
<i>Thạch cao (nung)</i>	12g	<i>Thục địa</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng mạch bộ xích không có lực, hư hoả bốc lên, hàn khí bó lại, làm cho bên trong nóng, má sưng, răng đau.

LD: Sắc uống trước bữa ăn.

5. KHUNG CÙNG THANG (Ngoại đài bi yếu)

<i>TP: Khung cùng</i>	16g
<i>Đương quy</i>	16g
<i>Độc hoạt</i>	20g
<i>Tế tân</i>	20g
<i>Bạch chỉ</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị răng đau, miệng lở.

LD: Giã nát, sắc 1 lít nước, còn 400ml, chia làm 3-4 lần uống.

6. NGỌC NỮ TIỄN GIẢM VỊ

(*Tân biên Trung y kinh nghiệm phương*)

<i>TP: Huyền sâm</i>	20g
<i>Sinh địa (khô)</i>	20g
<i>Thạch cao</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị răng đau, chân răng sưng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngọc nữ tiễn, bỏ Mạch môn, Ngưu tất, Tri mẫu, thêm Huyền sâm.

7. NHỊ TÂN TIỄN (Trương Cảnh Nhạc)

<i>TP: Tế tân</i>	12g
<i>Thạch cao (sống)</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chân răng và môi lưỡi sưng đau (do hoả của vị bốc lên).

LD: Ngâm để súc miệng. Ngày ngâm 4-5 lần.

GC: Sách TQYHĐTĐĐiển ghi bài này của Dương y đại toàn.

8. THẠCH CAO THỤC ĐỊA TIỄN

(*Cảnh Nhạc toàn thư*)

<i>TP: Thạch cao</i>	40g
<i>Mạch môn</i>	8g
<i>Tri mẫu</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ thân âm, tả thận nhiệt. Trị các chứng răng đau do hư hoả bốc lên, phiền nhiệt, khát.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Ngọc nữ tiễn (Cảnh Nhạc toàn thư).

9. THANH DƯƠNG TÁN HOẢ THANG

(*Hầu khoa tử tân tập*)

<i>TP: Bạch chỉ</i>	Hoàng cầm
<i>Thanh cao</i>	Bạch tật lê
<i>Kinh giới</i>	Thăng ma
<i>Cam thảo</i>	Liên kiều
<i>Thử niêm tử</i>	Đương quy
<i>Phòng phong</i>	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Cam thảo 1,6g, các vị khác đều 6g.

CD: Trị chân răng và tai đau.

LD: Sắc uống.

10. THANH LƯƠNG CAM LỘ ẨM

(*Y tông kim giám*)

<i>TP: Cam thảo</i>	Nhân trần cao
<i>Thạch hộc</i>	Tri mẫu
<i>Chỉ xác</i>	Sài hồ
<i>Hoàng cầm</i>	Sinh địa
<i>Tỳ bà diệp</i>	Tê giác
<i>Mạch môn</i>	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CD: Trị tỳ vị tích hoả, răng và môi sưng đau.

LD: Thêm Đạm trúc diệp và Đàng tâm, sắc uống.

11. THANH VỊ ẨM (Cổ kim y thông)

<i>TP: Bạch thược</i>	2,4g
<i>Đương quy</i>	4g
<i>Sinh địa</i>	4g
<i>Bạch truật</i>	4g
<i>Hoàng cầm</i>	4g
<i>Tế tân</i>	1,8g
<i>Cam thảo</i>	1,2g
<i>Hoàng liên</i>	2,4g
<i>Thạch cao</i>	4g
<i>Chi tử nhân</i>	4g

Hoắc hương	1,8g
Thanh bì	2,4g
Đan bì	1,2g
Kính giới huệ	1,8g
Thăng ma	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chân răng chảy máu, răng đau.

LD: Sắc uống.

12. THANH VỊ TÁN (THANG)

(Lan thất bí tàng)

TP: Đan bì	20g
Hoàng liên	4g
Thăng ma	8g
Đương quy	8g
Sinh địa	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hoả của vị bốc lên gây ra răng đau.

LD: Sắc uống.

13. THANH VỊ TÁN (Mộng trung giặc đậu)

TP: Đơn bì	2g
Quy nhân	0,8g
Thăng ma	0,4g
Liên kiều	0,8g
Sinh địa	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị răng đau phát nóng lạnh, dây thần kinh V đau, miệng hôi, miệng lở loét.

LD: Sắc uống nguội.

14. THANH VỊ THANG (Y tông kim giám)

TP: Đan bì	4,8g
Hoàng liên	4g
Thạch cao	12g
Hoàng cầm	4g
Sinh địa	4g
Thăng ma	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vị kinh có nhiệt, chân răng chảy máu.

LD: Sắc uống.

15. THĂNG MA THANH VỊ THANG

(Y tông kim giám)

TP: Hoàng cầm	4g
Mẫu đơn bì	6g
Thạch cao	6g
Hoàng liên	4g
Sinh địa	4g
Thăng ma	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vị có thực hoả, đờm ở phía trên, chân răng ra máu.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh vị thang I.

B. TRỊ TỬ MÃ NHA CAM

1. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. XẠ TÔ CAO (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Thiêm tô	0,25g
Xạ hương	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Trộn đều.

CD: Trị trẻ nhỏ bị tử mã nha cam.

LD: Xát thuốc vào răng đau.

2. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. NGƯU HOÀNG THANH ĐẠI TÁN

(Dương y đại toàn)

TP: Băng phiến	0,8g
Long cốt	4g
Tây ngưu hoàng	g
Băng sa	8g
Nhân trung bạch	4g
Thanh đại	2g
Chu sa	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị chứng nha cam.

LD: Dùng Cam thảo sắc lên, lấy nước súc miệng, xông thổi hoặc xát thuốc bột vào.

2. THANH LƯƠNG TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Băng sa	2g
Hoàng liên	2g
Nhi trà	2g

Bàng p hiển	0,4g
Lô hộ	2g
Thanh đạ	i 2g
Hoàng bá	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị răng cam, răng bị đau.

LD: Dùng nước chè nguội, súc miệng sạch, thổi thuốc vào.

3. THÁNH CÔNG ĐƠN (Nghiệm phương)

TP: Bàng phiến	0,2g
Cam thảo tiết	0,3g
Nhân trung bạch	0,8g
Bàng sa	2g
Cương tâm	0,2g
Nhi trà	0,4g
Bổ hoàng	0,4g
Mã hạt	0,4g
Xạ hương	0,1g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nha cam.

LD: Dùng để bôi hoặc thổi vào chỗ đau.

4. THÁNH TÁN TỬ (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Đởm phân	40g
Long đởm thảo	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tẩu mã nha cam.

LD: Dùng thuốc để bôi (xát) vào chỗ đau.

5. THẦN THỤ ĐƠN (Sang y đại toàn)

TP: Bàng phiến	0,4g
Khô phân	2g
Xạ hương	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nha cam (răng bị cam).

LD: Thổi hoặc xát thuốc vào chỗ đau.

6. THẦN THỤ ĐƠN (Mộng trung giác đậu)

TP: Khô phân	2,8g
Xạ hương	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị răng bị cam (nha cam).

LD: Dùng ống trúc xúc thổi thuốc vào chỗ đau.

7. TRUNG BẠCH TÁN

(Cát lâm tĩnh trung dược thành phương tập)

TP: Bạc hà	20g
Hoàng bá	12g
Nhi trà	20g
Bàng phiến	2g
Nhân trung bạch	40g
Thanh đạ	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nha cam, miệng lưỡi có mụn nhọt, chân răng sưng đỏ.

LD: Dùng thuốc bột để bôi hay xát vào chỗ đau.

8. TỶ TÁO TÁN

(Ngoại khoa phương ngoại kỳ phương)

TP: Bàng phiến	0,2g
Lô hội	1,2g
Nhân trung bạch	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Hồng táo 3 quả, bỏ hạt, cho vào Hồng tỳ hoàng dâu 1 quả, đốt thành tro, tán bột. Tất cả tán bột, dùng để bôi bên ngoài.

CĐ: Trị tẩu mã nha cam.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

9. VẤN TINH ĐƠN (Thanh tương bí truyền)

TP: Bạch phân	4g
Nam tinh	1 quả
Ô mai nhục	1 quả
Hùng hoàng	1 ít
Ngũ bội tử	1 cái
Xạ hương	0,2g
Mai phiến	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Nướng chín, tán bột, dùng để thổi, bôi.

CĐ: Trị tẩu mã nha cam.

LD: Xát, bôi hay thổi vào chỗ đau.

10. XẠ HƯƠNG LOÁT NHA TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch khấu	14g
Quy thân	1,2g
Thục địa	0,8g
Hoàng liên	8g
Sinh địa	0,8g
Xạ hương	0,4g
Một thạch tử	3 cái

Ngũ bội tử	1 cái
Thảo khấu	14g
Xương chân dê (tro)	14g
Phòng kỷ	1,2g
Thăng ma	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị răng sưng đau, tẩu mã nha cam.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thuốc xát vào răng.

11. XẠ HƯƠNG TÁN

(Lưu Thị gia truyền phương)

TP: Hoàng bá	40g
Thanh đại	20g
Hùng hoàng	0,4g
Xạ hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị tẩu mã nha cam.

LD: Bôi hay xát thuốc vào chân răng.

12. XẠ HƯƠNG TÁN (Xạ cư sĩ tuyển kỳ phương)

TP: Ngũ bội tử, lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Đốt Ngũ bội tử tồn tính, tán nhuyễn, hoà với ít Xạ hương.

CD: Trị tẩu mã nha cam.

LD: Súc miệng cho sạch, bôi (xát) thuốc vào chân răng.

GC: Cũng có thể nấu Ngũ bội tử lên, lấy nước, hoà với Xạ hương, chấm (xát) vào chân răng.

- Bài này còn gọi là Bội tử tán (Phổ tế).

13. XÁT NHA TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: Đồng lục	Khô phân
Hùng hoàng	Ngũ bội tử
Hoàng liên	Ô mai
Tế tán	Toàn yết

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Toàn yết bọc kín lại, đốt tồn tính.

CD: Trị đau mọc mà nọc độc chạy vào gây ra chứng cam răng.

LD: Xát thuốc vào chân răng.

3. THUỐC SẮC

1. ÂM DƯƠNG TÁN (Mộng trung giác đậu)

TP: Bạch chỉ	80g
Tử kinh bì (sao)	20g
Xương bồ	80g
Độc hoạt (sao)	40g
Xích thược	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị răng bị cam, sâu, đau do nọc đậu chạy vào.

LD: Sắc uống.

2. THANH CAN GIẢI ĐỘC THANG

(Hầu chứng chỉ nam)

TP: Thạch cao	12g
Nhân trung bạch	4g
Hoàng liên	4g
Sài hồ	4g
Tri mẫu (sống)	4g
Liên kiều (bỏ lõi)	4g
Ngưu bàng tử (sao)	4g
Tê giác	4g
Huyền sâm	4g
Kinh giới	4g

Phòng phong	4g
Đạm trúc diệp	4g
Đảng sâm	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tẩu mã nha cam.

LD: Sắc uống lúc đói.

3. THĂNG DƯƠNG THANH VỊ THANG

(Ấu ấu tu trị)

TP: Bạc hà	1,6g
Liên kiều	4g
Sinh địa	4,8g
Cam thảo	1,2g
Mẫu đơn bì	3,2g
Thạch cao	4,8g
Cát cánh	1,2g
Ngưu bàng	4g
Thăng ma	2,4g
Kinh giới (hoa)	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cam răng, răng đau.

LD: Sắc uống.

4. TRÚC DIỆP THẠCH CAO THANG GIA GIẢM (Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạc hà	6g
Ngân hoa	12g
Thạch cao	20g
Huyền sâm	16g
Nhân sâm (lã)	12g

Trúc diệp	8g
Mạch môn	12g
Tế tân	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tư âm giáng hỏa, trị răng đau, chân răng sưng.

LD: Sắc uống.

II. THUỐC CHỮ CÁC BỆNH VỀ MẶT

A. MẶT BỊ LỞ NGỨA

1. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. XUÂN DUNG TÁN (Cổ kim y giám)

Lưu hoàng

20g

TP: Bạch phụ tử	24g
Khinh phấn	4g
Mật đà tăng	80g
Hắc diên	12g
Khô phân	12g
Xạ hương	0,8g
Hoàng đơn	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị mặt lở ngứa do phế phong.

LD: Dùng thuốc để bôi ngoài da.

GC: Kiênng tửu sắc.

2. THUỐC SẮC

1. SƠ PHONG THANH NHIỆT ẨM

(Y tông kim giám)

TP: Khổ sâm	8g
Phong phong	4g
Toàn yết	4g
Kim ngân hoa	4g
Tạo giác thích	4g
Trư nha tạo giác	4g
Kinh giới huệ	4g
Thuyền thoái	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mặt luôn đỏ (do vị hỏa bốc lên).

LD: Sắc uống.

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mặt có cảm giác như kiến bò

LD: Thêm Thông bạch và rượu, sắc uống.

2. THĂNG MA BẠCH CHỈ THANG

(Y học giải âm)

TP: Bạch chỉ	8g
Cát căn	6g
Sa sâm	4g
Bạch thược	4g
Hoàng kỳ	4g
Thăng ma	8g
Cam thảo	2g
Phong phong	4g
Thương truật	1,2g

3. THĂNG MA GIA PHỤ TỬ THANG

(Sang y đại toàn)

TP: Bạch chỉ	4g
Chích thảo	2g
Ích tri nhân	1,2g
Bạch đầu khấu	2g
Đảng sâm	12g
Phụ tử chế	2g
Cát căn	4g
Hoàng kỳ	4g
Thăng ma	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trên mặt có cảm giác lạnh (vị hư hàn).

LD: Thêm Hành 2 cọng, sắc uống nóng.

4. THĂNG MA GIA HOÀNG LIÊN THANG

(Sang y đại toàn)

TP: Bạc hà	1,2g
Chích thảo	2g
Tê giác	1,2g

Bạch chỉ	2,8g	Mộc hương	1,2g
Hoàng liên	1,6g	Phụ tử	0,8g
Thăng ma	4g	Đương quy	20g
Bạch thược	1,2g	Nhân sâm	4g
Kinh giới	1,2g	Phục linh	12g
Xuyên khung	1,2g	Hoàng kỳ	20g
Cát căn	4g	Ô dước	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mặt nóng bừng (do hoả ở vị bốc lên).

LD: Sắc uống.

5. TRỢ DƯƠNG THÔNG KHÍ THANG

(Biện chứng kỳ vấn)

TP: Bạch truật 20g

Thiên hoa phấn 8g

Mạch môn 8g

Phòng phong 2g

Uy linh tiên 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mặt và tay chân tê dại (ma mộc).

LD: Sắc uống.

B. TRỊ THẦN KINH MẶT VIÊM ĐAU

1. THUỐC SẮC

1. NGỌC KINH THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Đương quy 7g
Nhục quế 10g
Nguyên hồ 7g
Toàn trùng 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong tán hàn, ôn kinh hoạt lạc, trị thần kinh mặt viêm.

LD: Sắc uống.

2. NGÔ CÔNG KHIÊN CHÍNH ẤM

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch chỉ 10g
Kê huyết đằng 15g
Phòng phong 10g
Địa long 12g
Khương hoạt 10g
Xích thược 10g
Đương quy 12g
Ngô công 1 con
Xuyên khung 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, tán hàn, thông kinh hoạt lạc, trị thần kinh mặt đau.

LD: Sắc uống.

III. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ MIỆNG LƯỖI

A. THUỐC HOÀN

1. BĂNG NGHIỆT HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạc hà diệp 8g
Hoàng nghịet 8g
Băng sa 8g
Long não 1g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nội nhiệt, miệng lưỡi sinh ra lở loét.

LD: Ngày uống 4-8g.

2. THƯỢNG THANH HOÀN (Cổ kim y giám)

TP: Bạc hà 90g
Bạch dước tiên 30g
Băng sa 16g
Cam thảo 30g
Cát cánh 22g
Hài nhi trà 30g
Phong hoà tiêu 30g
Phòng phong 30g
Thiên hoa phấn 30g
Thiên trúc hoàng 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị miệng lưỡi đau, có nhọt, lở.
LD: Ngày uống 8-12g với nước trà.

3. TỬ KIM SA HOÀN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: *Bối mẫu* 16g

Lô hội 12g
Tử kim sa 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị lưỡi chảy máu.
LD: Ngày uống 8-12g.

B. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẢO MỆNH TÁN (*Ấu ấu tu tri*)

TP: *Chu sa* 4g
Khô phân 4g
Mã nha tiêu 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài, quấy đều với nước, bôi vào miệng lưỡi.

CĐ: Tưa lưỡi, lở miệng, mép (nga khẩu sang).

LD: Quấy thuốc với nước cho đều, bôi vào chỗ đau.

2. ĐƠN ĐẠI TÁN (*Ấu ấu tu tri*)

TP: *Băng sa* 0,4g
Hùng hoàng 0,4g
Phiến nào 0,08g
Hoàng bá 4g
Ngưu hoàng 0,4g
Thanh đại 4g
Hoàng liên 4g
Nha tiêu 0,8g
Thần sa 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị lưỡi sưng to.

LD: Trước hết dùng nước Bạc hà lau miệng cho sạch, rồi lấy ít thuốc bột rắc vào.

3. HOÀNG BẢO TÁN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: *Bạc hà điệp* 40g
Hoàng bá 12g
Cam thảo 12g
Hoàng liên 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị lưỡi bị lở loét, nha cam.

LD: Tán bột, trộn với ít Băng phiến, bôi.

4. Ô NGƯ TÁN (*Trương Thị*)

TP: *Bạch phân (khô)* 10g
Khương lang (đốt tồn tinh) 20g
Ô ngư cốt 40g
Bổ hoàng 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ lưỡi bị sưng.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 4g, trộn với một lòng đỏ trứng gà, bôi ngày 2 lần.

5. THANH DỊCH TÁN (*Ấu ấu tu tri*)

TP: *Long não* 0,4g
Phác tiêu 4g
Thanh đại 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị tán nhỏ, hoà với mật, lấy lòng ngỗng chấm thuốc phết lên chỗ đau.

CĐ: Trị chứng lưỡi dày, sưng (trùng thiệt), miệng lở loét.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

6. THANH TÂM TÁN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: *Bạc hà* 8g
Băng sa 8g
Thanh đại 8g
Băng phiến 1,2g
Ngưu hoàng 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, dùng nước cốt gừng rửa sạch lưỡi, rồi dùng thuốc bột, trộn với mật ong, bôi.

CĐ: Trị lưỡi sưng đỏ.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

7. TRÂN BẢO TÁN (*Đan đài ngọc án*)

TP: *Băng phiến* 2g
Hoàng liên 8g

Thanh đại	4g
Bàng sa	4g
Nhân trung bạch	8g
Trân châu	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trong miệng lở loét.

LD: Dùng thuốc bôi hay xoa vào chỗ đau.

8. HUYẾT TIÊU TÁN (Van bệnh hồi xuân)

TP: Diêm (muối)	0,4g
Phác tiêu	20g
Tử tuyết	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị lưỡi cứng như gỗ.

LD: Tán bột, thêm ít Trúc lịch và nước đun sôi, đắp (bôi) lên lưỡi.

9. TỬ BẢO ĐƠN (Dương y đại toàn)

TP: Bàng phiến	1g
Cam thảo	4g
Bàng sa	8g
Hùng hoàng	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị miệng lở loét.

LD: Hoà thuốc với mật ong và bôi vào chỗ đau.

C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. HOÀNG LIÊN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạc hà	40g
Bạch phân	20g
Hoàng liên	20g
Phác tiêu	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị miệng lở loét.

LD: Ngày uống 16-20g.

2. HOÀNG NGHIỆT (BÁ) TÁN

(Tô Trầm lương phương)

TP: Hoàng bá, lượng tùy ý.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lưỡi chảy máu.

LD: Hoàng bá, tẩm mật, sao cháy, tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g, uống với nước cơm nóng.

3. KIM HOA TÁN (Y lược giải âm)

TP: Chi tử	8g
Hoàng bá	12g
Hoàng liên	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lưỡi chảy máu (thiệt nhục).

GC: Đây là bài Hoàng liên giải độc thang, bỏ Hoàng cầm.

4. LỤC VÂN TÁN (Y lược giải âm)

TP: Hoàng bá	8g
Thanh đại	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chốc mềp (mềp bị lở).

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

5. THÁNH KIM TÁN (Trầm Thị lương phương)

TP: Hoàng bá	40g
Thanh đại	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lưỡi chảy máu (thiệt nhục).

LD: Ngày uống 8g.

C. THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1. BẠC HÀ MẬT (Y lược giải âm)

TP: Bạc hà	4g
Bạch mật	40g
Sinh khương	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị lưỡi đầy, lở, có mụn.

LD: Dùng nước gừng tươi rửa lưỡi, sau đó dùng nước cốt Bạc hà trộn với mật ong bôi vào lưỡi.

D. THUỐC SẮC UỐNG

1. BỔ HƯ THANG (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Bạch truật	4g
Hoàng kỳ	4g
Đương quy	4g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưỡi cứng.

LD: Sắc uống.

2. CAM LỘ TIÊU ĐỘC ĐAN (ĐƠN) GIA

GIẢM (*Thiên gia diệp phương*)

TP: Bạch khấu nhân	6g
Hoàng cầm (sao)	10g
Mộc thông	6g
Bạc hà	6g
Hoạt thạch	20g
Phác tiêu	6g
Bàn hạ	10g
Hoắc hương	10g
Thạch xương bồ 1	0g
Cam thảo (sống)	3g
Liên kiều	10g
Xuyên liên	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh hoá thấp nhiệt, trị chứng mồm thối.

LD: Sắc 600ml nước, khi sôi mới cho Bạc hà và Bạch khấu nhân vào, sắc còn 200ml. Ngày uống 1 thang.

GC: Hoạt thạch nên gói riêng vào bao vải.

3. HOÀNG LIÊN THẮNG MA THANG

(*Vệ sinh bảo giám*)

TP: Hoàng liên	12g
Thăng ma	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị miệng lưỡi lở loét.

LD: Sắc uống.

4. THANH NHIỆT BỔ HUYẾT THANG

(*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Đương quy	4g
Mẫu đơn bì	2g
Thược dược	4g
Hoàng bá	2g
Ngũ vị tử	2g
Tri mẫu	2g
Huyền sâm	2,8g
Sài hồ	2g
Xuyên khung	4g
Mạch môn	2g
Thục địa	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị miệng lưỡi có mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

5. TRÚC DIỆP THẠCH CAO THANG

(*Thành thư*)

TP: Đại hoàng	6g
Thạch cao	12g
Trúc diệp	7 lá
Hoắc hương (lã)	8g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị môi bị dấy lên, nứt nẻ.

LD: Thêm gừng, sắc uống nóng.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH SÁN KHÍ

A. THUỐC HOÀN

1. CAN TẮT HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Can tắ (đốt)	20g
Miết giáp	20g
Xa hương	10g
Đào nhân	20g
Mộc hương	20g
Xuyên ô đầu	20g
Hùng hoàng	10g
Nguyên hoa	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng phục lương (vùng dưới tim - thương vị có kết khối).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. CỔ QUY HOÀN (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Câu kỷ tử	160g
Sơn dược	160g
Đỗ trọng	160g
Sơn thù	160g
Đương quy	12g
Thỏ ty tử	160g
Nhục quế	80g
Thục địa	320g
Phụ tử chế	80g
Lộc giác giao	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mệnh môn hỏa suy, tỳ vị hư hàn, bụng đau, sán khí, tiêu chảy, các khớp xương đau nhức.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Sách TQYHĐTĐiển có thêm Bồ cốt chỉ, Phục linh, mỗi vị 120g.

3. HẮC THẦN HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đại hoàng	20g
Hối hương	160g
Mộc hương	20g
Sơn tra	240g
Tân lang	4 quả

Thần khúc	160g
Tiêu (sao khô)	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Tiêu và Sơn tra, các vị còn lại để nửa sống nửa chín, tán bột. Đem Sơn tra nấu sôi lên, cho thuốc bột vào, trộn đều làm hoàn. Dùng Hối hương 480g trải trên đất, cho thuốc hoàn lên trên, phơi trong râm cho khô, bỏ Hối hương đi.

CD: Trị các chứng nội thương, sán khí, băng huyết, sinh khó, trực thai chết ra, các chứng bệnh về huyết sau khi sinh.

LD: Ngày uống 4 lần, mỗi lần 1-1,5g.

4. NHỊ HƯƠNG HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Đào nhân	20g
La bặc tử	20g
Quất hồng	20g
Hoàng liên	20g
Mộc hương	120g
Sơn chi	20g
Hương phụ	120g
Nam tinh	40g
Sơn tra nhục	40g
Khương hoàng	40g
Nga truyệt	40g
Tam lang	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng hổ sán (thoát vị ben).

LD: Ngày uống 12-16g.

5. QUẤT HẠCH HOÀN (Tế sinh)

TP: Chỉ thực	20g
Hải dai	40g
Mộc thông	20g
Côn bố	40g
Hải táo	40g
Quất hồng	40g
Diên hồ sách	20g
Hâu phác	20g
Quế tâm	20g
Đào nhân	40g

Mộc hương	20g
Xuyên luyện tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng hồ sán (sán khí), cứng như đá, đau suốt bụng (rốn) ra lưng.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

GC: Có tài liệu ghi bài này của Thẩm Thị tôn sinh.

6. TAM DU NỘI TIÊU HOÀN

(Y học nhập môn)

TP: Bạch tật lê	80g
Huyền hồ sách	100g
Thạch thủ du	80g
Cát cánh	80g
Mộc hương	60g
Thanh bì	80g
Chỉ thực	40g
Ngô thù du	80g
Trạch tả	200g
Đại phúc bì	100g
Ngũ vị tử	100g
Trần bì	40g
Đào nhân	40g
Nhục quế	80g
Xuyên luyện	80g
Hồi hương	80g
Sơn thù	80g
Xuyên ô	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thân yếu bị cảm hàn, kết thành hàn sán (dịch hoàn sưng to, xệ xuống hoặc lở loét).

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng có pha gừng, uống lúc đói.

7. TAM TĂNG HỒI HƯƠNG HOÀN

(Cảnh Nhạ toàn thư)

TP: Liều I:

Đại hồi (sao với muối)	40g
Sa sâm	40g
Mộc hương	40g
Xuyên luyện tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Ngày uống 12-16g với rượu hoặc nước sôi pha muối loãng. Bệnh nhẹ uống 1 liều là hết, bệnh nặng uống tiếp liều thứ hai.

Liều II: 4 vị trên, thêm Bình lang 20g, Tật bát 40g, tán bột, làm hoàn, uống như trên.

Liều III: 6 vị trên, thêm Bạch linh 160g, Phụ tử (hắc) 28g, tán bột, làm hoàn, uống như trên.

CD: Trị hàn sán (bụng và rốn quặn đau, dịch hoàn sưng).

LD: Xem liều I, II và III ở trên.

GC: Bài này có 3 liều (tăng), mỗi liều lại tăng dần vị thuốc lên, vì vậy gọi là Tam tăng.

- Sách TQYHĐTĐiển ghi bài này của sách Lục khoa chuẩn thang.

8. TÁN KHÍ HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đại phúc bì	La bạch tử
Xa tiền tử	Xuyên luyện nhục
Hải táo Trạch tả	
Hồi hương	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị sán khí, tiểu tiện khó thông, vùng dưới rốn đau tức.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

9. TẾ SINH QUẤT HẠCH HOÀN

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Quất hạch (sao)	40g
Hải táo	40g
Côn bố	40g
Hải đới	40g
Xuyên luyện nhục (sao)	40g
Đào nhân	40g
Hậu phác (chế gừng)	40g
Mộc thông	40g
Chỉ thực (sao)	40g
Diên hồ sách (sao)	40g
Quế tâm	40g
Mộc hương	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CD: Trị sán khí.

LD: Ngày uống 12-16g với nước pha rượu và muối.

10. THẬP HƯƠNG HOÀN

(Cảnh Nhạ toàn thư)

TP: Đinh hương	12g
Mộc hương	12g
Tạo giác	12g
Hương phụ	12g

Ô dược	12g
Trầm hương	12g
Lệ hạch	12g
Tiểu hồi	12g
Trần bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị can hoắc loạn (nôn, nôn không được), bụng đau, sản khí.

LD: Uống với rượu. Bài thuốc không ghi cụ thể liều lượng.

11. THÙ DU NỘI TIÊU ĐƠN (Bí truyền)

TP: Bạch tật lê	20g
Diên hồ sách	40g
Đào nhân	20g
Hải táo	40g
Hắc khiên ngư	40g
Hối hương	40g
Ngô thù du	40g
Quan quế	40g
Quất bì	40g
Sơn thù du	40g
Thanh bì	40g
Xuyên tiêu	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CD: Trị thận hư, sản khí do hàn, bìu dái sưng đau, lở ngứa, chảy nước vàng.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng và muối loãng.

12. TIÊU KIÊN HOÀN (Bách nhất tu phương)

TP: Đào nhân	150g
Quế tâm	150g
Mẫu đơn bì	120g
Xuyên ô đầu (nướng đen, bỏ vỏ)	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị sản khí do hàn, tim và bụng đau như kim đâm, bệnh về kinh nguyệt.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Mẫu đơn hoàn (Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương thư).

13. TOÀN YẾT HOÀN (Nguy Thị gia tàng)

TP: Dương quy	16g
Lang độc	16g
Tân lang	1 quả

Hổ tiêu	49 hạt
Mộc hương	6g
Toàn yết	49 con
Hối hương	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm gạo làm hoàn.

CD: Trị tiểu đường, sản khí (thoái vị, ruột sa).

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

14. TỨ CHẾ THÙ DU HOÀN

(Y học nhập môn)

TP: Ngô thù du	640g
-----------------------	------

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngô thù du 640g chia làm 4 phần:

- 1 phần tẩm dấm
- 1 phần tẩm nước
- 1 phần tẩm rượu
- 1 phần tẩm Đồng tiện.

Đổ ngập thuốc ngâm 1 đêm, vớt ra, phơi khô, cho thêm Thạch tử 80g tán nhỏ, trộn chung với rượu và hồ làm hoàn.

CD: Trị sản khí, thiên trụ (thoát vị bẹn).

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối loãng.

15. TỨ SAO XUYÊN LUYỆN HOÀN

(Y học nhập môn)

TP: Xuyên luyện	640g
------------------------	------

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Xuyên luyện 640g chia làm 4 phần:

- 1 phần sao với Mạch miến 100g, Ban miêu (bỏ chân, cánh) 49 con
- 1 phần sao với Mạch miến 100g, Ba đậu 49 hạt
- 1 phần sao với Mạch miến 100g, Ba kích 40g
- 1 phần sao với muối 40g, Hối hương 100g

Sao đến khi Miến vàng, chỉ chọn lấy Xuyên luyện, gọt bỏ hạt đi. Thêm Phá cố chỉ, Mộc hương đều 40g, tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CD: Trị sản khí, thiên trụ (thoát vị bẹn).

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối loãng.

GC: Thuốc này uống lâu ngày trừ căn, không tái phát.

16. TỬ THÂN HOÀN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Hương phụ	40g
Ngò thù (<i>nửa tấm dấm, sao;</i> <i>nửa tấm rượu, sao</i>)	40g
Mộc hương	20g
Tất trùng già	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.**CD:** Trị sản khí do hàn, thiên truy (thoát vị bẹn).**LD:** Ngày uống 12-16g, lúc đói.**17. XUYỀN LUYỆN HOÀN***(Lục khoa chuẩn thang)*

TP: Ba đậu	4g
-------------------	----

Nga truật	20g
Tân lang	20g
Khiên ngư	20g
Nguyên hoa	20g
Thanh bì	20g
Lạt quế	20g
Tam lang	20g
Trần bì	20g
Mộc hương	20g
Xuyên luyện tử	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.**CD:** Trị trẻ nhỏ bị chứng đờ sản.**LD:** Ngày uống 2g, lúc đói, với nước sắc Gừng.**B. THUỐC TÁN (BỘT)****1. CAN TẤT TÁN** (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Can tất (đốt)	20g
Hổ phách	20g
Quế tâm	20g
Đại hoàng (<i>sao</i>)	80g
Mộc hương	20g
Xạ hương	10g
Đào nhân	40g
Nguyên hoa	20g
Xích thực	20g
Đương quy	20g
Ngưu tất	30g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).**CD:** Trị phụ nữ bị chứng sản khí.**LD:** Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với rượu nóng.**2. HỒ LÔ BA HOÀN** (*Y lược giải âm*)

TP: Đại kích	20g
Tiểu hồi	80g
Hồ lô ba	60g
Xuyên luyện	80g
Ngò thù	40g
Xuyên ô	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).**CD:** Trị sản khí do hàn (hàn sản).**LD:** Tán bột, uống với rượu.**GC:** Không ghi liều dùng cụ thể.**3. KIM LINH HOÀNG BÁ TÁN***(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: Diên hồ	8g
Phục linh	8g
Thanh bì	6g
Hoàng bá	8g
Quất hạch	20g
Trạch tả	6g
Kim linh tử	8g
Sơn tra nhục	8g
Tỳ giải	20g
Xa tiền tử	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).**CD:** Thanh lợi thấp nhiệt, hành ú thông trê, trị chứng đau do sản khí, ruột sa, thoát vị bẹn.**LD:** Ngày uống 12-16g.**4. KIM LINH TÁN** (*Ấu ấu tu tri*)

TP: Kim linh nhục	40g
San hân	30g
Mộc hương	20g
Tất trùng già	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).**CD:** Trị trẻ nhỏ sản khí, thiên truy (thoát vị bẹn).**LD:** Ngày uống 6-8g với nước nóng pha ít muối.**5. LỆ HƯƠNG TÁN** (*Y lược giải âm*)

TP: Lệ hạch (<i>sao hơi cháy</i>)	20g
Tiểu hồi (<i>sao</i>)	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sản khí (khí nghịch lên).

LD: Tán bột, hoà rượu uống.

6. MỘC HƯƠNG LUYỆN TỬ TÁN (Dị giản)

TP: Lê chi hạch 20 hạt
Thanh mộc hương 40g
Xuyên luyện tử 30 hạt
Thạch xương bồ 40g
Tỳ giải 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng tiểu đường, sản khí (thoát vị bẹn, ruột sa xuống).

LD: Ngày uống 8-12g với ít Xạ hương, lúc đói.

7. Ô DƯỢC TÁN (Y lược giải âm)

TP: Bình lang 2 hạt
Ô dược 20g
Tiểu hồi 20g
Lương khương 20g
Thanh bì 20g
Xuyên luyện 10 quả
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Xuyên luyện sao chung với hạt Ba đậu đã đập dập, lúc thấy đen, bỏ Ba đậu đi, chỉ lấy Xuyên luyện. Tất cả tán bột.

CĐ: Trị sản khí do khí hư.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. Ô MAI TÁN (Tô Trầm lương phương)

TP: A giao 40g
Ngải (thực) 30g
Phụ tử 30g
Chích thảo 20g
Nhục khấu 40g
Xích thạch chi 40g
Đương quy 30g
Ô mai nhục 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bụng đau, huyết ra nhỏ giọt, tiêu chảy (do tỳ và thận hư hàn).

LD: Ngày uống 8g.

9. QUẤT HẠCH TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chi tử 4g

Ngô thù du 2g
Xuyên ô đậu 2g
Đào nhân 15 hạt
Quất hồng 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sản khí lúc mới phát.

LD: Tán bột, sắc uống.

10. TÁO ÂM TÁN (Y lâm thăng mặc đại toàn)

TP: Thương truật (sao rượu) Ô dược
Thanh bì Mộc hương
Ngô thù (sao rượu) Sơn tra
Tiểu hồi (sao rượu) Quất hồng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sản khí do thấp gây ra âm hộ ngứa, lở loét.

LD: Ngày uống 12g với rượu, lúc đói.

11. THẦN THÁNH ĐẠI CHÂM TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch chỉ Đương quy
Cần thanh (chế) Một dược
Nhũ hương Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị chứng huyết sản, các chứng sản gây đau như kim đâm.

LD: Ngày uống 8g.

12. THẦN ÚNG TÁN (Y lược giải âm)

TP: Hồ tiêu 20g
Huyền hồ sách 20g
Tiểu hồi (sao) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Sản khí do hàn (hàn sản).

LD: Ngày uống 12-16g, với rượu.

13. THẤT TIỂU TÁN GIA VỊ (Y tông kim giám)

TP: Bồ hoàng
Ngũ linh chi
Huyền hồ sách

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị trẻ nhỏ bị chứng tiểu trường khí (sán khí) đau lên tới tim.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 40g, dùng nước và rượu sắc uống.

14. THIÊN THAI Ô DƯỢC TÁN

(Lý Đông Viên)

TP: Ba đậu	14 hạt
Bình lang	2 quả
Hồi hương	20g
Lương khương	20g
Mộc hương	20g
Ô dược	20g
Thanh bì	20g
Xuyên luyện tử	10 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Lấy Ba đậu đập vỡ nhỏ, cùng với Xuyên luyện tử nhập với các vị kia tán bột.

CD: Trị sán khí ở tiểu trường đau kéo đến bụng rốn, các chứng âm ngưng kết thành tích tụ.

LD: Ngày uống 8-12g.

15. THIÊN THAI Ô DƯỢC TÁN

(Y học phát minh)

TP: Ba đậu	70 hạt
Hồi hương	16g
Lương khương	16g
Mộc hương	16g
Tân lang	2 quả
Thanh bì	16g
Thiên thai ô dược	16g
Xuyên luyện tử	10 hạt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị khí trệ, hàn ngưng, sán khí, bụng dưới đau quặn.

LD: Mỗi lần dùng 4g, uống với rượu nóng.

16. TRI PHÙ TÁN (Kim quĩ yếu lược)

TP: Quế chi	20g
Tri phù (nhện, ngáo chày)	14 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị âm hồ sán khí.

LD: Ngày uống 8-12g.

17. TRƯU ĐAO TÁN (Nho môn sự thân)

TP: Hồi hương	30g
Xuyên luyện tử	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sán khí (thoát vị bẹn).

LD: Mỗi lần dùng 10g uống lúc đói, với nước sắc Thông bạch và rượu.

GC: Hồi hương sao với muối cho vàng, bỏ muối đi. Xuyên luyện tử chia làm 4 phần, sao với 3 hạt Ba đậu cho vàng, bỏ Ba đậu đi.

18. TỨ VỊ HỒI HƯƠNG TÁN

(Thẩm Thậ tôn sinh)

TP: Cao lương khương	40g
Hồi hương	40g
Ô dược	40g
Thanh bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sán khí, thiên truy (thoát vị bẹn).

LD: Ngày uống 16g với rượu.

19. TỨ VỊ HỒI HƯƠNG TÁN

(Y học nhập môn)

TP: Cao lương khương	40g
Thanh quất bì	40g
Ô dược	40g
Tiểu hồi hương	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị cảm phong hàn vào can làm dịch hoàn co rút lại, rất đau, (tiểu trường khí).

LD: Mỗi lần uống 8g với rượu.

20. XUYỀN KHỔ LUYỆN TÁN

(Y học phát minh)

TP: Hồi hương (sao với muối cho hơi vàng, bỏ muối)	40g
Mộc hương (tàn)	40g
Xuyên luyện tử (sao với Ba đậu cho hơi vàng, bỏ Ba đậu đi)	10 hạt
	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị hồ sán (khí).

LD: Mỗi lần dùng 8g với rượu ấm, lúc đói.

C. THUỐC SẮC

1. AN ĐỒN ĐƠN TRỊ (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Ba kích thiên	20g
Nhục quế	4g
Viễn chí	4g
Bạch truật	20g
Phụ tử	2g
Xà (tỳ) ma tử	12g
Cam thảo	4g
Phục linh	12g
Xuyên đượ (luyện)	40g
Nhân sâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bôn đốn sản khí (do tâm, thân, mệnh môn và tâm bào suy).

LD: Sắc uống.

2. BỔ THẬN THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	6g
Mộc qua	6g
Tô tử	4g
Cam thảo (nướng)	4g
Nhân sâm	6g
Trầm hương	2g
Hoàng kỳ	6g
Phụ tử	6g
Xuyên khung	4g
Khương hoạt	4g
Phục linh	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sản khí do hàn xâm nhập vào bụng, tiểu trường đau thắt, tiểu chảy, hồng sườn, đùi có bĩ khối (viêm tắc).

LD: Sắc uống với gừng sống và Táo.

3. BỔ CAN THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bá tử nhân	80g
Ô đầu	28g
Quan quế	30g
Bạch linh	68g
Phòng phong	80g
Sơn thù	30g
Cam thảo (nướng)	20g
Phụ tử	30g
Tế tân	80g
Độc hoạt	30g
Ý dĩ nhân	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị diên do can gây ra, dưới hạ sườn đầy tức, sản khí, vùng tim, bụng đau.

LD: Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 20g thuốc bột, sắc uống.

4. BÔN ĐỒN THANG (Kim quỹ yếu lược)

TP: Bán hạ (chế)	160g
Cát cánh (sống)	200g
Sinh khương	80g
Cam lý cân bạch bì	150g
Đương quy	80g
Thược dược	80g
Cam thảo	80g
Hoàng cầm	80g
Xuyên khung	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bôn đốn, sản khí.

LD: Sắc uống, ngày 3 lần, đêm 1 lần.

5. ĐẠI Ô ĐẦU TIẾN (Kim quỹ yếu lược)

TP: Ô đầu (loại lớn, bỏ vỏ, không cần thái nhỏ)	5 củ
---	------

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng sản khí do hàn (hàn sản).

LD: Sắc với 450ml nước, còn 150ml, lọc bỏ bã, cho vào 300ml mật ong, sắc còn 300ml. Người khoẻ uống 30ml, người yếu uống 20ml. Ngày chỉ uống 1 lần.

GC: Uống 1 lần không bột, hôm sau mới được uống lại, không uống 2 lần/ngày.

6. HOÁ MỘC THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch truật	80g
Đỗ trọng	40g
Nhục quế	4g
Phụ tử	4g
Sài hồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm hàn thấp làm cho dịch hoàn sưng đau, sản khí.

LD: Sắc uống.

7. MỘC HƯƠNG THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đương quy	40g
Tân lang	40g
Thược dược	40g
Mộc hương	30g
Tế tân	40g
Tiền hồ	40g
Nhân sâm	30g
Thanh bì	40g
Xích phục linh	40g
Quan quế	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hàn sán, ngực sườn đầy trướng và đau, mồ hôi tự ra.

LD: Sắc uống.

8. Ô ĐẪU CHI TỬ THANG

(Trương Thị y thông)

TP: Chi tử	12g
Xuyên ô đầu	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sán khí, trung hà, bụng dưới đau thắt.

LD: Sắc uống lúc đói.

9. ÔN THÔNG LỢI THẤP PHÁP

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Cát cánh	4g
Lệ chi hạch	12g
Quế chi	6g
Diên hồ sách	12g
Lộ lộ thông	12g
Sài hồ	6g
Hồi hương	4g
Mộc hương	4g
Thanh bì	8g
Hương phụ	12g
Quất hạch	12g
Trạch tả	12g
Vân linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sán khí (do hàn).

LD: Sắc uống.

10. PHỤC LINH QUẾ CHI CAM THẢO

THANG (Kim quỳ yếu lược)

TP: Cam thảo	80g
Phục linh	320g
Đại táo	15 quả
Quế chi	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi phát hãn sinh ra chứng bồn độn.

LD: Sắc nước Cam lan với Phục linh trước, sau đó cho các vị kia vào, sắc, chia làm 3 l ăn uống trong ngày.

GC: Chế nước Cam lan: đổ nước vào châu lớn, lấy 2 cái gáo múc lên, đôi xuống cho đến khi mặt trước có thật nhiều bọt đuổi nhau, lấy nước này để dùng.

11. QUẾ CHI GIA QUẾ THANG

(Thương hàn luận)

TP: Chích thảo	80g
Quế chi	200g
Thược dược	120g
Đại táo	12 quả
Sinh khương	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng bồn độn, sán khí.

LD: Sắc uống ấm.

12. TAM SÁN THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Hồi hương	6.4g
Thông bạch	6.4g
Sa sâm	3.2g
Xa tiền tử	9.6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sán khí.

LD: Sắc uống.

13. THIÊN THAI Ô DƯỢC TÁN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Ba đậu	14 hạt
Bình lang	12g
Lương khương	4g
Mộc hương	12g
Ô dược	12g
Tiểu hồi hương	8g
Tiểu mạch	24g

<i>Thanh bì</i>	8g
<i>Xuyên luyện tử</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Ba đậu, Tiểu mạch sao chung với Xuyên luyện tử, lúc Xuyên luyện tử biến thành màu đen, bỏ Ba đậu, Tiểu mạch đi. Cho Xuyên luyện tử vào với các vị thuốc khác, sắc uống ngày 1 thang, chia 2 lần uống.

CD: Trị đau hơi (sán khí) ở rốn, bụng.

LD: Xem phần bào chế trên.

GC: Đây là bài Đạo khí thang, bỏ Ngô thù, thêm Ô dược, Thanh bì, Bình lang, Lương khương, Ba đậu, Tiểu mạch.

14. THÔNG TÂN ẤM (Ấu ấu tu tri)

TP: <i>Cam thảo</i>	12g
<i>Cù mạch</i>	1,2g
<i>Đang tâm</i>	1 ít
<i>Hoàng cầm</i>	1,2g
<i>Liên kiều</i>	1,2g
<i>Mạch môn</i>	1 ít
<i>Mộc thông</i>	1,2g
<i>Sơn chi</i>	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thông tâm khí, lợi tiểu tiện, lui cơn sốt, trị sán khí do nhiệt.

15. TIỂU QUẾ THANG (Ôn bệnh điều biện)

TP: <i>Lương khương</i>	10g
<i>Quế chi</i>	18g
<i>Tiểu hồi</i>	12g
<i>Ngô thù</i>	10g
<i>Sài hồ</i>	18g
<i>Xuyên tiêu</i>	18g
<i>Quảng bì</i>	10g
<i>Thanh bì</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sán khí do hàn và thấp, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Sắc uống ấm.

16. TIỂU DƯƠNG NHỤC THANG (Thiên kim yếu phương)

TP: <i>Đương quy</i>	120g
<i>Sinh khương</i>	200g
<i>Thịt dê</i>	640g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sán khí do hàn, bụng và hông đau như kim đâm.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Đương quy sinh khương dương nhục thang (Kim quỹ yếu lược).

17. TRỤC HỔ THANG (Biện chứng kỳ vân)

TP: <i>Bạch truật</i>	20g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Nhục quế</i>	1,2g
<i>Bạch vị</i>	4g
<i>Kinh giới</i>	12g
<i>Quất hạch</i>	4g
<i>Bàn hạ</i>	12g
<i>Nhân sâm</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng hổ sán (thoát vị ben).

LD: Sắc uống.

18. TỤ HƯƠNG ẤM (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: <i>Cam thảo</i>	1,6g
<i>Đinh hương</i>	3,2g
<i>Nhũ hương</i>	3,2g
<i>Cát cánh</i>	1,6g
<i>Hoắc hương</i>	3,2g
<i>Nhục quế</i>	1,6g
<i>Diên hồ</i>	1,6g
<i>Khương hoàng</i>	1,6g
<i>Ô dược</i>	1,6g
<i>Đàn hương</i>	3,2g
<i>Mộc hương</i>	3,2g
<i>Trâm hương</i>	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thất tinh, tổn thương kết lại thành sán khí.

LD: Thêm gừng 3 lát, táo 2 quả, sắc uống.

19. TỤ HƯƠNG ẤM TỬ

(Chủng đình sán thị tế sinh)

TP: <i>Cát cánh</i>	20g
<i>Hoắc hương</i>	40g
<i>Nhũ hương</i>	40g
<i>Chích thảo</i>	20g
<i>Huyền hồ</i>	20g
<i>Quế tâm</i>	20g
<i>Đàn hương</i>	40g

Khương hoàng

20g

Trâm hương

40g

Đinh hương

40g

Mộc hương

40g

Xuyên ô

20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thất tinh, thương tổn, các loại sản khí (thất sản), ngực bụng đầy đau, lan ra lưng hông, nhọt ở lưng.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm gừng 7 lát. Đại táo 1 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Tự hương ẩm (Thẩm Thị tôn sinh) thay đổi về lượng dùng.

D. THUỐC KHÁC

1. TRỊ SẢN THÔNG DƯỢC TỬ (Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

Phục linh

120g

Trạch tả

120g

TP: Ba kích

80g

Hồi hương

40g

Sơn dược

160g

Câu kỷ tử

160g

Ngưu tất

80g

Thục địa

320g

Đơn bì

120g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Dùng nước gạo quậy đều thuốc. Cho vào 10 lít rượu, ngâm 1 tháng.

CD: Trị sản khí do kinh can có thấp nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 1-2 ly nhỏ (20ml), lúc đói.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH TAI MŨI HỌNG

I. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ TAI

A. VIÊM TAI GIỮA, TAI CHẢY MŨ MÁU

1. THUỐC HOÀN

1. PHỤ TỬ HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phân	40g	Nhũ hương	8g
Phụ tử	4g	Tê giác	10g
Xương bồ	40g	Đương quy	20g
Hạnh nhân	80g	Ô xá	10g
Tùng yên	40g	Xạ	10g
Yên chi (khô)	20g	Long não	10g
Ma tử nhân	40g	Phòng phong	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tai đau, chảy mủ (tai giữa viêm), tai tù nghe không rõ.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. PHỤ TỬ HOÀN (Thành tế tổng lục)

TP: Đan thạch	30g
Nhiêm yên chi	30g
Tùng nhân	60g
Hạnh nhân	60g
Phụ tử	30g
Xương bồ	30g
Ma tử nhân	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tai chảy mủ, đau nhức, nghe không rõ.

LD: Ngày uống 8-12g, hoặc thổi vào tai, hoặc bọc bông mỏng nhét vào tai.

3. SINH TẾ HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bán hạ	10g
Một dược	10g
Phụ tử	10g
Can khương	10g
Nam tinh	10g
Quan quế	10g
Đan sâm	10g

Nhũ hương	8g
Tê giác	10g
Đương quy	20g
Ô xá	10g
Xạ	10g
Long não	10g
Phòng phong	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tai giữa sưng đau.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

4. THANH TÂM ĐƠN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạc hà	2,4g
Hoàng liên	12g
Tê giác	8g
Cam thảo	4g
Hoạt thạch	24g
Thần sa	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tai chảy mủ, lưỡi lở loét.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

5. VŨ DƯ LƯƠNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thảo sương	10g
Phụ tử	1 củ
Vũ dư lương	10g
Hải phiêu tiêu	10g
Phục long can	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tai chảy mủ.

LD: Bọc thuốc vào vải mỏng, nhét vào tai.

2. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. LONG CỐT TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Hải phiêu tiêu	2g
Khô phân	4g
Xạ hương	0,4g
Hoàng đơn	8g
Long cốt	4g
Yên chi	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai viêm có mủ (tai giữa viêm).

LD: Tán bột rắc vào chỗ đau.

2. TAM HOÀNG TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Hùng hoàng
Lưu hoàng
Thư hoàng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tai chảy mủ.

LD: Dùng thuốc bột thổi vào tai.

3. THANH PHÂN TÁN

(Dương khoa tuyến tuý)

TP: Khô phân	4g
Long cốt	0,8g
Hoàng đơn	0,8g
Xạ hương	0,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai chảy mủ, trẻ nhỏ vết cắt ở cuống rốn không khô.

LD: Dùng thuốc để bôi ngoài da, bôi hay thổi vào tai.

4. TRẦN KỲ TÁN (Đan đại ngọc án)

TP: Khô phân	0,8g
Trần châu	12g
Xạ hương	0,8g
Lô cam thạch	12g

Tử thảo nhung

12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai ngứa, tai chảy mủ (tai giữa viêm).

LD: Thổi thuốc bột vào tai.

5. TUNG HOA TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hoa yên chi	10g
Mã bột	10g
Tùng chi	10g
Khô phân	20g
Mộc hương	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai chảy mủ (tai giữa viêm).

LD: Cho thuốc vào bông hoặc vải mỏng, nhét vào tai.

6. XUY NHĨ XẠ TRẦN TÁN (Mã Thi)

TP: Hải phiêu tiêu	40g
Trần bì (tro)	80g
Yên chi (tro)	16g
Mai phiến	2g
Xạ hương	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai chảy mủ, nhức đau.

LD: Dùng thuốc bột thổi vào tai.

7. XƯƠNG BỔ ĐĨNH TỬ

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Phụ tử (nướng, bỏ vỏ, nếm)	20g
Xương bổ	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai giữa đau.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc hoà với dầu Vừng hay dầu Dừa, bôi vào tai.

3. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. CHI TỬ THANH CAN TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch phục linh	2,8g
Ngưu bàng tử	2,8g
Bạch thực	2,8g
Phấn tích thảo	2g

Chi tử (sao đen)

4g

Sài hồ

4g

Đương quy

2,8g

Xuyên khung

2,8g

Mẫu đơn bì

4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can hoá phong nhiệt bốc lên gây ra nhọt ở tai, sốt, tai chảy mủ (tai giữa viêm), ngực, vú, hồng sừng đau, mồ hôi ra nhiều (tự hãn), miệng khô.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Theo TQYHĐTĐiển có thêm Bạch truật 2g.

4. THUỐC SẮC

1. CHI TỬ THANH CAN THANG

(*Y tông kim giám*)

TP: Bạch thược	4g
Hoàng cầm	2g
Sài hồ	4g
Cam thảo (sống)	2g
Hoàng liên	2g
Thạch cao	4g
Chi tử (sống)	4g
Mẫu đơn bi	4g
Xuyên khung	4g
Đương quy	4g
Ngưu bàng tử	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can hoá phong nhiệt bốc lên gây ra nhọt ở tai, sốt, tai chảy mủ (tai giữa viêm), ngực, vú, hồng sừng đau, mồ hôi ra nhiều (tự hãn), miệng khô.

LD: Sắc uống.

2. GIẢI THƯƠNG ẨM (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Bạch thược	20g
Đại hoàng	40g
Mộc miết tử	40g
Chích thảo	40g
Đương quy	40g
Xích thược	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư, nhiệt ủng trệ, cảm thử (nặng), phong nhiệt tắc trệ ở phần trên, tai ù, nhức, chảy mủ, máu.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐTĐiển có thêm Xuyên khung.

3. SÀI HỒ THÔNG NHĨ THANG

(*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Chích thảo	8g
Nhân sâm	8g
Thủy diệp	2g
Liên kiều	16g
Quy thân	8g
Xạ hương	1 ít
Mang trụng	3 con
Sài hồ	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tai chảy mủ, có nhọt, tai ù, điếc.

LD: Thêm gừng sống 3 lát, sắc uống.

4. SINH ĐỊA MẠCH ĐÔNG ẨM

(*Y tông kim giám*)

TP: Mạch môn (bỏ lõi)	20g
Sinh địa	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lương huyết, thanh phế, tai chảy máu.

LD: Sắc uống.

B. THUỐC CHỮA BỆNH TAI ù ĐIẾC

1. THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1. THÔNG KHIẾU HOÀN

(*Phiến Ngọc tâm thư*)

TP: Tử thạch	4g
Xạ hương	0,16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tai ù điếc.

LD: Bọc thuốc vào lụa (vải mỏng) nhét vào tai.

2. THÔNG NHĨ ĐƠN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: A ngưỳ	60g
An tức hương	60g
Chu sa	2g
Tang bạch bì	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột. Dùng Ba đậu 7 hạt, Ma nhân 7 hạt, Tỏi 7 củ, giã nát, cho thuốc bột làm hoàn 4g.

CĐ: Trị tai ù, điếc.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn, bọc vào vải mỏng, nhét vào tai.

3. TIÊU MỤC HOÀN (Thánh tế tổng lục)

TP: Ba đậu 2 hạt
Tiêu mục 49 hạt.

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tai điếc, ù.

LD: Bọc thuốc vào vải mỏng, nhét vào trong tai.

4. XƯƠNG BỔ HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Ba đậu 7 hạt
Xương bồ 1 khúc

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, làm hoàn 4g.

CD: Trị tai ù.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn bọc vào vải mỏng, nhét vào tai.

2. THUỐC HOÀN UỐNG

1. CỔ BẢN NHĨ THÔNG HOÀN

(Y lược giải âm)

TP: Bá tử nhân 20g
Ngũ vị tử 8g
Thục địa 160g
Đẳng sâm 80g
Phục thần 60g
Viễn chí 20g
Hoài sơn 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tai ù nghe không rõ (do thận và tâm hư).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. ĐƯƠNG QUY LONG HỘỊ HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam cúc hoa Hoàng cầm
Lô hội Cam thảo
Kinh giới Sinh địa
Đương quy Long đởm thảo
Xích thược

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tai điếc.

LD: Ngày uống 16-20g.

3. GIAO CẨM ĐẠN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam cúc hoa 4g
Hương phụ 12g
Quế tâm 4g
Hoàng liên 8g
Phục thần 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tai có nhọt, tai ù.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Đẳng tâm.

4. NHỤC THUNG DUNG HOÀN

(Y lược giải âm)

TP: Bạch thược 20g
Nhục quế 4g
Sơn thù 20g
Cật dể 1 dôi
Nhục thung dung 20g
Thỏ ty tử 20g
Đẳng sâm 40g
Phùng phong 20g
Thục địa 80g
Hoàng kỳ 20g
Phụ tử chế 4g
Trạch tả 10g
Khương hoạt 10g
Phục linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tai nghe không rõ (do nguyên khí suy yếu).

LD: (Ngày dùng 4-8g).

5. THANH THÔNG HOÁ ĐỜM HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược 28g
Hoàng liên 28g
Sài hồ 28g
Bán hạ 28g
Mân kinh tử 40g
Sinh địa 28g
Cam thảo 16g
Nhân sâm 24g
Thanh bì 20g
Hoàng cầm 32g
Quất hồng 40g
Xích linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hành sắc lên, lấy nước ngâm thuốc bột, chưng làm hoàn.

CĐ: Trị tai điếc, ù (nghe không rõ).

LD: Ngày uống 8-12g.

6. THANH THÔNG HOÀN (Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Bán hạ	30g
Huyền sâm	48g
Thanh bì	48g
Cam thảo	16g
Màn kinh tử	48g
Toàn yết	48g
Cát cánh	48g
Quất bì	48g
Xích linh	48g
Hoàng cầm	48g
Sài hồ	48g
Xương bồ	48g
Hoàng liên	48g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tai ù, tai điếc.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. TƯ ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Bạch linh	2,4g
Hoàng bà	2,4g
Thục địa	6,4g
Thục địa	6,4g

3. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THÔNG THẮN TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Địa long	2 con
Hùng hoàng	20g
Minh phân	20g
Thổ cầu	2 con
Toàn yết	1 con
Xạ hương	0,25g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai điếc, ù.

LD: Mỗi lần dùng một ít, trộn với Hành, nhét vào trong tai.

2. THÔNG KHÍ TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Lâu cô	2g
Xạ hương	4g

Bạch thược	3,2g
Sơn đước	3,2g
Trạch tả	2,4g
Đơn bì	2,4g
Sơn thù	3,2g
Viễn chí	2,4g
Đương quy	3,2g
Thạch xương bồ	2,4g
Xuyên khung	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tai ù, do sắc đục làm cho tướng hoả bốc lên.

LD: Tán bột, chia làm 2 lần, uống lúc đói. Hoặc tăng lượng thuốc làm hoàn.

Ngày uống 12-16g với nước muối và rượu lúc đói.

8. TƯ ÂM THẬN KHÍ HOÀN (Lý Đông Viên)

TP: Mẫu đơn bì	Quy vĩ
Sơn đước	Sài hồ
Ngũ vị	Thục địa
Phục linh	Sinh địa
Trạch tả	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn. Dùng Thận sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tai ù (do thận hư).

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Ích âm thận khí hoàn, bỏ Sơn thù, thêm Ngũ vị, Quy vĩ và Sài hồ.

Xuyên sơn giáp 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai điếc, ù.

LD: Dùng một ít, trộn với Hành, nhét vào trong tai.

GC: Lâu cô = con Dế.

3. TRUY PHONG TÁN (Phổ tế)

TP: Bạc hà	Hùng hoàng
Toàn yết	Xạ hương
Bạch chỉ	Lê lô
Đinh hương	Nga bắt thực thảo
Xuyên khung	Thạch xương bồ
Hoắc hương	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau

CĐ: Trị tai ù, bế tắc không thông.

LD: Dùng thuốc bột để thổi vào mũi.

4. XƯƠNG BỔ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: *Khô phân* *Phụ tử*
Lang độc *Tử thạch*
Xương bổ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị tai ù, kêu.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc cho vào bông hoặc vải mỏng, nhét vào tai.

5. XƯƠNG Ô TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: *Ô đầu (sao)* 1,6g
Xương bổ 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tai kêu ngày đêm không ngưng.

LD: Bọc thuốc vào vải mỏng rồi nhét vào tai.

4. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. KHUNG CHỈ TÁN (Nhân trai trực chỉ)

TP: *Bạch chỉ* 4g
Bán hạ 2,4g
Chích thảo 2g
Hậu phác (sao Gừng) 2,4g
Mộc thông 2,4g
Nhục quế 1,8g
Tế tân 2,4g
Thạch xương bồ 4g
Thương truật 2,4g
Trần bì 2,4g
Tử tô 2,4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong tà, tai ù, đầu đau.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 5 lát, Hành 2 củ, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Chỉ khung tán (Thế y đặc hiệu phương)

2. QUẾ HOA TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch chỉ* 1,6g
Mộc hương 1,2g
Tế tân 1,2g
Bạch tật lê 1,2g
Mộc thông 1,2g
Tử tô 2g
Cam thảo 1,2g
Nam tinh 1,2g
Xuyên khung 1,2g
Đương quy 2,4g
Nhục quế 0,8g
Ma hoàng 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng điếc do hư.

LD: Tán bột, sắc uống.

3. QUẾ TINH TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: *Bạch chỉ* 6g
Lạt quế 6g
Tế tân 4g
Bạch tật lê 4g
Ma hoàng 4g
Thạch xương bồ 4g
Cam thảo 4g
Mộc hương 4g
Thiên nam tinh 6g
Đương quy 4g
Mộc thông 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tai ù, điếc do hư.

LD: Thêm Tử tô 5 lá, Sinh khương 3 lát, sắc uống.

4. TẬT LÊ TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch tật lê* 20g
Thảo ô (chế) 20g
Bạch chỉ 10g
Bạch phụ tử (sống) 10g
Thương truật (sao) 10g
Kinh giới (hoa) 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Sáu phong, lợi thấp. Trị phong nhiệt bốc lên trên gây ra tai ù, mắt hoa. Uất tà đi xuống làm cho âm đạo lở loét.

LD: Ngày uống 16-20g với nước rượu nóng.

5. THANH THẦN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: *Bạch cương tằm* 20g

Kinh giới	16g
Phòng phong	16g
Cam cúc hoa	20g
Mộc hương	4g
Thạch xương bồ	6g
Cam thảo	6g
Mộc thông	16g
Xuyên khung	16g
Khương hoạt	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí bị trở ngại, đầu và mắt không thanh, tai thường nặng, nghe không rõ.

LD: Ngày uống 16g.

6. THÔNG KHÍ TÁN (Kỳ hiệu lương phương)

TP: Cam thảo	4,8g
Cương tâm	1,6g
Hối hương	4g
Huyền hồ sách	4g
Mộc hương	4g
Thuyền thoái	1,6g
Toàn yết	4g
Trần bì	4g
Xuyên khung	1,6g
Xuyên sơn giáp	6g
Xương bồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tai điếc, ù, khí bế, không thông.

LD: Mỗi lần uống 10g với rượu nóng.

7. THÔNG KHÍ TÁN (Y lâm cải thác)

TP: Hương phụ	30g
Sài hồ	30g
Xuyên khung	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can uất, khí trệ, tai ù điếc.

LD: Mỗi lần dùng 10g.

8. THÔNG Ô TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Đinh lịch	8g
Hạnh nhân	27 hạt
Mạch môn	16g
Phòng phong	16g
Sài hồ	16g
Tế tân	8g
Tử thạch	8g
Viễn chi	30g
Xương bồ (loại 9 mắt)	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tai điếc, ù.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Hành.

5. THUỐC SẮC

1. CHI TỬ THANH CAN THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	8g
Hoàng cầm	8g
Ngưu bàng tử	8g
Chi tử	8g
Hoàng liên	8g
Sài hồ	8g
Đương quy	8g
Mẫu đơn bì	8g
Xương bồ	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tai ù, kêu như ve.

LD: Sắc uống.

2. TẢ THẦN ĐẠI HOÀNG THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	40g
Ngũ gia bì	40g
Xích linh	30g

Hoàng cầm	40g
Sinh địa (khô)	60g
Xương bồ	30g
Huyền sâm	40g
Trạch tả	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận có nhiệt, bụng dưới đau, chi dưới đau, chi dưới đau, tai ù.

LD: Trộn đều, mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

3. TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Thục địa	16g
Hoài sơn	8g
Đan bì	8g
Trạch tả	8g
Phục linh	8g
Sơn thù	8g
Tê giác	6g
Thạch cao	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trong người nhiệt, tai mù, mắt mờ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng thang, thêm Tế giác và Thạch cao.

4. THÔNG NHĨ ÍCH KHÍ THANG

(Ngoại khoa lý lệ)

TP: Bạch truật	1g
Chích thảo	1,6g
Đương quy	0,8g
Hoàng kỳ	4g
Kinh giới	1g
Nhân sâm	1g
Phòng phong	1g
Quất bì	0,6g
Sài hồ	1g
Thăng ma	0,6g
Xương bồ	1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận bị hư, tai điếc, ù.

LD: Sắc uống lúc đói.

5. TRẠCH TẢ THANG (Thánh tế tổng lục)

TP: Bạch linh	60g
Huyền sâm	46g
Thạch học	60g
Chích thảo	46g
Ngũ vị tử	46g
Thục địa	60g

Địa cốt bì	60g
Ngưu tất	46g
Trạch tả	46g
Đơn sâm	46g
Nhân sâm	46g
Tử thạch	90g
Đương quy	46g
Phòng phong	46g
Xương bồ	46g
Hoàng kỳ	46g
Quế	46g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận có nước, tai điếc, ù.

LD: Mỗi lần dùng 30g, thêm Thận dê 1 bò, sắc với 600ml nước, còn 200ml, bỏ Thận đi, thêm Gừng 1 củ, Táo 3 quả, sắc còn 160ml. Chia 2 lần uống.

6. TỨ QUẾ TÁN (Cục phương)

TP: Bạch linh	20g
Nhân sâm	40g
Mộc hương	20g
Phụ tử (nướng, bỏ vỏ)	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tạng bị hư, tai ù, bụng đau, tiêu tiểu nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tứ quế ẩm (Trương Thị y thông).

C. THUỐC CHỮA BỆNH TAI CHẢY NƯỚC, LỞ NGŨA

1. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẠCH LIỄM TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch liễm	40g
Hoàng bá (sao đen)	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai chảy nước làm lở ngứa, đau.

LD: Hoà thuốc vào dầu Dừa hay dầu Vừng, bôi.

2. BẠCH LONG TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cổ bạch phân	20g
Long cốt	20g
Hoàng đơn	20g
Xạ hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trẻ nhỏ trong tai bị đau.

LD: Tán nhuyễn thổi vào trong tai, mỗi lần bằng 1 hạt gạo, ngày 2-3 lần.

3. THANH NHĨ CAO (Y phương mỹ tự)

TP: Phụ tử (tiêm)	
Thạch xương bồ	
Toàn yết	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phong tai ngứa, đau.

LD: Tai đau: trộn với dầu Vừng. Tai ngứa: trộn với nước cốt Gừng, bọc vải mỏng, đặt vào trong tai.

Khô phân 8g
Xá thoái (tro) 4g
Yên chi (tro) 12g

4. NHĨ THƯƠNG LỤC TẮC PHƯƠNG (Thánh tế tổng lục)

TP: Thương lục 1 ít

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai sưng.

LD: Thương lục chặt nhỏ ra như hạt táo, nhét vào tai bệnh.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các chứng trong tai sưng đau, chảy nước vàng hoặc mủ.

LD: Các vị nghiền cực mịn. Dùng bông lau sạch lỗ tai, rồi cho bột thuốc này vào. Ngày 2-3 lần.

5. XUY NHĨ HỒNG MIÊN TÁN (Trung y Thượng Hải)

TP: Băng phiến 2g
Trần bì (tro) 8g
Xạ hương 4g

6. XƯƠNG PHỤ TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Phụ tử (nướng)
Xương bồ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tai bị đau.

LD: Bọc thuốc vào vải mỏng rồi nhét vào tai.

2. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

THANH HOÀNG TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

Phòng phong 20g

TP: Chi tử 12g
Hoàng liên 8g
Hoắc hương 8g
Chích thảo 4g
Hoạt thạch 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tai sưng, có nhọt.

LD: Ngày uống 16g.

II. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ MŨI

A. MŨI CÓ THỊT DƯ, POLIP MŨI

1. THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1. HOÀNG BẠCH TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hùng hoàng 2g
Qua đế 4g
Tế tân 4g
Khô phân 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, thêm Long não 4g, trộn với mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị mũi có thịt dư (polip).

LD: Mỗi lần dùng, gói vào vải mỏng nhét vào mũi.

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài.

CĐ: Trị trong mũi mọc thịt (polip mũi).

LD: Tán bột, hoà với nước mật của chó đực, làm viên, nhét vào lỗ mũi.

3. THÔNG THẢO CAO (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Phụ tử
Tế tân
Thông thảo

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với mật làm hoàn 2g.

CĐ: Trị mũi có thịt dư (polip), không ngửi thấy mùi.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn, bọc vào vải mỏng, nhét vào mũi.

2. THANH PHẾ CAO (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo 0,4g
Qua đế 20g
Xích liểu đậu 0,4g
Phụ tử 1 củ
Tế tân 0,4g

2. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẠCH PHÂN TÁN (Thần phương Hoa Đà)

TP: Phèn phi	12g
Não sa	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị trĩ (mũi nổi mụn).

LD: Chấm thoa thuốc lên mụn trĩ ở mũi.

2. HÙNG HOÀNG TÁN

TP: Hùng hoàng	2g
Lục phân	4g
Qua đế	2 cái
Xạ hương	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị mũi có thịt dư (polip).

LD: Dùng thuốc thổi vào mũi.

3. KHINH HOÀNG TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)	4g
Khinh phấn	4g
Thư hoàng	20g
Xạ hương	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị chứng trĩ mũi.

LD: Giã nát Hạnh nhân. Các vị khác tán thành bột, cho vào lọ đậy kín. Buổi tối lấy một ít thuốc, chấm vào mũi, mỗi tối 1 lần.

3. THUỐC SẮC

1. THANH PHẾ ẨM (Ngoại khoa thập tam phương)

TP: Bạch chỉ	1,6g
Mạch môn	2g
Thiên môn	2g
Bán hạ	1,6g
Mộc thông	1,6g
Tiền hồ	1,6g
Cát cánh	2g
Phục linh	1,6g
Trần bì	2g
Chi tử	1,6g
Qua lâu nhân	2g
Trư linh	1,6g

Hoàng cầm	1,6g
Sinh địa	2g
Xích thược	1,6g
Hoàng liên	2g
Thiên hoa phấn	1,6g
Xuyên khung	1,6g
Liên kiều	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mũi có thịt dư (polip).

LD: Sắc uống.

GC: Phối hợp dùng Qua đế (hái ngày 7/7 âm lịch) phơi trong râm cho khô, tán bột, cho vào vải mỏng, nhét vào mũi.

B. MŨI BỊ LỖ LOÉT, CÓ MỤN NHỌT

1. THUỐC HOÀN

1. Ô TÊ HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bối mẫu	20g
Linh dương giác	40g
Ô tê	40g
Chích thảo	10g
Mạch môn	30g
Sài hồ	40g
Đan sa	30g
Ngưu hoàng	40g

Thiên môn	20g
Hoàng cầm	10g
Nhân sâm	20g
Trí mẫu	30g
Hồ hoàng liên	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mũi bị lỗ loét, có mụn nhọt.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng, lúc đói.

2. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. Ô HƯƠNG TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Ô đầu Xạ hương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mũi bị lở loét.

LD: Tán bột, dùng để rắc hoặc hoà dầu (Vừng, Dừa...) bôi vào.

3. THUỐC SẮC

1. GIẢI UẤT THANG (Trương thiên sư)

TP: Bách bộ 4g
Hoàng cầm 12g
Thiên môn 20g
Cam thảo 12g
Mạch môn 12g
Tô diệp 4g

Cát cánh 20g
Thiên hoa phấn 12g
Tô tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi bị lở loét, có mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

C. MŨI BỊ ĐỎ

1. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẠCH PHÂN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phân (sống) 40g
Lưu hoàng (sống) 40g
Nhũ hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mũi đỏ (như uống rượu, mũi cà chua).

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

2. TỬU TRA TỶ SẮT TÊ

(Chu Nhân Khang lâm sàng kinh nghiệm tập)

TP: Hạnh nhân 16g
Khinh phấn 8g
Lưu hoàng 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tửu tra ty (mũi đỏ như uống rượu).

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc chấm vào (bôi ngoài da).

2. THUỐC SẮC

1. THANH HUYẾT TÁN THANG

(Hạnh uyển sinh xuân)

TP: Bạch thược 4g
Hồng hoa 1,6g
Thục địa 4g
Cam thảo 1,6g
Phục linh 1,6g
Trần bì 1,6g
Đương quy 4g
Sinh khương 3 lát
Xuyên khung 4g
Hoàng cầm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi sưng đỏ (tửu tra ty).

LD: Sắc uống lúc đói.

2. THANH PHẾ ẨM (Cổ kim y giám)

TP: Bạc hà 90g
Hoàng cầm 60g
Liên kiều 30g
Bạch thược 30g
Hổ ma nhân 60g
Phòng phong 30g
Cam thảo 60g
Khổ sâm 60g
Sơn chi tử 60g
Cát hoa 60g
Kính giới 30g
Sơn tra hoa 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi sưng đỏ (tửu tra ty).

LD: Mỗi lần dùng 10g, sắc uống.

3. THÔNG KHÍ KHU PHONG THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch chỉ	4g
Bạch truật	4g
Cam thảo	4g
Cát cánh	4g
Chỉ xác	2g
Ma hoàng	2g

Nhân sâm	2g
Ô dước	6g
Trần bì	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi đau.

LD: Thêm gừng 3 lát, táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Nhân sâm thuật khí tán.

D. MŨI BỊ XOANG VIÊM

1. THUỐC HOÀN

1. TRỊ TỶ UYÊN PHƯƠNG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Hoắc hương (lá), lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoắc hương (lá) phơi

nắng cho khô, tán bột, trộn với nước và mật lợn làm hoàn.

CĐ: Trị tỷ uyên, xoang viêm.

LD: Ngày uống 16g.

2. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. LONG NÃO TÁN (Thái bình thánh huệ)

TP: Hoàng liên (bỏ râu)	3 cọng
Qua để	14 quả
Long não	2g
Xích tiêu đậu	30 hạt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng trĩ mũi (xoang viêm mạn tính).

LD: Tán bột, hoà với Long não. Mỗi lần dùng một ít, thổi vào lỗ mũi, cho đến khi chảy nước mũi ra là có hiệu quả.

2. XÚ LINH ĐƠN (Y tông kim giám)

TP: Dầu hạch đào	40g
Mỡ lợn sống	40g
Hùng hoàng	40g
Thuỷ ngân	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị xoang (mũi) lở loét.

LD: Nghiền nát thành cao, bôi.

3. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. TÂN DI TÁN (Trung y Thượng Hải)

TP: Tân di	8g
Bạch chỉ	4g
Thăng ma	4g
Xuyên khung	4g
Tế tân	4g
Cảo bản	8g

Mộc thông	8g
Cam thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thông khiếu. Trị xoang mũi viêm, mũi có thịt dư (políp).

LD: Ngày dùng 12g với nước trà.

E. MŨI CHẢY MŨ MÁU, CHẢY NƯỚC HÔI THỐI

1. THUỐC CAO

1. BÁ CHI ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cánh cây trắc bà (khô)

Ngẫu tiết (Ngó sen khô)

Bào chế: Dạng thuốc cao. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Sắc thật đặc, bỏ bã, cô thành cao.

CĐ: Trị trẻ nhỏ chảy máu mũi (máu, cam), nôn ra máu.

LD: Ngày uống 6-8ml.

2. THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1. THẦN TẮC HOÀN (*Y tông kim giám*)

TP: Bạch phân	4g
Trầm hương	1,2g
Nhu mễ	50 hạt
Xạ hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị mũi chảy máu, tai chảy máu.

LD: Cho thuốc vào vải mỏng, bọc lại, nhét vào mũi. Mũi hoặc tai bên quả thì nhét vào tai và mũi bên phải và ngược lại. Bị cả 2 bên thì nhét vào cả 2 bên.

2. THÔNG CAN CHỈ QUYẾT HOÀN (*Cổ kim y giám*)

TP: Bàn hạ	4 củ
Khô phân	4g
Nhu mễ	14 hạt
Trầm hương	1g
Xạ hương	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, làm hoàn 2g.

CĐ: Trị mũi chảy máu (cam).

LD: Mỗi lần dùng 2 hoàn, nhét vào 2 tai.

3. THUỐC HOÀN UỐNG

1. BẠCH CHỈ HOÀN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Bạch chỉ, lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Hành giã nát, trộn thuốc làm hoàn 4g.

CĐ: Trị mũi chảy nước trong (sổ mũi).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g với nước chè (trà) nóng.

2. KỶ THỤ HOẮC HƯƠNG HOÀN (*Y tông kim giám*)

TP: Hoắc hương (*Liên chi thảo*) 320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước mặt lợn làm hoàn.

CĐ: Trị chứng mũi chảy nước hôi thối (ty uyên).

LD: Ngày uống 16-20g.

3. THIÊN MAI HOÀN (*Bản sự*)

TP: Ngải diệp	30g
Ô mai nhục	16g
Thiên thảo (căn)	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mũi chảy máu.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Ô mai.

4. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THẦN HIỆU TUYẾN NÃO THANG (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Uất kim	Bạc hà
Xuyên khung	Tiểu hoàng mễ
Thanh đại	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc đều 0,8g.

CĐ: Trị mũi chảy nước vàng hôi thối, xoang mũi viêm.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào mũi.

5. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. CHỈ NỤC TÁN (*Thế y đặc hiệu*)

TP: A giao	12g
Địa hoàng (kho)	12g
Hoàng kỳ	24g
Bạch thược	12g
Đương quy	10g
Xích phục linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chảy máu mũi (cam) lâu ngày do nhiệt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g. Dùng Mạch môn và Hoàng kỳ sắc lấy nước uống thuốc.

GC: Có tài liệu ghi trích trong Đan Khê tâm pháp.

2. NHÂN TRUNG BẠCH TÁN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Nhân trung bạch, lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mũi chảy máu (chảy máu cam).

LD: Hoà thuốc một ít Xạ hương, uống với rượu nóng.

3. THẠCH CAO MẪU LỆ THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Thạch cao 20g
Mẫu lệ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chảy máu cam.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu ấm.

4. THƯƠNG NHĨ TỬ TÁN (Trần Vô Trạch)

TP: Bạc hà 20g
Bạch chỉ 40g
Tân di 20g
Thương nhĩ tử (sao) 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tuyên phong, khử nhiệt, trị mũi viêm dị ứng, mũi chảy nước, không ngủ thấy mùi, trước trán đau.

LD: Trước bữa ăn dùng nước trà và Hành hoa uống 8g.

GC: Bài này còn gọi là Chỉ di tán (Y học nhập môn), Tân di tán (Tiên niệm tập).

5. ƯC KIM TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ 3,2g
Phòng phong 3,2g
Tế tân 3,2g
Bán hạ 3,2g
Phục linh 2,8g
Trần bì 2,8g
Cát cánh 2,8g
Quy thân 4g
Xuyên khung 3,2g
Khương hoạt 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phế có nhiệt, mũi nghẹt, chảy nước mũi hôi.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Bạc hà, Sinh khương, sắc uống.

6. VẠN KIM CAO (Phiến Ngọc tâm thư)

TP: Khương hoạt 4g
Mộc thông 4g
Xạ hương 1 ít
Long não 1 ít
Tế tân 4g
Xuyên khung 4g
Ma hoàng 4g
Thạch xương bồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị phế cảm phong hàn, mũi chảy nước mũi hôi, không ngủ thấy mùi.

LD: Tán bột, trộn với dầu (Vừng, Dừa...) thành cao, bôi vào trong mũi.

6. THUỐC SẮC

1. HOÀNG KỲ BẠCH THƯỢC THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Bạch thược 8g
Cát căn 20g
Khương hoạt 20g
Cam thảo phần 80g
Hoàng kỳ 40g
Thăng ma 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thăng dương, tư âm, trị mũi chảy máu, da mặt vàng, mắt khô, chi trên tê dại.

LD: Sắc uống.

2. NGẢI BÁ ẨM (Nghiệm phương)

TP: Bá tử nhân 6g
Liên nhục 8g
Sơn đọt 8g
Đan bì 6g
Ngải diệp 6g
Sơn thù 6g
Lá sen 1 cái
Sinh địa 12g
Trạch tả 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi chảy máu liên tục.

LD: Sắc uống.

3. NHÂN SÂM TRẠCH LAN THANG

(Y tông kim giám)

TP: Đơn bì	8g
Nhân sâm	20g
Thục địa	20g
Ngũ tiết	40g
Sinh địa	12g
Trạch lan diệp	8g
Ngưu tất	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi chảy máu (chảy máu cam, nục huyết).

LD: Sắc uống.

4. THANH XÚ ẨM (Tiên niêm tập)

TP: Cam thảo	Hoàng liên
Cáo bản	Sinh địa
Hoàng cầm	Thạch xương bồ
Xích thược	Viễn chí

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi có mùi hôi thối.

LD: Sắc uống.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

5. THIÊN CẦN TÁN (Tế sinh)

TP: A giao	30g
Chích thảo	16g
Hoàng cầm	30g
Sinh địa	30g
Thiên căn	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chảy máu cam, tâm thần phiền muộn.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

6. THỦ UYÊN THANG (Sang y đại toàn)

TP: Bối mẫu	4g
Huyền sâm	40g
Sơn chi (hắc)	12g
Đương quy	12g
Sài hồ	4g
Tân di	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỵ uyên (mũi chảy nước hôi thối).

LD: Sắc uống.

F. MŨI BỊ NGẠT, KHÓ THỞ

1. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. THÔNG TỶ CAO (Thánh huệ phương)

TP: Bạch chỉ	16g
Đương quy	24g
Mãng thảo	24g
Mộc thông	16g
Tân di	30g
Tế tân	24g
Xuyên khung	16g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Dùng mỡ lợn 500g, nấu với Bạch chỉ đến khi thấy sắc vàng, vớt bỏ bã, trộn với thuốc bột làm cao.

CĐ: Trị mũi nghẹt, bí, không ngửi thấy mùi.

LD: Mỗi lần dùng một ít, bôi vào trong mũi.

GC: Bài này còn gọi là Tân di cao.

2. THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1. TÂN DI CAO (Thái bình thánh huệ phương)

TP: Bạch chỉ	16g
Xuyên khung	16g
Mộc thông	16g
Đương quy	24g
Tế tân	24g
Tân di	30g
Mãng thảo	24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột. Lấy 500g mỡ lợn nấu với Bạch chỉ cho đến khi

thấy sắc vàng. Dùng vải lụa ép lọc lấy nước cốt, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị mũi nghẹt, không ngửi thấy mùi thơm, thối, mũi đau.

LD: Dùng thuốc để nhét vào giữa lỗ mũi.

2. XUYÊN KHUNG CAO (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch chỉ	Long não
Cam thảo	Ma hoàng
Cáo bản	Tế tân
Xạ hương	Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, luyện mật làm viên to bằng hạt ngô.

CĐ: Trị trẻ nhỏ mũi bị tắc (khi mũi tắc thì không bú được, nên chữa gấp).

LD: Lấy bông bọc 1 viên nhét vào lỗ mũi, nam tả (trái), nữ hữu (phải).

GC: Xạ hương chỉ cần một ít.

3. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. KHAI QUAN TÁN (*Ấu ấu tu tri*)

TP: *Hương phu* *Tâm vôi*
Kinh giới huệ *Tạo giác*
Tế tân (lá) *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ mũi bị nghẹt.

LD: Tán bột, lấy Hành trắng, giã nát, trộn thuốc bột, đắp lên vùng mô ác (thóp) vào buổi tối.

2. THÔNG THẢO TÁN (*Thiên kim yếu phương*)

TP: *Phụ tử*
Tế tân
Thông thảo

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mũi nghẹt, không ngửi thấy mùi vị, khí không thông.

LD: Cho thuốc vào vải mỏng, nhét vào mũi.

3. XƯƠNG BỔ TÁN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: *Tạo giác*
Thạch xương bổ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mũi nghẹt không thở được.

LD: Mỗi lần dùng 4g, bọc vải mỏng, nhét vào mũi.

4. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. CÚC HOA TÁN (*Ấu ấu tu tri*)

TP: *Bạch chỉ* 20g
Phòng phong 20g
Tế tân 10g
Cam thảo 6g
Quế tâm 10g
Tiên hồ 20g
Cúc hoa (cam) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mũi nghẹt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Kinh giới.

2. TUYỀN MINH PHÒNG PHONG TÁN

(*Ấu ấu tu tri*)
TP: *Chích thảo* 20g
Mạch môn 20g
Phòng phong 10g
Hoàng cầm 20g
Nhân sâm 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mũi nghẹt (dao cảm phong hàn).

LD: Ngày uống 8g với nước ấm.

5. THUỐC SẮC

1. BẠC HÀ THANG (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: *Bạc hà* 20g
Cương tâm (sao) 40g
Ma hoàng 4g
Bạch phụ tử 8g
Khương hoạt 4g
Thiên trúc hoàng 10g
Cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi nghẹt, cực nhiệt biến chứng.

LD: Sắc uống.

2. HOÀNG CẨM TRI MẪU THANG (*Y lược giải âm*)

TP: *Bối mẫu* 4g
Chích thảo 4g
Tang bì 4g
Cát cánh 4g

Hạnh nhân	4g
Thiên hoa phấn	4g
Chi tử	4g
Hoàng cầm	4g
Trì mẫu	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mũi nghẹt, có nhiều nước đặc (do nhiệt).

LD: Sắc uống.

III. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ HỌNG

A. VIÊM HỌNG SUNG ĐAU

1. THUỐC HOÀN

1. BÍCH NGỌC HOÀN (*Y lược giải âm*)

TP: Cam thảo	8g
Mang tiêu	8g
Thanh đại	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Diêm tiêu bọc ngoài.

CD: Trị táo bón, họng viêm.

LD: Ngậm nuốt dần. Ngày 2-3 lần, mỗi lần 4-6g.

2. CAM LỘ TIÊU ĐỘC ĐƠN (ĐƠN) (*Ô nhiệt kinh vĩ*)

TP: Bạc hà	160g
Hoắc hương	160g
Xạ can	160g
Bạch khấu	160g
Liên kiều	160g
Xuyên bối mẫu	200g
Hoàng cầm	400g
Mộc thông	200g
Xương bồ	240g
Hoạt thạch	600g
Nhân trần	440g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Thanh hoá thấp nhiệt, giải độc, tuyên thông khí cơ. Trị tiểu đỏ, ít, đại tiện không thông, họng đau, má sưng, rêu lưỡi mỏng trắng hoặc khô nhờn, vàng nhạt.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, ngày 2 lần.

GC: Bài này nếu đổi qua dùng thuốc thang thì thường không dùng Xuyên bối mẫu, Xạ can, Mộc thông, mà có thể thay bằng Thông thảo, Hạnh nhân, Hậu phác, Ý dĩ.

3. CHU SA AN THẦN HOÀN

(*Mộng trung giác đậu*)

TP: Cam thảo (sống)	2g
Chu sa	4g

Hoàng liên 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với gạo làm viên.

CD: Trị họng viêm.

LD: Ngày dùng 4-6 lần, ngậm nuốt dần.

4. HẠNH NHÂN TIỄN HOÀN

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Hạnh nhân	20g
Quan quế	40g
Nhân sâm	40g
Tỳ bà diệp	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị họng nuốt như có gì vướng, bí.

LD: Ngày uống 12-16g.

5. HẮC NÔ HOÀN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Đại hoàng	80g
Ma hoàng	80g
Muội nối	40g
Hoàng cầm	40g
Mang tiêu	40g
Tiểu mạch	40g
Lương thương chú	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng dương độc phát ban, họng khô, khát nhiều.

LD: Ngày uống 4-6g.

6. LONG XA TỤ THÁNH ĐƠN

(*Vệ sinh bảo giám*)

TP: Bàng sa	40g
Linh dương giác	20g
Tê giác	20g
Cát cánh	20g

Mã nha	12g
Thăng ma	20g
Chu sa	8g
Não tử	12g
Tùng bả sương	20g
Hổ phách	20g
Ngưu hoàng	8g
Xạ hương	12g
Huyền sâm	20g
Nhân sâm	12g
Xích phục linh	12g
Liên kiều	20g
Sinh địa	20g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị tâm và tỳ có nhiệt, độc khí làm cho họng sưng đau, kết hạch không tiêu, miệng sinh ra lở loét, ăn uống không được.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. NGỌC KHU ĐƠN (Nghiệm phương)

TP: Can kim tử	20g
Thảo hà xa	20g
Hùng hoàng	20g
Sơn tử cô	20g
Xạ hương	12g
Mộc tặc	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn hồ làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng họng sưng lắm độc.

LD: Ngày uống 8-12g

8. NGỌC KHU ĐƠN (Thông hành)

TP: Chu sa	16g
Ngũ bội tử	80g
Thiên kim tử	40g
Đại kích	60g
Sơn tử cô	80g
Xạ hương	12g
Hùng hoàng	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn.

CĐ: Trị thời tà làm bí kết, phát cuồng, trùng ác khí ôn dịch, kinh phong cấp và mạn, họng sưng đỏ.

LD: Ngày uống 8-12g.

9. NGƯU HOÀNG THANH TÂM HOÀN

(Đậu thái sư)

TP: Băng phiến	2g
Cát cánh	4g
Huyền sâm	4g
Phòng phong	4g
Đỗ tìch	40g
Khinh phấn	1,2g
Phục thần	4g
Đương quy	4g
Kính giới	4g
Tê giác	4g
Hoàng liên	8g
Ngũ vị tử	4g
Thiên trúc hoàng	4g
Hùng hoàng	8g
Ngưu hoàng	1,2g
Trân châu	2g
Xạ hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu Cam thảo thành cao, hoà thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị họng sưng đau, làm độc.

LD: Ngày uống 8-12g.

10. NHÂN SÂM BẠCH TRUẬT TÁN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thược	4g
Hàn thủy thạch	16g
Quan quế	2g
Bạch truật	4g
Liên kiều	4g
Sơn chi	4g
Cam thảo	2,4g
Mang tiêu	24g
Thạch cao	32g
Cát cân	4g
Mộc hương	2g
Thiên hoa phấn	4g
Đại hoàng	4g
Nhân sâm	4g
Trạch tả	4g
Đương quy	4g
Phục linh	4g
Tử thạch	24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà họng đau, miệng khô, sinh xong bị kiết lỵ gây khát.

LD: Ngày uống 8-12g.

11. TAM HOÀNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hoàng bá
Hoàng cầm
Hoàng liên

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ do nhiệt, bụng đau, miệng lưỡi lở loét, họng đau, răng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Tam bổ hoàn.

12. THANH YẾT THÁI BÌNH HOÀN

(Nghiêm phương)

TP: Bạc hà 40g
Cát cánh 120g
Tê giác 80g
Cam thảo 80g
Phòng phong 80g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị họng không được thông, phần trên ngực có hoả, hai gò má thường đỏ.

LD: Ngày uống 12-16g.

13. THẤT VỊ HOÀN (Sang y đại toàn)

TP: Đan bì 120g
Sơn đước 160g
Thục địa 320g
Nhục quế 40g
Sơn thù 160g
Trạch tả 120g
Phục linh 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thân hư, hoả vượng, sốt, khát, miệng lưỡi lở, lợi răng có mủ, họng đau, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Thất vị địa hoàng hoàn.

- Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, thêm Nhục quế.

14. THIẾT ĐỊCH HOÀN (Bác Kinh thị trung được thành phương quy phạm)

TP: Cam thảo 600g
Cát cánh 600g
Huyền sâm 300g

Kha tử nhục 300g
Mạch môn 300g
Phong điều y 30g
Phục linh 300g
Qua lâu bì 300g
Thanh hao 120g
Tri mẫu 600g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Nhuận phế, lợi hầu (họng).

LD: Ngày uống 8g.

15. TƯ ÂM CAM LỘ HOÀN (Toàn quốc trung dược thành dược ngoại phương tập)

TP: Cam thảo 180g
Nguyên sâm 60g
Thiên môn 360g
Chỉ xác 240g
Nhân trần 180g
Thục địa 600g
Hoàng cầm 300g
Sinh địa 600g
Tỳ bà diệp 500g
Mạch môn 360g
Thạch hộc 500g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hư hoả nung nấu phần trên, họng sưng đau, nôn ra máu, chảy máu cam.

LD: Ngày uống 20g.

16. XẠ CAN HOÀN (Kỳ hiệu lương phương)

TP: Chích thảo 20g
Mộc miết tử 10g
Đại hoàng (sao sớ) 10g
Thăng ma 10g
Hạnh nhân (sao vàng) 20g
Xạ can 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hoả độc công lên trên, phế khí không tuyền, họng sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 4-6g, ngâm nuốt dần.

17. XẠ CAN TÁN (Kỳ hiệu lương phương)

TP: Bạch phân 20g
Huyền sâm 20g
Thăng ma 20g

Bạch thực	20g
Ô nha tiêu	40g
Thiên trúc hoàng	40g
Chích thảo	20g
Tê giác	20g
Xạ can	40g
Hoàng dược	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị nhiệt độc công lên trên, họng sưng đau, nghẹt.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn, ngâm nuốt dần.

18. YẾT THỔ HOÀN (Chu Đan Khê)

TP: Hoàng cầm	20g
Ngô thù	20g
Trần bì	20g
Hoàng liên	40g
Thương truật	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị họng sưng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẠCH GIÁNG TUYẾT TÁN

(Y tông kim giám)

TP: Băng phiến	0,8g
Bàng sa	4g
Diêm tiêu	2g
Đỏm phàn	2g
Huyền minh phấn	1,2g
Thạch cao (nung)	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị bệnh yết hầu, dãi đóng ngăn cổ họng.

LD: Tán bột nhuyễn, thổi vào họng.

2. BĂNG PHIẾN TÁN (Bảo thái sư)

TP: Băng phiến	4g
Hoàng liên	8g
Kê nội kim	4g
Bàng sa	20g
Hoàng nghiê	8g
Khô phàn	4g
Cam thảo (sống)	4g
Huyền minh phấn	8g
Lộc giác sương	40g
Điện hoa	8g
Hùng hoàng	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau.

LD: Thổi thuốc bột vào chỗ bị đau.

3. BĂNG THANH TÁN (Trung y học khái luận)

TP: Đẳng tâm thân	1,2g
Nhân trung bạch (chế)	2g
Tây hoàng	0,8g
Hải nhĩ trà	1,2g
Thanh đại	1,2g

Xuyên liên	1,2g
Mai phiến	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài, bỏ vào bình đậy kín.

CĐ: Trị yết hầu sưng đau do hoả nhiệt vượng.

LD: Dùng thuốc thổi vào vết thương.

4. HOÁ ĐỘC THANG (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạc hà	10g
Bàng sa	4g
Cam thảo	6g
Cát cánh	10g
Chu sa	4g
Hùng hoàng	4g
Kính giới	10g
Nha tiêu	4g
Phác tiêu	4g
Sơn đầu căn	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng, lưỡi sưng đau (do nhiệt độc).

LD: Trộn thuốc đều rồi rắc vào chỗ đau hay hoà thuốc với nước chè nóng cho đặc rồi bôi vào chỗ đau.

5. KIM TOẢ CHUYỂN TÁN

(Trung y học khái luận)

TP: Hà diêm tiêu	60g
Mai phiến	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau, đau nghẹn không nuốt được.

LD: Mỗi lần dùng 2-4g, thổi vào họng.

6. NHẬT TỰ TÁN (Tất dụng phương)

TP: Bạch phân	4g
Lê lô	4g
Yết tiêu	7 cái
Hùng hoàng	4g
Tạo giác	7 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng bế tắc, khí không thông, ăn uống không được.

LD: Mỗi lần dùng 1g, thổi vào mũi.

7. NHẬT TỰ TÁN (Y học nhập môn)

TP: Hùng hoàng	Lê lô
Khô phân	Toàn yết

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc đều 2g.

CĐ: Trị họng có mụn sưng to làm không nuốt được.

LD: Mỗi lần dùng khoảng 1g thổi vào hoặc bôi vào mũi (thay đổi từng bên một: hôm nay mũi này, ngày mai mũi kia).

GC: Nhật tự = 1 chữ = đơn vị đo lường bằng đồng tiền ngày xưa. Một đồng tiền xúc = 1g thuốc.

8. NHỊ TIÊN TÁN (Y học nhập môn)

TP: Đởm phân (phi)	4g
Cương lằm	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau.

LD: Thổi một ít thuốc bột vào chỗ họng đau.

9. THANH VỊ TÁN (Nghiệm phương)

TP: Băng chỉ	4,8g
Ngưu hoàng	1,6g
Thục địa	4,8g
Bàng phiến	4g
Nhân trung bạch	1,6g
Xạ hương	0,4g
Một dược	4,8g
Thạch cao	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị miệng lưỡi lở loét, họng sưng đau.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

10. THẦN SA ĐỊNH THỐNG TÁN

(Ngoại khoa đại thành)

TP: Thạch cao	30g
Hồ hoàng liên	0,6g
Thần sa	2g
Băng phiến	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc. Trị miệng lưỡi lở loét, họng sưng đau, xoang mũi viêm.

LD: Dùng thuốc bôi vào chỗ đau.

11. THÔNG ẨM TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bàng phiến	0,08g
Bàng sa	0,8g
Bổ hoàng	0,2g
Thanh đại	0,4g
Hàn thủy thạch	0,4g
Hoàng bá	0,2g
Hoàng liên	0,2g
Hoạt thạch	0,4g
Khô phân	0,4g
Nhi trà	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng bị bế tắc (nghet).

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc, thổi vào họng.

12. THÔNG ẨM TÁN (Cổ kim y giám)

TP: Bàng sa	6g
Bổ hoàng	1,8g
Hoàng bá	1,6g
Hàn thủy thạch	4g
Hoàng liên	1,6g
Hoạt thạch	4g
Khô phân	1,8g
Nha tiêu	1,8g
Nhi trà	4g
Phiến nảo	0,6g
Thanh đại	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng bị nghet.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào họng.

13. THÔNG BẾ TÁN (Nghiệm phương)

TP: Bạch phân	4g
Bàng sa	2g
Thanh diêm	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.
CĐ: Trị họng sưng đau, không nuốt vào được.
LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào họng.

14. THÔNG QUAN TÁN

(Dịch hầu thiển luận)

TP: Bạc hà (lá)
 Trư nha tạo giác

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị dịch hầu (họng sưng đau do dịch độc), mạch phức, răng cắn chặt.

LD: Mỗi lần dùng một ít cho vào vải mỏng, nhét vào mũi.

15. TIỂU THANH LƯƠNG TÁN

(Ngoại khoa phương ngoại kỳ phương)

TP: Bạc hà 1,2g
 Nguyệt thạch 6g
 Tê hoàng 1,2g
 Đại mai phiến 4g
 Nhân trung bạch 10g
 Thanh đại 16g
 Long não 1,2g
 Trần châu (sống) 3,2g
 Nguyên minh phần 3,2g
 Nhi trà

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng (yết hầu) sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào họng.

16. TRỊ HẦU TÁN (Đồng thọ lục)

TP: Băng phiến 1g
 Cương tâm 2g
 Bằng sa 8g
 Mang tiêu 24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào họng.

17. TỬ BÀO TÁN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Băng phiến 1,2g
 Huyền minh phần 20g
 Sơn đậu căn 8g
 Bằng sa 40g

Minh phân 20g
 Thạch thanh 40g
 Chu sa 40g
 Nhân trung bạch 20g
 Thanh đại 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các chứng họng đau.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào họng.

18. VẠN ÚNG HẦU CHỨNG TÁN

(Nghiêm phương)

TP: Băng phiến 2g
 Nguyên thốn hương 2g
 Tây qua 40g
 Châu phần 8g
 Ngưu hoàng 4g
 Tê giác 8g
 Hùng hoàng 8g
 Nhân trung bạch 8g
 Thần sa 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng hầu tý, hầu phong, họng sưng đau, lở loét.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào họng.

19. VẠN ÚNG XUY HẦU TÁN

(Thanh tương bí truyền)

TP: Bạc hà 28g
 Hoàng bá 12g
 Nhi trà 20g
 Bạch chỉ 8g
 Huyết kiệt 12g
 Nhũ hương 2g
 Cam thảo 12g
 Mai phiến 4g
 Thanh đại 12g
 Chu sa 4g
 Ngưu hoàng 4g
 Trần châu 4g
 Đàng thảo 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị hầu tý, hầu phong, họng sưng đau do âm hư.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào họng.

20. XÍCH LÂN TÁN (Hầu chứng chỉ nam)

TP: Ba đậu 7 hạt
 Bạch phân 40g
 Huyết kiệt 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Sao chung, bỏ Bạch phàn (đã kết lại) đi. Cứ mỗi 40g thêm Mai phiến 1.2g, Bằng sa 8g, tán nhuyễn.

CĐ: Trị họng tê đau.

LD: Dùng để thổi thuốc hoặc bôi vào họng.

GC: Họng ngứa, lở loét, không dùng.

21. XUÂN PHONG TÁN (Cổ kim y giám)

TP: Bạch phàn Hoàng liên
Cương tâm Phác tiêu
Thanh đại

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc đều 2g. Tán bột, cho vào 5-6 cái mặt lợn, buộc chặt, phơi trong râm cho khô, vào tiết lập xuân, lấy thuốc ra, tán bột dùng để thổi.

CĐ: Trị họng sưng đau.

LD: Thổi thuốc vào chỗ đau.

22. XUY HẦU DƯỢC (PHƯƠNG) (Bi phương)

TP: Bạc hà 120g
Bằng sa 10g
Nhi trà 4g
Băng phiến 1,2g
Hùng hoàng 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán nhuyễn, đập kỹ, dùng để thổi.

CĐ: Trị hầu phong, họng sưng đau.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

23. XUY HẦU TÁN (Cục phương)

TP: Bồ hoàng 40g
Ích tiêu 320g
Thanh đại 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Thêm nước cốt Bạc hà 600ml, chưng chín, sấy khô, tán bột.

CĐ: Trị cam tiêu có nhiều nhiệt, miệng lưỡi lở loét, họng sưng nghệt.

LD: Dùng để bôi thuốc vào miệng hoặc thổi vào họng.

24. XUY HẦU TÁN (Dương Thị gia tàng)

TP: Cam thảo (sống) 10g
Phác tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 2g bôi vào miệng hoặc thổi vào họng.

25. YẾT HẦU BỊ CẤP ĐƠN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch cương tâm 40g
Mang tiêu 40g
Cam thảo 160g
Thanh đại 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, cho vào trong mặt trộn, phơi trong râm 49 ngày.

CĐ: Trị các bệnh về họng.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào họng.

26. YẾT HẦU BÍCH NGỌC TÁN

(Ngự dược viện)

TP: Bồ hoàng Ích tiêu
Cam thảo Thanh đại

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài hay thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị tâm và phế có thực nhiệt, họng sưng đau, nghệt, lưỡi sưng cứng.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng một ít bôi vào trong họng, hoặc làm hoàn. Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Bích ngọc tán (Vệ sinh bảo giám) và La thanh tán (TTĐKN Phương).

3. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BÁCH DƯỢC TIỄN TÁN (Bút hoa y kính)

TP: Bạch dược tiễn 20g
Bằng sa 6g
Cam thảo 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Cổ họng đau.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4-6g với nước cơm.

2. ĐƯƠNG QUY TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo (sống) 20g
Đương quy 80g
Xích thược 80g

Chích thảo	20g
Ma hoàng	20g
Xuyên khung	20g
Đại hoàng*	48g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Điều khí huyết, hoà biểu, làm nhẹ vùng thượng vị, trị ôn nhiệt đình tích, họng khô, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 20g.

3. HOÀNG LIÊN TÁN (Thái bình thánh huệ)

TP: Bạch truật	Mạch môn (bỏ lõi)
Cam thảo	Phục linh
Hoàng liên	Tang căn bạch bì
Hoàng cầm	Thăng ma
Huyền sâm	Xạ can

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tâm, phế tích nhiệt, khát, họng khô, đau.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Trúc diệp.

4. HOÀNG LIÊN TÊ GIÁC TÁN

(Trương Thị y thông)

TP: Hoàng liên	20g
Mộc hương	10g
Ô mai nhục	10 quả
Tê giác (sống)	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị họng khô, tai ù, hậu môn sinh trùng.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Sách TQYHĐT Điển có thêm Đào nhân.

5. NGÂN KIỂU MÃ BỘT TÁN

(Ôn bệnh điều biện)

TP: Liên kiều	40g
Ngân hoa	20g
Xạ can	12g
Mã bột	8g
Ngưu bàng tử	24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị họng sưng đau do thấp ôn.

LD: Ngày uống 8-12g.

6. NHỊ THANH TÁN (Ngoại khoa chinh tông)

TP: Bạch cập	40g
Bạch vi	40g

Phác tiêu	40g
Bạch chỉ	40g
Đại hoàng	160g
Thanh đại	40g
Bạch liêm	40g
Hoàng bá	40g
Thanh lộ	120g
Bạch tiễn bì	40g
Long cốt	40g
Thiên hoa phấn	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng dương độc, họng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bạch tiễn bì = Vẩy cá tươi.

7. TAM HOÀNG LƯƠNG CÁCH TÁN

(Hầu khoa tử trần tập)

TP: Bạc hà	Hoàng cầm
Cam thảo	Kim ngân hoa
Chi tử	Nguyên sâm
Đương quy	Thanh bì
Hoàng bá	Thiên hoa phấn
Xuyên khung	Xuyên liên
Xạ can	Xích thược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị họng sưng đau do nhiệt độc, tâm phiền, miệng khát.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Trúc diệp.

8. THÂM HOÀNG TÁN

(Nghiệm phương của dân gian)

TP: Đinh thương mai phiến	1 đồng
Nguyệt thạch	1 lượng
Huyền minh phần tinh chế	1 đồng
Nhân trung hoàng	2 đồng
Minh hùng hoàng	2 đồng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh hoả. Chữa chứng yết hầu, hoả nhiệt quả vượng khiến sưng và đỏ óng, nóng bưng, đau nhức.

LD: Tất cả đem nghiền cực nhỏ, thổi thuốc vào yết hầu.

9. THIÊN KIM NỘI THÁC TÁN

(Hầu khoa tử trần tập)

TP: Cam thảo	Liên kiều
Cát cánh	Nhân sâm

Đương quy
Hậu phác
Kim ngân hoa
Thiên hoa phấn
Xích thược

Phòng phong
Qua lâu
Thanh bì
Trần bì
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị họng sưng, lưỡi sưng.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đẳng tâm.

10. TIỂU NHI NGƯU HOÀNG TÁN (Toàn quốc trung dược thành dược ngoại phương tập)

TP: Bối mẫu 16g
Liên kiều 16g
Nhũ hương 46g
Cam thảo 16g
Mật dược 16g
Thiên hoa phấn 16g
Đại hoàng 30g
Ngân hoa 16g
Hoàng liên 16g
Nhị sử 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, sau đó trộn thêm với:

Bàng phiến 8g
Ngưu hoàng 1,4g
Xạ hương 0,6g
Hùng hoàng 10g
Trần châu 0,6g

Tán đều, cho vào ống (lọ) 1g.

CD: Trị phế nhiệt, đờm vàng, họng sưng đau, miệng lưỡi lở loét, đầu mặt sinh nhọt, lang ben.

LD: Trẻ 1 tuổi: mỗi lần dùng 1/2 ống, 2-3 tuổi: mỗi lần dùng 1 ống.

11. XUÂN THUỶ TÁN (Ngự dược viện)

TP: Bạc hà 120g
Đại hoàng (sống) 40g
Cam thảo (sao sỡ) 120g
Ích tiêu 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị tý và phế tích nhiệt, họng sưng đỏ, đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, sắc, thêm ít mật ong vào uống.

12. XUYÊN THẮNG MA TÁN (Thành huệ phương)

TP: Cam thảo 20g
Tê giác 20g
Tỳ thạch 40g
Đương quy 20g
Thắng ma 20g
Xạ can 20g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, sao vàng) 20g
Mộc thông

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị họng nghẹn không thông, đau, không ăn uống được.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống ấm.

4. THUỐC SẮC

1. BÁCH BỘ THANG (Luỹ ngôn)

TP: Bạch bộ 12g
Cam thảo 4g
Mạch môn 12g
Tang bạch bì 12g
Trần bì 6g
Xạ can 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị họng viêm, ho.

LD: Sắc uống.

2. BÁN HẠ QUẾ CHI THANG (Ôn bệnh điều biện)

TP: Bán hạ 10g
Cam thảo 10g
Quế chi 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng hàn, họng đau.

LD: Sắc chung với 3 lát gừng sống, uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Bán hạ quế cam thang.

3. BÁT TRUY CÁT CẢNH THANG (Y lược giải âm)

TP: Bạc hà 6g
Hoàng cầm 8g
Sơn chi nhân 8g
Cam thảo 4g
Liên kiều 8g
Trúc diệp 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nhiệt thũng, họng đau.

LD: Sắc uống.

4. CAM CÁT PHÒNG PHONG THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	8g
Cam thảo	8g
Phòng phong	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng đầu chấn gây ra họng đau.

LD: Sắc uống, hoặc tán thành bột, ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g, uống với nước sắc Gừng.

GC: Đây là bài Cam cát thang, thêm Phòng phong.

5. CAM CÁT THANG (Trương Trọng Cảnh)

TP: Cam thảo	12g
Cát cánh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Mát phổi, trị ho, cuồng họng sưng đau.

LD: Sắc 400ml nước còn 100ml, uống nóng.

GC: Sách Chứng trị chuẩn thang ghi mỗi vị 4g.

- Sách Kim quỹ gọi Cát cánh thang.

6. CAM CÁT THANG (Trương Thị y thông)

TP: Cam thảo	4g
Huyền sâm	12g
Sơn đậu cân	12g
Cát cánh	12g
Kinh giới	8g
Thử niêm tử	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ban chấn, họng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cam cát thang, thêm Huyền sâm, Kinh giới, Sơn đậu cân, Thử niêm tử.

7. CAM CÁT THANG (Nghiêm phương)

TP: Cam thảo	4g
Kim ngân hoa	8g
Cát cánh	3,2g
Ngưu bàng tử	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau, phế ung (áp xe phổi), hạch ra mủ, ho khan không đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cam cát thang, thêm Kim ngân hoa, Ngưu bàng tử.

8. CAM CÁT THANG (Y lược giải âm)

TP: Cam thảo (sống)	12g
Hắc sủ	8g
Cát cánh	12g
Kim ngân	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh phế, trị họng sưng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cam cát thang, thêm Hắc sủ, Kim ngân.

9. CAM CÁT XẠ CAN THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	4,8g
Liên kiều	4,8g
Sơn đậu cân	4,8g
Cát cánh	8g
Ngưu bàng tử	4,8g
Trúc diệp	10g
Huyền sâm	4,8g
Phòng phong	4,8g
Xạ can	4,8g
Kinh giới	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau.

LD: Sắc uống.

10. CAM THẢO THANG (Thương hàn luận)

TP: Cam thảo (sống)	40g
---------------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau.

LD: Sắc uống ấm.

11. CAM THẢO THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo (nướng)	4g
Miết giáp	8g
Thăng ma	4g
Đương quy	4g
Quế chi	4g
Xuyên tiêu	6g
Hùng hoàng	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị họng đau.

LD: Sắc uống, thấy mồ hôi ra thì thôi, mồ hôi chưa ra thì uống tiếp nước thuốc thứ hai.

12. CÁT CẢNH THANG (Thương hàn kim quỹ)

TP: Cam thảo (sống) 80g
Cát cánh 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị họng đau, phế ung (phổi bị áp xe, có nhọt), khắc ra mủ, ho tức trướng, tạng âm bị phong nhiệt gây ho.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Cam cát thang.

13. CÁT CẢNH THANG (Trương Hoàn)

TP: Bán hạ (chế) 20g
Thạch cao 20g
Cam thảo (nướng) 20g
Tạo giác 0,4g
Cát cánh 20g
Tử tô điệp (sao) 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ ho, họng không thông.

LD: Sắc uống nóng.

14. CÁT CẢNH THANG (Vương Hải Tàng)

TP: Bạc hà 8g
Cát cánh (sao) 8g
Cam thảo 8g
Hoàng cầm 8g
Chi tử (sao) 8g
Liên kiều 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phù do nhiệt (nhiệt thũng), họng sưng đau thành dịch (thời khí).

LD: Sắc uống.

15. CÁT CẢNH THANG (Lý Đông Viên)

TP: Bạch cương tâm 12g
Đương quy (thân) 1,2g
Cam thảo 4g
Ma hoàng 2g
Cát cánh 4g
Mã bột 4g
Quế chi 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị họng sưng đau, tiếng nói bị bể (khan).

LD: Sắc uống nóng.

16. CÁT CẦN CÁT CẢNH ĐẠI HOÀNG THANG (Thương hàn luận)

TP: Cam thảo 4g
Đại hoàng 4g
Quế chi 4g
Cát cánh 8g
Đại táo 6 quả
Sinh khương 4g
Cát cần 8g
Ma hoàng 4g
Thuộc dược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt, họng đau, táo bón.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cát cần thang, thêm Cát cánh và Đại hoàng.

17. CÁT CẦN CÁT CẢNH THẠCH CAO THANG (Thương hàn luận)

TP: Cam thảo 4g
Ma hoàng 4g
Thạch cao 16g
Cát cần 8g
Quế chi 4g
Thuộc dược 6g
Cát cánh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt, đầu đau, họng đau, sưng, khát nước.

LD: Thêm Đại táo 5 quả, Sinh khương 4g, sắc uống.

GC: Đây là bài Cát cần thang, thêm Cát cánh và Thạch cao.

18. CHẨN ÂM TIỄN (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Cam thảo 4g
Nhục quế 2g
Thục địa 12g
Ngưu tất 8g
Phụ tử (chế) 2g
Trạch tả 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng hầu tử (họng đau) do hư nhiệt bốc lên.

LD: Sắc đặc, để thật nguội lạnh, cho uống từng hớp dần.

19. DƯỠNG ÂM THANH PHẾ THANG

(Trung lâu ngọc hổ)

TP: Bạc hà	6g
Đại sinh địa	20g
Mạch môn	16g
Bối mẫu	16g
Đan bì	16g
Xích thược	12g
Cam thảo	8g
Huyền sâm	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Dưỡng âm, thanh phế, lương huyết, giải độc, trị chứng họng viêm (cấp và mạn), bạch hầu, ho khan (do âm hư).

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi bài này của sách Nghiêm phương với liều dùng cao hơn.

20. DƯỠNG CHÍNH THANG

(Bạch hầu tiếp yếu)

TP: Bạch thược (tẩm rượu)	8g
Ngọc trúc (sống)	20g
Thiên hoa phấn	8g
Hà thủ ô (chế)	16g
Nữ trinh tử	12g
Thổ phục linh	12g
Hoài sơn (sao)	16g
Sinh địa	12g
Thục địa	16g
Mạch môn (bỏ lõi)	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Dưỡng phế âm, trị họng viêm.

LD: Sắc uống.

21. DỊCH ĐÀM THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch phục linh	16g
Hương phụ (chế)	4g
Bạch thược	4g
Cam thảo	4g
Trần bì	4g
Bạch truật	4g
Đương quy	4g
Xuyên khung	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ béo bệu khó thụ thai (do đàm thấp nhiều).

LD: Sắc uống với mấy lát gừng, uống nóng.

22. HUYỀN SÂM ĐỊA HOÀNG THANG

(Mộng trung giác đầu)

TP: Bạch thược	4g
Bổ hoàng	2g
Cam thảo	2g
Chi tử	2g
Đan bì	2g
Huyền sâm	2g
Sinh địa	2g
Thăng ma	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị họng sưng đau sau khi đầu mọc.

LD: Sắc uống.

GC: Theo Hải Thượng Lãn Ông, nên bỏ Thăng ma đi.

23. KẾT THẠCH THANG

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cát cánh (sao)	40g
Kết thạch	20g
Mộc thông	40g
Thăng ma	30g
Tử uyển (bỏ đất)	20g
Xa can	30g
Xích phục linh (bỏ vỏ đen)	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trong họng bị nghẹt như vướng hạt đậu.

LD: Tán bột. Ngày dùng 2 lần, mỗi lần 20g, sắc uống.

24. KHƯƠNG QUẾ THANG (Y lược giải âm)

TP: Can khương	4g
Chích thảo	4g
Nhục quế	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị họng đau.

LD: Sắc uống.

25. LƯƠNG CÁCH TÁN GIA GIẢM

(Thời lệnh bệnh học)

TP: Bạc hà	6g
-------------------	----

Hoạt thạch	12g
Sơn chi (sao)	6g
Cam thảo	6g
Liên kiều	12g
Thông thảo	6g
Đại hoàng	6g
Mang tiêu	6g
Trúc diệp	12g
Hoàng cầm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau, bón, nước tiểu đỏ.

LD: Sắc uống.

26. PHẾ TỶ ÍCH KHÍ THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	9g
Ma hoàng	2g
Toàn phúc hoa	6g
Bán hạ	9g
Phục linh	9g
Trần bì	6g
Đảng sâm	15g
Phòng phong	1,5g
Tử uyển	9g
Đương quy	9g
Quế chi	1,5g
Viễn chí	6g
Hoàng kỳ	9g
Sơn thù nhục	9g
Mẫu lệ (nung)	30g
Tiểu truật	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bồi thổ sinh kim, bổ tỳ-ích, phế. Trị phế quản viêm mạn tính, kèm phế khí thũng.

LD: Sắc uống.

27. PHỔ TẾ TIÊU ĐỘC ẨM

(Mộng trung giác đậu)

TP: Bản lam căn	4g
Hoàng liên	20g
Nhân sâm	12g
Cam thảo	8g
Huyền sâm	8g
Quất hồng	8g
Cát cánh	8g
Liên kiều	4g
Sài hồ	8g
Cương tằm	2,8g

Mã bột	4g
Thăng ma	2,8g
Hoàng cầm	20g
Ngưu bàng	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau, phát ban, mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phổ tế tiêu độc ẩm của Lý Đông Viên, bỏ Bạc hà, Thử niêm tử, thêm Ngưu bàng, Nhân sâm và Sài hồ.

28. SÀI HỒ THỬ NIÊM TỬ THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chích thảo	2g
Hoàng kỳ	8g
Sài hồ	6g
Đương quy	8g
Liên kiều	4g
Thử niêm tử	6g
Hoàng bá	2g
Nhục quế	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, trị họng đau.

LD: Sắc uống, lúc đói.

29. TAM HOÀNG GIẢI ĐỘC THANG

(Sang y đại toàn)

TP: Hoàng bá	6g
Hoàng liên	8g
Hoàng cầm	6g
Sơn chi (sao đen)	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hoàng liên giải độc thang.

30. TĂNG TỒN NHƯ THÁNH THANG

(Vệ sinh bảo giám)

TP: Cát cánh	40g
Cam thảo (nướng)	50g
Chỉ xác (tẩy rượu)	10g
Phòng phong	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong nhiệt công lên trên làm cho họng sưng đau, không nói được.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Tào, sắc uống.

31. TÊ GIÁC TIÊU ĐỘC TÂN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Tê giác	6g
Ngưu bàng tử	50g
Phòng phong	10g
Cam thảo	10g
Kinh giới huệ	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ bị nhọt độc phát cuồng, nằm ngổ không yên, họng sưng đau.

LD: Ngày uống 4-6g.

32. THẠCH CAO THANG (Hầu khoa bi quát)

TP: Thạch cao	30g
Tri mẫu	10g
Hoa phấn	10g
Nguyên sâm	16g
Cam thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, dưỡng âm. Trị phế và có nhiều nhiệt, họng sưng đau.

LD: Sắc uống.

33. THANH HOẢ BỔ ÂM THANG

(Cổ kim y giám)

TP: Bạch thược	4,4g
Hoàng bá	4g
Thục địa	4,4g
Cam thảo	4g
Huyền sâm	10g
Tri mẫu	4g
Đương quy	4g
Thiên hoa phấn	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hư hoả bốc lên, họng đau, có nhọt, nhiệt độc làm họng bết tắc.

LD: Thêm Trúc lịch, sắc uống.

34. THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bản lam căn	15g
------------------------	-----

Đại thanh diệp	15g
Kim ngân hoa	9g
Cam thảo	6g
Hoàng cầm	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, giải độc, trị họng viêm kèm bạch cầu đơn nhân tăng.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

35. THANH PHẾ THANG GIA GIẢM

(Thời lệnh bệnh học)

TP: Bạc hà	6g
Mạch môn	12g
Bạch thược	12g
Mang tiêu	8g
Tân bì	12g
Cam thảo	4g
Ngân hoa	12g
Tích bối	12g
Chỉ xác	6g
Tửu cầm	8g
Đan bì	8g
Sinh địa	12g
Tửu quân	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng đông ôn mà họng sưng đau, bón, tiểu đỏ.

LD: Sắc uống.

GC: Tửu quân = Đại hoàng ngâm rượu.

36. THANH TÁO DƯỠNG VINH THANG

(Ôn dịch luận)

TP: Bạch thược	8g
Đương quy	12g
Trần bì	8g
Cam thảo	4g
Sinh địa	12g
Tri mẫu	12g
Đàng tâm	4g
Thiên hoa phấn	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sau khi xổ (tẩy) làm cho tân dịch khô, họng khô.

LD: Sắc uống.

37. THANH TÂM LỢI CÁCH THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạc hà	6g
-------------------	----

Dại hoàng	2,8g	Liên kiều	2,8g
Liên kiều	2,8g	Cam thảo	2,8g
Cam thảo	2,8g	Hoàng cầm	6g
Hoàng cầm	6g	Ngưu bàng tử	2,8g
Ngưu bàng tử	2,8g	Cát cánh	6g
Cát cánh	6g	Hoàng liên	6g
Hoàng liên	6g	Phác tiêu	2,8g
Phác tiêu	2,8g	Chi tử	2,8g
Chi tử	2,8g	Kinh giới	6g
Kinh giới	6g	Phòng phong	6g
Phòng phong	6g		

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị họng sưng đau (do dịch độc), đờm nhiều, ngực không thông, phiền táo, đại tiện bí kết.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh tâm lợi hầu thang, Thanh yết lợi cách thang, hoặc Thanh tâm lý cách thang.

38. THANH TÂM LƯƠNG HUYẾT THANG

(Y phương hải hội)

TP: Địa cốt bì	4g
Hoàng kỳ	8g
Liên nhục	8g
Đương quy	12g
Hoàng liên	4g
Sinh địa	8g
Hoàng cầm	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị âm hư hoả vượng, họng đau.

LD: Sắc uống ấm.

39. THANH VỊ THANG (Sang y đại toàn)

TP: Hoàng liên	1,2g
Mẫu đơn bì	6g
Thăng ma	1,2g
Liên kiều	4g
Sinh địa	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị họng đau.

LD: Sắc uống.

40. THANH YẾT LỢI CÁCH THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạc hà	6g
Dại hoàng	2,8g

Liên kiều	2,8g
Cam thảo	2,8g
Hoàng cầm	6g
Ngưu bàng tử	2,8g
Cát cánh	6g
Hoàng liên	6g
Phác tiêu	2,8g
Chi tử	2,8g
Kinh giới	6g
Phòng phong	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị họng sưng đau do dịch độc.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh tâm lợi cách thang, Thanh tâm lợi hầu thang, Thanh tâm lý cách thang.

41. THẬP BÁT VỊ THẦN DƯỢC

(Yết hầu bí tập)

TP: Bạch tiên bì	2g
Kim ngân hoa	6g
Sơn chi	6g
Cam thảo	8g
Liên kiều	8g
Tao giác thich	6g
Địa đinh	8g
Mộc thông	4g
Thảo hà xa	8g
Đương quy	8g
Nhũ hương	2g
Tri mẫu	8g
Hoàng cầm	8g
Quy bản	12g
Xuyên khung	6g
Hoàng liên	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các bệnh về họng.

LD: Sắc uống.

42. THẤT BẢO TÁN (Y lược giải âm)

TP: Bàng sa	4g
Hùng hoàng	4g
Nha tao giác	1 quả
Cương tằm	10 con
Khô phân	4g
Toàn yết	10 con
Đỗm phân	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay tán (bột).

CĐ: Trị họng viêm.

LD: Sắc uống. Tán bột, thổi vào họng.

43. THẤT VỊ ĐỒ KHÍ HOÀN (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Đan bì	120g
Phục linh	120g
Thục địa	320g
Hoài sơn	160g
Sơn thù	160g
Trạch tả	120g
Ngũ vị tử	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suyễn do thận âm hư, họng đau, tân dịch khô.

LD: Mỗi vị dùng 12g, sắc uống với nước muối loãng.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng, thêm Ngũ vị tử (tức là bài Đồ khí hoàn).

44. THỬ NIÊM TỬ THANG (Y tông kim giám)

TP: Bạch cương tâm	4g
Bối mẫu	12g
Cam thảo	10g
Huyền sâm	10g
Liên kiều	8g
Sinh địa	12g
Thiên hoa phấn	8g
Thử niêm tử	8g
Xạ can	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng khô, ngứa đau.

LD: Thêm Trúc diệp 20 lá, sắc uống.

45. TIẾT NHIỆT THANG (Thánh tế tổng lục)

TP: Chích thảo	30g
Mang tiêu	16g
Đại hoàng	30g
Phòng phong	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng bế tắc không thông.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

46. TÔ TỬ THANG (Nghịêm phương)

TP: Bối mẫu	6g
Huyền sâm	6g
Tử tô (hạt)	8g
Cam thảo	4g
Liên kiều	6g
Xích thước	8g
Cát cánh	4g
Tiến hồ	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong sưng lở loét, vú sưng (tác tia), phong hoá bị bế tắc.

LD: Sắc uống.

47. TRÚC NHỊ PHƯƠNG

(Lục thập tứ phương chi nhất)

TP: Bạch tật lệ	3.2g
Kinh giới	4g
Ó dược	2g
Hồng hoa	4g
Lưu ký nô	4g
Tây thảo	4g
Hương phụ	1.2g
Mẫu đơn bì	4g
Xích thước	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau, huyết ú.

LD: Sắc uống nóng

48. TRÚC NHỰ THẠCH CAO THANG GIA GIẢM (Hầu sa chính trị khái yếu)

TP: Bối mẫu	12g
Kim ngân hoa	12g
Tang bạch bì	6g
Cam thảo	2.4g
Lai phụ (lấy nước cốt)	30ml
Thanh hao	12g
Đông qua tử	16g
Liên kiều	12g
Trúc diệp	30g
Hạnh nhân	12g
Vì hành	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sa lâm, họng đau, dờm nhiều.

LD: Sắc uống.

49. TRÚC TAM PHƯƠNG (Lục thập tứ phương chí nhất)

TP:

Bạc hà	4g
Liên kiều	4g
Ô dược	1.6g
Cát cánh	2g
Ngân hoa	4g
Tô ngạnh	4g
Chỉ xác	4g
Ngưu bàng tử	4g
Xuyên bối	4g
Cúc hoa	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng sưng đau, sỏi.

LD: Sắc uống nóng với Đồng tiện.

50. TRỪ ÔN HOÁ ĐỘC TÁN (Nghiem phương)

TP:

Bối mẫu	12g
Cương tâm	8g
Sơn đậu càn	8g
Cam thảo	2g
Hoàng cầm	8g
Thuyền thoái	4g
Cát cân	8g
Sinh địa	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh về họng.

LD: Sắc uống.

51. TỬ THẤT THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP:

Bán hạ	4g
Nam tinh	4g
Thần khúc	4g
Chỉ thực	4g
Sa nhân	4g
Đậu khấu nhân	2.4g
Tân lang	4g
Trần bì	4g
Hậu phác	4g
Thanh bì	2.8g
Xích linh	4g
Ich tri nhân	1.2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng như có vật gì vướng, các chứng bệnh lúc có thai và sau khi sinh.

LD: Thêm gừng 5 lát, sắc uống.

52. XẠ CAN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP:

Cát cánh	12g
Mộc hương	20g
Thăng ma	12g
Chỉ xác	40g
Mộc thông	20g
Tử tô tử	40g
Chích thảo	40g
Tân lang	40g
Xạ can	12g
Pha lê lạc	40g
Tê giác	12g
Xích thước	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trong họng như có vật gì nghẹn, đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

53. XẠ CAN TÁN (Thành huệ phương)

TP:

Cát cân	80g
Ma hoàng	40g
Thăng ma	80g
Chích thảo	80g
Ngưu bàng tử	40g
Xạ can	40g
Hanh nhân	60g
Phong hương	40g
Xích thước	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phong độc công lên trên, họng sưng đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

54. XẠ CAN THANG (Thành tế tống lục)

TP:

Đại thanh	120g
Thạch cao	400g
Xạ can	320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỷ có thực nhiệt, họng khô, lưỡi sưng cứng, bụng trướng đầy, tiểu gắt.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm 20ml mật ong, sắc uống ấm.

55. XẠ CAN THANG (Ngoại đài bí yếu)

TP:

Bạch chỉ	12g
Hanh nhân (bỏ vỏ, đấu nhọn)	4g

Thăng ma	4g	Bào chế: Dạng thuốc sắc.
Chích thảo	4g	CĐ: Trị họng sưng đau, không ăn uống được.
Xạ can	4g	LD: Sắc uống.
Đương quy	8g	GC: Dùng thuốc này không được uống Hải tảo.
Tê giác	4g	

B. THUỐC CHỮA BỆNH BẠCH HẦU, HỌNG VIÊM LỞ LOÉT

1. THUỐC HOÀN

1. GIẢI ĐỘC HÙNG HOÀNG HOÀN

(Cục phương)

TP: Ba đậu (bỏ vỏ, ép bỏ dầu)	14 hạt
Hùng hoàng	40g
Uất kim	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu hầu phong (họng lở loét), bạch hầu.

LD: Ngày uống 12g với nước trà.

2. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẰNG QUA HÙNG CHU TÁN

(Dịch hầu thiên luận)

TP: Băng phiến	4g
Hùng tinh	1,2g
Nhân trung bạch	4g
Chu sa	8g
Ngưu hoàng	1,2g
Tây qua sương	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tất cả nghiền nhỏ.

CĐ: Trị bạch hầu mới phát.

LD: Thổi thuốc vào họng.

3. XUY HẦU NGỌC THẠCH CHUỖ

(Hầu sa chứng trị yếu lược)

TP: Cương tâm (sao)	2g
Mai phiến	2g
Thần sa	2g
Huyền minh phấn	20g
Nguyệt thạch	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị bạch hầu, họng viêm loại dịch tễ.

LD: Thổi thuốc bột nhiều lần trong ngày vào chỗ đau.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Cho Nguyệt thạch vào trước, nấu cho tan ra, cho Huyền minh phấn vào, sấy khô, tán bột. Cho Cương tâm, Mai phiến và Thần sa vào, tán nhuyễn, dùng để thổi.

CĐ: Trị bạch hầu (thể âm hư), họng sưng lở loét cấp.

LD: Dùng thuốc để thổi vào chỗ đau.

2. THANH LƯƠNG TÁN

(Hầu chứng minh biện phương)

TP: Bạc hà	2,4g
Hoàng liên	4g
Nhân trung hoàng	8g
Bàng sa	1g
Mai phiến	2g
Thanh đại	1,6g

3. THUỐC SẮC

1. THANH TÂM DỊCH PHẾ THANG

(Bạch hầu tiếp yếu)

TP: Bối mẫu	8g
Hoa phấn	8g
Mạch đông	12g
Cam thảo	2g
Hoàng bá	8g
Sinh địa	12g

Cương tâm

Hoàng cầm

Thiên đông

Tri mẫu

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, dưỡng phế âm. Trị bệnh bạch hầu đã bớt, mà nhiệt vẫn chưa thanh.

LD: Sắc uống.

2. TRÚC DIỆP THẠCH CAO THANG

(Dịch hầu thiển luận)

TP: Thạch cao 20g
Trúc nhự 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị họng sưng do thời dịch, bạch hầu.

LD: Sắc uống ấm.

3. TRÚC NHỰ THẠCH CAO THANG

(Dịch hầu thiển luận)

TP: Thạch cao 20g
Trúc nhự 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị họng sưng đau do dịch độc, bạch hầu.

LD: Sắc uống ấm.

4. TRỪ ÔN HOÁ ĐỘC THANG

(Bạch hầu trị pháp quyết vị)

TP: Bạc hà 2g
Kim ngân hoa 8g
Tang diệp 8g
Bối mẫu 8g
Mộc thông 3,2g
Trúc diệp 4g
Cam thảo 3,2g
Sinh địa 8g
Tỳ bà diệp (bỏ lông) 6g
Cát căn 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bạch hầu mới phát.

LD: Sắc uống.

C. THUỐC CHỮA BỆNH HỌNG SƯNG ĐAU, AMIDAN, ĐAU HỌNG HẠT...

1. THUỐC HOÀN

1. HÙNG HOÀNG GIẢI ĐỘC HOÀN (TÁN)

(Chu Đan Khê)

TP: Ba đậu (bỏ dầu) 13 hạt
Hùng hoàng 40g
Uất kim 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ và dấm làm hoàn.

CD: Trị họng lở loét, amidan (biên đào thể) viêm

LD: Ngày uống 2g.

GC: Uống thuốc này có thể gây nôn.

2. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THANH BĂNG TÁN (Chứng lâu ngọc hồ)

TP: Đởm phân 6g
Băng sa 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, lấy mật cá 1 cái, cho thuốc bột vào, phơi trong bóng râm cho khô, tán bột. Thêm băng phiến vào, trộn đều.

CD: Trị họng bị nghẹt, amidan sưng.

LD: Mỗi lần dùng một ít, thổi vào trong lỗ mũi.

2. THẦN HIỆU XUY HẦU TÁN

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạc hà Cương tằm
Phác tiêu Thanh đại
Hoả tiêu Băng sa
Bạch phàn Hoàng liên

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc đều 16g. Tán bột. Lấy 7-8 mật lợn đực, ép lấy nước cốt. Dùng một nửa nước mật này hoà với

thuốc bột. Đổ vào trong túi mật, phơi chỗ râm cho khô. Bỏ túi mật đi, chỉ lấy thuốc, tán thành bột. Mỗi lần dùng 30g thuốc, thêm 1,2g Băng phiến, hoà chung.

CD: Trị họng sưng đau, lở loét, amidan sưng, lưỡi dầy, lưỡi cứng.

LD: Dùng thuốc bột để thổi vào họng.

3. TIỂU LỰU BÍCH NGỌC TÁN

(Y tông kim giám)

TP: Băng phiến 1,2g
Băng sa 12g
Đởm phân 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị họng có bướu (lưu), khai kết, thông nhiệt.

LD: Chấm thuốc bột vào họng.

4. TIỂU KẾ TÁN (Trung y học khái luận)

TP: Tiểu kế (sao) 12g
Bách thảo sương 12g

<i>Bổ hoàng (sống)</i>	12g
<i>Hương phụ (sống)</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng lan hầu nga (xuy) (họng amidan viêm kèm lở loét).

LD: Tán nhuyễn dùng để thổi thuốc vào họng.

5. XẠ HƯƠNG TÁN (Y học tâm ngộ)

<i>Băng phiến</i>	1.2g
<i>Hoàng liên</i>	4g
<i>Xạ hương</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng có bướu.

LD: Thổi vào họng ngày 5-6 lần.

6. XUY TỶ THÔNG QUAN TÁN

(Hầu khoa tâm pháp)

TP: <i>Tế tân</i>	12g
<i>Trư nha tạo giác</i>	40g
<i>Thiểm tô</i>	2g
<i>Ty qua tử</i>	48g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Cho Nha tạo. Ty qua tử lên trên viên gạch mới, đốt tón tính, tán bột, thêm Băng phiến 2,4g.

CĐ: Trị các chứng khi bế, họng bí, răng cắn chặt, song nhũ nga, amidan sưng.

LD: Dùng thuốc thổi vào mũi.

3. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. THANH ĐẠI TÁN (Trung y Thượng Hải)

TP: <i>Bạc hà</i>	12g
<i>Hoàng liên</i>	8g
<i>Nhân trung</i>	8g
<i>Băng phiến</i>	2g
<i>Nguyệt thạch</i>	12g
<i>Nhi trà</i>	8g

<i>Cam thảo</i>	4g
-----------------	----

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán thật nhuyễn.

CĐ: Trị họng sưng đau, nhũ nga (amidan), chân răng chảy máu, miệng lở loét.

LD: Rửa sạch miệng, thổi thuốc vào chỗ đau.

4. THUỐC SẮC

1. TAM TINH THANG (Biện chứng lục)

TP: <i>Bổ công anh</i>	30g
<i>Cam thảo (sống)</i>	9g
<i>Kim ngân hoa</i>	60g

<i>Cát cánh</i>	12g
<i>Ngân hoa</i>	12g
<i>Thạch cao (cho vào sau)</i>	6g
<i>Hoàng cầm</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau, amidan sưng.

LD: Sắc uống.

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị amidan viêm cấp có mủ, quai bị, sốt cao sau khi mổ, viêm tuyến vú, cúm, sinh xong bị sốt.

LD: Sắc uống.

2. THANH BỘT THANG (Trung Quốc đương đại danh y nghiệm phương đại toàn)

TP: <i>Đại thanh diệp</i>	40g
<i>Mã bột</i>	4g
<i>Cam thảo (sống)</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị amidan viêm cấp.

LD: Sắc uống.

4. TƯ ÂM THANH PHẾ THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: <i>Bạc hà</i>	4g
<i>Cam thảo</i>	8g
<i>Mạch môn</i>	12g
<i>Bạch thược</i>	6g
<i>Đơn bì</i>	6g
<i>Sinh địa</i>	16g
<i>Bối mẫu</i>	6g
<i>Huyền sâm</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bạch hầu, amidan viêm cấp, họng viêm mạn.

LD: Sắc uống.

3. THANH NGÂN THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: <i>Bản lam can</i>	12g
<i>Liên kiều</i>	12g
<i>Ngân sai hồ</i>	12g

5. THUỐC KHÁC (ĐAU HỌNG HẠT)

1. BÁCH LINH HOÀN (*Giản tiện*)

TP: *Bách thảo sương* 40g
Khiếm thực 40g

CĐ: Trị họng có kết khối (amidan viêm, họng hạt...), không muốn ăn uống bị trở ngại.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

D. THUỐC CHỮA BỆNH VIÊM HỌNG, LỞ LOÉT

1. THUỐC HOÀN

1. LỤC THẦN HOÀN (*Lôi thị*)

TP: *Bàng phiến* 4g
Tê hoàng 6g
Xạ hương 4g
Châu phần 6g
Thiêm tô 4g
Yên hoàng 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng rượu chế Thiêm tô, tán. Thêm Giới tử và Bách thảo nướng tán bột, bọc ngoài làm áo.

CĐ: Trị họng lở loét.

LD: Ngày uống 4-6g.

CĐ: Trị họng bị nhiệt độc (sưng lở loét).

LD: Ngày dùng 2-4g, ngâm nuốt dần.

3. TRUẬT MAI HOÀN (*Ấu ấu tu tri*)

TP: *Bàn hạ tươi* 50 củ
Muối ăn 160g
Phòng phong 160g
Bồ kết 160g
Nam tinh tươi 25 củ
Quả mơ 100 quả
Cát cánh 80g
Phác tiêu 160g
Thạch phàn 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đem nước muối dầm quả mơ cho nát ra. Các vị thuốc kia nghiền nhỏ, cho vào nước quấy đều rồi mới cho quả mơ vào thuốc ngâm 3 đêm, đem phơi khô, cho vào thổ đầy kín, nếu mốc trắng nổi lên càng tốt.

CĐ: Trị họng sưng lở loét.

LD: Khi dùng, lấy túi lụa bọc lại, rồi ngâm vào miệng, cho thấm nước miếng mà nuốt dần xuống.

2. THANH THƯỢNG ĐƠN

(*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: *Bạc hà* 2g
Đảm phàn 1 ít
Mật gấu 0,4g
Bàng sa 4g
Hùng hoàng 2g
Thanh lam 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

2. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BĂNG HOÀNG TÁN

(*Trung y học khái luận*)

TP: *Đại mại* 4g
Hùng hoàng 8g
Nhân trung hoàng 4g
Huyền minh phần 28g
Nguyệt thạch 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng viêm lở loét.

LD: Bôi hoặc thổi thuốc vào vết thương.

GC: Đại mại = Đồi mồi.

Huyền minh phần 1,2g
Thần sa 0,8g
Hùng hoàng 0,4g
Mai phiến 1,2g
Thục thạch cao 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng loét.

LD: Dùng thuốc thổi vào họng.

3. KÊ TÔ XUY HẦU TÁN (*Dịch hầu sa luận*)

2. ĐẠM HOÀNG TÁN (*Trung y học khái luận*)

TP: *Cam thảo* 1,6g

TP: *Bàng phiến* 0,4g
Bàng sa 4g
Cương tâm 2g

Kê tô bạc hà	2g
Mã bột	1g
Mang tiêu	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị họng lở loét, nhọt (mã đao) ở cổ.

LD: Dùng thuốc bột thổi vào họng.

4. KIM TÁO TÁN (Trung y học khái luận)

TP: Bạch tín	8g
Mai phiến	2g
Hắc táo	20 quả
Nhân trung bạch	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Hắc táo, bỏ hạt, cho Bạch tín vào nướng trong bếp than cho cháy thành than, tán nhuyễn. Thêm Nhân trung bạch và Mai phiến vào, nghiền nhỏ, để dành dùng dần.

CD: Trị họng viêm lở loét.

LD: Mỗi lần dùng 1-2g thổi vào họng.

5. LẠM HẦU XUY (Trung y học khái luận)

TP: Chu sa	0,8g
Nhi trà	0,8g
Trân châu	0,8g
Mai phiến	0,8g
Tây hoàng	0,4g
Trich nhũ thạch	2,4g
Nhân trung bạch	2,4g
Tây huyết phách	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Dùng Nhân trung bạch tẩy cho sạch, không nướng, nghiền nhỏ, phi bằng nước, lấy thứ sạch nhẹ nổi lên, gạn hết nước ra, để thuốc lắng đứng, thay nước 16-20 lần, lấy thứ trắng như phấn, phơi trong râm cho khô. Các vị khác tán nhỏ. Hoà chung, để dành dùng dần.

CD: Trị họng sưng lở loét (lạm hầu đản sa).

LD: Mỗi lần dùng 1 ít (2-4g) thổi vào họng.

6. NGỌC TIẾT TÁN (Yết hầu mạch chứng thông luận)

TP: Bạc hà	120g
Bàng sa	14g
Nhi trà	4g
Bàng phiến	1,2g
Hùng hoàng	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị họng sưng lở loét.

LD: Dùng thuốc bột thổi vào họng.

GC: Bài này còn gọi là Nhũ mã phá tán.

7. QUA ĐẾ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Qua đế, lượng tuỳ ý

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị họng sưng lở loét (triển hầu phong).

LD: Thổi một ít thuốc bột vào họng bị đau.

8. TÂN ĐỊNH GIA GIẢM TÍCH LOẠI TÁN (Trương Sơn Lôĩ thương khoa cương yếu)

TP: Cán dư thân	24g
Cảo nguyệt thạch	80g
Chân xuyên bối	32g
Minh hùng hoàng	60g
Kê trảo hoàng liên	40g
Quảng uất kim	32g
Khiết tịnh nhân trung bạch	80g
Tây ngư hoàng	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Cán dư thân (móng tay người), rửa sạch, sao phồng hơi sém, cùng các vị kia tán thật nhuyễn, hoà đều để thổi.

CD: Trị yết hầu sưng loét rất nặng.

LD: Hoà (trộn) đều để thổi vào chỗ đau.

9. THANH LƯƠNG TÁN (Y tông kim giám)

TP: Bạc hà	2,4g
Bàng sa	12g
Nhân trung bạch	8g
Bàng phiến	2g
Hoàng liên	4g
Thanh đại	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị họng sưng lở loét.

LD: Dùng thuốc thổi vào họng.

10. THẦN TỰ THAM THỔ PHƯƠNG (Hầu sa chứng trị khái yếu)

TP: Châu đởm phân 9g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Dùng mặt của Thanh ngư, tẩm thuốc, phơi trong râm cho khô, tán bột.

CD: Trị họng viêm.

LD: Ngày uống 4-6g, hoặc thổi vào họng.

11. THẬP BẢO ĐƠN (Dịch hầu thiển luân)

TP: Bằng sa	2g
Mai hoa bãng phiến	0,2g
Nhân trung bạch	2g
Bối mẫu	1,2g
Ngưu hoàng	1,2g
Thanh ngư đởm	2g
Hổ phách	2g
Nhân chỉ giáp	2g
Trân châu	2,4g
Mã bột	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau, lở loét theo thời dịch, đậu chần sinh ra nha cam.

LD: Dùng thuốc thổi vào họng.

12. XUY HẦU DƯỢC PHƯƠNG

(Tâm đắc thần phương)

TP: Đại bãng phiến	8g
Tây ngư hoàng	4g
Xạ hương	4g
Nhân trung bạch	4g

Thanh đồng 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị cường họng, thổi vào trong họng.

LD: Thổi thuốc vào họng

13. XUY HẦU THẬP BẢO ĐƠN

(Hầu khoa tập dịch)

TP: Bằng sa	1,6g
Mai phiến	0,2g
Nhân trung bạch	2g
Đại bối	1,2g
Ngưu hoàng	1,2g
Thanh ngư đởm	2g
Hổ phách	2g
Nhân chỉ giáp	1,6g
Trân châu	2,4g
Mã bột	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị lở hầu sa, họng lở loét.

LD: Tán nhuyễn, dùng để thổi thuốc vào họng.

3. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. HOÀNG KỲ TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cam thảo	20g
Chi tử nhân	20g
Hoàng cầm	12g
Hoàng kỳ	20g
Huyền sâm	40g
Mạch môn	40g
Ngưu bàng tử	20g

Tân lang 20g

Thăng ma 12g

Tô tử 20g

Xích phục linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị họng lở loét, đau.

LD: Ngày uống 16-20g.

4. THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1. TỬ CHÍNH TÁN (Trọng lâu ngọc thạch)

TP: Kinh giới huê	3,2g
Tế tân	1,6g
Phòng phong	3,2g
Tử kinh bi	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị hầu phong (họng sưng đau, lở loét...) mới phát (cấp).

LD: Sắc lấy nước ngậm.

5. THUỐC SẮC UỐNG

1. CAM THẢO BẠCH PHÀN THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch phàn	4g
Cam thảo	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột).

CĐ: Trị miệng, họng bị lở loét.

LD: Sắc uống, hoặc tán (bột) thổi vào họng.

2. HẮC CAO THANG (Trung y học khái luận)

TP: Bạc hà	3,2g
Liên kiều	12g
Sinh địa (tươi)	12g

Bối mẫu	12g
Lô cần	40g
Thạch cao	16g
Cương tâm (nướng)	12g
Thuyền thoái	3,2g
Phù bình	12g
Thạch học	16g
Đạm đậu xi	12g
Rễ tranh (tươi)	40g
Cam thảo (nướng)	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng lạn hầu sa (họng viêm lở loét).

LD: Sắc uống.

3. ÍCH KHÍ THANH KIM THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạc hà	4g
Bạch phục linh	6g
Cát cánh	12g
Chi tử (sống)	4g
Ngưu bàng tử	6g
Nhân sâm	4g
Bối mẫu	6g
Cam thảo (sống)	4g
Hoàng cầm	8g
Mạch môn	6g
Trần bì	6g
Tô tử	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh giải nhiệt ở phế, trị họng sưng lở loét.

LD: Sắc uống.

4. SƠN ĐẬU CẦN THANG

(Hầu khoa tử trần tập)

TP: Bạc hà	1,5g
Liên kiều	3g
Sơn đậu cần	3g
Cam thảo	1,5g
Mạch môn	3g
Trần bì	3g
Cát cánh	3g
Ngưu bàng	3g
Xạ can	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị uống rượu nhiều quá làm cho thượng tiêu hoả, họng sưng đau, lở loét.

LD: Sắc uống.

5. THANH HOÁ HỘI YẾM THOẠI HỦ THANG

(Dịch hầu sa luận)

TP: Bạc hà	4g
Huyền sâm	12g

Mẫu đơn bì	12g
Bản lam căn	12g
Kim ngân hoa	6g
Nhân trung hoàng	6g
Bối mẫu	12g
Liên kiều	12g
Sinh địa	16g
Đào nhân	12g
Lô cần	80g
Xích thược	8g
Hồng hoa	8g
Mạch môn	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng dịch hầu hội yếm (họng viêm do dịch độc) đã có mủ.

LD: Sắc uống.

6. TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG (Thọ thế bảo nguyên)

TP: Bạch thược	4,8g
Hoàng bà	4g
Thục địa	6g
Cam thảo	4g
Nguyên sâm	8g
Tri mẫu	4g
Cát cánh	12g
Thiên hoa phấn	4g
Xuyên khung	4g
Đương quy	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hư hoả bốc lên, trọng họng lở loét.

LD: Sắc, hoà thêm Trúc lịch 50ml, uống ấm.

7. TƯ BỔ KHÍ HUYẾT PHƯƠNG (Tâm đắc thần phương)

TP: Đại táo	2 quả
Ngũ vị	2,4g
Nhục quế	3,2g
Đương quy	6g
Ngưu tất	12g
Tào nhân	16g
Gừng sống	3 lát
Nhân sâm	12g
Thục địa	16g
Mạch môn	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí huyết hư, cổ họng lở loét thành lỗ, không thấy đau nhức.

LD: Sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH TÂM THẦN

I. THUỐC CHỮA BỆNH VỀ TÂM THẦN PHÂN LIỆT

A. THUỐC SẮC

1. BÌNH CUỒNG THANG

(Thiên gia điều phương)

TP: Can khương	6g
Kim mông thạch	2.5g
Nhị sừu	16g
Chỉ xác	10g
Mang tiêu	30g
Tam lăng	10g
Đại hoàng (sống)	6g
Mộc hương	6g
Uất kim	16g
Đào nhân (sống)	16g
Nga truyệt	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can giải uất, tả nhiệt, hoá đàm, lý khí tán kết, trị chứng tâm thần phân liệt.

LD: Sắc uống.

GC: Sau khi uống thuốc, người bệnh đại tiện lỏng nhiều tức là thuốc có công hiệu tốt, phân lỏng có thể ở dạng nước, dịch nhầy, lẫn máu, có bọt. Sau khi đi ra hết thì bệnh có nhiều hy vọng chữa khỏi. Tuy nhiên, cần chú ý để phòng hư thoát.

2. BỔ HƯ THẦN THANG

(Thiên gia điều phương)

TP: Bà tử nhân	10g
Hoàng kỳ	12g
Trần châu mẫu	30g
Bàn hạ (chế)	6g
Nhục quế	4.5g
Chỉ xác	4.5g
Phục linh	10g
Trư khổ đờm (mật lợn)	1 cái
Đảng sâm	15g
Táo nhân	15g
Đương quy	6g
Toàn yết	3g
Xuyên khung	1.5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Lấy Xuyên khung, cho vào trong mật lợn, buộc chặt lại cho mật khỏi chảy ra.

CĐ: Bổ hư, phủ chính, hoá đàm, tức phong, an thần, định trí, trị chứng tâm thần phân liệt.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

3. CUỒNG TỈNH THANG

(Thiên gia điều phương)

TP: Bán hạ	9g
Đan bì	12g
Trần bì	9g
Chỉ tử	9g
Đào nhân	12g
Trúc nhự	9g
Chỉ thực	9g
Sài hồ	12g
Uất kim	9g
Đại hoàng	9g
Sinh khương	12g
Xích thực	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông phủ tả nhiệt, hành ứ tán kết, trị chứng tâm thần phân liệt.

LD: Sắc uống.

4. ĐẠI HOÀNG CỬU LONG THANG

(Thiên gia điều phương)

TP: Cửu thái trấp (nước lá họ)	100ml
Đại hoàng	30-60g
Địa long (sống)	50-70g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Thanh tâm, tả hoả, trừ đàm, khai khiếu, trị bệnh tâm thần phân liệt.

LD: Đem Địa long rửa sạch, thái thành từng đoạn nhỏ, nấu 1-2 giờ, lấy khoảng 350ml nước thuốc. Ngâm Đại hoàng vào nước này 2 giờ, sau

đó xắt 1 lát, để hơi nguội. Đổ tất cả vào trong nước lá hẹ, chia làm 2-3 lần uống.

5. KHOÁT ĐỜM ĐỊNH CUÔNG THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Đại giả thạch	10g
Đại hoàng	6g
Hoàng cầm	10g
Kim mông thạch	30g
Long cốt (sống)	30g
Long đờm thảo	10g
Mẫu lệ (sống)	30g
Thạch quyết minh	30g
Thiên trúc hoàng	10g
Trâm hương	6g
Trân châu mẫu	30g
Tuyền phục hoa	10g
Uất kim	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CD: Bình can, tả hoả, khoát đờm, trấn tâm. Trị tâm thần phân liệt, cuồng.

LD: Sắc uống. Dùng thêm Cam toại 2g, Chu sa 2g, tán bột, uống với nước thuốc, cách 1 ngày uống 1 ngày.

GC: Đối với người bị cuồng, lúc không lên cơn có thể bỏ Cam toại đi.

6. LONG MẪU BẠCH VI QUẤT DIỆP THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thực	12g
Long cốt	30g
Quất diệp	12g
Bạch vi	12g
Mạch môn	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước sắc Bạc hà và bột làm hoàn.

CD: Khai khiếu, khử đàm, trị đàm tróc phát cuồng.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Hiện nay dùng trị sỏi túi mật, túi mật viêm cấp và mạn.

Sinh địa	12g
Cam thảo	3g
Mẫu lệ	30g
Sơn chi	9g
Chỉ xác	6g
Ngưu tất	12g
Trúc nhự	9g
Huyền sâm	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đàm nhiệt nội kết nhiều loạn tâm thần gây ra chứng tâm thần phân liệt.

LD: Sắc uống.

7. THIẾT LẠC ẨM (Thiên gia diệu phương)

TP: Bối mẫu	12g
Câu đằng	12g
Chu sa	3g
Đan sâm	12g
Đóm nam tinh	6g
Huyền sâm	12g
Liên kiều	12g
Mạch môn	12g
Phục thần	12g
Thạch xương bồ	6g
Thiên môn	12g
Thiết lạc (sống)	200g
Trần bì	6g
Viễn chi	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoả đàm, khai khiếu, thanh hoả, an thần, trị tâm thần phân liệt.

LD: Sắc Thiết lạc trước 1 giờ, Chu sa để riêng, sắc thuốc xong, hoà uống.

II. THUỐC CHỮA BỆNH VỀ TÂM THẦN KHÁC

1. THUỐC HOÀN

1. BẠCH KIM HOÀN (Trung y Thượng Hải)

TP: Bạch phàn	4g
Uất kim	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước sắc Bạc hà và bột làm hoàn.

CD: Khai khiếu, khử đàm, trị đàm tróc phát cuồng.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Hiện nay dùng trị sỏi túi mật, túi mật viêm cấp và mạn.

2. BẠCH PHỤC LINH TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục linh (bỏ lõi)	60g
Hoàng kỳ	40g
Tang ký sinh	30g
Bạch thực	40g
Mạch môn (bỏ lõi)	40g
Thạch xương bồ	30g
Cam thảo	40g
Nhân sâm	60g
Thục địa	60g

<i>Đương quy</i>	40g
<i>Quế tâm</i>	40g
<i>Viễn chi (bỏ lõi)</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Tâm thần kinh sợ, nói lảm nhảm.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước sắc Gừng sống, Đại táo và Trúc diệp.

3. CAM TOẠI TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: *Cam toại* 80

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cam toại tán bột, trộn với mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị chứng điên giản.

LD: Ngày uống 20g.

GC: Bài này có tác dụng xổ (tẩy) mạnh, các chứng thực mới được dùng.

4. NGƯU HOÀNG GIẢI NHIỆT HOÀN

(*Bệnh cơ khí bảo mệnh tập*)

TP: <i>Bàng phiến</i>	4g
<i>Chu sa</i>	12g
<i>Ngưu hoàng</i>	10g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Mẫu đơn bì</i>	12g
<i>Uất kim</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt nhập vào phần huyết gây ra cuồng.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. NHỊ ĐẠN HOÀN (*Phùng Thi*)

TP: <i>Bạch linh</i>	40g
<i>Mạch môn</i>	40g
<i>Thục địa</i>	60g
<i>Cam thảo</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	20g
<i>Viễn chi</i>	20g
<i>Đan sâm</i>	60g
<i>Thiên môn</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị bệnh tâm thần, hay quên.

LD: Ngày uống 20g.

6. THANH TÂM HOÀN (*Tiền niêm tập*)

TP: <i>Bạch phân</i>	30g
<i>Kinh giới huệ</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị điên cuồng.

LD: Ngày uống 12g với nước sắc Sinh khương, lúc đói.

7. THIẾT PHẤN HOÀN (*Ấu ấu tu tri*)

TP: <i>Đỏm tinh (sao)</i>	12g
<i>Khinh phấn</i>	12g
<i>Long xỉ</i>	12g
<i>Một dược</i>	8g
<i>Ngưu hoàng</i>	4g
<i>Thiên ma</i>	12g
<i>Xạ hương</i>	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị trên chọn một vào các ngày lập (các ngày tết âm lịch) hoặc tết Đoan ngo (5/5 âm lịch) mà tán bột, hoàn với nước, uống với nước sắc Kinh giới. Lúc hợp thuốc lại và lúc lấy nước, tuyệt đối không để phụ nữ và mèo, chó, gà trông thấy.

CĐ: Trị chứng điên phát ra bất thần, buồn phiền, sùi bọt mép.

LD: Uống thuốc với nước sắc Kinh giới.

8. TIỆT ĐIÊN HOÀN (*Thanh tắng bí thư*)

TP: <i>Bạch phân</i>	90g
<i>Uất kim</i>	210g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị điên cuồng.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Bạch kim hoàn (Y phương), Uất kim hoàn, Uất phân hoàn (Thế y đặc hiệu).

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH PHỤC LINH TÁN

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Bạch phục linh</i>	40g
<i>Long cốt</i>	40g
<i>Tang phiêu tiêu</i>	80g

<i>Cam thảo (nướng)</i>	40g
<i>Phụ tử</i>	40g
<i>Thục địa</i>	80g
<i>Can khương</i>	40g
<i>Quế tâm</i>	40g
<i>Tục đoạn</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).
CD: Tâm thần kinh sợ, nói lảm nhảm.
LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16g.

2. BÀN HẠ PHỤC THẦN TÁN (Trương Thị y thông)

TP: Bàn hạ 48g
 Mộc hương 32g
 Thiên ma 32g
 Đởm tinh 32g
 Ô dược 32g
 Toan táo nhân (sao) 32g
 Hoàng bì 32g
 Phục thần 48g
 Viễn chí nhục 32g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).
CD: Trị chứng tâm thần mới phát (giai đoạn đầu), thần khí chưa suy.
LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với nước gừng.

3. KHÔNG ĐIÊN ĐẠN (Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP Bạch cương tâm 20g
 Bàn hạ 20g
 Cam toại 10g
 Chu sa 12g
 Toàn yết (sao) 10g
 Xuyên ô 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).
CD: Trị điên cuồng, động kinh.
LD: Ngày uống 8-12g.

4. SINH THIẾT LẠC ẨM (Trương Thị y thông)

TP: Huyền sâm 40g

Phục linh 60g
 Thạch cao 80g
 Long xỉ 60g
 Tần giao 40g
 Thiết lạc 25g
 Phòng phong 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).
CD: Trị điên cuồng do tâm tỳ nhiệt.
LD: Trộn với nước cốt Thiết lạc, chung, hoà Trúc lịch, uống.
GC: Sách Trung Hoa danh y phương tể đại toàn ghi bài này của sách Chứng trị chuẩn thang.

5. THANH THẦN TÁN (Phổ tế)

TP: Cam thảo Phòng phong
 Trạch tả Xuyên khung
 Hương phụ tử Tật lê
 Kinh giới huê Thạch cao

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 30g.

CD: Trị đầu và mắt không thanh, tinh thần mê muội (không tỉnh).

LD: Ngày uống 8g.

6. THUNG DUNG TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch linh 30g
 Nhục thung dung 10g
 Thạch xương bồ 30g
 Tục đoạn 10g
 Viễn chí 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị lớn tuổi mà hay bị quên.

LD: Ngày uống 16g với rượu ấm.

C. THUỐC SẮC

1. BÌNH CAN ẨM TỬ (Viện YHDT Việt Nam)

TP: Cam thảo 2g
 Nhân sâm 12g
 Tân lang 4g
 Cát cánh 4g
 Phòng phong 4g
 Xích thược 8g
 Chỉ xác 4g
 Quế chi 4g
 Xuyên khung 4g
 Mộc hương 4g

Quy thân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CD: Thất tình gây ưu phiền, buồn bực, khí thũng.
LD: Sắc uống.

2. CAN TÂM KHÍ UẤT KẾT THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Cam thảo 4g
 Cúc hoa 12g
 Tó ngạnh 8g
 Câu đằng 12g

Hương phụ	8g
Uất kim	8g
Chỉ xác	8g
Thảo quyết minh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Sơ can khí, bổ tâm huyết, trị chứng thần kinh suy nhược (thể hưng phấn tăng do sang chấn tinh thần).

LD: Sắc uống.

3. CHI TỬ NHÂN THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	20g
Sài hồ	60g
Chi tử nhân (sao rượu)	40g
Thạch cao	80g
Đại thanh	40g
Thăng ma	80g
Hạnh nhân	80g
Tri mẫu	40g
Hoàng cầm	80g
Xích thược	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phiền táo nói sảng, điên cuồng, sốt cao, các khớp xương đau nhức.

LD: Mỗi lần dùng 12g sắc với nước và 3 miếng gừng sống, uống.

GC: Sách TQYHĐTĐiển có thêm Đậu xị.

4. CHI TỬ XỊ THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Chi tử (sống)	9g
Mạch môn	10g
Chích thảo	6g
Quảng uất kim	10g
Đạm đậu xị	15g
Thạch xương bồ	10g
Đạm trúc điệp	5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Dưỡng âm tử nhiệt, giải uất trừ phiền, trị chứng Hysteria (ý bệnh).

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

5. DƯỠNG THẦN THANG (Lý Đông Viên)

TP: Bạch truật	1.2g
Hoàng kỳ	4g
Quất bì	4g
Bàn hạ (chế)	2.8g

Hoàng liên	2g
Sài hồ	16g
Cam thảo	2.8g
Mạch nha	2g
Thăng ma	16g
Đương quy thân	2g
Mộc hương	0.4g
Thương truật	2g
Hoàng bà	0.4g
Nhân sâm	1.2g
Xuyên khung	1.2g
Hoàng cầm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: An dưỡng tâm thần.

LD: Sắc uống.

6. KHUNG HOÀNG THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	6g
Hương đậu	50g
Xuyên khung	6g
Hoàng cầm	6g
Mật ong	150g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị uồn vẩn, đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐTĐiển không có mật ong và Hương đậu.

7. NHỊ ÂM TIỄN (Mộng trung giác đậu)

TP: Cam thảo	4g
Mạch môn	12g
Sinh địa	12g
Hoàng liên	8g
Mộc thông	6g
Tào nhân	8g
Huyền sâm	6g
Phục linh	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tâm kinh có nhiệt, thủy không chế được hoả và các chứng phiền nhiệt xuất huyết, tiểu nóng.

LD: Thêm Đàng tằm 20 cong hoặc Trúc điệp sắc uống.

8. PHÒNG KỶ ĐỊA HOÀNG THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP: Cam thảo	0.4g
---------------------	------

<i>Phòng phong</i>	1,2g
<i>Phòng kỷ</i>	0,4g
<i>Quế chi</i>	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chung). Ngâm 4 vị trên vào 1 ly rượu (40ml), vắt lấy nước cốt. Dùng Sinh địa 1280g, thái nhỏ, chung cho kỹ, vắt lấy nước cốt.

CD: Trị bệnh trạng giống như cuồng, nói một mình, không nóng lạnh, mạch phù.

LD: Hoà 2 thứ nước cốt vào, chia làm 2 lần uống.

9. PHỤC MAN TIỄN (*Y lược giải âm*)

<i>Bạch thực</i>	8g
<i>Mộc thông</i>	6g
<i>Thạch hộc</i>	8g
<i>Mạch môn</i>	8g
<i>Phục thần</i>	8g
<i>Trần bì</i>	4g
<i>Mẫu đơn</i>	8g
<i>Sinh địa</i>	8g
<i>Tri mẫu</i>	6g
<i>Xương bồ</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cuồng (do tâm và thận đều hư).

LD: Sắc uống.

10. QUA ĐẾ THANG (*Thiên gia diệu phương*)

<i>Đậu xị</i>	9g
<i>Uất kim</i>	9g
<i>Qua đế</i>	9g
<i>Xích tiểu đậu</i>	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thông thổ đàm thấp, trị khí uất, đàm tắc, Hysteria.

LD: Sắc uống.

11. QUẾ CHI KHỬ THỰC DƯỢC GIA THỰC TẮT MẪU LỆ LONG CỐT CỨU NGHỊCH THANG (*Kim quỳ yếu lược*)

<i>Chích thảo</i>	80g
<i>Mẫu lệ</i>	200g
<i>Sinh khương</i>	120g
<i>Đại táo</i>	12 quả
<i>Quế chi</i>	120g
<i>Thực tất</i>	120g
<i>Long cốt</i>	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Tán bột. Nấu Thực tất trước, sau đó cho các thuốc vào, lọc bỏ bã, uống ấm.

CD: Trị hoả tà mạnh quá sinh ra cuồng, thức ngủ không yên.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Quế chi khứ thực dược gia thực tất long cốt mẫu lệ thang.

12. QUY TỶ THANG ĐIỀU THẦN SA, HỔ PHÁCH MẠT (*Tế sinh*)

<i>Bạch phục linh</i>	8g
<i>Hoàng kỳ</i>	10g
<i>Nhân sâm</i>	10g
<i>Bạch truật</i>	10g
<i>Hổ phách</i>	4g
<i>Thần sa</i>	4g
<i>Cam thảo</i>	2g
<i>Long nhãn</i>	10g
<i>Toan táo</i>	4g
<i>Đương quy</i>	4g
<i>Mộc hương</i>	2g
<i>Viễn chi</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh tâm thần.

LD: Sắc uống.

13. SƠ CAN GIẢI UẤT THANG (*540 bài thuốc Đông y*)

<i>Chỉ xác</i>	8g
<i>Đảng sâm</i>	16g
<i>Thanh bì</i>	8g
<i>cúc hoa</i>	12g
<i>Hương phụ</i>	8g
<i>Uất kim</i>	8g
<i>Đan sâm</i>	8g
<i>Tào nhân</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh tâm thần - bệnh Hysteria.

LD: Sắc uống.

14. THĂNG DƯƠNG TÁN HOẢ THANG (*Đào Tiết Am*)

<i>Bạch thực</i>	6g
<i>Hoàng cầm</i>	4g
<i>Phục thần</i>	4g
<i>Bạch truật</i>	8g
<i>Mạch môn</i>	8g
<i>Sái hổ</i>	2,8g
<i>Cam thảo</i>	4g

Nhân sâm	8g
Trần bì	2,4g
Đương quy	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế kinh bị nhiệt quá hoá cuồng.

LD: Thêm Gừng 2 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

15. THANH TÂM THANG (Tiên niêm tập)

TP: Bạch truật	3,2g
Mạch môn	4,8g
Tào nhân	3,2g
Cam thảo	1,6g
Nhân sâm	3,2g
Thạch xương bồ	4g
Đương quy	4,8g
Phục linh	3,2g
Viễn chí	3,2g
Sinh địa	3,2g
Xuyên khung	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị điên cuồng.

LD: Sắc uống.

16. THẦN HIỆU THANG (Biện chứng lục)

TP: Ba kích thiên	30g
Khiêm thực	16g
Phục thần	10g
Bà tử nhân	10g
Mạch môn	30g
Sơn đước	30g
Đan sâm	10g
Nhân sâm	30g
Thỏ ty tử	30g
Huyền sâm	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Đại bổ tâm và thận, trị chứng hay quên.

LD: Sắc uống.

17. THÊU BẢO CHÍ THẦN THANG

(Xuyến Nhã nội biên)

TP: Bạch thược	160g
Nhân sâm	40g
Tào nhân (sống)	40g

Bán hạ	80g
Phụ tử	4g
Thiên nam tinh	20g
Cam thảo	20g
Phục linh	120g
Uất kim	80g
Đương quy	40g
Xương bồ	40g
Lục nhục	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị uất nghịch không tan, bảo bệnh (một loại bệnh tâm thần thể trầm cảm).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Cứu bảo chí thần thang (Thạch thất bì lục).

18. THÔNG MINH THANG (Cổ kim y giám)

TP: Bạch phục thần
Thạch xương bồ
Viễn chí nhục

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 90g.

CĐ: Trị hay quên (kiện vong).

LD: Mỗi lần dùng 10-16g, sắc uống lúc đói.

19. TỤC MỆNH THANG GIA GIẢM

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: Bạch thược	40g
Hạnh nhân	40g
Phòng kỷ	40g
Bạch truật	80g
Hoàng cầm	40g
Quế chi	80g
Cam thảo	40g
Ma hoàng	120g
Xuyên khung	40g
Đương quy	40g
Nhân sâm	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng chiêm vọng (nói làm nhảm).

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tiểu tục mệnh thang gia giảm.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH THẦN KINH

- AN THẦN
- KHÓC ĐÊM
- MẤT NGỦ
- NÃO
- ĐAU DÂY THẦN KINH

I. THUỐC AN THẦN

A. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. BÌNH BỔ CHÍNH TÂM ĐƠN (Cục phương)

TP: Bà tử nhân	40g
Ngũ vị tử	20g
Sơn dược	60g
Chu sa	20g
Nhân sâm	40g
Thạch xương bồ	40g
Đương quy	40g
Nhục quế	40g
Toan táo nhân (sao)	40g
Long xỉ	40g
Phục thần	40g
Viễn chí	40g
Mạch môn (bỏ lõi)	60g
Sinh địa	80g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Viễn chí ngâm nước Cam thảo, bỏ phần gân đi. Tán bột, làm viên. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Ninh tâm, an thần, trị tâm hư, huyết thiếu.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Bình bổ trấn tâm hoàn.

2. BÌNH BỔ CHÍNH TÂM ĐƠN (Cục phương)

TP: Bà tử nhân	160g
Mạch môn (bỏ tim)	160g
Thạch xương bồ	640g
Cát cánh (sao)	120g
Phục thần	160g
Thiên môn	160g
Chu sa	120g
Sinh địa	160g

Thục địa	160g
Đương quy	240g
Sơn dược	160g
Viễn chí	280g
Long cốt	40g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, dùng Chu sa bọc ngoài làm viên.

CD: Ninh tâm, an thần, trị tâm hư, huyết thiếu.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. BÌNH BỔ TRẦN TÂM ĐƠN (Cục phương)

TP: Bà tử nhân	40g
Ngũ vị tử	20g
Sơn dược	60g
Chu sa	20g
Nhân sâm	40g
Thạch xương bồ	40g
Đương quy	40g
Nhục quế	40g
Toan táo nhân (sao)	40g
Long xỉ	40g
Phục thần	40g
Viễn chí	40g
Mạch môn (bỏ lõi)	60g
Sinh địa	80g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Viễn chí, ngâm nước Cam thảo, bỏ phần gân đi. Tán bột, làm viên. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Ninh tâm, an thần, trị tâm hư, huyết thiếu..

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Bình bổ chính tâm đơn.

4. TỊCH TẢ ĐƠN (Y lược giải âm)

TP: Bạch truật	12g
Hùng hoàng	4g
Thạch xương bồ	12g
Đảng sâm	12g
Đương quy	12g
Thương truật	12g
Ngưu hoàng	1,2g
Phục thần	12g
Quỷ vũ tiến	12g
Thần sa	4g
Viễn chí	12g
Xạ hương	0,4g
Đào nỏ (quả đào khô trên cây)	8g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm viên.

CD: Trấn kinh an thần.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. XẠ HƯƠNG ĐƠN (Y phương ca quát)

TP: A nguyễn	0,4g
Một dược	20g
Quế tâm	20g
Bào nhân	12g
Nga truật	20g
Tam lăng	12g
Đương quy	20g
Ngũ linh chi	12g
Tán lang	40g
Mộc hương	20g
Nguyên hoa	40g
Xạ hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm viên.

CD: Trị trẻ nhỏ bị sài đẹn, khách ngộ (cham vĩa lạ).

LD: Ngày uống 2-4g với nước gừng.

B. THUỐC HOÀN

1. A GIAO KÊ TỬ HOÀNG HOÀN

(Thời lệnh bệnh học)

TP: A giao	16g
Thạch quyết minh	12g
Bạch thực	12g
Tử thạch	16g
Kê tử hoàng (lông đỏ trứng gà)	1 cái

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: An thần trấn kinh, trị trẻ sốt cao co giật.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g.

2. AN THẦN HOÀN (Y phương ca quát)

TP: Cam thảo	Đương quy
Sinh địa	Chu sa
Hoàng liên	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa làm áo.

CD: Trị trẻ nhỏ bị chứng kinh sợ, kinh phong.

LD: Ngày uống 4-6g.

3. AN THẦN HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Đương quy	10g
Ngưu hoàng	2g
Hoàng liên	20g
Sơn chi (sao cháy)	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng màu tím lợn trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài làm áo.

CD: Trị chứng đau gây ra phát sáng, nói làm nhảm.

LD: Ngày uống 10-20g.

4. BA KÍCH HOÀN (Y học phát minh)

TP: Ba kích (bỏ lõi)	40g
Hồi hương (sao)	40g
Nhục thung dung (tẩm rượu)	40g
Bạch long cốt	40g
Ích trí nhân	40g
Phúc bồn tử	40g
Bạch truật	40g
Mẫu lệ	40g
Thỏ ty tử	40g
Cốt toái bổ (bỏ lông)	40g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mạch yếu, mặt trắng nhạt, buồn sầu ca khúc (tâm thần thể trầm cảm).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10-20g.

5. BÁ TỬ NHÂN HOÀN

(Loại chứng phổ tế bản sự)

TP: Bà tử nhân	40g
----------------	-----

Ma hoàng căn	40g
Nhân sâm	40g
Bạch truật	40g
Mẫu lệ	40g
Tĩnh phụ	20g
Bàn hạ (chế)	40g
Ngũ vị tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Dưỡng tâm, an thần, hoà vị, cố vệ (làm chắc phần vệ khí bên ngoài), kích thích ăn uống, rút nhiệt kết ở các đường kinh mạch...

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Tĩnh phụ = Vỏ lúa sạch.

6. BẢO MỆNH HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Chích thảo	8g
Chu sa	4g
Cương tâm	4g
Phục thần	12g
Tê giác	8g
Thiên ma (nướng, lùi)	12g
Toàn yết (chế)	12 con
Xạ hương	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: An thần, định phách, trấn kinh.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Mạch môn.

7. BÍ CHỈ AN THẦN HOÀN

(Mộng trung giác đậu)

TP: Bạch thược (sao)	6g
Đương quy	6g
Phục thần	8g
Bàn hạ (chế)	8g
Ngũ vị tử	4g
Quất hồng bì	6g
Chích thảo	4g
Nhân sâm	8g
Sinh khương	3 lát
Tào nhân (sao đen)	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hồi hộp, lo sợ, không yên.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. BÌNH BỔ CHÍNH TÂM HOÀN (Cục phương)

TP: Bá tử nhân	40g
----------------	-----

Mạch môn	60g
Phục thần	60g
Bạch thược	60g
Ngũ vị tử	20g
Sinh địa	80g
Chu sa	20g
Nhân sâm	40g
Thạch xương bồ	40g
Đương quy thân	40g
Nhục quế	40g
Toàn táo nhân	60g
Long xỉ	40g
Viễn chí	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tâm hư, huyết thiếu, hồi hộp, lo sợ, ngủ không yên.

LD: Ngày uống 8-12g. Dùng Nhân sâm và Long nhân sắc nước uống thuốc.

GC: Bài này gọi là Bình bổ trấn tâm hoàn.

9. CHÂN CHÂU MẪU HOÀN

(Loại chứng phổ tế bản sự)

TP: Bá tử nhân	40g
Nhân sâm	40g
Tê giác	20g
Trân châu mẫu	30g
Phục thần	20g
Thục địa	60g
Đương quy thân	60g
Tào nhân (sao)	20g
Long xỉ	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can đởm hư phong, thần trí không yên.

LD: Ngày uống 40g.

10. CHU SA AN THẦN HOÀN

(Lan thất bí tàng)

TP: Chích thảo	2g
Hoàng liên	6g
Sinh địa	2g
Chu sa	4g
Quy thân	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chu sa thuỷ phi, 2g cho vào thuốc, 2g dùng để bọc ngoài làm áo. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trấn tâm, an thần, dưỡng âm, thanh hoá, trị tim hồi hộp (tâm quý), lo sợ (chính xung), phiền táo không ngủ được.

LD: Mỗi lần uống 4-12g trước khi đi ngủ hoặc chia đều liều thuốc (12g) uống ấm làm 2 lần, với nước nóng.

11. CHU SA AN THẦN HOÀN (Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo	2g
Đương quy thân	2g
Sinh địa	2g
Chu sa	4g
Hoàng liên	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: An thần, mất ngủ, trợ tim, dưỡng âm thanh hoá.

LD: Ngày uống 8-16g.

GC: Sách Lan thất bí tàng ghi là uống với nước nóng.

12. ĐỊNH CHÍ HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch phụ (chế)	Nhân sâm
Thiên ma	Chích thảo
Phục thần	Thiên môn
Hổ phách	Tào nhân
Viễn chí	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 4g. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: An định tâm thần, trị chứng hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Bạc hà và Đẳng tâm.

13. ĐỊNH CHÍ HOÀN (Thiên kim)

TP: Bà tử nhân	120g
Bạch quy thân	160g
Toan táo nhân	120g
Bạch phục linh	120g
Nhân sâm	120g
Viễn chí nhục	40g
Bạch phục thần	120g
Thục địa	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu và bột gạo quấy làm hồ, luyện với thuốc làm hoàn.

CD: Định tâm, an thần, trị chứng hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 8-12g.

14. ĐỊNH PHÁCH HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Cam thảo	Phục linh
Thiên môn	Chu sa
Tào nhân	Viễn chí
Hổ phách	Thiên ma
Xương bồ	Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: An thần, định trí, trị hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Bạc hà và Đẳng tâm.

15. LONG NÃO AN THẦN HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Cam thảo	40g
Long não	12g
Phục thần	120g
Chu sa	8g
Mã nha tiêu	8g
Đẳng sâm	80g
Mạch môn	80g
Tang bạch bì	40g
Địa cốt bì	40g
Ngưu hoàng	20g
Tê giác	40g
Xạ hương	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị si ngốc, ngẩn ngơ.

LD: Ngày uống 8-12g.

16. NINH THẦN CAO (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	12g
Nhân sâm	20g
Thiên hoa phấn	12g
Cát cánh	12g
Phục thần	80g
Tri mẫu	12g
Ngũ vị tử	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (cao). Tán bột. Dùng Sinh địa ngâm 1 đêm, lấy nước cốt, nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: An thần, trị kinh phong cấp.

LD: Ngày uống 8-12g.

17. NỘI BỔ LỘC NHUNG HOÀN

(Vệ sinh bảo giám)

TP: Dương khởi thạch	Phụ tử
Tật lệ	Thỏ ty tử

Hoàng kỳ	Quan quế
Lộc nhung	Sa uyển tật lê
Tử uyển	Xà sàng tử
Nhục đậu khấu	Tang phiêu tiêu

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Ích tinh, trị chứng hay long lẳng, âm dương, khí hư.

LD: Ngày uống 8-12g.

18. SÂM HOÀNG ĐƠN (Trương Hoán)

TP: Chu sa	0.4g
Nhân sâm	40g
Thiên tương tử	20g
Hồ hoàng liên	20g
Thanh đại	0.4g
Toàn yết (khô)	21 con
Long não	4g
Thiên trúc hoàng	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CD: Trị kinh cam, sốt cơn, mất ngủ, kinh sợ.

LD: Ngày dùng 8g với nước sắc Nhân sâm.

19. SÂM NHŨ HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Dương quy	80g
Nhân sâm	40g
Nhũ hương	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sơn được nấu làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị tâm khí không đủ, lo sợ, hồi hộp, mồ hôi tự ra.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Táo.

20. SÂM TÁO NHÂN (Y học nhập môn)

TP: Nhân sâm	30g
Thần sa	15g
Nhũ hương	6g
Toan táo nhân	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CD: Trị hồi hộp, sợ hãi.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

21. TÁO NHỤC LINH SA TÁN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Toan táo nhân (nhục)	4g
Linh sa	8g
Nhân sâm	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Lấy Nhục táo già nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị mất ngủ do hư yếu, hay mơ hoảng, chảy nước mắt sống.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Táo sắc.

22. THANH TÂM HOÀN (Bản sự)

TP: Băng phiến	4g
Hoàng bá (vỏ)	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kinh lạc có nhiệt, tim hoảng hốt, lo sợ, mộng tinh.

LD: Ngày uống 12g với nước sắc Mạch môn.

23. THANH TÂM HOÀN (Giản dị)

TP: Nam tinh	Sinh địa
Yết tiêu	Uất kim
Nhân sâm	Thiên ma

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tâm có nhiệt, tinh thần hoảng hốt, cuồng, nói sảng.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Nhân sâm.

24. THANH TÂM HOÀN (Trương Thị y thông)

TP: Hoàng cầm	8g
Ngưu hoàng	2g
Hoàng liên	12g
Uất kim	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng máu của tim lợn, trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị tâm bị nhiệt, thần trí không tỉnh, kinh sợ không yên.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đương tâm.

25. THẦN KHÚC HOÀN

(Bị cập thiên kim yếu phương)

TP: Thần khúc	120g
Từ thạch	60g
Đạ minh sa	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trọng trấn an thần, tiềm dương, minh mục. Trị thần âm không đủ, mắt nhìn không rõ, tai ù, điếc, hoảng sợ, mất ngủ, động kinh.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Tử chu hoàn (Bản thảo cương mục).

26. THẤT VỊ AN THẦN HOÀN

(Cảnh Nhạ toàn thư)

TP: Bạch linh	6g
Chu sa	40g
Mạch đông	6g
Bàng phiến	1g
Hoàng liên	6g
Quy thân	6g
Cam thảo	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà nước sôi làm bánh, chưng chín, hoà với huyết lợn làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tâm kinh có nhiệt uất, hồi hộp, lo sợ không yên.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đàng tâm.

27. THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM ĐƠN

(Thế y đặc hiệu)

TP: Ba tử nhân	30g
Cam thảo	30g
Cát cánh	30g
Đỗ trọng	30g
Đơn sâm	30g
Đương quy	30g
Huyền sâm	30g
Mạch môn	30g
Ngũ vị tử	30g
Nhân sâm	30g
Phục linh	30g
Phục thần	30g
Sinh địa	120g
Thạch xương bồ	30g
Thiên môn	30g
Toan táo nhân	30g
Viễn chí	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm huyết không đủ, thần trí không yên, tân dịch khô, họng khô, hay quên, hồi hộp, lo sợ, đại tiện không lợi, miệng lưỡi lở loét.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Đàng tâm.

GC: Bài này còn gọi Thiên vương bổ tâm hoàn (Đương Thị gia tàng).

28. THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM ĐƠN

(Thế y đặc hiệu)

TP: Ba tử nhân	40g
Cát cánh	20g
Đơn sâm	20g
Đương quy	40g
Mạch môn	40g
Ngũ vị tử	40g
Nhân sâm	200g
Phục linh	20g
Sinh địa	160g
Thiên môn	40g
Toan táo nhân	40g
Viễn chí	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tâm huyết không đủ, thần trí không yên, tân dịch khô, họng khô, hay quên, lo sợ, hồi hộp, đại tiện không thông.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đàng tâm.

29. THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM ĐƠN

(Hiệu chú phụ nhân lương phương)

TP: Ba tử nhân	30g
Cát cánh	16g
Đơn sâm	16g
Đương quy	30g
Huyền sâm	16g
Mạch môn	30g
Ngũ vị tử	16g
Nhân sâm	16g
Phục linh	16g
Sinh địa	120g
Toan táo nhân	30g
Viễn chí	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tâm thần không đủ, âm huyết thiếu, mất ngủ, lo sợ, hay quên, thần kinh căng thẳng.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Trúc diệp.

30. THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM ĐƠN

(Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Ba tử nhân	16g
Cát cánh	16g
Đơn sâm	16g

Dương quy	16g
Hoàng liên	60g
Huyền sâm	16g
Mạch môn	16g
Ngũ vị tử	16g
Nhân sâm	16g
Phục thần	16g
Sinh địa	120g
Thạch xương bồ	30g
Thiên môn	16g
Toan táo nhân	16g
Viễn chi	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị âm hư hỏa vượng, tâm thần không được dưỡng, hồi hộp, lo sợ, hay quên, mất ngủ.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Đảng sâm và Trúc diệp.

31. THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM ĐƠN

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bá tử nhân	40g
Cát cánh	20g
Đan sâm	40g
Đương quy	40g
Huyền sâm	20g
Mạch môn	40g
Ngũ vị tử	40g
Nhân sâm	20g
Phục linh	20g
Sinh địa	160g
Thiên môn	40g
Toan táo nhân	40g
Viễn chi	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tâm huyết không đủ, thần trí không yên, tân dịch khô, họng khô rát, hay quên, hồi hộp, lo sợ, đại tiện không thông, miệng lưỡi có mụn nhọt.

LD: Ngày uống 8-12g.

32. THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM HOÀN

(Dương Thị gia tàng)

TP: Bá tử nhân	30g
Cam thảo	30g
Cát cánh	30g
Đan sâm	30g
Đỗ trọng	30g
Đương quy	30g

Huyền sâm	30g
Mạch môn	30g
Ngũ vị tử	30g
Nhân sâm	30g
Phục linh	30g
Phục thần	30g
Sinh địa	120g
Thạch xương bồ	30g
Thiên môn	30g
Toan táo nhân	30g
Viễn chi	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị hồi hộp, lo sợ, mất ngủ, họng khô.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Đảng sâm.

GC: Bài này còn gọi là Thiên vương bổ tâm đơn (Thế y đặc hiệu).

33. THỌ TINH HOÀN (Cục phương)

TP: Chu sa	60g
Hổ phách	30g
Thiên nam tinh	500g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cốt Gừng, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị lo sợ làm thần không yên, tay chân co rút, hay quên, cuống.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Thạch xương bồ và Nhân sâm.

GC: Bài này còn gọi là Hổ phách hoàn.

34. TỊCH TÀ ĐƠN (Y phương ca quát)

TP: Bạch truyệt	4g
Chu sa	12g
Đương quy	4g
Hùng hoàng	12g
Ngưu hoàng	4g
Nhân sâm	4g
Phục thần	4g
Thương truyệt	4g
Viễn chi	4g
Xạ hương	4g
Xương bồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị sợ hãi, khóc thét, sài đẹn.

LD: Ngày uống 2-4g, mài Mộc hương, uống.

35. TĨNH THẦN ĐƠN

(Tập bệnh nguyên lưu tê chức)

TP: Chu sa	6g
Kim bạc	16 miếng
Sinh địa	16g
Đương quy	16g
Ngưu hoàng	3,2g
Thạch xương b	8g
Hoàng liên	8g
Phục thần	16g
Viễn chí	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng máu của tim lợn trộn thuốc bột làm hoàn. Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị tim hay hồi hộp, lo sợ.

LD: Mỗi lần dùng 12-16g với nước sắc Đàng tâm.

36. TOAN TÁO NHÂN HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bà tử nhân	40g
Phục thần	40g
Toan tảo nhân	40g
Chỉ xác	20g
Sinh địa	20g
Viễn chí	40g
Phòng phong	40g
Thanh trúc nhự	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm khí có thực nhiệt, thần trí không yên, hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 16-20g.

37. TOAN TÁO NHÂN HOÀN

(Thành tế tổng lục)

TP: Bạch linh	46g
Du bạch bì	30g
Tiến hồ	30g
Bạch truật	46g
Nhân sâm	46g
Toan tảo nhân	60g
Bán hạ	46g
Quất bì	30g
Tuyển phúc hoa	30g
Can khương	46g
Tân lang	5 quả

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm hư, ngũ không yên, tinh thần hoảng hốt.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Táo. lúc đói.

38. TOAN TÁO NHÂN HOÀN (Tế sinh)

TP: Bà tử nhân	30g
Phục thần	30g
Trúc nhự	8g
Chỉ xác	16g
Sinh địa	30g
Viễn chí	30g
Phòng phong	30g
Toan tảo nhân	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm có thực nhiệt, không ngũ yên, thần trí không yên.

LD: Ngày uống 16-20g.

39. TRẠNG NGUYÊN HOÀN (Cổ kim y giảm)

TP: Ba kích thiên	16g
Địa cốt bì	30g
Thạch xương bồ	30g
Bạch phục thần	30g
Nhân sâm	10g
Viễn chí	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Bạch phục linh 60g, gạo nếp 60g, Thạch xương bồ 10g, sắc lấy nước, hoà thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị hay quên (kiện vong).

LD: Ngày uống 16-20g.

40. TRẦN TÀ THÁT CAN HOÀN

(Nghiệm phương)

TP: Thất can, lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Thất can (gan con rái cá) phơi trong râm cho khô, chưng với rượu cho chín nhừ. Dùng Thần khúc nấu làm hồ, trộn gan rái cá làm hoàn.

CĐ: Trị lạnh cao, người lạnh ngắt (như thầy ma).

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Thất can hoàn.

41. TRẦN TÂM ĐƠN GIA GIẢM

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Hoàng kỳ 60g

Phục thần	40g
Thiên môn	60g
Mạch môn	40g
Quy vĩ	60g
Thục địa	60g
Ngũ vị tử	20g
Sinh địa	40g
Viễn chí	20g
Nhân sâm	20g
Sơn dược	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị hồi hộp, mất ngủ, hay quên.

LD: Ngày uống 12-16g.

42. TRẦN TÂM HOÀN (Thành huệ phương)

TP: Bạch linh	40g
Phòng phong	40g
Thục địa	40g
Bạch thạch anh	40g
Sa sâm	40g
Tử thạch anh	40g
Chu sa	40g
Tô giác tiêm	40g
Viễn chí	20g
Long xỉ	40g
Tế tân	40g
Xích tiễn	40g
Nhân sâm	40g
Thiên môn	40g
Xương bồ	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tâm phong, hoảng sợ, tinh thần không yên.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

43. TRẦN TÂM HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch linh	46g
Nhân sâm	46g
Thiên môn	46g
Chu sa	46g
Nhục quế	46g
Thục địa	46g
Long xỉ	46g
Phục thần	46g
Viễn chí	46g
Mạch môn	46g
Sơn dược	46g

Xa tiền tử	46g
Ngũ vị tử	46g
Táo nhân	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tâm huyết không đủ, hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 20g lúc đói.

44. TRẦN TÂM NGƯU HOÀNG HOÀN (Thành tế tổng lục)

TP: Can khương	46g
Nhân sâm	30g
Tế tân	30g
Chích thảo	40g
Phòng phong	30g
Thục tiêu	30g
Dật tinh	30g
Phòng quy	30g
Tử thạch anh	30g
Đan sâm	40g
Phụ tử	30g
Tử uyển	30g
Mạch môn	40g
Phục thần	30g
Viễn chí	40g
Ngưu hoàng	60g
Quế	60g
Xương bồ	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị người lớn tuổi bị khí hư yếu, hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Ngưu hoàng hoàn (Phổ tế).

45. TRÚC LỊCH HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch truật	4g
Phụ tử	4g
Toàn yết	7 con
Hậu phác	4g
Tê giác	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị huyết đọng vào tâm khiếu và tà khí xâm nhập vào tân, kinh sợ tích lại sinh ra chứng kinh sợ.

LD: Ngày uống 8-12g.

46. VIỄN CHÍ HOÀN (Tế sinh)

TP: Bạch linh	40g
Nhân sâm	40g

Thạch xương bồ	40g
Chu sa	20g
Phục thần	40g
Viễn chí	40g
Long xỉ	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị do quá sợ ngủ không yên, thần không yên, tâm thần không đủ, di hoạt tinh.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng, lúc đói, buổi sáng uống với rượu.

47. VIỄN CHÍ HOÀN (Cục phương)

TP: Bạch linh (bỏ vỏ)	40g
Nhục thung dung (sao khô)	160g
Can khương (nung)	40g
Thần sa	40g
Mẫu lệ (nung)	80g
Thần sa	40g
Viễn chí (bỏ lõi, sao với nước cốt gừng)	80g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tâm thần đều hư, tinh thần hoảng hốt, hay quên, ngủ không yên, tinh thoát, lâm trọc, mồ hôi trộm, tai ù, điếc.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đẳng tâm, hoặc với nước muối hoặc rượu.

48. ÚC THANH HOÀN (Bảo anh toát yếu)

TP: Bạch truật	4g
Câu đằng	4g
Phục linh	4g
Cam thảo	2g
Đương quy	4g
Sài hồ	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật, làm hoàn.

CD: Trị kinh can có hư nhiệt, nôn mửa, bụng đầy, ăn uống không được, lo sợ, ngủ không yên.

LD: Ngày uống 12g.

GC: Bài này còn gọi là Úc can hoàn.

49. VIỄN CHÍ HOÀN (Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: Bạch linh	200g
Ngũ vị tử	200g
Thiên môn	240g
Địa cốt bì	200g
Phục thần	200g
Thục địa	240g
Long xỉ	240g
Quế tâm	200g
Viễn chí	240g
Mạch môn	200g
Sơn dược	240g
Xa tiền tử	240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tâm thần bất túc, hồi hộp, lo sợ, hay quên, tinh thoát.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu hoặc nước cơm, lúc đói.

50. XƯƠNG BỔ ÍCH TRÍ HOÀN (Thiên kim yếu phương)

TP: Cát cánh	48g
Phụ tử	40g
Viễn chí	52g
Ngưu tất	48g
Phục linh	72g
Xương bồ	52g
Nhân sâm	48g
Quế tâm	28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị hay quên, thần trí hoảng hốt.

LD: Ngày uống 12-16g.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CHU SA TIÊU ĐÀM ẨM (Y lược giải âm)

TP: Chu sa	6g
Đỗ tìch	20g
Xa hương	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị hồi hộp, lo sợ (kinh quý).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. CỔ CHỈ SA TÁN

TP: Bạch chỉ	40g
Chu sa	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: An thần, trị co giật.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Mạch môn và Phục thần.

3. PHỤC THẦN TÁN (*Vệ sinh bảo giám*)

TP: Bạc hà 80g
Phục thần 40g
Yết tiêm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trúng phong, nói năng khó.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. PHỤC THẦN TÁN

(*Phụ nhân đại toàn lương phương*)

TP: Nhân sâm 40g
Thạch xương bồ 40g
Phục thần 60g
Xích tiểu đậu 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: An thần, định trí, trị phụ nữ bị hư yếu, ngủ hay thấy ma quỷ, hoảng sợ.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. PHỤC THẦN TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Bạch truật 30g
Long xỉ 40g
Quế tâm 30g
Can khương 20g
Nhân sâm 40g
Tế tân 30g
Chích thảo 20g
Phòng phong 30g
Toan táo nhân 40g
Độc hoạt 40g
Phục thần 40g
Viễn chí 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: An thần, định trí, trị phụ nữ ngũ tạng hư yếu, hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 40g.

6. THANH KHÍ TÁN (*Dương Thị gia tàng*)

TP: Bạch cương tằm 16g
Đại hoàng 16g
Thạch cao 46g
Chích thảo 16g

Nào tử 10g
Thiên nam tinh 30g
Chu sa 10g
Ngưu hoàng 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phong bí, nhiệt thịnh, khí nghịch, phiền táo không yên, sốt, khát, lo sợ, hồi hộp.

LD: Mỗi lần dùng 6g.

7. THẦN SA ĐIỀU HƯƠNG TÁN

(*Nhân trai trực chỉ*)

TP: Xạ hương 4g
Mộc hương 78g
Sơn dược (nướng nước cốt Gừng) 30g
Phục thần (bỏ lõi) 30g
Hoàng kỳ 30g
Viễn chí (bỏ lõi, sao) 30g
Nhân sâm 16g
Cát cánh 16g
Cam thảo (nướng) 16g
Thần sa 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Bổ khí, ninh thần hành khí, khai ứ. Trị tâm khí không đủ, thần trí không đủ, mồ hôi tự ra, mồ hôi trộm, ăn uống không đều, đầu vàng, mắt hoa, mộng tinh, thất tinh.

LD: Mỗi lần dùng 6g, uống với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Điều hương tán (Cục phương).

8. THIẾT PHẤN TÁN (*Nghiêm phương*)

TP: Bạch cương tằm 30g
Bạch phụ tử 60g
Bán hạ 60g
Chu sa 30g
Hổ phách 30g
Khô phan 16g
Khương hoạt 60g
Kim bạc 30 miếng
Tê giác 60g
Thiết phấn 60g
Toàn yết 50g
Xuyên ó 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Khu phong, hoá đàm, định tâm, an thần.

LD: Mỗi lần dùng 12g với nước cốt Gừng.

9. TIÊU DAO TÁN (Thần ứng vạn toàn)

TP: Bạch linh Hoàng kỳ
Bạch truật Nhân sâm
Sài hồ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị ngũ tâm phiền táo, hồi hộp, kinh sợ, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 12g với nước sắc Cam thảo, uống ấm.

10. TIÊU TRẦN TÂM TÁN (Thiên kim yếu phương)

TP: Bạch truật 60g
Nhân sâm 60g
Tế tân 60g
Can khương 60g
Phòng phong 60g
Viễn chí 60g
Đại hoàng 60g
Phụ tử 60g
Xích tiểu đậu 60g
Hoàng kỳ 60g
Phục linh 120g
Xương bồ 60g
Long nha 60g
Quế tâm 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí huyết không đủ, hồi hộp, lo sợ, tâm thần không yên.

LD: Mỗi lần dùng 4g, ngày 3 lần, uống với rượu.

11. TRẦN TÂM TỈNH THUY ÍCH KHÍ TÁN (Thiên kim yếu phương)

TP: Viễn chí (bỏ lõi) 2kg
Xương bồ 250g
Ích tri nhân 250g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hồi hộp, lo sợ, mất ngủ, hay quên.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nếp hoặc nước cơm.

12. TỬ THẠCH ANH TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Chích thảo 10g
Linh dương giác 20g
Phục thần 30g
Đương quy 30g
Mạch môn 30g
Toan táo nhân 30g
Hoàng cầm 30g
Nhân sâm 30g
Tử thạch anh 40g
Hoàng kỳ 20g
Phòng phong 20g
Viễn chí 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ huyết bị phong, phiền muộn, tâm thần hoảng hốt, ngủ không yên.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 5 lát, Tào 2 quả, sắc uống ấm.

13. VIỄN CHÍ TÁN (Thành huệ phương)

TP: Bá tử nhân 40g
Miết giáp 60g
Thạch hộc 40g
Bạch linh 40g
Ngưu tất 40g
Thiên môn 40g
Bạch truật 40g
Nhân sâm 40g
Thự dự 40g
Chích thảo 20g
Nhục quế 60g
Viễn chí 40g
Đỗ trọng 40g
Sinh địa 40g
Xuyên tiêu 40g
Hoàng kỳ 40g
Sơn thù 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hư lao, tâm hư lao tổn, gầy ốm, tay chân không có sức, tâm thần hoảng hốt.

LD: Mỗi lần dùng 4g uống với rượu ấm, lúc đói.

D. THUỐC SẮC

1. AN KÝ GIẢI ĐỘC PHÒNG PHONG

THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thực	40g
Mộc hương	20g
Quê tâm	40g
Chỉ thực	40g
Ngũ vị tử	40g
Sinh địa	40g
Đan sâm	40g
Ngưu tất	40g
Tân lang	80g
Dại hoàng	20g
Nhân sâm	40g
Tung tử nhân	20g
Huyền sâm	40g
Phân thạch	80g
Ỗ dĩ nhân	20g
Khương hoạt	40g
Phòng phong	40g
Mạch môn (bỏ lõi)	40g
Phục thần	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tán bột.

CĐ: Trị phiền nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 8g, hoà nước sôi, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Phòng phong hoàn.

2. AN TÂM THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bồ hoàng (sống)) 8g
Đương quy	80g
Sinh địa (sao)	20g
Đan bì	0g
Lá sen (khô)	1 lá
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong, máu xông lên gây ra cuồng.

LD: Sắc uống.

3. AN THẦN BỔ TÂM THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thực	4g
Hoàng cầm	5,2g
Sinh địa	5,2g
Bạch truật	4g
Huyền sâm	2g

Táo nhân	3,2g
Cam thảo	1,2g
Mạch môn	8g
Viễn chí	3,2g
Đương quy	5,2g
Phục thần	5,2g
Xuyên khung	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tâm, an thần.

LD: Sắc uống.

4. BÁCH HỢP LIÊN TỬ ĐỊNH THẦN THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch hợp	16g
Phù tiểu mạch	30g
Thạch xương bồ	10g
Chích thảo	4g
Phục linh	12g
Thài tử sâm	6g
Liên tử tâm	6g
Long mẫu (sống)	18g
Nguyên nhục	10g
Táo nhân (sao)	18g
Trần bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: An thần, định trí, hoá đàm, giải uất. Trị hoảng hốt không yên (rối loạn chức năng thần kinh), đàm nhiệt nhiều tâm.

LD: Sắc uống.

5. BÀI PHONG THANG

(Thái bình huệ dân hoá tế - Cục phương)

TP: Bạch thực	80g
Đương quy	80g
Phòng phong	80g
Bạch tiễn bì	80g
Hạnh nhân	80g
Phục linh	120g
Bạch truật	80g
Ma hoàng	120g
Xuyên độc hoạt	120g
Cam thảo (nướng)	80g
Nhục quế	80g
Xuyên khung	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hoặc thuốc tán.

CD: An tâm, định trí, thông nhĩ (làm tai nghe rõ), minh mục (làm mắt sáng). Trị phong hư lãnh thấp, tà khí nhập vào tạng, tinh thần không yên.

LD: Tán bột. Mỗi lần uống 8-12g với nước sắc Đại táo và gừng sống.

GC: Đầu bài ghi thuốc thang, liều dùng lại ghi thuốc tán.

6. CAM MẠCH ĐẠI TÁO THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP: Cam thảo 12g
Đại táo 10 quả
Tiểu mạch 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Dưỡng tâm an thần, trị chứng tạng buồn bực, tinh thần hoảng hốt không tự chủ, buồn bực bất an, tâm thần, tăng sữa cho sản phụ.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

7. CỨU NGHỊCH TÁN (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch thược 40g
Ngưu tất 8g
Phà cổ chỉ 4g
Mạch môn 20g
Nhân sâm 4g
Phụ tử 4g
Phục linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thân trí không yên (do nôn mửa nhiều gây ra).

LD: Sắc uống.

8. ĐỊNH TÂM THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bá tử nhân 10g
Hổ phách 1,2g
Phật thủ 10g
Chu sa 1,2g
Hương phụ 12g
Táo nhân 15g
Đan sâm 15g
Long cốt 15g
Viễn chí 10g
Đảng sâm 15g
Mẫu lệ 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trấn tâm, an thần, sơ can, giải uất, trị chứng nhịp tim bị rối loạn, bệnh ở động mạch vành.

LD: Sắc uống. Chu sa và Hổ phách để riêng. Khi thuốc sắc xong cho vào khuấy uống.

9. HOÀNG LIÊN A GIAO THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP: A giao 12g
Bạch thược 12g
Hoàng cầm 8g
Hoàng liên 8g
Lòng đỏ trứng gà 2 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tâm phiền, ngủ không yên, an thần.

LD: Sắc thuốc, lúc còn ấm cho trứng gà vào, khuấy đều, uống.

GC: Bài này còn gọi là Hoàng liên kê tử thang.

10. HÔN QUYẾT PHỤC TỈNH THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch kim hoàn (nuốt) 9g
Phục thần 12g
Trân châu mẫu 30g
Đại mại phiến 3g
Sa hàn thạch 3g
Viễn chí nhục 4,5g
Đảm tinh 9g
Thần mạch đông 9g
Xuyên nha liên 2,4g
Hàn thủy thạch 30g
Thiên trúc hoàng 9g
Xương bồ 4,5g
Hoạt tử thạch 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bình can, tiết nhiệt, trấn tâm, định kinh, trị ngất từng cơn.

LD: Sắc uống.

11. NINH TÂM ẨM (Thiên gia diệu phương)

TP: Chích thảo 2g
Hoàng kỳ 30g
Ngọc trúc 30g
Đan sâm 12g
Khổ sâm 15g
Tứ thạch 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm thần không yên, tim đập không đều.

LD: Sắc uống.

12. ÔN ĐORM THANG (Thiên kim)

TP: Bán hạ (ché)	6g
Chích thảo	4g
Trần bì	6g
Chỉ thực	6g
Phục linh	12g
Trúc nhự	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nhiều (do đờm hư), không ngủ được, kinh sợ, miệng đắng, chảy nước miếng. Hiện nay ứng dụng chữa các bệnh của hệ thần kinh có hiệu quả tốt.

LD: Thêm gừng và táo sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Chỉ thực và Trúc nhự.

13. ÔN ĐORM THANG (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch phục linh	2g
Cam thảo	1.6g
Táo nhân	8g
Bán hạ (ché)	8g
Chỉ thực	8g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nhiều, hay kinh sợ, ngủ không yên.

LD: Thái và tán, mỗi lần dùng 4g, thêm ít Tinh tre, gừng, táo sắc uống. Ngày 2-3 lần.

GC: Đây là bài Ôn đorm thang, dùng Táo nhân thay Trúc nhự.

14. PHỤ TỬ TẢ TÂM THANG

(Thương hàn luận)

TP: Đại hoàng	80g
Hoàng liên	40g
Hoàng cầm	40g
Phụ tử	1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng tâm có kết khối, sợ sệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đại hoàng hoàng liên tả tâm thang, thêm Hoàng cầm và Phụ tử.

15. PHỤC LINH ẨM (Tế sinh)

TP: Bán hạ	6g
Phục thần	6g
Trâm hương	4g
Chích thảo	4g
Quất bì	6g
Xích linh	6g
Mạch môn	6g
Tân lang	4g
Sinh khương	3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm ẩm ở tâm và vị, hồi hộp không yên.

LD: Sắc uống.

16. PHỤC THẦN TÁN (Chứng trị chuân thành)

TP: Bạch phục linh	40g
Long xỉ	6g
Quế tâm	20g
Đương quy	80g
Ngưu tất	6g
Sinh địa	60g
Hoàng kỳ	6g
Nhân sâm	6g
Xích thực	6g
Hổ phách	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hồi hộp, lo sợ.

LD: Sắc uống.

GC: Có thể dùng dạng thuốc tán (bột)

17. PHỤC THẦN THÁNH (Thiên kim)

TP: Nhân sâm	40g
Phục thần	40g
Xương bồ	20g
Phục linh	40g
Xích tiểu đậu	40 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm hư, khí không yên, phiền nhiệt, hoảng loạn.

LD: Thêm gừng và táo, sắc uống.

18. PHỤC THẦN THANG

(Mộng trung giác đầu)

TP: Bà tử nhân	40g
Ngũ vị tử	40g

Quế tâm	20g
Bạch thược	40g
Nhân sâm	40g
Tào nhân	40g
Cam thảo	20g
Phục thần	40g
Thục địa	40g
Hoàng kỳ	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tâm tỳ suy yếu, hồi hộp, lo sợ, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

19. QUẾ CAM LONG MẪU THANG

(Thương hàn luận)

TP: Cam thảo	8-12g
Quế chi	4-12g
Mẫu lệ	20-40g
Long cốt	20-40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trấn kinh, an thần, thông dương, chỉ hãn, trị mồ hôi ra nhiều.

LD: Ngày 1 thang, sắc, chia 2 lần uống.

20. SÂM QUY YÊU TỬ (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Nhân sâm	20g
Quy thân	20g
Thận lợn	1 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hư yếu, tâm khí hư tổn, hồi hộp, lo sợ, mồ hôi trộm.

LD: Sắc, ép Yêu tử được lấy nước cốt, uống.

21. TẢ NHIỆT BÁN HẠ THIÊN LÝ THUỶ THANG (Thiên kim yếu phương)

TP: Bán hạ	10g
Sinh địa	16g
Tức khương	10g
Hoàng cầm	4g
Toan táo nhân	10g
Viễn chí	6g
Phục linh	6g
Truật mễ	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đờm tích nhiệt, tinh thần không yên.

LD: Sắc uống.

22. TÂN SÂM SẴNG THẦN THANG

(Diệp Thị)

TP: Bà tử nhân	10g
Ngũ vị tử	10g
Thông thảo	10g
Bán hạ	10g
Nhân sâm	10g
Toan táo nhân	10g
Câu kỷ tử	10g
Phục bốn tử	10g
Trần bì	10g
Chích thảo	10g
Sơn dược	10g
Tử uyển	10g
Đương quy	12g
Tế tân	10g
Xích linh	10g
Mạch môn	10g
Thạch xương bồ	20g
Xuyên khung	10g
Nam tinh	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tâm thận không giao, hồi hộp, tiểu nhiều, tiểu đục, tinh tiết.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

23. TÊ GIÁC TÁN (Thái bình thánh huệ phương)

TP: Tê giác tiêm	0,4g
Câu dăng	0,4g
Thăng ma	0,4g
Hoàng cầm	0,4g
Cam thảo (nướng)	0,4g
Nhân sâm	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, khóc đêm.

LD: Sắc uống.

24. THANH CAN NINH TÂM THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Câu dăng	30g
Đan sâm	30g
Trần châu mẫu (sống)	20g
Hạ khô thảo	16g
Toan táo nhân	16g
Hợp hoàn bì	12g
Chích thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can, giải uất, dưỡng tâm, an thần. Trị can khí uất trệ, thần kinh suy nhược.

LD: Sắc uống khi đi ngủ.

25. THĂNG HÃM THANG

(*Trung tham tây lục*)

TP: Cát cánh	4.8g
Sài hồ	4.8g
Tri mẫu	10g
Hoàng kỳ	18g
Thăng ma	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí ở ngực bị hạ hãm, hơi thở ngắn, ho suyễn, lúc nóng lúc lạnh, họng khô, khát, hồi hộp, lo sợ, hay quên, mạch trầm, vi, nhược.

LD: Sắc uống.

26. THẦN SUY THANG (*Thiên gia diệu phương*)

TP: Câu đằng	10g
Đan sâm	10g
Châu mẫu	12g
Chích thảo	4,5g
Hoài tiểu mạch	12g
Trúc diệp	10g
Cúc hoa	10g
Hợp hoan bì	10g
Xích thực	10g
Đa giao đằng	12g
Thạch quyết minh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, tiềm dương, hoà vị, an thần, trị thần kinh suy nhược.

LD: Câu đằng cho vào sau, sắc uống.

27. THẬP VỊ ÔN ĐORM THANG

(*Thế y đặc hiệu*)

TP: Bạch linh	46g
Ngũ vị tử	30g
Toan táo nhân	30g
Bán hạ	90g
Phấn thảo	16g
Trần bì	90g
Chỉ thực	90g
Thục địa	30g
Viễn chí	30g
Điều sâm	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm và đờm quá hư, khí uất sinh ra đờm, mồ hôi tự ra, tay chân sưng phù, ăn uống không biết ngon, nằm ngồi không yên.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 5 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Thập vị ôn đorm thang, bỏ Trúc ngự, thêm Ngũ vị tử.

28. TIỂU SÀI HỒ THANG GIA GIẢM

(*Vân Kỳ Tử mạch quyết*)

TP: Bạch thực	24g
Địa cốt bì	16g
Phục linh	16g
Bán hạ (chế)	16g
Hoàng cầm	30g
Sài hồ	30g
Chích thảo	10g
Nhân sâm	16g
Tri mẫu	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hồi hộp, lo sợ, hoảng hốt.

LD: Mỗi lần dùng 30g, thêm Gừng, sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, thêm Bạch thực, Địa cốt bì, Phục linh và Tri mẫu.

29. TIỂU THẢO THANG

(*Nghiêm Thị - Tế sinh phương*)

TP: Chích thảo	16g
Mạch môn	30g
Đương qu	30g
Nhân sâm	16g
Tiểu thảo	30g
Hoàng kỳ	30g
Thạch học	30g
Táo nhân (sao)	

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, ưu tư quá độ, di tinh, bạch trọc, hư phiền không yên.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống ấm.

30. TĨNH TÂM THANG (*Biện chứng lục*)

TP: Bạch truật	16g
Mạch môn	16g
Phục thần	16g
Cam thảo	1,6g
Ngũ vị tử	10g

Sơn dược	30g
Đương quy	10g
Nhân sâm	10g
Táo nhân	30g
Khiếm thực	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tâm thần không yên, miệng lưỡi khô, tinh thoát.

LD: Sắc uống.

31. TRẦN TÂM ĐƯƠNG QUY THANG

(Thành tế tổng lục)

TP: Bán hạ chế	120g
Long xỉ	90g
Quế	46g
Cát cánh	60g
Nhân sâm	30g
Sinh khương	120g
Đương quy	60g
Phòng kỷ	60g
Thạch cao	90g
Hạnh nhân	60g
Phòng phong	60g
Xuyên khung	60g
Linh dương giác	60g
Phục thần	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng phong, hồi hộp, lo sợ, ngủ không yên.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Trúc lịch 60ml, sắc uống lúc đói.

32. TRẦN TÂM THANG

(Bị cấp thiên kim yếu phương)

TP: Phòng phong	10g
Đại hoàng	10g
Bạch liễm	8g
Cát cánh	8g
Viễn chí	6g
Thạch cao	6g
Phục thần	6g
Đại đậu quyển	8g
Tần cửu	12g
Tử uyển	4g
Ngạnh mễ	30g
Táo	15 quả
Đương quy	10g
Trạch tả	8g
Xương bồ	6g

Quế tâm	6g
Thư dư	6g
Phụ tử	6g
Bạch truật	20g
Cam thảo	20g
Phục linh	4g
Mạch môn	10g
Can khương	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong thấp, hư lạnh, tâm khí bất túc, thất tinh, thần trí bất định.

LD: Nấu gạo (Ngạnh mễ) cho nhừ, lọc bỏ bã, cho thuốc vào nấu, uống nóng.

33. TRÚC LỊCH THANG (Chính hoá bản thảo)

TP: Phục linh	24g
Trúc lịch	240ml

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có thai mà bị phiền nhiệt.

LD: Sắc uống.

34. TỨ THẮT THANG GIA VỊ

(Nhân trai trực chỉ)

TP: Bạch linh	60g
Hâu phác	60g
Tử tô điệp	40g
Bán hạ chế	100g
Phục thần	40g
Viễn chí	20g
Chích thảo	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tâm khí bị uất trệ, đờm dãi ứng kết, hồi hộp, lo sợ.

LD: Thêm gừng 7 lát, Thạch xương bồ nửa thốn, Táo 2 quả, sắc uống.

35. ÚC CAN TÁN (Bảo anh toát yếu)

TP: Bạch truật	4g
Đương quy	4g
Sài hồ	2g
Cam thảo	2g
Phục linh	4g
Xuyên khung	3,2g
Câu đằng	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh can có hư nhiệt, mộc thừa (phat) thổ sinh ra nôn mửa, bụng đầy, ăn uống không được, ngủ không yên, hay lo sợ.

LD: Sắc uống, hai mẹ con cùng uống.

GC: Có thể chế thành hoàn gọi là Úc can hoàn, Úc thanh hoàn.

36. VIỄN CHÍ ẨM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chích thảo	20g
Nhân sâm	40g
Toan táo nhân (sao)	40g
Đương quy	40g
Nhục quế	40g
Hoàng kỳ	40g
Phục thần	40g
Viễn chí	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tâm lao, hư hàn, hay giật mình, kinh sợ.

LD: Sắc uống.

37. VIỄN CHÍ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	2g
Mạch môn	6g
Thạch斛	6g
Đương quy	6g
Nhân sâm	6g
Toan táo nhân	6g
Hoàng kỳ	6g
Phục thần	6g
Viễn chí (chung với Cam thảo)	
Đậu đen, bỏ xương	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tâm hư, phiền nhiệt, đêm ngủ không yên.

LD: Sắc uống.

II. THUỐC CHỮA BỆNH TRẺ EM HAY KHÓC ĐÊM

A. THUỐC HOÀN

1. BẢO MỆNH HOÀN (Trung y Thượng Hải)

TP: Bạc hà	20g
Cương tâm	20g
Bạch phụ tử (sao)	20g
Nam tinh	40g
Thuyền thoái	20g
Bán hạ	40g
Ngưu hoàng	8g
Toàn yết	20g
Cam thảo	12g
Phòng phong	12g
Uất kim	20g
Cát cánh	20g
Phục thần	20g
Xạ hương	2g
Câu đằng	8g
Thanh đại	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kinh phong, sốt cao co giật.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Đàng tâm.

2. BẢO MỆNH HOÀN (Trung y Thượng Hải)

TP: Bạc hà	16g
Bạch chỉ	8g
Bạch phụ tử	20g
Bán hạ	40g
Bổ kết	1 quả
Cương tâm	20g

Hổ phách	40g
Nam tinh	40g
Nghê	12g
Ngưu hoàng	0.8g
Ô đầu	4g
Phòng phong	8g
Thanh đại	12g
Thanh môn thạch	8g
Thàng ma	4g
Thiên ma	20g
Thiên trúc hoàng	12g
Toàn yết	16g
Xạ hương	0.4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bán hạ, Nam tinh tẩm mật bò, chế. Bạch phụ tử, Bổ kết, Bạch chỉ, Toàn yết sao lên. Tất cả tán bột, luyện hồ làm hoàn 1g. Dùng Thanh môn thạch tán bột làm áo.

CD: Ôn dương, giáng đờm, trị trẻ nhỏ bị kinh phong, khóc đêm.

LD: Mỗi lần uống 4 viên, ngày 2 lần.

GC: Khi uống cần ghi nhớ:

- Có ho: uống với nước sắc Bạc hà, gừng.
- Đàm suyễn: uống với nước sắc Bạc hà, Kinh giới, Câu đằng, Phòng phong, Toàn yết.
- Trợn mắt, cắn răng, chân tay co quắp: uống với nước Bạc hà tươi, nước để uống với thuốc, còn bã dùng xoa dọc cột sống lưng.

3. NHŨ HƯƠNG HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Một dược	2g
Tân lang	4g
Yết sáo	7 dưới
Nhũ hương	2g
Trầm hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong, nội đố, đau bụng, khóc đêm.

LD: Mỗi lần dùng 2 viên, uống với nước Xương bồ, Câu đằng.

4. THẦN HIỆU BẢO MỆNH HOÀN

(Anh đồng bách vấn)

TP: Bạch phụ tử	6g
Nam tinh	12g
Thuyền thoái	4g
Chu sa	4g

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CAO HOA ĐÈN (Ấu ấu tu tri)

TP: Chu sa	1g
Hoa đèn 7 hoa	(4g)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ hay khóc đêm (da đê).

LD: Nghiền nhỏ, hoà với mật ong, đợi lúc trẻ ngủ, bôi vào môi và miệng.

2. ĐƯƠNG QUY TÁN (Tiến ất)

TP: Bạch thược	8g
Chích thảo	0,8g
Nhân sâm	8g
Cát cánh	4g
Đương quy	8g
Quất bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ tạng hàn, bụng đau, tay chân lạnh, mặt xanh, không bú, khóc đêm.

LD: Ngày uống 8g.

3. LONG XỈ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thược	0,4g
Long xỉ	20g
Xuyên đại hoàng	0,4g
Chích thảo	0,4g

Phòng phong	8g
Toàn yết	10 con
Cương tằm	8g
Thiên ma	8g
Xạ hương	2g
Kim bạc	10 miếng

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh sợ bẩm sinh (từ trong thai), khóc đêm (da đê), mạn kinh phong, mắt trợn ngược, bất tỉnh...

LD: Ngày uống 4-6g.

5. TOÁN NHŨ HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Nhũ hương	2g
Tôi (nướng, tán nhuyễn)	1 củ

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng đau, khóc đêm.

LD: Ngày uống 2g với sữa.

Mạch môn	20g
Xuyên thăng ma	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ khóc đêm, ngủ không yên, phiền nhiệt.

LD: Ngày uống 4-6g.

4. NGŨ VỊ TỬ TÁN (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Bạch truật	20g
Ngũ vị tử	20g
Trần bì	10g
Chích thảo	20g
Phục thần	10g
Xích thược	20g
Đương quy	20g
Quế tâm	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ khóc đêm, bụng đau, hoảng sợ như thấy ma quỷ.

LD: Ngày uống 4-6g.

5. THUYỀN (THIÊN) THOẠI HOA TÁN

(Ấu ấu tu tri)

TP: Thuyền thoái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ khóc đêm (không nín)

LD: Thuyền thoái dùng nửa dưới, 7 con (vì nửa trên hay làm cho khóc đêm). Tán nhỏ, sắc nước Bạc hà cho vào một ít, hoà vào cho uống.

<i>Trầm hương</i>	40g
<i>Đương quy</i>	40g
<i>Xích thược</i>	20g

6. VẠN KIM TÁN (Trương Hoán)

TP: <i>Bạch truật</i>	20g
<i>Ngũ vị tử</i>	40g
<i>Nhục quế</i>	0.4g
<i>Đinh hương</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị tạng hàn khóc đêm.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

GC: Sạch Ấu ấu tu tri, thêm Nhũ hương.

- Bài này cũng gọi là Vạn toàn tán (Ấu ấu tu tri).

C. THUỐC SẮC

1. CÂU ĐĂNG ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: <i>Bạch thược</i>	4g
<i>Đương quy</i>	4g
<i>Phục linh</i>	4g
<i>Câu đằng</i>	4g
<i>Mộc hương</i>	4g
<i>Phục thần</i>	4g
<i>Chích thảo</i>	4g
<i>Xuyên khung</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ khóc đêm (da dẻ).

LD: Sắc uống.

CD: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mà khóc đêm.

LD: Sắc uống hoặc thêm Nam tinh tán bột hoà với mật, dán vào chỗ ác.

2. NHỊ HOẠT TÁN (Y học nhập môn)

TP: <i>Bình lang</i>	0,4g
<i>Độc hoạt</i>	0,8g
<i>Ma hoàng</i>	0,4g
<i>Cam thảo</i>	0,4g
<i>Khương hoạt</i>	0,8g
<i>Thiên ma</i>	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trẻ nhỏ hay khóc đêm (da dẻ).

LD: Sắc uống.

GC: Có thể phối hợp dùng Nam tinh, giã nát trộn với mật, đắp vào thóp đầu của trẻ.

3. NHỊ HOẠT TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: <i>Bình lang</i>	0,4g
<i>Độc hoạt</i>	8g
<i>Ma hoàng</i>	0,4g
<i>Cam thảo</i>	0,4g
<i>Khương hoạt</i>	8g
<i>Thiên ma</i>	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột) dùng ngoài.

4. QUY NGƯU TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: <i>Đại hoàng</i>	10g
<i>Đương quy</i>	10g
<i>Nhục quế</i>	20g
<i>Đào nhân</i>	10g
<i>Khiên ngư</i>	20g
<i>Toàn yết</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tiểu tiện bí, khóc đêm.

LD: Tán bột, mỗi lần uống, cho 4g thuốc vào mật, sắc lên cho uống. Sau khi đại tiện thông lợi, sắc thêm các vị Thanh bì, Trần bì, Phục linh, Mộc hương, Sa nhân, Cam thảo, Gừng sống cho uống, để làm cho dạ dày điều hoà. Nếu môi xanh là nguy hiểm.

5. VẠN TOÀN TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: <i>Bạch truật</i>	20g
<i>Ngũ vị tử</i>	40g
<i>Trầm hương</i>	40g
<i>Đinh hương</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	40g
<i>Xích thược</i>	20g
<i>Đương quy</i>	40g
<i>Quế tâm</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ tạng hàn khóc đêm.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc, ngâm nuốt dần.

GC: Bài này còn gọi là Vạn kim tán (Trương Hoán).

D. THUỐC KHÁC

1. TIÊU NHỊ TỀ PHONG TÁN (Bắc Kinh thị Trung dược thành phương tuyến tập)

Ngưu hoàng

3,2g

TP: Ba đầu sương	6g
Đương quy	18g
Nha tạo	120g
Chu sa	320g
Lỗ sa	6g
Toàn yết	60g
Đại hoàng	12g

Bào chế: Dạng thuốc bao. Tán bột. Thêm Đại xích kim 80 miếng, làm thành bao, mỗi bao 0,06g.

CD: Trị trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ trường vị không thanh, đờm nhiều, sốt, khóc đêm, vùng rốn và ngang vòng rốn cảm phong tà.

LD: Mỗi lần dùng 1 bao, uống với nước ấm.

III. THUỐC CHỮA BỆNH MẤT NGỦ, KHÓ NGỦ...

A. THUỐC CAO

1. AN THẦN CAO (Viện YHDT Việt Nam)

TP: Hoàng tinh	120g
Cỏ mần trâu	100g
La cô xay	80g
Cưỡng la sen	80g
Sa sâm	80g
Đây nhân lồng	80g
Thiên môn	80g
Trắc bá diệp	40g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu thành cao lỏng.

CD: An thần, trị mất ngủ.

LD: Mỗi lần uống 30ml trước khi đi ngủ.

2. XẠ HƯƠNG CAO (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phụ tử	10g
Ngưu hoàng	10g
Toàn yết	21 con
Cương tâm	10g
Tâm với	10g
Xạ hương	10g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán bột, trộn với mật ong cho sền sệt như cao.

CD: Trị có thai bị kinh giãn, ngủ không yên.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g với nước sắc Kinh giới và Nhân sâm.

B. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. AN THẦN ĐƠN (Ấu ấu tu trị)

TP: Chu sa	
Nhũ hương	4g
Viễn chí (bỏ lõi)	8g
Nhân sâm	8g
Toan tào nhân (bỏ vỏ)	8g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm viên.

CD: Trị trẻ nhỏ hay bị kinh sợ, đàm lên chặn nghẹt.

LD: Ngày uống 6-8g.

C. THUỐC HOÀN

1. AN THẦN ĐỊNH TRÍ HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Long xỉ	Nhân sâm
Thạch xương bố	Thần sa
Phục linh	Phục thần
Viễn chí	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị hồi hộp khó ngủ, cơ thể suy nhược.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

2. AN THẦN ĐỊNH TRÍ HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bồ hoàng	Chu sa
Ngưu hoàng	Nhân sâm

Mạch môn
Phục linh
Viễn chí

Phục thần
Táo nhân

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, luyện với mật và Nhân nhục làm hoàn 10g.

CD: Trị hồi hộp, mất ngủ, lo sợ.

LD: Ngày uống 1-2 hoàn.

3. AN THẦN HOÀN (Tiền ất)

TP: Bạch phục linh 20g
Hàn thủy thạch 20g
Cam thảo 20g
Long xỉ 1 cái
Chu sa (thuỷ phi) 40g
Mạch môn (bỏ lõi)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị bệnh ở tâm, an thần, trị hồi hộp, lo sợ, mất ngủ, trẻ nhỏ khóc đêm.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. AN THẦN HOÀN (Bì chỉ)

TP: Bán hạ 4g
Ngũ vị tử 5 hạt
Quất hồng 2,8g
Chích thảo 1,2g
Nhân sâm 4g
Toan táo nhân 4g
Đương quy 2,8g
Phục thần 4g
Xích thước (sao) 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị tâm kinh hư nhiệt, ngủ hay kinh sợ, trẻ nhỏ khóc đêm...

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

5. AN THẦN HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hùng hoàng 0,4g
Phục linh 0,4g
Xa tiến tử 0,4g
Nhân sâm 0,4g
Sừng tê giác (sống) 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng 40g Đào bạch bì (vỏ trắng của cây đào) và Đào phù, sắc với nước. Lấy nước này hoà thuốc bột trên làm hoàn.

CD: Định tâm, an thần, trị ngủ không yên, trẻ nhỏ khóc đêm.

LD: Ngày uống 4-6g.

6. AN THẦN HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục thần 20g
Đương quy thân 20g
Long não 1g
Cam thảo 20g
Hoàng liên 20g
Mạch môn 20g
Chu sa 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Định tâm, an thần, trị chứng hoảng hốt lo sợ, ngủ không yên, trẻ nhỏ khóc đêm.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn, với nước sắc Đàng tâm.

7. AN THẦN HOÀN (Phó Thanh Chú)

TP: Cam thảo 2g
Chu sa 2g
Hoàng liên 24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm viên hoặc hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị trong người buồn bực khó chịu nóng chảy, hốt hoảng, không ngủ.

LD: Ngày uống 4-6g.

8. AN THẦN HOÀN (Viện YHDT Việt Nam)

TP: Lá vông (nem) 200g
Dây lạc tiên 200g
Tim hạt sen (hồng tiên, chùm bao) 200g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mất ngủ.

LD: Ngày uống 100g với nước đường.

GC: Nên uống trước khi đi ngủ khoảng 2-3 giờ.

9. AN THẦN HOÀN (Ấu ấu tu trị)

TP: Bạch phục linh 20g
Hàn thủy thạch 20g
Nha tiêu 20g
Cam thảo 20g
Long não 6g
Sơn được 20g
Chu sa 40g
Mạch môn (bỏ lõi sấy) 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn 4g.

CĐ: Trị khó ngủ.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên với nước đường phèn.

10. AN THẦN HOÀN (Viện YHDT Việt Nam)

TP: <i>Dương tâm</i>	900g
<i>Táo nhân sao</i>	3000g
<i>Hạt muồng sao</i>	1800g
<i>Tâm (tim) sen</i>	3000g
<i>Mật mạch nha</i>	3800g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với mật mạch nha làm hoàn 10g.

CĐ: Trị mất ngủ do thần kinh suy nhược, suy nhược cơ thể.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

11. AN THẦN HOÀN (Mộng trung giác đầu)

TP: <i>Chích thảo</i>	2g
<i>Hoàng liên (rửa rượu)</i>	6g
<i>Chu sa</i>	4g
<i>Quy thân</i>	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ hay bị kinh sợ, giật mình, khó ngủ.

LD: Ngâm nước dẫn, ngày 2 viên.

12. CHÂN NHÂN TUY TIÊN HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: <i>Khiếm thực</i>	80g
<i>Sơn thược (chế sữa)</i>	80g
<i>Liên tu</i>	80g
<i>Sơn thù nhục</i>	160g
<i>Long cốt</i>	40g
<i>Táo nhân</i>	80g
<i>Mẫu lệ</i>	80g
<i>Tật lệ (sao)</i>	320g
<i>Phục linh</i>	80g
<i>Thỏ ty tử</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng 40g gừng sống, giã nát, vắt lấy nước cốt, hoà với mật ong, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thận thủy suy, nguyên khí không đủ, thần trí hoảng hốt, đêm ngủ hay chiêm bao ác mộng.

LD: Ngày uống 12-16g.

13. GIAO THÁI HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: <i>Quế tâm</i>	2g
<i>Xuyên liên</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm thận không giao, hồi hộp, ngủ không say.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

14. THẦN MINH BỔ TÂM ĐƠN

(Ngự dược viên)

TP: <i>Viễn chi</i>	24g
<i>Thạch xương bồ</i>	24g
<i>Tử thạch anh</i>	24g
<i>Bạch phục linh</i>	24g
<i>Thục địa</i>	16g
<i>Quyển bá</i>	12g
<i>Đan sâm</i>	12g
<i>Bạch truật</i>	12g
<i>Nhân sâm</i>	12g
<i>Hoàng kỳ</i>	12g
<i>Trạch tả</i>	12g
<i>Sơn thù</i>	12g
<i>Tân giao</i>	12g
<i>Phòng phong</i>	12g
<i>Cát cánh</i>	12g
<i>Chu sa</i>	12g
<i>Sơn dược (khô)</i>	6g
<i>Bạch thược</i>	6g
<i>Thiệt phần</i>	6g
<i>Dương quy</i>	6g
<i>Đan bì</i>	6g
<i>Bạch liễm</i>	6g
<i>Thạch cao</i>	6g
<i>Bán hạ</i>	6g
<i>Thần khúc</i>	6g
<i>Xuyên hương</i>	4g
<i>Bà tử nhân</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị mất ngủ, hay quên, hoảng hốt, kém ăn, mệt mỏi.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Nhân sâm hoặc rượu ấm.

15. THÔNG THẬN BỔ HUYẾT HOÀN (Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Ban hạ	60g
Đan sâm	40g
Đỗm tinh	160g
Đương quy	60g
Hoàng liên	80g
Hổ phách	120g
Huyền sâm	40g
Mạch môn	40g
Phục thần	100g
Sinh địa	120g
Thần sa	12g
Tào nhân	80g
Tử thạch anh	80g
Viễn chi	80g
Xương bồ	32g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 6g. Dùng Thần sa bọc ngoài.

CD: Bổ khí huyết, an tâm thần, trị lo sợ, hồi hộp, hay quên, mất ngủ.

LD: Ngày uống 12g với nước muối loãng.

16. THỰC MỸ CAO (Tiên niêm tập)

TP: Chu sa	90g
Nhân sâm	90g
Nhũ hương	90g
Tào nhân	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị mất ngủ.

LD: Uống 16-20g với nước sắc Long nhân, lúc sắp đi ngủ.

17. TIỂU CHU SA HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bán hạ	16g
Long não	1 ít
Trân châu	16g
Chu sa	30g
Nhân sâm	16g
Xạ hương	1 ít
Đỗm tinh	15g
Phục linh	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ ngủ hay giật mình.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Kim ngân hoa.

18. TOAN TÁO NHÂN HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bà tử nhân	40g
Phòng phong	60g
Toan tào nhân	60g
Cảo bản	40g
Phụ tử	40g
Vân tằm sa	60g
Khương hoạt	40g
Tân lang	60g
Xích thược	40g
Linh dương giác	60g
Thục địa	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phong độc lưu trú ở tay chân và các khớp, sinh ra đau nhức, ngủ ít.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng.

D. THUỐC TÁN (BỘT)

1. AN THẦN TÁN (Viện YHDT Việt Nam)

TP: Dây lạc tiên (chùm bao)	200g
Tim sen	200g
Là vông (nem)	200g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị mất ngủ.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 50g với nước đường.

2. BẠC HÀ THẠCH CAO TÁN (Thuốc đông thiên niên)

TP: Bạc hà lá	1,5g
Thạch cao sống	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sống nóng mồ hôi không ra được, miệng khát, tim hồi hộp, đêm ngủ không yên.

LD: Mỗi lần uống 1,5-2g, ngày 3 lần với nước nóng.

3. CÁT CẢNH CHỈ XÁC THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	20g
Cát cảnh	80g
Chỉ xác	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng phiền táo phát khát, bung trứng, đại tiểu tiện bí, ngủ không yên.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g. Dùng Gừng sống sắc nước uống thuốc.

4. ĐẠI HOÀNG TÁN

(*Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập*)

TP: Cam thảo 10g
Sơn chi nhân 20g
Đại hoàng 20g
Uất kim 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng phiền nhiệt, nằm ngồi không yên.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. LONG XỈ THANH HỒN TÁN

(*Trương Thị y thông*)

TP: Cam thảo 12g
Mạch môn 12g
Quế tâm 12g
Diên hồ sách 40g
Nhân sâm 20g
Tế tân 6g
Đương quy thân 20g
Phục thần 12g
Viễn chí 20g
Long xỉ 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị âm hư, ngủ khó, sinh xong huyết do xông lên tim, cười khóc như điên.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương và Hồng táo.

6. NHÂN THỰC TÁN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Bà tử nhân 4g
Ngũ vị tử 3g
Phục thần 3g
Cam cúc hoa 3g
Nhân sâm 3g
Sơn thù 3g
Câu kỷ tử 3g
Nhục quế 3g
Thục địa 4g
Chỉ xác 3g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đờm hư, sợ hãi, ngủ không yên.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. SÂM VỊ TÁN (*Thánh tế bi huyền*)

TP: Khổ sâm 500g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, uống với rượu.

CĐ: Trị thủy hoả không giao nhau.

LD: Uống thuốc với rượu theo liều lượng của Khổ sâm (xem Khổ sâm).

E. THUỐC SẮC

1. AN THẦN PHỤC THUY THANG

(*Y lược giải âm*)

TP: Bạch thược 12g
Ích tri nhân 10g
Viễn chí 8g
Đương quy 16g
Táo nhân (sao) 12g
Xuyên khung 8g
Hoài sơn 10g
Thục địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mất ngủ do âm hư hoặc mới khỏi bệnh.

LD: Sắc uống.

2. AN THẦN PHỤC TĨNH THANG

(*Y lược giải âm*)

TP: Đương quy 20g

Sơn dược 10g
Thược dược 18g
Gừng 4g
Táo 3 quả
Viễn chí 8g
Ích tri nhân 10g
Táo nhân (sao đen) 12g
Xuyên khung 4g
Long nhân nhục 12g
Thục địa 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mất ngủ.

LD: Sắc uống.

3. AN THẦN PHƯƠNG (*Việt Cúc - Việt Nam*)

TP: Cây dâu 8g
Lá vông 8g

Tóc tiên
 Dây nhân lồng (sao)
 Phục thần
 Tơ hồng
 Hạt sen
 Tâm bác
 Trắc bà diệp
 Huyết rống

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: An thần, trị mất ngủ.

LD: Sắc uống.

4. BÁN HẠ GIA VỊ THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch hợp khô 30g
 Bán hạ chế 12g
 Hạ khô thảo 10g
 Truật mễ (cao lương mễ) 30g
 Tử tô diệp 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dẫn dương nhập âm, làm cho âm dương giao thông, trị thần kinh suy nhược, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

5. BÁN HẠ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bán hạ 30g
 Truật mễ 80g
 Ý dĩ nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh gây ra ho, khó ngủ.

LD: Sắc uống nóng.

6. BÍ TRUYỀN TÁO NHÂN THANG (Y lược giải âm)

TP: Chích thảo 4g
 Hoàng kỳ 8g
 Phục thần 12g
 Đảng sâm 8g
 Liên nhục 12g
 Táo nhân 12g
 Đương quy 12g
 Phục linh 6g
 Trần bì 4g
 Viễn chí 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mất ngủ.

LD: Sắc uống.

7. CAN ĐỔM LƯƠNG ÍCH THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch thược 8g
 Toan táo nhân (sao cháy) 12g
 Viễn chí 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mất ngủ do đốm khí hư.

LD: Sắc uống.

8. DƯỠNG TÂM THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bà tử nhân 10g
 Hoàng kỳ (nướng mật) 40g
 Phục thần 40g
 Bạch phục linh 40g
 Ngũ vị tử 10g
 Táo nhân 10g
 Bán hạ (chế) 40g
 Nhân sâm 10g
 Viễn chí 10g
 Chích thảo 4g
 Nhục quế 10g
 Xuyên khung 40g
 Đương quy (nướng mật) 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng tâm, thanh nhiệt, trị mất ngủ, hoảng sợ, hồi hộp.

LD: Sắc chung với 3 lát Gừng sống và 3-5 quả Táo, uống.

9. DƯỠNG TÂM THANG (Y lược giải âm)

TP: Bà tử nhân 2g
 Đảng tâm 10 con
 Phục thần 8g
 Chích thảo 4g
 Hoàng liên 2g
 Sinh địa 8g
 Đảng sâm 12g
 Liên nhục 10 hạt
 Táo nhân 8g
 Đương quy 8g
 Mạch môn 8g
 Thục địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mất ngủ.

LD: Sắc uống.

10. LẠC TIÊN THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạc hà	8g
Lạc tiên	12g
Cúc hoa	8g
Thảo quyết minh	

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nhức đầu, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

11. LIÊN THẢO THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Cam thảo	4g
Hoài sơn	8g
Lá vông	20g
Đại táo	10g
Long nhãn	10g
Liên nhục	10g
Tào nhân	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mất ngủ do suy nhược, ngủ không yên, khó ngủ.

LD: Sắc uống.

12. NGŨ VỊ TỬ THANG (Trung y Thượng Hải)

TP: Ngũ vị tử	12g
---------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mất ngủ.

LD: Ngày uống 12-20g sắc với nước, chia 2 lần uống trong ngày.

13. NHÂN SÂM TRÚC DIỆP THANG

(Luc khoa chuẩn thang)

TP: Bán hạ	10g
Mạch môn	6g
Tiểu mạch	6g
Cam thảo	8g
Nhân sâm	8g
Trúc diệp	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hư phiền, ngủ không được, mồ hôi tự ra.

LD: Sắc uống.

14. NHỊ LONG ÂM (Hiệu phỏng tân phương)

TP: Cao ban long	40g
Long nhãn	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị long nhĩ tổn thương tỳ, không ngủ được, đổ mồ hôi trộm, xé chiếu lên cơn sốt, buồn phiền khát nước, đại tiện táo kết, miệng lở, sắc mắt ủa vàng, da khô rộp vẩy, phụ nữ kinh khô, thiếu máu, ăn uống kém.

LD: Đem Long nhãn nấu với nước vắt lấy 1 bát nước Long nhãn, cho Ban long vào đun tan, uống lúc hơi ấm.

15. ÔN ĐỒM THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: Chỉ thực	15g
Phục linh	30g
Viễn chí	15g
Chích thảo	15g
Trần bì	25g
Xương bồ	15g
Pháp hạ	20g
Trúc nhự	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, hoá đàm, hoà vệ, an thần. Trị sợ hãi, mất ngủ do chức năng thần kinh bị rối loạn.

LD: Sắc uống.

16. TAM HOÀ TÁN (Cục phương)

TP: Bạch truật	12g
Khương hoạt	16g
Quất bì	12g
Bình lang	12g
Mộc hương	12g
Trám hương	16g
Cam thảo	6g
Mộc qua	8g
Tử tô (lã)	16g
Đại phúc bì	16g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí kết ở ngũ tạng làm cho tỳ vị không hoà, ngực tức, bụng đau, tiêu tiểu bí, mất ngủ, biếng ăn.

LD: Sắc uống nóng.

17. THANH TÂM BỔ HUYẾT THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thực	4g
Mạch môn	4g
Sinh địa	2g
Cam thảo	2g
Ngũ vị tử	15 hạt

Toan tào nhân	4g
Chi tử	2g
Nhân sâm	4g
Trần bì	2g
Đương quy	4g
Phục thần	4g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tinh chi bị tổn thương, ngủ hay mơ.

LD: Sắc uống.

18. THƯỢNG HẠ LƯƠNG TẾ ĐƠN

TP: Hoàng liên	1,6g
Nhân sâm	16g
Nhục quế	1,6g
Sơn thù	10g
Thục địa	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tâm thần bất giao, phiền táo, ngủ không yên.

LD: Sắc uống.

19. TOAN TÁO NHÂN THANG

(Kim quĩ yếu lược)

TP: Cam thảo	40g
Táo nhân	16g
Xuyên khung	80g
Phục linh	80g
Tri mẫu	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ tâm chỉ hãn, trị hư lao, hư phiền, ngủ không được, mồ hôi trộm.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Toan tảo thang.

- Sách Huyết chứng luận dùng Phục thần thay Phục linh.

20. TOAN TÁO NHÂN THANG (Bí truyền)

TP: Bạch linh	40g
Liên nhục	40g
Toan tảo nhân	40g
Chích thảo	20g
Nhân sâm	40g
Trần bì	20g
Đương quy	40g
Phục thần	40g
Viễn chí	40g
Hoàng kỳ	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tâm và thận không giao nhau, tinh huyết hư tổn, đờm ẩm tích ở trong, hồi hộp, sợ hãi, ngủ không yên.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

21. TOAN TÁO NHÂN THANG

(Thanh tế tổng lục)

TP: Chích thảo	16g
Thạch cao	16g
Tri mẫu	16g
Nhân sâm	30g
Toan tảo nhân	60g
Xích linh	22g
Quế	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mồ hôi ra nhiều, không ngủ được, hư lao.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống ấm.

22. TOAN TÁO NHÂN THANG (Mộng trung

giác đầu)

TP: Long nhân	5 quả
Nhân sâm	4g
Trúc nhự	8g
Mạch môn	12g
Táo nhân	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phiền nhiệt, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

23. TƯ ÂM ÚC HOẢ THANG (Đan Đài ngọc an)

TP: Địa cốt bì	8g
Nhân sâm	4g
Thiên hoa phấn	4g
Đơn bì	8g
Sài hồ	8g
Thiên môn	6g
Đương quy	6g
Táo nhân	8g
Tri mẫu	6g
Mạch môn	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết hư, hoả vượng, tinh thần giảm sút, ngủ không yên.

LD: Thêm Đẳng tâm 30 con, sắc uống lúc đói.

IV. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ NÃO

A. THUỐC HOÀN

1. AN TỨC HƯƠNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: An tức hương	4g
Hùng hoàng	4g
Nhục dẫu khâu	5 phiến
Đinh hương	4g
Kim ngân bạc	5 phiến
Xạ hương	4g
Hổ hoàng liên	4g
Ma tử nhân	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị chứng não cam (não bị sưng, não xung huyết).

LD: Ngày uống 3 hoàn với nước cơm.

2. LONG ĐORM HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Hoàng liên	Long đorm thảo
Thăng ma	Khổ luyện cần
Phòng phong	Tro tóc rời
Lô hội	Thanh đại
Xích phục linh	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng não cam.

LD: Ngày uống 4-6g.

3. LONG ĐORM HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hoàng liên	12g
Lô hội	8g
Thăng ma	8g
Khổ luyện cần bì	8g
Phòng phong	8g
Xích linh	8g
Long đorm thảo	8g
Thanh đại (khô)	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: trị chứng ở óc (não cam), não có nhiệt, mụn nhọt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

4. NGƯU HOÀNG THANH TÂM HOÀN

(Van Thị)

TP: Chi tử	80g
Hoàng cầm	8g

Ngưu hoàng	1g
Chu sa	6g
Hoàng liên	20g
Uất kim	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hôn mê do sốt nhiễm khuẩn, viêm não co giật do sốt cao, phiến táo bất an, ngủ li bì.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. THÁI DƯƠNG ĐƠN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Thạch cao	80g
Xuyên khung	40g
Xuyên ô đầu	40g
Bạch chỉ	40g
Cam thảo	40g
Bàng phiến	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng não bị phong, não bị hàn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà.

6. THANH CAN BẢO NÃO HOÀN

(Nghiêm phương)

TP: Hoắc hương (lá), lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với nước mật lợn làm hoàn.

CĐ: Thanh can, sơ phong, dưỡng âm, bảo não. Trị can hoá hợp với phong nhiệt gây ra chứng não lậu, xoang viêm.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. THÔNG THẢO HOÀN (Bản sự)

TP: Cam toại	40g
Phu tử	40g
Tân di	20g
Tế tân	40g
Thông thảo	20g
Xuyên khung	40g
Quế tâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị não bị hàn, mũi bị nghẹt, nước mũi chảy liên tục.

LD: Ngày uống 6-8g.

8. TỨC PHONG HOÀN (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bối mẫu	450g
Gừng tươi	100g
Sinh địa	1.5kg
Cam thảo	300g
Mạch môn	1.5g
Thạch cao	400g
Câu đằng	150g

Quy bản	150g
Thiên ma	750g
Trúc lịch	150g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng và Trúc lịch làm hoàn.

CĐ: Trị sốt cao co giật do di chứng não viêm.

LD: Ngày uống 16-20g.

B. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. CAO Ô PHỤ (Ấu ấu tu tri)

TP: Hùng hoàng	4g
Miên xuyên ó	4g
Phụ tử	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị thóp đầu bị trũng (lõm) xuống.

LD: Tán bột. Dùng Hành trắng, cả rễ và lá, giã nát. Trộn với thuốc bột trên dán lên thóp (mở ác) trẻ, lúc đói.

2. THẤU ĐÌNH TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạc hà
Phác tiêu
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ con não bị nhiệt.

LD: Dùng một ít thuốc thổi vào mũi.

3. THẦN TIÊN NHẤT HOÀNG TÁN

(Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch chỉ
Hoàng đơn (sao)
Lưu hoàng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ não bị hàn tà xâm nhập.

LD: Dùng một ít thuốc thổi vào mũi khoảng 10 lần thì khỏi.

4. XUY TỶ LONG NÃO TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hà mô	0.4g
Tế tân	0.4g
Hoàng liên	0.4g
Xạ hương	0.4g
Oa ngư xác	0.4g
Long não	0.4g
Qua đế	0.4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng não cam.

LD: Dùng thuốc bột để thổi vào tai.

C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. SÂM LINH TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục linh	0.4g
Khương hoạt	0.4g
Tê giác	0.2g
Bạch truật	0.4g
Nhân sâm	0.4g
Thược dược	0.4g
Chích thảo	0.4g
Phục linh	0.4g
Xuyên khung	0.2g
Hoắc hương	0.2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ thóp đầu bị lõm.

LD: Ngày uống 2g với nước sắc Kim ngân hoa và Bạc hà.

2. TAM TÂN TÁN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: Can khương	30g
Quế tâm	20g
Tế tân	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ thóp đầu bị hở.

LD: Tán bột, trộn với nước cốt Gừng, ngày uống 4-6g.

3. TÊ GIÁC THĂNG MA TÁN (Trương Hoàn)

TP: Tê giác	40g
Thăng ma	20g
Mã nha tiêu	20g
Chu sa	20g
Hoàng liên	20g
Ngưu hoàng	0,4g
Long não	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ não bị nhiệt, ngực nóng, mũi khô.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sôi pha mật ong.

4. THÂN THÁNH TÁN (Lưu Hà Gian)

TP: Cát cân
Hoắc hương (lá)
Ma hoàng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Cát cân nửa để sống, nửa sao.

CĐ: Trị não bị phong tà xâm nhập, ăn không tiêu, đầu đau, khó xoay trở, các chứng huyết phong.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Bạc hà và Kinh giới.

5. XUY TỶ TÁN (Thánh tế tổng lục)

TP: Long não	Phác tiêu
Lô hội	Qua để

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị não phong, đầu đau.

LD: Mỗi lần dùng một ít, thổi vào mũi.

D. THUỐC SẮC

1. BÌNH CAN PHỤC TĨNH THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thực	9g
Đỗ nam tinh	3g
Thiên trúc hoàng	9g
Câu đằng (non)	15g
Linh dương giác (bột)	0,6g
Trân châu máu	30g
Chỉ thực	6g
Thạch quyết minh	30g
Uất kim	9g
Cúc hoa	15g
Thạch xương bồ	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, tiềm dương, khứ phong, hoá đàm, khai khiếu tinh thần, trị xuất huyết dưới màng nhện.

LD: Sắc Thạch quyết minh và Trân châu máu trước, còn Linh dương giác để riêng, sắc thuốc xong, cho vào uống.

GC: Bài này là kết hợp bài Linh dương câu đằng thang và Địch đởm thang gia giảm.

2. BỔ DƯƠNG HOÀN NGŨ THANG GIA GIẢM (Thiên gia diệu phương)

TP: Đan sâm	15g
Hồng hoa	6g
Tang ký sinh	30g

Đào nhân	6g
Kê huyết đằng	21g
Tiêu tra	15g
Địa long	12g
Mã tiền tử (chế)	0,3-1g
Xích thực	12g
Đương quy	15g
Ngô công	1 con
Xuyên khung	9g
Hoàng kỳ	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí, thông lạc, hoạt huyết, h ó á ú. Trị di chứng rời loạn tuần hoàn não, di chứng tai biến mạch não nào (trúng phong).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ dương hoàn ngũ thang, thêm Đan sâm, Kê huyết đằng, Mã tiền tử, Ngô công, Tang ký sinh, Tiêu tra.

- Cách chế Mã tiền tử (theo Thiên gia diệu phương): rang hạt Mã tiền với cát cho nở ra, vỏ ngoài có màu vàng đất, bên trong có màu vàng nâu, sau đó bỏ lông, giã dập để dùng.

- Nên cho uống Hoàn dương bổ ngũ thang gia giảm, sau khi uống 10-20 thang, nguyên khí của người bệnh đã được hồi phục, lúc đó mới cho thêm Mã tiền tử chế vào thang thuốc trên để thúc đẩy mạch lạc, hồng huyết tốt hơn. Nếu dùng Mã tiền tử chế quá sớm, hiệu quả sẽ không tốt.

3. BỔ DƯỠNG HOÀN NGŨ THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch phụ tử	9g
Đương quy	9g
Toàn yết	15g
Cương tâm	15g
Hoàng kỳ	30g
Xích thược	12g
Đào nhân	9g
Hồng hoa	9g
Xuyên khung	6g
Địa long	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ ích khí huyết, tiêu ứ, thông lạc, trị chứng rối loạn tuần hoàn não (tai biến mạch máu não).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ dưỡng hoàn ngũ thang, thêm Cương tâm, Phụ tử, Toàn yết.

4. DỊCH LỆ GIẢI ĐỘC THANH TÂM THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch mao căn	100g
Huyền sâm	50g
Chích tiêu chi tử	15g
Sinh địa (tươi)	50g
Đan bì	15g
Tê giác	10g
Đậu xanh (sống)	100g
Thạch cao (sống)	200g
Hoàng cầm	15g
Tri mẫu	25g
Hoàng liên	10g
Xương bồ (tươi)	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh dịch thấp nhiệt, thanh tâm khai khiếu, trị chứng màng não viêm dịch tể.

LD: Sắc uống.

5. HOÁ Ứ CHỈ THỐNG THANG GIA GIẢM (Thiên gia diệu phương)

TP: Đan sâm	9g
Đương quy	10g
Xích thược	9g
Đào nhân	9g
Hồng hoa	9g
Xuyên khung	9g
Điểm thất	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoạt huyết, hoá ứ, trị chứng xuất huyết ở dưới màng nhện (não).

LD: Điểm thất cho vào sau, sắc uống.

6. HOÀNG KỲ QUẾ CHI NGŨ VẬT THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	50g
Đại táo	5 quả
Đương quy	20g
Hoàng kỳ	150g
Ngưu tất	20g
Quế chi	20g
Sinh khương	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ích khí, dưỡng can, bổ thận, trị não bị teo thẽ lan toả.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng kỳ quế chi ngũ vật thang, thêm Đương quy, Ngưu tất.

7. HOẠT LẠC TIÊU Ứ THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	30g
Bổ hoàng (sống)	9g
Cam thảo	3g
Chỉ xác	12g
Đan sâm	15g
Đương quy	9g
Hổ phách	9g
Một dược	3g
Nhũ hương	3g
Sài hồ	9g
Sinh địa	18g
Xích thược	30g
Xuyên khung	9g
Xương bồ	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoạt huyết, hoá ứ, trị mạch máu não bị nghẽn.

LD: Sắc uống.

8. HUYẾT PHỦ TRỤC Ứ THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo	3g
Cát cánh	3g
Chỉ thực	9g

Đào nhân	15g
Đương quy	9g
Hồng hoa	9g
Ngưu tất	9g
Sài hồ	6g
Sinh địa	15g
Xích thược	15g
Xuyên khung	4.5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hành khí, hoạt huyết, trị xuất huyết dưới màng nhện.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Huyết phủ trực ứ thang, thay Chỉ xác bằng Chỉ thực và thêm Xích thược.

9. HUYẾT PHỦ TRỰC Ứ THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo	6g
Cát cánh	9g
Chỉ xác	9g
Đào nhân	12g
Đương quy	12g
Hồng hoa	9g
Nguyên hồ	6g
Ngưu tất	9g
Sài hồ	10g
Sinh địa	12g
Xích thược	9g
Xuyên khung	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thông kinh, chỉ thống, trị đau đầu do mạch máu bị nghẽn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Huyết phủ trực ứ thang, thêm Nguyên hồ và Xích thược.

10. HY THIÊM CHÍ ÂM THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Cam cúc hoa	15g
Đương quy	15g
Quy bản	10g
Câu kỷ tử	15g
Hoàng bá	15g
Tri mẫu	20g
Dan sâm	15g
Hy thiêm thảo	50g
Uất kim	15g

Địa hoàng:	15g
Ngưu tất	10g
Xích thược	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thông kinh, hoạt huyết, trị mạch máu não bị nghẽn.

LD: Sắc uống.

11. HY THIÊM CHÍ DƯƠNG THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch phụ tử	10g
Hy thiêm thảo (cửu chế)	50g
Thiên nam tinh	10g
Cương tâm	5g
Ngưu tất	10g
Tô mộc	10g
Hoàng kỳ	15g
Phòng phong	10g
Xuyên khung	5g
Hồng hoa	5g
Tế tân	2.5g
Xuyên phụ phiến	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thông kinh hoạt huyết, trị não bị xuất huyết.

LD: Sắc uống.

12. KHỔ TÂN HÀN GIÁNG THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bối mẫu	10g
Câu đằng	16g
Hàn thủy thạch	30g
Hoạt thạch	50g
Linh dương giác	6g
Mẫu lệ	4g
Tật lệ	20g
Thạch cao	30g
Thạch quyết minh	30g
Trần bì	20g
Tứ thạch	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tiêm dương, tức phong, trừ đờm, khai khiếu, trị phong hoả hiệp đờm làm ứ tắc thanh khiếu, tuần hoàn não bị rối loạn, tai biến mạch máu não.

LD: Sắc cho thêm 40ml Trúc lịch và ít nước gừng sống.

13. KHỬ PHONG THÔNG LẠC PHỨC PHƯƠNG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thực	12g
Đan sâm	15g
Sinh địa	15g
Cát cánh	7,5g
Đương quy	12g
Tật lê (gai)	10g
Câu đằng	30g
Hoàng kỳ (sống)	15g
Huyền sâm	12g
Toàn yết	3g
Cúc hoa	10g
Ngô công	4 con
Xích thực	12g
Cương tâm	4,5g
Tri bá	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Khử phong, hoá đàm, thông lạc, dưỡng huyết, bình can, trị chứng thận não huỷ myelin.

LD: Sắc uống.

14. KHỬ Ứ AN THẦN THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo	3g
Địa long	9g
Hồng hoa	9g
Câu đằng	18g
Điện thất	3g
Phục thần	12g
Cốt toái bổ	12g
Đương quy	9g
Tục đoạn	12g
Đan sâm	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị não lạc bị ứ tắc, dùng trong trường hợp di chứng do chấn thương (động) não gây ra.

LD: Sắc uống. Điện tam thất tán bột để riêng, sắc thuốc xong mới cho vào uống.

15. KHƯƠNG HOẠT ĐƯƠNG QUY THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cam thảo (nướng)	40g
Đương quy (thân)	40g
Khương hoạt	20g
Cảo bản	12g
Hoàng bá	20g
Liên kiều	20g

Chi tử nhân	2g
Hoàng cầm	40g
Phòng phong	20g
Độc hoạt	12g
Hoàng liên	40g
Trạch tả	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị não có ung nhọt.

LD: Sắc uống.

16. MỘC QUA ĐAN (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch thực	12g
Đương quy	8g
Mộc qua	8g
Đan sâm	8g
Địa long	6g
Sinh địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị di chứng sau khi não viêm, tay chân co quắp, run.

LD: Sắc uống.

17. NÃO B. THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bản lam can	10g
Liên kiều	15g
Tứ thạch	30g
Câu đằng	15g
Sơn chi tử	15g
Uất kim	10g
Đại thanh diệp	15g
Thạch cao (sống)	30g
Viễn chi	10g
Địa long	15g
Xuyên bối mẫu	7g
Kim ngân hoa	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị não viêm loại B dịch tễ (thử nhiệt tà độc làm hao hư khí, tân dịch, thương tổn dinh huyết, tà hai tâm bào).

LD: Sắc uống.

18. NÃO HUYỀN THÔNG THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Cát can	21g
Hoàng kỳ	15g
Thông bạch	4g
Đại hoàng	5g

Đường đỏ	15g	Phấn đơn bì	9g
Đào nhân	6g	Thủy ngư giác	30g
Hồng hoa	9g	Xạ hương	0,09g
Thông thảo	0,5g		
Địa long	12g		
Mang trùng	0,1g		
Thủy diệt	1g		
Đỏm tinh	6g		
Quất hồng	9g		
Xích thước	12g		

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thông kinh hoạt lạc, hoá ứ, trị mạch máu não bị nghẽn.

LD: Sắc uống sau bữa ăn.

19. TAM NHÂN THÔNG XỊ THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch khấu nhân	3g		
Đậu xị	9g		
Lục nhất tán	15g		
Bạch tật lê	9g		
Hạnh nhân	9g		
Thông bạch	3 cộng		
Ban hạ (chở)	6g		
Hậu phác	6g		
Trúc diệp	4g		
Cúc hoa	6g		
Hoắc hương	6g		
Ý dĩ nhân	12g		
Cương tằm	6g		

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Khu phong lợi thấp, điều hoà tam tiêu, trị não viêm B dịch tể.

LD: Sắc uống.

GC: Lục nhất tán (Cam thảo + Hoat thạch).

20. THANH DINH PHỤC TÍNH THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Hồ phách tiết	1,5g		
Sinh địa tươi	30g		
Trần đởm tinh	9g		
Linh dương giác	0,6g		
Thạch xương bồ	30g		
Trúc diệp	9g		
Mộc thông	3g		
Thiên trúc hoàng	9g		
Uất kim	9g		

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh dinh, tiết nhiệt, dịch đờm khai khiếu, trị não viêm do virus.

LD: Linh dương giác tán bột hoặc mài. Hồ phách và Xạ hương để ngoài chiếu với nước thuốc.

GC: Đây là bài Tê giác địa hoàng thang, hợp với Địch đờm thang.

21. THANH DINH PHỤC PHƯƠNG THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Đan sâm	9g		
Mạch môn đông	12g		
Sinh địa (tươi)	25g		
Hoàng liên	3g		
Ngân hoa	9g		
Trúc diệp tâm	4,5g		
Huyền sâm	9g		
Ô tê giác	1,5g		
Tử tuyết đan	2,5g		
Liên kiều	12g		

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị màng não viêm dịch tể (ôn tà nhập phần dinh).

LD: Sắc uống.

22. THANH NÃO TRỤC Ứ THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thước	12g		
Đào nhân	10g		
Ty qua lạc	12g		
Cam thảo	3g		
Hồng hoa	10g		
Trúc nhự	12g		
Câu đằng	15g		
Sinh địa	15g		
Xích thước	12g		
Cúc hoa	12g		
Thạch quyết minh	15g		

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoạt huyết, hoá ứ, thông kinh, chỉ thống, trị não bị chấn động kèm xuất huyết dưới màng nhện.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

23. THANH ÔN BẠI ĐỘC ẨM (Trung Quốc đương đại danh y nghiệm phương đại toàn)

TP: Sinh địa	30g
Đan bì	30g
Thạch cao (sống)	30g
Xích thược	10g
Tri mẫu	10g
Hoàng cầm	10g
Chi tử (sao)	10g
Nguyên sâm	10g
Liên kiều	10g
Hoàng liên	8g
Cát cánh	8g
Cam thảo sống	6g
Trúc diệp	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng chảy máu, thiếu nữ bị băng huyết, toàn thân nhiệt, lở ngứa, miệng lở loét.

LD: Sắc uống.

24. THÔNG Ứ ÍCH KHÍ THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bán hạ (chế)	10g
Chích thảo	10g
Đảng sâm	16g
Đào nhân	10g
Hoàng kỳ	20g
Hồng hoa	10g
Quy vĩ	16g
Thổ miết trùng	10g
Toàn yết	1,6g
Tô mộc	12g
Xuyên khung	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ứ huyết tắc trệ, thanh dương không thăng (lên) được, đường kinh lạc ở não bị bế tắc do chấn thương (di chứng chấn thương não).

LD: Sắc uống.

25. TRẦN CAN ÍCH ẨM THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Chi tử	9g
Hoạt thạch	12g
Toàn phúc hoa	9g
Đại cạp phấn	30g
Ngưu tất	9g
Tri mẫu	9g
Đại giả thạch	9g

Thạch cao	30g
Trúc nhự	12g
Thạch quyết minh	30g
Từ thạch	12g
Hoàng bá	9g
Thiên trúc hoàng	9g
Uất kim	9g
Xương bồ	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, trấn can, tiêu đàm, khai khiếu, trị đàm khí ngưng tụ, ứ tắc thanh khiếu, rối loạn tuần hoàn não, tai biến mạch máu não.

LD: Sắc uống, nuốt thêm An cung ngư hoàng hoàn 1 viên, Linh dương giác (bột) 0,6g, Tế giác (bột) 0,6g, mỗi ngày 1 thang.

GC: An cung ngư hoàng hoàn: chu sa, Hoàng cầm, Hoàng liên, Hùng hoàng, Mai phiến, Ngư hoàng, Sơn chi, Tế giác, Trần châu, Uất kim, Xạ hương.

26. TRẦN CAN TỨC PHONG THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch thược	16g
Liên tử	8g
Ngưu tất	16g
Cam thảo	4g
Long cốt	40g
Nhân trần	8g
Giã thạch	40g
Mạch nha	12g
Quy bản	16g
Huyền sâm	12g
Mẫu lệ	24g
Thiên môn	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị não bị xuất huyết, thể co giật.

LD: Sắc uống.

27. TUYỀN THANH GIẢI UẤT THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bán hạ chế	12g
Lục nhất tân	30g
Bội lan	12g
Qua lâu (vỏ)	18g
Chi tử	12g
Thạch xương bồ	10g
Hoàng cầm	12g
Thiên trúc hoàng	10g
Hoàng liên	10g

Thủy trúc nhự	12g
Hoắc hương	12g
Uất kim	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thấp, hoá đờm, khai khiếu, trị não viêm do virus.

LD: Sắc uống.

GC: Lục nhất tán, Cam thảo + Hoạt thạch

28. VÂN QUÁN THANH ÔN THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Liên kiều	40g
Quần chung	40g
Vân mẫu	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn nhiệt dịch độc nhiễm vào tâm bào, não viêm B dịch tế.

LD: Sắc uống.

V. THUỐC CHỮA BỆNH ĐAU DÂY THẦN KINH

A. ĐAU DÂY THẦN KINH TOẠ

1. THUỐC TÁN (BỘT)

1. TỶ GIẢI TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch linh	40g
Đỗ trọng	40g
Thiên hùng	20g
Cấu tích	40g
Hà thủ ô	20g
Trạch tả	20g

Tỷ giải 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng phong vào kinh thân, thần kinh toạ đau.

LD: Ngày uống 8g với nước cơm.

2. THUỐC SẮC

1. KỶ SINH THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo (thân)	10g
Lộ lộ thông	10g
Tân giao	10g
Địa long (khô)	10g
Ngưu tất	10g
Thanh mộc hương	5g
Độc hoạt	10g
Phục linh	10g
Thương truật	5g
Đương quy	10g
Tang ký sinh	15g

Ngưu tất	10g
Sinh khương	6g
Đương quy	15g
Phụ tử	10g
Vân linh	10g
Hối hương	10g
Quế chi	10g
Xuyên luyện tử	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng huyết, ôn kinh, thông mạch, giảm đau, trị trẻ nhỏ hồng (toạ) đau.

LD: Sắc uống.

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ thấp, tán hàn, thông kinh hoạt lạc, trị thần kinh hồng (toạ) đau.

LD: Sắc uống.

2. SÀI QUẾ ÔN KINH THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	10g
Nguyên hồ	10g
Sài hồ	10g
Cam thảo	6g

3. TÁN PHƯƠNG QUẾ CHI THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Quế chi	30g
Bạch thược	20g
Cam thảo	6g
Hoàng kỳ	30g
Đương quy	16g
Ngưu tất	16g
Độc hoạt	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trừ thấp, tán hàn, ôn thông kinh mạch, trị thần kinh hông (toa) đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 6 quả, sắc uống.

4. THIÊM KÊ THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Cóc sống	7 con
Đại hồng cao lương	750g
Gà	1 con

Bào chế: Dạng thuốc sắc (ninh). Gà để đói 3 ngày. Cóc (bỏ mắt và da), nấu với Cao lương, khi Cóc vừa chín như thì vớt Cóc bỏ đi. Đun tiếp cho gần cạn nước (không được để khô dính thuốc vào nồi). Lấy Cao lương đó cho gà ăn trong 3-4 ngày (là hết). Nếu gà không chịu ăn phải nhét cho ăn. Sau đó đim chết gà (không được làm chảy máu), nhổ lông, bỏ ruột, làm sạch lòng, cho vào nồi gang hầm nhừ. Ăn thịt gà và uống nước hầm đó trong 2-3 ngày cho hết. Nếu cần, 5 ngày sau dùng lại một lần nữa. Có thể dùng 3 đợt, cho đến khi khỏi bệnh.

CD: Trị người hư nhược bị nhiễm phong hàn thấp, thần kinh hông (toa) đau.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

5. THÔNG LẠC TRẦN KINH THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Câu đằng	30g
Đan sâm	40g
Sài hồ	6g
Địa long	12g
Huyết kiệt	6g
Hy thiêm thảo	16g
Ngô công	2 con

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Khu phong, thăng thấp, thông kinh, chỉ thống, trị thần kinh hông (toa) đau.

LD: Sắc uống.

B. ĐAU CÁC DÂY THẦN KINH KHÁC

1. THUỐC HOÀN

1. TÔ HỢP HƯƠNG HOÀN (Cục phương)

TP: An túc hương	80g
Mộc hương	40g
Tô hợp hương	80g
Bạch truyệt	40g
Nhũ hương	40g
Trầm hương	40g
Băng phiến	4g
Tê giác	40g
Xạ hương	4g
Hương phụ	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng rượu nấu An túc hương thành cao, cộng với thuốc tán, thêm Bạch mật làm hoàn. Chu sa 40g (thuỷ phi) làm áo, cho vào bao sấp để bảo quản tốt.

CD: Trị các chứng bất thần chết ngất, hôn mê đăm nghệt. Khi bế tắc bất tỉnh, các chứng do ác khí hoặc thời khí dịch lệ.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. TIÊM CHÍNH TÁN (Dương Thị gia tàng)

TP: Bạch cương tâm
Bạch phụ tử
Toàn yết (bỏ độc)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị thần kinh mặt (số VII) liệt, miệng và mắt méo.

LD: Ngày uống 8g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Khiên chính tán.

2. TIÊM CHÍNH TÁN GIA VỊ (Phương tế học)

TP: Bạch cập
Bán hạ
Thảo ô (sống)
Toàn yết
Uy linh tiên
Xuyên ô (sống)
Cương tâm
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị mặt (dây thần kinh VII) liệt, miệng méo.

LD: Mỗi lần dùng 20g, trộn với nước Gừng, đắp vào bên liệt.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

3. Ý DĨ TRÚC DIỆP TÁN (Ôn bệnh điều biến)

TP: Bạch khấu nhân	6g
Liên kiều	12g
Trúc điệp	12g
Bạch linh	20g
Thông thảo	6g

Ý dĩ nhân	20g
Hoạt thạch	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thấp nhiệt ở phần khí lâu ngày không giải ra được. ôn bệnh, bụng và ngực có ban trắng.

LD: Ngày uống 40-60g.

3. THUỐC SẮC

1. NGŨ BẠCH THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch chỉ	9g
Bạch phụ tử	9g
Bạch thược	30g
Bạch cương tâm	9g
Bạch tật lê	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng huyết, nhu can, bình can, tức phong, trị dây thần kinh sinh ba đau.

LD: Sắc uống.

2. NHỊ TRẦN THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo	4,5g
Phục linh	12g
Trần bì	6g
Khương hoạt	6g
Phòng phong	9g
Tang chi	15g
Pháp bán hạ	12g
Sái hồ	10g
Thiên đông	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ thấp hoá đờm, khu phong, thông lạc, trị đau đàm rối thần kinh cánh tay.

LD: Sắc uống.

3. PHỤ Ô THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Nhũ hương	60g
Phụ tử	90g
Xuyên ô	90g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ôn kinh, tán hàn, thông lạc. Trị dây thần kinh mặt viêm.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. TAM THAO THẦN KINH THỐNG

PHƯƠNG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch chỉ	4g
Kính giới (than)	(?)
Thạch quyết minh	30g
Bạch cương tâm	9g

Bạch tật lê	9g
Nguyên hồ	15g
Mân kinh (sao)	9g
Trần bì	4g
Toàn yết phấn	3g
Câu đằng	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can tức phong, giảm đau, trị dây thần kinh sinh ba đau.

LD: Sắc uống Toàn yết phấn trước, dùng thuốc sắc uống dần thuốc bột xuống.

5. THỦ NGŨU SINH CẦU THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch truat	Hoài sơn
Tục đoạn	Cẩu tích
Ngưu tất	Tỳ giải
Đẳng sâm	Tang ký sinh
Ý dĩ	Hà thủ ô
Thục địa	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 12g.

CĐ: Trị dây thần kinh hông đau, thoái hoá cột sống do chèn ép (phong hàn thấp tý).

LD: Sắc uống.

6. THUỘC DƯỢC CAM THẢO THANG GIA

VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	18g
Cam cúc hoa	9g
Cảo bản	5g
Chích thảo	9g
Đào nhân	9g
Đương quy	9g
Hồng hoa	9g
Hương phụ chế	9g
Quy vĩ	12g
Tật lê	9g
Thạch cao	25g
Xuyên khung	5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí, hoạt huyết, hoá ứ thông lạc, thanh khí, tỉnh não, trị dây thần kinh sinh ba đau.

LD: Sắc uống, ngày 1 thang.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH THẬN VIÊM

A. THUỐC HOÀN

1. TAM LONG TRỊ THUYẾT HOÀN (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch phân	200g
Đại hồi	200g
Mã tiên thảo	500g
Bích ngọc đan	200g
Ích mẫu	300g
Quế thanh	200g

Bổ hòng bết	40g
Khô phân	100g
Thảo quả	200g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ích mẫu và Mã tiên thảo nấu cao, các vị khác tán bột, làm hoàn.

CD: Trị cầu thận mạn thể thận ty dương hư.

LD: Ngày uống 40g.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. THẬN LỊCH THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch linh	40g
Mạch môn	80g
Thục địa	40g
Chích thảo	20g
Ngũ vị tử	20g
Trạch tả	40g
Đương quy	40g
Nhân sâm	40g
Từ thạch	120g
Hoàng kỳ	40g
Quế tâm	40g

Viễn chí	40g
Huyền sâm	20g
Tang phiêu tiêu	40g
Xuyên khung	80g
Long cốt	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thận có bứu.

LD: Mỗi lần dùng 20g. Dùng thận lợn 1 cái, bỏ ra, bỏ màng trắng đi, cho nước vào nấu, vớt bỏ bọt nổi lên, cho thuốc bột vào, thêm Sinh khương, uống lúc đói.

C. THUỐC SẮC

1. CHU SA HOÀN GIA GIẢM (540 bài thuốc Đông y)

TP: Cam toại	6g
Mộc hương	10g
Thanh bì	10g
Đại kích	6g
Nguyên hoa	6g
Trần bì	6g
Hắc sủu	6g
Tân lang	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CD: Trị đái ra máu, đái buốt, đái ít, cầu thận viêm cấp (do thấp nhiệt gây dị ứng, nhiễm khuẩn).

LD: Sắc uống.

2. PHONG THUYẾT THƯỜNG HIỆU PHƯƠNG (Thiên gia diệu phương)

TP: Đại táo	7 quả
Thấu cốt thảo	20g
Tùng la trà	20g
Ma hoàng	20g
Thoa bồ đào	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Sơ phong, giải biểu, tuyên phế, lợi thủy, trị cầu thận viêm cấp.

LD: Sắc uống.

3. THẬN VIÊM CẤP THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Cỏ mần trầu	20g
-----------------	-----

<i>Mã đề</i>	30g
<i>Thổ phục linh</i>	20g
<i>Lá cối xay</i>	20g
<i>Rễ cỏ tranh</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cầu thận viêm cấp, bàng quang viêm cấp.

LD: Sắc uống.

4. THẬN VIÊM URÊ HUYẾT CAO THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: <i>Bán hạ</i>	12g
<i>Đảng sâm</i>	20g
<i>Trần bì</i>	8g
<i>Gừng</i>	8g
<i>Hậu phác</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thận viêm mạn có urê huyết cao.

LD: Sắc uống.

5. TỨ BẠCH THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: <i>A giao</i>	10g
<i>Cương tâm</i>	9g
<i>Hoàng kỳ</i>	30g
<i>Bạch mao căn</i>	30g
<i>Địa phu tử</i>	16g
<i>Nhục quế</i>	6g
<i>Bạch quả</i>	5 hạt
<i>Đương quy</i>	16g
<i>Tang bì</i>	9g
<i>Thục địa</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ôn thân kiện tỳ, lợi thủy tiêu thũng, trị bể thận viêm mạn.

LD: Sắc uống.

CÁC BÀI THUỐC CHỮA BỆNH: THẤP KHỚP - CƠ XƯƠNG

- PHONG THẤP
- BỆNH THẤP (CHÚNG)
- THẤP KHỚP
- CƯỚC KHÍ
- CƠ XƯƠNG

I. THUỐC CHỮA BỆNH PHONG THẤP

A. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. KHUNG TRUẬT ĐƠN (Dương y đại toàn)

TP: Bạch chỉ	20g
Hoàng cầm	20g
Thảo ô	74g
Bạch hoa xà	4g
Hồng hoa	20g
Thục địa	20g
Bạch phục linh	14g
Hương phụ	20g
Thương nhĩ tử	20g
Bạch truật	20g
Khương hoạt	20g
Thương truật	20g
Cam thảo	14g
Kinh giới	20g
Trần bì	20g
Cát cánh	14g
Mộc qua	20g
Uy linh tiên	20g
Chỉ xác	14g
Ngưu tất	20g
Xuyên khung	14g
Đỗ trọng	20g
Ô dược	20g
Xuyên ô	4g
Đương quy	20g
Phòng phong	20g
Ý dĩ nhân	20g
Hải phong đằng	20g
Tân cửu	20g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm viên.

CD: Trị các chứng phong thấp đau nhức.

LD: Ngày uống 16-20g.

2. THẦN CÔNG CHÍ BẢO ĐƠN

(Vương Thu Tuyền gia truyền bí phương)

TP: Khổ sâm 640g
Lông ngan 240g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Lông ngan sao với dầu tẩm tinh. Tán bột, làm viên. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị các chứng phong tay chân đau nhức, da lở loét, âm hộ ngứa lở, bạch biến, da sần sùi, mất cảm giác.

LD: Thuốc vừa uống và vừa bôi vào chỗ đau.

3. TIỂU HOẠT LẠC ĐƠN (Hoà tễ cục phương)

TP: Xuyên ô (chế) 240g
Thảo ô (chế) 240g
Nam tinh (chế) 240g
Địa long 240g
Một dược 88g
Nhũ hương 88g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, trộn với rượu làm viên.

CD: Ôn kinh hoạt lạc, khu phong, trừ thấp, trừ đờm, trục ứ. Trị chứng phong thấp lâu ngày, chân tay tê dại, kinh lạc có đám thấp, huyết ứ gây đau.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu.

B. THUỐC HOÀN

1. CHỈ MỀ PHỤC LINH HOÀN

(Huyết chứng luận - Chỉ mê)

TP: Bàn hạ (chế)	12g
Mang tiêu	12g
Chỉ xác (sao cam)	4g
Phục linh (tẩm sữa)	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc sắc.

CĐ: Khu trừ thủy ẩm, trục thủy, trị đàm thấp lưu trú ở kinh lạc và trung quản, cánh tay đau mỏi.

LD: Sắc uống ngày 1 thang hoặc tán bột, trộn nước gừng làm viên. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 3-6g.

2. CỨU KHÍ HOÀN (Huyết chứng luận)

TP: Cam thảo	8g
Hương phụ	16g
Khương hoàng	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Giảm đau do khí không hoà.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. ĐẠI ĐỊNH PHONG HOÀN

(Dương y đại toàn)

TP: Bạch chỉ	160g
Hạnh nhân	160g
Thương truật	320g
Bàn hạ	160g
Thảo ô	120g
Xuyên ô	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng gừng sống 1280g, mật 640g chưng lên, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phong thấp đau nhức (thống phong) các khớp xương đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. ĐAN KHÊ BỔ ÂM HOÀN (Chu Đan Khê)

TP: Hoàng bá	80g
Thục địa	120g
Quy bản	120g
Tri mẫu	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt ở tỳ vị, can thận âm hư, hư hỏa bốc lên gây nhức trong xương, sốt về chiều, ho ra máu, ho khan, phiền nhiệt.

LD: Ngày uống 24g.

5. ĐAN KHÊ BỔ ÂM HOÀN (Chu Đan Khê)

TP: Bạch thược	80g
Ngưu tất	30g
Toả dương	80g
Đương quy	120g
Quy bản	120g
Trần bì	40g
Hoàng bá	80g
Thục địa	120g
Tri mẫu	80g
Hổ cốt	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng thịt dê, giã nát, hoà rượu làm hoàn.

CĐ: Trị chân tay tê do thấp nhiệt.

LD: Ngày uống 20g.

6. HOẠT LẠC ĐƠN (Cục phương)

TP: Địa long (sấy khô)	132g
Đỗ linh	240g
Một dược	132g
Nhũ hương (bỏ đầu)	132g
Thủ ô (nướng, bỏ bì)	200g
Xuyên ô (nướng, bỏ vỏ)	240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trục hàn, hoá thấp, thông hành khí huyết.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. KIỆN BỘ HỔ HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch thược	28g
Hà thủ ô	32g
Ngưu tất	28g
Cam thảo	12g
Hoàng kỳ	32g
Thục địa	32g
Độc hoạt	20g
Hổ cốt cánh	40g
Tục đoạn	28g
Đương quy	32g
Kê huyết đằng	40g
Xuyên gia bì	20g
Gân nai	80g
Mộc qua	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ khí huyết, mạnh gân xương, trừ phong thấp.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. KỶ HIỆU HOÀN (Dương y đại toàn)

TP: Bạch tật lê	120g
Khổ sâm	204g
Ngưu bàng tử	80g
Đương quy	80g
Màn kinh tử	80g
Phòng phong	120g
Hổ ma	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đại phong tử nhục 120g, tán nhuyễn, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng phong.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Khổ sâm hoàn.

9. NGŨ TÍCH TỬU (Y học nhập môn)

TP: Bạch chỉ	1,2g
Chỉ xác	0,4g
Phòng kỷ	12g
Bạch thực	1,2g
Đỗ trọng	12g
Phục linh	1,2g
Bán hạ (chế)	0,8g
Đương quy	1,2g
Thương truật	3g
Cam thảo	1,2g
Hậu phác	1,6g
Trần bì	2,4g
Can khương	1,6g
Ngưu tất	12g
Xuyên khung	1,2g
Cát cánh	0,6g
Nhục quế	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đổ rượu vào cho thấm ướt, phơi khô, tán bột. Dùng rượu trộn làm hoàn.

CĐ: Trị nhức mỗi gân xương, phong thấp đau nhức thuộc loại hư hàn.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Ngũ tích, bỏ Ma hoàng, thêm Đỗ trọng, Ngưu tất và Phòng kỷ.

10. PHỤ TỬ HOÀN (Trương Thị y thông)

TP: Bạch truật (sống)	80g
Phụ tử	160g
Xuyên tiêu	160g
Chích thảo	160g
Quan quế	160g
Xương bồ	160g
Cốt toái bồ	80g
Xuyên ô đầu	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng đau nhức do thấp (thấp tý).

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

11. SƠ PHONG TÁN (Dương y đại toàn)

TP: Bạc hà	12g
Độc hoạt	12g
Màn kinh tử	2g
Bạch chỉ	2g
Hà thủ ô	4g
Ngưu bàng tử	4g
Bạch cương tàm	2g
Hoàng bá	2g
Nhân sâm	4g
Bạch tật lê	2g
Hoàng cầm	2g
Phòng phong	2g
Bạch tiễn bì	2g
Hoàng liên	2g
Sơn linh tỷ	2g
Cam thảo	2g
Khương hoạt	12g
Thiên ma	2g
Cát căn	2g
Kinh giới	12g
Uy linh tiên	2g
Chi tử	4g
Liên kiều	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng phong.

LD: Ngày uống 8g.

12. TẬT LÊ HOÀN (Thái bình thành huệ phương)

TP: Bạch tật lê (sao sỡ)	30g
Tán cửu	30g
Khương hoạt	16g
Khổ sâm	16g
Hoàng cầm	16g
Xích linh	16g
Tế tân	16g

Chỉ xác (sao hơi vàng)	16g
Ô xá	90g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với mật làm hoàn.

CD: Sưu phong, thanh nhiệt, khử thấp, chỉ dương. Trị phong thấp nhiệt, lưu ở ngoài da, gây ra ngứa, bệnh ngoài da.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sôi pha mật.

13. THIÊN HÙNG HOÀN (Thanh huệ phương)

TP: Can yết	30g
Chu sa	30g
Hùng hoàng	16g
Ma hoàng	30g
Ngưu hoàng	8g
Nị phân	16g
Ô xá	60g
Quế tâm	30g
Thiên hoàng	30g
Thiên ma	30g
Thiên nam tinh	22g
Xạ hương	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phong thấp đau nhức, tay chân co rút, tê, mất cảm giác.

LD: Ngày uống 12-16g.

14. THIÊN MA ĐỊA LONG HOÀN (Tế sinh)

TP: Địa long	30g
Kương hoạt	30g
Kinh giới huê	30g
Một dược	30g
Phụ tử	30g
Quế tâm	30g
Thiên ma	30g
Xạ hương	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thấp độc làm hại khí, hai ống chân sưng đau, da nổi quầng đỏ.

LD: Ngày uống 6-8g.

15. THIÊN MA HOÀN (Thành huệ phương)

TP: Bạch cương tâm	22g
Bạch phụ tử	22g
Can khương	8g
Chu sa	22g

Độc hoạt	30g
Màn kinh tử	30g
Nhục quế	22g
Phụ tử	30g
Phục thần	30g
Tê giác	22g
Thiên ma	4g
Xạ hương	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị can phong, gân cơ co rút, đùi gối đau, tâm thần hư phiền.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

16. THIÊN MA TRỪ PHONG HOÀN (Dương Thị gia tàng)

TP: Bạch chỉ	30g
Cảo bản	30g
Chích thảo	24g
Đương quy	30g
Hoàng kỳ	30g
Phòng phong	30g
Phụ tử	16g
Sơn dược	30g
Tế tân	30g
Thiên ma	30g
Yết tiêm	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phong, khí bị bế tắc ở trên, đầu choáng vàng, chảy nước mắt, mũi nghẹt, tai ù, gầy và lưng co rút.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà.

17. THÔI SƠN HOÀN (Phổ tế)

TP: Can khương	30g
Hậu phác	30g
Thương truyệt	12g
Xuyên tiêu	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CD: Trị các chứng đau của phụ nữ.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

18. THÔNG LINH HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phụ tử (sao)	40g
Cương tâm	40g
Toàn yết	20g
Xạ hương	0,25g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tay chân đau, phong chạy đau không chịu nổi.

LD: Ngày uống 2-4g với rượu nóng.

19. THÔNG MINH BỔ THẬN HOÀN

(*Y tông kim giám*)

TP: Bạch thược	40g
Cát cánh	40g
Đại hoàng	12g
Nhân sâm	80g
Sinh địa	40g
Sung uy tử	80g
Tế tân	20g
Thạch quyết minh	40g
Xa tiền tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngũ phong lúc mới phát.

LD: Ngày uống 24g lúc đói.

20. THỐNG PHONG HOÀN

(*Đan Khê tâm pháp*)

TP: Bạch chỉ	16g
Đào nhân	16g
Hoàng bà	60g
Hồng hoa	4g
Xuyên khung	30g
Khương hoạt	10g
Thần khúc	30g
Nam tinh	60g
Phòng kỷ	16g
Quế chi	10g
Thương truật	60g
Uy linh tiên	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thống phong, toàn thân đau nhức.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Thương trung hạ thống phong phương hoặc Thương trung hạ thông dùng thống phong dương (*Y phương lục*).

21. THƯƠNG TRUNG HẠ THÔNG DỤNG

THỐNG PHONG DƯƠNG (*Y phương lục*)

TP: Bạch chỉ	16g
Đào nhân	16g
Hoàng bà	60g
Hồng hoa	4g
Khương hoạt	10g

Long đởm thảo	1.6g
Nam tinh	60g
Phòng kỷ	16g
Quế chi	10g
Thần khúc	30g
Thương truật	60g
Uy linh tiên	10g
Xuyên khung	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thống phong, toàn thân đau nhức.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài còn gọi là Thống phong hoàn và Thương trung hạ thông dụng thống phong phương.

22. TIÊN THIÊN ĐẠI TẠO HOÀN

(*Ngoại khoa chính tông*)

TP: Ba kích	30g
Bạch truật	60g
Câu kỷ	60g
Cốt toái	30g
Đình hương	10g
Hà thủ ô	30g
Hắc táo nhân	60g
Hoàng tinh	60g
Mộc hương	16g
Ngưu tất	60g
Nhân sâm	60g
Nhục thung dung	60g
Phá cố chỉ	30g
Phục linh	60g
Quy thân	60g
Thanh diêm	60g
Thỏ ty tử	60g
Thục địa	120g
Tiên mao	60g
Tử hà xa	1 cái
Viễn chí	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí huyết không đủ, phong hàn thấp độc nhập vào kinh lạc, các chứng hư tổn, nổi thương, phong thấp đau nhức.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm, lúc đói.

23. TIỂU HOẠT LẠC ĐƠN

(*Bắc Kinh thị trung dược thành phương tuyển tập*)

TP: Xuyên ô (nướng)	48g
Thảo ô (nướng)	48g

<i>Đương quy</i>	30g
<i>Xuyên khung</i>	30g
<i>Bạch thược</i>	20g
<i>Nhũ hương (nướng)</i>	24g
<i>Một dược (nướng)</i>	24g
<i>Địa long nhục</i>	24g
<i>Hương phụ (nướng dấm)</i>	30g
<i>Đỗ tìch</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Thư cân, hoạt lạc, tán phong, chỉ thống, trị phong thấp khớp đau nhức, tay chân đau, nửa người liệt (bán thân bất toại).

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

24. TIỂU Ô KÊ HOÀN (*Lục khoa chuẩn thang*)

TP: <i>Bạch hoa xà</i>	30g
<i>Hải đồng bì</i>	30g
<i>Phòng phong</i>	40g
<i>Bạch cương tàm</i>	40g
<i>Khương hoạt</i>	40g
<i>Phụ tử</i>	30g
<i>Cam cúc hoa</i>	40g
<i>Mân kinh tử</i>	40g
<i>Quy bản</i>	30g
<i>Can khương</i>	30g
<i>Mộc hương</i>	30g
<i>Thiên ma</i>	40g
<i>Can yết</i>	40g
<i>Ngưu hoàng</i>	20g
<i>Thiên nam tinh</i>	30g
<i>Chu sa</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	30g
<i>Xạ hương</i>	20g
<i>Địa long</i>	40g
<i>Nhục quế</i>	30g
<i>Xuyên khung</i>	40g
<i>Đương quy</i>	30g
<i>Ô tê giác</i>	40g
<i>Xương chân cạp</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng phong, các khớp đau nhức, khó cử động.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Bạc hà.

25. TRUNG HÀNH HOÀN (*Đương Thị gia tàng*)

TP: <i>Bạch thược</i>	200g
<i>Tê giác tiêm</i>	120g
<i>Chích thảo</i>	120g
<i>Uy linh tiên</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong thấp, độc khí phục ở kinh lạc, gây ra đau nhức.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

26. TỤC ĐOẠN HOÀN (*Y học cương mục*)

TP: <i>Khương hoạt</i>	120g
<i>Phòng phong</i>	120g
<i>Tư tiên mộc</i>	200g
<i>Ngũ gia bì</i>	120g
<i>Sinh địa</i>	200g
<i>Tỳ giải</i>	160g
<i>Ngưu tất</i>	160g
<i>Tục đoạn</i>	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu 2 lít, muối 120g, Mộc qua 320g, nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận bất túc, phong thấp bên ngoài nhập vào, đùi và gối khó di chuyển, lưng đau, đi đứng khó, tiểu gắt.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng pha muối, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Tư tiên tục đoạn hoàn.

27. TỤC ĐOẠN HOÀN (*Kỳ hiệu lương phương*)

TP: <i>Đương quy</i>	40g
<i>Phòng phong</i>	40g
<i>Tục đoạn</i>	40g
<i>Một dược</i>	20g
<i>Phụ tử</i>	40g
<i>Tỳ giải</i>	40g
<i>Nhũ hương</i>	20g
<i>Thiên ma</i>	40g
<i>Xuyên khung</i>	32g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong thấp, tay chân phù sưng, cơ nhục tê dai.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu ấm, lúc đói.

28. TƯ TIÊN TỤC ĐOẠN HOÀN

(*Phổ tế bản sư*)

TP: <i>Khương hoạt</i>	120g
<i>Phòng phong</i>	120g
<i>Tư tiên mộc</i>	200g
<i>Ngũ gia bì</i>	120g
<i>Sinh địa</i>	200g
<i>Tỳ giải</i>	160g
<i>Ngưu tất</i>	160g
<i>Tục đoạn</i>	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu 2 lít, muối 200g, nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị can và thận bất túc, phong thấp nhập vào, đầu và gối khó nhấc lên, đi lại khó, tiểu gắt.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng pha muối, lúc đói.

29. TỬ CHẾ THƯƠNG BÁ HOÀN

(Y học nhập môn)

TP: Hoàng bà 640g
Thương truật 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng bà 640g rửa sạch, cắt nhỏ, chia làm 4 phần:

- 1 phần tẩm sữa (đê, người...)

- 1 phần tẩm Đông tiện

- 1 phần tẩm vàng sữa

- 1 phần tẩm nước vo gạo

Tẩm, nướng 13 lần.

Thương truật 640g chia làm 4 phần

- 1 phần sao với Xuyên tiêu

- 1 phần sao với Xuyên khung

- 1 phần sao với Ngũ vị

- 1 phần sao với Phá cố chỉ

Sao vàng, chỉ lấy Thương truật, tán bột chung với Hoàng bà làm hoàn.

CD: Tư âm giáng hỏa, kích thích tiêu hoá, trị phong thấp đau nhức.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu (sáng), nước trà (trưa), nước lã (tối).

30. TỶ GIẢI HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật 20g
Nhân vu 10g
Thiên hùng 10g
Cam tiết 10g
Sinh địa 40g
Trạch tả 40g
Cẩu tích 20g
Sơn thù 40g
Tỳ giải 40g
Địa phu tử 20g
Sơn vu 40g
Xa tiền tử 10g
Ngưu tất 40g
Tế bào 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng huyết tỳ, phong tỳ.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm, lúc đói.

31. TỶ GIẢI HOÀN (Thành tế tổng lục)

TP: Bạch truật 20g
Nhân vu 100g
Thiên hùng 100g
Can tất 100g
Sinh địa 100g
Trạch tả 40g
Cẩu tích 100g
Sơn vu 40g
Tỳ giải 40g
Ngưu tất 40g
Tế bào 100g
Xa tiền tử 100g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phong thấp chạy khắp nơi, huyết tỳ, mất cảm giác, tay chân và khớp đau nhức.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

GC: Đây là bài Tỳ giải hoàn, bỏ Địa phu tử và Sơn thù.

32. ỨNG THỐNG HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Đường quy Thảo ô đầu (nướng)
Hắc khiên ngư Thương truật (bỏ vỏ)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột, trộn với dấm hồ làm hoàn.

CD: Trị xương khớp đau nhức, phụ cốt thư.

LD: Ngày uống 8-12g với nước dấm, lúc đói.

33. XẠ HƯƠNG HOÀN (Thành tế tổng lục)

TP: Bạch truật 80g
Tán lang 80g
Xạ hương 20g
Độc hoạt 80g
Tân cửu 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phong thấp đau nhức, đầu mắt không lờ, vai lưng co rút, cơ nhục hao gầy, đờm dãi ứng trệ, ngực không thoải mái.

LD: Ngày uống 6-8g với rượu ấm.

34. XẠ HƯƠNG HOÀN (Bản sự)

TP: Địa long (sống) 20g

Toàn yết (sống)	21g
Hắc đậu (sống)	21 hạt
Xuyên ô	3 củ

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, thêm Xạ hương 2g, trộn với bột nếp hồ làm hoàn.

CD: Trị khớp xương đau nhức, các chứng phong gây đau nhức.

LD: Ngày uống 2-4g, sáng sớm, lúc đói, uống với rượu ấm, mồ hôi ra xấp xỉ là khỏi.

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. DỊCH CÔNG TÁN (Dịch sa thảo)

TP: Ban miêu (bỏ cánh, chân, sao với gạo nếp cho vàng, bỏ gạo)

Huyết kiệt	2.4g
Nhũ hương	1.2g
Một dược	2.4g
Toàn yết	2.4g
Nguyên sâm	2.4g
Xạ hương	1.2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, cho vào bình, đậy kín để dành dùng.

CD: Phong thấp đau nhức.

LD: Dán lên chỗ đau, đau bên phải dán đắp bên quả và ngược lại. Đau ở giữa thì dán ở giữa. Khoảng 3-4 giờ, chỗ dán nổi mụn phỏng, lấy kim khâu cho chảy nước ra.

GC: Giữ cho khỏi nhiễm độc nơi đắp thuốc.

2. THÔNG TỶ TÁN (Y tông kim giam)

TP: Băng phiến Hố lô xac
Đờm phân Thạch chung nhũ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị giang mai kết độc, mũi nghẹt bí.

LD: Dùng thuốc bột thổi vào mũi.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. CHỈ KHUNG TÁN (Tế sinh)

TP: Cam thảo (sống)

Chỉ thực	8g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị hồng sưng bên quả đau như kim đâm, không xoay trở được.

LD: Ngày uống 12-16g, Nấu gừng với Táo làm thang, hoà ít rượu, uống với thuốc bột.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. HOÀNG LIÊN TÁN (Thái bình thành huệ)

TP: Bạch truật 30g
Cam thảo 20g
Địa cốt bì 30g
Hoàng cầm 30g
Hoàng liên 40g
Long đởm thảo 20g
Mạch môn (bỏ lõi) 20g
Miết giáp 80g
Mộc thông 60g
Sài hồ 60g
Tê giác tiêm 30g
Tri mẫu 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phụ nữ bị chứng lao nhiệt, nóng trong xương, cơ thể đau nhức.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Trúc diệp và gừng.

2. ĐIỀU KHÍ BÌNH VỊ TÁN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch đàn hương 4g
Hoắc hương 6g
Sa nhân 4g
Bạch đậu khấu 4g
Mộc hương 4g
Thương truật 6g
Chích thảo 2.8g
Ô dược 4g
Trần bì 4g
Hậu phác 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Hành khí, tiêu thấp, trị chứng phong thấp đau nhức.

4. KHIÊN CHÍNH TÁN (Dương Thị gia tàng)

TP: Bạch phụ tử
Cường tâm
Toàn yết

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Khu phong đàm, trấn kinh. Trị mặt tê đau, mắt lèch, miệng méo, gân cơ trên mặt mày động.

LD: Mỗi lần dùng 4g uống với rượu nóng.

5. LONG HƯƠNG TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Long cốt
Nhũ hương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Làm thông các lạc mạch, giảm đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

6. QUẾ TÂM TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ
Quế tâm
Bạch cương tâm
Địa long
Xuyên khung
Đương quy
Uy linh tiên
Lậu lô
Mộc hương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 20g.

CD: Trị chân đau nhức do phong.

LD: Ngày uống 8g với rượu ấm.

GC: Sách Trung hoa danh y phương tễ đại toàn ghi bài này của Thái bình thánh huệ phương.

7. SƠ PHONG TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đại hoàng 12g
Tân lang 8g
Khiên ngư 12g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị kinh phong, đờm nhiệt.

LD: Ngày uống 4g.

8. SƠ PHONG TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ 40g
Hạnh nhân 40g
Tân lang 40g
Cam thảo 40g
Khương hoạt 40g
Tật lê 40g
Chỉ xác 40g
Ma nhân 40g
Uy linh tiên 40g
Độc hoạt 40g
Phòng phong 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phong độc bị kết.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Gừng và Hành.

9. THĂNG MA TÁN (Ngự dược viện)

TP: Kinh giới (hoa) 16g
Tế tân 16g
Xuyên khung 16g
Lộ phong phong 4g
Thăng ma 16g
Xuyên tiêu 4g
Phòng phong 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trừ phong, giảm đau.

LD: Ngày uống 17g.

10. THIÊN HÙNG TẮM TỬU (Thánh huệ phương)

TP: Bạch liễm 90g
Can khương 60g
Ngưu tất 60g
Nhân trần 60g
Nhục quế 90g
Phụ tử 60g
Thiên hùng 90g
Xuyên ô đầu 60g
Xuyên tiêu 90g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột. Cho vào túi lụa, ngâm vào rượu 400ml, mùa Xuân và Hạ 5 ngày, mùa Thu và Đông 7 ngày, sấy khô, tán bột.

CD: Trị phong thấp đau nhức kinh niên, lưng và gối đau, các khớp co rút.

LD: Ngày uống 42g lúc đói.

11. THÔNG BẠCH TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chỉ xác 40g
Đương quy 40g
Hậu phác (cổ) 40g
Liên tu 2 đoạn
Mạch nha 40g
Mộc hương 40g
Nhân sâm 40g
Phục linh 40g
Tam lang 40g
Thần khúc 40g
Thông bạch 2 củ
Thục địa 40g

Xuyên khung 40g
Xuyên luyên tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ngực và bụng có khí lạnh, đau như kim đâm, trước khi sinh để bụng bị đau, thai động, các khớp đau nhức, gân cơ mỏi yếu.

LD: Ngày uống 24g với nước muối loãng.

12. TIÊN LINH TỶ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Quế tâm 40g
Thương nhĩ tử 40g
Tiên linh tỷ 40g
Uy linh tiên 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong trú ở chân.

LD: Mỗi lần dùng 4g với rượu nóng.

13. TIÊU PHỤ TÁN (Bản sự)

TP: Phụ tử (chế) 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị gáy và lưng đau rứt, không thể cử động được.

LD: Dùng Xuyên tiêu 20-30 hạt, Bạch miến, Sinh khương 7 miếng, sắc lấy nước, bỏ Xuyên tiêu, thêm muối 0.25g, uống nóng, lúc đói.

14. TỨ DIỆU TÁN (Đan Khê tâm pháp)

TP: Bạch giới tử 4g
Thương nhĩ 6g
Đương giác (tro) 12g
Uy linh tiên 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thống phong ở chân.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc thêm ít nước cốt gừng, hoà uống.

15. TỨ DIỆU TÁN (Y học nhập môn)

TP: Bạch giới tử 4g
Linh dương giác (đốt thành than) 12g
Thương truật 6g
Uy linh tiên (chưng rượu) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong thấp đau nhức, lúc đau chỗ này, lúc đau chỗ khác (thống phong tẩu chú).

LD: Ngày uống 8g với nước pha gừng.

GC: Đây là bài Tứ diệu tán, bỏ Thương nhĩ, thêm Thương truật.

16. Ý DĨ NHÂN TÁN (Bản sự)

TP: Bạch truật Khương hoạt
Cam thảo Ma hoàng
Can khương Nhân sâm
Độc hoạt Nhân vu
Quan quế Ý dĩ nhân
Xuyên khung Xuyên ô
Đương quy Phòng phong

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều, 20g, riêng Ý dĩ 40g.

CĐ: Trị chứng phong thấp nay đau chỗ này mai đau chỗ khác.

LD: Ngày uống 16g với rượu ấm, lúc đói.

17. Ý DĨ NHÂN TÁN (Tâm tức phương)

TP: Ý dĩ nhân 50g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị gân mạch co rứt, phong thấp đau nhức.

LD: Tán bột, sắc nước thành cháo, ăn lúc đói.

E. THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1. NHỊ DIỆU THANG (Ngoại trị thọ thế phương)

TP: Cam thảo 640g
Uy linh tiên 640g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu) dùng ngoài.

CĐ: Phong thấp co giật, đau nhức.

LD: Nấu sôi, cho vào 1 thùng, đặt 1 ghế nhỏ, cho người bệnh ngồi xỏm trên ghế trong thùng, lấy vải dây bạc kín chỉ chứa đầu ra ngoài mà xông cho ra mồ hôi.

F. THUỐC SẮC UỐNG

1. AN THỔ TÁN (Biện chứng kỳ vận)

TP: Bạch truật 40g
Thạch học 12g

Xích tiểu đậu 4g
Phục linh 20g
Thông thảo 4g
Ý dĩ nhân 20g

Sài hồ	2g
Xa tiền tử	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm thấp nhiệt, hợp với phong tà gây ra bụng đau, chân tay đau nhức, khó cử động.

LD: Sắc uống.

2. BỔ CAN TÁN (Trung y học khái luận)

TP: Bạch truật	12g
Mộc qua	8g
Tào nhân	8g
Độc hoạt	8g
Ngũ vị tử	8g
Thục địa	12g
Đương quy	12g
Sơn thù	8g
Xuyên khung	8g
Hoàng kỳ	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột).

CD: Trị hai bên sườn đau (hiếp thống).

LD: Sắc uống hoặc tán bột. Ngày uống 10-12g.

3. BỔ CAN THANG (Lý Đông Viên)

TP: Bạch phục linh	1,2g
Hoàng nghiệt (sao)	0,8g
Thăng ma	1,6g
Cam thảo (nướng)	2g
Kương hoạt	0,8g
Thương truật	2g
Cát cân	1,2g
Liên kiều	0,8g
Trạch tả	0,8g
Đương quy thân	0,8g
Nhân sâm	1,2g
Trần bì	0,8g
Hoàng kỳ	2,8g
Phòng phong	0,8g
Trí mẫu	0,8g
Sài hồ	0,8g
Trư linh	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Làm cho phong khí thông, trừ thấp.

LD: Sắc uống.

4. CẢI ĐỊNH TAM TÝ THANG

(Trung y học khái luận)

TP: Bạch thược	8g
----------------	----

Hoàng kỳ	6g
Phục linh	4g
Bạch truật	12g
Nhân sâm	8g
Quế tâm	2g
Cam thảo	4g
Ô đầu (nướng)	4g
Sinh khương	3 lát
Đại táo	3 quả
Phòng kỷ	4g
Tế tân	4g
Đương quy	8g
Phòng phong	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ chính khí, trị các chứng đau nhức (tý) lâu ngày.

LD: Sắc uống.

5. CAM THẢO PHỤ TỬ THANG

(Kim quĩ yếu lược)

TP: Bạch truật	80g
Phụ tử (nướng, bỏ vỏ)	2 miếng
Cam thảo (nướng)	80g
Quế chi	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hàn tý (đau nhức do lạnh).

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, uống ấm.

GC: Uống lần đầu, ra mồ hôi hơi hơi là bệnh giải.

- Bài này còn gọi là Cam thảo phụ tử quế chi thang.

- Sách Trung y Thượng Hải ghi bài này ở sách Nghiệm phương.

6. CHỈ LIÊN ĐẠO TRỆ THANG

(Nghiệm phương)

TP: Cam thảo	1,2g
Mao truật	1,2g
Tân lang	1,2g
Chỉ xác	3,2g
Sơn chi tử (sao đen)	3,2g
Tiền hồ	1,6g
Hoàng liên	3,2g
Tam nại	1,2g
Xích thược	1,6g
Liên kiều	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng đau nhức do nhiệt (nhiệt thống).

LD: Sắc uống.

7. CHỈ THỐNG CAN ĐỔM KINH THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch chỉ	8g
Khương hoạt	8g
Thanh bì	6g
Chỉ xác	12g
Phòng phong	8g
Uất kim	8g
Đan sâm	12g
Quế chi	8g
Xuyên khung	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị dây thần kinh liên sườn đau.

LD: Sắc uống.

8. CHỈ THỐNG NHƯ THẦN THANG

(Y tông kim giám)

TP: Đại hoàng (chín)	4,8g
Phòng phong	2,8g
Tạo giác tử	4g
Đào nhân	4g
Tân lang	0,4g
Thương truật	2,8g
Đương quy vĩ (rửa rượu)	1,2g
Tân cứu	4g
Trạch tả	1,2g
Hoàng bà (sao rượu)	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giảm đau các loại, chủ yếu do huyết ứ, phong thấp đau nhức, thần kinh tọa đau.

LD: Trừ Đào nhân, Tạo giác tử và Tân lang, các vị còn lại cho 600ml vào, sắc còn 200ml, cho 3 vị trên vào sắc tiếp, còn 50ml. Uống nóng, lúc đói.

9. DƯỠNG HUYẾT KHU PHONG PHƯƠNG

(Tâm đắc thần phương)

TP: Bạch thược	12g
Ngưu tất	8g
Thục địa	40g
Đỗ trọng	8g
Quế chi	4g
Tục đoạn	8g
Đương quy	12g
Tân giao	8g
Tùng tiết	4g
Kim ngân	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tay chân bên quả đột nhiên đau nhức dữ dội, 6 bột mạch huyền, hồng.

LD: Sắc uống.

10. ĐẠI ĐỊNH PHONG CHÂU THANG

(Ôn bệnh điều biện)

TP: A giao	12g
Ma nhân	8g
Miết giáp (sống)	16g
Bạch thược (sống)	24g
Mạch môn	24g
Ngũ vị tử	8g
Cam thảo (nướng)	16g
Mẫu lệ (sống)	16g
Quy bản	16g
Địa hoàng (khô)	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng ôn tảo lâu ngày làm hại phần âm của can và thận.

LD: Sắc với nước cho sôi thuốc, khi đem xuống, cho 2 lòng đỏ trứng gà vào, quấy đều uống.

11. ĐẠI KHƯƠNG HOẠT THANG

(Vệ sinh bảo giám)

TP: Cam thảo	6g
Phòng phong	6g
Trạch tả	6g
Độc hoạt	2,8g
Thăng ma	4g
Uy linh tiên	6g
Đương quy	6g
Thương truật	6g
Xích phục linh	6g
Khương hoạt	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh do uống rượu gây ra, các khớp ở tay chân sưng đau, vùng thương vị đầy tức khó chịu, người nặng nề, không muốn ăn uống, ăn vào là nôn, sắc mặt vàng úa, tinh thần yếu đuối.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển khi không có Phòng phong, nhưng có Phòng kỷ và Bạch truật.

12. ĐẠI KIẾN TRUNG THANG

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch thược	6g
Hoàng kỳ (nướng)	8g

Trạch tả	8g
Cam thảo (nướng)	4g
Long cốt	6g
Viễn chí (bỏ lõi, sao)	8g
Đương quy	8g
Nhân sâm	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hư nhiệt, mồ hôi trộm, các khớp đau nhức, miệng khô, lưỡi rìt, tim hồi hộp, khí ngắn (hơi thở ngắn).

LD: Sắc uống.

13. ĐẠI PHÒNG PHONG THANG

(Cục phương)

TP: Bạch thược	4g
Đỗ trọng	8g
Nhục quế	2g
Bạch truật	8g
Hoàng kỳ	4g
Phòng phong	8g
Đảng sâm	8g
Khương hoạt	8g
Phụ tử (chế)	2g
Chích thảo	2g
Ngưu tất	4g
Thục địa	20g
Xuyên khung	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đau gối sưng đau, phong thấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ thang, thêm Đỗ trọng, Khương hoạt, Ngưu tất, Phòng phong và Phụ tử.

- Sách TQYHĐT Điển ghi không có Nhục quế, nhưng có Đương quy.

14. ĐẠI TÁO THANG (Thiên kim)

TP: Cam thảo	1 đoan
Hoàng kỳ	160g
Phụ tử	1 củ
Đại táo	25 quả
Ma hoàng	200g
Sinh khương	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các khớp xương đau nhức.

LD: Sắc nước, chia 3 lần uống.

15. ĐẠI TÂN CỬU THANG (Trương Khiết Cổ)

TP: Bạch chỉ	40g
Hoàng cầm	40g
Tân cửu	40g
Bạch thược	40g
Khương hoạt	40g
Tế tân	20g
Bạch truật	40g
Phòng phong	40g
Thạch cao	80g
Cam thảo	40g
Phục linh	40g
Thục địa	40g
Độc hoạt	40g
Sinh địa	40g
Xuyên khung	40g
Đương quy	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tê bại, phong thấp.

LD: Sắc uống.

16. ĐỘC HOẠT KÝ SINH THANG

(Thiên kim)

TP: Bạch thược	8g
Đương quy	8g
Sinh địa	12g
Cam thảo	2g
Ngưu tất	4g
Tang ký sinh	4g
Phòng phong	4g
Tế tân	2g
Đảng sâm	8g
Phục linh	8g
Tân giao	4g
Đỗ trọng	8g
Độc hoạt	4g
Quế tâm	2g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ can thận, trị các khớp đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ, bỏ Bạch truật, Hoàng kỳ, thay Nhục quế bằng Quế tâm, thêm Đỗ trọng, Độc hoạt, Ngưu tất, Tang ký sinh, Tân giao (Tân bì), Tế tân.

17. ĐƯƠNG QUY NIÊM THÔNG THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Bạch truật	4g
Hoàng cầm	2g
Thương truật	2g
Cát căn	4g
Khổ sâm	4g
Trạch tả	4g
Chích thảo	2g
Khương hoạt	2g
Tri mẫu	4g
Đẳng sâm	12g
Nhân trần	4g
Trư linh	4g
Đương quy	8g
Phòng phong	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vai và lưng đau lan đến cả tay chân, do thấp nhiệt gây ra.

LD: Sắc uống.

18. HOÀNG KỶ PHÒNG KỸ THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP: Bạch truật	30g
Hoàng kỳ	44g
Cam thảo (nướng)	20g
Phòng kỹ	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong thấp, phong thủy, các khớp xương đau nhức, cơ thể phù, mồ hôi tự ra, sợ gió.

LD: Chặt nhỏ thuốc, mỗi lần dùng 20g, thêm Sinh khương 7 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Phòng kỹ hoàng kỳ thang.

- Sau khi uống thuốc, sẽ có cảm giác như kiến bò trong da, từ eo lưng trở xuống thấy lạnh. Nên dùng khăn quấn dưới eo lưng cho ấm, thấy mồ hôi ra ít là khỏi.

19. HOẠT HUYẾT TRỪ THẤP THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Cốt toái bổ	12g
Dây đau xương	12g
Hà thủ ô	16g
Huyết giác	12g
Hy thiêm	12g
Ngưu tất	12g
Thiên niên kiện	12g
Thổ phục linh	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong thấp, đau nhức các khớp.

LD: Sắc uống.

20. HY THIÊM THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Hy thiêm	12g
Ngưu tất	12g
Lá lốt	8g
Thổ phục linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong thấp, xương đau nhức.

LD: Sắc uống.

21. KHỞI UỶ THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch phụ tử	6g
Bạch truật	10g
Đẳng sâm	16g
Hoàng kỳ (sống)	30g
Kê huyết đằng	10g
Mã tiền tử	2g
Mạch nha (sao)	16g
Mộc hương	6g
Ngưu tất	10g
Tế tân	4g
Thăng ma	4g
Thiên can thảo	16g
Trần bì	4g
Viễn chi	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ích khí, kiên tỳ, tán hàn, trừ thấp, thông kinh hoạt lạc. Trị gân mạch không thư giãn, đa thần kinh viêm.

LD: Sắc uống.

22. KHOÁT ĐỒM THANG (Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Bán hạ (chế)	4g
Cam thảo	0,8g
Cát cánh	2g
Chi tử (sao)	4g
Chỉ xác	2,4g
Hải đồng bì	2,4g
Hương phụ	2g
Khương hoàng	1,6g
Phục linh (bỏ vỏ)	1,8g
Thương truật (chế)	2g
Trần bì	2,4g

<i>Xích thước</i>	2g
<i>Xuyên khung</i>	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng vai và cột sống bị đau nhức.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

23. KHU PHONG TÂN (Ngoại khoa đại thành)

<i>TP: Kim ngân hoa</i>	10g
<i>Ngưu bàng tử (sao)</i>	3,2g
<i>Phòng phong</i>	3,2g
<i>Kính giới</i>	3,2g
<i>Đương quy</i>	3,2g
<i>Bạch thước</i>	3,2g
<i>Xuyên khung</i>	3,2g
<i>Hoàng cầm</i>	3,2g
<i>Liên kiều</i>	3,2g
<i>Mộc thông</i>	1,6g
<i>Cam thảo</i>	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đơn độc, họng sưng đau, thương phong phát sốt, phiền táo, mũi nghẹt, khí suyễn, ho đờm, kinh phong.

LD: Sắc uống.

24. KHƯƠNG HOẠT TRỪ THẤP THANG

(Cục phương)

<i>TP: Cáo bản</i>	6g
<i>Phòng phong</i>	8g
<i>Thương truật</i>	8g
<i>Khương hoạt</i>	8g
<i>Thăng ma</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức khắp cơ thể.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Khương hoạt thăng thấp thang, bỏ Cam thảo, Độc hoạt, Mân kinh tử và Xuyên khung, thêm Thăng ma, Thương truật.

25. KHƯƠNG HOẠT TỤC ĐOẠN THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

<i>TP: Bạch chỉ</i>	<i>Ngưu tất</i>
<i>Bạch thước</i>	<i>Nhân sâm</i>
<i>Đỗ trọng</i>	<i>Nhục quế</i>
<i>Đương quy</i>	<i>Phòng phong</i>
<i>Khương hoạt</i>	<i>Tân cửu</i>
<i>Tế tân</i>	<i>Thục địa</i>
<i>Tục đoạn</i>	<i>Xích thước</i>
<i>Xuyên khung</i>	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2g.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức, tê bại.

LD: Sắc uống.

26. LINH DƯƠNG GIÁC THANG

(540 bài thuốc Đông y)

<i>TP: Bạch thước</i>	8g
<i>Phòng phong</i>	10g
<i>Sinh khương</i>	4g
<i>Độc hoạt</i>	8g
<i>Phụ tử</i>	3g
<i>Xuyên khung</i>	6g
<i>Linh dương giác</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong đòn gánh.

LD: Sắc uống.

27. LƯU KHÍ ẨM TỬ (Ấu ấu tu tri)

<i>TP: Bạch thước</i>	2,8g
<i>Đương quy</i>	2,8g
<i>Phục linh</i>	2,8g
<i>Bán hạ</i>	2,8g
<i>Hoàng kỳ</i>	2,8g
<i>Thanh bì</i>	2g
<i>Cam thảo</i>	2,8g
<i>Mộc hương</i>	0,6g
<i>Trần bì</i>	2,8g
<i>Cát căn</i>	2g
<i>Ô dược</i>	2g
<i>Tử tô</i>	2g
<i>Chỉ thực</i>	2,8g
<i>Phòng phong</i>	2,8g
<i>Xuyên khung</i>	2,8g
<i>Đại phúc tử</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phù thũng, cước khí.

LD: Sắc uống.

28. MA HOÀNG ẨM (Sang y đại toàn)

<i>TP: Địa tô mộc</i>	40g
<i>Ma hoàng</i>	40g
<i>Thạch tằm</i>	32g
<i>Hạ sơn hồ</i>	32g
<i>Ngũ gia bì</i>	40g
<i>Thục địa</i>	40g
<i>Hải phong đẳng</i>	40g
<i>Tân cửu</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chung).

CĐ: Trị các chứng phong thấp đau nhức.

LD: Đổ 2 lít rượu vào chùng khoảng nửa tiếng cho hoá độc thoát bớt. Sau đó, tuỳ sức mà uống cho hợp.

29. MA HOÀNG GIA ĐỘC HOẠT PHÒNG PHONG THANG *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: Cam thảo	20g
Ma hoàng	40g
Quế chi	40g
Độc hoạt	40g
Phòng phong	40g
Thược dược	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cơ thể đau nhức do thấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ma hoàng thang, bỏ Hạnh nhân, thêm Phòng phong. Độc hoạt và Thược dược.

30. MA HOÀNG GIA TRUẬT THANG *(Kim quỳ yếu lược)*

TP: Bạch truật	160g
Hạnh nhân	70 hạt
Quế chi	80g
Chích thảo	40g
Ô đầu	12g
Ma hoàng	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp kinh niên, cơ thể đau nhức.

LD: Sắc Ma hoàng trước, khi sôi hớt bỏ bọt, cho các vị thuốc còn lại vào, sắc chung, lọc bỏ bã, uống lúc ấm, uống xong trùm chăn cho ra mồ hôi.

LD: Ngày uống Ma hoàng thang, thêm Bạch truật.

31. MA HOÀNG HẠNH NHÂN Ý DĨ CAM THẢO THANG *(Kim quỳ yếu lược)*

TP: Cam thảo (nướng)	40g
Ma hoàng	20g
Hạnh nhân	10 hạt
Ý dĩ	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp, đau cả người, phát sốt, cứ sau trưa thì bệnh nặng.

LD: Chặt nhỏ, mỗi lần dùng 16g, sắc uống ngày 2 lần.

GC: Đây là bài Ma hoàng thang, bỏ Quế chi, thêm Ý dĩ.

32. MA HOÀNG TẢ KINH THANG *(Tập nghiệm)*

TP: Bạch linh	4g
Khương hoạt	4g
Phòng phong	4g
Bạch truật	4g
Ma hoàng	4g
Quế tâm	2g
Can cát cân	4g
Phòng kỷ	4g
Tế tân	2g
Chích thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hàn tử thấp lưu trú tại kinh tức thái dương, lưng và chân đau, cơ rút, các khớp đau nhức, đầu đau, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

33. NGŨ TÝ THANG *(Phùng Thị cẩm nang)*

TP: Bạch truật	8g
Khương hoàng	4g
Phòng kỷ	8g
Chích thảo	2g
Khương hoạt	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong, hàn, thấp trú ở cơ thể làm cho tay chân mềm yếu, da tê không còn cảm giác (ma mộc, ma tý).

LD: Sắc uống.

GC: Bệnh ở chi trên: uống sau bữa ăn.

- Bệnh ở chi dưới: uống trước bữa ăn.

34. Ô ĐẦU THANG *(Kim quỳ yếu lược)*

TP: Bạch thược	12g
Hoàng kỳ	16g
Mật ong	80g
Chích thảo	12g
Ma hoàng	8g
Xuyên ô (chế)	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cơ thể và các khớp đau nhức dữ dội không thể co duỗi được (thộc loại hàn thấp).

LD: Sắc uống với mật.

GC: Xuyên ô nên sắc kỹ trước nửa giờ đến một giờ để giảm bớt tác dụng phụ và độc tính của nó.

35. Ô ĐẦU THANG (Thiên kim)

TP: Bạch thược	26g
Đương quy	40g
Phục linh	40g
Can khương	40g
Nhục quế	26g
Tấn cứu	26g
Chích thảo	26g
Ô đầu	12g
Tế tân	12g
Đại táo	20 quả
Phòng phong	40g
Thục tiêu	12g
Độc hoạt	52g
Phụ tử	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong thấp đau nhức các khớp.

LD: Sắc uống.

36. ÔN KINH TRỪ THẤP THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Bạch thược	12g
Hoàng liên	0,8g
Thần khúc	0,8g
Bạch truật	4g
Khương hoạt	2,8g
Thăng ma	2g
Chích thảo	4g
Ma hoàng	1,2g
Thương truật	8g
Độc hoạt	1,2g
Mộc hương	0,8g
Trạch tả	4g
Sài hồ	0,8g
Trần bì	8g
Hoàng bá	0,8g
Thảo đậu khấu	0,8g
Trư linh	4g
Hoàng kỳ	0,8g
Đương quy	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các khớp và chân tay nặng, sưng, đau không có sức.

LD: Sắc uống.

37. PHÒNG HÀNH TÝ PHONG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch chỉ	8g
Rễ vòi voi	16g
Tý giải	12g
Cam thảo	4g
Thổ phục linh	12g
Uy linh tiên	12g
Hy thiêm	10g
Thương nhĩ tử	12g
Ý dĩ	12g
Quế chi	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các khớp đau nhức không sưng do phong gây ra.

LD: Sắc uống.

38. PHÒNG KỶ HOÀNG KỶ THANG

(Kim quĩ yếu lược)

TP: Bạch truật	30g
Hoàng kỳ	40g
Chích thảo	20g
Phòng kỷ	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phù thũng, phong thấp tê mỏi, đau nhức, thân viêm mạn tính.

LD: Thêm gừng và Táo, sắc uống.

GC: Sau khi uống thuốc sẽ có cảm giác như sâu (kiến) bò trong da, từ eo lưng trở xuống lạnh như băng. Dùng chân quấn kỹ dưới eo lưng cho ấm. Mồ hôi đổ ra thì khỏi bệnh.

39. PHÒNG KỶ THANG (Thiên kim)

TP: Bạch truật	16g
Ô đầu	1 củ
Quế tâm	16g
Cam thảo	12g
Phòng kỷ	16g
Sinh khương	16g
Nhân sâm	8g
Phục linh	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các khớp sưng đau.

LD: Sắc với Khổ tửu, chia làm 4 lần (ngày uống 3 lần, tối 1 lần).

GC: Đây là bài Phòng kỹ hoàng kỳ thang, bỏ Đại táo, Hoàng kỳ, thêm Nhân sâm, Ô đầu, Phục linh và Quế tâm.

40. PHÒNG PHONG THANG (Luu Hà Gian)

TP: Cam thảo	2g
Hoàng cầm	8g
Quế chi	2g
Cát căn	8g
Khương hoạt	3,2g
Tần giao	8g
Đương quy	4g
Phòng phong	4g
Xích linh	4g
Hạnh nhân	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng hành tỳ.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

41. QUẾ TÂM THANG (Y phương hải hội)

TP: Bạch thược	4g
Đương quy	4g
Tế tân	12g
Cam thảo	12g
Ngô thù	4g
Thục địa	4g
Can khương	4g
Quế tâm	4g
Tiểu thảo	4g
Độc hoạt	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong thấp đau nhức do hàn.

LD: Sắc uống.

42. QUYÊN TÝ THANG (Nghiem Thi)

TP: Chích thảo	4g
Khương hoàng	4g
Phòng phong	8g
Đương quy	8g
Khương hoạt	8g
Xích thược	8g
Hoàng kỳ	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Khu phong hoà hoãn, trị phong thấp đau nhức, dây thần kinh quanh khớp vai viêm.

LD: Thêm Gừng, Táo sắc uống.

43. SƠ PHONG HOẠT HUYẾT THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch chỉ	4g
Khương hoạt	4g
Thương truật	4g
Đương quy	4g
Nam tinh	4g
Uy linh tiên	4g
Hoàng bà	4g
Phòng kỹ	4g
Xuyên khung	4g
Hồng hoa	1,2g
Quế chi	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Sơ phong, hoạt huyết.

LD: Sắc uống.

44. TAM TÝ THANG (Trương Thị y thông)

TP: Bạch thược	4g
Hồng táo	2 quả
Phục linh	4g
Bạch truật	4g
Nhân sâm	4g
Quế tâm	2g
Chích thảo	2g
Ô đầu	2g
Sinh khương	3 lát
Đương quy	4g
Phòng kỹ	2g
Tế tân	2g
Hoàng kỳ	4g
Phòng phong	2g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong hàn thấp khí hợp lại gây ra bệnh, khi huyết ứ trệ, tay chân co rút.

LD: Sắc uống nóng.

45. TAM TÝ THANG

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Bạch thược	12g
Ngưu tất	12g
Tế tân	4g
Cam thảo	4g

Nhân sâm	12g
Thục địa	16g
Đỗ trọng	12g
Phòng phong	12g
Tục đoạn	8g
Độc hoạt	12g
Phục linh	12g
Xuyên khung	8g
Đương quy	12g
Quan quế	4g
Hoàng kỳ	12g
Tần giao	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thông hành khí huyết, trị khí huyết ngưng trệ, chân tay co quắp, chữa tam tý (phong, hàn, thấp tý).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Độc hoạt ký sinh thang, bỏ Tang ký sinh, thêm Hoàng kỳ và Tục đoạn.

46. TAM TÝ THANG (Y học nhập môn)

TP: Bạch thược	4g
Ngưu tất	4g
Sinh địa	2g
Cam thảo	4g
Nhân sâm	4g
Tần giao	2g
Đỗ trọng	4g
Phòng phong	4g
Tế tân	2g
Độc hoạt	2g
Phục linh	4g
Tục đoạn	4g
Đương quy	4g
Quế tâm	4g
Xuyên khung	4g
Hoàng kỳ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng phong thấp, đau nhức (tý), tay chân co quắp.

LD: Thêm Gừng và Táo sắc uống.

47. THẮNG MA GIA TỬ THẢO THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Khương hoạt	4g
Phòng phong	4g
Tê giác	4g
Linh dương giác	4g

Phục thân	4g
Thăng ma	1,2g
Nhân sâm	4g
Quan quế	1,2g
Tử thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nhiệt tý.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thăng ma thang, thêm Tử thảo.

48. THẮNG MA THANG (Lưu Hà Gian)

TP: Khương hoạt	4g
Phòng phong	4g
Tê giác	4g
Linh dương giác	4g
Phục thân	4g
Thăng ma	1,2g
Nhân sâm	4g
Quan quế	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng đau nhức, tê do nhiệt (nhiệt tý).

LD: Sắc, thêm Trúc lịch và rượu, uống.

49. THÂN THỐNG TRÚC Ứ THANG

(Y lâm cải thác)

TP: Chế hương phụ	12g
Đương quy	12g
Ngưu tất	12g
Chích thảo	4g
Hồng hoa	12g
Nhũ hương	6-12g
Chính địa long	6g
Khương hoạt	12g
Tần giao	12g
Đào nhân	12g
Ngũ linh chi	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoạt huyết, khai ứ, thông kinh lạc, chỉ tý thống, trị bệnh tý lâu ngày không khỏi, ấn vào thì đau dữ, đã xuất hiện môi lưỡi có gân xanh, tia hoặc tử ban (nốt xuất hiện).

LD: Sắc uống 1 thang, chia 2 lần.

50. THÂN BÍ TẢ KINH THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch khương	Khương hoạt
-----------------	-------------

Bán hạ
Cam thảo
Cát căn
Chỉ xác
Hoàng cầm
Sài hồ
Tiểu thảo
Xích thược

Ma hoàng
Mạch môn
Nhục quế
Phác tiêu
Phòng kỷ
Phòng phong
Tê tân

CĐ: Trị phong ở biểu, tay chân tê, lạnh, đau.

LD: Sắc uống lúc đói.

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2g.

CĐ: Trị phong, hàn, thử, thấp ở tại 3 kinh dương ở chân (vị, bãng quang, đờm), đùi và gối co rút, sưng đau

LD: Thêm Táo. sắc uống.

51. THẬN LỊCH THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cát cánh 4g
Mộc thông 4g
Tê giác 6g
Đỗ trọng 4g
Ngũ gia bì 6g
Xích thược 4g
Mạch môn 6g
Tang phiêu tiêu 1 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau nhức do co rút, đau cấp.

LD: Thêm thận lợn 2 cái, sắc uống.

52. THIÊN MA HOÀNG KỶ THANG

(Lan thất bí tàng)

TP: Bạch linh 1g
Bạch thược 1g
Cam thảo 1,6g
Cát căn 1,6g
Đương quy 1,6g
Hoàng bá 1,6g
Hoàng kỳ 1,8g
Hoàng liên 1,2g
Khương hoạt 1g
Nhân sâm 1,2g
Sài hồ 2,8g
Thần khúc 1g
Thàng ma 1,6g
Thiên ma 1,6g
Thương truật 1,8g
Trạch tả 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

53. THIÊN NIÊN KIỆN THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Cam thảo 4g
Cấu tích 8g
Hà thủ ô 8g
Nam bạch chỉ 8g
Ngũ gia bì 8g
Ngưu tất 8g
Quế chi 4g
Rễ bưởi bung 8g
Tang ký sinh 12g
Thiên niên kiện 8g
Thổ phục linh 8g
Tục đoạn 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phong tê đau nhức khớp.

LD: Sắc uống.

54. THÔNG KHÍ PHÒNG PHONG THANG

(Lý Đông Viên - Nội ngoại thương biện)

TP: Hoàng kỳ 4g
Bạch đậu khấu 0,8g
Cỏ bản 4g
Hoàng bá 4g
Sa sâm 12g
Thanh bì 0,8g
Thàng ma 2g
Trần bì 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí thái dương bị uất, vai và lưng đau không xoay trở được.

LD: Sắc uống.

55. THÔNG THÁNH TÁN (Lưu Hà Gian)

TP: Bạc hà 20g
Bạch thược 20g
Bạch truật 20g
Cam thảo 80g
Cát cánh 40g
Đại hoàng 20g
Đương quy 20g
Hoàng cầm 40g
Hoạt thạch 120g
Kính giới 20g
Liên kiều 20g

Xuyên khung	20g
Xuyên khung	20g
Ma hoàng	20g
Mang tiêu	20g
Phòng phong	20g
Sơn chi tử	20g
Thạch cao	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng do phong, hàn, thử, thấp gây ra.

LD: Thêm gừng và hành, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Phòng phong thông thánh tán.

56. THÔNG THÁNH TÁN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạc hà	20g
Bạch thược	20g
Bạch truật	20g
Cam thảo	80g
Cát cánh	40g
Đương quy	20g
Hoàng cầm	40g
Hoạt thạch	120g
Kinh giới	20g
Liên kiều	20g
Ma hoàng	20g
Phòng phong	20g
Sơn chi tử	20g
Thạch cao	40g
Xuyên khung	20g
Đại hoàng	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các bệnh do phong, hàn, thử, thấp gây ra.

LD: Thêm gừng và hành, sắc uống.

GC: Đây là bài Thông thánh tán, bỏ Mang tiêu.

57. THÔNG THIÊN DŨ PHONG THANG

(Y học cương mục)

TP: Bạch truật	6g
Bối mẫu	4g
Cam thảo	12g
Cát cánh	12g
Kinh giới (hoa)	2g
Liên kiều	2g
Nhân sâm	4g
Nam tinh	4g
Phòng phong	2g
Qua lâu nhân	15 hạt

Uy linh tiên	2g
Sinh khương	3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can phong.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi bài này của sách Chứng trị chuẩn thẳng.

58. THUỘC DƯỢC ẤM (Thành tế tổng lục)

TP: Hạnh nhân	50g
Ma hoàng	90g
Thiên môn	90g
Xích thược	90g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong thấp đau nhức (tý), sợ lạnh, hơi phù.

LD: Thêm gừng và táo sắc uống ấm.

59. THƯƠNG TRUẬT THẠCH CAO TRI MẪU THANG GIA GIẢM (Nghiem phương)

TP: Áp cước thảo	40g
Cam thảo	12g
Độc hoạt	12g
Khương hoạt	12g
Phòng kỷ	12g
Tây hà liễu	20g
Thạch cao	40g
Thương truật	12-20g
Tri mẫu	12g
Xích thược	12-40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Khu phong thấp, thanh nhiệt, trị nhiệt tý, khớp viêm, toàn thân phát sốt, khát, lưỡi đỏ, rêu nốt, mạch sắc.

LD: Ngày 1 thang, chia 2 lần uống.

60. TOAN TÁO NHÂN TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Chích thảo	20g
Linh dương giác	30g
Sinh địa	30g
Địa cốt bì	20g
Mạch môn	20g
Toan tào nhân	30g
Đương quy	30g

Ngưu tất	20g
Xích linh	30g
Hồng hoa tử	30g
Phòng phong	20g
Xích thược	30g
Khương hoạt	20g
Quế tâm	20g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ huyết phong, phiền muộn, tay chân đau nhức, tâm thần quá tảo, ăn uống ít.

LD: Mỗi lần dùng 32g, thêm Bạc hà 7 lá, Gừng 7 lát, sắc uống.

61. TRẬT ĐẢ CỨU HOẠN CÂN CỐT

THỐNG PHƯƠNG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Dương quy	20g
Độc hoạt	8g
Hải đồng bì	12g
Khương hoàng	4g
Xuyên đoạn	12g
Ngưu tất	12g
Hổ cốt	24g
Sinh địa	20g
Hoàng kỳ	12g
Ngọc quế	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm mạnh gân cốt, trừ phong thấp, hoạt huyết, giảm đau.

LD: Sắc uống.

62. TRỤC TÊ ĐƠN (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch truật	20g
Nhục quế	1,2g
Thăng ma	2g
Cam thảo	4g
Phục linh	20g
Ý dĩ	40g
Nhân sâm	4g
Thần khúc	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hai chân tê, đau nhức.

LD: Sắc uống.

63. TRỪ NHIỆT KHƯƠNG HOẠT THANG

(Thọ thể bảo nguyên)

TP: Cảo bản	8g
Phòng phong	4g
Thăng ma	4g
Khương hoạt	6g
Sài hồ	4g
Thương truật	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp ở biểu, phát sốt, đau nhức, mạch phù hoãn.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

64. TRỪ PHONG THẤP KHƯƠNG HOẠT

THANG (Lý Đông Viên)

TP: Cảo bản	1,2g
Hoàng liên	1,2g
Thăng ma	2,8g
Chích thảo	2g
Khương hoạt	40g
Độc hoạt	2g
Phòng phong	40g
Trần bì	1,2g
Hoàng bá	1,2g
Sài hồ	2g
Xuyên khung	1,2g
Hoàng kỳ	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong, khử thấp.

LD: Ngày dùng 12-16g, sắc uống.

65. TRỪ THẤP QUYÊN TÝ THANG (Tập bệnh nguyên lưu tê chúc)

TP: Bạch truật	6g
Phục linh	6g
Trạch tả	6g
Cam thảo	1,6g
Thương truật	8g
Trần bì	4g
Khương hoạt	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức các khớp.

LD: Sắc, pha thêm nước cốt Gừng và Trúc lịch 20-30ml, uống.

66. TRỪ THẤP THỐNG THANG (Chứng trị chuẩn thăng)

TP: Bạch truật	6g
Phục linh	6g

Trạch tả	6g
Cam thảo	1.6g
Thương truật (tẩm nước gạo)	8g
Trần bì	4g
Khương hoạt	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp ở bên ngoài, toàn thân và các khớp sưng đau.

LD: Sắc, thêm nước cốt gừng và Trúc lịch 20-30ml, uống.

GC: Bài này còn gọi là Trứ thấp quyền tý thang (CTC Thăng).

67. TRƯỚC TỶ NGHIỆM PHƯƠNG (Xích cước y sinh thủ sách)

TP: Chích thảo	6g
Lão hạc thảo	80g
Chiêm địa phong	12g
Lộc hoạt thảo	12g
Đạo cốt phong	12g
Ngô công (nướng)	2g
Địa miết trùng (nướng)	6g
Thân cân thảo	12g
Đương quy (toàn)	12g
Toàn yết (nướng)	2g
Hổ cốt (nướng)	8g
Tổ ong (nướng)	8g
Khương lang (nướng)	8g
Trảm xà (nướng)	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn (viên).

CĐ: Trị trước tý, khớp sưng đau tiến triển, khớp cứng khó co duỗi, khớp biến dạng.

LD: Sắc uống hoặc chế thành viên 4g. Ngày 2-3 lần.

68. TRƯỚC TỶ THANG (Y học tâm ngộ)

TP: Chích thảo	6g
Khương hoạt	12g
Tang chi	40g
Độc hoạt	12g
Mộc hương	12g
Tần giao	12g
Đương quy	12g
Nhũ hương	8g
Xuyên khung	12g
Hải phong đằng	40g
Quế chi	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hàn thấp tý, tay, chân, mình, khớp xương đau nhức hoặc tê nặng gập nóng thì giảm đau, gập ngày mưa ngày rét thì nặng, có phù cục bộ và phát sốt.

LD: Ngày sắc 1 thang, chia 2 lần uống.

69. TUYẾN TỶ THANG (Ôn bệnh điều biến)

TP: Bán hạ	12g
Liên kiều	12g
Vân tâm sa	12g
Hạnh nhân	20g
Phòng kỷ	20g
Vỏ đậu đỏ	12g
Hoạt thạch	20g
Sơn chi	12g
Ý dĩ	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tý do thấp nhiệt, khớp xương mỏi, đau, tiểu đỏ, ngán, da vàng héo.

LD: Sắc chia làm 3 lần, uống ấm.

70. TỰ SINH THANH DƯƠNG THANG (Y thuần thịnh nghĩa)

TP: Bạc hà	4g
Mạch môn	6g
Thạch斛	8g
Bạch thược	4g
Sài hồ	3.2g
Thạch quyết minh	32g
Cam cúc	8g
Sinh địa	16g
Thiên ma	3.2g
Đơn bì	6g
Tang diệp	4g
Tứ thạch	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can phong, đầu vàng, mắt hoa, tay chân và các khớp co rút.

LD: Sắc uống.

71. TỬ VẬT PHỤ TỬ THANG (Thiên kim yếu phương)

TP: Bạch truật	80g
Phụ tử (nướng, bỏ vỏ)	2 miếng
Chích thảo	80g
Quế chi	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hàn tý (đau nhức do lạnh).

LD: Sắc uống ấm.

GC: Uống lần đầu, ra mồ hôi xấp xỉ là bệnh giải.

- Bài này còn gọi là Cam thảo phụ tử quế chi thang (KQY Lược).

- Và còn gọi là Cam thảo phụ tử thang (TH Luận).

72. VIỆT THỐNG TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	12g
Đương quy	12g
Phục linh	12g
Bạch truật	12g
Hổ cốt	2g
Thược dược	12g
Cam thảo	12g
Phòng phong	12g
Tục đoạn	12g
Cảo bản	12g
Phụ tử	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí huyết bị hư hàn, toàn thân đau nhức.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm gừng 5 lát, táo 2 quả, sắc uống.

73. VIỆT TỶ THANG (Thiên kim yếu phương)

TP: Bạch truật	16g
Ma hoàng	16g
Sinh khương	12g
Cam thảo	8g
Phụ tử	8g
Thạch cao	32g
Đại táo	16 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong thấp đau nhức, chân yếu.

LD: Sắc Ma hoàng trước với 1.4 lít nước cho sôi, vớt bỏ bọt, cho thuốc vào sắc còn 600ml. Chia làm 3 lần uống, trùm chăn cho ra mồ hôi.

74. VĨNG THỐNG THANG (Huệ Trực Đường kinh nghiệm phương)

TP: Đương quy	20g
Huyền hồ	2g
Tán cừ	2g
Hoàng kỳ	40g
Nhục quế	4g
Thiên hoa phấn	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nửa người, xương đau

LD: Sắc uống.

75. XÍCH THƯỢC DƯỢC TÁN (Thành huệ phương)

TP: Đào nhân	20g
Phòng kỷ	80g
Tỳ giải	40g
Đương quy	80g
Phụ tử	40g
Xích thược	80g
Hải đồng bì	80g
Quế tâm	120g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị lịch tiết phong, khớp xương đau nhức, tay chân hơi phù.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm gừng 6g, sắc uống ấm, lúc đói.

76. Ý DĨ NHÂN THANG (Trương Thị y thông)

TP: Chích thảo	2.8g
Quế	3.2g
Thương truật (bỏ vỏ)	4g
Đương quy	6g
Sinh khương	7 lát
Ý dĩ nhân	40g
Ma hoàng	3.2g
Thược dược	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trùng phong, thấp tý, khớp xương đau nhức.

LD: Sắc uống.

G. THUỐC KHÁC (NGÂM RƯỢU)

1. BỔ CỐT DIỆU DƯỢC TỬU (Thần phương)

TP: Bạch hợp	8g
--------------	----

Hồng hoa	4g
Sinh địa	10g
Bạch tật lê	8g

Hương phụ (chế)	8g	Tang ký sinh	40g
Sơn dược	12g	Cát bối căn (nam)	40g
Câu kỷ	8g	Đương quy	40g
Khương hoạt	8g	Tiến hổ	24g
Tào nhân	8g	Hoàng chi đảng (nam)	80g
Cốt toái bổ	8g	Ngưu tất	40g
Long nhân	12g	Tý giải	40g
Tấn giao	8g	Hổ diệp căn	60g
Cúc hoa	10g	Ngũ gia bì	100g
Màn kinh tử	4g	Vương tôn	120g
Thiên ma	8g	Kim anh đảng	60g
Đỗ trọng	12g	Ô dược	40g
Ngưu tất	8g	Xích đồng nữ	40g
Thục địa	12g	Mã tiền thảo	30g
Độc hoạt	8g		
Phục thần	8g		
Tiến hổ	8g		
Đương quy	16g		
Quế chi	4g		
Tục đoạn	8g		
Xuyên khung	4g		

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 1-2 lít rượu trong 10 ngày.

CD: Trị các bệnh về phong thấp, gân xương.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 10ml.

2. CỐT THỐNG TRẬT ĐẢ DƯỢC TỬU

TP: Câu kỷ	40g
Đương quy	40g
Sa nhân	20g
Đại hoàng	20g
Hổ cốt	20g
Thục địa	40g
Điễn thất	40g
Hồng hoa	16g
Tô mộc	20g
Đỗ trọng	40g
Mộc hương	12g
Xuyên khung	12g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 1-2 lít rượu trong 10 ngày.

CD: Trị nhức mỏi gân cốt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10-20ml.

3. THẦN TRUYỀN TỬU (Bách gia chân tàng)

TP: Bạch đồng nam	40g
Nam đảng	80g

Tang ký sinh	40g
Cát bối căn (nam)	40g
Đương quy	40g
Tiến hổ	24g
Hoàng chi đảng (nam)	80g
Ngưu tất	40g
Tý giải	40g
Hổ diệp căn	60g
Ngũ gia bì	100g
Vương tôn	120g
Kim anh đảng	60g
Ô dược	40g
Xích đồng nữ	40g
Mã tiền thảo	30g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm rượu khoảng 2 tuần.

CD: Trị tê thấp.

LD: Ngày uống 40-60ml.

GC: Triều vua Lê, niên hiệu Chính Hoà, nhà vua bị tê thấp, có người đã dâng bài thuốc này chữa cho vua khỏi và được truyền cho phổ biến.

4. THIÊN HÙNG TẮM TỬU (Thánh huệ phương)

TP: Bạch truật	60g
Can khương	45g
Độc hoạt	60g
Đương quy	60g
Ngũ vị tử	46g
Phòng phong	60g
Phụ tử	30g
Quế	46g
Thiên hùng	30g
Xuyên khung	46g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Tán nhỏ. Dùng túi lụa bọc vào, ngâm với 200ml rượu. Mùa xuân, hạ 5 ngày; mùa thu, đông 7 ngày.

CD: Trị đau nhức do hàn thấp, da tê, mất cảm giác, gân cốt đau nhức.

LD: Ngày uống nhiều ít tùy sức.

5. TRẬT ĐẢ TỬU (540 bài thuốc Đông y)

TP: Cam thảo	Lô hội
Tam lăng	Tấn giao
Đại hoàng	Mộc hương
Điễn thất	Nga truật
Tô mộc	Tục đoạn
Đỗ trọng	Nhục quế
Hồng hoa	Quy vĩ
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Mỗi vị thuốc đều 20g. Ngâm với 2 lít rượu trong 2 tuần.

CD: Trị phong thấp đau nhức, ứ huyết do té ngã, bị đánh đập...

LD: Ngày uống 20-40ml.

6. TRẬT ĐÁ TỬU (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch chỉ Hà thủ ô
Sinh địa Tấu mã thai
Bạch thược Hoàng kỳ
Cầm xà lặc Hồng hoa
Trần bì Tục đoạn

Chi tử Lưu ký nô
Cốt toái bổ Mộc hương
Tự nhiên đông Xuyên khung
Danh di Ngũ gia bì
Đỗ trọng Ô dươc
Xuyên ô Đương quy
Độc hoạt Quế chi

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Mỗi vị thuốc đều 12g. Dùng 1 lít rượu nấu cho ra thuốc, rồi dùng 4 lít rượu ngâm khoảng 14 ngày.

CD: Trị phong thấp đau nhức, tổn thương do trật đá.

LD: Ngày uống 20-40ml.

II. THUỐC CHỮA BỆNH THẤP (CHỨNG)

A. THUỐC HOÀN

1. NGŨ TÍCH GIAO GIA TÁN

(Y học nhập môn)

TP: Bạch chỉ 1,2g
Đương quy 1,2g
Sài hồ 1,2g
Bạch thược 1,2g
Hậu phác 1,6g
Sinh khương 3 lát
Cam thảo 0,6g
Khương hoạt 1,2g
Thương truật 3g
Can khương 1,6g
Ma hoàng 1,2g
Tiến hồ 1,2g
Cát cánh 0,6g
Nhân sâm 1,2g
Trần bì 2,4g
Chỉ xác 0,4g
Nhục quế 1,2g
Xuyên khung 1,2g
Độc hoạt 1,2g
Phục linh 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng hàn thấp, sốt, lạnh, thân thể nặng đau, eo lưng và chân, gối đau ê.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Nhân sâm đại độc tán, hợp với bài Ngũ tích tán.

2. THÁNH LINH ĐƠN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Đinh lịch 16g

Nhân sâm 6g
Phục linh 6g
Mộc hương 6g
Phòng kỷ 6g
Tân lang 6g
Mộc thông 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục táo giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị tê và phế có thấp, sưng, đầy trướng, tiểu đỏ, gât.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

3. THƯƠNG CẨM HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Cam thảo 4,8g
Phiến cầm 10g
Thương truật 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thấp nhiệt mà không sốt.

LD: Ngày uống 20g với nước ấm.

4. THƯƠNG CHI HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Bạch chỉ 6g
Bán hạ 6g
Hương phụ 16g
Sơn chi 30g
Thương truật 16g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thấp nhiệt nội uất.

LD: Ngày uống 10g.

5. TRỪ THẤP ÍCH KHÍ HOÀN (Lý Đông Viên)

TP: Bạch truật	40g
Hoàng kỳ	40g
La bặc tử	20g
Chỉ thực	40g
Hồng hoa	12g
Thân khúc	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Lá sen nấu lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị thương thấp, ngực và bụng đầy trướng, tay chân phù, nặng.

LD: Ngày uống 8-12g

6. TỬ ĐIỀU HOÀN (Thành phương tiện độc)

TP: Dĩ nhân	Ngưu tất
Hoàng bà (sao)	Thương truật (sao)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Thanh thấp nhiệt, trị can thận không đủ, thấp nhiệt ở phần dưới sinh ra các chứng yếu liệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Nhi điều hoàn, thêm Ngưu tất và Dĩ nhân.

B. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. SINH CÂN TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Mộc miết tử (hạt gấc)	6 hạt
Tỳ ma tử (thầu dầu)	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Rửa sạch vỏ, nghiền nhỏ.

CD: Trị gân mềm không có sức, xương cổ yếu.

LD: Nang đầu dây, chà xát trên xoáy thương cho nóng, rồi hoà thuốc bột với nước miếng, bôi vào.

C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. TAM HOÀNG TÁN (Phùng Thị cảm nang)

TP: Đại hoàng	40g	Nhân sâm	90g
Hoàng cầm	20g	Phụ tử	60g
Hoàng liên	20g	Thiên ma	90g
		Toàn yết	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị thấp nhiệt ở tam tiêu sinh ra vàng (mắt vàng, mặt vàng, tiểu vàng).

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thấp tà ở các khớp, người đau nhức, tay chân sưng đau, tê.

LD: Ngày uống 18g với rượu nóng, lúc đói.

2. THẦN THÁNH HƯƠNG KHƯƠNG TÁN (Phổ tế phương)

TP: Sinh khương	120g
Tuyên liên	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Hai thứ sao chung với nhau, sau đó bỏ gừng đi, chỉ giữ lại Hoàng liên. Tán bột.

CD: Trị thấp nhiệt, tiêu chầy và kiết lỵ mạn tính.

LD: Ngày uống 12g, lúc đói.

4. THƯƠNG TRUẬT NGŨ LINH TÁN (Trương Trọng Cảnh)

TP: Bạch truật	72g
Phục linh	72g
Quế	20g
Thương truật	72g
Trạch tả	64g
Trư linh	72g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị hàn thấp.

LD: Ngày uống 4-8g.

GC: Đây là bài Ngũ linh tán, thêm Thương truật.

3. THIÊN MA TRỪ THẤP THANG

(Dương Thị gia tàng)

TP: Bạch truật	120g
Can khương	60g

5. SẮN THÔNG TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

Đương quy

TP: Cam thảo	Hồng hoa
Ngũ linh chi	Ngưu tất
Đào nhân	Hương phụ
Địa long	Khương hoạt
Nhũ hương	Một dược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 8g.

CD: Trị các khớp sưng đau do huyết hư, huyết ứ.

LD: Ngày uống 16g với rượu ấm.

D. THUỐC SẮC

1. NGŨ GA GIẢM CHỈNH KHÍ TÁN

(Ôn bệnh điều biện)

TP: Bạch linh	12g
Hậu phác	8g
Thương truật	8g
Cốc nha	4g
Hoắc hương	12g
Trần bì	6g
Đại phúc bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thấp tà ở phần khí, bụng trên đầy tức, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

2. NGŨ LINH TÁN GIA GIẢM

(Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch truật	40g
Phục linh	40g
Trạch tả	12g
Khương hoạt	2g
Quế chi	1,2g
Trư linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm thấp nhiệt kèm thương phong.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ linh tán, dùng Quế chi thay Nhục quế và thêm Khương hoạt.

3. NHẤT GIA GIẢM CHÍNH KHÍ TÁN

(Ôn bệnh điều biện)

TP: Bạch linh (bì)	8g
Hậu phác	8g
Nhân trần	8g
Đại phúc (bì)	4g
Hoắc hương	8g
Thần khúc	4g
Hạnh nhân	8g

Mạch nha	6g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thấp tà ở phần khí mà bụng trên đầy trướng, đại tiện không thông.

LD: Sắc uống.

4. NHỊ GIA GIẢM CHÍNH KHÍ TÁN

(Ôn bệnh điều biện)

TP: Bạch linh (bì)	12g
Hoắc hương	12g
Trần bì	8g
Đại đậu quyển	8g
Phòng kỷ	12g
Ý dĩ	12g
Hậu phác	8g
Thông thảo	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thấp tà ở trung tiêu, bụng đầy trướng, tiêu chảy, cơ thể nặng nề, đau mỏi.

LD: Sắc uống.

5. NHIÊN CHIẾN THANG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bàn hạ (ché)	4g
Hoạt thạch	16g
Sơn chi	8g
Bội lan	6g
Hương xỉ	12g
Xuyên phác (ché)	4g
Hoàng cầm	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bên ngoài bị cảm thử hợp với thấp nhiệt bên trong, vùng tim có khối kết, phiền muộn, các bệnh về thử ôn, thấp ôn.

LD: Sắc nước, lọc bỏ bã, cho vào 3,2g Bạch khấu nhân uống.

6. QUẾ Ô THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thực	30g
Đan sâm	30g
Xuyên ô (chế)	9g
Chích thảo	9g
Quế chi	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khử thấp, tán hàn, ôn thông kinh mạch, hoá ứ, giảm đau, trị thần kinh hông (toạ) đau.

LD: Sắc uống.

7. TAM GIA GIẢM CHÍNH KHÍ TÁN

(Ôn bệnh điều biến)

TP: Bạch linh	12g
Hậu phác	8g
Trần bì	6g
Hạnh nhân	12g
Hoạt thạch	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp tà ngăn trở trung tiêu, bụng đầy tức, rêu lưỡi vàng nhờn.

LD: Sắc uống.

8. TAM THẠCH THANG (Ôn bệnh điều biến)

TP: Hạnh nhân	12g
Kim ngân hoa	12g
Thông thảo	8g
Hàn thủy thạch	12g
Kim tráp	40ml
Trúc nhự (sao)	8g
Hoạt thạch	12g
Thạch cao (sống)	

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử thấp ở tam tiêu, người sốt, mặt đỏ, tai ù, ngực tức, ho, khạc đờm lẫn máu, bụng đầy, tiểu đỏ, ngắn, đại tiện nước trong.

LD: Sắc uống.

9. THANH NHIỆT THẨM THẤP THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	6g
Hoàng liên	4g
Thương truật	6g
Cam thảo	2g
Phục linh	4g
Trạch tả	2g
Hoàng bá	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vào mùa hạ bị thấp nhiệt, phiền khát, tiêu chảy.

LD: Thêm Trúc diệp, sắc uống.

10. THANH THẤP TÁN (THANG)

(Thống chí)

TP: Bạch thực	4g
Mộc qua	4g
Trạch tả	4g
Cam thảo	1,2g
Ngưu tất	4g
Trần bì	4g
Đỗ trọng	4g
Thương truật	4g
Uy linh tiên	4g
Hoàng bá	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh thấp.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

11. THANH THỦ ÍCH KHÍ THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Bạch truật	2g
Mạch môn	1,2g
Thần khúc	2g
Can cát	1,2g
Ngũ vị tử	9 hạt
Thăng ma	4g
Chích thảo	1,2g
Nhân sâm	2g
Thương truật	6g
Hoàng bá	1,2g
Quy thân	1,2g
Trạch tả	2g
Hoàng kỳ	6g
Thanh bì	12g
Trần bì	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vào lúc trường hạ (cuối mùa Hạ) bị thấp nhiệt, tay chân bứt rứt, sốt, đầu đau, mồ hôi tự ra, tiểu vàng, đỏ, miệng khô, mạch hư.

LD: Thêm Gừng và Tào, sắc uống.

12. THĂNG MA BỔ VỊ THANG

(Lan thất bí tàng - Q. Thượng)

TP: Bạch thực	4,8g
Khương hoạt	3,2g

Sài hồ	1,6g
Cát căn	1g
Mẫu đơn bì	1,6g
Sinh địa	1,6g
Chích thảo	1,6g
Nhục quế	1,6g
Thăng ma	3,2g
Độc hoạt	1,6g
Phòng phong	1,6g
Thục địa	1,6g
Hoàng kỳ	3,2g
Quy thân	1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thấp độc ở trường vị, phân đen như củi cháy.

LD: Sắc uống.

13. TIỂU HẪM HUNG GIA CHỈ THỰC THANG (Ôn bệnh điều biện)

TP: Hoàng liên	8g
Chỉ thực	8g
Qua lâu	12g
Bán hạ	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị dương minh bị thử ôn, nước đĩnh trệ ở ngực, sốt, mặt đỏ, đầu vàng, không sợ lạnh, khát, uống vào không hết khát, bôn...

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu hãm hung thang, thêm Chỉ thực.

14. TIỂU PHÂN THANH ẨM (Cảnh Nhạ toàn thư)

TP: Chỉ xác	4g
Phục linh	8g
Trư linh	8g
Hậu phác	4g
Trạch tả	8g
Ý dĩ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thấp nhiệt, tiểu ít và đỏ, đại tiện lỏng.

LD: Sắc uống ấm trước bữa ăn.

15. TRỪ THẤP BỔ KHÍ THANG (Lan thất bí tàng)

TP: Cam thảo	8g
Hoàng kỳ	12g
Thương truật	16g
Cảo bản	8g
Ngũ vị tử	6g

Trần bì	6g
Đương quy	8g
Sài hồ	12g
Tri mẫu	8g
Hoàng bá	12g
Thăng ma	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thấp nhiệt nội uẩn, tỷ khí không đủ, hai đùi tê, nặng, phù, không có sức, nói không ra tiếng.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thanh thần bổ khí thang (Lan thất bí tàng) và Thanh dương bổ khí thang (Y học cương mục).

16. TRỪ THẤP THANG (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch truật	4g
Hoắc hương	4g
Quất hồng	4g
Bán hạ	4g
Nhân sâm	4g
Thương truật	4g
Đại phúc bì	4g
Phục linh	4g
Cam thảo	4g

CD: Trị trùng thấp.

LD: Sắc uống.

17. XƯƠNG BỔ UẤT KIM THANG (Ôn bệnh toàn thư)

TP: Cúc hoa	6g
Liên kiều	12g
Trúc diệp	12g
Đan bì	8g
Ngưu bàng tử	12g
Uất kim	6g
Hoạt thạch	16g
Sơn chi (sao)	8g
Xương bồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thấp nhiệt uất trở ở phần khí, mạch nhu, hoạt mà sắc.

LD: Sắc, thêm nước cốt gừng 6 giọt, Trúc lịch 3 thìa cà phê (12ml) hoà với Tử kim đĩnh 2g, chia 2 lần uống.

18. Ý DĨ NHÂN CHỨC (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Ý dĩ nhân	40g
----------------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CD: Lợi trường vị, trừ thấp nhiệt.

LD: Nấu chín như thành cháo, ăn.

III. THUỐC CHỮA BỆNH THẤP KHỚP

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. TÁN THÙNG CAO (<i>Trung y học khái luận</i>)	<i>Phòng kỷ</i>	80g
TP: Bạch chỉ	80g	Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tử kinh bì sao đến lên màu tía. Tất cả tán bột, trộn đều. Lấy mật đường và Di dương mỗi thứ một nửa, trộn thuốc bột trên, luyến như hồ. CD: Trị khớp tay, khớp chân, gân thịt bị trác, vận sai, vận động không lợi, sưng đau. LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.
Khương hoạt	80g	
Tân giao	40g	
Cam thảo	24g	
Liên kiều	40g	
Thiên hoa phấn	80g	
Chi tử	320g	
Mộc qua	80g	
Tử kinh bì	320g	
Đan sâm	80g	
Ngũ gia bì	80g	
Uy linh tiên	80g	
Độc hoạt	80g	
Ngưu tất	80g	
Xích thược	80g	
Đương quy	80g	
Phòng phong	80g	
Xuyên khung	40g	
Khương hoạt	80g	

2. TỬU TIỀN MỘC QUA CHỨC

(*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Mộc qua	1 quả
Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.	
CD: Trị xương gãy, chân, gối, khớp đau cấp.	
LD: Mộc qua nấu với rượu cho chín nhừ, nghiền nát thành cao, dùng để bó bên ngoài chỗ đau.	

B. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. ĐẠI HOẠT LẠC ĐƠN

(*Trung Quốc y học đại tự điển*)

TP: Huyền sâm	40g	<i>Thiên ma</i>	40g
Quân chung	40g	<i>Cốt toái bồ</i>	40g
An túc hương	40g	<i>Ngưu bàng</i>	10g
Huyết kiệt	28g	<i>Thiên nam tinh</i>	40g
Quy bản	40g	<i>Đại hoàng</i>	80g
Bạch cương tằm	40g	<i>Nhân sâm</i>	12g
Hương phụ	40g	<i>Thục địa</i>	80g
Khương hoạt	80g	<i>Địa long</i>	20g
Tê giác	20g	<i>Nhũ hương</i>	40g
Bạch đậu khấu	40g	<i>Đinh hương</i>	40g
Bạch hoa xà	80g	<i>Ô dước</i>	80g
Lưỡng đầu tiên	40g	<i>Toàn yết</i>	40g
Tế tân	40g	<i>Đương quy</i>	60g
Bạch truật	40g	<i>Ô tiêu xà</i>	80g
Ma hoàng	40g	<i>Tông chỉ</i>	20g
Thanh bì	40g	<i>Hà thủ ô</i>	40g
Cát căn	60g	<i>Phiên não</i>	10g
Mộc hương	80g	<i>Trâm hương</i>	40g
Thảo ô	40g	<i>Hoàng cầm</i>	40g
Chích thảo	40g	<i>Phòng phong</i>	100g
Một dước	80g	<i>Uy linh tiên</i>	80g
		<i>Hoàng liên</i>	80g
		<i>Phụ tử (hắc)</i>	40g

Xạ hương	20g
Hoắc hương	80g
Quan quế	80g
Xích thước	40g
Hồ hinh cốt	60g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, luyện mật làm viên, dùng vàng thép làm áo, bao sáp, để dành dùng.

CD: Trị các chứng trúng phong bại liệt, tổn thương do té ngã, đánh đập, kinh phong, ung nhọt đang mưng mủ.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. THÁI NHẤT ĐƠN (Dương Thị gia tàng)

TP: Thiên nam tinh (sao cho đỏ)	120g
Thạch cao	120g
Can yết	105g
Tiền hồ	60g
Xuyên khung	60g
Bạch cương tàm (sao, bỏ tở)	30g
Bạch phụ tử (nướng)	30g
Phòng phong	30g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với nước cốt gừng làm viên.

CD: Trị thương hàn, thương phong, tay chân và các khớp đau, phát sốt, sợ lạnh, phiền táo, đầu đau như búa.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Hành và Bạc hà.

C. THUỐC HOÀN

1. HY THIÊM HOÀN (Trương Vinh - TQ)

TP: Hy thiêm thảo, lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Khu phong, trừ thấp, trị trúng phong làm cho khó nói, đau nhức do phong thấp.

LD: Ngày uống 16-20g.

2. NHÂN VU HOÀN (Bản sự)

TP: Chu sa	40g
Nhân vu	40g
Ý dĩ nhân	40g
Khiên ngư	60g
Íc lý nhân	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị các khớp sưng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. TẢ KINH HOÀN (Tô Trầm lương phương)

TP: Bạch giao hương	140g
Mang trùng	100 con
Ngũ linh chi	140g
Đương quy	40g
Mộc miết	140g
Thảo ô đầu	140g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị các bệnh về xương khớp, tay chân không cử động được.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

4. TÊ GIÁC HOÀN (Cục phương)

TP: Tê giác	400g
Hoàng liên (bỏ rễ)	400g
Nhân sâm	560g
Đại hoàng	3000g
Hắc khiên ngư	4500g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CD: Trị tam tiêu có nhiệt, phong thịnh, đờm thấp, mắt hoa, đầu nặng, tay chân tê, đại tiểu tiện khó, trường vị khô bón.

LD: Ngày uống 12-16g với nước ấm.

5. THẤP KHỚP CẤP THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Cây lá cối xay	20g
Rễ cây cà gai	20g
Cỏ xước	20g
Rễ cây gấc	20g
Rễ cây bưởi bung	20g
Rễ cây la lốt	20g
Rễ cây độc lực	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc sắc.

CD: Trị thấp khớp, các khớp viêm tiến triển.

LD: Sắc uống (hay uống dạng thuốc hoàn).

6. THẬP TAM THÁI BẢO HOÀN

(Thanh Tương bí thư)

TP: Bạch chỉ	30g
---------------------	-----

Ma hoàng	30g
Thảo ô	30g
Chu sa	10g
Xa tiến tử	30g
Thiên ma	30g
Độc hoạt	30g
Phòng phong	30g
Xuyên ô	30g
Hùng hoàng	16g
Tế tân	16g
Xuyên sơn giáp	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị các khớp đau nhức.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu.

7. THIẾT ĐAN HOÀN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: Bạch hoa xà	16g
Bạch phụ tử	30g
Bàng phiến	8g
Ma hoàng	30g
Mộc miết tử	20 hạt
Một dược	30g
Ngũ linh chi	8g
Ô đầu	30g
Thần sa	8g
Tự nhiên đông	30g
Toàn yết	30g
Xa hương	8g
Xương chân cạp	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trúng phong nửa người liệt, mặt liệt, các khớp xương đau nhức, trẻ nhỏ bị kinh phong, phụ nữ tay chân phiến nhiệt, mố hôi trộm.

LD: Ngày uống 8-12g

8. THUẬN KHÍ HOÀN (Giản dị)

TP: Chỉ xác	40g
Đại hoàng	200g
Ngưu tất	40g
Phòng phong	40g
Tân lang	40g
Thỏ ty tử	40g
Độc hoạt	40g
Ma tử nhân	40g
Sơn dược	40g
Sơn thù	40g

Úc lý nhân	40g
Xa tiến tử	180g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trên nóng dưới lạnh, lưng và gối đau, tay chân bứt rứt, gầy yếu, các khớp đau nhức.

LD: Ngày uống 12-16g với nước trà.

9. THƯƠNG NHĨ HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Thương nhĩ (lạ), lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Phơi lá trong râm cho khô. Tán bột. Mỗi lần dùng 200g, gạo 50g, nấu thành cháo, nghiền nát như cao, trộn đều làm hoàn.

CD: Trị khớp sưng đau.

LD: Ngày uống 16-20g lúc đói.

10. TỨ CÂN HOÀN (Cục phương)

TP: Hồ cốt (sao với vàng sữa)	80g
Phụ tử (nướng)	80g
Mộc qua	500g
Thiên ma	500g
Ngưu tất	500g
Thung dung (sao)	500g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Phụ tử và Hồ cốt, các vị còn lại ngâm rượu (1 lít), mùa Xuân và Thu ngâm 5 ngày, mùa Hạ 3 ngày, mùa Đông 10 ngày. Sấy khô. Thêm 2 vị kia vào, tán bột, trộn với rượu ngâm trên làm hoàn.

CD: Trị can và thận không đủ, phong hàn thấp bên ngoài nhập vào, lưng gối và các khớp đau, chân yếu mỏi.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu Mộc qua, lúc đói.

11. TỨ CÂN HOÀN GIA VỊ

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương thứ)

TP: Lộc nhung	Ngưu tất
Mộc qua	Thiên ma
Ngũ vị tử	Thỏ ty tử
Thục địa	Thung dung

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị can và thận bất túc, gân xương mềm yếu, ăn uống không có cảm giác.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng hoặc nước cơm, lúc đói.

12. TỬ CÂN HOÀN GIA VỊ (Tế sinh)

TP: Mộc qua	1 quả
Nhũ hương	20g
Xuyên ô	40g
Một dược	20g
Nhục thung dung	40g
Ngưu tất	60g
Thiên ma	40g
Xương chân cạp	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào Mộc qua, nghiền nát hồ làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận đều hư, tinh huyết không đủ, chân và gối mềm yếu, không có sức.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm, hoặc nước muối loãng, lúc đói.

13. XẠ HƯƠNG HOÀN (Thiên gia diệu phương)

TP: Đan sâm	120g
Ngô công	40g
Sơn giáp châu	72g
Địa long	72g
Ngưu tất	80g
Toàn yết	80g
Hải mã	40g
Ô tiêu xà	72g
Xạ hương	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí trệ, huyết ứ, các khớp viêm dạng thấp.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 4g, rồi tăng dần, mỗi lần thêm 4g cho đến khi đạt 40g thì thôi.

14. XẠ HƯƠNG TAM THẤT HOÀN (Thiên gia diệu phương)

TP: Địa long	120g
Tam thất	40g
Xạ hương	4g
Hắc đầu	80g
Toàn yết	80g
Xuyên ô	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong, hàn, thấp đọng ở các khớp, lâu ngày uất hoá nhiệt, tri trệ, huyết ứ, các khớp viêm dạng thấp.

LD: Ngày uống 12-16g.

15. XUYÊN TẮT TIỄN (Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: Ngưu tất	60g
Ô đầu	10 củ

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngưu tất 60g. Ô đầu 10 củ (dùng Mã đầu 50g, chưng 1 ngày, bỏ đầu không dùng, bỏ vỏ, đầu nhọn). Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận hư yếu, phong hàn thấp độc bên ngoài nhập vào, lưu chú ở đùi, chân, khớp xương đau nhức.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Mộc qua.

D. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THẤT LY TÁN (Thương khoa bổ yếu)

TP: Bàng phiến	8g
Hồng hoa	600g
Nhi trà	72g
Chu sa	600g
Huyết kiệt	512g
Nhũ hương	600g
Đương quy	80g
Một dược	600g
Xạ hương	48g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) uống và dùng ngoài.

CĐ: Trị tổn thương do té ngã, khớp đau thể thực chứng.

LD: Tán bột, mỗi lần uống 2-4g với rượu lâu năm hâm nóng. Hoặc hoà với rượu sôi.

GC: Phụ nữ có thai không nên dùng.

2. TIÊU THŨNG TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch long cốt	40g
Thanh tuyến tiêu thạch	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị khớp sưng đau.

LD: Trộn thuốc với dấm bôi vào chỗ đau.

E. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. ĐẠI TRUY PHONG TÁN (Cục phương)

TP: Bạch chỉ	20g
Khương hoạt	20g
Thảo ô	6g
Bạch phụ tử	20g
Kinh giới	4g
Thiên ma	20g
Cam thảo (nướng)	4g
Một dược	6g
Thiên nam tinh	20g
Cương tằm	4g
Nhũ hương	6g
Toàn yết	20g
Địa long	20g
Phòng phong	4g
Xuyên khung	4g
Hùng hoàng	6g
Thạch cao	4g
Xuyên ô	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Tiêu phong, hoá đờm, thanh lợi vùng đầu mắt, trị đau đầu, tâm phiền, các khớp đau, mũi nghẹt, các chứng phong.

LD: Ngày uống 8-16g.

2. LIÊN KIỂU TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch liễm	0,4g
Hoàng kỳ	20g
Trầm hương	20g
Cam thảo	0,4g
Liên kiều	40g
Xuyên phác tiêu	0,4g
Đại hoàng	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị khớp sưng có mủ.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. LONG XÀ TÁN (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch hoa xà	4-5 con
Ô tiêu xà	60g
Toàn trùng	20g
Địa long	250g
Phòng phong	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tất cả sao khô, tán bột.

CD: Trị các khớp đau nhức, thấp khớp, thần kinh hông (toạ) đau.

LD: Ngày uống 6-8g.

4. MA HOÀNG TÁN (Sang y đại toàn)

TP: Hoàng bá	Một dược
Thủy long cốt	Ma hoàng căn
Nhũ hương	Van niên khô

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị chứng đau nhức các khớp kèm có dịch rỉ ra.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. NHỊ ĐIỀU TÁN (HOÀN) (Chu Đan Khê)

TP: Hoàng bá	40g
Thương truật	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các khớp chân sưng, đau, huyết trắng, tiêu đục, lở ngứa (do thấp nhiệt).

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Nhị điều thương bá tán.

6. Ô XÀ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch tật lê	40g
Huyền sâm	40g
Quế tâm	40g
Bạch tiễn bì	40g
Khổ sâm	80g
Sa sâm	40g
Chi nhân tử	40g
Khương hoạt	80g
Tán cứu	40g
Chỉ xác	40g
Nhân sâm	40g
Tê giác tiêm	40g
Đan sâm	40g
Ô xà	120g
Thăng ma	40g
Hoàng cầm	80g
Phòng phong	80g
Thông thảo	40g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đau nhức các khớp kèm có mủ.

LD: Ngày uống 8-12g.

F. THUỐC SẮC

1. BẠCH HỔ THANG GIA THƯƠNG TRUẬT (Kim quý)

TP: Cam thảo (nướng)	8g
Ngạnh mễ	40g
Thạch cao	240g
Thương truật	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tri thấp ôn, ra nhiều mồ hôi, người nặng, sốt cao. Hiện nay được dùng chữa phong thấp, viêm khớp, sốt cao.

LD: Sắc cho đến khi gạo chín như, bỏ bã, lấy nước uống ấm.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang, thêm Thương truật.

- Bài này còn gọi là Thạch cao tri mẫu thương truật thang.

2. BINH LANG THANG (Y lược giải âm)

TP: Bình lang	8g
Mộc qua	6g
Tô diệp	4g
Chích thảo	4g
Ngũ gia bì	8g
Trần bì	4g
Hương phụ	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cước khí xung tâm, thấp tim.

LD: Sắc uống.

3. CHI TỬ NHÂN THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chi tử nhân (sao)	8g
Ngưu bàng tử (sao)	8g
Chỉ xác	8g
Thăng ma	8g
Đại hoàng (sao)	8g
Uất kim	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thời độc sưng đau (dịch độc), đại tiện bí kết.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Ngưu bàng tử.

4. ĐỊA HOÀNG HỢP TỄ (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truật (sao)	60g
Ngô công	3 con
Thục địa	30g
Cam thảo (sống)	6g
Sinh địa	60g
Xuyên ó (ché)	6g
Đạm can khương	12g
Tễ tán	4.5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoá thấp, thông lạc, trừ phong, định thống, trị các khớp đau (dạng thấp).

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống trong ngày.

5. HOÀNG KỲ ẨM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	2g
Nhân sâm	4g
Sinh địa	8g
Hoàng cầm	4g
Phục thần (sao)	4g
Tê giác tiêm	4g
Hoàng kỳ	8g
Qua lâu nhân	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ bị nhiệt làm cho tâm, ngực khó chịu tay chân và các khớp đau, không muốn ăn uống.

LD: Thêm Đạm trúc diệp, sắc uống.

6. HY ĐỒNG ẨM (Thiên gia diệu phương)

TP: Cát căn	10g
Nhãn câu đằng	30g
Tân giao	10g
Hải đồng bì	30g
Phòng kỷ	10g
Tri mẫu	10g
Hy thiêm thảo	?
Tang chi	30g
Ý mễ (sống)	30g
Ké huyết đằng	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Sơ phong, thanh nhiệt, hoạt huyết, hoá ú, trị thấp khớp, đau nhức các khớp.

LD: Sắc uống.

7. KÊ MINH TÁN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP: Đại hoàng	40g
Đào nhân	12g
Quy vĩ	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cước khí (chân sưng) do hàn, phù do giun chỉ.

LD: Tán bột. Sắc với nước, uống lúc gà gáy.

GC: Uống thuốc xong, đến sáng sớm có thể đại tiện ra huyết ứ.

8. KHÁNG PHONG THẤP THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Khương hoạt	10g
Kỳ xà	10g
Ma hoàng	4g
Một dược	10g
Ngô công	4 con
Nhũ hương chế	10g
Phòng phong	10g
Quế chi	10g
Tế tân	4g
Xuyên ô (chế)	10g
Xuyên sơn giáp (nướng)	

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Khu phong, tán hàn, thông kinh hoạt lạc, trị phong hàn nhập vào lạc thấp khớp cấp.

LD: Sắc uống.

9. KHỨ PHONG LỢI THẤP LỢI HUYẾT PHƯƠNG (Thiên gia diệu phương)

TP: Dương quy	9g
Phòng phong	9g
Thương truật	9g
Hồng hoa	6g
Phục linh	9g
Tỳ giải	9g
Mộc hoa	9g
Tang ky sinh	12g
Uy linh tiên	9g
Ngưu tất	9g
Tấn giao	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong thấp, thanh nhiệt giải độc, trị thấp khớp cấp.

LD: Sắc uống.

10. KHƯƠNG HOẠT NHŨ HƯƠNG THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đan bì	8g
Xuyên khung	8g
Hồng hoa	8g
Đào nhân	8g
Khương hoạt	4g
Trần bì	8g
Độc hoạt	4g
Kinh giới	8g
Tục đoạn	8g
Đương quy	8g
Phòng phong	8g
Xích thược	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các khớp, gân cốt sưng đau, cơ thể đau nhức.

LD: Sắc uống.

11. KHƯƠNG HOẠT THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch phục linh	Khương hoạt
Cam cúc hoa	Ma hoàng
Cam thảo	Màn kinh tử
Chi xác	Phòng phong
Hoàng cầm	Tế tân
Thạch cao	Tiến hồ
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g

CD: Trị chóng mặt, các khớp co rút, đau nhức, đờm dãi ứng trệ.

LD: Sắc uống.

12. KHƯƠNG HOẠT THẮNG THẤP THANG

(Cục phương)

TP: Cam thảo (sống)	2g
Khương hoạt	8g
Phòng phong	6g
Cảo bản	6g
Màn kinh	2g
Xuyên khung	2g
Độc hoạt	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Sắc uống.

CD: Trị cảm thấp nhiệt quai bị, phong thấp.

LD: Sắc uống.

13. KIẾN THÔNG PHƯƠNG (Y lược giải âm)

TP: Bạch truật	8g
Hoàng cầm	8g
Thương truật	4g
Bân hạ	4g
Hương phụ	8g
Thuốc bột	4g
Cam thảo (sống)	4g
Phục linh	8g
Uy linh tiên	32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vai đau.

LD: Sắc uống.

14. KIẾN BỘT CƯỜNG CÂN THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	12g
Hoàng kỳ	60g
Tần cửu	9g
Cam thảo	3g
Hồng hoa	9g
Trần bì	12g
Cấu đầu cốt	15g
Mộc qua	9g
Uy linh tiên	12g
Đào nhân	9g
Ngưu tất	9g
Xích thược	12g
Đỗ trọng	15g
Phòng phong	12g
Xuyên khung	9g
Đương quy	15g
Sinh khương	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trừ thống, tán hàn, trị các dây thần kinh viêm, phong thấp khớp.

LD: Sắc uống.

15. KỶ KỶ Ô QUẾ THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truật	10g
Hoàng kỳ	12g
Tần giao	12g
Đại phong bì	20g
Khương hoạt	10g
Thảo ô (chế)	10g
Độc hoạt	10g
Phòng kỷ	15g

Uy linh tiên	12g
Đương quy	12g
Phòng phong	12g
Xuyên ô (chế)	10g
Hoàng đằng	12g
Quế chi	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ích khí, khu phong, trị các khớp bị viêm (dạng thấp).

LD: Sắc uống.

16. KỶ KỶ THỔ ĐỊA THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truật	12g
Đương quy	12g
Phòng kỷ	15g
Câu đằng	15g
Hoàng đằng	6-12g
Phòng phong	12g
Đại phong bì	20g
Hoàng kỳ	12g
Tang chi	20g
Địa cốt bì	20g
Khương hoạt	10g
Thổ phục linh	30g
Độc hoạt	10g
Ngưu tất	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Khu phong, thanh nhiệt, thông lạc, trị các khớp sưng đau (dạng thấp).

LD: Sắc uống.

17. LINH DƯƠNG GIÁC THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thược	40g
Nhục quế	52g
Phụ tử	52g
Độc hoạt	52g
Phòng phong	40g
Xuyên khung	40g
Linh dương giác	52g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các khớp, da đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển có thêm Đương quy.

18. MA HOÀNG ÔN TÝ THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: <i>Bat ly ma</i>	1g
<i>Mộc qua</i>	12g
<i>Thân câu thảo</i>	10g
<i>Chích thảo</i>	10g
<i>Phụ tử (ché)</i>	10g
<i>Chế xuyên ô</i>	10g
<i>Độc hoạt</i>	10g
<i>Quế chi</i>	10g
<i>Chế thảo ô</i>	10g
<i>Hoàng kỳ</i>	20g
<i>Tang ký sinh</i>	10g
<i>Thương nhĩ tử</i>	10g
<i>Kê huyết đằng</i>	10g
<i>Tầm cốt phong</i>	10g
<i>Uy linh tiên</i>	12g
<i>Khương hoạt</i>	10g
<i>Tần giao</i>	10g
<i>Xuyên ngư tất</i>	12g
<i>Ma hoàng</i>	10g
<i>Tế tân</i>	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các khớp đau nhức dạng thấp (do phong hàn và thấp tà).

LD: Sắc uống.

19. MA PHÁT TÁN

(Tạp chí Đông y Việt Nam số 5/1952)

TP: <i>Bạch chỉ</i>	0,8g
<i>Hoa cà độc dược</i>	3,2g
<i>Thảo ô đầu</i>	0,8g
<i>Đương quy</i>	0,8g
<i>Nam tinh (sao)</i>	0,4g
<i>Xuyên khung</i>	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Gây tê, trấn thống, chống co giật.

LD: Sắc cho sôi vài dạo, dùng đũa khuấy luôn tay, một lúc sau bỏ bã, uống lúc còn đang nóng.

GC: Theo Hoa cương thanh chân (Nhật Bản), trước khi dùng Ma phát tán, cần chú ý:

- Người suy yếu không được dùng.
- Sau khi mất máu, nguyên khí chưa hồi phục, suyễn, không dùng.
- Tim thường hồi hộp, ngực đầy nôn nước trong, ợ chua không nên dùng.

20. NGƯU TẤT THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: <i>Diên hồ sách</i>	20g
<i>Đương quy</i>	12g
<i>Ngưu tất</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đau nhức khớp gối, chân sưng đau.

LD: Sắc uống với rượu.

21. NHƯỢC ĐÀM THANG (Biện chứng ký văn)

TP: <i>Bạch giới tử</i>	8g
<i>Nhân sâm</i>	4g
<i>Thương truật</i>	15g
<i>Khương lang</i>	12g
<i>Phòng phong</i>	12g
<i>Toàn yết</i>	9g
<i>Ỗ dĩ nhân</i>	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Khu phong, trừ thấp, trị thấp khớp.

LD: Sắc uống.

22. PHONG LINH THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: <i>Bảo bì chương</i>	9g
<i>Điều tử phong</i>	12g
<i>Phòng phong</i>	12g
<i>Bổ tra diệp</i>	15g
<i>Hải phong đằng</i>	15g
<i>Sơn tra nhục</i>	12g
<i>Dĩ nhân</i>	15g
<i>Hoài sơn</i>	12g
<i>Uy linh tiên</i>	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Khu phong, kiêm tán khử thấp, thông lạc, trị thấp khớp.

LD: Sắc uống.

23. PHONG THẤP THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: <i>Bổ cốt chỉ</i>	8g
<i>Đỗ trọng</i>	8g
<i>Hồng hoa</i>	8g
<i>Đảng sâm</i>	12g
<i>Độc hoạt</i>	8g
<i>Hoàng kỳ</i>	12g
<i>Khương hoạt</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các khớp viêm dạng thấp.

LD: Sắc uống.

24. PHÒNG PHONG THANG GIA GIẢM

(Lưu Hà Gian)

TP: Bạch truật	12g
Khương hoạt	12g
Quế chi	8g
Cam thảo	4g
Phòng phong	12g
Tần giao	8g
Đương quy	12g
Phục linh	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các khớp đau nhức nhưng không sưng.

LD: Sắc uống.

25. PHỤ TỬ BÁT VỊ THANG (Bản sự)

TP: Bạch truật	160g
Nhân sâm	120g
Quế tâm	120g
Cam thảo	120g
Phụ tử	120g
Thược dược	120g
Can khương	120g
Phục linh	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các khớp sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân, hợp với Lý trung thang, thêm Phụ tử.

26. QUẾ CHI THƯỢC DƯỢC TRI MẪU

THANG (Kim quỳ yếu lược)

TP: Bạch truật	160g
Phòng phong	160g
Sinh khương	200g
Cam thảo	80g
Phụ tử	2 củ
Thược dược	120g
Ma hoàng	80g
Quế chi	160g
Tri mẫu	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các khớp đau nhức, đầu xây xẩm, hơi thở ngắn, muốn ới.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

27. SÀI LINH ẨM (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Bạch truật	6g
Phục linh	6g
Trạch tả	6g
Nhục quế	3g
Sài hồ	6g
Trư linh	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong thấp sinh vàng da, phát sốt, đau nhức, biểu là lý đều bị bệnh, tiểu không thông, trúng hàn, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

28. TAM ĐIỆU THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bản lam căn	25g
Hoạt thạch	20g
Thạch hộc	20g
Bồ công anh	50g
Liên kiều	15g
Xuyên đoạn	15g
Cam thảo	10g
Kê huyết đằng	25g
Thương truật	30g
Đại thanh diệp	15g
Ngưu tất	15g
Hoàng bá	20g
Song hoa	25g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, khử thấp, thông lạc, trị đa thần kinh bị viêm, nhiễm khuẩn.

LD: Sắc uống.

29. TAM ĐIỆU THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Dị nhân	30g
Kê huyết đằng	30g
Thương truật	15g
Đương quy	15g
Mộc qua	12g
Tri mẫu	9g
Hoàng bá	12g
Ngưu tất	12g
Tỳ giải	12g

<i>Hoạt thạch</i>	15g
<i>Thanh đại</i>	6g
<i>Xích thước</i>	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, tào thấp, trị các khớp đau (thống phong).

LD: Sắc uống.

30. TAM KHÍ THANG *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: <i>Bạch chỉ</i>	4g
<i>Câu ký tử</i>	8g
<i>Ngưu tất</i>	4g
<i>Bạch linh</i>	4g
<i>Đỗ trọng</i>	8g
<i>Nhục quế</i>	4g
<i>Bạch thước</i>	4g
<i>Đương quy</i>	8g
<i>Phụ tử</i>	4g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Nguyên thực</i>	12g
<i>Tổ tằm</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hai khí phong hàn, thấp thừa cơ khí huyết trong người hư yếu mà xâm nhập làm cho các khớp xương đau, tê buốt, hạc tất phong.

LD: Thêm Gừng sống 3 lát, sắc uống.

31. TAM TỶ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: <i>Cam thảo</i>	4g
<i>Khương hoạt</i>	9g
<i>Tán giao</i>	8g
<i>Đĩ mễ</i>	30g
<i>Phòng phong</i>	8g
<i>Thảo ô</i>	4g
<i>Đương quy</i>	12g
<i>Xuyên ô</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thấp khớp.

LD: Sắc uống.

32. TANG PHÒNG THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: <i>Tang chi (sắc trước)</i>	48g
<i>Bạch thước</i>	12g
<i>Câu đằng</i>	12g
<i>Hoàng bá</i>	10g
<i>Nguyên sâm</i>	12g

<i>Ngưu tất</i>	10g
<i>Phòng phong</i>	10g
<i>Sinh địa</i>	24g
<i>Tán giao</i>	12g
<i>Ty qua lạc</i>	12g
<i>Xuyên khung</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Sơ phong, thông lạc, thanh nhiệt, lương huyết, trị thấp khớp cấp.

LD: Sắc uống.

33. TẾ ÂM THANG *(Chứng trị chuẩn thành)*

TP: <i>Liên kiều</i>	4g
<i>Chi tử (sao)</i>	4g
<i>Hoàng cầm (sao)</i>	4g
<i>Hoàng liên (sao)</i>	4g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Thược dược</i>	6g
<i>Kim ngân hoa</i>	12g
<i>Mẫu đơn bì</i>	4.8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ghê ngứa, sưng đau, phát sốt.

LD: Sắc uống.

34. THANH NHIỆT TUYỀN TUY THANG

(Trung Quốc đương đại danh y nghiêm phương đại toàn)

TP: <i>Thạch cao (sống)</i>	30g
<i>Tri mẫu</i>	10g
<i>Cam thảo (sống)</i>	6g
<i>Phòng kỷ</i>	16g
<i>Nhân đồng đảng</i>	30g
<i>Thiên hoa phấn</i>	30g
<i>Uy linh tiên</i>	30g
<i>Hy thiêm thảo</i>	16g
<i>Hoàng bà</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong thấp khớp, các khớp sưng đau.

LD: Nấu Thạch cao trước cho sôi, cho các vị thuốc kia vào, sắc, chia làm 3 lần uống trong ngày.

35. THẤP KHỚP THANG *(Trần Văn Nhú)*

TP: <i>Dây đau xương</i>	20g
<i>Hoàng cầm</i>	4g
<i>Xuyên khung</i>	4g
<i>Cốt toái bổ</i>	4g

Khương hoạt	12g
Cẩu tích	8g
Hy thiêm thảo	8g
Đương quy	8g
Đỗ trọng	4g
Bạch thược	8g
Ba kích	12g
Phòng phong	8g
Độc hoạt	8g
Mộc hương	4g
Tục đoạn	8g
Kê huyết đằng	2g
Thương truật	12g
Ngưu tất (sao)	12g
Thổ phục linh	8g
Kê nội kim	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thấp khớp mạn tính, các khớp tay chân sưng đau nhức.

LD: Sắc uống.

36. THIÊN KIÊM Ô ĐẦU THANG GIA GIẢM (Thiên gia điều phương)

TP: Bạch thược	12g
Cam thảo	4g
Can khương	6g
Đại táo	5 quả
Độc hoạt	16g
Đương quy	30g
Nhục quế	8g
Phòng phong	8g
Phu tử (chế)	8g
Phục linh	12g
Tần giao	16g
Tế tân	4g
Thục tiêu	8g
Xuyên ô (chế)	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Khu phong, trừ thấp, ôn kinh, thông lạc, trị thần kinh hông (toạ) đau

LD: Sắc uống.

37. TRẦN BÌ THANG

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng thương luận)

TP: Trần bì (bỏ xơ)	60g
Cam thảo (nướng)	20g
Trục như	20g
Nhân sâm	14g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí động ở bên dưới, tâm phiền, khớp xương đau, chóng mặt, sợ lạnh, ăn vào thì nôn ra.

LD: Thêm gừng 3 lát, Táo 3 quả, sắc uống.

38. TRUNG HOÀ THANG (Y tông kim giám)

TP: Bạch chỉ	4g
Cát cánh	4g
Mạch môn	2g
Bạch thược	4g
Đương quy	4g
Nhân sâm	4g
Bạch truật	4g
Hoàng kỳ	4g
Nhục quế	2g
Cam thảo	4g
Hoắc hương	2g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khớp đau lâu ngày hoá mủ

LD: Thêm gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

39. TRƯ NHỤC PHỤC LINH THANG (Thuyết ước)

TP: Cam thảo	8g
Ngưu tất	8g
Thuyền thoái	21 con
Cấp phẩn	8g
Tạo giác thích	8g
Thương nhĩ tử	8g
Đại hoàng	20g
Thiên hoa phấn	8g
Trư nhục	160g
Đương quy	8g
Thổ phục linh	160g
Xuyên sơn giáp	21 miếng
Kim ngân hoa	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị giang mai, khớp xương đau, tiêu tiểu buốt, trệ.

LD: Sắc với rượu, uống lúc đói.

40. TRƯỚC TÝ CHỦ PHƯƠNG (Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Đương quy	16g
Phòng phong	4g

Tục đoạn	8g	Miết trùng	10g
Hổ cốt	16g	Thục địa	16g
Quế chi	4g	Đương quy	16g
Tùng tiết	16g	Ngô công	2 con
Khương hoạt	120g	Thương nhĩ tử	10g
Tang bi	120g	Hải đồng bì	16g
Uy linh tiên	8g	Ô xà	20g
Một dược	8g	Toàn yết	4g
Tần giao	8g	Kê huyết đằng	26g
Vân tâm	16g	Phong phòng	10g
		Xuyên giáp	10g
		Khương lang	5 con
		Sơn long	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong thấp đau nhức.

LD: Sắc uống với rượu.

GC: Đây là bài Hành tỳ chủ phương bồi (tàng đoi) Đương quy và thêm Quế chi.

41. TUYẾN LẠC THÔNG TÝ THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Dâm dương hoắc 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phong hàn ứ trệ ở kinh lạc, các khớp sưng đau (do thấp).

LD: Sắc uống.

GC: Phong phòng : Tổ ong.

G. THUỐC KHÁC

1. CAM TIÊU CĂN PHƯƠNG (Y lược giải âm)

TP: Củ chuối 102g
Hành khô 8g
Gừng 4,6g
Tỏi 4g

Bào chế: Dạng thuốc đắp, dùng ngoài.

CD: Trị đau gối sưng đau.

LD: Giã nát cho dấm vào xào nóng, để còn hơi âm ẩm đắp.

IV. THUỐC CHỮA BỆNH CƯỚC KHÍ

Chứng bệnh này gây nên bởi khí ẩm thấp xâm lấn vào ống chân, làm chân tê đau, nặng thì bị phù đến đầu gối...

A. THUỐC HOÀN

1. LẬP HIỆU HOÀN (Y lược giải âm)

TP: Bình lang 7 hạt
Ngô thù 40g
Trần bì 40g
Mộc qua 40g
Sinh khương 80g
Tử tô 40g

TP: Bạch truật 40g
Mộc hương 30g
Trầm hương 30g
Cam thảo 20g
Mộc qua 40g
Tử tô (lã) 40g
Đại phúc bì 40g
Quất bì 30g
Xuyên khung 30g
Độc hoạt 40g
Tân lang 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị cước khí do hàn thấp và khí ủng trệ.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. TAM QUẢN TÁN (Loại chứng hoạt nhân thư)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị cước khí xung tâm, bụng đầy, tiêu tiểu bí, trung tiêu hư, có hòn khối, hông sườn đau, mặt mắt và tay chân sưng phù.

LD: Ngày uống 16-20g.

3. TAM TƯƠNG HÃN HOÀN (Phổ tế)

TP: Đại hoàng
Mộc qua
Ngô thù du

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị cước khí xung tâm, đại tiện không thông, suyễn cấp.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. TAM HƯỚNG QUÂN HOÀN (Phùng Thị cầm nang)

TP: Đại hoàng
Mộc qua
Ngô thù du

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thấp khí ở chân xông lên bụng, tim (cước khí xung tâm) làm cho đại tiện không thông.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Chỉ xác và gạo tẻ, uống liên tục vài ngày cho đến khi thông hoạt được thì thôi.

5. THẠCH NAM HOÀN

(Cước khí trị pháp toát yếu)

TP: Thạch nam diệp (nướng, bỏ lông)	180g
Quế (bỏ vỏ)	180g
Phụ tử (nướng)	180g
Phòng phong	180g
Ngưu tất (tẩy rượu)	260g
Bạch phục linh (bỏ vỏ)	260g
Thục địa	60g
Thỏ ty tử (tẩy rượu)	60g
Ý dĩ nhân	180g
Ngũ gia bì	180g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Mộc qua 1 quả, bỏ vỏ và hạt, chưng chín thành cao, cho thuốc bột vào và thêm mật làm hoàn.

CD: Ôn thận, tán hàn, khứ phong, trừ thấp. Trị thận khí hư yếu, cước khí, chân tay co rút, lưng và cột sống đau, gối lạnh.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu ngâm Mộc qua, lúc đói.

6. THẬP ĐOÀN ĐƠN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Câu kỷ tử	40g
Nhục thung dung	40g
Thục địa	120g
Cẩu tích	40g
Phục linh	40g
Tỳ giải	40g
Đỗ trọng	120g
Thạch học	40g
Viễn chí	40g
Ngưu tất	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị cước khí xông lên, bụng đau, phiền khát, tiêu bí, các khớp đau nhức.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu ấm.

7. TỤC ĐOẠN HOÀN (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Đỗ trọng	10g
Ngũ gia bì	6g
Sinh địa	10g
Khương hoạt	6g
Ngưu tất	6g
Tục đoạn	6g
Mộc qua	16g
Phòng phong	6g
Tỳ giải	8g
Ý dĩ	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu nấu với Thanh diêm thành cao, hoà với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị cước khí làm hai chân teo đi do thận âm hư nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. TỬU ẨM NGƯU TẮT HOÀN (Bản sự)

TP: Hồ cốt (xương chân)	20g
Phụ tử	1 củ
Ngưu tất	120g
Xuyên tiêu	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn và thuốc sắc.

CD: Trị cước khí (chân sưng đau) do huyết ứ khí trệ, lưng đau, chân không có sức.

LD: Nấu cách thủy với rượu, uống, còn bã tán bột làm viên uống thêm.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. ĐẠI PHÚC BÌ TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Mộc hương	20g
Tân lang	40g
Chỉ xác	40g
Mộc thông	30g
Tử tô	40g
Đại phúc bì	40g
Khương hoạt	20g
Kinh giới	40g
Thanh bì	40g
Mộc qua	40g
Tử tô diệp	80g
Độc hoạt	40g
Mộc thông	40g
Xích thược	40g
Tang bạch bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phụ nữ bị phong độc, chân sưng, các khớp xương đau, tâm thần (phiến) buồn rầu.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Gừng tươi và mật ong.

2. HOẠT NHÂN TÊ GIÁC TÁN

(Y lược giải âm)

TP: Bình lang	4g
Chỉ xác	2,8g
Mạch môn	4g
Mộc hương	20g
Phòng phong	20g
Phục linh	4g
Tê giác	2,4g
Thạch cao (sống)	8g
Trầm hương	2,8g
Tử tô	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng cước khí xung tâm (do thấp nhiệt).

LD: Ngày uống 12-16g.

3. TANG BẠCH BÌ TÁN (Tập nghiệm)

TP: Bách hợp	30g
Sái hồ	40g
Thiên môn	30g
Bối mẫu	30g
Sinh địa (khô)	60g
Tiến hồ	30g

Cam thảo	20g
Tang bạch bì	40g
Xa can	30g
Chỉ xác	30g
Tân lang	30g
Xích linh	40g
Xích thược	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị cước khí thượng xung, nằm ngồi không được, hồng không thông, tay chân đau, bút rút.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Gừng.

4. TANG BẠCH BÌ TÁN

(Loại chứng hoạt nhân)

TP: Đại phúc tử	60g
Tang bạch bì	40g
Tử tô tử	30g
Mộc hương	60g
Tân lang	30g
Íc lý nhân	40g
Mộc thông	30g
Thanh bì	30g
Xích linh	80g
Phòng kỷ	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị cước khí, hai chân sưng phù, tiểu đỏ, bụng và sườn đầy trướng, sưng, nằm ngồi không yên.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Sinh khương.

5. TRẠCH TẢ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bình lang	40g
Mộc thông	40g
Trư linh	40g
Chỉ xác	30g
Trạch tả	30g
Xích linh	30g
Hắc sừ	100g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị cước khí, tiêu tiểu đều bí, khí quản, bàng quang bế tắc, vùng ngực bụng có bở khối.

LD: Ngày uống 8g, lấy nước Hành, Gừng hoà vào uống.

6. TỬ TÔ TÁN (Thành huệ phương)

TP: Cam thảo	20g
--------------	-----

Hồi hương (rễ)	40g	Độc hoạt	20g
Mộc thông	40g	Mộc qua	20g
Chỉ xác	80g	Tử tó	40g
Khương hoạt	20g		
Tang bì	40g		
Đại phúc bì	10 cái		
Kinh giới	20g		
Thanh bì	20g		

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị cước khí (chân sưng phù), không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 6g, Hành 1 con, sắc uống ấm.

C. THUỐC SẮC

1. HOẠT LẠC ẨM (Y lược giải âm)

TP: Bạch truật	6g
Chích thảo	4g
Độc hoạt	6g
Đương quy	6g
Khương hoạt	6g
Xuyên khung	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng cước khí (chân sưng đau) do hàn thấp và khí ủng trệ.

LD: Sắc uống.

2. KHƯƠNG HOẠT ĐẠO TRỆ THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Chỉ thực	2,8g
Độc hoạt	6g
Khương hoạt	6g
Đại hoàng	4g
Đương quy	8g
Phòng kỷ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí kèm đầy trướng.

LD: Sắc uống.

3. KINH PHÒNG TỬ VẬT THANG GIA

GIẢM (Thiên gia diệu phương)

TP: Bồ công anh	30g
Kinh giới	9g
Sinh địa	12g
Cam thảo	6g
Ngưu tất	12g
Tó mộc	6g
Đương quy	1g
Phòng phong	6g
Xích thực	12g
Khổ sâm	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong tà xâm nhập thịt da, tạo nên các cục cứng màu đỏ tía, chủ yếu ở chi dưới, nhất là vùng mắt cá chân.

LD: Sắc uống.

4. NGÔ THÙ MỘC QUA THANG (Y lược giải âm)

TP: Bình lang	16g
Ngô thù	8g
Mộc qua	16g
Sinh khương	5 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí xung tâm (do hàn).

LD: Sắc uống.

5. PHẢN THẠCH THANG (Kim quy yếu lược)

TP: Phản thạch	80g
----------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị cước khí xung tâm.

LD: Sắc với nước sôi 5 dạo, ngâm chân vào.

6. PHONG DẪN THANG (Kim quy yếu lược)

TP: Bạch thạch chi	240g
Hàn thủy thạch	240g
Quế chi	120g
Cam thảo	80g
Hoạt thạch	240g
Thạch cao	240g
Can khương	160g
Long cốt	160g
Tử thạch anh	240g
Đại hoàng	160g
Mẫu lệ	80g
Xích thạch chi	240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trừ nhiệt, trị kinh phong co rút, cước khí.

LD: Bọc vào túi vải, sắc uống.

GC: Bài thuốc này sức thuốc mạnh, cần thận trọng khi dùng.

7. PHÒNG KỶ ẨM (Nghiêm phương)

TP: Bạch truật	6g
Mộc thông	6g
Tê giác	8g
Bình lang	4g
Phòng kỷ	8g
Thương truật	6g
Cam thảo	4g
Sinh địa	8g
Xuyên khung	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cước khí, chân sưng phù, phát sốt, sợ lạnh.

LD: Sắc uống.

8. PHÒNG KỶ ẨM (Y lược giải âm)

TP: Bạch truật	4g
Mộc thông	4g
Tê giác	4g
Bình lang	4g
Phòng kỷ	4g
Thương truật	4g
Cam thảo	4g
Sinh địa	4g
Xuyên khung	4g
Hoàng bá	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cước khí (chân sưng đau) do rượu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phòng kỷ ẩm, thêm Hoàng bá.

9. PHỤC LINH HỔ PHÁCH THANG

(Vệ sinh bảo giám)

TP: Bạch truật	12g
Hổ phách	12g
Trạch tả	40g
Chích thảo	12g
Phục linh	12g
Trư linh	20g

Hoạt thạch 28g

Quế tâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thấp nhiệt nội ẩn, bàng quang bị bit, sinh ra tiểu ít, bụng và rốn trướng đầy, chân sưng, nặng, mạch trầm.

LD: Sắc uống.

10. TANG TIÊM BÌ THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Tang bì tiêm	6g
Uy linh tiêm	4g
Tân cửu	4g
Xuyên khung	2g
Thăng ma	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đầu ngón tay hoặc chân phát đau.

LD: Sắc uống.

11. TÊ GIÁC TUYẾN PHÚC HOA THANG

(Thiên kim)

TP: Tê giác	26g
Tuyến phúc hoa	26g
Quất bì	26g
Phục linh	26g
Sinh khương	26g
Táo	7 quả
Hương xi	40g
Tử tô	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cước khí mới phát, hai ống chân sưng đau.

LD: Sắc uống.

12. THẢO ĐẬU KHẨU TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bàn hạ	30g
Ngô thù	10g
Tiền hồ	40g
Chỉ thực	30g
Tân lang	40g
Tử tô (lạ)	40g
Mộc thông	40g
Thảo khấu nhân	40g
Xích linh	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cước khí, nôn nghịch, ngực đầy trướng, không ăn uống được.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 32g, thêm Sinh khương 7 lát, sắc uống.

13. THẦN HIỆU TÂN TÔ TÁN

(*Nghiệm phương*)

TP: Dương quy	6g
Một dược	4,8g
Tân lang	10g
Khương hoạt	6g
Nhũ hương	6g
Tô diệp	6g
Mộc hoa	6g
Phòng phong	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cước khí.

LD: Thêm gừng, hành và nước rượu, sắc uống cho mồ hôi ra.

14. THÙ DU MỘC QUẢ THANG

(*Chung trị chuẩn thang*)

TP: Mộc qua (khô)	40g
Ngô thù du	20g
Tân lang	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cước khí xung lên tâm, phiền loạn không có lý do (vô cớ).

LD: Mỗi lần dùng 32g, thêm gừng 5 lát, sắc uống nóng.

15. THÙ DU THANG (*Thiên kim yếu phương*)

TP: Mộc qua	12g
Ngô thù du	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cước khí nhập vào bụng, do phiền muộn làm cho bụng sưng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Mộc quả thang (Y tâm phương), Mộc quả thù du thang (Phổ tế).

16. THƯỢC DƯỢC TRI MẪU THANG

(*Tam nhân cực nhất bệnh chứng*)

TP: Cam thảo	120g
Ma hoàng	120g
Phòng phong	120g

<i>Phu tử (nướng)</i>	80g
<i>Quế tâm</i>	120g
<i>Thược dược</i>	120g
<i>Tri mẫu</i>	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chân đau, đù súng, đầu xoay xẩm, hơi thở ngắn.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm gừng 5 lát, sắc uống lúc đói.

17. THƯƠNG TRUẬT TÁN (*Nghiệm phương*)

TP: Hoàng bà	20g
Mao căn	20g
Thương truật	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cước khí (chân sưng phù).

LD: Sắc uống lúc đói.

18. TRÂM HƯƠNG ĐẠI PHÚC BÌ TÁN

(*Ngự dược viện*)

TP: Bạch linh	40g
Kinh giới huê	30g
Tân lang	30g
Chỉ xác	80g
Mộc qua	80g
Trâm hương	30g
Chích thảo	30g
Mộc thông	30g
Trần bì	30g
Đại phúc bì	90g
Ô dược	30g
Tử tô (hạt)	30g
Hồi hương	30g
Tang bạch bì	30g
Tử tô (lã)	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thấp khí uất trệ ở kinh lạc, cước khí sưng đau, kinh mạch không thông.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm gừng 5 lát, la bạc 5 miếng lớn, sắc uống.

19. TRÂM HƯƠNG ĐẠO KHÍ THANG

(*Trương Thị y thông*)

TP: Bạch thược	4g
Khương hoạt	4g
Tân lang	4g
Chỉ xác	3,2g

Mộc qua	2,4g
Tử tô tử	2,4g
Chích thảo	2g
Sinh khương	3 lát
Xuyên khương	3,2g
Hương phụ	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí xông lên tim, bụng, đại tiện bí.

LD: Sắc, mài Trầm hương 2g vào uống.

20. TRUY PHONG ĐỘC HOẢ TÁN

(Nhân trai trực chí)

TP: Đại hoàng	10g
Phòng phong	20g
Tân lang	20g
Khương hoạt	40g
Tang bì	20g
Tỳ lý nhân	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí mà sốt nhiều, trĩ nhọt sưng đau do thấp nhiệt, đại tiện không thông.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Đậu đen 100 hạt, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Truy phong độc tán.

21. TỬ TÔ ẨM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chỉ xác	80g
Hồi hương	40g
Mộc thông	40g
Khương hoạt	80g
Tang bạch bì	40g
Đại phúc bì	80g
Kinh giới huệ	80g
Thanh bì	80g
Độc hoạt	80g
Mộc qua	80g
Tử tô diệp	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị phong độc, cước khí, ngực và bụng đầy, ăn uống bị tích tụ, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 32g, thêm Gừng 5 lát. Liên tu nhụy bạch (tua sen nhụy trắng) 1 chùm, sắc uống.

V. THUỐC CHỮA BỆNH VỀ XƯƠNG (XƯƠNG GẦY, XƯƠNG MỀM YẾU, SAI KHỚP XƯƠNG...)

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

TIẾP CỐT THÂN CAO (540 bài thuốc Đông y)

TP: Dương quy	80g
Sinh địa	80g
Ngưu tất	40g
Hoàng kỳ	40g
Tục đoạn	40g
Thiến cận	40g
Địa du	12g
Kinh giới	12g
Sài hồ	12g
Cam thảo	20g
Tiểu kế	20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Đổ vào 3 lít dầu vừng hoặc dầu lạc, nấu sôi, lọc bỏ bã rồi lại nấu tiếp. Đồng thời hoà thêm 1kg Hồng đơn, nấu thành cao. Cho thêm Nhũ hương 12g, Một dược 12g, Hoa nhĩ thạch 2g, Huyết kiệt 12g, Tự nhiên đông 12g, Hải phiêu tiêu 12g và Bạch lập 400g làm thành cao dùng để dán.

CĐ: Trị xương gãy, bong gân...

LD: Dùng cao phết vào giấy, dán vào chỗ đau.

B. THUỐC HOÀN

1. ĐIỀU NGUYÊN THẬP KHÍ HOÀN

(Y tông kim giám)

TP: Bạch phục linh	80g
Mạch môn	40g

Sinh địa	160g
Địa cốt bì	40g
Mẫu đơn bì	80g
Sơn dược	80g
Đương quy thân	40g

Mộc hương	12g
Sơn thù nhục	80g
Hoàng bá	20g
Nhân sâm	40g
Trạch tả	40g
Long cốt	40g
Sa nhân	12g
Tri mẫu	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị xương mềm yếu.

LD: Ngày uống 20-30g.

2. LINH GIÁC HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch phục linh	8g
Phòng phong	10g
Sừng linh dương	8g
Đương quy	10g
Quế tâm	10g
Toan táo nhân	8g
Hoàng kỳ	10g
Sinh địa	8g
Xương ống chân hổ	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngũ nhuyển (chân tay và cổ mềm yếu).

LD: Ngày uống 4-6g.

3. LƯƠNG CAN HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Đại hoàng	40g
Hoàng cầm	40g
Tri mẫu	40g
Hắc sâm	40g
Nhân sâm	6g
Xích phục linh	6g
Hạt ích mẫu	40g
Phòng phong	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng ngũ nhuyển.

LD: Ngày uống 6-8g.

4. THẦN QUY TƯ ÂM HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Quy bản (nướng rượu)	160g
Hoàng bá (sao)	80g
Tri mẫu (sao)	80g
Câu kỷ tử	40g
Ngũ vị tử	40g
Toả dương (tẩm rượu)	40g

Can khương	20g
------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với tuỷ sống lợn hoặc rượu làm hoàn.

CĐ: Trị chân bị yếu.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối.

5. THIÊN TRỤ HOÀN (Thế y đặc hiệu)

TP: Xà hàm thạch	1 cục
Xuyên uất kim	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào một ít Xa hương làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ cổ mềm.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Kinh giới.

6. THIÊN TRỤC HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Uất kim	1 ít
Xạ hương	1 ít
Xà hàm thạch	1 cục

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Xà hàm thạch nung lửa, tời dấm 7 lần, tán nhỏ làm hoàn.

CĐ: Trị phong độc nhập vào can, mà gân xuôi, đầu cổ mềm.

LD: Ngày uống 2-4g.

7. TIÊN THIÊN ĐẠI TẠO HOÀN

(Thai sản chỉ nam)

TP: Câu kỷ	30g
Đương quy	24g
Hoàng bá	22g
Hổ hoàng liên	16g
Mạch môn	24g
Nhân sâm	30g
Sái hồ	18g
Sinh địa	60g
Sơn dược	30g
Thạch học	24g
Tử hà xa	1 cái

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mạch môn và Tử hà xa nấu nhừ, trộn với các vị thuốc đã tán bột làm hoàn.

CĐ: Trị nóng trong xương, lao nhiệt.

LD: Ngày uống 16-20g.

8. TIẾP CỐT ĐƠN (540 bài thuốc Đông y)

TP: Đương quy	80g
Quy bản	10g

Dại hoàng	20g
Sinh địa	40g
Đơn bì	12g
Tục đoạn	12g
Tô mộc	12g
Bạch thực	40g
Nhũ hương	12g
Đào nhân	16g
Hồng hoa	8g
Tam thất	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị gãy xương.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu.

9. TIẾP CỐT TỬ KIM ĐƠN

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Xích thạch chi	80g
Địa miết trùng	80g
Lộc giác giao	80g
Long cốt	80g
Địa long	40g
Xuyên ô	40g
Tự nhiên đông	120g
Hoạt thạch (phi)	160g
Một dược	60g
Nhũ hương	60g
Xa hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Lộc giác giao hoà thành nước, trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị xương gãy, làm thông huyết mạch, sinh chất xương.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

10. TRÁNG CÂN TỤC CỐT ĐƠN

(Thương khoa đại thành)

TP: Bạch thực	30g
Hoàng kỳ	90g
Quế chi	30g
Cốt toái bổ	90g

Hổ cốt	30g
Tam thất	30g
Đảng sâm	60g
Lưu ký nô	60g
Thỏ ty tử	60g
Địa miết trùng	90g
Mộc qua	30g
Thục địa	120g
Đỗ trọng	30g
Ngũ gia bì	46g
Tục đoạn	46g
Đương quy	60g
Phà cố chỉ	60g
Xuyên khung	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CD: Trị xương gãy, gân cơ bị tổn thương.

LD: Ngày uống 24g với rượu nóng.

11. XẠ NHUNG ĐƠN (Trương Thị)

TP: Đương quy	Hoàng kỳ
Gia nhung	Sinh địa
Xạ hương	Xương chân cạp

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 40g. Tán bột. Dùng tuý dè 160g, chùng chín, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ đã lớn mà chưa đi được.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Trầm hương.

12. Ý DĨ HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Đương quy	40g
Phòng phong	40g
Ý dĩ nhân	40g
Khương hoạt	40g
Toan táo	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tay mềm.

LD: Ngày uống 4g.

GC: Đây là bài Ý dĩ hoàn, bỏ Tân cửu.

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. CHÍNH CỐT MA DƯỢC PHƯƠNG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bàn hạ (sống)	20g
Nam tinh (sống)	20g
Thiểm tô	40g

Hổ tiêu	40g
Thảo ô (sống)	20g
Xuyên ô (sống)	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Gây tê tại chỗ, dùng trong các trường hợp sửa (lấy lại) khớp, nắn xương cốt cho khỏi đau nhức.

LD: Phơi khô, tán nhuyễn, hoà rượu, xào nóng, xoa vào chỗ bị thương.

2. MA PHÁT TÁN (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bán hạ (sống)	12g
Náo dương hoa	24g
Thiểm tô	4g
Hổ tiêu	6g
Tất bát	4g
Xuyên ô (sống)	6g
Ma hoàng	4g
Thảo ô (sống)	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Gây tê, thường dùng để nắn bó, chỉnh gân xương bị trật, gãy (làm cho người bệnh bớt đau).

LD: Hoà thuốc vào rượu, xoa chỗ đau.

3. TIẾP CỐT ĐƠN (Khiết Cổ gia trân)

TP: Mộc miết tử	90g
Một dược	16g
Nam tinh	120g
Nhũ hương	16g
Quan quế	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Tán bột. Dùng Sinh khương 500g, bỏ vỏ, giã nát, ép lấy nước cốt, thêm ít dấm gạo, trộn thuốc bột, đắp vào chỗ tổn thương.

CĐ: Trị xương bị gãy.

LD: Đắp thuốc vào chỗ đau.

4. TIẾP CỐT ĐƠN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch chỉ	40g
Độc hoạt	40g
Mộc miết tử	120g
Một dược	20g
Nam tinh	160g
Nhũ hương	20g
Phong hương	40g
Phù dung hoa	40g
Quan quế	40g
Tiểu mạch	80g
Tùng hương	40g
Tử kim bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột. Hoà với dấm gạo và nước cốt gừng, đắp chỗ tổn thương.

CĐ: Trị xương gãy.

LD: Đắp thuốc vào chỗ đau.

5. TIẾP CỐT TÁN (Chu Đan Khê)

TP: Tự nhiên đông	40g
Xích thạch chỉ	8g
Bạch thạch chỉ	8g
Thạch cao	80g
Long cốt	12g
Một dược	20g
Nhũ hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, tẩm với dấm, sao khô, tán nhuyễn, hoà thêm ít Xạ hương, vừa bôi trên lưỡi, vừa uống với rượu nóng.

CĐ: Trị xương bị gãy.

LD: Ngày uống và dùng bôi vào chỗ đau.

6. TIÊU Ú CHỈ THỐNG DƯỢC CAO (Trung y thương khoa học tinh nghĩa)

TP: Bồ công anh	60g
Địa miết trùng	30g
Một dược	30g
Chi tử	30g
Mộc qua	60g
Nhũ hương	30g
Đại hoàng	150g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị xương gãy, gân cơ bị trật, bong, sưng đau...

LD: Trộn thuốc bột với dầu Vừng, bôi vào chỗ đau.

7. TINH PHỤ CAO (Bảo anh toát yếu)

TP: Phụ tử	
Thiên nam tinh	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ gáy mềm rũ.

LD: Tán bột, dùng nước cốt gừng trộn đều, bôi vào sau gáy.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. KÊ THỈ BẠCH TÁN (*Kim quỳ yếu lược*)

Xích thước

16g

TP: *Kê thi bạch, lương tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng chuột rút.

LD: Kê thi bạch (chất trắng trong phân gà), tán bột. Mỗi lần dùng 6-8g, hoà nước ấm, uống ngày 2 lần.

2. KHƯƠNG Ô TÁN (*Trương Khiết Cổ*)

TP: *Cam thảo (nướng) 6g*
Phiến cầm 6g
Thảo ô 4g
Kương hoạt 6g
Tế tân 6g
Xuyên ô 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị xương chân mày đau.

LD: Ngày uống 8g.

3. TIÊN CHÍNH TÁN

(*Tiên thụ lý thương tục đoạn bì phương*)

TP: *Bạch chỉ 16g*
Đương quy 10g
Huyền hồ 16g
Kinh giới 120g
Nhục quế 4g
Phòng phong 30g
Thương truật 3g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị gân bị bong, xương bị gãy.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Lá sen khô 2 lá, sắc uống ấm.

4. TIẾP CỐT NHƯ THẦN ĐƠN

(*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: *Bán hạ 40g*
Cốt toái bồ 28g
Một dược 20g
Nhũ hương 20g
Tự nhiên đông 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị xương bị gãy.

LD: Chia làm 3 lần uống với rượu nóng.

GC: Nên uống kèm với 8g với Đạo trệ tán.

5. TIẾP CỐT TÁN (*Dương y đại toàn*)

TP: *Ma hoàng 80g*
Tóc 40g
Nhũ hương (ép bỏ dầu) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Đều đốt ra tro.

CĐ: Trị xương bị gãy.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

E. THUỐC SẮC

1. LINH DƯƠNG GIÁC HOÀN (*Tiền Ất*)

TP: *Bạch phục linh 20g*
Linh dương giác 20g
Sinh địa 20g
Đương quy 8,4g
Phòng phong 8,4g
Thục địa 20g
Hoàng kỳ 8,4g
Quế 8,4g
Toan táo nhân 20g
Hồ hĩnh cốt 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ ích can thận, trị trẻ nhỏ thân hư, xương cốt mềm yếu, đi đứng không được.

LD: Sắc uống.

GC: Có thể chế dưới dạng thuốc hoàn.

2. SÀI TIỄN MAI LIÊN TÁN

(*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: *Hoàng liên 4g*
Sài hồ 4g
Trư đởm 1 cai
Ô mai 4g
Tiến hồ 4g
Trư tích tử 1 bó
Phi bạch 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nóng trong xương (cốt chùng).

LD: Cho thêm Đồng tiện vào sắc uống.

3. SÂM QUY TÁN (THANG)

(Mạch nhân chứng trị)

TP: Bạch phục linh	23g
Nhân sâm	15g
Thương sơn	23g
Cam thảo	23g
Ô mai	1,2g
Tiền hồ	15g
Địa cốt bì	23g
Sài hồ	15g
Tri mẫu	15g
Miết giáp	15g
Tán giao	15g
Xuyên quy	23g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, nóng trong xương.

LD: Sắc uống.

4. TÂN THƯƠNG TỤC ĐOẠN THANG

(Trung y thương khoa học)

TP: Dương quy (vĩ)	12g
Địa miết trùng	6g
Nhũ hương	4g
Một dược	4g
Đan sâm	6g
Tự nhiên đồng	12g
Cốt toái bổ	12g
Trạch lan diệp	6g
Diên hồ sách	6g
Tô mộc	10g
Tục đoạn	10g
Tang chi	12g
Đào nhân	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, khử ứ, chỉ thống, tiếp cốt. Trị gãy xương, bong gân.

LD: Sắc uống.

5. THANH CỐT TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạc hà	2,8g
Phong phong	4g
Tần giao	2g
Hồ hoàng liên	2g
Sài hồ	8g
Thục địa	2g

Nhân sâm	4g
Sinh địa	8g
Xích linh	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cốt chùng, phiền nhiệt, hạch kết, toàn thân gầy mòn, hoả bốc lên mặt.

LD: Sắc uống.

6. TRẬT ĐẢ DOANH (DINH) DƯỠNG

THANG (Lâm Như Cao chính cốt kinh nghiệm)

TP: Bạch thực	12g
Dương sâm	4g
Sơn dược	20g
Bổ cốt chi	12g
Đương quy	8g
Tam thất	6g
Cam thảo	4g
Hoàng kỳ	12g
Thục địa	20g
Câu kỷ	20g
Mộc qua	12g
Tục đoạn	12g
Cốt toái bổ	12g
Sa nhân	12g
Xuyên khung	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xương bị gãy.

LD: Sắc uống.

7. Ý DĨ NHÂN THANG (Thiên kim)

TP: Bạch liễm	40g
Ngưu tất	40g
Thược dược	40g
Cam thảo	40g
Phụ tử	3 củ
Toan táo nhân	40g
Can khương	40g
Quế tâm	40g
Ý dĩ nhân	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gân cơ không thể co duỗi được.

LD: Cho rượu vào ngâm 1 đêm, nấu sôi 3 dạo. Mỗi lần uống 25ml, ngày 3 lần.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: THỬ (BỆNH)

Thử: nắng, một trong lục khí, là sáu lại khí hậu biến hoá trong mùa như phong (gió), hàn (lạnh), thử (nắng), thấp (độ ẩm), táo (độ khô), hoả (độ nhiệt). Nguyên nhân của bệnh này là do mùa hè nóng nực, nguyên khí của người ta hư suy, tà khai nắng nóng thừa hư xâm nhập vào mà gây nên bệnh.

A. THUỐC HOÀN

1. THIÊN THỦY HOÀN (*Lỗ phủ cảm phương*)

TP: Bạch hoạt thạch (*thủy phi*) 180g
Đại phân thảo 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CD: Trị chứng trúng thử, người sốt, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 4-8g.

GC: Bài này còn gọi là Lục nhất tán ích nguyên tán.

2. TIÊU THỬ HOÀN (*Cục phương*)

TP: Bán hạ 640g
Đấm 640g
Phục linh 320g
Cam thảo 320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng nước cốt gừng hồ, làm hoàn.

CD: Trị phục thử phiền khát, phát sốt, đau đầu, tỷ vị chẳng thanh thần.

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng. Nếu có đàm thì uống với nước gừng.

B. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THIÊN KIM ĐƠN (*Lan đại quý phạm*)

TP: Băng phiến 6g
Băng sa 30g
Chu sa 16g
Hùng hoàng 30g
Kim bạc 100 miếng

Tiêu thạch 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị trúng thử, hoắc loạn, tâm thần không yên, không nhận biết được người.

LD: Dùng thuốc bột thổi dẫn vào mũi.

C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. HỒNG LINH ĐƠN (*Nghiêm phương*)

TP: Băng phiến 24g
Hùng hoàng 88g
Thanh môn thạch 32g
Băng sa 48g
Ngân tiêu 80g
Xạ hương 24g
Chu sa 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, trừ Băng phiến và Xạ hương. Nghiền kỹ Thanh môn, Hùng hoàng, Chu sa cho thật mịn, cho thuốc bột kia vào hoà đều, nghiền thật nhỏ. Sau đó cho Băng phiến và Xạ hương vào, đóng gói kín.

CD: Trị chứng trúng thử, chóng mặt, phiền muộn, bụng đau, thổ tả.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 0,4-0,8g với nước nóng.

2. LỤC NHẤT TÁN (*Lưu Hà Gian*)

TP: Cam thảo 40g
Hoạt thạch 240g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị bệnh tử lâm (có thai mà bị đái gắt), mùa hè bị trúng nắng làm hại nguyên khí, trong và ngoài đều nóng.

LD: Tán nhỏ pha nước sôi uống.

GC: Bài này còn gọi là Thiên thủy thang.

3. NHỊ HƯƠNG TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: <i>Biển đậu</i>	2g
<i>Hương nhu</i>	8g
<i>Tô diệp</i>	4g
<i>Cam thảo</i>	2g
<i>Hương phụ</i>	8g
<i>Trần bì</i>	4g
<i>Hậu phác</i>	2g
<i>Thương truật</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng thử phong.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. PHỤ TỬ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>Bạch thược</i>	40g
<i>Phụ tử</i>	40g
<i>Xuyên khung</i>	12g
<i>Độc hoạt</i>	20g
<i>Quế tâm</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn âm kinh (co rút người như phong đòn gánh).

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần dùng 8g, thêm gừng 3 lát, Đại táo 1 quả, sắc uống.

5. PHỤ TỬ TÁN (Trương Thị y thông)

TP: <i>Bạch truật</i>	20g
<i>Can khương</i>	10g
<i>Phụ tử</i>	30g
<i>Bán hạ</i>	10g
<i>Đương quy</i>	20g
<i>Quế tâm</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị âm độc thương hàn, môi xanh, mặt đen.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống ngày 2 lần.

6. THẦN SA LỤC NHẤT TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>Cam thảo</i>	1g
<i>Hoạt thạch</i>	6g
<i>Thần sa</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phục thử sinh ra tiêu chảy, thổ tả, cuồng, nói sảng, tiểu gắt, đau.

LD: Mỗi lần dùng 8g. Lấy Bạc hà, Phòng phong và Thăng ma sắc lấy nước uống thuốc.

GC: Đây là bài Lục nhất tán, thêm Thần sa.

- Bài này còn gọi là Thần sa ich nguyên tán.

D. THUỐC SẮC

1. DIỆP THỊ NHU HẠNH THANG

(Diệp Thiên Sĩ)

TP: <i>Bạch đậu khấu</i>	8g
<i>Quang hạnh nhân</i>	8g
<i>Hoạt thạch</i>	12g
<i>Thống thảo</i>	8g
<i>Hương nhu</i>	8g
<i>Ty qua lạc</i>	

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giải thử nhiệt, thanh lợi.

LD: Sắc uống.

2. ĐẠI QUẢ LÂU TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: <i>Cam thảo</i>	4g
<i>Hồng hoa</i>	4g
<i>Quả lâu</i>	1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng trúng thử, say nắng, cảm nắng.

LD: Sắc uống.

3. LÔI THỊ KHỬ THỬ ĐIỀU NGUYÊN PHÁP

(Thời bệnh luận)

TP: <i>Bạch phục linh</i>	12g
<i>Hoạt thạch (phi)</i>	12g
<i>Nhân sâm</i>	8g
<i>Bán hạ (chế)</i>	4g
<i>Mạch môn</i>	8g
<i>Thạch cao</i>	16g
<i>Cam thảo (phấn)</i>	2,4g
<i>Ngạnh mễ</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh thử, tiết nhiệt, trị vào mùa Hạ bỗng nhiên nôn ra máu, ho suyễn, khát.

LD: Sắc uống.

4. LÔI THỊ THANH LƯỢNG DỊCH THỬ

PHÁP (Thời bệnh luận)

TP: <i>Bạch biển đậu</i>	4g
--------------------------	----

Hoạt thạch	12g
Thanh hoa	6g
Bạch phục linh	12g
Liên kiều	12g
Thông thảo	4g
Cam thảo (sống)	3.2g
Tây qua	1 miếng

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tuyên phế, trừ thử thấp, trị thử thấp ở phế.

LD: Sắc uống.

5. LÔI THỊ THANH TUYỀN KIM TẠNG PHÁP (Thời bệnh luận)

TP: Cát cánh	6g
Ngưu bàng tử	6g
Tỳ bà diệp	12g
Hạnh nhân	8g
Qua lâu xác	12g
Xuyên bối mẫu	8g
Mã đầu tinh	4g
Tang diệp	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thử nhiệt làm hai phế khí, ho suyễn không đờm, ngực tức, sườn đau.

LD: Sắc uống.

6. LỤC VỊ HƯƠNG NHU ẨM (Thời lệnh bệnh học)

TP: Cam thảo	10g
Hậu phác	20g
Mộc qua	20g
Biển đậu	12g
Hương nhu	20g
Phục linh	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng thử kèm nhiều thấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vị hương nhu ẩm, bỏ Hoàng liên, thêm Cam thảo, Mộc qua và Phục linh.

7. NGÂN KIỂU TÁN GIA HẠNH NHÂN, Ý DĨ HOẠT THẠCH THÔNG THẢO (Ôn bệnh điều biện)

TP: Bạc hà	24g
Hoạt thạch	16g
Ngưu bàng	24g

Cam thảo	20g
Kính giới huệ	16g
Thông thảo	16g
Cát cánh	24g
Liên kiều	40g
Trúc diệp	16g
Đạm đậu xỉ	20g
Ngân hoa	40g
Ý dĩ	20g
Hạnh nhân	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng phục thử, sốt, nóng, lạnh, đầu đau, không mồ hôi, khát, tiểu ít, bụng đầy trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngân kiều tán, thêm Hạnh nhân, Hoạt thạch, Thông thảo, Ý dĩ.

8. NGŨ VẬT HƯƠNG NHU ẨM (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Bạch biển đậu	4g
Hương nhu	4g
Chích thảo	4g
Phục linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm nặng (thử), bụng đau, thổ tả.

LD: Sắc uống.

9. NHÂN SÂM BẠCH HỔ THANG (Kim quĩ yếu lược)

TP: Chích thảo	1.2g
Nhân sâm	2g
Tri mẫu	2g
Gạo tẻ	20g
Thạch cao	1.6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm nặng nặng, phiền khát, đầu mọc chậm và các chứng sỏi đậu, ban độc nổi chung.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang, thêm Nhân sâm.

10. NHỊ HƯƠNG HOÀNG LIÊN TÁN (Y học nhập môn)

TP: Bạch linh	12g
Hậu phác	8g
Hương nhu (hoa)	8g
Ban hạ (ché)	8g

Hoàng liên	10g
Trạch tả	4g
Biển đậu	12g
Hoắc hương (lạ)	8g
Trần bì	8g
Cam thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm nắng gây ra bụng đau dữ dội, thổ tả, toát mồ hôi lạnh.

LD: Sắc uống nóng với ít gừng.

11. NHU HOẮC KHƯ THỬ PHƯƠNG (Diệp Thiên Sĩ)

TP: Bạc hà	10g
Hoắc hương	8g
Tô tử	6g
Bội lan (diệp)	6g
Hương nhu	8g
Trúc diệp	12g
Hậu phác	8g
Ngân hoa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng thử kiêm hàn (sốt cao kèm rét), chân tay mỗi mết.

LD: Sắc uống.

12. QUA ĐẾ THANG (Kim quy yếu lược)

TP: Qua đế	20 cái
------------	--------

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng nắng mà mạch vi, nhược.

LD: Chặt nhỏ, sắc uống hết 1 lần.

GC: Bài này còn gọi là Nhất vật qua đế thang.

13. SÂM QUY ÍCH NGUYÊN THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thực	4g
Mạch môn	4g
Phục linh	4g
Chích thảo	1,2g
Ngũ vị tử	10 hạt
Thực địa	4g
Đương quy	4g
Nhân sâm	2g
Trần bì	2,8g
Hoàng bá	2,8g
Tri mẫu	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng chú hạ (cứ vào mùa Hạ thì bị bệnh).

LD: Sắc uống.

14. TAM NHÂN THANG (Ôn bệnh điều biến)

TP: Bạch khấu nhân	8g
Hạnh nhân	20g
Trúc diệp	8g
Bạch thông thảo	8g
Hậu phác	8g
Ý dĩ nhân	24g
Bán hạ	20g
Hoạt thạch	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thử thấp.

LD: Sắc uống.

15. TAM TÀI THANG (Ôn bệnh điều biến)

TP: Nhân sâm	12g
Thiên môn	8g
Thực địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thử tà nhập với nhiệt, an ngủ không ngon, thần trí không thanh, nguyên khí bị thương tổn.

LD: Sắc uống ấm.

16. TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Thủy ngư giác (mài nước)	30g
Sinh địa (tươi)	30g
Đan bì	10g
Xích thực	12g
Đại thanh diệp	10g
Hoàng liên	10g
Tử hoa địa đinh	30g
Cúc hoa (dã)	30g
Kim ngân hoa	30g
Thạch cao (sống, mài nước)	30g
Bán chi liên	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Lương huyết, thanh nhiệt, giải độc, trị chứng huyết bị nhiễm khuẩn.

LD: Sắc uống.

17. TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Tê giác (hoặc Ngưu giác)	3g
Sinh địa	30g
Đan bì	10g
Xích thực	10g
Bạch vị	10g
Tử thảo	10g
Sa sâm	40g
Hoè hoa (sống)	30g
Đại thanh diệp	10g
Bản lam căn	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, lương huyết, tư âm, giải độc, trị phong hoả nhiệt độc làm tổn thương huyết lạc, tiểu cầu bị giảm.

LD: Sắc uống.

18. THANH HAO (CAO) MIẾT GIÁP THANG

(Thời lệnh bệnh học)

TP: Đan bì	12g
Sinh địa	12g
Tri mẫu	12g
Miết giáp	30g
Thanh hao	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phục thử, độc ở hạ tiêu, phần huyết, đêm sốt, ngày giảm.

LD: Sắc uống.

19. THANH LẠC ẨM (Ôn bệnh điều biện)

TP: Biển đậu hoa	1 cái
Ngân hoa	6g
Ty quả (vỏ)	6g
Hà diệp	6g
Tây qua (vỏ)	6g
Trúc nhự tâm (lá)	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thử ôn mà không có mồ hôi, thử làm tổn thương phế kinh và phần khí.

LD: Đều dùng tươi, sắc uống.

20. THANH LẠC ẨM GIA CAM CÁT HẠNH NHÂN MẠCH ĐÔNG THANG

(Ôn bệnh điều biện)

TP: Biển đậu hoa	1 cái
------------------	-------

Hạnh nhân	6g
Tây qua (vỏ)	6g
Cam thảo	4g
Mạch đông	10g
Trúc diệp	6g
Cát cánh	6g
Ngân hoa	6g
Ty qua (vỏ)	6g
Hà diệp	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thử thái âm (phế) có thử thấp, ho không đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thanh lạc ẩm, thêm Cam thảo, Cát cánh, Hạnh nhân và Mạch đông.

21. THANH LẠC ẨM GIA HẠNH NHÂN Ý DĨ HOẠT THẠCH THANG

(Ôn bệnh điều biện)

TP: Biển đậu hoa	12g
Hoạt thạch	8g
Trúc diệp	8g
Hà diệp	8g
Ngân hoa	8g
Ty quả bì	8g
Hạnh nhân	8g
Tây qua thuỷ y	8g
Ý dĩ	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh thử, tiết nhiệt, khử thấp.

LD: Sắc uống.

22. THANH NHIỆT THANG (Bút hoa y kính)

TP: Câu đằng	16g
Liên kiều	6g
Thanh hao	6g
Cương tâm	4g
Sài hồ	2g
Xích linh	4g
Hoạt thạch	8g
Sơn chi	6g
Xuyên liên	2g
Hương nhu	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương thử mà co giật, quyết lãnh.

LD: Sắc uống.

23. THANH PHẾ SINH MẠCH ẤM

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Dương quy	6g
Mạch môn	6g
Nhân sâm	6g
Hoàng cầm	8g
Ngũ vị tử	10 hạt
Sinh địa	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phục thữ làm tổn thương phế.

LD: Sắc uống.

24. THANH THỦ LỤC HOÀ THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch biển đầu	4g
Hoàng liên	4g
Nhân sâm	2g
Bán hạ	2g
Hoắc hương	4g
Phác tiêu	4g
Cam thảo	2g
Hương nhu	8g
Sa nhân	2g
Hạnh nhân	2g
Mộc qua	4g
Xích linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thữ nhiệt nội uẩn, hoắc loạn thổ tả, lúc nóng lúc lạnh, ho, ngực đầy, đầu và mắt đau, kết lỵ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục hoà thang, thêm Hoàng liên.

25. THANH THỦ THẬP TOÀN THANG

(Đan Đái ngọc án)

TP: Bạch biển đầu	3,2g
Bán hạ	3,2g
Nhân sâm	3,2g
Bạch linh	3,2g
Cam thảo	3,2g
Phác tiêu	3,6g
Bạch thược	3,2g
Hương nhu	3,6g
Tô diệp	3,6g
Bạch truật	3,2g
Mộc qua	3,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thương thữ, đầu và mắt sưng, sốt về chiều, khát, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

26. THANH THỦ THOẢI NHIỆT PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạc hà	3g
Hoàng cầm	9g
Tang diệp	9g
Bội lan	6g
Hoạt thạch	150g
Thanh thủy dạng uyển	15g
Cát căn	9g
Khẩu nhân	3g
Ỗ dĩ nhân	12g
Hạnh nhân	9g
Lô căn	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khinh thanh, tuyên hoá thấp thữ tiết nhiệt, trị sốt do thữ ôn, thấp nhiệt.

LD: Bạc hà và Khẩu nhân cho vào sau, sắc uống ngày 1 thang.

27. THANH THỦ TRẦN ỬU ẨM

(Thời lệnh bệnh học)

TP: Bán hạ	6g
Hậu phác	6g
Tào tâm thổ	12g
Chỉ thực	6g
Ỉch nguyên tán	12g
Trần bì	6g
Đại giả thạch	12g
Kiến khúc	6g
Xuyên liên	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thữ ôn lúc mới phát (đầu đau, ớn lạnh, không mồ hôi), khát nhưng uống thì nôn.

LD: Sắc uống.

GC: Ỉch nguyên tán = Lục nhât tán (Cam thảo và Hoạt thạch).

28. THẮT TIÊN DỤC ẨM THANG

(Thông tục thương hàn luận)

TP: Cam giá trấp	50ml
Mao căn	16g
Thạch hộc	12g
Giác huệ (bông lúa)	2 bông
Ngẫu liết	1 cái

Tỳ bà diệp 10g
Sinh địa 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phục thử.

LD: Các vị đều dùng tươi (tiên), sắc uống.

29. THUẬN ÂM THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch biển đầu 12g
Bạch truật 20g
Can khương 4g
Nhân sâm 4g
Phụ tử 8g
Phục linh 12g
Thanh cao 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng thử mà bên trong bị hư phát sốt lên.

LD: Sắc uống.

30. TIÊU MAI THANG (Ôn bệnh điều biện)

TP: Bạch thược 12g
Chỉ thực 6g
Nhân sâm 8g
Bán hạ 8g
Hoàng cầm 8g
Ô mai 12g
Can khương 8g
Hoàng liên 8g
Xuyên tiêu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử tà nhập vào quyết âm.

LD: Sắc uống ấm.

31. TIÊU THỦ THANH TÂM ẨM (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch truật 20g
Hoàng liên 20g
Trạch tả 40g
Biển đầu 20g
Hạnh nhân 40g
Trư linh 20g
Cam thảo 12g
Khương hoạt 20g
Xích linh 20g
Cát cánh 20g
Thăng ma 20g
Xuyên khung 20g
Hậu phác 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phục thử, phiền khát.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

32. TIÊU THỦ THẬP TOÀN TÁN (ẨM) (Trương Thị y thông)

TP: Bạch truật 4g
Hoắc hương (lá) 4g
Tô diệp 4g
Biển đậu 4g
Hương nhu 8g
Trần bì 4g
Chích thảo 4g
Mộc hoa 4g
Xích linh 4g
Hậu phác 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương thử, cảm thử phong.

LD: Sắc uống nóng cho ra mồ hôi.

33. TIÊU QUỐC BÌ THANG (Thương hàn tổng bệnh luận)

TP: Quất bì 60g
Sinh khương 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thái dương kinh bị trúng thử (nặng), tay chân lạnh mà nôn, suyễn.

LD: Sắc uống nóng.

34. TRÚC NHỰ THANG (Thành tế tổng lục)

TP: Cam thảo 10g
Ô mai 2 quả
Trúc nhự 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương thử, phiền táo.

LD: Sắc uống nóng.

35. TRÚNG THỦ THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bối mẫu 8g
Linh dương giác 0,4g
Tây qua (vỏ) 20g
Chỉ thực 3,2g
Mạch môn 8g
Trí mẫu 4g
Hoàng liên 2,4g
Qua lâu nhân 12g
Viễn chí 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng thử (nắng, hơi nóng...).

LD: Sắc uống.

36. TỖ BÀ DIỆP TÁN (Hoà tễ cục phương)

TP: Chích thảo	40g
Hương nhu	30g
Mộc qua	40g
Đinh hương	20g
Mạch môn	40g
Trần bì	20g
Hậu phác	20g
Mao căn	40g
Tỳ bà diệp	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng thử, phục nhiệt, đầu vàng mắt hoa.

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống.

37. VƯƠNG THỊ THANH THỬ ÍCH KHÍ THANG (Phương tễ luận)

TP: Cam thảo	4g
Mạch môn	20g
Tri mẫu	12g
Gạo tẻ	10g

Sa sâm	6g
Vỏ đậu xanh	6g
Hoàng liên	4g
Thạch斛	40g
Vỏ xanh quả dưa hấu	16g
Là tre tươi	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử nhiệt làm tổn thương tân dịch, người sốt, mồ hôi ra nhiều, tâm phiền, khát, tiểu ngắn, đỏ, tinh thần không yên.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Vương thị tân đình thanh thử ích khí thang (Thời lệnh bệnh học)

38. XUÂN TẢ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	12g
Phục linh	12g
Trạch tả	20g
Nhân sâm	12g
Quế tâm	8g
Trư linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương thử, tiêu chảy, tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ linh tán, thêm Nhân sâm.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: THƯƠNG HÀN

A. THUỐC HOÀN

1. BẠCH GIẢI HOÀN (Y lược giải âm)

TP: Hạt cau	Hoắc hương
Hạt vải	Hương nhu
Là hoàng canh	Là phượng vĩ
Là thanh âm	Là ưu lam
Lam mộc hương	Ngũ gia bì
Trần bì	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, luyện hồ làm hoàn, lấy Thanh đại làm áo.

CĐ: Trị thương hàn chứng.

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng.

GC: Bụng đau uống bằng nước muối loãng.

- Kiết lỵ uống bằng nước gừng.

- Tiêu chảy uống bằng nước cơm.

- Sốt hơi rét uống bằng nước sắc lá Tía tô, lá Hoắc hương và Gừng tươi.

2. ĐỂ DƯƠNG HOÀN (Kim quý yếu lược)

TP: Đại hoàng (rửa rượu)	160g
Đào nhân (bỏ vỏ, đấu nhỏ, giã nát)	5 hạt (12g)
Mang trung (bỏ đầu, cành, chân)	5 con (12g)
Thuỷ điệt (dùng mỡ lợn sao đen)	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm thành 4 hoàn.

CĐ: Trị thương hàn ở kinh thái dương 6-7 ngày mà vẫn còn các chứng ở phần biểu, tiêu được huyết ứ.

LD: Ngày uống 1 hoàn.

3. PHỤ TỬ ĐÔ KHÍ HOÀN (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Đan bì	120g
Phục linh	120g
Thục địa	320g
Ngũ vị tử	120g
Sơn dược	160g
Trạch tả	120g

Phụ tử	40g
Sơn thù	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thương hàn, sợ lạnh, ho, suyễn đờm, tiểu nhiều lần.

LD: Ngày uống 24g lúc đói.

GC: Đây là bài Đô khí hoàn, thêm Phụ tử.

4. TĂNG TỒN LÝ TRUNG HOÀN (Thương hàn luận)

TP: Bạch truật	40g
Nhân sâm	40g
Cam thảo	2g
Hoàng cầm	2g
Chỉ xác	12 hạt

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng bệnh ở thái dương, ngực đầy, sườn cứng, các chứng kết hung.

LD: Ngày uống 12-16g.

5. TĂNG TỒN LÝ TRUNG HOÀN (Ngoại đài bí yếu)

TP: Nhân sâm	60g
Bạch truật	60g
Cam thảo (nướng)	60g
Bào khương	46g
Chỉ thực	4 quả
Phục linh	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị ngực bị kết đầy, hông sườn đầy tức, quyết nghịch, tay chân lạnh.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Lý trung hoàn, thêm Chỉ thực, Phục linh.

6. TRỪ THẤP ĐƠN (Thống chí)

TP: Cam toại	80g
---------------------	-----

Một dược	40g
Trạch tả	80g
Đại kích	120g
Nhũ hương	40g
Trần bì	160g
Đình lịch	80g
Tân lang	80g
Uy linh tiên	80g
Hắc sứ	40g
Thuộc dược	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thận trước (cơ thể nặng, giữa eo lưng lạnh) do hàn thấp đình trệ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đẳng thảo.

7. XÍCH THẠCH CHI HOÀN (Loại chứng hoạt nhân thư)

TP: Can khương	40g
Hoàng liên	80g
Đương quy	80g
Xích thạch chi	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị cảm thương hàn, nhiệt ly.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH TRUẬT TÁN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Bạch truật
Hoàng nàn

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị phụ nữ bị thương hàn, thai động không yên.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm 300ml nước, Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc còn 200ml, uống nóng.

2. HƯƠNG KHUNG TÁN

TP: Cam thảo (nướng)	60g
Hương bạch chỉ	60g
Hương phụ (lã)	120g
Hương phụ tử (sao, bỏ vỏ)	180g
Thạch cao (tàn nhuyễn)	90g
Xuyên khung	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng thương hàn, thương phong, mũi nghẹt, đầu đau, ôn dịch.

LD: Mỗi lần dùng 6g, uống với nước trà, ngày 2-3 lần.

3. KÊ TÔ TÁN (Tuyên minh luận)

TP: Bạc hà (lã)	8g
Cam thảo (nướng)	30g
Quế phù tạng bạch hoạt thạch	180g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thương hàn, trũng tử, phiền khát, miệng khô, tiểu tiện không thông, tiêu chảy, kiết lỵ, sốt

rét, hoặc loạn, thổ tả, tiểu buốt, sinh xong sữa không ra.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm ít mật ong và nước nóng, quấy đều, ngày uống 3 lần.

4. KIM CHU ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	20g
Thiên trúc hoàng	20g
Uất kim	20g
Chu sa	0,4g
Thuyền xác	14 cái
Xạ hương	1 ít
Ô nha tiêu	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thương hàn phục nhiệt, hư nhiệt bốc lên, mắt đỏ, lưỡi sưng, miệng mũi sinh mụn nhọt.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc có pha mật ong.

5. MẠCH MÔN ĐÔNG TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch tiễn bì	Hoàng cầm
Trĩ mẫu	Chích thảo
Ma hoàng	Xích linh
Địa cốt bì	Mạch môn
Xích thực	Hạnh nhân
Tê giác tiêm	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 30g.

CD: Trị chứng thương hàn dương kinh.

LD: Ngày uống 12-16g.

6. SÀI HỒ TÁN (Thái bình thành huệ)

TP: Cam thảo	30g
---------------------	-----

Cát cân	30g
Ma hoàng	15g
Sài hồ	15g
Thanh cao	30g
Xích thược	30g
Hoàng cầm	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ bị cảm thương hàn, đầu đau, miệng khô, phiền khát.

LD: Ngày uống 6g.

7. THẠCH HỘC TÁN

(*Thái bình thành huệ phương*)

TP: Thạch hộc (bỏ rễ)	46g
Ba kích (bỏ lõi)	30g
Thỏ ty tử (ngâm rượu 3 ngày)	30g
Tang phiêu tiêu (sao sệt)	24g
Đỗ trọng (sao hơi vàng)	24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thương hàn sau đó thận khí bị hư tổn, tiểu són, di mộng tinh, âm đạo ngứa (do thấp).

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm lúc đói.

8. THÁI ẤP BỊ CẤP TÁN (*Thiên kim phương*)

TP: Hùng hoàng (thuỷ phi)	80g
Nguyên hoa (sao)	80g
Quế tâm	80g
Đơn sa (thuỷ phi)	40g
Thục tiêu	40g
Lê lô	0,4g
Ba đậu (bỏ vỏ, ép dầu)	0,4g
Phụ tử (nướng, bỏ vỏ, nức)	1,2g
Đã cát	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thương hàn âm độc, trúng ác khí, nôn ra máu, tiểu ra máu, ngực bụng đầy đau.

LD: Ngày uống 4-6g.

9. THĂNG MA HOÀ GIẢI TÁN

(*Cục phương*)

TP: Cam thảo	320g
Hậu phác	160g
Thương truật	640g
Cảo bản	320g
Thăng ma	160g
Trần bì	160g
Cát cánh	320g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị cảm thương hàn, biểu hiện đầu đau, phiền táo, mồ hôi tự ra, ho, nôn.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hoà giải tán.

10. THĂNG MA TÁN (*Thái bình thành huệ*)

TP: Mạch môn	30g
Cam thảo	16g
Ô nha tiêm	30g
Tiền hồ	30g
Cát cân	30g
Tê giác tiêm	16g
Tri mẫu	16g
Đại phúc bì	30g
Thăng ma	22g
Tử cầm	16g
Huyền sâm	16g
Xích thược	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị cảm thương hàn, cơ thể đau, đầu mặt nóng bừng bừng, phiền táo, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 30g.

11. THIÊN MA TÁN (*Thành huệ phương*)

TP: Bạch phụ tử	16g
Can yết	16g
Hùng hoàng	16g
Thanh cao	16g
Thảo ô đầu	16g
Thiên nam tinh	16g
Xạ hương	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thương hàn, trúng phong, gân mạch bị co rút.

LD: Mỗi lần dùng 4g với nước sắc Gừng, ngày 3-4 lần.

12. THOÁI ÂM TÁN (*Chứng trị chuẩn thặng*)

TP: Can khương	Xuyên ô đầu
----------------	-------------

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Sao vàng, tán bột.

CD: Trị âm độc thương hàn, tay chân lạnh, đầu đau, lưng phủ, mạch trầm tế.

LD: Ngày uống 8g với nước muối.

13. THỦY GIẢI TÁN (Y phương loại tu)

TP: Cát căn	38g
Mang tiêu	46g
Thạch cao	46g
Chi tử nhân	46g
Mộc hương	30g
Thăng ma	30g
Chỉ xác	24g
Nhân trần	30g
Thược dược	24g
Đại hoàng	46g
Qua lâu	30g
Tri mẫu	30g
Hoàng cầm	38g
Sài hồ	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương hàn thời bệnh.

LD: Ngày uống 8-12g. Mùa xuân, hạ uống với nước lạnh; mùa thu, đông uống với rượu.

14. TINH TINH TÁN (Hoạt ấu tâm thư)

TP: Bạch linh	30g
Nam tinh	8g
Tế tân	6g
Bạch truật	30g
Nhân sâm	16g
Thiên hoa phấn	30g
Cam thảo	22g
Phòng phong	8g
Xuyên khung	?
Cát cánh	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương phong, thương hàn, ho đờm, suyễn nghịch.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm gừng 3 lát, Bạc hà 3 lát, sắc uống.

15. TINH TINH TÁN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP: Cam thảo
Ma hoàng
Thạch cao

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thương hàn phát sốt, đầu và óc đau.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm Trà 1,6g, Hành 10 cọng, sắc uống nóng cho ra mồ hôi.

16. TRÚC NHỰ TRÚC TÁN

(Thánh huệ phương)

TP: Chích thảo	20g
Mạch môn	40g
Thạch cao	40g
Hoàng kỳ	20g
Phục long can	40g
Trúc nhự	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm thương hàn, chảy máu cam (mũi), phiền nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống ấm.

17. TRỪ NHIỆT PHẢN TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Lôi hoàn	120g
Mẫu lệ	40g
Quế tâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm thương hàn sốt cao không hạ.

LD: Tán bột nhuyễn, xoa vào phần trên cơ thể.

18. XÍCH TÁN (Thiên kim yếu phương)

TP: Bạch truật	40g
Ma hoàng	40g
Phục linh	40g
Can khương	40g
Ngô thù	40g
Sa sâm	40g
Cát cánh	40g
Nhân sâm	40g
Tế tân	40g
Giã thạch	40g
Phòng phong	40g
Thục tiêu	40g
Hoàng cầm	40g
Phụ tử	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm thương hàn, lúc nóng lúc lạnh có cử nhất định.

LD: Mỗi lần dùng 4g với rượu, ngày uống 3 lần.

C. THUỐC SẮC

1. BẠCH HỔ THANG (Thương hàn luận)

TP: Cam thảo	4-8g
Gạo sống (Ngạnh mễ)	40g
Thạch cao	160-480g
Tri mẫu	12-20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn phát sốt (nhiệt ở độ kinh dương minh, hoặc ôn bệnh sốt cao nhức đầu, sợ nóng, khát). Bệnh nhiễm khuẩn giai đoạn toàn phát chưa có biến chứng (nhiễm độc thần kinh).

LD: Sắc cho đến khi gạo nhừ, bỏ bã, nước uống lúc ấm.

GC: Bài này còn gọi là Thạch cao tri mẫu thang.

2. BẠCH HỔ THANG GIA GIẢM

(Biện chứng kỷ vấn)

TP: Cam thảo	4g
Chi tử	4g
Mạch môn	80g
Phục linh	12g
Sài hồ	4g
Thạch cao	4g
Tri mẫu	8g
Trúc diệp	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn, tà khí ở kinh thái dương chưa giải được mà truyền vào kinh dương minh (sốt, đầu đau, khát nước).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang, thêm Chi tử, Mạch môn, Nhân sâm, Phục linh, Sài hồ, Trúc diệp, bỏ Ngạnh mễ.

3. BẠCH TRUẬT PHÒNG PHONG THANG

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch truật	40g
Hoàng kỳ	40g
Phòng phong	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn, dùng thuốc giải biểu làm ra nhiều mồ hôi quá, tự hãn (mồ hôi ra nhiều).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này đổi qua làm thuốc tán với liều lượng thay đổi. Dùng Hoàng kỳ làm quân gọi là Ngọc

binh phong tán (xem thêm bài Bạch truật hoàng kỳ thang và Ngọc binh phong tán).

4. BẠCH TRUẬT THANG (Vương Hải Tàng)

TP: Bạch truật	8g
Gừng sống	3 lát
Cam thảo (nướng)	4g
Phòng phong	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngoại cảm thương hàn có ra mồ hôi, bụng đầy do ăn uống thức ăn sống, lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thần truật thang, thay Thương truật bằng Bạch truật.

5. BỔ HUYẾT THANH CƠ THANG

(Ngoại cảm thông trị)

TP: Bạch thược	8g
Mẫu đơn	6g
Xuyên khung	6g
Đan bì	6g
Sinh địa hoặc Thục địa	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng hư giống thương hàn (loại thương hàn), do huyết hư mà phát nhiệt và sốt cơn.

LD: Sắc uống.

6. CÁN KHƯƠNG PHỤ TỬ THANG

(Thương hàn luận)

TP: Cán khương	40g
Phụ tử (sống)	1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Phụ tử chế ra làm 8 miếng.

CD: Trị chứng thái dương thương hàn, sốt, ra mồ hôi, họng khô, không khát, mạch trầm, vi.

LD: Sắc uống.

7. CÁN KHƯƠNG SÀI HỒ THANG

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cán khương (nướng)	1,2g
Quát lâu cân	2g
Sài hồ	4g
Mẫu lệ	1,2g
Quất hồng	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng thương hàn, nhiệt tà nhập vào phần huyết gây ra sốt rét, mê sảng.

LD: Sắc uống.

8. CÁT CĂN GIẢI CƠ THANG

(Thái bình huệ dân hoà tế cực phương)

TP: Cát căn	120g
Chích thảo	60g
Hoàng cầm	60g
Ma hoàng	60g
Nhục quế	30g
Thược dược	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn ôn bệnh.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6g, thêm 220ml nước, Táo 1 quả, sắc uống.

9. CÁT CĂN LONG ĐỒM THẢO

(Bị cấp thiên kim)

TP: Cát căn	24g
Chích thảo	6g
Đại thanh diệp	2g
Hoàng cầm	6g
Long đởm thảo	2g
Ma hoàng	6g
Quế tâm	6g
Sinh khương	10g
Thạch cao	4g
Thăng ma	4g
Thược dược	6g
Uy nhung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị thương hàn 3-4 ngày chưa khỏi, nhiệt độc ở bên trong quá nhiều, đầu đau, sốt cao không giải, cơ thể đau nhức.

LD: Trước tiên, lấy Cát căn và Ma hoàng sắc với 1 lít nước, còn 800ml. Cho các vị thuốc kia vào, sắc còn 300ml, chia 3 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Cát căn thang (Ngoại đài bí yếu).

10. CÁT CĂN NHÂN SÂM QUẾ CHI THANG

(Biện chứng kỳ văn)

TP: Cát căn	12g
Nhân sâm	4g
Quế	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn vừa có chứng của thái dương lẫn dương minh: đầu đau và hạ lỵ.

LD: Sắc uống.

11. CÁT CĂN THANG (Thương hàn luận)

TP: Cam thảo (nướng)	160g
Sinh khương	120g
Cát căn	160g
Thược dược	80g
Ma hoàng (bỏ mắt)	120g
Đại táo	12g
Quế chi	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở Thái dương gây ra chứng kinh (không có mồ hôi, đái ít, khí xông lên ngực, cảm khẩu không nói được).

LD: Nấu 800ml với nước Cát căn và Ma hoàng còn 600ml, hớt bỏ bọt, rồi cho các vị thuốc vào, sắc còn 300ml, lọc bỏ bã, uống một nửa lúc còn ấm. Uống xong, trùm chăn cho ra mồ hôi.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Cát căn và Ma hoàng.

12. CÁT CĂN TỤC MỆNH THANG

(Trung y Thượng Hải)

TP: Bạch thược	3,2g
Nhân sâm	3,2g
Cam thảo (nướng)	3,2g
Phòng kỷ	3,2g
Cát căn	3,2g
Phòng phong	4,8g
Hạnh nhân	3,2g
Quế chi	6,4g
Hoàng cầm	6,4g
Xuyên khung	3,2g
Ma hoàng	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng dương minh kinh bị trúng phong, mình nóng có mồ hôi, sợ lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu tục mệnh thang, thêm Cát căn, tăng liều Cam thảo và Hoàng cầm lên.

13. CẨM LIÊN TIÊU ĐỘC ẨM

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch chỉ	4g
---------------------	----

Kính giới	4g
Cam thảo	8g
Liên kiều	4g
Cát cánh	8g
Phòng phong	4g
Chỉ xác	4g
Sài hồ	8g
Hoàng cầm	8g
Thử niêm tử	4g
Hoàng liên	20g
Xạ can	8g
Khương hoạt	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng đại đầu thương hàn, thấp chứng, mồ hôi nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phổ tế tiêu độc ẩm, bỏ Bạch cương tâm, Bản lam căn, Huyền sâm, Nhân sâm, Mã bột, Quất hồng, Thàng ma, thêm Bạch chỉ, Chỉ xác, Khương hoạt, Kính giới, Phòng phong, Xạ can, Xuyên khung.

14. CẤP CỨU ÂM DƯƠNG THANG

(Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch truật	20g
Đương quy	20g
Nhân sâm	8g
Cam thảo	4g
Hoàng kỳ	12g
Thục địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh thương hàn ra mồ hôi nhiều, thân thể vẫn phát nhiệt, bụng đau, do âm dương đều hư thoát (âm dương lưỡng vong).

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

15. CHI TỬ CAM THẢO THANG

(Thương hàn luận)

TP: Chi tử	8-16g
Đạm đậu xị	12-16g
Cam thảo	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Làm khoan khoái lồng ngực, trị chứng thương hàn sau khi làm cho ra mồ hôi, nôn hoặc hạ xuống (xổ) mà tâm thần bất rút không ngủ, vùng ngực kết đau, đờm ở cổ (ngăn nghẹn).

LD: Sắc, chia làm 2 lần uống lúc ấm.

GC: Đây là bài Chi tử xị thang, thêm Cam thảo.

- Uống lần 1, thấy có nôn, không uống tiếp lần 2.

16. CHI TỬ CAN KHƯƠNG THANG

(Thương hàn luận)

TP: Can khương	40g
Chi tử	14 quả, bỏ ra

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng thương hàn, dùng thuốc xổ mà không bớt sốt, nên dùng thang này.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Uống lần đầu thấy có nôn, không uống tiếp.

- Đây là bài Chi tử xị thang, thêm Can khương.

17. CHI TỬ SINH KHƯƠNG XỊ THANG

(Thương hàn luận)

TP: Chi tử	6-8g
Sinh khương	4g
Đạm đậu xị	12-16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Làm khoan khoái lồng ngực, trị chứng thương hàn mà đã dùng cách làm cho ra mồ hôi, nôn, xổ mà trong ngực vẫn bất rút, ngăn nghẹn như có đờm, sốt không bớt.

LD: Sắc uống lúc ấm.

GC: Đây là bài Chi tử xị thang, thêm Sinh khương.

- Uống lần đầu thấy có nôn, không uống tiếp lần 2.

18. CỨU BẠI TÁN (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch thược	20g
Đương quy	40g
Ngũ vị tử	10 hạt
Cam thảo	2g
Mạch môn	40g
Sài hồ	2g
Thần khúc	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mùa đông mắc bệnh thương hàn 5-6 ngày, sau khi nôn mửa lại đổ mồ hôi nhiều (vong dương) gây ra chứng thờ suyễn không nằm được, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

19. CỨU TÂM THẦN ĐẠN

(Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch thược	20g
Nhân sâm	4g
Phục linh	20g
Bán hạ	8g
Phụ tử	1,2g
Xương bồ	8g
Hoàng liên	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mùa đông bị thương hàn, sau 12 ngày tự nhiên bị lạnh chân tay như người chết, do hoà nhập tâm bào, bít kín, không thoát, giữ chặt ở trong tâm gây bệnh.

LD: Sắc 600ml nước, còn 200ml, cho uống 100ml, cho thuốc xuống đến họng rồi mới cho uống tiếp, không nên cho uống 1 lần.

GC: Uống 1 thang, nhân khí đổi hẳn sang trạng thái hồi sinh, thêm 1 thang nữa thì sẽ giải được nhiệt tâm trung, tay chân sẽ ấm lên.

20. CỨU THỔ THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Nhân sâm	40g
Tuyển phục hoa	4g
Phục thần	20g
Xích thạch chỉ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mùa đông mắc bệnh thương hàn, sau khi phát hãn lại bị nôn mửa nhiều, gây bệnh.

LD: Sắc uống.

21. ĐẠI KHƯƠNG HOẠT THANG

(Trường Khiết Cổ)

TP: Bạch truật	4g
Cam thảo	4g
Khương hoạt	4g
Tế tân	4g
Đại hoàng	4g
Phòng kỷ	4g
Thương truật	4g
Hoàng cầm	4g
Phòng phong	4g
Tri mẫu	6g
Hoàng liên	4g
Sinh địa	12g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngoại cảm, nội cảm (lượng cảm) thương hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi không có Phòng kỷ, Bạch truật, Thương truật, Hoàng liên, Tri mẫu, nhưng có Sài hồ, Bạch chỉ, Thạch cao và Đậu đen.

22. ĐẠI SÀI HỒ (Thương hàn luận)

TP: Bán hạ (chế)	8g
Đại táo	4 quả
Sinh khương	3 lát
Chỉ thực	8g
Hoàng cầm	8g
Thược dược	12g
Đại hoàng	8g
Sài hồ	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng thiếu dương chưa giải, lúc nóng lúc lạnh, muốn nôn, phiền uất, bụng ngực đầy tức, đại tiện không thông, miệng đắng, mạch huyền.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, bỏ Nhân sâm, Cam thảo, thêm Chỉ thực, Đại hoàng và Thược dược.

- Gắn đây một số bệnh viện ứng dụng bài này chữa túi mật viêm, mật có sỏi, gan bị áp xe (do vi khuẩn)...

23. ĐỂ ĐƯƠNG THANG (Thương hàn luận)

TP: Đại hoàng (rửa rượu)	160g
Đào nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)	20 hạt
Mang trùng (bỏ đầu, chân, cánh)	30 con
Thuỷ diệt (dùng mỡ lợn sao đen)	30 con

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn ở kinh thái dương 6-7 ngày mà biểu chứng vẫn còn, kèm chứng cuồng, ngực đầy, do máu ứ trệ.

LD: Sắc uống.

24. ĐIỀU VINH DƯỠNG VỆ (Lý Đông Viên)

TP: Bạch truật	2g
Phòng phong	0,8g
Tế tân	0,8g
Chích thảo	4g
Quy thân	2g

Thàng ma	0,8g
Hoàng kỳ	4g
Sài hồ	0,8g
Trần bì	2g
Khương hoạt	2g
Sinh khương	3 lát
Xuyên khung	2g
Nhân sâm	2g
Tào	3 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị lao lực và thương hàn (nhức đầu ghê rét, hơi khát, ra mồ hôi, mạch phù không lực).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí thang, thêm Khương hoạt, Phòng phong, Tế tân, Xuyên khung.

25. HOÀNG LIÊN A GIAO THANG

(Vương Hải Tàng)

TP: A giao	40g
Hoàng bá	40g
Hoàng liên	160g
Chi tử	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng thương hàn nhiệt độc vào vị.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng liên giải độc thang, bỏ Hoàng cầm, thêm A giao.

26. KHƯ NHIỆT ĐỊNH CUỒNG THANG

(Ngoại cảm thông tri)

TP: Huyền sâm	80g
Sa sâm	12g
Tri mẫu	12g
Mạch môn	80g
Thạch cao	80g
Xa tiền	20g
Phục thần	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn phát cuồng (do nhiệt tà quá thịnh, nhập vào tâm phế).

LD: Sắc uống.

27. MA HOÀNG HẠNH NHÂN CAM THẢO

THẠCH CAO THANG (Thương hàn luận)

TP: Chích thảo	80g
Ma hoàng	80g

Hạnh nhân	20 hạt
Thạch cao	320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng thương hàn mà không có mồ hôi, suyễn, phong ôn biểu lý đều nhiệt mà không có mồ hôi, mồ hôi tự ra, đầu đau, cơ phù, đau, mũi nghẹt, phiền khát, mạch phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ma hoàng thang, bỏ Quế chi, thêm Thạch cao.

28. MA HOÀNG THANG (Thương hàn luận)

TP: Cam thảo	4g
Ma hoàng	4g
Hạnh nhân	12g
Quế chi	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn không có mồ hôi, cảm phong hàn (thể biểu thực).

LD: Sắc uống.

29. MA HOÀNG THẮNG MA THANG

(Thương hàn luận)

TP: Bạch thược	24g
Đương quy	40g
Quế chi	24g
Bạch truật	24g
Hoàng cầm	1 ít
Thạch cao	24g
Cam thảo	24g
Ma hoàng	60g
Thắng ma	60g
Can khương	24g
Phục linh	24g
Thiên môn	34g
Tri mẫu	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn 6-7 ngày, mạch thốn trầm, tế, tay chân lạnh, họng không thông, nôn ra máu mũi, tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

30. ÔN THẬN THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch truật	40g
Nhục quế	8g
Nhân sâm	4g
Thục địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn vào mùa Đông 1-2 ngày mà mồ hôi tự ra, họng đau, vừa thổ vừa tả.

LD: Sắc uống.

31. PHÁ HỢP THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch thược	12g
Phục linh	12g
Thạch cao	12g
Cam thảo	4g
Sài hồ	4g
Trần bì	4g
Cát căn	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn 6-7 ngày, hiện chứng đầu đau, mắt đau, nóng lạnh không hết.

LD: Sắc uống.

32. PHÁ TÀ THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bán hạ	4g
Mạch môn	40g
Thạch cao	12g
Cam thảo	12g
Phục linh	12g
Trần bì	4g
Huyền sâm	12g
Sài hồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn, sốt đã 2 ngày mà có dấu hiệu giống sốt rét.

LD: Sắc uống.

33. PHỤC LINH CAM THẢO THANG

(Thương hàn luận)

TP: Cam thảo	40g
Quế chi	80g
Phục linh	80g
Sinh khương	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn mà thủy khí lẫn vào tim sinh ra tim hồi hộp, mồ hôi mà không khát, ho, són tiểu tiện.

LD: Sắc uống.

34. PHỤC LINH HẬU PHÁC THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch linh	30g
Chích thảo	12g
Bán hạ	30g
Hậu phác	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn, thương phong, đờm, nôn nghịch lên, thổ tả, ăn uống ít, tỷ vị khí hư.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị thần thang, bỏ Trần bì, thêm Hậu phác.

35. PHỤC LINH QUẾ CHI BẠCH TRUẬT

CAM THẢO THANG (Thương hàn kim quỹ)

TP: Bạch truật	80g
Phục linh	160g
Chích thảo	80g
Quế chi	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn nôn khan, khí nghịch lên tâm sinh ra chóng mặt, hoa mắt, hông sườn đầy tức.

LD: Sắc uống.

36. QUÁT LÂU QUẾ CHI THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP: Cam thảo	80g
Quạt lâu căn	80g
Sinh khương	120g
Đại táo	12 quả
Quế chi	120g
Thược dược	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương, vai và cổ đau cứng (bệnh kinh) mà mạch lại trầm, trì.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống ấm cho ra mồ hôi.

GC: Nếu mồ hôi không ra, đợi sau 15-20 phút thì ăn cháo nóng cho mồ hôi ra.

37. QUÁT BÌ THANG (Cổ kim lục nghiệm)

TP: Cam thảo	Hoàng cầm
Đương quy	Ma hoàng
Hạnh nhân	Quất bì
Quế tâm	Tử uyển

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị bị cảm thương hàn về mùa Xuân, Đông, cảm thấy về mùa Hạ, Thu, ho, họng bí, đầu đau.

LD: Sắc uống.

38. QUẾ CHI CAM THẢO LONG CỐT MẪU LỆ THANG (Thương hàn luận)

TP: Chích thảo 80g
Mẫu lệ 80g
Long cốt 80g
Quế chi 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương kinh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi cam thảo thang, thêm Long cốt và Mẫu lệ.

39. QUẾ CHI CAM THẢO THANG (Thương hàn luận)

TP: Cam thảo (nướng) 80g
Quế chi 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương kinh, mồ hôi ra quá nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, bỏ Sinh khương và Thược dược.

40. QUẾ CHI GIA BÁN HẠ THANG (Thương hàn luận)

TP: Bạch thược 120g
Chích thảo 80g
Quế chi 120g
Bán hạ 80g
Đại táo 12 quả
Sinh khương 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở kinh thái dương kèm ho, họng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Bán hạ.

41. QUẾ CHI GIA CÁT CẢNH THANG (Hoàng hán y học)

TP: Bạch thược 120g

Cát cánh 80g
Quế chi 120g
Cam thảo 80g
Đại táo 12 quả
Sinh khương 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thái dương trúng phong, sốt, mồ hôi tự ra, gai rét, mũi nghẹt, họng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Cát cánh.

42. QUẾ CHI GIA CÁT CĂN THANG (Thương hàn luận)

TP: Bạch thược 8g
Cát căn 12g
Quế chi 6g
Cam thảo (nướng) 4g
Đại táo 2 quả
Sinh khương 7 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh kinh thái dương, gáy và lưng cứng, sợ gió, mồ hôi tự ra.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Cát căn.

43. QUẾ CHI GIA HẬU PHÁC HẠNH NHÂN THANG (Thương hàn luận)

TP: Chích thảo 80g
Hậu phác 80g
Sinh khương 120g
Đại táo 12 quả
Quế chi 120g
Thược dược 120g
Hạnh nhân 50 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở kinh thái dương, suyễn nhẹ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Hạnh nhân và Hậu phác.

44. QUẾ CHI GIA PHỤ TỬ THANG (Thương hàn luận)

TP: Chích thảo 80g
Phụ tử 1 củ
Sinh khương 120g

Đại táo	12 quả
Quế chi	120g
Thược dược	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh ở thái dương kinh, mồ hôi ra, tiểu vật, tiểu khó, tay chân yếu, khó co duỗi.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Phụ tử.

45. QUẾ CHI GIA THƯỢC DƯỢC SINH KHƯƠNG NHÂN SÂM TÂN GIA THANG

(Thương hàn luận)

TP: Chích thảo	80g
Nhân sâm	120g
Sinh khương	160g
Đại táo	12 quả
Quế chi	120g
Thược dược	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh ở thái dương, mồ hôi ra, cơ thể đau nhức, mạch trầm.

LD: Sắc uống.

46. QUẾ CHI GIA THƯỢC DƯỢC THANG

(Thương hàn luận)

TP: Cam thảo	80g
Quế chi	120g
Thược dược	120g
Đại táo	12 quả
Sinh khương	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh ở thái dương, dùng thuốc hạ sinh ra bụng đầy, đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Thược dược.

47. QUẾ CHI KHỬ THƯỢC DƯỢC GIA MA HOÀNG PHỤ TỬ TẾ TÂN THANG (Thương hàn luận)

TP: Cam thảo	80g
Phụ tử	1 củ
Sinh khương	120g
Đại táo	12 quả
Quế chi	120g

Tế tân	80g
Ma hoàng	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh ở phần khí, ngực đầy cứng, do thủy ẩm sinh ra, tay chân đau mỏi.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Quế chi khử thược dược gia ma tân phụ tử thang hoặc Quế chi khương táo ma tân phụ tử thang.

48. QUẾ CHI KHỬ THƯỢC DƯỢC GIA PHỤ TỬ THANG (Thương hàn luận)

TP: Chích thảo	80g
Phụ tử	1 củ
Sinh khương	120g
Đại táo	12 quả
Quế chi	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh ở thái dương, sau khi tả hạ mà mạch sắc, ngực đầy, sợ lạnh.

LD: Sắc uống.

49. QUẾ CHI KHỬ THƯỢC DƯỢC THANG

(Thương hàn luận)

TP: Cam thảo	80g
Quế chi	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh ở thái dương kinh, sau khi dùng phép hạ mà mạch sắc, ngực đầy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, bỏ Thược dược.

50. QUẾ CHI MA HOÀNG CÁC BÁN THANG

(Thương hàn luận)

TP: Cam thảo	4g
Ma hoàng	4g
Sinh khương	4g
Đại táo	4g
Quế chi tiêm	8g
Thược dược	4g
Hạnh nhân	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh ở thái dương kinh 8-9 ngày, sốt rét, mỗi ngày lên cơn 2-3 lần, mạch vi, hoãn, ngứa.

LD: Sắc uống.

51. QUẾ CHI NHỊ MA HOÀNG NHẤT THANG
(Thương hàn luận)

TP: Cam thảo	40g
Ma hoàng	6g
Sinh khương	42g
Đại táo	5 quả
Quế chi	46g
Thược dược	42g
Hạnh nhân	6 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm thương hàn, có chứng giống như sốt rét, ngày lên cơn 2 lần.

LD: Sắc uống ấm.

52. QUẾ CHI NHỊ VIỆT TỶ NHẤT THANG
(Thương hàn luận)

TP: Cam thảo	40g
Quế chi	40g
Thược dược	40g
Ma hoàng	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm thương hàn, sốt sợ lạnh, nóng nhiều, lạnh ít, mạch vi, nhược.

LD: Sắc uống.

53. QUẾ CHI PHỤ TỬ KHỬ QUẾ GIA TRUẬT THANG
(Thương hàn luận)

TP: Bạch truật	120g
Đại táo	12 quả
Sinh khương	120g
Cam thảo	80g
Phụ tử	1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn 8-9 ngày, phong và thấp xung đột nhau sinh ra thân thể nhúc nhĩ, khó xoay trở, đại tiện bón, mạch phù, hư mà sác.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, bỏ Quế chi, thêm Bạch truật.

- Uống lần 1 có cảm giác cơ thể bị tê, hơn nửa ngày uống lần thứ 2, đến lần thứ 3 thì có cảm giác như bị cảm, không lo, đó là do Truật và Phụ tử đều chạy trong da, dồn thủy khí lại trong da chưa được trừ hẳn, vì vậy gây nên hiện tượng trên.

54. QUẾ CHI TÂN GIA THANG
(Thương hàn luận)

TP: Cam thảo	80g
Nhân sâm	120g
Sinh khương	120g
Đại táo	12 quả
Quế chi	120g
Thược dược	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn sau khi đã phát hãn mình đau, mạch trầm trì.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang gia Nhân sâm.

55. QUẾ CHI THƯỢC DƯỢC THANG
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: Bạch thược	90g
Quế tâm	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thái dương có phong, mồ hôi tự ra, họng khô, ngực đầy, không khát, tay chân tê.

LD: Trộn đều. Mỗi lần dùng 15g, thêm Đại táo 1 quả, Sinh khương 3 lát, sắc uống.

56. QUẾ CHI TỤC MỆNH THANG
(Thiên kim)

TP: Bạch thược	8g
Ma hoàng	3,2g
Phòng phong	4,8g
Chích thảo	3,2g
Nhân sâm	3,2g
Quế chi	8g
Hạnh nhân	8g
Phòng kỷ	3,2g
Xuyên khung	3,2g
Hoàng cầm	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thái dương trúng phong, có mồ hôi, sợ gió.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu tục mệnh thang, tăng gấp đôi Bạch thược, Hạnh nhân và Quế chi.

57. QUẾ TÂM BẠCH TRUẬT THANG
(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch truật	Phòng phong
Quế tâm	Xuyên khung
Cam thảo	Phụ tử

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị thương hàn, âm kính (co rút, uốn ván).

LD: Thêm Sinh khương 5 lát, Đại táo 2 quả, sắc uống.

58. SÀI CÁT GIẢI CƠ THANG

(Thương hàn lục thư)

TP: Bạch chỉ	4g
Cát cánh	8g
Sài hồ	8g
Cam thảo	6g
Hoàng cầm	8g
Thạch cao	40g
Can cát	12g
Khương hoạt	12g
Thược dược	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn, mũi khô, mắt sưng đau, tâm phiền.

LD: Thêm Gừng và Tào, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Cát căn giải cơ thang (Cổ kim y giám), Sài hồ giải cơ thang (Vạn bệnh hồi xuân).

59. SÀI CẨM THANG CÁCH TIẾN

(Thông tục thương hàn luận)

TP: Bạc hà	4g
Chỉ xác	4g
Cam thảo	1,8g
Đạm trúc nhự	36 miếng
Sơn chi	8g
Cát cánh	4g
Liên kiều	6g
Tử cầm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thiếu dương kinh có nội tà kết ở ngực, nóng lạnh như sốt rét, tâm phiền, đại tiện không thông.

LD: Sắc uống.

60. SÀI CẨM TIẾN (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Chi tử	8g
Hoàng cầm	8g
Sài hồ	12g
Chỉ xác	6g
Mộc thông	8g
Trạch tả	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm thương hàn mà hạ lý do nhiệt tà gây ra, biểu và lý đều nhiệt.

LD: Sắc uống.

61. SÀI HỒ ẨM (Vệ sinh bảo giám)

TP: Bạch thược	2,8g
Đương quy	4g
Nhân sâm	2g
Chích thảo	1,8g
Hoàng cầm	2,8g
Sài hồ	2g
Đại hoàng	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nóng trong gân xương, lúc nóng lúc lạnh, cảm thương hàn 5-6 ngày phát sốt, sốt về chiều, mồ hôi ra mà bệnh không bớt, đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

62. SÀI HỒ ẨM TỬ (Tuyên minh luận)

TP: Cam thảo	Hoàng cầm
Sài hồ	Thược dược
Đại hoàng	Nhân sâm
Đương quy	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 16g

CD: Trị cảm thương hàn, mồ hôi ra mà bệnh không giảm, sốt, miệng khô, phiền phát, nóng trong xương, phế suy, ho suyễn.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng sống 3 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, bỏ Bán hạ, thêm Bạch thược, Đại hoàng, Đương quy.

63. SÀI HỒ CHỈ CÁT THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bán hạ	4g
Chỉ xác	4g
Sài hồ	4g
Cam thảo	2g
Hạnh nhân	4g
Thạch cao	4g
Cát căn	4g
Hoàng cầm	4g
Tri mẫu	4g
Cát cánh	4g
Ma hoàng	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh thiếu dương bị hàn nhiệt, bí mẫn (đầy trướng).

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

64. SÀI HỒ CHỈ CÁT THANG

(Trương Thị y thông)

TP: Bán hạ	4g
Chích thảo	2g
Nhân sâm	4g
Cát cánh	4g
Đại táo	1 quả
Sài hồ	4g
Chỉ xác	4g
Hoàng cầm	4g
Sinh khương	3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh thiếu dương bị hàn nhiệt, đầy trướng (bí mẫn).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, thêm Cát cánh và Chỉ xác.

- Bài này còn gọi là Sài cát thang.

65. SÀI HỒ GIA LONG CỐT MẪU LỆ THANG (Thương hàn luận)

TP: Bán hạ	8g
Hoàng cầm	48g
Phục linh	48g
Diên bì	48g
Long cốt	48g
Quế chi	48g
Đại hoàng	80g
Mẫu lệ	48g
Sài hồ	48g
Đại táo	6 quả
Nhân sâm	48g
Sinh khương	48g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn 8-9 ngày, ngực đầy, phiền loạn, tiểu không thông, nửa người sưng phù.

LD: Sắc uống.

66. SÀI HỒ GIA MANG TIÊU THANG (Thương hàn luận)

TP: Bán hạ	4g
Hoàng cầm	40g

Sài hồ	80g
Chích thảo	40g
Mang tiêu	80g
Sinh khương	40g
Đại táo	4 quả
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn 13 ngày mà chưa khỏi, ngực và sườn đầy, sốt về chiều.

LD: Sắc uống.

67. SÀI HỒ GIA PHÒNG PHONG THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bán hạ	24g
Hoàng cầm	20g
Sài hồ	40g
Cam thảo	28g
Nhân sâm	20g
Sinh khương	28g
Đại táo	3 quả
Phòng phong	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng ico rút (kính) thể thiếu dương chứng, sau khi làm cho mồ hôi ra mà không bớt, khô táo, mắt trợn ngược, cắn khẩu, lúc nóng lúc lạnh, mạch huyền.

LD: Sắc uống.

68. SÀI HỒ QUẾ CHI CAN KHƯƠNG THANG (Thương hàn luận)

TP: Can khương	80g
Mẫu lệ	80g
Quế chi	120g
Chích thảo	80g
Quát lâu cần	160g
Sài hồ	320g
Hoàng cầm	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn mồ hôi ra mà hông sườn đầy, tiểu không thông, khát mà nôn, mồ hôi ra ở đầu lúc nóng lúc lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Sài hồ quế khương thang hoặc Sài hồ quế chi can khương thang.

- Mối uống vào sẽ có cảm giác hơi khó chịu, buồn bực.

69. SÀI HỒ QUẾ CHI CAN KHƯƠNG THANG (Thương hàn luận)

TP: Bán hạ	60g
Hoàng cầm	60g
Sài hồ	160g
Chích thảo	40g
Nhân sâm	60g
Sinh khương	60g
Đại táo	6 quả
Quế chi (bỏ vỏ)	60g
Thược dược	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn, sốt, gai rét, các khớp đau nhức, dương thoát, mồ hôi ra nhiều, bụng và ngực đau.

LD: Sắc uống ấm.

70. SÂM HỒ ÔN ĐỖM THANG (Trương Thị y thông)

TP: Bán hạ	4g
Nhân sâm	6g
Quất bì	6g
Chỉ thực	4g
Phục linh	6g
Sài hồ	6g
Chích thảo	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn lâu không giải, lúc nóng lúc lạnh, nôn mửa, phiền muộn.

LD: Sắc uống.

71. SINH HOÁ THANG GIA VỊ (Phó Thanh Chủ)

TP: Chích thảo	4g
Đương quy	12g
Phòng phong	4g
Đào nhân	10 hạt
Khương hoạt	16g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm giống như thương hàn (loại thương hàn).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh hoá thang, bỏ Hắc khương, thêm Khương hoạt và Phòng phong.

72. SONG BỔ TÁN TÀ THANG (Ngoại cảm thông trị)

TP: Bạch thược	6g
Chích thảo	4g
Sài hồ	12g
Bạch truật	8g
Đương quy	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị dương hư mà bị thương hàn, nội thương vì lao nhọc làm hại vị khí, lại gặp ngoại cảm.

LD: Sắc uống.

73. TAM HOÀNG GIẢI ĐỘC THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Đại hoàng	Hoàng cầm
Hoàng bá	Hoàng liên
Sơn chi (sao đen)	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị sinh xong bị thương hàn 5-6 ngày sau phát ra phiền táo, sốt, phát nhiều, tiểu đỏ, đại tiện bôn, ỉa ra máu, mạch trầm, thực.

LD: Sắc uống.

74. TAM HOÀNG THẠCH CAO THANG (Đào Hoa)

TP: Chi tử	30 hạt
Hoàng cầm	28g
Ma hoàng	28g
Đạm đầu xỉ	100g
Hoàng liên	28g
Thạch cao	60g
Hoàng bà	28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn mà 6 bộ mạch đều hồng, hoạt mạch đỏ, mũi khô, miệng lưỡi khô, nói sáng, mũi chảy mũi, phát ban, da vàng.

LD: Mỗi lần dùng 40g, thêm Hành 3 cọng, sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng liên giải độc thang, thêm Đạm đầu xỉ, Ma hoàng và Thạch cao.

75. TAM VỊ SÂM DU THANG (Y học nhập môn)

TP: Đại táo	1 quả
-------------	-------

Nhân sâm	8g
Ngô thù	12g
Sinh khương	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm thương hàn thuộc kinh can, nôn mửa khan, chảy nhớt dãi, đầu đau dữ dội, các chứng hàn ở thượng tiêu.

LD: Sắc uống nóng.

76. TÁN QUẢN THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch thược	40g
Chỉ xác	4g
Hoàng cầm	12g
Cam thảo	8g
Đương quy	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn vào sâu sinh ra chứng quyết, đại tiện ra mủ máu.

LD: Sắc uống.

77. THANH BẠCH ẨM (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Chi tử	8g
Sài hồ	8g
Tiến hồ	8g
Thanh bì	8g
Đan bì	12g
Đương quy	12g
Bạch linh	12g
Nhân sâm	4g
Bán hạ	4g
Cam thảo	4g
Bạch thược	40g
Miết giáp	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng ngược mẩu (sốt rét có báng, kèm lách và gan sưng to).

LD: Sắc uống.

78. THANH CAN PHÒNG NUY THANG

(Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bán hạ	4g
Can cát	4g
Nhân sâm	40g
Thanh cao	20g
Trần bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị dưới vùng tim thấy đầy, cứng, hông sườn đau, họng đau, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

79. THANH VỊ THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bán hạ	4g
Huyền sâm	20g
Tri mẫu	8g
Cam thảo	2g
Sinh địa	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm thương hàn, gầy và lưng cứng, mồ hôi ra, sợ gió.

LD: Sắc uống.

80. THẮNG MA HOÀNG LIÊN THANG

(Thành tế tổng lục)

TP: Cam thảo	Hoàng liên
Đương quy	Quế
Hoàng bá	Thăng ma
Thược dược	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 16g.

CD: Trị thương hàn sốt cao, bụng đau không lợi.

LD: Mỗi lần dùng 10g, sắc uống lúc đói.

81. THẮNG MA TÁN (Thái bình thành huệ)

TP: Cam thảo	16g
Hoàng cầm	22g
Thăng ma	30g
Địa cốt bì	22g
Hoàng liên	22g
Xạ can	30g
Đương quy	16g
Tê giác tiêm	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị dương độc thương hàn, người sưng, lưng co rút, phiền muộn, nói sảng, thần chí không thanh, mặt đỏ loang lỗ, họng đau.

LD: Ngày uống 24g.

82. THẮT VẬT HOÀNG LIÊN THANG

(Thiên kim yếu phương)

TP: Cam thảo	16g
Hoàng liên	10g
Thược dược	12g
Cát can	12g
Phục linh	10g

Tiểu mạch	30g
Hoàng cầm	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mùa hè mà bị cảm thương hàn, tay chân và đầu đau nhưng không sốt, tâm phiền, nôn nghịch.

LD: Sắc uống.

83. THÔNG XỊ HÀ MỄ TIỄN (Thông tục thương hàn luận)

TP: Bạc hà	1,6g
Hương xị	6g
Ngạnh mễ	30g
Thông bạch	1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ bị cảm thương hàn 1-2 ngày, đầu đau, sốt.

LD: Sắc uống.

84. THƯỢC DƯỢC CAM THẢO PHỤ TỬ THANG (Thương hàn luận)

TP: Cam thảo (nướng)	120g
Phụ tử	1 củ
Thuộc dược	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh ở thái dương đã phát hãn mà bệnh không bớt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thuộc dược cam thảo thang, thêm Phụ tử.

85. THƯỢC DƯỢC HOÀNG CẨM THANG (Nguyện tủng viên y kinh)

TP: Bạch thược	10g
Cam thảo	6g
Chỉ xác	6g
Hoàng cầm	6g
Hoàng liên	6g
Phục linh	6g
Quất hồng	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tả khi nhập vào thái dương, bụng đầy, họng khô, nôn mửa, không muốn ăn uống, hạ lỵ, bụng đau.

LD: Sắc uống.

86. TIỂU ĐAO BIẾN PHƯƠNG (Biện chứng kỳ vấn)

TP: Bạch thược	20g
Hoàng cầm	4g
Sài hồ	8g
Bạch truật	12g
Phục linh	12g
Thần khúc	4g
Cam thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm thương hàn ở bán biểu bán lý.

LD: Sắc uống.

87. TIỂU SÀI HỒ THANG (Thương hàn kim quỹ)

TP: Bán hạ	25g
Hoàng cầm	120g
Sài hồ	320g
Cam thảo	120g
Nhân sâm	120g
Sinh khương	120g
Đại táo	12 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn mà sợ gió, lúc nóng lúc lạnh, ngực và hông đầy không muốn ăn, tai ù, tiểu không thông... Bệnh ở kinh thiếu dương.

LD: Sắc uống.

88. TIỂU SÀI HỒ THANG GIA GIẢM (Biện chứng kỳ vấn)

TP: Cam thảo	4g
Sài hồ	4g
Phục linh	12g
Trần bì	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm thương hàn đến 9 ngày mà chứng tả lỵ không bớt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, bỏ Bán hạ, Hoàng cầm, Nhân sâm, thêm Phục linh và Trần bì.

89. TIỂU THANH LONG THANG (Thương hàn kim quỹ)

TP: Bán hạ	0,5 thăng
Ma hoàng	120g

Tế tân	120g
Can khương	120g
Ngũ vị tử	0,5 thăng
Thược dược	120g
Chích thảo	120g
Quế chi	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn biểu không giải, vùng dưới tim có thủy khí, ho, suyễn cấp, phế trường, ngực đầy, mũi nghet, sổ mũi, đờm ẩm tinh tích, phế khí không tuyên.

LD: Sắc uống.

90. TOÀN PHÚC ĐẠI GIẢI THANG (Huyết chứng luận)

TP: Bán hạ	12g
Đại táo	12 quả
Sinh khương	200g
Chích thảo	120g
Nhân sâm	120g
Toàn phúc hoa	120g
Đại giải thạch	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn phát hãn, lại làm thổ là hạ, sau khi đã giải, dưới tâm tức cứng, khí ợ lên chảng ngọt (nấc), hen do cơ thể suy yếu.

LD: Sắc uống.

91. TÔ KHƯƠNG ĐẠT BIỂU THANG

(Thông tục thương hàn luận)

TP: Bạch chỉ	4g
Khương hoạt	4g
Sinh khương	3,2g
Chiết linh bi	8g
Phòng phong	4g
Tô diệp	8g
Hạnh nhân	8g
Quất hồng	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn, đầu và cơ thể sưng đau, mũi nghet, ho...

LD: Sắc uống.

92. TRI MẪU MA HOÀNG THANG (Chứng trị chuẩn thăng)

TP: Chích thảo	Ma hoàng
Thược dược	Tri mẫu

Hoàng cầm	Quế chi
-----------	---------

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị cảm thương hàn mố hôi ra quá nhiều, dư độc trú ở tâm bào lạc, thần trí mê muội, nói sáng, sốt về chiều, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

93. TRI MẪU THANG (Ngoại đài bí yếu)

TP: Bối mẫu	12g
Hạnh nhân	4g
Thược dược	12g
Can khương	12g
Hoàng cầm	12g
Tri mẫu	8g
Chi tử nhân	12g
Thạch cao	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn, các khớp xương đau nhức, đầu đau, mắt đau, ho.

LD: Sắc uống.

94. TRỢ ÂM TÁN TÀ THANG (Ngoại cảm thông trị)

TP: Can khương	8g
Đương quy	12g
Thục địa	20g
Chích thảo	8g
Nhục quế	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân âm hư hàn mà lại bị cảm thương hàn.

LD: Sắc uống.

95. TRUẬT PHỤ THANG (Hoạt ấu khẩu nghị)

TP: Bạch truật	0,4g
Chích thảo	4g
Can khương	6g
Phụ tử	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ mà tạng phủ bị hư hàn, tiêu chảy chảy, tay chân lạnh.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

96. TRUẬT QUẾ THANG (Lan thất bí tàng)

TP: Bạch linh	4g
---------------	----

Ma hoàng	6g	Khổ tửu	20ml
Thần khúc	6g	Trư đởm	20ml
Bán hạ	2g		
Quất bi	6g		
Thương truật	8g		
Chích thảo	0,8g		
Quế chi	2g		
Trạch tả	6g		
Hạnh nhân	10 hạt		
Thảo khấu	2g		
Trư linh	2g		
Hoàng kỳ	1,2g		

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hàn thấp trú ở gân cơ, cơ thể sưng phù, bao tử đau, sắc mặt vàng úa.

LD: Thêm gừng 5 lát, sắc uống nóng, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Ma hoàng thương truật thang.

97. TRÚC DIỆP THẠCH CAO THANG

(Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bán hạ	4g
Mạch môn	12g
Trì mẫu	3,2g
Cam thảo	4g
Thạch cao	12g
Trúc diệp	10 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mùa đông mà bị cảm thương hàn, (hoả) tà khí ở dương minh và thái dương hợp với nhau gây ra.

LD: Sắc uống.

98. TRUY HỒN ĐƠN (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Cam thảo	4g
Phụ tử	0,4g
Sơn được	8g
Nhân sâm	4g
Phục linh	4g
Táo nhân	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm thương hàn mà nôn, ỉa, ra mồ hôi mà không hết sốt.

LD: Sắc uống.

99. TRƯ ĐỞM THANG (Thiên kim yếu phương)

TP: Kê tử	1 quả
-----------	-------

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm thương hàn 5-6 ngày kèm sốt, phát ban.

LD: Sắc cho sôi 3 dạo, phân làm 2 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Trư đởm kê tử thang (LCHN Thư).

100. TRỰC TRÚNG ÂM TẠNG ĐỆ NHẤT THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch truật	8g
Nhục quế	8g
Đinh hương	4g
Phụ tử	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trực trúng âm àn.

LD: Sắc uống.

101. TRỰC TRÚNG ÂM TẠNG BỆ NHỊ THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Can khương	4g
Phụ tử	4g
Nhục quế	4g
Thục địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tự nhiên trúng phải âm hàn.

LD: Sắc uống.

102. TRƯỜNG ÂM CỨU MẠNG THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch truật	120g
Phụ tử	12g
Sơn thù	8g
Nhân sâm	4g
Phục thần	8g
Thục địa	12g
Nhục quế	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cảm âm hàn, hàn trúng vào tạng phủ.

LD: Sắc uống.

103. TỬ TÔ THANG (Thánh tế tổng lục)

TP: Chích thảo	20g
----------------	-----

<i>Tử tô diệp</i>	40g
<i>Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, sao)</i>	60g
<i>Ma hoàng (bỏ rễ, mắt)</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn, ho.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

104. XÍCH THƯỢC LINH THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: <i>Bạch truật</i>	2g
<i>Sinh khương</i>	3 lát
<i>Xích linh</i>	4g
<i>Bán hạ</i>	2g
<i>Trần bì</i>	4g
<i>Xuyên khung</i>	2g
<i>Nhân sâm</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn, nước đờm trệ lại, nôn, ọc.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Phục linh tán (Tiền hồ phương).

105. XÍCH THẠCH CHI VŨ DƯ LƯƠNG THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Vũ dư lương*

Xích thạch chi

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Sáp trường, củng cố hạ tiêu, bổ trung châu, trị chứng thương hàn mà ỉa chảy không cầm.

LD: Tán nhỏ, sắc uống.

106. ĐAN UẤT PHÁP

TP: *Trứng gà* 4-5 quả

Bào chế: Dạng thuốc nấu (luộc trứng) và châm (quả trứng). Dùng 4-5 quả trứng gà, luộc chín, để cả vỏ, chia làm 3 phần, dùng 2 lần, đang lúc còn nóng để trên rốn người bệnh, rồi dùng cây trâm bằng bạc cắm suốt ngang qua quả trứng. Chưng 4-5 phút, rút ra, rửa sạch đen đi, trứng nguội lại thay quả khác. Khi nào thấy trâm hết đen thì thôi.

CĐ: Trị thương hàn sốt cao.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: TÍCH TỤ - TÍCH KHỐI

Đây là căn bệnh có 2 nghĩa: chứng tích thuộc về âm, về ngũ tạng, tinh của âm trầm mà kín ở một nơi, cho nên chứng tích đau nhất định ở một chỗ. Chứng tụ thuộc về dương, về lục phủ, tinh của dương bốc lên mà động cho nên hiện ra không nhất định ở chỗ nào.

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. TAM THÁNH CAO (Y học nhập môn)

TP: Đại hoàng	40g
Phong hoá thạch hôi	320g
Quế tâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Cho Phong hoá thạch hôi vào nồi, sao cho hơi hồng,

bỏ ra, để nguội, bỏ Đại hoàng vào, bắc lên bếp, sao qua 1 ít, lại cho Quế tâm (đã tán sẵn) vào, cùng sao qua. Cho vào 1 cái bát, đổ giấm vào, quậy đều thành cao. Để nguội, dùng cao đó bôi.

CD: Trị vùng đau, bụng có hòn cục.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

B. THUỐC CAO UỐNG

1. A NGUYỄN CAO (Tô Trầm lương phương)

TP: Bạch chỉ	20g
Huyền sâm	20g
Sinh địa	20g
Đại hoàng	20g
Khương hoạt	20g
Độc hoạt	20g
Lương đầu tiên	20g
Thiên ma	20g
Hoè liểu đào chi	12g
Quan quế	20g
Xích thược	20g
Hồng hoa	16g
Xuyên sơn giáp	20g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Dùng 1360g dầu vừng ngâm như sau:

- Mùa Xuân 6 ngày
- Mùa Hạ 3 ngày
- Mùa Thu 7 ngày
- Mùa Đông 10 ngày

Nấu lên cho đến khi thuốc thật đen, lọc bỏ bã, cô thành cao.

CD: Trị các chứng bí kết (có hòn khối).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10-20ml.

GC: Sách TQYHĐT Dẫn ghi thêm: Có tài liệu ghi không có vị Khương hoạt, Huyền sâm, Bạch chỉ, Thiên ma, Sinh địa, Xích thược nhưng có Xuyên ô, Nam tinh, Bán hạ, Cam toại, Nhân sâm, Ngũ linh chi, mỗi vị 20g.

2. TIÊU BÍ CẦU BÌ CAO

(Trung quốc y học đại tự điển)

TP: A nguyễn	40g
Mộc hương	16g
Nhục quế	20g
Đinh hương	20g
Nhũ hương	24g
Xạ hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán bột. Dùng 160g Cao vụn ứng nấu cách thủy cho tan, cho thuốc bột vào, quậy đều thành cao.

CD: Trị trong bụng có hòn cục do máu tụ.

LD: Ngày uống 20-40ml.

C. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. HOÁ THIẾT ĐƠN (Y lược giải âm)

Xuyên tiêu

48 hạt

TP: Ba đậu	16 hạt
Mộc hương	20g
Than bì	20g
Đinh hương	20g
Ô mai	8 quả

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, tẩm dấm làm viên.

CĐ: Trị tích tụ do khí thực.

LD: Ngày dùng từ 2-4g.

D. THUỐC HOÀN

1. A NGUYỄN HOÀN (Vệ sinh bảo giâm)

Chi tử

40g

TP: A nguyễn (tẩm dấm)	20g
Mạch nha	40g
Bạch giới tử	10g
Nam tinh (tẩm nước Bồ kết)	10g
Ban hạ (ngâm với Nam tinh)	10g
Phong hoa	20g
Bối mẫu	20g
Qua lâu	20g
Hoàng liên	40g
Sơn tra nhục	10g
Hoàng nghiê	20g
Thần khúc (sao)	40g
La bạch tử	40g
Tiểu thạch	20g

La bạch tử

60g

Thần khúc

40g

Đào nhân

40g

Sơn tra nhục

40g

Xuyên khung

40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng liên, tẩm với Ngô thù, sau đó bỏ Ngô thì đi, chỉ lấy Hoàng liên. Tán bột, tất cả làm hoàn 10g.

CĐ: Trị bí khối.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Liên La Hoàn (Hoàng liên - La Bạch Tử).

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tích tụ, bí khối.

LD: Ngày uống 20-30g với nước gừng.

2. A NGUYỄN HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: A nguyễn	40g
Liên kiều	20g
Hoàng liên	24g
Sơn tra nhục	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thực tích - nhục tích.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. BẠCH GIỚI HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch giới tử	60g
Hoàng liên	60g
Tam lang	20g
Bồ ngạ mậ	40g
Hương phụ	40g
Thanh bì	20g

4. CHỈ XÁC HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch chỉ	Khương hoạt
Tang bạch bì	Chỉ xác (sao)
Mộc hương	Tạo giác (bỏ vỏ, sao)
Đại hoàng	Quất hồng

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện bí kết (bón), trường vị khí ứng, phong thịnh.

LD: Ngày uống 12-16g

5. CHỈ XÁC HOÀN

(Trung quốc y học đại từ điển)

TP: Chỉ thực
Tạo giác

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện bí kết (bón)

LD: Ngày uống 12-16g.

6. ĐẠI HỒNG HOÀN (Dương y đại toàn)

TP: Ba đậu	16g
Huyết kiệt	40g
Chu sa	20g
Nhũ hương	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị huyết khối, huyết tụ, các chứng kết khối.

LD: Ngày uống 8-12g

7. ĐẠI TIÊU BÍ HOÀN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch truật	40g
Hoàng cầm	24g
Sinh khương	8g
Bán hạ (chế)	16g
Hoàng liên	24g
Thần khúc	8g
Cam thảo (nướng)	8g
Khương hoàng	40g
Trạch tả	12g
Chỉ thực	20g
Nhân sâm	16g
Trần bì	16g
Hậu phác	12g
Sa nhân	12g
Tru linh	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị vùng thượng vị đầy trướng, có kết khối.

LD: Ngày uống 16-20g.

8. GIAO GIA ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Sinh địa	640g
Bạch thực	80g
Hương phụ	320g
Sinh khương	640g
Đào nhân	20g
Mộc hương	40g
Đương quy	80g
Một dược	40g
Xuyên khung	20g
Huyền hồ sách	80g
Nhân sâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kinh nguyệt không đều, huyết kết, khí bí, bụng đau.

LD: Ngày uống 16-20g.

9. HỒ PHÁCH CHU SA HOÀN

(Y phương hải hội)

TP: Chu sa	10g
Mộc hương	16g
Nhũ hương	4g
Đương quy	16g
Một dược	16g
Xạ hương	4g
Hồ phách	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: An thần, trấn kinh, trị kinh phong.

LD: Ngày uống 8g, hoà với rượu hâm nóng, uống.

10. HUYẾT KIẾT HOÀN (Dương y đại toàn)

TP: Hải phần	Nga truật
Hồng hoa	Ngũ linh chi
Tam lăng	Thạch chiêm
Hương phụ	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị bí khối.

LD: Ngày uống 6-12g với nước sắc Bạch truật.

11. HƯƠNG LĂNG HOÀN (Tế sinh)

TP: Chỉ xác (sao)	40g
Mộc hương	20g
Thanh bì	40g
Đại hồi	40g
Quảng mậu	40g
Xuyên luyện tử nhục	40g
Đinh hương	20g
Tam lăng	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Lấy 30 hạt Ba đậu, bỏ vỏ, sao chung với Quảng mậu, khi Ba đậu sắc vàng, bỏ Ba đậu đi.

CD: Trị các chứng tích tụ do đàm (trường đàm, thạch hà...).

LD: Ngày uống 12-16g với nước gừng pha muối loãng hoặc với rượu.

12. HƯƠNG LĂNG HOÀN

(Đan Khê Tâm Pháp)

TP: Cam thảo (nướng)	40g
Can tất (sao cho hết khói)	40g
Chỉ thực (sao)	90g

Đào nhân (sao)	40g
Đương quy	40g
Hoàng liên	90g
Hương phụ tử (sao)	90g
La bạch tử (sao)	90g
Mạch nha (sao)	90g
Miết giáp (nướng dấm)	40g
Mộc hương	40g
Não sa	40g
Nga truyệt (sao dấm)	90g
Sa nhân	40g
Sơn tra	120g
Tam lăng (sao dấm)	180g
Tân lang	180g
Thanh bì	90g
Thần khúc (sao)	40g
Trần bì	90g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật, làm hoàn.

CD: Trị các chứng tích (ngũ tích) các chứng khí tụ (lục tụ khí)

LD: Ngày uống 12-16g.

13. KHÍ BẢO HOÀN (Ngự Dược Viện)

TP: Bình lang (loại lớn)	30g
Hắc khiên ngư	120g
Hồi hương	60g
Mộc hương	4g
Trần bì	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật, làm hoàn.

CD: Trị tích tụ, ngực đầy trướng, ho nhiều đờm dãi, xương sống nặng, đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

14. KHÍ HÀNH HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bình lang	10g
Cam tùng	10g
Chỉ xác	10g
Đinh hương	10g
Hoàng liên	4g
Hương phụ	4g
Mạch nha	10g
Mộc hương	10g
Nga truyệt	20g
Sử quân tử	10g
Tam lăng	20g
Thanh bì	20g

Thần khúc	10g
Trần bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với cơm nếp làm hoàn.

CD: Trị hơi (khí) bị tích tụ.

LD: Ngày uống 4-6g với nước cơm.

15. LIÊN LA HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch giới tử	60g
Tam lăng	20g
Hương phụ	40g
Thanh bì	20g
Chi tử	40g
La bạch tử	60g
Thần khúc	40g
Nga truyệt	40g
Đào nhân	40g
Sơn tra nhục	40g
Xuyên khung	40g
Hoàng liên	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng liên, tẩm với Ngô thù, sau đó bỏ Ngô thù đi, chỉ lấy Hoàng liên. Tất cả tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị chứng Bỉ (kết) khó.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Bạch Giới Hoàn.

16. LỢI TÍCH HOÀN (Xích thủy huyền châu)

TP: Ba đậu	40g
Hoàng liên	160g
Nhũ hương	40g
Đương quy	80g
La bạch tử	40g
Thiên thủy tán	320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Làm tan tích trệ ở trường vị.

LD: Ngày uống 12-16g

GC: Thiên thủy tán = Lục nhất tán (Cam thảo và Hoạt thạch).

17. NGŨ TÍCH TĂNG TỔN HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Can khương	2g
Nhân sâm	8g
Sa sừng (hạt Ba đậu)	20g

Hậu phác	6g
Phục linh	2g
Hoàng liên	20g
Xuyên ô	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

- Cách chế: Nấu sáp ong cho sôi, nhúng hoàn thuốc vào, lấy ra ngay, để nguội, uống.

CD: Trị tích tụ (có hòn cục ở bụng).

LD: Ngày uống 6-8g.

GC: Người yếu sức uống loại thuốc hoàn này, không thể để nguyên như vậy mà uống được, phải bọc sáp cho uống.

18. NGŨ TRẦN HOÀN (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Ba đậu nhục	4g
Nga truật	40g
Thanh bì	40g
Can khương	40g
Ngũ linh chi	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng tửu tích, ẩm tích.

LD: Ngày uống 12-16g.

19. Ô BẠCH HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch phàn	80g
Ô mai nhục	160g
Bán hạ	80g
Sinh khương	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhuyễn, cho vào nồi đất mới, sấy khô. Cho thêm các vị thuốc khác đều 40g như:

Đại phúc tử	Nga truật
Thần khúc	Mạch nha
Đinh hương	Thanh bì
Trần bì	

Tán bột. Trộn cả 2 thứ, làm hoàn.

CD: Trị các chứng tích trệ do đờm, rượu và thức ăn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

20. QUẤT BÌ CHỈ TRUẬT HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	80g
Chỉ thực	40g
Quất bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Bổ tỳ, hoà vị, tiêu hòn khối (bỉ).

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Chỉ Truật Hoàn thêm Quất bì.

21. QUẾ CHI PHỤC LINH HOÀN (Kim quý yếu lược)

TP: Đan bì	Phục linh
Đào nhân	Quế chi
Thược dược	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng trướng (bụng có hòn cục).

LD: Ngày uống 24g với rượu ấm.

22. TAM LĂNG HOÀN (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Bán hạ	Quan quế
Đinh hương	Tam lăng
Mộc hương	Thần khúc
Trần bì	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 20g. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị đình tích, bụng và hông đầy trướng, muốn nôn, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 4-6g với nước nóng pha Gừng.

23. TAM LĂNG HOÀN (Y lược giải âm)

TP: Ba đậu	5 hạt
Sa nhân	8g
Trần bì	8g
Mạch nha	8g
Tam lăng	8g
Trần mễ	40g
Mộc hương	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ba đậu đem sao với Trần mễ rồi bỏ Ba đậu đi. Tán bột, làm viên.

CD: Tiêu tích tụ do khí thực.

LD: Ngày uống 8-12g.

24. TAM LĂNG TIỀN (Y học nhập môn)

TP: Nga truật	160g
Nguyên hoa	40g
Tam lăng	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho vào nồi, cho giấm vào cho ngập thuốc, đậy kín, nướng cho khô. Bắc xuống, chọn Nga truật và Tam lăng bỏ

đi, chỉ lấy Nguyên hoa, sấy khô, sao cho vàng sẫm. Tán nhỏ, trộn với giấm làm hoàn.

CD: Trị trong bụng có hòn khối (do thịt, rượu và máu kết lại), bụng đau xốc lên tim, bụng đầy không ăn được, ỉm giọng muốn nôn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sôi pha gừng.

GC: Kỳ thai.

25. TÂN (Y Tôn Tất Độc)

TP: Ngô thù du	30g
Can khương (sao)	30g
Quan quế (bỏ vỏ)	30g
Xuyên ô (nướng)	30g
Hoàng liên (sao)	2,4g
Bán hạ (tấy)	2,4g
Quất hồng	2,4g
Phục linh	2,4g
Tân lang	2,4g
Hậu phác (sao)	2,4g
Chỉ thực (sao)	2,4g
Xương bồ	2,4g
Huyền hồ (sao)	2,4g
Nhân sâm	2,4g
Trâm hương	2,4g
Hổ phách	2,4g
Cát cánh	2,4g
Ba sương	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng 180g. Tạo giác sắc lấy nước, trộn thuốc bột làm viên.

CD: Ôn trung, lý khí, hoà đàm, đao trệ, phá kết, tán tích. Trị chứng tích, 6 chứng tụ, huyền tích, trùng tích, đờm thực.

LD: Ngày 6-8g với nước gừng.

26. THANH THỰC HOÀN (Nghiệm phương)

TP: A nguyễn	40g
Mạch nha	120g
Thần khúc	120g
Hương phụ tử	120g
Sơn tra nhũ	120g
Trần bì	120g
La bạch tử	120g
Thanh bì	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thực tích, đình trệ, thức ăn không tiêu.

LD: Ngày uống 12-16g.

27. THẦN CÔNG TRỢ HOÁ TÁN (Thái Vô)

TP: Biển súc	20g
Đại hoàng	80g
Thần khúc	80g
Cam thảo	20g
Mạch nghiệt	20g
Trâm hương	6g
Củ mạch (hoa)	20g
Mộc hương	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trong bụng có hòn khối tụ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đạm trúc điệp, Đẳng lâm.

28. THẦN TIÊN TỤ BẢO ĐƠN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Đường quy	40g
Một dược	40g
Thần sa	4g
Hổ phách	40g
Nhũ hương	10g
Xạ hương	4g
Mộc hương	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ huyết hai bị hư hải, phong lãnh kết tụ thành hòn khối (trung hà, tích tụ), bụng và hông sườn đau, kinh sợ, hay quên, nôn mửa, tiểu bí, đầu vàng, mắt hoa, phù thũng, chân và gối sưng, kinh nguyệt không đều, huyết trắng, băng lậu...

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Hổ Phách Chu Sa Hoàn (sách Thái Bình Huệ Dân Hoà Tế Cục Phương).

29. THIÊN MÔN ĐÔNG HOÀN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Ba đậu	40g
Hùng hoàng	40g
Mãng thảo	40g
Quý cửu	30g
Tạo giác	40g
Thiên môn	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị bụng có hòn khối, khí tích lại, đau xuyên đến hông sườn, lưng, bụng đầy trướng.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói vào lúc sáng sớm.

30. THỔ CHỈ TAM LĂNG HOÀN (*Vệ sinh bảo giám*)

TP: Đại hoàng	16g
Tam lăng	120g
Xuyên khung	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các loại kết tụ lâu năm.

LD: Ngày uống 8-12g.

31. THÔNG KINH CAM LỘ HOÀN (*Y phương tập lục*)

TP: Bảo khương	60g
Cam thảo	60g
Chỉ xác	60g
Đan bì	120g
Đương quy	240g
Hồng hoa	60g
Hương phụ	750g
Ngũ linh chi	90g
Nguyên hồ	120g
Quế tâm	60g
Sinh địa	120g
Tam lăng	240g
Thanh bì	90g
Thục địa	120g
Trần bì	60g
Xích thược	90g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng gấm 1500g, Tô mộc 120g, đun sôi, lấy nước trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ kinh không thông, sinh ra có hòn khối (trứng hà), bụng dưới sưng trướng đau, nóng trong xương, lao nhiệt.

LD: Ngày uống 12-16g

32. THÔNG KINH HOÀN (*Bản sự*)

TP: Can khương	Nga truyệt
Can tất	Quế tâm
Đại hoàng	Thanh bì
Đào nhân	Xuyên ô
Đương quy	Xuyên tiêu

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 4g. Tán bột. Dùng gạo và dấm nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không thông sinh ra huyết tụ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước pha dấm loãng, lúc đói.

33. THÔNG HUYỀN NHỊ BÁT ĐƠN (*Y học nhập môn*)

TP: Bạch thược	16g
Đương quy	16g
Hoàng liên	220g
Ô mai	16g
Sinh địa	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng gan lợn 1 bộ, cho thuốc vào, chưng chín, phơi khô (hoặc sấy), tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu chảy, kiết lỵ, bên trong có thực nhiệt.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Thông Nguyên Nhị Bát Đơn (Thẩm Thị tôn sinh).

34. THÔNG NGUYÊN NHỊ BÁT ĐƠN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Đương quy	20g
Hoàng liên	320g
Ô mai	20g
Sinh địa	20g
Thược dược	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng da dày lợn đực, 1 cái cho thuốc vào chưng chín, sấy khô, tán bột, trộn với mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng tích tụ lâu ngày.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

35. THỦ TỊCH (PHÍCH) HOÀN (*Chứng trị chuẩn thẳng*)

TP: Cam toại	Lat quế
Ngũ linh chi	Đào nhân
Mộc hương	Nguyên hoa
Nga truyệt	Thanh bì
Khiên ngư	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 8g. Tán bột, cho vào 4g Ba đầu bỏ dầu, trộn đều luyện hồ làm hoàn.

CĐ: Trị bệnh tích bàng.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc gừng và mật, sau khi đại tiện được rồi cho ăn cháo nguội bổ lại, và điều hoà vị khí.

36. THUỘC DƯỢC CHỈ TRUẬT HOÀN

(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Bạch truật	60g
Chỉ thực	30g
Thuộc dược	60g
Trần bì	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng lá Bạc hà với Hoàng kỳ nấu cho nhừ nát thành cháo, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ mà tỳ vị không hoà, thức ăn đình trệ lại thành hòn khối, đầy đau.

LD: Ngày uống 6-8g.

37. THƯƠNG TRUẬT HƯƠNG PHỤ HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Đương quy	80g
Hậu phác	80g
Hương phụ	80g
Mình phân	320g
Mga truật	80g
Sài hồ	6g
Sinh địa	80g
Tam lang	80g
Thần khúc	80g
Thương truật	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị hòn khối do khí (tụ lại).

LD: Ngày uống 12-16g.

38. TIỀN HỒ HOÀN (Thánh huệ phương)

TP: Cát cánh	20g
Chỉ xác	20g
Đại hoàng	20g
Đương quy	20g
Miết giáp	40g
Tiến hồ	20g
Úc lý nhân	20g
Xích linh	20g
Xích thực	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị tích lại, bụng đau.

LD: Ngày uống 4-6g, lúc đói.

39. TIÊU BỈ A NGUYỄN HOÀN

(Vệ sinh bảo giám)

TP: A nguyễn	20g
--------------	-----

Hồ hoàng liên	20g
Qu lâu	20g
Bạch giới tử	10g
Lai bạch tử	40g
Sơn tra nhục	40g
Bán hạ	40g
Liên kiều	20g
Thạch liễm	20g
Bối mẫu	20g
Mạch nha	40g
Thần khúc	40g
Hoàng liên	40g
Nam tinh	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt gừng, làm hoàn.

CĐ: Trị trong bụng có kết tụ (trung, hà).

LD: Ngày uống 15-20g.

GC: Đây là bài A Nguyễn Hoàn.

40. TIÊU BỈ HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	12g
Hậu phác	2,8g
Khương hoàng	2g
Can khương	1,6g
Hoàng cầm	12g
Nhân sâm	12g
Chỉ thực	12g
Hoàng liên	20g
Quất bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu bỉ (hòn khối)

LD: Ngày uống 12-16g.

41. TIÊU BỈ HOÀN (Y học phát minh)

TP: Bạch truật	30g
Hoàng cầm	18g
Quất bì	12g
Bán hạ	12g
Hoàng liên	18g
Sa nhân	10g
Chỉ thực	16g
Khương hoàng	30g
Sinh khương	6g
Chích thảo	6g
Nhân sâm	12g
Thần khúc	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thấp nhiệt uất ở trong, tỳ vị không hoà, ngực có bở khối.

LD: Ngày uống 12-16g.

42. TIÊU TÍCH BẢO TRUNG HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: A nguyễn	12g
Hoàng liên	40g
Sa nhân	16g
Bạch giới tử	40g
Lai phục tử	40g
Tam lăng	32g
Bạch truật	120g
Mạch nha	24g
Tân lang	16g
Bán hạ	40g
Mộc hương	12g
Thanh bì	16g
Can tât	20g
Nga truật	32g
Thần khúc	40g
Chi tử	40g
Phục linh	40g
Trần bì	80g
Hương phụ	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, tán bột, làm hoàn.

CD: Trị bở khối.

LD: Ngày uống 16-20g.

43. TIÊU TÍCH HOÀN (Dương y đại toàn)

TP: Chỉ thực	40g
Nga truật	40g
Tân lang	40g
Hậu phác	60g
Quảng bì	40g
Thanh bì	40g
La bạch tử	40g
Sơn tra nhục	60g
Thảo khấu	40g
Mạch nha	40g
Tam lăng	40g
Thần khúc	80g
Mộc hương	28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, tán bột, làm hoàn.

CD: Trị bở tích.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

44. TIÊU TÍCH TẬP HƯƠNG HOÀN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Ba đậu	Hôi hương
Bạch khiên ngư	Mộc hương
Tam lăng	Trần bì
Thanh bì	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 20g. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị hàn ẩm, ngực và bụng đầy, đau, tích trệ.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Sinh khương.

45. TIỂU A NGUYỄN HOÀN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bàn hạ	40g
Sơn tra nhục	120g
Thạch kiểm	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Thêm A nguyễn 20g. Trộn thuốc bột với dấm làm hoàn.

CD: Trị ăn nhiều thịt quá bụng tích tụ lại gây ra đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

46. TIỂU A NGUYỄN HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: A nguyễn	40g
Liên kiều	20g
Hoàng liên	26g
Sơn tra	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CD: Trị bụng đau do ăn quá nhiều thịt tích trệ lại.

LD: Ngày uống 12-16g.

47. TINH PHỤ HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Hương phụ
Nam tinh

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với nước cốt gừng làm hoàn.

CD: Trị huyền tích (nước ứ ở bụng trên ngực).

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Gừng.

48. TINH TRUẬT HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	40g
-----------------------	-----

Thanh bì	12g
Nam tinh	12g
Trần bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thức ăn uống tích trệ.

LD: Ngày uống 12g.

49. TRẦM HƯƠNG CẨM ỨNG HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Ba đậu	14 hạt
Hạnh nhân	4g
Nhục đậu khấu	4g
Bách thảo sương	0,4g
Mộc hương	4g
Trầm hương	4g
Đinh hương	4g
Nhũ hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, nấu với rượu, hoà với sáp vàng làm viên 1g.

CD: Trị mọi chứng đau tích, trướng khí, bụng đau, lã (giun), lỵ.

LD: Mỗi lần uống 4 viên, với nước gừng hoặc nước sắc Câu đằng.

50. TRẦM HƯƠNG HOÀ KHÍ HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Cam thảo	40g
Mộc hương	40g
Thần khúc	80g
Hoắc hương	80g
Nga truật	80g
Trầm hương	20g
Hương phụ	40g
Sa nhân	40g
Trần bì	40g
Mạch nha	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị ngực và bụng có hòn khối, ợ chua, bụng và ngực đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

51. TRẦM HƯƠNG HOÁ TRỆ HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Bạch truật	48g
Hâu phác	48g
Sa nhân	48g
Bán hạ (chế)	48g

Hoàng cầm	60g
Sơn tra nhục	60g
Chỉ thực	120g
Hoắc hương	48g
Tân lang	48g
Đại hoàng	60g
Mộc hương	48g
Trầm hương	24g
Trần bì	48g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt gừng và Trúc lịch, làm hoàn.

CD: Trị can và thận không hoà, ăn uống bị đình trệ không tiêu, bụng đầy, đau, khí tụ lại.

LD: Ngày uống 12-16g.

52. TRẦN MỄ TAM LĂNG HOÀN (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Trần thương mễ	30g
Tam lăng	6g
Mạch nha	6g
Trần bì	6g
Sa nhân	6g
Mộc hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng 5 hạt Ba đậu, bỏ vỏ, sao chung với Trần thương mễ cho đến khi thấy đậu sặc đen thì bỏ đậu đi. Thuốc tán thành bột, trộn với mật làm hoàn.

CD: Trị thức ăn (ngũ cốc) bị tích trệ.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói, với nước gừng.

53. TRI MẪU HOÀN (Chu Thi)

TP: Chỉ xác	1,2g
Mẫu lệ	1,2g
Tri mẫu	2,4g
Đại hoàng	4,8g
Miết giáp	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bụng đau, khí tích lại thành cục ở bụng.

LD: Ngày uống 4-6g với nước cơm.

54. TRỢ KHÍ HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	600g
Nga truật	1280g
Thanh bì	600g
Chỉ xác	400g
Tam lăng	1280g

Trần bì	600g
Mộc hương	400g
Tân lang	400g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tích khối.

LD: Ngày uống 16-20g.

55. TỬ CÁT HOÀN (Thành tế tổng lục)

TP: Cát cánh	28g
Khiên ngư (nửa sống, nửa sao)	20g
Thược dược	28g
Đại hoàng	20g
Mộc hương	28g
Tử cát	40g
Kha lê lặc	28g
Tử uyển	28g
Úc lý nhân	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị kết tụ (trung hà), bụng trướng, cứng như đá.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Mộc thông hoặc Táo, lúc đói.

56. TỬ KIM HOÀN (Trang Thị)

TP: Chu sa	4g
Tê giác	4g
Ngân (bạc)	4g
Yết tiêm (bọ cạp)	37 con

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm hồ làm hoàn.

CD: Trị do kinh sợ tích tụ, độc vật ở tỷ vị làm cho trung khí bị hư, tích.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc gừng và Táo hoặc nước cơm.

57. TƯỚNG KIÊN HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Can khương	20g
Miết giáp	100g
Phần sương	100g
Can tất	100g
Mộc hương	20g
Tân lang	100g
Can yết	20g
Một dược	20g
Tân lang	20g
Hồ tiêu	20g

Não sa	20g
Trầm hương	20g
Khinh phấn	100g
Nhũ hương	100g
Tùng yển	20g
La bạch tử	20g
Nhục quế	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng dấm nấu với Bạc hà làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị tích tụ khí kết thành khối, bụng và ngực đầy trướng.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc gừng và dấm loãng.

58. TỬU CHỈ HOÀN (Y học cương mục)

TP: Ba đậu sương	4g
Hạnh nhân	12g
Ô mai nhục	40g
Bán hạ khúc	28g
Hoàng liên	40g
Sa nhân	20g
Chỉ thực	20g
Mộc hương	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị uống rượu sinh ra tích kết, mặt vàng xám (đen), bụng trướng.

LD: Ngày uống 16g.

59. TỬU CHỦ ĐƯƠNG QUY HOÀN (Lý Đông Viên)

TP: Đương quy
Hồi hương (sao)
Phụ tử (nuông, bỏ vỏ)
Xuyên luyện tử

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g, chung với 150ml rượu, sấy khô. Thêm các vị sau:

Đinh hương	1 lít
Mộc hương	2g
Huyền hồ sách	20g
Toàn yết	13 con

Tán bột. Cả hai loại trên, hoà với rượu hồ làm hoàn.

CD: Trị sản khí, tích tụ, đới hạ.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm, lúc đói.

60. TỬ TÍCH HOÀN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Ba đậu sương	4g
Hạnh nhân	12g
Ô mai nhục	40g
Bán hạ khúc	28g
Hoàng liên	40g
Sa nhân	20g
Chỉ thực	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.**CĐ:** Trị tích tụ do rượu (tử tích).**LD:** Ngày uống 16-20g.

Chỉ thực	40g
Mộc hương	12g
Tân lang	18g
Đậu khấu	20g
Nga truật	32g
Thanh bì	40g
Đinh hương	4g
Ngũ linh chi	40g
Thần khúc	40g
Hậu phác	32g
Sơn tra nhục	40g
Trâm hương	12g
Khương hoàng	20g

61. TY THẤT (PHƯƠNG) (*Nghiệm phương*)

TP: A nguyễn	8g
La bạch tử	80g
Tam lang	28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.**CĐ:** Trị ảm tích thành khối.**LD:** Ngày uống 8-12g với nước sắc Tử kinh bì.**E. THUỐC TÁN (BỘT)****1. A NGUYỄN XẠ HƯƠNG TÁN***(Trương Thị y thông)*

TP: A nguyễn (nấu với rượu)	20g
Hùng hoàng	12g
Thần khúc (sao)	40g
Bạch truật (sống)	40g
Nhân sâm	40g
Xạ hương	4g
Dà thủy hồng hoa tử	40g
Nhục quế	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).**CĐ:** Trị các chứng tích tụ, bĩ kết.**LD:** Ngày uống 3 lần, mỗi lần 12g.**2. BỔ CAN TÁN** (*Hoạt Bá Nhân*)

TP: Bà tằm	2,8g
Đan sâm	60g
Quán chúng	20g
Bạch truật	2,8g
Độc hoạt	2,8g
Quất bì	1,2g
Cam cúc hoa	40g
Hậu phác	2,8g
Sơn thù	2g
Can khương	60g
Ngũ gia bì	2,8g
Tế tân	60g
Cát cánh	60g

Nhân sâm	2g
Thiên hùng	2g
Đại hoàng	1,8g
Phòng phong	60g
Thự dự	2,8g
Đại mạch	50g
Phục linh	2g
Trần mạch khúc	50g
Xuyên khung	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).**CĐ:** Ôn trung, hành ứ, hoà huyết, tiêu khối kết.**LD:** Ngày uống 8-12g.**3. CAM TOẠI PHÁ KẾT TÁN***(Thái bình thành huệ)*

TP: Cam toại	10g
Thanh bì (bỏ xơ trắng)	20g
Hoàng cầm	20g
Xuyên đại hoàng	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).**CĐ:** Thông lý trị chứng tích khối do nhiệt và thực tích.**LD:** Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g.**4. ĐƯƠNG QUY TÁN** (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Đại hoàng	40g
Mộc hương	20g
Tân lang	40g

Đào nhân	30g
Nga truyệt	20g
Thanh quất bì	20g
Đương quy	40g
Ngô thù du	20g
Xích thược	30g
Miết giáp	80g
Quế tâm	40g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phụ nữ bị chứng sản, hà, bụng và ngực đau.

LD: Ngày uống 16-20 với nước gừng.

5. ĐƯƠNG QUY TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: *Diên hồ sách* Một dược
Đương quy Xích thược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị phụ nữ chứng tích tụ lâu ngày, bụng dưới đau, tay chân không có sức, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 12-16g.

6. GIAO GIA TÁN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: *Sinh địa (giã vắt lấy nước cốt)* 640g
Sinh khương (giã vắt lấy nước cốt) 400g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Trước hết, lấy nước cốt Sinh địa xào chung với bã của Sinh khương. Rồi lấy nước cốt của Sinh khương xào với bã của Sinh địa. Đem 2 thứ đã sao đó, sấy khô, tán bột.

CD: Hoà huyết, dẫn huyết, trị bệnh đau có khối u (trung hà), các chứng bệnh trước và sau khi sinh đều có thể dùng bài này.

LD: Ngày uống 16-20g

GC: Bài này sao, chế qua lại với nhau. Vì vậy, gọi là Giao Gia.

7. MẪU ĐƠN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: *Huyền hồ sách* 4g
Ngưu tất 60g
Tam lăng 60g
Nga truyệt 60g
Quế tâm 4g
Xích thược 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Tiêu thực, tiêu bĩ, tiêu tích.

LD: Ngày uống 8g. Dùng rượu và nước hoà thuốc sắc nước uống.

8. MỘC HƯƠNG PHÁ KHÍ TÁN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Chích thảo* 20g
Khương hoàng 80g
Ô dước 80g
Hương phụ 160g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị vùng trung tiêu đau (do khí).

LD: Ngày uống 8-12g với nước muối.

9. MỘC HƯƠNG THUẬN KHÍ TÁN

(Thống chí)

TP: *Chích thảo* 2g
Mộc hương 4g
Thanh bì 4g
Hậu phác 4g
Sa nhân 4g
Thương truật 4g
Hương phụ 4g
Tân lang 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CD: Trị khí trệ, bụng đau, tam tiêu kết hạch.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Tân lang

10. NGÂN BẠCH TÁN (Ngọc Quyết)

TP: *Bạch biển đầu* *Cam thảo (nung)*
Bạch truật *Hoắc hương (lã)*
Nhân sâm *Phục linh*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Sinh vị khí, trừ tích trệ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Tía tô.

11. NHỊ HIỂN TÁN (Lục khoa chuẩn thành)

TP: *Cam thảo* 160g
Muối 20g
Quất hồng 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)
CD: Tiêu trẻ (tích), kích thích ăn uống.
LD: Ngày uống 8-12g với nước gừng.

12. QUA TỶ TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Hải cẩu phần
 Hoàng đơn
 Lưu hoàng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, sao chế, tán bột, dùng dấm chua trộn lẫn thành cao, phết vào trong nồi đất, phơi khô tán nhỏ.

CD: Trị tích báng.

LD: Trẻ 1 tuổi uống 1 phần với nước cơm vào lúc đói, hễ đi ra được vật dơ của tỳ như nước chàm là công hiệu.

13. SÀI HƯƠNG TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo 1,2g
 Hoàng cầm 2,8g
 Nga truật 4g
 Chỉ thực 4g
 Hoàng liên 2g
 Sài hồ 2,8g
 Địa cốt bì 4g
 Huyền hồ 2g
 Tam lăng 4g
 Hậu phác 2g
 Hương nhu 2g
 Xích thực 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị bí khối (kết hòn cục)

LD: Ngày uống 8-12g.

14. TAM LĂNG TÁN (Dương Thị)

TP: Cam thảo Nga truật
 Tam lăng Thanh bì
 Ích trí nhân Sa nhân

Bào chế: Dạng thuốc tán. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị khí bị tích lại, bụng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

15. TAM LĂNG TÁN (Trương Hoán)

TP: Trần bì 20g
 Miết giáp 40g

Tam lăng 40g
 Chỉ xác 20g
 Mộc hương 20g
 Xích linh 40g
 Đường quy 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ sữa (thức ăn) tích trẻ lại không tiêu.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc gừng.

16. TAM LĂNG TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bán hạ 20g
 Đại hoàng 20g
 Tam lăng 60g
 Cam thảo 24g
 Hương phụ 60g
 Thanh bì 60g
 Chỉ xác 20g
 Ích trí nhân 20g
 Thần khúc 20g
 Chích thảo 24g
 Nga truật 30g
 Trần bì 20g
 Cốc nha 20g
 Nhân sâm 30g
 Tử tô 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các chứng đình trệ, cam tích, tiêu chảy, kiết lỵ, thức ăn không tiêu, ăn nhiều mà không sinh ra da thịt.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc gừng.

17. TAM VẬT BẠCH TÁN (Y học nhập môn)

TP: Ba đậu 4g
 Cát cánh 12g
 Xuyên bối mẫu 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Sấy khô, tán bột.

CD: Trị thực hàn kết ở bụng.

LD: Ngày uống 4g.

GC: Bài thuốc có 3 vị màu trắng nên gọi là Tam Vật Bạch.

- Uống thuốc vào phải thổ (kết ở trên) hoặc xổ (tẩy) ra (kết ở dưới). Nếu không thổ hoặc xổ, nên ăn ít cháo nóng để giúp sức. Nếu thổ và xổ nhiều quá, ăn ít cháo nguội để cầm lại.

18. THÁNH TỬ TÁN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Biển súc	40g
Hồi hương	40g
Não sa	32g
Can tât	120g
Mạch nghiệt	240g
Tân lang	40g
Đại hoàng	32g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ huyết bị khô, kết khối lâu năm.

LD: Ngày uống 20g.

19. TRUY KHỐI TÁN (Cát Thi)

TP: Đinh hương	12g
Khinh phấn	12g
Quan quế	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ăn dưa rối bị tích trệ, bụng to như quả dưa do tích trệ.

LD: Mỗi lần dùng 2g.

GC: Nên kết hợp uống thêm Di Công Tiễn + Mộc qua và Tử tô sắc lấy nước uống.

- Di Công Tiễn (Bạch truật, Cam thảo, Nhân sâm, Phục linh (tức là bài Tứ Quân Tử Thang) thêm Trần bì.

20. TỶ TAM PHƯƠNG (Nghiệm phương)

TP: Bạch tật lê	80g
La bạch tử	40g
Tân lang	28g
Bối mẫu	40g
Ngân hoa	60g
Tây thảo	28g
Diên hồ sách	40g
Ngũ linh chi	60g
Thanh bì	24g
Đào nhân	48g
Ô dược	24g
Trạch lan	40g
Khương hoàng	40g
Sơn tra	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ỉm tích, huyết ứ thành khối.

LD: Ngày uống 8g với rượu ấm.

21. UY LINH TÁN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Dương quy	20g
Mộc hương	20g
Uy linh tiên	40g
Một dược	20g
Quế tâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ khí bị trệ (do hàn) bụng dưới đau.

LD: Mỗi lần dùng 4g với rượu nóng.

22. VẠN KIM BẮT DỊCH DIỆU LINH ĐƠN

(Nghiệm phương)

TP: Bạch lõi hoàn	20g
Cam thảo	16g
Hắc sủu	48g
Bạch sủu	48g
Đại hoàng	24g
Tân lang	48g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị uống rượu tích lại thành khối, tim đau, trẻ nhỏ bị cam tích.

LD: Mỗi lần dùng 12g uống với nước đường.

23. XUYỀN SƠN GIÁP TÁN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Can tât	40g
Nguyên hoa	20g
Xích thược	40g
Đại hoàng	40g
Quế tâm	40g
Xuyên khung	20g
Đương quy	20g
Xạ hương	10g
Xuyên sơn giáp	40g
Miết giáp	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng trướng hà (tích khối, bụng đau, tay chân gầy ốm).

LD: Ngày uống 8g với rượu uống.

F. THUỐC SẮC

1. BỔ HOÀ SINH THỔ NẠP KHÍ TÀNG

NGUYÊN PHƯƠNG (*Tâm đắc thần phương*)

TP: Bạch truật	24g
Ngũ vị tử	14 hạt
Thục địa (sao khô)	32g
Bào khương	8g
Phụ tử (chế)	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trong bụng có hòn, đau xốc lên tim, trên thì không ăn uống được, dưới thì đi tả không ngừng, 6 bộ mạch Trầm vì nhiều, mạch Quan bên phải như có như không do Hoà suy và Thổ hư nhiều.

LD: Sắc uống.

2. ĐẠI HẪM HUNG THANG

(*Thương hàn luận*)

TP: Cam toại	4g
Đại hoàng	80g
Mang tiêu	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thương hàn, xoắn lăm gây ra chứng kết hung (bụng trên và dưới cứng đầy, đau).

LD: Sắc uống.

3. ĐẠI HOÀNG MẪU ĐƠN THANG

(*Kim quỹ yếu lược*)

TP: Đại hoàng	160g
Đông qua nhân	75g
Mẫu đơn	40g
Đào nhân	50 hạt
Mang tiêu	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trường ung (có ung nhọt ở ruột).

LD: Sắc xong, cho Mang tiêu vào uống.

GC: Uống thuốc xong, nếu trong ruột có mũ thì sẽ ỉa ra mũ, nếu không có mũ thì ỉa ra máu.

4. ĐÀO NHÂN THỪA KHÍ THANG

(*Thương hàn luận*)

TP: Cam thảo	6g
Đào nhân	12g
Quế chi	6g
Đại hoàng	8g
Phác tiêu	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng huyết ứ trong bụng.

LD: Sắc uống.

5. ĐẠO TRỆ THÔNG U THANG

(*Y lược giải âm*)

TP: Chích thảo	2g
Hồng hoa	2g
Thàng ma	4g
Đào nhân	15 hạt
Sinh địa	8g
Thục địa	20g
Đương quy	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo bón (bí kết) nơi người lớn tuổi (âm hư huyết ráo).

LD: Sắc uống.

6. ĐẠO XÍCH THỪA KHÍ THANG

(*Ôn bệnh điều biện*)

TP: Đại hoàng	12g
Hoàng liên	8g
Sinh địa	20g
Hoàng bá	8g
Mang tiêu	4g
Xích thược	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt, phiền khát, bụng đầy, ấn đau, tiểu đỏ, buốt, do nhiệt kết ở đại trường và tiểu trường.

LD: Sắc uống.

7. GIẢI UẤT ĐIỀU VỊ THANG

(*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Bạch truật	4g
Hương phụ	3,2g
Sơn chi	4,8g
Cam thảo	1,6g
Mạch nha	2,8g
Thần khúc	2,8g
Đào nhân	1,6g
Phục linh	4g
Trần bì	4g
Đương quy	4,8g
Sinh địa	3,2g
Xích thược	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bí khối (có khối u - Thường ở tiêu hoá).

LD: Sắc uống.

8. HỒI HƯƠNG Ô DƯỢC THANG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Hồi hương (sao)	6g
Mộc qua	8g
Sa nhân	2g
Lệ chi hạch	2g
Ngô thù	3,2g
Tỳ giải	20g
Mộc hương	2g
Pha cổ chỉ	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Làm cho khí thông, giảm đau, tiêu hạch, trừ thấp.

LD: Sắc với rượu uống.

9. MỘC HƯƠNG QUÂN KHÍ ẨM

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch đậu khấu	4g
Đinh hương	4g
Sa nhân	16g
Chích thảo	32g
Hoắc hương	32g
Trầm hương	4g
Đàn hương	4g
Mộc hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bụng đau như dùi đâm, khí trệ ở ngực, bụng.

LD: Sắc uống.

10. NGŨ YẾT TÁN (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Bạch truật	4g
Chỉ xác	4g
Nam tinh	4g
Bán hạ	4g
Đại phúc bì	4g
Thanh bì	4g
Can khương	4g
Đinh hương	4g
Thảo quả	4g
Chích thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các loại khí tích tụ làm trong bụng buồn bực, đầy trướng, đàm đưa lên cổ, ợ ngược, muốn nôn, không muốn ăn uống.

LD: Thêm sinh khương 5 lát, sắc uống ấm.

11. TÁN TỤ THANG

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: Bán hạ	30g
Hậu phác	40g
Quế tâm	80g

Cam thảo	40g
Ngô thù	40g
Tân lang	30g
Chỉ xác	40g
Phụ tử	40g
Trần bì	80g
Đương quy	30g
Phục linh	40g
Xuyên khung	40g
Hạnh nhân	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng tích tụ, trướng hà, lưng và bụng trướng to, tiêu tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

12. THẬP TOÀN LƯU KHÍ ẨM

(Ngoại khoá chính tông)

TP: Bạch thược	3,2g
Mộc hương	1g
Trần bì	3,2g
Cam thảo	1,6g
Ô dược	3,2g
Xích linh	3,2g
Đương quy	3,2g
Thanh bì	1,8g
Xuyên khung	3,2g
Hương phụ	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị tinh thần u uất, nhục bấu (bấu thịt)

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống lúc đói

13. THẬP VỊ ĐẠI THẮT KHÍ THANG

(Tế sinh)

TP: Cát cánh	60g
Ích tri nhân	60g
Tam lăng	60g
Chích thảo	30g
Nga truật	60g
Thanh bì	60g
Hoắc hương (lã)	60g
Nhục quế	60g
Trần bì	60g
Hương phụ	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tích tụ, trướng nước, tâm và bụng đau quặn, da vàng héo (úa), tay chân không có sức, tiêu tiểu không thông.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Đại Thắt Khí Thang.

14. THẤT KHÍ TIÊU TỤ TÁN (Trung quốc y học đại tự điển)

TP: Chỉ xác	2g
Mộc hương	4g
Tam lang	4g
Chích thảo	1,6g
Nga truyệt	4g
Thanh bì	4g
Hậu phác	4,8g
Sa nhân	4g
Trần bì	4,8g
Hương phụ mễ	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thất khí, bụng trưởng, lịch tụ.

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống.

15. THÔI KHÍ THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Can khương	2g
Chích thảo	2g
Đinh hương	2g
Hồ tiêu	0,4g
Hối hương	0,4g
Mộc hương	1,2g
Nga truyệt	1,6g
Nhục quế	1g
Sa nhân	1g
Thanh bì	2g
Trầm hương	0,4g
Trần bì	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sườn có khối u (bì).

LD: Sắc uống.

16. TIÊU BỈ THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bán hạ	40g
Hồng hoa	12g
Quy vĩ	8g
Chỉ thực	20g
Mộc hương	12g
Sài hồ	16g
Chích thảo	8g
Quất bì	8g
Thảo đầu khấu	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ vị hư yếu, thức ăn đình trệ, bụng đau, không muốn ăn uống.

LD: Thêm gừng 5 lát, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Mộc Hương Hoá Trệ Thang.

17. TIÊU TÍCH CHÍNH NGUYÊN TÁN (Bảo mệnh ca quất)

TP: Bạch truật	Hương phụ
Bán hạ	Mạch nha
Cam thảo	Nguyên hồ sách
Chỉ thực	Phục linh
Hải phấn	Trần bì
Sa nhân	Sơn tra
Thanh bì	Thần khúc

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 1,6g.

CD: Trị trẻ nhỏ chính khí không đủ, gầy ốm, trong bụng có hàn khối (tích tụ).

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống.

18. TIỂU THỪA KHÍ THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Bình lang	15g
Đại hoàng	10g
Sơn tra	16g
Chỉ thực	10g
Hậu phác	10g
Thần khúc	10g
Mạch nha	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tiêu đạo công tích. Trị thực tích thành sỏi trong dạ dày.

LD: Ngày 1 thang, sắc 2 nước, chia 3 lần uống.

GC: Đây là bài Tiểu Thừa Khí Thang thêm Bình lang, Mạch nha, Sơn tra và Thần khúc.

19. TRẮM PHỤ THANG (Nhân trai trực chỉ)

TP: Chích thảo	2g
Lạt quế	2g
Tất trùng gà	2g
Hương phụ	4g
Phụ tử	4g
Trầm hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngực và bụng kết đau.

LD: Thêm gừng 7 miếng, sắc uống lúc đói.

20. TỨC BÔN THANG (Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: Bán hạ (ché)	Ngô thù
Chích thảo	Nhân sâm
Đinh lịch	Tang bạch bì
Quế tâm	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 6g

CD: Trị tức bôn (khí tụ lại ở ngực - phế tích), khi nghịch ho suyễn.

LD: Thêm gừng 5 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH ĐƯỜNG: TIẾT NIỆU - SINH DỤC

- TIỂU TIỆN ÍT
- TIỂU TIỆN NHIỀU
- TIỂU TIỆN RA MÁU
- SINH DỤC NGOÀI
- TINH

I. THUỐC CHỮA BỆNH TIỂU TIỆN ÍT

A. THUỐC CHỮA BÍ TIỂU TIỆN, TIỂU TIỆN ĐAU, BUỐT, TIỂU ĐỤC, TIỂU RA DƯƠNG TRẮP, ĐƯỜNG TIỂU VIÊM...

1. THUỐC CAO

1. THOẢI ĐỘC TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Mộc trụ yêu tử 12g
Xuyên sơn giáp 20g

Giấm, đun nóng, trộn thuốc bột sền sệt như cao bôi.

CĐ: Trị đường tiêu tiểu bị nhiễm độc, sung, bí.

Bào chế: Dạng thuốc cao lỏng uống và dùng ngoài. Tán bột. Ngày uống 16g. Bên ngoài dùng

LD: Thuốc uống. Bôi thuốc vào chỗ đau.

2. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. NGỌC TOẢ ĐƠN (*Y lược giải âm*)

TP: Long cốt 40g
Ngũ bội 32g
Phục linh 80g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột. Dùng Táo, bỏ hạt, giã nát, trộn thuốc bột, làm viên.

CĐ: Trị chứng lâm lậu.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị tiểu đục (lao tâm).

LD: Ngày uống 12-16g.

3. THẠCH YÊN ĐƠN (*Trương Thị Phương*)

TP: Thạch yên (nung với dấm cho đỏ) 40g
Củ mạch 40g
Hoạt thạch 40g
Mộc thông 20g
Hải cáp 20g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, luyện với mật làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tiểu buốt, gắt, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 4-8g với nước sắc Hành.

2. ÔN THẬN ĐƠN (*Tiên nhân băng giám*)

TP: Hồng táo 160g
Ngoài lũng 2 quả
Phụ tử 2 củ
Lộc nhung 2 cái
Nhân sâm 80g
Thanh lam 80g

3. THUỐC HOÀN

1. BẠCH LONG HOÀN

(Trung quốc y học đại tự điển)

TP: Hùng hoàng	160g
Một dược	120g
Xuyên đại hoàng	160g
Khương hoàng	160g.
Nhũ hương	120g
Xuyên sơn giáp	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Hoạt thạch 240g, bọc ngoài làm áo.

CĐ: Nước tiểu đục (tiểu ra dương trấp), tiểu tiện không thông lợi hạ tiêu có trấp nhiệt.

LD: Ngày uống 8-10g.

2. BẠCH THUỘC DƯỢC HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thuộc	4g
Lộc nhung	4g
Đương quy	4g
Thục địa	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Chứng lao tâm, tiểu tiện không thông, bụng dưới đau.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc A giao.

3. BẠCH VI HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch vi	20g
Độc hoạt	12g
Phòng phong	12g
Tật lê	12g
Thạch lựu bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu ra mủ.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. BỔ TẢ HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	20g
Hoàng kỳ	40g
Hắc sừ	20g
Mộc thông	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng 7 con Ban miêu (bỏ lông, cánh), hợp chung với thuốc, sao đen, bỏ Ban miêu đi. Trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu tiện khó (do yếu cơ, liệt cơ).

LD: Ngày uống 6-8g với nước nóng.

5. HƯƠNG KHUNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chỉ xác	10g
Hương phụ	2g
Trạch tả	10g
Hải kim sa	40g
Tân lang	10g
Xích phục linh	2g
Hoạt thạch	40g
Thạch lựu	10g
Xuyên khung	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị các chứng lâm.

LD: Ngày uống 12-16g.

6. ÍCH TRÍ HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Ích trí nhân
Phục linh
Phục thần

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị các chứng tâm thần phiến nhiệt.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Thông bạch (Hành).

8. THÔI THỊ BÁT VỊ HOÀN

(Kim quỹ yếu lược - Phụ phương)

TP: Địa hoàng	320g
Đơn bì	120g
Phụ tử	40g
Phục linh	120g
Quế chi	40g
Sơn dược	160g
Sơn thù	160g
Trạch tả	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ ăn uống được mà tiểu tiện cũng không được (chuyển Lào)

LD: Ngày uống 16-20g với rượu.

GC: Bài này còn gọi là Thân Khí Hoàn.

- Đây là bài Lục Vị Địa Hoàng thêm Phụ tử và Quế chi.

9. THÔNG QUAN HOÀN (Lan thất bí tàng)

TP: Hoàng bá	30g
Nhục quế	1,6g
Tri mẫu	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt ở hạ tiêu và ở phần huyết, tiểu không thông, không khát.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Tư Thân Hoàn, Tri mẫu HOàng Bá Tư Thân Hoàn và Đại Bồ Tư Thân Hoàn (Y lâm thăng mặc đại toàn).

10. TIẾT CẢM HỢP TỄ (Thiên gia diệu phương)

TP: Bồ công anh	15g
Hải kim sa	3g
Liên kiều	10g
Cam thảo	3g
Hạn liên thảo	15g
Tri mẫu	10g
Chi tử	4,5g
Hoài ngư tât	12g
Xuyên đoạn	12g
Đại thanh diệp	30g
Hoạt thạch	10g
Xuyên hoàng bá	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, sắc hoặc tán - bột tùy theo trường hợp để bào chế cho thích hợp.

CĐ: Thanh nhiệt hoá thấp giải độc.

LD: Theo dạng bào chế.

11. TOẢ TINH ĐƠN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Ngũ bội tử	80g
Phục linh	80g
Phá cố chỉ	160g
Thanh diêm	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu đục.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng và muối, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Toả Tinh Hoàn (Kỳ hiệu lương khương).

12. TOẢ TINH HOÀN (Kỳ hiệu lương phương)

TP: Bạch linh	60g
Phá cố chỉ	120g
Ngũ bội tử	60g
Thanh diêm	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hạ nguyên hư yếu, tiểu đục, tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Toả Tinh Đơn (Chứng trị chuẩn thang).

13. TRẮM HƯƠNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hoàng kỳ	Kinh giới huệ
Trầm hương	Từ thạch
Hoạt thạch	Nhục thung dung

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu khó, tiểu đục.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

14. TRẮM HƯƠNG HỔ PHÁCH HOÀN

(Phổ tế)

TP: Đinh lịch	46g
Phòng kỷ	30g
Trầm hương	60g
Hạnh nhân	20g
Quất bì	30g
Từ lô tử	20g
Hổ phách	20g
Trạch tả	20g
Íc lý nhân	60g
Xích linh	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên, dùng Xạ hương bọc ngoài.

CĐ: Trị phù, tiểu không thông, huyết kết, suyễn nghịch, trường đau, tý kinh có thấp nhiệt.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Bài này còn gọi là Trầm Phách Hoàn.

15. TRỊ TRỌC CỐ BẢN HOÀN

(Y học chính truyền)

TP: Bạch linh	40g
Hoàng bá	40g

<i>Liên nhục</i>	80g
<i>Bán hạ</i>	40g
<i>Hoàng cầm</i>	80g
<i>Sa nhân</i>	40g
<i>Chích thảo</i>	120g
<i>Ích trí nhân</i>	40g
<i>Trư linh</i>	100g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị vị có thấp nhiệt, lưu chuyển xuống bàng quang sinh ra tiểu đục.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

16. TRƯ CAN HOÀN (Phổ tế)

TP: *Bán hạ*
Trư linh

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị thấp nhiệt ở phía dưới, tiểu đục.

LD: Ngày uống 8-12g, với nước cơm, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Bán Hạ Hoàn (ĐKT Pháp).

- Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

17. TƯ THẬN HOÀN (Lý Đông Viên)

TP: <i>Hoàng bá (sao muối)</i>	80g
<i>Nhục quế</i>	8g
<i>Tri mẫu</i>	9g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu, giúp bàng quang khí hoá, trị tiểu không thông, bụng dưới trướng đầy, niệu đạo rít mà đau.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thông Quan Hoàn.

18. UẤT KIM HOÀNG LIÊN HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: <i>Bạch linh</i>	160g
<i>Hoàng cầm</i>	80g
<i>Hổ phách</i>	80g
<i>Đại hoàng</i>	80g
<i>Hoàng liên</i>	40g
<i>Uất kim</i>	40g
<i>Hắc khiên ngư</i>	120g
<i>Hoạt thạch</i>	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thủy hoả không giao nhau, hư hoả bốc lên, tinh thoát, ngũ lâm, bạch trọc.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

4. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH HOA TÁN (Vệ sinh bảo giám)

TP: *Phác tiêu, liều lượng tùy ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị nhiệt ở Bàng quang, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước sắc Hồi hương.

2. BÁT CHÍNH ẨM (Ấu ấu tu tri)

TP: <i>Biển súc</i>	4g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Đại hoàng (chung với rượu)</i>	4g
<i>Cổ mạch</i>	4g
<i>Hoạt thạch (nướng)</i>	4g
<i>Mộc thông</i>	4g
<i>Sơn chi</i>	4g
<i>Xa tiền tử</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Tiểu gắt do nhiệt.

LD: Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g, sắc uống.

3. BÁT CHÍNH TÁN (Hoà tễ cục phương)

TP: <i>Biển súc</i>	12g
<i>Cam thảo</i>	6g
<i>Chi tử</i>	8g
<i>Cổ mạch</i>	12g
<i>Đại hoàng (chê)</i>	8g
<i>Hoạt thạch</i>	16g
<i>Mộc thông</i>	6g
<i>Xa tiền tử</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Thanh nhiệt, tả hoả, lợi thủy, thông lâm. Trị niệu đạo viêm nóng đau (do thấp nhiệt hạ trú ở bàng quang gây tiểu tiện nhỏ giọt, ngắn đở, đau buốt).

LD: Mỗi lần uống 6-8g, ngày 2 lần với nước sắc Bắc đên (Đặng tâm thảo). Hoặc sắc uống ngày 1 thang, chia 3 lần uống.

GC: Sạch vệ sinh Bảo Giám cho dùng 1 lần 20g, uống với nước sắc Trúc diệp, uống xa bữa ăn.

4. BÁT CHÍNH TÁN

(*Y phương hải hội (HTYTTLinh)*)

TP: <i>Biển súc</i>	12g
<i>Cổ mạch</i>	(10g)
<i>Hoạt thạch</i>	16g
<i>Sơn chi</i>	8g
<i>Xa tiền</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu gắt do nhiệt.

LD: Uống ngày 2 lần, mỗi lần 4-6g.

5. BÍCH NGỌC TÁN (*Thương hàn tiêu bản*)

TP: <i>Cam thảo</i>	4g
<i>Hoạt thạch</i>	24g
<i>Thanh đại</i>	24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thấm thấp, lợi thủy, tiêu nhiệt, giải thử tà. Trị các loại thấp nhiệt ở bàng quang làm cho tiểu ít, nước tiểu đỏ... thanh nhiệt ở can.

LD: Uống với nước ấm. Hiện nay, thường dùng bao vải hoặc lá sen tươi bọc thuốc bột đó, sắc nước uống. Mỗi ngày dùng 12-40g.

GC: Đây là bài Lục Nhất Tán, thêm vị Thanh đại.

6. BỔ KHÔI TÁN (*Kim quĩ yếu lược*)

TP: <i>Bổ khô</i>	0,2g
<i>Hoạt thạch</i>	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu không thông.

LD: Uống ngày 3 lần.

GC: Bổ = Hương bổ.

7. CHI TỬ NHÂN TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Cam thảo (nướng)</i>	8g
<i>Đông quỳ tử</i>	20g
<i>Chi tử nhân</i>	5 quả
<i>Mao căn</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tiểu tiện không thông, bụng trướng, vùng tím, ngực phiền nhiệt (nóng này bực bội).

LD: Ngày uống 8g.

8. ĐẠO TIỂU XÍCH TÁN (*Ấu ấu tu trị*)

TP: <i>Cam thảo</i>	8g
<i>Mộc thông</i>	8g
<i>Sinh địa</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ tiểu buốt, gắt (đường tiểu bị viêm do nhiệt).

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Đàng sâm.

9. GIẢ TÔ TÁN (*Bút hoa y kính*)

TP: <i>Cù mạch</i>	8g
<i>Mạch nha (sao)</i>	8g
<i>Trần bì</i>	8g
<i>Hương phụ</i>	8g
<i>Mộc thông</i>	8g
<i>Xích linh</i>	8g
<i>Kính giới</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khi trẻ làm tiểu khó, bí, dưới rốn phình to, đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

10. HƯƠNG LINH TÁN

(*Thế Y Đặc Hiệu Phương*)

TP: <i>Bạch truật</i>	<i>Cam thảo</i>
<i>Cát cánh</i>	<i>Chu sa</i>
<i>Hoàng kỳ</i>	<i>Mộc hương</i>
<i>Nhân sâm</i>	<i>Nhục quế</i>
<i>Phục linh</i>	<i>Phục thần</i>
<i>Sơn dược</i>	<i>Trạch tả</i>
<i>Trư linh</i>	<i>Viễn chí</i>
<i>Xạ hương</i>	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tiểu đỏ, đục.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 4g.

Dùng Thiên môn và Mạch môn (bỏ lõi) sắc lấy nước uống thuốc, uống lúc đói.

11. HƯƠNG TÔ TÁN (*Vệ sinh bảo giám*)

TP: <i>Mộc thông</i>	20g
<i>Phòng kỷ</i>	20g
<i>Trần bì</i>	40g
<i>Tử tô diệp</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thủy khí hư trướng, tiểu đỏ, đục.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Sinh khương.

12. KIM SA TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hải kim sa, lượng tùy ý.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Hải kim sa phơi trong râm cho khô. Tán bột.

CD: Trị các chứng lâm của phụ nữ (các chứng viêm nhiễm ở đường tiểu).

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Cam thảo.

13. LINH DƯƠNG GIÁC TÁN

(Thái bình thánh huệ)

TP: Bạc hà	40g
Linh dương giác	40g
Tê giác	20g
Chi tử nhân	7 cái
Mẫu đơn bì	0,4g
Xích thược	0,4g
Hoàng liên	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ bụng sưng to cứng như đá, tiểu gắt, buốt, nước tiểu rỉ ra không ngừng.

LD: Ngày uống 8g

14. LỢI KHÍ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo
Hoàng kỳ
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị người lớn tuổi mà khí bị hư, tiểu tiện bí.

LD: Ngày uống 12-16g.

15. MỘC THÔNG TÁN (Trương Thi)

TP: Hoạt thạch	40g
Khiên ngư tử	20g
Mộc thông	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tâm kinh có phục nhiệt, tiểu tiện không thông, bụng dưới đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

16. NGŨ TÂM THẦN PHƯƠNG

(Thọ thế bảo nguyên)

TP: Đại hoàng	12g
Hải kim sa	12g
Mộc hương	3,2g
Đương quy	8g
Hùng hoàng	4g
Ngưu tất	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các chứng lâm (Ngũ lâm), đường tiểu bị viêm nhiễm.

LD: Mỗi lần uống 6g với rượu, lúc sắp đi ngủ.

GC: Bài này còn gọi là Hải Kim Sa Tán.

17. NGŨ MA TÁN (Cục phương)

TP: Cam thảo	4,8g
Sơn chi nhân	4g
Xích thược	4g
Đương quy	4,8g
Xích linh	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các chứng lâm (ngũ lâm).

LD: Chia hai lần uống với nước sắc Đẳng tâm.

18. NHỊ THẦN TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Hải kim sa	28g
Hoạt thạch	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CD: Trị các chứng lâm (đường tiểu bị viêm cấp) gây đau.

LD: Ngày uống 8-12g. Dùng Đẳng tâm, Mạch môn và Mộc thông, sắc lấy nước, uống thuốc.

19. QUỲ THẠCH TÁN (Trương Thi)

TP: Đông quỳ (rễ)	1 khúc
Khiên ngư tử	20g
Hoạt thạch	40g
Mộc thông	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tiểu không thông, phiền loạn.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Đẳng tâm

20. SINH PHỤ TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>Bán hạ</i>	30g
<i>Hoạt thạch</i>	20g
<i>Phụ tử (sống)</i>	20g
<i>Củ mạch</i>	30g
<i>Mộc thông</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng lãnh lâm, tiểu tiện bí.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương và Đương tâm.

21. THẠCH VI CÙ MẠCH TÁN (Phổ Tế Phương)

TP: <i>Thạch vi (bỏ lông)</i>	60g
<i>Quý tử</i>	60g
<i>Củ mạch</i>	30g
<i>Xa tiền tử</i>	90g
<i>Hoạt thạch</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu buốt, tiểu gắt, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 8-12g.

22. THẠCH VI TÁN (Ngoại Đài Bí Yếu)

TP: <i>Thạch vi (bỏ lông)</i>	60g
<i>Củ mạch</i>	30g
<i>Hoạt thạch</i>	160g
<i>Xa tiền tử</i>	90g
<i>Quý tử</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh nhiệt lợi thủy, thông lâm. Trị chứng lâm (tiểu buốt, gắt...) tiểu không thông.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Thạch Vi Cù Mạch Tán (Phổ Tế Phương)

23. THẠCH VI TÁN (Ngoại Đài Bí Yếu)

TP: <i>Thông thảo</i>	60g
<i>Thạch vi (bỏ lông)</i>	60g
<i>Hoạt thạch</i>	60g
<i>Cam thảo (nướng)</i>	60g
<i>Đương quy</i>	60g
<i>Vương bất lưu hành</i>	30g
<i>Bạch truật</i>	90g
<i>Củ mạch</i>	90g
<i>Quý tử</i>	90g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thủy, hoạt huyết, thông lâm. Trị bàng quang có nhiệt, các chứng lâm.

LD: ngày uống 8-12g với nước cháo.

24. THẠCH VI TÁN (Cục phương)

TP: <i>Thạch vi (bỏ lông)</i>	80g
<i>Thuộc dược</i>	80g
<i>Bạch truật</i>	80g
<i>Hoạt thạch</i>	80g
<i>Quý tử</i>	80g
<i>Củ mạch</i>	80g
<i>Mộc thông</i>	80g
<i>Đương quy</i>	40g
<i>Cam thảo (nướng)</i>	40g
<i>Vương bất lưu hành</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị Thận khí không đủ, bàng quang có nhiệt, tiểu nhiều, tiểu són.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Tiểu mạch.

25. THẠCH VI TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>Thạch vi (bỏ lông)</i>	40g
<i>Đông quý tử</i>	20g
<i>Mộc thông</i>	20g
<i>Xích phục linh</i>	20g
<i>Xa tiền tử</i>	10g
<i>Củ mạch</i>	10g
<i>Địa du (dùng vỏ trắng)</i>	10g
<i>Hoạt thạch</i>	10g
<i>Cam thảo</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng lâm (tiểu buốt...)

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Hành 5 cọng, sắc uống ấm.

26. THẠCH VI TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>Thạch vi (bỏ lông)</i>	20g
<i>Xích thước</i>	20g
<i>Bạch mao căn</i>	40g
<i>Mộc thông</i>	40g
<i>Củ mạch</i>	40g
<i>Mang tiêu</i>	40g
<i>Quý tử</i>	40g
<i>Mộc hương</i>	40g
<i>Hoạt thạch</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị chương lâm (tiểu buốt...).

LD: Ngày uống 32g với nước ấm.

27. THANH CAN TÁN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Phục linh	8g
Trư linh	12g
Trạch tả	2g
Cù mạch	2g
Hổ phách	2g
Đang tâm	1 cọng
Biển súc	2,8g
Mộc thông	2,8g
Thông thảo	0,8g
Xa tiền tử (sao)	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khát mà tiểu tiện bí bế, tiểu vàng, tiểu rít.

LD: Mỗi lần dùng 12-20g, sắc uống nóng.

GC: Bài này cũng gọi là Thanh Phế Tán (Lý Đông Viên)

28. THANH PHẾ TÁN (Lý Đông Viên)

TP: Biển súc	2,78g
Mộc thông	2,8g
Trạch tả	2g
Cù mạch	2g
Phục linh	8g
Trư linh	12g
Đang tâm	0,4g
Thông thảo	0,8g
Xa tiền tử	4g
Hổ phách	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khát mà tiểu bí, gắt, buốt, nước tiểu vàng.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Thanh Can Tán.

29. THÔNG LINH TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch linh
Bạch truật
Ích trí nhân

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tâm khí không đủ, tiểu nhiều, tiểu đỏ, tiểu đục.

LD: Mỗi lần dùng 8g uống với rượu nóng.

30. TRẠCH TẢ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bồ hoàng	40g
Quy vĩ	40g
Trạch tả	40g
Chỉ xác	20g
Tang phiêu tiêu	20g
Tử tó	40g
Hổ phách	40g
Tân lang	40g
Xích linh	40g
Quan quế	30g
Thạch vi	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu buốt (lậu) do hàn.

LD: Mỗi lần dùng 8g, với nước sắc Đông qua và Mộc thông.

31. TRẠCH TẢ TÁN (Thánh huệ phương)

TP: Bạch truật	24g
Mẫu đơn	24g
Trạch tả	30g
Cam thảo	24g
Mộc thông	30g
Xích linh	24g
Du bạch bì	24g
Quế tâm	24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, khí của bàng quang bị ứ, tiểu ra ít.

LD: Mỗi lần dùng 10g, sắc uống ấm.

32. TRẦM HƯƠNG HỔ PHÁCH TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Biển súc	20g
Mộc hương	20g
Tiểu hồi	20g
Hải kim sa	20g
Mộc thông	20g
Trầm hương	12g
Hoạt thạch	20g
Thông thảo	20g
Vong ưu cần	20g
Hổ phách	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị các chứng lâm (tiểu buốt, gắt).

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 40g, thêm Đảng tâm 20g, Trúc điệp 10 cọng, Liên căn 3 cọng, Hành 3 cọng. Sắc uống lúc đói.

33. TRẮM HƯƠNG TÁN (Thành huệ phương)

TP: Cam thảo	16g
Hoàng cầm	16g
Phi tử	30g
Cù mạch	90g
Hoàng kỳ	24g
Quất hồng bì	24g
Địa du bì	30g
Hoạt thạch	24g
Trầm hương	24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị cao lâm (đái đục như mỡ)

LD: Ngày uống 6-12g lúc đói với nước cháo.

34. TRẮM HƯƠNG TÁN (Thành huệ phương)

TP: Bạch truật	24g
Hoạt thạch	16g
Trầm hương	16g
Chích thảo	8g
Quy tử	24g
Vương bất lưu hành	16g
Cù mạch	16g
Thạch vi	16g
Xích thực	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị lãnh lâm, tiểu buốt chịu không nổi.

LD: Ngày uống 12g lúc đói, với nước sắc Đại mạch.

35. TRẮM HƯƠNG TÁN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP: Bạch thực	24g
Quất bì	8g
Trầm hương	16g
Chích thảo	8g
Quy tử	24g
Vương bất lưu hành	16g
Đương quy	16g
Thạch vi	16g
Hoạt thạch	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị khí lâm, uất kết ở trong, bụng đầy trướng, đại tiện lỏng, tiểu không lợi.

LD: Mỗi lần dùng 6g, uống lúc đói, với nước sắc Đại mạch.

36. TUYỀN KHÍ TÁN

(Nhiếp sinh chủng diệu phương)

TP: Hắc khiên ngư	20g
Hoạt thạch	40g
Mộc thông	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị tiểu không thông, bụng trướng đầy không chịu nổi.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Đảng tâm 10 cọng. Hành một cọng, sắc uống lúc đói.

37. TỬ LINH TÁN (Đan Khê tâm pháp)

TP: Bạch truật	72g
Trạch tả	64g
Phục linh	72g
Trư linh	72g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tiểu tiện không lợi, mà không có chứng hàn.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Ngũ Linh Tán bỏ Quế.

38. VẠN LINH TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Đương quy	40g
Nga truật	20g
Sinh địa	24g
Mộc hương	12g
Nhục quế	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CD: Trị phụ nữ bụng dưới đau, tiểu buốt, gắt.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với rượu, lúc đói.

39. VÔ ƯU TÁN (Nho môn sự thân)

TP: Bạch truật	20g
Khiên ngư	16g
Tang bạch bì	40g
Hoàng kỳ	40g
Mộc hương	20g
Trần bì	40g
Hồ tiêu	20g
Mộc thông	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CD: Trị tiêu tiểu không thông.

LD: Ngày uống 16-20g.

40. VƯƠNG BẤT LƯU HÀNH TÁN

(Thánh huệ phương)

TP: Du bạch bì	28g
Mộc thông	28g
Vương bất lưu hành	40g
Đương quy	28g
Sinh địa	40g
Xích thực	28g
Hoạt thạch	40g
Tử cầm	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị hư lao, tiểu trường nhiệt, tiêu buốt, gắt.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cháo, lúc đói.

41. XA TIỀN TỬ TÁN (Thánh huệ phương)

TP: Chích thảo	10g
Mộc thông	20g
Thạch vi	20g
Đông quỳ tử	20g
Quế tâm	20g
Vương bất lưu hành	20g
Hoạt thạch	28g
Sinh địa	40g
Xa tiền tử	28g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị hư lao, tiểu buốt, gắt, dương vật đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cháo, lúc đói.

5. THUỐC SẮC

1. BẠCH TRỌC THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch linh	8g
Hoàng cầm	4g
Ích trí nhân	4g
Khiêm thực	4g
Liên nhục	4g
Sơn thù	4g
Trạch tả	4g
Tỳ giải	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bạch trọc (đái đục), cầu thận viêm.

LD: Sắc uống sau bữa ăn.

GC: Không được uống lúc bụng đói.

- Đái đỏ thêm vị Mạch môn.

- Đái gắt thêm Ô dược, Xương bồ.

2. CÁT CẦN THANG (Dịch sa thảo)

TP: Cam thảo	4g
Kinh giới	8g
Thuyền thoái	4g
Cát cánh	8g
Liên kiều	8g
Uất kim	4g
Cát cần	8g
Ngưu bàng	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt, tiểu gắt, buốt.

LD: Sắc uống.

3. CHUYỂN BÀO PHÁP (Y lược giải âm)

TP: Cam thảo tiết	8g
Cam toại	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

- Cam thảo tiết sắc với 200ml còn 100ml uống.

- Cam toại tán bột hoà nước đắp vào bên dưới rốn.

CD: Trị tiểu tiện không thông.

LD: Uống khoảng nửa giờ, lúc thuốc đến dưới rốn, 2 vị thuốc tương phản nhau làm nước tiểu thông (được).

4. ĐẠI PHÂN THANH ẨM

(Mộng trung giác đậu)

TP: Chi tử	4g
Phục linh	4g
Chỉ xác	4g
Trư linh	4g
Mộc thông	4g
Xa tiền	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng thấp nhiệt gây sốt cao, tiểu ít mà đỏ, đại tiện lỏng.

LD: Sắc uống xa bữa ăn.

5. HOÀNG CẨM THANH PHẾ THANG ẨM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hoàng cầm	20g
Thiên môn	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu như nước vo gạo, phế âm hư, khát mà tiểu tiện không thông.

LD: Sắc uống.

6. HOÀNG CẨM THANH PHẾ ẨM (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạc hà	1,2g
Hồng hoa	4g
Thiên hoa phấn	4g
Cát căn	4g
Liên kiều	4g
Xích thược	4g
Đương quy	4g
Phòng phong	4g
Xuyên khung	4g
Hoàng cầm	0,4g
Sinh địa	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế âm hư, khát mà tiểu tiện không thông.

LD: Sắc uống.

7. KHƯƠNG HOẠT THANG (Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo (nướng)	2g
Khương hoạt	4g
Thương truật	2g
Cao bản	2g
Phòng phong	4g
Trạch tả	2g
Độc hoạt	2g
Phục linh	2g
Trần bì	2g
Hoàng bá	2g
Sài hồ	4g
Trư linh	2g
Hoàng kỳ	2g
Thăng ma	2g
Xuyên khung	2g
Hoàng liên	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt, phù thũng tê dại, tiểu đỏ, bí, chi dưới yếu.

LD: Sắc uống.

8. LÃO NHÂN LONG BẾ THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch quả	9g
Ngô thù du	5g
Thục địa	30g
Cam thảo	10g
Nhục quế	6g
Tỳ giải	12g
Đảng sâm	24g
Nhục thung dung	15g
Vương bất lưu hành	12g
Hoàng kỳ	30g
Phục linh	12g
Xa tiền tử	15g
Liên tử	18g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, kiện tỳ, ôn bổ thận dương, trị tỳ thận đều hư, tuyến tiền liệt bị u kèm tiểu bí.

LD: Sắc uống.

9. LINH DƯƠNG GIÁC ẨM (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Chi tử nhân	40g
Hồng lam hoa	20g
Mạch môn	20g
Đại hoàng	20g
Linh dương giác	20g
Thanh tương tử	20g
Đại thanh	20g
Lý tử	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết ra nhỏ giọt, tiểu nóng, tiểu gắt, buốt.

LD: Sắc uống.

10. LỤC ĐẦU ÁP PHƯƠNG (Nghiêm phương)

TP: Vịt trắng dầu	1 con
-------------------	-------

Bào chế: Dạng thuốc sắc (hầm). Vịt trắng dầu, lông xanh, làm thịt, đem luộc với Đậu đỏ, lấy nước uống.

CĐ: Ích âm, lợi thủy, trị tiểu không thông.

LD: Uống nước sắc (luộc) lúc đói.

11. MỘC THÔNG THANG (Đông lược khảo)

TP: Mộc thông	6g
Phòng kỷ	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiểu khó do bàng quang có nhiệt.

LD: Sắc uống nóng.

Quế chi	6g
Xa tiền tử	8g
Hoàng kỳ	15g
Sinh địa	12g

12. NGÂN BỔ TIỂU ĐỘC THANG GIA VỊ

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: <i>Bổ công anh</i>	30g
<i>Đan sâm</i>	12g
<i>Kim tiền thảo</i>	30g
<i>Bạch mao căn</i>	15g
<i>Hương phụ</i>	6g
<i>Phù bình</i>	15g
<i>Đại phúc bì</i>	10g
<i>Kim ngân hoa</i>	20g
<i>Tiểu kế</i>	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, giải độc, lợi thấp, thông lâm, hành khí hoạt huyết, trị đường tiết niệu bị nhiễm khuẩn cấp.

LD: Sắc uống.

13. NGŨ LINH SÂM PHỤ THANG

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: <i>Bạch truật</i>	10g
<i>Ô dược</i>	12g
<i>Quế chi</i>	10g
<i>Đảng sâm</i>	15g
<i>Phục linh</i>	15g
<i>Trạch tả</i>	10g
<i>Mộc hương</i>	10g
<i>Phụ tử</i>	10g
<i>Trư linh</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Ôn thận, thông dương, hoá khí, hành thủy, trị tiểu bí.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ Linh Chi Tán thêm Đảng sâm, Mộc hương, Ô dược và Phụ tử.

14. NGŨ LINH THANG (*Thiên gia diệu phương*)

TP: <i>Bạch truật</i>	12g
<i>Mạch môn</i>	10g
<i>Trúc diệp</i>	10g
<i>Đại hoàng</i>	8g
<i>Phục linh</i>	10g
<i>Tỳ giải</i>	12g
<i>Đảng sâm</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thông dương, hoá khí, kiện tỳ, lợi thủy, trị tiểu bí.

LD: Sắc uống.

15. NGŨ MA TÁN (*Lục khoa chuẩn thang*)

TP: <i>Chích thảo</i>	6g
<i>Mộc thông</i>	6g
<i>Xích linh</i>	8g
<i>Đạm trúc diệp</i>	4g
<i>Nhân trần</i>	4g
<i>Xích thực</i>	8g
<i>Hoạt thạch</i>	6g
<i>Sơn chi nhân</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng lâm (ngũ lâm)

LD: Sắc uống.

16. NGŨU TẮT THANG (*Nghiệm phương*)

TP: <i>Đương quy</i>	40g
<i>Ngũu tât (rễ và lá)</i>	40g
<i>Hoàng cầm</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiểu không thông, phụ nữ máu bị kết, bụng và lưng đau.

LD: Sắc uống, chia làm 3 lần uống trong ngày.

17. NHỊ DIỆU ĐỊA HOÀNG THANG

(*Phùng Thị*)

TP: <i>Bạch linh</i>	8g
<i>Hoàng bá</i>	3,2g
<i>Thực địa</i>	32g
<i>Đan bì</i>	8g
<i>Phụ tử (chế)</i>	4g
<i>Trạch tả</i>	6g
<i>Hoài sơn</i>	8g
<i>Sơn thù</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thanh niên vì sắc dục quá độ lại lao tâm gây ra đại buốt, nước tiểu nhỏ giọt, bụng tức.

LD: Sắc với Đảng sâm và Kiện liên tử, uống vào lúc đói.

18. NHỊ MỘC TÁN (Y học nhập môn)

TP: Bạch thực	Đương quy
Thanh bì	Trạch tả
Bình lang	Mộc hương
Cam thảo	Mộc thông
Đại hồi	Nhục quế
Trần bì	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4,8g

CĐ: Trị đại buốt do hàn (hàn lâm)

LD: Sắc uống.

19. NHỊ THẠCH TÁN (Y học nhập môn)

TP: Đông quỳ tử
Hàn thủy thạch
Hoạt thạch

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 160g.

CĐ: Trị tiểu tiện bị bế tắc do ruột chèn ép.

LD: Sắc uống.

20. PHỤ QUẾ ĐỊA HOÀNG THANG GIA ÍCH TRÍ TANG PHIÊU TIÊU, BỔ CỐT CHỈ (Thôi Thi)

TP: Bạch phục linh	6g
Ích trí nhân	8g
Tang phiêu tiêu	12g
Bổ cốt chỉ	12g
Nhục quế	4g
Thục địa	16g
Chế phụ tử	4g
Sơn dược	8g
Trạch tả	6g
Đơn bì	6g
Sơn thù nhục	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu tiện nhỏ giọt, rỉ ra.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ Quế Địa Hoàng Thang thêm Ích trí nhân, Tang phiêu tiêu và Bổ cốt chỉ.

21. PHỤC LINH BÌ THANG (Ôn bệnh điều biến)

TP: Đại phúc bì	12g
Phục linh bì	20g
Trư linh	12g
Đạm trúc điệp	8g
Thông thảo	12g
Ý dĩ	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị thấp tà ở tiêu, tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

22. PHỤC LINH NHUNG ĐIÊM (Kim quỹ yếu lược)

TP: Bạch truật	80g
Nhung điêm	1 cục
Phục linh	320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Đem Bạch truật và Phục linh sắc trước, khi sôi kỹ cho Nhung điêm vào sắc tiếp.

CĐ: Trị tiểu tiện không thông.

LD: Phân làm 3 lần uống ấm.

23. SÂM KỲ THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chích thảo	10g
Nhân sâm	10g
Thổ ty tử	10g
Địa cốt bì	20g
Sinh địa	20g
Thục địa	20g
Hoàng kỳ	20g
Tang phiêu tiêu	20g
Xích linh	30g
Ngũ vị tử	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm hư phát nhiệt, tiểu bí, lâm lịch.

LD: Sắc uống.

24. SÂM LINH HỔ PHÁCH THANG (Vệ sinh bảo giám)

TP: Cam thảo (sống)	3g
Hổ phách	0,9g
Sài hồ	0,6g
Diên hồ sách	2,1g
Nhân sâm	1,5g
Trạch tả	0,6g
Đương quy	0,6g
Phục linh	1,2g
Xuyên luyện tử	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu bí, bụng đau tràn đến hạ sườn.

LD: Sắc uống.

25. THẠCH VI ẨM TỬ (Phổ Tế Phương)

TP: Thạch vi	30g
Cù mạch	30g
Mộc thông	30g
Trần quất bì	24g
Phục linh	24g
Thược dược	24g
Tang bạch bì	24g
Hoàng cầm	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng khí lâm, tiểu gắt, đau.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng thêm 6g, thêm gừng 8g, sắc uống ấm.

26. THANH CHÂN THANG (Phổ Tế Phương)

TP: Tang diệp
Xa tiền tử

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị tiểu không thông, bụng đầy trướng.

LD: Giã nát, ép lấy nước cốt, uống 30-40ml.

27. THANH PHẾ THÔNG THUY THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch truật	40g
Mạch môn	12g
Tô tử	8g
Bán hạ	4g
Nhân trần	4g
Trạch tả	4g
Hoàng cầm	8g
Phục linh	12g
Xa tiền tử	12g
Tang bạch bì	12g
La bặc tử	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị tiểu gắt, hoàng đản, bàng quang có thấp nhiệt.

LD: Sắc uống.

28. THÂN THÔNG TÁN (Thọ thế bào nguyên)

TP: Nhi trã	4g
-------------	----

Bào chế: Dạng thuốc sắc (hãm)

CD: Thông lợi tiểu tiện, trị trẻ nhỏ bàng quang có hoả thịnh, tiểu bế không thông.

LD: Sắc (hãm) uống.

29. THỎ TY TIẾN (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Chích thảo	2g
Đảng sâm	8g
Đương quy	6g
Hoài sơn	6g
Lộc giác sương	6g
Phục linh	6g
Táo nhân	6g
Thỏ ty tử	16g
Viễn chí	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CD: Trị tiểu đục (bạch濁), tỳ khí suy, suy nghĩ nhiều làm cho bị lao tổn, tinh khí thoát.

LD: Sắc uống.

30. THÔNG BẠCH THANG (Toàn sinh chỉ mê)

TP: Quất bì	10g
Quy tử	4g
Thông bạch	3 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiểu không thông, bụng và lưng đau, khí xông lên tâm.

LD: Sắc uống.

31. THÔNG BẾ LỢI TIỆN THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Biển súc	16g
Cam thảo	10g
Chương nhân thảo	26g
Cù mạch	16g
Đại hoàng	10g
Đảng tâm thảo	8g
Đông quy tử	26g
Giáp chân	10g
Hoàng bá	10g
Hoạt thạch	16g
Lưu ký nô	16g
Mộc thông	16g
Sơn chi tử	16g
Thạch vi	16g
Trạch tả	16g
Vương bất lưu hành	16g
Xa tiền tử	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thấp nhiệt ở bàng quang, bàng quang khí hoá thông lợi, tiện liệt tuyến kèm tiểu bí.

LD: Sắc uống.

32. THÔNG LÂM THANG (Y tông kim giám)

TP: Bồ hoàng	12g
Cam thảo	4g
Cù mạch	12g
Đào nhân	12g
Đinh lịch	12g
Hoạt thạch	12g
Hồ phách	12g
Mộc thông	12g
Ngưu tất	12g
Quế tâm	8g
Quy vĩ	12g
Sinh địa	12g
Xích phục linh	12g
Xích thược	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu tiện bí, buốt.

LD: Sắc uống.

33. THÔNG NHŨ THANG (Ngoại đài bí yếu)

TP: Nhân nhũ	120g
Thông bạch	3 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh bị bí tiểu.

LD: Sắc sôi 1-2 dạo, bỏ Hành đi, cho uống dần.

34. THÔNG QUAN CÙ MẠCH HOÀN

(Thánh tế tổng lục)

TP: Chi tử nhân	Ma nhân
Chích thảo	Mộc thông
Cù mạch (hoa)	Quy tử
Du bạch bì	Thạch vi
Đại hoàng	Thược dược
Đương quy	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 30g. Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

CĐ: Trị bàng quang có thực nhiệt, tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

GC: Theo đầu bài ghi là dạng thuốc hoàn.

35. THÔNG QUAN HOÀN GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Chỉ xác	10g
Hoàng bá	10g

Nhục quế	10g
Thăng ma	4g
Thực phụ tử	10g
Tri mẫu	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn dương thiếu hoả, thăng thanh giáng trọc. Trị bí đái do tà ở hạ tiêu làm mất chức năng của bàng quang.

LD: Sắc uống.

GC: Theo đầu bài ghi là dạng thuốc hoàn.

36. THÔNG THẢO THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bồ hoàng	6g
Chích thảo	4g
Cù mạch	4g
Tân giao	6g
Hoạt thạch	6g
Mao căn	6g
Quế tâm	6g
Thông thảo	6g
Vương bất lưu hành	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lâm (tiểu buốt, khó).

LD: Sắc uống.

37. THÔNG THẢO THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch chỉ	2g
Cam thảo	2g
Cát cánh	8g
Cù mạch	4g
Liên kiều	2g
Mộc thông	2g
Sài hồ	4g
Thanh bì	2g
Thiên hoa phấn	2g
Thông thảo	2,8g
Xích thược	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lâm (tiểu buốt, khó), sữa không xuống, ngoại cảm phong nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Lập Hiệu Tán.

38. TIÊU THÙNG THANG

(Xích thủy huyền châu)

TP: Bạch truật	16g
Mộc hương	1,6g
Tô tử	3,2g
Đình lịch	3,2g
Sơn chi	16g
Trâm hương	10g
La bạch tử	10g
Tiểu mục	3,2g
Xích linh	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, giáng khí. Trị thủy thũng, sưng đầy, tiêu tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

39. TIÊU THÙNG THANG (Đơn Đài ngọc án)

TP: Chỉ xác	3,2g
Mộc thôn	6g
Trạch tả	6g
Địa cốt bì	3,2g
Ngũ gia bì	3,2g
Trư linh	6g
Đình lịch tử	6g
Sinh khương	3,2g
Xa tiền tử	6g
Hải kim sa	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu không thông.

LD: Thêm Đẳng tâm 30 cọng, sắc uống nóng.

40. TRÂM HƯƠNG THÔNG QUAN THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Đơn sâm	20g
Trâm hương	6g
Đào nhân	(?)
Hoạt thạch	10g
Tri mẫu	4g
Đông quỳ tử	(?)
Ngưu tất	10g
Vương bất lưu hành	20g
Hoàng bá	4g
Nhục quế	4g
Xích thước	10g
Thạch vi	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hạ tiêu có thấp nhiệt, bí đái sau khi mổ.

LD: Sắc uống.

41. TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG

(Xích thủy huyền châu)

TP: Bạch thước	4,8g
Hoàng bá	6g
Sinh địa	4g
Cam thảo tiết	3,2g
Mộc thông	3,2g
Tri mẫu	4g
Đương quy	6g
Ngưu tất	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoả táo, huyết ít, khí không giáng xuống sinh ra chứng lâm (tiểu buốt).

LD: Sắc uống lúc đói.

42. TƯ ÂM HOẢ KHÍ THANG (Trương Khiết Cổ)

TP: Cam thảo (sống)	
Hoàng bá	
Hoàng liên (sao)	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị do uống phải thuốc nhiệt làm cho tiểu không thông, vùng dưới rốn đau không chịu được.

LD: Sắc uống.

43. TƯ THUẬN THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chỉ xác	4g
Hạnh nhân	4g
Khương hoạt	2,8g
Đại hoàng	4g
Hậu phác	4g
Sinh địa	4g
Đương quy	4g
Hồng hoa	1,2g
Tân lang	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong trúng tạng, tiêu tiểu bí, rít.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu thêm Hoả ma nhân.

44. TỨ THẬN HOẠT HUYẾT THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo	6g
Ngưu tất	12g
Trúc diệp	10g
Củ mạch	12g
Nhục quế	2g
Vương bất lưu hành	12g
Đào nhân	16g
Ô dược	10g
Hoàng bá	12g
Lưu hành	12g
Tri mẫu	10g
Hồng hoa	10g
Tạo giác thích	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Đổ nước, ngâm 1 giờ. Sắc 2 lần, trộn chung, chia 2 lần uống với bột Nhục quế.

CD: Trị tiểu liệt tuyến có khối u kèm bí đái.

LD: Sắc uống (Xem thêm ở phần dạng bào chế trên).

45. TỨ NGHỊCH TÁN (Thương hàn luận)

TP: Cam thảo	4g
Sài hồ	4g
Chỉ thực	4g
Thược dược	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh thiếu âm bị bệnh, tay chân lạnh, tiểu không thông, bụng đau, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

46. TỬ THẢO ĐÔNG QUỲ THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch linh	4g
Khổ sâm	4,4g
Thuyền thoái	3,2g
Bạch thược	4g
Lô phòng phong	4g
Trạch tả	4g
Chi tử	4,8g
Mộc thông	4g
Tử thảo nhung	4,8g
Đông quỳ tử	6g
Tần giao	4,4g
Xa tiền tử	4g
Hoàng cầm	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiểu không thông, độc khi bế tắc.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16-20g, sắc uống ấm lúc đói.

47. TỶ GIẢI PHÂN THANH ẨM

(Y học tâm ngô)

TP: Bạch truật	4g
Liên nhục	2,8g
Tỳ giải	8g
Đơn sâm	6g
Phục linh	4g
Xa tiền tử	6g
Hoàng bá	2g
Thạch xương bồ	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bạch trọc, ngũ lâm.

LD: Sắc uống.

48. VŨ CÔNG TÁN (Thọ thế bảo nguyên)

TP: Bạch truật	4g
Mộc thông	4g
Trạch tả	4g
Bán hạ	4g
Sơn chi tử	4g
Trần bì	4g
Cam thảo	1,2g
Thăng ma	1,2g
Trư linh	4g
Điều cầm	3,2g
Xích linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bàng quang có nhiệt, tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

49. XA TIỀN TỬ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Đạm trúc diệp	10g
Kính giới huệ	10g
Xích linh	10g
Đảng sâm	20 cọng
Xa tiền tử	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng lâm (tiểu buốt, gắt...).

LD: Sắc uống.

GC: Theo đầu bài ghi là dạng thuốc tán.

6. THUỐC KHÁC

1. NGƯU TẤT THANG (<i>Tam nhân cực nhất bệnh chứng</i>)	<i>Ngưu tất</i> 40g <i>Ý dĩ nhân</i> 40g
TP: Cam thảo 40g Khương hoạt 40g Sinh địa 400g Địa cốt bì 40g Ngũ gia bì 40g Xuyên khung 40g Hải đồng bì 80g	Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Tán bột. Bọc vào lụa mỏng, ngâm rượu 27 ngày. CD: Trị tiểu tiện không thông, phụ nữ huyết bị kết, bụng và lưng đau. LD: Mỗi ngày uống 1 chung (10ml) đến 4 chung.

B. THUỐC CHỮA TRỊ SỎI Ở ĐƯỜNG TIỂU TIỆN

1. THUỐC CAO

1. NỘI KIM HỔ ĐÀO CAO

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: Hồ đào nhân (chung) 500g Kê nội kim 150g Mật ong 500g	
--	--

Bào chế: Dạng thuốc cao. Kê nội kim, nướng, tán thành bột. Hồ đào đập nhỏ. Trộn chung với Mật ong thành dạng cao.

CD: Trị chứng sỏi thận, đường tiểu.

TP: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10ml.

2. THUỐC HOÀN

1. THÂN HIỆU HỔ PHÁCH HOÀN

(*Thành huệ phương*)

TP: Đại hoàng Hổ phách Mộc hương Quy tử	<i>Mộc thông</i> <i>Nị phấn</i> <i>Quế tâm</i> <i>Tử thạch</i>
---	---

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Mỗi vị thuốc đều 16g.

CD: Trị thạch lâm (sỏi đường tiểu), đường tiểu đau, buốt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đẳng tâm và Hành.

3. THUỐC TÁN (BỘT)

1. QUỲ TỬ TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Du bạch bì 20g Thạch nam 20g Đông quỳ tử 20g Thạch vi 20g	<i>Trạch tả</i> 10g <i>Trư linh</i> 16g
---	--

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thạch lâm (sỏi đường tiểu), tiểu khó, đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CD: Trị khí hoá của bàng quang không tuyên thông, tiểu bí, tiểu ra sỏi nhỏ như cát, tiểu buốt không chịu được.

LD: Mỗi ngày dùng 12g.

2. THÔNG THẦN TÁN (*Y phương loại tị*)

TP: Bạch linh 10g Bạch truật 6g Cam thảo 6g Hoạt thạch 16g Nhục quế 4g	TP: Bồ hoàng 40g Hoạt thạch 40g Vương bất lưu hành 40g Cam toại 28g Mộc thông 100g Xa tiền tử 80g
---	---

3. VƯƠNG BẤT LƯU HÀNH TÁN

(*Thành huệ phương*)

Đông quỳ tử
Quế tâm
Xích thược
Đương quy
Thạch vi

60g
40g
60g
60g
40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thạch lâm, huyết lâm, bụng dưới kết đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

4. THUỐC SẮC

1. GIÁNG THẠCH THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Kim tiền thảo 30g
Cam thảo tiêu 3g
Hải kim sa 10g
Ngư não thạch 10g
Đông quỳ tử 10g
Hoạt thạch 10g
Thạch vi 10g
Giáng hương 3g
Kê nội kim 10g
Xuyên ngư đằng 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt lợi thấp, trị sỏi đường tiết niệu.

LD: Sắc uống.

2. KIM HẢI BÀI THẠCH THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo (sao) 12g
Kê nội kim 10g
Nhũ hương 9g
Đông quỳ tử 12g
Kim tiền thảo 50g
Tỳ giải 9g
Hải kim sa 15g
Mộc thông 5g
Ý dĩ nhân 12g
Hổ phách 10g
Ngư tất 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt uất kết ở hạ tiêu, trị đường tiểu viêm, sỏi ở đường tiểu.

LD: Sắc uống.

3. LỢI TIỂU BÀI THẠCH THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Kim tiền thảo 20g
Xa tiền tử 20g
Mao căn 20g
Ý dĩ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trục sỏi đường tiểu.

LD: Sắc uống.

4. NGŨ LÂM TÁN (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Cam thảo 6g
Hoạt thạch 6g
Xích linh 8g
Chi tử 6g
Mộc thông 6g
Xích thược 8g
Đạm trúc (diệp) 4g
Nhân trần 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh nhiệt ở bàng quang làm cho tiểu không thông, tiểu gắt, tiểu đục, tiểu ra sỏi, sạn, các chứng lâm.

LD: Sắc uống lúc đói.

5. NIỆU LỘ BÀI THẠCH THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Biển súc 24g
Củ mạch 15g
Mộc thông 10g
Chi tử 20g
Đại hoàng 12g
Ngư tất 15g
Chỉ xác 10g
Hoạt thạch 15g
Thạch vi 30g
Chích thảo 10g
Kim tiền thảo 30g
Xa tiền tử 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu sỏi, thông lâm, trị sỏi ở đường tiểu.

LD: Sắc uống.

6. NIỆU LỘ KẾT THẠCH THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch vân linh 10g

Hổ phách	3g
Thạch bi	10g
Hải kim sa	15g
Kim tiền thảo	15g
Trần bì	10g
Hoạt thạch	12g
Mộc thông	6g
Xa tiền tử	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lợi thấp, hoá ứ, trị sỏi ở bàng quang.

LD: Sắc uống.

7. NGŨ LÂM TÁN (Y học nhập môn)

TP: Bạch thược	4g
Đảng sâm	2g
Sơn chi	4g
Cam thảo	2g
Đương quy	20g
Xích linh	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lâm (tiểu buốt, tiểu đục,... đường tiểu bị viêm, có sỏi...).

LD: Sắc uống, lúc đói.

GC: Sách cục phương không có vị Đảng sâm.

8. PHỤ KIM THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Kim tiền thảo	30g
Thục địa	20g
Phụ tử	12g
Trạch tả	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sỏi đường tiểu.

LD: Sắc uống.

9. TẠC THẠCH THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo (sao)	6g
Hổ phách	2g
Trạch tả	10g
Địa long	10g
Kê nội kim	10g
Trâm hương	2g
Đông quý tử	15g
Mang tiêu	6g
Xa tiền tử	10g

Hải kim sa	10g
Mộc tặc	10g
Xuyên ngư tất	10g
Hoạt thạch	10g
Phục linh	10g
Xuyên uất kim	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi niệu, thông lâm, trị thấp nhiệt uẩn kết ở hạ tiêu, sỏi ở đường tiểu.

LD: Sắc uống.

10. TAM KIM HỒ ĐÀO THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Biển súc	12g
Hồ đào (nhân)	4 hạt
Cam thảo	4,5g
Kê nội kim (bột)	6g
Thạch vi	12g
Cù mạch	12g
Kim tiền thảo	30g
Thiên môn	9g
Hải kim sa	12g
Mộc thông	4,5g
Xa tiền tử	12g
Hoạt thạch	12g
Ngưu tất	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt uẩn tích ở hạ tiêu, nước tiểu ngưng kết thành sỏi.

LD: Sắc uống.

11. THẠCH VI TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Thạch vi	6g
Hoàng cầm	6g
Cù mạch (hoa)	6g
Địa du (dùng vỏ trắng)	6g
Mộc thông	6g
Quý tử	6g
Cam thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng lâm (tiểu buốt, sỏi bàng quang...).

LD: Sắc uống.

12. THĂNG MA CÁT CẢN THANG GIA

GIẢM (Hầu sa chứng trị khái yếu)

TP: Bạc hà (là)	2,4g
Cương tằm	10g
Liên kiều	6g
Cam thảo	1,6g
Hà diệp	1 là
Thăng ma	1,8g
Cát cánh	4g
Kim ngân hoa	10g
Thuyền thoái	2,4g
Cát căn	4,8g
Lai bạc	10g
Xích thược	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu ra sỏi nhỏ như cát, sốt, tiêu chảy, họng đau.

LD: Sắc uống.

13. THÔNG PHAO THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bai tương thảo	16g
Biến súc	6g
Cát cánh	4g
Củ mạch	6g
Mông hoa	16g
Lâu lô	10g
Thanh bì	10g
Trạch tả	10g
Vương bất lưu hành	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành ứ, thông lâm, trị sỏi ở đường tiểu.

LD: Sắc uống.

14. TRẦN KIM THANG GIA GIẢM (Thiên gia diệu phương)

TP: Hải kim sa	16g
Mạch môn	10g
Trần châu	60g
Kê nội kim	12g

Phù thạch	16g
Ty qua lạc	12g
Lộ lô thông	16g
Tiểu hồi	10g
Vương bất lưu hành	12g
Trạch tả	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông lâm, bài thạch, trị đường tiểu có sỏi.

LD: Sắc uống.

15. TRỤC THẠCH THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	10g
Hổ phách mặt	4g
Cam thảo (nhỏ)	4,8g
Mộc hương	4,8g
Kê nội kim	6g
Sinh địa	12g
Hải kim sa đẳng	18g
Kim tiền thảo	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mộc hương cho vào sau. Hổ phách mặt để ngoài uống với nước thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt lợi thấp, thông lâm trực thạch, trị sỏi đường tiểu.

LD: Sắc uống, ngày 1 thang chia hai lần.

16. TỶ GIẢI ẨM (Y học tâm ngộ)

TP: Đẳng tâm	20 con
Phục linh	6g
Tỳ giải	12g
Hoàng bá	3,2g
Thạch vi	6g
Văn cập phấn	6g
Liên nhục	3,2g
Thạch xương bồ	3,2g
Xa tiền tử	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lâm, cao lâm (đãi ra sạn như cát hoặc nhờn như mỡ).

LD: Sắc uống.

II. THUỐC CHỮA BỆNH TIỂU TIỆN NHIỀU

A. TIỂU TIỆN NHIỀU DO PHẾ BỊ NHIỆT - TIỂU TRƯỜNG BỊ HƯ HÀN, BÀNG QUANG BỊ HƯ LẠNH...

1. THUỐC HOÀN

1. TIỂU PHỤ HOÀN (*Tế sinh*)

TP: Long cốt *Phụ tử*
Tang phiêu tiêu *Tiêu hồng*
Lộc nhung *Sơn thù*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CD: Trị tiểu trường bị hư hàn, tiểu nhiều, tỳ vị bị hư hàn, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối, lúc đói.

2. TRÂM HƯƠNG HOÀN (*Thánh tế tổng lục*)

TP: Cù mạch (hoa) *Hoạt thạch*
Hoàng kỳ *Nhục thung dung*
Trâm hương

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 30g. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị cao lâm (tiểu đục như mỡ bò).

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

3. TRƯ ĐỖ HOÀN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Đinh hương 40g
Phá cố chỉ 40g
Xuyên luyện tử 40g
Hối hương 40g
Trư đỗ 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng, lúc đói.

4. TỶ GIẢI HOÀN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Xuyên tỳ giải 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối có pha rượu ấm.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH VI TÁN (*Thiên kim*)

TP: Bạch thược
Bạch vi

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị có thai mà đi tiểu nhiều do phế bị nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

2. KÊ TRƯỞNG TÁN (*Thánh Tế Tổng Lục*)

TP: Bạch thanh chi 150g
Hoàng hùng kê trường 4 bộ
Hoàng liên (bỏ rễ) 150g
Khổ sâm 150g
Nhục thung dung (tẩm rượu, sấy) 150g
Xích thạch chi 150g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Thuốc tán thành bột. Còn ruột gà (kê trường) đốt tồn tính, tán bột.

CD: Trị bàng quang bị hư lạnh, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần dùng 6g với rượu lúc đói.

3. KIM SA TÁN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Cam thảo *Hoạt thạch*
Hải kim sa *Uất kim*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị trẻ nhỏ tiểu tiện lâm lịch (nhỏ giọt) không thông.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc địa phụ tử

4. TANG PHIÊU TIÊU (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Tang phiêu tiêu (sao) 13 miếng
Lộc nhung 80g
Mẫu lệ (phấn) 80g
Cam thảo 880g
Hoàng kỳ 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phụ nữ tiểu nhiều (do hư lạnh).

LD: Ngày uống 16-20g với nước gừng.

5. TANG PHIÊU TIÊU TÁN

(Bản Thảo Diển Nghĩa)

TP: Tang phiêu tiêu (nướng muối)	40g
Viễn chí (bỏ lõi)	40g
Long cốt	40g
Thạch xương bồ (sao muối)	40g
Nhân sâm	40g
Quy bản (nướng dấm)	40g
Đương quy	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CD: An thần hôn, định tâm trí, trị chứng hay quên, lao tâm thận, tiểu nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 8g uống với nước sắc Nhân sâm.

6. TANG PHIÊU TIÊU TÁN (Nữ khoa chỉ yếu)

TP: Hậu phác (sao cháy đen)	24g
------------------------------------	-----

Hoàng kỳ	120g
Lộc nhung	80g
Mẫu lệ	120g
Nhân sâm	80g
Tang phiêu tiêu (nướng)	120g
Xích thạch chi	120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tiểu nhiều, tiểu són.

LD: Ngày uống 20g với nước cơm.

7. TRẠCH TẢ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: A giao	Mẫu lệ
Lộc nhung	Tang phiêu tiêu
Mẫu đơn bì	Trạch tả
Xích linh	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc đều 40g.

CD: Trị tiểu nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với rượu nóng.

3. THUỐC SẮC

1. CAM THẢO CAN KHƯƠNG THANG

(Kim quỳ yếu lược)

TP: Cam thảo (sao cháy)	80g
Chích thảo	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Dương hư, tỷ không nhiếp huyết, phế bị trúng hàn, trị phổi teo, tiểu vật.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thược Dược Cam Thảo Thang, bỏ Bạch thược, thêm Can khương.

2. KHÍ LÂM THANG (Trung Tham Tây Lục)

TP: Hàng thược (sống)	10g
Hoàng kỳ (sống)	19g
Một dược	4g
Nhũ hương	4g
Sài hồ	6g
Tri mẫu	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng khí lâm.

LD: Sắc uống.

3. QUẾ CHI PHỤ TỬ THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	80g
Đương quy	160g
Sinh khương	120g
Đại táo	12 quả
Quế chi	120g
Thược dược	240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ huyết hư, mồ hôi tự ra, nước tiểu rỉ ra.

LD: Sắc uống.

4. TÁN HUYẾT TIÊU TRƯỞNG THANG

(Trương Thị y thông)

TP: Bán hạ	3,2g
Ngũ linh chi	2,4g
Sa nhân	4g
Chích thảo	2,4g
Ô dược	2,4g
Sinh khương	5 lát
Mộc hương	2,4g
Quan quế	2,4g

Tử tô	1,2g
Nga truyệt	3,2g
Quy vĩ	6g
Xuyên khung	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết trướng, tiểu nhiều, phân màu đen.

LD: Sắc uống.

5. TANG CĂN TAM KIM NHỊ THẠCH THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Tang thụ căn	30g
Kim tiên thảo	30g
Hải kim sa	30g
Kê nội kim (rang với cát)	30g
Hoạt thạch	30g
Thạch vi	16g
Vương bất lưu hành	10g
Ngưu đẳng	10g
Tỳ giải	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, lợi thấp. Thông lâm, chỉ thống, trị sỏi đường tiểu.

LD: Sắc uống.

6. TỖ GIẢI PHÂN THANH ẨM (Huyết chứng luận)

TP: Cam thảo	12g
Ô dược	8g
Xương bồ	8g
Ích tri nhân	8g
Thanh diêm	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đái đục, đái nhiều.

LD: Sắc uống.

7. TỖ GIẢI PHÂN THANH ẨM (540 bài thuốc Đông y)

TP: Cam thảo	6g
Muối ắn	4g
Thạch xương bồ	8g
Hoạt thạch	12g
Ô dược	8g
Tỳ giải	20g
Ích tri nhân	8g
Phục linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bạch trọc, tiểu đục như nước vo gạo (đái ra đường tráp).

LD: Sắc uống.

B. TIỂU TIỆN NHIỀU - KHÔNG TỰ CHỦ - TIỂU SÓN

1. THUỐC HOÀN

1. BA KÍCH HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Ba kích (bỏ lõi)	60g
Nhục thung dung	60g
Sơn thù du	20g
Đỗ trọng (ngâm rượu, sao)	12g
Phụ tử (chế)	20g
Tang phiêu tiêu	40g
Long cốt	20g
Quan quế	20g
Thỏ ty tử	40g
Lộc nhung	4g
Sinh địa	60g
Tục đoạn	40g
Ngũ vị tử	20g
Sơn dược	40g
Viễn chí	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Viễn chí ngâm nước Cam thảo, bỏ lõi. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị bụng đau, tiểu không tự chủ (di niệu) lâu ngày làm cho tiểu tiện không lợi.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. CỐ PHAO HOÀN

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bá tử nhân	160g
Phúc bồn tử	160g
Câu kỷ tử	160g
Sơn thù nhục	160g
Đảng sâm	160g
Thục địa	320g
Kê trường	1 bộ
Trư phao	1 cái
Long cốt	120g
Tục đoạn	160g
Mẫu lệ (sống)	120g
Tử hà xa	1 cái
Ngũ vị tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ruột gà (kê trường), bong bóng, lợn (trư phao) và Nhau thai (tử hà xa) rửa sạch, sao khô. Tất cả tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng tiểu tự ra (di niệu), tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 20g, lúc bụng đói.

3. CỔ PHAO HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Nhung diêm 10g
Tang phiêu tiêu 20g
Tiểu hời 40g
Phụ tử (chế) 20g
Thỏ ty tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng rượu quấy làm viên.

CD: Trị tiểu tiện không tự chủ (di niệu), bàng quang hư hàn.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. NỘI KIM LỘC NHUNG HOÀN

(Lục khoa chuẩn thành)

TP: Hoàng kỳ Long cốt.
Ngũ vị tử Kê nôi kim
Lộc nhung Nhung đậu khấu
Liên tử nhục Mẫu lệ
Tang phiêu tiêu Phụ tử

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ phần huyết mạch bị tổn thương do lao nhọc, gân mạch bị hàn tà xâm nhập, tiểu đục, nước tiểu tự ra cả ngày đêm, bụng và rốn đau, lưng và chân tay không có sức.

LD: Ngày uống 8-12g

5. NGŨ TỬ HOÀN (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Cửu tử Thỏ ty tử
Xà sàng tử Ích trí nhân
Tiểu hời hương

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, lấy rượu nấu hồ làm hoàn.

CD: Trị tiểu đi liên tục (đái tháo), tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 12-16g với nước pha muối.

GC: Sách TQHYĐT Điển ghi bài này trích trong sách thế Y Đặc Hiệu.

6. THỎ TY TỬ HOÀN (Tế sinh)

TP: Lộc nhung 40g

Mẫu lệ 40g
Ngũ vị tử 40g
Nhục thung dung 80g
Phụ tử 20g
Tang phiêu tiêu 20g
Thỏ ty tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tiểu nhiều, tiểu ra không tự chủ.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu và muối, lúc đói.

7. THỎ TY TỬ HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Tang phiêu tiêu 20g
Thỏ ty tử 20g
Trạch tả 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tiểu nhiều, tiểu ra không tự chủ.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm, lúc đói.

8. TIÊU ĐỊA HOÀN (Thẩm Thị dao hàm)

TP: Sinh địa
Thục địa
Xuyên tiêu

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tiểu không tự chủ (tiểu nhiều).

LD: Ngày uống 8g lúc đói.

GC: Bài này cũng gọi là Tiêu Hạ Hoàn.

9. TAM BẠCH HOÀN (Nguy Thị gia tàng)

TP: Long cốt thảo 30g
Lộc giác sương 60g
Mẫu lệ phấn 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Hoạt thạch bọc ngoài.

CD: Trị tiểu không tự chủ, tinh thoát, bạch trọc, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

10. TỬ THẦN HOÀN (Cổ kim y thông)

TP: Ngũ vị tử 160g
Thỏ ty tử 160g
Nhục thung dung 640g
Thục địa 240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Hoài sơn là hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị tiểu vật, tiểu không tự chủ (do hư yếu).

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối loãng, lúc đói.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. A GIAO ẨM (Chứng trị chuẩn thành)

TP: A giao	120g
Mẫu lệ	40g
Lộc nhung (tẩm rượu, sao)	40g
Tang phiêu tiêu	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị đái không tự chủ (di niệu).

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 10g, hoà vào nước, sắc lên uống. Ngày 2 lần.

2. KÊ NỘI KIM TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Kê nội kim, lượng tùy ý.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sinh xong bị chứng di niệu (tiểu không tự chủ).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với rượu nóng.

3. KÊ TRƯỜNG TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Kê trường (ruột gà, sao)	1 bộ
Long cốt	10g
Mẫu lệ 9sao	10g
Quế (bỏ vỏ)	10g
Tang phiêu tiêu	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 2 lần. Mỗi lần 6-8g với rượu nóng.

4. KÊ TRƯỜNG TÁN (Trương Thị)

TP: Bạch linh	20g
Kê trường thảo	20g
Long cốt	20g
Mạch môn (bỏ lõi)	20g
Mẫu lệ (phấn)	30g
Tang phiêu tiêu	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị bàng quang có nhiệt, tiểu không tự chủ, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng thêm ít muối và Gừng, Táo 2 quả, sắc uống ấm.

5. TANG PHIÊU TIÊU TÁN

(Thiên Kim Phương)

TP: Tang phiêu tiêu (sao)	120g
Lộc nhung (nướng dấm)	120g
Hoàng kỳ	120g
Nhân sâm	80g
Xích thạch chi	80g
Hậu phác	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sản hậu dương khí bị suy kém, tiểu nhiều, tiểu không tự chủ.

LD: Mỗi ngày uống 16-20g với nước cơm, lúc đói.

6. TANG PHIÊU TIÊU (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Tang phiêu tiêu 20 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tang phiêu tiêu sao vàng. Tán bột.

CD: Trị phụ nữ tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm, lúc đói.

GC: Có thể uống kèm thêm Ích trí nhân.

7. THUẬN KINH TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch phục linh	20g
Ích trí nhân	20g
Thạch vi	4g
Hồ phách	20g
Hạt họ	20g
Kim mao cầu tích	20g
Thạch yển	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị 10 tuổi trở lên, sau khi bị cơn kinh phong mà tâm khí trệ, tiểu tiện dầm dề, ngày đêm 30-40 lần, ngày càng vàng héo.

LD: Mỗi lần uống 4g, với nước sắc hạt Họ.

3. THUỐC SẮC

1. BỔ PHỤ ẨM (Bổ di)

TP: Bạch cập (tán nhỏ)	4g
Sinh hoàng ty quyển	1 thước (40cm)
Bạch mẫu đơn cân bi (tán nhỏ)	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu không tự chủ.

LD: Sắc với 400ml, cho đến khi thuốc nhừ, lấy chày gỗ mà nghiền nát, lọc lấy nước trong uống 1 lần vào lúc đói.

GC: Cổ thư ghi là khi uống thuốc xong không được nói vì lúc nói thì khí đi lên làm cho sức thuốc không vận hành xuống được sẽ giảm tác dụng của thuốc.

2. CỔ PHAO THANG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch thược	6g
Sung uy tử	12g
Dương phao	1 cái
Tang phiêu tiêu	8g
Đương quy (sao rượu)	8g
Thăng ma	2g
Hoàng kỳ (sao rượu)	20g
Thù du nhục	8g
Phục linh	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu vật, tiểu không tự chủ.

LD: Sắc uống.

3. TANG PHIÊU TIÊU TÁN

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Tang phiêu tiêu	16g
Đẳng sâm	12g
Đương quy (thân)	12g
Quy bản (nướng)	16g

Phục thần	16g
Long cốt	12g
Viễn chí	6g
Thỏ ty tử	16g
Phúc bốn tử	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ.

LD: Sắc uống.

4. THỎ (THỔ) CỐT ẨM (Phổ tế)

TP: Thiên môn	50g
Thỏ cốt (xương thỏ)	1 bộ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu không tự chủ.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thỏ Cốt Chức.

5. TỈNH TỴ THẮNG HÂM THANG

(Trung tham tây lục)

TP: Bạch truật	12g
Mẫu lệ	12g
Tiền kỳ	12g
Chích thảo	6g
Tang ký sinh	10g
Tục đoạn	10g
Long cốt	12g
Thù du	12g
Tỳ giải	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ khí hư hạ hãm, tiểu không tự chủ (tiểu nhiều).

LD: Sắc uống.

C. THUỐC TRỊ ĐÁI DẪM

1. THUỐC HOÀN

1. SỨC TUYẾN HOÀN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Ích trí nhân	240g
Ô dược	240g
Sơn dược	240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Ôn tỳ thận, sức tiểu tiện, trị người già hạ nguyên hư lạnh, tiểu nhiều lần, hoặc đái són, đái dầm.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. KÊ TRƯỜNG TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Kê trường (đốt tồn tinh)	1 bộ
Long cốt	6g
Mẫu lệ	6g
Nhục quế	6g
Phục linh	6g
Tang phiêu tiêu (sao)	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ đại dâm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 4g, uống với rượu ấm.

GC: Ruột gà, trai dùng gà mái, gái dùng gà trống.

2. GIA ĐƯỜNG DI NIỆU TÁN

(Thiên gia diệu phương)

TP: Đường cát (trắng hoặc vàng), vừa đủ dùng	60g
Hoàng kinh tử	60g
Phù tiểu mạch	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Phơi sấy khô, sao nổ, tán bột (cho đường vào sau).

CD: Trị đại dâm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 20g. Dùng liền 3 ngày, nếu chưa kết quả, dùng tiếp và tăng lượng dùng.

GC: Hoàng kinh tử hái vào sau tiết sương giáng tốt nhất.

3. THUỐC SẮC

1. CỔ PHU THANG GIA GIẢM

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch thược	8g	Hoàng kỳ	12g
Ích trí nhân	8g	Sơn thù	8g
Tang phiêu tiêu	8g	Thăng ma	8g
Đương quy	8g	Ích mẫu	8g
Phục thần	8g		
Tật lê	8g		

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đại dâm do phế và tỳ suy kém.

LD: Sắc uống.

III. THUỐC CHỮA BỆNH TIỂU TIỆN RA MÁU

A. THUỐC TÁN (BỘT)

1. ĐẠO XÍCH TÁN (Y lược giải âm)

TP: Cam thảo (sống)	2g	Sinh địa	40g
Sinh địa	12g	Xích thược	20g
Xa tiến	6g	Lương dương giác	20g
Mạch môn	12g	Tử thảo	30g
Trúc diệp	10 lá		
Xích linh	6g		
Mộc thông	4g		

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tiểu đục, tiểu ra máu.

LD: Ngày uống 8-12g

GC: Đây là bài Đạo Xích Tán, thêm Mạch môn, Xa tiến, Xích linh.

2. ĐƯƠNG QUY TÁN (Xích thủy huyền châu)

TP: Đương quy	20g
----------------------	-----

3. THẦN HIỆU PHƯƠNG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hải phiêu tiêu

Sinh địa

Xích thược.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị chứng huyết lâm (tiểu ra máu, buốt).

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Trắc bá diệp và Xa tiền tử.

Hậu phác 0,4g
Xa tiền tử 0,4g

4. XA TIỀN TỬ (Chứng trị chuẩn thành)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

TP: *Chích thảo* 0,4g
Mẫu lệ (nung) 20g

CD: Trị nhiệt tích ở tiểu trường, tiểu ra máu.
LD: Ngày uống 8g.

B. THUỐC SẮC

1. BẠCH VI THANG GIA VỊ (Y Phương Ca Quát)

TP: *Bạch vi* 8g
Cam thảo 4g
Đương quy 8g
Nhân sâm 4g
Phá cố chỉ 4g
Quy vĩ 4g
Vôi tôi 4g

Hạn liên thảo 15g
Trư linh 12g
Bạch truật 12g
Lục nhất tán 15g
Tỳ giải 30g
Biển súc 15g
Thạch vi 30g
Vân linh 18g
Hải kim sa 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột).

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiểu ra máu (niệu huyết).

CD: Thanh nhiệt, thông lâm, kiện tỳ, hoá trọc, trị chứng đái ra đường trấp (do giun chỉ).

LD: Sắc uống hoặc tán bột uống.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch Vi Thang, thêm Phá cố chỉ, Quy vĩ và Vôi cũ.

GC: Lục Nhất Tán (Hoạt thạch 6 phần, Cam thảo 1 phần).

2. BÌNH DỊ ĐỊA DU THANG (Y lược giải âm)

TP: *Bạch thực* 8g
Chích thảo 4g
Sinh khương 3 lát
Bạch truật 8g
Đẳng sâm 12g
Thần khúc 8g
Can khương 4g
Địa du 12g
Thăng ma 4g
Cát căn 8g
Đương quy 12g
Thương truật 8g
Hậu phác 8g
Hương phụ 8g
Phục linh 8g
Trần bì 4g

4. DƯỠNG TRẮP HUYẾT NIỆU THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: *Bổ hoàng (sống)* 15g
Đương quy 10g
Thổ phục linh 30g
Đạ thu thạch 15g
Hoàng kỳ 30g
Tiên hạc thảo 30g
Đan sâm 15g
Ích mẫu thảo 30g
Xuyên ngư tất 10g
Đỗ trọng 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiểu ra máu do hàn tà xâm nhập.

CD: Cố thân, ích khí, hoạt huyết, hoá ứ, trị chứng đái ra máu, đái ra đường trấp, nước tiểu đục.

LD: Sắc uống.

LD: Sắc uống.

3. DƯỠNG TRẮP NIỆU THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch mao căn* 30g

5. KHỬ Ứ CHỈ HUYẾT THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: *Bách thảo sương* 4g
Hạn liên thảo 12g
Ngã yết 16g
Chỉ thực 6g
Huyết dụ 12g

Ngưu tất	12g
Đan sâm	12g
Ích mẫu	12g
Uất kim	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu ra máu do chấn thương hoặc do sỏi ở đường tiểu (thể huyết ứ).

LD: Sắc uống.

6. NGŨ TU THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Hạn liên thảo	8g
Râu ngô (ngô tu)	8g
Xa tiền tử	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu ra máu.

LD: Sắc uống.

7. NGŨ TẤT THANG (Y lược giải âm)

TP: Ngưu tất	40g
Nhũ hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu đục, tiểu ra máu.

LD: Sắc uống với rượu.

8. TIÊU ĐỀM HOÁ ĐỘC THANG (Y thuần thặng nghĩa)

TP: Cam thảo	1,6g
Hoàng cầm	3,2g
Thanh bì	3,2g
Đại hoàng	12g
Hoàng liên	1,8g
Thiên hoa phấn	6g
Đạm trúc diệp	20 lá
Mộc thông	3,2g
Xích thược	3,2g

Đương quy	4,8g
Ngân hoa	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoả vượng, khát, bụng đau, tiêu tiểu ra máu.

LD: Sắc uống.

9. TIỂU KẾ ẨM TỬ (Tế sinh)

TP: Sinh địa (tươi)	40g
Tiểu kế	20g
Hoạt thạch	40g
Bổ hoàng (sao)	12g
Đương quy	12g
Sơn chi	12g
Ngẫu tiết	12g
Đạm trúc diệp	12g
Cam thảo (nung)	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lương huyết, chỉ huyết *cầm máu), thanh nhiệt, thông lâm. Trị chứng huyết lâm (tiểu ra mủ máu) do nhiệt kế ở hạ tiêu.

LD: Sắc uống.

10. TRỊ NIỆU HUYẾT PHƯƠNG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Đương quy	6g
Ô mai (đốt ra tro)	2 quả
Sinh địa	20g
Liên nhục	20g
Quy bản	40g
Thỏ ty tử	16g
Lộc giác sương	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Nấu lộc giác sương trước, các vị khác sắc sau.

CĐ: Trị tiểu ra máu.

LD: Sắc uống.

IV. THUỐC CHỮA BỆNH ĐƯỜNG SINH DỤC NGOÀI

A. THUỐC DÙNG CHO SINH DỤC NGOÀI CỦA NỮ GIỚI

1. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. KẾT ĐỘC CAO (Dương Y Đại Toàn)

TP: Ma du (dầu vừng)	160g
Thông đầu (củ hành)	7 củ

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Hai thứ nấu chung cho sôi, bỏ hành đi thêm Hoàng đơn

40g, quấy đều. Rồi cho thêm 20g Bạch lập và Hoàng lập vào nấu cho chảy đều ra. Thêm nhũ hương (bỏ đầu) và Mộc dược (bỏ đầu), mỗi thứ 8g, khinh phần 12g, Ngưu hoàng 0,4g, Trần châu 0,8g, trộn đều thành cao, dùng để bôi ngoài da.

CĐ: Trị giang mai kết độc.
LD: Dùng thuốc bôi ngoài da (vào chỗ đau).

Thông thảo 10g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Đốt tồn tinh, tán bột.

2. Ô KIM CAO

(Ngô Đông Vương tiên sinh gia bảo)

TP: Đại hoàng 10g
Hoàng bì 10g

CĐ: Trị âm đạo sưng, loét.

LD: Mỗi lần dùng 4g, hoà với mật lợn cho sền sệt thành cao, bôi.

2. THUỐC HOÀN

1. THÙ DU NỘI TIÊU ĐƠN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cát cánh 40g
Đại phúc bì 50g
Đào nhân 20g
Hải táo 50g
Hối hương 50g
Huyền hồ 50g
Mộc hương 30g
Ngô thù du 20g
Ngũ vị tử 50g
Quế tâm 20g
Sơn thù du 40g
Thanh bì 40g
Thực thù du 20g
Xuyên luyện tử 60g
Xuyên ô đầu 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tử cung sa, đau thắt lưng và bụng, chỗ lòi ra (sa xuống) sinh ra ghê lở, chảy nước vàng.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu ấm, lúc đói.

2. XÀ SÀNG TỬ TÁN (Kim quỳ yếu lược)

TP: Xà sàng tử, lượng tùy ý.

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, trộn với ít Bạch phấn làm viên khoảng 10g.

CĐ: Trị âm hộ bị lạnh (hàn)

LD: Dùng vải mỏng (bông gòn, bằng gạc...) bọc thuốc nhét vào âm đạo.

3. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẠCH PHẦN TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phần 20g
Cam thảo (sống) 20g
Đại hoàng (sống) 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Phụ nữ âm hộ sưng đau.

LD: Rắc vào vải mỏng (gạc) đắp vào vết thương. Ngày thay 2 lần.

2. KIẾN TRƯỜNG ĐƠN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Hoàng đơn 4g
Mẫu đinh hương 10 hạt
Hổ tiêu 15 hạt
Sinh phàn 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng âm hộ bị lạnh.

LD: Tán bột, hoà với dấm, bôi vào rốn, cho đến khi thấy mồ hôi ra thì được.

3. NHƯ Ý KIM HOÀNG TÁN

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch chỉ 640g
Khương hoàng 640g
Thiên nam tinh 1280g
Cam thảo 1280g
Quyển bá 640g
Thương truật 1280g
Đại hoàng 640g
Thiên hoa phấn 6400g
Trần bì 1280g
Hậu phác 1280g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị âm đạo bị viêm, loét.

LD: Dùng để trộn với dầu (dừa, vừng...) bôi hoặc rắc vào chỗ đau.

4. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. ĐẠI HOÀNG TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Đại hoàng	20g
Hoàng kỳ (nướng)	20g
Xà sàng tử	20g
Đan sâm	20g
Huyền sâm	20g
Xích thược	20g
Hoàng cầm	20g
Sơn thù	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị âm đạo bị ngứa.

LD: Ngày uống 8g với nước nóng pha rượu.

2. HOÀNG CẨM TÁN (Thiên kim)

TP: Da con nhím	20g
Hồ âm hành	1 cái
Trần bì	80g
Đương quy	20g
Mẫu lệ	80g
Xích thược	40g
Hoàng cầm	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tử cung sa.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. NGŨ VỊ ĐƯƠNG QUY TÁN

(Trương Cảnh Nhạc)

TP: Đương quy	80g
---------------	-----

Mẫu lệ	60g
Xích thược	20g
Hoàng cầm	80g
Vị bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng sa đi, tử cung sa (âm đĩnh).

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

4. TAM BẠCH TÁN (Y học nhập môn)

TP: Bạch truật	20g
Phục linh	80g
Trần bì	20g
Mộc thông	20g
Tang bạch bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong thấp và nhiệt kết ở bàng quang, âm hộ sưng lên, tiêu tiểu không thông.

LD: Uống 8g với nước gừng, ngày 3 lần.

5. XƯƠNG BỔ TÁN (Thánh huệ phương)

TP: Đương quy (sao sệt)	40g
Tân cửu	28g
Ngô thù (sao sệt)	20g
Xương bồ	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hộ sưng đau do phong thấp.

LD: Mỗi lần 12g, thêm Hành sắc uống ấm, lúc đói.

5. THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1. CAM THẢO THANG TẨY PHƯƠNG

(Y tông kim giám)

TP: Cam thảo sống	120g
-------------------	------

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị âm đạo sưng loét.

LD: Sắc với 600ml, còn 200ml, dùng để rửa.

2. LANG NHA THANG (Kim quĩ yếu lược)

TP: Lang nha	120g
--------------	------

Bào chế: Dạng thuốc sắc, dùng ngoài.

CĐ: Trị âm hộ bị thấp nhiệt sinh mụn nhọt lở loét.

LD: Sắc lấy nước để rửa.

6. THUỐC SẮC UỐNG

1. BÌNH THƯƠNG THANG

(Viện YHDT Việt Nam)

TP: Điện thất	12g
Mộc thông	12g
Tiểu hồi	8g

Hương phu	8g
Nhũ hương	8g
Trạch lan	8g
Một dược	8g
Sơn chi	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CD: Trị âm hộ bị thương, đau nhức.
LD: Sắc uống.

2. BỔ TÂM THANG (Ngụy thị)

TP: Bạch phục linh	1,2g
Chi xác	20g
Thục địa	60g
Bạch thược	80g
Tiền hồ	20g
Bàn hạ (chế)	1,2g
Nhân sâm	1,2g
Tử tô	20g
Cam thảo (nướng)	20g
Quất bì	20g
Xuyên khung	1,2g
Cát cánh	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CD: Trị âm hộ bị mụn nhọt, đau ngứa, có cảm giác như trùng (kiến) bò, có mủ, dịch nhờn chảy ra.
LD: Sắc với 5 lát gừng sống và Táo, uống.

3. DẪN TINH CHỈ HUYẾT THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch truật	40g
Kính giới tuệ	12g
Sơn thù	20g
Hắc khương	4g
Nhân sâm	20g
Thục địa	40g
Hoàng bá	20g
Phục linh	12g
Xa tiền tử	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CD: Dẫn tinh, chỉ huyết, trị chứng giao hợp bị xuất huyết (do tổn thương ở âm đạo, âm hộ).
LD: Sắc uống.

4. ĐIỀU KINH BỔ CHÂN THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch quỳ hoa	7 hoa
Đương quy thân	2g
Phòng phong	8g
Bạch truật	2g
Hạnh nhân	3 hạt
Quế chi	1g
Cam thảo	2g

Hoàng cầm	2g
Sài hồ	1,6g
Can khương	0,8g
Hoàng kỳ	2,8g
Thăng ma cân	2g
Cao lương khương	4g
Khương hoạt	1,6g
Cảo bản	0,8g
Ma hoàng	2g
Trạch tả	4g
Độc hoạt	0,8g
Nhân sâm	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CD: Trị chứng âm hộ sưng đau do hàn, bạch đới.
LD: Sắc uống.

5. MA HOÀNG PHỤC TIỄN THANG (Lý Đông Viên)

TP: Bạch truật	2g
Hoàng kỳ	8g
Phòng phong	2g
Cam thảo	1,2g
Khương hoạt	4g
Sài hồ (cân)	2g
Hạnh nhân	3g
Ma hoàng	8g
Sinh địa	2g
Hoàng bá	4g
Nhân sâm	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CD: Trị chứng âm hộ thường có nhiều mủ hôi, nổi lấm nhảm, mặt khô, nóng, tay chân bứt rứt, đau.
LD: Sắc uống.

6. MA HOÀNG THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hoàng liên	80g
Ngải diệp	60g
Xà sàng tử	80g
Ma hoàng	80g
Ô mai	10 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CD: Trị phụ nữ âm đạo sưng, ngứa.
LD: Sắc với nước, lọc bỏ bã, dùng để rửa.

7. THẠCH NAM TÂN (Phụ Sản Khoa Học)

TP: Thạch nam điệp	16g
Uy linh tiên	16g
Xà sàng tử	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận hư, dương kiệt, âm đạo nổi mụn.

LD: Sắc uống.

8. THANH CAN THẨM THẤP THANG

(Y tông kim giám)

TP: Hoàng cầm	4g
Chi tử (sống)	4g
Đương quy	4g
Sinh địa	4g
Bạch thược (sao rượu)	4g
Xuyên khung	4g
Sài hồ	4g
Thiên hoa phấn	4g
Long đởm thảo (sao rượu)	4g
Cam thảo	2g
Trạch tả	2g
Mộc thông	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can kinh có thấp nhiệt, âm đạo viêm, tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

9. TÂN GIAO THANG (Y tông kim giám)

TP: Đương quy	10g
Tân giao	20g
Thạch xương bồ	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ âm hộ sưng đau.

LD: Thêm Hành 5 củ, sắc uống.

10. XUYÊN LUYỆN THANG (Nghiệm phương)

TP: Bạch truật	4g
Mộc hương	1,2g
Tiểu hồi	4g
Đại hồi	4g
Nhũ hương	4g
Trạch tả	3,2g
Huyền hồ	4g
Ô dước	4g
Trư linh	3,2g
Ma hoàng	2,4g
Tân lang	3,2g
Xuyên luyện tử	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hộ sưng đau không chịu nổi.

LD: Thêm gừng 3 lát, Hành 1 củ, sắc uống.

7. THUỐC KHÁC

1. NGŨ GIA BÌ TỬU (Thái bình thánh huệ)

TP: Can khương	120g
Đỗ trọng	120g
Thiên môn	120g
Chung nhũ	160g
Hoàng đơn	120g
Thục địa	120g
Địa cốt bì	80g

Ngũ gia bì	120g
Xà sàng tử	120g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 750ml rượu 2 đêm. Thêm vào 960g đường.

CĐ: Trị thận khí hư hàn, tiểu són, nhỏ giọt, phụ nữ bị chứng lạnh ở âm đạo, lưng gối đau.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 20-40ml.

B. THUỐC DÙNG CHO SINH DỤC NGOÀI CỦA NAM GIỚI

1. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. PHÒ MẠNG SINH HOẢ ĐƠN

(Biện chứng kỳ vãn)

TP: Ba kích	640g
Lộc nhung	80g
Phụ tử	2 củ
Bạch truật	640g

Ngũ vị tử	160g
Sơn thù	640g
Đỗ trọng	240g
Nhân sâm	240g
Táo nhân	120g
Hoàng kỳ	1280g
Nhục quế	240g

Thục địa	1280g
Long cốt	40g
Nhục thung dung	320g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm viên.

CD: Bổ mệnh môn hoà, liệt dương.

LD: Ngày uống 8-12g. Uống đủ 3 tháng.

2. TÁN DỤC ĐƠN (Y lược giải âm)

TP: Ba kích	80g
Đương quy	120g
Sơn thù	40g
Cửu tử	80g
Khối tử	120g

Dâm dương hoắc	80g
Nhục quế	20g
Tiên mao	80g
Đỗ trọng	80g
Nhục thung dung	80g
Xà sàng tử	40g
Đông truat	160g
Phụ tử (chế)	20g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm viên.

CD: Trị liệt dương do hoà suy.

LD: Ngày uống từ 4-8g

GC: Bài thuốc không ghi cụ thể liều dùng.

2. THUỐC HOÀN

1. AN THẬN HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bồ cốt chỉ	40g
Hối hương	40g
Nhũ hương	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị âm nang xuất hàn (mồ hôi ra ở bộ phận sinh dục ngoài).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. BAN LONG HOÀN (Nội khoa Trung y)

TP: Bà tử nhân	80g
Lộc giác sương	80g
Lộc giao	80g
Phá cố chỉ	40g
Phục linh	40g
Thỏ ty tử	80g
Thục địa	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mặt làm hoàn 10g.

CD: Trị liệt dương (dương nuy), di tinh, khí huyết suy.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

3. BỔ TỬ HOÀN (Thiên gia diệu phương)

TP: Cửu tử	60g
Phá cố chỉ (sao với nước muối)	240g
Vân linh	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng giấm (Loại càng cũ, lâu, càng tốt) ngâm thuốc trên cho ngập hơn 1 đốt ngón tay. Đem ninh cạn thành bột. Làm hoàn 10g.

CD: Bổ thận, trợ dương, ích thận, cố tinh, trị chứng liệt dương, suy dinh dục.

LD: ngày uống 2-3 hoàn.

4. ĐÀO NHÂN HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Đại hoàng	8g
Lat quế	8g
Tật lê	8g
Khiên ngư	8g
Mẫu đơn bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CD: Trị dịch hoàn (dài) sưng.

LD: Ngày uống 2-4g dùng Hành, Mộc thông, Thanh bì, sắc lên, cho ít muối vào, uống với thuốc bột.

5. ÍCH TINH TRẮNG DƯƠNG HOÀN GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Ba kích nhục	12g
Bạch nhân sâm	12g
Cam thảo	9g
Câu kỷ	15g
Dâm dương hoắc	30g
Lộc nhun	6g
Nhục thung dung	12g
Phục linh	12g
Sơn dược	15g
Sơn tù nhục	15g
Tào nhân (sao)	12g
Thiên môn	9g
Thỏ ty tử	12g
Thục địa	15g
Toả dương	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị âm dương đều suy, liệt dương.

LD: Ngày uống 30g.

6. NGŨ SAO XUYỀN LUYỆN HOÀN

(Y học nhập môn)

TP: Xuyên luyện nhục

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Xuyên luyện nhục, cắt lấy thịt (bỏ hạt), 300g, chia 5 phần, mỗi phần 60g.

- 1 phần lấy Ban miêu, 1 con, bỏ cánh và chân, sao chung với Xuyên luyện cho vàng, bỏ Ban miêu đi.

- 1 phần dùng 12g Đậu đen, sao chung cho vàng, bỏ Đậu đen đi.

- 1 phần sao chung với 4g La bạc tử cho vàng, bỏ La bạc đi.

- 1 phần sao chung với 12g Tiểu hồi hương và 2g muối, sao vàng, bỏ muối đi, để Tiểu hồi lại.

- 1 phần sao chung với 4g Phá cố chỉ cho vàng.

Tất cả 5 phần hợp chung lại tán nhỏ, lấy rượu nấu hổ, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng Thiên truy (sa đi, thoát vị bẹn), sản khí.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu lúc đói.

7. NGŨ TỬ DIỄN TÔNG HOÀN

(Chu Đan Khê)

TP: Bạch liên tử	120g
Ngũ vị tử	40g
Thỏ ty tử	320g
Câu kỷ tử	320g
Phúc bồn tử	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhuyễn làm hoàn.

CD: Trị đàn ông liệt dương, sinh lý yếu.

LD: Ngày uống từ 4-8g.

GC: Bài thuốc không ghi cụ thể liều dùng.

8. NHẤT KHÍ ĐẠN (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Nhân sâm
Phụ tử (chế)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tỳ và thận hư hàn, tiêu chảy, sợ lạnh, liệt dương.

LD: Ngày uống 8-12g

GC: Đây là biến phương của bài Sâm Phụ Thang

9. THẬP BỔ HOÀN (Nghiêm phương)

TP: Câu kỷ tử	160g
Ngũ vị tử	40g
Sơn thù	160g
Đỗ trọng	160g
Ngưu tất	160g
Thỏ ty tử	160g
Lộc nhung	80g
Sơn dược	160g
Thục địa	320g
Mạch môn	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị dương nuy, tinh không cầm.

LD: Ngày uống 12-16g, với nước muối loãng.

10. TỤ TINH HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hoàng hoa phiêu	600g
Sa tuyến tật lê	320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, Hoàng hoa phiêu thái nhỏ dùng Cáp phần sao thành châu.

Sa tuyến tật lê, ngâm với sữa ngựa 2 đêm, chưng chín, sấy khô. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thận hư, tinh thoái, liệt dương không thụ thai.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng, lúc đói.

GC: Kiên thịt trâu và các thứ cá.

11. TUYẾN BẢO HOÀN (Phổ tế)

TP: Hắc khiên ngư (nửa để sống,	
nửa nấu chín	40g
Mộc hương	40g
sao với Ban miêu 7 con	
cho thơm chỉ lấy 5 con	
Mộc thông	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị ngoại thận (dịch hoàn) sưng đau.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu hoặc nước muối.

3. THUỐC TÁN (BỘT)

1. HẢI LỘC TÁN (Thiên gia diệu phương)

TP: Hải mã	10g
Lộc nhung	10g
Hồng sâm	10g
Nhục quế (bỏ vỏ thô)	3g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Bổ thận, cố tinh, trị sinh dục suy nhược.

LD: Ngày uống 16-20g.

2. HƯƠNG QUẤT TÁN (Trương Thị y thông)

TP: Hạt quýt	40g
Hồi hương	20g
Sơn tra nhục (sao)	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị dịch hoàn 1 bên sưng, trệ xuống (thiên trụ - thoát vị bẹn).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với rượu nóng, lúc bụng đói.

3. TAM VỊ ĐÌNH LỊCH TÁN (Y học nhập môn)

TP: Bạch linh	120g
Đình lịch	80g
Thông thảo	120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị nhức và ngứa trong dịch hoàn, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 4-6g.

4. THIÊN HOA TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo	12g
Thiên hoa phấn	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CD: Trị bìu dài sưng phù.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc với rượu, uống nóng, lúc đói.

4. THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1. LÂM TẮY NANG THÙNG THẦN PHƯƠNG (Tâm đắc thần phương)

TP: Địa phu tử	40g
Mạch nha	40g
Hành tâm	20g

Xuyên tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu) dùng ngoài.

CD: Trị dịch hoàn sưng.

LD: Dùng nước sắc (nấu) để rửa chỗ sưng đau.

5. THUỐC SẮC UỐNG

1. BÀNG QUANG HOÁ TRỌC THANG

GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Bài ô dược	9g
Đan sâm	15g
Hoàng kỳ	18g
Lương đầu tiêm	9g
Nữ trinh tử	15g
Tang phiêu tiêu	9g
Thỏ ty tử	12g
Tiền hồ	4,5g
Trạch tả	12g
Vương bất lưu hành (Quảng đông tiết lệ quả)	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tý vị khí hư. Bàng quang không khí hoá được, thấp trọc ẩn nấu ở hạ tiêu gây ra chứng tiền liệt tuyến viêm mạn.

LD: Sắc uống.

2. DẪN HOÀN THANG (Biện chứng kỳ vấn)

TP: Bạch thược	80g
Sa sâm	20g
Tiểu hồi	12g
Quạt hạch	4g
Sài hồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bình can khí, trị chứng dịch hoàn sưng đau, khí dồn lên trên làm bụng đầy trướng, đau.

LD: Sắc uống.

3. GIẢI ĐỘC TẢ TÂM THANG

(Y tông kim giám)

TP: Cam thảo (sống)	2g
---------------------	----

Hoạt thạch	4g
Ngưu bàng tử	4g
Chi tử (sống)	4g
Huyền sâm	4g
Phòng phong	4g
Hoàng kỳ	4g
Kinh giới	4g
Thạch cao	4g
Hoàng liên	4g
Mộc thông	2g
Tri mẫu	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị dịch hoàn sưng đỏ, đau dẫn lên cả cơ thể.

LD: Sắc uống.

4. GIẢI ĐỘC TẢ TỶ THANG

(Y tông kim giám)

TP: Cam thảo (sống)	Mộc thông
Thạch cao	Chi tử (sống)
Ngưu bàng tử	Thương truật
Hoàng cầm	Phòng phong

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CD: Trị chứng dịch hoàn sưng to.

LD: Sắc uống.

5. HOÀN CAN ÔN THẬN PHƯƠNG

(Tâm đắc thần phương)

TP: Bạch thực	10g
Đương quy	12g
Ô dược (sao)	2g
Bạch truật	4g
Hạt quýt	2,8g
Sài hồ	4g
Chi tử (sao đen)	4g
Mẫu đơn	4g
Tiểu hồi	1,2g
Độc hoạt	4g
Ngó thù	2,8g
Xuyên khung	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị âm hư, thủy suy, can mộc suy gây ra dịch hoàn sưng bên to bên nhỏ (thiên trụ, thoát vị bẹn), sán khí (Đổi sán).

LD: Sắc uống

6. KHỞI DƯƠNG THANG

(Biện Chứng Kỳ Văn)

TP: Ba kích thiên	40g
Bà tử nhân	4g
Bạch truật	40g
Hoàng kỳ	20g
Ngũ vị	4g
Nhân sâm	4g
Nhục quế	4g
Sơn thù	12g
Thục địa	40g
Viễn chí	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Đại bổ tâm thận, ôn mệnh môn hoá. Trị chứng liệt dương.

LD: Sắc uống.

7. LỢI HOÀNG THANG (Biện chứng kỳ văn)

TP: Phục linh	40g
Sa sâm	80g
Ý dĩ	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Lợi thấp, thanh nhiệt, trị dịch hoàn sưng đau (do thấp nhiệt).

LD: Sắc uống.

8. SÀI HỒ THẮNG PHẬP THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Hoàng bá	8g
Ma hoàng (rể)	4g
Sài hồ	4g
Hồng hoa	1 ít
Ngũ vị tử	20 hạt
Thăng ma	6g
Khương hoạt	4g
Phòng kỷ	4g
Trạch tả	6g
Long đởm thảo	4g
Phục linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mồ hôi ra ở vùng dạ dày dịch hoàn lạnh, búi dái lở ngứa.

LD: Sắc uống.

9. TAM HOÀNG CỤ THẮNG THANG

(Thọ thế bảo nguyên)

TP: Cam thảo	3,2g
--------------	------

Hoàng bá	8g	Mộc hương	0,8g
Mang tiêu	4g	Xuyên khung	1,6g
Chỉ thực	8g	Đương quy	1,6g
Hoàng cầm	8g		
Thạch cao	12g		
Đại hoàng	8g		
Hoàng liên	3,2g		

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị dương độc phát ban, phát cuồng, khát, đại tiện bón, thổ gấp như suyễn, lưỡi rứt, dịch hoàn sần, mạch hồi, sắc có lục.

LD: Mang tiêu để riêng. Các vị khác thêm gừng và Táo sắc, bắc xuống cho Mang tiêu vào, quấy uống.

10. TÁN HOÀN THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Đỗ dược căn chi	40g
Phục linh	40g
Sa sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiểu không thông, dịch hoàn sưng đau.

LD: Sắc uống.

11. THANH CAN ĐẠO TRỆ THANG

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Biển súc	12g
Cù mạch	10g
Hoạt thạch	6g
Cam thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh can lợi thấp. Trị can kinh có thấp nhiệt, ngọc hành sưng đau, tiểu gắt, tiểu buốt.

LD: Thêm Đẳng tâm 20 cọng, sắc uống lúc đói.

12. THANH CAM THẨM THẤP THANG

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Thương truật	4g
Bạch truật	4g
Phục linh	4g
Sơn chi	4g
Hậu phác	4g
Trạch tả	4g
Trần bì	4g
Mộc thông	4g
Thiên hoa phấn	4g
Côn bố	4g
Cam thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị âm nang, ngọc hành sưng đau, đường tiểu viêm nhiễm, tiểu không thông.

LD: Thêm Đẳng tâm 20 cọng, sắc uống.

13. THANH HỒN THANG (Lan thất bí tàng)

TP: Cam thảo	6g
Long đởm thảo	4g
Phục linh	4g
Đương quy	4g
Ma hoàng (rễ)	4g
Sài hồ	6g
Hoàng bá	6g
Ngũ vị tử	20 hạt
Thăng ma	4,8g
Phòng kỷ	4g
Trạch tả	4,8g
Khương hoạt	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị dịch hoàn lạnh, liệt dương, âm hộ ngứa.

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Sài hồ thăng thấp thang.

14. THANH TỶ TRỪ THẤP ẨM

(Y tông kim giám)

TP: Bạch truật	Huyền minh phấn
Cam thảo	Liên kiều
Chi tử	Mạch môn
Chỉ xác	Nhân trần cao
Thương truật	Sinh địa
Xích linh	Hoàng cầm
Trạch tất	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CD: Trị dịch hoàn sưng to, đau, xệ 1 bên.

LD: Thêm Đạm trúc điệp và Đẳng tâm, sắc uống.

15. THỎ TỶ TỬ ĐỊA HOÀNG THANG

(Biện chứng lục)

TP: Ba kích	16g
Sơn thù du	16g
Thỏ ty tử	30g
Thục địa	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích thận, tráng dương, trị thận suy do sắc dục, liệt dương, tảo tinh, tiết tinh, gân cốt tê yếu, ăn uống ít.

LD: Sắc uống

16. THUYỀN CHÍ THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Ba kích	12g
Bạch truật	12g
Cam thảo	4g
Đương quy	12g
Nhân sâm	4g
Phục linh	20g
Sài hồ	4g
Sơn dược	20g
Tào nhân	20g
Viễn chí	4g
Xương bồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mệnh môn hoả suy, liệt dương.

LD: Sắc uống.

17. TỊCH HÀN ĐẠN (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bạch truật	20g
Cam thảo	4g
Lệ chi hạch	3 quả
Nhục quế	12g
Phục linh	20g
Quất hạch	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dịch hoàn sưng, ngoại thấp lưu kết ở bàng quang.

LD: Sắc uống.

18. TRI BÀ ĐỊA HOÀNG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Côn bố	60g
------------	-----

Mẫu lệ	24g
Hải táo	60g
Quy bản	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ âm, chế dương. Trị chứng dương vật cương cứng dị thường.

LD: Sắc lấy nước, ngày 1 thang chia 2 lần sớm tối uống với Tri Bà Địa Hoàng Hoàn.

19. TUYỀN CHÍ THANG (Biện chứng lục)

TP: Ba kích	12g
Nhân sâm	4g
Tào nhân	20g
Bạch truật	12g
Phục linh	20g
Viễn chí	4g
Cam thảo	4g
Sài hồ	4g
Xương bồ	4g
Đương quy	12g
Sơn dược	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị liệt dương, ý chí bị uất.

LD: Sắc uống.

20. VỆ CAO HOÀN (Biện chứng lục)

TP: Bạch truật	120g
Huyền hồ sách	4g
Phụ tử	4g
Cam thảo	4g
Nhục quế	12g
Sài hồ	4g
Hoàng kỳ	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phải hàn thấp, cao hoàn (hòn dái) phát đau, sau đó lại không đau mà cứng.

LD: Sắc uống.

C. THUỐC KHÁC DÙNG CHO SINH DỤC NGOÀI

1. THUỐC HOÀN

1. GIẢI ĐỘC HOÀN (Thiên đạo nhân)

TP: Hắc diện (cắt ra từng miếng như hạt đậu)	40g
Sơn trung hoàng thổ (tán nhuyễn)	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. 2 thứ sao chung, bỏ chỉ đi, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị giang mai, lậu.

LD: Ngày uống 12g với rượu nóng.

2. KẾT ĐỘC TỬ KIM ĐƠN (Ngoại khoa chính tông)

TP: Chu sa	6g
Quy bản (đốt thành tro)	60g
Thạch quyết minh (ngâm nước tiểu)	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cơm làm hoàn.

CĐ: Trị giang mai kết độc, xương khớp đau nhức, miệng lở, mũi họng lở loét.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

GC: Xương khớp đau, uống với rượu.

- Lở loét uống với nước sắc Thổ phục linh.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. HẢI HÀ TÁN (Thiên gia diệu phương)

TP: Dâm dương hoắc 200g
Hạch đào nhân 80 cái
Hải hà (tôm biển sống) 500g
Rượu trắng 250g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Đổ rượu vào bình, châm lửa đốt. Khi rượu đã nóng thì cho tôm biển sống vào rượu, ngập hết, cho ngâm kỹ trong tôm, lấy tôm trong rượu ra sấy khô. Đam Hạch đào nhân bỏ vỏ, ngâm nước muối, sấy khô

cùng tán với tôm sống thành bột. Dùng Dâm dương hoắc sắc thành thang uống với thuốc bột trên.

CĐ: Ôn thận, tráng dương, trị sinh dục bị suy nhược.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

GC: Mỗi đợt điều trị là hai tháng.

- Trong thời gian hai tháng phải kiêng phòng sự.

3. THUỐC SẮC

1. KHUNG QUY THANG (Dương y đại toàn)

TP: Bạch chỉ Dương quy
Cam thảo Long đởm thảo
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g

CĐ: Trị nấm lở loét ở bộ phận sinh dục.

LD: Sắc uống.

4. THUỐC KHÁC

NHẤT DA TỬ TỬ THANG

(Ngự y triều Nguyễn - Việt Nam)

TP: Cam cúc hoa 12g
Hồng sâm 20g
Táo nhân 12g
Câu kỷ tử 20g
Ngưu tất 16g
Tân ngân ngọc 12g
Cốt toại bổ 8g
Nhân sâm 20g
Thạch斛 16g
Đại táo 10 quả
Nhục thung dung 12g
Thục địa 20g

Đan sâm 12g
Quảng bì 8g
Tục đoạn 10g
Đỗ trọng 16g
Quy phiến 20g
Xuyên khung 8g
Hoàng kỳ 20g
Sinh địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm một lít rượu trong 10-15 ngày.

CĐ: Trị sinh lý bị suy yếu.

LD: Ngày uống 20-40ml.

V. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH: TINH

(Di tinh - Hoạt tinh - Mộng tinh - Táo tinh - Tiết tinh...)

A. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. KHIẾM THỰC LIÊN TU CỔ TINH ĐƠN

(Bảng ngọc đường)

TP: Hồ đào (nghiến thành cao) 30 hạt

Khiếm thực 120g
Liên tu 120g
Long cốt (tẩm dấm, nướng) 120g
Mẫu lệ (nướng) 160g

Ngũ vị (nường) 120g
Sa uyển tật lê 120g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Dùng thận (cật dê 6 cái, thái ra, lấy muối xát vào, nướng chín, giã nát thành cao.

Thuốc tán thành bột trộn với cao Hồ đào và cao thận dê, làm thành viên.

CD: Đại bổ thận khí, bồi bổ tinh dịch. Trị đàn ông tinh khí loãng, không thể có con.

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối loãng.

2. THẦN LONG ĐƠN (Lỗ Phủ Cẩm Phương)

TP: Vân cập (sao) 6g
Bạch long cốt 10g
Bạch phục thần (bỏ vỏ) 16g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, trộn với dấm làm viên.

CD: Trị di tinh.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

3. THỦY LỤC NHỊ TIÊN ĐƠN

(Trung quốc y học đại tự điển)

TP: Ba kích 80g
Đỗ trọng 40g
Hồ lô ba 40g
Hối hương 40g
Nhục quế 40g
Bổ cốt chỉ 40g
Hắc sừu 40g
Hồ phách 40g
Một dược 40g
Tỳ giải 40g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Các vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm viên.

CD: Trị thận suy, di mộng tinh, bạch trọc, huyết trắng (đái ha).

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

B. THUỐC HOÀN

1. BÁ TỬ NHÂN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bá tử nhân 40g
Đại phụ tử 60g
Câu kỷ tử (sao) 40g
Phi tử 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng thịt (nhục) của Đại táo giã nát, trộn với thuốc bột làm thành hoàn 10g.

CD: Trị hư lao, mộng tinh, tiết tinh.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. BÁCH BỔ GIAO TINH HOÀN

(Cát nguyên chân nhân)

TP: a kích 40g
Ngưu tất 80g
Thục địa (tẩy rượu) 160g
Bá tử nhân 40g
Nhục thung dung 80g
Trạch tả 40g
Đỗ trọng 120g
Phục thần 40g
Viễn chi (bỏ lõi) 40g
Hoài sơn 80g
Sơn thù 40g
Xích thạch chi 40g
Ngũ vị tử 240g
Thạch cao 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị mộng tinh, di tinh, tiết tinh, hoạt tinh.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước nóng pha 1 ít rượu.

3. BẠCH LONG HOÀN

(Trung quốc y học đại tự điển)

TP: Long cốt (sống) 40g
Lộc giác sương 40g
Mẫu lệ 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Cố tinh, tráng dương, trị lao phòng (sắc dục quá độ).

LD: Ngày uống 2 hoàn.

4. BẢO CHÂN HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bá tử nhân (bỏ vỏ, nghiền nát) 20g
Bạch phục linh (bỏ vỏ ngoài, dùng sữa người hoặc sữa bò tươi làm và ninh chín rồi phơi khô) 80g
Bổ cốt chỉ 40g
Cao quy bản 200g
Câu kỷ tử 40g
Chỉ xác 40g
Đỗ trọng (bóc vỏ ngoài, thái ra dùng 40g nước Gừng cùng một ít mật ong trộn lẫn, sao cho đứt tơ) 12g
Hồ lô ba (cùng với bổ cốt chỉ cho vào Cật (Thân) con Dê, nấu đến cạn nước thì lấy ra, sấy khô) 40g

<i>Ích tri nhân (bỏ vỏ, tẩm muối sao)</i>	40g
<i>Lộc giác cao</i>	320g
<i>Ngũ vị tử</i>	40g
<i>Ngưu tất (bỏ cuống, chưng với rượu)</i>	40g
<i>Sơn dược (sao qua)</i>	80g
<i>Sơn thù nhục</i>	120g
<i>Thạch xương bồ (sao với thanh diêm)</i>	40g
<i>Trầm hương</i>	12g
<i>Tục đoạn</i>	40g
<i>Viễn chí (chế với nước gạo, bỏ lõi)</i>	40g
<i>Xuyên luyện tử (bỏ vỏ, hạt lấy thịt, nường với giấm)</i>	40g
<i>Xuyên ba kích (tẩm rượu, bỏ ruột)</i>	40g
<i>Xuyên ngưu tất (bỏ cuống, chưng với rượu)</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tất cả tán bột, lấy Nhục thung dung loại non 160g, rửa rượu, bỏ vỏ, bỏ màng trắng trong ruột đi, lọc lấy 80g dùng rượu tốt, nấu lên thành hồ, luyện với mật ong, cho thuốc bột vào làm thành hoàn như hạt ngô.

CD: Trị tinh loãng, đàn ông không có con.

LD: Mỗi lần uống 50-70 tăng dần đến 100 hoàn. Uống lúc đói với ít rượu, rồi ăn chất khô (bánh mì) đè lên.

5. BÍ TINH HOÀN

TP: <i>Bạch truật</i>	80g
<i>Liên hoa tu</i>	6g
<i>Phục linh</i>	80g
<i>Hoài sơn</i>	40g
<i>Liên tử nhục</i>	80g
<i>Phục thần</i>	80g
<i>Hoàng bá</i>	20g
<i>Mẫu lệ</i>	6g
<i>Xa tiền tử</i>	12g
<i>Kiểm thực</i>	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Kim anh nấu cao, làm hoàn.

CD: Lý tỳ, đạo thấp, cố tinh, trị chứng di, mộng tinh.

LD: Ngày uống 8-12g.

6. CỔ BẢN TẢO TINH HOÀN

(*Chứng trị chuẩn thẳng*)

TP: <i>Câu kỷ tử</i>	80g
<i>Nhục tảo dương</i>	80g
<i>Hải cẩu phần</i>	100g
<i>Sơn dược</i>	80g
<i>Hoàng bá</i>	80g

<i>Sơn thù</i>	80g
<i>Hoàng kỳ</i>	100g
<i>Thạch liên nhục</i>	100g
<i>Ngũ vị tử</i>	80g
<i>Tri mẫu</i>	80g
<i>Nhân sâm</i>	100g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, lấy 240g Bạch truật, nấu lấy nước, hoà bột gạo và thuốc bột, làm hoàn.

CD: Sáp tinh, cố dương, đại bổ nguyên khí, trị chứng tinh tiết, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. CỔ CHÂN HOÀN (Lý Đông Viên)

TP: <i>Bạch thạch chi</i>	40g
<i>Hoàng bá</i>	20g
<i>Bạch thược</i>	20g
<i>Long cốt</i>	80g
<i>Can khương</i>	100g
<i>Sài hồ</i>	40g
<i>Đương quy</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Thần khúc tán làm hồ, làm hoàn mỗi hoàn 10g

CD: Bổ nguyên khí, trị di mộng tinh.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước cơm sôi.

GC: Bài này còn gọi là Đông Viên Cổ Chân Hoàn.

8. CỔ CHÂN HOÀN (Trương Cảnh Nhạc)

TP: <i>Kim anh tử (bỏ hạt, chưng chín)</i>	160g
<i>Mẫu lệ (nung)</i>	160g
<i>Phục linh (trộn rượu, chưng phơi)</i>	160g
<i>Thổ ty bình (bánh)</i>	640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật, làm hoàn.

CD: Cố tinh, trị mộng tinh, di tinh, hoạt tinh.

LD: Ngày uống 20-30g.

9. CỔ DƯƠNG HOÀN (Cục phương)

TP: <i>Bạch long cốt</i>	40g
<i>Hồi hương</i>	68g
<i>Bổ cốt chỉ</i>	68g
<i>Xuyên luyện tử</i>	68g
<i>Hắc phụ tử</i>	12g
<i>Xuyên ô đầu</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu nấu với gạo nếp làm hồ, trộn thuốc bột tán làm hoàn.

CĐ: Cố dương, sáp tinh, trị di, mộng tinh.

LD: Ngày uống 12-16g

10. CỐ TINH HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Ba kích
Nhục thung dung
Xích thạch chi

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thần kinh bị tổn thương, tinh thoát, huyết trắng và nước tiểu ra dầm dề.

LD: Ngày uống 12-16g.

11. CỐ TINH HOÀN (540 bài thuốc Đông y)

TP: Hoài sơn 2kg
Kim anh 0,5kg
Liên tu 1kg
Khiếm thực 0,5kg
Liên nhục 2kg
Sừng hươu 1kg

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn 10g.

CĐ: Trị di tinh, hoạt tinh, đái không tự chủ (di niệu).

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

12. CỐ TINH HOÀN (Y lược giải âm)

TP: Hoàng bá 40g
Long cốt 12g
Sơn thù 12g
Khiếm thực 12g
Mẫu lệ 12g
Tri mẫu 40g
Liên tu 12g
Phục linh 12g
Viễn chí 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hoài sơn nấu lấy nước làm hồ, làm thành viên.

CĐ: Trị di tinh, mộng tinh.

LD: Ngày uống 8-12g.

13. ĐẠI HOÀN ĐÀN (Nghiệm phương)

TP: Ba kích nhục (rửa rượu) 120g

Ngưu tất (tẩm rượu) 160g
Bạch phục linh 120g
Phúc bồn tử 80g
Bạch tật lê (sao) 160g
Sa uyển tật lê (sao) 160g
Bổ cốt chỉ (tẩm rượu) 320g
Sơn dược (tẩm rượu) 160g
Cẩu kỷ tử (tẩm rượu) 160g
Sơn thù nhục (tẩm rượu) 160g
Chỉ thực tử 120g
Thạch xương bồ (sao) 120g
Đâm dương hoắc (sao mỡ dê) 400g
Thạch斛 (tẩm rượu) (?)
Đương yên tử (bổ dục dê) 12 cái
Thanh diêm 124g
Đỗ trọng (sao nước muối) 160g
Thiên môn (phơi khô) 84g
Đương quy (tẩm rượu) 244g
Thỏ ty tử (tẩm rượu) 200g
Hạch đào nhục 640g
Thục địa (chung, uống 9 lần) 480g
Hổ lô ba (tẩm rượu) 640g
Tiêu ma (tẩm rượu) 640g
Kim anh (bỏ tim, sao, tẩm rượu) 320g
Tiểu hồi hương (tẩm rượu) 120g
Mạch môn (bỏ tim, sao) 168g
Toã dương (tẩm rượu) 160g
Ngũ vị tử (sao) 80g
Trạch tả (sao) 120g
Trư yêu tử (bổ dục lợn) 12 cái
Tục đoạn (sao) 124g
Viễn chí nhục (tẩm nước cam thảo) 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Rạch bổ dục dê và lợn ra, nhồi thuốc bột vào, buộc kín lại, chụng cách thủy cho chín. Phơi khô. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị chứng đàn ông tinh khí không đủ, loãng.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước muối pha loãng.

14. KIM TẢO CỐ TINH HOÀN

(Thông hành phương)

TP: Khiếm thực (chung) 80g
Liên tử 80g
Mẫu lệ 40g
Liên tu 80g
Long tu 40g
Sa uyển tật lê 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Liên tử tán bột để riêng, nấu làm hồ để trộn với thuốc bột của các vị kia, làm thành hoàn.

CĐ: Trị tinh bị hoạt (di tinh, tiết tinh...).

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Có tài liệu ghi bài này ở sách Y phương tập giải.

15. NGŨ HOA HOÀN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Ba kích	120g
Chích thảo	16g
Kim phát thảo	160g
Bạch cúc hoa	80g
Hoàng đượ	60g
Xuyên phác tiêu	80g
Câu kỷ tử	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tinh thoát, tử cung có phong nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc bụng đói, với nước nóng pha muối loãng.

16. NGŨ TỬ DIỄN TÔNG HOÀN

(Y học nhập môn)

TP: Câu kỷ tử	200g
Phúc bốn tử	160g
Xa tiền tử	80g
Ngũ vị tử	40g
Thỏ ty tử	200g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thêm tinh, bổ thủy, bổ thận.

LD: Ngày uống 12-16g với nước pha ít muối.

GC: Đây là bài Ngũ Tử Diễn Tông Hoàn bổ Bạch liên tử thêm Xa tiền tử.

17. PHỤC THỎ (THỔ) ĐƠN (Cục phương)

TP: Bạch phục linh	120g
Ngũ vị tử	320g
Thỏ ty tử	400g
Hoài sơn	240g
Thạch liên nhục	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu tẩm Thỏ ty tử, xong lấy rượu đó nấu với Hoài sơn làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị di tinh, bạch trọc, tiêu khát.

LD: Ngày uống 12-16g.

18. TAM HÔI HU BÁ HOÀN

(Y học nhập môn)

TP: Bạch thược	8g
-----------------------	----

Hoàng bá	8g
Cao lương khương	12g
Hu căn bì	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hoả và tâm hoả quá vượng, sinh ra mộng tinh, di tinh.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà, lúc đói.

19. THÁI ẤT CHŨNG TỬ HOÀN

(Nghiệm phương)

TP: Nhân sâm	80g
Quy bản	80g
Thiên môn	80g
Lộc nhung	80g
Thục địa	80g
Nhục thung dung	80g
Cam kỷ tử	80g
Phá cố chỉ	80g
Phục linh	80g
Tật lê	80g
Thỏ ty tử	80g
Đỗ trọng	80g
Tang phiêu tiêu	80g
Toàn dương quy	80g
Ngưu tất	80g
Viễn chí nhục	80g
Liên tu	80g
Ngư phao giao (sao với Cáp phần)	160g
Thanh diêm	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Trị liệt dương, tinh ít, không có con.

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối loãng.

20. THANH LÝ CỔ TINH HOÀN

(Đan Đái ngọc án)

TP: Bạch truyệt	46g
Nhân sâm	30g
Tri mẫu	46g
Hoàng liên	30g
Phục thần	46g
Tỳ giải	46g
Lộc giác sương	90g
Thạch liên nhục	46g
Viễn chí	46g
Mẫu lệ	46g
Thu thạch	46g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng lá sen, sắc lấy nước, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CD: Trị tinh tiết lâu ngày, tinh thần không yên, da vàng úa, ăn ít, lưng đau.

LD: Ngày uống 20g.

21. THẢO LINH ĐƠN (Nghiem phuong)

TP: Chích thảo	40g
Phục linh	80g
Tiểu hồi	80g
Hoài sơn	120g
Thục địa	120g
Xuyên ô	40g
Khởi tử	40g
Thương truật	160g
Xuyên tiêu	160g
Lộc nhung	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Tăng tinh, tăng tuổi thọ, trị tóc bạc và rụng sớm.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

22. THIÊN HÙNG HOÀN (Ngự dược viện)

TP: Bạch truật	8g
Cáp giới	1 con
Chu sa	6g
Dương khởi thạch	10g
Đình hương	10g
Hải mã	1 con
Tử tiêm hoa	16g
Khinh phấn	1,6g
Long cốt	8g
Lộc nhung	16g
Mẫu lệ	8g
Mộc hương	8g
Nhũ hương	10g
Nhục thung dung	16g
Quế	8g
Thạch yển tử	1 con
Thiên hùng	1 củ
Thỏ ty tử	10g
Trầm hương	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chân khí không đủ, tinh thoát, lưng đau, liệt dương.

LD: Ngày uống 12-16g.

23. THU THẠCH CỔ CHI HOÀN

(Y học nhập môn)

TP: Khiếm thực	60g
Liên nhục	60g
Phục linh	60g
Thu thạch	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục tào 360g giã nát, thuốc bột, làm hoàn.

CD: Trị phiền muộn và sắc đục làm tổn thương tâm và thận, di mộng tinh, mồ hôi trộm, lưng đau, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thu Thạch Tứ Tinh hoàn.

24. THU THẠCH TỨ TINH HOÀN

(Vạn Thị gia sao phương)

TP: Khiếm thực	60g
Liên nhục	60g
Phục linh	60g
Thu thạch	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục tào 360g, giã nát, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CD: Trị phiền muộn và sắc đục làm tổn thương tâm và thận, tinh thoát, mồ hôi trộm, lưng đau, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thu Thạch Cổ Chân Hoàn.

25. THUNG DUNG HOÀN (Tế sinh)

TP: Khương hoạt	40g
Thạch học	40g
Thung dung	40g
Lộc nhung	40g
Thạch long nội	40g
Toàn yết	7 con
Phụ tử	40g
Thạch xương bồ	40g
Từ thạch	40g
Sơn thù nhục	40g
Thỏ ty tử	40g
Xạ hương	0,25g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thận hư, tai điếc, ù, phong tà nhập vào kinh lạc.

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối loãng hoặc rượu, lúc đói.

26. THUNG DUNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Ba kích	Ngưu tất
Phá cố chỉ	Viễn chí
Thỏ ty tử	Thục địa
Đỗ trọng	Phúc bồn tử
Phụ tử	Long cốt
Hoàng kỳ	Trạch tả
Thung dung	Sơn dược
Phục linh	Ngũ vị tử
Lộc nhung	Tỳ giải
Tử thạch	Thạch斛
Sơn thù	Nhục quế

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 20g trừ (Phụ tử 1 củ). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Ích tinh, cố trường, trị tiêu chảy, di mộng tinh.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm, lúc đói.

27. THỦY LỤC NHỊ TIÊN ĐƠN

(Thông hành)

TP: Cao kim anh (lấy quả Kim anh mới chín nấu cao)	640g
Kiểm thực (chưng chín làm bột)	640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Ích tinh hư âm. Trị di tinh, bạch trọc.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Thủy Lục Nhị Vị Hoàn (Y phương tập giải).

28. THỦY TRUNG KIM ĐƠN

(Tuyên minh luận)

TP: Bạch linh	30g
Bạch long cốt	30g
Cốt toái bổ	16g
Đỗ trọng	16g
Hối hương	16g
Mộc hương	8g
Nhũ hương	8g
Thanh diêm	8g
Thận chó vàng	1 cái
Dương khởi thạch	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột dùng rượu đun sôi, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tạng khí hư, tinh thoát.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

29. TOẢ DƯƠNG CỐ TINH HOÀN

(Tiên niêm tập)

TP: Câu kỷ	90g
Phúc bồn tử	90g
Sơn thù	120g
Chỉ thực	120g
Sa uyển	(?)
Thỏ ty tử	90g
Liên tu	120g
Tật lê	240g
Tục đoạn	90g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, tinh thoát.

LD: Ngày uống 20g với nước muối, lúc đói.

30. TOẢ DƯƠNG CỐ TINH HOÀN (Bác kinh thị trung dược thành phương tuyển tập)

TP: Ba kích	900g
Liên tử nhục	600g
Sơn thù	610g
Bổ cốt chỉ	760g
Long cốt	600g
Thanh diêm	700g
Đại hồi	760g
Lộc giác sương	600g
Thỏ ty tử	600g
Đan bì	330g
Mẫu lê	600g
Thục địa	1,68g
Đỗ trọng	760g
Hoàng bá	120g
Phi tử	600g
Toả dương	600g
Kiểm thực	600g
Phục linh	330g
Trạch tả	330g
Liên tu	760g
Sơn dược	1,68kg
Tri mẫu	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tinh tiết nhiều, mắt hoa, tai ù, lưng và gối đau mỏi, tay chân có sức.

LD: Ngày uống 20g với nước muối.

31. TOẢ DƯƠNG ĐƠN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Long cốt	40g
Phục linh	40g
Tang phiêu tiêu	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tinh thoát (di, tiết... tinh)

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối loãng.

32. TRÂM MỘNG ĐƠN (Phổ tế)

TP: Hoàng bá 30g
Hoạt thạch 90g
Tri mẫu 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mộng tinh, tiết tinh.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

33. TRÂN CHÂU PHẤN HOÀN

(Trương Khiết Cổ)

TP: Cáp phần 640g
Hoàng bá 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bạch trọc, tinh tiết.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

34. TRÂN CHÂU PHẤN HOÀN

(Nội kinh thập di phương thư)

TP: Cáp phần 500g
Hoàng bá 500g
Trân châu 90g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tinh thoát, bạch trọc.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu, lúc đói.

35. TRÂN CHÂU PHẤN HOÀN

(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP: Cáp phần 500g
Hoàng bá 500g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị di tinh, tiết tinh, bạch dâm (huyết trắng ra dâm dễ - nhiều).

LD: Ngày uống 12-16g với rượu, lúc đói.

36. TRẦN DƯƠNG HOÀN (Biện chứng lục)

TP: Địa cốt bì 120g
Phục linh 120g
Thiên môn 60g
Huyền sâm 240g

Sa sâm 120g
Thục địa 240g
Mạch môn 120g
Sinh địa 120g
Xa tiền tử 60g
Ngưu tất 60g
Sơn dược 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tinh tiết, không thể thụ thai được.

LD: Ngày uống 16-20g.

37. TỤ TIÊN HOÀN (Lương minh hồi tập)

TP: Câu kỷ tử 60g
Long cốt 16g
Tật lê 500g
Khiếm thực 120g
Phúc bồn tử 60g
Thỏ ty tử 60g
Kim anh tử 90g
Sơn thù 120g
Tục đoạn 60g
Liên nhục 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Tật lê nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tinh thoát (di, mộng tinh...).

LD: Ngày uống 20g với rượu.

38. TƯ THÀNH THANG (Bất cư tập)

TP: Bạch thực 4g
Đàn hương 1,2g
Nhân sâm 4g
Biển đậu 4g
Đơn sâm 3,2g
Phục thần 4g
Cam thảo 2g
Liên nhục 6g
Quất hồng 2,4g
Sơn dược 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng gan lợn 1 bộ, tẩy rượu, thái ra, nấu lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị hư lao, tâm và tỳ đều hư, di tinh, mồ hôi trộm, ăn ít, tiêu chảy, huyết không nhập về kinh, băng lậu.

LD: Ngày uống 8-12g.

39. TỬ THẠCH ANH HOÀN

(Thánh huệ phương)

TP: Bà tử nhân	80g
Nhân sâm	80g
Tử thạch anh	80g
Chu sa	40g
Nhục thung dung	40g

Xạ hương	20g
Long cốt	80g
Tang phiêu tiêu	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị hư lao, tinh bị mất nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm, lúc đói.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. QUY NGUYÊN TÁN (Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Bạch truật	Liên hoa tử
Toan táo nhân	Trần bì
Cam thảo	Mạch môn
Câu kỷ tử	Nhân sâm
Tri mẫu	Viễn chí
Hoàng bá	Phục linh
Khiếm thực	Thăng ma
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, còn Cam thảo và Thăng ma lượng bằng phân nửa.

CD: Trị mộng tinh lâu ngày, khí hư không giáng xuống.

LD: Tán bột. Thêm Sinh khương 3 lát, Đại táo 1 quả, sắc uống.

2. THẠCH LIÊN TÁN (Y học Nhập môn)

TP: Thạch liên nhục

Long cốt
Ích tri nhân

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị di tinh, tiết tinh, tiểu đục.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

3. THIÊN HÙNG TÁN (Kim quỳ yếu lược)

TP: Bạch truật	320g
Long cốt	120g
Quế chi	240g
Thiên Hùng (đốt)	180g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Bổ dương, nhiếp âm, trị âm tinh không cầm giữ lại được.

LD: Mỗi lần uống 2g với rượu nóng.

D. THUỐC SẮC

1. A GIAO KÊ TỬ HOÀNG THANG GIA

GIẢM (Thời lệnh bệnh học)

TP: A giao	12g
Chích thảo	4g
Phục thần	12g
Bạch thược	16g
Kê tử hoàng	2 cái
Quy bản (sống)	20g
Câu đằng	12g
Mẫu lệ (sống)	20g
Sinh địa	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu)

CD: Thanh hoá nhiệt, nuôi âm huyết, chữa di mộng tinh.

LD: Nấu Mẫu lệ và Quy bản trước, rồi cho A giao vào quấy cho tan, lọc lấy nước thuốc, để

nguội, cho 2 tròng đỏ trứng gà vào, quấy đều, chia 2 lần uống.

2. AN THẦN ĐỊNH CHÍ THANG GIA GIẢM (Y học tâm ngộ)

TP: Đảng sâm	12g
Liên nhục	12g
Phục linh	8g
Hạt muồng	16g
Long cốt	16g
Sài hồ	8g
Khiếm thực	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CD: Trị di tinh do tâm, can và thận hoá quá mạnh, chức năng thần kinh rối loạn, thể hưng phấn tăng.

LD: Sắc uống hoặc tán bột làm thành hoàn hoặc viên. Ngày uống 12-16g.

3. BẢO TINH THANG (Nghiệm phương)

TP: Khiêm thực	40g
Phục thần (sao)	8g
Liên tử	20g
Toan táo nhân	12g
Sơn dược	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mộng tinh, di tinh.

LD: Sắc uống.

4. BẢO TINH THANG (Y lược giải âm)

TP: Đảng sâm	4g
Hoài sơn	40g
Khiêm thực	40g
Liên nhục	20g
Phục thần	8g
Táo nhân	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di tinh (do Tương Hoả động và Can thận hoá nhiệt).

LD: Sắc uống hết nước đầu, sau đó thêm đường (20g) nấu thành chè ăn và uống như trên liên tục 10 ngày.

5. CỨU TỬ HỒI XUÂN THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Câu kỷ tử	25g
Phá cố chỉ	5g
Cửu thái tử	15g
Phúc bồn tử	24g
Dâm dương hoắc	25g
Thạch liên tử	15g
Hoài sơn	50g
Thỏ ty tử	25g
Kim anh tử	15g
Thục địa	50g
Ngũ vị tử	5g
Xà sàng tử	5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ thận, cố tinh, trị liệt dương (suy sinh dục), hoạt tinh, xuất tinh sớm.

LD: Sắc uống mỗi ngày một thang, chia làm ba lần uống.

6. CỨU TƯỚNG THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Bá tử nhân	8g
----------------	----

Lương khương	4g
Phục thần	4g
Ba kích thiên	40g
Nhân sâm	4g
Táo nhân (sao)	20g
Đương quy	12g
Nhục quế	12g
Thỏ ty tử	8g
Hoàng kỳ	20g
Phụ tử	4g
Viễn chi	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn tâm bào và Mệnh môn, trị liệt dương.

LD: Sắc uống.

7. DƯỠNG DƯƠNG TÀNG TINH THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Ba kích	12g
Liên nhục	16g
Sừng nai	12g
Hoài sơn	12g
Phá cố chỉ	12g
Thỏ ty tử	12g
Hoàng tinh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di tinh (do thận dương hư)

TP: Sắc uống.

8. DƯỠNG TINH CHỦNG NGỌC THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch thược (sao rượu)	20g
Sơn thù nhục (sao)	20g
Đương quy (rửa rượu)	20g
Thục địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng vô sinh, đàn bà không thụ thai được, đàn ông tinh huyết suy.

LD: Sắc uống nóng. Uống liên tục 3 tháng sẽ giúp người khoẻ mạnh, dễ thụ thai.

GC: Dùng bài này, phải tiết dục 3 tháng, uống thuốc liên tục, tinh huyết được sung mãn, lúc đó, chỉ 1 lần là thụ thai ngay.

9. HOẢ THỔ KÝ TẾ ĐƠN (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Ba kích thiên	40g
-------------------	-----

Bạch truật	40g	Mạch môn	20g
Nhục quế	4g	Phục thần	12g
Sơn thù nhục	40g	Thục địa	40g
Sơn dược	20g		
Thỏ ty tử	40g		
Nhân sâm	4g		

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ mệnh môn hỏa và tỳ, trị tinh yếu, lạnh.

LD: Sắc uống.

10. ÍCH TRÍ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Ba kích	Nhục đậu khấu
Bạch thược	Phòng phong
Cam thảo	Phụ tử
Câu kỷ tử	Quế tâm
Lộc nhung	Sơn thù
Ngưu tất	Thục địa

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g

CĐ: Trị thận kinh hư hàn, hoạt tinh, bạch trọc, tay chân mỏi, yếu, nóng trong xương.

LD: Sắc uống.

11. NINH TÂM ÍCH THẬN CỐ TINH PHƯƠNG (Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Kiên liên tâm	20g
Phục thần	12g
Tào nhân	6g
Liên tâm	8g
Quy bản	20g
Thiên môn	8g
Long cốt	12g
Tang phiêu tiêu	12g
Viễn chí	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tinh thoát (di, tiết tinh...), bổ tâm và thận.

LD: Cho Quy bản và Long cốt vào sắc trước, khi sôi mới cho các vị thuốc khác vào.

12. PHÒNG TỰ ĐẠO HÃN THANG (Biện chứng kỳ vấn)

TP: Đan sâm	12g
Nhân sâm	4g
Sơn thù	12g
Hoàng liên	2g
Nhục quế	2g
Tào nhân	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tâm thận, trị mộng tinh, mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra.

LD: Sắc uống.

13. QUẾ CHI LONG CỐT MẪU LỆ THANG (Kim quỹ yếu lược)

TP: Cam thảo	80g
Mẫu lệ	120g
Sinh khương	120g
Dại táo	2 quả
Quế chi	120g
Thược dược	120g
Long cốt	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di tinh, hoạt tinh, huyết trắng, nữ nằm mộng thấy giao hợp.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống ấm.

GC: Đây là bài Quế Chi Thang thêm Long cốt, Mẫu lệ.

14. THẠCH LIÊN TÁN (Lỗ Phủ Cẩm Phương)

TP: Liên nhục	12g
Kiểm thực	4g
Mạch môn	12g
Viễn chí	10g
Thạch liên nhục	16g
Nhân sâm	16g
Phục thần	16g
Cam thảo	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di tinh.

LD: Sắc uống lúc đói.

15. THANH TÂM HOÀN (Y học tâm ngộ)

TP: Đan sâm	60g
Ngũ vị tử	30g
Sơn dược	48g
Hoàng bá	16g
Phục linh	48g
Tào nhân	48g
Mạch môn	48g

Phục thần	48g
Viễn chi	30g
Sinh địa	120g
Xa tiền tử	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tinh bị thoát (di, hoạt, huyết tinh).

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 10g, sắc uống.

16. THẦN KHUNG THANG (Y học nhập môn)

TP: Thăng ma	1,6g
Xuyên khung	1,6g
Nhân sâm	1,6g
Câu kỷ tử	1,6g
Cam thảo	1,6g
Viễn chi	1,6g
Hoàng kỳ	1,6g
Đương quy	1,6g
Địa cốt bì	1,6g
Phá cố chỉ	1,6g
Đỗ trọng	1,6g
Bạch truật	1,6g
Sinh khương	1 phiến
Liên nhục	7 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di tinh, thận hư hạ mãn.

LD: Sắc uống nóng.

17. TIỂU HỒI HƯƠNG TỬU (Y lâm cải thác)

TP: Tiểu hồi hương	30g
--------------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tán bột, cho vào 250ml rượu đun sôi khoảng 15 phút, lọc bỏ bã, chỉ lấy rượu.

CĐ: Trị Bạch trọc (do tinh đạo nhiễm phong hàn).

LD: Ngày uống 2 lần mỗi lần 20ml.

18. TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG

(Minh y tạp thử)

TP: Bạch thược	4,2g
Đương quy	2,8g
Thục địa	4g
Bạch truật	4,2g
Hoàng bá	2,8g
Trần bì	2,8g
Can khương	2g
Sinh địa	2g
Trí mẫu	4g
Chích thảo	2g
Thiên môn	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lao sái, tinh huyết bị thương tổn (do sắc dục), mồ hôi trộm, ăn uống ít.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống ấm.

19. VONG VUU TÁN (Biện chứng lục)

TP: Ba kích	8g
Đương quy	12g
Thần khúc	2g
Bạch giới tử	8g
Mạch môn	12g
Trần bì	2g
Bạch thược	40g
Phục thần	12g
Uất kim	4g
Bạch truật	20g
Sài hồ	2g
Viễn chi	8g
Đơn bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàn ông tinh trí không toại nguyện.

LD: Sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: ĐƯỜNG TIÊU HÓA

- TIÊU HOÁ
- TÁO BÓN BÍ KẾT
- TIÊU CHẢY
- THỔ TẢ HOẮC LOẠN
- DẠ DÀY
- RUỘT
- TRĨ
- BỤNG
- SỎI MẬT

I. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ TIÊU HOÁ

A. CÁC BỆNH TIÊU HOÁ Ở TRẺ EM

1. THUỐC CAO

1. TRỢ VỊ CAO (Cục phương)

TP: Bạch khấu nhân	30g
Hoắc hương	60g
Quất hồng	60g
Bạch linh	60g
Mộc hương	30g
Quan quế	60g
Bạch truật	60g
Nhân sâm	30g
Sa nhân	60g
Chích thảo	60g
Nhục khấu	30g
Sơn dược	120g
Đinh hương	30g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán bột, chưng với mật ong thành cao.

CĐ: Trị trẻ nhỏ vị khí hư yếu, sữa (thức ăn) không tiêu, bụng đầy trướng, bụng sôi, tiêu chảy, khóc đêm.

LD: Mỗi lần dùng 10g với nước cơm.

2. TRỢ VỊ CAO (Hồng Thị tập nghiệm phương)

TP: Bạch khấu nhân	20g
Mộc qua	40g
Sa nhân	20g
Bạch truật	20g
Nhân sâm	20g
Sơn dược	40g
Cam thảo	20g
Ô mai	20g
Tiểu hồi	20g
Đàn hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán bột, chưng với mật thành cao.

CĐ: Trị trẻ nhỏ vị khí hư yếu, tân dịch không đủ, ăn uống không tiêu, khát.

LD: Ngày uống 6-8g lúc đói.

2. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

KIM CHU ĐƠN (Trương Hoán)

TP: Bán hạ	40g
Kim bạc	40g
Thạch cao	20g
Chu sa	40g
Phục linh	20g
Thiên nam tinh	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột. Dùng nước cốt gừng trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ vị bị nhiệt, đờm nhiều, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 4-6g với nước cơm.

3. THUỐC HOÀN

1. A NGUYỄN HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: A nguyễn	20g
Hoa kiếm	12g
Liên kiều	20g
Bán hạ (chế)	40g
Hoàng liên	20g
Sơn tra nhục	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ ăn uống bị đình tích, bụng như bụng cóc (bụng to, đít teo), bụng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. A NGUYỄN HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: A nguyễn	40g
Hoàng liên (rửa rượu)	240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bụng đầy (tích), bụng to, đít teo, bụng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. ĐẠI AN HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch truật	40g
Liên kiều	20g
Thần khúc (sao)	40g
Bán hạ (chế)	40g
Phục linh	40g
Trần bì (sao)	20g
La bạch tử (sao)	20g
Sơn tra (bỏ hạt)	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị ăn uống không tiêu (do khí hư).

LD: Ngày uống 20-30g với nước sắc Mạch nha.

GC: Đây là bài Bảo hoà hoàn, thêm Bạch truật.

- Có tài liệu ghi dùng Nhân sâm thay Bạch truật.

4. ĐẠI CHU LIÊN HOÀN

(Lục khoa chuẩn thành)

TP: Ba đậu (chế)	21 hạt
Mộc hương	12g
Tam lăng	10g
Can khương (nuông)	12g
Nga truật	10g
Thanh bì	12g

Đinh hương	12g
Ngô thù du	8g
Trần bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ ăn uống quá độc làm bụng đầy trướng, bụng và hông đau, ăn uống không tiêu, suyễn khát phiền táo, nằm ngối không yên.

LD: Ngày uống 16-20g. Sắc với nước gừng và Táo, uống thuốc.

5. ĐIỀU TRUNG HOÀN

(Loại chứng phổ tế bản sự)

TP: Bạch truật	Mộc hương
Quất hồng	Can khương
Phục linh	Sa nhân
Cao lương khương	Quan quế

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ tỳ vị bị thương tổn, bụng trướng.

LD: Ngày uống 12-16g.

6. ĐƯƠNG QUY HOÀN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thực	12g
Chích thảo	20g
Xuyên khung	12g
Bạch truật	20g
Đương quy	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ nóng lạnh không đều, đại tiện phân màu xanh, màu vàng, vùng thượng vị đau, bụng đầy, nôn, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 4-6g.

7. HẠ TÍCH HOÀN (Lục khoa chuẩn thành)

TP: Ba đậu nhân	3 cái
Ô mai nhục	3 cái
Sử quân tử nhục	20 cái
Đinh hương	20 nụ
Sa nhân	20 hạt

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bú sữa vào bị đình trệ không tiêu, bụng đầy trướng, nôn, tiêu chảy, phát sốt.

LD: Ngày uống 4-6g.

8. HẠT HOÀN TỬ TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Hắc sủ	20g
Nga truyệt	20g
Thanh bì	20g
La bạch tử	40g
Trần bì	20g
Ngũ linh chi	20g
Mộc hương	10g
Tân lang	20g
Xích phục linh	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bú không tiêu, ngực bụng đầy trướng, nôn mửa, suyễn, bụng sôi, tiêu chảy, trong bụng lạnh.

LD: Ngày uống 4-6g.

9. HẬU TRƯỜNG HOÀN (Lý Đông Viên)

TP: Bán hạ	1,2g
Chỉ xác	2g
Hậu phác	0,8g
Mạch nghiệt	2g
Nhân sâm	1,2g
Thanh bì	0,8g
Thần khúc	2g
Thương truật	1,2g
Trần bì	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ đang bú mà thức ăn (sữa) không tiêu, bụng đầy trướng, đau, gầy yếu, phân không bình thường.

LD: Ngày uống 4-6g.

10. KHOÁI CÁCH TIÊU THỰC HOÀN

(Trực chỉ tiêu nhi phương)

TP: Hương phụ tử	30g
Mạch nha	16g
Nga truyệt	16g
Sa nhân	16g
Tam lăng	16g
Thần khúc	16g
Trần bì	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ nếp làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn vào sữa tụ lại, không tiêu.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu nhũ hoàn (Phổ tế), hoặc Tiêu thực hoàn (Kỳ hiệu lương phương).

11. TIÊU NHŨ HOÀN (Anh đồng bách vấn)

TP: Cam thảo	16g
Mạch nghiệt	30g
Thần khúc	30g
Hương phụ	30g
Sa nhân	30g
Trần bì	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Ôn trung, tiêu nhũ, trị trẻ nhỏ ăn uống không tiêu, nôn mửa, mạch trầm.

LD: Ngày uống 6g với nước sắc gừng.

12. TIÊU THỰC HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hương phụ	40g
Sa nhân	20g
Thần khúc	20g
Mạch nha	20g
Tam lăng	20g
Trần bì	20g
Nga truyệt	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn và bú không tiêu.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Tử tô.

13. TIÊU THỰC HOÀN (Anh đồng bách vấn)

TP: Chỉ xác	16g
Nga truyệt	16g
Tân lang	16g
Đinh hương	8g
Ô mai	16g
Thần khúc	8g
Hương phụ	16g
Sa nhân	8g
Trần bì	8g
Mạch nghiệt	8g
Tam lăng	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bú sữa vào không tiêu.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Tử tô.

14. VẠN LINH ĐƠN (Trương Hoán)

TP: Đinh hương	20g
Nga truyệt	40g
Nhục quế	40g
Hoàng liên	40g
Nhục đậu	(?)
Tân lang	20g

Mộc hương	20g
Khẩu nhân	20g
Trần bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ba đậu (bỏ vỏ, lõi, màng) 27 hạt, Hạnh nhân (bỏ

vỏ, đầu nhọn) 27 hạt, đốt tồn tính. Tất cả tán chung làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ tỳ vị không đều, sữa bị tích.

LD: Ngày uống 4-6g với sữa hoặc nước sắc gừng.

4. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH KHẨU TÁN (Y lược giải âm)

TP: Bạch khấu	4g
Chích thảo	4g
Hương phụ	4g
Sa nhân	4g
Thanh bì	4g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ kêu khóc và đau bụng, uốn người (do đau).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2g.

2. HOÀNG KỲ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	40g
Can khương	40g
Chích thảo	40g
Đương quy	40g
Hậu phác	40g
Hoàng kỳ	40g
Mộc qua	80g
Ngũ vị tử	40g
Thược dược	40g
Thương truật	40g
Toàn yết (khô)	40g
Trần bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 4-6g.

3. ÍCH HOÀN TÁN (Tiền Ất)

TP: Cam thảo	20g
Đinh hương	8g
Kha tử nhục	20g
Thanh quất bì	20g
Trần quất bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ tỳ vị hư hàn, ăn uống không tiêu, bụng đau, tiêu chảy, phụ nữ có thai bị nôn mửa, sinh xong bị tiêu chảy.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. KHẢI TỶ TÁN (Thành phương sử độc)

TP: Đẳng sâm (sao với gạo cho vàng, bỏ gạo đi)	90g
Đông truật (chế)	90g
Liên nhục	90g
Ngũ cốc trùng khô	60g
Sa nhân	30g
Tra khô	60g
Trần bì	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ bị cam tích, do tỳ vị, ăn uống thất thường.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g.

5. KHUNG THỰC TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bàn hạ	80g
Tế tân	80g
Xuyên khung	40g
Tất bát	40g
Thục tiêu	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ phong nhập vào não tủy, bụng ăn không tiêu, tiêu sống phân, nôn mửa đờm dãi.

LD: Ngày uống 8-12g.

6. NHÂN SÂM BẠCH BIỂN ĐẬU TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch biển đậu	40g
Cam thảo	20g
Phục linh	40g
Bạch truật	40g
Nhân sâm	40g
Sơn dược	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tỳ vị không hoà, không muốn ăn uống, nôn, đại tiện, miệng khát, trẻ nhỏ bị hư nhiệt gây ra phiền táo.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Xuyên khung và Đại táo.

5. THUỐC SẮC

1. BẠCH SINH THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Đông qua tử nhân	20g
Nam tinh	40g
Nhân sâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trẻ nhỏ bị thổ tả, kiết lỵ, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc chung với 3 lát gừng sống, uống nóng.

2. CHI XỊ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Chi tử nhân	7 hạt
Đậu xị	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trẻ trẻ tý vị bị nhiệt, da thịt khô, hạo, ăn uống không được.

LD: Sắc nước chia 2 lần uống, nôn được thì không uống phần còn lại.

3. LỤC VỊ DỊ CÔNG TIỄN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch truật	8g
Nhân sâm	12g
Chích thảo	8g
Phục linh	8g
Car. khương	8g
Nhân sâm	12g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trẻ trẻ nhỏ bụng đầy, tiêu chảy, ăn không tiêu.

LD: Thêm Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Can khương và Trần bì.

4. MA HOÀNG THẮNG MA THANG

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch linh	0,4g
Khương hoạt	0,8g
Thảo đậu khấu	0,4g
Bạch truật	2g
Ma hoàng	0,8g
Thăng ma (cân)	0,4g
Hạnh nhân	0,4g
Ngô thù du	0,8g
Thương truật	0,4g
Hậu phác	0,4g
Quế chi	0,8g
Trạch tả	0,4g
Hoàng bá	0,4g
Sài hồ (cân)	2g
Trần bì	0,4g
Hoàng liên	2g
Thanh bì	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trẻ trẻ nhỏ sắc mặt vàng úa, bụng trướng, ăn không tiêu.

LD: Sắc uống.

B. CÁC BỆNH TIÊU HOÁ KHÁC

1. THUỐC HOÀN

1. A NGUYỄN HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: A nguy	20g
Bông nga truật	20g
Nhục quế	20g
Ba đậu sương	37 hạt
Can khương	20g
Thanh bì	20g
Bách thảo sương	12g
La bặc tử	20g
Thần khúc	20g
Bạch truật	20g
Mạch nha	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trẻ thực tích (đầy do bột, do thịt).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. AN TỶ TÁN (Y lược giải âm)

TP: Bạch truật	40g
Đinh hương	10g
Nhân sâm	32g
Cam thảo	8g
Hổ tiêu	4g
Phục linh	10g

Cao lương khương	20g
Mộc hương	10g
Quất bì	10g
Đại táo	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị bụng trên đầy trướng.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

3. BẠCH TRUẬT HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật (sao đất)	640g
Sinh địa (chung chín)	320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện ra máu.

LD: Ngày uống 10-20g.

4. BẠCH TRUẬT HOÀN (Bút hoa y kính)

TP: Bạch truật	12g
Ngũ cốc trùng	4g
Phục linh	8g
Thần khúc	12g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng lá sen và gạo cũ nấu lấy nước làm hoàn 10g.

CĐ: Trị khí hư, bụng đầy.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

5. BẢO HOÀ HOÀN (Đan Khê tâm pháp)

TP: Bán hạ	12g
Liên kiều	80g
Lục khúc	80g
Phục linh	120g
Sơn tra	240g
Thái phục tử	40g
Trần bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc sắc. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu thực, hoà vị, tích thực đình trệ, bụng trên đầy trướng, tức, đau, chán ăn, đại tiện không thuận.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g hoặc sắc uống.

GC: Đây là bài thuốc nhẹ và tiêu thực đạo trệ.

- Thêm Mạch nha: tác dụng tiêu thực mạnh hơn.

- Tích thực nặng: thêm Chỉ thực, Bình lang.

6. BỔ CHÂN HOÀN (Lý Đông Viên)

TP: Dương khởi thạch	40g
Nhục thung dung	40g
Thỏ ty tử	40g
Hổ lô ba (sao)	40g
Phụ tử (nướng)	40g
Xuyên ô	40g
Nhục đậu khấu	40g
Gạo nếp	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu gạo nếp làm hồ, trộn thuốc làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư nhược, ăn uống không được, nôn mửa, ăn vào lại nôn.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. CHỈ THỰC ĐẠO TRỆ HOÀN

(Nội ngoại thương biện cảm luận)

TP: Bạch truật	12g
Hoàng cầm	12g
Thần khúc	20g
Chỉ thực	20g
Hoàng liên	12g
Trạch tả	8g
Đại hoàng	40g
Phục linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn.

CĐ: Tiêu đạo tích trệ, thanh thấp lợi nhiệt, trị bụng đau, đầy trướng, tiêu chảy hoặc táo bón, tiểu tiện vàng đỏ và ít.

LD: Ngày uống 6-12g.

8. CHỈ THỰC LÝ TRUNG HOÀN

(Thương hàn luận)

TP: Bạch truật	16g
Can khương	8g
Nhân sâm	16g
Cam thảo (nướng)	6g
Chỉ thực	8g
Phục linh	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đầy, đau, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Lý trung thang, thêm Chỉ thực và Phục linh.

9. CHỈ TRUẬT ĐẠO TRỆ HOÀN

(Lý Đông Viên)

TP: Bạch truật (sao đất)	12g
Hoàng liên (sao gừng)	12g
Chỉ thực	20g
Thần khúc (sao)	20g
Đại hoàng	40g
Trạch tả (sao)	8g
Hoàng cầm (sao rượu)	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với bột gạo làm hoàn.

CD: Trị ăn uống không tiêu do tỳ vị bị thấp nhiệt, ngực tức, bụng đau, tích trệ, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 20g.

10. CHỈ TRUẬT HOÀN

(Trương Nguyên Tố - Trương Khiết Cổ)

TP: Bạch truật	80g
Chỉ thực	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng lá sen bọc cơm nung khô, tán bột, làm hoàn.

CD: Kiện tỳ vị, tiêu đầy trướng, trị tỳ vị hư nhược, tiêu hoá không tốt, bụng đầy trướng, đại tiện nhão hoặc không thoải mái.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g.

GC: Học viện Trung y Thượng Hải áp dụng bài thuốc này chữa chứng dạ dày bị rộng, sa xuống, có hiệu quả.

- Bài này còn gọi là Chỉ thực hoàn.

11. CỬU VỊ TẾ SINH HOÀN

(Trương Thị y thống)

TP: Bạch khấu nhân	14g
Hoàng liên	14g
Quất hồng	80g
Bạch truật	120g
Nhân sâm	120g
Thần khúc	80g
Cam thảo (nướng)	20g
Phục linh	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị người lớn tuổi ăn uống khó tiêu hoá.

LD: Ngày uống 12-16g.

12. DƯỠNG VỊ KIỆN TỶ HOÀN

(Nghiệm phương)

TP: Bạch truật (sao cháy)	8g
Liên nhục	8g

Sơn tra nhục	8g
Bàn hạ (chế)	40g
Mạch nha (sao cháy)	40g
Thần khúc	8g
Cam thảo (nướng)	40g
Mộc hương	40g
Trạch tả	40g
Chỉ thực (sao cháy)	40g
Nhân sâm	8g
Trần bì	40g
Đậu khấu	20g
Phục linh	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tỳ vị hư yếu, ăn vào muốn nôn, ngực ngán nghẹn, ăn uống không tiêu, tiêu chảy, tay chân không có sức...

LD: Ngày uống 20-30g.

13. DƯỠNG VỊ TIẾN THỰC HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch phục linh (bỏ vỏ)	80g
Hậu phác	80g
Thần cây lúa	60g
Bạch truật	80g
Nhân sâm	40g
Thương truật	100g
Cam thảo (nướng)	40g
Phục thần (sao)	100g
Trần bì	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tỳ vị hư yếu. Vùng tim, bụng (thượng vị) đầy trướng, sắc mặt vàng úa, da thịt teo gầy, không thiết ăn uống...

LD: Ngày uống 20-30g với nước gừng.

14. ĐẠI XUYÊN KHUNG HOÀN

(Lưu Hà Gian)

TP: Thiên ma	160g
Xuyên khung	640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đầu đau, vùng dạ dày, hoành cách mô có nhiều đờm, ăn uống không được.

LD: Ngày uống 12-16g với nước chè (trà) hoặc rượu nóng.

15. ĐIỀU TRUNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	20g
----------------	-----

<i>Can khương (nướng)</i>	16g
<i>Cam thảo (nướng)</i>	20g
<i>Nhân sâm</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tỳ vị hư hàn.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Sách TQYHDT Điển không có Can khương.

16. ÍCH VỊ HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

<i>TP: Bạch thực</i>	20g
<i>Bạch truật</i>	40g
<i>Đương quy</i>	40g
<i>Mộc hương</i>	40g
<i>Nga truật</i>	20g
<i>Nhân sâm</i>	20g
<i>Sa nhân</i>	20g
<i>Trâm hương</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Điều hoà tỳ vị, trị ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 16-20g.

17. KHOAN TRUNG HOÀN

(Đan Khê tâm pháp phụ dư)

TP: Sơn tra, nhiều ít tuỳ ý

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sơn tra đem chưng chín, nghiền nát, làm hoàn.

CD: Tiêu thực, khoan trung (làm cho tỳ vị thoải mái).

LD: Ngày uống 16-20g với nước nóng.

18. KHOÁI TỶ HOÀN (Quy Thị gia tàng)

<i>TP: Cam thảo (nướng)</i>	60g
<i>Đinh hương</i>	60g
<i>Quất bì</i>	30g
<i>Sa nhân</i>	90g
<i>Sinh khương</i>	180g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CD: Trị tỳ khí bị hư, không muốn ăn uống, bụng sôi, đầy, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 16-20g với nước gừng, lúc đói.

19. KIỆN TỶ HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

<i>TP: Bạch truật</i>	80g
-----------------------	-----

<i>Mạch nha</i>	80g
<i>Sơn tra</i>	60g
<i>Chỉ thực</i>	120g
<i>Nhân sâm</i>	80g
<i>Trần bì</i>	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thần khúc nấu làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị tỳ khí hư nhược, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

GC: Có tài liệu ghi bài này ở sách Nghiệm phương.

20. KIỆN TỶ HOÀN (Nghiệm phương)

<i>TP: Bạch linh</i>	40g
<i>Mạch nha</i>	20g
<i>Sơn dược</i>	20g
<i>Bạch truật</i>	60g
<i>Mộc hương</i>	20g
<i>Sơn tra</i>	20g
<i>Cam thảo</i>	12g
<i>Nhục khấu</i>	40g
<i>Thần khúc</i>	20g
<i>Đảng sâm</i>	12g
<i>Sa nhân</i>	20g
<i>Trần bì</i>	40g
<i>Hoàng liên</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị bụng đầy trướng, kiết lý, tiêu chảy (do thấp nhiệt, nhiễm khuẩn).

LD: Ngày uống 16-20g.

21. KIM BÁT PHƯƠNG (Nghiệm phương)

<i>TP: Chỉ thực</i>	28g
<i>Nga truật</i>	20g
<i>Tam lăng</i>	20g
<i>Hậu phác</i>	28g
<i>Nhục đậu khấu</i>	16g
<i>Tán lang</i>	24g
<i>Khương hoàng</i>	16g
<i>Ô dược</i>	16g
<i>Thiên tiên tử</i>	20g
<i>Lai phục tử</i>	28g
<i>Quảng bì</i>	20g
<i>Trâm hương</i>	20g
<i>Mộc hương</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thổ tả, bụng và ngực trướng đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sa nhân.

22. MỘC HƯƠNG CHỈ TRUẬT CAN

KHƯƠNG HOÀN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Bạch truật	60g
Chỉ thực	40g
Can khương	20g
Mộc hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng lá sen gói nếp lại, nướng khô, tán bột, nấu với nước làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Phá khí ứ trệ, tiêu hàn, trị ăn uống kém, không tiêu.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Mộc hương chỉ truật hoàn, thêm Can khương.

23. MỘC HƯƠNG CHỈ TRUẬT HOÀN

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Bạch truật	80g
Chỉ thực	40g
Mộc hương	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Lấy lá sen gói Trần mễ, nướng khô, hoà nước làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị ăn uống không tiêu, ngực đầy tức (do khí trệ).

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Chỉ truật hoàn, thêm Mộc hương.

24. MỘC HƯƠNG HOÀ HOÀN (*Chu Thi*)

TP: Bạch phục linh	0,4g
Nhục đậu khấu	0,4g
Thanh bì	0,4g
Mộc hương	0,4g
Tam lăng	40g
Trần bì	0,4g
Nhân sâm	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Kích thích tiêu hoá, trị bụng đầy, khó tiêu.

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Sinh khương.

25. NGA TRUẬT HOÀN

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Cốc nha	20g
Khiên ngư (sao)	40g
Tân lang	40g
Đương tâm	16g

Nam mộc hương	16g
Thanh bì	20g
Đinh hương	16g
Thanh mộc hương	20g
Hương phụ	160g
Tam lăng	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Đinh hương, Khiên Ngư, Mộc hương ra, các vị khác sao lên rồi hớp 3 vị trên, tán bột, làm hoàn.

CD: Hoà tỳ, ích vị, dẫn khí, thanh thần, kích thích tiêu hoá.

LD: Ngày dùng 8-12g với nước sắc Gừng nướng.

26. NGŨ CÁCH HOÀN (*Thiên kim*)

TP: Cam thảo	80g
Nhân sâm	4g
Tế tân	40g
Can khương	40g
Phụ tử	8g
Thục tiêu	40g
Mạch môn	120g
Quế tâm	40g
Viễn chí nhục	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị ăn uống không tiêu, tay chân lạnh, suyễn cấp.

LD: Ngày uống 8-12g.

27. NGŨ PHÚC HOÀN (*Thiên kim*)

TP: Cam thảo	80g
Nhân sâm	40g
Tế tân	40g
Can khương	40g
Phụ tử	8g
Thục tiêu	40g
Mạch môn	120g
Quế tâm	40g
Viễn chí nhục	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CD: Trị ăn uống không tiêu, tay chân lạnh, suyễn cấp.

LD: Ngày uống 12-16g.

28. NHÂN SÂM TỬ KINH HOÀN

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Hương phụ tử	80g
------------------	-----

<i>Nhân sâm</i>	20g
<i>Thương truật</i>	40g
<i>Mộc hương</i>	12g
<i>Thạch xương bồ</i>	40g
<i>Trần bì</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ kinh nguyệt không đều, vùng ngực và bụng đau như kim đâm, ngực đầy trướng, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc gừng.

29. NHỊ THÂN SA MỘC HƯƠNG HOÀN

(*Lục khoa chuẩn thang*)

TP: <i>Mộc hương</i>	40g
<i>Nhục đậu khấu</i>	80g
<i>Phá cố chỉ</i>	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đàng tâm và Đại táo, sắc nước, chỉ lấy Nhục táo, tán nhuyễn trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị tỳ và thận hư hàn, ngực đầy không thông, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 8-12g.

30. QUẤT BÁN CHỈ TRUẬT HOÀN

(*Trương Thị y tông*)

TP: <i>Bạch truật</i>	80g
<i>Chỉ thực</i>	40g
<i>Bán hạ</i>	20g
<i>Quất bì</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng lá sen bọc cơm, nung khô, tán bột, làm hoàn.

CD: Bổ tỳ, điều khí, trị tỳ hư, không tiêu hoá được, đờm nhiều, nôn nữa, ăn ít, bụng có hòn khối.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Chỉ truật hoàn, thêm Bán hạ và Quất bì.

31. TAM HOÀNG CHỈ TRUẬT HOÀN

(*Chu Đan Khê*)

TP: <i>Bạch truật</i>	40g
<i>Hoàng cầm</i>	60g
<i>Thần khúc</i>	40g
<i>Chỉ thực</i>	20g
<i>Hoàng liên</i>	40g
<i>Trần bì</i>	40g
<i>Đại hoàng</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị thương thực do thịt.

LD: Ngày uống 12-16g.

32. TAM HƯƠNG HOÀN

(*Sa trường ngọc hành, quyển 2*)

TP: <i>Đàn hương</i>	15g
<i>Ngũ linh chi</i>	18g
<i>Mộc hương</i>	15g
<i>Sa nhân</i>	24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị uống nhiều nước lạnh làm cho ngực và bụng đầy, khó chịu.

LD: Ngày uống 8-12g.

33. TAM LĂNG TIỄN

(*Tam nhân cực nhất bệnh chứng*)

TP: <i>Bán hạ</i>	40g
<i>Nga truật</i>	80g
<i>Thanh quất bì</i>	40g
<i>Mạch nha</i>	40g
<i>Tam lăng</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoà với rượu, chưng khô, tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ bị thực tích, đờm trệ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sôi pha dấm loãng.

34. TAM LĂNG TIỄN HOÀN

(*Hoạt ấu khẩu nghị*)

TP: <i>Ba đậu</i>	21 hạt
<i>Hạnh nhân</i>	0,3g
<i>Nguyên hoa</i>	30g
<i>Đạm đậu xỉ</i>	6g
<i>Miết giáp</i>	15g
<i>Tam lăng</i>	15g
<i>Đương quy</i>	15g
<i>Nga truật</i>	15g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ ăn nhiều thức ăn uống lạnh, tỳ vị bị ứ trệ không tiêu hoá được, bụng nóng, chân lạnh, trung tiêu bất hoà.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu bí hoàn, Hoá kết hoàn.

35. TAM LĂNG TIÊU TÍCH HOÀN

(Nội ngoại thương biện)

TP: Ba đậu	15g
Ích trí	9g
Tam lăng	21g
Đinh bì	9g
Quảng mâu	21g
Thanh bì	15g
Hối hương	15g
Sa du	21g
Trần bì	15g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tiêu hoá kém, ngực và bụng đầy trướng.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

36. TAM LĂNG TIÊU TÍCH HOÀN

(Y học nhập môn)

TP: Ba đậu	12g
Ích trí nhân	12g
Thanh bì	20g
Đại hồi	20g
Nga truật	28g
Trần bì	20g
Đinh hương	12g
Tam lăng	28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CD: Trị chứng thương thực, ngực tức, bụng đau, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sôi có pha gừng.

37. TAM PHONG PHẠT MỘC HOÀN

(Trương Tam Phong tiên truyền)

TP: Lục phân	320g
Thương truật	640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị bụng đầy trướng, phù, da vàng như màu đất.

LD: Ngày uống 12-16g.

38. THẦN KHÚC HOÀN

(Thái bình thánh huệ phương)

TP: Thần khúc (sao hơi vàng)	120g
Mạch nghiệt (sao hơi vàng)	120g
Hậu phác (bỏ vỏ, tẩm nước gừng, sao)	60g
Quế tâm	30g
Quất bì (bỏ vỏ trắng)	48g

Kha lê lạc bì	48g
Can khương (nướng)	30g
Bình lang	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CD: Trị chứng cách khí, ăn uống không xuống, không tiêu hoá được.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

39. THƯ UẤT KIỆN TỖ HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	80g
Chỉ thực	120g
Thần khúc	120g
Trần bì	120g
Xuyên khung	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thần khúc nấu hồ làm hoàn.

CD: Trị tỳ khí uất trệ, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 12g với nước cơm.

GC: Đây là bài Kiện tỳ hoàn, bỏ Nhân sâm, Sơn tra, Mạch nha, thêm Thần khúc và Xuyên khung.

40. THƯỢNG NHỊ HOÀNG HOÀN

(Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo	8g
Chỉ thực	20g
Hoàng cầm	80g
Hoàng liên	40g
Sài hồ	12g
Thàng ma	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị nhiệt làm tổn thương việc ăn uống, gây ra bí muện, phiền loạn không yên.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Sách Nội khoa thương biện không có vị Chỉ thực.

41. THƯƠNG TRUẬT HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Thương truật	640g
------------------	------

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, thêm dầu Vừng 20g, nước 8g, quây đều, thêm Táo 20 quả, nghiền nát. Trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng ảm tích (nước đĩnh trệ lại làm bụng bị sưng - trướng nước).

LD: Ngày uống 16-20g, lúc đói.

42. THƯƠNG TRUẬT HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Thần khúc 640g
Thương truật 1280g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

43. TIÊU CỐC HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Can khương 160g
Ô mai nhục 160g
Mạch nha 120g
Thần khúc 240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Ôn trung, kiện tỳ, trị không muốn ăn uống, ăn không tiêu.

LD: Ngày uống 12-16g.

44. TIÊU MỤC HOÀN (Thiên kim)

TP: Đại hoàng 40g
Phòng kỷ 40g
Đình lịch 40g
Tiêu mục 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đầy, miệng lưỡi khô (do ruột có thủy khí).

LD: Ngày uống 8-12g trước bữa ăn.

GC: Bài này còn gọi là Kỳ tiêu lịch hoàng hoàng (Kim quý).

45. TIÊU THỰC HOÀN (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: A nguy 30g
Mạch nha 60g
Thần khúc 60g
Hương phụ 60g
Sơn tra 60g
Trần bì 60g
La bạch tử 60g
Thanh bì 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu ảm, hoá trệ, trị thức ăn bị đình trệ.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương, lúc đói.

46. TIÊU TÍCH HOÀN (Tiểu nhi dược chứng trực quyết)

TP: Ba đậu 2 hạt
Ô mai nhục 3 quả
Đình hương 9 hạt
Sa nhân 20 hạt

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Ôn trung, tiêu tích, trị tiêu hoá kém, đại tiện phân chua, nhầy.

LD: Ngày uống 4-6g.

47. TRỢ VỊ CAO (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch biển đậu 14 hạt
Đình hương 20g
Nhục khấu 4 quả
Bạch linh 20g
Mộc hương 12g
Sa nhân 40 hạt
Bạch truật 20g
Nhân sâm 20g
Sơn dược 40g
Chích thảo 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị bị hư hàn, thổ tả.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

48. TƯ SINH HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch biển đậu 40g
Hoàng liên 16g
Quất hồng 80g
Bạch khấu nhân 16g
Hoắc hương 20g
Sơn dược 60g
Bạch linh 60g
Khiếm thực 60g
Sơn tra 80g
Bạch truật 120g
Liên nhục 60g
Thần khúc 80g
Cát cánh 20g
Mạch nha 60g
Trạch tả 16g
Chích thảo 20g
Nhân sâm 120g
Ý dĩ 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tỳ vị hư yếu, ăn uống không tiêu, bụng đầy trướng, đại tiện lỏng, gầy yếu, mặt vàng.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc gừng.

49. TƯ SINH HOÀN (Hoắc loạn luận)

TP: Bạch khấu nhân	12g
Nhân sâm	120g
Sơn tra	80g
Bạch truật	120g
Phục linh	60g
Thần khúc	80g
Chích thảo	20g
Quất hồng	80g
Xuyên liên	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị người lớn tuổi tỳ vị không hoà, ăn uống kém, bụng đầy trướng, muốn nôn, nôn mửa, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc gừng.

GC: Bài này còn gọi là Cửu vị tư sinh hoàn (TTY Thông).

50. TỬ QUẾ HOÀN (Thánh huệ phương)

TP: Bạch linh	40g
Hổ phách	28g
Nhục khấu	20g
Bạch truật	28g
Kha lê lạc bì	28g
Phụ tử	40g
Can khương	28g
Mộc hương	20g
Quế tâm	28g
Diên hồ	28g
Thục địa	40g
Đào nhân	40g
Nhân sâm	28g
Tiêu hồng	20g

Đương quy	28g
Xuyên khung	28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phụ nữ hư lao, phong lạnh, tay chân gầy ốm, tỳ vị khí yếu, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm, lúc đói.

51. VẠN LINH HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hoàng liên	0,2g
Nga truật	0,2g
Thanh bì	0,4g
Mộc hương	0,2g
Tân lang	1 quả
Trần bì	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Mỗi lần dùng 4g. Thêm Ba đậu 1 hạt (bỏ lõi, màng) nấu với dấm cho đậu có sắc đỏ. Dùng Hạnh nhân 1 hạt (bỏ vỏ, đầu nhọn), đốt cháy tồn tính. Hợp chung lại, tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CD: Trị các chứng tích nơi trẻ nhỏ.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc gừng.

52. VỊ ÁI HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch khấu nhân	12g
Liên nhục	20g
Trần bì	24g
Bạch linh	40g
Nhân sâm	40g
Tử tô	20g
Bạch truật	40g
Sơn dược	40g
Vân phiến	40g
Chích thảo	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng lá sen nấu lấy nước trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị tỳ vị hư yếu, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

2. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. KÊ NỘI KIM TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Kê nội kim, lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị hậu môn bị lở loét.

LD: Mỗi lần dùng một ít, rắc vào vết thương.

3. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. AN TRUNG TÁN (Hiệu phỏng tân phương)

TP: Bào khương 2g

Hậu phác (sao)	4g
Trần bì	8g

<i>Biển đậu (sao)</i>	4g
<i>Hoài sơn (sao)</i>	4g
<i>Trư linh</i>	4g
<i>Chích thảo</i>	2g
<i>Thương truật (sao)</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, thương trực, đầy hơi.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm

2. BÁN HẠ TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Bán hạ</i>	60g
<i>Đại hoàng</i>	40g
<i>Đương quy</i>	40g
<i>Kha lô lạc bì</i>	40g
<i>Miết giáp</i>	60g
<i>Mộc hương</i>	40g
<i>Quế tâm</i>	40g
<i>Tam lang</i>	40g
<i>Tân lang</i>	40g
<i>Thanh bì</i>	40g
<i>Tiến hồ</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ngực đau, không muốn ăn uống, hông sườn đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm 3 lát gừng, sắc uống.

3. BÌNH VỊ TÁN (*Cục phương - Thái bình huệ dân hoà tễ cục phương*)

TP: <i>Cam thảo</i>	6g
<i>Sinh khương</i>	3 lát
<i>Trần bì</i>	8g
<i>Hậu phác</i>	20g
<i>Thương truật</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trừ đờm, hoá thấp, hoà tỳ vị, khoan trung, trị bụng đầy trướng, kém ăn.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g.

GC: Có tài liệu không có Sinh khương.

4. BÌNH VỊ TÁN GIA VỊ (*Y tông kim giám*)

TP: <i>Cam thảo</i>	6g
<i>Mạch nha</i>	20g
<i>Thương truật</i>	12g
<i>Chỉ xác</i>	6g
<i>Thần khúc</i>	8g
<i>Trần bì</i>	8g
<i>Hậu phác</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ăn không tiêu, ợ hơi, ợ chua.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g.

GC: Đây là bài Bình vị tán, thêm Chỉ xác, Mạch nha và Thần khúc.

5. CHI DU HOÀNG (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: <i>Chi tử</i>	60g
<i>Hương phụ</i>	30g
<i>Ngô thù du</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí thực do ăn uống gây ra.

LD: Ngày uống 12-16g. Dùng gừng sống và Sinh địa, sắc lấy nước uống thuốc.

6. ĐIỀU VỊ TÁN

(*Trung Quốc y học đại tự điển*)

TP: <i>Bạch truật</i>	320g
<i>Hậu phác</i>	200g
<i>Thương truật</i>	320g
<i>Cam thảo</i>	120g
<i>Phục linh</i>	200g
<i>Trần bì</i>	200g
<i>Đinh hương</i>	120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy do tỳ thấp.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Bình vị tán, thêm Bạch truật, Đinh hương, Phục linh.

7. ĐỘC THÁNH TÁN (*Nghiệm phương*)

TP: *Ngũ linh chi, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trừ ứ trệ ở tâm, tỳ và trường vị.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bột Ngũ linh chi hoà với dấm, gọi là Độc thánh hoàn (Bút hoa y kính).

8. ĐƯƠNG QUY TÁN (*Thái bình thánh huệ*)

TP: <i>Đào nhân</i>	40g
<i>Ngô thù du</i>	40g
<i>Tân lang</i>	30g
<i>Đương quy</i>	30g
<i>Quế tâm</i>	40g
<i>Trần bì</i>	40g

Mộc hương	40g
Tam lăng	40g
Úc lý nhân	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phụ nữ bụng trướng nước, vùng thượng vị đau, ăn uống không được.

LD: Ngày uống 24g.

9. HOÀN THIẾU ĐƠN (Dương Thị)

TP: Ba kích (ngâm rượu, bỏ lõi)	40g
Bạch phục linh (bỏ vỏ, chế với sữa)	40g
Câu kỷ tử (tẩm rượu)	20g
Sơn dược	40g
Sơn thù	40g
Thạch xương bồ	40g
Thục địa	40g
Tiểu hồi	40g
Thung dung (ngâm rượu 1 đêm)	40g
Ngưu tất (ngâm rượu)	40g
Viễn chí (bỏ lõi, ngâm Cam thảo)	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Đại bổ tâm, thận, tỳ và vị, tinh huyết không đủ, tinh dịch không cầm, ăn uống không tiêu, mồ hôi trộm, răng sưng đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Chân nhân hoàn thiếu đơn.

10. ÍCH TRÍ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch phục linh	30g
Bạch truật	30g
Cao lương khương	30g
Đinh hương	30g
Đương quy	30g
Hậu phác	30g
Hoàng kỳ	30g
Hoắc hương (lá)	30g
Ích trí nhân	40g
Nhân sâm	20g
Phụ tử (nướng)	30g
Quế tâm	20g
Sa nhân	30g
Trần bì	30g
Xuyên khung	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ tỳ vị hư yếu lâu năm, khí nhược, ăn uống không tiêu, tay chân không có sức.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g, thêm Sinh khương 3 lát, Đại táo 1 quả, sắc uống.

11. KÊ TRƯỜNG TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch thạch chi	240g
Hoàng liên (bỏ rễ)	240g
Khổ sâm	240g
Kê trường (nướng vàng)	4 bộ
Nhục thung dung (tẩm rượu)	240g
Xích thạch chi	240g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đại tiện không đều.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với rượu ấm.

12. KHẢI TỶ TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch thược	12g
Bạch truật	20g
Cam thảo	4g
Đương quy	12g
Hoắc hương	12g
Liên nhục	40g
Mộc hương	12g
Nhân sâm	12g
Nhục đậu khấu	3 quả
Phục linh	20g
Sa nhân	12g
Sơn dược	20g
Sơn tra	20g
Thần khúc	20g
Trạch tả	12g
Trần bì	8g
Trư linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Điều hoà tỳ vị.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2g với nước gừng.

GC: Với trẻ sơ sinh, lấy thuốc bôi vào vú mẹ, cho trẻ bú.

13. MẠCH MÔN ĐÔNG TÁN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Cam thảo	2g
Mạch môn	6g
Tang bạch bì	4g
Hoàng kỳ	4g
Sài hồ	6g
Xích linh	6g
Linh dương giác	4g
Sinh địa	4g
Xích thược	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phụ nữ ăn uống không tiêu, tay chân đau, bứt rứt (khó chịu).

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương.

14. MỘC HƯƠNG CHỦ TÁN

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Bạch phục linh	20g
Khương hoạt	40g
Phụ tử (hắc)	20g
Bạch truật	20g
Ma hoàng	40g
Quế tâm	20g
Cam thảo	20g
Mộc hương	20g
Tân lang	20g
Đại xuyên ô	20g
Ngưu tất	20g
Thảo đậu khấu	20g
Đương quy	20g
Nhân sâm	20g
Trần bì	20g
Hạnh nhân	20g
Phòng phong	30g
Xuyên ô	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Làm cho khí điều hoà, kích thích tiêu hoá, trừ phong thấp.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương.

15. MỘC HƯƠNG DỊCH CÔNG TÁN

(*Mộng trung giác đậu*)

TP: Bán hạ	6g
Hậu phác	6g
Nhục quế	8g
Bạch truật	6g
Mộc hương	14g
Phụ tử	6g
Đinh hương	6g
Nhân sâm	14g
Phục linh	14g
Đương quy	14g
Nhục khấu	6g
Trần bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị đau màu tro xám, ngứa, đỉnh lõm, nghiêng răng, rét run, tiêu chảy, bụng đầy trướng.

LD: Ngày uống 4-6g.

16. PHỤC LINH KHAI VỊ TÁN

(*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Cam thảo (nướng)	40g
Chỉ xác	12g
Phục linh	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tỳ khí ủng trệ, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 8g với nước pha muối loãng.

17. TAM LĂNG TÁN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Đại hoàng	4g
Tam lăng	32g
Xuyên khung	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị phụ nữ bị chứng thức ăn và đờm dính trệ, máu thiếu.

LD: Ngày uống 8-12g.

18. THẤT TRẦN TÁN (*Bản sự*)

TP: Bạch linh	Hoàng kỳ
Bạch truật	Ngạnh mễ
Cam thảo	Nhân sâm
Sơn dược	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Khai vị, dưỡng khí, ôn tỳ, kích thích tiêu hoá.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng và táo, sắc uống.

19. THÔI KHÍ TÁN (*Tế sinh*)

TP: Chỉ xác	20g
Chích thảo	8g
Khương hoàng	20g
Quế tâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị sườn bên trái đau, đầy trướng, không ăn uống được.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, thêm gừng và táo, sắc uống.

20. TỨ CHẾ BẠCH TRUẬT TÁN

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Bạch truật	320g
-----------------------	------

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Bạch truật 320g chia làm 4 phần:

- Một phần sao với Sa nhân.
- Một phần sao với Ngạnh mễ.

- Một phần sao với trấu lúa mạch (phu bì).
- Một phần sao với đất tường (bích thổ).

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ăn vào hay bị nôn.

LD: Tán bột. Ngày uống 4-8g với sữa hoặc rượu.

4. THUỐC SẮC

1. BÁ TỬ NHÂN THANG (Trương Bích)

TP: <i>Bà tử nhân</i>	12g
<i>Chích thảo</i>	1,2g
<i>Trần bì</i>	4g
<i>Bạch phục linh</i>	4g
<i>Nhân sâm</i>	6g
<i>Xạ hương</i>	1 ít

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Xạ hương để riêng.

CĐ: Trị tân dịch ở vị khô ráo, ngăn nghẹn (quan cách), mạch hư, vi, không lực.

LD: Các vị khác sắc chung với 5 lát gừng sống, khi bắc thuốc xuống cho Xạ hương vào uống.

2. BẠCH TÁN PHƯƠNG (Thương hàn luận)

TP: <i>Ba đậu (sao đen)</i>	4g
<i>Bối mẫu</i>	12g
<i>Cát cánh</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phá thực kết, chữa chứng kết hung do hàn⁴ thực.

LD: Sắc uống.

GC: Bệnh ở trên ngực thì cho nôn ra, ở dưới ngực thì công hạ. Nếu không xổ được, ăn bát cháo nóng. Nếu không gừng thì ăn bát cháo nguội.

- Bài này còn gọi là Tam vật tiểu bạch tán.

3. BẠCH TRUẬT HOÀ TRUNG THANG (Y lược giải âm)

TP: <i>Bạch linh</i>	4g
<i>Bạch truật</i>	8g
<i>Ngũ cốc trùng</i>	2g
<i>Phật thủ hoa</i>	2g
<i>Quất bì</i>	4g
<i>Sa nhân</i>	2g
<i>Thần khúc</i>	4g
<i>Trần sương mễ</i>	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tăng cường (kích thích) tiêu hoá.

LD: Sắc uống.

4. BẠCH TRUẬT PHỤ TỬ THANG (Kim quỹ yếu lược)

TP: <i>Bạch truật</i>	160g
<i>Đại táo</i>	12 quả
<i>Sinh khương</i>	120g
<i>Cam thảo (nướng)</i>	80g
<i>Phụ tử (bào, bỏ bì)</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu nặng, sưng, chóng mặt, ăn không biết ngon.

LD: Sắc với 800ml nước, còn 400ml, chia 3 lần uống trong ngày, uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Bạch phụ tử thang.

- Sách nghiệm phương cũng có bài này với liều dùng khác: Bạch truật 80g, Chích thảo 60g, Đại táo 1 quả, Gừng sống 5 lát, Phụ tử 1 củ.

5. BẠCH TRUẬT PHỤ TỬ THANG (Lý Đông Viên)

TP: <i>Bạch truật</i>	40g
<i>Phụ tử (bào, bỏ lõi)</i>	40g
<i>Trạch tả</i>	40g
<i>Bán hạ (chế)</i>	40g
<i>Phục linh</i>	40g
<i>Trần bì</i>	40g
<i>Hậu phác (chế gừng)</i>	40g
<i>Thương truật</i>	40g
<i>Trư linh</i>	20g
<i>Nhục quế</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn khí ở bụng gây ra đầy trướng, chân đau không đặt xuống đất được, hoang tưởng (thấy ma quỷ).

LD: Sắc uống với 3 lát gừng sống.

6. BẠCH TRUẬT THUỘC DƯỢC THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	8g
Chích thảo	4g
Thuộc dược (sao)	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ kinh có thấp tà, tiêu chảy, cơ thể nặng nề, bụng đầy, không muốn ăn uống, tiêu phân sống.

LD: Sắc uống.

7. BẠCH TRUẬT TIẾN (Nghiệm phương)

TP: Can khương	12g
Đông truật	40g
Nhục quế	40g
Trần bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bụng đầy trướng do người hư yếu. Tạng bị hàn mà bản chất hư nhược lại bị cảm hàn hoặc dùng lầm thuốc bổ làm thuốc tiêu, gây ra bụng đầy trướng.

LD: Sắc uống.

8. BÁN HẠ TẢ TÂM THANG

(Thương hàn luận)

TP: Bán hạ	6-10g
Chích thảo	4-8g
Can khương	4-6g
Đại táo	4-6 quả
Hoàng cầm	6-12g
Hoàng liên	6-8g
Nhân sâm	8-12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoà vị, giáng nghịch, chức năng tương vị rối loạn làm nhiệt kết lại với nhau, dưới vùng tim đầy cứng nhưng không cảm thấy đau, bụng sôi, tiêu chảy, buồn nôn, không thích ăn uống, rêu lưỡi nhờn mà hơi vàng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, bỏ Sài hồ, Sinh khương, thêm Can khương, Hoàng liên.

- Đây cũng là bài Tả tâm thang, bỏ Đại hoàng, thêm Bán hạ, Can khương, Chích thảo, Đại táo, Nhân sâm.

9. BÁN HẠ THANG (Thiên kim)

TP: Bán hạ	120g
Cương tằm	120g
Sinh địa	200g
Toan táo nhân	160g
Truật mễ	200g
Viễn chí	80g
Xích linh	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tạng phủ có thực nhiệt, tinh thần hoảng hốt, tiêu chảy, nóng lạnh, vui quá độ.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

10. BÁN HẠ THANG (Thiên kim)

TP: Bán hạ	200g
Can khương	200g
Chích thảo	80g
Hổ tiêu	40g
Nhân sâm	80g
Phụ tử	80g
Quế tâm	320g
Tế tân	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cước khí xông lên nhập vào bụng làm bụng đau khắp.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 16g, sắc uống. Ngày 2 lần.

11. BỔ KHÍ VẬN TỶ THANG (Huyền chi)

TP: Bạch truật	12g
Hoàng kỳ (nướng mật)	4g
Quất hồng	6g
Bán hạ khúc	4g
Nhân sâm	8g
Sa nhân	3,2g
Phục linh	6g
Cam thảo (nướng)	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trung khí không vận chuyển được, ngăn nghẹn, khó nuốt.

LD: Sắc với gừng sống và Đại táo, uống.

12. BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG GIA GIẢM

(Phò Thanh Chủ)

TP: Bạch linh	4g
Đương quy	2g

Nhân sâm	2g
Bạch thược	1,6g
La bặc tử	1,6g
Xuyên khung	1,6g
Bạch truật	2g
Mộc hương	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trung khí bị suy yếu, vì uống những thuốc hào khí gây ra chứng bụng đầy trướng.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, bỏ Hoàng kỳ, Sài hồ, Thăng ma, Trần bì, thêm Phục linh, La bặc tử và Xuyên khung.

13. BỔ TRUNG ÍCH KHÍ GIA GIẢM

(Lưu thảo song)

TP: Bạch truật	6g
Hoàng kỳ	6g
Sinh địa	3g
Cam thảo	2g
Thăng ma	4g
Đương quy	4g
Sài hồ	2g
Trần bì	2,8g
Hoàng bá	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Âm hoả, sốt ngày nặng hơn đêm, tự ra mồ hôi, hơi thở ngắn, biếng ăn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, thêm Hoàng kỳ, Sinh địa.

- Bài này còn gọi là Bổ trung ích khí hoàng bá sinh địa thang.

14. BỔ TRUNG THANG (Y lược giải âm)

TP: Cam thảo (nướng)	3,2g
Hồng hoa	1,2g
Thăng ma	8g
Đại mạch nghiệt	2g
Ngũ vị tử	21 hạt
Thương truật	2g
Đương quy thân	0,8g
Thần khúc	1,2g
Trạch tả	1,6g
Hoàng kỳ	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị mặt vàng, nhiều mồ hôi, mắt đỏ, ho, ăn ít, bụng đau.

LD: Sắc uống.

15. CHỈ CÁT SÀI HỒ THANG

(Trương Thị y thông)

TP: Bán hạ	4g
Chỉ xác	8g
Nhân sâm	4g
Cam thảo	1,6g
Đại táo	2 quả
Sài hồ	12g
Cát cánh	8g
Hoàng cầm	8g
Sinh khương	3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nóng lạnh bất thường, ngực sườn đầy tức, hai bên sườn đau, không muốn ăn, miệng đắng, tai ù, mắt hoa...

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sài hồ chỉ cát thang.

16. CHÍNH KHÍ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch truật	2g
Hậu phác (sao Gừng)	6g
Bán hạ (chế Gừng)	6g
Hoắc hương	2g
Cam thảo (nướng)	4g
Trần bì	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thấp bị uất lại gây bụng đầy, khó tiêu.

LD: Sắc chung với Gừng sống và Táo, uống.

17. DỊCH CÔNG TÁN GIA SƠN TRẠ THẦN

KHÚC HẬU PHÁC SINH KHƯƠNG

THANG (Tiển Thị)

TP: Bạch phục linh	8g
Hậu phác	8g
Sơn tra	8g
Bạch truật	8g
Nhân sâm	8g
Thần khúc	8g
Cam thảo (nướng)	2g
Sinh khương	3 lát
Trần bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt do thương thực.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Di công tán, thêm Thần khúc, Hậu phác, Sinh khương.

18. DI CÔNG TÁN GIA VỊ (Tiền Ất)

TP: Bạch phục linh	8g
Thần khúc	12g
Bạch truật	8g
Tiêu sơn tra	12g
Cam thảo (nướng)	2g
Trần bì	8g
Nhân sâm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tiêu thực, trị sinh xong bụng bị đau do thực tích không tiêu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Di công tán, thêm Sơn tra, Thần khúc.

19. DIỆP THỊ DƯỠNG VỊ PHƯƠNG (Diệp Thiên Sỹ)

TP: Biện đậu (sống)	12g
Là dậu	12g
Ngọc trúc	12g
Cam thảo	4g
Mạch môn	2g
Sa sâm	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Dưỡng âm, trị ăn uống kém, táo bón, miệng lưỡi khô.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Dưỡng vị thang.

20. DIỆP THỊ DƯỠNG VỊ THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Ba đậu (chế)	0,1g
Mạch môn	12g
Sa sâm	(?)
Bạch truật	10g
Ngọc trúc	8g
Tang diệp	12g
Mạ hoàng	4g
Ô mai	6g
Thạch học	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Dưỡng âm hoà vị, trị táo bón, biếng ăn, họng khô.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này so với nguyên phương có gia vị (theo cách của Trung y Thượng Hải).

21. ĐẠI BÁN HẠ THANG (Thiên kim)

TP: Bán hạ (chế)	80g
Đương quy	80g
Phục linh	80g
Cam thảo	80g
Hậu phác	80g
Quế tâm	20g
Chỉ thực	80g
Nhân sâm	80g
Sinh khương	160g
Đại táo	20 quả
Phụ tử	80g
Thực tiêu	200 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vị trung hư hàn, bụng đầy trướng, làm thông khí xuống.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu (TQYHĐT Điển) dùng Phục thần thay Phục linh.

22. ĐẠI DI HƯƠNG TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bán hạ	6g
Đại táo	6g
Nga truật	6g
Cam thảo	2g
Hoắc hương	6g
Sinh khương	6g
Cát cánh	6g
Hương phụ	6g
Tam lăng	6g
Chỉ xác	6g
Ích trí nhân	6g
Thanh bì	6g
Trần bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bụng trướng do khí (khí trướng) và thức ăn (cốc trướng).

LD: Sắc uống.

23. ĐẠI GIẢI TOÀN PHÚ THANG (Y lược giải âm)

TP: Bán hạ	20g
------------	-----

Đại táo	3 quả
Sinh khương	20g
Chích thảo	12g
Đảng sâm	12g
Toàn phủ hoa	12g
Đại giả thạch	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ngán nghẹn ở ngực (ế cách).

LD: Sắc uống.

24. ĐẠI HOÀ TRUNG ÂM (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chỉ thực	4g
Mạch nha	8g
Sơn tra	8g
Hậu phác	6g
Sa nhân	4g
Trạch tả	6g
Sinh khương	5 lát
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ăn uống không tiêu, tích tụ.

LD: Sắc uống.

25. ĐẠI HOÀNG TIÊU THẠCH THANG

(Kim quý yếu lược)

TP: Chi tử	8g
Hoàng bá	12g
Đại hoàng	12g
Mang tiêu	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo bón (bí kết) do hoả vượng, hoàng đản.

LD: Sắc uống.

26. ĐẠI KIẾN TRUNG THANG

(Kim quý yếu lược)

TP: Can khương	8g
Nhân sâm	8-16g
Xuyên tiêu	4-8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trung dương hư suy, âm hàn nội thịnh, bụng trên đau dữ dội, nôn không thể ăn được, trong bụng có tiếng kêu róc rách, mạch huyền, trì, hoặc trầm, tế.

LD: Sắc với nước xong, bỏ bã, cho 40-80g đường phèn vào cho tan, chia 2 lần uống.

27. ĐẠI QUẤT (QUÍT) BÌ THANG

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch truật	2g
Mộc hương	1,2g
Trạch tả	2g
Bình lang	1,2g
Quất bì	6g
Trư linh	2g
Cam thảo	4g
Quế chi	2g
Xích linh	4g
Hoạt thạch	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thử kèm thấp làm cho bụng đầy, tiêu chảy, tiểu ít, phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ linh tán, hợp với Lục nhất tán, thêm Bình lang, Mộc hương và Trần bì.

28. ĐẠI QUẤT BÌ THANG

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Thương truật	4g
Bạch phục linh	4g
Hoắc hương	4g
Trạch tả	4,8g
Bạch truật	4,8g
Mộc hương	12g
Trần bì	4g
Bán hạ	4g
Quất bì	6g
Trư linh	4,8g
Hậu phác (ché gừng)	6g
Sơn tra nhục	4g
Xích phục linh	4g
Hoạt thạch	12g
Tân lang	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc, nôn mửa do vị bị hư nhiệt.

LD: Sắc uống.

29. ĐẠI QUẤT BÌ THANG (Kim quý yếu lược)

TP: Cam thảo	200g
Nhân sâm	40g
Sinh khương	320g
Đại táo	30 quả
Quất bì	1280g
Trúc nhự	100g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoà vị tán nghịch, trị chứng nấc do vị hư bị nhiệt xâm lấn.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Quất bì trúc nhự thang.

30. ĐẠI THANH ẨM (Y lược giải âm)

TP: Mộc thông	12g
Thạch hộc	12g
Thạch cao	12g
Tri mẫu	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vị hoả uất, phiền khát.

LD: Sắc uống.

31. ĐIỀU BỔ TỶ PHẾ PHƯƠNG

(Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch truật	12g
Liên tử	4g
Phục linh	6g
Chích thảo	3,2g
Nhân sâm	8g
Thục địa	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ hư, thấp trệ không vận hoá được, tỳ âm hư, vị dương hư.

LD: Thêm gừng sống và Đại táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Liên tử, Thục địa.

32. ĐIỀU TRUNG ẨM (Trương Thị y thông)

TP: Bạch truật (sống)	4g
Hậu phác	4g
Thần khúc (sao)	4g
Cam thảo (nướng)	4g
Hoàng liên	4g
Thương truật	8g
Can khương	2g
Sơn tra nhục	8g
Trần bì	4g
Chỉ thực	4g
Thảo quả	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ăn uống bị đình trệ, tay chân phát âm ban.

LD: Sắc uống.

33. ĐIỀU TRUNG ĐẠI THÀNH THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch phục linh	4g
Hoàng kỳ (nướng)	4g
Phụ tử (chế)	3,2g
Bạch thược	4g
Hoắc hương	2g
Sa nhân	2g
Bạch truật	4g
Mẫu đơn bì	4g
Sơn dược (sao)	4g
Chích thảo	2g
Nhân sâm	40g
Trần bì	4g
Đương quy thân	4g
Nhục quế	3,2g
Viễn chí (bỏ lõi)	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ăn uống kém, không sinh được da thịt.

LD: Sắc uống với 3 lát gừng sống.

34. ĐIỀU TRUNG THANG (Trương Thị y thông)

TP: Bạch chỉ	4g
Chỉ xác	4g
Sa nhân	4g
Bạch thược	4g
Hoắc hương	4g
Sinh khương	3 lát
Bạch truật	4g
Khương hoạt	4g
Thương truật	4g
Cam thảo	4g
Ma hoàng	2g
Trần bì	4g
Cát cánh	4g
Quế chi	2g
Xuyên khung	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ăn uống bị đình tích, hợp với ngoại cảm gây sốt.

LD: Sắc uống.

35. ĐỊNH VỊ THANG (Y lược giải âm)

TP: Nhục quế	4g
Sơn thù	20g
Phục linh	12g
Thục địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng phiền vị (ăn vào lại nôn ra).

LD: Sắc uống.

36. HẠ KHÍ THANG (Thiên kim)

TP: Đại phúc bì
Hanh nhân
Tân lang

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị vùng thượng vị bị bế, đầy trướng, suyễn cấp.

LD: Sắc uống.

37. HẠ KHÍ THANG (Thương công)

TP: Bán hạ (chế) 20g
Quế tâm 20g
Tô tử (cành) 80g
Cam thảo 20g
Tang bạch bì 20g
Trần bì 20g
Đại phúc bì 20g
Tân lang 20g
Xích phục linh 20g
Khương hoạt 20g
Thanh bì 20g
Xích thực 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vùng thượng vị đầy trướng, hông sườn đầy tức, ăn uống không tiêu, tay chân không có sức.

LD: Sắc uống.

38. HẬU PHÁC ÔN TRUNG THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch đầu khấu 4g
Can khương 8g
Chích thảo 4g
Hậu phác 12g
Mộc hương 2g
Phục linh 8g
Quất hồng 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bụng đầy tức (bỉ mãn) do hàn trệ.

LD: Sắc uống.

39. HẬU PHÁC SINH KHƯƠNG CAM THẢO

BÁN HẠ THANG (Thương hàn luận)

TP: Bán hạ (chế) 75g
Cam thảo 80g
Hậu phác 320g
Nhân sâm 40g
Sinh khương 320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng thái dương bệnh, mồ hôi ra, bụng đầy trướng, vị hư, nôn mửa, không ăn uống được.

LD: Sắc uống.

40. HẬU PHÁC TAM VẬT THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP: Chỉ thực 5 quả
Đại hoàng 160g
Hậu phác 320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí của lục phủ bế tắc gây đau, ngực đầy.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hậu phác đại hoàng thang hoặc Tiểu thừa khí thang.

41. HẬU PHÁC THANG (Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo 20g
Can khương 20g
Hậu phác 80g
Phục linh 40g
Trần bì 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ vị hư hàn, bụng đầy trướng, đau.

LD: Sắc uống.

42. HẬU PHÁC THANG (Trương Khiết Cổ)

TP: Bạch truật 200g
Bán hạ khúc 80g
Cam thảo 120g
Chỉ thực 80g
Hậu phác 120g
Trần bì 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ vị hư hàn, bụng trướng, đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12-20g, sắc với nước và Sinh khương, Đại táo, uống ngày 2 lần.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Bạch truyệt.

43. HẬU PHÁC THẤT VẬT THANG

(Kim quĩ yếu lược)

TP: Cam thảo	40g
Chỉ thực	5 quả
Đại hoàng	120g
Đại táo	10 quả
Hậu phác	320g
Quế chi	80g
Sinh khương	200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bụng đầy, phát sốt 10 ngày, mạch phù mà sắc, ăn uống như thường.

LD: Sắc uống.

44. HOÁ KẾT THANG (Ngoại cảm thông trị)

TP: Chỉ xác	20g
Mạch nha	12g
Ngũ vị tử	12g
Tang bạch bì	12g
Thần khúc	12g
Thiên hoa phấn	20g
Thiên môn	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bụng đầy trướng, ấn tay vào rất đau, vật vã khó chịu.

LD: Sắc uống.

45. HOÀNG KỶ THANG

(Loại chứng phổ tế bản sự phương)

TP: Bạch thực	12g
Cam thảo	20g
Hoàng kỳ	12g
Mạch môn	12g
Ngũ vị tử	12g
Nhân sâm	20g
Phục linh	40g
Thiên môn	20g
Thục địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tâm trung phiền táo, tân dịch khô, ăn ít.

LD: Sắc uống.

46. HOÀNG LIÊN HƯƠNG NHU ẨM

(Loại chứng hoạt nhân sự phương)

TP: Bạch biển đậu	12g
Hậu phác	8g
Hoàng liên	8g
Hương nhu	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh hoá vị trường, thấp nhiệt, trị chứng đường tiêu hoá bị cảm nhiễm mà thấy triệu chứng thấp nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Khuynh hướng lâm sàng hiện nay thường bỏ không dùng Bạch biển đậu.

- Đây là bài Hương nhu ẩm, thêm Hoàng liên.

47. HƯƠNG SA DƯỠNG VỊ THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch khấu nhân	2,8g
Chỉ thực	2,8g
Mộc hương	2,8g
Bạch truyệt	4g
Hậu phác	2,8g
Phục linh	4g
Bán hạ	4g
Hoắc hương	2,8g
Sa nhân	2,8g
Cam thảo	1,2g
Hương phụ	2,8g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bụng đầy trướng, khó tiêu.

LD: Thêm Gừng tươi và Táo, sắc uống.

GC: Bài này có tài liệu không có Bán hạ, Chỉ thực, nhưng có Nhân sâm.

48. KIỆN TỶ HOÁ ĐÀM THANG

(Trung y Thượng Hải)

TP: Bạch truyệt	12g
Chích thảo	4g
Phục linh	12g
Bán hạ (ché)	8g
Nhân sâm	8g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Kiện tỳ hoá đàm, trị cuồng phổi sưng, rối loạn chức năng tiêu hoá, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Lục quân tử thang (Cục phương).

- Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Bán hạ, Trần bì.

49. LỤC QUÂN TỬ THANG GIA SƠN TRẠ, THẦN KHÚC, HƯƠNG PHỤ, SA NHÂN (Cục phương)

TP: Bạch phục linh	8g
Hương phụ	8g
Sơn tra	8g
Bạch truật	8g
Nhân sâm	8g
Thần khúc	8g
Bán hạ	8g
Sa nhân	8g
Trần bì	8g
Cam thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh thương thực ấu thổ.

LD: Sắc uống.

50. LỤC VẬT HOÀNG CẨM THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hoàng cầm	20g
Quế	4g
Mạch môn	2g
Thạch cao	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sốt cao, bụng to, ăn uống không tiêu, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Sắc uống.

51. LƯƠNG PHƯƠNG HẬU PHÁC THANG (Y lược giải âm)

TP: Hậu phác	32g
---------------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bụng đầy trướng (bỉ, mãn) do ẩm thấp.

LD: Sắc uống.

52. MỘC HƯƠNG HOÀ TRỆ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bán hạ	40g
Đương quy	8g

Sinh khương	3 lát
Cam thảo	20g
Hồng hoa	12g
Chỉ thực	8g
Mộc hương	12g
Thảo khấu	20g
Đại táo	3 quả
Sài hồ	16g
Trần bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tim và bụng dưới bị đau, tỳ vị yếu không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

53. MỘC HƯƠNG HOÀ TRUNG THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hương phụ	120g
Tân lang	40g
Bạch đậu khấu	40g
Khiên ngư	120g
Thanh bì	40g
Chỉ thực	40g
Mộc hương	40g
Trầm hương	40g
Đại hoàng	160g
Mộc thông	40g
Đương quy	40g
Nga truật	40g
Trần bì	40g
Hoàng bá	80g
Sa nhân	40g
Trư nha tạo giác	40g
Tam lang	40g
Úc lý nhân	40g
Hoàng liên	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ vị hư yếu, ăn uống kém.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống hoặc làm thành hoàn.

54. NGHỊCH VẤN THANG (Biện chứng kỳ vấn)

TP: Cam thảo	12g
Đại hoàng	40g
Nhân sâm	4g
Chi tử	12g
Hoàng liên	12g
Phục linh	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bụng đau dữ dội, ăn uống nuốt không xuống, đi tiêu nhiều.

LD: Sắc uống.

55. NHÂN HƯƠNG THANG (Thời lệnh bệnh học)

TP: Bạch khấu nhân	4g
Kiến khúc (sao)	12g
Sa nhân	4g
Chỉ xác	6g
Mộc hương	4g
Trạch tả	8g
Hoắc hương	6g
Quảng bì	6g
Xuyên phác căn	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ vị có thấp trọc, bụng đầy, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc uống.

56. NHÂN SÂM DƯỠNG VỊ THANG (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch truật	6g
Hoàng cầm	4g
Thần khúc	6g
Cam thảo	3,2g
Nhân sâm	4g
Trần bì	6g
Chi tử	4g
Phục linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ tỳ, kích thích tiêu hoá.

LD: Sắc uống.

57. NHÂN SÂM THẠCH CAO THANG (Bệnh cơ khi nghi bảo mệnh tập)

TP: Cam thảo	16g
Thạch cao	40g
Nhân sâm	20g
Tri mẫu	28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thượng tiêu bị nhiệt, phiền khát, ăn không được nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang hoặc Tri mẫu thạch cao thang.

58. ÔN VỊ THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Cốc nha	500g
Ngải cứu	1kg
Hương phụ	500g
Trần bì	500g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiêu hoá bị rối loạn, ăn không tiêu, bụng đầy.

LD: Sắc uống.

59. SÀI HỒ HẬU PHÁC THANG (Ngoại đài bi yếu)

TP: Hậu phác	3g
Sài hồ	4g
Tân lang	2g
Phục linh	2,4g
Sinh khương	6g
Tử tô	4g
Quất bì	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí trệ, ngực bụng đầy, ợ chua, thức ăn đình trệ.

LD: Sắc uống.

60. SÂM TRUẬT ĐIỀU TRUNG THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	1,2g
Mạch môn	2g
Tang bạch bì	2g
Chích thảo	1,2g
Ngũ vị tử	2g
Thanh bì	1,2g
Địa cốt bì	2g
Nhân sâm	1,2g
Trần bì	2g
Hoàng kỳ	1,6g
Phục linh	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tả nhiệt, bổ khí, giảm ho, suyễn, hoà tỳ vị, kích thích tiêu hoá.

LD: Sắc uống.

61. SÂM TRUẬT ĐIỀU TRUNG THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	12g
Ich trí nhân	12g
Quất bì	12g

Chích thảo	12g
Mạch nghiệt	12g
Quy thân	12g
Hậu phác	12g
Mộc hương	12g
Thảo đầu khấu	12g
Hoàng kỳ	20g
Nhân sâm	20g
Thần khúc	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nội thương, bụng đau, không muốn ăn, ăn vào thì nôn, đầu vàng, mắt hoa.

LD: Sắc uống.

62. SƠN TRẠ HOÀ VỊ THANG (Bảng Ngọc Đường)

TP: Bạch truật	8g
Mạch nha	12g
Sơn tra	12g
Bán hạ	12g
Nhân sâm	8g
Trần bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh hành, bị thổ tả.

LD: Sắc uống.

63. SƠN TRẠ THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Hậu phác	8g
Sơn tra	12g
Sinh khương	4g
Trần bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ăn uống chậm tiêu, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

64. TAM BẠCH KHƯƠNG TÁO THANG (Y học nhập môn)

TP: Bạch linh	12g
Bạch truật	12g
Đại táo	2 quả
Bạch thược	12g
Cam thảo	4g
Sinh khương	3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gân cổ cứng, không có mồ hôi, bụng đầy, ngực tức, tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

65. TAM TỬ DƯỠNG THÂN THANG (Hàn Thị y thông)

TP: Bạch giới tử
La bạch tử
Tử tô tử

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Dưỡng tỳ vị, kích thích tiêu hoá, trị ho khí nghịch, đờm nhiều, ăn kém.

LD: Mỗi lần dùng 12g, cho vào túi lụa, sắc uống.

GC: Dùng sắc sôi quá, thuốc sẽ cay và đắng.

- Bài này còn gọi là Tam tử thang (sách Thọ thế bảo nguyên).

66. THÁC LÝ ỨC THANH THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch truật	4g
Nhân sâm	4g
Phục linh	4g
Bán hạ	4g
Trần bì	4g
Bạch thược	2g
Sài hồ	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ thổ hư yếu, ăn uống ít, ngực bụng không thoải mái.

LD: Cam thảo 2g, thêm gừng và táo, sắc uống.

67. THẢO ĐẬU KHẨU THANG (Thánh tế tổng lục)

TP: Bạch truật	30g
Quế (tâm)	30g
Xích thược	30g
Đương quy	24g
Thảo đậu khấu	30g
Xuyên khung	30g
Mộc hương	30g
Trần bì	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng bụng đau, sôi (kêu), không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 10g, sắc uống lúc đói.

68. THẮNG DƯƠNG THUẬN KHÍ THANG (Lý Đông Viên)

TP: Bán hạ 12g

Hoàng kỳ	40g
Thần khúc	6g
Chích thảo	2g
Nhân sâm	1,2g
Thăng ma	4g
Đương quy	4g
Sài hồ	4g
Trần bì	4g
Hoàng bá	2g
Thảo khấu	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thiếu hơi, biếng ăn, đầy trướng.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, bỏ Bạch truật, thêm Bán hạ, Hoàng bá, Thảo khấu và Thần khúc.

69. THĂNG GIÁNG THANG (Trung tham tây lục)

TP: Bạch thược	10g
Hoàng kỳ	6g
Trần bì	6g
Bạch truật	6g
Kê nội kim	6g
Tri mẫu	10g
Đẳng sâm	6g
Quế chi	4g
Xuyên khung	4g
Hậu phác	6g
Sinh khương	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị can uất, tỳ suy, ngực sườn đầy trướng, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc uống.

70. THĂNG MA THUẬN KHÍ THANG (Y học nhập môn)

TP: Bạch chỉ	3,2g
Cát căn	3,2g
Phong phong	3,2g
Bạch thược	1,8g
Hoàng kỳ	3,2g
Thăng ma	1,6g
Cam thảo	1,6g
Nhân sâm	3,2g
Thương truật	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thần trí không thoải mái, ăn uống không đều, sắc da đen sạm, không muốn ăn uống.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

71. THẬP NHỊ ÔN ĐORM THANG (Thiên kim)

TP: Cam thảo	4g
Chế bán hạ	8-12g
Phục linh	12-16g
Trần bì	8-12g
Chỉ thực	8-12g
Nhân sâm	12g
Thực địa	12g
Táo nhân	8g
Viễn chí	8g
Ngũ vị	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoà vị, tiêu hoá đờm nhiệt (khí huyết hư mà tâm thần bất an).

LD: Sắc uống, ngày 1 thang, chia 2 lần uống.

GC: Đây là bài Ôn đorm thang, bỏ Trúc nhự, thay Đại táo bằng Táo nhân, gia Sâm, Thực, Ngũ vị, Viễn chí.

72. THÔNG KHÍ THANG (Ngoại đài bí yếu)

TP: Bán hạ	10g
Quất bì	4,8g
Quế tâm	4,8g
Sinh khương	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị khí trướng ở ngực và hông, uống vào thì nghẹn không thông.

LD: Sắc uống.

73. THỦ TRUNG THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch khương	16g
Cam thảo	24g
Cát cánh	80g
Thương truật	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tà thấp làm tổn thương tỳ vị, bụng đau, ăn ít.

LD: Mỗi ngày dùng 8g, sắc uống lúc đói.

74. TIÊU ĐẠO NHỊ TRẦN THANG (Thông tục thường hàn luận)

TP: Bán hạ	6g	Huyền sâm	12g
Quảng bì	3,2g	Sơn thù	20g
Thương truật	2,4g	Cam thảo	2g
Chỉ xác	4,8g	Mạch môn	20g
Sơn tra nhục	6g	Tang diệp	14 lá
Xuyên phác	3,2g	Đơn bì	12g
Lục khùc	10g	Nhân sâm	4g
Tang bạch bì	30g	Thục địa	40g
		Đơn sâm	12g
		Sa sâm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thức ăn đình trệ không tiêu, ngực đầy, muốn nôn, ỉa chảy, dạ dày đau, bụng đau.

LD: Sắc uống.

75. TƯ ÂM THANH CÁCH ẨM (Thông chí)

TP: Cam thảo	1,2g
Hoàng bá	4g
Sinh địa	4g
Chi tử	4g
Hoàng cầm	4g
Thược dược	6g
Đương quy	6g
Hoàng liên	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hoả bốc lên trên, vị hoả quá vượng, ăn uống không được.

LD: Sắc, hoà thêm Đồng tiện 10ml và Trúc lịch 10ml, uống.

76. TƯ TÂM THANG (Biện chứng kỳ vân)

TP: Bá tử nhân	8g
Hoàng liên	2g
Sinh địa	20g
Bạch truật	12g

Huyền sâm	12g
Sơn thù	20g
Cam thảo	2g
Mạch môn	20g
Tang diệp	14 lá
Đơn bì	12g
Nhân sâm	4g
Thục địa	40g
Đơn sâm	12g
Sa sâm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ huyết, dưỡng tâm, trị mồ hôi chỉ ra ở đầu (thượng tiêu).

LD: Sắc uống.

77. TỨC NGỰ THỰC QUÁI (Thánh huệ phương)

TP: Tức ngự	50g
--------------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị tỳ vị có khí lạnh, không muốn ăn uống, người mệt mỏi, không có sức.

LD: Tức ngự (cá diếc) 50g, thái mỏng, cho thêm nước cốt thịt dê, tiêu, gừng khô, lá lốt, Quất bì và dấm, nấu chín, ăn lúc đói.

78. VỊ HOÀ TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Can khương	4g
Hậu phác	6g
Chích thảo	8g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy, sôi, ăn không tiêu.

LD: Sắc uống ấm.

II. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ TÁO BÓN, BÍ KẾT

A. THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1. TUYẾN TÍCH HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Ba đậu (bỏ xác)	Cao lượng khương
Can khương	Hùng hoàng
Tân lang	Phi tử

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn 4g. Trước hết dùng Tiêu, nấu lấy nước rửa lòng bàn

tay, rồi dùng 1 thuốc hoàn, hoà với dầu vừng bôi vào bàn tay, nam tả (trái) nữ hữu (phải).

CĐ: Trị đại tiện không thông.

LD: Bôi thuốc vào lòng bàn tay (xem thêm ở phần bào chế).

GC: Khi đại tiện được thì rửa thuốc đi ngay.

B. THUỐC HOÀN UỐNG

1. BÁCH HỢP CAO (Trương Tri)

TP: Bách hợp	40g
Mộc thông	20g
Thiên môn	20g
Đại hoàng	20g
Phác tiêu	20g
Vỏ trắng rễ cây dâu	20g
Hạnh nhân	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Nhuận tràng, trị chứng táo bón, bí kết.

LD: Ngày uống 20-30g với nước cơm.

GC: Hạnh nhân, ngâm rượu, bỏ vỏ, sao.

2. BÁN LƯU HOÀNG HOÀN (Cục phương)

TP: Bán hạ	120g
Lưu hoàng	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bán hạ, rửa nước sôi 7 lần, sấy khô, tán bột. Lưu hoàng, tán nhuyễn bằng chày gỗ. Trộn hai thứ với nước cốt gừng, hoà với bột nếp nấu chín, phơi khô, giã làm viên.

CD: Thông trường (ôn trường, thông tiện), tả hoả.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm và nước gừng tươi.

GC: Đàn bà uống với nước pha dấm.

- Người già thể nhược, thận dương hư hãn gây ra đại tiện hư lạnh, thận hư, đầu đau đều có thể dùng được.

3. BẢO HOÀ HOÀN (Y phương ca quát)

TP: Bán hạ	120g
Chỉ thực	80g
Hậu phác	80g
Hương phụ	40g
La bạch tử	40g
Liên kiều	80g
Mạch nha	80g
Phục linh	120g
Sơn tra	240g
Thần khúc	80g
Trần bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bán hạ, La bạch tử, Liên kiều, Phục linh, Sơn tra, Thần khúc, Trần bì làm viên uống như thường. Năm vị còn lại: Chỉ thực, Hậu phác, Hoàng cầm, Hương phụ, Mạch nha làm viên uống sau bữa ăn.

CD: Tiêu tích trệ.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

GC: Đây là bài Bảo hoà hoàn (Chu Đan Khê), thêm Chỉ thực, Hậu phác, Hoàng liên, Hương phụ và Mạch nha.

4. BỊ CẤP HOÀN (Y lược giải âm)

TP: Ba đậu	4g
Can khương	4g
Đại hoàng	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Xổ (tẩy) các loại hàn kết.

LD: Uống 1 lần 8g.

5. BINH LANG HOÀN (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch chỉ	40g
Hạnh nhân	40g
Khương hoạt	40g
Binh lang	40g
Hoàng cầm	40g
Ma nhân	40g
Chỉ xác	40g
Khiên ngư	40g
Nhân sâm	20g
Đại hoàng	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đại trường thấp nhiệt không thông, trong bụng đầy trướng, đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 20g, với rượu, lúc đói.

6. BỔ ÂM NHUẬN TRƯỜNG HOÀN

(Viện YHDT Việt Nam)

TP: Lá dâu (tằm)	40g
Lá muống trâu	20g
Vừng đen	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị táo bón ở người lớn tuổi do tân dịch khô.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Phù thang chỉ bảo hoàn.

7. CAM LỘ CAO (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch đậu khấu	2g
Cát cánh	2g
Phòng phong căn	4g
Bán hạ (chế)	2g
Hoắc hương	2g
Thạch cao	8g
Cam thảo (nướng)	2g
Liên kiều	2g
Thàng ma	2g
Cam thảo (sống)	4g
Nhân sâm	2g
Tri mẫu	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tiêu khát, mồ hôi tự ra, đại tiện bón, tiểu gắt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước sắc gừng sống.

GC: Bài này tên phương thang là dạng cao, nhưng lại bào chế thành dạng hoàn.

8. ĐẠI HOÀNG HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Cam thảo	4g
Thanh khiên ngư	20g
Đại hoàng (nửa rượu, hấp cơm)	40g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Khiên ngư nửa sống, nửa sao. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ sốt do đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 8g với nước mật ấu.

GC: Khi thông đại tiện được và phân lỏng thì ngừng thuốc.

9. ĐƯƠNG QUY HOÀN (Trương Thị y thông)

TP: Cam thảo	4g
Đương quy	20g
Tử thảo	12g
Đại hoàng	12g
Hoàng liên	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị nhiệt nhập vào phần huyết, táo bón.

LD: Ngày uống 12-16g.

10. ĐƯƠNG QUY HOÀN

(Mộng trung giác đậu)

TP: Chích thảo	4g
Đương quy	20g
Tử thảo	8g
Đại hoàng	10g
Hoàng liên	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đương quy và Tử thảo nấu thành cao. Các vị kia tán bột, trộn với cao làm hoàn.

CD: Trị đại tiện bí.

LD: Ngày uống 6-8g với nước cơm cho đến khi đại tiện được thì thôi.

11. HOẠT HUYẾT NHUẬN TÁO HOÀN

(Trung y Thượng Hải)

TP: Đại hoàng	20g
Đào nhân	40g
Khương hoạt	20g
Ma nhân	40g
Phòng phong	12g
Quy vĩ	20g
Tạo giác	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị táo bón, không muốn ăn uống, do trường vị có hoả phục.

LD: Ngày uống 16-20g.

12. ÍCH HUYẾT ĐƠN (Vương Hải Tàng)

TP: Đương quy (tẩy rượu)	
Thục địa	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CD: Trị đại tiện hư táo, mất máu nhiều.

LD: Ngày uống 12-20g.

13. KHOAN TRƯỜNG HOÀN

(Thế y đặc hiệu phương)

TP: Chỉ xác	
Hoàng liên	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CD: Trị trĩ lở loét, táo bón.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

14. KIM TINH HOÀN (*Thang Thị*)

TP: Ba đậu	7 hạt
Vị mễ	20g
Hùng hoàng	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị phong nhiệt kết ở trong họng, đờm khò khè, ho, đại tiện không thông.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Bạc hà.

15. MA NHÂN HOÀN (*Thương hàn luận*)

TP: Chỉ thực	320g
Hậu phác	40g
Ma nhân	100g
Đại hoàng	64g
Hạnh nhân	50g
Thược dược	320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng tý ước (đại tiện phân cứng) do vị cường mà tý nhược.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Liều dùng tăng dần cho đến khi thấy bệnh bớt thì ngưng.

- Bài này còn gọi là Ma tử nhân hoàn.

16. MA NHÂN HOÀN (*Vệ sinh bảo giám*)

TP: Bạch tân lang (khô)	30g
Khương hoạt	40g
Sơn dược	60g
Bạch tân lang (sống)	30g
Ma nhân	160g
Sơn thù	60g
Chỉ xác	60g
Mộc hương	40g
Thổ ty tử	60g
Đại hoàng (chín)	80g
Nhục quế	60g
Úc lý nhân	160g
Đại hoàng (sống)	80g
Phòng phong	60g
Xa tiền tử	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Nhuận tràng, trừ phong khí, trị hầu nhiệt bí kết, đại tiện bón (ở người lớn tuổi).

LD: Ngày uống 12-16g.

17. MỘC HƯƠNG THUẬN KHÍ HOÀN

(*Lý Đông Viên*)

TP: Bán hạ	80g
Mộc hương	120g
Thảo đậu khấu	120g
Can khương	80g
Ngó thù	80g
Thăng ma	40g
Đương quy	200g
Phục linh	80g
Thương truật	120g
Hậu phác	160g
Sài hồ	40g
Trạch tả	80g
Ích trí nhân	120g
Thanh bì	80g
Trần bì	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị âm dương bị úr trệ, khí không thông, ngực đầy trướng, hồng sườn tức, đại tiện không thông.

LD: Ngày uống 12-16g.

18. NGŨ NHÂN HOÀN (*Thế y đặc hiệu*)

TP: Bà tử nhân
Đào nhân
Hạnh nhân
Úc lý nhân

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 12g. Tán bột. Thêm Trần bì 40g, tán bột, trộn đều với mật làm hoàn.

CD: Trị đại tiện bón (do thiếu máu) ở người lớn tuổi, mới sinh, bị mất máu.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài thuốc này dùng nhân của 5 vị thuốc, vì vậy gọi là Ngũ nhân.

- Sách Y học nhập môn dùng mỗi vị 40g.

19. NHUẬN TRƯỜNG (TRÀNG) HOÀN

(*Trung y Thượng Hải*)

TP: Đại hoàng
Đương quy
Đào nhân
Ma nhân
Khương hoạt

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện khó do tuổi già, sau khi sinh đẻ (do huyết hư)...

LD: Ngày uống 24g với nước ấm.

20. Ô MAI HOÀN (Huyết chứng luận)

TP: Đương quy	8g
Hoàng liên	32g
Phụ tử	8g
Hoa tiêu	8g
Nhân sâm	8g
Quế chi	8g
Hoàng bá	8g
Ô mai	10 quả
Tế tân	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng bụng dưới đau quặn, khí kết.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm hoặc nước gừng.

21. PHÙ TANG CHI BẢO HOÀN

(Viện YHDT Việt Nam)

TP: Lá dâu tằm	40g
Lá muống trâu	20g
Vừng đen	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Táo bón ở người lớn tuổi, do tân dịch khô.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Bổ âm nhuận trường hoàn.

22. QUẾ HƯƠNG HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Quế chi	40g
Xạ hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thức ăn (nhất là quả cây) bị tích trệ.

LD: Ngày uống 8g.

23. SÂM NHÂN HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Đại hoàng	90g
Ma tử nhân	90g
Đương quy	30g
Nhân sâm	23g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí trệ, phong thịnh, đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

24. SƠ PHONG THUẬN KHÍ HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chỉ xác	40g
Ngó thù nhục	40g
Tân lang	80g
Đại hoàng	200g
Ngưu tất	80g
Thỏ ty tử	80g
Độc hoạt	40g
Phòng phong	40g
Úc lý nhân	80g
Ma nhân	80g
Sơn dược	80g
Xa tiền tử	100g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị trường vị có nhiệt, đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 16g.

25. TAM NHÂN HOÀN

(Cước khí trị pháp tổng yếu)

TP: Bá tử nhân	30g
Ma tử nhân	90g
Tùng tử nhân	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị người lớn tuổi đại tiện bón.

LD: Ngày uống 12-16g.

26. THẦN BẢO HOÀN (Cục phương)

TP: Ba đậu	10 hạt
Hổ tiêu	10g
Can yết	7 con
Mộc hương	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị ngực đau, bụng đau, đại tiện không thông, ăn uống kém.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Đảng sâm.

GC: Bài này còn gọi là Ngộ tiên đơn.

27. THẦN CÔNG MA NHÂN HOÀN (Phổ tế)

TP: Đại hoàng	90g
Ma tử nhân	160g
Kha tử bì	60g
Nhân sâm	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị nhiệt ở tam tiêu bị bí, tân dịch kết ở trong, đại tiện không thông, ngực bụng bí, sinh xong tân dịch bị mất, táo bón.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Ma nhân hoàn (Thánh tế tổng lục) và Thần công hoàn (Loại chứng hoạt nhân thư).

28. THẦN HIỆU HOÀN (Phổ tế)

TP: Cam thảo
Đại hoàng
Hoàng chí tử

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đại tiện bốn (bí kết).

LD: Ngày uống 12-16g.

29. THẤT TUYỀN HOÀN (Cục phương)

TP: Chỉ thực 200g
Đào nhân 240g
Mộc hương 200g
Chích thảo 160g
Kha tử bì 200g
Sài hồ 200g
Đại hoàng 600g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị ngực bị hư bí, ăn ít, bụng sưng, đại tiện bí, lưng và đùi đau, lạnh như băng.

LD: Ngày uống 12-16g.

30. THẤT VẬT THĂNG MA HOÀN

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Chi tử nhân 80g
Hoàng cầm 80g
Tê giác 80g
Đại hoàng 80g
Phác tiêu 80g
Thăng ma 80g
Đạm đậu xị 100g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tay chân sốt nóng, đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 8-12g.

31. THÔI KHÍ HOÀN (Dương Thị gia tàng)

TP: Chỉ thực Hoàng cầm

Đại hoàng
Hắc khiên ngư

Quất bì
Tán lang

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tam tiêu bị bí tắc, khí không thăng giáng được, ngực đầy trướng, đại tiện bốn, tiểu vàng đỏ.

LD: Ngày uống 8-12g.

32. THÔNG KHÍ LỢI TRUNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ 20g
Bạch truật 40g
Đại hoàng 100g
Hoàng cầm 60g
Hoạt thạch 60g
Khiên ngư 60g
Khương hoạt 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tạng phủ bị bí kết.

LD: Ngày uống 8-12g.

33. THUNG DUNG NHUẬN TRƯỜNG HOÀN (Tế sinh)

TP: Nhục thung dung 80g
Trầm hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ma tử nhân ép lấy nước cốt, trộn táo bón, làm hoàn.

CD: Trị tân dịch bị mất, đại tiện bí.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thung trầm hoàn hoặc Nhuận trường hoàn.

34. THUNG TRẦM HOÀN (Tế sinh)

TP: Nhục thung dung 80g
Trầm hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ma tử nhân (hạt Vừng) ép lấy nước cốt, trộn táo bón làm hoàn.

CD: Trị táo bón.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Thung dung nhuận trường hoàn hoặc Nhuận trường hoàn.

35. TÔ CẨM HOÀN (Nhân trai trực chỉ)

TP: *Cẩm ứng hoàn* 2,4g
Tô hợp hương hoàn 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí trệ ở trường vị, đại tiện không thông, bụng đau kèm nôn mửa.

LD: Uống với nước sắc Quất bì và Tử tô.

36. TRƯ TẠNG HOÀN (Nhân trai trực chỉ)

TP: *Hoàng liên* 60g
Trư tạng 70g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng liên tán bột nhét vào ruột gà, lợn (trư tạng), chưng chín, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ, đại tiện ra máu, đau.

LD: Ngày uống 16-20g lúc đói, với nước cơm.

32. TƯ TRƯỜNG NGŨ NHÂN HOÀN

(Dương Thị gia tàng)

TP: *Bá tử nhân* 20g
Hạnh nhân 40g
Tùng tử nhân 20g
Đào nhân 40g
Trần bì 160g
Úc lý nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trần bì tán thành bột. Năm vị thuốc nấu thành cao, hoà với thuốc bột và mật ong làm thành hoàn.

CĐ: Trị đại trường bị bí (tắc), trệ, đại tiện khó.

LD: Ngày uống 18-20g với nước cơm, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Ngũ nhân hoàn.

38. TỶ TÍCH HOÀN (Nhân trai trực chỉ)

TP: *Bách thảo sương* 16g
Nga truyệt 120g
Tạo giác 3 quả
Lương khương 20g
Tam lăng 80g
Thanh bì 40g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đem Lương khương, Nga truyệt và Tam lăng nấu chung với 600ml dấm gạo, sấy khô. Tất cả tán bột, dùng Ba đậu 20g, bỏ xác, nghiền nát, trộn thuốc bột và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị ảm thực đình trệ, bụng trường đau, đại tiện bón.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Quất bì.

38. TỶ ƯỚC HOÀN (Huyết chứng luận)

TP: *Bạch thực* 12g
Đại hoàng 4g
Hậu phác 8g
Chỉ xác 4g
Hạnh nhân 12g
Ma nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị táo bón (đại tiện bí kết).

LD: Ngày uống 12-16g.

39. TỶ ƯỚC MA NHÂN HOÀN (Cục phương)

TP: *Chỉ thực (sao cám)* 320g
Hậu phác (sao Gừng) 60g
Đại hoàng (bỏ vỏ, chưng sấy) 540g
Ma nhân 100g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn) 50g
Thược dược 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị táo bón.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Ma nhân hoàn (TH Luận).

41. UY LINH TIÊN HOÀN (Phổ tế)

TP: *Chỉ thực* 40g
Hoàng kỳ 40g
Uy linh tiên 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị người lớn tuổi mà tân dịch khô, táo bón, khí huyết đều yếu nên thức ăn khó tiêu.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương.

GC: Bài này cũng có thể dùng Tử tô tử, Ma nhân (ép lấy nước cốt), nấu cháo ăn.

42. UY LINH TIÊN HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: *Chỉ xác* 40g
Nhũ hương 40g
Uy linh tiên 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trệ (do khí), đại tiện khó (rít).

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. HOÀNG HẮC TÁN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Đại hoàng	10g
Ngưu bàng tử	4g
Hắc khiên ngư	4g
Phá cố chỉ	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đại tiện bí.

LD: Ngày uống 8-12 lúc đói.

2. HOÀNG KỶ THANG (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: Hoàng kỳ	20g
Trần bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị người già đại tiện bí kết.

LD: Ngày dùng 2 lần, mỗi lần 12g, trộn với dầu Vừng, uống.

3. NGƯU HOÀNG THỪA KHÍ THANG

(*Ôn bệnh điều biện*)

TP: An cung ngưu hoàng hoàn	12 viên
Đại hoàng (sống, nghiền nát)	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nước.

CĐ: Trị ôn bệnh xâm nhập vào phần huyết gây sốt cao, mê man, đại tiện bí.

LD: Cho thuốc hoàn vào hoà với nước cho tan ra, thêm bột Đại hoàng vào. Uống một nửa, chưa bớt, mới cho uống tiếp.

GC: An cung ngưu hoàng hoàn = Bằng phiến, Trần châu, Hoàng cầm, Hoàng liên, Hùng hoàng, Ngưu hoàng, Sơn chỉ, Sơn tra, Tế giác, Uất kim và Xạ hương.

4. Ô KIM TÁN

(*Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận*)

TP: Hoàng đơn	40g
Tê hắc (đốt)	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng nhiệt.

LD: Ngày uống 24g với nước lạnh, sau khi đã súc miệng.

5. TẠO GIÁC TÁN (*Hội Biên*)

TP: Tạo giác, lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tạo giác (loại lớn) đốt tồn lĩnh, tán bột.

CĐ: Trị đại tiểu tiện không thông.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

6. THẠCH THẤT PHƯƠNG

(*Sa trường lục thập tứ phương*)

TP: Đào nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)	Thanh bì
Ma nhân	Tế tân
Đại hoàng	Hậu phác
Chỉ thực	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đại tiện bón, khí huyết không thông, phiền muộn.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. THÔNG KHÍ TÁN (*Bổ di*)

TP: Chỉ xác	Mộc thông
Tô diệp	Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ phiền muộn, giận dữ làm cho phế bị tổn thương hoặc dùng thuốc khô ráo nhiều quá, đại tiện bí.

LD: Ngày uống 32g, sắc uống.

8. TUYẾN PHONG TÁN (*Nghiệm phương*)

TP: Cam thảo	20g
Tân lang	2 quả
Trần bì	20g
Khiên ngư (nửa sống, nửa chín)	160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn uống bị tích tụ, khí trệ, bụng trướng, đại tiện bí, thủy thũng, tiểu ít.

LD: Ngày uống 2-4g, sắc uống.

D. THUỐC SẮC

1. BẠCH HỔ THỪA KHÍ THANG

(Thời lệnh bệnh học)

TP: Cam thảo (sống)	8g
Đại hoàng	8g
Hà diệp (sống)	4g
Mang tiêu	8g
Tri mẫu	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đại tiện táo kết, sườn nóng, lỵ mà bụng đầy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang, bỏ Thạch cao, Ngạnh mễ, hợp với bài Điều vị thừa khí (Cam thảo, Mang tiêu), thêm Hà diệp.

2. BÁN HẠ ĐẠI SÀI HỔ THANG

(Trương Trọng Cảnh)

TP: Bán hạ	420g
Đại táo	12 quả
Sinh khương	200g
Chỉ thực	5 quả
Hoàng cầm	120g
Thược dược	200g
Đại hoàng (tẩm rượu)	80g
Sài hồ	320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thương hàn mồ hôi ra mà không bớt, bụng đầy, đại tiện bí, khát nước, nói lảm nhảm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đại sài hồ thang.

3. BỔ HUYẾT NHUẬN TRƯỜNG THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bá tử nhân	12g
Hoả ma nhân	12g
Tòng tử nhân	12g
Đương quy	20g
Sinh địa	20g
Úc lý nhân	12g
Hạnh nhân	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Táo bón, đại tiện bí kết do huyết hư (thích hợp cho người già và phụ nữ có thai).

LD: Sắc uống ấm.

4. BỔ VỊ DƯƠNG PHƯƠNG

(Hiệu phỏng tân phương)

TP: Bạch truật (tẩm nước sữa, cao)	8g
Nhân sâm	6g
Bổ chính sâm	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Làm cho xốp (hạ), dành cho người hình thể hư yếu.

LD: Sắc, mài thêm một ít Trầm hương vào, uống nóng.

5. CAM CHỈ THANG (Ấu ấu tu tri)

TP: Cam thảo	4g
Chỉ xác	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ bị đại tiện bí vì hư.

LD: Sắc 300ml nước còn 100ml, chia 2 lần uống trước bữa ăn.

GC: Cũng 2 vị này, chỉ thay đổi liều lượng (Cam thảo 60g, Chỉ xác 200g) biến thành bài Chỉ cam tán (Toạ thảo lương mô).

6. CAM ĐẬU THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo	4g
Đảng sâm	7 cong
Đậu đen	8g
Lá tre	3 đợt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ 2-3 tuổi, lúc nào người cũng nóng (do nhiễm nhiệt tử trong thai).

LD: Sắc 200ml nước, còn 50ml, chia 2 lần uống.

7. DƯỠNG ÂM THANG NHIỆT NHUẬN TÁO

THANG (Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Hắc chi ma	20g
Sinh địa	16g
Thiên môn	8g
Nhục đậu khấu	16g
Sữa trâu	40ml
Thục địa	16g
Nước cốt quả lê	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ can, thận âm, nhuận đại trường, trị chứng đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

8. DƯƠNG ĐỘC THĂNG MA THANG

TP: Cam thảo	2,8g
Nhân sâm	4g
Thăng ma	4g
Hoàng cầm	8g
Tê giác	4g
Xạ can	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng dương độc: đại tiện bí, tiểu khó, khát...

LD: Sắc uống nóng.

9. DƯỠNG VINH SINH HOÁ THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch linh	4g
Đào nhân	10 hạt
Nhân sâm	4g
Bạch thược	4g
Đương quy	16g
Nhục thung dung	4g
Bạch truyệt	12g
Hương phụ	20g
Trần bì	2g
Đại phúc bì	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau, đại tiện không thông.

LD: Sắc uống.

10. ĐẠI HOÀNG ẤM (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Chích thảo	2g
Hạnh nhân	6g
Sinh địa	6g
Chỉ xác	6g
Hoàng cầm	2,8g
Sơn chi nhân	6g
Đại hoàng	8g
Nhân sâm	2,8g
Thăng ma	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cơ thể nóng, phiền táo, đại tiện không thông.

LD: Thêm 5 lát gừng và 21 hạt Đậu xị, 1 quả Ô mai, sắc uống.

11. ĐẠI HOÀNG CAM THẢO ẤM

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	160g
--------------	------

Đại hoàng	60g
Đậu đen	250g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Nấu Đậu đen trước cho sôi 3-4 dạo rồi mới cho Cam thảo vào, khi gần được, cho Đại hoàng vào.

CĐ: Thanh nhiệt, ăn uống bị trướng độc, bụng trướng, táo kết.

LD: Chia 3 lần uống trong ngày.

12. ĐẠI HOÀNG LỤC HỢP THANG

(Trung y Thượng Hải)

TP: Bạch thược	40g
Đào nhân	10 hạt
Thục địa	40g
Đại hoàng	20g
Đương quy	40g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị thương hàn, đại tiện bí, tiểu tiện đỏ, mạch trầm, sắc.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Đại hoàng, Đào nhân.

13. ĐẠI HOÀNG PHỤ TỬ THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP: Đại hoàng	12g
Phụ tử (chế)	16g
Tế tân	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông kinh, tán hàn, thông tiện, chỉ thống, trị chứng táo bón (do thực hàn tích tụ).

LD: Sắc uống.

14. ĐẠI THÀNH THANG (Y tông kim giám)

TP: Cam thảo (sống)	4g
Hậu phác	4g
Phác tiêu	8g
Chỉ xác	8g
Hồng hoa	4g
Tô mộc	4g
Đại hoàng	12g
Mộc thông	4g
Trần bì	4g
Đương quy	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị té ngã làm huyết ứ trệ, đại tiểu tiện bí.

LD: Sắc uống.

15. ĐẠI THỪA KHÍ THANG

(Thương hàn luận)

TP: Chỉ thực	16g
Hậu phác	16g
Đại hoàng	12g
Phác (Mang) tiêu	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Cho Hậu phác và Chỉ thực vào trước, đun sôi, lọc bỏ bã. Cho Đại hoàng và Phác tiêu vào trộn đều uống. Sau 2-3 giờ vẫn chưa đại tiện được, uống tiếp nước thứ hai, nếu đã thông đại tiện, không uống tiếp nữa.

CĐ: Điều hoà nhiệt ở trường vị, công hạ phân tích tụ ở ruột, tiêu bĩ trừ đầy trướng, tả hoá, giải độc, tiết nhiệt, lợi đờm.

LD: Xem phần bào chế trên.

GC: Hiện nay điều trị chứng tắc ở túi ruột, túi mật viêm cấp, ruột thừa viêm cấp.. làm tinh thần phân liệt mà đại tiện bí, hoặc trong khi chữa các bệnh sốt mà thấy sốt cao, hôn mê, kinh phong, nói sảng, thường dùng bài này làm chính, gia giảm thêm để chữa.

- Hiện nay thường dùng Huyền minh phấn thay cho Mang tiêu.

16. ĐẠI THỪA KHÍ THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thực	12g
Đại hoàng	9g
Phục linh	12g
Cam thảo	3g
Nguyên hồ	15g
Xuyên phác tiêu	6g
Chỉ thực	9g
Nguyên minh phấn	18g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả hạ táo thực, trị tả nhiệt kết ở trường vị gây ra tắc ở ruột.

LD: Sắc xong mới cho Nguyên minh phấn vào, khuấy đều uống.

GC: Đây là bài Đại thừa khí thang, thêm Bạch thực, Nguyên hồ, Nguyên minh phấn và Phục linh.

17. ĐÀO THỊ HOÀNG LONG THANG

(Y lược giải âm)

TP: Cam thảo	4g
Đại hoàng	12g

Hậu phác	20g
Chỉ xác	8g
Đương quy	12g
Mang tiêu	8g
Đương sâm	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Xổ hạ, dành cho người khí huyết đều hư.

LD: Sắc uống.

18. ĐỊA HOÀNG ẨM TỬ (Y lược giải âm)

TP: Cam thảo (sống)	2g
Sinh địa	12g
Thiên môn	8g
Mạch môn	8g
Thạch cao	4g
Thực địa	12g
Sa sâm	8g
Thạch hộc	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ huyết, tư âm, trị chứng táo bón.

LD: Sắc uống.

19. ĐIỀU VỊ THỪA KHÍ THANG

(Thương hàn luận)

TP: Cam thảo (sống)	4g
Đại hoàng	12g
Mang tiêu	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo bón.

LD: Sắc uống.

20. ĐIỀU VINH HOẠT LẠC ẨM

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Đại hoàng	8g
Khương hoạt	6g
Sinh địa	6g
Đương quy	8g
Ngưu tất	8g
Xích thực	6g
Hạnh nhân	8g
Quế chi	1,2g
Xuyên khung	6g
Hồng hoa	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện không thông, hông sườn, eo lưng đau.

LD: Sắc uống.

21. ĐƯƠNG QUY NHUẬN TRƯỜNG THANG

(Lý Đông Viên)

TP: <i>Bình lang</i>	2g
<i>Đương quy thân</i>	4g
<i>Sinh địa</i>	2g
<i>Chích thảo</i>	4g
<i>Hồng hoa</i>	4g
<i>Thăng ma (sao)</i>	4g
<i>Đào nhân</i>	4g
<i>Ma nhân</i>	4g
<i>Thục địa</i>	2g
<i>Đại hoàng</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện bón.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thông u thang, thêm Đại hoàng, Ma nhân.

22. ĐƯƠNG QUY THỪA KHÍ THANG

(*Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập*)

TP: <i>Cam thảo</i>	20g
<i>Đương quy</i>	40g
<i>Đại hoàng</i>	40g
<i>Mang tiêu</i>	28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Nhuận tràng, trị hoả thịnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Điều vị thừa khí thang (Đại thừa khí thang, bỏ Chỉ thực, Hậu phác, thêm Đương quy).

23. ĐƯƠNG QUY ÚC LÝ NHÂN THANG

(Lý Đông Viên)

TP: <i>Cam thảo</i>	2,8g
<i>Sinh địa</i>	2g
<i>Thương truật</i>	2g
<i>Đại hoàng</i>	1,2g
<i>Tạo giác nhân</i>	4g
<i>Trạch tả</i>	1,2g
<i>Đương quy vĩ</i>	2g
<i>Tân giao</i>	2g
<i>Úc lý nhân</i>	4g
<i>Ma nhân</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện ra máu, trĩ, đại tiện bón.

LD: Sắc uống.

24. HÀ GIAN HẬU PHÁC THANG

(*Y lược giải âm*)

TP: <i>Bạch truật</i>	8g
<i>Cam thảo (sống)</i>	2,8g
<i>Hậu phác</i>	12g
<i>Bản hạ chế</i>	8g
<i>Chỉ xác</i>	4g
<i>Trần bì</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy trướng (bỉ mãn) do đại tiện bí kết.

LD: Sắc uống.

25. HÂM HUNG THỪA KHÍ THANG

(*Thời lệnh bệnh học*)

TP: <i>Bản hạ (chế)</i>	6g
<i>Mang tiêu</i>	6g
<i>Tiểu chỉ thực</i>	6g
<i>Đại hoàng (sống)</i>	8g
<i>Qua lâu nhân</i>	20g
<i>Tiểu xuyên liên</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông lợi đại tiện, giáng khí, tiêu đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu hãm hung thang, hợp với bài Tiểu thừa khí thang, bỏ Hậu phác.

26. HẬU PHÁC ĐẠI HOÀNG THANG

(*Kim quỹ yếu lược*)

TP: <i>Chỉ thực</i>	4 quả
<i>Đại hoàng</i>	240g
<i>Hậu phác</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy, đại tiện bón, nóng từng cơn.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Tiểu thừa khí thang.

27. HẬU PHÁC TAM VẬT THANG

(*Kim quỹ yếu lược*)

TP: <i>Chi tử</i>	5 quả
<i>Đại hoàng</i>	200g
<i>Hậu phác</i>	320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy đau, đại tiện bôn.
LD: Sắc uống ấm.
GC: Thấy đại tiện được thì ngưng thuốc.

28. HUYỄN SÂM THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Huyền sâm* 12g
Mạch môn 12g
Sinh địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, mất nước, đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

29. ÍCH NGUYỄN THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 6g
Can khương 6g
Đại táo 4 quả
Hoàng liên 2g
Mạch môn 6g
Nhân sâm 6g
Phụ tử (nướng) 6g
Sinh khương 5 lát
Thông bạch 4 cong
Tri mẫu 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại trường táo khát, bí kết, không xuất được mồ hôi ra.

LD: Sắc uống.

30. LƯƠNG CÁCH THANG *(Cục phương)*

TP: *Bạch hà* 12g
Đại hoàng 10g
Liên kiều 12g
Cam thảo 4g
Hoàng cầm 8g
Mang tiêu 4g
Sơn chi 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nóng sốt, phiền táo, thổ huyết, chảy máu mũi, đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

31. MA HOÀNG BẠCH TRUẬT THANG
(Chứng trị chuẩn thang)

TP: *Bạch đậu khấu* 2g
Hoàng bá 1,2g

Quế chi 1,2g
Bạch linh 2g
Hoàng kỳ 1,2g
Sài hồ 1,2g
Bạch truật 1,2g
Hoàng liên 1,2g
Thanh bì 1,2g
Cam thảo 0,4g
Ma hoàng 2g
Thăng ma 0,8g
Chích thảo 0,4g
Ngô thù 1,2g
Thương truật 1,2g
Hạnh nhân 4 hạt
Nhân sâm 1,2g
Trạch tả 2g
Hậu phác 1,2g
Quất hồng 0,8g
Trư linh 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện không thông, tiểu đỏ, rít, mình và mặt đều sưng, nhiều đờm nhớt, mũi nghẹt không ngửi thấy mùi.

LD: Sắc uống.

32. NGỌC NỮ TIỄN GIA VỊ
(Thời lệnh bệnh học)

TP: *Bạch thực (sống)* 16g
Sinh địa 16g
Thục địa 16g
Linh tử thạch 16g
Thạch cao (sống) 32g
Tri mẫu 8g
Mẫu lệ (sống) 8g
Thạch quyết minh 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thu táo, họng khô, đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

33. NGŨ NHÂN THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bá tử nhân* 20g
Hạnh nhân 40g
Úc lý nhân 4g
Đào nhân 40g
Tùng tử nhân 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết hư, đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Dẫn ghi bài này của Thẩm Thị tôn sinh thư.

34. NGUYÊN NHUNG TỬ VẬT THANG

(Vương Hiếu Cổ)

TP: Bạch thược	8g
Đương quy	16g
Thục địa	12g
Đào nhân	6g
Hồng hoa	6g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đại tiện bí kết, té ngã ứ huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tử vật, thêm Đào nhân, Hồng hoa.

- Bài này còn gọi là Đào hồng tử vật thang.

35. NHÂN SÂM CỔ BẢN THANG (Diệp Thi)

TP: Dương sâm	12g
Sinh địa	12g
Thục địa	12g
Mạch môn	12g
Thiên môn	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đại tiện táo do hư yếu.

LD: Sắc uống.

36. NHUẬN TÁO THANG (Nghiệm phương)

TP: Bình lang	4g
Đào nhân nô	12g
Hoả ma nhân	12g
Chỉ xác	4g
Đương quy vĩ	12g
Sinh địa	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

37. Ô VÙNG THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Đào nhân	50g
Sinh địa	100g
Vùng (mè)	50g
Rau sam	50g
Trần bì	50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bổ âm, nhuận tràng, trị táo bón.

LD: Sắc uống.

38. QUẾ CHI ĐẠI HOÀNG THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch thược	10g
Đại hoàng	6g
Cam thảo	2g
Quế chi	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bụng đau, tiêu tiểu bí.

LD: Thêm Gừng 1 lát, sắc uống.

39. SINH HUYẾT NHUẬN PHU ẨM

(Y học chính truyền)

TP: Đào nhân	1,5g
Ngũ vị tử	9g
Sinh địa	3g
Hoàng kỳ	3g
Phiến cầm	1,5g
Thăng ma	0,6g
Hồng hoa	0,3g
Qua lâu nhân	1,5g
Thiên môn	4,5g
Mạch môn	3g
Quy thân	3g
Thục địa	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng táo, da lông khô.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Sinh huyết nhuận táo ẩm.

40. SINH TÂN CAM LỘ THANG

(Lan thất bí tàng)

TP: Cam thảo	1,5g
Hoàng kỳ	3g
Quy thân	1,8g
Chích thảo	3g
Hồng hoa	1g
Sài hồ	3g
Đào nhân	5 quả
Khương hoạt	3g
Sinh địa	1,5g
Hạnh nhân	10 hạt
Long đởm thảo	4,5g

<i>Thạch cao</i>	4,5g
<i>Hoàng bá</i>	4,5g
<i>Phòng kỷ</i>	1,5g
<i>Thăng ma</i>	1,2g
<i>Hoàng cầm</i>	3g
<i>Phòng phong</i>	1,5g
<i>Tri mẫu</i>	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, sinh tân, dưỡng huyết, nhuận táo, trị đại tiện bí, tiểu gắt, môi miệng khô, mồ hôi tự ra, gầy héo.

LD: Sắc uống.

41. SINH TẮT THANG (*Y luy nguyên nhung*)

<i>Đại hoàng</i>	120g
<i>Sinh địa trấp</i>	50g
<i>Đào nhân</i>	30 hạt
<i>Tê giác</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chưng).

CĐ: Trị tay phù, mạch trầm, tế mà hoạt, không đại tiện, huyết khó thông.

LD: Cho nước và rượu vào chưng, uống.

42. TAM NHÂN CHÚC (*Tạp y bảo giám*)

<i>Đào nhân</i>	9g
<i>Hải tùng tử nhân</i>	9g
<i>Lic lý nhân</i>	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị người lớn tuổi và người hư yếu đại tiện bí bón.

LD: Nấu với gạo tẻ hoặc gạo nếp thành cháo, ăn lúc đói.

43. TAM THẤT THỪA KHÍ THANG

(*Trương Trọng Cảnh*)

<i>Cam thảo</i>	<i>Đại hoàng</i>
<i>Chỉ thực</i>	<i>Hậu phác</i>
<i>Mang tiêu</i>	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 10g.

CĐ: Trị mới bị ngoại cảm thương hàn mà đã có sẵn phong nhiệt, đàm, thấp, táo ở lý đã lâu sinh ra tiêu tiểu bí.

LD: Sắc các vị trước, Đại hoàng cho vào sau, gán được thuốc, cho Mang tiêu vào khuấy đều, uống lúc hơi ấm.

GC: Uống xong thấy xổ (tấy) được thì thôi, không uống nữa. Nếu chưa xổ được, dùng bã thuốc, sắc tiếp cho uống.

- Đây là bài Đại thừa khí thang, thêm Cam thảo.

44. TAM THẤT THỪA KHÍ THANG

(*Trương Trọng Cảnh*)

<i>Cam thảo</i>	40g
<i>Hậu phác</i>	320g
<i>Nước sét sắt</i>	3 thìa
<i>Chỉ thực</i>	5 trái
<i>Hoàng cầm</i>	80g
<i>Đại hoàng</i>	160g
<i>Mang tiêu</i>	60g
<i>Sài hồ</i>	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị triều nhiệt, đở mồ hôi, phát khát, nói lảm nhảm, cuồng loạn, bàng hoàng, bụng đầy, đại tiện rần.

LD: Sắc, hoà nước sét sắt vào uống.

GC: Đây là bài Đại thừa khí thang, gia Sài hồ, Hoàng cầm, Cam thảo, nước sét sắt.

45. TÁN HOẢ THANG (*Thọ thế bảo nguyên*)

<i>Bạch thược</i>	3g
<i>Hậu phác</i>	3g
<i>Mộc hương</i>	1,5g
<i>Cam thảo</i>	1g
<i>Hoàng liên</i>	3g
<i>Sa nhân</i>	1,5g
<i>Chi tử</i>	3g
<i>Hối hương</i>	1,5g
<i>Xuyên khung</i>	3g
<i>Chỉ thực</i>	3g
<i>Hương phụ</i>	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt tà, khí trệ, bụng đầy trướng, đau, táo bón.

LD: Thêm Gừng 1 lát, sắc uống.

46. TÁO BÓN THANG (*540 bài thuốc đông y*)

<i>Hạt cau</i>	40g
<i>Ô dước</i>	40g
<i>Lá muống trâu</i>	200g
<i>Chỉ thực</i>	20g
<i>Mè (vừng)</i>	100g
<i>Vỏ cây rụt</i>	40g
<i>Đường</i>	200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo bón lâu ngày.

LD: Sắc uống.

47. TÁO BÓN THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Vỏ đại 40g
Phèn chua 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo bón lâu ngày.

LD: Thêm nước mưa 300ml, sắc uống.

48. TĂNG DỊCH THANG (Ôn bệnh điều biện)

TP: Nguyên sâm 40g
Mạch môn (bỏ lõi) 24g
Sinh địa 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tăng dịch, nhuận phế. Trị dương minh bị ôn bệnh, táo bón, âm hư.

LD: Sắc uống.

49. TẬT LÊ THANG (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Tật lê (sao bỏ gai) 120g
Toan táo nhân (sao) 46g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện không thông.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

50. THANH LƯƠNG ẨM (Tô Trầm lương phương)

TP: Cam thảo tiết 4g
Hoàng cầm 4g
Phòng phong 2g
Chích thảo 4g
Hoàng kỳ 4g
Sài hồ 4g
Đào nhân 5 hạt
Hồng hoa 1 ít
Sinh địa 2g
Đương quy 2,4g
Khương hoạt 4g
Thạch cao 8g
Hạnh nhân 5 hạt
Long đởm thảo 6g
Thăng ma 1,6g
Hoàng bá 6g
Phòng kỷ 2g
Tri mẫu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ăn nhiều mà vẫn gầy, miệng lưỡi khô, mồ hôi tự ra, đại tiện bón, tiểu gắt.

LD: Sắc uống.

51. THANH LƯƠNG ẨM

(Chứng trị chuẩn thành)

TP: Cam thảo 8g
Đương quy 8g
Đại hoàng 8g
Xích thực 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, phiền táo, đại tiện bón, tiểu đỏ, gắt.

LD: Sắc uống.

52. THẢO QUYẾT MINH THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Tang diệp 12g
Thảo quyết minh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo bón.

LD: Sắc uống.

53. THỈ CAO (Y lược giải âm)

TP: Đương quy 320g
Mật ong 1 cân
Mỡ nước 320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị đại tiện táo.

LD: Đương quy nấu thành cao. Hợp chung 2 vị kia nấu uống.

54. THÔNG BẠCH TÁN (Chu Thị tập nghiệm phương)

TP: A giao 10 miếng
Hành 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lớn tuổi mà huyết bị hư, dương khí không thông, đại tiện bí.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thông giao tán hoặc Thông bạch a giao tán.

55. THÔNG GIAO THANG

(Thánh tế tổng lục)

TP: A giao 10 miếng
Hành 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lớn tuổi mà huyết bị hư, dương khí không thông, đại tiện bí.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thông bạch tán hoặc Thông bạch a giao tán.

56. THÔNG MẬT THANG (Ấu ấu tu tri)

TP: Hành trắng 3 tếp

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ con bị đại tiện và hư.

LD: Sắc sôi, vớt bỏ Hành, cho A giao (giã, sao) vào, và mật sống hoà tan, uống trước bữa ăn.

57. THÔNG TRƯỜNG HOẠT HUYẾT THANG (Thương khoa đại thành)

TP: Chỉ xác 4g
Chích thảo 1,6g
Đại hoàng 4g
Đào nhân 10g
Đương quy 6g
Hồng hoa 1,6g
Mộc thông 4g
Mật được 4g
Nhũ hương 4g
Tô mộc 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo bón (lâu ngày) làm cho giang (hậu) môn sưng đau.

LD: Sắc uống.

58. THÔNG U THANG (Lan thất bí tàng)

TP: Chích thảo 0,4g
Đào nhân 4g
Hồng hoa 0,4g
Quy thân 4g
Sinh địa 1,6g
Thăng ma 4g
Thục địa 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị u môn không thông, nghịch khí bốc lên trên, ăn uống không được, ăn vào là bị nôn (phản vị), đại tiện bí kết.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Đạo khí thông u thang.

59. THUẬN KHÍ TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chích thảo 4g
Đại hoàng 8g
Mang tiêu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông đại tiện.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Điều vị thừa khí thang.

60. THUẬN TRƯỜNG CHỨC (Tung Nhai tôn sinh)

TP: Chi ma 50g
Gao 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị đại tiện lâu ngày không thông.

LD: Nấu cháo ăn.

61. THỪA KHÍ THANG (Nghiêm phương)

TP: Chỉ thực 12g
Đại hoàng 16g
Hậu phác 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện bí, bụng đầy cứng đau.

LD: Sắc uống.

62. THỪA KHÍ THANG GIA VỊ (Thương khoa bổ yếu)

TP: Cam thảo 20g
Chỉ thực 4g
Phác tiêu 80g
Đại hoàng 80g
Đương quy 4g
Hậu phác 4g
Hồng hoa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phá ứ, dùng khi ngực bụng trướng đau, huyết ứ ở trong, hoặc đại tiện không thông.

LD: Rượu và nước mỗi thứ 200ml, đổ vào sắc uống.

63. TIÊU THỰC THÔNG KẾT THANG (Trung tham tây lục)

TP: Lai phục (tươi) 2,5kg
Phác tiêu 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện táo kết không thông.

LD: Sắc kỹ, chia làm 5 lần uống.

64. TRẦM HƯƠNG ẨM (Thiên gia diệu phương)

TP: Mật ong	120g
Mỡ lợn	120g
Trầm hương	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giáng khí, chỉ thống, tư nhuận, bổ trung, thông tiện, trị ruột già bị tắc, đại tiện bí.

LD: Cho Trầm hương vào 300ml nước, sắc còn 200ml, đem uống, sau đó uống mật ong và mỡ lợn đã đun hơi nóng.

65. TRẦN NGHỊCH THỪA KHÍ THANG

(Trung tham tây lục)

TP: Đẳng sâm	20g
Mang tiêu	24g
Giả thạch	80g
Thạch cao	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện táo bón, bệnh mà đã dùng bài Thừa khí thang cho hạ (xổ) mà bị nôn mửa, thuốc không thấm vào được.

LD: Sắc uống.

66. TRỊ HÀN TÁO PHƯƠNG (Y lược giải âm)

TP: Chích thảo	8g
Hạnh nhân	12g
Mộc hương	2g
Đương quy	32g
Lộc giao	12g
Nhục quế	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn nhuận, trị đại tiện táo mà khô cổ.

LD: Sắc uống.

67. TRỰC Ứ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: A giao	4g
Đào nhân	6g
Phục thần	4g
Bạch chỉ	4g
Mộc thông	4g
Sinh địa	4g
Cam thảo	4g
Nga truyệt	4g

Xích thực	4g
Chỉ xác	4g
Ngũ linh chi	4g
Xuyên khung	4g
Đại hoàng	6g
Phục linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông nhị trường, làm cho vật dơ... xổ (tháo) ra.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc, hoà với mật (ong) uống.

68. TƯ ÂM BÁT VỊ TIỄN (Y lược giải âm)

TP: Hoài sơn	16g
Phục linh	20g
Trạch tả	4g
Hoàng bá	4g
Sơn thù	8g
Tri mẫu	8g
Mẫu đơn	12g
Thục địa	32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương thấp gây ra đại tiện táo kết.

LD: Sắc uống.

69. TƯ ÂM NHUẬN TÁO PHƯƠNG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Chỉ xác	10g
Ô dước	10g
Thủ ô	16g
Đại phúc bì	12g
Thanh bì	6g
Trần bì	6g
Ngọc trúc	10g
Thanh quất diệp	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều khí, lợi trung, hoà vị nhuận tràng, trị táo bón.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

70. TƯ ÂM NHUẬN TRƯỜNG THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Chút chít	12g
Muống trâu	20g
Tang diệp	20g
Mạch môn	20g
Sinh địa	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt (lâm tân dịch khô), táo (do âm huyết hư).

LD: Sắc uống.

71. TƯ THỦY NHUẬN TÁO PHƯƠNG (Y

lược giải âm)

TP: Mạch môn 20g
Thiên môn 20g
Ngưu tất 20g
Thục địa 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Nhuận hạ, trị táo bón.

LD: Sắc uống.

72. TƯ THỦY NHUẬN TÁO PHƯƠNG

(Hiệu phỏng tân phương)

TP: Đại phụ tử 8g
Ngũ vị tử 20 hạt
Thiên môn 24g
Mạch môn 24g
Sữa người 200ml
Thục địa 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiên thiên thủy suy, tinh kiệt, hậu thiên âm hư huyết kém, trong ngực khó chịu, đau khan tử cổ họng đến hậu môn, trong tràng vị đau như dao cắt, đại trường mất huyết, táo bón và các chứng khô khan, các chứng thương hàn nóng hãm, thủy suy huyết ráo, phát tán nhiều lần mà mồ hôi không ra, uống vào mồ hôi ra ngay.

LD: 5 vị sắc với nước, khi sắp được thì cho sữa người vào lại đun sôi vài dạo, lọc trong uống.

73. TỨ QUÂN PHƯƠNG GIA VỊ (Ngoại cảm thông trị)

TP: Bạch truật 12g
Nhân sâm 20g
Sinh khương 3 lát
Cam thảo 4g
Phục linh 8g
Thục địa 6g
Chỉ xác 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương khí bị bế tắc, đại tiện bí, mạch trầm, tề mà chưa vị.

LD: Sắc uống.

74. TỬ TÔ MA NHÂN CHỨC (Tế sinh)

TP: Ma tử nhân
Tử tô tử

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Liều lượng tùy dùng.

CĐ: Trị táo bón.

LD: Giã nát, nấu cháo ăn.

75. TỨ VẬT PHƯƠNG GIA VỊ (Ngoại cảm thông trị)

TP: Bạch thược (rửa rượu) 12g
Quy thân 40g
Chỉ xác 4g
Sinh địa 20g
Đại hoàng (nướng rượu) 4g
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hỏa vượng, đại tiện bí.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Chỉ xác và Đại hoàng.

III. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ TIÊU CHẢY

A. THUỐC CAO

1. SÂM TRUẬT CAO (Nhiếp sinh bí phẩu)

TP: Bạch phục linh 60g
Hoàng kỳ 90g
Thần khúc 60g
Bạch truật 240g
Liên nhục 90g
Trạch tả 9g
Chích thảo 9g

Nhân sâm 120g
Ý dĩ nhân 120g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu với 1 lít nước còn 500ml, lọc bỏ bã, nấu tiếp thành cao.

CĐ: Trị tỳ vị bị thương tổn, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 25ml.

B. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. CỬU LONG ĐƠN (HOÀN)

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch linh	120g
Liên nhục	120g
Câu kỷ tử	120g
Liên tu	120g
Khiếm thực	120g
Quy thân	120g
Kim anh tử	120g
Sơn thù	120g
Thục địa	120g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị bụng đầy, khó tiêu, kém ăn, tiêu chảy không cầm.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. KIẾN TRUNG ĐƠN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hồ tiêu	20g
Nhục đậu khấu	20g
Nga truật	20g
Toàn yết	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, hoà dấm làm thành viên.

CĐ: Trị tiêu chảy, bụng đau, bụng sôi.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

C. THUỐC HOÀN

1. BÁCH HOA HOÀN (Tế sinh)

TP: Bạch hợp (chung)	40g
Khoản đông hoa	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị tiêu chảy (do nhiệt), thanh huyết, nhuận phế, trừ đờm, bổ trung ích khí, ho suyễn cấp, miệng khô.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Có tài liệu ghi thêm vị Bách bộ.

- Bài này còn gọi là Bách hoa cao.

2. BÁN HẠ CHỈ TRUẬT HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	80g
Bán hạ (chế gừng)	40g
Chỉ thực (sao)	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị bị lạnh (khó tiêu, tiêu chảy...).

LD: Ngày uống 12-16g.

3. BẢO AN HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch dương (nướng)	
Sa nhân	40g
Thanh bì	20g
Cam thảo (nướng)	20g
Tam lăng	20g

Trần bì	20g
Hương phụ tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị tiêu chảy.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. CHẤM KHỞI NGUYÊN KHÍ HƯ HẮM CAO

(Tâm đắc thần phương)

TP: Bạch truật (cao)	800g
Phụ tử (chế)	160g
Hoàng kỳ	640g
Nhân sâm	40g
Phòng phong	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Phòng phong sắc nước để tẩm Hoàng kỳ rồi phơi khô, sao. Tất cả sắc thành cao, hoà thêm Nhân sâm (bột) làm viên.

CĐ: Dương khí hãm trở xuống làm cho tiền âm và hậu âm tức nặng, trung tiện luôn, đại tiện lỏng mà không khoái, khí nghịch xông lên..

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g.

5. CHI TỬ KIM HOA HOÀN (Lưu Hà Gian)

TP: Chi tử (sao)	40g
Hoàng cầm	20g
Hoàng bá	40g
Hoàng liên	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế và vị có nhiệt, phiền táo gây ra tiêu chảy.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Hoàng liên giải độc thang.

6. CỐ KHÍ HOÀN (*Cứu thực vệ sinh*)

TP: Nhục đậu khấu 1 quả
Nhũ hương 1 cục

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đập dập đậu ra, cho Nhũ hương vào, trộn với men nếp, nấu, phơi khô, tán bột trộn mật làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ tỳ vị hư yếu, tiêu chảy, bụng đau.

LD: Ngày uống 4-6g.

7. CỐ TRƯỜNG HOÀN (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Anh túc xác Nhân sâm
Phục linh Hà tử nhục
Nhục đậu khấu Thương truật
Mẫu lệ Ô mai nhục

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tiêu chảy.

LD: Ngày uống 6-8g.

8. CỐ TRƯỜNG HOÀN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Cao lương khương Long cốt
Đậu khấu nhục Mẫu lệ
Đinh hương Phụ tử
Hà tử Sa nhân
Khô phàn Thạch chi

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị hoạt tả (tiêu chảy như xối nước).

LD: Ngày uống 10-12g.

9. CỐ TRƯỜNG HOÀN (*Thế y đặc hiệu*)

TP: Anh túc xác
Hoàng liên
Ngô thù du

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tạng phủ hoạt thoát ngày đêm.

LD: Ngày uống 8g với nước cơm sôi.

10. HẬU TRƯỜNG HƯƠNG LIÊN HOÀN

(*Trung Quốc y học đại tự điển*)

TP: Bán hạ 1,2g

Chỉ xác 2g
Hậu phác 0,8g
Hoàng liên 0,8g
Mạch nghiệt 2g
Mộc hương 0,8g
Nhân sâm 1,2g
Thanh bì 0,8g
Thần khúc 2g
Thương truật 1,2g
Trần bì 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tiêu chảy, bụng đầy trướng, đau, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Hậu trường hoàn, hợp với bài Hương liên hoàn.

11. HƯƠNG KHẨU HOÀN (*Phổ tế phương*)

TP: Bạch phục linh Mộc hương
Hoàng liên Nhục đậu khấu
Kha tử nhục Sa nhân

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 6g. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam lý, thức ăn không tiêu, đại tiện phân sống, bụng trướng, bụng sôi.

LD: Ngày uống 10g với nước gạo hoặc nước Gừng.

12. HƯƠNG LIÊN HOÀN

TP: Hoàng liên (bỏ râu) 192g
Mộc hương (quấn giấy bản thấm ướt, rói nướng) 192g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tiêu chảy (do thử tả).

LD: Ngày uống 10-20g.

13. HƯƠNG PHÁC HOÀN

(*Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận*)

TP: Bạch truật 100g
Hậu phác (chế nước Gừng, sao) 150g
Hồi hương (sao) 100g
Kha tử (nướng, bỏ hạt) 46g
Trần bì 100g
Xích thạch chi 46g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CD: Trị trường vị bị hư yếu, lạnh, tiêu chảy, bụng đầy trướng, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

14. KHUNG PHÁC HOÀN

(Loại chứng phổ tế bản sự)

TP: Bạch truật 16g
Hậu phác 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng cam tả, bụng trướng.

LD: Ngày uống 12-16g.

15. LỤC THẦN HOÀN (Cát Thi)

TP: Đinh hương 20g
Lô hội 20g
Nhục đậu khấu 20g
Kha tử 20g
Mộc hương 20g
Sử quân tử 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Táo bỏ hạt, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị cam tả, rất khát nước.

LD: Ngày uống 10-12g.

16. NGŨ THẦN HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Hạnh đào nhục 160g
Ngũ vị tử 120g
Pha cố chỉ 160g
Ngô thù du 40g
Nhục đậu khấu 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng 50 quả Táo và 160g Gừng, sắc lấy nước trộn với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị thận tả (ngũ canh tiết tả).

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Tứ thần hoàn, thêm Hạnh đào nhục.

17. NGŨ VỊ TỬ HOÀN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Ba kích (bỏ lõi) 40g
Ngũ vị tử 40g
Nhục quế 40g
Long cốt 20g
Nhân sâm 40g
Pha cố chỉ (sao) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CD: Trị tỳ và thận hư hàn, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói, với nước pha muối loãng.

18. NHỤC ĐẬU KHẤU HOÀN

(Mộng trung giác đậu)

TP: Kha tử 20g
Long cốt 20g
Sa nhân 30g
Khô phàn 30g
Nhục đậu khấu 20g
Xích thạch chi 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tiêu chảy, phân lỏng màu nhợt hoặc trắng như cứt cò.

LD: Ngày uống 4-20g với nước cơm.

19. Ô LONG HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Cửu hương trùng 60g
Tân hội bì 160g
Xa tiền tử 160g
Đỗ trọng 32g
Ư truật 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị can tỳ, ngực có khí trệ, lưng đau, tỳ vị hư yếu, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 12-16g.

20. QUẤT BÌ BÌNH (Ấu ấu tu tri)

TP: Hậu phác Quất bì
Mạch nha Sa nhân
Thanh bì Thần khúc
Mộc hương

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 20g. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị các chứng lạnh tích sinh ra tiêu chảy.

LD: Ngày uống 4-6g.

21. TAM LIÊN HOÀN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Ích trí nhân (sao với muối, bỏ muối đi) 80g
Ô dược (sao) 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sơn dược 40g nấu làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị đại tiện phân sống, hoạt tinh (tinh thoát).

LD: Ngày uống 12-16g.

22. THĂNG KHÍ THỰC TẠNG HOÀN

(Cổ kim y giám)

TP: Bạch linh	16g
Liên nhục	30g
Sài hồ	16g
Bạch truật	60g
Nhân sâm	30g
Can khương	16g
Nhục đậu khấu	16g
Thăng ma	16g
Hoàng kỳ	30g
Phấn thảo	16g
Xuất căn bì	120g
Khiếm thực	30g
Sơn dược	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tiêu chảy mạn, nguyên khí hạ hãm, lòi dom, ăn uống không tiêu, phiền khát, tân dịch khô, người gầy như que củi.

LD: Ngày uống 12g. Dùng gạo, nửa sống, nửa sao, sắc lấy nước uống thuốc.

23. THÂN HIỆU KÊ THAN HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Hoàng liên	100g
Mộc hương	80g
Nhục khấu	7 quả

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Kê tử than, nướng cho đến khi thấy sắc vàng, tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CD: Trị tả lỵ.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

24. THỦ DU ĐOẠN HẠ HOÀN

(Ấu ấu tu tri, Cẩm nang)

TP: Can khương	40g
Ngải diệp	40g
Phụ tử (chế)	40g
Ngô thù (sao)	80g
Nhục quả	40g
Sa nhân	40g
Xích thạch chi	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tạng phủ hư hàn.

LD: Ngày uống 12g với nước cơm.

25. THỦ LIÊN HOÀN (Hoạt ấu khẩu nghị)

TP: Hoàng liên	30g
Ngô thù du	30g
Trần bì	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ vào tháng hệ bị tiêu chảy.

LD: Ngày uống 4-16g.

26. THƯƠNG TRUẬT HOÀN

(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Bạch thực	120g
Chích thảo	30g
Hậu phác	90g
Phá cố chỉ	120g
Thương truật	240g
Tiểu hồi	30g
Vân linh	120g
Xuyên tiêu	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tỳ có hàn, thấp, tiêu chảy lâu không khỏi.

LD: Ngày uống 20g lúc đói.

27. TIẾN ẨM HOÀN (Cục phương)

TP: Ba đậu sượng	0,8g
Chỉ xác	20g
Chu sa	20g
Đại giả thạch	20g
Đương quy	20g
Mộc hương	20g
Xạ hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ ăn uống không tiêu, bụng đầy, phiền nhiệt, suyễn cấp, nôn mửa, tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 4-6g.

28. TIẾT TẢ HOÀN (Y học toái kim lục)

TP: Bạc hà	90g
Hoắc hương	210g
Sa nhân	90g
Bạch chỉ	160g
Hương nhu	60g
Thảo quả	60g
Bạch linh	120g

Hương phụ	60g
Thần khúc	150g
Bạch truật	60g
Khương hoạt	136g
Thương truật	60g
Bán hạ	136g
Mộc hương	90g
Tô diệp	260g
Cam thảo	90g
Mộc qua	90g
Trà diệp	200g
Cát cánh	46g
Ô dước	90g
Tử đầu khấu	60g
Chu sa	120g
Phòng phong	90g
Xích linh	120g
Đại phúc bì	90g
Quảng bì	180g
Xuyên tiêu	180g
Đàn hương	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị ăn uống không được, cảm hàn tà, bụng đau, tiêu chảy, nóng lạnh.

LD: Ngày uống 12-18g.

29. TIẾT TẢ HOÀN (*Xuyễn nhĩ nội biên*)

TP: Hoàng lap	30g
Thạch lựu bì	24g
Hoàng đơn	30g
Khô phàn	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Hoàng lap nấu chảy ra, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị tiêu chảy lâu ngày (kinh niên).

LD: Mỗi lần uống 8-12g với nước trà, lúc đói. Kiết lỵ thì uống với nước gừng.

30. TIỂU HỐI HƯƠNG HOÀN

(*Bí truyền chứng trị yếu quyết loại phương*)

TP: Hối hương (sao)	40g
Hố lô ba	40g
Phá cổ chỉ (sao)	40g
Bạch long cốt	40g
Mộc hương	60g
Hồ đào	21 trái

Dương yêu tử 3 cái

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu chung làm hoàn.

CD: Trị tỳ vị đều hư, ngũ canh tiết tả.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu lúc đói.

31. TRÚC NHỰ HOÀN (*Vệ sinh bảo giám*)

TP: Hoàng liên 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng liên 40g, giã ra, sao chung với Ngô thù 40g đến khi thấy sắc vàng thì bỏ Ngô thù đi, chỉ lấy Hoàng liên, tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị tiêu chảy, kèm khát.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Trúc nhự.

32. TỬ NHUẬN THANG (HOÀN)

(*Y học nhập môn*)

TP: Bạch truật	8g
Can khương	8g
Cam thảo	12g
Nhân sâm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CD: Trị mặt vàng, sợ ánh sáng, bụng đau, tiêu chảy, mạch trầm hoặc có khi không có mạch.

LD: Sắc uống hoặc tán bột, làm hoàn.

GC: Khi không nắm chắc đây là bệnh thuộc âm hay dương chứng, nên dùng bài thuốc này. Nếu uống vào thấy nóng là dương quyết, nếu không thấy nóng lên là âm quyết.

- Đây là bài Tử quân tử thang, bỏ Phục linh, thêm Can khương.

33. TỬ VỊ A GIAO HOÀN (*Phổ tế*)

TP: A giao	40g
Hoàng liên	160g
Bạch thược	120g
Phục linh	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng dấm nấu A giao tan thành cao, hoà thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị tiêu chảy biến thành lỵ.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

34. TỶ THẬN SONG BỔ HOÀN

(*Tiên Tính Trai y học quảng bút ký*)

TP: Ba kích thiên (chung với nước cốt Cam thảo)	360g
--	------

Bổ cốt chỉ (sao với nước muối)	500g
Liên nhục (bỏ lõi, mỗi hạt cắt làm 8 mảnh)	500g
Ngũ vị tử (chưng với mật ong, sao khô)	750g
Nhân sâm	500g
Nhục khấu	300g
Quất hồng	180g
Sa nhân	180g
Sơn dược (sao vàng)	500g
Sơn thù	500g
Thỏ ty tử	750g
Xa tiền tử	360g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ và thận đều suy, âm dương không giữ được, bụng đau, tiêu chảy, lỵ (do hàn thấp), ăn ít.

LD: Ngày uống 16g, lúc đói.

35. TỖ TIẾT HOÀN (Mạch nhân chứng trị)

TP: Bạch thực	40g
Hoàng cầm	20g
Thần khúc	60g
Bạch truật	80g
Sơn tra nhục	60g
Thương truật	80g
Bán hạ	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ tiết (tiêu chảy do tỳ), bụng đầy trướng, nôn mửa.

LD: Ngày uống 8-12g.

36. TỖ TIẾT PHƯƠNG (Ấu ấu tu tri)

TP: Can khương	320g
Đại táo	640g
Thỏ ty tử	640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Đại táo bỏ hạt, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu chảy do tỳ.

LD: Mỗi sáng uống 8g với nước cơm.

37. VŨ DƯ LƯƠNG HOÀN (Tế sinh)

TP: Can khương	Nhục khấu
Vũ dư lương	Xích thạch chi
Kha tử	Phụ tử
Long cốt	Tất bát

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị trường vị hư hàn, tiêu chảy không cầm.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm, lúc đói.

38. XUYÊN TIÊU HOÀN (Tiểu nhi vệ sinh lục vi phương thứ)

TP: Nhục đậu khấu (nướng)	20g
Xuyên tiêu (bỏ mắt, sao cho chín, thơm)	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với bột gạo hồ làm hoàn.

CĐ: Trị vào tháng hè cảm phải hàn thấp, ỉa chảy không ngừng.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

D. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH TRUẬT TÁN (Y phương ca quát)

TP: Bạch linh	4g
Bạch truật	8g
Cam thảo	2g
Cát căn	2g
Hoắc hương	4g
Mộc hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị tiêu chảy.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1-2g.

2. BÌNH VỊ TÁN BÍ PHƯƠNG GIA VỊ (Tâm đắc thần phương)

TP: Biển đậu (sao)	96g
--------------------	-----

Thương truật (sao)	88g
Hậu phác (tẩm gừng, sao)	88g
Trần bì (để cùi trắng, sao)	96g
Mộc hương (sao)	32g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tiêu chảy (do thực tà).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4-8g với nước gừng.

GC: Đây là bài Bình vị tán, bỏ Cam thảo, Sinh khương, thêm Biển đậu, Mộc hương.

3. CAN KHƯƠNG TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	12g
Can khương	12g

Cam thảo	12g
Phục linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).
CĐ: Trị tiêu chảy (không do thấp gây ra).
LD: Ngày uống 6-8g.

4. CAO TRỢ VỊ (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch đậu khấu	20g
Mộc hương	20g
Sơn dược	80g
Bạch truật	40g
Nhân sâm	20g
Sa nhân	40g
Chích thảo	40g
Nhục khấu	20g
Trầm hương	12g
Đinh hương	12g
Phục linh	40g
Trần bì	80g
Hoắc hương	40g
Quế	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).
CĐ: Trị thai bị lạnh gây co giật, vị khí hư yếu làm bụng và hông đầy trướng, ọc sữa, đại tiện (tướt) ra phân xanh.
LD: Uống 1 lần 4g với nước gạo rang.

5. CỔ TRƯỜNG TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Anh túc xác (sao mật)	80g
Mộc hương	40g
Cam thảo (nướng)	100g
Nhục đậu khấu	80g
Can khương (nướng)	100g
Trần mễ	1kg

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).
CĐ: Trị tỳ hư nhược, trị chứng do hàn, đại tiện ra máu mủ.
LD: Ngày uống 8g. Dùng gừng sống, Táo, sắc lấy nước, hoà rượu uống thuốc.

6. ĐIỀU TRUNG TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch phục linh	Đinh hương
Mộc hương	Bạch truật
Hoắc hương	Nhân sâm
Cam thảo	Hương phụ
Sa nhân	Can khương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tiêu chảy do ăn uống gây tổn thương.
LD: Ngày uống 12-16g.

7. ĐIỀU VỊ TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch truật	Nhân sâm
Thương truật	Cam thảo
Phục linh	Trần bì
Hậu phác	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Kiện tỳ, hoà vị, trị ăn uống khó tiêu, bụng đầy trướng.
LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Bình vị tán, hợp với Di công tán.

8. ĐƯƠNG QUY TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Can khương	20g
Hoàng liên	30g
Nhục đậu khấu	30g
Đương quy	20g
Mộc hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).
CĐ: Trị tiêu chảy do trường vị bị hàn thấp, trong bụng đau như kim đâm.
LD: Ngày uống 20g với nước sắc Cam thảo, Sinh khương, Đậu đen.

9. HÀ GIAN KHA TỬ TÁN

(Trung y học khái luận)

TP: Cam thảo	4g
Kha tử (nửa sống, nửa nướng)	40g
Hoàng liên	12g
Mộc hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).
CĐ: Trị tiêu chảy.
LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạch thực và Bạch truật.

10. HẬU PHÁC TÁN (Trường Hoán)

TP: Bạch truật	20g
Can khương	20g
Hậu phác	40g
Nhục đậu khấu	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Sinh khương.

11. KHA LÊ LẶC TÁN (*Kim quĩ yếu lược*)

TP: *Kha lê lạc (nướng)* 10 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng khí lợi (hơi thoát theo đường đại tiện).

LD: Tán bột, hoà với cháo, uống hết 1 lần.

12. KHA TỬ TÁN

(*Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận*)

TP: *Cam thảo (nướng)*

Hậu phác (chế Gừng, sao)

Lương khương (sao)

Phục linh

Thần khúc (sao)

Can khương (nướng)

Kha tử (nướng, bỏ hạt)

Mạch nha (sao)

Thảo quả (bỏ vỏ)

Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tâm tý đau do lạnh, hoặc loạn, thổ tả.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g, thêm 150ml nước, sắc còn 100ml, thêm ít muối, uống.

13. KHA TỬ TÁN (*Lưu Hà Gian*)

TP: *Cam thảo* 8g

Hoàng liên 12g

Kha tử (nửa sống, nửa nướng) 40g

Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy, bụng đau, phân sống.

LD: Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g. Dùng Bạch truật và Bạch thực sắc lấy nước uống thuốc.

14. KIẾN VỊ TÁN (*Trương Hoán*)

TP: *Bạch truật* 20g

Nhục đậu khấu 40g

Xuyên hậu phác 40g

Can khương 20g

Sa nhân 20g

Xuyên liên 40g

Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy, cơ thể sốt, phiền khát.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Sinh khương.

15. LONG CỐT TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: *Đương quy* 40g

Long cốt 40g

Nhục đậu khấu 40g

Hậu phác 80g

Mộc hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy, bụng đau, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 16g.

16. MỘC HƯƠNG TÁN (*Ấu ấu tu trị*)

TP: *Bạch truật* 40g

Mộc hương 2g

Quảng bi 40g

Cam thảo 2g

Mộc thông 40g

Thương truật 2g

Can khương 40g

Nhục quả 2g

Trư linh 80g

Hậu phác 2g

Nhục quế 12g

Xa tiền 40g

Kha tử 2g

Phục linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đi tả lâu ngày, tý hư và biến ra chứng mạn kinh phong.

LD: Ngày uống 4-10g với nước nóng.

17. NHÂN SÂM BÌNH VỊ TÁN

(*Trung Quốc y học đại tự điển*)

TP: *Cam thảo* 120g

Nhân sâm 120g

Trần bì 200g

Hậu phác 200g

Thương truật 320g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tỳ vị bị thấp trệ gây ra tiêu chảy, muốn nôn, nôn mửa, ăn uống kém, bụng đầy trướng.

LD: Ngày uống 24g với nước gừng.

GC: Đây là bài Bình vị tán, thêm Nhân sâm.

18. SÂM LINH BẠCH TRUẬT TÁN GIA VỊ

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch truật	6g
Chích thảo	2g
Phục linh	6g
Bào khương	4g
Nhân sâm	8g
Sa nhân	2,8g
Biển đậu	8g
Nhục khấu	4g
Ý dĩ nhân	6g
Cát cánh	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tỳ hư, tiêu chảy mạn, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 12-16g.

19. SÂM TRUẬT TÁN (Nghiệm phương)

TP: Bạch linh	20g
Liên nhục	20g
Sơn tra nhục	20g
Bạch truật	40g
Mộc hương	12g
Cam thảo	20g
Nhục khấu	16g
Trần bì	16g
Đảng sâm	20g
Sa nhân	20g
Ý dĩ nhân	20g
Kha tử	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tỳ hư, tiêu chảy, đậu mọc ra gây biến chứng tiêu chảy do hư.

LD: Ngày uống 16g, lúc đói.

20. THẢO ĐẬU KHẨU TÁN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch khấu nhân	Dương quy
Bạch truật	Mộc hương
Cao lương khương	Nhục đậu khấu
Đinh hương	Quan quế
Trần bì	Thảo đậu khấu

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 20g.

CD: Trị trường tỳ, phong, hàn, thấp nội công, bụng đau, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Đại táo và Sinh khương.

21. THẤT VỊ BẠCH TRUẬT TÁN

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch truật	28g
Hoắc hương	20g
Nhân sâm	28g
Cát căn	40g
Mộc hương	10g
Phục linh	28g
Chích thảo	48g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ bị khát nước, tỳ hư, tiêu chảy.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng và Táo sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang (kiện tỳ ích khí, thêm Cát căn, Hoắc hương và Mộc hương).

22. THỤ GIANG TẢ (Ấu ấu tu tri)

TP: Hoa tiêu	80g
Liên nhục	320g
Trần bì	320g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tiêu chảy.

LD: Mỗi sáng sớm khi đói, dùng 12-16g, hoà lẫn với đường phèn, rồi sắc nước Gừng sống.

23. TIỀN ẨM TÁN (Cục phương)

TP: Cao lương khương	8g
Chích thảo	8g
Nhục quế	8g
Quất bì	8g
Xuyên ô đầu	3 quả
Kha tử	9 hạt
Thảo quạ	3 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Ôn trung, trị tỳ vị hư hàn, không muốn ăn uống.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

GC: Sách Chứng trị chuẩn thang dùng Quế tâm thay Nhục quế, Thanh bì thay Quất bì.

24. TRẦN THỊ MỘC HƯƠNG TÁN

(Mộng trung giác đậu)

TP: Tiên hồ	10g
Đại phúc bì (dùng nước Đậu đen rửa sạch)	10g
Nhân sâm	1,2g
Xích phục linh	10g
Thanh bì	10g
Mộc hương (mài vào sau)	1,2g
Đinh hương	10g
Quế tâm	6g
Cam thảo	1,2g
Kha tử	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tý vị hư hàn, trị chứng, bụng đầy, đậu sắc trắng nhạt.

LD: Mỗi lần dùng 12g với nước gừng.

25. TỬ DUY TÁN (Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: Can khương	8g
Nhân sâm	4g
Phụ tử (ché)	8g
Chích thảo	8g
Ô mai nhục	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, cho vào nồi, đổ ngập nước, quấy cho ướt đều, nấu chín, sấy khô, tán bột.

CD: Trị tý và thận hư hàn, tiêu chảy không cầm.

LD: Ngày uống 12-16g.

E. THUỐC SẮC

1. CAM TOẠI BÁN HẠ THANG

(Kim quĩ yếu lược)

TP: Bán hạ	12 củ
Mật	100ml
Chích thảo	4g
Thuộc dược	6g
Cam toại	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng thủy ẩm gây tiêu chảy.

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, uống ấm.

2. CAN KHƯƠNG THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Can khương	8g
Ngải cứu	4g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiêu chảy kéo dài.

LD: Sắc uống.

3. CÁT CĂN HOÀNG LIÊN THANG

(Y phương loại tụ)

TP: Cát căn	16g
Chích thảo	6g
Hoàng cầm	10g
Hoàng liên	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngoại cảm ở phần biểu chưa giải, nhiệt tà nhập vào phần lý, cơ thể sốt, hạ ly, hậu môn nóng rát, vùng ngực phiền nhiệt, sưng mà ra mồ hôi, họng khô rát, rêu lưỡi vàng, mạch sắc.

LD: Trước tiên dùng Cát căn sắc với 800ml nước còn 600ml, cho các vị thuốc kia vào, sắc tiếp còn 200ml. Chia làm 2 lần uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Cát căn hoàng cầm hoàng liên thang (Thương hàn luận), Cát căn hoàng liên hoàng cầm thang (Y phương tập giải), Can cát hoàng cầm hoàng liên thang (Thương hàn đại bạch), Cát căn cầm liên thang (Trung Quốc y học đại tự điển).

4. CHỈ THỰC TIÊU ĐAO THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch truật	12g
Hoàng cầm	12g
Thần khúc	8g
Chỉ thực	8g
Hoàng liên	8g
Trạch tả	8g
Đại hoàng	6g
Phục linh	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiêu chảy do bội thực.

LD: Sắc uống.

5. CHI TỬ XỊ THANG (Kim quĩ yếu lược)

TP: Chi tử (bổ ra)	12 quả (20g)
Đậu xị	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trọng Cảnh: "Sau khi tiêu chảy mà trong người bứt rứt khó chịu, đề thấy vùng dưới tim mềm, đó là chứng hư phiền, dùng Chi tử xì thang mà chữa".

LD: Sắc Chi tử với 600ml còn khoảng 300ml, cho Đậu xị vào sắc tiếp còn 100ml. Chia 2 lần, uống ấm 1 lần, hễ nôn ra được thì khỏi bệnh.

6. CỔ KHƯƠNG PHỤ THANG

TP: Cam thảo 4g
Cần khương 4g
Phụ tử (sống) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy do lạnh, thận tả.

LD: Sắc uống nóng.

7. CỬU VỊ LÝ TRUNG THANG (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch truật 4g
Mộc hương 4g
Cam thảo (nướng) 4g
Nhân sâm 4g
Cần khương (nướng) 4g
Nhục đậu khấu 4g
Hà tử nhục 4g
Phục linh 4g
Lá hoắc hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy kèm bụng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, thêm Hà tử nhục, Hoắc hương, Mộc hương, Nhục khấu và Phục linh.

8. ĐIỆN THỔ THANG (Biện chứng kỳ vận)

TP: Bạch truật 40g
La bạch tử 8g
Phụ tử 1,2g
Bán hạ 4g
Nhân sâm 20g
Phục linh 40g
Hoài sơn 40g
Phá cố chỉ 4g
Sa nhân 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy do tỳ vị hư yếu.

LD: Sắc uống.

9. ĐIỀU TRUNG TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch khiên ngư (nửa sống, nửa chín) 23 hạt
Môt dược 2g
Nhục quế 2g
Than Mộc hương 2g
Nhân sâm 2g
Phục linh 2g
Xuyên luyện tử 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng bụng đau, lưng vận, tiêu chảy ra phân xanh.

LD: Dùng Hành khoảng 20g, bóc trắng, muối 4g. Sắc uống trước bữa ăn.

10. HOÀNG LIÊN THANG (Thương hàn luận)

TP: Bán hạ (chế, sao vàng sẫm) 0,6g
Cam thảo (nướng) 12g
Cần khương 12g
Đại táo 4 quả
Hoàng liên 12g
Nhân sâm 8g
Quế chi 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều chỉnh chức năng của trường vị, trị sốt cao mê man, lồng ngực phiền nhiệt muốn nôn (do khí nghịch lên), bụng đau, sôi, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

11. LIÊN LÝ THANG (Trương Thị y tông)

TP: Bạch truật Can khương
Nhân sâm Cam thảo
Hoàng liên Phục linh

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị thương thử kèm tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, thêm Hoàng liên và Phục linh.

12. LÝ TRUNG THANG GIA GIẢM (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truật 9g
Đảng sâm 9g
Sinh khương 9g
Cần khương (nướng) 6g

Ngô thù	6g
Tế tân	1,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ thận, ích khí, trị thận hư gây ra tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, bỏ Cam thảo, thêm Ngô thù, Sinh khương và Tế tân.

13. NGŨ LINH PHÁP GIA VỊ

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch truật	12g
Quan quế	3,2g
Trư linh	12g
Hoắc hương	6g
Trạch tả	12g
Xuyên phác	6g
Phục linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy do thấp.

LD: Sắc uống.

14. NHỊ TRUẬT TIẾN (Trương Cảnh Nhạc)

TP: Bạch linh	8g
Can khương	8g
Thương truật	8g
Bạch thược	8g
Hậu phác	8g
Trạch tả	6g
Bạch truật	12g
Mộc hương	2,8g
Trần bì	6g
Cam thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can thực tỳ suy, gây ra chứng tiêu chảy vi thấp, vi khí trướng.

LD: Sắc uống lúc đói.

15. ÔN TRUNG HOÁ TRỌC PHÁP

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch phục linh	12g
Phụ tử (ché)	8g
Bán hạ (ché)	12g
Quảng bì	6g
Bội lan (cành)	8g
Quảng hương (cành)	8g

Can khương	6g
Quế chi	8g
Thần khúc	12g
Xa tiến tử	12g
Ổi khương	6g
Xuyên phác	6g
Phụ tử (ché)	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị bị hàn, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

16. ÔN TỶ THANG (Bản sự)

TP: Cam thảo	80g
Đại hoàng	16g
Phụ tử	80g
Can khương	80g
Hậu phác	80g
Quế tâm	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy, bụng đau.

LD: Trộn đều, mỗi lần dùng 40g, sắc uống.

17. PHÒNG PHONG THUỘC DƯỢC THANG (Lý Đông Viên)

TP: Hoàng cầm (sao)
Phòng phong
Thuộc dược (sao)

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 8g.

CĐ: Trị tiêu chảy, người sốt, mạch huyền, đầu đau, bụng đau.

LD: Sắc uống.

18. PHỤC LINH BẠCH TRUẬT THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	Can khương
Thương truật	Xích linh
Cam thảo	Nhục quế

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, nôn mửa, tiêu chảy, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc uống.

19. QUẾ CHI NHÂN SÂM THANG (Thương hàn luận)

TP: Bạch truật	120g
----------------	------

Chích thảo	160g
Quế chi	160g
Can khương	120g
Nhân sâm	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương kinh chưa trừ, mà dùng lầm phép hạ sinh ra tiêu chảy không cầm.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Quế chi sâm tân gia thang. Đây là bài Lý trung thang, thêm Quế chi.

20. SÂM PHỤ LÝ TRUNG THANG

(Y phương hải hội)

TP: Bạch truật	8g
Can khương	8g
Phụ tử	4g
Cam thảo	6g
Nhân sâm	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, tiêu chảy, nôn mửa, bụng đầy, ăn kém, đại tràng viêm mạn.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Phụ tử lý trung thang.

21. TÁN HÀN CHỈ TẢ THANG

(Nghiệm phương)

TP: Bạch linh	28g
Can khương	20,8g
Nhân phục	0,4g
Bạch truật	4g
Nhân sâm	4g
Thần khúc	2g
Cam thảo	0,4g
Nhục quế	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Cầm tiêu chảy do hàn.

LD: Sắc uống.

22. THĂNG MA BỔ VỊ THANG

(Lan thất bí tàng)

TP: Bán hạ	1g
Hoàng kỳ	1,6g
Sài hồ	1,6g
Cam thảo	2,4g
Hồng hoa	1 ít
Thảo đậu khấu	1,6g

Can khương	0,8g
Quy thân	0,8g
Thăng ma	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị do nội thương mà uống Đại hoàng sinh ra tiêu chảy, bụng đau.

LD: Sắc uống lúc đói.

23. THÔNG MẠCH TỬ NGHỊCH THANG

(Thương hàn kim quỹ)

TP: Can khương	120g
Chích thảo	80g
Phụ tử (sống)	1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy ra phân sống, trong hàn ngoài nhiệt, mồ hôi ra mà ớn lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ nghịch bội Can khương lên thành 120g.

24. THỬ MỄ CHỨC

(Thọ sinh dưỡng lão tân thư)

TP: A giao	30g
Thử mễ	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị người lớn tuổi bị suy nhược, hạ lỵ không khỏi.

LD: Gạo nấu thành cháo, cho A giao vào, ăn lúc đói.

25. TIẾT TẢ THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch thược	8g
Nhục quế	1,2g
Trạch tả	8g
Cam thảo	8g
Phục linh	20g
Xa tiền	40g
Hoàng liên	20g
Sơn dược	40g
Ý dĩ nhân	8g
Nhân sâm	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

26. TIỂU SINH THANG (*Biện chứng kỳ vãn*)

TP: Bạch thực	20g
Hoàng kỳ	20g
Phục linh	40g
Bạch truật	20g
Khiếm thực	40g
Sa nhân	12g
Cam thảo	4g
Nhân sâm	4g
Sơn dược	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Hồi hương, trợ vị, trị tiêu chảy không cầm.**LD:** Sắc uống.**27. TRẦN KHẨM THANG** (*Biện chứng kỳ vãn*)

TP: Ba kích	20g
Ngũ vị	12g
Phục linh	40g
Bạch truật	80g
Nhân sâm	12g
Sơn thù	40g
Khiếm thực	40g
Nhục quế	12g
Xa tiền tử	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị ngũ canh tiết tả (thận tả), tỳ vị, thận và mệnh môn hư hàn.**LD:** Sắc uống.**28. TRẦN BÌ THANG** (*540 bài thuốc Đông y*)

TP: Trần bì	8g
Bán hạ	8g
Búp ổi	4g
Mộc hương	8g
Tô mộc	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị tiêu chảy kéo dài, tiêu hoá bị rối loạn.**LD:** Sắc uống.**29. TRỊ TRUNG THANG***(Thiên kim yếu phương)*

TP: Bạch truật	16g
Chích thảo	8g
Bào khương	12g
Nhân sâm	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị tỳ vị hư hàn, tiêu chảy.**LD:** Sắc uống.**GC:** Bài này còn gọi là Lý trung thang (Thương hàn luận).**30. TRỪ HÀN THẤP THANG***(540 bài thuốc Đông y)*

TP: Đại hồi	12g
Hoắc hương	20g
Gừng già	20g
Quế chi	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Trị tiêu chảy do lạnh.**LD:** Sắc uống.**31. TÚC TIỄN THANG** (*Chứng trị chuẩn thành*)

TP: Bạch thực	Nhân sâm
Thược dược	Xuyên khung
Bạch truật	Nhục quế

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 40g.**CD:** Trị trường vị cảm phong lạnh, tiêu chảy không cầm.**LD:** Mỗi lần dùng 4g, thêm Túc mễ (gạo tẻ), gừng 3 lát, sắc uống ấm.**32. TỨ THẦN THANG GIA VỊ***(Thiên gia diệu phương)*

TP: Bạch truật	10g
Ngô thù du	6g
Phụ tử	6g
Bổ cốt chỉ	12g
Ngũ vị tử	6g
Phục linh	10g
Đảng sâm	12g
Nhục đậu khấu	6g
Quế chi	6g
Hoàng kỳ	12g
Ô mai	3 quả
Thạch lựu bì	6g
Trần bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.**CD:** Ôn bổ mệnh môn, kiêm ôn tỳ vị, sáp trường, thị thận tả (ngũ canh tiết tả).**LD:** Sắc uống.

33. TỬ SÂM THANG (*Kim quĩ yếu lược*)

TP: Cam thảo 120g
 Tử sâm 320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiêu chảy, bụng đau.

LD: Sắc uống ấm.

34. TỶ TẢ HOÀN (*Y học lục yếu*)

TP: Bạch linh 40g
 Nhân sâm 40g
 Sơn tra 20g
 Bạch truật 40g
 Nhục khấu 12g
 Trạch tả 40g
 Hoàng liên (sao) 20g
 Sơn dược 40g
 Trần bì 40g
 Mạch nha 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ hư, tiêu chảy lâu ngày (mạn).

LD: Sắc uống.

35. ÚC PHÚ TIẾN (*Cảnh Nhạc toàn thư*)

TP: Can khương 8g
 Ngô thù 2,8g
 Trần bì 60g

Chích thảo 4g
 Ô dược 60g
 Trư linh 8g
 Hậu phác 60g
 Trạch tả 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiêu chảy (do hàn thấp) tỳ vị yếu, dạ dày đau, bụng trướng cấp, muốn nôn, nôn.

LD: Sắc uống ấm, lúc đói.

36. VỊ LINH THANG GIA GIẢM

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: Bạch truật 12g
 Đẳng sâm 16g
 Thương truật 8g
 Bào khương 12g
 Hậu phác 12g
 Trạch tả 12g
 Chích thảo 12g
 Phục linh 12g
 Trần bì 12g
 Đan sâm 16g
 Thảo khấu 12g
 Ý dĩ nhân 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ vị hư hàn kèm thấp, thích ăn muối.

LD: Sắc uống.

IV. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ THỞ TẢ - HOẮC LOẠN**A. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)****1. PHI MÃ KIM ĐƠN** (*Thời lệnh bệnh học*)

TP: Ba đậu sương 8g
 Mộc hương 12g
 Nhũ hương 8g
 Bá thảo sương 8g
 Mộc dược 20g
 Quất hồng 12g
 Đại hoàng (sống) 20g
 Ngọc kim 20g
 Sơn từ cô 8g

Hùng hoàng 20g
 Ngũ linh chi 20g
 Thần sa 12g

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm viên.

CD: Trị chứng can hoắc loạn sinh ra hôn mê, bụng đau dữ dội (giảo trường sa).

LD: Ngày uống 4-6g lúc đói. Uống cho đến khi đi đại tiện được.

B. THUỐC HOÀN**1. KIM THẤT PHƯƠNG** (*Nghiệm phương*)

TP: A nguy 8g
 Khương hoàng 20g

Tân lang 20g
 Chỉ thực 20g
 La bạch tử 40g
 Thiên tiên tử 40g

Diên hồ sách	40g
Nga truyệt	20g
Tố mộc	40g
Giàng hương	12g
Ngũ linh chi	40g
Trâm hương	12g
Hậu phác	20g
Ô dược	20g
Trần bì	20g
Hương phụ	12g
Tam lăng	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hoắc loạn (thổ tả), ăn uống đầy trướng không tiêu.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. LIÊN BÁ HOÀN (Cổ phương)

TP: Hoàng bá	40g
Hoàng liên	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thổ tả.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. NGỌC LỘ HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Cam thảo	20g
Hàn thủy thạch	40g
Thạch cao	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thổ tả.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Nếu nôn liên tục, uống với nước gừng.

4. UẤT KIM HOÀN (Nghiêm phương)

TP: Hùng hoàng	12g
Mộc hương	12g
Sa nhân	20g
Huyền hồ sách	32g
Ngũ linh chi	40g
Uất kim	12g
Minh phàn	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hoắc loạn, bụng đau, chín loại tim đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. PHI LONG ĐOẠT MỆNH ĐƠN

(Thời lệnh bệnh học)

TP: Bàng sa	1,2g
Mai phiến	0,8g
Thanh đại	1,2g
Đàng tâm khôi	2g
Minh phàn	0,8g
Thần sa	1,2g
Hoả tiêu	1,2g
Ngưu hoàng	1,2g
Thiểm tô	0,4g

Hùng hoàng	1,2g
Nha tạo	0,8g
Trần châu	0,4g
Ma hoàng	0,8g
Nhân trung bạch	0,4g
Xạ hương	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị can hoắc loạn sinh ra hôn mê, bụng đau quận (giảo trường sa).

LD: Tán bột, thổi vào mũi cho hắt hơi.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. HƯƠNG ĐẬU TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch biển đậu	16g
Chích thảo	8g
Hương nhu	30g
Nhân sâm	16g
Nhục đậu khấu	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị hoắc loạn, phiền khát.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 4g, thêm 120ml nước, gừng 2 lát, sắc uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Nhân sâm đậu khấu tán (Truyền tín thích dụng phương).

2. HƯƠNG ĐẬU TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch biển đậu	20g
Nhân sâm	20g
Chích thảo	0,4g

<i>Hoắc hương</i>	40g
<i>Nhục đậu khấu</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoắc loạn (thổ tả), phiền khát.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Gừng.

3. MỘC BÁT PHƯƠNG (Nghiệm phương)

<i>Cam thảo</i>	20g
<i>Minh phân</i>	40g
<i>Xuyên ô (nường)</i>	20g
<i>Can khương</i>	12g
<i>Thục diêm (sao)</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thổ tả.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. NGÂN BẠCH TÁN (Thủ Bản)

<i>Anh túc mễ</i>	16g
<i>Bạch truật</i>	16g
<i>Nhân sâm</i>	16g
<i>Bạch biển đậu</i>	16g
<i>Bán hạ</i>	40g
<i>Sơn dược</i>	16g
<i>Bạch phục linh</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vị khí không hoà, thổ tả, không ăn uống được do đờm nghịch lên.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

5. NGÂN BẠCH TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

<i>Bạch truật (sao)</i>	40g
<i>Chích thảo</i>	12g
<i>Hoắc hương</i>	8g
<i>Biển đậu (sao)</i>	8g
<i>Đinh hương</i>	8g
<i>Nhu mễ</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vị hư, thổ tả.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Tía tô.

6. NHÂN SÂM BẠCH TRUẬT TÁN (Tô Trầm lương phương)

<i>Bạch linh</i>	20g
<i>Can cát</i>	40g

<i>Mộc hương</i>	20g
<i>Bạch truật</i>	20g
<i>Hoắc hương</i>	20g
<i>Nhân sâm</i>	20g
<i>Chích thảo</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Có thai bị hoắc loạn (thổ tả) nhiều, mất nước sinh ra khát.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Can cát, Hoắc hương và Mộc hương.

7. NHỊ HƯƠNG TÁN (Tô Trầm lương phương)

<i>Bạch chỉ</i>	4g
<i>Cát cánh</i>	4g
<i>Hương nhu</i>	4g
<i>Bạch truật</i>	4g
<i>Đại phúc bì</i>	2g
<i>Phục linh</i>	4g
<i>Bán hạ</i>	4g
<i>Hậu phác</i>	4g
<i>Trần bì</i>	4g
<i>Biển đậu</i>	4g
<i>Hoàng liên</i>	4g
<i>Tử tô</i>	4g
<i>Cam thảo</i>	2g
<i>Hoắc hương</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tử thấp, hoắc loạn, phiền khát.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Sinh khương.

8. NHỊ THUẬN TÁN (Lục khoa chuẩn thang)

<i>Bạch truật</i>	40g
<i>Can khương</i>	40g
<i>Chích thảo</i>	40g
<i>Hạnh nhân</i>	40g
<i>Phục linh</i>	40g
<i>Quan quế</i>	40g
<i>Trư linh</i>	40g
<i>Trạch tả</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng thử, hoắc loạn thổ tả, phiền táo, khát, tiểu đỏ, đại tiện ra máu, bụng đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

9. PHỤC LINH BẠCH TRUẬT TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	10g
Hoạt thạch	40g
Quế chi	8g
Cam thảo	2g
Nhân sâm	10g
Thạch cao	20g
Hàn thủy thạch	20g
Phục linh	8g
Trạch tả	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng thử, hoắc loạn, phiền khát.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Gừng.

10. TAM HƯƠNG BẢO THỦ TÁN (Nghiệm phương)

TP: Đàn hương	12g
Kinh giới	16g
Trầm hương	12g
Giáng hương	12g
Tế tân	12g
Uất kim	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoắc loạn.

LD: Ngày uống 8g.

GC: Nguyên bản ghi là trị 72 chứng sa (hoắc loạn).

11. THẠCH NGŨ PHƯƠNG (Sa trường lục thập tứ phương)

TP: Tế tân	20g
Ô dược	12g
Giáng hương	8g
Uất kim	4g
Mộc hương	4g
Trầm hương	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy, bụng đau quặn.

LD: Mỗi lần uống 1,2g với nước sắc Sa nhân.

12. THẦN BẠCH TÁN (Luu Hà Gian)

TP: Cam thảo	1 phần
Hoạt thạch	6 phần

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sốt, thổ tả, lỵ, tiểu bí, buốt.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Lục nhất tán, Ích nguyên tán.

13. THẦN HIỆU TẾ SINH TÁN (Nghiệm phương)

TP: Giáng hương	320g
Mộc hương	1280g
Uất kim	320g
Hương nhu	1920g
Tế tân	1280g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỷ vị bị thấp, thổ tả cấp, bụng đau, ngực đầy.

LD: Ngày uống 4g với nước trà.

14. THẦN TRUẬT TÁN (Y học nhập môn)

TP: Chích thảo	360g
Hoắc hương	250g
Thương truật	50g
Hậu phác	50g
Sa nhân	120g
Trần bì	50g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bụng đau, ngực đầy, thổ tả, tiêu chảy thời dịch.

LD: Ngày uống 16-20g.

15. THỦ VỊ TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Bạch linh	Cát cánh
Phòng phong	Bạch truật
Hoắc hương	Sơn dược
Biển đậu	Nam tinh
Thiên ma	Cam thảo
Nhân sâm	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị âm dương không hoà, thổ tả, kích thích tiêu hoá.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 2 lát, Đong qua tử nhân 50 hạt, sắc uống lúc đói.

16. THUẬN KHÍ TÁN (Phổ tế)

TP: Cam thảo	16g
Hoắc hương	8g
Quất bì	30g

<i>Can cát</i>	16g
<i>Đinh hương</i>	8g
<i>Nhân sâm</i>	8g
<i>Phục linh</i>	16g
<i>Thiên thai ô dược</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị hoắc loạn, thổ tả.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 1 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

17. TỈNH TỶ TÁN (*Dương Thị*)

TP: <i>Bạch linh</i>	20g
<i>Cam thảo</i>	20g
<i>Thương mễ</i>	100 hạt
<i>Bạch phụ tử</i>	4 củ
<i>Mộc hương</i>	0,4g
<i>Toàn yết</i>	20g
<i>Bạch truật</i>	20g
<i>Nhân sâm</i>	20g
<i>Trần bì</i>	20g
<i>Bán hạ</i>	0,4g
<i>Thiên nam tinh</i>	1 củ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị thổ tả liên tục, kinh phong (do đờm), ăn uống không được.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 4g, thêm Gừng 1 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

18. TỈNH TỶ TÁN (*Hoạt ấu khẩu nghị*)

TP: <i>Bạch cương tằm</i>	3,2g
<i>Bạch truật</i>	3,2g
<i>Nhân sâm</i>	0,4g
<i>Bạch linh</i>	3,2g
<i>Chích thảo</i>	3,2g
<i>Thiên ma</i>	3,2g
<i>Bạch phụ tử</i>	3,2g
<i>Mộc hương</i>	3,2g
<i>Toàn yết</i>	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ nôn, đại tiện không ngừng, bướng hạch.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 1,6g, sắc sôi, rót từ từ vào cho uống.

GC: Sách Y phương ca quát của Trần Ngô Thiêm, có thêm Gừng và Táo, đổi thành thuốc sắc uống.

19. TRÂM HƯƠNG ẨM (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Bạch linh</i>	20g
<i>Đinh hương</i>	10g
<i>Nhục khấu</i>	20g
<i>Bạch truật</i>	20g
<i>Hoắc hương</i>	10g
<i>Trâm hương</i>	10g
<i>Bán hạ</i>	20g
<i>Mộc hương</i>	10g
<i>Trần bì</i>	20g
<i>Chích thảo</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị thổ tả, tỳ vị hư yếu, phiền nhiệt, mố hôi trộm, ăn ít, ăn không tiêu.

LD: Đinh hương, Mộc hương và Trâm hương để riêng, các vị còn lại sao khô, tán bột. Mỗi lần uống 2-4g, lúc đói, với nước sắc Đại táo, Mộc qua và Tử tô.

20. TY NGŨ PHƯƠNG (*Nghiệm phương*)

TP: <i>Chỉ thực</i>	40g
<i>Liên kiều</i>	32g
<i>Uất kim</i>	8g
<i>La bạch tử</i>	40g
<i>Ô dược</i>	32g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị hoắc loạn, ban chẩn, khi uất phiền.

LD: Ngày uống 8g với nước trà.

21. TY NHỊ (*Nghiệm phương*)

TP: <i>Đàn hương</i>	
<i>Mộc hương</i>	
<i>Trâm hương</i>	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị uống quá nhiều nước lạnh, thổ tả.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Sa nhân (để hơi lạnh).

22. XA TIẾN TỬ TÁN (*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Bạch linh</i>	<i>Nhân sâm</i>
<i>Hương nhu</i>	<i>Trư linh</i>
<i>Xa tiến tử (sao)</i>	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị hoắc loạn, thổ tả, phiền muộn, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Đàng tâm.

E. THUỐC SẮC

1. BỔ TRUNG THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch truật	12g
Can khương	12g
Phục linh	4g
Cam thảo (nướng)	12g
Nhân sâm	12g
Quất hồng	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn (thổ tả), tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

2. CỤC PHƯƠNG THẤT KHÍ THANG (Y lược giải âm)

TP: Bạch thược	8g
Hậu phác	8g
Quất hồng	4g
Bán hạ (chế)	8g
Nhục quế	4g
Tử tô	4g
Đảng sâm	8g
Phục linh	18g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hoắc loạn (thổ tả).

LD: Sắc uống.

3. HẬU PHÁC THANG (Tô Trầm lương phương)

TP: Cao lương khương	20g
Chỉ xác	20g
Đại hoàng (sao)	80g
Hậu phác	20g
Phác tiêu	20g
Tân lang	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can hoắc loạn (thổ tả).

LD: Sắc uống.

4. KIM NGŨ PHƯƠNG (Nghiệm phương)

TP: Kinh giới	4g
Phòng phong	4g
Trần bì	3,2g
Liên kiều	3,2g
Thanh bì	3,2g
Xuyên khung	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hoắc loạn thổ tả (thể dương - người nóng), họng đau, tâm phiền.

LD: Sắc uống.

5. KIM NHỊ PHƯƠNG (Nghiệm phương)

TP: Bạc hà	4g
Hương nhu	4g
Mộc thông	2,8g
Hậu phác	2,8g
Liên kiều	4g
Ngân hoa	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử sa (thổ tả do cảm thử khí), nôn, tiêu chảy, đầu xoay xẩm, tự ra mồ hôi.

LD: Sắc uống.

6. KIM TỬ PHƯƠNG (Nghiệm phương)

TP: Bạc hà	2,8g
Hoắc hương	1,6g
Liên kiều	4g
Chỉ xác	4g
Hương phụ	1,6g
Sơn tra	4g
Diên hồ sách	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng âm sa (thổ tả thể âm), bụng đau, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHDT Điển có thêm Mộc hương và Sa nhân.

7. LIÊN PHÁC ẨM (Hoắc loạn luận)

TP: Bán hạ	8g
Hoàng liên	8g
Sơn chi tử	12g
Đậu cở	16g
Lô căn	40g
Thạch xương bồ	8g
Hậu phác	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt ở trường vị, hoắc loạn (thổ tả), ruột viêm cấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Liên phác ẩm, thêm Lô căn.

8. LỤC HOÀ THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch biển đậu	4g
Hậu phác	4g
Nhân sâm	2g
Bán hạ	2g
Hương nhu	4g
Sa nhân	2g
Chích thảo	2g
Mộc qua	4g
Xích phục linh	4g
Hạnh nhân	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thử nhiệt nội uẩn gây ra nôn, tiêu chảy, kiết lý, hàn nhiệt không đều, ho, ngực đầy, đầu và mắt đau.

LD: Thêm 2-3 lát Sinh khương, sắc uống.

9. LỤC HOÀ THANG (Cục phương)

TP: Bạch truật	8g
Bán hạ	4g
Hạnh nhân	4g
Nhân sâm	8g
Biển đậu	8g
Hậu phác	8g
Sa nhân	8g
Chích thảo	4g
Hoắc hương	8g
Sinh khương	3 lát
Xích linh	8g
Đại táo	3 quả
Mộc qua	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thổ tả (hoắc loạn).

LD: Sắc uống.

10. MẠCH MÔN ĐÔNG THANG

(Tô Trầm lương phương)

TP: Bạch phục linh	4g
Chích thảo	2g
Quất bì	4g
Bạch truật	4g
Mạch môn	8g
Tiểu mạch	2g
Bán hạ	4g
Nhân sâm	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng hoắc loạn (thổ tả), phiền khát.

LD: Sắc uống.

11. MỘC HƯƠNG LÝ TRUNG THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch truật	40g
Can khương	40g
Nhân sâm	40g
Cam thảo	40g
Mộc hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hoắc loạn (thổ tả) do hàn.

LD: Sắc uống.

12. PHƯƠNG HƯƠNG HOÁ TRỌC PHÁP

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch phục linh	12g
Hà diệp (tươi)	12g
Thần khúc	12g
Bán hạ	12g
Hoắc hương	12g
Trư linh	12g
Bội lan diệp	12g
Mộc hương	6g
Xa tiền tử	12g
Đại phúc bì	12g
Quảng bì	6g
Xích linh	12g
Đất lòng bếp	40g
Sa nhân	8g
Ý dĩ nhân	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hoắc loạn.

LD: Sắc uống.

13. QUẾ PHỤ LÝ TRUNG THANG

(Y phương hải hội)

TP: Bạch truật	4g
Chích thảo	2g
Nhục quế	2g
Bào khương	4g
Nhân sâm	12g
Phụ tử	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiêu chảy, thổ tả, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ tử lý trung thang, thêm Nhục quế.

14. QUẾ PHỤ LÝ TRUNG THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truật	9g
Đẳng sâm	12g
Phục linh	12g
Bào khương	9g
Nhục quế	6g
Sinh khương	9g
Chích thảo	9g
Phụ tử	9g
Trần bì	6g
Đại táo	5 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hồi dương, cố thoát, trị thổ tả.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, thêm Nhục quế, Phụ tử, Phục linh và Trần bì.

15. SÂM HỒ TAM BẠCH THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch linh	2,8g
Đương quy	2,8g
Sài hồ	2,8g
Bạch thược	2,8g
Mạch môn	2,8g
Sơn chi	2,8g
Bạch truật	2,8g
Ngũ vị tử	10 hạt
Trần bì	2,8g
Cam thảo	2,8g
Nhân sâm	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, hư phiền.

LD: Sắc uống.

16. SÚC TỶ ẨM (Cục phương)

TP: Biển đậu	160g
Chích thảo	160g
Sa nhân	160g
Cát căn	160g
Ô mai	160g
Thảo quả	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà tỳ vị, tiêu thổ khí, trị phiền khát, tiêu chảy do thổ tả, hoắc loạn thổ tả.

LD: Mỗi lần dùng 20g sắc uống.

17. SÚC TỶ ẨM (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cam thảo	100g
Ô mai nhục	120g
Thảo quả nhân	160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải phục nhiệt, trừ phiền khát, tiên thổ độc, cầm nôn, trị hoắc loạn, phiền táo.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

18. THẠCH LỤC PHƯƠNG
(Sa trường lục thập tứ phương)

TP: Thanh bì	4g
La bặc tử	4g
Nga truật	4g
Tam lăng	4g
Ô dước	4g
Tân lang	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy do thức ăn tích ở bụng, bụng đau.

LD: Sắc uống.

19. THẠCH TAM PHƯƠNG
(Sa trường lục thập tứ phương)

TP: Huyền hồ sách	4g
Lai phục tử	4g
Bạch giới tử	4g
Tam lăng	4g
Nga truật	4g
Thanh bì	3,2g
Ô dước	3,2g
Chỉ xác	3,2g
Hồng hoa	2,8g
Hương phụ	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, khí bên trong công lên, mạch phục.

LD: Sắc uống.

20. THANH TRUNG ẨM (Bút hoa y kính)

TP: Cốc nha	12g
Trúc điệp	6g
Xích linh	8g
Hoắc hương	3,2g
Từ cảm	3,2g
Xuyên liên	2g

Thạch hộc	12g
Xa tiền	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thổ tả mà người nóng, môi lưỡi đỏ.

LD: Sắc uống.

21. THÂN TRUẬT THANG

(Thông tục thương hàn luận)

TP: Chích thảo	1,6g
Sa nhân	4g
Vân bi	6g
Hoắc hương	10g
Sơn tra nhục	12g
Xuyên phác	6g
Lục khức	10g
Thương truật	4,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ăn uống không tiêu, ngực đầy trướng, bụng đau, thổ tả, mạch trầm, thực.

LD: Sắc uống.

22. THẬP VỊ HƯƠNG NHU ẨM

(Trừu hậu bách nhất phương)

TP: Bạch truật	20g
Hoàng kỳ	20g
Nhân sâm	20g
Biển đậu	20g
Hương nhu	40g
Phục linh	20g
Cam thảo	20g
Mộc qua	20g
Trần bì	20g
Hậu phác	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thử, thấp làm tổn thương ở trong, đầu nặng, tiêu chảy, mửa, mỗi một, tâm thần mê mẩn.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

GC: Đây là bài Lục vị hương nhu ẩm, thêm Bạch truật, Hoàng kỳ, Nhân sâm và Trần bì.

23. THẬP VỊ HƯƠNG NHU ẨM

(Nghịêm phương)

TP: Biển đậu	12g
Hoàng kỳ	8g
Phục linh	8g

Cam thảo	4g
Hương nhu	8g
Sa sâm	12g
Hậu phác	6g
Mộc qua	2g
Trần bì	2g
Hoài sơn	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thổ tả rút gân.

LD: Sắc uống.

24. THẤT KHÍ THANG

(Ấu ấu tu tri - Cẩm nang)

TP: Bạch thực	8g
Nhân sâm	4g
Quế tâm	4g
Bán hạ	8g
Phục linh	8g
Tử tô	4g
Hậu phác	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bệnh thất tinh uất kết, thổ tả hoặc loạn.

LD: Thêm gừng, táo sắc uống.

GC: Đây là bài Thất khí thang, dùng Tử tô thay Tế tân.

25. THÔNG MẠCH TỨ NGHỊCH GIA TRƯ

ĐỔM TRÁP THANG (Thương hàn luận)

TP: Cam thảo (nướng)	80g
Can khương	60g
Phụ tử (sống)	1 củ
Trư đởm trấp	5 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hoặc loạn, nôn không ngừng, mồ hôi ra mà lạnh, tay chân co rút, mạch vi.

LD: Sắc, bỏ bã, cho nước mật lợn vào, uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ nghịch thang, thêm Trư đởm trấp.

26. THÔNG MẠCH TỨ NGHỊCH THANG

(Tế sinh)

TP: Bạch thực	16g
Chích thảo	16g
Đương quy	10g
Ngô thù du	60g

<i>Phụ tử</i>	30g
<i>Quế tâm</i>	16g
<i>Tế tân</i>	16g
<i>Thông thảo</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn (thổ tả).

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng 7 lát, Táo 1 quả, sắc uống nóng.

27. THỰC TIÊU CỨU TRUNG THANG (*Ôn bệnh điều biến*)

<i>TP: Can khương</i>	12g
<i>Quảng bì</i>	6g
<i>Thực tiêu</i>	10g
<i>Hậu phác</i>	10g
<i>Tân lang</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn thổ tả (do hàn thấp) chóng mặt, bụng đau như thát, tay chân lạnh, gân cơ co rút.

LD: Sắc uống.

28. TRẦM HƯƠNG NGUYÊN TIẾN (*Bút hoa y kính*)

<i>TP: Hoắc hương</i>	20g
<i>Trần bì</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, thổ tả.

LD: Dùng đất sét, lọc lấy nước trong, khoảng 400ml, sắc với thuốc, uống nóng.

29. TRÚC LỊCH ẨM (*Thánh tế tổng lục*)

<i>TP: Ngạnh mễ</i>	100g
<i>Trúc lịch</i>	60ml

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, thổ tả, phiền khát, khí muốn tuyết.

LD: Sắc uống.

30. TUYẾN HOÁ ẨM (*Thông tục thương hàn luận*)

<i>TP: Đại phúc bì</i>	6g
<i>Mạch nha</i>	6g
<i>Tiên hồ</i>	6g
<i>La bạch tử</i>	12g
<i>Thanh bì</i>	4g
<i>Vân bì</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn thổ tả do ăn uống tích trệ.

LD: Dùng Sơn tra 40g sắc trước, sau đó cho thuốc vào sắc tiếp, uống ấm.

31. TỬ LINH TÁN (*Ôn dịch luận*)

<i>TP: Phục linh</i>	<i>Trần bì</i>
<i>Trạch tả</i>	<i>Trư linh</i>

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thấp nhiệt, hoắc loạn, bụng trướng đau, phiền khát.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, sắc uống lúc đói.

32. TỬ NGHỊCH GIA NHÂN SÂM THANG (*Thương hàn luận*)

<i>TP: Can khương</i>	60g
<i>Nhân sâm</i>	40g
<i>Chích thảo</i>	80g
<i>Phụ tử (chế)</i>	1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, sợ lạnh, mạch vi, phục, máu mất.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Đây là bài Tứ nghịch thang, thêm Nhân sâm.

- Bài này còn gọi là Tứ thuận thang (T.Hậu).

33. TỬ THUẬN PHỤ TỬ THANG (*Cánh Nhạc toàn thư*)

<i>TP: Bào khương</i>	40g
<i>Chích thảo</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	40g
<i>Phụ tử</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thổ tả, hoắc loạn chuyển chân, tay chân lạnh, mạch trầm, vi.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống nóng.

34. TỬ THUẬN THANG (*Chứng trị chuẩn thẳng*)

<i>TP: Cam thảo</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	40g
<i>Can khương</i>	80g
<i>Phụ tử</i>	1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hoắc loạn, ngực và bụng đau, tay chân nghịch lạnh, mạch vi muốn tụyệt.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tứ vị hồi dương ẩm (Cảnh Nhạc toàn thư).

35. TỰ VỊ TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch linh Cát cánh
Phong phong Sơn dược
Bạch truyệt Hoắc hương
Biển đậu Nam tinh
Cam thảo Nhân sâm
Thiên nam

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 20g.

CD: Trị âm dương không đều, thổ tả. Uống bài này nhiều sẽ làm cho tỳ vị điều hoà, kích thích ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 2 lát, Đông qua tử nhân (hạt bí đao) 50 hạt, sắc uống lúc đói.

36. TY LỤC (PHƯƠNG) (Nghiệm phương)

TP: Bạch tật lệ 4g

Diên hồ sách 4g
Hồng hoa 4g
Bổ hoàng 4g
Đào nhân 4g
Hương phụ 1,2g^{*}
Chỉ xác 2,8g
Độc hoạt 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hoắc loạn, ban chẩn (do huyết ú).

LD: Sắc uống hơi âm ẩm.

37. XÍCH THẠCH CHI THANG (Tô Trầm lương phương)

TP: Bạch truyệt 60g
Ô mai 40g
Trần mễ 20g
Can khương 40g
Thăng ma 60g
Xích thạch chi 60g
Chi tử nhân 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hoắc loạn, hạ tiêu kết nhiệt, ỉa ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống ấm, lúc đói.

V. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VÊ DẠ DÀY - TÁ TRÀNG

A. THUỐC HOÀN

1. BÁT VỊ BÌNH VỊ HOÀN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: Bạch thược 20g
Hậu phác 40g
Thăng ma 40g
Cam thảo (nướng) 40g
Phục linh 40g
Xạ can 40g
Chỉ xác (nướng) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hậu phác bỏ vỏ, tẩm Gừng, sao. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trị nôn ra nước chua.

LD: Ngày uống 1-2 hoàn.

2. CHỈ THỰC TIÊU BỈ HOÀN (Lý Đông Viên)

TP: Bạch truyệt 12g
Gừng (khô) 8g
Mạch nha 12g

Bán hạ (ché) 12g
Hậu phác 16g
Nhân sâm 12g
Chỉ thực 20g
Hoàng liên 20g
Phục linh 12g
Chích thảo (nướng) 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị vùng thượng vị đầy trướng, ăn uống không tiêu, đại tiện không thông, dạ dày viêm, dạ dày sa, làm mạnh tỳ vị.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4-6g.

3. HỘ DƯƠNG BỆNH HIỆP LỄ

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Diên hồ sách 8g
Mộc hương 6g
Ô dược 8g
Hải phiêu tiêu 16g

Ngô thù	2g
Sa nhân	6g
Hoàng liên	4g
Nhũ hương (chế)	8g
Xuyên luyện tử	12g
Hương phụ tử	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị can hoà căng thịnh, nôn chua, nuốt chua, dạ dày đau, bụng đầy trướng, khó chịu.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. HÙNG TÂM HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Bạch phân
Bình lang
Hùng hoàng

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Tiêu tích, thông trường, trị dạ dày đau, bụng đau.

LD: Ngày uống 12g.

5. MẬU KỶ HOÀN (Cục phương)

TP: Bạch thực
Ngô thù
Xuyên hoàng liên

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn nước hồ làm hoàn.

CD: Trị dạ dày đau, loét, ợ chua (can tỳ bất hoà).

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Sơ can hoà tỳ hoàn.

- Đây là bài Tả kim hoàn, thêm Bạch thực.

6. SƠ CAN HOÀ TỠ HOÀN (Nghiệm phương)

TP: Bạch thực 80g
Hoàng liên 240g
Ngô thù 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị dạ dày đau, loét, ợ chua (can tỳ bất hoà).

LD: Ngày uống 6-8g.

GC: Bài này còn gọi là Mậu kỷ hoàn.

- Đây là bài Tả kim hoàn, thêm Bạch thực.

7. TẢ KIM HOÀN (Đan Khê tâm pháp)

TP: Hoàng liên (sao nước gừng) 240g
Ngô thù (ngâm nước muối) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Thanh tả can hoà, trị dạ dày viêm loét cấp và mạn, nôn mửa, ợ chua, vùng thượng vị đau.

LD: Ngày uống 4-6g.

8. TAM THẦN HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Bạch truật 160g
Hoàng liên 20g
Trần bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng tam tào sách thực (bụng đói như cào, tức lên tim, ứa nước miếng, bụng đau không ra đau, đói không ra đói), do vị khí hư ngược.

LD: Ngày uống 12-16g với nước pha gừng.

9. THẬP HƯƠNG CHỈ THỐNG TÁN (Toàn quốc trung dược thành dược ngoại phương tập)

TP: Bồ hoàng 60g
Hương phụ 120g
Ngũ linh chi 120g
Diên hồ 120g
Hương phi thảo 16g
Nhũ hương 60g
Đàn hương 60g
Hương phụ 240g
Ô dược 120g
Đinh hương 60g
Lăng lương 16g
Sa nhân 16g
Giáng hương 60g
Lương khương 10g
Thực quân 120g
Hầu phác 120g
Mộc hương 60g
Trâm hương 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị khí trệ, vị hàn, hông sườn đầy trướng, ngực và dạ dày đau như dùi (kim) đâm, bụng đau cấp.

LD: Ngày uống 12g.

10. THẤT TUYẾN HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Đại hoàng 40g
Kha tử bì 6g
Tân lang 12g
Đào nhân 12 hạt
Mộc hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị vị thực.

LD: Ngày uống 8-12g.

11. THƯỢNG LIÊN HOÀN (Cổ kim y giám)

TP: Bạch linh	30g
Bán hạ	30g
Hoàng liên	46g
Ngô thù	30g
Thương truật	30g
Trần bì	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị uất kết, nuốt chua.

LD: Ngày uống 16-20g.

12. TRỊ CAN KHÍ PHẠM VỊ QUẢN HIẾP TÁC ẢO THỔ TOAN THỦY THỰC BẤT ĐẮC HẠ PHƯƠNG (Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bồ công anh	20g
Hoàng liên	20g
Phật thủ	20g
Cam thảo	20g
Hương phụ	20g
Phụ phiến	20g
Diên hồ	20g
Mộc hương	20g
Sa nhân	20g
Đinh hương	40g
Ngô thù	20g
Trầm hương	40g
Đương quy	20g
Ngũ linh chi	20g
Xạ hương	2g

Tán bột. Sau đó dùng:

Hồng hoa	80g
Ô dược	80g
Thanh nhụy quân	20g
Lộ lộ thông	80g
Thạch quyết minh	80g
Tuyển phúc hoa	80g
Ngoạ lăng tử	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. 7 vị này sắc lấy nước, hoà với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị dạ dày đau, ợ chua, ăn không được.

LD: Ngày uống 16-20g.

13. TRUẬT LIÊN HOÀN (Y học chính truyền)

TP: Bạch truật	120g
Hoàng liên	14g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn hồ Thần khúc làm hoàn.

CD: Trị chứng tào tạp (xót xa trong ngực và bụng).

LD: Ngày uống 8-12g.

14. TRUNG MÃN PHÂN TIÊU HOÀN (Lan thất bí tàng)

TP: Bạch truật	4g
Hậu phác	40g
Phục linh	4g
Bán hạ	20g
Hoàng cầm	20g
Hoàng cầm	46g
Quất bì	12g
Can khương	4g
Hoàng liên	20g
Sa nhân	6g
Chỉ thực	20g
Khương hoàng	4g
Trạch tả	12g
Chích thảo	4g
Nhân sâm	4g
Tri mẫu	16g
Trư linh	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị nhiệt trướng, bụng đầy, dạ dày đau, tiểu đỏ, ngắn, đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 16-20g lúc đói.

GC: Đây là bài Trung mẫn phân tiêu hoàn, thêm Nhân sâm và Tri mẫu.

15. TRỪ THỦNG HOÀN (Dương Thị gia tàng)

TP: Chích thảo	20g
Ngô thù	20g
Tam lăng	20g
Hắc sủu	160g
Nhũ hương	20g
Trầm hương	20g
Hoắc hương	20g
Nhục quế	20g
Trần bì	20g
Mộc hương	20g
Quất bì	20g

Xạ hương	6g
Nga truật	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trung tiêu kết hàn, dạ dày và bụng đau, nôn ra nước, mồ hôi tự ra, hơi thở ngắn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương, uống ấm.

16. TỬ TRÂM HOÀN

(*Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập*)

TP: Ba đậu sượng	2g
Đinh hương	8g
Sa nhân	12g

Bạch đậu khấu	2g
Hạnh nhân	8g
Tân lang	8g
Bạch truật	4g
Mộc hương	4g
Trầm hương	4g
Bán hạ khúc	12g
Ô mai	8g
Trần bì	20g
Đại giả thạch	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho Ba đậu sượng vào, trộn với dấm, hồ làm hoàn.

CD: Trị hàn tà thực tích, dạ dày.

LD: Ngày uống 20g với nước sắc Sinh khương.

B. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. TÍCH LOẠI TÁN (*Ôn kinh nhiệt vị*)

TP: Băng phiến	0,6g
Bích lý hoa	200 con
Ngưu hoàng	2g
Nhân chi giáp	2g
Thanh đại	24g
Trần châu	12g
Tượng nha	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài (có thể nuốt được).

CD: Tiêu viêm, giải độc, thường dùng trị amidan viêm có mủ, họng viêm cấp, bạch hầu, uống trị hành tá tràng loét, niêm mạc thực quản loét.

LD: Các vị nghiền cực nhỏ. Rửa sạch khoang miệng, thổi thuốc này vào vết hầu chỗ có thịt thối loét. Mỗi ngày 1-2 lần. Nếu thuốc vào họng, có thể nuốt được.

C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. HỘI THƯƠNG TÁN (*Thiên gia diệu phương*)

TP: Bạch cập	60g
Cam thảo (sống)	100g
Nguyên hồ	30g
Bối mẫu	30g
Đại hoàng phần	30g
Ô tặc cốt	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị dạ dày, tá tràng viêm, loét.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

2. NGŨ LINH TÁN (*Thương hàn luận*)

TP: Bạch truật	8g
Phục linh	12g
Trư linh	8g
Nhục quế (<i>Quế chi</i>)	4g
Trạch tả	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tiêu chảy, tê thấp, phù do viêm cầu thận cấp hoặc ngực tức, khát muốn uống nhưng uống vào nôn ngay, hoắc loạn, thổ tả.

LD: Ngày uống 4-8g.

3. QUỲ CĂN TÁN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Bạch truật	12g
Đông quỳ (<i>rễ</i>)	40g
Hoàng kỳ	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị vị ung (nhọt ở da dày, da dày lở loét).

LD: Tán bột, sắc uống.

4. THANH VỊ TÁN (*Lý Đông Viên - Tỳ vị luận*)

TP: Dương quy	2g
Mẫu đơn bì	1,2g
Thăng ma	2g
Hoàng liên	1,2g
Sinh địa	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị tỳ vị có thấp nhiệt, vùng thượng vị (trung quản) đau, miệng môi sưng đau, chân răng sưng lở, đau, miệng hôi, dây thần kinh VII đau.

LD: Tán bột, sắc uống.

5. THẢO LINH ĐƠN *(Xích thủy huyền châu)*

TP: Bạch truật	12g
Phục linh	12g
Trạch tả	16g
Cam thảo	8g
Quế chi	8g
Trư linh	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nấc, phản vị (ăn vào nôn ra), nôn mửa, nuốt nghẹn (mai hạch khí) dạ dày đau.

LD: Mỗi lần uống 12g.

GC: Đây là bài Ngũ linh tán, thêm Cam thảo.

6. THỦ NIÊM TÁN *(Kỳ hiệu phương)*

TP: Diên hồ
Một dược
Ngũ linh chi (nghiển với cam)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Hoá ứ hành khí. Trị vị quản (dạ dày) đau do ứ huyết.

LD: Ngày uống 8g với rượu nóng.

7. TRẦM HƯƠNG GIÁNG KHÍ TÁN

(Bút hoa y kính)

TP: Chích thảo	20g
Hương phụ (sao với muối)	200g
Trầm hương	12g

1. BẠCH TRUẬT THĂNG MA THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	8g
Can cát	2g
Hoàng kỳ	8g
Cam thảo	2g
Hoàng cầm	4g
Thăng ma	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị khí hạ hãm, bụng đầy, khó tiêu, dạ dày bị sa xuống.

LD: Sắc uống.

Huyền hồ sách (sao rượu)	30g
Sa nhân	28g
Xuyên luyện tử (nung)	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí trệ, tâm thống, dạ dày đau.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước sắc gừng.

8. TRẦM QUẾ CHỈ THỐNG TÁN

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: An quế	12g
Hoàng liên	9,6g
Bạch khấu nhân	9,6g
Trầm hương	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị dạ dày đau.

LD: Ngày dùng 4 lần, mỗi lần 1,2g.

9. VINH VỊ TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: Bạch mộc nhĩ	80g
Kim xoa	(?)
Nấm hương	80g
Linh chi	80g
Thạch học	80g
Tây dương sâm	80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị hư, hiệp ứ, dạ dày viêm teo.

LD: Ngày uống 16-20g.

D. THUỐC SẮC

2. BÌNH CAN TRẦN NGHỊCH HOÀ VỊ

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch phục linh	16g
Kim linh tử	8g
Bán hạ (chế)	12g
Qua lâu	12g
Toàn phúc hoa	12g
Đại giả thạch	12g
Quất hồng	6g
Trúc nhự (sống)	8g
Gừng sống	3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tả kim hoàn chỉ bằng nửa lượng thuốc, nuốt (uống). Các vị thuốc sắc làm thang, uống với Tả kim hoàn.

CĐ: Bình can, trấn nghịch, hoà vị, trị chứng dạ dày đau, ợ chua, dạ dày loét, hành tá tràng loét (do can khí phạm vị).

LD: Xem ở phần bào chế trên.

GC: Tả kim hoàn (Hoàng liên 240g, Ngô thù 40g).

3. BỔ NGUYÊN PHỤC VỊ THANG

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: Bạch truật	10g
Hậu phác	6g
Sơn dược	15g
Cam thảo	6g
Khấu nhân	6g
Sơn tra	6g
Chỉ xác	6g
Kê nội kim	12g
Thần khúc	6g
Cốc nha	6g
Mạch nha	6g
Trần bì	6g
Đại táo	6 quả
Mộc hương	3g
Vân linh	10g
Đảng sâm	12g
Sa nhân	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ trung, ích khí, kiện tỳ, hoà vị, trị dạ dày bị sa xuống.

LD: Sắc uống.

4. BỔ TỶ ÂM TIỀN (*Hiệu phỏng tân phương*)

TP: Bạch truật (tẩm sữa, sao)	160g
Bổ chính sâm (trộn gạo nếp, sao vàng)	80g
Can khương (sao đen)	4g
Thục địa (nuông khô)	40g
Cao sừng nai	40g
Long nhân	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị trên sắc lấy nước đầu, nước thứ 2, thứ 3, lọc bỏ bã, cho vào nồi đất, nấu đặc thành cao, hoà cao sừng nai vào khuấy đều. Bắc xuống, để nguội uống dần.

CĐ: Bụng đầy tức, ợ chua.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 15ml. Liên nhục sao thơm, nấu lấy nước uống thuốc.

5. BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG GIA GIẢM

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: Bạch truật	10g
-----------------------	-----

Hoàng kỳ	30g
Thăng ma	6g
Cam thảo	3g
Sài hồ	6g
Trần bì	10g
Đảng sâm	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều vị, bổ trung ích khí, trị chứng niêm mạc dạ dày bị sa xuống.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, bỏ Đường quy.

6. BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG GIA VỊ

(*Phó Thanh Chủ*)

TP: Bán hạ (chế)	12g
Hoàng kỳ (sống)	12g
Sài hồ	4g
Bạch truật	80g
Nhân sâm	12g
Thăng ma	1,6g
Cam thảo	4g
Phục linh	20g
Trần bì	2g
Đường quy	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, tiết thủy, hoá đàm, trị chứng không thụ thai được ở người béo (do thấp trệ nhiều mà chân khí hư yếu).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí thang, thêm Bán hạ và Phục linh.

7. CAM LỘ ẨM (*Ấu ấu tu tri*)

TP: Bạch chỉ	4g
Mạch môn	2g
Thạch斛	12g
Cam thảo	4g
Nhân trần	12g
Thiên môn	12g
Hoàng cầm	12g
Sinh địa	12g
Thục địa	12g
Tỳ bà diệp	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dạ dày nóng (vị nhiệt), ăn mau đói.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này giống bài Cam lộ ẩm, chỉ thay Chỉ xác bằng Bạch chỉ.

8. CAM THẢO THUỘC DƯỢC PHỤ TỬ THANG (Y tông kim giám)

TP: Bạch thược	12g
Chích thảo	12g
Phụ tử	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sinh xong mà mồ hôi ra không ngớt, tiểu tiện ít, chân tay co quắp khó co duỗi (do âm dương đều hư).

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, uống nóng.

9. CAM THẢO THUỘC DƯỢC THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	30g
Địa du	30g
Cam thảo	15g
Hoàng liên	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tả nhiệt, hoà vị, trị chứng can vị uất nhiệt, hành tá tràng loét, dạ dày viêm mạn tính.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

GC: Không nên sắc thuốc lâu quá.

10. CAN CÁT THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo (nướng)	20g
Chi tử nhân	40g
Đậu xị	40g
Can cát	80g
Chỉ xác	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoà vị (điều hoà vị khí), trị dạ dày đau, khó tiêu, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

11. CHI TỬ TRÚC NHỰ THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chi tử	12g
Trúc nhự	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vị bị nhiệt dạ dày, ợ chua.

LD: Sắc nước, pha thêm nước cốt gừng, uống.

12. CHỈ CÁT THANG (Trung y Thượng Hải)

TP: Cát cánh	40g
Chỉ xác	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngực ngán nghẹn, ợ hơi, ợ chua, ho.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cam cát thang, bỏ Cam thảo, thêm Chỉ xác.

13. CHỈ THỰC ĐẠO TRỆ THANG (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Bạch truật	80g
Chỉ thực	7 quả
Gừng sống	3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng thuỷ ẩm đình trệ (dưới ngực, dưới tim cứng, to như cái thúng), dạ dày sa xuống, sỏi mật, tử cung sa, rối loạn ở trường vị.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Chỉ truật hoàn, thêm Gừng sống.

14. CHỈ THỰC THANG (Thẩm Thị y thư)

TP: Bạch truật	120g
Chỉ thực	7 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng thuỷ ẩm (ngực, bụng trên nghe ọc ạch), dạ dày sa, tử cung sa, rối loạn ở trường vị.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này gọi là Chỉ truật thang, nhưng lượng Bạch truật cao hơn so với bài Chỉ truật thang của sách Kim quỹ (80g).

15. CHỈ TRUẬT THANG (Kim quỹ yếu lược)

TP: Bạch truật	80g
Chỉ thực	7 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thuỷ ẩm đình trệ ở dưới ngực (dưới tim cứng, to như cái thúng), sỏi mật, dạ dày sa xuống, tử cung sa, rối loạn ở trường vị.

LD: Sắc uống.

GC: Bạch truật dùng 80g là theo liều lượng của sách Kim quỹ yếu lược, về sau rút xuống 40g, hiện nay thường chỉ dùng có 12g.

- Bài này, vị thuốc cơ bản giống bài Chỉ truật hoàn, nhưng liều lượng Chỉ thực gấp đôi Bạch truật. Sau này, Trương Nguyên Tố cho rằng Chỉ thực có tác dụng tước mòn, không nên dùng nhiều. Nếu dùng lâu ngày, nên đảo ngược liều lượng lại, dùng Bạch truật gấp đôi Chỉ thực, đổi thang thanh hoàn, gọi là Chỉ truật hoàn.

16. CỔ CHÂN THANG (Lý Đông Viên)

TP: Cam thảo (nường)	6g
Sài hồ	4g
Hoàng bá	8g
Thăng ma	4g
Khương hoạt	4g
Trạch tả	6g
Long đởm thảo (sao)	8g
Trĩ mẫu	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả hoà ở can và vị.

LD: Sắc uống.

17. ĐỊA CẨM THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: A giao	12g
Chi tử	8g
Sinh địa	40g
Bồ hoàng	12g
Hoàng cầm	12g
Trắc bá diệp	16g
Cam thảo	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dạ dày và hành tá tràng viêm loét (thể huyết ứ).

LD: Sắc uống.

18. ĐIỀU DOANH LIỄM CAN THANG GIA

GIẢM (540 bài thuốc Đông y)

TP: A giao	8g
Gừng	2g
Phục linh	12g
Bạch thược	12g
Kỳ tử	12g
Đại táo	12g
Mộc hương	6g
Trần bì	6g
Đương quy	12g
Ngũ vị tử	6g
Xuyên khung	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dạ dày xuất huyết.

LD: Sắc uống.

19. HỘ VỆ ÍCH KHÍ THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Đương quy thân	9g
--------------------	----

Hoàng kỳ (sống)	12g
Bạch thược	9g
Quế chi	6g
Bạch truật (sao)	9g
Sinh khương	3 lát
Chích thảo	5g
Tây đẳng sâm	10g
Đại táo	3 quả
Trần bì	5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau dạ dày.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, bỏ bớt Thăng ma, Sài hồ, thêm Bạch thược, Đại táo, Quế chi, Sinh khương.

20. HỒNG THỔ THANG PHỨC PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Đinh hương	25g
Hồng dược tử	20g
Mã tiên thảo	15g
Ngư tinh thảo	20g
Thổ phục linh	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khí thấp, kiện tỳ, trị dạ dày viêm cấp, ruột viêm cấp.

LD: Sắc uống.

21. HƯƠNG SA KHOAN TRUNG THANG

(Thống chí)

TP: Bạch đậu khấu	4g
Hậu phác	4,8g
Sa nhân	4g
Bạch truật	4g
Hương phụ	6g
Tân lang	4g
Bán hạ (chế)	4g
Mộc hương	6g
Thanh bì	4g
Cam thảo	1,2g
Phục linh	4g
Trần bì	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí trệ, ngực đầy tức, dạ dày đau do hàn.

LD: Sắc uống.

22. LIÊN PHỤ LỤC NHẤT THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Hoàng liên (sao gừng)	24g
Phụ tử (nướng)	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị dạ dày đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tả kim hoàn, bỏ Ngô thù, thêm Phụ tử.

23. LÝ KHÍ HOÁ Ứ PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	10g
Kim linh tử	10g
Thanh bì	6g
Chích thảo	4,5g
Mộc hương	6g
Trần bì	6g
Đương quy	10g
Nguyên hồ sách	10g
Xích thược	10g
Hương phụ (chế)	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Lý khí, hoá ứ, trị bệnh lâu ngày đã vào phần lạc, kèm theo huyết ứ, dạ dày có lỗ lủng (hang vị), dạ dày đau.

LD: Sắc uống.

24. MỘC HƯƠNG LƯU KHÍ ẨM (Cục phương)

TP: Bạch chỉ	160g
Hoắc hương	160g
Nhục quế	240g
Bạch truật	160g
Hương phụ	640g
Phục linh	160g
Bán hạ	80g
Mạch môn	240g
Tán lang	240g
Cam thảo	640g
Mộc hương	240g
Thanh bì	640g
Đại phúc bì	200g
Mộc qua	160g
Thảo quả	240g
Đẳng sâm	160g
Mộc thông	320g
Trần bì	1280g

Đinh hương	240g
Nga truật	240g
Xương bồ	160g
Hậu phác	640g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vị bị tổn thương, nôn mửa ra thức ăn, dạ dày đau, không ăn được, nôn ra máu.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm 2 lát Sinh khương và 2 quả Táo, sắc uống.

25. MỘC HƯƠNG THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bán hạ	8g
Hương phụ	8g
Trần bì	6g
Gừng	4g
Mộc hương	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nôn, dạ dày đau, ợ chua, ngực tức.

LD: Sắc uống.

26. NHÂN SÂM KIẾN TRUNG THANG

(Ấu ấu tu tri)

TP: Chích thảo	120g
Nhân sâm	80g
Táo	12 quả
Gừng sống	120g
Quế chi	120g
Thược dược	120g
Mạch nha	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỷ vị hư hàn gây ra bụng đau, ngủ ít, ăn kém, mệt mỏi, dạ dày - tá tràng loét, thần kinh suy nhược, máu thiếu.

LD: Sắc lửa nhỏ, chia ra nhiều lần uống.

GC: Đây là bài Tiểu kiến trung thang, thêm Nhân sâm.

27. ÔN THÔNG LÝ KHÍ PHÁP

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch phục linh	12g
Ngoạ lãng tử	20g
Thai ô dược	8g
Bạch truật	12g
Quất diệp	8g
Tô ngạnh	12g
Bán hạ (chế)	12g

Quế tâm	6g
Trần bì	6g
Bội lan (chế)	12g
Sa nhân xác	6g
Xuyên luyện tử	12g
Hương duyên	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ôn thông lý khí, bình can, tiết mộc, trị dạ dày đau.

LD: Sắc uống.

28. ÔN VỊ CHỈ THỐNG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	9g
Đương quy	9g
Quế chi	5g
Bạch truật	12g
Hồng táo	3 quả
Sa nhân	5g
Bào khương	5g
Ngô thù	6g
Vân linh	9g
Đinh hương	3g
Nguyên hồ	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ôn trung, tán hàn, lý khí, chỉ thống, trị dạ dày viêm mạn tính.

LD: Sắc uống.

29. SÂM LINH TÁN (Thiên gia diệu phương)

TP: Đảng sâm	40g
Ngũ linh chi	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ hư, huyết ứ, dạ dày viêm mạn, teo, niêm mạc dạ dày sa xuống.

LD: Sắc uống.

30. SƠ CAN HOÀ VỊ PHÁP

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Cam tùng	6g
Giáng hương	6g
Tả kim hoàn	4g
Chích thảo	4g
Hương phụ (chế)	12g
Thích vị bì	12g
Cửu hương trùng	4g
Sinh khương trấp	100ml
Trầm hương	12g

Diên hồ	12g
---------	-----

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc sắc, hoà thêm nước cốt gừng, cho Tả kim hoàn (chia 2 lần), quấy uống nóng.

CD: Trị đau vùng thượng vị, dạ dày loét.

LD: Xem phần bào chế trên.

31. TẢ KIM HOÀN PHỨC PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	10g
Đoạn ngò lã	30g
Thất tiêu tán	12g
Bán hạ	10g
Mộc hương	10g
Xích thược	10g
Đại hoàng	6g
Ngô thù du	1,5g
Xuyên liên	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tán khai thổ tiết, hoá ứ, chỉ thống, trị dạ dày bị loét.

LD: Sắc uống.

GC: Thất tiêu tán (Bồ hoàng và Ngũ linh chi).

32. TAM GIÁP PHỤC MẠCH THANG GIA

GIẢM (Thiên gia diệu phương)

TP: A giao	15g
Mạch đông	15g
Quy bản	25g
Bạch thược	25g
Mẫu lệ	25g
Sa sâm	15g
Cam thảo	5g
Miết giáp	25g
Sinh địa	20g
Hải đế bá	25g
Phật thủ	5g
Trúc nhự	25g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Dục âm, tiềm dương, bình can tức phong, trị dạ dày đau, rối loạn thần kinh dạ dày.

LD: Sắc uống.

33. TAM HƯƠNG THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bình lang	10g
---------------	-----

Hương phụ	20g
Phật thủ	15g
Cam thảo	10g
Lai phục tử	45g
Tam tiên	45g
Hoắc hương	15g
Mộc hương	15g
Trần bì	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Sơ can, lý khí, hoà vị tiêu thực, trị can khí phạm vị, dạ dày viêm mạn, tá tràng loét.

LD: Sắc uống.

34. TĂNG TỔN SỨC TỶ ẨM (Vệ sinh bảo giám)

TP: Thảo quả	160g
Ó mai	160g
Cam thảo	160g
Sa nhân	160g
Can cát	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bụng đầy, ợ hơi, ợ chua.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm gừng 5 lát, sắc uống.

35. THẠCH CAO THANG (Dương y đại toàn)

TP: Thạch cao	6g
Thăng ma	4g
Tri mẫu	4g
Đại hoàng (chung rượu)	8g
Sơn chi	3,2g
Bạc hà	3,2g
Xích phục linh	3,2g
Liên kiều	3,2g
Phác tiêu	2,4g
Cam thảo	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vị bị nhiệt, răng đau.

LD: Sắc uống.

36. THANH NHIỆT GIẢI UẤT THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Cam thảo	2g
Hoàng liên	2,8g
Thương truật	2,8g
Chi tử	6g

Hương phụ	4g
Trần bì	2g
Chỉ xác	4g
Khương thân	2g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tâm và vị đau.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

GC: Sách Trung Hoa danh ý phương tễ đại toàn ghi bài này của sách Vạn bệnh hồi xuân.

37. THANH THỦ HOÁ THẤP THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bán hạ	9g
Hoắc hương (tươi)	6g
Thanh hao tuệ	9g
Bội lan	12g
Khẩu nhân	3g
Thương truật	6g
Cam lộ tiêu độc đan	9g
Mộc hương	6g
Trần bì	3g
Đạm đậu xị	9g
Nhân trần	12g
Xuyên tiêu	3g
Hà diệp (tươi)	1 mảnh
Sinh địa (tươi)	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh thủ, hoá thấp. Trị da dày viêm, ruột viêm cấp tính.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

GC: Cam lộ tiêu độc đan (Thiên gia diệu phương): Bạc hà, Bạch khấu nhân, Bán hạ, Cam thảo, Hoàng kỳ, Hoàng liên, Hoạt thạch, Hoắc hương, Liên kiều, Mộc thông, Thạch xương bồ, Xuyên liên và Xuyên phác.

- Bài này còn gọi Cam lộ tiêu độc đan (Diệp Thiên Sỹ): Bạc hà, Bạch khấu, Hoàng liên, Hoắc hương, Liên kiều, Nhân trần, Xạ can và Xương bồ.

- Nguyên bản không ghi rõ dùng bài nào, liệt kê cả 2 bài để tham khảo.

38. THANH TRUNG QUYÊN THỐNG THANG (Trương Thị y thông)

TP: Can khương	1,2g
Hương phụ	6g

Thương truật	3,2g
Chi tử	6g
Quất bì	2g
Xuyên khung	2g
Hoàng liên	2g
Thần khúc	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị hoả uất ở trung quản sinh ra nóng lạnh.

LD: Thêm gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

39. THANH TRUNG THANG (Thống chí)

TP: Bạch linh	6g
Chích thảo	2,8g
Quất bì	6g
Bán hạ (chế)	4g
Hoàng liên	8g
Thảo khấu nhâ	2,8g
Chi tử	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị dạ dày đau do nhiệt.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

40. THANH TRUNG THANG (Y học tâm ngữ)

TP: Chích thảo	1,6g
Hương phụ	4,8g
Sơn chi (sao đen)	2,4g
Diên hồ sách	2,4g
Kim linh tử	2,4g
Trần bì	4,8g
Hoàng liên	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị nấc do nhiệt, dạ dày đau, miệng khô, môi nứt, đại tiện bí, mạch hồng, đại, có lực.

LD: Sắc uống.

41. THANH UẤT NHỊ TRẦN THANG

(Vạn bệnh hồi xuân)

TP: Bạch thực	2g
Chỉ xác	2,4g
Thần khúc	16g
Bán hạ	2,4g
Hoàng liên	4g
Thương truật	2,4g
Cam thảo	1g
Hương phụ	4g
Trần bì	2,4g

Chi tử	4g
Phục linh	2,4g
Xuyên khung	2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngực có đờm (do nhiệt), nuốt thấy chua.

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống.

42. THANH UẤT TÁN (THANG)

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bán hạ chế	4g
Hương phụ	4g
Thương truật	4g
Chi tử	4g
Khương thàn	2g
Trần bì	4g
Chích thảo	1,2g
Phục linh	4g
Xuyên khung	2,4g
Hoàng liên	4g
Thần khúc	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng quyết, tim đau, vị có phục hoả, thượng vị có đờm, dạ dày đau, muốn nôn, nôn nước chua.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

43. THANH VỊ XẠ CAN THANG

(Y tông kim giám)

TP: Chi tử	20g
Mạch môn	4g
Thăng ma	4g
Đại hoàng	4g
Mang tiêu	20g
Trúc diệp	20g
Hoàng cầm	4g
Tê giác	4g
Xạ can	4g
Huyền sâm	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị có ung nhọt, mạch trầm, thực.

LD: Sắc uống.

44. THẮT TIỂU TÁN GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thực	12g
Ngũ linh chi	10g
Bồ hoàng	6g
Sơn tra nhục	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hành khi tiêu trệ, hoạt huyết hoá ứ. Trị môn vị tắc, hành tá tràng tắc.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

GC: Đây là bài Thất tiểu tán, thêm Bạch thược và Sơn tra.

45. THƯỢC DƯỢC THANG

(Thánh tế tổng lục)

TP: Cam thảo	30g
Huyền sâm	30g
Mạch môn	30g
Mộc thông	60g
Phác tiêu	60g
Tê giác	60g
Thạch cao	60g
Thăng ma	60g
Xích linh	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vị quản uất nhiệt, kết tụ sinh ra đau.

LD: Sắc uống. Mỗi lần dùng 6g, sắc uống.

46. TIÊU TRỆ THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Đào nô	12g
Kê nội kim	16g
Tiêu tra	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tiêu tích tán trệ, trị sỏi do thị ở dạ dày.

LD: Sắc được rồi, pha thêm đường đỏ uống.

GC: Đào nô = Bích đào, Ma đào = Trái đào khô ở trên cây.

47. TÔ TÂN TÁN (Y tông kim giám)

TP: Đại phúc bì	2g
Mộc hương	1,2g
Trần bì	2g
Hương phụ	2g
Mộc qua	2g
Tử tô	2g
Khương hoạt	2g
Tân lang	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cuồng dạ dày, u môn bị loét, có ung nhọt.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Hành 3 cọng, sắc uống lúc đói.

48. TRỊ CAN KHÍ THỐNG MẠCH HƯ ĐẮC

THỰC XẢO HOÃN PHƯƠNG (Tân biên

Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch thược	12g
Phục linh	12g
Sa sâm	12g
Cam thảo	4g
Quất hồng	6g
Sài hồ	6g
Mộc qua	8g
Quy tu	12g
Thạch斛	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị dạ dày đau.

LD: Sắc uống.

49. TRỊ TIÊU HOÁ TÍNH HỘI DƯƠNG

PHƯƠNG (Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch cập	12g
Bạch truật	12g
Đẳng sâm	12g
Bạch thược	12g
Cam thảo	8g
Ô tặc cốt	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị dạ dày đau, lở loét.

LD: Sắc uống.

50. TRỊ Y VỊ HỘI DƯƠNG PHƯƠNG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: A giao	16g
Ngoạ lăng tử	16g
Sơn dược	40g
Bạch thược	16g
Ô tặc cốt	12g
Tiên hạc thảo	12g
Bối mẫu	4g
Phục linh	20g
Ý dĩ nhân	20g
Cam thảo	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị dạ dày đau, nôn ra máu, thổ tả.

LD: Sắc uống.

51. TRÚC NHỰ THANG (Bản sự)

TP: Bán hạ (chế Gừng)	120g
Cam thảo	24g
Can khương	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị vị có nhiệt, nôn mửa.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm gừng 3 lát, Táo 1 quả, Trúc nhự 12g, sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Can khương trúc nhự thang (YHN Môn).

52. TRỪ THẤP KIỆN TỖ THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Đại phúc bì	20g
Hương phụ	20g
Sa nhân	20g
Hậu phác	20g
Mộc hương	20g
Thảo quả	20g
Hoắc hương	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ỉa chảy do hàn, đại tràng viêm mạn, dạ dày loét.

LD: Sắc uống.

53. TỬ KIM HOÀN (Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: Bồ hoàng	160g
Ngũ linh chi	240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tiểu trường (sán) khí làm cho tim và bụng đau, sinh xong máu dơ (sản dịch) không ra, dạ dày đau, hành kinh bụng đau.

LD: Tán bột. Ngày dùng 16-20g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thất tiểu tán hoặc Đoạn khung huyền tán (TTL Phương).

54. VỊ PHONG THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	4,8g
Sài hồ	4g
Tri mẫu	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tả hoả ở can và vị.

LD: Sắc uống.

VI. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ RUỘT

A. THUỐC HOÀN

1. Ô MAI HOÀN (Thiên hoặc luận)

TP: Can khương	40g
Nhân sâm	24g
Quế chi	24g
Đương quy	16g
Ô mai	30 quả
Tế tân	32g
Hoàng bá	24g
Phụ tử (đốt)	24g
Xuyên tiêu	16g
Hoàng liên	72g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn bằng đậu xanh.

CD: Khung trùng, trị bụng đau do giun, đại trường viêm mạn do lỵ.

LD: Mỗi lần 15 viên.

2. THUY HIỆU HOÀN (Quách Thi)

TP: Ba đậu	21 hạt
Chỉ xác	60g
Đương quy	40g
Hổ phách	40g
Liên kiều	60g

Mẫu lệ	60g
Mộc miết tử	40g
Tam lăng	40g
Tân lang	40g
Xạ hương	1 ít
Xuyên sơn giáp	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trường ung (ruột thừa viêm cấp), vị ung (dạ dày loét), tích trệ bên trong, tích tụ.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

3. TRỪ NHIỆT KẾT TRƯỜNG HOÀN (Thiên kim)

TP: A giao	Khổ sâm
Quy cửu	Thược dược
Độc hoạt	Nghiệt bì
Hoàng liên	Quất bì

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 20g, Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trẻ nhỏ bị nhiệt lợi, phân ra sắc vàng, đỏ, như óc cá.

LD: Ngày uống 4-6g.

4. TỤ KIM HOÀN (Dương Thị gia tàng)

TP: Hoàng cầm	40g
Phòng phong	40g
Hoàng liên	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng liên 160g chia 4 phần: 40g ngâm với rượu, 40g sao khô, 40g đốt thành tro, 40g để sống. Tất cả tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại trường uất nhiệt, uống rượu độc gây ra thấp nhiệt, đại tiện ra máu, sốt, phiền táo.

LD: Ngày uống 12-16g với nước gạo ngâm Chi thực.

5. VẠN TOÀN HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Can khương	4g
Hồ tiêu	20g
Xích thạch chỉ	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị đại trường bị hàn thoát, tiêu chảy không cầm, tiểu ra tinh dịch.

LD: Ngày uống 4-6g với nước cơm.

6. XUÂN BÌ HOÀN (Bản sự)

TP: Chỉ xác (thai nhỏ, sao vàng)	80g
Thương truật (ngâm nước gạo 1 đêm, bỏ vỏ)	80g
Xuân bì căn (bỏ vỏ, sấy khô)	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị tạng độc, trường phong, đại tiện ra máu.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

7. XUÂN BÌ HOÀN (Đan Khê tâm pháp)

TP: Hương phụ	20g
Thăng ma	20g
Trắc bá diệp	40g
Quy bản (nuông với sữa)	80g
Thuộc dược	60g
Xuân bì	28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với cháo làm hoàn.

CĐ: Trị trường phong tiện huyết (đại tiện ra máu), huyết hư.

LD: Ngày uống 16-20g. Dùng bài Tứ vật thang, thêm Bạch truật, Cam thảo, Hoàng liên và Trần bì, sắc lấy nước uống thuốc.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. LONG CỐT TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Anh túc xác	8g
Long cốt	10g
Xích thạch chỉ	8g
Kha tử	20g
Trầm thạch tử	2 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ruột bị hư yếu, thoát giang.

LD: Ngày uống 4-6g.

2. TAM VỊ CHỈ TẢ TÁN (Thiên gia diệu phương)

TP: Kha tử nhục	60g
Sơn dược	150g
Thạch lựu bì	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bổ tỳ vị, sáp trường, chỉ tả, trị đại trường viêm loét.

LD: Ngày dùng 3 lần, mỗi lần 4-5g, lúc đói.

3. THỰC PHỤ TỬ TÁN

(Tạp bệnh nguyên lưu tê chích)

TP: Khô báng	30g
Thực phụ tử	30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hạ huyết do hư hàn, ruột bị lạnh lâu ngày.

LD: Mỗi lần dùng 10g với nước cơm.

4. TỨ THÁNH TÁN (Cục phương)

TP: Cam thảo	16g
Nhũ hương	4g
Một dược	12g
Qua lâu	1 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc (chưng).

CĐ: Trị ung nhọt sinh mủ, trường ung (nhọt ở ruột, ruột thừa viêm), tiện độc.

LD: Tán bột, hoà rượu vào chưng, chia làm 2 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Thần hiệu qua lâu tán.

C. THUỐC SẮC

1. BẠCH ĐẦU ÔNG THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch đầu ông	30g
Bạch thực	18g
Cam thảo	5g
Địa du thân	12g
Điền thất mạt	3g
Đương quy	10g
Hoàng liên	4,5g
Hoạt huyết đằng	30g
Kim ngân hoa	30g
Tần bì	30g
Xích tiểu đậu	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt giải độc, trừ thấp hoá ứ, thông kinh chỉ thống, trị ruột viêm hoại tử.

LD: Sắc uống.

2. BỘI KIM ÔN THẠCH THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bán hạ (chế)	6g
Phục linh	10g
Trần quất bì	5g
Bội lan diệp	10g
Thạch xương bồ	3g
Trúc nhự (sống)	10g
Cam thảo (sống)	1,5g
Tiêu chỉ thực	5g
Uất kim	10g
Hoạt thạch (phi)	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phương hương hoá trọc, đậm thấm khử thấp, trị chứng ruột bị nhiễm bệnh thương hàn.

LD: Sắc uống.

3. CÁCH HẠ TRỤC Ứ THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bồ công anh	50g
Hoàng liên	10g
Ô dược	15g
Cam thảo	10g
Hồng hoa	10g
Sơn tra (đốt ra than)	50g
Chỉ xác	10g
Hương phụ	15g

Xa tiền tử	15g
Đan bì	10g
Linh chi	10g
Xích thực	10g
Đào nhân	15g
Nguyên hồ	10g
Xuyên khung	15g
Đương quy	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết trục ứ, hoạt huyết hoá ứ, trị đại trường viêm loét mạn tính.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

4. CAM CÁT THANG (Dương y đại toàn)

TP: Cam thảo	40g
Cát cánh	40g
Mạch môn	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng vị ung (áp xe ở ruột, ruột có nhọt...), đờm ủng trệ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cam cát thang, thêm Mạch môn.

5. CAM TOẠI THÔNG KẾT THANG (Bệnh viện Nam Khai - Thiên Tân - Trung Quốc)

TP: Cam toại (bột)	1-2g
Mộc hương	12g
Đại hoàng	12-32g
Ngưu tất (sống)	12g
Đào nhân	12g
Xích thực	20g
Hậu phác	20-40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí, hoạt huyết, trục thủy công hạ. Dùng trong trường hợp ruột bị tắc phân.

LD: Sắc uống.

GC: Sau khi uống thuốc:

- Nếu có cảm giác muốn nôn, châm huyết Nội quan và Túc tam lý để chặn cho đừng nôn ra.

- Sau 2-3 giờ thấy bụng sôi hoặc muốn đại tiện, có thể phối hợp cách rửa ruột để dẫn phân ra.

- Dùng lúc ruột bị tắc (kể cả do giun), tốt nhất nên rót thuốc qua đường vị quản vào.

6. CHÂN NHÂN DƯỠNG TẠNG THANG

(*Hoà tể cục phương - La Khiêm Phủ*)

TP: Anh túc xác	3,2g
Đương quy	4g
Bạch thược	8g
Kha tử bì	4g
Bạch truật	8g
Mộc hương	4g
Chích thảo	3,2g
Nhục đậu khấu	4g
Đảng sâm	8g
Nhục quế	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ôn bổ khí huyết, sáp trường, cố thoát, trị tả lỵ lâu ngày (khí huyết hư nhược, hạ thoát không cầm, bụng đau, thích ăn, mạch tri tế), ruột viêm mạn tính, lòi dom.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Dưỡng tạng thang.

- Có thể dùng Vỏ lựu thay Anh túc xác.

7. ĐẠI HOÀNG THANG

(*Lục khoa chuẩn thang*)

TP: Bạch giới tử	8g
Đào nhân	8g
Tiêu thạch (tán bột)	4g
Đại hoàng	4g
Mẫu đơn bì	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng trường ung (ruột viêm, ruột thừa viêm cấp...), tiểu buốt, sợ lạnh, mồ hôi chảy ra...

LD: Sắc uống.

8. ĐẠI THỪA KHÍ THANG PHỨC PHƯƠNG

(*Y viện Nam Khai - Thiên Tân*)

TP: Đại hoàng	20g
Hậu phác	40g
Thái phục tử (sao)	40g
Đào nhân	12g
Mang tiêu	16g
Xích thược	5g
Chỉ xác	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các bệnh đường ruột, táo bón, đầy hơi.

LD: Sắc thuốc được rồi mới cho Đại hoàng và Mang tiêu vào, quấy uống.

GC: Đây là bài Đại thừa khí thang, thêm Đào nhân, Thái phục tử và Xích thược.

9. ĐAN BÌ THANG (*Huyết chứng luận*)

TP: Đại hoàng	4g
Đào nhân	12g
Qua lâu sương	12g
Đan bì	12g
Phác tiêu	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ung nhọt ở ruột và các ung nhọt ở trong cơ thể (nội ung).

LD: Sắc uống.

10. HỒNG HOÀNG BỔ PHÁC THANG

(*Nghiệm phương*)

TP: Bồ công anh	40g
Hậu phác	80g
Đại hoàng	8g
Hồng tảo	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, giải độc, hoạt huyết, tiêu ung, trị ruột thừa viêm cấp.

LD: Sắc uống.

11. ÍCH TRƯỜNG THÔNG TIỆN THANG

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: Bạch thược	15g
Đạm đậu tử	30g
Đào nhân	10g
Hà ngách	10g
Hạnh nhân	10g
Hoàng kỳ	24g
Hương phụ	10g
Mộc hoa	12g
Ngoã lăng (sống)	30g
Sinh khương	3g
Thạch hộc (tươi)	30g
Tiên linh tỷ	15g
Từ cảm	10g
Tỳ bà diệp	10g
Xích thược	15g
Xuyên liên	4,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thấp đờm nội trở, trường vị không điều hoà, chức năng ruột bị rối loạn.

LD: Thêm Bảo hoà hoàn 12g (Bán hạ, Liên kiều, Lục khúc, Phục linh, Sơn tra, Thái phục tử, Trần bì), bọc vào gói vải. Sắc chung, uống.

12. KHỔ SÂM THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truật (sống)	10g
Đại hoàng (chế)	6g
Đào nhân	10g
Đương quy	10g
Hải tảo	16g
Hậu phác	6g
Mộc hương (nuông)	10g
Xích thược	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hành khí, hoá ứ, thấp thấp, nhuận kiên. Trị khí trệ thấp trở ở trường vị, ruột viêm mạn.

LD: Sắc uống.

13. KHU ĐÍCH TRÙNG PHỨC PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truật (sao đất)	12g
Bán hạ (chế)	6g
Mộc hương	10g
Ngô thù du	4g
Pha cố chỉ	10g
Thảo quán (nhân)	6g
Tiên hạc thảo	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ôn bổ tỳ thận, khu trùng. Trị ruột viêm do trùng roi (Trichomonas).

LD: Sắc uống.

14. KIẾN TỶ CHỈ TẢ THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	9g
Mạch nha	6g
Thái tử sâm	4g
Hoàng cầm	5g
Ngân hoa	9g
Tiêu tra	9g
Hoàng liên	3g
Nhi trà	3g
Vân phục linh	9g
Hoắc hương	2g
Sơn dược	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ích khí kiện tỳ, thanh nhiệt, táo thấp, trị tỳ vị hư yếu, ruột viêm do nấm (do thấp nhiệt).

LD: Sắc uống.

15. LAN VĨ HOÁ ĐÀM THANG

(Nam Khai y viện nghiệm phương)

TP: Diên hồ sách	1g
Đào nhân	12g
Ngân hoa	20g
Đại hoàng	12g
Mộc hương	12g
Xuyên luyện tử	20g
Đan bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hành khí hoạt huyết, thanh nhiệt giải độc, trị ruột thừa viêm cấp ở thời kỳ có ứ trệ (có hòn khối) hoặc đã biến chứng làm màng bụng viêm hoặc thời kỳ sau của chứng ruột thừa viêm, mạch huyền, khẩn hoặc sáp, tế.

LD: Sắc uống.

16. LAN VĨ THANH GIẢI THANG

(Nam Khai y viện nghiệm phương)

TP: Bồ công anh	40g
Đan bì	20g
Ngân hoa	80g
Cam thảo	12g
Đông qua nhân	40g
Xuyên luyện tử	12g
Đại hoàng	32g
Mộc hương	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt giải độc, trị ruột thừa viêm cấp thời kỳ độc nhiệt (thường ở trạng thái nặng), mạch hồng, hoạt, sắc, đại hoặc huyền sắc.

LD: Sắc uống ngày 2 thang, chia làm 4 lần uống, hoặc uống ngày 4 thang, chia làm nhiều lần, uống cả ngày, đêm.

17. LAN VĨ THANH HOÁ THANG

(Nam Khai y viện nghiệm phương)

TP: Bồ công anh	40g
Đan bì	20g
Xích thược	16g
Cam thảo	12g
Đào nhân	1g
Xuyên luyện tử	12g
Đại hoàng	20g
Ngân hoa	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt giải độc, trị ruột thừa viêm cấp, thời kỳ phát sốt hoặc sớm mưng mủ hoặc màng bụng đã bị viêm, mạch huyền, sắc.

LD: Sắc uống ngày 2 thang, chia làm 4 lần uống.

18. MAI NHÂN THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đại hoàng	120g
Mai hạch nhân	49 hạt
Mẫu đơn bì	70g
Đông qua nhân	160g
Mang tiêu	100g
Tê giác tiêm	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện bí kết, trường ung (ruột thừa viêm cấp).

LD: Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

19. ÔN DƯƠNG CHỈ TẢ THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truat	10g
Địa du	10g
Ngô thù du	6g
Cam thảo (nướng)	6g
Hoàng kỳ	20g
Phà cố chỉ	10g
Can khương	6g
Khổ sâm	6g
Tam lăng	6g
Đảng sâm	20g
Ngũ vị tử	6g
Vân tâm sa	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn dương cố thận, bổ tỳ hoá thấp, trị đại trường viêm loét mạn.

LD: Sắc uống.

20. PHƯỢNG VĨ THẢO HỢP TỄ (Thiên gia diệu phương)

TP: Hoắc hương ngạnh	8g
Ngư tinh thảo	50g
Miên nhân trần	9g
Phượng vĩ thảo	50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn ruột (thấp nhiệt, thấp ôn).

LD: Sắc uống.

21. TẢ BẠCH TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chi tử	2g
Mang tiêu	4g
Trúc nhự	2g
Hoàng bá	2g
Sinh địa	8g
Xích linh	2g
Hoàng cầm	2g
Trần bì	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại trường viêm, đại tiện bón.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

22. THANH TRƯỜNG ẨM (Sang y đại toàn)

TP: Cam thảo	12g
Hoàng cầm	8g
Mạch môn	40g
Địa du	40g
Huyền sâm	40g
Ý dĩ nhân	20g
Đương quy	80g
Kim ngân hoa	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt ở đại trường.

LD: Sắc uống.

23. THANH TRƯỜNG ẨM (Biện cấp phúc chứng học)

TP: Bồ công anh	30g
Hồng đẳng	30g
Mộc hương	10g
Đại hoàng	16g
Liên kiều	16g
Ngân hoa	30g
Đan bì	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, ruột thừa viêm cấp.

LD: Sắc uống.

24. THIÊN KIM MẪU ĐƠN BÌ TÁN (Bút hoa y kinh)

TP: Đan bì	20g
Đào nhân	6g
Qua lâu nhân	6g
Ý dĩ	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trường ung (có nhọt ở ruột).

LD: Sắc uống.

25. THỐNG TẢ YẾU PHƯƠNG

(Đan Khê tâm pháp)

TP: Bạch thực	60g
Bạch truật	90g
Phòng phong	60g
Trần bì	48g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CĐ: Trị tiêu chảy do tỳ hư (can mộc khắc thổ), hễ đại tiện thì bụng đau, mỗi khi bị xúc động thì bệnh phát, mạch huyền, ruột viêm, đại trường viêm.

LD: Sắc hoặc làm thành viên (hoàn) uống.

GC: Bài này còn gọi là Bạch truật thực dược tán (Cổ kim y thống).

26. THỰC TRƯỜNG TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chích thảo	2g
Hậu phác	4g
Kha tử bì	4g
Mộc hương	4g
Nhục quả	4g
Thương truật	2g
Trần bì	2g
Xích linh	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại trường hư yếu.

LD: Thêm gừng 3 lát, táo 2 quả, sắc uống.

27. TIÊU ĐẠO KHOAN TRUNG THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	6g
Lai phục tử	4g
Sơn tra nhục	4g
Bán hạ	4g
Mạch nha	4g
Thần khúc	4g
Chỉ thực	4g
Phục linh	4g
Trần bì	4g
Hậu phác	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tích trệ ở trường vị.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

28. TIÊU THỰC THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truật	12g
Mạch nha	12g
Thần khúc	10g
Cam thảo	6g
Phục linh	12g
Trần bì	10g
Đẳng sâm	4g
Sa nhân	6g
Trúc nhự	12g
Kê nội kim	12g
Thanh bì	10g
Tứ đại hoàng	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, lý khí, kiện tỳ, chỉ tả, trị ruột viêm mạn.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

30. TỨ THẦN TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bối mẫu
Cương tằm
Đại hoàng
Mộc miết tử

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 10g.

CĐ: Trị tiện độc (đại tiện ra máu mủ...) cấp, đại trường viêm, có ung nhọt.

LD: Sắc uống.

31. TỨ VẬT GIẢI ĐỘC THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch truật	Chỉ xác
Hoè giác	Tân cứu

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đại trường có nhiệt.

LD: Sắc uống.

32. TỨ VẬT HUYỀN HỔ THANG

(Cổ kim y thống)

TP: Đào nhân	2,8g
Huyền hồ sách	4g
Thực dược	2g
Đương quy	4g
Ngưu tất	2,8g
Xuyên khung	2g
Hồng hoa	2,8g
Sinh địa	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CD: Trị đại tiện bí kết, buốt, đau do huyết ứ.
LD: Sắc uống lúc đói.
GC: Bài này còn gọi là Tứ vật đào nhân thang.

33. TỨ VỊ THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truật 20g
 Hồng táo 10 quả
 Tiên hạc thảo 40g
 Chích thảo 8g
 Kê huyết đằng 40g
 Tiểu hồi 40g
 Đẳng sâm 40g
 Phục linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CD: Kiện tỳ, bổ thận, chức năng ruột bị rối loạn.
LD: Sắc uống.

34. VỊ LINH TAM NHÂN THANG GIA GIẢM (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch khấu 8g
 Hoạt thạch 12g
 Thông thảo 4g
 Cam thảo 8g
 Phục linh 20g
 Thương truật 12g
 Dĩ mễ 12g
 Quế chi 4g
 Trạch tả 12g
 Hạnh nhân 12g
 Sinh khương 8g
 Trư linh 12g
 Hậu phác 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CD: Trị tỳ hư, vận hoá thất thường, ruột viêm cấp.
LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Vị linh thang, bỏ Bạch truật và Trần bì, thêm Hạnh nhân, Hoạt thạch và Thông thảo, cộng thêm với bài Tam nhân thang.

35. Ý DĨ BẠI TƯƠNG TÁN (Thiên kim)

TP: Bại tương 24g
 Mạch môn 40g
 Sinh khương 40g
 Cam thảo 40g

Mẫu đơn bì 40g
 Thược dược 40g
 Cát cánh 40g
 Phục linh 40g
 Ý dĩ nhân 40g
 Đơn sâm 40g
 Sinh địa 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CD: Trị trường ung, ruột hư viêm cấp.
LD: Sắc, chia 3 lần uống.

36. Ý DĨ NHÂN THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Đào nhân 8g
 Qua lâu nhân 12g
 Mẫu đơn bì 8g
 Ý dĩ nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CD: Trị trường ung (ruột có nhọt), tiểu rít, trệ, buốt, đau, thai chết.
LD: Sắc uống.

37. Ý DĨ PHỤ TỬ BẠI TƯƠNG TÁN (Kim quý yếu lược)

TP: Bại tương 2g
 Phụ tử 0,8g
 Ý dĩ nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CD: Trị trường ung (ung nhọt ở ruột).
LD: Tán bột. Dùng 4g, sắc nước uống hết 1 lần.
GC: Bài này còn gọi là Ý dĩ phụ tử tán (Chứng trị chuẩn thang), Bại tương tán (HCPNL Phương), Phụ tử thang (Thánh tế tổng lục).

38. Ý DĨ QUA BIỆN THANG (Thiên kim)

TP: Đào nhân 40g
 Qua biện (bạn) 150g
 Mẫu đơn bì 40g
 Ý dĩ nhân 75g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.
CD: Trị trường ung, ruột hư viêm cấp.
LD: Sắc uống.
GC: Sách TQYHĐT Điển có thêm Mang tiêu.

VII. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH TRÌ

A. THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1. THỐN KIM ĐÌNH TỬ (Ngoại khoa tinh nghĩa)

TP: Can tất	16g	Tất hoàng	4g
Hoàng đơn	4g	Thư hoàng	4g
Hồng tất cần	4g	Tỳ sương	4g
Hùng hoàng	4g	Xạ hương	4g
Khinh phấn	4g	Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, làm hoàn.	
Lưu hoàng	4g	CĐ: Trị trĩ.	
Mẫu lệ (phấn)	4g	LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn nhét vào hậu môn.	
Phấn sương	4g		

B. THUỐC HOÀN UỐNG

1. BÁ GIAO HOÀN (Dương y đại toàn)

TP: A giao	320g
Hoè giác tử	160g
Tiểu hồi hương	12g
Hoàng liên	40g
Hùng hoàng	12g
Trắc bá diệp	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. A giao, sao chung với 320g Mẫu lệ cho vàng lên, bỏ Mẫu lệ đi, chỉ lấy A giao. Tất cả tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị trĩ nội.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. HẮC HOÀN (Tô Trầm lương phương)

TP: Bách thảo sương	40g
Bại tông	(?)
Ô mai nhục	50g
Bạch khương	40g
Mộc man đầu	80g
Tóc rối (đốt)	50g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu lâu năm.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cháo, lúc bụng đói.

3. HOÀNG LIÊN BẾ QUẢN HOÀN

(Trương Thị y thông)

TP: Hoàng liên	40g
Hoè hoa	20g
Thảo quyết minh	20g
Xuyên sơn giáp	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu ra máu (trĩ lậu).

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

4. KHÙNG QUY HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: A giao	20g
Thần khúc	20g
Địa du	20g
Đương quy	20g
Xuyên khung	20g
Hoè hoa	20g
Tóc (Đầu phác)	20g
Kinh giới huệ	20g
Mộc tặc	20g
Hoàng kỳ	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ, ghê trĩ, trĩ nội ra máu.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. TAM THẦN HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chỉ xác
Ngũ bội tử
Tạo giác

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ do ăn no, ngồi lâu sinh ra.

LD: Ngày uống 12-16g.

6. TẠNG LIÊN HOÀN (Ngoại khoa khái huyệt)

TP: Hồ hoàng liên	30g
Kinh giới huệ	30g
Địa du	30g
Hoè hoa	40g
Hoè chi mộc nhĩ	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Lấy 1 con Cá diếc nặng khoảng 300g, bỏ ruột, gan, chỉ lấy thịt. Thêm 50g ruột lợn, nấu nhừ, nghiền nát, thêm mật vào, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị trĩ lậu kinh niên.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

7. TẠNG LIÊN HOÀN (Ngoại khoa chính tông)

TP: Hoàng liên	60g
Trư tạng (bỏ mỡ)	70g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho Hoàng liên vào trong ruột lợn (trư tạng), cột chặt 2 đầu, chưng chín, tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CD: Trị trĩ lậu, đại tiện ra máu, hậu môn lở loét.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Trư tạng hoàn (Nhân trai trực chí).

8. TẠNG LIÊN HOÀN (Ngoại khoa đại thành)

TP: Hoàng liên	500g
Hoè hoa	250g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Cho vào ruột lợn, cột chặt 2 đầu. Đổ rượu vào, nấu cho nhừ. Bỏ ruột đi, chỉ lấy thuốc, sấy khô, tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CD: Thanh trường, lương huyết, trị trĩ lậu, trường phong hạ huyết, thủy tả, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 12-16g.

9. TẠNG LIÊN HOÀN (Bản thảo cương mục)

TP: Hồ hoàng liên	250g
Thông huyết hương	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào ruột lợn. Thêm 1,25 lít rượu nấu thật nhừ, làm hoàn.

CD: Trị trĩ lậu, đại tiện ra máu, đau, hậu môn đau rát, sưng.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

GC: Bài này cũng gọi là Bạch ngân đình tử (Y học cương mục).

10. TẠNG LIÊN HOÀN (Bắc Kinh thị trung được thành phương tuyến tập)

TP: Hoàng cầm	7kg
Hoè giác (sao)	4,8kg
Sinh địa	3,6kg
Xích thược	2,4kg
Hoè hoa (sao)	3,6kg
A giao (sao)	2,4kg
Địa du (đốt ra tro)	3,6kg
Đương quy	2,4kg
Kinh giới	2,4kg
Hoàng liên	1,2kg

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào trong ruột lợn, cột 2 đầu lại, chưng chín, sấy khô, tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CD: Nhuận trường, thanh nhiệt, chỉ huyết thông tiện. Trị trường phong, đại tiện ra máu, trĩ lậu, táo bón, hậu môn sưng đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước ấm.

11. TẠO GIÁC THÍCH HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Tạo giác thích (đốt tổn tinh)	80g
Phòng phong	30g
Hoè hoa	30g
Xà sàng tử	20g
Bạch phân (phi)	20g
Chỉ xác	20g
Bạch tật lê (sao, bỏ gai)	20g
Khương hoạt	20g
Phòng phong (sao đen)	10g
Ngũ bội tử	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đậu xanh nấu lấy nước làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị trĩ lậu, đau ngứa, trĩ ra mủ máu.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Tạo giáp thích hoàn (Trung Quốc y học đại tự điển).

12. TẠO GIÁC TIẾN HOÀN

(Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Tạo giác (bỏ hạt)	40g
Bạch phân (phi)	40g
Thích vị bì (nuông vàng)	40g

Ý dĩ nhân	40g
Bạch chỉ	40g
Đào nhân (bỏ hạt, sao)	20g
Xuyên khung	20g
Cát cánh	20g
Mông chân lợn (đốt tồn tinh)	10 cái

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với mật làm hoàn.

CD: Trị trĩ nội, ruột có khối u, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Tang bạch bì.

13. TẠO THÍCH HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Tạo giác thích (đốt tồn tinh)	80g
Phòng phong	30g
Hoè hoa	30g
Xà sàng tử	20g
Bạch phân (phi)	20g
Chỉ xác	20g
Bạch tật lê (sao, bỏ gai)	20g
Khuong hoạt	20g
Phòng phong (sao đen)	10g
Ngũ bội tử	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đậu xanh nấu lấy nước làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị trĩ lậu, đau, ngứa, trĩ ra mủ máu.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Tạo giác thích hoàn (Chứng trị chuẩn thẳng).

14. TÂN GIAO BẠCH TRUẬT HOÀN

(Lý Đông Viên)

TP: Bạch truật	40g
Địa du	12g
Tân giao	40g
Chỉ thực	20g
Hạt bồ kết	20g
Trạch tả	20g
Đào nhân	40g
Quy vĩ	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị bệnh trĩ lở ngứa, trĩ lậu ra máu nóng hôi, đại tiện bón.

LD: Ngày uống 8-12g.

15. TÂN GIAO ĐƯƠNG QUY THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Bạch truật	2g
Đào nhân	20 hạt
Quy vĩ	2g
Chỉ thực	4g
Hồng hoa	1 ít
Tân giao	4g
Đại hoàng	16g
Hạt bồ kết	2g
Trạch tả	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trĩ mạch lươn, đại tiện khô táo đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tân giao bạch truật hoàn, bỏ Địa du, thêm Đại hoàng và Hồng hoa.

16. THANH TẠNG BỔ LẬU HOÀN

(Sang y đại toàn)

TP: Hoè giac (sao)	80g
Minh phân	80g
Xuyên sơn giáp	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mài thuốc nhuyễn, dùng Sáp vàng 80g, nấu chảy, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị trĩ lậu.

LD: Ngày uống 8g vào sáng sớm, lúc đói.

17. THẦN HIỆU PHƯƠNG

(Tô Trầm lương phương)

TP: Bạch phân	200g
Lục phân	120g
Vị bì (da con nhím)	80g
Hoàng đơn	80g
Phục long can	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị trĩ ra máu.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

GC: Vị bì = Da con chim.

18. THẬU (THU) TRƯỜNG DƯƠNG

HUYẾT HOÀ KHÍ (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch thược	40g
Liên nhục	40g
Sơn được	40g

Bạch tật lê	40g
Long cốt	20g
Xích thạch chi	20g
Đương quy	40g
Ngũ bội tử	20g
Xuyên khung	40g
Hoè giác	40g
Nhân sâm	28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thoát giang (lời trẻ - dom).

LD: Ngày uống 12-16g.

19. THOẢI QUẢN HOÀN (Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Đương quy	20g
Hoàng liên	20g
Hoè giác	12g
Lô phòng phong	12g
Nhũ hương	12g
Tượng nha	10g
Xuyên khung	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hoàng liên 80g, nấu chảy ra, hoà thuốc làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Lậu lô và Lô cam thạch, lúc đói.

20. THỐNG THẠM NĂNG TIÊU HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: A giao	20g
Da nhím	20g
Nhũ mễ	50g
Phòng phong	20g
Quyển bá	20g
Uy linh tiên	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị phong trĩ đau nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Nhân sâm.

21. THƯƠNG XÁC HOÀN (Phổ tế)

TP: A giao	30g
Chỉ thực	60g
Hoàng kỳ	60g
Hoè giác	60g
Nhân sâm	30g
Thương xác	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ A giao và Nhân sâm, các vị thuốc khác sao đen, thêm Xạ hương 6g, Dương sâm 30g, tán bột, trộn chung làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

22. TIÊU QUẢN HOÀN (Tư khoa giản hiệu)

TP: Hoè mễ	40g
Thạch quyết minh	40g
Hồ hoàng liên	80g
Xuyên sơn giáp	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu, tạng độc, mạch lươn.

LD: Ngày uống 8g với nước cơm.

23. TIÊU QUẢN HOÀN (Lam óc sơn nhân kinh nghiệm phương)

TP: Đương quy	40g
Khổ sâm	160g
Tất trùng già	40g
Hoè hoa	40g
Ngũ bội tử	20g
Xuyên liên	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu, mạch lươn.

LD: Ngày uống 16g, lúc đói.

24. TIÊU TRĨ HOÀN (Sang y đại toàn)

TP: Chỉ xác	40g
Hoè đậu	80g
Sinh địa	160g
Đại hoàng	80g
Kim ngân hoa	80g
Tán giao	40g
Địa long	80g
Phiến cầm	60g
Thương truật	80g
Đương quy	80g
Phòng phong	80g
Xích thước	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu mới phát (do đại tiện bón) phần huyết bị á nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 12g lúc đói.

25. TOÀN YẾT HOÀN

(Y lâm thăng mặc đại toàn)

TP: Bạch băng	10g
Ngô công	10g
Toàn yết	10g
Hùng hoàng	10g
Nhũ hương	10g
Tượng bi	60g
Một dược	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hoàng Lạp 60g nấu chảy, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ sang (trĩ lở loét).

LD: Ngày uống 12-16g với nước trà, lúc đói.

26. TRĨ LẬU HOÀN (Dương y đại toàn)

TP: Đại hoàng	40g
Hoàng liên	40g
Tượng nha	80g
Đồng thanh tử	120g
Hoè giác tử	80g
Xà thoái	20g
Đương quy	40g
Liên nhục	120g
Xích thược	40g
Hoàng bá	40g
Ngưu tất	40g
Xuyên khung	40g
Hoàng cầm	40g
Toàn yết	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu.

LD: Mỗi sáng uống 12g. Đến 7 ngày sau uống 10g, kế đến 7 ngày nữa uống 8g, sau 7 ngày nữa uống 6g.

27. TRĨ LẬU TIÊU QUẢN HOÀN (Bắc Kinh thị trung dược thành phương tuyển tập)

TP: Cương tằm	16g
Huyết kiệt	16g
Nga quản thạch	30g
Đại hoàng	36g
Kinh giới	24g
Nhũ hương	24g
Địa long	24g
Liên kiều	46g
Quy vĩ	30g
Giáp đầu	2 cái
Lộ phòng	16g

Thạch quyết minh	30g
Hoè hoa	46g
Mã tiền tử	16g
Thích vị bì	16g
Hổ liên	16g
Mộc miết tử	16g
Xích thược	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Hoại thạch bọc ngoài.

CĐ: Trị trĩ lâu lở loét, mạch lươn.

LD: Ngày uống 12g.

28. TRĨ LẬU TRƯỜNG HỒNG HOÀN

(Nghiêm phương)

TP: Bạch thảo sương	40g
Ó mai nhục	40g
Hoàng liên	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại trường ra máu, băng lậu, gầy ốm, da vàng bủng, không muốn ăn uống, các khớp xương đau nhức.

LD: Ngày uống 12-16g.

29. TRUY ĐỘC HOÀN (Dương y đại toàn)

TP: Da nhím	40g
Hổ Hoàng liên	40g
Xạ hương	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu.

LD: Ngày uống 4g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Trung quản hoàn.

30. XUYÊN TIÊU VỊ BÌ HOÀN

(Dương khoa tuyển túy)

TP: Hắc chi ma	2g
Nam phát	2,8g
Xạ hương	0,8g
Hoè giác tử	2g
Ngưu giác tai	40g
Xuyên luyện bạch bì	2g
Lôi hoàn	4g
Nhũ hương	8g
Mông chân lợn	49 cái
Vị bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu.

LD: Ngày uống 8-12g với Hồ đào nhục 1 quả, lúc đói.

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẠCH KIM TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hải phiêu tiêu (bỏ vỏ cứng), lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trĩ (mới hoặc lâu ngày).

LD: Ngày bôi 2 lần, mỗi lần dùng 8-12g hoà với dầu Vừng và nước Gừng cho sền sệt, bôi.

Đại hoàng	40g
Hoàng bá	40g
Hoàng cầm	40g
Hoàng liên	40g
Hoè giác	40g
Khổ sâm	40g
Kinh giới	40g
Phác tiêu	20g
Phòng phong	40g

2. KHẮM CUNG ĐỊNH TỬ TÁN

(Y tông kim giám)

TP: Băng phiến	2,4g
Hoàng liên	6g
Hùng đởm	10g
Lương mạch	30g
Ngưu hoàng	1,2g
Nhi trà	6g
Xạ hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc. Trị nhọt sưng nóng đỏ, trĩ.

LD: Tán bột, trộn với nước mật lợn, thêm nước cốt Gừng, Đại hoàng, Hoàng lập, mỗi thứ 1 ít, dùng để bôi ngoài.

3. KHỔ TRĨ TÁN

(Hoàng tế xuyên trĩ lậu liệu pháp)

TP: Bạch phân	80g
Bạch phê	20g
Bàng sa	8g
Hùng hoàng	8g
Lưu hoàng	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, Lưu hoàng để riêng, các vị khác trộn đều, cho vào nồi đất, lấy giấy bịt kín (ở giữa khoét một lỗ nhỏ), đặt lên lò than, đốt. Một lúc sau có khói vàng ở lỗ đó bốc lên, đợi đến khi khói vàng biến ra xanh và ít khói hơn, thì cho Lưu hoàng vào qua lỗ nhỏ đó và bột dần lửa đi. Khi khói xanh ra hết thì bắc nồi xuống, để nguội, đổ thuốc ra, cất kín, sau 1 tháng mới dùng.

CĐ: Trị trĩ lậu.

LD: Dùng thuốc bột để rắc vào vết trĩ lậu.

4. KHỔ TRĨ THANG (Trương Thị y thông)

TP: Cam thảo	40g
Chi tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trĩ.

LD: Tán bột. Chia làm 3 lần. Hoà với nước sôi, rửa các chỗ trĩ lở.

5. LONG NÃO TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cà diếp 1 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Cà diếp 1 con, mổ bỏ ruột, lấy Cốt tinh thảo nhét vào cho đầy, buộc lại, đốt tồn tính, tán bột. Mỗi lần dùng 1 ít, hoà với Long não và mật bôi vào.

CĐ: Trị trĩ sưng đau, lở ngứa.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

6. PHỤC LONG CAN TÁN (Ấu ấu tu trị)

TP: Bạch dược tiền	10g
Phục long can	40g
Xương đầu cua dính	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ con lòi trôn trê thuộc âm chứng.

LD: Dùng Tia tô sắc đặc, đợi nguội bớt, trộn với dầu Vừng, đắp.

7. THỦY THÁNH TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Phù bình, lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị thoát giang (lòi trê).

LD: Bôi hay rắc thuốc bột vào chỗ đau.

8. TIÊU TRĨ THIÊN KIM TÁN

(Sang y đại toàn)

TP: Băng phiến	0,4g
Hàn thủy thạch	2g
Mật gấu	0,8g
Bàng sa	1,2g

Hoàng liên	2g
Xích thạch chi	1,2g
Hài nhi trà	2g
Lô cam thạch	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trĩ.

LD: Hoà thuốc với nước trà (chè) để rửa chỗ đau.

9. TƯỢNG ĐẦU CAO (Trục chi)

TP: Tượng đầu tư, lượng tuỳ ý

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị thoát giang (lòi dom).

LD: Tượng đầu tư, đốt tồn tính, hoà với mỡ lợn, bôi.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH ĐẦU ÔNG TÁN (Trương Hoán)

TP: Bạch đầu ông	40g
Địa du	20g
Thiến càn	40g
Cam thảo (nướng)	40g
Hoàng liên	40g
Tô phương mộc	40g
Cựu cổ bì (nướng vàng)	40g
Sừng tê	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cổ độc, thoát giang.

LD: Ngày uống 8g.

GC: Cựu cổ bì = Da của trống cũ.

2. KHA TỬ TÁN (Tỳ vị luận)

TP: Can khương (đốt sơ)	2,4g
Cử túc xác (bỏ gốc, sao với mật ong)	2g
Kha tử (vùi trong lửa)	2,8g
Quất hồng	2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Cố thoát, chỉ tả. Trị tiêu chảy do hư hàn, tiêu sống phân, ruột sôi, bụng đau, thoát giang, trĩ lâu.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4-6g.

3. LONG CỐT TÁN (Ấu ấu tu tri)

TP: Cù túc xác	8g
Long cốt	10g
Xích thạch chi	8g
Kha tử	8g
Một thạch tử	2 hạt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đại tràng hư, hậu môn lòi ra.

LD: Ngày uống 2-4g.

4. NGŨ TRĨ TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Lộ phòng phong (tổ ong)	20g
Trư tả huyền để giáp (móng chân trái lợn)	20g
Vị bì (da nhím)	20g
Miết giáp	20g
Xà thoái	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, cho vào 1 ít Xạ hương.

CĐ: Trị các loại trĩ nội và ngoài.

LD: Ngày uống 8g.

5. NGŨ VỊ TỬ TÁN (Trương Khiết Cổ)

TP: Địa du
Ngũ vị tử

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị thoát giang (lòi trẻ).

LD: Ngày uống 4-6g lúc đói.

6. SÚC SA TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hoàng liên
Mộc tặc
Sa nhân

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đại trường có hư nhiệt, thoát giang (lòi tròn trẻ).

LD: Ngày uống 16g lúc đói.

7. THÔI XA KHÁCH TÁN (Dương y đại toàn)

TP: Bạch hoa dị đình	240g
Chỉ xác	40g
Da nhím	40g
Địa cốt bì	40g
Hoè giác tử	120g
Quán chúng	120g
Thương truật	40g

Toan táo nhân	40g
Tóng lư	420g
Trắc bá	40g
Viễn chí	40g
Xuyên sơn giáp	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trĩ sang thành ra lậu (trĩ lậu).

LD: Ngày uống 12g với rượu nóng, lúc đói.

8. XÍCH THẠCH CHI TÁN (Tiển Ất)

TP: Phục long can
Xích thạch chi

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị lỵ sinh ra thoát giang (lòi trôn).

LD: Mỗi lần dùng 2g bôi vào đầu chỗ lòi dom (thoát giang).

E. THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1. NGŨ BỘI TỬ TIẾN THANG

(Huân tẩy phương - Trục chí)

TP: Ngũ vị tử, lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị tử cung sa, lòi dom.

LD: Sắc, lấy nước rửa ở chỗ đau.

2. TẨY TRĨ HOÀNG TIÊU THANG

(Dương y đại toàn)

TP: Đại hoàng 80g
Phác tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị trĩ lở loét, sưng đau.

LD: Sắc sôi, dùng để rửa, ngâm.

3. TẨY TRĨ CHỈ XÁC THANG

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Chỉ xác 60g
Hà mô thảo 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Súc trĩ (làm cho trĩ co rút lại), tiêu thũng. Trị trĩ sưng đau, lở loét, hậu môn loét.

LD: Sắc lấy nước, dùng để rửa.

4. THẦN GIA THANG

(Trương khoa tuyển túy)

TP: Lão gia tử (hạt cà già) 9 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị trĩ lậu.

LD: Sắc, lấy nước ngâm, rửa.

F. THUỐC SẮC UỐNG

1. CAN CÁT THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bán hạ (chế) 6g
Chỉ xác (sao) 6g
Sinh địa 6g
Cam thảo (nuông) 2g
Hạnh nhân 6g
Xích phục linh 6g
Can cát 6g
Hoàng cầm 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng trĩ do uống rượu gây ra (tử trĩ).

LD: Sắc uống với gừng sống.

2. LƯƠNG HUYẾT ẨM (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chỉ xác 4g
Sinh địa 4g
Hoè giác 4g
Hoàng cầm 4g

Thăng ma 4g
Hoàng liên 4g
Đương quy 4g
Xuyên khung 4g
Nhân sâm 4g
Hoàng kỳ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trĩ lậu (trĩ mà máu cứ rỉ ra).

LD: Sắc uống.

3. LƯƠNG HUYẾT PHÒNG PHONG THANH TRƯỜNG TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Cam thảo 2g
Hương phụ 2g
Thăng ma 4g
Đương quy 4,8g
Kính giới 4g

Thuộc dược	4,8g
Hoàng cầm	2g
Phòng phong	4g
Xuyên khung	4,8g
Hoàng liên	2g
Sinh địa	4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thoát giang (lòi trôn trê).

LD: Sắc uống.

4. TÂN GIAO KHƯƠNG HOẠT THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Cỏ bản	1,2g
Khương hoạt	4,8g
Tân giao	4g
Chích thảo	2g
Ma hoàng	2g
Tế tân	1g
Hoàng kỳ	4g
Phòng phong	2,8g
Thăng ma	2g
Hồng hoa	1g
Sài hồ	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trĩ, mạch lươn thành búi, thông xuống ngựa chằng chịu nổi.

LD: Sắc uống.

5. TÂN GIAO PHÒNG PHONG THANG

(Lan thất bí tàng)

TP: Bạch truật	6g
Hồng hoa	1 ít
Tân giao	6g
Chích thảo	2,4g
Phòng phong	6g
Thăng ma	0,8g
Đào nhân	30 hạt
Quy thân	6g
Trạch tả	2,4g
Đại hoàng	1,2g
Sài hồ	0,8g
Trần bì	1,2g
Hoàng bá	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trĩ mạch lươn, lúc đại tiện đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tân giao bạch truật hoàn, bỏ Tạo giác, Chỉ thực, Địa du, thêm Phòng phong, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Đại hoàng, Hoàng bá, Hồng hoa, Chích thảo.

6. TÂN GIAO THƯƠNG TRUẬT THANG

(Lý Đông Viên)

TP: Bình lang	2g
Hạt bồ kết	6g
Tân giao	6g
Đại hoàng	1 ít
Phòng phong	2g
Thương truật	6g
Đào nhân	6g
Quy vĩ	4g
Trạch tả	4g
Hoàng bá	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu độc, sát khuẩn, điều lý trường vị, hoá thấp nhiệt. Trị trĩ, mạch lươn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tân giao bạch truật hoàn, bỏ Bạch truật, Chỉ thực, Địa du, thêm Thương truật, Hoàng bá, Đại hoàng, Bình lang, Phòng phong.

7. TỨ QUÂN TỬ THANG GIA VỊ

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch biển đậu	Cam thảo
Bạch truật	Hoàng kỳ
Phục linh	Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị các chứng (ngũ) trĩ ra máu, mặt vàng úa, tai ù, chân yếu, miệng nhạt không có cảm giác.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Bạch biển đậu và Hoàng kỳ.

VIII. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ BỤNG (BỤNG BỊ ĐAU DO NHIỀU NGUYÊN NHÂN...)

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. NOÃN TẾ CAO (Nghiệm phương)

TP: Mẫi đĩnh hương	8g
Lục đậu khấu	12g
Hổ tiêu	8g
Ngõ thù du	4g
Nuy lưu hoàng	12g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Dùng 160g Cao thái ấi, đem cách thuỷ cho loãng ra, đem thuốc bột nhồi vào hoà đều, dán lên rốn.

CĐ: Trị bụng đau và tiêu chảy do lạnh.

LD: Dán thuốc cao vào chỗ đau.

B. THUỐC HOÀN

1. BẠCH TRUẬT ĐƯƠNG QUY TIỀN HOÀN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	20g
Đương quy	20g
Mộc hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng bị đau do nhiễm hàn tà từ lúc còn trong thai.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Mộc hương.

2. BÁN HẠ HOÀN (Hiệu phũng tân phương)

TP: Bán hạ, lượng tuỳ ý

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bán hạ tẩm dầu Vừng, sao, tán nhỏ, luyện nước cháo làm hoàn.

CĐ: Tán hàn, khai uất kết, trị bụng đau.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g lúc đói.

3. CHỈ THỐNG HOÀN (Hiệu phũng tân phương)

TP: Bình lang	20g
Mộc hương	20g
Úc lý nhân	60g
Đại hoàng	32g
Quế tâm	20g
Xuyên khung	20g
Khương hoạt	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đau do ứ trệ, vùng ngực đau do khí huyết không thông.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

4. CHỈ THỐNG HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Đại hoàng	32g
Nhục quế	20g
Úc lý nhân	60g
Khương hoạt	40g
Tân lang	20g
Xuyên khung	20g
Mộc hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện bón, đau.

LD: Ngày uống 10-20g.

5. ĐẠI TRÂM HƯƠNG HOÀN (Y lược giải âm)

TP: Bạch chỉ	8g
Chích thảo	8g
Ô dược	8g
Bạch đậu khấu	24g
Đàn hương	20g
Quế tâm	20g
Cam tòng	8g
Hương phụ	16g
Trâm hương	20g
Can khương	20g
Khương hoạt	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm thống (vùng ngực đau) do lạnh.

LD: Ngày uống 16-20g.

6. NGŨ LINH HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Một dược	40g
Nhũ hương	20g
Ngũ linh chi	80g
Xuyên ô đầu	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đau (do huyết trệ).

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Gừng.

7. TAM QUẢN BỈ KHÍ HOÀN (Ngự dược viên)

TP: Bạch đậu khấu	30g
Sa nhân	15g
Thanh bì	30g
Bán hạ	60g
Tam lăng	30g
Trầm hương	15g
Đại phúc bì	22g
Tân lang	15g
Trần bì	30g
Mộc hương	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tam tiêu có bí trệ, khí không thẳng giáng được, thũng ầm đình tích không thông, bụng đầy, đau như kim đâm.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. TAM VẬT BỊ CẤP HOÀN

(Kim quĩ yếu lược)

TP: Ba đậu	40g
Can khương	30g
Đại hoàng	8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngực bụng đầy trướng, tự nhiên đau như dùi đâm, khí cấp, cấm khẩu, bỗng nhiên chết ngất.

LD: Ngày uống 8-12g.

9. TĂNG TỔN ĐƯƠNG QUY HOÀN

(Y học chính truyền)

TP: Phòng phong	16g
Độc hoạt	16g
Toàn yết	16g
Đương quy	16g
Thược dược	16g
Tục đoạn	30g
Thục địa	30g
Hối hương	30g
Khổ luyện (chung rượu)	6g
Huyền hồ sách (sao)	6g
Mộc hương	6g
Đinh hương	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tâm âm thụ tà, ngực bụng đau thất.

LD: Ngày uống 12-16g.

10. THÁI HOÀ HOÀN (Lỗ phủ cảm phương)

TP: Nhân sâm	60g
Bạch truật	60g
Bạch linh	10g
Hoàng liên	10g
Mộc hương	10g
Đương quy	10g
Thần khúc	10g
Sơn tra nhục	10g
Hậu phác	10g
Chỉ thực	6g
Xuyên khung	6g
Bạch thược	6g
Mạch nha	6g
La bặc tử	6g
Chích thảo	6g
Bán hạ (pháp)	6g
Trần bì	6g
Hương phụ	6g
Sa nhân	6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Lấy lá Sen sắc lấy nước, dùng nước đó nấu cháo làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đầy trướng, tỳ vị hư, cổ trướng.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

11. THẦN ỨNG HOÀN (Y luỹ nguyên nhung)

TP: Ba đậu	20g
Đinh hương	20g
Mộc hương	4g
Bách thảo sương	20g
Hạnh nhân	20g
Sáp	80g
Can khương	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng sáp bọc ngoài.

CĐ: Trị bụng đau, bụng sôi, đại tiện phân sống.

LD: Ngày uống 8-12 với nước cơm.

12. TRẦM HƯƠNG GIAO THÁI HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch truật	12g
Hậu phác	20g

Quất hồng	12g
Cam thảo	8g
Mộc hương	8g
Thanh bì	8g
Đại hoàng	40g
Ngô thù	8g
Trạch tả	8g
Đương quy	8g
Phục linh	8g
Trầm hương	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thông lợi vùng ngực, bụng.

LD: Ngày uống 8-12g.

13. TRẦM HƯƠNG TIÊU BỈ HOÀN

(Y phương loại tự)

TP: Bạch truật	60g
Mộc hương	16g
Tân lang	30g
Đại hoàng	60g
Nga truật	60g
Trần bì	46g
Khiên ngư	150g
Tam lăng	60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngực và bụng đau, hông sườn đầy trướng không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g.

14. TRẦN PHÁCH HOẠT MỆNH ĐƠN

(Đơn Đài ngọc án)

TP: Chu sa	4g
Hổ phách	4g
Thiểm tó	4g
Địa miết trùng	7 con
Ngưu hoàng	4g
Trần châu	4g
Ếch	7 con

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với sữa người làm hoàn.

CĐ: Trị bụng phình to như bụng cóc.

LD: Ngày uống 2-4g, lúc đói.

15. TRUNG MÃN PHÂN TIÊU HOÀN

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch truật	0,4g
Hậu phác	20g

Sa nhân	1,2g
Bàn hạ	,6g
Hoàng cầm	48g
Trạch tả	1,2g
Cam thảo	0,4g
Hoàng liên	20g
Trần bì	0,4g
Can khương	1,2g
Khương hoạt	1,2g
Trư linh	1,2g
Chỉ thực	20g
Phục linh	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị trung mãn (bụng đầy trướng).

LD: Ngày uống 4-6g với rượu ấm.

16. TRUY KHÍ HOÀN (Loại uyển)

TP: Lương khương	20g
Quế tâm	40g
Vân đài tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm hồ làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bụng dưới đau như kim đâm.

LD: Ngày uống 6-8g với dấm đun sôi.

17. TỬ TIÊU HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Hắc bạch sừ	80g
Ngũ linh chi	80g
Hương phụ	80g
Tạo giác thích	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đầy trướng, nôn mửa, sốt cao, sợ lạnh.

LD: Mỗi lần dùng 12g.

18. TỬ VỊ DU LIÊN HOÀN

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: Hà diệp
Hoàng liên (sao)
Ngô thù (sao)
Thần khúc

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột. Nấu Thần khúc làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị bụng trướng, ợ hơi, ợ chua, ăn không tiêu.

LD: Ngày uống 16-20g.

19. TỬ VỊ DU LIÊN HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Bán hạ (sao với gừng)	60g
Đào nhân	24 hạt
Ngô thù	4g
Hoàng liên	40g
Trần bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị đờm hợp với huyết ứ làm cho bụng đầy trướng, không thông.

LD: Ngày uống 16-20g với nước pha gừng.

20. TỬ SÂM HOÀN (Ngoại đài bí yếu)

TP: Ba đậu	70 hạt
Đan sâm	0,4g
Ô đầu	1,6g
Bạch vị	1,2g
Hà mô	1,6g
Phụ tử	2g
Bán hạ	1,2g
Long độc	2,8g
Thạch cao	0,4g
Cát cánh	1,2g

Lê lô	1,2g
Tử sâm	1,2g
Đại giả thạch	1,2g
Mẫu lệ	0,4g
Đại hoàng	1,4g
Nhân sâm	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị các bệnh tích tụ, xương thịt hao gầy, tiểu tiểu không thông, bụng đầy trướng.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

21. XUYÊN LUYỆN HOÀN (Y cấp)

TP: Hồi hương	80g
Phụ tử	40g
Xuyên luyện tử	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng rượu 300ml, chưng chín, sấy khô, tán bột. Dùng Diên hồ 20g, Đinh hương 18 cái, Toàn yết 18 con, tán nhuyễn. Trộn đều với rượu hồ làm hoàn.

CD: Trị bụng dưới đau.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

GC: Nếu đau nhiều quá, dùng Đương quy sắc lấy nước uống thuốc.

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THẦN HIỆU SÚC TỴ TÁN (Hoắc loạn luận)

TP: Đàng tâm (tro)	40g
Ngưu hoàng	4g
Tiền hồ	8g
Đương môn tử	4g
Nha tạc	8g
Xạ hương	4g
Mai phiến	4g

Tế tân 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị bụng đau như cắt (dùi đâm), phân hôi thối, khí bị trệ, thần trí hôn ám.

LD: Tán bột, thổi vào mũi, hoặc bọc vào vải mỏng, nhét vào mũi.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. CỨU KHÍ ĐAN (Y lược giải âm)

TP: Cam khương	40g
Ngũ vị tử	20g
Phụ tử (chế)	80g
Chích thảo	20g
Nhục khấu	40g
Tất bát	40g
Ngô thù	40g
Phá cố chỉ	40g
Thục địa	160g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CD: Trị bụng dưới đau do cảm âm thử, thổ tả, bụng đau do tỳ thận suy.

LD: Ngày uống 8-12g với nước gừng.

2. CỨU VỊ BÀN THÔNG TÁN

(Trương Thị y thông)

TP: Cam thảo (nướng)	12g
Đinh hương	4g
Phục linh	3,2g
Cam khương (nướng)	8g
Khương hoạt	12g
Tân lang	12g

<i>Diên hồ sách</i>	40g
<i>Nhục quế</i>	20g
<i>Thương truật</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Bụng dưới đau do ứ trệ.

LD: Ngày uống 12-16g.

3. HOÀNG KỲ TÁN (*Anh nhự phương*)

<i>Cam thảo</i>	1,2g
<i>Hoàng kỳ</i>	1,6g
<i>Hoàng cầm</i>	2,4g
<i>Đương quy</i>	1,6g
<i>Can khương</i>	1,6g
<i>Xuyên khung</i>	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ bụng đau.

LD: Ngày uống 4-6g.

4. MỘC HƯƠNG THÔNG KHÍ TÁN

(*Vệ sinh bảo giám*)

<i>Can khương</i>	8g
<i>Hậu phác</i>	40g
<i>Nga truật</i>	8g
<i>Chỉ thực</i>	12g
<i>Mộc hương</i>	20g
<i>Tam lăng</i>	20g
<i>Chích thảo</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị bụng đầy trướng, đau (do hà khí kết lại).

LD: Ngày uống 24g với nước sắc gừng.

5. NAM BẠCH GIÁNG HƯƠNG TÁN

(*Chứng trị chuẩn thang*)

<i>Cam thảo</i>	28g
<i>Long cốt</i>	120g
<i>Ngự mễ xác</i>	160g
<i>Can khương</i>	20g
<i>Nam bạch giáng hương</i>	120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tỳ vị hư hàn, tiêu chảy mạn tính, bụng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

6. NHỊ DIỆU HƯƠNG LƯƠNG TÁN

(*Y học nhập môn*)

<i>Cao lương khương</i>	
<i>Hương phụ</i>	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Sao khô, nhưng sao riêng từng vị (nếu sao chung sẽ mất tác dụng). Tán bột.

CD: Trị bụng đau tức, đau khan, bụng đau kinh niên.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 8g với nước cháo có thêm ít muối.

7. NHỊ HỒ TÁN (*Y học nhập môn*)

<i>Hồ tiêu</i>	
<i>Huyền hồ sách</i>	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị bụng đau do tích trệ (hàn, khí, huyết hoặc thực tích).

LD: Ngày uống 16-20g với rượu.

8. QUẾ CHI HOÀ DOANH TÁN (*Băng Ngọc Đường*)

<i>A giao</i>	16g
<i>Đại táo</i>	12 quả
<i>Sinh khương</i>	12g
<i>Bạch thực</i>	24g
<i>Đương quy</i>	16g
<i>Xuyên khung</i>	16g
<i>Chích thảo</i>	12g
<i>Quế chi</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị bụng đau (do hàn).

LD: Ngày uống 6-8g.

9. THẠCH NHỊ PHƯƠNG

(*Sa trường lục thập tứ phương*)

<i>Tế tân</i>	40g
<i>Kinh giới</i>	20g
<i>Giáng hương</i>	12g
<i>Uất kim</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị bụng đau quặn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà.

10. XÍCH THƯƠNG TÁN

(*Chứng trị chuẩn thang*)

<i>Bán hạ (chế)</i>	30g
<i>Hương phụ</i>	30g
<i>Chỉ xác (chế)</i>	40g
<i>Thương truật (ngâm nước gạo)</i>	60g

Chích thảo	48g
Trần bì (bỏ vỏ trắng)	30g
Hậu phác (nướng gừng)	30g
Tử tô	30g
Hoắc hương	30g
Xích linh (bỏ vỏ)	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị hư mà cảm thấp, mặt phù, vàng nửa người, phù, bụng trướng, ho đờm.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Thảo quả nhân, Táo và Gừng, sắc uống.

E. THUỐC SẮC

1. ÂM ĐÁN THANG (Thiên kim)

TP: Cam thảo	6g
Đại táo	2 quả
Quế chi	8g
Can khương	2g
Hoàng cầm	4g
Thược dược	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau do lạnh, tiêu chảy do hàn, âm chứng mà hư phiền, các đốt xương đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Can khương và Hoàng cầm.

2. BẠCH THUỘC DƯỢC THANG (Tăng Thị)

TP: Bạch thược dược (tẩm rượu, sao)	49g
Nhục quế	40g
Cam thảo (sống)	6g
Trạch tả	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trẻ nhỏ rốn bị lõm xuống, chứng sán khí do lạnh làm bụng đau.

LD: Nhục quế cho vào sau khi sắc thuốc xong. Uống nóng.

3. BẠCH THUỘC DƯỢC THANG (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch thược	40g
Quế mỏng	1,2g
Cam thảo	1,6g
Trạch tả	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng bị đau do cảm lạnh từ trong thai (thai hàn).

LD: Sắc uống với nước gừng.

4. BỔ DI THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Hoàng liên, vừa phải

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ, khóc vì bụng đau.

LD: Hoàng liên, nấu lấy nước thật đậm, rồi thường xuyên cho uống, sẽ yên.

5. CHỈ QUẤT THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chỉ xác	6g
Trần bì	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng thượng tiêu ngán nghẹn, đau.

LD: Sắc chung với 3 lát gừng sống, uống.

6. CỔ KHUNG QUY THANG (Ấu ấu tu tri)

TP: Can khương	8g
Nhục quế	4g
Trầm hương	2g
Đinh hương	2g
Thanh bì	2g
Xuyên khung	8g
Đương quy	12g
Tiểu hồi	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau bụng bão (nội điều) do hàn (lạnh).

LD: Sắc uống.

7. CỬU VỊ THUẬN KHÍ ẨM

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	2g
Nhân sâm	2g
Bạch phục linh	2g
Ô dược	2g
Bạch truật	2g
Thanh bì	2g
Cam thảo (nướng)	1g
Trần bì	2g
Mộc hương	0,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực, bụng đau.

LD: Sắc uống ấm.

8. ĐỊA CỐT THANH TRUNG ẨM

(Y tổng kim giám)

TP: A giao (sao)	12g
Đương quy	12g
Nhân sâm	12g
Chích thảo	4g
Miết giáp	12g
Sinh địa	12g
Địa cốt bì	12g
Ngân sài hồ	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thoái nhiệt, dưỡng huyết, trừ trung, trị chứng bụng đau do huyết ứ kết.

LD: Sắc uống.

9. HẬU PHÁC CHỈ THỰC THANG

(Lưu Hà Gian)

TP: Cam thảo (nướng)	8g
Chỉ thực	40g
Đại hoàng	12g
Hậu phác	40g
Hoàng liên	8g
Kha tử	40g
Mộc hương	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Kha tử nửa sống, nửa sao lên.

CD: Trị bụng đau, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

10. HẬU PHÁC THẤT VẬT THANG

(Kim quĩ yếu lược)

TP: Cam thảo	3,2g
Đại hoàng	6g
Hậu phác	6g
Chỉ thực	6g
Đại táo	2 quả
Quế chi	6g
Sinh khương	2 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bụng đầy, phát sốt, mạch phù sắc.

LD: Sắc uống.

11. HOẢ LONG THANG (Toạ thảo lương mô)

TP: Hồi hương	8g
Ngải diệp	4g
Xuyên luyện tử	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đau ở vùng thượng vị (do hàn).

LD: Sắc uống.

12. HỒNG LAM HOA TỬU

(Kim quĩ yếu lược)

TP: Hồng làm hoa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đàn bà bụng đau do huyết khí gây ra.

LD: Dùng rượu sắc lên, uống nóng.

GC: Thuốc chia 2 lần uống, uống hết 1 phần, nếu chưa bớt mới uống tiếp phần còn lại.

13. HƯƠNG SA LÝ TRUNG THANG

(Trung y học khái luận)

TP: Bạch truật	12g
Can khương	6g
Nhân sâm	8g
Cam thảo	4g
Mộc (hoắc) hương	6g
Sa nhân	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ôn trung lý khí, trị bụng đau do hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu không có Nhân sâm.

- Đây là bài Lý trung thang, thêm Mộc (hoắc) hương và Sa nhân.

14. KIẾN TRUNG CAO (Trương Trọng Cảnh)

TP: A giao	160g
Giao di	160g
Sinh khương	120g
Cam thảo	120g
Quế chi	120g
Thược dược	240g
Đại táo	22 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bụng đau.

LD: Sắc uống.

15. QUẾ CHI GIA THƯỢC DƯỢC PHÒNG

PHÒNG PHÒNG KỶ THANG (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Đại táo 6 quả

<i>Phòng phong</i>	40g
<i>Sinh khương</i>	60g
<i>Phòng kỷ</i>	40g
<i>Quế chi</i>	60g
<i>Thược dược</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt, bụng đau, mạch trầm, tế.

LD: Sắc uống.

16. TAM ẤT THỪA KHÍ THANG

(*Tuyên minh luận*)

<i>Cam thảo</i>	40g
<i>Đại hoàng</i>	20g
<i>Mang tiêu</i>	20g
<i>Chỉ thực</i>	20g
<i>Hậu phác</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy trướng.

LD: Thêm gừng 3 lát, sắc uống.

GC: Bài này trị được các bệnh chứng liên hệ đến Đại thừa khí, Tiểu thừa khí và Thừa khí thang, vì vậy được đặt tên như trên.

17. TÁN KẾT CỨU TẠNG THANG

(*Ngoại cảm thông trị*)

<i>Bạch truật</i>	4g
<i>Đương quy</i>	40g
<i>Nhục quế</i>	2g
<i>Cam thảo</i>	40g
<i>Nhân sâm</i>	40g
<i>Phụ tử</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn có chứng kết ở tạng phủ bụng dưới và hai bên cạnh rốn đều đau.

LD: Sắc uống nóng cách xa bữa ăn.

18. THANH BÌ THANG (*Y học nhập môn*)

<i>Thanh bì</i>	4g
<i>Nga truật</i>	2,8g
<i>Tam lạng</i>	2,8g
<i>Trần bì</i>	2g
<i>Thần khúc</i>	2g
<i>Diên hồ sách</i>	1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, kiện tỳ, tiêu tích, hoá tụ. Trị bụng đầy, trướng đau, bụng có tích tụ.

LD: Thêm gừng, sắc uống ấm.

19. THANH TRUNG THANG

(*Dương Thị gia tàng*)

<i>Thanh diêm</i>	120g
<i>Chích thảo</i>	60g
<i>Xương bồ</i>	500g
<i>Bạch truật</i>	60g
<i>Sinh khương</i>	150g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau, muốn nôn.

LD: Mỗi lần dùng 4-6g, sắc uống.

20. THƯỢC DƯỢC HOÀNG CẨM THANG

(*Lý Đông Viên*)

<i>Cam thảo</i>	20g
<i>Hoàng cầm</i>	40g
<i>Thược dược</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau, lỵ ra mủ máu.

LD: Ngày dùng 40g, sắc uống.

21. TÍCH HÀN CỨU PHÚC ĐƠN

(*Biện chứng kỳ vấn*)

<i>Bạch truật</i>	90g
<i>Đương quy</i>	60g
<i>Kim ngân hoa</i>	90g
<i>Nhục quế</i>	10g
<i>Phụ tử</i>	3,2g
<i>Phục linh</i>	10g
<i>Xả sàng tử</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng có nhọt, vai đau.

LD: Sắc uống.

22. TRÚC BÌ THANG (*Ngoại đài bí yếu*)

<i>Thanh trúc bì</i>	28g
----------------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị đã bị bệnh mà lại bị lao phục, bụng trướng đầy, đầu sưng nặng, mắt hoa, trong bụng đau quặn (như kim đâm).

LD: Nấu với 400ml nước cho sôi 5-6 dạo, bỏ bã, uống.

23. TUYÊN THANH ĐẠO TRỌC THANG

(*Ôn bệnh điều biện*)

<i>Bạch linh</i>	20g
<i>Tạo giáp tử</i>	12g
<i>Vân tâm sa</i>	16g
<i>Hàn thủy thạch</i>	24g
<i>Trư linh</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tà ở phần khí, đại tiện không thông, bụng dưới đầy trướng, thần khí mê man, tiểu đỏ, ít.

LD: Sắc uống.

24. TỨ MA THANG THANG (Thế y đặc hiệu)

TP: Mộc hương
Ô dước
Tân lang
Trâm hương

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị lãnh khí công lên trên, ngực và bụng đau thắt (quận).

LD: Mài ra, sắc uống sau bữa ăn.

GC: Bài này còn gọi là Trâm hương tứ ma hoàng (Quan tỳ phương yếu bổ).

25. TỨ VỊ ĐƯƠNG QUY THANG (Ngoại đài bí yếu)

TP: Can khương 12g
Đương quy 12g
Chích thảo 8g
Quế tâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bụng đau do hư hàn.

LD: Sắc uống.

26. TỨ TÔ THANG (Ngoại đài bí yếu)

TP: Đương quy 3,2g
Sinh địa thấp 100ml
Tân lang 10 quả
Kha lê lạc 3,2g
Sinh khương 3,2g
Tử tô 20g
Nhân sâm 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bụng đầy trướng, hai bên hông tức.

LD: Sắc xong cho nước cốt Sinh địa vào, uống ấm.

GC: Kiên vị Tân di, rau sống, thịt nướng, cá, tỏi.

27. XUYỀN KHUNG TÁN (Y học chính truyền)

TP: Cát cánh 1,8g
Ngô thù 2g
Phục linh 1,8g
Chỉ xác 1,2g
Nhân sâm 2g
Thược dược 2,8g
Chích thảo 1,2g
Phác tiêu 2g
Xuyên khung 4g
Đương quy 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phụ nữ (chưa chồng) mà khí lạnh xung lên tâm, ngực và bụng đau như kim đâm.

LD: Tán bột, sắc uống nóng.

IX. THUỐC CHỮA BỆNH SỎI MẬT

A. THUỐC TÁN (BỘT)

1. HOẢ LONG TÁN GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Hoàng cầm 4,5g
Ngải diệp 4,5g
Sài hồ 3g

Xuyên luyện tử 9g
Tiểu hồi 9g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Hoả thấp nhiệt, trị túi mật viêm cấp.

LD: Ngày uống 12g.

B. THUỐC SẮC

1. BÀI THẠCH THANG (Trung y Thượng Hải)

TP: Chi tử 20g
Chỉ xác 20g
Diên hồ sách 20g
Đại hoàng 20g
Hổ trượng (hoặc cây Gai) 40g
Kim tiền thảo (hoặc Nhân trần) 40g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị sỏi mật.

LD: Sắc uống.

GC: Kinh nghiệm của bệnh viện Tôn Nghĩa - Trung Quốc cho thấy bài thuốc này thích hợp với mấy trường hợp sau:

- Ống mật có sỏi, đường kính nhỏ hơn 1 ly.

- Ống gan có sỏi 3 ly, sau khi mổ xong còn sót lại.

2. BÀI THẠCH THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch mao căn	30g
Biển súc	15g
Cù mạch	15g
Đông quỳ tử	30g
Hoạt thạch	30g
Kê nội kim (sống)	15g
Kim tiền thảo	30g
Lưu hành tử	18g
Mộc thông	6g
Ngưu tất	10g
Xa tiền tử	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sỏi đường mật.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

GC: Bài này có tác dụng tốt đối với cơn đau sỏi mật đường tiểu và bệnh cấp tính (đường tiểu viêm cấp).

3. ĐẠI BÀI THẠCH THANG

(Trung y Thượng Hải)

TP: Bạch thực	12g
Hoàng cầm	12g
Mộc hương	12g
Bán hạ (chế)	12g
Hoàng liên	8g
Ngó thù du	4g
Chỉ thực	16g
Mang tiêu	20g
Sài hồ	12g
Đại hoàng (sống)	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sỏi ở ống dẫn mật, dưới hông phải và vùng tim đau lan ra lưng, muốn nôn, miệng đắng (thể can khi phạm vị).

LD: Đại hoàng để riêng, khi sắc thuốc xong, mới cho vào, uống.

GC: Đây là bài Đại sài hồ thang, hợp với bài Tả kim hoàn.

4. ĐỔM ĐẠO BÀI THẠCH THANG

(Y viện Nam Khai - Thiên Tân)

TP: Chỉ xác	12g
Kim tiền thảo	40g
Nhân trần	12g
Đại hoàng (sống)	12g
Mộc hương	12g
Uất kim	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thấp, hành khí, giảm đau, lợi mật, bài sỏi, trị chứng sỏi mật.

LD: Sắc uống.

GC: Bài thuốc thích hợp với:

- Ống mật có sỏi đường kính nhỏ hơn 1 ly.

- Ống gan có sỏi, sau khi mổ còn sót lại.

- Mỗi đợt điều trị 1 tháng, nghỉ 1 tuần lại điều trị đợt 2.

5. TAM HOÀNG BÀI THẠCH THANG

(Trung y Thượng Hải - BV Tôn Nghĩa)

TP: Chỉ xác	12g
Hoàng cầm	12g
Mộc hương	12g
Đại hoàng	12g
Hoàng liên	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt ôn kết, sỏi ống mật.

LD: Sắc uống.

6. THANH CAN LỢI ĐỔM LẠC THẠCH THANG

(Trung Quốc đương đại danh y nghiệm phương đại toàn)

TP: Kim châu thảo	60g
Nhân trần	60g
Bạch thực	20g
Long đởm thảo	16g
Sài hồ	16g
Nguyên hồ	16g
Mộc hương	16g
Kê nội kim	24g
Mang tiêu	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị túi mật viêm cấp hoặc mạn, mật có sỏi, hông sườn bên trái trường đau, cơn đau sỏi mật, nôn mửa, hoàng đản.

LD: Sắc uống.

7. THANH ĐỔM THANG

(Cấp phúc chứng phương dược tân giải)

TP: Chỉ tử	16g
Hoàng liên	10g
Sài hồ	16g
Chỉ xác	16g
Kim phát thảo	26g
Song hoa	26g
Đại hoàng	16g
Mang tiêu	10g
Uất kim	16g
Hoàng cầm	16g
Nhân trần	26g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ống dẫn mật viêm cấp, sỏi túi mật.

LD: Sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: TIM MẠCH

- TIM
- HUYẾT ÁP CAO
- HUYẾT ÁP THẤP
- MẠCH MÁU

I. THUỐC CHỮA BỆNH VỀ TIM (TÂM)

A. THUỐC HOÀN

1. A NGUYỄN HOÀN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: A nguyễn	40g
Diên hồ	40g
Phụ tử (chế)	40g
Bạch truật	40g
Đương quy	40g
Quế tâm	40g
Bóng nga truật	40g
Mộc hương	1,2g
Tán lang	40g
Can khương	12g
Ngô thù du	1,2g
Thanh bì	40g
Chu sa	20g
Nhục đậu khấu	40g
Xuyên khung	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị khí huyết công lên gây đau vùng tim.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. AN THẦN HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chích thảo	8g
Đương quy	8g
Sinh địa	80g
Chu sa	20g
Hoàng liên	24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm bị hỏa (nóng nảy trong tim).

LD: Ngày uống 10-20g.

3. BỔ TÂM THẦN HIỆU HOÀN

(Bách nhất tuyên phương)

TP: Bà tử nhân	80g
Ngũ vị tử	80g
Thục địa	120g
Chu sa	40g
Nhân sâm	160g
Toan táo nhân	80g
Hoàng kỳ (nướng mật)	160g
Phục thần	160g
Viễn chí	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị trúng phong cấm khẩu, sùi bọt mép, ra mồ hôi trộm không dứt, nôn ra máu, hư phiền, phát nhiệt, tiêu tiểu ra máu, vùng tim đau.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

4. CỬU THỐNG HOÀN (Kim quy yếu lược)

TP: Ba đậu	40g
Lang nha (sống)	40g
Nhân sâm	40g
Can khương	40g
Ngô thù du	40g
Phụ tử	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ba đậu bỏ vỏ, ngào, nghiền như cao. Các vị thuốc tán bột, luyện mật làm hoàn 2g.

CĐ: Trị cửu thống, thỉnh linh trúng ác khí gây cấm khẩu, bụng trướng. Cũng trị hàn tích tụ lâu năm, hàn xung lên làm tim và ngực đau.

LD: Người khỏe mới đầu uống 6g, ngày 3 lần. Người yếu uống 4g.

5. ĐẠI TRÂM HƯƠNG HOÀN

(Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	320g
Can khương	16g
Lạt quyết	16g
Bạch đậu khấu	80g
Đàn hương	160g
Ô dược	32g
Cam thảo	32g
Hương phụ	640g
Trầm hương	16g
Cam tùng	32g
Khương hoàng	16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm, bụng đau (do hàn khí xông lên).

LD: Ngày uống 12-16g.

6. ĐỊA HOÀNG HOÀN GIA GIẢM (Y lược giải âm)

TP: Hoài sơn	160g
Mẫu đơn	80g
Tang phiêu tiêu	80g
Khiếm thực	80g
Phục linh	80g
Thục địa	320g
Liên tu	40g
Sơn thù	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị di tinh.

LD: Ngày uống 20-30g.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, bỏ Trạch tả, thêm Khiếm thực, Liên tu và Ngưu phiêu.

7. KHOAN TÂM HOÀN (Thiên gia diệu phương)

TP: Chu sa (dùng bọc ngoài)	30g
Diên tam thất	50g
Đan sâm	100g
Giáng hương	100g
Hồ phách	50g
Hồng nhân sâm	50g
Huyết kiệt (hoa)	50g
Trầm hương	50g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, thêm mật làm hoàn.

CĐ: Hoạt huyết, hoá ứ, lý khí. Trị chứng khí trệ huyết ứ, động mạch vành bị bệnh.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g.

8. Ô ĐẦU XÍCH THẠCH CHI HOÀN

(Kim quỹ yếu lược)

TP: Can khương	40g
Phụ tử	20g
Xích thạch chi	40g
Ô đầu (pháo)	0,4g
Thục tiêu	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tim đau nhói đến lưng, lưng đau nhói đến tim.

LD: Ngày uống 8-12g trước bữa ăn.

9. QUẾ PHỤ HOÀN (Vệ sinh bảo giám)

TP: Can khương	80g
Quế	80g
Xuyên ô	120g
Phụ tử (hắc)	120g
Xích thạch chi	80g
Xuyên tiêu	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong hàn nhập vào tâm bào lạc, tim đau lan ra hông sườn và lưng.

LD: Ngày uống 12g.

10. TAM THÁNH HOÀN (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bạch truật	40g
Hoàng liên	20g
Quất hồng	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trong tim tào tạp (xót xa, đói không ra đói, đau không ra đau...).

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Gừng.

11. TAM VỊ XUYÊN LUYỆN HOÀN (Y học nhập môn)

TP: Sơn chi nhân	40g
Thạch xương bồ	8g
Xuyên luyện	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tim đau, nóng quá biến thành quyết lạnh (nhiệt quyết tâm đông).

LD: Ngày uống 16g với nước pha Gừng.

12. TIỄN HỒNG HOÀN (Vĩnh loại kiềm)

TP: Can tất	30g
Đại hoàng	60g
Hùng hoàng	16g
Mộc hương	16g
Nga truyệt	30g
Quản chủng	30g
Tam lăng	30g
Tân lang	30g
Trần bì	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.**CĐ:** Trị tim đau do trùng (trùng tâm thống).**LD:** Ngày uống 12-16g.**13. VẠN LINH HOÀN** (Thánh tế tổng lục)

TP: Thạch xương bồ	8g
--------------------	----

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn. Dùng Đơn sa bọc ngoài.**CĐ:** Trị các loại (9 loại) tim đau.**LD:** Mỗi lần dùng 2-4g. Nam uống với nước muối, nữ uống với dấm.**14. VÔ BỈ HOÀN** (Thánh tế tổng lục)

TP: Can khương	120g
Xích thược	120g
Quế	120g
Sa nhân	120g
Cao lương khương	120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.**CĐ:** Trị 9 loại tim đau.**LD:** Mỗi lần dùng 4-6g, La bạc 1 miếng, sắc uống.**15. XÍCH THẠCH CHI HOÀN**

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Can khương	40g
Phụ tử	20g
Xích thạch chi	40g
Ô đầu	0,4g
Thực tiêu	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.**CĐ:** Trị tim đau nhói đến lưng, lưng đau lan đến ngực.**LD:** Ngày uống 12-16g.**GC:** Bài này còn gọi là Ô đầu xích thạch chi hoàn (Kim quý yếu lược).**B. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI****1. UẤT BỐI TÁN** (Thiên kim)

TP: Khương hoạt	40g
Phụ tử	40g
Tế tân	40g
Ô đầu	40g
Quế tâm	40g

Thực tiêu	40g
Xuyên khung	48g

Bào chế: Dạng thuốc tán (giã nát) dùng ngoài.**CĐ:** Trị ngực đau, tim và lưng đau.**LD:** Giã nát, trộn với dấm, bọc vào vải, hơi hơi nóng, dùng để chườm ngoài.**C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG****1. BỊ KIM TÁN** (Y phương hải hội)

TP: Đương quy	52g
Hương phụ	40g
Ngũ linh chi	40g

Diên hồ sách	12g
Lương đầu tiên	4g
Sa nhân	4g
Đào nhân	12g
Ngũ linh chi	12g
Đào nỏ	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).**CĐ:** Trị ngực tức do huyết ứ.**LD:** Uống 1 lần 20g. Dùng dấm pha loãng, đun sôi, uống thuốc bột trên.**Bào chế:** Dạng thuốc tán (bột).**CĐ:** Trị vùng tim ngực đau do huyết ứ.**LD:** Ngày uống 12-16g.**2. ĐÀO NÔ TÁN** (Huyết chứng luận)

TP: Hương phụ	12g
Nhục quế	20g

3. ĐÌNH HƯƠNG CHỈ THỐNG TÁN

(Y lược giải âm)

TP: Cao lương khương	80g
----------------------	-----

<i>Đinh hương</i>	20g
<i>Chích thảo</i>	60g
<i>Tiểu hồi</i>	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tâm thống (tim đau) do hàn.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. ĐỘC BỘ TÁN (Y lược giải âm)

<i>Can khương</i>	8g
<i>Hương phụ (tẩm dấm, sao)</i>	40g
<i>Phu tử (chế)</i>	8g
<i>Cao lương khương</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tâm thống (vùng tim đau) do lạnh.

LD: Uống với nước gừng và muối.

5. KÊ THIỆT HƯƠNG TÁN

(Chứng trị chuẩn thành)

<i>Cao lương khương</i>
<i>Quế tâm</i>
<i>Xích thực</i>

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị 9 loại tâm thống, các loại khí lạnh.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, thêm nước 200ml, Mọc qua 3 miếng, sắc uống nóng.

6. TAM VỊ HUYỀN HỒ TÁN (Y lược nhập môn)

<i>Huyền hồ sách</i>	40g
<i>Mộc hương</i>	8g
<i>Nhục quế</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tim đau do hàn.

LD: Ngày uống 16g với nước pha gừng.

7. THẮNG KIM TÁN (Y lược giải âm)

<i>Đương quy</i>	20g
<i>Huyền hồ sách</i>	20g
<i>Ngũ linh chi</i>	20g

<i>Quế chi</i>	20g
----------------	-----

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tâm thống (tim đau) do lạnh.

LD: Uống với nước gạo rang.

8. THÔNG LINH TÁN (Y lược nhập môn)

<i>Bổ hoàng</i>	30g
<i>Mộc thông</i>	16g
<i>Ngũ linh chi</i>	30g
<i>Xích thực</i>	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị 9 loại tim đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

9. THỦ LINH TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

<i>Bạch phục linh</i>	40g
<i>Bạch thực</i>	10g
<i>Đinh hương</i>	40g
<i>Cam thảo (nướng)</i>	10g
<i>Cát cánh</i>	10g
<i>Hạt sen</i>	40g
<i>Khương hoạt</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Lao tâm (lao nhọc tâm trí quá độ).

GC: Bài này còn gọi là BỔ tâm lao cực thủ linh tán.

10. TỰ LINH TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

<i>Bạch linh</i>	40g
<i>Đinh hương</i>	40g
<i>Khương hoạt</i>	40g
<i>Cát cánh</i>	10g
<i>Kha tử (bỏ hạt)</i>	40g
<i>Thực dược</i>	40g
<i>Chích thảo</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CD: Trị tâm lao (lao lực do trí óc...).

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Ngân nhĩ hoàn 1 cặp, Hành 3 cọng, sắc uống.

D. THUỐC SẮC

1. BÁ BÌ THANG (Chứng trị chuẩn thành)

<i>Cam thảo (nướng)</i>	20g
<i>Trắc bá bì</i>	40g
<i>Sơn chi tử</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trẻ nhỏ chảy máu mũi (máu cam).

LD: Sắc uống.

2. BẠI ĐẰNG THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch mao căn	30g
Bại tương thảo	30g
Đam trúc diệp	10g
Đào nhân	12g
Đậu uyển	30g
Đông qua nhân	25g
Hồng đằng	30g
Quảng thiên thảo	15g
Tử thảo	15g
Tỳ qua lạc	8g
Ý dĩ nhân	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hành ú, thông trệ, khu thấp, hành thủy, thanh huyết, hoạt huyết, trị bệnh tim do huyết áp tăng (thể uất nhiệt ú trệ, thấp uất không hoá được, dương can vượng lên).

LD: Sắc uống.

3. BÁN HẠ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bán hạ	100g
Qua lâu nhân	1 quả
Thông bạch	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngực đau, dưới vùng tim có bở khối, hụt hơi, phiền muộn, tự ra mồ hôi.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng 3 lát, sắc uống nóng.

4. BÁN HẠ THANG (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bán hạ	20g
Chích thảo	10g
Nhân sâm	30g
Quan quế	30g
Sài hồ	20g
Tiến hồ	30g
Xích linh	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngực đau, dưới vùng tim cứng đầy, hơi thở ngắn, phiền muộn, tự ra mồ hôi.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm gừng 5 lát, táo 3 quả, sắc uống.

5. CỨU DƯƠNG THANG (Y lược giải âm)

TP: Bạch truật	16g
Chích thảo	4g
Ngũ vị tử	1,2g

Can khương	8g
Dương sâm	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cước khí xung tâm (thấp tim).

LD: Sắc uống.

6. DƯƠNG SÂM MẠCH ĐÔNG THANG

(Bút hoa y kính)

TP: Bạch thược	6g
Đan sâm	6g
Sinh địa	12g
Cam thảo	2g
Đương quy	8g
Tê giác	2g
Dương sâm	8g
Mạch môn	8g
Thạch斛	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tâm kinh bị đau do hư nhiệt.

LD: Sắc uống.

7. ĐAN SÂM ẨM PHỨC PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Đan sâm	15g
Mộc thông	12g
Thông thảo	3g
Giàng hương	15g
Tam thất	6g
Vương bất lưu hành	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ôn dương, hành khí, trị động mạch vành đau thắt.

LD: Sắc uống.

8. ĐÀO HỒNG TỬ VẬT THANG GIA GIẢM

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch giới tử	12g
Hoàng kỳ	20g
Tang ký sinh	12g
Bào khương	8g
Hồng hoa	12g
Thục địa	20g
Đan sâm	16g
Ngưu tất	12g
Xích thược	16g
Đào nhân	12g
Phụ tử (chế)	12g

Xuyên luyệt tử	16g
Đương quy	20g
Quế chi	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị động mạch bị viêm, tắc, thuộc loại hư hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đào hồng tứ vật thang, thêm Bạch giới tử, Ngưu tất, Phụ tử, Quế chi, Tang ký sinh, Xuyên luyệt tử.

9. ĐỊNH TÂM TÁN THẦN CỐ TINH THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Khiếm thực	12g
Long nhân	16g
Táo nhân	12g
Kim anh	12g
Mẫu lệ	16g
Thảo quyết minh	12g
Long cốt	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị di tinh do hoả của tâm, can và thận quá mạnh (thần kinh chức năng thể hưng phấn tăng).

LD: Sắc uống.

10. ĐƯƠNG QUY TÁN (Chứng trị chuẩn thành)

TP: Hà thủ ô	20g
Phòng phong	40g
Bạch tật lê	40g
Hoàng kỳ	4g
Sinh địa	40g
Bạch thược	40g
Kính giới huệ	40g
Xuyên khung	40g
Chích thảo	20g
Đương quy	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tâm có phong nhiệt phát ra ghẻ ngứa, lở loét.

LD: Sắc uống.

11. LỤC VỊ HỒI DƯƠNG THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Ba kích	12g
Nhân sâm	8g
Nhục thung dung	12g
Đan sâm	12g
Nhục quế	6g
Phụ tử (chế)	8g
Đương quy	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tâm hư thoát, nhồi máu cơ tim, vùng ngực đau dữ dội, tay chân lạnh, mạch nhỏ muốn tuyệt.

LD: Sắc uống.

12. MA HOÀNG QUẾ CHI THANG

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: Bán hạ	20g
Hậu phác	20g
Tế tân	30g
Can khương	30g
Ma hoàng	30g
Thược dược	30g
Chích thảo	30g
Quế chi	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị đau vùng tim (do nguyên nhân bên ngoài), sợ lạnh, phát sốt.

LD: Sắc uống.

13. NGỌC TRÚC KÝ SINH THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch vi	9g
Mạch môn	9g
Tang ký sinh	12g
Cam thảo	6g
Ngọc trúc	15g
Tần cửu	9g
Hoàng kỳ	15g
Sinh địa	15g
Tử trường noãn	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Sơ phong, lợi thấp, thông lạc, trị cơ tim viêm do phong thấp (thấp tim).

LD: Sắc uống.

14. ÔN DƯƠNG PHONG TÂM THANG GIA

VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Ba kích	12g
Hạ khô thảo	15g
Quế chi	9g
Bạch thược	9g
Hoàng kỳ	60g
Sơn thù	9g
Bạch truật	9g
Ngó công	2 con

Tang chi	24g
Cam thảo	3g
Ngũ vị tử	12g
Toàn yết	9g
Can khương	9g
Ô tiêu xà	9g
Uy linh tiên	9g
Giới bạch	12g
Phụ phiến	30g
Vân linh	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn dương, hành thủy, khứ phong, hoạt lạc, trị chứng thấp tim (tim do phong thấp).

LD: Sắc uống.

15. PHONG TÂM THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch truật	15g
Phòng phong	9g
Quế chi	10g
Chích thảo	9g
Phụ tử (chín)	15g
Sinh khương	3g
Đại táo	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông tâm dương kèm khu phong, tán hàn, trừ thấp, trị cơ tim viêm do phong thấp (thấp tim).

LD: Sắc uống.

16. PHỤ DƯƠNG ÍCH ÂM THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: A giao	12g
Ngũ vị tử	10g
Trư hổ đởm (trấp)	1 cái
Chích thảo	10g
Phục linh	20g
Tào nhân	15g
Đương quy	12g
Sa bạch truật	12g
Viễn chí	10g
Hồng sâm	10g
Thục phụ phiến	10g
Xương bồ	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phụ dương ích âm, cấp cứu phần dương muốn mất, dẫn dương mà hoà âm, trị bệnh tim do phong thấp.

LD: Sắc uống.

17. QUA (QUÁT) LÂU GIỚI BẠCH BÁN

HẠ THANG (Kim quĩ yếu lược)

TP: Bán hạ	25g
Giới bạch	120g
Quát lâu thực	1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị ngực đau, xuyên ra sau lưng (do tâm khí bị bế tắc), phế khí không thông.

LD: Nấu chung với rượu (bạch tửu), uống ấm.

18. QUA (QUÁT) LÂU GIỚI BẠCH BÁN

HẠ THANG (Kim quĩ yếu lược)

TP: Chỉ thực	4 quả
Hậu phác	160g
Quế chi	40g
Giới bạch	25g
Quát lâu thực	1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ngực đau, vùng tâm có kết khối, đầy, khí từ dưới nghịch lên.

LD: Sắc uống.

19. QUA LÂU THANG (Vĩnh Loại Kiếm)

TP: Chỉ xác	4 quả
Hậu phác	40g
Quế chi	40g
Giới bạch	40g
Qua lâu	1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hung tý (đau ở vùng ngực).

LD: Sắc uống.

20. QUẾ CHI SINH KHƯƠNG CHỈ THỰC

THANG (Kim quĩ yếu lược)

TP: Chỉ thực	200g
Quế chi	120g
Sinh khương	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng tim đau như bị treo (tâm huyền thống), khí nghịch.

LD: Sắc, chia 3 lần uống ấm.

21. SINH MẠCH TÁN PHỨC PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Đan sâm	15g
Hồ phách phần	1,5g
Ngũ vị tử	6g
Đảng sâm	12g
Mạch môn	9g
Thanh long xỉ	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí và âm hư, nhịp tim sớm và nhanh, di chứng cơ tim bị viêm do virus.

LD: Sắc Long xỉ (thanh hoặc bạch) trước rồi cho các vị thuốc vào, khi bắc xuống mới cho Hồ phách phần vào khuấy đều, uống.

GC: Đây là bài Sinh mạch tán, thêm Đảng sâm, Hồ phách và Long xỉ.

22. SINH MẠCH THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	9g
Hồ phách	3g
Ngũ vị tử	6g
Chích thảo	9g
Long xỉ	9g
Táo nhân	6g
Đan sâm	30g
Mạch môn	9g
Xích thược	6g
Đảng sâm	30g
Ngọc trúc	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm huyết ứ tắc, can dương quá, tâm nhĩ rung.

LD: Sắc uống.

23. TÁN TẾ THANG (Biện chứng kỳ vãn)

TP: Ba kích	20g
Hoài sơn	20g
Táo nhân	12g
Bạch truật	20g
Liên tử	20g
Thỏ ty tử	8g
Bán hạ	4g
Phục linh	12g
Viễn chí	4g
Cam thảo	2g
Sài hồ	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hàn thấp kết ở tâm bào, trong tim sợ lạnh mà đau, tay không giơ lên được.

LD: Sắc uống.

24. THẨM THỊ PHONG TÂM CỨU

NGHỊCH THANG (Thiên gia diệu phương - Thẩm Bảo Thiện)

TP: Chích thảo	16g
Nga truật	16g
Thất tiêu tán	16g
Đan sâm	30g
Quế chi	8g
Uất kim (quảng)	30g
Đào nhân	30g
Quy vĩ	8g
Uất kim (xuyên)	30g
Hóng hoa	10g
Tam lăng	8g
Viễn chí	10g
Hương phụ	10g
Thạch xương bồ	8g
Vương bất lưu hành	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm huyết bị ứ trở, hàn thấp ngưng trệ, bệnh tim do phong thấp (thấp tim).

LD: Sắc uống.

GC: Thất tiêu tán = Bồ hoàng + Ngũ linh chi.

25. THẤT TIỂU TÁN GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bồ hoàng	10g
Giáng hương	10g
Tam thất phần	3g
Cát căn	30g
Ngũ linh chi	10g
Xích thược	12g
Đan sâm	15g
Qua lâu	15g
Xuyên khung	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm mạch không thông, động mạch vành tim đau thắt.

LD: Sắc uống. Tam thất phần để ngoài uống với nước thuốc sắc.

26. TIỂU HÃM HUNG THANG (Thương hàn luận)

TP: Hoàng liên	4-8g
Bán hạ (chế gừng)	8-12g
Qua lâu (toàn quả)	12-20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, hoá đàm, khoan hung tán kết. Trị đàm và nhiệt ngán trở ở bên trong, ngực đầy tức, trướng đau, miệng đắng, rêu lưỡi vàng.

LD: Sắc uống.

27. TRÚC LỊCH THANG (Thiên kim yếu phương)

TP: Bạch truật	12g
----------------	-----

Sinh địa	40g
Trúc lịch	30ml
Chi tử	12g
Thạch cao	64g
Tử uyển	8g
Nhân sâm	12g
Thược dược	12g
Xích thạch chi	8g
Phục thần	8g
Tri mẫu	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị kinh tâm có thực nhiệt, hồi hộp lo sợ không yên, hay cười.

LD: Sắc uống, hoà Trúc lịch vào uống.

II. THUỐC CHỮA HUYẾT ÁP CAO

A. THUỐC SẮC

1. BÁT VỊ GIÁNG ÁP THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Câu đằng	15g
Hoài ngưu tất	15g
Đại giả thạch (chà nhỏ)	30g
Mã đầu linh	30g
Hạ khô thảo	30g
Phần đan bì	15g
Thích tạt lê	15g
Tử đan sâm	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh can, tức phong, hoạt huyết tán ứ, trị huyết áp cao.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

2. GIÁNG ÁP HỢP TỄ (Thiên gia diệu phương)

TP: Câu đằng	15g
Địa long	9g
Huyền sâm	15g
Dạ giao đằng	15g
Hạ khô thảo	15g
Táo nhân	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tư âm, bình can, an thần, trị huyết áp cao.

LD: Câu đằng để riêng cho vào sau, sắc uống.

3. LIÊN THẨM THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Câu đằng	10g
Liên tử	12g
Nữ trinh tử	12g
Địa long	10g
Mẫu lệ	25g
Quy bản	25g
Hạ liên thảo	10g
Ngưu tất	15g
Tang tham tử	12g
Hoài sơn	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tư thận, dưỡng can, trị can và thận hư, huyết áp cao.

LD: Mẫu lệ và Quy bản cho vào sắc trước. Sắc thành thang uống.

GC: Có thể dùng Miết giáp thay Quy bản.

4. LINH DƯƠNG CÂU ĐẰNG THANG (Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạch thược	12g
Linh dương giá	4g
Tang diệp	8g
Cam thảo	3,2g
Phục thần	12g
Trúc nhự	20g
Câu đằng	12g
Sinh địa	20g
Xuyên bối	8g
Giang cúc	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết áp cao, chóng mặt, đầu đau, tai ù, hồi hộp, lo sợ.

LD: Sắc uống.

5. LINH DƯƠNG GIÁC THANG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bạc hà	4g
Hạ khô thảo	6g
Sài hồ	4g
Bạch thược	8g
Hồng táo	10 quả
Sinh địa	24g
Cúc hoa	8g
Linh dương giác	4g
Đơn bì	6g
Thạch quyết minh	32g
Quất bì	32g
Thuyền thoái	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh can, ích thận, trị đầu đau, huyết áp cao, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

6. TẤN TINH KHÍ PHỤ PHÁP

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: Bá tử nhân	12g
Long xỉ	6g
Toan táo nhân	12g
Đại giả thạch	6g
Mẫu lệ	24g
Tuyến phúc hoa	6g
Ích tri nhân	12g
Phục thần	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết áp cao, an thần.

LD: Sắc uống.

7. THẬN VIÊM ÁP CAO THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Câu đằng	12g
Đơn bì	8g
Trạch tả	12g
Cúc hoa	8g
Hoài sơn	12g
Xa tiền	12g
Đảng sâm	12g
Ngưu tất	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị âm hư, dương xung, thận viêm mạn, huyết áp cao.

LD: Sắc uống.

8. THẤT TỬ THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Câu kỷ tử	12g
Nữ trinh tử	15g
Sa uyển tử	12g
Kim anh tử	9g
Quyết minh tử	24g
Tang thất tử	12g
Thỏ ty tử	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tư bổ can thận, áp tức phong, trị huyết áp cao.

LD: Sắc uống.

9. THIÊN MA CÂU ĐẰNG ẨM

(Tạp bệnh chứng trị tân nghĩa)

TP: Câu đằng	12g
Dạ giao đằng	10g
Đỗ trọng	10g
Hoàng cầm	10g
Ích mẫu	12g
Ngưu tất	12g
Phục thần	12g
Thiên ma	8g
Sơn chi	12g
Tang ký sinh	12g
Thạch quyết minh	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bình can, giáng nghịch, trị phong chứng, đầu đau, chóng váng không ngủ được, mạch huyền có lực.

LD: Sắc uống.

10. TRẨM PHỤ THANG (Tế sinh)

TP: Phụ tử	30g
Trẩm hương	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị thượng thực hạ hư, khí không thăng giáng, âm dương không hoà, ngực đầy trướng, ăn không được, tay chân và khớp đau.

LD: Thêm Sinh khương 10 lát, sắc uống nóng, lúc đói.

11. TRỊ CAN PHONG THƯỢNG THOÁN

PHƯƠNG (*Tân biên Trung y kinh nghiệm phương*)

TP: Bạch tật lê	12g
Đơn bì	6g
Sinh địa	32g
Bạch thược	12g
Hoàng cúc hoa	12g
Thiên ma	12g
Câu đằng	12g
Quất hồng	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can tức phong, trị huyết áp cao.

LD: Sắc uống.

12. TRỊ NỘI PHONG THẦN BẤT AN MỸ

PHƯƠNG (*Tân biên Trung y kinh nghiệm phương*)

TP: Cát cánh	4g
Phục thần	16g
Thiên môn	8g
Chu sa	1,6g
Sinh địa	20g
Viễn chí	6g
Đơn bì	12g
Táo nhân	16g
Xương bồ	3,2g
Huyền sâm	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết áp cao, mất ngủ, tai ù, chóng mặt, đầu đau không rõ nguyên nhân.

LD: Sắc uống.

13. TƯ THUYẾT BÌNH MỘC PHÁP

(*Tân biên Trung y kinh nghiệm phương*)

TP: Bá tử nhân	8g
Ngưu tất	12g
Tang diệp	8g
Bạch tật lê	12g
Nữ trinh tử	8g
Thiên môn	8g
Cam cúc	12g
Sinh địa	16g
Thủ ô (chế)	8g
Hổ ma	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết áp cao, đầu váng, tay chân tê không có sức, táo bón.

LD: Sắc uống.

14. TỨC PHONG THANG GIA GIẢM

(*Thiên gia diệu phương*)

TP: Bán hạ chế	12g
Ngưu giác	12g
Thiên ma	20g
Câu đằng	20g
Ngưu tất	20g
Toàn yết	8g
Đại giả thạch	40g
Qua lâu	20g
Trân châu	32g
Đỏm tinh	12g
Thạch quyết minh	60g
Tuyền phúc hoa	20g
Ngó công	3 con

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trấn can tức phong, thanh nhiệt, hoá đờm, trị huyết áp cao.

LD: Sắc uống.

B. THUỐC KHÁC

1. BẠC HÀ THANG (*Thuốc đông thiên nhiên*)

TP: Bạc hà
Tỏi

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu.

CĐ: Trị huyết áp cao.

LD: Sắc uống 2-3 lần trong ngày.

GC: Có thể dùng Bạc hà 8g, Tỏi 12g, sắc uống.

III. THUỐC CHỮA BỆNH HUYẾT ÁP THẤP

A. THUỐC SẮC

1. CẤP CỨU THUYẾT (*540 bài thuốc Đông y*)

TP: Đại hồi 4g
Gừng tươi 4g

Gừng khô 4g
Nhục quế 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị choáng, truy mạch, huyết áp tụt.

LD: Sắc uống.

2. CẤP CỨU THUỶ (540 bài thuốc Đông y)

TP: Đại hồi	4g
Gừng tươi	4g
Sa nhân	4g
Gừng khô	4g
Phụ tử (ché)	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị choáng, mạch truy, huyết áp tụt.

LD: Sắc uống.

3. PHÙ CHÍNH THĂNG ÁP THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: A giao	15g
Hoàng kỳ	30g
Ngũ vị tử	12g

Chỉ xác	10g
Mạch đông	15g
Sinh địa	20-30g
Chích thảo	15g
Nhân sâm	10g
Trần bì	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ích khí, dưỡng âm, trị huyết áp thấp.

LD: Sắc uống.

4. THĂNG ÁP THANG (Thương hàn đại toàn)

TP: Cam thảo	40g
Đẳng sâm	12-20g
Hoàng tinh	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Dùng để cấp cứu, huyết áp hạ thấp (có tác dụng nhất định).

LD: Sắc uống.

IV. THUỐC CHỮA BỆNH VỀ MẠCH MÁU

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. BÁ DIỆP CAO (Chứng trị chuẩn thăng)

TP: Bà diệp	100g
Nhũ hương	10g
Hạnh nhân (bỏ bì, giã nát)	40 hạt
Thực diệp	20g
Hoàng lap	40g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nấu đặc thành cao, dùng để bôi.

CD: Trị ngứa, các ngón chân tay muốn hư (dạng đông mạch viêm tắc thể hoại tử), vành tay như muốn rụng.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. ĐƯƠNG QUY HOẠT HUYẾT TÁN (Chứng trị chuẩn thăng)

TP: Đào nhân	4g
Hương phụ	4g
Thanh bì	2,8g
Đương quy	6g
Mẫu đơn bì	2,8g
Xích thực	6g
Hồng hoa	4g

Nga truyệt	2,8g
Xuyên khung	2,8g
Huyền hồ sách	2,8g
Tam lăng	2,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Thông huyết mạch.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

C. THUỐC SẮC

1. CHÍCH CAM THẢO THANG (Thương hàn luận)

TP: A giao	8-12g
Mạch môn	8-12g
Ma nhân	8-16g
Chích thảo	12-20g

Nhân sâm	8-12g
Sinh địa	16-20g
Đại táo	10 quả
Quế chi	8-12g
Sinh khương	3-5 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ích tâm khí, bổ tâm huyết, dưỡng tâm âm, thông tâm dương, trị tim đập không đều, mạch xơ cứng.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

GC: Cổ phương ghi sắc với rượu, hiện nay chỉ sắc với nước.

- Bài này còn gọi là Phục mạch thang.

2. CỔ BỘ THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Đảng sâm	16g
Hoàng kỳ	20g
Ngưu tất	12g
Đương quy vĩ	8g
Kim ngân hoa	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị động mạch viêm tắc (thể khí huyết đều hư).

LD: Sắc uống.

3. DƯƠNG HẠC HỢP TẾ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Dạ giao đằng	30g
Liên kiều	15g
Dương đề can	30g
Nham bá	30g
Hồng táo	15 quả
Tiên hạc thảo	30g
Hợp hoan bì	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, chỉ huyết, trị chứng tiểu cầu giảm, ưa chảy máu, xuất huyết dưới da.

LD: Sắc uống.

4. DƯƠNG HOÀ THANG

(Toàn sinh tập ngoại khoa)

TP: Bạch giới tử	40g
Lộc giác giao	12g
Cam thảo (sống)	4g
Ma hoàng	2g
Cần khương	1,2g
Nhục quế	4g
Thục địa	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thông dương khí, kinh lạc, trừ đàm kết, trị lao hạch, lao khớp, nhọt lao vỡ không liền miệng, động mạch viêm tắc, các chứng ung nhọt thể ẩm.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này trị các chứng ung nhọt (thư) màu trắng hãm vào, như mặt trời khi chiều đến thì tiêu u tối đi, vì vậy gọi là Dương hoá.

5. ĐAN CÂU LỤC CHI ẨM GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: Cam thảo	3g
Địa long	9g
Quất chi	15g
Câu đằng	20g
Hạ khô thảo	20g
Sơn chi	15g
Đan sâm	40g
Hồng hoa	6g
Tang chi	15g
Đào chi	15g
Hy thiêm thảo	20g
Trúc chi	15g
Tùng chi	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bình can, tức phong, trị mạch máu não bị nghẽn, mất ý thức do tai biến mạch máu não.

LD: Sắc uống.

6. GIẢI ĐỘC TẾ SINH THANG

(Y tông kim giám)

TP: Cam thảo (sống)	2g
Kim ngân hoa	4g
Tê giác	4g
Đương quy	4g
Mạch môn	4g
Thiên hoa phấn	4g
Hoàng bá	4g
Ngưu tất	2g
Tri mẫu	4g
Hoàng cầm	4g
Phục linh	4g
Viễn chí	4g
Hồng hoa	4g
Sài hồ	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chứng thoát thư mới phát (hoại tử giai đoạn đầu).

LD: Sắc uống.

7. HOÀNG KỶ QUẾ CHI NGŨ VẬT THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	9g
Đại táo	4 quả
Đương quy	9g
Hoàng kỳ	15g
Kê huyết đằng	15g
Ngưu tất	15g
Quế chi	9g
Sinh khương	9g
Thục địa	9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Ích khí, dưỡng huyết, trị chứng động mạch lớn bị viêm tắc (không bắt được mạch và huyết áp).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Kỳ hoàng quế chi ngũ vật thang, thêm Đương quy, Kê huyết đằng, Ngưu tất và Thục địa.

8. KỶ CỤC ĐỊA HOÀNG THANG GIA GIẢM (Thiên gia diệu phương)

TP: Câu kỷ tử	15g
Kê huyết đằng	30g
Thủ ô	15g
Cúc hoa	10g
Quy bản	15g
Thục địa	15g
Đại táo	5 quả
Sơn dược	15g
Tiên mao	10g
Đẳng sâm	15g
Tang thất tử	15g
Tiểu kế	15g
Hoàng kỳ	20g
Thỏ ty tử	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị tỳ thận đều hư, khí huyết đều thiếu, tiểu cầu bị giảm.

LD: Sắc uống.

9. MANG TRÙNG GIA VỊ THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Mang trùng	6-12g
Trần bì	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị huyết ú ở mạch lạc, động mạch vành tim đau thắt.

LD: Sắc uống.

10. Ô ĐẦU THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	9g
Ma hoàng	3g
Cam thảo	12g
Phòng kỷ	15g
Hoàng kỳ	12g
Ý dĩ nhân	30g
Hổ trượng	30g
Xuyên ô (nấu với mật ong)	3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Phù chính, khu tà, khứ hàn, tán thấp, trị nhiễm khuẩn máu thể bán cấp phản vệ.

LD: Sắc uống.

11. QUAN TÂM TRỤC Ú THANG (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch chỉ	15g
Đan sâm	25g
Qua lâu bì	15g
Bổ hoàng (sống)	10g
Ngũ linh chi	15g
Sơn tra (sống)	25g
Cát căn	15g
Nguyên hồ	15g
Thất ly tán	1 lọ
Chỉ xác	15g
Ngưu tất	15g
Uất kim	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Lý khí, đạo trệ, hoá ú, giảm đau, trị bệnh động mạch vành tim.

LD: Sắc uống.

GC: Quan tâm = Động mạch vành.

- Thất ly tán (Chu sa, Đương quy, Hồng hoa, Huyết kiệt, Long não, Một dược, Nhi trà, Nhũ hương, Xạ hương).

12. THÔNG LẠC HOẠT Ú THANG GIA GIẢM (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	16g
Đan sâm	50g

Đào nhân	16g
Địa long	30g
Đỗ tìch	10g
Hoàng kỳ	50g
Hoè mễ	50g
Hồng hoa	16g
Ô tặc cốt	16g
Thiên ma	16g
Thủy diệt	10g
Xích thực	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết ứ ở các lạc mạch, mạch máu não bị nghẽn.

LD: Sắc uống.

13. TIÊU DAO TÁN GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thực	15g
Chỉ thực	30g
Phục linh	30g
Bạch truật	15g
Đương quy	12g
Sài hồ	12g
Cam thảo	6g
Mộc hương	6g
Uất kim	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can giải uất, hoạt huyết hoá ứ, trị động mạch bị viêm.

LD: Sắc uống.

14. TỬ HIỆU DŨNG AN THANG GIA GIẢM

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Bình lang	8g
----------------------	----

Đào nhân	12g
Kim ngân	20g
Cam thảo	8g
Đơn bì	12g
Ngưu tất	12g
Chỉ xác	8g
Đương quy	20g
Qua lâu	16g
Đảng sâm	16g
Huyền sâm	20g
Xích thực	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị động mạch bị viêm tắc do khí trệ, huyết ứ, da thịt lạnh, tím tái.

LD: Sắc uống.

15. TỬ HIỆU DŨNG AN THANG GIA GIẢM

CẢI TIẾN (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch biến đậu	16g
Huyền sâm	40g
Nhũ hương	16g
Cam thảo	4g
Kim ngân hoa	40g
Thương truật	12g
Đương quy	16g
Một dược	16g
Trần bì	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị động mạch chi bị viêm tắc.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ diệu dưỡng an thang, thêm Bạch biến đậu, Một dược, Nhũ hương, Thương truật và Trần bì.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: TRẬT ĐÃ

(Tổn thương do té ngã, bị đánh đập, bong gân, trật khớp...)

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. BẢO TRẦN CAO (Trung y học khái luận)

TP: Bạch chỉ	96g
Đan bì	56g
Đậu xị	96g
Độc hoạt	56g
Đương quy	86g
Hoàng kỳ	96g
Hồng hoa	80g
Khương hoạt	56g
Lương khương	80g
Ma hoàng	80g
Ngô thù	80g
Nhục quế	96g
Phòng phong	56g
Sinh địa	96g
Sơn nai	80g
Tế tân	80g
Thảo ô	56g
Thăng ma	80g
Thủ ô	80g
Thương truật	96g
Xích thực	56g
Xuyên khung	96g
Xuyên ô	96g
Xuyên quân	96g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nấu dầu Vừng lên, cho Hành tươi và Gừng sống vào, nấu cho vàng, rồi cho 24 vị thuốc trên vào. Chờ khi thuốc đã nấu thành sắc đen (thuốc nhỏ vào nước đã thành giọt châu), dùng rây lọc bỏ bã thuốc. Cho Quảng đan vào dần dần làm thành cao. Khi dùng, phết vào vải hoặc giấy dán lên chỗ đau.

CD: Trị bong gân, sái gân.

LD: Dán cao vào chỗ đau.

2. CHÍNH CỐT KHỔ TỬ CAO

(Trung y học khái luận)

TP: 1. Khổ tử tán

Chương não	8g
Tang bì	80g

Địa du	120g
Tự nhiên đồng	16g
Mạch phấn	320g
Ý dĩ nhân	320g
Tán thành bột nhuyễn	

2. Khô tửu phương

Độc hoạt	40g
Kê huyết đằng	80g
Thảo ô	80g
Hải đồng bì	40g
Ngũ gia bì	28g
Thấu cốt thảo	32g
Hoàng bá	32g
Nhục quế	16g
Dầu vừng	1280g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng 80g Khô tửu tán và 800g Khô tửu ngâm với dấm khoảng 5 phút. Dùng lửa nhỏ nấu thành cao, dán vào chỗ đau.

CD: Bôi, dán vào vùng gãy xương.

LD: Dán cao vào chỗ bị thương.

3. NHỊ SINH CAO (Y tông kim giám)

TP: Sinh địa	640g
Sinh khương	160g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Giã nát, thêm rượu vào chưng, bỏ bã, nấu thành cao.

CD: Trị té ngã bị tổn thương (trặc, bong gân...).

LD: Dùng cao để xoa bóp vào chỗ bị đau.

4. Ô LONG CAO (Y tông kim giám)

TP: Bá thảo sương	12g
Bạch cập	20g
Nhu mễ	100g
Bách hợp	20g
Bạch liễm	12g
Nhũ hương	20g
Bách bộ	12g
Một đực	20g
Xạ hương	0,1g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột, hoà dấm nấu thành cao dán.

CD: Trị bị trật đả, bong gân, gãy xương.

LD: Dán cao vào chỗ bị đau.

5. PHONG KHÍ ĐIỆT PHÁC CAO DƯỢC

THẦN PHƯƠNG (Tâm đắc thần phương)

TP: Dầu vừng	320g
Nước mỡ lợn	1600g
Hạt thối dầu	200 hạt
Tóc đen	1 mớ

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nấu cho đến khi tóc tan, dầu khô rồi cho:

Bạch chỉ	40g
Quy thân	60g
Uy linh tiên	120g
Độc hoạt	40g
Thảo ô	24g
Xuyên ô	24g
Kim ngân	100g
Thục địa	120g

Nấu cho tới khi khô cháy đen, lấy lụa dày lọc bỏ bã, đun nhỏ lửa, nấu lại, quấy luôn tay, rồi lại cho:

Hoàng đơn	320g
Một dược	40g
Xạ hương	0,8g
Minh tùng hương	240g
Nhũ hương	40g

Trước hết, cho Hoàng đơn, Tùng hương vào, rồi luyện cho đến khi mềm cứng vừa chừng, tới độ nhỏ vào nước không tan là được, bắc ra khỏi lửa, lại cho Nhũ hương, Một dược, Xạ hương vào quấy đều, khi dùng phết mỏng ra mà dán.

CD: Trị các vết thương do té ngã bong gân, trặc, mụn nhọt.

LD: Phết mỏng cao vào giấy và dán vào chỗ đau.

6. THANH LƯƠNG CAO (Thánh tế tổng cục)

TP: Sơn vu (sống), lượng tùy ý

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Sơn vu (sống) gọt bỏ vỏ, nấu như thành cao, đắp lên chỗ bị tổn thương.

CD: Trị bị té ngã tổn thương.

LD: Dán hay đắp cao vào chỗ bị thương.

7. THOÁI CỨU CAO (540 bài thuốc Đông y)

TP: Cẩm xà lặc	40g
Điện thất	40g
Hồng hoa	40g
Kinh giới bì	40g
Nhiên đồng	8g
Quy vĩ	80g
Sinh quân	80g
Thảo ô	40g
Tục đoạn	40g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột, dùng 400g dầu vừng và 10g sáp nấu chảy ra, cho thuốc bột vào trộn thành cao.

CD: Tiêu sưng, giảm đau.

LD: Dùng cao dán vào vết thương.

8. TIÊU THŨNG CAO (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch chỉ	120g
Hà thủ ô	120g
Thạch xương bồ	20g
Cốt toái bổ	120g
Nhục quế	20g
Thiên nam tinh	120g
Độc hoạt	120g
Phù dung hoa	200g
Tử kim bì	200g
Đương quy	120g
Quất diệp	80g
Xích thược	80g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Nấu với rượu và nước cốt gừng thành cao, dùng để bôi.

CD: Trị vết thương đau do té ngã, ứ huyết, bong gân...

LD: Dùng thuốc cao để bôi vào chỗ đau.

9. TRẬT ĐẢ CAO

(Trung y thương khoa học tình nghĩa)

TP: Một dược	160g
Huyết kiệt	100g
Tam thất	100g
Chương nào	100g
Nhũ hương	160g
Hương du	10 lít
Bảng phiến	100g
Trần sơn	5kg

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Lấy Hương du tắm chung với Nhũ hương, Một dược và Tam thất 2 giờ, tán bột. Các vị thuốc kia cũng

tán bột, trộn với mật làm thành cao, dùng bôi ngoài da.

CD: Trị bị trật đả (té ngã, bị đánh đập, bị tổn thương...), xương bị gãy, xương đau, bong gân...

LD: Bôi cao vào chỗ bị thương.

10. TRẬT ĐẢ CAO (540 bài thuốc Đông y)

TP: Tam lăng	20g
Huyết kiệt	20g
Nga truật	20g
Hồng hoa	20g
Hương phụ	20g
Quy vĩ	20g
Tô mộc	20g
Điễn thất	20g
Sinh quân	40g
Khương hoàng	20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Dùng dầu vừng 200g, sáp ong 40g, nấu chung thành cao, dùng để bôi ngoài da.

CD: Dùng dán các vết thương cho tiêu sưng, bớt đau. Trị các chứng trật đả (té ngã, bong gân, bị đánh đập...).

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ bị thương.

11. TƯỢNG BÌ CAO (Thương khoa bổ yếu)

TP: 1/ Phương 1

Bạch cập	12g
Đại hoàng	120g
Nhục quế	12g
Bạch liễm	12g
Đương quy	40g
Sinh địa	40g
Băng phiến	12g
Hồng hoa	12g
Xuyên khung	40g
Cam thảo	20g
Kinh giới	12g
Xuyên liên	12g

Trừ Bạch cập và Bạch liễm ra, các vị còn lại dùng dầu vừng 600g nấu đến khi thuốc khô, bỏ bã, chỉ lấy dầu, cho Bạch cập và Bạch liễm vào, thêm Bạch cổ và Hoàng cổ mỗi thứ 120g, nấu thành cao.

2/ Phương 2

Trân châu	8g
Huyết kiệt	20g
Nhân sâm	8g

Địa miết trùng	40g
Long cốt	12g
Nhũ hương	20g
Hải phiêu tiêu	12g
Một dược	16g
Tượng bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc cao ở phương 1 và thuốc tán (bột) ở phương 2 dùng ngoài. Tán bột, trộn đều.

CD: Trị té ngã (đánh, đập...) xương gãy, ung nhọt bị hoại tử.

LD: Dùng thuốc bột ở phương 2 trộn với cao ở phương 1, dùng để bôi vào chỗ đau.

12. XẠ QUẾ BẢO TRÂN CAO

(Trung y học khái luận)

TP: Bạch chỉ	96g
Liên kiều	64g
Thảo ô	64g
Đan bì	64g
Ma hoàng	80g
Thăng ma	80g
Đậu xỉ	96g
Ngô thù	80g
Thương truật	96g
Độc hoạt	64g
Nhục quế	96g
Xạ hương	10g
Đương quy	96g
Phòng phong	64g
Xích thược	64g
Hà thủ ô	64g
Sinh địa	96g
Xuyên khung	96g
Hoàng kỳ	96g
Sơn nài	80g
Xuyên ô	96g
Hồng hoa	80g
Tế tân	80g
Xuyên quân	96g
Khương hoạt	64g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng dầu vừng 640g nấu chín, cho vào Hành tươi 1,2kg, gừng sống 320g, nấu lên cho vàng, rồi cho 25 vị thuốc kia vào, nấu đến khi thấy sắc đen và dầu đặc sệt. Dùng rây bằng tre lọc bỏ bã thuốc, cho Quảng đan 3kg cho vào dần dần thành cao.

CD: Trị bong gân, sai khớp.

LD: Dùng cao để bôi dán vào vết thương.

GC: Đây là bài Bảo trân cao, thêm Xạ hương.

B. THUỐC ĐƠN (ĐƠN)

1. THÁNH LINH ĐƠN (Chứng trị chuẩn thăng)

TP: Bạch mã	50g
Oa cự tử	40g
Nhũ hương	20g
Ô mai nhục	1 quả

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Tán bột, làm viên.

CD: Trị các chứng thương tổn do té ngã, bị đánh đập, bong gân đau dữ dội.

LD: Ngày uống 6-8g.

GC: Oa cự tử = Hạt rau diếp.

- Sách Trung Hoa danh y phương tễ đại toàn ghi bài này của sách Nho môn sự thân.

C. THUỐC HOÀN

1. BỔ CÂN HOÀN

(Thương khoa bổ yếu + Y tông kim giám)

TP: Đan bì	40g
Thỏ ty tử	40g
Đinh hương	40g
Nhục thung dung	40g
Thục địa	40g
Đương quy	40g
Nhụy sen	40g
Trâm hương	40g
Hoài sơn	32g
Phục linh	40g
Xà sàng tử	40g
Mộc qua	40g
Quảng mộc hương	12g
Xuyên ngư tất	40g
Ngũ gia bì	40g
Sâm	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CD: Trắc té, sưng bầm, bổ gân. Trong lúc bị thương, sau khi trị bị đau nhức gân, đều dùng có công hiệu.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. CHÍNH CỐT ĐƠN (Ngoại khoa chính tông)

TP: Bằng sa	40g
Ngũ gia bì	160g
Tự nhiên đồng	90g
Đương quy vĩ	900g
Nhũ hương	60g
Xuyên khung	96g
Hương phụ	96g
Thanh bì	128g
Xuyên quân	240g
Một dược	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Làm tan ứ huyết (huyết bầm do té ngã tổn thương).

LD: Ngày uống 8-12g, chia làm 2-3 lần.

3. CHÍNH CỐT TỬ KIM ĐƠN

(Ngoại khoa chính tông)

TP: Bạch thực	8g
Đan bì	8g
Liên nhục	8g
Cam thảo	4g
Hồng hoa	6g
Nhi trà	4g
Đinh hương	4g
Huyết kiệt	8g
Phục linh	6g
Đương quy (đấu)	12g
Mộc hương	4g
Thục địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Tan máu bầm, trị các chứng tổn thương gây ứ huyết.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu hoặc nước Đông tiện.

4. DƯỠNG CAN HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thực	20g
Khương hoạt	20g
Thục địa	20g
Đương quy	20g
Phòng phong	20g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị gân cơ bị tổn thương (té ngã, đánh đập...).

LD: Ngày uống 20g.

5. ĐOẠT MỆNH ĐAN (Thương khoa bổ yếu)

TP: Châu sa	20g
Hồng hoa	20g
Nhũ hương	40g
Cốt toái bổ	40g
Huyết kiệt	20g
Quy vĩ	120g
Đại hoàng	120g
Một dược	40g
Thổ miết trùng	80g
Đào nhân	120g
Nhị trà	20g
Tự nhiên đông	80g
Xạ hương	2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị chứng tổn thương (té ngã, đánh đập...) gây nôn máu.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng.

6. GIẢI CỐT HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cây ngà voi
Hùng hoàng
Khương lang

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn. Dùng cất (thận) lợn, nấu lấy nước uống thuốc.

CD: Trị bị mũi tên bắn vào người, không rút ra được.

LD: Ngày uống 16g.

7. HƯƠNG LĂNG HOÀN (Tế sinh phương)

TP: Chỉ xác (sao với miễn)	40g
Đinh hương	20g
Hồi hương (sao)	40g
Mộc hương	20g
Nga truyệt (thái nhỏ)	40g
Tam lăng (ngâm rượu 1 đêm)	40g
Thanh bì	40g
Xuyên luyện tử nhục	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu bột mì làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị tích tụ, đờm tích, trung hà.

LD: Ngày uống 8-12g với nước gừng pha ít muối hoặc uống với rượu.

GC: Bài này còn gọi là Tiên phương hương lăng hoàn (Vệ sinh bảo giám) hoặc Hương xá hoàn (Ngọc cơ vi nghĩa).

8. LÊ ĐỘNG HOÀN (Ngoại khoa toàn sinh tập)

TP: A nguy	40g
Hải nhi trà	80g
Ngưu hoàng	40g
Bàng phiến	10g
Hùng hoàng	40g
Sơn dương huyết	20g
Đại hoàng	80g
Huyết kiệt	80g
Tam thất	80g
Đằng hoàng	80g
Một dược	80g
Thiên trúc hoàng	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu chảy Đằng hoàng, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị té ngã tổn thương, máu ứ xông lên tim.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đằng hoàng = Nhựa cây Hải đằng.

9. NỘI THÁC HOÀNG KỶ HOÀN

(Lục khoa chuẩn thẳng)

TP: Dương quy	120g
Mộc hương	120g
Hoàng kỳ	320g
Nhũ hương	120g
Trâm hương	120g
Nhục quế	120g
Lục đầu khấu	160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với nước cốt gừng làm hoàn.

CD: Trị bị đâm chém gây tổn thương kinh lạc, máu mủ cứ rỉ ra.

LD: Ngày uống 8-12g.

10. TÂM THỐNG HOÀN (Thế y đặc hiệu)

TP: Một dược	12g
Nhũ hương	12g
Xạ hương	1 ít
Ngũ linh chi	12g
Thảo ô	12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Giảm đau, thanh tâm, hành khí, hoạt huyết, trị các chứng thương tổn (do té ngã, đánh đập...).

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Bạc hà và gừng.

11. THƯƠNG HOÀN (Ngoại khoa phó tân tập)

TP: Bạch cập	16g
Chu sa	10g
Cốt toái bổ	30g
Điểm qua tử	60g
Đỗ trọng	30g
Đương quy	30g
Nhục quế	6g
Hồng hoa	16g
Lạc đặc đá	30g
Mộc qua	16g
Ngưu tất	30g
Nhi trà	4g
Nhũ hương	10g
Sâm tam thất	10g
Sơn dương huyết	6g
Tục đoạn	60g
Tự nhiên đồng	6g
Xạ hương	2,4g
Hậu phác	10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị bị tổn thương do té ngã, bị đánh đập...

LD: Ngày uống 12-16g.

12. THƯƠNG KHOA TỬ KIM ĐƠN

(Thanh tòng bí thư)

TP: Chỉ xác	Diên hồ
Đinh hương	Đương quy
Huyết dư (tro)	Huyết kiệt
Mộc hương	Một dược
Nhi trà	Thanh bì

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị bị té ngã, đánh đập, bong gân... ứ huyết sinh ra đau.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

13. TIÊU MIẾT HOÀN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Đào nhân	60g
Một dược	160g
Tro mộc nhĩ	240g
Nhũ hương	60g
Tro tóc	60g
Hố tiêu	320g
Quy vĩ	240g
Tự nhiên đốn	g 8g

Huyết kiệt	60g
Thổ miết trùng	120 con

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hồ tiêu 120g, nấu nhừ, lấy nước trộn thuốc bột, làm hoàn.

CD: Trị tổn thương do bị đánh té...

LD: Ngày uống 8g với rượu nóng.

14. TRẠCH LAN HOÀN (Cục phương)

TP: Bạch chỉ	30g
Ngưu tất	30g
Thiên hùng	30g
Bồ hoàng	60g
Quế tâm	30g
Trư linh	60g
Diên hồ sách	30g
Sinh địa	30g
Tục đoạn	30g
Đại hoàng	16g
Tạo giáp	30g
Xích thược	30g
Đào nhân	30g
Tế tân	30g
Xuyên khung	30g
Đương quy	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu và dầu nấu với Tạo giáp thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CD: Trị tổn thương do té ngã, khớp xương đau nhức.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

15. TRẬT ĐẢ HOÀN (540 bài thuốc Đông y)

TP: Bạch chỉ	Một dược
Tam lăng	Thổ miết trùng
Điền thất	Nga truật
Hồ phách	Nhũ hương
Trạch lan	Tục đoạn
Hồng hoa	Ô dược
Huyết kiệt	Phòng phong
Tự nhiên đồng	Xuyên khung
Khương hoạt	Quế chi
Lương khương	Quy vĩ
Xuyên sơn giáp	Sinh địa
Ma hoàng	Mật gấu

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 16g, riêng Mật gấu 8g. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị tổn thương do trật đả (té ngã, bị đánh đập...).

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

GC: Có thể dùng hoà với thuốc này bôi ngoài.

16. TRẬT ĐẢ HOÀN (*Trung y Thượng Hải*)

TP: Bạch thược	Điểm qua tử
Nhũ hương	Phòng phong
Cam thảo	Đương quy
Cát cánh	Hồng hoa
Tam lăng	Tam thất
Chỉ xác	Huyết kiệt
Cốt toái bổ	Khương hoàn
Tô mộc	Tục đoạn
Đan bì	Lưu ký nô
Đào nhân	Mộc thông
Tự nhiên đồng	Xích thược
Địa miết trùng	Một dược

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CD: Trị bị trật đả (té ngã, đánh đập...), sưng đau, ung nhọt độc.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng.

GC: Kỳ thai.

- Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

17. TỬ KIM ĐƠN (*Thương khoa bổ yếu*)

TP: Giàng hương 40g

Long cốt	20g
Tùng hương	40g
Huyết kiệt	20g
Một dược	40g
Tự nhiên đồng	80g
Lâu cô	40g
Xuyên ô	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng gạo nếp nấu thành cháo, trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CD: Trị té ngã bị tổn thương, huyết ứ đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

18. ÚNG THỐNG HOÀN

(*Thương khoa hối soạn*)

TP: Cốt toái bổ	320g
Pha cố chỉ	320g
Thương truyệt	320g
Hối hương	320g
Thảo ô	320g
Xuyên sơn giáp (bỏ màng, dùng củi dầu đốt thành tro)	240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thảo ô dùng nước gừng 500g, ngâm 2 đêm, sấy khô. Tất cả tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CD: Trị bị té, đánh đập... tay chân đau nhức.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu hoặc nước cơm.

D. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. CHỈ THÔNG TÁN (*Y tông kim giám*)

TP: Cam thảo	3,2g
Khổ sâm	8g
Thiết tuyến thẩu cốt thảo	8g
Đan bì	4g
Kinh giới	4g
Thăng ma	4g
Đương quy	4g
Kỳ ngải	4g
Xích thược	8g
Hạc sắt	4g
Phòng phong	4g
Xuyên tiêu	12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Giảm đau, tiêu sưng, hoạt huyết, thông kinh, trị các vết thương sưng đau, đỏ.

LD: Tán bột, cho vào túi, nấu sôi để xông rửa.

2. ĐÀO HOA TÁN (*Y tông kim giám*)

TP: Bạch thạch khô	30g
Đại hoàng phiến	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng nước sôi Thạch khô cho ra bột, sao chung với Đại hoàng phiến đến khi Thạch khô biến ra sắc đỏ là được. Bỏ Đại hoàng đi, lấy Thạch khô nghiền nhỏ, hoà với nước sôi, hoặc rắc vào.

CD: Trị vết thương chảy máu.

LD: Dùng thuốc bột hoà vào nước sôi hay rắc thuốc bột vào chỗ đau.

3. TÂN HƯƠNG TÁN (*Thương khoa quảng bút*)

TP: Phòng phong	Ngũ bội tử
Kinh giới	Khổ sâm
Độc hoạt	Trắc ba diệp
Đại hồi	Đương quy

Minh phân
Thương nhĩ
Ngân hoa

Bạch chỉ
Trạch lan
Tế tân

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị bị té ngã tổn thương, gãy xương, vết thương lở loét.

LD: Sắc, thêm ít muối, dùng để rửa và bôi bên ngoài.

4. THẤT LY TÁN (Lương phương tập dịch)

TP: Băng phiến	0,36g
Huyết kiệt	30g
Nhũ hương	4,8g
Chu sa	3,6g
Một dược	4,8g
Xạ hương	0,36g
Hồng hoa	4,8g
Nhi trà	7,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị té ngã, đánh đập... làm máu ứ sinh ra đau, các loại thũng độc.

LD: Mỗi lần dùng 0,2g. Ngày 1-2 lần. Bên ngoài, dùng thuốc này, hoà rượu bôi.

GC: Nguyên phương ghi: "Không được uống nhiều chỉ được dùng tối đa là 7 ly (0,28g)".

5. THIÊN HẠ ĐỆ NHẤT KIM THƯƠNG DƯỢC (Y học tâm ngộ)

TP: Băng phiến	1,8g
Chương nã	90g
Diên phẩn	20g
Hoàng kỳ	30g
Hoà lạc	180g
Mỡ lợn đực	620g
Một dược	30g
Nhi trà	30g
Nhũ hương	30g
Tùng dương	180g
Xạ hương	1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột. Dùng mỡ lợn, Tùng dương và Hoàng lạc nấu trước, lọc bỏ bã, cho các vị kia vào, trộn đều, dùng để bôi.

CD: Giảm đau, cầm máu, trị gân cơ bị tổn thương (bong gân, rách...).

LD: Dùng thuốc bôi vào chỗ bị thương.

6. TIÊU ĐỘC ĐỊNH THÔNG TÁN (Y tông kim giám)

TP: Đại hoàng	20g
Mộc nhĩ	20g
Vỏ danh dị	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị bị té ngã... gây tổn thương.

LD: Tán bột, trộn với mật, bôi.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu thũng định thông tán.

7. TIÊU THŨNG CHỈ THỐNG TÁN (Sang y đại toàn)

TP: Bán hạ	12g
Ngũ bội tử	12g
Thảo ô	12g
Nam tinh	12g
Phù dung lá	40g
Tiêu phẩn	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Giảm đau ở các vết thương bầm dập ứ máu.

LD: Hoà thuốc vào dấm và bôi vào chỗ đau.

8. TRƯỢNG SANG ĐƠN (Thế y đặc hiệu)

TP: Lưu ký nô	24g
Mã tiền thảo	16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị bị tổn thương do gậy (trượng) đánh.

LD: Dùng thuốc bột rắc hay bôi vào chỗ đau.

9. TRƯỢNG SANG TRÂN CHÂU TÁN (Dương y đại toàn)

TP: Hải phiêu tiêu	4g
Long cốt	4g
Nhũ hương	4g
Hổ phách	4g
Một dược	4g
Trân châu	4g
Huyết kiệt	8g
Nhi trà	4g
Trượng bì	4g
Khinh phẩn	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CD: Trị tổn thương do bị gậy (trượng) hoặc dao kiếm gây ra.

LD: Rắc hoặc bôi thuốc vào miệng vết thương.

10. TỬ KIM BÌ TÁN (Thế y đặc hiệu)

TP: Bạch chỉ
Thiên nam tinh
Bán hạ
Đỗ đương quy
Xuyên đương quy
Hoàng bá
Lưu ký nô

Ngưu tất
Tử kinh bì
Ô dược
Phá cố chỉ
Xuyên khung
Tang bạch bì
Thảo ô

Xuyên ô

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị tổn thương do té ngã, bị đánh đập, sưng đau.

LD: Ngày dùng 12-16g, hoà với nước cốt Bạc hà và Gừng, bôi chỗ tổn thương.

E. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BÁT LY TÁN (Y tông kim giám)

TP: Đinh hương 12g
Hồng hoa 12g
Huyết kiệt 12g
Mã tiền (hạt) 4g
Một dược 8g
Nhũ hương 8g
Tó mộc 12g
Tự nhiên đông 6g
Xạ hương 1g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Giảm đau, hoạt huyết trong các trường hợp bị chấn thương, trật đả.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 8g, uống với rượu hoặc nước tiểu (Đồng tiện).

2. BỔ TỔN ĐƯƠNG QUY TÁN (Cục phương)

TP: Cam thảo 30g
Quế tâm 30g
Xuyên khung 60g
Đương quy 30g
Trạch lan 6g
Xuyên tiêu 60g
Phụ tử (nướng) 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tổn thương do bị ngã, đánh...

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng pha rượu.

3. ĐƯƠNG QUY ĐẠO TRỆ TÁN

(Lý Đông Viên)

TP: Đương quy (tẩy rượu) 8g
Đại hoàng 40g
Xạ hương 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Hai vị trên tán bột, hoà với Xạ hương.

CD: Trị bị tổn thương (té ngã, đánh đập...) gây đau, huyết ứ, sưng cấp, bụng đau, đại tiện bôn.

LD: Ngày uống 12g.

4. ĐƯƠNG QUY ĐẠO TRỆ TÁN

(Thương khoa bổ yếu)

TP: Đại hoàng 40g
Đương quy 40g
Xạ hương 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị bị tổn thương (té ngã, bị đánh đập...) gây nôn mửa, bụng đau.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. GIẢI ĐỘC TÁN (Dương y đại toàn)

TP: Bạch phân
Cam thảo

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị độc trùng (rán, rết, bọ cạp...) cắn.

LD: Ngày uống 16g.

6. NHũ HƯƠNG ĐỊNH THỐNG TÁN

(Trương Thị y thông)

TP: Bạch chỉ 1g
Sinh địa 1g
Một dược 1g
Cam thảo 1g
Xuyên khung 1g
Đương quy 1g
Bạch truật 1g
Xích thực 1g
Nhũ hương 1g
Đan bì 1g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị bị tổn thương (té ngã, bị đánh đập...), sưng đau nhiều.

LD: Ngày uống 24g.

7. SÂM HOÀNG TÁN (Thương khoa bổ yếu)

TP: Cam thảo	16g
Hồng hoa	60g
Thanh bì	40g
Chỉ thực	40g
Nhục quế	20g
Uất kim	40g
Điện hồ	40g
Quy vĩ	120g
Xích thực	60g
Đại hoàng	120g
Sài hồ	24g
Xuyên phác	40g
Đào nhân	120g
Sâm tam thất	40g
Xuyên sơn giáp	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị sau khi bị tổn thương (do té ngã, sái, trặc...) ứ huyết xông lên.

LD: Liều uống 4-12g hoà rượu lâu năm uống.

8. TÁN HUYẾT ĐỊNH THỐNG BỔ TỔN ĐẠN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch chỉ	60g
Giác hồi	20g
Nhũ hương	40g
Bạch thực	60g
Khương hoạt	60g
Phòng phong	60g
Cốt toái bổ	60g
Mộc hương	20g
Quan quế	40g
Đinh hương bì	20g
Một dược	40g
Tục đoạn	40g
Đỗ trọng	60g
Nam tinh	60g
Xích thực	60g
Độc hoạt	60g
Ngũ gia bì	60g
Xuyên khung	60g
Đương quy	60g
Ngưu tất	60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị các chứng tổn thương (té ngã...) sưng đau.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

9. THẢO Ô TÁN (Thế y đặc hiệu)

TP: Bạch chỉ	50g
Mộc hương	50g
Tạo giác	50g
Bán hạ	50g
Mộc miết tử	50g
Thảo ô	10g
Đương quy	50g
Ô dược	50g
Xuyên khung	50g
Hối hương	20g
Sài kinh bì	50g
Xuyên ô	50g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị bị tổn thương do té ngã, bị đánh đập..., các khớp đau, kêu (kèn kẹt).

LD: Ngày uống 12-16g.

10. THẦN HIỆU TÁN (Sang y đại toàn)

TP: Hồng hoa	6,8g
Thảo ô	8g
Nhục quế	6,8g
Xuyên ô	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị tổn thương do té ngã, bị đánh đập...

LD: Ngày uống 1,6-2g.

GC: Không dùng quá liều chỉ định.

11. THẦN ỨNG TÁN (Mạnh nhân chứng trị)

TP: Đại hoàng	30g
Hồng hoa	6g
Xạ hương	1 ít
Đào nhân	6g
Sài hồ	3,2g
Xuyên sơn giáp	6g
Đương quy	6g
Qua lâu cần	6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị bị tổn thương (té ngã, bị đánh đập...) làm cho huyết ứ, đại tiện không thông.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

12. THẬP BẢO TÁN

(Đường Công Tuyển lương phương)

TP: Băng phiến	0,36g
Nhi trà	0,8g
Thần sa	3,6g

Hùng hoàng	1,2g
Nhũ hương	3,6g
Tử hồng hoa	12g
Huyết kiệt	4,8g
Quy vĩ	30g
Xạ hương	0,36g
Một dược	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị bị té ngã, đánh đập... bong gân, da bị rách, chảy máu.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

13. THẤU CỐT ĐƠN

(*Bản thảo cương mục thập di*)

TP: Huyết kiệt	10g
Não dương hoa	10g
Một dược	10g
Nhũ hương	10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Thêm Xạ hương 0,4g trộn đều.

CD: Trị bị tổn thương (té ngã, bị đánh đập...) máu ứ sinh ra đau.

LD: Mỗi lần dùng 1g.

14. TIÊU THỦNG TÁN

(*Ngoại thương khoa học*)

TP: Cam thảo	30g
Hương phụ	90g
Thấu cốt thảo	90g
Đại hoàng	90g
Khương hoàng	90g
Thương truật	150g
Hoàng bá	150g
Tân huyết thảo	90g
Trần bì	90g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị bị té ngã tổn thương, huyết bị ứ lại gây đau.

LD: Ứ huyết: trộn với dấm + rượu, bôi.

- Đau: trộn với nước + mật, bôi.

15. TỰ NHIÊN ĐỒNG TÁN

(*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Địa long	10g
Một dược	20g
Tùng tiết	20g
Giàng hương	20g
Nhũ hương	20g
Tự nhiên đồng	20g
Huyết kiệt	6g
Thổ cấu	5 bột
Xuyên ô	20g
Long cốt	10g
Tô mộc	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị bị té ngã tổn thương, xương gãy.

LD: Mỗi lần dùng 20g với rượu ấm.

16. ỨNG THỐNG TÁN

(*Truyền tín quát dụng phương*)

TP: Diên hồ sách (sao)	
Đương quy	
Quế (bỏ vỏ)	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột.

CD: Trị té ngã bị đau, người không có sắc.

LD: Mỗi lần dùng 12-20g với rượu.

F. THUỐC SẮC

1. BỔ ÂM THANG (*Viện YHDT Việt Nam*)

TP: Củ mài	8g
Hoàng tinh	64g
Ngó sen	24g
Hà thủ ô	4g
Lá dâu (tằm)	12g
Sừng hươu	12g
Hạt bí đao	40g
Vừng đen	32g
Yếm rùa	8g
Hạt sen	64g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Âm hư, máu thiếu, thần kinh suy nhược.

LD: Sắc uống.

2. BỔ CÂN THANG (*Thương khoa bổ yếu*)

TP: Bạch thực	8g
Hồng hoa	4g
Phục linh	12g
Cốt toái bổ	12g
Một dược	4g
Thực địa	12g

<i>Đinh hương</i>	4g
<i>Nhũ hương</i>	4g
<i>Trần bì</i>	6g
<i>Đương quy</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Bong gân, khớp bị sai, trặc gây đau.

LD: Sắc uống.

3. HẠNH NHÂN THANG

(Chứng trị chuẩn thang)

TP: <i>Cam thảo</i>	80g
<i>Mạch môn</i>	50g
<i>Ngũ vị tử</i>	50g
<i>Can khương</i>	12g
<i>Ngạnh mễ</i>	15g
<i>Thạch chung nhũ</i>	12g
<i>Hạnh nhân</i>	80g
<i>Ngô thù du</i>	50g
<i>Tử tô</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bị tổn thương (té ngã, bị đánh đập...) khoảng 7 ngày nên uống bài này.

LD: Sắc uống.

4. HỔ CỐT ĐỘC HOẠT THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: <i>Đỗ trọng</i>	16g
<i>Long cốt</i>	32g
<i>Tam thất</i>	8g
<i>Độc hoạt</i>	12g
<i>Lộc giác (sống)</i>	40g
<i>Tục đoạn</i>	16g
<i>Hổ cốt</i>	40g
<i>Sinh địa</i>	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Thông huyết mạch, tiêu sưng, trị tổn thương chỗ xương sống bị cụp.

LD: Sắc uống.

5. HỔ PHÁCH HOÀ THƯƠNG THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: <i>Bổ hoàng</i>	8g
<i>Đào nhân</i>	8g
<i>Xa tiến tử</i>	12g
<i>Cam thảo</i>	3g
<i>Hổ phách</i>	12g

<i>Ý dĩ nhân</i>	40g
<i>Đan bì</i>	12g
<i>Huyết kiệt</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Hoạt huyết, giảm đau, lợi tiểu, tiêu sưng.

LD: Sắc uống.

6. HỔ TÍCH CỐT THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: <i>Cẩu tích thảo</i>	16g
<i>Hồng hoa</i>	8g
<i>Lộc giác (sống)</i>	40g
<i>Cốt toái bồ</i>	12g
<i>Huyết kiệt</i>	4g
<i>Sinh địa</i>	32g
<i>Đương quy</i>	16g
<i>Khương hoạt</i>	8g
<i>Tự nhiên đông</i>	8g
<i>Hổ tích cốt</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị cổ vẹo, khó cử động, lưng bị cụp khó xoay trở.

LD: Sắc uống.

7. NHỤC CHÍCH HOÀN (Y phương hải hội)

TP: <i>Bạch chỉ</i>	320g
<i>Đinh hương</i>	60g
<i>Nhục quế</i>	60g
<i>Bạch thược</i>	40g
<i>Đương quy</i>	320g
<i>Sơn dươc</i>	320g
<i>Bạch truật</i>	320g
<i>Hoắc hương</i>	60g
<i>Thục địa</i>	60g
<i>Cam thảo</i>	320g
<i>Hoàng kỳ</i>	40g
<i>Trần bì</i>	160g
<i>Can khương</i>	40g
<i>Hồi hương</i>	60g
<i>Xuyên khung</i>	40g
<i>Cảo bản</i>	40g
<i>Mộc hương</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hoặc thuốc hoàn.

CD: Trị tổn thương do té ngã, bị đánh đập.

LD: Tán dập, uống 12g sắc với gừng và Ngải cứu.

8. PHỤC NGUYÊN HOẠT HUYẾT THANG

(Phát minh)

TP: Cam thảo	8g
Đương quy	12g
Sài hồ	20g
Đại hoàng	4g
Hồng hoa	8g
Xuyên sơn giáp	8g
Đào nhân	2g
Qua lâu căn	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị chấn thương gây tụ máu ở ngực và sườn, đau có chỗ nhất định, đau nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này tán ứ huyết, sinh huyết mới, vì vậy gọi là Phục nguyên.

9. PHỤC NGUYÊN KHƯƠNG HOẠT THANG

(Nghiệm phương)

TP: Cam thảo	8g
Đương quy	8g
Sài hồ	20g
Đại hoàng	40g
Hồng hoa	8g
Xuyên sơn giáp (nướng)	8g
Đào nhân	50 hạt
Qua lâu căn	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bị tổn thương (té ngã, bị đánh đập...) đau nhức nhiều.

LD: Sắc uống.

10. QUY GIAO THANG (540 bài thuốc Đông y)

TP: Chích thảo	4g
Ngũ gia bì	12g
Tế tân	4g
Đỗ trọng	16g
Ngưu tất	12g
Toái bố	12g
Độc hoạt	12g
Tán giao	12g
Tục đoạn	16g
Đương quy	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bị tổn thương (té ngã, bị đánh đập...) làm cho tay chân tê, cử động khó.

LD: Sắc uống.

11. TÁN HUYẾT QUẢ LÂU TÁN (THANG)

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: Cam thảo	8g
Nhãn đồng đằng	4g
Quả lâu	1 quả
Một dược	12g
Nhũ hương	4g
Tô mộc	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị máu ứ do té ngã, bị đánh đập.

LD: Sắc, cho thêm Đồng tiện quấy đều uống.

12. TÁN Ứ CÁT CẦN THANG

(Y tông kim giám)

TP: Bạch chỉ	2,4g
Độc hoạt	3,2g
Tế tân	3,2g
Bán hạ	3,2g
Hồng hoa	2,4g
Thăng ma	3,2g
Cam thảo	2,4g
Hương phụ	2,4g
Tô diệp	2,4g
Cát cánh	3,2g
Phòng phong	3,2g
Xuyên khung	3,2g
Cát căn	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị bị đánh té gây ra thương tổn, máu ứ.

LD: Sắc uống.

13. TANG BẠCH BÌ THANG

(Thiên kim dục phương)

TP: Can khương	4g
Đại táo	20 quả
Quế tâm	4g
Tang bạch bì	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CD: Trị phụ nữ bị té ngã, đau đầu, nôn, bứt rứt trong người.

LD: Dùng rượu nấu với thuốc, uống nóng.

14. THẦN HIỆU TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch chỉ	Khổ sâm
Chỉ xác	Kim ngân hoa
Độc hoạt	Kinh giới
Hoè hoa	Liên kiều

Hồ lô	Ma hoàng	Thược dược	8g
Nguyên tuy tử	Xuyên tiêu	Xuyên khung	12g
Hồi hương	Mộc hương	Xuyên phác	8g
Uy linh tiên	Xuân căn bì		

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị tổn thương do té ngã, bị đánh đập...

LD: Thêm Hành 3 con, sắc uống.

15. THÔNG ĐẠO TÁN (Dương y đại toàn)

TP: <i>Bì tiêu</i>	8g
<i>Cam thảo</i>	2g
<i>Chỉ xác</i>	8g
<i>Đại hoàng</i>	8g
<i>Đương quy</i>	4g
<i>Hậu phác</i>	4g
<i>Hồng hoa</i>	4g
<i>Mộc thông</i>	4g
<i>Tô mộc</i>	4g
<i>Trần bì</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị té ngã, đánh đập... tổn thương, tiêu tiểu không thông, bụng trướng.

LD: Sắc uống lúc đói.

16. THÔNG BẠCH THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: <i>Bạch thược</i>	12g
<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Chi tử</i>	8g
<i>Đan bì</i>	12g
<i>Diễn thât</i>	12g
<i>Đương quy</i>	20g
<i>Huyền hồ</i>	8g
<i>Hương phụ</i>	8g
<i>Lưu ký nô</i>	12g
<i>Sinh địa</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, thông mạch, giảm đau nhức.

LD: Sắc uống.

17. THỨ TRƯỜNG HOẠT HUYẾT THANG

(Thương khoa bổ yếu)

TP: <i>Cát cánh</i>	12g
<i>Đương quy</i>	12g
<i>Ngó thù</i>	12g
<i>Nhân sâm</i>	12g
<i>Phục linh</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị va, té... tổn thương đến tiểu trường (hư chứng).

LD: Sắc uống.

18. TIẾP CỐT THÔNG MẠCH THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: <i>Đương quy</i>	20g
<i>Sinh địa</i>	20g
<i>Hà thủ ô</i>	20g
<i>Cốt toái bổ</i>	12g
<i>Xuyên đoan</i>	12g
<i>Xuyên gia bì</i>	12g
<i>Một dược</i>	8g
<i>Nhũ hương</i>	8g
<i>Hoàng cầm</i>	8g
<i>Liên kiều</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông mạch, tiêu viêm.

LD: Sắc uống.

19. TIÊU PHONG TÁN (Thương khoa hồi toán)

TP: <i>Bạch chỉ</i>	3,2g
<i>Đương quy</i>	3,2g
<i>Nhân sâm</i>	3,2g
<i>Bán hạ</i>	3,2g
<i>Hậu phác</i>	3,2g
<i>Nhục quế</i>	3,2g
<i>Cam thảo</i>	1g
<i>Hoàng cầm</i>	3,2g
<i>Phòng phong</i>	2,2g
<i>Cát cánh</i>	3,2g
<i>Khương hoạt</i>	4,8g
<i>Sài hồ</i>	2,2g
<i>Độc hoạt</i>	4,8g
<i>Nam tinh</i>	3,2g
<i>Xuyên khung</i>	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị tổn thương (té ngã, bị đánh đập...).

LD: Thêm Đồng tiện, sắc uống.

20. TÔ KHÍ THANG (Biên chứng lục)

TP: <i>Bạch thược</i>	16g
<i>Đương quy</i>	16g

Nhũ hương	3,2g
Đại hoàng	3,2g
Kinh giới	10g
Sơn dương huyết (loại cây)	1,6g
Đào nhân	14g
Một dược	3,2g
Tô diệp	10g
Đơn bì	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị té ngã từ cao xuống, máu bầm không tan.

LD: Sắc uống.

21. TRẠCH LAN THANG (Dương y đại toàn)

TP: Đào nhân	10 hạt
Mẫu đơn bì	12g
Trư linh	20g
Đương quy	20g
Mộc hương	6g
Xích thược	6g
Hồng hoa	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tổn thương do té ngã, đánh đập có máu ú, tiêu tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

22. TRẠCH LAN THANG (Y học tâm ngộ)

TP: Đơn bì	6g
Ngưu tất	6g
Trạch lan	10g
Đào nhân	10 hạt
Quy vĩ	16g
Xích thược	4,8g
Hồng hoa	1,6g
Tam thất	3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị té ngã, máu ú uất (bầm) ở trong gây ra đau như kim đâm.

LD: Sắc uống với rượu nóng.

23. TRẮNG, CÂN DƯƠNG HUYẾT THANG (Thương khoa bổ yếu)

TP: Bạch thược	10g
Hồng hoa	6g
Sinh địa	12g
Đỗ trọng	6g
Mẫu đơn bì	10g
Tục đoạn	12g
Đương quy	10g

Ngưu tất	10g
Xuyên khung	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gân cơ bị tổn thương.

LD: Sắc uống.

24. TRỊ HỔ THANG

(Tiên nhân băng giám phương)

TP: Địa du	40g
Hoàng kỳ	120g
Sinh địa	120g
Đương quy	120g
Mạch môn	120g
Tam thất căn	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị cop vỏ gây ra thương tổn.

LD: Sắc uống.

25. TRỤC Ú CHỈ HUYẾT THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: Chỉ xác	20g
Đơn bì	4g
Sinh địa	40g
Đại hoàng	8g
Quy bản	12g
Xích thược	12g
Đào nhân	10 hạt
Quy vĩ	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành huyết, trục ú, trị phụ nữ bị té ngã tổn thương.

LD: Sắc uống.

26. TRỤC Ú CHỈ THẦN ĐƠN

(Thạch thất bí lục)

TP: Đại hoàng	8g
Đương quy	20g
Sinh địa	12g
Đào nhân	4g
Hồng hoa	4g
Xích thược	12g
Đơn bì	4g
Quy bản	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị té ngã tổn thương.

LD: Sắc với nước và rượu, uống.

27. TRỤC Ứ THANG (Phó Thanh Chủ)

TP: Bạch thược	12g
Đào nhân	10 hạt
Hồng hoa	12g
Chỉ xác	12g
Đương quy	80g
Ngưu tất	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Lõi hoàn 12g (lấy nước Cam thảo ngâm, gọt sạch vỏ đen đến chỗ thịt trắng, cắt nhỏ, tẩm rượu, phơi khô, không dùng loại thịt đỏ).

CD: Trị phù thũng, huyết cổ (huyết ứ do bị té ngã, đánh đập...).

LD: Sắc uống.

GC: Chỉ uống 1 thang, không được uống 2 thang.

G. THUỐC KHÁC

1. SƠN ĐÔNG DƯỢC TỬU (540 bài thuốc Đông y)

TP: Cam thảo	20g
Mộc hương	20g
Tần giao	20g
Đại hoàng	40g
Nga truật	20g
Tô mộc	20g
Đỗ trọng	20g
Nhục quế	20g
Xuân căn bì	20g
Hồng hoa	12g
Quy vĩ	20g
Xuyên diên thất	20g
Lô hội	20g
Tam lăng	20g
Xuyên khung	20g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 2 lít rượu khoảng 5-7 ngày.

CD: Trị bị đánh té tức.

LD: Ngày uống 20-40ml.

2. TRẬT ĐẢ TỔN THƯƠNG DƯỢC TỬU (Dương y đại toàn)

TP: Bồ cốt chỉ	20g
Đương quy	40g
Ngũ gia bì	40g

Công lịch lá	20g
Hổ cốt	48g
Sinh địa	40g
Cốt toái bổ	20g
Khuang hoạt	12g
Tử kinh bì	20g
Đào nhân	12g
Mộc hương	12g
Xuyên khung	32g
Đỗ trọng	32g
Nga truật	12g
Ý dĩ nhân	20g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 1 lít rượu. Sau 1 tuần có thể dùng được.

CD: Trị bị tổn thương (do té ngã, trật đả...).

LD: Ngày uống 20-40ml.

3. THỰC ĐỊA HOÀNG THANG (Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: Đại hoàng	20g
Sinh khương	20g

Bào chế: Dạng thuốc nước.

CD: Trị bị té ngã, lưng đau không xoay trở được.

LD: Sao biển thành sắc vàng. Ngâm 50ml nước một đêm, sáng sớm, canh năm, lọc bỏ bã, uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: TRÚNG ĐỘC, GIẢI ĐỘC

A. THUỐC ĐƠN (ĐƠN) DÙNG NGOÀI

1. TỊCH TÀ ĐƠN (*Mộng trung giác đậu*)

TP: Cam tòng
Nhũ hương
Chân giáng hương
Tế tân
Thương truật (*hay Hoàng liên*)

Bào chế: Dạng thuốc đơn (đơn). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán nhỏ, làm viên bằng hạt tiêu.

CĐ: Dùng đốt trong buồng bệnh để trừ độc.

LD: Liều dùng 1 viên, để đốt là vừa, không nên đốt nhiều chỉ đủ duy trì mùi hương liên tục là được.

B. THUỐC HOÀN

1. BẠCH CHỈ HỘ TÂM HOÀN

(*Dương y đại toàn*)

TP: Bạch chỉ 4g
Hùng hoàng 20g
Cam thảo (nướng) 10g
Nhũ hương (bỏ đầu) 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc tán (bột). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị rắn rết độc cắn.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng pha rượu.

2. GIẢI ĐỘC HOÀN

(*Tam nhân cực nhất bệnh chứng*)

TP: Bản lam căn 160g
Quán chúng 40g
Cam thảo (sống) 40g
Thanh đại 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Thanh đại bọc ngoài làm áo.

CĐ: Trị các chứng ngộ độc do ăn, uống.

LD: Ngày uống 12-16g.

3. GIẢI ĐỘC HOÀN (*Chứng trị chuẩn thẳng*)

TP: Bạc hà 80g
Hàn thủy thạch 80g
Quán chúng 80g
Bách dược tiền 80g
Hoàng được tử 80g
Sơn đậu căn 120g
Bạch cương tằm 80g
Hoắc hương 80g

Sơn từ cô 120g
Bản lam căn 80g
Hùng hoàng 80g
Tây thảo căn 40g
Cam thảo 160g
Ích tiêu 80g
Tuỳ tục tử nhân 80g
Can cát 80g
Mộc thông 80g
Tử hà xa 80g
Chu sa 40g
Ngũ vị tử 80g
Xạ hương 20g
Đại hoàng 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Giải tất cả các chứng độc.

LD: Ngày uống 16-20g.

4. LƯƠNG HUYẾT GIẢI ĐỘC HOÀN

(*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: Ác thực 40g
Hoàng liên 80g
Phòng phong 20g
Bạch chỉ 40g
Khổ sâm 160g
Sinh địa 40g
Đại hoàng 10g
Liên kiều 60g
Thạch cao 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc tán (bột). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Lương huyết, giải độc.

LD: Ngày uống 24g.

5. THÁI ẤT TRUY MỆNH HOÀN

(Thiên kim phương)

TP: Ngô công	1 con
Đan sa	0,4g
Phụ tử	0,4g
Phân thạch	0,4g
Hùng hoàng	0,4g
Lô hội	0,4g
Ba đầu	0,8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị trúng ác khí, ngực bụng đầy trướng, nôn, lao hạch (loa lịch), nóng lạnh.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sôi để nguội.

6. TIÊU ĐỘC HOÀN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Bạch cương tằm	40g
Đại hoàng	40g
Mẫu lệ	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngộ độc.

LD: Ngày uống 12g, sắc với nước và rượu uống.

7. TỬU CHỦ HOÀNG LIÊN HOÀN

(Hoà tể cực phương)

TP: Hoàng liên	480g
Rượu	3,2 lit

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chưng, sấy khô, tán bột, hoà với rượu nấu thuốc còn lại làm hoàn.

CĐ: Giải rượu độc, trong ruột có nhiệt.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. VẠN KIM HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Dạ minh sa	40g
Thương truật	80g
Hậu phác	40g
Trần bì	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Phèn xanh 40g làm cho tan ra nước, cho vào ít dấm nấu hồ làm hoàn, hoặc nấu Táo tầu (bỏ hạt) giã nát làm hoàn.

CĐ: Chủ yếu làm tiêu mòn tích và trừ hết vàng da.

LD: Ngày uống 8-12 với nước cơm.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH BIỂN ĐẬU TÁN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch biển đậu, lượng tuỳ ý

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giải các loại độc dược.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g.

2. THĂNG MA TÁN (Chứng trị chuẩn thẳng)

TP: Cát cánh	20g
Quát lâu cân	20g
Thăng ma	20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị trúng loại cổ độc.

LD: Ngày uống 6-8g.

3. NGŨ HÔI TÁN (Y tông kim giám)

TP: Huyết quản nga mao

Xuyên sơn giáp

Lộc giác (sống)

Huyết dư

Ngô công

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột.

CĐ: Trị chứng "tạng độc" do ăn thức ăn nhiều chất nhiệt, nhiệt dồn xuống hai bên hậu môn sưng u lên làm cho đại tiện bí, tiểu tiện đỏ, lời dom, đau như dùi đâm.

LD: Mỗi lần uống 20g với rượu âm ấm.

GC: Chứng này:

- Mạch hồng, sắc hữu lực là dương chứng, dễ trị.
- Mạch tế, vi, không lực là âm chứng, khó trị.
- Huyết quản nga mao: ống chân lông có máu của con ngan, ngỗng.

D. THUỐC SẮC

1. BÀI VIÊM THANG (Viện YHDT Việt Nam)

TP: Bồ công anh	12g	Hoàng đằng	12g
Hà thủ ô	12g	Huyền sâm	12g
		Ké đầu ngựa	12g

<i>Kê huyết đằng</i>	12g
<i>Kim ngân hoa</i>	12g
<i>Lá đơn đỏ</i>	2g
<i>Lá móng tay</i>	12g
<i>Sài đất</i>	20g
<i>Thổ phục linh</i>	12g
<i>Vỏ cây gạo</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giải độc, thanh nhiệt, tiêu viêm, lương huyết.

LD: Sắc uống.

2. CÁT CĂN NGƯU BÀNG TỬ THANG

(*Chứng trị chuẩn thang*)

TP: <i>Cam thảo</i>	8g
<i>Cát căn</i>	8g
<i>Đậu xị</i>	8g
<i>Ngưu bàng tử (nửa sống, nửa sao)</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Tiêu độc, giải nhiệt. Trị chứng thời độc, phù, đau, tiêu tiểu không đều.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12-20g, sắc uống.

3. CÁT HOA GIẢI TÍNH THANG

(*Lý Đông Viên*)

TP: <i>Bạch đậu khấu</i>	20g
<i>Mộc hương</i>	2g
<i>Bạch phục linh</i>	6g
<i>Nhân sâm</i>	6g
<i>Bạch truật</i>	8g
<i>Quất hồng</i>	8g
<i>Can khương</i>	8g
<i>Sa nhân (sao)</i>	2g
<i>Cát hoa</i>	20g
<i>Thanh bì</i>	8g
<i>Liên hoa</i>	12g
<i>Trạch tả</i>	8g
<i>Trư linh</i>	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giải say rượu, nôn đờm nghịch, đầu đau, tâm phiền, ngực và hoành cách mô có kết khối, tiểu không thông, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Theo TQYHĐT Điển:

- Có tài liệu không có Liên hoa (hoa sen).

- Có tài liệu không có Trạch tả, Can khương, Bạch truật, nhưng có Tri mẫu.

4. CÁT HOA GIẢI TÍNH THANG

(*Y phương ca quát*)

TP: <i>Đậu khấu</i>	20g
<i>Nhân sâm</i>	6g
<i>Thần khúc</i>	8g
<i>Hoa sắn dây</i>	20g
<i>Phục linh</i>	6g
<i>Trần bì</i>	6g
<i>Hoa sen</i>	12g
<i>Sa nhân</i>	20g
<i>Trư linh</i>	6g
<i>Mộc hương</i>	2g
<i>Thanh bì</i>	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị say rượu, khát nước nhiều.

LD: Sắc uống.

5. CÁT HOA GIẢI TÍNH THANG

(*Y lược giải âm*)

TP: <i>Bạch khấu</i>	4g
<i>Nhân sâm</i>	8g
<i>Thần khúc</i>	6g
<i>Bạch truật</i>	8g
<i>Phục linh</i>	4g
<i>Trạch tả</i>	4g
<i>Can khương</i>	4g
<i>Sa nhân</i>	4g
<i>Trần bì</i>	4g
<i>Cát hoa</i>	8g
<i>Thanh bì</i>	4g
<i>Trư linh</i>	4g
<i>Mộc hương</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị say rượu, khát nước nhiều.

LD: Sắc uống.

6. CHÂN NHÂN GIẢI ĐỘC THANG

(*Tam nhân cực nhất bệnh chứng*)

TP: <i>Bản lam căn</i>	16g
<i>Quán chúng</i>	4g
<i>Cam thảo (sống)</i>	4g
<i>Thanh đại</i>	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giải các chứng trúng độc do ăn uống.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Giải độc hoàn, nhưng đổi liều dùng làm thang.

7. CHỈ MỄ THANG (Dương y đại toàn)

TP: Bạch phục linh	20g
Quạ đế	7 cái
Cam thảo (sống)	8g
Trần bì	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giải các loại độc dược.

LD: Sắc uống cho đến khi nôn ra được và thần trí hồi phục.

8. GIẢI THỦY ĐỘC ẨM (Thiên kim)

TP: Ngô thù du	80g
Quất bì	24g
Tê giác	24g
Ô mai nhự	14 quả
Sinh khương	120g
Thăng ma	24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị các chứng ứ đọng phải nước độc ở các khe suối.

LD: Tê giác mài với nước để riêng. Các vị thuốc còn lại sắc với nước. Khi sắc xong, trộn nước mài Tê giác vào, chia 2 lần uống trong ngày.

9. GIẢI ĐỘC SINH MẠCH TÁN GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: Đan bì	15g
Ngũ vị tử	10g
Tiêu mao căn	60g
Hoàng bá	10g
Sinh địa	15g
Tri mẫu	10g
Huyền sâm	15g
Tây dương sâm	15g
Viễn chí	12g
Linh dương phần	1,5g
Tê giác	1,5g
Xích thược	15g
Mạch môn	30g
Thiên hoa phấn	15g
Xuyên bối mẫu	12g
Ngân hoa	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Cường tâm, hộ âm, thanh dinh, giải độc, trị chứng máu bị nhiễm khuẩn (do trực khuẩn Coli, kèm choáng do trúng độc).

LD: Tây dương sâm, Tê giác và Linh dương phần để riêng, uống xen kẽ. Còn các vị thuốc, sắc uống ngày 1 thang.

10. HỘ TÂM THANH HOẢ THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: Cam thảo	4g
Hoàng liên	8g
Sinh địa	20g
Đan bì	12g
Mạch môn	8g
Thiên hoa phấn	16g
Hoàng cầm	12g
Mộc thông	12g
Trúc nhự	16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giải hoả độc, phiền khát, hoả độc công vào trong.

LD: Sắc uống.

11. LỤC ĐẬU ẨM (Nghiệm phương)

TP: Đậu xanh, lượng vừa phải

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu)

CD: Chữa tửu quyết (uống rượu gây ra sốt, suyễn).

LD: Đậu xanh nấu thật nhừ, ăn và uống nước.

12. NGÂN HOA CAM THẢO THANG

(Thập trị)

TP: Cam thảo tiết	40g
Kim ngân hoa	200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị phế ung (áp xe phổi), các chứng độc nặng.

LD: Sắc uống ngày 3 lần, tối 1 lần.

GC: Bài này còn gọi là Ngân hoa ẩm.

13. NGỌC KHU ĐƠN PHỨC PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bán hạ	9g
Lục đậu y	30g
Trần bì	6g
Cam thảo	9g
Ngọc khu đơn	3g
Trúc nhự	12g
Hoắc hương	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngộ độc nấm

LD: Sắc uống.

GC: Ngọc khu đơn (bài thuốc gồm nhiều vị thuốc).

14. QUẾ CHI THANG GIA VỊ (Thiên gia diệu phương)

TP: Bạch thược	15g
Đại táo	5 quả
Quế chi	9g
Bạch truật	9g
Hoàng kỳ	24g
Sinh khương	9g
Cam thảo	3g
Long mẫu	15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Điều hoà vinh vệ, trị sốt run khi nhiễm nấm độc.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Bạch truật, Hoàng kỳ và Long mẫu.

15. QUY MẠCH DU THẢO THANG (Biện chứng lục)

TP: Cam thảo	60g
Đương quy	30g
Địa du	15g
Mạch môn	30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị trúng độc, khát, bụng đau, cơ thể co rút.

LD: Sắc uống.

16. TẢ ĐỘC THẦN ĐƠN (Lô Chân Quân)

TP: Bạch phân	40g
Đại hoàng	40g
Cam thảo	40g
Đương quy	120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Trị ngộ độc chất tỳ sương (thạch tín).

LD: Sắc uống.

17. TÂN ĐỊNH TỖ BÁ DIỆP ẨM (Kiến tỳ phương yếu bổ)

TP: Tỳ bà diệp	6g
Biển đậu	2g
Phục linh	2g
Trần bì	2g
Sa nhân	1,4g
Mạch môn	4g
Mộc hương	1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Giải độc của thử (khí).

LD: Sắc uống.

18. THANH LƯƠNG BẠI ĐỘC TÁN (THANG) (Nghiem phương)

TP: Bạch chỉ	Hoàng liên
Kinh giới	Phòng phong
Cam thảo	Hoè tử
Đương quy	Khương hoạt
Sinh địa	Kim ngân hoa
Hoàng cầm	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CD: Trị thanh xà dị khí.

LD: Sắc uống.

19. THANH ÔN BẠI ĐỘC THANG GIA GIẢM (Thiên gia diệu phương)

TP: Sinh địa	10g
Quảng giác	10g
Đan bì	10g
Xích thược	10g
Xuyên liên	10g
Hoàng cầm	10g
Chi tử	10g
Tri mẫu	10g
Quy vĩ	10g
Ngân hoa	30g
Thạch cao (sống)	30g
Liên kiều	12g
Cát cánh	6g
Đại hoàng	6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CD: Lương huyết, giải độc. Trị tà nhiệt nung đốt cao, độc khí nung nấu, huyết bị nhiễm khuẩn.

LD: Sắc sôi, cho thêm Bạc hà 6g, Trúc diệp 4g, uống nóng.

20. THĂNG DƯƠNG GIẢI ĐỘC THANG (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Cam thảo	Liên kiều
Cát cánh	Mật mông hoa
Đương quy	Ngưu bàng tử
Kinh giới (hoa)	Phòng phong
Thăng ma	Sài hồ
Thuyền thoái	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Thăng dương, giải độc.

LD: Sắc uống.

21. THÔNG BẠCH THANG

(Chứng trị chuẩn thăng)

TP: Can cát 80g
Đậu xị 250g
Thăng ma 30g
Thông bạch 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nước độc.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống nóng.

22. THÔNG TRƯỜNG GIẢI ĐỘC THANG

(Sang y đại toàn)

TP: Cam thảo (sống) 40g
Đại hoàng 4g
Kim ngân hoa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phải độc dược, giải uất ở trường vị.

LD: Sắc uống.

23. TIÊU ĐỘC HOÁ KIÊN THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bạch thực 2,4g
Hoàng cầm 2g
Ngưu bàng tử 2,8g
Bán hạ 1,6g
Hoàng kỳ 4g
Thăng ma 2,8g
Cát cánh 4g
Huyền hồ 2,4g
Sái hồ 4g
Chích thảo 1,6g

Khương hoạt 2,8g
Thiên hoa phấn 2,8g
Côn bố 2,8g
Liên kiều 6g
Trần bì 3,2g
Đương quy 4g
Long đởm thảo 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu độc, hoá kiên.

LD: Thêm gừng 2 lát, sắc uống.

24. TIÊU NHỤC HOÁ ĐỘC HOÀN

(Dương y đại toàn)

TP: Chỉ xá 4g
Hậu phác 4g
Sơn tra 12g
Đại hoàng 12g
Lôi hoàn 12g
Thần khúc 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng (ngộ) độc do ăn thịt.

LD: Sắc uống.

25. TUYÊN PHẾ GIẢI ĐỘC SƠ LÝ PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: Bạc hà 6g
Địa khô la 12g
Hà diệp 12g
Bạch chỉ 10g
Đông tang diệp 10g
Màn kinh tử 10g
Cảo bản 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tuyên thông phế khí, trị dị chứng sau khi bị ngộ độc than khí (biểu hiện bằng đầu vàng, nhức...).

LD: Sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG KHÁC

CHỮA BỆNH: - ÁC KHÍ

- CHẬM BIẾT ĐI
- BÉO PHÌ
- NƯỚC DÃI (MIẾNG)
- LÁCH
- NÁCH
- PHÓ PHI LAO
- RỖN
- SỐT XUẤT HUYẾT
- TÓC RỤNG
- UẤT (CHỨNG)

A. THUỐC CHỮA BỆNH ÁC KHÍ

1. TÔ HỢP HOÀN (Tẩy oan lục)

TP: An tức hương	80g
Hương phụ	80g
Phiến thảo	40g
Bạch khấu nhục	80g
Kha tử nhục	80g
Tất bát	80g
Bạch truật	80g
Kim bạc	100 tờ
Tê giác tiêm	80g
Chu sa	80g
Mật	3,8kg
Thiên ma	80g
Đàn hương	80g
Mộc hương	80g
Tô hợp (đầu)	80g
Đinh hương	80g
Nhũ hương	40g
Trầm hương	80g
Hoàng lap	7,6kg
Ô đầu	80g
Xạ hương	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.
Dùng Kim bạc bọc ngoài rồi bọc sáp.

CD: Trị tích ác khí.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. CAM THẢO TÁN (Thái bình thánh huệ)

TP: Cam thảo (nuông sơ)	0,4g
Long cốt	0,4g
Sinh địa	0,4g
Đương quy	20g
Mẫu lệ	0,4g
Thục địa	0,4g
Hoàng cầm	0,4g
Quế tâm	0,4g
Xích phục linh	0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị trẻ nhỏ bị trúng tà khí (mỵ), sắc mặt xanh nhạt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước sắc Đạm trúc điệp.

3. CỤC PHƯƠNG HẮC THẦN TÁN (Cục phương)

TP: Bạch thược	12g
Đậu đen	40g
Nhục quế	1,2g
Bổ hoàng	8g
Đương quy	8g
Thục địa	24g
Cam thảo (sống)	4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CD: Trị chứng khí gây á khẩu (á chứng).

LD: Ngày uống 8-12g.

B. THUỐC CHỮA BỆNH CHẬM BIẾT ĐI

1. HỔ CỐT HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch phục linh	20g
Ngưu tất	20g
Toan táo nhân	20g
Địa hoàng (khô)	20g
Nhục quế	20g
Xuyên khung	20g
Đương quy	20g
Phòng phong	20g
Xương ống chân cọp	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Xương cọp, bôi mỡ, nướng vàng, cạo bỏ lớp ngoài đi. Tất cả tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng chậm biết đi.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Mộc qua, trước bữa ăn.

GC: Xương ống chân cọp, chọn chân trước tốt hơn.

2. SINH CAN ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Thái bình thành huệ)

TP: Chích thảo	Linh dương giác
Toan táo nhân	Xích linh
Đương quy	Phòng phong
Hoàng kỳ	Quế tâm

Khương hoạt

Xuyên khung

Sinh địa

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ chậm biết đi.

LD: Ngày uống 4-6g với rượu ấm.

GC: Nguyên bản ghi là 10 tuổi mà chưa biết đi.

3. THẠCH CHUNG NHŨ HOÀN

(Thánh tế tổng lục)

TP: Thạch chung nhũ	30g
Thỏ ty tử (tẩy rượu)	30g
Ngũ vị tử (sao)	30g
Xà sàng tử (sấy khô)	30g
Ô đầu (nướng, bỏ vỏ, nôm)	30g
Tục đoạn	30g
Tỳ giải	30g
Hoàng kỳ	30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu hồ làm hoàn.

CĐ: Trị thận bị hư tổn, xương yếu, đứng ngồi không có sức, hụt hơi, lưng và cột sống đau.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu.

C. THUỐC CHỮA BỆNH BÉO PHÌ

1. TIỂU ÔN TRUNG HOÀN (Chu Đan Khê)

TP: Châm sa	640g
-------------	------

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Châm sa sao với rượu. Tán bột, cho gạo (sao vàng) 640g, làm hoàn.

CĐ: Trị béo phì.

LD: Ngày uống 20g với nước gạo.

2. TỨ BẢO ĐƠN (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Nam tinh (chế)	40g
Sử quân tử	80g
Tân lang	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị hoàng bàng (béo phì).

LD: Ngày uống 8-12g với nước đường, lúc đói.

D. THUỐC CHỮA BỆNH NƯỚC MIẾNG (DÃI) CHẢY RA

1. ĐIỀU VỆ THANG (Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Bán hạ	2g
Hồng hoa	0,4g
Ngũ vị tử	7 hạt
Chích thảo	2g
Khương hoạt	2,8g
Sinh địa	1,2g
Đương quy vĩ	2g
Ma hoàng căn	4g

Tô mộc 0,4g

Hoàng cầm 2g

Mạch môn 1,2g

Trư linh 0,8g

Hoàng kỳ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nước miếng (dãi) chảy ra.

LD: Sắc uống.

E. THUỐC CHỮA BỆNH LÁCH TO

1. TÔ LINH THANG (<i>Thiên gia diệu phương</i>)		Nga truật	12g
TP: Bạch truật	12g	Vân linh	12g
Đảng sâm	12g		
Ô dược	16g		
Bán hạ (chế)	10g	Bào chế: Dạng thuốc sắc.	
Đương quy	12g	CD: Nhuận súc can tỳ, hoạt huyết tán ú, trị	
Tô mộc	12g	lách to.	
Cam thảo	6g	LD: Sắc uống.	

F. THUỐC CHỮA BỆNH NÁCH HÔI

1. TRI TRÙ TÁN (<i>Tam nhân cực nhất bệnh chúng</i>)		Nhện vào nướng cho hồng, tán bột. Thêm Kinh
TP: Tri thù 1 con to		phấn 0,25g, dùng dấm trộn đều tất cả làm thành
Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tri thù		cao, tới khi đi ngủ, bôi vào bên dưới nách.
(nhện) 1 con to. Dùng nước tiểu và Xích thạch chi,		CD: Trị nách hôi.
giã nát, thêm ít muối, nặn thành cái ống, cho		LD: Bôi thuốc vào dưới nách.

G. THUỐC CHỮA BỆNH PHÓ PHI LAO

1. SẮT QUỲ PHƯƠNG (<i>Thái bình thành huệ</i>)		Miết giáp (nướng dấm)	8g
TP: Bạch truật	40g	Cát cánh	8g
Hùng hoàng	60g	Hổ hoàng liên	8g
Tê giác	40g	Thuộc dược	8g
Chu sa	60g	Đại hoàng	8g
Mộc hương	40g	Bối mẫu (bỏ lõi)	8g
Xạ hương	30g	Long đởm thảo	8g
Hổ đầu cốt	60g	Hoàng dược tử	8g
Quỳ tiền giao	40g	Tri mẫu	8g
Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.		Tê giác	4,8g
CD: Trị phụ nữ bị chứng nóng trong xương, truyền		Nga truật	4,8g
phi lao.		Mang tiêu	4,8g
LD: Ngày uống 8-12g.		Chu sa	6g
2. TÊ GIÁC TỬ HÀ XA HOÀN		Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật	
(<i>Vệ sinh bảo giám</i>)		làm hoàn.	
TP: Tử hà xa (sấy khô)	1 cái	CD: Trị chứng truyền phi lao, các chứng lao.	
		LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.	

H. THUỐC CHỮA BỆNH RỐN SỤNG ĐAU

1. NHỊ ĐẬU TÁN (<i>Ấu ấu tu tri</i>)		LD: Dùng nước cốt cây chuối hoà với thuốc bột
TP: Bạch liễm	4g	đắp xung quanh rốn, tiểu tiện được thì khỏi.
Thiên nam tinh	4g	2. ÔN TÊ HOÁ THẤP THANG
Đạm đậu xị	4g	(<i>Phò Thanh Chủ</i>)
Xích tiểu đậu	4g	TP: Ba kích nhục
Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.		Bạch truật
CD: Trị rốn sưng lõi lên.		Kiện liên tử
		20g
		40g
		30 hạt

<i>Bạch phục linh</i>	12g
<i>Biển đậu</i>	12g
<i>Sơn dược</i>	20g
<i>Bạch quả</i>	10 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trước khi thấy kinh (nguyệt) mà dưới rốn lạnh, đau (do hàn và thấp cùng gây ra trẻ).

LD: Sắc uống trước khi hành kinh 10 ngày.

3. ÔN TẾ HOÀN (*Thẩm Thị tôn sinh*)

TP: *Ba kích* 40g

<i>Ô dược</i>	40g
<i>Thương truật</i>	16g
<i>Bạch truật</i>	40g
<i>Thanh lam</i>	16g
<i>Tiểu hồi</i>	16g
<i>Bổ cốt chỉ</i>	20g
<i>Thỏ ty tử</i>	60g
<i>Ý dĩ nhân</i>	40g
<i>Đỗ trọng</i>	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Làm ấm vùng rốn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm, lúc đói.

I. THUỐC CHỮA BỆNH SỐT XUẤT HUYẾT

1. HẠ SỐT CHỈ HUYẾT THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP:

<i>Chi tử</i>	8g
<i>Hoàng cầm</i>	12g
<i>Mao căn</i>	12g
<i>Hạ liên thảo</i>	12g
<i>Hoè hoa</i>	16g
<i>Liên kiều</i>	12g
<i>Kim ngân hoa</i>	20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt xuất huyết, sốt cao có chảy máu.

LD: Sắc uống.

2. LINH DƯƠNG TRI MẪU THANG

(*Thiên gia diệu phương*)

TP:

<i>Chỉ xác</i>	6g
<i>Nhị hoa</i>	15g
<i>Tri mẫu</i>	6g
<i>Hoàng cầm</i>	10g
<i>Thạch vị</i>	10g
<i>Xuyên bối mẫu</i>	6g
<i>Linh dương giác</i>	0,5g
<i>Thiên thảo</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt giải độc, trị sốt xuất huyết.

LD: Cho Linh dương giác vào sắc trước, khi sôi mới cho các vị kia vào, sắc uống.

3. THANH NHIỆT LƯƠNG HUYẾT PHƯƠNG

(*Thiên gia diệu phương*)

TP:

<i>Bạch mao căn</i>	60g
<i>Sinh địa</i>	30g
<i>Thủy ngư giác</i>	60g
<i>Đơn bì</i>	10g
<i>Thạch cao</i>	120g
<i>Tri mẫu</i>	10g
<i>Xích thực</i>	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, cứu âm, trị sốt xuất huyết.

LD: Sắc uống.

4. THANH TÂM LIÊN TỬ ẨM

(540 bài thuốc Đông y)

TP:

<i>Cam thảo</i>	4g
<i>Hoàng kỳ</i>	8g
<i>Liên nhục</i>	10g
<i>Đảng sâm</i>	12g
<i>Hoàng cầm</i>	8g
<i>Liên tâm tử</i>	8g
<i>Địa cốt bì</i>	8g
<i>Mạch môn</i>	8g
<i>Phục linh</i>	8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Nhiễm khuẩn gây sốt cao, sốt cao gây xuất huyết, rong huyết.

LD: Sắc uống.

K. THUỐC CHỮA BỆNH TÓC RỤNG, TÓC MỌC CHẬM

1. THUNG DUNG HOÀN (Ấu ấu tu tri)

TP: Bạch thược
Đương quy
Nhục thung dung
Xuyên khung
Thục địa

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Thêm Phấn chì giảm phân nửa, luyện mật, làm hoàn.

CĐ: Trị tóc mọc chậm.

LD: Mỗi ngày dùng 12-16g với nước sắc Đậu đen.

GC: Có thể mài thuốc ra để bôi lên đầu.

2. TRƯỜNG XUÂN HOÀN (Phổ tế)

TP: Bạch chỉ 40g
Kha tử bì 40g
Tuyền phúc hoa 40g
Địa cốt bì 400g
Quế tâm 40g
Xuyên tiêu 80g
Hạnh nhân 40g
Thục địa 400g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Làm đen râu tóc.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu, lúc đói.

3. TẮY PHÁC CÚC HOA TÁN (Ngự dược viện)

TP: Cam cúc hoa 60g
Màn kinh tử 60g
Bá diệp (khô) 30g
Xuyên khung 30g
Tang cân bạch bì 30g
Bạch chỉ 30g
Tế tân 30g
Hạn liên thảo (rễ, hoa, lá) 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tóc khô, tóc hói (rụng).

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 60g, sắc lấy nước dùng để rửa (gội đầu).

4. TRƯỜNG XUÂN LAO NHA TÁN (Chứng trị chuẩn thang)

TP: Bạch dược tiền 20g
Kim tuyến phân 20g
Tế tân 20g
Bạch tật lê 2g
Một thạch tử 9 hạt
Thạch cao 80g
Đàn hương 20g
Ngũ bội tử 20g
Thanh diêm 20g
Đinh hương 20g
Phá cố chỉ 20g
Thăng ma 20g
Đờm phàn 12g
Sa nhân 20g
Xạ hương 20g
Hương phụ 20g
Kha tử 9 hạt
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài (ngậm).

CĐ: Làm đen râu tóc, trừ phong tà.

LD: Tán bột, hoà nước ấm, ngậm, nhỏ thuốc đi.

5. TƯ VINH TÁN

(Thụy Trúc Đường kinh nghiệm phương)

TP: Nhân sâm 40g
Sinh khương (bôi cho khô) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tóc rụng.

LD: Mỗi lần dùng Gừng sống thái mỏng, rắc thuốc bột vào, xoa đều lên vùng tóc bị rụng.

L. THUỐC CHỮA BỆNH UẤT (CHỨNG)

1. TRẨM HƯƠNG HOÀ TRUNG HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: Chi xác 20g
Hoạt thạch 80g
Thanh bì 20g
Đại hoàng 48g

Mộc hương 20g
Thanh môn thạch 20g
Hắc khiên ngư 92g
Tân lang 20g
Trầm hương 8g
Hoàng cầm 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị uất trệ.

LD: Ngày uống 12-16g với nước trà.

2. THẮT KHÍ THANG (Cục phương)

TP: Bán hạ	4-6g
Nhân sâm	6-12g
Sinh khương	7 lát
Chích thảo	4g
Nhục quế	4-6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất tình uất kết, ngực và bụng đau thất.

LD: Sắc uống lúc đói.

3. THẮT KHÍ THANG

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: Bạch thược	8g
Nhân sâm	4g
Quế tâm	4g
Bán hạ	8g
Phục linh	8g
Tế tân	4g
Hậu phác	8g
Quất bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất khí uất kết, âm dương không hoà, ngán nghẹn, nôn nghịch, bụng và hông trướng đau.

LD: Thêm gừng 7 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

4. THẮT KHÍ THANG (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bán hạ	200g
Lạt quế	40g
Cam thảo	20g
Nhân sâm	40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất khí bị tổn thương, đờm dãi kết lại, ngực và bụng đầy, đau, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng 5 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

5. THẮT KHÍ THANG (Lục khoa chuẩn thang)

TP: Bán hạ	12g
Huyền hồ sách	10g
Nhũ hương	4g
Cam thảo	4g
Nhân sâm	4g
Quế tâm	10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm và bụng đau như kim đâm, đau do ngoại cảm phong hàn, thấp khí.

LD: Quế để riêng. Thêm gừng 5 lát, Táo 2 quả, sắc xong cho Quế vào, uống.

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

PHƯƠNG THANG Y HỌC CỔ TRUYỀN

Chịu trách nhiệm xuất bản

HOÀNG TRỌNG QUANG

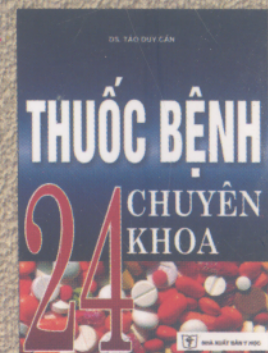
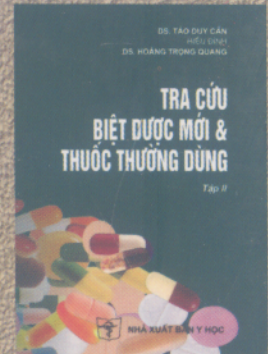
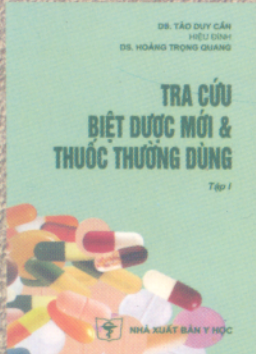
Biên tập & sửa bản in: DS. TÀO DUY CẦN
ThS. HOÀNG TRỌNG QUANG
Trình bày bìa: CHU HÙNG
Kt vi tính: NGUYỄN THỊ ÂN

In 1000 cuốn, khổ 19 x 27cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Y học.

Giấy phép xuất bản số: 33 - 2008/CXB/528 - 175/YH

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2009.

PHƯƠNG THANG Y HỌC CỔ TRUYỀN



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

Địa chỉ: 352 Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội
Điện thoại: 04.37 625 922 - 37 625 934 * Fax: 04.37 625 923
Website: www.xuatbanyhoc.vn * Email: xuatbanyhoc@fpt.vn
Chi nhánh: 699 Trần Hưng Đạo - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08.39 235 648 * Fax: 08.39 230 562

